

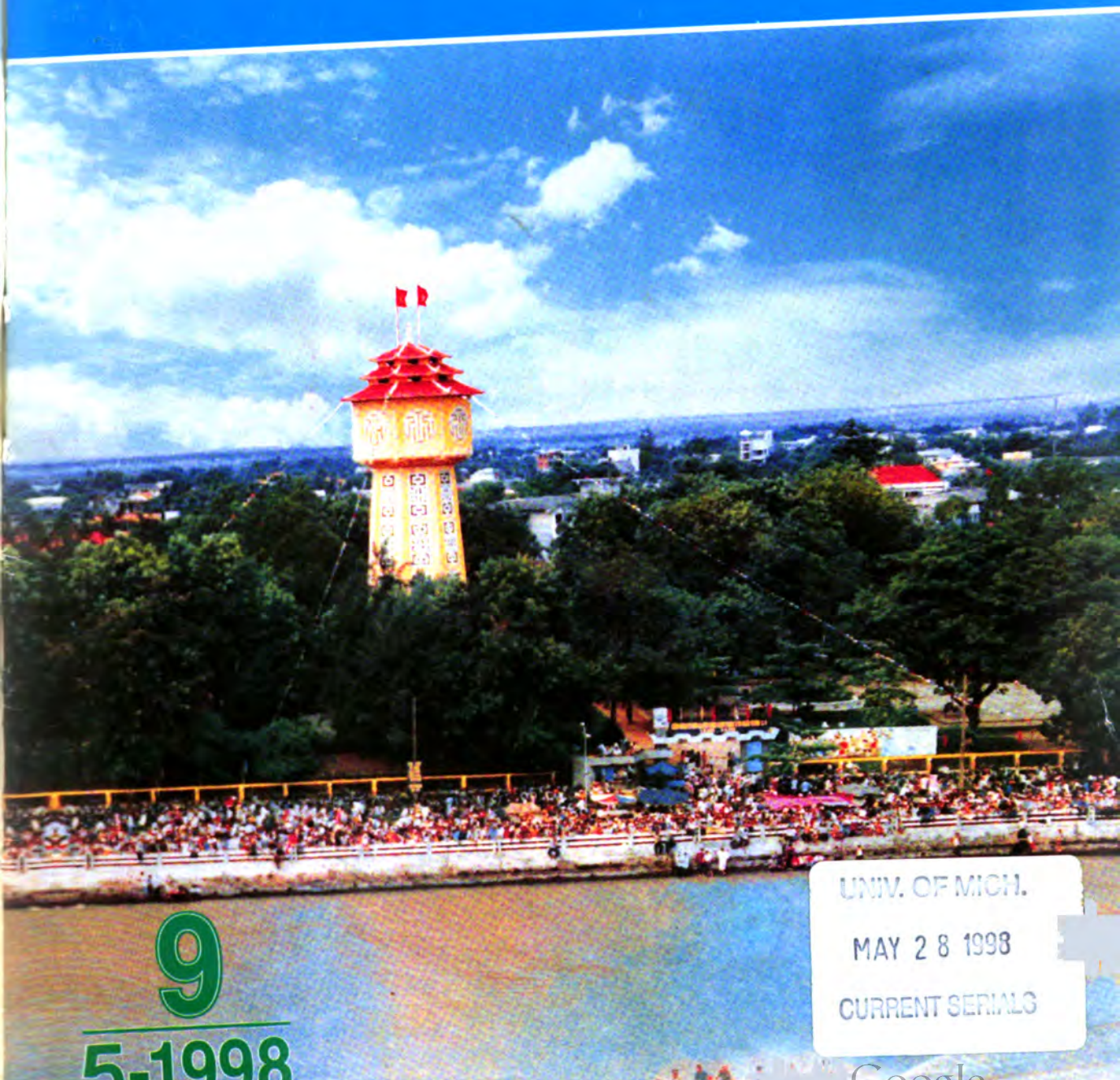
Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí cộng sản



UNIV. OF MICH.
MAY 28 1998
CURRENT SERIALS

9
5-1998

Digitized by Google

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM KỸ THUẬT I

Địa chỉ : Huyện Châu Giang, tỉnh Hưng yên
Điện thoại : 032.870363 - 032.870540
Fax : 032.870149

Thành lập năm 1966, tháng 3/1979 được Chính phủ công nhận là Trường Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật 1.



Chức năng nhiệm vụ

- Đào tạo giáo viên dạy kỹ thuật, dạy nghề có trình độ cử nhân cao đẳng sư phạm kỹ thuật.
- Đào tạo giáo viên kỹ thuật tổng hợp cho các trường phổ thông, các trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp
- Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc 1,2 cho giáo viên các cơ sở dạy nghề.
- Bồi dưỡng giáo viên trung học chuyên ban.
- Đào tạo trung học nghề.
- Đào tạo công nhân kỹ thuật bậc 3/7 trở lên.
- Đào tạo kỹ thuật viên cao cấp.
- Đào tạo ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức.
- Nghiên cứu khoa học sư phạm dạy nghề.

Ngành nghề đào tạo

- Cơ khí
- Cơ khí động lực
- Kỹ thuật điện tử
- Kỹ thuật điện
- Tin học
- Công nghệ may
- Kỹ thuật xây dựng
- Kỹ thuật công nghiệp

Trường hiện có 104 cán bộ công nhân viên trong đó có 75 giáo viên, 15 người có trình độ thạc sĩ và phó tiến sĩ, còn lại đều có trình độ đại học với tay nghề 5/7 đến 7/7 ; có đầy đủ các nhà xưởng, phương tiện phục vụ dạy và học đồng bộ và hiện đại.

Hiện nay trường đang triển khai thực hiện dự án hợp tác Hỗ trợ đào tạo nghề do chính phủ CHLB Đức tài trợ, kéo dài từ 1995 - 2009 ; Giai đoạn đầu (1995 - 1999), được đầu tư 3 triệu DM để nâng cấp trang thiết bị và bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giáo viên ; dự án hợp tác với hệ thống cao đẳng dạy nghề (TAFE) của Tây Úc (W.A). Trường cũng ký hợp đồng đào tạo công nhân cho các xí nghiệp liên doanh của Hàn Quốc và Công ty ô tô Ford - Việt Nam.



Đồng chí hiệu trưởng Võ Thanh Bình thay mặt nhà trường đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất do Nhà nước trao tặng nhân kỷ niệm 30 năm thành lập trường (1966 - 1996)



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 543 — THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

9
5-1998

MỤC LỤC

KỲ HỌP THỨ 3 QUỐC HỘI KHÓA X	Nâng cao hiệu lực và hiệu quả chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1998	3
PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	LÊ XUÂN TÙNG - Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng	12
	NGÔ XUÂN LỘC - Phương hướng đổi mới và phát triển các loại hình doanh nghiệp nhà nước	17
	NGUYỄN MẠNH KIỂM - Phát huy nội lực ngành xây dựng trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa	23
KỶ NIỆM 180 NĂM NGÀY SINH CÁC MÁC (5-5-1818 - 5-5-1998)	HỒ BÁ THÂM - Nhân cách, thiên tài và sự nghiệp vĩ đại của Các Mác	28
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	ĐẶNG XUÂN KỲ - Một số vấn đề về đường lối, quan điểm hiện nay	31
	VIỆT XUÂN - Kinh tế thị trường theo định hướng nào ?	36
	VĂN TẠO - Công nhân ta trong đổi mới	42
	HÀ XUÂN TRƯỜNG - Chiến lược văn hóa và mấy vấn đề văn hóa	45
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	ĐINH TRUNG - Bình Thuận phát huy mọi tiềm năng thực hiện bằng được các mục tiêu năm 2000	48
	TRẦN HỮU SƠN - Tổ chức hoạt động văn hóa ở vùng cao	52
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	ĐINH LỄ - Chứng cớ đâu ?	56
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	VŨ HIỂN - Cộng hòa Phi-líp-pin : đôi điều cảm nhận	57
	LÊ BÁ THUYÊN - Hoa Kỳ và cuộc điều chỉnh chiến lược đối với châu Phi	60
QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI	*** - Sức sống của chủ nghĩa Mác	64

Bìa 1 : *Hội đua thuyền ở Phan Thiết (Bình Thuận)*

Digitized by Google
68 98 AA XL2 1317 03/99

СОДЕРЖАНИЕ

3ая сессия Национального Собрания Xого созыва : Повышать действенность и эффективность руководства и управления планами социально-экономического развития в 1998ом году. ЛЕ СУАН ТУНГ : Ханой продолжает наращивать выполнение задачи обновления и упорядочивания партии. НГО СУАН ЛОК : курс по обновлению и развитию типов государственных предприятий. НГУЕН МАНЬ КИЕМ : Развитие внутренних сил отрасли строительства в деле индустриализации и модернизации. ХО БА ТХАМ : Личность, гений и великое дело К. Маркса. ДАНГ СУАН КЙ : Некоторые проблемы, касающиеся современных курсов и взглядов. ВЬЕТ СУАН : Какому направлению должна следовать рыночная экономика ? ВАН ТАО : Наш рабочий класс в курсе обновления. ХА СУАН ЧЫОНГ : Культурная стратегия и некоторые проблемы культуры. ВУ ХИЕН : Филиппинская Республика : Некоторое опознание. ЛЕ БА ТХУЕН : США и стратегическое регулирование к Африке.

CONTENTS

The 3rd session of National Assembly of the 10th Legislature : To improve force and effectiveness of guidance and management of the socio-economic development plan of 1998. LÊ XUÂN TÙNG : Hanoi continues fulfilling the task of party renovation and regulation. NGÔ XUÂN LỘC : The cause of renovation and development of types of state enterprises. NGUYÊN MANH KIÊM : Development of endogenous endogenous forces of the construction branch in the cause of industrialization and modernization. HỒ BÁ THÂM : The personality, genius and the great cause of Karl Marx. ĐẶNG XUÂN KỲ : Some problems of the current policies and viewpoints. VIỆT XUÂN : Which direction the market economy should follow? VĂN TẠO : Our working class in the matter of renovation. HÀ XUÂN TRƯỜNG : Cultural strategy and some problems of culture. VŨ HIÊN : The Republic of the Philippines : some cognitions. LÊ BÁ THUYÊN : The USA and the regulation of the strategy for Africa.

SOMMAIRE

3e Session de l'Assemblée nationale (Xe législature) : Elever l'efficacité dans la direction de l'exécution du plan de développement socio-économique de 1998. LÊ XUÂN TÙNG : La ville de Hanoi continue à mener à bien la rénovation et la réorganisation dans les rangs du Parti. NGÔ XUÂN LỘC : Sur l'orientation de renouveau et de développement pour les formes d'entreprises d'Etat. NGUYÊN MANH KIÊM : Faire valoir la force endogène de la branche de construction dans l'œuvre d'industrialisation et de modernisation. HỒ BÁ THÂM : Sur la personnalité, le génie et la grande œuvre de K. Marx. ĐẶNG XUÂN KỲ : Quelques problèmes relatifs à la ligne politique et aux points de vue à l'heure actuelle. VIỆT XUÂN : Dans quelle orientation va-t-elle l'économie de marché ? VĂN TẠO : Nos ouvriers dans la rénovation. HÀ XUÂN TRƯỜNG : Stratégie culturelle et quelques problèmes culturels. VŨ HIÊN : La République des Philippines : quelques impressions. LÊ BÁ THUYÊN : Les Etats-Unis et le rajustement dans leur stratégie à l'égard de l'Afrique.

SUMARIO

Tercer Periodo de la Décima Legislatura de la Asamblea National : Elevar la potencia y la eficacia de direción y manejo del plan de desarrollo socio-económico de 1998. LÊ XUÂN TÙNG : Hanoi continua impulsando la tarea de renovación y reorganización del Partido. NGÔ XUÂN LỘC : La orientación de renovación y desarrollo de los tipos de empresas estatales. NGUYÊN MANH KIÊM : Desplegar la fuerza interna de la rama de construción en la obra de industrialización y modernización. HỒ BÁ THÂM : La personalidad, el talento y la gran obra de Carlos Marx. ĐẶNG XUÂN KỲ : Algunos problemas sobre las lineas y los puntos de vista en la actualidad. VIỆT XUÂN : ¿ A qué orientación sigue la economía de mercado ? VĂN TẠO : Nuestros obreros en la renovación. HÀ XUÂN TRƯỜNG : La estrategia cultural y algunos problemas acerca de la cultura. vò hiÒn : La República de Filipinas : algunas impresiones. LÊ BÁ THUYÊN : Estados Unidos y el reajuste estratégico para con Africa.

目录

•越南十届国会第三次会议：提高1998年有关发展社会、经济指导和运作计划的效力和效益• 黎春松：河内继续大力推动整顿和革新党的任务• 吴春禄：革新和发展各类型国有企业的方向• 阮孟检：发挥建筑部门在现代化、工业化事业过程中的自身力量• 胡伯深：马克思的人格、天才及其伟大事业• 邓春奇：在路线、观点上现存的一些问题• 越春：市场经济按何定向发展？• 文造：革新中的工人阶级• 何春长：文化战略及文化领域中的一些问题• 武贤：访菲律宾共和国后的几点感受• 黎伯荃：美国及其对非洲各国战略的调整。

Digitized by Google

NÂNG CAO HIỆU LỰC VÀ HIỆU QUẢ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI NĂM 1998

Phó Thủ tướng NGUYỄN TẤN DŨNG

•••

Sau đây là Phần II Báo cáo của Chính phủ do Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa X :

MỘT SỐ CHỦ TRƯƠNG VÀ GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ, XÃ HỘI NĂM 1998 ,

NHỮNG chủ trương và giải pháp lớn về kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội năm 1998 đã được Thủ tướng Chính phủ trình bày tại kỳ họp Quốc hội thứ hai và được Quốc hội thông qua, tập trung vào 6 nhiệm vụ chính : đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh ; phát triển nông nghiệp và nông thôn ; phát triển các loại hình doanh nghiệp và đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước ; lành mạnh hóa hệ thống tài chính - tiền tệ ; phát triển văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc ; cải cách hành chính và đổi mới sự quản lý, điều hành của Chính phủ.

Qua tình hình và kết quả bước đầu việc triển khai thực hiện trong quý I, Chính phủ thấy rõ hơn những vấn đề chủ yếu trong từng nhiệm vụ nêu trên cần tập trung chỉ đạo điều hành trong 9 tháng còn lại của năm 1998 nhằm bảo đảm thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế, xã hội.

1 - TẬP TRUNG SỨC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ KINH TẾ, XÃ HỘI NÔNG THÔN.

Chính phủ coi đây là lĩnh vực trọng tâm, là một khâu then chốt nhất cần tập trung sức chỉ đạo, tạo cho được bước chuyển biến mới trong nông nghiệp và nông thôn, vừa đáp ứng những đòi hỏi bức xúc của bản thân khu vực này, vừa tạo tiếp tiền đề cho các ngành kinh tế khác phát triển.

Nhiều chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp và kinh tế, xã hội nông thôn trong chương trình hành động của Chính phủ năm 1998 đang được các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện. Sau đây là một số vấn đề vừa cấp bách, vừa cơ bản cần có sự tập trung chỉ đạo quyết liệt hơn trong năm 1998.

***Một là,* tập trung sức khắc phục hậu quả thiên tai, tăng cường chỉ đạo để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của nông nghiệp.**

Cùng với việc tiếp tục khắc phục hậu quả cơn bão số 5, cần tập trung sức khắc phục hạn hán trầm trọng trên diện rộng, đang đe dọa sự phát triển bình thường của sản xuất vụ lúa hè thu ở các tỉnh Nam Bộ và miền Trung. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương nắm chắc tình hình hạn hán, có kế hoạch huy động tối đa các phương tiện chống hạn hiện có, kể cả phương tiện thủ công của dân, đồng thời, đề xuất ngay các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho nhiệm vụ chống hạn đối với lúa ; tập trung chỉ đạo việc khôi phục và phát triển các cây công nghiệp dài ngày bị nắng hạn nặng nề ở Tây Nguyên và miền Đông. Ngành điện lực phải dành ưu tiên hàng đầu nguồn điện phục vụ cho chống hạn.

Để ngăn chặn nạn cháy rừng có thể tiếp tục lan rộng, lực lượng kiểm lâm phải tăng cường

Digitized by Google

công tác kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các nguyên nhân gây cháy, phối hợp chặt chẽ với chính quyền cơ sở sẵn sàng huy động lực lượng, phương tiện chống cháy có hiệu quả. Các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn miền núi, địa bàn có nhiều nguy cơ xảy ra cháy rừng, cần có phương án tham gia phòng và chữa cháy rừng. Các địa phương có rừng cần tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ rừng, ngăn chặn nạn đốt nương làm rẫy bừa bãi, hạn chế tối đa dân và khách du lịch vào các khu rừng cần được bảo vệ nghiêm ngặt trong những tháng khô hạn, có thể huy động thêm lực lượng, kể cả lực lượng quân đội để bảo vệ một số khu rừng cần có sự bảo vệ đặc biệt.

Trước diễn biến phức tạp của thời tiết năm nay, vấn đề phòng chống và kịp thời khắc phục hậu quả thiên tai phải được đặt thành nhiệm vụ trọng yếu của các ngành, các cấp ; phải có sự phân công trách nhiệm cụ thể và chuẩn bị sức người, sức của đúng mức cho công tác này, kể cả việc chuẩn bị đối phó với những tình huống xấu, bất bình thường có thể xảy ra trong mùa mưa bão năm nay. **Trước mắt cần có phương án bảo đảm ổn định giá cả và an toàn lương thực trên phạm vi cả nước.**

***Hai là,* giải quyết tốt thị trường tiêu thụ nông sản cho nông dân.** Nhiều năm trước đây, nền nông nghiệp nước ta ở trong tình trạng thiếu hụt hầu hết các sản phẩm, chủ yếu là tự cấp tự túc. Nay, mặc dù dân số tăng nhanh và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng tăng, nhưng **nhìn chung, nền nông nghiệp nước ta đã bước sang giai đoạn phần lớn các sản phẩm chủ yếu không những đáp ứng được yêu cầu trong nước mà còn có dư để xuất khẩu với khối lượng ngày càng lớn, chủng loại ngày càng đa dạng.** Do đó, vấn đề mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cho nông dân, kể cả thị trường trong nước và ngoài nước, ngày càng trở nên bức xúc, đóng vai trò quyết định trở lại đối với sản xuất và đời sống của nông, ngư dân.

Công tác nghiên cứu thị trường, công tác tiếp thị và xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản còn rất yếu. Tuy một số hàng nông sản, thực phẩm của ta đã chiếm thị phần đáng kể trên thế giới, nhưng chủ yếu là xuất sang các nước châu Á ; ở các thị trường khác, thị phần còn nhỏ, lại thường phải xuất qua các tổ chức trung gian vừa làm giảm hiệu quả xuất khẩu, vừa không tạo được thị trường ổn định. Để khắc phục tình hình này, các bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Thương mại cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu để có chính sách thị trường đúng đắn ; tích cực, chủ động đàm phán để mở thêm thị trường mới, ký được các hiệp định cấp Nhà nước, tham gia các thị trường hàng hóa của thế giới và cố gắng ký được các hợp đồng xuất khẩu dài hạn với khối lượng lớn để mở ra thị trường tiêu thụ nông sản một cách vững chắc, có hiệu quả. Các tổng công ty kinh doanh hàng nông sản, trước hết là các tổng công ty chuyên doanh, cần có sự đầu tư thỏa đáng cho công tác tiếp thị, phối hợp chặt chẽ với các bộ hữu quan, đại diện thương mại của ta ở các nước, các Hiệp hội quốc tế và khu vực để tìm kiếm khách hàng, tranh thủ ký các hợp đồng lớn, nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Mặt khác, cần tiếp tục tháo gỡ những ách tắc về cơ chế lưu thông, về các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh để tạo ra sự thông thoáng, năng động trên thị trường trong nước, nhất là đối với lực lượng mua gom và tiêu thụ hàng nông sản, thực phẩm.

Đối với toàn bộ nền nông nghiệp thì khu vực chế biến nông sản là thị trường trung gian, nhưng **đối với nông dân ở các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung thì các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản là một thị trường tiêu thụ nguyên liệu hàng hóa trực tiếp và quan trọng nhất.** Hiện nay, nhiều cơ sở chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, kể cả các cơ sở quy mô lớn, thiết bị và công nghệ còn lạc hậu, hiệu quả thấp, **chưa làm được vai trò là người bao mua tin cậy của nông dân**, chưa có cơ chế hợp lý để gắn lợi ích của các nhà máy chế biến với lợi ích của nông dân ; các hộ nông dân sản xuất nguyên liệu thường phải chịu thiệt thòi, thậm chí thua lỗ. Vì vậy, **việc ưu tiên đầu tư nâng cấp, mở rộng các kho chứa ; thiết bị phơi sấy, bảo quản sau thu hoạch ; các cơ sở chế biến thuộc các thành phần kinh tế trong nông nghiệp đi đôi với chấn chỉnh hoạt động theo hướng gắn kết hài hòa hiệu quả của nhà máy với lợi ích của nông**

Digitized by Google

dân, phải được coi là một yêu cầu quan trọng để mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cho nông dân và nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu. Chính phủ sẽ bổ sung chính sách hỗ trợ về vốn vay, về thuế, về chuyển giao công nghệ đối với các cơ sở chế biến nông sản ở nông thôn để giúp họ tự vươn lên đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Ba là, ngoài việc bảo vệ, chăm sóc và phát triển vốn rừng hiện có, cần khẩn trương xây dựng quy hoạch, lựa chọn bước đi cho từng năm, từng vùng gắn với cơ chế, chính sách phù hợp cùng cách thức tổ chức triển khai cụ thể để thực hiện có hiệu quả **chương trình trồng 5 triệu ha rừng.** Đây là một chương trình có ý nghĩa lớn về kinh tế và môi sinh, được thực hiện trong nhiều năm. Việc thực hiện chương trình trồng và bảo vệ số rừng trồng này chủ yếu phải do đồng bào các dân tộc sinh sống tại các địa bàn được quy hoạch trồng rừng thực hiện, dưới sự hướng dẫn các cơ quan chuyên môn. Phải có chính sách bảo đảm lợi ích lâu dài cho người dân, tạo ra động lực hấp dẫn để thu hút mọi nguồn lực của dân thực hiện chương trình này. Chỉ những nơi không có hoặc quá thưa dân, những nơi khó khăn thì do lực lượng lâm nghiệp của Nhà nước, lực lượng quân đội tổ chức trồng và bảo vệ.

2 - PHÁT TRIỂN MẠNH CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP, ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC.

Để thực hiện tốt chủ trương huy động mạnh mẽ các nguồn lực trong nước vào mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, phải khơi dậy mọi tiềm năng của nông dân, của tất cả các loại hình doanh nghiệp cũng như sức sáng tạo của đội ngũ các nhà khoa học công nghệ. Hoạt động của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong mấy tháng qua và thời gian tới hướng mạnh vào việc phát hiện và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khơi dậy sức mạnh nội tại của tất cả các thành phần và lực lượng đó ; hoàn thiện thêm một bước hành lang pháp luật để hoạt động của tất cả các loại hình doanh nghiệp và sự lập nghiệp của người dân được thuận tiện, đồng thời từng bước đưa hoạt động kinh doanh vào nền nếp, tuân thủ pháp luật. Kiện toàn cơ quan trực tiếp giúp Thủ tướng Chính phủ nắm tình hình chung của các loại hình doanh nghiệp, nghiên cứu và theo dõi, đôn đốc việc đổi mới chính sách, thể chế và thủ tục đối với việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp. Những công việc này còn được tiếp tục triển khai trong những tháng còn lại của năm 1998, phấn đấu tạo cho được bước chuyển biến mới đối với đầu tư phát triển và hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trước những khó khăn, thách thức lớn hiện nay.

Khu vực doanh nghiệp nhà nước đang nắm giữ một khối lượng rất lớn về tiền vốn, tài sản, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và hoạt động trên hầu hết những khâu và lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Tuy nhiên, **một bộ phận lớn các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả,** và trước những tác động bất lợi của tình hình năm nay, số doanh nghiệp khó khăn, thua lỗ càng tăng lên, tạo ra sức ép nặng nề hơn trên các lĩnh vực thu chi ngân sách, việc làm, nợ quá hạn vốn vay ngân hàng... **Việc sắp xếp lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước sẽ phát huy một năng lực sản xuất rất lớn, hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, tạo sức bật mới cho nền kinh tế. Chỉ có như vậy, các doanh nghiệp Nhà nước cùng các bộ phận hợp thành của kinh tế nhà nước mới đóng được vai trò chủ đạo, định hướng đúng đắn cho sự phát triển của nền kinh tế.**

Theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4, Chính phủ đang chỉ đạo triển khai một số công việc chính sau đây :

Một là, khẩn trương tiến hành **phân loại** và **sắp xếp** lại các doanh nghiệp nhà nước để có cơ chế và chính sách phù hợp đối với từng loại doanh nghiệp. Khẩn trương nghiên cứu để sửa đổi hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước sau khi đã có sự phân loại và sắp xếp lại, kể cả loại doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp kinh doanh vẫn cần thiết duy trì sở hữu Nhà nước đối với toàn bộ vốn hoặc một tỷ lệ vốn khống chế. Đối với các doanh nghiệp còn lại, cần có phương án xử lý cụ thể từng trường

Digitized by Google

hợp, đồng thời có chính sách, biện pháp giải quyết số lao động dôi dư. Đây là một vấn đề rất lớn và rất phức tạp, chúng ta lại chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, nên cần xác định bước đi vững chắc, làm thí điểm trước khi mở rộng việc áp dụng một số hình thức mới như đấu thầu bán, cho thuê doanh nghiệp, áp dụng luật phá sản... Trước mắt cần làm tốt việc kiểm tra, phân loại và tiến hành sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước ở hai thành phố lớn là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

Hai là, **tổng kết tốt các mô hình thí điểm để đẩy tới một bước việc cổ phần hóa một số doanh nghiệp nhà nước,** phấn đấu đưa số doanh nghiệp được cổ phần hóa trong năm nay lên khoảng 150 doanh nghiệp và chuẩn bị mở rộng diện trong năm tới. Để làm được việc này, cần khẩn trương nghiên cứu sửa đổi Nghị định 28/CP của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, bảo đảm điều kiện để các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa sớm đi vào hoạt động bình thường. Vấn đề cổ phần hóa và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước có nội dung gắn bó với nhau, nên sự chỉ đạo đối với hai công tác này cần được thống nhất về chương trình kế hoạch và hợp lý hóa về mặt tổ chức.

Ba là, **kiện toàn tổ chức và tiếp tục đổi mới cơ chế hoạt động của các Tổng công ty nhà nước.** Trong năm nay, Chính phủ chủ trương ổn định điều kiện hoạt động bình thường cho các Tổng công ty ; tập trung rà soát và bố trí đội ngũ cán bộ chủ chốt tương xứng ; đồng thời tiến hành tổng kết, đánh giá về cơ chế, tổ chức và hoạt động của mô hình này để làm rõ phương hướng, chủ trương điều chỉnh, kiện toàn nhằm làm cho các Tổng công ty phát huy được vai trò đầu tàu trong các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế, hạn chế đi đến xóa bỏ cơ chế độc quyền của các Tổng công ty, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh để phát triển.

Bốn là, **thực hiện các biện pháp nhằm làm lành mạnh hóa một bước tài chính doanh nghiệp nhà nước.** Trong thời gian trước mắt, tập trung cho công tác kiểm kê, đánh giá đúng nguồn vốn và tài sản các doanh nghiệp nhà nước đang quản lý sử dụng, làm rõ quyền, trách nhiệm và lợi ích của doanh nghiệp đối với từng loại nguồn vốn đã hình thành để có cơ chế vừa phát huy được tính chủ động của các doanh nghiệp, vừa quản lý tốt nguồn vốn của Nhà nước. Đồng thời, phải xử lý dứt điểm tình hình tồn đọng về nợ, ứ đọng vật tư, tài sản không sử dụng gây lãng phí lớn trong khu vực doanh nghiệp nhà nước.

3 - MỞ RỘNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ ; ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU, KIỂM SOÁT CÓ HIỆU QUẢ NHẬP KHẨU.

Năm 1998 là năm chúng ta triển khai đồng loạt và mạnh mẽ việc gia nhập các tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế và khu vực với một khối lượng công việc rất lớn. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực cao của tất cả các ngành, các cấp cũng như của các doanh nghiệp. Hoạt động trong khuôn khổ ASEAN được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu với việc cắt giảm thuế quan theo chương trình ưu đãi thuế quan (CEPT) của AFTA, tham gia đàm phán để lập khu vực đầu tư tự do ASEAN (AIA). Chúng ta phải chuẩn bị khẩn trương để tổ chức hội nghị Cấp cao ASEAN 6 vào cuối năm 1998 tại Hà Nội. Đồng thời, phải khẩn trương chuẩn bị cho vòng đầu quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào giữa năm nay ; xúc tiến đàm phán để ký Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Mỹ ; chuẩn bị chương trình hành động quốc gia để chính thức tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vào cuối năm 1998.

Những hoạt động nêu trên nhằm thực hiện chủ trương liên kết với kinh tế khu vực và thế giới ; từng bước mở rộng và tạo sự ổn định cho thị trường xuất khẩu ; nâng quan hệ kinh tế đối ngoại lên một tầm cao mới. Hội nhập sẽ mang lại những cơ hội mới, đồng thời cũng đặt nước ta trước những thách thức cực kỳ gay gắt. Các ngành, các cấp và các doanh nghiệp cần nhận thức rõ cả thuận lợi và khó khăn, thách thức để tranh thủ thời cơ, khắc phục khó khăn, đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước ; giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế xuất, nhập khẩu theo hướng cải cách mạnh mẽ các thủ tục

Digitized by Google

hành chính trong lĩnh vực thương mại, hải quan, tài chính và ngân hàng ; quy định rõ những mặt hàng thuộc diện cấm, một số ít mặt hàng thuộc diện hạn chế và loại cần có giấy phép. Ngoài ra sẽ được tự do xuất, nhập khẩu. Đối với những mặt hàng còn có hạn ngạch, phải đổi mới cơ chế giao hạn ngạch thay cho cách phân phối hoàn toàn theo phương thức hành chính.

Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước vào các ngành chế biến nông sản, hải sản và lâm sản có nguyên liệu từ rừng trồng để xuất khẩu. Có chính sách ưu đãi đối với các cơ sở chế biến dùng nhiều nguyên liệu trong nước, tạo được nhiều việc làm và đầu tư đổi mới công nghệ để có sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao. Áp dụng chính sách ưu đãi cao cho đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu ; mở rộng các hình thức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu từ quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia ; hình thành quỹ tín dụng xuất khẩu ; có chính sách thưởng xuất khẩu đối với những doanh nghiệp đạt kim ngạch xuất khẩu lớn, mở được nhiều thị trường mới, xuất khẩu sản phẩm mới...

Xây dựng cơ chế và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam thành lập các cơ sở kinh doanh hoặc mạng lưới tiêu thụ sản phẩm ở nước ngoài. Khuyến khích các tổ chức và cá nhân, kể cả các tổ chức và cá nhân nước ngoài tìm thêm thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Kiểm soát có hiệu quả hoạt động nhập khẩu theo hướng phục vụ cho phát triển sản xuất, nhất là sản xuất hàng xuất khẩu ; hạn chế tối đa việc nhập khẩu hàng tiêu dùng chưa thật cần thiết. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, vừa góp phần bảo vệ sản xuất trong nước, vừa thực hiện có hiệu quả chính sách tiết kiệm. Kiên quyết điều hành chặt chẽ, không để nhập siêu vượt quá mức cho phép của Quốc hội.

4 - TIẾP TỤC ĐỔI MỚI VÀ LÀNH MẠNH HÓA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ.

Chính phủ đã có báo cáo bổ sung về "Cuộc khủng khoảng tài chính - tiền tệ ở các nước Đông - Nam Á và ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế Việt Nam". Do tác động phức tạp của cuộc khủng hoảng này và do môi trường kinh tế vĩ mô của nước ta còn những yếu tố có thể gây mất ổn định, nên vấn đề đổi mới và lành mạnh hóa hệ thống tài chính, tiền tệ của nước ta có tầm quan trọng đặc biệt. Chính phủ đã và đang triển khai thực hiện một số chủ trương, biện pháp chính dưới đây :

Một là, nền tài chính - tiền tệ quốc gia chỉ có thể lành mạnh khi các doanh nghiệp phát triển năng động, có hiệu quả và lành mạnh về tài chính. Do đó, việc đổi mới, kiện toàn về tổ chức, thể chế và thủ tục của hệ thống tài chính, ngân hàng phải nhằm trước hết hỗ trợ thiết thực, thuận tiện cho đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh của mọi doanh nghiệp và đơn vị kinh tế, đồng thời làm cho tài chính, ngân hàng thật sự là một công cụ quản lý kinh tế nhạy bén, hữu hiệu của Nhà nước.

Theo tinh thần đó, Chính phủ sẽ ban hành mục tiêu và chính sách đầu tư phù hợp để đẩy mạnh việc huy động vốn trung, dài hạn, kể cả việc huy động vàng và ngoại tệ mạnh trong dân ; áp dụng các hình thức phát hành trái phiếu kho bạc, trái phiếu công trình, trái phiếu của ngân hàng thương mại để huy động vốn dài hạn ; xúc tiến cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và khuyến khích việc thành lập doanh nghiệp dưới hình thức công ty cổ phần ; xây dựng quy chế chuyển nhượng trái phiếu, cổ phiếu trên thị trường, thành lập trung tâm giao dịch mua bán trái phiếu, cổ phiếu, tạo tiền đề hình thành thị trường chứng khoán trong những năm sau.

Chấn chỉnh tổ chức và hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần và các tổ chức tín dụng, xử lý nghiêm những tổ chức và cá nhân tiêu cực, tham nhũng, hối lộ, gây thất thoát tiền của Nhà nước. Khẩn trương ban hành chính sách, biện pháp để giải quyết nợ tồn đọng, giảm tỷ lệ nợ quá hạn đang gây đọng vốn cho ngân hàng ; kiểm soát chặt chẽ việc bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay vốn nước ngoài và cho vay vốn tín dụng với khối lượng lớn, nhất là vay vốn để đầu tư xây dựng cơ bản. Các ngân hàng thương mại phải chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, đồng thời nâng cao năng lực thẩm định các dự án vay vốn và chịu trách nhiệm về khả năng hoàn trả vốn và lãi của khách hàng. Chính phủ

Digitized by Google

yêu cầu các cấp chính quyền không được can thiệp trái luật vào hoạt động tín dụng, đặc biệt là không dùng mệnh lệnh hành chính buộc ngân hàng phải cho các doanh nghiệp vay. Tiến hành sơ kết để điều chỉnh, bổ sung cơ chế quản lý vay, sử dụng và trả nợ nước ngoài chặt chẽ, có hiệu quả, kể cả nợ Chính phủ và nợ của các doanh nghiệp.

***Hai là,* khẩn trương cụ thể hóa và chỉ đạo chặt chẽ việc thực hiện Luật Ngân sách, Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng, Luật thuế, Luật Thương mại, Pháp lệnh tiết kiệm, chống lãng phí.**

Trong năm 1998, cần tập trung giải quyết một số vấn đề dưới đây :

- Tình hình thực tế của quý I cho thấy trong năm 1998, khả năng bảo đảm nguồn vốn đầu tư của Nhà nước hết sức khó khăn và tính chung nguồn vốn đầu tư trong nước khó đạt được dự kiến kế hoạch đã đề ra. Vì vậy, bên cạnh việc áp dụng các chính sách mới nhằm huy động tối đa nguồn vốn trong nước, vốn đầu tư nước ngoài và vốn ODA, phải thực hiện kiên quyết chủ trương **điều chỉnh cơ cấu đầu tư** theo hướng ưu tiên nguồn vốn đầu tư của ngân sách và nguồn vốn tín dụng Nhà nước cho những công trình chuyển tiếp nhất thiết phải tiếp tục đầu tư hoặc **những công trình sắp hoàn thành, chỉ cần bổ sung thêm vốn là có thể sớm đưa vào sử dụng.** Ngay cả những công trình chuyển tiếp, nhưng không nằm trong diện nói trên, kiên quyết dãn tiến độ hoặc phải đình hoãn. Kiểm soát chặt chẽ các công trình khởi công mới cả về tính cấp bách, hiệu quả và khả năng nguồn vốn đã được phân bổ cho các ngành và địa phương. Yêu cầu các cấp, các ngành, trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình, khắc phục ngay trong năm nay tình trạng bố trí phân tán các công trình nhóm C, kiên quyết không bố trí vốn vào các dự án không đủ thủ tục đầu tư theo Nghị định 42/CP và 92/CP của Chính phủ và chấm dứt tình trạng tự vay mượn vốn dưới nhiều hình thức nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình để sau đó buộc ngân sách phải thanh toán hay phải ghi nợ công trình. Từ nay, sẽ không xử lý vốn bổ sung cho các công trình loại này. Những giải pháp nói trên sẽ làm dôi dư thêm một số lao động trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ liên quan, cần được bố trí sắp xếp vào những công việc thích hợp khác hoặc giải quyết theo chính sách hiện hành, không vì để có việc làm mà kéo dài tình trạng bố trí dàn trải, phân tán các công trình.

- Thực hiện triệt để các biện pháp tiết kiệm, kiềm chế bội chi ngân sách Nhà nước năm 1998 ở mức không vượt quá 3,5% so với GDP. Đẩy mạnh thu theo đúng pháp luật ; **kiên quyết thực hiện nguyên tắc thu không đạt kế hoạch thì phải giảm chi tương ứng.** Tiếp tục thực hiện cắt giảm 10% tổng chi ngân sách như đã trình Quốc hội, đồng thời xem xét cắt giảm những khoản chi chưa thật cần thiết. Mặt khác, cần tiến hành ngay việc soát xét lại các định mức chi ngân sách và tiêu chuẩn sử dụng tài sản công để có những quy định hợp lý ; xử lý nghiêm các khoản chi ngoài định mức và tạm ngừng việc cấp kinh phí mua xe ô-tô con và các phương tiện đắt tiền. Tất cả các cấp các ngành các đoàn thể chính trị, xã hội phải tiết kiệm tối đa các khoản chi cho hội nghị, tổng kết, ngày kỷ niệm ngành.

***Ba là,* tiếp tục theo dõi và xử lý đúng đắn vấn đề tỷ giá và lãi suất.** Tỷ giá hối đoái và lãi suất là vấn đề hết sức nhạy cảm và có tác động dây chuyền rất phức tạp. Vì vậy, việc xử lý tỷ giá và lãi suất phải trên cơ sở nghiên cứu đồng bộ các yếu tố tác động và hệ quả của nó đối với nền kinh tế và đời sống của nhân dân ; phải tính đến các yếu tố trong và ngoài nước. Theo tinh thần đó, chúng ta chủ trương **điều chỉnh tỷ giá và lãi suất** phù hợp với cung - cầu thực tế trên thị trường, bảo đảm khuyến khích được xuất khẩu, kiểm soát được nhập khẩu, tăng dự trữ ngoại tệ, giảm thâm hụt cán cân vãng lai, tạo được môi trường kinh tế ổn định để thúc đẩy đầu tư và phát triển nền kinh tế. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý ngoại tệ, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, đồng thời bảo đảm sự quản lý của Nhà nước. Từng bước thực hiện cơ chế trên lãnh thổ Việt Nam chỉ mua, bán bằng đồng tiền Việt Nam.

5 - TẠO BƯỚC CHUYỂN BIẾN MỚI TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI.

Trong chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu quốc gia trên lĩnh vực này, thời gian tới cần chú trọng một số công việc lớn sau đây.

Digitized by Google

a) Nâng cao trách nhiệm của Nhà nước và của toàn xã hội trong việc hỗ trợ các vùng nghèo, xã nghèo và hộ nghèo.

Những năm qua, chương trình xóa đói, giảm nghèo và nhiều chương trình, chính sách liên quan đến mục tiêu này đã được triển khai trên diện rộng, với nhiều dự án hỗ trợ sản xuất, nhiều hình thức tương trợ đa dạng trong các cộng đồng nông thôn và đã đạt được những kết quả bước đầu. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng các nguồn trợ giúp của Nhà nước, của các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước đối với vùng nghèo và hộ nghèo chưa cao, chưa tạo ra được chuyển biến vững chắc để thu hẹp diện nghèo đói. Thậm chí có nơi, có lúc sử dụng nguồn vốn này sai mục đích hoặc gây thất thoát, lãng phí.

Tình hình này có nhiều nguyên nhân, trong đó **nguyên nhân quan trọng là chưa gắn được trách nhiệm và quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương trong việc tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu này**. Để khắc phục tình hình trên đây, Nghị quyết Trung ương 4 đã chủ trương giao cho Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng nguồn vốn của các chương trình trên cơ sở lồng ghép các chương trình mục tiêu trên địa bàn sao cho phù hợp với điều kiện từng nơi, từng đối tượng được thụ hưởng. Trung ương chỉ giữ lại một số chương trình mang tính chất kỹ thuật chuyên ngành cao, còn lại sẽ phân cấp cho địa phương quản lý và tổ chức thực hiện theo các mục tiêu đã được xác định. Năm 1998, tuy kế hoạch phân bổ vốn cho các chương trình đã được xây dựng và thực hiện từ đầu năm, nhưng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan khẩn trương phân loại và bàn các biện pháp thực hiện chủ trương này ngay trong 6 tháng cuối năm.

Ngoài ra, Chính phủ đã có chủ trương, giải pháp riêng đối với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội ở **các xã phường biên giới và các xã đặc biệt khó khăn**. Đây là cố gắng lớn của Đảng và Nhà nước ta trong điều kiện ngân sách Nhà nước còn eo hẹp, yêu cầu HĐND và UBND các cấp nêu cao trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ này, trước hết vì những người nghèo ở địa phương mình. Chính phủ xin để nghị các vị đại biểu Quốc hội, với cương vị và quyền hạn của mình, tăng cường công tác giám sát việc thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo tại địa phương và cơ sở. Các cấp ủy đảng và chính quyền cần quan tâm tổng kết các mô hình tốt, cách làm hay của các cơ sở ; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, đưa ra các biện pháp thiết thực để lôi cuốn số hộ làm ăn giỏi, hộ giàu, các tổ chức quần chúng tự nguyện tham gia phong trào xóa đói, giảm nghèo với nhiều hình thức thích hợp.

Để góp phần thực hiện tốt các chương trình nói trên, vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Bộ Quốc phòng nghiên cứu đổi mới phương thức quân đội làm kinh tế phù hợp với tình hình mới, tạo ra sự gắn bó chặt chẽ giữa nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu với xây dựng kinh tế. Trước mắt, cần xây dựng chương trình, kế hoạch phối hợp thực hiện với các địa phương và cơ sở, nhất là ở vùng núi, ven biển và hải đảo trên các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, trồng rừng, hướng dẫn giúp đỡ đồng bào phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo ; xóa mù chữ ; phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu, nhất là ở những địa bàn có nhiều khó khăn, phức tạp.

Công tác xóa đói, giảm nghèo phải kết hợp chặt chẽ với việc triển khai thực hiện chương trình giải quyết việc làm, coi đó là trọng tâm của các vấn đề xã hội. Chính phủ sẽ ban hành chính sách cụ thể đối với số lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và cơ quan thuộc khu vực nhà nước.

b) Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng và đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, khoa học, văn hóa, y tế, thể dục thể thao.

Qua hơn một năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 về giáo dục - đào tạo và về khoa học - công nghệ, năm nay Chính phủ sẽ chỉ đạo kiểm điểm kết quả, phân tích những mặt yếu trong tổ chức triển khai và điều chỉnh những chủ trương, biện pháp thực hiện không sát hợp với điều kiện thực tế.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, sớm có kết luận về việc phân ban ở bậc trung học và việc phân chia hai giai đoạn học đại cương và học chuyên ngành ở bậc đại học. Phát triển mạnh công tác dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ theo hướng đa dạng hóa các

Digitized by Google

hình thức đào tạo, khuyến khích các doanh nghiệp, các địa phương, các tổ chức xã hội tham gia đào tạo nghề. Tập trung chỉ đạo công tác xóa mù chữ phổ cập tiểu học theo hướng ưu tiên nguồn lực, giáo viên cho các địa phương nghèo, đang gặp nhiều khó khăn. Tiếp tục củng cố các trường dân tộc nội trú ; khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các trường "dân lập bán trú" ở các vùng đồng bào dân tộc. Tạo chuyển biến mạnh hơn công tác thanh tra, kiểm tra để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, gian lận trong thi cử, trong việc thực hiện chủ trương thu và sử dụng phí, miễn, giảm học phí cho con em gia đình chính sách ; trợ cấp học bổng cho các học sinh nhà nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ; mở rộng hoạt động của Quỹ tín dụng cho sinh viên nghèo vay để khắc phục khó khăn trong học tập. Tiếp tục xây dựng dự án Luật Giáo dục để trình Quốc hội.

Tổ chức và hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ phải hướng trọng tâm vào việc đổi mới công nghệ sản xuất và quản lý, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng Việt Nam, kết hợp chặt chẽ khoa học - công nghệ với sản xuất kinh doanh, tạo quan hệ gắn bó giữa cơ quan nghiên cứu khoa học - công nghệ với các doanh nghiệp và kinh tế hộ gia đình. Trong năm nay, cùng với việc soạn thảo Luật Khoa học và Công nghệ, phải hoàn thành đề án "Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020" và xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ Việt Nam giai đoạn 2000 - 2005. Tích cực triển khai chương trình khoa học xã hội và nhân văn, các chương trình mũi nhọn về khoa học - công nghệ giai đoạn 1996 - 2000.

Trong lĩnh vực hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thông tin, cần đổi mới cơ chế quản lý các cơ sở do Nhà nước quản lý và tài trợ ; thực hiện chủ trương sắp xếp lại, kiện toàn các đơn vị trọng điểm, đồng thời tạo điều kiện và khuyến khích các hình thức văn hóa, văn nghệ bán chuyên, bán công và các loại hình văn hóa, văn nghệ đa dạng khác. Chú trọng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ thông tin, văn hóa cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng sâu, vùng nghèo. Các ngành, các cấp cần tập trung chỉ đạo cuộc vận động toàn dân thực hiện nếp sống văn minh, tiết kiệm trong ma chay, cưới xin, lễ hội, bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc.

Trong lĩnh vực y tế, bảo vệ sức khỏe, thể thao, song song với việc triển khai có hiệu quả các chương trình phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, tiến hành đổi mới một bước chế độ bảo hiểm y tế và chế độ viện phí cùng với chính sách trợ giúp cho gia đình chính sách và người nghèo nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, nâng cao y đức. Thúc đẩy công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, hướng trọng tâm vào các vùng, các tầng lớp dân cư đang có tỷ lệ sinh đẻ cao.

Thực hiện xã hội hóa các hoạt động thể thao đi đôi với việc tăng cường công tác huấn luyện, bồi dưỡng các tài năng. Nghiên cứu và xúc tiến việc chuyển một số tổ chức và cơ sở thể thao có điều kiện sang hoạt động theo cơ chế của loại hình doanh nghiệp với phương thức quản lý thích hợp.

Tăng cường công tác phòng chống các tệ nạn xã hội, các loại tội phạm có tổ chức, đặc biệt là nạn nghiện hút, mua bán ma túy và các tội xâm hại trẻ em. Chính phủ vừa quyết định một chương trình riêng về vấn đề này và sẽ khẩn trương triển khai từ quý II năm 1998. Tiếp tục duy trì và đổi mới các biện pháp thực hiện Nghị định 87/CP và các Nghị định 36/CP, 39CP, 40CP, để tiếp tục tạo lập trật tự, an toàn xã hội và lành mạnh hóa đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

6 - CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.

Để tạo được chuyển biến thực sự trong cải cách hành chính, Chính phủ đã và sẽ tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện tốt mấy nhóm biện pháp sau đây :

Một là, tổ chức triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Pháp lệnh chống tham nhũng và Pháp lệnh về cán bộ, công chức. Việc đầu tiên phải làm là Chính phủ sẽ ban hành Nghị định quy định rõ chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức trong việc sử dụng công quỹ và tài sản công, quy định chế độ công khai tài chính ở các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước (kể cả công bố kinh phí trong việc sử dụng xe ô-tô con, điện thoại di động, điện thoại được cơ quan lắp đặt tại nhà

Digitized by Google

riêng của từng người). Trên cơ sở đó, hoàn chỉnh định mức, tiêu chuẩn và tăng cường kỷ luật hành chính đi đôi với nâng cao ý thức của cán bộ, công chức đối với việc sử dụng của công.

Hai là, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính phục vụ dân và doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh. Tiếp theo các cuộc đối thoại của Thủ tướng Chính phủ với các doanh nghiệp, các Bộ trưởng phụ trách ngành hoặc lĩnh vực kinh tế và Chủ tịch UBND các cấp cần định kỳ gặp gỡ các doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp trong ngành và trong địa phương, đi sâu, đi sát nắm vững tình hình hoạt động của doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại chỗ, kịp thời xử lý hoặc đề xuất lên Chính phủ biện pháp giải quyết ; bố trí và công bố công khai trụ sở, số điện thoại và tên cán bộ đặc trách giúp việc để chỉ đạo các cơ quan dưới quyền trong việc giải quyết các vướng mắc của các doanh nghiệp.

Một số tiến bộ đã đạt được từ đầu năm đến nay trong công tác thu thuế, giải quyết thủ tục hải quan cho hàng xuất, nhập khẩu, cấp giấy phép kinh doanh, v.v. cần được củng cố và nhân ra diện rộng trong mọi lĩnh vực quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp. Các bộ, ngành chịu trách nhiệm về quản lý ruộng đất ; về điều hành xuất, nhập khẩu ; về giải quyết vốn ưu đãi khuyến khích đầu tư và hỗ trợ việc làm... cần có những nỗ lực đổi mới mạnh mẽ hơn nữa để tạo được bước chuyển đồng bộ trong công tác quản lý Nhà nước đối với nền kinh tế.

Ba là, **nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của dân.** Tuy có nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng hiện nay, vấn đề khiếu kiện của dân là một vấn đề nổi cộm cần được tập trung giải quyết để tạo cho được bước chuyển biến rõ nét trong vấn đề này. Trước hết, Chính phủ yêu cầu các ngành, các cấp chính quyền cần nêu cao hơn nữa trách nhiệm trong việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân ; dành đủ và chọn những cán bộ, công chức có phẩm chất tốt, nắm vững đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có kinh nghiệm làm công tác vận động quần chúng để tiếp và giải quyết hoặc đề nghị với cơ quan có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu của dân, không được đùn đẩy trách nhiệm hoặc vô trách nhiệm trong việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân. Đối với những vấn đề đã được luật pháp quy định hoặc đã được cấp có thẩm quyền giải quyết, cần giải thích rõ cho nhân dân và phải thi hành nghiêm những quyết định đó. Cần xử lý nghiêm khắc những cán bộ làm sai luật pháp và chính sách hoặc cố tình vi phạm pháp luật, gây oan và thiệt hại cho dân.

Bốn là, **phát huy dân chủ từ cơ sở, tạo không khí xã hội lành mạnh.** Đây là một vấn đề lớn với nhiều nội dung phải triển khai thực hiện từng bước vững chắc. Trước mắt, Chính phủ chủ trương thực hiện trước **quy chế công khai việc sử dụng ngân sách xã và nguồn vốn huy động của dân vào mục đích xây dựng kết cấu hạ tầng và công ích trên địa bàn xã ; cũng như việc quản lý và sử dụng quỹ đất chung (không chia cho hộ) của xã.** Từ nay, mọi chủ trương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi trên địa bàn xã cũng như việc huy động các nguồn vốn phải được HĐND xã dân chủ thảo luận và quyết định ; các quyết định này phải được công bố công khai cho nhân dân biết. Việc tổ chức xây dựng các công trình phải được đấu thầu công khai và báo cáo kết quả nghiệm thu, quyết toán với HĐND xã.

Chính phủ chủ trương sơ kết nhằm bổ sung những chính sách, quy định liên quan đến việc hình thành, quản lý, sử dụng để tạo điều kiện cho ngân sách xã bảo đảm được nhiệm vụ ; chú trọng đào tạo cán bộ tài chính và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các tồn đọng về quản lý, sử dụng ngân sách xã.

HĐND va UBND xã là người đại diện cho bộ máy nhà nước ở cơ sở, phải chịu trách nhiệm quản lý nhà nước toàn diện tại cơ sở xã, phường mình ; phải thật sự gắn bó với nhân dân, tôn trọng ý kiến của dân, xây dựng niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, xây dựng khối đoàn kết toàn dân cùng giúp nhau phát triển kinh tế, xã hội trong cộng đồng từng làng, xã. Với ý nghĩa đó, việc phát huy dân chủ ở cơ sở là bản chất của bộ máy chính quyền của dân, do dân, vì dân cần được chỉ đạo thực hiện một cách nghiêm túc, chặt chẽ...❑

Digitized by Google

HÀ NỘI TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI VÀ CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

LÊ XUÂN TÙNG *

THỰC hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) : *Về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng,* từ năm 1992, Thành ủy Hà Nội đã xây dựng chương trình 14 về thực hiện nhiệm vụ đổi mới chỉnh đốn tổ chức cơ sở đảng (TCCSĐ) và chương trình 22 về công tác tổ chức cán bộ. Qua 5 năm thực hiện 2 chương trình trên, tình hình Đảng và công tác xây dựng Đảng của đảng bộ Hà Nội đã có bước tiến đáng kể.

Trước những biến động phức tạp của tình hình thế giới và trong nước, trước những yêu cầu gay gắt về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý đô thị, bảo vệ trật tự trị an, giải quyết các tệ nạn xã hội..., đảng bộ Hà Nội đã tỏ rõ bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu,lý tưởng xã hội chủ nghĩa, tinh thần tự chủ, nội bộ đoàn kết, khả năng sáng tạo trong việc vận dụng các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước vào công cuộc đổi mới của Thủ đô. Cấp ủy đảng các cấp từng bước trưởng thành về trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo và kinh nghiệm chỉ đạo trong điều kiện mới. Trình độ hiểu biết, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn của đội ngũ cán bộ chủ chốt của Đảng, chính quyền, đoàn thể, đơn vị kinh doanh, lực lượng vũ trang được nâng lên. Qua thử thách, đa số đảng viên thể hiện lòng trung thành với Đảng, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, gắn bó mật thiết với nhân dân, năng động, sáng tạo, phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Sau một quá trình đổi mới và chỉnh đốn, hầu hết các TCCSĐ đã khẳng định được vị trí, vai trò lãnh đạo của mình, hoạt động đi dần vào nền nếp có chất lượng và hiệu quả hơn. Nhiều TCCSĐ ở các trường đại học, cao đẳng, doanh nghiệp nhà nước, xã, phường, lực lượng vũ trang qua việc tổ chức thực hiện giai đoạn chuyên sâu theo chuyên đề, từng bước đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo ; quy chế hoạt động đã định rõ nhiệm vụ lãnh đạo đối với lĩnh vực kinh tế - xã hội, chuyên môn nghiệp vụ, quốc phòng, an ninh, tổ chức và cán bộ, xây dựng các đoàn thể quần chúng ; phân định rõ hơn chức năng lãnh đạo của tổ chức đảng với chức năng quản lý, điều hành của chính quyền, hoặc cơ quan chuyên môn.

Chất lượng TCCSĐ và đảng viên được nâng lên. Số TCCSĐ trong sạch vững mạnh năm 1991 chiếm 28,5%, đến năm 1995 là 34,3% (tăng 5,8%) ; số TCCSĐ yếu kém năm 1991 chiếm 9,2%, đến năm 1995 là 6,3% (giảm 2,9%). Số đảng viên tiền phong gương mẫu năm 1991 là 40%, đến năm 1996 là 60% (tăng 20%) ; số đảng viên yếu kém năm 1991 là 15%, đến năm 1996 là 10% (giảm 5%). Công tác phát triển đảng viên mới những năm 1989-1990, mỗi năm kết nạp khoảng 1 500 đồng chí. Các năm 1995, 1996, 1997 mỗi năm kết nạp gần 4 000 đồng chí, trong đó khoảng 80% dưới 40 tuổi ; 60% có trình độ đại học trở lên, 40% là nữ.

Những kết quả bước đầu về đổi mới, chỉnh đốn Đảng ở Hà Nội đã thể hiện sự quan tâm của Thành ủy đối với công tác xây dựng Đảng. Chủ trương xây dựng và thực hiện 2 chương trình : đổi mới và chỉnh đốn TCCSĐ và công tác tổ chức cán bộ, là 2 nhiệm vụ quan trọng của công tác xây dựng Đảng, đồng thời cũng là những vấn đề bức xúc của thực tiễn đòi hỏi phải giải quyết. Sự lựa chọn chủ trương đúng và trúng đó đã đưa nghị quyết vào được cuộc sống, trở thành cuộc vận động chính trị sâu rộng, làm cho công tác xây dựng Đảng của đảng bộ Hà Nội thực sự là khâu then chốt, góp phần giữ vững ổn định

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội

Digitized by Google

chính trị, tạo ra sự tăng trưởng liên tục về kinh tế với nhịp độ cao, văn hóa, xã hội có bước phát triển.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng cũng bộc lộ những hạn chế, những khuyết nhược điểm cần được khắc phục.

Công tác chính trị tư tưởng chưa thật sắc bén, còn lúng túng trước nhiều vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn đổi mới của Thủ đô. Chưa tạo được khí thế mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh với những quan điểm sai trái, lệch lạc, xa rời nguyên tắc, nhạt phai lý tưởng và cũng chưa mài sắc vũ khí lý luận đấu tranh chống lại nguy cơ "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

Việc giáo dục phẩm chất đạo đức của cán bộ, đảng viên chưa được coi trọng đúng mức. Tư tưởng cá nhân, thực dụng có chiều hướng phát triển. Một số cán bộ, đảng viên đặt lợi ích cá nhân và gia đình lên trên lợi ích của Đảng và nhân dân, đã sa sút về đạo đức, lối sống, nhưng chưa được các cấp bộ đảng đấu tranh mạnh mẽ và xử lý nghiêm minh. Một số cấp ủy và đảng viên chưa quan tâm phê bình và tự phê bình trong sinh hoạt đảng.

Kết quả đổi mới, chỉnh đốn Đảng chưa đồng đều giữa các loại hình cơ sở, giữa các cấp, các ngành. Nhìn chung, ở khu vực phường, xã, doanh nghiệp nhà nước, các trường đại học, lực lượng vũ trang, kết quả rõ nét hơn ở khu vực cơ quan hành chính sự nghiệp. Ngay ở khu vực được đánh giá là làm tốt vẫn còn những cơ sở chuyển biến chậm, nặng về hình thức, thậm chí có "điểm nóng" (như ở những nơi cần giải phóng mặt bằng), vị trí, vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng rất hạn chế.

Tổ chức đảng trong các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chưa chú ý xây dựng, hoặc chưa làm rõ được nội dung lãnh đạo, phương thức hoạt động của tổ chức đảng.

Đổi mới, chỉnh đốn Đảng cấp trên cơ sở chưa được triển khai mạnh, hoạt động của đảng bộ khối doanh nghiệp, tổ chức đảng ở các "Tổng công ty 90", "Tổng công ty 91" chưa được nghiên cứu làm rõ về mô hình tổ chức, về chức năng nhiệm vụ, về phương thức hoạt động. Chuyên đề phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng với chính quyền và các đoàn thể nhân dân còn chậm triển khai.

Hoạt động của Đảng đoàn, Ban cán sự Đảng các cơ quan của thành phố chưa kịp thời đúc rút kinh nghiệm.

Tổ chức hệ thống chính trị (đảng, chính quyền, đoàn thể) cấp trên cơ sở chưa đồng bộ, chưa tạo điều kiện để thực hiện đầy đủ vai trò hạt nhân chính trị, lãnh đạo mọi hoạt động của tổ chức đảng. Tổ chức đảng của một số cơ quan, chính quyền sở, ban, ngành và đoàn thể thành phố đặt trực thuộc các quận ủy nên việc chỉ đạo công tác xây dựng Đảng chưa có điều kiện gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Các chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở đã được nghiên cứu tổ chức lại, nhưng ở địa bàn nông thôn và đường phố vẫn có những chi bộ chưa rõ nội dung lãnh đạo, nội dung sinh hoạt, lúng túng trong việc phân công công tác và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đảng viên.

Gắn việc đổi mới, chỉnh đốn Đảng với vấn đề cải cách hành chính nhà nước và tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân chưa thật rõ, tác dụng còn hạn chế. Nhiều cấp chính quyền còn tỏ ra lúng túng trong việc triển khai thực hiện chức năng quản lý nhà nước ; hiệu lực và hiệu quả quản lý thấp ; có không ít khuyết điểm trong quản lý kinh tế, quản lý đô thị, quản lý văn hóa, xã hội. Việc triển khai cải cách hành chính nhà nước còn chậm, còn nhiều thủ tục phiền hà. Vấn đề phân công, phân cấp giữa thành phố, quận, huyện, phường, xã có những điểm không rõ, dẫn đến tình trạng vừa ôm đồm, tập trung quá mức hoặc chồng chéo, vừa chia cắt, buông lỏng. Chính quyền cấp cơ sở nói chung còn yếu.

Mặt trận Tổ quốc và một số đoàn thể nhân dân chưa có những phương thức thu hút đông đảo đoàn viên, hội viên. Một số hoạt động còn dừng ở cấp trên cơ sở nên kết quả còn hạn chế. Công tác đoàn và phong trào thanh niên ở đường phố và nông thôn còn yếu.

Có những yếu kém nói trên là do các nguyên nhân khách quan và chủ quan sau đây :

- Đảng lãnh đạo nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, là công việc hoàn toàn mới mẻ, cả về lý luận và thực tiễn, đòi hỏi phải dầy công nghiên cứu, tìm tòi, vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Đổi mới, chỉnh đốn Đảng phải làm toàn diện, đồng bộ, trong chỉ đạo phải có cách làm, bước đi thích hợp, có việc làm trước có việc làm sau, do đó thực hiện triển khai khó tránh khỏi những khiếm khuyết.

Digitized by Google

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng có lúc, có lĩnh vực thiếu chặt chẽ, chưa đồng đều, chưa nghiêm minh thực hiện quy chế. Sự chỉ đạo thực hiện chương trình 22 về công tác tổ chức, cán bộ còn nhiều hạn chế, thiếu kiên quyết và chưa đồng bộ. Các ban tham mưu chưa tập trung nghiên cứu, kịp thời đề xuất các giải pháp cho những vấn đề mới nảy sinh.

- Việc đổi mới chỉnh đốn tổ chức đảng ở cơ quan chính quyền các cấp chưa được quan tâm đúng mức, còn lúng túng trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ, vai trò và phương thức lãnh đạo.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu, không trung thực, còn tham nhũng, tiêu cực, làm giảm lòng tin của nhân dân với tổ chức đảng.

*

Hà Nội và cả nước đang chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI, bên cạnh những thuận lợi cơ bản do thành quả của công cuộc đổi mới đem lại, cũng đang gặp nhiều khó khăn và đứng trước những thách thức gay gắt. Lớn nhất là : Yêu cầu tăng trưởng nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để tương xứng với tiềm năng và vị thế của Thủ đô trong điều kiện phát huy nội lực còn yếu kém, nguồn vốn hạn hẹp, kiến thức, trình độ và kinh nghiệm mọi mặt của đội ngũ cán bộ vẫn còn bất cập ; đồng thời những tiêu cực do mặt trái của nền kinh tế thị trường, mở cửa với bên ngoài đang tác động mạnh mẽ tới mọi lĩnh vực của đời sống - xã hội. Đặc biệt tình trạng tham nhũng, lãng phí của cải nhà nước và sự thoái hóa, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên đang ảnh hưởng tới niềm tin của nhân dân vào sự nghiệp đổi mới của Thủ đô.

Tình hình đó đòi hỏi đảng bộ Hà Nội phải tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa việc đổi mới và chỉnh đốn Đảng, làm cho công tác xây dựng Đảng thực sự là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Thủ đô.

Mục tiêu đổi mới và chỉnh đốn Đảng là nhằm tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, gắn đổi mới chỉnh đốn Đảng với đổi mới các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, trước hết là phát triển kinh tế, văn hóa, quản lý đô thị, xây dựng chính quyền và các đoàn thể nhân dân. Nếu như các năm trước đây, đảng bộ Hà Nội tập trung cao cho công tác đổi mới và chỉnh đốn TCCSĐ thì nay cùng với việc coi trọng xây dựng tổ chức cơ sở đảng, trong đó có vai trò của chi bộ trực thuộc, phải tiến hành đổi mới chỉnh đốn tổ chức đảng cấp trên cơ sở, tập trung cao cho công tác cán bộ và nhiệm vụ đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng từ thành phố đến cơ sở.

Yêu cầu phải đạt trong những năm trước mắt là tạo ra một bước chuyển biến mới về tư tưởng và tổ chức, nâng cao bản lĩnh chính trị và năng lực lãnh đạo của Đảng ; nâng cao trình độ kiến thức, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên ; khắc phục có hiệu quả tệ tham nhũng, lãng phí ; tăng cường dân chủ và kỷ luật, củng cố khối đoàn kết thống nhất trong đảng, trong nhân dân.

Nhiệm vụ trọng tâm của công tác đổi mới và chỉnh đốn Đảng trong thời kỳ tới là :

- Tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn TCCSĐ. Nâng cao chất lượng lãnh đạo TCCSĐ xã, phường, doanh nghiệp, trường đại học, cao đẳng, lực lượng vũ trang, thực hiện tốt đổi mới chỉnh đốn Đảng giai đoạn chuyên sâu theo chuyên đề TCCSĐ cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần. Chú trọng nâng cao chất lượng sinh hoạt và hoạt động của các chi bộ trực thuộc TCCSĐ, nâng cao chất lượng đảng viên.

- Tiến hành đổi mới, chỉnh đốn tổ chức đảng cấp trên cơ sở, hoàn thiện một bước mô hình tổ chức đảng và các tổ chức đoàn thể quần chúng của các đảng bộ khối doanh nghiệp, đảng bộ "Tổng công ty 90" và "Tổng công ty 91", đề xuất mô hình tổ chức đảng khối cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể cấp thành phố.

- Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng và của các cấp ủy đối với chính quyền (hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân), với các tổ chức Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân.

Những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu là

1 - Xây dựng Đảng về chính trị và tư tưởng :

Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ và năng lực lãnh đạo của Đảng. Thường xuyên bồi dưỡng cho cán bộ, đảng viên về lý luận, quan điểm, đường lối, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, quyết tâm thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Các cấp ủy đảng

Digitized by Google

phấn đấu để thực sự tiêu biểu về phẩm chất chính trị, trình độ trí tuệ, đủ năng lực nắm bắt và dự báo được tình hình, đề ra được chủ trương, nghị quyết thiết thực, hiệu quả, dám quyết đoán, dám chịu trách nhiệm, không né tránh, đùn đẩy trong hoạt động thực tiễn.

Cùng với việc nâng cao trình độ chính trị, trí tuệ, phải chăm lo giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, lối sống trong sạch, lành mạnh cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu và các tệ nạn xã hội khác ; đấu tranh làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Phát hiện và xử lý kịp thời việc truyền bá các quan điểm sai trái, tán phát tài liệu phản động, độc hại. Chi bộ phải quản lý tốt đảng viên.

Phương thức công tác tư tưởng phải không ngừng đổi mới, tăng cường củng cố và nâng cao chất lượng của các cơ quan và đội ngũ cán bộ làm công tác này.

2 - Tiếp tục chỉnh đốn Đảng về tổ chức :

Thực hiện nghiêm nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ. Mở rộng dân chủ trong Đảng, phát huy tính tích cực, chủ động của đảng viên và các tổ chức đảng, đồng thời thực hiện đúng nguyên tắc : thiểu số phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tổ chức, cấp dưới phục tùng cấp trên, mọi cán bộ, đảng viên phải chấp hành Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, khắc phục tình trạng vô tổ chức, vô kỷ luật. Trong các cơ quan lãnh đạo còn phải quán triệt nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, ngăn chặn tệ độc đoán, chuyên quyền, vô tổ chức, vô kỷ luật.

Giữ vững nền nếp và nâng cao chất lượng sinh hoạt của cấp ủy và của chi bộ. Thực hiện nghiêm túc chế độ tự phê bình và phê bình từ trên xuống, trước hết là trong cấp ủy, xây dựng quy chế theo định kỳ nhân dân góp ý phê bình cán bộ, đảng viên.

- Chấn chỉnh hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng ở các cấp : củng cố nâng cao chất lượng các ban Đảng của Thành ủy. Tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh quy chế, xác định rõ chức năng nhiệm vụ, sửa đổi lề lối làm việc, tăng cường cán bộ có chất lượng để làm tốt công tác nghiên cứu, tham mưu cho cấp ủy. Rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng hoạt động của các đảng đoàn, ban cán sự đảng ở các cơ quan chính quyền, đoàn thể thành phố ; xây dựng hoặc hoàn thiện quy chế hoạt động, định rõ chức năng nhiệm vụ, các mối quan hệ giữa đảng đoàn, ban cán sự đảng với thủ trưởng ngành, đoàn thể, với quận, huyện ủy và các chi, đảng ủy cơ sở trong ngành.

- Chỉnh đốn sắp xếp lại các tổ chức đảng cấp trên cơ sở : đảng bộ khối doanh nghiệp (công nghiệp, du lịch), các đảng bộ "Tổng công ty 90", cần đánh giá, rút kinh nghiệm thời gian hoạt động vừa qua, bổ sung và hoàn thiện quy chế hoạt động, nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo, giải quyết tốt mối quan hệ giữa đảng ủy khối, đảng ủy tổng công ty với Thành ủy, Ban cán sự đảng bộ với cấp ủy quận, huyện, với cơ sở và với chính quyền, đoàn thể các cấp có liên quan.

Đảng bộ Đại học quốc gia Hà Nội là loại hình tổ chức mới cả chuyên môn cũng như tổ chức đảng. Do đó, cần xây dựng quy chế, định rõ chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ với ban cán sự đảng Bộ Giáo dục - Đào tạo và ban cán sự đảng các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội. Nghiên cứu lập tổ chức đảng cấp trên cơ sở của một số cơ quan sở, ngành, chính quyền và đoàn thể thành phố.

- Tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn TCCSĐ. Để nâng cao năng lực lãnh đạo và tăng cường sức chiến đấu của TCCSĐ, cần phát huy kết quả thực hiện chương trình 14 về đổi mới và chỉnh đốn TCCSĐ, tiến hành kiểm tra, rà soát việc thực hiện và rút kinh nghiệm để bổ sung quy chế hoạt động cũng như các hướng dẫn của Thành ủy đối với từng loại hình TCCSĐ. Đặc biệt cần đi sâu nghiên cứu nhằm đổi mới cách thức tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động, sinh hoạt của chi bộ trực thuộc.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu chuyên sâu theo chuyên đề đối với TCCSĐ cơ quan, đơn vị sự nghiệp, đồng thời xác định mô hình tổ chức, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng trong các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài, các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn...

3 - Thực hiện tốt các biện pháp nâng cao chất lượng đảng viên :

Trọng tâm của nhiệm vụ này là tăng cường công tác giáo dục, bồi dưỡng nâng cao kiến thức lý luận - chính trị, đường lối đổi mới của Đảng, pháp luật Nhà nước cho đảng viên. Các cấp ủy phải kiểm tra

Digitized by Google

việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đảng viên, thường xuyên coi trọng công tác quản lý đảng viên, giáo dục rèn luyện đảng viên.

Định kỳ hằng năm các chi bộ tiến hành việc tự phê bình, phê bình, và phân tích chất lượng đảng viên ; kịp thời biểu dương và tạo điều kiện phát huy tác dụng của những đảng viên phấn đấu tốt, giảm số đảng viên yếu kém xuống dưới 5%. Kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những người đã thoái hóa, biến chất, không còn đủ tư cách đảng viên. Kết hợp xử lý kỷ luật đảng viên với xử lý bằng pháp luật đối với những đảng viên có sai phạm nghiêm trọng.

Làm tốt hơn nữa việc phân công công tác cho đảng viên, giới thiệu đảng viên cơ quan về sinh hoạt ở nơi cư trú với hình thức thích hợp ; tiếp tục giải quyết cho đảng viên già yếu được miễn sinh hoạt và công tác.

Cùng với những nhiệm vụ trên, toàn đảng bộ phải quan tâm đầy đủ và chỉ đạo chặt chẽ công tác phát triển Đảng. Chú trọng bồi dưỡng kết nạp đảng trong thanh niên, công nhân, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật nhằm trẻ hóa đội ngũ, bảo đảm sự kế thừa và phát triển của Đảng.

4 - Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về công tác cán bộ :

Nắm vững quan điểm phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Trong xây dựng Đảng thì công tác cán bộ là quan trọng nhất, là khâu then chốt của vấn đề then chốt. Ngày 22-10-1997, Thành ủy đã có kế hoạch 16 thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) về chiến lược cán bộ và tiếp tục thực hiện chương trình 22 của Thành ủy về công tác tổ chức, cán bộ đã đề ra trước đây.

Trên cơ sở quán triệt những quan điểm và nguyên tắc cơ bản về công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ là phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Thủ đô ; phải giữ vững và tăng cường hơn nữa bản chất giai cấp công nhân trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, mở cửa với bên ngoài ; phải bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa ba độ tuổi, từng bước trẻ hóa đội ngũ cán bộ ; giữ vững nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Đảng bộ Hà Nội trong những năm tới phải tạo được bước chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa về công tác cán bộ. Xây dựng được đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp, các ngành (đặc biệt là người đứng đầu) và đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ, công chức... đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng. Khắc phục tình trạng hẫng hụt, chắp vá khi có nhu cầu sử dụng, đề bạt cán bộ. Trước mắt, chuẩn bị tốt nhân sự bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp vào năm 1999 và các cấp ủy đảng vào năm 2001.

Để đạt được các mục tiêu trên, toàn đảng bộ đã và đang tập trung thực hiện các nhiệm vụ đã nêu trong kế hoạch 16 của Thành ủy : điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ ; xây dựng tiêu chuẩn cán bộ ; quy hoạch và phân cấp quy hoạch cán bộ ; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ ; xây dựng quy chế, quy trình về công tác cán bộ ; một số vấn đề về chính sách cán bộ ; đổi mới và chỉnh đốn tổ chức bộ máy làm công tác cán bộ.

5 - Đổi mới và tăng cường công tác vận động nhân dân, củng cố mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân :

Hằng năm các cấp ủy phải có chương trình công tác quần chúng, tổ chức phối hợp, kiểm tra và kịp thời xử lý những vấn đề mới phát sinh trong nội bộ nhân dân, trong quan hệ công tác giữa các tổ chức có liên quan. Cử cấp ủy viên có phẩm chất và năng lực phụ trách công tác đoàn thể. TCCSĐ lãnh đạo thực hiện tốt thiết chế, quy chế dân chủ ở cơ sở. Chi bộ thực hiện chế độ phân công đảng viên làm công tác vận động nhân dân, định kỳ lấy ý kiến nhân dân nhận xét, phê bình cán bộ, đảng viên.

Nâng cao trách nhiệm của hệ thống chính quyền đối với công tác dân vận. Tập trung cải cách cơ bản các thủ tục hành chính, loại bỏ các khâu bất hợp lý và phiền hà, ngăn chặn tệ cửa quyền, tham nhũng, hối lộ, vi phạm pháp luật, làm mất lòng dân. Các cơ sở kinh tế : doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có thu... thực hiện việc công khai tài chính trước nhân dân và cán bộ, công nhân viên.

Đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân cho phù hợp với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội. Hướng về cơ sở, xây dựng lực lượng nòng cốt, tập hợp rộng rãi các tầng

(Xem tiếp trang 27)

Digitized by Google

PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

NGÔ XUÂN LỘC *

THỰC tiễn tiến hành công cuộc đổi mới cho thấy, chỉ có xây dựng được đội ngũ các doanh nghiệp thật sự mạnh, tinh nhuệ mới có thể đáp ứng được đòi hỏi bức thiết là nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Mặc dù mấy năm vừa qua chúng ta đã ban hành nhiều văn bản pháp quy điều chỉnh các hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, nhưng phải thừa nhận rằng chúng ta chưa dành sự quan tâm cao nhất để hỗ trợ cho các doanh nghiệp phát triển, cụ thể khâu rất yếu là tổ chức thực hiện. Vì vậy, vẫn còn rất nhiều những vấn đề lớn tồn tại trong hầu hết các lĩnh vực, như hải quan, thuế, cấp phép, tài chính... đang thực sự ảnh hưởng không tốt đến công việc của các doanh nghiệp ; giữa các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự có mối quan hệ tác động giúp đỡ.

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã và đang chiếm vị trí quan trọng trong nhiều ngành kinh tế chủ chốt, bảo đảm phần lớn các điều kiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội với chất lượng ngày càng tốt hơn ; chịu trách nhiệm cung ứng một số mặt hàng chủ yếu cho xã hội (điện, than, xi măng...) ; cùng với các thành phần kinh tế khác cũng đang vươn lên và có những đóng góp quyết định vào tốc độ tăng trưởng thời gian qua.

Một trong những chủ trương lớn của chúng ta trong khuôn khổ những chủ trương về đổi mới hệ thống kinh tế nhà nước và DNNN thời gian qua là thí điểm thành lập tổng công ty nhà nước theo Quyết định 91/TTg và Quyết định 90/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Các tổng công ty nhà nước này tuy mới đi vào hoạt động được một thời gian ngắn, nhưng cũng đã có đủ cơ sở để đi đến một số nhận định ban đầu như sau :

Một là, *việc thành lập các tổng công ty nhà nước bước đầu đáp ứng được nhu cầu tạo sự biến đổi về chất trong hoạt động của các DNNN :*

- Những kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thời gian qua đã chứng minh rõ việc chuyển đổi các tổng công ty này sang hình thức tổng công ty nhà nước theo mô hình tập đoàn kinh doanh đã tạo điều kiện cho chúng thực hiện một cách thuận lợi hơn việc tập trung huy động, phân bổ, điều hòa vốn trong nội bộ, đổi mới công nghệ và mở rộng các quan hệ liên kết kinh tế hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, phát huy năng lực sản xuất chung... Ngoài ra, các tổng công ty nhà nước còn có khả năng thống nhất điều hòa giá cả, phân phối lưu thông hàng hóa, nhất là trong những ngành đang quản lý các mặt hàng nhạy cảm thì còn có tác dụng bình ổn giá trên quy mô toàn quốc.

- Việc thành lập các tổng công ty nhà nước đã góp phần khắc phục các tồn tại và tăng cường mở rộng các quan hệ liên kết kinh tế dưới những hình thức khác nhau. Kết quả trong thời gian qua một số tổng công ty nhà nước thuộc các ngành xây dựng, giao thông, nông nghiệp, thủy lợi... đã bắt đầu phát huy được vị thế của doanh nghiệp lớn ; đã thắng thầu nhiều công trình lớn. Nhiều tổng công ty đã

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ.

Digitized by Google

thực sự có khả năng cạnh tranh kể cả với nhà thầu nước ngoài.

- Các tổng công ty nhà nước cũng đã góp phần vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng và thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Một số tổng công ty nhà nước như Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Tổng công ty Thép Việt Nam... do tập trung được vốn của các đơn vị thành viên nên đã có khả năng tăng được vốn góp vào các liên doanh, đồng thời có thể thực hiện góp vốn theo đúng tiến độ đã thỏa thuận. Điều này vừa có ý nghĩa quan trọng đối với các đơn vị thành viên đang đầu tư dự án lớn mà nguồn lực của bản thân còn hạn chế, vừa có ý nghĩa tích cực trong việc làm cho nhà đầu tư nước ngoài cảm thấy yên tâm khi được hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp mạnh, có tiềm lực thực sự.

- Xét về mặt sở hữu thì sự đơn sở hữu (sở hữu nhà nước) trong giai đoạn thí điểm có thể được coi là hợp lý, bởi việc thí điểm nằm trong khuôn khổ các phương hướng và biện pháp đổi mới các DNNN. Nhưng xét về lâu dài, muốn để các tổng công ty nhà nước phát triển tốt hơn, thì tính chất đơn sở hữu của tổng công ty nhà nước có thể và phải được thay thế dần bằng đa sở hữu.

- Nhà nước có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của tổng công ty nhà nước hiện nay cũng như của các tập đoàn kinh doanh sau này. Điều này thể hiện ở định hướng phát triển của đất nước để làm tiền đề cho các tập đoàn kinh doanh xây dựng chiến lược phát triển của mình ; duy trì trật tự và ổn định xã hội để các doanh nghiệp yên tâm làm ăn ; xây dựng môi trường pháp lý để bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, một mặt khuyến khích các doanh nghiệp lớn phát triển nhưng đồng thời vẫn bảo đảm môi trường hoạt động thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động tốt. Và chính những doanh nghiệp vừa và nhỏ lại có tác dụng hỗ trợ trở lại cho các doanh nghiệp lớn thông qua các mối liên kết kinh tế không thể thiếu giữa chúng với nhau. Việc ngày càng có thêm nhiều doanh nghiệp ở các địa phương xin gia nhập tổng công ty nhà nước đã chứng tỏ các tổng công ty nhà nước đang tạo được sức hút và hấp dẫn bằng chính hoạt động có hiệu quả của mình.

Hai là, *thành lập tổng công ty nhà nước là bước chuẩn bị quan trọng để chúng ta từng bước tiến tới thành lập các tập đoàn kinh doanh mạnh :*

Qua nghiên cứu một số tập đoàn kinh doanh trên thế giới cho thấy chúng có một số đặc điểm : có quy mô rất lớn về vốn, lao động, doanh thu và thị trường ; phạm vi hoạt động rộng ; về tổ chức bao gồm "công ty mẹ" và các "công ty con, cháu", phần lớn mang họ "công ty mẹ", trong đó "công ty mẹ" sở hữu số lượng vốn cổ phần lớn trong các "công ty con, cháu" ; kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực là phổ biến, trong đó có lĩnh vực đặc trưng mũi nhọn, bên cạnh các tổ chức sản xuất thường có các tổ chức tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

Nếu xét theo các đặc điểm trên thì các tổng công ty nhà nước của chúng ta còn cần có một thời gian nữa để phát triển thành các tập đoàn kinh doanh mạnh thực sự. Ở đây không những cần có sự nỗ lực của bản thân các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh để tích tụ, tập trung vốn đủ mạnh, tạo được thị trường rộng lớn, mà còn cần có sự quan tâm của Chính phủ trong việc hỗ trợ, tạo hành lang pháp lý hoạt động cho các tổng công ty, tạo điều kiện cho chúng tự khẳng định mình.

Tuy vậy, nhìn vào các tồn tại thì trong hoạt động của DNNN cũng còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu xử lý tiếp, cụ thể là :

+ Trong cơ cấu thành phần kinh tế, DNNN vẫn chiếm đại bộ phận các ngành quan trọng trong công nghiệp, tài chính - tín dụng, dịch vụ, nắm hầu hết vai trò đối tác Việt Nam trong các cơ sở hợp tác và liên doanh với nước ngoài. Nhưng một bộ phận lớn DNNN không đủ điều kiện tối thiểu để hoạt động, đặc biệt là thiếu vốn nghiêm trọng, trang bị quá đơn sơ, chậm đổi mới công nghệ, yếu về năng lực quản trị. Nhiều doanh nghiệp sản xuất kinh doanh kém, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đạt thấp và thường xuyên làm ăn thua lỗ, mắc nợ lớn, mất khả năng thanh toán. Nhìn chung, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, kể cả các tổng công ty nhà nước còn yếu, nên chỉ hoạt động chủ yếu ở trong nước, chưa đủ tiềm lực về kinh tế và khả năng quản lý để có thể vươn ra hoạt động có hiệu quả tại nước ngoài.

+ Chúng ta đã thực hiện các đợt sắp xếp lại các DNNN (Quyết định 315/HĐBT, Nghị định

Digitized by Google

388/HĐBT, Chỉ thị 500/TTg...) nhưng yêu cầu sắp xếp theo quy hoạch ngành vẫn chưa đạt được kết quả. Cơ cấu ngành chưa được sắp xếp hợp lý, tình trạng chồng chéo, lộn xộn trong nhiều ngành và địa phương vẫn chưa được khắc phục. Số lượng DNNN còn nhiều và quá manh mún (còn trên 25% DNNN có vốn dưới 1 tỉ đồng), chất lượng, hiệu quả kinh tế thấp, khả năng hội nhập còn rất hạn chế.

+ Các tổng công ty nhà nước đã thành lập theo các Quyết định 90/TTg, 91/TTg đã bắt đầu phát huy được tác dụng tích cực (chiếm gần 80% phần nộp ngân sách của DNNN), nhưng để hoàn thiện và thực sự trở thành các tập đoàn kinh tế mạnh còn phải xử lý nhiều vấn đề tồn tại kể cả trong tổ chức và trong cơ chế chính sách.

+ Quá trình thực hiện công tác cổ phần hóa các DNNN còn thiếu kiên quyết, nên tiến độ rất chậm, ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện chủ trương phát huy nội lực, tăng cường động lực phát triển và thúc đẩy các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Từ thực trạng như đã nêu trên, trong thời gian tới, để tiến hành một cách hiệu quả việc sắp xếp lại các DNNN, theo tôi cần thống nhất một số quan điểm sau :

Thứ nhất : Khẳng định quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước là xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần với sự tồn tại, đan xen nhiều hình thức sở hữu, hình thành quan hệ sản xuất mới phù hợp với sự phát triển lực lượng sản xuất ; thực hiện sự liên kết giữa các thành phần kinh tế, cùng hoạt động và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Khuyến khích các thành phần kinh tế khác phát triển là một biện pháp rất quan trọng để bảo đảm môi trường kinh doanh có hiệu quả ; các doanh nghiệp tư nhân có phát triển thì họ mới có thể cùng liên doanh, liên kết, hợp tác và cạnh tranh với các DNNN, tạo các động lực cho phát triển nền kinh tế. Nhanh chóng tạo lập môi trường luật pháp, tạo "sân chơi" chung đối với DNNN và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tiếp tục nghiên cứu cơ chế, chính sách theo hướng tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp để thúc đẩy đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Đối với một số DNNN còn duy trì vị trí độc quyền trong một thời gian nhất định thì Nhà nước phải thực hiện chế độ kiểm soát và quản lý chặt chẽ, nhất là về công tác đầu tư phát triển và quản lý tài chính.

Thứ hai : Tiếp tục phát huy vai trò của DNNN trong việc mở đường và hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, đổi mới công nghệ, kỹ thuật, đào tạo bồi dưỡng lực lượng cán bộ, công nhân. DNNN phải được tăng cường sức mạnh, nắm vai trò chỉ huy và phải có mặt trên tất cả các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế quốc dân, là chỗ dựa vật chất, kỹ thuật để Nhà nước điều hành nền kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và an ninh - quốc phòng. Phát triển mạnh các tổng công ty nhà nước để chúng thực sự trở thành các tập đoàn kinh tế mạnh. Điều này càng đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nền kinh tế nước ta còn đang trong quá trình chuyển đổi và phát triển, hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực đang có nhiều thay đổi nhanh chóng.

Thứ ba : Coi các dự án liên doanh, liên kết, dự án 100% vốn nước ngoài trên đất Việt Nam là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam. Do đó, phải tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài có cơ hội phát triển, coi khó khăn thuận lợi của nhà đầu tư nước ngoài cũng là khó khăn thuận lợi của chính mình.

Thứ tư : Khẳng định nhân tố con người có ý nghĩa quyết định đến việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của DNNN. Đây cũng chính là điều kiện quan trọng để thực hiện thành công nhiệm vụ đổi mới, nâng cao năng lực sản xuất và quản lý doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Trên cơ sở đó tập trung đào tạo, bồi dưỡng để có được đội ngũ cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp (hội đồng quản trị, lãnh đạo các tổng công ty, công ty), bảo đảm đủ tài đức, năng động, nhạy bén với cái mới ; quyết đoán, dám làm, dám chịu trách nhiệm, toàn tâm, toàn trí vì sự nghiệp đổi mới đất nước. Đồng thời quan tâm đến việc hình thành lực lượng công nhân lành nghề, cán bộ kỹ thuật giỏi.

Trên tinh thần đó, trong thời gian tới, chúng ta cần nhanh chóng tiến hành một số giải pháp lớn như sau :

Digitized by Google

1 - Khẩn trương tiến hành phân loại và tiếp tục sắp xếp lại DNNN

Tập trung chỉ đạo xây dựng đề án phân định loại doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp kinh doanh, đồng thời lập phương án sắp xếp trên nguyên tắc thống nhất quy hoạch theo ngành và lãnh thổ không phân biệt doanh nghiệp trung ương hay địa phương. Căn cứ để xác định doanh nghiệp công ích thực hiện theo Nghị định 56/CP (ngày 2-10-1996). Quá trình sắp xếp cần lưu ý, những doanh nghiệp công ích đã được hỗ trợ nhưng vẫn không đủ điều kiện hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp thì chuyển thành đơn vị sự nghiệp. Khuyến khích áp dụng mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có một phần vốn góp của nhà nước hoặc hoàn toàn không có sở hữu nhà nước đối với các hoạt động vệ sinh môi trường đô thị, kinh doanh khai thác mạng phân phối cấp nước sinh hoạt, quản lý kinh doanh mạng lưới điện sinh hoạt hạ thế và một số hoạt động dịch vụ có tính chất công ích khác, nhưng có sự hỗ trợ và giám sát chặt chẽ của nhà nước.

DNNN hoạt động kinh doanh được phân làm 3 nhóm : *Nhóm 1 :* gồm những doanh nghiệp quan trọng cần được Nhà nước duy trì hoặc tổ chức lại và đầu tư để ngày càng nâng cao hiệu quả và mở rộng quy mô hoạt động. *Nhóm 2 :* gồm những doanh nghiệp nhà nước cần tiến hành cổ phần hóa, là những doanh nghiệp không cần duy trì 100% vốn nhà nước, hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực nhà nước chỉ cần giữ cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt. *Nhóm 3 :* gồm những doanh nghiệp bị thua lỗ kéo dài, không trả được nợ đến hạn, không nộp đủ thuế cho Nhà nước. Những doanh nghiệp này được xử lý theo phương thức : trường hợp do thiếu vốn hoặc năng lực quản lý yếu kém thì cho duy trì nhưng cần nghiên cứu thay thế cán bộ lãnh đạo ; trường hợp không có khả năng khắc phục thì cho bán đấu giá, giải thể, và phá sản.

2 - Củng cố và hoàn thiện các tổng công ty nhà nước (bao gồm các tổng công ty được thành lập theo Quyết định 91/TTg và Quyết định 90/TTg)

Trong lúc những mô hình kiểu cũ như liên hiệp các xí nghiệp, tổng công ty đã bộc lộ rõ sự bất cập và không thích ứng, thì việc tìm ra mô hình tổ chức mới, nhằm phát huy được vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trên cơ sở nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng cường sức cạnh tranh của DNNN là rất bức xúc. Việc thí điểm thành lập một số tổng công ty nhà nước là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Để củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nhà nước, trước mắt cần tập trung giải quyết một số vấn đề nổi cộm sau đây :

Một là, tiếp tục đẩy mạnh việc hình thành các công ty tài chính nằm trong thành phần tổng công ty. Sắp tới Công ty tài chính thuộc Tổng công ty dệt may Việt Nam sẽ được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép và chính thức đi vào hoạt động. Các Tổng công ty cao su Việt Nam và Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam đang hoàn tất thủ tục để thành lập các công ty tài chính trực thuộc. Kinh nghiệm thực tế trên thế giới đã chỉ rõ vai trò của công ty tài chính trong hoạt động của nhiều tập đoàn kinh doanh. Nó vừa thực hiện công việc huy động vốn ở bên trong và từ bên ngoài, vừa thực hiện chức năng phân bổ các nguồn vốn vào các mục tiêu trọng điểm, khắc phục tình trạng dàn trải manh mún trong đầu tư. Nhiều công ty tài chính khi có tiềm lực mạnh còn thực hiện việc đầu tư ra bên ngoài, kể cả trong, ngoài nước, để tăng thêm thế lực và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của tập đoàn kinh doanh. Bởi vậy, trong thời gian tới chúng ta phải tích cực hơn nữa phấn đấu để mỗi công ty đều có công ty tài chính hoạt động.

Hai là, kiên quyết tổ chức sắp xếp lại một cách tổng thể và cơ bản theo mô hình mới đối với các đơn vị thành viên. Khắc phục tình trạng tổ chức chồng chéo, hạn chế sức mạnh của tổng công ty. Trên cơ sở đó phát huy hơn nữa hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước, như đất đai, lao động có tay nghề cao...

Ba là, khắc phục tình trạng còn vướng mắc trong các quy định về quyền đại diện chủ sở hữu vốn của hội đồng quản trị đối với tài sản nhà nước và tổ chức của hội đồng quản trị. Hiện nay chưa xác định thật rõ trách nhiệm và vai trò của hội đồng quản trị. Vì vậy, đôi khi vẫn còn có sự phối hợp chưa nhịp nhàng trong việc chỉ đạo sản xuất kinh doanh giữa hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc, nên nhiều vấn đề trong sản xuất kinh

Digitized by Google

doanh bị lỡ thời cơ hoặc được quyết định chậm do phải chờ họp bàn quyết định của hội đồng quản trị (kể cả các thành viên bán chuyên trách).

Bốn là, chúng ta thấy rõ sự lúng túng trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố khi tiến hành xóa bỏ quan hệ hành chính chủ quản đối với các tổng công ty nhà nước, nhất là trong việc phân cấp phê duyệt các dự án đầu tư, trong việc quản lý, luân chuyển, đề bạt, miễn nhiệm cán bộ. Ngoài ra nhận thức về mô hình tổng công ty nhà nước và việc xử lý của các cơ quan chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đối với tổng công ty nói chung vẫn chưa chuyển biến kịp thời với yêu cầu mới. Một số bộ vẫn chưa phân cấp đầy đủ quyền hạn cho hội đồng quản trị hoặc còn can thiệp trực tiếp vào các doanh nghiệp thành viên, làm cho vai trò của tổng công ty bị giảm sút.

Quả thực là còn nhiều khó khăn tồn tại phải giải quyết để các tổng công ty nhà nước phát triển đúng hướng, đúng mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, đánh giá một cách biện chứng thì bất kỳ một tổ chức kinh tế nào ra đời cũng phải trên cơ sở những điều kiện nhất định, và khi đã được hình thành thì nó sẽ phải tự vận động để hoàn thiện và phải tự tạo các điều kiện thuận lợi để có thể tồn tại và phát triển mạnh hơn. Đó cũng là quy luật của sự tồn tại.

3 - Cổ phần hóa DNNN

Để giải quyết về lâu dài và triệt để quá trình cải cách DNNN, cần phải xử lý vấn đề sở hữu của doanh nghiệp - cổ phần hóa một bộ phận DNNN chính là giải pháp lớn để thực hiện chủ trương này. Qua cổ phần hóa, hình thức sở hữu tại doanh nghiệp đã chuyển từ sở hữu nhà nước duy nhất sang sở hữu hỗn hợp. Và chính từ đây dẫn đến những thay đổi quan trọng về hình thức tổ chức, quản lý cũng như phương hướng hoạt động của công ty. DNNN sau khi cổ phần hóa sẽ trở thành công ty cổ phần, hoạt động theo Luật công ty. Việc đa dạng hóa các hình thức sở hữu cho phép thực hiện triệt để những nguyên tắc quản lý kinh tế, nâng cao quyền tự chủ tài chính và khả năng tự quản trong sản xuất kinh doanh, nâng cao tinh thần trách nhiệm cũng như óc sáng tạo của người lao động và người lãnh đạo doanh nghiệp.

Cổ phần hóa chính là biện pháp có hiệu quả để sử dụng đồng vốn được tốt nhất. Doanh nghiệp cổ phần hóa sẽ thu hút được ngày càng nhiều vốn, nên hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nhất là khi đã hình thành thị trường chứng khoán.

Qua thực tiễn tiến hành công tác cổ phần hóa ở nước ta và qua kinh nghiệm của một số nước xung quanh, chúng ta thấy việc cổ phần hóa đáp ứng được yêu cầu bức thiết của công cuộc cải cách DNNN trong việc giải quyết một số vấn đề gay cấn như :

- Khắc phục việc buông lỏng quản lý tài sản của doanh nghiệp, xóa bỏ tình trạng "vô chủ" của doanh nghiệp. Mặc dù chủ trương trao quyền tự quản cho các DNNN là giải pháp đã đạt kết quả nhất định, nhưng mới chỉ đẩy lùi được chế độ bao cấp của nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, và đặc biệt trong nhận thức thì tài sản của DNNN vẫn là "tài sản chung", cho nên đã gây nên tình trạng vô trách nhiệm, lãng phí của công. Khi DNNN trở thành công ty cổ phần thì mặc nhiên điều này sẽ không còn tồn tại.

- Huy động được nguồn vốn trong xã hội cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của doanh nghiệp, một mặt vừa góp phần tháo gỡ được khó khăn cho ngân sách nhà nước không phải chu cấp cho doanh nghiệp ; mặt khác, vốn và tài sản DNNN nhờ cổ phần hóa thu hồi lại sẽ được đầu tư, mở rộng sản xuất, tăng thêm tài sản cố định, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tạo động lực mới trong quản lý doanh nghiệp. Ở công ty cổ phần, quyền lợi của những người chủ mới của doanh nghiệp gắn chặt với sự thành bại của hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì thế, họ rất đoàn kết và thống nhất trong việc tìm kiếm và đưa ra phương hướng hoạt động phù hợp nhất của doanh nghiệp nhằm củng cố tăng cường sức cạnh tranh của sản phẩm do họ sản xuất ra, quan tâm đến công việc của công ty và lao động tích cực với tinh thần trách nhiệm cao.

Tuy vậy, tiến độ cổ phần hóa DNNN trong thời gian qua vẫn còn chậm. Do đó, trước mắt phải nhanh chóng khắc phục một số trở ngại chính, đó là :

Về nhận thức : Phần đông các giám đốc DNNN có nhiều trăn trở, suy nghĩ tìm các biện pháp để đưa doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm đời sống ổn định cho người lao động và

Digitized by Google

có đóng góp cho ngân sách nhà nước. Tuy vậy, vẫn có những giám đốc doanh nghiệp không thật sự nhiệt tình với công tác cổ phần hóa doanh nghiệp mình. Họ cho rằng làm giám đốc doanh nghiệp nhà nước thì nhẹ nhàng hơn vì trách nhiệm không nặng nề như làm giám đốc công ty cổ phần, đồng thời quyền lợi về mọi mặt được bảo đảm hơn, trong khi nếu DNNN hoạt động bị thua lỗ, bị phá sản thì vẫn được nhà nước bảo trợ.

Còn đối với người lao động, điều mà họ quan tâm nhất là khi chuyển sang cổ phần hóa thì quyền lợi có được bảo đảm bằng hoặc cao hơn khi họ làm cho DNNN hay không, và họ cũng rất quan tâm đến việc thực hiện các chính sách về bảo hiểm xã hội, chính sách ưu đãi mua cổ phần. Đây thực chất hoàn toàn là yếu tố tâm lý cần được giải tỏa sớm. Kế hoạch của Chính phủ trong công cuộc tiến hành cổ phần hóa các DNNN chỉ được thực hiện có kết quả nếu từ người lãnh đạo đến người lao động đều ý thức được rằng cổ phần hóa chính là lối thoát cho doanh nghiệp của họ để đạt được hiệu quả và sức cạnh tranh cao hơn.

Trở ngại về tài chính của DNNN khi chuyển sang cổ phần hóa : Nói chung các DNNN đều có các khoản nợ, trong đó nhiều DNNN có những khoản nợ rất lớn, hoặc là do thua lỗ trong sản xuất kinh doanh, hoặc là do công tác đầu tư phát triển. Do vậy, khi lập phương án chuyển sang cổ phần hóa thì việc đưa ra cách giải quyết phù hợp nhất để xử lý các món nợ cho các doanh nghiệp thường vấp phải tình hình rất nan giải là phải làm trong sạch vấn đề tài chính, nghĩa là phải định được hướng thanh toán công nợ. Bên cạnh đó, xung quanh phương pháp xác định giá trị DNNN chuyển sang cổ phần hóa cũng thường hay gây ra tranh cãi kéo dài. Những điều đó góp phần làm cho công tác cổ phần hóa bị chậm lại, và ảnh hưởng xấu đến tiến độ cổ phần hóa.

Chậm ban hành các chính sách cần thiết cho cổ phần hóa : Qua quá trình thực hiện công tác cổ phần hóa đã cho thấy cần phải sửa đổi, bổ sung Nghị định 28/CP, nhưng việc này làm rất chậm, đến nay vẫn còn đang trong quá trình xin ý kiến các bộ, ngành. Việc nghiên cứu, ban hành các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành, nhất là trong lĩnh vực tài chính rất chậm chạp. Đây là những yếu tố hạn chế tiến trình cổ phần hóa các DNNN, mà các cơ quan chức năng cần sớm khắc phục.

4 - Thực hiện các biện pháp lành mạnh hóa tài chính DNNN

Quy định khung pháp lý cho các DNNN được huy động thêm vốn từ nhiều nguồn, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng và về trả nợ vốn vay. Ngân hàng cho doanh nghiệp vay vốn đầu tư chủ yếu theo dự án hoặc dành một tỷ lệ vốn nhất định để góp cổ phần với doanh nghiệp. Nhà nước không xóa nợ, bù lỗ cho các doanh nghiệp kinh doanh.

Chấn chỉnh công tác kế toán doanh nghiệp ; sớm ban hành chế độ kiểm toán bắt buộc và chế độ công khai hóa tài chính doanh nghiệp. Xử lý dứt điểm các khoản nợ dây dưa trước đây của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ không được nâng tiền lương, tiền thưởng.

Đổi mới chế độ phân phối, tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao hiệu quả, ưu tiên dành lợi nhuận để tái đầu tư, lập quỹ dự phòng rủi ro ; thực hiện rộng rãi chế độ lương khoán ; xây dựng chế độ thù lao cho hội đồng quản trị và giám đốc doanh nghiệp, gắn lợi ích và trách hiệm vật chất với hiệu quả kinh doanh ; quy định rõ trách nhiệm của thành viên hội đồng quản trị, giám đốc và kế toán trưởng trong trường hợp để DNNN bị phá sản.

5 - Lập kế hoạch hội nhập quốc tế

Đi đôi với việc sắp xếp lại DNNN, các bộ, ngành, địa phương và các tổng công ty nhà nước tiến hành chỉ đạo các DNNN trực thuộc để lập kế hoạch hội nhập quốc tế căn cứ vào tiến trình tham gia của nước ta vào các tổ chức quốc tế, các cam kết quốc tế, theo lịch trình từng bước cắt giảm thuế quan ; và theo hướng dẫn của Bộ Thương mại, Bộ Tài chính. Các doanh nghiệp cần nắm bắt đúng yêu cầu này trong việc lập kế hoạch đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm trong sản xuất kinh doanh.

Trên đây là những nét cơ bản của việc đẩy mạnh tiến trình đổi mới và phát triển các loại hình DNNN. Vấn đề còn lại là chúng ta phải cùng thống nhất trong hành động trong thời gian tới, phối hợp tổ chức thực hiện thật tốt, theo đúng mục tiêu, định hướng đã đề ra, thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) của Đảng.❑

Digitized by Google

PHÁT HUY NỘI LỰC NGÀNH XÂY DỰNG TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA

NGUYỄN MẠNH KIỂM *

I - BỐN MƯƠI NĂM - MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

Là một ngành kinh tế có nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo tiền đề cho các ngành kinh tế, xã hội phát triển, ngành xây dựng đã không ngừng khắc phục khó khăn, vượt qua yếu kém, nỗ lực vươn lên, lao động sáng tạo, từng bước đổi mới và trưởng thành. Bốn mươi năm kể từ ngày thành lập đến nay, ngành xây dựng đã có trong tay bảng danh mục hàng triệu sản phẩm, hàng trăm ngàn các công trình : năng lượng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, văn hóa, nhà ở, trường học, bệnh viện... trên mọi miền của Tổ quốc được tạo ra bằng trí tuệ và bàn tay của những người lao động ngành xây dựng Việt Nam.

Có thể xem xét và đánh giá sự trưởng thành của ngành xây dựng trên một số khía cạnh như sau :

1 - Lực lượng sản xuất lớn mạnh đủ sức đảm nhận các công trình có quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp

Qua bốn mươi năm phát triển, các tổ chức xây lắp thuộc các thành phần kinh tế đều tăng trưởng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Đặc biệt trong những năm gần đây, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, lực lượng xây lắp quốc doanh thuộc các bộ, các ngành, các địa phương đã có những chuyển biến tích cực về phương thức hoạt động, một mặt *hòa nhập* với môi trường kinh doanh của nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần cùng tham gia, mặt khác tăng *khả năng cạnh tranh* không chỉ với lực lượng xây lắp trong nước mà còn với các tổ chức xây lắp quốc tế. Các doanh nghiệp được xếp sắp lại về tổ chức, đổi mới trang thiết bị công nghệ, đào tạo lại lực lượng cán bộ quản lý và nâng cao tay nghề công nhân để đáp ứng yêu cầu mọi mặt của thị trường về quy mô, kỹ thuật, chất lượng và mỹ thuật công trình. Giá trị tổng sản lượng của các đơn vị xây lắp quốc doanh không ngừng tăng (so với năm 1990, năm 1991 tăng 195%, năm 1992 là 379%, năm 1993 là 797%, năm 1994 là 1066% và năm 1995 là 1421%). Trong ngành xây dựng, tỷ trọng kinh tế thuộc sở hữu nhà nước chiếm ưu thế tuyệt đối ; giá trị tổng sản lượng xây lắp quốc doanh hằng năm chiếm từ 70% đến 75%. Riêng năm 1997, trong tổng giá trị xây lắp thực hiện là 30 990 tỉ đồng, các doanh nghiệp nhà nước chiếm 21 700 tỉ đồng (70,2%).

Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng cũng phát triển đáng kể. Từ một vài nhà máy xi măng kỹ thuật lạc hậu, công suất thấp, các cơ sở sản xuất nửa cơ giới và thủ công với những sản phẩm chất lượng kém..., đến nay các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng đã tiến lên đáp ứng được nhu cầu của thị trường, nâng cao chất lượng một số sản phẩm ngang với các nước trong khu vực. Nhờ đổi mới cơ chế tổ chức, quản lý và sự chỉ đạo của Nhà nước, trực tiếp là Bộ Xây dựng, mười năm gần đây, ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đã có sự đổi mới toàn diện góp phần làm tăng trưởng đáng kể trên nhiều mặt : chủng loại mặt hàng, ngành hàng, chất lượng, doanh số và hiệu quả sản xuất, kinh doanh... Sản lượng các loại vật liệu xây dựng trong những năm gần đây tăng xấp xỉ 2 lần so với thời kỳ năm 1986 - 1990 (trung bình hằng năm tăng 20%), và tăng 4-5 lần so với năm 1975. Riêng xi măng bình quân đầu người đã tăng từ 10 kg lên 120 kg. Sau giải

* GS,TS, Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Digitized by Google

phóng miền Nam, cả nước mới sản xuất được hơn nửa triệu tấn xi măng, năm nay dự kiến 11 triệu tấn (tăng hơn 20 lần so 1975).

2 - Quản lý nhà nước về xây dựng từng bước được hoàn thiện

Ngay từ những năm 60, ngành xây dựng đã phối hợp với Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước xây dựng và ban hành một hệ thống các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn xây dựng để quản lý ngành. Chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, Bộ Xây dựng đã quyết tâm thực hiện cải cách để chuyển sang chức năng quản lý nhà nước, tập trung nghiên cứu soạn thảo các văn bản pháp quy tạo hành lang pháp lý nhằm quản lý và tạo môi trường để kích thích sự tăng trưởng và phát triển theo mục tiêu của ngành. Mặt khác Bộ chỉ đạo sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong ngành và hướng dẫn các thành phần kinh tế thực hiện các nhiệm vụ của đổi mới. Đồng thời mở rộng quan hệ quốc tế theo hướng đa dạng các hình thức liên doanh, liên kết.

Đô thị đang trở thành trung tâm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, của từng vùng và trong cả nước. Để tăng cường sự quản lý, ngành tập trung nghiên cứu chiến lược tổng thể phát triển đô thị, chỉ đạo việc thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời soạn thảo các chính sách, xây dựng các cơ chế trình Nhà nước ban hành để tạo điều kiện cho các đô thị phát triển theo đúng đường lối đổi mới. Nhờ vậy, tốc độ đô thị hóa nhanh, hệ thống đô thị từng bước được hoàn chỉnh về quy hoạch phát triển có định hướng, bền vững. Hầu hết các đô thị cấp tỉnh trở lên đã có quy hoạch hoàn chỉnh. Nhiều khu công nghiệp mới, khu đô thị mới đã và đang hình thành trên khắp cả nước, tạo tiền đề cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Công tác quản lý và phát triển nhà ở đã thực hiện được bước chuyển cơ bản - từ xây dựng và quản lý nhà ở đô thị theo cơ chế bao cấp sang phát triển và kinh doanh theo cơ chế thị trường. Xây dựng và phát triển nhà ở, khu dân cư theo hình thức dự án, huy động sự đóng góp của toàn dân, mọi tổ chức kinh tế, xã hội vừa góp phần giải quyết tăng nhanh quỹ nhà cho nhân dân vừa tạo cho đô thị có bộ mặt kiến trúc hiện đại, đẹp và theo quy hoạch.

Cơ sở kỹ thuật hạ tầng tại nhiều đô thị được cải thiện một bước rõ rệt. Trong các thành phố, thị xã và nhiều đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, nước sạch sinh hoạt, giao thông, bưu điện được cải thiện và nâng cấp. Sự phát triển các khu đô thị mới và khu dân cư nông thôn đều dựa trên nguyên tắc trước hết phải tạo ra cơ sở kỹ thuật hạ tầng đồng bộ để bảo đảm cải thiện điều kiện sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

3 - Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học và người lao động được đào tạo ngày càng tăng

Nhờ chú trọng công tác khoa học - kỹ thuật và đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật, đến nay lực lượng lao động trong ngành đã được tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Ngày ra đời, ngành xây dựng chỉ có 24 kiến trúc sư và kỹ sư, hơn 1000 công nhân với máy móc thiết bị thô sơ, lạc hậu đến nay toàn ngành có hàng triệu người lao động hoạt động trong các tổ chức, thành phần kinh tế. Đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật bao gồm 8900 giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư, trên 82 000 cán bộ trung cấp và công nhân có tay nghề cao được đào tạo từ nước ngoài và từ nhiều trường đại học, cao đẳng và dạy nghề, công nhân kỹ thuật trong nước đang làm việc ở các lĩnh vực do ngành quản lý.

Đội ngũ những người làm công tác khoa học, công nghệ đã có khả năng giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật phức tạp trong xây dựng các công trình dân dụng có quy mô lớn ở Việt Nam như xử lý nền móng, ca-xtơ, chống lún, chống dột ; xây dựng và lắp ráp các nhà máy lớn (không có chuyên gia kỹ thuật) như Xi măng Hà Tiên, Xi măng Hoàng Thạch... làm chủ được nhiều công nghệ hiện đại trong công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như kỹ thuật sản xuất xi măng theo phương pháp khô, kỹ thuật sản xuất sứ, kính xây dựng... kỹ thuật và công nghệ thông tin trong điều hành sản xuất, điều hành quản lý...

Tất cả các công trình lớn, có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc phức tạp của đất nước phần lớn do các doanh nghiệp trong nước đảm nhận ở hầu hết các khâu từ tư vấn, thiết kế đến thi công xây lắp. Các

Digitized by Google

sản phẩm chủ yếu trong lĩnh vực vật liệu xây dựng như xi măng, gạch men sứ, sứ vệ sinh và phụ kiện, kính xây dựng nhập khẩu công nghệ mới đều do lực lượng lao động trong nước thuộc các đơn vị kinh tế nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài sản xuất, trong đó có nhiều mặt hàng được xuất khẩu sang thị trường nhiều nước trên thế giới và trong khu vực. Hiện nay chỉ riêng hệ thống các doanh nghiệp do Bộ Xây dựng quản lý đã có 12 Tổng công ty 90, 91 và trên 200 doanh nghiệp trực thuộc, chưa kể hàng trăm doanh nghiệp xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng, tư vấn xây dựng tại các sở xây dựng địa phương, quân đội, các ngành kinh tế khác. Đây là lực lượng nòng cốt, có đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật, công nhân lành nghề, có trang bị kỹ thuật hiện đại và công nghệ tiên tiến, đủ khả năng thi công và nhận xây dựng các công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp.

II - MẤY VẤN ĐỀ VỀ PHÁT HUY NỘI LỰC NGÀNH XÂY DỰNG

Năm 1998 là năm bản lề của kế hoạch 1996 - 2000. Bên cạnh việc thực hiện nhiệm vụ chính trị thường xuyên nặng nề, ngành xây dựng đồng thời phải tham gia với Nhà nước chuẩn bị kế hoạch giai đoạn 2001-2005, cam kết AFTA và tham gia WTO.

Quán triệt Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng và đặc biệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư của Trung ương về "tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, cần kiệm để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000", ngành xây dựng xác định phải tập trung đột phá vào khâu yếu kém vốn có của nền kinh tế như Nghị quyết chỉ rõ. Đó là "lãng phí trong sản xuất, xây dựng và tiêu dùng lớn" và "đầu tư dàn trải, thất thoát lớn", các doanh nghiệp chậm đổi mới, năng suất lao động và chất lượng, hiệu quả phát triển thấp, giá thành cao, sức cạnh tranh còn yếu. Vấn đề đặt ra là sử dụng có hiệu quả tiềm năng, năng lực hiện có để phát huy nội lực của các đơn vị. Mỗi một đơn vị từ Bộ đến các đơn vị thuộc Bộ, các sở địa phương cần có biện pháp sử dụng tối ưu nguồn nội lực, có cơ chế để động viên và phát huy trí tuệ của đội ngũ cán bộ khoa học và lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Phát huy thế mạnh của đất nước về tài nguyên và khoáng sản, tập trung mọi nguồn vốn và các giải pháp tổng thể để tạo vốn đầu tư phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phấn đấu đưa ngành sản xuất vật liệu xây dựng thành một ngành công nghiệp đáp ứng có hiệu quả nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng của xã hội và xuất khẩu góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế của ngành và tăng tích lũy cho Nhà nước. Ưu tiên phát triển xi măng và các loại vật liệu cao cấp để tạo ra ngành mũi nhọn của đất nước. Huy động năng lực hiện có của toàn ngành vật liệu xây dựng để phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân 18 - 20%/năm, góp phần thực hiện chỉ tiêu về tăng trưởng GDP của Nhà nước trong 5 năm 1996 - 2000.

Để thực hiện phương hướng, mục tiêu chiến lược của ngành, chúng tôi chủ trương làm tốt một số vấn đề sau :

1 - Rà soát xây dựng và hoàn thiện các định hướng chiến lược dài hạn phát triển ngành như chiến lược phát triển đô thị, phát triển vật liệu xây dựng, phát triển xi măng, phát triển cấp nước, thoát nước và vệ sinh môi trường. Kiểm điểm kết quả thực hiện các chiến lược và khả năng đạt được để đưa ra các giải pháp có hiệu quả phấn đấu đạt mục tiêu của các chiến lược đã đề ra. Xây dựng các chiến lược phát triển mới theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, thi công xây lắp và đô thị hóa nông thôn. Trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, bảo đảm sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng có chất lượng cao đủ sức cạnh tranh trên thị trường và chiếm lĩnh thị trường, phấn đấu sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu và tiến tới xuất khẩu. Mở rộng thị trường đối với các nước có quan hệ truyền thống. Trong lĩnh vực thi công xây lắp, xây dựng một số đơn vị thành những tổng công ty, công ty mạnh. Mục tiêu kinh doanh hướng vào việc đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường xây dựng trong và ngoài nước.

2 - Tiếp tục đổi mới, chấn chỉnh, hoàn thiện cơ chế và bộ máy quản lý nhà nước đối với ngành

Digitized by Google

xây dựng và quản lý có hiệu quả các loại hình doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh. Cần giải quyết tốt vấn đề này để một mặt, tiếp tục giải phóng sức sản xuất của ngành cho mọi thành phần kinh tế tăng trưởng phát triển ; mặt khác bảo đảm giữ được vai trò chủ thể quản lý nhà nước của ngành đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Duy trì một cách có hiệu quả vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước để bảo đảm tính công bằng, cân đối, ổn định trong phát triển ngành. Tăng cường, hoàn thiện và nâng cao chất lượng, soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật quản lý ngành, cụ thể hóa các giải pháp và cơ chế chính sách của ngành trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn, các khu công nghiệp tập trung, quản lý phát triển nhà ở, phát triển khoa học công nghệ. Khẩn trương rà soát lại các cơ chế, chính sách quy định hoạt động của doanh nghiệp, bổ sung những điểm thiếu, chưa phù hợp nhất là với các công ty như quy chế hội đồng quản trị, mối quan hệ giữa chủ tịch hội đồng quản trị với tổng giám đốc, tổng công ty với các công ty thành viên... Đẩy mạnh nghiên cứu, sắp xếp lại doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Cổ phần hóa bộ phận doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước có đủ điều kiện chuyển sang loại hình công ty cổ phần.

Tập trung sự chỉ đạo để thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị, khu dân cư. Phấn đấu hoàn chỉnh việc lập quy hoạch xây dựng chung cho toàn bộ các đô thị trong cả nước. Thực hiện việc xây dựng theo quy hoạch, theo các chương trình, dự án quốc gia, các dự án phát triển khu đô thị, khu công nghiệp và nhà ở nhằm nhanh chóng đổi mới bộ mặt kiến trúc, xây dựng và cơ sở hạ tầng của đô thị. Triển khai việc thực hiện chương trình đổi mới cơ sở hạ tầng nông thôn. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách về nhà ở, đất ở trong cả nước, bảo đảm vừa tăng được nguồn thu cho ngân sách vừa ngăn chặn và tiến tới chấm dứt hiện tượng buông lỏng quản lý, vi phạm kỷ cương, trật tự trong đô thị.

3 - Triệt để tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí trong đầu tư sản xuất kinh doanh và trong chi tiêu. Tiến hành việc rà soát định mức tiêu hao nguyên nhiên liệu và chi phí nhân công cho mỗi một đơn vị sản phẩm. Đối với những sản phẩm có giá thành cao phải kiểm tra và tìm mọi biện pháp hạ giá thành. Đối với các dây chuyền quá cũ, lạc hậu phải có biện pháp thay thế, đầu tư và hiện đại hóa. Xây dựng cơ chế và biện pháp quản lý để kiểm soát được hoạt động tài chính trong sản xuất kinh doanh, giám sát chặt chẽ việc vay thương mại của các doanh nghiệp, kể cả những doanh nghiệp liên doanh. Rà soát các quy định về đấu thầu, xét thầu, về xây dựng đơn giá. Rà soát xem xét lại các quy định nhằm tiết kiệm trong sử dụng công quỹ để bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, thực hiện chế độ kiểm toán, chế độ tài chính ở các đơn vị sử dụng ngân sách và sản xuất kinh doanh. Xây dựng cơ chế chính sách, phát động phong trào tiết kiệm trong sinh hoạt, chi tiêu, bài trừ hủ tục, triệt để chống tham ô lãng phí. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. Lập kế hoạch và biện pháp định kỳ hằng tháng, quý, đột xuất tiến hành kiểm tra các hoạt động về tài chính, tiền tệ, sử dụng công quỹ và thực hành tiết kiệm ở các đơn vị ; coi việc thanh tra kiểm tra là việc làm thường xuyên để hạn chế và ngăn ngừa các hiện tượng lãng phí, tham nhũng để thiết lập kỷ cương trong việc sử dụng vốn trong đầu tư xây dựng và trong chi tiêu.

4 - Tiếp tục cải cách hành chính và thực hiện thiết chế dân chủ

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trên 3 nội dung : cải cách cơ chế chính sách, tổ chức và thủ tục hành chính (nhất là đối với lĩnh vực đô thị, nhà đất, tài chính doanh nghiệp, đấu thầu, thẩm định, giám định chất lượng, áp dụng công nghệ mới, xuất khẩu lao động...). Tiến hành rà soát lại cơ chế, chính sách, tìm ra những vấn đề bất cập, gây cản trở cho các hoạt động của đơn vị. Về mặt tổ chức, kiện toàn theo hướng xây dựng các đơn vị thành những tổng công ty, công ty thành viên đủ mạnh để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện tiến trình hội nhập khối ASEAN và quốc tế. Về công tác cải cách thủ tục hành chính, tiến hành rà soát, xét từng quy định hiện tại. Phát hiện những quy định làm cản trở quá trình xử lý thông tin, cản trở công việc, gây phiền hà hoặc sách nhiễu đối với dân, làm giảm lòng tin của dân để loại bỏ hoặc cải tiến ; xem xét lại các quy định, trình tự để cải tiến việc giải quyết những vấn đề có liên quan đến nhân dân, nhất là các thủ tục cấp quyền sử dụng

Digitized by Google

đất, cấp phép xây dựng, cấp chứng chỉ quy hoạch, hành nghề xây dựng v.v... Cải tiến công tác chỉ đạo điều hành và hoàn thiện hệ thống thông tin, chỉ tiêu báo cáo.

Thực hiện thiết chế dân chủ, mở rộng quyền làm chủ của cán bộ, công nhân viên trong các đơn vị. Tăng cường vai trò và sự chỉ đạo của các cấp ủy đảng cơ sở trong việc xây dựng quy chế, cơ chế nhằm phát huy quyền và nghĩa vụ làm chủ của tập thể cán bộ, công nhân viên thông qua các hệ thống tổ chức chính trị và quần chúng ở đơn vị. Quyền làm chủ của cán bộ, công nhân viên chủ yếu thể hiện trong việc giám sát các hoạt động sản xuất - kinh doanh, thực hiện các chính sách, chế độ đãi ngộ đối với người lao động, nhất là chế độ tuyển dụng lao động, quy chế phân phối thu nhập, các hoạt động tài chính v.v...

5 - Đổi mới công tác cán bộ và phát triển đội ngũ người lao động

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 về xây dựng chiến lược cán bộ đáp ứng nhiệm vụ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo Nghị quyết Đại hội VIII. Đội ngũ cán bộ, công nhân ngành xây dựng được đào tạo, tôi luyện trong lao động, học tập, chiến đấu... là tài sản vô giá cho sự nghiệp phát triển ngành. Tuy nhiên, trong giai đoạn mới, đội ngũ này cần phải lớn mạnh nhiều hơn nữa. Chúng tôi xây dựng chiến lược đào tạo với mục tiêu chung là : cán bộ chủ chốt ở cơ quan quản lý trung ương phấn đấu đến năm 2000 có trình độ lý luận chính trị cao cấp, được đào tạo về quản lý nhà nước, am hiểu, nắm vững chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, biết tổng kết thực tiễn, có tư duy độc lập, sáng tạo. Đối với cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh, ngoài những tiêu chuẩn về chính trị, trình độ quản lý nghiệp vụ, chuyên môn cần có kiến thức rộng về thị trường, có phẩm chất và đạo đức kinh doanh. Các trường đào tạo xây dựng, chương trình đào tạo và đào tạo lại cán bộ, công nhân cho ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu cho sự nghiệp phát triển ngành. Kết hợp đào tạo và sử dụng cán bộ có hiệu quả nhằm sử dụng đúng trình độ, năng lực và sở trường của cán bộ; trọng dụng cán bộ có đức, có tài. Xây dựng quy chế đánh giá cán bộ từ khâu tuyển chọn đến bổ nhiệm và miễn nhiệm v.v. ❑

lớp nhân dân thực hiện các nhiệm vụ chính trị, đáp ứng các lợi ích thiết thực của đoàn viên, hội viên.

6 - Thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng ở các cấp :

Vừa qua, Hà Nội đã làm việc này nhưng chưa tập trung và chưa có hệ thống, mới gắn một phần với công tác đổi mới và chỉnh đốn tổ chức cơ sở đảng. Có nội dung lãnh đạo tốt mà không có phương thức lãnh đạo đúng thì kết quả rất hạn chế. Trong thời gian tới một mặt, Hà Nội phải quan tâm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng để bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa tập thể và cá nhân, cấp trên và cấp dưới, cấp ủy và tham mưu, xây dựng chương trình công tác, quy trình ra quyết định xây dựng và triển khai thực hiện Nghị quyết. Mặt khác, phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị, trước hết đối với chính quyền. Chú trọng phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các lĩnh vực, các mặt quan trọng của đời sống xã hội, như lãnh đạo kinh tế, văn hóa, lãnh đạo giải quyết các tình huống phức tạp về an ninh, vụ án chính trị (nếu có). Trước mắt, tập trung triển khai nghiên cứu một số chuyên đề :

- Việc xây dựng Nghị quyết và triển khai thực hiện Nghị quyết của Đảng.

- Phương thức lãnh đạo của Thành ủy đối với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ; với các tổ chức Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân.

- Phương thức lãnh đạo của quận, huyện ủy với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các tổ chức đoàn thể quận, huyện.

Do rút được nhiều kinh nghiệm quý báu của chương trình đổi mới, chỉnh đốn đảng mấy năm về trước, đồng thời có nhiều điều kiện thuận lợi mới, nhất định đảng bộ Hà Nội sẽ tiếp tục thực hiện tốt chương trình lần này, góp phần làm cho Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh, đáp ứng nhu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thủ đô và cả nước.❑

Digitized by Google

NHÂN CÁCH, THIÊN TÀI VÀ SỰ NGHIỆP VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC

HỒ BÁ THÂM *

NĂM nay nhân loại tiến bộ và phong trào cộng sản công nhân quốc tế kỷ niệm 180 năm ngày sinh của Các Mác (5-5-1818 - 5-5-1998), lãnh tụ vĩ đại của cách mạng vô sản, nhà khoa học kiệt xuất cũng là vĩ nhân bậc nhất của loài người, trong hoàn cảnh thế giới có nhiều biến động vô cùng mạnh mẽ và rất phức tạp. Kẻ thù đủ loại đang tấn công vào chủ nghĩa Mác và trong phong trào xã hội chủ nghĩa cũng có những dao động mang tính chất cơ hội chủ nghĩa. Là những người đi theo sự nghiệp của Các Mác, chúng ta một lần nữa cần hiểu sâu sắc hơn nhân cách và sự nghiệp của Người.

Các Mác - con người của thời đại cách mạng vô sản

Các Mác là người con vĩ đại của dân tộc Đức, một dân tộc có truyền thống văn hóa triết học cao. Xã hội Đức vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX trong thời kỳ Mác sống và trưởng thành, là một xã hội đang có những chuyển biến mạnh mẽ do quá trình phát triển của cuộc cách mạng dân chủ tư sản chống lại chế độ chuyên chế nước Phổ. Nhưng điều quan trọng hơn cung cấp những luận cứ để Mác trở thành nhà tư tưởng vĩ đại là những tố chất văn hóa và xã hội châu Âu lúc bấy giờ, nơi đã có một số nước tư bản phát triển tới một trình độ nhất định và đang bộc lộ những hạn chế lịch sử đồng thời bắt đầu thai nghén xã hội mới trong lòng. Dù là đấu tranh tự phát nhưng giai cấp vô sản đã thể hiện vai trò lịch sử của mình tiêu biểu cho lực lượng sản xuất đang phát triển mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ảnh hưởng và đòi hỏi của hoàn cảnh lịch sử đó dần dần tác động sâu sắc đến thái độ cách mạng của Mác, một con người như thể được sinh ra cho chân lý thời đại và cho sự tiến bộ của nhân loại.

Với những hiểu biết uyên bác của mình, kết hợp với thực tiễn sinh động qua những năm làm báo, làm giáo sư đại học và tham gia đấu tranh chống lại chế độ hiện thời, Mác đã phát hiện ra vai trò của lợi ích kinh tế đang chi phối mạnh mẽ hoạt động của giới chủ và con người nói chung. Cùng với việc nghiên cứu lịch sử nhân loại, những tư tưởng triết học và chính trị trước đó, nghiên cứu hiện thực vận động của xã hội tư bản, một xã hội đang phát huy cao nhất vai trò quyết định của kinh tế, vai trò quyết định lực lượng sản xuất xã hội, vai trò của những giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất đang phát triển, Mác đã phê phán triệt để triết học duy tâm của Hê-ghen, tư tưởng duy tâm về xã hội của Phơ-bách, những ảo tưởng tôn giáo, những tư tưởng không tưởng của các nhà xã hội chủ nghĩa. Kế thừa những tư tưởng duy vật, tư tưởng biện chứng, cũng như những thành tựu của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhân văn, Mác đã đưa ra những dự báo thiên tài về sự phát triển xã hội, và đã chuyển hẳn sang lập trường triết học duy vật và biện chứng, lập trường của giai cấp công nhân và đã sáng tạo ra tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Gắn bó với cuộc đời hoạt động đầy khó khăn thử thách nhưng vô cùng cao đẹp của Mác, ngoài Gienny - người vợ hiền xinh đẹp thảo thơm cao thượng, người bạn đời tri kỷ của Mác, là Ăng-ghen, nhà tư tưởng thiên tài, người bạn mà tình cảm giữa hai người đã trở thành nguồn lực cho những lý tưởng cách mạng nảy sinh và tỏa sáng. Mác và Ăng-ghen đã gặp nhau ở Pa-ri - thủ đô nước Pháp, một nước tư bản đang phát triển và cũng đang là trung tâm của cuộc cách mạng vô sản lúc bấy giờ. Hai ông đã cùng với những người cộng sản khác lập ra Liên đoàn những người cộng sản và trình bày cương lĩnh hành động cách mạng của mình. Mác và Ăng-ghen luôn luôn bám sát phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân cũng như những biến động của chủ nghĩa tư bản, tích cực tổng kết những kinh nghiệm cách mạng bổ sung cho lý luận của mình, đặc biệt là qua cuộc đấu tranh

* PTS, Giám đốc Chi nhánh Nhà xuất bản Chính trị quốc gia tại Cần Thơ

Digitized by Google

của giai cấp công nhân ở Pháp và Công xã Pa-ri. Mác và Ăng-ghen cũng đã nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực của khoa học kể cả khoa học tự nhiên, nhưng đặc biệt là Mác đã đi sâu nghiên cứu nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tạo nên một công trình đồ sộ. Bộ *Tư bản* là một công trình khoa học vĩ đại, sáng tạo hiếm có của loài người. Từ những sự nghiên cứu và tổng kết thực tiễn nói trên Mác và Ăng-ghen đã xây dựng nên học thuyết của mình bao gồm *3 bộ phận cấu thành* cơ bản : triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học, tương ứng với *3 phát minh lớn* của Mác : tư tưởng duy vật và biện chứng về lịch sử xã hội, học thuyết về bóc lột giá trị thặng dư, học thuyết về sứ mệnh của giai cấp vô sản. Đó là *những phát minh vạch thời đại*, vượt lên tất cả các nhà tư tưởng đương thời và làm cho các thế lực tư sản run sợ, chúng tìm mọi cách để xuyên tạc, chống lại. Trong quá trình phát triển lý luận của mình, Mác và Ăng-ghen luôn luôn đấu tranh chống những tư tưởng phản động, xuyên tạc và cơ hội như tư tưởng của Pru-đông, Đuy-rinh, Lat-xan.

Chủ nghĩa Mác từ trong bản chất của nó là mang tính khoa học và cách mạng, tính nhân văn và tính chiến đấu, tính hiện thực và sáng tạo. Mác cùng với Ăng-ghen đã giải đáp được câu đố cơ bản và phức tạp nhất của lịch sử đương thời, đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn và đã *mở ra một thời đại mới* trong thế giới quan lý luận về khoa học xã hội, một hệ tư tưởng mới ; tổ chức ra một lực lượng người cộng sản với tư cách là đội tiên phong của giai cấp công nhân toàn thế giới ; đồng thời mở ra phong trào tự giác của giai cấp công nhân, những người lao động, các dân tộc bị áp bức trong quá trình lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng một xã hội văn minh tiến bộ hơn. Đó là *ba thành tựu vĩ đại* của Mác và Ăng-ghen, sản phẩm của một nhân cách lớn và một thiên tài bậc nhất của nhân loại trong thời đại mới.

Sự nghiệp vĩ đại của Các Mác đang thúc đẩy thời đại chúng ta tiến lên

Sự nghiệp của Mác về mặt tư tưởng, về mặt tổ chức, về mặt phong trào thực tiễn như nói ở trên không đơn thuần là một sự nghiệp của một cá nhân hoặc sự nghiệp của một số người mà thực chất là sự nghiệp của những người lao động toàn thế giới. Sự nghiệp đó có ý nghĩa thời đại đang soi đường, khơi dậy những sức mạnh mới, sáng tạo tương lai của loài người phù hợp với quy luật lịch sử và nguyện vọng tốt đẹp của con người. Trong tư tưởng của Mác có những nội dung và hình thức đặc thù nào đó có thể bị thực tiễn vượt qua, nhưng những nội dung phản ánh quy luật vận động lịch sử mang tính phổ biến luôn luôn có giá trị bền vững. Chủ nghĩa tư bản còn đó, giai cấp tư sản, giai cấp công nhân còn đó, những mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản còn đó, nhất định sẽ làm bùng nổ cuộc cách mạng mới dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác. Thế giới ngày nay và chủ nghĩa tư bản đang có những biến đổi mới nhưng về cơ bản không khác những điều Mác đã phân tích và chỉ ra. Chủ nghĩa tư bản đã lên đến đỉnh núi và chỉ còn lại là con đường đi xuống như có nhà tư tưởng tư sản thừa nhận. Sự nghiệp của Mác trải qua 150 năm mặc dù không ít lần gặp thử thách hiểm nghèo nhưng đều được vượt qua, và đã có nhiều bước trưởng thành mới. Sau cuộc khủng hoảng hiện nay và sự thất bại tạm thời của một số nước xã hội chủ nghĩa, nhất định chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội lại vươn lên những đỉnh cao mới. Bởi vì, chủ nghĩa Mác đầy sức sống và sáng tạo luôn luôn đặt trên miếng đất hiện thực để phát triển.

Nhớ lại khi Mác qua đời Ăng-ghen đã tiếp tục sự nghiệp của Mác đấu tranh, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác, khắc phục chủ nghĩa cơ hội và giáo điều trong phong trào công nhân cuối thế kỷ XIX Ăng-ghen mất, chủ nghĩa cơ hội tiếp tục hoành hành, phong trào công nhân gặp nhiều khó khăn. Trung tâm cách mạng chuyển dần về nước Nga, Lê-nin xuất hiện trên vũ đài chính trị, tiếp tục sự nghiệp của Mác và Ăng-ghen trong hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản đã trở thành chủ nghĩa đế quốc. Lê-nin đã đáp ứng được nhu cầu lịch sử mới, xây dựng Đảng cộng sản, lãnh đạo phong trào và đã làm cuộc Cách mạng Tháng Mười thành công, sau đó tiếp tục khắc phục những sai lầm trong công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, Người đã đưa ra Chính sách kinh tế mới sáng tạo, phù hợp, đã phục hưng được nền kinh tế Xô viết lúc đó, mà ngày nay còn có ý nghĩa thời sự.

Bác Hồ của chúng ta từ chủ nghĩa yêu nước và nền văn hóa nhân nghĩa phương Đông đến với tư tưởng dân chủ phương Tây và từ đó đến với chủ nghĩa Mác, đến với chủ nghĩa cộng sản khoa học, Người đã tạo ra cơ sở lý luận và tổ chức để thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, mở ra một kỷ nguyên mới cho sự phát triển ở các nước chậm tiến. Tư tưởng Hồ Chí Minh là chủ nghĩa Mác sáng tạo ở Việt Nam và có ý nghĩa thời đại.

Sự nghiệp của Mác xét trong toàn bộ cũng là một sự vận động biện chứng, bao hàm mâu thuẫn của một sự phát triển không ngừng vừa phải đấu tranh với các lực lượng thù địch, vừa phải đấu tranh với khuynh

Digitized by Google

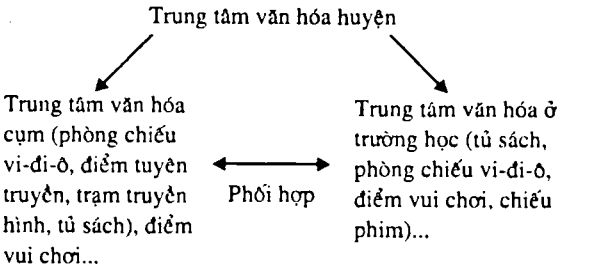
hướng hữu khuynh và tả khuynh, giáo điều và sai lầm ngay trong bản thân phong trào, vừa phải kiên định những nguyên tắc lý luận cơ bản, vừa phải bổ sung những kết luận mới trong thực tiễn, vừa trung thành với tư tưởng cơ bản của mình, vừa phải vận dụng linh hoạt trong mọi hoàn cảnh. Thông qua kinh nghiệm cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa vừa qua cho ta nhiều bài học quý giá. Lịch sử luôn luôn nảy sinh những vấn đề mới, những bước ngoặt mới vừa thử thách, vừa kiểm nghiệm chủ nghĩa Mác. Và càng ngày càng chứng tỏ rằng xa rời chủ nghĩa Mác sẽ thất bại. Mặc dù Mác sống và sáng tạo ra sự nghiệp cách mạng của mình cách đây hơn một thế kỷ nhưng tư tưởng khoa học sáng tạo của ông là tư tưởng vượt thời gian. Nhân cách và sự nghiệp của Mác còn hơn thế. Chính ngay những nhà tư tưởng tư sản có lương tri cũng phải thừa nhận rằng muốn tiến lên phải trở về với Mác, không có tương lai nếu không có Mác. Sự nghiệp và tư tưởng của Mác là sức sống đang làm hồi sinh phong trào công nhân quốc tế. Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba và một số nước khác đang đổi mới theo tinh thần của chủ nghĩa Mác đã mở ra một triển vọng mới cho chủ nghĩa xã hội, lấy lại sức sống của chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin cho nhân loại tiến bộ vào chủ nghĩa Mác, vào chủ nghĩa cộng sản.

Qua nghiên cứu nhân cách và sự nghiệp của Mác, sự vận động lịch sử của chủ nghĩa Mác, chúng ta nhận thấy rằng : muốn nắm vững và vận dụng thành công chủ nghĩa Mác không những phải có tri thức khoa học tiến bộ, những kinh nghiệm thực tiễn phong phú, mà cần phải có lập trường, bản lĩnh chính trị của giai cấp công nhân, ý chí và kỷ luật thống nhất với môi trường văn hóa dân chủ, cùng với tấm lòng trong sáng, đạo đức, nhân cách của người cộng sản. Từ thực tiễn đất nước và thời đại, việc vận dụng chủ nghĩa Mác vào nước ta tập trung chủ yếu vào những vấn đề sau đây : thống nhất và kết hợp biện chứng giữa nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao, với công bằng và tiến bộ xã hội ; nghiên cứu xây dựng và phát huy nguồn lực con người, phát huy cao nội lực gắn với hợp tác và hòa nhập quốc tế ; xây dựng một xã hội giàu mạnh, văn minh do nhân dân lao động làm chủ với một hệ thống chính trị vững mạnh, vượt qua thử thách, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Muốn trở thành người cộng sản thực thụ theo tinh thần mác xít phải luôn luôn trở về với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phấn đấu và rèn luyện một cách toàn diện cả tư tưởng, tình cảm đạo đức, trí tuệ, bản lĩnh của giai cấp công nhân, luôn luôn phấn đấu không ngừng noi gương những người cộng sản tiêu biểu. Kỷ niệm 180 năm ngày sinh của Các Mác chúng ta tỏ lòng biết ơn Người và nguyện phấn đấu đi theo sự nghiệp của Người như Bác Hồ kính yêu đã dạy. ❑

---

hóa (học cả nếp sống) sẽ tỏa về các gia đình, đưa văn hóa mới về từng gia đình. Với những cuộc trao đổi gặp gỡ này, những thông tin về khoa học kỹ thuật sẽ đến với người dân vùng cao, và cùng với nhu cầu tiếp xúc với khoa học kỹ thuật là sự thúc đẩy về giao lưu văn hóa. Vì vậy, cần đầu tư trang thiết bị văn hóa cho các trường học như nhạc cụ, tủ sách, làm một điểm biểu diễn của đội thông tin lưu động, điểm chiếu vi-đi-ô ; những nơi có điều kiện có thể trang bị hẳn vi-đi-ô cho trường học. Trường sẽ trở thành một điểm sáng văn hóa cơ sở. Như vậy, hệ thống thiết chế văn hóa mới sẽ khép kín từ huyện lỵ với trung tâm văn hóa huyện đến trung tâm văn hóa cụm và xuống cơ sở (trường học). Từ đây, ánh sáng văn hóa mới sẽ lan tỏa xuống các làng bản vùng cao (xem sơ đồ).



Tổ chức các hoạt động văn hóa ở vùng cao có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh chủ quyền Tổ quốc. Nhưng muốn tổ chức hoạt động văn hóa có hiệu quả cần nghiên cứu đặc điểm vùng cao, xuất phát từ nhu cầu người dân vùng cao để có chính sách, giải pháp đầu tư, phương thức hoạt động thích hợp.❑

Digitized by Google

Một số vấn đề VỀ ĐƯỜNG LỐI, QUAN ĐIỂM HIỆN NAY

ĐẶNG XUÂN KỲ

CÔNG cuộc đổi mới được triển khai ngày càng sâu rộng đến nay đã sang năm thứ 12. Chúng ta đã giành được nhiều thành tựu to lớn và quan trọng trên tất cả các mặt : kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh - quốc phòng, đối nội, đối ngoại... Bộ mặt của đất nước, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đã thay đổi rất nhiều. Đó là sự thật hiển nhiên mà nhân dân ta đều thấy rõ và thế giới đã thừa nhận. Tất cả chứng tỏ công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo là hoàn toàn đúng đắn, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước ta và xu thế chung của thời đại.

Bên cạnh những thành tựu, chúng ta cũng thấy nảy sinh nhiều tiêu cực, tệ nạn, suy thoái, như tham nhũng, buôn lậu, xa hoa lãng phí, phân hóa giàu nghèo, chạy theo tiền tài danh vị, quan liêu, dối trá, luồn lách, cơ hội... Có tệ nạn đã trở thành quốc nạn. Có tệ nạn càng chống lại càng phát triển rộng hơn, nghiêm trọng hơn. Đó cũng là sự thật, nhưng là sự thật đáng buồn, hay nói cách khác, đó là mặt trái của tình hình, đã và đang làm cho mọi đảng viên chân chính, cũng như mọi người dân lương thiện băn khoăn lo lắng. Có khi đã có những bất bình đáng tiếc xảy ra.

Phải thấy rõ hai mặt của tình hình, đánh giá khách quan, đúng mức, không thổi phồng, cường điệu bất cứ mặt nào. Khẳng định thành tựu để làm cho những gì là tốt đẹp, là tích cực không phải chỉ là kết quả của đổi mới, mà còn phải trở thành mặt chủ đạo trong đời sống xã hội, trở thành tiền đề cho sự phát triển tiếp tục của đất nước, trở thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Mặt khác, phải nhận diện cho đúng, cho hết những tệ nạn, tiêu cực, suy thoái, đang là lực cản con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta. Hơn nữa, như Bác Hồ đã nói, những cái đó còn là những "giặc nội xâm", là "đồng minh" của các thế lực thù địch đang tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp đổi mới của Đảng và của nhân dân ta. Sự phá hoại ấy tập trung vào mấy việc : *một là,* làm sao cho ngày càng có nhiều người mất lòng tin và đi đến từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh ; *hai là,* làm giảm vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đi đến làm mất vai trò lãnh đạo ấy ; *ba là,* làm sao xóa bỏ được định hướng xã hội chủ nghĩa để đưa đất nước ta đi theo con đường tư bản chủ nghĩa ; *bốn là,* tích tụ tâm trạng dao động, hoài nghi, bi quan, bất mãn, kích động những hành vi chống đối manh động, nhằm gây mất ổn định xã hội, tạo nên tình trạng rối loạn xã hội ngày càng lớn hơn. Nguy cơ "diễn biến hòa bình" chính là nhằm vào những mục tiêu đó. Sự "diễn biến hòa bình" từ ngoài, với nhiều âm mưu, thủ đoạn, hành động và phương tiện khác nhau, chủ yếu là nhằm tạo ra được sự "diễn biến từ trong", ngay trong hàng ngũ những người cách mạng, ngay trong các tầng lớp nhân dân. Hoàn toàn có căn cứ để khẳng định rằng nếu bên trong chúng ta vững vàng thì mọi âm mưu "diễn biến hòa bình" từ ngoài nhất định đều bị thất bại.

Nhìn thấy mặt trái của tình hình là để tìm mọi cách đẩy lùi, khắc phục, ngăn chặn những tiêu cực, tệ nạn, suy thoái đang diễn ra, chứ không phải để phủ định những thành tựu đã đạt được, càng không phải để phủ định đường lối đổi mới của Đảng. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, nghị quyết chống tiêu cực, chống tham nhũng, buôn lậu, chống các tệ nạn xã hội, nhưng chúng ta chưa đạt được kết quả mong muốn. Tại sao như vậy ? Có thể

Digitized by Google

là ở khâu thực hiện chưa có những biện pháp thích hợp, các cấp các ngành trong bộ máy của Đảng và Nhà nước chưa làm đầy đủ trách nhiệm của mình, thực hiện chưa nghiêm minh, chưa triệt để ; cũng có thể phải bổ sung chủ trương, những gì cần thiết nhằm đáp ứng đòi hỏi của tình hình. Một Đảng cộng sản cầm quyền, một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân chẳng lẽ lại chịu bất lực trước những tiêu cực xã hội ?

Trước tình hình hiện nay, thái độ đúng đắn nhất của mỗi cán bộ đảng viên, mỗi công dân có tâm huyết là phải suy nghĩ theo tư tưởng truyền thống của ông cha : *"quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách"*. "Trách" là trách nhiệm - trách nhiệm xây dựng chứ không phải ngược lại. Ai cũng biết nói thì dễ làm thì khó, phê phán những gì không tốt thì đơn giản hơn rất nhiều so với việc đề ra được những chủ trương đúng đắn và làm được những gì tốt hơn. Vì vậy, có thể có nhiều ý kiến khác nhau, điều đó không có gì lạ. Hãy suy nghĩ cùng với Đảng và Nhà nước tìm cách tháo gỡ tình hình, nhằm đem lại những thành tựu ngày càng to lớn hơn cho sự nghiệp đổi mới.

Đã là cán bộ, đảng viên thì phải đặt mình trong tổ chức để đề xuất, kiến nghị, chứ không thể khác được. Tự ý phân phát tài liệu lung tung là không thể chấp nhận, bởi lẽ nếu nhiều người cùng làm như vậy thì tình hình sẽ ra sao ? Phải chăng như vậy là tự do, dân chủ, là bảo đảm quyền công dân, quyền con người ?

Mỗi người cũng không thể tự cho rằng chỉ có ý kiến của mình là đúng, còn ý kiến người khác là sai, chỉ muốn người khác phải nghe mình, còn mình không cần biết đến những ý kiến khác, nhất là khi bản thân mình không nắm được tình hình thực tế, thiếu những kiến thức cần thiết làm cơ sở cho những đề xuất, những kiến nghị của mình, nhất là đối với những vấn đề ở tầm chiến lược vĩ mô. Mọi đề xuất đều phải nhằm mục tiêu làm sao cho nền tảng tư tưởng của chúng ta ngày càng vững vàng, sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước ngày càng đúng đắn và có hiệu quả, chủ nghĩa xã hội theo hướng dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh ngày càng được thể hiện bằng những kết quả thiết thực và đầy đủ hơn trong cuộc sống của mỗi con người và trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. Lãnh đạo sẽ xem xét, lựa chọn để đi đến những kết luận đúng đắn, đó là con đường tập trung trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Việc tập trung trí tuệ đương nhiên phải có tổ chức, thông qua những tổ chức đảng, nhà nước, các đoàn thể, các hội, hoặc từng người trực tiếp gửi những đề xuất, kiến nghị của mình lên các cấp có thẩm quyền, kể cả những cấp cao nhất. Trí tuệ không phải chỉ có ở một số người có quan điểm trái với những quan điểm chính thống hiện nay, và trí tuệ đúng đắn chắc không phải ở số người ít ỏi này, đến mức cần phải tổ chức những hội nghị tiểu Diên Hồng để tập hợp trí tuệ, như có người đã nêu ra.

Đáng tiếc gần đây có một số người đã đưa ra những lý giải, những đề xuất, những đòi hỏi, mà nếu hiểu theo những lý giải ấy và làm theo những đề xuất, đòi hỏi ấy, không biết đất nước sẽ đi đến đâu ? Đây không phải là những vấn đề thuộc về cách làm để cùng nhau bàn bạc, xem xét, lựa chọn, mà đây là những vấn đề thuộc về đường lối quan điểm, cần phải làm rõ phải trái, đúng sai, để tránh mơ hồ, lẫn lộn cả trong tư duy và trong hành động, cả về lý luận và về thực tiễn, những vấn đề không phải chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển hiện nay của đất nước, mà còn lâu dài về sau.

Người ta *tập trung vào hai loại vấn đề : một là, kinh tế thị trường và chủ nghĩa xã hội ; hai là, dân chủ và sự lãnh đạo của Đảng.*

Thực ra đây không phải là những vấn đề mới. Từ khi bước vào đổi mới, chúng ta đã nghe không biết bao nhiêu những luận điểm khác nhau về hai loại vấn đề trên, xuất phát từ những lập trường khác nhau, nhằm những mục tiêu khác nhau, trái ngược nhau, từ những người ở trong nước đến những người ở nước ngoài, từ những người tán thành chủ nghĩa xã hội đến những người tán thành chủ nghĩa tư bản, trong đó có cả một số người trước đây đã là đảng viên cộng sản.

Đấy cũng là những vấn đề đã được đặt ra thảo luận ở trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước, nhất là trong giới khoa học - lý luận của ta, trong các chương trình nghiên cứu khoa học, trước mỗi kỳ Đại hội Đảng hay các Hội nghị của Trung ương. Vừa đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, vừa chú ý tổng kết thực tiễn, vừa nghiên cứu những

Digitized by Google

kinh nghiệm các nước, Đảng ta đã rút ra nhiều kết luận mới để bổ sung phát triển đường lối đổi mới đã được đặt ra từ Đại hội VI. Tuy con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta ngày càng được làm sáng tỏ hơn, nhưng Đảng ta không dừng lại ở những điều đã kết luận. Còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần đi sâu nghiên cứu, cần được kiểm nghiệm trong thực tiễn, từ đó tiếp tục bổ sung đường lối, phát triển lý luận. Điều này đã được nói rõ trong nhiều nghị quyết của Đảng. Đó chính là sự vận động và phát triển biện chứng của nhận thức, của tư duy lý luận và hoạt động lãnh đạo của Đảng. Đòi hỏi tất cả phải được làm sáng tỏ, phải được hoàn chỉnh ngay trong một lúc, tất cả phải đúng ngay từ đầu - đó chỉ là ảo tưởng.

Nhưng tại sao từ giữa năm 1997 đến nay, một số người lại trở lại những vấn đề trên ? Phải chăng những sự kiện Uy Nỗ, Thái Bình, Đồng Nai đã thôi thúc cho sự trở lại đó và người ta cho rằng đó là những thực tế đủ sức chứng minh rằng đường lối quan điểm của Đảng là sai lầm, cần phải thay đổi theo những đề xuất, những đòi hỏi của họ, nếu không thì nhiều sự bùng nổ khác sẽ xảy ra ? Phải chăng sự thay đổi nhân sự lãnh đạo cấp cao ở Hội nghị Trung ương 4 vào cuối năm 1997 cũng là dịp để một số người hy vọng và đặt điều kiện về một sự thay đổi đường lối của Đảng ?

Vậy những đề xuất, những đòi hỏi ấy có gì mới ? Có luận điểm nào và cách luận giải nào có thể thuyết phục được người đọc ? Không, hoàn toàn không !

Trước hết có một vấn đề được đặt ra : Những người cộng sản có thể bàn bạc, thảo luận, tranh luận để hiểu cho đúng về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chủ nghĩa xã hội và sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Đối với những người cộng sản Việt Nam còn cần phải quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, di sản vô cùng quý giá mà Bác đã để lại cho Đảng và cho dân tộc. Quan trọng hơn là làm thế nào để vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và lý luận về chủ nghĩa xã hội nói riêng, hoàn thiện được sự lãnh đạo của Đảng trong những điều kiện lịch sử mới hiện nay trên tầm cao của trí tuệ nhân loại. Việc tranh luận ở đây sẽ không giống việc tranh luận với những người đã từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, từ bỏ mục tiêu, lý tưởng là chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa cộng sản, không chấp nhận sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Về kinh tế thị trường và chủ nghĩa xã hội : Có ý kiến cho rằng kinh tế thị trường không thể đi đôi với chủ nghĩa xã hội, nếu chấp nhận kinh tế thị trường thì phải từ bỏ chủ nghĩa xã hội, ngược lại nếu chấp nhận chủ nghĩa xã hội thì phải từ bỏ kinh tế thị trường, không thể "bắt cá hai tay" được. Làm như hiện nay thì chỉ đẻ ra một nền kinh tế hỗn loạn, không ra kinh tế thị trường, cũng không ra kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ là một cách nói nhập nhằng, chỉ tạo ra tình trạng nước đôi, nửa vời, vừa làm vừa run, chỉ có lợi cho những kẻ đục nước béo cò mà thôi. Từ đó đi đến nhận định : kinh tế thị trường bảo đảm cho sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đem lại lợi ích cho các tầng lớp nhân dân, còn việc gắn định hướng xã hội chủ nghĩa vào đây chỉ là vì lợi ích của Đảng chứ không đem lại lợi ích gì cho tuyệt đại đa số nhân dân.

Cuối cùng người ta đã nói rõ : *Hãy chọn kinh tế thị trường và từ bỏ định hướng xã hội chủ nghĩa, từ bỏ sự lựa chọn theo hệ tư tưởng* do Đảng đề xướng, thực chất là do Đảng áp đặt cho toàn xã hội ; *hướng xã hội chủ nghĩa chỉ là ngõ cụt, là con đường đi đến thất bại ;* định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ là nói thế thôi, chưa có gì rõ cả, thực ra là ta đang chuệch choạc.

Ở đây không có một chữ nào đề cập đến chủ nghĩa tư bản, nhưng ý đồ định hướng cho đất nước ta đi theo chủ nghĩa tư bản đã quá rõ ràng. Từ bỏ định hướng xã hội chủ nghĩa, chỉ chọn kinh tế thị trường thì nền kinh tế thị trường ấy tất yếu sẽ dẫn đến chủ nghĩa tư bản.

Luận điểm trên đây còn được làm rõ hơn, khi người ta đòi hỏi *phải từ bỏ vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh* vì kinh tế quốc doanh làm ăn thua lỗ, chỉ là gánh nặng tài chính của Nhà nước, là nơi đẻ ra tệ nạn tham ô lãng phí ghê gớm ; ưu tiên kinh tế quốc doanh có nghĩa là làm suy yếu, kìm hãm, triệt tiêu các thành phần kinh tế khác. Có người còn nói thẳng *hãy để cho kinh tế tư nhân đóng vai trò chủ đạo*, vì kinh tế tư nhân mới làm ăn có lãi, như vậy mới đúng quy luật kinh tế ; *không nên sợ có giai cấp tư sản* mà phải tạo mọi điều kiện để

Digitized by Google

hình thành một tầng lớp kinh doanh giỏi (tư sản), đó cũng là nội lực cần cho sự phát triển ; hoặc chấp nhận cả hai : cá thể tư hữu kết hợp với tập thể công hữu tạo thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân, trong đó *cá thể tư hữu là động lực cơ bản chủ yếu bất biến của phát triển kinh tế.*

Đó chính là lời khuyên thủ tiêu chủ nghĩa xã hội để mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở nước ta. Phải chăng đó là con đường đem lại no ấm cho nhân dân ta ?

Cũng phải nhắc lại một điều : Trong nhiều năm trước đây chúng ta đều hiểu rằng kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường là không dung hợp được với chủ nghĩa xã hội ; kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường chính là chủ nghĩa tư bản ; trong nền kinh tế quốc dân, kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể càng nhiều thì càng có nhiều chủ nghĩa xã hội v.v... Từ khi bước vào đổi mới, chúng ta đã đổi mới tư duy, đổi mới khá nhiều những quan niệm về chủ nghĩa xã hội. Tình hình cũng giống như Lê-nin thay đổi một cách cơ bản những quan niệm về chủ nghĩa xã hội, khi chuyển từ chính sách cộng sản thời chiến sang chính sách kinh tế mới. Trong những quan niệm mới của chúng ta, có vấn đề chấp nhận kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường, vì kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường không phải của riêng chủ nghĩa tư bản, nó xuất hiện và tồn tại trong các xã hội có sản xuất hàng hóa. Lúc đầu còn có người lo ngại chúng ta đi vào con đường "chủ nghĩa xã hội thị trường" thì sẽ mất chủ nghĩa xã hội. Cuối cùng đã có sự nhất trí : nền kinh tế mà chúng ta cần xây dựng không phải là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp như trước đây, mà là *nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.* Về sau đã xác định có 5 thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế hợp tác, hợp tác xã tạo thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Các thành phần kinh tế khác : kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể tồn tại lâu dài. Có sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế...

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta cố gắng tìm mọi cách điều chỉnh, bổ sung, từng bước hoàn thiện cơ chế kinh tế mới, nhằm giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa khi đi vào kinh tế thị trường, làm cho định hướng xã hội chủ nghĩa rõ ràng hơn, sử dụng tốt kinh tế thị trường phục vụ cho mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm sao kinh tế nhà nước không bị thua lỗ để đóng được vai trò chủ đạo, làm sao phát huy được năng lực của tất cả các thành phần kinh tế... Đông đảo đội ngũ những người làm công tác khoa học của chúng ta đã tham gia tích cực vào hướng này. Dù trước mắt còn nhiều vấn đề đòi hỏi phải giải quyết, nhưng có thể khẳng định phương hướng trên là hoàn toàn đúng đắn và kết quả là tích cực.

Một số người lúc đầu đã hoan nghênh đổi mới, tán thành việc chuyển đổi cơ chế kinh tế, nhưng sau đó đã từ bỏ định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng có nghĩa là từ bỏ chủ nghĩa xã hội, chỉ chấp nhận kinh tế thị trường, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở nước ta. Chắc chắn con đường đổi mới của đất nước ta sẽ bác bỏ tất cả những mong muốn hoàn toàn xa lạ đó.

Về vấn đề dân chủ và sự lãnh đạo của Đảng, thì từ những hạn chế và vi phạm trong việc thực thi dân chủ của một số cán bộ, đảng viên, một số bộ phận trong bộ máy của Đảng và Nhà nước, có người đã đi đến khái quát thành sự đối lập giữa dân chủ và sự lãnh đạo của Đảng.

Theo họ, sự lãnh đạo của Đảng chỉ là "Đảng trị" trong một chế độ toàn trị ; Đảng giữ quyền lực độc tôn, tha hồ lộng quyền, tham nhũng, càng làm cho Đảng thoái hóa biến chất ; Đảng là những người cai trị có quyền lực, cai trị dân và dân vẫn như ngày xưa, là những người bị cai trị, thấp cổ, bé họng ; trước đây Đảng với dân là một, Đảng là Đảng-Dân, còn ngày nay Đảng với dân là hai ; có người còn cho rằng dân chủ hiện nay ở ta còn kém hơn hồi Pháp thuộc và chỉ mong sao có được dân chủ bằng lúc đó ; trong Đảng cũng chia thành hai loại : những đảng viên lãnh đạo có quyền lực và quyền lợi cao hơn, trở thành một tầng lớp thống trị mới, nhiều người đã trở thành tư sản mới, đầu cơ cả quyền lực, còn đại đa số đảng viên thì không có quyền, có lợi, chỉ biết sống theo nguyên tắc tập trung dân chủ ; trong Đảng vẫn giữ chế độ tập trung dân chủ, điều mà hầu hết các Đảng cộng sản trên thế giới đã từ bỏ, như thế chỉ làm triệt tiêu dân chủ, biến dân chủ trong Đảng chỉ còn là một thứ

Digitized by Google

"đồ rởm",. làm vật trang trí cho sự tập trung quyền lực.

Chúng ta không phủ nhận những tiêu cực, tệ nạn, thoái hóa đang có trong xã hội ta. Nhưng tuyệt đối hóa những cái đó, coi đó là mặt bản chất, mặt chủ đạo, bao trùm tất cả, một số người đã vẽ nên một bộ mặt hết sức xấu xa của Đảng, một bức tranh cực kỳ đen tối của toàn xã hội. Nếu tình hình đúng như vậy thì làm sao Đảng ta đã vượt qua được mọi thách thức để lãnh đạo sự nghiệp đổi mới tiếp tục tiến lên phía trước ; làm sao có được những thay đổi to lớn về các mặt trong đời sống của xã hội trong 12 năm qua ; làm sao những thế lực vẫn lợi dụng vấn đề dân chủ và nhân quyền để chống ta lại để cho ta yên được ! Bất cứ ai có tâm huyết với Đảng, với dân, với sự nghiệp đổi mới của đất nước đều thấy đau, khi đọc những ngôn từ không còn nằm trong phạm vi lý giải đúng sai, đề xuất, kiến nghị, góp ý hay phê phán với tinh thần xây dựng. Trong văn hóa chính trị, không thể chấp nhận những kiểu bài bác, miệt thị, cao ngạo như vậy.

Đảng và Nhà nước ta đã kiên trì cố gắng trong việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Không thể nói vấn đề dân chủ hiện nay là kém trước kia. Thực tế cuộc sống đã nói lên rất rõ điều đó. Tuy nhiên, chúng ta chưa hài lòng với việc thực thi dân chủ ở cơ sở cũng như ở tầm vĩ mô toàn quốc. Còn nhiều hạn chế, còn nhiều vi phạm, có khi khá nghiêm trọng. Đảng và Nhà nước không dung dưỡng cho những vi phạm ấy, nhân dân không chấp nhận những vi phạm ấy. Sự lãnh đạo của Đảng chính là nhằm bảo đảm để nhân dân thực sự là người chủ và được làm chủ. Xây dựng thể chế dân chủ là một chủ trương lớn mà Đảng đã đề ra cho những năm trước mắt. Có thể có một bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất trở thành *quan cách mạng, quan nhân dân,* như Bác Hồ trước kia đã nói, nhưng không thể từ đó mà kết luận rằng Đảng này đã hỏng cả, đã trở thành lực lượng cai trị dân, đè đầu cưỡi cổ dân.

Đối với vấn đề dân chủ trong Đảng cũng vậy. Chỉ có dân chủ mà không có tập trung thì Đảng sẽ trở thành một câu lạc bộ ; chỉ có tập trung mà không có dân chủ thì sẽ trở thành chuyên quyền độc đoán và đời sống của Đảng sẽ trở nên âm u. Tập trung phải trên cơ sở dân chủ,và dân chủ phải dưới sự chỉ đạo tập trung là vì vậy.

Nói về nguyên tắc tập trung dân chủ thì dễ, nhưng thực hiện lại rất khó. Thường dễ bị lệch về phía này hay phía khác : đối với những người lãnh đạo thì nặng về tập trung, còn đối với những người bị lãnh đạo thì nặng về dân chủ. Đó là tình trạng vẫn thường xảy ra, đòi hỏi phải thường xuyên xem xét, uốn nắn, chỉnh đốn, đặc biệt là vấn đề hạn chế dân chủ, vi phạm dân chủ nội bộ.

Con đường thực thi dân chủ là con đường dài, chỉ có thể xác lập từng bước từ ít đến nhiều , từ thấp đến cao, cùng với việc nâng cao các mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là vấn đề dân trí và đảng trí. Cũng không có tự do, dân chủ tuyệt đối. Nếu tự do của mỗi người phải là điều kiện bảo đảm cho tự do của mọi người, thì dân chủ cũng như vậy. Hơn nữa cũng không thể không bị ràng buộc bởi những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định.

Đáng chú ý là một số người đem đối lập dân chủ với sự lãnh đạo của Đảng đã khuyên Đảng chỉ nên lãnh đạo chính trị thôi, nhưng lãnh đạo chính trị là gì thì không nói rõ. Và cuối cùng thì người ta đã đi quá xa. Có người cho rằng *một bộ phận lớn đảng viên đã thật sự trở thành lực cản đối với sự phát triển mọi mặt của đất nước.* Có người nhận định quyết liệt hơn : *Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay lại trở thành vật cản duy nhất trên bước đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa...* Và người ta hô hào : *Muốn tiến bước được, dứt khoát phải gạt bỏ vật cản !*

Như vậy có cần bàn gì về lời hô hào này không ?

Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, đẩy lùi các tệ nạn tiêu cực, hoàn thiện cơ chế kinh tế, làm cho kinh tế nhà nước không bị thất thoát, thua lỗ để thực sự đóng được vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác, hợp tác xã thực sự trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân, thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng, đẩy mạnh việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trong xã hội, hoàn thiện lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đó chính là câu trả lời cho những quan điểm sai trái, xa lạ đã và vẫn còn có thể xuất hiện trong tiến trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội của đất nước ta.❑

Digitized by Google

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG NÀO ?

VIỆT XUÂN

THỜI gian gần đây, có những tài liệu do một số người đưa ra đã chĩa một mũi nhọn đả kích vào chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước : "Chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa", mà người ta thường gọi tắt là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có người cho rằng : "Cả về lý thuyết và thực tiễn, kinh tế thị trường - điều kiện tất yếu để phát triển kinh tế - không thể đi đôi với định hướng xã hội chủ nghĩa được"... "Giữa hai cái, phải chọn lấy một, không thể "bắt cá hai tay" và theo họ nếu chọn định hướng xã hội chủ nghĩa thì "đấy là thất bại, là ngõ cụt !".

Thật ra, không phải đến bây giờ, mà ngay từ cuối những năm 80 - đầu những năm 90, khi công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo vừa mới tiến hành được ít lâu, lại gặp phải cuộc biến động chính trị lớn trên thế giới gắn liền với sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và Liên Xô, thì đã có một số người tung ra các bài viết, các tài liệu bài bác chủ trương kinh tế nói trên của Đảng ta. Lúc bấy giờ, họ gọi đó là một chủ trương "đổi mới nửa vời", "rối rắm", "đem gắn hai cái không thể gắn với nhau", do đó không thể tạo ra được một nền kinh tế thị trường "văn minh" mà chỉ có thể đưa đến một nền kinh tế thị trường "hoang dã" (sauvage) (!). Chắc họ nghĩ rằng dùng từ "hoang dã" như thế là điểm đúng "huyệt" yếu kém trong nền kinh tế thị trường còn mới mẻ của ta và làm cho ta bối rối.

Nhưng sự thực như thế nào ? Sự thực là ở các nước phương Tây người ta đã dùng thuật ngữ "hoang dã" để chỉ việc từ bỏ nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước tư bản, được thực hiện phổ biến từ những năm 30 đến những năm 70, để quay trở lại với nền kinh tế thị trường tự do ; nghĩa là cứ để mặc cho cơ chế thị trường tự do tự điều tiết nền kinh tế theo quy luật của chủ nghĩa tư bản hoang dã : "cá lớn nuốt cá bé", "khôn sống mống chết", "mạnh được yếu thua".

Theo nhiều tài liệu, từ năm 1980, chính khách đầu tiên chủ trương quay trở lại áp dụng cơ chế thị trường tự do kiên quyết nhất, ráo riết nhất là Thủ tướng Anh Thát-chơ. Sau một năm, Tổng thống Mỹ R.Ri-gân cũng có chủ trương tương tự. Tiếp đó, xu hướng này dần dần lan rộng ra nhiều nước khác trên thế giới.

Xin hãy cùng nghiên cứu về những vấn đề được đặt ra.

1 - Đã từng có các nền kinh tế thị trường theo định hướng này hay theo định hướng khác

Ai nấy đều biết các phạm trù hàng hóa và thị trường không phải là những cái riêng có của chủ nghĩa tư bản. Việc sản xuất và trao đổi hàng hóa trên thị trường đã từng tồn tại từ hàng ngàn năm trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời. Đến khi tất cả các yếu tố tạo ra sản phẩm, bao gồm đối tượng lao động, tư liệu lao động và bản thân sức lao động của con người đều trở thành hàng hóa có thể đem ra mua bán trên thị trường, thì việc sản xuất và trao đổi hàng hóa vốn ra đời và dần dần phát triển trong lòng các chế độ xã hội sau chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, trở thành nền kinh tế hàng hóa. Vì tư bản sử dụng sức lao động như một hàng hóa đặc biệt - hàng hóa này có khả năng tạo ra giá trị cao hơn giá trị của bản thân nó - để kiếm giá trị thặng dư, cho nên sự ra đời của kinh tế hàng hóa gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Sau này khi kinh tế hàng hóa phát triển đến trình độ cao thì các nhà kinh tế học mới gọi là kinh tế thị trường. Nhiều tài liệu cho thấy, phạm trù kinh tế thị trường mới được dùng phổ biến từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Cũng giống như chủ nghĩa tư bản, kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường không phải là một cái gì "nhất thành bất biến". Chúng đã trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau. Mỗi giai đoạn đều có đặc điểm riêng và chính những đặc điểm này lại càng trở nên đa dạng do ảnh hưởng của nhiều yếu tố về lịch sử, văn hóa, xã hội đã hình thành ở các nước, các khu vực khác nhau.

Digitized by Google

Đã có một thời gian dài, kinh tế thị trường được vận hành theo cơ chế hoàn toàn tự do cạnh tranh. Người đầu tiên tiến hành tổng kết thực tế này và khái quát hóa thành lý luận là nhà kinh tế học cổ điển Anh A.Xmít.

Trong tác phẩm nổi tiếng "Điều tra bản chất và những nguyên nhân giàu có của các quốc gia" (Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations) xuất bản năm 1776, A.Xmít đã đi đến kết luận rằng : Hãy để yên cho thị trường vận hành. Bởi vì, theo ông, "bàn tay vô hình" của tự do cạnh tranh trong cơ chế thị trường sẽ bảo đảm cho xã hội những gì sản xuất ra phù hợp với nhu cầu của các thành viên của nó và theo những số lượng mong muốn. Sự tác động qua lại giữa những người tự do cạnh tranh trên thị trường, dù với động cơ vị kỷ, cuối cùng cũng sẽ đưa tới kết quả là sự hài hòa xã hội. Điều mà A.Xmít chống lại là việc chính phủ can thiệp vào cơ chế thị trường. Ông chống lại những hạn chế đối với nhập khẩu và những phần thưởng cho xuất khẩu, chống những điều luật của chính phủ bảo hộ công nghiệp trước sự cạnh tranh và chống những chi tiêu của chính phủ vào những mục đích không sinh lợi...

Mặc dầu có những hạt nhân hợp lý nhất định, song như các nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế ở phương Tây sau này đã nhận xét : "Niềm tin của Xmít vào sự hài hòa tự phát (của sự phát triển kinh tế thị trường tự do kéo theo sự hài hòa xã hội) đã không hề được hiện thực chứng minh"(1). Thực tế là trong suốt thế kỷ XIX (và cho đến cả ngày nay nữa), nền kinh tế thị trường tự do liên tục trải qua các cuộc suy thoái hoặc khủng hoảng chu kỳ, dẫn đến các cuộc đấu tranh xã hội hoặc bùng nổ cách mạng ở châu Âu và nhiều nơi trên thế giới.

Thực tế này đã được C.Mác, Ph.Ăng-ghen - hai nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học - đi sâu nghiên cứu, qua đó rút ra kết luận về sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản, được xây dựng trên cơ sở của nền kinh tế thị trường tự do, bằng một chế độ xã hội tiến bộ và công bằng hơn, dựa trên cơ sở của một nền kinh tế có kế hoạch, do xã hội quản lý nhằm bảo đảm nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội.

Dĩ nhiên vào thời của mình, cả C.Mác và Ph.Ăng-ghen đều chưa có căn cứ thực tế để dự kiến về một nền kinh tế thị trường dưới chủ nghĩa xã hội. Sau cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917, lúc đầu V.I.Lê-nin - người kiên quyết bảo vệ, đồng thời phát triển sáng tạo lý luận của Mác - cũng vẫn chủ trương xây dựng nền kinh tế mà trong đó hàng chục triệu người sản xuất và phân phối sản phẩm theo một kế hoạch thống nhất và ăn khớp nhịp nhàng với nhau như những bộ phận của một chiếc đồng hồ. Nhưng chỉ sau mấy năm thể nghiệm, V.I.Lê-nin đã sớm thấy rõ, muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, thì bên cạnh kế hoạch kinh tế vĩ mô, như kế hoạch điện khí hóa toàn quốc (GOELRO), chính quyền Xô viết phải thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần, kể cả thành phần liên doanh dưới nhiều hình thức với tư bản nước ngoài, phải khuyến khích tự do trao đổi hàng hóa giữa thành phố và nông thôn, phải học buôn bán, phải áp dụng hạch toán kinh tế v.v...

Như thế, ngay từ đầu những năm 20 của thế kỷ này, cả về lý luận và thực tiễn, nhiều yếu tố của nền kinh tế thị trường đã được áp dụng vì mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Tiếc rằng sau đó, việc sớm từ bỏ chính sách kinh tế mới (NEP) của Lê-nin để chuyển sang một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ - tuy có thời gian phát huy tác dụng tích cực, nhưng rồi dần dần biến thành tập trung quan liêu - cho nên đã bộc lộ nhiều khuyết tật dẫn đến trì trệ và khủng hoảng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trước đây rập khuôn theo mô hình ấy.

Cùng lúc với sự xuất hiện của nền kinh tế kế hoạch hóa ở Liên bang các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết từ cuối những năm 20, thì ở các nước tư bản chủ nghĩa, nền kinh tế thị trường tự do tiếp tục trải qua nhiều cuộc khủng hoảng chu kỳ, mà nghiêm trọng nhất là cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 nổ ra trước tiên ở Mỹ rồi nhanh chóng lan ra hầu khắp thế giới tư bản.

Đứng trước tình hình ấy, một số chính khách và lý luận gia hàng đầu ở các nước tư bản phát triển đã phải thừa nhận rằng cần phải xây dựng lại chủ nghĩa tư bản để cho nó có thể sống sót.

Trên thực tế ở Mỹ, bắt đầu từ thời Hu-vơ, rồi dưới thời F. Ru-dơ-ven, người ta đã phải từ bỏ lý luận về cái gọi là "bàn tay vô hình" trong cơ chế thị trường để chuyển sang thực hiện nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm hạn chế tính vô chính phủ của tự do cạnh tranh và giải quyết các vấn đề xã

(1) Maurice Baslé, Françoise Benhamon, Bernard Havance, Alain Gélédan, Jean Léobal, Alain Lipietz : Lịch sử tăng trưởng kinh tế, tl Các nhà sáng lập, Bản dịch của NXB KHXH, Hà Nội, 1996, tr 44

Digitized by Google

hội nóng bỏng, nhất là nạn thất nghiệp tràn lan, chứa đựng những nguy cơ bùng nổ xã hội. Theo nhận xét của R.L Hai-brôn-nơ, chính phủ bỗng nhiên trở thành một nhà đầu tư kinh tế chính : đường sá, đập nước, các phòng họp, các giảng đường, các sân bay, bến cảng và các công trình nhà ở cứ mọc lên như trổ hoa"(2).

Trên lĩnh vực lý luận, người đại diện tiêu biểu nhất cho sự chuyển biến từ tư duy kinh tế thị trường tự do sang tư duy kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước là nhà kinh tế học người Anh J.M. Kên-dơ (1883 - 1946). Tiếp theo một số công trình có giá trị khác xuất bản từ nhiều năm trước, trong cuốn sách "Lý luận chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ"* công bố năm 1936, được xem là tác phẩm lớn sánh ngang với "sự giàu có của các quốc gia" của A.Xmít, J.M.Kên-dơ đã đưa ra một nhận xét làm cho xã hội tư bản lúc đó phải "sửng sốt" là : Rốt cuộc không có cơ chế tự động an toàn của nền kinh tế thị trường. Thông qua sự phân tích về việc làm, J. M.Kên-dơ cho rằng muốn thoát khỏi khủng hoảng, thất nghiệp, nhà nước phải thực hiện điều tiết kinh tế. Ông bác bỏ khái niệm "Nhà nước tối thiểu" và chủ trương "mở rộng những chức năng của nhà nước", xem đó là "phương tiện duy nhất để tránh khỏi một sự phá hủy hoàn toàn các thể chế kinh tế hiện thời" (Lý luận chung, tr 394). Ông cho rằng cần giảm tỷ suất lợi tức của tư bản xuống cho tới khi "tình trạng có việc làm đầy đủ được thực hiện" (Lý luận chung, tr 388). Ông đề xuất một chính sách xã hội cao, do nhà nước thực hiện, như phát tiền các trợ cấp gia đình, việc bảo đảm sức mua của tiền công và hưu bổng, một thứ thuế đánh vào tư bản, một sự gia tăng thuế trực tiếp với một mức lũy tiến mạnh nhằm kích thích việc phân phối lại của cải...

Tóm lại, ông chủ trương cải cách nền kinh tế thị trường tự do thành nền kinh tế thị trường có điều tiết mạnh bởi nhà nước để tạo ra một xã hội đồng thuận hơn. Những cải cách này không hề đi ngược lại quyền lợi của các tập đoàn tư bản độc quyền, mà làm cho tư bản độc quyền có thể tiếp tục tồn tại và phát triển. Do đó, từ chỗ lúc đầu bị xem là "tà giáo", lý luận của Kên-dơ đã dần dần chiếm được vị trí thống trị trong hệ thống tư tưởng kinh tế ở các nước tư bản từ những năm 30 cho đến những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Có thể nói lý luận Kên-dơ đã cứu được chủ nghĩa tư bản thoát khỏi sự đổ vỡ do các cuộc khủng hoảng kinh tế. Nhưng vì vẫn nhằm bảo vệ lợi ích của tư bản độc quyền, Kên-dơ đã không thành công trong việc xây dựng một lý luận về tăng trưởng và việc làm trong thời hạn lâu dài. Những đợt suy thoái, khủng hoảng kinh tế ở các nước tư bản vẫn tiếp diễn, nạn thất nghiệp nói chung không giảm mà còn gia tăng, nhất là trong những thập kỷ gần đây.

2 - Nền kinh tế thị trường theo "chủ nghĩa tự do mới" cũng đang bị đặt thành vấn đề

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão, xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa ngày càng gia tăng, các tập đoàn tư bản đa quốc gia, xuyên quốc gia ngày càng chiếm địa vị khống chế trên thị trường thế giới, thì chức năng điều tiết đối với nền kinh tế thị trường có những lúc đã vượt ra ngoài tầm tay của các nhà nước tư sản. Chính trong bối cảnh đó, những nhà kinh tế học sau Kên-dơ đã tìm cách áp dụng lại các luận điểm của chủ nghĩa tự do cổ điển do A.Xmít đề xướng, nhưng có gia giảm thêm một số "đơn thuốc" của trường phái trọng thương cũ và mới, cũng như các trường phái "hậu Kên-dơ" hoặc "Kên-dơ mới" để đưa ra lý luận về chủ nghĩa tự do mới, hay còn gọi là chủ nghĩa tự do cổ điển mới (Neoclassical liberalism).

Khẩu hiệu của chủ nghĩa tự do mới (hay chủ nghĩa tự do cổ điển mới) là "thị trường nhiều hơn, nhà nước can thiệp ít hơn". Điều này có nghĩa là mở rộng tự do cạnh tranh trên thị trường, tăng cường vị trí của khu vực tư nhân, giảm vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước xuống mức thấp, giảm tỷ lệ chi tiêu công cộng, điều chỉnh phân phối thu nhập có lợi cho chủ tư bản, thực hiện tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư trên phạm vi thế giới. Nhận xét về điều này, nhà triết học Pháp nổi tiếng Coóc-nê-li-út Ca-xtơ-ri-a-đi cho rằng "Với việc áp dụng chủ nghĩa tự do mới, nhà nước trút bỏ trách nhiệm của mình và tự đặt cho mình dưới sự chi phối của các thị trường tiền tệ"(3).

Nhưng với sự ủng hộ mạnh mẽ của các nhà cầm quyền tại nhiều nước tư bản, lại được sự tài trợ của Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, chủ nghĩa tự do mới nhanh chóng lan rộng từ các nước Anh, Mỹ dưới chính quyền Thát-chơ, Ri-gân (như trên đã nói)

(2) Robert. L. Heibroner : Các nhà kinh tế vĩ đại. Bản dịch của NXB KHXH, Hà Nội, 1996, tr 349

* The General Theory of Employment, Interest and Money

(3) Trích theo Văn nghệ ngày 4-4-1998

Digitized by Google

ra nhiều nước phát triển và đang phát triển. Thậm chí trong các văn bản chính thống, người ta còn xem đó là "mô hình duy nhất thống trị trên thế giới mà tất cả các nước sẽ phải đi theo".

Nhưng không phải chờ đợi lâu, mà chỉ sau khoảng trên dưới một thập kỷ áp dụng mô hình kinh tế theo chủ nghĩa tự do mới, hàng loạt nước đang phát triển ở châu Phi, châu Mỹ la-tinh và không ít nước ở châu Á đã lâm vào tình trạng khủng hoảng và rối loạn. Lu-ít Ich-na-xi-ô Xin-va, một lãnh tụ công đoàn Bra-xin đã ví tác hại của chủ nghĩa tự do mới gây ra cho các nước đang phát triển giống như một cuộc chiến tranh thế giới mới. Theo ông, "cuộc chiến tranh này đã tàn phá Bra-xin, châu Mỹ la-tinh và cả thế giới thứ ba. Lính không chết nhưng trẻ em đã chết, không có hàng triệu người bị thương nhưng lại có hàng triệu người thất nghiệp... Đây chính là chiến tranh nợ nước ngoài, vũ khí chủ yếu là tiền lãi"(4).

Ngay tại các nước tư bản phát triển, việc thực hành nền kinh tế thị trường theo chủ nghĩa tự do mới cũng đã và đang gây ra những hậu quả xã hội nghiêm trọng. Trái ngược với ý kiến của một số giới chính thống đại diện cho quyền lợi của các tập đoàn tư bản quốc gia, hàng trăm nhà khoa học nổi tiếng thuộc nhiều nước trên thế giới (5) tham gia cuộc Hội thảo quốc tế do Tiểu ban "Quản lý sự chuyển đổi xã hội (MOTS)" thuộc UNESCO, phối hợp với một số cơ quan nghiên cứu có uy tín khác (6) tổ chức tại Trường đại học Rốt-xkin-đơ Đan Mạch trong mấy ngày trước khi diễn ra Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội họp ở Cô-pen-ha-gen (3-1995) đã đưa ra những ý kiến phân tích rất đáng chú ý sau đây :

a) Khi "bàn tay vô hình" được để mặc cho trở lại thao túng trên các thị trường tự do thì nạn thất nghiệp càng trở nên trầm trọng. Điều đó gây ra một nghịch lý lớn là sự tăng trưởng kinh tế dựa trên cơ sở ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại vì lợi ích của chủ tư bản đã làm gia tăng chưa từng thấy số người "bị loại trừ ra khỏi thị trường lao động có tổ chức"(7). Trong những năm gần đây, tại nhiều nước Tây Âu, tỷ lệ thất nghiệp chiếm tới 10 - 11% tổng số lao động xã hội.

Sự loại trừ hàng chục triệu người ra khỏi thị trường lao động gây ra những hậu quả xấu về kinh tế, xã hội và chính trị : *Về kinh tế*, nó dẫn đến "sự nghèo khổ" ; *về xã hội*, nó làm "mất nhân cách" và "mất những mối liên hệ giữa các cá nhân (bị loại trừ) với xã hội chủ đạo" ; *về chính trị*, nó làm cho những người này "bị mất một phần hoặc mất toàn bộ các quyền chính trị và quyền con người của họ"(8). Tại cuộc Hội thảo Tre-vơ Hen-cốc - một nhà khoa học Ca-na-đa - còn nhấn mạnh thêm rằng : "Khái niệm loại trừ còn có phương diện thứ tư, phương diện thời gian" ; bởi "trong khi dẫn đến sự loại trừ ngày hôm nay thì lôgíc của nền kinh tế thống trị đang đặt nền tảng cho sự loại trừ ngày mai"(9).

b) Xét về mối quan hệ giữa các nước thuộc khối Bắc và khối Nam, khi chủ nghĩa tự do mới chiếm được vị trí hàng đầu trong tư tưởng kinh tế, thì trong thực tế nó cũng tạo ra sự thống trị của các nền kinh tế phương Bắc đối với cả hành tinh. Mahdi Elmandjra, giáo sư trường đại học Mô-ha-mét, Ma-rốc, cho rằng : Đó chính là "sự chuyên chế mới của phương Tây đối với thế giới một cực, sự chuyên chế này đã thay thế sự đối đầu giữa khối phương Tây và khối Xô viết" (10).

c) Trong bối cảnh xu thế toàn cầu hóa về kinh tế và thương mại ngày càng gia tăng, việc chấm dứt kiểm soát của sự di chuyển của tư bản theo quan điểm của chủ nghĩa tự do mới đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà tư bản lớn hoạt động đầu cơ trên các thị trường tài chính. I-gna-xy Dách-xơ, một chuyên gia của tiểu ban MOTS thuộc UNESCO, cho biết : "Mỗi ngày (trên thế giới - VX) có hơn 1000 tỉ đô la được trao tay theo cách đó. Tư bản đầu cơ này không còn được đầu tư vào các hoạt động sản xuất nữa, do đó nó góp phần vào việc làm giảm bớt hoạt động của nền kinh tế thực"(11).

Qua diễn biến của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á hiện nay, chúng ta có thể nói thêm rằng : vì không gắn với những giá trị gia tăng thực được tạo ra trong quá trình sản xuất, nên tư bản đầu

---

(4) Theo Richard Bergeron : Phản phát triển - Cái giá của chủ nghĩa tự do, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 240

(5) Như các nước Đan Mạch, Anh, Pháp, I-ta-li-a, Bỉ, Đức, Thụy Sĩ, Nga, Hung-ga-ri, Ca-na-đa, Mỹ, Bra-xin, Phi-líp-pin, Ma-rốc, Bê-nanh, Kê-ni-a

(6) Như các tổ chức : Viện quốc tế nghiên cứu về lao động (ILO), tổ chức sức khỏe thế giới, Ủy ban Liên hiệp châu Âu về khoa học, nghiên cứu và phát triển, Viện nghiên cứu khoa học Pháp về phát triển và hợp tác, trường đại học ROSKILDE, Đan Mạch

(7) Trích theo Bản tổng thuật của Sophie Bessis nhan đề : From Social Exclusion to Social Cohesion : a Policy Agenda. The Roskilde Symposium MOTS Paris 1995, tr 14

(8) *Sđd*, tr 21

(9) *Sđd*, tr 21

(10) *Sđd*, tr 13

(11) *Sđd*, tr 13

Digitized by Google

cơ phải tìm cách lách mũi dao của nó vào những nền kinh tế yếu kém, hoặc đang gặp khó khăn, lại mắc sai lầm trong quản lý, để "kiếm tỷ suất lợi nhuận tối đa trong một thời gian ngắn nhất" (12).

Tương phản với sự "phất lên" nhanh chóng của một nhóm nhỏ tư bản đầu cơ là hàng triệu, hàng chục triệu người lao động ở các nước (như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Hàn Quốc...) bị sa thải, mất công ăn việc làm, rơi vào tình trạng cùng quẫn.

d) Nhìn chung, do tác động của việc áp dụng chủ nghĩa tự do mới trong nền kinh tế thị trường mà khoảng cách giữa các nước giàu với các nước nghèo, cũng như giữa những người giàu và những người nghèo trong mỗi nước ngày càng tăng lên. Tại cuộc hội thảo Rô-xkin-đơ, nhiều báo cáo khoa học đã dẫn ra những số liệu hùng hồn :

- Năm 1960, khoảng cách thu nhập giữa 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất của dân số thế giới là 30 lần, năm 1991 tăng lên 61 lần.

- Trong thập kỷ gần đây, ở châu Mỹ la-tinh sự nghèo khổ tại thành phố tăng thêm 31%, tại nông thôn tăng thêm 18%.

- Ở Nga năm 1994, nghĩa là 3 năm sau khi "các nhà dân chủ" tiến hành cải cách kinh tế theo cơ chế thị trường tự do, 20% dân cư giàu nhất chiếm 40% thu nhập quốc dân, trong khi 20% dân cư nghèo nhất chỉ nhận được 8%.

(Nhân đây xin nêu thêm một sự kiện : Trong bài nói tại Viện hàn lâm khoa học Nga ngày 21-9-1997, nhà văn Xôn-dê-nhít-xưn - từng là người kịch liệt chống đối chế độ Xô-viết trước đây và đặt ra nhiều hy vọng vào cuộc cải cách theo nền kinh tế thị trường tự do ở nước mình - đã phải cay đắng thừa nhận rằng : "Nền chuyên chế cộng sản ở nước Nga đã được thay thế bằng... quyền lực tuyệt đối của đồng tiền... Chúng ta không có thị trường, cũng không có dân chủ, mà một thứ chủ nghĩa tư bản hoang dã, phản bội đang được xây dựng tại đây") (13).

- Ngay tại Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ là những nước tư bản phát triển nhất, 15% dân số sống dưới mức nghèo khổ. Chỉ riêng tại 12 nước EC (những nước gia nhập khối này trước năm 1994), số người nghèo đã tăng từ 38 triệu năm 1975 lên 53 triệu năm 1992 (14).

Như vậy, trên khắp thế giới đã xuất hiện những xã hội lưỡng cực (dual societies), "trong đó sự giàu có đối diện với sự nghèo khổ đến cùng cực"(15).

e) Xét về thực chất, sở dĩ có tình trạng khủng hoảng xã hội nghiêm trọng trên đây là do "nền kinh tế dường như đã ngày càng mất mọi ý thức về mục tiêu" (16). Điều đó "hơn bao giờ hết đặt những mô hình phát triển đang chiếm địa vị thống trị (tức các mô hình kinh tế thị trường theo chủ nghĩa tự do mới - VX) thành vấn đề, bởi kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng chúng là nguồn gốc của sự loại trừ đang gây đau khổ cho một bộ phận ngày càng lớn dân cư của thế giới"(17).

3 - Những ý tưởng về việc chuyển từ nền kinh tế thị trường "loại trừ xã hội đến cố kết xã hội"

Dựa trên cơ sở phân tích tác động nhiều mặt của nền kinh tế thị trường theo chủ nghĩa tự do mới, cuộc Hội thảo Rô-xkin-đơ đã đi đến nhận định khái quát rằng : "ở khắp nơi, sự nghèo khổ, sự loại trừ và sự bất bình đã có quy mô lớn đến mức dường như kể từ khi chiến tranh lạnh kết thúc, chúng là lý do chủ yếu gây nên sự không ổn định trên thế giới. Những tệ hại ấy ngày càng gây ra những chấn động nghiêm trọng về chính trị và xã hội, những chấn động này là sản phẩm của một cơ cấu xã hội đang bị xé ra từng phần ; như vậy chúng cần phải có những phương thuốc chữa trị vượt quá những sự vá víu, một việc làm điển hình từ trước đến nay"(18).

Người ta đã nêu lên hai phương thuốc : hoặc củng cố và năng động hóa các nhà nước phúc lợi theo lý luận của Kên-đơ để phân phối lại một cách công bằng hơn kết quả của sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng điều này sẽ gặp phải những khó khăn to lớn, vì nhà nước phúc lợi ở châu Âu đang trải qua "một cuộc khủng hoảng sâu sắc đến mức khó tin là nó có thể được duy trì dưới hình thức như hiện nay"(19).

Hoặc là cứ tiếp tục đi theo nền kinh tế thị trường tự do. Nhưng thực tế cũng cho thấy "chỉ riêng thị trường tự do đã tỏ ra không có khả năng (incapable) làm giảm bớt được những bất bình đẳng về kinh tế và xã hội"(20).

---

(12) *Sđd*, tr 13
(13) Theo Báo Manichi Daily News (Nhật) 26-9-1997
(14) Sophie Bessis : *Sđd*, tr 16, 20
(15) *Sđd*, tr 17
(16) *Sđd*, tr 19
(17) *Sđd*, tr 19
(18) *Sđd*, tr 11
(19) *Sđd*, tr 9
(20) *Sđd*, tr 11

Digitized by Google

Đứng trước tình thế tiến thoái lưỡng nan ấy, tại cuộc Hội thảo Rô-xkin-dơ, người ta mới chỉ nêu lên một số ý tưởng về việc phải chuyển từ lôgíc của sự "tăng trưởng kinh tế" sang lôgíc của sự "phát triển xã hội", phải "xây dựng một nền kinh tế nhân học" (anthropological economy) "hướng tới một sự phát triển tập trung vào con người", phải biến nền kinh tế "loại trừ xã hội" thành nền kinh tế "cố kết xã hội".

Tán thành những ý tưởng trên, cuộc Hội thảo cho rằng : "Xóa bỏ sự loại trừ và cố gắng xây dựng những xã hội cố kết hơn về mặt xã hội là một công việc lớn lao và việc thực hiện nó sẽ đòi hỏi phải có một sự thay đổi sâu sắc trong lôgíc kinh tế và chính trị đã gây ra tình hình hiện nay" (21).

Gần hai năm sau cuộc Hội thảo Rô-xkin-dơ, ngày 8-2-1997, tờ *Nhà quan sát mới (Nouvel Observateur)* (Pháp) cũng có những nhận xét tương tự : "ngay cả xem xét theo quan điểm sinh lợi phi đạo đức nhất, chủ nghĩa Thát-chơ (tức chủ nghĩa tự do mới mà cựu Thủ tướng Anh Thát-chơ ra sức thực hiện từ năm 1980. VX) luôn chứa đựng nguy cơ bùng nổ. Từ đó hình thành trường phái của các nhà chính trị học, các nhà xã hội học, các kỹ sư và hiện nay là cả các chủ doanh nghiệp, những người đang cố gắng suy nghĩ một cách tốt nhất để đưa vào nền kinh tế thị trường sự kiểm soát chặt chẽ hơn, tính mục đích dân tộc rõ hơn, đôi khi cả những biện pháp giống như biện pháp kế hoạch hóa ; bởi vì trước hết người ta không muốn nói rằng họ đang mong muốn có sự can thiệp của nhà nước" (22). Bài báo còn đi xa hơn khi nêu lên vấn đề cần thiết phải "sáng tạo ra một hệ thống kinh tế - xã hội thay thế cho chủ nghĩa tư bản hoang dã" (tôi nhấn mạnh - VX), tức thứ chủ nghĩa tư bản xây dựng trên cơ sở nền kinh tế thị trường tự do, mà theo tờ *Nhà quan sát mới*, "từ nay người ta gọi bằng cái tên của người đàn bà thép nước Anh - Chủ nghĩa Thát-chơ" (23).

Dĩ nhiên, chúng ta chưa có căn cứ để trông chờ các nhà khoa học và trí thức tiến bộ ở các nước tư bản nghĩ đến việc phải thay thế chủ nghĩa tư bản hoang dã bằng hệ thống kinh tế - xã hội tiến bộ và công bằng hơn là chủ nghĩa xã hội, như Mác đã dự kiến. Chỉ biết rằng những nhận xét, đánh giá mà họ nêu lên và những vấn đề mà họ đặt ra phản ánh một sự thật khách quan là chủ nghĩa tư bản nói chung, nền kinh tế thị trường tự do nói riêng không phải là câu trả lời cho tương lai phát triển của nhân loại. Nó cũng không phải là mô hình mà nước ta phải đi theo để đạt tới ấm no, tự do, hạnh phúc cho đại đa số nhân dân, chứ không phải là chỉ cho một thiểu số những người giàu có nhất.

*
* *

Từ những điều đã nói ở trên, có thể đi đến kết luận rằng : Việc Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa hoàn toàn không phải là một kiểu "bắt cá hai tay", hay là "một sự lựa chọn theo hệ tư tưởng... do Đảng áp đặt lên toàn xã hội" như có người đã bài bác. Trái lại, đó là một chủ trương đúng đắn, một sự lựa chọn có căn cứ khoa học được rút ra từ toàn bộ quá trình phát triển của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường trên thế giới từ trước đến nay.

Với chủ trương đó, chúng ta sử dụng cơ chế thị trường - một thành quả của nền văn minh nhân loại - làm phương tiện để thúc đẩy tăng cường kinh tế, tạo điều kiện cải thiện đời sống của nhân dân. Nhưng chúng ta quyết không rập khuôn theo mô hình kinh tế thị trường tự do tư bản chủ nghĩa - dù dưới danh nghĩa chủ nghĩa tự do cổ điển hay chủ nghĩa tự do mới - nghĩa là quyết không để mặc cho cơ chế thị trường tự điều tiết nền kinh tế theo quy luật của thế giới hoang dã "cá lớn nuốt cá bé", dẫn đến chỗ "loại trừ xã hội đối với một bộ phận ngày càng lớn nhân dân lao động", như chính nhiều nhà khoa học có đầu óc khách quan ở các nước tư bản phát triển đã chỉ ra.

Trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta hiện nay, chúng ta coi trọng vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với kinh tế thị trường để bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của chiến lược phát triển và mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.*

Chắc chắn còn nhiều khó khăn và thử thách trên con đường đi tới mục tiêu trên. Song những thành tựu to lớn của sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng hơn 10 năm qua cho chúng ta cơ sở để tin rằng mục tiêu đó nhất định sẽ được thực hiện❑

---

(21) Sophie Bessis : *Sđd*, tr 34

(22) Từ năm 1980, chính khách chủ trương áp dụng nền kinh tế thị trường theo chủ nghĩa tự do mới kiên quyết nhất, ráo riết nhất là Thủ tướng Anh Thatcher. Vì thế báo chí phương Tây đồng nhất "chủ nghĩa tự do mới" với "chủ nghĩa Thatcher"

(23) Theo bản dịch của TTX Việt Nam. Tài liệu TKĐB 25-4-1997

Digitized by Google

CÔNG NHÂN TA TRONG ĐỔI MỚI

VĂN TẠO *

NÓI đến xây dựng giai cấp công nhân ta, chúng ta thường nói đến nâng cao số lượng, chất lượng, đến vị trí xã hội và vai trò chính trị, đó là rất cần. Nhưng còn cần quan tâm nhiều đến *nâng cao văn hóa, tư tưởng.*

Bởi vì trong phạm trù "chủ thể" của xã hội hiện đại, *công nhân cũng phải là chủ thể của văn hóa dân tộc và văn minh thời đại nữa mà đỉnh cao của văn hóa là trình độ tư duy.* Vì vậy trong đổi mới, *trước hết phải nói đến đổi mới tư duy.*

Cái *mới nhất về công nhân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng là "Đổi mới tư duy lý luận về công nhân và giai cấp công nhân" tức "Đổi mới nhận thức về bản thân mình".*

Đó là :

1 - Xây dựng và phát triển giai cấp công nhân trên cái nền "dân tộc" : "Lợi ích của giai cấp đặt trong lợi ích của dân tộc"

Điều này chẳng phải là chúng ta sáng tạo ra khác lý luận Mác, vì trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", Mác cũng đã nói : Công nhân phải *"Tự mình trở thành dân tộc".*

Vấn đề là ở chỗ trước đây, do phải đấu tranh chống đế quốc giải phóng dân tộc, nên khi nghiên cứu lý luận, chúng ta nặng về giai cấp (tự nó, vì nó)..., đấu tranh giai cấp và tinh thần quốc tế vô sản v.v... Điều đó là vô cùng cần thiết đối với công nhân Việt Nam và cách mạng Việt Nam. Nó đã đưa lại nhiều thành quả trong đấu tranh giải phóng dân tộc.

Nay trong xây dựng đất nước, chúng ta lại thấy cần khai thác những *truyền thống về xây dựng đất nước*, nhất là *truyền thống công nghệ, tay nghề chuyên môn, kỹ năng, kỹ xảo, lao động chuyên cần, siêng năng, tiết kiệm... của công nhân và lao động tiểu thủ công nghiệp* Việt Nam.

Thực tế, nói giai cấp công nhân hiện đại Việt Nam thì phải đến cuối thế kỷ XIX mới ra đời là giai cấp "tự nó". Rồi sang thế kỷ XX mới thành "giai cấp vì nó". Nhưng nói *người làm công ăn lương* trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thì lịch sử Việt Nam thế kỷ XIII, XIV trở đi đã có những người làm công ăn lương. Đó là những "cố công nhân", "cố hạng", "đinh phu", "khoáng phu"... và đã có những *nghệ nhân* làm ở các cục Bách Tác của nhà nước, ở các phường thủ công về mỹ nghệ vàng bạc, da giầy, dệt nhuộm, gốm sứ, thêu đan, mây tre, chạm khảm, sơn mài... Ở họ, đi đôi với truyền thống lao động kỹ thuật trên là *truyền thống văn hóa tinh thần* khá đậm đặc. Đó là tinh thần "Yêu nước, đoàn kết, tương trợ hợp tác, sáng tạo công nghệ, xây dựng đô thị, thị tứ, gìn giữ cảnh quan môi trường sinh thái"... Những truyền thống này, trong đổi mới ngày nay lại đang cần được kế thừa và phát huy.

Và đặc biệt là lúc này mọi người phải đặt lợi ích dân tộc lên trên hết - lợi ích giai cấp của công nhân phải nằm trong lợi ích dân tộc : cụ thể là phải làm sao cho "Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" mới tiến tới giải phóng giai cấp được.

2 - Nhận thức rõ vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong cả quan hệ sản xuất lẫn trong lực lượng sản xuất.

Trước đây khi nói về vị trí và vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam, chúng ta thường nặng nhấn mạnh về vị trí và vai trò trong *quan hệ sản xuất xã hội.* Cụ thể như nói về đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam thì :

1 - Bị ba tầng áp bức bóc lột : đế quốc, phong kiến, tư sản.

2 - Bị tư bản bóc lột thặng dư giá trị.

3 - Lao động và sinh sống tập trung nên sớm có ý thức cộng đồng và sớm giác ngộ giai cấp và đấu tranh giai cấp...

Còn về vị trí, vai trò trong *lực lượng sản xuất xã hội* thì, do lao động trong chế độ thuộc địa nửa phong kiến, sức sản xuất của công nhân chỉ là làm giàu cho tư bản đế quốc nên không cần chú ý tới mà chỉ chú ý tới giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Đó mới là *"cần nhưng chưa đủ".* Bởi vì bất cứ ở thời đại nào cũng vậy, sản xuất của công nhân vẫn có tác dụng phục vụ xã hội. Công nhân công

* Giáo sư, Viện Sử học, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn

Digitized by Google

nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp thời phong kiến tuy phải phục vụ vua chúa và giai cấp địa chủ nhưng phần đông cũng là vì cuộc sống của nhân dân. Công nhân thời kỳ thực dân thống trị như công nhân công chính, điện, nước... tuy chủ yếu là phục vụ thực dân và tay sai nhưng cũng góp phần phát triển giao thông của đất nước và duy trì cuộc sống của thị dân... Còn công nhân ở các xí nghiệp tư doanh cũng như của các xưởng tiểu, thủ công nghiệp Việt Nam khá đông cũng là phục vụ xã hội như mọi lao động khác.

Ngày nay, chúng ta *giỗ tổ* các nghề giấy da, nghề đúc đồng, nghề rèn, nghề mộc... đâu phải là vì các vị đó là tiến sĩ như Nguyễn Thời Trung, tổ nghề da giầy... mà là vì lao động công nghệ do các vị đó mang lại. Hay nay sử sách ca ngợi công nhân ở hãng sơn Nguyễn Sơn Hà, công nhân các xí nghiệp dệt kim Cự Doanh, Cự Chân... cũng là nêu lên truyền thống công nghệ trong lực lượng sản xuất mà không câu nệ gì về quan hệ sản xuất "bóc lột và bị bóc lột" lúc đó.

Rõ ràng đổi mới tư duy ngày nay cũng là *chú trọng nhiều về mặt kinh tế kỹ thuật, công nghệ và chuyển giao công nghệ* hơn là nhấn mạnh đến vấn đề "giai cấp" và "đấu tranh giai cấp".

3 - Đổi mới tư duy về xây dựng và phát huy dân chủ

Dân chủ bao giờ cũng là mục tiêu phấn đấu của văn hóa. Trước đây, trong đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, tư sản, thực dân thì đấu tranh dân chủ của công nhân ta là chống áp bức bóc lột, giành quyền làm chủ : làm chủ đất nước, làm chủ tư liệu sản xuất và tài nguyên thiên nhiên, làm chủ bản thân mình. Nay công nhân đã là người chủ của đất nước thì dân chủ phải nhằm mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh". Nó mặc nhiên khẳng định quyền "Dân chủ" là *cho phép công nhân có tư hữu.*

Trở lại lịch sử, trước đây công nhân là "vô sản", đúng như Mác đã nói, họ là những người bị tước hết tư liệu sản xuất chỉ còn lại có sức lao động để bán, mà sức lao động đó lại có đặc trưng là sản xuất ra thặng dư giá trị làm giàu cho nhà tư bản. Còn nay, công nhân không còn là người vô sản nữa mà là người hữu sản. Không chỉ vì họ là người có nhà nước của mình làm đại diện làm chủ đất nước, làm chủ của cải thiên nhiên và tư liệu sản xuất của toàn xã hội mà số công nhân có tay nghề, có trí thức là có "sở hữu trí tuệ". Sở hữu trí tuệ cho phép họ làm ra của cải vật chất không phải là từ bóc lột mà từ tay nghề mà ra. Công nhân đã có tư hữu lại được nhà nước hô hào *mua cổ phần các xí nghiệp* để được thực sự làm chủ. *Đó là cái mới nhất của dân chủ.*

Điều thứ hai nữa của dân chủ là : Trước kia đấu tranh dân chủ là đấu tranh chống bóc lột giá trị thặng dư của chủ nghĩa tư bản. Nay do phát triển của sức sản xuất *khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp* nên giá trị thặng dư trong lao động do công nhân sản xuất ra ngày càng nhiều : tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên không phải là hàng trăm mà là hàng nghìn phần trăm.

Nhưng sự phân phối giá trị thặng dư thông qua lợi nhuận thì ngày nay phải được xem xét theo con mắt "đổi mới" :

Sản xuất xã hội nay đã có tính toàn cầu thì sự phân phối của nền sản xuất đó cũng có tính toàn cầu, bắt nguồn từ tính "xã hội hóa" rất cao của nền sản xuất hiện đại. Do đó, sự phân phối giá trị thặng dư thông qua lợi nhuận cũng là có tính toàn cầu, mà ở mỗi nước đều do pháp luật nước đó quy định phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất và lợi ích của dân tộc đó.

Về xuất phát điểm lý luận này, ngay từ thời Mác, C.Mác cũng đã phân tích là sự hưởng thụ giá trị thặng dư thời tư bản chủ nghĩa *không thuộc chỉ một nhà tư bản nào* mà là có sự chia sẻ giữa các nhà tư bản.

Trong "Tư bản luận" Mác viết : "Nhà tư bản sản xuất ra giá trị thặng dư, nghĩa là trực tiếp bóp nặn lao động không công của công nhân và đem cố định nó vào hàng hóa, chính là người đầu tiên chiếm lấy giá trị thặng dư, nhưng tuyệt nhiên không phải là người cuối cùng sở hữu giá trị thặng dư ấy. Sau đó họ phải chia sẻ giá trị thặng dư ấy với những nhà tư bản thực hiện những chức năng khác trong toàn bộ nền sản xuất xã hội, với kẻ sở hữu ruộng đất vv... Như vậy giá trị thặng dư được phân chia ra nhiều phần khác nhau. Những phần đó rơi vào tay nhiều hạng người khác nhau và mang những hình thức khác nhau độc lập đối với nhau như lợi nhuận, lợi tức, lợi nhuận thương nghiệp, địa tô v.v..."

Ngày nay, giá trị thặng dư do công nhân ta sản xuất ra được phân phối như thế nào đều là vì lợi ích của dân tộc ta, lợi ích của giai cấp công nhân ta do nhà nước ta quy định thành pháp luật buộc tất cả những ai, cả nhân dân trong nước và

Digitized by Google

các nhà doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam phải thi hành.

Vậy công nhân có đấu tranh dân chủ trong lĩnh vực này không ?

- Có đấu tranh nếu trong xí nghiệp tư doanh hay liên doanh mà chủ phân chia sản phẩm lao động do thặng dư giá trị của công nhân sản xuất ra sai với pháp luật của nhà nước Việt Nam quy định. Còn nếu việc phân phối sản phẩm do giá trị thặng dư sản xuất ra theo đúng pháp luật nhà nước quy định thì mặc nhiên điều đó được coi là hợp lý, không cần đấu tranh chống bóc lột. (Còn đấu tranh chống ngược đãi, hành hạ công nhân thì vẫn cần). Không phải dân chủ là đấu tranh chống hưởng thụ thặng dư giá trị do công nhân sản xuất ra trong bất kể tình hình nào. Ngay chính Mác cũng chỉ phát hiện ra giá trị thặng dư và đề xuất việc chống bóc lột giá trị thặng dư theo phương thức tư bản chủ nghĩa chứ không chỉ đạo tiêu diệt sự hưởng thụ giá trị thặng dư trong bất kể tình hình nào. Công nhân có cổ phần trong xí nghiệp cũng là được chia phần giá trị thặng dư của xí nghiệp đó một cách hợp lý do pháp luật quy định. Vì vậy, *công nhân mua cổ phần xí nghiệp là thực thi quyền dân chủ của mình một cách có hiệu lực.* Mặc dầu tiến trình cổ phần hóa các xí nghiệp của ta còn đang gặp nhiều khó khăn.

4 - Đổi mới tư duy trong xây dựng cơ cấu kinh tế và lao động cống hiến.

Cụ thể là *lao động ở khu vực kinh tế nào : nhà nước, tư doanh, liên doanh... đều là thực hiện quyền làm chủ.*

Ngày nay trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước được coi là chủ đạo. Điều đó cần và đúng. Nhưng kinh tế nhà nước bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chỉ đóng được vai trò chủ đạo khi làm ăn phát đạt, không thua lỗ thâm hụt của nhà nước. Bởi vì, *trong sản xuất quyền dân chủ chỉ được thực thi trọn vẹn khi sản xuất được phát triển, đời sống công nhân được cải thiện, xí nghiệp góp phần làm cho kinh tế của dân tộc được dồi dào* sao cho "Dân được giàu, nước được mạnh". Với mục tiêu đó thì lao động ở khu vực kinh tế nào mà thực hiện được như vậy đều là thực hiện *quyền dân chủ.* Đấy mới là thực hiện theo *"định hướng xã hội chủ nghĩa".* Vì mục đích của chúng ta là xây dựng *"Chủ nghĩa xã hội văn minh"* chứ không phải là "Chủ nghĩa xã hội khổ hạnh". Phải thoát ra cái nghèo nàn lạc hậu mới nói đến chủ nghĩa xã hội. Hiện nay nạn thất nghiệp của công nhân vẫn còn đáng kể, lao động ở nông thôn dôi dư ra vẫn là điều cần giải quyết. Lương tối thiểu của công nhân viên chức còn rất thấp.

Vậy cứ để cho những xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ, để cho những con người mượn danh nhà nước đục khoét nhà nước, để cho một số dựa vào chức quyền tham ô, nhũng lạm thì quốc khố của chúng ta như cái thùng không đáy sao mà lên chủ nghĩa xã hội được. Công nhân phải đấu tranh chống lại những tệ lậu trên mới là làm chủ.

5 - Nhận thức rõ cái mới trong công nhân là trí thức hóa công nhân và công nhân hóa trí thức

Điều này đang trở thành hiện thực do tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy trình độ văn hóa của công nhân ta nói chung còn là chưa cao nhưng cũng không còn như hồi thực dân nửa phong kiến nữa. Số công nhân mù chữ có thể còn nhưng là không đáng kể. Phổ biến là công nhân có trình độ phổ thông và đã có một số lượng khá có trình độ đại học, một số ít là thạc sĩ, phó tiến sĩ... Nhưng xu hướng chung của xã hội hiện nay là coi tất cả trí thức (trừ những người phản lại quyền lợi dân tộc) đều thuộc về giai cấp công nhân. Điều đó là hợp lý vì xưa kia, khi nhân dân ta còn chưa có quyền làm chủ thì trí thức còn là một tầng lớp mà lợi ích và quan điểm chính trị là phụ thuộc vào các giai cấp mà họ xuất thân hay phục vụ. Còn nay trí thức đã làm chủ đất nước và hầu hết đều *làm công ăn lương* dầu cho nhà nước hay cho xã hội. Cả *sản phẩm tinh thần và vật chất do họ sản xuất ra đều là cống hiến cho xã hội, phục vụ xã hội* không khác gì công nhân. Hơn nữa, một khi khoa học - kỹ thuật đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì sản phẩm lao động của trí thức gộp lại làm một với sản phẩm lao động của công nhân sẽ là chiếm đại đa số trong tổng sản phẩm xã hội và do đó mà giai cấp công nhân sẽ giữ được vị trí chủ đạo một cách vững vàng trong phát triển xã hội.

Như vậy, một khi công nhân được trí thức hóa và toàn bộ trí thức được trở thành một bộ phận của giai cấp công nhân thì *vị trí của công nhân sẽ được nâng cao lên gấp bội và vai trò lãnh đạo xã hội của giai cấp công nhân thông qua Đảng tiền phong của mình cũng được bảo đảm.*

Trên đây là mấy nhận thức mới của chúng tôi, mong góp phần vào sự nghiệp đổi mới chung của nhân dân ta, của giai cấp công nhân ta hiện nay.❑

Digitized by Google

CHIẾN LƯỢC VĂN HÓA VÀ MẤY VẤN ĐỀ VĂN HÓA

HÀ XUÂN TRƯỜNG

CẦN MỘT CHIẾN LƯỢC VĂN HÓA

Đất nước ta đang chuyển động vào bước ngoặt lịch sử : đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

Kỷ nguyên độc lập tự chủ của đất nước ta phải tính từ Ngô Quyền (938). Kỷ nguyên mới mà Cách mạng Tháng Tám mở ra là kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn chặt với chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội tạo nên cái chất mới cho sự phát triển của dân tộc.

Hai cuộc chiến tranh trường kỳ gian khổ để bảo vệ độc lập và tự do mà cách mạng vừa giành được thể hiện tuyệt vời cái cốt lõi của bản sắc dân tộc của nền văn hóa nước ta là chủ nghĩa yêu nước với khí phách anh hùng, ý chí quật cường bất khuất, tinh thần cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc ; lòng nhân nghĩa trọng đạo lý làm người. Đúng như Nguyễn Trãi nói ngày xưa "chí nhân thay cường bạo", và Chủ tịch Hồ Chí Minh nói ngày nay : "văn minh thắng bạo tàn". Hai vị đều là những nhà văn hóa lớn của nhân loại. Trong tập hồi ký của mình, Mắc Na-ma-ra đã phải thừa nhận Mỹ thua Việt Nam vì không hiểu dân tộc Việt Nam, không hiểu văn hóa Việt Nam.

Hai cuộc chiến tranh liên tiếp đã tàn phá ghê gớm đất nước ta, gây nên những tổn thất lớn lao về nhân tài vật lực cho nước ta, đẩy lùi nước ta đến mấy thập kỷ so với sự phát triển của các nước khác trong vùng. Để khắc phục hậu quả của chiến tranh, để đưa đất nước mau chóng đuổi kịp các nước trong vùng và thế giới, chúng ta phải huy động mọi tiềm năng của đất nước trong đó văn hóa là tiềm năng vô cùng to lớn.

Thực hiện sự mong muốn tột bậc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nước ta không có con đường nào khác là phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa toàn diện. Đường lối đó được bắt đầu từ Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam : tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học và kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt.

Văn hóa luôn được Đảng ta quan tâm và có vị trí trong các Nghị quyết của các Đại hội Đảng, nhưng từ khi có Đề cương văn hóa (1943) đến nay chưa một lần được bàn một cách toàn diện đúng với tầm cỡ của nó ở một hội nghị Trung ương (Hội nghị Trung ương 4 khóa VII chủ yếu tập trung vào văn học, nghệ thuật và cũng chỉ bàn những nhiệm vụ cấp bách).

Đúng rằng chúng ta đã đưa ra nhiều nghị quyết và sự thực hiện chúng có nhiều thiếu sót, nghị quyết này chưa kịp thi hành thì nghị quyết khác đã ra. Nhưng vấn đề là ở chỗ : Cuộc sống đặt ra bao nhiêu vấn đề thì Đảng cầm quyền phải bàn bấy nhiêu vấn đề và có biện pháp giải quyết. Nhiều việc phải cùng làm một lúc, đồng bộ, nhịp nhàng. Mỗi nghị quyết ra đời không phải chỉ đáp ứng nhu cầu trước mắt. Cũng không phải theo tuần tự máy móc thực hiện nghị quyết này xong mới bắt tay thực hiện nghị quyết khác. Cuộc sống bao gồm những quan hệ tổng hòa, mọi hoạt động đều phải tiến hành đồng bộ, liên tục để có thể tạo nên những kết quả tổng hợp. Vấn đề là tổ chức và tổ chức.

Tổ chức thực hiện sao cho tốt các nghị quyết của đảng, đó là nhiệm vụ, trách nhiệm của các cấp ủy đảng từ trung ương đến cơ sở, của các cơ quan nhà nước và các đoàn thể. Còn làm thế nào cho nghị quyết phản ánh được cuộc sống thực, đáp ứng đúng yêu cầu của tình hình, giải quyết đúng những vấn đề do cuộc sống đặt ra, có những biện pháp khả thi, tránh được bệnh "nói nhiều làm ít" "nói hay làm dở" "văn chương chữ nghĩa đầy ắp mà cốt lõi những việc phải làm thì không rõ", đó là việc khác. Nó thuộc phong cách, lề lối làm việc cần phải chỉnh đốn càng sớm càng tốt, những việc làm này nằm trong cải cách hành chính, chỉnh đốn tác phong công tác của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội.

Chúng ta là những người duy vật mác xít, không ai đề cao văn hóa đến mức rơi vào "chủ nghĩa văn

Digitized by Google

hóa" coi văn hóa là tất cả, giải quyết văn hóa là giải quyết tất cả mọi vấn đề. Có người cho rằng từ ngày đổi mới chúng ta được kinh tế nhưng mất văn hóa. Thiết nghĩ nhận định như vậy là phiến diện. Nghìn năm Bắc thuộc mà không bị đồng hóa ; một nước không lớn mà chiến thắng các đế quốc hùng mạnh nhất và ngày nay trước thảm họa lớn nhất thế kỷ, hệ thống xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ, Việt Nam xã hội chủ nghĩa không những tồn tại mà còn năng động phát triển. Có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân sâu xa, và trực tiếp là con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam, đường lối độc lập, tự chủ, sáng tạo của lớp người lãnh đạo đất nước, những yếu tố này gắn liền với nền văn hóa có bản sắc từ hàng ngàn năm. Nếu không có đường lối đổi mới của Đảng về kinh tế, sớm có chủ trương 5 thành phần kinh tế, mạnh dạn mở cửa, hội nhập với thế giới thì thử hỏi tình hình đã diễn biến như thế nào, chúng ta có thể tồn tại như hôm nay để bàn về văn hóa ? Vấn đề là xây dựng một đất nước không phải chỉ có kinh tế, mà phải nắm cả văn hóa, nếu không đồng thời nắm văn hóa thì thành tựu về kinh tế sớm muộn cũng tiêu tan. Văn hóa là điều kiện của sự ổn định chính trị hay suy vong của chế độ. Văn hóa là động lực của sự phát triển, là mục tiêu của một xã hội coi con người là vốn quý nhất. Văn hóa hưng thịnh đưa đất nước đi lên bảo đảm độc lập bền vững, văn hóa suy đồi dẫn đến mất nước. Cho nên đặt vấn đề văn hóa với một nội hàm tương đối rộng như dự kiến lên bàn Hội nghị Trung ương 5 lần này là rất cần thiết và cấp bách. Rất cần thiết và cấp bách vì :

- Xã hội ta đang ở trong cuộc giao thoa từ một nước nghèo, lạc hậu, sản xuất nhỏ tiến lên nước công nghiệp hiện đại, trong một thế giới vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Một cuộc chuyển đổi những giá trị xã hội đang diễn ra. Đảng cầm quyền cần biết rõ những mặt mạnh, mặt yếu của con người Việt Nam, của những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam trong cuộc tiếp cận và hội nhập với nền văn minh hiện đại, từ đó chủ động xác định những giá trị truyền thống cần được gìn giữ và phát triển, những giá trị lỗi thời cần loại bỏ, tiếp nhận và sáng tạo những giá trị mới phù hợp với đặc điểm kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của đất nước. Đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp, luân lý gia đình đang đứng trước những thách thức lớn lao liên quan đến sự tồn vong của dân tộc.

- Một cuộc đấu tranh đang diễn ra giữa nền văn hóa dân tộc với sự "xâm lăng văn hóa" của các thế lực thù địch, cuộc đấu tranh giữa văn hóa và phản văn hóa, cuộc đấu tranh phân biệt mặt tích cực và tiêu cực đan xen lẫn nhau trong việc phục hồi những phong tục, tập quán truyền thống... Nói tóm lại đời sống văn hóa của xã hội ta rất sống động, phức tạp, đòi hỏi sự định hướng rõ ràng, những chủ trương, biện pháp cụ thể.

Bàn về văn hóa để có một chiến lược văn hóa cho giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đó là sự mong mỏi của toàn dân trong đó có giới văn hóa, văn học, nghệ thuật chúng ta.

MẤY VẤN ĐỀ VĂN HÓA

Trong nhiều vấn đề tôi xin nêu ba vấn đề thuộc quan điểm :

Vấn đề thứ nhất : Tính chất tiên tiến và bản sắc dân tộc thuộc về bản chất của nền văn hóa nước ta.

Gìn giữ bản sắc phải đi đôi với ngang tầm thời đại. Bản sắc dân tộc với tính chất tiên tiến của nền văn hóa nước ta là quan hệ hữu cơ, thống nhất.

Một nền văn hóa trọng nhân nghĩa, đạo lý làm người, chăm lo cho cuộc sống cộng đồng luôn là nền văn hóa tiên tiến. Thời đại ngày nay tính chất tiên tiến đó lại được bồi dưỡng, bổ sung bởi sự gắn bó với chủ nghĩa xã hội, dưới sự soi đường của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Truyền thống dân tộc có mặt hay và mặt dở. Gìn giữ truyền thống là gìn giữ những tinh hoa được bồi đắp từ đời này qua đời khác, lại được giàu thêm do biết tiếp thu những tinh hoa của các nền văn hóa khác. Những tinh hoa đó tạo nên bản sắc dân tộc gồm hai bộ phận cấu thành : chất liệu sáng tạo bền vững và các dạng thái thể hiện độc đáo. Nói một cách khác bản sắc dân tộc là những giá trị cao đẹp của truyền thống được thể hiện dưới những sắc thái độc đáo do hoàn cảnh lịch sử, địa lý, thiên nhiên tạo nên trong quá trình hình thành đất nước Việt Nam, cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Vấn đề thứ hai : Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ngày nay không ít người sợ nói đến "cách mạng văn hóa" vì nhiều lẽ, trong đó có sự ám ảnh bởi cái gọi là "cách mạng văn hóa" ở nước bạn đã gây hậu quả nặng nề cho đất nước. Có cái lẽ khác đáng lo ngại là coi danh từ "cách mạng" đã lỗi thời. Xin nói ngay rằng "cách mạng" và tiến hành cách mạng một cách toàn diện bắt đầu từ giai cấp tư sản triệt để chống chế độ phong kiến, thủ tiêu giai cấp chủ nô. Danh từ "chủ nghĩa xã hội" cũng xuất hiện từ những

Digitized by Google

học giả tư sản. Điều đáng quan tâm là cách mạng nằm trong quy luật của tiến hóa. Sau cách mạng tư sản là cách mạng vô sản, sau chủ nghĩa xã hội không tưởng là chủ nghĩa xã hội khoa học. Khi bàn về "cách mạng văn hóa" Lê-nin đã nhận định những tiềm lực của Cách mạng, của Phục hưng, của Đổi mới có sẵn trong giai cấp công nhân.

Xin nêu vắn tắt quan điểm của Lê-nin về "cách mạng văn hóa" :

- Văn hóa vô sản là sự phát triển lô gíc toàn bộ kiến thức của loài người... Muốn trở thành người cộng sản phải biết làm giàu cho mình tất cả kho tàng có được của nhân loại.

- Để tiến hành cách mạng văn hóa, phải nâng cao dân trí và tạo dựng được một cơ sở vật chất nhất định (sản xuất phải phát triển tới một trình độ nhất định).

- Đưa tất cả những kỳ diệu của kỹ thuật, tất cả những thành tựu của văn hóa trở thành tài sản của toàn dân. Mọi người được bình đẳng trong sáng tạo và hưởng thụ văn hóa.

- Nhân tài, trí tuệ sáng tạo không phải là độc quyền của một số ít người, dù họ là xuất chúng. Phải tạo điều kiện cho những nhân tài có thể xuất hiện từ giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

- Văn hóa, văn nghệ đấu tranh cho một chủ nghĩa nhân văn rộng lớn, vì hạnh phúc của mọi người, vì chân - thiện - mỹ.

- Chủ nghĩa xã hội khoa học là thành tựu trí tuệ của loài người. Giai cấp công nhân không tham gia tạo dựng học thuyết đó với tư cách công nhân, mà với tư cách những nhà lý luận của chủ nghĩa xã hội (1).

Cùng với quan điểm của Lê-nin, chúng ta nghiên cứu hai luận đề lớn của Bác Hồ :

- Văn hóa, nghệ thuật là một mặt trận, những người hoạt động văn hóa, nghệ thuật là những chiến sĩ.

- Văn hóa, nghệ thuật không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị.

Với những quan điểm trên chúng ta đánh giá thực trạng của nền văn hóa nước ta hơn mười năm qua và đề ra những nhiệm vụ, những biện pháp có hiệu quả đảm bảo xây dựng thành công nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Phải đưa mọi hoạt động văn hóa vào quỹ đạo của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề thứ ba : Tiếp tục xây dựng và phát triển nền văn học, nghệ thuật cách mạng, phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại và phong cách ; nâng cao tính hiện thực xã hội chủ nghĩa trong sáng tạo.

Gần đây, trên Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Diễn đàn văn nghệ và Báo Văn nghệ, tôi đã trình bày quan điểm của tôi về vấn đề này. Nay xin nói gọn mấy điểm :

- Nguồn cảm hứng lớn của nền văn học nghệ thuật cách mạng là vận mệnh của Tổ quốc và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nguồn cảm hứng ấy phải được tiếp tục trau dồi, tỏa sáng trong tình hình hiện nay.

- Tiếp tục sự nghiệp lớn lao của những nhà văn, những nghệ sĩ hiện thực lớn của nước ta và thế giới, tiếp tục tinh thần cách mạng sáng tạo ở những năm kháng chiến vào sự nghiệp sáng tạo hôm nay. Nâng cao nhận thức và dũng cảm nhìn thẳng vào thực trạng xã hội, đứng vững hai chân trên hiện thực để cải tạo hiện thực. Hiện thực bao gồm hiện thực lịch sử và hiện thực đương đại. Dựng lại lịch sử bằng nghệ thuật là một yêu cầu lớn của xã hội ta hiện nay. Phải chuẩn bị cho các thế hệ tương lai bằng bề dày đáng tự hào của lịch sử dân tộc. Phê phán sâu sắc những tiêu cực, những mặt trái, những sức cản xã hội tiến lên ; khẳng định mạnh mẽ những yếu tố mới tích cực đang nảy sinh.

- Đội ngũ văn nghệ sỹ nhiều thế hệ vẫn là bộ phận đáng tin cậy của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng vẫn phải coi các Hội sáng tạo văn học, nghệ thuật là tổ chức đắc lực của mình, những tổ chức mang tính chính trị - xã hội được Nhà nước trợ cấp kinh phí, biên chế như một đơn vị sự nghiệp.

Trong tình hình phức tạp hiện nay của thế giới, nền văn học, nghệ thuật nước ta phải xác định cho mình một thế đứng vững vàng (lập trường) trên toàn bộ hiện thực đất nước để có một hướng sáng tạo đúng. Tôi nghĩ đó là những điều kiện tiên quyết sự ra đời những tác phẩm tầm cỡ mà nhân dân mong đợi.

*

Một chiến lược văn hóa không thể không giải quyết những vấn đề trên bằng những chủ trương, biện pháp thiết thực đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài. Cùng với chiến lược phát triển kinh tế phải có chiến lược văn hóa. Hai chiến lược như hai chân đứng vững trên mặt đất Việt Nam.❑

(1) Xin đọc V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t 6, tr 38 ; t 35, tr 349 ; t 41, tr 361 - 365 ; t 45, tr 349

Digitized by Google

BÌNH THUẬN PHÁT HUY MỌI TIỀM NĂNG, THỰC HIỆN BẰNG ĐƯỢC CÁC MỤC TIÊU NĂM 2000

ĐINH TRUNG *

NGHỊ quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ IX (4-1996) đã đề ra mục tiêu tổng quát là : ***Tập trung phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao hơn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cải tiến cơ cấu sản xuất lạc hậu, từng bước khắc phục các yếu tố thiếu vững chắc ; tăng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế ; tạo sự chuyển biến tốt hơn các vấn đề xã hội ; cải thiện đời sống nhân dân ; bảo đảm quốc phòng - an ninh ; ổn định chính trị ; giữ vững kỷ cương tạo tiền đề phát triển vững chắc thời kỳ sau năm 2000.***

Đại hội cũng đã thông qua một số chỉ tiêu cụ thể : Tổng sản phẩm nội tỉnh (GDP) tăng bình quân 15%/năm ; các ngành nông - lâm - ngư nghiệp tăng 6 - 7%/năm ; công nghiệp tăng 25%/năm ; dịch vụ tăng 18 - 20%/năm.

Có ý kiến cho rằng chỉ tiêu đề ra như thế là cao, không có tính khả thi, bởi vì Bình Thuận vốn là một tỉnh nghèo, điểm xuất phát thấp so với mức trung bình của khu vực miền Trung cũng như cả nước ; có nhiều vùng khí hậu khắc nghiệt do khô hạn, cơ sở hạ tầng, trình độ canh tác của người dân còn thấp kém...

Sau 2 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ IX, đến nay Bình Thuận đã có những cơ sở, tiền đề bước đầu để tin tưởng vào việc thực hiện mục tiêu năm 2000. Năm 1997, trên tất cả các mặt của đời sống xã hội, Bình Thuận đã đạt được những tiến bộ rõ rệt : Các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, thủy sản có bước phát triển khá ; sản lượng lương thực đạt 308 000 tấn (tăng 9,4% so với năm 1996) ; Cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm tăng 8,5% ; sản lượng khai thác thủy, hải sản đạt 110 000 tấn. So với năm 1996, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng 13,23% ; một số sản phẩm công nghiệp tăng đáng kể : đá xây dựng tăng 2,4 lần, nhân hạt điều tăng 62%, bia hơi tăng 15,4%. Khu công nghiệp ở Phan Thiết đã triển khai xây dựng. Công trình thủy lợi Sông Quao vừa khánh thành, phát huy hiệu quả cao giải quyết nước sinh hoạt cho thị xã Phan Thiết và tưới gần 1 vạn ha, nâng tổng diện tích lúa được tưới chủ động lên 25 000 ha, tăng gấp 2 lần khi chia tỉnh (năm 1992). Công trình cảng cá Phan Thiết sắp hoàn thành, đưa vào sử dụng, tạo điều kiện cho nghề biển phát triển. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao ; công tác dân số và KHHGĐ ; sự nghiệp văn hóa - thông tin có nhiều tiến bộ. Công tác xây dựng Đảng, nhất là công tác cán bộ có chuyển biến rõ rệt.

Thành tích đạt được trong những năm gần đây là đáng phấn khởi, tạo thêm niềm tin vào những bước đi tới. Từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo, đảng bộ Bình Thuận đã rút ra được một số kinh nghiệm có ý nghĩa :

Một là, phải nhận thức, quán triệt sâu sắc, đầy đủ, nhất quán đường lối, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị của Trung ương Đảng, tạo ra sự đoàn kết, nhất trí cao trong nội bộ Đảng, trước hết là trong cấp ủy. Vận dụng sáng tạo, cụ thể hóa các nghị quyết, chỉ thị của Đảng vào điều kiện của địa

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận

Digitized by Google

phương, đề ra được mục tiêu, nhiệm vụ sát hợp, đổi mới phương thức lãnh đạo và có quyết tâm thực hiện.

Hai là, luôn luôn thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với dân, chăm lo lợi ích của quần chúng nhân dân ; phát huy dân chủ, tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của dân, dựa vào dân để tạo phong trào và động lực cách mạng.

Ba là, trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phải giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ đi đôi với phát huy đúng mức vai trò tham mưu của các ban, ngành, tập trung vào những nhiệm vụ chủ yếu, trọng tâm. Bám sát cơ sở và công việc ; thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh việc thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Coi trọng việc sơ kết, tổng kết thực tiễn, phát hiện và kịp thời nhân rộng các điển hình tốt.

Bốn là, coi trọng công tác xây dựng Đảng, thực sự coi đây là khâu then chốt, trong đó cán bộ là nhân tố quyết định. Cần tạo được một đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực và tinh thần trách nhiệm để đảm đương nhiệm vụ.

Năm là, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, tập trung khai thác nguồn lực bên trong, đồng thời hết sức coi trọng nguồn lực bên ngoài, tranh thủ sự chỉ đạo, giúp đỡ của Trung ương.

*

Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Bình Thuận đã đề ra 12 định hướng lớn và những giải pháp khá đồng bộ, toàn diện nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra. Để từng bước đạt được kế hoạch, mục tiêu, vấn đề quan trọng hàng đầu là tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực ở từng đơn vị, cơ sở, phát huy tốt các thế mạnh của tỉnh bao gồm đất đai, tài nguyên, nhân lực, tài sản, vốn, công nghệ... Trong những năm trước mắt, Bình Thuận tập trung vào một số lĩnh vực chủ yếu :

1- Về kinh tế

Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn Bình Thuận từ nay đến năm 2000 là : Phát triển toàn diện nông, ngư, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ để chuyển sang cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông, ngư, lâm nghiệp sau năm 2000. Kết hợp công nghiệp, nông nghiệp và kinh tế nông thôn mà trọng tâm là phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn như chế biến thủy sản, nông, lâm sản, khai khoáng và du lịch. Mở rộng kinh tế đối ngoại, dịch vụ, thương mại. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Trong nông nghiệp, tăng cường các biện pháp kỹ thuật, ứng dụng công nghệ sinh học, tập trung thâm canh cao các vùng sản xuất lúa và phát triển một số cây có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, bông, cây ăn quả (nho, xoài, nhãn, thanh long...) và vùng mía tập trung. Chuyển dịch 1000 ha vùng phía Bắc tỉnh sang trồng nho. Phấn đấu đến năm 2000 đạt 1 vạn ha cây cao su, 20 000 ha điều, 5 000 ha thanh long, đưa tỷ lệ cây công nghiệp chiếm 30% GDP của ngành trồng trọt.

Phát triển chăn nuôi bò, dê quy mô lớn theo hướng trang trại. Phấn đấu đến năm 2000 ngành chăn nuôi chiếm 28% tỷ trọng trong nông nghiệp.

Tập trung quản lý, bảo vệ, chăm sóc, trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc. Mỗi năm trồng 4 000 - 5 000 ha rừng tập trung, nâng độ che phủ của rừng từ 46% hiện nay lên hơn 50% vào năm 2000.

Kinh tế biển của Bình Thuận có vị trí rất quan trọng. Bình Thuận có 200 km bờ biển, hiện có hơn 5 500 tàu, thuyền đánh cá với công suất 160 000 sức ngựa. Tỉnh còn có 1 000 ha đầm, đìa có thể cải tạo, xây dựng nuôi tôm, đặc biệt là nuôi tôm giống. Để phát huy thế mạnh về biển, tỉnh chủ trương coi trọng cả 4 khâu : khai thác, nuôi trồng, chế biến và bảo vệ nguồn lợi gắn với bảo vệ an ninh vùng biển. Phát triển nhanh các loại tàu có công suất lớn, đổi mới cơ cấu thuyền nghề, chuyển mạnh ra khai thác ngư trường xa, vùng biển Trường Sa. Từng bước trang bị kỹ thuật khai thác hiện đại, thông tin liên lạc, thiết bị bảo quản và chế biến trên tàu. Phấn đấu đến năm 2000 đạt sản lượng 115 000 tấn hải sản. Phát triển mạnh hơn nữa nghề nuôi tôm, đặc biệt là nuôi tôm giống, khoanh nuôi và bảo vệ các loại hải đặc sản. Mở rộng diện tích nuôi cá nước ngọt. Xây dựng đảo Phú Quý thành cụm kinh tế biển gắn với nhiệm vụ giữ vững quốc phòng, an ninh vùng biển.

Digitized by Google

Trong những năm tới, tỉnh tiến hành quy hoạch cụ thể ba khu công nghiệp : Phan Thiết, Hàm Tân, Tuy Phong để thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài. Sử dụng tối đa nguồn nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản, phát triển công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng.

Tiềm năng du lịch lớn nhưng chưa được khai thác và phát huy có hiệu quả. Những địa danh có thể đầu tư phát triển du lịch trong thời gian trước mắt là Phan Thiết - Mũi Né, Tuy Phong, Hàm Tân, Sông Quao, Thác Bà (Tánh Linh)..v.v.. Tỉnh đã bổ sung quy hoạch tổng thể ngành du lịch đến năm 2010 làm cơ sở lập dự án gọi vốn đầu tư, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực này bằng các quy chế, chính sách cụ thể.

Đầu tư nâng cấp, phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, tỉnh đã quyết định hằng năm dành ít nhất 35% khoản chi ngân sách của địa phương cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Một trong những yêu cầu bức bách là giải quyết vấn đề thủy lợi. Trong thời gian tới, tiến hành khai thác đồng bộ công trình thủy lợi Sông Quao, hoàn thành hồ chứa nước Cà Giây, đập Ba Bàu, hồ Đá Bạc ; khởi công xây dựng hồ sông Lòng Sông, đập Tà Pao, hồ Sông Dinh ; chuẩn bị đầu tư xây dựng hồ Sông Lũy. Đến năm 2000 nâng diện tích đồng ruộng được tưới nước chủ động lên gấp 2 lần diện tích năm 1996. Đồng thời, trong thời gian trước mắt hoàn thành đầu tư mở rộng, nâng cấp một số nhà máy, trạm điện ở Phan Thiết, Phan Rí ; vận hành lưới điện 110 kv tuyến Tháp Chàm - Phan Thiết ; chuẩn bị xây dựng đường dây 110 kv Phan Thiết - Hàm Thuận. Thực hiện phương châm "nhà nước và nhân dân cùng làm" để phát triển lưới điện ở vùng nông thôn, miền núi để đến năm 2000 có 80% số hộ trong tỉnh được dùng điện lưới. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư để giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân, đặc biệt chú ý các thị trấn đông dân, đầu tư giải quyết nước sạch ở nông thôn. Phấn đấu năm 2000 có 80% số hộ trong tỉnh được dùng nước sạch. Để tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế biển phát triển, tỉnh hoàn thành xây dựng cảng cá Phan Thiết, Phan Rí, La Gi, Phú Quý và một số đoạn đê biển xung yếu. Nâng cấp trục đường liên huyện, đường vào các vùng kinh tế hàng hóa, khu dân cư tập trung ; đường lên miền núi, hoàn thành hệ thống giao thông vào thung lũng La Ngà ; cơ bản nhựa hóa các tuyến đường nội thị, làm mới một số tuyến đường để phục vụ kịp thời các khu công nghiệp và khu du lịch.v.v.

2 - Về văn hóa - xã hội

Vấn đề vừa cơ bản, vừa cấp bách là phát huy tiềm năng con người, đầu tư cho con người, chăm lo đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Trong những năm qua, tình hình văn hóa - xã hội ở Bình Thuận có nhiều tiến bộ, đổi mới. Nhưng hiện nay vì nhiều lý do, ở tỉnh vẫn nổi lên một số vấn đề gay gắt : dân số tăng nhanh (2,25%/năm) ; lao động chưa được đào tạo, thiếu việc làm còn đông ; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao (43%) ; tỷ lệ hộ dân đói nghèo vẫn ở mức cao (16,3%) ; việc chăm sóc sức khoẻ, phòng chống dịch bệnh ở nhiều nơi chưa tốt ; điều kiện dạy và học của giáo viên và học sinh còn nghèo nàn, thiếu thốn, giáo viên chưa đủ. v.v...

Tỉnh chủ trương bằng nhiều biện pháp tập trung phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội tập trung vào các vấn đề dân số, việc làm, giáo dục - đào tạo, chính sách xã hội. Kiện toàn hệ thống tổ chức làm công tác dân số KHHGĐ, đẩy mạnh công tác tuyên truyền dân số và phát triển sâu rộng mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở hầu khắp các vùng ; phát triển y học dự phòng, giáo dục, phổ biến rộng rãi kiến thức về dinh dưỡng, phương pháp chăm sóc sức khoẻ ban đầu, làm tốt hơn nữa công tác vệ sinh môi trường. Đến năm 2000, Bình Thuận phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 30%. Tỉnh đầu tư bổ sung phương tiện, thiết bị khám, chữa bệnh, xây dựng mới Bệnh viện đa khoa tỉnh, nâng cấp các trung tâm y tế huyện ; xây dựng các trạm chuyên khoa, củng cố mạng lưới y tế ở xã, phường, các phòng khám. Phấn đấu đến năm 2000 có 40% cơ sở y tế xã có bác sĩ phụ trách và có đủ số nữ hộ sinh.

Khuyến khích mọi người tự tạo, tìm kiếm việc làm, thực hành tiết kiệm, đầu tư phát triển, mở

Digitized by Google

mang ngành nghề, thu hút lao động ; phân bố lại dân cư. Hướng chủ yếu để giải quyết việc làm là thực hiện các chương trình khai thác các vùng đất trống đề trồng rừng, cây công nghiệp dài ngày ; thực hiện nông - lâm kết hợp ; phát triển chăn nuôi, làm kinh tế vườn ; mở rộng phát triển ngành nghề ở nông thôn ; phát triển công nghiệp, dịch vụ ở đô thị ; mở rộng kinh tế đối ngoại, xuất khẩu lao động.. v.v... Từ nay đến năm 2000, mỗi năm giải quyết 20 000 lao động có việc làm. Nhanh chóng đào tạo nghề bằng đa dạng hóa các hình thức, tổ chức dạy nghề, để đến năm 2000 có 20% số lao động được đào tạo. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân chăm sóc gia đình thương binh liệt sĩ, người có công với nước. Huy động mọi nguồn lực để thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, phấn đấu đến năm 2000 giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%.

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, tỉnh chú ý cả 3 mặt : mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng phát huy hiệu quả nhằm nhanh chóng đáp ứng nguồn nhân lực cho việc thực hiện nhiệm vụ của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Muốn vậy phải đa dạng hóa các hình thức đào tạo ; tăng mức đầu tư ngân sách cho giáo dục. Thời gian trước mắt, tập trung chống xuống cấp, nâng cao chất lượng các trường công lập, đồng thời phát triển các trường bán công, dân lập ; khuyến khích mở trường tư thục, dân lập, trước hết là ở hệ mầm non, dạy nghề ; củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú nhằm tạo nguồn đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số. Đến năm 2000 phần lớn trẻ dưới 5 tuổi được học chương trình giáo dục mầm non ; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học trong năm 1998, tiếp tục thực hiện phổ cập trung học cơ sở cho thanh niên thị xã và thị trấn, huyện lỵ.

Xây dựng một số trường chuyên nghiệp, dạy nghề gắn với yêu cầu nhiệm vụ kinh tế - xã hội.

3 - Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là một yếu tố quyết định thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã được đề ra.

Tỉnh ủy Bình Thuận coi xây dựng Đảng vững mạnh là nhiệm vụ then chốt, do đó đã tập trung cho công tác tư tưởng, công tác cán bộ và nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng. Quyết tâm của tỉnh ủy và ủy ban nhân dân tỉnh là trong những năm tới phấn đấu xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ vững mạnh và đồng bộ, bao gồm cán bộ lãnh đạo chính trị, quản lý nhà nước, cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh doanh. Đây là khâu có ý nghĩa quyết định. Thực hiện Nghị quyết lần thứ 3 của Trung ương (khóa VIII) *về chiến lược cán bộ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, tạo sự chuyển biến rõ rệt trên cả 3 mặt : bản lĩnh chính trị ; phẩm chất đạo đức ; năng lực và tinh thần trách nhiệm trước Đảng, trước dân để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương, tỉnh đã hoàn thành công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo các cấp đến năm 2010. Trong những năm trước mắt, tập trung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo từng chức danh, từng loại công chức, viên chức ở các cấp, các ngành. Chú ý đào tạo cán bộ có kiến thức về quản trị kinh doanh, kinh tế đối ngoại, pháp lý, tin học, ngoại ngữ, quản lý nhà nước, cán bộ làm công tác tôn giáo, đoàn thể... Coi trọng việc đào tạo ở các trường, lớp ; khuyến khích các hình thức tự đào tạo, tự học tập. Quan tâm nhiều hơn nữa đến việc đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ cho miền núi, hải đảo, cán bộ nữ, con em gia đình có truyền thống cách mạng.

Phương châm chỉ đạo của Tỉnh ủy Bình Thuận trong công tác củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng là coi trọng xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh ở tất cả các loại hình. Trong tình hình hiện nay cần đặc biệt quan tâm các loại hình : tổ chức cơ sở đảng ở xã, phường, thị trấn, trong các doanh nghiệp nhà nước ; ở các cơ quan tham mưu của cấp ủy, ủy ban nhân dân ; trong các cơ quan bảo vệ pháp luật. Các cơ sơ đảng phải xây dựng được nhiệm vụ chính trị phù hợp với hoạt động theo quy chế làm việc. Các cấy ủy tăng cường quản lý đảng viên, đi sát cơ sở ; phát huy dân chủ nội bộ ; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, giữ gìn đoàn kết, đấu tranh phê bình và tự phê bình. Kiên quyết chống tiêu cực, tham nhũng. Tăng cường kiểm tra đảng viên và tổ chức cơ sở đảng thực hiện các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng ; kiểm tra việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, Điều lệ Đảng, các chính sách pháp luật của Nhà nước. Phấn đấu đến năm 2000 ở Bình Thuận có khoảng 70% tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh.❑

Digitized by Google

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA Ở VÙNG CAO

TRẦN HỮU SƠN *

Hơn 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, mặc dù nhà nước đã đầu tư lớn cho văn hóa, song đời sống văn hóa của người dân vùng cao vẫn rất thấp. Nhiều nơi, một bộ phận nhân dân mất niềm tin vào văn hóa truyền thống, chối bỏ tín ngưỡng cổ truyền đi tìm tôn giáo ngoại lai. Đời sống văn hóa thấp trở thành lực cản không nhỏ trong phát triển. Vấn đề đặt ra là tại sao nhà nước đầu tư không ít cho hoạt động văn hóa ở miền núi mà đời sống tinh thần của người dân vẫn rất thấp ? Trả lời câu hỏi này cần phải tìm hiểu đặc điểm vùng cao với những nét riêng về nhu cầu văn hóa của người dân, từ đó xác định sự đầu tư, tổ chức các hoạt động văn hóa cho phù hợp nhu cầu.

Cả nước có 9 tỉnh vùng cao là Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Gia Lai, Công Tum và Lâm Đồng. Ngoài ra còn có nhiều huyện vùng cao thuộc các tỉnh miền núi trung du khác. Các tỉnh vùng cao về mặt địa lý tự nhiên có đặc điểm nổi bật là độ dốc lớn (ít nhất là trên 3°), độ cao tuyệt đối lớn (ít nhất là trên 1000m), núi cao chiếm tuyệt đại bộ phận diện tích gây trở ngại cho giao thông (1).

Năm 1955, hầu hết các huyện vùng cao phía Bắc không có một thiết chế văn hóa đáng kể nào. Mỗi tỉnh chỉ có một, hai rạp chiếu phim cũ kỹ và vài ba căn nhà bán sách báo. Đến thập kỷ 80 bình quân mỗi huyện có từ 1 đến 2 đội chiếu phim, 1 đội thông tin lưu động được trang bị khá hiện đại, hệ thống truyền thanh được khép kín. Nhiều tỉnh có từ 50% đến 70% số huyện có nhà văn hóa. Hệ thống thư viện huyện vùng cao phát triển khá mạnh, trong số 78 huyện ở phía bắc (có xã vùng cao) thì 72 huyện có thư viện huyện (2) ; mỗi huyện vùng cao đều có vài ba trạm thu phát truyền hình. Nhìn số liệu thống kê hệ thống thiết chế văn hóa có thể thấy đời sống văn hóa tinh thần của người dân chắc chắn sẽ được nâng cao. Tuy nhiên, sau một thời gian hoạt động, đặc biệt là sau khi chuyển đổi cơ chế, hiệu quả hoạt động của các thiết chế rất hạn chế. Trước tình trạng này, nhiều nơi nảy sinh quan niệm xây dựng thiết chế văn hóa ở vùng cao là không hiệu quả, do đó danh mục kế hoạch xây dựng cơ bản hằng năm đều không đề cập việc xây dựng các công trình văn hóa. Thậm chí có tỉnh mới được tái thành lập, trong quy hoạch điểm dân cư tỉnh ly không có nhà văn hóa tỉnh và cũng không có cả rạp chiếu phim, cửa hàng sách. Vậy thực chất hiệu quả của các thiết chế văn hóa ở vùng cao ra sao và phương thức hoạt động của nó như thế nào, chúng ta cần nhìn thẳng vào tình hình thực tế.

Ở nông thôn vùng cao vẫn duy trì nền kinh tế truyền thống chủ yếu sản xuất trên nương rẫy, người dân phải lao động với cường độ khá nặng nhọc (Xem biểu 1).

Biểu 1 : Cấu trúc quỹ thời gian trong ngày của người H'Mông, Dao ở Bắc Hà (Lào Cai).

Dân tộc	Cấu trúc					
	Lao động sản xuất	Lao động kinh tế phụ	Việc vặt gia đình	Chăm lo	Ngủ	Thời gian rỗi
H'Mông	9h30'	3h30'	3h30'	1h20'	5h40'	0h40'
Dao	8h20'	3h50'	3h00'	1h40'	6h10'	1h00'

Theo biểu 1 ta thấy thời gian rỗi cấp ngày quá ít nhưng thời gian rỗi theo mùa vụ (vào thời điểm nông nhàn) lại tương đối nhiều (Mỗi năm có từ 2 đến 3 tháng). Sau khi thu hoạch vụ mùa - cuối tháng 10 đến trước rằm tháng giêng âm lịch năm sau. Thời gian rỗi cấp ngày thực chất là nửa rỗi (trừ ngày có chợ phiên). Do đó các loại hình văn hóa mới cùng với các thiết chế văn hóa như nhà văn hóa, rạp chiếu phim, bảo tàng, thư viện, sân khấu biểu diễn nghệ thuật chủ yếu để đáp ứng nhu cầu thời gian rỗi hằng ngày đều ít thu hút được đồng bào các dân tộc tham gia. Và, tất nhiên nhà văn hóa xã lâu dần được gọi vui là nhà văn "khóa". Ngược

* PTS, Phó giám đốc Sở văn hóa - Thông tin tỉnh Lào Cai

(1) Xem Hoàng Hữu Bình : "Một số khái niệm địa lý học tộc người sử dụng trong dân tộc học", Tạp chí *Dân tộc học*, số 1-1996, tr 33

(2) Theo Báo cáo Cục văn hóa thông tin cơ sở, 1996

Digitized by Google

lại, với thời gian rỗi cấp mùa vụ, sau khi thu hoạch, đồng bào ở những vùng này lại đang khao khát các sinh hoạt văn hóa mang tính cộng đồng như lễ hội, làm nhà mới, hát hội v.v.

Xã hội vùng cao suốt hơn 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn là một xã hội nông nghiệp. Văn hóa dân gian vẫn tồn tại như một thực thể văn hóa - xã hội, dẫu có bị biến đổi ít nhiều. Làng bản là cái nôi và là môi trường sinh trưởng, nuôi dưỡng văn hóa dân gian. Hiện nay, sau khi các hợp tác xã ở vùng cao tan rã, thì vai trò của làng, bản càng quan trọng và trở thành một cấp cơ sở. Ý thức cộng đồng còn được đề cao và chi phối nhiều đến các mối quan hệ gia đình và cá nhân. Cơ sở kinh tế - xã hội của văn hóa dân gian vẫn tồn tại. Người dân luôn đề cao phương thức thông tin truyền miệng - một phương thức cổ truyền của văn hóa dân gian. Cả dòng đời người vùng cao đều tắm mình trong dòng suối văn hóa dân gian. Dòng suối đó như nguồn sữa mẹ nuôi dưỡng nhân cách người dân ở đây. Thông qua hoạt động văn hóa dân gian, mỗi người đều tiếp thu những khuôn mẫu ứng xử, được trao truyền các giá trị văn hóa chung của cộng đồng. Văn hóa dân gian có tác dụng cố kết các thành viên, tạo thành bản sắc văn hóa từng dân tộc. Vậy là văn hóa dân gian ở vùng cao, vừa làm nền cho các hoạt động văn hóa của cộng đồng, vừa ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng nền văn hóa mới.

Trong khi văn hóa công nghiệp chưa có điều kiện thâm nhập (hoặc chưa phù hợp) với đời sống tinh thần người dân vùng cao thì vấn đề thiếu tôn trọng văn hóa dân gian hoặc đặt ra nhiều điều cấm kỵ sẽ dễ tạo ra khoảng trống trong đời sống văn hóa tinh thần người dân. Thậm chí có vùng người dân nảy sinh tư tưởng cực đoan phủ định quá khứ, phủ định cả truyền thống hoặc chạy theo xu hướng không lành mạnh "xưng vua, đón chúa", gửi gắm niềm tin vào tôn giáo ngoại lai. Hiện tượng này âm ỉ suốt từ năm 1990 đến nay ở khắp vùng cao các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Lai Châu... Hầu hết các vùng người H'Mông bỏ thờ cúng tổ tiên theo "Vàng chứ" đều là những người H'Mông mới du cư đến, cấu trúc xã hội truyền thống cũng như tín ngưỡng dân gian bị phá vỡ, đứt đoạn. Một vấn đề quan trọng đặt ra trong công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở hiện nay là khơi nguồn văn hóa dân gian để người dân tự tổ chức các hoạt động văn hóa theo định hướng của cơ quan quản lý văn hóa. Như vậy vừa đáp ứng nhu cầu của người dân phát huy tính chủ động sáng tạo văn hóa vừa thực hiện phương châm xã hội hóa các hoạt động văn hóa. Vùng cao địa hình hiểm trở, giao thông kém phát triển. Người dân cư trú trong các làng bản mang tính chất biệt lập, khép kín. Do đó thông tin đang là đòi hỏi cấp thiết nhất. Hiện nay, các phương tiện thông tin đại chúng ở vùng cao phát triển khá mạnh nhưng người dân vẫn cảm thấy "đói" thông tin. Nhiều chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước chưa đến được với dân. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân quan trọng nhất vẫn là chưa lựa chọn đầu tư phát triển loại hình thông tin phù hợp với vùng cao.

Ở vùng cao, tỷ lệ người dân mù chữ rất cao nên kênh thông tin bằng văn tự (báo, tạp chí, sách...) không đến được với người dân. Trong một cuộc điều tra nhu cầu đọc báo của người dân vùng cao Lào Cai vừa qua cho thấy trong số 811 người trả lời phỏng vấn chỉ có 14 người ở các xã vùng cao đọc báo nhưng không thường xuyên, chiếm tỷ lệ 1,7%. Họ chủ yếu là cán bộ chủ chốt của xã. Ngày nay lượng báo chí phát hành chỉ nên tập trung trong các trường học, phục vụ cán bộ chủ chốt của xã, các giáo viên, cán bộ y tế... còn các tờ tin ảnh cần khuyến khích phát hành rộng rãi xuống thôn bản.

Trong các loại hình thông tin đại chúng, ti vi phát huy hiệu quả cao ở khu vực thành thị và đồng bằng nhưng ở miền núi còn rất hạn chế. Ở vùng đồng bằng chỉ cần một vài trạm thu phát truyền hình có công suất lớn có thể phủ sóng toàn tỉnh. Nhưng ở vùng cao muốn phủ sóng phải có xấp xỉ một trăm trạm thu phát. Trong khi đó, sự đầu tư của chương trình phủ sóng truyền hình lại không đồng bộ, mới đầu tư trang thiết bị, chưa đầu tư bao che, chưa có chế độ phù hợp cho người vận hành nên hiệu quả truyền hình còn rất khiêm tốn. Mặt khác, hầu hết các xã vùng cao không có điện lưới quốc gia nên nguồn điện không ổn định, trạm thu phát nhanh xuống cấp, hoặc không có khả năng vận hành thường xuyên. Không có nguồn điện nên nhiều ti vi mầu phát cho dân cũng chỉ trở thành vật trang trí. Ngành truyền hình nên đầu tư xây dựng trạm thu phát truyền hình một cách đồng bộ (cả trang thiết bị, nhà bao che, nguồn điện và gắn liền với đào tạo, có chế độ cho người vận hành).

Ở vùng cư dân nông nghiệp làm nương rẫy, loại hình văn hóa sử dụng ngôn ngữ nói đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Hầu hết các vùng không có văn tự (trừ một bộ phận người Dao sử dụng chữ Hán theo

Digitized by Google

kiểu chữ Nôm Dao). Mọi giá trị văn hóa, tri thức tích lũy trong đời sống chủ yếu và trao truyền bằng ngôn ngữ nói. Các giá trị văn hóa, chuẩn mực ứng xử, các chủ trương chính sách đều được phổ biến bằng ngôn ngữ nói. Loại hình văn hóa sử dụng ngôn ngữ nói càng được nâng cao (cả về phạm vi hoạt động, chất lượng trao truyền, nội dung phổ biến...) nhờ hệ thống phát thanh. Kênh thông tin bằng hệ thống phát thanh đã và đang chiếm ưu thế ở vùng cao. Hầu hết các hộ gia đình vùng cao đều có ra-đi-ô. Ở nhiều huyện biên giới phía Bắc, mỗi gia đình người H'Mông có tới vài ba chiếc ra-đi-ô nhỏ. Họ vừa làm việc vừa nghe đài, không đòi hỏi cố gắng cá nhân cao như các loại hình khác. Ra-đi-ô thực sự trở thành cánh cửa quan trọng bậc nhất mở ra thế giới bên ngoài đối với mỗi làng khép kín ở vùng cao. Chương trình phát thanh với nhiều nội dung về các mặt văn hóa - kinh tế, thời sự... giúp cho đồng bào tăng nhu cầu thông tin, phá vỡ tâm lý đóng kín, hình thành ý thức cộng đồng quốc gia. Ấy vậy mà lâu nay kênh thông tin bằng hệ thống phát thanh ở vùng cao vẫn chưa được coi trọng. Người dân vùng cao không chỉ mù chữ mà còn mù tiếng phổ thông. Số đông phụ nữ và người nhiều tuổi ở các làng, bản vùng cao nghe và nói tiếng phổ thông rất khó khăn. Trong khi đó hầu hết các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam là tiếng phổ thông. Chương trình phát thanh tiếng H'Mông của Đài Tiếng nói Việt Nam cũng như các chương trình phát tiếng dân tộc người Dao, Thái, Nùng, H'Mông... ở các đài địa phương chất lượng thấp, nội dung chưa hấp dẫn, khả năng phủ sóng hạn chế. Do đó đồng bào vùng cao thích nghe chương trình phát tiếng dân tộc nhưng của đài... nước ngoài.

Trước thực trạng này, muốn đưa thông tin đến vùng cao cần có những giải pháp đồng bộ. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng các loại hình thông tin đại chúng cần coi trọng các loại hình thông tin trực tiếp, kênh thông tin trực tiếp hiện nay vẫn giữ vai trò chủ đạo ở các làng bản vùng cao. (Cuộc khảo sát xã hội ở 3 tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Sơn La của Viện nghiên cứu Mác - Lê-nin năm 1995 với 1432 phiếu phỏng vấn cho thấy 81,82% tiếp nhận thông tin dân số kế hoạch hóa gia đình đều từ nguồn thông tin trực tiếp của trưởng thôn bản, cán bộ, đảng viên, các đội thông tin lưu động...) [3]. Hiệu quả thông tin trực tiếp phụ thuộc vào vai trò, uy tín của người truyền thông. Nếu là người có uy tín trong dòng họ, trong cộng đồng thì hiệu quả tuyên truyền càng cao.

Một hình thức truyền thông trực tiếp khác đạt hiệu quả cao là các đội thông tin lưu động của phòng văn hóa - thông tin các huyện. Đội thông tin lưu động được trang bị gọn, nhẹ (gồm xe máy, vi-đi-ô, ca-mê-ra...) có điều kiện tỏa xuống các làng bản tuyên truyền bằng các hình thức nghệ thuật như kịch thông tin, băng hình thông tin... Trình độ tư duy của người vùng cao là cụ thể và đơn giản, trung thực, "trăm nghe không bằng một thấy", cho nên phương thức hoạt động thông tin lưu động, tuyên truyền người thật, việc thật thông qua quay ca-mê-ra sau đó chiếu lại cho đồng bào xem là rất phù hợp. Trong điều kiện hiện nay, lực lượng thông tin lưu động vẫn là đội quân chủ lực truyền tải thông tin đến các làng bản xa xôi.

Một số hình thức thông tin trực tiếp khác có điều kiện gắn liền người tuyên truyền với người được tuyên truyền là các buổi nói chuyện do cán bộ tuyên truyền của các đội truyền thông, các đoàn thể về dân số, phòng dịch bệnh tổ chức. Lượng thông tin trực tiếp tuy không lan xa bằng phương tiện thông tin gián tiếp như (đài, báo...) nhưng lại hấp dẫn, có khả năng truyền cảm cao. Hình thức thông tin trực tiếp càng có hiệu quả ở những môi trường tập trung đông người (chợ phiên, cuộc họp, lễ hội...).

Như vậy, ở nông thôn vùng cao muốn đưa thông tin đến với quần chúng cần coi trọng thông tin trực tiếp đồng thời nâng cao chất lượng, tính hiệu quả của các loại hình thông tin gián tiếp.

Ở các vùng đang trong quá trình đô thị hóa tình hình diễn ra lại khác. Tỉnh Lào Cai năm 1955 mới có một thị xã, một thị trấn, đến nay đã có 2 thị xã 10 thị trấn. Hai tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên năm 1960 mới có 2 thị xã, 4 thị trấn, đến nay đã có một thành phố, 2 thị xã và 14 thị trấn. Số dân đô thị vào thập kỷ 60 chỉ chiếm từ 4% đến 5%, đến nay chiếm từ 20% đến 30% dân số các tỉnh. Đội ngũ trí thức, học sinh, công nhân viên có trình độ văn hóa, tập trung khá đông ở các thị xã, thị trấn, huyện ly. Thời gian rỗi cấp ngày xuất hiện không chỉ đối với cư dân ở tỉnh ly mà cả đối với cư dân ở các huyện ly. Quỹ thời gian của cư dân đô thị sử dụng khá hợp lý (xem biểu số 2).

(3) Xem Trần Hữu Sơn - Ngô Kim Ngân : "Vấn đề truyền thông dân số ở vùng đồng bào các dân tộc ít người", Tạp chí *Thông tin lý luận* số 11-1996, tr 56

Digitized by Google

Biểu 2 : Cấu trúc quỹ thời gian của cư dân thị trấn Sa Pa

Phân bố thời gian thị trấn	Lao động sản xuất	Hoạt động kinh tế phụ	Việc vặt gia đình	Chăm sóc con	Ngủ	Thời gian rỗi
Sa Pa	6h45'	1h15'	2h15'	1h40'	8h10'	3h55'
Bắc Hà	6h50'	2h10'	2h25'	2h00	8h19'	2h25'

Trong một ngày, trừ thời gian lao động, ngủ và chăm sóc con cái, mỗi người còn có từ 2h đến 3h nhàn rỗi. Thời gian đó thường được sử dụng để thăm viếng, nghe đài, xem ti vi, hoạt động văn hóa... Cần đầu tư xây dựng các thị trấn huyện lỵ trở thành một trung tâm văn hóa mới với các thiết chế như : một rạp mi ni từ 150 đến 250 chỗ ngồi, một sân khấu ngoài trời biểu diễn nghệ thuật, có thư viện, đài phát thanh (trạm truyền thanh hoặc thu phát truyền hình), một hiệu sách - văn hóa phẩm, hiệu ảnh, sân thể thao, điểm vui chơi, công viên v.v... Trung tâm văn hóa huyện hoạt động như một đơn vị sự nghiệp, phương thức hoạt động cần kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động tại chỗ với tổ chức các đội lưu động phục vụ cơ sở. Trung tâm văn hóa huyện vừa có chức năng đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân, vừa có chức năng chỉ đạo, điều hành các hoạt động văn hóa trên địa bàn huyện, thị trấn. Thị trấn như cầu nối để chuyên chở nếp sống mới đến nông thôn. Thị trấn còn là môi trường giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, giữa người Kinh với các cư dân vùng cao. Từ thị trấn, văn hóa mới sẽ lan tỏa ra các vùng ngoại vi. Do đó xây dựng thị trấn, huyện lỵ, các điểm trung tâm, cụm dân cư... thành trung tâm văn hóa của toàn huyện hoặc tiểu vùng là vấn đề cấp bách hiện nay.

Trong các loại hình cư trú mang tính chất đô thị thì thị xã, tỉnh lỵ đóng vai trò rất quan trọng. Ở đây cư dân đô thị phát triển khá mạnh. Ở thời điểm nông nhàn lượng người từ các vùng đổ vào thị xã để họp chợ phiên càng lớn. Ở đây, bên cạnh các thiết chế văn hóa như bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa đa năng, sân vận động... cần xây dựng các điểm vui chơi liên hoàn mang tính chất tổng hợp kiểu như công viên Kỳ Hòa, Đầm Sen ở TP Hồ Chí Minh nhưng với quy mô thích hợp. Chính các điểm vui chơi này đang dần dần đáp ứng nhu cầu giải trí - tái sáng tạo của người dân.

Trong quá trình phát triển kinh tế, mỗi huyện vùng cao hình thành các tiểu vùng trọng tâm của cụm dân cư. Các trung tâm này có các cửa hàng dịch vụ, trường học, một vài cơ sở kinh tế (nông - lâm trường...), có cư dân phi nông nghiệp sinh sống. Đây cũng là đầu mối giao thông quan trọng. Từ thị tứ trung tâm cụm có đường tỏa về các bản làng. Chẳng hạn, các tụ điểm ở huyện Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Bảo Yên thường có chợ phiên. Mỗi phiên chợ như ngày hội của vùng cao. Người dân đi chợ, đến trung tâm cụm không chỉ có mục đích mua bán mà còn nhằm thỏa mãn các nhu cầu văn hóa, giải tỏa tinh thần sau một tuần làm việc nặng nhọc. Khảo sát ở vùng cao có 3 loại cụm trung tâm, mỗi loại cần xây dựng các thiết chế văn hóa thích hợp :

- Loại cụm trọng điểm là thị trấn, thị tứ có cơ sở kinh tế tương đối lớn (nông - lâm trường, khu công nghiệp), có cư dân thành thị cư trú là chủ yếu thì xây dựng một số thiết chế văn hóa tương tự như khu vực thị trấn huyện lỵ nhưng có quy mô phù hợp.

- Loại tụ điểm có chợ phiên, là trung tâm của tiểu vùng quy mô dân số không đông, cần xây dựng các thiết chế văn hóa nhỏ gắn với chợ phiên như có phòng chiếu vi-đi-ô, có trạm thu phát truyền hình, có sân khấu nhỏ (bãi bằng phẳng đắp đất) để tổ chức các hoạt động của đội thông tin lưu động, các đội văn nghệ, điểm vui chơi...

- Loại tụ điểm là trung tâm của một số xã nhưng không có chợ phiên xây dựng các cụm thu phát truyền hình, nơi chiếu phim hoặc biểu diễn nghệ thuật, điểm vui chơi...

Các thiết chế ở trung tâm tiểu vùng dân cư do ban văn hóa xã trung tâm tiểu vùng hoặc các đồn biên phòng, công đoàn các nông - lâm trường, mỏ... quản lý. Các cụm, thị tứ này sẽ là những điểm sáng về văn hóa, về dân trí, đồng thời còn là những trung tâm chỉ đạo điều hành hoạt động văn hóa thông tin cho cả tiểu vùng. Không giống như nông thôn đồng bằng trước đây lấy xã làm cơ sở. Ở vùng cao, địa bàn xã quá rộng, làng bản cách nhau quá xa. Do đó cần chọn điểm để xây dựng mô hình làng văn hóa. Tất nhiên chưa cần thiết phải xây dựng ở đây các thiết chế văn hóa. Các xã hoặc làng đều có trường và lớp học. Các trường lớp này cũng là điểm sinh hoạt của cả làng, nơi cán bộ gặp gỡ nhân dân. Các thầy cô giáo và lực lượng trí thức ở làng bản là những người truyền tải văn hóa mới xuống cơ sở. Mặt khác, từ trường học, học sinh sau khi học văn

(Xem tiếp trang 30)

Digitized by Google

CHỨNG CỚ ĐÂU ?

ĐINH LÊ

Kỳ sinh hoạt tháng này của chi bộ xóm Z tập trung vào chủ đề chống tham nhũng. Sau khi nghe các thông tin về thực trạng tham nhũng ở nước ta, về các vụ tham nhũng đã sa lưới pháp luật, chi bộ nghỉ giải lao. Nói là nghỉ, nhưng những câu chuyện bên lề vẫn tiếp tục chủ đề và khá sôi nổi. Đồng chí bí thư chi bộ tỏ thái độ tự tin nói : Nếu chi bộ nào cũng như chi bộ xóm ta, mấy năm liền tục đạt chi bộ trong sạch vững mạnh, không có đảng viên nào dính dáng đến tham nhũng, thì đâu đến nỗi... Một đồng chí đứng cạnh đối chất lại như có phần diễu cợt : Đừng mừng vội ông ơi ! Báo chí cho biết, hầu như 100% số chi bộ đảng trong cả nước, không có chi bộ nào phát hiện ra đảng viên của chi bộ mình có tham nhũng, ngay cả chi bộ của TAMEXCO.

Sau 15 phút giải lao cuộc sinh hoạt lại được tiếp tục. Có ý kiến nêu câu hỏi : "Điểm mắc mớ nhất trong chống tham nhũng là cái gì ?" Ý kiến trả lời rất phân tán, nào là thi hành đấu tranh phê bình và tự phê bình chưa tốt ; nào là do thi hành các hình phạt chưa thật nặng đối với những kẻ tham nhũng đã sa lưới pháp luật nên chưa có tác dụng răn đe ; nào là do ô dù bao che v.v.. và v.v.. Xem ra, ý kiến nào cũng có lý. Nhưng nghe mãi rồi cũng nhàm, vì vẫn thấy có cái gì đó chung chung. Có một ý kiến, tuy triết lý hơi dài, nhưng cả chi bộ đều chú ý lắng nghe : Tôi cho rằng muốn chống được tham nhũng có kết quả thì điểm mấu chốt nhất, mắc nhất, nhưng nếu gỡ được là chống được, có thể gói gọn vào hai chữ "chứng cớ". Khoa học pháp lý đã phân biệt chứng cớ và nguồn chứng cớ. Trong mỗi vụ án cũng từ các nguồn chứng cớ, tòa án mới rút ra những chứng cớ. Mà nguồn chứng cớ thì nhiều. Ví như lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng, bằng chứng, vật chứng, kết luận của người giám định... Thế nhưng thực tế khó lắm. Trong vụ án TAMEXCO vừa rồi phạm nhân Phước, tham nhũng là thế, nhưng trước bản án "dựng cột" hắn đã khai ra một danh sách dài những ai hắn đã đút lót, hối lộ để được các "sếp" "cho phép", cho vay, cho mua, cho bán và làm những việc xằng bậy như hắn đã làm... Thế nhưng ngay cả khi lời khai của Phước khớp với cuốn sổ nhật ký của kế toán, mà "sờ" đến người nhận hối lộ, thì họ chối phăng, và các cơ quan chức năng cũng đành "để bụng", vì thiếu có hai chữ "chứng cớ"... Những kẻ rắp tâm tham nhũng, nhận hối lộ, ai dại gì để lại chứng cớ. Họ biết cách hạch sách, nhũng nhiễu bằng những lý do này, lý do khác để cản trở, kìm chế những kẻ có việc cầu cạnh đến họ. Nhưng khi có cục tiền, gói quà hậu hĩnh, thì mọi "lý do, lý trấu" đều tiêu tan, và họ ký ngay. Có điều là họ không bao giờ ký là có nhận cục tiền, gói quà hậu hĩnh đó. Đó, cái khó và cái mắc là như vậy.

Một ý kiến khác cắt ngang : Vậy cái chính là phải tạo ra chứng cớ, tìm được chứng cớ. Thưa các đồng chí, nhưng đi đút lót mà tìm cách giữ lại chứng cớ (như xin chữ ký chẳng hạn), thì khó ai làm được. Hơn nữa người nhận hối lộ, tham nhũng luôn tỉnh táo, cảnh giác, do đó ít có trường hợp bị mắc bẫy. Chứng cớ như một thứ "luật bất thành văn" được cả kẻ đi hối lộ lẫn kẻ nhận hối lộ đồng tình lẩn trốn. Cho nên tìm nó là khó khăn gian nan trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng hiện nay. Và đó cũng là điều mà văn bản pháp luật cần cụ thể hóa rõ ràng hơn. Tuy nhiên có những thứ như tiền, đô la hay vàng thì còn có thể giấu được. Nhưng có nhiều cái sờ sờ ra đấy, như lương và thu nhập hằng tháng thì chỉ có từng ấy, mà "sếp" nào có mấy ngôi nhà, mấy dầm đất, mấy đứa con đi học tự túc ở nước ngoài... chả nhẽ không trở thành vật chứng sao. Ngay cả khi có cả lời khai của những kẻ tham nhũng sa lưới pháp luật cũng là nguồn chứng cớ, tại sao không thể căn cứ vào đó mà kiểm tra tài sản để phanh phui cho rõ đâu là thu nhập bất hợp pháp, đâu là thu nhập hợp pháp. Tôi nghĩ dù khó khăn đến mấy mà chúng ta quyết tâm làm, thì vẫn có thể làm được. Còn nếu cứ bắt quần chúng chỉ ra cụ thể nguồn gốc, tìm đầy đủ chứng cớ, mới tố cáo những kẻ tham nhũng, chẳng qua chỉ là sự né tránh mà thôi.❑

Digitized by Google

CỘNG HÒA PHI-LÍP-PIN - ĐÔI ĐIỀU CẢM NHẬN

VŨ HIỀN

Qua sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng, tôi được hiểu về Phi-lip-pin với những nét đại thể. Đó là một dải đảo lớn hàng ngàn đảo lớn nhỏ nằm ở phía Đông Nam Việt Nam, trên rìa phía Tây Thái Bình Dương ; là một đất nước giữa mênh mông trời biển bốn bề sóng gió ; là khu vực cỏ cây xanh tốt quanh năm, thuận vì khí hậu nhiệt đới và nghịch vì thiên tai luôn đe dọa, rình rập... Thế rồi được đến Phi-lip-pin trong vòng nửa tháng, những cảm nhận về đất nước, con người nơi đây càng thấy rõ hơn.

Nơi đâu như thể quê mình

Không chỉ riêng tôi, cả đoàn 12 người mà phần lớn là cán bộ lãnh đạo của Phân viện Báo chí và Tuyên truyền đi lần này cùng chung cảm giác là vừa thấy may mắn, ngỡ ngàng, vừa thấy thân quen, gần gũi.

May vì đến Phi-lip-pin vào mùa khô, không có mưa và bão. Người dân ở đây nói rằng vào mùa mưa, nhiều nơi của Phi-lip-pin có lượng mưa rất lớn. Mưa trắng trời, trắng đất, như trút nước, gây nên cảnh lụt lội, phá hoại cả nhà cửa, mùa màng, gây cản trở giao thông có khi cả tuần, cả tháng. Bão lại còn ghê hơn : mỗi năm thường có tới 20 cơn bão đổ bộ vào Phi-lip-pin, trong đó nhiều khi có bão mạnh gió giật trên cấp 12. Đã thế, Phi-lip-pin lại nằm trong vành đai núi lửa nên động đất và núi lửa cũng là điều thường xảy ra. Núi lửa Pi-na-tu-bô ở trung tâm Lu-dôn, đảo lớn nhất của Phi-lip-pin, khi "nổi nóng" có thể phun tro bay sang tận In-đô-nê-xi-a và làm ảnh hưởng tới 6 tỉnh vựa lúa của Phi-lip-pin. Núi lửa này có lúc tạm yên như thể nghỉ lấy sức rồi lại bùng lên dữ dội, chưa biết khi nào mới tắt... Được nghe như thế chúng tôi thấy rất lo lắng cho cư dân nơi này và chưa hình dung xem họ sống ra sao !

Vậy nên chúng tôi thật ngỡ ngàng khi đặt chân tới thủ đô Ma-ni-la, khi lên tỉnh phía Bắc, xuống tỉnh phía Nam của Phi-lip-pin. Nơi đâu cũng thấy cảnh yên bình, như thể nơi đây chẳng hề có bão lụt, như chưa có động đất hoặc tai họa do núi lửa gây ra. Chúng tôi dễ tìm ra câu trả lời về sự bình yên và vô tư với nhịp sống thường nhật của nơi này. Đó là vì 3/4 diện tích của Phi-lip-pin là rừng núi và cao nguyên ; đã có kinh nghiệm lâu đời nên các khu dân cư thường quy tụ ở ven sườn núi và giữa các thung lũng, nhà ở của người dân thường xây thấp, chắc chắn nên gió bão dù có cực mạnh thì đã có núi đỡ, cây che, dù có động đất thì thiệt hại cũng hạn chế ở mức thấp. Cũng có thể do quen thích nghi hoặc vì kế sinh nhai mà ngay cả những vùng núi lửa hoạt động, nhân dân vẫn bám trụ để sinh sống. Như ở 6 tỉnh nằm trong vùng ảnh hưởng của núi lửa Pi-na-tu-bô, chính phủ có chương trình di dân đi nơi khác, nhưng dân không muốn rời đi hoặc nếu có đi thì vẫn tìm cách trở lại đây để cày cấy, gieo trồng...

Sau đôi chút bỡ ngỡ ban đầu, ùa đến tâm trí chúng tôi là sự gần gũi quen thuộc. Có lẽ điều muốn nói trước tiên là cái nắng. Nắng ở đây chẳng hề thua kém so với nắng ở miền Nam nước ta. Những trưa nắng ở phố phường Ma-ni-la chẳng khác gì nắng như đổ lửa ở TP Hồ Chí Minh vào cùng thời điểm. Đang là mùa khô nên tôi thấy nắng chan hòa, trời trong cao, xanh ngắt. Nhưng nắng càng gắt gay thì càng thấy quý màu xanh cây lá. Những thành phố ngoại biên Ma-ni-la thường rợp bóng cây xanh. Nhiều khi chúng tôi đi trên những con đường phẳng rộng giữa hai hàng cây bên đường giao chen cành lá. Ở Phi-lip-pin, đâu đâu cũng thấy những cây thân quen như tre, chuối, bưởi, cam... nhưng có lẽ loại cây phổ biến nhất là dừa. Sao mà nhiều dừa đến thế ! Dừa mọc ven đường, dừa bạt ngàn giữa đồng ruộng, trên núi cao. Qua một số miền quê ở Phi-lip-pin, nhìn dừa tôi cảm giác như mình khi thì đang ở đất Thanh Hóa, khi như ở Bình Định, Khánh Hòa, lúc lại như đang ở miền quê Bến Tre mà dáng đứng của dừa đã tạc trong lời hát...

Digitized by Google

Chúng tôi đến Phi-lip-pin lần này để nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm truyền thông về dân số - phát triển cùng với các giáo sư của Trường đại học về truyền thông (MASSCOM). Chúng tôi nhận được sự đón tiếp rất ân cần, chu đáo ; phương pháp truyền thụ của bạn có nhiều điều hay. Nhưng có lẽ ấn tượng đậm nét nhất với chúng tôi là sự cởi mở, gần gũi. Giáo sư Ca-rô-li-na S.M, Trưởng khoa báo viết của Trường MASSCOM tâm sự với chúng tôi rất chân thành. Bà bày tỏ lòng biết ơn đối với Việt Nam và cho rằng Việt Nam là gương sáng về cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân đế quốc. Bà là người đã từng tham gia hoạt động bí mật 18 năm chống chính phủ Mác-cốt và chống sự can thiệp của nước ngoài. Vì thế bà đã bị bắt tù 2 năm trong thời Mác-cốt.

Ngoài những buổi trao đổi thảo luận, chúng tôi được hướng dẫn tham quan một số tỉnh, một số trường đại học, viện nghiên cứu khoa học... Qua tiếp xúc và tìm hiểu, chúng tôi thấy lịch sử của Phi-lip-pin cũng từng trải qua những thời kỳ đấu tranh đầy gian khổ, rất đau thương nhưng cũng rất oanh liệt chống bọn thực dân xâm lược. So với các nước khác của Đông - Nam Á, Phi-lip-pin là nước bị thực dân phương Tây đô hộ sớm nhất và lâu nhất, tới gần 400 năm, lúc đầu là thực dân Tây Ban Nha, sau đó là Mỹ và trong Chiến tranh thế giới thứ hai là Nhật Bản. Để có hôm nay, nhân dân Phi-lip-pin phải trải qua nhiều hy sinh, xương máu và qua 3 lần tuyên bố độc lập (1894, 1898, 1946).

Đan xen hai chiều thuận nghịch

Chúng tôi đã đến thăm Bảo tàng Ri-san Khô-sê, người anh hùng dân tộc, nhà thơ cách mạng vĩ đại của nhân dân Phi-lip-pin. Ông bị chính quyền thực dân Tây Ban Nha tù đày và bị hành hình năm 1896. Trước khi chết, ông đã kịp viết để lại bài thơ cuối cùng bất hủ. Trong bài thơ nổi tiếng đó, có những dòng thơ đầy tự tin :

"... Giờ đây tôi sẽ tới nơi không còn nô lệ,
Nơi họ không xua lòng tin tới cõi chết
Nơi lý trí và ánh sáng trị vì...".

Bằng nỗ lực vượt bậc của mình, nhân dân Phi-lip-pin đã từng bước thực hiện hoài bão của nhà yêu nước Ri-san, xây dựng quê hương của ông ngày càng tươi đẹp. Tới Phi-lip-pin có thể thấy rõ điều đó. Tuy nhiên, điều cũng rất dễ nhận ra là trên con đường đi lên, ở đất nước này đang còn ngổn ngang và đan xen giữa cái tiên tiến và lạc hậu, giữa cái hiện đại và thô sơ, giữa sự thuận chiều và những nghịch lý.

Ma-ni-la là thủ đô đang độ xuân sắc. Dẫu chưa thể so sánh với Xơ-un, Xin-ga-po hoặc thủ đô của những con rồng, con hổ khác, nhưng đã rất tráng lệ và có đủ tiêu chí của một thành phố hiện đại, văn minh với những đường phố khang trang, những nhà cao tầng, những khách sạn và nhà hàng rất sang trọng... Thế nhưng đằng sau đó hoặc ngay gần đó là hàng dãy và tầng tầng lớp lớp những căn nhà ổ chuột, nhếch nhác, xiêu vẹo, lộn xộn, tối tăm. Sống trong những khu dân cư nhếch nhác ấy là những người dân khốn khó. Ở Phi-lip-pin 20% người giàu chiếm 80% của cải xã hội, 20% của cải còn lại là dành cho 80% dân số là những người nghèo.

Phi-lip-pin là quốc gia có nhiều dân tộc và nhiều ngôn ngữ khác nhau. Từ những năm 20 của thế kỷ này, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ chính thức của Cộng hòa Phi-lip-pin. Đến năm 1946, tiếng Ta-ga-lốc được thừa nhận là một trong hai ngôn ngữ quốc gia của nước này (cùng với tiếng Anh). Giữa hai ngôn ngữ quốc gia này có sự "phân công" cụ thể. Tiếng Anh giữ vị trí thống trị trong các lĩnh vực hành chính, pháp luật, hoạt động thương mại, truyền thông, giáo dục và đời sống văn hóa. Các hoạt động xã hội như mít tinh, hội họp và một số phương tiện truyền thông được tiến hành bằng cả hai thứ tiếng.

Do tiếng Anh là ngôn ngữ chính yếu nhất, đang trở thành một dạng tiếng Anh đặc biệt, tiếng Anh - Phi-lip-pin nên chính giới và các nhà khoa học cũng như những người có trình độ có thể thông qua tiếng Anh để tiếp cận trực tiếp với thông tin quốc tế. Đây là lợi thế cho quá trình hội nhập với thế giới. Tuy nhiên, khi tiếng Anh được quá trọng dụng như vậy sẽ làm lu mờ ngôn ngữ chính thức của quốc gia này, sẽ gây thiệt thòi lớn cho những người ít được học. Vấn đề này được phản ánh rất rõ trong lĩnh vực báo chí, truyền thông. Lượng báo phát hành thường xuyên của Phi-lip-pin hiện nay là 54 bản báo in cho bình quân 1000 người. Thế nhưng con đường để có một tờ báo chung cho cả dân tộc là vấn đề rất khó thực hiện và có thể nói chỉ là điều mơ ước... Tuyệt đại bộ phận các cơ quan báo chí cũng như các kênh truyền hình, các đài phát thanh chính của Phi-lip-pin đều của tư nhân và đều dùng tiếng Anh, một phần là tiếng Ta-ga-lốc. Nhưng cả hai thứ tiếng ấy chỉ có thể phục vụ cho tối đa là 60 - 70% dân số. Còn đa số người nghèo hoặc 30 - 40% dân số có trình độ thấp thì thường là người nghèo khổ, không có điều kiện để mua sắm các phương tiện nghe nhìn hoặc có mua báo, xem ti vi cũng không hiểu được.

Digitized by Google

Chúng tôi đã tới dự buổi lễ trao giải thưởng quốc gia về điện ảnh cho các minh tinh màn bạc. Buổi lễ có kèm theo các tiết mục ca múa nhạc, được tổ chức rất trọng thể trong Nhà hát lớn của Trường đại học Tổng hợp quốc gia Phi-lip-pin. Trong giấy mời có ghi buổi lễ sẽ được tiến hành từ 18 giờ nên cả đoàn chúng tôi lo thu xếp giờ học, ăn cơm chiều sớm và tới nhà hát từ 17 giờ 30 phút. Thế nhưng đợi mãi đến 19 giờ 30 mới được vào cửa và hơn 20 giờ buổi lễ mới bắt đầu. Khi xem các màn trình diễn ca múa nhạc thấy sự tương phản rõ rệt. Tiết mục múa dân tộc tuy được dàn dựng công phu nhưng bị nhạt nhòa trước sự ồn ào, mạnh mẽ của những bài hát và điệu nhảy hiện đại mang sắc thái rất Mỹ.

Điều hay từ những ngày đàng

Do ảnh hưởng của cơn bão tài chính tiền tệ châu Á, trong những tháng qua, đồng tiền Pê-sô của Phi-lip-pin đã bị mất giá tới 40% so với đồng đô la Mỹ. Nếu trước đây, tỷ giá thông thường là 20 - 29 Pê-sô/1 USD thì nay khoảng 35 - 40 Pê-sô/1 USD. Phi-lip-pin đang đứng trước nhiều khó khăn và thách đố trên con đường phát triển. Tuy nhiên đến đất nước này, không phải không có những điều hay mà chúng ta cần học tập.

Một là, vấn đề đào tạo và xây dựng nguồn nhân lực. Cộng hòa Phi-lip-pin được thừa nhận như một nước giàu tiềm năng về nhân lực nhất châu Á. Theo Niên giám thống kê UNESCO, cứ 1000 người Phi-lip-pin thì có 30 nhà khoa học và kỹ thuật, cao nhất trong các nước ASEAN. Số lao động có trình độ chuyên môn cao đông tới gần 2 triệu người, trong đó có tới hơn 3 vạn người là các chuyên gia phần mềm máy tính. Chúng tôi đã chứng kiến những giáo sư của trường MASSCOM khi giảng bài, có người hai tay điều khiển 2 máy vi tính chính xác và nhịp nhàng như múa.

Người lao động Phi-lip-pin có mặt khắp mọi nơi trên thế giới. Họ là những công nhân tay nghề cao ở Trung Đông, là kỹ sư, bác sĩ và công nhân nông nghiệp ở Ca-na-đa và Mỹ, là các nhà quản lý ngân hàng ở Hồng Công, là các nhà lập trình máy tính ở Xin-ga-po, các thủy thủ trên hầu hết các tàu biển lớn của thế giới, là các chuyên gia và giáo viên hướng dẫn trong nhiều tổ chức của Liên hợp quốc... Theo ước tính của các nhà nghiên cứu, hiện nay lúc nào cũng có khoảng 2 đến 5 triệu người Phi-lip-pin làm việc ở nước ngoài. Hằng năm, lao động ở nước ngoài đóng góp vào doanh thu ngoại tệ của Phi-lip-pin khoảng 3 - 4 tỉ USD, lớn thứ hai sau hàng điện tử xuất khẩu. Phải nói rằng đây là một hiện tượng của Đông - Nam Á và châu Á.

Hai là, Kinh nghiệm giải quyết vấn đề của cây dừa. Dừa là loại cây được xếp hàng đầu trong cơ cấu cây trồng và cơ cấu xuất khẩu của nền nông nghiệp Phi-lip-pin. Diện tích trồng dừa khoảng hơn 3 triệu ha, chiếm 25% diện tích đất nông nghiệp, và đóng góp gần 10% tổng giá trị gia tăng, 2% GDP của Phi-lip-pin. Đây cũng là loại cây trồng cho thu nhập cao nhất nên hầu hết các tỉnh đều sản xuất dừa, khoảng 1/3 dân số nước này có đời sống liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến ngành công nghiệp dừa. Do thấy rõ vị trí của dừa, Cộng hòa Phi-lip-pin đã lập ra Tổng cục Dừa, cơ quan duy nhất của Chính phủ trực thuộc Bộ Nông nghiệp, có nhiệm vụ phát triển nhanh và toàn diện ngành công nghiệp dừa với tất cả các lĩnh vực nghiên cứu, trồng trọt, chế biến dừa. Ở các quầy hàng thực phẩm, các siêu thị cũng như nhà hàng, khách sạn, nơi nào cũng có thể tìm được các sản phẩm của cây dừa như nước dừa đóng hộp, các món ăn mang hương vị dân tộc cũng như các hàng thủ công mỹ nghệ có chất liệu từ cây dừa...

Ba là, lối sống giản dị và tiết kiệm. Có lẽ do sống ở một miền đất mà thiên nhiên cho con người thật nhiều, nhưng đôi khi cũng cướp đi không ít nên người dân, đặc biệt là người lao động Phi-lip-pin có cuộc sống giản dị, biết lo xa. Nắng nóng ở Phi-lip-pin là thế mà bia lại rất rẻ (1 lon bia hộp chỉ khoảng 4500 đ tiền Việt Nam) nên tôi cứ tưởng dân phải dùng bia ghê lắm. Nhưng nhiều lần qua những quầy bia rượu, hoặc trong cửa hàng ăn, tôi thấy dân ở đây rất ít khi dùng bia, rượu. Không đi sâu về văn hóa ẩm thực, nhưng tôi thấy trong lĩnh vực này ở Phi-lip-pin cũng có những điều hay. Đó là trong khi ăn ở các quán ăn bình dân hoặc những nhà hàng sang trọng, bao giờ người ăn cũng dùng hết những món ăn mà mình chọn. Cá biệt khi tiếp khách, nếu một số thức ăn còn thừa, nhân viên phục vụ nhà hàng rất tự giác, vui vẻ, nhanh chóng thu gom và đặt vào những bao gói lịch sự thuận tiện, trao lại cho khách. Người ăn cũng rất vui vẻ nhận và đem về...

Những gì tôi viết trên đây là được biết, được nghe và được thấy. Tôi không có khả năng phác họa được bức tranh (dẫu là dang dở) về đất nước và con người Phi-lip-pin. Tuy nhiên, mong muốn của tôi là cung cấp những thông tin cho bạn đọc, và biết đâu bạn đọc "trông người lại ngẫm đến ta", rút ra được điều gì đó cho mình.❑

Digitized by Google

HOA KỲ VÀ CUỘC ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC ĐỐI VỚI CHÂU PHI

LÊ BÁ THUYÊN *

CHUYẾN đi dài ngày đầu tiên của Tổng thống B.Clin-tơn dẫn đầu một phái đoàn đông tới 800 người đến Ga-na, U-gan-đa, Nam Phi, Ru-an-đa, Bốt-xoa-na và Xê-nê-gan kết thúc ngày 2-4-1998, đánh dấu một mốc quan trọng trong việc triển khai thực hiện chiến lược toàn cầu mới "Cam kết và Mở rộng" ở Lục địa Đen. Bản "Tuyên bố En-tê-bê" của Hội nghị cấp cao giữa Tổng thống Clin-tơn và các nguyên thủ quốc gia vùng Đông và Trung Phi nhấn mạnh việc xây dựng "quan hệ đối tác Mỹ - châu Phi cho thế kỷ XXI", tạo điều kiện cho Hoa Kỳ tăng cường xâm nhập vào khu vực chiến lược này.

Tiến mạnh vào một thị trường quan trọng của thế kỷ XXI

Theo Bộ trưởng Thương mại Mỹ Uy-li-am Đê-li, Tổng thống B.Clin-tơn và Chính phủ Hoa Kỳ đánh giá châu Phi là một trong những thị trường quan trọng nhất trên hành tinh trong thế kỷ XXI. Vì vậy, Chính phủ Clin-tơn rất coi trọng các mối quan hệ - nhất là về thương mại với châu Phi so với các chính phủ trước đây.

Thực ra, trong thời kỳ chiến tranh lạnh, Hoa Kỳ phải dồn sức thực hiện chiến lược toàn cầu "ngăn chặn" nhằm chống Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cách mạng trên thế giới. Vì vậy, họ không có điều kiện với tay can thiệp sâu vào châu Phi. Vào lúc đó, hầu hết các nước châu Phi đang là thuộc địa lâu đời của nhiều nước châu Âu. Từ thập kỷ 60, các nước này lần lượt giành được độc lập. Có nước thông qua đấu tranh vũ trang và chính trị để tự giải phóng. Đông đảo các nước khác chủ yếu dựa theo chính sách "đi để ở" của các cường quốc Tây Âu vốn là đồng minh thân cận mà Mỹ cần lôi kéo vào liên minh chống Liên Xô, chống chủ nghĩa cộng sản. Vì vậy, cuộc xung đột tranh chấp quyền lợi giữa Hoa Kỳ và các nước Tây Âu ở châu Phi lúc đó không có điều kiện xảy ra.

Ngày nay, khi chiến tranh lạnh kết thúc, thế giới chuyển sang một thời kỳ mới trong đó cuộc chạy đua về kinh tế trên quy mô hành tinh là trọng điểm nổi bật. Hoa Kỳ triển khai thực hiện chiến lược toàn cầu mới với mục tiêu cơ bản là Mỹ phải lãnh đạo thế giới ; vị trí của châu Phi được nâng lên rõ rệt trong chính sách đối ngoại của Oa-sinh-tơn. Từ những năm đầu thập kỷ 90, Hoa Kỳ đã chú ý tới châu Phi mà họ gọi là "sự phát hiện trở lại Lục địa Đen". Giữa những năm 90, vị trí của châu Phi được nâng lên một bước. Bản Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ năm 1995 - 1996 viết : - "châu Phi đối với chúng ta là một trong những thách thức ghê gớm nhất và thuận lợi to lớn nhất để mở rộng cộng đồng các nền dân chủ thị trường"(1). Từ tháng 9-1997, chính sách châu Phi của Mỹ đã được định hình với việc bố trí nhân sự cấp cao trong Bộ Ngoại giao Mỹ - Bà Xu-dan Rai-xơ được Ủy ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ đề cử giữ chức Thứ trưởng Ngoại giao đặc trách khu vực châu Phi. Lúc này, cả Tổng thống Clin-tơn cũng như bà Xu-dan Rai-xơ đều nói đến thời kỳ lạc quan của châu Phi kể từ khi châu lục này giành được độc lập. Dựa vào quan hệ gần gũi với các nhà lãnh đạo mới ở Ru-an-đa, U-gan-đa, Công-gô, Hoa Kỳ đã gỡ lại phần nào sự tín nhiệm của châu Phi vốn đã bị mất do việc Oa-sinh-tơn trong một thời gian dài đã ủng hộ chế độ A-pác-thai đẫm máu ở Nam Phi, cũng như ủng hộ phe nhóm đối lập vũ trang UNITA ở Ăng-gô-la và RENAMO ở Mô-dăm-bích chống lại chính phủ hợp pháp ở các nước đó. Năm 1998 này, chính quyền Clin-tơn càng ra sức biến châu Phi thành một trong "các nước biên giới mới" của Mỹ trên trái đất.

---

* PTS Khoa học lịch sử

(1) Uy-li-am. J. Clin-tơn : *Chiến lược an ninh quốc gia : Cam kết và Mở rộng – 1995 – 1996* (A national Security Strategy of Engagement and Enlargment)

Digitized by Google

Mục đích chuyến đi 6 nước châu Phi của Tổng thống B.Clin-tơn như báo chí Mỹ nhận xét là nhằm 5 mục tiêu. *Thứ nhất,* thúc đẩy quan niệm về châu Phi như là một thị trường chưa được khám phá. *Thứ hai,* đưa ra những chương trình buôn bán và đầu tư của Mỹ đối với các nước mà Oa-sinh-tơn cho là theo đuổi chính sách đa nguyên. *Thứ ba,* làm cho dư luận trong nước Mỹ - đặc biệt trong số các công ty Mỹ và 30 triệu người Mỹ gốc Phi lưu tâm hơn đến châu Phi trong nỗ lực hướng tới mối quan hệ gần gũi hơn. *Thứ tư,* giới thiệu châu Phi như là một tương lai có lợi cho Hoa Kỳ. *Thứ năm,* tìm cách thành lập một liên minh hợp tác mới giữa Hoa Kỳ và các nước châu Phi.(2) Nói cách khác, mở đường cho các công ty Mỹ xâm nhập mạnh mẽ hơn nữa vào thị trường châu Phi giàu tiềm năng.

Xây dựng quan hệ đối tác về kinh tế

Mục tiêu quan trọng nhất của chuyến đi châu Phi của ông Clin-tơn với sự tham gia của một đạo quân đông đảo các nhà kinh doanh đến "thị trường cuối cùng" này của thế giới là về kinh tế. Trọng tâm chuyến đi của Tổng thống Clin-tơn là Đạo luật "Tăng trưởng và cơ hội dành cho châu Phi" (African Growth and Opportunity Act) mà Hạ nghị viện Mỹ vừa thông qua trước ngày ông Clin-tơn lên đường và sẽ sớm được bỏ phiếu tại Thượng nghị viện. Dư luận này bảo đảm hỗ trợ đầu tư của Mỹ ở châu Phi, tạo điều kiện cho các công ty quốc gia và các nhà kinh doanh Mỹ trong việc tăng cường đầu tư, làm ăn buôn bán với các nước châu Phi. Mặt khác mở cửa thị trường Mỹ cho hàng hóa từ các nước châu Phi mà Oa-sinh-tơn cho rằng tôn trọng những quy định về buôn bán của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

Các nhà chiến lược Mỹ đánh giá cao tiềm năng của thị trường châu Phi. Đây là lục địa lớn thứ ba trên thế giới, với diện tích 30 triệu km^2, rộng gấp ba lần châu Âu, chiếm 20,2% diện tích thế giới, gồm 58 quốc gia và lãnh thổ. Một đại lục có rất nhiều tài nguyên thiên nhiên, với những khu vực nông nghiệp trù phú ở miền Nam, những vùng nguyên liệu, khoáng sản giàu có - từ kim cương, vàng đến than đá, dầu mỏ và cả kim loại hiếm, u-ra-ni-um. Châu Phi có trữ lượng và sản lượng khai thác tài nguyên chiến lược đứng đầu thế giới. Phần lớn kim loại quý trên thế giới là do châu Phi cung cấp, được sử dụng trong ngành hàng không, điện tử và các ngành kỹ thuật cao. Với 700 triệu dân, trong đó thanh niên chiếm một tỷ lệ lớn, châu Phi có lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ mạt, một thị trường tiêu thụ khổng lồ mà các công ty đa quốc gia Mỹ có thể khai thác lợi thế so sánh, mở rộng đầu tư buôn bán, thu lợi nhuận béo bở. Trong mấy năm gần đây, kinh tế châu Phi đi vào phục hồi và tăng trưởng với tốc độ đáng kể là 4%/năm. Từ 1994 đến nay, thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại mới của chính quyền Clin-tơn, Hoa Kỳ xuất khẩu ngày càng tăng vào châu Phi. Năm 1995 : 6,1 tỉ USD, cao hơn 30% so với xuất khẩu của Mỹ sang các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) và nhập khẩu của châu Phi 15,2 tỉ USD chủ yếu là dầu mỏ. Ba năm qua, buôn bán giữa Hoa Kỳ và châu Phi tăng 32,1%. Tuy nhiên, những kết quả đó còn hạn chế. Bản chiến lược an ninh quốc gia Mỹ cho thế kỷ XXI thừa nhận rằng Oa-sinh-tơn chỉ chiếm lĩnh được 7% thị trường châu Phi.

Trong thời kỳ mới hiện nay, để thúc đẩy mối quan hệ kinh tế - thương mại Hoa Kỳ - châu Phi, Oa-sinh-tơn đang tiến hành cuộc điều chỉnh chính sách rộng lớn đối với châu Phi, với những mục tiêu đáng chú ý : *Thứ nhất,* xây dựng "quan hệ đối tác kinh tế Mỹ - châu Phi cho thế kỷ XXI", biến châu Phi thành thị trường quan trọng của Mỹ trong thế kỷ tới. *Thứ hai,* thúc đẩy các nước châu Phi cải cách kinh tế theo hướng thị trường tự do, đạt cho được một châu Phi ổn định và năng động về kinh tế, phát triển theo xu thế toàn cầu hóa - như bản chiến lược an ninh quốc gia viết, "điều này sẽ chỉ có thể đạt được khi châu Phi hòa nhập với nền kinh tế toàn cầu". *Thứ ba,* tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty đa quốc gia Mỹ tăng cường đầu tư, buôn bán, xâm nhập vào châu Phi mà Oa-sinh-tơn tự coi là "thị trường đang trỗi dậy cuối cùng trên thế giới". Đạo luật "tăng trưởng và cơ hội dành cho châu Phi" ra đời mới đây tạo cơ sở pháp lý cho Hoa Kỳ trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược nói trên. Đạo luật này bị dư luận châu Phi phê phán là công cụ chính sách thực dân mới, vì nó buộc các nước châu Phi phải tư nhân hóa các cơ sở kinh tế nhà nước và cải cách hệ thống chính trị thì mới được hưởng ưu đãi buôn bán của Hoa Kỳ. Ông R.Rô-bin-xơn, đại diện Tổ chức TransAfrica nhận xét : Đạo luật này tước đoạt trắng trợn lợi ích của châu Phi đã phục vụ các công ty Mỹ. Nên gọi nó là đạo luật thực dân hóa châu Phi.

Tại cuộc họp "cấp cao En-tê-bê vì Hòa bình và Phồn vinh" ngày 25-3-1998 ở thủ đô nước U-gan-đa, Tổng thống Clin-tơn đã thuyết phục các nhà lãnh đạo 7 nước vùng Đông, Trung Phi nhất trí với quan điểm và nội dung của đạo luật nói trên. Các bên tham gia cuộc họp

(2) *The Christian Science Monitor* 20-3-1998 - Tin tham khảo thế giới TTXVN ngày 23-3-1998

Digitized by Google

đã ký thỏa ước tán thành tầm nhìn của Tổng thống Hoa Kỳ và một mối quan hệ mới với châu Phi dựa trên quan hệ thương mại và tôn trọng nhân quyền sâu rộng hơn nữa. Bản "Tuyên bố En-tê-bê" nêu rõ yêu cầu xây dựng quan hệ đối tác Mỹ - châu Phi cho thế kỷ XXI, xác định những chiến lược nhằm hội nhập châu Phi vào nền kinh tế thế giới...

Tăng cường hợp tác an ninh và chính trị

Một trong những mục tiêu quan trọng của các chuyến đi của ông Clin-tơn là tìm cách thành lập một liên minh hợp tác mới với các nước châu Phi. Bên cạnh vấn đề kinh tế là vấn đề hợp tác về an ninh và chính trị. Phía Hoa Kỳ đã đề ra 3 nguyên tắc làm cơ sở cho quan hệ đối tác mới với các nước châu Phi trên lĩnh vực này. Đó là dân chủ và nhân quyền, ngăn ngừa xung đột diệt chủng và bảo vệ môi trường.

Về an ninh trong khu vực, Oa-sinh-tơn nhận định rằng "một trong những trở ngại chính ngăn cản sự phát triển ở châu Phi vẫn là xung đột dai dẳng". Phát biểu ý kiến ở Xê-nê-gan hôm 1-4-1998 trước khi kết thúc chuyến đi châu Phi, ông Clin-tơn thừa nhận rằng xung đột chủng tộc là một trong những khó khăn nghiêm trọng đối với châu Phi (cũng như đối với việc triển khai thực hiện chiến lược mới điều chỉnh của Mỹ ở lục địa này). Bản Chiến lược an ninh quốc gia cho thế kỷ XXI nêu rõ tính chất cực kỳ phức tạp của các cuộc xung đột sắc tộc nổ ra ở nhiều vùng châu Phi. Những cuộc xung đột này bắt nguồn từ những mâu thuẫn sâu sắc, lâu đời giữa những bộ lạc trong vùng, cũng như từ chính sách "chia để trị" của các chính quyền thực dân trước đây để lại. Họ chia cắt lãnh thổ các nước châu Phi một cách độc đoán tạo nên những đường biên giới quốc gia thẳng băng theo hình học, khiến cho nhiều bộ lạc, dân tộc bị cắt thành những nhóm lớn sống phân tán, xen kẽ ở những quốc gia khác nhau. Điều đó dễ gây bùng nổ mâu thuẫn, xung đột sắc tộc trong mỗi nước cũng như giữa một số quốc gia sống cạnh nhau. Các cuộc xung đột vũ trang, chiến tranh đẫm máu kéo dài giữa các bộ lạc Hu-tu và Tút-xi ở Ru-an-đa, Bu-run-đi... khiến hàng trăm nghìn người bị sát hại dã man, hàng triệu người phải rời bỏ quê hương đi lang thang tị nạn là những thí dụ điển hình.

Chính quyền Oa-sinh-tơn cho rằng những cuộc xung đột sắc tộc dai dẳng, và sự mất an ninh ở châu Phi là trở ngại to lớn đối với Hoa Kỳ trong việc triển khai chiến lược kinh tế mới tăng cường đầu tư làm ăn buôn bán với lục địa này, đe dọa lợi ích chiến lược của Mỹ, thách thức đối với chủ trương thiết lập một trật tự quốc tế mới ở châu Phi do Oa-sinh-tơn điều khiển. Vì vậy, Oa-sinh-tơn rất quan tâm giải quyết vấn đề an ninh ở châu Phi. Bản Chiến lược an ninh quốc gia cho thế kỷ XXI viết : - "Những mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh giữa các quốc gia bắt nguồn từ châu Phi, bao gồm chủ nghĩa khủng bố, buôn bán ma túy, tội phạm quốc tế, phá hoại môi trường...". Bản Chiến lược nêu rõ chủ trương của Mỹ : "Những mối đe dọa này chỉ có thể được giải quyết thông qua sự can dự lâu dài và có hiệu quả (của Mỹ) vào châu Phi". Sự "can dự" này tiến hành theo quan điểm của chiến lược toàn cầu mới "Cam kết và Mở rộng" của Hoa Kỳ, theo đó "Cam kết" có nghĩa là "Mỹ vẫn tiếp tục tham gia vào các vấn đề quốc tế (ở châu Phi) - không chỉ tham gia mà là lãnh đạo". Còn "Mở rộng" là "mở rộng cộng đồng tự do các nền dân chủ thị trường" (ở châu Phi và) trên thế giới"[3]. Tháng 10-1996, trong chuyến đi châu Phi, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ lúc đó là U. Cri-xtô-phơ đã đưa ra chủ trương thành lập lực lượng quân sự liên minh châu Phi gồm 10 nghìn binh sĩ người Phi do Mỹ hậu thuẫn, cung cấp tiền bạc và vũ khí. Tuy nhiên, Tổng thư ký Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) tỏ ý dè dặt, muốn biết ai sẽ chỉ huy lực lượng quân sự nước này, và chất vấn vì sao Hoa Kỳ chỉ lựa chọn một vài nước có tiềm lực để cung cấp quân cho lực lượng quân sự Liên châu Phi. Vì vậy, vấn đề này được bỏ lửng, nay Oa-sinh-tơn muốn xới lên chủ trương đó. Tại Hội nghị cấp cao En-tê-bê (U-gan-đa) hôm 25-3-1998, Tổng thống Clin-tơn và các nguyên thủ quốc gia 7 nước Đông và Trung Phi đã thảo luận về vấn đề an ninh trong vùng. Trong "Tuyên bố En-tê-bê", hai bên kêu gọi hành động nhằm ngăn chặn các cuộc diệt chủng và giải quyết các cuộc xung đột ở châu Phi để chúng không trở thành các cuộc khủng hoảng. Xúc tiến thành lập một Liên minh quốc tế chống diệt chủng, tiếp tục nỗ lực hợp tác nhằm chống lại mọi hình thức khủng bố qua biên giới nhằm vào dân thường ; tăng cường an ninh khu vực, củng cố khả năng giữ gìn hòa bình của châu Phi.

Khó khăn thách thức còn nhiều

Trong quá trình triển khai chiến lược mới điều chỉnh đối với châu Phi, chính quyền Oa-sinh-tơn vấp phải 3 loại mâu thuẫn gay gắt, hạn chế việc thực hiện chiến lược đầy tham vọng đó.

Trước hết, trên lĩnh vực kinh tế và an ninh. Đó là mâu thuẫn giữa mục tiêu của Mỹ muốn đạt được một

(3) Lê Bá Thuyên : *Hoa Kỳ : Cam kết và Mở rộng (Chiến lược toàn cầu mới của Mỹ)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr 179

Digitized by Google

châu Phi ổn định làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện chính sách kinh tế của Hoa Kỳ, với tình trạng mất an ninh sâu sắc và kéo dài ở lục địa này do các cuộc xung đột sắc tộc, các cuộc khủng hoảng diễn ra triền miên ở châu Phi, khiến cho Oa-sinh-tơn khó lòng sớm thấy một châu Phi an ninh và ổn định như họ mong muốn. Đó còn là mâu thuẫn giữa chính sách "can dự" của Mỹ cùng việc Oa-sinh-tơn tìm cách nắm quyền chỉ huy các "lực lượng hòa bình đa quốc gia" ở châu Phi, với sự lo ngại của đông đảo nhân dân châu Phi trước tham vọng của Hoa Kỳ sử dụng lực lượng này làm công cụ gây sức ép, can thiệp vào công việc nội bộ các nước trong vùng. Còn có một mâu thuẫn quan trọng nữa đó là giữa chính sách kinh tế của chính quyền Clin-tơn đối với châu Phi là "chỉ buôn bán, không viện trợ" (Trade not Aid) với yêu cầu chính đáng của các nước châu Phi vốn nghèo khó muốn được nhận viện trợ quốc tế trong đó có của Mỹ để có tiền vốn nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. Chính sách "chỉ buôn bán" chỉ có lợi cho các công ty đa quốc gia Mỹ trong việc xâm nhập vào thị trường châu Phi rộng lớn để thu lợi nhuận béo bở. Một mâu thuẫn khác, đó là chủ trương của Oa-sinh-tơn về quan hệ bình đẳng với các nước châu Phi với thực chất là quan hệ mất bình đẳng nghiêm trọng, bất lợi cho các nước ở lục địa này. R. Áp-pơn trong bài phân tích đăng trên *Thời báo Niu-oóc* số ra ngày 30-3-1998, nêu câu hỏi : - "quan hệ cộng tác giữa các nước châu Phi là quan hệ kiểu gì ? " và tự trả lời : "Nước Mỹ to lớn, giàu có và hùng mạnh như vậy có thể nghiền nát các nước châu Phi và các nền kinh tế nhỏ bé của họ trong vòng tay của mình". Quan hệ "cộng tác" kiểu đó không thể là quan hệ bình đẳng, và chỉ gây thiệt thòi cho các nước châu Phi mà thôi. R.Áp-pơn nêu rõ thêm : Theo dự luật mới (Dự luật "Tăng trưởng và cơ hội dành cho châu Phi), Mỹ chỉ mở cửa hoàn toàn thị trường của mình cho những nước nào có "cải cách kinh tế và chính trị đầy đủ". Như vậy, dự luật đó gián tiếp vô hiệu hóa quyền lực của các nhà nước có chủ quyền ở châu Phi, đe dọa trừng phạt những nước nào "cải cách chưa đầy đủ", hay không theo những cách thức mà Quỹ tiền tệ quốc tế đã phê chuẩn. Nhiều người ở Nam Phi tỏ ý lo ngại rằng dự luật kể trên của Mỹ sẽ tăng thêm sức mạnh cho các tập đoàn công ty đa quốc gia, làm hại đến lợi ích kinh tế của châu Phi. Tổng thống N.Man-đê-la và một số người cho rằng chính sách như vậy của Mỹ đối với châu Phi mang nặng tính thực dân (4)

Thứ hai, mâu thuẫn sâu sắc giữa Mỹ và nhiều nước Tây Âu - đặc biệt là Pháp trong chính sách đối với châu Phi. Hầu hết các nước châu Phi trước đây vốn là thuộc địa của nhiều nước tư bản Tây Âu. Anh đã thành lập "khu vực thịnh vượng chung" (Commonwealth) tập hợp khoảng 50 quốc gia trên thế giới, trong đó có rất nhiều nước châu Phi, nhằm ràng buộc các nước này vào mục đích "thịnh vượng chung" có lợi cho Anh. Pháp đặc biệt coi trọng mối quan hệ với các nước châu Phi vốn là thuộc địa cũ của họ, nhằm duy trì lợi ích chiến lược, cũng như lợi ích kinh tế - văn hóa của họ. Pháp chủ trương mở rộng thị trường châu Phi nhất là khu vực châu Phi nói tiếng Pháp cho các sản phẩm của Pháp, trong đó có sản phẩm văn hóa, duy trì và củng cố "không gian tiếng Pháp", giúp cho tiếng Pháp tiếp tục tồn tại và phát triển trước nguy cơ bành trướng, xâm lấn của tiếng Anh. Vì vậy, Pháp phản ứng rất gay gắt trước kế hoạch của Oa-sinh-tơn xâm nhập vào châu Phi và tìm cách gạt nước Pháp ra khỏi lục địa này. Chuyến thăm châu Phi của ông Clin-tơn được báo chí Pháp và Bắc Phi nhận xét là nhằm mục đích tranh giành ảnh hưởng ở một khu vực từ lâu đã được coi là thuộc "quyền sở hữu" của một số nước tư bản châu Âu, một khu vực đã trở nên nổi tiếng với khái niệm "vườn cấm" của Anh, Pháp. Mặc dù ông Clin-tơn đã đánh tiếng rằng Mỹ không có ý định "đuổi Pháp khỏi châu Phi", việc Hoa Kỳ bành trước ảnh hưởng ở châu Phi qua chuyến đi lần này của Tổng thống Mỹ chắc chắn sẽ làm cho mâu thuẫn giữa Mỹ và Pháp ở Lục địa Đen càng thêm gay gắt. Một sự kiện vừa diễn ra chắc không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên, đó là đúng vào lúc Tổng thống Clin-tơn đang ở Ga-na, mở đầu chuyến đi thăm châu Phi ngày 24-3-1998, thì tại U-a-ga-đu-gu (Buốc-ki-na Pha-xô) đã tiến hành cuộc họp giữa Pháp và 45 nước châu Phi thảo luận về kế hoạch cải cách trong chính sách hợp tác mới của Pháp đối với châu Phi, trong đó có vấn đề thể thức mới để mua nguyên liệu. Các nhà quan sát cho rằng lĩnh vực này chính sẽ là đối tượng của cuộc cạnh tranh thương mại quyết liệt giữa các công ty Pháp và công ty Mỹ.

Thứ ba, mâu thuẫn giữa chính sách "can dự" của Mỹ ở châu Phi theo quan điểm của chiến lược toàn cầu "Cam kết và Mở rộng" với mục tiêu cơ bản Mỹ phải lãnh đạo châu Phi và thế giới, với yêu cầu giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia của các dân tộc châu Phi. Dư luận rộng rãi ở các nước hoan nghênh câu nói khẳng khái của Tổng thống Nam Phi N. Man-đê-la nhân chuyến đi thăm 6 nước châu Phi vừa qua : Châu Phi nhất quyết không chịu hy sinh quyền độc lập của mình để đổi lấy tình thân hữu nghị của Hoa Kỳ. ❑

(4) Tin tham khảo thế giới TTXVN ngày 1-4-1998

Digitized by Google

SỨC SỐNG CỦA CHỦ NGHĨA MÁC

Nhân kỷ niệm 180 năm Ngày sinh của C.Mác, **Tạp chí Đối thoại** (tiếng Nga) có đăng bài của tiến sĩ sử học V.Cô-lô-mi-xép dưới đầu đề nêu trên. Sau khi phân tích những nội dung cơ bản trong học thuyết Mác, tác giả viết :

... Trong sự thất bại vừa qua của chủ nghĩa xã hội ở một loạt nước, người ta không thể quy lỗi cho học thuyết Mác. Sự phê phán từ phía một số nhà tư tưởng và học giả thời xô-viết, chẳng hạn như I-a-cốp-lép hoặc Síp-cô, nhằm vào Mác, cho rằng những dự báo nào đó của ông "không được thực hiện", rằng học thuyết của ông ngay từ đầu đã là "không tưởng và sai lầm"... (A. I-a-cốp-lép : Khúc dạo đầu. Sụp đổ. Lời kết. M, 1992, tr 5) - sự phê phán đó chỉ là lời nói của anh lùn pic-mê về một người khổng lồ.

Ý nghĩa khoa học lớn lao của nhiều tư tưởng triết học, kinh tế chính trị học và xã hội học cơ bản của Mác đã được không ít nhà khoa học phương Tây thừa nhận. Nhà kinh tế học và chính trị học Mỹ I.Săm-pi-tơ trong cuốn sách "Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ" đã gọi bộ "Tư bản" là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của xã hội học. Còn vị giáo sư Trường đại học Ha-vớt V.Lê-ôn-chi-ép thì coi "sự phân tích của Mác về những xu hướng chung của hệ thống tư bản là rất xuất sắc". Theo lời của nhà xã hội học nổi tiếng Pháp R.A-rôn, thì bộ "Tư bản" là "bước khởi đầu thiên tài hùng tráng để đi đến mục tiêu làm sáng tỏ đồng thời cả phương thức hoạt động lẫn cơ cấu xã hội và lịch sử của chế độ tư bản" (R.A-rôn : Những giai đoạn phát triển của tư tưởng xã hội học. M, 1993, tr 163 - 164).

Tất nhiên Mác không phải là nhà tiên tri và ông không thể thấy trước được rằng, hệ thống tư bản có năng lực tự điều chỉnh với việc sử dụng những đòn bẩy của sự can thiệp nhà nước (mà chính điều này không nằm ngoài ảnh hưởng của hệ thống xã hội chủ nghĩa) ; rằng việc tăng tiền lương cũng dẫn tới sự mở rộng thị trường trong nước. Trong sự phân tích của mình, Mác chỉ tập trung mổ xẻ lĩnh vực sản xuất. Ông cũng không thể thấy trước được việc mở mang to lớn của lĩnh vực phi sản xuất. Lĩnh vực này ở các nước phương Tây ngày nay đã vượt cao hơn lĩnh vực sản xuất vật chất về số lượng người làm việc. Sự biến động cơ cấu xã hội - nghề nghiệp trong cư dân tại những nước phát triển về công nghiệp, tiền công cao hơn do áp dụng chính sách của chủ nghĩa thực dân mới và của sự bóc lột tài chính đối với toàn thế giới đã làm suy giảm đi mâu thuẫn đối kháng giữa lao động và tư bản ở khu vực này, mặc dù vẫn không hoàn toàn loại bỏ được mâu thuẫn đó.

Các nhà sử học chuyên nghiệp thời nay cho rằng, hiểu đối tượng của khoa học lịch sử chỉ theo quan điểm giai cấp mác-xít là rất hạn hẹp. Tất nhiên, tuyệt đối hóa đấu tranh giai cấp là không đúng ; song cũng sẽ là sai lầm nếu phủ nhận hoặc tối giản hóa điều đó. Mặc dù cơ chế hội nhập xã hội của tư bản ở các nước chính có tăng mạnh, song điều này lại không liên quan gì tới vùng ngoại vi của chủ nghĩa đế quốc.

Dự đoán của Mác về sự phân cực hóa xã hội thành hai giai cấp đối kháng là vô sản và tư sản không trở thành hiện thực. Các tầng lớp trung gian trong mọi chuyển dịch cơ cấu đều tỏ ra có sức sống cao và ngày nay đang tạo nên một số lớn dân cư ở các nước phương Tây. Trong một loạt nước tư bản phát triển các doanh nghiệp nhỏ đang đem lại hơn một nửa sản phẩm quốc dân. Tại đây do nhiều nguyên nhân mà sự bần cùng hóa tương đối và tuyệt đối người lao động không thể hiện thật rõ. Nhưng những mức độ cụ thể của tình trạng đó thì vẫn tồn tại như : người bị thất nghiệp, người tán tật, các chủ xưởng và tiểu chủ nông nghiệp phá sản đều thường bị bần cùng hóa.

Luận đề của Mác về sứ mạng lịch sử thế giới của giai cấp vô sản vẫn giữ nguyên giá trị. Lao động làm thuê không chỉ là công nhân công nghiệp hay nhân viên lao động chân tay. Trong thế giới ở thời hậu công nghiệp, mang sứ mạng lịch sử ấy là cả đội ngũ tiên tiến của giai cấp công nhân, trí thức và các tầng lớp trung gian. Tính cách mạng ở họ có dạng tiềm năng và sẽ trở thành hiện thực trong trường hợp thống nhất được những tư tưởng xã hội chủ nghĩa với đông đảo quần chúng vào thời điểm xảy ra các chấn động xã hội mạnh.

Mác thường sử dụng khái niệm "văn minh" để chỉ trình độ phát triển xã hội kế tiếp sau thời dã man. Ông là người cùng thời với nền văn minh tư sản phương Tây và đã nhìn rõ mọi điều xấu xa, khiếm khuyết của nó. Chính vì thế ông chủ trương tạo lập một nền văn minh mới với sự "ngự trị của tự do", khác với thời "ngự trị của tất yếu". Xu hướng của một số nhà nghiên cứu xã hội phương Tây và ở Nga, muốn bôi đen hoặc hạ thấp chủ nghĩa xã hội, coi nó là "lỗi lầm của lịch sử" đặt nó ra ngoài khuôn khổ của nền văn minh, - đó chỉ là những mưu toan vô vọng. Nước Nga là một đất nước không chỉ giàu tài nguyên văn hóa mà còn mang đậm dấu ấn của nền văn minh xã hội chủ nghĩa. Văn minh không chỉ là kỹ thuật và sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc dân. Chỉ có những kẻ không hiểu biết gì mới có thể khẳng định rằng các mục tiêu xã hội chủ nghĩa ở nước Nga là một cái gì ngoại lai, xa lạ, được du nhập bởi sự cưỡng chế của những người bôn-sê-vích. Chính ở nước Nga chủ nghĩa Mác đã nhận được mảnh đất thuận lợi để phát triển, vì tại đây từ lâu đã tồn tại chủ nghĩa tập thể cộng đồng và tại đây đã có không chỉ một thế hệ các nhà cách mạng, vì không chỉ Mác và Lê-nin mà cả Bê-lin-xki, Ghéc-xen, Trec-nư-sep-xki, Đô-brô-liu-bốp, Pi-xa-rép, Ba-cu-nin, Krô-pốt-kin... đã làm cho nước Nga trở thành kết quả vật chất và tinh thần của nền văn minh mới xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Chủ nghĩa xã hội hiện đại cần dựa vào những thành quả tốt đẹp nhất của tư tưởng chính trị - xã hội chứ không chỉ dừng lại ở giới hạn của việc giải thích các tác phẩm của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin. Lý luận về chủ nghĩa xã hội đã trở thành tài sản của văn hóa nhân loại và của đời sống xã hội. ❑

Digitized by Google

CÔNG TY GIẤY BÃI BẰNG
BAI BANG PAPER COMPANY



THỊ TRẤN PHONG CHÂU, HUYỆN PHONG CHÂU, TỈNH PHÚ THỌ
Điện thoại :(021) 8.29755, 8.29181, 8.29182 Telex : 411.498 Scanmabbvn
Fax : (84.21) 8.29177
Tài khoản : 710A.00.001 Ngân hàng Công thương khu vực Đền Hùng - Phú Thọ

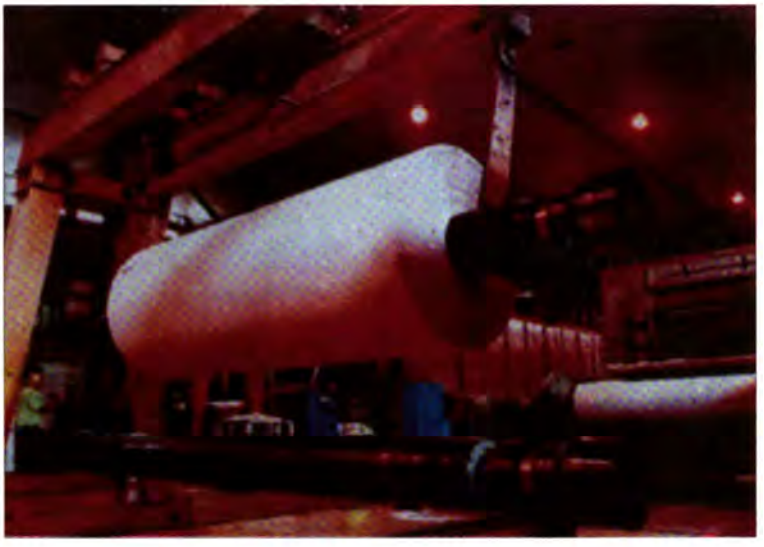
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN :
- Tại Hà Nội : 142 Đội Cấn - Ba Đình - Tel : 04.7220347
- Tại Thành phố Hồ Chí Minh : 143/6C3 đường D2 - Cư xã Văn Thánh Bắc Phường 25 - Quận Bình Thạnh - Tel / Fax : 08.8983871

Công trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển. Công suất 55.000 tấn giấy/năm. Giấy được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng có định lượng từ 50 - 120g/m^2 và độ trắng từ 76 - 90 ISO.

Sản phẩm chính :

- Giấy in, giấy viết, giấy tập kẻ ngang, vở học sinh.
- Giấy lelex, giấy vi tính
- Giấy photocopy
- Gỗ dán, trang bị nội thất: bàn ghế, cửa các loại, đồ dùng văn phòng...

Tổng giám đốc
Kỹ sư TRẦN NGỌC QUẾ



Giấy khổ lớn rộng 3,6 mét

Rất hân hạnh được đón tiếp quý khách



Sản xuất gỗ dán và trang bị nội thất



Sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng ▶

Digitized by Google

CÔNG TY XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

ĐỊA CHỈ : Pháp Vân - Thanh Trì - Hà Nội
TEL : 8612360 - 8611508 - 8611974 FAX : 8611511



❑ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHỦ YẾU :

1 - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp bao gồm cả kỹ thuật hạ tầng, trang trí nội, ngoại thất.

2 - Xây lắp các công trình chuyên ngành Bưu chính Viễn thông, điện, điện tử, thông gió, điều hòa và cấp thoát nước.

3 - Sản xuất vật liệu cho ngành xây dựng và Bưu chính Viễn thông.

4 - Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất.

5 - Tư vấn trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, khảo sát thiết kế các công trình chuyên ngành Bưu chính Viễn thông. Các công trình dân dụng, công nghiệp.

6 - Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị xây dựng, trang trí nội ngoại thất và các vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị khác.

7 - Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng trong xây dựng và Bưu chính Viễn thông.

8 - Liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước.

❑ CÁC SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY NHỰA BƯU ĐIỆN THUỘC CÔNG TY XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

ĐƯỢC SẢN XUẤT TRÊN DÂY CHUYỀN HIỆN ĐẠI NHẤT CỦA CHÂU ÂU VÀ THẾ GIỚI

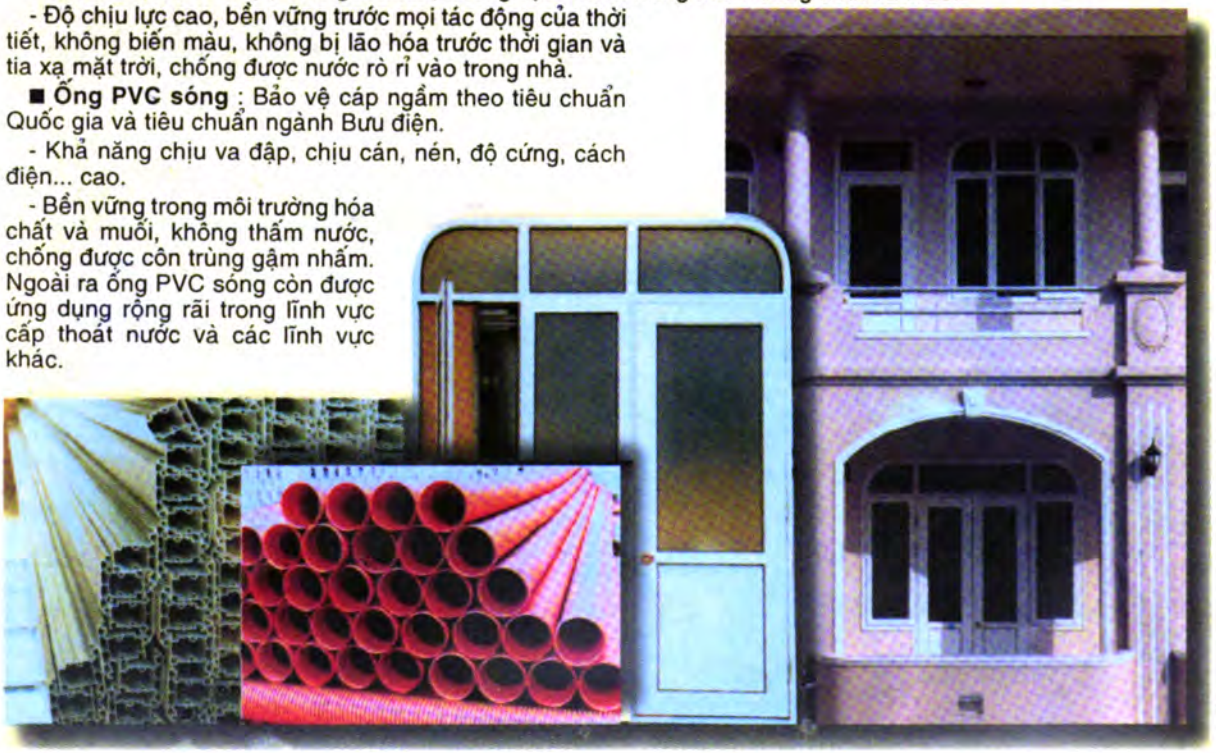
■ **Thanh khuôn** : Với nhiều kiểu dáng phong phú dùng làm cửa đi, cửa sổ, vách ngăn, trần...

■ **Cửa nhựa cao cấp** : Nhãn hiệu PTC tiêu chuẩn Châu Âu lần đầu tiên được sản xuất tại Việt Nam.

- Mẫu mã phong phú, phù hợp với mọi công trình kiến trúc.
- Cách âm, cách nhiệt, không bắt lửa, không bị ăn mòn trong môi trường a xít và muối.
- Độ chịu lực cao, bền vững trước mọi tác động của thời tiết, không biến màu, không bị lão hóa trước thời gian và tia xạ mặt trời, chống được nước rò rỉ vào trong nhà.

■ **Ống PVC sóng** : Bảo vệ cáp ngầm theo tiêu chuẩn Quốc gia và tiêu chuẩn ngành Bưu điện.

- Khả năng chịu va đập, chịu cán, nén, độ cứng, cách điện... cao.
- Bền vững trong môi trường hóa chất và muối, không thấm nước, chống được côn trùng gặm nhấm. Ngoài ra ống PVC sóng còn được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực cấp thoát nước và các lĩnh vực khác.



MỌI THỦ TỤC MUA BÁN LUÔN NHANH CHÓNG, THUẬN TIỆN ÁP DỤNG THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG.

Digitized by Google

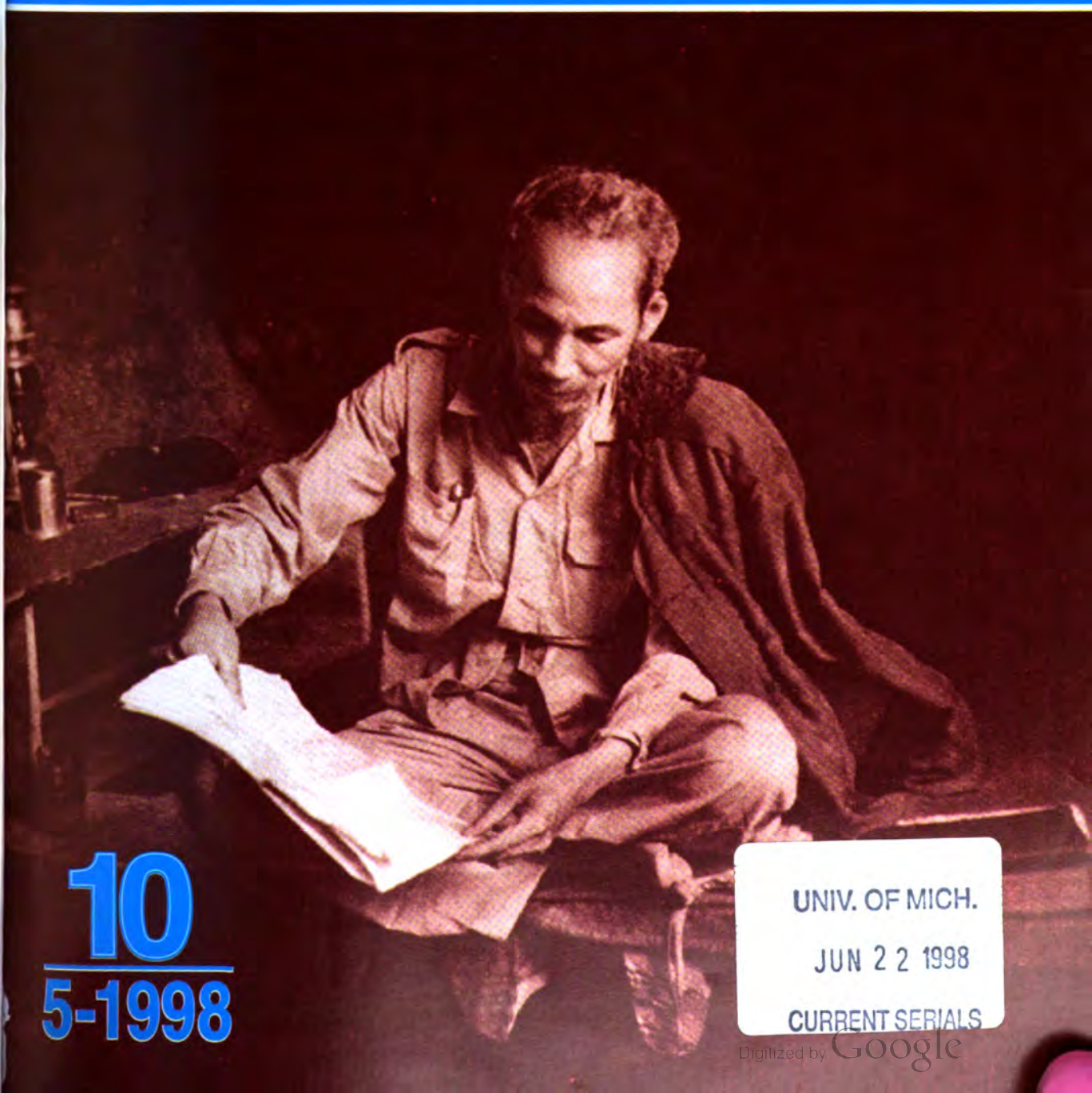
IN TẠI NHÀ IN [illegible] CHÍ CÔNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267[illegible] CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 - GIÁ: 4000Đ

Digitized by Google

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



10
5-1998

UNIV. OF MICH.
JUN 22 1998
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Industrial and Commercial Bank of Vietnam

Toàn thể cán bộ, đảng viên, công nhân viên
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Quyết tâm thực hiện triệt để Nghị quyết Hội nghị Trung ương IV khóa VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam



Ngân hàng Công thương Việt Nam

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 544 — THÁNG BA (HAI KỲ)

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ◆ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

10
5-1998

MỤC LỤC

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC ĐỒNG CHÍ NGUYỄN VĂN LINH	- Thông cáo đặc biệt của BCH Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng ủy quân sự Trung ương	3
	- Tiểu sử đồng chí Nguyễn Văn Linh	4
	- Đồng chí Nguyễn Văn Linh - người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, nhân dân và quân đội ta	5
KỶ NIỆM LẦN THỨ 108 NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19-5-1890 – 19-5-1998)	TIẾN HẢI : Dân và công tác dân vận trong tư tưởng Hồ Chí Minh	7
	THÀNH DUY - Về một triết lý phát triển phù hợp với Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh	11
	VŨ XUÂN KIỀU - Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí	14
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NHỊ LÊ - Về nội lực Việt Nam	18
	NGUYỄN QUỐC THẮNG - Tiếp tục nghiên cứu đẩy mạnh mặt hoạt động giám sát của Quốc hội	23
	NGUYỄN SINH CÚC - Nông nghiệp Việt Nam 10 năm sau Nghị quyết 10 (1988 - 1998)	28
	PHẠM TẤT DONG - Xu thế phát triển của đội ngũ trí thức	32
	LÊ QUÝ KỲ - Con người thời đại - nỗi trăn trở của người cầm bút	35
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	LÊ HỒNG LIÊM - Mấy ý kiến về phát triển văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở thành phố Hồ Chí Minh	39
	NGUYỄN VĂN THÂM - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định hành chính	42
	NGUYỄN THẾ QUANG - Nhân tố con người và sự lãnh đạo của Đảng ở Công ty May 10	46
	PHẠM ĐỖ NHẬT TÂN - Sự hội nhập khu vực về xuất khẩu lao động của Việt Nam	49
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	MAI NINH - Xin được là miền núi	53
TƯ LIỆU	TRẦN VIẾT HOÀN - Nơi ở cuối cùng trong cuộc đời Bác Hồ	54
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	TRẦN BÁ KHOA - Hòa bình, ổn định, an ninh bền vững ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương	56
	HOÀNG XUÂN LONG - Mặt trái của In-tơ-nét	59
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T)	61

Bìa 1 : *Bác Hồ làm việc ở Việt Bắc (1951).* *Ảnh :* **TƯ LIỆU**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Специальное коммюнике. Биография товарища Нгуен Ван Линя. Прощальное слово, произнесенное товарищем Ле Ха Фиеуем, Генеральным Секретарем Центрального Комитета КПВ, Председателем Похоронной Комиссии на церемонии заочного прощания с товарищем Нгуен Ван Линем 29ого Апреля 1998ого года. ТИЕН ХАЙ: Народ и дело мобилизации народа в идеях Хо Ши Мина. ТХАНЬ ЗУЙ: Об одной установке о развитии, соответствующей реальности Вьетнама с точки зрения идей Хо Ши Мина. ВУ СУАН КИЕУ: Взгляд Хо Ши Мина на практическое ведение экономии и противодействие казнокрадству и расточительству. НЬИ ЛЕ: О внутренних силах Вьетнама. НГУЕН КУОК ТХАНГ: Вести дальнейшую исследовательскую работу в интересах усилия контрольной работы Национального Собрания. НГУЕН ШИНЬ КУК: Сельское хозяйство Вьетнама за 10 лет после 10ой Резолюции (1988-1998). ФАМ ТАТ ЗОНГ: Тенденция развития контингента интеллигентов. ЛЕ ХОНГ ЛИЕН: Некоторые мнения о развитии культуры в процессе индустриализации и модернизации в городе Хо Ши Мине. ФАМ ДО НЬАТ ТАН: Региональная интеграция в области экспорта труда Вьетнама. ЧАН БА ХОА: Прочный мир, стабильность и безопасность в регионе Азии- Пасифика.

CONTENTS

Special communication. Biography of comrade Nguyen Van Linh. Funeral oration delivered by comrade Le Kha Phieu, General Secretary of the Central Committee of the Communist Party of Vietnam, at the memorial service in honour of comrade Nguyen Van Linh on April 29, 1998. Tien Hai – People and the work of people mobilization in Ho Chi Minh's thoughts. Thanh Duy – About a thesis of development suitable for Vietnam from the viewpoints of Ho Chi Minh's thoughts. Vu Xuan Kieu – Ho Chi Minh's viewpoint on the practice of economy and struggle against embezzlement and waste. Nhi Le – About indigenous forces of Vietnam. Nguyen Quoc Thang – Continue researches for improving the supervision activity of the National Assembly. Nguyen Sinh Cuc - Vietnam's agriculture for the last 10 years after the 10th Resolution (1988-1998). Pham Tat Dong – Developmental tendency of the contingent of intellectuals. Le Hong Lien – Some opinions on cultural development in the course of industrialization and modernization in Ho Chi Minh City. Pham Do Nhat Tan – Vietnam's regional integration regarding labour export. Tran Ba Khoa – Peace, stability and sustainable security in the Asia – Pacific region.

SOMMAIRE

Communiqué spécial. Biographie du Camarade Nguyễn Văn Linh. Oraison funèbre lue par le Camarade Lê Khả Phiêu, Secrétaire général du Comité central du Parti Communiste du Vietnam, chef du Comité d'organisation des funérailles, à la cérémonie commémorative à la mémoire du Camarade Nguyễn Văn Linh, le 29 Avril 1998. Tiến Hải – Le peuple et le travail de mobilisation auprès du peuple dans la pensée de Ho Chi Minh. Thanh Duy – Sur une philosophie développée en conformité avec le contexte du Vietnam selon la pensée de Ho Chi Minh. Vũ Xuân Kiểu – La pensée de Ho Chi Minh sur la pratique des économies et la lutte contre la concussion et le gaspillage. Nhị Lê – Sur la force endogène du Vietnam. Nguyễn Quốc Thắng – Continuer à étudier l'impulsion du travail de surveillance de l'Assemblée nationale. Nguyễn Sinh Cúc – L'agriculture du Vietnam après 10 ans d'exécution de la 10^{e} Résolution (1988-1998). Phạm Tất Dong – La tendance de développement de l'intelligentsia. Lê Hồng Liên - Quelques opinions sur le développement culturel dans l'œuvre d'industrialisation et de modernisation à Ho Chi Minh-ville. Phạm Đỗ Nhật Tân – L'intégration régionale du Vietnam en matière de l'exportation de la main-d'œuvre. Trần Bá Khoa – Paix, stabilité et sécurité solide dans la région d'Asie-Pacifique.

SUMARIO

Comunicado especial. Biografía del Camarada Nguyễn Văn Linh. Oración funeral leída el 29 de abril de 1998 por el Camarada Lê Khả Phiêu, Secretario general del C.C del P.C.V. en el acto de despedida al Camarada Nguyễn Văn Linh. Tiến Hải – El pueblo y el trabajo de movilización al pueblo en el pensamiento Ho Chi Minh. Thanh Duy – Sobre una filosofía adecuadamente desarrollada en Vietnam según el pensamiento Ho Chi Minh. Vũ Xuân Kiểu – El pensamiento Ho Chi Minh sobre la práctica del ahorro y la lucha contra la concusión y el despilfarro. Nhị Lê – Sobre la fuerza interna vietnamita. Nguyễn Quốc Thắng – Continuar el estudio por impulsar las actividades supervisoras de la Asamblea Nacional. Nguyễn Sinh Cúc - 10 año de la agricultura vietnamita tras la Resolución 10 (1988-1998). Phạm Tất Dong – La tendencia de desarrollo del contingente intelectual. Lê Hồng Liên – Algunas reflexiones sobre el desarrollo cultural en el proceso de la industrialización y modernización en Ciudad Ho Chi Minh. Phạm Đỗ Nhật Tân – La integración regional en la exportación de la mano de obra de Vietnam. Trần Bá Khoa – Paz, estabilidad y seguridad sólida en la región Asia-Pacífico.

目录

•特别通告—阮文灵同志生平简介—越南共产党中央委员会总书记、治丧委员会主席黎可漂同志1998年4月29日在阮文灵同志追悼大会上致悼•进海：胡志明思想关于人民和民运工作•成维：关于按胡志明思想符合于越南情况的一个发展哲理•武春桥：胡志明思想关于厉行节约、反贪污、反浪费工作•二黎：有关越南内力•阮国胜：继续研究大力推动国会的监督活动•阮生菊：颁布10号决议后（1988年—1998年），10年来的越南农业•范必俑：知识分子队伍的发展趋势•黎红莲：对胡志明市在工业化、现代化过程中发展文化的一些意见•范杜日新：关于越南劳务出口工作融入区域•陈伯科：在亚洲—太平洋地区的和平、稳定和稳固安全。

Digitized by Google

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC ĐỒNG CHÍ NGUYỄN VĂN LINH



THÔNG CÁO ĐẶC BIỆT

Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đảng ủy Quân sự Trung ương vô cùng thương tiếc báo tin :

Đồng chí Nguyễn Văn Linh, nguyên Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng,

Huân chương Sao Vàng,

Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng,

Sau một thời gian lâm bệnh, mặc dù đã được các giáo sư, bác sĩ hết lòng cứu chữa, nhưng do bệnh quá nặng, đồng chí đã từ trần hồi 8 giờ 12 phút ngày 27 tháng 4 năm 1998 tại TP Hồ Chí Minh, thọ 83 tuổi.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh, tên thật là Nguyễn Văn Cúc, sinh ngày 1-7-1915 trong một gia đình công chức ở xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Đồng chí tham gia cách mạng từ năm 14 tuổi, hoạt động trong phong trào học sinh và công nhân, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1936. Hoạt động cách mạng liên tục gần 70 năm, đồng chí đã có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Đồng chí mất đi là một tổn thất lớn lao đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn đồng chí Nguyễn Văn Linh, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đảng ủy Quân sự Trung ương quyết định tổ chức tang lễ đồng chí Nguyễn Văn Linh với nghi thức Quốc tang.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM, CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM, ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, ĐẢNG ỦY QUÂN SỰ TRUNG ƯƠNG.

Digitized by Google

TIỂU SỬ ĐỒNG CHÍ NGUYỄN VĂN LINH

ĐỒNG chí Nguyễn Văn Linh, tên thật là Nguyễn Văn Cúc, sinh ngày 1-7-1915 trong một gia đình công chức tại xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên.

Từ năm 1929, đồng chí đã tham gia học sinh Đoàn do Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội lãnh đạo, Ngày 1-5-1930, khi rải truyền đơn chống đế quốc, đồng chí bị địch bắt, kết án tù chung thân và đày đi Côn Đảo. Năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận Bình dân Pháp, đồng chí được trả tự do, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia hoạt động trong công nhân lao động ở Hải Phòng, Hà Nội. Đồng chí đã xây dựng cơ sở đảng, thành lập nhiều chi bộ và thành ủy lâm thời Hải Phòng.

Năm 1939, Đảng điều động vào công tác ở Sài Gòn, tham gia Ban chấp hành Đảng bộ thành phố. Cuối năm 1939, được phân công tham gia lập lại Xứ ủy Trung kỳ.

Đầu năm 1941, đồng chí bị địch bắt ở Vinh ; chúng đưa về Sài Gòn xử án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, đồng chí được đón về Nam Bộ hoạt động ở miền Tây, sau đó lên Sài Gòn - Chợ Lớn trực tiếp lãnh đạo kháng chiến với các chức vụ Bí thư Thành ủy, Bí thư Đặc khu ủy Sài Gòn - Gia Định.

Năm 1947, đồng chí được bầu vào Xứ ủy Nam Bộ ; năm 1949 đồng chí tham gia Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ.

Từ năm 1957 đến năm 1960 đồng chí là quyền Bí thư Xứ ủy Nam Bộ.

Năm 1960, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, đồng chí được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục và sau đó là Phó bí thư Trung ương Cục miền Nam.

Năm 1976, đồng chí là Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 12-1976, tại Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương bầu vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng, được phân công giữ các chức vụ : Trưởng ban Cải tạo xã hội chủ nghĩa của Trung ương, Trưởng ban Dân vận Mặt trận Trung ương, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam đến năm 1980. Sau đó, được phân công theo dõi thực hiện Nghị quyết của Đảng và Chính phủ ở các tỉnh miền Nam.

Tháng 12-1981, đồng chí làm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 3-1982, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V, đồng chí được bầu lại vào Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Tháng 6-1985, tại Hội nghị Trung ương 8, đồng chí được bầu vào Bộ Chính trị, làm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 6-1986, đồng chí được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng, và được phân công Thường trực Ban Bí thư.

Tháng 12-1986, tại Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, đồng chí được bầu vào Ban chấp hành Trung ương và được Trung ương bầu làm Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1987, đồng chí kiêm chức Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương.

Tháng 6-1987, đồng chí được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa VIII.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6-1991), đồng chí được cử làm Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6-1996) đồng chí được cử làm Cố vấn BCH TƯ Đảng.

Do công lao và thành tích đối với cách mạng, đồng chí được Đảng và Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, Huy hiệu 60 năm tuổi đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác. Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tặng thưởng đồng chí Huân chương Vàng quốc gia, Nhà nước Cu-ba tặng thưởng đồng chí Huân chương Hô-xê Mác-ti, Nhà nước Cam-pu-chia tặng thưởng đồng chí Huân chương Ăng-co.

Digitized by Google

ĐỒNG CHÍ NGUYỄN VĂN LINH

NGƯỜI HỌC TRÒ XUẤT SẮC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

NGƯỜI LÃNH ĐẠO CÓ UY TÍN LỚN CỦA ĐẢNG, NHÂN DÂN VÀ QUÂN ĐỘI TA

(Lời điếu do đồng chí *TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU*
đọc tại buổi lễ truy điệu ngày 29-4-1998)

Thưa đồng bào, đồng chí và các bạn

Hôm nay, trong niềm tiếc thương vô hạn, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ nước CHXNCH Việt Nam, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Đảng ủy quân sự Trung ương và đồng bào, chiến sĩ, bạn bè, đồng chí, tổ chức trọng thể lễ tiễn đưa về nơi an nghỉ cuối cùng đồng chí Nguyễn Văn Linh - người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đảng viên cộng sản rất mực kiên cường, trung thành, tận tuy, suốt đời chiến đấu vì lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân, một người lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, nhân dân và quân đội ta, người bạn tin cậy của bạn bè quốc tế. Đồng chí Nguyễn Văn Linh mất đi là một tổn thất lớn đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, đối với gia quyến đồng chí.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh tên thật là Nguyễn Văn Cúc ; bạn bè, đồng chí, đồng bào thường gọi tên Anh một cách thân thương là Mười Cúc. Xuất thân trong một gia đình yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng, thấu hiểu cảnh đau khổ của đất nước lầm than, nô lệ do chế độ thực dân cai trị, mới 14 tuổi, đồng chí đã tham gia hoạt động yêu nước trong phong trào học sinh Đoàn, do Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội lãnh đạo. Với nhiệt huyết của tuổi trẻ, muốn được cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, lại được tư tưởng Nguyễn Ái Quốc dẫn đường, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã tích cực, hăng hái hoạt động không sợ hy sinh, không nể gian khổ. Mới 15 tuổi, đồng chí đã bị địch bắt, kết án tù chung thân và đày đi Côn Đảo.

Từ những ngày đầu tiên ấy đến khi vĩnh biệt chúng ta, đồng chí đã trải qua gần 70 năm hoạt động cách mạng và đã được Đảng, Nhà nước giao phó nhiều trọng trách. Đồng chí đã tham gia lập lại Xứ ủy Trung kỳ, giữ các chức vụ Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Bí thư đặc khu ủy Sài Gòn - Gia Định, Ủy viên Thường vụ rồi quyền Bí thư Xứ ủy Nam bộ, Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, Bí thư Trung ương Cục miền Nam. Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đến nay, đồng chí là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng khóa IV, Ủy viên Bộ Chính trị khóa V, Trưởng ban cải tạo XHCN của Trung ương, Trưởng ban Dân vận - Mặt trận TƯ, Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam, Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, Thường trực Ban Bí thư TƯ Đảng. Đến Đại hội VI của Đảng, đồng chí được bầu làm Tổng Bí thư Ban chấp hành TƯ Đảng và Bí thư Đảng ủy Quân sự TƯ. Tại Đại hội VII và Đại hội VIII của Đảng, đồng chí được Ban chấp hành TƯ cử làm Cố vấn Ban chấp hành TƯ Đảng. Đồng chí là đại biểu Quốc hội khóa VIII.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh đã hoạt động trong nhiều vùng, ở nhiều địa phương của đất nước, để lại những kỷ niệm sâu sắc trong lòng đồng chí, đồng bào ta ở trong nước cũng như kiều bào ta ở nước ngoài, trong đó hơn một nửa cuộc đời hoạt động cách mạng của mình gắn bó máu thịt với miền Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch, với trách nhiệm là Bí thư TƯ Cục, đồng chí đã chủ trì và cùng với các đồng chí khác lãnh đạo phong trào cách mạng miền Nam vào thời điểm gay go nhất và cũng oanh liệt nhất, ghi lại những dấu ấn không bao giờ phai mờ về cuộc đồng khởi và cuộc kháng chiến chống xâm lược. Khi ở bưng biền cũng như khi ở trong căn cứ nội thành, đồng chí luôn kiên cường "bám trụ", sát cánh cùng đồng bào, chiến sĩ, tin tưởng tuyệt đối vào dân, vừa lãnh đạo chiến đấu, vừa bền bỉ xây dựng, phát triển phong trào yêu nước và lực lượng cách mạng. Hình ảnh Anh Mười Cúc trong bộ quần áo bà

Digitized by Google

ba, khuôn mặt hiền từ, dáng đi nhanh nhẹn, giọng nói ấm áp, mộc mạc nhưng giàu tình cảm còn in đậm mãi trong ký ức của đồng bào, đồng chí. Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc thuộc về toàn Đảng, toàn dân ta, trong đó có công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Văn Linh.

Giữ vững khí tiết người cộng sản, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc là đức tính quý báu của đồng chí Nguyễn Văn Linh. Đồng chí đã trải qua 2 lần với hơn 10 năm bị gông cùm trong ngục tù đế quốc. Dù bị kẻ thù tra tấn dã man, tàn bạo, đồng chí vẫn một mực kiên trung, tin tưởng vào lý tưởng cao quý của Đảng và tương lai tươi sáng của dân tộc.

Đồng chí đã trải qua nhiều vị trí lãnh đạo khác nhau ở địa phương và ở cơ quan Trung ương, dù ở đâu, làm việc gì, đồng chí cũng đem hết trí tuệ, sức lực để cống hiến cho Đảng và nhân dân, đặt lợi ích chung của cách mạng lên trên lợi ích cá nhân, luôn luôn trau dồi kiến thức và lắng nghe ý kiến đồng bào, đồng chí, quan tâm tổng kết thực tiễn để làm sáng tỏ và góp phần xây dựng các quan điểm, đường lối của Đảng.

Đại hội VI của Đảng mở đầu công cuộc đổi mới, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của cách mạng Việt Nam. Từ tổng kết thực tiễn trên nhiều lĩnh vực, đồng chí đã có những đóng góp tích cực và có hiệu quả vào thiết kế đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước. Suốt nhiệm kỳ Đại hội VI, với cương vị là Tổng Bí thư Ban chấp hành TƯ, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã cùng tập thể lãnh đạo nhạy bén, chủ động, sáng tạo, khôn khéo chèo lái con thuyền cách mạng, vượt qua những bước hiểm nghèo của thời kỳ xảy ra những biến động to lớn trên thế giới, đẩy mạnh công cuộc đổi mới và thu được những thành tựu rất quan trọng, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, cải thiện đời sống nhân dân, mở rộng quan hệ đối ngoại và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng chí đã nêu ra và kiên trì thực hiện đổi mới có nguyên tắc - đổi mới nhưng luôn luôn giữ vững định hướng XHCN, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Đồng bào, đồng chí còn nhớ "Những việc cần làm ngay" trên báo *Nhân Dân* vào năm đầu thời kỳ đổi mới, tạo ra luồng sinh khí mới trong xã hội : dân chủ, công khai, nói thẳng, nói thật, lời nói đi đôi việc làm, góp phần đấu tranh chống tiêu cực, làm trong sạch bộ máy các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Trên cương vị là Cố vấn Ban chấp hành TƯ, mặc dù tuổi cao sức yếu, đồng chí đã đem hết sức lực và trí tuệ của mình để tham gia nhiều ý kiến quan trọng với lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta về những vấn đề lớn của đất nước.

Thưa các đồng chí và các bạn, thưa gia quyến đồng chí Nguyễn Văn Linh !

Từ buổi đầu tiên tham gia cách mạng, đến khi vĩnh biệt chúng ta, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã giữ trọn danh hiệu cao quý của người đảng viên cộng sản, một lòng, một dạ phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, hy sinh cao cả vì lý tưởng cao đẹp của Đảng. Đồng chí đã để lại cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ta một tấm gương sáng về phẩm chất của người cộng sản "Tận trung với nước, tận hiếu với dân", sống trung thực, thẳng thắn, chan hòa, gần gũi mọi người, giản dị và cần kiệm, ghét thói phô trương, hình thức. Chúng ta luôn luôn ghi nhớ những bài học quý báu về lãnh đạo và chỉ đạo của đồng chí - giữ vững nguyên tắc trong quan điểm, đồng thời linh hoạt trong sách lược, luôn luôn gắn bó với thực tiễn đất nước, đồng cảm với đồng bào, chiến sĩ.

Do công lao to lớn của đồng chí đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân ta, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng đồng chí *Huân chương Sao Vàng* và nhiều Huân chương cao quý khác.

Thưa đồng chí Nguyễn Văn Linh - Thưa Anh Mười Cúc kính mến !

Hôm nay vĩnh biệt Anh trong niềm tiếc thương sâu sắc. Trong giờ phút đau thương này, chúng tôi xin chia sẻ nỗi buồn đau với gia quyến đồng chí, với chị Bảy Huệ - người đồng chí, người bạn đời và các cháu thân thương. Gia đình mất đi một người chồng mẫu mực, chung thủy, một người cha thân yêu, một người ông hiền hòa. Rất mong chị Bảy và các cháu nén bớt đau thương, được khuây khỏa đôi phần trong tình đồng chí chân tình của bạn bè, cô bác.

Đưa Anh về nơi an nghỉ cuối cùng, chúng tôi nguyện cùng với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục sự nghiệp cách mạng, giữ vững độc lập, tự do, đưa công cuộc đổi mới đến thắng lợi, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Xin kính cẩn nghiêng mình vĩnh biệt đồng chí Nguyễn Văn Linh kính mến ! ❑

Digitized by Google

DÂN VÀ CÔNG TÁC DÂN VẬN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

TIẾN HẢI

DÂN là nhân tố quyết định sự hình thành và tồn tại của mỗi quốc gia, dân tộc. Không có dân thì không có khái niệm dân tộc và cũng chẳng có khái niệm quốc gia. Vì vậy, đối với bất kỳ quốc gia nào, đối với bất kỳ chế độ xã hội nào thì *dân* cũng có một vị trí, vai trò vô cùng quan trọng. Song, nhận thức về điều đó như thế nào và thái độ đối với dân ra sao thì mỗi quốc gia, mỗi chế độ xã hội lại có những quan điểm và cách giải quyết khác nhau tùy thuộc vào giai cấp cầm quyền và lãnh đạo xã hội.

Không phải đến bây giờ người ta mới đề cập đến vị trí, vai trò vô cùng to lớn của dân. Thời phong kiến, ở Trung Quốc, Khổng Tử đã đưa ra luận điểm rất nổi tiếng : "Dân vi bang bản" (Dân là gốc của nước) ; Mạnh Tử phát triển thành : "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" (Dân là quý, quốc gia là sau đó, còn vua thì nên xem nhẹ). Thời kỳ tư bản chủ nghĩa, tư tưởng dân chủ, dân quyền được nêu cao trong các cuộc cách mạng tư sản Âu, Mỹ. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, và cách mạng xã hội chủ nghĩa đã đưa tư tưởng dân chủ lên đỉnh cao và dân chủ đồng nghĩa với quyền làm chủ của nhân dân. Ở Hồ Chí Minh, tư tưởng này ngày càng được bổ sung và phát triển một cách hoàn chỉnh. Người nhiều lần khẳng định dứt khoát rằng : Nước phải lấy dân làm gốc ; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào, v.v..

Vì hiểu rõ vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng của dân, cho nên Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến *công tác dân vận*, coi đó như một yếu tố quyết định sự thành, bại của cách mạng.

Để làm tốt công tác dân vận, theo Hồ Chí Minh phải làm rõ và giải quyết tốt một số vấn đề về lý luận và thực tiễn sau đây :

1 - Dân là ai ; dân gồm những người nào ?

Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : Dân là mọi người dân Việt Nam ; là mọi con dân nước Việt ; là mỗi một người con Rồng cháu Tiên, không phân biệt già, trẻ, gái, trai, giàu nghèo, quý, tiện, trong đó có công, nông chiếm tuyệt đại đa số. Vấn đề này tưởng như đơn giản nhưng hoàn toàn không phải như vậy. Nếu không nắm vững quan điểm giai cấp, quan điểm quần chúng thì không thể xác định rõ, xác định được đầy đủ nội hàm của khái niệm *dân* và như vậy thì sẽ không có sức thuyết phục, không xây dựng được khối đại đoàn kết dân tộc rộng rãi, làm hạn chế thành quả của cách mạng. Và cũng đương nhiên là việc xác định nội dung, phương thức tiến hành công tác dân vận cũng không đầy đủ, toàn diện.

2 - Phải xác định dứt khoát rằng *dân là gốc của nước ; dân có sức mạnh to lớn và năng lực sáng tạo vô tận.*

Quần chúng sáng tạo ra lịch sử và thúc đẩy lịch sử không ngừng phát triển. Chân lý đó đã được Lê-nin chỉ rõ : Chỉ có người nào tin tưởng vào nhân dân, dấn mình vào nguồn sáng tạo sinh động của nhân dân thì người đó mới chiến thắng và mới giữ được chính quyền. Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh thì khẳng định : Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân ; trong thế giới không gì

Digitized by Google

mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân. Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân. Gốc có vững, cây mới bền ; xây lầu thắng lợi trên nền nhân dân, v.v... Người còn vạch rõ, sức mạnh của dân là rất to lớn, là vô cùng vô tận. Làm việc gì cũng phải có dân ; không có dân thì việc nhỏ mấy, dễ mấy làm cũng không xong ; có dân thì việc khó mấy, to mấy làm cũng được ; dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Quần chúng có sức mạnh to lớn và năng lực sáng tạo phi thường. Nhưng sức mạnh và năng lực sáng tạo đó chỉ được phát huy khi có sự lãnh đạo của một đảng cách mạng chân chính. Trách nhiệm lãnh đạo của Đảng ta chính là khơi dậy, tổ chức và phát huy được sức mạnh to lớn đó của dân.

3 - Cùng với việc xác định dân là gốc của nước ; phải xác định *dân là chủ.*

Dân là chủ tức là dân phải được làm chủ một cách toàn diện : làm chủ nhà nước, làm chủ đất nước, làm chủ xã hội và làm chủ chính bản thân mình. Đây là vấn đề khác nhau hết sức cơ bản giữa chế độ ta và các chế độ phong kiến, tư bản. Trong chế độ phong kiến, dân chỉ là *nô dân, thần dân, thứ dân.* Còn trong chế độ tư bản, dân chỉ là *công dân bình thường* chứ không phải là người chủ thật sự. Trong chế độ ta, Bác Hồ chỉ rõ : Bao nhiêu lợi ích đều vì dân ; bao nhiêu quyền hạn đều của dân ; chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương đều do dân cử ra ; đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành đều ở nơi dân. Chỉ khi nào xác định được một cách rõ ràng và dứt khoát như thế thì việc thực thi dân chủ đối với dân mới trở thành hiện thực.

Vừa qua, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) ra *Chỉ thị về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.* Chỉ thị này có đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn ; đồng thời là một bước tiến mới trong việc thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề *dân là chủ.*

4 - Đã là chủ thì dân *phải có trách nhiệm đầy đủ của người làm chủ.*

Là chủ không có nghĩa muốn làm gì thì làm. Là chủ lại càng phải gương mẫu thực hiện Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước ; phải bảo vệ Hiến pháp và pháp luật ; bảo vệ Đảng ; bảo vệ Nhà nước, bảo vệ chế độ. Bởi vì Hiến pháp và pháp luật là do dân xây dựng nên ; mọi hoạt động của Đảng đều vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc ; Nhà nước là của dân, do dân và vì dân ; chế độ xã hội là do dân tự lựa chọn (tất nhiên có sự lãnh đạo, định hướng của Đảng và Nhà nước)... Tóm lại, xây dựng một xã hội giàu mạnh, văn minh, công bằng và dân chủ là trách nhiệm của dân. Muốn làm được như thế, dân phải tự nâng cao trình độ để xứng đáng là người chủ ; phải nghiêm khắc đấu tranh với những kẻ lợi dụng danh nghĩa của dân để làm những điều xằng bậy ; đặc biệt phải hết sức cảnh giác trước những lời phỉnh dụ, lôi kéo, kích động của các thế lực thù địch nhằm tranh thủ sự ủng hộ của dân để chống lại Đảng, Nhà nước và chế độ.

Dân là gốc của nước, dân là chủ và dân phải có trách nhiệm của người làm chủ là ba vấn đề có mối quan hệ biện chứng với nhau. Đã là gốc của nước thì dứt khoát phải được làm chủ. Đã là chủ thì dứt khoát phải có trách nhiệm của người làm chủ. Công tác dân vận phải quán triệt đầy đủ những quan điểm hết sức cơ bản này của tư tưởng Hồ Chí Minh.

5 - Dân là gốc của nước, dân là chủ, dân có sức mạnh vĩ đại nhưng dân *phải được giác ngộ, được tổ chức, được lãnh đạo* thì mọi tiềm năng và thế mạnh nêu trên mới được phát huy đầy đủ.

Nếu dân không được giác ngộ, được tổ chức, được lãnh đạo thì sẽ không biết mình phải làm gì, làm như thế nào, đi theo hướng nào. Và như vậy, thì lực lượng dù có đông đến mấy cũng không thể trở thành sức mạnh. Giác ngộ dân, tổ chức dân, tập hợp lực lượng của dân, lãnh đạo dân... chính là những nội dung hết sức cơ bản của công tác dân vận. Đây là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị mà trước hết là Đảng, vì Đảng là người lãnh đạo xã hội.

Digitized by Google

Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định rất rõ : "Dân vận là vận động tất cả lực lượng của *mỗi một người dân* không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và Đoàn thể đã giao cho" (1). Người còn lưu ý : Dân ta rất tốt ; nhưng trong dân bao giờ cũng có ba loại người (tiên tiến, trung bình và lạc hậu). Giáe ngộ dân, tổ chức dân, lãnh đạo dân là phải chú ý tới đặc thù này. Có như vậy thì việc "vận động tất cả lực lượng của mỗi một người dân" mới đạt được kết quả tốt.

6 - Công tác dân vận không chỉ có một vế (vận động dân thực hiện những công việc nên làm, những công việc Đảng và Chính phủ giao cho) ; mà theo Hồ Chí Minh, nó còn một vế thứ hai rất quan trọng là *trách nhiệm của Đảng và Chính phủ đối với dân.*

Đảng ta là đảng cầm quyền. Đảng là đội tiền phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Vì thế Đảng và Nhà nước phải chịu trách nhiệm cao nhất trước nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : Đảng và Chính phủ phải hết sức chăm lo đời sống của dân ; nếu dân đói là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi...

Mục tiêu cơ bản của cách mạng nước ta theo cách diễn đạt đơn giản, dễ hiểu của Chủ tịch Hồ Chí Minh là xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Đó chính là mô hình một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mô hình nêu trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Đảng ta bổ sung và phát triển một cách cụ thể trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.* Cương lĩnh ghi rõ : "Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội :

- Do nhân dân lao động làm chủ.

- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới" (2).

Dù diễn đạt theo cách nào thì một vấn đề nổi bật lên vẫn là : *nhân dân phải là người chủ quản lý xã hội và phải được hưởng tự do, hạnh phúc thật sự.*

Chăm lo đến đời sống của dân, nhất là trong hoàn cảnh nước ta còn nghèo thì một yếu tố quan trọng phải chú ý thực hiện cho tốt đó là sự công bằng. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc, trong phân phối có hai điểm quan trọng phải luôn luôn nhớ đó là không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng ; không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên.

Chăm lo đến đời sống của dân phải thể hiện bằng những việc làm cụ thể chứ không phải là những lời nói suông. Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu cán bộ, đảng viên phải nêu gương về vấn đề này. Và, bản thân Người đã thực hiện nghiêm túc điều đó. Trước lúc "đi xa" Người còn căn dặn : "Đảng cần phải có *kế hoạch* thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng *nâng cao đời sống của nhân dân*" (3). Kế hoạch (chủ trương, chính sách) tốt theo Người bao giờ cũng phải xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng và trình độ của nhân dân. Đánh giá chủ trương, chính sách của chúng ta đúng hay sai, tốt hay xấu là phải nhìn ở chỗ đa số quần chúng nhân dân có phấn khởi, đồng tình, hăng hái thực hiện hay không ; sản xuất có được đẩy mạnh, kinh tế có

---

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 698

2) *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 8 - 9

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 511

Digitized by Google

phát triển, đời sống của nhân dân có ổn định và từng bước phát triển hay không ; quốc phòng, an ninh có được giữ vững hay không. Những chủ trương, chính sách không đi được vào cuộc sống, không được quần chúng phấn khởi đón nhận thì dứt khoát phải xem xét lại cơ sở khoa học và tính đúng đắn của nó. Khi đã có chủ trương, chính sách đúng rồi, cán bộ đảng viên phải tuyên truyền, giác ngộ, phát động quần chúng, tổ chức, lãnh đạo quần chúng, đoàn kết quần chúng xung quanh Đảng để thực hiện thắng lợi đường lối đã đề ra.

7 - Một điểm rất quan trọng nữa trong công tác dân vận mà Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc tới đó là *phải có quan điểm quần chúng và có phương pháp dân vận tốt.*

Quan điểm quần chúng và phương pháp dân vận ở đây có nội dung rất cụ thể. Đó là : tôn trọng, phát huy quyền làm chủ của dân ; học hỏi, lắng nghe ý kiến của dân ; đi sâu, đi sát, liên hệ mật thiết với dân ; thành thật tự phê bình và tiếp thu sự phê bình của dân ; gương mẫu trước dân ; chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa quan liêu... Tóm lại, về vấn đề này nổi bật lên ba điều đáng chú ý : *Một là,* phải tôn trọng và thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của dân ; *hai là,* đi sâu đi sát và khiêm tốn học hỏi dân ; *ba là,* chống chủ nghĩa cá nhân.

Tôn trọng và thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của dân là bảo đảm quyền làm chủ trên thực tế của dân trong mọi lĩnh vực ; phát huy cao độ tính tích cực chính trị xã hội và sự sáng tạo của họ trong sự nghiệp cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc mọi cán bộ đảng viên phải thật sự tôn trọng quyền làm chủ của dân, tuyệt đối không được "lên mặt quan cách mạng ra lệnh, ra oai".

Đi sâu, đi sát và khiêm tốn học hỏi dân có nghĩa là phải gần dân, phải hiểu dân *(dân tâm, dân tình, dân sinh, dân ý)* ; phải hiểu biết đầy đủ xem dân có những khó khăn, thuận lợi gì, tâm tư và nguyện vọng của họ ra sao ; phải yêu dân, kính trọng dân, học tập dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn thường yêu cầu người cán bộ đảng viên, nhất là những người trực tiếp làm công tác dân vận phải *ba cùng* với dân ; phải óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân bước, miệng nói, tay làm. Nghĩa là "phải thật sự nhúng tay vào việc chứ không thể nói suông".

Còn chống chủ nghĩa cá nhân tức là phải luôn luôn biết đặt lợi ích của Đảng, của dân, của dân tộc lên trên lợi ích của cá nhân mình. Phải có ý thức tổ chức, kỷ luật cao ; không độc đoán, cá nhân, tự cho phép mình đứng cao hơn tổ chức, đứng ngoài kỷ luật. Ý thức tổ chức kỷ luật phải được thể hiện cả trong suy nghĩ, hành động, trong cách nói và trong quan hệ giao tiếp, ứng xử hằng ngày với dân. Phải có lối sống trong sạch, lành mạnh, đồng cam cộng khổ với dân, không xa hoa, lãng phí, hủ hóa, tham ô, đặc quyền, đặc lợi. Phải luôn luôn gương mẫu trước dân ; bởi vì trước mặt dân không phải ta cứ viết lên trán hai chữ *cộng sản* là được họ yêu mến. Dân chỉ yêu mến những người có tư cách, đạo đức. "Muốn hướng dẫn dân thì mình phải là mực thước cho người ta noi theo".

8 - Chủ tịch Hồ Chí Minh còn đặc biệt nhấn mạnh tới *trách nhiệm của các cấp ủy đảng* trong công tác dân vận. Người phê phán nghiêm khắc thái độ coi thường công tác dân vận, xem khinh công tác dân vận của không ít cấp ủy đảng. Người chỉ ra rất rõ rằng có cấp ủy chỉ cử ra vài ba người mà thường là những cán bộ kém làm công tác dân vận, rồi khoán trắng cho họ, không quan tâm, không giúp đỡ, không kiểm tra đôn đốc. Người yêu cầu cán bộ làm công tác dân vận phải có đức, có tài. Có đức thì dân mới tin ; có tài thì mới biết cách làm cho dân theo mình.

*

"Lực lượng của dân rất to. Việc dân vận rất quan trọng. Dân vận kém thì việc gì cũng kém. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công" (4). Tư tưởng vĩ đại này của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong tình hình đất nước ta hiện nay lại càng nóng bỏng tính thời sự.❑

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 15, tr 700

Digitized by Google

VỀ MỘT TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN PHÙ HỢP VỚI VIỆT NAM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

THÀNH DUY*

Có thể nói, mỗi trào lưu triết học, mỗi tôn giáo lớn gắn với các học thuyết đều có một triết lý phát triển và đều mong muốn thế giới diễn ra theo triết lý phát triển của họ. Nhưng thế giới hiện thực khách quan có quy luật riêng của nó ngoài ý muốn con người, không phải bao giờ cũng tuân theo sự chỉ huy của một triết lý phát triển, nếu triết lý phát triển đó không thích hợp, hoặc không còn thích hợp với những điều kiện lịch sử đã thay đổi. Do đó, mỗi triết lý phát triển khi đã hình thành và phát huy tác dụng của nó trong những điều kiện lịch sử nhất định, nó có thể bị phủ định bởi một triết lý phát triển mới thích hợp với điều kiện xã hội mới và bối cảnh lịch sử đã có những diễn biến khác.

Trong thời cổ và trung đại, những triết lý phát triển theo quan điểm duy tâm chủ nghĩa và duy vật không tưởng đã đóng vai trò nhất định trong điều kiện xã hội đương thời, và chính Mác cũng đã tiếp thu được nhiều mặt tích cực trong những triết lý phát triển đó để hình thành học thuyết của mình, cho ra đời một triết lý phát triển mới phù hợp với xã hội hiện đại. Chính Lê-nin cũng đã từng nói : Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chứng tỏ hoàn toàn rõ rệt rằng chủ nghĩa Mác không có gì là giống chủ nghĩa "bè phái", hiểu theo nghĩa một học thuyết bo bo chỉ biết có mình và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới. Trái lại, tất cả thiên tài của Mác là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của loài người đã đặt ra. Học thuyết của ông ra đời là sự tiếp tục thẳng và trực tiếp học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong khoa kinh tế chính trị và trong chủ nghĩa xã hội. Từ đó, Lê-nin đã nói vắn tắt về ba nguồn gốc đồng thời cũng là ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác.

Ở các nước phương Đông, châu Á, chúng ta biết nhiều đến các triết lý phát triển của Khổng giáo, Phật giáo và Lão giáo. Đó cũng là những học thuyết chính trị, tôn giáo mang tính triết lý phát triển khá sâu sắc, đã từng tồn tại và chi phối gần như toàn bộ nền văn minh có đặc điểm riêng của những nước Á Đông trong đó có Việt Nam. Trong thời hiện đại ở các nước châu Á, ngoài sự xâm nhập của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và các triết lý phát triển khác từ phương Tây, còn có chủ nghĩa Tam dân - một triết lý phát triển mới của Tôn Dật Tiên và những học thuyết phát triển theo đặc điểm riêng của Nhật Bản (sau thời Minh Trị).

Ở Việt Nam, suốt các triều đại phong kiến hầu như không có một triết lý phát triển riêng với ý nghĩa là một học thuyết, mà chỉ có những ý kiến riêng mang tính triết lý của Lê Quý Đôn, Nguyễn Bỉnh Khiêm... Phải đến thời đại Hồ Chí Minh ở Việt Nam mới thực sự hình thành một triết lý phát triển mới gắn với sự nghiệp cách mạng, với tư tưởng Hồ Chí Minh và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay. Sự ra đời một triết lý phát triển mới phù hợp với điều kiện và đặc điểm Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh hoàn toàn không phải là hiện tượng ngẫu nhiên. Đó là một hiện tượng hợp quy luật.

Nếu thiên tài của Mác là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của loài người đã đặt ra, là sự tiếp tục thẳng và trực tiếp học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong khoa kinh tế chính trị và trong chủ

* PGS, PTS, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia

Digitized by Google

nghĩa xã hội trên cơ sở hiện thực ở các nước châu Âu, thì thiên tài của Hồ Chí Minh là ở chỗ : Người đã đáp ứng được những vấn đề đặt ra từ thực tế ở các nước phương Đông, châu Á nói chung còn lạc hậu, chưa qua sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, lại bị chủ nghĩa thực dân xâm lược, là sự tiếp tục thẳng và trực tiếp học thuyết hiện đại và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, của chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc Việt Nam và của tinh hoa văn hóa lâu đời của dân tộc ta. Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng có *ba nguồn gốc* hình thành, nhưng không giống như ba nguồn gốc cấu thành chủ nghĩa Mác, mà là ba nguồn gốc tiêu biểu cho tư tưởng tiên tiến của xã hội loài người đương thời, có cội nguồn từ nền tảng văn hóa của dân tộc và thế giới. Từ đó, Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước, đồng thời hình thành một triết lý phát triển mới phù hợp với thực tế xã hội Việt Nam. Người biết kế thừa và phát huy tất cả những gì được xem là có giá trị văn hóa, đồng thời chuyển hóa những giá trị đó vào trong chính trị và kinh tế, tạo nên một triết lý phát triển mang tính đặc thù phù hợp với thực tế Việt Nam, nhằm giải đáp những vấn đề mà cách mạng nước ta đặt ra. Đối với học thuyết Mác - Lê-nin, Người đã tiếp thu một cách trực tiếp và triệt để chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Điều đó cũng có nghĩa là Người tiếp nhận hạt nhân cơ bản nhất của một triết lý phát triển là thế giới quan và nhân sinh quan của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Song, nếu Mác vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử như một thành tựu vĩ đại của tư tưởng khoa học vào việc nghiên cứu khoa kinh tế chính trị để tìm ra quy luật phát triển như thế nào từ chủ nghĩa phong kiến lại nảy sinh ra chủ nghĩa tư bản và từ chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ nảy sinh ra chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, thì đối với các nước phương Đông, châu Á và Việt Nam, Hồ Chí Minh đã không coi khoa kinh tế chính trị như một triết lý phát triển thích hợp với điều kiện xã hội Việt Nam. Khi trả lời các nhà báo trong cuộc họp báo tại biệt thự Roay-an Mông-xô (ngày 12-7-1946), Người nói : "Tất cả mọi người đều có quyền nghiên cứu một chủ nghĩa. Riêng tôi, tôi đã nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác.". "Còn khi nào thì chủ nghĩa Các Mác thực hiện thì tôi không thể trả lời được. Muốn cho chủ nghĩa cộng sản thực hiện được, cần phải có kỹ nghệ, nông nghiệp và tất cả mọi người đều được phát triển hết khả năng của mình. Ở nước chúng tôi, những điều kiện ấy chưa có đủ" (1). Điều đó có nghĩa là Hồ Chí Minh không chỉ tin và vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác như vận dụng một phương pháp luận khoa học, mà hơn thế, Người đã coi học thuyết của Mác như một lý tưởng cao cả của chủ nghĩa cộng sản. Chỉ có điều là trước mắt, trong bối cảnh và điều kiện thực tế của Việt Nam, Người có cơ sở thực tế để nói rằng chủ nghĩa cộng sản chưa thực hiện được. Nhưng Hồ Chí Minh lại không thể chờ cho các điều kiện khách quan tự nó đến. Người đã tự tìm cho cách mạng Việt Nam một con đường phát triển vừa giải phóng được dân tộc khỏi chủ nghĩa thực dân và chế độ phong kiến đem lại độc lập thực sự cho đất nước, tự do cho nhân dân, vừa hướng tới mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội theo lý tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Chính trong quá trình đi tìm con đường phát triển cho cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã tiếp cận với một triết lý phát triển mới, tập trung vào con người, nhân danh những giá trị văn hóa và nhân văn để hướng tới mục tiêu của chiến lược phát triển. Điều đó không có gì trái với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, mà thực chất là bổ sung cho học thuyết của Mác bằng cách đưa văn hóa thâm nhập vào bên trong của chính trị và kinh tế, tạo nên một sự thống nhất biện chứng giữa văn hóa và chính trị, kinh tế, giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế với các mục tiêu xây dựng xã hội. Chính Hồ Chí Minh đã từng nói : "Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị". Câu nói trên chủ yếu đối với văn nghệ sĩ, nhưng ngày nay, khi văn hóa đã được đề cao như một tiềm năng sáng tạo lớn, có vị trí trung tâm và vai trò điều tiết xã hội thì câu nói của Hồ Chí Minh có thể xem như một lời tiên tri của một triết lý phát triển mới trong thời đại hiện nay.

Điều đáng chú ý là khi đề cao vị trí của văn hóa, Hồ Chí Minh không hề hạ thấp vị trí của kinh tế trong phát triển. Người chỉ muốn đưa văn hóa

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 272

Digitized by Google

vào bên trong kinh tế và chính trị nhằm tạo nên động lực phát triển cho kinh tế và chính trị vì mục tiêu phát triển con người toàn diện, con người được phát triển hết khả năng của mình.

Từ triết lý phát triển đó, Hồ Chí Minh có quan điểm rất sáng tạo về động lực của toàn bộ sự phát triển xã hội. Nếu học thuyết Mác chứng minh rằng đấu tranh giai cấp là cơ sở và động lực của toàn bộ sự phát triển của xã hội có giai cấp thì Hồ Chí Minh đã có cơ sở thực tế để chứng minh rằng : Cuộc đấu tranh giai cấp (ở phương Đông) không diễn ra giống như ở phương Tây (2). Không chỉ Hồ Chí Minh thấy rõ sự khác nhau giữa phương Đông và phương Tây mà cả Mác cũng đã nhắc đến phương thức sản xuất châu Á. Ông nói : "Về đại thể, có thể *coi* các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội" (3). Ở đây, chúng ta chưa tìm được câu trả lời của Mác về quá trình hình thành, phát triển và sự diệt vong như thế nào đối với phương thức sản xuất châu Á. Điều đó cũng dễ hiểu và chính Hồ Chí Minh cũng đã từng nói Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên cơ sở lịch sử châu Âu, mà châu Âu chưa phải là toàn thể nhân loại. Do đó, không thể đòi hỏi Mác có câu trả lời về những điều mà ông chưa có điều kiện nghiên cứu. Và, "dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được" (4) như Hồ Chí Minh đã nói.

Trong bối cảnh đó, đương nhiên, Hồ Chí Minh phải tự tìm ra lý luận của thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội theo phương thức sản xuất châu Á nhằm tìm ra con đường cách mạng cho dân tộc mình bằng cách chủ động đứng lên "đem sức ta mà giải phóng cho ta" như chính Người khẳng định. Nhận thức rõ tiềm năng cách mạng của các dân tộc bị áp bức ở châu Á, từ năm 1921, Hồ Chí Minh đã viết : "Người châu Á - tuy bị người phương Tây coi là lạc hậu - vẫn hiểu rõ hơn hết sự cần thiết phải cải cách toàn bộ xã hội hiện tại" (5). Nhưng, người châu Á nói chung, người Việt Nam chúng ta nói riêng dựa trên cơ sở lý luận nào để cải cách toàn bộ xã hội hiện tại ? Điều băn khoăn nhất này được thể hiện trong câu nói của Hồ Chí Minh : "Mác cho ta biết rằng sự tiến triển các xã hội trải qua ba giai đoạn : chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ tư bản ; và trong mỗi giai đoạn ấy, đấu tranh giai cấp có khác nhau. Chúng ta phải coi chừng ! ...".

Nhưng rồi cũng chính Hồ Chí Minh đã tìm ra lời giải đáp cho mình. Người không hề phủ nhận giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp như là cơ sở và động lực của toàn bộ sự phát triển của xã hội loài người có giai cấp. Người chỉ muốn chứng minh rằng ở phương Đông và Việt Nam cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây. Do đó, trong bối cảnh xã hội Việt Nam không chỉ tìm động lực của toàn bộ sự phát triển nói chung, của sự nghiệp cách mạng đang tiến hành hiện nay, ở đấu tranh giai cấp mà còn ở những vấn đề khác nữa, chẳng hạn như vấn đề dân tộc. Người nói : "Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước" và "Chiến tranh đã làm thay đổi chủ nghĩa dân tộc". Chủ nghĩa dân tộc đã hiện đại hóa khi chuyển từ giới thượng lưu này sang giới thượng lưu khác, và chính thanh niên Việt Nam ngày nay đang chi phối nó. Từ nhận định đó, Người chỉ ra phương hướng chung là : "Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế cộng sản". Để tránh sự hiểu lầm khi dùng khái niệm chủ nghĩa dân tộc và phát động chủ nghĩa dân tộc xem nó như một nguồn động lực lớn của đất nước, Người nói thêm : "Khẩu hiệu này, do Mát-xcơ-va tung ra, đánh vào các nhà tư sản như một nghịch lý táo bạo, nhưng thật ra điều đó có nghĩa gì ? Một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời...".

Vậy là, Hồ Chí Minh, một mặt khẳng định chân lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về đấu tranh giai cấp như cơ sở và động lực của phát triển xã hội ; mặt khác, Người đã tìm thấy ở chủ nghĩa dân tộc như một động lực lớn của sự nghiệp cách mạng nhưng không phải là chủ nghĩa dân tộc theo nội hàm cũ, mà là chủ nghĩa dân tộc hiện đại mang nội dung mới có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước truyền thống với chủ

(Xem tiếp trang 22)

(2) Xem Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 1, tr 465

(3) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, t II, tr 638

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 1, tr 465

(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 1, tr 35

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM VÀ CHỐNG THAM Ô, LÃNG PHÍ

VŨ XUÂN KIỀU

Từ điển tiếng Việt xuất bản năm 1992 viết : *Tiết kiệm* là làm giảm bớt hao phí sức lực, của cải, thời gian, v.v... trong sản xuất hoặc sinh hoạt ; *tham ô* là lợi dụng quyền hành hoặc chức trách để ăn cắp của công ; *lãng phí* là làm tốn kém hao tổn một cách vô ích.

Những nội dung trên đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích, khái quát từ những năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám (1945), khi chính quyền dân chủ nhân dân non trẻ mới ra đời. Vì sao Người lại sớm quan tâm và trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng Người thường xuyên nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí ? Đó là vì, tham ô, lãng phí vốn là căn bệnh "tứ chứng nan y" của mọi nhà nước. Dù nhà nước phong kiến, nhà nước tư bản hay nhà nước xã hội chủ nghĩa... nếu không có sự giáo dục sâu sắc và mọi hoạt động của nhà nước không được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân thì khó tránh khỏi tình trạng tham ô, lãng phí. Có một thời, có người ngộ nhận rằng, Nhà nước ta là nhà nước xã hội chủ nghĩa nên không có tình trạng tham ô, lãng phí nghiêm trọng như ở các nước tư bản. Người ta quên cả những lời dạy, những biện pháp giáo dục, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh tệ tham ô, lãng phí... mà Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở và áp dụng ngay trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Trong nhiều tác phẩm của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không dừng lại ở sự phân tích hết sức sâu sắc về bản chất, tác hại của tệ tham ô, lãng phí, mà Người còn chỉ rõ các nguyên nhân và kèm theo những biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết chống tham ô, lãng phí và thực hành chính sách triệt để tiết kiệm.

Như thế nào là thực hành tiết kiệm ?

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm rất nhất quán và đã được đặt ra ngay từ khi đất nước mới thoát khỏi ách kìm kẹp của thực dân, phong kiến : Sản xuất mà không tiết kiệm thì khác nào gió vào nhà trống. Đến khi miền Bắc được giải phóng (1954) Bác nhấn mạnh : Tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm là hai việc mấu chốt để khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, để cải thiện đời sống nhân dân. Bác căn dặn cán bộ, đảng viên phải nêu gương "cần, kiệm, liêm, chính" và luôn có sự tính toán, cân nhắc thận trọng : khi nào không nên tiêu xài thì một hạt gạo, một đồng xu cũng không nên tiêu, khi có việc đáng làm, việc ích nước, lợi cho đồng bào, cho Tổ quốc thì dù hao bao nhiêu công, tốn bao nhiêu của cũng vui lòng. Như thế mới đúng là tiết kiệm. Bác quan niệm tiết kiệm một cách toàn diện, hoàn chỉnh : tiết kiệm của riêng, tiết kiệm của công. Nếu chỉ tiết kiệm của riêng mình còn của công thì phung phí là không đúng nghĩa.

Người luôn coi tiết kiệm là một quy luật, một phương pháp của một chế độ kinh tế, không phải chỉ đặt vấn đề tiết kiệm khi đất nước còn nghèo mà ngay cả khi giàu có cũng phải thực hành tiết kiệm. Tư tưởng đó ngày nay càng được sáng tỏ. Ngay cả những nước có nền công nghiệp phát triển, thu nhập GDP bình quân đầu người khá cao vẫn đặt vấn đề tiết kiệm là quốc sách. Còn các nước đang phát triển, mức GDP bình quân đầu người thấp như ở nước ta theo tôi phải đặt tiết kiệm hơn một ngàn lần là quốc sách.

Tham ô là gì ?

- Đứng về phía cán bộ mà nói tham ô là :

Ăn cắp của công làm của tư

Đục khoét của nhân dân

Ăn bớt của bộ đội

Tiêu ít mà khai nhiều, lợi dụng của chung của Chính phủ để làm quỹ riêng cho địa phương mình, đơn vị mình, cũng là tham ô. Hay nói cách khác, tham ô, lãng phí tài sản của Nhà nước, của tập thể, của nhân dân là hành động trộm cắp mà ai cũng phải thù ghét, phải từ bỏ.

Digitized by Google

Lãng phí là gì ?

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh thì lãng phí bao gồm nhiều mặt : lãng phí sức lao động, lãng phí thời gian, lãng phí của cải vật chất, tài nguyên thiên nhiên của nhân dân, của đất nước. Lãng phí có thể do nhiều nguyên nhân : về trình độ non kém, thiếu kiến thức nghiệp vụ chuyên môn, độc đoán đưa ra những quyết định sai lầm gây tốn kém hàng chục, hàng trăm tỉ đồng công quỹ của Nhà nước hoặc do chủ ý "ném tiền qua cửa sổ", coi của công là "của chùa", ăn uống, biếu xén, tiêu xài xa hoa lãng phí. Để nhấn mạnh tính chất nghiêm trọng của tệ lãng phí, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : "*Tham ô là trộm cướp.* Lãng phí tuy không lấy của công đút túi, song kết quả cũng rất tai hại cho nhân dân, cho Chính phủ. Có khi tai hại hơn nạn tham ô"(1). Hơn nữa trong thực tế hiện nay có đẩy lùi được tệ tham ô, lãng phí trong các cơ quan nhà nước mới tạo cơ sở vận động nhân dân thực hành tiết kiệm.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không những làm rõ khái niệm nội dung của tệ tham ô, lãng phí mà còn đi sâu phân tích những nguyên nhân dẫn đến căn bệnh này.

Nguyên nhân sâu xa, bao trùm nhất, đó là chủ nghĩa cá nhân. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : Chủ nghĩa cá nhân như một thứ vi trùng rất độc, nảy sinh ra các bệnh nguy hiểm như lười biếng, ngại gian khổ, khó khăn, tham danh, trục lợi, thích địa vị quyền hành, tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa... Cũng do cá nhân chủ nghĩa mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, làm hại lợi ích của cách mạng, của nhân dân. Tóm lại, do cá nhân chủ nghĩa mà phạm nhiều sai lầm.

Bệnh quan liêu là nguồn gốc sinh ra tệ tham ô, lãng phí. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : Có tham ô, lãng phí là vì bệnh quan liêu. Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân, bộ đội và Chính phủ. Nó là kẻ thù khá nguy hiểm, vì nó không mang gươm, mang súng và nằm trong các tổ chức của ta để làm hỏng công việc của ta, làm hỏng tinh thần trong sạch và ý chí vượt khó của cán bộ ta, phá hoại đạo đức cách mạng cần, kiệm, liêm, chính... Nó là một thứ giặc trong lòng, "giặc nội xâm"...

Bệnh quan liêu hình thành từ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp và gắn với một cấu trúc thượng tầng cồng kềnh, hình thức, với một đội ngũ công chức vốn quen sống bao cấp, phần lớn nói nhiều hơn làm, kém kiến thức và năng lực hành động thực tế. Tầng lớp quan liêu chỉ quan tâm đến lợi ích riêng, tạo ra và tìm ra cách hưởng đặc quyền đặc lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : "Vì những người và những cơ quan lãnh đạo mắc *bệnh quan liêu* thành thử có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thấu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững. Kết quả là những người xấu, những cán bộ kém tha hồ tham ô, lãng phí"(2). Tầng lớp quan liêu đã làm "tha hóa" bộ máy nhà nước, biến nó từ chỗ sinh ra để gánh vác việc chung "cho dân" "làm công bộc cho dân", vì lợi ích của nhân dân, trở thành bộ máy đứng trên dân, thoát ly nhân dân, đục khoét của nhân dân và trong trường hợp cụ thể có nơi, có lúc họ còn đối lập với nhân dân. Vì vậy : "Chống tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu cũng quan trọng và cần kíp như việc đánh giặc trên mặt trận. *Đây là mặt trận tư tưởng và chính trị*"(3).

Tham ô, lãng phí còn do trình độ hiểu biết, trình độ văn hóa và trình độ tổ chức quản lý nhà nước yếu kém. Vấn đề này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở từ lâu. Mỗi người đảng viên, mỗi người cán bộ từ trên xuống dưới đừng tưởng mình ở cơ quan Chính phủ là thần thánh rồi, coi khinh nhân dân, cứ lúc nào cũng vác mặt "quan cách mệnh". Họ tự cho mình cái gì cũng giỏi. Họ xa rời quần chúng và chỉ muốn làm thày quần chúng. Nói chuyện với cán bộ, đảng viên, Bác nhắc nhở mọi người phải ghi nhớ và làm theo câu nói của Lê-nin là "học, học nữa, học mãi". Cán bộ ở cấp càng cao càng phải học nhiều, học văn hóa, học chuyên môn, học đạo đức, học cách cư xử và cách sống làm người... Do trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, trình độ khoa học kỹ thuật thấp, thiếu hiểu biết thực tiễn, quen chỉ đạo, giáo huấn chung chung lại không chịu rèn luyện tu dưỡng nên một số cán bộ, đảng viên đã rơi vào tình trạng tham ô, lãng phí, suy thoái phẩm chất đạo đức... gây ảnh hưởng đến uy tín của Đảng và Nhà nước.

Từ những nguyên nhân cơ bản như đã trình bày ở trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra những biện pháp chống tham ô, lãng phí và thực hành tiết kiệm.

- Muốn chống tham ô, lãng phí và thực hành tiết kiệm trước hết và quan trọng nhất là phải chống chủ

---

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t6, tr 489

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t6, tr 490

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t6, tr 490

Digitized by Google

nghĩa cá nhân. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm chăm lo đến lợi ích cá nhân của mọi người. Bác nói : "Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không có nghĩa là "giày xéo lên lợi ích cá nhân". Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình"(4). Bác khuyên dạy cán bộ, đảng viên, quân đội... không xâm phạm cái kim sợi chỉ của dân, lên án những cán bộ, đảng viên nặng đầu óc cá nhân chủ nghĩa, chỉ biết chăm lo thu vén cho bản thân mình, không quan tâm đến lợi ích của tập thể cộng đồng và của những người xung quanh mình.

Nhìn chung, trên thế giới ngày nay chủ nghĩa cá nhân ở nước nào cũng mang bản chất giống nhau là chỉ vì lợi ích của bản thân mình, không quan tâm đến lợi ích của người khác, thậm chí còn hại người để lợi mình. Nước ta đang ở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế chủ yếu sản xuất nhỏ, kém phát triển do đó, sự biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân cũng có sắc thái riêng. Nét tiêu biểu của chủ nghĩa cá nhân trong xã hội ta hiện nay là, chạy theo dòng xoáy của đồng tiền, ham muốn vật chất, ham chuộng hư vinh, quyền vị, độc đoán chuyên quyền, tự cao, tự đại, giả nhân giả nghĩa, coi khinh quần chúng lao động. Một số cán bộ, đảng viên mắc bệnh cá nhân chủ nghĩa thì sinh ra cơ hội, tham nhũng, khi chưa có địa vị thì dùng mọi thủ đoạn, cố chen lấn để có địa vị, khi có rồi thì tìm mọi cách lôi bè kéo cánh để củng cố địa vị, tìm cách đánh lừa cấp trên để ngoi lên vị trí cao hơn. Những người mắc bệnh cá nhân chủ nghĩa thường thổi phồng những việc làm của cá nhân, lấy của công để phục vụ cho việc khuyếch trương thanh thế cá nhân, mạo danh thành tích, nịnh cấp trên, lòe cấp dưới, công thần vỗ ngực khoe khoang, ưa người khác khen, thù ghét, định kiến với người thẳng thắn phê phán khuyết điểm của mình.

Chủ nghĩa cá nhân rất nguy hiểm cho cách mạng, cho nhân dân. Bởi vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tỏ rõ tinh thần đấu tranh không khoan nhượng : phải kiên quyết *quét sạch* chủ nghĩa cá nhân trong bộ máy của Đảng, của Nhà nước thì Đảng mới thực sự trong sạch và vững mạnh, mới giành được sự tin yêu thực sự của nhân dân. Trong điều kiện nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường hiện nay, chủ nghĩa cá nhân đang nấp dưới nhiều hình thức tinh vi và xảo quyệt. Muốn chống nó, chúng ta không thể chỉ dừng lại ở những quan điểm nhận thức chung chung, cũng không thể do ý muốn chủ quan hô hào vứt bỏ chủ nghĩa cá nhân là nó sẽ biến mất. Vấn đề quan trọng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : công khai và mạnh dạn gạt bỏ cho thật sạch các ung nhọt ấy thì thân thể càng khỏe mạnh. Và : "Mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng, của nhân dân lên trên hết, trước hết. Phải kiên quyết **quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng,** bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và tính kỷ luật"(5). Điều đó có nghĩa là Đảng phải thực hành kỷ luật nghiêm minh, Nhà nước phải có thể chế cụ thể, rõ ràng và quan trọng hơn là phải biết dựa vào lực lượng quần chúng đông đảo, phát động quần chúng đấu tranh, phê bình, giáo dục và xử lý nghiêm minh những cán bộ đảng viên mắc bệnh cá nhân chủ nghĩa, tham ô, lãng phí gây nguy hại cho Đảng, cho Nhà nước, cho nhân dân.

- Muốn chống tham ô, lãng phí và thực hành tiết kiệm phải phát huy quyền làm chủ tối đa của nhân dân, phải biết dựa vào dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : "Dân chủ là thế nào ? Là dân làm chủ. Dân làm chủ thì Chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, ủy viên này khác là làm gì ? Làm đầy tớ. Làm đầy tớ cho nhân dân, chứ không phải là làm quan cách mạng"(6). Thực hiện dân chủ là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn.

Phát huy quyền dân chủ của nhân dân dưới hai hình thức dân chủ gián tiếp và dân chủ trực tiếp :

Thực hiện dân chủ gián tiếp thông qua các cơ quan đại diện thì trước hết phải làm cho các cơ quan đại diện nhân dân như : Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp... thật sự là cơ quan quyền lực của nhân dân. Những người nằm trong các cơ quan này phải thực sự là người tiêu biểu cho lợi ích của đa số nhân dân lao động mà đề xướng những vấn đề thực sự có lợi cho dân, cho nước. Muốn vậy trước hết họ phải là người có đạo đức, có trí tuệ, am hiểu pháp luật, am hiểu tâm tư nguyện vọng của nhân dân, dám phát biểu những chính kiến của mình, chứ đó quyết không phải là những ông "nghị gật". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : Nhà nước ta ngày nay là nhà nước của tất cả mọi

---

(4) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, t8, tr 246

(5) T.L : "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân", *Tạp chí Học tập*, số 2-1969

(6) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t8, tr 375

Digitized by Google

người lao động. Trong bất cứ trường hợp nào, sự tách rời giữa bộ máy nhà nước với nhân dân, tách rời quyền lực chấp hành, thực hiện với quyền lực của nhân dân đều đưa đến kết quả là nhà nước ngày một xa dân, và trở thành nhà nước quan liêu mà như trên đã nói quan liêu là nguồn gốc sinh ra bệnh tham ô, lãng phí... Hình thức dân chủ gián tiếp chỉ thực sự được thực hiện trên cơ sở bảo đảm vai trò, vị trí và thực quyền của các cơ quan quyền lực của nhân dân ; xác lập một cơ chế tổ chức chặt chẽ mang tính pháp quy giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp với sự kiểm tra giám sát có hiệu lực của nhân dân.

Bên cạnh hình thức dân chủ gián tiếp cần mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp để thu hút đông đảo nhân dân tham gia trực tiếp vào việc quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh : Chỉ khi nào toàn thể nhân dân đều tham gia vào quản lý thì khi ấy mới có thể đả phá tận gốc chủ nghĩa quan liêu. Trên thực tế, nếu các cơ quan nhà nước thực hiện nghiêm chỉnh và đồng bộ phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" cũng là một biện pháp chống chủ nghĩa quan liêu, chống tham ô lãng phí một cách tích cực, có hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước, đào tạo và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ. Hướng tới việc hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là : nhà nước đó phải thể hiện và thực hiện trên thực tế quyền lực của nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân ; thực hiện dân chủ hóa, công khai hóa sự quản lý của nhà nước. Việc hoàn thiện bộ máy quản lý gọn, nhẹ, có hiệu lực, bảo đảm cho bộ máy đó phải đi sâu đi sát thực tế, gắn quần chúng, thật sự tôn trọng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tất cả niềm tin vào nhân dân. Nhân dân là tất cả, sức mạnh đoàn kết của nhân dân là tất thắng. Từ quan điểm đó, mặc dù khi đất nước ta còn nằm trong màn đêm của chủ nghĩa thực dân Pháp, Bác đã nhìn thấy trước và khẳng định rằng : "Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến"(7). Và Bác nói : "Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc"(8). Sau khi đã giành được chính quyền cách mạng Bác khuyên bảo cán bộ, đảng viên đừng : "Cậy thế mình ở trong ban này, ban nọ, rồi ngang tàng muốn sao được vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ đến dân. Quên rằng dân bầu mình ra để làm việc cho dân, chứ không phải để cậy thế với dân"(9). Theo quan điểm của Bác, những cán bộ, đảng viên nằm trong bộ máy nhà nước nếu : là đầy tớ thì phải trung thành, tận tụy, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ... Nếu là người lãnh đạo thì phải có trí tuệ hơn người, minh mẫn sáng suốt, nhìn xa trông rộng, gần gũi người trí, trọng dụng người tài... Như vậy, để làm người thay mặt dân phải gồm đủ đức và tài, vừa "hiền" lại vừa "minh". Muốn có được những đức tính này đòi hỏi người cán bộ, đảng viên phải thường xuyên rèn luyện phấn đấu. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : "Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong"(10).

Vấn đề đào tạo và rèn luyện cán bộ phải trên quan điểm toàn diện : đức, trí, lao động, thể, mỹ... Phải tạo ra những con người có lối sống lành mạnh, giản dị, phong cách làm việc khoa học, trung thực, hết lòng vì nước, vì dân. Vì như Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhấn mạnh : cán bộ là "tiền vốn" của đoàn thể, có vốn mới làm ra lãi. Bất cứ chính sách, công việc gì nếu có cán bộ tốt thì thành công, tức là có lãi. Không có cán bộ tốt sẽ hỏng việc, tức là lỗ vốn. Huấn luyện cán bộ là công việc "gốc" của Đảng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương sáng ngời về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Nhìn vào thực tế tình trạng tham ô, lãng phí ngày nay chúng ta càng thấy những lời dạy bảo của Bác là vô cùng sâu sắc và hết sức quý báu. Chúng ta mong rằng các cơ quan có trách nhiệm của Đảng và Nhà nước ngày càng thực hiện tốt hơn những lời dạy nghiêm túc và chí tình chí lý của Người về thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí. ❑

---

(7) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t1, tr 28

(8) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t2, tr 270

(9) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t4, tr 57

(10) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, t8, tr 248

Digitized by Google

VỀ NỘI LỰC VIỆT NAM

NHỊ LÊ

I - Mấy vấn đề xung quanh nội lực

1 - Xu thế tất yếu hiện nay.

Lịch sử thế giới càng về cuối thế kỷ XX càng trở nên rất rõ ràng, là thời kỳ lịch sử *phát triển rút ngắn* với gia tốc mạnh mẽ chưa từng thấy ; đồng thời, xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa với tốc độ chóng mặt tạo nên một thế giới chỉnh thể vừa thống nhất vừa đấu tranh hết sức phức tạp giữa các quốc gia, dân tộc. Hiện tượng đó nổi lên một cách rõ nét và quyết liệt như một xu thế tất yếu. Cơn lốc phát triển ấy của thế giới đã và đang vừa tạo ra lực mạnh - vô số thời cơ, vận hội to lớn, mới mẻ vừa tạo ra những dòng xoáy lớn - không ít nguy cơ, thách thức nghiệt ngã, khốc liệt, đặt trước mỗi quốc gia, dân tộc một sự lựa chọn hoặc là vượt trội, bứt phá vượt lên hoặc bị chèn ép, tụt hậu, thậm chí còn bị cuốn vào vòng xoáy lốc trở thành nô lệ, phụ thuộc và mất hút khỏi vũ đài lịch sử. Bối cảnh đó đã làm xuất hiện tính *đa dạng của sự phát triển*. Mỗi nước phải tự tìm mô hình phát triển của chính mình, không thể chuyển dịch mô hình được, đến mức độ có thể nói rằng, không bao giờ một nước nào có thể sao chép mô hình một nước khác.

Thực tiễn nóng bỏng và gay gắt trong cuộc chạy đua để tìm hướng đi và giải pháp phát triển trước thềm thế kỷ XXI đã bật lên hàng loạt vấn đề và xác nhận rằng, sẽ chỉ còn lại những quốc gia, dân tộc nào *đã xác định rõ rệt và đúng đắn hướng đi, có một nội lực đủ mạnh và bền vững* và đủ *khả năng thích ứng nhằm tiến tới hội nhập hiệu quả* vào thế giới. Trong số những bài học ấy, bài học về sự phát triển và phát huy nội lực trở thành bài học có ý nghĩa *căn bản then chốt*, có ý nghĩa tồn vong trước hết, đối với bất cứ quốc gia, dân tộc nào trước xu thế vận động với nhiều đảo lộn sâu sắc và phức tạp, cơ hội xen lẫn với thách thức, của thế giới hiện nay. Đó chính là vấn đề có tính thời đại về tư tưởng phát triển *nội sinh*.

Việt Nam trên con đường phát triển của mình rõ ràng không nằm ngoài quy luật ấy. Hơn nữa, tầm cỡ, quy mô, tốc độ và chiều sâu của công cuộc đổi mới xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa càng đòi hỏi nghiêm ngặt phải "giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế... Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài"(1). Đảng ta cũng chỉ rõ : **"... Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, cần kiệm để công nghiệp hóa, hiện đại hóa"**(2). Đó không chỉ là tất yếu, là nhu cầu trong toàn bộ tiến trình phát triển của đất nước từ chiều sâu của lịch sử mà còn là vấn đề cấp bách quyết định sự thành bại của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay. Bởi lẽ, nếu không có *sức mạnh nội lực* của dân tộc độc lập, tự chủ tự cường thì không thể có sự hội nhập với cộng đồng quốc tế một cách đúng hướng và hiệu quả ; và ngược lại, để hội nhập một cách chủ động, tránh "đánh mất" mình hay "hòa tan" mình vào cuộc hội nhập đầy phức tạp và tiềm tàng những bất trắc "mất, còn" ấy thì không thể không xây dựng và phát triển một *nội lực mạnh mẽ* đủ khả năng giữ vững độc lập, tự chủ, tự cường, thâu thái sức mạnh quốc tế để đất nước tiếp tục vượt lên một cách nhanh, mạnh và bền vững. Đó là một tất yếu, một phương án phát triển duy nhất đúng hiện nay.

2 - Nhận diện và thẩm xét nội lực Việt Nam.

Vấn đề nội lực (hay năng lực nội sinh) của đất nước, thực ra, không phải cho đến hôm nay chúng ta mới bàn định, mà hàng nghìn năm trước ông cha ta, dưới góc nhìn này hay phạm vi kia, đã thẩm xét rồi. Từ tư tưởng đất nước, núi sông này có chủ - "Nam quốc sơn hà nam đế cư" của Lý Thường Kiệt qua quan niệm "anh em hòa thuận", "vua tôi một bụng", "cả nước góp sức", "khoan thư sức dân" để "sâu rễ, bền gốc", đó là

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 84

(2) *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 48

Digitized by Google

"thượng sách giữ nước" của Trần Hưng Đạo tới nhận thức về đất nước hiển hiện "hùng cứ một phương" với "vốn xưng nền văn hiến đã lâu" với "núi sông bờ cõi" độc lập, "phong tục" riêng biệt, "hào kiệt thời nào cũng có" của Nguyễn Trãi, v.v... Tổng hòa tất cả những thành tố đó, chính là nội lực Việt Nam. Đồng hành với thời gian lịch sử, xuất phát và bằng nội lực ấy, đất nước đã đi qua vô vàn khó khăn, thậm chí thách thức sinh tử, mất còn để tiến lên phía trước và hội nhập vững vàng vào cộng đồng thế giới mà vẫn rạng ngời gương mặt Việt Nam. Như một điều tự nhiên, trong công cuộc đổi mới hiện nay, càng tiến lên càng hội nhập, với bản lĩnh và phương thức độc đáo, nội lực Việt Nam càng được tăng cường, sức sống Việt Nam càng trở nên mạnh mẽ lạ thường, như các học giả nước ngoài nhận xét : "... Thành tựu đầy ấn tượng của Việt Nam đạt được chủ yếu dựa trên cơ sở xây dựng mô hình riêng, kết hợp được cải cách với truyền thống lịch sử của đất nước"(3) và chính "điều này đang mở ra con đường đi tới một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa phồn vinh và hiện đại" (4).

Nói khái lược, nội lực Việt Nam *là sức mạnh cơ bản tự thân bên trong* (tiềm ẩn và hiện hình) *với một hệ giá trị xác định* (về vật chất và tinh thần) *bao gồm hàng loạt các thành tố* (bất biến và khả biến) *tạo nên bản sắc Việt Nam ; là động lực gốc chi phối toàn bộ quá trình vận động và phát triển của đất nước, đưa đất nước vươn tầm theo nhịp bước thời đại.* Diễn đạt một cách hình tượng, *đó là cốt lõi của gốc và gốc của cây đất nước trong rừng cộng đồng quốc tế.*

Tuy nhiên, quan niệm về nội lực của đất nước cũng cần hiểu một cách rộng rãi và đa diện hơn, đó là *sự tổng hòa hợp lực giữa sức mạnh căn bản từ bên trong đất nước,* như trên đã nói, *với khả năng nội lực hóa (nội sinh hóa) những nguồn lực bên ngoài để nhân lên sức mạnh vốn có của chính mình.* Đó chính là tư tưởng về phát triển, phát huy nội lực, năng lực nội sinh một cách *sâu sắc và toàn vẹn,* ở Việt Nam chúng ta, trong bối cảnh hiện nay.

Xuất phát từ quan niệm như vậy, có thể nói, nội lực Việt Nam gồm nhiều nguồn lực hợp thành. Xét dưới góc độ *lịch sử,* nó bao hàm các nguồn lực di sản và các nguồn lực hiện đại. Xét dưới góc nhìn *quy mô,* nó bao hàm các nguồn lực Việt Nam trong biên giới quốc gia và ngoài biên giới quốc gia (nhân tài, vật lực của người Việt Nam ở ngoài nước). Xét dưới góc độ *cơ cấu,* nó bao hàm các nguồn lực vật chất (vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế, đất đai, rừng, biển, tài nguyên khoáng sản, kinh tế...), các nguồn lực xã hội (chính trị, truyền thống văn hóa, đạo đức, trí tuệ... mà trung tâm là nguồn lực con người) và các nguồn lực mới từ bên ngoài đất nước đã được nội lực hóa. Xét dưới góc độ *đặc điểm,* nó bao hàm các thuộc tính khác nhau : tính phát sinh (nguồn gốc hình thành và phát triển...), tính chủ đạo (công năng của nguồn lực, tác động tự thân nó...) và tính giai đoạn (thời hạn tồn tại các nguồn lực). Xét dưới góc độ *tính chất,* nó bao hàm các nguồn lực bất biến với tư cách là loạt hằng số (lãnh thổ, điều kiện tự nhiên, yếu tố truyền thống...) và các nguồn lực khả biến với tư cách là những biến số (nguồn lực vô giá con người...). Và cuối cùng, xét dưới góc độ *giá trị* nó bao hàm các nguồn lực mang bản chất giá trị cấp 1, cấp 2 tới cấp *n*, mà trong đó nguồn lực con người là giá trị hạt nhân với tư cách vừa là *chủ thể* vừa là *động lực* của mọi nguồn lực.

II - Tiếp tục phát triển và phát huy nội lực Việt Nam

1 – Quan niệm về sự phát triển và phát huy nội lực Việt Nam.

Cần nhận thức một cách rõ ràng, phát triển và phát huy nội lực là hai vấn đề khác nhau, về mặt phạm trù, cố nhiên chúng thống nhất với nhau, nếu xét từ quan điểm phát triển một cách rộng rãi và mềm dẻo trong thời đại ngày nay.

Phát triển nội lực đó là sự mở mang từ ít thành nhiều - xét về định lượng, từ nhỏ thành lớn - xét về quy mô, từ yếu thành mạnh - xét về định tính... Nghĩa là, đây là quá trình của hàng loạt sự đầu tư, bồi dưỡng, bảo vệ... để làm cho nội lực tăng trưởng cả về quy mô, cấp độ, tính chất và sức bền nội tại.

Và phát huy nội lực, đó là việc làm tỏa ra sức mạnh, tác dụng tốt, biến những tiềm năng thành hiện thực, nâng hiện thực đã có lên tầm hiện thực cao hơn. Nghĩa là, quá trình khai thác, sử dụng nội lực một cách phù hợp trên cơ sở sự phát triển của nội lực.

- Phát triển - phát huy nội lực là một quá trình biện chứng. Nếu sự phát triển là tiền đề của sự phát huy thì đến lượt nó, sự phát huy nội lực lại trở thành động lực để thúc đẩy sự phát triển tới mức độ cao hơn. Cứ như

(3) Báo *Nhân Dân*, số ra ngày 2-7-1996, tr.5
(4) Báo *Nhân Dân*, số ra ngày 2-7-1996, tr.5

Digitized by Google

vậy, phát triển nội lực trở thành quá trình nội lực tự phát triển và tự nó phát huy sức mạnh mới mạnh mẽ hơn. Nhưng, phát triển hay phát huy nội lực ở mức độ nào cũng không được đặt ngoài sự định hướng và phụ thuộc vào chính hành động của chúng ta. Bởi như trên vừa nói, *con người là trung tâm* của mọi sự phát triển, là *nguồn lực chủ thể* của mọi nguồn lực, là *chủ thể của nội lực* Việt Nam. Sở dĩ phải nhấn mạnh như vậy là để nhằm khắc phục và tránh những sai lầm, lệch lạc đã từng xảy ra trong thực tiễn, hoặc làm cắt rời giữa phát triển nội lực với phát huy nội lực, hoặc chỉ thiên về phát huy nội lực như kiểu "bòn rút", "vắt kiệt"... dẫn tới sự hoang phí, sử dụng bừa bãi làm suy kiệt nội lực, trong đó có chính nguồn lực con người, v.v...

2 - Các quan hệ chính yếu trong quá trình phát triển và phát huy nội lực Việt Nam.

Bài học thực tiễn từ những thành công và cả chưa thành công vừa qua đã chứng tỏ những mặt được và cả những bất cập của chúng ta trong việc giải quyết những vấn đề cốt yếu và những mối quan hệ cơ bản trong quá trình phát triển. Cố nhiên, những quan hệ đó trong bản thân nội lực và từ quá trình vận động của nó làm nảy sinh hàng loạt các mối quan hệ khác tạo thành các phức hệ đa dạng. Nhưng nhìn một cách tổng thể, có thể hình dung các phức hệ này gồm ba cấp độ : cơ bản, chủ yếu và cụ thể.

Vấn đề *cơ bản* trong nội lực Việt Nam là *quan hệ giữa nhu cầu thỏa mãn về vật chất và tinh thần ngày càng tăng của nhân dân lao động với trình độ sản xuất xã hội còn thấp*. Do vậy, điều hết sức rõ ràng, phải đặt việc phát triển sức sản xuất lên hàng đầu, lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm thúc đẩy xã hội tiến bộ toàn diện nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa cá nhân - tập thể - và quốc gia.

Mối quan hệ chủ yếu cần giải quyết là quan hệ giữa nội lực quốc gia với sức mạnh ngoại sinh trong cuộc hội nhập. Cho nên, quan điểm giải quyết vấn đề này, phải coi lợi ích quốc gia làm trọng, có tính chất cơ bản để đủ nội lực hóa sức mạnh ngoại sinh nhằm ngăn chặn tình trạng nội lực bị chèn ép, lấn lướt dẫn tới đất nước bị chi phối, lệ thuộc vào nước ngoài và mất quyền độc lập tự chủ, mất quyền tự quyết dân tộc.

Về *các quan hệ cụ thể* phát sinh từ tình hình điều kiện lịch sử cụ thể ở từng thời đoạn. Chẳng hạn, quan hệ giữa kinh tế với dân số, tài nguyên, môi trường, giữa dân số với môi trường sinh thái.

3 - Cơ chế phát triển và phát huy nội lực Việt Nam.

Căn cứ vào tính chất và đặc điểm của đất nước để bảo đảm cho nội lực phát triển đúng hướng, tập trung, mạnh mẽ và bền vững, trong việc xây dựng cơ chế hoạt động, cần giải quyết tốt mấy vấn đề sau :

- Kiên định và tiếp tục đẩy tới sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mà mục tiêu trực tiếp, phấn đấu toàn lực tiến hành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Vấn đề có tính *tiên quyết* là, giải quyết đúng đắn quan hệ giữa đổi mới - ổn định, đặc biệt về chính trị - với phát triển - đưa sự nghiệp đổi mới lên tầm cao mới, đạt được sự phát triển toàn diện đất nước với một chất lượng mới bằng sức mạnh tổng hợp. Trên phương diện kinh tế, tập trung sức đổi mới mạnh mẽ về quan hệ sản xuất với bước chuyển thận trọng và phù hợp từ nền kinh tế kế hoạch hóa truyền thống sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, dưới sự quản lý của nhà nước ; dốc sức phát triển lực lượng sản xuất với sự mở rộng cả về quy mô và chiều sâu một nền kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hóa sở hữu, giải phóng mọi tiềm năng và thực lực sức sản xuất trong nước và ngoài nước, trong đó dành sự ưu tiên thỏa đáng phát triển kinh tế nhà nước với tư cách là nòng cốt và chủ đạo, bởi nó liên quan đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân vừa đồng thời là vấn đề chính trị quyết định vận mệnh đất nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Về xã hội, tiếp tục giữ vững sự ổn định và năng động cần thiết, mỗi bước phát triển về kinh tế đều phải nhằm hướng tới và gắn chặt chẽ với việc giải quyết các vấn đề xã hội trong mối quan hệ hữu cơ kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế đồng hành với giải quyết các vấn đề xã hội ; và ngược lại, sự ổn định về xã hội là môi trường để phát triển kinh tế năng động và hiệu quả. Về phương diện ngoại giao và quốc phòng - an ninh, cần tạo ra sự khai thông cần thiết trong việc giải phóng và hòa nhập sức sản xuất trong nước với nước ngoài nhằm tăng cường sức mạnh cho nội lực nền kinh tế - xã hội đất nước, bảo vệ vững chắc những thành quả đã giành được.

- Tiếp tục bổ sung và hoàn chỉnh *thiết chế vận hành* phù hợp và hiệu quả nhằm phát triển và phát huy nội lực, nghĩa là phải xây dựng một hành lang pháp lý đủ mạnh và thống nhất bảo đảm cho sự hoạt động cao nhất của mọi tiềm năng và năng lực hoạt động thực tế vốn có ; đồng thời, thâu thái không hạn chế những thành

Digitized by Google

quả, tinh hoa của nền văn minh loài người nhằm bổ sung và hoàn thiện sức mạnh về mọi mặt một cách tập trung và đúng hướng. Ở đây, có hai vấn đề nổi bật và cấp bách cần giải quyết : *Một* - xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp, trước hết là những luật và bộ luật bảo vệ phát triển và phát huy các nguồn lực tự nhiên và xã hội, nhất là những nguồn lực then chốt có ý nghĩa chiến lược về phát triển lực lượng sản xuất, an ninh quốc phòng... *Hai* - hoạch định hệ các chính sách vĩ mô, hệ các chính sách đòn bẩy nhằm quản lý, khai thác, tái tạo và bồi dưỡng các nguồn lực gắn chặt với các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Đẩy tới mạnh mẽ việc *kiện toàn hệ thống chính trị*, mà trước hết là *cải cách bộ máy nhà nước* theo hướng tăng cường quyền quản lý tập trung, thống nhất các nguồn lực trong nước, tiếp thu và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ nước ngoài dưới nhiều hình thức để bổ sung sức mạnh và hoàn thiện các nguồn nội lực ; đồng thời, mở rộng quyền, khả năng và cơ hội phát triển và phát huy các nguồn lực ở các ngành, địa phương, các thành phần kinh tế một cách chủ động trên cơ sở pháp luật. Tất cả phải nhằm bảo đảm sự điều phối, dịch chuyển các nguồn lực giữa các vùng, các ngành một cách đúng hướng, nhịp nhàng, đạt hiệu quả cao, khắc phục tình trạng hoặc sự thiếu hụt giả tạo hoặc lãng phí, thất thoát các nguồn lực. Kết hợp đồng bộ và chặt chẽ các giải pháp giáo dục, kinh tế, hành chính và pháp luật tạo ra sức mạnh tổng hợp *có tính xã hội hóa* trong việc bảo vệ, sử dụng, đồng thời tái tạo và bồi dưỡng các nguồn lực theo nhu cầu phát triển toàn diện của đất nước.

4 - Những nhân tố cần thiết và bảo đảm cho sự phát triển và phát huy nội lực Việt Nam.

- Việc phát triển và phát huy nội lực sẽ kém hiệu quả hoặc trở thành ảo tưởng, khi thiếu những điều kiện cần thiết và đủ mạnh. Bởi lẽ, như đã trình bày, nội lực Việt Nam gồm nhiều nguồn lực khác nhau, giữ vị thế khác nhau, trong đó nguồn lực con người là trung tâm, là chủ thể của các nguồn lực ấy. Cho nên, việc khám phá, xây dựng hệ động lực phát triển và phát huy nội lực phải hướng trước hết vào con người, từ con người.

Thực tiễn cho thấy, kinh tế phát triển trở thành nhân tố cơ bản để phát triển nội lực một cách trực tiếp. Nhưng chính cái thước đo khuyến khích GDP theo đầu người bao nhiêu thì càng khai thác cái nguồn lực tự nhiên, trong đó cả những tài nguyên không tái tạo, phá vỡ hệ cân bằng sinh thái vô tội vạ bấy nhiêu. Khoa học công nghệ cũng là một yếu tố phát triển nội lực. Song khoa học công nghệ không ít trường hợp gây ảnh hưởng tới hệ sinh thái. Bởi vậy, không thể nói tới một sự phát triển nội lực bền vững bằng cách bất chấp mọi hậu họa do chính sự phát triển thuần túy một chiều, tách biệt có tính cực đoan của kinh tế hay khoa học công nghệ, dù chúng là động lực tạo ra một sự tích tụ nội lực rất đáng kể. Cho nên, phát triển và phát huy nội lực không có nghĩa là chỉ có một con đường, không chỉ có đôi ba động lực nào đó, cho dù là lớn.

Nội lực không chỉ có các nguồn lực vật chất, mà bao hàm cả các nguồn lực tinh thần xã hội. Thời đại ngày nay, chúng ta đã chứng thực văn hóa trở thành động lực, trở thành mục tiêu của sự phát triển nói chung, và ở đây là nội lực, đối với bất cứ quốc gia, dân tộc nào. Vì thế, sự phát triển và phát huy nội lực, đối với Việt Nam, đã qua và nhất là hiện nay, văn hóa với tư cách là một *hệ giá trị phù hợp* Việt Nam trở thành là động lực rất to lớn, mặc dù động lực kinh tế giữ vị trí hết sức quan trọng. Nếu không xác định xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc thì kết quả phát triển nội lực rơi vào sự thuần túy quyết định luận kinh tế, phát triển bất chấp mọi giá, và như thế, nhất định phải trả giá.

V.v

- Vậy, rõ ràng sự phát triển nội lực Việt Nam là kết quả của sự tổng hòa các yếu tố từ kinh tế... tới văn hóa. Chỉ có như thế mới tạo ra một nội lực mạnh mẽ bảo đảm đất nước phát triển nhanh và bền vững nhằm hướng tới thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng về mọi mặt của con người. Nghĩa là, con người là trung tâm, là mục đích mà sự phát triển xoay xung quanh nó, hướng tới nó, chứ không phải con người xoay xung quanh sự phát triển. Nói cách khác, sự phát triển chính là xuất phát từ các nhu cầu của chính con người. Hơn nữa, như đã nói, con người là nguồn lực hạt nhân, là chủ thể của mọi nguồn lực, do đó hiển nhiên nó là động lực cơ bản - động lực của mọi động lực. Và như vậy, *xét cho đến cùng, lợi ích mọi mặt* chính là cái để thỏa mãn mọi nhu cầu của con người ; do đó, càng hiển nhiên, *lợi ích trở thành nguyên động lực* - động lực của mọi động lực hành động của con người.

Bởi vậy, chăm lo và từng bước thỏa mãn các lợi ích về vật chất và tinh thần của con người là nguồn gốc bảo

Digitized by Google

đảm để xây dựng và khởi động hệ động lực phát triển và phát huy nội lực Việt Nam bền vững. Nhưng, cần phải lưu ý rằng, chăm lo và thỏa mãn lợi ích của con người tuyệt đối không có nghĩa là thứ lợi ích chung chung mà là lợi ích chính đáng, *bảo đảm sự hài hòa* giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích quốc gia, vì sự phát triển tối cao của đất nước. Đó chính là ý nghĩa sâu xa của nền dân chủ của chúng ta. Đó cũng chính là mục tiêu, là bản chất của chế độ ta : bao nhiêu quyền lực, bao nhiêu lợi ích đều thuộc về nhân dân lao động.

5 - Điều kiện phát triển và phát huy nội lực Việt Nam.

- Phát triển để tiến tới giữ vững sự ổn định và bảo đảm sự ổn định là nhằm đẩy tới sự phát triển cao hơn. Điều đó đúng với bất cứ quốc gia, dân tộc nào trong công cuộc xây dựng đất nước. Dó đó, bảo đảm *sự ổn định* cao nhất về chính trị, giữ vững nền độc lập tự do của Tổ quốc, như đã nói, trở thành điều kiện tiên quyết đối với *tiến trình phát triển và phát huy* nội lực Việt Nam. Đến lượt nó, sự mạnh mẽ của nội lực lại trở thành điều kiện cơ bản bảo đảm giữ vững sự ổn định chính trị, giữ vững nền độc lập tự do và bản sắc dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế, bảo đảm an ninh quốc phòng vững chắc, tiếp tục đẩy tới sự nghiệp đổi mới của đất nước.

- Đồng thời, không thể nói tới sự phát triển và phát huy nội lực một cách tập trung và hiệu quả, khi chúng ta thiếu một *định hướng đúng đắn, một phương châm phù hợp.* Ở đây, bao hàm mấy vấn đề : về đường lối, đó chính là chiến lược gồm những kế hoạch dài hạn và các sách lược với hệ các kế hoạch ngắn hạn ; về phương châm, một mặt dựa vào sức mình là chính và mặt khác tranh thủ tối đa sự hợp tác quốc tế. Do đó, điều tra cơ bản, quy hoạch một cách tổng thể các nguồn lực, trên cơ sở đó phân loại và xác định đúng, trúng các nguồn lực cơ bản, chủ yếu, tập trung sức đủ mạnh để xử lý hiệu quả, có ý nghĩa tiền đề đối với việc hoạch định chiến lược, sách lược phát triển và phát huy nội lực Việt Nam một cách phù hợp.

- Cuối cùng, đổi mới và tăng cường *sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước,* phát huy toàn diện *quyền làm chủ của nhân dân* là điều kiện căn bản bảo đảm tiến trình phát triển và phát huy nội lực đất nước đúng hướng, hiệu quả nhằm tiến tới xây dựng một nước Việt Nam độc lập, phồn vinh, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Hãy đứng vững bằng nội lực với hệ giá trị của chính mình, năng động, sẵn sàng đón nhận những thách thức, thích nghi với mọi biến đổi, nhằm đưa đất nước tiến lên trên con đường xã hội chủ nghĩa. Đó là mục tiêu, là cương lĩnh hành động của chúng ta, trong thời đại ngày nay. ❑

---

nghĩa quốc tế vô sản. Nhờ đó, Người đã tập hợp được mọi lực lượng có tinh thần cách mạng của dân tộc, nhằm hướng vào một mục tiêu chung là giải phóng đất nước đem lại độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân theo con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tiếp cận với văn hóa học và dân tộc học phương Đông, đồng thời bổ sung cơ sở lịch sử của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được, có thể nói, Hồ Chí Minh không chỉ tiếp tục mà còn phát triển chủ nghĩa Mác trên một bình diện mới. Trên cơ sở đó, Người đã tìm ra một triết lý phát triển chẳng những phù hợp với thực tế Việt Nam mà còn có giá trị phù hợp với nhiều nước phương Đông và thế giới có hoàn cảnh giống Việt Nam. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của triết lý phát triển đó là ở chỗ, nó hướng sự phát triển của một nước không chỉ vì mục tiêu kinh tế đơn thuần mà trọng tâm là vì sự phát triển chỉ phục vụ cho một số ít người có điều kiện mà chủ yếu vì tuyệt đại đa số nhân dân lao động, những chủ thể của đất nước. Với ý nghĩa đó, việc đề ra một chiến lược phát triển nói chung, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng, không thể chỉ đề ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà quên các mục tiêu về chính sách xã hội, nhất là mục tiêu phát triển văn hóa, xây dựng con người toàn diện, tức con người được phát triển hết khả năng của mình như Hồ Chí Minh đòi hỏi. Và đó chính là điều mà Đảng ta đã và đang làm.❑

Digitized by Google

TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU ĐẨY MẠNH MẶT HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI

NGUYỄN QUỐC THẮNG *

TRONG việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, việc thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của bộ máy Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Trong những năm đổi mới, nhất là từ sau Hiến pháp 1992, tổ chức và hoạt động của Quốc hội đã có những bước tiến đáng kể. Quốc hội ngày càng thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình, trong đó hoạt động giám sát của Quốc hội từng bước được đẩy mạnh và đã đạt được những kết quả quan trọng. Có thể nói hoạt động giám sát ban đầu còn mang tính hình thức, dàn trải, hiệu quả chưa cao, đến nay, đã được tiến hành thường xuyên, bao quát tất cả các lĩnh vực và đi sâu vào từng nội dung cụ thể, tập trung vào những vấn đề bức xúc mà đời sống kinh tế - xã hội đặt ra, hiệu quả, hiệu lực từng bước nâng cao, góp phần giành những thành tựu trong công cuộc đổi mới.

Hoạt động giám sát là hoạt động thường xuyên của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội tại các kỳ họp Quốc hội và giữa hai kỳ họp Quốc hội. Theo chức năng, nhiệm vụ, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, Luật và Nghị quyết của Quốc hội ; Xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Việc thực hiện quyền giám sát tối cao chủ yếu tại các kỳ họp, bằng các hình thức xem xét báo cáo, chất vấn, yêu cầu những người đứng đầu các cơ quan nhà nước giải trình. Trong nhiệm kỳ khóa IX, Quốc hội đã xem xét 131 báo cáo hoạt động của các cơ quan nhà nước trên nhiều lĩnh vực.

Một số nội dung chính mà Quốc hội đã dành nhiều thời gian xem xét tại các kỳ họp :

- Xem xét báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội hằng năm. Đây là nội dung trọng tâm trong các kỳ họp, nhất là kỳ họp cuối năm nhằm xem xét các chỉ tiêu, kế hoạch đã được Quốc hội quyết định. Việc chuẩn bị các báo cáo được hết sức coi trọng, trên cơ sở sự chuẩn bị của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận, góp ý kiến hoàn chỉnh một bước trước khi trình Quốc hội. Tại các kỳ họp, Quốc hội thảo luận, trao đổi ở tổ và lựa chọn những vấn đề đưa ra thảo luận chung. Việc thảo luận tập trung vào các nội dung như : tổng thu nhập quốc dân, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế, tỉ lệ lạm phát, tỉ lệ tăng trưởng trong công nghiệp, nông nghiệp, giảm mức tăng dân số... và những giải pháp cho việc thực hiện. Việc xem xét ngày càng đi vào thực chất, bớt dần kiểu nêu tình hình của một vài địa phương, bộ, ngành, đi sâu phân tích các kết quả đạt được, các hạn chế, thiếu sót trong quá trình thực hiện, những khó khăn, thuận lợi trên từng lĩnh vực ; rà soát, hoàn thiện các giải pháp thực hiện. Từ việc xem xét các báo cáo chung, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội và xác định yêu cầu nhiệm vụ, Quốc hội quyết định nhiệm vụ kinh tế - xã hội hằng năm, giao các chỉ tiêu cơ bản của Nhà nước, nhấn mạnh các giải pháp, các vấn đề cần tập trung giải quyết và làm rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc triển khai thực hiện.

- Xem xét, quyết định ngân sách Nhà nước. Theo quy định của Hiến pháp thì Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước. Trên cơ sở báo cáo của Chính phủ, kết quả thẩm định của Ủy ban kinh tế và ngân sách, ý kiến của đại biểu, Quốc hội quyết định việc phê chuẩn tổng quyết toán và dự toán ngân sách nhà nước và giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân bổ ngân sách Nhà nước hằng năm. Việc xem xét ngân sách hướng vào các vấn đề lớn, có tính nguyên tắc như cơ cấu

* Chuyên viên pháp lý, Văn phòng Quốc hội

Digitized by Google

ngân sách, cán cân thanh toán, việc thu thuế, chống thất thu thuế, việc vay nợ và trả nợ, các biện pháp bảo đảm thực hiện... Tuy nhiên, trong điều kiện về tổ chức và hoạt động như hiện nay, thì việc thực thi nhiệm vụ này không thể không tránh khỏi tính hình thức, trên cả 2 mặt là cơ quan quyết định ngân sách cũng như cơ quan giám sát việc thực hiện. Việc xem xét các vấn đề về ngân sách của Quốc hội là một quá trình. Vì vậy, trong khoảng thời gian hạn hẹp của một kỳ họp, Quốc hội đã có rất nhiều cố gắng để thực hiện quyền hạn của mình. Qua việc xem xét ngân sách, Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội thực hiện việc giám sát có hiệu quả, kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với sự vận động của nền kinh tế, bảo đảm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, thúc đẩy phát triển và tăng trưởng bền vững, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước và nước ngoài, tạo điều kiện để thực hiện tốt các chính sách xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm...

- *Xem xét báo cáo hoạt động của các cơ quan tư pháp.* Tại các kỳ họp Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan tư pháp báo cáo về tình hình hoạt động của ngành mình trong lĩnh vực xét xử, giám sát và thi hành án. Việc xem xét các báo cáo tập trung vào nâng cao hiệu quả hoạt động, các biện pháp phối hợp giữa các cơ quan tư pháp, bảo đảm thực hiện đúng luật trong quá trình hoạt động, tránh việc lạm dụng quyền hạn pháp luật được giao làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của các tổ chức và cơ quan nhà nước, phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân đấu tranh phòng, chống tội phạm. Mặt khác, trước những vấn đề nhức nhối của xã hội như tham nhũng, lãng phí, buôn lậu, gian lận thương mại và các tệ nạn xã hội..., trên cơ sở làm rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, rà soát lại các chính sách của Nhà nước, phân tích các nguyên nhân, những kẽ hở trong hoạt động, phát hiện sự thiếu vắng, chưa nghiêm khắc của các chế định pháp luật, của người thực thi công vụ, Quốc hội ra Nghị quyết hoặc cho phép sửa đổi, bổ sung các đạo luật nhằm tạo hành lang pháp lý phục vụ kịp thời cho việc đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm. Những vấn đề mà Quốc hội xem xét, quyết định không những thể hiện thái độ kiên quyết xử lý của Nhà nước đối với các tội phạm, tệ nạn xã hội..., mà còn đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu quả và phối hợp hành động của các cơ quan tư pháp, các cấp, các ngành nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, công minh trong cuộc sống.

Các chất vấn tại kỳ họp Quốc hội có thể được xem như phương thức thực hiện quyền giám sát trực tiếp của các đại biểu Quốc hội, là nội dung quan trọng tại các kỳ họp. Nội dung chất vấn trên tất cả các lĩnh vực, tập trung vào những hạn chế, tồn tại trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, vào việc thực thi các đạo luật, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các chất vấn có thể xuất phát từ hoạt động giám sát của các đại biểu Quốc hội, việc tiếp xúc cử tri và có khi ngay sau thảo luận, xem xét các báo cáo của các cơ quan nhà nước. Việc chất vấn ngày càng đi sâu vào việc xem xét trách nhiệm của từng cơ quan, từng cá nhân và đi thẳng vào các yếu kém trong hoạt động quản lý nhà nước, từ những vấn đề về quản lý đầu tư, tiền tệ, thuế... đến các hoạt động kiểm sát, xét xử. Số lượng chất vấn ngày càng tăng. Chỉ riêng năm 1997, với 3 kỳ họp đã có tới 371 chất vấn của 134 đại biểu Quốc hội và 14 đoàn đại biểu Quốc hội. Có thể nói, hoạt động chất vấn trong nhiệm kỳ vừa qua đã đi vào nền nếp và đem lại hiệu quả thực sự, được các cấp, các ngành và nhân dân hết sức quan tâm, theo dõi, các cơ quan có trách nhiệm đã nghiêm túc trả lời, giải trình. Việc chất vấn và trả lời chất vấn đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề cụ thể trong hoạt động thực thi pháp luật của bộ máy nhà nước, trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân về những hạn chế, tồn tại ; đồng thời, chỉ ra các biện pháp nhằm khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan này.

Theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giữa 2 kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội thực hiện chức năng giám sát hướng vào việc xem xét, triển khai thực hiện các quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tình hình triển khai thi hành pháp luật, hoạt động của các bộ, ngành, địa phương và những vấn đề bức xúc nổi lên trong đời sống kinh tế - xã hội ; đồng thời cũng là bước chuẩn bị cho các báo cáo, thuyết trình, chất vấn phục vụ cho hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội tại kỳ họp.

Việc giám sát được thực hiện bằng chính các hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc giao cho Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thực hiện trên một số nội dung. Hình thức giám sát có thể là xem xét các báo cáo tại phiên họp hoặc cử

Digitized by Google

các đoàn công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đi giám sát tình hình ở các bộ, ngành, địa phương. Trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa IX, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã xem xét hơn 122 báo cáo trên các lĩnh vực và cử gần 50 đoàn đi giám sát. Hoạt động giám sát này có vị trí rất quan trọng, được tiến hành thường xuyên và hướng vào những vấn đề có tính bao quát quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật. Ủy ban Thường vụ Quốc hội với tư cách là cơ quan thường trực của Quốc hội vừa giám sát thực hiện các nhiệm vụ cụ thể mà Quốc hội ủy quyền, vừa thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình. Qua hoạt động giám sát, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đưa ra các kết luận, kiến nghị nhằm chấn chỉnh hoạt động trên một số lĩnh vực có vi phạm ; đồng thời, theo dõi tình hình triển khai thực hiện Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết, phát hiện những vấn đề mới nảy sinh và đặc biệt là tìm các giải pháp triển khai thực hiện.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiến hành việc giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân. Để tạo hành lang pháp lý thực hiện nhiệm vụ, tránh sự trùng chéo và để quy định cụ thể những nội dung giám sát, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh giám sát và hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiểm tra và hướng dẫn của Chính phủ đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp. Căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiến hành giám sát, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân trên các mặt hoạt động.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội tiến hành giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên từng lĩnh vực cụ thể theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội. Nhìn bao quát có thể thấy hoạt động giám sát này vừa trên diện rộng theo các lĩnh vực như kinh tế - ngân sách, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, khoa học công nghệ, môi trường, vừa khắp các địa bàn tỉnh, thành phố, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, các bộ ngành, cơ sở ; đồng thời đi vào chiều sâu với những nội dung, vấn đề rất cụ thể trong việc thực hiện pháp luật của Nhà nước. Các hoạt động này có nhiều hình thức phong phú như nghe các cơ quan hữu quan báo cáo tình hình, xem xét và tham gia ý kiến xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh ; trao đổi, hội nghị, hội thảo về những nội dung tiến hành giám sát ; đặc biệt là việc thành lập các đoàn đi giám sát tại các bộ, ngành, địa phương, cơ sở. Trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa IX đã có hơn 200 cuộc giám sát tại địa phương, cơ sở, trên tất cả các lĩnh vực, trong phạm vi cả nước. Việc giám sát này vừa nắm bắt tình hình hoạt động của các cơ quan nhà nước, vừa nhằm xem xét, phát hiện những vướng mắc từ việc triển khai thực hiện luật trong đời sống thực tiễn.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chức năng giám sát của Quốc hội cũng còn những hạn chế, tồn tại. Có thể nói, hoạt động giám sát của Quốc hội phần nào còn hình thức ; chưa thực hiện hết nhiệm vụ, quyền hạn ; việc xây dựng chương trình giám sát chưa được coi trọng đúng mức, hoạt động giám sát còn dàn trải, phạm vi nội dung, cơ chế giám sát còn chưa rõ ; chưa phân định rõ tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa hoạt động giám sát của Quốc hội với hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm sát của các cơ quan và tổ chức khác. Việc chỉ đạo, điều hòa và phối hợp hoạt động giám sát chưa thực hiện đầy đủ ; kết quả giám sát chưa được theo dõi chặt chẽ và đánh giá có hệ thống. Một số kiến nghị giám sát còn dừng ở mức độ chung, chưa chỉ rõ trách nhiệm, thời hạn của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện ; việc giám sát ban hành văn bản, thi hành luật, pháp lệnh chưa làm được nhiều. Những hạn chế, tồn tại nêu trên dẫn đến chất lượng, hiệu quả và hiệu lực của hoạt động giám sát chưa cao ; việc thực thi pháp luật ở một số lĩnh vực, có lúc còn buông lỏng, hiệu quả đấu tranh với các vi phạm pháp luật trên một số mặt còn thấp, việc phát hiện xử lý các vi phạm pháp luật có mặt còn chậm chạp, áp dụng pháp luật trong một số nội dung cụ thể chưa thống nhất, nghiêm minh, công bằng, chính xác và kịp thời.

Bước vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc tiếp tục nghiên cứu đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội nói chung và việc đẩy mạnh hoạt động giám sát nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội, nhằm góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước ngang tầm với đòi hỏi trong giai đoạn phát triển mới vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Đẩy mạnh hoạt động giám sát của Quốc hội là một quá trình, cần được đặt trong tổng thể đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, trong mối liên hệ đến việc thực hiện các chức năng lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và trên cơ sở quán triệt

Digitized by Google

các quan điểm cơ bản của Đảng về việc tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời, cần xuất phát từ thực tiễn hoạt động giám sát của Quốc hội để giải quyết những vấn đề cụ thể như phạm vi, nội dung, cơ chế giám sát, các bước đi thích hợp bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán và tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc.

Một số vấn đề tiếp tục nghiên cứu, đẩy mạnh hoạt động giám sát của Quốc hội :

Thứ nhất : Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện quy trình giám sát theo các hình thức và thẩm quyền của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội. Trước hết là xem xét các báo cáo hoạt động của các cơ quan nhà nước. Để tránh hình thức và nâng cao chất lượng việc xem xét, cần xây dựng quy trình xem xét báo cáo, trong đó bắt đầu từ khâu lựa chọn nội dung báo cáo ; cơ chế phối hợp giữa cơ quan chuẩn bị với cơ quan thẩm định ; nâng cao chất lượng báo cáo thẩm định làm cơ sở cho Quốc hội xem xét, lựa chọn các nội dung tiến hành thảo luận ; việc phát biểu ý kiến nên theo thứ tự vấn đề, không nhất thiết theo thứ tự đăng ký và quy định thời gian phát biểu. Kết thúc xem xét, thảo luận cần có kết luận hướng xử lý những vấn đề nổi lên, thể hiện thái độ của Quốc hội về những nội dung cần thiết.

Thứ hai : Nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của các đoàn giám sát. Đây là vấn đề còn nhiều băn khoăn về hình thức, hiệu quả, hiệu lực và cơ chế thực hiện.

- Trước hết, chú trọng nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện chương trình giám sát hằng quý, hằng năm. Chương trình giám sát vừa phải bảo đảm tính toàn diện, tính khả thi, vừa tập trung vào những vấn đề bức xúc nổi lên trong đời sống kinh tế - xã hội và là căn cứ để đánh giá hiệu quả hoạt động. Việc xây dựng chương trình, thực chất là việc giải quyết những nội dung cơ bản việc chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát và đặt ra các yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể.

- Nâng cao chất lượng các kiến nghị của đoàn giám sát. Vấn đề này trước tiên phụ thuộc vào hiệu quả của chính hoạt động giám sát. Hoạt động giám sát không đơn thuần chỉ giới hạn trong việc nắm tình hình hoạt động của cơ quan nhà nước, mà còn nhằm chỉ ra những vấn đề cụ thể, những mặt đạt được và những tồn tại, thiếu sót trong quá trình thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước, những vi phạm pháp luật, lạm dụng pháp luật, thực hiện và áp dụng pháp luật không thống nhất, sự không ăn khớp giữa quy định của luật với thực tiễn cuộc sống, sự sơ hở của pháp luật, chính sách, xem xét trách nhiệm của cơ quan, cá nhân, các biện pháp khắc phục ; đề xuất các giải pháp, kiến nghị.

Thứ ba : Đẩy mạnh hoạt động giám sát ban hành văn bản pháp luật. Một trong những yếu tố bảo đảm cho pháp luật sớm đi vào cuộc sống là việc ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã quy định rõ thẩm quyền, hình thức và thời hạn ban hành các văn bản hướng dẫn của các cơ quan, tổ chức ở trung ương. Tuy nhiên, để thực hiện đúng các quy định của pháp luật, cần tập trung giải quyết tốt các nội dung :

- Luật cần quy định cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện và có các văn bản hướng dẫn thi hành kèm theo để có thể ban hành ngay sau khi luật được thông qua. Đồng thời, phải có sự chuẩn bị cơ sở, vật chất, tổ chức thi hành luật, bảo đảm công tác tuyên truyền trước hết đến các đối tượng trực tiếp thi hành và chấp hành luật.

- Bảo đảm tính thống nhất và ổn định của các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực chất là công việc giám sát nội dung các văn bản. Vấn đề này cần giải quyết ngay trong quá trình soạn thảo văn bản hướng dẫn, cần có sự tham gia ý kiến của các cơ quan thẩm định và giám sát ban hành văn bản, nhằm bảo đảm sự thống nhất ngay từ đầu.

Thứ tư : Tạo điều kiện để nhân dân tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước là một nội dung lớn, được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Để nội dung này đi vào cuộc sống, cần phải tiếp tục cụ thể hóa bằng văn bản pháp luật, trong đó hướng tới một số yêu cầu sau :

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận trong việc giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước. Cho tới nay, luật pháp đã quy định một số nội dung cụ thể mà Mặt trận trực tiếp tham gia giám sát như bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, việc tham dự các cuộc làm việc của các cơ quan hữu quan... Tuy nhiên, với vai trò, vị trí to lớn của Mặt trận và trước yêu cầu mới, cần sớm hoàn thiện và ban hành Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các quy định cụ thể

Digitized by Google

hơn về các nội dung giám sát của Mặt trận và sự tham gia của các đoàn thể nhân dân.

- Nghiên cứu hình thức giám sát theo kiến nghị của cử tri nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng "... Cùng với việc bảo đảm thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, cần nghiên cứu hướng dẫn để mọi công dân có điều kiện, phát hiện, đề xuất, kiến nghị giúp cho hoạt động giám sát có hiệu quả". Dựa vào các nguồn thông tin qua việc đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri, qua tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và qua việc xem xét giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân lựa chọn các vấn đề tiến hành giám sát. Trong quá trình giám sát, đặc biệt chú ý đến thủ tục hành chính, tránh phiền hà, sách nhiễu cho người dân ; giải quyết công việc liên quan đến người dân đúng thời hạn, thẩm quyền mà pháp luật quy định. Đồng thời, hoạt động giám sát này còn nhằm tuyên truyền giáo dục ý thức pháp luật và tạo điều kiện để công dân chấp hành tốt pháp luật ; đấu tranh, ngăn chặn các hành vi lợi dụng quyền dân chủ, gây rối trật tự công cộng và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật. Mặt khác, cần nghiên cứu hình thức thích hợp để từng bước có thể công bố công khai kết quả hoạt động giám sát này trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Thứ năm : Phân định rõ tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau giữa hoạt động giám sát của Quốc hội với hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm sát của các cơ quan khác của Nhà nước. Vấn đề này, luật pháp đã quy định về chức năng, nhiệm vụ, về tổ chức, hoạt động của từng loại cơ quan với những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể. Tuy nhiên, trong hoạt động vẫn có những chỗ chồng lấn, chưa phân biệt rõ ràng. Từ thực tiễn hoạt động giám sát có thể thấy sự khác nhau trên một số mặt cơ bản như căn cứ nội dung yêu cầu của hoạt động giám sát, các phương thức tiến hành cũng như kết quả, hậu quả pháp lý của hoạt động này. Hoạt động giám sát không phụ thuộc vào đối tượng "có vấn đề hay không" và không chỉ xuất phát từ một vụ việc cụ thể nhằm giải quyết vụ việc đó đúng hay sai. Yêu cầu cơ bản của hoạt động giám sát là xem xét chính sự vận hành của các cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thực hiện pháp luật, về hiệu quả, hiệu lực của hoạt động quản lý, phát hiện những quy định, chính sách còn thiếu hoặc chưa phù hợp với thực tiễn, xem xét sự phối hợp của các cơ quan nhà nước và sự tham gia của đoàn thể nhân dân, từ đó kiến nghị về điều kiện bảo đảm tổ chức thực hiện, đồng thời, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật và giám sát các cơ quan có trách nhiệm trong việc giải quyết các kiến nghị, kết luận giám sát.

Một yêu cầu cũng hết sức quan trọng nhằm đẩy mạnh hoạt động giám sát là sớm ban hành luật về giám sát của Quốc hội. Luật giám sát ra đời sẽ góp phần làm rõ quyền hạn, nhiệm vụ của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội trong hoạt động giám sát, xác định các hình thức giám sát, hoàn thiện các quy trình giám sát, xây dựng cơ chế phối hợp trong hoạt động giám sát và ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát. Từ đó, nâng cao chất lượng, hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu lực hoạt động giám sát.

Cuối cùng là tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực hoạt động giám sát của các cơ quan của Quốc hội. Đây luôn là vấn đề có tính quyết định, vì những giải pháp, yêu cầu đặt ra có được thực hiện tốt hay không trước hết phụ thuộc vào năng lực tổ chức và hoạt động, vào sự vận hành của chính bộ máy, con người cụ thể. Trong điều kiện hiện nay, với cơ cấu thành phần đại biểu Quốc hội khóa X đã được đổi mới, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện Luật Tổ chức Quốc hội ; trong đó, có những vấn đề phục vụ đẩy mạnh hoạt động giám sát. Nên chăng có một cơ quan của Quốc hội, hay ít ra có một đồng chí lãnh đạo chuyên trách đảm nhận hoạt động giám sát được giao những nhiệm vụ cụ thể. Mặt khác, cần có đơn vị chuyên trách giúp thực hiện các công việc như : việc xây dựng chương trình giám sát hằng quý, hằng năm, theo dõi việc thực hiện chương trình, việc giải quyết các kiến nghị giám sát, việc giám sát ban hành văn bản thực hiện luật, pháp lệnh, phối hợp phục vụ việc chỉ đạo, điều hòa hoạt động giám sát. Cùng với việc hoàn thiện tổ chức cần tiếp tục nâng cao năng lực của cán bộ, tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và giành thời gian, sự quan tâm thích đáng hơn đến mặt hoạt động này.

Bên cạnh việc hoàn thiện tổ chức bộ máy phục vụ của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, cần có cơ chế thu hút, động viên các chuyên gia pháp luật, các nhà chuyên môn, các nhà khoa học tham gia phục vụ hoạt động giám sát ; khai thác, sử dụng các cơ quan chuyên môn, các nhà trường, học viện, trung tâm nghiên cứu, các cơ quan kiểm toán... nhằm tư vấn giúp các cơ quan của Quốc hội đi sâu xem xét các vấn đề cụ thể, đưa ra các kiến nghị xác đáng nâng cao hiệu quả hoạt động này.❑

Digitized by Google

NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 10 NĂM SAU NGHỊ QUYẾT 10 (1988 - 1998)

NGUYỄN SINH CÚC *

TRONG tiến trình xây dựng và phát triển kinh tế nước ta, Nghị quyết 10 (NQ 10) của Bộ Chính trị (khóa VI), tháng 4-1988 được ghi nhận như một mốc son đánh dấu sự chuyển đổi cơ chế và chính sách quản lý vĩ mô đối với nông nghiệp và nông thôn. Mười năm đã trôi qua, kể từ sau NQ 10, sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta đã phát triển và đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện trên tất cả các ngành, các vùng, góp phần quyết định vào thành công của sự nghiệp đổi mới do Đảng ta đề xướng và lãnh đạo. Những thành tựu chủ yếu thể hiện trên một số khía cạnh sau :

Một là, sản xuất lương thực vượt qua thăng trầm và tăng trưởng nhanh.

Sản xuất lương thực giữ vị trí quan trọng nhất và cũng là ngành có nhiều bước thăng trầm nhất kéo dài trong nhiều thập kỷ trước NQ 10 mà đỉnh cao là sự giảm sút gần 82 vạn tấn sản lượng của năm 1987 và hiệu quả nặng nề là nạn đói giáp hạt tháng 3-1988 ở miền Bắc với 9,3 triệu người thiếu đói trên diện rộng ở 21 tỉnh, chiếm 33,5% nhân khẩu nông thôn, buộc Chính phủ phải nhập khẩu trên 71 vạn tấn lương thực vào đầu năm 1988. Vậy mà, sau NQ 10, chưa đầy một năm, sản xuất lương thực chẳng những vượt đỉnh cao của các năm trước, mà còn tạo ra xu hướng tăng trưởng ổn định, tăng dần qua các năm suốt trong 10 năm (xem bảng).

Nông nghiệp Việt Nam 10 năm thực hiện Nghị quyết 10 (1988 – 1997) (Xem bảng dưới)

Thực tế cho thấy ở nước ta lương thực tăng dần đều : năm 1988, 19,583 triệu tấn ; năm 1997, 30,6 triệu tấn ; bình quân mỗi năm tăng 5,6% (1,29 triệu tấn). Trong khi đó, các nước khu vực châu Á tăng 1,8% và chung thế giới tăng 1,7%. Lương thực bình quân đầu người ở nước ta từ 280 kg (1987), tăng lên 400 kg (1997). Từ một nước thiếu lương thực triền miên trong nhiều thập kỷ kéo dài đến 1988 Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ 2, thứ 3 của thế giới. Từ năm 1989 đến nay bình quân mỗi năm nước ta xuất khẩu 1,7 triệu tấn, riêng năm 1997 hơn 3,6 triệu tấn, gấp 2,5 lần số gạo xuất khẩu năm 1989. Xuất khẩu gạo tăng cùng với bảo đảm an toàn lương thực quốc gia trong nước là thành tựu nổi bật của sản xuất nông nghiệp nói chung, lương thực nói riêng của nước ta sau NQ 10. Từ năm 1989 đến

	Đơn vị tính	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	% 1997 so với 1988
SL lương thực quy thóc	tr.tấn	19,6	21,5	21,5	21,9	24,2	25,5	26,2	27,6	29,2	30,6	156,2
LT BQ đầu người/năm	kg/người	307,3	332,2	324,4	324,9	348,9	359,0	360,9	372,5	387,0	398,0	130,3
Năng suất lúa	tạ/ha	29,7	32,2	31,9	31,1	33,3	34,8	35,6	36,9	37,7	39,0	131,3
Gạo xuất khẩu	tr.tấn	0,09	1,42	1,62	1,03	1,95	1,72	1,95	2,10	3,04	3,6	4 000,0
Sản lượng cà phê nhân	1000T	31,3	40,8	92,0	100,0	119,0	136,0	180,0	218,1	320,0	410,0	130,9
Cà phê xuất khẩu	1000T	33,8	57,4	89,6	93,5	116,2	122,7	156,2	213,0	300,0	300,0	131,0
Tổng đàn lợn	tr.con	11,6	12,2	12,3	12,2	13,8	14,8	15,6	16,3	16,9	17,4	150,0
Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp/năm	%	4,1	7,5	1,8	2,9	8,4	6,6	4,8	6,5	5,0	4,8	

* PGS, PTS kinh tế, Vụ trưởng, Tổng cục Thống kê

Digitized by Google

nay, không phải năm nào thời tiết cũng thuận lợi, mà ngược lại, mưa, bão, lũ, hạn diễn ra liên tiếp, nghiêm trọng nhất là các năm 1990, 1991, 1993, 1996. Vựa lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long 4 năm liền kể từ năm 1994 bị lũ lớn nhấn chìm hàng vạn ha lúa hè thu, vậy mà từ sau NQ 10 sản lượng lúa hằng năm vẫn tăng dần : năm 1988, 7,6 triệu tấn, năm 1996 đạt trên 13,79 triệu tấn. Năm 1997, dù thời tiết không thuận, lúa đông xuân thu hoạch trễ 1 tháng, lũ về sớm 20 ngày, một số diện tích lúa hè thu bị giảm năng suất, nhưng sản lượng lúa cả năm vẫn đạt 13,85 triệu tấn, lúa hàng hóa 7 - 8 triệu tấn. Đồng bằng sông Hồng đất chật, người đông, diện tích gieo trồng lúa đã đội trần, nhưng nhờ thâm canh tăng năng suất và đổi mới cơ cấu giống, nên sản lượng lúa vẫn tăng đều hằng năm, mặc cho thiên tai lũ lụt không ít. Sản lượng lúa toàn vùng năm 1996 đạt 4,8 triệu tấn (trong điều kiện lũ lụt làm thất thu nửa triệu tấn) tăng 1,9 triệu tấn so năm 1987 và 1,4 triệu tấn so năm 1988. Năm 1997, vựa lúa này đã vượt 5 triệu tấn, lúa hàng hóa đạt con số kỷ lục 1 triệu tấn. Khu IV cũ vốn là nơi thiếu lương thực triền miên, đói giáp hạt thường diễn ra nghiêm trọng ở nhiều địa phương, vậy mà 10 năm gần đây sản xuất lương thực không ngừng tăng tiến. Sản lượng lương thực quy thóc năm 1997 của vùng này đạt 2,92 triệu tấn so với 1,90 triệu tấn của năm 1988, tăng hơn 1 triệu tấn. Các vùng khác trong cả nước sản lượng lúa, màu đều tăng trưởng, trong đó đáng chú ý là cây ngô lai đã tăng cả diện tích và năng suất. Sản lượng ngô cả nước năm 1996 đạt 1,54 triệu tấn, năm 1997 đạt 1,64 triệu tấn, tăng gấp 2,98 lần năm 1987 và 1,89 lần năm 1988, trong đó vùng Đông Nam Bộ đạt 321 ngàn tấn, tăng 4 lần so với năm 1987. Riêng tỉnh Đồng Nai đạt 232 ngàn tấn, tăng 3,2 lần, trở thành tỉnh có sản lượng ngô hàng hóa lớn nhất Việt Nam.

Không chỉ tăng về số lượng mà chất lượng và cơ cấu lương thực cũng chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Diện tích và sản lượng các giống lúa đặc sản, lúa thơm ngày càng tăng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Sức cạnh tranh và giá cả gạo xuất khẩu nước ta đã được tăng lên trên thị trường quốc tế. Nếu những năm 1989 - 1990, trong cơ cấu gạo xuất khẩu Việt Nam trên 80% là loại 25 - 35% tấm và gạo 5% tấm chỉ có 3%, thì những năm gần đây đã đổi khác ; tỷ lệ gạo 5% tấm đã tăng lên trên 60%, gạo chất lượng thấp đã giảm dần, rút ngắn khoảng cách giá gạo Việt Nam với Thái Lan từ 40 - 50 USD/tấn xuống còn 15 - 20 USD/tấn hiện nay. Trong lương thực, tỷ lệ màu giảm từ 14% năm 1987 xuống còn 9,0% năm 1997 cũng là sự khởi sắc quan trọng. Tình trạng thiếu đói giáp hạt, hoặc ăn sắn khoai trừ bữa ở miền núi, miền Trung đã lùi về dĩ vãng và ít khả năng tái diễn. Trong 10 năm (từ 1988 - 1998), miền Bắc đã qua 20 vụ giáp hạt, nhưng chưa năm nào xảy ra tình trạng thiếu lương thực trên phạm vi rộng, kể cả những năm thiên tai dồn dập và mùa màng thất bát lớn như các năm 1993, 1994 và 1996. Một sự so sánh tuy giản đơn nhưng đầy ý ghĩa : Tháng 3-1988, cả nước có 9,3 triệu người thiếu lương thực, trong đó 50% đói gay gắt ở các tỉnh phía Bắc, còn tháng 3-1998, cả nước xuất khẩu nửa triệu tấn gạo, miền Bắc không những đủ lương thực, mà còn dư thừa, góp phần ổn định thị trường, giá cả lương thực cả nước. Điều lạ trong vụ giáp hạt những năm gần đây là không thiếu lương thực trên phạm vi cả nước, giá lương thực không tăng mà có khi còn giảm. Và ngay cả trong tháng 7-1997 khi lũ lớn về sớm ở đồng bằng sông Cửu Long làm ngập úng hàng trăm ngàn ha lúa hè thu, nhưng giá lương thực cả nước vẫn ổn định, chỉ số giá lương thực tháng 7 chỉ tăng 0,2% so tháng 6 và giảm 6,7% so với năm 1996 là mức thấp nhất từ trước đến nay. Tháng 3-1998 dù nắng hạn gay gắt ở Nam Bộ, Tây Nguyên và chuột phá ở nhiều vùng, nhưng xuất khẩu gạo vẫn tăng, thị trường lương thực cả nước vẫn vững.

Hai là, hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa.

Sau Nghị quyết 10, ở nước ta đã hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung, chuyên canh với quy mô lớn như lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, cà phê ở Tây Nguyên, cao su ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, cây ăn quả ở Nam Bộ và miền núi phía Bắc, mía ở duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, bò sữa ở ngoại thành TP Hồ Chí Minh và Hà Nội. Các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có tỷ suất hàng hóa cao, chất lượng ngày càng tiếp cận với yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước, trong đó có một số sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế như cà phê, cao su, hạt điều. Sản lượng cà phê nhân năm 1988 mới có 3,13 ngàn tấn, đến năm 1996 đã lên tới 252 ngàn tấn và năm 1997 này đạt hơn 400 ngàn tấn, gần gấp 13 lần năm 1988 và gấp 7,3 lần năm 1987. Cà phê Việt Nam hiện nay về chất lượng và giá cả không còn khoảng cách quá xa so với cà phê Bra-xin, In-đô-nê-xi-a... Cây cà phê đã góp phần biến

Digitized by Google

đổi kinh tế xã hội Tây Nguyên (rõ nét nhất là Đắc Lắc) và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu cho cả nước.

Cùng với cà phê, cao su tự nhiên 10 năm qua đã có bước phát triển vượt bậc cả về diện tích và sản lượng. Năm 1987, cả nước mới có 203 ngàn ha và 51,7 ngàn tấn ; năm 1996, lên tới 300 ngàn ha, đạt sản lượng 142 ngàn tấn, trong đó đã xuất khẩu 110 ngàn tấn ; năm 1997 đạt 329 ngàn tấn, xuất khẩu 197 nghìn tấn. Trên các vùng chuyên canh tập trung đã hình thành mô hình trang trại sản xuất lớn, kỹ thuật hiện đại hơn, gắn sản xuất với chế biến và xuất khẩu, tạo những tiền đề cơ bản để phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với thị trường xuất khẩu.

Ba là, cơ cấu nông nghiệp bước đầu chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, xóa dần tình trạng độc canh lúa và cây lương thực, từ đó tăng hiệu quả sử dụng đất đai và lao động nông nghiệp.

Đáng chú ý là cơ cấu giữa 2 ngành trồng trọt và chăn nuôi trong nhiều năm trước NQ 10 chỉ dao động ở tỷ lệ 79% và 21%, (theo chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá cố định năm 1989) thì từ 1988 đến nay tỷ trọng chăn nuôi đã tăng dần, từ 22,6% năm 1993 đến 22,71% năm 1994 và khoảng 22,8% năm 1997. Có được sự chuyển dịch đó là do trong những năm đổi mới tốc độ chăn nuôi tăng nhanh hơn trồng trọt, chăn nuôi hộ gia đình phát triển mạnh và đa dạng. Năm 1994, chăn nuôi tăng 5,3% trong khi trồng trọt chỉ tăng 4,7%. Trong điều kiện trồng trọt liên tục được mùa sản lượng năm sau cao hơn năm trước, thì những chuyển biến về cơ cấu trồng trọt chăn nuôi như trên là cố gắng rất lớn của ngành nông nghiệp để từng bước đưa chăn nuôi lên ngành sản xuất chính.

Trong nội bộ ngành trồng trọt cơ cấu giá trị sản xuất giữa các loại cây trồng bước đầu có chuyển biến theo hướng giảm tỷ trọng nhóm cây lương thực, tăng tỷ trọng nhóm cây công nghiệp, rau đậu, cây ăn quả. Nếu năm 1988, tỷ trọng nhóm cây lương thực là 66,3%, thì đến năm 1996 giảm xuống còn 63,4% trong điều kiện sản lượng lương thực vẫn tăng với tốc độ bình quân 5,6%/năm, tỷ trọng cây công nghiệp tăng từ 15,4% lên 20% trong thời gian tương ứng.

Bốn là, sản xuất phát triển, quan hệ cung – cầu nông sản được cải thiện.

Ở nước ta, thành tựu nông nghiệp từ năm 1990 trở lại đây số lượng và giá trị nông sản xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước và đến nay đã chiếm gần 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nếu năm 1987, tổng giá trị nông sản xuất khẩu (triệu USD) cả nước mới đạt 541 triệu, năm 1988 là 587 triệu, năm 1989 trên 1000 triệu, năm 1990 là 1150 triệu, năm 1995 là 2400 triệu, năm 1996 trên 3000 triệu, năm 1997 đạt 3800 triệu chiếm 47% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Mặt hàng xuất khẩu cũng đa dạng và chất lượng tốt hơn, vị trí hàng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế được khẳng định một cách rõ nét, với uy tín ngày càng cao, bạn hàng ngày càng nhiều và ổn định. Nhiều mặt hàng nông sản như gạo, chè, cà phê, hạt điều, thủy hải sản, cao su tự nhiên của Việt Nam đã chinh phục được các thị trường khó tính như Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản. Quý I-1998 so quý I-1997, các mặt hàng nông sản xuất khẩu đều tăng với nhịp độ cao, trong đó gạo gấp 2,52 lần, lạc nhân tăng 60%, chè tăng 61,8%, cao su tăng 14,6%. Lượng gạo xuất khẩu quý I-1998 đạt 1,2 triệu tấn, vượt lượng gạo xuất khẩu của năm 1991 (1 triệu tấn).

Những thành tựu trên đây chưa phải là tất cả nhưng là cơ bản, đánh dấu sự sang trang của nông nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và mở cửa. Không phải chúng ta tự đề cao mình, mà thực tế cùng những thành tựu có sức thuyết phục đó đã làm cho thế giới thán phục và ngợi khen. Nhiều nhà kinh tế tầm cỡ quốc tế đã đánh giá rất đúng rằng thành tựu to lớn và có ý nghĩa nhất của kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới là sản xuất nông nghiệp, trước hết là lương thực tăng trưởng nhanh và ổn định, đưa nước này từ chỗ "thiếu lương thực trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 2 thế giới. Thành tựu đó là rất to lớn, chưa từng có trong lịch sử nông nghiệp Việt Nam trước NQ 10, là tiền đề, là điều kiện để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế vào đầu thập kỷ 90, giảm lạm phát ở mức 774% (năm 1986) xuống còn 4,5% (năm 1996), duy trì tốc độ tăng trưởng GDP từ 8 đến 9% liên tục từ năm 1990 đến nay. Thu nhập và đời sống nhân dân, nhất là nông dân được cải thiện cả về vật chất và tinh thần, xã hội ổn định. Đến năm 1997, trên 70% số xã có điện, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 50% (năm 1988) xuống còn 19%, số hộ giàu tăng dần và đạt trên 11%.

Thành tựu của nông nghiệp 10 năm qua là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố : đầu tư của nhà nước vào thủy lợi, khai hoang từ mấy chục năm nay đến ngày hái quả, tác động tích cực của các chính sách kinh tế vĩ mô của Đảng và Nhà nước trên tất cả các mặt, trong đó yếu tố có tính chất quyết định trực tiếp là tính đúng đắn và hợp lòng dân của NQ 10 về đổi mới cơ chế quản lý

Digitized by Google

và chính sách nông nghiệp. Nghị quyết 10 là một bước phát triển mới cao hơn so với chính sách khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động theo Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa V) trước đó gần mười năm. Đối với nông nghiệp, từ trước đến nay, chưa có nghị quyết nào nhanh chóng đi vào cuộc sống và đem lại hiệu quả thiết thực như NQ 10. Đổi mới công tác quản lý nông nghiệp, thực hiện khoán gọn đến hộ xã viên, thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, xóa bỏ cơ chế "cấp phát, giao nộp" "xin và cho" thực hiện chính sách một giá, tự do lưu thông lương thực, thực phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, ổn định thuế và giảm các khoản đóng góp của nông dân, giao ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân sử dụng với 5 quyền** v.v. là những đổi mới cơ bản của Đảng và Nhà nước ta đối với nông nghiệp và nông thôn, bắt đầu từ NQ 10. Các cơ chế, chính sách đó những năm vừa qua đã "cởi trói" cho hàng chục triệu hộ nông dân khỏi sự ràng buộc của cơ chế quản lý, kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, tập thể hóa tràn lan. Nhờ đó, sức sản xuất được giải phóng, cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp được tăng cường, quan hệ sản xuất được điều chỉnh phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, khơi dậy tiềm năng lao động và đất đai, tạo ra những động lực mới thúc đẩy sản xuất phát triển. Đáng chú ý là vai trò của kinh tế hộ tự chủ kết hợp với kinh tế hợp tác kiểu mới và kinh tế quốc doanh đã được nâng lên một bước rất quan trọng trở thành tác nhân chủ yếu trong sự tăng trưởng nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Với tư cách là chủ thể kinh tế trong nông nghiệp, các hộ nông dân đã đầu tư tiền và vàng để mua sắm máy móc, thiết bị cơ khí, điện khí phục vụ sản xuất, tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật nông nghiệp. Mười năm qua, các hộ nông dân đã mua sắm và đang sử dụng gần 100 ngàn máy kéo lớn nhỏ, hơn nửa triệu máy bơm nước các loại, 107 ngàn máy tuốt lúa có động cơ, 80 ngàn máy xay xát lúa, gạo, gần 100 ngàn tàu, thuyền vận tải có động cơ và nhiều thiết bị, máy móc khác phục vụ sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hơn 2,5 triệu hộ nông dân đã đầu tư trên hàng nghìn tỉ đồng làm thủy lợi nội đồng và khai hoang cải tạo Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên ; nhờ đó đã phát huy hiệu quả các công trình thủy lợi do nhà nước đầu tư, góp phần chủ yếu tạo ra bước nhảy vọt về sản xuất lúa vùng này trong những năm đổi mới. Phương châm, "nhà nước và nhân dân cùng làm" trong xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới đã, đang và sẽ được phát huy nhằm huy động sức mạnh và lợi thế của mọi thành phần kinh tế vào mặt trận sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Với những thành tựu to lớn đó, nông nghiệp Việt Nam thực sự đã sang trang, từ sản xuất tự cấp tự túc, độc canh và quảng canh sang nông nghiệp hàng hóa, đa canh và thâm canh, gắn với thị trường trong và ngoài nước. Những tháng cuối năm 1997 và đầu năm 1998, trong khi các nước trong khu vực đang lâm và khủng hoảng thiếu lương thực và biến thành thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam, thì lương thực của Việt Nam vẫn ổn định và lượng gạo xuất khẩu vẫn tăng. Thực tế đó một lần nữa chứng minh tính đúng đắn của chính sách về nông nghiệp và nông thôn của Đảng và Nhà nước ta nói chung, cũng như của NQ 10 nói riêng, lấy hộ nông dân làm đơn vị kinh tế tự chủ trong nông nghiệp. Đương nhiên trong tình hình hiện nay, khó khăn, thử thách, những mâu thuẫn mới, những vấn đề nổi cộm và cả những khuyết nhược điểm trong tổ chức quản lý nông nghiệp sau NQ 10 vẫn còn nhiều, nhưng đó không phải là cơ bản, mà là những lúng túng tạm thời trong quá trình chuyển đổi cơ chế. Đảng và Nhà nước đã nhận thấy rõ điều đó và đang có hàng loạt chủ trương và giải pháp tích cực, đồng bộ để khắc phục, bước đầu đem lại hiệu quả rõ nét. Việc xử lý giá lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, điều hành xuất khẩu gạo đầu năm 1998 và hàng loạt chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn do Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư (khóa VIII) đề ra là những minh chứng rõ ràng, đầy sức thuyết phục.

Mười năm đã đi qua, nhưng sức sống và nhiều động lực to lớn của NQ 10 đem lại cho nông nghiệp và nông thôn vẫn còn nguyên vẹn và không ngừng được nhân lên. Nguồn năng lượng của sức sống và động lực đó không gì khác hơn là tính đúng đắn, hợp quy luật và hợp lòng dân của những tư tưởng chủ đạo của NQ 10. Điều đó đã được khẳng định trong các văn kiện Đại hội VII và Đại hội VIII của Đảng và được cuộc sống chứng minh. Vì vậy, để nông nghiệp Việt Nam cất cánh vào thế kỷ XXI với mục tiêu cao hơn, bền vững hơn, chúng ta vẫn phải tiếp tục kế thừa và phát triển những quan điểm cơ bản của NQ 10 về tổ chức và quản lý trong điều kiện nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.❑

** Luật đất đai sửa đổi năm 1993 thừa nhận 5 quyền của người sử dụng đất là chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp và thừa kế

Digitized by Google

XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

PHẠM TẤT DONG*

TRONG sự hợp lưu của các dòng chảy lớn cuối thế kỷ XX - cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới, nền kinh tế toàn cầu hóa, nền kinh tế thị trường và cuộc cách mạng văn hóa - việc phát triển đội ngũ trí thức trở thành quốc sách của nhiều quốc gia. Nhìn vào đội ngũ trí thức, người ta có thể thấy được sức sống của một dân tộc, năng lực sinh tồn và phát triển của nó trong thế giới mà cuộc cạnh tranh để vươn lên đã chuyển sang giai đoạn lấy tiềm năng trí tuệ làm lợi thế so sánh. Tuy nhiên, nếu không hòa vào dòng chảy đó thì người ta không thấy tính bức bách của việc hoạch định chính sách đối với trí thức để từ đó làm tăng thêm tài nguyên trí tuệ của quốc gia và khai thác nó vào mục đích tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước.

1. Từ thập kỷ 70 đến nay, các ngành khoa học kỹ thuật cao đã phát triển mạnh mẽ, ***mở ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới***. Trong những ngành khoa học kỹ thuật này phải kể đến kỹ thuật thông tin điện tử, nguyên liệu mới, vật liệu mới, kỹ thuật vũ trụ và khai thác biển. Bước vào thập kỷ 90, các ngành sản xuất đã được chuyên môn hóa toàn diện. Nhân loại từng bước tiến vào "kỷ nguyên công nghệ". Trong thời đại của chúng ta với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới, nền kinh tế thế giới trở thành một hệ thống trí tuệ mà những sản phẩm làm ra sẽ là những sản phẩm "trí tuệ tập trung" chứ không còn là sản phẩm "tài nguyên tập trung" như trước. Người ta gọi nền kinh tế ấy là nền "kinh tế thông tin".

Nền "kinh tế thông tin" đòi hỏi rất cao vào "Tư bản con người" (Human Capital) so với "Tư bản vật chất" (Physical Capital). Chẳng hạn, năm 1987, Mỹ đầu tư vào "tư bản con người" là 610 tỉ đôla, trong khi đó vào "tư bản vật chất" là 440 tỉ. Đến năm 1989, trong cơ cấu đầu tư, Mỹ tập trung cho khoa học và "tư bản con người" tới 70% ngân sách. Nhật cũng là quốc gia đầu tư nhiều vào đào tạo người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp.

Đầu tư tập trung vào "tư bản con người" là một đặc trưng quan trọng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới. Không có chính sách đầu tư như vậy, người ta sẽ không thể tiếp cận dòng chảy của cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay.

Song, bên cạnh đặc trưng này, cần phải thấy đặc trưng thứ hai của cuộc cách mạng này. Đó là ***sự phát triển của các ngành công nghệ cao (High - Tech) với tư cách là yếu tố then chốt của sự phát triển***. Sự phát triển các ngành công nghệ cao đã dẫn đến việc thay thế các công nghệ tiêu hao tài nguyên và lao động dựa trên nền tảng điện - cơ khí bằng công nghệ cao dựa trên nền tảng cơ - điện tử. Nhờ đó, trong công nghiệp, người ta giảm được sự tiêu hao các nguồn lực tính trên một đơn vị sản phẩm. Thế giới tập trung chú ý vào những công nghệ mang những đặc điểm như ít công đoạn, ít hao phí hoặc không hao phí, tính linh hoạt cao, độ chính xác và độ tin cậy cao, sản phẩm hàng hóa thu gọn kích thước và tăng các chức năng sử dụng.

Đặc trưng thứ ba của cuộc cách mạng khoa học công nghệ mới là sự phát triển mạnh mẽ lĩnh vực hoạt động dịch vụ, chủ yếu là dịch vụ tri thức và dịch vụ xử lý thông tin. Ở những nước phát triển, cơ cấu ngành nghề có nhiều thay đổi do đặc trưng này của cuộc cách mạng

* GS., Phó trưởng Ban Khoa giáo Trung ương

Digitized by Google

khoa học và công nghệ mới quy định. Gần đây, khi tổng kết sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ tri thúc và dịch vụ xử lý thông tin, người ta công bố : trong giai đoạn 1970 - 1990, ở Mỹ, 90% việc làm mới được tạo ra lại thuộc 2 lĩnh vực dịch vụ nói trên.

Với sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, những "nghề trí năng" sẽ chiếm tỷ trọng lớn trong xã hội. Việc đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống ngành nghề sẽ có những thay đổi tương ứng. Ngay đối với công việc đào tạo công nhân, ở nhiều nước đã xuất hiện nhu cầu về công nhân "cổ trắng" với tỉ lệ loại công nhân này đang tăng lên. Một kiểu công nhân mới - công nhân "cổ vàng" - cũng xuất hiện ngày càng nhiều. Do vậy, đào tạo trí thức cho các lĩnh vực hoạt động và tăng hàm lượng "trí thức" trong nội dung đào tạo người lao động (cả nông dân lẫn công nhân) đang và sẽ là vấn đề phải bàn tới.

2. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ cao đã thúc đẩy nhanh tốc độ quốc tế hóa sản xuất và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế. Trong thời đại của chúng ta, hầu như tất cả các nước ít nhiều đều tham gia tiến trình hiệp tác quốc tế về sản xuất. Quan hệ kinh tế quốc tế đang phát triển có tính chất khách quan, không thể đảo ngược được. Tuy nhiên, cần làm gì để tham gia vào tiến trình này lại là vấn đề khác, rất cần thiết phải lưu tâm

Sự hình thành và phát triển nền kinh tế toàn cầu do 3 nhân tố quyết định : kỹ thuật cao, thông tin nhanh và tiền vốn lưu chuyển với quy mô lớn, xuyên quốc gia. Trong 2 thập kỷ gần đây, sự đầu tư trực tiếp của nước ngoài là một hình thức biểu hiện của kinh tế toàn cầu hóa. Đến cuối năm *1989*, 4 nước Mỹ, Đức, Pháp, Nhật đã đầu tư tổng số vốn là 757 tỉ đôla Mỹ vào các nước trên thế giới. Đến năm *1995*, số vốn này tăng gấp đôi năm *1989*. Sự lưu chuyển xuyên quốc gia của kỹ thuật, thông tin và tiền vốn đã làm cho kinh tế các nước có quan hệ gắn bó trong thương mại thế giới.

Quá trình toàn cầu hóa kinh tế không chỉ là cơ hội mà còn là thách thức với nhiều nước, nhất là với những nước có tiềm năng trí tuệ không lớn. Trước hết, các dòng vốn chuyển động xuyên quốc gia là phương thức phân phối có hiệu quả các nguồn lực trên toàn thế giới và hướng chúng vào các nước đang phát triển. Song, tính không ổn định của dòng vốn có thể dẫn người ta đến chỗ đầu cơ các đồng tiền, do đó sẽ gây nên nguy cơ đối với sự ổn định kinh tế của quốc gia này hay quốc gia khác. Tóm lại, sự chuyển động tự do của các khoản tiền vốn lớn không chỉ chứa đựng những cơ hội, mà bên trong chúng cũng tiềm ẩn nguy cơ nào đó đối với một quốc gia nhất định.

Mặt khác, trước đây các công đoạn sản xuất thường được thực hiện trong một nước. Đến nay, do quá trình toàn cầu hóa sản xuất, các giai đoạn trung gian của công nghệ được thực hiện ở nhiều nước khác nhau. Nếu không nắm được công nghệ cao, tương ứng với quá trình phân công các công đoạn sản xuất thì dễ đứng ngoài quá trình sản xuất mang tính toàn cầu, tức là thất bại trong cuộc cạnh tranh.

Khi bàn về điều kiện vượt qua thách thức của quá trình toàn cầu hóa kinh tế, Lý Huê Quốc (Trung tâm thông tin văn kiện khoa học xã hội Trung Quốc) cho rằng, phải bảo đảm 3 năng lực sau :

- Năng lực kinh doanh linh hoạt với nhiều nước ;

- Năng lực cạnh tranh toàn thế giới nhằm thỏa mãn nhu cầu của các thị trường thế giới ;

- Năng lực đổi mới kỹ thuật, sáng tạo công nghệ mới, sản xuất được sản phẩm độc đáo.

Thực ra, những năng lực nói trên chính là sức mạnh nội sinh dựa trên cơ sở nguồn tài nguyên trí tuệ của đất nước.

Xu thế toàn cầu hóa kinh tế đang làm cho chiến tranh lạnh quân sự bớt đi những căng thẳng, song lại tạo ra cuộc chiến tranh nóng kinh tế ngày càng quyết liệt hơn. Các nước bị cuốn vào vòng xoáy của thị trường với quy mô

Digitized by Google

thế giới. Người ta cho rằng, vũ khí lợi hại để thắng trong cuộc chiến tranh này chính là ***hàng hóa rẻ và đẹp,*** đủ sức chiếm lĩnh được thị trường thế giới

3. Kinh tế thị trường với những dòng xoáy của nó có thể nhấn chìm những quốc gia không đủ tiềm lực trí tuệ trong cạnh tranh.

Việt Nam nằm trong khu vực phát triển hết sức năng động. Chỉ trong vòng chưa đầy 50 năm, từ chỗ là một nước bại trận, nền kinh tế bị kiệt quệ bởi chiến tranh. Nhật Bản trở thành một trong những thành viên của G.7. Trước đây mấy thập kỷ, người ta xếp Xu-đăng trên Hàn Quốc về nhiều mặt. Ngày nay, Hàn Quốc đã vượt xa Xu-đăng trong phát triển. Những NIC ở châu Á tăng trưởng rất nhanh và một khi vượt qua được khủng hoảng tài chính hiện nay, sẽ còn có thể làm nên những chuyển biến lớn trong khu vực. Trung Quốc có thể tạo ra những bước nhảy vọt về công nghiệp. Trong điều kiện ấy, Việt Nam không có con đường nào khác ngoài việc tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nâng cao năng lực nội sinh, nhanh chóng làm chủ được một số công nghệ nhập và từng bước hiện đại hóa công nghệ truyền thống. Đây là điều kiện hết sức quan trọng để vươn lên trong điều kiện thị trường thế giới đang sôi động. Những thách thức của thị trường chính là những thách thức về kiến thức và trí tuệ. Do vậy, chính sách về tài nguyên sức người có ý nghĩa quan trọng hàng đầu để chúng ta đi vào kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Vấn đề nữa cần lưu ý là cách mạng văn hóa. Cuộc biến động thế giới một cách dữ dội trong thời gian qua đã gây nên những xáo động về văn hóa (và tất nhiên cả về tư tưởng). Văn hóa phương Tây lấn át văn hóa phương Đông. Song, hệ giá trị phương Tây cũng có những khuyết tật của nó. Người ta nhận thấy rằng, cũng với sự dị biến tinh thần của nhân loại là tình trạng quay trở lại sùng bái thần linh siêu nhiên. Các thế lực chính trị lúc này muốn lợi dụng các tôn giáo để tranh thủ dân chúng. Do vậy, vấn đề văn hóa trên thế giới trở nên cực kỳ phức tạp.

Chống lại sự xâm lược của văn hóa phương Tây, nhiều nền văn minh đang cố quay lại cội nguồn của mình. Trên thế giới xuất hiện hiện tượng "tái Hồi giáo hóa" miền Cận Đông, sự "quay về với châu Á" của Nhật Bản, sự phục hồi Nho giáo. Khổng giáo ở nhiều nước châu Á. Trước bối cảnh như thế, việc giữ vững văn hóa truyền thống, phát huy bản sắc dân tộc là giải pháp để xác định giá trị tồn tại của từng dân tộc.

Chúng ta phải coi truyền thống văn hóa dân tộc là yếu tố để khắc phục sự lạc hậu, là điều kiện để rút ngắn xóa bỏ khoảng cách phát triển. Nếu không như vậy, hòa tan trong xu thế toàn cầu hóa, ngụp lặn trong kinh tế thị trường là điều không tránh khỏi.

5. Trước những thử thách của thời đại, việc chăm lo xây dựng đội ngũ trí thức thông qua việc chuẩn bị nguồn nhân lực trí tuệ là nhiệm vụ lớn lao trong việc xây dựng lực lượng sản xuất. Sự bức bách của cuộc sống xã hội đã thúc đẩy đội ngũ trí thức phát triển theo hướng xâm nhập vào hầu hết các lĩnh vực hoạt động xã hội. Gần đây, lực lượng trí thức ở nước ta tham gia ngày càng nhiều vào lĩnh vực kinh doanh, sau đó, từ quốc doanh phát triển sang các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Hướng phát triển thứ hai là sự gia tăng số lượng trí thức trong quản lý kinh tế và quản lý xã hội. Quá trình "công chức hóa" trí thức có chiều hướng tăng lên. Cùng với hiện tượng này là xu thế "trí thức hóa" những cán bộ, nhân viên trong hệ thống hành chính. Cả hướng phát triển tự giác lẫn tự phát đều dẫn đến tình trạng gia tăng số lượng trí thức khá nhanh. Song, đáng tiếc là, sự đầu tư nhỏ giọt cho giáo dục cùng với xu hướng thương mại hóa giáo dục, trước hết là giáo dục đại học và sau đại học đang là một nguy cơ phá vỡ chất lượng đào tạo trí thức, làm yếu đi khả năng thực hiện những chức năng của giới trí thức. Cho nên, trong xu thế phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam cuối thế kỷ XX ,không ít điều đang làm day dứt những nhà quản lý xã hội, những nhà nghiên cứu xã hội.❑

Digitized by Google

Con người thời đại - nỗi trăn trở của người cầm bút

LÊ QUÝ KỲ *

I

Gần một phần tư thế kỷ đã trôi qua, kể từ ngày đất nước sạch bóng quân xâm lược. Dù còn phải tiếp tục đương đầu với một vài cuộc chiến tranh nữa, nhưng về đại thể, có thể nói, sau năm 1975, đất nước ta bước sang một thời kỳ mới - thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Con thuyền cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam cầm lái, tiếp tục vượt qua bão táp phong ba mới và tiến lên. Chủ nghĩa xã hội đang rõ dần lên cả trong ý thức và thực tiễn cuộc sống.

Lệ thường, một khi lịch sử đã chuyển giai đoạn thì văn học nghệ thuật cũng phải chuyển biến theo. Nhưng với văn học Việt Nam, 22 năm qua, hình như không chuyển động theo quy luật đó, khiến dư luận băn khoăn, lo lắng. Nhà thơ Tố Hữu nêu tâm tư của mình về thơ hiện nay : *"Nói thật, tôi không thích thơ bây giờ. Nó vụn vặt, nó rơi vào những tình cảm riêng tư nhiều quá. Trong khi cuộc đời có bao nhiêu chuyện đau khổ, chuyện liên quan đến sinh mệnh của loài người, của cả dân tộc, mà không động gì cả"* (1). Trong văn xuôi thì tiểu thuyết có hiện tượng *"chững lại"* (2).Về lý luận - phê bình, Báo cáo của Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, do Tổng thư ký Nguyễn Khoa Điềm đọc ở Lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Hội nhận định, có hiện tượng *"giáo điều, máy móc, thực dụng"* và đòi hỏi phải *"kiên quyết đấu tranh chống những biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội và manh động trong văn học ; thể hiện ở sự xa rời những nguyên lý cơ bản của một nền văn học mang tính nhân dân ; ở thái độ phủ định quá khứ, lịch sử và thành tựu của nền văn học cách mạng, kháng chiến ; ở thái độ sùng ngoại thiếu nguyên tắc, xa rời truyền thống mỹ học dân tộc"* (3).

Băn khoăn, lo nghĩ là đúng. Bởi vì, xét trên đại thể, văn học từ sau năm 1975 lại nay, chủ yếu phát triển theo hai hướng : *hoặc đang cố vượt qua nền văn học cách mạng và kháng chiến, hoặc đuổi theo một số khuynh hướng nghệ thuật của phương Tây. Nói cách khác, văn học thời đổi mới chưa tạo dựng được cho mình một khuôn mặt riêng, một cốt cách, phẩm chất riêng, hàm chứa các nội dung thời đại, như văn học các thời đại trước đã làm được.*

Ta có thể thấy rất rõ đặc điểm này qua các tác phẩm đoạt giải thưởng hằng năm của Hội Nhà văn Việt Nam.

Giải thưởng này đã có tuổi đời gần 20 năm. Về danh nghĩa, nó là tinh hoa được chưng cất từ hàng nghìn tác phẩm, thuộc cả ba bộ môn thơ, văn xuôi và lý luận - phê bình, được xuất bản trong năm. Vì vậy, khảo sát số tác phẩm này có thể xem như đã nắm bắt được thành tựu của nền văn học suốt thời kỳ mà nó đại diện.

Đặc điểm dễ thấy nhất dường như các tác phẩm này có khuynh hướng phủ định nhau - điều chưa từng thấy trong các giải thưởng văn học trước đó *"Nỗi buồn chiến tranh"* phủ định *"Cỏ lau"* và *"Chim én bay"* ; *"Thơ - phản thơ"* phủ định *"Sự mất ngủ của lửa"... Rõ ràng giải thưởng Hội Nhà văn trong những năm gần đây nhằm vào sự tìm tòi, đổi mới trong sáng tác nhiều hơn là nhằm vào những thành tựu của sự tìm tòi, đổi mới đó. Điều này nói lên rằng, ngay trong các hội đồng xét giải thưởng các bộ môn, cũng như Ban chấp hành Hội Nhà văn cũng chưa xác định dứt khoát thế nào là một tác phẩm tốt, mang tính thời đại !* Nói như thế, có người sẽ không đồng tình. Nhưng biết làm sao được, vì đó là sự thực ! Và tôi nói lên sự thật này không phải như ai đó, tìm cách hạ bệ nhau, thậm chí hạ bệ cả một nền văn học, như có người đã từng làm đối với nền văn học cách mạng và kháng

---

* Nhà báo

(1) Nguyễn Quang Thiều ghi : *Văn hóa văn nghệ công an* số Xuân 98

(2) Theo *Phụ san Văn nghệ quân đội*, số 1-1998

(3) Văn nghệ số 19 ngày 10-5-1997

Digitized by Google

chiến, mà cái chính là để *tạo bước đệm tiến vào một lĩnh vực khó khăn và quan yếu hơn, ấy là giải thích tại sao văn học thời đổi mới chưa tạo dựng được cho mình một khuôn mặt mới, một cốt cách mới ?*

II

Trong bài *"Thử cắt nghĩa về sự chững lại của tiểu thuyết"*, in ở Phụ san Văn nghệ quân đội, số 1-1998, ra đúng vào Tết Mậu Dần, anh Vũ Phương có viết : *"Tiểu thuyết vốn là một thể loại lực lưỡng, nó cần những nhà văn tương xứng với tầm cỡ của mình. Nghĩa là tiểu thuyết đòi hỏi những người cầm bút phải có tầm văn hóa lớn và dĩ nhiên, một nhân cách lớn với nội lực dồi dào của một tâm hồn mãnh liệt, cường tráng"*.

Thực ra, hai tiêu chí - *tầm văn hóa lớn và nhân cách lớn* - thì không cứ gì là nhà tiểu thuyết, mà bất cứ ai, đã có ý định tham gia vào mặt trận mà mỗi người vừa là một chiến sĩ vừa là một vị tướng này, đều phải có. Nếu không, cái chúng ta làm ra chỉ là một thứ gì đó, chứ khó mà trở thành văn học.

Nhưng thế nào là *"người cầm bút... có tầm văn hóa lớn"* ? Rất tiếc là do cách đặt vấn đề cho bài viết của mình, anh Vũ Phương không chủ trương đi sâu lý giải nó. Nhưng theo tôi, đây là một trong những vấn đề cốt lõi, *quyết định không những tầm cỡ của mỗi nhà văn, mà còn cho cả một nền văn học*. Vì vậy, lý giải được nó sẽ góp phần thúc đẩy nền văn học nước nhà bước sang giai đoạn mới, như ta hằng mong muốn.

"Tầm văn hóa lớn" của người cầm bút, theo tôi, trước hết là họ phải nắm cho được những vấn đề của thời đại mình đang sống. Những vấn đề đó không những quyết định chiều hướng phát triển của lịch sử, mà còn quy định suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc, lối sống... của con người sống trong thời đại đó.

Nhà văn nắm những *vấn đề của thời đại* không phải để viết về nó, mà để từ đó tiến sang nắm bắt những *vấn đề của con người thời đại*, những *nhân vật thời đại* - đối tượng phản ánh muôn thuở của văn học - nghệ thuật.

Điều không may cho thế hệ cầm bút Việt Nam sau năm 1975 là, cùng với sự biến thiên dồn dập, dữ dội của lịch sử diễn ra cả trong nước lẫn quốc tế, *những vấn đề thời đại cứ như sao Hôm, sao Mai, mọc đó, rồi lặn đó*. Vừa đánh đuổi xong thế lực xâm lược hung bạo này chúng ta lại tiếp tục phải đối mặt với thế lực hung bạo khác. Chiến tranh kết thúc, chúng ta hăm hở bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, thì một lần nữa, lịch sử lại buộc chúng ta phải lựa chọn một cách khắc nghiệt con đường phát triển của mình. Chủ nghĩa xã hội sụp đổ từng mảng, sụp đổ chính cả nơi vốn là quê hương và thành trì của nó. Trong cơn náo loạn đó của lịch sử, những *vấn đề thời đại vừa được nhận thức, chưa kịp định hình, đã lập tức phải bổ sung, sửa đổi.*

Vấn đề thời đại dù có lắt léo, biến hóa đến thế, đối với người cầm bút, vẫn chưa phức tạp, khó khăn bằng *vấn đề con người thời đại*. Không nói đâu xa, ngay lúc này đây, khi công cuộc đổi mới đã thu được những thành tựu rực rỡ, khi chủ nghĩa xã hội đã hiện hình qua hàng loạt các hệ thống công trình kinh tế - kỹ thuật mang tầm thế kỷ, qua những quan hệ kinh tế - xã hội mang tính nhân văn sâu sắc, *vấn đề con người thời đại* vẫn cứ mờ mờ, tỏ tỏ. Cái gì là cái, qua đó có thể cuốn hút con người, đồng thời cung cấp cho họ năng lượng, để họ bay lên trong thời đại mới, như chân lý *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"* trước đây ? *"Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh"* ư ? Đúng quá ! Nhưng trong thực tế, không phải lúc nào và ở đâu, những nội dung được hàm chứa trong chân lý ấy cũng cùng song song tồn tại và phát triển. Có nơi, có lúc dân giàu mà nước không mạnh, hoặc ngược lại. Ấy là chưa nói trong cùng một lĩnh vực - lĩnh vực *"dân"* chẳng hạn - sự phát triển giữa các cá thể, giữa các cư dân hoạt động trong các nghề nghiệp, trong các quan hệ sở hữu, không phải lúc nào cũng cùng chiều, suôn sẻ. Có người, có bộ phận giàu lên trông thấy ; có người, có bộ phận khác làm việc cật lực cũng chỉ đạt đến cái mức đủ ăn ; thậm chí có người, có bộ phận khác nữa thì lại lụn bại. Sự phân hóa ngoài ý muốn này đã làm cho tình trạng phạm tội trong xã hội tăng, gây mất lòng tin trong một bộ phận dân chúng, nhất là giới trẻ, đe dọa sự ổn định của nền chính trị mà chúng ta đã mất không biết bao nhiêu xương máu mới xây đắp được.

Trước đây, mỗi lần phải đối mặt với một thực trạng xã hội phức tạp và khó khăn..., giới cầm bút thường quy trách nhiệm cho hệ thống chính trị của

Digitized by Google

chính quyền thực dân, phong kiến. Bây giờ quy cho ai ? Rõ ràng chính quyền mới của nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam thiết lập và lãnh đạo, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, không phải là nơi sản sinh hoặc chứa chấp các tệ nạn đó ; cho dù trong cơ thể của nó hiện còn đeo bám không ít những con rệp hút máu dân. Chỉ còn một cách giải thích phổ biến mà lâu nay ta từng gặp ở nhiều nơi, kể cả trên một số văn kiện, rằng nó là tàn dư, vâng, tàn dư của chế độ cũ !

Không ! Nếu là tàn dư thì nó phải sống và phát triển theo quy luật của các hiện tượng tàn dư. Nghĩa là nó phải suy yếu và diệt vong, khi các điều kiện lịch sử - xã hội sản sinh ra nó đã thay đổi. Đằng này, như ta thấy, không phải thế. Chế độ xã hội chủ nghĩa từng bước đã thay thế chế độ thực dân, phong kiến ; chính quyền của nhân dân lao động đã thay thế chính quyền của giai cấp bóc lột, nhưng các tàn dư của xã hội cũ không những không giảm, mà còn có chiều hướng phát triển, cả trong không gian lẫn thời gian, có thể dẫn đến nguy cơ gây mất ổn định chính trị, như các nghị quyết của Đảng nhiều lần đã báo động.

Gần đây, có một cách giải thích khác : Đó là mặt trái của cơ chế thị trường ! Có thể là như thế. Vậy thì *mặt trái* này tồn tại và vận hành như thế nào, trong cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ ? Nó tồn tại đến bao giờ và điều tiết nó ra sao ? Rất tiếc là cho đến nay, theo chỗ tôi biết, chưa nơi nào đưa ra được câu trả lời cụ thể, dứt khoát. Sự chậm trễ về lý luận chung, đã góp phần cản trở không ít bước tiến của văn học thời đổi mới.

Trong cơ chế thị trường, con người bị nhào nặn một cách kinh khủng. Bị nhào nặn bởi các tương quan xã hội. Bị nhào nặn cả trong tâm thức của chính họ. Rút cục, nhiều người bị biến dạng đến mức đoạn tuyệt giữa quá khứ hào hùng mới khép lại hôm qua với hiện tại xô bồ, khắc nghiệt. Thiện - ác bị giao thoa. Các giá trị đạo đức truyền thống quay đảo gần như không bị kiểm soát. Đã từng xảy ra không ít trường hợp : một giám đốc hôm qua đang là "người hùng" trên mặt trận sản xuất kinh doanh, được một số cơ quan truyền thông mô tả như là con người thời đại, hôm nay, bỗng trở thành tên ăn cắp tệ hại.

Vậy ai là nhân vật của thời đại đây ? Về lý thuyết, câu hỏi này chẳng có gì mới. Họ vẫn là những ốc những vít trong guồng máy xã hội đã và đang lập nên những kỳ tích khiến nhân loại ngỡ ngàng, thán phục. Nhưng ứng dụng vào thực tế thì hình bóng họ bị khúc xạ, bị tán xạ bởi những mối lợi ích chằng chịt, khiến người cầm bút, với nhãn quan cũ, không đủ độ tin cậy trong khi tái hiện cuộc sống.

Không tìm ra *vấn đề của con người thời đại, nhân vật thời đại*, mọi hoạt động sáng tạo của giới cầm bút trở nên mò mẫm. Có một thời, một số cây bút, cả sáng tác lẫn phê bình, tưởng *"Bước qua lời nguyền"* là cập bến bờ hạnh phúc. Đâu có ! Và đâu phải ! Thoát được hận thù giai cấp, dân tộc, chúng ta phải đối mặt với một loạt tệ nạn mới : tham nhũng, buôn lậu, ức hiếp quần chúng... Một dòng văn học mới hăng hái nhập cuộc - dòng văn học tạm gọi là "chống tiêu cực" - với một loạt tác phẩm nổi danh một thời như *"Đứng trước biển"*, *"Đám cưới không có giấy giá thú"*, *"Mảnh đất lắm người nhiều ma"*.. Nhưng rồi dòng văn học tưởng như đã bắt đúng mạch cuộc sống thời đại ấy rồi cũng lắng xuống. Bởi vì cuộc sống đâu phải chỉ có tiêu cực ?

Cuộc sống không phải chỉ có tiêu cực, nhưng oái oăm thay, tiêu cực không ngăn chặn được mà càng phát triển, cả chiều rộng, lẫn chiều sâu. Đến lúc này thì người cầm bút lúng túng thật sự - *Một số trốn vào tình yêu, tình dục... số khác lật đổ thần tượng, số khác nữa vật vã, tìm lối thoát. Và đó là thực trạng sáng tác văn học trong những năm vừa qua.*

III

Chủ nghĩa xã hội đã và đang từng bước xác lập trên đất nước ta. Đó là điều không còn phải bàn cãi. Vậy thì vấn đề gì là vấn đề của con người trong giai đoạn cách mạng sục sôi này ?

Nhớ lại cách đây ba thế kỷ, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du... đã phát hiện ra thân phận người phụ nữ, trước những luật lệ hà khắc của chế độ phong kiến và chiến tranh. Được vo tròn thì tròn, bị đập bẹp là bẹp. Họ không có một chút gì gọi là quyền sinh, quyền sống. *"Rắn nát mặc dù tay kẻ nặn"*. Chính vì vậy, các nhà nhân văn chủ nghĩa đã phải kêu lên *"Đau đớn thay phận đàn bà"*. Đó là tiếng kêu âm vang hàng thế kỷ.

Digitized by Google

Đến thế hệ cụ Nguyễn Đình Chiểu, nỗi đau vì mất nước mở rộng sang cả toàn dân, trở thành vấn đề của dân đen, con đỏ. *"Hỡi trang dẹp loạn giờ đâu tá / Nỡ để dân đen mắc nạn này ?"*. Câu hỏi day dứt, tiếng kêu thống thiết vắt qua phong trào Cần Vương, vọng tới phong trào Đông Du ; và chỉ chịu chấm dứt khi thời đại Hồ Chí Minh bắt đầu. Từ thời đại này, con người Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi nạn ngoại xâm, nhưng trước mọi kẻ thù giai cấp và dân tộc, họ đã *"rũ bùn đứng dậy sáng lòa"*, dõng dạc tuyên bố với thế giới, *"dù có đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng giành cho được độc lập"* và trên thực tế họ đã *"xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước"*, giành *"toàn thắng về ta"*.

Rõ ràng đến thời đại Hồ Chí Minh, hay nói chính xác hơn, đến thời đại mà quyền lãnh đạo đất nước, quản lý xã hội, đặt trong tay những người cộng sản, vấn đề con người Việt Nam trong tiến trình lịch sử đã có sự chuyển biến về chất. Ở đó, vị thế của họ đã chuyển từ *nạn nhân* sang *chủ nhân*. *Vị thế đó không hề biến đổi suốt nửa thế kỷ đầy biến động*, bởi những bước đi vạn dặm của lịch sử, từ chiến tranh sang hòa bình, từ bao cấp sang cơ chế thị trường, từ phong kiến nửa thuộc địa, bỏ qua tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Trong chiến tranh giải phóng trước đây, cái vị thế đó là bệ phóng, cả tình cảm lẫn lý trí, để con người Việt Nam bay vào các trận tử chiến với quân thù, trên tư thế của những vị thánh tử vì đạo. Ngày nay trong công cuộc đổi mới, công cuộc phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, cái vị thế đó mở ra cho mọi thành viên trong xã hội cơ hội phát huy mọi nội lực của mình, tận dụng tối đa các thuận lợi do chế độ chính trị đưa lại, để thay đổi cuộc sống, góp phần xây dựng đất nước - một cơ hội mà trước đó, các thế hệ cha ông nằm mơ cũng đã khó.

Đối mặt với *vấn đề thời đại*, con người thời đổi mới có những khó khăn mới. Nếu như trước đây, trong chiến tranh, đối tượng để cho con người Việt Nam chinh phục nằm ngoài bản thân họ, thì giờ đây, trong sản xuất - kinh doanh, đối tượng đó nằm chính trong bản thân họ. Đó là sự nghèo nàn và lạc hậu trong từng con người, trong từng gia đình và toàn xã hội ; và để chiến thắng nó, con người không phải chỉ cần chiến thắng sự yếu đuối, hèn nhát như trước đây, mà ngoài các thứ đó ra, còn phải đổ mồ hôi và cân não, vừa tự nuôi sống bản thân, gia đình và xã hội, vừa phải tích lũy, cả vốn liếng lẫn tri thức, cho những bước phát triển tiếp theo. Rõ ràng xoay quanh cái vị thế người chủ của con người thời nay, có bao nhiêu chuyện rất quen mà rất lạ, nói đơn giản thì cũng rất đơn giản, nhưng nói phức tạp thì cũng vô cùng phức tạp ; nó gắn chặt từng bữa ăn, giấc ngủ của từng thành viên với sự hưng vong của cả cộng đồng. Chỉ cần mềm lòng, hoặc đểnh đoảng trong một giây lát nào đó, của một thành viên nào đó, thì trạng thái cân bằng cục bộ của mục tiêu thời đại là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh sẽ bị chao đảo ngay. Và một khi đã như thế, thì việc lấy lại sự cân bằng cũ rất khó.

Văn học đã nói được gì cái vị thế này của con người Việt Nam từ sau năm 1975 ? *Tôi có cảm giác các nhà thơ, nhà văn, nhà lý luận - phê bình chúng ta còn lượn lờ đâu đó, xung quanh vấn đề cốt lõi này*. Chúng ta lên án bọn người tham nhũng với cách nhìn cũ, cách nhìn xuất phát từ đạo đức hệt như trước đây, mà không thấy tính chất mới, mang tính thời đại, trong hành vi mang cái vỏ đạo đức này. Đó là sự từ chối vị thế người chủ xã hội, thời đại tạo ra cho mình, tiếp tục sống lối sống cũ, lối sống muốn giàu sang phú quý dựa trên lưng kẻ khác. Cũng với cách đó, chúng ta nhìn các trẻ bán báo, các trẻ đánh giày, các tốp thanh niên bỏ làng quê ra phố kiếm việc... bằng con mắt thương hại, đáng cưu mang, cứu tế, mà không thấy đó là hành vi mới của những con người cũ, quyết không cam chịu số phận, sống và tạo dựng cuộc đời mới bằng chính sức lao động của mình - sức lao động đã được xã hội giải phóng.

Thay đổi cuộc sống, từ đó góp phần thay đổi thực trạng xã hội, bằng chính năng lực, trí tuệ của mình - năng lực, trí tuệ đã được thời đại giải phóng - phải chăng chỉ là ý tưởng viển vông của người cầm bút ? Hẳn chúng ta đã từng bắt gặp một Nguyễn Xuân Năng, thương binh 1/4, cụt cả hai tay, chơi bóng bàn diệu nghệ như thế nào, ở Đại hội văn hóa - thể thao những người khuyết tật Việt Nam lần thứ nhất, diễn ra tại thị xã Đông Hà, Quảng Trị. Ở TP Hồ Chí Minh còn có một con

(Xem tiếp trang 52)

Digitized by Google

MẤY Ý KIẾN VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ HỒNG LIÊM *

TRONG các quan điểm chủ yếu của định hướng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa TP Hồ Chí Minh thời kỳ 1996 - 2010, đảng bộ thành phố đặc biệt nhấn mạnh quan điểm : *Động viên toàn dân, huy động mọi nguồn lực trong đó nguồn lực trong nước là quyết định, nguồn lực từ nước ngoài là rất quan trọng để luôn đi lên và phát triển công nghiệp. Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa – giáo dục, thực hiện văn minh và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sống.* Điều này cho thấy nhận thức về mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển văn hóa và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố ngày một sâu sắc, thể hiện ở các điểm :

1. Các yếu tố về vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiếp thu từ bên ngoài chỉ có thể biến thành động lực cho sự phát triển bên trong thành phố trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa khi chúng được vận dụng phù hợp với các yếu tố nội sinh, mà trung tâm là con người với truyền thống lịch sử và các giá trị đạo đức, niềm tin lối sống và trí tuệ của dân tộc. Bài học từ quá trình hiện đại hóa ngành in, ngành điện ảnh băng từ ở thành phố là minh chứng rất sinh động, cho thấy dù công nghệ có cao đến đâu cũng mới chỉ là "phần cứng". Chính văn hóa mới thật sự đóng vai trò "phần mềm" trong việc áp dụng công nghệ cao vào điều kiện cụ thể của ngành in, điện ảnh ở thành phố nhằm đạt tới hiệu quả tối ưu cho quá trình công nghiệp hóa.

2. Trong phát triển nông thôn ngoại thành và quận ven thành phố, bên cạnh rất nhiều việc phải làm như xây dựng kết cấu hạ tầng, tăng vốn đầu tư... thì then chốt là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ học vấn, mở rộng diện đào tạo nghề. Chỉ có bằng cách nâng cao hàm lượng trí tuệ, hàm lượng văn hóa trong lao động sản xuất của người nông dân mới có thể làm cho họ mau chóng nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống.

Chương trình văn hóa ngoại thành của ngành văn hóa thông tin thành phố cũng nhằm hướng đến mục tiêu đó.

Một vấn đề có tính quy luật là văn hóa - văn nghệ thành phố luôn luôn gắn bó và phát triển lâu dài với nông thôn, nông nghiệp và nông dân. Càng đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì đặc điểm này càng cần được nhấn mạnh. Mối quan hệ văn hóa ngoại thành và văn hóa đô thị trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố là một vấn đề lớn phải xử lý một cách đúng đắn, khoa học, khách quan.

3. Trong quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, một vấn đề lớn đặt ra là giữ gìn và bảo vệ môi trường, xây dựng một lối sống hòa hợp với thiên nhiên. Phải coi đó như một thái độ ứng xử có văn hóa từ trong quy hoạch đô thị và nông thôn, đến thiết kế và thi công nhà ở, bệnh viện, trường học, xí nghiệp, cơ quan..., nhằm tạo nên sự cân đối hài hòa giữa môi trường xã hội và

* PTS, Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin TP. Hồ Chí Minh

Digitized by Google

môi trường thiên nhiên theo quy luật của "cái đẹp", tăng thêm giá trị nhân bản của tâm hồn và lối sống Việt Nam. Như vậy, việc thành phố xác định các công trình văn hóa, kiến trúc, quy hoạch đô thị, dân cư phải đi liền với việc xác định nội dung quy hoạch giáo dục, văn hóa và có sự tham gia thẩm định của ngành văn hóa - thông tin thành phố.

4. Tác động tích cực của kinh tế thị trường là rất lớn, song tác động tiêu cực của nó cũng không nhỏ. Dưới tác động của quá trình đô thị hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, những hệ giá trị ở nông thôn thành phố đang có những chuyển biến sâu sắc dẫn tới các xu hướng như : *một là,* tiền tệ hóa mọi hoạt động xã hội một cách khá phổ biến; *hai là,* chuyển từ cách sinh hoạt cộng đồng, tình làng nghĩa xóm "tối đèn, tắt lửa có nhau" sang xu hướng cá nhân hóa các mối quan hệ ; *ba là,* chuyển từ thời gian nông nhàn kéo dài, sang xu hướng tăng cường làm việc, chú ý hiệu quả công việc hơn ; *bốn là,* từ quan hệ làng xóm (lũy tre làng) nay mở rộng giao dịch, xích gần thành thị... Đó là những xu hướng cần phải phân tích cả mặt tích cực và tiêu cực, cần sự chín chắn.

Vậy hướng tác động để làm lành mạnh hóa nền kinh tế thị trường là ở đâu ? Đó chính là ở chỗ : sức lao động của con người có thể trở thành hàng hóa, nhưng bản thân con người với tâm hồn, đạo lý, phẩm giá và nhân cách không thể bị đối xử như hàng hóa. Bởi vì giá trị của văn hóa không thể đo bằng giá trị của sức lao động làm ra nó. Trong kinh tế thì "tiền nào của ấy", nhưng trong văn hóa không hẳn là như vậy. Giá trị đích thực của một sản phẩm văn hóa phụ thuộc chủ yếu vào tâm hồn và tài năng của người sáng tạo ra nó.

Thành phố đang đấu tranh với xu hướng thương mại hóa trong văn hóa, cũng như khuynh hướng để văn hóa trôi nổi sống chết trong kinh tế thị trường. Nghĩa là phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ kinh tế và văn hóa cũng như chú ý đúng mức kinh tế trong văn hóa, điều mà hiện nay rất bức xúc như thuế báo chí, xuất bản, in..., vấn đề chính sách đối với các doanh nghiệp, các cơ sở hoạt động văn hóa.

Do đó, cùng với việc quản lý và điều tiết của chính quyền bằng pháp luật, văn hóa thành phố phải đóng vai trò "điều tiết tinh thần" cho sự phát triển nền kinh tế thị trường trên địa bàn thành phố để góp phần xây dựng một nền kinh tế thị trường văn minh, dựa trên tài năng và sự trung thực chứ không phải là dựa trên sự gian dối và lừa đảo như các hiện tượng tiêu cực đã xảy ra.

Chúng ta có thể nêu nhiều dẫn chứng tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, về sự buông lỏng chức năng điều tiết xã hội của văn hóa tạo nên giảm sút sức đề kháng của con người dưới tác động của kinh tế thị trường, nhất là trên những lĩnh vực siêu lợi nhuận như mại dâm, ma túy, những tệ nạn xã hội và sự suy đồi, xuống cấp về văn hóa trong một bộ phận cư dân ; điều mà có người nói là nguy cơ thứ 5 của đất nước ta : nguy cơ suy thoái về văn hóa. Chính ngành văn hóa - thông tin thành phố trong cố gắng nỗ lực thực hiện quy hoạch, xây dựng quy chế, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, công tác thanh kiểm tra, thực hiện "chống và xây"... cũng nhằm mục tiêu chấn chỉnh tình hình nêu trên.

5. Ngành văn hóa - thông tin thành phố trong quá trình giao lưu, mở cửa, hội nhập quốc tế tất phải trả một khoản "học phí" nhất định để học lấy những điều hay của thế giới. Song không thể trả giá bằng sự hy sinh nền văn hóa dân tộc ; vì thua thiệt về kinh tế thì còn có thể bù đắp lại được còn nếu để mất bản sắc văn hóa dân tộc là mất tất cả và có thể mất mãi mãi. Có thể nói văn hóa luôn gắn bó với sự nghiệp dân tộc và ý thức dân tộc là yếu lĩnh tinh thần, cốt cách văn hóa Việt Nam. Phải xây dựng ý thức dân tộc đúng đắn trong quá trình giao lưu, hội nhập văn hóa. Để đương đầu có hiệu quả với những nguy cơ và thách thức trong quá trình giao lưu, mở cửa, thành phố không thực hiện chính sách đóng cửa, tự giam hãm mình trong tính riêng biệt văn hóa, khước từ giao lưu, đối thoại và đổi mới ; nhưng cũng không thể cứ để cho mọi người dân tiếp nhận xô bồ tất cả, không phân biệt hay dở, tốt xấu để đi đến chỗ mất gốc, lai căng, và cuối cùng bị đồng hóa, bị hòa tan chứ không phải là hội nhập với nền văn hóa thế giới. Những giải pháp đã làm :

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hóa đối ngoại ; quy chế đoàn vào, đoàn ra, quản lý vũ trường - câu lạc bộ khiêu vũ, lễ hội...

Digitized by Google

- Tăng cường bảo tồn, gìn giữ, xây dựng những nét đẹp văn hóa dân tộc, nhất là nhân dịp 300 năm Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh là giải pháp cơ bản.

- Phối hợp chặt chẽ với các hội và Ủy ban người Việt Nam ở nước ngoài, liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố... nhằm vừa phát huy, vừa tạo điều kiện quản lý các hoạt động văn hóa đối ngoại.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa dân tộc...

6. Mối quan hệ văn hóa và phát triển trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố cũng đặt ra vấn đề phải có những nhận thức mới về khoa học công nghệ trong văn hóa. Sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học - kỹ thuật đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức, đến các quan hệ hình thành trong sáng tạo nghệ thuật, công nghệ thông tin, trong việc tổ chức đời sống văn hóa - nghệ thuật và trong guồng máy hoạt động của văn hóa nghệ thuật thành phố. Thí dụ : dây chuyền đĩa CD, công nghệ thông tin qua mạng CINET (Databank), công nghệ mới trong ngành in, đạt tốc độ nhanh, tự động hóa cao, hệ thống in điều khiển bằng điện tử, máy chế bản tách màu điện tử, thiết bị vào bìa không khuôn..., hệ thống thiết bị âm thanh, ánh sáng sân khấu hiện đại v.v.

Có thể nói, tuy là sản phẩm tư tưởng, ý thức hệ nhưng sự phát triển của văn hóa nghệ thuật cũng bị lệ thuộc nhiều vào trình độ kỹ thuật và công nghệ và đến lượt nó, chính văn hóa - nghệ thuật tác động tích cực vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì rằng các sản phẩm văn hóa nghệ thuật qua quá trình hoạt động sáng tạo của con người, thông qua việc xã hội hóa các hoạt động văn hóa thì bao giờ cũng chứa đựng những giá trị vật chất và tinh thần - điều mà ta quen gọi là "giá trị văn hóa" "tài sản văn hóa" hay "di sản văn hóa". Chính những giá trị này cổ vũ, động viên nhân dân thành phố tham gia tích cực các phong trào hành động cách mạng, vượt qua nhiều khó khăn, trở ngại, giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, xây dựng và bảo vệ thành phố và đất nước.

Mặt hạn chế là hiện nay văn hóa thông tin chưa tạo nên được cục diện mới, thế trận mới như một mặt trận văn hóa thật sự cổ vũ nhân dân đoàn kết, cần kiệm, phát huy nội lực xây dựng và bảo vệ đất nước như trong kháng chiến trước đây. Vì vậy, điều cốt yếu hiện nay là văn hóa - thông tin phải phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, dựa trên chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Xuất phát từ những tư tưởng lớn đó mà xây dựng văn hóa thành một mặt trận cách mạng của nhân dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ thành phố.

Ở đây, cần thấy rằng tính định hướng xã hội chủ nghĩa còn được thể hiện rất sinh động qua việc hưởng ứng các hoạt động hữu ích ở cơ sở như phong trào xóa đói giảm nghèo, nêu gương người tốt, việc tốt, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa v.v.

Nêu những điểm trên, chúng tôi muốn nói rằng, bên cạnh những tiến bộ và thành tựu bước đầu rất đáng khích lệ thì trong cả nhận thức và hành động xung quanh vấn đề văn hóa và phát triển trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở TP Hồ Chí Minh vẫn còn nhiều nhược điểm và thiếu sót cả về mặt nghiên cứu lý luận (quan hệ truyền thống và hiện đại, dân tộc - quốc tế, kế thừa và phát triển, vấn đề đa dạng và thống nhất trong nền văn hóa đa dân tộc) cũng như về mặt vận dụng vào các lĩnh vực hoạt động văn hóa, nghệ thuật cụ thể, đặc biệt là về mặt chỉ đạo thực tiễn (công tác giáo dục thẩm mỹ, những biện pháp chống và xây, vấn đề phối kết hợp, quan hệ kinh doanh và văn hóa...) trong đó có cả việc cụ thể hóa kịp thời một số chính sách chủ trương của Đảng, Nhà nước về văn hóa và phát triển phù hợp với địa bàn TP Hồ Chí Minh, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phấn đấu trong một thời gian khoảng 15 năm, thành phố phải có sự đổi mới căn bản và toàn diện, đạt trình độ tiên tiến của khu vực, mới có thể bảo đảm vai trò, trách nhiệm của một thành phố lớn trong việc góp phần thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Đảng. Vì vậy, vấn đề nâng cao hơn nữa vai trò của văn hóa trong phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa TP Hồ Chí Minh trở thành vấn đề to lớn trong sự nghiệp quan trọng này. ❑

Digitized by Google

Một số vấn đề

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ BAN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH

NGUYỄN VĂN THÂM*

TRONG quá trình quản lý nói chung và quản lý hành chính nhà nước nói riêng, ra quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định có một ý nghĩa rất quan trọng. Tuy nhiên, ban hành một quyết định như thế nào cho đúng, lại không phải là vấn đề đơn giản.

Sẽ là sai lầm, nếu cho rằng hễ có được quyền hạn nhất định trong quản lý là có thể đề ra được những quyết định cần thiết và đúng đắn. Và cũng không đúng khi cho rằng ra được quyết định là nhiệm vụ quản lý đã hoàn thành.

Thực tế cho thấy trong quá trình quản lý nói chung, nhà quản lý có rất nhiều tình huống buộc phải ra quyết định. Có quyết định được hình thành khá nhanh chóng, nhưng cũng có những quyết định đòi hỏi phải mất nhiều thời gian nghiên cứu, xem xét để ban hành. Tác động của các quyết định vào đời sống kinh tế - xã hội của đất nước cũng không giống nhau. Mấy năm qua trong quá trình đổi mới của đất nước, trên những phạm vi khác nhau, chúng ta đều thấy có những quyết định quản lý nhà nước được ban hành và khi thực hiện đã mang lại những biến đổi tích cực trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, cũng có không ít những quyết định gây hậu quả không tốt. Trong mọi trường hợp, trách nhiệm và vai trò của nhà quản lý đều rất lớn. Ở điểm nút của việc giải quyết một tình huống nhất định trong quản lý, năng lực và bản lĩnh của nhà quản lý sẽ được bộc lộ rõ ràng. Đây là khả năng nắm bắt và lựa chọn một cơ hội để quyết định trong hàng loạt cơ hội thường xảy ra trong cuộc sống. Chính ở đây nhà quản lý bộc lộ sáng kiến của mình và ai có nhiều sáng kiến người đó sẽ thắng lợi. Nói cách khác, đây là vấn đề rất thực tiễn và có tính lý luận.

Có người quan niệm rằng quyết định hành chính là một mệnh lệnh có tính đơn phương được ban hành vào một thời điểm cần thiết theo ý chí của nhà quản lý. Quan niệm như vậy chỉ đúng một phần. Thực tế cho thấy ban hành quyết định hành chính là một quá trình và các quyết định luôn luôn chứa trong lòng nó nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau. Dĩ nhiên, khi nói đến quyết định hành chính thì về hình thức có thể hiểu đó là mệnh lệnh điều hành của các chủ thể quản lý hành chính nhà nước, được xây dựng và thông qua theo một thể thức nhất định, nhằm thực hiện một mục đích hay một công việc cụ thể trong quá trình quản lý. Quyết định hành chính chứa đựng quyền lực của Nhà nước, có thể hiểu là hành vi của các cơ quan hành chính nhà nước (hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền) nhằm đưa ra các quy định chung, hoặc giải quyết một vấn đề pháp lý hành chính cụ thể, có ý nghĩa bắt buộc tuân thủ.

Điều quan trọng trong một quyết định hành chính là nó luôn có mục tiêu nhất định, và đối tượng thực hiện mà chủ thể quản lý mong muốn đạt tới khi hình thành quyết định và đưa ra những điều kiện để thực hiện quyết định đó. Thiếu mục tiêu rõ ràng, thiếu những điều kiện để thực hiện cũng như không xác định cụ thể đối tượng thi hành, quyết định hành chính có thể xem là đã ban

* PGS.TS, Học viện hành chính Quốc gia

Digitized by Google

hành không đúng đắn. Ví dụ, nếu muốn giải phóng mặt bằng để xây dựng một công trình nào đó theo yêu cầu của nhà nước thì việc đền bù phải được giải quyết thỏa đáng ; ngược lại thì mục tiêu đặt ra sẽ không thực hiện được. Như vậy, quyết định hành chính là biện pháp giải quyết công việc của chủ thể quản lý hành chính nhà nước trước một tình huống nhất định và đòi hỏi chủ thể giải quyết theo thẩm quyền do luật định.

Ban hành quyết định hành chính là nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để định ra chính sách, quy định, sửa đổi hay bãi bỏ các quy phạm luật hành chính.

Hành vi này có khả năng làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt hoặc phục hồi các quan hệ pháp luật hành chính cụ thể. Khi ban hành các quyết định hành chính, các cơ quan nhà nước hướng tới việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn mà pháp luật quy định cho mình. Do vậy, quyết định hành chính do các cơ quan khác nhau trong hệ thống bộ máy quản lý nhà nước ban hành luôn luôn có những đặc điểm khác nhau về tính chất, nội dung cũng như mục tiêu đặt ra. Ví dụ, các quyết định hành chính tuy đều chứa đựng quyền lực của nhà nước nhưng quyết định do cơ quan nhà nước trung ương ban hành chứa đựng quyền hạn khác với quyết định do cơ quan nhà nước địa phương ban hành. Nhầm lẫn điều này sẽ dẫn đến những hậu quả không tốt trong việc điều hành các quan hệ xã hội. Điều này rất đơn giản nhưng không phải bao giờ cũng được hiểu đúng. Nó dẫn đến việc lạm dụng quyền trong việc ra quyết định ở không ít cơ quan. Lạm quyền trong việc ra quyết định là nguyên nhân dẫn đến việc có những quyết định đã ban hành nhưng không hợp pháp.

Trong lý luận cũng như trong thực tiễn, muốn ban hành các quyết định hành chính một cách đúng đắn cần phải có sự phân biệt rõ ràng các loại quyết định. Ví dụ : cần phân biệt quyết định quy phạm với quyết định hành chính cá biệt, bởi lẽ yêu cầu ban hành những quyết định này rất khác nhau. Hoặc phải luôn luôn chú ý rằng có những quyết định quản lý nhà nước có tính chiến lược cần đầu tư thỏa đáng để nghiên cứu ban hành, nhưng cũng có những quyết định mang tính tác nghiệp với yêu cầu thời sự rất cao. Quy trình ban hành những quyết định như thế không thể hoàn toàn như nhau. Không tính đến một cách đầy đủ những đặc điểm khác nhau của các quyết định hành chính là nguyên nhân của việc xuất hiện trong thực tế những quyết định không hợp lý. Tính không hợp lý của các quyết định cũng là nguyên nhân làm cho các quyết định đó tuy đã được ban hành nhưng tính khả thi hạn chế, thậm chí đôi khi không thể thực hiện được.

Từ thực tế một câu hỏi được đặt ra là : Chúng ta cần có một quy trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định như thế nào cho hợp lý ?

Về giai đoạn ban hành quyết định : Như đã nói ở trên, đây là một quá trình gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau. Để dễ hình dung và vận dụng thuận lợi trong thực tế, người ta thường chia quá trình này thành nhiều bước, mỗi bước có những yêu cầu cụ thể riêng.

Bước thứ nhất, thường được gọi là bước chuẩn bị, bao gồm nhiệm vụ điều tra nghiên cứu, thu thập, xử lý thông tin mà yêu cầu cơ bản ở đây là phải nắm thật đầy đủ thông tin và phân tích đánh giá chúng một cách khách quan, chính xác trước khi dùng chúng để làm căn cứ ra quyết định. Chính ở bước này như thực tế cho thấy, nhiều trường hợp các nhà quản lý đã phạm sai lầm khi không có đủ các thông tin cần thiết, hoặc không phân tích và đánh giá chính xác các thông tin thu được nhưng vẫn vội vàng ra quyết định. Chẳng hạn, có một cán bộ thuộc quyền vi phạm kỷ luật nhưng không nghiên cứu nguyên nhân nào đã dẫn đến tình trạng đó thì không thể có quyết định xử lý đúng đắn. Một ví dụ gần đây ở một số địa phương xuất hiện tình trạng người dân không tin vào cán bộ và không thực hiện đúng các quyết định do chính quyền cơ sở đề ra, thậm chí có nơi còn có hiện tượng chống lại các quyết định đã ban hành. Nguyên nhân vì sao ? Nếu không thu thập đầy đủ các thông tin và không có sự phân tích khách quan, khoa học, chúng ta sẽ không thể có được kết luận chính xác nhằm giải quyết vấn đề đặt ra. Không thể nói một cách đơn giản rằng người dân ở các địa phương có hiện tượng như

Digitized by Google

vừa kể đến là không có ý thức tôn trọng chính quyền rồi tìm các biện pháp chống lại họ. Nhưng cũng không thể cho rằng dân làm như thế là hoàn toàn đúng và không quan tâm đến hậu quả xảy ra. Thái độ thực sự cầu thị của các nhà quản lý ở đây là trước khi đề ra các quyết định hành chính mới phải nghiên cứu toàn diện vấn đề, thu thập đầy đủ các thông tin và đánh giá chúng thật khách quan để tìm hiểu nguyên nhân vì sao người dân lại không thực hiện đầy đủ quyết định của chính quyền ? Họ có những khó khăn gì chưa được giải quyết ? Cần hết sức tránh thái độ chủ quan và định kiến đối với các thông tin đã thu thập được. Sẽ sai lầm nếu đánh giá các thông tin chỉ xem xét trên bề mặt của chúng mà không phân tích hết các quan hệ bên trong giữa các thông tin đó theo sự phát triển của sự vật.

Một nhiệm vụ khác của bước chuẩn bị là đề ra các phương án khác nhau của quyết định sẽ ban hành. Đồng thời, muốn có cơ sở để lựa chọn một phương án thích hợp, cần phải đề ra được những phương tiện và điều kiện cần thiết cho việc thực hiện phương án nêu ra. Dĩ nhiên, mức độ đề ra cho mỗi phương án không phải bao giờ cũng như nhau. Có thể có những trường hợp phương tiện thực hiện quyết định chỉ được đề ra trên nguyên tắc. Trong quá trình tổ chức thực hiện, quyết định chung sẽ được cụ thể hóa.

Bước thứ hai là việc soạn thảo quyết định sẽ ban hành. Yêu cầu quan trọng hàng đầu của bước này là làm thế nào để thu hút được càng nhiều càng tốt sự tham gia vào quá trình ra quyết định của các đối tượng có liên quan. Cần xóa bỏ quan niệm sai lầm cho rằng quần chúng nhân dân chỉ liên quan đến việc thực hiện quyết định mà không có quan hệ gì đến quá trình ra quyết định. Thực tế cho thấy nhân dân càng được tham gia vào quá trình ra quyết định nhiều bao nhiêu thì quyết định được ban hành càng có khả năng thực hiện thắng lợi bấy nhiêu.

Bước thứ ba là việc thông qua quyết định. Yêu cầu quan trọng hàng đầu ở đây là phải chọn được một chế độ thông qua thích hợp cho quyết định dự kiến ban hành. Chế độ thông qua quyết định lệ thuộc vào đặc điểm của cơ quan và tính chất của quyết định. Có quyết định cần phải thông qua tập thể, cũng có quyết định được thông qua theo chế độ cá nhân. Những quyết định do cơ quan làm việc tập thể theo luật định ban hành thì cần được thông qua theo chế độ tập thể. Vừa qua ở một số địa phương có những quyết định do cá nhân thay mặt tập thể ký, ban hành nhưng lại không được thông qua tập thể với tư cách là chủ thể chịu trách nhiệm trước pháp luật. Điều đó là không đúng. Đó là chưa kể tình trạng nhiều quyết định được ban hành chồng chéo lẫn nhau.

Sau khi được thông qua, quyết định được văn bản hóa để truyền đạt cho các đối tượng thi hành. Cũng có những quyết định được truyền đạt cho đối tượng thi hành không qua con đường văn bản hóa nhưng đó là trường hợp hãn hữu.

Tiếp theo là giai đoạn tổ chức thực hiện quyết định : Giai đoạn này cũng bao gồm một số bước nhất định.

Bước đầu tiên quan trọng là truyền đạt các quyết định cho đối tượng thực hiện. Cần có những biện pháp nghiệp vụ thích hợp để bảo đảm cho các quyết định được truyền đạt chính xác, kịp thời và đúng đối tượng. Thoạt nhìn đây là vấn đề đơn giản nhưng trên thực tế lại đòi hỏi phải mất nhiều công sức vì nhận thức của các đối tượng luôn luôn không giống nhau. Thực tế cho thấy có nhiều trường hợp quyết định đã bị truyền đạt và nhận thức sai lệch, cho nên trong quá trình thực hiện không mang lại kết quả mong muốn. Cần nhấn mạnh rằng, quá trình truyền đạt quyết định đồng thời cũng chính là quá trình tuyên truyền, giải thích để đối tượng nhận được quyết định hiểu rõ ý nghĩa, mục tiêu và nội dung cụ thể của quyết định, tạo ra sự nhất trí và lòng quyết tâm để thực hiện quyết định thắng lợi. Nhiều nơi sở dĩ việc tổ chức thực hiện quyết định gặp khó khăn, chính vì ngay từ khâu ban đầu đã phạm sai lầm là truyền đạt quyết định một cách chiếu lệ. Soạn thảo được văn bản và gửi được cho nơi nhận là coi như nhiệm vụ đã hoàn thành. Cách làm như vậy là một biểu hiện của chủ nghĩa quan liêu hay còn gọi là quan liêu giấy tờ.

Bước tiếp theo là tổ chức lực lượng để thực hiện quyết định, trước hết là xem xét về con

Digitized by Google

người và cơ sở vật chất cần thiết. Đây còn gọi là bước tìm nguồn lực cho quyết định. Có thể áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để tăng cường nguồn lực cho quá trình này, trong đó có cả biện pháp tìm kiếm nguồn lực từ bên ngoài. Vấn đề là phải có đầy đủ các nguồn lực cần thiết. Quá trình tìm kiếm này thể hiện sự sáng tạo, tài tổ chức của nhà quản lý. Nó cắt nghĩa vì sao cùng một loại quyết định như nhau, có nơi thực hiện thành công, nhưng cũng có nơi lại thất bại. Chính ở đây chúng ta sẽ thấy ý nghĩa quan điểm của Đảng trong việc xây dựng bộ máy quản lý : *cán bộ là gốc của mọi công việc*. Hiện nay chúng ta còn thiếu nhiều cán bộ ở khâu biết tổ chức tốt việc tìm kiếm những nguồn lực cần thiết để thực hiện các quyết định đã ban hành. Trước những khó khăn do thực tế đặt ra về nguồn lực cho hoạt động của cơ quan, tổ chức mình, không ít trường hợp người lãnh đạo chỉ biết "cầu viện" cấp trên một cách thụ động. Trái lại, ở những nơi biết chủ động tìm nguồn lực thì nhiều khó khăn đã được khắc phục có hiệu quả.

Một khâu khác không kém phần quan trọng của quá trình tổ chức thực hiện quyết định là việc xử lý thông tin phản hồi và điều chỉnh quyết định khi cần thiết. Điều này đặc biệt cần thiết trong những tình thế có nhiều biến động. Nếu không dám sửa chữa những quyết định đã tỏ ra lỗi thời thì nhà quản lý có thể rơi vào sự bảo thủ và trì trệ. Có thể nêu lên rất nhiều ví dụ về căn bệnh này trong hoạt động quản lý nhà nước của chúng ta, nhất là trong lĩnh vực thủ tục hành chính. Cho đến nay nhiều thủ tục hành chính lạc hậu vẫn còn tồn tại ở nhiều địa phương, gây rất nhiều phiền hà cho dân, nhưng chưa được sửa đổi kịp thời.

Giai đoạn cuối cùng là việc kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện quyết định. Yêu cầu của giai đoạn này là tìm ra nguyên nhân dẫn đến sự thành công hay thất bại (nếu có) của quá trình tổ chức thực hiện quyết định. Việc kiểm tra phải được thực hiện một cách khoa học, có mục đích, yêu cầu, nội dung xác định rõ ràng. Đặc biệt, nếu quyết định không được thực hiện thành công thì việc kiểm tra càng phải hết sức chú ý đến tất cả các bước, không nên bỏ sót bước nào. Phương pháp kiểm tra phải thiết thực, không nên chỉ dựa vào báo cáo của cấp dưới hoặc những thông tin phiến diện, một chiều để đánh giá kết quả thực hiện quyết định. Các hình thức kiểm tra cần phong phú. Các kết quả của kiểm tra cần được xử lý kịp thời.

Một trong những nhiệm vụ của giai đoạn tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quyết định là xác định hiệu quả của việc ra quyết định trong thực tế. Nó đã mang lại được những lợi ích gì cho đời sống kinh tế - xã hội của đất nước hay cho quá trình phát triển của cơ quan nói riêng. Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng, nhưng trên thực tế thời gian qua ở nhiều cơ quan, nhiều cấp, nhiều ngành việc kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện quyết định không được chú ý đúng mức. Nhiều quyết định quản lý của nhà nước, thậm chí có những quyết định rất quan trọng, đã không được thực hiện nghiêm túc, nhưng không làm sáng tỏ nguyên nhân, hoặc chỉ nêu lên những nguyên nhân chung chung nên không tìm được phương hướng thiết thực để khắc phục sai lầm. Những sai sót trong quản lý vốn, trong việc bảo vệ môi trường, quản lý đất đai, trong giáo dục và nhiều lĩnh vực khác có thể xem là những ví dụ minh họa cho nhận định này. Không phải ngẫu nhiên mà gần đây Bộ Chính trị một lần nữa đã ra chỉ thị yêu cầu đẩy mạnh công tác kiểm tra. Đây rõ ràng là một nhiệm vụ cấp bách trong tình hình hiện nay.

Tóm lại, ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định hành chính là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn rất quan trọng hiện nay. Đây đồng thời cũng là một vấn đề lý luận cần được nghiên cứu để nhận thức đầy đủ ý nghĩa của nó trong toàn bộ quá trình điều hành hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước. Các quyết định hành chính không phải hình thành một cách ngẫu nhiên mà là kết quả của một quá trình với nhiều bước có liên quan chặt chẽ với nhau, cho nên cần phải làm tốt tất cả các bước của quá trình ra quyết định. Chỉ có như vậy các quyết định hành chính mới có thể phát huy được tác dụng của mình trong đời sống xã hội.❑

Digitized by Google

NHÂN TỐ CON NGƯỜI VÀ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG Ở CÔNG TY MAY 10

NGUYỄN THẾ QUANG *

Ra đời từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đến nay Công ty May 10 (Bộ Công nghiệp) đã có hơn nửa thế kỷ tồn tại và phát triển. Hơn nửa thế kỷ qua, với nhiều hình thức hoạt động và tên gọi khác nhau, Công ty May 10 luôn cố gắng vươn lên, vượt mọi khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Từ tháng 11-1992, Công ty May 10 chuyển hẳn sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Sau 5 năm vượt khó vươn lên, đến nay chẳng những Công ty đã trụ vững mà còn không ngừng phát triển. Nếu lấy mốc thời gian năm 1993 và năm 1997 để so sánh thì : số lao động tăng 1,28 lần ; doanh thu tăng 4,33 lần ; nộp ngân sách tăng 5,12 lần ; lợi nhuận tăng 2,36 lần ; doanh thu nội địa tăng 10,63 lần ; thu nhập bình quân của cán bộ, công nhân tăng hơn 4 lần v.v. Công ty cũng đã đầu tư 30 tỉ đồng vốn tự có để đổi mới trang, thiết bị, mở rộng sản xuất.

Thực tiễn sản xuất và kinh doanh của Công ty May 10 đã đưa lại cho chúng tôi nhiều bài học quý, từ việc xác định đúng thị trường, định hướng đúng chiến lược sản xuất, kinh doanh đến việc đổi mới tổ chức và quản lý, xây dựng lực lượng trực tiếp sản xuất và tổ chức lãnh đạo. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên ba vấn đề có liên quan đến nhân tố con người và sự lãnh đạo của tổ chức đảng ở cơ sở.

1 - Làm tốt công tác đào tạo cán bộ, công nhân ; bố trí đúng đội ngũ cán bộ chủ chốt và người đứng đầu

Anh em, bạn bè, đồng nghiệp của Công ty May 10 thường có chung một nhận xét : cái mạnh của Công ty May 10 là đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ, công nhân thạo việc và lực lượng thợ lành nghề đông đảo. Trong hơn 50 năm tồn tại và phát triển, Công ty May 10 luôn luôn tự đào tạo lấy một đội ngũ cán bộ quản lý thạo việc và đội ngũ công nhân lành nghề, đáp ứng được nhu cầu nhiệm vụ trong mọi giai đoạn. Đến nay, Công ty đã cung cấp cho ngành may cả nước gần 6000 cán bộ, công nhân có nghề thành thạo, trong đó có gần 350 người đảm đương các chức vụ từ tổ trưởng đến ca trưởng trở lên. Từ trong quá trình sản xuất, kinh doanh, luôn xuất hiện những cá nhân xuất sắc, lớp sau kế theo lớp trước. Đây chính là nguồn bổ sung dồi dào đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công nhân lành nghề. Đảng ủy, Ban giám đốc Công ty trong từng thời kỳ đều có nghị quyết, chương trình cụ thể về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Những năm gần đây, Công ty xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy chế đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, cất nhắc sử dụng cán bộ, đặc biệt quan tâm đến lớp trẻ. Từ lâu, Công ty đã đầu tư trang thiết bị, nhà cửa, thành lập trường đào tạo công nhân may. Hai năm vừa qua, trường đã đào tạo dạy nghề cho 2000 công nhân trong các liên doanh may mặc. Hiện nay, trường đào tạo nghề của Công ty nằm trong danh mục hệ thống dạy nghề của nhà nước. Ngoài ra, hằng năm Công ty còn cử hàng trăm cán bộ, công nhân đi đào tạo, học tập tại các trường đại học khác. Mỗi năm có hơn 100 cán bộ, công nhân đạt trình độ cao đẳng kỹ thuật may. Công ty quy định, tất cả mọi cán bộ lãnh đạo, quản lý (nam dưới 45 tuổi, nữ dưới 40 tuổi) đều phải tham gia học tập để nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

Từ trong phong trào sản xuất, thi đua của Công ty, Đảng ủy, Ban giám đốc tìm ra những người có phẩm chất, năng lực, được tập thể tín nhiệm để đào tạo, bồi dưỡng tiếp thành cán bộ lãnh đạo, quản lý. Hiện nay, trong cơ chế thị trường, cán bộ lãnh đạo sản xuất, kinh doanh phải nhanh nhạy, thạo việc, chuyên sâu, xử lý kịp thời những tình huống, thời cơ trong sản xuất, kinh doanh. Do đó, chúng tôi quy định, cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Công ty May 10 phải trẻ, khỏe, có trình độ học vấn, có năng lực quản trị kinh doanh, năng động, sáng tạo và biết giao tiếp v.v. Trên cơ sở sự lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt, Công

* Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty Dệt - May Việt Nam, Bí thư Đảng ủy, Tổng giám đốc Công ty May 10

Digitized by Google

ty bố trí, sắp xếp, sử dụng theo khả năng, sở trường cho trước mắt cũng như lâu dài ; đồng thời rất quan tâm đến sự đoàn kết, động viên, khuyến khích, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng, rõ ràng đối với đội ngũ cán bộ này. Đến nay, đội ngũ cán bộ chủ chốt của Công ty ngày một trưởng thành, đảm đương tốt nhiệm vụ được giao. 65% cán bộ làm công tác đảng (từ các ban chi ủy trở lên), 42% cán bộ công đoàn, 62% cán bộ chuyên môn, 71% cán bộ làm công tác thanh niên đã được đào tạo cơ bản, qua các trường, lớp nghiệp vụ và bồi dưỡng những kiến thức cần thiết cho công tác. Số cán bộ chủ chốt còn lại đang theo học nhiều trường lớp tại Công ty cũng như các trường lớp khác. Tuổi đời bình quân của đội ngũ cán bộ chủ chốt cũng khá trẻ : 50 tuổi trở lên là 6% ; từ 40 đến 49 tuổi là 31% ; từ 30 đến 39 tuổi là 32% và dưới 30 tuổi có 31%.

Trong công tác cán bộ, một vấn đề được Đảng ủy và tập thể lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm là bố trí đúng người đứng đầu (từ giám đốc các xí nghiệp thành viên đến Tổng giám đốc Công ty). Bởi vì, trong quản lý sản xuất, kinh doanh, vai trò của người giám đốc gắn rất chặt với hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp. Giám đốc là người được Nhà nước giao cho trách nhiệm quản lý toàn diện mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của doanh nghiệp, là người chỉ huy cao nhất trên mặt trận sản xuất, kinh doanh. Vì thế, Đảng ủy và tập thể lãnh đạo Công ty May 10 thống nhất xác định tiêu chuẩn của người đứng đầu doanh nghiệp là :

- Am hiểu tường tận quy trình công nghệ ; có ý thức đổi mới công nghệ để tạo ra được những sản phẩm đạt chất lượng cao, giá thành hạ, hợp với thị hiếu khách hàng.

- Am hiểu thị trường ; biết bán và biết mua. Cơ chế thị trường buộc người giám đốc phải am hiểu thị trường sâu sắc, rộng rãi. Và, đã là kinh doanh theo cơ chế thị trường thì người giám đốc phải biết bán, biết mua. Hai động tác này phải hết sức mau lẹ, nhịp nhàng, bởi nhiều khi nó quyết định sự thành bại của cả một phương án sản xuất.

- Biết quản lý các hoạt động của doanh nghiệp bằng đồng tiền. Mục tiêu cao nhất của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng là lợi nhuận. Vì thế, các hoạt động của doanh nghiệp diễn ra dưới hình thức nào cũng phải được tính bằng tiền theo các định mức kinh tế - kỹ thuật. Kinh doanh theo cơ chế thị trường không cho phép người giám đốc chi tiêu lãng phí. Bất kỳ một đồng nào rút ra từ tài khoản để chi tiêu đều phải rõ mục đích và có tác dụng sinh lợi.

- Biết quản lý, đoàn kết, chăm lo và tổ chức tốt mọi lực lượng lao động trong doanh nghiệp, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống người lao động để họ làm việc có năng suất, chất lượng và hiệu quả.

- Có tính đảng cao.

2 - Đặc biệt quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động

Con người là nhân tố quyết định, điều đó đã được Đảng ủy và lãnh đạo Công ty quán triệt, chỉ đạo xuyên suốt các mặt công tác trong mấy chục năm qua. Quan điểm của Đảng ủy và Ban giám đốc là phải không ngừng cải thiện đời sống vật chất, nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động và gia đình họ, tạo điều kiện cho mọi người đem hết tài năng, trí tuệ xây dựng Công ty, gắn bó với Công ty, say mê nghề nghiệp, coi Công ty như tổ ấm gia đình mình.

Trước hết, phải lo công ăn việc làm ổn định cho gần 3000 con người, bảo đảm thu nhập của họ ngày càng tăng. Đây là điều quan trọng hàng đầu, là khó khăn lớn nhất của Công ty. Nhưng nhờ sự nỗ lực, cố gắng vươn lên của cả tập thể cho nên đời sống cán bộ, công nhân luôn được quan tâm, cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần. Từ năm 1992 đến nay, bình quân thu nhập từ lương của người lao động tăng hơn 4 lần : năm 1992 là 288 nghìn đồng ; 1993 là 373 nghìn ; 1994 là 521 nghìn ; 1995 là 796 nghìn ; 1996 là 953 nghìn và năm 1997 đạt 1 triệu 172 nghìn đồng/người/tháng.

Ngoài 3000 cán bộ, công nhân, Công ty còn phải chăm lo cho khoảng 7000 - 8000 người là con em, người thân của cán bộ, công nhân sống trong một khu tập thể với gần 1500 gia đình. "Làng May 10" như một phường có đông dân cư với mọi nhu cầu cần thiết cho cuộc sống : cơ sở hạ tầng ; điều kiện đi lại, học hành ; khám, chữa bệnh, nghỉ ngơi ; vệ sinh môi trường ; trật tự an ninh v.v. Để cán bộ, công nhân yên tâm công tác, lao động sản xuất, Công ty phải đồng thời quan tâm đến đời sống cả ở nơi làm việc lẫn nơi cư trú. Công ty đã đầu tư nhiều tỉ đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng, trường học, nhà y tế bảo đảm trật tự, vệ sinh, môi trường sinh sống. Đến nay, Công ty đã xây dựng được hệ thống điện, nước, đường đi khá tốt cho khu tập thể. Nhà y tế, với 30 giường bệnh có đủ phòng khám nội, khám ngoại, phòng sản, châm cứu, vật lý trị liệu, phòng X quang. Xây dựng nhà điều dưỡng thu

Digitized by Google

nhận 300 đến 400 lượt người/năm. Đầu tư 1 tỉ đồng xây dựng một nhà trẻ 2 tầng khang trang, thoáng mát tiếp nhận từ 300 đến 500 cháu đến lớp v.v.

Trường dạy nghề và "làng May 10" là mô hình gắn bó Công ty với việc đào tạo nghề và góp phần cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho cán bộ, công nhân. Con em cán bộ, công nhân viên của Công ty được ưu tiên đào tạo nghề may và tuyển dụng vào Công ty. "Làng May 10" hằng năm sản xuất được một lượng hàng hóa đáng kể phục vụ nhu cầu trong nước. Công ty tạo điều kiện thuận lợi, giúp đỡ những công đoạn khó như ép mếch áo, thùa khuyết v.v. Bằng cách làm này Công ty vừa tận dụng và phát huy được công suất máy móc, trang thiết bị, vừa giúp đỡ gia đình công nhân tự giải quyết lao động dư thừa, nhàn rỗi, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, yên tâm gắn bó với Công ty.

Cùng với việc cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, lãnh đạo Công ty coi những hoạt động xã hội, từ thiện, văn hóa tinh thần, xây dựng môi trường lành mạnh ; mối quan hệ đầy tình người là hoạt động rất quan trọng thúc đẩy sản xuất, góp phần đưa lại sức khỏe, hạnh phúc cho mỗi người, mỗi gia đình. Những hoạt động trên được duy trì thường xuyên và rất thiết thực, không hình thức. Các hoạt động như mở lớp bổ túc văn hóa, thể dục thể thao, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, tham gia nghỉ mát, hoạt động từ thiện, chăm sóc các bà mẹ Việt Nam anh hùng v.v. chẳng những dần dần xây dựng phong cách sống đẹp, làm cho đời sống tình cảm thêm phong phú mà còn tạo sự gần gũi, bình đẳng, thân ái giữa lãnh đạo với công nhân, giữa các thế hệ với nhau. Những hoạt động đó đều xuất phát từ tinh thần quý trọng con người, coi con người là mục tiêu của quá trình phát triển.

3 - Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng

Công ty May 10 coi đây là yếu tố có tính quyết định, xuyên suốt trong các thời kỳ, trong mọi hoạt động. Ngày 11-9-1956, đảng bộ Xí nghiệp May 10 được thành lập. Từ đó đến nay trải qua 25 nhiệm kỳ, đánh dấu nhiều mốc phát triển, thuận lợi cũng có, khó khăn cũng nhiều, nhưng đảng bộ chưa bao giờ buông lỏng vai trò lãnh đạo của mình. Sự lãnh đạo của đảng bộ thể hiện rõ trên tất cả các mặt hoạt động của Công ty, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và công tác cán bộ, Ở Công ty May 10 không có hiện tượng nhạt đảng. Số lượng đảng viên ngày càng đông, chất lượng được bảo đảm. Từ năm 1992 đến nay, đảng bộ đã phát triển được hơn 160 đảng viên mới, phần lớn là đoàn viên thanh niên. Kết quả phân loại đảng viên mấy năm qua hầu hết đạt loại I và loại II, không có hoặc rất ít loại III và loại IV. Đảng bộ Công ty liên tục đạt danh hiệu "trong sạch, vững mạnh". Có thể khẳng định những thành tích và thắng lợi của Công ty May 10 đã giành được vừa qua chính là do luôn giữ vững và tăng cường được vai trò lãnh đạo của Đảng, cụ thể, đảng bộ đã chú ý giải quyết tốt một số vấn đề chủ yếu sau đây :

Một là, tổ chức đảng phải tập trung được trí tuệ năng lực của mình vào việc xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, các biện pháp bảo toàn và phát triển vốn, tạo công ăn việc làm, chăm lo đời sống người lao động, hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước. Muốn vậy, cấp ủy phải vừa có trí tuệ, vừa có năng lực quản lý, vừa có tính đảng, dám phê bình và tiếp thu phê bình ; nêu cao dân chủ, tránh độc đoán, chuyên quyền, cá nhân chủ nghĩa.

Hai là, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tổ chức đảng lãnh đạo bằng các nghị quyết, quyết định của tập thể. Đảng ủy không làm thay, không can thiệp sâu vào công việc của giám đốc.

Ba là, tổ chức đảng phải thống nhất lãnh đạo, quản lý cán bộ. Tập thể cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy bàn bạc, quyết định việc tạo nguồn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bố trí, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ thuộc phạm vi mình quản lý. Phải xây dựng quy chế cán bộ thật cụ thể, rõ ràng, công khai, dân chủ, thực hiện nghiêm túc quy chế đó ; đồng thời phải định kỳ xem xét, bổ sung, sửa đổi quy chế cho phù hợp.

Bốn là, duy trì nền nếp, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ, thường xuyên đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt, kiên quyết tránh lối sinh hoạt chiếu lệ, hình thức.

Năm là, thường xuyên làm tốt công tác phát triển đảng, đặc biệt chú ý đến đội ngũ trí thức và công nhân trẻ. Mạnh dạn giao việc cho những đảng viên trẻ, có kèm cặp, kiểm tra đánh giá thường xuyên.

Sáu là, có chính sách chế độ khuyến khích khen thưởng thỏa đáng đối với những đảng viên có thành tích, với cán bộ làm công tác đảng. Khen thưởng phải rõ ràng, công khai, công bằng và kịp thời. Có như vậy mới động viên, khích lệ và thu hút được nhiều người làm tốt công tác đảng trong doanh nghiệp. ❑

Digitized by Google

SỰ HỘI NHẬP KHU VỰC VỀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

PHẠM ĐỖ NHẬT TẤN*

NGÀY nay xuất khẩu lao động mang tính toàn cầu. Theo báo cáo của Tổ chức lao động quốc tế, năm 1995 có khoảng từ 35 đến 42 triệu người di chuyển tới 200 nước trên thế giới, trong đó có từ 11 đến 13 triệu người di cư tới châu Âu, 8 triệu người tới Bắc Mỹ, từ 5 đến 7 triệu người tới châu Phi, 6 triệu người tới các nước Ả-rập, 3 đến 5 triệu người tới Trung và Nam Mỹ, và từ 2 đến 3 triệu người tới Nam và Đông Á. Di dân lao động trên còn kéo theo từ 44 đến 55 triệu thành viên gia đình họ cùng đi.

Hằng năm, châu Á có trên 2 triệu lượt người đi lao động tại nhiều nước thuộc các châu lục khác nhau. Nhiều nước đã xây dựng thành chương trình quốc gia về xuất khẩu lao động và chương trình này đã mang lại những kết quả đáng kể, góp phần tạo ra sự thịnh vượng chung cho đất nước. Dưới đây là bức tranh phác họa hoạt động xuất khẩu lao động đang diễn ra sôi động trong những năm qua cũng như những đặc điểm của thực trạng lao động ở một số nước tại châu lục này.

Di cư lao động tại các nước Nam Á, Đông Á và Đông - Nam Á

Ấn Độ : Gần 20 năm qua, lao động di cư ở nước này có quy mô trung bình hơn 10 vạn/năm. Quy mô di cư giảm vào năm 1995, sau tăng dần với nhịp độ cao kể từ năm 1990. Gần đây số lao động di cư tập trung vào thị trường Trung Đông. Tỷ trọng lao động có nghề trong tổng số lao động di cư có xu hướng giảm. Tỷ trọng này thấp nhất vào năm 1986, ổn định cho tới năm 1990, sau đó tiếp tục giảm cho tới nay.

Phi-líp-pin : Trong những năm 70 và 80, người ta ghi nhận một sự gia tăng lao động di cư mạnh mẽ từ Phi-líp-pin. Từ năm 1982, Phi-líp-pin và Ấn Độ được xếp vào các nước đứng đầu về xuất khẩu lao động. Năm 1993, quy mô lao động đi làm việc tại nước ngoài của Phi-líp-pin đạt mức cao, với số lượng 560 000 lao động, trong đó 55% làm việc tại thị trường Trung Đông.

Với quy mô xuất cư như hiện nay, Phi-líp-pin được coi là nước có quy mô xuất khẩu lao động lớn nhất châu Á, chiếm 8% dân số. Số lượng lao động Phi-líp-pin hiện làm việc tại nước ngoài khoảng 4 triệu người và năm 1995 lượng kiều hối gửi qua các kênh chính thức về nước của lao động Phi-líp-pin là trên 4 tỉ USD.

Thái Lan : Lao động Thái Lan làm việc tại nước ngoài từ năm 1973. Thị trường lao động đầu tiên là tại Anh và làm việc trong ngành dịch vụ. Năm 1974, lao động Thái hướng sang Trung Đông. Nếu năm 1975 tại Trung Đông chỉ có gần 100 lao động Thái, thì năm 1988 đã có 92 175 lao động, phần lớn làm việc tại A-rập Xê-út và A-rập Li-bi.

Giống như Phi-líp-pin, lao động Thái có xu hướng chuyển mạnh vào thị trường các nước Đông Á và Đông - Nam Á như Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Bru-nây, Đài Loan, Nhật Bản... Bốn năm gần đây, Chính phủ Thái đã không khuyến khích mạnh việc xuất khẩu lao động mà chú ý tới việc đáp ứng nhu cầu lao động trong nước. Mặc dù vậy, xuất khẩu lao động vẫn là một trong các chương trình quan trọng có quan hệ chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thái Lan. Hiện số lao động Thái Lan có mặt trên 40 nước với 450 000 người. Riêng năm 1994, lao động Thái ở nước ngoài gửi về nước 1 tỉ USD.

In-đô-nê-xi-a : Lao động In-đô-nê-xi-a có mặt tại Trung Đông sớm hơn các khu vực khác.

---

* Cục phó Cục quản lý lao động với nước ngoài, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Digitized by Google

Họ thường làm việc trong lĩnh vực phục vụ gia đình giống như lao động Xri-lan-ca. Loại hình công việc này chiếm 85% tại Trung Đông, đặc biệt tại A-rập Xê-út. Những năm gần đây lao động In-đô-nê-xi-a đang chiếm lĩnh dần các thị trường mới, đặc biệt tại Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Có 30% trong số họ tham gia trong lĩnh vực xây dựng. Nhìn chung lao động In-đô-nê-xi-a có trình độ chuyên môn không cao.

Thực trạng xuất khẩu lao động ở nước ta.

- Mục tiêu : Từ sau ngày thống nhất đất nước, Nhà nước đã từng bước giải quyết vấn đề lao động và việc làm một cách tích cực trên cơ sở đường lối chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài lần đầu tiên được đặt ra và được tổ chức vào những năm 80. Mục tiêu của chính sách lao động đi làm việc ở nước ngoài được xác định rõ :

Một là, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, trước hết cho một bộ phận lớn thanh niên.

Hai là, bồi dưỡng đào tạo một đội ngũ lao động có tay nghề vững vàng đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Ba là, tạo thu nhập cho người lao động và tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

Bốn là, tăng cường mối quan hệ hợp tác kinh tế - văn hóa - khoa học giữa nước ta với các nước sử dụng lao động theo nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng pháp luật và truyền thống dân tộc của nhau.

Mục tiêu trên được cụ thể hóa trong từng thời kỳ phát triển của đất nước, đặc biệt là từ năm 1991 trở đi, khi Chính phủ ban hành Nghị định 370/HĐBT về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Theo Nghị định này, các tổ chức kinh tế được thành lập và được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động cung ứng lao động cho nước ngoài. Việc xuất khẩu lao động được thực hiện thông qua các hợp đồng do các tổ chức kinh tế đó ký với bên nước ngoài. Mục tiêu kinh tế của xuất khẩu lao động đã được đặt ra như là một trong các mục tiêu cơ bản của sự nghiệp xuất khẩu lao động.

Thực hiện Bộ Luật lao động được Quốc hội thông qua ngày 23-6-1994, ngày 20-1-1995, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 07/CP quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật lao động về người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Cơ chế xuất khẩu lao động theo Nghị định 07/CP nhằm tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực này đồng thời nêu cao trách nhiệm của tổ chức kinh tế và của bản thân người lao động, tạo điều kiện tốt để tăng cường xuất khẩu lao động và nâng cao hiệu quả của công tác này.

- Các kết quả đạt được : Công tác xuất khẩu lao động 17 năm qua đã đạt được một số thành tích đáng kể. Lao động của ta hiện nay đã có mặt ở trên 30 nước, số lượng lao động đưa đi tăng đều hằng năm và có xu hướng gia tăng. Đáng chú ý xuất khẩu lao động theo cơ chế mới, đã mở được thêm nhiều thị trường mới, có thu nhập tương đối cao, đó là : Hàn Quốc, Nhật Bản, Li-bi và một số nước khác. Tỷ trọng lao động có tay nghề trong tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài ngày càng tăng, hiện nay đã đạt gần 60%.Ở một số thị trường như Cô-oét, Li-bi, Ăng-gô-la, Cộng hòa Séc, tỷ lệ này đã đạt gần 100%. Đặc biệt gần đây, ta đã bắt đầu chuyển sang xuất khẩu lao động theo hình thức nhận thầu như ở Cô-oét và Lào. Kết quả xuất khẩu lao động được biểu hiện rõ nét ở các mặt sau :

Tạo việc làm cho một bộ phận người lao động, góp phần tích cực vào công tác giải quyết việc làm cho xã hội.

Bình quân trong 10 năm 1980 - 1990 theo Hiệp định Chính phủ, hằng năm ta đưa đi được khoảng 26 000 lao động, chiếm khoảng gần 3% lực lượng lao động tăng hằng năm. Những năm gần đây, do thị trường thu hẹp, quy mô lao động đưa đi khoảng 7 000 lao động, và có khả năng gia tăng trong thời gian tới. Hiện nay, ta có khoảng 250 000 người lao động đang hoạt động kinh doanh, dịch vụ và làm việc trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ ở nước ngoài.

Thông qua lao động ở nước ngoài, người lao động đã được nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngoại ngữ, tiếp thu được những công nghệ

Digitized by Google

và tác phong sản xuất công nghiệp tiên tiến. Từng bước đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước khi họ trở về nước.

Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài giúp Nhà nước giảm được khoản chi phí hàng nghìn tỉ đồng đầu tư đào tạo nghề và tạo chỗ làm việc mới cho người lao động.

Nếu đầu tư để có một chỗ làm việc với người có tay nghề cao trong ngành công nghiệp nặng trong nước phải tốn khoảng 100 triệu đồng, với người có tay nghề trung bình phải đầu tư khoảng 30 - 50 triệu đồng. Đưa người đi làm việc ở nước ngoài không phải đầu tư lớn cho khâu tạo chỗ làm việc mới và các dịch vụ khác. Nhờ đó Nhà nước có thể tiết kiệm được ngân sách hàng nghìn tỉ đồng cho tạo việc làm tại chỗ.

Xuất khẩu lao động thời kỳ qua đã mang lại hiệu quả kinh tế đáng khích lệ.

Số lao động và chuyên gia đi theo các Hiệp định Chính phủ trước đây đã đóng góp vào ngân sách Nhà nước khoảng 800 tỉ đồng và hơn 300 triệu USD đưa vào ngân sách thanh toán chung, trả nợ các nước và chuyển về nước nộp ngân sách. Ngoài ra người lao động còn mang về nước một lượng hàng hóa trị giá hàng ngàn tỉ đồng và một lượng ngoại tệ ước hàng trăm triệu đô la Mỹ. Lao động đi làm việc ở nước ngoài sau năm 1990 sang các thị trường mới có thu nhập khá, hàng năm gửi về nước khoảng trên 100 triệu đô la Mỹ.

Xuất khẩu lao động đã góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước nhận lao động ta.

Phần lớn các nước nhận lao động của ta đều có nhận định lao động Việt Nam được đào tạo tốt, thông minh, khéo léo, chăm chỉ. Nếu tuyển chọn và có chính sách quản lý tốt hơn, uy tín của lao động Việt Nam sẽ được củng cố, tạo được khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế.

- Một số tồn tại và hạn chế : So với mục tiêu và yêu cầu bức thiết phải giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động hàng năm thì số lượng lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài còn thấp. Đây là một tồn tại đáng kể trong thời gian qua.

Địa bàn xuất khẩu lao động chưa được mở rộng, hình thức cung ứng lao động chưa đa dạng.

Trước đây lao động chủ yếu được cung ứng sang các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, I-rắc, Li-bi và một số ít chuyên gia đi châu Phi. Gần đây, lao động ta đã vào được một số thị trường lao động mới như Hàn Quốc, Nhật Bản... song vẫn còn nhiều thị trường lớn nhận lao động nước ngoài, lao động ta chưa vào được, như các thị trường nhiều nước vùng Vịnh và Đài Loan.

Việc quản lý người lao động đang làm việc ở nước ngoài chưa được Nhà nước và các doanh nghiệp quan tâm đúng mức.

Tại hầu hết các nước và lãnh thổ nước ngoài có lao động Việt Nam làm việc vẫn chưa có bộ phận quản lý nhà nước hoặc cán bộ quản lý nhà nước trong cơ quan đại diện của Việt Nam và cán bộ quản lý của các doanh nghiệp cũng chưa có mặt nên còn hạn chế trong việc bảo vệ quyền lợi cho người lao động và không giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động.

Chưa tạo được sự phối hợp đồng bộ giữa doanh nghiệp xuất khẩu lao động với các cơ quan chức năng trong việc quản lý và chỉ đạo triển khai thực hiện các hợp đồng lao động.

Chính tồn tại này đã dẫn tới một số nơi tuyển chọn không đúng đối tượng, thu tiền của lao động cao hơn mức quy định của Nhà nước. Thậm chí đã có một số tổ chức kinh tế (phần lớn là công ty trách nhiệm hữu hạn) và cá nhân đã giả danh các công ty được phép xuất khẩu lao động để lừa đảo, thu tiền bất chính của người lao động. Chỉ tính trong hai năm 1996 - 1997, Cục quản lý lao động với nước ngoài đã phối hợp với các cơ quan chức năng phát hiện, kiểm tra và xử lý 33 vụ việc về tuyển dụng lao động bất hợp pháp, đơn thư khiếu nại của công dân và những phát sinh tiêu cực trong việc thực hiện hợp đồng cung ứng lao động. Hiện tượng này gây dư luận không tốt trong xã hội và nhân dân.

Kết quả xuất khẩu lao động vừa qua chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu của đất nước, khai thác thị trường thế giới chưa được bao nhiêu. Tình hình này có nguyên nhân khách quan là các thị trường mới chưa biết nhiều về lao động

Digitized by Google

ta nên tiếp nhận với quy mô còn nhỏ, có những thị trường lại bị tác động bởi các yếu tố chính trị. Song về nguyên nhân chủ quan có thể thấy rõ như sau : *Việc cụ thể hóa chủ trương, xây dựng cơ chế chính sách và tổ chức thực hiện chưa thật phù hợp và chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động quốc tế.* Chính sách, cơ chế xuất khẩu lao động hiện nay còn có nhiều hạn chế, chưa tạo được sự phối hợp giữa các ngành, các cấp có liên quan, trong khi nhiều bộ, ngành có thuận lợi rất lớn trong phát triển thị trường xuất khẩu lao động. Trong tổ chức thực hiện : chưa đứng trên quan điểm đầu tư cơ bản để làm ăn lớn, do đó còn dè dặt.

Chủ trương khuyến khích xuất khẩu lao động theo hướng nhận thầu công trình, khuyến khích xuất khẩu lao động kỹ thuật và lao động tay nghề cao là chính sách đúng nếu xét về lâu dài, nhưng biện pháp không xuất khẩu lao động không nghề và lao động có tay nghề thấp là chưa phù hợp với tình hình nước ta và nhu cầu sử dụng lao động của các chủ sử dụng lao động nước ngoài hiện nay. Trong khi thị trường có nhu cầu về loại hình lao động này, ta có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu đó, thì lại bị hạn chế. Ta khuyến khích xuất khẩu lao động tay nghề cao trong khi bản thân nền kinh tế nước ta đang thiếu loại lao động này. Chưa coi việc người lao động tự tìm được việc làm ngoài nước thông qua người thân, bạn bè ở nước ngoài bảo lãnh hoặc giới thiệu việc làm là việc đáng khuyến khích nên chưa tăng cường quản lý loại hình này, trong khi đây là một lực lượng rất lớn, đã và đang gửi một lượng ngoại tệ lớn về cho đất nước.

Thủ tục hành chính còn rườm rà, nhất là thủ tục nhân sự, xuất nhập cảnh, chưa tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đáp ứng kịp thời nhu cầu lao động của nước ngoài, nhiều khi gây khó khăn rất lớn cho người lao động, làm phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực.

Nếu khắc phục được những mặt tồn tại, phát huy được những mặt mạnh của lao động Việt Nam trong thị trường sức lao động thế giới, việc xuất khẩu lao động sẽ có thể đóng góp nhiều hơn nữa vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.❑

người, anh Nguyễn Nam Quốc, thương binh chống Mỹ còn độc chiêu hơn thế. Cụt cả hai tay, hằng ngày anh vẫn vớt bèo, kéo lưới và vẫn tạo được một giá trị mới bốn mươi triệu đồng mỗi năm ! Người tàn tật còn làm được như thế, nói làm chi những người lành lặn. Cái gì đã giúp các anh ấy xoay chuyển số phận tưởng đã an bài trong các trại nuôi dưỡng thương binh ? Rất tiếc là những con người kiểu này chưa trở thành nhân vật trung tâm của văn học, chưa được khai thác, bồi trúc như nó đã có và cần có.

Tôi đồng tình với chủ trương văn học Việt Nam phải lấy chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa làm một trong những phương pháp sáng tác chủ đạo. Một trong những đòi hỏi có tính nguyên tắc của phương pháp đó là *"nhận thức, khám phá hiện thực của xã hội loài người... với mục đích góp phần thay đổi nó, cải tạo nó trong tinh thần nhân văn cao cả của lý tưởng xã hội chủ nghĩa"*. Để làm được điều này, văn học thời đổi mới bắt buộc phải nhận dạng cho được con người mới, để rồi sau đó, tác động trở lại cuộc sống theo hướng mà mình hằng ước mơ, ấp ủ, bằng chính hình tượng của họ - những hình tượng mang tính nhân văn sâu sắc. Rất tiếc là sự nhận dạng này, như trên vừa trình bày, đang rất khó khăn, chật vật ; do vậy, chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa vẫn đang là mục tiêu phía trước.

*

Tư thế làm chủ của con người Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh thực ra không mới ! *Có mới chăng là ở chỗ khẳng định nó là vấn đề của con người thời đổi mới*. Nếu vấn đề này được khẳng định, hẳn chúng ta đỡ bận tâm và mất thì giờ với những tệ nạn, do mặt trái của cơ chế thị trường gây ra ; bình tĩnh và tự tin, hướng ngòi bút của mình về phía những con người thực sự phát sáng bằng chính nặng lực và trí tuệ của họ - những con người mà ta từng gọi bằng cái tên âu yếm kính trọng là những *nhân vật thời đại*.❑

Digitized by Google

XIN ĐƯỢC LÀ MIỀN NÚI

MAI NINH

NHÀ nước có chính sách ưu đãi đối với miền núi. Chính sách đúng đắn đó được sự hưởng ứng rộng rãi của các tầng lớp nhân dân. Ai cũng mong muốn, thông qua các chính sách ưu đãi có tính khả thi, Nhà nước - cũng tức là nhân dân cả nước - giúp các vùng miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số có điều kiện tiến nhanh hơn. Có điều, muốn được xác định là vùng miền núi, phải có những tiêu chuẩn rõ ràng. Vùng III được coi là vùng có khó khăn nhiều nhất, cho nên được ưu tiên nhất. Xã X. nằm trên địa bàn một huyện miền núi. Khốn nỗi, ở đây, ruộng nhiều hơn núi, ngô lúa nhiều hơn cây rừng, đồng bào Kinh đông hơn đồng bào Thượng, đường sá lại có phần bằng phẳng, phố xá có dáng vẻ một thị tứ. Thế thì làm sao để nghị Nhà nước công nhận đó là xã miền núi, mà là miền núi loại III để có được sự ưu tiên ?

Có khó mới phải bàn. Xã họp hội nghị cán bộ để hiến kế. Chủ tịch xã là người đứng ra trình bày phương án. Anh nói tha thiết :

- Nếu được công nhận là xã miền núi loại III, chúng ta sẽ được Nhà nước đầu tư ngay. Như thế, sẽ có tiền để nâng cấp trường học, bệnh xá, sửa lại hệ thống điện, còn chút ít thì dành cho thâm canh. Cái không thuận là xã ta ít núi quá, ít đồng bào dân tộc quá ! Nhưng cái thuận là cấp trên hay lui tới xã nhà (ô tô về tận trụ sở xã), đồng chí Phó chủ tịch tỉnh lại quê ở đây ; còn đồng chí đại biểu Quốc hội đang làm việc ở Trung ương thì chính là đại biểu của đơn vị huyện mình. Cho nên ta có thể vận động để các đồng chí ấy có tiếng nói ủng hộ.

Một ý kiến khác bổ sung :

- Ta còn có một thuận lợi nữa. Xã ta là quê ngoại của đồng chí cựu bí thư tỉnh ủy. Nhưng cái khó mà đồng chí chủ tịch xã nêu lên là có thật. Làm sao ta có thể di thêm một ít núi về đây được ? Hay vận động chuyển thêm đồng bào dân tộc về đây làm ăn ?

Những ý kiến bổ sung kiểu này - cả thuận lợi và khó khăn - làm cho cuộc hiến kế trở nên phong phú và sôi động. Bỗng có một ý kiến cắt ngang :

- Như vậy là ta định tiến kịp miền xuôi, hay tiến kịp miền núi đây ? Ta xin được để bạt hay xin được giáng cấp đây ?

Có những tiếng cười ồ. Rồi lặng lẽ. Sự suy nghĩ dường như đối chiều. Buồn cười thật. Mà cũng phi lý thật. Ai đời miền xuôi chính cống mà lại đòi được là miền núi kia chứ ? Chẳng qua chỉ là sự ngộ nhận về chính sách ưu đãi. Bởi thế, có một người đứng tuổi - có vẻ là cán bộ tuyên giáo đã về hưu - nói năng thận trọng :

- Ta xem lại, có phải là ta đang làm trái tư tưởng phát huy nội lực của Trung ương không ? Hà cớ vì một chính sách ưu đãi nào đó mà ta quên rằng ngoại lực chỉ là cái thêm vào chứ không phải là cái chính để đưa xã nhà đi lên ?

Chủ tịch xã vẫn còn chống chế :

- Phát huy nội lực thì cũng có năm bảy đường phát huy. Chẳng phải là xưa nay chúng ta vẫn đã phát huy nội lực rồi sao. Ừ thì trên có giúp cho chúng ta con đường, giúp kéo điện về xã thật. Còn cái phố nhỏ, cái trường cấp 1 này, cái trạm y tế này là vẫn do chúng ta xây dựng đấy chứ. Nay nếu có ngoại lực thêm vào thì ta sẽ đi nhanh hơn. Trung ương là cấp vĩ mô mà còn phải vay mượn bên ngoài nữa là ta chỉ là cấp vi mô ! Mà nào phải chỉ có xã ta. Mấy xã gần đây cũng như ta đều cố vận động để được xếp là xã miền núi. cơ mà !

Sự chống chế của chủ tịch xã đã suy yếu đến mức không còn hiệu lực. Nó mang tính chất thanh minh hơn là bào chữa cho sự ỷ lại vốn có. Song trong cái bất lực đó, vẫn tìm thấy được một tia sáng. Nếu như cấp trên chỉ mới giúp một phần cho *cái điện và cái đường* mà xã đã có thể tự thân lo được cho *cái trường, cái trạm* (y tế), *cái trại* (nông nghiệp) và *cái phố* (hay chợ), tuy còn rất nhỏ, thì tại sao không thể theo ánh sáng của các nghị quyết của Trung ương về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn mà đặt ra hướng tiến lên của xã trong thời kỳ mới ?

Đến đây, chắc các bạn sẽ thấy không cần thiết phải biết xã X. là xã nào, và câu chuyện nói trên có gì là hư cấu không. Chỉ biết cuộc hiến kế của cái xã đó đã không đi đến quyết định *"xin được là miền núi"* mà đổi thành *"xin được thị tứ hóa"* theo hướng phát triển nông - lâm nghiệp gắn với chế biến nông - lâm sản và xây dựng nông thôn mới.

Xin có một lời bình : Không phải là miền núi mà *xin được là miền núi* thì chắc chắn là không được. Cũng như chỉ có nông thôn và miền núi là chủ yếu thì không thể *xin được là thành phố* vậy.❑

Digitized by Google

NƠI Ở CUỐI CÙNG TRONG CUỘC ĐỜI BÁC HỒ

TRẦN VIẾT HOÀN *

NĂM 1967, cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ngày càng mở rộng. Tháng 5-1967, Bộ Chính trị quyết định làm một ngôi nhà nhỏ phía sau Nhà sàn để Bác Hồ ở và làm việc. Nhà xây tường, mái bằng bê tông cốt thép có thể chống được bom bi và mảnh đạn. Ngôi nhà này được gọi là nhà 67.

Nhưng sau khi ở nước ngoài về, Bác Hồ vẫn ở và làm việc tại Nhà sàn và ngôi nhà 67 đã trở thành nơi họp Bộ Chính trị. Kể từ ngày 20-7-1967, hằng tuần Bộ Chính trị đều đến họp ở đây. Nhiều cuộc họp quan trọng của Bộ Chính trị đã diễn ra tại đây như cuộc họp ngày 14-7-1969 bàn về vấn đề Hội nghị Pa-ri ; cuộc họp ngày 2-8-1969 bàn về đấu tranh ngoại giao và tình hình miền Nam ; cuộc họp ngày 9-8-1969 nghe đồng chí Nguyễn Văn Linh báo cáo về tình hình chiến sự miền Nam và đấu tranh ngoại giao với Mỹ... Trên tường trong ngôi nhà này có hai bản đồ : "Bố trí binh lực địch ở miền Nam" ; "Bố trí không quân, hải quân địch tham chiến ở Việt Nam".

Tại nhà 67, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị đã bàn bạc, quyết định những vấn đề quan trọng nhằm đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta tới toàn thắng và xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công.

Trong dịp kỷ niệm Đảng ta 39 tuổi (3-2-1930 - 3-2-1969), tại ngôi nhà này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân", biểu dương tinh thần hy sinh, gương mẫu, đạo đức trong sáng của cán bộ, đảng viên ; đồng thời kịch liệt lên án những hành vi, tư tưởng cá nhân hẹp hòi. Người chỉ rằng : chủ nghĩa cá nhân là nguyên nhân, là bạn đồng hành của những căn bệnh tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa, tham danh, trục lợi... làm hại đến quyền lợi của cách mạng, của nhân dân, làm giảm thanh danh, uy tín của Đảng cầm quyền. Đây là bài viết cuối cùng của Người về đạo đức cách mạng.

Qua nghiên cứu, chúng tôi được biết, lúc đầu Bác dùng "rửa sạch chủ nghĩa cá nhân", sau đó Bác sửa lại "đập nát chủ nghĩa cá nhân" và cuối cùng Bác viết : "quét sạch chủ nghĩa cá nhân". Bởi như chúng ta biết, chủ nghĩa cá nhân là một thứ giặc nội xâm, nó phá hoại đạo đức cách mạng và là kẻ thù của cách mạng, của chủ nghĩa xã hội.

- Tại ngôi nhà này, ngày 19-5-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp Bộ trưởng Điện và Than - đồng chí Nguyễn Hữu Mai ; ngày 18-7-1969, Người gặp Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam - đồng chí Nguyễn Đức Thuận. Người nhắc nhở : giai cấp công nhân là đội quân tiên phong cách mạng. Tổ chức công đoàn phải làm tốt nhiệm vụ tập hợp và giáo dục quần chúng công nhân, viên chức làm tròn vai trò của mình trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Ngày 1-5-1969, tại đây Bác Hồ đã góp ý và sửa lời tựa cho cuốn "Điều lệ tóm tắt của Hợp tác xã nông nghiệp", Người chỉ rõ "Điều lệ này của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp rất quan trọng. Nó nhằm bảo đảm thật đầy đủ quyền làm chủ của các xã viên. Phải thực hiện tốt Điều lệ để hợp tác xã càng thêm vững mạnh, nông thôn ngày càng đoàn kết, sản xuất càng phát triển và nông dân ta

* PTS, Giám đốc Khu di tích Phủ Chủ tịch

Digitized by Google

càng thêm no ấm và tiến bộ...". Lời tựa của Điều lệ đã được phổ nhạc thành diễn ca và ngày 24-8-1969, trong khi ốm Người vẫn nghe "Diễn ca Hợp tác xã" qua băng ghi âm.

- Nơi đây, ngày 14-7-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời phỏng vấn đồng chí Mác-ta Rô-hát, Chủ nhiệm báo Granma - cơ quan Trung ương Đảng Cộng sản Cu Ba. Ngày 15-7-1969, Người tiếp đồng chí Sác-lơ Phuốc-ni-ô phóng viên báo Nhân Đạo - cơ quan Trung ương Đảng Cộng sản Pháp.

Đồng chí Sác-lơ Phuốc-ni-ô đã kể lại : "Ngày 15-7 năm nay, hồi 7 giờ sáng, tại một trong những ngôi nhà xinh xắn xây dựng trong dinh Chủ tịch, tôi ngồi đợi Chủ tịch Hồ Chí Minh tới. Người đã nhận lời cho tôi phỏng vấn. Người đến, mặc một bộ quần áo nâu, bao giờ người ta cũng thấy Người mặc thứ quần áo này, như tất cả mọi nông dân Việt Nam và đầu đội mũ vải, tay chống gậy nhỏ, giọng nói của Người yếu hơn những lần trước tôi gặp hồi 1964 - 1965, nhưng con mắt vẫn tinh nhanh như xưa vừa hóm hỉnh, vừa sâu sắc, vừa hiền từ".

- Ngày 21-7-1969, Người gửi thư cho Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh Nghệ An, căn dặn cán bộ phải chú ý thực hiện dân chủ, khôi phục và phát triển kinh tế, chăm lo tới đời sống của nhân dân...

- Ngày 18-8-1969, do sức khỏe của Bác yếu, theo đề nghị của các bác sĩ, Người xuống ở tại nhà 67 để chữa bệnh.

Tuy nằm trên giường bệnh, nhưng Bác Hồ vẫn làm việc. Hằng ngày, Người vẫn nghe các đồng chí trong Bộ Chính trị đến báo cáo công việc ở hậu phương và tiền tuyến, đọc sách báo và bản tin... Tập báo và bản tin từ ngày 17-8-1969 đến 24-8-1969 Bác xem và có những bài còn ghi lại bút tích của Người.

- Ngày 18-8-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký lệnh số 123/LCT bổ nhiệm đồng chí Đỗ Mười giữ chức Phó Thủ tướng kiêm Chủ tịch Văn phòng kinh tế Phủ thủ tướng.

- Ngày 21-8-1969, Người ký :

+ Lệnh số 124/LCT thưởng hai huân chương Chiến công hạng nhì cho hai đồng chí Pa-ven Nô-xơ-ca-ri-ốp và Bô-rít Xu-mi-ri-cốp đã có công giúp nhân dân ta trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

+ Lệnh số 125/LCT công bố tha cho những phạm nhân cải tạo tốt và giảm hạn tù cho những phạm nhân thật thà và cố gắng sửa chữa khuyết điểm trong thời kỳ ở trại.

Thế là ngôi nhà làm cho Bác ở, nhưng Người chỉ ở có hơn 10 ngày cuối cùng của cuộc đời mình và là nơi chứng kiến những ngày đêm Bộ Chính trị, các đồng chí Trung ương, tập thể giáo sư, bác sĩ trong nước và ngoài nước hết lòng chăm sóc cứu chữa Bác. Nơi đây đã chứng kiến những giờ phút sâu nặng của Bác Hồ với non sông, đất nước như : muốn nghe một khúc dân ca tình cảm da diết đối với mảnh đất mà như Người nói : Quê mình ở Nam Đàn, Nghệ An, nhưng mẹ mình mất ở xứ Huế, cha mình mất ở Cao Lãnh. Quê mình trải dài đất nước, ở những nơi như Huế, Phan Thiết, Sài Gòn v.v.. Trước lúc ra nước ngoài, mình đã từng sống và đã đi đến nơi, nhưng chưa về đến chốn. Cái chốn đó là miền Nam thân yêu của Tổ quốc, nơi đồng bào, chiến sĩ đang ngày đêm phải chịu nhiều hy sinh, gian khổ và cũng là nơi mà cả cha mẹ của Người đều trút hơi thở cuối cùng ở đó. Người có lần đã nói với đồng chí Mác-ta Rô-hát : "Ở miền Nam mỗi người, mỗi gia đình có một nỗi đau khổ riêng, gộp nỗi đau khổ của mỗi người, mỗi gia đình lại thì thành nỗi đau khổ của tôi. Tôi biết rằng tôi chưa làm tròn nhiệm vụ cách mạng của tôi đối với đồng bào miền Nam. Mặc dù vậy, tôi biết rằng đồng bào miền Nam vẫn yêu quý tôi, cũng như tôi luôn luôn yêu quý đồng bào. Ở miền Nam, tôi không phải là Chủ tịch Hồ Chí Minh mà là Bác Hồ".

Và chính nơi đây, vào lúc 9 giờ 47 phút ngày 2-9-1969 Bác Hồ đã đi xa để lại nỗi đau và niềm tiếc thương vô hạn đối với toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta.

Ngày nay ngôi nhà 67 - là nơi lưu niệm về người con vĩ đại của dân tộc Việt Nam - Hồ Chí Minh, vẫn được bảo quản để cháu con và bè bạn đến tưởng nhớ và thể hiện lòng kính trọng, ngưỡng mộ vị "Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, Nhà văn hóa lớn của nhân loại".❑

Digitized by Google

HÒA BÌNH, ỔN ĐỊNH, AN NINH BỀN VỮNG Ở KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

TRẦN BÁ KHOA *

NHỮNG biến đổi nhanh chóng sâu rộng trong cục diện chính trị thế giới cũng như những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế, những bước tiến kỳ diệu về khoa học công nghệ đang tác động sâu sắc đến việc kiến tạo môi trường chính trị, an ninh, chiến lược mới ở châu Á - Thái Bình Dương.

Từ sau chiến tranh lạnh, cơ cấu chính trị và an ninh quốc tế, khu vực đã trải qua sự chuyển tiếp quan trọng. Sau nhiều thập kỷ xung đột chiến tranh, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang ở trong trạng thái tương đối hòa bình ổn định trừ một số ít ngoại lệ. Các nước trong khu vực đang tìm cách phòng tránh xung đột để tập trung vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tương quan lực lượng trong khu vực đang có sự thay đổi do cơ cấu lại thực lực kinh tế thế giới và khu vực. Những khả năng đối thoại và hợp tác mới về an ninh đang xuất hiện nhưng trong thời kỳ chuyển tiếp mới đang có xu hướng nẩy sinh mâu thuẫn, căng thẳng, xung đột tiềm tàng.

Trước bối cảnh chung đó, các nước trong khu vực đã bày tỏ sự quan tâm thăm dò, tìm kiếm quan điểm, cơ cấu, cơ chế, chiến lược an ninh thích hợp nhất cho nước mình và cho khu vực.

Các quan điểm an ninh và cơ cấu an ninh khu vực

Cho tới giữa những năm 60, khu vực này hầu như không có một sự hợp tác đa phương hay một cơ cấu hợp tác khu vực, nhưng sau thời điểm đó đã chứng kiến một sự bùng nổ của nhiều mạng lưới liên kết đa phương (ASEAN : 1967, PAFTAD : 1967, PBEC : 1967, PECC : 1980, APEC : 1989, SPF : 1990, AFTA : 1992, ARF : 1994...). Điều này đã mang lại cho khu vực một động lực lớn và những cơ hội để tạo dựng những cơ cấu hợp tác kinh tế và an ninh ngày càng sâu rộng, hiệu quả thiết thực trong từng tiểu khu vực và khu vực.

Trong các yếu tố tạo nên an ninh khu vực sau chiến tranh lạnh như chính sách, chiến lược, cơ chế, cơ cấu thì quan điểm (hay học thuyết) an ninh là vấn đề cơ bản nhất, là xuất phát điểm của các yếu tố khác. Hiện nay các quan chức và học giả nhiều nước trong khu vực đang bàn cãi sôi nổi về một số quan điểm về cơ cấu an ninh khu vực sau đây :

Liên minh quân sự và an ninh : Đây là hình thái liên minh song phương hay đa phương về quân sự, an ninh xuất hiện thời chiến tranh lạnh, mục tiêu là tập hợp lực lượng nhằm vào một đối tượng cụ thể. Trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, liên minh Nhật - Mỹ, liên minh Mỹ - Ô-xtrây-li-a và các liên minh tay đôi khác giữa Mỹ với Hàn Quốc, Mỹ - Phi-líp-pin, Mỹ - Thái Lan hiện vẫn còn tồn tại và có nơi được tăng cường.

Cân bằng lực lượng : Quan điểm này cho rằng hòa bình và ổn định ở khu vực vẫn phải dựa vào thế cân bằng giữa các lực lượng trong khu vực. Chừng nào giữa các nước lớn còn duy trì về đại thể sự cân bằng sức mạnh và quan hệ chiến lược, thì toàn khu vực trong thời gian trước mắt cũng như dài hạn không xảy ra nguy cơ lớn. Đây là quan điểm đang thịnh hành ở nhiều nước lớn, vừa và nhỏ ở hai bên bờ Thái Bình Dương, chủ trương duy trì "cơ cấu cân bằng thế lực" giữa các nước lớn Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản.

An ninh tập thể : Cho rằng dùng các biện pháp đơn phương và song phương về quân sự, an ninh

* Đại tá, Viện chiến lược, Bộ Quốc phòng

Digitized by Google

trong tình hình mới không thể đạt được an ninh khu vực. Quan niệm an ninh tập thể này không bao gồm sự xếp đặt an ninh giữa hai hay ba quốc gia, mà chủ trương xây dựng cơ cấu an ninh đa phương trong khu vực có đa số hoặc tất cả các nước tham gia và lập ra cơ chế duy trì sự ràng buộc nhất định đối với các thành viên. Mô hình được nêu ra nhiều nhất là Liên hợp quốc mang tính toàn cầu và Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu (OSCE) mang tính khu vực.

An ninh hợp tác hay an ninh cộng đồng : Chủ yếu thông qua đối thoại và hợp tác song phương và đa phương giữa các nước trong khu vực để thực hiện lợi ích an ninh của các nước, đồng thời đạt mục tiêu an ninh khu vực. An ninh hợp tác cũng cần có hình thức, cơ cấu mang tính tổ chức nhất định, nhưng không có cơ chế ràng buộc như an ninh tập thể. Hình thức tổ chức an ninh hợp tác có thể tương đối ổn định và cũng có thể đa dạng, lỏng lẻo, linh hoạt. "Diễn đàn khu vực ASEAN" (ARF) là tiêu biểu cho mong muốn và ý chí của các nước châu Á - Thái Bình Dương khởi đầu tìm kiếm một cơ cấu, cơ chế an ninh hợp tác của toàn khu vực theo một chiến lược tiệm tiến từng bước.

An ninh toàn diện hay an ninh tổng hợp : Là an ninh không chỉ vấn đề quân sự mà còn là vấn đề chính trị, kinh tế và ngoại giao ; không thể chỉ dựa vào biện pháp quân sự để giải quyết vấn đề an ninh, mà cần thông qua việc cải thiện, phát triển quan hệ chính trị, kinh tế, thương mại, giao lưu văn hóa giữa các nước, tăng cường hợp tác song phương và đa phương để thực hiện lợi ích an ninh của mình và an ninh, ổn định của toàn khu vực. Bước sang thời kỳ mới, hầu hết các nước trong khu vực - tùy theo tình hình cụ thể, thực lực và địa vị quốc tế của mình - áp dụng quan điểm an ninh toàn diện theo nhiều dạng thức thích hợp hay kết hợp với nhiều quan điểm an ninh khác.

Phương án an ninh toàn diện của ASEAN có 3 mức : quốc gia, giữa các nước ASEAN và giữa ASEAN với các nước còn lại của khu vực. Ở cấp quốc gia, mục tiêu là sự ổn định chính trị ở trong nước và phát triển kinh tế - xã hội, nên mặc dù quân sự cũng đóng một vai trò trong quá trình này, nhưng chính sách chính trị, kinh tế - xã hội còn quan trọng hơn. Ở cấp giữa các nước ASEAN, phương án phi quân sự có tầm quan trọng đặc biệt vì mặc dù quan hệ chính trị giữa các thành viên nói chung là tốt nhưng vẫn còn những bất đồng chưa giải quyết được giữa một số nước. Ở cấp giữa ASEAN và các nước còn lại của khu vực, sự ổn định khu vực dựa trên sự ổn định của mỗi quốc gia sẽ khiến cho các nước ASEAN ít có nguy cơ bị nước lớn bên ngoài can thiệp.

Ở Nhật Bản, do hoàn cảnh đặc biệt, quan điểm an ninh toàn diện được đưa ra áp dụng sớm nhất (1980) và chú trọng vào môi trường an ninh bên ngoài. Do quy định của hiến pháp, việc sử dụng sức mạnh của Nhật Bản bị hạn chế, nên họ chỉ có thể theo đuổi mục tiêu an ninh bằng các phương pháp chính trị, kinh tế và ngoại giao thông qua chính sách quan hệ đa phương về thương mại, kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài và chính sách viện trợ phát triển. Nhưng trên hết Nhật Bản tăng cường liên minh phòng thủ với Mỹ và ủng hộ sự cam kết của Mỹ đối với khu vực.

Tình hình đối thoại và hợp tác an ninh khu vực.

Do sự khác biệt về lịch sử và trình độ phát triển, mỗi nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương ở vào môi trường an ninh khác nhau và có những nhìn nhận về quan điểm, cơ cấu, cơ chế an ninh quốc gia, an ninh khu vực khác nhau. Mặt khác, từ cuối những năm 80, đầu những năm 90, tại khu vực xuất hiện xu thế đẩy mạnh sự hiểu biết lẫn nhau và cải thiện môi trường an ninh khu vực, tiểu khu vực bằng cách tiến hành đối thoại hay hợp tác an ninh song phương và đa phương. Ô-xtrây-li-a và Ca-na-đa đưa ra kiến nghị xây dựng cơ chế an ninh tập thể khu vực kiểu châu Âu. Mỹ cũng đề nghị : tổ chức APEC, ngoài chức năng hợp tác kinh tế nên có thêm chức năng hợp tác an ninh do Mỹ nắm quyền chủ đạo. Nhưng cuối cùng, các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã lựa chọn Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) được thành lập trên cơ sở Hội nghị các nước đối thoại sau Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN hằng năm làm hình thức khởi đầu của hợp tác an ninh nhiều bên của khu vực. Sự lựa chọn đó không phải là không dựa trên những lý do xác đáng. Trước hết vì nó có nhiều mặt phù hợp với trào lưu thời đại và những đặc điểm khu vực. ASEAN đã khéo léo phát triển nền "văn hóa" an

Digitized by Google

ninh của riêng mình, gồm các điểm cơ bản : ngăn tránh xung đột, kiềm chế xung đột, không can thiệp vào công việc nội bộ nước khác, thương thảo và đối thoại mềm dẻo nhiều tầng nấc, phát huy trách nhiệm cộng đồng. Điều này làm cho các nước trong khu vực, dù là nước lớn hay nhỏ, quan hệ tốt, xấu hay xung đột cũng có thể ngồi lại với nhau bàn bạc một cách bình đẳng. Do chú trọng tính chính trị và tính hợp tác, tính phối hợp và tính nhất trí, tính cộng đồng về an ninh, các nước tham dự thông qua đối thoại và hợp tác chính trị để đạt được mục tiêu an ninh chung cho các nước tham dự. Việc tìm kiếm này là kết quả tốt nhất cho lợi ích an ninh của nước mình và lợi ích an ninh khu vực.

Diễn đàn khu vực ASEAN đã đạt được nhiều bước tiến triển kể từ sau Hội nghị đầu tiên được tổ chức ở Băng Cốc (Thái Lan) tháng 7-1994. Hội nghị lần thứ hai tổ chức tại Bru-nây tháng 8-1995 đã xác định lịch trình tiệm tiến 3 giai đoạn để từng bước đạt tới nhận thức chung về an ninh. Đó là : xây dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa và giải quyết xung đột. Tại Hội nghị lần thứ ba ở Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a) tháng 7-1996 gồm 21 thành viên (mời cả Ấn Độ và Mi-an-ma tham dự), Hội nghị đã thông qua các biện pháp hợp tác khu vực cụ thể nhằm tăng cường sự tin cậy lẫn nhau. Hội nghị cũng thông qua được cơ sở mở rộng các thành viên, quy chế hoạt động đối thoại và thương lượng theo hai kênh : kênh I là hoạt động chính thức cấp chính phủ và kênh II không chính thức gồm chủ yếu các hoạt động liên hợp giữa các Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế và an ninh của các nước ASEAN, của các nước tham dự ARF và lập ra Hội đồng hợp tác an ninh châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP). Từ đó làm rõ ý nghĩa của Diễn đàn ARF không chỉ giới hạn ở an ninh Đông - Nam Á mà đang phát triển thành Diễn đàn về hợp tác an ninh trong toàn khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hội nghị lần thứ tư tổ chức ở Cu-a-la Lăm-pua (Ma-lai-xi-a) tháng 7-1997 nhìn nhận ARF đã đóng góp tích cực cho sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, khẳng định ASEAN tiếp tục đóng vai trò là động lực chủ yếu của diễn đàn, tiếp tục phương châm tiệm tiến, quyết định mọi vấn đề thông qua sự nhất trí, có tính đến lợi ích của các nước thành viên. Đồng thời với các cuộc đối thoại và hợp tác an ninh do Diễn đàn ARF là động lực chủ yếu, việc hợp tác kinh tế do APEC dẫn dắt, từ cuộc họp thượng đỉnh tại Xít-tơn năm 1993 và "Tuyên ngôn Bô-go" tháng 11-1994 đã khởi động tiến trình tự do hóa mậu dịch và đầu tư khu vực. Hòa bình, hợp tác và phát triển đã trở thành xu thế chủ yếu của khu vực. Những cuộc đối thoại và hợp tác an ninh, hợp tác kinh tế đã phát huy tác dụng quan trọng trong việc tăng cường lòng tin và giảm mâu thuẫn chính trị giữa các nước trong khu vực. Trong xu thế chung đó, đối thoại và hợp tác dưới nhiều hình thức phong phú, đã góp phần làm dịu bớt ở mức độ khác nhau những tranh chấp đang tồn tại ở bán đảo Triều Tiên, eo biển Đài Loan, Biển Đông và các nơi khác.

Trong thời kỳ quá độ sang một trật tự thế giới mới, trật tự khu vực mới theo xu hướng hình thành nhiều trung tâm quyền lực (đa cực), các nước trong khu vực đã lựa chọn cơ chế an ninh nhiều bên làm cho các nước có thể cùng tồn tại hòa bình, bình đẳng, tin cậy lẫn nhau. Trong khu vực đang tồn tại hai cơ cấu an ninh : hệ thống liên minh quân sự song phương và cơ cấu đối thoại hợp tác chính trị, an ninh nhiều bên. Cơ cấu an ninh song hành này vừa có mặt bổ trợ lẫn nhau, vừa làm phát sinh những nghi ngờ, mâu thuẫn căng thẳng tùy từng thời điểm, nhất là giữa các nước lớn. Diễn đàn ASEAN với tư cách là một cơ chế xây dựng lòng tin, một cơ cấu ngoại giao có tính phòng ngừa và trong tương lai có khả năng trở thành một cơ cấu đề ra các biện pháp giải quyết xung đột trong toàn khu vực. Kể từ khi thành lập, Diễn đàn khu vực ASEAN đã trở thành cơ cấu đối thoại duy nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương để chính phủ các nước thảo luận các vấn đề an ninh. Trong bước khởi đầu, Diễn đàn đã thu được nhiều tiến triển nổi bật. Với chiến lược tiệm tiến tuần tự ba bước, tuy còn gặp nhiều hạn chế, song với sự đóng góp mang tính xây dựng của các nước trong và ngoài khu vực, có cơ sở để tin rằng trong tương lai Diễn đàn khu vực ASEAN sẽ còn thu được thành tựu lớn hơn.

Là thành viên chính thức của ASEAN và ARF, Việt Nam đã và sẽ tham gia đóng góp tích cực cho thành công của chương trình nghị sự của Diễn đàn và góp phần xứng đáng cho việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới.❑

Digitized by Google

MẶT TRÁI CỦA IN-TƠ-NÉT

HOÀNG XUÂN LONG*

Lịch sử loài người từng chứng kiến không ít những bước tiến trong kỹ thuật truyền thông. Sự xuất hiện mạng In-tơ-nét mới đây đã thực sự là một cuộc cách mạng toàn diện mang lại sức lan tỏa vô hạn của các làn sóng thông tin.

Tốc độ lưu chuyển của thông tin trên mạng In-tơ-nét đã được rút ngắn nhiều lần so với điện báo và vô tuyến truyền thanh.

Việc mở rộng quy mô phổ biến thông tin bằng mạng In-tơ-nét vượt xa nghề in, điện tín và sóng vô tuyến.

Thông tin cung cấp qua mạng In-tơ-nét giúp cho người tham gia trao đổi nắm bắt tương đối đầy đủ các thông số hơn hẳn điện báo, điện thoại...

Dường như hoàn toàn có lý khi nói tới In-tơ-nét như là con đường thần kỳ giúp cho bất kỳ ai bước chân lên đó đều có thể tiếp cận các tri thức một cách nhanh hơn, trực tiếp hơn, toàn diện hơn và rộng mở hơn. Tuy nhiên, cùng với năng lực lan tỏa thông tin, In-tơ-nét đã làm tăng rất nhanh chóng lượng thông tin lưu chuyển trên thế giới, và lượng thông tin mới chứa đựng các nhân tố gây áp lực tiêu cực đối với con người.

Từ thập kỷ 60, các nhà tâm lý học và lý thuyết thông tin đã tiến hành thử nghiệm nghiêm túc về "dung lượng thông tin" của cơ thể con người. Khi tạm thời xem con người như một kênh thông tin, tốc độ và độ chuẩn xác của sự xử lý tin tức của con người có thể được đo bằng cách so sánh tốc độ đầu vào tin tức (các mệnh lệnh) với tốc độ và độ chuẩn xác của đầu ra là các hành động dựa trên quyết định. Kết quả cho thấy : *thứ nhất,* con người có khả năng giới hạn ; *thứ hai,* việc làm quá tải hệ thống đưa đến sự suy sụp nghiêm trọng về khả năng. Giới hạn này quả thật đã hiện hữu trước khối lượng thông tin khổng lồ đang lưu hành. Một tính toán cho thấy hiện nay mỗi ngày có khoảng 20 triệu từ được truyền đi bằng các phương tiện điện tử, trong khi người đọc nhanh nhất chỉ có thể "ngốn" hơn 300 từ một phút, tức là nếu ngày đọc 8 tiếng thì phải mất 5 tháng mới đọc hết số từ truyền đi trong ngày.

Thêm nữa, một phần lớn thông tin trên In-tơ-nét là dạng thông tin thô, thông tin nháp và chưa qua xử lý có hệ thống. Người ta có thể tùy hứng tung lên mạng các loại tin tức "rỉ tai", "ngồi lê - mách lẻo" vốn từng bị các phương tiện đại chúng trước kia (phát thanh, vô tuyến) loại trừ. Điều này khiến người tiếp nhận thông tin cần bỏ thêm nhiều công sức để lựa chọn, xử lý, hệ thống hóa các dữ liệu.

Khối lượng khổng lồ và tính phức hợp của thông tin đã vượt quá khả năng tiếp thu và xử lý của con người. Trong khi đó, về bản chất, con người đặc biệt đam mê săn đuổi thông tin. Thông tin còn được tôn vinh như là quyền lực số một và là giá trị đích thực của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng và mỗi giai tầng. Chính sức hấp dẫn không dễ cưỡng nổi đó đã biến xa lộ thông tin thành một mê cung mà bất kỳ ai mong muốn thành đạt, muốn chiến thắng trong cạnh tranh khi bước vào đó đều ít nhiều bị lạc lối.

Không còn là những cảnh báo xa xôi, tình trạng bất cập giữa khối lượng thông tin và khả năng hấp thụ thông tin đã là nguồn gốc nảy sinh căn bệnh "quá tải thông tin" (Information Overload). Cuộc khảo sát mới đây đối với các nhà quản lý Mỹ cho thấy có đến 40% số người cảm thấy công việc xử lý thông tin cực kỳ căng thẳng và 2/3 số người này sợ rằng tình trạng càng ngày sẽ càng tồi tệ hơn khi họ cố gắng nhồi nhét thông tin vào đầu hòng bắt kịp các đồng nghiệp. Rất nhiều người có chung nhận xét, trước các cơn bão dữ liệu, niềm hứng thú tìm tòi tri thức bị thay thế bởi "nỗi lo âu thông tin". Thậm chí căn bệnh quá tải thông tin sẽ rất dễ lây lan rộng rãi và có điều kiện hoành hành cả trong lứa tuổi học trò do cuộc chạy đua mạng hóa các trường học.

* PTS, Viện Nghiên cứu dự báo và chiến lược khoa học và công nghệ

Digitized by Google

Điển hình như Hoa Kỳ, trong bài phát biểu "Tường trình về tình hình liên bang" ngày 5-2-1997, Tổng thống B. Clin-tơn đã nhấn mạnh một trong những mục tiêu chính của thế kỷ tới là "mỗi trẻ em 12 tuổi đều có thể lên mạng lưới quốc tế và mỗi nhà đều có một máy điện toán". Trước nữa, trong diễn văn thường niên năm 1996, ông B. Clin-tơn cũng bày tỏ mong muốn tất cả lớp học và thư viện các trường trên khắp nước Mỹ được nối vào mạng lưới quốc tế trước năm 2000.

Một hiện tượng khác là phản ứng tự vệ trước nạn bùng nổ thư điện tử. Ông Sác-lơ Oang, Chủ tịch Hội máy tính Ai-xơ-len-đi-a, Niu-oóc đã phải yêu cầu giảm lượng thư điện tử một cách kiên quyết như ngắt hệ thống thư điện tử từ 10 giờ sáng đến trưa hoặc 2 - 3 giờ chiều. Hiện ở Mỹ có một số người mỗi ngày gửi đi từ 50 đến 100 thư điện tử. Cá biệt có người gửi tới 500 thư. Nếu tính trung bình mất 1 phút để xử lý 1 thư thì thời gian cần thiết để xử lý hết thư điện tử sẽ rất đáng kể. Nếu như trước kia có nhiều dự đoán về "văn phòng không có giấy", thì giờ đây người ta đang chứng kiến việc dùng giấy để in đang tiếp tục tăng lên song song với việc tăng sử dụng thư điện tử trong mạng máy tính.

Kinh nghiệm lịch sử có thể cho thấy rõ hơn tình trạng quá tải thông tin hiện nay. Xưa kia học giả Huy-gơ (Hugues) (tu viện Xanh - Vichto tại Pa-ri) từng khẳng định : "Học tất cả, sau đó sẽ thấy không có gì là thừa", còn nhà triết học Phran-xi Bê-cơn, tuyên bố "kiến thức là sức mạnh và tôi đã thâu tóm được chúng". Tuy nhiên thế kỷ mà Huy-gơ và Bê-cơn sống (thế kỷ XII và thế kỷ XVII), thì khối lượng tri thức còn có hạn. Bước sang thế kỷ XVIII, các nhà khoa học đã ý thức rõ tính vô hạn của các kiến thức. Kiến thức không còn là một cái cây có nhiều cành mà là một đại dương mênh mông. Ngày nay, chỉ với bản tin dày 1612 trang, 12 triệu chữ của tờ Thời báo Niu-oóc cũng tương đương với số dữ liệu mà Bê-cơn thâu tóm được cả đời ; hoặc chỉ trong một số tờ báo chủ nhật hạng trung cũng chứa đựng nhiều thông tin hơn kiến thức thu lượm trong cả cuộc đời của một nông dân Anh thời trung cổ. Nhờ vậy, với khối lượng thông tin khổng lồ ngày nay, cần có thêm một cơ chế xử lý thông tin hữu hiệu. Tiếc rằng việc xây dựng cơ chế xử lý thông tin không theo kịp tốc độ phát triển thông tin. Không những thế, điều này dường như còn bị coi nhẹ, bằng chứng là In-tơ-nét đã vô tình loại bỏ cơ chế sàng lọc thông tin truyền thống. Chẳng hạn, loại bỏ hệ thống tuyển chọn tin tức qua 4 khâu từng hình thành từ thế kỷ XVIII ở châu Âu : trước hết thông tin lưu hành trong đám đông dưới dạng những *lời dèm pha*, sau đó loan truyền ra quy mô một vùng trở thành *tin đồn vỉa hè*, tiếp đến nó xuất hiện thành bài viết trong tờ báo chép tay như *tin tức trao tay*, cuối cùng được in thành sách phổ biến rộng rãi như là *quan điểm* mang tính hệ thống chặt chẽ.

Chính vì thiếu cơ chế xử lý thông tin mà hiện nay mặc dù thông tin tập hợp lại rất nhiều nhưng không thể tạo ra bước phát triển tri thức tương xứng. Trước kia, từ các bảo tàng của các ngôi đền cổ đến những thư viện của các nhà thờ trung cổ hay của các ông hoàng, ở đâu cũng thấy công khai sáng của sự sưu tầm mà kết quả là mở ra cho các công trình của trí tuệ con đường đi tới tương lai. Việc tích trữ dữ kiện không chỉ có nghĩa là thu gom mà còn là xử lý những đơn vị đã được tập hợp lại để tới đi quản lý và tổ chức. Kiểm kê, chỉ dẫn, theo dõi và lập danh mục, và cả việc so sánh, đối chiếu và phân loại theo thứ bậc đã truyền thêm sức mạnh cho các tư liệu sưu tầm bằng cách đưa chúng vào những hệ thống phát sinh ra chúng. Ngày nay, tình hình có phần trái ngược. Khối lượng thông tin càng lớn càng gây khó khăn và có nguy cơ làm suy đồi tư duy lý trí. Lĩnh vực khoa học kinh tế là một dẫn chứng điển hình. Mới đây cộng đồng khoa học đã thừa nhận "không thể chối cãi được rằng, cuộc khủng hoảng này là khủng hoảng trí tuệ. Sau thời kỳ hoàng kim của nó, khoa học kinh tế đang trải qua những năm đen tối : những điều chắc chắn trở thành những điều hồ đồ. Người ta không còn biết dự kiến, không còn biết hành động, cũng không còn biết diễn giải nữa" (1).

Do thiếu cơ chế xử lý thông tin mà mặc dù khả năng thông tin của In-tơ-nét là hết sức rộng lớn, song thực tế, đó không phải là một "xa lộ" theo đúng nghĩa, mà như ý kiến của nhà phê bình mạng In-tơ-nét Bô-đơ H. Hau-xơ *(Bodo H. Hauser)*, là một con đường mòn điện tử đầy những gập ghềnh, khúc khuỷu và đầy những chướng ngại vật, kể cả các chuyên gia trượt sóng dầy dạn kinh nghiệm cũng phải luôn luôn lần mò, chen lấn một cách vất vả qua các bụi rậm dữ liệu.❑

(1) A.Gê-lê Dan và các tác giả : *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, t 2, tr 13

Digitized by Google

HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - KINH DOANH - CHUYỂN GIAO (B.O.T)

Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (tiếng Anh là : Build - Operate - Transfer, viết tắt : B.O.T) là hình thức đầu tư xây dựng công trình, tổ chức quản lý và kinh doanh có thu phí các dịch vụ sử dụng công trình với thời hạn dự tính thu hồi đủ vốn và thu được lợi nhuận, sau khi kết thúc thời hạn hợp đồng thì công trình đó được chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước để tiếp tục quản lý và sử dụng.

Doanh nghiệp B.O.T là doanh nghiệp làm chủ đầu tư, tổ chức quản lý xây dựng và kinh doanh một hoặc một số dự án. Doanh nghiệp B.O.T có thể là một doanh nghiệp đã được thành lập hợp pháp, đang hoạt động, không phân biệt thành phần kinh tế và loại hình tổ chức hoặc doanh nghiệp mới thành lập do những cá nhân, doanh nghiệp được chọn theo quy định của pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng B.O.T là bộ quản lý ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ chỉ định đứng ra ký kết hợp đồng B.O.T và là cơ quan thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các công trình B.O.T thuộc các dự án nhóm A ; là ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ủy ban nhân dân quận, huyện được ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng B.O.T đối với các dự án nhóm B và nhóm C.

Các lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân trong nước đầu tư theo hình thức hợp đồng B.O.T là :

- Quốc lộ, đường liên tỉnh, liên huyện ;
- Cầu, cầu cảng, bến cảng biển và cảng sông, bến phà, bến xe ;
- Kho tàng và phương tiện bảo quản hàng hóa, chợ hoặc trung tâm thương mại ;
- Khai thác và cung cấp nước sạch ;
- Hệ thống xử lý nước thải, chất thải ở thành phố, khu công nghiệp tập trung, khu dân cư ;
- Sản xuất và phân phối sử dụng điện
- Khu công viên, vui chơi, giải trí, trung tâm thể thao văn hóa.
- Trường học, trường đào tạo dạy nghề, bệnh viện, phòng khám chữa bệnh ;
- Sản xuất, kinh doanh dịch vụ công cộng
- Các lĩnh vực khác có lợi cho nền kinh tế xã hội.

Căn cứ vào quy hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố danh mục các dự án B.O.T. Thủ tướng Chính phủ công bố các dự án nhóm A ; Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố dự án nhóm B, nhóm C và chỉ định cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng B.O.T.

Các dự án đầu tư được đưa vào danh mục dự án B.O.T phải phù hợp với quy hoạch phát triển vùng hoặc quy hoạch phát triển ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án đã được thông qua bằng văn bản, bảo đảm tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường do Nhà nước quy định, có khả năng hoàn vốn và có lợi nhuận.

Hợp đồng B.O.T được thực hiện bằng một trong các nguồn vốn sau đây :

- 100% vốn không thuộc ngân sách nhà nước, kể cả vốn vay trong nước và nước ngoài.
- Vốn góp của ngân sách nhà nước là vốn góp của doanh nghiệp, cá nhân, kể cả vốn vay trong nước và nước ngoài.
- Với mỗi hợp đồng B.O.T vốn thuộc sở hữu của doanh nghiệp B.O.T phải đạt mức tối thiểu = 30% tổng mức vốn đầu tư thực hiện dự án.

Những ưu đãi mà doanh nghiệp B.O.T được hưởng là : miễn, giảm thuế doanh thu (thuế giá trị gia tăng) theo luật thuế hiện hành.

- Áp dụng mức thuế suất thấp nhất theo luật thuế lợi tức (thuế thu nhập doanh nghiệp). Thuế lợi tức được miễn trong 2 năm đầu và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi dự án đưa vào khai thác có lãi. Có trường hợp giảm 50% từ 6 đến 8 năm áp dụng cho dự án B.O.T tại các vùng lãnh thổ đặc biệt do Thủ tướng quyết định với từng dự án cụ thể.
- Được miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị nhập khẩu sử dụng cho việc chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án để tạo nên tài sản cố định.
- Được miễn trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất được thuê hoặc được giao để thực hiện dự án B.O.T.
- Được quyền thế chấp tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp, quyền sử dụng đất để vay vốn.
- Được mua ngoại tệ để chi trả tiền thuê thiết bị, máy móc từ nước ngoài ; nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm dịch vụ khác để thực hiện dự án, thanh toán các khoản nợ vay nước ngoài.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng B.O.T thực hiện 2 chức năng : là một bên ký hợp đồng với doanh nghiệp B.O.T và là cơ quan thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của công trình.

Hợp đồng B.O.T chấm dứt hiệu lực bởi một trong các lý do :

- Kết thúc thời hạn đã ghi trong hợp đồng ;
- Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do : không được cấp giấy chứng nhận về giao đất hoặc thuê đất đúng thời hạn ; không giải tỏa được diện tích đất đã quy định để thực hiện dự án ; không nhận được quyền ưu tiên sử dụng các dịch vụ công ích hoặc các công trình công cộng khác.

Mọi tranh chấp giữa doanh nghiệp B.O.T và cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng B.O.T được giải quyết trước hết bằng thương lượng, hòa giải. Nếu hai bên không hòa giải được thì tranh chấp được đưa ra giải quyết tại trung tâm trọng tài do hai bên lựa chọn hoặc tại tòa án kinh tế. Thủ tục thực hiện theo quy định hiện hành tương ứng với mỗi loại cơ quan tài phán.❑

Digitized by Google

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Trụ sở chính: 47 - 49 Lý Thái Tổ, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 8 265503 - 8 250392 ; Fax: 84 4 8269067; Telex: 411 504 VCB - VT / 411244 NHTW - VT



35 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

Được thành lập từ 1/4/1963 đến nay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã có quan hệ với 1200 Ngân hàng thương mại tại 85 nước trên thế giới và thực hiện các dịch vụ ngân hàng :

- Nhận gửi tiết kiệm, bán Kỳ phiếu bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ.
- Thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.
- Thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh.
- Thực hiện nghiệp vụ hối đoán.
- Chuyển tiền nhanh chóng trong và ngoài nước.
- Làm đại lý thanh toán các loại thẻ quốc tế : VISA, MasterCard, American, Express, JCB, phát hành thẻ điện tử Vietcombank - MasterCard để sử dụng trong và ngoài nước.
- Nhận mua bán ngay và có kỳ hạn các loại ngoại tệ mạnh.
- Tham gia hệ thống thanh toán toàn cầu qua hệ thống SWIFT, Money Gram...
- Thực hiện nghiệp vụ thuê mua.

LUÔN MANG ĐẾN CHO BẠN SỰ THÀNH ĐẠT

Digitized by Google

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

(Ngân hàng cổ phần Hàng hải)

Thành lập ngày 12.07.1991 theo Giấp phép hoạt động số 0001/NH-GP ngày 08.06.1991 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Vốn điều lệ : 110 tỉ đồng.

Ngân hàng cổ phần Hàng hải là Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập ở Việt Nam. Đến nay Ngân hàng cổ phần Hàng hải là Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu của Việt Nam đã thành lập được hệ thống ngân hàng chi nhánh tại các trung tâm kinh tế lớn trên toàn quốc : Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Quảng Ninh, Cần Thơ ; đồng thời thiết lập được một mạng lưới Ngân hàng đại lý trên khắp thế giới. Với hệ thống giao dịch trên máy vi tính được nối mạng từ Hội sở chính tới các Chi nhánh, hệ thống thanh toán viễn thông toàn cầu (SWIFT), với đội ngũ CBNV nhiệt tình, đầy năng lực, Ngân hàng cổ phần Hàng hải là người bạn trung thành của mọi khách hàng.

THỰC HIỆN CÁC DỊCH VỤ NGÂN HÀNG :

Ngân hàng cổ phần Hàng hải thực hiện các dịch vụ Ngân hàng đa dạng bằng tiền đồng và ngoại tệ :

Tài khoản tiền gửi : * Tài khoản thanh toán * Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn * Tài khoản tiết kiệm.

Thanh toán trong nước và quốc tế : * Séc Ngân hàng * Lệnh phiếu * Chuyển tiền bằng điện * Chuyển tiền bằng thư.

Tài trợ thương mại : * Các nghiệp vụ hối phiếu thương mại * Các nghiệp vụ cam kết và tín dụng chứng từ.

Mua bán ngoại tệ : Các nghiệp vụ giao ngay và đặt trước.

Mua bán vàng bạc đá quý.

Cho vay và bảo lãnh Ngân hàng : Các nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, bảo đảm và bảo lãnh Ngân hàng bằng tiền đồng và ngoại tệ.

Tiếp nhận và quản lý vốn đầu tư dự án.

Dịch vụ tư vấn tài chính - ngân hàng - đầu tư - xuất nhập khẩu và pháp luật,...

LIÊN DOANH ĐẦU TƯ :

Ngân hàng cổ phần Hàng hải thực hiện liên doanh, đầu tư với các tổ chức Tài chính, Kinh tế trong và ngoài nước để thực hiện các nghiệp vụ sản xuất - kinh doanh.

HỢP ĐỒNG QUẢN TRỊ :

Chủ tịch : PTS. Chu Quang Thư

Phó chủ tịch : Ông Trần Văn Lâm, Ông Lưu Thanh Bình

Ủy viên : Ông Trương Mộc Lâm, Bà Bùi Thị Mộng Hiền

BAN ĐIỀU HÀNH

Tổng giám đốc : Bà Thái Thị Thanh Liên

Phó Tổng Giám đốc : Ông Dương Thế Sơn, Ông Vũ Đức Nhuận

Địa chỉ : 2A - B - C Trần Quang Khải, Hải Phòng

KIỂM SOÁT VIÊN :

Kiểm soát viên trưởng : Ông Đặng Đức Thành

Kiểm soát viên : Ông Cao Tiến Thụ, Ông Lê Lộc

HỆ THỐNG CHI NHÁNH :

* *Hội sở giao dịch Hải Phòng :*

Q.giám đốc : Ông Nguyễn Minh Lộc Địa chỉ : 25 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Phòng giao dịch tại 60 Phan Bội Châu - Hải Phòng. Điện thoại : 31 848224/848225 Fax : 831848

* **Chi nhánh Hà Nội** Giám đốc : Ông Trần Hữu Bách. Địa chỉ : 18 Nguyễn Du, Hà Nội.
* **Chi nhánh TP Hồ Chí Minh :** Q.giám đốc : Bà Nguyễn Thanh Mỹ. Địa chỉ : 26 - 28 Hai Bà Trưng TP HCM.
* **Chi nhánh Quảng Ninh :** Giám đốc : Ông Nguyễn Minh Đức. Địa chỉ : Lê Thánh Tông, Hồng Gai
* **Chi nhánh Đà Nẵng :** Giám đốc : Bà Vũ Kim Dung. Địa chỉ 14 Trần Phú, TP Đà Nẵng.
* **Chi nhánh Cần Thơ :** Giám đốc : Ông Nguyễn Doãn Trượng. Địa chỉ : 40 Phan Đình Phùng, TP Cần Thơ.
* **Chi nhánh Vũng Tàu :** Giám đốc : Bà Trần Thị Vĩnh. Địa chỉ : 20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Vũng Tàu.

Digitized by Google

CÔNG TY ĐIỆN LỰC I (PC1)
VỚI CÔNG CUỘC CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN Ở 27 TỈNH (THÀNH PHỐ) MIỀN BẮC XUNG QUANH THỦ ĐÔ HÀ NỘI



... "Phát triển và nâng cấp mạng lưới điện, bảo đảm cấp điện đầy đủ ổn định cho các đô thị và khu công nghiệp. Đến năm 2000 sẽ có 100% huyện và 80% số xã có điện lưới và điện tại chỗ...".

(Trích báo cáo Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam).

... "Giao cho ngành điện xây dựng quy chế trực tiếp quản lý lưới điện nông thôn, tính lại giá bán điện hợp lý, trước mắt công bố giá trần áp dụng đối với nông thôn ; cùng với các Bộ hữu quan lập phương án trình Chính phủ quyết định việc đầu tư xây dựng các công trình điện nông thôn theo tinh thần "Nhà nước và nhân dân cùng làm"... "...

(Trích Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ năm 1998)

Tính đến 31.12.1997, trên địa bàn 27 tỉnh (thành phố) với diện tích 148.084 km2 và dân số 32,5 triệu người, Công ty điện lực 1 đã đưa điện lưới đến : 8 thành phố, 19 thị xã tỉnh lỵ, 14 thị xã, 469 thị trấn ; Ngoài ra :

- Về mục tiêu 100% huyện : đã có 212/237 = 89% thị trấn huyện lỵ có điện lưới.

- Về mục tiêu 80% xã (trong đó miền núi từ 60 - 70% xã) : Đã có 3758/5410 xã = 69% (trong đó vùng cao, miền núi, hải đảo là 1030/2774 = 37% xã) có điện lưới.

CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN Ở CÁC ĐÔ THỊ, TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN NÔNG THÔN, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO LÀ CÔNG VIỆC CÓ TÍNH QUYẾT ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN NĂNG VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA CÔNG TY ĐIỆN LỰC 1 CHÚNG TÔI TIẾN VÀO THẾ KỶ 21.



Digitized by Google

CÔNG TY GIẤY BÃI BẰNG
BAI BANG PAPER COMPANY



THỊ TRẤN PHONG CHÂU, HUYỆN PHONG CHÂU, TỈNH PHÚ THỌ
Điện thoại :(021) 8.29755, 8.29181, 8.29182 Telex : 411.498 Scanmabbvn
Fax : (84.21) 8.29177
Tài khoản : 710A.00.001 Ngân hàng Công thương khu vực Đền Hùng - Phú Thọ

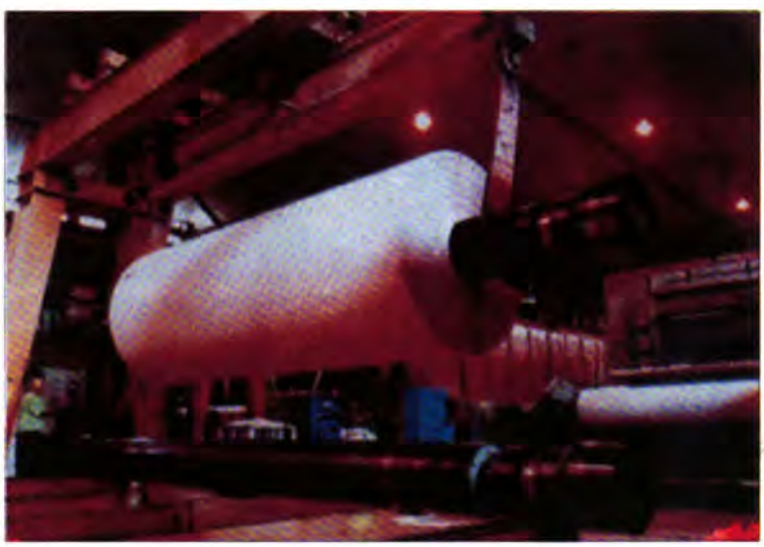
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN :
- Tại Hà Nội : 142 Đội Cấn - Ba Đình - Tel : 04.7220347
- Tại Thành phố Hồ Chí Minh : 143/6C3 đường D2 - Cư xã Văn Thánh Bắc Phường 25 - Quận Bình Thạnh - Tel / Fax : 08.8983871

Công trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển. Công suất 55.000 tấn giấy/năm. Giấy được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng có định lượng từ 50 - 120g/m^2 và độ trắng từ 76 - 90 ISO.

Sản phẩm chính :

- Giấy in, giấy viết, giấy tập kẻ ngang, vở học sinh.
- Giấy lelex, giấy vi tính
- Giấy photocopy
- Gỗ dán, trang bị nội thất: bàn ghế, cửa các loại, đồ dùng văn phòng...

Tổng giám đốc
Kỹ sư TRẦN NGỌC QUẾ



Giấy khổ lớn rộng 3,6 mét

Rất hân hạnh được đón tiếp quý khách



Sản xuất gỗ dán và trang bị nội thất



Sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng ▶

Digitized by Google

CÔNG TY XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

ĐỊA CHỈ : Pháp Vân - Thanh Trì - Hà Nội
TEL : 8612360 - 8611508 - 8611974 FAX : 8611511



❑ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHỦ YẾU :

1 - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp bao gồm cả kỹ thuật hạ tầng, trang trí nội, ngoại thất.

2 - Xây lắp các công trình chuyên ngành Bưu chính Viễn thông, điện, điện tử, thông gió, điều hòa và cấp thoát nước.

3 - Sản xuất vật liệu cho ngành xây dựng và Bưu chính Viễn thông.

4 - Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất.

5 - Tư vấn trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, khảo sát thiết kế các công trình chuyên ngành Bưu chính Viễn thông. Các công trình dân dụng, công nghiệp.

6 - Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị xây dựng, trang trí nội ngoại thất và các vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị khác.

7 - Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa dùng trong xây dựng và Bưu chính Viễn thông.

8 - Liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước.

❑ CÁC SẢN PHẨM CỦA NHÀ MÁY NHỰA BƯU ĐIỆN THUỘC CÔNG TY XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

ĐƯỢC SẢN XUẤT TRÊN DÂY CHUYỀN HIỆN ĐẠI NHẤT CỦA CHÂU ÂU VÀ THẾ GIỚI

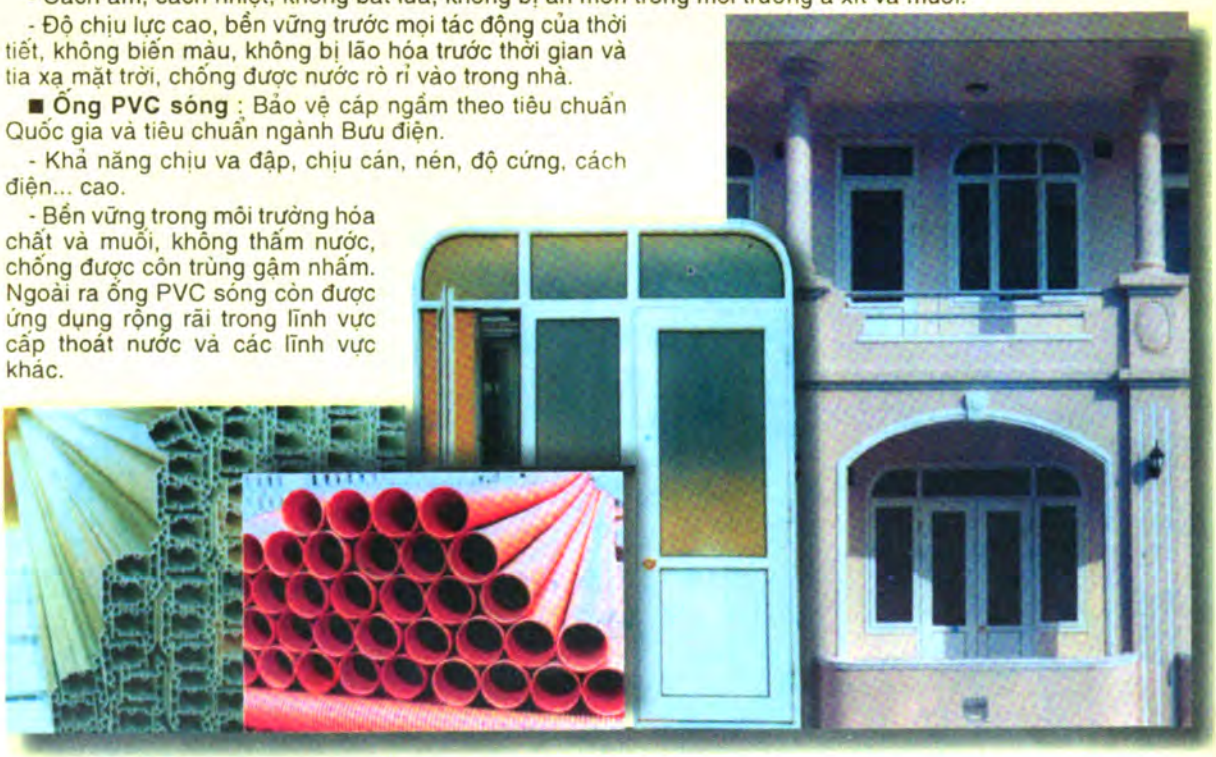
■ **Thanh khuôn** : Với nhiều kiểu dáng phong phú dùng làm cửa đi, cửa sổ, vách ngăn, trần...

■ **Cửa nhựa cao cấp** : Nhãn hiệu PTC tiêu chuẩn Châu Âu lần đầu tiên được sản xuất tại Việt Nam.

- Mẫu mã phong phú, phù hợp với mọi công trình kiến trúc.
- Cách âm, cách nhiệt, không bắt lửa, không bị ăn mòn trong môi trường a xít và muối.
- Độ chịu lực cao, bền vững trước mọi tác động của thời tiết, không biến màu, không bị lão hóa trước thời gian và tia xạ mặt trời, chống được nước rò rỉ vào trong nhà.

■ **Ống PVC sóng** : Bảo vệ cáp ngầm theo tiêu chuẩn Quốc gia và tiêu chuẩn ngành Bưu điện.

- Khả năng chịu va đập, chịu cán, nén, độ cứng, cách điện... cao.
- Bền vững trong môi trường hóa chất và muối, không thấm nước, chống được côn trùng gặm nhấm. Ngoài ra ống PVC sóng còn được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực cấp thoát nước và các lĩnh vực khác.



MỌI THỦ TỤC MUA BÁN LUÔN NHANH CHÓNG, THUẬN TIỆN ĐÁP ỨNG THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG.

Digitized by Google

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
JUN 30 1998
CURRENT SERIALS

11
6-1998

Digitized by Google

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Industrial and Commercial Bank of Vietnam

Trụ sở chính : Số 2 Ngô Quyền, Hà Nội
ĐT: 9341319 - 9341322 FAX: 9341070

Toàn thể cán bộ, đảng viên, công nhân viên
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Quyết tâm thực hiện triệt để Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm đổi mới hoạt động của NHCT VN, thay mặt 11.000 CBCNV, HĐQT-BĐH xin được gửi tới các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các cấp ngành, khách hàng và các cơ quan thông tin đại chúng, các ngân hàng bạn lời cảm ơn chân thành nhất và hy vọng sự quan tâm giúp đỡ, hợp tác với NHCT VN ngày càng phát triển.

Chủ tịch HĐQT
VŨ TOÁN

Tổng giám đốc
PHÙNG KHẮC KẾ

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 545 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

11
6-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	HỒNG LAM - Hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới	3
	PHẠM THANH NGÂN - Công tác phát triển Đảng trong quân đội	12
	NGUYỄN SINH HÙNG - Đổi mới và lành mạnh hóa hệ thống tài chính tiền tệ	15
	HỒ VŨ - Hội nghị Trung ương 4 và cuộc khủng hoảng trong khu vực	20
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	PHẠM XUÂN NAM - Bản sắc văn hóa dân tộc và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	24
	NGUYỄN VĂN HUYÊN - Văn hóa - phát huy bản sắc và hội nhập	31
	VÕ THỊ THẮNG - Văn hóa và du lịch văn hóa	35
	NGUYỄN CHÍNH - Đảng viên với tín ngưỡng tôn giáo	38
	XUÂN HẢI - Quản lý cán bộ trong công tác cán bộ	43
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TRẦN QUANG NHIẾP - Bình Phước phát huy các nguồn lực để phát triển	46
	NGUYỄN PHÚ LỢI - Đội ngũ đảng viên ở vùng cao Lào Cai	50
	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG - Vấn đề cho vay vốn đối với hộ nông dân	53
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	TỪ THANH THƯỜNG - Quyền và lợi	57
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN HUY QUÝ - Trung Quốc : cải cách bộ máy chính phủ	58
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị sơ kết công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me	62

Bìa 1 : *Mùa Sen*

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ХОНГ ЛАМ: Интеграция в региональную и мировую экономику. ФАМ ТХАНЬ НГАН: Дело партийного развития в Армии. НГУЕН ШИНЬ ХУНЬ: Обновление и оздоровление финансово-денежной системы. ХО ВУ: 4ый пленум ЦК КПВ и кризис в регионе. ФАМ СУАН НАМ: Самобытность национальной культуры и процесс индустриализации и модернизации страны. НГУЕН ВАН ТХУЕН: Культура: поощрение оригинальных черт и интеграция. ВО ТХИ ТХАНГ: Культура и культурный туризм. НГУЕН ТИНЬ: Члены партии и религиозные веры. СУАН ХАЙ: Управление кадрами в кадровой работе. НГУЕН ТХУ КУЙ: Китай ведет реформу правительственного аппарата.

CONTENTS

HONG LAM - Integration into the regional and the world's economy. PHAM THANH NGAN – The work of Party development in the army. NGUYEN SINH HUNG – The renovation and consolidation of the financial- monetary system. HO VU – The 4th Plenum of the CPV's Central Committee and the regional crisis. PHAM XUAN NAM – National cultural identity and the cause of the country's industrialization and modernization. NGUYEN VAN HUYEN – Culture : promotion of the national cultural identity and integration. VO THI THANG – Culture and cultural tourism. NGUYEN CHINH – Party members and religious beliefs. XUAN HAI – The management toward cadres in the cadre work. NGUYEN HUY QUY - China makes reforms to its Govermental apparatus.

SOMMAIRE

HỒNG LÂM – L'intégration dans l'économie régionale et mondiale. PHẠM THANH NGÂN – Le travail de dйveloppement du Parti dans l'armйe. NGUYỄN SINH HÙNG – Rénover et assainir le systиme financier-monétaire. HỒ VŨ – Le 4e Plénum du Comité central du PCV et la crise dans la région. PHẠM XUÂN NAM – L'identité culturelle nationale et le processus d'industrialisation et de modernisation du pays. NGUYỄN VĂN HUYÊN – Culture – Promotion de son identité et son intégration. VÕ THỊ THẮNG – Culture et tourisme culturel. NGUYỄN CHÍNH – Les membres du Parti et la croyance religieuse. XUÂN HẢI – Gйrer des cadres dans le travail a l'intention des cadres. NGUYỄN HUY QUÝ – La Chine réforme l'appareil du gouvernement.

SUMARIO

HỒNG LÂM – Integraciyn en la economнa regional y mundial. PHẠM THANH NGÂN – El trabajo de captaciyn para ingreso al Partido en el Ejército. NGUYỄN SINH HÙNG – Renovaciyn y saneamiento del sistema financiero-monetario. HỒ VŨ – El Cuarto Pleno del Comité Central del PCV y la crisis en la regiyn. PHẠM XUÂN NAM – La identidad de la cultura nacional y el proceso de industrializaciyn y modernizaciyn del paнs. NGUYỄN VĂN HUYÊN – La cultura – despliegue de su naturaleza e integraciyn. VÕ THỊ THẮNG – La cultura y el turismo a fin. NGUYỄN CHÍNH - Los miembros del Partido y las creencias religiosas. XUÂN HẢI – El trabajo de administraciyn en la formaciyn de cuadros. NGUYỄN HUY QUÝ – La renovaciyn de la administraciyn gubernamental en China.

目录

红蓝：与本地区和世界经济相融合•范清银：党在军队中的发展工作•阮生雄：对财政金融系统进行革新和使之健康化•胡雨：中央四中全会与本地区的金融危机•范春南：民族文化本色与国家工业化、现代化进程•阮文萱：文化—扬其本色及其融合•武氏胜：文化和文化旅游•阮正：党员与家教信仰•春海：在干部工作中对干部的管理•阮辉贵：中国对政府机构实施改革。

Digitized by Google

HỘI NHẬP VỚI KINH TẾ KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI

HỒNG LAM

1. HỘI NHẬP VỚI KINH TẾ KHU VỰC VÀ KINH TẾ THẾ GIỚI LÀ MỘT TẤT YẾU KHÁCH QUAN

Chúng ta bước vào thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện các nước trên thế giới đều đang chuẩn bị tích cực để tiến vào thế kỷ XXI với những cơ hội và thách thức mới to lớn, nhất là đối với các nước nghèo và chậm phát triển.

Sau khi "chiến tranh lạnh" kết thúc, mặc dù tình hình thế giới còn có nhiều diễn biến phức tạp, các điểm nóng xung đột và các mâu thuẫn tiềm tàng còn đe dọa ổn định ở nhiều nơi, nhưng hòa bình và hợp tác để phát triển là xu thế chủ đạo, là đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và các quốc gia. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đạt những bước tiến vượt bậc, đặc biệt trong các lĩnh vực tin học, viễn thông, sinh học, vật liệu mới và năng lượng mới đang đẩy mạnh quá trình quốc tế hóa cao độ các lực lượng sản xuất, dẫn đến sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc. Tình hình đó đòi hỏi một sự hợp tác ngày càng rộng, từ đó tạo nên thế tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia dù lớn hay nhỏ, phát triển hay đang phát triển. Hơn nữa, trong điều kiện quốc tế ngày nay, một loạt vấn đề trong đó có các vấn đề môi trường, dịch bệnh, đói nghèo, ... đã trở thành những vấn đề toàn cầu mà việc giải quyết đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa nhiều nước, thậm chí sự nỗ lực của cả cộng đồng quốc tế nói chung.

Rõ ràng trong khung cảnh quốc tế ngày nay, khi mỗi quốc gia đều tập trung nỗ lực của mình vào xây dựng kinh tế, phát triển đất nước, thì hợp tác để phát triển đã trở thành một yêu cầu khách quan không thể thiếu được. Trong lịch sử phát triển của xã hội có lẽ chưa bao giờ lại có một sự hợp tác để phát triển rộng rãi, đan xen, lồng ghép và nhiều tầng cấp như hiện nay, tạo nên một xu thế nổi bật trong quan hệ quốc tế hiện đại như Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng ta đã nhận định : "Các nước dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia... Các quốc gia lớn, nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại" (1).

Những năm gần đây, chúng ta đã được chứng kiến sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của quá trình liên kết khu vực, liên kết toàn cầu về kinh tế. Các mối liên kết kinh tế diễn ra ở nhiều cấp độ, từ tay đôi, tay ba đến tứ giác, ngũ giác phát triển như đã hình thành ở khu vực Đông - Nam Á và Đông Âu - Trung Á,... cho đến các tổ chức hợp tác tiểu khu vực và tiểu vùng như Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp ước thị trường chung Nam Mỹ

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 77

Digitized by Google

(MERCOSUR),... Sự hợp tác giữa các nước trong cùng một tiểu vùng hay trong khuôn khổ khu vực tạo điều kiện cho các nước thành viên phát huy những mặt mạnh của riêng mình, phát triển tối đa nội lực, bổ sung lẫn nhau để phát triển và đưa cả khu vực phát triển tương đối đồng đều, tăng cường khả năng cạnh tranh và lợi thế không chỉ của mỗi thành viên mà của cả khu vực trong cuộc thi đua kinh tế, ngăn chặn những can thiệp từ bên ngoài và nâng cao tự cường dân tộc, tự cường khu vực.

Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực dưới dạng khu vực mậu dịch tự do hoặc khu vực hợp tác để phát triển đã được hình thành ở mọi nơi, hiện nay đã đạt tới con số gần 50, bao gồm nhiều nước thành viên có trình độ phát triển và chế độ chính trị khác nhau. Quy mô hợp tác không chỉ dừng ở khu vực, mà còn mở rộng phạm vi ra toàn châu lục, như dự kiến thành lập Khu vực mậu dịch tự do toàn châu Mỹ được đưa ra tại Hội nghị cấp cao các nước châu Mỹ ở Xan-chi-a-gô (Chi-lê) tháng 4 vừa qua, hay việc chuyển Tổ chức đoàn kết châu Phi từ một tổ chức chính trị thành một tổ chức kinh tế - thương mại.

Từ liên kết châu lục, các nước trên thế giới nhanh chóng tiến lên các hình thức hợp tác liên châu lục như APEC (giữa châu Á, châu Mỹ và Nam Thái Bình Dương), Chương trình phát triển xuyên Đại Tây Dương (giữa châu Mỹ với châu Âu), Khu vực mậu dịch tự do ven Địa Trung Hải (giữa Bắc Phi và châu Âu), Hội nghị Á - Âu (ASEM), Tổ chức hợp tác phát triển 14 nước ven Ấn Độ Dương,... Cuối cùng trên phạm vi toàn cầu là Tổ chức thương mại thế giới, được xem như một Liên hợp quốc về kinh tế, hiện có 132 thành viên, sắp tới có thể lên tới 150 thành viên, chiếm hầu hết 100% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thế giới.

Các tổ chức hợp tác kinh tế thương mại thế giới và khu vực đều hoạt động trên cơ sở những nguyên tắc chung kết hợp với đặc thù của từng địa bàn, song nói chung đều là những diễn đàn vừa liên kết vừa cạnh tranh, vừa hợp tác vừa đấu tranh cả giữa những nước có trình độ phát triển ngang nhau lẫn giữa những nước có trình độ phát triển khác nhau, giữa các nước có trình độ phát triển cao và các nước đang phát triển, chậm phát triển. Thông qua các thể chế hợp tác đa phương này, trên cơ sở các mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau, các nước kém phát triển có khả năng đấu tranh để tạo lập những luật chơi công bằng bình đẳng để bảo vệ lợi ích của mình, đồng thời tranh thủ những ưu đãi hợp lý cho mình phát triển nhằm tạo điều kiện thu hẹp dần khoảng cách giữa giàu và nghèo, hiện đại và lạc hậu, giữa phát triển cao và chậm phát triển.

Trong tình hình quốc tế nói trên, bất cứ nước nào muốn không bị gạt ra ngoài lề của dòng chảy phát triển, đều phải nỗ lực hội nhập vào xu thế chung, điều chỉnh chính sách giảm dần hàng rào quan thuế và dỡ bỏ hàng rào phi quan thuế, làm cho việc trao đổi hàng hóa, luân chuyển vốn, lao động, công nghệ và kỹ thuật trên phạm vi thế giới ngày càng thông thoáng hơn. Việt Nam không phải là một ngoại lệ. Vấn đề là phải chọn tiến trình hội nhập ra sao cho phù hợp hoàn cảnh và quá trình phát triển của từng nước.

2. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM - NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN NHẤT QUÁN CỦA CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI

Trên thực tế, chúng ta đã bắt đầu quá trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới từ một thập kỷ trước đây, dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII. Với đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, chúng ta đã có những nỗ lực to lớn thúc đẩy hợp tác với tất cả các nước có trình độ phát triển và thể chế chính trị khác nhau. Nhờ đó, chúng ta đã phá được thế bao vây cô lập về

Digitized by Google

chính trị, cấm vận về kinh tế, thiết lập quan hệ ngoại giao với 167 nước, trong đó có tất cả các nước lớn và các trung tâm chính trị - kinh tế của thế giới, phát triển quan hệ thương mại với 130 nước và lãnh thổ. Từ khi Luật Đầu tư nước ngoài được thông qua (năm 1987), một bộ luật được coi là hấp dẫn nhất so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, ta đã tranh thủ 64 nước và lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với hơn 2000 dự án lớn nhỏ và tổng vốn đầu tư 32 tỉ đô la Mỹ. Trên thực tế đây là một bước hội nhập rất quan trọng, cho phép ta tạo dựng một mối liên kết trong phân công lao động quốc tế hiện đại, thu hút vốn và kỹ thuật của nước ngoài để phát triển, song song với việc mở rộng ngoại thương.

Đồng thời, chúng ta đã bình thường hóa và phát triển quan hệ với các thể chế tài chính tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và các tổ chức phát triển kinh tế khác trong hệ thống Liên hợp quốc, thu hút một lượng đáng kể viện trợ phát triển (ODA) với điều kiện ưu đãi, song phương cũng như đa phương. Chúng ta cũng đã có nhiều cố gắng cải cách hệ thống quản lý kinh tế trong nước, bao gồm cả lĩnh vực pháp lý và xây dựng cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có tính đến tập quán và thông lệ quốc tế trong hợp tác kinh tế. Trong thời gian qua, việc chúng ta tiếp tục thúc đẩy tiến trình hội nhập, nâng nó lên một tầm cao mới - tham gia vào các tổ chức và thể chế hợp tác kinh tế - thương mại khu vực và thế giới như ASEAN/AFTA, APEC, ASEM và WTO - là một bước phát triển nhất quán và lô gích.

Đảng ta đã chỉ rõ những phương hướng hội nhập phù hợp với xu thế chung. Để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, Đảng ta chủ trương **"trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài"** (2), xem đó là một yếu tố quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Hội nghị Trung ương 4 (khóa VIII) đề ra nhiệm vụ "chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là về những sản phẩm mà chúng ta có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế"(3), đồng thời "tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA". (4). Đây là những chủ trương và nguyên tắc chỉ đạo có ý nghĩa quan trọng đối với giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Trong thời gian qua, chúng ta đã có nhiều cố gắng khẩn trương hội nhập vào các tổ chức quan trọng này. Sau 3 năm là quan sát viên (từ tháng 7-1992), ta đã chính thức gia nhập ASEAN vào tháng 7-1995. Điều này đánh dấu sự mở đầu có tính chất đột phá trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam : về đối ngoại, tạo vị thế quốc tế mới ; về kinh tế, tạo thị trường láng giềng ổn định, tăng sự hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài. Đến nay, ASEAN chiếm 30% kim ngạch buôn bán và hơn 20% đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam. Gia nhập ASEAN, Việt Nam đồng thời trở thành thành viên của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và đã thực hiện trọn vẹn cam kết theo Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) trong hai năm đầu 1996 - 1997. Năm 1998 ta lại công bố danh mục giảm thuế lần thứ ba, đưa tổng số các nhóm mặt hàng cắt giảm thuế theo CEPT lên đến 1719. Đầu năm nay, chúng ta đã chính thức công bố lịch trình giảm thuế quan tổng thể của Việt Nam tổng cộng 2981 mặt hàng. Ta cũng đang tích cực tham gia xây dựng Khu

(2) *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 59

(3) *Văn kiện đã dẫn*, tr 60

(4) *Văn kiện đã dẫn*, tr 60

Digitized by Google

vực đầu tư ASEAN (AIA) và thúc đẩy Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO).

Mặc dù tiến trình hợp tác Á - Âu (ASEM) hình thành chưa được bao lâu, ta đã tích cực tham gia ngay từ buổi ban đầu và tại Hội nghị cấp cao lần thứ 2 mới đây ở Luân - đôn, ta đã đưa ra hai sáng kiến được hoan nghênh và được đưa vào chương trình hợp tác chính thức của ASEM. Các mục tiêu ưu tiên của ta trong tổ chức này là xúc tiến việc mở rộng thị trường thương mại, đầu tư, hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật trên cơ sở cùng có lợi.

Năm 1996, ta nộp đơn gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (**APEC**). Tại Hội nghị cấp cao APEC ở Ven-cu-vơ (Ca-na-đa) tháng 11-1997 đơn gia nhập của Việt Nam đã được chấp nhận ; Việt Nam mặc nhiên trở thành quan sát viên APEC. Hiện nay ta đang gấp rút xây dựng kế hoạch hành động quốc gia (IAP) và chuẩn bị cho việc ta chính thức tham gia APEC vào tháng 11-1998. Đây là một bước tiến quan trọng vì APEC chiếm tới 80% kim ngạch buôn bán, gần 2/3 đầu tư và hơn 50% viện trợ phát triển chính thức (ODA) của ta.

Cuối năm 1994, ta đã quyết định nộp đơn gia nhập hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT) tiền thân của Tổ chức thương mại thế giới (**WTO**) và năm 1995 chính thức đề nghị gia nhập WTO. Đây là một tổ chức toàn cầu đề ra những quy chế cơ bản và lâu dài cho hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung và thương mại nói riêng, chi phối quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại tay đôi của ta với tuyệt đại đa số các nước trong cộng đồng quốc tế. Theo quy chế của WTO, ta đã gửi bản Bị vong lục về tình hình và chính sách thương mại, trả lời phần lớn các câu hỏi do các thành viên nêu lên và đang chuẩn bị tích cực cho vòng đàm phán đầu tiên dự kiến vào tháng 7 năm nay.

3. KHÁI QUÁT VỀ CÁC THỂ CHẾ KINH TẾ QUỐC TẾ MÀ NƯỚC TA ĐÃ VÀ SẼ THAM GIA

Tổ chức hợp tác có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với ta là **ASEAN** - một tổ chức tiểu khu vực thành lập năm 1967, hiện có 9 nước ; trong tương lai gần khi Cam-pu-chia được kết nạp thì sẽ gồm tất cả 10 nước thuộc Đông - Nam Á, có nội dung hợp tác toàn diện, cả kinh tế lẫn chính trị - an ninh, nhằm củng cố hòa bình, ổn định và thúc đẩy sự phát triển của khu vực. Các cam kết về mở cửa thị trường ở AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN) thường cao hơn và được thực hiện sớm hơn so với APEC và WTO. Các nước thành viên cũ của ASEAN sẽ phải hoàn thành cam kết vào năm 2003, Việt Nam vào năm 2006, Mi-an-ma và Lào chậm hơn - vào năm 2008.

ASEAN cũng đang xúc tiến các chương trình hợp tác trong các lĩnh vực quan trọng khác như chuẩn bị thành lập Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), xây dựng Hiệp định khung về hợp tác dịch vụ, v.v.. Tuy các nước ASEAN đang gặp khó khăn do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, nhưng xu thế hội nhập vẫn tiếp tục đi vào chiều sâu và được coi là một biện pháp tích cực để vượt ra khỏi khủng hoảng.

ASEM là một cơ chế hợp tác liên châu lục Á - Âu, hình thành năm 1996, hiện có 25 thành viên (10 châu Á, 15 châu Âu). Hội nghị cấp cao ASEM lần thứ II (tháng 4-1998) tại Luân-đôn đã thông qua các văn kiện cơ bản về tổ chức, về các nguyên tắc, khuôn khổ và nội dung hợp tác lâu dài. ASEM chủ trương thúc đẩy hợp tác về kinh tế - thương mại với những nguyên tắc tương tự như APEC.

APEC là một diễn đàn hợp tác kinh tế đại khu vực và cũng là một khuôn khổ hợp tác liên châu lục giữa châu Á, châu Mỹ và Nam Thái Bình Dương, thiết lập năm 1989, hiện có 18 thành viên, trong đó bao gồm cả các

Digitized by Google

nền kinh tế phát triển, đang phát triển và đang chuyển đổi, chiếm tới 56% GDP và 46% thương mại thế giới. Hiện nay có nhiều nước khác bày tỏ mong muốn được tham gia diễn đàn này, tuy nhiên APEC đã tuyên bố tạm ngừng kết nạp thành viên trong 10 năm.

Mục tiêu của APEC là phát triển bền vững được thực hiện bằng các chương trình thúc đẩy mở cửa và thuận lợi hóa thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học - kỹ thuật. Các cam kết được đề ra trên cơ sở tự nguyện nhưng lại mang tính ràng buộc khi thực hiện và định kỳ hàng năm đều có kiểm điểm kết quả thực hiện. Phạm vi hợp tác kinh tế của APEC rất rộng. Các vấn đề chính trị tuy được quan tâm nhưng chỉ được bàn một cách không chính thức. APEC đặt mục tiêu mở cửa hoàn toàn đối với các nền kinh tế phát triển vào năm 2010 và các nền kinh tế đang phát triển vào năm 2020.

WTO là tổ chức thương mại mang tính toàn cầu, thành lập năm 1995 từ tổ chức tiền thân là Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT - thành lập năm 1947), có mục đích cơ bản là thương lượng để thiết lập các luật lệ chung, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho thương mại và các lĩnh vực hợp tác kinh tế quốc tế khác. Việc thực hiện các cam kết mang tính pháp lý ràng buộc và nếu vi phạm có thể bị trừng phạt. Đối với các thành viên kém phát triển nhất, có thu nhập thấp, đang phát triển và có nền kinh tế đang chuyển đổi, WTO dành cho một số ưu đãi về mức độ cam kết và thời gian thực hiện cam kết.

Các quy định và chế định thương mại của WTO hầu như đã trở thành chuẩn mực và cơ sở cho hoạt động của tất cả các tổ chức liên kết kinh tế thương mại. Vì tầm quan trọng và những lợi ích to lớn của việc tham gia các định chế này, nên có hơn 30 nước đã nộp đơn hoặc đang đàm phán gia nhập WTO.

Nhìn chung, có thể nhận thấy các thể chế trên đây có những điểm giống nhau về nội dung, nguyên tắc tổ chức, nhưng cũng có những điểm khác nhau mà ta cần lưu ý để xác định chính sách tham gia một cách thích hợp và có hiệu quả nhất.

Về các điểm chung, các thể chế này cùng theo đuổi mục tiêu cơ bản là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển thông qua việc tự do hóa, tạo môi trường thông thoáng và thống nhất các chuẩn mực cho quan hệ thương mại, dịch vụ, đầu tư, mặc dù các mối quan hệ đó là vừa hợp tác vừa cạnh tranh gay gắt. Đa số các nguyên tắc áp dụng trong hoạt động của các thể chế trên về cơ bản là giống nhau, như hợp tác bình đẳng, không phân biệt đối xử, cùng có lợi, có đi có lại, tự nguyện, công khai ; các quyết định được thông qua về cơ bản theo nguyên tắc đồng thuận (consensus) (trừ một số trường hợp phải bỏ phiếu trong khuôn khổ WTO) ; các nước thành viên dành cho nhau chế độ tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia (NT), không phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh tế, có những ưu đãi nhất định đối với các nước đang phát triển và chậm phát triển.

Các thể chế kinh tế quốc tế này đều là những thể chế đa phương, đa quốc gia mà các thành viên tự nguyện xin gia nhập. Cơ quan quyền lực tối cao thường là Hội nghị cấp cao đối với ASEAN, ASEM, APEC, và Hội nghị cấp bộ trưởng đối với WTO. Đáng chú ý là trong quan hệ kinh tế - thương mại quốc tế hiện nay, các hiệp định về quan hệ tay đôi, các thể chế hợp tác khu vực và liên khu vực về cơ bản đều lấy các quy định của WTO làm cơ sở. Vì vậy, các hướng hội nhập của ta có mối quan hệ hữu cơ, liên quan chặt chẽ và bổ trợ cho nhau.

Những điểm khác nhau chủ yếu của các thể chế này là về lịch trình thực hiện các cam kết. WTO không quy định thời hạn cuối cùng cho tiến trình tự do hóa mà chỉ quy định qua các vòng đàm phán cho từng giai đoạn cụ thể. AFTA quy định đến năm 2003 các nước phải

Digitized by Google

giảm thuế quan xuống còn 0 - 5% (với Việt Nam là 2006), xóa bỏ các hàng rào phi quan thuế trong thời hạn 5 năm đối với các mặt hàng kể từ khi chúng được đưa vào chương trình giảm thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) ; Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) dự kiến thực hiện đối xử quốc gia (NT) đối với đầu tư giữa các nước trong khu vực vào 2010 và cho các nước bên ngoài vào 2020. APEC đặt mục tiêu tương tự cho thành viên phát triển là 2010, đang phát triển là 2020. WTO quy định giai đoạn trước mắt đến năm 2000 các thành viên phát triển phải giảm 40% thuế quan trung bình hàng công nghiệp so với mức của năm 1994 ; các nước đang phát triển hoặc có nền kinh tế đang chuyển đổi phải giảm mức thuế bằng 2/3 mức giảm (24%) của các nước phát triển. Theo đó mức thuế của các nước phát triển phải giảm từ 6,3% còn 3,9%, các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ 8,6% còn 6%, các nước đang phát triển từ 15,3% còn 12,3%. Đối với hàng dệt may, Hiệp định về hàng dệt may (ATC) của WTO quy định phải dỡ bỏ các hạn chế về nhập khẩu hàng dệt may theo 4 giai đoạn trong vòng 10 năm, bắt đầu từ 1-1-1995 và kết thúc vào 1-1-2005. Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO cũng có những qui định thời hạn cụ thể về việc áp dụng quy chế tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia (NT), loại bỏ các hàng rào cản trở đầu tư. Theo đó, các nước phát triển phải áp dụng các quy định này ngay từ 1995, các nước đang phát triển từ 1999, và các nước kém phát triển nhất từ 2001.

4. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CHỦ YẾU CỦA TA TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ

Thực tế cho thấy hội nhập mang lại cho các nước cả những thuận lợi lẫn khó khăn. Đối với Việt Nam cũng vậy, chúng ta đang đứng trước những cơ hội và thách thức to lớn trong quá trình hội nhập.

Trước hết, hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới là phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế quốc dân của ta, đáp ứng yêu cầu kết hợp nội lực với ngoại lực, gắn sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Một số thời điểm hoàn thành các mục tiêu hội nhập của các tổ chức hợp tác kinh tế - thương mại khu vực và thế giới mà ta đã và sẽ tham gia trùng hợp với các mốc phát triển của ta. Các lĩnh vực hợp tác mà các tổ chức này quan tâm cũng là những lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ta. Vì vậy, đáp ứng các yêu cầu của hội nhập cũng chính là thực hiện các nhiệm vụ bên trong của nền kinh tế Việt Nam.

Chúng ta có những tiềm năng to lớn cả về tài nguyên thiên nhiên lẫn vốn con người để đi vào hội nhập với một vị thế xứng đáng. Những lợi thế về tài nguyên thiên nhiên phong phú, vị trí địa - chính trị quan trọng, đội ngũ nhân lực có tay nghề khéo léo, cần cù, một thị trường tiêu thụ tiềm tàng với gần 80 triệu dân có sức mua ngày càng tăng, là những yếu tố quyết định bảo đảm cho Việt Nam có một vị trí quan trọng trong phân công lao động quốc tế. Trong một số lĩnh vực, Việt Nam đã xây dựng được một sự tùy thuộc lẫn nhau đáng kể đối với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới, chẳng hạn trên thị trường nông sản, trong đó có gạo, cà phê, cao su và một số mặt hàng khác ; trên thị trường năng lượng là dầu lửa và khí đốt, v.v. Việt Nam nằm trong một khu vực phát triển năng động bậc nhất thế giới, những tuyến hàng hải quan trọng ở châu Á - Thái Bình Dương cũng là một yếu tố chiến lược quan trọng đối với hoạt động kinh tế thương mại của khu vực và trên thế giới.

Một điểm thuận lợi lớn nữa là **ta bước vào hội nhập khi đã và đang thực hiện thành công quá trình đổi mới ; hai quá trình này gắn bó, bổ trợ cho nhau,** bởi vì về cơ bản

Digitized by Google

những cam kết quốc tế về hội nhập kinh tế không trái với những chủ trương đổi mới của ta, ngược lại phần nào có tác động xúc tác, thúc đẩy quá trình đổi mới ; mặt khác, thực hiện thành công đổi mới cũng sẽ tạo điều kiện để ta có thể hội nhập có hiệu quả nhất. Những thành công to lớn về cả kinh tế lẫn chính trị của chủ trương đổi mới trong 10 năm qua, với nhịp độ phát triển kinh tế cao, ổn định về chính trị cũng đã tạo thêm sức mạnh bên trong, tạo đà và thế cho Việt Nam đi vào hội nhập. Đặc biệt, chúng ta đã đạt nhiều thành tựu trong quá trình xây dựng một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với một số thể chế cơ bản của kinh tế thị trường đã được hình thành và phát triển.

Hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới tạo điều kiện cho ta tranh thủ ngoại lực, khai thác nhiều loại tiềm năng thông qua hợp tác đa dạng và với nhiều đối tác để mở rộng thị trường hàng hóa, dịch vụ và sức lao động của ta, phát huy cao nhất các lợi thế so sánh của ta, tăng thêm sức hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tranh thủ công nghệ tiên tiến, góp phần thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2020.

Hội nhập kinh tế cũng tạo điều kiện cho ta bảo đảm an ninh quốc gia. An ninh kinh tế ngày càng có ý nghĩa quan trọng có tính quyết định trong việc bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc. Trong điều kiện khu vực hóa và toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, yếu tố quyết-định sự thành công hay thất bại của một nước cũng như bảo đảm an ninh kinh tế cho nước đó chính là hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, khả năng tạo dựng và củng cố chỗ đứng của mình trong phân công lao động quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển là một yếu tố quan trọng góp phần củng cố an ninh chính trị của mỗi quốc gia thông qua việc thiết lập các mối quan hệ nhiều chiều, đan xen lợi ích ở nhiều tầng nấc khác nhau giữa các quốc gia. Đặc biệt, tham gia hội nhập khu vực và quốc tế cho phép tạo dựng, củng cố và sử dụng những cơ sở pháp lý cần thiết (chế độ tối huệ quốc (MFN), đối xử quốc gia (NT), cơ chế giải quyết tranh chấp) để đấu tranh chống bị phân biệt đối xử, bảo vệ quyền và lợi ích của mình trong các quan hệ kinh tế đối ngoại.

Tham gia hội nhập, **ta còn có thể tranh thủ và khai thác những quy chế, điều kiện ưu đãi mà phần lớn các thể chế quốc tế dành cho các nước chậm phát triển và đang phát triển** để vừa bảo đảm hội nhập có hiệu quả, vừa bảo hộ hợp lý và phát triển vững chắc các ngành sản xuất của Việt Nam. Theo quy định chung của WTO vào năm 1999 các nước đang phát triển vẫn có thể duy trì mức thuế quan trung bình đối với hàng công nghiệp là 12,3%, cao hơn của các nước chuyển đổi (6%) và các nước phát triển (3,9%) ; các nước đang phát triển chỉ phải giảm 24% mức thuế quan trong 10 năm (1995 - 2005) đối với nông sản, trong khi các nước phát triển phải giảm 36% trong 6 năm ; các nước kém phát triển nhất và đang phát triển có thu nhập đầu người dưới 1 000 USD/năm được phép trợ cấp xuất khẩu, các nước đang phát triển khác phải loại bỏ trợ cấp này trong 8 năm, trong khi các nước phát triển bị cấm không được trợ cấp xuất khẩu.

Mặt khác, cũng cần nhận thức rõ rằng bên cạnh những thuận lợi cơ bản nói trên, trong quá trình hội nhập, ta cũng gặp những khó khăn và thách thức không nhỏ cả ở tầm vĩ mô lẫn vi mô.

Khó khăn lớn nhất của chúng ta là trình độ phát triển kinh tế còn thấp và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, các ngành sản xuất, các sản phẩm và dịch vụ của ta còn yếu. Chúng ta cũng phải giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu nhanh chóng hội nhập để tranh thủ các điều kiện thuận lợi

Digitized by Google

cho phát triển kinh tế, với nhu cầu cần có đủ thời gian xây dựng một nền kinh tế có sức cạnh tranh để hội nhập có hiệu quả.

Thực tế là **ta bắt đầu hội nhập sau rất nhiều nước trong khu vực và trên thế giới** (GATT/WTO đã hoạt động nửa thế kỷ ; ASEAN - 30 năm ; APEC từ 1989), do đó ta phải cố gắng theo kịp trong khi hội nhập đang có xu hướng được đẩy nhanh hơn, với quy mô rộng hơn và mức độ ngày càng sâu hơn. **Thời điểm ta xúc tiến các bước tiếp theo của quá trình hội nhập cũng là lúc khu vực của chúng ta đang phải trải qua một cuộc khủng hoảng không lường trước được,** đặt ra thêm nhiều thách thức mới cho việc hội nhập của ta. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á hiện nay với những tác động lan truyền của nó đối với nền kinh tế khu vực và thế giới cho thấy rõ hơn những mặt trái của quá trình toàn cầu hóa mà ta cần phải nỗ lực để một mặt ra sức tranh thủ các cơ hội mà hội nhập mang lại, mặt khác tích cực chủ động đối phó với các thách thức, ngăn chặn những tác động tiêu cực của quá trình này.

· Thêm vào đó, **các cơ chế của một nền kinh tế thị trường của nước ta còn đang trong giai đoạn hình thành, hệ thống luật pháp của ta chưa hoàn chỉnh.** Chúng ta còn thiếu nhiều luật lệ liên quan đến kinh tế đối ngoại hiện đại, những luật lệ hiện hành còn có mặt chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và luật chơi chung của các tổ chức mà ta đã và đang chuẩn bị tham gia.

Tham gia hội nhập đòi hỏi chúng ta phải đặt lợi ích lâu dài, cơ bản và mục tiêu phát triển chung của cả nền kinh tế lên trên một số lợi ích trước mắt và quyền lợi cục bộ của một số ngành, một số doanh nghiệp, địa phương (giảm thuế, giảm dần bảo hộ, hạn chế dần độc quyền, có thể ảnh hưởng thu ngân sách trước mắt, v..v.). Đây là một quá trình điều chỉnh và lựa chọn khó khăn, đòi hỏi phải tính toán cân nhắc hết sức thận trọng, phải có sự quyết tâm cao, đạt được sự nhất trí nội bộ cả về chủ trương đường lối lớn lẫn về các lựa chọn giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, lợi ích cục bộ và lợi ích tổng thể.

Một khó khăn lớn nữa là sự hiểu biết của chúng ta về các tổ chức cần hội nhập còn rất hạn hẹp, đội ngũ cán bộ còn yếu cả về khả năng chuyên môn, kỹ năng hoạt động đa phương lẫn trình độ ngoại ngữ, nhìn chung yếu cả chất lượng, thiếu cả số lượng. Các ngành, các cấp, các doanh nghiệp chưa được chuẩn bị tốt để bước vào hội nhập.

5. NHỮNG NHIỆM VỤ CẤP BÁCH

Để thực hiện hội nhập đúng hướng và thành công, chúng ta cần quán triệt những nguyên tắc cơ bản về hội nhập đã được thể hiện trong các văn kiện của Đảng trong thời gian qua, nhất là Văn kiện Đại hội VIII và Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII). Đặc biệt cần nắm vững yêu cầu chính trị cao nhất đối với tiến trình hội nhập là ta chủ động và tích cực hội nhập nhưng giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm độc lập chủ quyền, lợi ích quốc gia, hợp tác bình đẳng cùng có lợi. Đồng thời cần nhận thức rõ công cuộc đổi mới và phát triển đất nước phải ăn nhịp với tiến trình hội nhập. Việc điều chỉnh chính sách cũng như việc xây dựng và hoàn chỉnh luật pháp cần vừa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, vừa phù hợp với tập quán quốc tế và các quy chuẩn của các tổ chức hợp tác kinh tế - thương mại mà ta đã và sẽ tham gia. Mục tiêu cuối cùng và cao nhất của quá trình hội nhập của chúng ta là tranh thủ các điều kiện quốc tế thuận lợi, huy động các nguồn lực bên ngoài có thể huy động được để góp phần vào việc thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

Có thể nói chúng ta đã đạt được không ít thành tựu đáng khích lệ trong lĩnh vực mới mẻ và đầy khó khăn thách thức này. Tuy nhiên, với tốc độ phát triển nhanh chóng của

Digitized by Google

xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa hiện nay, chúng ta còn rất nhiều việc phải làm.

Việc quan trọng và cấp bách nhất là phải xây dựng ngay một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế, xác định rõ hơn các lộ trình hội nhập và các mức cam kết để định hướng cho tiến trình quan trọng và rộng lớn này. Rà soát, so sánh hệ thống luật pháp hiện hành của ta với các quy định và thông lệ của các thể chế hợp tác kinh tế, thương mại quốc tế mà ta đã và sẽ tham gia, vạch ra một lịch trình khẩn trương điều chỉnh, bổ sung các luật và chính sách, đẩy mạnh cải cách hành chính. Đặc biệt, trước mắt cần nhanh chóng xây dựng và thông qua được một biểu thuế xuất nhập khẩu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế và bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước và đáp ứng các nhu cầu điều tiết khác của nền kinh tế, làm cơ sở cho các cuộc đàm phán hội nhập đang tiến hành.

Trên cơ sở của chiến lược hội nhập tổng thể nói trên, **cần gấp rút cụ thể hóa kế hoạch chuyển dịch cơ cấu và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế bằng các biện pháp có tác dụng thực sự kích thích sản xuất,** tận dụng tối đa những lợi thế so sánh, đẩy mạnh xuất khẩu, bảo hộ có lựa chọn, có điều kiện, có lịch trình cắt giảm dần. Cụ thể, cần có kế hoạch đầu tư phát triển thích đáng các ngành, xây dựng một đội ngũ các doanh nghiệp có đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và ngay trong thị trường nội địa đang từng bước mở cửa. Để làm được điều này, cần khẩn trương tính toán những tác động nhiều mặt mà các bước hội nhập tiếp theo sẽ có đối với nền kinh tế của ta, trên cơ sở đánh giá đúng những lợi thế so sánh hiện tại và tương lai, cả lợi thế so sánh tĩnh như các điều kiện tài nguyên thiên nhiên và xã hội, vị trí địa lý, đặc điểm lịch sử..., cũng như các lợi thế so sánh động mà ta có thể chủ động tạo ra như trình độ công nghệ, tay nghề và kiến thức nhân lực, chiến lược phát triển và khả năng quản lý.

Cũng như trong việc giải quyết bất cứ vấn đề gì của cuộc sống, trong hội nhập **yếu tố con người là yếu tố có ý nghĩa quyết định.** Nhiệm vụ cực kỳ quan trọng là khẩn trương đào tạo một đội ngũ cán bộ có đủ năng lực và kiến thức để tiến hành đàm phán và thực hiện thành công quá trình hội nhập. **Đặc biệt, cần nhanh chóng nâng cao nhận thức của các nhà quản lý doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế về các cơ hội và thách thức mà hội nhập sẽ mang lại,** về lịch trình thực hiện các cam kết hội nhập và nhu cầu cấp bách tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường nội địa cũng như quốc tế để hội nhập thành công. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn dựa một cách thụ động vào sự bảo hộ và trợ giúp của nhà nước để tồn tại và phát triển trong khi chính các doanh nghiệp mới là người thực hiện hội nhập trên thực tế và đóng vai trò quyết định đối với thành công của công cuộc hội nhập.

Tóm lại, hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu và là một yêu cầu khách quan đối với bất cứ một nước nào trên con đường phát triển trong điều kiện mới của tình hình thế giới hiện nay. Hội nhập thực chất là đấu tranh để giành thị trường hàng hóa, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm, tham gia phân công lao động quốc tế để khai thác các tiềm năng bên ngoài, kết hợp và phát huy tối đa nội lực, không ngừng nâng cao sức mạnh về kinh tế và vị thế quốc gia. Đó là một quá trình đầy khó khăn, thử thách, nhưng cũng mang lại những lợi ích to lớn. Nếu đứng ngoài lề xu thế phát triển chung này thì thách thức đối với sự phát triển của một quốc gia sẽ to lớn hơn nhiều.

Với đường lối mà Đại hội VIII của Đảng đã đề ra, quán triệt những nguyên tắc và phương châm của Đảng về đẩy mạnh công tác hội nhập quốc tế, chúng ta cần có những quyết sách và biện pháp mạnh mẽ, kịp thời, thực hiện hội nhập một cách có hiệu quả, phục vụ đắc lực công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm sự phát triển nhanh chóng và bền vững của đất nước. ❑

Digitized by Google

CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG TRONG QUÂN ĐỘI

PHẠM THANH NGÂN *

Công tác phát triển Đảng là một nội dung quan trọng của nhiệm vụ xây dựng Đảng trong quân đội, nhất là trong bối cảnh tình hình thế giới hiện nay đang có những diễn biến sâu sắc và phức tạp. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đang ở thời kỳ thoái trào, dẫn đến sự khủng hoảng, hẫng hụt về lý luận, tư tưởng và niềm tin của khá nhiều người. Các thế lực thù địch đang dùng mọi âm mưu, thủ đoạn nham hiểm chống phá tiến trình đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, hòng lật đổ Đảng ta, chế độ ta. Do đó yêu cầu bảo vệ độc lập, chủ quyền Tổ quốc gắn chặt với bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa là vấn đề sống còn đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Công cuộc đổi mới qua hơn 10 năm đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, song đất nước vẫn đang đứng trước những thời cơ mới và thách thức mới. Cơ chế thị trường cùng với việc mở cửa hợp tác với nước ngoài, đang tạo ra môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội, nhưng đồng thời mặt trái của nó cũng tác động không nhỏ đến tư tưởng, tâm lý, đạo đức, lối sống của nhiều người, trong đó có cán bộ, chiến sĩ trong quân đội.

Xây dựng quân đội trong thời bình, khi cả nước lấy xây dựng kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm và vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặt ra cho cán bộ, chiến sĩ trong quân đội rất nhiều điều mới mẻ cần được xử lý một cách đúng đắn. Thí dụ : mâu thuẫn giữa yêu cầu, nguyện vọng của cá nhân và khả năng đáp ứng của xã hội ; mâu thuẫn giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung, lợi ích cục bộ và lợi ích toàn cục. Hơn nữa, thanh niên khi nhập ngũ, vừa rời ghế nhà trường phổ thông trung học, tuy đã được học tập và giáo dục đến một trình độ nhất định, nhưng hầu hết chưa từng trải trong cuộc sống, chưa được thử thách trong những hoàn cảnh khó khăn, phức tạp, lại chịu sự tác động thường xuyên bởi những mặt trái của cơ chế thị trường. Vì vậy, công tác phát triển Đảng đối với đối tượng này phải được chú trọng toàn diện và triển khai một cách khoa học.

Từ những đặc điểm, tình hình nêu trên và qua thực tiễn chỉ đạo, chúng tôi thấy việc phát triển Đảng trong quân đội, trước hết phải hết sức coi trọng việc giáo dục động cơ phấn đấu vào Đảng của mỗi người. Phải làm cho quần chúng hiểu rõ vào Đảng là để phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của Đảng, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân lao động và của cả dân tộc, trong đó có gia đình và bản thân mình, chứ không phải vào Đảng để dễ được "thăng quan, phát tài". Phải tạo được sự chuyển biến từ ý thức tự phát thành ý thức tự giác chiến đấu hy sinh vì mục tiêu, lý tưởng, vì sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Chúng tôi coi đây là một khâu quyết định chất lượng đảng viên mới.

Để thực hiện tốt yêu cầu trên, trước hết phải giáo dục, bồi dưỡng, củng cố và phát huy bản chất giai cấp công nhân cho mỗi người. Bởi lẽ giai cấp công nhân là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có tinh thần cách mạng triệt để, đại biểu cho lợi ích của nhân dân lao động và cho cả dân tộc, có tinh thần đoàn kết chặt chẽ trong giai cấp mình và trong dân tộc, v.v.

* Trung tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐND Việt Nam

Digitized by Google

Do vậy, bản chất giai cấp công nhân mang tính cách mạng và khoa học, luôn luôn thể hiện ở sự kiên định và vững vàng đối với những vấn đề mang tính nguyên tắc, đồng thời nhạy bén với những vấn đề phát triển đáp ứng yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng. Đó chính là bản lĩnh chính trị, không những giữ vững niềm tin mà còn đủ bản lĩnh trí tuệ, năng lực khẳng định mục tiêu, lý tưởng, không dao động trong lúc cách mạng gặp khó khăn, sóng gió, giữ vững phẩm chất đạo đức trong sáng, lối sống và nếp sống lành mạnh...

Bản chất giai cấp công nhân của các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên trong quân đội là nhân tố cơ bản quyết định việc củng cố và phát huy bản chất giai cấp công nhân của quân đội, bảo đảm cho quân đội không chỉ là lực lượng chiến đấu, mà trước hết là lực lượng chính trị trung thành, tin cậy của Đảng, của nhân dân. Quân đội không chỉ làm tròn chức năng là đội quân chiến đấu, mà còn làm tốt chức năng đội quân công tác, đội quân sản xuất trong tình hình mới. Vì vậy, đội ngũ đảng viên trong quân đội phải có sự giác ngộ sâu sắc về bản chất giai cấp công nhân, có trình độ hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới của Đảng ; xây dựng cho mình bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định, có phương pháp xử lý những diễn biến phức tạp trong đời sống xã hội đúng quan điểm, đường lối của Đảng. Đây chính là sự thể hiện tính giai cấp, tính tiên phong của người đảng viên trong điều kiện mới.

Yêu cầu về chất lượng đội ngũ đảng viên trong quân đội đã được nêu rõ trong Nghị quyết 79 của Đảng ủy Quân sự Trung ương. Đảng viên trong quân đội chẳng những phải có tri thức, nhạy bén, sắc sảo về chính trị, hiểu biết sâu sắc về quân sự, quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới, mà còn phấn đấu nâng cao kiến thức về kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác. Biểu hiện cụ thể chất lượng đó là : lập trường kiên định đối với mục tiêu, lý tưởng ; trung thành với Tổ quốc, với nhân dân ; nhạy bén, sắc sảo và luôn cảnh giác với mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch ; luôn làm giàu trí tuệ của mình, đáp ứng được nhiệm vụ chính trị theo cương vị công tác ; rèn luyện lối sống và nếp sống dân chủ, kỷ luật ; quan hệ mật thiết và gương mẫu với quần chúng, gắn bó với nhân dân ; biết đặt lợi ích riêng trong lợi ích chung, khi cần thiết dám hy sinh vì nghĩa lớn...

Mỗi đảng viên phải thực sự đề cao vai trò tiền phong gương mẫu, trước hết trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng, nhất là trong thời điểm có tính bước ngoặt, thử thách và sóng gió ; đủ sức phân tích, phê phán những quan điểm sai lầm, lệch lạc ; không bỏ qua những vấn đề phức tạp nảy sinh ; không lẩn tránh những vấn đề cần giải thích ; không tránh né khó khăn và phải có đủ năng lực, trí tuệ để phát huy tác dụng lãnh đạo quần chúng, tổ chức thực hiện có hiệu quả mọi chỉ thị, nghị quyết của Đảng, nhiệm vụ của đơn vị. Đồng thời, phải luôn cảnh giác với những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, không để chúng cuốn hút làm biến chất, tự "đánh mất mình" và mất uy tín của Đảng trong quần chúng.

Phát triển được đội ngũ đảng viên trong quân đội theo yêu cầu đó là thiết thực nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, củng cố, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội trước tình hình mới, xây dựng hệ thống tổ chức Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, làm trong sạch đội ngũ đảng viên, cán bộ, bảo đảm cho quân đội luôn luôn là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành và tin cậy của Đảng, của nhân dân và của dân tộc, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ : bảo vệ độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ nền tảng tư tưởng, quan điểm, cương lĩnh, đường lối của Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị trong mọi tình huống...

Phát triển Đảng trong quân đội phải bảo đảm tốt yêu cầu cả về số lượng và chất lượng, song phải lấy chất lượng là chính. Đối với các đảng bộ ở đơn vị cơ sở, đảng bộ các trường sĩ quan... phải chú trọng cả số lượng và chất lượng. Ở các đảng bộ cơ quan có nhiều đảng viên thì cần coi việc củng cố, nâng cao chất lượng là nhiệm vụ hàng đầu, nhưng cũng không vì thế mà xem nhẹ công tác phát triển Đảng. Cần nắm vững quan điểm, gắn chặt yêu cầu đào tạo cán bộ với phát triển Đảng và nâng cao chất lượng đảng viên.

Thời gian qua do quán triệt và nắm chắc những yêu cầu trên, mà trong 2 năm 1996 và 1997, đảng bộ quân đội đã kết nạp được 28 643 đảng viên, tăng trung bình hằng năm 9,6% ; tỷ lệ đại đội có chi bộ tăng 1,88%, đại đội chiến đấu có chi bộ tăng 22,44%, v.v. Nhìn chung đội ngũ đảng viên mới kết nạp qua thực tiễn công tác đã thể hiện được bản lĩnh

Digitized by Google

chính trị, có ý thức trách nhiệm, gương mẫu trước quần chúng và được quần chúng tín nhiệm...

Các học viện, nhà trường đào tạo sĩ quan là nơi đào tạo ra những cán bộ của Đảng trong quân đội (những người phục vụ trong quân đội lâu dài, trực tiếp tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của quân đội ở đơn vị). Đó cũng là những người phải nghiêm túc chấp hành nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội. Do đó, dù ở trường đào tạo cán bộ chỉ huy, cán bộ chính trị hay cán bộ chuyên môn kỹ thuật cũng đều phải quán triệt sâu sắc quan điểm kết hợp chặt chẽ xây dựng đội ngũ cán bộ với xây dựng đội ngũ đảng viên. Cho nên việc đào tạo đội ngũ cán bộ phải nắm thật chắc yêu cầu cơ bản là không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, củng cố hệ thống tổ chức Đảng... Thực hiện quá trình đào tạo thành sĩ quan cũng là quá trình bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách để trở thành đảng viên ; bảo đảm mọi sĩ quan ra trường đều là đảng viên, đều được đào tạo, bồi dưỡng, có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức, năng lực chỉ huy, lãnh đạo, quản lý, năng lực tiến hành công tác đảng - công tác chính trị, v.v. Vì vậy, làm tốt công tác phát triển Đảng trong nguồn đào tạo cán bộ là một nhiệm vụ chính trị thường xuyên của các học viện, nhà trường quân đội.

Khi xem xét đối tượng kết nạp Đảng phải căn cứ vào nội dung phấn đấu toàn diện của người học, cả về kết quả học tập và rèn luyện phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, phong cách, lối sống... không được xem nhẹ mặt nào, nhưng trước hết phải chú trọng động cơ phấn đấu vào Đảng.

Mấy năm qua, các đảng bộ khối trường đào tạo sĩ quan đã tích cực triển khai công tác phát triển Đảng gắn với quá trình đào tạo cán bộ đạt kết quả tốt. Hằng năm, khối học viện, nhà trường kết nạp được số đảng viên chiếm khoảng từ 25 đến 30% trong tổng số đảng viên mới được kết nạp trong đảng bộ quân đội. Số sĩ quan là đảng viên khi ra trường về các đơn vị công tác đã góp phần tăng tỷ lệ đảng viên, nâng cao chất lượng lãnh đạo, củng cố tổ chức cơ sở đảng. Điều đó thể hiện ở các cấp ủy đảng trong học viện, nhà trường đào tạo sĩ quan có bước chuyển biến nhận thức về ý nghĩa chiến lược của công tác phát triển Đảng gắn với đào tạo đội ngũ cán bộ. Và do đó, các học viện, nhà trường đã thực sự là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, là môi trường rèn luyện tốt để học viên sĩ quan phấn đấu trở thành đảng viên.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra hiện nay là đi đôi với việc phát triển Đảng phải chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong quân đội. Để nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trước hết phải giáo dục, bồi dưỡng nâng cao năng lực trí tuệ, năng lực tổ chức thực hiện cho đảng viên, mỗi đảng viên phấn đấu thực sự là một thành viên năng động, sáng tạo trong tổ chức cơ sở đảng, xứng đáng với vai trò tiên phong lãnh đạo của mình. Cần có một hệ thống các biện pháp đồng bộ : từ việc xác định tiêu chuẩn đảng viên, kết nạp và sàng lọc, giáo dục và rèn luyện, sử dụng và bồi dưỡng... đến việc thực hiện dân chủ và kỷ luật, kiểm tra và quản lý đảng viên, tiến hành tự phê bình và phê bình thường xuyên...

Kết hợp chặt chẽ giữa sự tự giác phấn đấu của đảng viên với việc đẩy mạnh đấu tranh tự phê bình và phê bình trong nội bộ Đảng. Động viên và tổ chức quần chúng tham gia xây dựng Đảng bằng các hình thức dân chủ công khai hoặc bỏ phiếu góp ý kiến, phát hiện những đảng viên tốt (nêu cao vai trò tiên phong gương mẫu, hoàn thành tốt nhiệm vụ) để biểu dương khen thưởng kịp thời. Đồng thời phát hiện những đảng viên có những sai phạm về nguyên tắc, quan điểm chính trị, về phẩm chất, lối sống, tham ô, hối lộ, quân phiệt... để có những hình thức, phương pháp xử lý phù hợp, nghiêm túc.

Từ thực tiễn hoạt động công tác, học tập, huấn luyện, sản xuất và sinh hoạt hằng ngày của đảng viên mà đánh giá đúng tình hình đội ngũ cán bộ, đảng viên, đánh giá từng người về phẩm chất đạo đức, năng lực hành động, về phong cách và lối sống. Xuất phát từ chức trách, nhiệm vụ chính trị của từng đảng viên mà xem xét về bản lĩnh chính trị, trách nhiệm cá nhân, quan hệ với quần chúng, phẩm chất đạo đức. Các vấn đề này cũng phải phân rõ ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân và trách nhiệm rõ ràng, rút ra những kết luận thiết thực, giúp đảng viên tiếp tục phấn đấu rèn luyện, v.v..

Thực hiện tốt những nội dung trên chính là góp phần thiết thực xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh, lãnh đạo xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời kỳ mới. ❑

Digitized by Google

ĐỔI MỚI VÀ LÀNH MẠNH HÓA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ

NGUYỄN SINH HÙNG *

Những năm vừa qua, hệ thống tài chính, tiền tệ nước ta đã từng bước đổi mới, góp phần đáng kể vào việc tăng trưởng kinh tế, bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, kiềm chế lạm phát, phát triển và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được, hệ thống tài chính, tiền tệ còn bộc lộ nhiều yếu kém và đang đứng trước những thách thức to lớn ; đó là :

Nguồn thu của tài chính dựa vào kết quả của sản xuất kinh doanh, nhưng các lĩnh vực, các khu vực kinh tế hiệu quả sản xuất còn rất thấp. Các doanh nghiệp quốc doanh có quy mô và năng lực sản xuất lớn, nhưng hiệu quả mang lại thấp (trong đó có 35% số doanh nghiệp thua lỗ). Nếu tính đầy đủ các chi phí đầu vào như giá trị tài sản cố định, tiền thuê đất, các khoản công nợ được khoanh lại... thì nhiều doanh nghiệp nhà nước (DNNN) không có lãi. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đang phát triển khá nhanh về số lượng nhưng quy mô còn nhỏ bé và hiệu quả kinh doanh cũng còn thấp. Khả năng cạnh tranh của các loại hình doanh nghiệp trên thị trường quốc tế và trong nước còn yếu kém. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển biến chậm, hiệu quả thấp, hiện có tới 80% dân số sống ở nông thôn, chỉ làm ra được 25% GDP và động viên vào ngân sách nhà nước (NSNN) chỉ khoảng 0,5% GDP. Do đó khả năng tích tụ vốn cho đầu tư phát triển của khu vực dân cư còn rất hạn chế.

Nước ta có nguồn lực lao động dồi dào, nhưng việc động viên, khai thác chưa được bao nhiêu, sử dụng còn nhiều lãng phí. Hiện nay cả nước có khoảng 38 đến 40 triệu lao động, trong đó lao động trong nông nghiệp khoảng 27 - 28 triệu, lao động được thu hút vào các DNNN khoảng 2,4 triệu, và khoảng 10 triệu lao động trong các khu vực khác. Số người không có việc làm và thiếu việc làm lên đến khoảng 40% tổng số lao động, hiệu quả sử dụng lao động tính chung toàn xã hội còn rất thấp, chỉ đạt dưới 60% thời gian hữu ích. So sánh hiệu quả lao động giữa DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư từ nước ngoài cho thấy : DNNN sử dụng tới 2,4 triệu lao động, trong khi đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 930 dự án đã đi vào hoạt động, có số vốn gần tương đương với tổng số vốn của DNNN lại chỉ sử dụng khoảng 240 nghìn lao động, bằng 1/10 tổng số lao động trong các DNNN. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên có trữ lượng không lớn nhưng việc khai thác, sử dụng thiếu quy hoạch, kế hoạch, dẫn đến làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, phá hủy nghiêm trọng môi trường. Đất đai có tiềm năng rất lớn, nhưng quản lý và sử dụng kém, việc khai thác nguồn thu từ đất không được bao nhiêu (trừ phần góp vốn vào các xí nghiệp liên doanh với nước ngoài). Tài sản công bao gồm động sản và bất động sản chưa được quản lý chặt chẽ, sử dụng rất lãng phí.

Cơ cấu kinh tế còn mất cân đối trên nhiều mặt. Trước hết là mất cân đối về cơ cấu đầu tư, cả về lĩnh vực và vùng lãnh thổ. Vốn đầu tư còn phân tán, dàn trải, tình trạng đọng vốn ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khá phổ biến, hiệu quả sử dụng thấp, khả năng sinh lời kém làm cho số nợ phải trả ngày càng tăng. Mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng còn nhiều bất hợp lý. Tỷ lệ tích lũy nội bộ của nền kinh tế những năm vừa qua thường xuyên ở mức thấp, tỷ lệ tiết kiệm đang có xu hướng giảm,

* PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Tài chính

Digitized by Google

năm 1997 chỉ đạt 17% GDP. Vốn đầu tư phát triển của toàn xã hội mới đạt khoảng 25% GDP, còn thấp so nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển. Cơ cấu chi NSNN chưa hợp lý, nhiều khoản chi mang tính bao cấp, bao biện không phù hợp với chức năng của ngân sách. Về cơ bản, NSNN hiện nay vẫn là ngân sách chủ yếu chi cho tiêu dùng ; kinh phí NSNN dành cho đầu tư phát triển chỉ chiếm khoảng 30% tổng chi NSNN. Mặt khác, chi tiêu dùng xã hội, chi tiêu dùng trong khu vực nhà nước, doanh nghiệp và dân cư còn nhiều lãng phí, chưa thực sự tiết kiệm để dành vốn cho đầu tư phát triển. Quan hệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu đã dần được cải thiện theo hướng tích cực. Tuy nhiên, thâm hụt cán cân thương mại nói riêng, thâm hụt cán cân thanh toán nói chung vẫn còn lớn và là vấn đề nan giải, gây khó khăn thêm cho nền tài chính, tiền tệ quốc gia.

Bên cạnh đó, các yếu tố của kinh tế thị trường chưa được xây dựng và phát triển đồng bộ : thị trường sức lao động, thị trường bất động sản chưa được hình thành ; thị trường tài chính chưa phát triển, thị trường tiền tệ mới ở dạng sơ khai. Do chưa có thị trường chứng khoán, nên không tạo được môi trường thuận lợi cho việc lựa chọn nơi đầu tư vốn có hiệu quả, không khai thông được việc lưu chuyển vốn, giao lưu vốn trong nước và quốc tế. Chính vì vậy vốn bị cắt khúc, đọng lại ở nhiều khâu, vòng quay kém. Mặt khác, từ giữa năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của các nước trong khu vực đang diễn ra rất phức tạp, đã và đang ảnh hưởng đến nhiều mặt của nền kinh tế nước ta mà trực tiếp là ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu, đầu tư trực tiếp của nước ngoài và tỷ giá hối đoái.

Tình hình trên đây đã đặt nền kinh tế trước những thách thức mới : hệ thống tài chính vốn đã yếu kém trở nên khó khăn hơn, NSNN luôn ở trong tình trạng căng thẳng, tiền tệ thiếu cơ sở bảo đảm ổn định vững chắc, chất lượng hoạt động tín dụng yếu kém khó khôi phục, dự trữ tài chính và dự trữ ngoại tệ mỏng, khó có thể bảo đảm cho việc đối phó với những biến động lớn của nền kinh tế, xã hội.

Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương Đảng (khóa VIII) đã xác định chủ trương, chính sách và giải pháp về tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, cần kiện để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000. Để triển khai thực hiện nghị quyết trên, trong thời gian tới, các chính sách tài chính cần hướng vào thực hiện các mục tiêu sau :

- Huy động các tiềm năng về lao động, đất đai, tài nguyên và nguồn lực tài chính kết hợp với sử dụng các công cụ tài chính để khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực mà Nhà nước không cấm, nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng, nguồn lực của đất nước.

- Thúc đẩy và hỗ trợ xuất khẩu, nâng cao hiệu quả hợp tác và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dưới nhiều hình thức, tăng khả năng huy động vốn từ nước ngoài thông qua các hình thức vay nợ, viện trợ. Đồng thời, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh trong nước và trên thị trường quốc tế ; tháo gỡ các khó khăn, ách tắc cho sản xuất và lưu thông để thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư.

- Thực hiện cho được việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và trong tiêu dùng ở tất cả các khu vực : nhà nước, doanh nghiệp và dân cư.

- Giảm bội chi, kiềm chế lạm phát, hạn chế ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực đối với nước ta, ổn định và lành mạnh hóa hệ thống tài chính - tiền tệ.

Để thực hiện được các mục tiêu trên cần tập trung vào mấy giải pháp sau đây :

1 - Các chính sách về thuế.

Trong thời gian tới không tăng tỷ lệ động viên, giữ ổn định ở mức 20 - 21% GDP. Một số mức thuế suất sẽ giảm để thực hiện chính sách động viên vừa nhằm bảo đảm thu cho NSNN, vừa tạo điều kiện cho khu vực doanh nghiệp và dân cư tích tụ vốn để đầu tư phát triển.

Về thuế gián thu : Cải cách một bước thuế gián thu, thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng từ năm 1999 để tránh trùng lặp, chồng chéo về thuế và thực hiện tốt hơn việc kiểm soát đối với các hoạt động kinh tế. Sửa đổi, bổ sung thuế xuất nhập

Digitized by Google

khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt nhằm đồng bộ hóa thuế xuất, nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt tạo ra hệ thống thuế gián thu hợp lý để vừa bảo hộ có điều kiện cho sản xuất trong nước, điều hòa nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu, vừa bảo đảm nguồn thu cho NSNN. Hạn chế việc miễn giảm đối với thuế gián thu, không coi giải pháp này là sự ưu đãi đối với doanh nghiệp, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

Về thuế trực thu : Chuyển từ việc thực hiện thuế lợi tức doanh nghiệp với nhiều mức thuế suất sang thực hiện thuế thu nhập doanh nghiệp với một mức thuế suất 32% vào năm 1999, góp phần tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng. Tiến tới xóa bỏ chênh lệch về thuế suất giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, trước mắt vẫn tiếp tục thực hiện nhưng về lâu dài sẽ chuyển sang thuế thu nhập cá nhân.

Thực hiện tiến trình cải cách thuế bước II, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để gia nhập các tổ chức AFTA, APEC và WTO ; đồng thời, thực hiện công khai lộ trình cải cách và giảm thuế để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh được phù hợp. Áp dụng các chính sách khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu : Bỏ thuế lợi tức bổ sung đối với doanh nghiệp có trên 50% sản phẩm xuất khẩu ; tiến tới xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng nông sản, hải sản. (Hiện nay Bộ Tài chính đã xử lý một bước xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với nông sản, hải sản). Cho phép kéo dài thời hạn nộp thuế (đến một năm) đối với các doanh nghiệp nhập vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Thực hiện miễn thuế doanh thu cho doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, phụ liệu và bán thành phẩm bán cho đơn vị khác để sản xuất hàng xuất khẩu. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thực hiện chính sách ưu đãi về thuế, giá thuê đất gắn với việc thực hiện đúng tỷ lệ xuất khẩu khi cấp giấy phép đầu tư.

Cải tiến và quản lý chặt chẽ công tác thu : Thực hiện ổn định và công khai mức khoán thuế từ 6 tháng đến 1 năm đối với các hộ kinh doanh, buôn bán nhỏ để họ yên tâm trong kinh doanh, đồng thời tạo điều kiện để các đoàn thể, nhân dân có thể kiểm tra, giám sát. Mở rộng hình thức tự kê khai, tính thuế, xác định rõ đóng thuế là quyền lợi và nghĩa vụ của người nộp thuế. Cải tiến và thực hiện đơn giản hóa các thủ tục về thu nộp, tính thuế. Giảm tới mức tối đa các quy định miễn giảm thuế để công tác quản lý thu thuế được công bằng, tránh các hiện tượng lợi dụng, tiêu cực. Thống nhất chế độ về thu các loại phí và lệ phí, chế độ huy động đóng góp của nhân dân, đồng thời có cơ chế quản lý chặt chẽ việc sử dụng. Tiếp tục thực hiện việc dán tem đối với một số mặt hàng nhập khẩu. Tăng cường công tác quản lý thị trường thông qua nhiều biện pháp kết hợp nhằm phát huy hiệu quả của các đội chống thất thu thuế, trốn lậu thuế ; chống buôn lậu, gian lận thương mại.

2 - Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thực hiện việc hỗ trợ tài chính để nâng cao hiệu quả kinh doanh của các DNNN, tạo điều kiện thuận lợi về vốn cho các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, có khả năng phát triển. Cho phép các doanh nghiệp quốc doanh kinh doanh có hiệu quả, nộp thuế lợi tức năm sau cao hơn năm trước được giữ lại phần thuế lợi tức phải nộp để đầu tư đổi mới trang thiết bị, mở rộng sản xuất.

Đẩy mạnh xã hội hóa thông qua các chính sách miễn giảm tối đa về thuế, tiền thuê đất, các hình thức tín dụng ưu đãi đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần hoạt động trong lĩnh vực sự nghiệp đang được xã hội hóa (các trường học, cơ sở dạy nghề, bệnh viện...).

Thực hiện việc đánh giá, phân loại các DNNN theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương lần thứ 4 (khóa VIII) ; tiến hành sắp xếp lại các doanh nghiệp, đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa, phấn đấu thực hiện cổ phần hóa năm 1998 : từ 150 - 200 doanh nghiệp ; năm 1999 : 500 doanh nghiệp ; đến năm 2000, tổng số doanh nghiệp được cổ phần hóa là : 1500 doanh nghiệp.

Áp dụng các cơ chế, giải pháp quản lý làm lành mạnh hóa tài chính và xác lập cơ chế tạo vốn cho DNNN. Đánh giá đúng giá trị tài sản của doanh nghiệp để hạch toán đầy đủ giá đầu vào. Tách riêng khoản nợ của doanh nghiệp từ thời bao cấp, xử lý dứt điểm nợ dây dưa, thanh toán nợ sòng phẳng giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Nhà nước

Digitized by Google

đầu tư đủ vốn pháp định cho doanh nghiệp (loại Nhà nước cần nắm 100% vốn), doanh nghiệp huy động thêm nhiều nguồn vốn theo cơ chế thị trường. Đối với các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, thực hiện chuyển một phần vay nợ ngân hàng sang cổ phần doanh nghiệp, chuyển một phần nợ ngân hàng của doanh nghiệp thành vốn góp của ngân hàng với doanh nghiệp. Thành lập các công ty tài chính để đầu tư vốn cho các doanh nghiệp theo phương thức kinh doanh vốn ; xóa bỏ mọi hình thức bao cấp vốn đối với doanh nghiệp. Bổ sung và hoàn chỉnh cơ chế quản lý tài chính đối với DNNN để phát huy tính chủ động sáng tạo, tự chịu trách nhiệm về tài chính của doanh nghiệp.

Thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, lãi suất tín dụng để khuyến khích liên kết, liên doanh góp vốn giữa các thành phần kinh tế, tạo lập hình thức kinh tế tư bản nhà nước và các hình thức kinh tế hỗn hợp có hiệu quả khác. Thực hiện các cơ chế tài chính nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực hiện giảm thuế, cho phép chậm nộp tiền thuê đất đối với kinh tế hợp tác xã, thúc đẩy phát triển các hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp và hộ gia đình, nhất là các gia đình nông dân. Thực hiện giảm tiền thuê đất bình quân 25% đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Xây dựng thể chế thúc đẩy sự thành lập và phát triển các quỹ tương hỗ trong nông thôn để tập trung vốn cho phát triển nền nông nghiệp hàng hóa. Có cơ chế ưu đãi và hỗ trợ để thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp như cung cấp tín dụng nhà nước, lập các ngân hàng chính sách cho vay với lãi suất ưu đãi nhằm thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản tại chỗ, phát triển các ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn ; hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp thu mua hết nông sản trong thời vụ bảo đảm ổn định giá mua, hạn chế thiệt thòi cho nông dân. Xây dựng cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để bảo đảm an toàn vốn hoạt động và thực hiện quản lý nhà nước đối với các khu vực này.

Xúc tiến nghiên cứu, quy hoạch, thí điểm có chọn lọc việc xây dựng một số đặc khu kinh tế ở những nơi có điều kiện thuận lợi để tập trung thu hút vốn, lao động, công nghệ cao, tạo động lực thúc đẩy nhanh tăng trưởng, phát triển của từng vùng và cả nước.

3 - Lành mạnh hóa hệ thống tài chính và chính sách tiết kiệm.

Về chính sách ngân sách : NSNN trong những năm tới phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về chi đầu tư phát triển và thực hiện các chính sách phát triển con người, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, vừa bảo đảm cho phát triển xã hội. Từng bước lành mạnh hóa hệ thống tài chính, kiềm chế bội chi ở mức không quá 3,5% GDP và chỉ số lạm phát ở mức dưới 10%/năm. Từng bước thực hiện cơ cấu lại NSNN, hình thành cơ cấu ngân sách lành mạnh. Ngay từ năm 1998, bố trí NSNN bảo đảm tăng chi cho đầu tư phát triển kinh tế, cho giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ. Đồng thời vẫn phải giữ mức chi cho an ninh - quốc phòng, văn hóa, y tế. Kiên quyết giảm chi thường xuyên của NSNN đối với khu vực hành chính sự nghiệp. Tập trung bố trí vốn đầu tư của NSNN cho xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, đầu tư phát triển trong các lĩnh vực, các công trình then chốt, nhất là các công trình không có khả năng thu hồi vốn đầu tư, ưu tiên lĩnh vực giao thông, thủy lợi, vệ sinh môi trường, những vùng núi, vùng khó khăn và tạo việc làm cho người lao động. Đồng thời với việc đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa xã hội, từng bước cơ cấu lại NSNN, phân định rõ các nội dung chi, các lĩnh vực chi do NSNN, do khu vực doanh nghiệp hoặc dân cư bảo đảm. Bố trí hợp lý tổng chi NSNN cho chi trả nợ trong và ngoài nước, cân đối vay và trả nợ quốc gia phù hợp với mức tăng trưởng và hiệu quả của nền kinh tế, xây dựng cơ chế quản lý vay và trả nợ, phân định rõ và gắn trách nhiệm trả nợ với người vay và sử dụng tiền vay.

Thời gian qua, chúng ta đã thành công trong việc xử lý nợ Chính phủ tại Câu lạc bộ Pa-ri, xử lý nợ thương mại tại Câu lạc bộ Luân-đôn. Nhưng trong thời gian tới, nhất là sau năm 2000 các khoản nợ nước ngoài và các tổ chức quốc tế đến hạn trả khá lớn càng làm căng thẳng thêm cho NSNN, cần quản lý chặt chẽ sử dụng có hiệu quả vốn vay, gắn việc sử dụng vốn vay với trách nhiệm trả nợ và tiếp tục đàm phán nợ để giảm, giãn, hoãn nợ, từng bước thực hiện cơ cấu lại nợ quốc gia.

Digitized by Google

Về thực hành tiết kiệm : Hiện nay tình trạng lãng phí trong toàn xã hội còn khá lớn, vì vậy thực hành tiết kiệm trong chi NSNN, trong các doanh nghiệp và trong dân cư là một yêu cầu bức thiết của toàn xã hội. Để giải quyết kịp thời tình trạng đó, vừa qua Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, có hiệu lực thi hành từ 1-5-1998. Cần hướng dẫn tổ chức thực hiện để Pháp lệnh có thể đi vào cuộc sống. Soát xét lại, xây dựng mới hoặc bổ sung, sửa đổi hệ thống các định mức, tiêu chuẩn trong chi tiêu NSNN và sử dụng công sản. Đồng thời, xây dựng và hoàn chỉnh đồng bộ hệ thống các định mức kinh tế - kỹ thuật để làm thước đo mức độ tiết kiệm. Tiến hành tổng kiểm kê tài sản trong khu vực hành chính sự nghiệp, thực hiện việc điều chuyển tài sản từ nơi thừa sang nơi thiếu, hạn chế việc mua sắm mới ô tô, phương tiện đắt tiền. Thực hiện thí điểm việc giao dự toán ngân sách ổn định trong một số năm (khoán chi) để thủ trưởng đơn vị chủ động quản lý điều hành, sử dụng kinh phí ngân sách tiết kiệm, có hiệu quả nhất. Kiện toàn các chế độ kiểm toán, kế toán ở tất cả các đơn vị doanh nghiệp và đơn vị dự toán. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp, các đơn vị dự toán ; triển khai kiểm tra trên toàn quốc những trường hợp mở hai sổ kế toán, lập "quỹ đen" và có chế tài xử lý nghiêm minh. Thận trọng trong khâu lựa chọn dự án, mở rộng diện và nâng cao chất lượng đấu thầu trong xây dựng cơ bản, kiểm soát chặt chẽ đơn giá, thực hiện cấp phát vốn theo giá đấu thầu. Hoàn chỉnh chế độ, quy trình quản lý và thực hiện có hiệu quả công tác kiểm soát chi NSNN qua hệ thống Kho bạc nhà nước bảo đảm quản lý chi NSNN theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ và dự toán được duyệt.

4 - Thực hiện chế độ công khai tài chính.

Thực hiện công khai tài chính là nhằm phát huy quyền dân chủ của nhân dân về kinh tế theo tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị, đồng thời, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan, các đoàn thể, các tổ chức xã hội và quần chúng nhân dân ; thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập, góp phần thực hiện chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính. Đương nhiên, về lâu dài, sẽ thực hiện chế độ công khai tài chính đối với các lĩnh vực ; trước mắt thực hiện chế độ công khai tài chính với các đối tượng sau : các cấp NSNN ; DNNN, các quỹ huy động đóng góp của dân ; các đơn vị hành chính, sự nghiệp (đơn vị dự toán).

Về thực hiện công khai tài chính ở tất cả các cấp NSNN. Ngân sách cấp trên phải công khai với cấp dưới về : Các định mức, tiêu chuẩn, các nguyên tắc và phương thức phân bổ kinh phí ngân sách theo lĩnh vực chi và theo cấp ngân sách ; nhiệm vụ thu, nhiệm vụ chi, số bổ sung từ ngân sách cấp trên, tỷ lệ điều tiết.

Các DNNN phải thực hiện công khai tài chính về các định mức chi tiêu, công khai các khoản chi quản lý hành chính, chi mua sắm trang thiết bị, các chế độ chi trả tiền lương, việc trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp ; công khai các báo cáo tài chính hằng quý, hằng năm. Các đơn vị dự toán thực hiện chế độ công khai tài chính đối với tất cả các định mức chi tiêu, tổng mức và phân bổ dự toán thu, chi, đặc biệt là các khoản chi mua sắm trang bị, tiếp khách, hội nghị, các dự toán và quyết toán chi đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa công trình...

Tất cả các quỹ, các khoản thu từ nguồn đóng góp của dân cư ở các đơn vị hành chính cơ sở (xã, phường, thị trấn) phải được công khai cho quần chúng nhân dân và các tổ chức xã hội trên địa bàn. Mọi người dân có quyền thông qua tổ chức quần chúng hoặc trực tiếp giám sát, kiểm tra và kiến nghị xử lý những việc làm sai trong quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của dân.

5 - Phát triển đồng bộ các yếu tố của thị trường nhằm huy động các nguồn lực.

Một là, về thị trường tài chính - tiền tệ : Thị trường tài chính - tiền tệ ở nước ta chưa phát triển. Để khắc phục nó, trước hết cần xây dựng các cơ chế, các thể chế cho thị trường hoạt động. Đồng thời, cũng phải thực hiện các giải pháp nhằm phát triển các loại hàng hóa mua bán trên thị trường như : đa dạng hóa các hình thức thu hút vốn nhàn rỗi trong dân cư thông qua các hình thức tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu ngân hàng, các loại tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, trái phiếu công trình ; đặc biệt là phát hành trái phiếu ghi thu bằng ngoại

Digitized by Google

tệ, bằng vàng với nhiều loại thời hạn khác nhau. Thực hiện thí điểm và từng bước mở rộng việc phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường quốc tế. Khẩn trương xây dựng trung tâm giao dịch chứng khoán theo hình thức tự động hóa, trước mắt xúc tiến thành lập trung tâm giao dịch cổ phiếu của các doanh nghiệp cổ phần hóa để tạo điều kiện cho việc giao lưu vốn thuận lợi, hạn chế những ách tắc trong lĩnh vực vốn. Thành lập các quỹ đầu tư tín thác, quỹ đầu tư cổ phiếu, khuyến khích các công ty bảo hiểm trong nước mở rộng hình thức bảo hiểm đầu tư để khuyến khích đầu tư trong nước. Cho phép một số công ty bảo hiểm nước ngoài tham gia liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài, hoạt động trong lĩnh vực bảo lãnh đầu tư. Thành lập các công ty tư vấn tài chính, xây dựng cơ chế về thành lập, quản lý và sử dụng các quỹ đầu tư kiến thiết đô thị, quỹ tương trợ lẫn nhau trong nông thôn. Thành lập các quỹ đầu tư tín thác, các quỹ đầu tư cổ phiếu của các doanh nghiệp cổ phần hóa, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cổ phiếu của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Hai là, thị trường bất động sản : Tạo khuôn khổ pháp lý cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhằm khai thác và sử dụng đất có hiệu quả. Xây dựng thị trường bất động sản có tổ chức cùng với các chính sách thúc đẩy khác để tăng cường sự giao lưu bất động sản và quản lý các hoạt động đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực này. Cho phép ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được điều chỉnh linh hoạt giá đất, nhà thuộc sở hữu nhà nước để việc định giá được phù hợp hơn với thực tế của địa phương ; thúc đẩy việc bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho cán bộ, công chức và nhân dân đang thuê.

Ba là, thị trường sức lao động : Sửa đổi theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính về lao động, các thủ tục chuyển đổi và hợp đồng lao động, làm cho sự giao lưu lao động được thuận tiện. Có chính sách đào tạo và đào tạo lại lao động, đặc biệt là lao động thuộc diện dôi dư trong quá trình giảm biên chế và sắp xếp lại các DNNN. Phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội, thực hiện đối xử công bằng giữa lao động thuộc các khu vực trong và ngoài quốc doanh.❑

HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 4 VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG TRONG KHU VỰC

HỒ VŨ

Hội nghị lần thứ tư của Trung ương Đảng ta họp trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ diễn ra ở nhiều nước trong khu vực. Khi phân tích những nguyên nhân đưa tới những hạn chế, yếu kém trong nền kinh tế nước ta, Hội nghị đã nêu lên "ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực và ở một số nước trên thế giới từ giữa năm 1997".

Có thể nói, đây là lần đầu tiên nước ta phải đối mặt với tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của bên ngoài vì trước đây, khi nước ta là thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) thì hầu như được "miễn dịch" đối với những biến động của nền kinh tế thế giới và khu vực. Trong hình tình ấy, điều cần thiết là dự báo những tác động của cuộc khủng hoảng để có những biện pháp ngăn ngừa, hạn chế, rút ra những bài học cần thiết để tránh lặp lại những sai lầm của các nước "lâm nạn".

Các nhà quản lý, khoa học và giới báo chí nước ta đã đề cập nhiều tới vấn đề này và ý kiến chung cho rằng, trước mắt tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng đang diễn ra trong khu vực chưa thật nghiêm trọng đối với kinh tế nước ta, chủ yếu do 4 nguyên nhân : *một là,*

Digitized by Google

nền kinh tế nước ta chưa gắn kết sâu với nền kinh tế khu vực và thế giới ; *hai là*, đồng tiền Việt Nam chưa phải là đồng tiền chuyển đổi, Nhà nước ta quản lý ngoại tệ tương đối chặt chẽ ; *ba là*, nước ta thu hút vốn đầu tư trực tiếp là chủ yếu, hầu như chưa có đầu tư gián tiếp, vốn vay ngắn hạn không nhiều, do đó không bị rút vốn ồ ạt ; *bốn là*, nước ta chưa có thị trường chứng khoán, do đó không có nạn đầu cơ cổ phiếu.

Trước mắt có thể đúng là như vậy. Tuy nhiên cũng cần nhận diện đúng mức những thách thức đang đặt ra cho nền kinh tế nước ta, nhất là chúng ta đang chuyển sang cơ chế thị trường với sự quản lý của Nhà nước trên tầm vĩ mô, theo định hướng XHCN, từng bước hội nhập kinh tế khu vực và kinh tế thế giới.

Nói về những tác động tiêu cực thì trước hết phải kể đến những khó khăn về xuất nhập khẩu. Đồng tiền các nước trong khu vực mất giá nghiêm trọng, làm cho hàng hóa, dịch vụ của họ trở nên rất rẻ, nhờ vậy gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới ; trong khi đó hàng hóa, dịch vụ của ta trở nên đắt đỏ khó cạnh tranh, nhất là do nhiều nguyên nhân, sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ ở Việt Nam vốn chưa cao. Mặt khác, hàng ngoại nhập càng trở nên "hấp dẫn" hơn do giá rẻ, từ đó càng có khả năng lấn át hàng nội ; hơn thế nữa, các nước bị khủng hoảng lại hạn chế nhập khẩu, kể cả từ nước ta. Toàn bộ hình hình đó tạo thêm sức ép đối với cán cân thương mại. Các dịch vụ của ta như du lịch, hàng không, hàng hải, viễn thông... cũng trở nên đắt đỏ nếu tính theo USD, khách hàng giảm, thu nhập sẽ thấp.

Đông Á vốn là những đối tác đầu tư quan trọng của nước ta, chiếm tới trên 70% tổng số vốn đầu tư của nước ngoài ở Việt Nam ; nay họ bị khủng hoảng thì không thể không ảnh hưởng tới việc đầu tư ra bên ngoài, trong đó có Việt Nam. Đó là chưa kể các nhà đầu tư ngoài khu vực, chí ít là trong vài ba năm tới, không còn hăm hở hướng tới Đông Á như những năm trước mà sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư ở những vùng "đất hứa" khác. Đương nhiên sớm muộn khủng hoảng sẽ qua đi, Đông Á với tiềm năng dồi dào sẽ lấy lại phong độ, nhưng dù sao đi nữa cũng cần có thời gian.

Những tác động không mấy thuận lợi ấy chắc rằng cần được tính đến trong việc hoạch định chính sách của ta, nhất là những nhân tố bên ngoài hiện còn chiếm vị trí đáng kể trong GDP, đầu tư, xuất - nhập khẩu, ngân sách, công ăn việc làm... ở nước ta. Bên cạnh đó, những mục tiêu chúng ta nêu ra cho năm 2000 là dựa trên tiền đề huy động khoảng trên dưới 40 tỉ USD, trong đó vốn bên ngoài cần khoảng gần 50% ; nếu yêu cầu ấy không đạt được thì việc thực hiện những mục tiêu nêu ra tất đòi hỏi những nỗ lực vượt bậc. Hội nghị Trung ương 4 (khóa VIII) đã nhận thức đầy đủ tình hình ấy khi nhận định rằng, "... tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đang lan rộng trong khu vực và trên thế giới, sẽ là những thách thức lớn đối với chúng ta trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000".

Vậy, theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4, chúng ta có những biện pháp gì để vượt qua thách thức mới xét từ góc độ của tác động cũng như những bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng trong khu vực ?

Điều dễ cảm nhận là, Hội nghị đã nhấn rất mạnh tư tưởng "tiếp tục công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy tối đa nội lực". Quan điểm này không phải là thức thời, chỉ nẩy sinh trước những khó khăn của môi trường bên ngoài mà nằm trong ý chí tự lực, tự cường dân tộc, trong nhận thức nhất quán của Đảng ta là : dù cho nhân tố bên ngoài là rất quan trọng nhưng nhân tố bên trong vẫn là quyết định. Thực tế ở nước ta và tại nhiều nước khác cho thấy muốn tiếp thu tốt nguồn lực từ bên ngoài thì vẫn cần có nội lực tương ứng như vốn đối ứng, nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng... Từ cổ

Digitized by Google

chí kim, không một nước nào có thể lớn mạnh chỉ nhờ ở các nguồn lực từ bên ngoài.

Kinh nghiệm của nhiều nước chịu khủng hoảng càng làm đậm nét hơn nhu cầu phát huy nội lực vì trong nhiều năm họ đã phát triển với tốc độ cao bằng việc vay vốn bên ngoài quá nhiều đi đôi với việc sử dụng kém hiệu quả ; tiêu xài của Nhà nước và của người dân vượt quá mức làm ra, tốc độ gia tăng tiêu dùng cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động. Nhìn lại tình hình nước ta không phải không có những biểu hiện tương tự nếu tính rằng, các nguồn vốn bên ngoài chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng số vốn đầu tư của toàn xã hội, thậm chí cao hơn cả những nước chịu khủng hoảng, trong khi đó, tỷ lệ tiền tiết kiệm (saving) so với GDP lại kém xa họ và đang có xu hướng giảm, đi đôi với tình trạng tiêu dùng tăng nhanh hơn tích lũy.

Việc nhấn mạnh nhu cầu "phát huy nội lực" không có nghĩa là nước ta chủ trương biệt lập, bài ngoại. Bản thân đầu đề của Nghị quyết Trung ương 4 đã nêu rõ yêu cầu "nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế". Toàn bộ nội dung Nghị quyết cũng toát lên tinh thần này khi nhấn mạnh chủ trương "khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu", "trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài", "tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế", "chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là về những sản phẩm mà chúng ta có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế"..v..v.. Kèm theo những tư tưởng có tính định hướng ấy, Hội nghị Trung ương cũng đã nêu ra rất nhiều biện pháp cụ thể nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế đi đôi với việc khắc phục những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng trong khu vực, né tránh những vấn đề mà các nước trong khu vực đang gặp phải.

Đối chiếu Nghị quyết Trung ương 4 với những bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng trong khu vực, thiết tưởng rằng những ý tưởng sau đáng được quan tâm :

Cụm vấn đề thứ nhất liên quan tới cơ cấu đầu tư. Ở đây có vấn đề, tỷ lệ thu hút vốn bên ngoài nên là bao nhiêu trong tổng vốn đầu tư của toàn xã hội ? Mối tương quan giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp như thế nào cho thỏa đáng, ít rủi ro ? Và quan trọng hơn cả là sử dụng tiền vay làm sao cho có hiệu quả, hoàn trả được nợ nần ?

Về những vấn đề này Đảng và Nhà nước ta đã nêu ra những tư tưởng chỉ đạo và phương hướng rõ ràng. Ngay từ Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (tháng giêng năm 1994), Đảng ta đã nhấn mạnh : "Để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần huy động nhiều nguồn vốn, gắn với sử dụng có hiệu quả. Trong đó, nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn từ bên ngoài là quan trọng". Hội nghị Trung ương 4 đã nêu ra hàng loạt biện pháp cụ thể như : "Mở rộng nhiều hình thức thu hút các nguồn lực từ bên ngoài. Có bước đi và biện pháp thận trọng trong việc mở cửa thị trường vốn. Áp dụng từng bước và có mức độ, được quản lý và giám sát chặt chẽ các hình thức đầu tư gián tiếp... Tiếp tục thu hút mạnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, hạn chế nguồn vốn ngắn hạn... Quản lý tốt việc vay và trả nợ bên ngoài...". Đồng thời, Hội nghị Trung ương nêu cao yêu cầu huy động vốn trong nước thông qua việc đa dạng hóa các hình thức huy động và đầu tư vốn như liên doanh, liên kết, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, góp quỹ bảo hiểm, các quỹ đầu tư..., tạo điều kiện cần thiết cho các doanh nghiệp và nhân dân đầu tư phát triển. Mặt khác Hội nghị Trung ương nhấn rất mạnh yêu cầu ra sức tiết kiệm để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh về tiết kiệm và kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa X thông qua Luật đầu tư trong nước (sửa đổi) là sự cụ thể hóa những chủ trương của Trung ương Đảng.

Digitized by Google

Cụm vấn đề thứ hai liên quan tới bài học kinh nghiệm của cuộc khủng hoảng ở một số nước về việc hoàn thiện, củng cố hệ thống tài chính - tiền tệ. Về phương diện này, Hội nghị Trung ương đã nêu ra hàng loạt chủ trương cụ thể nhằm gia tăng việc huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn ; khống chế tiến tới cân bằng thu chi ngân sách ; hoàn thiện hệ thống thuế ; tiếp tục đổi mới và chấn chỉnh hoạt động ngân hàng...

Trong khuôn khổ chính sách tài chính - tiền tệ chung đó có một vấn đề gây tranh luận nhiều ; đó là tỷ giá hối đoái. Điều này cũng dễ hiểu vì tỷ giá vốn là một mắt xích quan trọng trong hệ thống điều tiết vĩ mô, ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của nền kinh tế mỗi nước và mối quan hệ kinh tế đối ngoại ; vả lại một trong những nguyên nhân đưa tới cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở các nước trong khu vực là cột quá chặt tỷ giá nội tệ, tách rời khỏi sự vận động của quy luật cung - cầu, không phản ánh đúng giá trị của đồng tiền quốc gia. Lâu nay giữa các nhà quản lý và kinh doanh ở nước ta và cả nước ngoài có sự tranh luận khá sôi nổi xung quanh tỷ giá đồng bạc Việt Nam : Một số người cho rằng, đồng Việt Nam quá cao, không phá giá thì sẽ giảm khả năng cạnh tranh, xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng ; một số người khác lại cho rằng, việc gia tăng xuất khẩu không chỉ tùy thuộc vào tỷ giá đồng tiền mặc dầu đó là một nhân tố rất quan trọng ; hơn thế nữa, một trong những đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam là xuất khẩu tùy thuộc đáng kể vào việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên - nhiên - vật liệu từ bên ngoài, việc phá giá đồng tiền sẽ làm cho giá nhập khẩu tăng lên, từ đó sẽ năng giá thành sản phẩm xuất khẩu, giảm khả năng cạnh tranh ; đó là chưa kể tới những xáo động kinh tế - xã hội khó lường trước được.

Về vấn đề này, Hội nghị Trung ương 4 chủ trương "điều hành tỷ giá linh hoạt theo cung - cầu, phù hợp với sức mua thực tế của đồng tiền Việt Nam, trên cơ sở bảo đảm ổn định vĩ mô". Điều đó có nghĩa là chúng ta không cột chặt tỷ giá đồng tiền mà điều chỉnh linh hoạt (trên thực tế vừa qua đã điều chỉnh 10 rồi 5%) cho phù hợp với quy luật cung - cầu, có tính đến sức mua của đồng tiền nhưng vẫn bảo đảm được sự ổn định về kinh tế - xã hội.

Cụm vấn đề thứ ba liên quan tới cơ cấu sản xuất. Một bài học lớn của các nước bị khủng hoảng là đã không kịp thời chuyển dịch cơ cấu sản xuất phù hợp với những biến động trên thị trường thế giới. Nhiều nước đã khai thác lợi thế tương đối về lao động dồi dào và rẻ để thúc đẩy xuất khẩu nhưng lợi thế ấy dần dần mất đi do tiền lương ngày một tăng trong khi trên thị trường thế giới xuất hiện những đối thủ có nguồn nhân lực dồi dào và rẻ hơn nhiều, làm cho sức cạnh tranh của các nước Đông - Nam Á giảm mạnh. Trước mắt, nước ta vẫn có lợi thế về sức lao động, nhưng hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh vì nhiều nguyên nhân còn thấp kém. Do đó, một quyết sách lớn, có ý nghĩa quyết định được nhấn rất mạnh trong Nghị quyết Trung ương 4 là coi việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế như một định hướng cơ bản, theo đó phải phát triển nhanh, mạnh, vững chắc các ngành công nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến có khả năng cạnh tranh cao, đi đôi với việc phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực còn tiếp diễn, do đó không phải ngẫu nhiên, Hội nghị Trung ương 4 đã đề ra yêu cầu tiếp tục theo dõi, kịp thời phân tích ảnh hưởng và tác động của nó đối với nền kinh tế nước ta để có chủ trương và biện pháp thích hợp, bảo đảm cho nền kinh tế nước ta phát triển ổn định. Vả lại nước ta là một bộ phận không tách rời của nền kinh tế khu vực và thế giới đang trải qua quá trình toàn cầu hóa rất nhanh, rất mạnh ; ta không thể bàng quan đối với những gì diễn ra trong nền kinh tế khu vực và thế giới. ❑

Digitized by Google

BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

PHẠM XUÂN NAM *

I. VỀ VĂN HÓA VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC.

Nói đến văn hóa của một dân tộc là nói đến bản sắc, cốt cách riêng thể hiện trong những yếu tố cấu thành văn hóa của dân tộc đó. Bởi văn hóa theo định nghĩa được thừa nhận khá rộng rãi của UNESCO là : *"tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo của con người đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại. Qua hàng thế kỷ, các hoạt động sáng tạo ấy đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống, thị hiếu, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc khẳng định bản sắc riêng của mình"* (1).

Bản sắc văn hóa của các dân tộc trên thế giới là hết sức đa dạng. Nó phản ánh sự đa dạng của môi trường tự nhiên, của các điều kiện đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội, của các mối quan hệ cụ thể trong tiếp xúc và giao lưu quốc tế mà mỗi dân tộc đã trải qua trong lịch sử phát triển của mình.

Hàng loạt phát hiện khảo cổ học, dân tộc học, sử học... trong những thập niên qua đã cho thấy : Cái nôi sinh tụ đầu tiên của người Việt cổ là thuộc địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Để có thể tồn tại và phát triển, tổ tiên chúng ta đã phải tìm mọi cách thích nghi với môi trường tự nhiên của một địa bàn 3/4 là đồi núi, còn lại là đồng bằng thuộc miền nhiệt đới gió mùa ven bờ Thái Bình Dương để sản xuất và tổ chức cuộc sống, qua đó tạo dựng nên nền văn hóa Văn Lang - Âu Lạc với những đặc trưng cơ bản là :

a - Phổ biến nghề trồng lúa nước (và hoa màu) ở các lưu vực thuộc hệ thống sông Hồng, sông Mã, sông Cả ;

b - Phát hiện ra nghề đúc đồng và đưa nó đến đỉnh cao vào thời kỳ Đông Sơn nổi tiếng ;

c - Xây dựng gia đình vừa là tế bào xã hội, vừa là đơn vị kinh tế ***(nhà)***.

d - Tập hợp nhiều nhà lại thành công xã nông thôn dựa trên các quan hệ láng giềng ***(làng)***.

đ - Hợp nhất 15 bộ tộc Lạc Việt (ở đồng bằng và trung du) với nhau, rồi lại hợp nhất giữa Lạc Việt với Âu Việt (ở miền núi) thành một cộng đồng lớn để chung sức trị thủy tai, làm thủy lợi và đoàn kết bảo vệ cương vực sinh tụ của mình ***(nước)***.

Sự tác động qua lại của những yếu tố nói trên đã tạo nên sắc thái riêng ban đầu của trí tuệ, tâm hồn, thị hiếu, niềm tin, đạo lý, lối sống của người Việt Nam từ xưa, mà tổng hòa lại trở thành bản sắc, cội nguồn của văn hóa dân tộc. Trong đó, ***hệ giá trị tinh thần cốt lõi*** còn được tiếp tục vun đắp mãi về sau là lòng yêu quê hương đất nước thiết tha, ý thức cộng đồng sâu sắc, đạo lý *"thương người như thể thương thân", tinh thần đoàn kết rộng rãi,* đức tính kiên trì, vượt khó, thiết thực, linh hoạt trong lao động sản xuất, tổ chức cuộc sống, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Hệ giá trị tinh thần cốt lõi này cũng chính là *"bộ lọc"* và hệ quy chiếu để ông cha chúng ta lựa chọn, tiếp thu những giá trị mới qua nhiều cuộc giao lưu, tiếp xúc văn hóa với các nước trong khu vực và thế giới ở các thời kỳ khác nhau của lịch sử như : Với văn hóa Đông - Nam Á, văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa trong thời cổ, trung đại ; với văn hóa phương Tây trong thời cận - hiện đại, với văn hóa của Liên Xô (cũ) và các nước XHCN khác trong thời hiện đại...

Điều kỳ lạ là trải qua tất cả các cuộc giao lưu, tiếp xúc ấy, dù bị áp đặt hay tự nguyện, văn hóa

---

* GS. Trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia

(1) Diễn văn của ông Tổng Giám đốc UNESCO Phê-đờ-ri-cơ Mai-ơ tại lễ phát động *Thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa* tại Pa-ri, ngày 21-1-1988

Digitized by Google

Việt Nam không những vẫn giữ được bản sắc của mình mà còn trở nên phong phú thêm nhờ biết thâu nhận và đồng hóa nhiều yếu tố mới từ bên ngoài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước qua các giai đoạn lịch sử, đồng thời cũng phù hợp với hệ giá trị cội nguồn của văn hóa dân tộc.

Có thể nêu một số dẫn chứng : Đa số nhân dân Việt Nam mà tiêu biểu là các nhà văn hóa lớn của dân tộc đã tiếp thu quan điểm ***từ bi*** của đạo Phật, nhưng không chấp nhận các điều răn về giới sát và nhẫn nhục đối với các thế lực hung bạo, ngoại xâm ; đã tiếp thu tư tưởng ***nhân nghĩa*** của đạo Khổng để vận dụng vào sự nghiệp trừ bạo, yên dân chứ không nhất thiết xem trung với Vua là giá trị cao nhất, như được quy định trong *"Tam cương, ngũ thường"* ; đã tiếp thu triết lý ***sống hài hòa với thiên nhiên*** của đạo Lão, nhưng không theo cách ứng xử thụ động, lánh đời ; đã tiếp thu khẩu hiệu ***tự do, bình đẳng, bác ái*** của cách mạng Pháp để tăng sức mạnh cho cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, nhưng không chủ trương khuyến khích một thứ chủ nghĩa tự do cá nhân cực đoan, mà luôn cổ vũ việc đặt lợi ích của dân tộc lên trên hết ; và từ sau cách mạng XHCN Tháng Mười Nga đã tiếp thu tinh thần cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để tiến hành công cuộc giải phóng dân tộc kết hợp với giải phóng xã hội đối với quần chúng lao động bị áp bức, nhưng không quan niệm *"cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra giống như ở phương Tây"*, mà luôn luôn nhấn mạnh chủ nghĩa yêu nước, "Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước" (2), như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết từ năm 1924.

Ngoài hệ giá trị tinh thần cốt lõi, bản sắc văn hóa dân tộc còn được thể hiện sinh động trong văn học, nghệ thuật, kiến trúc, ca múa, âm nhạc, hội họa, sân khấu, phong tục tập quán, y dược dân tộc, nghệ thuật ẩm thực, bí quyết trong các nghề thủ công truyền thống, v.v..

Và cũng giống như hệ giá trị tinh thần, tất cả các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể nói trên đều không phải là những cái gì "nhất thành bất biến". Trái lại chúng luôn luôn vận động, đổi mới cùng với quá trình phát triển của dân tộc và giao lưu quốc tế. Nhưng trong vận động đổi mới nó vẫn không mất gốc và biến chất. Đó là phép biện chứng giữa kế thừa và phát triển, truyền thống và hiện đại. Phát triển trên cơ sở kế thừa những cái tốt đẹp, tiến lên hiện đại mà vẫn bảo tồn được những giá trị ưu tú của truyền thống ; đồng thời cũng gạn lọc, loại bỏ những yếu tố lạc hậu, lỗi thời, không thích hợp.

Vì thế, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc không hề mâu thuẫn và cản trở, trái lại làm tốt việc đó thì sẽ tạo ra một nguồn nội lực tinh thần mạnh mẽ để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

II. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRÊN THẾ GIỚI XÉT TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA.

Từ khoảng những năm 50 - 60 của thế kỷ này, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, một trào lưu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã và đang cuốn hút hàng loạt nước thuộc thế giới thứ ba. Nhiều lý thuyết phát triển gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được đề ra. Phần lớn các lý thuyết này đều do các nhà kinh tế học phương Tây nêu nên với tham vọng soi đường, chỉ lối cho các nước đang phát triển noi theo.

Xét từ góc độ kinh tế - kỹ thuật đơn thuần, thì có hai loại lý thuyết làm cơ sở cho hai loại mô hình công nghiệp hóa khác nhau : Đó là công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Còn xét từ góc độ các giá trị văn hóa, thì trên đại thể cũng có hai loại lý thuyết : *Một là* tiến hành công nghiệp hóa chủ yếu bằng những nguồn lực ngoại sinh, xem công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các nước đang phát triển đồng nghĩa với phương Tây hóa. *Hai là* tiến hành công nghiệp hóa bằng cách kết hợp các nhân tố nội sinh và ngoại sinh về nhiều mặt, trong đó văn hóa dân tộc đóng vai trò nội lực quan trọng.

Người đại diện khá điển hình cho loại lý thuyết thứ nhất là Uốt-mơn Rô-xtâu. Trong sách ***"Các giai đoạn của tăng trưởng kinh tế - một Tuyên ngôn không cộng sản"***, ông ta ra sức chứng minh rằng : Các nước công nghiệp phương Tây, đặc biệt là Mỹ đã đạt đến trình độ phát triển hoàn

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, t 1, tr 466

Digitized by Google

bị, trở thành mực thước và mô hình tất yếu chỉ ra cho tất cả các nước khác con đường phải theo. Do đó, tất cả các nước đang phát triển trên thế giới cần xây dựng các chiến lược, các phương án làm cho mình càng giống với Hợp chủng quốc Hoa Kỳ bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu ! (3)

Ngây thơ vì chưa có kinh nghiệm, lại được Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế cổ vũ và tài trợ, trong những thập kỷ gần đây nhiều nước đang phát triển, nhất là ở châu Phi, châu Mỹ latinh, đã đặt nhiều hy vọng vào con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo lý thuyết phát triển ngoại sinh. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, thì những hy vọng tốt đẹp của họ đã trở thành những thất vọng chua cay. Cùng với sự phụ thuộc ngày càng tăng vào các nước đã công nghiệp hóa về vốn, thiết bị kỹ thuật, nguyên vật liệu, đội ngũ chuyên gia, v.v..., một sự xâm nhập ồ ạt các chuẩn mực, các giá trị và lối sống từ bên ngoài đã làm cho hệ giá trị văn hóa truyền thống ở các nước đang phát triển bị biến dạng và biến chất. Chính sự đứt đoạn về văn hóa nội sinh của dân tộc đã khiến cho các nước đó không những không đạt được mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà còn lâm vào rối loạn và thoái triển.

Không đi theo lý thuyết phát triển ngoại sinh, một số nước châu Á, trước tiên là Nhật Bản, với những mức độ và hình thức khác nhau, đã chủ trương tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở kết hợp sử dụng các yếu tố ngoại sinh về vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài với việc kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Theo nhận xét của nhà kinh tế học Mi-chi-ô Mô-ri-shi-ma, hơn 100 năm nay kể từ khi bắt đầu quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhật Bản vẫn theo một phương phâm : *"kỹ thuật phương Tây + đạo lý Nhật Bản"*.

Xin-ga-po, một quốc đảo nhỏ chỉ có diện tích 633km², gần 3 triệu dân, gồm 77% người Hoa, 15% người Mã Lai, 7% người Ấn Độ, sau ngày tuyên bố độc lập *"ngoài đất đai và nhân dân gần như không có gì cả"*, thế mà chỉ sau hơn 30 năm đã trở thành một nước công nghiệp mới, một trung tâm khoa học công nghệ cao, với cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội tiên tiến, đời sống mọi mặt của nhân dân thuộc loại những nước phát triển trên thế giới.

Từ *"kỳ tích Xin-ga-po"* người ta đã rút ra nhiều bài học bổ ích, trong đó có một bài học cực kỳ quan trọng là phải tận lực áp dụng những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ thế giới để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời phải rất coi trọng kế thừa và phát huy tất cả những giá trị văn hóa tốt đẹp của cả 3 cộng đồng người sống chung trên mảnh đất này. Việc làm điển hình là Quốc hội Xin-ga-po nhiều năm trước đây đã phê chuẩn 5 quan niệm chung về giá trị văn hóa - đạo đức mà mọi người dân cần noi theo : "a) Quốc gia trên hết, xã hội đầu tiên ; b) Gia đình là gốc, xã hội là thân ; c) Quan tâm lẫn nhau, đồng cam cộng khổ ; d) Tìm cái đồng, gạt cái bất đồng, hiệp thương cùng hiểu biết ; đ) Chủng tộc hài hòa, tôn giáo khoan dung" (4).

Thời gian gần đây, khi cuộc khủng hoảng tiền tệ nổ ra tại nhiều nước Đông - Nam Á và Đông Á, một số lý luận gia ở phương Tây, nhất là ở Mỹ đã vội chớp lấy cơ hội đó để lớn tiếng tuyên bố rằng : *"Các giá trị của châu Á đã sụp đổ"* (!), chúng tỏ ra không thể đứng vững được so với các giá trị *"dân chủ, nhân quyền, tự do... của Mỹ"* (5) ; rằng : *"Sự tự hào của châu Á đã bị phương Tây thay thế"* (6) v.v. và v.v.

Một câu hỏi được đặt ra là nếu như những giá trị của Mỹ, của phương Tây - đương nhiên trong đó có những nội dung quý giá - đã từng không cứu nổi nước Mỹ và cả phương Tây thoát khỏi hàng loạt cuộc khủng hoảng chu kỳ lần lượt diễn ra từ hàng trăm năm nay, trong đó có cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 nổ ra trước tiên ở Mỹ rồi lan ra toàn thế giới tư bản, thì nay tại sao chúng lại có thể là thần dược cho việc khắc phục khủng hoảng ở châu Á ?

Về vấn đề này, ông Lý Quang Diệu, Bộ trưởng cấp cao của Xin-ga-po cũng cho rằng : *"Cuộc khủng hoảng hiện nay (ở châu Á) là kết quả của các hệ thống tài chính lỏng lẻo và của sự lãng phí, đặc biệt nghiêm trọng trong 3 năm gần đây"*, khi có

(3) Xem W. Rostow : *The Stages of Economic Growth : a Non-Communist Manifesto (1960).* Dẫn theo Richard Bergeron : *Phản phát triển - có giá của chủ nghĩa tự do.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 28 - 29

(4) *Văn minh tinh thần Xin-ga-po*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1887, tr. 157

(5) *Wall Street journal*, November 28, 1997

(6) *The Christian Science Monitor*, April 9, 1998

Digitized by Google

sự đầu tư ồ ạt từ bên ngoài. Ông nói thêm : *"Mặc dù nước Mỹ thành đạt*, nhưng điều này, đồng nghĩa với một sự phân cách rõ rệt giữa người giàu và người nghèo. Ở châu Á người ta sống có tình nghĩa, và chính vì lẽ đó mà ***về lâu dài mô hình Mỹ khó có thể thành công tại đây"*** (7) (tôi nhấn mạnh - PXN).

III. ĐƯA VĂN HÓA THẤM SÂU VÀO CÁC LĨNH VỰC CỦA QUÁ TRÌNH CNH, HĐH ĐẤT NƯỚC.

Tham khảo các lý thuyết, các mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã có trên thế giới, đồng thời căn cứ vào kinh nghiệm của bản thân trong những thập niên qua - cả kinh nghiệm thành công và không thành công - ngày nay chúng ta hiểu rằng : công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ đơn giản là tăng thêm tốc độ và tỷ trọng của sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế, mà là quá trình chuyển dịch cơ bản và toàn diện cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới căn bản về công nghệ, bảo đảm cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

Quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa như thế là vừa chú ý tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, vừa coi trọng kế thừa và phát huy những giá trị ưu tú của nền văn hóa dân tộc.

Vấn đề đặt ra đối với chúng ta hiện nay là cần làm gì và làm như thế nào để đưa được các nhân tố văn hóa thấm sâu vào tất cả các lĩnh vực của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm cho nó đi tới thành công.

Dưới đây là một số ví dụ :

1. Văn hóa và sự lựa chọn các loại hình công nghệ.

Ngày nay công nghệ được coi là tổ hợp của bốn thành phần : a) ***Kỹ thuật***, bao gồm thiết bị máy móc, nhà xưởng (technoware) ; b) ***Con người***, bao gồm trình độ hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp (humanware) ; c) ***Thông tin***, bao gồm các bí quyết, quy trình, phương pháp, dữ liệu thiết kế và vận hành (inforware) ; d) ***Tổ chức***, bao gồm bộ máy, sự bố trí, quản lý và điều phối (orgaware) (8).

Trong bốn thành phần kể trên, chỉ có thành phần đầu tiên thuộc về lao động quá khứ ; còn ba thành phần sau thì có liên quan mật thiết đến lao động sống, chứa đựng những tiềm năng sáng tạo to lớn của con người. Mà tiềm năng sáng tạo này lại bắt nguồn từ những yếu tố cấu thành văn hóa, nghĩa là từ sự hiểu biết, tâm hồn, đạo lý, thị hiếu, thẩm mỹ, niềm tin của con người thuộc về một cộng đồng, một dân tộc nhất định.

Do đó, muốn có được các loại hình công nghệ tối ưu cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vấn đề không đơn giản là chỉ cần có chính sách thu hút vốn đầu tư, tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, mặc dầu đó là những nhân tố không thể thiếu. Điều quan trọng hơn cả là phải biết chăm lo phát triển giáo dục, ra sức đào tạo bồi dưỡng và phát huy trí thông minh, óc sáng tạo của con người Việt Nam để có thể kịp thời nắm bắt, ứng dụng và từng bước cải tiến những công nghệ hiện đại ở các hướng ưu tiên của sản xuất kinh doanh và tổ chức đời sống. Nhưng trong điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay, kinh tế còn nghèo, số người chưa có và thiếu việc làm còn đông, thì giải pháp hợp lý nhất là phải biết kết hợp sử dụng công nghệ cao với việc tận lực khai thác công nghệ truyền thống, áp dụng công nghệ thích hợp để tạo ra nhiều công ăn việc làm cho các tầng lớp nhân dân.

Đạo lý của dân tộc xem *"người ta là hoa của đất"*, *"một mặt người hơn mười mặt của"*, luôn nhắc nhở chúng ta không thể chỉ chạy theo chủ nghĩa kỹ trị đơn thuần mà đi đến loại trừ con người, khiến cho một bộ phận lao động xã hội rơi vào cảnh thất nghiệp, buộc phải sống qua ngày trong sự mòn mỏi về vật chất và tha hóa về tinh thần.

So sánh có thể là khập khiễng. Song phải chăng dù có công nghệ cao đến đâu thì cũng mới chỉ là *"phần cứng"*. Chính văn hóa mới đóng vai trò *"phần mềm"* trong việc lựa chọn và kết hợp các loại hình công nghệ vào điều kiện cụ thể về kinh tế, xã hội của nước nhà nhằm đạt đến hiệu quả tối ưu của quá trình công nghiệp hóa. Trong đó, việc quan trọng "đầu tiên là công việc đối với con người" (9), như Bác Hồ đã dạy.

---

(7) Lý Quang Diệu trả lời phỏng vấn Tạp chí *Tấm gương* (Đức), ngày 6-4-1998 (Bản dịch của TTX Việt Nam 12-4-1998)

(8) Dẫn theo Hoàng Trinh : *Vấn đề văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr. 69 - 70

(9) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 503

Digitized by Google

2. Văn hóa và phát triển nông thôn.

Dựa vào kinh nghiệm của các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, là những nước đã có quá trình công nghiệp hóa từ hàng trăm năm trước, một số học giả ở phương Tây đã đưa ra luận điểm : *"Cuộc cách mạng công nghiệp tất yếu đi liền với quá trình đô thị hóa tổng thể và cái chết tuần tự của văn minh nông thôn"* (10).

Ở Việt Nam hiện nay, do nông thôn vẫn là nơi sinh sống của 80% dân số cả nước, nông nghiệp thu hút 70% lao động xã hội, các sản phẩm nông - lâm - ngư chiếm 25,7% GDP năm 1997, gần 1/2 tổng kim ngạch xuất khẩu ; hơn nữa do yêu cầu bảo đảm an toàn lương thực quốc gia và yêu cầu mở rộng thị trường nội địa phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa trong điều kiện dân số dự kiến sẽ tăng lên đến khoảng 110 - 115 triệu người vào năm 2020, thì Việt Nam không thể rập khuôn theo chủ trương đẩy tới *"cái chết tuần tự của nền văn minh nông thôn"* được !

Dĩ nhiên tỉ lệ của dân cư nông thôn, cũng như tỉ lệ của nông nghiệp trong GDP, trong kim ngạch xuất khẩu sẽ dần dần giảm xuống cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, nhưng phát triển nông thôn vẫn là một nhiệm vụ hết sức quan trọng bảo đảm cho sự phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững của Việt Nam trong nhiều năm tới.

Bên cạnh hàng loạt việc phải làm, như tạo thêm nguồn vốn đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, hướng dẫn áp dụng tiến bộ kỹ thuật v.v.. thì khâu then chốt cần giải quyết để phát triển nông thôn lúc này là tập trung ***phát triển nguồn nhân lực.*** Chính ở lĩnh vực này, việc kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa ưu tú của dân tộc, vốn có nguồn gốc sâu rộng ở nông thôn từ lâu đời, có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

- *"Một người biết lo hơn một kho người làm".*
- *"Nửa bụng chữ hơn một hũ vàng".*
- *"Nhất nghệ tinh nhất thân vinh".*
- *"Ruộng bề bề không bằng một nghề trong tay".*
- *"Phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoại, phi trí bất hưng".*

Những điều tổng kết đã trở thành phương châm xử thế nói trên, phản ánh cả sự thông tuệ của tri thức bình dân và tri thức bác học trong kho tàng văn hóa dân tộc, nếu được vận dụng một cách linh hoạt, đúng lúc, đúng nơi thì chắc chắn sẽ dễ đi vào lòng người và có tác dụng cổ vũ đông đảo người dân nông thôn phát huy truyền thống hiếu học, nâng cao trình độ hiểu biết, rèn luyện tay nghề, phát triển tài năng để đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống. Và chỉ có trên cơ sở đó thì người nông dân mới có khả năng chuyển từ tư duy kinh tế hiện vật sang tư duy kinh tế giá trị gia tăng, từ sản xuất độc canh sang đa canh, từ thuần nông sang đa dạng hóa ngành nghề, vừa biết xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái (như mô hình VAC, dựa trên sự kết hợp giữa kinh nghiệm lâu đời của nông dân với tri thức khoa học hiện đại), vừa biết khôi phục lại các làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống (như các làng dệt vải, làng dệt lụa, làng làm đồ gốm, làng đúc đồng, làng chạm bạc, làng khảm trai, làng khắc gỗ v.v..) ; đồng thời mở mang các ngành công nghiệp chế biến và các hoạt động thương nghiệp, dịch vụ ngay tại thôn xã, xem đó là bộ phận không thể tách rời của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn hiện nay.

3. Văn hóa và phát triển đô thị.

Coi trọng nhiệm vụ phát triển nông thôn, chúng ta đồng thời phải quan tâm đầy đủ đến vai trò quan trọng lớn lao của sự phát triển đô thị gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bởi lẽ, với tư cách là những trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ và giao tiếp quốc tế, các đô thị đại diện cho xu thế phát triển tiến bộ của nền văn minh.

Vấn đề đặt ra là ở chỗ mỗi nước đang phát triển cần phải có một chiến lược phát triển đô thị đúng đắn với hệ thống mục tiêu, phương hướng, nội dung, hình thức, bước đi và giải pháp phù hợp để tránh bị động rơi vào một quá trình đô thị hóa quá mức, tự phát và đốt cháy giai đoạn, kéo theo những hậu quả nan giải cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường mà nhiều thành phố khổng lồ trên thế giới đang phải gánh chịu.

Chính sự chậm chễ trong việc xây dựng chiến lược phát triển đô thị từ nhiều năm qua ở Việt Nam cũng đã đưa tới những hậu quả không mong muốn như :

---

(10) La Grande Encyclopédie Francaise, Paris 1986, p. 10. 651

Digitized by Google

- Tình trạng xây dựng đô thị thiếu quy hoạch, xô bồ, lộn xộn đã phá vỡ cảnh quan tự nhiên và không gian kiến trúc ở nhiều nơi và không ít trường hợp còn xâm hại tới cả các di tích lịch sử, văn hóa của dân tộc.

- Dân số đô thị tăng nhanh về cơ học do những dòng người từ nông thôn đổ xô ra các thành phố lớn (như Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội v.v...) đã tạo nên sức ép rất lớn về việc làm, nhà ở, giáo dục, y tế, giao thông vận tải... cùng với nhiều tệ nạn xã hội chưa thể kiểm soát nổi.

- Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường và mở cửa, cơ cấu kinh tế - xã hội ở các thành phố thay đổi lớn ; sự phân hóa giàu nghèo diễn ra nhanh ; các sách báo, tranh ảnh, băng hình có nội dung phản văn hóa nhập lậu ồ ạt đang làm băng hoại nhiều thuần phong mỹ tục vốn có của dân tộc, nhất là trong một bộ phận giới trẻ.

Để khắc phục tình hình nói trên, cần mở ra một cuộc vận động *"Chỉnh trang đô thị"* trong toàn quốc trên cơ sở kết hợp đồng bộ nhiều giải pháp về kinh tế, kỹ thuật, xã hội và văn hóa :

- ***Về quy hoạch tổng thể :*** Phương hướng chung cần được xác định là từng bước hình thành mạng lưới đô thị hợp lý, tránh không tạo thành các siêu đô thị, mà chủ yếu xây dựng các đô thị có quy mô vừa phải gắn kết với hệ thống đô thị vệ tinh phù hợp với cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái và đặc điểm văn hóa từng vùng. Bên cạnh quy hoạch tổng thể, cần ban hành sớm các quy định, quy chế chi tiết cụ thể nhằm phát triển các thành phố theo hướng hiện đại, nhưng phải giữ được vẻ thanh lịch và cổ kính của Hà Nội ngàn năm văn vật, sự hài hòa giữa truyền thống và hiện đại của TP Hồ Chí Minh, nét dịu dàng, thơ mộng của Huế, sự trang nhã trong đa dạng của Đà Lạt v.v...

Hệ thống các di tích văn hóa, các bảo tàng lịch sử, nghệ thuật, văn hóa dân tộc ở tất cả các thành phố cần được quan tâm gìn giữ, tôn tạo để làm nơi giáo dục cho các thế hệ người Việt Nam ý thức về cội nguồn, nâng cao lòng tự hào dân tộc, tiếp thu đạo lý và triết lý sống đẹp của tổ tiên, giữ được sự thanh thản nội tâm, trạng thái tâm lý cân bằng trong nhịp sống công nghiệp căng thẳng. Những di tích văn hóa lịch sử ấy cũng là nơi tập trung giới thiệu những giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam với du khách bốn phương, góp phần mở mang ngành du lịch - một ngành công nghiệp không khói đang được hầu hết các nước quan tâm phát triển.

- ***Về nếp sống đô thị :*** Một mặt, cần ra sức phát huy ý thức cộng đồng, lòng nhân ái vị tha, sự quý trọng tình nghĩa để xây dựng các quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người từ tế bào xã hội là gia đình đến các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ quan, trường học v.v... Mặt khác, phải thường xuyên quan tâm giáo dục, rèn luyện ý thức tôn trọng kỷ cương pháp luật, làm thay đổi những thói quen, tập quán đã lỗi thời từng tồn tại trong các làng xã xưa kia là chỉ theo lệ chứ không theo luật.

- ***Về các sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật :*** Cần có sự đầu tư thỏa đáng bảo tồn và phát huy các loại hình âm nhạc, ca múa, sân khấu, hội họa truyền thống của dân tộc, đồng thời hướng dẫn lựa chọn tiếp thu mọi tinh hoa của văn hóa, nghệ thuật thế giới, đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ đa dạng của các tầng lớp nhân dân đô thị. Song cần tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động bài trừ những "văn hóa" phẩm có nội dung kích động dâm ô, bạo lực, khuyến khích chủ nghĩa cá nhân cực đoan, thái độ vô trách nhiệm với gia đình và xã hội (về thực chất là những cặn bã văn hóa) mà dư luận tiến bộ ở các nước phương Tây cũng lên án.

4. Văn hóa và sự hình thành nội dung hệ giá trị tinh thần mới.

Trong nhiều thập niên trước đây, do yêu cầu của cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất của Tổ quốc, những giá trị tinh thần ưu tú của dân tộc Việt Nam, mà cốt lõi là *lòng yêu nước nồng nàn, ý thức cộng đồng sâu sắc, tinh thần đoàn kết rộng rãi* đã được toàn dân chúng ta kế thừa, phát huy tạo nên sức mạnh phi thường đánh bại mọi thế lực xâm lược ngoại bang.

Ngày nay, việc kế thừa những giá trị truyền thống, bổ sung những nội dung mới, hình thành nên một hệ giá trị tinh thần phù hợp với yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm chuẩn mực cho hành vi ứng xử của mọi người là rất cần thiết. Văn hóa, đặc biệt là văn hóa đạo đức, phải góp phần vào nhiệm vụ hết sức quan trọng này.

Trong giới nghiên cứu văn hóa Việt Nam, việc xác định và sắp xếp các bậc thang giá trị tinh thần còn những ý kiến khác nhau. Song đa số ý kiến

Digitized by Google

cho rằng, *chủ nghĩa yêu nước* vẫn là giá trị tinh thần cao nhất. Nhưng giờ đây nó phải mang một nội dung mới. Trước đây, chủ nghĩa yêu nước bao hàm ý chí quyết chiến, quyết thắng mọi kẻ thù xâm lược, giành lại độc lập tự do, rửa sạch nỗi nhục trăm năm của cảnh nô lệ mất nước. Ngày nay, chủ nghĩa yêu nước đòi hỏi phải có tinh thần phấn đấu không mệt mỏi để sớm khắc phục nỗi khổ ngàn năm của nghèo nàn lạc hậu, làm cho dân giàu, nước mạnh, sánh vai các nước tiên tiến ở khắp năm châu.

Để thực hiện được nội dung mới ấy của chủ nghĩa yêu nước, ý chí kiên cường và lòng dũng cảm vẫn rất cần thiết, song *sự hiểu biết, trí thông minh và óc sáng tạo* phải được đặc biệt quan tâm bồi dưỡng, phát huy.

Thực ra, từ xưa trong quá trình dựng nước và giữ nước, ông cha ta đã hết sức đề cao ý nghĩa của chữ *"nhân"*, đồng thời cũng rất coi trọng vai trò của chữ *"trí"*, như Nguyễn Trãi nhà văn hóa lớn của dân tộc thế kỷ XV đã tổng kết : *"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược ;*

Có nhân, có trí, có anh hùng" (11).

Ngày nay, chúng ta hiểu chữ *"nhân"* là nhân ái, nhân đạo, nhân văn, là yêu nước thương nòi ; còn chữ *"trí"* là tri thức khoa học, là sự hiểu biết cả quy luật xã hội và quy luật tự nhiên. Không có nhân, thì trí không có động cơ. Không có trí, thì nhân không có phương tiện. Văn hóa đạo đức phải bồi dưỡng cho cái nhân. Văn hóa khoa học phải trau dồi cho cái trí.

Trong chiến tranh giải phóng, đứng trước nguy cơ mất còn của Tổ quốc, chủ nghĩa yêu nước đòi hỏi phải hy sinh xả thân vì nghĩa lớn. Nhưng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, chủ nghĩa yêu nước chỉ có thể phát huy mạnh mẽ trên cơ sở quan tâm đến lợi ích thiết thân của mỗi người lao động - xem đó là động lực quan trọng phát huy đức cần cù, sự khéo léo, trí thông minh, tài sáng tạo của mọi cá nhân vì sự phát triển của bản thân họ và của cả cộng đồng.

Chắc chắn còn nhiều giá trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc cần được kế thừa, đổi mới và phát huy để làm động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay mà ở đây chưa có điều kiện để đi sâu phân tích. Ví dụ các giá trị về :

- Tự do, dân chủ, bình đẳng trong sản xuất kinh doanh, trong nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và sáng tạo nghệ thuật.

Ý thức tôn trọng pháp luật thay cho quan niệm lỗi thời về *"phép vua thua lệ làng"*.

- Thái độ tôn vinh những người có công với dân, với nước theo truyền thống *"uống nước nhớ nguồn"*, *"ăn quả nhớ kẻ trồng cây"*.

- Tinh thần chăm lo xây dựng gia đình ấm no, hòa thuận ; đồng thời ra sức vun trồng cho thế hệ trẻ theo những đạo lý tốt đẹp của dân tộc là : *"thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn"* và *"con hơn cha là nhà có phúc"*.

- Ý thức sống hài hòa với thiên nhiên, yêu thiên nhiên như yêu chính bản thân mình vì thiên nhiên là *"thân thể mở rộng"* của chính con người. Phê phán lối sống xa hoa, lãng phí theo chủ nghĩa tiêu thụ phương Tây dựa trên sự khai thác đến cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường sinh thái, dẫn tới *"nguy cơ của một cuộc tự sát toàn cầu"*, như nhà triết học Pháp E-ga-rơ Mô-rin đã cảnh báo.

Chỉ có làm tốt những nhiệm vụ nói trên, thì văn hóa Việt Nam mới thật sự đóng được vai trò là ***"nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội"*** trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước ngày nay.

Cách đây hơn 60 năm, tại Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội ngày 24-11-1946 sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa mới được thành lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng : *"Phải làm thế nào cho văn hóa vào sâu trong tâm lý quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, được lười biếng, phù hoa, xa xỉ... Văn hóa phải làm thế nào cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do... Với xã hội, văn hóa phải làm thế nào cho mỗi người dân Việt Nam từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn bà, ai cũng hiểu cái nhiệm vụ của mình là biết hưởng cái hạnh phúc của mình nên được hưởng... Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi"* (12).❑

(11) Nguyễn Trãi : *Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, 1976, tr 440

(12) Theo báo *Cứu Quốc*, số 416, ra ngày 25-11-1946

Digitized by Google

VĂN HÓA - PHÁT HUY BẢN SẮC VÀ HỘI NHẬP.

NGUYỄN VĂN HUYÊN *

Loài người ngày càng nhận thức rõ phát triển một đất nước không chỉ là phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ. Sự giàu có vật chất, phương tiện tiêu dùng, kỹ thuật, chỉ mới là những điều kiện quan trọng, thực hiện lý tưởng cao đẹp nhất của con người là cuộc sống văn minh, hạnh phúc. Đáp ứng cuộc sống văn minh, hạnh phúc là văn hóa và chỉ có văn hóa. Người ta cũng thấy rằng, văn hóa không chỉ là yếu tố phát sinh, song song tồn tại với cuộc sống, mà nó nằm ngay trong cuộc sống, là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Lịch sử cho thấy, không một nền văn hóa nào phát triển được bên ngoài sự giao lưu với các nền văn hóa khác. Vào thời cổ đại, nhiều tộc người da đỏ châu Mỹ và da đen Nam Phi đã đạt trình độ phát triển cao. Nhưng do cách bức bởi các đại dương và sa mạc mà các nền văn minh đó dần dần suy thoái. Trong thời cận đại, Trung Hoa thi hành chính sách "bế quan tỏa cảng" tự ru ngủ mình trong hào quang của quá khứ đã đi đến trì trệ. Còn Nhật Bản thì chủ trương mở cửa, tiếp thu kỹ thuật tiên tiến phương Tây trên nền tảng văn hóa, đạo lý truyền thống dân tộc, nên đã phát triển rất nhanh.

Để từng bước xây dựng được cuộc sống văn minh, hạnh phúc, Đảng và nhân dân Việt Nam đã đề ra mục tiêu : cùng với công nghiệp hóa - hiện đại hóa là xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Mở cửa, giao lưu nhằm hội nhập văn hóa là một trong những con đường đúng đắn, con đường tối ưu của việc phát triển nền văn hóa dân tộc tiên tiến mà toàn dân ta mong muốn.

I - Văn hóa là toàn bộ tinh hoa của dân tộc

Nếu như con người là sản phẩm cao nhất của tự nhiên, thì văn hóa là sản phẩm đặc sắc nhất của con người. Với bản chất sáng tạo, con người tác động lên giới tự nhiên, cải biến và chế tác ra những phương tiện nhằm phục vụ cuộc sống, thỏa mãn nhu cầu của mình. Với trí tuệ và tài năng, con người chiếm lĩnh tự nhiên, thâu nạp tinh hoa xã hội, tự phân thân chính bản thân mình thành một thế giới vật thể và phi vật thể chứa đầy tâm huyết và nghị lực nhằm thực hiện ước mơ, vươn tới những khát vọng, tạo nên thế giới thứ hai - thế giới văn hóa.

Vậy là, bản chất của văn hóa thể hiện ít nhất trên ba phương diện :

- Thế giới những sản phẩm (vật chất, tinh thần và những cái có tính trung tính như tổ chức, kết cấu xã hội, những hình thức, mô thức hoạt động, ...) kết tinh tinh hoa nhân loại.

- Những khả năng (năng lực) nội tâm hóa (chiếm lĩnh thế giới) và ngoại tâm hóa (phân thân, sáng tạo) của con người theo những mục đích nhằm thực hiện những lý tưởng cao đẹp. Đó là khía cạnh thể hiện sức mạnh bản chất của con người.

- Trình độ nhân hóa bản thân con người, sự vượt ngày càng xa trạng thái nguyên sơ, nâng trình độ văn minh con người theo hướng tiến bộ. Đó là khía cạnh nhân cách, nhân văn của văn hóa.

Ba khía cạnh đó như là một hệ thống thể hiện thái độ và cách ứng xử của con người với tự nhiên, đặc biệt với xã hội, trong hoạt động sinh tồn và phát triển của mình. Nói cách khác, văn hóa là sự thăng hoa, sự hóa thân con người văn minh vào mọi hoàn cảnh, mọi tương tác tự nhiên - xã hội, trong những không gian - thời gian nhất định. Những suy nghĩ, hành vi, hoạt động được lặp lại, được xử lý, điều chỉnh, được đúc rút trở thành những kinh nghiệm, thói quen, những nguyên tắc, chuẩn mực hướng dẫn lại hoạt động, nâng cao khả năng chiếm hữu và tạo dựng của con người vì một cuộc sống ngày càng cao hơn, tốt đẹp hơn.

Những ước mơ nhằm hoàn thiện cuộc sống thể hiện trong tâm lý, tình cảm, hành vi, thống nhất trong suy nghĩ, ứng xử, trở thành nếp sống, cô đúc thành các nguyên tắc và lý tưởng sống, biến vào trong phương thức hoạt động và tổ chức cuộc sống. Đời này qua đời khác, tất cả những cái đó hình thành nên các lĩnh vực văn hóa : tôn giáo, đạo đức, trí tuệ, nghệ thuật, giao tiếp, ứng xử, lao động, sinh hoạt, kinh doanh v.v.

Có thể nói, văn hóa là sự hóa thân của đời sống, "nó thấm vào mọi lĩnh vực hoạt động của con

---

* PGS, PTS Viện triết học Trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia

Digitized by Google

người", "nó xuyên suốt cơ thể xã hội"(1) ; nó biểu hiện trình độ người, trình độ xã hội, văn minh loài người, văn hiến quốc gia ; v. v.

Tổng Giám đốc UNESCO Phê-đờ-ri-cơ Mai-ơ đã định nghĩa : "Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của cá nhân và cộng đồng) trong quá khứ và trong hiện tại. Qua hàng thế kỷ, các hoạt động sáng tạo ấy đã cấu thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu, thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó, từng dân tộc khẳng định bản sắc riêng của mình"(2). Cái riêng đó của văn hóa chính là văn hóa dân tộc.

Toàn bộ những đặc điểm địa lý, môi trường tự nhiên, nhân chủng, điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi dân tộc quy định đặc trưng tâm lý, ý thức, biến vào các biểu tượng, các mô thức (vật chất, tinh thần), thành các phong tục, lối sống, phong cách tư duy, thị hiếu, sở thích, tiêu chí đánh giá, phương thức hoạt động độc đáo. Tất cả những cái đó tạo thành nét riêng của mỗi nền văn hóa mà người ta gọi là bản sắc văn hóa dân tộc.

Bản sắc văn hóa dân tộc, như vậy, có thể hình dung như một tụ điểm chói sáng chiết xuất và hội kết muôn vàn vòng sáng đa sắc của toàn bộ tinh hoa văn hóa các sắc tộc của toàn dân tộc.

Bề ngoài, bản sắc văn hóa dân tộc biểu hiện ở những tập quán, cách thức, phong thái, các hình thức mà người ta thường gọi là sắc thái dân tộc. Bên trong, nó là cái ổn định thể hiện sức mạnh tiềm tàng, chi phối tư tưởng và hành động của dân tộc, tạo thành cái gọi là bản lĩnh dân tộc.

Như vậy, bản sắc văn hóa dân tộc là bộ gien, là nhân lõi của bản chất văn hóa mỗi dân tộc, nơi hội tụ các phẩm chất tinh túy đặc sắc nhất của dân tộc, là cái lõi bên trong tựa như tấm căn cước của một dân tộc.

Với bản chất và cấu trúc như vậy, văn hóa và đặc biệt là bản sắc văn hóa dân tộc có sức mạnh tiềm tàng và bền vững.

II - Hội nhập văn hóa là tích hợp tinh hoa nhân loại, làm phong phú và hiện đại nền văn hóa tộc

Trên thế giới có bao nhiêu dân tộc thì có bấy nhiêu nền văn hóa với các bản sắc độc đáo của mình, với hệ thống giá trị mà mỗi dân tộc giữ gìn và vươn tới. Một mặt, giá trị văn hóa không chỉ hiểu theo giá trị học - tức là tiến bộ hay không tiến bộ, mà là cái có ý nghĩa thích hợp với sự tồn tại, với cách sống, phương thức sống và lý tưởng của mỗi dân tộc. Thực tế, có tộc người sống tách biệt với văn minh nhân loại mà lại có nền văn hóa có một không hai. Mặt khác, giá trị văn hóa chứa đựng các yếu tố của sự tiến bộ - trình độ cải hóa thế giới bên ngoài và cải hóa bản thân con người, hàm lượng chất Người trong thế giới vật thể và phi vật thể do con người chế tác ra.

Nói rằng, mỗi nền văn hóa dân tộc mang bản sắc riêng cũng có nghĩa mỗi nền văn hóa là có giới hạn. Dù là cái quy định tính dân tộc, là sức sống trường tồn dân tộc thì nó cũng chỉ là một khía cạnh, một điểm sáng trong toàn bộ văn hóa nhân loại.

Giao lưu văn hóa làm lưu thông huyết mạch văn hóa giữa các dân tộc, đó là phương thức tồn tại tự nhiên của mỗi cơ thể lành mạnh, sinh động. Trong quá trình giao lưu đó, mỗi cơ thể văn hóa thực hiện sự chọn lọc, đồng hóa và dị hóa, tiếp thu và gạt bỏ theo cơ chế tiến hóa. Một cơ thể văn hóa lành mạnh sẽ là một nền văn hóa biết cách hội nhập những tinh hoa đặc sắc ; và điều quyết định nhất là nó có đủ sức đồng hóa các tinh chất đặc sắc của các nền văn hóa khác phù hợp và có lợi cho mình, biến cái bên ngoài thành cái bên trong, tạo ra nội lực phát triển.

Tính đa dạng của môi trường sống, điều kiện sống, nguồn gốc chủng tộc. v.v. đem lại bảng mầu văn hóa thế giới vô cùng phong phú về hình thức cũng như nội dung : từ tình cảm, tâm lý, cách ăn, ở, sinh hoạt cho đến tính cách, tập quán, lễ nghi ; từ phương thức lao động cho đến phong cách tư duy sáng tạo ; từ lối sống thực tế cho đến những thăng hoa kỳ diệu trong thế giới ngôn ngữ, ý niệm, biểu trưng ; từ cách tổ chức xã hội cho đến những dự phòng các mô hình lý tưởng trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, pháp lý, đạo đức, khoa học, nghệ thuật, v.v.

Có thể nói, tiếp xúc giữa các nền văn hóa chính là sức sống nội sinh được hòa quyện với sức sống ngoại sinh :

- Những thế giới muôn sắc các dạng người, các chất người, các trình độ người với toàn bộ những cách thức biểu hiện sức mạnh bản chất của họ ;

- Tất cả những cái có giá trị nhất, đại diện nhất của một thời về tư duy, tư tưởng, trí tuệ và tài năng, thể hiện trong chế tác, kiến thiết, khoa học, thẩm mỹ.

- Cái có những đóng góp cao nhất vào sự nghiệp giành lại và củng cố độc lập, tự do, phồn vinh và tiến bộ của một đất nước, một xã hội ;

---

(1) Thập kỷ toàn thế giới phát triển văn hóa, UNESCO, 1980, phụ lục 4, tr.1

(2) Theo tài liệu của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam

Digitized by Google

- Cái đã được thử thách qua thời gian, được nhân dân thừa nhận, bảo vệ, kế thừa và phát huy với một niềm tự hào và niềm tin cao nhất ở tương lai (3).

Nhờ hội tụ tinh hoa các nền văn minh thế giới mà Việt Nam, một đất nước nghèo nàn, lạc hậu dần dần có được tiếng nói chung với nền văn hóa nhiều dân tộc. Văn minh Hy - La cổ đại với tư tưởng triết học về tự nhiên, về văn học nghệ thuật nhân đạo Phục Hưng ; kho tàng tư tưởng xã hội tiến bộ Khai Sáng của các nước châu Âu ; văn minh Ai Cập với những tri thức toán học ; các hệ thống tôn giáo nổi tiếng Ấn Độ và Trung Hoa ; nền kỹ thuật hiện đại Nhật Bản v.v... Tất cả bằng nhiều cách khác nhau đã đi vào Việt Nam, làm cho văn hóa Việt Nam ngày càng trở nên sâu rộng. Trí tuệ và kinh nghiệm loài người đúc kết trong các bộ sử kinh tế, triết học, tôn giáo, đạo đức, pháp lý ; các sáng chế, phát minh khoa học, kỹ thuật, công nghệ ; các kho tàng nghệ thuật về các loại hình kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, văn chương, sân khấu, điện ảnh... với các sắc thái riêng của các dân tộc châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, châu Á... đem lại nguồn lực dồi dào cho nền văn hóa Việt Nam.

Phật giáo Ấn Độ, Lão giáo Trung Hoa hội nhập vào Việt Nam trong một thời gian dài đã trở thành quốc giáo ; chúng được cải hóa thành một trong những nhân lõi đặc sắc trong tư tưởng, lối sống, lý tưởng sống của xã hội, góp phần quan trọng vào sự hình thành và phát triển bản sắc phong phú của văn hóa Việt Nam.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin như đỉnh cao của văn hóa nhân loại, hệ tư tưởng của một xứ sở có điều kiện khác xa Việt Nam, nhưng với tính khoa học, tính nhân văn và tính nhân loại của nó, khi vào Việt Nam đã làm nên một cuộc cách mạng sâu sắc về thế giới quan và nhân sinh quan con người Việt Nam, cùng với văn hóa bản địa, góp phần tạo thành đặc điểm nổi bật đầy sức sống của văn hóa Việt Nam hiện đại - nền văn hóa khoa học, nhân văn và tiến bộ.

Cũng như tất cả các nền văn hóa khác, văn hóa Việt Nam là kết tinh văn hóa truyền thống Việt Nam với tinh hoa nhiều nền văn hóa khác trên thế giới, đặc biệt là tinh hoa văn hóa hiện đại. Trong văn hóa Việt Nam hiện đại hội đủ các yếu tố mà riêng Việt Nam không thể có : những sắc thái riêng của các dân tộc trên thế giới, kinh nghiệm sống, lao động, chiến đấu, phong cách sống, đặc biệt là các tri thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ và siêu công nghệ hiện đại.

Do hội nhập, thông qua hội nhập, mỗi nền văn hóa dân tộc nói chung (bản sắc văn hóa dân tộc nói riêng) trở thành một vòng tròn chính tâm, chiết xuất và hội kết muôn vàn vòng sáng đa sắc của văn hóa toàn nhân loại.

Trong toàn bộ văn hóa thế giới có những nền văn hóa hết sức đặc sắc, lại có những nền văn hóa phát triển cao, đi trước nhiều nền văn hóa khác. Trong sự hội tụ, những nét đặc sắc của văn hóa dân tộc khác mà phù hợp, chúng sẽ bổ sung cho những thiếu hụt của nền văn hóa bản địa, làm cho nó đậm thêm bản sắc, còn những yếu tố văn hóa phát triển cao sẽ tạo cho văn hóa bản địa khả năng đón đầu vượt trước, làm cho nền văn hóa của mình trở nên tiên tiến và hiện đại.

Các nền văn hóa với bản sắc riêng xích lại gần nhau, tìm thấy ngày càng nhiều những điều tương hợp, trên cơ sở đó mà hình thành một lương tri sinh thái chung mang tính toàn cầu, những giá trị chung toàn nhân loại.

III - Nguyên tắc hội nhập vì một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc

Văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa đa sắc kết tinh 54 bản sắc tộc người trong dân tộc Việt Nam. Suốt mấy ngàn năm lịch sử, những đặc trưng dân tộc đã kết tụ nên những nét văn hóa rất riêng và rất đậm : Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng ; tinh thần nhân ái, nhân văn ; ý thức dân tộc, ý thức độc lập tự lực tự cường ; tinh thần đoàn kết, cộng đồng ; tình yêu lao động, cần cù, chịu khó ; tinh thần lạc quan ; óc thông minh, sáng tạo ; đức khoan dung ; lòng cởi mở và hòa hợp ; tình cảm và linh hoạt v.v..

Nó đậm đà bởi suốt hàng nghìn năm ngoại bang đô hộ, hàng trăm năm bị xâm lăng bởi nhiều thế lực mạnh, nhiều khi đất nước mất, nhưng những nét đặc trưng tinh thần đó không mất ; thậm chí chúng ngày càng được luyện sáng, hiên ngang tồn tại và phát triển.(4)

Tuy nhiên, là một đất nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, khoa học - kỹ thuật kém phát triển với cơ cấu xã hội truyền thống có tính khép kín Nhà - Làng - Nước... mà hệ giá trị văn hóa Việt Nam có nhiều thiếu hụt : nặng về tình cảm, nhẹ về lý tính, chủ yếu tư duy kinh nghiệm, kém trong tư duy lô gích, chưa có tác phong công nghiệp, đức trị cao hơn pháp trị, v.v.

---

(3) Theo Hoàng Trinh. Vấn đề tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại. Trong : "Văn hóa - phát triển và bản sắc". Hà Nội, 1995, tr. 179

(4) UNESCO công nhận văn hóa Việt Nam là một trong 34 nền văn hóa có bản sắc riêng của thế giới. Tài liệu của UB Quốc gia UNESCO Việt Nam

Digitized by Google

Trong xu thế và tính chất phát triển của thế giới hiện đại, nhân dân Việt Nam phải nhanh chóng đưa Việt Nam tiến lên cùng các nước về kinh tế - xã hội cùng với một nền văn hóa tiên tiến và hiện đại bằng cách phát huy những giá trị truyền thống, đồng thời bổ khuyết những thiếu hụt trong hệ giá trị văn hóa của mình.

Tăng cường hội nhập văn hóa theo nguyên tắc vừa giao lưu với thế giới vừa bảo tồn bản sắc ; cho và nhận - là một trong những điều kiện cơ bản để thực hiện mục tiêu trên.

Hội nhập văn hóa, thực chất là sự tác động qua lại một cách biện chứng giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh của quá trình phát triển.

Để có thể tiếp thu sức mạnh bên ngoài mà vẫn giữ vững chủ quyền dân tộc và văn hóa trong hội nhập, các yếu tố nội sinh phải là chủ thể. Nghĩa là, yếu tố nội sinh phải đóng vai trò quyết định trong việc định hướng các mối quan hệ của chúng với các yếu tố ngoại sinh, chi phối mọi sự lựa chọn và tiếp thu các yếu tố bên ngoài ; còn các yếu tố ngoại sinh phải trở thành tố chất kích thích mạnh mẽ sự tiến hóa của các yếu tố nội sinh.

Hội nhập trên cơ sở định hướng với sự lựa chọn tối ưu làm sao tích hợp được các tinh hoa đặc sắc của nhiều nền văn hóa dân tộc khác một cách hợp lý , phù hợp với những đặc điểm và các điều kiện của dân tộc mình. Nếu nhân danh sự trao đổi để tiếp nhận vô điều kiện các yếu tố ngoại sinh đến mức từ bỏ các giá trị nội sinh thì rốt cuộc sẽ bị mất gốc về văn hóa, và tất yếu đi đến chỗ bị đồng hóa, thậm chí bị diệt tộc về văn hóa. Có thể nói, mất nước còn giành lại được, nhưng nếu mất bản sắc văn hóa dân tộc thì sẽ mất vĩnh viễn.

Hội nhập trên tư thế hoàn toàn chủ động là điều kiện của việc xử lý đúng mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Điều đó có nghĩa chủ thể tiếp nhận phải có đủ kiến thức, trình độ, đủ bản lĩnh đối thoại một cách tự tin. Lấy văn hóa của mình làm gốc, lấy tiêu chí văn hóa dân tộc làm bộ lọc, tiếp thu các giá trị văn hóa hiện đại toàn thế giới, lấy cái tiên tiến bổ sung cho những thiếu hụt của mình, tạo thuận lợi cho sự phát triển văn hóa Việt Nam.

Đối thoại là bình đẳng, tự do nhưng trên nguyên tắc giữ vững chủ quyền. Nhiều yếu tố văn hóa mạnh ở bên ngoài nhưng không phù hợp với văn hóa bản địa, chúng có thể thâm nhập thông qua các con đường thông tin, kinh tế, khoa học, chuyển giao công nghệ, v.v. thì phải loại bỏ.

Trong thời đại ngày nay, nhiều nước châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh đã đặt nhiều hy vọng vào con đường hiện đại hóa theo mô hình các nước Âu - Mỹ ; người ta đồng nhất hiện đại hóa với phương Tây hóa. Kết quả là sự xâm nhập tùy tiện các giá trị bên ngoài không phù hợp với chính mình làm cho những chuẩn mực giá trị văn hóa truyền thống bị biến chất, khiến cho các nước đó không những không đạt được mục tiêu hiện đại hóa mà còn lâm vào rối loạn.

Chúng ta tiếp thu các tinh hoa văn hóa tiên tiến, hiện đại và đặc sắc của các nước nhưng không phải là bắt chước và sao chụp một cách thô thiển, xơ cứng ; phải năng động cải biến, sáng tạo thành các giá trị văn hóa mới của Việt Nam. Sắp xếp lại các bậc thang giá trị cho phù hợp, cải biến sáng tạo ra các hình thức mới để biểu đạt sâu sắc nội dung giá trị văn hóa Việt Nam, tạo thế và lực phát triển văn hóa dân tộc.

Tiến tới hiện đại hóa mọi lĩnh vực đất nước trong đó có văn hóa trên cơ sở tự khẳng định và hội nhập với thế giới theo hướng toàn cầu hóa nhưng không đồng nhất hóa các giá trị văn hóa và các tiêu chuẩn văn hóa dân tộc với mọi nền văn hóa khác. Điều này đã được Tổng Giám đốc UNESCO cảnh báo : "Xu hướng toàn cầu hóa có thể gây phương hại tới tính sáng tạo và đa văn hóa của thế giới, tạo ra sự đồng nhất nghèo nàn về văn hóa"(5). Hội nhập để làm phong phú và hiện đại, làm đậm đà và bền vững thêm bản sắc chứ không để cho văn hóa bị hòa tan.

Trên tinh thần như vậy, Việt Nam muốn làm bạn và giao lưu với tất cả các dân tộc trên thế giới. Truyền thống văn hóa Việt Nam có nền tảng chung với Đông-Nam Á, có những nét tương đồng với văn hóa phương Đông. Văn hóa Việt Nam và văn hóa Trung Quốc có rất nhiều yếu tố đặc biệt gần gũi, nhiều yếu tố đã trở thành cùng cội nguồn. Mở rộng giao lưu, tăng cường học tập lẫn nhau, nhằm tiếp thu, kế thừa, phát huy những yếu tố tốt đẹp, hợp lý của văn hóa hai dân tộc là cách làm hữu hiệu cho sự phát triển văn hóa. Nhiều đặc trưng của các nền văn hóa các nước ASEAN cũng gần gũi với văn hóa Việt Nam mà ta cần thâu nạp vì sự hiện đại và tiến bộ văn hóa của mình. Các nước phương Tây với các nền văn hóa lâu đời, với những thành tựu khoa học - công nghệ - tin học hiện đại là những yếu tố rất mạnh không thể thiếu trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước Việt Nam nói chung cũng như trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc nói riêng. ❑

---

(5) Hội nghị về văn hóa của UNESCO tại X-tốc-khôm (Thụy Điển) ngày 2-4-1998. Báo Nhân Dân, ngày 4-4-1998

Digitized by Google

VĂN HÓA VÀ DU LỊCH VĂN HÓA

VÕ THỊ THẮNG *

TRÊN con đường hướng tới tiến bộ xã hội, nhân loại càng ngày càng nhận ra rằng bên cạnh yếu tố kinh tế - kỹ thuật, yếu tố văn hóa được đưa vào sản xuất, và đời sống sẽ tạo ra những bước phát triển không ngờ. Văn hóa là động lực đồng thời là mục tiêu của sự phát triển. Đối với du lịch, văn hóa càng có vai trò và vị trí rất quan trọng, là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh chóng và bền vững của du lịch.

Những năm gần đây du lịch thế giới đã phát triển với nhịp độ cao và càng ngày càng đóng góp vào sự tăng trưởng trong đời sống kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia. Nếu năm 1990, du lịch thế giới đã đón được 454,8 triệu khách, và doanh thu đạt 255 tỉ USD, thì đến năm 1997, toàn thế giới đã đón được 613 triệu khách và doanh thu đạt 488 tỉ USD. Du lịch trong tổng GDP của thế giới luôn đạt trên 10% và cung cấp việc làm cho khoảng 10,7% lực lượng lao động toàn cầu. Cứ 9 người lao động trên thế giới có việc làm thì 1 lao động nhận được việc làm từ du lịch. Dự tính đến năm 2005, đóng góp của ngành du lịch vào tổng GDP thế giới khoảng 11,4% và sẽ tạo việc làm cho khoảng 338 triệu người. Theo dự báo của các nhà nghiên cứu, trong những năm đầu của thế kỷ sau, du lịch sẽ là nguồn thu hút ngoại tệ lớn nhất cho các quốc gia. *(Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch thế giới - WTO).*

Đối với Việt Nam, trong những năm qua ngành du lịch cũng đã đạt được những thành tựu khá quan trọng. Nếu năm 1990, Việt Nam đón được 250 ngàn khách quốc tế, thì năm 1997, số lượng khách quốc tế vào Việt Nam đã đạt 1,716 triệu người, tăng gấp 7 lần. Năm 1990, doanh thu du lịch mới đạt 650 tỉ đồng, nộp ngân sách 28,4 tỉ, thì đến năm 1997, doanh thu từ du lịch đã đạt 7 000 tỉ đồng, nộp ngân sách 840 tỉ. Nhịp độ tăng trưởng trung bình của ngành du lịch Việt Nam thời kỳ 1990 - 1997 đạt 31,7% mỗi năm. Đây là một tốc độ phát triển cao vào loại hàng đầu trong khu vực, mặc dù về trị số tuyệt đối vẫn còn ở mức khiêm tốn.

Hai năm gần đây, nhất là năm 1997, mặc dù lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam có chững lại, song du lịch Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng 6,7% và vẫn được xếp vào nhóm 4 nước có tỷ lệ phát triển cao nhất ở Đông - Nam Á (3 nước kia là Lào, Mi-an-ma, và Phi-líp-pin), trong khi một số nước có nền công nghiệp du lịch mạnh như Thái Lan, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a tỷ lệ phát triển chỉ đạt từ 0 đến 1%, đặc biệt như Cam-pu-chia tỷ lệ phát triển lại giảm 16% *(Báo cáo của WTO).*

Tuy nhiên ý nghĩa của phát triển du lịch không thể chỉ đơn thuần được đánh giá bằng các chỉ tiêu kinh tế thuần túy. Thực tế du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao. Nghị quyết 45/CP của Chính phủ khẳng định *"...Du lịch là một ngành kinh tế mang tính tổng hợp, có tác dụng góp phần tích cực thực hiện chính sách mở cửa ; thúc đẩy sự đổi mới và phát triển của nhiều ngành kinh tế, tạo công ăn việc làm, mở rộng giao lưu..."* Mặc dù quy mô phát triển còn nhỏ bé, song đến nay du lịch Việt Nam đã tạo được việc làm cho 120 ngàn lao động trực tiếp và hàng trăm ngàn lao động gián tiếp liên quan đến du lịch. Ngành du lịch đã được Đảng và Nhà nước coi là *"... một hướng chiến lược quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước..."* Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng cũng nêu rõ : *"... Phát triển nhanh du lịch... và các dịch vụ. Từng bước đưa nước ta trở thành một trung tâm du lịch, thương mại - dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực".*

Để xác định quyết sách phát triển du lịch, nhiều nước đã tính đến nhiều nguồn lực, trong đó văn hóa được coi là nguồn lực trọng yếu có thể duy trì sự phát triển du lịch bền vững. Nhìn vào sự phát triển của du lịch quốc tế có thể thấy sức hấp dẫn hiện nay vẫn là những thị trường truyền thống như

* Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch

Digitized by Google

Pháp, Hy Lạp, I-ta-li-a, Ai Cập, Trung Quốc, Thụy Sĩ... (những nước có nền văn hóa lâu đời đã để lại cho nhân loại nhiều di sản văn hóa nổi tiếng). Những di sản văn hóa đó đã tồn tại hàng trăm năm nay nhưng cho đến tận bây giờ chúng vẫn là niềm say mê đặc biệt đối với du khách.

Những năm gần đây, xu hướng gia tăng những dòng khách du lịch tới khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã nổi lên như một hiện tượng. Nếu năm 1975, du lịch của khu vực này chỉ nhận 8,6 triệu du khách, chiếm xấp xỉ 3,9% tổng số khách du lịch quốc tế, thì đến năm 1997, khu vực này đã nhận 90 triệu khách, chiếm xấp xỉ 15% tổng số khách du lịch toàn cầu. Đương nhiên, cảnh quan độc đáo, thiên nhiên hoang dã với những bãi biển tràn ngập ánh nắng đã có sức hút lớn. Song dù có khác nhau chút ít do vị trí địa lý thì những cánh rừng, bãi biển cũng đều mang những nét đặc trưng gần giống nhau, chỉ có văn hóa phương Đông với những nét đặc thù còn khá huyền bí đối với du khách mới đóng vai trò chủ đạo trong việc thu hút dòng khách quốc tế hướng về khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Chính văn hóa đã là yếu tố quyết định gợi ý các nước điều chỉnh định hướng phát triển du lịch theo hướng du lịch văn hóa sinh thái. Một số nước trước kia đã từng đề cao 4 chữ "S" trong hoạt động du lịch là "Sea, Sand, Sun, Sight" (biển, bãi cát, ánh nắng và phong cảnh), thì nay cũng đã chuyển mạnh sang hướng khai thác các sản phẩm văn hóa.

Một trong những nội dung quan trọng của chiến dịch "Bất ngờ Thái Lan" (Amazing Thailand) tiến hành trong 2 năm (1998 - 1999) nhằm thu hút 15 triệu du khách quốc tế chính là giới thiệu nền văn hóa đặc sắc của các dân tộc trong cộng đồng Thái.

Thực ra khai thác di sản văn hóa cho phát triển du lịch trên thế giới không phải là ý tưởng mới. Tuy nhiên, cho đến gần đây khái niệm du lịch văn hóa mới được hình thành và phổ biến. Mặc dù vậy, đến nay vẫn chưa có được một định nghĩa hoàn chỉnh về du lịch văn hóa.

Nhiều chuyên gia nước ngoài đã cho rằng du lịch văn hóa bắt nguồn từ "cuộc du hành vĩ đại" (Grand Tour) của tầng lớp thượng lưu Bắc Âu tới các điểm khảo cổ quanh vùng Địa Trung Hải vào thế kỷ XVIII. Như vậy, buổi đầu du lịch văn hóa được coi là những chuyến đi vì mục đích tham quan các di tích cổ xưa.

Ngày nay, do bản thân khái niệm văn hóa được mở rộng, nên du lịch văn hóa cũng được hiểu rộng hơn. Đối tượng của du lịch văn hóa không chỉ là các di tích cổ, mà còn bao hàm tất cả những sản phẩm vật chất và tinh thần của con người như các di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật, các sinh hoạt lễ hội, văn nghệ dân gian, các sản phẩm thủ công truyền thống, văn hóa ẩm thực... Đặc biệt là yếu tố con người - chủ thể sáng tạo ra các nền văn hóa.

Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở cách hiểu như vậy về du lịch văn hóa, thì cũng chỉ mới tiếp cận nó như một hiện tượng bên ngoài. Trong thực tế cũng như du lịch nói chung, du lịch văn hóa mang những ý nghĩa xã hội sâu rộng hơn nhiều.

Ngoài những lợi ích về kinh tế, du lịch văn hóa còn là một phương tiện truyền tải những giá trị văn hóa của một cộng đồng tới những cộng đồng khác, hoặc tới những thế hệ khác trong bản thân cộng đồng, giúp họ hiểu được và trân trọng các giá trị đó ; nếu là các thế hệ trẻ của cùng một cộng đồng thì giúp họ hình thành nhân cách và thế giới quan trên nền tảng truyền thống dân tộc. Do vậy, một trong những ý nghĩa xã hội quan trọng của du lịch văn hóa chính là tính giáo dục sâu sắc.

Cũng trên cơ sở nhận thức được những giá trị văn hóa, ý thức về việc bảo vệ các giá trị đó cũng được nâng cao. Ý thức này không chỉ được hình thành đối với cộng đồng dân cư, mà ngay cả trong bản thân du khách.

Mặt khác, từ góc độ những người tổ chức quản lý và bản thân cộng đồng dân cư, họ cũng ý thức được hơn ai hết rằng muốn duy trì sự phát triển du lịch văn hóa, phải biết giữ gìn, duy tu thường xuyên và tôn tạo các di sản văn hóa.

Hiện nay, nhiều nơi trong nước ta nhân dân đã tự nguyện đóng góp để khôi phục và tôn tạo nhiều di tích lịch sử văn hóa, tổ chức các lễ hội truyền thống dân gian... Ngoài ra, nhờ các nguồn thu từ du lịch, điều kiện để đầu tư trở lại cho việc bảo tồn di sản cũng được cải thiện.

Như vậy, phát triển du lịch văn hóa có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc duy trì và phát triển môi trường xã hội nhân văn lành mạnh, an toàn, một yếu tố quan trọng cho việc phát triển du lịch bền vững.

Digitized by Google

Việt Nam là một đất nước có nền văn hóa truyền thống độc đáo với hàng ngàn di tích lịch sử, trong đó nhiều di tích có giá trị đặc biệt ; hàng trăm làng nghề thủ công truyền thống ; nhiều lễ hội diễn ra trong năm với những hình thức sinh hoạt sống động, đa dạng và phong phú. Việt Nam cũng là đất nước của cộng đồng 54 dân tộc sinh sống trong sự gắn bó, đoàn kết. Mỗi dân tộc có những phong tục, tập quán riêng và một nền văn hóa văn nghệ dân gian đặc sắc. Tiềm năng quý giá đó là điều kiện và tiền đề thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch văn hóa nước ta. Nhiều trong số các di tích lịch sử văn hóa đã được du khách biết đến, ca ngợi và giới thiệu với bạn bè, in trong các sách hướng dẫn quốc tế. Tiêu biểu trong số đó phải kể đến các di tích của thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến, quần thể kiến trúc cố đô Huế (di tích đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới), thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, khu thắng cảnh văn hóa Hương Sơn, Đền Hùng, khu di tích Kim Liên... Nhiều địa danh đã trở nên những điểm hội tụ vào những mùa trảy hội tưng bừng như hội chùa Hương, hội Đền Hùng, hội Đền Sóc Sơn, hội chọi trâu Đồ Sơn, hội Tháp Bà (Nha Trang), hội Đền Núi Bà... Những lễ hội này luôn luôn thu hút khách du lịch quốc tế và trong nước không chỉ bởi hình thức biểu hiện tươi mới mà còn vì triết lý sâu xa của chúng.

Một điều đặc biệt hơn nữa là ở nước ta hầu hết các di tích văn hóa lịch sử đều phân bố ở những nơi có cảnh quan tự nhiên đẹp và hấp dẫn. Đây là một yếu tố hết sức thuận lợi cho sự phát triển các cuộc du lịch sinh thái, văn hóa.

Tuy nhiên, phát triển du lịch văn hóa nước ta cũng đang đối diện với không ít khó khăn, thách thức :

- Trước hết, đây là một lĩnh vực hoạt động còn mới mẻ trong ngành du lịch. Chúng ta chưa có một kế hoạch phát triển du lịch văn hóa rõ nét. Sự phát triển còn thiếu đồng bộ và đôi lúc, đôi nơi giữa du lịch và văn hóa chưa tạo ra sự gắn bó chặt chẽ và khuynh hướng thương mại hóa các di sản văn hóa đã nảy sinh.

- Còn những bất cập trong cơ chế quản lý khai thác các di tích văn hóa dẫn đến nhiều di tích bị lấn chiếm vành đai bảo vệ, làm mất cảnh quan, ảnh hưởng đến tâm lý du khách và môi trường khu di tích.

- Nhiều điểm di tích và thắng cảnh văn hóa có giá trị cao chưa tiếp cận được do điều kiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật yếu kém.

- Phát triển du lịch văn hóa không chỉ đơn giản là khai thác các di sản văn hóa, mà đi kèm nó là những dịch vụ phụ trợ khác để tạo nên một sản phẩm du lịch văn hóa hoàn chỉnh sao cho vừa bảo vệ được di sản, vừa tạo điều kiện thuận lợi thoải mái cho khách du lịch, tham quan. Điều này ở nhiều điểm du lịch văn hóa nước ta vẫn còn chưa tổ chức được.

- Một vấn đề quan trọng nữa là hiện nay chất lượng nhiều di tích lịch sử văn hóa đang bị xuống cấp, đã làm hạn chế khả năng thu hút khách. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình trên, trong đó phải kể đến việc thiếu vốn đầu tư tôn tạo, trình độ quản lý non kém, ý thức xã hội về bảo vệ di sản chưa cao. Ngoài ra bản thân hoạt động du lịch nếu tổ chức không tốt cũng là một tác nhân không nhỏ dẫn đến việc xuống cấp của các di sản.

- Một khó khăn thực sự đối với phát triển du lịch văn hóa chính là môi trường văn hóa cho phát triển du lịch còn chưa được xác lập. Điều này liên quan đến vấn đề tham gia hiện nay của cộng đồng vào các hoạt động du lịch tại các điểm du lịch văn hóa.

Hiện nay đa số khách nước ngoài đến Việt Nam đều có ấn tượng tốt về xã hội và con người Việt Nam. Chúng ta có chế độ chính trị ổn định, tạo ra được một môi trường an ninh, trật tự mang lại cho du khách cảm giác an toàn. Nhân dân ta có truyền thống hiếu khách thân thiện, là những đặc tính dễ gây cảm tình đối với du khách. Tuy nhiên, tại nhiều điểm du lịch, tình trạng buôn bán lộn xộn, chèo kéo khách vẫn còn. Nhiều nơi dịch vụ phát triển tràn lan, thiếu sự tổ chức quản lý, ảnh hưởng đến môi trường di tích, làm mất thiện cảm đối với khách và trực tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch.

Những khó khăn và thách thức là thực tế. Do vậy, để duy trì được sự phát triển lâu bền cho ngành du lịch, chúng ta phải quán triệt đường lối đã được chỉ ra trong Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng : "... Phát triển du lịch tương xứng với tiềm năng du lịch to lớn của đất nước theo hướng du lịch văn hóa sinh thái môi trường. Xây dựng các chương trình và các điểm du lịch hấp dẫn về văn hóa, di tích lịch sử và khu danh lam thắng cảnh".

Digitized by Google

Đây là sự chỉ đạo sáng suốt đối với sự nghiệp phát triển du lịch của nước ta, phù hợp với xu thế chung của trào lưu phát triển du lịch hiện nay trên thế giới.

Để phát triển du lịch văn hóa và xác lập môi trường văn hóa du lịch, điều cần thiết là phải tập trung thực hiện một số giải pháp sau :

1 - Đầu tư, tôn tạo các di tích văn hóa lịch sử, khôi phục các lễ hội, làng nghề truyền thống nhằm tạo ra những sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn của cả nước, của mỗi vùng, mỗi địa phương.

2 - Huy động mọi nguồn lực của địa phương, trong nước và nước ngoài đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho khách du lịch có thể tới các điểm du lịch văn hóa một cách nhanh chóng, thuận lợi.

3 - Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, nhiều địa bàn trọng điểm du lịch cũng là địa bàn chính của các ngành khác, hoặc các tài nguyên du lịch lại do nhiều chủ thể khác nhau quản lý, khai thác nên khó có thể tránh khỏi sự chồng chéo. Do vậy, cần có sự phối kết hợp đồng bộ, nhằm khai thác và bảo vệ tốt các nguồn lợi trong đó có du lịch để phát triển bền vững.

Mặt khác, cần tạo ra một mặt bằng pháp lý cao, đặc biệt cần nhanh chóng thông qua Pháp lệnh du lịch, để nâng hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch.

4 - Xã hội hóa giáo dục du lịch, tăng cường giáo dục về truyền thống văn hóa, lịch sử, cho cộng đồng, nhằm nâng cao hiểu biết và ý thức trân trọng những di sản văn hóa dân tộc cho mỗi người dân. Có chiến lược đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực, bảo đảm chất lượng và văn minh trong phục vụ du lịch.

5 - Đẩy mạnh công tác tiếp thị, quảng bá, xúc tiến du lịch trong nước và nước ngoài để thu hút khách, đặc biệt cần nhằm vào các thị trường truyền thống có nguồn khách lớn có nhu cầu tham quan tìm hiểu, nhu cầu du lịch văn hóa.

Nhận thức xã hội về tầm quan trọng của du lịch bước đầu đã xác định, tuy nhiên thực tế đầu tư cho du lịch đến nay vẫn còn hạn chế. Cần thống nhất nhận thức rằng, đầu tư cho du lịch là đầu tư phát triển, phải được sự ưu tiên ở cấp quốc gia và đòi hỏi có sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho du lịch phát triển, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.❑

ĐẢNG VIÊN VỚI TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

***NGUYỄN CHÍNH** **

I - SỰ PHÂN BIỆT GIỮA TÍN NGƯỠNG, VĂN HÓA VÀ CHÍNH TRỊ TÔN GIÁO ; GIỮA TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO VÀ MÊ TÍN :

1 - Đứng trước vấn đề tín ngưỡng tôn giáo, người đảng viên cần có sự phân biệt giữa tín ngưỡng tâm linh tôn giáo, văn hóa đạo đức tôn giáo và chính trị - xã hội tôn giáo.

Tín ngưỡng tâm linh là hạt nhân của tín ngưỡng tôn giáo ; không thể quan niệm tín ngưỡng, tôn giáo mà thiếu yếu tố đời sống tâm linh. Bằng tất cả kiến thức khoa học và kinh nghiệm hiện thực đang có, con người chưa giải thích được vấn đề đời sống tâm linh. Nhưng với những người có tín ngưỡng, tôn giáo,đời sống tâm linh là có thật. Họ luôn hướng về một thế giới siêu nghiệm ; có niềm tin, sự trông cậy và lòng yêu mến đối với thế giới siêu nghiệm đó mà họ không giải thích được bằng kiến thức và kinh nghiệm thông thường hiện có. Chính vì coi đời sống tâm linh và niềm tin hướng về thế giới siêu nghiệm là việc riêng tư của từng người, từng nhóm người trong xã hội, nên mới có vấn đề tự do tín ngưỡng.

Tín ngưỡng tâm linh là một bộ phận rất quan trọng trong đời sống tinh thần của người theo đạo. Tín ngưỡng tâm linh ảnh hưởng, chi phối đến lẽ sống, lối sống, đạo đức và nếp sống văn hóa của họ. Vì vậy, có ***văn hóa tinh thần tôn giáo***. Văn hóa tinh thần tôn giáo thể nhập, biểu hiện thành ***văn hóa vật chất tôn giáo*** hay là ***văn hóa xã hội tôn giáo***. Đó là văn học, nghệ thuật, kiến trúc, âm nhạc và lễ hội, phong tục, tập quán... Thái độ tín ngưỡng tôn giáo trở thành một hành vi văn hóa.

* Trưởng Tiểu ban công tác tôn giáo Ban Dân vận Trung ương Đảng

Digitized by Google

Văn hóa tôn giáo có liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo, nhưng có thể tồn tại độc lập tương đối trong đời sống văn hóa chung của xã hội. Vì thế, có những người không tín ngưỡng tôn giáo hoặc có tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, nhưng có thể tiếp cận, thực hành và hưởng thụ những giá trị văn hóa tôn giáo khác với tín ngưỡng của mình.

Sự tham gia và đóng góp của tín ngưỡng tôn giáo đối với xã hội trước hết và trực tiếp là về phương diện văn hóa. Trong xã hội, con người có thể tiếp cận, thực hành và thụ hưởng các giá trị văn hóa tôn giáo, chịu sự tác động, ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực của nó, mặc dù có thể có tín ngưỡng tôn giáo hay không, theo đạo này hay theo đạo khác.

Con người tín ngưỡng tôn giáo cũng là ***con người xã hội.*** Nhiều người cùng có tín ngưỡng tôn giáo hợp thành ***những lực lượng xã hội*** theo các tôn giáo khác nhau. Nhân dân ta đa số có tín ngưỡng, trong đó 1/3 là tín đồ các tôn giáo. Về mặt dân tộc, giai cấp, giới, tộc họ..., bộ phận nhân dân có tín ngưỡng, tôn giáo đồng nhất với toàn dân ; họ chỉ có đặc điểm là ***theo đạo.*** Vì vậy, nói "dân là gốc", "nhân dân làm chủ", "của dân, do dân, vì dân" thì trong đó có một bộ phận to lớn là nhân dân có tín ngưỡng tôn giáo. Về phương diện chính trị - xã hội, có vấn đề địch lợi dụng tôn giáo, đồng thời có vấn đề một bộ phận lớn tín đồ các tôn giáo là nhân dân ta, nhân dân lao động, là quần chúng cách mạng. Như thế, về mặt chính trị - xã hội, phải nhận rõ địch - ta trong vấn đề tín ngưỡng tôn giáo ; không đồng nhất chính trị phản động là tôn giáo. Chúng ta xác định tín ngưỡng, tôn giáo là một vấn đề của quần chúng nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác âm mưu thủ đoạn lợi dụng tinh vi, hiểm độc của kẻ địch, bọn xấu đối với tôn giáo.

Tôn giáo, văn hóa và chính trị là 3 hình thái ý thức khác nhau, có quan hệ biện chứng. Tín ngưỡng tâm linh tôn giáo, văn hóa đạo đức tôn giáo và chính trị - xã hội tôn giáo cũng vậy. Không đơn giản coi tôn giáo chỉ là văn hóa hoặc chính trị ; cũng không phải chỉ xem xét tôn giáo về mặt tín ngưỡng tâm linh.

2 - Lại cần có sự phân biệt giữa tín ngưỡng tôn giáo và ***mê tín.*** Không thể căn cứ ở lập trường quan điểm triết học hoặc niềm tin riêng của từng người để xác định là mê tín. Vì rằng, xét cho cùng, đối với người theo đạo Ki-tô, ngoài Phúc Âm, đều là mê tín ; đối với người theo đạo Phật, trái với Phật pháp, là mê tín ; đối với người mác-xít vô thần, không đúng với chủ nghĩa duy vật biện chứng là mê tín. Và chính tín là những gì phù hợp với lập trường, quan điểm triết học hoặc niềm tin mà người ta tin theo và xác lập, theo đuổi. Mê tín nói ở đây là căn cứ vào trình độ và lợi ích của xã hội, lấy đó làm ***mặt bằng xã hội*** để xác định. ***Những gì trái với lợi ích của xã hội, gây thiệt hại cho chính những người tin theo mê muội và không phù hợp với trình độ tiến bộ chung được cả xã hội nhìn nhận, là mê tín.*** Tất nhiên, như vậy, cần phải thận trọng khi nhìn nhận, xác định các hiện tượng mê tín để xử sự phù hợp với tình hình thực tế và chính sách.

3 - Từ sự nhìn nhận nói trên, người đảng viên xác định và điều chỉnh thái độ của mình đối với tín ngưỡng tôn giáo, văn hóa tôn giáo, chính trị tôn giáo và mê tín một cách đúng đắn, thích hợp.

II - THÁI ĐỘ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐẢNG VIÊN ĐỐI VỚI TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO.

1 - Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, theo đạo, đổi đạo, bỏ đạo và không theo đạo, đi đôi với việc tạo điều kiện cho quần chúng tiến bộ về mọi mặt ; đồng thời bài trừ mê tín.

Tín ngưỡng, tôn giáo còn tồn tại lâu dài ; là một nhu cầu tinh thần của nhân dân có đạo. Đạo đức và văn hóa tôn giáo có những giá trị tích cực nhất định và phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới. Đảng viên tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng của quần chúng, bao gồm quyền theo đạo, đổi đạo, bỏ đạo, không theo đạo và bình đẳng giữa các tín ngưỡng, tôn giáo. Tín ngưỡng, tôn giáo là việc riêng của công dân, nhưng có liên quan đến đời sống xã hội, nên phải được điều chỉnh trong khuôn khổ chính sách, pháp luật. Pháp luật Nhà nước điều chỉnh mối quan hệ giữa tín ngưỡng, tôn giáo và xã hội, nhưng không can thiệp vào nội dung thuần túy tín ngưỡng, tôn giáo. Việc tôn trọng tự do tín ngưỡng phải đi đôi với việc không ngừng tạo điều kiện cho quần chúng tiến bộ về mọi mặt : kinh tế, chính trị, văn hóa và cả trong sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo. Không thể vô trách nhiệm để mặc cho quần chúng nghèo đói, dốt nát, bị chèn ép ràng buộc bởi thần quyền, giáo lý khắt khe với lý do "tự do tín ngưỡng". Cũng cần phải giúp đỡ cho quần chúng có đạo tiến bộ dần lên, giảm bớt những yếu

Digitized by Google

tố lạc hậu, phiền hà, vâng phục mất dân chủ... ngay trong sinh hoạt và quan hệ nội bộ tôn giáo. Ngày nay, xu hướng dân chủ trong nội bộ các giáo hội, vai trò làm chủ của tín đồ trong các cộng đồng tôn giáo được khuyến khích. Mặt khác, phải phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo với mê tín, hủ tục cần khắc phục, bài trừ.

Ba mặt : "tôn trọng tự do tín ngưỡng", "bảo đảm cho quần chúng tiến bộ" và "bài từ mê tín" gắn bó thống nhất, tương tác và hỗ trợ lẫn nhau.

2 - Đối xử bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo, trong khối đại đoàn kết dân tộc.

Người có đạo cũng là công dân, có quyền và nghĩa vụ bình đẳng như đối với các công dân khác. Đảng viên phải lãnh đạo, giúp đỡ quần chúng có đạo, bao gồm tín đồ và chức sắc nhà thu hành, thực hiện tốt vai trò trách nhiệm công dân, tự giác và tích cực tham gia sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác tôn giáo nói cho cùng là công tác vận động quần chúng làm cách mạng. Đồng bào các tôn giáo là những bộ phận gắn bó khăng khít trong cộng đồng dân tộc. Hướng dẫn và giúp đỡ các lực lượng quần chúng theo các tôn giáo trở thành những thành viên gắn bó hài hòa trong khối đại đoàn kết dân tộc. Chúng ta đã có các phong trào đồng bào Công giáo "kính Chúa yêu Nước", phong trào đồng bào Cao Đài, Hòa Hảo "yêu nước phụng đạo", phong trào Phật giáo cứu quốc tiến tới cuộc vận động Phật giáo vì "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội"... Đó là mặt dân tộc, mặt xã hội của tôn giáo ; là những phong trào xã hội tôn giáo "tốt đời đẹp đạo". Chúng ta tôn trọng và bảo đảm quyền lợi tín ngưỡng, tôn giáo nhằm phục vụ lợi ích chính đáng của quần chúng có đạo, và về phương diện chính trị cũng là để làm cho đồng bào yên tâm về tín ngưỡng tôn giáo tăng cường đoàn kết hăng hái làm nhiệm vụ công dân, đóng góp xây dựng xã hội mới, cuộc sống mới.

3 - Bảo đảm mọi tổ chức và hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải phục tùng Hiến pháp và pháp luật ; xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa giáo hội và Nhà nước ; đề cao danh dự và lợi ích của Tổ quốc, độc lập chủ quyền của đất nước.

Tín ngưỡng, tôn giáo có tổ chức, hoặc ít nhất có nơi thờ tự và các hình thức tập hợp quần chúng trong xã hội. Vì vậy, mọi tổ chức và hoạt động của tín ngưỡng, tôn giáo cũng phải được điều chỉnh và bảo hộ trong khuôn khổ pháp luật. Pháp luật không can thiệp vào những nội dung thuần túy tín ngưỡng, tôn giáo, thuộc về nội bộ của đạo. Nhưng tất cả những yếu tố và những mối quan hệ của tín ngưỡng, tôn giáo có liên quan đến xã hội được điều chỉnh theo những lĩnh vực tương ứng như những tổ chức xã hội khác, ví dụ về văn hóa, kinh tế, chính trị, an ninh, trật tự, an toàn xã hội...

Quan hệ giữa các giáo hội và Nhà nước là quan hệ xã hội và pháp quyền. Nhà nước đại biểu cho ý chí và lợi ích của toàn xã hội. Vì vậy, lợi ích của giáo hội phải phục tùng lợi ích của xã hội ; theo đó giáo hội, giáo quyền và giáo luật phải phục tùng Nhà nước và pháp luật. Tôn giáo là một bộ phận của dân tộc ; là con người dân trước khi là con người tín ngưỡng, tôn giáo. Tín đồ, chức sắc và tổ chức giáo hội của các tôn giáo phải trung thành với dân tộc, tôn trọng và bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước, đề cao danh dự và lợi ích của Tổ quốc. Đó cũng là điều kiện cơ bản, tiên quyết của mọi quan hệ quốc tế và đối ngoại về tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo ở nước ta.

4 - Ủng hộ các hoạt động và phong trào yêu nước và tiến bộ, đóng góp tích cực cho xã hội ; chăm lo củng cố, phát triển lực lượng cách mạng trong quần chúng các tôn giáo.

Lựa chọn, xác định và phát huy "người tốt, việc tốt" là phong cách, phương pháp thường xuyên của đảng viên vận động cách mạng trong quần chúng, nhằm khẳng định sự đúng đắn, biểu dương mặt tích cực và trên cơ sở đó ngăn chặn, đẩy lùi mặt tiêu cực. Cũng vậy, đảng viên phải chú ý biểu dương, phát huy mặt tích cực của những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo lành mạnh, tiến bộ và những phong trào xã hội yêu nước, tích cực đóng góp vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Chúng ta không làm công việc truyền bá tôn giáo. Nhưng với quần chúng theo đạo, tín ngưỡng tôn giáo là một nhu cầu tinh thần. Người đảng viên cần gắn bó với quần chúng, dìu dắt, giúp đỡ quần chúng từng bước tiến bộ trong đời sống xã hội cũng như trong chính ngay đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của họ. Đó là những tiến bộ về đời sống kinh tế, dân trí, trình độ và bản lĩnh dân chủ ; là những tiến bộ về nếp sống

Digitized by Google

và cách hành đạo văn minh, lành mạnh đề cao vai trò và phẩm giá con người, hạn chế sự vâng phục mê muội ở thần quyền, giáo lý.

Trong quần chúng nói chung, quần chúng theo đạo nói riêng, bao giờ cũng có đa số là lớp người trung bình, cùng một bộ phận lạc hậu và một bộ phận khác tiến tiến. Phải phân tích, nhận rõ và liên hệ chặt chẽ với bộ phận tiến tiến, xây dựng họ trở thành cốt cán, cơ sở chính trị, thành những thành viên của Mặt trận và hội viên, đoàn viên của các đoàn thể ; từ đó bồi dưỡng những đối tượng trung kiên gần Đảng và phát triển đảng viên của Đảng. Đó là ***lực lượng cách mạng*** trong quần chúng tín đồ, chức sắc các tôn giáo. Kiên trì chuyển hóa các cộng đồng tôn giáo về mặt xã hội thành những cộng đồng công dân tích cực, yêu nước, gắn bó với Đảng và chế độ.

5 - Kiên quyết đấu tranh khắc phục các biểu hiện tiêu cực, xử lý nghiêm túc các thủ đoạn lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo về chính trị, kinh tế, văn hóa của bọn xấu và các thế lực phản động.

Phân biệt 3 trạng thái : tiêu cực, phạm pháp và phản động về chính trị khi đấu tranh xử lý các hiện tượng xấu, các hành động lợi dụng tôn giáo. Đảng viên kiên trì đấu tranh khắc phục mê tín, cùng các hiện tượng tiêu cực khác tác hại đến cuộc sống lành mạnh, tiến bộ và ổn định của quần chúng. Nhận rõ sự khác nhau giữa trạng thái cuồng tín dẫn đến phạm pháp và hành động chính trị phản động, chống phá trong lĩnh vực tôn giáo. Cảnh giác và xử lý nghiêm các âm mưu, thủ đoạn lợi dụng tôn giáo của bọn phản động về chính trị. Đồng thời, phân biệt và đấu tranh với các hành vi, thủ đoạn lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo và những ý đồ xấu xa về kinh tế và văn hóa, như tệ lạm dụng quyên góp, phân bổ cống nạp, buôn thần bán thánh trục lợi v.v...

Những thái độ và nhiệm vụ của đảng viên đối với tín ngưỡng, tôn giáo, thể hiện cụ thể là đối với tín đồ, chức sắc, nhà tu hành, tổ chức giáo hội của các tôn giáo và những hình thức tín ngưỡng, thờ cúng khác của quần chúng trong xã hội, tập trung ở các vùng có đông đồng bào tôn giáo (những vùng Công giáo hoặc Cao Đài, Hòa Hảo toàn tòng, những vùng đông đồng bào theo đạo Phật v.v...)

Từng đảng viên và các cấp ủy đảng, trực tiếp là các chi bộ, đảng bộ cơ sở phải nhất quán quan điểm, nhiệm vụ và thái độ của Đảng đối với tín ngưỡng, tôn giáo. Tuy nhiên, tín ngưỡng, tôn giáo là một đặc điểm, một bộ phận của đời sống tinh thần và xã hội con người, gắn với các yếu tố, các điều kiện xã hội - giai cấp khác. Phải đứng vững trên lập trường giai cấp, lập trường của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, lập trường đường lối, chính sách của Đảng để nhìn nhận, tiếp cận và đối xử với vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo. Không nên nhìn nhận siêu hình, máy móc, cắt rời tín ngưỡng, tôn giáo thành một lĩnh vực khác, biến thành một đối tượng xã hội riêng biệt để tiếp cận và đối xử riêng biệt.

III - ĐẢNG VIÊN XUẤT THÂN CÓ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO VÀ SINH HOẠT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO.

Do trong nhân dân ta có 1/3 là tín đồ các tôn giáo, nên trong hàng ngũ của Đảng, có những đảng viên xuất thân là tín đồ các tôn giáo. Xét về mặt liên hệ với quần chúng, đây là một thuận lợi. Nhưng thời gian qua, do tác động của địch và thái độ không thiện chí hoặc đối đầu của một số giáo hội, mặt khác do quan điểm, chủ trương và phương pháp của ta chưa rõ ràng, nên vấn đề quan hệ giữa đảng viên xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo và tín ngưỡng, tôn giáo gặp lúng túng, mỗi nơi đối xử mỗi khác.

Về vấn đề này, V.I. Lê-nin từng viết : *"Chúng ta không những phải sẵn sàng kết nạp mà còn cố gắng để thu hút vào trong Đảng dân chủ - xã hội tất cả những công nhân nào còn tin ở thượng đế ; chúng ta nhất định phản đối bất cứ một sự xúc phạm nhỏ nào đến những tín ngưỡng tôn giáo của họ, nhưng chúng ta thu hút họ để giáo dục họ theo tinh thần cương lĩnh của chúng ta, chứ không phải để họ tích cực chống lại cương lĩnh ấy"* (1). *"Không nên nhất luận, và bất cứ trong trường hợp nào, cũng tuyên bố rằng các linh mục không thể trở thành đảng viên của Đảng dân chủ - xã hội nhưng lại càng không thể nhất luận tuyên bố ngược lại. Nếu có một linh mục nào lại cùng đi với chúng ta để cùng hoạt động chính trị, tận tâm làm tròn nhiệm vụ của mình trong Đảng và không chống lại cương lĩnh của Đảng, thì chúng ta có thể kết nạp người ấy vào hàng ngũ*

1. V.I.Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t17, tr 520

Digitized by Google

Đảng dân chủ - xã hội" (2). Và : *"Nếu giả sử có một linh mục nào đã vào Đảng dân chủ - xã hội rồi, mà lại tiến hành việc tuyên truyền tích cực cho những quan niệm tôn giáo ở trong nội bộ đảng ấy, coi đó là công tác chủ yếu và gần như là công tác duy nhất của mình thì đảng nhất thiết phải khai trừ linh mục ấy ra khỏi hàng ngũ của đảng"* (3).

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã nói : "Có anh em hỏi một người Công giáo có thể vào Đảng Lao động không ? Có. Người tôn giáo nào vào cũng được, miễn là trung thành hăng hái làm nhiệm vụ giữ đúng kỷ luật của Đảng" (4).

Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) đã chủ trương : Đảng viên là người xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo cần phải tham gia sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo để liên hệ, gần gũi quần chúng và tuyên truyền vận động quần chúng làm cách mạng. Chủ trương đó cũng đã được Ban Tổ chức Trung ương Đảng hướng dẫn cụ thể hóa.

Như vậy, vấn đề đảng viên là người xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo phải được xem xét và quy định có nguyên tắc và phù hợp thực tế :

1 - Đảng viên là người xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo phải bảo đảm được giáo dục học tập để có kiến thức cơ bản về thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo. Phải quán triệt, trung thành với tôn chỉ, mục đích và đường lối chính trị của Đảng ; nắm vững quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng đối với tín ngưỡng, tôn giáo.

Về thế giới quan, trên cơ sở xác định chủ nghĩa duy vật biện chứng là chủ đạo, có thể châm chước cho người đảng viên xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo ít nhiều còn có niềm tin và đời sống tâm linh, song nhất thiết không được sa vào mê tín. Về chính trị, người đảng viên xuất thuân có tín ngưỡng tôn giáo phải tuyệt đối trung thành với mục đích, lý tưởng và cương lĩnh của Đảng, quán triệt và tuân thủ nghiêm túc nhiệm vụ, quyền hạn đảng viên và tổ chức kỷ luật của Đảng.

2 - Việc kết nạp quần chúng tiên tiến là người có tín ngưỡng tôn giáo vào Đảng phải tuân thủ đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn, thủ tục theo Điều lệ và các quy định về đảng viên của Đảng.

3 - Đảng viên là người xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo được tham gia sinh hoạt tín ngưỡng khi cần thiết, theo bổn phận của người tín đồ bình thường về mặt tu học và hành đạo, được thực hiện các thánh lễ của đạo Công giáo, các quy định "tam quy ngũ giới" và các nghi thức hành lễ thường nhật của đạo Phật, các phép tắc của những đạo khác, như đối với người tín đồ bình thường. Từ đó mà liên hệ gần gũi, làm nòng cốt gương mẫu đi đầu và lãnh đạo quần chúng có đạo thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, trực tiếp là chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

4 - Đảng viên là người xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo không được :

a - Nói và làm trái với Điều lệ, Cương lĩnh và đường lối, chính sách của Đảng.

b - Tiết lộ bí mật của Đảng về mọi mặt, trong khi sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo

c - Biến tổ chức và cơ quan của Đảng, Nhà nước thành nơi sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo.

d - Theo đuôi quần chúng lạc hậu cả về tư tưởng, chính trị, xã hội và về tín ngưỡng, tôn giáo.

5 - Cấp có thẩm quyền của Đảng cần ban hành quy chế cụ thể, rõ ràng và khả thi bao gồm những quy định đúng nguyên tắc, phù hợp đối tượng và thực tế, đối với đảng viên là người xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo, những chi bộ có đảng viên là người xuất thân có tín ngưỡng tôn giáo và tổ chức đảng cấp trên có trách nhiệm liên quan.

*

* *

Đảng viên với vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo là một vấn đề quan trọng, vừa thuộc lĩnh vực xây dựng Đảng vừa là một trong những chủ đề then chốt của chính sách, công tác tôn giáo. Giải quyết một cách đúng đắn và phù hợp quy luật khách quan vấn đề này sẽ tạo chuyển biến về chất đối với chính sách, công tác tôn giáo ; giải quyết một cách cơ bản việc củng cố, tăng cường mối liên hệ của Đảng đối với quần chúng các tôn giáo. Với những ý kiến bước đầu trên đây, mong rằng có thể góp phần gợi mở sự nghiên cứu và thảo luận nghiêm túc về một vấn đề cơ bản, sâu sắc và tế nhị mà Đảng ta và cả quần chúng các tôn giáo đều quan tâm.❑

2. V.I. Lê-nin : *Sđd*, t17, tr 519
3. V.I. Lê-nin : *Sđd*, t 17, tr 520
4. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, tr. 431

Digitized by Google

QUẢN LÝ CÁN BỘ TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ

XUÂN HẢI

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa VIII khẳng định : Trong những năm đổi mới vừa qua, công tác cán bộ nói chung, đặc biệt là việc quản lý cán bộ nói riêng có nhiều đổi mới, có nhiều ưu điểm, góp phần tích cực xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng với tình hình nhiệm vụ chính trị mới. Nghị quyết cũng vạch rõ những khuyết điểm cơ bản của công tác cán bộ, trong đó có *những khuyết điểm về công tác quản lý cán bộ* như : "Chậm có định hướng rõ về chính trị tư tưởng để chủ động phòng ngừa những hiện tượng tiêu cực trong đội ngũ cán bộ". "Nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo và trực tiếp quản lý cán bộ và nguyên tắc tập trung dân chủ chưa được cụ thể hóa thành các quy chế, quy trình". "Công tác kiểm tra, quản lý cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ ở nhiều nơi bị buông lỏng. Không kiên quyết xử lý những cán bộ sai phạm, nhất là cán bộ cao cấp". "Còn thiếu các quy chế về quản lý cán bộ, luân chuyển cán bộ, về quần chúng giám sát, phê bình cán bộ"...

Biểu hiện rõ nét nhất của những khuyết điểm ấy là ở nhiều nơi, cấp ủy và thủ trưởng nắm không đầy đủ thông tin về cán bộ dưới quyền (nắm không hết, không chắc, không kịp thời, không liên tục và để lộ bí mật). Nhiều cấp ủy và thủ trưởng khoán trắng cho bộ máy tổ chức quản lý cán bộ. Việc quản lý cán bộ không theo một nội dung quy trình thống nhất, phân công không rành mạch, có cán bộ không được quản lý, lại có cán bộ được nhiều người quản lý nhưng không có ai chịu trách nhiệm chính. Từ đó, có thể nói việc quản lý cán bộ thời gian qua còn khá nhiều lúng túng, sơ hở, lỏng lẻo. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, nhưng theo tôi là do những nguyên nhân chủ yếu sau đây :

- Sau một chặng đường dài chiến tranh, đất nước bước vào hòa bình kiến thiết, từ cơ chế bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường, nhận thức, tư tưởng, quan hệ và lối sống của cán bộ có những biến đổi mau lẹ khó lường, nhưng trong công tác cán bộ chúng ta vẫn chưa thấy hết những biến đổi đó. Cụ thể là : phần nào thỏa mãn về thành tựu và kinh nghiệm đã có trong công tác cán bộ ; không nhận thức hết mức độ nhạy cảm, phức tạp của tình hình, nhất là âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch ; không nhận thức đầy đủ các đặc điểm trong hoạt động, làm việc, sinh hoạt của cán bộ trong thời kỳ mới. Sự thay đổi liên tục các lớp cán bộ lãnh đạo ở từng cơ sở, trong đó không ít người chưa am hiểu đầy đủ những nhiệm vụ, nội dung của công tác tổ chức, quản lý cán bộ ; lẫn lộn công tác cán bộ nói chung với nội dung quản lý cán bộ nói riêng.

- Bộ máy làm công tác tổ chức cán bộ chưa được kiện toàn kịp thời, đã vậy còn nặng thói quen làm việc cứng nhắc, hành chính, chậm đổi mới phương thức làm việc, phát huy không đầy đủ vai trò tham mưu và tác chiến cụ thể.

- Quản lý cán bộ là quản lý con người với các mối quan hệ tổng hòa, phức tạp và đa dạng ; do vậy nó là một công việc có tính khoa học và nghệ thuật đòi hỏi phải liên tục tổng kết rút kinh nghiệm, nghiên cứu có hệ thống. Nhưng thời gian qua, công tác này chưa được thật sự chú ý.

Trong quản lý cán bộ chủ thể quản lý là thủ trưởng và cấp ủy, đối tượng bị quản lý là cán

Digitized by Google

bộ, nhân viên dưới quyền. Quản lý cán bộ là chủ thể quản lý nắm và quản lý toàn bộ thông tin về cán bộ để từ đó có những quyết định quan trọng về công tác cán bộ. Công tác cán bộ bao gồm các nhiệm vụ : quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đánh giá, tuyển chọn, quản lý, giám sát, bảo vệ, thi hành chính sách đãi ngộ... Quản lý cán bộ là một trong những nhiệm vụ trọng yếu của công tác cán bộ, không phải là toàn bộ công tác cán bộ.

Quản lý cán bộ là một công việc phức tạp, biểu hiện mối quan hệ tổng hợp nhiều mặt về kinh tế, tổ chức, hành chính, pháp lý, tâm lý xã hội giữa chủ thể quản lý và đối tượng bị quản lý. Đây là mối quan hệ có chủ đích, chủ thể quản lý xác định rõ mục tiêu, xây dựng rõ các nguyên tắc, hình thức và phương pháp quản lý. Quản lý cán bộ là một công việc tất yếu, khách quan của chủ thể quản lý đối với đối tượng bị quản lý. Nó là một công việc mang tính khoa học và nghệ thuật.

Để quản lý tốt cán bộ, người lãnh đạo cần nắm vững nội dung, quy trình, phân cấp và quy chế quản lý. *Nội dung quản lý cán bộ bao gồm :* Quản lý về tư tưởng, công tác, quan hệ, sinh hoạt và hồ sơ. Những nội dung này tạo nên một hệ thống nhất quán giúp người lãnh đạo luôn luôn chủ động về thông tin nhiều mặt của người dưới quyền, để người lãnh đạo có những quyết định đúng khi sử dụng cán bộ. Trong kinh tế thị trường và mở rộng quan hệ đối ngoại, trong tình hình phức tạp của đấu tranh giai cấp hiện nay, không thể coi nhẹ một nội dung quản lý nào. Quản lý cán bộ *cần theo một quy trình khoa học chặt chẽ,* gồm các bước cụ thể : Xác định rõ mục tiêu quản lý tổng thể, và mục tiêu quản lý đối với từng đối tượng cán bộ. Trên cơ sở mục tiêu đó, tiến hành phân loại các đối tượng bị quản lý theo các yêu cầu cụ thể của từng loại ; thu thập và nhập dữ liệu thông tin, sắp xếp nó vào trong một hệ thống quản lý cụ thể. Để quản lý thống nhất, khoa học, cần phân cấp và theo quy chế rõ ràng, cụ thể nhằm tránh tình trạng ôm đồm, lỏng lẻo, có người không được quản lý, lại có người quá nhiều người quản lý mà không ai chịu trách nhiệm.

Để quản lý tốt cán bộ, người lãnh đạo phải nắm vững quan điểm chung và các quan điểm cụ thể của Đảng ta về quản lý cán bộ. Các quan điểm đó có thể tóm tắt như sau :

Một là : Cán bộ là vốn quý của cách mạng, là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước, của chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng. Quản lý cán bộ tức là xây dựng, giữ gìn, chăm sóc đội ngũ cán bộ luôn vững mạnh về mọi mặt, đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng.

Hai là : Giao việc cho cán bộ (sử dụng cán bộ) phải gắn chặt với quản lý cán bộ, tức là chỉ có nắm chắc cán bộ (đầy đủ thông tin về cán bộ) mới giao chức, giao quyền, giao việc. Đã giao quyền, giao chức, giao việc thì phải quản lý. Quản lý tốt để sử dụng tốt, hiệu quả.

Ba là : Thủ trưởng và cấp ủy phải trực tiếp quản lý cán bộ dưới quyền. Bản thân từng cán bộ phải luôn tự giác, chủ động quản lý mình, bên cạnh đó phải phát huy cao độ vai trò của quần chúng, tập thể trong quản lý cán bộ.

Bốn là : Quản lý cán bộ phải theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm của người phụ trách, đề cao kỷ luật chấp hành, quản lý thống nhất và tập trung dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng.

Cần thấy hết những biến đổi rộng khắp, toàn diện và phức tạp trong quản lý cán bộ hiện nay. Đại bộ phận cán bộ trưởng thành trong các cuộc kháng chiến, và trong xây dựng chủ nghĩa xã hội nay đã đến tuổi nghỉ hưu theo Luật lao động. Một số không nhỏ, do sắp xếp lại tổ chức và sản xuất còn tuổi lao động, có trình độ bị đưa ra khỏi biên chế, không có việc làm. Một số nhỏ do lợi ích tiền lương và cơ hội thăng tiến đã chuyển sang làm việc ở các doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp có vốn nước ngoài... Có sự chuyển đổi một bộ phận cán bộ, chuyển

Digitized by Google

đổi đơn vị, chuyển đổi giữa địa phương và trung ương, chuyển đổi từ Nam ra Bắc và ngược lại. Hàng loạt cán bộ được đào tạo từ các nguồn khác nhau, các nước khác nhau đang được bố trí vào các cơ quan đảng và nhà nước. Sự biến đổi phức tạp ấy dẫn theo hàng loạt các mối quan hệ của cán bộ *trong công tác, trong quan hệ xã hội* (gia đình, bạn bè, các tổ chức chính trị xã hội, đặc biệt các tổ chức tôn giáo, từ thiện...), *quan hệ sinh hoạt*, dẫn đến những biến đổi trong tư tưởng, nhận thức chính trị và lối sống...

Từ nhận thức trên, theo tôi, để tăng cường lãnh đạo, làm tốt hơn nữa việc quản lý cán bộ trong tình hình mới, trước mắt cần tập trung vào những giải pháp cơ bản :

Nâng cao nhận thức (trước nhất là đối với các chủ thể quản lý - các cán bộ lãnh đạo chủ chốt, cấp ủy và thủ trưởng) về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác quản lý cán bộ trong công tác cán bộ. Cần nắm vững những nội dung quản lý cán bộ. Đó là quản lý về tư tưởng, công tác, quan hệ, sinh hoạt và hồ sơ của từng cán bộ. Lãnh đạo từng cơ sở căn cứ vào từng loại cán bộ vạch rõ những vấn đề cụ thể cần kiểm soát của từng nội dung ấy.

Tiến hành kiểm kê, thống kê, xác nhận lại thông tin của cán bộ trên phạm vi toàn quốc, nhằm giúp Đảng nắm chắc hơn, hiểu đúng hơn về cán bộ, để từ đó có kế hoạch cụ thể về công tác cán bộ, nhằm triển khai tốt hơn nữa chiến lược cán bộ. Công việc này đòi hỏi tiến hành đồng bộ, chặt chẽ, thận trọng, không nóng vội, nên làm điểm rồi nhân dần ra toàn quốc. Kiểm kê, thống kê trên hồ sơ lý lịch cá nhân đã có, kết hợp sự bổ sung của họ, từ đó tiến hành phân tích, tổng hợp, mã hóa, mạng hóa theo một hệ thống thông tin kín. Để phục vụ cho công việc này cần thiết hành đợt sinh hoạt chính trị lớn trong Đảng về bảo vệ chính trị nội bộ. Xây dựng nền nếp, cứ mỗi nhiệm kỳ Đại hội của Đảng, có một đợt sinh hoạt riêng về chủ đề này.

Xây dựng thống nhất quy trình quản lý cán bộ và đổi mới hơn nữa việc phân cấp cán bộ, làm sao để công việc này tập trung và thống nhất, cụ thể và rõ ràng, quy rõ trách nhiệm của người lãnh đạo đối với quản lý cán bộ dưới quyền.

Quán triệt đầy đủ các quan điểm cơ bản của chiến lược cán bộ trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa VIII và khẩn trương đưa những quan điểm đó vào cuộc sống, đặc biệt là các chủ trương liên quan đến công tác quản lý cán bộ như việc xây dựng các loại quy chế công tác cán bộ, trong đó có quy chế quản lý cán bộ.

Đổi mới bộ máy công tác tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo về công tác quản lý cán bộ. Cần phân định rõ chức năng quản lý cán bộ giữa Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tổ chức Chính phủ, Ban Bảo vệ chính trị nội bộ, Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng. Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ, thống nhất giữa các lực lượng này từ trung ương đến cơ sở. Kiện toàn hệ thống tổ chức cán bộ, chuyên môn hóa công việc của họ, có chương trình đào tạo cán bộ tổ chức đủ trình độ khoa học và chuyên sâu. Các trường chính trị, trường hành chính cần đưa nội dung quản lý cán bộ vào chương trình giảng dạy. Xác định rõ vai trò của cấp ủy và thủ trưởng trong việc quản lý cán bộ. Từ nay trở đi mỗi khi lựa chọn, sử dụng, luân chuyển, đề bạt, bầu cử cán bộ người lãnh đạo phải thông tin đầy đủ các nội dung quản lý cán bộ để các cấp thẩm quyền phân tích, nhận xét, để tập thể cấp ủy có đủ luận cứ, luận chứng ra các quyết định về cán bộ.

Hiện đại hóa các điều kiện, phương tiện về quản lý cán bộ. Nghiên cứu thật khoa học các mẫu kê khai cá nhân ngắn gọn, thiết thực để người lãnh đạo dễ nhớ, dễ biết. Kiện toàn các kho dữ liệu theo hướng hiện đại hóa nhằm bảo đảm an toàn, lâu bền các thông tin về cán bộ.

Tăng cường công tác kiểm tra của cấp trên về công tác quản lý cán bộ. Cấp ủy và thủ trưởng cấp trên phải nắm và kiểm tra thường xuyên công tác này.❑

Digitized by Google

BÌNH PHƯỚC PHÁT HUY CÁC NGUỒN LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN

TRẦN QUANG NHIỆP

Tới Bình Phước lần này, chúng tôi thấy các đồng chí lãnh đạo tỉnh đang tập trung chỉ đạo, khẩn trương đối phó với những khó khăn do thời tiết nắng nóng, hạn hán kéo dài gây ra nhằm ổn định sản xuất, bảo đảm đời sống cho nhân dân. Bên cạnh những việc cấp bách trước mắt ấy, tỉnh ủy cũng từng bước cụ thể hóa và thực hiện chương trình hành động thiết thực, đưa Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) vào cuộc sống, thường xuyên trăn trở để tìm ra những tiềm năng, thế mạnh nhằm phát huy các nguồn lực, tiếp tục sự nghiệp đổi mới, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000 và những năm tiếp theo.

1 - Tiềm năng thiên nhiên, đất đai, khí hậu, tài nguyên

Bình Phước là tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, có diện tích tự nhiên 6831,78 km^2, trong đó đất nông nghiệp trên 177 452 ha, chiếm gần 26% diện tích toàn tỉnh, chủ yếu là đất đỏ ba-dan thích hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê, tiêu, điều... Diện tích rừng và đất rừng khá phong phú, khoảng trên 300 000 ha, chiếm gần 46% diện tích toàn tỉnh. Thời tiết ở đây khá thuận lợi và thích hợp cho trồng trọt, chăn nuôi. Bình Phước có hệ thống sông suối tương đối nhiều, bao gồm sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai và nhiều suối khác. Ngoài ra, Bình Phước còn có một số hồ, đập, bưng bàu như hồ suối Lam, hồ suối Cam, đập nước thủy điện Thác Mơ có dung tích tới 1,47 tỉ m^3 nước v. v... Nguồn đất rừng và điều kiện thiên nhiên khí hậu như vậy rất thuận tiện cho phát triển nông nghiệp, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi và cải thiện đời sống của nhân dân. Đây là nguồn lực mà thiên nhiên ưu đãi cho Bình Phước cần được quy hoạch, chăm sóc và khai thác có hiệu quả.

Ngoài ra, Bình Phước còn có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú bao gồm bốc-xít, cao lanh, sét gạch, ngói, cuội, sỏi, đá ba-dan, đá sỏi... có trữ lượng khá và chất lượng tốt phục vụ cho yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bình Phước còn có hệ thống đường giao thông quan trọng với chất lượng khá tốt và thuận tiện như quốc lộ 13, quốc lộ 14, cũng như hệ thống đường nội tỉnh có ý nghĩa về kinh tế, quốc phòng, thuận tiện cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, là điều kiện mở rộng giao lưu với các tỉnh bạn, giúp cho các ngành kinh tế của tỉnh có bước chuyển biến nhanh chóng, thuận lợi thành nền sản xuất hàng hóa gắn với thị trường.

Các cơ sở kinh tế của tỉnh hầu như nằm cạnh các khu kinh tế năng động, có tốc độ tăng trưởng cao, có nhiều lợi thế về vị trí, cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư hấp dẫn. Đó là những khu kinh tế ở Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh. Đây là điều kiện thuận tiện để tỉnh tranh thủ các nhà đầu tư, các tỉnh bạn mở rộng hợp tác, tăng sức cạnh tranh, tạo thế hội nhập với bên ngoài, thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển.

2 - Nguồn lực con người, nhân tố quyết định mọi sự phát triển của tỉnh

Đảng bộ và nhân dân Bình Phước có bề dày lịch sử, có truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng, truyền thống lao động cần cù, sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Hiện nay Bình Phước có trên 500 000 dân trong đó có khoảng 20% là đồng bào các dân tộc thiểu số. Số dân di cư tự do từ một số tỉnh miền Bắc vào ngày càng đông hơn. Các dân tộc trong tỉnh sống xen kẽ nhau, có truyền thống đoàn kết giúp đỡ nhau trong chống giặc ngoại xâm, trong sản xuất và đời sống.

Digitized by Google

Hiện nay Bình Phước có khoảng 300 000 lao động, chiếm gần 70% dân số toàn tỉnh. Lực lượng này không ngừng được bổ sung về số lượng và nâng cao về chất lượng, là nguồn lực chủ yếu có tính quyết định mọi thành công trong quá trình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, hiện nay lao động trong nông nghiệp vẫn là chủ yếu, chiếm khoảng 70% trong tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh. Chất lượng và trình độ lao động còn nhiều hạn chế, năng suất thấp, hiệu quả không cao, lao động thủ công, phổ thông là phổ biến. Do vậy, vấn đề cấp bách và cơ bản, lâu dài là phải chăm lo xây dựng lực lượng lao động mới, dám thay đổi các phong tục, tập quán cũ, lạc hậu trong sản xuất, đời sống ; mạnh dạn áp dụng khoa học - kỹ thuật, áp dụng các mô hình sản xuất kinh doanh mới thích hợp ; nâng cao dân trí, đào tạo đội ngũ lao động có học vấn, có tay nghề, có kỹ thuật, sáng tạo, năng động, dám nghĩ, dám làm, đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. Không ngừng chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, sức khỏe cho nhân dân, trước hết đối với người lao động.

Đồng chí Phó Bí thư thường trực tỉnh ủy cho biết, Bình Phước có nhiều khó khăn thiếu thốn, nhưng thiếu nhất và khó nhất là cán bộ quản lý đủ tầm và lực lượng lao động mới có trình độ văn hóa, được đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì thế đảng bộ và nhân dân Bình Phước nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò của việc xây dựng con người, coi đó là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu. Song việc giải bài toán này không đơn giản và dễ dàng. Do nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng đội ngũ cán bộ, lực lượng lao động của tỉnh còn nhiều bất cập. Đến lượt nó, chính sự bất cập đó lại là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho nền kinh tế của tỉnh chậm phát triển. Nói chung người nông dân còn thiếu hiểu biết cách thức làm ăn mới, tay nghề của người công nhân chưa cao, trình độ và năng lực của người cán bộ quản lý còn hạn chế đòi hỏi cần phải khắc phục.

Để phát huy nguồn lực con người, các cấp bộ đảng, chính quyền ở Bình Phước không ngừng chăm lo giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống yêu nước, ý chí tự lực, tự cường cho nhân dân ; giác ngộ sâu sắc về đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước để nhân dân chủ động sáng tạo trong lao động sản xuất, đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Bình Phước đang từng bước nâng cao dân trí, đặc biệt đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, thực hiện các biện pháp thiết thực nhằm từng bước xóa đói giảm nghèo, chăm lo đời sống vật chất tinh thần, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ; xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc ; thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách đối với những người có công với cách mạng.

Những nguồn lực không dễ dàng tự nó phát huy và thường chỉ là những tiềm năng ; do vậy phải có phương hướng, biện pháp đúng đắn mới có thể phát huy các nguồn lực ấy một cách có hiệu quả. Trong điều kiện cụ thể của Bình Phước hiện nay, những biện pháp có thể là :

- Tạo sự chuyển biến mới trong đầu tư và phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa

Từ lợi thế đất đai, điều kiện tự nhiên, lao động, Bình Phước có thể coi kinh tế nông, lâm nghiệp có vai trò quan trọng, là điều kiện để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh.

Có kế hoạch phát triển nền kinh tế nông, lâm nghiệp một cách toàn diện, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường. Tạo nên sự đa dạng hóa các sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của nền kinh tế thị trường. Áp dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ chế biến sản phẩm làm tăng giá trị của sản phẩm nông, lâm nghiệp làm ra.

Có chính sách khuyến khích phát triển các loại cây công nghiệp, cây lương thực, nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ cho nhân dân và phục vụ cho việc phát triển chăn nuôi, tạo thế ổn định lâu dài.

Tỉnh có thế mạnh phát triển trồng cây cao su gắn với công nghiệp chế biến là biện pháp tích cực phát huy nguồn lực thiên nhiên, lao động sẵn có của tỉnh. Tổ chức điều tra, quy hoạch, thực hiện khoanh nuôi, tái sinh, bảo vệ rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng cấm, rừng đặc dụng. Đầu tư công sức, tiền của, tăng tốc độ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bằng phương thức nông - lâm kết hợp ; nâng độ che

Digitized by Google

phủ thảm thực vật trên toàn tỉnh từ 40% - 50% hiện nay lên 60% - 65% vào năm 2000. Gắn phát triển nghề rừng với ổn định đời sống đồng bào các dân tộc là biện pháp tích cực thực hiện các mục tiêu trên.

Có kế hoạch cụ thể phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhất là chăn nuôi trâu bò trong các hộ gia đình. Tiếp tục thực hiện chương trình nạc hóa đàn lợn, đàn bò, khuyến khích chăn nuôi bò sữa vùng ven đô thị để cung cấp sữa tươi cho nhân dân và cho các nhà máy chế biến sữa. Từng bước tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp, làm cho chăn nuôi thực sự là ngành mang lại thu nhập lớn trong kinh tế nông thôn.

- Xây dựng và đầu tư có trọng điểm để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế

Do đặc điểm và điều kiện cụ thể của tỉnh, Bình Phước có thể phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên cho ngành chính như công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp khai thác, các ngành công nghiệp có sản phẩm có giá trị kinh tế cao và xuất khẩu. Phát triển công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu tại chỗ, có quy mô hợp lý và công nghệ tiên tiến. Chú trọng đầu tư chiều sâu, tăng lượng hàng xuất khẩu. Có cơ chế thích hợp thu hút các nhà đầu tư, mở rộng liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước để phát triển.

Từ định hướng đó, tỉnh khẩn trương xây dựng quy hoạch thị trấn Đồng Xoài, các khu công nghiệp tập trung, tạo điều kiện xây dựng các cơ sở công nghiệp mới để kêu gọi các nguồn đầu tư ở trong nước và ngoài nước. Có biện pháp cụ thể tăng cường thu hút vốn nước ngoài bằng nhiều hình thức, tạo cơ hội nhập công nghệ tiên tiến để sản phẩm làm ra có chất lượng cao, nâng sức cạnh tranh trên thị trường. Như vậy, tỉnh phải cải tiến các thủ tục trong cơ chế đầu tư, miễn giảm thuế, tạo tính hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Khai thác và phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp, các nghề truyền thống, sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân, từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.

Cùng với đó, tích cực tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, có đối tác lâu dài, ổn định, đáng tin cậy. Đẩy mạnh xuất khẩu và phát triển các ngành công nghiệp chế biến như mủ cao su, hạt điều, cà phê, trái cây, hàng tiểu thủ công nghiệp...

Hiện nay cơ sở hạ tầng của tỉnh còn yếu kém. Để phát huy các nguồn lực, Bình Phước tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làm nền tảng cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và dân sinh. Trong những năm tới, tập trung mở rộng nâng cấp các tuyến đường quan trọng hiện có, đặc biệt các trục giao thông liên vùng, liên tỉnh, liên huyện ; các tuyến giao thông nội ô, trung tâm tỉnh lỵ. Chú trọng phát triển giao thông nông thôn theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Xây dựng các đường vào các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, tạo cơ hội cho phát triển kinh tế hàng hóa vùng dân tộc, mở rộng giao lưu trong tỉnh và cả nước.

Xây dựng, nâng cấp hệ thống lưới điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Ở nơi vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng đưa lưới điện quốc gia tới thì xây dựng các nguồn điện vừa và nhỏ. Tập trung đầu tư xây dựng và trang bị máy móc hiện đại cho ngành bưu điện tỉnh, bảo đảm thông tin thông suốt phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát huy động lực của khoa học kỹ thuật, công nghệ, tập trung đầu tư nghiên cứu các công trình dự án về phát triển nông, lâm, công nghiệp, về văn hóa, xã hội, về môi trường... Không ngừng đổi mới máy móc, thiết bị công nghệ, áp dụng những kết quả nghiên cứu, những thành tựu mới của khoa học - kỹ thuật công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Phát huy các nguồn vốn, đổi mới chính sách đầu tư nâng cao hiệu quả kinh tế

Theo tính toán ban đầu, để đạt được nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm khoảng 13,65% trong thời kỳ 1996-2010, tỉnh cần có khoảng 13 274 tỉ đồng, tương đương 1 007 triệu USD, trong đó đầu tư cho giai đoạn 1996-2000 khoảng 2 388 tỉ đồng, tương đương 180 triệu USD.

Để có được số vốn đầu tư như vậy cần phải phát huy các nguồn vốn, dựa trên những khả năng chủ yếu như : tăng tỷ lệ tích lũy đầu tư nội bộ nền kinh tế của tỉnh ; có chủ trương, chính sách khuyến khích, huy động và thu hút các nguồn vốn khác nhau từ bên ngoài và trong nhân dân để cân đối đủ số vốn, đáp ứng yêu cầu. Có thể khai thác vốn từ quỹ đất, vay vốn tín dụng, hợp tác, liên doanh, liên kết với các đơn vị trong nước, gọi vốn đầu trực tiếp của nước ngoài, kêu gọi các nước và các tổ chức quốc tế hỗ trợ...

Digitized by Google

Có vốn đã khó, sử dụng vốn hợp lý, có hiệu quả lại càng khó hơn nhiều. Cho nên sử dụng hợp lý nguồn vốn đầu tư, bố trí cơ cấu vốn hợp lý, nâng hiệu quả của việc đầu tư, ưu tiên đầu tư phù hợp những mục tiêu và bước đi của từng giai đoạn là cả quá trình tính toán thận trọng, khoa học của người quản lý. Bên cạnh đó thực hành tiết kiệm vốn, tiết kiệm thời gian, sức lao động, tiết kiệm vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu... tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng là biện pháp thiết thực để phát huy nguồn lực.

- Tăng cường đoàn kết các dân tộc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, giữ vững an ninh quốc phòng, tạo thế ổn định để phát triển

Tỉnh có nhiều dân tộc cùng chung sống và xu thế đan xen giữa các dân tộc trong tỉnh ngày càng tăng. Đồng bào các dân tộc đều có truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, phấn đấu cho mục đích chung vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Nhân tố quan trọng hàng đầu để thực hiện mục tiêu ấy là tăng cường xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, các tôn giáo nhằm phát huy cao độ tinh thần làm chủ của nhân dân trong sản xuất, đời sống và bảo vệ Tổ quốc. Đây là nguồn lực, nguồn sức mạnh vô tận cần được phát huy, hướng vào giải quyết những nhiệm vụ bức thiết của cuộc sống đang đặt ra.

Khuyến khích nhân dân làm giàu và giúp nhau làm giàu chính đáng, đúng pháp luật, tạo bước tăng trưởng kinh tế nhanh hơn trong những năm tới. Xây dựng và thực hiện các quy chế bảo đảm dân chủ ở cơ sở theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Nâng cao chất lượng, thực hiện có hiệu quả chế độ dân chủ trực tiếp ở cơ sở.

Để giữ vững ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, phải xây dựng nền quốc phòng, an ninh vững chắc. Đề cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động "diễn biến hòa bình", chống đối dưới bất cứ hình thức nào trên địa bàn tỉnh. Bảo vệ vững chắc an ninh nội bộ, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, tăng cường quản lý nhà nước về trật tự an toàn xã hội, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội ; chống tham nhũng, tiêu cực, buôn lậu, lãng phí, đề cao thực hành tiết kiệm. Phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân và cả hệ thống chính trị ; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh làm cơ sở cần thiết bảo đảm cho kinh tế - xã hội ổn định, phát triển.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị

Nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2000 đòi hỏi các cấp bộ đảng nâng cao năng lực lãnh đạo ; các cấp chính quyền phát huy rõ vai trò quản lý ; các đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị - xã hội sáng tạo trong tập hợp, vận động nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, trước hết nhằm bảo đảm thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới của Đảng, giữ vững định hướng đi lên CNXH. Xây dựng, kiện toàn các tổ chức đảng, các cấp ủy đảng, đội ngũ đảng viên thật sự trong sạch, vững mạnh, có trình độ, năng lực ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ mới là đòi hỏi bức thiết trước mắt và cơ bản lâu dài ở Bình Phước.

Đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ trong quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Sự lãnh đạo đúng đắn, phối hợp nhịp nhàng, phát huy vai trò đồng bộ của các tổ chức trong hệ thống chính trị của tỉnh được coi là biện pháp quan trọng để phát huy nguồn lực to lớn ở địa phương. Ngược lại, thì không những không thúc đẩy mà còn cản trở, làm suy thoái nền kinh tế - xã hội. Cho nên xây dựng nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống chính trị là vấn đề cốt lõi, luôn luôn đặt ra nhằm phát huy vai trò nguồn lực đầu tầu, là nội lực tạo nên sức mạnh to lớn của tỉnh một cách bền vững.

Để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000 ở Bình Phước, ngoài những nguồn lực nêu trên, có thể còn những nguồn lực mạnh mẽ khác. Các nguồn lực ấy đan xen lẫn nhau, tác động vào nhau, thúc đẩy, làm nảy sinh các nguồn lực mới có sức mạnh lớn lao. Chính vì vậy, mặc dù còn những khó khăn, hạn chế trước mắt nhưng sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa và việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 của đảng bộ và nhân dân Bình Phước cũng như nhân dân cả nước nhất định sẽ thành công. ❑

Digitized by Google

ĐỘI NGŨ ĐẢNG VIÊN Ở VÙNG CAO LÀO CAI HIỆN NAY

NGUYỄN PHÚ LỢI*

Lào Cai là một tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới phía Bắc nước ta, có diện tích tự nhiên 8 049,5 km^2 ; dân số khoảng 535 400 người, với 27 dân tộc ; đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 64,8%. Cả tỉnh có 180 xã, phường thuộc diện miền núi, vùng cao biên giới. Đặc điểm nổi bật của các xã miền núi, vùng cao là địa hình núi đồi hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sống thưa thớt, rải rác ; địa bàn mỗi xã, hoặc thôn, bản rất rộng, đời sống kinh tế gặp nhiều khó khăn ; văn hóa giáo dục thấp kém và còn nhiều tập tục lạc hậu... Điều kiện tự nhiên - xã hội đó đã và đang tác động, ảnh hưởng không tốt đến số lượng và chất lượng đội ngũ đảng viên vùng cao.

Qua khảo sát thực tế tại 4 huyện vùng cao là Bắc Hà, Văn Bàn, Mường Khương và Than Uyên với 65 xã, 729 thôn, bản (chiếm 35% tổng số xã và 42,76% số thôn, bản vùng cao trong toàn tỉnh) cho thấy : có 2 434 đảng viên với 147 tổ chức cơ sở đảng, chiếm 19,54% tổng số đảng viên và 28,71% số tổ chức cơ sở đảng trong toàn tỉnh. Tính theo tỷ lệ dân số thì đội ngũ đảng viên vùng cao nêu trên hiện nay còn rất mỏng. Trong khi dân số của 65 xã vùng cao chiếm tới 35,14% dân số trong toàn tỉnh (185 590/535 400) thì tỷ lệ đảng viên của toàn vùng chỉ chiếm 19,54% tổng số đảng viên trong tỉnh. Tỷ lệ đảng viên của các xã vùng cao chiếm 1,31% dân số, trong khi tỷ lệ này của tỉnh Lào Cai là 2,22%. Qua đó cho thấy, lực lượng đảng viên thuộc các xã vùng cao tỉnh Lào Cai hiện nay còn quá ít so với đội ngũ đảng viên trong tỉnh và so với mật độ dân số.

Đảng viên là người dân tộc thiểu số ở các xã vùng cao chiếm đa số (86,07%) nhưng lại phân bố không đều và có sự chênh lệch, khác nhau giữa các dân tộc. Có những dân tộc chiếm tỷ lệ dân số khá lớn song số đảng viên thuộc thành phần dân tộc ấy lại chiếm tỷ lệ nhỏ. Ngược lại, có dân tộc dân số không nhiều lại có số lượng đảng viên chiếm một tỷ lệ đáng kể : đồng bào dân tộc Mông chiếm tỷ lệ đông nhất (41,9% dân số trong vùng) nhưng số đảng viên chỉ chiếm 26% so với đảng viên của các huyện kể trên ; đồng bào dân tộc Thái chiếm 15,88% dân số, song số đảng viên người dân tộc này chỉ có 9,01%. Ngược lại, đồng bào dân tộc Tày chỉ chiếm 6,96% dân số, thế nhưng đảng viên là người Tày lại chiếm tới 20,02% số đảng viên ; dân tộc Kinh có 10,04% dân số, nhưng số lượng đảng viên người Kinh lại chiếm tới 18,43%. Các dân tộc khác chỉ chiếm 7,84% dân số, song số lượng đảng viên thuộc thành phần các dân tộc này lại chiếm tới 17,10% tổng số đảng viên vùng cao. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên, song có lẽ nguyên nhân chủ yếu là do trình độ dân trí ở một số dân tộc còn quá thấp, đời sống kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thêm vào đó một số dân tộc còn có những luật lệ và tập tục lạc hậu... Điều này đã dẫn tới thực trạng hiện nay là nhiều thôn, bản ở vùng cao, nhất là thôn, bản của đồng bào Mông còn chưa có đảng viên. Đó là một trong những vấn đề rất đáng được quan tâm trong công tác phát triển đảng, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao tỉnh Lào Cai hiện nay.

Qua khảo sát thực tế còn cho thấy, càng lên các xã vùng cao, xa xôi, hẻo lánh thì lực lượng đảng viên càng ít và phân tán. Hiện nay, toàn tỉnh Lào Cai còn khoảng gần 300 thôn, bản chưa có tổ chức cơ sở đảng, chiếm 20,25% tổng số thôn, bản trong tỉnh. Đa số những thôn, bản chưa có tổ chức cơ sở đảng thuộc địa bàn vùng cao, hẻo lánh. Trong số 729 thôn, bản được khảo sát ở 4 huyện miền núi kể trên có 136 thôn, bản (chiếm 18,65) chưa có tổ chức đảng và bằng 41,31% tổng số thôn chưa có tổ chức cơ sở đảng của toàn tỉnh. Tính bình quân cứ 4,95 thôn, bản vùng cao có 1 tổ chức cơ sở đảng (tổ đảng hoặc chi bộ nhỏ), trong khi đó tỷ lệ này của tỉnh

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

là 3,17% thôn, bản. Hiện nay, vẫn còn 94 thôn, bản chưa có đảng viên, chiếm 12,78% thôn, bản được khảo sát và chiếm 5,77% thôn, bản trong tỉnh. Như vậy, tính bình quân mỗi xã vùng cao có từ 1 đến 2 thôn, bản chưa có đảng viên. Trung bình, mỗi xã vùng cao có 37,44 đảng viên, trong khi tỷ lệ này của toàn tỉnh là 69,14 đảng viên. Bình quân mỗi thôn, bản vùng cao có 3,33 đảng viên, còn tỷ lệ này của toàn tỉnh là 7,64 đảng viên.

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên trước hết là do đồng bào các dân tộc vùng cao sống phân tán, nhiều thôn, bản chỉ có vài ba gia đình ; địa bàn các xã vùng cao rất rộng, trong khi dân số lại ít, phần lớn xã có từ 12 đến 15 thôn, bản, thậm chí có xã tới 27 thôn, bản.

Điểm nổi bật của lực lượng đảng viên vùng cao là tuổi đời và tuổi đảng còn khá trẻ. Tuổi đời bình quân của đội ngũ đảng viên vùng cao tỉnh Lào Cai hiện nay là 39,5 tuổi, thấp hơn tuổi bình quân chung của đảng viên trong toàn tỉnh gần 10 tuổi. Trong số 2 434 đảng viên được khảo sát chỉ có 10 người cao tuổi, già yếu được miễn sinh hoạt. Đây là một điểm khác so với các địa bàn thành thị hoặc nông thôn đồng bằng, trung du. Bởi vì, ở vùng cao rất ít đảng viên thuộc thành phần cán bộ hưu trí, mất sức. Hơn nữa, qua mấy năm thực hiện đổi mới và chỉnh đốn Đảng, nhiều đảng viên già yếu tự xin ra khỏi Đảng hoặc không tham gia sinh hoạt Đảng nữa. Thời gian gần đây, công tác phát triển Đảng ở vùng cao tỉnh Lào Cai đã có bước chuyển biến rõ rệt : số đảng viên được kết nạp năm sau tăng hơn năm trước, trong đó đa số là lực lượng trẻ, do vậy đã góp phần hạ thấp tuổi đời bình quân của đảng viên.

Điều rất đáng quan tâm là trình độ văn hóa, chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ của đảng viên vùng cao còn quá thấp. Thực tế điều tra 2 434 đảng viên thuộc 4 huyện vùng cao nêu trên cho thấy : 1 466 người có trình độ văn hóa cấp I (chiếm 60,45%) ; 840 người có trình độ văn hóa cấp II (bằng 34,6% số đảng viên trong vùng và bằng 21,98% tổng số đảng viên có trình độ văn hóa cấp I trong toàn tỉnh) ; 158 đảng viên văn hóa cấp III (chiếm 6,51% và chỉ có 5 người có trình độ cao đẳng, đại học chiếm 0,20%). Đến nay, vẫn còn 24 đảng viên mù chữ và số người tái mù chữ chiếm tỷ lệ đáng kể. Trình độ văn hóa của đội ngũ cán bộ chủ chốt xã vùng cao còn rất thấp. Ở huyện Văn Bàn, trong số 44 cán bộ chủ chốt xã (bí thư và chủ tịch xã) chỉ có 2 người học hết lớp 9, còn lại chủ yếu mới ở trình độ lớp 3 lớp 4. Vì vậy, trình độ lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ của đảng viên thấp là điều khó tránh. Đa số đảng viên vùng cao chưa được đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, số người có trình độ lý luận trung, cao cấp rất ít. Đến nay mới có 1,31% đảng viên vùng cao có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, song số này chủ yếu tập trung vào đối tượng là giáo viên hoặc cán bộ y tế cơ sở.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng nêu trên. Trước hết, là do mặt bằng dân trí, nhất là giáo dục ở vùng cao còn quá yếu kém. nhiều xã đến nay mới chỉ có lớp 2, lớp 3. Số người mù chữ và tái mù chữ còn chiếm tỷ lệ cao. Ở nhiều xã, số người mù chữ chiếm tới 50 - 60%, thậm chí có xã trên 80% dân số mù chữ. Điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều khó khăn, hiện vẫn còn một bộ phận không nhỏ đảng viên vùng cao thuộc diện nghèo, đói. Điều đó đã ảnh hưởng đến việc học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt của đội ngũ đảng viên vùng cao hiện nay. Từ sau khi có Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) đến nay, Tỉnh ủy Lào Cai cũng như các cấp ủy đảng cơ sở vùng cao đã coi trọng, quan tâm hơn tới công tác đào tạo, bồi dưỡng văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho lực lượng đảng viên vùng cao như : tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về lý luận chính trị tại các huyện ; tổ chức các lớp bổ túc văn hóa tại xã, huyện... Song nhìn chung, kết quả đạt được còn hạn chế. Nguyên nhân chính vẫn là do thiếu kinh phí, thiếu giáo viên. Hiện nay, kinh phí đầu tư cho đào tạo cán bộ, đảng viên cơ sở vẫn do địa phương cung cấp. Điều này vượt ngoài khả năng của tỉnh, huyện. Nguồn thu ngân sách của tỉnh miền núi còn rất eo hẹp, trong khi đó địa bàn lại rất rộng, đội ngũ đảng viên đông. Số cán bộ giảng dạy quá ít, số giáo viên được biên chế cho trung tâm giáo dục chính trị tỉnh, huyện hạn chế, không cho phép địa phương có thể mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho đảng viên tại các xã vùng cao. Điều đó đòi hỏi phải có sự quan tâm hơn nữa của Đảng và Nhà nước.

Có thể nói công tác đào tạo nguồn phát triển Đảng ở địa bàn vùng cao tỉnh Lào Cai những năm qua đã có bước tiến đáng kể. Tại 4 huyện miền núi cao : Văn Bàn, Than Uyên, Bắc Hà, Mường Khương, từ năm 1994 đến 1996 đã kết nạp được

Digitized by Google

479 đảng viên mới, chiếm 19,63% số đảng viên trong vùng và bằng 20 - 22% số đảng viên kết nạp trong tỉnh, trong đó có 387 đảng viên mới kết nạp là người dân tộc (chiếm 80,73%), Đảng viên mới được kết nạp thuộc lứa tuổi thanh niên chiếm hơn 60% và số có trình độ văn hóa cấp II, III tăng đáng kể. Một số huyện đã mạnh dạn không kết nạp đảng viên mù chữ hoặc trước khi kết nạp đã tổ chức cho các đối tượng đi học văn hóa. Công tác tạo nguồn đối tượng cũng được quan tâm hơn. Một số cơ sở đã chú ý tạo nguồn trong đội ngũ học sinh các trường dân tộc nội trú, trường bổ túc văn hóa hoặc là bộ đội phục viên xuất ngũ. Đây là một bước đi đúng hướng, bởi đối tượng này có thế mạnh là có trình độ văn hóa. Tuy nhiên, công tác tạo nguồn này mới chỉ bước đầu, còn nhiều hạn chế, nhất là ở những xã rẻo cao hẻo lánh. Cho tới nay vẫn còn trên 30% tổ chức cơ sở đảng trong 4 - 5 năm chưa phát triển được đảng viên mới, như các xã : Nậm Chày, Nậm Mả, Dần Thàng... (huyện Văn Bàn), Bàn Già, Lùng Cai, Na Hối (huyện Bắc Hà). Toàn tỉnh còn trên 330 thôn, bản chưa có đảng viên hoặc tổ chức cơ sở đảng (chủ yếu tập trung ở các xã miền núi cao). Đây là một trong những vấn đề đang đặt ra rất bức xúc hiện nay.

Qua thực tế trên đây chúng tôi xin nêu một số kiến nghị :

Một là, chú trọng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho đồng bào các dân tộc vùng cao. Đây là vấn đề có tính chiến lược giữ vị trí quan trọng hàng đầu nhưng cũng là vấn đề cực kỳ khó khăn, nan giải và bức xúc hiện nay. Làm được điều đó trước hết phải có sự hỗ trợ, đầu tư thích đáng của Nhà nước, sự quyết tâm của địa phương và cần có thời gian. Trước hết, phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển hệ thống giao thông nông thôn cho miền núi cao. Đây là vấn đề then chốt, là khâu đột phá rất quan trọng, do đó cần phải được ưu tiên, chú trọng hơn. Giải quyết vấn đề này rất khó khăn, tốn kém mà nguồn kinh phí của nhà nước và địa phương có hạn. Bởi vậy, cần có biện pháp nhằm huy động nguồn vốn trong dân, đặc biệt cần có điều kiện ưu đãi nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào giao thông miền núi.

Bên cạnh đó cần đầu tư phát triển kinh tế - xã hội miền núi, đẩy mạnh phong trào "xóa đói, giảm nghèo", nâng dần mức sống của đồng bào vùng cao. phải xác định rõ thế mạnh của miền núi là nghề rừng, khai thác và chế biến lâm, thổ sản do đó cần đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành các vùng chuyên canh nuôi, trồng cây, con đặc sản. Để tạo điều kiện cho kinh tế miền núi phát triển một cách vững chắc Nhà nước phải có kế hoạch, biện pháp bao tiêu sản phẩm như xây dựng các nhà máy bảo quản và chế biến nông - lâm sản tại những vùng chuyên canh tập trung. Muốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội miền núi đạt hiệu quả, ngoài việc hỗ trợ, giúp đỡ kinh phí, giống, vốn phải đặc biệt coi trọng công tác hướng dẫn cho đồng bào cách làm ăn, sản xuất.

Mặt khác, cần quan tâm phát triển văn hóa - xã hội, nhất là giáo dục vùng cao. Cùng với việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất như trường học, trạm y tế phải chú trọng tới đội ngũ giáo viên, y, bác sỹ. Cần có chế độ ưu tiên đặc biệt đến đội ngũ này, trong đó việc xây dựng đội ngũ giáo viên, y, bác sĩ tại địa phương có một ý nghĩa chiến lược, lâu dài. Tăng cường và mở rộng hệ thống trường dân tộc nội trú tại tỉnh, huyện, đồng thời củng cố và phát triển hệ giáo dục thường xuyên ở các thôn, bản ; phát triển kinh tế - xã hội sẽ tạo điều kiện, tiền đề cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên vùng cao. Khi chất lượng đội ngũ cán bộ được nâng cao sẽ là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển miền núi, vùng cao đạt hiệu quả. Đó là hai mặt của một vấn đề có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Hai là, tăng cường công tác bồi dưỡng, giáo dục, nâng cao trình độ mọi mặt cho đội ngũ cán bộ, đảng viên miền núi, vùng cao. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho đội ngũ cán bộ, đảng viên miền núi, vùng cao là vấn đề cấp bách hiện nay. Phải có chính sách cụ thể tạo điều kiện vật chất và tinh thần nhằm động viên, khuyến khích cán bộ, đảng viên, nhất là đảng viên người dân tộc thiểu số tham gia học tập văn hóa, lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ. Có chế độ ưu tiên, đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ, đảng viên thuộc địa bàn miền núi tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng văn hóa, lý luận chính trị. Coi trọng đào tạo tại chỗ bằng cách củng cố và mở rộng các lớp bổ túc văn hóa tại các

(Xem tiếp trang 61)

Digitized by Google

VẤN ĐỀ CHO VAY VỐN ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN

ĐỖ XUÂN TRƯỜNG *

Từ khi Chính phủ ban hành Nghị định 14/CP ngày 2-3-1993 quy định về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp và kinh tế nông thôn, các ngành chức năng từ trung ương đến địa phương dưới sự chỉ đạo của Chính phủ đã tiến hành nhiều biện pháp tổ chức huy động và tiếp nhận mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để giúp đỡ nông dân, trước hết là hộ nông dân nghèo có thêm những điều kiện về vốn cho sản xuất. Hiện nay, vốn chuyển tải cho hộ nông dân nước ta quá nhiều kênh, với nhiều chương trình như : Xóa đói giảm nghèo, Chương trình 327 phủ xanh đất trống đồi núi trọc, Chương trình hỗ trợ phát triển của các tổ chức quốc tế lớn như Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Việc đầu tư vốn đến hộ nông dân qua nhiều con đường : Kho bạc nhà nước ; tín dụng ngân hàng và nhiều tổ chức tín dụng không chính thức khác. Thị trường tài chính tiền tệ ở nông thôn, nơi đang diễn ra sản xuất hàng hóa, ngày càng trở nên sôi động hơn với nhiều tổ chức tín dụng hoạt động : Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng phục vụ người nghèo, Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng cổ phần nông thôn... ; trong đó, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn giữ vai trò chủ đạo.

Theo số liệu thống kê của ngành ngân hàng, chỉ tính riêng Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam từ năm 1991 - 1995 doanh số cho vay hộ nông dân trong 5 năm là 37 763 tỉ đồng, bình quân một năm cho vay trên 7 000 tỉ đồng. Năm 1996, doanh số cho vay đạt trên 12 000 tỉ đồng với 5 triệu hộ nông dân còn dư nợ, trong đó có 1,5 triệu hộ nghèo (riêng hộ nghèo cho vay khoảng 1 700 tỉ đồng) và cho vay làm nền nhà trên cọc ở 6 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với gần 40 000 hộ, cho vay khắc phục hậu quả lũ lụt gần 1 000 tỉ đồng. Vốn cho vay đã giúp hàng triệu hộ nông dân chủ động chi phí sản xuất mùa vụ, phát triển kinh tế VAC, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở mỗi địa phương, mỗi vùng lãnh thổ. Trong những năm đổi mới đã xuất hiện nhiều hộ gia đình được vay vốn đã có thu nhập khá, mỗi năm thu lãi từ 50 - 100 triệu đồng, có hộ từ nghèo trở nên đủ ăn và khá giả. Tuy nhiên, *nhìn tổng quan và đánh giá cụ thể vấn đề cho vay vốn đối với hộ nông dân còn bộc lộ những tồn tại về khách quan và chủ quan mà từ nhiều năm nay vẫn chưa được giải quyết, đó là :*

1 - Tỷ lệ số hộ và số vốn cho vay còn ở mức thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu để hộ nông dân sản xuất hàng ngày.

Hiện nay, ở nước ta có khoảng 12 triệu hộ nông dân, hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cho vay khoảng 6 triệu hộ, các quỹ tín dụng nhân dân và các ngân hàng thương mại khác cho vay khoảng gần 2 triệu hộ, đạt khoảng 70% số hộ được vay vốn ngân hàng. Nếu so với yêu cầu thì các tổ chức tín dụng chưa thể đáp ứng sản xuất cho hộ nông dân. Chúng ta thử đưa ra bài toán : Nếu mỗi hộ nông dân cần vay ngắn hạn 2 triệu đồng cho một vụ sản xuất thì số vốn cần cho 12 triệu hộ nông dân trong cả nước thường xuyên phải đáp ứng 24 000 tỉ đồng. Đó là chưa kể số vốn cho nông dân vay để chi phí gối vụ cho vụ sau và nhất là vốn cho vay trung và dài hạn rất cấp thiết để xây dựng cơ sở vật chất, chuồng trại chăn nuôi, máy móc công cụ trồng cây dài ngày và sự đa dạng hóa ngành nghề quy mô ngày càng lớn, đặc biệt là khu vực miền núi, trung du, cao nguyên Trung Bộ. Nếu không có vốn trung, dài hạn không thể khai thác các

* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Digitized by Google

tiềm năng của các vùng đất này như trồng rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc. Ở nước ta đến nay vẫn còn nhiều nơi có tình trạng người dân phải kéo cày thay trâu trên đồng ruộng, giai cấp nông dân Việt Nam vẫn còn nhiều cực nhọc, lao động vất vả ? Ở các vùng nông thôn, nhiều nơi vẫn chưa có các tổ chức tín dụng ra đời như Quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng cổ phần. Hoạt động của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn mang tính độc quyền chạy theo lợi nhuận, do đó người dân phải đi lại rất nhiều lần mới vay được tiền ngân hàng, không những mất thì giờ sản xuất mà còn không đáp ứng vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ.

2 - Thủ tục vay vốn còn phức tạp, trình độ nông dân chưa đáp ứng.

Tiếp cận với nhiều hộ nông dân và cán bộ tín dụng cho vay trực tiếp ở cơ sở có một thực tế nổi lên là : các quy định cho vay của Ngân hàng thương mại còn quá rườm rà, nhiều thủ tục giấy tờ và nhất là việc lập dự án khi vay vốn. Thiết nghĩ, quy định này là đương nhiên. Vì nó xuất phát từ mục đích và nguyên tắc của tín dụng là tiền vay phải có hiệu quả kinh tế và để bảo toàn vốn cho Ngân hàng thương mại. Nhưng khi đưa vào cuộc sống người dân thì bị "đẩy" ra vì quy định này chỉ thích hợp ở những vùng đồng bằng nơi có trình độ dân trí cao. Ở những nơi dân trí thấp, người dân chưa đủ khả năng tính toán theo yêu cầu của một dự án vay vốn ngân hàng. Trong nhiều trường hợp cán bộ tín dụng phải lập hộ dự án, viết hộ cả bộ hồ sơ cho vay. Như vậy, dự án đó và bộ hồ sơ xin vay vốn ngân hàng hoàn toàn mất tính trung thực và khách quan, bởi cán bộ tự lập ra rồi lại tự duyệt cho mình. Thực tế cho thấy, nếu bộ hồ sơ xin vay vốn không bảo đảm thủ tục pháp lý, cấp trên về kiểm tra bị phê phán là dự án sơ sài, không bảo đảm. Tình trạng này đang diễn ra khá phổ biến trong việc cho vay đối với hộ nông dân. Ở những nơi chưa có Quỹ tín dụng nhân dân, người dân đi vay tiền ngân hàng quá vất vả, một số buộc phải đi vay ngoài với lãi suất cao hơn. Về phía ngân hàng cũng ngày càng thận trọng hơn, vì có những món nợ quá hạn vẫn không thu được nợ.

3 - Về tài sản thế chấp đối với hộ nông dân đang là vấn đề nan giải.

Việc cho vay vốn của ngân hàng buộc phải có tài sản thế chấp là đương nhiên. Từ nhiều năm nay hộ nông dân chủ yếu dùng nhà cửa, đất đai để thế chấp. Cơ sở để thế chấp đất đai là giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất, nhưng đến nay, việc giao đất cho nông dân tiến hành rất chậm, tỷ lệ số hộ nông dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên toàn quốc mới chỉ đạt trên 30%. Do đó, họ chủ yếu làm giấy xin xác nhận của ủy ban nhân dân xã, phường để thế chấp vay vốn ngân hàng. Như vậy ở địa bàn nông thôn có nhiều tổ chức tín dụng hoạt động đã nảy sinh sự chồng chéo, một hộ vay nhiều vốn ở một ngân hàng, gây khó khăn cho việc thu nợ. Một điều đáng quan tâm nữa là việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ rất khó khăn : nhà cửa, đất đai ở nông thôn rất khó bán và bán thấp hơn giá thị trường vẫn không có người mua. Đã có những trường hợp hộ nông dân có món nợ quá hạn trên 10 triệu đồng, mặc dù người vay chấp nhận cho ngân hàng bán nhà để thu nợ nhưng đến 2 - 3 năm vẫn không bán được và số vốn ngân hàng bị nằm "chết" không quay vòng được.

4 - Về hình thức cho vay đối với hộ nông dân nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao.

Hiện nay ngân hàng đang áp dụng hai hình thức chủ yếu :

- *Thứ nhất*, cho vay trực tiếp đến từng hộ nông dân. Hình thức này mỗi cán bộ phụ trách cho vay từ 300 - 500 hộ với số dư nợ từ 1 tỉ đồng trở lên, có nơi dư nợ từ 2 - 3 tỉ đồng. Vì vậy quản lý với khối lượng vốn lớn thì công tác tín dụng sẽ không bảo đảm chất lượng ngay từ khâu thẩm định cũng như xét duyệt cho vay. Việc quản lý cho vay theo hình thức này dễ nảy sinh tiêu cực. Cán bộ tín dụng vay ké hoặc tham ô, lợi dụng cùng với khách hàng.

- *Thứ hai*, cho vay tín chấp, thông qua các tổ chức đoàn thể như thanh niên, phụ nữ, hội cựu chiến binh, hội làm vườn. Hình thức này tỏ ra có nhiều ưu điểm và nhiều nơi đã làm khá tốt như ở Ngân hàng nông nghiệp tỉnh Yên Bái, Hà Tây... Thông qua vốn ngân hàng cho vay một số địa

Digitized by Google

phương đã đẩy lùi nạn cho vay nặng lãi, đã tập hợp được nhiều người liên kết cho một tổ chức cùng tiến hành sản xuất, tăng cường khả năng hỗ trợ lẫn nhau. Tuy nhiên, chất lượng hoạt động của mô hình này còn yếu, lẻ tẻ, còn có sự cho vay chồng chéo ; vốn của kho bạc và vốn của các đoàn thể từ nguồn tài trợ nước ngoài cho từng tỉnh hoặc do trung ương phân phối xuống. Các đoàn thể chưa có những cán bộ chuyên trách làm việc này. Khả năng, trình độ của tổ trưởng tín chấp còn yếu, chưa tạo sự kiểm soát chặt chẽ lẫn nhau. Vì vậy, để cấp tín dụng qua hình thức này về phía ngân hàng phải phối hợp với các đoàn thể một cách đồng bộ, chặt chẽ và phải đi kèm một số khâu như xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, cung cấp kiến thức canh tác và quản lý cho hộ nông dân. Kinh nghiệm cho thấy phải có sự chuẩn bị tốt trước khi cho vay thì việc cho vay mới bảo đảm được hai mục đích là hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

5 - Về nguồn vốn cho vay đang là vấn đề bức xúc.

Hiện nay, các tổ chức tín dụng cho vay hộ nông dân bằng nhiều nguồn : nguồn vốn tự huy động, nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức tài chính quốc tế, nguồn vốn của ngân sách, nguồn vốn của các đoàn thể ở địa phương để hình thành quỹ xóa đói, giảm nghèo. Tuy nhiên, việc sử dụng các nguồn vốn trên đang đặt ra một số vấn đề như tốc độ giải ngân chậm và không kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, khả năng về vốn không đáp ứng yêu cầu vay của nông dân. Phần lớn những hộ nông dân còn để mảnh vườn, ao chuôm phát triển tự nhiên, chưa cải tạo, chưa đầu tư nên chưa có khả năng sinh lời do thiếu vốn. Vốn cho vay dài hạn của các ngân hàng còn ít ỏi ; một số trường hợp người vay phải sử dụng vốn vay ngắn hạn (từ 6 - 9 tháng) để đầu tư dài hạn. Vì vậy nông dân gặp khó khăn, nhiều khi bị nợ quá hạn "oan" bởi họ phải trả lãi suất gấp 1,5 lần so với mức lãi suất cho vay bình thường. Sự khập khiễng thời hạn cho vay so với chu kỳ sản xuất kinh doanh của họ do không có đủ vốn trung và dài hạn để cho nông dân vay, xét trên phạm vi toàn xã hội, nhu cầu vốn của nông dân trong lĩnh vực này rất lớn đã làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

6 - Về giá cả nông sản, cần có chính sách trợ giá nông sản đối với hộ nông dân.

Ở nước ta sản phẩm hàng hóa nông nghiệp phần lớn do nông dân sản xuất ra. Nhưng giá cả nông sản lên xuống thất thường nên nông dân bị thiệt thòi nhiều nhất. Khi ngân hàng cho vay vốn thì giá ổn định nhưng khi thu nợ thì giá nông sản, thực phẩm, lương thực có khi lại tụt xuống, nông dân khó tiêu thụ sản phẩm hoặc bán lỗ so với chi phí bỏ ra. Nếu không có nguồn thu nhập thường xuyên để trả nợ dần thì sẽ bị ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn với lãi suất 1,5 lần. Người sản xuất không những không bù đắp được chi phí mà còn bị ngân hàng nhắc nhở và có trường hợp lại phải làm đơn xin gia hạn nợ. Thực tế cho thấy, ở Hà Nội nhiều hộ chăn nuôi gà công nghiệp thua lỗ phải giảm bớt quy mô đàn hoặc chuyển sang nghề khác bởi vì giá thành sản xuất khoảng từ 12 500 - 12 800 đ/kg, trong khi đó giá bán chỉ được từ 13 000 - 13 500 đ/kg. Nghĩa là 1 kg gà chỉ lãi vào khoảng từ 500 - 1000 đ/kg, chưa kể rủi ro, bệnh tật, hư hao, tiêu thụ chậm khiến cho tỷ lệ lãi thấp. Các hộ nông dân độc canh cấy lúa được mùa càng lớn thì lỗ càng cao, thu nhập của người trồng lúa bị giảm 1,2% do giá lương thực giảm tới 9,5%. Một số các tỉnh miền núi phía Bắc như Lao Cai, mùa mận năm 1997, giá chỉ còn bằng 1/4 giá năm 1996 (từ 3 500 - 4 000 đồng/kg tụt xuống còn 800 đồng/kg).

Những vấn đề nêu trên thể hiện việc cho vay vốn đối với hộ nông dân quả thật là điều không đơn giản. Ngoài ra còn chưa kể đến các yếu tố như thiên tai, mất mùa, dịch bệnh làm ảnh hưởng đến hiệu quả vốn đầu tư. Hơn nữa, có những vùng những nơi còn tồn đọng nợ cũ đang là gánh nặng cho các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. *Để góp phần xử lý tình hình nói trên, theo tôi cần giải quyết một số vấn đề ở tầm vĩ mô như sau :*

- *Một là*, tiếp tục phát triển các quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng cổ phần nông thôn với những bước đi vững chắc, nhằm đa dạng hóa thị trường tài chính tiền tệ ở nông thôn, tạo ra sự

Digitized by Google

cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức tín dụng trên cùng địa bàn để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển là hết sức cần thiết. Mặt khác, cần hoàn thiện các thể chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nông dân vay vốn nhất là những hộ nghèo thiếu vốn ở nông thôn.

- *Hai là*, ngân hàng cần mở rộng cho vay theo hình thức tín chấp đối với hộ nông dân, nhất là với những hộ nghèo không có tài sản để thế chấp. Việc thành lập các tổ vay vốn của ngân hàng, cần được nhân ra diện rộng. Thông qua mô hình cho vay này sẽ là một biện pháp hỗ trợ quan trọng và không thể thiếu giúp cho một bộ phận đông đảo dân cư tạo công ăn việc làm, phát triển sản xuất. Tuy họ không thuộc diện nghèo đói nhưng họ vẫn cần có một kênh tín dụng thuận tiện, ưu đãi hơn, được sự hỗ trợ đúng mức thích đáng của ngân hàng.

- *Ba là*, cần có chính sách trợ giá nông sản cho nông dân. Đây là một vấn đề rất lớn từ nhiều năm nay ở nước ta vẫn chưa thực hiện được. Nước ta có 80% dân số sống ở nông thôn, họ tạo ra sản phẩm hàng hóa chủ yếu từ nông nghiệp. Cho nên vấn đề trợ giá nông sản khi giá cả thấp hơn giá trị, khi thiên tai, bão lũ, hạn... để nông dân có một phần tích lũy tái sản xuất sức lao động là hết sức cần thiết. Đối với những vật tư bán cho nông dân như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh cho gia súc... Nhà nước cần có biện pháp bù lỗ qua ngành cung ứng vật tư, bảo đảm bán vật tư cho nông dân với giá hợp lý, thu hẹp giá kéo cánh giữa giá nông sản và giá vật tư nông nghiệp.

- *Bốn là*, hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cần điều tiết một phần kinh phí từ quỹ tiền lương của mình để tăng thêm thu nhập cho những cán bộ công tác ở vùng sâu, vùng xa cho vay trực tiếp đến hộ nông dân có số dư nợ thấp. (Đương nhiên với hoạt động của những cán bộ này phải có hiệu quả và thông qua từng tập thể đơn vị phòng tín dụng, ngân hàng lưu động, ngân hàng cấp 4, phòng giao dịch bình xét, lựa chọn để khuyến khích những cán bộ có công đóng góp và làm tốt trong lĩnh vực này). Đồng thời cũng nên trích một phần kinh phí của từng chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp để trả cho những người có công ở cơ sở, nhất là cấp ủy và chính quyền địa phương, các ngành pháp luật như công an, tòa án, viện kiểm sát, vì họ đã giúp đỡ ngân hàng trong việc cho vay, thu nợ đối với hộ nông dân.

- *Năm là*, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn do ngân hàng và các tổ chức tài chính thế giới tài trợ với mục tiêu : tăng nguồn vốn tín dụng trung và dài hạn cho nông thôn ; khuyến khích cạnh tranh giữa các định chế tài chính bao gồm các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi để dân nghèo ở nông thôn được tiếp cận nguồn vốn tín dụng, góp phần hạn chế cho vay nặng lãi.

- *Sáu là*, cần trích một phần kinh phí của các chương trình : dự án 327, định canh định cư, xóa đói giảm nghèo... để tăng cường cho công tác giáo dục, tuyên truyền, tư vấn và truyền tải các kiến thức làm ăn cho nông dân. Giải quyết tốt vấn đề này có liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đầu tư vốn đối với hộ nông dân.

- *Bảy là*, về cơ chế khoán tài chính đối với các Ngân hàng nông nghiệp có nên "cào bằng" giữa miền núi, đồng bằng hay không ? Một thực tế là các Ngân hàng nông nghiệp ở miền núi nếu đứng trên quan điểm kinh doanh thì chắc chắn không bao giờ theo kịp Ngân hàng nông nghiệp ở đồng bằng, thành phố, vì số vốn đầu tư nhỏ, diện cho vay phân tán, rủi ro cao và hiện tại mọi chi phí của Ngân hàng người nghèo do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn bao toàn bộ. Đây là lĩnh vực kinh doanh đang nảy sinh các mâu thuẫn mà nền kinh tế cần phải giải quyết. Vì nếu khoán toàn bộ thì Ngân hàng nông nghiệp ở miền núi sẽ hạn chế đầu tư vốn cho hộ nông dân vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Đó là những vùng khó khăn, cho vay khó thu hồi, dễ mất vốn, càng cho vay càng lỗ. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phải có cơ chế "mềm" đối với miền núi để giúp những ngân hàng tỉnh miền núi và các tổ chức tín dụng có thể tồn tại và phát triển, thực sự là cơ sở vững chắc và là chỗ dựa đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa trong việc cho vay vốn xóa đói, giảm nghèo.❑

Digitized by Google

QUYỀN VÀ LỢI

TỪ THANH THƯỜNG

Đã từ lâu lắm rồi và ngay cả bây giờ, con người thường theo đuổi những lợi ích để thỏa mãn các nhu cầu của mình. Có rất nhiều cách để tìm kiếm lợi ích, nhưng chẳng hiểu tại sao người đời lại hay coi trọng việc tìm kiếm lợi ích bằng con đường quan chức ! Có lẽ người ta nghĩ rằng khi có *quyền* là tất yếu sẽ có *lợi* ? Muốn có *lợi* phải có *quyền* ? Chẳng thế mà trong bộ "Tam đa", người ta sùng bái nhất lại là ông "Lộc", ông nhiều tiền, nhiều của, cũng chính là ông mặc sắc phục nhà quan. Và cả thời gian dài trước đây, người đời rất coi thường, thậm chí kỳ thị, khinh miệt các hình thức kiếm lợi của các nhà buôn, các nghề lao động chân tay và cho đó là những nghề tầm thường !

Cho đến hôm nay, khi chúng ta đang bước dần vào thế kỷ XXI, bước vào nền văn minh mới, thế mà có những người rất buồn phiền vì không được bổ nhiệm, để bạt vào nắm giữ chức này, cấp nọ để mong có nhiều lợi lộc hơn và oai vệ hơn. Người ta ít chăm lo đến việc học tập, nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn của mình, coi nhẹ việc tu dưỡng đạo đức, dành sự quan tâm lớn đến việc "thành đạt" ở cấp, chức. Có người lại quá "say" quyền lực, coi chức tước, quyền lực là mục đích của cuộc sống, là tất cả nên họ "lao tâm khổ tứ" để đạt tới chức quyền với bất cứ giá nào để tự làm khổ ngay chính mình và làm khổ nhiều người khác. Họ đem hết mưu mẹo, thủ đoạn cố làm sao để có được chức này, quyền nọ. Họ nịnh bợ cấp trên, hãm hại, nói xấu người khác, bạn bè anh em đồng chí, chạy vạy cửa này cửa nọ, đút lót quà cáp chỗ này, hối lộ chỗ kia, cốt sao để đạt được cái "bằng lòng". Tất nhiên là sau khi "vất vả" tốn kém, ngồi được vào ghế quyền lực, họ lập tức tìm cách thu lại "vốn" ban đầu mà họ đã bỏ ra. Họ ra sức hoành hành, vơ vét, tham ô, nhận hối lộ và kéo bè kéo cánh, tạo cánh hẩu để "làm ăn"... Họ sống bằng mục tiêu *quyền* và *lợi* nhưng nhiều khi lại ngụy trang bằng những "đạo cao nghĩa cả", lên mặt dạy đời. "Người như vậy tuy không nhiều, nhưng cũng không phải là hiếm thấy và hậu quả do họ gây ra cũng không nhỏ, làm tổn hại đến uy tín, thanh danh của Đảng.

Để làm cho trong sạch và lành mạnh đội ngũ cán bộ, các tệ nạn xã hội bị đẩy lùi dần vào quá khứ, đã đến lúc chúng ta phải nhận diện những "quan chức" quá say lợi mà làm mất nhân cách của mình.

Trước hết, khi tuyển chọn cán bộ phải có cơ chế chặt chẽ, công khai, dân chủ nhằm loại những "quan tham" đức kém, tài hèn. Thứ nữa, những cán bộ thoái hóa, biến chất, tham nhũng phải bị trừng trị một cách nghiêm minh, dứt khoát, kịp thời. Tiếp theo, là làm sao để cho mọi cán bộ nhân viên trong xã hội sống được bằng đồng lương chính đáng của mình chứ không phải sống bằng bổng lộc ngoài lương. Bởi chính bổng lộc ngoài lương ấy đã góp phần làm cho xã hội lộn xộn và không kiểm soát được thu nhập của những quan chức nhà nước, cũng như các thành viên trong xã hội.

Đối với những nhà lãnh đạo có tài có đức, có công lao với xã hội phải được hưởng lợi ích xứng đáng với công sức của mình một cách công khai, dân chủ và hợp lý, hợp tình. Những chuyên gia giỏi trong các ngành nghề ; những nghệ sĩ, nhà thể thao, công nhân có tay nghề cao... đều cần được hưởng thu nhập xứng đáng. Nói cho cùng, làm cho mọi thành viên trong xã hội dù quan chức hay người lao động đều cảm thấy bình đẳng và được tôn trọng như nhau nếu làm tốt nhiệm vụ của mình. Tất cả từ bộ trưởng đến người quét rác, nếu hoàn thành nhiệm vụ của mình cũng đều vinh quang như Bác Hồ đã dạy. Xóa đi mọi đặc quyền, đặc lợi đối với những người có quyền, có chức, làm cho mọi người thấy lợi ích không phải chỉ có được nhờ con đường quan chức. Như vậy bầu không khí xã hội sẽ trong lành, mọi người đều yêu ngành, yêu nghề của mình, tất cả đều cố gắng học tập, phấn đấu không mệt mỏi cả về đạo đức và chuyên môn. Sự công bằng, bình đẳng sẽ là điều kiện thuận tiện làm xuất hiện nhiều nhân tài trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Quyền và *lợi* vốn nó không tách rời nhau. Con người sinh ra đều có quyền lao động, học tập, phấn đấu, trưởng thành. Cùng với các quyền ấy, con người được hưởng những lợi ích chính đáng tương xứng với sự đóng góp của họ. Song điều đáng bàn ở đây là lợi ích (vật chất và tinh thần) mà một số người chiếm đoạt một cách không chính đáng bằng quyền, chức.

Ai cũng biết việc đó là sai và sửa chữa nó cũng không dễ dàng. Nhưng luật nước và lẽ đời buộc ta khó mấy cũng phải làm. Và nhất định sẽ làm được nếu thực hiện đúng quyền làm chủ của nhân dân, đặc biệt là quyền kiểm tra và giám sát đối với đội ngũ cán bộ và công chức.❑

Digitized by Google

TRUNG QUỐC : CẢI CÁCH BỘ MÁY CHÍNH PHỦ

NGUYỄN HUY QUÝ *

NGÀY 10-3-1998, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc khóa IX đã thông qua một nghị quyết quan trọng về phương án cải cách bộ máy chính phủ, trong đó có quyết định tinh giản 40 bộ, ban thuộc Chính phủ xuống còn 29 bộ, ban và ngành tương đương, giảm một nửa cán bộ của các cơ quan chính phủ. Đây là một quyết định táo bạo về cải cách hành chính, được coi là bước "đột phá" trong quá trình cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc.

Thực ra, tinh giản bộ máy hành chính, tách chính quyền khỏi doanh nghiệp là chủ trương từ lâu của Đảng và Nhà nước Trung Quốc, nhưng do khó khăn nên chưa làm được. Nay đã đến lúc không thể không làm, nên ban lãnh đạo mới đã hạ quyết tâm thực hiện bằng được. Trong buổi họp báo nhân ngày bế mạc kỳ họp Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX, Thủ tướng Chu Dung Cơ đã khái quát nhiệm vụ của khóa Chính phủ mới trong 12 chữ "Bảo đảm 1 việc, thực hiện 3 việc, cải cách 5 việc" (1). Một trong ba việc phải thực hiện bằng được là cải cách bộ máy chính quyền các cấp trong cả nước, trước hết là bộ máy chính phủ trung ương.

I - Tính tất yếu và tính cấp bách của cải cách hành chính ở Trung Quốc.

Trong báo cáo về "phương án cải cách bộ máy chính phủ", ủy viên Quốc vụ kiêm Tổng thư ký Quốc vụ viện La Cán đọc trước kỳ họp Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX ngày 6-3-1998 đã nhấn mạnh "tính tất yếu" và "tính cấp bách" của cải cách như sau :

"Do sự bó buộc của điều kiện lịch sử và sự hạn chế của bối cảnh chung, nhiều vấn đề tồn tại về bộ máy chính phủ tuy đã mấy lần cải cách nhưng vẫn chưa được giải quyết một cách căn bản, mâu thuẫn giữa thiết chế bộ máy với phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ngày càng trở nên gay gắt..." (2). Vấn đề quan trọng hàng đầu hiện nay là không phân định rõ được trách nhiệm và quyền lợi giữa chính quyền và doanh nghiệp. Thường là chính quyền can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh sản xuất, làm cho các doanh nghiệp nhà nước khó tự chủ trong các quyết sách, mặt khác làm cho bộ máy chính quyền quá cồng kềnh, hoạt động kém hiệu quả. Một bộ máy chính quyền như vậy không những là gánh nặng cho ngân sách nhà nước, mà còn tạo ra những cơ hội cho tệ tham nhũng và bệnh quan liêu.

Có tài liệu cho biết ở Trung Quốc hiện có khoảng 36 triệu người sống bằng lương nhà nước. Như vậy, có nghĩa là cứ 30 người dân phải nuôi một "người nhà nước"(3). Một bộ phận không nhỏ "người nhà nước" không chỉ sống bằng lương, mà còn bằng hối lộ, tham nhũng. Dưới thời kinh tế kế hoạch tập trung, trong bộ máy chính quyền đã có hiện tượng dựa vào chức quyền để mưu tư lợi thông qua việc để bạt, phân nhà, kết nạp vào Đảng, tuyển chọn đi nước ngoài v.v.. Từ sau ngày cải cách mở cửa, một bộ phận quyền lực hành chính đã "đi vào thị trường" như một loại hàng hóa, luồn lách qua nhiều kẽ hở do chuyển đổi cơ chế để mưu tư lợi. Đặc biệt, trong mấy năm có "phong trào thành lập công ty", nhiều viên chức nhà nước bỏ chức vụ chính quyền để thành lập công ty, nhưng lại lợi dụng quan hệ sẵn có với các bạn bè trong cơ quan chính quyền, câu kết với những viên chức nhà nước quen thân, hành động bất chính, mưu lợi ích riêng, làm tổn hại nghiêm trọng nền kinh tế của đất nước. Trong khi đó, chính quyền can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh đã gây ra quá nhiều phiền hà. Thủ tục rườm rà, tệ quan liêu, thiếu trách nhiệm của một số cơ quan hành chính đã làm cho nhiều cơ hội sản xuất, kinh doanh bị bỏ lỡ, nhiều doanh nghiệp bị lao đao chỉ vì khâu thủ tục xét duyệt.

---

* PGS, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia

(1) Bảo đảm 1 việc là bảo đảm năm 1998 kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 8%, lạm phát dưới 3%, đồng Nhân dân tệ không sụt giá

- "Thực hiện 3 việc" là cải cách doanh nghiệp nhà nước sao cho sau 3 năm phần lớn các doanh nghiệp cỡ lớn và vừa không còn thua lỗ, thiết lập được chế độ doanh nghiệp hiện đại ; sau 3 năm thực hiện được triệt để cải cách hệ thống tài chính ; sau 3 năm hoàn thành cải cách bộ máy chính quyền

- "Cải cách 5 việc là cải cách thể chế lưu thông ; cải cách thể chế đầu tư ; cải cách chế độ nhà ở ; cải cách chế độ y tế ; cải cách chế độ thu thuế tài chính

(2) *Nhân Dân nhật báo*, ngày 7-3-1998

(3) Có người so sánh rằng : vào đời Đường ở Trung Quốc cứ 3000 người thì nuôi 1 quan chức, cuối đời Thanh 900 người nuôi một người "ăn cơm vua". Năm 1978, tức là trước khi cải cách, 50 người nuôi 1 công chức nhà nước, còn hiện nay 30 người nuôi 1 công chức "ăn lương nhà nước"

Digitized by Google

Kể từ năm 1983 tới nay, Trung Quốc đã ba lần cải cách hành chính (4). Nhưng sau mỗi lần "tinh giản" thì bộ máy hành chính lại phình ra. Những người dự Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc ấn nút thông qua nghị quyết "tinh giản" bộ máy chính phủ, nhưng mỗi lần thành lập các cơ quan mới, hoặc nâng cấp các cơ quan cũ, lại không đưa ra Đại hội thông qua, mà chỉ do thủ trưởng chính quyền quyết định. Vòng tuần hoàn "tinh giản" - phình ra, cứ thế tiếp diễn.

Tình trạng bộ máy chính quyền cồng kềnh và kém hiệu quả ở Trung Quốc đã phát triển đến mức báo động. Hơn nữa, tình hình trong nước và quốc tế có những biến đổi mới, đặc biệt là cuộc cải cách thể chế kinh tế theo định hướng kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đã có những tiến triển nhất định, nếu không có sự chuyển đổi chức năng, phương thức quản lý hành chính thích hợp thì không thể tiến thêm được nữa. Những vấn đề mâu thuẫn xã hội như vấn đề hàng triệu công nhân, viên chức mất việc làm do cải cách doanh nghiệp nhà nước, thêm vào đó là các vấn đề quốc tế như ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ ở châu Á v.v.. làm cho việc cải cách bộ máy chính phủ của Trung Quốc trở nên cấp thiết, không thể trì hoãn được.

Mặt khác, Trung Quốc cũng đã chuẩn bị được những điều kiện cần thiết để cải cách : đã rút được kinh nghiệm cải cách hành chính mười mấy năm qua, đã có được thực lực kinh tế nhất định, tình hình chính trị ổn định, nhất là có quyết tâm của ban lãnh đạo mới của Đảng và Nhà nước. Đó là lý do kỳ họp Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa IX vừa qua đã thông qua nghị quyết mang tính "đột phá" về giải pháp lớn cải cách bộ máy chính phủ.

II - Mục tiêu và những nguyên tắc cải cách bộ máy chính quyền

Mục tiêu phương án cải cách bộ máy chính phủ Trung Quốc đã xác định là nhằm tiến tới xây dựng một thể chế hành chính "mang đặc sắc Trung Quốc", thích ứng với thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Nhằm đạt mục tiêu đó phải xây dựng một hệ thống quản lý hành chính công tác đạt hiệu quả cao, vận hành một cách nhịp nhàng, hoạt động có quy củ ; phải hoàn thiện chế độ công chức nhà nước, xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý hành chính có phẩm chất và năng lực tốt, được chuyên môn hóa.

Cải cách bộ máy chính quyền Trung Quốc dựa trên những nguyên tắc sau đây :

1 - Phải đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi chức năng của chính quyền, tách chính quyền khỏi doanh nghiệp. Tất nhiên, Chính phủ phải tăng cường quản lý nền kinh tế, nhưng chức năng quản lý kinh tế của Chính phủ là ở tầm vĩ mô, quản lý xã hội và dịch vụ công cộng qua luật pháp và chính sách. Nói cách khác là chuyển từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp.

2 - Phải quán triệt nguyên tắc tinh giản. Có nghĩa là phải giảm bớt số lượng bộ phận và số lượng công chức để bớt cồng kềnh và tốn kém, nhưng lại đạt hiệu quả hoạt động cao hơn. Nhằm mục đích đó, phải điều chỉnh để giảm bớt các bộ phận quản lý kinh tế chuyên ngành, điều chỉnh các ngành dịch vụ xã hội, nhưng phải tăng cường bộ phận quản lý kinh tế vĩ mô, tăng cường bộ phận giám sát thực hiện pháp luật, phát triển các tổ chức môi giới xã hội.

3 - Căn cứ vào nguyên tắc nhất trí giữa trách nhiệm và quyền hạn ; điều chỉnh chức trách và quyền hạn của các cơ quan trong Chính phủ ; xác định rõ ràng sự phân công chức năng giữa các cơ quan. Những chức năng giống nhau hoặc gần giống nhau thì giao cho cùng một cơ quan đảm nhiệm, khắc phục tình trạng một việc nhiều cơ quan quản lý, một việc qua nhiều cửa.

4 - Phải tôn trọng nguyên tắc "trị nước bằng luật pháp" "hành chính bằng luật pháp" ; nhằm mục đích đó phải tăng cường xây dựng pháp chế trong hệ thống hành chính.

III - Nội dung, giải pháp cải cách bộ máy chính phủ

Trọng tâm cải cách bộ máy chính quyền ở Trung Quốc hiện nay là cải cách bộ máy Chính phủ trung ương (Quốc vụ viện), 40 bộ, ban trước đây được điều chỉnh, tinh giản thành 29 bộ, ban và cấp tương đương. Trong đó một số bộ, ban bị xóa bỏ, một số được đổi tên (có sự điều chỉnh chức năng), một số mới được thành lập. Cụ thể như sau : (xem bảng trang sau)

Ngoài các bộ, ban và cấp tương đương, Chính phủ (Quốc vụ viện) Trung Quốc còn có 17 cơ quan trực thuộc, 6 văn phòng trực thuộc, và 9 đơn vị sự nghiệp trực thuộc (5)

Qua danh sách các bộ, ban, cấp tương đương được điều chỉnh trên đây có thể thấy mấy điểm đáng chú ý sau :

1 - Bộ phận quản lý vĩ mô được tăng cường. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đổi tên thành Ủy ban Nhà nước về

---

(4) Ba lần cải cách hành chính :

- Tháng 3-1983, Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc ra nghị quyết về cải cách bộ máy chính phủ, giảm số bộ, ban và cơ quan trực thuộc chính phủ từ 100 xuống còn 61

- Đầu năm 1988 Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa VII thông qua nghị quyết về cải cách bộ máy chính phủ, giảm số bộ, ban từ 45 xuống 41

- Tháng 3-1993, Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa VIII ra nghị quyết quy định số bộ, ban, cơ quan trực thuộc Chính phủ là 59 (trước đó là 86)

(5) - 17 cơ quan trực thuộc : Tổng cục Hải quan ; Tổng cục Thuế ; Tổng cục bảo vệ môi trường ; Tổng cục hàng không dân dụng ; Tổng cục phát thanh - điện ảnh - truyền hình ; Tổng cục thể dục - thể thao ; Cục thống kê ; Cục quản lý hành chính công thương ; Cục xuất bản báo chí ; Cục lâm nghiệp ; Cục giám sát chất lượng kỹ thuật ; Cục quản lý giám sát chất lượng dược phẩm ; Cục quyền tài sản trí tuệ ; Cục du lịch ; Cục công tác tôn giáo ; Phòng tham sự Quốc vụ viện ; Cục quản lý công tác cơ quan

- 6 Văn phòng trực thuộc : Văn phòng công tác đối ngoại ; Văn phòng công tác kiều bào ; Văn phòng công tác Hồng Công - Ma Cao ; Văn phòng pháp chế ; Văn phòng cải cách thể chế kinh tế ; Phòng nghiên cứu Quốc vụ viện

- 9 đơn vị sự nghiệp trực thuộc : Tân Hoa Xã, Viện khoa học Trung Quốc ; Viện khoa học xã hội Trung Quốc ; Viện công trình Trung Quốc ; Trung tâm nghiên cứu phát triển Quốc vụ viện ; Học viện hành chính quốc gia ; Cục địa chấn Trung Quốc ; Cục khí tượng Trung Quốc ; Ủy ban quản lý giám sát chứng khoán Trung Quốc

Digitized by Google

Kế hoạch phát triển, có ý nhấn mạnh chức năng quản lý kinh tế kế hoạch vĩ mô. Ủy ban Nhà nước về Kinh tế - Mậu dịch, Bộ Tài chính, Ngân hàng nhân dân Trung Quốc được bảo lưu, vì rất cần thiết cho quản lý kinh tế vĩ mô. Riêng Ủy ban Nhà nước về cải cách thể chế kinh tế bị giải thể, không phải là hạ thấp, mà là nâng cao tầm quan trọng của cải cách thể chế kinh tế. Về cải cách thể chế kinh tế, sẽ thành lập một Hội đồng nghị sự do Thủ tướng làm chủ tịch, thành viên là Bộ trưởng có liên quan.

2 - Bộ phận quản lý kinh tế chuyên ngành được tinh giản : chức năng của các bộ quản lý chuyên ngành chủ yếu là vạch quy hoạch và chính sách, quản lý chuyên ngành, còn các doanh nghiệp thì phải được tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Xuất phát từ yêu cầu đó, các bộ : đường sắt, giao thông, xây dựng, nông nghiệp, thủy lợi, mậu dịch - hợp tác kinh tế đối ngoại được bảo lưu ; Bộ bưu điện và Bộ công nghiệp điện tử hợp nhất, cải tổ thành Bộ Thông tin. Còn các ngành công nghiệp than, công nghiệp cơ khí, công nghiệp luyện kim, nội thương v.v.. không cần thiết bảo lưu ở cấp bộ nữa, mà chuyển thành các cục, thuộc sự quản lý của Ủy ban Nhà nước về Kinh tế - Mậu dịch. Ngành điện lực đã thành lập Công ty điện lực quốc gia, vì vậy không cần thiết phải có bộ công nghiệp điện lực nữa. Ngành công nghiệp hóa chất hợp với ngành dầu khí thành Cục công nghiệp hóa chất và dầu khí trực thuộc Ủy ban Nhà nước về Kinh tế - Mậu dịch. Bộ Công nghiệp hóa chất không cần bảo lưu nữa. Bộ Lâm nghiệp cải tổ thành Cục Lâm nghiệp nhà nước, trực thuộc Quốc vụ viện.

3 - Bộ phận quản lý khoa học, giáo dục, văn hóa - xã hội và tài nguyên thiên nhiên điều chỉnh : Ủy ban Nhà nước về Khoa học - Kỹ thuật được đổi tên là Bộ Khoa học - Kỹ thuật ; Ủy ban Nhà nước về giáo dục được đổi tên là Bộ Giáo dục. Bộ Lao động được cải tổ thành Bộ Lao động và Bảo hiểm xã hội, để thống nhất quản lý các lĩnh vực bảo hiểm xã hội. Ủy ban Nhà nước về Thể dục -

DANH SÁCH CÁC BỘ, BAN VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG THUỘC QUỐC VỤ VIỆN

15 Bộ, Ban giải thể	29 Bộ, Ban cấp tương đương
1 - Bộ Công nghiệp điện lực 2 - Bộ Công nghiệp than 3 - Bộ Công nghiệp luyện kim 4 - Bộ Công nghiệp cơ khí 5 - Bộ Công nghiệp điện tử 6 - Bộ Công nghiệp hóa chất 7 - Bộ Nội thương 8 - Bộ Bưu điện 9 - Bộ Lao động 10 - Bộ Phát thanh, Điện ảnh, Truyền hình 11 - Bộ Khoáng sản địa chất 12 - Bộ Lâm nghiệp 13 - Ủy ban Nhà nước về thể dục - thể thao 14 - Ủy ban công nghiệp KHKT quốc phòng 15 - Ủy ban Nhà nước cải cách thể chế kinh tế	1 - Bộ Ngoại giao 2 - Bộ Quốc phòng 3 - Ủy ban Nhà nước về kế hoạch phát triển 4 - Ủy ban Nhà nước về kinh tế mậu dịch 5 - Bộ Giáo dục 6 - Bộ Khoa học - Kỹ thuật 7 - Ủy ban công nghiệp KHKT quốc phòng 8 - Ủy ban Nhà nước về công tác dân tộc 9 - Bộ Công an 10 - Bộ An ninh quốc gia 11 - Bộ Giám sát 12 - Bộ Dân chính 13 - Bộ Tư pháp 14 - Bộ Tài chính 15 - Bộ Nhân sự 16 - Bộ Lao động và Bảo hiểm xã hội 17 - Bộ Tài nguyên đất nước 18 - Bộ Xây dựng 19 - Bộ Đường sắt 20 - Bộ Giao thông 21 - Bộ Thông tin 22 - Bộ Thủy lợi 23 - Bộ Nông nghiệp 24 - Bộ Thương mại và hợp tác kinh tế đối ngoại 25 - Bộ Văn hóa 26 - Bộ Y tế 27 - Ủy ban Nhà nước về sinh đẻ có kế hoạch 28 - Ngân hàng nhân dân Trung Quốc 29 - Sở Thẩm kế
4 Bộ, Ban mới thành lập	
1 - Ủy ban công nghiệp KHKT quốc phòng (với chức năng mới : chức năng của ủy ban cũ + chức năng của vụ quốc phòng thuộc ủy ban kế hoạch nhà nước + chức năng quản lý hành chính đối với các tổng công ty công nghiệp quân sự) 2 - Bộ Thông tin 3 - Bộ Lao động và bảo hiểm xã hội 4 - Bộ Tài nguyên đất nước	
Đổi tên 3 Bộ, Ban	
1 - Ủy ban kế hoạch nhà nước đổi tên là Ủy ban Nhà nước về kế hoạch phát triển 2 - Ủy ban khoa học kỹ thuật đổi tên là Bộ khoa học - kỹ thuật 3 - Ủy ban Nhà nước về giáo dục đổi tên là Bộ Giáo dục	

Digitized by Google

Thể thao giải thể, chức năng của nó từ nay giao cho Tổng hội Thể dục toàn quốc. Bộ Tài nguyên đất nước được thành lập trên cơ sở hợp nhất Bộ Mỏ - Địa chất, Cục quản lý đất đai, Cục Hải dương nhà nước và Cục Đo đạc nhà nước. Phát thanh, điện ảnh, truyền hình không còn là một đơn vị bộ, mà cải tổ thành Tổng cục trực thuộc Quốc vụ viện.

4 - Bộ phận quản lý hành chính nhà nước vẫn bảo lưu : các bộ ngoại giao, quốc phòng, văn hóa, y tế, tư pháp, công an, an ninh quốc gia, dân chính, giám sát, ủy ban nhà nước về sinh đẻ có kế hoạch, ủy ban nhà nước về công tác dân tộc, sở thẩm kế, vẫn duy trì tổ chức và chức năng như trước.

Nhìn chung chủ trương cải cách bộ máy chính phủ của Trung Quốc là "khả thi" nhưng những vấn đề hậu quả cần giải quyết cũng không nhỏ. Chính phủ Trung Quốc hiện nay không còn sự lựa chọn nào khác là phải kiên quyết thực hiện tinh giản bộ máy chính quyền ở mức độ lớn, nhưng đồng thời cũng phải thận trọng áp dụng những biện pháp có thể làm dịu bớt những xáo động xã hội, bảo đảm ổn định xã hội, duy trì hoạt động bình thường và nâng cao hiệu quả của bộ máy chính quyền. Phương châm nêu ra là phải "vừa tích cực, vừa thận trọng".

Quá trình cải cách được chia ra từng bước. Mở đầu là cải cách bộ máy chính phủ, tiếp sau mới cải cách hệ thống hành chính các cấp địa phương. Trong quá trình đó cố gắng tránh những hậu quả không tốt, "tư tưởng không hoang mang, trật tự không hỗn loạn, nhân viên được bố trí thỏa đáng, tài sản nhà nước không bị mất mát, công tác vẫn tiến hành bình thường". Một vấn đề đặc biệt quan trọng là vấn đề bố trí nhân viên. Mục tiêu của cuộc cải cách là giảm một nửa tổng số biên chế cán bộ cơ quan chính quyền. Trong năm nay, sẽ phải hoàn tất việc giảm biên chế trong cơ quan chính phủ. Nhưng việc sắp xếp, bố trí việc làm cho một số cán bộ bị ra khỏi biên chế đó cần có thời gian 3 năm (từ nay đến cuối năm 2000). Nói chung, những người bị ra khỏi biên chế cơ quan chính phủ phần lớn là có trình độ văn hóa, chính trị, năng lực công tác và có quá trình cống hiến nhất định, nhưng mặt khác họ là những người quen với chế độ công chức nhà nước, bố trí việc làm ngoài biên chế nhà nước cho những người này không phải là vấn đề đơn giản.

Tinh giản biên chế chỉ là bước đầu của quá trình cải cách, bước thứ hai càng quan trọng hơn, là phải thực sự chuyển đổi chức năng của chính quyền, thực sự đổi mới tác phong, nâng cao hiệu suất công tác của cán bộ chính quyền. Nói chung sau khi tinh giản bộ máy, nhiệm vụ của các cơ quan chính phủ không phải là giảm bớt, mà có phần nặng hơn, đòi hỏi cán bộ, viên chức phải có sự nỗ lực mới, đáp ứng với yêu cầu đổi mới.

Về mặt pháp chế, cần có sự cải cách phù hợp với hình thức tổ chức mới của bộ máy chính quyền. "Luật tổ chức Chính phủ" phải sửa đổi, các đạo luật về tổ chức hệ thống chính quyền địa phương cũng phải sửa đổi.

Cải cách bộ máy chính phủ là một khâu quan trọng trong toàn bộ hệ thống các chủ trương chính sách và giải pháp lớn về cải cách kinh tế - chính trị mà Trung Quốc đã hạ quyết tâm thực hiện bằng được trong 3 năm còn lại của thế kỷ này để tạo đà bước sang thế kỷ XXI, tiến tới thực hiện các mục tiêu chiến lược hiện đại hóa.❑



thôn, bản hoặc ở một số cụm điểm xã vùng cao. Đầu tư xây dựng hệ thống trường chính trị tỉnh, huyện. Đặc thù của địa bàn miền núi, vùng cao là rất khó khăn về đời sống kinh tế và giao thông, do đó cần đầu tư kinh phí cho địa phương, hằng năm tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ mọi mặt cho đội ngũ cán bộ, đảng viên ở huyện, xã, cụm xã v.v.

Đẩy mạnh công tác đổi mới và chỉnh đốn Đảng, kiện toàn, sắp xếp lại các tổ chức đảng yếu kém. Trước mắt, ở một số cơ sở đảng quá yếu kém cần đưa cán bộ chuyên trách của huyện, tỉnh về cơ sở. Nhưng về lâu dài phải có kế hoạch tạo nguồn cán bộ tại chỗ, người dân tộc thiểu số tại địa phương. Muốn vậy, phải làm tốt công tác quy hoạch, tạo nguồn cán bộ cho miền núi, vùng cao.

Ba là, đẩy mạnh công tác tạo nguồn phát triển Đảng ở miền núi, vùng cao. Coi trọng công tác tạo nguồn phát triển Đảng phải chú ý tới những đối tượng bộ đội xuất ngũ, phục viên, đối tượng là con em các dân tộc thiểu số vùng cao. Đặc biệt, cần có kế hoạch tạo nguồn bồi dưỡng đối tượng học sinh các trường dân tộc nội trú, trường bổ túc văn hóa ở tỉnh và huyện. Đây là nguồn bổ sung lực lượng đảng viên cho vùng cao có nhiều thế mạnh. Trong thực tế đã có nhiều cán bộ, đảng viên vùng cao trưởng thành từ các trường này. Do đó, phải đầu tư xây dựng các trường dân tộc nội trú tại các huyện, thị. Mặt khác, các địa phương nên có kế hoạch tuyển chọn thanh, thiếu niên ở các thôn, bản vùng cao để đưa đi đào tạo, bồi dưỡng.

Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng, phấn đấu xóa dần những thôn, bản chưa có đảng viên. Việc phát triển Đảng phải xét tới tình hình thực tế ở vùng cao. Ở những vùng cao, hẻo lánh mà mặt bằng dân trí thấp, có thể kết nạp cả những đối tượng văn hóa cấp I thậm chí cả những người chưa biết chữ vào Đảng, song phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng văn hóa, nghiệp vụ cho họ. Đây là biện pháp tình thế nhưng rất cần thiết nhằm phát triển và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, đảng viên thuộc miền núi, vùng cao trong giai đoạn hiện nay.❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

HỘI NGHỊ SƠ KẾT CÔNG TÁC Ở VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHƠ ME

TRONG hai ngày 8 và 9-4-1998, Hội nghị sơ kết Chỉ thị 68-CT/TU (ngày 18-4-1991) của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me đã được tổ chức tại TP Cần Thơ.

Các đồng chí Nông Đức Mạnh, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội ; Nguyễn Công Tạn, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ ; Hoàng Đức Nghi, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự đảng, Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi ; Lư Văn Điền, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy Cần Thơ ; Lâm Phú, Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên ban cán sự Đảng, Phó chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi đã đến dự.

Hội nghị có 191 đại biểu đại diện các bộ, ban ngành và đoàn thể ở trung ương, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội ; đại diện 14 tỉnh, thành phố có đồng bào dân tộc Khơ me ; 28 cán bộ lão thành, cán bộ công tác lâu năm ở vùng đồng bào dân tộc, một số sư sãi Khơ me và một số cơ quan thông tấn báo chí trung ương và địa phương tham dự.

Sau lời khai mạc của đồng chí Nông Đức Mạnh, Hội nghị đã nghe bản dự thảo Báo cáo sơ kết việc thực hiện Chỉ thị 68-CT/TU của Ban cán sự đảng ủy Ban Dân tộc và Miền núi do đồng chí Hoàng Đức Nghi trình bày.

Tại Hội nghị, 26 ý kiến của các đại biểu từ xã, huyện, tỉnh đến các bộ, ban ngành, đoàn thể ở trung ương và ý kiến của một số cán bộ công tác lâu năm ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me, đã tập trung thảo luận, đánh giá tình hình.

Trong thảo luận, các đại biểu đã phân tích, làm rõ thêm những kết quả đã đạt được sau 7 năm thực hiện Chỉ thị 68-CT/TU cùng những tồn tại và nguyên nhân, khẳng định : trong những năm qua, cùng với những thành tựu chung của đất nước, của đồng bào các dân tộc trong cả nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp, đồng bào dân tộc Khơ me đã phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết gắn bó tự lực, tự cường, không ngừng phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, đạt tiến bộ về nhiều mặt, góp phần xứng đáng vào thành tựu chung của sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước.

Hội nghị cũng đề cập một số vấn đề tồn tại và những phát sinh trong tình hình mới như : một số vùng đồng bào vẫn trong tình trạng khó khăn, sản xuất còn độc canh, nhiều hộ nông dân thiếu vốn, thiếu ruộng đất sản xuất ; tình trạng sang bán, cầm cố ruộng đất, vay nặng lãi còn diễn ra ; cơ sở hạ tầng còn yếu kém, sinh hoạt văn hóa còn nghèo nàn ; tỷ lệ mù chữ trong đồng bào còn cao ; đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng với tình hình phát triển mới...

Các đại biểu đã kiến nghị với Trung ương, các bộ, ban, ngành cần có sự quan tâm hơn nữa đến vùng đồng bào dân tộc nói chung, vùng đồng bào Khơ me nói riêng ; trong đó, cần tập trung vào việc nâng mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, giao thông đi lại, các công trình văn hóa. Đầu tư nghiên cứu vấn đề tích tụ ruộng đất để có hướng giải quyết cho nông dân Khơ me có đất sản xuất, hạn chế, ngăn chặn được tình trạng sang bán, cầm cố ruộng đất. Tăng nguồn vốn vay trung hạn, dài hạn, tăng mức được vay, thời gian vay, bảo đảm cho đồng bào nghèo có nhu cầu vay, được vay vốn để sản xuất kinh doanh. Xem xét việc xóa nợ tồn đọng, thực hiện chính sách miễn giảm thuế đối với vùng đồng bào khó khăn. Có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và sử dụng đội ngũ cán bộ dân tộc đáp ứng với tình hình mới. Thực hiện tốt cơ chế dân chủ ở cơ sở, giải quyết tốt tình hình tranh chấp đất đai trong vùng đồng bào Khơ me...

Phát biểu tổng kết Hội nghị, đồng chí Nông Đức Mạnh nêu rõ : "Sau khi Chỉ thị được ban hành, các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương và cơ sở đã có sự vận dụng và cụ thể hóa sát hợp với thực tiễn của ngành và cấp mình, nên bước đầu đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi như dự thảo báo cáo và đóng góp bổ sung của các đại biểu. Cơ sở kinh tế, đời sống vật chất của đồng bào Khơ me được cải thiện một bước. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế... được duy trì và phát triển hơn trước, đời sống tinh thần của đồng bào được cải thiện thêm. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Cơ sở chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me được củng cố và tăng cường. Từ đó, tạo thêm được lòng tin của đồng bào đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta". Để thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, cần tìm mọi giải pháp đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và các mặt khác để ổn định và phát triển vùng dân tộc nói chung, trong đó có đồng bào dân tộc Khơ me nói riêng, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng. ❑

***BÙI HÒA BÌNH** (tổng thuật)*

Digitized by Google

VINABECO

R6



ĐỊA CHỈ TỔNG CÔNG TY VINABECO

94 LÒ ĐÚC, QUẬN HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI

ĐT: (04) 8219261 - FAX: (04) 8219661

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

(Ngân hàng cổ phần Hàng hải)

Thành lập ngày 12.07.1991 theo Giấp phép hoạt động số 0001/NH-GP ngày 08.06.1991 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Vốn điều lệ : 110 tỉ đồng.

Ngân hàng cổ phần Hàng hải là Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập ở Việt Nam. Đến nay Ngân hàng cổ phần Hàng hải là Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu của Việt Nam đã thành lập được hệ thống ngân hàng chi nhánh tại các trung tâm kinh tế lớn trên toàn quốc : Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Quảng Ninh, Cần Thơ ; đồng thời thiết lập được một mạng lưới Ngân hàng đại lý trên khắp thế giới. Với hệ thống giao dịch trên máy vi tính được nối mạng từ Hội sở chính tới các Chi nhánh, hệ thống thanh toán viễn thông toàn cầu (SWIFT), với đội ngũ CBNV nhiệt tình, đầy năng lực, Ngân hàng cổ phần Hàng hải là người bạn trung thành của mọi khách hàng.

THỰC HIỆN CÁC DỊCH VỤ NGÂN HÀNG :

Ngân hàng cổ phần Hàng hải thực hiện các dịch vụ Ngân hàng đa dạng bằng tiền đồng và ngoại tệ :

Tài khoản tiền gửi : * Tài khoản thanh toán * Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn * Tài khoản tiết kiệm.

Thanh toán trong nước và quốc tế : * Séc Ngân hàng * Lệnh phiếu * Chuyển tiền bằng điện * Chuyển tiền bằng thư.

Tài trợ thương mại : * Các nghiệp vụ hối phiếu thương mại * Các nghiệp vụ cam kết và tín dụng chứng từ.

Mua bán ngoại tệ : Các nghiệp vụ giao ngay và đặt trước.

Mua bán vàng bạc đá quý.

Cho vay và bảo lãnh Ngân hàng : Các nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, bảo đảm và bảo lãnh Ngân hàng bằng tiền đồng và ngoại tệ.

Tiếp nhận và quản lý vốn đầu tư dự án.

Dịch vụ tư vấn tài chính - ngân hàng - đầu tư - xuất nhập khẩu và pháp luật,...

LIÊN DOANH ĐẦU TƯ :

Ngân hàng cổ phần Hàng hải thực hiện liên doanh, đầu tư với các tổ chức Tài chính, Kinh tế trong và ngoài nước để thực hiện các nghiệp vụ sản xuất - kinh doanh.

HỢP ĐỒNG QUẢN TRỊ :

Chủ tịch : PTS. Chu Quang Thư

Phó chủ tịch : Ông Trần Văn Lâm, Ông Lưu Thanh Bình

Ủy viên : Ông Trương Mộc Lâm, Bà Bùi Thị Mộng Hiền

BAN ĐIỀU HÀNH

Tổng giám đốc : Bà Thái Thị Thanh Liên

Phó Tổng Giám đốc : Ông Dương Thế Sơn, Ông Vũ Đức Nhuận

Địa chỉ : 2A - B - C Trần Quang Khải, Hải Phòng

KIỂM SOÁT VIÊN :

Kiểm soát viên trưởng : Ông Đặng Đức Thành

Kiểm soát viên : Ông Cao Tiến Thụ, Ông Lê Lộc

HỆ THỐNG CHI NHÁNH :

* *Hội sở giao dịch Hải Phòng :*

Q.giám đốc : Ông Nguyễn Minh Lộc Địa chỉ : 25 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Phòng giao dịch tại 60 Phan Bội Châu - Hải Phòng. Điện thoại : 31 848224/848225 Fax : 831848

* **Chi nhánh Hà Nội** Giám đốc : Ông Trần Hữu Bách. Địa chỉ : 18 Nguyễn Du, Hà Nội.
* **Chi nhánh TP Hồ Chí Minh :** Q.giám đốc : Bà Nguyễn Thanh Mỹ. Địa chỉ : 26 - 28 Hai Bà Trưng TP HCM.
* **Chi nhánh Quảng Ninh :** Giám đốc : Ông Nguyễn Minh Đức. Địa chỉ : Lê Thánh Tông, Hồng Gai
* **Chi nhánh Đà Nẵng :** Giám đốc : Bà Vũ Kim Dung. Địa chỉ 14 Trần Phú, TP Đà Nẵng.
* **Chi nhánh Cần Thơ :** Giám đốc : Ông Nguyễn Doãn Trượng. Địa chỉ : 40 Phan Đình Phùng, TP Cần Thơ.
* **Chi nhánh Vũng Tàu :** Giám đốc : Bà Trần Thị Vĩnh. Địa chỉ : 20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Vũng Tàu.

Digitized by Google

CÔNG TY BÊ TÔNG - THÉP NINH BÌNH

KM SỐ 3 ĐƯỜNG NINH BÌNH - THANH HÓA
TEL : 030-8.60009 FAX : 030.860681



Trụ sở làm việc của Công ty

SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY ĐƯỢC SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN:

- Thép tròn vằn cán nóng loại Φ10; Φ12; Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ24; Φ26. được hợp chuẩn theo TCVN 1651-85.
- Bê tông, cột điện ly tâm được hợp chuẩn theo TCVN 5846-94 và TCVN 5847-95.
- Sản phẩm của công ty Bê tông - Thép sản xuất đảm bảo kỹ thuật, mỹ thuật, chất lượng và uy tín trên thị trường.

NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 1994	NĂM 1995	NĂM 1996	NĂM 1997
Doanh thu	Tỉ đồng	26,38	41,47	51,00	58,44
Nộp ngân sách	Tỉ đồng	1,01	1,44	1,556	1,835
Sản lượng:					
Thép luyện	Tấn	5.804	11.080	12.000	12.649
Thép cán	Tấn	4.701	8.500	11.500	12.508
Bê tông ly tâm	m^3	5.559	5.056	5.200	5.264
Tổng số CBCNV	Người	450	500	535	575
Thu nhập bình quân	nghìn/ người	450	500	550	580



Dây chuyền cán thép bán tự động công suất 11.500 tấn/năm



Sản phẩm bê tông, cột điện ly tâm TCVN 5846-94, 5847-95

Digitized by Google

5/30

UNESCO

TỔ CHỨC VĂN HÓA KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC LIÊN HIỆP QUỐC

CÔNG ƯỚC VỀ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

Kỷ toàn di sản thế giới đã ghi tên

Quần thể di tích Huế

vào danh mục di sản thế giới

Ghi tên vào danh mục này là công nhận giá trị toàn cầu đặc biệt của một tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại

Ngày được ghi tên 11/12/1993

Tổng giám đốc Federico Mayor (đã ký)

TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH CỐ ĐÔ HUẾ

ĐỊA CHỈ : ĐẠI NỘI - THÀNH PHỐ HUẾ

TEL : (054) 823237 - 823759 - 823950 FAX : 84.54.826083





GIÁM ĐỐC
THÁI CÔNG NGUYÊN

Trung tâm bảo tồn Di tích Cố đô Huế hoạt động trên các lãnh vực chủ yếu:

- Nghiên cứu những nội dung lịch sử và giá trị văn hóa - nghệ thuật của quần thể di tích lịch sử và văn hóa Huế.
- Tổ chức thực hiện các công việc về : Bảo tồn, bảo tàng, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống của Cố đô.
- Nhận lập hồ sơ dự án, thiết kế phục hồi trùng tu di tích, phục chế và cung cấp các loại vật liệu cổ như gạch ngói Thanh lưu ly và Hoàng lưu ly.
- Nhận bảo quản và trùng tu các di tích công trình kiến trúc cổ.
- Cộng tác với các đơn vị, cá nhân, trong các lĩnh vực nghiên cứu, biên soạn và in ấn sách báo, văn hóa phẩm về lịch sử văn hóa Huế.
- Trung tâm có đội ngũ nhân viên, hướng dẫn viên sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của Quý khách về tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu nội dung lịch sử và giá trị văn hóa - nghệ thuật của quần thể di sản văn hóa Huế.

MUỐN KHÁM PHÁ VỀ HUẾ
XIN HÃY LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI.

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
JUL 13 1998
CURRENT SERIALS

12
6-1998

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM



NHẬN HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH
NHÂN DỊP 43 NĂM BÁC HỒ VỀ THĂM NGÀNH ĐIỆN
(21/12/1954 - 21/12/1997)

- Đến nay, điện lực Việt Nam có tổng công suất lắp đặt 4936 MW với sản lượng điện hàng năm 19 tỷ KWh. Mạng lưới điện quốc gia đã phủ kín 61/61 tỉnh, thành phố; 97,7% huyện; 70% xã và 58,78% hộ dân có điện.



Đập thủy điện Hòa Bình

- Các công trình điện lớn đang được thi công gấp rút như thủy điện sông Hinh (70MW), thủy điện Yaly (720MW), thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi (472MW), điện Phú Mỹ (3300-3700 MW), nhiệt điện Phả Lại II (600MW). Dự án thủy điện Sơn La với công suất dự kiến 3600 KW đang được tích cực xúc tiến; dự kiến cuối 1999 khởi công.

- Dự kiến năm 2000 có 80% số xã và 60% số hộ nông thôn có điện lưới và điện tại chỗ; riêng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đạt 100% số xã và 80% số hộ dân có điện.

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 546 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

12
6-1998

MỤC LỤC

KỶ NIỆM LẦN THỨ 50 NGÀY CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH RA LỜI KÊU GỌI THI ĐUA ÁI QUỐC (11-6-1948 - 11-6-1998)	*** Thi đua vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"	3
PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	ĐỖ QUANG TRUNG - Đưa vào cuộc sống Pháp lệnh cán bộ, công chức	7
	TRẦN XUÂN GIÁ - Điều chỉnh cơ cấu đầu tư - giải pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế	11
	LÂM PHÚ - Mấy vấn đề về thực hiện chính sách dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me	17
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGÔ ĐỨC THỊNH - Bài học lớn trong lịch sử giao lưu văn hóa	22
	PHẠM HỒNG NHUNG - Tác động của đạo đức đến văn nghệ	25
	VŨ HIỂN - Biểu dương và phê phán trên báo chí	30
	NGUYỄN THY SƠN - Đào tạo nghề quản lý và lãnh đạo	33
	HỒ VĂN VĨNH - Kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay	36
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	DƯƠNG VŨ và ĐỨC THỤ - Nét tươi mới trên gương mặt văn hóa Hải Dương	39
	LÊ VĂN TỚI - Cải cách hành chính và những vấn đề của ngành Hải quan	44
	NGUYỄN MINH HÒA - Người nông dân ngoại thành TP Hồ Chí Minh trước làn sóng công nghiệp hóa, đô thị hóa	49
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN TRUNG THỰC - Nửa nhà báo	52
ĐỌC SÁCH	HỒ TIẾN NGHỊ - "Bàn cờ lớn" của thế giới	53
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	- *** Tuyên ngôn cộng sản - 150 năm sau : Những giá trị khoa học và cách mạng	56
	ĐẶNG NGỌC THANH - Hưởng ứng năm quốc tế về đại dương - 1998	59
	VÕ THỦ PHƯƠNG - In-đô-nê-xi-a, cơn bão chưa qua	61

Bìa 1 : *Thác Bản Dốc (Cao Bằng)* *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ.

*** Соревнование за "Богатый народ, сильную страну, равное и цивилизованное общество". ДО КУАНГ ЧУНГ – Применение указа о кадрах и государственных служащих к жизни. ЧАН СУАН ЗА – Регулирование инвестиционной структуры – главное решение для повышения конкурентного эффекта экономики. ЛАМ ФУ – Некоторые проблемы в выполнении политики по национальностям в районе Кхмерской этнической группы. НГО ДЫК ТХИНЬ – Большой урок из истории культурного общения. ФАМ ХОНГ НЬУНГ – Эффект нравственности на литературу и искусство. ВУ ХИЕН – Одобрение и критика на прессе. НГУЕН ТХИ ШОН – Подготовка для профессии "управление и руководство". ХО ВАН ВИНЬ - Сочетание экономической политики и социальной политики в нынешнем курсе обновления нашей страны. *** Манифест Коммунистической Партии, 150 лет после выхода в свет – научные и революционные ценности. ДАНГ НГОК ТХАНЬ – В поддержку международного года об океанах (1998). ВО ТХУ ФЫОНГ – Индонезия, гроза еще не кончится.

CONTENTS

*** The competition for "Wealthy people, strong country, equal and civilized country". ĐỖ QUANG TRUNG – To apply the decree on cadres and state employees to life. TRẦN XUÂN GIÁ – Adjustment of the investment structure is the fundamental solution for enhancing the competitiveness of economy. LÂM PHÚ – Some problems in the implementation of the policy on nationalities in the area of the Khmer ethnic group. NGÔ ĐỨC THỊNH – A great lesson from the history of cultural transactions. PHẠM HỒNG NHỤNG – Effect of morality on literature and arts. VŨ HIỀN – Compliment and criticism in the press. NGUYỄN THỊ SƠN – Training for the "profession of management and leadership". HỒ VĂN VĨNH – The combination of the economic policies and the social policies in the cause of renovation in our country at present. *** The Manifesto of the Communist Party, 150 years after publication – scientific and revolutionary values. ĐẶNG NGỌC THANH – In answer to the International Year on Oceans 1998. VÕ THỦ PHƯƠNG – Indonesia, the thunderstorm still continues.

SOMMAIRE

*** Emulation pour "rendre le peuple riche, le pays puissant, la société équitable et civilisée". ĐỖ QUANG TRUNG – Mettre en application l'Ordonnance sur le Statut des cadres et des fonctionnaires. TRẦN XUÂN GIÁ – Restructurer les investissements – une solution fondamentale pour améliorer la compétitivité de notre économie. LÂM PHÚ – Quelques problèmes sur la mise en œuvre de la politique des nationalités dans la région des Khmers. NGÔ ĐỨC THỊNH – Une grande leçon dans l'histoire des échanges culturels. PHẠM HỒNG NHỤNG – Impact de la moralité sur les arts et les lettres. VŨ HIỀN – Félicitations et critiques dans la presse. NGUYỄN THỊ SƠN – Formation du métier de gérant et de dirigeant. HỒ VĂN VĨNH – Combiner la politique économique et la politique sociale dans l'œuvre de renouveau dans notre pays, à l'heure actuelle. *** Le Manifeste du Parti communiste – 150 ans après : valeurs scientifiques et révolutionnaires. ĐẶNG NGỌC THANH – A l'occasion de l'Année internationale de l'Océan 1998. VÕ THỦ PHƯƠNG - La tempête en Indonésie n'a pas terminé.

SUMARIO

*** Emulación por "el pueblo rico, el país poderoso, la sociedad justa y civilizada". ĐỖ QUANG TRUNG – Poner en aplicación el Decreto-Ley sobre los cuadros y funcionarios. TRẦN XUÂN GIÁ – Reajustar la estructura de las inversiones – una solución fundamental para mejorar el poder competitivo de nuestra economía. LÂM PHÚ – Algunos problemas sobre la puesta en obra de la política de nacionalidades en la región de los *Khmers*. NGÔ ĐỨC THỊNH – La gran lección en la historia de la comunicación cultural. PHẠM HỒNG NHỤNG – El efecto de la virtud sobre los artes y literatura. VŨ HIỀN – Elogios y críticos en la prensa. NGUYỄN THỊ SƠN – Formación del oficio de gestión y de dirección. HỒ VĂN VĨNH – Combinar la política económica con la social en la obra de renovación en Vietnam actual. *** El Manifiesto del Partido Comunista – 150 años después : Valores científicos y revolucionarios. ĐẶNG NGỌC THANH – Respondiendo al Año Internacional sobre el Océano 1998. VÕ THỦ PHƯƠNG – La tempestad en Indonesia no ha terminado.

目录

*** 为民富、国强、社会公平和文明而展开竞赛 • 杜光中：在生活中落实《干部、公务员法令》 • 陈春价：调整投资结构是提高经济竞争力效果的基本解决措施 • 林富：有关在高棉族同胞居住地区落实少数民族政策的若干问题 • 吴德盛：文化交流史上的重大经验 • 范红绒：道德对文艺所起的作用 • 武贤：报刊上的赞扬和批判 • 阮诗由：管理和领导专业的培训 • 胡文永：在目前我国革新事业中的经济政策与社会政策相结合 *** 《共产党宣言》诞生150年之后：科学与革命价值 • 邓玉清：响应'98年海洋国际年 • 武守方：印度尼西亚的危机尚未过去.

Digitized by Google

Kỷ niệm lần thứ 50 Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi thi đua ái quốc (11-6-1948 – 11-6-1998)

THI ĐUA VÌ "DÂN GIÀU, NƯỚC MẠNH, XÃ HỘI CÔNG BẰNG, VĂN MINH"

NGÀY 11 tháng 6 năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi thi đua ái quốc", mở đầu phong trào hành động cách mạng của toàn dân dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Đảng. Năm mươi năm qua, trải qua những chặng đường nối tiếp, dưới những tên gọi khác nhau, với những nội dung và hình thức biểu hiện nhiều màu vẻ, phong trào thi đua yêu nước đã phát triển theo một dòng chảy liên tục, đóng góp quan trọng vào những thành quả to lớn của cách mạng và kháng chiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phong trào đó là sự thể hiện cụ thể, cũng là minh chứng hùng hồn tư tưởng sáng chói của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thi đua ái quốc.

Thi đua là một đặc trưng nổi bật của sự vận động phát triển trong một xã hội mà nhân dân là người làm chủ. Thi đua khơi dậy trong mỗi cá nhân, mỗi tập thể, và toàn xã hội tính chủ động, sáng tạo nhằm cùng nhau đua sức, đua tài thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng, vì lợi ích thiết thân của cả cộng đồng và của từng cá nhân. Thi đua do đó là một động lực của sự phát triển.

Chính xuất phát từ quan điểm coi nhân dân là người làm nên lịch sử, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, thi đua là phát huy nội lực của toàn dân, mà ngay từ đầu, khi chính quyền nhân dân vừa giành được, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân tham gia việc nước, việc dân. Tháng 8-1945, trong hoàn cảnh kinh tế, tài chính của chính quyền non trẻ gặp muôn vàn khó khăn Bác Hồ đã phát động các phong trào "Tuần lễ vàng", "Hũ gạo cứu đói". Ngày 26-1-1946, để phục vụ kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công, Bác ra Quốc lệnh ban hành 10 điều thưởng và 10 điều phạt, một văn bản pháp lý đầu tiên về chính sách khen thưởng của Nhà nước ta. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Bác kêu gọi toàn dân tham gia kháng chiến "Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước".

Ở chiến khu Việt Bắc, ngày 27-3-1948, theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị phát động "Phong trào thi đua ái quốc" để động viên mọi lực lượng "làm cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến quốc mau thành công". Và ngày 11-6-1948, Bác viết "Lời kêu gọi thi đua ái quốc", một lời kêu gọi có tính chất lịch sử mà cho mãi đến ngày nay, âm vang vẫn còn lắng đọng trong lòng mỗi người chúng ta. Bác chỉ rõ "mục đích của Thi đua ái quốc là : diệt giặc dốt, diệt giặc đói, diệt giặc ngoại xâm. Cách làm là dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân, để gây hạnh phúc cho dân". Sau đó, qua các thời kỳ cách mạng. Bác còn khởi xướng hàng loạt phong trào thi đua cụ thể. "Đền ơn đáp nghĩa đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, những người có công với cách mạng" ; "Làm việc thiện cứu giúp những người, những gia đình do hoàn cảnh đặc biệt lâm vào hoàn cảnh khó khăn, đói kém" ; "Giết giặc lập công để kháng chiến cứu quốc" ; "Giúp đỡ bộ đội" ; "Tham gia sản xuất và thực hành tiết kiệm" ; "Người tốt việc tốt" v.v.. đều là những phong trào sâu rộng.

Trong kháng chiến cũng như trong kiến quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều chỉ rõ : "Dưới chế độ tư bản, thực dân và phong kiến quyết không thể có phong trào thi đua yêu nước... Chỉ có dưới chế

Digitized by Google

độ dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa, dưới chế độ mà nhân dân lao động làm chủ nhà nước, thì mới có phong trào thi đua". Thi đua của chúng ta là "thi đua với tinh thần giác ngộ xã hội chủ nghĩa, mình vì mọi người, mọi người vì mình" (*) Thi đua chẳng những bồi dưỡng tinh thần đoàn kết và tinh thần yêu nước của dân tộc ta, mà còn làm cho nhân dân ta đoàn kết với nhân dân lao động thế giới. Thi đua góp phần cải tạo con người vì nó "là một cách rất tốt, rất thiết thực để làm cho mọi người tiến bộ". Thi đua làm hạn chế mặt xấu và làm tăng mặt tốt, mặt tích cực trong mỗi con người. "Thi đua làm cho công, nông, binh trí thức hóa và trí thức thì lao động hóa". "Thi đua là một cách yêu nước thiết thực và tích cực".

Mục tiêu của thi đua là cao cả. Nhưng thi đua không phải cái gì cao xa, khác lạ, mà "công việc hằng ngày chính là nền tảng thi đua". "Mọi việc đều có thi đua". Phong trào thi đua phải được tổ chức tốt, có trọng tâm, trọng điểm, có những mục tiêu riêng để đáp ứng nhiệm vụ chính trị cho từng thời gian, từng giai đoạn của cách mạng, sát hợp với hoàn cảnh của từng nơi. Các ban vận động thi đua không được làm theo chỉ thị của cấp trên một cách máy móc theo kiểu : "Trung ương gửi chỉ thị thế nào, khu cứ nguyên văn gửi xuống huyện, huyện cứ nguyên văn gửi xuống xã, chứ không biết điều tra kỹ lưỡng, áp dụng thiết thực".

Thi đua phải gắn liền với khen thưởng, "thi đua là gieo trồng, khen thưởng là thu hoạch". Khen thưởng phải kịp thời, chính xác, đúng người, đúng việc thì mới có tác dụng động viên.

Thi đua muốn đi sâu rộng vào quần chúng, được đông đảo quần chúng hưởng ứng thì cán bộ "phải dựa vào quần chúng mà phát động phong trào", "phải làm cho quần chúng luôn luôn phấn khởi, tin tưởng. Khi phát động phong trào cần phải giải thích kỹ cho dân hiểu. Khi dân đã hiểu, nhận thức được lợi ích của mình, của tập thể, của nhà nước trong đó như thế nào thì : "Tất cả mọi khó khăn đều giải quyết được, tất cả mọi khuyết điểm đều sửa chữa được".

Trong thi đua "cần phải nêu rõ tinh thần cần, kiệm, liêm, chính", tránh phô trương hình thức, thiếu nội dung thiết thực hoặc phát động kiểu "đầu voi đuôi chuột", "đánh trống bỏ dùi", có phát mà không có động, gây nên sự tốn kém công của của dân, của nước.

Suốt trong nửa thế kỷ qua, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng, trung thành và vận dụng sáng tạo, có hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước và về công tác thi đua - khen thưởng vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc, đã góp phần xứng đáng đưa cách mạng nước ta tiến lên, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Thi đua - khen thưởng đã nhân lên gấp bội sức mạnh tinh thần của dân tộc ta, chuyển thành lực lượng vật chất mạnh mẽ góp phần đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược, làm thất bại mọi âm mưu và hành động "diễn biến hòa bình" và hoạt động lật đổ của các thế lực thù địch. Và cũng chính thi đua - khen thưởng đã góp phần động viên các tầng lớp nhân dân phát huy tài năng, sáng kiến thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, từng bước khắc phục đói nghèo, lạc hậu, tạo thế và lực mới để phát triển theo con đường công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào thi đua ái quốc đến nay, trên đất nước ta, đã xuất hiện hàng trăm phong trào thi đua lớn nhỏ có tính toàn quốc, cũng nhiều phong trào mang tính địa phương hay từng ngành. Nổi bật nhất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là phong trào thi đua "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng" cùng với lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Ở tiền tuyến lớn, đó là các phong trào "Đồng khởi", "Tổng tiến công, nổi dậy", phong trào thi đua giành danh hiệu "dũng sĩ diệt Mỹ", thi đua bám trụ "một tấc không đi, một ly không rời". Ở hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa là các phong trào "Làm việc bằng hai", "Duyên Hải", "Đại Phong", "Ba nhất", "Năm tấn", "Ba sẵn sàng", "Ba đảm đang", "Dạy tốt, học tốt", "Tiếng hát át tiếng bom"... Sau khi nước nhà thống nhất, cả nước bùng lên phong trào "Tất cả vì chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân" và sau đó là "Tất cả vì hai

(*) Tất cả những câu, chữ có dấu " " trong các đoạn nói về thi đua đều là lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trích trong sách "Thi đua yêu nước", Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970

Digitized by Google

nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" ; ở mỗi lĩnh vực, mỗi ngành cũng có những phong trào thi đua riêng biệt. Gần đây nhất, trong thời kỳ đổi mới, lại xuất hiện những phong trào thi đua khá rộng như "xóa đói giảm nghèo", "đền ơn đáp nghĩa những người có công", "bảo đảm trật tự an ninh" ; các phong trào "tuổi trẻ sáng tạo" ; "tiến quân vào khoa học kỹ thuật", xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, "toàn dân xây dựng cuộc sống mới" ở từng cụm dân cư, ở từng khu phố, trong mỗi gia đình.

Qua các phong trào thi đua, đến nay, đã có hơn 4000 đơn vị và cá nhân được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, gần 500 Anh hùng lao động, 44 269 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hàng ngàn, hàng vạn đơn vị và cá nhân được nhà nước trao tặng huân chương, huy chương và các danh hiệu cao quý khác.

Có thể khẳng định rằng những thành quả to lớn của cách mạng Việt Nam trong mấy chục năm qua gắn liền với việc tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua yêu nước trên phạm vi cả nước. Công tác thi đua - khen thưởng của chúng ta đã đạt được những tiến bộ đáng ghi nhận. Tuy nhiên, so với tầm vóc của công cuộc đổi mới hiện nay, công tác thi đua - khen thưởng của ta còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của cách mạng. Khí thế thi đua không mạnh mẽ và tính tự giác chưa cao. Ở một số ngành, địa phương chưa nhạy cảm tìm và phát động phong trào thi đua gắn với nhiệm vụ chính trị của mình, chưa lôi kéo được sự tham gia, hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân. Nội dung thi đua của thời kỳ mới nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chậm được cụ thể hóa.

Công tác khen thưởng chưa bám sát được phong trào thi đua, còn chậm đổi mới về đối tượng, hình thức khen thưởng, chưa bao quát được các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân, các loại hình thành tích, dẫn đến khen thưởng thiếu công bằng giữa các khu vực, các tầng lớp. Khen thưởng thiên nhiều về mặt quá trình cống hiến vào các dịp kỷ niệm. Quy trình khen thưởng còn nặng về thủ tục hành chính. Một số trường hợp xét duyệt thiếu khách quan, thiên vị gây phản tác dụng trong phong trào.

Khen thưởng thành tích hai cuộc kháng chiến bị kéo dài, đến nay vẫn còn nhiều tồn đọng. Chưa kịp thời khen thưởng động viên đúng mức những cá nhân, tập thể có nhiều đóng góp trong thời kỳ đổi mới.

Thực trạng của tình hình giảm sút tác dụng của công tác thi đua - khen thưởng trong những năm gần đây có nhiều nguyên nhân, đáng chú ý là :

Về chủ quan : Do nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và một bộ phận cán bộ lãnh đạo các cấp về vị trí, vai trò của công tác thi đua - khen thưởng trong tình hình mới chưa đúng. Có sự ngộ nhận cho rằng trong cơ chế thị trường thì không cần thi đua - khen thưởng. Một số địa phương, ngành chưa coi thi đua - khen thưởng là công cụ, là đòn bẩy hoạt động kinh tế - xã hội nên thiếu quan tâm, tổ chức phong trào. Phần lớn các phong trào thi đua tự phát nảy sinh trong quần chúng chưa được hỗ trợ theo dõi, tổng kết, động viên và nhân rộng.

Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với các phong trào thi đua bị buông lỏng. Nhiều văn bản pháp quy của Nhà nước về thi đua - khen thưởng đặt ra trong thời kỳ chiến tranh, thời bao cấp, nay không còn phù hợp với đòi hỏi của công cuộc đổi mới đất nước, nhưng vẫn chưa được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Nhiều chủ trương của Đảng chậm được thể chế hóa.

Bộ máy tham mưu giúp việc cho các cấp ủy Đảng và chính quyền về công tác thi đua - khen thưởng bị thu hẹp, làm khen thưởng là chủ yếu, coi nhẹ thi đua, cộng vào đó lại ít được sự chỉ đạo thường xuyên thống nhất từ trên xuống, nhiệm vụ chức năng không rõ ràng.

Về khách quan : Do đất nước chuyển từ chiến tranh sang nửa chiến tranh, nửa hòa bình, rồi sang hòa bình, trong những năm 70 và đầu 80 ; rồi từ cơ chế kinh tế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường, tình hình đất nước có nhiều biến đổi nhanh, sâu sắc, xuất hiện nhiều nhân tố mới, tác động

Digitized by Google

sâu sắc đến xã hội, trong đó có công tác thi đua - khen thưởng, làm cho công tác này có phần nào bị động, lúng túng.

*

Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc nhở chúng ta : "Thi đua - khen thưởng là động lực phát triển và là biện pháp quan trọng để xây dựng con người mới, thi đua yêu nước phải được tiến hành thường xuyên, liên tục hằng ngày". Trong giai đoạn xây dựng đất nước hiện nay, trước những thời cơ và thách thức vô cùng to lớn, công tác thi đua khen thưởng càng có vị trí hết sức quan trọng. Để thực hiện lời dạy của Bác một cách thiết thực, nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua ái quốc, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã chủ trương củng cố và đổi mới công tác thi đua khen thưởng nhằm đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong tình hình mới.

Trước hết, cần tiến hành tổng kết công tác thi đua - khen thưởng 50 năm qua từ cơ sở, rút ra những bài học kinh nghiệm của công tác thi đua - khen thưởng qua các giai đoạn cách mạng, biểu dương những tập thể, cá nhân có nhiều thành tích. Đặc biệt chú ý phân tích, tìm ra nguyên nhân của việc coi nhẹ, buông lỏng công tác thi đua - khen thưởng trong những năm gần đây, tập trung làm rõ nguyên nhân từ phía lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với công tác này và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng và các cơ quan chuyên trách làm tham mưu cho các cấp ủy Đảng và chính quyền và sự phối hợp, kết hợp giữa các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, các chương trình quốc gia, các dự án với công tác thi đua - khen thưởng.

Trên cơ sở những bài học kinh nghiệm của 50 năm qua, các cấp ủy Đảng cần chỉ đạo tiến hành đổi mới công tác thi đua - khen thưởng trong giai đoạn mới, tập trung vào các vấn đề cơ bản đặt ra. *Một là,* làm rõ vị trí, vai trò quan trọng của công tác thi đua - khen thưởng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn cách mạng mới ; khẳng định rằng trong nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường không chỉ có cạnh tranh, mà có thể và cần phải thực hiện thi đua, bởi lẽ thị trường của chúng ta là thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thị trường trong chế độ do nhân dân lao động làm chủ. *Hai là,* khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với công tác thi đua - khen thưởng. *Ba là,* kiện toàn và đổi mới tổ chức - cán bộ của các cơ quan tham mưu thi đua - khen thưởng. *Bốn là,* đổi mới nội dung và hình thức thi đua - khen thưởng, quy trình phát hiện, xem xét, lựa chọn, phong tặng các danh hiệu thi đua và những vấn đề có liên quan tới việc khen thưởng như : tiêu chuẩn, danh hiệu, đối tượng khen thưởng.

Điều quan trọng hơn nữa là xây dựng kế hoạch và có biện pháp cụ thể để tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ về chất trong lĩnh vực công tác thi đua khen thưởng, dấy lên phong trào thi đua sôi nổi nhằm phát huy cao độ tính tích cực trong mọi ngành, mọi giới, các dân tộc, các tầng lớp nhân dân, các lực lượng vũ trang, các thành phần kinh tế, rộng khắp trong cả nước, tạo ra động lực tinh thần vật chất mới hăng hái tham gia lao động, sản xuất xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cần kiệm, sáng tạo, cống hiến sức lực, trí tuệ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Khẩu hiệu thi đua chung trong giai đoạn mới là : "Tất cả vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh". Căn cứ vào tinh thần này, các cấp các ngành, các đoàn thể có nhiệm vụ cụ thể hóa và chỉ đạo phong trào thi đua cho phù hợp với tình hình, nhiệm vụ và nội dung yêu cầu của cấp, ngành và đoàn thể mình, đẩy mạnh các phong trào thi đua hiện có trong cả nước.

Quyết tâm của chúng ta là trong 2 năm 1998 - 1999 tập trung chỉ đạo hoàn thành dứt điểm việc xem xét khen thưởng đối với các loại hình thành tích trong hai cuộc kháng chiến. Đồng thời, tích cực chuẩn bị Luật "Thi đua - khen thưởng Nhà nước" để trình Quốc hội trong năm 1999, chuẩn bị mọi mặt để tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc vào năm 2000.

Chúng ta có thể và nhất định đưa phong trào thi đua yêu nước phát triển lên một bước mới, xứng đáng với tầm vóc của sự nghiệp đổi mới trong thời kỳ mới. ❑

TCCS

Digitized by Google

ĐƯA VÀO CUỘC SỐNG PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

ĐỖ QUANG TRUNG *

Đội ngũ cán bộ, công chức đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong nền công vụ. Hiệu lực của bộ máy nhà nước nói chung và của hệ thống hành chính nói riêng, xét cho cùng được quyết định bởi phẩm chất, năng lực và hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ, công chức.

Đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước là sản phẩm của công tác cán bộ, công chức nhà nước (công tác nhân sự nhà nước). Công tác cán bộ, công chức nhà nước là một lĩnh vực hoạt động và quản lý nhà nước. Cũng như các lĩnh vực hoạt động và quản lý khác của nhà nước, nó cần có thể chế hay hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống văn bản tiêu chuẩn nghiệp vụ làm cơ sở pháp lý và khoa học cho việc quản lý và điều hành.

Ý thức được đầy đủ vị trí, vai trò của đội ngũ cán bộ, công chức, tầm quan trọng của thể chế xây dựng nó, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Đảng, Chính phủ đã rất coi trọng và quan tâm đến việc xây dựng một đội ngũ cán bộ, viên chức nhà nước. Năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 76 ngày 20-5-1950 ban hành Quy chế công chức. Đây là văn bản pháp quy đầu tiên xác định cơ sở pháp lý cho việc xây dựng đội ngũ công chức Việt Nam. Song do điều kiện chiến tranh, chúng ta chưa thực hiện đầy đủ được quy chế công chức Việt Nam. Sau khi nước nhà thống nhất, đặc biệt là từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, yêu cầu xây dựng đội ngũ công chức, cốt lõi của nền công vụ, đòi hỏi phải có một văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực công tác quan trọng này. Từ năm 1992, Chính phủ đã giao cho Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chủ trì xây dựng Pháp lệnh cán bộ, công chức. Đây là công việc khó và phức tạp. Trong quá trình soạn thảo Pháp lệnh, chúng tôi đã nghiên cứu một cách hệ thống các quan điểm của Đảng ta về công tác cán bộ, kế thừa và phát triển những tư tưởng quan trọng trong Quy chế công chức Việt Nam do Bác Hồ ký, ban hành năm 1950 ; tiếp thu ý kiến các chuyên gia trong nước, ý kiến của các ngành, các cấp ; tham khảo kinh nghiệm của các nước trên thế giới. Pháp lệnh cán bộ, công chức đã được các đại biểu Quốc hội góp ý kiến, Bộ Chính trị cho ý kiến 3 lần, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét nhiều lần, và được tất cả các ban, ngành ở trung ương và địa phương góp ý kiến. Có thể nói Pháp lệnh cán bộ, công chức ra đời là kết quả lao động công phu và tập trung trí tuệ cao của tập thể.

Việc ban hành Pháp lệnh cán bộ, công chức ở thời điểm hiện nay có ý nghĩa rất lớn. Từ nay, chúng ta có thêm cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Có thể nói đây là kết quả cụ thể việc triển khai các nghị quyết của Đảng về cải cách hành chính, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước vào cuộc sống ; là sự kế thừa và phát triển ý tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng một nền hành chính hiện đại, dân chủ, có hiệu lực ; một đội ngũ công chức tinh thông về nghiệp vụ và thực sự là "công bộc" của dân với những phẩm chất : "cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư".

Việc ban hành Pháp lệnh này có liên quan hữu cơ và trực tiếp đến công tác cải cách hành chính hiện nay. Mục tiêu của cải cách hành chính là xây dựng bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động có hiệu lực hiệu quả, xây dựng nền hành chính dân chủ phục vụ đắc lực nhân dân và giữ vững trật tự, kỷ cương xã hội. Ba nội dung quan trọng của cải cách nền hành chính quốc gia là xây dựng thể chế nền hành chính ; xây dựng hoàn thiện bộ máy nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức. Pháp lệnh cán bộ, công chức chính là thể chế, là cơ sở pháp lý để xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức. Đội ngũ cán bộ, công chức đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong nền công

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ

Digitized by Google

vụ, giường cột của nền hành chính quốc gia. Có thể nói, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của cải cách nền hành chính quốc gia. Việc ban hành Pháp lệnh cán bộ, công chức chẳng những có liên quan hữu cơ, trực tiếp mà còn là "đòn bẩy" quan trọng hỗ trợ đắc lực cho việc giải quyết thành công các nhiệm vụ khác của cải cách nền hành chính.

Để thực hiện Pháp lệnh này, trước mắt cũng như lâu dài, công tác tổ chức của Chính phủ trong lĩnh vực nhân sự sẽ có những chuyển biến và đổi mới quan trọng. Công tác cán bộ, công chức và xây dựng nền công vụ mới sẽ được tổ chức và thực hiện theo Pháp lệnh này. Nghĩa là một lĩnh vực công tác quan trọng của Chính phủ đã có thể chế mới để quản lý và điều hành. Từ việc bố trí, đánh giá, sử dụng theo tiêu chuẩn ngạch bậc đến việc quản lý, điều động khen thưởng, kỷ luật, sa thải, v.v.. đều phải thực hiện theo những quy định mới trong Pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật kèm theo nó. Rõ ràng, đây là bước đổi mới quan trọng công tác nhân sự của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Một trong những *nội dung quan trọng* của Pháp lệnh này là quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức, về những việc cán bộ công chức không được làm. Và như vậy việc triển khai thực hiện các điều quy định trong Pháp lệnh sẽ góp phần tích cực vào đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, cửa quyền của cán bộ công chức trong các cơ quan nhà nước. Nói cách khác, cùng với việc ban hành Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chúng ta có đầy đủ cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh làm trong sạch bộ máy nhà nước, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của nhà nước.

Pháp lệnh cán bộ, công chức ra đời còn có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ đổi mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Pháp lệnh là cơ sở pháp lý cho đề án "Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ,công chức nhà nước đến năm 2000 - 2010". Đây là thể chế cơ bản của nền công vụ. Với 7 chương, 48 điều, Pháp lệnh cán bộ, công chức đã đề ra những quy phạm chủ yếu để điều chỉnh những quan hệ cơ bản trong lĩnh vực cán bộ, công chức và công tác cán bộ, công chức nhà nước.

Phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh gồm cán bộ, công chức là công dân các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

1 - Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ;

2 - Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ;

3 - Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên, được phân loại theo trình độ đào tạo, ngành chuyên môn, được xếp vào một ngạch hành chính, sự nghiệp trong các cơ quan nhà nước ; mỗi ngạch thể hiện chức và cấp về chuyên môn nghiệp vụ, có chức danh tiêu chuẩn riêng ;

4 - Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân ;

5 - Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng ; làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp (1). Như vậy, phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh rất rộng, bao gồm nhiều đối tượng khác nhau.

Pháp lệnh quy định rõ trách nhiệm, bổn phận hay nghĩa vụ của cán bộ, công chức. Cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, tuân thủ pháp luật, không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác, thực hiện tốt công vụ được giao, thực hành tiết kiệm, đấu tranh chống tham nhũng (2). Cán bộ, công chức phải trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực thi công vụ theo đúng pháp luật ; tôn trọng, hết lòng phục vụ nhân dân, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư ; có ý thức tổ chức kỷ luật và chịu trách nhiệm về việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật (3). Như vậy Pháp lệnh cán bộ, công chức khẳng định một *nguyên tắc cơ bản* là cán bộ, công chức phải phục tùng và tuân theo sự lãnh đạo của Đảng, trung thành với Chính phủ, không trung lập về chính trị. Đó là nguyên tắc bất di bất dịch.

Cùng với việc quy định bổn phận và nghĩa vụ của cán bộ công chức, Pháp lệnh công khai quy định quyền lợi của họ, như : được hưởng tiền lương xứng đáng với nhiệm vụ được giao, chính sách về nhà ở ; phụ cấp và chính sách ưu đãi nếu làm việc ở những

(1) Xem *Pháp lệnh cán bộ, công chức*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 7

(2) *Sđd*, tr 7 - 8

(3) *Sđd*, tr 9 - 10

Digitized by Google

ngành nghề đặc biệt, ở vùng sâu, vùng xa, v.v.. Được nghỉ phép năm, nghỉ các ngày lễ, nghỉ việc riêng ; được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, nghỉ hưu, chế độ tử tuất theo Bộ luật lao động, được bảo đảm các điều kiện làm việc, có quyền tham gia hoạt động chính trị - xã hội, quyền khiếu nại tố cáo, quyền được bảo vệ khi thi hành công vụ, nếu hy sinh được công nhận là liệt sĩ và các quyền lợi khác theo pháp luật quy định (4).

Pháp lệnh quy định những việc cán bộ, công chức không được làm như : không được chây lười công tác, trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ hoặc tự ý bỏ việc, không được gây bè phái, mất đoàn kết, không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, bệnh viện, trường học tư, tổ chức nghiên cứu khoa học tư ; không được làm tư vấn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, nghiệp vụ và các tổ chức cá nhân khác ở trong và ngoài nước về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công vụ, mà việc tư vấn đó có khả năng gây phương hại đến lợi ích quốc gia. Cán bộ, công chức làm việc ở những ngành nghề có liên quan đến bí mật nhà nước, trong vòng 5 năm sau khi có quyết định nghỉ hưu không được làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc tổ chức liên doanh với nước ngoài trong phạm vi công việc có liên quan đến ngành nghề trước đấy mình đảm nhận. Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan cũng như vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của họ không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước. Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột của công chức lãnh đạo (kể cả phó và trưởng) không được bố trí, hoặc không được giao đảm nhiệm công việc về tổ chức nhân sự, kế toán, thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, không được mua bán vật tư tài sản, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó (5). Pháp lệnh quy định như vậy nhằm ngăn ngừa những hiện tượng tiêu cực, lợi dụng chức vụ, quyền hạn người thân thích để thông đồng tham nhũng, tham ô tài sản của Nhà nước.

Ngoài ra Pháp lệnh còn quy định chế độ bầu cử, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, điều động biệt phái, hưu trí, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức.

Một nội dung rất quan trọng được pháp lệnh đề cập là nguyên tắc quản lý công tác cán bộ, công chức "đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị" (6). "Việc quản lý cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định phân cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước" (7).

Có thể nói lần đầu tiên ở nước ta có một văn bản dưới luật đề cập một cách đầy đủ và toàn diện các quy phạm điều chỉnh lĩnh vực cán bộ, công chức.

Pháp lệnh cán bộ, công chức ra đời trong quá trình thực hiện cải cách hành chính, nên nó vừa là sản phẩm vừa là công cụ của cải cách hành chính. Mục tiêu của cải cách hành chính là xây dựng một nền hành chính trong sạch, vững mạnh phục vụ đắc lực nhân dân. Muốn thực hiện được mục tiêu này phải có đội ngũ cán bộ, công chức chính quy, hiện đại, tinh thông, cần mẫn, thực sự là công bộc của dân. Để có được đội ngũ cán bộ, công chức như vậy, phải xây dựng, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng quản lý và sử dụng nó theo tinh thần của Pháp lệnh. Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội muốn trong sạch vững mạnh, muốn hoạt động có hiệu lực, hiệu quả cần có đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, tinh thông, cần mẫn. Nhân dân cũng đang mong chờ có đội ngũ cán bộ, công chức thực sự là công bộc của mình, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Đó là những yêu cầu khách quan đòi hỏi đưa Pháp lệnh cán bộ, công chức vào cuộc sống.

Cần nhận thức rằng : xây dựng Pháp lệnh là công việc khó khăn và phức tạp, nhưng triển khai, đưa Pháp lệnh vào thực tiễn cuộc sống và thực hiện nó sẽ còn khó khăn và phức tạp hơn nhiều. Điều này biểu hiện ở chỗ đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh quá lớn lại không đồng nhất. Do đặc thù đội ngũ cán bộ, công chức của nước ta nên có điều trong Pháp lệnh áp dụng được đối với đối tượng này, nhưng không áp dụng được đối với đối tượng khác, mỗi đối tượng phải áp dụng theo đặc thù riêng. Chẳng hạn, đối với việc tuyển dụng đúng với tiêu chuẩn nghiệp vụ và thông qua thi tuyển chỉ áp dụng đối với cán bộ, công chức quy định tại các điểm 2, 3 và 5 điều 1 của Pháp lệnh (8) ; quy định về chế độ thôi việc và hưởng chế độ thôi việc cũng như chế độ khen thưởng, kỷ luật được áp dụng đối với cán bộ, công chức quy định tại điểm 2, 3, 4 và 5 điều 1. Việc bãi nhiệm, kỷ luật đối với cán bộ quy định tại điểm 1 điều 1 của Pháp lệnh,

(4) *Sđd*, tr 12 - 13
(5) *Sđd*, tr 14 - 15
(6) *Sđd*, tr 8
(7) *Sđd*, tr 22
(8) *Sđd*, tr 17

Digitized by Google

được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (9), v.v.. Do đó, điều 5 Pháp lệnh cán bộ, công chức quy định : "Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với những người do bầu cử không thuộc đối tượng quy định tại điểm 1 điều 1 của Pháp lệnh này. Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với cán bộ xã, phường, thị trấn ; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân ; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan đơn vị thuộc Công an nhân dân ; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác trong các doanh nghiệp nhà nước" (10).

Như vậy, để đưa Pháp lệnh vào cuộc sống, Chính phủ phải ban hành hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết việc áp dụng Pháp lệnh. Bộ, ngành liên quan cũng phải ban hành các thông tư để hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật ban hành kèm theo Pháp lệnh. Do phải ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết và cụ thể hóa Pháp lệnh nên việc bảo đảm thống nhất, nhất quán trong tất cả các văn bản đó là rất khó khăn, áp dụng thống nhất và chính xác các điều quy định của Pháp lệnh vào thực tế còn khó khăn hơn nhiều. Song khó khăn hơn cả là điều kiện bảo đảm cho Pháp lệnh có tính khả thi. Làm thế nào bảo đảm cho các điều quy định trong Pháp lệnh được thực hiện có hiệu lực trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Chẳng hạn làm thế nào để cán bộ, công chức "được hưởng tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, công vụ được giao" ; làm thế nào bảo đảm được chế độ thi tuyển vào nền công vụ công khai thống nhất và có chất lượng trong tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Hay làm thế nào bảo đảm thực hiện nghiêm túc những điều Pháp lệnh quy định cán bộ, công chức không được làm ? v.v.. Như trên đã phân tích Pháp lệnh cán bộ, công chức ra đời là sự đổi mới về chất trong công tác nhân sự của Chính phủ. Thể chế mới ra đời thay thế cho các thể chế, các quy định cũ, cho nên thời kỳ đầu khó tránh khỏi những khó khăn. Đó là điều cần ý thức đầy đủ để có quyết tâm triển khai, đưa Pháp lệnh vào thực tiễn cuộc sống.

Khó khăn ban đầu là đương nhiên, song nếu có những giải pháp tích cực và hữu hiệu, chúng ta sẽ bảo đảm được tính thực hiện và hiệu quả của Pháp lệnh.

Trước hết, cần khẩn trương ban hành đầy đủ các văn bản quy định chi tiết, các văn bản hướng dẫn cụ thể các điều khoản quy định trong Pháp lệnh. Rà soát lại toàn bộ các văn bản hiện hành có liên quan đến cán bộ, công chức, liên quan đến công tác cán bộ, công chức để xem văn bản nào trái với Pháp lệnh phải hủy bỏ ; văn bản nào cần phải sửa đổi, bổ sung thì sửa đổi, bổ sung kịp thời ; văn bản nào cần phải xây dựng mới thì khẩn trương xây dựng. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đang cùng các bộ, ngành có liên quan triển khai kế hoạch thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức. Trước mắt tập trung xây dựng các nghị định như : Nghị định quy định chi tiết thực hiện một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. Nghị định quy định chi tiết về chế độ thôi việc ; Nghị định về kỷ luật hành chính đối với cán bộ, công chức ; Nghị định về thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức đối với cán bộ xã, phường, thị trấn ; Nghị định về thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức đối với cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước ; Nghị định về thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp thuộc Công an nhân dân.

Tiếp sau là tổ chức học tập, tuyên truyền sâu rộng cho cán bộ, công chức thuộc các đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh trong cả nước, trong các nhà trường, học viện, trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Cuối cùng là cần thấm nhuần quan điểm triển khai thực hiện Pháp lệnh là nhiệm vụ của tất cả các cấp các ngành, của toàn thể cán bộ công chức nhà nước, nhất là của các cơ quan trong hệ thống ngành tổ chức nhà nước. Cho nên mọi cấp, mọi ngành, mọi tổ chức nhà nước, đoàn thể cần có kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Pháp lệnh, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cải cách hành chính ở cơ quan bộ, ngành mình, cấp mình.

Thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức một cách nghiêm túc và triệt để nhất định chúng ta sẽ từng bước xây dựng được đội ngũ cán bộ công chức chính quy hiện đại có đầy đủ năng lực, phẩm chất, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, và như vậy việc triển khai thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức cũng có nghĩa là chúng ta đang triển khai và thực hiện trong cuộc sống mục tiêu và nội dung quan trọng hàng đầu của cải cách nền hành chính, thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp đổi mới trên đất nước ta.❑

(9) *Sđd*, tr 25
(10) *Sđd*, tr 8 - 9

Digitized by Google

ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU ĐẦU TƯ - GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ, SỨC CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ

TRẦN XUÂN GIÁ *

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII đã nêu rõ : Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và điều chỉnh cơ cấu đầu tư là một trong những giải pháp lớn nhằm tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, ra sức cần kiệm để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế, kết hợp chặt chẽ với phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội...

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm chỉ đạo công tác đầu tư xây dựng cơ bản, coi đó vừa là nhiệm vụ chiến lược, vừa là giải pháp chủ yếu để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tăng trưởng cao, ổn định và bền vững. Chúng ta đã huy động khối lượng vốn đáng kể cho đầu tư phát triển, nhờ đó cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh tế - xã hội không ngừng được củng cố và nâng cao. Có thể điểm qua một số việc đã làm được như sau :

Một là, *ban hành nhiều cơ chế, chính sách huy động toàn bộ nguồn lực của đất nước để đưa vào xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh tế - xã hội. Cơ cấu nguồn vốn đã được đa dạng hóa ; cơ chế bao cấp trong đầu tư phát triển đã từng bước được hạn chế và xóa bỏ dần (về cả mức độ và phạm vi).*

Chỉ tính trong 7 năm thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển và ổn định kinh tế - xã hội 10 năm (1991 - 2000), tổng nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đã được huy động vào khoảng 386 nghìn tỉ đồng (tính theo mặt bằng giá năm 1995), tương đương 35 tỉ USD, tăng bình quân hằng năm 24,8% ; trong đó :

Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước, bao gồm cả tiết kiệm nội địa và ODA tăng bình quân hằng năm 24,5% và chiếm 21% trong tổng nguồn vốn đầu tư ; chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, các công trình công cộng không thu hồi được vốn và hỗ trợ cho các vùng chậm phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi...

Vốn tín dụng nhà nước tăng bình quân hằng năm khoảng 18,0% và chiếm trên 6,0% tổng vốn ; tập trung đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh theo hướng ưu tiên của kế hoạch Nhà nước, các dự án công trình công cộng có thể thu hồi được vốn (bao gồm cả điện, bưu điện, vận tải... là các lĩnh vực trước đây luôn được đầu tư bằng cấp phát từ ngân sách). Nhờ áp dụng chính sách doanh nghiệp kinh doanh "tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm", nhiều doanh nghiệp và lĩnh vực, trong đó có doanh nghiệp nhà nước như bia, nước giải khát, sản phẩm may, da giầy, phích nước, bóng đèn, bột giặt... đã phát triển tốt, sản xuất hàng hóa và dịch vụ có sức cạnh tranh khá.

Vốn của doanh nghiệp nhà nước tự đầu tư tăng bình quân hằng năm 33,6%, chiếm 13,6% tổng vốn. Việc đổi mới cơ chế đầu tư cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh từ ngân sách nhà nước sang nhiệm vụ do chính doanh nghiệp nhà nước tự huy động bằng nguồn khấu hao cơ bản, lợi nhuận sau

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Digitized by Google

thuế và tự huy động từ các nguồn vốn khác, là một đổi mới rất quan trọng để từng bước điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước một cách hợp lý hơn. Đây cũng là giải pháp có ý nghĩa thúc đẩy đầu tư có hiệu quả hơn.

Vốn đầu tư của tư nhân và dân cư được huy động từ nguồn tiết kiệm và vốn nhàn rỗi trong dân cư, chiếm khoảng trên 30% tổng vốn, tăng bình quân hằng năm 10%. Đầu tư của tư nhân và khu vực dân cư đã góp phần rất quan trọng vào việc tăng trưởng kinh tế và ổn định đời sống dân cư, nhất là tạo công ăn việc làm cho cả nông thôn, thành thị.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bình quân hằng năm được thực hiện tăng 48% và chiếm trên 27% tổng vốn. Nguồn vốn này đã tác động tích cực tới quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư, thay đổi cơ cấu kinh tế, chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến, thúc đẩy cạnh tranh.

Trong tổng nguồn vốn trên, nguồn vốn từ nước ngoài đưa vào (bao gồm vốn FDI, vốn ODA đưa vào ngân sách và cho vay lại trong tín dụng đầu tư, vốn vay từ nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước) chiếm bình quân hằng năm khoảng 47 - 48% tổng nguồn vốn. Nguồn vốn mà nhà nước có thể chi phối trực tiếp trong việc bố trí cơ cấu theo định hướng kế hoạch, bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng nhà nước, vốn của các doanh nghiệp nhà nước, chiếm bình quân khoảng 41 - 45%. Còn lại chúng ta đã định hướng đầu tư bằng những cơ chế, chính sách khuyến khích thông qua Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Luật đầu tư nước ngoài (sửa đổi) để hướng vào các mục tiêu của kế hoạch.

Hai là, *tuy khối lượng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội còn hạn chế, nhất là nguồn vốn mà Nhà nước có thể chi phối trực tiếp còn thấp, nhưng cũng đã cố gắng hình thành được cơ cấu đầu tư tương đối hợp lý, theo hướng khai thác lợi thế từng ngành, từng vùng để phát triển.*

Trong 7 năm qua (1991 - 1997), vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản) chiếm khoảng 8% trong tổng vốn đầu tư và tăng bình quân hằng năm 16,7% ; đầu tư cho ngành công nghiệp chiếm 40% và tăng bình quân hằng năm 32,6% ; đầu tư cho ngành giao thông vận tải, bưu điện chiếm 14% và tăng bình quân hằng năm 26%...

Đầu tư cho các ngành hạ tầng xã hội đã được chú ý đúng mức, chủ yếu là vốn ngân sách và huy động một phần các nguồn vốn khác để tham gia phát triển ngành theo hướng "nhà nước và nhân dân cùng làm" ; "trung ương và địa phương cùng lo liệu" ; đầu tư cho ngành khoa học công nghệ trong thời gian qua bình quân hằng năm chiếm 0,3% tổng vốn và chiếm khoảng 1,32% nguồn vốn của ngân sách, tăng bình quân hằng năm 19,3% ; đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo chiếm 1,75% tổng vốn và khoảng 8% vốn ngân sách, tăng bình quân hằng năm 21% ; đầu tư cho ngành y tế - xã hội chiếm 1% tổng vốn và khoảng 4,4% vốn ngân sách, tăng bình quân hằng năm khoảng 25,4% ; đầu tư ngành văn hóa - thể thao chiếm 1,27% tổng vốn và khoảng 5,7% vốn ngân sách, tăng bình quân hằng năm 3,33%

Như vậy, đầu tư vào công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, đặc biệt có năm cao nhất đạt 47% (năm 1993). Những ngành công nghiệp quan trọng phát triển nhanh như điện, dầu khí, than, xi măng, thép...

Cơ cấu đầu tư vùng lãnh thổ đã có những bước chuyển dịch đáng kể. Bên cạnh những lợi thế trong việc thu hút các nguồn vốn khác nhau trong 3 vùng kinh tế trọng điểm, chúng ta đã có những cơ chế, chính sách khuyến khích nhằm huy động nhiều nguồn vốn khác nhau hỗ trợ cho các vùng còn khó khăn :

Trong thời gian 1991 - 1997 tổng vốn đầu tư cho vùng miền núi phía bắc tăng bình quân hằng năm 29,3% và chiếm 7,6% trong tổng nguồn vốn đầu tư ; đầu tư cho vùng đồng bằng sông Hồng tăng bình quân hằng năm 22,5% và chiếm 26% ; đầu tư cho vùng Bắc Trung Bộ tăng bình quân hằng năm 29,8% và chiếm 9% ; đầu tư cho vùng Duyên hải miền Trung, tăng bình quân hằng năm 23,1% và chiếm 11,7% ; đầu tư cho vùng Tây Nguyên, tăng bình quân hằng năm 27,3%, chiếm 4,7% ; đầu tư cho vùng Đông Nam Bộ, tăng bình quân hằng năm 21,6%, chiếm 27,5% ; và đầu tư

Digitized by Google

cho vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng bình quân hằng năm 25,4%, chiếm 13,4% tổng vốn đầu tư.

Như vậy, do lợi thế so sánh về cơ sở hạ tầng và điều kiện thích ứng cơ chế thị trường năng động, nên vốn đầu tư vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ chiếm trên 50% tổng số vốn. Sắp tới cần có cơ chế chính sách mạnh mẽ hơn để thu hút vốn đầu tư vào các vùng khác, đồng thời sẽ dùng vốn ngân sách hỗ trợ cho các vùng còn khó khăn.

Ba là, *đã bước đầu tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, thúc đẩy sự tăng trưởng cao về kinh tế và cải thiện đời sống của nhân dân.*

Thành tựu nổi bật của chính sách đầu tư trong thời gian qua là góp phần quan trọng cho việc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân thời kỳ 1991 - 1997 là 8,5%, trong đó *khu vực I* tăng 4,5% ; *khu vực II* tăng 13,2% ; *khu vực III* tăng 8,6%. Cơ cấu kinh tế được dịch chuyển mạnh hơn sang công nghiệp và dịch vụ : tỷ trọng khu vực công nghiệp chiếm từ 23,8% trong GDP năm 1991, lên 29,6% năm 1994 và 31,7% năm 1997 ; tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm từ 35,7% năm 1991, lên 41,2% năm 1994 và 42,6% năm 1997 ; tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm từ 40,5% năm 1991, giảm xuống còn 28,7% năm 1994 và 25,7% năm 1997.

Những kết quả trên đã đưa đến việc lần đầu tiên hoàn thành vượt mức kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 1991 - 1995 và tạo điều kiện cho việc phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển thời kỳ 1996 - 2000.

Tuy nhiên, nếu đặt toàn bộ bức tranh về vốn đầu tư trước những yêu cầu phát triển mới của đất nước và xu thế quốc tế, thì nguồn lực phát triển của đất nước còn rất hạn hẹp, đứng trước không ít khó khăn, thách thức và đang bộc lộ nhiều yếu kém, đòi hỏi cần được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới :

Khó khăn gay gắt nhất là nhu cầu vốn đầu tư phát triển rất lớn, nhưng khả năng đáp ứng các nguồn vốn còn rất căng thẳng, không đủ tạo ra sự chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế để tăng thêm sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường, làm hạn chế khả năng phát triển của đất nước.

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước còn rất hạn hẹp. Mặc dù mấy năm vừa qua đã có cố gắng tạo ra cơ cấu ngân sách ngày càng hợp lý, nhưng đến nay vẫn chưa có cải thiện đáng kể ; ngân sách chi cho đầu tư phát triển không nhiều, chỉ chiếm khoảng 20% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó trên dưới một nửa là vốn vay từ nước ngoài để đưa vào ngân sách đầu tư. Xu hướng giảm tỷ lệ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước trong vài năm gần đây đã làm cho nhiều dự án phải giãn tiến độ, hoãn khởi công, do đó gây không ít khó khăn cho các chủ đầu tư trong việc đưa công trình và vận hành.

Nguồn vốn tín dụng nhà nước cũng còn rất hạn hẹp. Việc huy động nguồn vốn còn nhàn rỗi trong dân cư chủ yếu là ngắn hạn (thậm chí rất ngắn). Nhà nước dùng cơ chế bù lãi suất và phải qua rất nhiều bước mới có thể chuyển từ vốn vay ngắn hạn sang cho vay đầu tư trung và dài hạn.

Vốn của doanh nghiệp nhà nước tự đầu tư còn nhiều hạn chế do hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhà nước thấp, nhiều doanh nghiệp làm ăn còn thua lỗ nên việc huy động nguồn vốn tự có hoặc phần lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp nhà nước để đưa vào đầu tư là rất khó khăn.

Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân bị hạn chế trên 2 mặt. *Một là,* tổng tiết kiệm trong khu vực dân dư còn quá ít so với GDP (chỉ chiếm khoảng 10 - 13% GDP) mà tỷ lệ huy động số tiền nhàn rỗi đó để đưa vào đầu tư, kể cả theo kênh gián tiếp và trực tiếp không cao (mức huy động chỉ chiếm trên dưới 50% số tiền mà khu vực này tiết kiệm được). *Hai là,* sự tích tụ vốn của từng hộ gia đình, từng hộ tư nhân không lớn, họ chưa đủ sức và không ít người chưa sẵn sàng bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ ngơi sản xuất kinh doanh lâu dài, có quy mô từ trung bình trở lên, trong khi đó các chính sách chưa đủ hấp dẫn, khuyến khích để khu vực này mở rộng hợp tác đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Digitized by Google

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài mặc dù có tăng nhanh trong những năm đầu, nhưng lĩnh vực đầu tư, địa bàn đầu tư, cơ cấu đầu tư còn phụ thuộc nhiều vào phía các đối tác đầu tư nước ngoài, khối lượng đầu tư thực hiện từng năm không lớn. Mặt khác, việc huy động nguồn vốn này ngày càng khó khăn hơn do sự cạnh tranh vốn trên thị trường quốc tế, do khủng hoảng tiền tệ trong khu vực và do các chính sách vĩ mô cũng như cơ chế điều hành, quản lý của chúng ta còn nhiều vấn đề bất cập.

Tỷ lệ đầu tư trên GDP tuy có xu hướng tăng tương đối liên tục, từ 11,7% (năm 1986) lên 17% (năm 1991), 29% (năm 1993), 29,8% (năm 1996) và khoảng 32,4% (năm 1997), nhưng tỷ lệ đầu tư trong nước (bao gồm cả phần vốn vay của nước ngoài để đầu tư vào các ngành) đã có biểu hiện tăng chậm lại (12,9% năm 1994 ; 14% năm 1995 ; 16,1% năm 1996, và khoảng 16,5% năm 1997). Điều đó chứng tỏ nguồn nội lực chưa được khai thác triệt để, gây khó khăn không ít trong việc tiếp thu nguồn vốn từ bên ngoài.

Cơ chế chính sách huy động các nguồn vốn còn thiếu đồng bộ và đơn điệu, chưa mang tính khuyến khích và hấp dẫn cao, thiếu năng động sáng tạo trong khai thác các nguồn vốn. Các bộ ngành và địa phương còn trông chờ, ỷ lại vào nguồn vốn ngân sách.

Chất lượng công tác quy hoạch không cao, nội dung quy hoạch thiếu rõ ràng, chưa chú trọng khâu kiểm tra, giám sát đối với quy hoạch và thực hiện quy hoạch ở cấp dưới. Công tác quy hoạch của một số địa phương và ngành chưa phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các danh mục dự án, các chương trình phát triển vẫn còn nặng về huy động nguồn vốn từ ngân sách hoặc các nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách, chưa chú ý đúng mức tới vốn của dân cư và khu vực tư nhân, cũng như vai trò của thị trường.

Các chính sách huy động nguồn vốn của khu vực tư nhân và dân cư còn thiếu đồng bộ và hấp dẫn, nhiều quy định chồng chéo, thiếu rõ ràng, còn tồn tại một khoảng cách lớn giữa luật pháp trên văn bản và luật lệ được thực hiện trong thực tế. Hiện tượng quan liêu, những nhiễu, lạm dụng chức quyền làm nản lòng không ít nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài.

Các thể chế thị trường (như thị trường vốn, hệ thống ngân hàng, hệ thống bảo hiểm...) kém phát triển, chưa đa dạng và rộng khắp, năng lực còn hạn chế. Tổng số vốn huy động qua hệ thống ngân hàng trong nhiều năm chỉ chiếm khoảng 24% GDP, thấp xa so với một số nước trong khu vực.

Mặc dù ta đã có nhiều thay đổi về môi trường pháp lý, môi trường vĩ mô để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (như ban hành Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài (sửa đổi), các nghị định và văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành luật...), nhưng nhìn chung các biện pháp khuyến khích chưa đủ hấp dẫn, quy hoạch các dự án và các lĩnh vực đầu tư chậm được hình thành, việc huy động vốn đối ứng trong nước để tham gia hợp tác với nước ngoài còn hạn chế ; một số khó khăn do cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực gây ra đã làm cho tốc độ thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian gần đây có giảm sút, cần sớm được khắc phục nhằm tạo ra sự chuyển biến cơ bản để cải thiện môi trường đầu tư trong thời gian tới.

Hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư chưa cao, còn dàn trải, lãng phí và thất thoát lớn, nhất là vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước ; chưa phát huy được lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của đất nước trên trường quốc tế.

Vốn đầu tư tập trung do ngân sách nhà nước cân đối chiếm tỷ trọng thấp ; trong khi số lượng công trình, dự án đầu tư mở ra quá nhiều, nhất là các dự án nhóm C do các bộ, ngành và các địa phương tự bố trí, đã làm phân tán nguồn vốn đầu tư, dàn trải, co kéo trong việc phân bổ thực hiện các mục tiêu, dẫn đến hiệu quả đầu tư không cao.

Vốn tín dụng theo kế hoạch của Nhà nước còn hạn chế, do huy động nguồn vốn còn khó khăn. Tuy cơ chế sử dụng nguồn vốn được hướng vào những lĩnh vực, những ngành trọng điểm của từng thời kỳ phát triển, điều kiện vay - trả khá thuận lợi, nhưng việc chuẩn bị các dự án đầu tư không đến nơi đến chốn, ít những dự án có tính khả thi cao, dẫn đến việc sử dụng nguồn vốn không có

Digitized by Google

hiệu quả. Vốn ít so với nhu cầu, nhưng tình hình giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư lại chậm.

Nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước tự đầu tư còn ít ỏi, và thiếu những dự án cụ thể có sức thuyết phục về việc nâng cao năng lực sản xuất của ngành và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường.

Đầu tư của dân chiếm tỷ lệ khá trong tổng vốn nhưng nhìn chung chưa hướng vào mục tiêu mở rộng sản xuất, phần lớn chỉ đầu tư xây cất nhà cửa, cửa hàng, cửa hiệu loại nhỏ...

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài mặc dù có những đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, chuyển giao công nghệ và khả năng quản lý hiện đại, nhưng có xu hướng đầu tư vào nhiều ngành được bảo hộ, thay thế hàng nhập khẩu. Nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã không thực hiện đúng cam kết về tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm, chuyển giao công nghệ không đúng với cam kết, khai khống phần vốn đóng góp, có sự đối xử đối với người lao động Việt Nam không phù hợp với Luật lao động...

Chưa chú trọng đầu tư hướng vào các mặt hàng có "đầu ra", các mặt hàng xuất khẩu, còn nặng về đầu tư vào các lĩnh vực hàng thay thế nhập khẩu, làm cho sức cạnh tranh của hàng hóa kém, có thể dẫn đến nhiều bất lợi trong hội nhập quốc tế và khu vực.

Khi chọn dự án đầu tư, các chủ đầu tư chủ yếu chỉ tập trung xem xét các yếu tố *"đầu vào"* như nguyên liệu, lao động... mà xem nhẹ các yếu tố *"đầu ra"* như nhu cầu thị trường, chi phí sản xuất, khả năng cạnh tranh... Cơ cấu đầu tư theo ngành và theo vùng lãnh thổ chưa hợp lý, chưa phát huy được lợi thế của từng vùng, chưa thể hiện rõ tinh thần hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, còn lúng túng trong xử lý quan hệ giữa hướng nội và hướng ngoại, giữa bảo hộ và tăng cường sức cạnh tranh, giữa các vùng động lực và các vùng còn khó khăn... Các ngành công nghiệp chế biến, các ngành sản xuất hàng xuất khẩu và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động chưa được chú ý và đầu tư đúng mức, như công nghiệp chế biến nông sản, gạo, cà phê, điều, hải sản,... Tỷ trọng công nghiệp chế biến nông, lâm sản chỉ mới chiếm khoảng 16% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, chất lượng sản phẩm không cao...

Để khắc phục những hạn chế trên, phương hướng điều chỉnh cơ cấu đầu tư trong thời gian tới phải nhằm phát huy thế mạnh, những mặt được trong thời gian qua, khắc phục những tồn tại, yếu kém trong đầu tư, phát huy và khai thác triệt để nguồn lực trong nước, kết hợp với việc thu hút nguồn vốn nước ngoài để đưa vào đầu tư phát triển, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chính phủ đã thông qua chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII). Trong khuôn khổ chương trình hành động đó, chính sách đầu tư được điều chỉnh một cách cơ bản theo hướng phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cần quán triệt và thực hiện những phương hướng sau đây :

1. Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm huy động tối đa nguồn vốn trong nước và tranh thủ thu hút nguồn vốn nước ngoài để hoàn thành kế hoạch đầu tư phát triển đến năm 2000, tạo điều kiện thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Thấy trước những khó khăn, hạn chế trong việc huy động các nguồn vốn trong 3 năm còn lại (1998 - 2000), cần phải có những cơ chế chính sách khuyến khích và đồng bộ hơn, được ban hành kịp thời và nhanh chóng, bảo đảm huy động khoảng trên 30% GDP cho đầu tư phát triển từ tất cả các nguồn vốn có thể huy động (nguồn này giảm thì phải tăng nguồn khác lên để bù).

Do vậy, cần có cơ chế, chính sách và biện pháp tháo gỡ triệt để nhằm tăng khả năng huy động nguồn từ trong nước và vay nước ngoài. Đồng thời tiếp tục đổi mới cơ chế vay - trả để nguồn vốn được sử dụng có hiệu quả.

2. Tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển và kế hoạch đầu tư ở tất cả các cấp, các ngành, vùng lãnh thổ và địa phương theo hướng đầu tư có hiệu quả, phát triển nhanh và tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Digitized by Google

Rà soát lại mục tiêu của từng dự án và cơ cấu của các dự án bảo đảm tính hợp lý và hiệu quả, bảo đảm vốn không bị dàn trải, phân tán. Điều chỉnh, lựa chọn dự án đầu tư thích hợp đi đôi với tập trung vốn cho những công trình then chốt thuộc hạ tầng kinh tế - xã hội, một số ngành công nghiệp quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế, có tính khả thi cao về vốn, có lợi thế về tài nguyên và có hiệu quả cao đối với toàn bộ nền kinh tế và đời sống xã hội.

Kiên quyết đình hoãn, hoặc dãn tiến độ các công trình quy mô đầu tư lớn thiếu tính khả thi về vốn và hiệu quả kinh tế - xã hội thấp ; cần cắt giảm các dự án và lĩnh vực không có hoặc ít có khả năng cạnh tranh, có nguy cơ lãng phí vốn và gây gánh nặng cho nền kinh tế ; giảm mạnh số lượng dự án nhóm C đi đôi với chú ý rà soát lại và sắp xếp thứ tự ưu tiên của các công trình và dự án để bố trí vốn đầu tư. Kiên quyết thực hiện quyết định của Chính phủ về đình hoãn xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính (trừ các địa phương và đơn vị cụ thể được Thủ tướng Chính phủ cho phép).

Kiên quyết loại bỏ các dự án, công trình đầu tư nếu không có tính khả thi về nguồn vốn và tính hiệu quả ; chỉ xem xét bố trí xây dựng các công trình, dự án đầu tư trên cơ sở có nguồn vốn. Đồng thời, đối với các công trình, dự án đã nằm trong kế hoạch thì phải tập trung vốn đầu tư dứt điểm, đúng tiến độ, tránh dàn trải, kéo dài, để sớm đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả.

Đánh giá kỹ tình hình triển khai xây dựng và hoạt động của các khu công nghiệp tập trung để kịp thời có phương hướng điều chỉnh thích hợp. Trong quy hoạch và lập kế hoạch đầu tư cần chú ý kết hợp đầu tư mới với đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa. Để làm được như vậy cần sớm cải tiến các quy chế hiện hành để nâng cao chất lượng hồ sơ dự án, cải tiến thủ tục phê duyệt, công tác lập dự toán, công tác quyết toán, công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát, thực hiện đúng trình tự đầu tư, xây dựng.

3. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, khắc phục triệt để những tồn tại yếu kém trong bố trí cơ cấu đầu tư và điều hành thực hiện thời gian qua.

Việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư để sử dụng các nguồn vốn đầu tư đúng mục tiêu là giải pháp tích cực và hiệu quả nhất trong tình hình mà nguồn vốn còn nhiều hạn chế và do ảnh hưởng khủng hoảng tiền tệ ở một số nước trong khu vực. Hướng điều chỉnh tập trung vào các lĩnh vực sau :

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển nguồn nguyên liệu nông sản, thủy sản, sản xuất hàng xuất khẩu và các mặt hàng tiêu dùng ; đồng thời tạo điều kiện phát triển một số mặt hàng điện tử, kể cả dịch vụ phần mềm. Chú ý phát triển ngành công nghiệp tốn ít vốn, thu hút nhiều lao động. Phát triển có lựa chọn một số ngành công nghiệp có điều kiện về tài nguyên, nguồn vốn và bảo đảm được hiệu quả (điện, khai thác và chế biến dầu khí, vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, luyện kim...) ; coi trọng phát triển ngành cơ khí (kể cả chế tạo, lắp ráp, sửa chữa) theo hướng đầu tư chiều sâu là chính để cải tạo các cơ sở hiện có và phát triển một số cơ sở mới (cần thiết và có điều kiện).

Phát triển mạnh một số loại dịch vụ như bưu chính, viễn thông, dịch vụ du lịch, vận tải, thương mại, dịch vụ khoa học - công nghệ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn... theo hướng vừa phát triển thị trường nội địa, vừa nhanh chóng vươn ra thị trường quốc tế.

Đẩy mạnh việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, ưu tiên cho các công trình trọng điểm phục vụ chung cho nền kinh tế, cho việc mở rộng kinh tế đối ngoại, xây dựng một số cơ sở hạ tầng thiết yếu ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Tóm lại, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) là một công việc lớn, phức tạp, đòi hỏi trách nhiệm cao và tinh thần làm việc nghiêm túc của tất cả các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và sự tham gia của toàn dân. Có như vậy chúng ta mới có khả năng hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, thúc đẩy nền kinh tế nước ta tiếp tục tiến lên và ngày càng có sức cạnh tranh trong công cuộc hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.❑

Digitized by Google

MẤY VẤN ĐỀ VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHƠ ME

LÂM PHÚ *

Đồng bào dân tộc Khơ me Nam Bộ hiện có trên một triệu người, sinh sống chủ yếu bằng nghề nông, tập trung ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới thuộc các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ và Vĩnh Long. Ngoài ra còn một bộ phận đồng bào sinh sống ở TP Hồ Chí Minh và một số tỉnh ở miền Đông Nam Bộ. Hầu hết đồng bào Khơ me đều theo đạo Phật tiểu thừa, hiện có khoảng 450 chùa và khoảng 10 000 vị sư sãi.

Những năm qua, cùng với những thành tựu chung của đồng bào các dân tộc trong cả nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp, đồng bào Khơ me đã phát huy truyền thống yêu nước, tự lực, tự cường, không ngừng phấn đấu vượt qua khó khăn, đạt được tiến bộ về nhiều mặt, góp phần xứng đáng vào thành tựu chung của sự nghiệp đổi mới đất nước. Từ khi Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) ban hành Chỉ thị 68-CT/TƯ ngày 18-4-1991 về công tác ở vùng đồng bào Khơ me, đến nay, qua quá trình thực hiện, tình hình các vùng này đã có những đổi thay quan trọng.

1 - Đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của đồng bào ngày càng được cải thiện.

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân nói chung và đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng là nhiệm vụ được đặt lên hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.

Với sự đầu tư có hiệu quả của trung ương, của các địa phương và sự hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước, nhiều công trình hạ tầng cơ sở về thủy lợi, đường giao thông, điện, nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất được tập trung xây dựng ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me. Các trạm bơm điện ở Sóc Trăng, kênh thủy lợi ở Cần Thơ, Kiên Giang ; hồ chứa nước ở An Giang, hệ thống kênh dẫn nước ngọt đông, tây Tầm Phương ở Trà Vinh, nhiều cây nước, giếng nước phục vụ công cộng... được hoàn thành và đưa vào sử dụng đã giải quyết một bước vấn đề nước cho sản xuất và sinh hoạt của đồng bào. Nhờ đó, diện tích đất canh tác được thâm canh tăng vụ, diện tích đất trồng màu và nuôi trồng thủy - hải sản tăng lên hàng chục nghìn ha. Số hộ có nước sạch sử dụng ngày càng nhiều hơn. Chương trình xóa cầu khỉ, tôn cao nền nhà để chung sống với lũ cũng đã góp phần vào việc tháo gỡ khó khăn cho đồng bào dân tộc sống ở vùng sông nước.

Các địa phương đã tích cực giúp đỡ đồng bào Khơ me vay vốn để phát triển sản xuất. Hằng năm, có tỉnh cho đồng bào vay hàng chục tỉ đồng như Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang... Riêng nguồn vốn hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn từ năm 1991 đến nay đã được 60 tỉ 610 triệu đồng, trong đó có 24 tỉ 085 triệu đồng hỗ trợ sản xuất cho 26 870 hộ ; 2 tỉ 454 triệu đồng hỗ trợ đời sống cho 11 438 hộ. Số còn lại được đưa vào xây dựng trường học, trạm y tế, giếng nước sinh hoạt và làm đường giao thông.

Để khắc phục tình trạng thiếu đất canh tác trong đồng bào, một số địa phương như An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh đã tạo điều kiện để giãn dân. Đến nay, đã giãn được 3 593 hộ tới những nơi có khả năng khai thác đất canh tác, nhiều hộ đã ổn định đời sống, sản xuất. Nhiều mô hình hoạt động có hiệu quả trong việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống như Viên Bình (Sóc Trăng), Lê Trì (An Giang), Trì Phong (Trà Vinh)...

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi

Digitized by Google

Nhờ có nguồn vốn vay của ngân hàng và nguồn vốn của các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội khác, cùng với việc hướng dẫn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, sử dụng các công trình thủy lợi, chọn các loại giống cây con có năng suất cao, nhiều vùng đồng bào dân tộc Khơ me đã ổn định mùa vụ và từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển đa dạng hóa ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp, phá thế độc canh cây lúa, tăng nguồn thu nhập. Nhìn chung, đời sống vật chất của đồng bào từng bước được cải thiện, một bộ phận đã có đời sống khá, giảm được tình trạng đi vay nặng lãi và thiếu đói triền miên. Hiện nay, có khoảng 20 300 hộ có đời sống khá chiếm 10,5% số hộ.

Cùng với các tiến bộ về kinh tế, đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào cũng có những chuyển biến tích cực. Hệ thống trường dân tộc nội trú ở các tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khơ me đã được hình thành và đi vào hoạt động. Trường dự bị đại học dân tộc tại TP Hồ Chí Minh ; ký túc xá sinh viên dân tộc Đại học Cần Thơ đã và đang được đầu tư để thu hút học sinh là con em đồng bào theo học.

Từ năm 1991 đến nay, số học sinh theo học ngày càng đông, nhất là các em học sinh cấp I. Năm học 1991 - 1992 chỉ có 116 180 em, đến năm học 1996 - 1997 đã có 196 522 em trong độ tuổi đến trường. Số học sinh được đào tạo ở bậc trung học và đại học những năm gần đây cũng được tăng nhanh. Nếu như từ năm 1975 đến năm 1992 mới có 1 710 em, thì riêng năm học 1996 - 1997 số học sinh học trong các trường cao đẳng, chuyên nghiệp và đại học đã là 1 285 em. Công tác bổ túc văn hóa, mẫu giáo được chú trọng, việc xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học được quan tâm hơn. Ở bậc tiểu học đã có tài liệu sách giáo khoa song ngữ để dạy và học tiếng Khơ me cùng với tiếng Việt. Một số tỉnh áp dụng chính sách miễn giảm học phí và cấp học bổng, cấp sách giáo khoa cho học sinh là con em đồng bào học giỏi hoặc thuộc diện chính sách... Đội ngũ giáo viên là người dân tộc Khơ me không ngừng được tăng lên về số lượng và nâng cao về nghiệp vụ, từ 2 786 giáo viên năm 1991 - 1992, đã tăng lên 4 401 giáo viên vào năm 1996 - 1997.

Về y tế, đến nay hầu hết các xã ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me đều đã có trạm y tế. Dụng cụ và thuốc chữa bệnh được tăng cường tốt hơn. Có nơi như tỉnh Trà Vinh còn hỗ trợ kinh phí cho các trạm y tế và giường bệnh tại các bệnh viện có đông đồng bào dân tộc Khơ me. Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện rộng khắp trong vùng. Các loại bệnh do nguồn nước bị ô nhiễm ở một số nơi đã giảm. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh, đồng bào hưởng ứng, nhiều chị em tham gia đình sản, tỷ lệ tăng dân số giảm từ 3,6% năm 1990 xuống còn 2,41% vào năm 1996. Việc giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường được chú ý hơn. Đội ngũ cán bộ y tế là người dân tộc Khơ me từng bước được đào tạo về nghiệp vụ và tăng về số lượng : từ 25 bác sĩ năm 1991 đến năm 1997 có 58 bác sĩ, 235 y sĩ, 7 dược sĩ và 248 y tá.

Bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào được tôn trọng, bảo vệ và phát huy. Các trung tâm văn hóa tiêu biểu của đồng bào như : nhà bảo tàng, nhà truyền thống, nhà văn hóa... ở một số địa phương được cấp ủy, chính quyền quan tâm đầu tư sửa chữa, tôn tạo. Các đoàn nghệ thuật dân tộc Khơ me được đầu tư kinh phí để hoạt động, đáp ứng thiết thực nhu cầu hưởng thụ văn hóa và có tác dụng giáo dục về nhận thức trong cộng đồng. Nhiều đoàn nghệ thuật đã phát huy hiệu quả rất tích cực, chẳng hạn như đoàn nghệ thuật Ánh Bình Minh ở Trà Vinh đang là niềm tự hào của đồng bào Khơ me. Các phong trào thể thao, các trò chơi dân gian lành mạnh trong những ngày lễ, tết truyền thống được các địa phương duy trì và phát triển.

Mạng lưới thông tin tuyên truyền được chú ý củng cố và phát triển. Nhiều địa phương cấp máy thu hình cho nhà chùa để sử dụng làm phương tiện phục vụ cho các sinh hoạt văn hóa của Phum, Sóc đã có tác dụng rất lớn trong việc nâng cao dân trí, phổ biến chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong vùng đồng bào Khơ me. Một số hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa được Đài Tiếng nói Việt Nam cấp máy thu thanh. Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Cần Thơ, các đài phát thanh, truyền hình ở một số tỉnh đã có chương trình phát sóng tiếng Khơ me. Hai tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh đã xuất bản tạp chí, báo bằng chữ Khơ me. Thông tấn xã Việt Nam có Báo ảnh chữ Khơ me.

Bên cạnh việc tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, các địa phương còn quan tâm vận động, giáo dục đồng bào từng bước cải tiến lễ hội và tập tục cho phù hợp với tiến trình đổi mới và phát triển chung của vùng và cả nước.

Digitized by Google

Một nét đặc trưng ở vùng đồng bào Khơ me là chùa chiền và sư sãi luôn gắn với đời sống hằng ngày của đồng bào. Sư sãi Khơ me vốn có truyền thống yêu nước, yêu hòa bình, đã có cống hiến xứng đáng trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Trong các thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhiều chùa là cơ sở tin cậy của cách mạng, nhiều sư sãi là liệt sỹ. Trong những năm qua các cấp ủy, chính quyền địa phương đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi để các sư sãi, chùa chiền hoạt động tốt.

Nhiều địa phương đã xây dựng chùa thành các tụ điểm văn hóa, là nơi để hướng dẫn nếp sống văn hóa mới và các tiến bộ kỹ thuật cho đồng bào. Một số chùa đã lập tủ sách, tham gia xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học cho con em đồng bào. Nhiều chùa còn giúp vốn, giống cây trồng cho nhân dân sản xuất và tổ chức lao động tự túc, giảm sự đóng góp của đồng bào.

Hội đoàn kết sư sãi ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau đã hướng hoạt động vào việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đồng thời vận động các thành viên của Hội và đồng bào thực hiện các quy định của chính quyền địa phương. Nhiều địa phương đã chú ý giúp đỡ phương tiện, tạo điều kiện cho Hội hoạt động và giới thiệu sư sãi tham gia vào các đoàn thể, chính quyền như tham gia vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ứng cử vào Hội đồng nhân dân các cấp, ứng cử đại biểu Quốc hội.

Tháng 12-1994, được phép của Chính phủ, trường bổ túc văn hóa - Pali trung cấp khu vực Nam Bộ được thành lập tại Sóc Trăng. Từ đó đến nay trường đã mở được 4 khóa học, thu hút 163 vị sư đang theo học chương trình bổ túc văn hóa - Pali. Sự ra đời của trường đã có tác dụng tốt trong sư sãi và đồng bào dân tộc Khơ me. Có thể nói, ở vùng đồng bào Khơ me cuộc sống đang trong xu thế tốt đạo đẹp đời như mong muốn của Đảng ta và khát vọng của đồng bào.

2 - An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Để giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội các cấp ủy đảng và chính quyền ở vùng đồng bào Khơ me luôn luôn giáo dục cho cán bộ và nhân dân thường xuyên nêu cao cảnh giác, bảo đảm trật tự an ninh chính trị trong vùng, tăng cường công tác giáo dục về chính sách, pháp luật ; nắm và xử lý tốt những tình huống phức tạp, ngăn ngừa và kịp thời chặn đứng những diễn biến xấu có thể xảy ra. Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức cho đồng bào và sư sãi Khơ me có ý thức chấp hành tốt chủ trương chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong đồng bào, chú ý nội dung giáo dục về tinh thần đoàn kết dân tộc, tinh thần yêu nước và cách mạng, ý thức tự lực tự cường và tiết kiệm, ý thức công dân để đồng bào hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với Tổ quốc Việt Nam. Xác định rõ đồng bào dân tộc Khơ me Nam Bộ là một thành phần dân tộc không thể tách rời trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Chống mọi biểu hiện kỳ thị, chia rẽ, phá vỡ khối đại đoàn kết dân tộc. Tăng cường vai trò hoạt động của Ban Dân vận, Ban Tư tưởng - Văn hóa, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân... trong việc tuyên truyền vận động đối với đồng bào và sư sãi, thực hiện tốt chủ trương chính sách dân tộc của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Do đó tình hình an ninh chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me nhìn chung ổn định. Đó là mặt tích cực trong việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng trong quá trình đổi mới nói chung và thực hiện Chỉ thị 68-CT/TƯ về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me nói riêng. Quan hệ giữa các dân tộc trong khu vực phát triển tốt, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống. Chính quyền các cấp đã quan tâm xem xét và kịp thời giải quyết nhiều đơn thư khiếu nại, tố cáo của đồng bào, đã có tác dụng lớn trong việc củng cố lòng tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước. Do đó, các hoạt động "diễn biến hòa bình" do các thế lực thù địch từ bên ngoài tiến hành nhằm mua chuộc, lôi kéo lợi dụng đồng bào và sư sãi phần lớn đã được phát hiện và ngăn chặn kịp thời. Đồng bào và sư sãi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của luật pháp.

Có kết quả như vậy là do công tác vận động quần chúng và đặc biệt là công tác xây dựng Đảng ở đây được chú ý. Công tác vận động quần chúng ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me đã kết hợp nhiều biện pháp linh hoạt vừa tuyên truyền chủ trương chính sách, vừa có kế hoạch đầu tư hỗ trợ cụ thể cho đồng bào, thông qua các chương trình xóa đói giảm nghèo, cải tạo vườn tạp, hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn... cho nên

Digitized by Google

đã lôi cuốn đông đảo đồng bào tích cực tham gia hưởng ứng, tăng niềm tin của đồng bào vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Cùng với việc đổi mới và tăng cường công tác vận động quần chúng, các địa phương rất chú trọng việc xây dựng cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể trong sạch và vững mạnh ở vùng dân tộc Khơ me. Các cấp, các ngành, các đoàn thể ở địa phương xây dựng quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng sử dụng đội ngũ cán bộ là người dân tộc đủ khả năng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Song song với việc phát triển đảng viên và hội viên là người dân tộc phù hợp với đặc điểm của đồng bào, kể cả sư sãi Khơ me vào tổ chức đảng và các đoàn thể, đã chú trọng tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, quản lý kinh tế và cán bộ khoa học - kỹ thuật ở các cấp. Đồng thời có chính sách đãi ngộ cụ thể về lương, nhà ở và đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ là người dân tộc và cán bộ làm công tác dân tộc, tạo điều kiện và nâng chất lượng hoạt động của các Ban Dân tộc trong địa bàn. Năm 1991 có 2 122 đảng viên người dân tộc Khơ me, đến năm 1997 số đảng viên có 3 102 người. Phần lớn số cán bộ, đảng viên đều được đào tạo về chính trị, văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ và quản lý nhà nước. Một số cán bộ còn được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân và tham gia cấp ủy, chính quyền các cấp.

Mặc dù đã có những đổi thay quan trọng nêu trên nhưng đời sống của đồng bào vẫn còn nhiều khó khăn, sự chênh lệch giữa các dân tộc trong khu vực còn lớn và sự phân hóa giàu nghèo vẫn diễn ra. Số hộ nghèo, không có đất và thiếu đất, không có vốn và thiếu vốn sản xuất còn nhiều. Các mặt giao thông, nước sạch, điện thắp sáng, nhà ở còn khó khăn. Tình trạng sang bán, cầm cố đất, vay nặng lãi, bán lúa non tuy có giảm, nhưng vẫn còn tiếp tục diễn ra. Số lao động làm thuê từng nơi, từng lúc còn tăng lên...

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn khó khăn, công tác khuyến nông còn hạn chế và do tập quán sản xuất của bà con một số nơi còn lạc hậu dẫn đến tình trạng trì trệ trong sản xuất...

Về giáo dục, nhìn chung dân trí còn thấp, số trẻ trong độ tuổi đến trường còn ít, tỷ lệ bỏ học giữa chừng nhiều, số mù chữ và tái mù chữ cao, học sinh tập trung chủ yếu ở bậc tiểu học. Việc dạy chữ dân tộc còn khó khăn về chương trình, giáo viên và sách giáo khoa. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập xuống cấp, chưa đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào. .. Do đó, công tác dân tộc ở vùng đồng bào Khơ me còn khá gay go và nặng nề trong thời gian tới.

3 - Một số nhiệm vụ chủ yếu để tiếp tục thực hiện chính sách dân tộc ở vùng đồng bào Khơ me trong tình hình mới.

Để củng cố, giữ vững kết quả quan trọng đạt được đã nêu ở trên, những năm tới, nhiệm vụ của công tác ở vùng đồng bào Khơ me được tiến hành theo hướng chủ yếu sau :

a - Xây dựng quy hoạch, kế hoạch ổn định và phát triển vùng đồng bào dân tộc Khơ me

Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch ổn định và phát triển vùng đồng bào dân tộc Khơ me được đặt trong quy hoạch chung của cả nước và của vùng đồng bằng sông Cửu Long, (theo Quyết định số 01/1998/QĐ-TTg ngày 05-01-1998 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long).

Các cấp, các ngành chú ý cân đối vốn, vật tư... tạo điều kiện giúp đồng bào tiếp tục đổi mới cơ cấu kinh tế cho phù hợp với thế mạnh theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phá thế độc canh cây lúa, mở rộng ngành nghề mới. Tiếp tục đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng (như thủy lợi, nước sinh hoạt, đường giao thông, điện...) ở những nơi khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng ngập mặn, vùng căn cứ cách mạng. Xây dựng trung tâm cụm xã, xã biên giới, giúp đỡ các xã nghèo. Phấn đấu từ nay đến năm 2000 cơ bản xóa được đói, giảm được nghèo và xóa được mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học.

b - Giải quyết vấn đề đất đai, ổn định dân cư để phát triển sản xuất

Hiện nay, ở vùng đồng bào dân tộc Khơ me còn trên 30 000 hộ dân không có đất để sản xuất nông nghiệp. Đó là vấn đề bức xúc cần được các cấp, các ngành quan tâm để bảo đảm cho đồng bào có đất ở và có đất sản xuất. Không để người dân tộc Khơ me nghèo sống bằng nghề nông phải bán đất, mất ruộng đất canh tác dẫn đến tình trạng phải đi làm thuê làm mướn kiếm sống. Những nơi đồng bào sống chen chúc, không có đất sản xuất cần sắp xếp lại dân cư cho hợp lý theo Chỉ thị 393/TTg ngày 10-6-1996 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục thực hiện giãn dân ở những nơi có điều kiện khai hoang, phục hóa để

Digitized by Google

tạo thêm quỹ đất, có đầu tư thích đáng và cho áp dụng chính sách đi xây dựng kinh tế mới.

Tăng cường công tác khuyến nông, hướng dẫn nhân dân sử dụng đất có hiệu quả, áp dụng kỹ thuật canh tác mới, mở rộng diện tích thâm canh tăng vụ, phát triển các mô hình kinh tế kết hợp như mô hình VAC, trồng nấm xuất khẩu, nuôi trồng thủy - hải sản ở những nơi có điều kiện. Nơi không còn quỹ đất, cần nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng ngành nghề mới để tạo công ăn việc làm tại chỗ ổn định, xóa được đói và giảm được nghèo cho đồng bào.

Tạo điều kiện giúp đồng bào Khơ me ổn định, phát triển sản xuất và tiêu thụ được sản phẩm làm ra bằng cách tổ chức thu mua nông sản kịp thời để đồng bào khỏi bị ép giá. Thực hiện việc miễn giảm thuế, giảm bớt các loại phí phải đóng góp và trợ giá nông sản đối với vùng dân tộc còn đói nghèo.

c - Tạo điều kiện về vốn để đồng bào sản xuất kinh doanh

Để tạo điều kiện cho đồng bào Khơ me tiếp cận và từng bước hội nhập vào nền kinh tế thị trường, các ngân hàng, nhất là Ngân hàng nông nghiệp và Ngân hàng phục vụ người nghèo cần quan tâm bảo đảm vốn cho đồng bào dân tộc Khơ me có nhu cầu được vay để sản xuất kinh doanh, tránh để đồng bào phải vay nặng lãi, bán lúa non, cầm cố ruộng đất. Bên cạnh đó, các cấp, các ngành cần vận động nhân dân tiết kiệm trong tiêu dùng, khuyến khích các hình thức tạo vốn do dân tự lập theo từng nhóm nhỏ dưới sự hỗ trợ của các đoàn thể quần chúng để giúp nhau vốn sản xuất kinh doanh. Đồng thời, Chính phủ nghiên cứu tìm thêm nguồn hỗ trợ của chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ cho vùng đồng bào dân tộc nói chung, vùng đồng bào Khơ me nói riêng trên nguyên tắc nhà nước thống nhất quản lý và điều tiết sử dụng cho các vùng đồng bào.

Mở rộng các hình thức tín dụng cho các hộ nghèo vay vốn với cơ chế phù hợp, thủ tục đơn giản. Có chính sách ưu đãi về lãi suất, tăng định mức vốn vay, thời gian cho vay ; ưu tiên cho các hộ giãn dân đến vùng đất mới được vay với lãi suất ưu đãi từ các nguồn vốn có thể khai thác được...

d - Về văn hóa và nâng cao dân trí

Để tiếp tục từng bước nâng cao dân trí cho đồng bào, nhất là đào tạo nguồn nhân lực cho tương lai, cần hình thành một khoa hay trường dự bị dân tộc tại Cần Thơ, để thu hút con em đồng bào dân tộc theo học. Sớm hình thành một trung tâm nghiên cứu hay khoa sư phạm dân tộc trong Đại học Cần Thơ để vừa nghiên cứu chuyên sâu nghiệp vụ, vừa biên soạn chương trình sách giáo khoa phù hợp với vùng dân tộc Khơ me và làm công tác đào tạo giáo viên dạy song ngữ. Quan tâm dạy nghề cho con em đồng bào phù hợp với xu hướng phát triển của vùng và của đất nước. Thực hiện tốt công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục trong vùng dân tộc. Có chính sách khuyến khích những người tham gia biên soạn sách phục vụ giảng dạy và học tập chữ dân tộc kể cả sách xóa mù chữ, đầu tư thích đáng cho giáo dục vùng dân tộc.

Đẩy mạnh việc giáo dục về dân số và kế hoạch hóa gia đình, về vệ sinh, bảo vệ môi trường và giáo dục về công tác phòng chống các tệ nạn xã hội trong vùng đồng bào dân tộc Khơ me. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ y tế là người dân tộc để phục vụ tốt trong địa bàn.

Củng cố các cơ sở văn hóa - xã hội hiện có và phát triển các cơ sở văn hóa mới trong vùng. Nghiên cứu biên soạn tài liệu về truyền thống đoàn kết giữa đồng bào dân tộc Khơ me với các dân tộc khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đưa vào giảng dạy trong các trường học. Đa dạng hóa các hình thức thông tin tuyên truyền, các ấn phẩm văn hóa, phim ảnh bằng song ngữ, tạo điều kiện để các đoàn nghệ thuật hiện có hoạt động có chất lượng. Hướng các hoạt động văn hóa theo tinh thần, nội dung mới để nâng cao nhận thức, giúp đồng bào hiểu và chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và thiết thực phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của đồng bào.

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Giáo dục, vận động sư sãi và đồng bào phật tử dân tộc Khơ me chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhất là trong việc bảo tồn, phát huy phong tục tập quán tốt đẹp, lễ hội truyền thống của dân tộc,. Bên cạnh đó, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, củng cố chính quyền và đảng bộ các cấp là yếu tố hết sức quan trọng. ❑

Digitized by Google

BÀI HỌC LỚN TRONG LỊCH SỬ GIAO LƯU VĂN HÓA

NGÔ ĐỨC THỊNH *

THẬP kỷ văn hóa (1987 - 1997) do UNESCO đề xướng với mục tiêu thức tỉnh loài người ý thức về văn hóa, khuyến nghị các nhà lãnh đạo các quốc gia chú ý đến nhân tố văn hóa trong hoạch định các chính sách phát triển đất nước. Báo cáo Chính trị Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ vai trò của văn hóa : Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là một trong những động lực đồng thời là mục tiêu của sự phát triển xã hội.

Như vậy, cả trên phạm vi toàn thế giới cũng như ở nước ta, vai trò của văn hóa đã được khẳng định. Tuy nhiên, để vai trò của văn hóa được thể hiện thông qua các đường lối, chính sách cụ thể phát triển đất nước, chúng ta cần làm rõ các phương diện, các khía cạnh khác nhau của văn hóa đã thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của xã hội như thế nào. Ở đây, chúng tôi xin bàn tới những bài học lớn trong lịch sử giao lưu văn hóa của nước ta đã góp vào sự tiến bộ xã hội.

Một trong những thuộc tính của văn hóa là có thể *chia sẻ* giao thoa, lan tỏa, tức văn hóa có thể *ảnh hưởng* lẫn nhau, *vay mượn* lẫn nhau qua lại từ cộng đồng người này (dân tộc, quốc gia, khu vực...) sang cộng đồng người khác. Chính lịch sử văn hóa các quốc gia trên thế giới và của các dân tộc trên đất nước ta đã chứng tỏ điều đó.

Giao lưu, ảnh hưởng, vay mượn còn là một nhân tố quan trọng trong quy luật truyền thống và đổi mới của văn hóa : *Truyền thống* (Tradition) - *Tiếp biến* (tiếp nhận - biến đổi - Accuturation) - *Đổi mới* (Renovation). Để các truyền thống được đổi mới thì có thể thông qua con đường phát triển nội tại, do tác nhân nội sinh, tức là từ truyền thống rồi đổi mới : Truyền thống → đổi mới. Tuy nhiên, đa phần các trường hợp để cái truyền thống được đổi mới đều phải qua khâu tiếp biến, tiếp xúc, giao lưu, hội nhập, xâm nhập nhau. Kinh nghiệm cho thấy, nền văn hóa nào khép kín, ít giao lưu thì nền văn hóa đó thường trì trệ, kém phát triển, thậm chí còn thoái hóa nữa (1).

Như vậy, giao lưu vừa là *thuộc tính* bản chất của văn hóa vừa là *quy luật* trong tiến trình đổi mới và phát triển văn hóa.

1 - Những bài học lịch sử.

Tiến trình văn hóa Việt Nam thể hiện qua sự phát triển kế tiếp ba nền văn hóa : *Văn hóa Đông Sơn* (thời đại Hùng Vương) cách đây mấy nghìn năm. *Văn hóa Đại Việt* (từ thế kỷ X - XIX) và *Văn hóa Việt Nam* (từ cuối thế kỷ XIX đến nay) và *hai giai đoạn chuyển tiếp văn hóa :* Thời kỳ *Bắc thuộc* (thế kỷ I - X) và thời *Pháp thuộc* (từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945) (2).Trong toàn bộ tiến trình phát triển văn hóa Việt Nam, quy luật truyền thống - tiếp biến - đổi mới luôn luôn chi phối, song thể hiện rõ rệt hơn cả vẫn là ở hai giai đoạn chuyển tiếp văn hóa kể trên.

Văn hóa - Văn minh Đông Sơn là kết quả của quá trình phát triển nội tại của các nền văn hóa thời đại đá giữa (văn hóa Hòa Bình), thời đại đá

* PGS, PTS, Viện trưởng Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian

(1) Ngô Đức Thịnh : "Truyền thống và đổi mới văn hóa trong sự phát triển xã hội", Hội thảo quốc tế về Văn hóa và phát triển, 11-1993 tại Chiang Mai - Thái Lan

(2) Ngô Đức Thịnh : "Quá trình chuyển đổi cấu trúc truyền thống và hình thành văn hóa mới Việt Nam", *Văn hóa dân gian* số 3-1987

Digitized by Google

mới, cũng như sự giao lưu, ảnh hưởng với bên ngoài. Đây là nền văn hóa văn minh đặt nền tảng cho sự hình thành văn hóa Việt Nam sau này : Thời kỳ tạo nên văn hóa dân tộc với bản sắc riêng, hình thành quốc gia đầu tiên : Văn Lang - Âu Lạc. Xã hội từ thời nguyên thủy, tiền sử bước vào xã hội văn minh - lịch sử. Ý thức dân tộc và ý thức quốc gia dân tộc cũng hình thành.

Đây là thời đại *nhất thành* để rồi sau đó *vạn biến* phù hợp với những điều kiện lịch sử - xã hội khác nhau sau này.

- Vào khoảng thiên niên kỷ I sau Công nguyên (tương đương thời kỳ Bắc thuộc ở nước ta) cả Đông - Nam Á bước vào thời kỳ giao lưu mạnh mẽ với bên ngoài, một bên là với văn minh Trung Quốc, một bên với văn minh Ấn Độ. Khác với các nước còn lại của Đông - Nam Á tiếp xúc với văn hóa Ấn Độ thông qua con đường hòa bình bằng truyền giáo và buôn bán, quốc gia Âu Lạc của người Lạc Việt chúng ta tiếp xúc với văn minh Trung Hoa trong điều kiện bị xâm lược, mất chủ quyền, bị thống trị và áp bức rất tàn bạo. Chính trong thời kỳ khắc nghiệt này của lịch sử, trước thử thách mất còn của dân tộc, tổ tiên ta đã chọn con đường ; *một mặt*, đấu tranh kiên cường chống ngoại xâm giải phóng dân tộc, *mặt khác* chủ động mở rộng giao lưu cởi mở tiếp nhận nhiều nét tiến bộ của văn minh Trung Quốc, xây nền văn hóa của mình. Để cuối cùng, với cuộc khởi nghĩa Ngô Quyền năm 938 chúng ta vừa đánh đuổi bọn xâm lược ra khỏi bờ cõi, khôi phục độc lập dân tộc, vừa tự cường, đổi mới nền văn hóa Đông Sơn hình thành nền văn hóa Đại Việt, mở đầu là văn hóa Lý - Trần rực rỡ.

Giai đoạn tiếp biến văn hóa này vô cùng quan trọng và diễn ra trên nhiều phương diện với nội dung phong phú : chính trị, luật pháp, tổ chức nhà nước, giáo dục - đào tạo, ý thức hệ, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục, văn học, nghệ thuật... Đây không phải là "Hán hóa" như có học giả đã quan niệm mà là "bản địa hóa", "nội sinh hóa" văn hóa Trung Quốc. Văn hóa Đại Việt ra đời trong giai đoạn này chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Hán, nhưng không phải là văn hóa Hán.

Đó là bài học lớn đầu tiên về giao lưu văn hóa của tổ tiên chúng ta.

- Nền văn hóa Đại Việt với ba đỉnh cao là *văn hóa Lý - Trần, văn hóa Lê* và *văn hóa Nguyễn* tồn tại và phát triển đến cuối thế kỷ XIX thì đứng trước thử thách lớn. Trước nhất, trong khung cảnh chung của thời đại, thế giới đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, nền văn hóa truyền thống của nước ta (văn hóa, văn minh công nghiệp) đòi hỏi phải thay đổi, phải đổi mới trong điều kiện tiếp xúc văn hóa Đông-Tây, mà trực tiếp là với văn hóa Pháp. Hơn thế nữa, gần như sự lặp lại của lịch sử, nước ta lại rơi vào sự xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp, bị mất chủ quyền.

Trước thử thách đó, một lần nữa văn hóa Đại Việt không phản ứng kiểu tiêu cực, co lại, đóng kín, mà một mặt chúng ta tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, lúc đầu do lực lượng văn thân yêu nước khởi xướng, sau do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ; mặt khác chúng ta tăng cường giao lưu văn hóa với Pháp, tiếp thu lựa chọn, làm giầu nền văn hóa cổ truyền của nước ta, làm cho văn hóa nước ta đổi mới và mạnh mẽ hơn bao giờ hết ; kết cục, năm 1945 đối với miền Bắc và 1975 đối với miền Nam, chúng ta đánh đuổi bọn xâm lược Pháp và Mỹ ra khỏi bờ cõi, thu giang sơn về một mối, và một nền văn hóa mới dân tộc và tiên tiến được xây dựng và không ngừng phát triển.

Lúc này, bên cạnh những thành tựu của nền văn hóa cổ truyền thì hàng loạt những yếu tố văn hóa mới hình thành : ý thức hệ Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nền tảng kinh tế công nghiệp hóa, đô thị hóa và văn hóa đô thị, chữ quốc ngữ và nền giáo dục mới, đội ngũ trí thức này xuất hiện, văn học và nghệ thuật phát triển (tiểu thuyết, thơ mới, kịch, âm nhạc, múa, thể thao, phim ảnh...) lối sống và nếp sống truyền thống có nhiều thay đổi... Đây là kết quả của quá trình đổi mới của văn hóa Việt Nam trên nền tảng văn hóa truyền thống Đại Việt.

Bài học lớn lần thứ hai về giao lưu văn hóa này của dân tộc Việt Nam cũng để lại không ít dấu ấn đến ngày nay.

Digitized by Google

Trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc giao lưu văn hóa luôn luôn là thử thách một sự va đập, thậm chí xung đột và trở thành động lực của sự phát triển xã hội và văn hóa. Cứ trải qua mỗi lần như vậy, nền văn hóa dân tộc được đổi mới và lớn mạnh, dân tộc Việt Nam vượt qua nguy nan, giành được những thắng lợi vẻ vang, bản sắc văn hóa, bản sắc dân tộc càng được tôi luyện, bộc lộ rõ ràng hơn. Thế và lực của văn hóa Việt Nam càng tăng cường và lớn mạnh hơn.

2 - Mở cửa, hội nhập và những thách thức mới.

Từ năm 1986, Đảng và Nhà nước ta khởi xướng đổi mới, và gần đây Đảng lại chỉ rõ nước ta thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa để tới năm 2020 từ nước nông nghiệp lạc hậu cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Mục tiêu là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Công cuộc đổi mới của nước ta diễn ra trong khung cảnh thế giới có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít gian nan, thách thức. Đó là thời đại đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ ba với tốc độ nhanh tới chóng mặt ; đó là thời kỳ diễn ra quá trình toàn cầu hóa về tất cả các phương diện : chính trị, kinh tế, văn hóa. Đây là cái ngưỡng, cái "Vũ môn" đối với bất cứ dân tộc nào, hoặc là tự vượt lên, hoặc là tụt hậu để rơi vào tình trạng nghèo đói và phụ thuộc.

Trước thách thức đó của thời đại, Đảng và Nhà nước ta chủ trương **mở cửa, hội nhập,** làm bạn với tất cả các quốc gia không phân biệt chế độ xã hội, kết hợp sức mạnh nội lực (nội sinh) của dân tộc với sức mạnh của thời đại để công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Một lần nữa, dân tộc ta *tự giác* ý thức được sức mạnh của giao lưu để thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Chúng ta cũng nhận thức rõ sự hội nhập, giao lưu quốc tế đã và đang diễn ra ở những *mức độ* và *phạm vi* khác nhau. Chúng ta "hội nhập nhưng không hòa tan", giữ định hướng phát triển xã hội, chế độ xã hội giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc ta. Sự hội nhập của chúng ta trước nhất và quan trọng nhất là trên phạm vi *khu vực*. Đó là khu vực Đông - Nam Á, nơi đã ra đời và trưởng thành dân tộc Việt Nam, quốc gia Việt Nam, văn hóa Việt Nam. Bằng việc chúng ta tham gia vào khối ASEAN, đánh dấu sự hội nhập đất nước chúng ta với Đông - Nam Á, với các quốc gia láng giềng xưa cũ của chúng ta.

Chúng ta hội nhập, làm bạn với các quốc gia ở Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc...), ở Nam Á (Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Băng-la-đét...) vốn xưa là nơi hình thành các nền văn minh lớn, đã từng giao lưu, ảnh hưởng qua lại với văn hóa Việt Nam, tạo nên rất nhiều nét tương đồng giữa văn hóa Việt Nam với các nền văn hóa ấy.

Chúng ta hội nhập và làm bạn với nhiều quốc gia, nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới, trong đó có nhiều quốc gia và nền văn hóa vốn có "duyên phận" với chúng ta : văn hóa Nga, văn hóa Pháp, văn hóa Mỹ...

Bài học lớn của hai lần hội nhập và giao lưu trong lịch sử : thời Bắc thuộc (thế kỷ I - X) và Pháp thuộc (cuối thế kỷ XIX đến 1945) đã chứng tỏ : muốn giao lưu để tự cường thì phải có nội lực, có bản lĩnh, bản sắc phong phú và vững chắc. Sở dĩ trải qua 1000 năm Bắc thuộc mà "ta vẫn là ta", để ta vượt lên định hình và phát triển văn hóa Đại Việt vì ta có truyền thống, bản sắc, bản sắc văn hóa Đông Sơn thời các Vua Hùng dựng nước. Sở dĩ gần 100 năm giao lưu không bình đẳng, không cân bằng với văn hóa Pháp mà ta vừa không mất nước vừa hình thành nền văn hóa mới Việt Nam là vì ta có truyền thống, có bản sắc văn hóa Đại Việt. Ngày nay, với truyền thống và bản sắc văn hóa mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, với ý thức tự giác cao về giao lưu và hội nhập quốc tế, chúng ta hoàn toàn tin tưởng vững chắc rằng, dân tộc ta, đất nước ta sẽ thành công trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng phát huy sức mạnh nội lực kết hợp với sức mạnh giao lưu quốc tế, nhất định chúng ta sẽ đạt tới mục tiêu : **Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.**

Giao lưu văn hóa đã và sẽ còn là động lực thúc đẩy sự tiến bộ xã hội Việt Nam.❑

Digitized by Google

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠO ĐỨC ĐẾN VĂN NGHỆ

PHẠM HỒNG NHUNG *

Mối quan hệ giữa đạo đức và văn học nghệ thuật đã trở thành mối quan hệ điển hình trong lịch sử văn hóa loài người và là mối quan hệ giữa hai giá trị văn hóa phổ quát toàn nhân loại - mối quan hệ giữa cái Thiện và cái Mỹ. Trong công cuộc đổi mới hiện nay, những biến đổi giá trị đạo đức xã hội tác động sâu sắc đến sự phát triển của văn học nghệ thuật và làm nên sắc thái mới của mối quan hệ này.

1 - Thực trạng biến đổi giá trị đạo đức xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Chưa bao giờ vấn đề giá trị đạo đức và giáo dục giá trị đạo đức lại mang tính thời sự cấp bách và được quan tâm đặc biệt như hiện nay. Nói đến giá trị đạo đức là nói đến những giá trị, chuẩn mực đạo đức xã hội. Trong tiếng Anh có hai thuật ngữ tương đương với khái niệm "giá trị" là "value" và "worth" ; "value" là "giá trị", "ý nghĩa", "giá cả" ; còn "worth" vừa có ý nghĩa là "giá trị", "giá cả", "ý nghĩa", vừa có ý nghĩa là "phẩm giá", "phẩm chất".

Theo cách hiểu được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước chấp nhận thì các giá trị đạo đức là nhu cầu, là mong ước khát khao của con người về phương diện văn minh tinh thần. Nó cũng là yếu tố cốt lõi, yếu tố nền tảng của văn hóa mỗi dân tộc. Những giá trị, chuẩn mực đạo đức có khả năng chi phối đến toàn bộ đời sống đạo đức xã hội, đến ý thức, hành vi, quan hệ đạo đức của con người và góp phần làm nên bản sắc văn hóa riêng của một cộng đồng xã hội.

Trong cuộc sống, trong giao tiếp, trong gia đình và phẩm cách cá nhân, người Việt rất coi trọng đạo đức. Ở những thập kỷ qua và đặc biệt trong công cuộc đổi mới, những biến đổi giá trị đạo đức diễn ra rất phức tạp.

Sự biến đổi giá trị đạo đức ở nước ta hiện nay diễn ra trong những điều kiện hoàn cảnh lịch sử mới khác hẳn với các thời kỳ trước đây trong lịch sử dân tộc. Đất nước chuyển sang giai đoạn hòa bình xây dựng, đổi mới và mở cửa là điều kiện cơ bản cho sự phát triển hệ giá trị đạo đức xã hội. Giá trị cao nhất trong thang giá trị đạo đức dân tộc thời kỳ đánh giặc cứu nước là "không có gì quý hơn độc lập, tự do", "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Để hướng đến giá trị trên, cả nước ra trận, toàn dân trở thành chiến sĩ, chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày nay, công cuộc đổi mới đất nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v... đã là nền tảng cho sự xuất hiện những giá trị đạo đức mới. Sự mở cửa giao lưu văn hóa với thế giới, sự tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ ở những nước phát triển, sự hình thành lối sống hiện đại v.v... là những nguyên nhân quan trọng làm biến đổi thang giá trị đạo đức xã hội hiện nay.

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam diễn ra trong tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp. Sự khủng hoảng và đi đến sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu và cùng với nó là sự sụp đổ của các thiết chế xã hội, thiết chế đạo đức khiến cho hệ giá trị đạo đức đã xác lập bấy nay ở các nước này không còn giữ địa vị chủ đạo và phổ biến trong đời sống xã hội như trước nữa. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, vấn đề giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững, khẳng định và phát triển hệ giá trị đạo đức của chủ nghĩa xã hội cũng đang đứng trước nhiều thử thách.

Đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong những năm qua đã khơi dậy và giải phóng tiềm năng sáng tạo của mỗi thành viên trong cộng đồng, thực sự là động lực đưa nước ta vượt

* Giảng viên, Phân viện báo chí và tuyên truyền, Học viện CTQG Hồ Chí Minh

Digitized by Google

qua khủng hoảng, từng bước đi vào thế ổn định. Trong bối cảnh đó sự vận động của xã hội Việt Nam theo chiều hướng phát triển đi lên và hòa nhập vào xu thế chung của thế giới là tất yếu, hệ giá trị đạo đức xã hội chắc chắn sẽ có sự biến động mạnh mẽ. Thang giá trị đạo đức mới vừa phải giữ gìn và phát huy những giá trị đạo đức truyền thống quý báu của dân tộc, vừa tiếp thu những giá trị nhân văn mới mẻ, vừa phải chống lại những phản giá trị xâm nhập hằng ngày vào mọi cá nhân và cả cộng đồng.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, sự biến đổi giá trị đạo đức thể hiện ở sự chuyển đổi nội dung các giá trị đạo đức truyền thống, sự xuất hiện những giá trị đạo đức mới và cùng với nó là sự xuất hiện các phản giá trị, lệch chuẩn trong đạo đức.

Thứ nhất : Các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc như lòng yêu nước, tính cộng đồng, lòng nhân ái, v.v... được trân trọng và phát huy, phát triển, với những chuẩn mực mới, phù hợp với tình hình và yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

Yêu nước là nội dung của giá trị chính trị,nhưng cũng là phẩm chất đạo đức hàng đầu của người Việt Nam. Trong chiến tranh, yêu nước là căm thù giặc, chiến đấu dũng cảm kiên cường, sẵn sàng hy sinh tính mệnh để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc. Ngày nay, yêu nước là bảo vệ độc lập dân tộc, là yêu nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Yêu nước gắn với ý chí tự cường, là lao động sáng tạo, có hiệu quả của mỗi người trong công việc của mình. Yêu nước là phải có ý chí chiến thắng nghèo đói lạc hậu, biết làm giàu chính đáng, biết kết hợp sức mạnh "nội lực" và sức mạnh "ngoại lực" để phát triển đất nước.

Tính cộng đồng là một giá trị đạo đức truyền thống của người Việt. Nảy sinh từ truyền thống chống ngoại xâm và nền văn minh lúa nước, về phương diện đạo đức, tính cộng đồng làng xã biểu hiện ở sự hợp quần, sự gắn bó đoàn kết có trách nhiệm chia sẻ, đói no hoạn nạn có nhau, tôn trọng giá trị hy sinh vì cộng đồng. Nhưng mặt hạn chế của tính cộng đồng làng xã về phương diện đạo đức là nó khó chấp nhận sự vươn trội của cá nhân, dẫn đến bình quân chủ nghĩa, níu kéo lẫn nhau, không khuyến khích con người vươn ra thế giới bên ngoài. Tính cộng đồng ngày nay phải hiểu là cộng đồng xã hội chủ nghĩa với những nội dung mới. Đó là sự tôn trọng những giá trị đạo đức, lợi ích của cộng đồng dân tộc, mở rộng giao lưu quốc tế, v.v... Chúng ta chống chủ nghĩa cá nhân, song chưa qua phát triển tư bản chủ nghĩa và trong điều kiện kinh tế thị trường, phải chú ý nhu cầu cá thể, tài năng, lợi ích cá nhân, hình thành những phẩm chất phù hợp với hoạt động thị trường - một hoạt động đòi hỏi sự năng động, sáng tạo và ý thức trách nhiệm cá nhân cao. Làm giàu chính đáng cần được khuyến khích nhưng không tách rời mối quan hệ với lợi ích cộng đồng, với sự giàu mạnh của đất nước.

Lòng nhân ái là một giá trị đạo đức cao quý của người Việt. Tư tưởng nhân văn, nhân ái trong lối sống, ứng xử giữa người với người, giữa cộng đồng với cộng đồng đã trở thành biểu tượng văn hóa văn minh và đạo lý cao quý của người Việt. Ngày nay, lòng nhân ái thể hiện ở tình yêu thương con người với con người, ở sự quan tâm đến nỗi đau mất mát của con người do mặt trái của văn minh công nghiệp mang lại. Lòng nhân ái thể hiện ở sự ngăn chặn cái ác, khuyến khích cái thiện, quan tâm đến những vấn đề của nhân loại, chống phân biệt chủng tộc, chống ma túy, nạn mại dâm, bệnh AIDS, phá hoại môi trường sinh thái v.v... Lòng nhân ái, chủ nghĩa nhân đạo hôm nay hướng đến mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, là làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Bên cạnh đó, những giá trị đạo đức khác như thế ứng xử trọng tình nghĩa của người Việt Nam, tinh thần cần cù, chịu khó cùng những phẩm chất cá nhân như tính trung thực, khiêm tốn, lòng dũng cảm v.v... cũng cần được nhìn nhận với những nội dung mới.

Thứ hai : Sự xuất hiện những giá trị đạo đức mới. Bản thân sự chuyển đổi giá trị đạo đức đã làm xuất hiện trong hệ giá trị đạo đức những giá trị và chuẩn mực đạo đức mới. Sự vận động của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và sự mở rộng giao lưu văn hóa đã làm nảy sinh những giá trị đạo đức mới. Đó là tư duy khoa học năng động, biết sáng tạo trong hoạt động và tổ chức đời sống sinh hoạt văn hóa. Dân chủ và kỷ luật trong đời sống xã hội cũng là giá trị đạo đức được đề cao trong xã hội mới. Nó khẳng định quyền làm chủ mọi mặt của người dân trong một xã hội có pháp quyền, khác với thói chỉ trọng "lệ làng" mà coi thường "phép nước" v.v... Như vậy, giá trị đạo đức đã có sự chuyển hóa trong sự gắn bó chặt chẽ với cái chân, cái mỹ, với văn hóa pháp luật và trở thành những giá trị đạo đức phức hợp, đa sắc thái. Đó là những giá trị góp phần to lớn làm nên sự phát triển của thế giới ngày nay và là những giá trị thu nhận được từ khi đất nước đổi mới.

Digitized by Google

Thứ ba : Sự xuất hiện những phản đạo đức trong đời sống xã hội. Sự phát triển của kinh tế thị trường và giao lưu kinh tế, văn hóa, ở mặt trái của nó là sự xuất hiện những phản giá trị, sự tăng lên của các tệ nạn xã hội. Sự cạnh tranh trong kinh tế thị trường làm nảy nở tình trạng cá lớn nuốt cá bé, tàn bạo, buôn lậu, trốn thuế, đồng tiền trở thành lực lượng thống trị, làm tha hóa con người v.v... Đã xuất hiện lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền, làm giàu bằng mọi giá, sống vị kỷ, ăn chơi, đua đòi, tiêu xài quá mức và lối sống trưởng giả, hãnh tiến v.v... Sự suy thoái đạo đức làm cho văn hóa đạo đức "gia tăng nhiệt độ tàn bạo và thất đức", phá vỡ các quan hệ nhân tính. Từ lĩnh vực đạo đức, các phản giá trị luồn sâu vào các lĩnh vực chính trị, văn nghệ v.v... dẫn tới kìm hãm sự phát triển xã hội. Sự phát triển của văn hóa đòi hỏi các giá trị phải thắng các phản giá trị.

Trong mấy năm gần đây các công trình nghiên cứu về văn hóa, lối sống, đạo đức xã hội, đã mô tả được thực trạng sinh động và phức tạp của thang giá trị đạo đức xã hội hiện nay. Có thể nhận thấy có ba loại ý kiến khác nhau khi bàn về vấn đề này.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng : Có sự mất định hướng, khủng hoảng và rối loạn giá trị. Loại ý kiến này xuất phát từ thực tế khách quan là các hiện tượng tiêu cực xuất hiện nhiều trong đời sống xã hội, giá trị, truyền thống tốt đẹp bị xói mòn, nhiều giá trị mới chưa được trải nghiệm đã được đề cao quá mức như "tính năng động", "sự không ngoan", tính sáng tạo cá nhân v.v... Nhiều giá trị cũ đã tỏ ra lạc hậu vẫn được duy trì như thước đo "phẩm chất" của con người hiện nay. Trong cuộc sống đời thường mà người ta vẫn đòi hỏi sự hy vinh vô điều kiện như trong chiến tranh trước đây v.v... Tất cả tạo nên một thực trạng hỗn loạn các giá trị đạo đức, dẫn đến cái nhìn tiêu cực ở một bộ phận cán bộ, nhân dân.

Loại ý kiến thứ hai : Chỉ ra xu hướng biến động thái quá của thang giá trị đạo đức hiện nay. Từ chỗ coi trọng các giá trị chính trị - xã hội sang coi trọng các giá trị vật chất - kinh tế. Từ chỗ coi con người tập thể, con người xã hội làm mẫu mực, sang coi trọng con người cá nhân, thậm chí là cá nhân ích kỷ. Từ chỗ lấy lý tưởng đạo đức làm gốc sang coi trọng các trị thực dụng, tôn sùng tiện nghi vật chất, sùng bái đồng tiền.

Loại ý kiến thứ ba : Chỉ ra xu hướng biến động thang giá trị có tính tích cực trong đời sống xã hội hiện nay. Xu hướng này thừa nhận trong đời sống xã hội các giá trị đạo đức đang được sắp xếp lại, tạo ra sự kết hợp hài hòa hơn, vừa tôn trọng giá trị cộng đồng vừa tôn trọng giá trị cá nhân v.v. ..

Các ý kiến trên đã nhìn sự biến đổi các giá trị đạo đức ở những khía cạnh khác nhau và đặt ra những vấn đề bức xúc cần giải quyết, nhất là quan tâm tới sự lựa chọn, xây dựng hệ giá trị đạo đức mới phù hợp với dân tộc và thời đại.

2. Tác động của sự biến đổi giá trị đạo đức đến văn học nghệ thuật.

Sự biến đổi các giá trị đạo đức tác động sâu sắc đến sự phát triển của văn học nghệ thuật ở những khía cạnh sau :

2.1. Các giá trị đạo đức xã hội tác động đến sự phát triển của các thành tố văn học nghệ thuật (Nghệ sĩ - Tác phẩm - Công chúng). Ở đây, trước hết phải kể đến sự tác động đến nghệ sĩ - chủ thể sáng tạo nghệ thuật.

Trong cấu trúc của văn hóa nghệ thuật, nghệ sĩ với tư cách là chủ thể sáng tạo có vai trò hết sức quan trọng. Nghệ sĩ thuộc về một nhóm xã hội đặc biệt - nhóm trí thức nghệ thuật. Với tâm hồn giàu cảm xúc, sự nhạy cảm tinh tế trong quan sát, cảm nhận, nắm bắt bản chất cuộc sống, nghệ sĩ đã sáng tạo nên hình tượng nghệ thuật, phản ánh cuộc sống theo cách cảm, cách nghĩ của riêng họ. Những tác phẩm nghệ thuật đích thực bao giờ cũng sâu sắc về tư tưởng, độc đáo trong cách thể hiện và nghệ sĩ chỉ hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình khi tác phẩm của họ chiếm lĩnh trái tim, tâm hồn của công chúng, để lại những dấu ấn sâu sắc trong lòng người đọc, người xem.

Nghệ sĩ sống trong môi trường đạo đức dân tộc, thấm nhuần những giá trị đạo đức mới và một cách khách quan những giá trị đạo đức đó chi phối hoạt động sáng tạo của họ. Nghệ sĩ nhìn nhận hiện tượng thẩm mỹ khách quan từ vị trí xã hội mình, thời đại mình và chuyển tải vào hình tượng cả tư tưởng, tình cảm, những quan niệm đạo đức của cá nhân và của thời đại. Tất nhiên, những phản giá trị cũng không đứng ngoài cuộc và ở góc độ tiêu cực nó có thể làm lệch lạc ý thức đạo đức và ý thức thẩm mỹ của nghệ sĩ. Cơ chế thị trường ở mặt tích cực nó giải phóng khả năng lao động cá nhân, thúc đẩy tính năng động sáng tạo của nghệ sĩ, đòi hỏi họ phải vượt lên không ngừng để có thể cho ra đời những tác phẩm nghệ thuật đáp ứng nhu cầu thị hiếu công chúng đa dạng và đã ở một trình độ phát triển nhất định. Nhưng ở mặt trái, nếu nghệ sĩ chạy

Digitized by Google

theo thương mại nghệ thuật một cách thuần túy thì ý thức thẩm mỹ của nghệ sĩ mai một, nhân cách nghệ sĩ sẽ tha hóa. Trên thực tế, vì mục đích lợi nhuận, một bộ phận nghệ sĩ đã bán rẻ lương tâm, uốn cong ngòi bút, chạy theo thị hiếu tầm thường, cho ra đời những tác phẩm không lành mạnh, làm phương hại đến ý thức thẩm mỹ của công chúng.

Vì vậy, cùng với những biến đổi lớn lao của đất nước, nghệ sĩ cần nâng cao trình độ, ý thức một cách sâu sắc vai trò và trách nhiệm cao quý của mình với xã hội. Ở khía cạnh văn hóa đạo đức, nghệ sĩ không chỉ không ngừng tu dưỡng rèn luyện để trở thành nhân cách phát triển toàn diện mà nghệ sĩ còn là những nhà nhân văn, những nhà đạo đức thể hiện những giá trị đạo đức cộng đồng, dẫn dắt công chúng hướng tới những giá trị đạo đức cao đẹp thông qua hình tượng nghệ thuật. Phẩm chất, nhân cách của nghệ sĩ chính là sự thống nhất giữa trách nhiệm công dân, tài năng cá nhân và dũng khí của nghệ sĩ trong công cuộc đổi mới hiện nay.

Tác phẩm nghệ thuật - kết tinh lao động sáng tạo của nghệ sĩ, là sự đối tượng hóa những nhận thức về cuộc sống, con người, về những giá trị văn hóa đạo đức thẩm mỹ của nghệ sĩ thông qua hình tượng nghệ thuật. Những biến đổi và vận động trong hệ giá trị xã hội nói chung và trong lĩnh vực đạo đức nói riêng tạo sự biến đổi nhận thức của nghệ sĩ và làm nên những giá trị mới của tác phẩm, đáp ứng nhu cầu công chúng về phương diện đạo đức, thẩm mỹ. Điều đó đòi hỏi nghệ sĩ phải bằng sự tinh tế và nhạy cảm của mình, lựa chọn hệ giá trị một cách đúng đắn nhằm phản ánh những vấn đề hiện thực của đời sống xã hội. Những vấn đề đó phải nói lên được bản chất của cuộc sống, xác định niềm tin cho con người vươn tới những giá trị xã hội, giá trị đạo đức cao đẹp của dân tộc và thời đại.

Các tác phẩm nghệ thuật tác động trực tiếp đến tư tưởng tình cảm, nhân cách của con người ở cả hai phương diện : tích cực và tiêu cực. Thị trường nghệ thuật trong những năm qua bên cạnh những tác phẩm thể hiện những giá trị đạo đức lành mạnh là sự xuất hiện những tác phẩm với nội dung phản văn hóa, phản đạo đức. Những tác phẩm này đã tác động xấu đến đời sống văn hóa đạo đức gây nên sự sa đọa trong lối sống, băng hoại nhân cách đạo đức của một bộ phận công chúng, đặc biệt trong thế hệ trẻ. Sẽ không đạt được hiệu quả mong muốn nếu biến nghệ thuật thành công cụ giáo huấn đạo đức thuần túy. Nhưng với chức năng giáo dục, nâng cao nhận thức con người, nghệ thuật làm lành mạnh bầu không khí tinh thần xã hội và đóng góp to lớn vào sự phát triển nền đạo đức xã hội. Trong lịch sử văn hóa nhân loại, những tác phẩm nghệ thuật chân chính thường có ảnh hưởng to lớn, sâu rộng về mặt đạo đức đến đông đảo công chúng. Sử thi của Hô-me-rơ, bi kịch Sếch-xpia, kiệt tác của Ban-dắc, của Lép Tôn-xtôi, của Nguyễn Du v.v... là sự đối tượng hóa những giá trị đạo đức xã hội, giúp con người ở mọi thời đại nhận thức về một nền đạo đức trong lịch sử với hệ giá trị của nó, về quy luật muôn đời trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa cái thiện và cái ác v.v...

Thưởng thức nghệ thuật của công chúng ở thời nào cũng chịu sự tác động sâu sắc của hệ giá trị đạo đức.

Công chúng nghệ thuật là con người xã hội trong thưởng thức, đánh giá các giá trị nghệ thuật. Họ là người thẩm định khách quan và bổ sung không bao giờ cạn cho đội ngũ trí thức nghệ thuật. Không có công chúng, nghệ thuật không còn lý do để tồn tại. Nghệ thuật đến với công chúng và công chúng tiếp nhận những giá trị đạo đức thông qua hình tượng cụ thể, cảm tính. Tiếp xúc với hình tượng nghệ thuật ở mọi loại hình, công chúng được tiếp xúc với môi trường đạo đức ở mọi thời điểm lịch sử, tiếp xúc với con người với những tính cách và những phẩm chất đạo đức khác nhau. Vì vậy, các tác phẩm nghệ thuật tự giác hay không tự giác đều thể hiện ít nhiều những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại ở một thời điểm lịch sử nhất định. Có thể nói nghệ thuật tham gia tích cực vào việc xây dựng những giá trị đạo đức dân tộc, thời đại và định hướng cho công chúng đến với giá trị đạo đức cao đẹp, cảnh tỉnh sự suy thoái đạo đức và dự báo những giá trị đạo đức mới sẽ nảy sinh trong tương lai.

Sự biến động thang giá trị đạo đức hiện nay chi phối lớn đến thưởng thức nghệ thuật của công chúng. Sự biến đổi các giá trị đạo đức làm thay đổi ý thức thẩm mỹ, giúp công chúng đánh giá, tiếp nhận tác phẩm nghệ thuật bằng cái nhìn mới, gắn với những giá trị đạo đức mới. Vì vậy, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, nâng cao trình độ nhận thức, thị hiếu thẩm mỹ qua hoạt động phê bình, giới thiệu phổ biến các giá trị nghệ thuật cho công chúng là những nhiệm vụ quan trọng của văn hóa, nghệ thuật hiện nay.

Digitized by Google

Như vậy, những biến đổi giá trị đạo đức xã hội tác động mạnh mẽ đến toàn bộ các thành tố của văn hóa nghệ thuật, đến quá trình sáng tạo và cả quá trình sản xuất, lưu giữ, bảo quản, nhân bản, phổ biến tác phẩm, tạo sự biến đổi lớn trong lĩnh vực nghệ thuật, hướng sự phát triển của nghệ thuật đáp ứng nhu cầu phong phú, đa dạng của công chúng trong công cuộc đổi mới đất nước.

2.2. Sự đổi mới trong lĩnh vực nghệ thuật thể hiện rõ nhất ở sự chuyển đổi cái nhìn sử thi với cảm hứng anh hùng ca rộng lớn sang cái nhìn tinh tế gần gũi hơn với những số phận con người trong đời sống thường nhật.

Ở tất cả các loại hình nghệ thuật : văn học, hội họa, điện ảnh, sân khấu, âm nhạc v.v... đều khai thác về đề tài trong và sau chiến tranh, đề tài về nông thôn, thành thị, về xã hội trong sự phát triển của kinh tế thị trường. Ở góc độ đạo đức, đó là cái nhìn sâu sắc về hậu quả của chiến tranh và sự vượt thoát của con người trong những hoàn cảnh éo le nghiệt ngã. Đó là sự đối mặt của con người với đói nghèo lạc hậu, là sự vượt lên những bi kịch, những dở dang bất hạnh để giành lấy hạnh phúc.

Nghệ thuật đã thể hiện một cách khá chân thật những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại trong hoàn cảnh lịch sử mới. Những thành tựu và những đổi thay về cuộc sống và con người trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội - nhất là cuộc sống của cả một dân tộc đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đã là nguồn cảm hứng vô tận đối với nghệ sĩ. Thông qua hình tượng nhân vật, nghệ thuật khẳng định những giá trị đạo đức chân chính, tiến bộ và trên lập trường ấy mà phê phán những hiện tượng phản đạo đức, phản văn hóa trong đời sống xã hội hiện nay, những thủ đoạn man trá trong kinh doanh, lối sống chạy theo đồng tiền, đi ngược lại những giá trị đạo đức dân tộc v.v... Thực chất đó là sự tha hóa về đạo đức và nhân cách của con người trong môi trường xã hội mới.

Tuy vậy, trong văn hóa nghệ thuật còn xuất hiện một xu hướng khác, xu hướng xa rời những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại. Xu hướng này đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử văn hóa nhân loại và được thổi phồng lên bởi các trào lưu của chủ nghĩa duy mỹ phương Tây.

Các nhà duy mỹ đã nhìn nhận cái thẩm mỹ nói chung và nghệ thuật nói riêng trong sự độc lập với đạo đức. Các trào lưu mỹ học duy tâm cận hiện đại : "chủ nghĩa hiện sinh", "chủ nghĩa Phơ-rớt", "chủ nghĩa thực dụng", "chủ nghĩa trực giác" và xu hướng "nghệ thuật vị nghệ thuật" thế kỷ XIX là những trào lưu thể hiện rõ nhất ý đồ tách nghệ thuật khỏi lĩnh vực đạo đức. Họ coi nghệ thuật và đạo đức là hai lĩnh vực khác biệt nhau hoàn toàn, giữa chúng không có mối liên hệ hữu cơ nào hết và việc xác định chức năng đạo đức đối với nghệ thuật là làm hại nghệ thuật. Do vậy, nghệ thuật đích thực theo họ phải là nghệ thuật biệt lập với đạo đức. Nghệ sĩ là người tự do, tự do thoát ly và cao hơn trách nhiệm xã hội đạo đức của anh ta.

Những ảnh hưởng của chủ nghĩa duy mỹ với văn hóa Việt Nam xuất hiện từ những năm 30 của thế kỷ này. Ngày nay, trong công cuộc đổi mới đất nước, sự phát triển của kinh tế thị trường và giao lưu kinh tế, văn hóa đang là nhu cầu sống còn cho sự phát triển của dân tộc. Trong bối cảnh đó sự tái du nhập của chủ nghĩa duy mỹ và những phản giá trị thẩm mỹ - đạo đức là không thể tránh khỏi.

Có thể nhận thấy những biểu hiện của chủ nghĩa duy mỹ, xa rời những giá trị đạo đức dân tộc trong văn hóa nghệ thuật Việt Nam hiện nay là ở sự mỹ hóa các phản giá trị, ở sự du nhập và sáng tạo những tác phẩm đề cập đến bản năng của con người, ca ngợi chủ nghĩa cá nhân cực đoan, thói vô trách nhiệm, cổ vũ cho bạo lực và lối sống sa đọa.

Hiện tượng phản thẩm mỹ đáng lưu ý nhất là hiện tượng con người xa lạ với định hướng Chân - Thiện - Mỹ và một số văn nghệ sĩ chịu ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng phương Tây đã quay lại phủ định thành tựu văn nghệ cách mạng, thần tượng của dân tộc, xúc phạm đến những tình cảm cao quý thiêng liêng của dân tộc v.v...

Tất nhiên với lý tưởng thẩm mỹ không lành mạnh, đi ngược lại lý tưởng nhân văn của dân tộc, thời đại, xu hướng này không đáp ứng được nhu cầu thị hiếu thẩm mỹ của lớp công chúng đông đảo đã ở một trình độ phát triển. Vì vậy, nó bị phê phán và ngày càng trở nên xa lạ với mọi người.

Như vậy, những biến đổi giá trị trong lĩnh vực văn hóa đạo đức đã tác động sâu sắc toàn diện đến sự phát triển của văn hóa nghệ thuật. Nó chi phối mạnh mẽ toàn diện đến các hoạt động nghệ thuật, đến các thành tố của văn hóa nghệ thuật và góp phần tạo nên bức tranh rất phong phú, đa dạng và cũng rất phức tạp của văn hóa nghệ thuật ở Việt Nam hiện nay. ❑

Digitized by Google

BIỂU DƯƠNG VÀ PHÊ PHÁN TRÊN BÁO CHÍ

VŨ HIỂN

Qua hơn 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới, hệ thống báo chí nước ta với đủ các binh chủng báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, đã có những bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, cả nội dung và hình thức. Báo chí đã góp phần xứng đáng vào việc thúc đẩy các phong trào hành động cách mạng sôi nổi và rộng khắp của mọi tầng lớp nhân dân, các tổ chức đoàn thể, các ngành nghề trong cả nước ; đã có những đóng góp quan trọng vào công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ; tham gia đấu tranh chống các luận điệu thù địch và những hành vi sai trái, những hiện tượng tiêu cực và tệ nạn xã hội.

Các phương tiện thông tin đại chúng của chúng ta thực sự trở thành kênh giao lưu quan trọng, là nhịp cầu chắp nối ý Đảng với lòng dân, mở rộng giao lưu với anh em bè bạn. Có thể nói, trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội, không có lĩnh vực nào là không có sự hoạt động phong phú và sôi động của báo chí.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được rất đáng tự hào, hoạt động của báo chí trong thời gian qua cũng bộc lộ không ít hạn chế, khuyết nhược điểm. Một trong những mặt tồn tại khá đậm nét mà Chỉ thị 22/CT-TU của Bộ Chính trị về "Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí, xuất bản" đã nêu rõ : Báo chí trong thời gian qua còn "coi nhẹ việc biểu dương, cổ vũ người tốt, việc tốt, những nhân tố mới trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" ; trong khi đó, nặng về phê phán mặt khuyết điểm, yếu kém. Trong phạm vi bài báo nhỏ này, chúng tôi xin nêu một vài ý kiến chung quanh chủ đề trên.

1 - Cần khẳng định rằng nhược điểm của báo chí như đã nêu trên mang tính phổ biến và rõ nét. Điều đó thể hiện trên mấy khía cạnh :

Một là, hiện nay chúng ta có gần 500 cơ quan báo chí và nếu kể cả các phụ trương, phụ bản, chuyên đề đi theo nữa thì đã có tới ngàn đầu báo với đủ các loại hình. Thế nhưng trong cả ngàn ấn phẩm vô cùng phong phú, đa dạng đó, không thấy có một ấn phẩm nào đề cập riêng về những kinh nghiệm điển hình tiên tiến, về những gương "người tốt, việc tốt". Trong khi đó, có rất nhiều những thiên phóng sự điều tra đi sâu vào các vụ việc tham nhũng, vào các vi phạm, các tiêu cực xã hội và tệ nạn xã hội mà hầu như báo chí nào cũng tham gia và nếu tập hợp lại có thể thành những đống tài liệu, dữ liệu khổng lồ. Tất nhiên chúng ta chỉ có thể biểu dương chứ không thể phê phán việc báo chí phê phán những mặt yếu kém tồn đọng của xã hội. Điều đáng nói ở đây là sự chú ý thái quá của báo chí đối với các mặt tiêu cực mà lại có phần ít chú ý hơn đến việc phản ánh cái tích cực của xã hội.

Hai là, trong khi chúng ta cần khẳng định những cơ quan báo chí hàng đầu của chúng ta luôn giữ vững truyền thống đấu tranh không khoan nhượng chống những tiêu cực cùng với việc biểu dương những nhân tố điển hình tiên tiến (tuy rằng phản ánh cái tích cực này cũng chưa thật tương xứng), thì vẫn còn khá nhiều tờ báo, tạp chí hầu như không có những bài viết về gương tốt, về những mô hình tiên tiến, những gì đáng học tập ngay trong ngành mình, đơn vị mình, ngay trong những lĩnh vực mà chức năng nhiệm vụ của chính báo chí đó phải làm.

Ba là, ngay trong cuộc chiến đấu chống tiêu cực, tham nhũng, tệ nạn xã hội, bên cạnh những cố gắng đáng được ghi nhận, làm cho báo chí chiếm được lòng tin và cảm tình của đông đảo bạn đọc, thì không phải không có những tồn tại yếu kém. Đó là, do có phần quá say mê với việc

Digitized by Google

đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng mà đôi khi báo chí cũng mắc bệnh cả tin. Có những vụ việc tiêu cực, nhân chứng, vật chứng xem chừng đủ cả, thế nhưng vì không "nghe cả hai tai", vì không tìm hiểu hết các dữ kiện mà báo chí đưa ra những kết luận vội vàng, sai lệch. Đó là việc không ít tờ báo trong không ít trường hợp nặng mô tả vụ việc, đặc tả các tình huống, nêu quá nhiều hiện tượng cướp của, giết người rùng rợn hoặc những vụ hiếp dâm, những hành vi trái luân thường, đạo lý, làm cho nhân dân lo lắng băn khoăn, những phần tử thù địch lợi dụng kích động. Đó là, cũng không loại trừ trong đội ngũ những người làm báo có phần tử tiêu cực. Họ nhân danh chống tiêu cực để làm điều tiêu cực. Chúng ta hay nói đến cái "tâm" và cái "tầm" của người làm báo. Thiếu một trong hai cái đó thì khó mà làm tròn nhiệm vụ cao quý của người làm báo, cũng như khó có thể chống được tiêu cực.

2 - Bàn đến vấn đề trên chính là bàn đến chức năng và nhiệm vụ của báo chí. Lê-nin đã từng xác định : báo chí là người tuyên truyền, cổ động, và tổ chức tập thể. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta chỉ rõ chức năng của báo chí là thông tin, giáo dục và chỉ đạo. Chức năng thông tin là bảo đảm quyền được thông tin của nhân dân, nhưng thông tin phải có định hướng vì mục đích phát triển xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân. Chức năng giáo dục của báo chí chính là việc góp phần hướng dẫn công chúng thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội. Chức năng chỉ đạo của báo chí là việc thông tin, bình luận về những vấn đề mà nhân dân quan tâm, chỉ rõ cách thức hành động vì lợi ích chung, nhưng lại không giống cơ quan đảng, cơ quan nhà nước chỉ đạo, mà báo chí như một người bạn cần mẫn dẫn đường.

Nhất quán với những quan niệm về chức năng nhiệm vụ trên, Luật báo chí của nước ta đã ghi rõ 5 nhiệm vụ và quyền hạn của người làm báo. Đó là :

- Thông tin trung thực mọi mặt tình hình đất nước và thế giới.

- Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thành tựu kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật trong nước và thế giới theo tôn chỉ và mục đích của tờ báo.

- Phản ánh, hướng dẫn dư luận xã hội ; làm diễn đàn thực hiện tự do ngôn luận của nhân dân.

- Phát hiện, biểu dương gương tốt, nhân tố mới ; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật và các tiêu cực xã hội.

- Mở rộng hiểu biết lẫn nhau giữa các nước, các dân tộc, tham gia vào sự nghiệp của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Như vậy là có thể nói sâu hơn và rộng hơn nữa về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của báo chí và của người làm báo, nhưng tựu trung lại có thể nói rằng, chức năng thiên bẩm của báo chí cách mạng là làm đẹp cho đời, làm trong lành cho xã hội. Xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, không thể không tồn tại đan xen giữa hai yếu tố tương phản : tiến bộ và lạc hậu, tích cực và tiêu cực. Vì vậy, báo chí phản ánh xã hội một cách trung thực nhất định phải có cả hai mặt : biểu dương cái tốt và phê phán cái xấu. Vừa qua báo chí của chúng ta chưa làm tốt điều đó là do hai nhóm nguyên nhân :

Một là, về mặt khách quan. Công cuộc đổi mới diễn ra với nhịp độ nhanh chóng, làm biến chuyển sâu sắc nhiều lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường với mặt trái của nó làm nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực. Xu hướng phân hóa giàu nghèo, làm giàu bằng bất kể giá nào, kể cả lừa đảo, phạm pháp, chà đạp nhân phẩm, lương tâm, kèm theo sự hưởng thụ tiêu xài hoang phí, ích kỷ, hại nhân, thỏa mãn những dục vọng thấp hèn cá nhân đã xuất hiện. Những biểu hiện đó gây tác động xấu đến tâm lý, quan niệm và lối sống, chuẩn mực và giá trị đạo đức của người Việt Nam. Bên cạnh đó, các chính sách quản lý của Nhà nước còn nhiều kẽ hở. Đó chính là cơ sở để các hiện tượng tiêu cực ngày một gia tăng với quy mô lớn hơn, tính chất nghiêm trọng

Digitized by Google

hơn, thủ đoạn tinh vi hơn. Đó cũng chính là những "chướng tai gai mắt" mà báo chí không thể làm ngơ, không thể không phê phán.

Hai là, về mặt chủ quan. Trong khi một số cơ quan báo chí cũng như một số nhà báo còn có quan niệm sai lệch, chưa nhận rõ mối quan hệ giữa xây và chống trong hoạt động báo chí, thì quả thật những tác phẩm báo chí đấu tranh chống tham nhũng, chống tiêu cực luôn luôn gây sự chú ý của đông đảo công chúng vì nó đáp ứng được những tâm tư nguyện vọng của nhân dân. Đã thế, việc điều tra, làm bài chống tham nhũng, chống tiêu cực thường rất dễ gây hứng thú cho các nhà báo. Các bài chống tiêu cực do viết dễ hay, dễ hấp dẫn nên báo cũng bán được nhiều hơn. Vậy nên cả do nhận thức sai lệch, cả do nhiệt tình thái quá, cả do cố ý chạy theo thị trường mà báo chí đã có phần sa đà vào cuộc đấu tranh chống tiêu cực mà làm thưa dần đi những bài báo biểu dương, cổ vũ nhân tố mới.

3 - Cả lý luận và thực tiễn đều chứng tỏ rằng : sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta do đi đúng hướng và luôn đi đúng hướng nên đã giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Công cuộc đổi mới của chúng ta hiện nay cũng đã, đang và sẽ đạt được những thành tựu ngày càng to lớn. Những thành tựu có được đó nhất định phải bắt nguồn từ những kết quả tốt đẹp của những đơn vị, của những cá nhân. Báo chí thực hiện chức năng phản ánh tình hình xã hội nhất định không thể bỏ qua những nhân tố tích cực đó.

Lê-nin đã từng nhắc nhở : "Cần phải cụ thể và cụ thể hơn nữa trong việc nghiên cứu kinh nghiệm địa phương, những chi tiết, những điều vụn vặt, kinh nghiệm thực tế ; cần phải đi sâu hơn nữa vào cuộc sống chân thực ở huyện, ở xã, ở nông thôn ; cần phải phân tích tìm tòi xem ở đâu, ai và do đâu (bằng những biện pháp nào) mà đạt được sự cải tiến thực sự, tuy rằng chỉ là cải tiến nhỏ, bất chấp hoàn cảnh đói rét và bị tàn phá ; đừng sợ vạch ra những sai lầm và những sự vụng về bất lực ; cần phải tuyên truyền quảng cáo và ra sức quảng cáo cho bất cứ cán bộ địa phương nào có phần xuất sắc, cần phải biểu dương họ làm gương" (1)

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất chú ý đến việc biểu dương, nêu gương. Người nhắc nhở báo chí cần nêu gương các sự tích của các anh hùng, chiến sĩ thi đua, gương "người tốt, việc tốt" để giáo dục chung, làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi. Vì vậy, từ năm 1959 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đích thân phát động và đặc biệt quan tâm đến phong trào "người mới, việc mới" sau đổi thành "người tốt, việc tốt". Cũng chính Bác Hồ đã viết rất nhiều bài báo về chủ đề này. Đó là những bài báo mẫu mực mà giờ đây tất cả các nhà báo cần nghiên cứu học tập để vận dụng cho việc biểu dương phong trào thi đua yêu nước rộng khắp mà Đảng và Nhà nước vừa phát động.

Rõ ràng là báo chí cách mạng, đặc biệt là báo chí của chúng ta nhất định phải kết hợp hài hòa giữa việc biểu dương với phê phán. Xã hội chúng ta vẫn còn những tiêu cực nên nhất định phải đấu tranh để đẩy lùi, hạn chế và xóa bỏ chúng. Nhưng xã hội chúng ta cũng đang nảy nở nhiều điều tốt đẹp, nhiều nhân tố mới điển hình, tiên tiến. Nếu không có nhiều cái đẹp và cái tiên tiến đó thì làm sao có được một cục diện đất nước tươi sáng như ngày hôm nay. Vậy nên báo chí cần thông tin trung thực về cái hay, cái đẹp để cổ vũ, khuyến khích phần cao đẹp trong xã hội và trong mỗi con người.

Tất nhiên khi nói kết hợp hài hòa giữa việc biểu dương với phê phán không có nghĩa là biểu dương và phê phán phải ngang bằng. Có thời điểm cần nhấn mạnh mặt này, có thời điểm phải chú ý đến mặt kia, nhưng nếu chỉ biểu dương một chiều sẽ là "tô hồng" hoặc chỉ phê phán không thôi thì vô tình hoặc cố ý "bôi đen" xã hội.

Vì vậy, kiên trì cổ vũ nhân tố mới kết hợp với đấu tranh không khoan nhượng chống tham nhũng, tiêu cực và tệ nạn xã hội, nhưng cổ vũ mà không "tô hồng", phê phán mà không "bôi đen", - đó chính là trách nhiệm, lương tâm và bản lĩnh của báo chí Việt Nam và của những người làm báo hôm nay.❑

---

(1) V.I. Lê-nin : Về vấn đề báo chí. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr 304

Digitized by Google

ĐÀO TẠO NGHỀ QUẢN LÝ VÀ LÃNH ĐẠO

NGUYỄN THY SƠN *

NGAY từ thế kỷ thứ V trước công nguyên, trong học thuyết của mình, Khổng Tử đã cho rằng để đất nước được thái bình thịnh trị, thì cần phải coi trọng giáo dục, vì giáo dục là cái gốc lâu bền sẽ tạo ra những con người có nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Và mục đích của sự học là để tạo ra những con người có thành ý, chánh tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Vào đầu thế kỷ XX, quan điểm về nghề quản lý nói chung và nghề lãnh đạo nói riêng đã được thế giới thừa nhận. Điển hình có thể kể đến Tay-lo. Ông cho rằng "nhà quản lý là nhà tư tưởng, nhà lên kế hoạch, chỉ đạo và tổ chức công việc v.v..." Tư tưởng cốt lõi của ông là đối với mỗi loại công việc dù nhỏ nhất đều phải có một "khoa học" để thực hiện nó. Còn Phe-on, trong cuốn "Lý thuyết quản lý hành chính chung trong công nghiệp" xuất bản năm 1925, thì cho rằng : "Quản lý hành chính là dự đoán và lập kế hoạch, tổ chức điều khiển, phối hợp và kiểm tra". Ông kết luận : Một nhà quản lý tài năng có được thành công không phải nhờ phẩm chất cá nhân, mà nhờ các phương pháp mà anh ta đã áp dụng cũng như các nguyên tắc chỉ đạo hành động của anh ta.

Mục đích đào tạo người quản lý nói chung và người lãnh đạo nói riêng là nhằm nâng cao trình độ quản lý và lãnh đạo trong phạm vi phân quyền để khai thác tối đa khả năng của mỗi cá thể, của tập thể, cũng như khai thác tối ưu cơ sở vật chất, tiền của, chất xám v.v... của xã hội để tạo ra sản phẩm lao động xã hội cao nhất. Hay nói cách khác, người lãnh đạo (xét riêng trong từng cấp quản lý) là người chơi cờ, chứ không phải là những quân cờ. Do đó chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trên thế giới đều xuất phát từ quan điểm cho rằng con người là tài sản quý giá nhất.

Ngày nay giáo dục có vai trò hết sức quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi dân tộc, cũng như của toàn thể nhân loại. Rất nhiều quốc gia trên thế giới đã nhận thấy tầm quan trọng lớn lao của giáo dục trong việc phát triển đất nước, phát triển xã hội, nên đã sớm định hướng chiến lược và đường lối giáo dục nhằm đạt chất lượng và hiệu quả, để trở thành những quốc gia mạnh về kinh tế, giỏi về khoa học - kỹ thuật và xã hội văn minh. Đồng thời quan điểm về sự phát triển nền giáo dục không còn bó hẹp trong phạm vi của một quốc gia nữa, mà vượt ra ngoài biên giới của mỗi nước để hòa nhập với cộng đồng thế giới, trở thành mục tiêu chung của nhân loại, trong đó đào tạo người quản lý, người lãnh đạo là một phần tất yếu và không thể tách rời khỏi mục tiêu và chiến lược đào tạo. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thành công trong quản lý và phát triển nền kinh tế của các nước phát triển hiện nay trên thế giới.

Giờ đây thước đo phát triển xã hội không dừng lại ở những chỉ tiêu thu nhập quốc dân (GDP), mà bao gồm cả chỉ tiêu tổng hợp phát triển nguồn nhân lực, đó là GDPH (Gross domestic product & human). Chiến lược khai thác tài nguyên con người là nhằm thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế, nhằm vào hai khối lớn, đó là khối lãnh đạo quản lý (bao gồm cả đội ngũ đông đảo các nhà khoa học công nghệ) và khối công nhân thực hành có tay nghề cao. Thực tế nhiều nước đã vận dụng khá thành công chiến lược khai thác tài nguyên con người.

Nếu nhìn trong phạm vi khu vực châu Á cũng có thể thấy tác dụng của chiến lược giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển nền kinh tế như thế

* Tổng công ty Hàng không Việt Nam

Digitized by Google

nào. Chỉ xét trong vài thập kỷ gần đây, sự thành công về phát triển nền kinh tế của các nước công nghiệp mới ở châu Á là có phần đóng góp to lớn của giáo dục và đào tạo. Điều này đang được các nước phương Tây rất quan tâm, mặc dù phương Tây là cái nôi đào tạo người quản lý và người lãnh đạo chuyên nghiệp. Mới đây tờ báo "Nhà kinh tế" của Anh đã nêu câu hỏi "Thế giới có thể học những gì từ những lớp học vùng Đông Á", và đa số các nhà kinh tế cũng như các nhà văn hóa phương Tây đều khẳng định có thành công đó là nhờ chỗ đứng của giáo dục trong đời sống kinh tế - xã hội của mỗi nước. Điều đó cho thấy giáo dục và đào tạo nói chung là nhằm làm giầu thêm nguồn lực con người, còn đào tạo nghề lãnh đạo là nhằm khai thác triệt để nguồn lực quý giá ấy.

Việt Nam nằm trong vùng văn hóa phương Đông, có truyền thống lâu đời, trong đó những quan điểm tiến bộ về đào tạo và sử dụng người quản lý nói chung và người lãnh đạo nói riêng có một bề dày lịch sử đáng kể. Ở Việt Nam, quan điểm tiêu biểu trong quản trị và trong phép dùng người có thể kể đến nhà bác học Lê Quý Đôn. Ông cho rằng : Tôn tộc thì đại quy ; tôn lộc thì đại suy ; tôn tài thì đại thịnh ; tôn nịnh thì đại nguy. Đặc biệt là quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh lại càng rõ nét trong thời đại chúng ta. Ngay từ những ngày đầu xây dựng chính quyền còn non trẻ, người đã đánh giá rất cao vai trò của cán bộ và hết sức chú trọng đến công tác cán bộ. Bác cho rằng vấn đề cán bộ là một vấn đề trọng yếu, rất cần kíp ; cán bộ là cái "gốc" của mọi công việc, công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém, và cán bộ là tiền vốn của đoàn thể, có vốn mới làm ra lãi ; bất cứ chính sách, công tác gì nếu có cán bộ tốt thì thành công, là có lãi, không có cán bộ tốt thì hỏng việc, tức là lỗ vốn... Bác đánh giá rất cao vai trò của người cán bộ. Bác ví cán bộ nói chung và người lãnh đạo nói riêng như hạt giống tốt, nhưng trong quá trình phát triển nếu không được chăm sóc hợp lý, thì kết quả mà hạt giống đó mang lại cho đời cũng chẳng đáng là bao. Quá trình đào tạo người lãnh đạo ở đây chính là việc chăm sóc trong quá trình đương nhiệm của người lãnh đạo. Bác yêu cầu : Đảng phải nuôi dạy cán bộ như người làm vườn vun trồng những cây quý báu. Phải trọng nhân tài, trọng cán bộ, trọng mỗi người có ích cho công việc chung của chúng ta.

Kế thừa và thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta đã coi giáo dục và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Điều này được thể hiện cụ thể trong nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) "Về định hướng phát triển chiến lược giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000". Đó là một đường lối đúng đắn trong chiến lược giáo dục - đào tạo nói chung, và với người quản lý, người lãnh đạo nói riêng để xây dựng sự phồn vinh của đất nước. Đặc biệt là trong Nghị quyết Trung ương ba (khóa VIII) đã thẳng thắn đánh giá những mặt mạnh và mặt yếu về đội ngũ cán bộ của ta trong 10 năm qua, và có định hướng chiến lược nhằm gạn lọc để làm trong sạch đội ngũ cán bộ trong nền kinh tế thị trường, trong đó vấn đề đào tạo người lãnh đạo được quan tâm hàng đầu.

Đào tạo nói chung và đào tạo người quản lý, người lãnh đạo nói riêng của nước ta hiện nay đang ở tình trạng mất cân đối. Theo thống kê hiện nay ở Việt Nam tỉ lệ cán bộ kỹ thuật là 1 kỹ sư trên 1,6 trung cấp và 3 công nhân. Trong khi tại các nước phát triển, tỉ lệ này là 1 kỹ sư trên 3 trung cấp và 10 công nhân. Nguyên nhân dẫn đến sự mất cân đối trong khâu đào tạo của Việt Nam đó là tình hình gia tăng các trường đại học (cả công lập lẫn dân lập) trong khi các trường trung cấp, các trường đào tạo dạy nghề ngày càng ít dần. Nếu như trước đây cả nước có 360 trường dạy nghề, thì hiện nay chỉ còn 174 trường. Sự gia tăng các trường đại học kết hợp với sự gia tăng của các loại hình đào tạo như hệ đại học mở rộng, hệ đại học tại chức, hệ đại học chuyển đổi bằng, hệ đại học đào tạo văn bằng 2 v.v... đã làm cho số lượng sinh viên thất nghiệp tăng lên. Chỉ xét riêng tại TP Hồ Chí Minh, hằng năm có tới 10 000 - 15 000 sinh viên tốt nghiệp đại học, nhưng rất ít người trong số họ có được việc làm đúng nghề đào tạo. Chính vì

Digitized by Google

vậy mà không ít sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học phải làm việc của kỹ thuật viên, nhân viên bán hàng hoặc tiếp thị v.v... Sự gia tăng của các trường đại học và các loại hình đào tạo đại học làm cho chỉ số phát triển của người Việt Nam tăng lên. Nhưng theo số liệu của UNDP trong 2 năm 1994 - 1995 mặc dù chỉ số phát triển của người Việt Nam tăng từ 0,514 lên 0,539, song vị trí xếp loại lại tụt từ 116 xuống 120 trên 173 nước. Đây là một nghịch lý và là kết quả của chính sự đào tạo mất cân đối đem lại.

Từ khi đất nước thực hiện chính sách kinh tế mở, số lượng người được đào tạo qua các trình độ đại học và trên đại học rất lớn. Trong số họ có rất nhiều người ở vị trí quản lý, vị trí lãnh đạo các cấp. Họ là những hạt giống tốt có lợi cho sự phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước. Nếu chỉ nhìn vào con số thì đây là lực lượng lao động trí tuệ hùng hậu, song thực chất họ chưa được đào tạo đầy đủ về kỹ năng quản trị và lãnh đạo, và cũng ở trong tình trạng mất cân đối về đào tạo như hiện nay. Cụ thể là số các cơ sở đào tạo ngày càng nhiều, nhưng rất ít cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu về khoa học quản lý cho những đối tượng là cán bộ quản lý doanh nghiệp. Số người đi học ngày càng nhiều, nhưng một phần trong số họ học tập chỉ nhằm lấy văn bằng làm một thứ đồ trang sức hơn là vì mục tiêu thiết thực của công việc. Đồng thời việc đề bạt cán bộ lại thiếu gắn liền với đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng quản trị và lãnh đạo trước khi nhận chức, chẳng khác gì ném người xuống nước mà trước đó không dạy cho họ biết bơi.

Đào tạo nghề quản lý và lãnh đạo tức là đào tạo kiến thức tổng hợp cả về lý luận, chuyên môn và khoa học quản lý. Trong đó đào tạo kiến thức quản lý và trình độ lý luận là chủ yếu, và được bồi dưỡng thường xuyên (tức là điều kiện đủ), còn kiến thức chuyên môn là một tất yếu (tức là điều kiện cần) của người quản lý, người lãnh đạo. Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đang hoạt động theo cơ chế thị trường, song quan điểm coi lãnh đạo là một nghề vẫn chưa được chính thức thừa nhận, phần lớn vẫn cho rằng lãnh đạo chỉ là một nhiệm vụ được giao. Công tác đào tạo người quản lý nói chung và người lãnh đạo nói riêng chủ yếu theo hướng trang bị kiến thức lý luận, kiến thức chuyên môn, còn kiến thức về kỹ năng quản trị và lãnh đạo vẫn còn bỏ ngỏ. Trang bị đầy đủ cả ba mảng kiến thức nói trên là yếu tố hết sức quan trọng nhằm nâng cao năng lực quản lý và lãnh đạo cho người quản lý và người lãnh đạo trong nền kinh tế thị trường để khai thác triệt để sức mạnh của toàn hệ thống. Nếu như trình độ lý luận là chiếc la bàn giúp cho người quản lý, người lãnh đạo định hướng tầm chiến lược trong hoạt động ; trình độ chuyên môn giúp cho người quản lý, người lãnh đạo giải quyết công việc một cách nhanh chóng, chính xác, đúng mục tiêu..., thì kỹ năng quản trị và lãnh đạo lại là công cụ đắc lực giúp cho người quản lý, người lãnh đạo có được phương pháp điều hành khoa học trong phạm vi phân quyền để khai thác triệt để tài nguyên con người. Chính vì vậy việc đào tạo người lãnh đạo từ cấp cơ sở trong nền kinh tế thị trường theo quan điểm nghề quản lý và lãnh đạo là một tất yếu khách quan, hết sức cần thiết và cấp bách.

Từ những điều nêu trên, chúng tôi xin kiến nghị :

1 - Cần thừa nhận quản lý và lãnh đạo là một nghề thực sự. Và đã là một nghề thì tất yếu phải được học và phải được đào tạo. Nhưng đào tạo và học phải theo quan điểm con người thời đại và quan điểm công nghệ dạy học. Tức là đào tạo theo 3 mục tiêu cơ bản : dạy thái độ ; dạy kỹ năng ; dạy nghề. Để làm được điều đó thì cần phải có chiến lược và kế hoạch cụ thể cho công tác nghiên cứu chương trình đào tạo về khoa học quản lý. Chương trình này phải bảo đảm hai phần cơ bản : Phần cứng là trình độ ở mức làm đúng như những điều đã học, phần mềm là trình độ ở mức có khả năng ứng dụng và khả năng sáng tạo trong thực tế.

2 - Đối với những đối tượng trước khi đề bạt phải được đào tạo qua một lớp cơ bản về khoa học quản lý. Thời gian và mức độ đào tạo cần phải phù hợp với vị trí công tác sau này. Lợi thế của việc đào tạo này là tạo ra tính thống nhất,

(Xem tiếp trang 43)

Digitized by Google

Kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay

HỒ VĂN VĨNH *

Qua hơn mười năm đổi mới toàn diện, Đảng ta luôn khẳng định đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đó là đúng đắn vì nó phù hợp với quy luật khách quan, phù hợp với xu thế của thời đại, tạo động lực cho mọi người phát huy tính chủ động, sáng tạo trong lao động, kết hợp lợi ích riêng với lợi ích chung, kết hợp phát huy yếu tố nội lực với tranh thủ yếu tố ngoại lực. Tuy thành tựu của công cuộc đổi mới chưa đáp ứng nguyện vọng và mong muốn của một số người, thậm chí có bộ phận chưa thật bằng lòng, nhưng với quan điểm khách quan, xem xét bối cảnh lịch sử của công cuộc đổi mới và đối chiếu với tình hình kinh tế của thế giới và khu vực, chúng ta khẳng định thành tựu đổi mới là to lớn, có ý nghĩa chiến lược ; đồng thời cũng thấy được nhiều việc phải làm, nhiều vấn đề phải tiếp tục giải quyết để thúc đẩy công cuộc đổi mới lên một bước cao hơn, căn bản hơn, thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng và tiến bộ xã hội mà giải pháp quan trọng là kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo những định hướng và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của hơn mười năm đổi mới đặc biệt từ những năm 90 trở lại đây đã khẳng định đường lối về kinh tế của Đảng ta là đúng đắn và đã đem lại những thành tựu nổi bật. Những thành tựu về kinh tế đã tạo thêm điều kiện để giải quyết những vấn đề xã hội. Riêng năm 1997 đã giải quyết được việc làm cho khoảng 1,2 triệu lao động. Số hộ đói nghèo từ 3,8 triệu hộ năm 1992 đã giảm xuống còn 2,6 triệu hộ năm 1997. Đời sống vật chất của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, trình độ dân trí và mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân khá hơn trước, phong trào "đền ơn đáp nghĩa", "xóa đói giảm nghèo" được mở rộng, dân chủ được phát huy. Những thành tựu đạt được cho thấy mối quan hệ gắn bó và tác động lẫn nhau giữa kinh tế và xã hội, giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, trong đó chính sách kinh tế là cơ sở, là điều kiện để thực hiện chính sách xã hội.

Bên cạnh những thành tựu về kinh tế - xã hội đã đạt được, cơ chế thị trường cũng bộc lộ nhiều mặt tiêu cực, tác động trở lại làm cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội. Sau những năm đổi mới, cái thiếu thốn, nghèo đói đã lui dần nhưng sự phân cực xã hội, tiêu cực xã hội, có nơi có lúc nghiêm trọng, phức tạp như một nguy cơ. Cái lô gích giữa kinh tế và xã hội là như thế, không có kinh tế thì không có nguồn lực để giải quyết những vấn đề xã hội, nhưng khi kinh tế tăng trưởng cũng chưa hẳn đã tự giải quyết được những vấn đề xã hội, trái lại có nơi, có lúc kinh tế tăng trưởng nhưng xã hội lại bất an. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCH Trung ương Đảng (khóa VIII) sau khi đánh giá những thành tựu và yếu kém về kinh tế - xã hội, đã chỉ rõ : "Phân phối trong xã hội còn nhiều bất hợp lý, đất nước nghèo nhưng còn tiêu dùng quá khả năng làm ra, chưa dồn sức cho đầu tư phát triển, chưa ngăn chặn được những thủ đoạn làm giàu bất chính. Tệ quan liêu, tham nhũng, sử dụng lãng phí ngân sách và tài sản công phổ biến và nghiêm trọng. Chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng và thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có chiều hướng ngày càng mở rộng. Việc làm và nhiều vấn đề xã hội đặt ra gay gắt. Dân chủ xã hội chủ nghĩa có mặt còn bị hạn chế.

* GS, PTS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Những vấn đề đó ảnh hưởng xấu tới môi trường kinh tế, làm giảm nhịp độ tăng trưởng, đồng thời tiềm ẩn những nguy cơ mất ổn định kinh tế - xã hội" (1).

Những vấn đề xã hội nảy sinh và phát triển mạnh trong tiến trình đổi mới cũng bắt nguồn từ cơ chế thị trường và quản lý kinh tế. Có thể nêu lên mấy vấn đề nổi cộm :

Thứ nhất, chuyển sang kinh tế thị trường tất yếu phải chấp nhận cạnh tranh, trong đó phần thắng thuộc về kẻ mạnh, phần thua thuộc về kẻ yếu là những người nghèo, thiếu vốn, thiếu tri thức, khoa học công nghệ, thiếu thị trường, đó là nông dân chiếm tới 80% dân số cả nước. Ngoại trừ một tỷ lệ nhỏ nông dân vươn lên làm giàu qua phong trào VAC và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đại bộ phận nông dân chuyển sang kinh tế thị trường gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cánh kéo giữa giá nông sản và giá hàng công nghiệp và dịch vụ ngày càng doãng ra nên thu nhập thấp, không những thiệt thòi về kinh tế mà cả trong tìm kiếm việc làm, trong giáo dục - đào tạo chăm sóc sức khoẻ và chữa bệnh, hưởng thụ văn hóa. Sự chênh lệch quá mức trong tiêu dùng của cải vật chất và tinh thần trong xã hội hiện nay cũng là một vấn đề xã hội hết sức nhức nhối và nghiêm trọng.

Thứ hai, trong quan hệ cung - cầu của thị trường, do thu nhập của đại bộ phận dân cư là nông dân quá thấp, thị trường nội địa bị suy giảm trong khi thị trường bên ngoài chưa mở rộng nên hàng hóa bị ứ đọng, sản xuất bị đình trệ, công nhân thiếu việc làm, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách và do đó ảnh hưởng đến nguồn chi tiêu cho những vấn đề xã hội như giáo dục, y tế, hỗ trợ các đối tượng chính sách v.v.

Thứ ba, tiêu cực xã hội như nạn ma túy, mại dâm, cướp của, giết người, lừa đảo, suy giảm đạo đức và truyền thống văn hóa có xu hướng gia tăng, tính chất và mức độ nghiêm trọng. Những tiêu cực xã hội đó lại tác động và ảnh hưởng tới các lĩnh vực có tính nhân văn cao như giáo dục, y tế, văn hóa - nghệ thuật, vào cả bộ máy của Đảng và Nhà nước, thêm vào đó là tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, hối lộ, làm giàu bất chính, làm cho sự phân hóa giàu nghèo gia tăng gây bất bình trong nhân dân, làm giảm niềm tin trong xã hội.

Những vấn đề xã hội nổi cộm cũng bắt nguồn từ việc coi nhẹ các chính sách xã hội trong phát triển kinh tế. Nhìn rộng ra trong nền kinh tế thế giới, thực tế cho thấy rằng, *quan điểm phát triển dựa trên sự tăng trưởng* (Growth-centered development) đã làm cho nền kinh tế các nước tăng trưởng nhanh, mức GDP và GNP bình quân đầu người rất cao, nhiều nước đã đạt trên 20 000 USD cho mỗi đầu người một năm nhưng đã để lại rất nhiều vấn đề về mặt xã hội và môi trường. Do đó, ngày nay người ta chuyển sang quan điểm mới về phát triển, đó là quan điểm *phát triển lấy con người làm trung tâm* (people - centered development) nhằm tạo nên một sự phát triển bền vững và được đặt trong mối quan hệ tổng thể giữa tự nhiên, lịch sử, xã hội và văn hóa mà con người - giữ vị trí trung tâm và quan trọng nhất. Từ đó sự đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia cũng toàn diện hơn bằng chỉ số HDI(2) (human development indexs) là những chỉ tiêu phát triển con người bao gồm mức tăng trưởng kinh tế, trình độ giáo dục và tuổi thọ trung bình. Quan điểm phát triển lấy con người làm trung tâm không những phù hợp với xu thế của thời đại khi nhân loại bước vào thế kỷ XXI, chuyển sang nền văn minh hậu công nghiệp hay là nền văn minh trí tuệ mà còn hoàn toàn phù hợp với đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh. Nó cũng phù hợp với truyền thống dân tộc, bản sắc văn hóa Việt Nam với lòng nhân ái, nghĩa đồng bào, lá lành đùm lá rách v.v. mà Đảng ta, nhân dân ta đã có nhiều kinh nghiệm thực hiện.

Ngày nay khi chúng ta thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế thì mục tiêu công bằng xã hội được đặt ra một cách cấp thiết và phải coi trọng giải quyết, để vừa không cản trở tăng trưởng kinh tế mà vẫn giải quyết được những vấn đề xã hội, xây dựng quan hệ xã hội tốt đẹp làm động lực cho tăng trưởng kinh tế. Qua hơn mười năm đổi mới, quan

---

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 50

(2) Với cách đánh giá này, Việt Nam có chỉ số HDI = 0,540 và xếp thứ 121 trong 174 nước, còn nếu xếp theo GDP thì Việt Nam xếp thứ 156

Digitized by Google

niệm về công bằng cũng đã được nhận thức lại một cách cơ bản. Công bằng xã hội không có nghĩa là bình quân ngang nhau theo kiểu cào bằng mà là mọi người công dân đều có quyền sử dụng cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế và chính trị - xã hội và tùy theo điều kiện về trình độ, năng lực, sở trường, sở thích mà tham gia hoạt động trong những lĩnh vực, những công việc thích hợp, và trong hoạt động của mình tùy theo nghĩa vụ, trách nhiệm, cống hiến mà được hưởng thụ lợi ích thỏa đáng, hay nói cách khác, thực hiện nghĩa vụ ngang nhau, cống hiến ngang nhau thì được hưởng lợi ích ngang nhau. Giải quyết quan hệ xã hội để bảo đảm mục tiêu công bằng phải trên cơ sở kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội, kết hợp cơ chế thị trường với các chính sách và tác động quản lý của nhà nước.

Để giải quyết những vấn đề xã hội, từng bước thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, theo chúng tôi cần tập trung vào các chính sách lớn :

- Chính sách tạo việc làm
- Chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói, giảm nghèo
- Chính sách phân phối thu nhập và hưởng thụ các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, văn học - nghệ thuật
- Chính sách ưu đãi đối với các diện chính sách, những người có công với cách mạng, đất nước.

Các chính sách này tuy về hình thái là các chính sách xã hội, nhưng về bản chất là các chính sách kinh tế và chỉ có thể giải quyết được trên cơ sở thực lực kinh tế. Mặt khác, các chính sách này lại có sự tác động qua lại lẫn nhau, quyện chặt vào nhau, không thể xem nhẹ một chính sách nào, nhưng trong đó chính sách tạo việc làm có vai trò rất quan trọng, có tính quyết định đối với các chính sách khác, như là một khâu đột phá cho các chính sách khác. Chỉ có lao động, con người mới tự khẳng định được mình và quyền sống, quyền con người mới có ý nghĩa. Chỉ có lao động để tạo ra thu nhập cho bản thân và của cải cho xã hội thì mới có điều kiện xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm sự bình đẳng về kinh tế, chính trị - xã hội, phát triển các dịch vụ xã hội như giáo dục, văn hóa - nghệ thuật, thể thao, y tế, khắc phục các tệ nạn xã hội, xây dựng xã hội tiến bộ và văn minh.

Tuy nhiên, giải quyết việc làm trong điều kiện hiện nay hoàn toàn khác với thời kỳ bao cấp cả về nhận thức, quan niệm và giải pháp. Từ chỗ trước đây giải quyết việc làm là trách nhiệm của nhà nước và chỉ có làm việc trong cơ quan và doanh nghiệp nhà nước mới được coi là có việc làm thì nhận thức mới là mọi hoạt động lao động, tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm đều được thừa nhận là việc làm. Mọi người dân có khả năng lao động chủ động tạo việc làm cho mình và cho người khác trong khuôn khổ pháp luật cho phép, còn nhà nước, các doanh nghiệp và toàn xã hội có trách nhiệm bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội tìm kiếm và tạo việc làm thông qua chính sách, cơ chế và luật pháp bảo đảm cho người lao động tự do hành nghề, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được quyền thuê mướn lao động và thực hiện luật lao động. Để nâng cao tay nghề và giải quyết việc làm, Nhà nước cần coi trọng công tác giáo dục, đào tạo, thi tuyển, sử dụng lao động và khuyến khích các doanh nghiệp góp phần tạo việc làm cho toàn xã hội, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vốn đầu tư không lớn nhưng thu hút nhiều lao động. Trong cơ chế quản lý cần đặc biệt chú ý khâu phân phối công bằng và hợp lý, chống đặc quyền, đặc lợi, tham nhũng, hối lộ trong tuyển chọn và bố trí lao động, vì đây là lĩnh vực bức xúc, phức tạp và nhạy cảm nhất.

Đất nước ta trải qua những năm dài chiến tranh giành độc lập thống nhất Tổ quốc. Các cuộc chiến tranh đó đã để lại những hậu quả hết sức nặng nề về mặt xã hội với hàng triệu liệt sĩ, hàng triệu thương bệnh binh và những người bị tai nạn chiến tranh, hàng chục vạn người mất tích, hàng chục vạn trẻ em mồ côi... Đã thế, nước ta cũng là nơi thiên tai luôn đe dọa với bão tố, hạn hán xảy ra thường xuyên hằng năm làm cho gánh nặng về mặt xã hội thêm trầm trọng mà không thể giải quyết được bằng cơ chế thị trường, bằng việc tạo việc làm, bằng nguồn ngân sách hỗ trợ hạn hẹp của Nhà nước. Đây là một chính sách xã hội quan trọng, chỉ có thể giải quyết bằng nguồn lực của toàn xã hội, bằng cách xã hội hóa giải quyết công tác xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, trong đó nguồn ngân sách của Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ yếu, nòng cốt và được tăng thêm nhờ chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí và cơ chế quản lý ngân sách hữu hiệu của Nhà nước.❑

Digitized by Google

NÉT TƯƠI MỚI TRÊN GƯƠNG MẶT VĂN HÓA HẢI DƯƠNG

DƯƠNG VŨ và ĐỨC THỤ

"Xây dựng Làng văn hóa là cơ hội quý để được đến với dân, gần dân, thấu hiểu lòng dân". Đó là câu nói chân thành nghe như một bài học của không ít cán bộ lãnh đạo từ tỉnh xuống đến cơ sở của Hải Dương khi gặp chúng tôi.

Bài học ấy có được cũng không dễ gì. Đó là những tháng ngày vật lộn, gây dựng và nuôi dưỡng để tạo ra hình ảnh một, hai, rồi hàng chục Làng văn hóa hiện nay. Trong bối cảnh đất nước đang chuyển đổi cơ chế, nông thôn nước ta bước đầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhất là gần đây, ở nơi này nơi khác xuất hiện điểm "nóng", bài học đó của Hải Dương quả thật có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Hải Dương phát động phong trào xây dựng Làng văn hóa tuy chậm hơn nhiều tỉnh bạn nhưng vừa khơi dậy, phong trào đã nhanh chóng nhân ra, lan tỏa các địa phương trong tỉnh.

Sau khi tách tỉnh (từ Hải Hưng cũ), Hải Dương coi việc xây dựng Làng văn hóa là một nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân và tỉnh ủy đã kịp thời ra nghị quyết xác định rõ vai trò, vị trí, bước đi của công tác xây dựng Làng văn hóa, đề ra mục tiêu cụ thể từ nay đến năm 2000.

Tính đến tháng 4-1998, mới qua hơn một năm phát động, Hải Dương đã có 268 trên 1292 làng trong tỉnh triển khai xây dựng Làng văn hóa ; 170 làng xây dựng xong quy ước mới và bước đầu thực hiện có hiệu quả. Mới đây tỉnh đã kiểm tra, thẩm định kỹ từng làng và ra quyết định công nhận 33 làng đạt danh hiệu Làng văn hóa. Nhân dân nô nức đón rước "Bằng công nhận Làng văn hóa" như một sự kiện trọng đại của làng. Trước và sau khi nhận bằng, niềm vinh dự đó thường dâng lên, rộn rã, sôi động, thôi thúc nhiều phong trào. Chẳng hạn, ở Thanh Khôi, trước khi nhận bằng, bà con quyết tâm làm một việc gì đó tương xứng với niềm tự hào to lớn, đã góp công sức tiền của xây xong một nhà văn hóa khang trang, trị giá mấy chục triệu đồng. Ở An Tân sau khi đón bằng về, trong niềm phấn khích, làng họp lại, dân đi đến quyết định phải xây dựng bằng được cái giếng nước ngọt ở đầu làng để đồng bộ, hài hòa với quần thể đền, chùa tôn nghiêm và đường thôn ngõ xóm đã phong quang sạch đẹp. Chỉ chưa đầy một tháng số tiền đóng góp đã lên tới 36 triệu đồng. Có 18 dòng họ, 115 đảng viên làm việc thiện ; người ít nhất vài ba chục ngàn, người nhiều góp hàng triệu ; tiền công đức, tiền các đoàn thể, tiền của cháu con xa quê gửi về... Cái giếng làng như biểu tượng một hạt ngọc sáng trong, ánh lên những tấm lòng thơm thảo đối với quê hương.

Chúng tôi về huyện Gia Lộc, một huyện giáp thị xã Hải Dương, nơi có số làng cao nhất tỉnh đăng ký xây dựng Làng văn hóa (51/127) và có 6 làng vừa được tỉnh công nhận Làng văn hóa. Các đồng chí lãnh đạo ở đây nói : giá các anh về đúng dịp huyện tổ chức liên hoan gặp mặt 80 gia đình văn hóa tiêu biểu thì vui biết mấy ! Đây là một dạng sinh hoạt khá đặc biệt, có tác dụng kích thích mạnh mẽ nhiều giai tầng xã hội ở nông thôn hiện nay. Phong trào được nối tiếp từ cuộc vận động "ông bà cha mẹ mẫu mực, con trung hiếu, dâu thảo cháu hiền" do Mặt trận Tổ quốc của huyện phát động trước đây. Toàn huyện Gia Lộc đến nay đã có hàng chục dự án xây dựng nếp sống văn hóa cơ sở ; dự án nào cũng được dân hưởng ứng nhiệt tình. Riêng phong trào xây dựng gia đình văn hóa là rầm rộ hơn cả. Gia Lộc có 19 000 hộ nông dân (chiếm gần 53% số hộ toàn huyện) được công nhận Gia đình văn hóa, với 4 tiêu chuẩn : 1) Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ. 2) Thực hiện tốt kế hoạch hóa gia đình. 3) Đoàn kết xóm giềng. 4) Thực hiện

Digitized by Google

tốt nghĩa vụ công dân. Nhưng phấn đấu đạt 4 chỉ tiêu trên đâu phải chuyện giản đơn. Có gia đình trong quá trình thấy không xứng đáng đã tự rút khỏi danh hiệu Gia đình văn hóa.

Gia Lộc được tỉnh Hải Dương xếp vào loại huyện xây dựng văn hóa cơ sở có "bài bản". Đối với Làng văn hóa, huyện đã đi những bước vững chắc : đầu tiên cử cán bộ đi tham quan, "tầm sư học đạo" ở những tỉnh sớm có kinh nghiệm xây dựng Làng văn hóa như Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh Phú... ; sưu tầm, lưu giữ gần một trăm bản hương ước cũ (có bản được thảo ra từ những năm 30 của thế kỷ này) ; chỉ đạo các làng, xã lập tiểu ban nghiên cứu kỹ hương ước cũ, dựa vào tiêu chuẩn hiện nay để lập quy ước mới.

Trong số 51 làng đã đăng ký, có 33 làng lập xong quy ước mới. Bản quy ước bắt buộc phải đưa ra thảo luận dân chủ trong dân, trong đảng, trong các đoàn thể quần chúng. Có nơi quy ước được bổ sung, sửa chữa, viết đi viết lại nhiều lần. Đây là dịp rất tốt biểu lộ sức mạnh và ý chí của dân ; là dịp ôn lại truyền thống lịch sử và cách mạng của địa phương, nhắc nhở và giáo dục lớp trẻ không được lãng quên quá khứ ; là dịp nhìn được tổng quát bức tranh xây dựng quê hương, tăng thêm niềm tự hào, niềm tin vào tương lai của quần cư mà mình đang sống.

Hương ước cũ của nhiều làng có đến trăm điều, nhiều điều bắt dân đóng góp sưu cao thuế nặng. Quy ước Làng văn hóa ngày nay thu gọn từ 20 đến 40 điều ; nội dung phong phú, hàm chứa tinh thần nhân đạo, nhân văn. Quy ước làng Cao Dương chia hai phần : phần một giới thiệu về quê hương ; phần hai gồm 5 chương, 40 điều. Có chương quy định chung ; chương gia đình, quan hệ xã hội ; xây dựng quê hương ; chương riêng về việc cưới, chúc thọ, việc tang, cải táng...

Các chương viết súc tích, mang tính chất khả thi, thiết thực, sát hợp với hoàn cảnh cụ thể địa phương mình.

Nghị quyết huyện ủy huyện Gia Lộc đề ra mục tiêu đến năm 2000, phấn đấu mỗi xã trong huyện phải có một làng đạt danh hiệu Làng văn hóa. Đó là chỉ tiêu mạnh dạn, hơi chút lãng mạn nhưng đầy triển vọng và có cơ sở hiện thực. Điều đáng quan tâm là cùng với sự nghiệp xây dựng Làng văn hóa, Gia đình văn hóa, Gia Lộc đã kiên trì giải quyết dứt điểm một việc lớn : thay đổi căn bản phương thức cưới và tang ở địa phương.

Gia Lộc xác định đây là hai việc hệ trọng, một việc gắn với tình yêu lứa đôi, chuyện cả đời người, một việc gắn với nỗi đau mất mát của từng gia đình, mang yếu tố tâm linh, thiêng liêng. Hai việc đều dễ xúc động, rất nhạy cảm, không thể một sớm một chiều xoay chuyển được. Vì vậy, Gia Lộc triển khai việc này một thận trọng, cân nhắc từng chi tiết, từng đối tượng.

Thoạt đầu huyện tổ chức một cuộc điều tra, khảo sát xã hội học, phát ra gần 5000 phiếu thăm dò dư luận với nội dung sát hợp : Đánh giá thực trạng hiện nay và kiến nghị giải pháp thực hiện việc cưới, việc tang ở huyện nhà trong thời gian tới. Số phiếu thu về khá cao ; thành công của cuộc khảo sát là các đối tượng khác nhau trả lời khá rành rọt, thể hiện thái độ bất bình trước thực trạng cưới xin, ma chay hiện nay và đều nêu nguyện vọng muốn thay đổi (trong phiếu người được hỏi nói rõ thay đổi như thế nào là phù hợp).

Đến Gia Lộc, chúng tôi rất phấn khởi vì quy ước của Làng văn hóa đều có ghi cụ thể các điều quy định về việc cưới, việc tang, việc chúc thọ, cải táng theo đúng sự chỉ đạo của huyện. Ví dụ điều 28 trong quy ước Làng Cao Dương những điểm chính về việc tang như sau :

- Khâm liệm chậm nhất sau 10 tiếng.
- Nhạc hiếu không nổi trước 5 giờ sáng, không kéo dài quá 10 giờ đêm.
- Không chống gậy, đội mũ rơm, lăn đường.
- Nghiêm cấm các thủ tục lấy bùa, xem quẻ và các thủ tục mê tín khác...

Nếu trước đây, một đám cưới, đám tang phải chi từ 10 đến 20 triệu đồng thì nay chỉ từ 2 đến 5 triệu ; nhiều nơi đã bỏ hẳn lối viết thiếp mời hoa mỹ, lời lẽ kênh kiệu, đầy tính thương mại ; nhiều nơi bỏ thuốc lá, không ăn uống linh đình, kéo dài lê thê. Mọi việc đều được Ban chỉ đạo của thôn, của xã chăm lo dịch vụ đến nơi, không phải thuê ngoài, tốn kém.

Về huyện Chí Linh, chúng tôi xuống tận Hoàng Tiến - một xã vùng sâu của huyện. Xã có 6 thôn : 5200 khẩu, 513 lao động ; không ngờ lại là xã có đến 10% số hộ giàu (thu nhập mỗi hộ từ 10 đến 40 triệu đồng một năm) ; gần 100% gia đình có điện, trường tiểu học xây cao tầng ; đường sá từ huyện về xã, từ xã tỏa đi các thôn rộng và sạch đẹp. Người ta bảo vài năm nay Hoàng Tiến phất lên nhờ chủ trương

Digitized by Google

chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nhờ vào phong trào xây dựng Làng văn hóa.

Chúng tôi xuống ngay một làng có cái tên rất gợi cảm : Làng Phục Thiện. Ở đó, chúng tôi có cuộc gặp gỡ bất ngờ với các đại biểu chủ chốt trong làng và các diễn viên đội văn nghệ không chuyên của làng với cả nhạc cụ và trang phục.

Người phát biểu đầu tiên trong buổi họp mặt lại không phải là đại diện cho chính quyền, cho đảng ở địa phương mà là các cụ : Cụ ông Hội trưởng Hội người cao tuổi ; cụ bà người của Mặt trận ; một trung tá về hưu, Hội trưởng Hội cựu chiến binh. Các cụ nói thật cảm động : "May cho chúng tôi được công nhận Làng văn hóa mới có đoàn cán bộ trung ương về thăm. Thật là vinh dự. Vinh dự này thuộc về 15 dòng họ, thuộc về 70 gia đình có chủ hộ là đảng viên. Đảng viên phải đi trước để làng nước theo sau. Chúng tôi nhiều người ăn cơm nhà gánh vác việc làng xóm, lặn lội hàng chục năm trời để sưu tầm hương ước, sắc phong để tìm hiểu cội nguồn, để học hỏi các tỉnh bạn về xây dựng quê hương mình. Ý Đảng hợp lòng dân ; khi có chủ trương của trên về xây dựng Làng văn hóa chúng tôi như hạn gặp mưa, mở cờ trong bụng vì đã chuẩn bị sẵn sàng. Bây giờ nhìn quê nhà mở mang, dân có bát ăn bát để, con cháu ngoan, được học hành, nghĩ ra mọi chuyện đều bắt nguồn từ văn hóa". Cụ bà phát biểu rất mộc mạc : "Dân làng tôi nhìn bức hoành phi Thánh Minh Nhân Thiện treo trên đình kia mà sống. Từ ngày có Làng văn hóa người già vui, con trẻ cũng vui, cùng nhau đoàn kết, thi nhau làm giàu. Mỗi nhà giờ ít cũng có vài chục cây vải, cây nhãn, không sợ đói nữa !". Ông trung tá về hưu cười sảng khoái : "Nhà nước phân nhà cho tôi ở Hà Nội nhưng tôi nhường, tôi quyết về quê, nguyện sống những ngày cuối đời có ích cho quê".

Chúng tôi giở điều 15 trong quy ước của Làng Phục Thiện thấy mục tiêu phấn đấu của mỗi con người ở đây thật đẹp : những quy định đối với ông bà cha mẹ ; đối với vợ chồng ; đối với con cái ; đối với họ tộc ; đối với quê hương làng xóm ; tất cả đều là những đạo lý rất minh tường, khúc chiết. Mục nhỏ, đối với dân làng, được viết như sau : Sống nhờ dân, chết nhờ làng ; trong quan hệ đối xử phải coi trọng đạo lý ông cha ; kính già yêu trẻ ; tôn trọng phụ nữ ; tôn sư trọng đạo ; mến khách ; mọi người đều bình đẳng, đối xử giao tiếp phải thân ái, văn minh lịch sự...

Ở ngôi đình làng do dân mới trùng tu có ghi : "Phục Thiện thu cư thiên tích đức ; Chí Linh tú khí địa sinh tài" (nghĩa là : người Phục Thiện chăm lo việc tích đức. Chí Linh đất đẹp, sinh nhân tài). Đọc câu đối đó và nghe các bô lão phát biểu, chúng tôi tin những điều quy định trong quy ước Làng văn hóa Phục Thiện nhất định nhân dân sẽ thực hiện được.

Về Hải Dương mà chưa xuống Thanh Miện quả trong lòng vẫn còn áy náy. Nơi đây không chỉ có Đảo cò, môi trường sinh thái hiếm có, đầy cám dỗ. Đây còn là nơi chúng tôi muốn tìm hiểu vì sao, một huyện nghèo, thuần nông như Thanh Miện vừa qua lại có hàng chục đoàn khách tỉnh bạn, huyện bạn về thăm ? Hỏi ra mới biết Thanh Miện có nhiều phong trào khá mạnh. Hơn nữa còn do tiếng vang bài báo phản ánh việc cưới việc tang ở một vùng quê của đồng chí Vũ Ngọc Ấn, Bí thư huyện ủy Thanh Miện đăng trên Tạp chí Cộng sản và chuyện đám cưới mẫu do Đài Truyền hình trung ương truyền đi hôm nào. Về huyện nghe đồng chí Huê, Phó bí thư thường trực và đồng chí Thiện, Phó chủ tịch Mặt trận báo cáo mới vỡ lẽ một phần :

Một là, Thanh Miện dám mạnh dạn, mở cuộc vận động toàn dân thực hiện tiết kiệm trong việc cưới việc tang ; là huyện mở "đột phá khẩu" trước khi có chỉ thị của Bộ Chính trị về vấn đề này.

Hai là, cuộc vận động hợp lòng dân, mang lại hiệu quả thiết thực (chỉ tính từ khi phát động, huyện có hơn một nghìn đám tang, đám cưới thực hiện đúng quy định, đã tiết kiệm được gần 3 tỉ đồng).

Ba là, qua cuộc vận động, dân tin Đảng hơn. Bởi vậy đến nay, đã chín muồi để huyện ra một chỉ thị kiên quyết đưa chỉ tiêu phấn đấu của từng đối tượng trong các đoàn thể, đặc biệt là việc đánh giá đảng viên trong cuộc vận động, ai không gương mẫu chấp hành phải chịu hình thức kỷ luật trước Đảng.

Đồng chí Phó chủ tịch Mặt trận nói : Năm qua chị Huê có hai con xây dựng gia đình. Cả huyện nhìn vào chị và đám cưới tiết kiệm, lịch sự của các cháu đã trở thành hình mẫu của thanh niên huyện.

Chúng tôi nghĩ, đây là phong trào lớn mà khó, nhất định cán bộ đảng viên không gương mẫu không làm được. Song đây lại là phong trào liên quan đến tuổi trẻ, liệu họ có ủng hộ không ? Chúng tôi gặp

Digitized by Google

đồng chí Toàn, Phó bí thư huyện Đoàn và được biết : Ban đầu thanh niên còn thắc mắc, băn khoăn lắm. Do Đoàn có cách chỉ đạo đúng nên đến nay lực lượng hưởng ứng cuộc vận động ngày càng đông.

Huyện Đoàn có tổ chức một cuộc hội thảo gồm đủ các thành phần, có cả thanh niên đã xây dựng và chưa xây dựng gia đình tới dự. Thanh niên thảo luận rất sôi nổi và phần đông đi đến nhất trí : Thanh Miện cần đi tiên phong làm lành mạnh hóa việc cưới của thanh niên. Tuy vậy, vẫn còn một số ý kiến chưa đồng tình cho rằng trước đây mình đi nhiều đám cưới, nay đến lượt mình cưới lại làm quá giản tiện, sợ bạn bè chê cười, thậm chí cho mình là hẹp hòi, bủn xỉn.

Sau hội thảo, Đoàn tiếp tục đi sâu vào lĩnh vực này và kiên quyết chỉ đạo điểm hai đám cưới thuộc hai xã để rút kinh nghiệm ; phát thêm hàng trăm phiếu thăm dò các đối tượng, thấy rằng nhiều đoàn viên và thanh niên hào hứng tổ chức cưới theo lối mới. Để sát hợp, Đoàn hướng dẫn từng xã đưa ra quy chế riêng. Đại thể một đám cưới hiện nay theo quy trình như sau :

- Cô dâu chú rể làm thủ tục đăng ký tại ủy ban.

- Đêm trước, đoàn đứng ra tổ chức gặp mặt tại nhà trai hay hội trường của xã. Phòng cưới trang trí đẹp, trang nhã, giản dị ; có hoa tươi, nước chè, bánh kẹo... Tiết mục văn nghệ do đội văn nghệ không chuyên của xã đảm nhiệm. Bạn bè thân thiết trao tặng phẩm, tiền mừng... Thời gian tổ chức không quá 45 phút.

- Ngày hôm sau, gia đình có thể tổ chức tiệc mặn, tùng tiệm mấy mâm, chủ yếu mời người trong họ.

Có nơi, như ở Chi Lăng Nam, Đoàn đứng ra lo tổ chức đám cưới. Gia đình chỉ cần chi khoản tiền nhỏ bằng 1/3 tiền thù lao trước đây.

Tóm lại, hiện tượng có đám cả làng tắt lửa ở Thanh Miện đến nay đã chấm dứt. Về huyện người ta gọi đùa đồng chí Bí thư huyện ủy là "chủ đề tài việc cưới, việc tang". Ông chủ đề tài sau khi trao đổi với chúng tôi đã đi đến kết luận :

- Việc gì dân ủng hộ là ta nhất định thắng ! Dân nói : "Cán bộ các ông dám tự bỏ quyền lợi của các ông, bảo dân chúng tôi không theo sao được". Việc cưới, việc tang vào nếp rồi, gần đây Thanh Miện lại mở ra gần trăm câu lạc bộ các lứa tuổi, các giới. Huyện vừa tổ chức thi tài giữa các câu lạc bộ, không khí thật tưng bừng. Giải bóng đá mi ni của các cháu trong huyện đạt nhất tỉnh. Phong trào "màu vàng đu đủ chống suy dinh dưỡng trẻ em" huyện thực hiện thành công, nay lại tiếp đến dự án chống thiếu máu cho các bà mẹ, tất cả đều theo đà của phong trào xây dựng Làng văn hóa cùng vươn lên mạnh mẽ.

Thực tình về Hải Dương, một tỉnh giàu tiềm năng, giàu truyền thống, chúng tôi muốn đi thăm tất cả các huyện để được tận mắt thấy sự "thay da, đổi thịt" trên gương mặt nông thôn trong sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta lãnh đạo hơn 10 năm qua. Thời gian có hạn, vì vậy mới qua vài ba huyện mà đã rút ra một nhận xét gì khái quát e có phần vội vã. Song ở đây cũng có thể nêu một vài suy nghĩ bước đầu :

Thứ nhất, trong xây dựng văn hóa cơ sở, Hải Dương đã chọn điểm xuất phát và đề ra mục tiêu đúng. Từ nhận thức sâu sắc văn hóa phải từ kinh tế, do kinh tế, gắn với kinh tế nên xây dựng Làng văn hóa không thể thoát ly nội dung xây dựng nông thôn mới.

Một Làng văn hóa phải đạt :

- Về kinh tế : phát huy hết tiềm năng, điều kiện để phát triển ; không có hộ đói ; mức sống người dân phải đạt trên mức trung bình của tỉnh ; cơ sở hạ tầng (đường làng ngõ xóm, nhà cửa, công trình vệ sinh...) phải đạt đủ tiêu chuẩn.

- Về chính trị : đoàn kết, ổn định ; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội. Tuyệt đối không có tệ nạn xã hội.

- Về văn hóa : phải giữ gìn, bảo vệ các giá trị truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp. Bảo đảm chỉ tiêu về giáo dục, thể dục - thể thao, y tế, hoạt động văn nghệ ; đặc biệt giữ cảnh quan môi trường sạch đẹp.

Thứ hai, thúc đẩy phong trào quần chúng biết làm chủ môi trường văn hóa của mình.

Xây dựng Làng văn hóa thực chất là tạo điều kiện để nhân dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp trên tất cả các công việc của làng, của xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự hướng dẫn chỉ đạo của chính quyền. Điều đó thể hiện rõ nhất trong quá trình xây dựng quy ước của làng ; nhân dân thông qua bàn bạc đi đến thể chế hóa những nội dung thống nhất vào

Digitized by Google

hoàn cảnh cụ thể của địa phương. Mọi quy ước không trái luật pháp Nhà nước, tạo điều kiện để thực hiện phép nước tốt hơn.

Cuộc vận động dấy lên không khí chung phấn khởi, đẩy mạnh các phong trào khác, nhất là phong trào xã hội hóa văn hóa : Tổ chức lễ hội, biểu diễn văn nghệ, hoạt động thể thao, cải tạo, xây dựng các công trình nước sạch, chăm sóc người già, nuôi dưỡng trẻ em, lập tủ sách mới, dựng đài truyền thanh, mở rộng hoạt động các câu lạc bộ v.v...

Chỉ tính riêng năm 1997 ở Hải Dương, đã ra đời 1080 câu lạc bộ các loại (khoảng 40% câu lạc bộ hoạt động liên tục) đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của nhân dân. Ngoài hoạt động văn nghệ truyền thống ở cơ sở (chèo, tuồng, cải lương, hát trống quân, quan họ, múa rối nước...), Hải Dương còn mạnh dạn mở rộng khuyến khích các đoàn nghệ thuật tư nhân. Những đoàn này hoạt động mạnh, tạo thế cạnh tranh mới, bù đắp phần thiếu hụt của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (có đoàn tư nhân đã diễn 200 buổi một năm và có lãi).

Thứ ba, thực hiện cuộc vận động văn hóa giúp Hải Dương có cơ hội củng cố cơ sở đảng, cải tiến phương thức hoạt động, giảm đầu mối, tạo hiệu quả hiệu lực trong quản lý.

Đảng biết kết hợp thế mạnh của các đoàn thể, nâng cao nhận thức trong mọi giới, mọi lứa tuổi về vai trò của văn hóa và ý nghĩa của sự nghiệp xây dựng Làng văn hóa ; hướng các phong trào lẻ tẻ tập trung về một mối. Mặt trận gần đây có phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" ; Hội cựu chiến binh xây dựng gia đình công dân cách mạng gương mẫu ; phụ nữ có phong trào giúp nhau làm kinh tế gia đình, nuôi con khỏe, dạy con ngoan ; thanh niên có phong trào tuổi trẻ lập nghiệp v.v... Những phong trào đó đều đồng thuận với mục tiêu xây dựng Làng văn hóa.

Công việc được trao cho các ngành, đoàn thể bàn bạc và theo chức năng của mình vận động nhân dân. Các tổ chức chịu trách nhiệm ký cam kết với trưởng thôn. Trưởng thôn có trách nhiệm ký cam kết với chủ tịch xã. Trước đây cả xã có đến 19 đầu mối hoạt động nay tập trung về Ban vận động nếp sống văn hóa, hiệu quả và hiệu lực thể hiện rõ rệt hơn, công việc chạy hơn, tất cả đều mong đạt, giữ và phát huy cho được danh hiệu Làng văn hóa.❑

ĐÀO TẠO NGHỀ QUẢN LÝ...

(Tiếp theo trang 35)

đồng bộ về quản trị và lãnh đạo trong toàn hệ thống, đồng thời người học xác định rõ mục tiêu học tập, xác định rõ đầu ra, đó là động cơ mạnh để họ nắm bắt được toàn bộ nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn v.v... của người quản lý lãnh đạo theo phạm vi phân quyền, và những nghiệp vụ cơ bản về khoa học quản lý. Sau khóa học, người học có thể bắt tay ngay vào công việc điều hành mà không gặp khó khăn gì, không tốn thời gian vô ít để tự tìm lấy một phương pháp quản lý, lãnh đạo, giúp họ có được phương pháp tư duy tầm chiến lược, trong đó chiến lược xây dựng người kế cận là rất cần thiết. Đây là biện pháp tốt đối với người lãnh đạo, nó hạn chế tối đa tình trạng mất đoàn kết nội bộ bắt nguồn từ nguyên nhân tranh giành quyền lực, bởi vì không ai tranh giành cái mà họ biết chắc là của mình.

3 - Đối với những đối tượng đương nhiệm, thì kế hoạch đào tạo thường xuyên là rất cần thiết. Nếu là những người chưa qua đào tạo cơ bản thì nhất thiết phải đào tạo lại. Nếu là những người đã qua đào tạo cơ bản, thì việc đào tạo bổ túc thường xuyên hằng năm phải được tổ chức ít nhất 2 lần. Mục đích của các khóa học này là nhằm cung cấp những kiến thức mới về khoa học quản lý, những thông tin mới về diễn biến kinh tế, chính trị, xã hội. Đặc biệt là cập nhật được các tình huống và các biện pháp giải quyết các tình huống thực tế. Nếu là những đối tượng sẽ là nguồn kế cận các vị trí cao hơn, thì trước khi đề bạt phải được đào tạo để phù hợp với vị trí mới.

4 - Cần quan tâm đào tạo những người cán bộ quản lý và lãnh đạo giỏi, có kinh nghiệm thực tế trở thành những người thầy của chính đơn vị họ. Bởi vì không có bài học nào tốt hơn, thiết thực hơn những bài học đã được trả giá từ thành công và thất bại của chính họ. Đây là giải pháp hữu hiệu để phát triển nguồn lực nội tại trong nền kinh tế thị trường.❑

Digitized by Google

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA NGÀNH HẢI QUAN

LÊ VĂN TỚI *

Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tiếp tục khẳng định cải cách nền hành chính nhà nước là trọng tâm của việc xây dựng, hoàn thiện nhà nước trong những năm trước mắt. Cải cách hành chính phải dựa trên cơ sở pháp luật và tiến hành đồng bộ trên các mặt : cải cách thể chế hành chính, tổ chức bộ máy và xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức hành chính.

Tích cực thực hiện các nghị quyết của Đảng và Chính phủ, trong những năm qua, công cuộc cải cách nền hành chính nhà nước nói chung và của ngành Hải quan nói riêng đã tạo được những chuyển biến tiến bộ rõ nét và đạt được những thành công có nhiều mặt nổi bật.

Pháp lệnh Hải quan quy định : Hải quan Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, mượn đường Việt Nam ; đấu tranh chống buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, ngoại hối, tiền Việt Nam qua biên giới. Bốn nhiệm vụ chính của ngành là : Tiến hành thủ tục hải quan, thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan ; thực hiện quy định của nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu, về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ; phát hiện, ngăn ngừa, điều tra và xử lý hành vi buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, ngoại hối, tiền Việt Nam qua biên giới, hành vi vi phạm các quy định khác của nhà nước về hải quan ; thực hiện thống kê nhà nước về hải quan.

Mười năm qua, Hải quan Việt Nam đã từng bước đổi mới công tác, củng cố, xây dựng lực lượng và đạt được những thành tựu bước đầu quan trọng, góp phần giữ vững "hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển, tự do hóa thương mại và quốc tế hóa công tác hải quan". Những năm gần đây, tổng kim ngạch ngoại thương của cả nước hằng năm tăng trung bình 22 - 25%, tuy nhiên kim ngạch chịu thuế chỉ tăng 10 - 15%. Trong khi đó nước ta tiếp tục thực hiện mạnh mẽ chính sách ưu tiên xuất khẩu, hạn chế và thay thế nhập khẩu, đồng thời tham gia vào các tiến trình tự do hóa thương mại, theo hướng giảm thuế quan trên diện rộng. Trong bối cảnh đó, Quốc hội, Chính phủ tiếp tục giao chỉ tiêu thu thuế xuất nhập khẩu cho ngành Hải quan mỗi năm tăng trung bình 55% so với năm trước. Nhiệm vụ thật nặng nề. Chỉ tính từ năm 1994 đến tháng 6-1997 ngành Hải quan làm thủ tục cho gần 346 ngàn lượt phương tiện vận tải, 7,77 triệu lượt hành khách xuất nhập cảnh và khối lượng hàng hóa trị giá kim ngạch 43,55 tỉ USD, thu thuế xuất nhập khẩu đạt 45 700 tỉ đồng, chiếm tỷ lệ trung bình 15% - 20% tổng thu ngân sách hằng năm.

Trưởng thành và thể hiện rõ năng lực thực tế trong cuộc chiến chống buôn lậu, ngành Hải quan được Chính phủ tin cậy giao trọng trách chủ trì, phối hợp đấu tranh chống buôn lậu trên biển, mở rộng thẩm quyền tấn công những đường dây, ổ nhóm buôn lậu qua biên giới móc nối vào sâu trong nội địa. Kết quả sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 38/CP của Chính phủ, ngành Hải quan đã phát hiện, khám bắt và xử lý 35 215 vụ buôn lậu, trị giá 794,6 tỉ đồng, khởi tố 101 vụ án hình sự, tịch thu nhiều hàng hóa, trong đó đáng chú ý có 45kg hê-rô-in, 6 758kg thuốc phiện, 116 628 tài liệu phản động và ấn phẩm văn hóa độc hại.

---

* Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh Quảng Trị

Digitized by Google

Tiến trình cải cách hành chính của ngành Hải quan được gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, với mục tiêu tăng cường hiệu lực, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hải quan. Ngành Hải quan đã thường xuyên tích cực tổ chức tổng kết thực tiễn, rà soát văn bản, phân tích, nghiên cứu và kiến nghị bổ sung, sửa đổi 4 bộ luật và luật, 3 pháp lệnh và 24 văn bản pháp quy khác do Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan ban hành. Những bổ sung, sửa đổi này được thực hiện trên 9 lĩnh vực quan trọng, liên quan trực tiếp đến công tác hải quan và được tập trung vào việc khắc phục những sơ hở, thiếu sót, giải quyết tình trạng chồng chéo, cởi bỏ những quy định phức tạp, rườm rà, nhằm hoàn thiện và chuẩn hóa các quy trình, quy chế hải quan theo hướng thông thoáng và chặt chẽ trong khuôn khổ pháp luật.

Một nội dung cải cách hành chính có ý nghĩa kinh tế - xã hội to lớn do ngành Hải quan tiến hành là tổ chức thực hiện tốt Nghị định 89/CP của Chính phủ về việc bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa từng chuyến. Đây là một chủ trương có ý nghĩa đổi mới tích cực của Đảng và Nhà nước trong xuất nhập khẩu. Để làm được điều đó, ngành Hải quan đã sớm chuẩn bị những cơ sở và điều kiện ban đầu, nhất là thành lập mạng lưới thống kê tin học rộng lớn từ Tổng cục Hải quan đến hải quan các địa phương, vi tính hóa mạnh mẽ công tác thống kê nhà nước về hải quan, làm nền cho việc triển khai thực hiện Nghị định 89/CP một cách có hiệu quả.

Việc phân luồng "xanh", luồng "đỏ" đối với hành khách nhập cảnh ở các sân bay quốc tế, thực hiện quy trình hải quan "một cửa" đối với xuất nhập khẩu hàng hóa và mở các địa điểm "thông quan nội địa" đã phát huy hiệu quả tốt trong việc giải phóng hành khách, hàng hóa nhanh chóng, kịp thời, nâng cao hiệu lực công tác hải quan. Việc phân luồng tạo cho hành khách quyền tự do chọn cửa "xanh" hay cửa "đỏ", đem đến cảm giác thông thoáng và thuận tiện, bảo đảm tiến hành thủ tục nhanh chóng, lịch sự và chặt chẽ.

Quy trình "một cửa" là mục tiêu trọng tâm trong quá trình cải cách hành chính của ngành Hải quan. Trong quy trình này, khách hàng làm việc với Hải quan chỉ đến một nơi, gặp một người lúc gửi hồ sơ làm thủ tục ở đầu quy trình và tiếp nhận lại bộ hồ sơ hoàn thành thủ tục ở cuối quy trình. Giải quyết, xử lý ở từng công đoạn và luân chuyển hồ sơ theo trình tự thủ tục hoàn toàn là công việc nội bộ của Hải quan. Cách thức này tạo thuận tiện cho khách hàng không phải trực tiếp qua lại nhiều khâu trung gian dễ phát sinh phiền hà, tiêu cực, đồng thời bảo đảm nhanh chóng, chính xác, đúng luật cho công tác hải quan. Các điểm thông quan nội địa (IDC) là loại hình giao nhận hàng hóa thường thấy ở các nước phát triển, mới được triển khai áp dụng ở nước ta. Cách làm này cho phép giảm đáng kể áp lực về khối lượng phương tiện và hàng hóa có thể dẫn đến quá tải, gây ách tắc ở các cửa khẩu lớn, nâng cao năng lực tiếp nhận và giải phóng hàng hóa của ngành Hải quan.

Cùng với quá trình cải cách thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy của ngành Hải quan cũng từng bước được chấn chỉnh hoàn thiện theo hướng bảo đảm thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ, phù hợp với định hướng phát triển và hòa nhập của đất nước. Khác với một số bộ, ngành, Hải quan Việt Nam đang ở trong giai đoạn phát triển và mở rộng cơ cấu tổ chức và biên chế để đáp ứng tốt hơn tình hình và nhiệm vụ mới. Tiếp tục thực hiện Nghị định 16/CP của Chính phủ, trong những năm qua, ngành Hải quan đã thành lập thêm một số đơn vị như : Hải quan nội địa, Hải quan kho ngoại quan, Điểm thông quan nội địa, Hải quan khu chế xuất, Hải quan đường sắt liên vận quốc tế, Hải quan cảng ; thành lập các đội chống buôn lậu ma túy và các đội tàu cao tốc. Các cơ quan hải quan mới thành lập ở các địa phương trực thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố gần nhất hiện có nhằm đáp ứng đồng thời hai mục tiêu : thu gọn, tinh giản bộ máy hành chính theo cách hợp lý nhất và phù hợp với xu hướng liên tỉnh thành, lập vùng hải quan trong tương lai. Ngành Hải quan đang từng bước bố trí lại lực lượng, kết hợp với công tác đào tạo và tuyển dụng mới theo hướng tập

Digitized by Google

trung biên chế cho công tác chống buôn lậu, phấn đấu nâng tỷ lệ quân số của lực lượng chống buôn lậu từ 15% năm 1994 lên 30% - 40% trong những năm tới.

Công tác giáo dục, đào tạo đội ngũ công chức và bổ sung trang bị kỹ thuật hiện đại được triển khai như *giải pháp chìa khóa* cho cải cách hành chính trong ngành Hải quan. Hằng năm, ngành đã bố trí cho 15% - 20% công chức đi học tập nâng cao trình độ, đồng thời tuyển dụng mới 10% tổng biên chế mỗi năm, trong đó 70% công chức mới có trình độ đại học, cao đẳng. Nhờ vậy, đến nay ngành đã có 34,1% có trình độ đại học, 20,2% có trình độ trung cấp và 45,7% có trình độ sơ cấp. Khoảng 10% cán bộ có khả năng giao dịch ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công tác.

Tuy đạt được những kết quả có ý nghĩa quan trọng, nhưng nhìn chung, tiến trình cải cách hành chính của ngành Hải quan vẫn còn chậm và còn một số tồn tại, khiếm khuyết.

Việc cải cách thể chế hành chính còn nhiều vướng mắc. Pháp lệnh Hải quan ban hành năm 1990 hiện là văn bản pháp quy cao nhất quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Hải quan Việt Nam. Tuy nhiên, từ đó đến nay, trên nhiều góc độ, pháp lệnh này đã không còn đáp ứng và phát huy hiệu quả tốt trong tình hình nhiệm vụ mới. Được xác định là một trong những lĩnh vực trọng điểm, song trên thực tế triển khai, cải cách hành chính của ngành Hải quan thiếu sự phối hợp đồng bộ từ cải cách hành chính của các ngành liên quan, nhất là các ngành thương mại, biên phòng, đo lường chất lượng, công an... nên hiệu quả còn hạn chế. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định cho phép nợ thuế trong hạn, tuy tạo được một số điều kiện thuận lợi về vốn cho các doanh nghiệp nhưng cũng là một cái cớ để nhiều doanh nghiệp nợ đọng, nợ khó đòi, gây chiếm dụng vốn ngân sách nhà nước và thất thu thuế xuất nhập khẩu. Cho đến nay vẫn chưa có quy định hải quan được quyền kiểm toán các doanh nghiệp có nợ quá hạn, chưa có quy chế phối hợp giữa Hải quan với các ngành như Thương mại, Tài chính, Ngân hàng, kho bạc... để truy thu thuế có hiệu quả.

Tổ chức bộ máy của Hải quan Việt Nam được thiết lập theo địa giới hành chính. Gần đây, nhiều tỉnh tiếp tục được chia tách, nên ngành Hải quan cũng phải đối diện với nguy cơ là bộ máy trở nên cồng kềnh, nhiều đầu mối, nhiều khâu trung gian. Với 30 cục Hải quan tỉnh, thành phố và 166 phòng, ban chức năng, lực lượng của ngành vốn đã không đông lại phải chia sẻ một phần đáng kể cho những công việc hành chính gián tiếp ; lực lượng kiểm tra kiểm soát trực tiếp ở cửa khẩu và lực lượng chống buôn lậu do vậy còn lại rất mỏng. Toàn ngành hiện có khoảng 6 500 biên chế thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chống buôn lậu trên toàn tuyến biên giới, trong nội địa, trong vùng lãnh hải. Lực lượng hải quan hiện nay còn thiếu, một bộ phận cán bộ công chức trong ngành yếu về phẩm chất, năng lực, đã ảnh hưởng đến khối lượng, chất lượng công tác, chưa đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ, còn nhiều hiện tượng gây phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực. Một bộ phận cán bộ công chức thoái hóa biến chất, sa sút ý chí phấn đấu, bị lôi kéo, đồng lõa tiếp tay những vụ buôn lậu lớn, gây hậu quả nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, trang bị phương tiện, vật chất kỹ thuật của ngành vẫn còn nhiều thiếu thốn. Yêu cầu giám sát quản lý nhanh chóng theo tinh thần cải cách hành chính đòi hỏi không chỉ đổi mới cơ chế hành chính, nâng cao chất lượng cán bộ mà còn tăng trang thiết bị hiện đại một cách đồng bộ. Quá trình hiện đại hóa công tác hải quan chưa tương xứng với yêu cầu của nhiệm vụ.

Trong bối cảnh tình hình nhiệm vụ hiện nay, rút kinh nghiệm từ những việc làm được và chưa làm được trong những năm qua, chúng tôi thấy việc tiếp tục đẩy tới một bước tiến trình cải cách hành chính của ngành Hải quan cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau đây :

a – Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống luật pháp

Trước mắt, trọng tâm công tác xây dựng pháp luật của ngành Hải quan là hoàn chỉnh dự

Digitized by Google

thảo và trình Quốc hội thông qua Luật Hải quan, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của ngành Hải quan trong giai đoạn phát triển mới. Luật Hải quan tới đây cần thể hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của Hải quan Việt Nam, trong đó đề cao nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là giám sát quản lý nhà nước về hải quan và đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép qua biên giới hàng hóa, ngoại hối, tiền Việt Nam ; phân định rạch ròi chức năng nhiệm vụ của hải quan với các ngành liên quan như công an, biên phòng, thuế vụ quản lý thị trường v.v... tránh hiện tượng quy định thiếu hoặc chồng chéo. Luật cũng cần mở rộng quyền hạn của Hải quan Việt Nam một cách hợp lý, nhất là về phạm vi kiểm tra, kiểm soát hải quan, chống vận chuyển hàng hóa nhập khẩu trái phép và buôn lậu trong nội địa, thực hiện kiểm toán hải quan đối với các doanh nghiệp nợ thuế quá hạn, công tác điều tra hình sự đối với hành vi buôn lậu và gian lận thương mại... Cùng với việc thông qua và ban hành Luật Hải quan, các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành luật cũng cần được chuẩn bị chu đáo và ban hành kịp thời nhằm giúp cho việc triển khai luật thực hiện một cách có hiệu quả.

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của nước ta ban hành từ năm 1991 và đã qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, vẫn bộc lộ những sơ hở, khiếm khuyết cần được tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện. Cần xem xét lại tính cần thiết của việc cho phép các doanh nghiệp xuất nhập khẩu được nợ thuế trong hạn như hiện nay. Trong xu thế hòa nhập quốc tế về thương mại và hải quan, nước ta thực hiện bảo hộ có chọn lọc và có thời hạn, việc cho nợ thuế cũng nên xem xét trên quan điểm có chọn lọc và có thời hạn. Tuy nhiên, điều đó cũng phải được thực hiện kèm theo một số biện pháp chế tài chặt chẽ và hữu hiệu với phương châm khuyến khích và bảo đảm quyền lợi cho các doanh nghiệp nộp thuế sớm, khống chế số nợ trong hạn nhằm giảm ứ đọng vốn ngân sách, cưỡng chế mạnh mẽ và có hiệu quả các đối tượng cố tình nợ đọng nhằm trục lợi cục bộ, gây thất thu ngân sách nhà nước.

b – Cải cách thủ tục hải quan theo hướng thông thoáng, thuận lợi, bảo đảm chặt chẽ

Ngành Hải quan cũng cần tập trung nỗ lực tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy trình, quy chế, nhất là trong lĩnh vực thủ tục hải quan, nhằm thể chế hóa hầu hết các lĩnh vực hoạt động, bảo đảm thực thi luật pháp một cách nhanh chóng và có hiệu quả. Cần tích cực sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị thay thế một số nghị định, thông tư và văn bản hướng dẫn thi hành luật còn nhiều thiếu sót, hay không còn phù hợp, không phát huy hiệu quả. Đồng thời, sớm nghiên cứu ban hành các quy trình nghiệp vụ đối với các loại hình mới, với từng loại cửa khẩu đường biển, đường bộ, đường không, đường sắt, bưu cục ngoại dịch, với từng lĩnh vực công tác có những đặc trưng riêng. Để đẩy lùi hiện tượng gây phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực trong nội bộ ngành Hải quan, nhất là trong thời gian gần đây thông qua các cuộc tiếp xúc với các nhà doanh nghiệp của Thủ tướng Phan Văn Khải, có nhiều ý kiến phàn nàn về sự phiền hà, chậm trễ trong khâu thủ tục hải quan, các cấp hải quan nhất là ở các cửa khẩu lớn phải nghiêm túc tiếp thu. Theo chúng tôi cần tiến hành một số giải pháp cụ thể sau : *Một là,* tiếp tục cải tiến theo phương châm "một cửa" và công khai hóa các quy trình thủ tục hải quan để thực hiện quyền dân chủ "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đối với công tác hải quan.

Quy trình "một cửa" là mục tiêu trọng tâm trong quá trình cải cách thủ tục hành chính của ngành Hải quan. Với quy trình này người làm thủ tục hải quan chỉ đến "một cửa" gặp một người kể từ khi đăng ký tờ khai đến khi hoàn thành thủ tục. Việc giải quyết, xử lý ở từng công đoạn và luân chuyển hồ sơ theo trình tự thủ tục hoàn toàn là công việc nội bộ của Hải quan. Cách thức này, chủ hàng không phải trực tiếp qua lại nhiều người, nhiều khâu trung gian dễ phát sinh phiền hà, tiêu cực ; đồng thời bảo đảm nhanh chóng, chính xác, đúng luật cho công tác hải quan.

Hai là, tiếp tục nghiên cứu mở thêm các điểm "thông quan nội địa". Đây là loại hình giao nhận hàng hóa thường thấy ở các nước

Digitized by Google

phát triển. Trước đây trong thời kỳ chiến tranh, Hải quan cũng đã thực hiện phương châm "đón xuất, theo nhập" để giải tỏa ách tắc tại cửa khẩu, bảo đảm an toàn hàng hóa, phương tiện. Hiện nay trong khi năng lực, sức chứa của các cửa khẩu lớn chưa đáp ứng yêu cầu xuất nhập đang tăng nhanh, thì dù tại chỗ có cải tiến, cố gắng đến đâu cũng không thể đạt yêu cầu nhanh chóng, thuận tiện, chưa kể lại nảy sinh phiền hà, tiêu cực. Các điểm thông quan nội địa (ICD) chính là cách giải quyết mâu thuẫn này. Một mặt nó cho phép Hải quan nâng cao năng lực giải phóng hàng hóa, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp được làm thủ tục ở nơi thuận tiện nhất, mặt khác vẫn bảo đảm kiểm soát hải quan chặt chẽ, lại cho phép ngành Hải quan có thể tổ chức theo vùng mà không nhất thiết theo phạm vi từng đơn vị hành chính như hiện nay.

Ba là, chủ trương "mở" mà không "thả", thông thoáng mà vẫn đúng luật, không để thất thu ngân sách, đòi hỏi các ngành, các cơ quan có liên quan phải phối hợp, hợp tác chặt chẽ, và cùng cải tiến thủ tục hành chính một cách đồng bộ. Về phía các doanh nghiệp phải có cán bộ am hiểu pháp luật, phải thật thà khi khai báo hải quan, không móc nối hoặc tiếp tay cho những cán bộ hải quan tiêu cực. Nhân đây, tôi xin đề xuất cải tiến quy trình hải quan như sau : Khai báo - tính thuế - kiểm hóa và giải phóng hàng buôn, thay cho quy trình lâu nay vẫn tiến hành là : Khai báo - kiểm hóa - tính thuế, khiến cho chủ hàng phải quay đi quay lại mất nhiều thì giờ.

c – Tích cực điều chỉnh, kiện toàn tổ chức bộ máy

Trong vài năm trở lại đây, cách thức tổ chức bộ máy của ngành Hải quan trở thành vấn đề được nhiều người quan tâm. Có ý kiến nên nhập Tổng cục Hải quan vào Bộ Tài chính và đổi tên thành Tổng cục Thuế quan nhằm tinh giản bộ máy Chính phủ, và thực tế ở nhiều quốc gia (và có thời kỳ ở Việt Nam) cũng như vậy. Song vì nhiều lý do, trước hết xuất phát từ chức năng quan trọng và rộng lớn của Hải quan Việt Nam cả về kinh tế và chính trị, việc giữ nguyên hệ thống tổ chức và mô hình Tổng cục Hải quan là cơ quan trực thuộc Chính phủ là hợp lý. Tuy nhiên tổ chức bộ máy của ngành Hải quan cần tiếp tục được đổi mới, kiện toàn theo hướng thành lập Hải quan vùng, không gắn trực tiếp với địa giới hành chính tỉnh, thành phố, nhằm bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Trung ương, tinh giản bộ máy theo hướng tập trung, thống nhất, vừa giảm tới mức tối thiểu hợp lý đội ngũ công chức hành chính gián tiếp, bổ sung lực lượng cho công tác kiểm tra, kiểm soát và đấu tranh chống buôn lậu, vừa tăng cường năng lực bộ máy, nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác hải quan.

d – Đẩy mạnh xây dựng lực lượng trong sạch, vững mạnh, từng bước tiến lên chính quy hiện đại

Không thể phủ nhận rằng trong ngành Hải quan vẫn còn những hiện tượng tiêu cực, như thói quan liêu, cửa quyền, gây phiền hà, vòi vĩnh, ăn hối lộ v.v... Nhiều vụ buôn lậu, gian lận thương mại lớn có sự tiếp tay của một số cán bộ trong ngành. Điều đó gây bất bình lớn trong dư luận xã hội và cũng là nỗi nhức nhối của ngành Hải quan. Rõ ràng ngành Hải quan có làm tốt được vai trò là "người lính biên phòng" trên mặt trận kinh tế hay không, còn tùy thuộc một phần hết sức quan trọng vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ hải quan trong sạch, vững mạnh. Vì vậy, đồng thời với việc hoàn thiện pháp luật, tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động của ngành, nâng cao trình độ nghiệp vụ, xây dựng tác phong làm việc chính quy, hiện đại v.v.., thì việc thường xuyên giáo dục đạo đức cách mạng và ý thức chính trị cho cán bộ toàn ngành, nhất là đối với những người trực tiếp làm việc ở các cửa khẩu cần được quan tâm. Đây chính là việc thực hiện cụ thể Nghị quyết 93/NQ-BCS của Ban cán sự Đảng Tổng cục Hải quan về "tăng cường công tác chính trị tư tưởng, củng cố tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ hải quan trong sạch, vững mạnh".❑

Digitized by Google

Người nông dân ngoại thành TP Hồ Chí Minh trước làn sóng công nghiệp hóa - đô thị hóa

NGUYỄN MINH HÒA *

Nhóm nghiên cứu hỗn hợp của chúng tôi gồm có các cán bộ xã hội học của Trường đại học khoa học xã hội và nhân văn TP Hồ Chí Minh và một vài đồng nghiệp, người Ô-xtrây-li-a, tiến hành khảo sát khu vực nông nghiệp phía bắc thành phố nhằm trả lời cho được câu hỏi : người nông dân ngoại thành thực sự còn gắn bó với nông nghiệp nữa hay không trong tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh ? Câu trả lời hết sức quan trọng vì trước hết nó liên quan đến các chủ trương lớn về kinh tế - xã hội của thành phố và các chương trình tài trợ của ADB, WB và UNDP (chương trình phát triển của Liên hợp quốc) vào Việt Nam. Để trả lời câu hỏi này chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên các mẫu như sau :

- Thực hiện 7 cuộc phỏng vấn tập trung ở 7 xã phía bắc ven ngoại thành TP Hồ Chí Minh với sự tham gia của các lão nông thực thụ, các nam nữ thanh niên làm nông nghiệp và làm việc trong các khu chế xuất, các thành phần đại diện cho hội khuyến nông, hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên, chính quyền các cấp từ huyện, xã tới ấp. Mỗi cuộc phỏng vấn như vậy có khoảng trên dưới 100 người.

- Tiến hành phỏng vấn trực tiếp 300 hộ gia đình trong đó có 100 hộ có mức sống dễ chịu, 100 hộ tạm đủ sống và 100 hộ nghèo, với mục đích tìm hiểu các nhu cầu khác của người nông dân hiện nay. Những cuộc tiếp xúc này đã mang lại rất nhiều những thông tin quan trọng.

Một số không ít người tưởng rằng, người nông dân ngoại thành đã chán cảnh "chân lấm tay bùn". Điều đó có phần đúng ở thời điểm vài ba năm về trước, nhưng tình hình hiện nay đã đổi khác. Người nông dân ngoại thành TP Hồ Chí Minh về cơ bản đã thoát ra khỏi cú choáng ban đầu. Đã qua rồi cái thời ông Ba, anh Tư, suốt đêm đêm cứ thao thức đợi trời sáng để ra quán ngóng tin xem bữa qua người thân của mình bán vườn, bán đất bị hố hay được giá ra sao, hụi họ mang rủi thế nào. Họ đã trở lại bình tĩnh hơn, nhìn nhận mọi chuyện sâu xa hơn sau một loạt sự đổ vỡ vô lối. Chỉ một xã Thuận Giao với hơn 1 000 hộ gia đình mà mỗi năm có hơn 100 vụ kiện tụng, tranh chấp đất đai làm cho nhiều anh em ruột thịt, bà con lối xóm không muốn nhìn mặt nhau nữa. Nhiều gia đình có trong tay hàng trăm cây vàng do bán ruộng, bán vườn, nhưng năm sau dắt díu nhau đi làm thuê vì đổ hết vào để đóm, bia ôm ; còn tivi, xe máy cũng lần lượt "đội nón ra đi" không hẹn ngày trở lại. Lúc đó, tâm lý ngán ngại đô thị hóa và công nghiệp hóa là điều có thật ở một bộ phận khá đông dân cư. Một thực tế không thể chối cãi được là ở những nơi đô thị hóa cao, đời sống dân cư bị xáo trộn, mồ mả cha ông bị di chuyển, đất đai bị "lấy mất", con cái hư hỏng do lấy tiền bán đất để ăn chơi phá phách, gia đình lục đục, tỷ lệ ly hôn tăng cao.

Những thông tin từ chính người dân qua các cuộc phỏng vấn cho biết chỉ có khoảng 30 - 40% hộ dân không muốn sản xuất nông nghiệp nữa. Họ chờ đợi giá đất tăng nay mai để bán giá cao sau đó chuyển sang kinh doanh, buôn bán, làm các dịch vụ, hoặc tiểu thủ công nghiệp, hoặc đơn giản hơn là bỏ tiền vào ngân hàng lấy lời, hay cho bà con trong xã vay lấy lãi để sống và chờ thời cơ. Số này là những hộ dân sống dọc theo các trục đường lớn và sát gần các khu công nghiệp, hoặc nằm trong khu đô thị hóa cao.

---

* PTS, Trường đại học khoa học xã hội và nhân văn TP. Hồ Chí Minh. Giám đốc chương trình phân tích xã hội - dự án T.A. No 2575. VIE. của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng quốc tế (W.B)

Digitized by Google

Hơn 60% số dân thừa nhận là làm nông nghiệp rất cơ cực, thu nhập thấp, trung bình mỗi đầu người một tháng chỉ từ 200 000 đến 220 000 đồng. Nhưng dân trong xã không thể nào trở thành những người làm phi nông nghiệp trong một sớm một chiều ngay được mà đại đa số vẫn phải bám vào nông nghiệp mà sống, cho dù đất canh tác bị thu hẹp lại rất nhiều, điều kiện sản xuất ngày càng trở nên khó khăn hơn. Đó là nguyện vọng, nhưng cũng phản ánh một thực tế là họ không còn con đường nào khác để lựa chọn.

Nhân dân trong những khu vực này không đủ khả năng chuyển đổi toàn bộ cơ cấu ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp ít nhất trong 15 - 20 năm tới, bởi lẽ họ hoàn toàn không có vốn, không được chuẩn bị gì về tinh thần và nhất là không có nghề gì ngoài nghề chăn nuôi và trồng trọt truyền thống. Thăm dò bà con nông dân khu vực này với 10 nhu cầu cơ bản để bà con tự lựa chọn theo thứ tự ưu tiên gồm có : đường giao thông, điện tiêu dùng, điện thoại, cơ sở y tế, trường học, nước sạch, nước sản xuất, vay tín dụng dài hạn với lãi suất ưu đãi, huấn luyện đào tạo nghề nghiệp, cung ứng vật tư nông nghiệp với giá ưu đãi. Kết quả mà bà con lựa chọn đứng *thứ nhất* là nước sản xuất, *thứ hai* là vay tín dụng, sau đó là cung ứng vật tư nông nghiệp, huấn luyện nghề nghiệp. Sự lựa chọn này đã phản ánh một hiện thực là *nhu cầu sản xuất nông nghiệp* của bà con nông dân ngoại thành chẳng những chưa bị mất đi, mà còn cao hơn.

Cố nhiên thanh niên sẽ là người hồ hởi nhất với đô thị hóa và công nghiệp hóa, nhưng với họ, nói cho cùng đây cũng chỉ là cuộc chơi đầy khó khăn và thách đố. Trước hết là thanh niên ở khu vực này hoàn toàn không được đào tạo qua các trường dạy nghề, không có tay nghề ; trình độ học vấn thấp (trung bình là lớp 4/12) cho nên không qua được các đợt tuyển công nhân chính ngạch, mà họ chỉ ở diện tạm tuyển có thời hạn với những công việc đơn giản và nặng nhọc, tiền công thấp và có thể bị thải hồi bất kỳ lúc nào. (Xin lưu ý rằng 2/3 số thanh niên hiện đang làm trong các khu chế xuất, các khu công nghiệp ở phía bắc TP Hồ Chí Minh là người từ miền Trung vào). Mặc dù số lượng thanh niên vào làm các khu công nghiệp khá đông ; chẳng hạn xã Tân Đông Hiệp có 2 400 thanh niên, xã Thuận Giao có 1 500 thanh niên đang làm trong các khu chế xuất Linh Trung, Linh Xuân, Khu công nghiệp Việt Nam - Xin-ga-po và các nhà máy khác như bột giặt, giấy, nước ngọt IBC... và con số này sẽ tăng lên trong những năm tới. Nhưng khi tiếp xúc chúng tôi thực sự ngạc nhiên khi họ nói rằng trước sau gì cũng quay trở về với sản xuất nông nghiệp. Tìm hiểu kỹ thì khá đông trong số họ không thể gọi là công nhân công nghiệp đúng nghĩa được, bởi vì họ làm thời vụ theo những hợp đồng ngắn hạn (một vài tháng, có khi một vài tuần trong năm). Dân ở đây gọi họ thợ "đụng", tức là đụng chuyện gì các nhà máy thuê thì làm. Chẳng hạn công nhân bóc hạt điều thì chỉ có việc chừng 3 tháng trong năm, công nhân xây dựng chỉ làm việc trong 6 tháng mùa khô, công nhân chế biến mủ cao su phải nghỉ việc khi cây cao su thay lá là lúc tạm ngưng khai thác, công nhân may mặc chỉ làm việc khi có Cô-ta. Còn những người được tuyển chính thức theo hợp đồng dài hạn (tính bằng năm) thì cũng không phải là công việc để cho họ gắn bó suốt cuộc đời, bởi lẽ ông chủ của các khu chế xuất (kể cả các ông chủ người Việt) chỉ sử dụng công nhân trong một vài năm và thường thì không quá 35 tuổi, (với phụ nữ thì thời gian còn ngắn hơn). Khi họ bị thải hồi, thế chỗ họ là những lớp thanh niên khác được tuyển từ đội quân thất nghiệp đông đảo đứng đợi ngoài cổng nhà máy. Sau khi cởi bỏ chiếc áo xanh họ cũng không có được trong tay một đồng vốn tích luỹ đáng kể để chuyển sang kinh doanh hay sản xuất vì đồng lương mỗi tháng trung bình từ 450 000 đến 500 000 đồng chỉ đủ ăn mà thôi (nếu không đau ốm, tai nạn). Rút cuộc họ không còn con đường nào khác là lại quay trở về với đồng ruộng.

Đối với đa phần những người trung niên và cao tuổi vẫn còn muốn gắn bó với nông nghiệp. Một tâm lý phổ biến ở họ là mặc dù rất cực nhọc, thu nhập thấp nhưng làm nông nghiệp chắc chắn là có thu nhập. Hơn nữa họ vốn gắn bó với nông nghiệp từ lâu đời và đã trở thành máu thịt, không dễ gì từ bỏ trong ngày một ngày hai được. Họ muốn làm chủ một tài sản (mảnh đất, ao, vườn) dù nhỏ cũng là của riêng. Họ muốn là người nông dân tự chủ hơn là đi làm thuê cho người khác cho dù có kiếm được nhiều tiền hơn. Đó là một tâm lý truyền thống ngàn đời của người nông dân Việt Nam.

Ý nguyện khá đông đảo của người dân là vẫn muốn giữ lại nghề nông nghiệp truyền thống.

Digitized by Google

Nhưng do diện tích đất canh tác bị thu hẹp lại đáng kể và nếu với phương thức canh tác lạc hậu như hiện nay thì không thể sống nổi. Chẳng hạn như xã Thuận Giao (huyện Thuận An - tỉnh Bình Dương) nằm sát TP Hồ Chí Minh có 3 ấp thì 2 ấp không còn làm nông nghiệp nữa, đất đai đã chuyển sang cho công nghiệp, dân cư của 3 ấp dồn vào một, mà cây trồng chính là mì (sắn) với giá 100đ/1 kg và mía 160đ/1 kg. Ngoài ra còn có cây điều và cao su nhưng diện tích quá ít ỏi không mang lại thu nhập đáng kể. Tương tự như thế, xã Tân Đông Hiệp (huyện Thuận An) có 4 ấp thì 2 ấp dân cư không làm nông nghiệp nữa, đất canh tác chuyển sang cho công nghiệp khai thác đá và xây dựng nhà máy. Xã Tân Định (huyện Bến Cát) có 1 185 ha đất nông nghiệp thì có khoảng 100 ha (chiếm 8,8%) đã chuyển mục đích sử dụng sang công nghiệp - dịch vụ và sau năm 2000 có thể con số này lên tới 50%.

Trước tình hình đó bà con nông dân đang phải đối mặt với một thực tế là tiếp tục sống như thế nào đây khi mà đất canh tác còn quá ít, tay nghề thì không mà vốn cũng không ? Chúng tôi đồng ý với ý kiến của đồng chí Phó chủ tịch UBND huyện Thuận An phụ trách kinh tế nói rằng : "Trong cuộc đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh này, người chịu thua thiệt nhất là những người nông dân ít học, không vốn, không nghề. Để người nông dân không đứng ngoài quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nhà nước phải có những chính sách thích hợp ở tầm vĩ mô". Theo chúng tôi, về phía Chính phủ và chính quyền các cấp (thành phố và quận, huyện) phải có giải pháp thiết thực, hữu hiệu về các vấn đề sau :

- Giúp cho người nông dân khai thác hiệu quả số đất đai ít ỏi còn lại bằng cách thâm canh tăng vụ, tăng vòng quay của đất, mà quan trọng nhất là cung ứng nước cho sản xuất. Khu vực phía Bắc TP Hồ Chí Minh vốn là vùng đồi cao cho nên rất hiếm nước nhất là về mùa khô. Do vậy, muốn khai thác triệt để số lượng đất ít ỏi còn lại để phục vụ đời sống thì nhà nước phải giúp đầu tư để có nguồn nước đủ phục vụ gieo trồng.

- Thay đổi cơ cấu cây trồng hợp lý. Do thiếu nước người dân khu vực này chủ yếu trồng các loại cây chịu hạn như : điều, cao su, sắn. Những loại cây trồng này mang lại cho người dân thu nhập không cao, nhưng lại đòi hỏi phải có diện tích rộng trong khi đất đai bị thu hẹp (một cây điều chiếm hết 10m² đất mà chỉ thu được vài kg hạt). Do vậy, cần phải thay đổi cơ cấu cây trồng, chuyển sang chuyên canh rau màu có giá trị kinh tế cao để cung ứng cho các khu công nghiệp và cây trái chất lượng cao để xuất khẩu.

- Mở mang thêm các ngành nghề phụ để tăng thu nhập, giải quyết lao động dôi dư, tận dụng lao động khi nông nhàn. Chẳng hạn như đồ gốm, mỹ nghệ, thêu, đan lát, v.v.

- Đa dạng hóa các loại hình sản xuất gia đình, mở rộng quy mô VAC (vườn, ao nuôi cá, chuồng nuôi gia súc). Khu vực này rất có lợi thế để chăn nuôi bò sữa, lợn, gà với quy mô hàng chục đến hàng trăm con.

- Thực hiện chuyển giao nhanh các kỹ thuật nông nghiệp, đưa các kỹ thuật canh tác mới ứng dụng vào sản xuất. Tổ chức hiệu quả các khóa huấn luyện nghề nghiệp và phát triển mạnh các trung tâm khuyến nông với chất lượng cao cho thanh niên.

- Cung ứng cho nông dân phân bón, thuốc trừ sâu và các loại giống mới.

- Cho nông dân vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi để người sản xuất có đủ thời gian quay vòng vốn, thay vì số lượng vốn vay quá ít ỏi, thời hạn lại quá ngắn ngủi.

Nếu không làm được như thế thì rất có thể người nông dân ngoại thành phải đối mặt với một cơn choáng thứ hai. Phải làm gì để không chỉ tiếp tục tồn tại mà còn phát triển được trong tình hình mới - điều kiện mới, phải làm gì để không trở nên bơ vơ ngay trên mảnh đất ngày hôm qua còn là của chính mình.

Hiện trạng nêu trên đang diễn ra ở Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè, Thủ Đức... Và chắc chắn không phải đây là hiện tượng riêng biệt của nông dân ngoại thành TP Hồ Chí Minh, khi cả nước đều đang đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và với tốc độ đô thị hóa đang ngày càng một gia tăng. Người nông dân ngoại thành TP Hồ Chí Minh nói riêng và các vùng công nghiệp, đô thị hóa trong cả nước đang kỳ vọng ở Chính phủ và cấp tỉnh - thành những giải pháp khả dĩ có thể thực thi những vấn đề kiến nghị nêu trên.❑

Digitized by Google

NỬA NHÀ BÁO

NGUYỄN TRUNG THỰC

Trong bữa cơm thân mật tiếp chúng tôi, đồng chí Bí thư tỉnh ủy tỉnh N nhận xét : "Các ông chỉ là *một nửa* nhà báo thôi". Tôi thật thà hỏi : "Tại sao anh lại nói như vậy ?!". Đồng chí Bí thư trả lời : "Cái nửa nhà báo mà các ông có là sự nhanh nhậy, xông xáo và hiểu biết rộng ; cái nửa còn lại thì các ông không có bởi dù sao các ông cũng là cán bộ đảng, cán bộ chính trị làm báo".

Nghe Bí thư nói vậy, đồng chí Chánh văn phòng tỉnh ủy đỡ lời và minh họa thêm : "Bí thư nhận xét như thế là có ý khen các anh đấy. Xin thú thật với anh, bọn em (anh xưng hô thân mật theo kiểu gia đình bởi vì anh kém tôi hàng chục tuổi - NTT) *sợ nhất các bố nhà báo.* Sợ vì mấy lẽ :

Thứ nhất, các bố nhà báo sống theo kiểu lãng tử lắm. Mời cơm mà không có lãnh đạo của tỉnh tiếp thì các bố ấy bảo như thế là khinh nhà báo ; có lãnh đạo của tỉnh tiếp, mặc dù đã hẹn giờ hẳn hoi nhưng nhiều khi các bố ấy lại bỏ, không ăn và cũng chẳng thèm báo lại. Một lần, ba ông của tờ báo X* sau buổi làm việc, bọn em hẹn 6 giờ chiều, đồng chí Phó bí thư thường trực sẽ mời cơm tại nhà khách tỉnh ủy. Đúng 6 giờ, đồng chí Phó bí thư tới, bọn em lên phòng mời các vị nhà báo nhưng thấy cửa đóng then cài. Đành đợi vậy chứ còn biết làm sao nữa. Thế rồi 6 giờ 30, 7 giờ và đến tận 8 giờ vẫn chẳng thấy tăm hơi các nhà báo đâu cả. Hóa ra các bố ấy được Cục thuế mời đi nhà hàng đánh chén và hát ka-ra-ô-kê mãi tới 12 giờ đêm mới về. Nhân viên phục vụ ở nhà khách cũng ngán nhất mấy ông nhà báo vì có người luộm thuộm, ra khỏi phòng không khóa cửa, không tắt đèn, không tắt máy điều hòa, không tắt bình nóng lạnh, thậm chí còn quên cả khóa vòi nước nữa ; sáng ngủ dậy rất muộn, tối đi chơi về rất khuya...

Thứ hai, các bố nhà báo nhiều khi cũng đòi hỏi, cũng gợi ý đến nơi đến chốn. Một lần, hai vị phóng viên của báo Y yêu cầu địa phương giới thiệu cho hai doanh nghiệp nhà nước làm ăn khá nhất và hai doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém nhất để các vị ấy điều tra, nghiên cứu. Khi đến các doanh nghiệp khá, mấy vị ấy hứa hẹn đủ điều. Nào là sẽ viết bài biểu dương, khen ngợi ; nào là sẽ giới thiệu cho doanh nghiệp một số đối tác làm ăn... Và các vị ấy cũng không quên gợi ý đồng chí giám đốc cho *"mua"* một vài sản phẩm có giá trị của doanh nghiệp với lý do để chắc chắn là "hàng xịn" chứ không phải hàng "nhái" bầy bán ở thị trường. Anh tính, đã gợi ý khéo đến thế thì có ông giám đốc nào lại nỡ lấy tiền của họ. Còn khi đến mấy doanh nghiệp kém, "có vấn đề" thì các vị dùng thủ pháp vừa *đưa ra củ cà rốt vừa thò chiếc gậy.* Mấy tay giám đốc này có kinh nghiệm lắm rồi nên họ đón tiếp các nhà báo rất nhiệt tình và phong bao khá đậm. Bởi có như thế thì các ông ấy mới "tha" cho những lỗi lầm và thậm chí còn thông cảm, viết bài "gỡ tội" cho doanh nghiệp, đổ hết lỗi cho khách quan, biến thủ phạm thành nạn nhân..."

Chánh văn phòng tỉnh ủy đang hăng hái thì đồng chí Bí thư chen ngang : "Này, cậu vuốt mặt cũng phải nể mũi chứ. Cậu không biết chúng mình đang tiếp ai à ?!". Chánh văn phòng bèn cười hồn nhiên và có phần hơi bẽn lẽn vì chắc rằng lúc ấy mới nhớ ra chúng tôi cũng là nhà báo. Anh gãi tai phân bua : "Ấy là vì tin các anh nên em mới tâm sự như vậy. Vả lại, đã kể cho các anh nghe tức là bọn em không xếp các anh vào đối tượng đó rồi. Hơn nữa, đa số các nhà báo đều tốt, đều nghiêm túc. Những người nêu trên chắc chỉ là số ít".

Mẩu chuyện của đồng chí Chánh văn phòng tỉnh ủy tỉnh N làm cho tôi suy nghĩ và cảm thấy buồn bởi vì trong đội ngũ làm báo có những "con sâu làm rầu nồi canh".❑

* Không tiện nói thẳng nên trong bài này tôi dùng các từ X.Y

Digitized by Google

"BÀN CỜ LỚN" CỦA THẾ GIỚI

HỒ TIẾN NGHỊ

D. BRÊ-DIN-XKI, nguyên trợ lý về các vấn đề an ninh quốc gia, Ủy viên Hội đồng an ninh quốc gia dưới thời chính quyền Tổng thống Mỹ Gi.Ca-tơ, hiện đang là cố vấn ở Trung tâm nghiên cứu chiến lược và quốc tế (CSIS), vừa cho ra mắt cuốn sách mang tên "Bàn cờ lớn" (tháng 4-1997), phân tích "bàn cờ chính trị" thế giới hiện đại. Cuốn sách này đã ngay lập tức thu hút được sự chú ý của chính giới.

Cuốn sách dày 223 trang (tiếng Anh), do Nhà xuất bản Ha-pơ Cô-lin-xơ (Mỹ) phát hành, đã tập trung phân tích và đánh giá các vấn đề : tình hình thế giới mà tác giả cho là phức tạp, vì có "lỗ hổng đen" về quyền lực do Liên Xô sụp đổ để lại ; sự phân bố địa - chính trị thế giới, đặc biệt là "Bàn cờ Âu - Á" ; đề cao vai trò lãnh đạo của Mỹ trong hiện tại và tương lai. Ý đồ chính của chính trị gia D.Brê-din-xki là "không để có một kẻ thách thức nào ở lục địa Âu - Á nổi lên, đủ khả năng thống trị lục địa này và đồng thời thách thức nước Mỹ", thách thức "vai trò bá chủ kiểu mới" của Mỹ như chính ông ta khẳng định. Theo Brê-din-xki, Mỹ không chỉ là siêu cường đầu tiên, duy nhất mà có thể là siêu cường toàn cầu cuối cùng.

Ngoài phần mở đầu với tiêu đề "Chính trị siêu cường", cuốn sách có 7 chương : "Bá quyền kiểu mới", "Bàn cờ Âu - Á", "Đầu cầu dân chủ", "Lỗ hổng đen", "Các nước Ban-căng Âu - Á", "Chiếc neo an toàn ở Viễn Đông" và chương Kết luận.

D.Brê-din-xki cho rằng khoảng 500 năm về trước, kể từ khi các lục địa bắt đầu ảnh hưởng lẫn nhau về chính trị, thì lục địa Âu - Á đã trở thành trung tâm quyền lực của thế giới, đã thống trị thế giới ; nhưng thập niên cuối cùng của thế kỷ XX đã chứng kiến sự thay đổi long trời lở đất : lần đầu tiên trong lịch sử, một cường quốc không ở lục địa Âu - Á - là Mỹ - đã nổi lên thành cường quốc đứng đầu thế giới, cường quốc duy nhất, cường quốc toàn diện sau sự sụp đổ của Liên Xô.

Tuy nhiên, trong cuốn sách của mình, học giả Mỹ này không thể hạ thấp tầm quan trọng địa - chính trị của lục địa Âu - Á với đường biên giới phía Tây, tức châu Âu, vẫn là nơi nắm giữ rất nhiều quyền lực chính trị và kinh tế, và phía Đông, tức châu Á, đã trở thành một trung tâm thiết yếu của tăng trưởng kinh tế và gia tăng ảnh hưởng chính trị. Brê-din-xki đặt vấn đề là làm thế nào để nước Mỹ có thể đương đầu được với các mối quan hệ cường quốc Âu - Á phức tạp, và đặc biệt là có thể ngăn cản được sự trỗi dậy của một cường quốc Âu - Á hùng mạnh đối kháng với Mỹ.

Mục tiêu của người viết cuốn sách cũng như của chính nước Mỹ đã được Brê-din-xki viết rõ trong phần mở đầu : mục tiêu tối hậu của chính sách của Mỹ là cần phải tỏ ra không nguy hại và có tầm nhìn xa trông rộng, là hình thành một cộng đồng toàn cầu thực sự hợp tác, phù hợp với những xu hướng lâu dài và lợi ích căn bản của nhân loại. Nhưng điều cấp thiết là không để có một kẻ thách thức nào ở lục địa Âu - Á nổi lên, đủ khả năng thống trị lục địa này và thách thức nước Mỹ. Do đó, hình thành nên một địa - chiến lược Âu - Á toàn diện và hợp nhất là mục đích của cuốn sách này.

Brê-din-xki nhìn nhận : vị trí đứng đầu thế giới của Mỹ hiện nay mang tính độc đáo là do nước Mỹ nổi nhanh ở phạm vi bao quát toàn cầu, và do chỉ trong một thế kỷ nó đã tự chuyển, hoặc bị thúc ép chuyển, từ một quốc gia khá cô lập ở Tây bán cầu thành một cường quốc có tầm với và quyền chi phối toàn cầu xưa nay chưa từng thấy. Việc Liên Xô sụp đổ đã đặt Mỹ vào vị trí đặc biệt, trở thành cường quốc thế giới đầu tiên và thực sự duy nhất. Ông ta không quên ưu

Digitized by Google

thế sức mạnh của Mỹ như : kiểm soát tất cả các đại dương, dẫn đầu trong những phát minh khoa học phục vụ mục đích quân sự, thống trị về văn hóa v.v.. Ông ta còn cho rằng, Mỹ biết xây dựng hệ thống toàn cầu của Mỹ bằng chính sách thâu nạp các địch thủ bị thất bại như Đức, Nhật sau chiến tranh thế giới thứ hai và ngày nay là Nga. Ông ta công khai thừa nhận các tổ chức chuyên môn hóa của thế giới, đặc biệt là các tổ chức tài chính như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) là một bộ phận của hệ thống Mỹ, do Mỹ khống chế. Ông ta kết luận, quyền bá chủ toàn cầu của Mỹ hiện không có đối thủ cạnh tranh.

Tuy nhiên, Brê-din-xki cho rằng phạm vi bá chủ toàn cầu của Mỹ dù được công nhận là rộng lớn, nhưng thiếu chiều sâu và bị hạn chế bởi những ràng buộc trong và ngoài nước. Ông ta còn lấy làm tiếc là "Mỹ quá dân chủ ở trong nước, nên không thể độc đoán được ở ngoài nước", điều đó hạn chế việc sử dụng sức mạnh Mỹ, nhất là khả năng đe dọa bằng quân sự, và do vậy hầu hết người Mỹ vẫn không có sự thỏa mãn đặc biệt về vị thế siêu cường duy nhất của đất nước mình. Ông ta cũng cảm thấy tình thế khó xử của Mỹ khi những thay đổi về tính chất của tình hình thế giới đã dẫn đến ý kiến cho rằng, việc Mỹ thắng trong chiến tranh lạnh đã làm giảm sự can dự toàn cầu của Mỹ, buộc Mỹ phải nhường lại một số chủ quyền v.v..

Với kết luận đó, Brê-din-xki đi vào phân tích "Bàn cờ Âu - Á" mà ông gọi là mục tiêu địa - chính trị chủ yếu của Mỹ. Ông ta khẳng định : "Một cường quốc thống trị được lục địa Âu - Á sẽ kiểm soát được hai trong số ba khu vực tiên tiến nhất và có năng lực sản xuất nhiều nhất về kinh tế". Ông ta nói, lục địa Âu - Á chiếm 75% dân số thế giới, hầu hết của cải vật chất, kể cả dưới lòng đất, 60% GDP và 3/4 nguồn năng lượng, có 6 nền kinh tế lớn nhất thế giới, là nơi tập trung nhiều cường quốc hạt nhân. Ông ta cho rằng, với lục địa Âu - Á như vậy thì "một cách tự động châu Phi trở thành lệ thuộc, Tây bán cầu và châu Đại Dương trở thành ngoại vi". Brê-din-xki kết luận rằng, "Bàn cờ Âu - Á" vẫn là nơi tiếp diễn cuộc tranh giành vị thế đứng đầu thế giới. Theo ông ta, ở Âu - Á có hai nước có dân số lớn nhất thế giới, có tham vọng bá chủ khu vực và ảnh hưởng toàn cầu ; nếu gộp lại thì sức mạnh Âu - Á lớn hơn sức mạnh của Mỹ rất nhiều và có khả năng tiềm tàng là thách thức về chính trị và kinh tế đối với vị thế đứng đầu của Mỹ.

Trong chương "Đầu cầu dân chủ" Brê-din-xki đánh giá châu Âu là đồng minh tự nhiên của Mỹ, chia sẻ các giá trị chung với Mỹ, là cái đầu cầu địa - chính trị trọng yếu của Mỹ. Lợi ích của Mỹ ở đây rất lớn ; Tây Âu vẫn nằm dưới sự bảo trợ của Mỹ, tuy còn phàn nàn về bá quyền của Mỹ. Brê-din-xki dành nhiều thời gian phân tích vai trò của Pháp và Đức ở châu Âu và vai trò của Mỹ. Ông ta còn phác họa biểu đồ phát triển của liên minh châu Âu thống nhất, trong đó Pháp, Đức, Ba Lan và U-crai-na là cốt lõi của an ninh châu Âu vào năm 2010. Mỹ muốn biến cái đầu cầu này thành bàn đạp để truyền bá trật tự dân chủ kiểu Mỹ vào lục địa Âu - Á.

Cùng với việc xếp các nước Pháp, Đức, Nga, Trung Quốc và Ấn Độ vào nhóm các "đấu thủ địa chiến lược", Brê-din-xki còn nêu ra khái niệm "trung tâm địa - chính trị" xuất phát từ vị trí nhạy cảm và từ hậu quả của điều kiện dễ bị tấn công của các nước đó. Theo ông ta, các "trung tâm địa - chính trị" ấy là U-crai-na, A-déc-bai-gian, Thổ Nhĩ Kỳ, I-ran và Hàn Quốc. Brê-din-xki cho rằng, việc phân chia như vậy giúp Mỹ tiên đoán những thách thức tiềm tàng ở lục địa Âu - Á, qua đó xác định chính sách của Mỹ đối với từng nước.

"Lỗ hổng đen" là hình tượng Brê-din-xki dùng để gọi khoảng trống ở ngay trung tâm châu Âu do sự sụp đổ của Liên Xô để lại. Ông ta đánh giá : lúc này Nga còn quá yếu để không thể là đối tác, nhưng vẫn còn quá mạnh để chưa thể là bệnh nhân của Mỹ. Ông ta cho rằng, Nga không thể là đối tác dân chủ thực sự, quan hệ đối tác chín muồi giữa hai nước chỉ còn là ảo tưởng, nhưng Nga vẫn có tác động quan trọng tới các nước láng giềng ; đồng thời Brê-din-xki lưu ý tới kịch bản "nguy hiểm nhất" là có đại liên minh Nga, Trung Quốc, có thể bao gồm cả I-ran. Ông ta lo ngại Nga trở thành vấn đề, do vậy Mỹ và châu Âu phải ra sức giúp đỡ. Brê-din-xki cho rằng, sự tan rã của Liên Xô làm cho biên giới của Nga bị thay đổi một cách đau đớn và ảnh hưởng địa - chính trị bị co lại nhanh chóng nhất. Ông ta đánh giá cao vai trò của U-crai-na và cho rằng, mất U-crai-na, Nga không còn là đế chế Âu - Á, không còn tiềm năng công nghiệp. Tuy thiếu U-crai-na, Nga vẫn có thể

Digitized by Google

phấn đấu đạt được vị thế đế quốc, nhưng chỉ là đế quốc ở châu Á. Brê-din-xki coi nhiệm vụ của Mỹ là phải tạo ra một khung cảnh thuận lợi để thuyết phục Nga tin rằng, sự lựa chọn duy nhất là mối quan hệ ngày càng gắn bó giữa Nga với một châu Âu xuyên Đại Tây Dương. Nhiệm vụ lâu dài là làm thế nào để thúc đẩy cải cách dân chủ và phục hồi kinh tế của Nga mà vẫn tránh được sự tái xuất hiện của một đế quốc Âu - Á có khả năng cản trở mục tiêu địa chiến lược của Mỹ.

Khái niệm "Ban-căng" được Brê-din-xki dùng để chỉ các nước có xung đột sắc tộc và các cuộc kình địch khu vực giữa các đại cường. Ông ta cho rằng, các nước "Ban-căng Âu - Á" bao gồm một khu vực rộng lớn, trùm lên nhiều bộ phận thuộc Đông - Nam Âu, Trung Á, nhiều phần của Nam Á, Vịnh Ba Tư và Trung Đông. Còn Ca-dắc-xtan, Cư-rơ-gư-xtan, Tát-gi-ki-xtan, U-dơ-bê-ki-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, A-déc-bai-gian, Ác-mê-ni-a, Gru-di-a và Áp-ga-ni-xtan thì được Brê-din-xki xếp vào loại "lò nung sắc tộc". Danh sách này trong tương lai có thể còn thêm Thổ Nhĩ Kỳ và I-ran. Ông ta cho rằng, mối quan tâm chính của Mỹ là bảo đảm để không nước nào kiểm soát được không gian địa - chính trị này và để cộng đồng toàn cầu được tự do tiếp cận với khu vực đó về mặt tài chính và kinh tế.

Brê-din-xki nhận định, Mỹ muốn có chính sách có hiệu lực ở lục địa Âu - Á thì phải có "cái neo an toàn" ở Viễn Đông. Chiếc neo an toàn đó là mối quan hệ với Nhật Bản và Trung Quốc. Vấn đề đặt ra là Mỹ phải xử lý vai trò tiềm tàng của Trung Quốc và Nhật Bản trên quy mô toàn cầu. Tác giả cuốn sách đánh giá : Trung Quốc "không phải là toàn cầu mà là khu vực" ; và đến năm 2020, trong điều kiện tốt nhất, Trung Quốc cũng không thể cạnh tranh được về những lĩnh vực chủ yếu của cường quốc thế giới ; nhưng nay rõ ràng Trung Quốc đang trở thành cường quốc khu vực nổi trội ở Đông Á. Ông ta cũng nhận định, Nhật Bản "không phải là khu vực mà là toàn cầu". Địa vị hiện nay của Nhật Bản là cường quốc kinh tế được kính trọng, nhưng lại là sự mở rộng địa - chính trị của Mỹ, một điều có thể không được những thế hệ mới của Nhật Bản chấp nhận. Nhiệm vụ của chính sách của Mỹ là bảo đảm chắc chắn để Nhật Bản có thể trở thành một nước hùng mạnh, có ảnh hưởng toàn cầu và để sự trỗi dậy của Trung Quốc ở khu vực không ngăn trở một sự cân bằng tam giác quyền lực ổn định của Đông Á. Nhật Bản phải là đối tác cốt tử hàng đầu, là đồng minh của Mỹ nhằm tranh chấp với ưu thế khu vực của Trung Quốc. Một Trung Quốc nổi bật ở khu vực phải trở thành "cái neo Viễn Đông" của Mỹ trong lĩnh vực truyền thống. Trung Quốc phải coi Mỹ là đồng minh v.v..

Trong phần Kết luận, Brê-din-xki nói rằng đã đến lúc phải xây dựng một địa chiến lược hài hòa, toàn diện và lâu dài cho toàn lục địa Âu - Á trong điều kiện chấp nhận thực tế hiện nay. Ông ta đặt ra nhiệm vụ trước mắt là bảo đảm để không một quốc gia nào, hay một số quốc gia kết hợp nào, có thể giành được khả năng đẩy Mỹ ra ngoài lục địa Âu - Á, hoặc giảm bớt vai trò trọng tài quyết định của Mỹ ; và mục tiêu trung hạn là đẩy mạnh quan hệ đối tác chân chính với đối tác chủ yếu là một châu Âu thống nhất hơn và tự xác định rõ hơn về chính trị, với Trung Quốc nổi trội ở khu vực, cũng như với Nga và Ấn Độ. Ông ta nhận định : Về lâu dài nền chính trị toàn cầu nhất định sẽ ngày càng trở nên không tương đồng với sự tập trung quyền lực bá quyền trong tay một nước duy nhất. Do đó, Mỹ không chỉ là siêu cường đầu tiên, duy nhất, mà có thể còn là siêu cường toàn cầu cuối cùng.

Brê-din-xki, sinh năm 1928, là một chính trị gia chống cộng khét tiếng, ngay từ năm 1954 đã bắt đầu viết những cuốn sách xuyên tạc tình hình các nước xã hội chủ nghĩa, lợi dụng các nhược điểm, sai lầm của một số nước này để nói xấu chủ nghĩa cộng sản, kích động tư tưởng chống cộng. Ông ta là người di cư từ Ba Lan sang Mỹ từ năm 1938, trở thành chuyên gia về các vấn đề Liên Xô và Đông Âu, là tác giả của nhiều cuốn sách chính trị như "Khối Xô-viết - sự đoàn kết và xung khắc", "Lý tưởng và quyền lực trong nền chính trị Xô-viết", "Ngoài vòng kiểm soát..."v.v.. Năm 1996, với tư cách là cố vấn của CSIS, Brê-din-xki đã làm đồng Chủ tịch của đề tài nghiên cứu mang tên "Chính sách đối ngoại hướng tới thế kỷ XXI - Thách thức đối với vai trò lãnh đạo của Mỹ", trong đó lần đầu tiên châu Á, theo ông ta, cần được đặt lên vị trí hàng đầu trong chính sách của Mỹ. Ông ta cho rằng Mỹ không thể bị loại trừ, hoặc tự loại trừ, khỏi lục địa châu Á. ❑

Digitized by Google

TUYÊN NGÔN CỘNG SẢN - 150 NĂM SAU : NHỮNG GIÁ TRỊ KHOA HỌC VÀ CÁCH MẠNG

Lời BBT : *Nhân kỷ niệm 150 năm ngày ra đời* ***"Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"****, vừa qua Tổ chức "Không gian Mác" (Pháp) hợp tác với một số tổ chức khác đã tổ chức một cuộc gặp mặt lớn tại Pa-ri lấy tên là* ***"Cuộc gặp gỡ quốc tế - Tuyên ngôn Đảng cộng sản 150 năm sau"****. Khoảng 1500 nhà nghiên cứu và hoạt động xã hội từ 70 nước trên thế giới đã tới dự. Đây là một cuộc hội thảo quốc tế cỡ lớn. Đoàn Việt Nam có 10 người do đồng chí Nguyễn Khánh, Phó Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương, dẫn đầu. Dưới đây là bản tham luận của đoàn ta.*

150 năm sau khi "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" ra đời, nhiều điều đã đổi thay nhưng tư tưởng cơ bản của bản Tuyên ngôn bất hủ đó vẫn giữ nguyên giá trị dẫn đường cho nhân loại đang khao khát một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Trong điều kiện lịch sử mới, khi loài người bước từ thế kỷ XX sang thế kỷ XXI, tư tưởng cơ bản của Tuyên ngôn về bước chuyển của nhân loại từ chế độ tư bản sang một chế độ xã hội mới có một nội dung và âm hưởng mới. ***Chưa bao giờ như ngày nay việc giải phóng giai cấp công nhân đồng thời phải là giải phóng mọi giai cấp và dân tộc khỏi áp bức và bóc lột, giải phóng con người khỏi mọi hình thức tha hóa, giải phóng loài người khỏi những thảm họa tự nhiên và xã hội do chủ nghĩa tư bản gây ra.***

Ngày nay, mặc dù đã có nhiều dấu hiệu của sự trì trệ, giai cấp tư sản vẫn còn đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển của các lực lượng sản xuất xã hội, của trình độ văn minh nhân loại. Do những động lực tìm kiếm lợi nhuận giai cấp tư sản vẫn phải thúc đẩy sự phát triển của sản xuất, của khoa học và công nghệ, càng làm cho loài người đi sâu vào nền văn minh mới và do đó về khách quan, độc lập với ý muốn của giai cấp tư sản, càng chuẩn bị đầy đủ hơn những tiền đề của chủ nghĩa xã hội, càng làm cho nhu cầu phải vượt qua chủ nghĩa tư bản, thay thế nó bằng một trật tự xã hội khác trở nên hiển nhiên hơn trước mắt nhân dân.

Ngày nay, mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản không phải là dịu đi, ách áp bức bóc lột không chỉ đè nặng lên giai cấp công nhân mà còn mở rộng ra với hầu hết những người lao động làm thuê, trí óc hay chân tay, dưới hình thức này hay hình thức khác. Mâu thuẫn của xã hội tư bản không chỉ tập trung biểu hiện ở sự đối lập lợi ích giữa nhà tư bản và người lao động làm thuê mà còn biểu hiện ở sự xung đột của chế độ tư bản với toàn bộ xã hội, không chỉ diễn ra ở một số nước tư bản nào đấy mà còn trên phạm vi toàn cầu. Chủ nghĩa tư bản ngày nay không những là vật cản cho việc thực hiện các lợi ích của các giai cấp bị áp bức bóc lột mà còn của các dân tộc bị áp bức bóc lột, không những các lợi ích giai cấp và dân tộc mà còn cả các lợi ích toàn cầu, những lợi ích chung của mọi người sống trên hành tinh chúng ta.

Giai cấp tư sản đã có công không nhỏ trong việc nắm bắt cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, góp phần hiện thực hóa lời tiên đoán của Mác về việc khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Thế nhưng, trong khuôn khổ tư bản chủ nghĩa, quá trình phát triển khoa học và công nghệ có nhiều nghịch lý, chứa đựng những nguy cơ và bất trắc. Cơ chế tạo động lực sản xuất kinh doanh của chủ nghĩa tư bản ngày

Digitized by Google

nay đã có nhiều tính chất phản khoa học và phản xã hội. Chủ nghĩa tư bản đang làm cho thị trường sôi lên sùng sục trong một vũ điệu ma quái mà các bước nhảy nhịp ba bất tận là : mua, bỏ đi, mua nữa. Nó nhai ngấu nghiến các tài nguyên, phá hủy sự cân bằng sinh thái vốn là điều kiện tồn tại đầu tiên của con người trên trái đất.

Giá cả hàng hóa sức lao động cuối thế kỷ XX dĩ nhiên phải cao hơn so với giữa thế kỷ XIX. Đó là do tiến bộ của văn minh và sức ép của đấu tranh xã hội. Thế giới tư bản hiện đại nếu không tính đến khu vực ngoại vi nghèo đói mà chỉ tính đến khu vực trung tâm của nó thì đã đạt đến một trình độ phát triển mà dường như một số tiêu chí của xã hội cộng sản tương lai mà Mác nêu lên đã bắt đầu được thực hiện : việc tăng lương và giảm giờ làm đã tạo ra một mức sống cao hơn cho một bộ phận không ít người lao động, tạo cho họ một thời gian "nhàn rỗi" nào đó ; khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và chân tay được thu hẹp dần. Thế nhưng không nên vội vã cho rằng chủ nghĩa tư bản hiện đại đã không còn là xã hội tư bản nữa.

Đang thực sự tồn tại nỗi đau khổ của những người lao động trong các xã hội hiện đại : sự đe dọa thường xuyên của nạn thất nghiệp. Đối với mọi người, kể cả người lao động có trình độ kỹ thuật cao, kể cả các tầng lớp trí thức, cuộc sống trở nên bất ổn hơn bao giờ hết. Trước đây, nạn thất nghiệp thường chỉ diễn ra từng lúc, theo chu kỳ kinh tế, lúc khủng hoảng và suy thoái. Ngày nay, nạn thất nghiệp diễn ra ngay cả lúc kinh tế phồn vinh ; tai nạn đó gắn liền với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ được sử dụng theo lối tư bản chủ nghĩa. Cuộc cách mạng đó càng có tốc độ như vũ bão thì nạn thất nghiệp càng có quy mô rộng rãi và mức độ sâu sắc hơn.

Loài người nhất là ở những nước phát triển, đang tiến mạnh sang một nền văn minh mới. Hơn bao giờ hết, do sự phát triển của các lực lượng sản xuất xã hội, vai trò văn hóa trong đời sống con người và xã hội càng trở nên cực kỳ quan trọng, trở thành nhân tố nội tại, hàng đầu, không thể thiếu của cuộc sống hiện đại, của hạnh phúc con người. Xã hội tư sản hiện đại đang rơi vào một cuộc khủng hoảng tinh thần không thể nào khắc phục nổi. Một tinh thần xã hội lấy cốt lõi là chủ nghĩa cá nhân cực đoan đến mức bệnh hoạn thì không thể tạo ra những giá trị văn hóa đích thực. Văn hóa đích thực bao giờ cũng gắn liền với khát vọng của con người đấu tranh cho "chân, thiện, mỹ", bao giờ cũng chứa đựng trong cốt lõi của nó một chủ nghĩa nhân văn.

Ngày nay, ở các xã hội hiện đại, con người đang bị tha hóa một cách toàn diện và phổ biến. Cách đây 150 năm, Mác mới chú trọng đến sự tha hóa trong lao động của người công nhân. Ngày nay, sự tha hóa diễn ra trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người, sự tha hóa trong tận các tầng sâu của văn hóa. Một xã hội đã đến lúc không bảo đảm cho các thành viên của nó một môi trường văn hóa có tính người, phù hợp với yêu cầu phát triển của văn minh và văn hóa thì xã hội ấy sớm hay muộn sẽ bị vượt qua.

Chế độ tư bản hiện nay không chỉ đối lập với giai cấp công nhân, với những người lao động và các dân tộc bị áp bức bóc lột mà còn đối lập với toàn thể nhân loại, bởi vì nó không còn có thể duy trì và nâng cao chất lượng môi trường sống của con người, cả môi trường xã hội cũng như môi trường tự nhiên. Những biện pháp cải lương diễn ra trên quy mô toàn cầu, sự toàn cầu hóa các giải pháp kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của chủ nghĩa tư bản thế giới có thể cải thiện tình hình đến một chừng mực nào đó, nhưng không thể giải quyết về cơ bản được các vấn đề đang được đặt ra trước toàn nhân loại, cả các nước nghèo lẫn các nước giàu. Sẽ đến lúc loài người vì những lợi ích sinh tồn thiết thân của mình phải đặt vào chương trình nghị sự vấn đề : liệu loài người nếu muốn sống tốt hơn thì phải được tổ chức lại trên những nguyên tắc mới ; thế giới cũ cần và có thể phải trở thành một thế giới mới chăng ? Chắc chắn rằng câu trả lời là : chủ nghĩa xã hội phải thay thế chủ nghĩa tư bản !

Kinh nghiệm cách mạng Việt Nam chứng tỏ rằng lý tưởng cộng sản do đã hòa nhập với trào lưu yêu nước, với lý tưởng giải phóng dân tộc nên cách mạng Việt Nam đã có một sức mạnh vô địch. Đứng trên phạm vi toàn cầu hiện nay, cũng có thể nghĩ rằng lý tưởng cộng sản đồng thời là lý tưởng nhân đạo chủ nghĩa một khi hòa nhập với khát vọng của con người về hạnh phúc, thì tư tưởng cơ bản của Tuyên ngôn sẽ trở thành ngọn cờ của

Digitized by Google

đông đảo nhân loại, trở thành niềm hy vọng của loài người vào tương lai.

Đối với cách mạng Việt Nam, Tuyên ngôn cộng sản có ý nghĩa đặc biệt. Khi Tuyên ngôn viết năm 1848 rằng : "Vì luôn luôn bị thúc đẩy bởi nhu cầu về những nơi tiêu thụ mới, giai cấp tư sản xâm lấn khắp toàn cầu" thì mười năm sau, tàu chiến Pháp đã bắn phá Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược của bọn thực dân Pháp ở Việt Nam.

Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên sớm tiếp cận chân lý của Tuyên ngôn bằng trực giác và suy lý lỗ gích thiên tài, xuất phát từ thực tiễn quan sát cuộc sống. Chân lý đó là : chế độ áp bức bóc lột, bất công tồn tại phổ biến mọi nơi trên thế giới. Kẻ áp bức bóc lột những người lao động ở Pháp cũng chính là kẻ áp bức bóc lột nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân tất cả các nước thuộc địa khác. Nó là chủ nghĩa tư bản. Từ đó Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một sự gặp gỡ tất yếu và tự nhiên giữa phong trào yêu nước Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, với học thuyết cách mạng của thời đại.

Đối với những người cộng sản Việt Nam, Tuyên ngôn vô cùng quý báu và thân thiết. Nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam đọc Tuyên ngôn trong lao tù, thường qua bản chép tay truyền từ người này sang người khác. Từ những ngày cách mạng còn trứng nước đó cho đến ngày nay, Tuyên ngôn vẫn là chân lý cách mạng sáng ngời, là ánh sáng soi đường cho cách mạng Việt Nam. Những người cộng sản và nhân dân Việt Nam đã áp dụng chân lý đó một cách sáng tạo phù hợp với những điều kiện lịch sử Việt Nam.

Cách mạng Việt Nam là cách mạng ở một nước thuộc địa cho nên phải giải quyết đúng đắn quan hệ giữa nội dung giai cấp và nội dung dân tộc. Hồ Chí Minh hiểu rất sâu sắc những tư tưởng lớn của Tuyên ngôn về quan hệ giữa giai cấp vô sản và dân tộc, về việc giai cấp vô sản "trước hết phải trở thành dân tộc". Hồ Chí Minh hiểu rõ rằng không có nghĩa Mác - Lê-nin, không có tư tưởng của Tuyên ngôn cộng sản, không có luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa thì không thể có đường lối cách mạng giải phóng các dân tộc bị áp bức nói chung và đường lối cách mạng Việt Nam nói riêng. Nhưng Người cũng hiểu và luôn căn dặn những người cách mạng Việt Nam rằng không bao giờ được coi học thuyết Mác như những giáo điều, không thể tìm mọi câu trả lời có sẵn dù là trong các tác phẩm của các đầu óc thiên tài đó, ở đó cũng vẫn luôn có những vấn đề chưa từng được đặt ra mà phải tự mình suy nghĩ, tự mình giải đáp những vấn đề mới mẻ mà thực tiễn lịch sử đặt ra.

Đi theo định hướng tư duy lý luận đó, cách mạng Việt Nam đã vừa trung thành với tư tưởng cách mạng và khoa học của Tuyên ngôn vừa phát triển sáng tạo tư tưởng đó, tìm ra con đường đi đúng đắn. Đó là con đường đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội qua hai giai đoạn cách mạng. Trong giai đoạn cách mạng dân tộc - dân chủ biết đặt lên hàng đầu nhiệm vụ giải phóng dân tộc và khi đất nước đã giành được độc lập và thống nhất thì chuyển thẳng sang giai đoạn xây dựng đất nước quá độ lên CNXH.

Sự nghiệp đổi mới của nhân dân Việt Nam hiện nay do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo là sự tiếp tục con đường sáng tạo của bản Tuyên ngôn bất hủ, của tư tưởng Hồ Chí Minh vĩ đại, cũng vẫn là con đường của độc lập dân tộc và CNXH nhưng trong những điều kiện lịch sử mới. Chắc chắn rằng đó là một con đường không dễ dàng và có thể khó hiểu với nhiều người trên thế giới. Xuất phát từ một trình độ kinh tế thấp kém như Việt Nam, liệu có thể đi lên CNXH thông qua những bước trung gian quá độ trong một thời gian lịch sử không ngắn, sử dụng chính ngay sức mạnh của chủ nghĩa tư bản, sức mạnh của kinh tế thị trường để kiến tạo nên một xã hội mới ở Việt Nam ?

Tương lai sẽ cho ta câu trả lời cuối cùng ! Nhưng ngay từ hôm nay, những người cộng sản và nhân dân Việt Nam có cơ sở để vững tin rằng con đường mình hoạch định là đúng và nhất định sẽ đi đến thắng lợi, tất nhiên phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ. Con đường đó là một thử nghiệm và một thách thức mới đối với nhân dân Việt Nam. Thế nhưng có cuộc cách mạng đích thực nào mà lại không đòi hỏi một sự tìm tòi, một lòng dũng cảm ? Bởi vì cuộc cách mạng nào cũng là một trường hoạt động của sự năng động chủ quan của con người trong một trường vận động xã hội của cái có thể, của các khả năng ! ❑

Digitized by Google

HƯỞNG ỨNG NĂM QUỐC TẾ VỀ ĐẠI DƯƠNG - 1998

ĐẶNG NGỌC THANH *

Nhận thức được ngày càng đầy đủ hơn về vai trò quan trọng của đại dương đối với sự sống trên trái đất hiện nay và trong tương lai, vì sự phát triển lâu bền của xã hội loài người, Liên hợp quốc đã tuyên bố lấy năm 1998 là *"Năm quốc tế về đại dương"*.

Ý tưởng lấy năm 1998 là Năm quốc tế về đại dương được đề xuất từ kỳ họp XVII Đại Hội đồng Ủy ban liên chính phủ về hải dương học (IOC/UNESCO) (tháng 3 năm 1993) với Nghị quyết IOC XVII-17, được tán thành trong kỳ họp XXVII của Đại Hội đồng UNESCO (tháng 11 năm 1993). Sau đó được Đại Hội đồng Liên hợp quốc trong kỳ họp 49, chính thức chấp thuận với Nghị quyết A/RES/49/131 (tháng 12 năm 1994). Trên cơ sở này, trong các nghị quyết IOC XVIII-3 của kỳ họp XVIII (1995) và IOC XIX-18 (1997) của Đại Hội đồng IOC đã quyết định về sự tham gia vào "Năm quốc tế về đại dương - 1998" của Liên hợp quốc, thông qua chương trình hoạt động đặc biệt về năm quốc tế về đại dương với chủ đề *"Đại dương - Di sản chung của nhân loại"* và kêu gọi các nước thành viên tích cực tham gia chương trình này.

Trái đất của chúng ta được bao bọc bởi 5 đại dương và nhiều biển (chiếm 70% diện tích bề mặt hành tinh). 2/3 số thành phố và hơn 75% dân số trên thế giới có cuộc sống gắn liền với biển và phụ thuộc vào môi trường biển và ven biển, hơn 95% sản lượng cá đánh bắt được trên thế giới là từ các vùng thềm lục địa. Thế nhưng, cho tới hiện nay, các nhà cầm quyền cũng như công chúng vẫn còn chưa có ý thức đầy đủ về bản chất, chức năng của hệ đại dương, về tầm quan trọng cũng như sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và nguồn lợi thiên nhiên biển, bảo đảm sự trong lành cho các đại dương. Các hành động tác động xấu tới nguồn lợi và môi trường biển và đại dương của con người vẫn thường xuyên diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc. Các nhà khoa học đã tính được rằng, các nguồn ô nhiễm có nguồn gốc từ đất liền chiếm tới 70% sự ô nhiễm biển, đó là nước thải từ hầu hết các vùng đô thị và các khu công nghiệp trên thế giới đang đổ trực tiếp vào biển hoặc gián tiếp qua các hệ thống sông ngòi, mà không được xử lý hoặc xử lý rất ít. Trong khi đó, lương tri của loài người ngày càng thấy rõ vai trò thiết yếu của đại dương trong chức năng duy trì sự sống trên trái đất, một yếu tố quyết định chế độ khí hậu, thủy học trên hành tinh, một nguồn tài nguyên to lớn bảo đảm nhu cầu đời sống cho con người trong tương lai khi nguồn tài nguyên trên đất liền đang ngày càng cạn kiệt. Không phải ngẫu nhiên nhân Ngày môi trường thế giới (5-6-1998) Tổng thư ký Liên hợp quốc Cô-phi A. An-nan đưa ra thông điệp, có đoạn viết : "... Chúng ta vẫn quan niệm đại dương như một bể chứa vô tận cho mọi chất thải. Với sự thay đổi về cách thức sử dụng đất đai do sức ép của sự gia tăng dân số ngày càng cao, sự phát triển của các ngành công nghiệp, việc sử dụng lượng hóa chất khổng lồ trong nông nghiệp, làm cho khả năng đồng hóa của đại dương đối với các chất thải do các hoạt động của con người tạo ra đã đạt đến giới hạn. Quan điểm chỉ lo lợi ích của bản thân của chúng ta đã gây hại cho sức khỏe con người, hệ sinh thái và hiệu suất kinh tế. Bất cứ biện pháp nào nhằm kiểm soát một cách hiệu quả và có ý nghĩa môi trường biển phải thể hiện sự tổng hợp hài hòa của các yếu tố ràng buộc trong cuộc sống hiện đại, từ chính trị đến công nghệ, từ khoa học đến luật pháp..." (1)

Quyết định của Liên hợp quốc lấy năm 1998 là "Năm quốc tế về đại dương" lại một lần nữa thể hiện sự quan tâm ngày càng nhiều của các chính phủ, các tổ chức đối với đại dương, một di sản chung của nhân loại mà không có chúng, cũng sẽ không có sự tồn tại của chính tất cả chúng ta.

Mục tiêu chủ yếu của "Năm quốc tế về đại dương - 1998" là bằng những hoạt động nhiều mặt ở phạm vi quốc gia và quốc tế làm cho các chính phủ và công chúng có nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn về vai trò quan trọng của đại dương - nguồn tài nguyên và môi trường sống đáp ứng yêu cầu phát triển lâu bền của xã hội loài người trong tương lai, từ đó tăng cường ý thức và trách nhiệm chung, bảo vệ các nguồn sống đó.

Đây là cơ hội đặc biệt thuận lợi để các quốc gia, cộng đồng thế giới nói chung hiểu biết, đánh giá được tình trạng hiện nay của đại dương, để có được những biện pháp thích hợp, hữu hiệu, bảo đảm sự tồn tại vĩnh cửu và phát triển di sản chung này của nhân loại.

Từ sau khi có Nghị quyết và Tuyên bố của Liên hợp quốc về "Năm quốc tế về đại dương - 1998", các nước thành viên và tổ chức liên quan của Liên hợp quốc như WMO (Tổ chức khí tượng thế giới), CIPSRO (Ủy ban quốc tế về các chương trình khoa học liên quan đến hải dương học), CAC (Ủy ban hành chiính về phối hợp của Liên hợp quốc) và nhất là IOC - Tổ chức chuyên trách về hải dương học của UNESCO và cả Liên hợp quốc - đã đề xuất sáng kiến và xây dựng chương trình hoạt động

* GS, TS, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia IOC của Việt Nam

(1) Xem báo *Nhân Dân* ngày 5-6-1998

Digitized by Google

trong "Năm quốc tế về đại dương - 1998" ở phạm vi quốc gia về quốc tế. Nội dung và hình thức hoạt động rất phong phú, đa dạng, mang tính chất các hoạt động khoa học - kỹ thuật, văn hóa - xã hội, dưới các hình thức hội nghị, hội thảo, triển lãm, xuất bản các ấn phẩm khoa học về đại dương, phát hành các vật phẩm văn hóa có ý nghĩa tuyên truyền vận động, các chuyến khảo sát hợp tác khu vực, các chuyến đi du lịch mang tính chất tuyên truyền vận động...

Ngoài các hoạt động phong phú trong phạm vi từng quốc gia, trong năm 1998, nhiều hoạt động khu vực là quốc tế, theo sáng kiến của một số nước, đã được đưa vào chương trình hoạt động đặc biệt về "Năm quốc tế về đại dương - 1998" được nhất trí thông qua trong kỳ hợpXIX của Đại Hội đồng IOC tháng 7 năm 1997 vừa qua. Có thể nêu lên một số hoạt động lớn đáng chú ý như :

1 - Ký Hiến chương về đại dương

Hiến chương về đại dương do Ca-na-đa đề xướng và được Đại Hội đồng IOC thông qua trong kỳ họp XVIII, tháng 6 năm 1995, với nội dung nói lên vai trò quan trọng của đại dương và lòng mong muốn hợp tác giữa các nước để hiểu biết, khai thác và bảo vệ đại dương vì lợi ích của các dân tộc, vì phát triển tương lai của loài người. Đây là một văn bản không mang tính chất pháp lý, chỉ có ý nghĩa như một bản tuyên ngôn về quan điểm và ước vọng, tin tưởng bảo đảm cho tương lai của đại dương nhằm tập hợp ý nguyện của cộng đồng thế giới đối với đại dương.

Văn bản Hiến chương sẽ được viết bằng nhiều thứ tiếng gửi qua các sứ quán các nước để xin chữ ký đại diện các chính phủ và công chúng nước đó.

2 - Triển lãm quốc tế về đại dương 1998 - EXPO' 98

Đây là hoạt động triển lãm quốc tế được coi là lớn nhất về đại dương trong thế kỷ XX, được Chính phủ Bồ Đào Nha chủ trì tổ chức ở Li-xbon nhân "Năm quốc tế về đại dương - 1998" và kỷ niệm 500 hành trình của Va-scô đờ Ga-ma nối liền Đại Tây Dương và Thái Bình Dương về phía Tây bán cầu, với khẩu hiệu "Các đại dương - Di sản cho tương lai". Cho tới nay đã có 131 nước đăng ký tham gia, trong đó có Việt Nam, dự kiến sẽ có khoảng 10 - 15 triệu người từ các nước tới tham quan.

Triển lãm mang tính chất khoa học, văn hóa về đại dương, thể hiện vai trò quan trọng của đại dương, sự hiểu biết hiện nay và ước mơ của con người đối với đại đương. Triển lãm được tổ chức trên một diện tích 60 ha ở phía tây thành phố Li-xbon, từ tháng 5 đến tháng 9 năm 1998. Nội dung triển lãm được trình bày trong các khu vực sau : *Kiến thức về đại dương ; Mô hình đại dương* (Oceanarium) ; *Tương lai đại dương ; Ước mơ đại dương* (Ocean Utopia) *; Khu vực triển lãm quốc tế.*

3 - Các hội nghị, hội thảo, hoạt động khảo sát khu vực và quốc tế

Theo thông báo bước đầu, trong dịp Năm quốc tế về đại dương sẽ có khoảng 22 hội thảo khu vực và quốc tế về đại dương, 18 chuyến khảo sát đại dương khu vực, trong đó có các chuyến khảo sát của Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam - Phi-lip-pin.

Sáu xuất bản phẩm lớn về đại dương cũng được soạn thảo và công bố với sự tham gia của nhiều nước như : Từ điển bách khoa "Nhân loại và đại dương", Lịch sử các chuyến khảo sát đại dương trên thế giới.

Ngoài ra, còn có những tài liệu tuyên truyền (phim ảnh, áp-phích, lịch, huy hiệu...) vận động cho Năm quốc tế về đại dương do UNESCO và các nước phát hành.

4 - Phát hành tem

Liên hợp quốc sẽ phát hành một loại tem đặc biệt cho "Năm quốc tế về đại dương - 1998" và kêu gọi các nước cũng nên phát hành tem quốc gia về sự kiện này, với những đề tài như : đại dương và khí hậu, đại dương và thực phẩm, đại dương và ô nhiễm, đại dương và tuổi trẻ, đại dương và phát triển lâu bền, đại dương và kỹ thuật v.v...

5 - Hoạt động giáo dục

Những tài liệu mang tính chất giáo dục về nhận thức và ý thức bảo vệ đại dương sẽ được đưa vào chương trình học của các trường, các câu lạc bộ UNESCO của nhiều nước trong Năm quốc tế về đại dương. Chương trình OCEAN - 98 của UNESCO cũng sẽ tạo ra các sản phẩm giáo dục, bồi dưỡng về đại dương cung cấp rộng rãi cho cộng đồng.

*

Biển của nước ta rộng, bờ biển nước ta dài, có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng đất nước hiện nay và trong tương lai. Do trình độ hiểu biết quản lý và kỹ thuật khai thác còn hạn chế, nên mặc dù Nhà nước đã có sự quan tâm, song các hiện tượng suy thoái môi trường, giảm sút nguồn lợi biển, nhất là ở khu vực ven bờ đang ngày càng có xu hướng tăng lên, đặc biệt là trong những năm gần đây. Rõ ràng việc nâng cao nhận thức về biển và vai trò quan trọng của tài nguyên và môi trường biển đối với sự phát triển của đất nước, không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học, mà cả về kinh tế, chính trị và văn hóa - tư tưởng. Bởi vậy, cần thiết phải nâng cao ý thức trách nhiệm của cả các cấp lãnh đạo và công chúng bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, sử dụng hợp lý và có hiệu quả cao ưu thế thiên nhiên biển của đất nước, phục vụ tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm an ninh - quốc phòng. Năm quốc tế về đại dương - 1998 là cơ hội tốt để chúng ta cùng với các nước khác trên thế giới đề ra những giải pháp hữu hiệu nhằm thực hiện mục tiêu nói trên.

Mặt khác, nước ta là một thành viên của UNESCO và IOC. Việc hưởng ứng tham gia các hoạt động Năm quốc tế về đại dương cũng là thể hiện tính tích cực, khả năng khoa học, văn hóa giáo dục của nước ta, hội nhập với cộng đồng quốc tế trong những hoạt động có ý nghĩa lớn. Đây cũng là dịp tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực, phối hợp hành động trong một hoạt động chung vì lợi ích của mỗi quốc gia và đóng góp vào lợi ích chung của toàn thế giới. ❑

Digitized by Google

IN-ĐÔ-NÊ-XI-A, CƠN BÃO CHƯA QUA

VÕ THỦ PHƯƠNG

Vào lúc 9 giờ sáng ngày 21-5 (giờ địa phương), trên đài truyền hình In-đô-nê-xi-a, Tổng thống Xu-hác-tô đã tuyên bố từ chức sau 32 năm cầm quyền. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Phó tổng thống B.J. Ha-bi-bi-e đã tuyên thệ nhậm chức và sáng 22-5 ông công bố danh sách "nội các cải cách và phát triển" gồm 36 thành viên. Thành phần nội các có nhiều khuôn mặt mới và đây là lần đầu tiên trong nội các có cả đại diện của những chính đảng đối lập.

Theo đánh giá của các nhà bình luận có xu hướng khác nhau, trong 32 năm qua, Tổng thống Xu-hác-tô đã góp phần đưa đất nước này từ chỗ đói nghèo tràn lan tới một sự phồn vinh tương đối. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới, nghèo đói tuyệt đối trên quần đảo In-đô-nê-xi-a rộng lớn đã giảm từ 60% năm 1970 xuống còn 12% năm 1996. Năm 1970, chỉ có 62% con trai và 68% con gái ở độ tuổi từ 7 - 12 được đến trường học, nhưng đến năm 1990 thì đã có 91% các em ở độ tuổi trên được đến trường. Tình trạng y tế cũng được cải thiện. Một đất nước rộng lớn và đa dạng về chủng tộc, về cơ bản, không có các cuộc rối loạn lớn bởi cộng đồng các dân tộc hoặc tôn giáo.

Tuy nhiên dù biện luận gì đi nữa thì sự kiện lịch sử của In-đô-nê-xi-a cũng đã xảy ra. Tổng thống Xu-hác-tô, người hùng của hơn 3 thập kỷ qua đã ra đi sau những cơn cuồng phong chính trị - xã hội.

Trong cơn bão tài chính đang tàn phá nền kinh tế In-đô-nê-xi-a một cách nặng nề, Tổng thống Xu-hác-tô và chính phủ của ông bị kẹt cứng giữa hai gọng kìm : một bên là sự thúc bách của IMF buộc phải thực hiện những cải cách "thắt lưng buộc bụng", một bên là sự phản đối của nhân dân (mà ngòi nổ là sinh viên) vì điều kiện sống ngày càng khó khăn và vì sự chênh lệch giàu nghèo ngày càng tăng. Các dữ kiện cho thấy, ban đầu ông Xu-hác-tô dự định một mặt thực hiện nhỏ giọt, từng phần phương án cải cách của IMF ; mặt khác dựa vào sự trung thành và sức mạnh của quân đội để vượt qua mọi cuộc biểu tình hoặc bạo động của sinh viên và nhân dân. Việc ông Xu-hác-tô tham dự hội nghị G15, trong khi sinh viên đang biểu tình trong nước, cho thấy ông rất tin tưởng vào phương án giải quyết của mình. Thế nhưng thực tế nghiệt ngã của nền kinh tế nước nhà buộc ông phải thực hiện những yêu cầu của IMF để có thể tiếp nhận khoản tiền cho vay 43 tỉ USD. Ngày 4-5 Chính phủ In-đô-nê-xi-a công bố quyết định tăng giá xăng dầu, theo đó từ 0.00 giờ ngày 5-5 giá xăng tăng 71,43%, giá dầu hỏa tăng 25%, cùng ngày giá điện dân dụng tăng 60% và giá cước phí vận chuyển cũng tăng hơn 50% (việc tăng giá này nằm trong khuôn khổ thỏa thuận giữa chính phủ In-đô-nê-xi-a với IMF ký ngày 15-1-1998, nhằm từng bước xóa bỏ bao cấp). Sự kiện này như giọt nước làm tràn cốc nước vốn đã đầy. Biểu tình của sinh viên nổ ra tại thành phố Mê-dan trên đảo Xu-ma-tra, Gia-các-ta và nhiều nơi khác. Lúc đầu các cuộc biểu tình được tiến hành một cách hòa bình với những lời kêu gọi cải tổ chính trị để đối phó với tình trạng khủng hoảng kinh tế, nhưng dần dần biểu tình phát triển thành bạo động. Cảnh sát đã đàn áp và ngăn không cho sinh viên tràn ra khỏi khuôn viên trường đại học. Các vụ đốt phá cửa hàng, nhà băng, hiệu trưng bầy xe ô tô... liên tục diễn ra. Sự việc lên đến đỉnh điểm vào ngày 12-5 khi cảnh sát nổ súng làm chết 6 sinh viên và làm nhiều người khác bị thương. Tình trạng bạo động lan rộng khắp thủ đô và nhiều thành phố lớn. Mọi hoạt động kinh tế đều bị ngưng trệ, cửa hàng, cửa hiệu đóng cửa không dám bán hàng, thị trường chứng khoán tê liệt. Chỉ riêng thủ đô Gia-các-ta thiệt hại ước tính trong những ngày đó là 2,5 tỉ Ru-pi-a (250 triệu USD). Các cuộc bạo động và đụng độ đã làm khoảng 500 người bị chết và hàng ngàn người bị thương. Sau tất cả những sự kiện ấy là việc ra đi của tổng thống Xu-hác-tô.

Digitized by Google

Theo các nhà phân tích am hiểu tình hình In-đô-nê-xi-a thì sự sụp đổ của ông Xu-hác-tô do nhiều nguyên nhân, trong đó không thể không kể đến chế độ gia đình trị hà khắc trong một xã hội với nhiều thành phần và xu hướng chính trị phức tạp..., nhưng trước hết bắt nguồn từ kinh tế. Với khu vực kinh tế tư nhân chiếm ưu thế nhưng yếu kém về sức cạnh tranh trong khi lại vay nợ nước ngoài quá nhiều làm cho kinh tế In-đô-nê-xi-a không phải đứng vững và đi trên đôi chân của mình, mà lệ thuộc quá nhiều vào bên ngoài. Vậy nên khi cơn bão táp khủng hoảng tiền tệ đổ vào In-đô-nê-xi-a thì lập tức đồng tiền Ru-pi-a mất giá, kéo theo hàng loạt các biến động khác. Cũng phải kể đến mặt bất thuận của thời tiết khí hậu khắc nghiệt mà nước này đã và đang phải nếm trải với những nạn hạn hán, cháy rừng... làm cho mùa màng thất bát, người nông dân và những người lao động nghèo bị điêu đứng. Đã thế tình trạng phân hóa giàu nghèo ở In-đô-nê-xi-a cũng thuộc dạng điển hình. Một thiểu số người In-đô-nê-xi-a gốc Hoa (chiếm 5% trong tổng số 202 triệu dân) nắm giữ khoảng 75% của cải ở khu vực tư nhân, các doanh nghiệp người Hoa kiểm soát 80% của 163 công ty trong danh sách thị trường chứng khoán Gia-các-ta. Sự khác biệt quá lớn về tình trạng kinh tế - xã hội còn thể hiện ở sự chênh lệch quá mức giữa tầng lớp trên là giới chức và những người giàu có với nhân dân lao động. Bản thân ông Xu-hác-tô cũng bị tố cáo là lạm dụng chức quyền để làm giàu cho gia đình, họ hàng và bạn bè thân cận. Tuy chưa có số liệu chính xác về tài sản mà ông và gia đình ông đã thu được trong 32 năm qua, song theo giới quan sát thì số tài sản này trị giá thấp nhất cũng là 43 tỉ USD (tức là bằng đúng số tiền mà IMF định rót vào In-đô-nê-xi-a để cứu nguy nền kinh tế). Tham nhũng, việc kéo dài thời gian cầm quyền, cùng với những mâu thuẫn về chính trị - xã hội tích tụ một cách âm ỉ, bị đè nén do cách cai trị của ông Xu-hác-tô trong suốt hơn 30 năm qua nay có dịp bùng lên.

Trong sự ra đi của ông Xu-hác-tô và một số nguyên thủ quốc gia khác vừa qua cũng có những khía cạnh khác rất được mọi người quan tâm. Đó là việc ngày 20-5-1998 Ngoại trưởng Mỹ M. On-bơ-rai kêu gọi ông Xu-hác-tô từ chức. Cũng trong ngày đó Stan-lây Phit-sơ, Phó giám đốc thứ nhất của IMF khẳng định rằng IMF đình chỉ chương trình cả gói cho In-đô-nê-xi-a (mà theo dự kiến In-đô-nê-xi-a sẽ được giải ngân 1 tỉ USD vào ngày 4-6) ; và ngày 21-5 việc từ chức diễn ra. Trước đó 6 tháng, ngày 6-11-1997 ông Chao-va-lit quyết định từ chức Thủ tướng Thái Lan trong sự sững sờ của cả nước. Ông Chao-va-lit nói với một trợ lý thân tín rằng sáng hôm đó ông được giám đốc Vụ châu Á - Thái Bình Dương của IMF (mà sau lưng nó là Mỹ) thông báo chính thức với ông rằng IMF sẽ chấm dứt chương trình cải cách cả gói về kinh tế tài chính đối với Thái Lan, điều này cũng có nghĩa là IMF từ chối ủng hộ ông Chao-va-lit. Vậy là nếu hội nhập mà không giữ vững độc lập và tự chủ thì có thể gặp một thứ kịch bản mà người ta có thể gọi tên là "kịch bản bỏ rơi" như các cựu nguyên thủ quốc gia nói trên đã gặp phải.

Không thể không nói đến vai trò của IMF trong sự ra đi của ông Xu-hác-tô. In-đô-nê-xi-a phải trông cậy vào các khoản tiền của IMF là vì nước này mong muốn vực khoản dự trữ ngoại hối của mình lên, đồng thời khôi phục đồng Ru-pi-a đã mất giá quá nhanh từ tháng 10-1997. Tuy nhiên do tình hình chính trị - xã hội của In-đô-nê-xi-a ngày càng trở nên phức tạp, nên IMF tỏ ra thận trọng hơn, bất kỳ lý do gì làm In-đô-nê-xi-a không thể đáp ứng được về thời gian cũng có thể khiến IMF ngừng các khoản cho vay. Nhiều người ví IMF như một ông thầy lang đặc biệt. Cái đặc biệt là ở chỗ, nhiều khi ông ta không bốc thuốc theo bệnh để cứu người, mà bốc thuốc theo cái lợi do bản thân người bệnh có thể mang lại cho IMF. Và như vậy đây sẽ là một đòn nặng giáng vào các doanh nghiệp và lòng tin của giới đầu tư nước này. Trong trường hợp đó, đồng Ru-pi-a sẽ tiếp tục xuống dốc, đẩy hàng loạt công ty, ngân hàng tới chỗ phá sản. Trường hợp trên đã xảy ra và nếu nó còn xảy ra trong thời gian tới thì cuộc khủng hoảng hiện nay sẽ còn kéo dài và làm tăng thêm sự phức tạp đối với chế độ "hậu Xu-hác-tô".

Tân Tổng thống B.J. Ha-bi-bi-e sau lễ nhậm chức đã có nhiều cố gắng để khắc phục tình hình rối ren của đất nước, kể cả việc tuyên bố sẽ tổ chức sớm cuộc tổng tuyển cử vào năm tới. IMF đã lại tiếp tục chương trình làm việc của mình tại In-đô-nê-xi-a. Tuy nhiên vẫn còn nhiều biểu hiện đáng lo ngại về tình hình của đất nước này, vì các yếu tố bất ổn vẫn đang tiềm ẩn trong nền kinh tế - xã hội In-đô-nê-xi-a, vì cơn bão ở nơi đây dường như vẫn dùng dằng chưa dứt.❑

Digitized by Google

VINABECO

R6



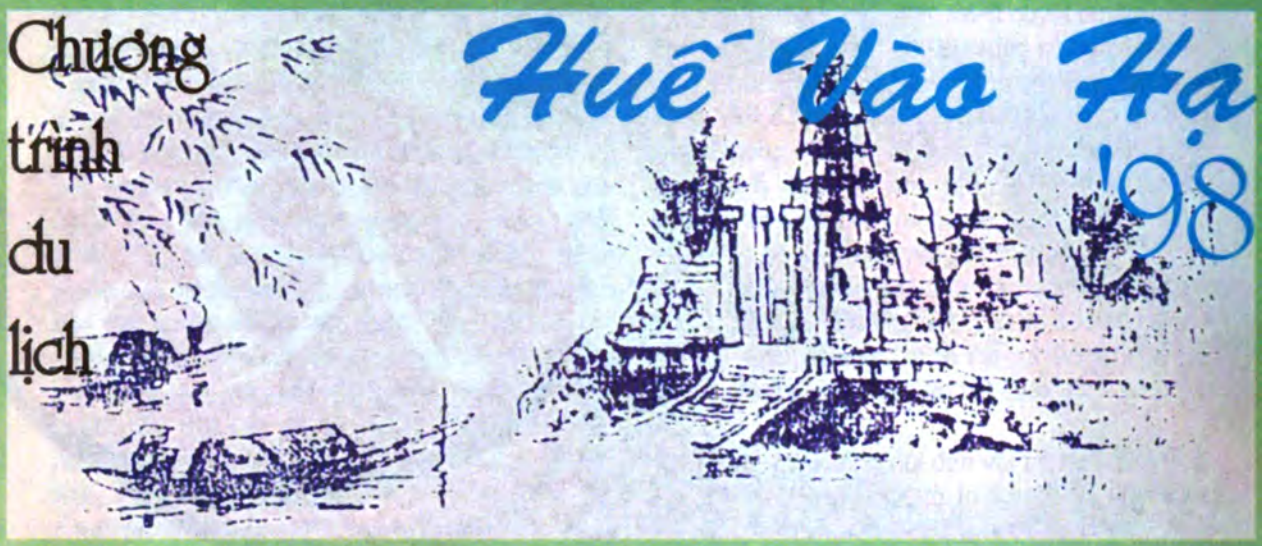
ĐỊA CHỈ TỔNG CÔNG TY VINABECO

94 LÒ ĐÚC, QUẬN HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI

ĐT: (04) 8219261 - FAX: (04) 8219661

Digitized by Google

CÔNG TY DU LỊCH HƯƠNG GIANG
THỪA THIÊN HUẾ



Hè 97, Công ty du lịch Hương Giang đã ra mắt quý khách chương trình du lịch "HUẾ VÀO HẠ 97".

"Huế vào hạ 97" đã đón và phục vụ nhiều đoàn khách gần xa, trong nước và nước ngoài đến Huế và các vùng phụ cận tham quan du lịch.

"Huế vào hạ 97" đã để lại sự hài lòng mến mộ và niềm rung cảm trong lòng du khách qua những ngày đến với phong cảnh và con người của đất cố đô.

Kế thừa và phát huy kết quả của chương trình "Huế vào hạ 97", hè 98, Công ty du lịch Hương Giang kính mời quý khách tiếp tục cuộc hành trình về "Non nước Hương Bình" với chương trình "HUẾ VÀO HẠ 98".

"Non nước Hương Bình" từ bao đời nay đã làm vấn vương bước chân du khách và đã đi vào ký ức bao người như một bài thơ tình dịu ngọt đầy chất men say, say tình say cảnh.

Ngoài chương trình tham quan lăng tẩm, thành quách uy nghi trầm mặc, Thiên Mụ chùa cổ với tiếng chuông chiều vang vọng ngân nga, giọng hò thương cảm cùng với mái chèo trăng trên dòng sông Hương thơ mộng. "HUẾ VÀO HẠ 98" sẽ đưa quý khách đến những vùng đất hấp dẫn lý thú như: Bình minh trên phá Tam Giang bao la, Bạch Mã - niềm vui ngày hè, Lăng Cô - biển gọi, Vũng Voi nét đẹp quyến rũ và nhiều danh lam thắng cảnh khác...

"Non nước Hương Bình" điểm hẹn lý tưởng của hè 98.

Hân hạnh được phục vụ quý khách

MỌI CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM LỮ HÀNH HƯƠNG GIANG
Địa chỉ: 17 Lê Lợi - Huế
Điện thoại: 84.54.832220 - 84.54.821088 * Fax: 84.54.821426

CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI
56 Châu Long - Quận Ba Đình
Điện thoại: 84.4.7333333
Fax: 84.4.7333337

CN TẠI TP HỒ CHÍ MINH
50 Pasteur - Quận I
Điện thoại: 84.8.8213891
Fax: 84.8.8213892

CN TẠI TP ĐÀ NẴNG
454 Nguyễn Tri Phương
Điện thoại: 84.511.825378
Fax: 84.511.829059

Digitized by Google

CÔNG TY SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI

HANOI SYNTHETIC PAINT COMPANY

Cơ quan/Head office: - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội - Việt Nam
- Tel: 8.613182 Fax: 84-4-8.611284
Văn phòng đại diện/Rep. office: - 12 đường Thanh Nhàn - Hai Bà Trưng - Hà Nội Tel: 9.713095
- Ô Chợ Dừa - Đống Đa - Hà Nội Tel: 8.515543



Director: Eng. **TRẦN NGỌC BÁCH**

Công ty sơn tổng hợp Hà Nội là một cơ sở sản xuất sơn đầu ngành của Việt Nam. Tên gọi cũ là Nhà máy sơn mực in tổng hợp Hà Nội thành lập năm 1970, do Trung ương quản lý. Nằm ở phía nam Hà Nội, thuộc thị trấn Cầu Bươu, Thanh Trì, có hệ thống giao thông và thông tin thuận lợi.

- Mức tăng trưởng hàng năm là 10%, từ năm 1991 là 20%.

- Với truyền thống sẵn có, không ngừng thắt chặt quan hệ với các nhà khoa học đầu ngành trong nước và mở rộng hợp tác quốc tế ; Với lực lượng cán bộ kỹ thuật, quản lý, công nhân bậc cao dồi dào, Công ty sơn tổng hợp Hà Nội đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000, tạo ra sản phẩm có chất lượng ổn định, đã được nhiệt đới hóa, sản xuất từ nguyên liệu đã được tiêu chuẩn hóa với quy trình công nghệ và thiết bị tiên tiến nhất hiện nay.

- Chúng tôi đã cấp sơn cho nhiều công trình trọng điểm quốc gia và liên doanh nước ngoài ở Việt Nam: Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài ; Cầu Thăng Long, Cầu Chương Dương ; Sân bay quốc tế Nội Bài, Đà Nẵng, Nha Trang, Hải Phòng, Huế, Vinh, Plâycu...; Công ty Xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Thủy điện Hòa Bình; Liên doanh của VMEP (Đài Loan), DAEWOO, SAMSUNG (Hàn Quốc), CROWN, FORD (Mỹ), ALCATEL (Pháp), DAIHATSU, FUJITA, TODA, HONDA (Nhật Bản)...



Toàn cảnh Công ty
Hanoi Synthetic Paint Company

Digitized by Google

5/30

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

(Ngân hàng cổ phần Hàng hải)

MARITIME BANK



Trụ sở chính :

25 Điện Biên Phủ - TP Hải Phòng

Tel. : **84-31-847984/847912/823076**

Fax : **84-31-859995/823063**

Telex : **311260 MSB VT**

SWIFT CODE : MCOB VNVX XXX

Thành lập ngày 12.07.1991 theo Giấy phép hoạt động số 0001/NH-GP ngày 08.06.1991 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Vốn điều lệ : 110 tỷ đồng.

Ngân hàng cổ phần Hàng hải là Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập ở Việt Nam. Đến nay Ngân hàng cổ phần Hàng hải là Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu của Việt Nam đã thành lập được hệ thống ngân hàng chi nhánh tại các trung tâm kinh tế lớn trên toàn quốc : Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Quảng Ninh, Cần Thơ, đồng thời thiết lập được một mạng lưới Ngân hàng đại lý trên khắp thế giới. Với hệ thống giao dịch trên máy vi tính được nối mạng từ Hội sở chính tới các Chi nhánh, hệ thống thanh toán viễn thông toàn cầu (SWIFT), với đội ngũ CBNV nhiệt tình, đầy năng lực, Ngân hàng cổ phần Hàng hải hôm nay và mai sau mãi là người bạn trung thành của mọi khách hàng.

THỰC HIỆN CÁC DỊCH VỤ NGÂN HÀNG :

Ngân hàng cổ phần Hàng hải thực hiện các dịch vụ Ngân hàng đa dạng bằng tiền đồng và ngoại tệ:

Tài khoản tiền gửi : * Tài khoản thanh toán * Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn * Tài khoản tiết kiệm.

Thanh toán trong nước và quốc tế : * Séc Ngân hàng * Lệnh phiếu * Chuyển tiền bằng điện * Chuyển tiền bằng thư.

Tài trợ thương mại : * Các nghiệp vụ hối phiếu thương mại * Các nghiệp vụ cam kết và tín dụng chứng từ.

Mua bán ngoại tệ : * Các nghiệp vụ giao ngay và đặt trước.

Mua bán vàng bạc đá quý.

Cho vay và bảo lãnh Ngân hàng : * Các nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, bảo đảm và bảo lãnh Ngân hàng bằng tiền đồng và ngoại tệ.

Tiếp nhận và quản lý vốn đầu tư dự án.

Dịch vụ tư vấn tài chính - ngân hàng - đầu tư - xuất nhập khẩu và pháp luật.

LIÊN DOANH ĐẦU TƯ :

Ngân hàng cổ phần Hàng hải thực hiện liên doanh, đầu tư với các tổ chức Tài chính, Kinh tế trong và ngoài nước để thực hiện các nghiệp vụ sản xuất kinh doanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

Chủ tịch : PTS. Chu Quang Thủ

Phó Chủ tịch : Ông Trần Văn Lâm, Ông Lưu Thanh Bình

Ủy viên : Ông Trương Mộc Lâm, Bà Bùi Thị Mộng Hiền

BAN ĐIỀU HÀNH :

Tổng giám đốc : Bà Thái Thị Thanh Liên

Phó Tổng Giám đốc : Ông Vũ Đức Nhuận, Ông Dương Thế Sơn

Địa chỉ : 2A-B-C Trần Quang Khải, Hải Phòng

KIỂM SOÁT VIÊN:

Kiểm soát viên trưởng : Ông Đặng Đức Thành

Kiểm soát viên : Ông Cao Tiến Thụ, Ông Lê Lộc

HỆ THỐNG CHI NHÁNH :

**** Hội sở giao dịch Hải Phòng :***

Giám đốc : Ông Dương Thế Sơn Địa chỉ : 25 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Phòng giao dịch tại 60 Phan Bội Châu - Hải Phòng. Điện thoại : 31 848224/848225 Fax: 831 848

**** Chi nhánh Hà Nội :*** Giám đốc : Ông Trần Hữu Bách. Địa chỉ : 18 Nguyễn Du, Nà Nội

**** Chi nhánh TP Hồ Chí Minh :*** Giám đốc : Bà Bùi Nguyễn Thanh Mỹ. Địa chỉ : 26-28 Hai Bà Trưng TP HCM

**** Chi nhánh Quảng Ninh :*** Giám đốc : Ông Nguyễn Minh Đức. Địa chỉ : Lê Thánh Tông, Hòng Gai

**** Chi nhánh Đà Nẵng :*** Giám đốc : Bà Vũ Kim Dung. Địa chỉ : 14 Trần Phú, TP Đà Nẵng

**** Chi nhánh Cần Thơ :*** Giám đốc : Ông Nguyễn Doãn Trượng. Địa chỉ : 40 Phan Đình Phùng, TP Cần Thơ

**** Chi nhánh Vũng Tàu :*** Giám đốc : Bà Trần Thị Vinh. Địa chỉ : 20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Vũng Tàu

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản

UNIV. OF MICH.
AUG 13 1998
CURRENT SERIALS



13
7-1998

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 547 — HAI KỲ MỘT THÁNG

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

13
7-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	LÊ KHẢ PHIÊU - Đảng ta thật sự tôn trọng và bảo đảm tự do tín.ngưỡng	3
	PHẠM QUANG NGHỊ - Vai trò của văn hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta	5
	VÕ NHÂN HUÂN - Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác giáo dục chính trị ở Quân chủng Hải quân	8
	TÀO HỮU PHÙNG - Cổ phần hóa - nhiệm vụ quan trọng và bức bách	11
	HÀ ĐĂNG - Đồng chí Đào Duy Tùng, con người của đổi mới	14
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	VĂN TẠO - "Dân chủ và kỷ cương" ; "ổn định và phát triển"	17
	TRẦN QUANG NHIẾP - Thực hiện dân chủ ở cơ sở	19
	DƯƠNG TÙNG - Xây dựng ý thức sinh thái - vấn đề hôm nay và mãi mãi	25
	HỒ SĨ QUÝ - Lăng kính văn hóa	37
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	VŨ HIỂN - Một số vấn đề về dân số và phát triển bền vững	29
	LÊ HỮU NGHĨA - Thế giới với vấn đề dân số và phát triển	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN THANH TÚC - Nội lực Ninh Bình	43
	VŨ NGỌC LÂN - Đoàn kết thống nhất - chìa khóa mở ra sự ổn định và phát triển của Khánh Hòa	46
	LƯƠNG HOÀI NAM - Về một số căn bệnh thường gặp tại doanh nghiệp nhà nước hiện nay	49
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NHỊ LÊ - Đối mặt với... chính mình !	54
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	DIỆU LY - Thế giới, 6 tháng đầu năm	55
	LÝ GIA TRUNG - Mấy vấn đề về xây dựng văn minh tinh thần ở Trung Quốc	58

Bìa 1 : *Sapa trong sương* — *Ảnh :* THẾ PHAN

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ.

ЛЕ ХА ФИЕУ : Наша партия фактически уважает и обеспечивает свободу вероисповедания. ФАМ КУАНГ НГИ : Роль культуры в курсе социально-экономического развития нашей страны. ВО НЬЯН ХУАН : Продолжать обновление, повышать качество и эффективность работы по политическому воспитанию в военно-морском флоте. ТАО ХЫУ ФУНГ : Акционирование – важная и неотложная задача. ХА ДАНГ : Товарищ Дао Зуй Тунг – человек обновлений. ВАН ТАО : «Демократия и дисциплина», «Стабильность и развитие». ЧАН КУАНГ НЬИЕП : Реализация демократии в низовых организациях и местностях. ЗЫОНГ ТУНГ : Воспитание экологического сознания – проблема сегодняшняя и вечная. ХО ШИ КУЙ : Культурная призма. ВУ ХИЕН : Некоторые проблемы населения и устойчивого развития. ЛЕ ХЫУ НГИА : Мир и проблема населения и развития. ЗИЕУ ЛИ : Мир в первые 6 месяцев года. ЛИ ЗА ЧУНГ : Некоторые проблемы создания духовной цивилизации в Китае.

CONTENTS

LÊ KHẢ PHIÊU : Our party really respects and provides freedom of religion. PHẠM QUANG NGHỊ : Role of culture in socio-economic development of our country. VÕ NHÂN HUÂN : To continue renovation, to improve quality and effectiveness of political education in the Marine Force. TÀO HỮU PHÙNG : Equitization – an urgent and important task. HÀ ĐĂNG : Comrade Đào Duy Tùng – a man of renovation VĂN TẠO : «Democracy and discipline»; «Stability and development». TRẦN QUANG NHIẾP : Realizing democracy at the grassroots level. DƯƠNG TÙNG : Sharpening the sense of bioecology – the problem of the present time and for ever. HỒ SĨ QUÝ : Cultural prism. VŨ HIỀN : Some problems regarding population and sustainable development. LÊ HỮU NGHĨA : The world and the problem of population and development. DIỆU LY : The world in the first 6 months of the year. LÝ GIA TRUNG : Some problems of building spiritual civilization in China.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU : Notre Parti respecte la liberté de croyance et en garantit l'exercice. PHẠM QUANG NGHỊ : Le rôle de la culture dans l'œuvre de développement socio-économique de notre pays. VÕ NHÂN HUÂN : Continuer à rénover, améliorer la qualité et l'efficacité du travail d'éducation politique dans la Marine populaire. TÀO HỮU PHÙNG : Actionnarisation – tâche importante et urgente. HÀ ĐĂNG : Le Camarade Đào Duy Tùng – l'homme de l'œuvre de renouveau. VĂN TẠO : «Démocratie et discipline»; «Stabilité et développement». TRẦN QUANG NHIẾP : Pratiquer la démocratie à la base . DƯƠNG TÙNG : Cultiver l'esprit écologique – problème actuel et perpétuel. HỒ SĨ QUÝ : Le prisme culturel. VŨ HIỀN : Quelques problèmes relatifs à la population et au développement solide. LÊ HỮU NGHĨA : Le monde et le problème de population et de développement. DIỆU LY : Le monde au cours des six premiers mois de l'année. LÝ GIA TRUNG : Quelques problèmes dans l'édification de la civilisation morale en Chine.

SUMARIIO

LÊ KHẢ PHIÊU - Nuestro Partido respeta y asegura de manera verdadera la libertad de creencia. PHẠM QUANG VINH – El papel de la cultura en el desarrollo socio-económico en Vietnam. VÕ NHÂN HUÂN – Continuar la renovación en la elevación de la calidad y la eficiencia del trabajo de educación política en el Arma de Marina. TÀO HỮU PHÙNG – Accionalización – una tarea importante y urgente. HÀ ĐĂNG - El camarada Đào Duy Tùng, hombre de renovación. VĂN TẠO – «Democracia y disciplina»; «estabilidad y desarrollo». TRẦN VĂN NHIẾP – Realizar la democracia en las bases. DƯƠNG TÙNG – Edificar la conciencia ecológica – el problema de hoy y de siempre. HỒ SĨ QUÝ – El prisma cultural. VŨ HIỀN – Algunos problemas sobre la demografia y el sólido desarrollo. LÊ HỮU NGHĨA – El mundo y el problema de la demografia y desarrollo. DIỆU LY – El mundo en el primer semestre. LÝ GIA TRUNG – Algunos problemas sobre la edificación de la civilización moral en China.

目录

黎可漂：我党真正尊重、保证自由信仰•范光议：文化在我国发展经济-社会事业中的作用•武仁勋：继续革新、提高对海军力量的政治教育工作的质量和效果•曹友逢：股份化-重要和迫切的任务•何登：陶维松同志，革新的人•文造："民主与纪纲"；"稳定与发展"•陈光摄：在基层单位实施民主•杨松：建立生态意识，今天和将来的问题•胡士贵：文化的三棱镜•武贤：有关人口及其稳固发展的若干问题•耀漓：世界-1998年上半年•李家忠：中国建设精神文明过程中的一些问题.

Digitized by Google

ĐẢNG TA THẬT SỰ TÔN TRỌNG VÀ BẢO ĐẢM TỰ DO TÍN NGƯỠNG

LÊ KHẢ PHIÊU

Lời BBT : *Trong hai ngày 22 và 23-6, tại Hà Nội, Bộ Chính trị đã tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tôn giáo toàn quốc.*

Các đồng chí : Phạm Thế Duyệt, Ủy viên Thường vụ, Thường trực Bộ Chính trị ; Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ ; Nguyễn Minh Triết, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Dân vận Trung ương, chủ trì hội nghị. Dự hội nghị có các đồng chí : Bí thư, phó bí thư tỉnh ủy, thành ủy ; chủ tịch, phó chủ tịch UBND ; trưởng ban tôn giáo các tỉnh, thành phố trong cả nước ; đại diện các ban, ngành, đoàn thể của Trung ương.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã tới dự và phát biểu ý kiến với hội nghị. Dưới đây là trích bài phát biểu đó.

Thay mặt Bộ Chính trị, tôi hoan nghênh các đồng chí lãnh đạo các tỉnh, thành phố, các ban, bộ, ngành trung ương đã về dự hội nghị này và đã phát biểu nhiều ý kiến sâu sắc, đề xuất với Đảng và Nhà nước nhiều nội dung và giải pháp quan trọng, để làm tốt hơn nữa công tác tôn giáo trong thời kỳ mới của cách mạng, củng cố và phát huy hơn nữa sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Nước ta có nhiều tôn giáo với hàng chục triệu tín đồ và hàng chục triệu người khác theo những tín ngưỡng, thờ cúng khác nhau. Như vậy, xét về mặt tín ngưỡng tôn giáo, thì nước ta là một cộng đồng xã hội bao gồm những người theo đạo với nhiều tín ngưỡng tôn giáo khác nhau và những người không theo đạo chung sống hòa hợp với nhau lâu dài. Đồng bào các tôn giáo là một bộ phận trong khối đại đoàn kết của nhân dân ta, có quyền và nghĩa vụ công dân ; tuy có tín ngưỡng khác nhau nhưng có chung lợi ích lớn nhất, cơ bản nhất là cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng cuộc sống mới. Trước Cách mạng Tháng Tám, trong hai cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược, đồng bào các tôn giáo tin theo Đảng đã đóng góp sức người, sức của to lớn vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và thống nhất Tổ quốc. Trong hòa bình xây dựng, đông đảo tín đồ chức sắc các tôn giáo đã đóng góp xứng đáng cho đất nước, xây dựng quê hương giàu đẹp, đời sống của bà con giáo dân ngày càng được cải thiện và tiếp tục đấu tranh chống lại mọi âm mưu thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch.

Tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu chính đáng của những bộ phận trong nhân dân ta có quan hệ đến các mặt văn hóa, tinh thần, kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng - an ninh. Đảng ta nhận rõ thực tế khách quan và hiển nhiên đó, trước sau như một, quan điểm của Đảng ta là như vậy và đã thể hiện ở việc làm của mình, ở những chủ trương, chính sách rất đúng đắn để phục vụ nhân dân, đoàn kết và chăm lo lợi ích của nhân dân nói chung, trong đó có lợi ích của những bộ phận nhân dân có tín ngưỡng tôn giáo ; nhờ đó mà các tầng lớp nhân dân nói chung và đồng bào các tôn giáo nói riêng mới phấn khởi, tin tưởng, gắn bó với Đảng và chế độ ta. Đảng đã giáo dục cho mọi đảng viên khắc phục mọi biểu hiện định kiến với các tôn giáo ; thiếu đi sâu, đi sát vận động, thuyết phục đồng bào có đạo, thiên về dùng biện pháp hành chính để hạn chế các sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo đều không đúng. Đồng thời phải khắc phục sự xa cách, mặc cảm do lịch sử để lại đối với tín đồ, chức sắc tôn giáo làm hạn chế sức mạnh đại đoàn kết dân tộc ; luôn luôn coi trọng công tác vận động, hướng dẫn đồng bào có đạo đề cao cảnh giác chống lại các thế lực thù địch luôn lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào để chống lại lợi ích chung của đất nước, làm phương hại lợi ích quốc gia, dân tộc.

Digitized by Google

Với tinh thần ấy, Đảng ta thật sự tôn trọng và bảo đảm tự do tín ngưỡng ; nhân dân ta có quyền theo đạo, đổi đạo, bỏ đạo hoặc không theo đạo. Không một thế lực nào được ngăn cản hoặc vi phạm quyền tự do đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay từ lúc mới thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đã trịnh trọng tuyên bố nguyên tắc : Tín ngưỡng tự do và lương - giáo đoàn kết. Nguyên tắc đó là cốt lõi tư tưởng chiến lược trước sau như một của Đảng ta về lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo. Chúng ta tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo trên cơ sở nhận thức đối với người theo đạo, tín ngưỡng tôn giáo là một nhu cầu, và là một quyền lợi tinh thần của họ. Tín ngưỡng tôn giáo chi phối sâu sắc đời sống tinh thần và văn hóa của một bộ phận lớn nhân dân ; trong đó có những giá trị đạo đức phù hợp công cuộc xây dựng xã hội mới. Mặt khác, tín ngưỡng và tôn giáo là những hình thái ý thức xã hội tồn tại lâu dài trong những điều kiện xã hội và tinh thần đã phát sinh, nuôi dưỡng nó ; con người còn tiếp cận và chịu tác động, ảnh hưởng khác nhau của những điều kiện ấy.

Tôn trọng tự do tín ngưỡng phải luôn đi đôi với không ngừng tạo điều kiện cho quần chúng tiến bộ về mọi mặt, ngay cả trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo. Chúng ta phải tích cực tạo điều kiện cho đồng bào phát triển kinh tế và văn hóa, nâng cao ý thức, trình độ và bản lĩnh làm chủ ; giúp đỡ đồng bào ngay trong thực hành sinh hoạt tôn giáo cũng ngày càng tiến bộ hơn, quan hệ nội bộ tôn giáo cũng dân chủ và lành mạnh hơn. Như vậy là làm "đẹp đạo".

Mặt khác, để "tốt đời", đồng bào các tôn giáo cần tích cực thực hiện bình đẳng các quyền và nghĩa vụ công dân, luôn đoàn kết gắn bó chặt chẽ trong khối đại đoàn kết dân tộc. Thực tế cho thấy, thời gian qua đông đảo tín đồ, chức sắc các tôn giáo đã đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cứu nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân có nơi, có lúc một bộ phận đồng bào giáo dân chưa thấu hiểu đường lối, chính sách của Đảng đối với các tôn giáo nên có những biểu hiện thiếu tin tưởng ; thậm chí cả biệt còn nghe và làm theo những kẻ lợi dụng tôn giáo có những hoạt động làm phương hại lợi ích quốc gia, dân tộc. Điều đó không đúng với đạo lý và luật pháp, không phù hợp với trách nhiệm của người công dân đối với đất nước.

Mọi tổ chức và hoạt động của các tôn giáo, với tư cách là những thành viên tồn tại và sinh hoạt trong xã hội, đều có quan hệ, tác động đến xã hội, đất nước, về cả hai mặt đạo và đời. Vì vậy, hoạt động tôn giáo phải tuân thủ sự điều chỉnh và quy định của pháp luật. Đảng và Nhà nước không can thiệp vào nội bộ những công việc tín ngưỡng thuần túy của các tôn giáo, song tổ chức và hoạt động của các tôn giáo phải phù hợp với pháp luật, với chính sách đại đoàn kết dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chúng ta yêu cầu các tổ chức tôn giáo phải báo cáo, đăng ký và phải được Nhà nước cho phép hoạt động là theo tinh thần đó.

Chúng ta tôn trọng và bảo hộ những mối quan hệ đồng đạo trong và ngoài nước của các tôn giáo về tín ngưỡng tôn giáo, nhưng những quan hệ ấy phải phù hợp đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và nhân dân ta, tuân thủ, bảo đảm chủ quyền và pháp luật của Nhà nước, góp phần đề cao danh dự và lợi ích của Tổ quốc. Vừa qua, ở nơi này, nơi khác, có một số biểu hiện muốn để giáo luật và giáo quyền lấn lướt pháp luật và cơ quan chính quyền. Điều đó là sai trái, phải rút kinh nghiệm và kiên quyết khắc phục. Vấn đề tôn giáo được hoạt động, điều chỉnh và bảo hộ trong khuôn khổ pháp luật và đạo lý và truyền thống dân tộc ta, phù hợp với pháp luật và tập quán văn minh của các nước trên thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói : "Chúng ta phải tạo ra lực lượng tiến bộ trong các tôn giáo, đồng thời chống lại các hoạt động phản động lợi dụng tôn giáo... Chúng ta làm cho giáo hội Việt Nam ngày càng tiến bộ hơn, có tinh thần yêu nước, yêu hòa bình và đoàn kết dân tộc hơn". Con đường cơ bản và lâu dài, có ý nghĩa quyết định thắng lợi cho chính sách và công tác của chúng ta trong lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo là kiên trì xây dựng và làm cho các cộng đồng tôn giáo nước ta trở thành những cộng đồng công dân yêu nước, đoàn kết gắn bó với dân tộc, bình đẳng thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân theo quy định của pháp luật. Ngày nay, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các tôn giáo đều đã được cải thiện. Người có đạo cũng tham gia làm chủ đất nước, có nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi tham gia công cuộc đổi mới, góp phần ổn định và phát triển nước nhà. Nhân dân ta đã trải qua nhiều kinh nghiệm lịch sử, hoàn toàn có trình độ và khả năng để phân biệt được phải trái, lợi hại và xác định con đường đúng đắn của mình. Chúng ta tin tưởng, với tinh thần yêu nước và ý thức công dân của đông đảo các tín đồ, chức sắc, chắc chắn cộng đồng các tôn giáo sẽ phát triển theo đường hướng "đẹp đạo, tốt đời", yêu nước, tiến bộ, cùng toàn dân phát huy nội lực, đưa sự nghiệp đoàn kết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. ❑

Digitized by Google

VỀ VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

PHẠM QUANG NGHỊ*

I

TRONG đời sống của mỗi dân tộc, văn hóa là kết tinh của sự lao động sáng tạo từ thế hệ này qua thế hệ khác để vươn tới những giá trị chân, thiện, mỹ. Trong quá trình đó, con người vừa là chủ thể sáng tạo, lại vừa là đối tượng tiếp thụ những giá trị do chính mình sáng tạo ra, làm cho mỗi cá nhân cũng như toàn thể cộng đồng ngày càng đạt tới những đỉnh cao văn hóa.

Văn hóa có vai trò hết sức to lớn đối với sự phát triển của mỗi người cũng như của toàn xã hội. Dù cho các nhà triết học, các nhà xã hội học vẫn còn tranh luận con người khi sinh ra mang sẵn trong mình tính thiện hay tính ác, hay vừa có tính thiện vừa có tính ác, nhưng hết thảy không ai phủ nhận ảnh hưởng có ý nghĩa quyết định của môi trường xã hội đối với sự hình thành nhân cách con người. Yếu tố môi trường xã hội đó cũng là môi trường văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định : *"Hiền dữ phải đâu là tính sẵn, phần nhiều do giáo dục mà nên"*. Người còn khẳng định ở tầm khái quát rộng lớn hơn *"Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi"*.

Ngày nay, trong quá trình hội nhập với một thế giới mà khoa học, công nghệ phát triển như vũ bão, nền kinh tế thị trường ngày càng mở rộng ảnh hưởng của nó trên phạm vi toàn cầu, thì từng quốc gia, dân tộc cũng như toàn nhân loại không chỉ đang đứng trước những vấn đề kinh tế gay gắt mà còn phải giải quyết những vấn đề văn hóa hết sức cấp bách. Đứng trước những nguy cơ và thách thức đó, nhiều quốc gia, dân tộc đã tìm thấy trong vốn văn hóa truyền thống của mình và những tinh hoa văn hóa của nhân loại những sức mạnh tiềm tàng vô cùng to lớp có thể huy động phục vụ có hiệu quả cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội. Trong quá trình giải quyết những vấn đề gay gắt và phức tạp ấy, một lần nữa, văn hóa lại thể hiện rõ vai trò to lớn của mình, với tư cách vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển.

Chúng ta hết sức tự hào rằng, trong toàn bộ quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta, trong kháng chiến cũng như trong kiến quốc, Bác Hồ và Đảng ta luôn luôn coi trọng, phát huy cao độ vai trò của văn hóa. Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng khẳng định *"Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"*. Nghị quyết còn nhấn mạnh *"Văn hóa phải thấm sâu vào các lĩnh vực chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng"*.

Càng ngày chúng ta càng nhận thức đầy đủ hơn vai trò to lớn của văn hóa đối với các hoạt động của đời sống xã hội. Mặt khác, chúng ta cũng hiểu rằng văn hóa muốn phát triển phải dựa trên cơ sở sự phát triển của kinh tế. Phát triển hiểu một cách đúng đắn không phải bao giờ cũng đồng nhất với tăng trưởng nói chung, mà phát triển bao hàm nội dung tiến bộ. Từ nhận thức trên, dù ở tầm vĩ mô hay xét riêng từng vấn đề riêng biệt, khi nói tới phát triển, chúng ta không thể không quan tâm đến nhân tố văn hóa.

Ở nước ta, để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, Bác Hồ và Đảng ta luôn nhấn mạnh đến ba nội dung lớn sau đây : *Một là*, phải đặc biệt coi trọng việc kế thừa và phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc. *Hai là*, ra sức tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu đẹp thêm nền văn hóa Việt Nam. *Ba là*, phải kiên quyết đấu tranh bài trừ sự xâm nhập của những sản phẩm văn hóa độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc.

Ngày nay, bước vào thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện cơ chế thị trường và mở rộng quan hệ quốc tế, nhiệm vụ xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc càng trở nên đặc biệt quan trọng

* PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy Hà Nam

Digitized by Google

và cần thiết. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh đặt ra những đòi hỏi hết sức cao đối với lĩnh vực đời sống tinh thần. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng vừa qua, tư tưởng chỉ đạo ấy một lần nữa lại được khẳng định.

Trong điều kiện thực hiện kinh tế thị trường mở rộng giao lưu quốc tế lại càng phải nhấn mạnh yêu cầu ra sức kế thừa và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đó không chỉ là ý thức trách nhiệm, mà còn là niềm tự hào, tự tôn dân tộc, bởi *"Nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu"*. Những đặc trưng nổi bật nhất của văn hóa Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước, yêu lao động, lòng nhân ái, vị tha và tính cộng đồng. Những giá trị truyền thống đó đã từng là nguồn sức mạnh to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Ngày nay, bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, những truyền thống ấy vẫn đang là những đòi hỏi cần phải có đối với mọi người. Không phải bất kỳ dân tộc nào trên hành tinh cũng có được may mắn kế thừa những truyền thống và bản lĩnh văn hóa như vậy. Dân tộc Việt Nam có truyền thống tự tôn nhưng không tự cao, tự đại ; càng không đóng cửa để tự ngắm, tự cô lập mình.

Cũng như suốt chiều dài lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc, từ khi Đảng ta ra đời, phần lớn thời gian là phải lãnh đạo nhân dân tiến hành chiến tranh chống xâm lược, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Thế nhưng, chúng ta chưa bao giờ chủ trương một thái độ bài ngoại về văn hóa, kể cả với nền văn hóa của nước đang là kẻ thù xâm lược. Trái lại, Đảng ta luôn nhấn mạnh việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phải đi đôi với việc tiếp thu tinh hóa văn hóa nhân loại, nhấn mạnh tính dân tộc đồng thời với tính khoa học và đại chúng ; tính tiên tiến gắn với yêu cầu phải đậm đà bản sắc dân tộc. Đó chính là bản lĩnh văn hóa của Việt Nam. Nhờ đó, dù trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử, đứng trước âm mưu đồng hóa văn hóa của đủ loại kẻ thù, nhưng *"Bốn nghìn năm ta vẫn là ta"* ; bản sắc văn hóa Việt Nam không biến mất, không phai nhạt, trái lại, càng ánh lên nét riêng long lanh, đặc sắc. Nó đã góp cho nền văn hóa nhân loại không chỉ là trống đồng Đông Sơn, truyện Kiều, các làn điệu dân ca quan họ... mà còn là những danh nhân văn hóa mà nổi bật là Hồ Chí Minh, một con người, một sự nghiệp, một giá trị văn hóa vừa đậm đà bản sắc Việt Nam, vừa chứa chan tính nhân loại. Và cả hai phẩm chất ấy đều ở đỉnh cao.

Phải với một dân tộc có ý chí tự lập, tự cường và là lòng tự tôn mãnh liệt mới sản sinh ra những áng hùng văn *"Nam Quốc Sơn Hà"*, *"Bình Ngô Đại Cáo"*... Phải với một dân tộc rất tự hào với truyền thống văn hóa của mình mới có thể tuyên thệ : *"Đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng,... đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ"*. Nền văn hóa ấy chính là khí phách, là tâm hồn dân tộc, là tài sản vô giá của đất nước và của mỗi con người Việt Nam. Nó là nồi cơm văn hóa Thạch Sanh không bao giờ vơi, được phân chia đến từng dòng sữa mẹ, từng lời ru những đứa con vừa lọt lòng mẹ của dân tộc Việt Nam, là trăm nghìn câu truyện truyền đời này qua đời khác. Chính nó là cội nguồn sâu lắng trong mỗi con người Việt Nam dù đến lúc có dư thừa các tiện nghi vật chất, nhưng vẫn ước mong được nghe các làn điệu dân ca, được tắm hồn mình trong nền văn hóa dân tộc.

Trong nền văn hóa có chiều sâu và tầm cao như vậy, càng đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa chúng ta càng phải nâng niu, gìn giữ và phát huy để góp phần vào sự nghiệp vẻ vang là xây dựng thành công CNXH. Chủ trương giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc không hề đồng nghĩa với bảo thủ, tự cô lập, đóng kín, khư khư bám giữ lấy cái cũ. Bản sắc văn hóa không phải là những giá trị tạm thời, nay còn mai mất ; song nó cũng không là cái không bao giờ thay đổi được và không cần sửa đổi. Trái lại, bản sắc văn hóa dân tộc cũng không ngừng phát triển, đổi mới, phản ánh sự phát triển và đổi mới của dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : "Cái gì cũ mà xấu, thì phải bỏ... Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho hợp lý... Cái gì cũ mà tốt thì phải phát triển thêm". (1)

II

Ngày nay phát triển đang là vấn đề ưu tiên hàng đầu của mọi quốc gia, đồng thời cũng là thách thức hết sức gay gắt đối với toàn nhân loại. Cần phải huy động những nguồn lực nào để phát triển và phải làm gì để ngăn ngừa những tiêu cực phát sinh trong quá trình phát triển v.v... đang là những câu hỏi lớn đặt ra đối với nhiều quốc gia. Cho đến bây giờ, tuy còn có các ý kiến khác nhau trong việc định nghĩa văn hóa là gì, nhưng mọi người đều thống nhất trong sự thừa nhận về mối quan hệ qua lại của văn hóa với kinh tế, vai trò động lực của văn hóa đối với kinh tế. Những ý kiến coi văn hóa đứng ngoài kinh tế hay lệ thuộc một cách thụ động đối với kinh tế không còn được chấp nhận. Tuy nhiên, khi chúng ta nhấn mạnh yếu tố

(1) Hồ Chí Minh ; *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, tr 94

Digitized by Google

văn hóa thì điều đó không có nghĩa là đặt vị trí của văn hóa cao hơn kinh tế, mà để thấy sự gắn bó của chúng trong khi hướng tới mục tiêu phát triển.

Những thành tựu hoặc vấp váp trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở nhiều nước trên thế giới đều chứng minh tầm quan trọng của nhân tố văn hóa, trước hết là ở việc có bảo vệ, phát triển được hay không những tiềm năng phong phú và đặc sắc của văn hóa dân tộc đối với sự phát triển của đất nước. Sự đúng đắn hay sai lạc trong định hướng phát triển văn hóa đều đưa đến thành tựu hay thất bại không riêng cho văn hóa, mà cho cả kinh tế và mọi mặt khác của đời sống xã hội, đặc biệt là về tư tưởng, đạo đức, lối sống. Những hậu quả của sự sai lầm về chính sách văn hóa thường kéo dài và khó sửa hơn những hậu quả về kinh tế. Do đó không phải không có cơ sở khi người ta lo ngại một sự *"phá sản"*, *"xuống cấp"* về văn hóa hơn sự phá sản, xuống cấp trong kinh tế, bởi những mất mát trong lĩnh vực văn hóa thường dẫn tới những hậu quả rất lâu dài và nghiêm trọng.

Với điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ phát triển như hiện nay, trong vòng vài ba chục năm, một dân tộc có thể vượt lên rất nhanh, chiếm lĩnh được những đỉnh cao về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ. Nhưng để trở thành một quốc gia phát triển về văn hóa, thì vài ba chục năm hoàn toàn chưa thấm vào đâu. Một quốc gia giàu có về kinh tế, trong mười năm có thể đổi mới, nâng cấp toàn bộ hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, nhưng để có được một cơ sở hạ tầng văn hóa tiến bộ và phát triển, thì còn khó gấp trăm lần và không thể chỉ bằng tiền mà giải quyết được.

Đất nước ta đang thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, thực hiện cơ chế thị trường và chính sách đối ngoại rộng mở, làm bạn với tất cả các nước, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Đối với nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa, đây vừa là cơ hội lớn, đồng thời là thách thức lớn.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, văn hóa là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần thay đổi nếp nghĩ, cách làm ; kích thích tính sáng tạo, năng động, nhưng trong môi trường đó văn hóa cũng có thể nhiễm phải những căn bệnh của kinh tế thị trường : Chủ nghĩa cá nhân phát triển, sùng bái đồng tiền, lối sống tiêu thụ, thực dụng... Không ít hoạt động văn hóa bị lôi cuốn vào xu hướng thương mại hóa, xuất hiện những sản phẩm văn hóa kém chất lượng chiều theo thị hiếu thấp kém của một bộ phận người có tiền. Đồng tiền xuất hiện với tư cách là thước đo các giá trị, nhưng đồng thời nó cũng trở thành sức mạnh có khả năng làm xuyên tạc mặt bản chất tốt đẹp của con người, của những quan hệ xã hội, kích thích chủ nghĩa cá nhân, tính ích kỷ, nhiều hủ tục, mê tín, dị đoan phát triển... Đó là những nguy cơ cần phải kiên quyết bài trừ, khắc phục.

Trong đời sống hằng ngày, chúng ta thấy nhiều sản phẩm văn hóa như tranh ảnh, sách, báo... được đem ra mua bán trên thị trường, nhưng điều đó không có nghĩa là mọi sản phẩm văn hóa đều phải tính toán, có lãi mới sản xuất. Trong nền kinh tế hàng hóa không thể không thừa nhận sự chi phối của quy luật giá trị trong lĩnh vực sản xuất tinh thần. Nhiều sản phẩm văn hóa cũng cần phải định giá, phải thông qua mua, bán, trao đổi để phân phối tới người sử dụng. Song sự định giá, trao đổi, mua bán này không thể chỉ căn cứ vào quy luật kinh tế mà phải tuân theo quy luật của văn hóa, tư tưởng, đạo đức ; phải phục vụ cho mục tiêu phát triển toàn diện con người, cho tiến bộ và công bằng, văn minh.

Thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, đất nước ta có cơ hội giao lưu, tiếp nhận, học hỏi vô cùng thuận lợi. Trong quá trình đó, chúng ta bắt gặp rất nhiều cái hay, cái đẹp và những điểm tương đồng trên lĩnh vực văn hóa, nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là mọi dân tộc sẽ đi tới sự thống nhất về văn hóa. Trái lại, nhờ quá trình giao lưu đó, mỗi dân tộc đều có thể đóng góp những bản sắc độc đáo của riêng mình vào kho tàng văn hóa chung của nhân loại, làm cho nền văn hóa của nhân loại ngày càng thêm phong phú, tốt đẹp.

Bên cạnh việc tiếp thu những cái tốt, cái tương đồng, chúng ta cũng phải tỉnh táo phòng ngừa, loại trừ những cái xấu, cái dở, cái không phù hợp. Sự học tập, lựa chọn tiếp nhận phải rất chủ động, tỉnh tường, nhất định không để mắc phải thói *"Ham thanh chuộng lạ"*, sùng bái một cách mù quáng mọi cái lạ của bên ngoài. Chúng ta kiên quyết khước từ, chống lại sự du nhập những thứ văn hóa phẩm phản động kích động bạo lực, tình dục, hạ thấp các giá trị đạo đức, nhân văn, trái với các truyền thống đạo đức, văn hóa tốt đẹp của dân tộc ta.

Trong quá trình giao lưu văn hóa, chúng ta mạnh dạn hội nhập, tiếp thu, nhưng không đánh mất, không *"hòa tan"* bản sắc của mình. Trái lại chúng ta có trách nhiệm bổ sung, đóng góp cho nhân loại những gì đặc sắc của chúng ta và tiếp nhận, bổ sung những tinh hoa nhân loại để bản sắc văn hóa Việt Nam ngày càng giàu đẹp. Làm được như vậy, văn hóa luôn luôn là động lực của sự phát triển là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa đất nước ta tiến nhanh tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.❑

Digitized by Google

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA CÔNG TÁC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ Ở QUÂN CHỦNG HẢI QUÂN

VÕ NHÂN HUÂN *

Những năm gần đây, trong quá trình lãnh đạo xây dựng đơn vị cơ sở vững mạnh toàn diện, Quân chủng Hải quân tập trung vào 3 mục tiêu lớn là : Xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu và chất lượng huấn luyện ; nâng cao trình độ chính quy ; trong đó, lấy xây dựng chính trị làm cơ sở, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu của toàn Quân chủng.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Quân chủng đã kết hợp nhiều lực lượng, nhiều biện pháp, trong đó xác định : Đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả *công tác giáo dục chính trị trong Quân chủng là một biện pháp vừa cơ bản lâu dài, vừa thường xuyên, là một trong những nội dung quan trọng của công tác tư tưởng – văn hóa, là khâu trung tâm, có ý nghĩa quyết định* đến việc hình thành phẩm chất chính trị tư tưởng, đạo đức cách mạng và năng lực hoạt động thực tiễn của bộ đội mà Đảng ủy, Bộ tư lệnh Quân chủng, cấp ủy, chỉ huy các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

Trước hết, lãnh đạo và Đảng ủy Quân chủng đã làm cho cán bộ chiến sĩ, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo nhận thức được rằng : Trong những năm qua, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp dưới nhiều hình thức khác nhau. Công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, song bên cạnh những thời cơ lớn, còn tồn tại những nguy cơ và thách thức lớn đối với độc lập dân tộc, chủ quyền đất nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc ở nước ta vẫn diễn ra rất phức tạp, với những nội dung và hình thức mới, nhất là trên lĩnh vực chính trị - tư tưởng. Các thế lực thù địch đang đẩy mạnh chống phá cách mạng nước ta bằng "diễn biến hòa bình", kết hợp với bạo loạn lật đổ thúc đẩy "tự do hóa về chính trị", "tư nhân hóa về kinh tế", "phi chính trị hóa về quân đội", hòng làm "đổi màu" Đảng Cộng sản Việt Nam, xóa bỏ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và thủ tiêu vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quân đội.

Bên cạnh đó, mặt trái của nền kinh tế thị trường tác động không nhỏ đến nhận thức, tư tưởng, tình cảm, sinh hoạt và lối sống của bộ đội. Đối với những chiến sĩ đang làm nhiệm vụ trên các vùng biển, đảo, xa đất liền, thông tin lại thiếu, công tác giáo dục chính trị tư tưởng càng khó khăn.

Trong khi đó, cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên các vùng biển Tổ quốc tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định khó lường.

Từ đặc điểm tình hình và nhiệm vụ trên đòi hỏi *công tác giáo dục chính trị trong Quân chủng Hải quân phải tập trung vào việc nâng cao trình độ nhận thức, xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, bồi dưỡng và nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin* cho cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chuẩn đô đốc, Phó Tư lệnh chính trị Quân chủng Hải quân

Digitized by Google

phòng, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đây là vấn đề cốt lõi nhất để củng cố, tăng cường trận địa chính trị tư tưởng của Đảng trong Quân chủng, tạo cơ sở xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh, đơn vị vững mạnh toàn diện, bảo đảm cho Quân chủng hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chính trị, xứng đáng là lực lượng nòng cốt của nền quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân trên biển.

Để thực hiện mục tiêu trên, Quân chủng coi trọng việc giáo dục thường xuyên, cơ bản thông qua tổ chức các đợt học tập quán triệt các Nghị quyết của Đảng, nghiên cứu chuyên đề một cách nghiêm túc, có chất lượng. Trong công tác chính trị tư tưởng, coi trọng việc giáo dục tình hình, nhiệm vụ, làm cho cán bộ, chiến sĩ nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Phân tích, đánh giá tình hình trong nước và thế giới ; những thành tựu quan trọng của công cuộc đổi mới, những thuận lợi và khó khăn, thời cơ và nguy cơ một cách sâu sắc. Trên cơ sở đó, tạo sự thống nhất cao, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, vào sự nghiệp đổi mới đất nước ; có cái nhìn khoa học và cách mạng, tự lý giải được những vấn đề phức tạp mới nảy sinh trong cuộc sống ; nhạy bén, sắc sảo đấu tranh chống lại các quan điểm thù địch, sai trái, kiên định bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khắc phục mọi biểu hiện dao động, trung bình chủ nghĩa, tư tưởng thực dụng, vững vàng trước mọi khó khăn, thử thách, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở đổi mới hình thức, phương pháp giáo dục chính trị tư tưởng cho phù hợp với đối tượng, Quân chủng đã chấp hành nghiêm quy chế, chỉ thị của Tổng cục chính trị bảo đảm tốt chất lượng chương trình học tập cho các đối tượng. Duy trì chặt chẽ kế hoạch, chế độ học tập theo quy định, làm cho cán bộ, đảng viên nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, nhiệm vụ của cách mạng, của Quân đội, Quân chủng. Chú trọng giải quyết những băn khoăn, vướng mắc của cán bộ, chiến sĩ, làm cơ sở cho việc củng cố, xây dựng quan điểm, lập trường, bản lĩnh chính trị của cán bộ, chiến sĩ trong Quân chủng.

Để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị trong Quân chủng, công tác giáo dục, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên kiêm chức được Quân chủng đặc biệt quan tâm và thực hiện theo phân cấp và thống nhất từ Quân chủng đến Tàu, đảo, đại đội và đơn vị tương đương. Thường xuyên kiểm tra, uốn nắn, nhận xét, đánh giá, thông báo tình hình một cách kịp thời. Gắn kết quả kiểm tra lý luận chính trị với bình xét phân loại chất lượng đảng viên, bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm. Việc làm trên đã góp phần làm cho công tác giáo dục chính trị trở thành ý thức tự giác của mọi cấp, mọi ngành, mọi người.

Cùng với việc giáo dục chính trị thường xuyên, cơ bản cho các đối tượng trong khuôn khổ 20% thời gian cho phép, 5 năm trở lại đây (1992 - 1997), Quân chủng đã biên soạn gần 100 đề cương giáo dục cho các đối tượng về các nội dung : vị trí chiến lược của biển và cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo ; nhiệm vụ của các lực lượng trên các vùng biển, luật pháp và tập quán quốc tế trên biển ; từ đó góp phần làm cho cán bộ, chiến sĩ trong Quân chủng, nhất là các lực lượng trực tiếp hoạt động trên biển, đảo nhận thức sâu sắc tình hình nhiệm vụ, vinh dự và trách nhiệm nặng nề của Hải quân nhân dân Việt Nam, tính chất phức tạp, quyết liệt của cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo ; hiểu rõ đối sách, phương án chiến đấu và nhiệm vụ của từng lực lượng... xây dựng ý chí quyết tâm, đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó có hiệu quả trước mọi tình huống phức tạp có thể xảy ra trên biển.

Trước âm mưu thủ đoạn thâm độc của các thế lực thù địch chống phá cách mạng nước ta, việc xây dựng Quân chủng vững mạnh về chính trị, đấu tranh có hiệu quả chống "diễn biến hòa bình" là một yêu cầu bức thiết đặt ra đối với Quân chủng. Công tác giáo dục chính trị phải trang bị cho cán bộ, chiến sĩ những kiến thức cơ bản có tác dụng định hướng tư tưởng. Trong từng giai đoạn, từng nhiệm vụ, nhất là trước những bước ngoặt, trước những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế và khu vực, lãnh đạo Quân chủng phải nắm chắc tình hình diễn biến tư tưởng nhận thức của bộ đội, chủ động lãnh đạo và chỉ huy bộ đội ở tàu, ở đảo, nhà giàn, đài trạm ra đa, thông tin và các đơn vị hoạt động nhỏ lẻ, kịp thời làm tốt công tác

Digitized by Google

giáo dục chính trị, định hướng nhận thức và hành động cho bộ đội.

Nhờ vậy, cán bộ, chiến sĩ trong Quân chủng luôn luôn vững vàng trước mọi khó khăn, thử thách ; trung thành tuyệt đối với Đảng, với Tổ quốc, với nhân dân, với chế độ xã hội chủ nghĩa, sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở không ngừng củng cố, tăng cường trận địa chính trị tư tưởng của Đảng trong Quân chủng, *công tác giáo dục chính trị đã bám sát nhiệm vụ chính trị của Quân chủng, vận dụng nhiều lực lượng, hình thức tạo nên sức mạnh tổng hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác.*

Trước những diễn biến phức tạp trên các vùng biển hiện nay, để hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, công tác giáo dục chính trị tư tưởng đã bám sát nhiệm vụ của từng lực lượng, giáo dục cho cán bộ chiến sĩ quán triệt tình hình nhiệm vụ, xây dựng ý chí quyết tâm sát hợp với đặc điểm tình hình và tính chất đặc thù của từng lực lượng tàu chiến đấu, tàu vận tải, bộ đội bảo vệ đảo, nhà giàn, bộ đội làm nhiệm vụ phục vụ chiến đấu... Chính nhờ đó mà công tác giáo dục chính trị tư tưởng của Quân chủng luôn có tính thời sự, hấp dẫn và đạt hiệu quả cao.

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng còn quan tâm giáo dục cho bộ đội giữ gìn và phát huy bản chất, truyền thống cách mạng của Quân đội, của Quân chủng và của từng đơn vị. Bằng nhiều biện pháp tạo ra các hình thức sinh động, phù hợp với đặc điểm sinh hoạt và chiến đấu của Hải quân như : Học tập giáo dục truyền thống, tham quan bảo tàng, nhà truyền thống, hội trại truyền thống, kể chuyện truyền thống, thi tìm hiểu về truyền thống của Quân đội, của Quân chủng, của đơn vị, nhằm xác định tốt hơn trách nhiệm trong học tập, rèn luyện và công tác, yêu mến Quân chủng, yêu biển theo phương châm : "Coi tàu, đảo là nhà, biển là quê hương". Đẩy mạnh phong trào thi đua quyết thắng, với những việc làm thiết thực, cụ thể, góp phần xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Đồng thời, thông qua việc thực hiện các hình thức sinh hoạt, học tập ở đơn vị cơ sở như : sinh hoạt chính trị tư tưởng, thông báo chính trị hằng tuần, nói chuyện thời sự, ngày chính trị - văn hóa-tinh thần, hay thông qua các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao đã góp phần nâng cao nhận thức, tạo không khí sôi động, đoàn kết, dân chủ, gắn bó xây dựng đơn vị.

Công tác giáo dục chính trị đã phối hợp chặt chẽ với các mặt huấn luyện quân sự, hậu cần, kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ, và với các cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa, xây dựng đơn vị chính quy, xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh với xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Công tác giáo dục chính trị gắn với các hoạt động ở các đơn vị, của các tổ chức quần chúng và các ngành nghiệp vụ, tổ chức nhiều phong trào, hình thức hoạt động như phong trào thi đua "Giành 3 đỉnh cao Quyết thắng" của tuổi trẻ Hải quân ; phong trào "Hội thao kỹ thuật, hội thi tàu, xe tốt" của ngành kỹ thuật ; phong trào "ngành Hậu cần Hải quân làm theo lời Bác"...

Trong những năm gần đây, công tác giáo dục chính trị đã gắn với công tác tư tưởng văn hóa, công tác tổ chức, chính sách và các mặt hoạt động của công tác Đảng - công tác chính trị, góp phần khắc phục những khâu yếu, mặt yếu, tập trung vào xây dựng ý thức trách nhiệm chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, nền nếp chính quy, tham gia đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu, chống các biểu hiện quân phiệt, kém trách nhiệm, phát huy tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường, chủ động sáng tạo, khắc phục khó khăn, xây dựng Hải quân nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bằng những việc làm trên, công tác giáo dục chính trị đã góp phần cùng các mặt công tác khác tạo nên ba chuyển biến cơ bản về : trình độ và bản lĩnh chính trị, chất lượng huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu ; trình độ nền nếp chính quy. Chính những chuyển biến trên đã tạo được một số kết quả bước đầu đáng khích lệ. Tỷ lệ vi phạm kỷ luật hằng năm giảm 0,4%, số trung đoàn, lữ đoàn đạt tiêu chuẩn vững mạnh toàn diện hàng năm đều tăng 10%, số đơn vị được tặng cờ thưởng thi đua quyết thắng của Bộ Quốc phòng và Bộ tư lệnh Quân chủng năm 1997 gấp 1,5 lần năm 1995. Quân chủng đã thực sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, của Nhà nước, của nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ toàn vẹn chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc trên các vùng biển, đảo. ❑

Digitized by Google

CỔ PHẦN HÓA - NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG VÀ BỨC BÁCH

TÀO HỮU PHÙNG *

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng về phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Chính phủ đã có hàng loạt biện pháp cần thiết để tăng cường hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước. Ngay từ năm 1987, với Quyết định 217/HĐBT, Chính phủ đã tạo bước đột phá, giao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Riêng cổ phần hóa (CPH) được triển khai thí điểm theo Quyết định 202/CT ngày 8-6-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Kết quả thực hiện thí điểm đã khẳng định CPH là một biện pháp tích cực nhằm cải tổ lại khu vực các DNNN. Các Nghị định 28/CP ngày 7-5-1996 và Nghị định sửa đổi 25/CP ngày 26-3-1997 đã cụ thể hóa quyết tâm của Chính phủ về công tác CPH. Triển khai nội dung các Nghị định của Chính phủ, Bộ Tài chính đã có nhiều văn bản hướng dẫn cụ thể như Thông tư 47/TC-TCT ngày 17-8-1996, Thông tư 50/TC-TCDN ngày 30-8-1996, hướng dẫn những vấn đề tài chính, bán cổ phần và phát hành cổ phiếu trong việc chuyển một số DNNN thành công ty cổ phần.

Thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của các DNNN, Đảng và Chính phủ đã coi cổ phần hóa là một trong những biện pháp tích cực nhằm tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển. Làm tốt CPH sẽ góp phần :

- Giải quyết tốt vấn đề sở hữu công cộng, cụ thể hóa quyền sở hữu của người lao động, tạo điều kiện cho quần chúng lao động tham gia làm chủ doanh nghiệp một cách thiết thực.

- Tăng vốn, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh của các DNNN, giúp các doanh nghiệp có sức và cơ hội mở rộng thị trường, tiếp thụ kinh nghiệm quản lý tiên tiến, ứng dụng công nghệ hiện đại.

- Góp phần đắc lực và đạt hiệu quả cao để thực hiện thành công chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Đảng và Nhà nước.

- Huy động tối đa sức dân vào công cuộc xây dựng đất nước. Bằng biện pháp kinh tế, tiết kiệm trong dân cư CPH đã huy động một cách tự nguyện và tối đa cho chương trình kinh tế.

- Tạo cơ sở thúc đẩy quá trình ra đời, hoàn thiện và phát triển thị trường tài chính, chứng khoán ở Việt Nam.

Thực tế, quá trình CPH thời gian qua đã làm tăng hiệu quả kinh doanh và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp. Đây là vấn đề mấu chốt quyết định đến khả năng nâng cao mức thu nhập của người lao động ; đồng thời theo đó, một vấn đề được coi là hóc búa nhất trong cơ cấu lại DNNN - vấn đề thất nghiệp - cũng được giải quyết thỏa đáng. Các DNNN không những không sa thải công nhân khi CPH, ngược lại, trên thực tế, còn tuyển thêm nhiều lao động mới vì hiệu quả kinh tế tăng lên, thị trường mở rộng...

Về phía Nhà nước, cái lợi vừa mang tính chiến lược lại vừa cụ thể : ngân sách nhà nước bớt được các khoản chi bao cấp, số thu ngân sách nhà nước tăng do doanh nghiệp làm ăn hiệu quả hơn. Mặt khác, thông qua cơ chế hoạt động của loại hình doanh nghiệp CPH, Nhà nước tạo ra được một cách quản lý mới, có tính tập thể và hiệu quả cao. Thông qua Hội đồng quản trị, từ nay, người lao động cũng được tham gia vào quá trình quản lý và phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả điều tra hiệu quả sản xuất kinh doanh của 11 DNNN đã chuyển sang công ty cổ phần hoạt động từ 1 năm trở lên, cho thấy các chỉ tiêu cụ thể như : vốn tăng bình quân 45%/năm, doanh thu tăng 56,9%/năm, lợi nhuận tăng 70%/năm,

* GS, TS, Thứ trưởng Bộ Tài chính

Digitized by Google

nộp ngân sách nhà nước tăng 98%/năm, lao động tăng 20%/năm, thu nhập người lao động tăng 20%/năm. Như vậy, có thể nói lợi ích của CPH là không còn phải tranh cãi. Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra là tại sao tiến trình CPH lại quá chậm trễ ? Trong suốt 5 năm (1992 - 1997) ở nước ta chỉ có 18 doanh nghiệp với số vốn hết sức nhỏ bé, *(doanh nghiệp lớn nhất chỉ đạt 20 tỉ đồng, nhỏ nhất 0,4 tỉ đồng)* được CPH. Hàng loạt chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc thúc đẩy tiến trình này đều hầu như không được thực hiện triệt để. Qua nghiên cứu và thăm dò ý kiến của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp, chúng tôi thấy nguyên nhân của tình trạng này có nhiều, song tựu trung lại có 5 nguyên nhân cơ bản sau đây :

*Thứ nhất, **do quyết tâm của Chính phủ chưa cao.*** CPH là chủ trương đúng, song việc điều hành còn yếu nên chưa có tác dụng thúc đẩy các bộ, ngành, địa phương làm nhanh hơn. Một số việc đã được các bộ, ngành đề nghị từ rất lâu, nhưng đến nay vẫn chưa được xử lý, dẫu rằng công việc đó trong tầm tay và thuộc chức năng của Chính phủ. Đó là những việc có ý nghĩa mở đường cho CPH như dự thảo và trình ban hành Luật hay Pháp lệnh về CPH, phân loại DNNN... Không phân loại những doanh nghiệp thì không sắp xếp được và cũng không xác định được những doanh nghiệp nào cần hay không cần CPH.

*Thứ hai, **do quyết tâm của các bộ, tỉnh, thành phố chưa cao.*** Thể hiện ở việc các địa phương, cơ sở không sốt sắng làm hết trách nhiệm được giao. Rõ nhất là việc thành lập và đôn đốc các ban CPH đã không được chú ý đúng mức. Mặc dù có ý kiến chính thức của Trung ương, đến nay mới chỉ có 31 tỉnh, thành phố thành lập Ban CPH. Hơn nữa, một mặt địa phương chưa rõ phải CPH doanh nghiệp nào (như đã trình bày), chưa được Chính phủ thúc giục, các cơ quan phụ trách CPH tại Trung ương chưa đôn đốc hướng dẫn cụ thể. Mặt khác, còn có những nguyên nhân xuất phát từ lợi ích cục bộ, cản trở tiến trình CPH (theo số liệu thống kê, thời gian CPH trung bình là 27 tháng, nhanh nhất 9 tháng, chậm nhất 79 tháng). Các bộ, tỉnh, thành phố vẫn muốn có trong tay mình một số DNNN đáng kể để chi phối. Nếu CPH thì không còn đối tượng để "chi phối" nữa, tức là mất "quyền", mất "lợi ích". Kiểu tư duy đó nhất thiết phải được xóa bỏ. Đương nhiên, CPH phải theo nguyên tắc "tự nguyện" nhưng nếu không có sự tác động mạnh từ phía lãnh đạo, nếu cứ để tình trạng làm được đến đâu hay đến đó thì khó có thể đạt kế hoạch CPH 150 DNNN đã đề ra cho năm 1998. Trong cơ chế thị trường, Nhà nước có vai trò rất quan trọng. Cần chủ động sử dụng đồng bộ các chính sách vĩ mô, có phối hợp chặt chẽ hai biện pháp kinh tế và hành chính (pháp lệnh) để điều hành. Nếu chỉ chú trọng một trong hai biện pháp đó thì khó mà nghĩ đến thành công.

*Thứ ba, **do quyết tâm của các DNNN chưa cao.*** Điều này thể hiện ngay trong lãnh đạo từng doanh nghiệp còn nhiều tâm tư. Thực tế cho thấy nhiều giám đốc, bí thư đảng ủy đều tỏ ra lo ngại về CPH. Tâm lý lo nếu CPH doanh nghiệp, bản thân có thể mất quyền lực, chức tước, và lợi ích. Từ đó, dẫn đến việc chỉ đạo, phối hợp của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể không đồng bộ, không thống nhất. Chính vì vậy, CPH bị chậm trễ ngay từ khâu xây dựng phương án tại cơ sở.

*Thứ tư, **công tác CPH chưa được hưởng ứng rộng rãi từ phía quần chúng lao động.*** Các ưu đãi khuyến khích mua cổ phiếu (cho công nhân mua chịu, trả lãi thấp, thời hạn lâu, phát hành cổ phiếu hưởng lợi tức suốt đời...) hiện mới chỉ dừng ở mức các giải pháp mang tính một chiều, xuất phát từ các đánh giá chủ quan của các nhà làm chính sách mà chưa tính đến các lo lắng thực tế của người lao động. Đối với họ, nếu đồng ý CPH, nghĩa là đồng ý để công ty tự xoay xở trước bão táp cạnh tranh. Mua cổ phiếu công ty cũng có nghĩa là bỏ phiếu thuận cho việc xóa bỏ sự bảo trợ của Nhà nước dưới mọi hình thức, đồng thời chưa biết lời lãi ra sao, đã phải ký nhận nợ về số cổ phiếu sẽ nhận. Nếu doanh nghiệp vẫn tiếp tục làm ăn không hiệu quả, nguy cơ mất việc làm sẽ không còn xa, thu nhập dù thấp cũng chẳng được bảo đảm. Trường hợp xấu, khi doanh nghiệp phá sản, số tiền đã bỏ ra thanh toán cổ phiếu sẽ mất mà gánh nặng nợ về mua cổ phiếu vẫn còn đó. Những nỗi lo này là có thật. Nhiệm vụ của chúng ta cần tuyên truyền rộng rãi về tiến trình, kết quả, kinh nghiệm CPH. Mặt khác, cần xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách, quy trình CPH rõ ràng, đơn giản, bảo vệ hữu hiệu lợi ích của người lao động. Chúng ta không thể lơ là nhiệm vụ này, cho dù thực tế kết quả kinh doanh của 18 doanh nghiệp đã CPH đều chứng minh lợi ích của người lao động đều tăng lên sau khi CPH : không mất việc làm, được đào tạo lại hoặc nâng cao tay nghề, thu nhập tăng...

*Thứ năm, **những tồn tại về mặt kỹ thuật.*** Việc xây dựng quy trình CPH, tuy đã có hướng dẫn triển

Digitized by Google

khai cơ chế CPH, song các hướng dẫn của ta còn thiếu tính thực tế, không bao quát hết các vướng mắc muôn hình muôn vẻ tại cơ sở. Nên khi gặp các trường hợp cụ thể, địa phương không biết nên xử lý thế nào cho đúng, khá nhiều lúng túng đã xảy ra. Mặt khác, quy trình CPH đối với địa phương cũng còn khá phức tạp nên cũng dễ gây nản chí cho cơ sở. Trong thực tế ở một doanh nghiệp sẽ có nhiều khó khăn phát sinh khi tiến hành CPH. Ngay từ giai đoạn chuẩn bị đã xuất hiện nhiều tồn đọng cần xử lý như các vấn đề tranh chấp sở hữu, thuê mua tài sản, các vấn đề tài chính, nợ nần, đến các vấn đề nhân sự... Việc xác định giá trị doanh nghiệp vẫn đang còn nhiều tranh cãi, cái nào tính, cái nào không tính vào giá trị doanh nghiệp (giá trị hữu hình và vô hình...). Hơn nữa, giá trị doanh nghiệp mới chỉ là kết quả của các tính toán một chiều của các cơ quan CPH, giá trị đó chưa được thị trường kiểm nghiệm. Mặt khác, việc xây dựng phương án đầu tư, sản xuất kinh doanh trong 3 hoặc 5 năm tới cũng như các cam kết thực hiện các phương án đó của các "đại diện mới của doanh nghiệp CPH trong tương lai" sẽ chiếm vị trí then chốt, quyết định đến thành công hay thất bại của CPH. Người mua cổ phiếu sẽ "rất lưu ý" tới điều đó, vì nó liên quan đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đến vấn đề giải quyết việc làm cũng như uy tín của CPH.

Những khó khăn hiện nay tuy không nhỏ, song không phải là không thể vượt qua được. Vấn đề đặt ra là muốn CPH thành công, bên cạnh những nỗ lực của các cơ quan chức năng và quyết tâm cao của tất cả các đối tượng có liên quan, chúng ta cần tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài để có cách làm hợp lý, khoa học. Dưới đây là một số bài học rút ra từ kinh nghiệm CPH ở một số nước trên thế giới :

1 - Phân loại DNNN theo các tiêu thức cụ thể gắn liền với CPH là công việc nhất thiết phải làm trước. Sau khi đã xác định rõ, cần chia các doanh nghiệp thuộc diện CPH thành các nhóm nhỏ hơn để dễ xác lập lịch trình và phương pháp tiến hành cụ thể. Thông thường, các DNNN sẽ CPH được chia làm 3 nhóm :

- Nhóm có khả năng CPH ngay được, đó là những doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, quy mô vừa phải, sẵn sàng có "người mua" cổ phần.

- Nhóm các doanh nghiệp có khả năng phục hồi, cần cơ cấu lại, cấp thêm vốn đầu tư theo chiều sâu, đổi mới công nghệ, sau đó sẽ tiến hành CPH.

- Đối với nhóm thứ ba là những doanh nghiệp không có khả năng phục hồi, làm ăn thua lỗ, công nghệ cũ kỹ, lạc hậu, các doanh nghiệp này sẽ được thanh lý.

2 - Để chống độc quyền tư nhân, chống hiện tượng chuyển tài sản nhà nước vào tay một số ít người thông qua tư nhân hóa, cần chú trọng thực hiện quy trình "chào bán công khai" phối hợp chặt chẽ với công tác thanh tra giám sát, nhất là trong những trường hợp riêng lẻ, không được nhiều người quan tâm.

3 - Chú trọng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh hậu cổ phần hóa. Phương án phải cụ thể : sản xuất gì ? bán ở đâu ? số lượng bao nhiêu ? giá thành sản xuất ? giá bán ? ... Các chuyên gia giàu kinh nghiệm được thuê đến làm việc trực tiếp trong doanh nghiệp ngay từ khâu chuẩn bị kế hoạch CPH.

4 - Tách các chức năng "phúc lợi xã hội" (nhà trẻ, mẫu giáo...) ra khỏi hệ thống sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ; đồng thời tạo lập các bộ phận cần thiết mới cho sản xuất kinh doanh như tiếp thị, khuyến mại...

5 - Xử lý dứt điểm các khoản nợ trước khi CPH, tạo mặt bằng tương đương về tình hình tài chính cho doanh nghiệp CPH trước các đối thủ cạnh tranh nước ngoài.

6 - Việc xác định giá cổ phiếu và ký kết hợp đồng, cũng có nhiều điểm đáng học tập. Thông thường giá bán doanh nghiệp do thị trường quyết định. Hợp đồng sẽ được ký kết sau khi đã thỏa thuận xong về giá. Trong hợp đồng, phải có các điều khoản cam kết duy trì việc làm cho người lao động. Trường hợp vi phạm, nhất thiết phải chịu phạt *(ở Đức, phạt từ 5 000 đến 40 000 DM trên một chỗ làm việc không giữ được theo cam kết).*

7 - Các biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài cũng được chú trọng đáng kể nhằm tạo ra các cơ hội mới, phương pháp mới, công nghệ mới và ý tưởng mới cho các DNNN.

Qua phân tích về thực trạng, nguyên nhân của quá trình CPH, và tham khảo, nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài, nhằm đáp ứng yêu cầu CPH 150 DNNN trong năm 1998, lấy đó làm bàn đạp cho CPH các năm sau, tôi xin kiến nghị một số vấn đề như sau :

Một là, Quốc hội xem xét ban hành Luật hoặc Pháp lệnh cổ phần hóa DNNN làm cơ sở pháp lý cho các cấp ủy, chính quyền yên tâm thúc đẩy tiến trình CPH.

(Xem tiếp trang 24)

Digitized by Google

ĐỒNG CHÍ ĐÀO DUY TÙNG, CON NGƯỜI CỦA ĐỔI MỚI

HÀ ĐĂNG

Đồng chí Đào Duy Tùng không còn nữa. Nhớ về Anh, tôi muốn ghi lại đôi điều. Không phải nói về một nhà lãnh đạo chính trị cấp cao của Đảng, đồng chí Thường trực Bộ Chính trị và Ban Bí thư, mà là về một người làm báo, người làm công tác lý luận và là người đồng chí, đồng nghiệp.

Anh là Tổng biên tập Tạp chí Học tập, nay là Tạp chí Cộng sản, suốt 17 năm, từ 1965 đến 1982. Cũng thời gian đó, anh giữ chức Phó Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương. Cho nên nói đến Đào Duy Tùng, người ta thường nghĩ về một người làm công tác tư tưởng hơn là một nhà báo. Sự thật anh đi vào công tác báo chí rất sâu. Tác phẩm báo chí của anh chủ yếu là những bài chính luận, có ký tên hoặc không ký tên. Nét nổi bật là những bài báo ấy đều chứa đựng nội dung sâu sắc, lập luận chặt chẽ, văn phong sáng sủa, rõ ràng. Anh ghét lối viết khoa trương, hào nhoáng mà không có nội dung thiết thực. Theo anh, cán bộ biên tập Tạp chí lý luận và chính trị của Đảng không thể chỉ nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà còn phải biết vận dụng các nguyên lý đó ; không những phải nắm vững đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng mà còn phải hiểu rõ cơ sở lý luận, cơ sở khoa học của đường lối, chính sách, quan điểm. Có thế, khi viết hoặc biên tập bài mới có sự sáng tạo, tránh được lối viết sách vở làm cho người đọc nhàm chán. Kết hợp chặt chẽ lý luận với thực tế ; ủng hộ cái mới ; ủng hộ lớp cán bộ trẻ năng động, sáng tạo ; đó là những chủ trương mang đậm dấu ấn người lãnh đạo Tạp chí thời kỳ anh làm Tổng biên tập. Từ bài xã luận "Đẩy mạnh công tác lý luận của Đảng" (Tạp chí số 9-1966) đến bài "Bàn về ba lợi ích kinh tế" (Tạp chí số 3-1982) mà anh là tác giả, anh còn tự viết hoặc chỉ đạo viết hàng loạt bài nghiên cứu lý luận và thực tiễn, những bài điều tra, khảo sát thực tế có tầm cỡ đăng trên tạp chí. Cuối năm 1966, khi thấy phong trào ở tỉnh Lạng Sơn, do những sai lầm hữu khuynh khá phổ biến và nghiêm trọng, mấy năm liền suy yếu, anh cử đoàn cán bộ của Tạp chí đến cùng Tỉnh ủy phân tích tình hình, xác định nguyên nhân. Bài báo viết về Lạng Sơn đăng trên Tạp chí đã nêu nhiều bài học bổ ích đối với cán bộ lãnh đạo ở các địa phương. Năm 1967, khi Thái Bình là tỉnh đầu tiên đạt 5 tấn thóc một héc-ta cả năm trên diện tích toàn tỉnh, anh chỉ đạo Bộ biên tập phối hợp với Tỉnh ủy tổ chức việc nghiên cứu, khảo sát thực tế và viết bài giới thiệu những bài học về lãnh đạo sản xuất của Tỉnh ủy. Theo cách làm đó, Tạp chí đã lần lượt cử các đoàn về nghiên cứu, tổng kết và giới thiệu các địa phương, các đơn vị điển hình tiên tiến trong chiến đấu chống Mỹ, cứu nước, trong sản xuất và trong hoạt động kinh tế - xã hội. Với anh, viết về các đơn vị tiên tiến không chỉ nêu các mặt tốt mà còn cần chỉ ra những mặt yếu kém. Bài "Bài học Quỳnh Lưu" đăng Tạp chí số 10-1977, sau khi nêu những thành tựu của huyện, đã bằng những dẫn chứng có sức thuyết phục từ thực tế, đề nghị Quỳnh Lưu xem xét lại phương hướng sản xuất vì *"tình hình phát triển kinh tế của Quỳnh Lưu trong mấy năm qua chưa thể hiện đậm nét nhiệm vụ hàng đầu là phát triển vượt bậc sản xuất nông nghiệp nhằm giải quyết tốt vấn đề lương thực và thực phẩm"*. Nhận định đó vào thời kỳ ấy có thể tạo nên những phản ứng bất lợi của địa phương và của những ai trót đề cao quá mức Quỳnh Lưu. Nhưng Tổng biên tập Đào Duy Tùng vẫn quyết định cho đăng. Bản lĩnh người làm báo ở anh là như vậy.

Digitized by Google

Vào những năm 1980 - 1981, trong các ngành kinh tế, đặc biệt là trong nông nghiệp, đã xuất hiện khá nhiều nhân tố mới. Theo sự chỉ đạo của anh, tháng 7-1980, Tạp chí đăng bài "Khoán màu ở Vĩnh Phú", giới thiệu một cách khoán mới, mở ra khả năng khai thác tốt tiềm năng của đất đai và lao động. Tiếp đó số 10-1980, đăng bài "Khoán trồng đay ở Hải Hưng" và số tháng 12-1980, đăng bài "Khoán lúa", giới thiệu và phân tích cách khoán mới được nhiều hợp tác xã nông nghiệp áp dụng. Tháng 8-1981 đăng bài "Tính khoa học của hình thức khoán mới trong hợp tác xã nông nghiệp". Những bài báo này đã góp phần vào việc hình thành kiểu khoán mới - thường được gọi là khoán 100 (và sau này là khoán 10), mở một lối tiến vững chắc cho nền nông nghiệp Việt Nam.

Cùng với việc cải tiến nội dung, anh còn tìm tòi những thể loại mới về bài viết, cải tiến hình thức thể hiện nhằm nâng cao sức hấp dẫn của Tạp chí. Sau Hội nghị lần thứ 23 của Trung ương Đảng (khóa IV) bàn về việc tăng cường sự lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, bên cạnh các chuyên mục đã có, anh quyết định mở chuyên mục *Sinh hoạt tư tưởng* nhằm bằng những bài viết ngắn gọn, có tính tiểu phẩm, phê phán kịp thời các tư tưởng sai trái của cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng. Từ khi ra đời và cho đến nay, chuyên mục *Sinh hoạt tư tưởng* là một trong những chuyên mục được đông đảo bạn đọc yêu thích.

Một vài nét nêu trên về những năm tháng làm Tạp chí Cộng sản cũng đủ để nói lên rằng Đào Duy Tùng là một nhà báo thực thụ. Dẫu sao công tác bao trùm nhất, xuyên suốt nhất cuộc đời anh vẫn là công tác tư tưởng - lý luận. Anh làm công tác đó trước, trong và cả sau khi làm Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản. Dù ở cương vị công tác nào - Viện trưởng Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Trưởng ban Tuyên Huấn Trung ương, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị và Bí thư Trung ương Đảng phụ trách công tác tư tưởng - văn hóa và khoa giáo kiêm Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương hoặc sau này là Thường trực Bộ Chính trị và Ban Bí thư (khóa VIII) - anh đều tỏ rõ là một chiến sĩ xông xáo, một người chỉ huy tài năng của mặt trận tư tưởng - lý luận. Điều đáng nói là lý luận của anh không phải sao chép từ các tác phẩm kinh điển, mặc dù anh là một trong những người đọc nhiều các tác phẩm đó. Anh kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin nhưng phê phán thái độ giáo điều trong nghiên cứu. Đối với anh, trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin đồng nghĩa với sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa đó. Làm công tác lý luận, phải từ thực tiễn cuộc sống, rà soát lại các quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, khẳng định lại những gì là đúng đắn khoa học, trước đúng và nay vẫn đúng ; những gì trước đúng giờ phải bổ sung ; những gì trước đúng nay thực tiễn đã vượt qua và những gì thực tiễn đã và đang diễn ra nhưng Mác - Lê-nin chưa đề cập, nay Đảng phải phát triển một cách sáng tạo để chỉ đạo cách mạng Việt Nam. Từ tổng kết thực tiễn, anh đã viết nhiều cuốn sách có giá trị lý luận sâu sắc như "Bản chất cách mạng và khoa học của Đảng ta", "Một số vấn đề công tác tư tưởng của Đảng", "Sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực kinh tế" v.v... Anh cho rằng việc Đại hội VII của Đảng khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và của cách mạng Việt Nam là một thành tựu mới về tư duy của Đảng. Chuẩn bị Đại hội VIII, anh viết cuốn "Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam", góp một tiếng nói quan trọng vào việc tổng kết thực tiễn đổi mới.

Đồng chí Đào Duy Tùng, do đó, thường bị đặt trong "tầm ngắm" của những người không ưa thích chủ nghĩa xã hội. Báo chí phương Tây, với trí tưởng tượng của mình, đã nhào nặn Ban lãnh đạo Đảng ta thành dạng hình một tổ chức nhiều phe phái : bảo thủ, ôn hòa, cải cách... Và họ xếp anh vào loại bảo thủ. Vậy thế nào là bảo thủ ? Nếu coi việc kiên trì bảo vệ những truyền thống tốt đẹp, những nguyên tắc bền vững của Đảng là bảo thủ, vậy thì không phải chỉ có anh mà tất cả chúng ta đều "bảo thủ". Còn nếu như bảo thủ là níu giữ những gì đã lạc hậu, đã lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của cách mạng thì rõ ràng anh không dính dáng gì đến cái "danh xưng" ấy. Anh là con người của Đổi mới. Anh ủng hộ ngay từ đầu những nhân tố đổi mới khi chúng còn đang manh nha. Ủng hộ khoán 100 trước đây và khoán 10 sau này. Ủng hộ thái độ nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật và nói rõ sự thật. Nhớ lại những ngày chuẩn bị Văn kiện Đại hội VI của Đảng. Là thành viên Tổ biên tập Báo cáo chính trị mà anh là Tổ phó, tôi không quên những cuộc thảo luận gay cấn lúc đó.

Digitized by Google

Cái khó của Tổ biên tập không phải là viết như thế nào mà là viết về cái gì và "cái gì" đó được nhận thức ra sao ? Không thể đánh giá đúng tình hình kinh tế - xã hội nguy nan lúc đó cũng như những nguyên nhân của nó nếu không nhìn thẳng vào sự lãnh đạo của Đảng trên ba mặt : bố trí cơ cấu sản xuất và cơ cấu đầu tư, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp và công thương nghiệp, thực thi cơ chế quản lý (kế hoạch hóa tập trung, bao cấp hay kế hoạch hóa kết hợp với thị trường...). Đồng chí Đào Duy Tùng đã cùng Tổ biên tập kiến nghị với Tiểu ban văn kiện trình Bộ Chính trị thảo luận và có kết luận dứt khoát về ba vấn đề đó. Và như chúng ta biết, "kết luận của Bộ Chính trị Trung ương khóa V đối với một số vấn đề thuộc quan điểm kinh tế", sau này vẫn quen gọi là kết luận về ba quan điểm (đổi mới) đã thực sự mở một khâu đột phá cho việc sửa chữa bản dự thảo Báo cáo chính trị để Trung ương thông qua trình Đại hội.

Sau Đại hội VI, trong cương vị Ủy viên dự khuyết rồi Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, lại được giao nhiệm vụ Thường trực Ban soạn thảo Cương lĩnh chính trị và Chiến lược kinh tế - xã hội, anh đã góp phần tích cực của mình vào việc xây dựng những văn kiện trọng yếu đó của Đảng, và một lần nữa tỏ rõ là một con người của Đổi mới. Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII của Đảng đã nêu lên những bài học chủ yếu, trong đó bài học đầu tiên là giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong quá trình đổi mới. Nội dung của bài học là : "Xác định rõ đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là quan niệm đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu ấy bằng những hình thức, bước đi và biện pháp phù hợp. Kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt, sáng tạo trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới". Bài học đó còn nêu rõ : "Đổi mới phải được thực hiện trên cơ sở bảo vệ, kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của dân tộc và những thành tựu cách mạng đã đạt được. Phê phán nghiêm túc sai lầm khuyết điểm phải đi đôi với khẳng định những việc làm đúng, không phủ nhận sạch trơn quá khứ, không hoang mang, mất phương hướng, từ thái cực này chuyển sang thái cực khác".

Tôi ghi lại bài học này, không có ý đề cao những đóng góp của anh vào việc đúc kết những bài học mà là để qua đó, mỗi người chúng ta có thể phân định được thế nào là đổi mới, thế nào là bảo thủ.

Cùng làm việc với đồng chí Đào Duy Tùng nhiều năm, tôi cảm nhận ở anh một con người trung thực, khiêm tốn, làm việc hết mình và sống bình dị, nghĩa tình, dễ gần, dễ bộc bạch với nhau những điều suy nghĩ riêng tư. Anh biết lắng nghe ý kiến của người khác, không phân biệt tuổi tác, thân sơ, cùng chính kiến hay khác chính kiến, miễn là những ý kiến đó chứa đựng cái mới, cái hay, trong tinh thần xây dựng. Có người hỏi : tại sao, trong nhiều cuộc họp, cả trong một vài cuộc tiếp xúc, thấy anh có những lúc lim dim, chừng như lơ đãng ? Bề ngoài là như vậy, có thể là do thói quen, cũng có thể là do sức khỏe. Song sau cái vẻ bề ngoài ấy là một thái độ nghiêm túc, lắng nghe để rút ra những ý kiến, kết luận rõ ràng, khúc chiết, đúng nói đúng, sai nói sai, cần tranh luận nữa thì nêu ra để tranh luận. Chỉ có một lần, tôi thật sự băn khoăn. Đó là một ngày sau Hội nghị lần thứ 10 của Trung ương (khóa VII), Tổ biên tập văn kiện chúng tôi họp lại để trên cơ sở tiếp thụ những ý kiến của Trung ương, sửa chữa lần cuối dự thảo Báo cáo chính trị. Tôi thay mặt Tổ biên tập trình bày nội dung và cách sửa. Anh vẫn lim dim, và khi tôi trình bày xong anh đặt một vài câu hỏi, lại chính là những điều tôi vừa nói. Công việc nặng nhọc ở Trung ương trước và trong những ngày đó gần như đã quật ngã anh. Mấy ngày sau, tôi về dự Đại hội đảng bộ tỉnh Phú Yên. Kết thúc ngày làm việc thứ nhất, trong bữa cơm chiều cùng các đồng chí thường vụ Tỉnh ủy, tôi được thông báo có điện từ Trung ương vào. Bên kia đầu dây nói là đồng chí Đỗ Mười. Đồng chí Tổng Bí thư dặn tôi sắp xếp công việc để về ngay Hà Nội "lo văn kiện" vì anh Tùng ốm nặng. Về đến nơi, việc đầu tiên của tôi là vào bệnh viện Hữu Nghị thăm anh. Anh nhìn người đến thăm, nửa nhớ nửa quên, vừa rất thân quen lại vừa như xa lạ. Đó là những ngày đầu tháng 5 năm 1996.

Bây giờ thì anh đã đi vào cõi vĩnh hằng. Nhưng chúng tôi, những người làm Tạp chí Cộng sản, lại không muốn nói lời vĩnh biệt với Anh. Cảm thấy như anh vẫn còn đó, bên cạnh chúng tôi.❑

Digitized by Google

"DÂN CHỦ VÀ KỶ CƯƠNG" ; "ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN"

VĂN TẠO *

TRONG xây dựng xã hội mới hiện nay chúng ta đã quan tâm nhiều đến ***"Dân chủ và tập trung"*** nhưng còn coi nhẹ ***"Dân chủ và kỷ cương"*** mà thực tiễn cách mạng đang yêu cầu thực hiện một cách nghiêm ngặt. Phạm trù *"Dân chủ và tập trung"* đang cùng với phạm trù ***"Ổn định và phát triển"*** như hai mắt xích không thể tách nhau được trong sợi dây chuyền *nhận thức* về quá trình phát triển của lịch sử xã hội hiện đại.

Thực ra phạm trù ***"Dân chủ và kỷ cương"*** không phải là mới có. Nó đã xuất hiện trong tất cả các thể chế dân chủ từng tồn tại trong lịch sử.

Từ *"dân chủ công xã"* khi chuyển từ xã hội không giai cấp sang xã hội có giai cấp ; đến *"dân chủ của chủ nô và dân tự do"* trong xã hội chiếm hữu nô nệ ; đến *"dân chủ công xã nông thôn"* trong thời đại phong kiến ; đến *"dân chủ tư sản"* trong thời hiện đại ; đến *"dân chủ xã hội chủ nghĩa"* hiện nay ; không có một nền ***"dân chủ"*** nào không đi đôi với ***"kỷ cương"***.

"Dân chủ" không có "kỷ cương" thì xã hội sẽ loạn. "Kỷ cương" không theo một thể chế "dân chủ" thì "kỷ cương" sẽ không thể trở thành hiện thực.

Trong "dân chủ công xã" mọi thành viên trong công xã đều phải chọn ra một thủ lĩnh rồi hội đồng thủ lĩnh, định ra các phép tắc để giữ "kỷ cương" trong cộng đồng công xã.

Trong "dân chủ của chủ nô và dân tự do" của xã hội chiếm hữu nô lệ, những đạo luật của nhà nước chủ nô chính là đã quy định "kỷ cương" cho xã hội đó tồn tại và phát triển.

"Dân chủ của công xã nông thôn" thời phong kiến đã đi đôi với các "hương ước", khoán ước "làng xã", tức "kỷ cương" phù hợp với nó, mà đến pháp luật của nhà nước phong kiến như "Hồng Đức Thiện chính thư" kèm theo luật Hồng Đức thời Lê Thánh Tông, cũng phải thừa nhận để nó tồn tại song song với Luật nước.

Còn "dân chủ tư sản" thì luôn đi đôi với "kỷ cương" nghiêm ngặt đến nỗi như Giăng Van - Giăng trong tác phẩm "Những người khốn khổ" của Vích-to Huy-gô, chỉ ăn cắp có cái bánh mì mà chạy đi đâu cũng không thoát nổi được tội "Xâm phạm tài sản tư hữu" của công dân !

Những kỷ cương đó thực tế là nhằm giữ cho có "ổn định" xã hội theo một trật tự mà xã hội đó yêu cầu để có thể "phát triển". Nếu không có "kỷ cương", xã hội sẽ mất "ổn định" không "phát triển" dẫn tới hỗn loạn có thể tự tiêu vong.

Ngày nay lịch sử nhân loại đang chứng kiến một xu thế tiến bộ là cố gắng giữ cho được ***"ổn định" ở từng quốc gia dân tộc, từng khu vực, từng châu lục... cho đến ở cả toàn cầu.***

Nhiều nước láng giềng với nhau tuy còn tồn tại những bất đồng sâu sắc về lãnh thổ, biên giới, chủng tộc, tôn giáo... nhưng vẫn cố gắng giữ cho mối quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc đó được "ổn định" để hai bên, ba bên, bốn bên... cùng tồn tại, cùng phát triển. Xu thế chung đó đang trở thành hiện thực và đem lại những hiệu quả về tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội của các quốc gia, dân tộc có liên quan với nhau.

---

* Giáo sư, Trung tâm KHXH và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

Ở chúng ta. ***"Dân chủ xã hội chủ nghĩa"*** đã được thực hiện và đang hoàn thiện. Nó thật đã nhiều lần khác xa ngay cả với tư duy dân chủ của một số nhà cải cách Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX này.

Xin thuật lại một mẩu chuyện ở tờ báo *Phong hóa*, số 99 năm thứ ba, ra ngày thứ Sáu. 25 tháng 4 năm 1934 về các nhà chủ trương "Cải cách phong hóa ở nông thôn Việt Nam" lúc đó đã bàn với nhau :

"Các ông hãy về nhà quê ở lẫn với dân cày vài ba năm đã thì những lời bàn của các ông mới không đến nỗi là lời bàn suông vô căn cứ... Ông phải là người am hiểu dân tình mới biết được "cái tính không ưa nhẹ của bọn dân em". Phải dùng uy quyền mà bắt dân em thực hành bản chương trình cải cách..."

Kỷ cương của họ đặt ra như vậy thật không có một chút dân chủ nào thì làm sao mà gây được "ổn định" để "phát triển" xã hội. Bởi chính vì quan niệm của họ về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử đã hoàn toàn sai lầm. Họ đặt câu hỏi :

"Có thể" để cho dân quê tự cứu lấy dân quê được không ?

Và tự trả lời :

"Không bao giờ có thể như thế được. Bao giờ dân quê cũng là một sức thụ động. Nếu không ai khai thông trí não họ, nếu không có việc gì kinh thiên động địa kích thích họ, thì mấy trăm năm, mấy nghìn năm nữa họ cũng hủ bại, gàn dở như ngày này, có khi lại bị trụy lạc hay tuyệt vọng nữa..."

Quan niệm của họ về nông dân Việt Nam như vậy thì làm sao họ có thể thực hành được "cải cách dân chủ" và đề ra "kỷ cương" đúng đắn cho nông dân đi theo được ?

Nhưng cũng chính ngay thời kỳ đó thì những chiến sĩ cách mạng vô sản, tiêu biểu như Qua Ninh và Vân Đình (bí danh của Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp) đã nói lên tình trạng khổ cực của nông dân Việt Nam, lên án chính sách ngu dân, đàn áp, bóc lột nông dân ta của thực dân Pháp... trong cuốn sách ***"Vấn đề dân cày"***. Đồng thời các tác giả cũng chỉ rõ sức mạnh vĩ đại của nông dân Việt Nam một khi có đường lối cách mạng đúng đắn chỉ đạo.

Từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, dự kiến đó đã trở thành hiện thực. Ngày nay xã hội ta đã tiến tới một trình độ "dân chủ" chưa từng có trong lịch sử. Chủ trương ***"Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"*** được đề ra trong các Đại hội Đảng. Quan điểm ***"Tất cả là của dân, do dân, vì dân"*** và phương châm thực hiện dân chủ là ***"Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"*** đã đem lại sức mạnh cho một nền dân chủ cách mạng.

Đồng thời Luật nước và hàng loạt luật lệ khác được Quốc hội thông qua cùng hàng ngàn văn bản pháp quy dưới luật do Nhà nước ban hành đã nói lên yêu cầu "dân chủ" phải đi đôi với "kỷ cương" mà mục tiêu là nhằm "ổn định" để "phát triển" ; "phát triển" để đưa lại "ổn định" cao hơn. Theo biện chứng của sự phát triển xã hội thì mâu thuẫn là phổ biến và giải quyết mâu thuẫn một cách đúng đắn sẽ đưa xã hội phát triển, tiến lên.

Giải quyết mâu thuẫn phải đưa tới sự "ổn định mới", đưa tới "sự phát triển cao hơn" mới là theo đúng phép biện chứng "phủ định của phủ định".

Hiện nay trong nông thôn ta, những mâu thuẫn nảy sinh thường là những ***mâu thuẫn trong trưởng thành, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân*** (không kể mẫu thuẫn đối kháng giữa nhân dân ta với những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội). Đấu tranh của nông dân với những cán bộ chính quyền địa phương thoái hóa, tham nhũng để giữ kỷ cương phép nước là cần thiết nhằm tạo nên sự "ổn định" mới cao hơn để đẩy mạnh "phát triển".

Vì vậy, đấu tranh phải đi tới sự "ổn định" mới của xã hội chứ không phải đi tới làm mất "ổn định" xã hội. Những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội chỉ chờ có cơ hội mất "ổn định" xã hội của chúng ta để hoành hành, phá hoại.

Đấu tranh phải luôn trong khuôn khổ "kỷ cương, phép nước", không để đi tới chỗ "vô chính phủ" làm phá vỡ sự "ổn định" xã hội, không thể đi tới phá hoại, thậm chí làm băng hoại xã hội mà bao chiến sĩ cách mạng đã hy sinh, xả thân chiến đấu mới xây dựng được. ❑

Digitized by Google

THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

TRẦN QUANG NHIẾP

ĐẢNG ta nhận thức rất sớm và sâu sắc về vai trò của dân chủ trong tiến trình đấu tranh cách mạng. Thực tiễn ngày càng khẳng định quan điểm khoa học và cách mạng của Đảng, coi thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng. Dân chủ là bản chất của chế độ và Nhà nước ta. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo ra sức mạnh to lớn, góp phần quyết định vào sự thành công của cách mạng. Do đó, quyền làm chủ của nhân dân đã được ghi trong Hiến pháp, Luật và các văn bản pháp luật của Nhà nước. Cùng với đó, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách đổi mới về kinh tế, chính trị, nhằm tiếp tục phát huy quyền làm chủ của nhân dân và cũng chính vì vậy chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Bên cạnh những thành tựu cơ bản ấy, Đảng đã chỉ rõ quyền làm chủ của nhân dân hiện vẫn còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực. Tệ quan liêu, cửa quyền, mệnh lệnh, sách nhiễu, tham nhũng, gây phiền hà cho dân còn khá phổ biến và nghiêm trọng ở một số nơi. Việc ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng đó còn chậm, kém hiệu lực. Việc thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" chưa được cụ thể hóa thành pháp luật, chậm đi vào cuộc sống. Vì vậy, thực hiện dân chủ nói chung, đặc biệt ở cơ sở nói riêng, đang là vấn đề bức thiết hiện nay như Chỉ thị số 30-CT/TƯ ngày 18-2-1998 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ : "Khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi cần thực hiện quyền làm chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất".

Để thực hiện Chỉ thị trên, có nhiều việc chúng ta phải làm cả về mặt nhận thức lý luận lẫn hoạt động thực tiễn.

• ***Dân chủ và dân chủ ở cơ sở.***

Dân chủ là một phạm trù chính trị, mang tính lịch sử sâu sắc. Dân chủ là khái niệm xuất hiện trong xã hội chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp cổ đại. Theo từ nguyên, *dân chủ là quyền lực của nhân dân*. Quyền lực đó được biểu hiện trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Cùng với quá trình đấu tranh giai cấp, sự phát triển của xã hội loài người đã làm cho khái niệm dân chủ không chỉ là một khái niệm chính trị có tính lịch sử, mà dân chủ còn là giá trị xã hội nhân văn, đánh dấu những nấc thang tiến bộ của xã hội loài người.

Kế tiếp nền dân chủ của xã hội nô lệ cổ đại, chủ nghĩa tư bản ra đời đã hình thành nền dân chủ tư sản. Dân chủ tư sản đã kích thích mạnh mẽ các nhu cầu, nguyện vọng bình đẳng, tự do cá nhân. Thực tế trong xã hội tư sản, "chủ nghĩa tự do" cho toàn xã hội đã bị thay thế bằng "chủ nghĩa mất tự do" cho giai cấp bị trị. "Nhân dân ủy quyền" qua cái gọi là "Khế ước xã hội" để rồi mất quyền làm chủ của mình. Giai cấp tư sản đã sử dụng những quyền đó để thống trị lại nhân dân vì lợi ích của bản thân giai cấp đó. Do vậy, sự tha hóa quyền lực của nhân dân là tất yếu phổ biến ở các nước tư bản chủ nghĩa. Đúng như nhận xét của Mác, chế độ "bầu cử tự do" trong chủ nghĩa tư bản biến thành "tự do" của nhân dân lựa chọn những người thống trị mình, chứ

Digitized by Google

không phải lựa chọn những người đại diện cho lợi ích của bản thân quần chúng. Cho nên, mặc dù dân chủ tư sản là một bước tiến lịch sử so với chế độ chuyên chế phong kiến, nó vẫn là nền dân chủ được xây dựng trên sự tước đoạt dân chủ, tước đoạt quyền tự do chính đáng của các giai cấp, các tầng lớp khác, nhằm bảo vệ tối đa lợi ích của giai cấp tư sản. Dân chủ tư sản vì thế không thể là mục đích cuối cùng mà loài người hướng tới. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả tất yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, xuất hiện từ khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công năm 1917 xây dựng Nhà nước Xô viết, kiểu nhà nước của dân, do dân, vì dân đầu tiên trên thế giới và một loạt nước xã hội chủ nghĩa tiếp sau.

Mặc dù đã hơn 80 năm trôi qua, từ khi nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đầu tiên được xuất hiện, nhưng do nhiều nguyên nhân, nên cho đến nay, chưa ở đâu có được một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chín muồi với đầy đủ nội dung khoa học của từ đó. Mô hình tổ chức chế độ xã hội dân chủ ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu ngày càng đã không phản ánh đầy đủ, đúng đắn tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về dân chủ xã hội chủ nghĩa, với tư cách là một hình thái dân chủ đứng ở đỉnh cao của các hình thái dân chủ trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Do vậy, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu không đồng nhất với sự phá sản của học thuyết Mác - Lê-nin về dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay, dân chủ xã hội chủ nghĩa còn là những giá trị định tính và định lượng đang được xây dựng. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là một hình thái dân chủ do nhân dân lao động chủ động thiết lập trong tiến trình đấu tranh cách mạng, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, thông qua đội tiền phong chính trị của nó là Đảng cộng sản. Trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã cho rằng trước hết giai cấp công nhân phải tự mình tổ chức thành giai cấp thống trị và giành lấy dân chủ, với nghĩa trực tiếp của nó là giành lấy quyền lực nhà nước. Như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa không có mục đích tự thân. Giành lấy dân chủ là để tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, vì mục tiêu đem lại hạnh phúc, ấm no, tự do, bình đẳng cho mọi người dân lao động trong đời sống đích thực...

Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa phát huy quyền làm chủ của nhân dân được tiến hành dưới nhiều hình thức, nhiều cấp độ, trong đó thực hiện dân chủ ở cơ sở có ý nghĩa quan trọng cấp bách, cơ bản và lâu dài. Nước ta hiện có khoảng 13 triệu hộ dân cư với khoảng 10 354 xã, nông thôn, với 949 phường, 519 thị trấn và trên 50 000 thôn, làng, bản, ấp, phum, sóc... Bình quân mỗi xã có khoảng 1 000 hộ dân, mỗi thôn, làng ấp có khoảng 100 hộ dân. Cơ sở còn là các cơ quan trường học, bệnh viện, nhà máy, nông, công trường, xí nghiệp... Cơ sở là nền tảng xã hội, là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ; là nơi quyền dân chủ của nhân dân cần được thực hiện một cách trực tiếp và rộng rãi nhất nhằm phát huy nguồn lực mạnh mẽ có ý nghĩa quyết định đối với mọi hoạt động xã hội. Thực hiện dân chủ ở cơ sở là thực hiện những nội dung về dân chủ nói chung một cách trực tiếp và rộng rãi đối với từng người dân nhằm phát huy cao độ quyền làm chủ của nhân dân trong phát triển sản xuất, tổ chức đời sống, quản lý xã hội, giữ gìn an ninh, trật tự cộng đồng. Dân chủ ở cơ sở là nơi diễn ra các trạng thái dân chủ về chính trị, về kinh tế, về văn hóa, về xã hội một cách trực tiếp, sinh động, liên tục đối với mọi con người, mọi lứa tuổi. Dân chủ ở cơ sở được thực hiện thông qua các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở và trình độ nhận thức đúng đắn với khả năng thực hiện của mỗi người. Dân chủ ở cơ sở được thực hiện dưới 2 hình thức : dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp, trong đó dân chủ trực tiếp có ý nghĩa thiết thực nhất. Dân chủ ở cơ sở được diễn ra theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" một cách thiết thực. Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải trên cơ sở của Hiến pháp, Pháp luật của Nhà nước và giữ vững đường lối của Đảng, tăng cường khối đoàn kết cộng đồng, phát huy tính tích cực, sáng tạo của mọi thành viên đóng góp

Digitized by Google

vào sự nghiệp xây dựng quê hương đất nước. Dân chủ ở cơ sở phải tạo nên sự thống nhất về nhận thức, hành động trong khẳng định và làm theo cái đúng, bảo vệ cái đúng, phê phán cái sai, đấu tranh loại bỏ các hiện tượng tiêu cực xã hội.. Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên những khía cạnh đó sẽ thực sự phát huy sức mạnh làm chủ của nhân dân, thu hút nhân dân tham gia quản lý xã hội, xây dựng Đảng, chính quyền vững mạnh, tham gia kiểm kê, kiểm soát, ngăn chặn tình trạng quan liêu, mất dân chủ và nạn tham nhũng một cách có hiệu quả. Đảng bộ, chi bộ là người đóng vai trò chính trong việc lãnh đạo toàn bộ các hoạt động của quy trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

• ***Những điều bức xúc đang đặt ra.***

Hơn 10 năm đổi mới, khi chúng ta thực hiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh những thành tựu, tiến bộ là cơ bản, khó tránh khỏi nảy sinh các hiện tượng tiêu cực, các tệ nạn xã hội, dẫn đến vi phạm quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi. Điều bức xúc là tình trạng đó chậm được khắc phục, còn kéo dài và trở thành nghiêm trọng. Đó là tình trạng buông lỏng quản lý dẫn đến kỷ cương, pháp luật không nghiêm, cán bộ cơ sở chạy theo thành tích, chạy theo lợi ích cá nhân. Trong bầu cử, đề bạt, bố trí cán bộ, trong huy động sức dân nhiều nơi còn dân chủ hình thức dẫn đến mất khả năng vận động, giáo dục, thuyết phục nhân dân. Cán bộ quen với thái độ hống hách mệnh lệnh, ban phát cho dân ; cửa quyền, ngạo mạn, quan liêu hách dịch đã dẫn đến mất dân chủ trong thái độ cư xử với dân. Thực hiện dân chủ trong Đảng còn nhiều hạn chế, nhiều nơi cấp ủy, đảng viên chưa thật sự đoàn kết thống nhất, bình đẳng. Cá biệt có nơi nội bộ mất đoàn kết kéo dài, chia bè, chia cánh, lôi kéo quần chúng, dẫn đến tình trạng có những quần chúng quá khích lợi dụng gây rối, vô hiệu hóa sự lãnh đạo của Đảng, chống chính quyền. Sinh hoạt đảng ở cơ sở không duy trì đều đặn, đấu tranh phê bình, tự phê bình yếu. Tác dụng lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ với chính quyền, đoàn thể, với nhân dân không rõ, thậm chí có nơi tỏ ra bất lực, buông trôi. Đạo đức, lối sống của một số bộ phận cán bộ cơ sở bị tha hóa, tham nhũng, cá nhân chủ nghĩa, ích kỷ, vơ vét thu vén cho lợi ích bản thân, của gia đình, ăn chơi mua sắm những tiện nghi đắt tiền, thách đố dân, có lối sống xa lạ với lối sống giản dị của cộng đồng. Các hành vi tham nhũng, biển thủ công quỹ qua các khoản đóng góp của dân, bán đất, các công trình xây dựng, bắt dân đóng góp quá khả năng thực tế cho phép... bị nhân dân phát hiện, khiếu kiện thì không giải quyết kịp thời, tại chỗ, dứt điểm, lại vòng vo hoặc lờ đi, coi thường dân. Khi giải quyết lại thiếu dân chủ, thiếu khách quan, bao che cán bộ, dân sai thì phạt nặng, cán bộ sai thì phạt nhẹ làm cho dân mất lòng tin.

Về phía nhân dân, một bộ phận do trình độ dân trí, văn hóa còn hạn chế, lại thiếu được tuyên truyền giáo dục thường xuyên nên khả năng hiểu biết đường lối của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước còn nhiều hạn chế. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa nhân dân với cán bộ ở một số nơi còn khoảng cách dễ gây tâm lý suy bì, so sánh. Đặc biệt, ở nông thôn, yếu tố dòng họ, làng, xóm nếu không nhận thức đúng dễ dẫn tới tư tưởng cục bộ, thiếu khách quan. Do vậy, bên cạnh mặt bản chất tốt đẹp, cách mạng của nhân dân là cơ bản, vẫn khó tránh khỏi các hiện tượng tự phát, bực dọc bị dồn nén, thiếu bình tĩnh trong xử lý và dễ bị kẻ xấu lợi dụng, kích động. Rất tiếc có những trường hợp dẫn đến tự do vô chính phủ, phản ứng mang tính chống đối, đập phá vi phạm pháp luật khá nghiêm trọng.

Khiếu kiện là quyền chính đáng và cần thiết của nhân dân để thực hiện quyền làm chủ của mình. Việc nghiên cứu, xác minh, kết luận, xử lý, trả lời nhân dân là trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền. Song việc này không phải lúc nào cũng dễ dàng, đơn giản. Do đó không nên vì việc điều tra, xác minh, kết luận, xử lý, trả lời dân thiếu kịp thời mà tự do phản ứng vô chính phủ dẫn đến những va chạm lớn, làm đình đốn sản xuất, ảnh hưởng đời sống, làm rạn nứt

Digitized by Google

tình làng nghĩa xóm, để rồi cuối cùng nhân dân ở cơ sở vẫn là người hứng chịu mọi hậu quả đã xảy ra, gánh chịu mọi tổn thất về vật chất và tinh thần, trái với truyền thống cách mạng tốt đẹp của nhân dân.

• ***Đâu là giải pháp.***

Thực hiện dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân là kết quả tổng hợp của quá trình phát triển cách mạng. Thực hiện dân chủ ở cơ sở cũng diễn ra theo tiến trình ấy. Cơ sở là bộ phận, là nền tảng của xã hội thống nhất. Vừa qua Trung ương đã có chỉ thị về xây dựng quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở và yêu cầu các cơ quan chức năng tiếp tục xây dựng các thiết chế dân chủ ở cơ sở một cách phù hợp. Thực hiện chỉ thị đó và quy chế dân chủ ở xã, các thiết chế dân chủ ở cơ sở là biện pháp tổng hợp, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện dân chủ ở cơ sở trong hiện tại và tương lai. Tuy nhiên có thể cụ thể thành mấy biện pháp chính sau :

1 - Thực hiện tốt 2 hình thức dân chủ ở cơ sở.

Điều đầu tiên và thường xuyên là tuyên truyền, giáo dục để nhân dân nhận rõ thực hiện dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong một cơ chế thống nhất của hệ thống chính trị Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Ba mặt nói trên là một thể thống nhất biện chứng, cùng phát huy tác dụng, tạo nên sức mạnh mới, không thể coi nhẹ mặt nào. Phát huy tốt chế độ dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu lực của các cơ quan do nhân dân bầu ra như Mặt trận Tổ quốc, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh...

Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trên và của người đứng đầu các tổ chức ấy, công khai thông báo để nhân dân biết, tiện việc liên hệ. Tổ chức tốt việc tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và trả lời thắc mắc của nhân dân, nghiêm cấm mọi hành vi trấn áp, trù dập người khiếu tố. Định kỳ khoảng 3 tháng, 6 tháng, 1 năm các tổ chức trên báo cáo cho nhân dân thuộc thành viên của tổ chức mình biết về kết quả, những tồn tại, nguyên nhân của các công việc thuộc phạm vi mình phụ trách và tự phê bình để nhân dân tham gia góp ý kiến. Cán bộ nghiêm túc tiếp thu những ý kiến đóng góp với tinh thần cầu thị, có trách nhiệm trước dân.

Thực hiện có hiệu quả chế độ dân chủ trực tiếp ở cơ sở để nhân dân bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng, thiết thực, gắn liền với lợi ích của nhân dân như các chính sách, pháp luật của Nhà nước ; các quy định, các thủ tục của Nhà nước và chính quyền địa phương trong việc định hướng sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương ; về phân phối ; về việc sử dụng công quỹ, tài sản công cộng ; về thu chi tài chính ; về các khoản đóng góp của dân ; về quyết toán các công trình xây dựng cơ bản v.v... Quy định cụ thể nhân dân được trực tiếp kiểm tra, giám sát các hoạt động của chính quyền, đoàn thể, thủ trưởng cơ quan, đơn vị. Những kết quả kiểm tra, giám sát phải được xem xét, kết luận và xử lý công khai, công bằng. Mở rộng các hình thức tự quản nhân dân trong khuôn khổ của pháp luật để nhân dân tự bàn bạc và thực hiện như xây dựng các hương ước, quy ước làng văn hóa.

2 - Thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí.

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ dân trí ở cơ sở là kết quả của quá trình lao động sáng tạo, quá trình phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Ngược lại, thực hiện dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân cũng dựa trên nền tảng của trình độ phát triển nền kinh tế - xã hội, trình độ dân trí của nhân dân. Đây là 2 mặt của một vấn đề có quan hệ biện chứng với nhau và có tính độc lập tương đối.

Trình độ kinh tế - xã hội, dân trí cao là điều kiện vật chất, tinh thần cơ bản bảo đảm cho nhân dân nhận thức và thực hiện quyền làm chủ đúng đắn có hiệu quả. Ngược lại nền kinh tế - xã hội, dân trí thấp kém, thì không những không có điều kiện cần thiết, cơ bản để thực hiện dân chủ ở cơ sở, mà còn thực hiện sai hoặc không thực hiện được quyền làm chủ của mình. Nhận thức và thực hiện quyền làm chủ đâu là đúng, đâu là sai rõ ràng tùy thuộc phần lớn vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ dân trí của người

Digitized by Google

dân. Đó là những điều kiện vật chất, tinh thần rất cơ bản khiến chúng ta không thể coi nhẹ hoặc bỏ qua khi thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3 - Thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với Hiến pháp, Pháp luật, gắn liền với kỷ luật, kỷ cương.

Thực hiện dân chủ ở cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân không có nghĩa là tự do vô chính phủ, tùy theo sở thích cá nhân, ai muốn làm gì thì làm. Cộng đồng xã hội, cộng đồng quốc gia là một tổ chức thống nhất, một "cơ thể sống", tồn tại và phát triển theo quy luật. Để bảo đảm cho mọi thành viên tồn tại, phát triển tài năng và sức lực đóng góp xây dựng cộng đồng phát triển theo quy luật, Nhà nước ban hành Hiến pháp, Pháp luật là cơ sở để các thành viên có căn cứ tự điều chỉnh hành vi cho phù hợp. Xây dựng thói quen sống và làm việc theo pháp luật là cơ sở bảo đảm cho mỗi cá nhân được tự do phát huy quyền làm chủ của mình. Người biết sống và làm việc theo pháp luật là người tự do nhất. Ngược lại những ai không tôn trọng pháp luật, vi phạm pháp luật là tự tước đoạt quyền làm chủ của mình. Bởi vì Hiến pháp, pháp luật là thể hiện ý chí, nguyện vọng của toàn thể nhân dân, là phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử trong từng giai đoạn cách mạng. Không thể có thứ dân chủ mơ hồ phi lịch sử, phi giai cấp. Càng không thể có dân chủ xã hội chủ nghĩa mà lại tuyệt đối hóa tự do cá nhân, đối lập, bất cần đến lợi ích, quyền làm chủ của toàn thể nhân dân, của cả cộng đồng.

4 - Gắn việc thực hiện dân chủ ở cơ sở với quá trình cải cách hành chính, sửa đổi cơ chế, chính sách, các thủ tục không thích hợp.

Thực hiện dân chủ ở cơ sở phụ thuộc phần lớn vào cơ chế, chính sách, các quy định về thủ tục mà nhân dân phải tuân theo. Chính sách xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần gắn với thị trường có sự quản lý của Nhà nước đã giải phóng sức sản xuất, phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo của kinh tế hộ ở nước ta. Cho nên, các chính sách kinh tế, chính sách xã hội, chính sách văn hóa, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách giai cấp, chính sách cán bộ... do Nhà nước ban hành đều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Có chính sách đúng chưa đủ, phải có cơ chế thích hợp để chính sách đó đi vào cuộc sống, phát huy sức mạnh của nhân dân. Sự thống nhất Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ phải được thực hiện nhất quán từ trung ương xuống cơ sở. Có quy chế cụ thể để nhân dân thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Quy chế quy định rõ những điều dân được biết, dân được bàn, dân được làm và dân được kiểm tra. Quy chế ấy phải có cơ chế phù hợp để dân thực hiện : dân biết bằng cách nào ? Biết những vấn đề gì ? Dân bàn với ai ? Bàn đến đâu ? Dân kiểm tra ai ? Kiểm tra những gì ? Kết quả kiểm tra phải được xem xét xử lý nghiêm minh, công khai, công bằng, kịp thời, tại chỗ như thế nào... Cùng với những vấn đề trên, phải lược bớt những khâu trung gian, cách bức, các thủ tục phiền hà để các cơ quan nhà nước sát dân, hướng vào giải quyết mọi nhu cầu chính đáng của dân. Định kỳ cụ thể trả lời, giải quyết những khiếu kiện đơn thư tố cáo của dân.

5 - Xây dựng đơn vị cơ sở cộng đồng dân cư khối phố, làng, xã đoàn kết, văn minh, tiến bộ.

Đơn vị cơ sở, cơ quan, trường học, bệnh viện, xí nghiệp, cộng đồng dân cư khối phố, làng, xã... là nơi sinh sống, làm việc hằng ngày, là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi nhằm giải quyết mọi công việc trong nội bộ đời sống dân cư. Xây dựng cộng đồng dân cư ở cơ sở thật sự đoàn kết, thống nhất, giúp đỡ nhau, sống có văn hóa, trật tự an ninh bảo đảm, kinh tế phát triển, đời sống ngày một phồn vinh sẽ là môi trường thuận lợi thực hiện dân chủ. Những truyền thống tốt đẹp, thuần phong mỹ tục được mọi người tôn trọng là chất kết dính các thành viên gắn với cộng đồng. Xây dựng truyền thống của cán bộ, đảng viên gương mẫu, nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định của địa phương. Nhân dân tự nguyện, tự giác thực hiện các nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước, với địa phương. Ngược lại nếu

Digitized by Google

cơ sở nào không có truyền thống đoàn kết, thiếu tinh thần giúp đỡ, nội bộ chia rẽ, mọi người sống theo kiểu "đèn nhà ai nấy rạng", không quan tâm tới cộng đồng và những người xung quanh, ai muốn làm gì thì làm... sẽ dẫn đến một xã hội hỗn loạn, vô chính phủ, tệ nạn, tiêu cực tràn lan, đời sống các gia đình không được yên ổn làm ăn, nhân dân không được tự do thực hiện quyền làm chủ của mình.

Để xây dựng cộng đồng dân cư lành mạnh, tiến bộ, đoàn kết thống nhất, trước hết phải xây dựng chi bộ, đảng bộ vững mạnh. Chi bộ, đảng bộ phải thật sự là hạt nhân lãnh đạo ở cơ sở, sinh hoạt nội bộ thường xuyên, đấu tranh phê bình, tự phê bình, đoàn kết nội bộ, gương mẫu với nhân dân. Thường xuyên phân loại đảng viên, không để có đảng viên yếu kém, vi phạm kỷ luật làm ảnh hưởng tới thanh danh của Đảng. Phân công đảng viên tham gia các mặt công tác ở cơ sở gắn bó mật thiết với quần chúng. Đặc biệt coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ trưởng thôn, trưởng xóm, cán bộ các đoàn thể, những người có uy tín với cộng đồng. Phát huy vai trò đầu tàu gương mẫu, tận tâm, tận tụy của cán bộ với công việc, với sự phồn vinh và phát triển của cộng đồng.

Thực hiện dân chủ ở cơ sở thực sự đang là vấn đề bức xúc ở nước ta hiện nay. Song không vì thế mà nôn nóng, giản đơn đi đến những nhận thức hoặc cách giải quyết vội vàng, thiếu khách quan. Trái lại, cũng không thể chỉ thấy tính cấp bách, tính chiến lược của vấn đề nhưng lại thiếu những chủ trương, biện pháp tích cực, cụ thể hữu hiệu. Những thái độ như vậy càng làm trì trệ thêm tình hình, dẫn đến nhân dân một số nơi phản ứng, thiếu tin tưởng, để kẻ xấu lợi dụng kích động gây tâm lý bực dọc, nặng nề trong nhân dân. Chỉ thị 30-CT/TU của Ban Chấp hành Trung ương Đảng yêu cầu các cấp, các ngành xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở một cách nghiêm túc, cụ thể, thận trọng, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh ở mỗi cơ sở. Những biện pháp nêu trên, nhằm góp phần thực hiện dân chủ ở cơ sở, để đưa chỉ thị của Trung ương vào cuộc sống. ❑

CỔ PHẦN HÓA...

(Tiếp theo trang 13)

Hai là, Chính phủ xác định và công bố ngay danh mục cụ thể 3 loại DNNN : loại 100% vốn của Nhà nước, loại Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt và loại doanh nghiệp, trong đó Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối. Chỉ có thông qua phân loại mới xác định được cụ thể những DNNN cần CPH. Trên cơ sở đó, các bộ, tỉnh, thành phố mới xác định được số lượng và lập được lộ trình CPH cho đến khi hoàn thành CPH. Cũng chính nhờ phân loại, Chính phủ mới có thể giao chỉ tiêu CPH hằng năm cho các bộ, tỉnh, thành phố.

Ba là, Chính phủ tổ chức triển khai cụ thể Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng : "Có chính sách cụ thể tạo điều kiện và khuyến khích người lao động trong doanh nghiệp mua cổ phần hoặc góp vốn vào doanh nghiệp. Bảo đảm các nguyên tắc công khai đấu thầu, đấu giá trong CPH, ngăn ngừa việc xâm phạm tài sản nhà nước" (1). Trên cơ sở đó, Chính phủ sớm công bố các chính sách bảo đảm quyền lợi và xác định rõ trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo, của công nhân viên chức trong các doanh nghiệp được CPH.

Bốn là, Chính phủ chấn chỉnh và tăng cường bộ máy chỉ đạo CPH, tổng kết, rút kinh nghiệm, khen thưởng những đơn vị làm tốt và phê bình nghiêm khắc những đơn vị cố tình chậm trễ ; phân tích rõ nguyên nhân tại sao cùng một chủ trương, chính sách mà TP Hồ Chí Minh CPH được 10 doanh nghiệp, trong khi đó nhiều tỉnh và thành phố khác chỉ CPH được 1 doanh nghiệp hoặc không CPH được doanh nghiệp nào ?

Tóm lại, cổ phần hóa DNNN là một trong những giải pháp cơ bản để đổi mới khu vực kinh tế nhà nước. Nhưng dù sao đó vẫn là vấn đề mới mẻ trong nhận thức đối với nhiều người. Vì vậy, việc cổ phần hóa cần được sự lãnh đạo và chỉ đạo chặt chẽ của Đảng và Nhà nước mà trước hết là làm cho trong Đảng và nhân dân thống nhất về quan điểm, thông suốt về tư tưởng, có quyết tâm cao ; có những phương án có tính khả thi và lựa chọn cán bộ có trách nhiệm, đủ kiến thức về lĩnh vực này để trực tiếp tham gia chương trình cổ phần hóa. ❑

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 232

Digitized by Google

XÂY DỰNG Ý THỨC SINH THÁI - VẤN ĐỀ HÔM NAY VÀ MÃI MÃI

DƯƠNG TÙNG

LỊCH sử môi trường thế giới và môi trường của mỗi quốc gia đã từng chứng kiến không ít những sự kiện bộc lộ sai lầm của con người đối với tự nhiên và từ sai lầm đó, con người chịu những hậu quả phải trả giá lớn lao biết nhường nào ! Loài người hàng thế kỷ nay, đã thấm thía bài học, rằng bên cạnh những tiến bộ không ngừng trên tất cả các mặt thì theo đó lại xuất hiện không ít vật cản trên con đường do chính mình tạo ra.

Ngày nay, bài học có ý nghĩa nhất trước những thảm họa môi trường, người ta thấy không thể chỉ đơn thuần giải quyết được bằng hạch toán của đồng tiền, bằng các biện pháp kỹ thuật, bằng những luật lệ hà khắc mà điều quan trọng là phải bằng văn hóa và quá trình thực tiễn văn hóa.

Quá trình đó được biểu hiện trước nhất ở chỗ mỗi con người trong xã hội ý thức rõ về quyền và trách nhiệm của mình trước cuộc sống ; nhận thức sâu sắc mối quan hệ giữa mình với tự nhiên, giữa mình với người khác để từ đó biết làm chủ hành vi, sống thuận hòa với thiên nhiên, cùng nhau hợp tác, bảo vệ nơi chôn rau cắt rốn, bảo vệ ngôi nhà chung của chúng ta.

Đã qua hàng triệu năm trên cái vỏ mỏng mảnh của trái đất, con người tồn tại với hệ thống không gian rộng lớn : sông ngòi, kênh rạch, hồ ao, rừng núi, biển cả, thảo nguyên, những khu nhà cao tầng đông đúc ở thành thị, những cánh đồng bát ngát ở nông thôn, những bản ấp, đảo nhỏ xa xôi và hẻo lánh... ; nghĩa là một bộ phận vô cùng quan trọng của tự nhiên đã hợp thành điều kiện tất yếu, bị lôi cuốn vào quá trình sống và quá trình sản xuất của xã hội.

Gắn một cách máu thịt với môi trường địa lý đó, cơ hồ như không có nó, cuộc sống con người không thể nào duy trì và phát triển được. Môi trường địa lý trở thành nền tảng tự nhiên, thành tiền đề quan trọng để con người biến nó - cái phong phú đa dạng "trời cho" đó - thành những công cụ, phương tiện của đời sống văn hóa lịch sử.

Xã hội con người tác động vào tự nhiên bằng cả phạm vi, quy mô, chất lượng của nền sản xuất vật chất, bằng cả năng lực trình độ khoa học kỹ thuật với những ý tưởng và ước mơ cực kỳ táo bạo, bằng nhu cầu tăng đến chóng mặt và những quan hệ xã hội đan chéo nhau ngày càng rối rắm và phức tạp. Do tính chất, trình độ, mức độ xã hội tác động vào tự nhiên làm cho môi trường địa lý và các quá trình tự nhiên dường như mở rộng ra, đẩy nhanh hơn khiến cho tấm áo mới của trái đất giờ đây khác xa về chất với trạng thái nguyên sơ ban đầu của nó.

Đến lượt mình, môi trường tự nhiên cũng ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình tồn tại và đi lên của xã hội. Nó in sâu dấu ấn vào khả năng chuyên môn hóa nền sản xuất vật chất của từng vùng, từng quốc gia, khắc họa nên bộ mặt riêng biệt : nơi này là thị trường lúa gạo, nơi kia là thị trường bông, dầu mỏ, khí đốt, mía đường, có cả những thị trường giống chim lạ và các loài hoa hiếm... Nó trực tiếp ảnh hưởng đến bộ mặt tinh thần (tâm hồn, tâm lý, tâm thức, tâm linh, lối sống, nếp nghĩ, nếp cảm...), cả thái độ ứng xử của từng địa phương, từng cộng đồng người, vẽ nên những mảng màu sinh động trên bức tranh hoành tráng của nhân loại.

Vậy là quan hệ biện chứng giữa môi trường địa lý và xã hội gắn bó hai chiều hữu cơ, đan xen vào nhau, mang đậm bản sắc văn hóa độc đáo. Ở đấy, con người ra sức cải tạo tự nhiên, làm biến đổi tự nhiên để phục vụ mình và bản thân mình cũng biến đổi, hoàn thiện dưới tác động của tự nhiên.

Ngày nay, khoa học đã tiến một bước xa hơn, không phải chỉ quy giản tự nhiên trong phạm vi hẹp của môi trường địa lý ; nó còn được mở ra rộng lớn hơn, phức tạp hơn, bao trùm lĩnh vực của mọi vật thể sống - cả động vật và thực vật - thường được gọi là hệ sinh quyển.

Digitized by Google

Sinh quyển hình thành như một hệ thống cơ động, điều chỉnh, điều tiết, phân hóa từ bên trong và tự nó luôn có xu hướng tạo thế cân bằng. Điều đáng nói, sự cân bằng đó không phải là bất biến, nó luôn ở dạng ổn định tương đối và khi một khâu trong đó có sự biến đổi thì các khâu khác cũng biến đổi theo, thích nghi và tạo nên sự cân bằng mới. Với tư cách là một tổ chức hoàn chỉnh nhất, chịu ảnh hưởng những tác động từ vũ trụ bao la đến lòng đất khôn cùng, nó tựa như một phòng thí nghiệm khổng lồ vận động không ngừng về sinh-lý và sinh-hóa. Qua hàng triệu năm sinh quyển vận hành, dẫn đến sự diệt vong của nhiều loài động vật, thực vật và xuất hiện hàng loạt các loài mới. Người ta thấy những cuộc cải tổ vĩ đại của tự nhiên đã nhấn chìm bao thành quách đền đài xuống lòng sâu của biển cả, lưu giữ lại nhiều báu vật trên những hoang đảo xưa nay chưa hề có dấu chân người hiện đại đặt đến. Chẳng đâu xa ngay ở Việt Nam, những vùng đất ba dan màu mỡ ở miền Trung và những dãy đồi vỏ điệp cao ngất ở ven đường Quốc lộ 1 đi Vinh phải chăng là những dấu tích về sự kiến tạo đầy bí hiểm của dải đất hình chữ S ? Người ta đồ rằng hàng mấy ngàn năm trước đây và có thể xa hơn, vùng miền Trung có núi lửa nên để lại lớp lớp nham thạch, vùng Quỳnh Châu (Nghệ An) vốn là vịnh biển nông, lặng gió, điệp (loài động vật nhuyễn thể) đã bị diệt vong, dồn lại và chất thành núi.

Con người - một bộ phận của tự nhiên chắc chắn không thể nằm ngoài hệ sinh quyển. Do những bước tiến mang tính cách mạng của khoa học kỹ thuật, do sự đổi thay lớn lao về nhận thức, về hoạt động lao động sáng tạo, loài người tác động vào hệ sinh quyển ngày càng mạnh, càng nhanh và tinh vi hơn, dẫn đến bước chuyển chưa từng có trong lịch sử. Chỉ riêng việc phát hiện ra mật mã của sự sống, các nghiên cứu khoa học về gien, theo đó là một loạt phương pháp chẩn đoán bệnh di truyền, liệu pháp gien đã chấn động đến mọi ngõ ngách hành tinh. Sự ra đời của cừu Đon ly đã khiến nguyên thủ nhiều nước giật mình, vội vàng phải họp quốc hội để ra quyết định.

Kỹ thuật di truyền không chỉ đặt ra những vấn đề cơ bản về ý nghĩa của sự sống và cái chết của con người mà còn đưa ra một quan niệm mới về một quá trình sinh học. Không khí sôi động của một cuộc cách mạng sinh học đã bắt đầu. Công nghệ sinh học đã vươn lên trở thành một ngành công nghiệp lớn, năng động. Những ứng dụng trong y học và sức khỏe vừa là niềm hứng khởi, vừa là nỗi lo âu dằn vặt của con người. Nhân loại nghiêm túc đặt ra câu hỏi : Liệu trên thế gian có thể xuất hiện một "siêu thị" chuyên mua bán "các phụ tùng" thuộc cơ thể con người hay không ? Tính nghiêm trọng của nó đến mức các nhà triết học, đạo đức học phải khẩn thiết lên tiếng. Một vấn đề mới trong xã hội - vấn đề đạo đức sinh học thực sự đã trở thành chương trình bàn luận của không ít quốc gia.

Tư tưởng chủ đạo của đạo đức sinh học là làm sao kết hợp giữa thành tựu của khoa học, kỹ thuật phục vụ con người, với việc gìn giữ bảo toàn, tôn trọng danh dự và phẩm giá của chính con người.

Công nghệ sinh học hiện đại ẩn giấu bao tiềm năng hấp dẫn đối với sự phát triển của nền kinh tế. Người ta ao ước rồi đây loài người sẽ sản xuất ra nhiều thực phẩm hơn dù đất và nước có ít hơn. Người ta khát khao mong mỏi trong môi trường không còn di hại của những nông dược, phân bón do con người tạo ra và sử dụng một cách bừa bãi, tùy tiện.

Những năm gần đây, các nhà khoa học lại cố công tìm tòi và một khoa học mới, non trẻ, khoa học chuyên nghiên cứu những điều kiện, những quy luật tác động qua lại giữa các vật thể sống, nhằm duy trì sự cân bằng sinh động của cả một hệ thống lớn xã hội - tự nhiên đã xuất hiện - khoa học đó gọi là *sinh thái học.*

Nếu như trước đây với cơ sở của nền kinh tế tự nhiên, hái lượm, nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp, quan hệ của xã hội với tự nhiên chủ yếu vẫn là quan hệ tự phát, phụ thuộc và có phần vô trách nhiệm thì ngày nay, trong điều kiện mới đã nảy sinh quan hệ khác về chất, quan hệ xuất phát từ cách nhìn tổng thể, hệ thống, có căn cứ khoa học và thực tiễn. Nó bao quát cả quá trình tự nhiên và quá trình xã hội ; ở đó phải tính đến phạm vi, quy mô, tính chất, giới hạn cho phép xã hội tác động vào tự nhiên nhằm mục đích không chỉ duy trì, nuôi dưỡng, bảo vệ tự nhiên mà điều quyết định hơn còn là tái sản xuất ra tự nhiên nữa.

Trước vũ trụ mênh mông, con người trở nên nhỏ bé ; không còn chuyện chiếm lĩnh tự nhiên bằng mọi giá mà nhất thiết phải trên cơ sở khảo sát, thăm dò, tìm hiểu nhận thức ra quy luật của tự nhiên. Sự vi phạm quy luật tự nhiên trước nhất gây thương tổn đến tự nhiên, thực ra điều đó còn có cơ cứu vãn.

Digitized by Google

Song sự vi phạm đó mà ảnh hưởng đến con người đến vận mệnh của con người thì sự nguy hiểm thật khôn lường.

Ăng-ghen đã từng căn dặn chúng ta "không nên quá khoái chí về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên", bởi vì sự thật "nhắc nhở chúng ta rằng, chúng ta hoàn toàn không thống trị giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, chúng ta, với cả xương, thịt, máu và bộ não của chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên và chúng ta nằm trong giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với tự nhiên bao hàm ở chỗ là chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, biết nhận thức được những quy luật của giới tự nhiên và sử dụng những quy luật đó một cách đúng đắn" (1).

Nhìn sâu vào vấn đề chúng ta thấy ở đây có mối tương quan giữa tự nhiên và văn hóa. Văn hóa là thuộc tính bản chất của con người, nhưng chính con người lại bao hàm trong nó không chỉ có chiều kích của văn hóa mà còn có cả chiều kích tự nhiên nữa. Con người vừa là thực thể hoạt động vừa là thực thể có lý tính, một thực thể xã hội. Vì vậy, toàn bộ hoạt động lịch sử của con người bao giờ cũng tuân theo hai thuộc tính ấy. Chỉ có cái gì đáp ứng hai thuộc tính ấy, góp phần làm cho chúng biểu lộ ngày càng đầy đủ, ngày càng hoàn thiện mới có thể coi là hợp lý, hợp lẽ, là tiến bộ.

Trước nguy cơ cuộc khủng hoảng sinh thái mà biểu hiện rõ nét nhất của nó ngày nay là sự phá vỡ thế cân bằng vốn có của hệ sinh quyển, là sự ô nhiễm môi trường ở khắp mọi nơi ; sự cạn kiệt ngày càng tăng các nguồn tài nguyên dự trữ (cả trong lòng nước, lòng đất, trong không gian vũ trụ) mách bảo con người một cách nghĩ mới, cách ứng xử mới : hiện tại và cả tương lai, muốn hay không con người không thể còn nuôi dưỡng mãi trong mình một quyền năng vô hạn ; cần ý thức rõ về tính hữu hạn của tự nhiên cũng như tính hữu hạn của chính con người.

Tổng thể nhiều vấn đề của cuộc sống đòi hỏi con người phải có nhận thức, phải hành động bởi một hình thái ý thức mới đó là ý thức sinh thái học.

Ý thức sinh thái học được xây dựng trên cơ sở :

Thứ nhất, con người phải tự nhận chân được rằng mình là một chỉnh thể thống nhất trong mối quan hệ với tự nhiên. Hàng tỉ con người trên hành tinh cần biết rõ chỗ đứng của mình ở đâu, có sự hiểu biết sâu sắc, có một quan niệm mới về thế giới, một thái độ đúng đắn thông qua sự nghiền ngẫm, suy tính, cân nhắc đối với hàng loạt vấn đề liên quan đến sự sống của muôn loài, trong đó có sự sống chính mình.

Cố nhiên, cách giải quyết những vấn đề sống còn này phụ thuộc vào nhiều yếu tố : chế độ chính trị, chế độ kinh tế, trình độ dân trí, truyền thống dân tộc và nhất là hệ thang giá trị được xây đắp từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Thứ hai, tạo ra một hành lang pháp lý đủ mạnh để định hướng hành vi của từng công dân trong xã hội ; xây dựng hệ thống luật và những văn bản dưới luật đồng bộ, toàn diện, một cán cân công lý nghiêm minh, khen thưởng và trừng phạt bất kể đối tượng nào có công và có tội trên lĩnh vực này. Có chế độ bù đắp thỏa đáng đối với những đối tượng chịu thiệt thòi do hậu quả của hoạt động vi phạm đến môi trường sinh thái gây ra.

Thứ ba, xây dựng một hệ thống tổ chức chặt chẽ, có hiệu quả, hiệu lực từ trung ương đến địa phương, một mối liên kết giữa các ngành trong nước, một mối quan hệ hợp tác toàn diện với nước ngoài, tuyên truyền giáo dục, giám sát, theo dõi trên tất cả các mặt của môi trường sinh thái bằng một hệ thống thiết bị nhanh nhậy, chính xác ; học tập kinh nghiệm và phối hợp với các nước xử lý những vấn đề liên quan đến môi trường toàn cầu.

Thứ tư, cùng với việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch, phân vùng kinh tế - xã hội, phải có quy hoạch kế hoạch phân vùng sinh thái để ngay trong quá trình xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật đã tính đến yếu tố bảo vệ môi trường, dự liệu những sự cố môi trường có thể xảy ra ; ngay trong chỉ tiêu đầu tư cho tăng trưởng kinh tế phải có chỉ tiêu đầu tư cho việc giữ gìn và tăng trưởng tự nhiên, tái sản xuất tự nhiên ; có chỉ tiêu đầu tư cho những vấn đề xã hội có thể nảy sinh do hậu quả của quá trình cải tạo tự nhiên ảnh hưởng đến môi trường.

Ở Việt Nam, đã một thời do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, chúng ta chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa, vị trí, tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường sinh thái ; tình trạng tách rời công tác này với phát triển kinh tế - xã hội xảy ra phổ biến ở nhiều ngành, nhiều cấp ; ý thức sinh thái học chủ yếu mới nằm trong đầu óc các nhà khoa học ; chưa có một cơ

(1) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, t 5, tr 505 - 506

Digitized by Google

chế tổ chức, một cuộc vận động tư tưởng tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong toàn xã hội, đặc biệt trong những nhà lãnh đạo quản lý, những chuyên gia hoạch định chính sách.

Những năm gần đây, đứng trước trào lưu chung của thời đại, trước những thực tế đau lòng chúng ta gặp phải trong sản xuất và đời sống, hoạt động bảo vệ môi trường có được chú trọng hơn. Trực tiếp tham gia hội nghị RIO (1992), Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã long trọng tuyên bố trước thế giới về thái độ dứt khoát của mình tiến theo con đường phát triển lâu bền, phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với việc bảo vệ môi trường.

Những việc Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện như đưa nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào các điều khoản của Hiến pháp, thông qua Luật bảo vệ môi trường trước Quốc hội (khóa IX), là những cơ sở pháp lý để vận động và định hướng toàn dân tích cực tham gia vào sự nghiệp phòng, chống suy thoái môi trường, ô nhiễm và sự cố về môi trường.

Sau khi Luật bảo vệ môi trường ra đời, hàng nghìn cán bộ đã được tập huấn về phương pháp, phương thức quản lý môi trường theo luật định ; hàng nghìn báo cáo đánh giá, thẩm định thực trạng môi trường sinh thái ở trong nước. Số thư từ khiếu kiện của nhân dân về những vấn đề liên quan đến môi trường đã dần dần được xem xét giải quyết. Ý thức môi trường sinh thái trong xã hội đã được nâng lên một bước. Tuy vậy, thực tế phũ phàng vẫn còn là bài toán nan giải đối với chúng ta ; xét trên bình diện cả nước, nhiều vấn đề môi trường sinh thái cần được thức tỉnh mọi người ngay từ bây giờ, nếu không muốn nói, có những vấn đề đã là quá muộn.

a) Về rừng, theo thống kê gần đây nhất cả nước ta trong vòng 50 năm đã giảm đi gần 6 triệu ha rừng, đến nay chỉ còn 9,3 triệu ha. Trong số 4 168 000 ha rừng gỗ lá rộng, rừng giàu chỉ chiếm 384 000 ha (9,29%). Độ che phủ rừng hiện tại chỉ còn từ 26 - 28%. Các vùng rừng đầu nguồn, xung yếu, độ che phủ giảm xuống mức báo động như Sơn La 9,8%, Lai Châu 13%, Cao Bằng 12%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy giảm, suy thoái rừng. Theo diễn đàn lâm nghiệp quốc gia ngày 13-6-1998, thì có 5 nguyên nhân chính. Đó là nạn cháy rừng, nạn phá rừng làm nương rẫy, nạn phá rừng để trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, nạn di cư tự do, nạn khai thác rừng trái phép. Hầu như tất cả đều do chính con người gây ra.

b) Về biển, theo giới chuyên môn, biển nước ta có xấp xỉ 12 000 loài thực vật và 7 000 loài động vật (chiếm khoảng 10% tổng số loài đã được mô tả trên thế giới, một trong những quốc gia có vùng biển đa dạng sinh học). Hệ sinh thái ven biển gồm rừng nhiệt đới, đất trồng trọt nông nghiệp, đất ngập nước, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, các rạn san hô... Nước biển ven bờ của ta đã suy giảm về chất lượng. Hàm lượng dầu, hàm lượng Cu, P, Cd đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Các chất thải rắn từ đất liền thải ra liên tục cũng làm mức độ ô nhiễm ngày càng cao. Các loài bào ngư ở vùng Cát Bà, Bạch Long Vĩ có nguy cơ bị tuyệt chủng ; các loài tôm, hải sản, cá bị biến mất theo vùng. Các rạn san hô tiếp tục bị phá hủy để làm vật liệu xây dựng.

Những sai lầm trong xử lý sinh thái biển biểu hiện rõ nhất ở mấy mặt :

- Phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển chưa tính toán kỹ và chưa có sự kiểm soát hợp lý.

- Việc khai thác nguồn lợi biển (kể cả ngành du lịch) còn đang tùy tiện ; đặc biệt kỹ thuật đánh bắt cá mang tính chất hủy hoại của ngư dân, để lại hậu quả tai hại không phải chỉ cho tự nhiên mà cho cả con người.

- Cơ sở hạ tầng cho các ngành công nghiệp, giao thông, du lịch đang tạo ra dạng ô nhiễm mới, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh cảnh của nhiều loài.

c) Về đất, ở nước ta có đến 13 triệu ha đất suy thoái thành đất trống, đồi núi trọc, trong đó đất trơ lại sỏi đá, không còn khả năng nuôi dưỡng, sinh sản là 1,2 triệu ha.

Đất xung quanh các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp loại vừa và nhỏ, hiện đại và thủ công đều bị ô nhiễm do tích lũy cao một số nguyên tố kim loại nặng.

d) Về nước, cả tài nguyên nước ngầm và nước mặt đều bị ô nhiễm. Có nơi ô nhiễm ngấm ngầm liên tục hàng chục năm nay gây hại đến cả một thế hệ người.

Nếu nói nước là máu sinh học của cuộc sống thì ở Việt Nam nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, nước thải bệnh viện chứa cát bùn, hóa chất, dầu mỡ, kim loại nặng, vi trùng gây bệnh chưa hề được xử lý, đang là mối đe dọa tiềm tàng gây hại không chỉ cho người mà cho mọi vật thể sống.

(Xem tiếp trang 42)

Digitized by Google

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

VŨ HIỀN

Việc bảo đảm dân số ổn định, phát triển kinh tế xã hội bền vững, chất lượng cuộc sống của cộng đồng và của mỗi thành viên trong xã hội không ngừng được cải thiện là mục tiêu và yêu cầu đặt ra đối với mọi dân tộc, mọi đất nước, nhất là trong thời điểm hiện nay. Muốn đạt được mục tiêu đó phải có sự quan tâm sâu sắc đến vấn đề dân số và phát triển.

Như mọi người đều biết, dân số và phát triển có mối quan hệ tác động qua lại hết sức chặt chẽ với nhau ; mỗi bước tiến của lĩnh vực này sẽ tạo điều kiện thuận lợi, làm tiền đề và động lực cho lĩnh vực kia và ngược lại. Thực tế cho thấy, dù vấn đề dân số có được giải quyết một cách tốt đẹp, nhưng nếu kinh tế - xã hội không phát triển hoặc còn thấp kém thì việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân không thể thực hiện được. Mặt khác, nếu như kinh tế có phát triển, tăng trưởng khá, nhưng tỷ lệ phát triển dân số cũng tăng cao thêm thì thu nhập bình quân đầu người cũng không thể tăng lên, đời sống nhân dân không thể được cải thiện.

Vấn đề đặt ra đối với toàn thế giới cũng như đối với nước ta hiện nay là việc lồng ghép giữa dân số với phát triển. Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển (ICPD) tại Cai-rô năm 1994 để cập những vấn đề to lớn và trọng yếu của dân số - phát triển, đã cho rằng : dân số, đói nghèo, hình mẫu sản xuất và tiêu dùng, môi trường sinh thái là những vấn đề có liên quan chặt chẽ đến mức không thể có vấn đề nào trong đó có thể giải quyết riêng lẻ. Hiện nay, tình trạng nghèo đói phổ biến trên diện rộng, những bất bình đẳng nghiêm trọng về xã hội và giới đã ảnh hưởng lớn đến nhu cầu cũng như chịu tác động của các yếu tố nhân khẩu học như tăng dân số, cơ cấu và phân bố dân số. Bên cạnh đó, hình mẫu sản xuất và tiêu dùng thiếu bền vững đang gây ra việc sử dụng một cách không bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và sự suy giảm môi trường.

Mục tiêu của việc lồng ghép dân số với phát triển chính là bảo đảm sự hài hòa giữa dân số ổn định và sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đó là sự phát triển mạnh mẽ mọi lĩnh vực sản xuất vật chất đi đôi với việc nâng cao nhanh chóng lĩnh vực sản xuất tinh thần, tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ; mỗi bước phát triển của xã hội là mỗi bước nâng tầm cho sự phát triển tự do, toàn diện và nâng cao vai trò dân chủ của cộng đồng, của mọi người dân. Sự hài hòa giữa dân số với phát triển bền vững phải là sự phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường tự nhiên trong sạch và môi trường xã hội lành mạnh, phục vụ cộng đồng người ở những địa bàn, những khu dân cư hoặc ở mỗi quốc gia nhất định. Tăng trưởng kinh tế bền vững là cơ sở để có thể thực hiện xóa đói giảm nghèo, đến lượt nó, xóa được đói, giảm được nghèo sẽ góp phần thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch dân số, làm giảm tốc độ gia tăng dân số và sớm đạt được sự ổn định dân số.

Nói đến dân số gắn với phát triển bền vững là nói đến chất lượng của cuộc sống người dân. Trên cơ sở thực hiện tốt những chiến lược và chính sách dân số cùng với việc phát triển sản xuất, ổn định xã hội sẽ tạo thành yếu tố tổng hòa để cho mỗi thành viên của cộng đồng, của xã hội đều có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc. Chất lượng cuộc sống được bảo đảm khi mọi áp bức, bất công của xã hội từng bước bị loại trừ, khi những nhu cầu về vật chất, tinh thần của con người ngày càng được thỏa mãn ; khi môi trường thiên nhiên được bảo vệ và giữ gìn tốt nhất ; môi trường xã hội tiến bộ, lành mạnh, công bằng, văn minh, đời sống vật chất, tinh thần ngày được cải thiện hơn.

Dân số gắn với phát triển, như trên đã phân tích là phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội, giải phóng con người. Trong công cuộc giải phóng con người, giải phóng phụ nữ là vấn đề cấp thiết.

Digitized by Google

Trong những người nghèo thì phụ nữ thường là người nghèo nhất và chịu nhiều thua thiệt nhất. Việc loại trừ sự phân biệt đối xử, kiên quyết xóa bỏ đói nghèo, tăng trưởng kinh tế bền vững, bảo đảm kế hoạch hóa gia đình và dịch vụ sức khỏe sinh sản có chất lượng chính là những yếu tố để giải phóng người phụ nữ, nâng cao chất lượng cuộc sống cho phụ nữ và cũng là cho cả cộng đồng.

Như vậy, việc lồng ghép dân số với phát triển chính là đặt vấn đề dân số nằm trong mọi quá trình phát triển và phát triển nhằm phục vụ cho con người, cho vấn đề dân số. Dân số vừa là mục tiêu, là phương tiện, vừa là động lực cho phát triển. Dân số tác động đến mọi lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội như vấn đề giáo dục, y tế, giao thông, môi trường, văn hóa... Dân số tăng lên sẽ đòi hỏi giáo dục phải mở thêm trường lớp, y tế phải thêm thày thuốc và các cơ sở khám, chữa bệnh, giao thông công chính phải tăng cường hơn cơ sở vật chất và phương tiện, đất canh tác sẽ bị thu hẹp, nguồn nước và tài nguyên thiên nhiên sẽ bị sử dụng nhiều hơn. Việc phân bố dân cư cũng ảnh hưởng lớn đến bố trí chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Điều quan trọng nhất khi lồng ghép vấn đề dân số với phát triển chính là việc đặt chúng vào trong mối quan tâm chung, trong chiến lược và những chính sách chung. Những mục tiêu và chính sách chung đó có nhiều nhưng có lẽ nổi bật nhất là 6 loại vấn đề cơ bản :

1 - Thực hiện kế hoạch hóa gia đình và xây dựng quy mô gia đình hợp lý.

Điều này tưởng như chỉ là công việc của lĩnh vực dân số, nhưng thực ra không phải như vậy. Nó là vấn đề liên quan rất mật thiết tới phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Gia đình là tế bào của xã hội. Những thay đổi nhanh chóng trên lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội và nhân khẩu học đều có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành gia đình, đời sống gia đình và cấu trúc, quy mô gia đình. Do tác động của thời cuộc, những quan niệm truyền thống về gia đình đã có những thay đổi. Mô hình gia đình lớn đông đúc lắm con, nhiều cháu, chức năng gia trưởng quyết định hết thảy đã dần dần nhường bước cho gia đình có quy mô nhỏ hơn, địa vị của người phụ nữ, của con cái được đề cao hơn cùng với không khí và cách thức sinh hoạt của gia đình có tính dân chủ hơn. Đối với những nước đang phát triển như nước ta, việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình và xây dựng quy mô gia đình nhỏ là rất cần thiết và rất phù hợp. Muốn thực hiện được mục tiêu đó, những chính sách và giải pháp tổng hợp hướng tới một số khía cạnh sau :

- Xây dựng chính sách và pháp luật nhằm tạo mọi điều kiện để ủng hộ các gia đình, khuyến khích quy mô gia đình hợp lý, một cặp vợ chồng có 1 - 2 con.

- Tạo mọi cơ hội để tất cả thành viên trong gia đình đều được tôn trọng, nhất là phụ nữ và trẻ em. Xây dựng nếp sống văn hóa trong mỗi gia đình.

- Có các biện pháp hỗ trợ vật chất và tinh thần cho các gia đình, từng bước đáp ứng những nhu cầu đa dạng phong phú và ngày càng cao của các gia đình và mọi thành viên trong gia đình.

- Đẩy mạnh các hoạt động giúp các cặp vợ chồng và các cá nhân có nhận thức đúng, hành động đúng, đạt mục tiêu sinh sản của họ, phòng tránh thai ngoài ý muốn, nâng cao chất lượng giáo dục truyền thống, chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, tư vấn về sức khỏe và tâm sinh lý cho mọi người.

2 - Dân số gắn với tăng trưởng kinh tế bền vững, bảo đảm công bằng xã hội.

Có hệ thống các chính sách và các giải pháp sao cho những nỗ lực giảm gia tăng dân số, giảm bớt những yếu tố sản xuất và tiêu dùng thiếu bền vững, đạt được những tiến bộ đáng kể về kinh tế, ổn định về xã hội... đều được phát huy và thúc đẩy lẫn nhau đưa tới hiệu quả chung. Tăng trưởng kinh tế bền vững, xã hội tiến bộ, văn minh, phát triển vững chắc là điều kiện thuận lợi để thực hiện công bằng xã hội. Đến lượt nó, công bằng xã hội làm cho mỗi gia đình, mỗi người đều có cuộc sống lành mạnh, văn minh, góp phần làm giảm tốc độ gia tăng dân số và sớm đạt được sự ổn định dân số. Những nội dung chính để thúc đẩy mối quan hệ giữa dân số và phát triển bền vững là :

- Giải quyết việc làm cho người lao động, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua các chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế, đa dạng hóa các hình thức giải quyết việc làm, tạo nhiều chỗ làm việc mới, tạo nhiều cơ hội cho người lao động có việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

- Thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo, khuyến khích làm giàu hợp lý và có chính sách trợ giúp cho người nghèo, tạo mọi điều kiện thuận lợi về vốn, về công cụ và môi trường sản xuất để người nghèo tự vươn lên.

Digitized by Google

- Chăm sóc sức khỏe cộng đồng : Phấn đấu để mọi thành viên trong xã hội đều được quan tâm chăm sóc sức khỏe ; đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ y tế, dịch vụ sức khỏe sinh sản.

- Phát triển giáo dục nhằm mục tiêu nâng cao dân trí, tạo ra nền học vấn cần thiết cho mọi công dân, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt coi trọng việc đầu tư cho công tác giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng xa, vùng sâu, giúp đỡ con em người dân tộc thiểu số, những gia đình nghèo có điều kiện học tập.

3 - Các chính sách và chương trình cụ thể đối với nhóm đặc thù như vị thành niên, người già, người tàn tật, các dân tộc thiểu số...

- Đối với trẻ em và thanh, thiếu niên : Ở Việt Nam cũng như ở hầu hết các nước đang phát triển, trẻ em và thanh niên chiếm tỷ lệ lớn trong dân số. Mục tiêu của các chính sách và chương trình hoạt động, hỗ trợ xã hội là tăng cường sức khỏe, phúc lợi và tiềm năng cho trẻ em và thanh, thiếu niên ; đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của nhóm tuổi này như giáo dục, chăm sóc sức khỏe ; ngăn chặn không để những tiêu cực và tệ nạn xã hội tác động vào trẻ em, không để xảy ra hiện tượng nghèo đói, cưỡng bức lao động đối với trẻ em ; chống sự bóc lột về kinh tế, hành hạ về thể xác và tinh thần hoặc thờ ơ với trẻ em ; tạo môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi để loại trừ nạn tảo hôn và khuyến khích kết hôn muộn.

- Đối với người già : Do tuổi thọ trung bình của người dân ngày càng tăng lên, tỷ lệ người cao tuổi trong dân số cũng tăng tương ứng. Theo dự tính, trong khoảng vài thế hệ tới, tỷ lệ người cao tuổi, tính từ 60 trở lên so với dân số, sẽ từ 1/14 tăng lên 1/4. Hiện tượng này có tính toàn cầu và Việt Nam không phải là trường hợp ngoại lệ. Hội nghị Cairô (1994) cho rằng vấn đề người cao tuổi là một vấn đề xã hội cấp thiết ; cần xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội để bảo đảm tính công bằng và đoàn kết trong một thế hệ cũng như giữa các thế hệ khác nhau, hỗ trợ người già bằng cách khuyến khích mọi người và toàn xã hội chăm lo đến người cao tuổi, bảo đảm cho người cao tuổi có cuộc sống đầy đủ cả về tinh thần và vật chất.

- Đối với người tàn tật : Người tàn tật do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng đều có cùng cảnh ngộ là gặp nhiều khó khăn và bị thiệt thòi trong cuộc sống cộng đồng. Mỗi quốc gia cũng như mỗi cơ quan đoàn thể, đơn vị, cá nhân cần tiếp tục hành động một cách có hiệu quả để ngăn chặn những nguyên nhân gây ra tàn tật và phục hồi chức năng cho người tàn tật. Ngoài việc chăm lo sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần, cần có những chính sách ưu tiên và loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử để họ có thể hội nhập cộng đồng.

- Đối với các dân tộc thiểu số : Trong chính sách chung về dân số và phát triển, những người dân tộc thiểu số cần được quan tâm mọi mặt để họ bảo đảm được đời sống và hội nhập bình đẳng với cộng đồng. Cùng với việc tôn trọng truyền thống văn hóa của các dân tộc, bộ tộc, cần tuyên truyền, vận động và có chính sách hỗ trợ thỏa đáng để họ tham gia tích cực vào việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn môi trường sinh thái.

4 - Các chính sách về môi trường.

Dân số - phát triển và môi trường có mối quan hệ rất khăng khít và nằm trong mối quan hệ muôn thuở giữa con người với giới tự nhiên. Tài nguyên môi trường là cơ sở cho sự phát triển. Nếu biết sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và các yếu tố "địa lợi", kinh tế sẽ được tăng trưởng mạnh mẽ, phát triển sẽ được vững bền. Tương tự như thế, nếu quy mô dân số, tốc độ gia tăng dân số và phân bố dân cư hợp lý sẽ là điều kiện hết sức căn bản để bảo vệ sự trong sạch và cân bằng sinh thái.

Môi trường thiên nhiên không của ai khác mà là của con người. Con người biết ưu ái nó thì sẽ nhận lại được sự đền bù xứng đáng. Thế nhưng hiện nay, trong nhiều trường hợp, con người đã tác động vào thiên nhiên một cách vô tổ chức và chính từ đó mà điều nghịch lý đã diễn ra : con người càng làm biến dạng và mất cân bằng hệ sinh thái của tự nhiên, thì càng khó biết cách đối phó và thích ứng với sự thay đổi ấy, càng không tiếp xúc được với nó và hòa đồng với nó, mà bị lâm vào cảnh ở giữa thiên nhiên mà bị tách khỏi thiên nhiên.

Con người thiếu hiểu biết hoặc vô ý thức sẽ tàn phá thiên nhiên. Nhưng dẫu có ý thức trước nhưng khi dân số tăng nhanh, đời sống bức xúc người ta phải tàn phá thiên nhiên để mưu lợi trước mắt. Ủy ban môi trường và phát triển thế giới (WCED) đã đưa ra quan điểm rất xác đáng : Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng của thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của bản thân họ.

Digitized by Google

Như vậy, để có sự hài hòa giữa dân số và phát triển bền vững, cần phải nhìn nhận vấn đề môi trường ở cấp độ chiến lược, các động thái phát triển dân số đều phải tính đến yếu tố bảo vệ môi trường, chú ý đến việc hôm nay và việc ngày mai.

5 - Các chính sách kinh tế - xã hội liên quan tới vấn đề di cư.

Di cư là một vấn đề có liên quan chặt chẽ và có tác động qua lại đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Di cư có hai dạng: di cư theo kế hoạch và di cư tự do.

Di cư theo kế hoạch là một công việc có chủ đích nằm trong chiến lược phân bố dân cư và lao động của quốc gia hoặc của một địa phương, đơn vị. Điều động dân cư hợp lý sẽ làm giảm sức ép về dân số ở các nơi đông đúc, sẽ tạo điều kiện để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Di cư tự do là hành động tự phát của bộ phận nhân dân do nơi ở hiện tại quá chật hẹp, dân cư quá đông đúc nên khó sống, phải tìm đến nơi khác để kiếm kế sinh nhai. Cũng có thể do những nguyên nhân khác nữa mà một bộ phận dân cư đang sống yên lành thì lại kéo nhau đến nơi khác như thể một vùng đất hứa nào đó. Thông thường thì sự di cư tự do không nhận được sự giúp đỡ, hướng dẫn nên phải tự mình bươn trải gặp rất nhiều khó khăn. Cũng vì tự do nên không ai quản lý, và để mưu sinh, họ tự do tàn phá thiên nhiên, không theo quy hoạch và kế hoạch chung, gây nhiều khó khăn cho các cơ quan chính quyền sở tại.

Di cư, kể cả di cư có kế hoạch và di cư tự do đều có những mặt tích cực như : phân bố lại dân cư, lao động, mở mang các vùng kinh tế mới ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, thúc đẩy kinh tế ở vùng này phát triển, đẩy mạnh việc giao lưu văn hóa cộng đồng.

Mặt tiêu cực của di cư tự do rất điển hình. Đó là việc khai phá rừng bừa bãi, gây những đảo lộn và sức ép về vấn đề giao thông, giáo dục, bảo đảm y tế, gây mất trật tự, an ninh và tệ nạn xã hội.

Các giải pháp về dân số và phát triển bền vững đối với việc di cư trước hết là khâu quản lý nhân khẩu, quản lý xã hội, quản lý các nguồn tài nguyên. Bên cạnh đó, cần có chính sách và giải pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế tiêu cực, có chính sách giúp họ nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng để họ được hưởng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ đối với địa phương nơi họ mới đến.

6 - Các chính sách liên quan đến vấn đề đô thị hóa.

Đô thị hóa là xu hướng tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ở tất cả các nước phát triển và đang phát triển đều diễn ra quá trình di chuyển từ xã hội nông thôn là phổ biến sang xã hội thành thị là phổ biến. Những chính sách kinh tế - xã hội liên quan đến vấn đề này nhằm mục tiêu tăng cường phân bố dân số một cách hài hòa, có kế hoạch. Việc đô thị hóa phải được tiến hành trên cơ sở có dữ liệu cụ thể, có phương án tổ chức thực hiện một cách thấu đáo. Quá trình đô thị hóa cần phải thực hiện một cách tổng hợp đầy đủ các yếu tố bảo đảm cho dân cư có cuộc sống ổn định, được hưởng những chăm sóc y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội...

Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam coi công tác dân số là một trong những bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển toàn diện đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu, là một yếu tố cơ bản để góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội. Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu quan điểm và đề ra mục tiêu phấn đấu "Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần và thể lực của dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và hội nhập vào cộng đồng quốc tế" (1). Những giải pháp hữu hiệu để thực hiện mục tiêu trên đang được triển khai đồng bộ trên đất nước ta. Đó là việc phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng khá, bền vững và có hiệu quả, là việc thực hiện đồng bộ Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình, là việc bảo đảm ổn định xã hội, thực hiện các chính sách xã hội và chương trình xóa đói giảm nghèo. Chúng ta cũng đang chuẩn bị mọi mặt để thực hiện cuộc Tổng điều tra dân số vào đầu năm 1999. Trên cơ sở có những dữ liệu và căn cứ tổng hợp, chuẩn xác, Việt Nam từng bước thực hiện việc ổn định quy mô, thay đổi chất lượng, cơ cấu dân số theo hướng tiến bộ, phân bố dân cư hợp lý trên phạm vi cả nước, phát triển giáo dục, giải quyết việc làm, chăm sóc sức khỏe nhân dân nói chung và sức khỏe sinh sản với chất lượng cao, công bằng xã hội và bình đẳng về giới, bảo đảm cho mọi công dân Việt Nam đều được hưởng và đều tham gia thực hiện các chính sách về dân số và phát triển.❑

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 203

Digitized by Google

THẾ GIỚI VỚI VẤN ĐỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

LÊ HỮU NGHĨA *

1 - Tác động của gia tăng dân số với phát triển bền vững

Khi hình thành xã hội nông nghiệp, khoảng 8 000 năm trước công nguyên, dân số thế giới ước tính khoảng 8 - 10 triệu người. Trong xã hội nông nghiệp dân số thế giới tăng chậm : thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên có trên dưới 300 triệu người, năm 1600 khoảng 500 triệu người. Dân số tăng nhanh chỉ từ khi nổ ra cách mạng công nghiệp ở châu Âu giữa thế kỷ XVII : Năm 1800 đã đạt con số 1 tỉ, năm 1930 là 2 tỉ (thời gian 130 năm) tỉ người thứ ba vào năm 1960 (sau 30 năm), tỉ người thứ tư năm 1974 (sau 14 năm) và tỉ người thứ năm vào năm 1987 (sau 13 năm). Năm 1992, dân số thế giới là 5,5 tỉ người, và hiện nay thế giới đã lên tới khoảng 6 tỉ người. Theo ước tính của Liên hợp quốc đến năm 2025 dân số thế giới sẽ đạt con số 8,5 tỉ.

Dân số tăng nhanh ở các nước Tây Âu vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ; đặc trưng của quá trình dân số thời kỳ này là : mức chết giảm xuống trong khi mức sinh vẫn tiếp tục rất cao do khả năng cung cấp lương thực, trang bị những kiến thức và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tốt hơn. Đây là thời kỳ gia tăng dân số với tốc độ cao. Sau đó, các nước này có mức sinh rất thấp từ giữa những năm 1930, và từng bước ra khỏi thời kỳ quá độ dân số, đạt được mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thấp này là do phương pháp tránh thai được phổ biến rộng rãi dưới ảnh hưởng của tư tưởng mới về gia đình ít con. Quá độ dân số ở các nước phương Tây phản ánh giai đoạn chuyển từ điều kiện cả mức sinh và mức tử đều cao với kết quả tăng trưởng dân số chậm sang điều kiện cả mức sinh và mức tử đều thấp và kết quả trở lại sự tăng trưởng dân số chậm và cuối cùng đạt được mức sinh thay thế.

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II, sự bùng nổ dân số chưa từng thấy lại chuyển sang các nước đang phát triển. Nhiều nhà khoa học cho rằng sự tăng trưởng dân số nhanh tại các nước đang phát triển là trở ngại lớn cho đầu tư phát triển dài hạn, góp phần làm nảy sinh các vấn đề toàn cầu, chẳng hạn như : cạn kiệt nguồn tài nguyên, kể cả nguồn nguyên liệu hóa thạch, khoáng sản, đất trồng trọt, hủy hoại môi trường, nhiệt độ trái đất tăng lên, mưa a xít, dân cư tập trung quá tải vào các đô thị v.v..

Nhiều chính phủ đã mong muốn hạn chế sự gia tăng dân số đến mức có thể cho phép tăng nguồn đầu tư cho phát triển, cung cấp tốt hơn lương thực, thực phẩm, nâng cao chất lượng giáo dục, cơ hội tìm việc làm, bảo vệ môi trường bền vững.

Cuối những năm 70, đầu những năm 80 nhiều nhà lập kế hoạch đã quan tâm đến việc lồng ghép vấn đề dân số và phát triển vào kế hoạch kinh tế - xã hội. Việc lồng ghép này được xác định suốt cả quá trình từ việc xây dựng, thực hiện đến việc giám sát, đánh giá các kế hoạch, chương trình. Mối quan hệ dân số và phát triển được đề cập đến trong các hội nghị quốc tế về dân số năm 1974 và 1984, song phải đến Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển năm 1994 tại Cai-rô (Ai-cập) vấn đề này mới được xác định có hệ thống, đồng bộ, dân số và phát triển trở thành chiến lược, chương trình trên phạm vi toàn cầu. Hội nghị dân số các nước châu Á Thái Bình Dương lần thứ tư ở Ba-li, In-đô-nê-xi-a 1992, cũng đã đưa ra Tuyên ngôn Ba-li về Dân số và Phát triển bền vững. Ngoài ra còn có nhiều hội nghị, hội thảo khu vực bàn đến các lĩnh vực khác nhau của dân số và phát triển.

* GS, Phó giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Các khái niệm dân số và phát triển bền vững từng bước được xác định rõ. Hội nghị của Ủy ban quốc tế về Môi trường và Phát triển quan niệm phát triển bền vững là đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không phương hại đến các nhu cầu của những thế hệ tương lai. Các xã hội khác nhau, các thế hệ khác nhau xác định những nhu cầu này phụ thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện của họ. Phát triển ở đây được quan niệm như là năng lực để đạt chất lượng cuộc sống tốt hơn. Khi nói đến chất lượng cuộc sống không chỉ đề cập đến khả năng đạt được loại hình nào đó của cuộc sống, ví dụ, được nuôi dưỡng tốt, khỏe mạnh, có kiến thức và kỹ năng đầy đủ, mà còn nhấn mạnh đến khả năng tham gia vào các hoạt động cộng đồng một cách thoải mái và có ích để đi đến đạt được những cơ hội phát triển mới.

2 - Hội nghị Cai-rô, 1994 - Những vấn đề cơ bản về dân số và phát triển

Trước Hội nghị Cai-rô, các chính phủ, các tổ chức xã hội, các nhà hoạch định chính sách, các nhà lập kế hoạch đã chú ý đến mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, về căn bản quá trình giải quyết các vấn đề dân số chủ yếu nhằm vào các mục tiêu kế hoạch hóa gia đình.

Hội nghị Cai-rô đạt được cam kết của cộng đồng quốc tế trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của tất cả các cá nhân. Hội nghị cũng nhấn mạnh những nhận thức mới cho các vấn đề dân số :

Nhận thức tầm quan trọng của dân số và phát triển và mối quan hệ qua lại của chúng, con người được đặt ở vị trí trung tâm của các chiến lược kinh tế - xã hội nói chung, chính sách và chương trình dân số và phát triển nói riêng. Lồng ghép các vấn đề dân số vào phát triển bền vững : Phát triển các chiến lược, kế hoạch, ra các quyết định và phân phối các nguồn lực ở các cấp, các địa phương với mục đích đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng cuộc sống cho thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai, các kế hoạch phát triển nhằm nâng cao sự công bằng xã hội và xóa bỏ nghèo khổ thông qua tăng trưởng kinh tế, ổn định trong điều kiện phát triển bền vững.

Đạt được sự bình đẳng về giới dựa trên sự tham gia vào các hoạt động xã hội hài hòa giữa nam và nữ, tạo điều kiện cho nữ thực hiện đầy đủ khả năng của mình. Xây dựng chính sách và chương trình về giới, nâng cao quyền năng cho phụ nữ, nâng cao vai trò và vị thế của phụ nữ trong gia đình và trong các hoạt động xã hội, tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào phát triển bền vững, thông qua sự tham gia của họ vào quá trình ra quyết định và lập chính sách cũng như tham gia vào tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội khác, bảo đảm cho tất cả phụ nữ, cũng như nam giới, được học tập, đáp ứng cho họ các nhu cầu cơ bản của con người để họ thực hiện quyền con người.

Hội nghị Cai-rô nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tập trung mọi nguồn lực cho các hoạt động vì sự sung mãn của con người ; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa những khát vọng của cá nhân với các mục tiêu phát triển vĩ mô ; chuyển biến từ việc tập trung trong phạm vi hẹp của kế hoạch hóa gia đình và mức sinh sang tập trung toàn diện về sức khỏe sinh sản, phát triển bền vững và nâng cao quyền năng cho phụ nữ ; nhấn mạnh hơn đến chất lượng sống. Nếu như trước đây các chương trình chủ yếu nhằm vào việc đạt các mục tiêu nhân khẩu học thì hiện nay nhằm vào việc đáp ứng các nhu cầu của cá nhân nam cũng như nữ. Một trong những nguyên tắc cơ bản là các chương trình dân số phải dựa trên sự lựa chọn tự do và có thông tin đầy đủ. Không chấp nhận bất cứ mọi sự ép buộc nào dưới mọi hình thức.

Sức khỏe sinh sản/Kế hoạch hóa gia đình : Phạm vi sức khỏe sinh sản rất rộng, bao gồm cả quyền sinh sản, sức khỏe sinh sản trong đó nhấn mạnh đến chăm sóc sức khỏe ban đầu và nâng cao chất lượng dịch vụ. Sức khỏe sinh sản bao gồm cả sức khỏe sinh sản vị thành niên, quyền sinh sản và nhu cầu chăm sóc sức khỏe vị thành niên ; họ cần được cung cấp thông tin và dịch vụ nhằm đạt được mức độ chín chắn cần thiết để có những quyết định đúng. Nâng cao tuổi kết hôn của nữ và hạ thấp khoảng cách tuổi vợ chồng như là kết quả của nâng cao giáo dục, giảm chênh lệch về trình độ học vấn giữa nam và nữ. Khơi dậy những vấn đề chính sách quan trọng liên quan đến cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản cho nhóm vị thành niên và thanh niên chưa kết hôn.

Digitized by Google

Hội nghị Cai-rô nhấn mạnh : Mục tiêu của chương trình sức khỏe sinh sản nhằm giảm số lượng các ca nạo phá thai, cung cấp dịch vụ y tế cho phụ nữ để quản lý những tai biến do nạo thai không an toàn gây ra. Phòng chống các căn bệnh nhiễm qua con đường tình dục, trong đó có HIV/AIDS và những biến chứng của các bệnh nhiễm qua con đường tình dục như vô sinh.

Gia đình là cơ sở của xã hội cần được tăng cường và bảo vệ. Xây dựng các chính sách và luật pháp để trợ giúp cho các gia đình, nâng cao sự bình đẳng về cơ hội cho các thành viên trong gia đình, nhất là quyền của phụ nữ và trẻ em, nâng cao trách nhiệm của nam giới.

Ở những nước còn có sự mất cân đối giữa tỷ lệ gia tăng dân số với các mục tiêu kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường cần sớm đi vào phát triển dân số ổn định, góp phần làm ổn định dân số thế giới.

Hội nghị Cai-rô cũng nhấn mạnh đến sự phối hợp quốc tế, nâng cao vai trò của các tổ chức chính phủ cũng như các tổ chức phi chính phủ trong việc thực hiện các mục tiêu dân số và phát triển.

Các nước đã định hướng chính sách dân số và phát triển bao gồm sự chuyển mẫu hình chủ yếu liên quan đến con đường mà chính sách dân số và phát triển được hình thành và thực hiện. Chính sách đó căn cứ vào tinh thần Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển ở Cai-rô và tình hình cụ thể về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, dân cư của mỗi nước.

3 - Châu Á - Thái Bình Dương với vấn đề dân số và phát triển

Châu Á - Thái Bình Dương bao gồm trên 50 nước, với dân số khoảng 3,4 tỉ người (số liệu dân số ESCAP, 1996).

Hội nghị các nước châu Á - Thái Bình Dương tại Ba-li năm 1992 yêu cầu các chính phủ xây dựng các mục tiêu, chương trình, chính sách dân số phù hợp với trình độ phát triển của mỗi nước. Hội nghị này cũng đã đề ra."Chiến lược đạt được mức sinh thay thế, tương đương với 2,2 con trên 1 phụ nữ vào năm 2010 hoặc sớm hơn".

Hầu hết các chính phủ trong khu vực đã dành ưu tiên cao cho các vấn đề dân số và phát triển. Tuy nhiên, kết quả khảo sát trước khi Hội nghị cấp cao các nước châu Á - Thái Bình Dương tại Băng Cốc, tháng 3-1998, xem xét lại việc thực hiện Chương trình Dân số và Phát triển Cai-rô năm 1994 và Tuyên bố Ba-li về Dân số và Phát triển năm 1992, 14 trong số 22 nước thuộc phạm vi khảo sát đã có chính sách quốc gia về dân số, 6 nước chưa chính thức có chính sách riêng về dân số. Nội dung của các chính sách dân số giữa các nước có sự khác nhau, một số nước nhấn mạnh đến các mục tiêu liên quan đến tăng trưởng dân số hoặc mức sinh (Cộng hòa Hồi giáo I-ran, Mông Cổ, Nê-pan, Pa-ki-xtan và Việt Nam), một số chính phủ nhấn mạnh chính sách quốc gia về dân số là nhằm vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư (Hàn Quốc), hoặc đạt được sự cân bằng giữa dân số và phát triển bền vững (Phi-lip-pin).

Việc thực hiện các khuyến nghị của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển ở Cai-rô năm 1994 và Tuyên ngôn Ba-li năm 1992 đã gặp một số yếu tố cản trở, kể cả các cam kết chính trị không đầy đủ, những hạn chế nguồn tài chính và nhân lực. Sự đa dạng của các nước còn thể hiện ở những khó khăn về khả năng quản lý, cũng như các nhân tố văn hóa - xã hội khác. Trở lực bộc lộ trên một số khía cạnh : Sự tăng trưởng và quy mô dân số, mức độ và khuynh hướng sinh tử, cấp độ và tỷ lệ phát triển kinh tế, ảnh hưởng của di cư nội địa và di cư quốc tế. Tiếp cận với việc thực hiện chương trình phát triển còn gặp những khác biệt, những yếu tố ảnh hưởng như dân tộc, tôn giáo, văn hóa - xã hội.

Những nước châu Á - Thái Bình Dương cũng khác nhau về trình độ phát triển kinh tế. Có thể nói 30 năm trước đây, trừ Nhật Bản, hầu hết các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương có GDP và thu nhập quốc dân bình quân đầu người còn thấp, mức sinh cao, mức chết giảm và kết quả là tỷ lệ gia tăng dân số cao. Hiện nay tình hình rất khác nhau và đa dạng. Trong hai thập kỷ qua, sự khác biệt này cũng tăng lên, một số nền kinh tế đã tăng trưởng đáng kể GDP và thu nhập quốc dân tính theo đầu người, giảm ngưỡng nghèo khổ, trong khi đó một số nước khác trình độ phát triển kinh tế còn thấp và mức độ nghèo khổ còn cao.

Theo số liệu của một số nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tỷ lệ tăng trưởng dân số và

Digitized by Google

mức sinh đã giảm xuống nhanh chóng : Trung Quốc tỷ lệ tăng trưởng dân số hằng năm là 1%, tổng tỷ suất sinh là 2 con trên 1 phụ nữ. Các chỉ số tương ứng đó của Hàn Quốc là 1% và 1,8, của Thái Lan là 1,1% và 2. Trong khi đó, một số nước khác mức sinh còn cao, có hy vọng giảm mức sinh tương tự như các nước trên trong những năm sắp tới. Tuy nhiên, ngay cả ở những nước mà mức sinh thay thế mới đạt được trong thời gian gần đây vẫn còn có dấu hiệu dân số tăng lên trước khi có thể đạt được mức sinh thay thế ổn định. Trong những nước đã đạt được mức sinh thay thế thì việc chấp nhận chương trình sức khỏe sinh sản dễ dàng hơn những nước mà mức sinh còn cao, cơ sở hạ tầng phục vụ sức khỏe sinh sản yếu kém, nguồn lực cho Chương trình Dân số và Phát triển còn rất hạn chế.

Các mức độ tử vong cũng có khác biệt lớn, điều đó đặc biệt xảy ra ở nhóm nữ trong độ tuổi sinh đẻ và trẻ sơ sinh. Những khác biệt này được phản ánh trong cơ cấu các nhóm tuổi. Nhóm người cao tuổi ngày càng tăng và việc tăng trưởng không ngừng dân số tuổi vị thành niên ở một số nước.

Ở một số nước tỷ lệ nạo, phá thai vẫn còn quá cao ảnh hưởng đến tính mạng bà mẹ, trẻ em, đặc biệt khi nạo thai được thực hiện trong điều kiện không an toàn. Nạo thai nhiều là hiện tượng phản ánh nhu cầu không được đáp ứng về phòng tránh thai, thiếu cơ hội lựa chọn các biện pháp tránh thai bao gồm cả thiếu thông tin và yếu kém về cơ sở dịch vụ.

Việc nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ đã đạt được những tiến bộ nhất định. Tuy nhiên, vấn đề bình đẳng về giới và nâng cao quyền cho phụ nữ vẫn còn là mục tiêu dài hạn ở nhiều nước. Nơi nào mà sự bình đẳng về giới còn bị hạn chế thì phụ nữ ở đó chưa có khả năng tự mình lựa chọn thông tin kể cả những thông tin liên quan đến dân số kế hoạch hóa gia đình.

Hai thay đổi có ý nghĩa trong việc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình là nền kinh tế vĩ mô của các nước đang trong quá trình toàn cầu hóa và vận động theo kinh tế thị trường. Khuynh hướng này cũng như những dòng chuyển cư của lao động hợp pháp và không hợp pháp qua biên giới tăng lên đã và đang tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các biến đổi nhân khẩu. Vấn đề giảm nghèo cũng đã được nhiều nước đề cập. Chính sách quốc gia của một số nước đã hướng dân số và phát triển vào các khu vực nghèo khổ, lồng ghép quá trình giảm nghèo vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhấn mạnh sự cần thiết lồng ghép các vấn đề dân số vào giảm nghèo, phát triển nguồn lực và phát triển bền vững. Theo báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao các nước châu Á - Thái Bình Dương về dân số tại Băng Cốc, tháng 3-1998, Trung Quốc đưa ra quan điểm về đầu tư ngân sách tới các địa phương, tập trung cho các hộ gia đình nghèo đã làm tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, tạo điều kiện giúp họ xóa nghèo từ đó thành mẫu hình cho các hộ gia đình khác noi theo. Thực tiễn này tăng cường cả chương trình kế hoạch hóa gia đình và kết quả giảm nghèo.

Nhiều nước châu Á - Thái Bình Dương đã coi công tác dân số kế hoạch hóa gia đình là một trong những chính sách nền tảng ; chương trình dân số đã được lồng ghép vào tất cả chương trình quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội. Nhấn mạnh những quyền cơ bản của con người, nêu cao sự bình đẳng trong việc chăm sóc sức khỏe cho tất cả mọi người thuộc các nhóm tuổi ; đặt việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ vào vị trí trung tâm của quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Ở khu vực châu Á, Việt Nam là một trong các nước sớm thực hiện chính sách dân số. Quyết định số 216/CP ngày 26-12-1961 của Hội đồng Chính phủ như một mốc quan trọng đánh dấu sự khởi đầu của công tác dân số kế hoạch hóa gia đình. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ tư, (khóa VII) tháng 1-1993 đã nhấn mạnh các quan điểm, mục tiêu và giải pháp thực hiện công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, coi công tác dân số kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội. Với sự giúp đỡ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) Việt Nam đã và đang thực hiện có hiệu quả chương trình dân số và phát triển toàn diện. Chúng ta đánh giá cao sự giúp đỡ của UNFPA và kinh nghiệm quốc tế giải quyết vấn đề này. ❑

Digitized by Google

LĂNG KÍNH VĂN HÓA

HỒ SĨ QUÝ *

Vào năm 1983, tại Đại hội triết học thế giới lần thứ XVII tổ chức ở Mông-rê-an, Ca-na-đa, nhiều nhà triết học đại biểu cho các trường phái khác nhau của nền triết học thế giới đã đề nghị chuyển một trong các trọng tâm nghiên cứu của giới triết học từ triết học khoa học (philosophy of science) sang triết học văn hóa (philosophy of culture). Đề nghị này đã được nhiều người nhiệt thành hưởng ứng.

Đây có thể coi là một sự kiện đáng lưu ý trong sự phát triển của tri thức về văn hóa học. Từ chỗ kỳ vọng vào sức mạnh của khoa học, một sức mạnh vạn năng sẽ đem lại cuộc sống ngày càng hạnh phúc hơn cho con người, các nhà khoa học đã phải chuyển sang chú ý đến vai trò đáng kể và khá đặc biệt của văn hóa đối với sự phát triển của đời sống xã hội.

Đương nhiên, khoa học, chẳng ai phủ nhận được, nó có vai trò gần như kỳ diệu trong sự trưởng thành của nhân loại. Nhưng cũng vẫn là sai lầm nếu con người lại sùng bái khoa học đến mức duy khoa học. Trong các lĩnh vực khác nhau của hoạt động xã hội, mà đặc biệt là trong những ngành có liên quan tới sự mẫn cảm trực giác, phong tục, lề thói, hoặc thế giới tâm linh... của các cộng đồng người thì cho tới thời điểm hiện nay, khoa học rõ ràng là còn rất hạn chế. Ấy là chưa kể đến tình trạng : chỗ mà khoa học đạt tới, đôi khi lại là chỗ mà các giá trị nhân văn phải hy sinh.

Khi khoa học không phải là "cây đũa thần" của mọi điều nan giải, khi trình độ hiểu biết chưa chắc đã làm cho con người trở nên nhân đạo hơn, các nhà lý luận và các nhà hoạt động dần dần cảm thấy rằng : trong đời sống xã hội, văn hóa vậy ra không hề là cái mà người ta có thể xem thường. Nó không đơn giản chỉ là kết quả thụ động của những tiến bộ về mặt kinh tế, kỹ thuật và công nghệ... Nó có vai trò và vị trí lớn hơn nhiều so với người ta vẫn hình dung.

Thực ra, việc đánh giá cao vai trò của văn hóa như là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển xã hội là quan điểm đã từng xuất hiện từ khá sớm trong lịch sử trí tuệ nhân loại. Cột mốc đầu tiên đáng chú ý hơn cả trong lịch sử tri thức nhân loại về việc đề cao vai trò của nhân tố văn hóa có lẽ phải kể đến nhà triết học Đức - Héc-đe (J.G. Herder, 1744 - 1803). Héc-đe chính là người đã xem xét một cách có hệ thống mối quan hệ đặc biệt giữa văn hóa, cái tạo ra "tinh thần của mỗi dân tộc" với sự tiến triển bình thường của các dân tộc và của toàn bộ xã hội loài người.

Tiếp nối Héc-đe là Spênh-lơ (O. Spengler, 1880 - 1936), nhà triết học và sử học người Đức, một trong những người được coi là sáng lập ra ngành triết học văn hóa hiện đại. Lý thuyết của Spênh-lơ xem xét toàn bộ sự phát triển của xã hội loài người theo mối tương quan đặc biệt giữa các nền văn hóa khác nhau. Thực chất của mối tương quan ấy là giải quyết những vấn đề, những khác biệt không thể nhân nhượng để bảo tồn tính đặc sắc của các nền văn hóa. Theo Spênh-lơ thì thế giới có khoảng 8 nền văn hóa khác biệt và độc lập với nhau. Và quan hệ giữa 8 nền văn hóa đó tạo nên diện mạo của thế giới.

Người tiếp tục tư tưởng của Spênh-lơ là Tôi-nơ-bi (A.J. Toynbee, 1889 - 1975), nhà sử học, nhà hoạt động xã hội, nhà tư tưởng người Anh, một trong những đại biểu khá điển hình của triết học văn hóa. Ông coi sự khác biệt, tính chu kỳ của các nền văn hóa là cái cốt lõi, là cái có ý nghĩa rường cột đối với sự phát triển xã hội. Theo Tôi-nơ-bi, toàn bộ đời sống xã hội, từ những "hiện tượng thường nhật ngốc nghếch nhất" đến những thành quả sáng tạo đáng giá nhất, hết thảy đều được hình thành dưới sự chi phối của hệ thống đặc thù các giá trị văn hóa. Ông rất đề cao tính đặc thù của sự khác biệt về mặt văn hóa.

Một học giả người Đức gần đây được giới học thuật Việt Nam hay nhắc tới là Vây-bơ (M. Weber, 1864 - 1920). Ông là nhà xã hội học, nhà sử học và kinh tế học rất danh tiếng. Người ta

* PTS, Viện Triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

coi ông là một trong những tư tưởng gia đề xướng vai trò nền tảng và cơ sở của văn hóa đối với sự phát triển xã hội. Vây-bơ đánh giá rất cao ý nghĩa của các nhân tố truyền thống, tôn giáo, đạo đức... đối với sự phát triển. Ông đã so sánh những nhân tố này với các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội... để tìm hiểu vai trò to lớn của chúng.

Theo Vây-bơ, truyền thống Kitô giáo, truyền thống đạo đức của châu Âu được hình thành qua nhiều thế kỷ là tính quy định bên trong, là cái có ý nghĩa nền tảng đối với sự vận động của các xã hội châu Âu. Sự vận động ấy có xu hướng hiển nhiên đi theo mô hình của xã hội thị trường. Vây-bơ còn dự báo xã hội Trung Hoa và một số xã hội Đông Á khác do bị ràng buộc bởi những đặc trưng văn hóa của các dân tộc phía Đông nên chủ nghĩa tư bản rất khó phát triển. Dự báo này đã làm người ta tranh cãi mấy chục năm nay. Xã hội hiện đại sẽ có câu trả lời thuyết phục hơn cho những dự báo của Vây-bơ. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là ở chỗ, Vây-bơ là người đã sớm đề xướng và trung thành với quan điểm đề cao nhân tố văn hóa của mình. Người ta đã bỏ qua những phỏng đoán sai lầm và ghi nhận nhân tố hợp lý trong cách nhìn trọng văn hóa của Vây-bơ. Do vậy, Vây-bơ được coi là một trong những ông tổ của quan điểm coi văn hóa là tính quy định bên trong, là cơ sở, là nền tảng... cho sự phát triển của xã hội.

Trên cơ sở nhận ra được sức ép hợp lý của việc cần thiết phải nhìn sự vận động và phát triển xã hội qua lăng kính văn hóa, từ cuối những năm 70, Phrăng-xoa Pơ-ru (Francois Peroux), giáo sư danh dự trường Collège de France đã tập trung một số nhà lý luận có tên tuổi của UNESCO biên soạn cuốn "Triết lý của sự phát triển" nhằm tìm kiếm một quan điểm hợp lý về vai trò của nhân tố văn hóa. Trong cuốn sách nói trên Pơ-ru cho rằng, quan niệm kinh tế học của sự phát triển ngay từ lúc mới ra đời đã biểu lộ những khiếm khuyết trầm trọng của nó. Cần phải xây dựng một khung lý thuyết rộng rãi hơn để bảo đảm cho xã hội khỏi bị chi phối bởi các quan niệm thuần túy kinh tế. Theo Pơ-ru, một lý thuyết về sự phát triển như vậy chắc chắn sẽ phải nhấn mạnh vai trò của nhân tố văn hóa. Tuy nhiên, ông cho rằng, chìa khóa của sự phát triển mặc dù không nằm trọn ở kinh tế, song nó cũng không nằm trọn ở văn hóa như một số người đã hình dung. Chìa khóa của sự phát triển nằm ở tương quan giữa kinh tế và văn hóa.

Như vậy, có thể nhận xét rằng, mặc dù vai trò đáng kể của văn hóa đã ít nhiều được nhận ra ngay từ khá sớm trong lịch sử trí tuệ nhân loại, nếu tính từ Xi-xê-rông (106-43 Tr CN), hay là được nhận ra cũng tương đối sớm nếu tính từ Hec-đe hoặc Spênh-lơ, song trên thực tế, việc trực diện đặt vấn đề văn hóa cần phải được coi là nhân tố có ý nghĩa nền tảng, đóng vai trò là cơ sở, hoặc là một nhân tố quy định đối với sự phát triển xã hội thì phải chờ đến những năm đầu của thế kỷ XX. Nói một cách khác, phải đến thế kỷ XX này, loài người mới thấy thật cần thiết phải tính đến vai trò của các nhân tố văn hóa trong việc giải quyết các vấn đề xã hội. Điều đó có nghĩa là phải nhìn sự vận động của đời sống xã hội thông qua lăng kính văn hóa.

Bởi lẽ, vào thế kỷ XX, với nhịp điệu nhanh dần và ngày càng khẩn trương của các sự biến xã hội, kể cả những sự biến vinh quang nhờ sáng tạo, phát kiến và cách mạng, cùng với các sự biến cay đắng do chiến tranh và tai họa tạo ra, con người đã được chứng kiến sự tách ra giữa khái niệm văn hóa và khái niệm văn minh. Còn nhớ, mãi đến cuối thế kỷ trước, việc sử dụng văn hóa và văn minh như là các khái niệm đồng nghĩa, thậm chí đồng nhất, vẫn còn rất phổ biến trong đời sống xã hội. Ngay cả đối với Tay-lơ (E.B. Tylor, 1832 - 1917, nhà văn hóa học, nhà dân tộc học người Anh, tác giả của cuốn "Văn hóa nguyên thủy" nổi tiếng) hai khái niệm này cũng được coi là không cần thiết phải phân biệt. Không phải lúc đó người ta không biết tới những sắc thái khác biệt của hai khái niệm này, song cho tới bấy giờ, theo chúng tôi, nấc thang giá trị giữa hai phương diện văn hóa và văn minh trong các hiện tượng xã hội cụ thể chưa đối lập tới mức đòi hỏi phải tách biệt một cách rạch ròi giữa văn hóa với văn minh.

Sự phân biệt ngày càng sâu sắc giữa văn hóa và văn minh là một trong những đặc điểm của các khoa học về văn hóa và của các ngành tri thức về văn hóa.

Từ giữa thế kỷ XX, sự tiến triển của xã hội loài người trên cơ sở những đảo lộn sâu sắc do cách mạng khoa học - công nghệ mang lại đã làm cho sự phát triển ngày càng lộ ra cái mặt trái của nó. Trong khi của cải và tiện nghi vật chất có thể đã

Digitized by Google

trở nên thừa mứa ở nơi này, thì ở nơi kia tình trạng đói nghèo, không được giáo dục và không có cơ hội để phát triển... lại là thảm cảnh vô phương cứu chữa. Trong khi khả năng của máy móc, của công nghệ và của kỹ thuật đã trở thành niềm tự hào chính đáng của con người thì nạn phân biệt sắc tộc, nạn phá vỡ cân bằng sinh thái và nạn chai lỳ nhân tính lại trở nên nhức nhối trên nhiều khu vực của hành tinh...

Rõ ràng, văn minh đã không hẳn là đi liền với văn hóa. Văn minh thể hiện sự tiến bộ. Nhưng văn hóa thì có nơi, có lúc lại tỏ ra thụt lùi. Sự khác biệt giữa văn minh và văn hóa là cái mà con người phải đối mặt ở thế kỷ này.

Người ta ngày càng hiểu rằng văn hóa, mà cái cốt lõi của nó là phẩm chất nhân đạo của sự phát triển chiếm giữ một ý nghĩa to lớn đối với sự tiến bộ của xã hội loài người và đối với đời sống của từng con người. Văn hóa không phải là một cái gì thứ yếu, cũng không phải chỉ là cái thứ sinh, hay là hệ quả thụ động của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Bởi vậy, ngày 8 tháng 12 năm 1986, Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 41 đã thông qua Nghị quyết số 41/1987 tuyên bố thập kỷ 1988 - 1997 là thập kỷ quốc tế về phát triển văn hóa. Rồi sau đó, ngày 21 tháng giêng năm 1988, F. May-ơ, ông Tổng giám đốc tổ chức khoa học, văn hóa và giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã long trọng phát động thập kỷ quan trọng đó.

Chẳng phải ngẫu nhiên mà ngay sau khi phát động thập kỷ quốc tế về phát triển văn hóa, tại hầu hết quốc gia các học giả và các nhà hoạt động xã hội đã đồng thanh hưởng ứng quan điểm của UNESCO.

Ở Thái Lan, theo A-nan Gan-gia-na-pan, suốt trong ba thập kỷ vừa qua sự phát triển liên tục và mạnh mẽ của nền kinh tế đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc. Hầu hết các chiến lược và kế hoạch phát triển đều vô tình hay hữu ý bỏ qua vai trò của nhân tố văn hóa. Nạn sextourisme tràn lan. Truyền thống cộng đồng các dân tộc phía bắc bị xói mòn và hủy hoại. Để Thái Lan có thể tiếp tục phát triển, văn hóa phải được chú ý từ nhiều chiều hướng khác nhau. A. Gan-gia-na-pan cho rằng, ít nhất thì ba cách tiếp cận cơ bản về mặt văn hóa cũng phải được ứng dụng trong đường lối phát triển : cách tiếp cận bằng văn hóa cộng đồng ; cách tiếp cận dựa trên quyền lực của cộng đồng ; và cách tiếp cận Phật giáo (1).

Ở Trung Quốc, theo một số nhà nghiên cứu thì văn hóa Nho giáo chẳng những trong quá khứ mà cả trong tương lai cũng sẽ tham gia đắc lực vào sự kiến tạo nên diện mạo xã hội. Tuy vậy, khi thừa nhận vai trò to lớn của văn hóa đối với xã hội Trung Hoa hiện đại, người ta phải tính đến sự tương tác giữa "Tây học" và "Hán học". Sự "đại dung hợp" của mọi nền văn hóa cổ và kim sẽ làm cho quốc gia này ngày càng có vị trí cao trên trường quốc tế (2).

Ở nước Nga, theo E.P. Chi-li-sép thì "cần phải xem xét lại một cách cơ bản thái độ đối với văn hóa. Văn hóa tuyệt nhiên không phải là một *ngành kinh tế quốc dân* như người ta thường gọi nó theo khuôn sáo cũ. Cuộc sống đã xác nhận rằng, trong điều kiện hiện nay, văn hóa không chỉ đơn thuần có tính độc lập tương đối, mặc dầu nó là mặt thứ yếu của thực tại, mà là một lực lượng đứng hàng đầu. Và tuy nó vẫn gắn liền với những quan hệ hạ tầng cơ sở trong xã hội song nó có tác động rất lớn. Trong một loạt trường hợp, nó có tác động quyết định đến trạng thái và sự phát triển của toàn bộ quan hệ xã hội" (3).

Tại cuộc hội thảo "Văn hóa trong thế giới hiện đại. Thế kỷ XX - Thế kỷ XXI", Mát-xcơ-va tháng 12-1995, giới trí thức Nga đã gửi thư cho Tổng thống, Đuma quốc gia và Chính phủ, trong đó có đoạn : "Lịch sử hiện nay của nước Nga cho chúng ta và toàn thế giới thấy rõ rằng thái độ thờ ơ của các nhà đương cục đối với những người hoạt động văn hóa có thể đưa đất nước đến thảm họa... Chúng tôi biết rằng đất nước đang vận chuyển một cách khó nhọc theo hướng của những cải cách cần thiết cho đời sống. Song chúng tôi tin chắc rằng chỉ có những nhà văn hóa là có thể tiếp cho cái quá trình ốm yếu đó nguồn sức mạnh tinh thần cần thiết" (4).

---

(1) Xem : A-nan Gan-gia-na-pan : "Kích thước văn hóa trong sự phát triển ở Thái Lan", Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật* số 5, 1994

(2) Xem : Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, số 1, 1994

(3) E.P. Chêlyshe : *"Vai trò của văn hóa trong việc đổi mới xã hội"*, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 7-1955

(4) Trích theo Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, số 1-1996 tr 96

Digitized by Google

Như vậy, theo lời Phrang-xoa Rây-na-e, văn hóa đã trở thành "hòn đảo cứu nạn" của nhân loại trong "chuyến viễn du bão táp" vào tương lai. Phrăng-xoa Rây-na-e cho rằng, ở thập kỷ cuối cùng của thế kỷ này, tương lai nhân loại hiện ra khá bấp bênh. Quá nhiều căn bệnh nan giải chưa có giải pháp trị liệu : Nạn thất nghiệp tràn lan. Quan hệ giữa các quốc gia, giữa các khu vực vốn đã phức tạp ngày càng thêm phức tạp. Sự thất hứa của các chính phủ trở nên phổ biến. Xung đột chủng tộc, dân tộc, tôn giáo đột nhiên rơi vào thế căng thẳng. Nạn đói nghèo ở các quốc gia Phi - Mỹ la-tinh đã xứng đáng được gọi là "nỗi ô nhục" của nhân loại. Theo ông, thập kỷ 90 được đánh dấu bằng 3 căn bệnh : "Sùng bái quá khứ", "chuộng cái xác thực" (thực dụng) và "cầu an". Bởi vậy, chỉ có văn hóa mới là nơi ít nhiều tìm được "liều thuốc trấn an" giúp loài người đỡ lo lắng hơn để bước về phía trước (5).

Theo I-kê-da Dai-sa-ku, Chủ tịch Hiệp hội Sôka Nhật Bản thì sau khi trật tự thế giới lấy sự đối lập Mỹ - Xô làm trục chính tan rã, cục diện vận động của thế giới đã mở ra cho khu vực Đông Á một cơ hội đặc biệt. Để trở thành khu vực có vị trí xứng đáng trong thế kỷ XXI, Đông Á cần phát huy thế mạnh của mình là một khu vực "được xuyên suốt bởi một thứ *ethos* cộng sinh", đó là một nhân tố văn hóa đặc biệt, một thứ "soft power" (năng lực mềm) có khả năng to lớn trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển ở khu vực này (6).

Tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội (Cô-pen-ha-gen, tháng 3-1995), trên cơ sở nhận định "thế giới đang trải qua một cuộc khủng hoảng xã hội và tinh thần, nó đã lên tới quy mô khổng lồ trong nhiều xã hội", các nguyên thủ quốc gia đã thừa nhận rằng "các nhân tố văn hóa là những điều kiện thiết yếu cho một sự phát triển bền vững", là "một phần không thể tách rời của các chiến lược phát triển" (7).

Không còn nghi ngờ gì nữa, việc chú ý tới văn hóa và đánh giá cao vai trò của nhân tố văn hóa trong sự phát triển của xã hội hiện đại, rõ ràng không phải là một trò chơi thời thượng, cũng không phải là sự bịa đặt hoang tưởng của những đầu óc chủ quan nào đấy. Trên thực tế, việc tôn trọng vai trò của nhân tố văn hóa là quan điểm có cơ sở khách quan và khoa học. Đây là thái độ đầy trách nhiệm cao cả của con người ở thế kỷ này.

Ở Việt Nam, mặc dù nền kinh tế thị trường chỉ vừa mới được hình thành, còn đang chập chững trong những bước ban đầu và được điều tiết một cách có ý thức theo định hướng xã hội chủ nghĩa, song nó cũng đã tác động khá dữ dội đến mọi mặt của đời sống xã hội và gây ra những thay đổi đáng kể trong bảng giá trị xã hội. Bên cạnh nhiều giá trị mới tốt đẹp hơn đang được hình thành cũng có nhiều giá trị truyền thống nhân văn cao cả đang bị mai một. Cả hai xu hướng tích cực và tiêu cực của cơ chế thị trường đang thâm nhập mạnh mẽ vào đời sống xã hội.

Điều đáng quan tâm nhất của cơ thể thị trường ở Việt Nam là nó đã tạo ra những "quan hệ thị trường không thuần khiết", những quan hệ mà ở đó vừa có mầu sắc thị trường lại vừa chưa phải là quan hệ thị trường. Sự đan xen, chi phối mãnh liệt của các nhân tố khác trong xã hội hiện đại đối với một xã hội vừa ra khỏi cơ chế hành chính - bao cấp như Việt Nam đã làm cho các quan hệ thị trường ở nước ta bị "khúc xạ" theo nhiều chiều hướng khác nhau. Trong một số trường hợp, hiện tượng này không phải là không có tác dụng tích cực. Nó có khả năng ngăn cản những biểu hiện thái quá của quan hệ thị trường, không cho phép cơ chế thị trường hoành hành tới mức cực đoan. Tuy nhiên, trong không ít trường hợp, hiện tượng này cũng đã gây khó khăn hoặc cản trở sự phát triển lành mạnh của các quan hệ thị trường, làm cho các quan hệ này đôi khi bị điều tiết một cách vô lý bởi các nhân tố phi thị trường.

Làm thế nào để nền kinh tế thị trường đi theo hướng nhân đạo, văn minh ? Liệu cơ chế thị trường có thể ăn nhập hoặc đi đôi với các giá trị truyền thống và đạo đức ? Đây là bài toán nan giải thuộc về văn hóa. Thật may mắn là chúng ta đã ít nhiều nắm được chìa khóa để giải bài toán nan giải này.

---

(5) Xem : Francois Reynaert. *Fin de Siècle. Chronique amusante d'une epoque sinistre*. Calmann - Levy - Paris, 1994

(6) Xem : Ikêda Daisaku : *"Thế kỷ XXI và văn minh Đông Á"*, Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, số 3 - 1994

(7) Xem : Tạp chí *Người đưa tin UNESCO* số 10 - 1995

Digitized by Google

Năm 1997, *thập kỷ quốc tế về phát triển văn hóa* kết thúc. Tại nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, lễ tổng kết thập kỷ này đã được long trọng tổ chức. Nhiều bài học bổ ích và đầy sức thuyết phục đã được khẳng định. Và, bao trùm lên tất cả vẫn là bài học về sự cần thiết phải tôn trọng hơn nữa nhân tố văn hóa.

Xã hội đã nhận thức một cách sâu sắc rằng, việc bảo tồn bản sắc riêng của mỗi nền văn hóa ; bảo tồn tính phong phú và đa dạng của nền văn hóa chung của toàn nhân loại... sẽ là hành trang không thể thiếu để loài người bước vào thiên niên kỷ mới. Do vậy, ngay từ bây giờ đối với các nước đang phát triển, hiện đại hóa đã không còn mang nghĩa là phương Tây hóa nữa. Hiện đại hóa theo kiểu bắt chước đang được khẩn trương thay thế bằng hiện đại hóa có tính sáng tạo.

Như vậy, khi nhìn sự phát triển của xã hội thông qua lăng kính văn hóa, vấn đề của mọi vấn đề hiện ra ở sự định hướng xu thế phát triển của đời sống xã hội. Sự phát triển đích thực, chân chính của xã hội rõ ràng phải bao hàm trong nó các thuộc tính an toàn, lành mạnh, bền vững và tự nhiên... Đối với xã hội Việt Nam, một sự phát triển như vậy đương nhiên không chỉ là vươn tới mục tiêu *dân giàu, nước mạnh*. Dân giàu, nước mạnh - đó mới chỉ là một nửa của mục đích. *Dân giàu, nước mạnh* phải là bạn đồng hành với *xã hội công bằng và văn minh*.

Đó chính là mục tiêu lý tưởng của xã hội ta.

Bởi vậy, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng ta đã xác định : "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội" (8).

Có thể coi đây chính là một cột mốc đáng ghi nhớ trong quá trình chúng ta nhận thức về vai trò của văn hóa và trong lịch sử tiến triển của tri thức về văn hóa học ở Việt Nam.

Cố nhiên, khi tiếp thu hạt nhân hợp lý của quan niệm đề cao vai trò của nhân tố văn hóa đối với sự phát triển xã hội, cũng cần phải lưu ý rằng, thái độ cực đoan, quá bi quan hoặc quá lạc quan, thổi phồng ý nghĩa của nhân tố văn hóa cũng là thái độ phi khoa học. Ở phương Tây, người ta đã bắt gặp một số nhà tư tưởng kiểu này.

Chẳng hạn, F. Phu-cu-ia-ma, giáo sư khá nổi tiếng của trường đại học Ha-vớt năm 1989 đã viết trên tạp chí *Lợi ích kinh tế quốc dân* bài "Sự tận cùng của lịch sử" và sau đó ông phát triển thêm để in thành sách vào năm 1992 (9). Bổ sung cho cuốn sách này, năm 1995 F. Phu-cu-ia-ma còn cho ra mắt một ấn phẩm khác mà trong đó sự đề cao văn hóa đã gần như bị lợi dụng một cách thái quá để phục vụ cho lợi ích của những thế lực nào đó. Điều đáng nói là những tác phẩm của F. Phu-cu-ia-ma đã gây được tiếng tăm đáng kể trong giới hoạt động lý luận và hoạt động xã hội ở các nước phương Tây. Đúng như một số học giả đã phê phán, ở quan điểm của F. Phu-cu-ia-ma mặc dù có đề cao vai trò của nhân tố văn hóa nhưng thực ra lại mang quá nhiều nội dung không phù hợp với cách nhìn nhân bản của văn hóa. Đây là điều mà bầu không khí lành mạnh trong học thuật rất khó chấp nhận.

Cũng cần phải nhắc tới một trong những học giả hiện đang được các nhà lý luận của thế giới đương đại cả ở phương Đông lẫn phương Tây đặc biệt chú ý là S.P.Hơn-tinh-tơn. Ông cũng là giáo sư của đại học Ha-vớt, Mỹ. S.P. Hơn-tinh-tơn đưa ra lý thuyết về sự *xung đột văn hóa*, một lý thuyết mà về mặt hình thức thì dường như tôn trọng bản sắc đặc thù của các nền văn hóa, nhưng trên thực tế lại là mang nặng tinh thần kỳ thị đối với văn hóa của các dân tộc ngoài phương Tây.

Năm 1993 Hơn-tinh-tơn viết trên tạp chí *Ngoại giao* (Foreign Affairs) bài "Sự đụng độ của các nền văn minh" (The clash of civilization). Theo ông, bắt đầu từ những năm cuối thế kỷ XX nền chính trị thế giới nói chung đang trở nên bất ổn bởi rất nhiều nguy cơ, mà trong đó nguy cơ lớn nhất là sự phục hồi và cạnh tranh của các nhà nước dân tộc, Hơn-tinh-tơn đồng ý với nhiều quan điểm về bộ mặt của nền chính trị thế giới, nhưng cái khác biệt với các tác gia khác mà ông đưa ra là sự cắt nghĩa lạ kỳ của ông về nguồn gốc của sự xung đột. Theo Hơn-tinh-tơn nguồn gốc của sự xung đột giữa các nhà nước dân tộc không phải là ở kinh tế hay ở hệ tư tưởng mà là ở văn hóa. Theo cách chia

---

(8) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 110

(9) Francis Fukuyama. The End Of History and the Last Man. Free Press, 1992

Digitized by Google

của Hơn-tinh-tơn, loài người hiện đang có khoảng 7 hay 8 nền văn minh khác nhau như phương Tây, Hồi giáo, Khổng giáo, Nhật Bản, Ấn Độ giáo, Xlavơ, Mỹ La-tinh và có thể là châu Phi nữa. Đó là những "cộng đồng có sự đồng nhất cao nhất về mặt văn hóa". Giữa các cộng đồng này là những khác biệt lớn về văn hóa và không thể nhân nhượng được. Ở đây tiềm tàng khả năng xung đột hoặc mâu thuẫn. Diện mạo của nền chính trị thế giới sang thế kỷ tới, theo Hơn-tinh-tơn, sẽ là diện mạo của cuộc xung đột giữa các nền văn minh ấy. "Ranh giới giữa các nền văn minh sẽ chính là chiến tuyến của tương lai" (10).

Đối với giới lý luận Việt Nam thì điều đáng lưu ý là ở chỗ, đây là một lý thuyết tuy có đề cao vai trò của nhân tố văn hóa song lại cố ý (hay vô tình) tạo ra sự hiểu lầm, ngộ nhận hoặc kỳ thị tai hại giữa các nền văn minh khác nhau. Về thực chất, Hơn-tinh-tơn đã đánh tráo hoặc xuyên tạc nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người, cố tình hướng tâm điểm nghi ky của các nhà chính trị vào nơi nhạy cảm nhất trong quan hệ quốc tế - đó là bản sắc đặc thù của các nền văn hóa khác nhau.

Cách nhìn chú trọng khả năng và vai trò có thực của nhân tố văn hóa rõ ràng không phải là cách mà chúng ta có thể đồng ý với Hơn-tinh-tơn. Vai trò của nhân tố văn hóa dĩ nhiên là hết sức đáng kể, song không phải vì thế mà người ta lại được phép lợi dụng nó để đẩy các quan hệ của xã hội loài người vào sự kỳ thị và xung đột lẫn nhau. Về điều này, có lẽ sâu sắc hơn bất kỳ chỉ dẫn nào khác, chúng ta nên nhắc lại một tư tưởng nổi tiếng của người sáng lập ra chủ nghĩa Mác :

Trong bức thư gửi F.Ăng-ghen ngày 25-3-1868, khi nhận xét về cuốn sách của Phra-xa, C. Mác viết : "Văn hóa - nếu như nó phát triển một cách tự phát chứ không được định hướng một cách tự giác (...) thì nó sẽ để lại đằng sau mình hoang mạc" (11).

Lời nhắc nhở của C. Mác thật đáng suy ngẫm.❑

(10) Xem : *"Xung quanh sự đụng độ giữa các nền văn minh"*, Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, Chuyên đề số 1, năm 1995, tr. 8 - 30

(11) C. Mác : *"Thư gửi F. Ăng-ghen ngày 25-3-1868"*, *Toàn tập* xuất bản lần thứ hai, t 32, tr. 45 (tiếng Nga)

(Tiếp theo trang 28)

đ) Về không khí, các khu công nghiệp, các khu mỏ, các khu đô thị không khí đều ô nhiễm nặng. Các loại hóa chất, bụi than và khí nóng từ nhiều lĩnh vực hoạt động đang vượt các chỉ tiêu cho phép từ 5 đến 1 000 lần.

e) Điều đáng quan tâm ở nước ta là sự suy thoái về đa dạng sinh học : sự phá hủy môi trường rừng, biển, đất, nước ở trên đã nói thu hẹp nơi cư trú và sinh cảnh của nhiều loài động vật, thực vật. Việc săn bắt, buôn bán thú rừng quý hiếm vừa làm thiệt hại lớn đến môi trường sinh thái vừa làm tổn thương đến toàn bộ nền kinh tế.

Chỉ trong 2 năm từ 1992 đến 1993, tại huyện Bắc Sơn (Lạng Sơn) đã có gần 2 000 con hươu xạ bị bắt. Có đến 300 loài san hô tập trung thành rạn, nơi cung cấp sinh cảnh cho 300 loài cá và động vật xương sống đang bị phá hủy ngày đêm.

Người ta ước tính ở Việt Nam có đến 3 000 loài thực vật và động vật được khai thác làm thức ăn, dược liệu có giá trị. Chẳng hạn chất chiết xuất của số loài san hô phát hiện ở nước ta đã được chế thành thuốc chống ung thư, trị giá nhiều triệu đô la.

Theo bạn Bùi Minh Châu trong bài viết "Có một trung tâm cứu hộ động vật hoang dã" đăng trên báo Văn nghệ số 24 (13-6-1998) thì "ở Nam Trung bộ năm 1993 có đàn voi không còn chỗ sinh sống đã phản ứng một cách khùng điên, tràn xuống làng bản tàn phá tất cả những gì trên đường chúng đi, tấn công cả vào người. Có lẽ đó là điều dễ hiểu vì thiên nhiên vốn sòng phẳng".

Ở cuối bài báo, bạn Châu mô tả một con khỉ mặt đỏ, loài khỉ rất quý hiếm còn sót lại ở nước ta. Nó bị nhốt trong cái thùng gỗ của Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã ; "không biết nó suy nghĩ gì, hay mơ ước gì, cũng có thể nó nhớ lại khoảng rừng xưa xanh thẳm và chợt nước mắt ứa đầy hàng mi. Nói có lẽ không ai tin, nhưng quả thật nó đang khóc".

Chắc hẳn phải có một tình thương bao la với thiên nhiên, một ý thức sinh thái, một tấm lòng trắc ẩn, bạn Minh Châu mới viết nên những dòng da diết đến thế.❑

Digitized by Google

NỘI LỰC NINH BÌNH

NGUYỄN THANH TÚC*

Một trong những vấn đề lớn khi quán triệt và bàn biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) ở tỉnh Ninh Bình là làm gì và làm thế nào để phát huy được nội lực trong tỉnh, nâng cao được hiệu quả hợp tác với các địa phương bạn và nước ngoài, cần kiệm để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ?

Phát huy những chuyển biến, kết quả bước đầu từ sau khi tái lập tỉnh (1992), quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, trong 2 năm 1996 - 1997, kinh tế - xã hội của Ninh Bình tiếp tục ổn định và phát triển ; đời sống nhân dân được cải thiện ; có thêm nhiều điển hình, nhân tố mới trên các lĩnh vực hoạt động. Năm 1997, năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt trên 92 tạ/ha, sản lượng lương thực đạt trên 40 vạn tấn, bình quân lương thực 450 kg/đầu người, vượt mục tiêu Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIII đề ra cho năm 2000. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong 2 năm về nông nghiệp là 7,2%, công nghiệp 12,5%, xuất khẩu 42,5%, thu ngân sách tăng 15%, tỷ lệ tăng dân số giảm 1,2%. Đó là một cố gắng lớn của đảng bộ và nhân dân Ninh Bình. Song, đối chiếu với các mục tiêu chủ yếu mà Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIII đã đề ra, với yêu cầu và khả năng trong tỉnh thì cũng còn nhiều khuyết điểm, yếu kém, khó khăn ; nổi lên là cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ phát triển chưa nhanh và chưa mạnh. Mục tiêu Đại hội XIII đề ra đến năm 2000, trong GDP, tỷ trọng nông nghiệp chỉ còn 30%, công nghiệp 35%, du lịch, dịch vụ 35% ; nhưng đến 1997, nông nghiệp vẫn còn chiếm tới 53,4%. Điều đó chứng tỏ mục tiêu mà Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIII đề ra khó có thể thực hiện được. Nền kinh tế trong tỉnh phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp, tài chính, ngân sách còn thất thu, lãng phí, mất cân đối lớn. Mặc dù thu ngân sách trên địa bàn năm sau cao hơn năm trước và gấp trên 3 lần năm 1992, nhưng đến năm 1997 vẫn mới bảo đảm được 43% chi ngân sách trong tỉnh. Việc xây dựng quan hệ sản xuất mới còn nhiều lúng túng, chưa thật sự được quan tâm thường xuyên, đúng mức.

Những khuyết điểm, tồn tại trên đây có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan như : điểm xuất phát kinh tế trong tỉnh thấp, có nhiều khó khăn về vốn đầu tư, về thị trường, về đội ngũ cán bộ và công tác quản lý, trong đó có một nguyên nhân hết sức quan trọng là chưa thật sự phát huy nội lực, chưa khai thác, phát huy tốt các tiềm năng, thế mạnh trong tỉnh, chưa cần kiệm để đầu tư cho phát triển.

Trước đây, nói chung, các cấp, các ngành trong tỉnh cũng đã nhận thức được nguồn vốn trong tỉnh là quyết định, nguồn vốn bên ngoài là quan trọng. Song phần lớn mới quan tâm đến vốn bằng tiền, chưa thấy hết, thấy đầy đủ các nguồn lực khác như tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) đã nêu bao gồm nguồn lực con người, đất đai, tài nguyên, trí tuệ, truyền thống (lịch sử, văn hóa). Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết Trung ương 4 và đối chiếu với thực tế của địa phương vừa qua càng thấy rõ ý nghĩa hết sức quan trọng của vấn đề phát huy nội lực.

Ở Ninh Bình, trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển tương đối toàn diện với tốc độ khá nhanh. Đạt được điều đó do nhiều nguyên nhân (thời tiết, cơ chế, chính sách) nhưng trực tiếp là do đã phát huy được nội lực. Với 64 000 ha đất nông nghiệp, 55 000 ha đất canh tác thuộc ba vùng : đồng bằng, đồi núi và ven biển ; trên cơ sở sớm hoàn thành giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất ổn định, lâu dài cho

* Phó Bí thư thường trực tỉnh ủy Ninh Bình

Digitized by Google

hộ nông dân, phát huy kinh tế hộ gia đình với bước đầu đổi mới, phát huy tác dụng của kinh tế hợp tác và hợp tác xã đi đôi với tiếp thu các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nhất là đổi mới cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng và con nuôi đã tạo ra một sức bật mới trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa. Sản lượng lương thực từ 345 ngàn tấn (1995) lên 406 ngàn tấn (1997), chủ yếu là do tăng năng suất. Bình quân năng suất lúa từ 39 tạ/ha/vụ năm 1995 lên 46 tạ/ha/vụ năm 1997. Huyện Kim Sơn, Yên Khánh và nhiều hợp tác xã ở các vùng trong tỉnh đạt trên 5 tấn/ha/vụ. Khoảng cách về năng suất lúa giữa các vùng trong tỉnh được rút ngắn lại. Để nâng cao hiệu quả kinh tế trên mỗi ha canh tác, nhiều nơi đã chuyển những diện tích cấy lúa năng suất thấp sang trồng các loại rau, mầu, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Vụ đông được mở rộng, nhất là ngô đông đạt hiệu quả tốt. Các cây công nghiệp như cói, mía, lạc tăng cả về diện tích, năng suất, sản lượng, gắn với các ngành nghề chế biến cho tiêu dùng và xuất khẩu. Vùng đồi núi đang khởi sắc. Những vùng đất trống, đồi núi trọc đang được trồng cây, gây rừng và nhiều nơi ở thị xã Tam Điệp, huyện Nho Quan đã trở thành các vùng cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, hình thành những trang trại ; có hộ thu nhập hàng trăm triệu đồng một năm. Chăn nuôi, nhất là đàn lợn phát triển gắn với công nghiệp chế biến cho xuất khẩu. Gần đây trung tâm lợn giống siêu nạc và trung tâm bò giống (liên doanh với Cu-ba) đi vào hoạt động đã tác động tích cực đối với chăn nuôi và công nghiệp chế biến. Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản cũng được phát triển...

Tuy vậy, nguồn nội lực trong nông nghiệp, nông thôn vẫn còn rất lớn, chưa được khai thác, phát huy đầy đủ, nhất là nguồn lao động và các ngành nghề truyền thống. Nói chung, hiện nay mới sử dụng khoảng 50% thời gian của lực lượng lao động ở nông thôn, trong nông nghiệp với năng suất lao động còn rất thấp, trong khi các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển rất chậm, chủ yếu do khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nếu giải quyết được vấn đề này, giải quyết được việc làm cho người lao động thì ít nhất thu nhập trong nông thôn sẽ tăng gấp đôi vì thường là thu nhập làm các ngành nghề cao hơn thu nhập từ nông nghiệp. Vả lại trên cơ sở đó sẽ có thêm vốn đầu tư trở lại cho nông nghiệp, nông thôn để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa nông nghiệp, nông thôn. Như vậy, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cũng phải bắt đầu từ phát huy nội lực của nông nghiệp, nông thôn trong mối liên kết với thành thị, với công nghiệp, không thể ngồi chờ. Và cũng có thể nói, phát huy nội lực từ nông nghiệp, nông thôn còn tạo cơ sở để phát huy nội lực của các lĩnh vực khác vì nông nghiệp, nông thôn nắm giữ 3 yếu tố hết sức quan trọng trong nền kinh tế và đời sống là đất - lao động - lương thực, thực phẩm. Mà như ta thường nói : đất là mẹ, lao động là cha, làm ra lương thực, thực phẩm là nguồn nuôi sống trong toàn xã hội. Nói như vậy không phải ngoại lực là không quan trọng. Sự đầu tư của Nhà nước cho Ninh Bình để tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống thủy nông, hỗ trợ vốn cho các hộ nghèo là rất quan trọng. Song thực sự là nếu không từ nội lực, không phát huy nội lực thì các nguồn lực bên ngoài không thể phát huy được hiệu quả, thậm chí còn gây lãng phí lớn và tạo ra sự ỷ lại, trì trệ, chẳng khác nào "người ốm giữ quà". Thực tế cũng không thiếu gì những dẫn chứng như vậy. Đúng như nhiều người thường nói : đầu tư của Nhà nước quan trọng là như cho chiếc cần câu, còn từng nơi phải tự câu lấy cá, phát huy nội lực của mình.

Đối với công nghiệp, du lịch, dịch vụ : Như trên đã nói, cơ cấu kinh tế của Ninh Bình vừa qua chuyển dịch chậm, trước hết và trực tiếp là do công nghiệp, du lịch, dịch vụ tuy có tăng nhưng tăng chậm. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng nổi rõ ở đây là chưa phát huy được nội lực. Đến năm 1995, cả tỉnh có 62 doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý thì chỉ có 19 doanh nghiệp làm ăn có lãi, 39 doanh nghiệp lỗ vốn. Phần lớn các doanh nghiệp công nghệ lạc hậu, cũ kỹ và công tác quản lý yếu kém. Để các doanh nghiệp phát huy được, trước hết phải tổ chức sắp xếp lại, song rất khó khăn. Có doanh nghiệp chỉ còn 3 người, nhưng bàn đi bàn lại mãi, đến bây giờ mới giải quyết được bằng cách chuyển hình thức sở hữu.

Đối với Ninh Bình nguồn nội lực để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ là rất lớn. Với 15 000 ha núi đá, trữ lượng lớn, chất lượng cao, khai thác thuận tiện và có nghề khai thác, chế tác đá truyền thống ; với sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, các sản phẩm

Digitized by Google

nông, lâm nghiệp, thủy hải sản ngày một tăng đòi hỏi phải được chế biến, tiêu thụ ; với những ngành nghề truyền thống lâu đời và lực lượng cán bộ kỹ thuật đã được đào tạo, đội ngũ lao động cần cù, có kinh nghiệm trong sản xuất ; với hàng chục danh thắng, di tích lịch sử nổi tiếng, cảnh quan hấp dẫn, giao thông thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy, có cảng thông ra biển khơi. Rõ ràng Ninh Bình có điều kiện để phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, thực phẩm, thủy hải sản và du lịch là những mũi nhọn. Đương nhiên, để phát triển công nghiệp, du lịch dịch vụ phải có vốn đầu tư, phải có công nghệ và phải giải quyết được thị trường. Ví dụ dự án xây dựng Nhà máy xi măng Tam Điệp 1,4 triệu tấn/năm, phải có vốn đầu tư 253 triệu USD, tương đương trên 3 000 tỉ đồng, bằng tổng thu ngân sách trên địa bàn 30 năm hiện nay, với công nghệ tiên tiến phải ngoại nhập. Dự án nhà máy đường 4 000 tấn mía/ngày cũng phải đầu tư trên 6 triệu USD và công nghệ hiện đại. Những dự án này phải tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài. Song, ngay trong các trường hợp này nội lực vẫn là quyết định. Không phát huy được nội lực thì cũng không sử dụng được các nguồn lực bên ngoài, có nhà máy rồi, sử dụng không có hiệu quả, không trả được nợ, để lại gánh nặng về sau. Ấy là chưa kể vay vốn để làm đâu phải dễ. Liên doanh với nước ngoài cũng vậy. Đối với tiểu thủ công nghiệp, Ninh Bình có tiềm năng lớn. Một số nơi, một số ngành nghề đang được phát huy từ nội lực địa phương như chế biến chiếu cói, thêu ren, chế tác đá, đồ mộc..., song nhìn chung phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, của mỗi vùng. Đúng là có khó khăn về thị trường tiêu thụ, nhưng cái chính vẫn do chưa nhận thức đầy đủ, chưa thật sự chú trọng phát huy nội lực. Điều này thể hiện rõ trong việc tổ chức, chỉ đạo phát triển các ngành nghề, đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm để nâng sức cạnh tranh và tìm kiếm thị trường tiêu thụ, từ thị trường tại chỗ, trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu. Trong dịp về thăm Ninh Bình vừa rồi, đồng chí cố vấn Đỗ Mười đã nói rất sâu sắc về vấn đề này, trong đó có vấn đề "đồ nhựa đang đánh chết đồ tre mây của ta". Nếu quan tâm làm tốt hướng dẫn tiêu dùng, để nhân dân sử dụng đồ bằng mây tre thì rõ ràng phát huy được nội lực, phát triển được ngành nghề từ trồng mây tre đến chế biến và giải quyết được cả thị trường tiêu thụ ngay tại chỗ, đi đôi với nâng cao chất lượng để xuất khẩu.

Du lịch, dịch vụ cũng vậy. Đi nhiều nơi trong nước và nước ngoài chúng tôi thấy cảnh quan tự nhiên không đẹp bằng những danh thắng, di tích lịch sử ở Ninh Bình nhưng họ đã tạo thành những điểm du lịch hấp dẫn khách, "hái ra tiền". Đương nhiên phải có đầu tư, tạo cơ sở vật chất cho dịch vụ du lịch, tôn tạo cảnh quan... nhưng trước hết là tổ chức, quản lý, cán bộ, con người. Ngay vốn đầu tư cũng không thể ngồi chờ. Chúng tôi phải huy động từ nhiều nguồn : liên doanh, liên kết, đầu tư nước ngoài, nhưng trước hết là phải khai thác nguồn vốn tại chỗ (cảnh quan thiên nhiên, di tích, truyền thống lịch sử, vốn đầu tư của nhân dân và của địa phương) với phương châm "lấy ngắn nuôi dài, lấy du lịch phát triển du lịch và góp phần phát triển các lĩnh vực khác".

Trên cơ sở quán triệt các quan điểm của Nghị quyết Trung ương 4, nhất là quan điểm về phát huy nội lực, Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh Ninh Bình đã thảo luận, kiểm điểm tình hình phát triển kinh tế 2 năm 1997 - 1998 và có nghị quyết về những chủ trương, giải pháp chủ yếu từ nay đến năm 2000 nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIII đã đề ra, trong đó tập trung giải quyết tốt các vấn đề chủ yếu sau đây :

1 - *Huy động mọi nguồn lực, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa, dân chủ hóa. Tập trung sắp xếp lại và đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Khai thác, phát huy tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch, dịch vụ.

2 - Đổi mới và thực hiện có hiệu quả, lành mạnh hóa các hoạt động tài chính, ngân hàng. Tăng cường quản lý, kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí, cần kiệm để đầu tư cho phát triển đi đôi với điều chỉnh, nâng cao hiệu quả đầu tư.

3 - Giải quyết tốt việc làm, xóa đói, giảm nghèo, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

4 - Xây dựng quan hệ sản xuất mới, phát huy các thành phần kinh tế.

5 - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước vai trò làm chủ của nhân dân. Đổi mới và tăng cường công tác cán bộ, cải cách hành chính nhà nước và tổ chức chỉ đạo thực hiện để thật sự đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, bằng những giải pháp, việc làm cụ thể, thiết thực đối với toàn tỉnh và từng cấp, từng ngành.

Giải quyết tốt các vấn đề nêu trên chính là nhằm phát huy nội lực của tỉnh.❑

Digitized by Google

ĐOÀN KẾT THỐNG NHẤT - CHÌA KHÓA MỞ RA SỰ ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KHÁNH HÒA

VŨ NGỌC LÂN

CÁCH đây 5 năm (tháng 7-1993), chúng tôi đến công tác tại tỉnh Khánh Hòa. Khi đó Khánh Hòa mới tách ra tỉnh từ tỉnh Phú Khánh được khoảng 3 năm và đang là điểm nhức nhối khiến Trung ương cũng như cán bộ, nhân dân cả nước bận tâm. Đã hai năm kể từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng mà đảng bộ Khánh Hòa - đảng bộ duy nhất trong toàn Đảng - do mất đoàn kết nên vẫn chưa tiến hành được đại hội vòng 2. Thực ra thì từ hồi còn là tỉnh Phú Khánh, nội bộ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh đã có biểu hiện mất đoàn kết, không chịu nhau. Tưởng rằng chia tách tỉnh thì tình hình sẽ ổn định, nhưng ngược lại càng phức tạp hơn. Rất nhiều vấn đề kinh tế, xã hội của một tỉnh mới chia tách cần được giải quyết, vậy mà nội bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh và một số ban, ngành khác vẫn chưa ổn định, thậm chí có những mâu thuẫn, bất đồng sâu sắc. Khi đó, đồng chí Phó bí thư thường trực tỉnh ủy tiếp chúng tôi trong tâm trạng không vui.

Thời gian qua đi, đến nay bộ mặt của Khánh Hòa đã có rất nhiều đổi mới. Nhiều chương trình kinh tế, xã hội của tỉnh đã, đang được triển khai có hiệu quả góp phần làm cho nhân dân tin tưởng, phấn khởi. Vẫn là đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy năm xưa nhưng nay ở vị trí Bí thư Tỉnh ủy, với tư cách là "chủ nhà", đã phát biểu chào mừng các đại biểu về dự Hội nghị cán bộ kiểm tra toàn quốc (tháng 2-1998). Điều đầu tiên đồng chí thông báo là chục năm qua, chưa bao giờ đảng bộ, nhân dân Khánh Hòa phấn khởi như hiện nay. Bởi vì, Khánh Hòa đã ổn định và đang phát triển. Điều đó thể hiện rất rõ và trước hết ở kết quả thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội, thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) về đổi mới, chỉnh đốn Đảng. Mấy năm qua, Khánh Hòa luôn luôn là một trong số ít tỉnh, thành phố của cả nước có đóng góp đáng kể ngân sách cho Trung ương.

Những thành tích mà đảng bộ, nhân dân Khánh Hòa đạt được là lớn và đáng mừng. Khánh Hòa đã thật sự bước vào một thời kỳ mới - thời kỳ ổn định và phát triển. Chìa khóa của sự ổn định và phát triển ấy là gì ? Đó chính là sự đoàn kết thống nhất trong nội bộ Đảng.

*

Vào những năm đầu của thập niên 90 này, trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh của Khánh Hòa đã có những biểu hiện mất đoàn kết khá nghiêm trọng. Báo chí lúc đó đã đề cập nhiều tới vấn đề này. Đáng chú ý là loạt bài "Điểu nhức nhối kéo dài ở tỉnh Khánh Hòa" đăng trên báo Nhân Dân, ra các ngày 4, 5, 6 và 7 tháng 9-1992 đã đi sâu phân tích thực trạng, nguyên nhân chủ yếu của điểu nhức nhối kéo dài ở tỉnh. Chung quy lại là do một số cán bộ lãnh đạo, một số cấp ủy, vi phạm các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Một số cán bộ chủ chốt có tư tưởng cá nhân chủ nghĩa, kéo bè kéo cánh, cục bộ, địa phương, gây mất đoàn kết nội bộ. Trong khi đó việc xử lý những tập thể, cá nhân có khuyết điểm, sai phạm không kịp thời, không cương quyết, dứt điểm, thậm chí có xu hướng hữu khuynh, né tránh càng làm cho tình hình đã phức tạp lại càng phức tạp hơn. Đồng thời, một số phần tử xấu, cơ hội, thiếu xây dựng, đã tung tin, bịa đặt, lôi kéo quần chúng, vô hiệu hóa việc thực hiện các quyết định, nghị quyết. Những hiện tượng như trên không phải là phổ biến nhưng xảy ra ở những cơ quan đầu não các cấp làm ảnh hưởng xấu đến vị trí, vai trò, uy tín của Đảng, của cán bộ, hạn chế rất nhiều việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội, ảnh hưởng đến tâm tư tình cảm của nhân dân trong tỉnh. Suy cho cùng thì nguyên nhân chủ yếu của tình hình nhức nhối phức tạp, mất đoàn kết nội bộ ở một số nơi thuộc Khánh Hòa những năm trước là do cán bộ, mà trước hết là ở một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt, trong đó có người đứng đầu gây nên.

Digitized by Google

Rất may là vào thời gian những năm 1992 - 1993 có những điều kiện thuận lợi giúp Khánh Hòa khắc phục dần tình trạng mất đoàn kết nội bộ, củng cố, xây dựng tổ chức đảng các cấp. Tháng 6-1992, Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) có Nghị quyết *Về một số nhiệm vụ đổi mới, chỉnh đốn Đảng*. Đây là một Nghị quyết rất quan trọng và đúng lúc đối với tình hình toàn Đảng nói chung và Khánh Hòa nói riêng. Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) đã có sự chỉ đạo, quyết tâm giải quyết dứt điểm tình hình nhức nhối ở Khánh Hòa. Các ban, ngành ở Trung ương, đặc biệt là tổ công tác của Trung ương, cũng rất tích cực giúp đỡ Khánh Hòa vượt qua khó khăn, thử thách để ổn định tình hình.

Nhưng dù thế nào chăng nữa thì sự cố gắng của bản thân đảng bộ tỉnh Khánh Hòa vẫn là điều quyết định. Tập thể tỉnh ủy đã thống nhất quan điểm : phải giải quyết ngay tình trạng mất đoàn kết nội bộ ; coi đó như một cái nút đầu tiên để từ đó tháo gỡ dần mọi khó khăn, phức tạp. Vì thế Tỉnh ủy đã có nghị quyết *Về vấn đề mất đoàn kết trong đảng bộ.*

Do xác định được nguyên nhân và đối tượng chủ yếu gây mất đoàn kết là số cán bộ chủ chốt, cho nên tỉnh ủy chủ trương làm từ trên xuống, từ trong Đảng ra ngoài. Một trong những việc cấp thiết cần làm trước tiên là đồng thời với việc quán triệt sâu sắc nghị quyết, chỉ thị của Đảng, phải tổ chức việc học tập lại những nguyên tắc về tổ chức và sinh hoạt Đảng ; nắm lại và thực hiện nghiêm túc những vấn đề có tính nguyên tắc, thực hiện đúng Điều lệ Đảng, rà soát, bổ sung quy chế và thực hiện đúng quy chế đã đề ra. Qua học tập, nghiên cứu và rà soát lại thấy nhiều vấn đề thuộc nguyên tắc tổ chức sinh hoạt Đảng tưởng như đã biết nhưng vẫn mới mẻ, thời sự ; nhiều vấn đề thông thường trong nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt Đảng đã bị bỏ qua.

Được sự chỉ đạo của Trung ương, với quyết tâm rất cao, tỉnh ủy Khánh Hòa, trước hết là trong Ban Thường vụ, đã tiến hành nhiều cuộc họp đấu tranh tự phê bình và phê bình một cách thẳng thắn, nghiêm túc và với tinh thần xây dựng. Qua quá trình đấu tranh tự phê bình và phê bình, kiểm điểm nghiêm túc, tập thể Ban Thường vụ tỉnh ủy, Ban Chấp hành đảng bộ đã làm rõ đúng sai, bảo vệ lẽ phải, kiến nghị xử lý những người sai phạm. Những cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong tỉnh ủy có liên quan đến tình trạng mất đoàn kết nội bộ dần dần nhận ra khuyết điểm, tự nhận những hình thức kỷ luật thỏa đáng. Một số đồng chí tuy bị kỷ luật nhưng thấy trong lòng thanh thản, lấy lại được niềm tin của đồng chí, của nhân dân. Đồng thời, tỉnh ủy đã chỉ đạo các cấp ủy trong tỉnh tiến hành kiểm điểm, phê bình nghiêm túc, nhất là ở những nơi có tình trạng mất đoàn kết, kiện toàn tổ chức bộ máy, thực hiện nghiêm nguyên tắc tổ chức sinh hoạt Đảng.

Tình trạng mất đoàn kết nội bộ ở Khánh Hòa còn do khâu đánh giá, bố trí, sắp xếp, để bạt, sử dụng cán bộ không dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ. Để khắc phục hiện tượng này, phải thực hiện Đảng trực tiếp thống nhất lãnh đạo, quản lý cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Cấp ủy đảng quyết định một cách dân chủ tập thể, theo đa số những vấn đề về cán bộ thuộc diện cấp mình quản lý, khắc phục tình trạng thiếu dân chủ, phe cánh, thiếu khách quan trong công tác cán bộ. Dần dần Khánh Hòa đã thực hiện dân chủ hóa một bước các khâu đánh giá, tuyển chọn, bầu cử, đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động và giải quyết chế độ, chính sách cán bộ theo các quy định, quy trình của Trung ương. Sau Hội nghị cán bộ, tỉnh đã kiện toàn, bổ sung tỉnh ủy viên và đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp bảo đảm đúng tiêu chuẩn. Qua Đại hội đảng bộ tỉnh vòng 2 và Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ của các đảng bộ trực thuộc, một lần nữa việc kiện toàn và bổ sung cấp ủy được tiếp tục thực hiện. Đến nay, nhìn chung phẩm chất, năng lực đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp ủy và các ngành đã bảo đảm theo tiêu chuẩn và được nâng lên một bước. Các cấp ủy đã nâng cao tinh thần trách nhiệm, các nguyên tắc tổ chức kỷ luật đi dần vào nền nếp, khắc phục được tư tưởng xem nhẹ công tác xây dựng Đảng.

Trong việc sắp xếp, bố trí cán bộ, tỉnh ủy Khánh Hòa đặc biệt chú ý tới đội ngũ cán bộ chủ chốt và người đứng đầu. Cán bộ chủ chốt và người đứng đầu của một tập thể, cơ quan, đơn vị phải thật sự trung thực, gương mẫu, tận tụy với công việc chung, có phẩm chất, năng lực, trình độ, có uy tín, thu phục được lòng người. Cán bộ chủ chốt và người đứng đầu phải là trung tâm đoàn kết. Nếu đội ngũ cán bộ chủ chốt và người đứng đầu phẩm chất đạo đức, năng lực yếu thì công việc kém hiệu quả, tư tưởng trong nội bộ thiếu thống nhất, hiện tượng bè phái nảy sinh ; đường lối quan điểm, nghị quyết của Đảng không được giữ vững, quán triệt và thực hiện ; kỷ cương, kỷ luật bị vi phạm, lòng tin của cán bộ nhân dân bị giảm sút.

Giải quyết được vấn đề mất đoàn kết nội bộ ở Khánh Hòa còn có vai trò quan trọng của các tổ công tác. Ở cấp tỉnh có đoàn công tác của Ban Bí

Digitized by Google

thư Trung ương Đảng (khóa VII), ở một số huyện trọng điểm có tổ công tác của tỉnh ủy. Các tổ công tác này đã bám sát địa bàn, cơ sở hằng tháng trời và bằng nhiều hình thức khác nhau, kể cả đối thoại, thăm dò dư luận, lắng nghe và xử lý ý kiến của cán bộ, đảng viên và nhân dân một cách khách quan, thận trọng. Trên cơ sở đó, tổ công tác có đánh giá kết luận, kiến nghị xử lý những vụ việc, đối tượng có liên quan, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để quần chúng tham gia xây dựng Đảng. Bằng việc lập các tổ công tác của Trung ương cũng như của tỉnh, đã động viên, khuyến khích, tạo độ tin cậy, an toàn cho cán bộ, đảng viên, nhân dân góp ý, kiểm tra, thanh tra, tố giác những người có khuyết điểm sai lầm, thực hiện các nghị quyết của Đảng chính sách, pháp luật của Nhà nước.

*

Trong quá trình triển khai thực hiện đổi mới, chỉnh đốn Đảng, giải quyết tình trạng mất đoàn kết, đảng bộ Khánh Hòa đã rút ra được một số kinh nghiệm :

1 - Hết sức chăm lo xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong Đảng, trước hết là trong cấp ủy, trong cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành. Đoàn kết, thống nhất phải trên cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng, đặc biệt luôn luôn duy trì thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ. Coi trọng việc xây dựng quy chế và làm việc theo quy chế. Thường xuyên thực hiện tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt nội bộ, gắn với việc vận động, tổ chức quần chúng tham gia xây dựng Đảng. Coi trọng và mở rộng dân chủ, phát hiện và xử lý kiên quyết, kịp thời những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng bè phái, cục bộ, địa phương, hẹp hòi, độc đoán, chuyên quyền.

2 - Đánh giá, bố trí và sử dụng đúng đội ngũ cán bộ, trước hết là cán bộ chủ chốt và người đứng đầu các ngành, các cấp, các đơn vị kinh tế trọng yếu ; coi đây là nhân tố quyết định sự ổn định và phát triển. Trong quản lý và sử dụng cán bộ phải nắm vững nguyên tắc, thực hiện đúng quy định, quy trình về cán bộ, bảo đảm tiêu chuẩn, công tâm ; kịp thời thay thế những cán bộ kém phẩm chất, năng lực ; chăm lo xây dựng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ ; trọng dụng và phát huy mọi tài năng ; có chính sách đối xử công bằng, công tâm ; khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh.

3 - Đổi mới và chỉnh đốn Đảng phải dựa vào dân, thường xuyên chăm lo xây dựng thực lực chính trị ở cơ sở, đặc biệt chú ý công tác vận động quần chúng, liên hệ chặt chẽ với quần chúng. Thực hiện dân chủ hóa xã hội, phát huy quyền làm chủ thật sự của nhân dân đi đôi với giữ nghiêm kỷ cương kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời, dứt điểm những vấn đề phức tạp nổi cộm ngay từ lúc mới nảy sinh. Kiên quyết chuyên chính với mọi hành động xâm phạm an ninh quốc gia, lợi ích của nhân dân và những tư tưởng hành động phá hoại sự ổn định chính trị.

Hiện nay ở nước ta nơi này, nơi khác ở mức độ này, mức độ khác đang nảy sinh tình trạng mất đoàn kết như ở Khánh Hòa gần chục năm về trước nhưng lại được che đậy bởi vỏ bọc "đoàn kết, thống nhất". Vẫn còn một số địa phương khi chưa chia tách tỉnh, chưa chia tách huyện, do tư tưởng cục bộ địa phương mà dẫn tới mất đoàn kết. Nhưng khi chia tách rồi lại nảy sinh mâu thuẫn trong tỉnh, trong huyện với nhau. Vẫn còn ở đơn vị này, địa phương nọ những mâu thuẫn nội bộ rất nặng "bằng mặt mà không bằng lòng" bằng cách này, cách khác củng cố "cái ghế" của mình, gạt bỏ những người không ăn cánh. Vẫn còn khá phổ biến hiện tượng không chịu nhau, không phục nhau trong cán bộ lãnh đạo. Điều đặc biệt đáng lưu ý là trong sinh hoạt nội bộ Đảng, nguyên tắc đấu tranh tự phê bình và phê bình không được tuân thủ. Trong mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn còn không ít khuyết điểm, sai phạm, thậm chí vi phạm cả kỷ luật của Đảng, pháp luật Nhà nước nhưng khi kiểm điểm thì thường vuốt ve, né tránh không ai thấy mình có khuyết điểm, sai lầm. Đó là những biểu hiện thiếu lành mạnh trong sinh hoạt Đảng. Lúc sinh thời Lê-nin đã từng căn dặn : thái độ của một chính đảng trước những sai lầm của mình là một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất và chắc chắn nhất để xem xét đảng ấy có nghiêm chỉnh hay không. Công khai thừa nhận sai lầm, tìm ra nguyên nhân sai lầm, phân tích hoàn cảnh đã đẻ ra sai lầm, nghiên cứu cẩn thận những biện pháp để sửa chữa sai lầm ấy, đó là dấu hiệu một đảng nghiêm túc. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã chỉ rõ : Người đời ai cũng có khuyết điểm. Có làm việc thì có sai lầm. Chúng ta không sợ có sai lầm và khuyết điểm, chỉ sợ không chịu cố gắng sửa chữa sai lầm và khuyết điểm. Và càng sợ những người lãnh đạo không biết tìm cách đúng để giúp cán bộ sửa chữa sai lầm và khuyết điểm.

Bài học Khánh Hòa tuy đã cũ nhưng lại luôn mới cho những nơi nào hiện nay có tình hình tương tự như ở tỉnh Khánh Hòa trước đây.❑

Digitized by Google

VỀ MỘT SỐ CĂN BỆNH THƯỜNG GẶP TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HIỆN NAY

LƯƠNG HOÀI NAM *

Khoa học quản lý cho rằng để có thể thành công trong môi trường cạnh tranh, một doanh nghiệp cần phải giải quyết một cách hài hòa quyền lợi của 3 đối tượng : khách hàng, người lao động và chủ sở hữu của doanh nghiệp. Nói cách khác, thông qua các mối quan hệ cụ thể của mình, doanh nghiệp phải làm cho cả 3 đối tượng đó đều hài lòng. Dưới góc độ đó, chất lượng của các mối quan hệ với khách hàng, người lao động và chủ sở hữu góp phần quyết định hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh, tiềm năng phát triển. Bài viết này đề cập đến một số căn bệnh thường gặp tại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), trong đó Nhà nước vừa đóng vai trò chủ sở hữu, vừa thực hiện các chức năng quản lý vĩ mô đối với doanh nghiệp. Đó là những vấn đề hoặc cụm vấn đề mà khi phát sinh tại doanh nghiệp sẽ làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh bị suy giảm, dẫn đến nguy cơ đình trệ (hoặc thậm chí phá sản).

1 - Các căn bệnh trong quan hệ với khách hàng

- Nói là đi theo định hướng khách hàng, nhưng thực tế trọng tâm đặt vào chỗ khác :

Một trong những nguyên tắc cơ bản của hạch toán kinh tế rất được coi trọng khi thực hiện cải cách kinh tế ở Trung Quốc là : "Tùy thu mà chi". Đây không phải là một phát minh gì quá mới - nó đã tồn tại trong các nền kinh tế thị trường hàng trăm năm nay. "Tùy thu mà chi" có nghĩa là phải đặt trọng tâm vào thu nhập, phải tìm mọi cách tăng doanh thu thông qua việc phát triển thị phần, thâm nhập các thị trường mới, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ để đáp ứng những nhu cầu biến đổi không ngừng của khách hàng, áp dụng các phương pháp ma-két-tinh, quản trị doanh thu hiện đại v.v.. Chi phải nhằm phục vụ cho thu, mức độ chi phụ thuộc vào mức độ thu. Nói cách khác - phải đặt trọng tâm vào khách hàng, phải đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở khách hàng của doanh nghiệp để tăng thu.

Ở Việt Nam hơn 10 năm thực hiện đổi mới, nền kinh tế đã có nhiều khởi sắc, các loại hình sở hữu khác nhau có điều kiện đua tài trong một thị trường có sự định hướng của nhà nước. Các DNNN đã góp phần đáng kể vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, nhưng nhìn chung hiệu quả kinh tế chưa cao. Nhiều doanh nghiệp không tận dụng tốt những cơ hội phát triển mà nền kinh tế thị trường tạo ra, mà ngược lại, còn bị điêu đứng trước sự cạnh tranh từ phía các công ty ngoài quốc doanh trong nước và các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài.

Một trong những lý do của tình trạng trên là nhiều DNNN hiện nay đang chịu sự quản lý từ trên và đang tự quản lý mình với trọng tâm đặt vào chi chứ không phải vào thu, hướng nguồn thu vào các kiểu ngân sách chứ không phải vào khách hàng. Môi trường cũng như bản thân các DNNN chưa khuyến khích phát triển các quan hệ khách hàng và cơ sở khách hàng cần thiết cho sự phát triển hiệu quả của doanh nghiệp. "Định hướng thị trường", "chiến lược khách hàng" thì ai cũng nói, báo cáo kinh doanh nào cũng đề cập, chiến lược phát triển nào cũng nêu ra, nhưng đụng đến việc làm cụ thể thì nhiều khi không hình dung được, hoặc bị tắc vì cơ chế, quy chế của cấp trên hay của chính mình. Trong điều kiện đó, nguyên nhân là do lãnh đạo của doanh nghiệp "chưa tận dụng hết khả năng để tăng lượng bán, tăng thị phần, tăng thu nhập...", nhưng không bị cách chức hoặc bị kỷ luật vì điều này. Ngược lại, nếu lãnh đạo doanh nghiệp chủ động lỡ vượt ra ngoài khuôn khổ, mức độ cho phép (hoặc thậm chí vẫn còn được phép nhưng hiệu quả chưa có điều kiện để thể hiện hết) thì có thể sẽ phải gánh chịu hậu họa, đặc biệt khi có sự phán xét quan liêu, áp đặt của cơ quan quản lý. Do vậy, cách sử xự tự nhiên là "chẳng tội gì mà chịu rủi ro, cứ cái gì được phép rõ mồn một thì làm, không thì thôi" hoặc biến báo cho phù hợp với khuôn khổ. Do vậy, khả năng thực sự của doanh nghiệp không được phát huy, trong khi khả năng "biến báo" lại có chiều hướng phát triển. Tuy nhiên, chính cái được phép cũng rất thiên biến vạn hóa theo hướng : mức độ

* Tổng công ty hàng không Việt Nam

Digitized by Google

chủ động của doanh nghiệp giảm dần qua các văn bản của các cấp quản lý từ trên xuống dưới.

Ở một thái cực khác, cũng có không ít nhà lãnh đạo doanh nghiệp núp bóng "quan hệ khách hàng", "công tác ma-két-tinh" để phung phí tiền của của Nhà nước và tư lợi. Việc tổ chức tràn lan các hội nghị khách hàng, các chuyến tham quan giới thiệu sản phẩm... mà người tham gia không phải đại diện cho khách hàng, cũng không có một ảnh hưởng gì đối với khách hàng đã làm cho doanh nghiệp và Nhà nước tốn kém hàng triệu, thậm chí hàng tỷ đồng, nhưng doanh nghiệp và khách hàng vẫn như đôi bờ của một con sông không có cầu vẫn chưa gặp nhau. Hướng vào khách hàng còn có nghĩa phải đầu tư phát triển cơ sở khách hàng thông qua những hoạt động đầu tư đặc biệt như các hoạt động tiếp thị như quảng cáo, khuyến mại, bảo hành, bảo dưỡng, đào tạo, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, các chương trình khách hàng thường xuyên, khách hàng ưu tiên, các chính sách thưởng khuyến khích và đền bù thiện chí, quà tặng và nhiều hình thức khác. Trong đầu tư phát triển cơ sở khách hàng thường không tính được thời gian hoàn vốn, tỷ suất hoàn vốn nội tại một cách rõ ràng như đối với các hoạt động đầu tư khác. Thêm vào đó, các yêu cầu của khách hàng ngày nay cũng thay đổi rất nhanh (sự hài lòng của họ không phải vĩnh viễn), sản phẩm và chính sách khách hàng của các đối tác cạnh tranh luôn được hoàn thiện, các hình thức tiếp thị cũng thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung do thay đổi về công nghệ và thói quen mua sắm, tiêu dùng. Do vậy, các DNNN cần có sự linh hoạt cho các hoạt động quan hệ khách hàng và sự chủ động sáng tạo trong việc xây dựng, phát triển cơ sở khách hàng.

- Không có chiến lược hợp tác, liên minh với các đối tác :

Các đối tác, kể cả người mua, người bán và đối tác hợp tác kinh doanh, thực chất đều là khách hàng của doanh nghiệp với tầm quan trọng ngang nhau. Thông thường, các doanh nghiệp mới chỉ coi trọng các mối quan hệ với những người mua sản phẩm, dịch vụ của mình, nhưng với những người bán và các đối tác hợp tác khác lại giữ một khoảng cách khá xa.

Khi ở vai trò người đi mua, doanh nghiệp coi mình là "thượng đế" và nghĩ rằng đối tác phải có nghĩa vụ tìm đến mình, chiều mình, rằng mình càng tỏ ra khó tính, càng hạch sách thì họ càng sợ, càng phải cho điều kiện tốt (có khi còn rất vô trách nhiệm, làm cho người bán phải vất vả, khó khăn như trong lĩnh vực thu mua nông sản, thầu xây dựng...). Trong một số trường hợp khác, các cán bộ của doanh nghiệp cố tình né tránh các quan hệ mật thiết với đại diện của đối tác, sợ người khác không hiểu lại cho là "bọn chúng thậm thụt đi lại, thăm viếng nhau như vậy chắc là có ý định tư túi gì đây" ; vậy nên tốt nhất cứ giữ thái độ lạnh lùng : "xin mời cứ gửi chào thầu, điều kiện tốt nhất thì thắng, không tốt thì chịu vậy". Những điều này thật ra không có gì sai (khách hàng quả thực là "thượng đế", dư luận hiểu chưa đúng ; các quy định về đấu thầu, chọn thầu bắt buộc phải thực hiện). Vậy nhưng vẫn cần suy nghĩ thêm trên một số khía cạnh sau :

Thứ nhất, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào đầu ra, mà còn cả đầu vào. Trong hoạt động của mình, có khi doanh nghiệp với tư cách người mua nhiều hơn là người bán - mua bao nhiêu lần, của bao nhiêu người rồi mới bán một lần, cho một người. Như vậy, để có thể bán, cạnh tranh có hiệu quả, trước hết cần phải mua, phải hợp tác có hiệu quả.

Thứ hai, các điều kiện mà đối tác chào cho doanh nghiệp phụ thuộc vào các điều kiện họ nhận được từ người khác. Một cách làm có lợi cho doanh nghiệp là giúp cho đối tác nhận được các điều kiện tốt từ các nhà cung cấp (nguyên vật liệu, phụ tùng, vốn vay...) và các cơ quan quản lý để giảm chi phí đầu vào của đối tác. Là người tiêu thụ cuối cùng, doanh nghiệp có thể có một thế mạnh gây sức ép với các nhà cung ứng của đối tác hơn so với việc đối tác tự làm lấy.

Thứ ba, khi thay mặt cho công ty và các "ông chủ" của mình, người đại diện của đối tác trước tiên phải bảo vệ quyền lợi cho phía họ. Tuy nhiên, với một quan hệ gắn gũi hợp tác, chúng ta có thể nhận được từ những thông tin, phân tích bổ ích hơn về đối tác, cũng như làm cho phía đối tác dễ chấp nhận những phân tích, điều kiện của mình khi đàm phán.

Thứ tư, các quan hệ phi nghiệp vụ là cần thiết, nhưng không thay thế được các quy định, quy trình quản lý, không loại bỏ được nhu cầu đấu thầu, chọn thầu. Nhưng chính những mối quan hệ và làm việc tay đôi hỗ trợ rất lớn cho hiệu quả của việc tổ chức thầu. Khi đối tác hiểu rõ và đúng nhu cầu của doanh nghiệp (hồ sơ thầu có thể không nêu hết được mọi chi tiết) thì các điều kiện, sản phẩm họ đưa ra sẽ sát với nhu cầu hơn.

Tóm lại, trong dân gian có câu "buôn có bạn, bán có phường". Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, không một nước nào đóng cửa để đứng một

Digitized by Google

mình được. Tương tự, doanh nghiệp cũng không được phép tự cô lập mình mà phải nghiên cứu xây dựng, củng cố và phát triển những quan hệ tốt đẹp với khách hàng, người cung cấp, các nhà phân phối, các ngân hàng và định chế tài chính và các đối tác hợp tác khác, tiến tới hình thành những liên minh chiến lược trong phạm vi quốc gia, khu vực và thế giới theo các quan điểm, tính toán lợi ích dài hạn.

2 - Các căn bệnh trong điều hành, quản lý trong nội bộ doanh nghiệp

- Chưa quan tâm thích đáng đến quyền lợi của người lao động

Cần xuất phát một thực tế rằng đại đa số người lao động đến với DNNN không phải để làm giàu : họ không thể xây nhà lầu, mua xe hơi với chính sách lương, thưởng hiện nay. Làm việc cho DNNN, tất nhiên người lao động mong có được mức thu nhập thích đáng, đủ cho nhu cầu tiêu dùng hợp lý của bản thân và gia đình, nếu có tích lũy thì càng tốt. Nhưng cái mà người lao động cần hơn là một vị trí công tác ổn định, phù hợp với sở thích và năng lực để thể hiện mình trong một môi trường làm việc kích thích sự sáng tạo và tình đồng đội, có sự quan tâm giúp đỡ của cấp trên, sự hợp tác hỗ trợ của đồng nghiệp, có điều kiện giao dịch tiếp xúc rộng rãi với bên ngoài để tăng nhận thức, kinh nghiệm và phát triển các mối quan hệ xã hội ; đồng thời có sự tự hào với tên đơn vị mà họ làm việc. Điều đáng nói là không phải DNNN nào cũng nhận thức rõ được các quyền lợi, nguyện vọng của người lao động và trong số những người nhận thức được thì không phải ai cũng mang lại được cho người lao động những cái mà họ thực sự muốn có.

Một thực trạng tương đối phổ biến trong DNNN là việc tồn tại các pháo đài chuyên môn, các kiểu phòng thủ bằng công văn giấy tờ, các quy định chồng chéo, cản chân nhau, tình trạng tranh công đổ lỗi gây mất đoàn kết nội bộ, hủy hoại tình đồng đội và truyền thống đơn vị. Những quy trình nghiệp vụ thiếu rõ ràng và chi tiết, kỷ cương công việc lỏng lẻo, thái độ thờ ơ hoặc bất lực của lãnh đạo làm cho người lao động mất nhiều thời gian và nơ-ron thần kinh để giải quyết những vấn đề rất nhỏ, gây tâm lý bực bội, chán nản, thủ tiêu tính sáng tạo, tinh thần chủ động dám nghĩ dám làm. Tất nhiên, trong một doanh nghiệp (đặc biệt đang phát triển với tốc độ cao), việc phát sinh các mâu thuẫn nghiệp vụ vào lúc này, lúc khác là chuyện bình thường ; tuy nhiên, nếu tình trạng này kéo dài hết năm này năm khác thì các nhà lãnh đạo nên coi chừng.

Về khen thưởng, động viên khuyến khích, phải nói là chúng ta đã làm rất tốt trong những năm chiến tranh và đây là một yếu tố rất quan trọng để chiến thắng. Làm kinh tế cũng là một cuộc chiến (cuộc chiến trên thị trường) ; tuy nhiên, không ít doanh nghiệp nhà nước đã đánh giá không đúng mức tầm quan trọng của công tác thi đua khen thưởng. Kiểu một năm hai lần bình bầu thi đua một cách sơ sài, hình thức, không những không khuyến khích được người lao động mà đôi khi còn gây mất đoàn kết nội bộ. Đối với các cấp lãnh đạo đảng, chính quyền, công đoàn, đoàn thanh niên trong doanh nghiệp thì khen thưởng, động viên phải là việc làm hằng ngày, hành động khen thưởng phải kịp thời và xác đáng, hình thức khen thưởng phải thiết thực mang lại cho người được khen thưởng những giá trị tinh thần vật chất (cho dù có thể là rất khiêm tốn).

- Sự không thống nhất giữa tổ chức đảng và chính quyền.

Trong DNNN, vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng là quan trọng. Tuy nhiên, quan hệ giữa đảng và chính quyền trong DNNN không phải lúc nào cũng thuận lợi ; có những lúc, những nơi còn xảy ra những mâu thuẫn, bất đồng nghiêm trọng. Ở đây hoặc là do hình thức, phương pháp lãnh đạo mà tổ chức đảng trong doanh nghiệp thực hiện chưa phù hợp, hoặc do ý thức chấp hành của các đảng viên trên các cương vị chính quyền chưa tốt.

Trong doanh nghiệp, Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo bằng công tác tổ chức - cán bộ, bằng việc xây dựng, phê duyệt, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các đường lối, chủ trương, chiến lược phát triển. Đảng lãnh đạo bằng chủ trương, nghị quyết thông qua các đảng viên, không trực tiếp can thiệp vào hoạt động chuyên môn. Nếu làm đúng, làm tốt những việc đó thì quyền lực của tổ chức đảng trong doanh nghiệp rất mạnh. Tuy nhiên, ở một số nơi còn có nhận thức cho rằng cần phải ôm đồm, can thiệp sâu vào các hoạt động của chính quyền thì mới khẳng định được vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng. Sai lầm này sẽ dẫn đến những mâu thuẫn, thậm chí là tình trạng đối đầu giữa tổ chức đảng và chính quyền trong doanh nghiệp.

Ngược lại, cũng có đảng viên giữ cương vị chính quyền có ý thức đảng kém, trong hoạt động chuyên môn chưa phục tùng các nghị quyết của tổ chức đảng trong doanh nghiệp. Thậm chí hướng nội dung thảo luận và nghị quyết của tổ chức đảng theo chiều có lợi cho cá nhân mình hoặc làm hại người khác, hợp thức hóa những sai sót hoặc những việc

Digitized by Google

làm sai trái của mình, của đơn vị mà mình lãnh đạo hoặc công việc mà mình đảm trách.

- Mất đoàn kết trong nội bộ lãnh đạo của doanh nghiệp

Nguyên tắc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo hiện nay đối với các DNNN có ưu điểm là tránh được hiểm họa độc đoán, gia trưởng trong công tác lãnh đạo và tạo ê-kíp làm bậy, nhưng cũng có một nhược điểm là dễ gây nguy cơ chia bè kéo cánh, phá nhau bất chấp quyền lợi chung, uy tín và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Dù sao chăng nữa thì một doanh nghiệp với những mối bất đồng dằng co trong nội bộ tập thể lãnh đạo không thể là một doanh nghiệp mạnh được. Một khi có sự chia rẽ bên trên, ắt sẽ có sự chia rẽ bên dưới, trí tuệ, thời gian tập trung nhiều vào việc giải quyết các vấn đề nội bộ thì không thể đủ sức để cạnh tranh với các đối thủ bên ngoài. Ở đây, lại cần phải nhấn mạnh vai trò của tổ chức đảng trong doanh nghiệp. Đảng vừa là người lãnh đạo đồng thời vừa là hạt nhân đoàn kết trong nội bộ các doanh nghiệp thông qua việc thực hiện các quy chế, quy định làm việc bảo đảm các nguyên tắc của tổ chức đảng, cần phát huy tính đảng ở mỗi đảng viên để tập hợp, đoàn kết, thống nhất thực hiện nhiệm vụ được giao.

3 - Các căn bệnh trong quan hệ với nhà nước - chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Tham nhũng - căn bệnh nan giải :

Có thể thấy rằng chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột là căn nguyên của tham nhũng và chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng không đội trời chung với bất kỳ hiện tượng tham nhũng nào. Tuy nhiên, có một thực tế là tham nhũng đã tồn tại và có chiều hướng ngày càng trầm trọng. Ở Việt Nam, tham nhũng được xác định là quốc nạn và việc Quốc hội ta ban bố Pháp lệnh chống tham nhũng vào tháng 3-1998 cho thấy chúng ta quyết tâm chống tệ nạn này.

Đối với DNNN, tham nhũng có thể xuất phát từ 3 gốc rễ : đạo đức cán bộ, môi trường làm việc và cơ chế quản lý.

Đạo đức của con người không tuyệt đối bền vững, mà là sự kết hợp giữa các tố chất, cá tính bẩm sinh với quá trình đào tạo, rèn luyện trong học tập, công tác, chịu sự tác động tích cực hoặc tiêu cực của các yếu tố về môi trường và cơ chế quản lý. Để có những cán bộ tốt, khâu tuyển chọn ban đầu là quan trọng, nhưng việc tuyên truyền, giáo dục chính trị, xây dựng và duy trì môi trường làm việc lành mạnh, cơ chế quản lý nghiệp vụ chặt chẽ, hiệu quả còn quan trọng hơn gấp bội. Đạo đức, giáo dục đạo đức cho cán bộ là quan trọng, nhưng công tác quản lý không được phép chỉ dựa vào đạo đức, mà phải dựa vào luật, vào các quy chế, quy trình.

Môi trường làm việc và các mối quan hệ nghiệp vụ là một yếu tố có tác động rất mạnh đến đạo đức của cán bộ. Nếu môi trường lành mạnh, xây dựng, lấy pháp luật và quyền lợi chung làm nguyên tắc thì các tố chất của cán bộ được gìn giữ và phát triển, những tố chất, động cơ xấu không có điều kiện thể hiện và dưới sự tác động của công tác tuyên truyền giáo dục dần dần sẽ mất đi. Nhưng nếu là một môi trường tiêu cực, tham nhũng thì những kẻ xấu lại càng có "đất dụng võ", đạo đức của những cán bộ tốt bị tấn công, những cán bộ vốn là tốt nhưng thiếu tỉnh táo, vững vàng dễ bị sa ngã, biến chất.

Theo dõi một số vụ án kinh tế gần đây, chúng ta có thể thấy nguy cơ của hiện tượng tham nhũng dây chuyền : muốn được việc (chung hay riêng) thì phải đút lót, hối lộ ; để có tiền làm việc đó thì lại phải nhận hối lộ hoặc gây quỹ trái phép để chiếm dụng tiền của công quỹ, của nhà nước. Đây là một hiện tượng cực kỳ phức tạp và nguy hiểm cả về phương diện kinh tế lẫn về đạo đức xã hội. Vì vậy, chống tham nhũng không phải là vấn đề từ dưới lên hay từ trên xuống, mà chống ở tất cả mọi nơi, bằng mọi biện pháp.

Cơ chế quản lý đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phòng ngừa, ngăn chặn tham nhũng. Theo kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển, quản lý càng rõ, chi tiết, chặt chẽ bao nhiêu thì thực hiện càng thông thoáng bấy nhiêu.

Trên thực tế, trong một số trường hợp, hệ thống quản lý của chúng ta, kể cả của các cơ quan nhà nước và của các DNNN, chưa đạt được yêu cầu này. Cái cần chặt chẽ, rõ ràng thì lại lỏng lẻo, sơ sài nên dễ bị lợi dụng ; cái cần lỏng để tạo sự linh hoạt, chủ động thì lại siết vào làm các doanh nghiệp không phát huy được năng động, sáng tạo ; văn bản này chồng chéo lên văn bản kia, ban ngành này đá ban ngành khác, tạo ra một môi trường quản lý lộn xộn và kém hiệu quả.

- Trì trệ trong cổ phần hóa :

Đảng và Nhà nước chủ trương thúc đẩy cổ phần hóa, Chính phủ đã ban hành các chỉ thị, chính sách ; hướng dẫn... nhưng số các doanh nghiệp được cổ phần hóa còn quá ít. Có rất nhiều lý do được viện dẫn cho thực trạng đó : Hệ thống pháp lý chưa hoàn chỉnh, chưa có thị trường chứng khoán, điều kiện tài chính - thị trường chưa phù hợp, tâm lý người lao động chưa thông v.v. Những điều đó là

Digitized by Google

có, nhưng chưa phải là tất cả, và e rằng chưa phải là những cái chính.

Chúng ta rất khó thúc đẩy được công cuộc cổ phần hóa đến chừng nào còn chưa xác định, chưa thể chế rõ ai là người chịu trách nhiệm đại diện cho chủ sở hữu tại DNNN theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (doanh nghiệp Nhà nước là nơi kinh doanh những đồng vốn mà dân đã góp vào qua việc đóng thuế). Nói cách khác, cần xác định và quán triệt nguyên tắc "dân bầu ra nhà nước - nhà nước cử ra hội đồng quản trị - hội đồng quản trị thuê giám đốc - giám đốc điều hành doanh nghiệp". Hội đồng quản trị gắn liền với hiệu quả đó. Việc cổ phần hóa hay không cổ phần hóa không phải do bản thân doanh nghiệp (giám đốc doanh nghiệp) tự quyết định lấy, mà phải do hội đồng quản trị của doanh nghiệp quyết định trên nguyên tắc thế nào thì có lợi hơn cho nhà nước.

Với tinh thần của Chỉ thị 20/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21-04-1998 về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới DNNN, để đẩy mạnh cổ phần hóa các DNNN, cần nhìn nhận và điều hành công việc này với quan điểm rằng cổ phần hóa không phải là việc "dưới xin, trên cho", mà là trách nhiệm phải thực hiện đối với các DNNN (trừ những doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực mà Chính phủ chủ trương trước mắt chưa cổ phần hóa), mỗi DNNN trong thời gian sớm nhất phải có đề án, kế hoạch cổ phần hóa và phải làm đúng các luật lệ, quy định. Tất nhiên, mỗi đề án cổ phần hóa phải bảo đảm mang lại cho nhà nước, bản thân doanh nghiệp và các cổ đông những lợi ích dài hạn, phải được thực hiện một cách công khai và không có tiêu cực (trách nhiệm này thuộc về hội đồng quản trị). Một khả năng cần xem xét tiến hành trong thời gian tới là chuyển các công ty hoạch toán độc lập trong các tổng công ty nhà nước thành các công ty trách nhiệm hữu hạn (100% vốn do tổng công ty sở hữu, quản lý thông qua các hội đồng quản trị), tiếp đó làm cổ phần hóa các công ty này, cuối cùng tiến hành cổ phần hóa một số tổng công ty vào thời điểm thích hợp.

Hoạt động của tổ chức đảng tại DNNN sau khi cổ phần hóa cũng là mối băn khoăn của nhiều người. Phải công nhận rằng việc thực hiện vai trò lãnh đạo về chiến lược phát triển, chính sách cán bộ của Đảng v.v. tại công ty cổ phần khó hơn nhiều so với DNNN. Tuy nhiên, bản lĩnh chính trị và năng lực của các tổ chức đảng phải thể hiện ở việc tìm các biện pháp, phương pháp tháo gỡ, vượt khó để làm việc lớn chứ không thể vì khó mà không làm hoặc cố tình trì hoãn.

Trên đây là một số căn bệnh mà các DNNN ở chỗ này, chỗ khác, vào lúc này, lúc khác thường hay mắc phải. Khi phân tích hoạt động của các DNNN, một số người cho rằng nguồn gốc của việc kinh doanh kém hiệu quả là ở hình thức chủ sở hữu, cụ thể hơn là tình trạng "vô chủ", "cha chung không ai khóc" ở các DNNN, thậm chí cho rằng sở hữu tư nhân chắc chắn sẽ tạo một nền tảng phát triển tốt hơn. Điều này nghe thoáng qua thì có vẻ có lý, đặc biệt khi đối chiếu với thực tế phát triển kinh tế của các nước tư bản hiện đại mà ở đó sở hữu tư nhân chiếm đa số. Tuy nhiên, về sâu xa cách nhìn nhận như vậy là không đúng.

Thứ nhất, ngoài quan điểm chính trị của giai cấp cầm quyền, mỗi mô hình kinh tế còn mang yếu tố lịch sử. Các nước tư bản ngày nay với những thành công về phát triển kinh tế cũng đã trả giá đắt trong quá khứ phát triển hàng trăm năm nay, cũng đã qua nhiều giai đoạn trì trệ, khủng hoảng mà nạn nhân không phải ai khác ngoài các tầng lớp người lao động. Và ngay như hiện nay, sở hữu tư nhân không phải là yếu tố bảo đảm cho sự phát triển mạnh mẽ mà không có khủng hoảng. Khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước Đông Á vừa qua đã cho thấy rõ điều đó.

Thứ hai, hình thức sở hữu và cơ chế thực hiện quyền sở hữu không thể đánh đồng với nhau. Đối với những căn bệnh nêu trên, một số hoàn toàn không liên quan đến hình thức sở hữu mà chỉ thuộc phạm trù của khoa học quản lý, một số khác lại liên quan đến cơ chế thực hiện quyền sở hữu, chứ không phải với hình thức sở hữu. Khi chúng ta nhìn thấy cơ chế thực hiện có vấn đề thì hãy tập trung vào để chỉnh đốn cơ chế, hãy làm cho hết những gì có thể làm để hoàn thiện ; không thể vội vàng quy ngay cho cái gốc và đòi sửa cái gốc để "đổi cái chưa tốt lấy cái tồi tệ".

Dẫu sao thì các nhà quản lý vĩ mô và lãnh đạo của các DNNN trong hoạt động quản lý của mình phải luôn luôn tỉnh táo, thực tế, không được duy ý chí và dựa quá nhiều vào các thế mạnh, ưu điểm có tính kinh điển của DNNN, mà phải ý thức rằng người có khỏe đến đâu thì cũng có khả năng nhiễm bệnh, trong đó có những căn bệnh phổ biến nêu trên, phải thường xuyên có những biện pháp tiêm phòng miễn dịch và khám bệnh, điều trị kịp thời mỗi khi phát hiện ra mầm mống của bất kỳ căn bệnh nào, ở bất kỳ giai đoạn nào. Có như thế thì mới mong xây dựng được những DNNN và một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vững vàng và lành mạnh. ❑

Digitized by Google

Đối mặt với... chính mình!

NHI LÊ

Từ lúc con người sinh ra, có lẽ vì sự sinh tồn của mình, nên khi ngẩng đầu, trước hết đã *hướng ngoại* - đối mặt với người khác, với hoàn cảnh sống của chính mình, một cách kiên quyết và mãnh liệt. Bản tính tự nhiên đó đã đem lại cho con người những thành công trong cuộc giành giật với thiên nhiên, với xã hội. Đó là thế mạnh căn bản của con người.

Nhưng, chính chỗ đó, chính cái chỗ thường hướng ngoại, và hơn nữa chỉ biết hướng ngoại đó, có nguy cơ lại trở thành chỗ yếu của con người. Biết bao người thường ít khi tự hỏi mình là ai, mình như thế nào ? Nghĩa là, đã quên mất hay chưa bao giờ nghĩ tới, cùng với bản tính hướng ngoại, con người vốn và cần thiết phải giữ bản tính *hướng nội* - đối mặt với chính mình để hiểu mình, để đánh giá đúng mình và vươn lên. Người ta mắc sai lầm thường không vì dốt, vì yếu mà là vì đã dốt và yếu lại tưởng mình giỏi, mình mạnh. Tồi tệ nhất là khi tự cho mình không bao giờ thua kém ai, không bao giờ thất bại. Đức Phật nói : Thắng ngàn quân địch chưa gọi là thắng, tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất. Mạnh Tử cũng bảo làm người mà không biết xấu hổ thì không thành người được.

Cố nhiên, nói hướng nội là nói tới chuyện con người tự xem lại mình một cách thành tâm, sâu sắc và chân chính, như cách nghĩ của cổ nhân, "biết mình biết người muôn sự tất thành", chứ tuyệt nhiên không phải thứ xem lại mình để rồi tự huyễn hoặc mình, coi mình là tất cả, là rốn của vũ trụ theo kiểu "độc mã chí tôn", trùm lợp, chèn ép người khác hoặc để rồi tự bịt mắt và bó chân, bó tay mình.

Đã đành, làm người không thể không biết tự khẳng định mình, nhưng đó dứt khoát không phải kiêu ngạo, khinh người. Bởi lẽ, khinh người thì người khinh, trọng người chính là trọng mình. Kiêu ngạo và khinh người chỉ có thể so sánh với sự ngu ngốc. Như người La Mã nói, bất kỳ kẻ ngốc nào cũng luôn phê phán, chỉ trích mà không chịu bằng lòng trong mọi vấn đề ; hoặc như cha ông ta nói, những bông lúa lép thường thích ngoi đầu cao.

Khi con người sống ngẩng đầu là khi tự nhìn mình, tự đánh giá, tự thẩm định mình một cách đúng đắn, để hòa hợp với cộng đồng nhưng vẫn giữ được là mình. Muốn chinh phục người thì trước hết phải tự chinh phục mình. Người nào không màng đến thứ mình không thể có chính là người tự biết mình, biết đối mặt với chính mình một cách không hổ thẹn. Tài hèn, đức nhỏ mà mưu chiếm ngôi vị cao là tự rước họa vào thân, còn cố giữ mãi ngôi vị ấy lại là đại họa.

Bản chất vốn có của con người là nhân hậu, là vị tha và khoan dung. Hãy đến với những người không ai đến, hãy cho những người không ai cho! Điều đáng sợ nhất là khi công lý bị tách khỏi lòng nhân ái. Chớ phê bình người khác nếu trong hoàn cảnh tương tự mình cũng sẽ phải làm như vậy. Người xưa nói: "Cái mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác". Và rằng "nhân đức làm cho con người đáng yêu trong cuộc sống và đáng nhớ sau khi chết!".

Đối mặt với chính mình là tự đánh thức, tự trải nghiệm và tự điều chỉnh chính bản thân mình, tự nâng mình lên và đi tới trong cuộc sống. Không muốn tới đích thì dù có khởi sự tốt tất cũng uổng công, nhưng thiếu tự tin lại là nguyên nhân của phần lớn các thất bại. Chỉ có ai tự biết mình mới có thể tự điều khiển được mình. Cho nên, nếu đã nói, khi vừa ngẩng đầu con người đã thường *hướng ngoại* thì xin được nói thêm, con người cần biết và cũng phải thường *hướng nội*. Có thế mới có thể biết sống và tranh đấu với chất lượng Người cao hơn và mạnh mẽ hơn. Người biết tự răn mình và soi mình trong mắt người khác là người biết trọng mình và biết trọng người khác, là Con Người theo nghĩa viết hoa, như cách nói của M. Gooc-ki, hay con người "phải tự làm chủ bản thân để có thể làm chủ thế giới" như Sác-lơ Quin nói.

Chẳng phải là, cũng với ý nghĩa đó mà trong khi coi "tự phê bình và phê bình" là một quy luật của sự phát triển trong nội bộ, Đảng ta đã hết sức nhấn mạnh "tự phê bình" đó sao ?

Đối diện với... chính mình là cách tốt nhất để đánh thức những bản chất tốt đẹp còn tiềm ẩn trong chính bản thân con người, làm cho con người biết tự chiến thắng mình, mà chiến thắng bản thân là chiến thắng hiển hách nhất của con người.

Chỉ những ai biết tự làm muối mới có thể giữ mặn được chính mình và kỳ vọng ướp mặn được người khác.❑

Digitized by Google

THẾ GIỚI, 6 THÁNG ĐẦU NĂM

DIỆU LY

Như tấm gương phản chiếu một thế giới đầy biến động, 6 tháng đầu năm 1998 đầy ắp sự kiện. Thật không đơn giản nếu muốn dựng lên một bức tranh gam mầu, đường nét rõ ràng vì thế giới ngày nay quá phức tạp, chuyển hóa không ngừng, các chiều hướng đan xen, chồng chéo lên nhau.

Trước hết ta hãy bàn về **tình hình kinh tế**. Suốt 6 tháng cuối năm ngoái, một trong những sự kiện gây mối quan tâm sâu sắc và rộng rãi nhất là cuộc *khủng hoảng tài chính - tiền tệ* ở một số nước Đông - Nam Á và Đông Á. Trong những tháng đầu năm nay, tưởng chừng đỉnh điểm của khủng hoảng đã qua vì tỷ giá nội tệ của các nước chịu khủng hoảng so với đồng đô-la Mỹ có phần nhỉnh lên, xuất khẩu của một số nước phần nào gia tăng, thậm chí dự trữ ngoại tệ ít nhiều cũng được khôi phục lại.

Nhưng đó chỉ là vài biểu hiện rất mong manh và tình hình đã xấu đi vào những tháng gần đây. Ta có thể thấy rõ điều này qua những dự báo về tốc độ tăng trưởng tồi tệ hơn nhiều so với dự kiến ban đầu ở Thái-lan, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Nhật Bản, Phi-líp-pin... thậm chí ở cả những nơi tưởng chừng có thể trụ được như Xin-ga-po, Hồng Công. Ta có thể nhận biết điều này qua sự sụt giá nghiêm trọng của đồng yên Nhật Bản, những chấn động trên thị trường tài chính - tiền tệ ở Nga. Ta cũng có thể cảm nhận thấy điều ấy qua những biến cố ở In-đô-nê-xi-a, nạn thất nghiệp gia tăng nhanh chóng ở mọi nơi, kể cả ở Nhật Bản vốn nổi tiếng có tỷ lệ thất nghiệp thấp, sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân lao động Hàn Quốc...

Nói tóm lại, chưa có căn cứ để yên tâm về chiều hướng phát triển của kinh tế khu vực, càng chưa thể nói tới sự phục hồi, thậm chí cần cảnh giác đối với khả năng xảy ra những rung động mới trong nền kinh tế Đông Á và thế giới.

Một sự kiện lớn nữa trong 6 tháng đầu năm 1998 là sự ra đời của *đồng tiền chung châu Âu - ơ -rô* (euro). Lần đầu tiên trong lịch sử xuất hiện một đồng tiền chung của cả một khu vực rộng lớn bao gồm tới 372,8 triệu dân, chiếm khoảng 31% sản lượng thế giới, 20% kim ngạch buôn bán và khoảng 40% tiền tệ toàn cầu.

Với sự xuất hiện của ơ-rô, sự giao lưu trên thị trường các nước thành viên càng thông thoáng hơn, người tiêu dùng và người đầu tư có sự chọn lựa rộng rãi hơn, từ đó thúc đẩy sự cạnh tranh trong việc sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ rẻ hơn và tốt hơn, đầu tư hiệu quả hơn. Mặt khác, đồng ơ-rô sẽ trở thành một đồng tiền mạnh trên thị trường thế giới cạnh tranh với đồng đô-la của Mỹ. Tuy nhiên, sự ra đời của đồng tiền thống nhất cũng làm nẩy sinh nhiều vấn đề mới mẻ như chủ quyền các quốc gia trong việc định đoạt các chính sách tài chính - tiền tệ và kinh tế, sự phá sản của không ít doanh nghiệp trong cuộc cạnh tranh quyết liệt làm cho nạn thất nghiệp vốn trầm trọng càng trở nên nan giải hơn... Từ 1-1-1999 đồng ơ-rô sẽ lưu hành, đặt ra nhiều vấn đề đối với các đối tác của Liên minh châu Âu (EU), trong đó có Việt Nam, liên quan tới phương cách thanh toán, tín dụng, dự trữ tiền tệ... cần phải được tính toán sớm.

Trong 6 tháng qua dồn dập diễn ra sự *sáp nhập các công ty lớn, đưa tới sự hình thành các tổ hợp khổng lồ*. Điển hình là vụ công ty xe hơi Đức Daimler- Benz mua lại công ty xe hơi Mỹ Chrysler trị giá tới 43 tỉ USD, Ngân hàng Travelers mua Citicorp với giá 82,9 tỉ USD, tổ hợp dược Sandoz của Thụy Sĩ mua lại tổ hợp Ciba với giá 36,3 tỉ USD.. Quá trình này tiếp tục xu thế năm 1997, khi giá trị các vụ mua đi bán lại các tổ hợp khổng lồ lên tới 1 600 tỉ USD. Ngày nay doanh số của nhiều tổ hợp lớn hơn GDP của cả một quốc gia, ví dụ doanh số của General Motors lớn hơn GDP của Đan Mạch, Exxon lớn hơn Na-Uy, Toyota lớn hơn Bồ Đào Nha... Điều này cho thấy quá trình tích tụ tập trung của tư bản đang tăng tốc, mang tính toàn cầu, ảnh hưởng rất lớn tới nền kinh tế và cả chính trường của các quốc gia, thậm chí của cả thế giới.

Digitized by Google

Trước những biến cố lớn, trong 1/2 đầu năm nay dồn dập diễn ra *nhiều hội nghị quốc tế* như G-15 của các nước đang phát triển, G-8 của các nước công nghiệp phát triển, Liên minh châu Âu (EU), Hội nghị Á - Âu (ASEM), Tổ chức các nước châu Mỹ (OEA), Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU), Hội nghị các nước Hồi giáo, Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Bộ trưởng tài chính châu Á - Thái Bình Dương... Các đề mục được thảo luận thì nhiều nhưng nổi lên vẫn là các vấn đề : làm thế nào để phòng ngừa và chế ngự khủng hoảng ; làm sao giải quyết được những vấn đề nan giải như nạn thất nghiệp, gánh nặng nợ nần của các nước đang phát triển, suy thoái môi trường ; đẩy nhanh hơn nữa hay kiềm chế bớt xu thế tự do hóa trên thế giới... Và trong các cuộc thảo luận ấy luôn luôn diễn ra sự đấu tranh giữa các nước đứng trên hai bờ của hố ngăn cách ngày càng sâu giữa "giàu" và "nghèo", giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển. Đặc biệt trên nhiều diễn đàn đã vang lên những lời ta thán khá gay gắt Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) áp đặt những điều kiện hà khắc đối với những nước lâm nạn, đẩy hàng triệu triệu người vào cảnh thất nghiệp, đưa tới những xáo động xã hội nghiêm trọng, đồng thời mở đường cho các công ty nước ngoài tràn vào mua rẻ tài sản của các quốc gia.

Hòa bình hay xung đột, căng thẳng hay hòa dịu, hợp tác hay đối đầu luôn luôn là nỗi trăn trở của loài người. Sáu tháng đầu năm nay đã chứng kiến sự diễn biến đan xen rất phức tạp của những chiều hướng đối nghịch nhau đó.

Trong số các cuộc xung đột kéo dài cũng có hai chiều hướng. Quá trình tìm kiếm giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột ở *Cận Đông* kéo dài hơn 50 năm có lẻ bỗng khựng lại do nguyên tắc "đổi đất lấy hòa bình" bị xóa bỏ, Ít-xra-en chỉ chấp thuận rút khỏi có 9% diện tích bờ Tây sông Giôoc-đan, khăng khăng khước từ rút khỏi 13,2% như Mỹ "thiện chí" đề nghị chứ chưa nói 40% theo quy định của thỏa thuận Ô-xlô. Cuộc thương thuyết bế tắc, sự căng thẳng lại gia tăng. Trong khi đó, cuộc xung đột kéo dài trên 30 năm tại *Bắc Ai-len* lại có cơ may được giải quyết với việc ký Hiệp định hòa bình ngày 10-4 và cuộc trưng cầu dân ý ngày 25-5 mà kết quả là đa số dân tán thành Hiệp định, mở đường cho cuộc tổng tuyển cử vào tháng 6-1998, lập ra cơ quan lập pháp của xứ này bao gồm cả cộng đồng người theo đạo Tin lành lẫn Công giáo. Đã diễn ra các cuộc đối thoại 4 bên (2 miền Nam - Bắc Triều Tiên cùng Mỹ và Trung Quốc) cũng như giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên ; mặc dầu các cuộc đối thoại ấy chưa đưa tới kết quả gì cụ thể nhưng dù sao cũng làm cho không khí trên bán đảo Triều Tiên dịu đi chút ít. Trong 6 tháng qua, ở *Cam-pu-chia* cũng diễn ra nhiều sự kiện tích cực, mở đường cho cuộc tổng tuyển cử diễn ra vào tháng Bảy tới : về cơ bản, chiến sự đã chấm dứt, 39 chính đảng đã đăng ký tranh cử, quá trình đăng ký cử tri đã hoàn tất, nhiều quốc gia sẵn sàng cử quan sát viên tới quan sát cuộc bầu cử...

Điều đáng lo ngại là đã bùng nổ trở lại hoặc nảy sinh xung đột ở một số nơi. Sự căng thẳng ở vùng Ban-căng có dịu đi phần nào sau khi đạt tới giải pháp chính trị cho cuộc xung đột tại Bô-xnhi-a Héc-xê-gô-vi-na, nay lại khẩn trương trở lại do cuộc xung đột ở *Cô-sô-vô* - một bộ phận thuộc Liên bang Nam Tư với đa số dân thuộc gốc An-ba-ni. Ở đây từ lâu đã ẩn chứa những mâu thuẫn sâu sắc về sắc tộc, tôn giáo, chính trị, kinh tế, nay bùng lên thành đụng độ vũ trang giữa một bên là Cộng hòa Xéc-bia - một thành tố chủ yếu của Liên bang Nam Tư - muốn bảo toàn lãnh thổ, bao gồm cả Cô-sô-vô ; một bên khác là các lực lượng ly khai ở Cô-sô-vô muốn biến Cô-sô-vô thành xứ tự trị. Tình hình càng trở nên phức tạp với sự trừng phạt đối với Liên bang Nam Tư, việc NATO đe dọa can thiệp quân sự.

Từ lâu, *châu Phi* vốn bị dày vò bởi các cuộc xung đột triền miên, trong 6 tháng này lại chứng kiến 2 lò lửa xung đột : một ở Đông Phi, giữa Ê-ti-ô-pi-a và Ê-ri-tơ-ri-a ; một ở Tây phi, tại Ghi-nê Bit-xao giữa lực lượng làm binh biến và chính quyền của Tổng thống J.B.Vi-ây-ra. Đó là chưa kể những sự căng thẳng tiếp diễn ở Síp, Áp-ga-nit-xtan, vùng Cô-ca-dơ thuộc Liên Xô trước đây... Nguyên do rất khác nhau nhưng dù gì đi nữa thì lợi ích thiết thân của các dân tộc đòi hỏi phải thông qua đối thoại để tìm ra giải pháp thỏa đáng, khôi phục hòa bình, tạo thuận lợi cho phát triển.

Một diễn biến mới ở *Nam Á* là việc Ấn-độ và Pa-kit-xtan tiến hành các vụ nổ hạt nhân, một số nước áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với 2 nước này, làm cho mối quan hệ Ấn-độ - Pa-ki-xtan cũng như quan hệ giữa Ấn-độ với một số nước lớn gần đây có chiều hướng được cải thiện lại trở nên phức tạp. Hơn lúc nào hết, nhu cầu thủ tiêu hoàn toàn và triệt để loại vũ khí giết người hàng loạt này, nghĩa là không một nước nào được thí nghiệm, sản xuất, tàng trữ, phổ biến, sử dụng hoặc đe dọa sử dụng chúng trở nên vô cùng bức xúc.

Digitized by Google

Cũng trong nửa đầu năm nay, **chính trường** nhiều nước, kể cả một số nước lớn, có những thay đổi đáng kể. Tại *Trung Quốc*, đã diễn ra sự sắp xếp nhân sự cấp cao theo hướng thực hiện sự chuyển tiếp thế hệ lãnh đạo sang "thê đội ba" và chuẩn bị "thê đội bốn" để bước vào thế kỷ thứ 21 đi đôi với việc tinh giản mạnh mẽ bộ máy quản lý nhà nước cho phù hợp với quá trình cải cách, chuyển sang cơ chế thị trường và quản lý nhà nước bằng luật pháp.

Ở *Liên bang Nga*, đã diễn ra những sự kiện mang nhiều kịch tính hơn : Tổng thống En-xin bỗng nhiên cách chức Thủ tướng Chéc-nô-mức-đin, cử một người trẻ tuổi, ít ai biết đến là ông Ki-ri-en-cô lên thay, gây nên sự cọ sát khá căng thẳng giữa Quốc hội với Tổng thống, phải qua ba lần bỏ phiếu Quốc hội mới thông qua Thủ tướng mới ! Đó là chưa kể tới những vụ đình công của công nhân mỏ, phong tỏa dài ngày các tuyến đường sắt huyết mạch của đất nước, các vụ xung đột ở vùng Bắc Cô-ca-dơ.

Ở *Ấn-độ*, đã diễn ra cuộc bầu cử mới trong vòng chưa đầy 2 năm ; cũng như lần trước, không một chính đảng nào giành được đa số tuyệt đối trong Quốc hội, do đó đã hình thành một chính phủ liên hiệp do Đảng nhân dân (BJP) giành được nhiều ghế nhất làm nòng cốt.

Còn ở *In-đô-nê-xi-a*, Tổng thống Xu-hác-tô đã phải từ chức sau 32 năm cầm quyền trước sự bất bình sâu rộng của quần chúng nhân dân về những khó khăn kinh tế - xã hội do cuộc khủng hoảng gây ra và những biểu hiện tham nhũng, gia đình trị ; Phó Tổng thống Ha-bi-bi lên thay, tiến hành một số biện pháp cải cách kinh tế và chính trị, chuẩn bị cho cuộc tổng tuyển cử mới vào năm 1999... Tình hình mỗi nước có khác nhau nhưng đều chung một mẫu số là muốn ổn định thì nhất thiết phải bảo đảm sự phát triển kinh tế bền vững đi đôi với việc thực hiện công bằng xã hội.

Trong **quan hệ quốc tế** 6 tháng qua cũng không hiếm những sự kiện lớn, trong đó đáng chú ý nhất là quan hệ giữa các nước lớn. Có lẽ dư luận quan tâm nhiều nhất tới chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Mỹ B.Clin-tơn không chỉ vì đây là chuyến thăm đầu tiên của người đứng đầu Nhà trắng sang Bắc Kinh sau 9 năm vắng bóng, một chuyến thăm dài ngày chưa từng thấy với một đoàn đông đảo khác thường. Chuyến thăm này đáp lại chuyến thăm Mỹ vào tháng 10 năm ngoái của Chủ tịch Giang Trạch Dân, thúc đẩy mối "quan hệ đối tác chiến lược bước vào thế kỷ thứ XXI" giữa hai nước lớn có vai trò quan trọng ở châu Á - Thái Bình Dương và cả trên thế giới trong bối cảnh có nhiều biến động trên thế giới và ở khu vực. Vấn đề được bàn bạc thì rất nhiều, từ những vấn đề chính trị - chiến lược đến những nội dung hợp tác chính trị, kinh tế - thương mại, quân sự, khoa học - công nghệ, kể cả những vấn đề "nhậy cảm" như "nhân quyền", Đài Loan, chuyển giao vũ khí... Cũng dễ hiểu nếu như bên cạnh những thỏa thuận rộng rãi còn tồn đọng không ít chuyện khác biệt ; dù sao đi nữa cuộc gặp cấp cao mới giữa Oa-sinh-tơn và Bắc Kinh cũng đánh dấu một bước tiến mới trong quan hệ Mỹ - Trung trong thời kỳ "sau Thiên An Môn".

Tiếp sau cuộc gặp "ngoại giao câu cá" vào tháng 11 năm ngoái tại Cra-xnôi-ia-rơ-xcơ giữa Tổng thống Nga và Thủ tướng Nhật, tháng 4 năm nay hai ông đã tiến hành "ngoại giao anh đào" nhằm thúc đẩy cuộc đàm phán về Hòa ước, trong đó có vấn đề "lãnh thổ phía Bắc", đưa quan hệ Nhật - Nga lên tầm cao mới. Đồng thời, quan hệ Trung - Nhật cũng có những chuyển động mới với việc Thủ tướng Lý Bằng và tiếp đó là Phó Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào sang thăm Nhật Bản, hai bên trao đổi các đoàn quân sự ở cấp cao nhất.

Đó là chưa kể những hoạt động đáng chú ý khác như cuộc gặp "bộ ba" En-xin - Si-rắc - Côn tại Mat-xcơ-va, các cuộc tiếp xúc bên lề ASEM, G-8, chuyến thăm "khai phá châu Phi" của Tổng thống Mỹ, việc chuẩn bị cho chuyến thăm Nam Á đầu tiên của Tổng thống Mỹ sau 20 năm nhưng phải hoãn lại do việc Ấn-độ và Pa-ki-xtan thử vũ khí hạt nhân...

Trong quan hệ quốc tế còn có những hiện tượng manh nha, mỏng manh nhưng đáng chú ý là một vài chuyển động trong thái độ của Mỹ đối với Cu-ba, I-ran, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên... Còn phải chờ xem hành động thực tế nhưng dù sao đi nữa chúng cũng cho thấy sự thất bại của chính sách "trừng phạt" mà ngay Tổng thống B.Clin-tơn cũng phải kêu lên rằng, nước Mỹ trở thành quốc gia "thích trừng phạt".

Những hoạt động sôi động nói trên cho thấy các nước đang cơ cấu lại quan hệ trên một cơ sở ổn định hơn, chuẩn bị hành trang bước vào thế kỷ mới. Nói như vậy không có nghĩa là mọi chuyện đều suôn sẻ vì lợi ích của các nước còn rất khác nhau, ở chỗ này hay chỗ khác vẫn bộc lộ không ít những sự dị biệt. Ta có thể thấy rõ điều đó qua các sự kiện ở Trung Cận Đông, Cô-sô-vô, Nam Á...

Tình hình còn diễn biến khôn lường, ta hãy theo dõi chặt chẽ trong những tháng tới. ❑

Digitized by Google

MẤY VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG VĂN MINH TINH THẦN Ở TRUNG QUỐC

LÝ GIA TRUNG *

Vấn đề xây dựng văn minh tinh thần có tầm quan trọng rất lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc và trong công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc. Ngay từ năm 1983, khi tiếp Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Ấn Độ, đồng chí Đặng Tiểu Bình đã nói : "Trong các nước xã hội chủ nghĩa, một chính đảng mác-xít chân chính sau khi lên cầm quyền, nhất định cần ra sức phát triển sức sản xuất, và trên cơ sở ấy từng bước nâng cao mức sống của nhân dân, tức là xây dựng văn minh vật chất. Một thời gian rất lâu trước đây, chúng tôi xem nhẹ phát triển sức sản xuất, cho nên ngày nay chúng tôi cần đặc biệt chú ý xây dựng văn minh vật chất. Đồng thời, vẫn cần xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa, điều căn bản nhất là làm cho đông đảo nhân dân có lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, có đạo đức, có văn hóa, có kỷ luật". Năm 1992, đồng chí Đặng Tiểu Bình lại nói : "Tỉnh Quảng Đông muốn đuổi kịp "4 con rồng" châu Á trong 20 năm, không những kinh tế phải phát triển, trật tự xã hội, tập quán xã hội cũng phải tốt, công cuộc xây dựng hai thứ văn minh đó phải hơn hẳn họ, như vậy mới là chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc". Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc do đồng chí Giang Trạch Dân làm hạt nhân trước sau vẫn rất coi trọng vấn đề xây dựng văn minh tinh thần. Tháng 10 năm 1996, Hội nghị Trung ương 6, Khóa XIV Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thông qua "Nghị quyết về một số vấn đề quan trọng trong việc xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa", trong đó đã tổng kết những kinh nghiệm về xây dựng văn minh tinh thần từ khi cải cách mở cửa và nêu ra mục tiêu, nhiệm vụ về xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa cho đến năm 2010. Trong bài này, tôi xin giới thiệu một số nội dung chính sau đây.

1. Về ý nghĩa quan trọng của việc xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa. Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc cho rằng, văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa là đặc trưng quan trọng của xã hội xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu quan trọng và bảo đảm quan trọng của công cuộc xây dựng hiện đại hóa. Việc xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa liên quan đến việc thực hiện toàn diện phương án hùng vĩ vượt thế kỷ, liên quan đến sự phát triển hưng thịnh của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc. Văn minh vật chất là cơ sở, xây dựng kinh tế là trung tâm, cần phải nắm chắc trung tâm đó không chút dao động. Nhưng nếu văn minh tinh thần làm không tốt thì văn minh vật chất sẽ bị phá hoại, thậm chí xã hội cũng bị biến chất. Đi đôi với việc làm tốt hơn nữa xây dựng văn minh vật chất, việc thiết thực nâng xây dựng văn minh tinh thần lên một vị trí nổi bật hơn, nghiêm chỉnh giải quyết một loạt vấn đề cấp bách trước mắt, mở ra cục diện mới xây dựng văn minh tinh thần trong tình hình mới đã trở thành công việc lớn mà toàn Đảng và toàn dân hết sức quan tâm.

Trong mười mấy năm kể từ khi cải cách mở cửa, công cuộc xây dựng văn minh tinh thần ở Trung Quốc đã thu được những tiến triển rõ rệt, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy cải cách,

* Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam

Digitized by Google

phát triển và ổn định. Nhưng trong công tác lãnh đạo của một số ngành và địa phương, vấn đề coi nhẹ giáo dục tư tưởng, coi nhẹ văn minh tinh thần, "một tay tương đối cứng, một tay tương đối mềm" vẫn chưa được giải quyết. Về mặt đời sống tinh thần xã hội còn tồn tại không ít vấn đề, có vấn đề khá nghiêm trọng, chủ yếu biểu hiện ở những mặt sau đây : 1) Ở một số lĩnh vực các hiện tượng bại hoại đạo đức, sùng bái đồng tiền, ăn chơi hưởng lạc, cá nhân chủ nghĩa sinh sôi nảy nở ; 2) Các hoạt động phong kiến mê tín và các hiện tượng xấu xa cờ bạc, nghiện hút ma túy lan tràn ; 3) Các hành vi giả mạo lừa đảo trở thành tệ nạn xã hội ; 4) Sự nghiệp văn hóa bị các nhân tố tiêu cực công phá dữ dội, những thứ làm hại tâm hồn thanh thiếu niên lẩn khuất khắp nơi ; 5) Hiện tượng tham nhũng hoành hành ở một số địa phương, tác phong tốt đẹp của Đảng và Chính phủ bị tổn thất lớn ; 6) Ý thức quốc gia của một số người bị phai nhạt, nảy sinh sự hoài nghi và dao động đối với tiền đồ xã hội chủ nghĩa. Cho nên, bất cứ xét từ lý luận hay tình hình thực tế, tăng cường xây dựng văn minh tinh thần đều là một nhiệm vụ cấp bách mang ý nghĩa chiến lược quan trọng, là một sứ mệnh lịch sử nặng nề của những người cộng sản Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc.

2. Về tư tưởng chỉ đạo và mục tiêu phấn đấu xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa. Trung ương Đảng chỉ rõ, tư tưởng chỉ đạo chung cho việc xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa là lấy chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tư tưởng Mao Trạch Đông và lý luận Đặng Tiểu Bình làm chỉ đạo, kiên trì đường lối cơ bản và phương châm cơ bản của Đảng, tăng cường xây dựng tư tưởng đạo đức, phát triển giáo dục, khoa học, văn hóa, trang bị con người bằng lý luận khoa học, dẫn dắt con người bằng dư luận đúng đắn, vun đắp xây dựng con người bằng tinh thần cao thượng, cổ vũ con người bằng tác phẩm ưu tú, bồi dưỡng công dân xã hội chủ nghĩa có lý tưởng, có đạo đức, có văn hóa, có kỷ luật, nâng cao tố chất tư tưởng đạo đức và tố chất văn hóa khoa học của toàn dân tộc, đoàn kết và động viên nhân dân các dân tộc xây dựng Trung Quốc thành một nước hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

Căn cứ vào tư tưởng chỉ đạo chung nói trên, Trung ương Đảng xác định mục tiêu xây dựng văn minh tinh thần của Trung Quốc đến năm 2010 là : 1) Xây dựng vững chắc lý tưởng chung xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc trong toàn dân tộc, xây dựng vững chắc lòng tin kiên định, không dao động kiên trì đường lối cơ bản của Đảng ; 2) Thực hiện nâng cao rõ rệt tố chất công dân với nội dung chủ yếu là tu dưỡng tư tưởng đạo đức, trình độ khoa học giáo dục và quan niệm pháp chế dân chủ ; 3) Thực hiện nâng cao rõ rệt chất lượng sinh hoạt văn hóa với yêu cầu chủ yếu là tích cực lành mạnh, phong phú đa dạng, phục vụ nhân dân ; 4) Thực hiện nâng cao rõ rệt trình độ văn minh thành thị và nông thôn với dấu hiệu chủ yếu là nền nếp xã hội, trật tự công cộng, môi trường sinh hoạt ; 5) Hình thành trong phạm vi toàn quốc cục diện tốt đẹp xây dựng văn minh vật chất và xây dựng văn minh tinh thần phát triển nhịp nhàng.

Để kết hợp mục tiêu phấn đấu lâu dài với nhiệm vụ của từng giai đoạn, Trung ương Đảng cho rằng trước mắt, tức đến năm 2000 cần phải giải quyết mấy vấn đề sau đây : *Một là,* kiên quyết chặn đứng những hiện tượng hủ bại tiêu cực trong các cơ quan và đội ngũ cán bộ Đảng và chính quyền, xây dựng thêm tác phong của Đảng, tác phong chính quyền tốt đẹp liên hệ mật thiết với quần chúng, cần cù thiết thực, liêm khiết chí công. *Hai là,* kiên quyết uốn nắn những thói xấu trong các ngành nghề làm tổn hại đến lợi ích của quần chúng, chống những hành vi giả mạo, lừa gạt, ra sức bồi dưỡng tinh thần yêu nghề làm hết trách nhiệm, thuận tiện cho quần chúng, phục vụ chất lượng cao. *Ba là,* kiên quyết diệt trừ những hiện tượng xấu xa xã hội như mại dâm, cờ bạc, nghiện hút ma túy, chống những hoạt động mê tín phong kiến, hình thành nền nếp xã hội văn minh, lành mạnh, tôn sùng khoa học. *Bốn là,* kiên quyết cấm những hành vi chế tạo và truyền bá rác rưởi văn hóa, bước đầu mở ra cảnh tượng phồn vinh với những sản phẩm tinh thần ưu tú xuất hiện dồn dập, thị trường văn hóa nhộn nhịp, quy củ. *Năm là,* kiên quyết xử lý tình trạng trị an xã hội không tốt, môi trường bị ô nhiễm, đời sống thấp kém ở một số địa phương, xây dựng thêm nhiều thôn

Digitized by Google

trấn văn minh và thành phố văn minh. Trung ương Đảng yêu cầu các địa phương, các ngành đều căn cứ vào yêu cầu chung định ra quy hoạch cụ thể, nghiêm chỉnh tổ chức thực hiện.

3. Mấy điều tâm đắc. Trong quá trình xây dựng văn minh tinh thần mấy năm qua chúng tôi đã gặp phải ba vấn đề đáng suy nghĩ : 1) Làm thế nào để dưới tiền đề lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, có thể khiến cho việc xây dựng văn minh vật chất và việc xây dựng văn minh tinh thần thúc đẩy lẫn nhau, phát triển hài hòa, phòng ngừa và khắc phục tình trạng "một tay tương đối cứng, một tay tương đối mềm". 2) Làm thế nào để dưới điều kiện đi sâu cải cách, xác lập thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, có thể hình thành lý tưởng chung, quan niệm giá trị chung và tiêu chuẩn đạo đức chung có lợi cho sự nghiệp xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, phòng ngừa và ngăn chặn sự nẩy nở lan tràn của các tư tưởng hủ bại và hiện tượng xấu xa ; 3) Làm thế nào để trong tình hình mở rộng cửa với bên ngoài, đón nhận cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật mới của thế giới, có thể tiếp nhận các thành quả văn minh ưu tú của nước ngoài, phát huy các tinh hoa văn hóa truyền thống của đất nước, phòng ngừa và diệt trừ sự truyền bá của các rác rưởi văn hóa, ngăn chặn các mưu đồ "Tây hóa", "phân hóa" của các thế lực thù địch đối với Trung Quốc.

Để bảo đảm việc xây dựng văn minh tinh thần thu được kết quả thực sự, qua kinh nghiệm thực tiễn chúng tôi thấy cần phải làm tốt mấy việc sau đây : 1) Cần kiên trì phương châm "nắm hai tay, cả hai tay đều phải cứng". Dưới tiền đề lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, cần xử lý tốt quan hệ giữa hai nền văn minh. Phương châm "nắm hai tay" có được thực hiện nghiêm chỉnh hay không, điều mấu chốt là ở ban lãnh đạo các cấp, nhất là thủ trưởng thứ nhất. Thủ trưởng thứ nhất nhất thiết phải "nắm hai tay", nắm chắc toàn cục của việc xây dựng hai nền văn minh ; 2) Cần phải xử lý tốt quan hệ giữa một số vấn đề. Nhược điểm và những mặt tiêu cực của bản thân thị trường nhất định sẽ thể hiện vào trong cuộc sống tinh thần. Cải cách mở cửa cũng chịu rủi ro, những thứ tiêu cực của chủ nghĩa tư bản cũng thừa cơ xâm vào. Vậy một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình xây dựng văn minh tinh thần là phải xử lý tốt các quan hệ giữa cạnh tranh và hiệp tác, tự chủ và giám sát, hiệu suất và công bằng, giàu lên trước và cùng giàu có, hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội v.v. hình thành sức mạnh dư luận, quan niệm giá trị, điều kiện văn hóa và môi trường xã hội có lợi cho cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ; 3) Kiên trì phương châm trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng, giải quyết đúng đắn các mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng văn hóa. Phải chú ý phân biệt vấn đề học thuật và vấn đề chính trị. Đối với vấn đề nhận thức tư tưởng, phải tích cực hướng dẫn, khuyến khích việc thảo luận trao đổi giữa các quan điểm học thuật khác nhau. Đối với những ý kiến khác nhau trong quá trình tìm tòi cải cách, có thể không tranh luận để cho thực tiễn sau này kiểm nghiệm. Đối với những vấn đề liên quan tới phương hướng chính trị và những nguyên tắc lớn, phải có thái độ rõ ràng, phân rõ đúng sai, không nên có thái độ tự do chủ nghĩa. Tất cả những khuynh hướng trái với bốn nguyên tắc cơ bản, tổn hại đến việc xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa đều là sai lầm, đều phải kiên quyết chống lại ; 4) Tăng cường xây dựng văn minh tinh thần phải dựa vào giáo dục, cũng phải dựa vào pháp chế. Cần phải sử dụng biện pháp giáo dục, biện pháp kinh tế, biện pháp hành chính và biện pháp pháp luật một cách tổng hợp. Công tác tuyên truyền giáo dục có tác dụng rất quan trọng, nhưng chỉ dựa vào những điển hình của những người tốt việc tốt và sức ép của dư luận thì không đủ, còn phải dựa vào sức mạnh của luật pháp. Xét từ ý nghĩa này, có thể nói quá trình xây dựng văn minh tinh thần tức là quá trình không ngừng hoàn thiện pháp chế, thông qua việc xây dựng và kiện toàn các pháp luật và quy chế để nâng cao quan niệm pháp chế của công dân, thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh tinh thần.

Chúng tôi tin rằng, nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, qua phấn đấu bền bỉ nhất định sẽ thu được những tiến triển mới trong việc xây dựng văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa. ❑

Digitized by Google

CÔNG TY NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIFOPLAST



- Ống nhựa Tiền Phong được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 4422 từ Φ15 đến Φ315, với áp lực chịu nén từ 5-25kg/cm².
- Sản phẩm mới: ống lọc nước Φ48 đến Φ90mm, có nhiều gân chịu lực với khe hở lọc là 0,2mm.
- Các loại máng luồn dây điện, ống 2 mảnh bảo vệ dây cáp quang bền, đẹp, dễ lắp ráp, sửa chữa, các tấm lợp phẳng, sóng, tấm ốp trần, ốp tường với nhiều kiểu dáng hoa văn đẹp, trang nhã, lịch sự.
- Sản phẩm Tiền Phong phục vụ các ngành địa chất, các mỏ nước khoáng, chương trình nước sạch nông thôn, thủy lợi, các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, bưu điện, dân dụng và trang trí nội thất.
- Tiền Phong rất mong được phục vụ quý khách hàng, thủ tục đơn giản thuận tiện.
- Công ty Nhựa Thiếu niên Tiền Phong thuộc Tổng Công ty Nhựa Việt Nam, Bộ Công nghiệp, là doanh nghiệp sản xuất ống nhựa cứng u.PVC và nhựa PEHD lớn nhất phía Bắc Việt Nam.
- Ống nhựa Tiền Phong đã đoạt nhiều Huy chương vàng tại các Hội chợ triển lãm Quốc tế hàng công nghiệp trong nhiều năm liên tục. Từ năm 1990 đến năm 1997 đoạt 53 Huy chương vàng, giải Bạc chất lượng Việt Nam năm 1997.



ĐỊA CHỈ SỐ 2 AN ĐÀ - HẢI PHÒNG
ĐT : 031 - 8.47053/847973
FAX : 031-8.45133

Tiền Phong rất hân hạnh đón tiếp quý khách!

Digitized by Google

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG
CENTRAL PEOPLE'S CREDIT FUND (CCF)

- **Được thành lập theo Công văn 6901/KTTH ngày 9/12/1994 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 162/QĐ-NH5 ngày 8/6/1995 của Thống đốc NHNN Việt Nam.**
- **VỐN ĐIỀU LỆ : 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ đồng)**
- **TRỤ SỞ CHÍNH : 71 Hai Bà Trưng - Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội**
  Điện thoại: 8.222676, 8.222684 - Fax: 8.222828
- **CHI NHÁNH QTDND TRUNG ƯƠNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: 17 Bến Chương Dương - Quận I - TP. Hồ Chí Minh**
  Điện thoại: 08.8.215290 - Fax: 08.8.215287
- **Chủ tịch Hội đồng quản trị: Ông CHU VĂN NGUYÊN**
- **Phó Chủ tịch thứ nhất, Tổng giám đốc điều hành: Ông NGUYỄN KHẮC PHU**

QTDTW THỰC HIỆN CÁC NGHIỆP VỤ SAU:

HUY ĐỘNG VỐN

- Nhận tiền gửi của các QTD thành viên để cân đối điều hòa trong toàn hệ thống theo cơ chế để cho vay.
- Huy động vốn trong nước và vay vốn nước ngoài bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ, phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn và dài hạn.
- Tiếp nhận vốn tài trợ, vốn ủy thác đầu tư của Nhà nước, các tổ chức quốc gia, quốc tế, cá nhân ở trong nước và nước ngoài cho các chương trình, dự án đầu tư và phát triển kinh tế.

CHO VAY:

- Cho vay các QTDND thành viên và doanh nghiệp theo nguyên tắc ưu tiên đối với các tổ chức trong hệ thống.

CÁC NGHIỆP VỤ KINH DOANH KHÁC:

- Nhận chiết khấu các giấy tờ có giá.
- Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy chế bảo lãnh của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, đá quý và làm các dịch vụ Ngân hàng đối ngoại theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước.
- Hùn vốn, liên doanh, mua cổ phần của doanh nghiệp và đầu tư chứng khoán.
- Làm dịch vụ giữ hộ tài sản quý và các giấy tờ có giá.
- Thực hiện nghiệp vụ cầm cố, kinh doanh bất động sản.
- Làm dịch vụ thanh toán, chuyển tiền, thu chi tiền mặt.
- Mua bán và làm đại lý mua bán tín phiếu, trái phiếu chính phủ, các tổ chức và các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.
- Tham gia thị trường liên ngân hàng, thị trường tiền tệ ngắn hạn và thị trường chứng khoán quốc gia.
- Làm các dịch vụ tư vấn tài chính, ngân hàng và đầu tư.



- **Với mạng lưới gần 1000 thành viên là các Quỹ tín dụng nhân dân khu vực, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở ở các tỉnh, thành phố, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương đang thực hiện chức năng là đầu mối của toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân trong việc điều hòa các nguồn vốn, cho vay trong và ngoài thành viên, cung ứng các dịch vụ ngân hàng; thiết lập quan hệ quốc tế, nhận vốn đầu tư trong và ngoài nước cho hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân.**

Digitized by Google

VINABECO

R6



ĐỊA CHỈ TỔNG CÔNG TY VINABECO

94 LÒ ĐÚC, QUẬN HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI

ĐT: (04) 8219261 - FAX: (04) 8219661

LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$

CÔNG TY SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Digitized by Google

CÔNG TY VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY I

VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT COMPANY

Địa chỉ : 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại : 31 - 828815 - 838607 - 838680
Telex : 31128 - XDTM - VT Fax : 84 - 31 - 838033
Cable : VIET PETROCO HAIPHONG

CHỨC NĂNG CHÍNH

- ***Vận tải :***
  Chuyên vận tải các loại dầu thực vật, sản phẩm dầu và hóa chất, trên sông, biển tới các cảng trong nước và nước ngoài.
- ***Cung ứng dầu :***
  Có các phương tiện bán nhiên liệu, dầu mỡ nhờn cho các tầu Việt Nam và nước ngoài tại các cảng Hải Phòng, Hòn Gai và Cẩm Phả.
- ***Sửa chữa và đóng tầu :***
  Công ty nhận đóng mới các tầu chạy sông, biển trọng tải đến 500DWT và đủ phương tiện sửa chữa từng phần tầu 5000DWT và cho lên ụ nổi tầu 500DWT.
- ***Môi giới Hàng hải và Đại lý tầu :***
  Chuyên làm đại lý các loại tầu chở dầu, hóa chất. Đại lý phục vụ tầu suốt ngày đêm, hiệu quả cao, chi phí thấp.
- ***Các chức năng khác :***
  Cho thuê thuyền viên, cầu tàu, nhà kho và bãi để vật liệu



Công ty vận tải xăng dầu đường thủy I Hải Phòng rất hoan nghênh sự hợp tác và liên doanh của các bạn hàng và các nhà đầu tư trong nước và Quốc tế.

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN ĐỊNH

Digitized by Google

5730

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

TRỤ SỞ : SỐ 4 PHẠM NGỌC THẠCH - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI., TEL: 8525374; 8525375., TELEX: 411-322 VBA-VT., FAX: 8525376., SWIFT: VBAAVNVX

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam gọi tắt là Ngân hàng Nông nghiệp viết tắt NHNo, tên giao dịch quốc tế Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development gọi tắt Agribank, viết tắt VBARD.

Là Tổng Công ty Nhà nước hạng đặc biệt với 87 đơn vị thành viên; trụ sở chính tại Hà Nội; vốn Điều lệ là 2.200 tỷ đồng Việt Nam.

Thực hiện các chức năng : Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng trong nước, nước ngoài; thực hiện tín dụng tài trợ vì mục tiêu kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu trong nông nghiệp, nông thôn; làm nhiệm vụ ủy thác tín dụng, đầu tư cho Chính phủ và các chủ đầu tư trong nước, nước ngoài chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, thôn thôn... tại 1.259 chi nhánh ở tất cả các đô thị và các vùng nông thôn trong cả nước, tại các công ty chuyên doanh hạch toán độc lập và một số đơn vị liên doanh liên kết. -

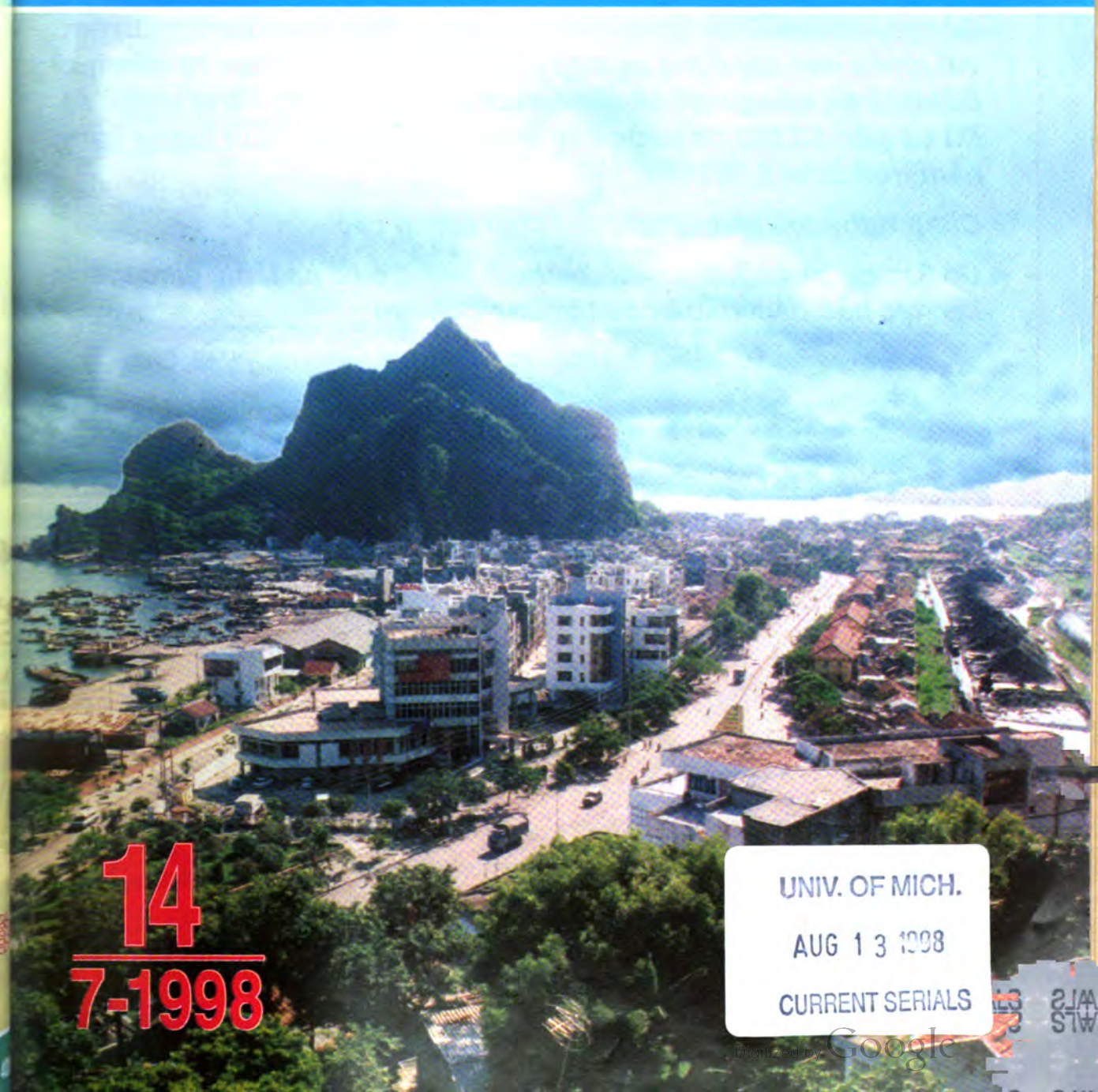
NGÂN HÀNG CỦA THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÌ SỰ NGHIỆP DÂN GIÀU NƯỚC MẠNH, XÃ HỘI CÔNG BẰNG, VĂN MINH

HÂN HẠNH ĐÓN CHÀO QUÝ KHÁCH
WELCOME TO AGRIBANK

Digitized by Google

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



14
7-1998

UNIV. OF MICH.
AUG 13 1998
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

CÔNG TY CAO SU

BÌNH LONG



Giám đốc
NGUYỄN VĂN SAO

THỊ TRẤN AN LỘC - HUYỆN BÌNH LONG - BÌNH PHƯỚC
Điện thoại : 0.65.866324 Fax : 656622

- ***Công ty cao su Bình Long nằm trên vùng đất đỏ màu mỡ thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp nhất là cây cao su. Hơn 10 năm qua Công ty đã trồng mới 15.500 ha với các loại giống năng suất cao. Đã có gần 10.000 ha vườn cây sung sức cho mủ, sản lượng hàng năm trên dưới 9.000 tấn.***
- ***Công nghệ mủ kem (latex) đạt chất lượng cao.***
- ***Có 9 nông trường, tay nghề kỹ thuật cao. Cơ sở hạ tầng, giao thông liên lạc bảo đảm đầu tư công nông nghiệp.***

Văn phòng Công ty cao su Bình Long



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 548 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

14
7-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	LÊ KHẢ PHIÊU - Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc	3
	HOÀNG MINH CHÚC - Phong trào công đoàn Việt Nam trong hơn 10 năm đổi mới	6
	TÔ TỬ HẠ - NGUYỄN HỮU KHIỂN - Về nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn công chức nhà nước trong giai đoạn mới	11
	NGUYỄN SINH CÚC - Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Việt Nam là một đòi hỏi bức bách hiện nay	14
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	HỘI THẢO KHOA HỌC - "Nghị quyết Trung ương 4 khóa VIII và vấn đề tín dụng nông nghiệp, nông thôn"	17
	MẠC VĂN TIẾN - TRẦN QUỐC TOÀN - Quan hệ biện chứng giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội	22
	TIẾN HẢI - Về hoạt động của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước	27
	LÊ MINH HỒNG - Quỹ tín dụng nhân dân - nguồn nội lực cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn	30
	LÊ XUÂN THẢO - Sở hữu trí tuệ và vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	34
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN VY - Chiến lược sử dụng đất theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền ở nước ta	39
	HÀ VĂN TĂNG - Về xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở	46
	TRỊNH GIA BAN - NGUYỄN KIM ĐỈNH - Công ty công nghiệp cao su miền Nam : 20 năm xây dựng và phát triển	50
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	MAI NINH - Thoái hóa... biến chất	52
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	PHẠM CHÍ DŨNG - Phi-đen với vấn đề tôn giáo	54
	DIỆU LY - Thượng đỉnh Trung - Mỹ	57
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Đại hội XV đảng bộ tỉnh Hà Nam	59
	- Hội nghị toàn quốc về công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em	60

Bìa 1 : *Thành phố Hạ Long* *Ảnh : TTXVN*

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХА ФИЕУ: Создать и развивать прогрессивную вьетнамскую культуру, полную национальным колоритом. ХОАНГ МИНЬ ЧУК: Профсоюзное движение Вьетнама за более 10 лет обновления. ТО ТЫ ХА - НГУЕН ХЫУ ХИЕН: О принципе установления норм государственных служащих в новом периоде. НГУЕН ШИНЬ КУК: Индустриализация и модернизация Вьетнамской деревни – срочное требование современности. Научный семинар: Резолюции 4ого пленума ЦККПВ 8ого созыва и проблема кредитов для сельского хозяйства и деревни. МАК ВАН ТИЕН - ЧАН КУОК ТОАН: диалектическое отношение между экономическим о социальным курсами. ТИЕН ХАЙ: О деятельности партийной организации в государственных предприятиях. ЛЕ МИНЬ ХОНГ: Народный кредитный фонд - источник внутренних сил для развития сельской экономики и деревни. ЛЕ СУАН ТХАО: Интеллектуальная собственность и проблема протектората права интеллектуальной собственности. ФАМ ТЬИ ЗУНГ: Фидель и религиозная проблема. ЗИЕУ ЛИ: Китайско-Американская встреча на верхах.

CONTENTS

LÊ KHẢ PHIÊU : To form and to develop an advanced Vietnamese culture imbued with national colour. HOÀNG MINH CHÚC : Trade union movement of Vietnam for over 10 years of renovation. TÔ TỬ HẠ - NGUYÊN HỮU KHIẾN : Regarding the principle of building standards for state officials in the new stage. NGUYÊN SINH CÚC : Industrialisation and modernisation of Vietnamese countryside - an urgent demand at present. *** *Scientific seminar* : Resolutions of the 4th plenum of CPV central committee of the 8th legislature and the problem of credits for agriculture and countryside. MẠC VĂN TIẾN - TRẦN QUỐC TOÀN : dialectic relationship between economic and social policies. TIẾN HẢI : Regarding activities of party organisations in state enterprises. LÊ MINH HỒNG : People's credit fund - a source of endogenous forces for developing agricultural economy and coutryside. LÊ XUÂN THẢO : Interllectual property and the problem of protecting the right of intellectual property. PHẠM CHÍ DŨNG : Fidel and religion problem. DIỆU LY : Chinese - American summit.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU : Edifier et développer une culture vietnamienne d'avant-garde, profondément imprégnée de l'identité nationale. HOÀNG MINH CHÚC : Le mouvement syndical du Vietnam au cours des 10 ans de renouveau. TÔ TỬ HẠ - NGUYÊN HỮU KHIẾN : Sur le principe d'élaboration des critéres applicables aux fonctionnaires d'Etat dans la nouvelle étape. NGUYÊN SINH CÚC : L'industrialisation et la modernisation de la campagne du Vietnam – un impératif à l'heure actuelle. *** *Séminaire* «La Résolution du 4e Plénum du Comité central du PCV (issu du VIIIe Congrès national) et le problème de crédit agricole et rural». MẠC VĂN TIẾN - TRẦN QUỐC TOÀN : La relation dialectique entre les politiques économique et sociale. TIẾN HẢI : Sur les activités des organisations du Parti dans les entreprises d'Etat. LÊ MINH HỒNG : La caisse de crédit populaire – une source de force endogène pour le développement de l'économie agricole de la campagne. LÊ XUÂN THẢO : La propriété intellectuelle et sa protection. PHẠM CHÍ DŨNG : Fidel Castro et la religion. DIỆU LY : Le Sommet Américano-Chinois.

SUMARIO

LÊ KHẢ PHIÊU : Construir y desarrollar la cultura vietnamita avanzada e impregnada de las particularidades nacionales. HOÀNG MINH CHÚC : El movimiento sindical de Vietnam tras 10 años de renovación. TÔ TỬ HẠ - NGUYÊN HỮU KHIẾN : Acerca de la elaboración de las normas para funcionarios estatales en el periodo de renovación. NGUYÊN SINH CÚC : Industrialización y modernización en el campo vietnamita – una imprescindible exigencia en la actualidad. *** *Seminario* «La Resolución del Cuarto Pleno del C.C. del PCV (VIII Congreso) y el problema de créditos agrícolas y rurales». MẠC VĂN TIẾN - TRẦN QUỐC TOÀN : La relación dialéctica entre la política económica y la política social. TIẾN HẢI : Sobre la actividad de la organización partidista en las empresas estatales. LÊ MINH HỒNG : La caja popular de créditos – fuente de fuerza interna para el desarrollo de la economia agricola y rural. LÊ XUÂN THẢO : La propiedad de la inteligencia y el problema de la protección del derecho de propiedad de la inteligencia. PHẠM CHÍ DŨNG : Fidel y la religión. DIỆU LY : La Cumbre China-Estados Unidos.

目录

•黎可漂：建设和发扬越南先进的充满民族本色的文化•黄明祝：十余年更新中的越南工会运动•苏紫夏-阮友缠：制定新时期的国家公务员标准的原则•阮生菊：越南农村工业化、现代化-目前迫在眉睫的问题•科学研讨会：越共八届四中全会决议与农业、农村信用问题•莫文进-陈国全：经济政策与社会政策间的辩证关系•进海：关于国有企业中的党组织的活动•黎明鸿：人民信用基金-农业、农村发展的内力源泉•黎春草：知识产权与保护知识产权问题•范志勇：卡斯特罗关于宗教的论述•妙海：中美首脑会晤.

Digitized by Google

XÂY DỰNG VÌ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC *

LÊ KHẢ PHIÊU

CÙNG với quá trình dựng nước và giữ nước, nền văn hóa Việt Nam đã hình thành và phát triển. Bằng lao động sáng tạo và ý chí đấu tranh bền bỉ, kiên cường, nhân dân ta đã xây đắp nên một nền văn hóa kết tinh sức mạnh và in đậm dấu ấn bản sắc của dân tộc, chứng minh sức sống mãnh liệt và sự trường tồn của dân tộc Việt Nam.

Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước. Nhờ nền tảng và sức mạnh văn hóa ấy mà dù có nhiều thời kỳ bị đô hộ, dân tộc ta vẫn giữ vững và phát huy bản sắc của mình, chẳng những không bị đồng hóa, mà còn quật cường đứng dậy giành lại độc lập cho dân tộc, lấy sức ta mà giải phóng cho ta.

Nhận thức điều đó để chúng ta vững tin và tự hào về dân tộc ta, gìn giữ, phát huy toàn bộ di sản văn hóa thiêng liêng của cha ông ta để lại và các thế hệ chúng ta xây dựng hôm nay. Chúng ta vô cùng biết ơn nhân dân và các bậc anh hùng hào kiệt, các bậc hiền tài chí sĩ đã dày công vun đắp nền văn hóa dân tộc. Chúng ta càng vô cùng tự hào và biết ơn Bác Hồ kính yêu, vị anh hùng dân tộc vĩ đại, nhà văn hóa lớn của thời đại, người cộng sản mẫu mực và chiến sĩ quốc tế trong sáng, thủy chung, tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước, thương dân, về tư tưởng trí tuệ, về nhân cách, đạo đức, lối sống cho các thế hệ Việt Nam.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam đảm đương sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng Việt Nam, nhân dân ta đã vùng dậy khởi nghĩa, tiến hành kháng chiến, kiến quốc, đánh thắng các đế quốc xâm lược và các thế lực phản động, giành độc lập dân tộc, thu non sông về một mối, đi lên theo con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng được những cơ sở ban đầu của chủ nghĩa xã hội, tiếp tục củng cố và phát triển nền văn hóa dân tộc. Cùng với độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, những thành quả về thể chế chính trị và kinh tế - xã hội, văn hóa là một thành tố của chế độ xã hội chủ nghĩa cao đẹp của chúng ta, góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc trong khu vực và trên thế giới.

Phát huy truyền thống văn hóa dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng là nhân lên sức mạnh của nhân dân ta để vượt qua khó khăn, thử thách, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo ra thế và lực mới cho đất nước ta đi vào thế kỷ XXI.

Bên cạnh những thành tựu quan trọng đã đạt được, trong lĩnh vực văn hóa, chúng ta thẳng thắn chỉ ra những tiêu cực đang xuất hiện có chiều hướng gia tăng trên nhiều lĩnh vực của đời sống văn hóa tinh thần, nhất là sự xuống cấp về tư tưởng, đạo đức và lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân, không những chỉ kìm hãm sự phát triển của kinh tế - xã

* Trích bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư khai mạc Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) ngày 6-7-1998

Digitized by Google

hội mà thậm chí còn dẫn tới nguy cơ đối với vận mệnh của Đảng và sự phát triển của đất nước.

Để khắc phục bằng được những yếu kém trên lĩnh vực văn hóa, chúng ta cần phân tích nguyên nhân, nhất là những nguyên nhân chủ quan như : buông lỏng, hữu khuynh trong lãnh đạo, điều hành trong tổ chức thực hiện. Cần thấy hết trách nhiệm từ Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các ban, ngành Trung ương đến các cấp ủy, chính quyền các địa phương, các cơ quan liên quan đến mặt trận văn hóa và nhất là sự nhận thức không đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của văn hóa, sự thiếu gương mẫu về tư tưởng, đạo đức, lối sống của một số cán bộ, đảng viên có chức, có quyền, làm suy giảm niềm tin của nhân dân, tạo sơ hở cho những hoạt động phản văn hóa phát triển.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định văn hóa là một mặt căn bản của xã hội. Người chỉ rõ "Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có 4 vấn đề phải chú ý đến, cũng phải coi trọng ngang nhau : chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa".

Văn hóa là một trong những mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng con người mới, xã hội mới.

Công cuộc đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", đòi hỏi chúng ta phải xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng nền tảng tinh thần của dân tộc ta, coi đó vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Chúng ta nhận thức sâu sắc rằng một nền văn hóa tiên tiến là một nền văn hóa yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu tất cả vì con người, tất cả vì tự do, hạnh phúc và sự phát triển phong phú, toàn diện cho mỗi con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Tính chất tiên tiến của nền văn hóa thể hiện cả trong nội dung, cả trong hình thức biểu hiện, trong phương tiện để chuyển tải nội dung. Bản sắc dân tộc của văn hóa Việt Nam bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa được vun đắp nên qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn ; lòng tự tôn, tự cường dân tộc ; tinh thần cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc ; lòng nhân ái bao dung, trọng nghĩa tình đạo lý ; đức tính cần cù sáng tạo trong lao động ; là đức hy sinh cao thượng tất cả vì độc lập dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân ; là sự tế nhị trong cư xử, tính giản dị trong lối sống. Nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc còn là sự mở rộng giao lưu với thế giới, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế.

Con người Việt Nam là sự kết tinh của nền văn hóa Việt Nam, vì vậy quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam cũng chính là quá trình thực hiện chiến lược con người, xây dựng và phát huy nguồn lực con người. Đây là khâu trung tâm của sự nghiệp xây dựng nền tảng tinh thần, tiềm lực văn hóa và chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Nền văn hóa mà nhân dân ta xây dựng là nền văn hóa thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, các dân tộc sống trên đất nước ta, bằng lao động bền bỉ, sáng tạo và ý chí kiên cường bất khuất, đã xây đắp nên nền văn hóa Việt Nam thống nhất mà đa dạng, phong phú, kết tinh những giá trị sắc thái văn hóa của tất cả các dân tộc trên Tổ quốc Việt Nam.

Ngày nay, với sự thống nhất về chính trị, tư tưởng và kinh tế của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa chúng ta càng có điều kiện để tăng cường hơn nữa tính thống nhất mà đa dạng của nền văn hóa.

Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là sự nghiệp của toàn dân mà nòng cốt là đội ngũ trí thức gắn bó với dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đội ngũ trí thức Việt Nam giàu lòng yêu nước, đại bộ phận xuất thân từ nhân dân lao động, là tinh hoa của nền văn hóa nước nhà được Đảng, Nhà nước và nhân dân tôn trọng, tạo điều kiện để cho anh chị em phát huy

Digitized by Google

trí tuệ, tài năng phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân và chủ nghĩa xã hội, giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa.

Trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, lãnh đạo sự nghiệp văn hóa, Đảng ta đã sớm có Đề cương văn hóa (năm 1943), chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong các kỳ Đại hội, Đảng ta đều đề cập đến đường lối văn hóa. Đảng ta luôn luôn khẳng định văn hóa là một mặt trận, cách mạng tư tưởng và văn hóa là một trong ba cuộc cách mạng tiến hành đồng thời trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1986 đến nay, trong tiến trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã có Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị (khóa VI), Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) về văn hóa theo nghĩa hẹp, chủ yếu là những vấn đề văn nghệ và quản lý văn hóa - văn nghệ. Giờ đây, công cuộc đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đòi hỏi Đảng ta phải có chiến lược văn hóa trong thời kỳ mới.

Ngày nay, sau 12 năm đổi mới, với những thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại cùng những thành tựu về văn hóa, thế và lực của chúng ta đã lớn hơn trước rất nhiều. Mặt khác chúng ta cần nhận rõ bốn nguy cơ mà Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII đã nêu vẫn đang diễn ra gay gắt. Sự tăng lên của những nguy cơ này có sự chống phá của các thế lực thù địch thông qua biện pháp diễn biến hòa bình hòng xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Mặt khác, chúng ta phải nghiêm khắc nhận rõ một số khuyết điểm trong Đảng và trong bộ máy Nhà nước nhất là tệ quan liêu, mất dân chủ, tham nhũng, đặc quyền, đặc lợi của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Sự thoái hóa này, cùng với những yếu kém khó khăn một số mặt về kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này đề cập trên bình diện rộng với những định hướng cơ bản có tính chiến lược, đồng thời xác định những trọng điểm cần giải quyết trước những vấn đề cấp bách đang đặt ra cho xã hội ta hiện nay trên lĩnh vực văn hóa. Xác định những giải pháp lớn từ nay đến năm 2000, những giải pháp có tính khả thi và thực hiện cho kỳ được để tạo ra bước chuyển biến mới trong thực tế.

Khi lãnh đạo thực hiện nội dung toàn diện, sâu rộng của văn hóa từ nay đến năm 2000, chúng ta đặt trọng tâm vào nhiệm vụ xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức đảng và bộ máy Nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và trong từng gia đình. Phải tạo cho được sự chuyển biến mạnh mẽ về tư tưởng, đạo đức, lối sống - một lĩnh vực then chốt trong đời sống văn hóa của dân tộc.

Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là một bộ phận quan trọng của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải phấn đấu với ý chí cách mạng kiên định, với trí tuệ và tính tự giác cao. Đồng thời phải tiến hành đồng bộ, có hệ thống các giải pháp từ giáo dục, vận động đến thể chế hóa, đường lối chủ trương của Đảng thành chính sách, cơ chế, trong đó cần nắm vững và thực hiện có hiệu quả giải pháp quan trọng hàng đầu là tiến hành giáo dục thường xuyên, sâu rộng chủ nghĩa yêu nước gắn với phong trào thi đua sôi nổi, mở cuộc vận động toàn Đảng, toàn dân xây dựng đời sống văn hóa mới. Thông qua cuộc vận động này để ngăn chặn tình trạng suy thoái, bồi dưỡng, phát triển nhân rộng những nhân tố tích cực, những điển hình tiên tiến trong lao động xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tạo ra một lối sống có văn hóa, có đạo đức trong xã hội, xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh. Để mở đầu cho cuộc vận động này một cách thiết thực, trước hết tiến hành sinh hoạt tự phê bình và phê bình trong Đảng, và bộ máy Nhà nước từ trung ương đến cơ sở về tư tưởng, đạo đức, lối sống. Kết quả của sinh hoạt tự phê bình và phê bình phải được thể hiện được việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch, chương trình hành động của các cấp, các ngành, nhằm phát huy vai trò gương mẫu về tư tưởng, đạo đức, lối sống của từng cán bộ, đảng viên và viên chức Nhà nước.❑

Digitized by Google

PHONG TRÀO CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM TRONG HƠN 10 NĂM ĐỔI MỚI

HOÀNG MINH CHÚC *

TRONG hơn 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, nhất là từ năm 1993 đến nay, phong trào Công đoàn Việt Nam có những thuận lợi căn bản : Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa bước đầu hình thành đã giải phóng lực lượng sản xuất, kinh tế tăng trưởng liên tục, năm sau cao hơn năm trước. Đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm hộ khá và hộ giàu tăng lên. Những việc làm như : đền ơn đáp nghĩa, tặng nhà tình nghĩa, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, chăm sóc người có công với nước, các cuộc vận động "xóa đói giảm nghèo", khắc phục khó khăn vươn lên làm giàu chính đáng, chăm sóc trẻ em và các gia đình thuộc diện chính sách, người nghèo có hoàn cảnh khó khăn... được đông đảo công nhân, lao động và nhân dân hưởng ứng, phát huy được nét đẹp đạo lý truyền thống của dân tộc Việt Nam "thương người như thể thương thân". Bộ Luật lao động và nhiều văn bản pháp luật, chính sách mới được ban hành đã tạo thêm môi trường pháp lý thuận lợi cho tổ chức công đoàn hoạt động, phát huy quyền làm chủ của công nhân, viên chức, lao động trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội.

Tuy nhiên, phong trào Công đoàn Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn thử thách ; cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng còn yếu kém, công nghệ trong nhiều ngành sản xuất chưa được đổi mới và còn lạc hậu, sự cạnh tranh gay gắt trong cơ chế thị trường đã dẫn tới sự thua lỗ, phá sản của nhiều doanh nghiệp khiến hàng chục vạn công nhân, lao động không có việc làm, đời sống khó khăn.

Đại hội lần thứ VI Công đoàn Việt Nam (1988) đề ra mục tiêu "việc làm, đời sống, dân chủ và công bằng xã hội". Đại hội lần thứ VII (1993) đề ra mục tiêu : "Đổi mới tổ chức và hoạt động Công đoàn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chăm lo và bảo vệ lợi ích của công nhân, lao động".

Đến nay có thể khẳng định các mục tiêu và nhiệm vụ do Đại hội VI và Đại hội VII Công đoàn Việt Nam đề ra là đúng đắn, sát thực tế, vừa đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của công nhân, viên chức, lao động trong giai đoạn cách mạng trước mắt ; vừa có ý nghĩa định hướng lâu dài. Nội dung, hình thức hoạt động của các cấp Công đoàn từng bước đổi mới. Các cấp Công đoàn đã có nhận thức sâu sắc hơn chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, lao động. Hệ thống tổ chức công đoàn từng bước được củng cố. Vị thế của tổ chức công đoàn trong xã hội từng bước được nâng cao. Sau hơn 10 năm đổi mới, phong trào Công đoàn Việt Nam đã đạt được một số thành tích chủ yếu sau :

1 - Xây dựng và phát triển tổ chức Công đoàn trong các thành phần kinh tế, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Công đoàn

Với phương châm đa dạng hóa các hình thức tập hợp công nhân, viên chức, lao động, mặc dù gặp nhiều khó khăn, kinh nghiệm chưa nhiều, kinh phí ít, thiếu cán bộ, cơ sở pháp lý chưa đầy đủ, nhưng trong những năm qua, số lượng công đoàn cơ sở trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã tăng 11 lần ; số đoàn viên, hội viên tăng 3 lần so với trước Đại hội VII Công đoàn Việt Nam. Đến nay cả nước có khoảng 3,5 triệu đoàn viên công đoàn, sinh hoạt trong 3,4 vạn tổ chức Công đoàn cơ sở, trong đó có 5 267 Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, hội viên với

* Phó Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam

Digitized by Google

hơn 39 vạn đoàn viên, hội viên Công đoàn khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Đã kiện toàn một bước tổ chức Công đoàn các cấp trên cơ sở. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã chỉ đạo tổ chức lại Công đoàn cấp huyện cho phù hợp với đặc điểm riêng của từng địa phương, kiện toàn, ổn định Liên đoàn lao động các tỉnh mới chia tách ; chỉ đạo thành lập các Công đoàn tổng công ty cho phù hợp với cơ chế quản lý mới. Đến nay, hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam có 61 Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, 18 Công đoàn ngành nghề toàn quốc và 65 Công đoàn tổng công ty. Số lượng cán bộ công đoàn chuyên trách giảm đáng kể, từ 9 077 người (năm 1993) đến nay còn 6 775 người (giảm khoảng 25% so với nhiệm kỳ trước) trong khi số lượng đoàn viên, công đoàn cơ sở và cấp trên cơ sở tăng nhanh.

Để nhanh chóng nâng cao năng lực, trình độ cán bộ công đoàn, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã từng bước củng cố hệ thống trường, lớp và đội ngũ cán bộ làm công tác đào tạo ; huy động ngân sách Công đoàn, tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức quốc tế để tạo kinh phí cho đào tạo ; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dài hạn và kế hoạch thực hiện hằng năm ; mở các lớp bồi dưỡng cán bộ chủ chốt của Công đoàn ; đa dạng hóa hình thức đào tạo như : mở lớp đào tạo tại chỗ, cử cán bộ đi học các trường ở địa phương, ở trung ương ; tạo mọi điều kiện để cán bộ được trang bị kiến thức mới. Chỉ tính từ năm 1993 đến năm 1997, cả hệ thống Công đoàn đã tổ chức bồi dưỡng cho 168 707 lượt cán bộ, đào tạo lại 3 085 cán bộ và cử đi đào tạo dài hạn (tập trung, tại chức) 4 439 cán bộ tại các trường công đoàn, trường Đảng và các trường khác của Nhà nước.

2 - Phát triển các hoạt động xã hội

Các cấp Công đoàn trong cả nước đã lấy hoạt động xã hội làm nội dung quan trọng để tập hợp, vận động quần chúng và góp phần giải quyết việc làm, cải thiện đời sống công nhân, viên chức, lao động ; tham gia xây dựng và triển khai chương trình quốc gia về giải quyết việc làm. Từ năm 1993 đến nay, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã xét duyệt và cho vay 914 lượt dự án với doanh số 44 864 triệu đồng, hỗ trợ giải quyết việc làm cho 3,8 vạn lượt lao động. Ngoài ra các Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố còn hướng dẫn công nhân, lao động lập dự án, tín chấp và bảo lãnh cho công nhân, lao động vay vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm qua ủy ban nhân dân các địa phương. Từ năm 1992 đến 1996, tổng hợp báo cáo của 25 Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, đã cho công nhân, lao động vay 284 dự án, doanh số 16 019 triệu đồng cho 10 521 hộ vay, hỗ trợ việc làm cho 15 321 lao động dưới các hình thức khác nhau. Đã hình thành các loại quỹ do Công đoàn vận động công nhân, viên chức, lao động đóng góp như quỹ tương trợ, quỹ xã hội, quỹ trợ cấp khó khăn đặc biệt, quỹ phòng chống thiên tai, quỹ trợ vốn, quỹ hỗ trợ tài năng sáng tạo nữ, quỹ bảo trợ trẻ em, quỹ khuyến học... Riêng cuộc vận động "phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình ", "quỹ trợ vốn" của nữ công nhân, viên chức, lao động đã giải quyết cho hàng vạn lượt người vay hàng tỉ đồng làm kinh tế gia đình, giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động nữ. Tuy tên gọi có khác nhau, nhưng mục đích của các quỹ đều nhằm giúp đỡ công nhân, lao động nghèo những lúc khó khăn.

Ngoài việc huy động nguồn lực trong nước, Công đoàn đã tranh thủ sự tài trợ của các tổ chức quốc tế để đẩy mạnh các hoạt động xã hội. Trong những năm qua, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã tranh thủ sự tài trợ của một số tổ chức Công đoàn các nước và quốc tế thực hiện được một số dự án đào tạo tiếng Anh, đào tạo nghề cho lao động nữ, xóa mù chữ cho công nhân, đào tạo công nhân, việc làm cho người nghèo thành thị, phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS.

Thực tế đã khẳng định chủ trương đẩy mạnh hoạt động xã hội của Công đoàn Việt Nam là đúng đắn, đáp ứng được nguyện vọng đông đảo công nhân, viên chức, lao động. Hoạt động xã hội của các cấp Công đoàn đã gắn bó tổ chức Công đoàn với đoàn viên và người lao động, nâng cao vị thế Công đoàn trong cộng đồng xã hội.

3 - Tham gia xây dựng các chính sách, luật pháp, chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của công nhân, viên chức, lao động

Các cấp Công đoàn đã chú trọng tập hợp ý kiến của công nhân, viên chức, lao động tham gia với Đảng, Quốc hội, Chính phủ xây dựng các chính sách, luật pháp của công nhân, viên chức, lao động như Bộ luật lao động, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động, luật phá sản doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp nhà nước... Đặc biệt, Công đoàn đã có kiến nghị kịp thời việc thực hiện chế độ phụ cấp trượt giá tiền lương, tham gia các chính sách tạo việc làm, chế độ trợ cấp khó khăn, tiền lương tối thiểu trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và một số chính sách bảo đảm xã hội khác.

Digitized by Google

Bảo hiểm xã hội là một trong các chính sách có tác động trực tiếp và sâu sắc nhất đối với công nhân, viên chức. Sự thay đổi chế độ, chính sách, phương thức chi trả có ảnh hưởng đến hàng triệu người đang làm việc và đã về hưu. Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về việc cải cách chế độ chính sách và cơ chế quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, tổ chức Công đoàn đã phát huy trí tuệ tập thể của cán bộ công đoàn, đoàn viên và công nhân, viên chức, lao động tích cực tham gia với Nhà nước xây dựng chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, tổ chức bàn giao toàn bộ sự nghiệp bảo hiểm xã hội do Công đoàn quản lý sang Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Đồng thời, phối hợp cùng các cơ quan chức năng của Nhà nước phát hiện, kiến nghị bổ sung, sửa đổi những bất hợp lý trong Điều lệ bảo hiểm xã hội.

Công tác tư vấn pháp luật đã được quan tâm chỉ đạo. Ở một số địa phương như TP Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai... thông qua tổ chức tư vấn pháp luật của Công đoàn, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, lao động được bảo vệ, nhiều vướng mắc trong quan hệ lao động đã được giải quyết. Ở những nơi xảy ra tranh chấp lao động, đình công, các cấp Công đoàn đã phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời, bảo đảm lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, vì sự phát triển của doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực bảo hiểm lao động, các cấp Công đoàn thường xuyên nêu cao vai trò và trách nhiệm của mình, tích cực tham gia với Nhà nước triển khai pháp luật về bảo hiểm lao động, xây dựng và hướng dẫn thực hiện các chính sách về bảo hiểm lao động. Phong trào "Xanh - sạch - đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động" do Công đoàn phát động được các ngành, các địa phương, cơ sở trong cả nước và đông đảo công nhân, viên chức, lao động hưởng ứng mang lại hiệu quả thiết thực, cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe người lao động.

Nhận thức rõ việc tham gia phát triển sản xuất cũng là bảo vệ quyền lợi người lao động cho nên ở nhiều nơi, các cấp Công đoàn đã thực sự cùng với chuyên môn tìm mọi biện pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, cải thiện điều kiện làm việc của người lao động. Hàng ngàn cơ sở đã tổ chức ký kết thỏa ước lao động tập thể, hướng dẫn công nhân giao kết hợp đồng lao động. Nhiều cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước đã tổ chức đại hội công nhân viên chức và có quy chế vận động, khuyến khích mọi người góp vốn, khai thác nguồn hàng, vật tư, tìm việc làm mới, tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm... Đặc biệt phong trào "thi đua lao động giỏi" do Tổng liên đoàn phát động đã được các cấp Công đoàn, nhất là Công đoàn cơ sở, Công đoàn ngành, địa phương, Công đoàn quận, huyện, thị xã... vận dụng với những nội dung phù hợp với đặc điểm ngành nghề, kinh tế, kỹ thuật, nhằm phát huy cao độ tính năng động, sáng tạo trong lao động sản xuất, công tác của công nhân, viên chức, người lao động, tạo thành phong trào rộng lớn, góp phần tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh, mang lại hiệu quả kinh tế lớn. Trong các năm từ 1993 đến 1997 đã có 139 000 sáng kiến cải tiến kỹ thuật làm lợi 830 tỉ đồng, 2 403 người được tặng bằng khen và huy hiệu "Lao động sáng tạo" của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, hàng chục vạn người đạt tiêu chuẩn "lao động giỏi" và danh hiệu "bàn tay vàng".

4 - Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, góp phần xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh

Trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và những biến đổi sâu sắc của đất nước khi chuyển sang cơ chế thị trường, các cấp Công đoàn đã tập trung tuyên truyền để mọi người hiểu rõ, hiểu đúng đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là Luật công đoàn, Luật lao động và các chính sách, luật pháp có liên quan đến quyền lợi của người lao động.

Hình thức tuyên truyền giáo dục của Công đoàn đã có bước đổi mới, đa dạng, phong phú. Đã bồi dưỡng, xây dựng được hàng nghìn báo cáo viên, tuyên truyền viên từ trung ương đến cơ sở. Biên soạn nhiều tài liệu ngắn gọn, đưa thành chuyên mục hỏi đáp trong bản tin công đoàn, sổ tay công đoàn gửi tới tận tổ công đoàn, công đoàn bộ phận. Nhân các ngày lễ lớn của đất nước, ngày kỷ niệm của địa phương, ngành, Công đoàn đã đẩy mạnh giáo dục truyền thống cách mạng trong công nhân, viên chức, lao động, tổ chức nghe nói chuyện, thi tìm hiểu về đất nước, về giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn ; tổ chức giao lưu, gặp gỡ giữa các thế hệ cán bộ Công đoàn v.v.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về phòng chống tệ nạn xã hội, Tổng liên đoàn đã chỉ đạo các Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành toàn quốc thành lập ban chỉ đạo, tổ chức

Digitized by Google

các cuộc hội thảo, mở các đợt tuyên truyền tập trung trên các phương tiện thông tin đại chúng, in tài liệu, tranh cổ động, tổ chức các lớp tập huấn, ký cam kết trách nhiệm, làm cho công nhân, viên chức, lao động thấy rõ hơn tác hại và hậu quả nghiêm trọng của các tệ nạn xã hội, động viên mọi người tích cực tham gia đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội.

Trước yêu cầu của tình hình mới, Tổng liên đoàn rất coi trọng phát triển hệ thống báo chí, xuất bản của Công đoàn. Báo Lao động, Tạp chí Lao động và Công đoàn, chương trình phát thanh và truyền hình Công đoàn và nhiều tờ báo, bản tin của các Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành... đã thực sự là công cụ tuyên truyền quan trọng, là tiếng nói của tổ chức Công đoàn, là diễn đàn dân chủ của công nhân, viên chức, lao động. Báo chí đã phản ánh kịp thời tình hình phong trào công nhân và hoạt động Công đoàn, những vấn đề bức xúc mà các tầng lớp nhân dân và công nhân, lao động quan tâm như chống tham nhũng, tiêu cực, những giải pháp về việc làm, thu nhập, bảo vệ quyền lợi người lao động v.v.

Hoạt động văn hóa thể thao được các cấp Công đoàn đẩy mạnh nhằm tập hợp, giáo dục công nhân, viên chức, lao động, xây dựng cuộc sống lành mạnh. Nhiều hình thức liên kết tổ chức các hội thi thể thao, liên hoan văn nghệ trong khu vực và từng đơn vị, thu hút đông đảo người lao động tham gia. Nhiều nhà văn hóa lao động đã trở thành các trung tâm sinh hoạt văn hóa, thể thao của công nhân lao động và là nơi bồi dưỡng hạt nhân cho phong trào quần chúng.

5 - Hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam thu được những kết quả quan trọng

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam luôn luôn chủ trương kiên trì đường lối đối ngoại rộng mở, trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, hữu nghị, bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác cùng có lợi. Những năm qua, Công đoàn Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ về vật chất và tinh thần của công đoàn các nước ; đã cử hàng trăm đoàn đại biểu công đoàn tham dự các hoạt động quốc tế, đón hàng trăm đoàn đại biểu công đoàn các nước vào Việt Nam, tiếp nhận hàng chục dự án do công đoàn và các tổ chức quốc tế tài trợ. Thông qua đó đã nâng cao năng lực của tổ chức Công đoàn Việt Nam trong việc đại diện và bảo vệ quyền lợi người lao động, thực hiện các chương trình trọng điểm của Công đoàn về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, xúc tiến việc làm, sinh đẻ có kế hoạch, về hoạt động xã hội nhân đạo, về đào tạo công nhân v.v. Hàng ngàn lượt cán bộ Công đoàn các cấp đã được dự các khóa học, đào tạo do quốc tế tài trợ. Bằng khả năng của mình và với truyền thống đoàn kết quốc tế trong sáng, Công đoàn Việt Nam đã tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh của lao động và công đoàn các nước vì độc lập dân tộc, quyền dân sinh, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội.

*

Tuy đã đạt được một số thành tích trên đây nhưng phong trào Công đoàn Việt Nam vẫn còn nhiều yếu kém bất cập. Phong trào chưa đáp ứng đầy đủ mong mỏi của công nhân, viên chức, lao động trong cả nước. Trong giai đoạn 1998 - 2000, phong trào Công đoàn thế giới vẫn chịu tác động tiêu cực của nhiều nhân tố chính trị phức tạp của thời kỳ sau "chiến tranh lạnh" ; các thế lực phản động vẫn mưu toan chia rẽ phong trào công đoàn ; quá trình toàn cầu hóa kinh tế và sự gia tăng các hoạt động của các công ty siêu quốc gia, chính sách tự do hóa nền kinh tế của một số thế lực quốc tế tạo nên những bất lợi cho tổ chức Công đoàn. Trên phạm vi toàn cầu, phong trào Công đoàn ngày càng thống nhất trong việc đưa ra yêu sách đòi các chính phủ phải quan tâm đến các vấn đề xã hội trong khi hoạch định các chính sách phát triển kinh tế. Đoàn kết thống nhất hành động đang là đòi hỏi cấp bách của phong trào lao động quốc tế để đương đầu với những thách thức mới khi nhân loại bước vào thế kỷ XXI.

Ở trong nước, tổ chức Công đoàn tiếp tục có những điều kiện phát triển thuận lợi. Nền kinh tế đất nước nhìn chung vẫn có xu hướng phát triển. Hệ thống pháp luật từng bước sẽ hoàn chỉnh, tạo thêm những cơ sở thuận lợi cho hoạt động Công đoàn. Giai cấp công nhân Việt Nam sẽ phát triển nhanh về số lượng và chất lượng, ngày càng giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, tổ chức Công đoàn cũng phải nhanh chóng thích ứng trước sự phát triển phong phú, đa dạng và thay đổi nhanh chóng của cơ cấu đội ngũ công nhân, viên chức, lao động do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các loại hình doanh nghiệp, cải cách một bước cơ bản các doanh nghiệp nhà nước. Người lao động làm việc trong các hợp tác xã, trong các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và

Digitized by Google

doanh nghiệp tư bản tư nhân sẽ phát triển nhanh, hình thành một lực lượng đông đảo trong đội ngũ giai cấp công nhân. Bên cạnh đó, lực lượng lao động trong các đơn vị kinh tế cá thể, công nhân và lao động tự do cũng sẽ có sự phát triển đáng kể, là lực lượng bổ sung vào đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam.

Là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và người lao động, trong hoàn cảnh phải đương đầu với nhiều thách thức và mối quan hệ phức tạp, trong những năm tới, mục tiêu hoạt động có ý nghĩa chiến lược của Công đoàn Việt Nam là phải góp phần đáp ứng những yêu cầu, lợi ích của giai cấp, của dân tộc và của người lao động trong xu hướng phát triển của những năm đầu thế kỷ XXI, xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn vững mạnh, thúc đẩy quá trình đổi mới kinh tế - xã hội đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ; cùng với Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân viên chức và người lao động. Phát triển hơn nữa đoàn viên Công đoàn trong các thành phần kinh tế, nhất là trong các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung và trong các doanh nghiệp liên doanh, có vốn đầu tư nước ngoài. Xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, nâng cao trình độ cán bộ công đoàn, nhanh chóng xây dựng đội ngũ cán bộ Công đoàn có kiến thức và năng lực, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của phong trào công nhân và hoạt động Công đoàn trong thời kỳ mới, góp phần xây dựng giai cấp công nhân phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, vững vàng về chính trị, tư tưởng, có trình độ học vấn và tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, vươn lên làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình. Tham gia xây dựng chính sách, luật pháp có liên quan đến công nhân, viên chức, lao động, nhất là các chính sách về việc làm, tiền lương, nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động... Chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Những mục tiêu trên đây được cụ thể hóa thành 8 chương trình, nhiệm vụ chủ yếu sau :

- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, vững vàng về chính trị, có trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật, tay nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo trong cơ chế thị trường, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từng bước trí thức hóa đội ngũ công nhân, trước hết là trong các ngành công nghiệp then chốt.

- Chủ động tham gia xây dựng, hoàn chỉnh, bổ sung các chính sách xã hội, cùng với Nhà nước xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả việc thực hiện chính sách và pháp luật, chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng của công nhân, viên chức, lao động.

- Tăng cường các hoạt động xã hội và xã hội hóa các hoạt động công đoàn. Đẩy mạnh các hoạt động tham gia giải quyết việc làm cho người lao động.

- Phát triển đoàn viên, xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào "lao động giỏi", "lao động sáng tạo" trong công nhân, viên chức, lao động, vận động người lao động tham gia phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường củng cố khối liên minh công - nông và trí thức.

- Tiếp tục đổi mới công tác tuyên truyền giáo dục của Công đoàn.

- Vận động công nhân, viên chức, lao động tham gia xây dựng Đảng, xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Tham gia có hiệu quả công cuộc cải cách hành chính, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, phiền hà, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, tạo điều kiện tăng cường mối quan hệ giữa các Công đoàn cùng ngành, nghề, cùng chủ hãng để hỗ trợ trong đấu tranh bảo vệ quyền lợi của công nhân, lao động Việt Nam. Thúc đẩy công tác xây dựng tổ chức Công đoàn trong các liên doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tăng cường đoàn kết với Công đoàn các nước trong Liên hiệp công đoàn thế giới khối ASEAN và các nước trong khu vực, tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh chung của lao động và công đoàn các nước chống lại các thế lực phản động, chống lại sự lũng đoạn của các công ty siêu quốc gia, vì lợi ích người lao động, vì quyền Công đoàn, dân sinh, dân chủ, vì hòa bình độc lập dân tộc, phát triển và tiến bộ xã hội. ❑

Digitized by Google

VỀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

TÔ TỬ HẠ *- NGUYỄN HỮU KHIỂN **

Đội ngũ công chức là lực lượng đông đảo nhất của bộ máy nhà nước và đảm nhiệm những nhiệm vụ liên quan đến tổ chức, điều hành công việc hằng ngày của xã hội.

Cũng do vị trí của công chức mà công vụ của họ liên quan đến rất nhiều mối quan hệ : quan hệ với nhân dân, quan hệ với tài sản, quan hệ tới an ninh, quốc phòng v.v... Để phát huy năng lực và hiệu quả quản lý của công chức, Nhà nước ta đã ban hành những văn bản luật và dưới luật quy định những lĩnh vực, quan hệ cụ thể liên quan tới quyền lợi, nghĩa vụ và tiêu chuẩn công chức.

Mới đây, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh cán bộ, công chức, đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc đổi mới nước ta hiện nay và đòi hỏi của cải cách nền hành chính nhà nước.

Từ những quy định pháp lý đã được ban hành, nhất thiết phải có những nguyên tắc cơ bản để việc quán triệt, thực hiện pháp luật về công chức có hiệu lực, hiệu quả.

Phân tích những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn công chức trong điều kiện cải cách nền hành chính nhà nước được coi là vấn đề bức xúc. Tính bức xúc đó phụ thuộc vào những yêu cầu cụ thể sau đây :

- Khi phân loại đội ngũ công chức thành hệ thống ngạch, bậc thì một trong những căn cứ là tiêu chuẩn của từng ngạch công chức. Từ đó xác định được tiêu chuẩn đối với từng công chức khi bổ nhiệm họ vào một chức vụ cụ thể.

- Khi tuyển dụng công chức, nhất là tuyển dụng để bổ sung vào biên chế thì có hai tiêu chuẩn quan trọng làm căn cứ : tiêu chuẩn chung của mỗi cán bộ trong bộ máy nhà nước, tiêu chuẩn công chức hiện hành do pháp luật quy định.

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ đối với một chức vụ, một ngạch công chức để xem xét tiêu chuẩn.

Như vậy, xét từ những nét chung nhất, tiêu chuẩn công chức là những quy định cụ thể do Nhà nước ban hành đối với công chức trong hệ thống hành chính nhà nước. Tiêu chuẩn công chức làm tiêu chí trong hoạt động tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và để đánh giá một công chức trong quá trình thực thi công việc của họ.

Tiêu chuẩn công chức nếu xét từ góc độ pháp lý hành chính, được bảo đảm sử dụng lâu dài như những quy định liên quan vẫn còn hiệu lực. Mặt khác, đối với mọi công chức, việc đánh giá căn cứ vào tiêu chuẩn công chức, nghĩa là căn cứ vào tiêu chí khách quan ; không áp đặt, không đơn phương từ phía người lãnh đạo, quản lý. Tuy nhiên, vai trò của các nhà quản lý, nhất là thủ trưởng cơ quan hành chính là người làm công tác tổ chức rất quan trọng trong hoạt động xây dựng bộ máy, phát hiện tài năng. Yêu cầu đó đòi hỏi họ phải nắm vững những tiêu chuẩn cụ thể, có năng lực đánh giá theo quan điểm đổi mới và phải tuân thủ nguyên tắc vô tư, khách quan khi đánh giá công chức.

Tiêu chuẩn công chức có thể thay đổi và cần thiết phải thay đổi khi những cải cách xã hội, cải cách hành chính làm thay đổi nội dung của công vụ. Chẳng hạn, với công cuộc đổi mới toàn diện ở nước ta hiện nay, quan niệm về người công chức trong thời kỳ của cơ chế tập trung thay đổi nhiều, nhất là về những đòi hỏi về chuyên môn, năng lực và phẩm chất.

Xây dựng tiêu chuẩn công chức là hoạt động của quản lý nhà nước nhằm có một đội ngũ công chức đáp ứng đòi hỏi của quản lý nhà nước và quản lý xã hội, đồng thời cũng làm căn cứ để xây dựng và đãi

* Phó trưởng Ban Tổ chức - cán bộ Chính phủ
** PTS, Học viện Hành chính quốc gia

Digitized by Google

ngộ công chức phù hợp với trình độ và cống hiến của họ.

Nhưng để việc xây dựng các hệ tiêu chuẩn được khoa học và có tính thực tiễn cao, cần có những nguyên tắc định hướng. Dưới đây, chúng tôi xin trình bày một số nguyên tắc cơ bản về xác định tiêu chuẩn công chức :

1 - Nguyên tắc cấu trúc

Nguyên tắc cấu trúc xuất phát từ cơ cấu của hệ thống công chức nhà nước. Lịch sử hình thành đội ngũ công chức nhà nước, nguồn nhân lực hành chính luôn được phân loại theo các yếu tố : năng lực, chức vụ, khu vực, nghề nghiệp, lứa tuổi... Mỗi yếu tố có cấu trúc riêng. Mỗi cấu trúc riêng đó lại có những tiêu chuẩn riêng của công chức (ngoài những tiêu chuẩn chung).

Nguyên tắc cấu trúc đòi hỏi khi xây dựng tiêu chuẩn công chức cho từng khu vực cần tính đến sự hài hòa giữa tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn riêng. Bởi vì, tiêu chuẩn xây dựng để lựa chọn công chức phải phù hợp với công việc trên cơ sở năng lực, trình độ của họ ; như công chức ở khu vực hoạt động có quan hệ đối ngoại, thì tiêu chuẩn ngoại ngữ là một tiêu chuẩn quan trọng.

Trong Pháp lệnh cán bộ, công chức do Chủ tịch nước công bố ngày 9-3-1998, Điều 23 về tuyển dụng công chức, Điều 33 về quản lý công chức đều phản ánh những yếu tố cấu trúc của hệ thống công chức hiện hành.

Nguyên tắc cấu trúc được quán triệt có ảnh hưởng đến quá trình học tập, rèn luyện, bổ sung kiến thức, kỹ năng của công chức.

2 - Nguyên tắc xuất phát từ thực tiễn

Nguyên tắc xuất phát từ thực tiễn yêu cầu khi xây dựng tiêu chuẩn công chức cần căn cứ vào thực tiễn quản lý nhà nước, quản lý xã hội ở một giai đoạn lịch sử cụ thể ; bởi vì, có những tiêu chuẩn thích hợp ở giai đoạn này nhưng không còn thích hợp ở giai đoạn khác. Điều này rõ nhất là sự thay đổi cơ chế quản lý dẫn đến những sự thay đổi căn bản trong việc đánh giá tiêu chuẩn công chức. Ví dụ, khi quan hệ đa phương được mở ra, tiêu chuẩn ngoại ngữ của công chức được đổi mới chẳng những ở yêu cầu cao hơn về trình độ mà còn có sự thay đổi nhiều trong cơ cấu sử dụng ngoại ngữ. Yêu cầu cao hơn về ngoại ngữ xuất phát từ các quan hệ đa phương trên các lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực hợp tác kinh tế đa phương, song phương. Yêu cầu hợp tác đòi hỏi sự giao lưu trên cơ sở phải có những hệ thống ngôn ngữ trao đổi. Nhiều cuộc hội thảo diễn ra mà người tham gia chỉ gồm các chuyên gia của các bộ, ngành hay của Chính phủ sử dụng được thứ ngôn ngữ quy định, không cử theo các phiên dịch. Chẳng hạn như các cuộc họp tư vấn của các thành viên ASEAN diễn ra trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, có những yêu cầu cao về ngoại ngữ.

Sự bất cập của chúng ta hiện nay là : cấp cán bộ trình độ tư vấn, chuyên gia có đủ thẩm quyền tham gia các hoạt động hợp tác thì lại yếu, thiếu về ngoại ngữ, và việc này không thể làm nóng vội, đốt cháy giai đoạn. Trong khi đó lực lượng cán bộ, công chức trẻ tuy có trình độ ngoại ngữ tốt, nhất là tiếng Anh, nhưng lại cần phải có thời gian mới có đủ kinh nghiệm về chuyên môn cũng như yêu cầu về các kiến thức bổ trợ cần thiết đối với một chuyên gia thực thụ.

Như vậy, tiêu chuẩn ngoại ngữ trong điều kiện hiện nay đòi hỏi tất cả các ngạch, bậc công chức đều phải có. Nhưng nhu cầu sử dụng nhiều nhất vẫn là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật. Tiếng Nga và ngôn ngữ khối các nước Đông Âu tuy ta có tiềm năng nhưng cường độ sử dụng thấp. Nguyên tắc là xuất phát từ sự đòi hỏi của thực tiễn, công chức và đội ngũ công chức phải căn cứ vào đó mà đáp ứng.

Nguyên tắc đó còn được thể hiện ở chỗ cần phải xuất phát từ hiện trạng nguồn nhân lực hành chính. Tiêu chuẩn công chức là tiêu chuẩn công chức của một quốc gia cụ thể, với một trình độ, một cơ cấu cụ thể. Có khá nhiều những tiêu chí không thể giống nhau do các quốc gia không đồng nhất trình độ phát triển kinh tế và khoa học công nghệ ; về thể chế chính trị và cơ cấu trong dân cư - nguồn nhân lực trực tiếp cung cấp các công chức cho chính phủ. Ví dụ, đối với chúng ta hiện nay tiêu chuẩn ngạch, bậc công chức đòi hỏi phải được trang bị những kiến thức về quản lý nhà nước ; trong đó phần kiến thức bồi dưỡng về pháp luật, pháp chế, về bộ máy nhà nước, về kỹ thuật xây dựng văn bản chiếm số thời gian khá lớn. Trong khi đó, nhiệm vụ bồi dưỡng đào tạo và đào tạo lại công chức ở các nước phát triển lại đề cập nhiều hơn những vấn đề hoạch định chính sách, những vấn đề về dịch vụ công, quản lý công và những vấn đề về kỹ năng hành chính.

Như vậy, thực tiễn ở đây còn được hiểu là thực tiễn kinh tế - xã hội của từng quốc gia làm căn cứ xác định các tiêu chuẩn của công chức.

Digitized by Google

Vì sự khác nhau trên mà dẫn tới một thực tế : ở nước ta hiện nay, nhất là ở các cơ quan đào tạo công chức, đã có số lượng tương đối khá (so với tỷ lệ hiện có) những cán bộ, giảng viên được đào tạo về hành chính, nhất là ở bậc trên đại học như những thạc sĩ được đào tạo từ nước Anh, nước Ô-xtrây-li-a, những người được đào tạo từ trường ENA (Trường Hành chính quốc gia Pháp). Nhưng việc xây dựng các chuyên đề, chuyên ngành, môn học để đào tạo, bồi dưỡng công chức cho các hệ đào tạo và bồi dưỡng ở nước ta vẫn còn rất lúng túng. Họ chưa tư vấn cho các cơ sở đào tạo những vấn đề mới cần phải đào tạo mà chúng ta cũng đang rất cầu trang bị cho công chức.

3 - Nguyên tắc pháp chế

Khi xây dựng hệ thống tiêu chuẩn công chức, đòi hỏi các cơ quan sử dụng công chức phải tuân thủ nguyên tắc pháp chế. Mặt khác cũng đòi hỏi những yếu tố liên quan đến tiêu chuẩn công chức cần phải được quy định trong những hệ thống văn bản phù hợp.

Khi sử dụng công chức, nhất là bổ nhiệm công chức vào một chức vụ quản lý, phải tuân thủ nguyên tắc pháp chế ; tức là phải căn cứ vào tiêu chuẩn của từng ngạch, bậc công chức để sắp xếp, bổ nhiệm. Nếu không, có thể dẫn tới những vi phạm từ các phía khác nhau thường gặp dưới đây :

- Bổ nhiệm người vào chức vụ không đủ tiêu chuẩn về trình độ.

- Bổ nhiệm không đúng khung về lứa tuổi phù hợp.

- Bổ nhiệm không tuân thủ quy trình (như quy trình thử thách cán bộ trước khi giao một chức vụ quan trọng trong chuyên môn hoặc vị trí quản lý...).

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi công chức phải tuân thủ những quy định hiện hành điều chỉnh quyền và nghĩa vụ, những lĩnh vực được làm, chưa được làm và không được làm.

Những điều công chức không được làm có nghĩa là, nếu làm thì công chức không hoàn thành được công vụ (như Điều 15 quy định cán bộ, công chức không được chây lười, không được thành lập doanh nghiệp). Hoặc nếu làm thì việc làm đó dễ gây ra những hậu quả, gây thiệt hại về kinh tế, tài sản quốc gia (như Điều 19, 20 nói về việc không cho phép vợ, chồng, bố mẹ, con của công chức lãnh đạo cơ quan góp vốn vào doanh nghiệp hoặc đứng đầu tổ chức nhân sự, kế toán, tài vụ... Ví dụ, bố làm giám đốc, hiệu trưởng thì con không được giữ chức trưởng phòng tổ chức, kế toán trưởng...).

Pháp luật hành chính nói như vậy, còn nguyên tắc pháp chế thì đòi hỏi công chức phải quán triệt, tuân thủ không vi phạm, không vận dụng tùy tiện.

4 - Nguyên tắc kế thừa

Như trên đã nêu, tiêu chuẩn cán bộ căn cứ vào đòi hỏi khách quan của nhiệm vụ cách mạng. Đối với công chức, tiêu chuẩn công chức gắn liền với sự biến thiên của vận động quản lý thích ứng với thực tiễn.

Tuy nhiên, lô gíc sự phát triển của quản lý cho thấy : bất cứ một biến đổi nào, kể cả những biến đổi toàn diện trong đổi mới, cũng không phải là tạo ra một môi trường từ hư vô, nghĩa là hoàn cảnh nào cũng phải "thoát thai" từ môi trường kinh tế, chính trị, xã hội trước đó.

Vì vậy, xét năng lực của cán bộ, căn cứ vào tiêu chuẩn, thì hệ tiêu chuẩn có yếu tố cơ bản phải duy trì, yếu tố lạc hậu phải loại bỏ, yếu tố mới phải bổ sung, cập nhật. Nếu không như vậy đổi mới sẽ vấp phải khó khăn về nguồn vốn, về kinh nghiệm tích lũy từ thực tiễn.

Nguyên tắc kế thừa có thể được áp dụng để nghiên cứu sự biến đổi của nguồn nhân lực hành chính giữa các thế hệ, nhất là thế hệ đã được đào tạo và chín muồi về kinh nghiệm. Có ba tình huống sử dụng cán bộ, công chức xuất phát từ những tiêu chuẩn thay đổi :

- *Thứ nhất*, khi xây dựng tiêu chuẩn, một số tiêu chuẩn mới được bổ sung, có một số công chức có năng lực, còn khả năng tiếp thu cái mới, vẫn "trụ" được trong cương vị ở thời kỳ đổi mới.

- *Thứ hai*, một số công chức do không thích ứng được những đòi hỏi của thực tiễn, không thích ứng với hoàn cảnh, có thể vẫn còn làm việc nhưng không thể đảm nhiệm được chức vụ như cũ nữa.

- *Thứ ba*, một số do không nhận thức được hạn chế của bản thân, có thể phát sinh tâm lý bi quan và ra khỏi công vụ.

Vì vậy, nguyên tắc kế thừa không những là một yêu cầu có tính nguyên tắc đối với cơ quan và những người có chức vụ trong việc sử dụng cán bộ, mà còn trở thành một yêu cầu mà bản thân người công chức phải quán triệt để tự đánh giá, tự thẩm định bản thân giữa kế thừa và quy luật "chọn lọc", "đào thải" theo nghĩa đích thực có quan hệ hữu cơ với nhau. ❑

Digitized by Google

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG THÔN VIỆT NAM LÀ MỘT ĐÒI HỎI BỨC BÁCH HIỆN NAY

NGUYỄN SINH CÚC *

Nông thôn Việt Nam chiếm 80% dân số, 72% nguồn lao động xã hội, nhưng mới tạo ra khoảng 1/3 tổng sản phẩm quốc dân (1996). Do vậy, công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) nông thôn không những là quan trọng, mà còn có ý nghĩa quyết định đối với quy mô và tốc độ CNH, HĐH đất nước.

Vấn đề nêu trên không phải là đặc thù của Việt Nam mà được rút ra từ thực tế và kinh nghiệm các nước trong khu vực châu Á. Kinh nghiệm Đài Loan cho thấy HĐH không nhất thiết phải được khởi đầu hoặc được duy trì bởi sự phát triển nhanh của công nghiệp nặng ở một số ít trung tâm công nghiệp, tại các đô thị lớn với những hậu quả của hiện tượng phân cực nhanh xảy ra ngay sau đó. Ngược lại, CNH, HĐH ở Đài Loan được khởi đầu ở nông thôn và vẫn phụ thuộc vào khu vực này. "Tính chất nông thôn" của các ngành công nghiệp, dịch vụ, trong thực tế được duy trì như một nét đặc trưng quan trọng, ngay quá trình chuyển sang những ngành nghề có công nghiệp hiện đại. Đến nay, nhiều nhà kinh tế cho rằng, nguyên nhân thành công của Đài Loan về CNH, HĐH là ở chỗ động lực tăng trưởng và sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế không khởi đầu và tập trung ở khu vực thành thị, mà trái lại chỗ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ với công nghệ hiện đại lại là ở nông thôn và duy trì các ngành nghề đa dạng. Thành công này của Đài Loan thể hiện ở hai mặt : *Một là*, CNH cho phép công nghiệp nông thôn tồn tại, phát triển với tốc độ tăng trưởng cao. *Hai là*, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn trên cơ sở tạo ra việc làm mới phi nông nghiệp và HĐH quá trình sản xuất, kể cả trong nông nghiệp. Đài Loan đã thực hiện ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn và trọng tâm là điện khí hóa nông thôn (năm 1960, có 70% số hộ nông thôn được dùng điện). Có điều rất khác với Việt Nam là ở đây nhà nước không hề áp dụng mức giá điện ở nông thôn cao hơn thành thị và 2/3 viện trợ được đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn và vào nông nghiệp, còn công nghiệp chỉ được 1/5. Do vậy, nông nghiệp và kinh tế nông thôn Đài Loan tăng trưởng nhanh và đa dạng. Kinh nghiệm rút ra của Đài Loan là CNH, HĐH không hề bỏ rơi nông nghiệp và nông thôn vì lợi ích của công nghiệp và tăng trưởng kinh tế nói chung. Môi trường kinh tế vĩ mô ngày càng thuận lợi cho công cuộc CNH, HĐH ở nông thôn, được đầu tư vốn và công nghệ thỏa đáng.

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước rất coi trọng vai trò của nông thôn, nông nghiệp trong sự nghiệp CNH, HĐH. Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng chỉ rõ : "Đặc biệt coi trọng CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn ; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu"(1). Đó là quan điểm của Đảng cần được cụ thể hóa trong thực tiễn của mỗi ngành, mỗi cấp từ trung ương đến địa phương. Song dù ngành nào, cấp nào cũng cần thiết quán triệt các nội dung và yêu cầu của CNH, HĐH nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới và mở cửa hiện nay.

Từ kinh nghiệm nước ngoài, thực tiễn nước ta và nhất là quan điểm của Đảng, có thể rút ra những nội dung chủ yếu của CNH, HĐH nông thôn nước ta hiện nay như sau :

Một là, xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở vật chất của công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, từng bước chuyển sản xuất nông nghiệp sang sản xuất kiểu công nghiệp trên nguyên tắc tôn trọng quy luật phát triển sinh học của cây trồng và vật nuôi (không lặp lại sai lầm của quá khứ về cơ giới hóa lớn chia cắt quy trình sản xuất nông nghiệp theo từng công đoạn như mô hình Nam Ninh (Nam Định) và Quỳnh Lưu (Nghệ An) năm 1978.

---

* PGS. PTS, Vụ trưởng Tổng cục thống kê

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 86

Digitized by Google

Hai là, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, đường bộ, nước, trường, trạm, trại, bưu điện, chợ, cơ sở chế biến... phù hợp với yêu cầu của CNH, HĐH.

Ba là, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất và dịch vụ ở nông thôn góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực - phân công lại lao động nông thôn.

Bốn là, hoàn thiện các mô hình tổ chức sản xuất và quản lý theo hướng hiện đại, nhằm tăng hiệu quả của bộ máy quản lý ở nông thôn, giảm các khâu trung gian, khâu thừa, người thừa trong bộ máy điều hành tại thôn, xóm.

Năm là, hình thành và phát triển nguồn nhân lực (cán bộ khoa học quản lý có trình độ cao, công nhân lành nghề, lao động phổ thông) tương xứng với yêu cầu CNH, HĐH, trọng tâm là nâng cao dân trí ở nông thôn, đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý nông nghiệp.

Yêu cầu của CNH, HĐH nông thôn hiện nay là : bảo đảm sự phát triển ổn định, vững bền của kinh tế và xã hội trên địa bàn nông thôn. Về kinh tế sẽ phát triển cân đối giữa nông nghiệp hàng hóa với công nghiệp và dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nội bộ nông - lâm nghiệp và thủy sản, giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa nhóm cây lương thực với các nhóm cây trồng khác, giữa các đàn gia súc và gia cầm... theo hướng tích cực, ưu tiên xuất khẩu. Kinh tế tăng trưởng cao nhưng vẫn bảo đảm ổn định xã hội nông thôn, trước hết tăng việc làm, giảm thất nghiệp, giảm sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ nông dân, tăng phúc lợi xã hội, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nông thôn, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, từ đó ngăn chặn dòng người từ nông thôn dồn về thành thị kiếm sống như hiện nay ở nước ta cũng như các nước Thái Lan, Phi-líp-pin, Ấn Độ v.v. Và như vậy, quá trình CNH, HĐH nông thôn sẽ tạo ra động lực mới, mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội theo mục tiêu : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

CNH, HĐH nông thôn cũng như CNH, HĐH nền kinh tế nói chung là một quá trình lâu dài đồng thời phải có bước đi thích hợp và kết quả của quá trình đó được đo lường bằng các chỉ tiêu định lượng cụ thể. Các chỉ tiêu chủ yếu là : tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm ở khu vực nông thôn, tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ trong lao động nông thôn ; cơ cấu thu nhập của hộ nông thôn phân theo ngành : nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ ; thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn phân theo nguồn ; mức trang bị vốn và tài sản cố định cho lao động nông thôn và nông nghiệp, tỷ lệ hộ nông thôn dùng điện ; mức trang bị các máy móc và thiết bị, dụng cụ điện và điện tử bình quân 1 hộ nông thôn, tỷ lệ cơ giới hóa các công việc nông nghiệp, số lao động được giải phóng từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ hằng năm và hàng loạt các chỉ tiêu xã hội khác.

Nếu theo các chỉ tiêu trên, thì thực trạng CNH, HĐH ở nông thôn Việt Nam hiện nay còn ở trình độ thấp. Theo số liệu thống kê mới nhất, hiện nay tỷ trọng công nghiệp mới chiếm 13,8%, dịch vụ 14,7% còn nông nghiệp 71,45% trong tổng giá trị sản xuất. Nếu tính theo giá trị tăng thêm thì cơ cấu kinh tế nông thôn theo 3 ngành tương ứng như sau : 9,73% và 15,74% ; 79,53%. Nhiều vùng nông thôn rộng lớn, nông nghiệp hàng hóa mới phôi thai và đến nay cơ cấu kinh tế vẫn còn mất cân đối, công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng rất thấp như miền núi, Trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên (xem biểu).

Biểu : Cơ cấu kinh tế nông thôn của 7 vùng sinh thái (giá trị sản xuất, giá trị thực tế)

	Nông - lâm - thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
1 - Miền núi và Trung du Bắc Bộ	85,11	6,89	8,00
2 - Đồng bằng sông Hồng	69,36	12,50	18,14
3 - Bắc Trung Bộ	76,77	8,48	14,75
4 - Duyên hải miền Trung	73,52	10,17	16,31
5 - Tây Nguyên	90,11	3,63	6,26
6 - Đông Nam Bộ	60,15	15,12	24,73
7 - Đồng bằng sông Cửu Long	69,24	10,75	20,01

Trong những năm đổi mới, công nghiệp và dịch vụ nông thôn có khởi sắc, nhất là sản xuất vật liệu xây dựng và dịch vụ cung ứng vật tư, phân bón, nhưng về cơ bản vẫn tự phát và phân tán nên tăng trưởng chậm, tỷ trọng bé trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu thu nhập ở nông thôn. Công nghiệp nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến vẫn chưa phát triển do chưa được đầu tư vốn và công nghệ, không có ngành nào chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo.

Nếu xét theo cơ cấu thu nhập của nông dân, thì 55,6% từ nông nghiệp, chỉ có 5,06% từ công nghiệp và 17,3% từ dịch vụ, còn lại là các nguồn thu khác không ổn định. Hai vùng trọng điểm lúa của cả nước là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông

Digitized by Google

Hồng, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu thu nhập của nông dân cũng rất thấp : đồng bằng sông Cửu Long 5,18% và 14,13% ; đồng bằng sông Hồng 7,65% và 9,05% ; chênh lệch thu nhập giữa thành thị với nông thôn trên 2 lần, và có khả năng tăng. Tỷ lệ hộ giàu ít, hộ nghèo còn trên 20%. Đây là điều đáng quan tâm.

Trình độ cơ giới hóa nông nghiệp, điện khí hóa nông thôn Việt Nam vẫn còn ở mức thấp và có khoảng cách xa so với các nước trong khu vực. Đến nay cả nước mới có khoảng 25% diện tích gieo trồng được làm đất bằng máy, 53,75% số hộ nông thôn có điện dùng với giá điện cao hơn ở thành thị từ 30 đến 50%. Rõ ràng về điểm này, nông thôn nước ta còn lạc hậu hơn nông thôn Đài Loan khoảng 30 năm. Tỷ lệ hộ nông thôn có máy thu thanh, máy thu hình, đồ dùng đắt tiền tuy có tăng so với trước, nhưng vẫn còn thấp. Lao động nông thôn dư thừa còn nhiều, nhưng tốc độ giải phóng lao động nông nghiệp còn chậm, sức hút của công nghiệp và dịch vụ để phân công lại lao động nông thôn còn yếu, nếu không muốn nói là không đáng kể. Trình độ HĐH nông nghiệp và kinh tế nông thôn lại càng đáng suy nghĩ. Lao động thủ công năng suất thấp với mô hình "con trâu đi trước cái cày theo sau" vẫn còn rất phổ biến ở nhiều vùng quê từ Bắc vào Nam, từ miền núi đến đồng bằng. Nông thôn nói chung còn nghèo và thiếu vốn, nên mức độ đầu tư - trang bị vốn và tài sản cố định cho lao động nông nghiệp đã ít lại chậm. Đến nay, vốn bình quân trong nông nghiệp mới đạt khoảng 500 nghìn đồng/năm/lao động và chưa đến 1 triệu đồng/ha đất canh tác/năm (trong đó 60% là vốn của dân, 40% là vốn đầu tư của nhà nước). Điều đáng băn khoăn là vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào nông thôn và nông nghiệp rất ít (khoảng 3,6%), trong đó công nghiệp nông thôn lại càng ít hơn. Đó cũng là nguyên nhân quan trọng đã và đang hạn chế quá trình CNH, HĐH nông thôn ở nước ta.

Vì vậy, muốn CNH, HĐH nông thôn, hiện nay có nhiều việc phải làm, từ nhận thức đến hành động, từ cơ chế chính sách đến chỉ đạo thực hiện, từ vốn đến kỹ thuật, quản lý, hạch toán thị trường trong nước, xuất khẩu, từ tổ chức bộ máy đến cán bộ và công nhân, đến nâng cao dân trí, đầu tư cho con người ở nông thôn, quy hoạch và kế hoạch v.v.. Trước mắt, theo tôi cần tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây :

1 - Hoàn thiện quy hoạch tổng thể về CNH, HĐH nông thôn và nông nghiệp làm cơ sở cho kế hoạch hóa và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Giải pháp này rất quan trọng, vì CNH nông thôn là chủ trương lớn của Đảng, có ý nghĩa thiết thực, lâu dài, nên không thể tự phát, tùy tiện mà phải có trọng tâm, trọng điểm theo quy hoạch và kế hoạch. Trong quy hoạch, cần quan tâm đến các ngành công nghiệp mới ở nông thôn và những ngành, vùng công nghiệp hiện có ở thành thị, hướng vào phục vụ nông nghiệp, nông thôn như điện, cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng phù hợp với nông thôn.

2 - Hình thành cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và đa dạng hóa quy mô với nhiều loại doanh nghiệp vừa và nhỏ có quan hệ mật thiết với nhau trên lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ phục vụ nông thôn. Ở các vùng chuyên canh lớn như lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, cao su, cà phê ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, vùng công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở miền Trung, vùng tiểu công nghiệp, thủ công mỹ nghệ ở đồng bằng sông Hồng, ... cần đầu tư xây dựng các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn với công nghệ hiện đại gắn với thị trường xuất khẩu, đi thẳng từ thủ công lên cơ giới.

3 - Phát triển các làng nghề truyền thống ở nông thôn bao gồm cả các ngành nghề mới hình thành chuyên sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ hoặc chế biến nông - lâm - thủy sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Làng nghề nông thôn cần phát triển theo hướng trang bị máy móc cơ khí và sử dụng công nghệ hiện đại kết hợp với khai thác kinh nghiệm truyền thống của các nghệ nhân bằng các chế độ đãi ngộ vật chất thỏa đáng. Có như vậy, làng nghề truyền thống mới có thể đi vào CNH, HĐH hình thành các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn từ đó thu hút lao động nông nhàn, đem văn minh công nghiệp về thôn xóm. Nhà nước cần hỗ trợ vốn, cán bộ kỹ thuật và công nghệ ; đồng thời có chính sách miễn giảm thuế, đào tạo tay nghề và cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với các làng nghề mới và cũ.

4 - Tăng cường vai trò của nhà nước đối với CNH, HĐH nông thôn trên các mặt : cơ chế, chính sách, tổ chức, quản lý, con người, vốn, khoa học và công nghệ, thị trường... Song vai trò của nhà nước cần được cụ thể hóa trong từng chính sách và giải pháp cụ thể, từng năm, từng thời kỳ. Ví dụ, chính sách về điện khí hóa nông thôn nhằm tạo ra tiền đề vật chất quan trọng nhất cho CNH, HĐH. Trước hết phải giải quyết thỏa

(Xem tiếp trang 21)

Digitized by Google

HỘI THẢO KHOA HỌC "NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 4 (KHÓA VIII) VÀ VẤN ĐỀ TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN"

Đất nước Việt Nam hàng nghìn năm lịch sử luôn gắn bó với nền văn minh lúa nước. Cho đến hôm nay, đất nước ta vẫn là quê hương thân thiết của cây lúa và cây lương thực, là tổ ấm của 80% cộng đồng dân tộc - là những người sống ở khu vực nông thôn và gắn bó với nông nghiệp. Chính vì thế, vấn đề nông nghiệp và nông thôn luôn được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta quan tâm, chú ý sâu sắc. Nhiều Nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước đề cập đến vấn đề này.

Cụ thể hóa một bước tư tưởng của Đại hội VIII của Đảng "Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) trong những năm còn lại của thập kỷ 90 là đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn", Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương (khóa VIII) trong khi đề cập đến nhiều vấn đề trọng đại đối với việc phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đã đưa ra những quan điểm và giải pháp lớn để "phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hợp tác hóa, dân chủ hóa".

Để góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, trong 2 ngày 3 và 4-7-1998 tại Hà Nội, Tạp chí Cộng sản phối hợp với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức cuộc hội thảo khoa học với chủ đề "Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) và vấn đề tín dụng nông nghiệp, nông thôn".

Mục đích của Hội thảo là :

1 - Làm sáng tỏ các quan điểm của Đảng về phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH và hợp tác hóa, dân chủ hóa.

2 - Nêu cao quan điểm phát huy nội lực, tập trung sức tạo nguồn vốn, huy động và sử dụng tốt các nguồn vốn cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.

3 - Phát huy vai trò của hệ thống tín dụng đối với nông nghiệp và nông thôn, trong đó Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giữ vai trò chủ lực.

Do tính chất và tầm quan trọng của vấn đề, Hội thảo khoa học này đã được sự hưởng ứng rộng rãi. 45 bản tham luận khoa học viết sẵn đã được gửi đến Ban tổ chức. Hơn 200 đại biểu đã tham dự hội thảo, bao gồm nhiều giáo sư, tiến sĩ, phó giáo sư, phó tiến sĩ, các nhà khoa học kinh tế, xã hội đầu ngành, các nhà quản lý các cấp, các nhà công tác lý luận và tư tưởng, các tổng biên tập và phó tổng biên tập các tờ báo lớn và các tạp chí có liên quan, các cán bộ quản lý ngân hàng nhà nước và ngân hàng nông nghiệp các cấp, đông đảo các nhà báo, các phóng viên phát thanh và truyền hình.

Hội thảo do Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản Hà Đăng và Tổng giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triênr nông thôn Trịnh Hữu Đản chủ trì. Sau lời khai mạc của PGS, PTS Vũ Hiền, Phó Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản, các đại biểu đã nghe bản "Báo cáo đề dẫn" của đồng chí Trịnh Hữu Đản gồm những nội dung chính :

Thứ nhất : Trình bày những nội dung cơ bản về nông nghiệp và nông thôn, cũng như về vấn đề làm lành mạnh hóa hệ thống tài chính tiền tệ được nêu lên trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa VIII.

Thứ hai : Trình bày vắn tắt quá trình hình thành và vai trò, chức năng cũng như thành quả hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời gian qua.

Thứ ba : Trình bày chương trình hành động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 1998 và đến năm 2000, cũng như những

Digitized by Google

bài học từ thực tiễn, nhằm quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa VIII và triển khai thực hiện "Chương trình hành động của Ngân hàng thực hiện Nghị quyết 4 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII". Mở đầu hội thảo là các báo cáo tham luận của Phó thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lê Đức Thúy và Phó trưởng ban kinh tế Trung ương Đảng Cao Sỹ Kiêm. Sau đó nhiều đại biểu phát biểu ý kiến, nêu lên những vấn đề vừa có tính thời sự, bức xúc, vừa nồng ấm hơi thở cuộc sống để cùng trao đổi tranh luận, làm cho cuộc hội thảo trở nên sôi nổi, hào hứng. Hội thảo đã đi sâu thảo luận những quan niệm, những chủ trương, chính sách và các giải pháp nhằm quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa VIII, ra sức phát huy nội lực để phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH, hợp tác hóa và dân chủ hóa. Hội thảo cũng tập trung thảo luận vấn đề làm lành mạnh hóa hệ thống tài chính, tiền tệ, ngân hàng, trong đó có Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, coi đây là yếu tố bảo đảm sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế quốc dân, trước mắt cũng như lâu dài.

Vấn đề được thảo luận đầu tiên là vị trí và vai trò của nông nghiệp, cũng như của CNH và HĐH nông nghiệp, nông thôn, trong toàn bộ kinh tế xã hội nước ta. Sau khi điểm lại những thành tựu to lớn và những tồn tại, yếu kém của nền nông nghiệp nước ta trong 10 năm qua, Giáo sư Viện sĩ Vũ Tuyên Hoàng, GS. TS NguyễnVăn Luật, nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng và nhiều người khác cho rằng nền nông nghiệp nước ta tiềm ẩn một sức mạnh, một nội lực rất to lớn, vị trí của nông nghiệp đối với nước ta rất quan trọng, không thể xem thường. Nếu có chính sách và cơ chế quản lý thích hợp, năng động, tiềm năng đó của nông nghiệp sẽ trở thành sức mạnh kỳ diệu thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, cho đến hôm nay, vẫn còn những quan điểm chưa coi trọng đúng mức vai trò nông nghiệp trong xây dựng chiến lược, trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế công nông nghiệp ; chưa coi trọng đúng mức việc khai thác sức mạnh nội lực của bản thân nông nghiệp để thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Giáo sư Đào Xuân Sâm nhấn mạnh, phải đặt CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn trong tổng thể nền kinh tế đang chuyển đổi sang cơ chế thị trường và hội nhập cạnh tranh quốc tế ; CNH và HĐH phải gắn bó với đổi mới toàn diện, phải thúc đẩy đổi mới toàn diện và chỉ có như vậy mới có phương thức phù hợp để khơi dậy sức mạnh, nội lực của đất nước. PTS Phạm Ngọc Long và nhiều người tham luận cho rằng bên cạnh CNH và HĐH đô thị, CNH và HĐH nông nghiệp, nông thôn đã và đang trở thành chỗ dựa căn bản cho toàn bộ tiến trình CNH, HĐH nền kinh tế Việt Nam.

Để đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, theo PTS Cao Sỹ Kiêm, PTS Nguyễn Ngọc Tuấn, PGS PTS Nguyễn Sinh Cúc và nhiều người khác, cần tập trung làm tốt những nhiệm vụ căn bản. Đó là : 1) Hoàn thiện quy hoạch tổng thể về công nghiệp nông thôn, làm cơ sở cho kế hoạch hóa và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ; 2) Tăng cường hơn nữa vai trò của nhà nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn thông qua các chính sách và giải pháp cụ thể cho từng thời kỳ, từng năm ; 3) Tập trung sức xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội ở nông thôn ; 4) Xác định rõ mô hình và tạo lập cơ chế để nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm vừa phát huy thế mạnh địa phương, vừa có sự hài hòa tổng thể trong quá trình phát triển, tăng sức cạnh tranh về hàng hóa nông phẩm trên thị trường trong và ngoài nước ; 5) Nhanh chóng cải thiện và xây dựng công nghiệp chế biến, giải quyết tốt khâu bảo quản, vận chuyển nông sản đến nơi tiêu thụ nhằm nâng cao chất lượng, tạo thêm giá trị gia tăng, hòa nhập và mở rộng thị phần nông phẩm Việt Nam ở khu vực và trên thế giới ; đồng thời tổ chức tốt thị trường tiêu thụ nông phẩm trong nước ; 6) Tiếp tục kiện toàn quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp trên cơ sở củng cố mô hình hợp tác xã kiểu mới, phát huy vai trò kinh tế hộ, đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản ; 7) Xuyên suốt là tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn bằng mọi nguồn vốn : vốn ngân sách ; vốn của các doanh nghiệp ; vốn của dân cư trong đó nguồn vốn quan trọng là vốn của 12 triệu hộ nông dân ; vốn từ đô thị đưa về nông thôn ; vốn của kiều dân Việt Nam ở nước ngoài ; vốn của nước ngoài bao gồm FDI và ODA ; cuối cùng là vốn tín dụng, trong đó đặc biệt quan trọng là tín dụng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn ; 8) Có biện pháp hữu hiệu đẩy mạnh xuất khẩu nông sản

Digitized by Google

bằng cách quy định giá sàn không chỉ đối với lương thực mà cả nông sản xuất khẩu hoặc thực hiện việc trợ cấp có thời hạn cho nông dân có nông sản xuất khẩu ; thành lập "Quỹ bảo hiểm xuất khẩu" hình thành từ đóng góp của các doanh nghiệp xuất khẩu có lãi và một phần hỗ trợ ban đầu của ngân sách nhà nước ; 9) Nhanh chóng xây dựng các tụ điểm giao lưu kinh tế, trung tâm công nghiệp, thương nghiệp dịch vụ, thông tin - thị trường tiếp thị khuyến nông ; 10) Đào tạo cán bộ nông thôn, từ xã đến huyện, từ cán bộ quản lý đến cán bộ chuyên nghiệp, chuyên ngành ; 11) Cần điều chỉnh các chính sách ruộng đất theo hướng làm rõ quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ; cần có chính sách hỗ trợ nông dân không có đất hoặc thiếu đất đi lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới hoặc tạo lập nghề mới tại chỗ ; 12) Cần tính tới một cách đầy đủ trình độ kinh tế kỹ thuật trong nước và bối cảnh khủng hoảng tiền tệ khu vực và thế giới, để xác định lộ trình hội nhập và bước điều chỉnh hàng rào thuế quan trong khuôn khổ cam kết AFTA, WTO... Đồng thời cần đặc biệt coi trọng việc điều hành và xử lý tỷ giá hối đoái, vì tỷ giá có ảnh hưởng trực tiếp đối với nông nghiệp và nông thôn nước ta, một khu vực có tỷ trọng xuất khẩu rất lớn ; 13) Biện pháp xuyên suốt là nhanh chóng nâng cao thu nhập và sức mua của nông dân bằng cách cơ bản là nâng cao tỷ trọng sản phẩm hàng hóa, thu hẹp sản xuất tự túc và kinh tế thuần nông tạo ra ngày càng nhiều việc làm phi nông nghiệp. Để làm được việc này, công nghiệp và đô thị, thương mại và dịch vụ, Nhà nước và toàn xã hội, phải dành nhiều công sức cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Đó là vấn đề lớn nhất của công bằng xã hội nước ta hiện nay, hơn nữa, sức mua của nông dân, nông thôn là yếu tố quyết định sức mua của toàn xã hội nước ta.

Nhóm vấn đề lớn thứ hai được thảo luận sôi nổi trong hội thảo là làm thế nào để tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Muốn tìm biện pháp tăng cường đầu tư, trước hết cần xác định nhu cầu đầu tư của nông nghiệp, nông thôn. Theo PGS PTS Trần Văn Tá, thời kỳ 1996 - 2000, riêng nông nghiệp, nông thôn nước ta cần đầu tư khoảng 12,5 tỉ USD (trong tổng số nhu cầu cho toàn bộ kinh tế quốc dân là khoảng 41 - 42 tỉ USD), trong đó, thời kỳ 1998 - 2000, cần 8 tỉ USD, tương đương 104 000 tỉ VNĐ.

Để bảo đảm sự phát triển bền vững của ngành kinh tế nông nghiệp, riêng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần mỗi năm 300 triệu USD cho thời kỳ 1996 - 2000. Thập niên sau đó, 2001 - 2010, Bộ này cần 5 - 6 tỉ USD, chủ yếu để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nông nghiệp, phát triển sản xuất, trồng 5 triệu héc ta rừng, bảo vệ rừng. Những thông tin vừa kể cho thấy nhu cầu đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn là rất lớn so với khả năng cung ứng từ các nguồn. Đây là những căn cứ hết sức cần thiết để các tổ chức tín dụng, nhất là tín dụng nông nghiệp, có cơ sở để xây dựng chiến lược huy động vốn và định hướng tín dụng có hiệu quả, bởi lẽ, trong số vốn đầu tư cho nông nghiệp nói trên, một phần do ngân sách cấp, một phần vay nước ngoài, phần còn lại, rất lớn, là vay trong nước qua hệ thống ngân hàng theo tinh thần khai thác tối đa nguồn vốn nội lực. Điều đó đặt hệ thống ngân hàng và nhất là hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp trước những thách thức và nhiệm vụ hết sức nặng nề. Thực tế cho thấy, nhu cầu vốn của nông nghiệp, nông thôn, nông dân là rất lớn, nhưng khả năng đáp ứng còn hạn chế. Mặc dù, đúng như tham luận của đồng chí Vũ Văn Hiến và nhà báo Hữu Hạnh đã chỉ rõ, Đảng và Nhà nước đã cố gắng đầu tư một lượng vốn lớn vào nông thôn, nông nghiệp, nhưng lại bị chia lẻ quá nhiều ngành, nhiều tổ chức khác nhau, gây hao hụt nhiều qua các khâu trung gian, vốn thực tế đến sản xuất thấp, và không tránh khỏi "trao cần câu cho người sợ nước".

Trước tình hình và nhu cầu nói trên về vốn đầu tư vào nông nghiệp, theo đồng chí Bùi Văn Thạch, Văn phòng Trung ương Đảng, cần tăng cường đầu tư từ ngân sách để xây dựng cơ sở hạ tầng, nghiên cứu khoa học công nghệ nông nghiệp và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ; cần khắc phục ngay tình trạng huy động sức dân quá mức ; sau khi huy động, lại không quản tốt, bị tham nhũng, thất thoát, gây bất bình lớn trong dân ; cần thực hiện tốt việc duy trì cánh kéo có lợi cho nông thôn, nông dân ; xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bảo đảm an ninh kinh tế ; cần xã hội hóa hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chú trọng phát triển hệ thống khuyến nông ở cơ sở ; cần có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ kỹ thuật và chuyên ngành làm việc ở nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Digitized by Google

Để vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn có hiệu quả, cần phải : 1) Xây dựng khuôn khổ pháp lý đồng bộ để khuyến khích và đảm bảo an toàn đầu tư vốn cho sản xuất nông nghiệp, nhất là đầu tư cho cây công nghiệp, các vùng sản xuất hàng hóa lớn, công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu, phát triển kinh tế hộ theo mô hình trang trại sản xuất hàng hóa, các làng nghề có đầu vào đầu ra tốt, các hợp tác xã kiểu mới ; 2) Xây dựng quy chế hoạt động và hỗ trợ tài chính đối với các hiệp hội ngành nghề ở nông thôn ; xây dựng thể chế thúc đẩy sự hình thành và phát triển các quỹ tương trợ trong nông thôn nhằm tập trung vốn để phát triển nông nghiệp hàng hóa ; 3) Cần tăng cường khả năng huy động vốn trên diện rộng, bằng nhiều hình thức, đặc biệt chú trọng huy động vốn ở mức cao nhất ngay trên địa bàn nông thôn ; đồng thời, tạo động lực để thu hút vốn từ thành thị và khu công nghiệp về nông thôn, có thể có chính sách bắt buộc các ngân hàng trên địa bàn thành phố phải có trách nhiệm đối với CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn bằng cách trực tiếp cho nông dân vay hoặc góp vốn cho Ngân hàng nông nghiệp để đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn ; 4) Một trong những vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc huy động vốn và đầu tư tín dụng là lãi suất ; bởi vì, theo Tiến sĩ Lê Xuân Nghĩa và một số ý kiến khác, suy cho cùng, lãi suất và cơ chế xác định lãi suất, là yếu tố có tính chất lô gích đối với cả ba đối tượng chủ yếu trong cuộc : người gửi tiền, ngân hàng và các nhà đầu tư. Vì vậy, cần xây dựng một cơ chế lãi suất thị trường hình thành trên cơ sở cạnh tranh công bằng, Ngân hàng Nhà nước cần thực thi nghiêm ngặt vai trò kiểm soát tính an toàn của hệ thống ngân hàng và điều tiết lãi suất thị trường thông qua lãi suất cơ bản của mình cũng như các công cụ của chính sách tiền tệ.

Nhóm vấn đề lớn thứ ba được thảo luận sôi nổi trong hội thảo là làm thế nào để tăng cường và hoàn thiện vai trò của tín dụng nông nghiệp, Ngân hàng Nông nghiệp đối với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Về vấn đề này, nhiều nhà khoa học và các nhà hoạt động thực tiễn cho rằng, điều quan trọng đầu tiên là các tổ chức tín dụng nông nghiệp, đặc biệt là Ngân hàng Nông nghiệp cần xác định nông thôn là thị trường cho vay, nông nghiệp là đối tượng cho vay, nông dân là khách hàng chủ yếu của mình, đặc biệt phải chú ý các hộ nghèo, và hộ chính sách ; cần tạo mọi điều kiện thuận lợi về vốn để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Nếu làm khác với định hướng quan niệm đó, nhất định sẽ gây cản trở cho CNH và HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Cần xuất phát từ quan niệm cơ bản nói trên để thực hiện các giải pháp như sau : 1) Đa dạng hóa hình thức huy động vốn theo phương châm "đi vay để cho vay", chủ yếu là huy động tại chỗ để đầu tư tại chỗ ; 2) Tích cực tham gia vào thị trường vốn của hệ thống ngân hàng nói chung, nhằm tạo nguồn vốn lớn cho đầu tư tín dụng. Muốn vậy, cần áp dụng nhiều hình thức tiết kiệm có kỳ hạn với lãi suất năng động, phát hành kỳ phiếu ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Riêng loại hình tiết kiệm trung hạn, dài hạn, cần theo phương châm : thời gian huy động càng dài lãi suất càng cao ; đồng thời cần có cơ chế bảo đảm giá trị tiền gửi, cố gắng tối đa để đưa tỷ trọng vốn tín dụng dài hạn lên trên 30% tổng dư nợ so với 18 - 20% hiện nay, nhằm đáp ứng đầu tư chiều sâu cho nông nghiệp và phát triển công nghiệp nông thôn ; 3) Gắn việc huy động tiền gửi với việc cung cấp tín dụng, gắn trách nhiệm của người cho vay với thu hồi nợ, tạo ý thức tiết kiệm và sử dụng vốn tín dụng có hiệu quả trong toàn dân, giảm bớt tổn thất trong cho vay, tăng khả năng huy động vốn và cung cấp tín dụng của ngân hàng ; 4) Ngân hàng Nông nghiệp cần tham gia thành lập Quỹ bảo hiểm tiền gửi, hoạt động theo hình thức Công ty bảo hiểm để bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền.

Về việc cung cấp tín dụng cần đa dạng hóa hình thức cho vay, thời hạn cho vay nhất thiết phải kết hợp với chu kỳ sản xuất và thu hoạch ; đơn giản hóa thủ tục vay vốn đối với hộ nông dân, có thể nghiên cứu và thực hiện việc cấp sổ vay vốn để hộ nông dân có thể vay trả nhiều lần thông qua bảo lãnh của trưởng thôn, của xã hoặc áp dụng tư cách pháp nhân tập thể, lấy thu nhập gia đình làm căn cứ cho vay, xây dựng quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tiền gửi trong nông nghiệp và nông thôn ; 4) Tránh tình trạng : để giảm chi phí nghiệp vụ, Ngân hàng Nông nghiệp lại chủ yếu cho doanh nghiệp công thương nghiệp vay món lớn. Ngân hàng cần hết sức giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay ; 5) Bản thân ngân

Digitized by Google

hàng phải hết sức nâng cao năng lực thẩm định dự án, phát huy quyền chủ động trong việc lựa chọn và thẩm định dự án. Các cấp ủy và chính quyền địa phương không được dùng lệnh bắt buộc đối với ngân hàng trong việc lựa chọn và thẩm định dự án (trừ những dự án theo chỉ định của chính phủ). GS PTS Hồ Văn Vĩnh cho rằng cần nghiên cứu phương án để Ngân hàng nông nghiệp trở thành chủ dự án, chủ đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn ; 6) Tăng cường kiểm tra, kiểm toán nội bộ, đào tạo và đào tạo lại cán bộ, nhân viên, coi đây là điều kiện quyết định sự phát triển ổn định vững chắc của Ngân hàng Nông nghiệp ; 7) Cần tập trung thống nhất các nguồn vốn được hình thành từ nhiều nguồn vay (vay nợ nước ngoài, ODA, viện trợ...) vào một tổ chức tín dụng duy nhất quản lý và sử dụng, theo PTS Dương Thu Hương, đó là biện pháp có thể nâng hiệu quả đồng vốn và giảm chi phí, giảm lãi suất cho vay ở nông thôn ; 8) Củng cố và sắp xếp lại hệ thống tổ chức và cơ chế điều hành của Ngân hàng Nông nghiệp, xây dựng một mô hình tổ chức tín dụng nông nghiệp có hiệu lực và có kiểm soát ; PTS Đỗ Quế Lượng nhấn mạnh, cần tạo ra những điều kiện để các ngân hàng thương mại hoạt động trên địa bàn nông thôn ngày càng phát triển mạnh mẽ, vững chắc, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ của mình và đó chính là điều kiện, là lực đẩy cho sự phát triển kinh tế nông thôn, tác động tốt đẹp đến toàn bộ nền kinh tế xã hội đất nước.

Trong bài phát biểu tổng kết hội thảo, đồng chí Hà Đăng cho rằng, đây là một cuộc hội thảo được chuẩn bị công phu, có sự phối hợp rất ăn ý và nhịp nhàng giữa Tạp chí Cộng sản và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được sự tham gia hưởng ứng rất nhiệt tình của các ngành, các cấp và đội ngũ đông đảo các nhà khoa học danh tiếng. Kết quả hội thảo sẽ góp phần giúp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có cơ sở lý luận và thực tiễn để tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của mình nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chung và chương trình hành động cụ thể của mình trong những năm tới. Kết quả của hội thảo cũng sẽ giúp Tạp chí Cộng sản nâng cao chất lượng tuyên truyền, giáo dục, đưa các quan điểm chủ trương và chính sách của Đảng trên lĩnh vực này vào cuộc sống.❑

Nhóm PV. TCCS (Tổng thuật)

CÔNG NGHIỆP HÓA...

(Tiếp theo trang 16)

đáng vấn đề giá điện nông thôn, khắc phục bằng được tình trạng bất hợp lý hiện nay. Vào thời điểm cuối năm 1997 và đầu 1998 giá điện nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long ở mức bình quân 700 đến 780 đ/Kwh (chưa kể chi phí mỗi hộ 2 triệu đồng để kéo điện về nhà không hoàn lại). Chính sách về vốn cũng cần bổ sung theo hướng bắt buộc các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố phải có trách nhiệm đối với CNH, HĐH nông thôn bằng cách cho nông dân vay trực tiếp, hoặc góp vốn cho Ngân hàng nông nghiệp để đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Còn đối với ngân hàng nông nghiệp, Chính phủ nên cho phép để lại các loại thuế và các khoản nộp ngân sách theo luật để bổ sung nguồn vốn cho vay trung hạn và dài hạn, nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng ở nông thôn theo yêu cầu CNH, HĐH. Bởi vì, nguồn vốn hiện có của Ngân hàng nông nghiệp hiện nay dù huy động tối đa cũng chỉ đạt khoảng 50% nhu cầu về vốn cho các chương trình và mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

5 - Các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương cần quán triệt hơn nữa quan điểm của Đảng về CNH, HĐH nói chung, CNH, HĐH nông thôn và nông nghiệp nói riêng. Nội dung cơ bản của quan điểm đó là : đối với nước ta, một nước 80% dân số ở nông thôn thì CNH, HĐH trước hết và chủ yếu là CNH, HĐH nông thôn, nông nghiệp. Học tập kinh nghiệm thành công của các nước, ở Việt Nam CNH, HĐH cũng phải khởi đầu từ nông thôn và phát triển ở nông thôn, kể cả khi quá trình CNH đất nước chuyển sang các ngành nghề có công nghệ hiện đại. Trên cơ sở quan điểm này, ngay từ năm 1998, cần có sự tập trung cao hơn, ưu tiên cao hơn cả vốn, công nghệ, con người và cơ chế và chính sách. Đã đến lúc đưa vào chương trình mục tiêu CNH, HĐH nông thôn trong kế hoạch 5 năm, hằng năm với các tiêu chí rõ ràng và phân công trách nhiệm cho từng ngành, từng cấp cùng các yếu tố vật chất bảo đảm như vốn và công nghệ. Chỉ có như vậy quan điểm CNH và HĐH nông thôn, nông nghiệp là nhiệm vụ số một của CNH và HĐH đất nước mới sớm đi vào cuộc sống sôi động hiện nay và các năm tới. ❑

Digitized by Google

QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA CHÍNH SÁCH KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

MẠC VĂN TIẾN * - TRẦN QUỐC TOÀN **

Chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một quá trình diễn ra đồng bộ trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị và xã hội. Trong hơn mười năm tiến hành đổi mới, nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức 9% và tương đối ổn định. Những thành tựu về kinh tế đã tạo ra cơ sở cải thiện nhiều mặt về xã hội, đem lại lợi ích cho hầu hết các tầng lớp dân cư. Song song với các chính sách về kinh tế, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách xã hội, hướng vào phục vụ lợi ích và phát triển toàn diện con người. Có thể nói, nhờ những thành tựu của đường lối đổi mới của Đảng, đời sống đại bộ phận dân cư nước ta đã được cải thiện đáng kể. Nhìn chung mặt bằng mức sống của các tầng lớp dân cư, kể cả tầng lớp nghèo nhất đều được nâng lên.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu không thể phủ nhận, còn rất nhiều vấn đề, đặc biệt là những vấn đề xã hội, nổi lên gay gắt như : thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, chênh lệch trong sự phát triển giữa các vùng, tệ nạn xã hội... Điều này đặt ra cho chúng ta là bên cạnh việc tiếp tục đổi mới các chính sách kinh tế phải hoàn thiện các chính sách xã hội cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước.

I - Chính sách xã hội

Chính sách xã hội là vấn đề rộng lớn, là cụ thể hóa và thể chế hóa bằng pháp luật và các văn bản pháp quy những đường lối, chủ trương, những biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội dựa trên những tư tưởng, quan điểm của chủ thể lãnh đạo, phù hợp với bản chất chế độ chính trị - xã hội, phản ánh lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng xã hội nói chung và của từng nhóm xã hội nói riêng, nhằm mục đích cao nhất là thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng về đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân...

Từ khi khởi xướng công cuộc đổi mới, Đảng ta đã nêu rõ : "Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người : điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc... Coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội"(1). Như vậy, chính sách xã hội được Đảng ta nhận thức và đặt đúng vị trí tầm quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Dưới giác độ quản lý nhà nước, chính sách xã hội là công cụ rất quan trọng để giải quyết các vấn đề xã hội, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trong từng giai đoạn phát triển cụ thể của đất nước, nhằm đáp ứng những nhu cầu về lợi ích nhất định của con người theo mục tiêu nhân đạo, tiến bộ và công bằng, trong đó có việc xây dựng và bảo vệ những giá trị xã hội và chuẩn mực xã hội, phù hợp với bản chất của chế độ chính trị - xã hội, bản sắc dân tộc và yêu cầu của thời đại.

Đặc trưng của chính sách xã hội là tác động đến con người để hoàn thiện và phát triển con người, lấy con người làm trung tâm, coi trọng yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng đất nước và phát triển xã hội. Yếu tố con người ở đây là trí lực, thể lực, nhân cách của con người thời đại, là sự kết hợp giữa tinh hoa của thời đại và bản sắc dân tộc. Bởi vậy, mục tiêu của chính sách xã hội không đơn thuần chỉ là hiệu quả xã hội, mà nó còn mang tính nhân đạo,

* PTS Kinh tế Viện khoa học lao động
** Giám đốc Bảo hiểm xã hội Nghệ An

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 86

Digitized by Google

nhân văn sâu sắc. Chính sách xã hội luôn hướng vào sự công bằng, hình thành những chuẩn mực xã hội mới và định hướng giá trị xã hội mới ; hướng con người vào cái thiện, cái tốt, đẩy lùi và hạn chế cái xấu, cái ác.

Đối tượng của chính sách xã hội là con người với những đặc điểm tâm sinh lý khác nhau và là cộng đồng các tầng lớp dân cư với những thiên hướng về lợi ích, hoàn cảnh, điều kiện xã hội khác nhau. Chính sách xã hội của Nhà nước là phải tạo ra những điều kiện, những cơ hội như nhau để mọi người phát triển và hòa nhập trong cộng đồng. Chính vì vậy mà chính sách xã hội là sự thể hiện trách nhiệm xã hội, tạo ra điều kiện để mọi người vươn lên hòa nhập được vào cộng đồng. Sự đầu tư của Nhà nước hoặc sự trợ giúp của cộng đồng không phải chỉ là sự bao cấp, cứu tế xã hội (cho những đối tượng lâm vào hoàn cảnh khó khăn) mà còn là trách nhiệm xã hội, sự đầu tư cho sự phát triển và theo quan điểm phát triển. Bởi vậy, muốn thực hiện chính sách xã hội đúng mục tiêu, đối tượng và hiệu quả, phải có cơ chế quản lý và vận hành phù hợp.

Chính sách xã hội bao trùm lên mọi mặt cuộc sống của con người. Vì vậy, chính sách xã hội phải được xem xét, xây dựng trong mối quan hệ biện chứng : các mối quan hệ trong nội tại bản thân từng chính sách và mối quan hệ giữa chính sách xã hội này với chính sách xã hội khác ; chính sách xã hội trong hệ thống các chính sách kinh tế - xã hội nói chung. Trong các mối quan hệ này nổi bật lên mối quan hệ giữa chính sách xã hội và chính sách kinh tế. Hai loại chính sách này trong thực tế cuộc sống xã hội có mối quan hệ hữu cơ, có sự mâu thuẫn trong một thể thống nhất.

II - Sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội

Mối quan hệ biện chứng giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội thể hiện ở chỗ giữa hai loại chính sách này có giới hạn hợp lý của nó. Nếu không xác lập được giới hạn hợp lý này, sẽ dẫn đến hoặc là xây dựng một hệ thống không phù hợp với khả năng và trình độ của nền kinh tế làm cho hiệu quả thực thi chính sách xã hội không cao, gây ra trì trệ xã hội. Hoặc nếu chỉ tập trung phát triển kinh tế, coi trọng yếu tố tăng trưởng kinh tế mà không chú ý đến yếu tố xã hội, không đầu tư thỏa đáng cho chính sách xã hội sẽ làm tăng thêm sức ép của các vấn đề xã hội, gây ra những "điểm nóng", làm mất ổn định xã hội, cuối cùng sẽ tác động trở lại, hạn chế hoặc thủ tiêu tăng trưởng kinh tế và kìm hãm sự phát triển chung. Có thể nói, chính sách xã hội không chỉ tạo ra nền tảng ổn định xã hội để phát triển mà còn tạo ra động lực của sự phát triển. Bởi vì, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thực hiện chính sách xã hội là thực hiện giải phóng sức lao động, hướng tới con người làm chủ xã hội, xây dựng một xã hội có tính nhân bản. Vì vậy, không thể coi chính sách xã hội là "cái đuôi" đi sau hoặc là "gánh nặng" của chính sách kinh tế. Nói cách khác, chính sách kinh tế và chính sách xã hội phải được kết hợp một cách hài hòa, phải được "hòa quyện" vào nhau trong một thể thống nhất, bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, duy trì sự phát triển bền vững của nền kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, giữa phát triển kinh tế và chính sách xã hội cũng có sự mâu thuẫn. Quá trình nâng cao hiệu quả kinh tế là tìm cách đạt được kết quả sản xuất - kinh doanh với chi phí ít nhất về các nguồn lực. Do đó, nó thường kéo theo những vấn đề xã hội, như việc làm, thất nghiệp, các tệ nạn xã hội, sự thay đổi các nhận thức giá trị v.v. làm cho các chính sách xã hội chưa thể điều chỉnh kịp thời và hậu quả của các vấn đề xã hội thường làm tăng "gánh nặng" cho chính sách xã hội. Ngoài ra sự phát triển kinh tế, đặc biệt là sự thái quá về hiệu quả kinh tế đơn thuần dễ dẫn đến việc hủy hoại môi trường sinh thái làm ảnh hưởng đến cuộc sống của nhiều thế hệ con người, mà cuối cùng xã hội cũng phải giải quyết thông qua các chính sách xã hội. Có thể nói mâu thuẫn này là mâu thuẫn luôn có trong mối quan hệ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Có nghĩa rằng không thể cầu toàn muốn giải quyết tất cả các vấn đề xã hội thông qua một chính sách xã hội nào đó, mà phải biết chấp nhận ở một mức độ nào đó, tìm ra được mối liên quan, các "ngưỡng" phù hợp, phương án tối ưu giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

Sự kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội nói chung và mặt kinh tế - xã hội của từng vấn đề nói riêng, là hết sức quan trọng trong công tác thực tiễn của các cơ quan hoạch định chính sách. Điều đó thể hiện qua việc chuẩn bị và thẩm tra, thử nghiệm đối với các dự thảo nghị quyết, các dự án chính sách, trong việc lựa chọn những phương án, những giải pháp tối ưu để điều chỉnh các quá trình kinh tế - xã hội ; trong việc dự đoán các xu hướng vận động, các kết quả về mặt kinh tế, thậm chí cả các mặt chính trị, tư tưởng. Giải quyết tốt vấn đề

Digitized by Google

này phụ thuộc trước hết và trên hết vào bản chất của chế độ chính trị - xã hội, vào năng lực quản lý của nhà nước trong việc tạo điều kiện kết hợp tối ưu sự phát triển kinh tế với việc thỏa mãn ngày càng cao những nhu cầu của xã hội, gắn liền tiến bộ xã hội với sự phát triển toàn diện của con người. Điều quan trọng ở đây là sự kết hợp giữa kinh tế và xã hội trong việc hoạch định chính sách phải được hình thành ngay từ đầu trong tư duy của cơ quan và những người có trách nhiệm hoạch định chính sách. Thậm chí, việc suy nghĩ, dự kiến những vấn đề xã hội nảy sinh còn phải đi trước một bước trước khi chuẩn bị đưa ra một đề án xây dựng kinh tế hoặc một chính sách kinh tế.

Mối quan hệ biện chứng giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội còn được biểu hiện thông qua mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Rõ ràng rằng tăng trưởng kinh tế tự thân nó không dẫn tới tiến bộ xã hội và càng không dẫn tới công bằng xã hội một cách trực tiếp, mặc dù tăng trưởng kinh tế ở một mức độ nào đó có thể thúc đẩy phát triển xã hội. Bởi vì, sự tăng trưởng về kinh tế còn phải qua khâu phân phối mới đưa các phúc lợi đến các tầng lớp dân cư. Chính trong quá trình phân phối này thể hiện tính tiến bộ xã hội. Khi nói tới tiến bộ xã hội có nghĩa là đề cập mặt chất lượng của phát triển xã hội. Về vấn đề này quan điểm của Ngân hàng thế giới là : "Phát triển là nâng cao phúc lợi xã hội của nhân dân. Nâng cao tiêu chuẩn sống và cải thiện giáo dục, sức khỏe và bình đẳng về cơ hội là tất cả những thành phần cơ bản của phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là một cách cơ bản để có thể có được phát triển, nhưng trong bản thân nó là một đại diện rất không toàn vẹn của tiến bộ"(2). Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế là một phương tiện cơ bản để đạt tới sự phát triển. Nhưng muốn có bình đẳng và tiến bộ xã hội cần phải có các chính sách xã hội. Nếu một xã hội tăng trưởng kinh tế cao nhưng trong xã hội đầy rẫy những bất công, môi trường sinh thái và môi trường xã hội bị phá hủy, không bảo đảm mục tiêu phát triển con người, thì xã hội đó không phải là xã hội tiến bộ. Ở nhiều nước, ngay cả những nước phát triển, mặc dù kinh tế liên tục tăng trưởng nhưng vẫn chưa giải quyết được sự nghèo khổ của một bộ phận lớn dân cư, sự bất bình đẳng, bất công xã hội vẫn rất nặng nề.

Nước ta là một nước nghèo, kinh tế còn chậm phát triển, nên trong quá trình thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", nội dung của công bằng xã hội, trước hết cần được thể hiện trong mối quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ. Điều này có nghĩa là ai làm nhiều hưởng nhiều, ai làm ít hưởng ít ; nhà nước và xã hội có chính sách giúp đỡ cho những người do hoàn cảnh đặc biệt không thể tự lao động kiếm sống. Làm theo năng lực, hưởng theo lao động và những đóng góp khác vào quá trình phát triển kinh tế và xã hội, đó là nội dung cơ bản của công bằng xã hội ở nước ta. Cũng do vậy, phải chấp nhận sự khác biệt trong thu nhập do năng lực và điều kiện của mỗi người tham gia vào guồng máy hoạt động kinh tế - xã hội không giống nhau.

Sự khác biệt, sự chênh lệch trong thu nhập gắn liền với sự chênh lệch trong mức sống, tạo ra diện mạo của sự bất bình đẳng xã hội. Sự khác biệt này một mặt tạo ra động lực phát triển xã hội ; mặt khác, luôn luôn là mầm mống, là nguyên nhân của bất bình đẳng xã hội. Trong trình độ phát triển của đất nước hiện nay, không thể không chấp nhận sự bất bình đẳng đó ở mức độ nhất định. Song không vì thế mà phủ nhận những nhu cầu, đòi hỏi của thực tế cuộc sống và đạo lý về sự công bằng xã hội.

Chính vì thế, phải phân biệt thật rõ công bằng xã hội và chủ nghĩa bình quân một thời đã từng làm thui chột và thậm chí triệt tiêu động lực của sản xuất, kìm hãm sự tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Vì vậy, trong nội dung của công bằng xã hội đã bao hàm thái độ chấp nhận sự làm giàu chính đáng, hợp pháp, biết làm giàu cho mình và tạo thêm công ăn việc làm cho lao động xã hội, có lợi cho sự phát triển của đất nước. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khóa VII) của Đảng nêu rõ : "Coi việc một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển"(3). Đây cũng là sự thể hiện tư tưởng rất nhân văn của Bác Hồ là "làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm"(4) và đây cũng chính là biểu hiện của sự công bằng xã hội.

Tuy nhiên, chúng ta không thể chấp nhận sự giàu có của một nhóm người nào đó, kể cả một bộ phận cán bộ, đảng viên do làm ăn phi pháp, do tham

(2) World Bank, World, development Report 1992

(3) *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ* (khóa VII), 1994, tr 47

(4) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t 4, tr 287

Digitized by Google

ô, tham nhũng, bằng những đặc quyền đặc lợi và những thủ đoạn bất chính mà nổi trội lên một cách rất phi lý. Đây là sự bất công xã hội gây nên sự phẫn nộ trong quần chúng nhân dân đi ngược lại lợi ích của sự phát triển xã hội của đất nước. Mặt khác, cần phải có những chính sách để nâng dần mức sống của người nghèo, vùng nghèo, giảm dần khoảng cách chênh lệch giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng. Theo chúng tôi trong hoàn cảnh của Việt Nam hiện nay, công bằng xã hội là sự khuyến khích làm giàu chính đáng, giảm dần khoảng cách giàu nghèo bằng cách nâng dần mức sống của người nghèo, đồng thời thực hiện chính sách xã hội để giúp đỡ những đối tượng bị "hẫng hụt" trong xã hội.

Trong điều kiện hiện nay, khi nền kinh tế khu vực đang có những biểu hiện suy thoái, chúng ta cần có sự điều chỉnh chính sách kinh tế phù hợp hơn, trên cơ sở phát huy nội lực, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế như Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) đã chỉ rõ. Bên cạnh đó cũng phải giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách thông qua các chính sách xã hội, nhằm phát huy tiềm tàng của cả cộng đồng dân tộc, tạo ra động lực để phát triển kinh tế. Theo chúng tôi trong giai đoạn hiện nay, các chính sách xã hội cần tập trung vào một số vấn đề sau :

Thứ nhất, chính sách giải quyết việc làm

Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã chỉ rõ phương hướng quan trọng nhất là Nhà nước cùng toàn dân ra sức đầu tư phát triển, thực hiện tốt kế hoạch và các chương trình kinh tế - xã hội. Mọi công dân đều được tự do hành nghề, thuê mướn nhân công theo pháp luật. Trong việc giải quyết việc làm cần thấy rõ rằng :

- Trong điều kiện kinh tế thị trường, dù Nhà nước có chính sách hoàn hảo đến đâu thì xã hội vẫn luôn có một bộ phận lao động chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm. Bởi vậy, Nhà nước phải có cơ chế và biện pháp kiểm soát được thị trường sức lao động để bảo vệ lợi ích hợp pháp của người lao động đang làm việc, cũng như người bị thất nghiệp, khống chế tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý, có thể kiểm soát được, tiến tới xây dựng chính sách trợ cấp thất nghiệp.

- Để giải quyết việc làm phải trên cơ sở đa dạng hóa các hình thức sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Tự do hóa lao động là điều cơ bản nhất để hình thành chính sách việc làm trong giai đoạn mới. Điều này phải được Nhà nước thể chế hóa thành luật để bảo đảm cho người lao động được tự do hành nghề, lập hội nghề nghiệp, liên doanh liên kết, hợp tác và tự do thuê mướn lao động trên cơ sở các khung khổ, hành lang rõ ràng của pháp luật. Nhà nước bảo vệ và khuyến khích các chủ doanh nghiệp và mọi người lao động làm giàu hợp pháp, khuyến khích sự sáng tạo của họ trong việc tạo ra việc làm, thu hút nhiều lao động xã hội.

- Để tạo ra nhiều chỗ làm việc, giải quyết việc làm cho lao động xã hội, cần đặc biệt khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực kinh tế phi kết cấu v.v.

- Giải quyết việc làm cần dựa trên cơ sở các chương trình, các dự án cụ thể. Chú trọng đầu tư cho chương trình quốc gia giải quyết việc làm để tạo ra những vùng kinh tế mới, ngành nghề mới nhằm thu hút thêm lao động xã hội.

- Gắn với giải quyết việc làm là tiền lương và thu nhập. Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương để sao cho tiền lương, tiền công lao động gắn với năng suất và chất lượng lao động, có tác dụng tái sản xuất sức lao động xã hội.

- Tiếp tục phát triển các dịch vụ việc làm cả trong và ngoài nước, đồng thời phân bố lại dân cư, lao động trong địa bàn cả nước.

Trong vấn đề giải quyết việc làm cần chú trọng đến vấn đề đào tạo, dạy nghề cho lao động. Trong đào tạo nghề, một mặt Nhà nước phải có quy hoạch đào tạo chung, mặt khác, từng doanh nghiệp phải có các biện pháp tự đào tạo nguồn nhân lực cho mình. Đây là các giải pháp có tính chiến lược trong phát huy sức mạnh tổng hợp để lao động nước ta sớm có khả năng hòa nhập vào thị trường lao động thế giới trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay.

Hai là, thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo

Xóa đói giảm nghèo là vấn đề bức xúc hiện nay ở nước ta. Không thể nói một xã hội phát triển mà vẫn còn tỷ lệ lớn dân cư sống dưới mức nghèo khổ. Xóa đói giảm nghèo chính là nhằm thực hiện công bằng xã hội. Vì vậy, cần phải có chính sách đặc biệt trợ giúp người đói, nghèo, nhằm giảm bớt người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo. Mục tiêu cơ bản là đến năm 2000 giải quyết về cơ bản không còn hộ đói. Trong chương trình xóa đói giảm nghèo chú trọng các vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phải thực hiện được mục tiêu phấn đấu là giảm số hộ nghèo xuống còn khoảng 10%.

Digitized by Google

Để thực hiện xóa đói giảm nghèo có hiệu quả cần xây dựng một chương trình quốc gia trong sự lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác. Đồng thời, chương trình đó phải có các dự án cụ thể với các mục tiêu cụ thể như dự án tạo vốn cho người nghèo, dự án xây dựng các công trình hạ tầng ở các xã nghèo, vùng nghèo, dự án xóa xã trắng về y tế, dự án giáo dục cho người nghèo và dự án trực tiếp hỗ trợ cho người nghèo, vùng nghèo v.v. Trước hết phải tập trung giải quyết các vấn đề sau :

- Phát triển và xây dựng các dự án hỗ trợ về vốn, chuyển giao công nghệ cho người nghèo. Xây dựng 6 loại công trình hạ tầng cơ sở cho 1 300 xã nghèo nhất (đường ô tô và đường điện về đến trung tâm xã, nước sạch cho dân cư, trường học cho học sinh nghèo, trạm y tế ở các xã chưa có, xây dựng chợ ở trong xã hoặc liên xã).

- Khuyến khích và hỗ trợ người nghèo sản xuất kinh doanh, đi vào phát triển kinh tế hàng hóa. Nhà nước (trung ương và địa phương) hỗ trợ tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, chuyển giao công nghệ v.v.

- Nhà nước khuyến khích thành lập các hội trợ giúp cho người nghèo của các tổ chức quần chúng, các tổ chức phi chính phủ khác v.v. Có chính sách thỏa đáng để huy động lao động trẻ, có tri thức, kỹ thuật vào các đội quân "xung kích để giúp đỡ đồng bào ở các vùng nghèo, xã nghèo".

Thứ ba, đổi mới chính sách bảo đảm xã hội

Chính sách bảo đảm xã hội là một trong những chính sách xã hội lớn gồm các chính sách bảo hiểm xã hội cho người lao động, chính sách cứu trợ xã hội cho những người không may mắn, gặp rủi ro trong cuộc sống và chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công. Để xây dựng chính sách bảo đảm xã hội cho phù hợp cần xác định rõ :

- Chính sách bảo đảm xã hội nhằm tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong cộng đồng, đặc biệt nhằm giúp đỡ cho những đối tượng gặp rủi ro, bất hạnh trong cuộc sống, tạo điều kiện cho họ có cơ hội vươn lên hòa nhập vào cộng đồng ; đồng thời giúp đỡ những người có công với dân, với nước, thể hiện đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa" của dân tộc ta.

- Để có thể thực hiện tốt chính sách bảo đảm xã hội cần thấy rằng, nền tảng quan trọng của chính sách bảo đảm xã hội là phát huy truyền thống tương thân, tương ái, đùm bọc lẫn nhau của cộng đồng người Việt Nam. Từ đó có thể thấy nguyên tắc cơ bản của chính sách bảo đảm xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là phải nêu cao trách nhiệm của Nhà nước, của cộng đồng và bản thân đối tượng nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp. Trách nhiệm của Nhà nước là tạo ra cơ chế và chính sách, tạo hành lang pháp luật để định hướng các hoạt động bảo đảm xã hội của các tổ chức kinh tế và xã hội, các cá nhân hảo tâm v.v. Chú trọng đặc biệt đến việc thực hiện bảo đảm xã hội ngay tại cộng đồng, tại từng địa bàn dân cư. Đồng thời phải khích lệ và tạo điều kiện vươn lên của bản thân đối tượng. Đây chính là quan điểm về "thế kiềng 3 chân" trong thực hiện chính sách bảo đảm xã hội.

- Để đa dạng hóa và đáp ứng tốt nhất cho các nhu cầu bảo đảm xã hội, phải xây dựng "lưới an toàn xã hội" gồm nhiều tầng, nhiều lớp khác nhau. Đặc biệt, chú trọng đến việc tạo nguồn quỹ gồm nhiều loại quỹ khác nhau. Có loại quỹ nằm trong ngân sách (quốc hội hằng năm phải thông qua một khoản ngân sách dành cho quỹ này), có loại quỹ độc lập nằm ngoài ngân sách (quỹ bảo hiểm xã hội). Đồng thời khuyến khích thành lập các loại quỹ xã hội với quy mô và hình thức khác nhau.

Trong chính sách bảo đảm xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến chính sách ưu đãi đối với người có công. Cần tiếp tục thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công với mục tiêu là phấn đấu không để đời sống của người có công thấp hơn mức sống trung bình của nhân dân cùng địa bàn cư trú trong bất kỳ điều kiện và hoàn cảnh nào. Đây vừa là mục tiêu phấn đấu vừa là quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước đối với người có công.

Để thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với người có công phải nêu cao ý thức trách nhiệm của mọi cấp, mọi ngành và mọi người trong xã hội mà trước hết là trách nhiệm của Nhà nước. Nhà nước phải có hệ thống trợ cấp ưu đãi nhằm bảo đảm những điều kiện sinh sống thiết yếu nhất đối với người có công. Hằng năm Nhà nước phải dành phần ngân sách bảo đảm việc thực hiện chế độ ưu đãi người có công, đồng thời khuyến khích và định hướng việc thành lập các quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ở các địa phương.❑

Digitized by Google

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

TIẾN HẢI

TRONG tiến trình thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, hoạt động của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước có những biến động rất đáng chú ý.

Thời bao cấp, tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước có vai trò lãnh đạo toàn diện. Việc quản lý doanh nghiệp không phải theo chế độ một thủ trưởng mà là tập thể với thể chế thường được gọi là bộ tứ (đảng ủy, chính quyền, công đoàn, đoàn thanh niên).

Khi thực hiện việc đổi mới cơ chế quản lý của các đơn vị kinh tế quốc doanh, nhất là từ khi có Quyết định 217-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ngày 14-11-1987 về việc ban hành các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh thì vị trí, vai trò của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước có phần bị lu mờ ; thực chất là bị xem nhẹ.

Có tình trạng đó trước hết là do những quy định của cơ chế mới. Tất cả các văn bản kèm theo Quyết định 217-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng đều xác định rất rõ vị trí, vai trò và quyền hạn của người giám đốc. Song, điều đáng chú ý là *vị trí, vai trò, quyền hạn* đó của giám đốc *rất lớn* và mang *tính tuyệt đối*. Chẳng hạn, *Điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh* ghi rõ : "Giám đốc xí nghiệp vừa đại diện cho Nhà nước, vừa đại diện cho công nhân, viên chức, quản lý xí nghiệp theo chế độ một thủ trưởng, có quyền quyết định việc điều hành hoạt động của xí nghiệp theo đúng kế hoạch, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của đại hội công nhân, viên chức ; chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể lao động về kết quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp" (Điều 12) ; "Giám đốc là đại diện toàn quyền của xí nghiệp trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh" (Điều 13) ; "Giám đốc có quyền quyết định tổ chức bộ máy trong xí nghiệp" (Điều 14). Ngay cả đối với công tác cán bộ là vấn đề đòi hỏi nhất thiết phải có ý kiến của cấp ủy đảng thì Điều lệ cũng xác định đó là vấn đề thuộc thẩm quyền của giám đốc : "Giám đốc tiến hành việc quy hoạch, lựa chọn, bố trí và sử dụng cán bộ ở xí nghiệp" (Điều 15). Còn đối với tổ chức đảng thì sao ?! Điều lệ ghi rõ : "đảng ủy... tham gia quản lý xí nghiệp, song không được trực tiếp quyết định các công việc thuộc thẩm quyền của đại hội công nhân, viên chức, Hội đồng xí nghiệp và của giám đốc" (Điều 17) ; "Đảng ủy và ban chấp hành các đoàn thể quần chúng có quyền kiến nghị với giám đốc những biện pháp cần thiết trong điều hành sản xuất, kinh doanh ; nếu có những ý kiến không thống nhất thì giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình" (Điều 18). Như vậy rõ ràng là về mặt pháp lý, vị trí, vai trò của tổ chức đảng bị xem nhẹ ; cán cân quyền lực đã nghiêng hẳn về giám đốc. Vì thế mới có câu "217 đẩy Đảng ra ngoài".

Sau nữa, vì có những điều đã được thể chế hóa về mặt pháp lý như vậy, cho nên có một số giám đốc đã lợi dụng, tự cho mình cái quyền tối thượng, quyết định mọi việc từ nhỏ đến lớn trong doanh nghiệp mà không cần tham khảo ý kiến của cấp ủy đảng và ban chấp hành các đoàn thể quần chúng. Tình trạng quan liêu, hống hách, độc đoán, chuyên quyền đã xảy ra ở một số doanh nghiệp. Trước tình hình đó, không ít cấp ủy và bí thư cấp ủy có những biểu hiện tiêu cực như : buông lỏng vai trò lãnh đạo, mặc cho "nước chảy, bèo trôi". Công bằng mà nói thì không phải tất cả các giám đốc doanh nghiệp đều độc đoán, chuyên quyền ; nhiều người vẫn giữ được tính đảng, tôn trọng sự lãnh đạo của cấp ủy, giữ được mối quan hệ tốt với cấp ủy nói chung và bí thư cấp ủy nói riêng. Cũng cần phải nói thêm rằng không phải "Quyết định 217 đẩy Đảng ra ngoài" như một số người đã quan niệm. Song, về mặt khách quan thì đúng là Quyết định đó có những điểm chưa thật chặt chẽ khiến cho một số giám đốc có cớ để suy nghĩ và hành động hoàn toàn theo ý muốn của cá nhân mình.

Digitized by Google

Đến Hội nghị Trung ương ba (khóa VII) với Nghị quyết *về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng*, Đảng ta đã có sự điều chỉnh cần thiết để bảo đảm giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng. Sau khi có Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII) Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã có một số *quyết định* và *quy định* cụ thể nhằm triển khai việc thực hiện Nghị quyết và nhanh chóng đưa Nghị quyết vào cuộc sống. Bộ Chính trị đã có các quyết định về việc quản lý cán bộ ; lập Đảng đoàn và Ban cán sự đảng ở các cơ quan cấp cao. Ban Bí thư có các quy định về : chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ quan, đơn vị sự nghiệp (trường học, viện nghiên cứu, bệnh viện) ; đảng bộ, chi bộ doanh nghiệp nhà nước ; đảng bộ, chi bộ nông thôn ; đảng bộ, chi bộ ở phường.

Sau những việc làm tích cực đó, vị trí, vai trò của tổ chức đảng ở các cấp, các ngành nói chung và ở các doanh nghiệp nhà nước nói riêng đã từng bước được nâng cao ; hoạt động của các tổ chức đảng đã bám sát chức năng, nhiệm vụ của mình hơn và đạt hiệu quả cao hơn so với những năm trước.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, Quy định số 49-QĐ/TƯ ngày 19-11-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về *chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ trong các doanh nghiệp nhà nước* có thể nói là một chỗ dựa vững chắc để tổ chức đảng hoạt động có hiệu quả theo đúng Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước. Quy định số 49 của Ban Bí thư xác định rõ *chức năng* của đảng bộ, chi bộ trong doanh nghiệp nhà nước "là hạt nhân chính trị, lãnh đạo thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ở doanh nghiệp ; lãnh đạo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân, viên chức, hoàn thành nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước, phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế quốc dân, xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh". Còn *nhiệm vụ* của đảng bộ, chi bộ trong các doanh nghiệp nhà nước cũng được xác định rất cụ thể là :

- Lãnh đạo việc xây dựng và thực hiện chủ trương, nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, an ninh, quốc phòng của doanh nghiệp.
- Lãnh đạo công tác tư tưởng.
- Lãnh đạo thực hiện công tác tổ chức và cán bộ.
- Lãnh đạo các đoàn thể nhân dân.
- Xây dựng tổ chức đảng trong doanh nghiệp.

Ngoài ra, quy định số 49 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) cũng xác định rất rõ mối quan hệ giữa đảng bộ, chi bộ với giám đốc trong các doanh nghiệp nhà nước : "Giám đốc định kỳ (3 tháng, 6 tháng... dịp đại hội đảng) báo cáo với cấp ủy hoặc đại hội về tình hình thực hiện các mặt công tác và những nhiệm vụ sắp tới của doanh nghiệp ; cấp ủy ra nghị quyết về những vấn đề lớn, quan trọng và lãnh đạo đảng viên, quần chúng trong doanh nghiệp thực hiện. Cấp ủy định kỳ thông báo với giám đốc ý kiến của đảng viên, quần chúng về việc thực hiện nhiệm vụ và các chính sách, chế độ trong doanh nghiệp".

Sau một thời gian triển khai việc thực hiện Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII) và Quy định số 49-QĐ/TƯ của Ban Bí thư Trung ương (khóa VII), hoạt động của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước đã có sự khởi sắc khá rõ rệt. Điều đó thể hiện ở chỗ : vị trí, vai trò của tổ chức đảng được đề cao hơn trước, tổ chức đảng đã ghi được dấu ấn lãnh đạo của mình trên các mặt hoạt động của doanh nghiệp ; mối quan hệ giữa cấp ủy đảng với ban giám đốc, giữa bí thư với giám đốc doanh nghiệp cũng đúng đắn hơn, tốt đẹp hơn... Tuy nhiên, kết quả điều tra thực tế cho thấy, số tổ chức đảng thật sự đạt được kết quả như vậy mới khoảng 60%. Vẫn còn khoảng 20% số đảng bộ, chi bộ buông lỏng vai trò lãnh đạo, hoạt động theo kiểu "nước chảy bèo trôi", dựa dẫm vào giám đốc, thậm chí ủng hộ và còn đứng ra bảo vệ cả những việc làm sai trái của giám đốc. Những đảng bộ, chi bộ ấy trên thực tế đã tự đánh mất mình, tự vô hiệu hóa chính bản thân mình. Số còn lại cũng khoảng 20% thì tự đánh giá về vị trí, vai trò của mình quá cao. Cấp ủy ở đó đã có những hoạt động không đúng với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình ; can thiệp quá sâu, thậm chí đòi quyết định cả những việc thuộc thẩm quyền của giám đốc ; dẫn tới tình trạng mâu thuẫn giữa giám đốc với bí thư (có nơi mâu thuẫn rất gay gắt) làm ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sản xuất kinh doanh ; quần chúng lao động mất lòng tin vào cả hai phía : ban giám đốc và cấp ủy đảng.

Trong tình hình hiện nay, để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước, cần giải quyết tốt một số vấn đề cơ bản sau đây :

Một là, quán triệt và thực hiện thật đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức đảng đã được ghi trong Quy định số 49-QĐ/TƯ của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII). Sở dĩ có tình trạng một số cấp ủy buông lỏng vai trò lãnh đạo và một số cấp ủy lại tự cho mình cái quyền hạn quá lớn... chính là do không quán triệt đầy đủ

Digitized by Google

hoặc cố tình làm sai với tinh thần của Quy định 49 nêu trên.

Hai là, xây dựng cho được một đội ngũ đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu trên mọi lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Người đảng viên, dù chỉ là công nhân bình thường cũng phải vững vàng về chính trị, có thái độ đúng đắn, tích cực đối với công cuộc đổi mới mà Đảng và nhân dân ta đang tiến hành. Đảng viên còn phải là người lao động giỏi, trung thực, tận tụy và hết lòng vì doanh nghiệp ; có quan hệ mật thiết với quần chúng nhưng không mị dân hoặc theo đuôi quần chúng ; có tinh thần tích cực học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ ; có ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực đấu tranh với những biểu hiện tiêu cực, chăm lo xây dựng và giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong nội bộ tổ chức đảng và trong toàn doanh nghiệp. Có được một đội ngũ đảng viên như thế thì đương nhiên là tổ chức đảng trong doanh nghiệp sẽ mạnh, vị thế và uy tín của tổ chức đảng sẽ được nâng cao, lòng tin của quần chúng đối với tổ chức đảng và đảng viên sẽ được tăng lên.

Ba là, bố trí đúng đội ngũ cốt cán trong doanh nghiệp từ tổ trưởng sản xuất trở lên ; đặc biệt là đối với các chức danh lãnh đạo chủ chốt. Các chức danh này nên do đảng viên có phẩm chất và năng lực đảm nhiệm. Những quần chúng tích cực giữ các chức danh lãnh đạo cần được bồi dưỡng, giáo dục để có thể kết nạp vào Đảng. Có như vậy, vị trí, vai trò của tổ chức đảng ở cơ sở mới được đề cao, hoạt động của tổ chức đảng mới đạt hiệu quả tốt.

Bốn là, chọn cho được một mô hình bí thư cấp ủy phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp và của đảng bộ. Hiện nay, trong các doanh nghiệp nhà nước đang tồn tại mấy mô hình bí thư cấp ủy sau đây : bí thư chuyên trách ; bí thư là giám đốc ; bí thư là phó giám đốc ; bí thư là quản đốc phân xưởng, hoặc trưởng phòng... Mô hình bí thư là giám đốc được đa số các doanh nghiệp lựa chọn, sau đó đến mô hình bí thư là phó giám đốc. Mô hình bí thư chuyên trách chỉ được áp dụng ở các doanh nghiệp quá đông đảng viên. Còn mô hình bí thư giữ các chức danh thấp hơn như trưởng phòng, quản đốc phân xưởng... thì chỉ thấy lác đác ở vài ba doanh nghiệp. Lựa chọn cho được một mô hình bí thư cấp ủy phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp và của đảng bộ là điều hết sức cần thiết. Song không nên áp đặt cho doanh nghiệp bất cứ một mô hình nào. Bởi vì : thí dụ như mô hình bí thư là giám đốc áp dụng đối với doanh nghiệp A thì rất tốt (vị thế của tổ chức đảng được nâng cao) nhưng áp dụng đối với doanh nghiệp B lại không phù hợp (tạo ra tình trạng độc đoán, chuyên quyền...).

Để chọn cho được một mô hình bí thư cấp ủy phù hợp, trước hết phải căn cứ vào tình hình thực tế của đảng bộ và của doanh nghiệp ; sau đó phải xác định thật rõ tiêu chuẩn của người bí thư cấp ủy. Bí thư phải là người có quan điểm chính trị vững vàng, kiên định ; có phẩm chất đạo đức tốt ; có lối sống lành mạnh ; gần gũi quần chúng, tôn trọng quần chúng, biết cách giáo dục và thuyết phục quần chúng. Bí thư phải có tính đảng cao, có ý thức tổ chức kỷ luật, là trung tâm đoàn kết trong đảng bộ, chi bộ. Bí thư phải giỏi về nghiệp vụ công tác đảng và có những hiểu biết cần thiết về nghiệp vụ sản xuất kinh doanh, về khoa học kỹ thuật... Nếu người giám đốc doanh nghiệp, ngoài những tiêu chuẩn cần thiết của một giám đốc mà hội đủ những tiêu chuẩn của một bí thư thì giám đốc kiêm bí thư là tốt nhất. Song nếu giám đốc không có đủ những tiêu chuẩn của bí thư thì phải chọn người khác, không nên gượng ép. Gượng ép đi đến áp đặt nhất định sẽ thất bại.

Năm là, làm tốt công tác phát triển Đảng và đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng. Có làm tốt công tác phát triển Đảng mới tăng thêm được sinh lực của đảng bộ, chi bộ, mới trẻ hóa được đội ngũ đảng viên và bảo đảm được sự kế thừa, phát triển của Đảng. Có kịp thời đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng mới nâng cao được sức chiến đấu của đảng bộ, chi bộ, mới loại bỏ được những nhân tố đang trở thành nguy cơ cho Đảng. Hai vấn đề trên phải tiến hành song song, thường xuyên và liên tục. Nếu làm tốt thì năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng trong doanh nghiệp sẽ được nâng cao ; ngược lại sẽ yếu đi, thậm chí còn có thể dẫn tới những hậu quả xấu khó lường. Phát triển Đảng trong doanh nghiệp nên tập trung trước hết vào các đối tượng : đội ngũ kỹ sư, cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân trực tiếp sản xuất, thanh niên... Đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng nên tập trung trước hết vào các đối tượng : lười lao động, không gắn bó với doanh nghiệp, vô tổ chức, vô kỷ luật, gây mất đoàn kết nội bộ, trình độ chính trị quá thấp...

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng ; đồng thời là một đòi hỏi hết sức bức xúc trong giai đoạn hiện nay khi mà đất nước ta đã thật sự bước sang thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. ❑

Digitized by Google

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN - NGUỒN NỘI LỰC CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

LÊ MINH HỒNG *

Tổ chức lại hợp tác xã tín dụng theo hình thức và nội dung mới, thích ứng với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước là một giải pháp quan trọng trong việc huy động các nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng lớn và cấp bách trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn. Bởi vậy, hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) được thành lập theo Quyết định 390/TTg (ngày 27-7-1993) của Thủ tướng Chính phủ chính là nhằm thực hiện những mục tiêu :

+ Thử nghiệm một mô hình kinh tế hợp tác xã kiểu mới hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng và dịch vụ ngân hàng chủ yếu ở khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn, thay thế hợp tác xã tín dụng trước đây, vốn đã không còn phát huy tác dụng trong điều kiện mới của đất nước.

+ Bằng việc hình thành và phát triển hệ thống QTDND, tạo ra một khả năng ngày càng lớn trong việc huy động vốn tại chỗ và tăng khối lượng cung ứng vốn tín dụng trực tiếp cho các hộ nhân dân lao động, tham gia tích cực vào công cuộc xóa đói - giảm nghèo, ngăn chặn nạn cho vay nặng lãi.

+ Xác lập vai trò điều tiết của Nhà nước thông qua việc tạo dựng các chính sách khuyến khích hình thành tổ chức hợp tác xã tín dụng, đồng thời thiết lập các cơ chế, quy chế quản lý ngân hàng nhằm phát triển hoạt động lành mạnh, an toàn.

Sau hơn 4 năm triển khai thí điểm thành lập hệ thống QTDND, tuy thời gian hoạt động chưa nhiều, nhưng hệ thống QTDND đã thu được những kết quả đáng khích lệ (xem biểu).

Biểu : Kết quả hoạt động của QTDND qua các năm :

	Đến cuối năm 1994	Đến cuối năm 1995	Đến cuối năm 1996	Đến cuối năm 1997
1- QTDND thành lập	179	567	847	943
2- Tổng số thành viên (người)	46 045	153 901	378 978	535 640
3- Tổng số vốn (triệu đồng)	83 675	448 130	1 133 333	1 474 398
4- Dư nợ cho vay (triệu đồng)	72 406	384 624	1 006 105	1 308 296
5- Bình quân doanh số cho vay (triệu đồng)/quỹ	1 046	1 454	2 521	2 846

Số liệu của biểu cho thấy, số lượng QTDND tăng được gần 5,3 lần, trong khi tổng nguồn vốn tăng hơn 17,6 lần, tổng số thành viên tăng 54 lần, chứng tỏ các quỹ có chiều hướng phát triển nhanh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Nhiều QTDND đã ra đời ở hầu khắp các địa phương, thu hút và cung ứng một lượng vốn đáng kể cho khu vực nông thôn ; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo. Các tệ nạn hụi họ, cho vay nặng lãi, bán cây, con non đã giảm đi đáng kể. Bước đầu dịch vụ ngân hàng đã phục vụ trực tiếp các hộ nông thôn đáp ứng một phần nhu cầu vốn cho việc phát triển kinh tế - xã hội nông nghiệp, nông thôn. Cơ cấu ngành nghề của vốn vay ngắn hạn tương đối hợp lý : vốn vay ngắn hạn dùng cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp chiếm 56,8% ; - cho kinh doanh dịch vụ - 27,4% ; - cho phát triển ngành nghề - 8,7%...

Điều đó đã chứng minh việc ra đời hệ thống QTDND là một chủ trương đúng đắn, hợp quy luật phát triển, đáp ứng được nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân ở khắp các vùng nông thôn, cho nên nhân dân chấp nhận và tham gia xây dựng QTDND ngày một đông.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, tình hình phát triển và hoạt động của các QTDND vẫn còn nhiều mặt hạn chế, trong đó nổi lên một số vấn đề như :

* Phó TGĐ Quỹ tín dụng Trung ương

Digitized by Google

Thứ nhất, ở một số nơi, công tác thí điểm thành lập QTDND chưa đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của các cấp ủy đảng, chính quyền ; do đó có tình trạng ban chỉ đạo hoạt động của QTDND không đều tay, coi đây như là nhiệm vụ kinh doanh của ngành ngân hàng.

Thứ hai, trình độ quản trị, điều hành trong từng QTDND nhìn chung còn bất cập. Việc bố trí cán bộ có nơi chưa đáp ứng yêu cầu, do đó hoạt động của một số quỹ còn trì trệ, yếu kém. Có nơi còn có tình trạng vi phạm quy chế hoạt động, lợi dụng tham ô làm thất thoát tài sản và giảm uy tín của QTDND.

Thứ ba, cơ chế chính sách của ngành và của các bộ có liên quan chưa đầy đủ và đồng bộ, chưa có sự hỗ trợ đối với hoạt động của QTDND theo tôn chỉ mục đích là tương trợ, hợp tác, giúp đỡ nhau là chính. Cụ thể như thuế lợi tức hiện nay đối với các QTDND còn quá cao (45% lãi ròng như những đơn vị kinh doanh khác).

Thứ tư, hoạt động của QTDND đang từng bước thực hiện theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nhưng việc tổ chức giúp đỡ lẫn nhau ở một số nơi và đối với một số đối tượng cho vay chưa thể hiện rõ nét, chưa có sự phối kết hợp giữa các tổ chức quần chúng để hướng dẫn, tuyên truyền về vị trí và chức năng hoạt động của QTDND.

Kinh nghiệm hoạt động của QTDND mấy năm qua cho thấy, muốn mở rộng, hoàn thiện và phát triển hơn nữa hệ thống QTDND cần có những biện pháp giải quyết cụ thể, đồng bộ những tồn tại nêu trên :

1 - Tạo môi trường kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn thuận lợi cho việc phát triển QTDND.

- Phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ gia đình nông dân để có nhiều thành viên gia nhập QTDND.

Giáo dục, cổ vũ các tầng lớp nhân dân thấy rõ ý nghĩa của QTDND, thực hành tiết kiệm gửi tiền vào QTDND để được hưởng lãi, được vay vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, chi dùng vào các mục đích xã hội, tránh lãng phí hoặc tiền vốn không sinh lời. Phát huy tiềm năng to lớn và năng lực sáng tạo về vốn và lao động của các hộ nông dân, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích không hạn chế mọi thành viên (kinh tế hộ) có vốn, có năng lực quản lý kinh doanh, tự nguyện tham gia QTDND vì lợi ích của chính họ, nhằm tạo vốn, thị trường, vật tư, kỹ thuật công nghệ, thúc đẩy kinh tế hộ phát triển mạnh mẽ các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhất là chuyển từ nghề nông sang tiểu thủ công nghiệp gắn với nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, ngư nghiệp, mở rộng giao lưu các hoạt động buôn bán và dịch vụ ở nông thôn. Đó là tiền đề kinh tế cơ bản để phát triển hệ thống QTDND. Đồng thời QTDND ra đời và phát triển sẽ là động lực thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo xu hướng "dân giàu, nước mạnh". Nhà nước bảo hộ quyền của nông dân về sử dụng ruộng đất lâu dài, sở hữu tư liệu sản xuất, tài sản, tự do kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và cả quyền tạo vốn bằng tiền và kinh doanh tiền tệ trong thị trường tài chính ở nông thôn...

- Phát triển công nghiệp nông thôn, tạo thị trường cho QTDND hoạt động.

Hướng chủ yếu để giải quyết lao động nông nghiệp trong nhiều năm tới vẫn là phân công lại lao động ngay tại nông thôn, trên cơ sở hình thành cơ cấu : nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trong nông thôn. Công nghiệp nông thôn cần được phát triển mạnh, tập trung vào một số ngành : công nghiệp chế biến nguyên liệu từ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ; công nghiệp sản xuất thức ăn gia súc ; công nghiệp sản xuất công cụ lao động và sửa chữa máy móc nông nghiệp ; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng cơ sở hạ tầng (thủy lợi, đường sá, cầu cống, điện, nước...) ; mở rộng các ngành nghề truyền thống và các ngành gia công làm hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Công nghiệp nông thôn phát triển đa dạng, phong phú theo yêu cầu của thị trường tiêu dùng nội địa và xuất khẩu, đòi hỏi phải đầu tư trang thiết bị và công nghệ sản xuất phù hợp, ngày càng tinh xảo và hiện đại. Vì vậy, vai trò tạo vốn của QTDND là vô cùng to lớn. QTDND không những bảo đảm đủ vốn cho nhu cầu chi phí sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi), mà còn phải bảo đảm nhu cầu vốn cho phát triển công nghiệp ở nông thôn. Ngoài nguồn vốn nhàn rỗi huy động tại chỗ của các thành viên, QTDND phải thông qua hệ thống để chủ động tìm đến các thị trường vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn ở trong nước và quốc tế để tạo nguồn vốn tối đa. Ngược lại, công nghiệp nông thôn phát triển, người lao động có việc làm, có thu nhập cao, có tiền tích lũy sẽ tạo tiền đề cho QTDND tăng trưởng nguồn vốn tại chỗ nhanh hơn.

2 - Tạo môi trường pháp lý cho hệ thống QTDND phát triển và hoạt động an toàn.

- Thực hiện giao ruộng đất ổn định, lâu dài cho hộ nông dân. Việc giao ruộng đất ổn định, lâu dài cho hộ nông dân chẳng những tạo cơ sở cho sự

Digitized by Google

ổn định kinh tế - xã hội nông thôn, mà còn làm cho nông dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, làm tăng độ phì nhiêu màu mỡ của đất. Nông dân cũng được sử dụng "Sổ chứng nhận quyền sử dụng đất" làm "tài sản thế chấp", mỗi khi vay vốn QTDND. Như vậy, vừa tạo yếu tố kinh tế cho nông dân nghèo được vay vốn, vừa tạo tâm lý "trách nhiệm" của người vay, lo trả nợ đúng hạn, đồng thời tạo môi trường pháp lý cho QTDND (người cho vay) có cơ sở xử lý khi người đi vay chây ỳ, không trả nợ đúng hạn.

- Ban hành một hệ thống luật, quy chế đồng bộ về hoạt động của hệ thống QTDND. Về tổ chức hoạt động của hệ thống QTDND bao gồm QTDND cơ sở, quỹ tín dụng khu vực, QTDND trung ương, các chi nhánh và liên minh các QTDND ; thanh tra trong hệ thống tổ chức QTDND ; bảo hiểm tiền gửi trong hệ thống QTDND ; bảo hiểm cho vay nông - lâm - ngư nghiệp của hệ thống QTDND. *Ban hành các quy chế, quy định (văn bản dưới luật),* như : quy chế về dự trữ bắt buộc trong hệ thống QTDND ; quy chế về an toàn vốn trong hệ thống QTDND ; quy chế về cân đối điều hòa vốn trong hệ thống QTDND ; Quy chế về phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu... ; quy chế về trích lập và sử dụng các quỹ ; quy định về các mức lãi suất tiền gửi và tiền cho vay ; quy định về các tỷ lệ hoa hồng, lệ phí, tiền phạt...

3 - Đổi mới cơ chế chính sách.

a) Đổi mới chính sách vĩ mô của Nhà nước đối với nông nghiệp nông thôn.

- Trước hết, Nhà nước cần có chính sách đầu tư thỏa đáng cho nông nghiệp, nông thôn như tăng cường đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách cho nông nghiệp và nông thôn tương xứng với vị trí và yêu cầu của nó. Trong những năm trước mắt, tập trung đầu tư vào các lĩnh vực : xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, nhất là thủy lợi, giao thông, điện, các trung tâm công nghệ vi sinh, truyền giống, bảo vệ thực vật... Ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cần có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp phi nông nghiệp góp vốn liên doanh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển công nghiệp nông thôn. Có chính sách đúng để thu hút các nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào nông nghiệp bằng nhiều hình thức như : hợp tác xã hoặc doanh nghiệp liên doanh sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm...

- Mở rộng các hình thức đầu tư tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn : đổi mới hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng nông thôn, đặc biệt là QTDND trong lĩnh vực đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn, nâng nhanh tỷ lệ nông dân được vay vốn đầu tư cho sản xuất trong những năm tới, ngoài việc lựa chọn các hộ làm ăn khá để cho vay mở rộng sản xuất hàng hóa, đồng thời cho các hộ nghèo vay để sản xuất, tạo điều kiện cho họ tự vươn lên thành khá giả. Đơn giản hóa các thủ tục cho vay vốn, chống phiền hà, đi lại nhiều lần, lãng phí thời gian công sức của người lao động.

- Chính sách bảo trợ giá nông sản chủ yếu : Nhà nước cần lập quỹ bảo trợ giá nông sản (đặc biệt các loại nông sản, hải sản xuất khẩu) phòng khi có biến động lớn về giá cả, để bảo đảm cho người sản xuất kinh doanh nông sản yên tâm đầu tư vốn và vay vốn để sản xuất, trong mọi tình huống đều có nguồn trả nợ.

- Chính sách bảo hiểm sản xuất nông nghiệp : Nhà nước có chính sách khuyến khích và hướng dẫn thành lập quỹ bảo hiểm nông nghiệp dưới nhiều hình thức phù hợp trong các tổ chức kinh tế trong cùng khu vực, hoặc cùng sản xuất một loại sản phẩm. Đồng thời cần có tổ chức bảo hiểm cho sản xuất nông nghiệp trên các lĩnh vực nói chung như thiên tai lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh, dịch bệnh... gây hại cho cây trồng, vật nuôi. Trong trường hợp gặp rủi ro trên thì quỹ bảo hiểm sẽ trả nợ thay cho người sản xuất (cho những món nợ vay để sản xuất cây trồng, vật nuôi bị rủi ro).

- Chính sách thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa : Nhà nước thường xuyên dự báo, thông báo tình hình thị trường trong nước và quốc tế đối với một số nông phẩm hàng hóa lớn về giá cả, sức mua, phẩm cấp, chất lượng, thị hiếu khách hàng... và dự báo, thông báo tình hình thị trường cung ứng vật tư dịch vụ cho nông nghiệp để người sản xuất chủ động trong mọi tình huống bảo đảm cho các hộ, các tổ chức kinh tế xác định kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thích ứng với thị trường (những thông tin này làm căn cứ để QTDND quyết định đầu tư theo yêu cầu của các hộ kinh doanh).

- Chính sách thuế trong nông nghiệp và hệ thống QTDND : Ngoài việc chuyển thuế nông nghiệp sang thuế sử dụng đất (ngoài thuế sử dụng đất người nông dân không phải nộp bất cứ một khoản phụ thu nào khác), Nhà nước cần giảm mức thuế lợi tức từ 45% xuống 20% lãi ròng và miễn các loại thuế môn bài, thuế lợi tức, thuế trước bạ trong thời gian 5 năm kể từ ngày hoạt động cho hệ thống QTDND.

Đồng thời, cơ quan công chứng nên miễn thu lệ phí các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến nghiệp vụ tín dụng trong hệ thống QTDND phục vụ nông dân, nông nghiệp và nông thôn vì mục tiêu tương trợ giúp đỡ nhau trong tình làng nghĩa xóm.

Digitized by Google

- Chính sách khuyến nông : Nhà nước thành lập một hệ thống khuyến nông quốc gia, có tổ chức mạnh từ trung ương đến cơ sở, tập hợp được nhiều ngành nghề chuyên môn, nhiều cán bộ khoa học, quản lý, kỹ thuật, những hộ sản xuất kinh doanh có nhiều kinh nghiệm. Tổ chức này có nhiệm vụ truyền bá kiến thức và đào tạo được ngày càng nhiều người có tay nghề nông giỏi cho nông nghiệp và nông thôn. Ngoài ra, cần có chính sách thu hút các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức trong nước và quốc tế. Hệ thống QTDND liên kết chặt chẽ với hệ thống khuyến nông để giúp đỡ về tổ chức quản lý và đầu tư vốn theo dự án do các chương trình khuyến nông đề ra.

b) Đổi mới chính sách xã hội nông thôn.

Do quá trình phát triển nền kinh tế thị trường, trong nông thôn sẽ xuất hiện phân hóa giàu nghèo, thu nhập không đều giữa các bộ phận dân cư, giữa người làm ăn giỏi và người làm ăn kém, giữa người có vốn và năng lực sản xuất với người chưa đủ vốn và năng lực sản xuất còn yếu. Đó là một thực tế khách quan. Vì vậy, Nhà nước cần có những giải pháp cụ thể thông qua chính sách xã hội như :

- Xây dựng "Quỹ tình nghĩa" thuộc phạm vi quốc gia và xem như một chính sách đối với những người đã có hy sinh đóng góp trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và mọi người đều phải có nghĩa vụ đóng góp.

- Đổi mới các hình thức trợ cấp người nghèo trong chương trình "xóa đói giảm nghèo" thành một chương trình quốc gia thông qua hình thức tín dụng. Chuyển các nguồn vốn của chương trình này vào hệ thống QTDND để cho người nghèo vay với lãi suất thấp, hoặc không lãi nhằm giúp họ có vốn sản xuất.

Ngoài ra các nguồn vốn của các tổ chức đoàn thể như của hội cựu chiến binh, phụ nữ, thanh niên, bảo thọ..., các nguồn giải quyết việc làm, chương trình 327... nên quy tụ lại thành một nguồn vốn chung. Cần từng bước khắc phục tình trạng các nguồn vốn của địa phương bị phân chia cho nhiều tổ chức, vừa manh mún, vừa gây ra không an toàn, các ngành chỉ đạo lại không thống nhất, làm cho nông dân không hiểu được ý nghĩa, tác dụng của đồng vốn đầu tư, hiệu quả thấp.

c) Vai trò cấp ủy, chính quyền địa phương và các đoàn thể đối với QTDND.

Cấp ủy, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể quần chúng có vai trò hết sức quan trọng đối với sự ra đời và phát triển của QTDND. Thực tế cho thấy nơi nào cấp ủy quan tâm lãnh đạo, chính quyền để cao trách nhiệm tổ chức, quản lý và các đoàn thể tích cực tuyên truyền vận động nhân dân tham gia, thì ở đó mô hình QTDND được sớm hình thành, hoạt động ổn định và phát triển vững chắc. Sự quan tâm đó thể hiện ở những mặt cụ thể như : đề ra kế hoạch xây dựng QTDND ; tuyên truyền giải thích cho mọi người dân hiểu về mô hình QTDND, đề cử những cán bộ có năng lực, có uy tín, có trách nhiệm cho QTDND ; tạo điều kiện về cơ sở vật chất như trụ sở, địa điểm làm việc ban đầu cho QTDND ; đóng vai trò quan trọng trong việc cho vay của các QTDND đối với việc phát triển kinh tế hộ sản xuất nông nghiệp, nông thôn kể từ khi xác định dự án (phương án) sản xuất, đến xét duyệt cho vay, đôn đốc trả nợ và xử lý các trường hợp vi phạm chế tài tín dụng. Để duy trì và làm tốt công tác này, ngoài việc đề cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, các QTDND cũng nên trích một phần lợi nhuận thu được cho các cấp ủy và chính quyền đoàn thể đã góp phần vào việc xây dựng, thu nợ và nâng cao chất lượng tín dụng của QTDND, tùy theo mức độ đóng góp công lao.

d) Vai trò của Ngân hàng nhà nước đối với hệ thống QTDND trong giai đoạn hình thành và phát triển.

Vai trò của Ngân hàng nhà nước trong giai đoạn khởi đầu có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và hoàn thiện hệ thống QTDND. Ngoài chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, đối với các tổ chức tín dụng theo Luật Ngân hàng ; Luật các tổ chức tín dụng ; Ngân hàng nhà nước còn đảm nhiệm một số nghiệp vụ và chức năng mà Quỹ tín dụng trung ương chưa thực hiện được. Các vai trò này sẽ giảm dần đến khi hệ thống QTDND hoàn chỉnh mô hình ở các cấp.

Nhiệm vụ trước mắt của Ngân hàng nhà nước đối với hệ thống QTDND là : hoàn chỉnh hệ thống các quy chế, định chế về tổ chức, hoạt động và quản lý hệ thống QTDND hai cấp ; cấp và thu hồi giấy phép hoạt động QTDND cơ sở và Quỹ tín dụng trung ương, cho phép mở hoặc thu hồi các chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng trung ương ; trực tiếp tiến hành các cuộc kiểm tra, thanh tra tại chỗ và từ xa đối với hệ thống QTDND theo hình chóp ; tổ chức phòng tránh rủi ro, cung cấp thông tin, kỹ thuật và công nghệ cho toàn hệ thống QTDND ; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu, đào tạo cán bộ, chuyên gia công nghệ cho hệ thống QTDND... ❑

Digitized by Google

SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ VẤN ĐỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

LÊ XUÂN THẢO *

I - Khái niệm sở hữu trí tuệ và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Những thành quả do trí tuệ con người tạo ra thông qua hoạt động sáng tạo được thừa nhận là tài sản và được gọi là tài sản trí tuệ. Sở hữu các tài sản trí tuệ thường được gọi tắt là sở hữu trí tuệ (hay còn gọi là sở hữu trí thức). Khác với các loại tài sản vật chất (động sản hay bất động sản), tài sản trí tuệ là loại tài sản đặc biệt, tài sản vô hình, song trong nhiều trường hợp nó có giá trị cực kỳ to lớn. Có nhiều quan niệm về sở hữu trí tuệ, nhưng theo chúng tôi sở hữu trí tuệ là loại hình sở hữu liên quan đến những mẩu thông tin có thể kết hợp chặt chẽ với nhau trong những vật thể hữu hình, xuất hiện trong cùng một thời gian, với số lượng bản sao không giới hạn, ở những địa điểm khác nhau trên thế giới. Quyền sở hữu trong trường hợp này không phải là quyền sở hữu bản thân các bản sao, mà chính là những thông tin chứa đựng trong các bản sao đó.

Sở hữu trí tuệ được chia thành hai lĩnh vực : "Sở hữu công nghiệp" và "Bản quyền tác giả".

Công ước thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) ký tại Xtốc-khôm (Thụy Điển) ngày 14-7-1967 quy định "Sở hữu trí tuệ" bao gồm những quyền liên quan tới các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học ; thực hiện việc biểu diễn nghệ thuật, phát thanh, ghi âm, truyền hình ; các sáng chế trong mọi lĩnh vực đời sống con người ; các phát minh khoa học ; các kiểu dáng công nghiệp ; nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại và các chỉ dẫn ; bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh và tất cả những quyền khác bắt nguồn từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn hóa hay nghệ thuật.

Công ước Pa-ri về bảo hộ sở hữu công nghiệp (1983) quy định rằng đối tượng của việc bảo hộ sở hữu công nghiệp là : (1) sáng chế, (2) mẫu hữu ích (giải pháp hữu ích), (3) kiểu dáng công nghiệp, (4) nhãn hiệu hàng hóa, (5) nhãn hiệu dịch vụ, (6) tên thương mại, (7) chỉ dẫn nguồn gốc, (8) tên gọi xuất xứ, (9) chống cạnh tranh bất hợp pháp. Còn đối tượng của bản quyền tác giả là những sáng tạo nghệ thuật như tác phẩm văn học, bản nhạc, bức họa, tác phẩm điện ảnh... và các loại ấn phẩm khác. Trong ngôn ngữ của hầu hết các nước châu Âu, bản quyền được gọi là "quyền tác giả" (author's rights). Đối với các sáng tạo văn học, nghệ thuật, thuật ngữ "bản quyền" thể hiện quyền chủ yếu của tác giả, đó là quyền sao chụp, nhân bản tác phẩm của mình. Hay nói cách khác hành động sao chụp nhân bản một tác phẩm văn học, nghệ thuật chỉ có thể được thực hiện bởi tác giả hoặc bởi người khác được tác giả cho phép. "Quyền tác giả" còn được dùng để đề cập đến chính tác giả, người đã sáng tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật và được gọi là tác giả của tác phẩm. Về vấn đề này, luật pháp của các nước đều thừa nhận tác giả có những quyền đặc biệt nhất định đối với sáng tạo của mình như quyền ngăn cấm người khác sửa đổi, cải biên tác phẩm của mình. Chỉ có tác giả của tác phẩm mới được làm việc đó. Còn việc sao chụp, nhân bản (tạo ra các bản sao) có thể được thực hiện bởi người khác : thí dụ một nhà xuất bản, nếu được tác giả ủy quyền hoặc đồng ý. Nói chung, đó là sự thể hiện các ý tưởng của tác giả, sự thể hiện đó được bảo hộ chứ không phải là bảo hộ chính ý tưởng đó.

Như mọi người đều biết, trong những năm 90, sở hữu trí tuệ đã trở thành vật báu của các tập đoàn trong giới công nghiệp. Trên khắp thế giới, đặc biệt là ở các nước phát triển, hàng tỉ đô la đang chuyển từ tay người này sang tay người khác nhằm chuyển giao các tài sản trí tuệ. Ngày nay không một doanh nghiệp, tập đoàn hay hội kinh doanh nào có thể phát triển mà không giữ gìn và bảo vệ quyền sở hữu tài sản trí tuệ thông qua các hệ thống luật pháp, áp dụng cho bằng sáng chế, nhãn hiệu,

* PTS, Chủ tịch Công ty Sở hữu trí tuệ INVENCO

Digitized by Google

bản quyền và các luật liên quan. Vấn đề thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã trở thành vấn đề chính trong các vòng thương lượng mậu dịch giữa các quốc gia. Nhiều nước đang phát triển đã phải chịu áp lực đáng kể từ các nước công nghiệp phát triển yêu cầu họ sửa đổi luật lệ mà theo đó quy định việc thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt hơn. Ngoài ra còn có những quy định bảo hộ thêm dành cho chủ sở hữu công nghiệp ở ngoài các nước đó.

Bản chất về mặt lãnh thổ của vấn đề bảo hộ tài sản trí tuệ cho phép chủ sở hữu đa dạng hóa khả năng bảo vệ và thực hiện quyền tác giả của mình ở các nước khác nhau. Mặc dù đang có xu hướng hòa đồng, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chủ yếu vẫn dựa trên hệ thống luật pháp riêng của từng nước cụ thể. Thậm chí ngay cả khi luật pháp có quy định rõ ràng về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, những vướng mắc trong việc thực thi vẫn cứ nảy sinh. Văn hóa là một yếu tố nữa được phản ánh trong các quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ ở các nước khác nhau trên khắp thế giới. Qua việc phân tích hệ thống văn bản pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ, người ta có thể hiểu rõ về nền văn hóa của một dân tộc. Tính chất quan trọng của vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ trong mấy năm gần đây đã trở nên ngày càng rõ và xu hướng đó chỉ có tăng chứ không giảm. Chỉ nhìn vào tốc độ phát triển nhanh về kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong mấy năm qua cũng thấy rõ được điều đó. Ảnh hưởng của quyền sở hữu trí tuệ đối với mỗi quốc gia là một thực tế không thể phủ nhận, trong đó có các nước công nghiệp hóa, các nước đang phát triển. Do vậy, nhiều nước đã ban hành hoặc sửa đổi hệ thống luật sở hữu trí tuệ theo nguyên tắc thừa nhận quyền sở hữu đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa cũng như thừa nhận quyền tác giả ; đồng thời bảo đảm các điều kiện pháp lý cho việc thực thi các quyền đó. Sở hữu trí tuệ đã trở thành một trong những nội dung quan trọng trong hoạt động thương mại quốc tế. Xu hướng tăng tỷ trọng trí tuệ trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ và thương mại đã thúc đẩy sự cạnh tranh trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng các thành quả sáng tạo trí tuệ ; đồng thời kích thích khuynh hướng tự phát giảm chi phí bằng các biện pháp thiếu trung thực như sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác, mạo sản phẩm, mạo danh... Tình trạng này đã diễn ra nghiêm trọng tới mức ngay cả các sản phẩm phức tạp cũng không thoát khỏi nguy cơ giả mạo. Tổn thất của các nhà đầu tư cho tình trạng thiếu trung thực nói trên vô cùng lớn (ví dụ, theo tổng kết của phòng thương mại Mỹ, tổng số thiệt hại của các loại bản quyền và sở hữu trí tuệ của Mỹ năm 1993 là 17 tỉ USD). Bản thân các doanh nghiệp bị thiệt hại không thể tự mình chống lại một cách có hiệu quả các hành động xâm hại, do đó họ đòi hỏi pháp luật và chính phủ phải thực hiện các biện pháp hữu hiệu để tránh tình trạng đó. Sự đòi hỏi của các doanh nghiệp dần trở thành sức ép đối với một số chính phủ và sau đó từ các chính phủ này đã gây sức ép đối với các chính phủ khác, nơi mà các hãng đó có quyền lợi kinh tế.

Trường hợp điển hình của chính sách gây sức ép nói trên là Điều khoản 301 trong Luật thương mại liên ngành và cạnh tranh (Omnibus Trade and Competitiveness Act) do Quốc hội Mỹ thông qua năm 1988. Theo Điều khoản này, Chính phủ Mỹ được phép áp dụng các biện pháp trả đũa các nước bị coi là không có hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ hữu hiệu gây tổn thất cho các chủ bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu... của Mỹ. Các tranh chấp, xung đột thương mại giữa Mỹ với Bra-xin, Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc... trong thời gian vừa qua đã xảy ra do Chính phủ Mỹ định sử dụng Điều 301 này.

Ý nghĩa và vai trò của sở hữu trí tuệ được khẳng định mạnh mẽ nhất bằng sự kiện xuất hiện các quy định về vấn đề này trong Hiệp định tổng quát về thương mại và thuế quan (GATT) được 117 nước ký kết ngày 25-12-1994. Các điều khoản như vậy đã tạo thành một trong 10 nội dung cơ bản của GATT (được gọi là "Thỏa thuận về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ, kể cả thương mại hàng giả" (Trade - Related Aspects of Intellectual Property Rights, Including Trade in Counterfeit Goods, viết tắt là TRIPS). TRIPS quy định các tiêu chuẩn tối thiểu về bảo hộ sở hữu trí tuệ mà bất kỳ thành viên nào của GATT cũng phải đạt được, trong đó có các điều khoản về bằng sáng chế, nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật thương mại và bản quyền. TRIPS đặc biệt đòi hỏi

Digitized by Google

các nước thành viên phải tuân thủ các nguyên tắc của Công ước Béc-nơ về bảo hộ các tác phẩm văn học và khoa học, công ước Rô-ma về bảo hộ các tổ chức phát thanh và Công ước Pa-ri về bảo hộ sở hữu công nghiệp.

Đây là lần đầu tiên việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đã trở thành điều kiện bắt buộc đối với các quốc gia tham gia hoạt động thương mại quốc tế. Điều đó khẳng định nhận thức chung của thế giới đối với vai trò của sở hữu trí tuệ và ý chí thống nhất trong việc thiết lập cơ cấu trật tự trong cạnh tranh thương mại. Như vậy, việc hoàn thiện môi trường pháp lý về sở hữu trí tuệ đã trở thành một nhu cầu thực tế cấp bách trước khi một nước muốn gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Trong hoạt động của mình, các doanh nghiệp - dù chỉ hoạt động ở trong một nước, luôn luôn phải quan tâm tới các vấn đề về sở hữu trí tuệ. Nhận thức rõ những vấn đề nêu trên, trong những năm gần đây, Nhà nước ta đã chú trọng phát triển hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Bắt đầu từ ngày 1-7-1996, các quan hệ mới phát sinh về sở hữu trí tuệ được điều chỉnh theo Bộ Luận dân sự (phần thứ sáu, chương I : Quyền tác giả, chương II : Quyền sở hữu công nghiệp). Các quy định nói trên thuộc Bộ Luật dân sự cùng với các quy định của các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành trong đó có Nghị định 63/CP, quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, Nghị định 76/CP quy định về quyền tác giả, và gần đây nhất là Hiệp định Việt - Mỹ về quyền tác giả, đã tạo thành một hệ thống văn bản mới liên quan đến sở hữu trí tuệ thay thế cho các hệ thống văn bản đã có trước đây, bao gồm Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (ngày 28-1-1989) và Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả (1994) và các văn bản hướng dẫn cụ thể hóa pháp lệnh.

So với hệ thống cũ, hệ thống mới về sở hữu trí tuệ cơ bản vẫn giữ nguyên những nguyên tắc lớn, trong đó bao gồm các nguyên tắc bảo hộ độc quyền khai thác với các điều kiện nhất định về phạm vi, mức độ, thời gian đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp và bản quyền tác giả. Tuy nhiên, một số nội dung liên quan tới các khía cạnh cụ thể của các đối tượng sở hữu trí tuệ có những thay đổi. Sự thay đổi nói trên nhằm đáp ứng hơn nữa các điều kiện thực tế đối với hoạt động sở hữu trí tuệ ở Việt Nam và hội nhập với thế giới và khu vực.

II - Vấn đề bảo hộ quyền tác giả

Bảo hộ quyền tác giả là việc nhà nước - thông qua hệ thống pháp luật - xác lập quyền của chủ thể (có thể là tổ chức hoặc cá nhân) đối với đối tượng quyền tác giả tương ứng và bảo vệ quyền đó chống lại bất kỳ sự vi phạm nào của phía thứ ba. Nói chung, ở hầu hết các nước, luật quyền tác giả đều tuyên bố tác giả của một tác phẩm gốc có quyền cấm người khác sao chép tác phẩm của mình khi không được phép.

Trong những năm gần đây, người ta thường hay dùng thuật ngữ "công nghiệp bản quyền" là do quy mô sản xuất và chất lượng tác phẩm ngày càng nâng cao, làm cho người ta càng chú ý đến giá trị của việc sản xuất và truyền bá văn hóa, tin tức, vui chơi giải trí.

Ảnh hưởng to lớn của luật quyền tác giả trong nền kinh tế là điều kiện quyết định dẫn đến cái gọi là "công nghiệp bản quyền. Công nghiệp bản quyền sản sinh ra sản phẩm và dịch vụ của các đối tượng thuộc luật quyền tác giả. Đó là nghề xuất bản sách, báo, đĩa hát, băng từ, quảng cáo, tác phẩm nghe nhìn (bao gồm tác phẩm điện ảnh và tác phẩm truyền hình), chương trình phát thanh và đặc biệt là phần mềm vi tính. Sự sống còn của các ngành này có liên quan trực tiếp tới luật quyền tác giả. Ngoài ra, trong các bộ môn kinh tế khác, quyền tác giả cũng có tác dụng quan trọng - tuy không mang tính quyết định - như thiết kế kiến trúc, phát hành...

Vào cuối những năm 80, ở một số nước phát triển phương Tây và Mỹ, người ta đã tiến hành việc nghiên cứu so sánh tỷ trọng của công nghiệp bản quyền và bản quyền trong nền kinh tế quốc dân. Kết quả cho thấy công nghiệp bản quyền đã đóng góp từ 3 đến 5% tổng giá trị sản phẩm quốc dân (Chẳng hạn, Hà Lan 2,77%, Áo 2,06%, Ốt-xtrây-li-a 3,09%, Phần Lan 2,92%). Trong đó ngành đóng góp quan trọng nhất là xuất bản và in ấn ; riêng hai ngành này chiếm tỷ lệ từ 1 đến 1,5% tổng giá trị sản lượng kinh tế quốc dân. Thời gian điều tra về vấn đề này được tiến hành sớm, do đó chưa nói tới máy tính ; nếu tính cả máy tính thì còn có thể tăng thêm từ 0,15 - 10,33%. Ngoài những ngành nói

Digitized by Google

trên, quá trình điều tra còn gồm cả các tác phẩm nghệ thuật, âm nhạc, kịch, điện ảnh, ghi âm, ghi hình, phát thanh, truyền hình, kiến trúc, quảng cáo, nhân viên thiết kế và nhiếp ảnh. Trong đó có một phần nghiên cứu điều tra về kết quả hoạt động của các tổ chức bản quyền.

Theo báo cáo tháng 9-1992 của Mỹ, công nghiệp bản quyền Mỹ từ 2,5% năm 1990, tăng trưởng tới 6,3% năm 1992 trong nền kinh tế quốc dân. Điều đó phản ánh rõ nước Mỹ đang phát triển thành "xã hội sau công nghiệp hóa". Qua báo cáo cũng cho thấy rõ, công nghiệp bản quyền đã đóng góp 5,8% vào tổng giá trị sản phẩm trong nước của Mỹ. Những ngành này đã sử dụng tới 5,5 triệu nhân viên.

Có thể thấy quyền tác giả đã phát huy được tác dụng quan trọng như thế nào trong sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Người ta đã nói, một khi quốc gia nào đó thoát ra khỏi xã hội nông nghiệp đơn thuần, thì phải xác lập ngay luật pháp bảo hộ sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng. Vì một xã hội, muốn đạt được trình độ phát triển hiện đại, phải nỗ lực phát minh, sáng tạo. Cũng có khi, sự nỗ lực đó đơn thuần chỉ là hứng thú cá nhân của người phát minh, ít chú ý tới vấn đề kinh tế. Nhưng trong đa số trường hợp những nỗ lực đó cần được khuyến khích bởi sự bảo hộ của luật sở hữu trí tuệ.

Ở Việt Nam, qua gần 9 năm thực hiện Nghị định 142/HĐBT, chúng ta đã đạt được một số kết quả sau đây :

- Bước đầu đặt cơ sở cho việc xây dựng ý thức tôn trọng pháp luật về quyền tác giả trong các cấp lãnh đạo, các tổ chức sử dụng, lưu hành, kinh doanh tác phẩm ; thấy rõ mối quan hệ giữa tác giả, tổ chức sử dụng tác phẩm với công chúng ; từng bước lập trật tự, kỷ cương trên thị trường kinh doanh các sản phẩm văn hóa - nghệ thuật.

- Giải quyết hàng trăm vụ tranh chấp, vi phạm quyền tác giả, đem lại quyền lợi tinh thần, vật chất cho tác giả. Nổi bật có những vụ như : "Ai viết lời cho bài Quốc ca ?" Sau 6 tháng điều tra, thu thập tài liệu, nhân chứng, vật chứng, cuối cùng đã có kết luận chính thức là : tác giả sáng tác nhạc và lời là nhạc sĩ Văn Cao. Trường hợp khác là người được ủy nhiệm đi phát hành bộ phim nhựa "Vị đắng tình yêu" (tập 2), bộ phim hợp tác giữa Việt Nam và Đài Loan, đã in lậu 1 bản phim nhựa đem đi chiếu, thu lời bất chính 26 triệu đồng. Cơ quan chức năng xử lý thu hồi bộ phim nhựa in lậu, thu hồi 26 triệu tiền lời bất chính và phạt thêm 52 triệu đồng. Ngoài ra có những vụ kiện xung quanh việc tái bản sách, biểu diễn tác phẩm sân khấu, thu băng đĩa nhạc không hỏi ý kiến tác giả, không trả nhuận bút... đã được giải quyết tốt.

Việc xuất bản tác phẩm nước ngoài cũng là một vấn đề nổi cộm trong những năm qua. Chưa nói tới chất lượng sách dịch có rất nhiều vấn đề, mà báo chí đã lên tiếng phê phán ; chỉ riêng tình trạng tự ý dịch và xuất bản tràn lan các tác phẩm nước ngoài mà không cần biết đến quyền tác giả như thời gian qua rõ ràng không thể kéo dài. Bên cạnh đó, việc sao chụp nguyên văn sách nước ngoài để bán tại thị trường trong nước cũng trở nên phổ biến, gây nên sự bất bình của tác giả và các nhà xuất bản nước ngoài, vi phạm nghiêm trọng quyền tác giả. Nước ta chưa là thành viên của Công ước Béc-nơ, nhưng như thế không có nghĩa là không tuân thủ luật sở hữu trí tuệ của thế giới mà trong các hiệp ước ta tham gia đều ghi nhận nước ta nghiêm chỉnh thực hiện những điều đã cam kết, trong đó có Luật sở hữu trí tuệ.

III - Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

Có nhiều quan điểm khác nhau về cách định nghĩa "bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp", song theo chúng tôi, định nghĩa phổ biến nhất là việc nhà nước - thông qua hệ thống pháp luật - xác lập quyền của các chủ thể (có thể là tổ chức hoặc cá nhân) đối với đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng và bảo vệ quyền đó, chống lại bất kỳ sự vi phạm nào của bên thứ ba. Việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện dưới hình thức cấp văn bằng bảo hộ cho chủ thể có quyền sở hữu đối với đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng. Thí dụ, cấp bằng sáng chế cho người có sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hay giấy chứng nhận đăng bạ nhãn hiệu hàng hóa cho chủ nhãn hiệu hàng hóa...

Nói chung, quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực ở nước mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (thường là cơ quan sáng chế) cấp văn bằng

Digitized by Google

bảo hộ. Muốn nhận được sự bảo hộ ở nhiều nước thì phải nộp đơn xin bảo hộ ở từng nước. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ở nước ngoài cho công dân của nước mình, năm 1883, 11 nước đã thành lập Hiệp hội quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, qua việc ký kết công ước Pa-ri về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Từ đó, số nước là thành viên của công ước Pa-ri ngày càng tăng. Tính đến ngày 11-4-1995 đã có tới 129 nước thành viên. Sau Công ước Pa-ri, đã có 13 Hiệp định và Hiệp ước quốc tế về sở hữu công nghiệp đã được ký kết trên cơ sở Công ước này. Công ước Pa-ri và Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) theo đuổi mục tiêu thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, bảo đảm mỗi công dân của nước thành viên đều có thể nhận được sự bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của mình một cách bình đẳng, thỏa đáng, dễ dàng không chỉ ở nước mình mà cả ở các nước thành viên khác. Khi đã nhận được sự bảo hộ, các quyền phải được tôn trọng và bảo vệ một cách có hiệu quả. Mục đích cuối cùng của việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, khuyến khích đầu tư và tạo ra một nền thương mại phát triển đúng đắn.

Ở Việt Nam, tình hình đăng ký quyền sở hữu công nghiệp trong thời gian qua có một số điểm đáng lưu ý :

- Số đơn đăng ký nộp sau năm 1990 đã tăng vượt bậc. Nếu trong 10 năm (1981 - 1990) tổng số đơn đăng ký là 4 168, thì chỉ riêng 6 năm (1991 - 1996) con số đó là 56 400.

- Trong số các đối tượng sở hữu công nghiệp, số đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đơn đăng ký (tới 83%).

- Số đơn đăng ký của người nước ngoài chiếm 31% tổng số đơn nộp tại Cục sở hữu công nghiệp : nếu kể cả số yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa theo Thỏa ước Ma-đrít thì tỷ lệ đó là 90%. Số đơn của các đơn vị, cá nhân trong nước chỉ chiếm 10%.

Những số liệu trên đây cho thấy rằng, khi nền kinh tế thị trường mở rộng, chính sách mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài được triển khai mạnh mẽ và quan hệ kinh tế đối ngoại phát triển thì nhu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, đặc biệt là nhãn hiệu hàng hóa ngày càng lớn. Việc thu lệ phí tuy không phải là mục tiêu chủ yếu của bảo hộ sở hữu công nghiệp, nhưng cũng là một nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Riêng năm 1995, tổng số tiền lệ phí thu được đã lên tới trên 10 tỉ đồng.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận một thực tế là : số đơn đăng ký sáng chế và số bằng sáng chế đã cấp còn quá nhỏ bé so với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác (mới chỉ chiếm 5% tổng số đơn đăng ký, 1,3% số văn bằng bảo hộ đã cấp). Từ năm 1990 trở lại đây, số đơn đăng ký sáng chế của người Việt Nam giảm sút liên tục (1990 : 62 đơn, 1991 : 39 đơn, 1992 : 34 đơn, 1993 : 33 đơn, 1994 : 22 đơn, 1995 : 23 đơn), trong khi đáng ra việc bảo hộ đối tượng này phải giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển khoa học, công nghệ và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nếu so sánh với các nước khác (số liệu thống kê của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới năm 1989) thì thấy : số đơn đăng ký trong 13 năm của Việt Nam (1981 - 1993) chỉ bằng số đơn nộp 1 ngày trong năm 1989 tại Nhật Bản. Năm 1995, Nhật Bản có 400 000 đơn về sáng chế và 400 000 đơn về giải pháp hữu ích. Trong khi đó, trong 15 năm (1981 - 1995), Việt Nam chỉ có 716 đơn về sáng chế. Năm 1989, Cục Sở hữu công nghiệp nhận được 70 đơn đăng ký sáng chế, chưa bằng số đơn nộp trong 1 ngày tại Hàn Quốc và còn kém xa so với các nước khác như Xin-ga-po (838), Thái Lan (1 424), Phi-líp-pin (1 843), Ma-lai-xi-a (1 847).

Nguyên nhân của tình hình trên có thể là trình độ kỹ thuật sản xuất của ta còn quá thấp, hoạt động nghiên cứu triển khai ít có hiệu quả. Hàng nghìn đề tài nghiên cứu và triển khai đã được thực hiện trong những năm qua không tạo ra được sáng chế - tức là giải pháp kỹ thuật có yếu tố mới so với thế giới - để được bảo hộ.

Những năm gần đây, Việt Nam đã có những chuyển biến đáng kể trong việc thực thi pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp nhưng số vụ vi phạm vẫn ngày càng tăng và chủ yếu tập trung vào các vi phạm sau đây :

- Sử dụng các sản phẩm có kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ quyền sở hữu của người khác để bán ra thị trường.

- Sử dụng nhãn hiệu đã được bảo hộ của người khác gắn lên hàng hóa của mình nhằm gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng.

(Xem tiếp trang 45)

Digitized by Google

CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUAN ĐIỂM SINH THÁI VÀ PHÁT TRIỂN LÂU BỀN Ở NƯỚC TA

NGUYỄN VY *

PHẢI tính đến hàng vạn năm kể từ khi loài người rời bỏ "kinh tế hái lượm" để đi vào trồng trọt và chăn nuôi. Yêu cầu bức thiết phải bảo vệ và bồi dưỡng đất trồng để đạt năng suất cao và ổn định đã được các nhà khoa học tự nhiên và triết học nêu lên từ thời Cổ La Mã.

Ngày nay, mặc dầu chủ nghĩa xã hội đang gặp phải những khó khăn, mặc dầu bọn phản bội, bọn cơ hội đủ loại hình và màu sắc đang ra sức bôi nhọ, xuyên tạc chủ nghĩa Mác-Lênin, những người làm công tác khoa học chân chính vẫn còn đầy đủ trình độ và bản lĩnh để nhận ra chân lý chói ngời trong định nghĩa của C.Mác về đất và độ phì nhiêu của đất.

Nội dung định nghĩa cùng những ví dụ sinh động minh họa càng được khẳng định là đúng đắn, chuẩn xác khi hiện nay loài người đang đứng trước một thực trạng chứa đầy mâu thuẫn : một bên là những bước tiến diệu kỳ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại làm thỏa mãn nhanh chóng những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người ; một bên là sự hủy hoại môi trường đến mức báo động do chính sự phát triển vũ bão của khoa học và công nghệ đã và đang chi phối một cách sâu sắc đời sống của con người theo chiều hướng tiêu cực, nếu không có những phương hướng và biện pháp ngăn chặn kịp thời thì Trái Đất này có khả năng bị hủy diệt.

Từ phương thức canh tác "chọc lỗ bỏ hạt" quảng canh mở rộng diện tích đến việc quay lại con đường duy nhất đúng là thâm canh (đầu tư theo chiều sâu) con người đã thu được những bài học bổ ích. Tuy vậy, một mặt do tiềm năng của các nước rất khác nhau dẫn tới mức độ thâm canh giữa các nước cũng không đồng đều nên nói chung đất thoái hóa nhiều hơn đất thuần thục ; mặt khác thâm canh lại là sản phẩm của công nghiệp hóa trong đó hóa học là mũi nhọn đứng hàng đầu lại đưa tới những hậu quả đáng lo ngại thể hiện ở chỗ làm ô nhiễm các nguồn nước và tích lũy các độc tố trong đất và trong nông sản.

Bởi vậy, các nước trên thế giới dù ở trình độ phát triển không giống nhau đều phải quan tâm tới việc xây dựng *"một nền nông nghiệp theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền"* với mục tiêu *quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, định hướng sự thay đổi công nghệ và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm việc thỏa mãn liên tục các nhu cầu của con người thuộc các thế hệ hôm nay và mai sau.* Sự phát triển theo sinh thái và bền lâu ấy còn có *hệ quả cực kỳ quan trọng là bảo vệ được tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên di truyền... không những không hủy hoại môi trường sống mà còn hồi phục lại được những cảnh quan truyền thống vốn có của tự nhiên làm tăng sức khỏe và kéo dài tuổi thọ của con người, phù hợp về mặt kinh tế - xã hội của từng nước, đồng thời cũng phù hợp với xu thế chung của thời đại.*

Vì đất là *"cơ sở của sản xuất nông nghiệp"*, là *"tư liệu sản xuất đặc biệt"*, là *"đối tượng lao động độc đáo"* đồng thời cũng là môi trường duy nhất sản xuất ra lương thực, thực phẩm với giá thành thấp nhất, *là nhân tố quan trọng hợp thành môi*

* Giáo sư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Digitized by Google

trường và trong nhiều trường hợp lại chi phối sự phát triển hay hủy diệt các nhân tố khác của môi trường nên chiến lược sử dụng đất tất yếu phải là một bộ phận hợp thành của chiến lược nông nghiệp theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền của tất cả các nước trên thế giới.

Mặc dầu điểm xuất phát của mỗi nước ở trình độ rất khác nhau, có thể khẳng định thế giới ngày nay đã bước sang một thời đại mới : *thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* Trong nông nghiệp cũng đã có những bước tiến nhảy vọt với những thành tựu của cách mạng xanh song song với nhiều tiến bộ kỹ thuật về các chuyên đề khác trong khoa học - kỹ thuật nông nghiệp. Mở rộng diện tích tưới tiêu, tăng lượng phân bón và thuốc trừ sâu trên một đơn vị diện tích gieo trồng, áp dụng các giống mới có năng suất cao, sử dụng tin học trong nông nghiệp... đã trở thành biểu tượng của "văn minh", của "tiên tiến" trong sản xuất nông nghiệp của tất cả các nước.

Từ lâu loài người đã chú ý đến việc bảo vệ và sử dụng đất một cách hợp lý với nhiều kinh nghiệm phong phú tuy giản đơn của tổ tiên cũng như những quy trình hiện đại nhờ sức phát triển của công nghiệp. Tuy vậy, trong thực tiễn, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, kết quả của những việc đã làm còn quá nhỏ bé so với tốc độ thoái hóa và xói mòn đất. Đã thế, do những mục tiêu và khả năng khác nhau, con người chỉ biết bóc lột đất và bình quân mới chỉ trả lại cho đất dưới 50% chất dinh dưỡng mà nông sản đã lấy đi. Con số ấy ở nước ta còn thấp hơn nhiều. Rừng đầu nguồn đã bị chặt phá, bị đẩy lùi và thay vào đó là những đồi núi xói mòn trơ sỏi đá, thảm thực vật đã đổi thay và ở nhiều vùng, khó có khả năng trong vài chục năm có thể phục hồi độ phì nhiêu ban đầu.

Trái với ý muốn của con người, thực tiễn cho thấy việc mở rộng diện tích đất canh tác không phải ở đâu và lúc nào cũng mang lại kết quả tốt. Nhiều nước châu Á đã gặp phải thất bại đau đớn trong khai hoang ở những nơi mà trước đó người ta nghĩ rằng làm ăn có thể rất dễ dàng, chỉ cần di dân từ nơi có mật độ cao tới nơi có mật độ thấp. Chính vì vậy, các nước châu Á hiện nay đã đi theo *một con đường vòng để trở về với chiến lược thâm canh nghĩa là đầu tư theo chiều sâu,* nhằm giải quyết việc tăng nhanh năng suất và sản lượng lương thực, thực phẩm nông sản dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu. Những nước có tiềm năng kinh tế cao có thể cùng một lúc, vừa tiến hành đầu tư theo chiều sâu, vừa mở rộng diện tích có mức độ và phải thâm canh ngay từ đầu.

Thực tiễn ở nước ta với biết bao điển hình sinh động cũng đã cho thấy rõ ràng tính hạn chế của quảng canh và chỉ rõ trong thâm canh, khả năng gần của việc nâng cao năng suất và sản lượng và sự chuyển hóa từ khả năng ấy sang hiện thực trong sản xuất dễ hơn nhiều so với quảng canh.

Các tổng kết của các nước đang phát triển cũng nêu lên, một mặt cần phải áp dụng nhanh những kỹ thuật tiến bộ của các nước tiên tiến, nhưng mặt khác lại không thể nói chắc chắn rằng tất cả các kỹ thuật tiến bộ đó đều đúng với những mảnh ruộng nhỏ bé với những điều kiện sinh thái đặc trưng của những người nông dân các nước đang phát triển. Về mặt này, nhiều nước châu Á, châu Phi và Mỹ la tinh *đã phải trả giá khá đắt cho những bài học kinh nghiệm. Những bài học này cũng không ít trong quá trình phát triển kinh tế ở nước ta.*

Số dân tăng nhanh, đất đai đang trên đường thoái hóa, tiềm năng đất không phải là vô tận, *con đường tất yếu phải đi là con đường đầu tư theo chiều sâu, yêu cầu phải tìm hiểu nghiêm túc, khách quan những quy luật tự nhiên, kinh tế xã hội, nâng cao hiệu quả của việc đầu tư theo chiều sâu... là cơ sở để xác định chiến lược đất đai của mỗi nước.*

Trong những điều kiện nhất định về khí hậu, thời tiết, địa hình, tuổi địa chất, thảm thực vật... cũng như phương thức sử dụng của con người, đất trồng đã và đang chịu tác động của những quá trình thổ nhưỡng khác nhau. *Các loại đất ở nước ta một mặt chịu tác động của những quá trình thổ nhưỡng phổ biến, chung cho tất cả các vùng đất trên thế giới ; mặt khác lại chịu sự chi phối của những quá trình đặc thù điển hình cho vùng nhiệt đới ẩm với những phương thức sử dụng riêng biệt mà việc phát hiện và tổng kết có ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng to lớn.*

Thật vậy, chỉ trên cơ sở nắm vững các quá trình thổ nhưỡng đặc trưng và chủ đạo, chúng ta mới có thể hiểu được xu thế và bản chất các loại hình

Digitized by Google

thoái hóa đất để ngăn ngừa cũng như để hồi phục độ phì nhiêu của những đất đã thoái hóa. Nói một cách khái quát, mới có thể đề ra chiến lược sử dụng đất theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền.

Cùng với khí hậu, thời tiết và địa hình, trong quá trình sản xuất con người đã góp phần không nhỏ làm cho đất tốt lên hoặc xấu đi. Có thể nói, bốn nghìn năm lịch sử của dân tộc ta cũng là bốn nghìn năm lao động sản xuất nông nghiệp. Qua bốn nghìn năm ấy, tổ tiên ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sử dụng đất để thâm canh lúa nước nhưng lại không có sở trường trong việc sử dụng đất dốc để phát triển các cây trồng cạn. Bởi thế ba phần tư lãnh thổ đã bị thoái hóa nghiêm trọng. Công bằng mà nói, nông dân vùng đồi núi trước đây cũng tích lũy được một số kinh nghiệm quý báu như *trồng lúa trên ruộng bậc thang, làm các nông trại trên đồi hoặc dưới chân núi* trồng cây ăn quả và một số cây công nghiệp nhưng những việc làm được còn quá nhỏ bé so với hậu quả của việc phá rừng, đốt rẫy, canh tác theo sườn dốc, trồng sắn và lúa nương làm cho đất xói mòn cả về quy mô diện tích, cả về mức độ thoái hóa.

Chính vì vậy, chiến lược phát triển nông nghiệp không thể tách rời chiến lược đất đai, môi trường và *"sử dụng đất hợp lý, bảo vệ, bồi dưỡng đất và bảo vệ môi trường"* thực sự phải là một bộ phận hợp thành của chiến lược nông nghiệp của nước ta.

Nói cách khác chiến lược ấy phải một mặt dựa vào sinh thái hiện có, mặt khác lại phải bảo vệ và hồi phục các hệ sinh thái có nguy cơ mai một, nhằm mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp phát triển lâu bền.

Nói đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa chính là nói tới đầu tư theo chiều sâu. Về vai trò của *đầu tư theo chiều sâu trong nông nghiệp,* C.Mác viết :

"... Vì vậy, trên những đất có cùng một mức độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, người ta có thể lợi dụng mức độ phì nhiêu tự nhiên ấy đến mức độ nào, cái đó một phần là tùy theo sự phát triển của hóa học, một phần là tùy theo sự phát triển của cơ khí trong nông nghiệp. Mặc dầu tính chất phì nhiêu ấy là một thuộc tính khách quan của đất, nhưng về mặt kinh tế thì bao giờ nó cũng bao hàm một mối quan hệ nhất định, - mối quan hệ với trình độ phát triển nhất định của hóa học và của cơ khí trong nông nghiệp, và vì vậy mà nó thay đổi theo trình độ phát triển ấy..." (1).

"Hầu hết những việc cải thiện chất đất gọi là có tác dụng lâu dài, nhằm cải biến các thuộc tính vật lý và một phần những thuộc tính hóa học của đất bằng những phương pháp đòi hỏi phải bỏ tư bản ra..." (2).

Thật vậy, đầu tư theo chiều sâu là con đường duy nhất đúng để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Đầu tư theo chiều sâu vào đất trồng trọt phải đạt các mục tiêu chủ yếu sau đây :

- Nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng nông sản về mặt hàm lượng chất dinh dưỡng đặc trưng. Lấy tổng giá trị của sản lượng tính bằng tiền làm thước đo chứ không câu nệ về số lượng nông sản.

- Nâng cao và ổn định lâu dài độ phì nhiêu thực tế của đất để tiếp tục thu được những năng suất cao hơn cùng một lúc với sự gia tăng về chất lượng các nông sản. Tận dụng mối quan hệ tương hỗ giữa đất với các yếu tố vũ trụ và các yếu tố sinh học để phát huy cao độ ưu thế của độ phì nhiêu thực tế ngay cả đối với những đất có độ phì nhiêu tự nhiên còn thấp.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế của việc đầu tư trước mắt cũng như lâu dài. Nói cách khác, đầu tư theo chiều sâu vào đất phải đem lại lợi nhuận càng ngày càng cao cho người sản xuất.

- Đầu tư theo chiều sâu phải được tiến hành cùng lúc với việc bảo vệ đất đai, bảo vệ môi trường không để thoái hóa thêm và trong chừng mực nhất định còn có khả năng hồi phục độ phì nhiêu đã bị thoái hóa.

Các mục tiêu nói trên phù hợp với kinh tế thị trường, phù hợp với một nền sản xuất hàng hóa, không hề đối lập giá trị với giá trị sử dụng và có tác dụng to lớn về mặt xã hội trong việc khắc phục tâm lý muốn rời bỏ nông thôn để ra thành thị kiếm sống do thu nhập từ sản xuất nông nghiệp quá thấp so với các ngành nghề khác.

---

(1) C.Mác và Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25 phần II, tr 296

(2) *Sđd,* t.25 phần II, tr 431

Digitized by Google

Các mục tiêu nói trên hợp thành một chính thể có tác động qua lại khá rõ ràng. Đáng tiếc trong một thời gian dài chúng ta còn rất xem nhẹ.

Nếu đầu tư theo chiều sâu vào đất là quan điểm trung tâm của chiến lược đất là đúng, nếu bốn mục tiêu của đầu tư theo chiều sâu vừa nói ở trên là chuẩn xác thì nội dung và chủ trương thể hiện quan điểm nói trên phải thể hiện bằng việc xem xét lại cơ cấu sử dụng đất trong cả nước và trên từng vùng lãnh thổ theo hai nguyên tắc :

Một là, dựa vào hiện trạng sinh thái, lấy độ phì nhiêu thực tế làm trung tâm có tính đến những tác động tích cực của con người tới việc tạo lập những khía cạnh ưu việt mới của sinh thái nhờ những tiến bộ kỹ thuật do quá trình nghiên cứu nghiêm túc mang lại cùng với loại hình kinh tế phù hợp với các khía cạnh ưu việt đó.

Hai là, bất kỳ ở đâu và bất kỳ lúc nào "đầu tư theo chiều sâu" (thâm canh) phải được quán triệt trong các chủ trương, biện pháp đối với tất cả các đối tượng cây trồng và vùng đất.

Trên cơ sở qui vùng, qui hoạch cây trồng và vật nuôi dựa trên hai nguyên tắc nói trên, cần thỏa mãn tới mức tối đa quyền sử dụng đất cho người lao động, khuyến khích và có chế độ ưu đãi với các địa bàn đầu tư theo chiều sâu vào đất và phải được cân đối rất cụ thể về tiền vốn và vật tư kỹ thuật theo các mục tiêu nói trên dựa vào những kết quả nghiên cứu khoa học - kỹ thuật đã thu được. Cần xây dựng biện pháp và chính sách tương ứng để kiểm tra các mục tiêu này.

Xem đầu tư theo chiều sâu vào đất vừa là phương tiện, vừa là mục tiêu trong sản xuất nông nghiệp, cần ổn định diện tích canh tác và diện tích gieo trồng. Trong những trường hợp do quá khó khăn về giao thông vận tải ở những vùng xa, vùng sâu để thỏa mãn yêu cầu về một nông sản nào đó, có thể mở rộng diện tích song song với những biện pháp đầu tư theo chiều sâu ngay từ đầu trên cơ sở nghiên cứu và cân nhắc thận trọng. Tất nhiên, có thể tiếp tục tăng diện tích gieo trồng bằng tăng vụ và trồng xen và phải áp dụng ngay biện pháp đầu tư theo chiều sâu vào đó. Đã đến lúc đối với tất cả các cây trồng, nên lấy giá trị tính bằng tiền làm thước đo năng suất.

Trong mối quan hệ này cần đặc biệt nhấn mạnh vấn đề "sử dụng đất hợp lý" trước khi nói tới vấn đề "cải tạo đất". Sử dụng đất hợp lý là khả năng gần rất dễ dàng trở thành hiện thực đạt được hiệu quả cao nhất. Sử dụng đất hợp lý bắt nguồn từ "độ phì nhiêu thực tế" của đất mà sự hiểu biết và vận dụng có kết quả khái niệm này đã được thể hiện khá nhiều trong thực tiễn sản xuất.

Phát huy độ phì nhiêu thực tế chính là để nâng cao hiệu quả của việc đầu tư các vật tư kỹ thuật. Sử dụng đúng độ phì nhiêu thực tế còn góp phần bảo vệ môi trường và giải quyết nhanh với hiệu quả kinh tế cao những nhu cầu khác của xã hội.

Hiểu biết về "độ phì nhiêu thực tế" *là tổng hợp những hiểu biết cơ bản về độ phì nhiêu tự nhiên trong mối quan hệ với từng loại cây trồng, từng loại giống trong những điều kiện cụ thể về chế độ nước, về khí hậu, về quy luật chung của nhiệt đới ẩm Việt Nam cùng những quy luật đặc thù, quy định bằng những yếu tố riêng biệt trên từng vùng đất, về những yếu tố hạn chế trên từng nhóm đất, loại đất thậm chí trên từng đám đất cụ thể, về quan hệ tương tác giữa đất , cây trồng, phân bón và tác động của con người bằng những tiến bộ kỹ thuật.*

Hiểu biết về "độ phì nhiêu thực tế" chính là cơ sở để sử dụng đất hợp lý và chính cũng từ sử dụng đất hợp lý mới có cơ sở khoa học và đối tượng cụ thể để đầu tư theo chiều sâu. Ngược lại, nếu xét từ bốn mục tiêu của đầu tư theo chiều sâu như đã trình bày ở trên, ta cũng có thể nói thực hiện đầu tư theo chiều sâu chính là sử dụng đất hợp lý.

Trong phạm vi vĩ mô, vận dụng những kết quả nghiên cứu độ phì nhiêu tự nhiên trong việc quy vùng sản xuất, xây dựng cơ cấu sản xuất, bố trí cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống... là một việc làm cần thiết. Rất nhiều địa phương đã vận dụng những nghiên cứu này trong chỉ đạo sản xuất và đã mang lại nhiều kết quả khả quan.

Quan sát từ thực tiễn sản xuất, đã có không ít trường hợp độ phì nhiêu tự nhiên *đồng nhất* với độ phì nhiêu thực tế.

Tuy vậy, cũng từ thực tiễn, *không phải lúc nào, nơi nào,* ta cũng tìm thấy sự đồng nhất ấy. Nhiều bài học cay đắng đã được rút ra trong khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới, trong di dân đến những vùng đất có độ phì nhiêu tự nhiên cao, nghĩa là trong đất đã có khá đầy đủ các chất dinh dưỡng ở *trạng thái tĩnh* và những ưu điểm về lý tính nhưng do chưa am hiểu đầy đủ các nhân tố

Digitized by Google

khác hợp thành độ phì nhiêu thực tế nên đã gặp thất bại.

Nói đến đồng nhất và đối lập giữa 2 khái niệm độ phì nhiêu, có thể dẫn ra 3 trường hợp thường gặp ở nước ta :

- Độ phì nhiêu tự nhiên cao và độ phì nhiêu thực tế cũng cao. *Nói cách khác, độ phì nhiêu tự nhiên đã đồng nhất với độ phì nhiêu thực tế.*

- Độ phì nhiêu tự nhiên cao nhưng độ phì nhiêu thực tế lại thấp vì trong đất có chứa độc tố đối với một cây trồng cụ thể, hoặc thiếu một chất quan trọng hạn chế năng suất nên chỉ sau khi đất được loại trừ hoặc bổ sung chất ấy thì độ phì nhiêu thực tế mới cao.

- Độ phì nhiêu tự nhiên rất thấp nhưng vẫn đảm bảo độ phì nhiêu thực tế khá cao vì đã phù hợp với một số cây trồng không đòi hỏi nghiêm khắc những chỉ tiêu hóa tính, hoặc những nhược điểm về lý tính đối với cây trồng này lại là thuận lợi đối với cây trồng khác.

Các nhân tố vũ trụ, đặc biệt trong điều kiện nhiệt đới ẩm ảnh hưởng không nhỏ tới độ phì nhiêu của đất. Phần lớn những nhân tố vũ trụ nằm ngoài ý chí con người. Công bằng mà nói với sự phát triển thần kỳ của khoa học công nghệ, ngày nay loài người cũng có khả năng tạo ra một số nhân tố vũ trụ song vẫn còn nhỏ nhoi về quy mô, hạn chế về công suất và đặc biệt vô cùng tốn kém và nói chung vẫn còn dừng lại ở khả năng nhiều hơn hiện thực. *Bởi thế, để phát huy độ phì nhiêu thực tế, việc tránh né và lợi dụng các nhân tố vũ trụ vẫn là phương châm chủ yếu.*

Trên cơ sở hiểu biết mối quan hệ tương tác giữa khí hậu, thời tiết với loại sản phẩm của cây trồng (hạt, thân, lá, củ, hoa) mà xác định mùa vụ, chiến lược có khả năng cho năng suất cao và sản lượng lớn để đầu tư đúng mức cho mùa vụ đó trên từng địa bàn cũng như trong cả nước.

Do đặc tính sinh lý, có những cây trồng không đòi hỏi nhiều ở độ phì nhiêu tự nhiên về mặt hóa học nhưng lại cho năng suất khá cao trên những vùng đất có độ phì nhiêu thực tế phù hợp. Hiểu biết độ phì nhiêu thực tế, ta có thể bố trí một cơ cấu cây trồng cho lợi nhuận tối đa hơn hẳn các cây lương thực. Điều ấy đã được thực tiễn sản xuất hiện nay và cả những tổng kết kinh nghiệm của tổ tiên trong việc gieo trồng đỗ đậu, kê vừng... trên các vùng đất bạc màu, đất cát ven biển, đất xám trên phù sa cổ và trên đá cát v.v... chứng minh là đúng.

Cơ cấu cây trồng được hiểu là *các loại cây trồng có mối quan hệ tương hỗ với nhau và với các nhân tố vũ trụ, với độ phì nhiêu tự nhiên, thích ứng với một năng suất kinh tế tối đa được bố trí hợp lý trên cùng một không gian, dưới tác động của các biện pháp kỹ thuật thích ứng với mục tiêu sử dụng sản phẩm để đạt lợi nhuận cao nhất.*

Cơ cấu cây trồng có thể thay đổi theo không gian và thời gian tùy theo lợi nhuận mà người sản xuất tính toán sau khi đã rút kinh nghiệm trong quá trình sản xuất trên mảnh đất của mình.

Nhìn một cách tổng quát, nói đến cơ cấu cây trồng, trước hết phải kể đến tính ưu việt của các giống mới, thành tựu nổi bật của di truyền học và lai tạo giống. Thực tiễn đã chứng minh nhờ "cách mạng xanh" ở nước ta, năng suất các giống mới đã vượt xa các giống cũ, thể hiện sinh động ở sự tăng trưởng năng suất và sản lượng lương thực trong 2 thập kỷ vừa qua không những đã đáp ứng đầy đủ các nhu cầu trong nước mà còn dư thừa để xuất khẩu. Vì vậy, việc gắn cơ cấu cây trồng với cơ cấu giống là tất yếu.

Việc gieo trồng các giống mới, tuy có năng suất tiềm năng rất cao nhưng lại phải phù hợp với loại đất, vùng đất, các nhân tố vũ trụ tại chỗ... nghĩa là phải được xem xét như một nhân tố hợp thành của độ phì nhiêu thực tế. Nhiều năm trước vì nhận thức phiến diện về vấn đề này, xem giống là "thần tượng", là "cứu cánh"... nên đã gây nên thất bại ở nhiều nơi, làm giảm năng suất bình quân trên diện rộng. Vì lẽ đó, để phát huy nhân tố hợp thành độ phì nhiêu thực tế này, tùy tình hình cụ thể cần dựa vào một số nguyên tắc sau đây :

- Sự thích ứng của cây trồng đó, giống đó với độ phì nhiêu tự nhiên với các nhân tố vũ trụ quan trọng nhất.

- Mục tiêu của nhóm sản phẩm : tự túc, tiêu thụ trên thị trường địa phương, thị trường trong nước hay xuất khẩu, dùng làm lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp hay để điều chế dược phẩm.

- Chất lượng đặc biệt của cây trồng đó, giống đó.

- Vị trí chiến lược của cây đó, giống đó trong việc sản xuất ra những đặc sản quý hiếm mà các

Digitized by Google

vùng khác trong nước hoặc các nước khác không trồng được hoặc trồng được với chi phí cao hơn nhiều lần (các cây ăn quả thuộc các địa danh truyền thống).

Các giống mới năng suất cao tất yếu phải hút nhiều chất dinh dưỡng. Điều đó ai cũng hiểu. Đáng tiếc, trong thực tiễn có lúc, có nơi vẫn còn xảy ra không ít các hoạt động duy ý chí khi trồng các giống ấy trên những đất nghèo các chất dinh dưỡng với lượng phân bón chưa vượt khỏi "ranh giới" quảng canh, dẫn tới năng suất không cao, có khi còn thấp hơn giống cũ.

Ngay từ những năm 70 đến đầu thập kỷ 80 chúng ta đã có những điển hình năng suất lúa 10 tấn/ha/2 vụ trên phạm vi toàn xã, toàn huyện. Đó là những năng suất có thật trên vùng đồng bằng sông Hồng, nơi từ xa xưa, cha ông ta đã làm nên nền "văn minh sông Hồng" với nghề trồng lúa nước nổi tiếng. Tuy vậy khi xem xét lại các bảng thống kê đầu tư thâm canh ở một hợp tác xã "tiên tiến", chúng ta lại thấy hiệu quả kinh tế của việc đầu tư quá thấp với giá trị ngày công vô cùng nhỏ nhoi.

Từ khi cơ chế thị trường có điều tiết được xác lập, nông dân ta đã biết tính toán để gieo trồng cây gì, giống gì, chọn biện pháp kỹ thuật nào... để thu được lợi nhuận cao nhất. Do đó, khác với trước đây, khi nói tới năng suất người ta đã nghĩ tới *giá trị tính bằng tiền với lợi nhuận cao hay thấp nhiều hơn những con số tấn, tạ...*

Xét về mặt tự nhiên, thâm canh làm tăng năng suất nhưng đến một giới hạn nào đó thì dù có đầu tư thêm vật tư kỹ thuật nói chung và phân bón nói riêng, tuy năng suất vẫn có thể còn tăng nhưng lợi nhuận sẽ giảm, đặc biệt đối với những nơi đã có trình độ thâm canh cao sau một thời gian dài. Chính vì vậy, trên thế giới, có người đã đề ra chủ trương đầu tư tối thiểu để đưa mức lợi nhuận lên cao hơn. Xét theo một thời điểm, biện pháp đó không sai nhưng nếu tính toán lượng chất dinh dưỡng cây trồng hút vào nông sản thì chỉ 2 - 3 năm sau trong đất sẽ nẩy sinh hiện tượng khủng hoảng thiếu và độ phì nhiêu thực tế sẽ giảm sút nghiêm trọng. Chuyên đề nghiên cứu *"năng suất kinh tế tối đa"* được đặt ra ở khá nhiều nước kể cả những nước có năng suất kỷ lục về cây trồng này hoặc cây trồng khác. Có thể nói việc nghiên cứu tiềm năng năng suất của cây này hoặc cây khác, giống này hoặc giống khác, nghĩa là tìm hiểu "năng suất tối đa" vẫn rất cần song đó là mục tiêu của những nhà khoa học, còn mục tiêu của người nông dân lại là "năng suất kinh tế tối đa".

Nếu đầu tư theo chiều sâu (thâm canh) là quan điểm mang tính trung tâm của chiến lược đất ở Việt Nam thì *phân bón là tư liệu sản xuất chiếm vị trí mũi nhọn.* Nói đến "công nghiệp hóa" trong nông nghiệp, trước hết phải là "hóa học hóa" trong đó phân bón phải đứng hàng đầu. Nếu độ phì nhiêu thực tế với tư cách *"vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện"* của chiến lược đất theo quan điểm sinh thái và phát triển bền vững và nếu một trong những mục tiêu của đầu tư theo chiều sâu là *hiệu quả kinh tế*, thuộc tính cơ bản của nền kinh tế thị trường.. thì rõ ràng là *khái niệm "bón phân" đã hòa vào khái niệm "độ phì nhiêu thực tế" của đất. Chính vì vậy, hiệu lực phân bón phải là một bộ phận quan trọng hợp thành độ phì nhiêu thực tế. Bón phân đạt hiệu quả cao có nghĩa là rút ngắn khoảng cách giữa lượng chất dinh dưỡng cần thiết để tạo ra một năng suất với lượng chất dễ tiêu mà cây trồng có thể hút từ đất, bao gồm chất dinh dưỡng của bản thân đất và của phân bón.*

Bởi vậy, phải đặt vấn đề sản xuất, sử dụng, phân phối và thương mại phân bón vào một chỉnh thể, có tác động qua lại rất rõ ràng nhằm không ngừng nâng cao độ phì nhiêu thực tế đồng thời không gây ô nhiễm cho môi trường như thực trạng nhiều nước đã vấp phải.

Một trong những con đường đạt tới lợi nhuận cao là nâng cao chất lượng nông sản.

Phần lớn các nông sản của nước ta sản xuất ra hiện nay chưa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Đối với một số nước có yêu cầu cao thì chất lượng nông sản của ta hiện nay lại càng quá thấp. Nâng cao chất lượng nông sản, hạn chế tiến tới loại trừ độc tố chứa trong nông sản và trong đất, đảm bảo an toàn cho sức khỏe con người là một mục tiêu quan trọng của đầu tư theo chiều sâu.

Để đạt được yêu cầu này, phương hướng và biện pháp phải là tập trung vào việc điều hòa dinh dưỡng, làm sao cho các sản phẩm quang hợp trung gian mau chóng chuyển hóa và vận chuyển về các bộ phận hình thành năng suất, tích lũy được nhiều dinh dưỡng, thay đổi được các quá trình sinh hóa

Digitized by Google

theo hướng có lợi cho bảo quản, chuyên chở và chế biến...

Trong việc vận dụng quan điểm sử dụng đất hợp lý, trong khi thực hiện chiến lược đầu tư theo chiều sâu, chung cho cả nước cũng như từng địa bàn, trước mắt cũng như lâu dài, cần phải xác định đúng nhóm nông sản chiến lược và mục tiêu sử dụng nhóm nông sản đó.

Sự nghiệp đổi mới ở nước ta đã mang lại những bước tiến to lớn trong sản xuất nông nghiệp không những chúng ta mà các nước trên thế giới đều phải thừa nhận.

Để tạo lập một nền nông nghiệp phát triển lâu bền theo xu thế chung của thời đại, chiến lược bảo vệ môi trường nhằm duy trì một hệ thống sinh thái tối ưu với các biện pháp cụ thể cho từng đối tượng trong đó bảo vệ đất và bón phân hợp lý, làm cơ sở cho một nền nông nghiệp sinh thái và phát triển bền vững phải được chú ý đúng mức.

Thật vậy, cho dù chúng ta có những giống mới năng suất cao đến đâu đi nữa, cho dù cơ cấu cây trồng tiến bộ được xác định nhiều đến đâu đi nữa thì sự chuyển hóa năng lượng để trở thành năng suất cũng phải bắt nguồn từ đất, phải được môi trường đất thử thách và phán xét.

Tiềm năng đất đai của nước ta cũng như tất cả các nước khác trên thế giới không phải là vô tận, trong lúc dù cho khoa học vũ trụ có những bước tiến nhảy vọt đến đâu đi nữa, khó có người phản đối được ý kiến khẳng định rằng : Đối với loài người, *trái đất* là một thiên thể duy nhất có khả năng sản xuất lương thực, thực phẩm nhiều nhất với giá thành thấp nhất.

Chính vì vậy, phải có sự quan tâm đặc biệt tới đất, tới việc bảo vệ, bồi dưỡng, sử dụng hợp lý và nâng cao độ phì nhiêu thực tế của đất. Phải luôn luôn đối xử với đất như một trong những đối tượng quan trọng bậc nhất của môi trường và như thế, một lần nữa lại nổi lên cơ sở khoa học của khái niệm chuẩn xác về "độ phì nhiêu thực tế" mà nhà khoa học thiên tài Các Mác đã phát biểu gần hai thế kỷ trước đây và ngày càng được khẳng định như một chân lý vĩnh hằng không ai có quyền và có thể phủ định được.❑

SỞ HỮU TRÍ TUỆ...

(Tiếp theo trang 38)

- Xuất nhập khẩu các loại hàng hóa vi phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Đặc biệt, nhiều vi phạm tập trung vào việc sản xuất và lưu thông các sản phẩm giả nhãn hiệu để đánh lừa người tiêu dùng. Trên thị trường Việt Nam, trên đường phố, trong các cửa hiệu, có thể thấy nhan nhản các loại sản phẩm sản xuất giả nhãn hiệu : thuốc lá 555, rượu, tân dược, các sản phẩm phụ tùng xe đạp, xe máy, đồ nhựa, đồng hồ, mỹ phẩm, hàng may mặc v.v.

Mặc dù những người có liên quan đã được thông báo, nhắc nhở về vi phạm quyền sở hữu công nghiệp nhưng tình trạng vi phạm ngày càng tăng. Có những công ty nước ngoài vào đầu tư tại Việt Nam cũng vi phạm bản quyền tác giả và quảng cáo. Theo thống kê của Cục sở hữu công nghiệp, riêng trong 3 năm (1993 - 1996), có 956 vụ khiếu nại tranh chấp sở hữu công nghiệp, trong đó hầu hết liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp, còn các vụ liên quan đến sáng chế chỉ 11 vụ. Trên thực tế, con số vi phạm lớn hơn gấp nhiều lần số vụ nộp đơn đến Cục sở hữu công nghiệp. Phần lớn các vụ hiện nay đi theo hướng hòa giải giữa hai bên hoặc nhờ bên thứ ba tại chính quyền địa phương giải quyết. Số vụ được giải quyết bằng con đường thương lượng, hòa giải chiếm đến 99%, chỉ có 1% số vụ phải đưa ra tòa giải quyết.

Tổng kết lại, có thể thấy, những chuyển biến gần đây của nước ta trên con đường xác lập một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ, từng bước hội nhập với thế giới trên lĩnh vực này là khá tích cực. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những bước tập dượt đầu tiên. Để tiến tới một xã hội sáng tạo, văn minh mà trong đó mọi tài sản trí tuệ đều được bảo vệ và tôn trọng, chúng ta còn rất nhiều việc phải làm. Đó là việc xây dựng một hệ thống văn bản pháp luật hoàn chỉnh và một bộ máy thực thi có hiệu lực công tác bảo hộ sở hữu trí tuệ, tham gia các hiệp định song phương, đa phương, các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ và đặc biệt quan trọng là tăng cường tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ trong các cấp, các ngành và toàn xã hội.❑

Digitized by Google

VỀ XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA Ở CƠ SỞ

HÀ VĂN TĂNG *

Vấn đề "Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở" là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng và thể hiện trong các văn kiện khác sau này, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 4 và 5 (khóa VII) và Nghị quyết Đại hội Đảng khóa VIII. Đây cũng là phương hướng hành động tích cực và nội dung công tác quan trọng mà lâu này ngành Văn hóa - Thông tin kiên trì, bền bỉ phấn đấu thực hiện với nhận thức nhất quán là :

- Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở nhằm làm cho cơ sở phát triển toàn diện cả về đời sống vật chất và đời sống tinh thần, trong đó vai trò của văn hóa vừa là nội dung, mục tiêu của mọi hoạt động xã hội, vừa là động lực cho sự phát triển.

- Sự chênh lệch về hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của con người ở các cơ sở khác nhau, trên các địa bàn khác nhau là thực tế khách quan, nên nội dung, phương hướng, cách làm trong xây dựng đời sống văn hóa cơ sở cũng phải vận dụng cho phù hợp. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở đô thị khác với ở nông thôn ; giữa các vùng, miền, trong đó miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, nơi biên cương hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cần có sự quan tâm đặc biệt.

- Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở phải gắn nội dung kinh tế - xã hội ở địa phương là vấn đề cần thiết, nhưng cũng không thể sốt ruột, đốt cháy giai đoạn. Đó là quá trình lâu dài tiếp tục nhận thức và quán triệt chủ trương đường lối của Đảng, đề ra những chương trình hành động cụ thể của các cấp ủy đảng và chính quyền, kết hợp tinh thần chủ động sáng tạo của từng cơ sở và vai trò tham mưu của ngành Văn hóa - Thông tin trong tổ chức thực hiện.

Song cũng như đối với các hoạt động văn hóa - thông tin nói chung khi chuyển sang cơ chế mới, xóa bỏ bao cấp, công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở đã gặp không ít khó khăn, lúng túng. Đến nay, tình hình cơ bản đã thay đổi ; công tác xây dựng đời sống văn hóa đã có những tiến bộ rất đáng khích lệ.

Trước hết, phải kể đến công tác điều tra, khảo sát tình hình, đánh giá thực trạng về đời sống văn hóa cơ sở đã được nhiều địa phương quan tâm và thực hiện. Có nhiều công trình nghiên cứu và các cuộc hội thảo được tổ chức như : Vấn đề văn hóa làng, hương ước, luật tục, phong tục tập quán, lễ hội, văn hóa gia đình, về tổ chức bộ máy và hoạt động văn hóa - thông tin ở cơ sở v.v.. đã thu hút các nhà nghiên cứu văn hóa từ trung ương đến địa phương tham gia và đã đem lại hiệu quả thiết thực. Nhờ kết hợp chặt chẽ giữa lý luận với thực tiễn trong quá trình xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, phong trào lan rộng và một số phạm trù mới xuất hiện : "Văn hóa làng", "làng văn hóa", "ấp văn hóa", "chợ văn hóa", "thuyền văn hóa", "nhà rông văn hóa", "cụm văn hóa", "khu văn hóa gia đình", "câu lạc bộ gia đình văn hóa" v.v..

Những năm gần đây công tác xây dựng làng văn hóa, ấp văn hóa, thôn, bản, buôn, khóm, phum, sóc văn hóa... đã trở thành phong trào sôi động, có chiều sâu, tạo điều kiện thúc đẩy các phong trào xã hội khác diễn ra mạnh mẽ ở cơ sở. Công việc này đã gắn với các cuộc vận động nếp sống văn minh - gia đình văn hóa và các cuộc vận động khác của các ngành, giới, đoàn thể. Nhiều tỉnh có trên 50% số làng, thôn, ấp, đăng ký xây dựng làng văn hóa như Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Thanh Hóa, Cần Thơ, Sóc Trăng... Riêng tỉnh Bắc Ninh có 631 thôn, làng, khu phố (đạt 90%) đã hoàn thành việc ra quy ước văn hóa. Nhiều làng đã bình xét và được trao bằng công nhận làng văn hóa cấp huyện, cấp tỉnh. Cần Thơ được công nhận 125 ấp văn hóa. Tỉnh Trà Vinh có

* Phó Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở Bộ Văn hóa - Thông tin

Digitized by Google

40 ấp, Ninh Thuận có 24 làng, Hải Dương 33 làng, Hưng Yên có 30 làng được cấp bằng công nhận danh hiệu làng, ấp văn hóa. Hà Tây có 37 làng văn hóa, khu phố văn minh cấp tỉnh (trong đó có 20 đơn vị được Bộ Văn hóa - Thông tin tặng bằng khen). Xuất hiện những xã, phường văn hóa với 100% khu dân cư đạt tiêu chuẩn là rất hiếm như xã Long Phú (Cần Thơ) ; xã Trung Chính, xã Quảng Hợp, phường Ngọc Trạo (Thanh Hóa).

Tuy rằng tiêu chí và cách làm ở từng nơi có khác nhau, nhưng về nội dung làng văn hóa được các địa phương xây dựng đều tập trung vào 4 vấn đề cơ bản sau : có đời sống kinh tế ổn định, từng bước phát triển ; có hoạt động văn hóa lành mạnh, phong phú và cảnh quan sạch đẹp ; có nếp sống văn hóa - xây dựng gia đình văn hóa, bảo đảm chỉ tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình tốt ; thực hiện kỷ cương phép nước nghiêm minh. Nhiều nơi xây dựng làng văn hóa bắt đầu từ điện - đường - trường - trạm..., khơi dậy truyền thống tốt đẹp, cần kiệm xây dựng quê hương.

Với chức năng chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, ngành Văn hóa - Thông tin xây dựng làng văn hóa theo phương châm "đa dạng về hình thức, thiết thực về nội dung" ; coi đây là sự nghiệp "của dân, do dân và vì dân" ; không gò ép, dập khuôn máy móc, không làm ào ạt, chạy theo thành tích. Đến nay, theo báo cáo sơ bộ, cả nước có hàng trăm cơ sở được công nhận làng văn hóa cấp tỉnh, hàng ngàn làng văn hóa cấp huyện. Đồng thời cũng có 5 triệu gia đình trong 15 triệu hộ gia đình Việt Nam đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa.

Phong trào làng văn hóa không chỉ phát triển và thực hiện ở phía Bắc, hay ở đồng bằng với các điển hình tiên tiến như Đông Cao (Thanh Hóa), An Đồng (Thái Bình), Vạn Điểm (Hà Tây), Long Phú (Cần Thơ), mà ở mọi miền đất nước, ở các thôn, bản vùng núi, vùng sâu, vùng xa... đều có các điểm sáng văn hóa tiêu biểu. Đó là xã Cẩm Giàng (Bắc Cạn), Bản Noọng Luông (Lai Châu), bản Xiêng Hưng (Nghệ An), làng kháng chiến Tuấn Tú, làng Chăm Cầu Gậy (Ninh Thuận), xã biên giới Bình Thạnh (Tây Ninh), xã Iao (Gia Lai), xã Eatu (Đắc Lắc). Đó là làng đồi gò ở Thạch Sơn (Phú Thọ), là làng đảo Trí Nguyện (Khánh Hòa), là làng công giáo toàn tòng Ô Thôn (Hà Tây) v.v.. Các làng, ấp, bản văn hóa đó là vinh dự, tự hào thực sự của nhân dân các miền quê trong cả nước. Nó góp phần khơi dậy tiềm năng và nội lực ở cơ sở, tích cực tham gia vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các địa phương và dân tộc. Phong trào xây dựng làng xã văn hóa đã thúc đẩy đời sống văn hóa theo hướng văn minh, tiến bộ, đẩy lùi các hủ tục, tệ nạn xã hội và mê tín dị đoan.

Qua thực tế cho thấy việc xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa là phong trào hợp lòng dân, tạo sự phát triển bền vững từ trong tế bào xã hội và trong cơ sở hạ tầng của xã hội. Nó càng minh chứng cho nguyên lý : Đảng lãnh đạo, Nhà nước tổ chức quản lý và nhân dân làm chủ trong xây dựng nông thôn mới.

Việc xây dựng làng văn hóa góp phần hưởng ứng cuộc vận động : "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" do Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, xây dựng nông thôn mới, thực hiện Nghị định 87/CP, tạo môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh ở từng địa bàn dân cư. Hai năm vừa qua, Bộ Văn hóa - Thông tin đã đầu tư cho trên 400 làng, mỗi làng 10 triệu đồng để mua sắm trang thiết bị chuyên dùng văn hóa - thông tin, nhằm động viên phong trào, hỗ trợ địa phương và cơ sở.

Năm 1998 Bộ tiếp tục đầu tư trên 1,3 tỉ đồng cho việc khen thưởng các làng văn hóa điển hình ; trên 1,2 tỉ đồng để xây dựng các câu lạc bộ, gia đình văn hóa và khen thưởng các gia đình văn hóa tiêu biểu.

Đối với các đội chiếu bóng + Video và đội thông tin cổ động, Bộ Văn hóa - Thông tin đã trang bị phương tiện mới và tăng chế độ chính sách đi lưu động phục vụ đồng bào vùng núi, vùng sâu, vùng xa. 19 tỉnh miền núi được tài trợ mỗi tỉnh 130 triệu đồng để mua ô tô phục vụ thông tin lưu động. Nhiều di tích lịch sử văn hóa được cấp kinh phí để trùng tu, sửa chữa. 100% thư viện cấp huyện đã được cấp sách, nhiều nơi đã cấp tới lần thứ 2 thứ 3. Bước đầu thí điểm xây dựng các cụm văn hóa như những tụ điểm ở liên xã, liên làng và thuyền văn hóa ở trên vùng sông nước. Trên 6000 xã vùng khó khăn thuộc diện hưởng lợi của chương trình đã được cấp thù lao cho người làm công tác văn hóa - thông tin với mức 80 000 đ/tháng và có một phần kinh phí để huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ cho họ.

Digitized by Google

Đầu tư vào các mục tiêu chương trình gián tiếp hay trực tiếp có tác động lớn tới cơ sở. Một thí dụ điển hình như khu vui chơi giải trí Đầm Sen, Suối Tiên ở TP Hồ Chí Minh tuy mới xuất hiện đã nổi tiếng cả nước. Thành phố còn chi gần 30 tỉ đồng cho việc sản xuất đĩa CD phục vụ nhu cầu của dân. Trong chiến dịch "xóa đói giảm nghèo", tỉnh Nghệ An đã chi 500 triệu để xây dựng 44 cụm văn hóa ở tất cả các huyện. Các tỉnh có nhiều đồng bào Khơ-me sinh sống ở Nam Bộ đã cấp ti vi hoặc lập tủ sách cho nhiều nhà chùa ở các phum, sóc. Đến nay tỉnh Trà Vinh đã trang bị, cung cấp phương tiện nghe - nhìn, nhạc cụ, sách báo cho 111 chùa trong số 141 chùa toàn tỉnh để phục vụ cho đời sống văn hóa cơ sở. Tỉnh Tuyên Quang còn trang bị nhạc cụ cho các đội văn nghệ quần chúng. Tỉnh An Giang đã xây dựng 15 tụ điểm văn hóa ở 15 xã anh hùng của tỉnh. Tỉnh Bà Rịa - Vùng Tàu là tỉnh dẫn đầu trong cả nước đã xây dựng điểm vui chơi cho trẻ em ở trên 50% xã, phường, có trụ sở khang trang ; sân bãi sạch đẹp, phương tiện đầy đủ.

Khắp mọi miền đất nước, các lực lượng quần chúng xã hội hào hứng tham gia hoạt động văn hóa cơ sở. Tiêu biểu là phong trào xây dựng "Khu văn hóa gia đình", khởi đầu từ huyện Vị Thanh (Cần Thơ) sau đó đã lan rộng đến miền Đông - Tây Nam Bộ. Các dòng họ cũng đóng vai trò tích cực đối với công tác văn hóa - xã hội ở cơ sở. Tại Quảng Nam có nhiều dòng họ có quy ước thực hiện "4 không" là : không phạm pháp, không người đói nghèo, không mù chữ và không mất đoàn kết. Ở Hà Tây, Nam Định có quỹ khuyến học trong các dòng họ để động viên con em phấn đấu vươn lên. Đồng bào các tôn giáo cũng hưởng ứng nhiệt tình việc xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, kể cả các chức sắc Phật giáo, tiểu thừa ở nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long hay các linh mục đạo Thiên chúa ở Ninh Thuận, Tây Ninh, Thái Bình...

Những năm gần đây, lễ hội và hoạt động thể dục - thể thao ở cơ sở và văn nghệ quần chúng phát triển đều khắp, thể hiện nhu cầu và khả năng sáng tạo của nhân dân rất dồi dào. So với thời kỳ bao cấp trước đây, số lượng tổ, đội văn nghệ ở cơ sở nhiều nơi tăng lên. Tỉnh trung bình có 150 - 200 đội văn nghệ quần chúng. Nhiều tỉnh có trên 300 đội. Riêng tỉnh Thái Bình có trên 1000 đội, nhóm văn nghệ và trong năm 1997 đã tổ chức trên 2400 cuộc biểu diễn ở cơ sở. Các câu lạc bộ ca nhạc tài tử phát triển ở phía Nam. Nhiều câu lạc bộ ca trù, hát văn xuất hiện ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Những vùng đất từng là quê hương của các làn điệu dân ca, dân vũ, nghệ thuật truyền thống đang bừng lên sức sống mới. Nhiều nơi, tuổi trẻ tham gia các buổi "hát với nhau" có tổ chức rất vui vẻ, lành mạnh. Với các hoạt động đa dạng, phong phú như thế, đời sống văn hóa cơ sở được cải thiện ; bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy, hoạt động của Nhà văn hóa - Câu lạc bộ các cấp, các ngành đối với phong trào cơ sở nâng cao dần hiệu quả.

Thực tế cho thấy, do có sự quan tâm của các cấp lãnh đạo địa phương và nỗ lực phấn đấu của các cơ sở nên công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở đã có những kết quả khả quan. Tại các Hội nghị khu vực chuyên đề về vấn đề này đã khẳng định việc xây dựng đời sống văn hóa cơ sở thực sự đã góp phần nâng cao dân trí, phát triển dân sinh và mở rộng dân chủ trong nhân dân.

Những điều nêu trên đây chưa phải đã là toàn bộ các vấn đề đời sống văn hóa cơ sở, song cũng chứng minh được những cố gắng mới, tiến bộ mới về công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Trong thực tế cuộc sống, nhu cầu về văn hóa - thông tin của con người rất phong phú đòi hỏi ngày càng cao. Hơn nữa Bộ Văn hóa - Thông tin phải quản với con số các cơ sở không nhỏ, khoảng trên 7 vạn đơn vị rất đa dạng, phân tán, không đồng nhất như Hà Tây có khoảng 1300 làng, Sơn La có trên 2200 bản ; Đắc Lắc có 1100 buôn, Quảng Trị có 930 thôn, làng ; Trà Vinh có 610 ấp, khóm do vậy không tránh khỏi những khó khăn trước mắt. Song đứng trước sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với cuộc đấu tranh chống lại sự "chệch hướng", "tụt hậu" âm mưu "diễn biến hòa bình"... đòi hỏi công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở cần phải khắc phục khó khăn và tiếp tục phấn đấu có hiệu quả hơn nữa.

- Trước hết phải có nhận thức sâu sắc rằng : cơ sở mới là nơi cuối cùng triển khai và thực hiện mọi chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ. Trong bối cảnh hiện nay, cơ sở để xây dựng cuộc sống văn hóa được quan niệm là xây dựng xã, phường với việc tăng cường quản lý nhà nước theo pháp luật ; là xây dựng làng, bản, xóm, ấp... với

Digitized by Google

các nội dung thiết thực ; là xây dựng từng gia đình và phát huy truyền thống tốt đẹp trong gia phong, gia tộc và của cộng đồng để xây dựng cuộc sống mới theo hướng tiến bộ, văn minh. Quán triệt và thực hiện tốt *Chỉ thị số 30/CT-TU về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở* để phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở cũng là vấn đề quan trọng, cấp bách hiện nay.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở đòi hỏi phải phát triển rộng khắp từ nông thôn đến đô thị và các đơn vị kinh tế, đơn vị lực lượng vũ trang, các trường học, bệnh viện và cơ quan v.v.. Đời sống văn hóa ở cơ sở hiện nay có rất nhiều việc phải tiến hành đồng bộ cả kinh tế và văn hóa với phương châm xã hội hóa và đa dạng hóa. Thực hiện "chống" đi liền với "xây", không đợi "xây" rồi mới "chống" hoặc ngược lại và phải lấy "xây" là chính. Trước mắt chống các hủ tục kể cả hủ tục cũ và mới ; chống các tệ nạn xã hội và mê tín dị đoan, thực hiện một cách đầy đủ, sáng tạo Chỉ thị 27/CT-TU của Bộ Chính trị, và Chỉ thị 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở có rất nhiều nội dung và phải vận dụng phương châm xã hội hóa trong quá trình thực hiện các công việc cụ thể. Cuộc vận động xây dựng làng, xã văn hóa mới xuất hiện từ đầu thập kỷ 90 trở lại đây, chỉ là một nội dung, đồng thời cũng là một trong những biện pháp hiệu quả để xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở khu vực nông thôn. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được bước đầu, ngành Văn hóa - Thông tin đang phải tiếp tục nghiên cứu đúc rút kinh nghiệm, nhân rộng điển hình tiên tiến, phát hiện những hạn chế, nhược điểm kịp thời điều chỉnh, uốn nắn trong chỉ đạo và hướng dẫn phong trào. Trong phạm vi bài viết này xin tham góp một số ý.

- Cần khẳng định việc xây dựng làng, xã văn hóa là phù hợp với tình hình hiện nay bởi nó giải đáp ngay cho vấn đề tạo nguồn lực để xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng, thu hút được đông đảo các lực lượng tham gia và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Để xây dựng nông thôn mới, mỗi ngành, mỗi cấp phải có nội dung, mục tiêu, cách làm và chỉ đạo, hướng dẫn theo hệ thống của mình tránh tình trạng chồng chéo trong chỉ đạo và quản lý gây khó khăn lúng túng cho địa phương.

- Cần khắc phục sự phát triển chưa đồng đều ở các khu vực, và ở ngay trong cùng địa phương. Thực tiễn cho hay không phải chỉ những nơi có điều kiện kinh tế, có truyền thống văn hóa mới xây dựng được làng văn hóa mà có thể xây dựng làng văn hóa ở những nơi có sự đoàn kết nhất trí từ trong nội bộ cấp ủy, chính quyền và phát huy được sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, đoàn thể, vận động được quần chúng tích cực tham gia vào việc xay dựng quê hương theo tinh thần "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

- Xây dựng làng, xã văn hóa là công việc liên tục, lâu dài không phải chỉ để đạt danh hiệu và nhận bằng là xong mà phải tạo dựng cuộc sống mới ở nông thôn phát triển toàn diện theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây cũng là một cuộc vận động cách mạng thực sự, tránh giản đơn, hình thức.

- Xây dựng làng, xã văn hóa là quá trình tổng hợp không phải là công việc của riêng ngành Văn hóa - Thông tin. Đó là công sức của các ngành, giới của nhân dân là sự tổng hợp kết quả của nhiều cuộc vận động đang diễn ra sôi nổi ở nông thôn và cơ sở dưới sự lãnh đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp, trong đó các cơ quan văn hóa - thông tin phải làm tham mưu hết sức đắc lực.

- Cuối cùng là phong trào làng, xã văn hóa cần thiết và chỉ thích hợp đối với khu vực nông thôn, còn ở khu vực đô thị với các hình thức tổ chức khu dân cư khác nhau theo phố phường, khu tập thể... cần phải có cách chỉ đạo, hướng dẫn phù hợp. Đây là vấn đề mà ngành Văn hóa - Thông tin đang tiếp tục nghiên cứu, đang cần sự phối kết hợp với các ngành giới liên quan để góp phần xây dựng đời sống văn hóa ở khu vực đô thị xứng đáng là nơi văn minh, tỏa sáng văn hóa.

Văn hóa và phát triển là hai mặt của một vấn đề, trong đó xây dựng đời sống văn hóa cơ sở có ý nghĩa trước mắt và chiến lược lâu dài, là bộ phận không thể thiếu trong việc triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 5 của Đảng đang được toàn Đảng, toàn dân náo nức đón đợi.❑

Digitized by Google

CÔNG TY CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM : 20 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

TRỊNH GIA BAN - NGUYỄN KIM ĐÍNH

Công ty công nghiệp cao su miền Nam (CASUMINA) được thành lập ngày 19-4-1976 gồm 8 xí nghiệp thành viên. Trước ngày giải phóng miền Nam, các xí nghiệp này thuộc quyền sở hữu của các hãng tư nhân trong và ngoài nước, trong đó hai hãng có quy mô lớn và trang thiết bị hiện đại nhất là hãng Mi-sơ-lanh (nay là xí nghiệp quốc doanh cao su Hóc Môn) và hãng Ta-lu-cô (nay là xí nghiệp quốc doanh cao su Đồng Nai) còn lại các đơn vị khác là những xí nghiệp nhỏ, máy móc cũ kỹ lạc hậu.

Việc xây dựng nền công nghiệp cao su miền Nam được Đảng và Nhà nước ta quan tâm rất sớm. Ngay từ mùa khô năm 1973, sau khi vừa giải phóng các đồn điền cao su Lộc Ninh và Bình Long (nay thuộc tỉnh Bình Phước), Trung ương đã điều động một số cán bộ miền Nam tập kết có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn vững vàng đang công tác tại Nhà máy cao su Sao Vàng Hà Nội (trong đó có đồng chí Lê Bình Thuận, hiện là Giám đốc CASUMINA) vào miền Nam để xây dựng ngành cao su vùng giải phóng, đồng thời chuẩn bị cho việc tiếp quản ngành cao su Sài Gòn và toàn miền Nam.

Từ sau ngày giải phóng miền Nam đến tháng 4 năm 1979, các đồng chí nói trên cùng với các đồng chí cán bộ điều vào tăng cường sau giải phóng, vừa tiếp quản, chỉ đạo tổ chức sản xuất và tham gia đợt cải tạo công thương nghiệp của ngành cao su miền Nam. Qua thời gian cải tạo Tổng cục hóa chất đã lựa chọn và quyết định giao cho Công ty công nghiệp cao su miền Nam quản lý 8/200 cơ sở công nghiệp cao su hiện có trên địa bàn thành phố Sài Gòn lúc bấy giờ và chuyển thành sở hữu nhà nước. Năm đầu mới thành lập (1976), với thiết bị máy móc và 1 651 CBCNV tại chỗ, Công ty đã sản xuất được 8 mặt hàng với hàng trăm quy cách khác nhau như : lốp, săm xe máy, săm lốp xe đạp, băng tải, nệm xốp, phụ tùng cao su và dầu tùng tiêu.

1 - Thời kỳ thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp

Từ năm 1977 - 1990 là thời kỳ Công ty tổ chức sản xuất theo kế hoạch, pháp lệnh, đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất do Nhà nước trực tiếp lo. Cụ thể Tổng cục hóa chất thay mặt Nhà nước cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu và chỉ định khách hàng giao nộp sản phẩm. Công ty chỉ lo phần tổ chức sản xuất trong nội bộ Công ty, theo dõi đôn đốc các xí nghiệp thành viên thực hiện đầy đủ và đúng hạn các chỉ tiêu pháp lệnh.

Năm 1977 - 1981 do tình hình cắt giảm viện trợ của Liên Xô và các nước Đông Âu, các xí nghiệp trong công ty thiếu việc làm, đời sống CBCNV gặp rất nhiều khó khăn, cơm ăn bữa đói bữa no, bo bo thay gạo cũng không đủ cho bữa ăn hằng ngày, nhiều công nhân giỏi tay nghề bỏ xí nghiệp ra làm bên ngoài để kiếm sống. Tuy vậy Công ty không chịu bó tay ngồi chờ "sập tiệm". Đảng ủy và lãnh đạo Công ty đã có nhiều trăn trở tìm tòi các giải pháp để khắc phục. Trong thời gian này, Đảng và Nhà nước cũng có những chủ trương và quyết định ban đầu đột phá về cơ chế quản lý, trước hết vào khâu kế hoạch, như Chính phủ đã ban hành Quyết định 25 CP cho phép các xí nghiệp thực hiện kế hoạch 3 phần (kế hoạch pháp lệnh, kế hoạch xí nghiệp tự cân đối và kế hoạch phụ) mở ra cho các đơn vị kinh tế quyền tự chủ, và một phần kế hoạch pháp lệnh. Đảng ủy và lãnh đạo Công ty tiếp nhận chủ trương và quyết định trên của Đảng và Nhà nước khác nào nắng hạn gặp mưa rào. Được phân quyền chủ động, Công ty đã tìm ra phương án, thông qua công tác xuất nhập khẩu với các nước XHCN đổi sản phẩm lấy vật tư, nguyên, nhiên vật liệu về để tự cân đối sản xuất. Kết quả trong 2 năm (1977 - 1978) lần đầu tiên đã xuất sang CHDC Đức 126 tấn dây buộc hàng và 201 tấn dây định hình để đổi lấy vật tư. Từ kết quả ban đầu này Công ty liên tục quay vòng từ năm 1977 đến năm 1990 cung cấp cho khối SEP (gồm các nước : Liên Xô, CHDC Đức, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, An-ba-ni và Cu Ba) theo phương thức đổi sản phẩm lấy vật tư nguyên liệu, đạt giá trị xuất khẩu bình quân hằng năm là : 29,24% so với giá trị sản lượng toàn Công ty, vượt yêu cầu về cân đối nhiên, nguyên liệu cho quá trình sản xuất.

Digitized by Google

Sản phẩm xuất khẩu trong 14 năm (1977 - 1990), chỉ riêng săm và lốp xe các loại đã lên đến gần 23 triệu chiếc.

2 - Thời kỳ từ 1991 đến nay

Nhờ thực hiện tự cân đối một phần kế hoạch trong thời kỳ bao cấp, nhờ kinh nghiệm qua những năm làm công tác xuất nhập khẩu sang khối SEP, nên sau các biến cố ở Liên Xô và các nước Đông Âu, Công ty đã tránh được một phần những ngỡ ngàng khi chuyển sang thị trường khu vực II. Đến nay công ty đã thâm nhập được thị trường CHLB Đức, Thụy Điển, Ô-xtrây-li-a, Đài Loan, Hàn Quốc và một số nước châu Phi, đạt được 35,34% giá trị xuất khẩu bình quân hằng năm so với tổng giá trị sản lượng toàn Công ty.

Chuyển sang cơ chế thị trường đòi hỏi sản phẩm phải có chất lượng cao và giá thành rẻ hơn mới có thể cạnh tranh để sinh tồn. Nhưng Công ty không có vốn đầu tư để đổi mới công nghệ, hiện đại hóa sản xuất. Một lần nữa, Đảng ủy và lãnh đạo Công ty lại phải đối đầu với khó khăn mới gay gắt hơn, bởi vì Công ty phải lựa chọn một trong hai con đường : tồn tại và phát triển hay là phá sản. Giám đốc và Đảng ủy Công ty đứng trước một vấn đề thuộc về trách nhiệm và tình cảm cách mạng sâu nặng với toàn Đảng bộ và tập thể CBCNV toàn Công ty : nếu để phá sản sẽ đưa anh em công nhân về đâu ; hay đẩy anh em về phía đội quân thất nghiệp đang ngày một đông hơn ? Do vậy, Công ty phải chọn con đường tự cứu lấy mình (nói như đồng chí Nguyễn Văn Linh, nguyên Tổng bí thư khóa VI). Con đường đó là, tự đầu tư để tồn tại và phát triển. Nhưng con đường này cũng có hai mặt : có thể làm cho doanh nghiệp "hóa rồng" và cũng có thể đưa doanh nghiệp xuống vực thẳm nếu chọn giải pháp và bước đi không phù hợp. Qua nhiều lần suy tư và bàn bạc, Công ty đề ra một số quan điểm về định hướng cho việc phát triển đơn vị, mà quan điểm bao trùm và suy cho cùng là phải giải quyết từng bước, vững chắc những vấn đề cụ thể thuộc về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ; trong đó, trước hết là từ yếu tố con người, kỹ thuật, vốn, đến việc tổ chức lại bộ máy, cơ chế hoạt động, thị trường, quan hệ lợi ích v.v... Từ đó đi đến các nhận thức sau :

Thứ nhất, với số vốn hạn hẹp ban đầu, cần có những bước đi từ thấp đến cao. Trước hết Công ty nhập thiết bị lẻ không tự chế tạo được, kết hợp với việc khai thác vốn chất xám sẵn có trong đội ngũ trí thức và công nhân lành nghề tự chế tạo phụ tùng và thiết bị lẻ để hoàn thiện dây chuyền sản xuất ở trình độ thiết bị hiện đại và công nghệ tiên tiến, từ đó cho ra đời hàng loạt sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường.

Thứ hai, nhanh chóng phủ kín thị trường đang "đói hàng" của Công ty.

Thứ ba, tăng cường xuất khẩu để có ngoại tệ mạnh tự cân đối vật tư và thiết bị.

Từ những nhận thức trên, trong 7 năm (1991-1997) Công ty đã tổ chức thực hiện và đạt kết quả khả quan từ công nghệ sản xuất. Đã hình thành mới được 6 dây chuyền công nghệ sản xuất tiên tiến với thiết bị hiện đại : dây chuyền sản xuất lốp xe Honda ; dây chuyền sản xuất săm Honda ; 1 dây chuyền sản xuất lốp xe công nghiệp xuất khẩu ; 1 dây chuyền sản xuất săm xe đẩy công nghiệp xuất khẩu.

Với những dây chuyền công nghệ hiện đại này cùng với thiết bị và công nghệ sản xuất săm lốp xe đạp hiện có, Công ty đã làm ra sản phẩm với nhãn hiệu CASUMINA có chất lượng cao, giá bán thấp, mọi người ưa chuộng và Công ty trở thành nhà sản xuất hàng đầu săm lốp xe Honda và xe đạp ở Việt Nam.

Đến cuối năm 1997, so với năm 1991 : doanh thu tăng 6,13 lần ; năng suất lao động tăng 5,68 lần ; và kim ngạch xuất khẩu tăng 4,97 lần.

Đi đôi với việc đầu tư phát triển lực lượng sản xuất, Công ty còn quan tâm đến việc củng cố, tiến tới hoàn thiện những yếu tố về quan hệ sản xuất sao cho ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường. Công ty đã tiến hành tổ chức lại các bộ máy quản lý đến các đơn vị sản xuất và định ra cơ chế hoạt động phù hợp với nhịp độ phát triển của nền kinh tế thị trường và quy luật về sự hài hòa các lợi ích : người lao động, tập thể và nhà nước, để tạo ra sự gắn bó và trách nhiệm của người lao động đối với sản xuất và với sản phẩm mình làm ra. Từ chỗ trước đây Công ty có 8 phòng, ban, nay giảm xuống còn 5 đầu mối trực thuộc, giảm 50 cán bộ nhân viên quản lý. Sau khi sắp xếp lại sản xuất, các xí nghiệp thành viên giảm 500 lao động thừa giải quyết nghỉ chế độ và chuyển công tác khác. Công ty cải tiến hệ thống tiền lương theo hướng dựa chủ yếu vào kết quả sản xuất trong toàn Công ty, trong từng xí nghiệp và từng người lao động. Khi doanh thu Công ty tăng thì quỹ tiền lương của Công ty tăng theo tỷ lệ thuận, nhưng từng xí nghiệp còn phụ thuộc vào năng suất cục bộ mà quỹ tiền lương của mỗi xí nghiệp có sự tăng giảm khác nhau và tiền lương của người lao động còn phụ thuộc năng suất lao động và chất lượng sản phẩm của cá nhân. Đối với cán bộ và nhân viên quản lý, Công ty xây dựng hệ thống các hệ số mức lương theo cấp bậc, chức vụ, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. Hệ số các mức lương chênh lệch nhau gấp 3 lần (cao nhất hệ số 3 và thấp nhất hệ số 1)

(Xem tiếp trang 53)

Digitized by Google

THOÁI HÓA... BIẾN CHẤT

MAI NINH

KHÔNG ngờ cuộc họp chi bộ lần ấy lại găng đến thế. Đó là một buổi sinh hoạt chính trị, tự phê bình và phê bình. Người "được" phê bình là phó bí thư kiêm chủ tịch. Anh phản ứng dữ dội vì có những ý kiến phê bình anh là thoái hóa, biến chất.

Vốn là người làm nông nghiệp, anh hiểu hơn ai hết thế nào là thoái hóa. Anh đã từng lội đồng, quan sát từng mảnh đất và bông lúa để kết luận rằng năng suất thấp là do đất thoái hóa hay giống lúa thoái hóa. Anh cũng từng chỉ ra hiệu quả chăn nuôi vùng anh kém là do giống lợn lai kinh tế đưa vào bị thoái hóa. Vậy là anh hiểu thoái hóa hay suy thoái theo nghĩa tụt lùi, kém trước. Dẫu sao việc liên hệ giống lợn lai thoái hóa với con người chủ tịch của anh thoái hóa thì anh không chịu nổi.

Anh đã từng lăn lộn với các đồng chí trong "R", không biết sợ hòn tên mũi đạn là gì. Anh cũng đã qua cái cảnh cầm bát cùng anh em vào bếp ăn tập thể. Những ngày đầu đổi mới, anh mạnh mẽ ủng hộ khoán 100 rồi khoán 10. Anh tiến lên trong thứ bậc chức vụ phù hợp với phẩm chất và năng lực công tác của anh. Cho đến ngày anh được cử làm chủ tịch, anh còn là một con người thon thả, có phần gầy hơn những chiến hữu cũ của anh đã sớm đi vào con đường kinh doanh. Thế nhưng cũng từ đấy, anh bắt đầu có những thay đổi nhỏ, từ từ. Da dẻ anh đỏ đắn dần ra. Thắt lưng nới từng nấc. Cách ăn nói, đi đứng dường như cũng đường bệ hơn. Xét về mặt sinh vật học, con người anh không thoái hóa chút nào.

Vậy vì sao anh bị phê bình là thoái hóa ? Các đồng chí của anh không kê ra những dẫn chứng, bởi cái đó mọi người đều rõ.

Ngày anh được bầu làm chủ tịch, người ta đã tổ chức cho anh một tiệc mừng nho nhỏ. Gọi là mừng anh đã được nhân dân "chọn mặt gửi vàng". Trong tiệc mừng đó, tất nhiên có chút quà mọn mà anh không tiện từ chối.

Rồi khách khứa đến nhà anh ngày một đông. Thoạt đầu anh cũng ngại và không muốn có cái cảnh đó. Nó phiền cho gia đình vốn chỗ ở còn chật chội. Nhưng chẳng lẽ bạn bè đến mà lại không tiếp ? Mà đến thăm anh lại là những người anh coi là tốt bụng cả. Có người đi tay không. Có người tiện thể mang đến gói quà hoặc chai rượu để cho ông bà nhắm nhi. Người mới là trọng chứ của cải thì đáng gì. Người ta khuyên anh làm việc bớt đi, kẻo lại hại đến sức khỏe, làm cho cái việc phục vụ nhân dân không được dài lâu. Và để bồi dưỡng sức khỏe, người ta để lại gói quà, có tình có nghĩa lắm chứ ! Có điều gói quà ấy lúc đầu thì nho nhỏ, sau to dần lên. Nhưng to mãi thành cũng vướng mà cũng chướng. Thế rồi nó nhỏ dần lại, nhỏ theo nghĩa giảm khối lượng, tăng giá trị. Cho đến sau này, nó biến thành cái phong bì, rồi cũng lại từ cái phong bì dầy đến cái phong bì mỏng. Nó mỏng đến mức ngoại tệ thay cho nội tệ, ngân phiếu thay cho tiền mặt. Người tặng quà lúc đầu tuồng như vô tư, đặt quà đó rồi về mà không đưa ra yêu cầu gì. Cái yêu cầu đó chỉ được nói ở lần sau. Lần sau và lần sau nữa thì khác, quà kèm theo điều kiện. Người nhận lúc đầu còn e dè. Sau cũng thành thói quen. Quà đến đã có bà xã nhận, hoặc cứ việc đặt lên bàn mà không cần nói gì. Lúc đầu chủ còn bảo khách có việc công hãy đến công sở, không bàn ở nhà, sau dần, lại thấy giải quyết ở nhà tiện lợi và chóng vánh hơn. Lý do đến mừng tặng có nhiều : ngày sinh của ông, sinh nhật của bà, ngày giỗ cụ kỵ, ngày cưới con cái, ngày tết, ngày lễ, cả cái ngày đứa cháu nội của ông ra đời nữa kia...

Lại cái chuyện ra nhà hàng. Cơ quan nào có liên hoan, phải mời bằng được chủ tịch. Lúc đầu anh đến vì nể quá, không đến lại sợ bị trách. Đến cơ quan này, không thể không đến cơ quan khác. Đến với người này, từ chối người khác e không tiện. Thế là không mấy ngày không đi dự tiệc. Mà tiệc thì tiện nhất là tổ chức ở nhà hàng. Đến nhà hàng có em út phục vụ. Các cô bé trẻ trung, tuổi mới trăng tròn, đã có cái lệ gọi bất cứ ai vào nhà hàng, dù là râu dài tóc trắng, đều bằng anh. Có lần một vị lão thành cách mạng được mời dự tiệc, bị gọi bằng anh, ông nổi giận quát tháo : "Tao đáng ông nội mày, sao lại gọi bằng anh ?". Chủ tịch trả lời : "Đó là cái khoa tiếp tân mà các chủ nhà hàng dạy người phục vụ đó". Cùng với việc nhẵn mặt ở nhà hàng, cái tiếng anh đi kèm với tiếng em đối với chủ tịch quen thuộc đến nỗi anh cứ mặc nhiên xả láng không còn nhớ mình là chủ tịch nữa.

Chưa hết. Anh có thói quen chơi thể thao, lúc đầu là đánh bóng bàn, chơi cầu lông. Người ta đã từng mời anh đi dự khai mạc nhiều hội thể thao, long trọng cắt băng khánh thành mấy cơ sở mới. Cho đến khi thị xã quê nhà có cái sân quần vợt thì anh trở thành khách danh dự số một. Anh rất chăm lo luyện tập. Mới bốn giờ chiều, anh và các quan khách hàng đầu đơn vị đã có mặt. Mà chủ tịch đã chơi quần vợt thì phục vụ không chỉ có người nhặt bóng, còn có cả người lo nước uống, lo bia bọt, thậm chí mang đến cho anh khăn mặt sạch

Digitized by Google

bong để lau mặt, lau tay lúc anh ngừng vợt. Cứ như vậy, anh chơi quần vợt cả những lúc mùa màng đang thất bát, bão lũ gieo tai ương cho đồng bào anh. Hẳn là nhiều người ngứa mắt. Riêng anh, anh cảm thấy đó là cái lẽ tự nhiên của tiêu chuẩn !

Chuyện bùng nổ đối với anh lại là chuyện nhà đất. Như mọi cán bộ khác, anh được phân một lô đất ở đường phố chính để xây nhà. Cũng là việc thường tình vì cái nhà anh đang ở là một căn nhà hẹp, trong ngõ. Chẳng mấy ai tị khi thấy ông chủ tịch ra mặt đường. Vả lại, chính anh, anh cũng nói muốn "nhường" cái phần ưu tiên này cho người khác. Nhưng người này một tiếng, người khác một tiếng, đặc biệt là mấy vị nhà đất, cứ bảo với anh rằng thủ trưởng mà từ chối thì đâu đến lượt chúng em. Ai dám dàn hàng ngang với thủ trưởng cùng tiến. Thế là anh bị ép mà nhận, nhận vì anh em khác. Rồi cũng mấy vị nhà đất ấy gợi ý thêm : anh có một cô em vợ có chồng người cơ quan, nên cấp thêm một lô đất. Lại còn đứa con sắp lập gia đình, cho nó một lô nữa để nó sớm tách ra ở riêng, trong tương lai khỏi quấy phá nhà anh. Để đủ thủ tục, chỉ cần anh cho một chữ ký tắt, hoặc là một cú điện thoại cũng được. Thế rồi, trên những lô đất ấy, sừng sững mọc lên những ngôi nhà lộng lẫy, những ngôi nhà từ những người mà người ta gọi là lương "ba cọc ba đồng". Cây kim trong túi áo lâu ngày cũng thòi ra. Dư luận, lúc đầu là xầm xì, sau bùng lên không ém nhẹm nổi. Người ta gọi anh là "ông chủ tịch ba lô".

Ấy đấy, cái lý do mà cuộc sinh hoạt chi bộ phê bình anh thoái hóa, biến chất là như vậy. Có một cán bộ nào đó, hình như là cán bộ tuyên huấn, đã giở quyển Từ điển tiếng Việt, đọc rành rọt định nghĩa : *thoái hóa* là *biến đổi theo hướng mất dần đi những phẩm chất tốt.* Và từ điển nêu ví dụ : giống lợn thoái hóa, đất trồng thoái hóa, một cán bộ thoái hóa... Còn hai chữ *biến chất* cũng đã được định nghĩa như sau : 1) biến đổi về chất, không còn giữ nguyên tính chất cũ nữa (rượu biến chất) ; 2) mất phẩm chất đạo đức, biến thành xấu (một cán bộ biến chất).

Vậy là anh mắc cả hai lỗi : vừa thoái hóa vừa biến chất, hay nói đúng hơn, anh đã từ *thoái hóa* đi đến *biến chất.* Giữa hai cái đó, không có hàng rào ngăn cách. Cái chất đảng viên trong người anh không còn nữa. Cái chất cán bộ trong người anh cũng không còn nữa. Anh đã bị *tha hóa,* xa rời và trở nên đối lập với đội ngũ chiến đấu của anh. ❑

CÔNG TY...

(Tiếp theo trang 15)

Hệ thống hệ số các thang lương có thể điều chỉnh để ngày một hợp lý hơn, hoàn thiện hơn qua quá trình thực hiện. Ngoài việc áp dụng hệ thống mức lương, Công ty còn áp dụng chế độ khen thưởng cuối năm theo mức phân loại A,B,C (bao gồm các mặt hoạt động toàn diện) ; trên cơ sở ấy để bình xét các danh hiệu thi đua, danh hiệu của các đoàn thể trong hệ thống chính trị của Công ty.

Nhìn lại chặng đường hơn 20 năm từ khi thành lập đến nay, Công ty công nghiệp cao su miền Nam không ngừng vượt khó, phấn đấu liên tục để tồn tại và phát triển nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường. Tại hội chợ triển lãm Quang Trung năm 1996-1997, Công ty được tặng thưởng 3 huy chương vàng và một huy chương bạc về chất lượng lốp xe Honda, và nhiều năm nay là bạn hàng thường xuyên của Hội chợ triển lãm hàng Việt Nam có chất lượng cao. Sản lượng hằng năm không ngừng tăng lên, từ đạt 29,90 triệu đồng năm 1976 lên 180 tỷ đồng năm 1997. Thu nhập bình quân của CBCNV từ 355.000 đồng/người/tháng năm 1992 nâng lên 1 280 000 đồng/người/tháng năm 1997. Đời sống không chỉ về vật chất mà cả về tinh thần của CBCNV được cải thiện rõ rệt ; số đông anh em công nhân có nhà ở ổn định, phương tiện đi lại và sinh hoạt được trang bị ngày một khá hơn. Do những thành tích đạt được, Công ty đã được Nhà nước tặng thưởng hai Huân chương lao động hạng 2 và hạng 3. Năm 1997, đồng chí Lê Bình Thuận, Giám đốc Công ty và tập thể CBCNV xí nghiệp cao su Đồng Nai đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng 3. Đảng bộ công ty từ năm 1992-1997 liên tục đạt danh hiệu đảng bộ trong sạch - vững mạnh.

Dự kiến đến năm 2000, Công ty phấn đấu bảo đảm tốc độ tăng trưởng 15% trở lên, đạt mức giá trị sản lượng 300 tỉ đồng. Tìm kiếm đối tác mở thêm các liên doanh để nâng cao sản lượng, săm lốp Honda và ô tô, các loại phụ tùng bằng cao su, góp phần phục vụ thiết thực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Qua quá trình đổi mới các mặt hoạt động của mình, cuộc sống cũng mách bảo Công ty cần đổi mới toàn diện, đồng bộ hơn từ việc phát triển lực lượng sản xuất để chống tụt hậu, đến việc cải tiến quan hệ sản xuất cho phù hợp với quy luật và thực tiễn nền kinh tế thị trường nước ta. Đó cũng là bài học chung mà các đơn vị kinh tế ăn nên làm ra trong quá trình chuyển đổi sang cơ chế mới đều đã rút ra từ những nỗ lực và những thăng trầm của chính bản thân mình.❑

Digitized by Google

PHI-ĐEN VỚI VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

PHẠM CHÍ DŨNG *

Bình luận về chuyến thăm Cu-ba của Đức Giáo hoàng G. Pôn II từ ngày 21 đến 25-1-1998, một số báo chí phương Tây cho rằng Chủ tịch Phi-đen đã thay đổi thái độ đối với tôn giáo. Thực tế không phải như vậy, và chúng ta đã có thể thấy rõ điều đó qua cách nhìn nhận và hoạt động thực tiễn của Phi-đen.

Trong cuộc gặp gỡ với những người công giáo Chi-lê năm 1971 và trong buổi nói chuyện với các tu sĩ tại Gia-mai-ca năm 1977, Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô đã khẳng định : "phản bội người nghèo là phản bội Đức Ki-tô". Sau Các Mác, Ăng-ghen và Lê-nin, có thể thấy ông là một trong số ít lãnh tụ cách mạng thể hiện sự quan tâm đến vấn đề tôn giáo một cách đầy đủ và sâu sắc.

Trong những năm 70, thế giới đã trải qua những cơn biến động lớn như cuộc khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ của chủ nghĩa tư bản, sự căng thẳng trong quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Và trong bối cảnh đó đã xuất hiện một luận thuyết mà các đời tổng thống Mỹ luân phiên nhau gieo rắc vào đầu óc những tín đồ rằng : tôn giáo và chủ nghĩa cộng sản không thể đi chung đường. Trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nhằm phá tan xiềng xích áp bức của giai cấp tư sản đã có sự hiện diện lồng ghép từng phần của nhân tố tôn giáo.

Tôn giáo trước hết là một hiện tượng thuộc về niềm tin tinh thần, thu hút hơn hai phần ba nhân loại, có quá trình phát triển lịch sử chứa đựng rất nhiều biến cố và mang tính phức tạp tiềm ẩn. Tôn giáo một phần là hệ lụy của nguồn cơn sợ hãi của con người trước thiên nhiên. Mặc khác nó còn được tạo ra bởi mối quan hệ gắn bó giữa một bộ phận có thế lực trong tôn giáo với các giai cấp hữu sản nhằm một mục tiêu bất di bất dịch là chiếm đoạt tối đa tài sản vật chất và chi phối đến mức cao nhất đời sống xã hội bằng những ảnh hưởng chính trị. Chính vì thế, Mác đã coi một trong những tiêu cực lớn nhất của tôn giáo là tính "sóng đôi" giữa nó với chính trị.

Thế còn ý thức hệ cộng sản có vai trò như thế nào ? Đó là lý luận giải phóng của những người cùng khổ được phát sinh trong một thời đại cùng khổ, trong bóng đêm chủ nghĩa tư bản, là sự thể hiện lòng khao khát vùng lên đấu tranh để tự giải phóng mình khỏi những bất công xã hội và thiết lập tính công bằng mọi mặt trong đời sống loài người. Một cách tất yếu, ý thức hệ đó phải mâu thuẫn với hệ tư tưởng của một bộ phận có thế lực trong tôn giáo bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Cần lưu ý rằng, cái được gọi là "tôn giáo" ở đây hoàn toàn không phải là tín lý của Giê-su, của những người Ki-tô nhiệt tâm với công cuộc xây dựng một thế giới đại đồng, bác ái...

Mâu thuẫn trên giữa ý thức hệ vô sản và thế lực bạo quyền trong tôn giáo đã được các nhà tư tưởng của chủ nghĩa tư bản khai thác rất triệt để. Trong thế kỷ XX, đặc biệt là từ sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga giải phóng một phần sáu quả địa cầu khỏi bóng đêm tư sản, thuyết "hữu thần - vô thần" được chủ nghĩa tư bản tung ra như một bức tường vô hình khổng lồ về thời gian và không gian giữa những người cộng sản và các tín đồ, đặc biệt là tín đồ Ki-tô giáo. Xét theo chính giáo lý nhân đạo của Giê-su, đây là một trong những ví dụ phản diện điển hình nhất về ý đồ chia rẽ nhân loại và phá vỡ tính đại đồng của thế giới. Trong học thuyết đó, những người cộng sản và những người cùng khổ không có chỗ dung thân trên "thiên đường thần linh" và cũng gần như không có một điểm chung nào giữa những người cộng sản và tín đồ. Ý định thật sự của chủ nghĩa tư

* Chuyên viên Ban An ninh nội chính, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh

Digitized by Google

bản là gì ? Hãy xem, một trong những yếu tố căn bản để chủ nghĩa tư bản tồn tại và lợi dụng là tình trạng tăm tối, đốt nát của quần chúng lao động và mâu thuẫn trong nội bộ họ với nhau. Đó chính là một phần chiến lược mở rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản ; chiến lược đó không chỉ tồn tại vào thời thực dân cũ. Ngay từ năm 1848, bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* do Mác và Ăng-ghen soạn thảo đã chỉ ra những triệu chứng đầu tiên về căn bệnh trầm kha của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản cần đến sự hỗ trợ của thế lực bạo quyền trong tôn giáo với chiến lược loại trừ "hệ tư tưởng vô thần cộng sản".

Một trong những biểu hiện cực đoan nhất của chiến lược này là việc tung ra dư luận rằng "phong trào Thần học giải phóng là con đẻ của chủ nghĩa Mác". Trong thực tế, phong trào đó xuất hiện ở châu Mỹ la-tinh vào những năm 60 của thế kỷ này, mang đến cho tín đồ sự nhận thức về triết lý tự giải phóng mình khỏi áp bức của giai cấp tư sản và của cả "bề trên". Thật bất ngờ đối với Va-ti-can, "phong trào Thần học giải phóng" lại thành công vang dội và thậm chí có khuynh hướng mở rộng kinh nghiệm của nó sang các nước thế giới thứ ba. Các nhà tư tưởng tư bản đã sai lầm nghiêm trọng trong đánh giá chủ quan của họ. Về thực chất, "Thần học giải phóng" có thể được xem là sự kế thừa có chọn lọc ý thức đấu tranh của Mác. Ngay từ giữa thế kỷ XIX, Mác và Ăng-ghen đã nhận định : "Trong lịch sử đạo Cơ-đốc sơ kỳ có những điểm giống đáng lưu ý với phong trào công nhân hiện đại... Cả đạo Cơ-đốc lẫn chủ nghĩa xã hội công nhân đều tuyên truyền sự giải phóng con người trong tương lai khỏi cảnh nô lệ và nghèo khổ ; đạo Cơ-đốc tìm sự giải phóng trong cuộc sống trên trời, ở thế gian bên kia sau khi chết, còn chủ nghĩa xã hội thì tìm nó ở thế giới bên này, ở việc tổ chức lại xã hội" (1). Như vậy ở đây sự khác biệt lớn nhất giữa "vô thần" và "hữu thần" không phải ở tính mục đích mà là phương pháp giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, ngoài sự khác biệt này có sự tương đồng nhất định về triết lý giữa học thuyết về chủ nghĩa xã hội với một số tôn giáo. Chẳng hạn như phái Thiền tông trong Phật giáo quan niệm vấn đề giải thoát là tự giải phóng mình khỏi áp bức hoặc tu tự tâm. Sự tương đồng đó đặc biệt được minh chứng thêm khi "phong trào Thần học giải phóng" tổ chức đấu tranh vũ trang để đạt tới "một xã hội được tổ chức lại" một cách công bằng.

Đối với Phi-đen, tất cả mọi triết lý, dù là tôn giáo hay hệ tư tưởng giai cấp vô sản, đều phải phục vụ vấn đề thiết thực nhất là cải thiện đời sống cho người nghèo. Người nghèo không phải là tầng lớp vô sản lưu manh mà là lớp người thiếu thốn điều kiện vật chất nhưng luôn có tinh thần hướng thiện. Phi-đen quả quyết rằng, những sự trùng hợp giữa Ki-tô giáo và chủ nghĩa cộng sản nhiều gấp vạn lần so với những trùng hợp có thể có giữa Ki-tô giáo với chủ nghĩa tư bản ; rằng không nên gây những chia rẽ giữa con người với nhau ; rằng chúng ta phải tôn trọng các xác tín, các niềm tin, các cách giải thích. Mỗi người cứ giữ lập trường của mình, cứ theo tín ngưỡng riêng, nhưng, trong lĩnh vực các vấn đề nhân bản mà mọi người chúng ta đều quan tâm và cũng là nghĩa vụ của mọi người, thì chúng ta cần phải hoạt động. Từ trước tới nay, khi bàn luận về sự khác biệt giữa tôn giáo và chủ nghĩa cộng sản, các nhà tư tưởng tư sản đã đưa ra cả một mớ bòng bong những giả thuyết và lý lẽ, trong đó thuật ngụy biện đã được đẩy lên mức độ rất tinh vi. Tuy nhiên, vẫn có thể nhận ra ngay sự tương đồng cơ bản về tính mục đích giữa tôn giáo với hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa. Theo Phi-đen : có những điểm chung giữa những mục tiêu mà Ki-tô giáo đề ra và những mục tiêu mà người cộng sản theo đuổi, giữa những gì Ki-tô giáo giảng dạy về sự khiêm tốn, sự khắc khổ, tinh thần hy sinh, lòng yêu thương đồng loại và tất cả những gì có thể gọi là nội dung cuộc sống và tư cách của một người làm cách mạng ; người cộng sản khuyên dân chúng làm gì ? Giết chóc ư ? Trộm cắp ư ? Bóc lột người khác chăng ? Ngược lại mới đúng. Luận điểm của Phi-đen làm chúng ta liên tưởng đến một số trong mười điều răn của Chúa như "thảo kính cha mẹ" (điều răn thứ 4), "không được giết người" (điều răn thứ 5), "không được dâm dục" (điều răn thứ 6), "không được ham muốn của cải trái lẽ" (điều răn thứ 10) và một số lời giáo huấn của Giáo hội "cho kẻ đói ăn, cho kẻ khát uống...". Bản thân Phi-đen đã nhiều lần tự hỏi mình "Tại sao những tư tưởng

(1) C.Mác - Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 22, tr 663

Digitized by Google

về công bằng xã hội lại phải xung đột với niềm tin trong đạo giáo ?". Mặc dù đã từng học qua trường dòng thời thơ ấu, Phi-đen lại không phải là một tu sĩ Dòng tên hoặc một linh mục ở một giáo xứ Nam Mỹ nào đó. Ông đã chọn cho mình con đường cách mạng, con đường giải phóng dân tộc. Trên con đường đó, điểm rất đáng lưu ý là Phi-đen đã quan niệm rằng Đức Ki-tô là một nhà cách mạng vĩ đại, là một con người đã đem tất cả giáo lý của mình phục vụ những người bình thường nghèo khổ, chống lại những lạm dụng và bất công, chống lại sự lăng nhục con người, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã từng nói : Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giê-su có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giê-su, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao ? Họ đều muốn mưu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên cõi đời này, nếu họ hợp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định sẽ chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy.

Có thể nói, các tôn giáo nói chung đều được đan kết với nhau bởi chiếc cầu nối là lòng nhân ái, và chiếc cầu đó mỗi ngày càng được thế tục hóa hơn với những nhịp mới, đó là chiếc cầu của hạnh phúc.

Triết lý tư sản không thể tương hợp với tư tưởng đó, bởi vì như Đức Ki-tô đã nói, "Con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu có vào Thiên đàng". Về sau này, người ta mới hiểu rõ điều mà Đức Ki-tô muốn nói khi được chứng kiến hành trình của giai cấp bóc lột từ lúc đi vơ vét từng đồng bạc của người nghèo cho đến lúc gần cuối đời "hào hiệp" đóng góp tiền bạc cho nhà thờ để "mua thẻ vào Thiên đàng". Về thực chất, đó chỉ là việc buôn thần bán thánh. Những con người đó, luôn nói đến giáo lý của Đức Ki-tô "Phúc cho kẻ đói khát công bằng vì sẽ được no đủ, phúc cho kẻ đau khổ vì sẽ được an ủi, phúc cho kẻ bị tủi nhục vì sẽ được đất đai, phúc cho kẻ nghèo khó vì thiên đàng là của họ" - đã hoàn toàn chẳng thấm thía được một chút nào tinh túy của giáo lý đó.

Phi-đen yêu cầu rất xác đáng rằng, một niềm tin tôn giáo cũng như một lòng tin chính trị, phải đặt nền tảng trên lý trí, trên sự phát triển của tư duy và sự phát triển của tình cảm. Hai điều ấy không thể tách rời nhau. Xác quyết ấy gần tương tự như với Anh-xtanh, nhà bác học vĩ đại của thế kỷ XX. Anh-xtanh cũng nói : "khoa học không có tôn giáo là khoa học què quặt, tôn giáo không có khoa học là tôn giáo mù quáng". Đó là cách nói hàm ý của Anh-xtanh. Ở đây tư tưởng của Anh-xtanh là thế giới sẽ không thể phát triển chỉ với nền khoa học thực dụng, hoặc cũng chẳng thể tồn tại bằng một thứ tôn giáo quay lưng lại với những thành tựu khoa học của nhân loại. Chúng ta hiểu tôn giáo ở đây là niềm tin, là tín ngưỡng - dù là tín ngưỡng vào thần linh hoặc tự tâm - thì cũng đều phải trên cơ sở phát triển đồng đều của lý trí và tình cảm để thiết lập được sự hài hòa trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Chính vì thế, con người không chấp nhận tư tưởng "độc quyền tạo ra trần thế" hoặc một điều gì đó đại loại như thế, cũng như tình trạng một tôn giáo nào đó tự cho giáo lý của mình là "duy nhất đúng". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết : Những tôn giáo chính ở nước ta là đạo Phật và đạo Thiên Chúa. Phật Thích Ca là một người quý tộc. Người đã bỏ hết công danh phú quý để cứu vớt chúng sinh, tức là cứu vớt những người lao động nghèo khổ. Chúa Giê-su là người lao động. Người vui lòng hy sinh tính mạng mình để cứu vớt những tầng lớp lao động nghèo khổ chống lại bọn Pha-ri-điêng, tức là bọn bót lột. Mục đích cao cả của Phật Thích Ca và Chúa Giê-su đều giống nhau. Thích Ca và Giê-su đều muốn mọi người có cơm ăn, áo mặc, bình đẳng tự do và thế giới đại đồng.

Một thế giới đại đồng như vậy hoàn toàn có thể được xây dựng giữa tín đồ và người cộng sản. Đó cũng là điều mà Phi-đen đòi hỏi một cách tích cực, rằng phải thiết lập sự đối thoại giữa người Ki-tô và người mác xít không chỉ ở mức độ các chân lý đức tin mà còn ở trong đời sống thực tế, trong những đòi hỏi về công bằng, về sự phục vụ không vị lợi đời sống tập thể. Tinh thần đối thoại một cách hòa hợp và nhân ái như thế đang và sẽ phải là xu thế thời đại ; chủ nghĩa đế quốc trong cái thế giới tư bản tiềm tàng mầm mống khủng hoảng xã hội của nó sẽ không thể nào chia rẽ được các xác tín đích thực của tôn giáo với những lý tưởng sống cao đẹp của người cộng sản.❑

Digitized by Google

THƯỢNG ĐỈNH TRUNG - MỸ

DIỆU LY

Trong tháng Sáu năm 1998, ngoài World Cup, một sự kiện được cả thế giới quan tâm là cuộc gặp thượng đỉnh Trung - Mỹ nhân chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Mỹ Bin Clin-tơn.

Điều đó cũng dễ hiểu vì đây là cuộc gặp thượng đỉnh của hai nước lớn : một là nước công nghiệp phát triển hàng đầu và một là nước đang phát triển đông dân nhất. Hơn thế nữa, dư luận lại dành cho cuộc gặp này nhiều từ "nhất" hoặc "lần đầu tiên" : ông Clin-tơn là Tổng thống Mỹ đầu tiên sang thăm Trung Quốc từ năm 1989, khi xảy ra "vụ Thiên An Môn" ; là Tổng thống trẻ nhất và là Tổng thống Mỹ đầu tiên thuộc Đảng Dân chủ sang thăm Trung Quốc ; lần đầu tiên Tổng thống Mỹ chỉ tới thăm 1 nước châu Á, không kết hợp thăm nước nào khác cả ; là chuyến thăm nước ngoài dài ngày nhất với một phái đoàn đông đảo hiếm thấy ; được hưởng "thượng lễ nghênh tiếp" long trọng nhất, về nhiều mặt vượt khỏi những quy định lễ tân của nước chủ nhà, riêng ở Tây An đã được hưởng nghi lễ dành cho đế vương ; và điều quan trọng hơn cả là nhân dịp này hai bên đã đi tới nhiều thỏa thuận nhất (47 mục)...

Ta hãy điểm lại những thỏa thuận đã đạt được trong chuyến thăm :

- Về **chính trị,** hai bên khẳng định chủ trương tiếp tục tăng cường mối quan hệ "đối tác chiến lược xây dựng" hướng tới thế kỷ XXI như đã thỏa thuận nhân chuyến thăm Mỹ của Chủ tịch Giang Trạch Dân vào tháng Mười năm ngoái ; theo tinh thần đó hai nước sẽ duy trì cơ chế tiếp xúc cấp cao, chính thức khai thông "đường dây nóng" giữa Oa-sinh-tơn và Bắc Kinh ; ra hẳn một bản Tuyên bố chung về Nam Á trước tình hình Ấn Độ và Pa-kít-xtan thử vũ khí hạt nhân, thỏa thuận hợp tác trên các vấn đề liên quan tới bán đảo Triều Tiên và Trung Đông...

- Về **quân sự, an ninh,** lần đầu tiên có những thỏa thuận rộng rãi và cụ thể như cam kết không chĩa tên lửa hạt nhân chiến lược vào nhau (thỏa thuận này còn mang ý nghĩa chính trị sâu sắc) ; tăng cường đối thoại, tiếp xúc về quân sự, an ninh với một lịch trình phong phú ; hàng năm tổ chức hội nghị hiệp thương về hải quân nhằm thúc đẩy "an toàn trong hoạt động của hải và không quân", tránh "sự cố trên biển" ; xúc tiến hợp tác cứu hộ ; trao đổi quan sát viên trong các cuộc diễn tập quân sự ; hợp tác về an toàn và bảo vệ môi trường quân sự...

- Về **vũ khí,** ra 2 bản tuyên bố : 1 về việc chấm dứt xuất khẩu mìn sát thương (chứ chưa cam kết không sản xuất và sử dụng), 1 về việc thực hiện Công ước vũ khí vi trùng ; Trung Quốc tuyên bố coi trọng Công ước kiểm soát kỹ thuật tên lửa và không phổ biến tên lửa ; lập mạng lưới về xuất khẩu kỹ thuật cao cho Trung Quốc...

- Về **kinh tế - thương mại,** Mỹ hoan nghênh việc Trung Quốc tái khẳng định không phá giá đồng nhân dân tệ, góp phần duy trì ổn định về tài chính - tiền tệ khu vực và thế giới, hai bên cam kết hợp tác về khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực ; Mỹ ngỏ ý sẽ "linh hoạt" hơn trong cuộc đàm phán về việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ; nhân dịp này hai bên ký nhiều hợp đồng cụ thể về năng lượng, hàng không, môi trường, thiết bị y tế... trị giá tới 3,2 tỉ đô-la ; thỏa thuận về hàng loạt các biện pháp cụ thể khác nhằm đẩy mạnh sự hợp tác về kinh tế - thương mại.

- Về **khoa học - công nghệ,** nhất trí mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực y học, năng lượng, môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên với một danh mục dài các biện pháp khác nhau.

- Về hợp tác trong lĩnh vực **luật pháp,** hai bên sẽ tiến hành nhiều hội nghị, hội thảo về bảo vệ nhân quyền, luật quản lý, trọng tài thương mại, luật cho người nghèo..., sẽ đàm phán về Hiệp định hỗ tương luật pháp.

- Về **trao đổi quần chúng,** ký Hiệp định về hoạt động của Đội hòa bình Mỹ ở Trung Quốc ; tăng cường giao lưu của học sinh, sinh viên ; mở rộng chương trình đào tạo...

- Về **nhân quyền,** Trung Quốc đã ký Công ước về quyền kinh tế, văn hóa và hứa sẽ ký Công ước về quyền chính trị và dân sự vào mùa Thu năm nay ; ông Clin-tơn có cơ hội bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề "nhân quyền", "dân chủ" trên một số diễn đàn trong thời gian ở thăm Trung Quốc - một điều gây bất ngờ ngay cả với đoàn Mỹ.

Digitized by Google

- Về **vấn đề Đài Loan**, ông Clin-tơn khẳng định lập trường thể hiện trong 3 Thông cáo Mỹ - Trung trước đây ; lần này tại Thượng Hải ông bẩy tỏ thái độ trên vấn đề "ba không" : không công nhận "hai Trung Quốc" hoặc "một Trung Quốc, một Đài Loan", không ủng hộ Đài Loan "độc lập" và không ủng hộ việc Đài Loan trở lại Liên hợp quốc và các tổ chức liên chính phủ khác ; khuyến khích đối thoại hai bờ.

Xem như vậy có thể thấy lĩnh vực thỏa thuận giữa hai nước trong dịp này khá rộng với mức độ khá sâu. Nói như vậy không có nghĩa rằng mọi việc đều "thông đồng bén giọt", trên mọi vấn đề chỉ có sự nhất trí. Ví dụ, trên vấn đề chính trị - an ninh chưa thấy sự thỏa thuận không sử dụng vũ khí tên lửa hạt nhân trước, Trung Quốc mới tỏ ý tôn trọng, chưa rõ bao giờ sẽ tham gia Công ước kiểm soát vũ khí tên lửa... ; trên vấn đề kinh tế thương mại chưa thấy Mỹ cam kết rõ ràng về sự ủng hộ đối với việc Trung Quốc gia nhập WTO và dành cho Trung Quốc quy chế tối huệ quốc thường xuyên và chưa rõ hai bên sẽ xử lý vấn đề Trung Quốc xuất siêu sang Mỹ ra sao... ; trên vấn đề Đài Loan, không thấy phía Mỹ cam kết chấm dứt hoặc hạn chế cung cấp vũ khí cho Đài Loan ; trên vấn đề "nhân quyền", "dân chủ" còn không ít điểm "dị". Một bộ phận không nhỏ trong dư luận Mỹ, kể cả ở Quốc hội tiếp tục chống đối quyết liệt việc cải thiện quan hệ Mỹ - Trung, nhất là trên vấn đề nhân quyền, dân chủ, thậm chí phản đối cả việc Clin-tơn dự lễ đón tại quảng trường Thiên An Môn.

Dù sao đi nữa thì cuộc gặp thượng đỉnh lần này cũng đánh dấu một mốc lớn mới trong quan hệ giữa hai nước vốn gập ghềnh, khúc khuỷu. Nếu như chuyến thăm Mỹ tháng 10 năm ngoái của Chủ tịch Giang Trạch Dân mang ý nghĩa tượng trưng lớn, chứng tỏ "thời kỳ sau Thiên An Môn" đã qua thì chuyến thăm Trung Quốc lần này của Tổng thống Clin-tơn bồi bổ nhiều nội dung cụ thể cho sự hợp tác Trung - Mỹ trong thời kỳ mới. 47 thỏa thuận lớn nhỏ cho thấy mối quan hệ "đối tác chiến lược xây dựng" giữa Trung Quốc và Mỹ khá phong phú, bao gồm cả những lĩnh vực nhậy cảm, đồng thời, theo cách nói của báo chí Trung Quốc thì mối quan hệ mang tính chất "toàn phương vị", không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ quan hệ song phương mà trải trên phạm vi khá rộng, từ Đông Bắc Á sang Nam Á và cả Trung Cận Đông.

Toàn bộ những sự thỏa thuận ấy diễn ra trong bối cảnh mới ở từng nước, trong khu vực cũng như trên thế giới. Ngày nay Trung Quốc đang đẩy mạnh công cuộc cải cách và mở cửa để đưa đất nước tiến mạnh trên con đường hiện đại hóa ; trong cuộc trường chinh mới ấy, vốn và công nghệ là những nhân tố không thể thiếu được. Trong khuôn khổ đó Mỹ là một đối tác quan trọng hàng đầu : trong 20 năm sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch buôn bán hai chiều đã tăng lên trên 20 lần, năm 1997 đạt 48,9 tỉ USD (theo thống kê của Mỹ thì là 75,4 tỉ do tính cả Hồng Công nay đã trở về Trung Quốc), Trung Quốc trở thành bạn hàng lớn thứ tư của Mỹ, chỉ sau có Ca-na-đa, Nhật và Mê-hi-cô và Mỹ là bạn hàng lớn thứ ba của Trung Quốc, chỉ sau có Nhật và Hồng Công ; về đầu tư thì từ 1980 tới 1997 Mỹ đầu tư vào Trung Quốc 40 tỉ USD nếu tính theo vốn đăng ký, hoặc 17,5 tỉ nếu tính theo vốn thực hiện với 24.366 hạng mục, chỉ kém có Hồng Công. Về mặt chính trị thì chính sách nhất quán của Trung Quốc là thúc đẩy quan hệ hợp tác với Mỹ theo tinh thần "Tăng thêm tin cậy, giảm bớt phiền hà, phát huy hợp tác, không đối kháng nhau" hay : "Tăng thêm hiểu biết, mở rộng điểm đồng, phát triển hợp tác, hướng tới tương lai" như Chủ tịch Giang Trạch Dân nói năm 1992 và 1997.

Còn đối với Mỹ thì gần đây đã có nhiều sự điều chỉnh chính sách đối với Trung Quốc, chuyển từ chỗ một chiều đối kháng, kiềm chế sang chỗ "lôi kéo tích cực", tranh thủ Trung Quốc hợp tác giải quyết nhiều vấn đề Mỹ quan tâm. Bên cạnh đó, Trung Quốc là một thị trường rất hấp dẫn, có thể tạo nên rất nhiều công ăn việc làm cho Mỹ.

Cuộc gặp này lại diễn ra trong lúc cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đang hoành hành ở Đông Á, nhất là kinh tế Nhật Bản đang lâm nạn, lợi ích của mọi quốc gia, trong đó Mỹ và Trung Quốc đóng vai trò không nhỏ, đòi hỏi sự hợp tác để ngăn chặn khủng hoảng tràn lan. Trong lúc sức hấp dẫn của Đông Á giảm Trung Quốc có nhu cầu và khả năng tranh thủ đầu tư từ bên ngoài, Mỹ có lợi ích và cơ hội gia tăng hơn nữa vị thế trên thị trường Trung Quốc lúc kinh tế Mỹ đang sung sức.

Trong quan hệ quốc tế, mọi quốc gia đang chuẩn bị hành trang bước vào thế kỷ thứ XXI các nước, nhất là các nước lớn, đang tìm cách cơ cấu lại quan hệ với nhau. Thế giới đang chứng kiến nền "ngoại giao nước lớn" sôi động chưa từng có ; liên tiếp diễn ra các cuộc gặp cấp cao Trung - Mỹ - Nhật - Nga - EU và cả Ấn Độ (cho tới trước vụ thí nghiệm vũ khí hạt nhân) trên bình diện song phương lẫn đa phương. Tính tùy thuộc lẫn nhau là nhân tố khách quan thúc đẩy chiều hướng đối thoại, hợp tác ; đồng thời lợi ích khác biệt lại tạo nên sự thăng trầm của mối quan hệ giữa các quốc gia. Quan hệ Trung - Mỹ cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Mặc dầu vậy, lợi ích chung của loài người củng cố hòa bình, phát triển phồn vinh trên ngưỡng cửa thiên niên kỷ mới đòi hỏi sự hợp tác bình đẳng, cùng có lợi và ổn định trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và tôn trọng lợi ích của mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế.❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN – THỰC TIỄN

ĐẠI HỘI XV ĐẢNG BỘ TỈNH HÀ NAM

Ngày 3-7-1998, tại thị xã Phủ Lý (tỉnh lỵ tỉnh Hà Nam) đã khai mạc trọng thể Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XV. Hơn 260 đại biểu chính thức đã về dự Đại hội.

Dự và chỉ đạo Đại hội có các đồng chí : Lê Khả Phiêu, Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng ; Đỗ Mười, cố vấn BCH Trung ương Đảng ; Nguyễn Văn An và Nguyễn Thị Xuân Mỹ, ủy viên Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng...

Đại hội XV Đảng bộ tỉnh Hà Nam đã tập trung đánh giá những thuận lợi, khó khăn ; đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 và những năm tiếp theo ; bầu BCH mới.

Đồng chí Phạm Quang Nghị, ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy lâm thời, thay mặt BCH đảng bộ tỉnh đã đọc báo cáo chính trị. Sau khi khái quát những khó khăn và thuận lợi của một tỉnh vừa mới tái lập, Báo cáo chính trị nêu rõ : Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương, sự giúp đỡ tận tình của các ban, bộ, ngành Trung ương, đảng bộ và nhân dân tỉnh Hà nam đã vượt qua nhiều khó khăn, phát huy thuận lợi, đạt được những thành tựu đáng kể trên nhiều lĩnh vực. Năm 1997, sản xuất nông nghiệp đã đạt được những thành tích tương đối toàn diện. Sản xuất lương thực có tốc độ tăng nhanh và từng bước đi theo hướng sản xuất hàng hóa. Diện tích, năng suất và sản lượng lương thực đạt đỉnh cao nhất từ trước đến nay, đưa mức bình quân lương thực lên 451 kg/người/năm. Năm 1997, với phương châm *"Nhà nước và nhân dân cùng làm"*, nhân dân tỉnh Hà Nam đã đóng góp hơn 100 tỉ đồng để làm mới và nâng cấp gần 1.500 km đường giao thông, tạo điều kiện cho giao lưu kinh tế - văn hóa của nhân dân. Sản xuất công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ... bước đầu đã đạt được những kết quả tốt, tạo tiền đề thuận lợi cho sự phát triển trong những năm tiếp theo. Về công tác xây dựng đảng, củng cố chính quyền và các đoàn thể quần chúng, Báo cáo chính trị cho thấy : Trong điều kiện tỉnh mới chia tách, đội ngũ cán bộ vừa thiếu vừa không đồng bộ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo từng bước ổn định tổ chức bộ máy, sắp xếp cán bộ, đưa các hoạt động của tỉnh đi dần vào nền nếp. Công tác chính trị tư tưởng luôn được coi trọng, góp phần động viên cán bộ nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh những thành tích mà đảng bộ và nhân dân tỉnh Hà Nam đã đạt được, trong hơn một năm qua cũng còn những thiếu sót, khuyết điểm. Đó là vai trò lãnh đạo của một số cấp ủy đảng chưa ngang tầm với nhiệm vụ lãnh đạo chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn hiện nay. Sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng còn yếu kém. Tình trạng mất đoàn kết kéo dài trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy ; những sai phạm trong xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan tỉnh.., đã ảnh hưởng không tốt tới tư tưởng, tình cảm, lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Quán triệt sâu sắc Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư (khóa VIII), Đại hội XV đảng bộ tỉnh Hà Nam đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến năm 2000 là : "Tiếp tục tập trung đẩy mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng thâm canh, tăng vụ, tăng nhanh nông sản hàng hóa. Bảo đảm vững chắc về lương thực cho người và các nhu cầu khác. Khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Tăng cường đầu tư phát triển mạnh công nghiệp sản xuất và chế biến vật liệu xây dựng, coi đây là ngành công nghiệp chủ lực, có tính chất mũi nhọn của tỉnh trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời phát triển công nghiệp dệt may, chế biến nông sản xuất khẩu, công nghiệp cơ khí, tiểu thủ công nghiệp, mở rộng làng nghề. Tích cực thu hút đầu tư các nguồn liên doanh, liên kết, hợp tác trong và ngoài nước. Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, thương mại, du lịch, xuất nhập khẩu có hiệu quả. Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng : tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ ; giảm tỷ trọng nông nghiệp trong GDP. Phát triển lực lượng sản xuất, đi đôi với củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất XHCN trong nền kinh tế thị trường dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ; giữ gìn, phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa của dân tộc, của quê hương. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân và khu vực phòng thủ vững chắc. Phấn đấu đưa Hà Nam trở thành một tỉnh giàu mạnh, văn minh".

Trên cơ sở phương hướng chung như vậy, Đại hội đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể trên các lĩnh vực công tác :

Một là, phát triển nông nghiệp toàn diện, kết hợp phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới. Coi trọng sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hóa. Phấn đấu đưa giá trị nông nghiệp tăng bình quân 4,5%/năm, lương thực đạt 38 000 tấn/năm, giá trị thu nhập bình quân trên 1 héc ta canh tác từ 22 đến 23 triệu đồng/năm. Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từng bước thực hiện văn minh hóa khu vực nông thôn, nông nghiệp.

Hai là, đẩy nhanh tiến độ phát triển công nghiệp của tỉnh. Khôi phục, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công truyền thống. Khai thác có hiệu quả tiềm năng về công nghiệp vật liệu xây dựng. Phát triển công nghiệp dệt, may, chế biến nông, lâm sản, đặc biệt là nông sản xuất khẩu, mở ra các hướng mới về công nghiệp như cơ khí lắp ráp, cơ khí phục vụ nông nghiệp và dân dụng. Tích cực tìm kiếm thị trường và phát triển các làng nghề truyền thống, giải quyết việc làm cho người lao động.

Ba là, phát triển ngành thương mại, dịch vụ, du lịch và kinh tế đối ngoại ; tăng cường xuất nhập khẩu phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình thủy lợi, nâng cao năng lực tưới tiêu, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các ngành công nghiệp mũi nhọn. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình giao thông liên huyện, các công trình phục vụ quốc kế dân sinh ở thị xã tỉnh lỵ, tiếp tục thực hiện chương trình nước sạch nông thôn.

Bốn là, tiếp tục phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài ; từng bước thực hiện xã hội hóa công tác giáo dục ; đa dạng hóa các loại hình trường lớp, chú ý hệ thống trường lớp đào tạo nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật. Xây dựng, củng cố và nâng cao hệ thống y tế bảo vệ sức khỏe cộng đồng ; phát động toàn dân tích cực tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ sức khỏe. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và giải quyết tốt các vấn đề

Digitized by Google

xã hội. Thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về đời sống giữa thành thị và nông thôn, giữa người giàu và người nghèo ; phấn đấu đến năm 2000 giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 10%. Quan tâm chăm sóc những người có công với nước, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh - liệt sĩ, những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tăng cường phòng chống các tệ nạn xã hội, đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu.

Năm là, làm tốt công tác quốc phòng - an ninh và hoạt động của khối nội chính đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ; nâng cao cảnh giác làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

Sáu là, coi trọng công tác xây dựng Đảng. Các tổ chức đảng từ tỉnh đến cơ sở phải thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung, dân chủ, lãnh đạo tập thể, chăm lo giữ gìn đoàn kết nội bộ, gắn bó với nhân dân. Thực hiện tốt phê bình và tự phê bình, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Phấn đấu hằng năm có 70% tổ chức cơ sở đảng trở lên đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh. Chăm lo xây dựng chính quyền, mặt trận và các đoàn thể chính trị, xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Tại Đại hội, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã có bài phát biểu quan trọng ; kịp thời động viên những thành tích, chỉ ra những thiếu sót, tồn tại của đảng bộ Hà Nam ; đồng thời định hướng phát triển của địa phương trong thời gian tới.❑

P.V

HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM

Trong 2 ngày 30-6 và 1-7-1998, tại Hà Nội, Ban Khoa giáo Trung ương phối hợp với Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em Việt Nam đã tổ chức Hội nghị toàn quốc kiểm điểm việc thực hiện Chỉ thị 38/CT-TƯ của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em (1994 - 1998) với thành phần tham gia gồm các đồng chí phó bí thư thường trực tỉnh ủy, thành ủy, các đồng chí trưởng hoặc phó ban tuyên giáo tỉnh ủy (thành ủy), các đồng chí chủ nhiệm ủy ban bảo vệ chăm sóc trẻ em của 61 tỉnh thành trong cả nước cùng đại diện của hơn 30 bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương, đại diện của UNICEF, UNDP tại Hà Nội... Đồng chí Lê Khả Phiêu, Tổng Bí thư BCH TƯ Đảng cùng các đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng phụ trách công tác tư tưởng, văn hóa và khoa giáo, Phạm Gia Khiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, phó thủ tướng Chính phủ, Vũ Đình Cự, ủy viên Trung ương Đảng, phó chủ tịch Quốc hội, Đặng Hữu, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương, Trần Thị Thanh Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy Ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em đến dự hội nghị. Tại phiên khai mạc, đồng chí Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã phát biểu ý kiến chỉ đạo hội nghị.

Trong 4 năm qua, Chỉ thị 38/CT-TƯ của Ban Bí thư Trung ương Đảng đã được nhiều cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể tổ chức quán triệt và thực hiện có kết quả. Hầu hết các tỉnh ủy, thành ủy và nhiều cấp ủy đảng ở cơ sở đã có những chủ trương biện pháp tích cực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em phù hợp với tình hình của mỗi địa phương, nâng cao được nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành đối với lĩnh vực công tác có ý nghĩa đặc biệt quan trọng này. Nhiều phong trào vì trẻ em được mở rộng ở các địa phương, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Sự phối hợp hoạt động của Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em với các ngành, đoàn thể có liên quan từ trung ương đến địa phương đã có những chuyển biến tích cực. Nhìn chung, những năm gần đây, tình hình về sức khỏe, học tập, đời sống văn hóa, tinh thần, vui chơi giải trí của trẻ em đã được cải thiện rõ rệt, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đã được quan tâm chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng để hòa nhập cộng đồng.

Trên cơ sở những vấn đề đã nêu trong Chỉ thị 38/CT-TƯ và ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, các đại biểu tham dự hội nghị đã tập trung thảo luận một số vấn đề cơ bản : kiểm điểm, làm rõ vai trò của các cấp ủy đảng trong việc lãnh đạo thực hiện các quan điểm, mục tiêu đã nêu trong Chỉ thị 38/CT-TƯ ; phân tích, thảo luận và đề ra các biện pháp giải quyết những vấn đề bức xúc đang đặt ra hiện nay, những mục tiêu khó đạt trong Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em đến năm 2000 ; tăng cường bảo vệ trẻ em trước những nguy cơ bị xâm hại về tinh thần và thể xác ; xử lý các vụ vi phạm quyền trẻ em ; thực hiện các điều khoản luật pháp, các chính sách có liên quan đến trẻ em, chăm sóc, bảo vệ trẻ em đặc biệt khó khăn.

Sau hai ngày làm việc, hội nghị đã đi đến một số kết luận quan trọng :

- Khẳng định công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em là một hoạt động có tính toàn quốc, thu hút sự tham gia của tất cả các cấp các ngành và toàn xã hội, từ nhà lãnh đạo cao nhất đến mỗi đảng viên và người dân bình thường, là một bộ phận trong chính sách con người của Đảng và Nhà nước ta, là sự kế tục quan điểm coi trẻ em là đối tượng cần được quan tâm cao nhất mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để xướng.

- Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em là vấn đề tổng hợp, cần được giải quyết đồng bộ, trong đó, cần khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, từ nhận thức đến việc đề ra cơ chế, chính sách và chỉ đạo thực hiện.

- Xã hội hóa công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em gắn với việc tăng cường tuyên truyền, vận động sự tham gia của toàn xã hội vào lĩnh vực công tác này.

- Vấn đề bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em cần được coi là một khóa học và phải được giải quyết một cách khoa học.

- Cần quan tâm đặc biệt đến những mục tiêu khó đạt đến năm 2000 như giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống còn 30%, bảo vệ trẻ em trước nguy cơ bị xâm hại ngày càng tăng về tinh thần và thân thể như : bóc lột sức lao động, lạm dụng tình dục trẻ em, nạn trẻ em lang thang, thất học, nghiện hút, vi phạm pháp luật v.v..❑

P.V

Digitized by Google

THÔNG ĐIỆP CHO NGÀY DÂN SỐ THẾ GIỚI 1998

CỦA

Tiến sĩ Nafis Sadik, Giám đốc điều hành Quỹ dân số Liên hợp quốc

Đến giữa sang năm, dân số thế giới sẽ vượt qua con số 6 tỷ người. Việc đạt được mốc này là một thành tựu to lớn của nhân loại. Chưa có kỷ nguyên nào trong lịch sử mà mức tăng trưởng dân số lại được ổn định được nhanh đến như vậy, cùng lúc với việc cải thiện các tiêu chuẩn về sức khỏe và dinh dưỡng cho hầu hết mọi người trên thế giới. Đồng thời, tỷ suất sinh và kích cỡ gia đình lại giảm xuống nhanh hơn bất cứ lúc nào trước đây. Đà tăng dân số đã, đang và sẽ tiếp tục chậm dần. Chúng ta có cái gì đó để mà ăn mừng.

Và khi chúng ta đạt đến con số 6 tỷ, câu hỏi là liệu chúng ta có thể duy trì được tiến bộ này.

Vào năm 1999, dân số thế giới sẽ nhiều gấp đôi so với năm 1960. Mới chỉ năm 1987 đây thôi, chúng ta vừa kỷ niệm ngày dân số thế giới tròn 5 tỷ người. Cứ mỗi năm, chúng ta lại cộng thêm vào các con số này 80 triệu, và quá trình này sẽ lặp lại hầu như suốt thập kỷ tiếp theo. Điều sẽ xảy ra sau đó phụ thuộc vào những quyết định được đưa ra trong vòng 10 năm tới.

Một tỷ người trong số chúng ta ở độ tuổi từ 15 - 24. Số dân này sẽ định đoạt nhịp độ tăng trưởng dân số trong thế kỷ tới bằng quyết định của chính họ về kích cỡ gia đình và khoảng cách sinh. Quyết định của họ sẽ bị tác động bởi chính tiềm lực kinh tế, trình độ học vấn, tình trạng sức khỏe, và sau cùng bởi chính khả năng lựa chọn của họ.

Đối với tất cả nam giới và phụ nữ, đặc biệt là đối với phụ nữ trẻ, bảo đảm sự lựa chọn là điều quan trọng hơn tất cả. Điều này một phần phụ thuộc vào trình độ học vấn của họ : bởi học vấn tạo sự tự tin cho con người. Điều này còn phụ thuộc vào khả năng tiếp cận của họ tới các dịch vụ sức khỏe sinh sản, kể cả kế hoạch hóa gia đình : tức là những thông tin và các biện pháp để lựa chọn. Và nó phụ thuộc chủ yếu vào hành vi của nam giới. Nam giới - với tư cách là người cha, người chồng, là thầy giáo, là các nhà lãnh đạo - phải được chuẩn bị để chấp nhận quyền của phụ nữ trong việc quyết định sự lựa chọn của mình, và hỗ trợ cho những lựa chọn mà người phụ nữ đã quyết định.

Nếu phụ nữ được lựa chọn, họ sẽ có ít con hơn mẹ của mình đã có. Gia đình sẽ nhỏ hơn, và dân số sẽ tăng trưởng chậm hơn. Đây là bài học của suốt 30 năm qua.

Các quốc gia trên thế giới đã nhất trí với nhau trong Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển năm 1994 rằng sức khỏe sinh sản là quyền của con người. Ai cũng có quyền để lựa chọn xem gia đình mình sẽ có bao nhiêu con và chúng cách nhau bao nhiêu tuổi. Nếu họ có thể thực hiện quyền chọn lựa của mình, thì chúng ta sẽ trên con đường tiến tới một mức tăng trưởng dân số chậm hơn và cân bằng hơn. Nhân dịp Ngày Dân số Thế giới này, chúng ta hãy cùng cống hiến nhiều hơn nữa cho quyền được lựa chọn, và cho những hành động cần thiết để biến quyền này thành sự thực cho tất cả mọi người; ở mọi nơi trên thế giới.

Digitized by Google

CÔNG TY MAY THĂNG LONG

Thang Long Garment Company



Ks. LÊ VĂN HỒNG
Tổng Giám đốc
General Director

Công ty may Thăng Long (THALOGA) là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Dệt may Việt Nam, được thành lập 8-5-1958.

THALOGA được quyền xuất nhập khẩu trực tiếp, chuyên sản xuất các sản phẩm may mặc có chất lượng cao theo đơn đặt hàng của khách hàng trong nước và nước ngoài, sản xuất các sản phẩm nhựa và kinh doanh kho ngoại quan phục vụ ngành dệt may Việt Nam.

Sản phẩm chủ yếu của THALOGA gồm sơ mi nam nữ, quần âu, bộ comple, jacket các loại, quần áo bò, các loại áo khoác, bộ đồng phục người lớn và trẻ em, quần áo thể thao, quần áo dệt kim...

Năng lực sản xuất của THALOGA khoảng 5.000.000 sản phẩm/năm. Sản phẩm của THALOGA đã xuất khẩu và có uy tín trên thị trường của hơn 30 nước trên thế giới như : Đức, Nhật Bản, Pháp, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Thụy Điển, Mỹ, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan...

THALOGA đang sử dụng nhiều loại thiết bị của các nước tiên tiến trên thế giới như : Mỹ, Nhật, CHLB Đức... Có nhiều thiết bị chuyên dụng hiện đại như máy bổ túi tự động, máy thêu điện tử, dây chuyền may sơ mi tự động, hệ thống giặt mài quần áo jean, hệ thống thiết kế mẫu bằng máy vi tính...

THALOGA có Trung tâm giao dịch và giới thiệu sản phẩm tại Hà Nội, Chi nhánh may tại Hải Phòng và Nam Định. Riêng tại Hải Phòng THALOGA còn có Xưởng sản xuất nhựa và Kho ngoại quan.

Sản phẩm nhựa chủ yếu của THALOGA gồm : Các loại phụ liệu may, bao bì, ống gen nhựa các loại...

Kho ngoại quan có chức năng : nhận lưu gửi trang thiết bị, phụ tùng thay thế, nguyên phụ liệu ngành Dệt may chờ xuất khẩu và nhập khẩu.

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

THUỘC TỔNG CÔNG TY THAN VIỆT NAM

COALIMEX EXPORT - IMPORT AND INTERNATIONAL COOPERATION COMPANY



Giám đốc

PTS. TRẦN XUÂN HÒA

* Địa chỉ : 47 Quang Trung - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
* Điện thoại (của GĐ, PGĐ, thường trực, XNK than & HTQT, XNK1, XNK2) : 8252216 - 8253166 - 8257017 - 8255684 - 8227685 - 8256834
* Fax : 84.4. 8252350
* Telex : 411517 - COAL - VT

NĂM THÀNH LẬP : 1982

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH :

Xuất nhập khẩu than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than, XNK vật tư thiết bị hàng hóa tự sản xuất, khai thác của công ty và làm dịch vụ cho các đơn vị. Nhập khẩu ủy thác và kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, xe máy, phương tiện vận tải, kim khí, nguyên vật liệu, hóa chất cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh than, hàng mỹ nghệ than, vật liệu xây dựng, vận tải thủy bộ, vật tư hàng hóa. Hợp tác lao động quốc tế, tìm kiếm việc làm, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc và đào tạo ở nước ngoài. Đại lý bán vật tư, phụ tùng xe máy, hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng.

SẢN PHẨM CHỦ YẾU :

Xuất khẩu than, nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng, xe máy... và xuất khẩu lao động.

Digitized by Google

QUANG NGAI SUGAR COMPANY



HE COMPANY'S WIDE RANGE OF PRODUCTS

Địa chỉ : Thị xã Quảng ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi
TEL : 055.822697 - 822831 Fax: 0.55.822843

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

- Nhà máy Đường I & II : 50.000 Tấn /Năm
- Nhà máy Bánh Kẹo : 25.000 Tấn /Năm
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích : 60 Triệu Lít/ năm
- Nhà máy Cồn và CO2 : 4 Triệu Lít/ Năm
- Nhà máy Nha : 3.000 tấn/ Năm
- Nhà máy Sữa Trường Xuân : 24 Triệu Lít/ Năm
- Nhà máy Bia : 12 Triệu Lít/ Năm
- Nhà máy Bao bì carton và PP : 10 Triệu sản phẩm/ năm



Các dự án gọi liên doanh trong và ngoài nước:

1. Dự án nâng cấp chất lượng sản phẩm của các Nhà máy hiện có.

2. Thành lập khu công nghiệp chế biến thực phẩm tổng hợp, quy mô 130 ha tại khu vực phía Tây Thị xã Quảng ngãi:

Các nhà máy dự kiến xây dựng:

- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc.
- Nhà máy sản xuất dầu ăn, shortening, Magarin.
- Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá.
- Nhà máy sản xuất bao bì (Bao PP, PE).
- Nhà máy sản xuất đường kẹo đặc sản.
- Nhà máy sản xuất bánh mặn ăn ngay, bánh kẹp kem, socola.
- Nhà máy sản xuất dịch truyền
- Nhà máy sản xuất tinh dầu quế
- Nhà máy sản xuất bột, bơ Cacao và Chocolate

Ngoài ra, Công ty dự kiến đầu tư các ngành dịch vụ khác như:

+ Dịch vụ thương mại : Xây dựng trung tâm siêu thị, khách sạn, nhà hàng...

+ Dịch vụ Khoa học - Kỹ Thuật: Xây dựng trung tâm triển lãm, trung tâm tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học...

+ Dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao: Xây dựng các sân quần vợt, bể bơi, vườn hoa...

3. Thành lập khu công nghiệp phía Nam Quảng Ngãi ở huyện Đức Phổ.

Các nhà máy dự kiến:

- Nhà máy sản xuất cồn.
- Nhà máy sản xuất ván ép cao cấp từ thảo mộc.
- Nhà máy sản xuất tinh bột Ngô.



4. Các dự án đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu:

- Đầu tư phát triển vùng mía Quảng Ngãi đạt 1-2 Triệu tấn mía/ năm.
- Đầu tư liên doanh phát triển cây Cacao phục vụ nhà máy chế biến.
- Đầu tư phát triển đàn bò sữa phục vụ cho Nhà máy chế biến sữa hiện nay

Công ty Đường Quảng ngãi sẵn sàng liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước.

Giám đốc
NGUYỄN XUÂN HUẾ

Digitized by Google

LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG 4



Tru sở :

79/5 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Phường 26 - Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 8993850 - 8990877

Fax : 84-8-8993851

Tên giao dịch Quốc tế : GENERAL CONSTRUCTION COMPANY N.4

Viết tắt : G.C.C.4

* Trụ sở Tổng Công ty Xây dựng 4 * Head Office of General Construction Company 4

Thành lập theo quyết định số 01-TTg ngày 04/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổng công ty gồm : 12 Công ty - Xí nghiệp thành viên và 01 Trường đào tạo công nhân kỹ thuật - 03 Công ty liên doanh với nước ngoài.

- Nhiệm vụ của Tổng công ty : Xây dựng các công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu ; xây dựng công trình thủy công, công trình thủy điện ; xây dựng đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, công trình công nghiệp ; sản xuất, khai thác và cung ứng vật liệu xây dựng, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phục vụ xây dựng ; thiết kế, chế tạo lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng và sửa chữa xe máy.

Được hoạt động trong và ngoài ngành về kiểm tra kỹ thuật chất lượng sản phẩm, công trình xây dựng. Tổng công ty đang thi công nâng cấp Quốc lộ I ; Thi công nhà máy Thủy điện Đa nin ; Lắp dựng trạm ciment Cát Lái - Dao Mai. v.v.

Tổng công ty xây dựng 4 đã thi công các công trình thủy lợi, thủy điện lớn ở trong nước và nước ngoài có chất lượng, kĩ thuật và mỹ thuật cao như : Thủy lợi Dầu tiếng tỉnh Tây Ninh, Thủy điện Trị An tỉnh Đồng Nai, Thủy điện Thác Mơ tỉnh Sông Bé, Thủy điện Vĩnh Sơn tỉnh Quảng Ngãi, Thủy điện Ô Chum Cam-Pu-Chia, Thủy lợi Đa Tẻ Lâm Đồng, Sông Quao Ninh Thuận, AZun Gia Lai Kon Tum, Thạch Nham Quảng Ngãi và nhiều công trình ở Đồng bằng sông Cửu Long đem lại hiệu quả kinh tế cao.



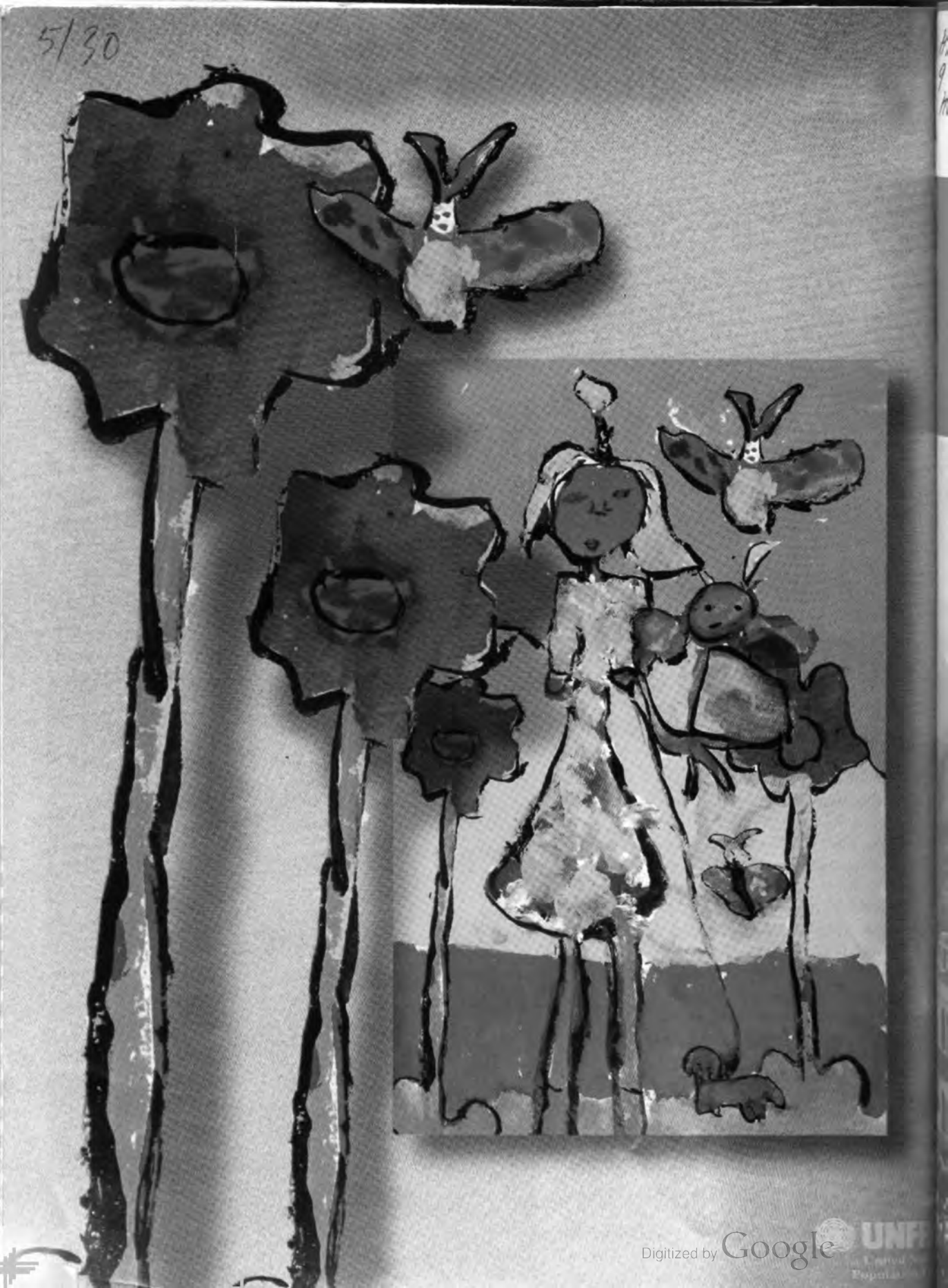
● Đập tràn Nhà máy Thủy điện Trị An ● Spillway of Tri An Reservoir.



Cống cầu An Hạ (Công trình đầu nối của hệ thống Hóc Môn - Bắc Bình Chánh)

Sewer of the Bridge of An Ha (Program of the head connection of the system Hoc Mon - North Binh Chanh)

Digitized by Google



Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
SEP 0 3 1998
CURRENT SERIALS

15
8-1998

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 549 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

15
8-1998

MỤC LỤC

HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BCH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VIII)	Thông báo Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	3
	LÊ KHẢ PHIÊU - Đưa dân tộc ta đến một tầm cao văn minh mới, đủ sức làm chủ và bảo đảm sự nghiệp cách mạng thắng lợi	5
PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	VÕ NGUYÊN GIÁP - Văn hóa Việt Nam - Truyền thống và cốt cách dân tộc	9
	TRƯƠNG TẤN SANG - 300 năm thành phố mang tên Bác Hồ	13
	CAO SỸ KIÊM - Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và một số giải pháp đầu tư vốn phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay	18
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	TIẾN HẢI - Đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ	23
	NGUYỄN CHÍ MỸ - NGUYỄN THẾ KIỆT - Sự biến đổi của thang giá trị đạo đức trong xã hội ta hiện nay và việc nâng cao phẩm chất đạo đức của cán bộ	25
	PHAN VĂN MINH - Vì sao một số liên doanh làm ăn thua lỗ ?	37
	PHAN NGỌC - Điều bất biến trong quá trình tiếp xúc văn hóa	40
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	E-RÍCH PAN-TRA - Chương trình dân số Việt Nam	29
	VŨ ĐÌNH HÒE - Tuyên truyền vận động về Dân số và Phát triển	32
	TẠ NGỌC TẤN - Một số kinh nghiệm tuyên truyền ở các nước đang phát triển	34
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	DƯƠNG LẠC - Hoạt động của tổ chức đảng ở Công ty liên doanh chế tạo biến thế ABB	45
	NGUYỄN VŨ BÌNH - Nhờ đâu nghề cơ khí ở Xuân Tiến phát triển ?	49
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	VŨ LÂN - Học vấn và văn hóa	52
ĐỌC SÁCH	PHẠM THÀNH - "Những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	53
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	ĐINH VĂN TIẾN - NGUYỄN THỊ THỤC - Vài nét về quá trình nhất thể hóa tiền tệ của EU	57
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị quốc tế về Việt Nam học	60

Bìa 1 : *Thị xã Điện Biên Phủ* — *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ.

Сообщение 5ого Пленума Центрального Комитета КПВ. ЛЕ ХА ФИЕУ: Поднимать нашу нацию на новый уровень цивилизации, делать ее способной быть хозяином своей страны и гарантировать победу революционного курса. ВО НГУЕН ЗАП: Вьетнамская традиционная культура и национальное своеобразие. ЧЫОНГ ТАН ШАНГ: 300 лет городу, носящему имя Дяди Хо. КАО ШИ КИЕМ: Реальная обстановка сельского хозяйства, деревни и некоторые решения, касающиеся фондовой инвестиции для их индустриализации и модернизации в настоящее время. ТИЕН ХАЙ: Оценивать, располагать и использовать кадров. НГУЕН ТЬИ МИ – НГУЕН ТХЕ КИЕТ: Изменения в моральной шкале в нашем обществе на данном этапе и дело повышения морального качества кадров. ФАН ВАН МИНЬ: Почему некоторые предприятия испытывают хозяйственные убытки? ФАН НГОК: Неизменные вещи в процессе культурного общения. ЕРИК ПАЛСТРА: Программа населения Вьетнама. ФАМ ТХАНЬ: Теоретические аспекты социализма и путь к социализму во Вьетнаме. ДИНЬ ВАН ТИЕН – НГУЕН ТХИ ТХУК: Некоторые характерные черты монетной интеграции Европейского Сообщества.

CONTENS

Information of the 5th Plenum of CPV's Central Committee. LÊ KHẢ PHIÊU: To raise our nation to a new level of civilisation, making her able to be the master of the country and to waranty victory for the revolution cause. VÕ NGUYÊN GIÁP: Traditional Vietnamese culture and national colour. TRƯƠNG TÂN SANG: 300 years of the city bearing the name of Ho Chi Minh. CAO SĨ KIÊM: The real situation of agriculture and countryside of Vietnam and some solutions of investing funds for their industrialisation and modernisation at present. TIẾN HẢI: To evaluate, to place and to use cadres. NGUYÊN CHÍ MỸ and NGUYÊN THẾ KIỆT: Changes in the moral scale in our society at present and the work of enhancing moral. PHAN VĂN MINH: Why some enterprises endure business losses. PHAN NGỌC: Non-changing things in the cultural transaction process. ERIK-PALSTRA: The population program of Vietnam. PHẠM THÀNH: Theoretical aspects of socialism and the path to socialism in Vietnam. ĐINH VĂN TIÊN and NGUYÊN THỊ THỤC: Some sketches of the monetary integration process of EU.

SOMMAIRE

Communiqué du 5e Plénum du Comité central du Parti communiste du Vietnam. LÊ KHẢ PHIÊU : Mener notre nation à une nouvelle hauteur de la civilisation, lui rendre capable d'être maître et assurer la victoire de l'œuvre révolutionnaire. VÕ NGUYÊN GIÁP : La culture traditionnelle du Vietnam et le caractère national. TRƯƠNG TÂN SANG : Le tricentenaire de la ville qui porte le nom de Ho Chi Minh. CAO SỸ KIÊM : L'état actuel de l'agriculture et de la campagne. Quelques solutions d'investissement au service de l'industrialisation et de la modernisation de l'agriculture et de la campagne au Vietnam à l'heure actuelle. TIẾN HẢI : L'appréciation, la répartition et l'emploi des cadres. NGUYÊN CHÍ MỸ, NGUYÊN THẾ KIỆT : Le changement de l'échelle de valeurs morales dans notre société actuelle et l'élévation de la qualité morale des cadres. PHAN VĂN MINH : Pourquoi quelques joint-ventures ont subi une perte ? PHAN NGỌC : L'invariable dans l'échange culturel. ERIK PALSTRA : Programme démographique du Vietnam. PHẠM THÀNH : Quelques problèmes théoriques du socialisme et le chemin au socialisme au Vietnam. ĐINH VĂN TIÊN, NGUYÊN THỊ THỤC : Quelques traits du processus d'uniformisation de la monnaie de l'Union européenne.

SU MARIO

Comunicado sobre el Quinto Pleno del C.C del Partido Comunista de Vietnam. LÊ KHẢ PHIÊU : Llevar nuestra nación a una nueva altura de la civilización, capaz de hacer dueño y asegurar la victoria de la obra revolucionaria. VÕ NGUYÊN GIÁP : La cultura tradicional de Vietnam y el carácter nacional. TRƯƠNG TÂN SANG : El Tricentenario de la ciudad que lleva el nombre de Ho Chi Minh. CAO SỸ KIÊM : El estado actual de la agricultura y del campo y algunas soluciones de la inversión al servicio de la industrialización y modernización de la agricultura y del campo en Vietnam de hoy. TIẾN HẢI : La evaluación, la ubicación y el uso de los cuadros. NGUYÊN CHÍ MỸ - NGUYÊN THẾ KIỆT : El cambio de la escala de valores morales en nuestra sociedad actual y la elevación de la virtud moral de los cuadros. PHAN VĂN MINH : Por qué han operado con pérdidas algunas empresas mixtas ? PHAN NGỌC : La invariabilidad en el proceso de comunicación cultural. ERIK PALSTRA : El programa demográfica de Vietnam. PHẠM THÀNH : «Algunos problemas teóricos del socialismo y el camino al socialismo en Vietnam». ĐINH VĂN TIÊN, NGUYÊN THỊ THỤC : Algunos rasgos del proceso de la uniformación de la moneda de la Unión Europea.

目录

越南共产党中央委员会第五次会议通告•黎可漂：提高我们民族的文明素质，以具备足以当家作主的能力，确保革命事业的胜利•武元甲：越南传统文化与民族骨格•张晋创：纪念胡志明市建立300周年•高士兼：越南目前农业、农村现状与为农业、农村工业化、现代化服务的一些投资措施•进海：对干部的评价、安排和使用•阮志美、阮世杰：目前在我们社会道德阶梯的变化以及提高干部的素质问题.•潘文明：一些联营企业为何经营亏损？•潘玉：在文化交流过程中的不变因素•E-RICH PAN-TRA：越南的人口计划•范成：有关社会主义理论问题及越南向社会主义道路迈进•丁文进、阮氏淑：有关欧盟货币的一体化过程.

Digitized by Google

THÔNG BÁO

HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BCHTƯ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII đã họp từ ngày 6 đến 16-7-1998 tại Thủ đô Hà Nội.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu chủ trì Hội nghị và đã đọc các bài phát biểu quan trọng khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Hội nghị Trung ương đã bàn về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", xem xét tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tư và xác định những giải pháp lớn nhằm triển khai thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1998 và kế hoạch 5 năm 1996 - 2000, đồng thời thảo luận và quyết định một số vấn đề quan trọng khác.

I - HỘI NGHỊ THỐNG NHẤT NHẬN ĐỊNH : Từ hơn nửa thế kỷ qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới thấm nhuần sâu sắc tinh thần yêu nước và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Khẩu hiệu hành động vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" được nhân dân đồng tình cao và hưởng ứng mạnh mẽ. Nhiều nét mới trong giá trị văn hóa và đạo đức được hình thành. Sự nghiệp giáo dục, khoa học thu được những thành tựu quan trọng. Các hoạt động văn hóa văn nghệ, thông tin đại chúng đều có bước tiến đáng kể. Giao lưu văn hóa với nước ngoài ngày càng được mở rộng. Hệ thống pháp luật về văn hóa từng bước được hình thành.

Hội nghị cũng thẳng thắn chỉ ra những mặt tiêu cực đang xuất hiện có chiều hướng gia tăng trên nhiều lĩnh vực của đời sống văn hóa tinh thần. Đáng lưu tâm là sự suy thoái về đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân, kể cả một số người có chức, quyền. Lĩnh vực giáo dục, khoa học còn phải làm rất nhiều việc để thực hiện Nghị quyết Trung ương 2. Các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thông tin đại chúng cũng còn những mặt bất cập. Công tác lãnh đạo và quản lý còn lỏng lẻo, nhiều sơ hở, để cho các loại văn hóa phẩm và thông tin độc hại xâm nhập vào xã hội, nhà trường và gia đình. Giao lưu văn hóa với nước ngoài còn thiếu tích cực và chủ động. Bộ máy làm công tác văn hóa chưa được sắp xếp hợp lý ; đội ngũ cán bộ đang ở tình trạng hẫng hụt nghiêm trọng.

Hội nghị nhấn mạnh : Những thành tựu của sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà những năm qua là kết quả những cố gắng to lớn của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ; khẳng định đường lối và các chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn, đã và đang phát huy tác động tích cực, định hướng đúng cho sự phát triển văn hóa, xã hội. Về những mặt yếu kém, Hội nghị đã chỉ ra cả những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Những nguyên nhân chủ quan là : nhiều cấp ủy đảng chưa quan tâm đúng mức lãnh đạo xây dựng và phát triển văn hóa ; trong khi tập trung sức vào nhiệm vụ phát triển kinh tế, chưa lường hết những tác động tiêu cực, chưa đặt đúng vị trí của văn hóa, chưa coi trọng đầy đủ công tác giáo dục về tư tưởng, đạo đức và lối sống. Việc xử lý những phần tử thoái hóa, biến chất trong Đảng và Nhà nước chưa nghiêm. Tinh thần tự phê bình và phê bình sa sút ở nhiều cấp bộ đảng. Công tác quản lý Nhà nước còn nhiều thiếu sót, hữu khuynh. Chưa có cơ chế và chính sách phát huy mạnh hơn nữa nội lực của nhân dân, chưa tạo được phong trào quần chúng mạnh mẽ, rộng khắp và thường xuyên tham gia phát triển văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh, bảo vệ nền văn hóa dân tộc.

Về phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, Hội nghị khẳng định :

Nhiệm vụ bao quát của sự nghiệp văn hóa nước ta là phát huy chủ nghĩa yêu nước, ý thức độc lập tự chủ tự cường, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn bó mật thiết với văn hóa tiến bộ của nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng thành viên và cộng đồng, mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ tốt sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa,

Digitized by Google

thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị đã xác định **những quan điểm chỉ đạo cơ bản** cần nắm vững là : văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ; nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ; nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam ; xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân, mà đội ngũ trí thức có vai trò quan trọng ; văn hóa là một mặt trận, xây dựng văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, cần phải có ý chí cách mạng, đồng thời phải có sự kiên trì và thận trọng.

Trong thời gian tới, cần phấn đấu thực hiện thắng lợi **các nhiệm vụ cụ thể** : xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới với những đức tính cao đẹp ; xây dựng môi trường văn hóa hài hòa với môi trường tự nhiên được bảo vệ và chăm sóc tốt ; phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật ; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa ; phát triển sự nghiệp giáo dục và khoa học ; phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng ; bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ; thực hiện chính sách văn hóa đối với tôn giáo ; mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa ; củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa. Từ nay đến năm 2000 và một số năm sau đó, nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức Đảng và Nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và trong từng gia đình.

Hội nghị xác định ***những giải pháp lớn xây dựng và phát triển văn hóa là : mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước và thi đua yêu nước với khẩu hiệu thi đua chung trong giai đoạn mới là "Tất cả vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"***, nằm trong phong trào thi đua yêu nước nói trên, chuẩn bị tiến tới Đại hội anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quốc vào năm 2000 ; xây dựng, ban hành luật pháp và các chính sách văn hóa ; tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hóa ; ***tiến hành sinh hoạt chính trị, tự phê bình và phê bình về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong Đảng và bộ máy Nhà nước, từ Trung ương đến cơ sở***, gắn với việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch chương trình hành động của các cấp, các ngành.

II - HỘI NGHỊ ĐÃ XEM XÉT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI SÁU THÁNG ĐẦU NĂM CỦA NƯỚC TA VÀ KHẲNG ĐỊNH :

Sáu tháng qua, vượt lên trên những khó khăn gay gắt do thiên tai và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực và châu Á, bằng sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, của tất cả các thành phần kinh tế, chúng ta vẫn đạt được nhịp độ tăng trưởng khá so với các nước trong khu vực, kiềm chế được sự giảm sút của sản xuất kinh doanh ; tài chính - tiền tệ, giá cả cơ bản ổn định, không biến động lớn ; các mặt hoạt động văn hóa, xã hội có tiến bộ.

Đánh giá đúng kết quả và cố gắng, đồng thời ***cần thấy hết những khó khăn, thách thức*** gay gắt, kể cả bản thân chủ quan chúng ta còn nhiều khuyết điểm, yếu kém đang gây trở ngại cho sự phát triển của nền kinh tế, nhiều chỉ tiêu quan trọng của năm 1998 khó đạt và có thể còn ảnh hưởng tới kế hoạch của những năm sau, đời sống một bộ phận nhân dân tiếp tục khó khăn. Nếu không thấy đúng tình hình, không có những biện pháp xử lý có hiệu quả, lại cộng thêm những khó khăn khách quan tác động có thể sẽ làm cho tình hình phức tạp và khó khăn hơn.

Hội nghị nhất trí với những giải pháp lớn do Bộ Chính trị kiến nghị để thực hiện trong sáu tháng cuối năm theo hướng : tập trung tạo động lực phát triển mạnh mẽ trong mọi tầng lớp nhân dân, tiếp tục giải phóng lực lượng sản xuất, phát huy tối đa nội lực, thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ bên ngoài ; nghiên cứu những giải pháp chiến lược để giải quyết cơ bản những vấn đề kinh tế vĩ mô còn yếu kém, trước mắt thực hiện những giải pháp cấp bách về tập trung phát triển nông nghiệp, nông thôn, dồn sức phát triển các sản phẩm công nghiệp có thị trường tiêu thụ, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế đi đôi với khai thác và sử dụng tốt vốn cho đầu tư phát triển, tìm kiếm thị trường để mở rộng xuất khẩu, làm lành mạnh các hoạt động tài chính, tiền tệ, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, ngăn chặn các tệ nạn xã hội, v.v...

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đoàn kết nhất trí, phát huy sức mạnh văn hóa Việt Nam, nêu cao ý chí tự lực, tự cường và bản lĩnh tiếp thụ tinh hoa của thế giới, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, ra sức phấn đấu tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1998, tạo đà hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm 1996 - 2000.❑

Digitized by Google

ĐƯA DÂN TỘC TA ĐẾN MỘT TẦM CAO VĂN MINH MỚI, ĐỦ SỨC LÀM CHỦ VÀ BẢO ĐẢM SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG THẮNG LỢI *

Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU

SAU 11 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, đầy trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã thành công tốt đẹp. Căn cứ vào các ý kiến thảo luận và biểu quyết của Ban Chấp hành Trung ương, được sự ủy quyền của Trung ương, Bộ Chính trị sẽ hoàn chỉnh và sớm ban hành Nghị quyết về : **Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.**

Thành công của Hội nghị Trung ương lần này có sự đóng góp chủ động, tích cực của các ban, ngành được phân công chuẩn bị đã tiếp thụ nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị ; thực hiện tốt phương thức dân chủ hóa, quy trình hình thành dự thảo và chỉnh lý các văn kiện trình Hội nghị ; cung cấp cho Trung ương nhiều tài liệu tham khảo cần thiết.

Các đồng chí Ủy viên Trung ương đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, thảo luận tích cực, sôi nổi, thẳng thắn tại tổ và ở hội trường, đóng góp nhiều ý kiến quan trọng vào việc sửa đổi, bổ sung các dự thảo văn kiện. Chúng ta cần tiếp tục phát huy tinh thần và phong cách làm việc khoa học phù hợp với nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng.

Nhân dịp này, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tôi bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc các đồng chí lão thành cách mạng, các cán bộ các cấp, các ngành, các giới, các nhà hoạt động văn hóa, các nhân sĩ, trí thức đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu, đầy tâm huyết, góp phần quan trọng vào thành công của Hội nghị.

Tại Hội nghị Trung ương lần này, chúng ta đã thảo luận và ra nghị quyết về xây dựng nền văn hóa, thảo luận và cho ý kiến về kinh tế và một số vấn đề quan trọng khác. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, chúng ta đã đánh giá đúng thực trạng của tình hình, cả thành tựu, thời cơ ; cả khuyết điểm, nguy cơ ; cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan ; chỉ ra những khả năng và nguồn lực thực tế cùng những giải pháp khả thi nhằm thực hiện thắng lợi những yêu cầu nhiệm vụ trên các lĩnh vực trọng yếu này.

Để lãnh đạo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương, chúng ta cần nhận rõ vị trí và mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa, kinh tế.

Sau mười năm đổi mới, với những thành tựu quan trọng về kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại đã cho phép Đại hội VIII của Đảng quyết định đưa đất nước chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là thời kỳ công cuộc đổi mới được triển khai sâu rộng và đồng bộ. Cùng với quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế, hoàn thiện cơ chế

* Trích bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương khóa VIII, ngày 16-7-1998. Đầu đề của Tạp chí Cộng sản

Digitized by Google

thị trường, mở rộng hội nhập quốc tế, đòi hỏi phải giải quyết văn hóa theo nghĩa rộng, cả cơ bản, lâu dài có tính chiến lược và những vấn đề cấp bách trước mắt. Giải quyết thành công lĩnh vực văn hóa sẽ tạo nên động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và từng bước thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Trong bối cảnh hiện nay, văn hóa càng liên quan chặt chẽ đến ổn định xã hội, đến an ninh quốc gia, đến dân tộc để phát triển toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của xã hội.

Văn hóa và kinh tế có quan hệ gắn bó hữu cơ, là mục tiêu, động lực của nhau. Xây dựng và phát triển văn hóa lành mạnh nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ và vững chắc. Ngược lại phải thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) về kinh tế - xã hội, phát huy nội lực và nâng cao hiệu quả kinh tế. Phấn đấu bảo đảm duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, thì mới có điều kiện phát triển văn hóa mới. Cả kinh tế và văn hóa phải hòa quyện vào nhau để đưa đất nước ta vững bước vào thế kỷ XXI.

Văn hóa Việt Nam là nhân tố hợp thành, là nền tảng tinh thần của Tổ quốc ta và chế độ ta. Nó được hình thành từ mấy ngàn năm nay, đã sinh ra cùng với dân tộc ta. Ngày từ thuở ban đầu dựng nước, bằng lao động và máu xương, sức sáng tạo và ý chí bền bỉ không ngôn từ nào miêu tả hết, dân tộc ta đã xây dựng và bồi đắp nên một nền văn hóa rực rỡ, kết tinh sức mạnh và in dấu bản sắc của dân tộc, và tiếp thụ tinh hoa văn hóa nhân loại, bảo đảm cho dân tộc ta tồn tại và không ngừng phát triển cho đến ngày nay. Những thắng lợi trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc và sự đứng vững trước những biến động dữ dội không lường hết của thế giới ngày nay chính là thắng lợi của con người Việt Nam, của văn hóa Việt Nam.

Chúng ta sắp bước vào thế kỷ XXI. Cùng với phát minh kỳ diệu của con người, khoa học công nghệ và lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, nền kinh tế thế giới sẽ có những tiến bộ rất to lớn.

Nhân loại tiến bộ khát khao một nền hòa bình lâu bền. Các quốc gia, dân tộc khác nhau trên thế giới đang điều chỉnh lại chiến lược và sách lược, tìm kiếm những điều kiện có lợi để phát triển tiềm lực tổng hợp của mình. Các nước chậm phát triển và phát triển cũng đang tranh thủ thời cơ có lợi để xây dựng đất nước.

Những năm cuối của thế kỷ XX và bước vào thế kỷ XXI, nhân loại đứng trước những thuận lợi, những niềm vui mới do sự sáng tạo của chính mình và đấu tranh không mệt mỏi vì hòa bình, ổn định và phát triển ; đồng thời cũng phải đương đầu với những thử thách cực kỳ gay gắt, những lo âu, những đe dọa, những đau khổ bởi cạnh tranh, khủng hoảng, những xung đột vũ trang cục bộ, những bóc lột, áp bức, xâm nhập lối sống phi đạo đức, phi văn hóa, nghèo đói và bệnh tật.

Trong bối cảnh quốc tế đó, lịch sử đặt ra cho Đảng ta, nhân dân ta nhiệm vụ trọng đại : đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ đất nước, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ lịch sử trọng đại đó đòi hỏi con người Việt Nam phải kế thừa và phát triển về nhân cách, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, với năng lực tổng hợp và kỹ thuật lao động tiên tiến, đưa dân tộc ta đến một tầm cao văn minh mới, đủ sức làm chủ và bảo đảm sự nghiệp cách mạng thắng lợi.

Trong sự nghiệp ấy, gia đình và các bà mẹ Việt Nam có vai trò cực kỳ to lớn, là những người truyền thụ hiểu biết và nhân cách cho các thế hệ Việt Nam từ thuở lọt lòng.

Các vị phụ lão là những tấm gương cao cả về đức độ và ý chí Việt Nam được khắc ghi mãi mãi trong tâm hồn con cháu.

Công nhân, nông dân, những người lao động chân tay và trí óc, bằng trí tuệ và bàn tay vàng nghề nghiệp làm ra của cải, những sản phẩm

Digitized by Google

mới, biểu tượng của văn hóa Việt Nam đang phát triển.

Thanh niên và các chiến sĩ lực lượng vũ trang, như Bác Hồ căn dặn : "... là đại biểu cho tinh thần tự tôn, tự lập của dân tộc. Tinh thần tự tôn ấy truyền thụ đến các em kinh qua Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Quang Trung. Các em phải có trách nhiệm truyền thụ tinh thần ấy cho các thế hệ mai sau".

Các cháu nhi đồng, thiếu niên, học sinh, sinh viên ngày ngày miệt mài học tập, say mê tiếp thụ những kiến thức mới, học để làm người, học để tự khẳng định mình trong cuộc sống, học để lập nghiệp, để giữ nước, làm chủ vững chắc nền văn hóa tương lai.

Các nhà văn hóa, các nhà trí thức trong tất cả các lĩnh vực giáo dục, khoa học, y tế, xây dựng, kiến trúc, sáng tạo nghệ thuật... có vị trí rất quan trọng trong nhiệm vụ cao cả gieo trồng và sáng tạo những giá trị văn hóa mới của dân tộc.

Nói tóm lại sự nghiệp văn hóa không tiến hành riêng rẽ mà nhuần nhuyễn, thống nhất, quyện chặt với kinh tế, xã hội, quân sự, đối ngoại, an ninh, thấm sâu vào mọi hoạt động hằng ngày, ở mỗi con người, ở các lứa tuổi, mọi gia đình, mọi cơ sở, ở tất cả các môi trường xã hội và tự nhiên.

Về tình hình nhiệm vụ kinh tế, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã chỉ rõ, chúng ta cần nhận thức đúng mức thành tựu và phải thấy hết những yếu kém, khuyết điểm, những thách thức mới hết sức gay gắt, khắc phục mọi biểu hiện của cả hai khuynh hướng bi quan và chủ quan.

Nắm vững và thực hiện bằng được tư tưởng chỉ đạo : Phát huy cao nhất năng lực nội sinh của dân tộc, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Bằng nhiều chủ trương, chính sách đồng bộ, khởi dậy cho được mọi nguồn lực, từ nguồn lực con người, nguồn vốn đất đai, rừng, biển... để giữ vững và phát triển sản xuất có hiệu quả nhất, đáp ứng nhu cầu của nhân dân, thị trường trong nước và xuất khẩu, trước hết là lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, bảo đảm an toàn lương thực.

Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa, củng cố kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, coi trọng khâu phân phối tư liệu sản xuất và kết quả sản xuất, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế khác, giải phóng mọi tiềm năng của xã hội.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng, cải cách thủ tục hành chính có hiệu quả theo các pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tháo bỏ ngay những vướng mắc để phát huy khí thế làm ăn và khả năng đầu tư phát triển sản xuất. Quản lý tốt dự trữ quốc gia và bố trí hợp lý dự trữ hiện vật để ứng phó kịp thời với những diễn biến xấu có thể xảy ra về thiên tai, về biến động lớn trên thị trường.

Tập trung đầu tư cho các dự án có hiệu quả nhất, các dự án sắp hoàn thành và có sự lan tỏa ảnh hưởng lớn. Đồng thời đình hoãn ngay một số dự án và công trình chưa bảo đảm hiệu quả chắc chắn, chưa đủ điều kiện triển khai, cho dù đó là công trình đã khởi công hoặc chuẩn bị khởi công.

Giải quyết các vấn đề bức xúc trong đời sống của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng cũ ; thực hiện nghiêm chỉ thị của Đảng và nghị định của Chính phủ về thiết chế dân chủ ở cơ sở.

Cần nhận thức sâu sắc rằng, việc thực hiện những vấn đề nêu trên diễn ra trong bối cảnh có những thuận lợi, nhưng đồng thời đầy biến động và thử thách với nhiều tình huống mà ta chưa thể lường hết được. Vì vậy, cần tăng cường nắm bắt và dự báo tình hình, kịp thời đề xuất các giải pháp để xử lý.

Kinh nghiệm vô giá mà chúng ta khái quát được trong lịch sử lâu dài và đầy khắc nghiệt của dân tộc ta là : **Nguồn lực quý báu nhất, có**

Digitized by Google

vai trò quyết định nhất là nguồn lực con người Việt Nam ; là sức mạnh nội sinh của chính bản thân dân tộc Việt Nam.

Con người Việt Nam là tài sản quý báu nhất của Tổ quốc ta và chế độ xã hội chủ nghĩa chúng ta. Bởi vậy tầm quan trọng của Hội nghị Trung ương lần này là ở chỗ chúng ta tiếp tục thực hiện chiến lược con người, chiến lược xây dựng và phát huy nguồn lực con người Việt Nam, như Hội nghị Trung ương 2 (khóa VIII) đã xác định. Xây dựng nền tảng tinh thần, tiềm lực văn hóa của Tổ quốc và chế độ xã hội chủ nghĩa là động lực to lớn bảo đảm thực hiện bằng được các mục tiêu Đại hội VIII đề ra cho đến năm 2020.

Từ khi Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, sáng lập Đảng, Đảng ta đã tự giác gánh vác trách nhiệm trước lịch sử lãnh đạo nhân dân ta làm cách mạng, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc và vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Với lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc, đặt lợi ích Tổ quốc lên trên hết, kiên cường bất khuất, gắn bó máu thịt và sẵn sàng hy sinh vì hạnh phúc của nhân dân, đoàn kết và kỷ luật, tình nghĩa và thủy chung với bạn bè, Đảng ta đã được nhân dân yêu quý, đùm bọc, che chở và hết lòng xây dựng, khi thuận lợi, khó khăn, cũng như khi vấp váp, sai lầm.

Tuy nhiên, xem xét một cách nghiêm túc, chúng ta nhận thấy bên cạnh số đông cán bộ, đảng viên gương mẫu, có một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, nhất là một số đồng chí có chức, có quyền đã thoái hóa, biến chất về tư tưởng, đạo đức, lối sống, lợi dụng chức quyền để tham nhũng, buôn lậu, làm giàu bất chính, lãng phí của công, quan liêu, xa dân, ức hiếp dân, kèn cựa địa vị, kém ý thức tổ chức kỷ luật, gây mất đoàn kết nội bộ.

Vì vậy, để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 5 cần **tiến hành nghiêm túc sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình trong toàn Đảng từ Trung ương đến cơ sở**, làm chuyển biến thực sự về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên. Bởi vì, suy cho cùng, muốn xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam trong giai đoạn mới, trước hết các tổ chức đảng, bộ máy nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị và cán bộ, đảng viên phải thật sự tiêu biểu cho những giá trị văn hóa, đạo đức, lòng yêu nước và thương dân, tình nghĩa thủy chung, tinh thần đoàn kết, tính kỷ luật và tinh thần trách nhiệm đến cùng đối với công việc.

Để nghị quyết đi vào cuộc sống, khâu quyết định vẫn là việc tổ chức thực hiện. Trước hết phải nâng cao nhận thức và trình độ lãnh đạo trên lĩnh vực văn hóa, song song với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội mà Bác Hồ đã dạy. Phải đổi mới và nâng cao chất lượng hiệu quả công tác tư tưởng làm cho những nội dung cơ bản được quán triệt sâu sắc trong từng cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt. Các cơ quan nhà nước phải nhanh chóng thể chế hóa nghị quyết thành luật, pháp lệnh, nghị định, chính sách. Các cấp, các ngành phải khẩn trương xây dựng chương trình, kế hoạch và biện pháp cụ thể để thực hiện. Tạo cho được phong trào thi đua sôi nổi. **Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa** trong phong trào thi đua yêu nước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 5, mọi cán bộ, đảng viên, trước hết là từng đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, cần nêu cao tinh thần gương mẫu về tư tưởng, đạo đức, lối sống, trực tiếp tổ chức quán triệt, chỉ đạo thực hiện nghị quyết trong ngành mình và địa phương mình phụ trách ; đi sâu đi sát cơ sở, kiểm tra phát hiện, nhân rộng các nhân tố điển hình, uốn nắn các lệch lạc. Mỗi đồng chí Ủy viên Trung ương phải chịu trách nhiệm ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức và lối sống ở lĩnh vực và địa bàn mình phụ trách, đặc biệt phải có nhiều biện pháp mạnh mẽ có hiệu quả để đấu tranh khắc phục bệnh tham nhũng.❑

Digitized by Google

VĂN HÓA VIỆT NAM - TRUYỀN THỐNG VÀ CỐT CÁCH DÂN TỘC *

Đại tướng VÕ NGUYÊN GIÁP

... Việt Nam là một quốc gia dân tộc hình thành rất sớm, khác với các quốc gia dân tộc ở phương Tây.

Việt Nam có một nền văn hóa sớm phát triển. Những di chỉ của văn hóa Đông Sơn với những trống đồng nổi tiếng đã có từ giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Nói đến nhà nước Văn Lang - Âu Lạc với cố đô Cổ Loa - một trung tâm chính trị và quân sự với những thành quách, những mũi tên đồng thì cũng ở vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Có thể nói rằng những cư dân bản địa đầu tiên rất sớm đã có một triết lý sống, một triết lý hành động trong công cuộc đấu tranh chống thiên tai và địch họa. Triết lý ấy được thể hiện trong cả một kho tàng ca dao tục ngữ được lưu truyền từ đời này qua đời khác như dòng sữa nuôi dưỡng tâm hồn và nhân cách con người Việt Nam, những truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc với hình tượng "con Lạc cháu Hồng", "con Rồng cháu Tiên", "Mẹ Âu Cơ với bọc trứng trăm con"... luôn răn dạy con người Việt Nam về cội nguồn cùng chung một gốc để gìn giữ tình nghĩa "đồng bào", tình làng nghĩa xóm. Đặc biệt là hình tượng vua Hùng với 18 đời kế vị đã trở thành tiềm thức của người Việt Nam ; những truyền thuyết về "Sơn Tinh, Thủy Tinh", về "Thánh Gióng"... nhắc nhở mọi người dân ghi nhớ rằng chinh phục thiên nhiên cũng như chống giặc ngoại xâm là nghĩa vụ thiêng liêng đối với mọi thế hệ. Các tập tục cổ truyền như thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với nước, những lễ hội diễn xướng dân gian là những cách thức để giữ gìn và bồi đắp cái bản lĩnh cũng như đạo làm người của dân tộc Việt Nam.

Về sau, triết lý phổ biến và sâu sắc mới được ghi vào lịch sử thành văn đã từng bước tiếp tục xây dựng nên nền văn hóa Việt Nam mà hạt nhân là *chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*, tinh thần đấu tranh bất khuất chống mọi kẻ địch xâm lược để làm chủ nước nhà ; là *đức tính lao động cần cù* và bền bỉ để làm chủ thiên nhiên ; là *tinh thần nhân ái, cố kết*, chung lưng đấu cật để bảo vệ xây dựng cộng đồng ; là tinh thần sống hòa bình và hữu nghị với các nước láng giềng và trải qua một cuộc đấu tranh biết bao gian khổ và lâu dài để dựng nước và giữ nước tạo ra cho dân tộc Việt Nam một tinh thần *thông minh sáng tạo khá*, đặc biệt, nhất là trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.

Nền văn hóa nói đây đương nhiên bao gồm toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà con người Việt Nam đã sáng tạo ra trong hoạt động sản xuất cũng như trong đấu tranh xã hội để đáp ứng mục tiêu tồn tại và phát triển, dựng nước và giữ nước.

Chính nền văn hóa truyền thống đấy đã tạo nên một điển hình hiếm thấy là trên lãnh thổ Việt Nam, 54 dân tộc với những tiếng nói khác nhau, phong tục tập quán khác nhau trong suốt tiến trình lịch sử đã thường xuyên sát cánh bên nhau trong sản xuất cũng như trong chiến đấu, chưa hề xảy ra những cuộc chiến tranh sắc tộc. Trước thiên tai đặc biệt là trước địch họa, các dân tộc càng đoàn kết với nhau trong khi vẫn giữ bản sắc của mỗi dân tộc lại cùng tạo nên một nền văn hóa chung của một nước Việt Nam thống nhất. Tinh thần đoàn kết thống nhất ấy toát lên trong câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Nước Việt Nam là một,

* Trích bài phát biểu tại Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất tổ chức ở Hà Nội, từ ngày 15 - 17 tháng 7 năm 1998. Đầu đề của Tạp chí Cộng sản

Digitized by Google

dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi". Đoàn kết là sức mạnh, tinh thần đoàn kết, đại đoàn kết nói trên, một nét tiêu biểu của nền văn hóa Việt Nam, đã mang lại cho dân tộc một sức sống mãnh liệt.

Do đâu mà trải qua 1000 năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, dân tộc Việt Nam không những không bị đồng hóa, trái lại còn tích lũy lực lượng, cuối cùng vùng lên giành lại độc lập. Đó là nhờ người dân Việt Nam đã giữ vững được nền văn hóa vốn có.

Do đâu mà một nước nhỏ đất không rộng người không đông mà đã đánh bại mọi kẻ xâm lược từ cuộc chiến thắng mấy vạn quân Tần vào đầu Công nguyên, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí và những vị anh hùng yêu nước khác ngay trong thời kỳ bị đô hộ cho đến chiến thắng hiển hách trên sông Bạch Đằng vào thế kỷ X lập nên nước Đại Cồ Việt. Và từ đó, trải qua gần 1000 năm nước nhà độc lập thì đã liên tiếp đánh thắng các đội quân xâm lược lớn mạnh của các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh ; đặc biệt là đã ba lần chiến thắng giặc Nguyên - Mông, đội quân xâm lược hung bạo nhất của thời trung cổ. Đó là sức mạnh của nền văn hóa truyền thống, trên cơ sở ấy đã biết kết hợp tinh thần quyết chiến giữ nước với tài thao lược sáng tạo xây dựng nên học thuyết quân sự Việt Nam độc đáo.

Trong suốt thời đại Đại Việt, chế độ phong kiến với tính chất và đặc điểm riêng, đã hình thành và ngày càng được củng cố ; công cuộc xây dựng đất nước và không ngừng phát triển về nhiều mặt với nền văn minh lúa nước, hệ thống đê điều và các nghề thủ công tinh sảo, việc giao lưu hàng hóa với các nước đã được mở mang với một lực lượng hàng hải khá mạnh ở Biển Đông. Xây dựng nhà nước tập quyền, ban hành các bộ luật, tổ chức quân đội ; thực hiện chế độ thi tuyển chọn nhân tài, mở mang nền văn hiến... Hình thái kinh tế xã hội có những đặc điểm gì liên quan đến cái gọi là phương thức sản xuất châu Á mà Mác đã đề cập ; vấn đề còn phải tiếp tục nghiên cứu, nhưng rõ ràng xã hội Việt Nam đã không trải qua chế độ nô lệ.

Có thể nói, nước Đại Việt thời bấy giờ được coi là cường thịnh so với các nước trong khu vực.

Về địa lý chiến lược, nước Việt Nam có một vị trí quan trọng nằm trên đường giao lưu quốc tế giữa hai quốc gia lớn cũng là hai nền văn hóa vĩ đại của loài người : Trung Hoa và Ấn Độ. Nước Việt Nam còn nằm trên con đường giao thông hàng hải trọng yếu của khu vực giữa Đông Á và Nam Á. Trong lịch sử, Việt Nam cũng là một địa bàn trọng yếu của chủ nghĩa bành trướng, chủ nghĩa thực dân của các cường quốc. Do vậy mà Việt Nam là một trong số không nhiều dân tộc từ xa xưa đã có cơ hội tiếp xúc với nhiều nền văn minh lớn trên thế giới ở phương Đông cũng như phương Tây.

Nhìn chung về giao lưu văn hóa, Việt Nam luôn có thái độ rộng mở. Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo của phương Đông và sau này cả Thiên chúa giáo của phương Tây đã được du nhập, được tiếp nhận và chuyển hóa phù hợp với tâm tính của người Việt Nam và lợi ích của dân tộc Việt Nam. Một ví dụ điển hình là những nhà Nho nổi tiếng đều là những sĩ phu yêu nước, thực chất là những nhà yêu nước uyên bác về nho học chúng ta đã tiếp nhận chữ Hán để chuyển tải nền văn hóa của mình và làm nên những áng hùng văn như "Bình Ngô đại cáo", về chữ viết, chúng ta chấp nhận việc latinh hóa tiếng nói của dân tộc và coi thứ chữ ấy là "quốc ngữ" ; sự tiếp nhận ấy đã góp phần quan trọng phổ biến kiến thức và nâng cao dân chí của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Các thương gia cũng như các nhà truyền giáo nước ngoài nói chung đều được phép tự do hoạt động với điều kiện tôn trọng chủ quyền và lợi ích dân tộc Việt Nam. Mãi cho đến sau này, trong một thời kỳ nhất định, triều đình nhà Nguyễn đã cho thi hành chính sách "bế quan tỏa cảng" và "bài trừ tà đạo".

Bước sang thời kỳ cận hiện đại, đã diễn ra cuộc đụng đầu lịch sử giữa các nước tư bản phương Tây với nền văn minh công nghiệp và các nước phong kiến phương Đông với nền văn minh nông nghiệp. Tiếp theo sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trọng thương là cuộc chiến tranh xâm lược lớn nhỏ để chiếm lĩnh thuộc địa, phân chia lại thị trường. Thời gian này đặt ra cho "Việt Nam

Digitized by Google

học" nhiều vấn đề cần được nghiên cứu, đồng thời phải đặt nó trong phạm vi rộng lớn hơn của Dân tộc học phương Đông. Từ các nước Nam Á, Đông - Nam Á cho đến Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam nói riêng, tình hình đã diễn ra với những đặc điểm vừa có sự đồng nhất vừa có sự khác biệt nhất định.

Việt Nam, từ giữa thế kỷ XIX đã từng bước bị biến thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp, một thuộc địa khai thác, đồng thời là đối tượng của chính sách chia để trị trong khuôn khổ liên bang Đông Dương.

Thế thì chính sách "khai hóa" với những thủ đoạn cực kỳ độc ác, cực kỳ tàn bạo mà "Bản án chế độ thực dân" đã nêu lên cũng cần được nghiên cứu cụ thể hơn để thấy cho hết chủ nghĩa thực dân thực sự là một vết nhơ trong lịch sử nhân loại.

Một đối tượng quan trọng hàng đầu của Việt Nam học là các cuộc khởi nghĩa, các phong trào kháng Pháp liên tiếp nổi dậy và liên tiếp bị thất bại, bị dập tắt trong biển máu ; Nguyên nhân là ở đâu ? Nền văn hóa truyền thống với chủ nghĩa yêu nước kiên cường bất khuất đã trải qua những bước như thế nào mà lại đưa cả một dân tộc giàu tinh thần đấu tranh bất khuất đi đến một cảnh ngộ không có lối thoát ?

Mãi cho đến khi Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước thì sự nghiệp giải phóng dân tộc mới từng bước tiến lên trên con đường thắng lợi. Nhà yêu nước vĩ đại sinh ra ở đất Lam Hồng hấp thu sâu sắc tinh hoa của truyền thống văn hóa Việt Nam, lại có hiểu biết sâu rộng về văn hóa phương Đông ; trải qua bao năm bôn ba khắp bốn biển năm châu, Người đã nhạy bén tiếp thu tinh hoa của các nền văn hóa trên thế giới, của nền văn hóa phương Tây. Người nói : Phương Đông hay phương Tây, có cái gì hay cái gì tốt thì ta tiếp thu, tiếp thu có chọn lọc và phát triển thành thuần túy Việt Nam, "có như thế mới là dân chủ", nghĩa là mới biến thành tài sản của mỗi một người dân - người làm chủ đất nước. Và khi Người đã đi đến với chủ nghĩa Lê-nin, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tìm ra chân lý cứu nước thì các mối quan hệ giữa dân tộc với giai cấp, quốc gia với quốc tế đã được giải quyết... Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã gắn liền với chủ nghĩa xã hội, do đó, đã tạo nên cho nền văn hóa Việt Nam truyền thống một chất lượng mới, một sức mạnh mới. Người đã xây dựng nên một chủ nghĩa nhân văn cao cả, coi trọng quyền sống thiêng liêng của con người, một triết lý nhân văn hành động, giải phóng dân tộc, gắn liền với giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Người đã phát hiện sức mạnh vô tận của nhân dân, của toàn dân. Có phát động được lực lượng của mọi giai cấp, mọi tầng lớp yêu nước, nhằm mang lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân, cho toàn dân thì mới có thể đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đến thắng lợi.

Do đâu mà sau biết bao cuộc khởi nghĩa thất bại, nhân dân Việt Nam đã giành được, trong một thời gian ngắn, thắng lợi hoàn toàn trong cuộc tổng khởi nghĩa Tháng Tám đưa lại quyền độc lập cho nước Việt Nam, với sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước Dân chủ nhân dân đầu tiên ở châu Á.

Do đâu mà tiếp đó, trải qua 30 năm của một cuộc chiến tranh xâm lược lâu dài nhất và khốc liệt nhất trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã làm nên được những chiến công hiển hách chưa từng có, tưởng chừng như không thể làm được, cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn và trọn vẹn : một nước nhỏ đã đánh thắng hai đế quốc to là đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ. Đó chính là nhờ ở sức mạnh tổng hợp mà địch không lường hết của dân tộc Việt Nam, của toàn dân, sức mạnh của chiến tranh toàn dân Việt Nam, của học thuyết quân sự Việt Nam trong thế kỷ XX, của nền văn hóa Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. Chính nhiều nhà chính khách và nhà khoa học Mỹ cũng đã nói : Mỹ thất bại vì không hiểu lịch sử Việt Nam, không hiểu văn hóa Việt Nam. Một chính khách lớn của Mỹ đã từng nói : Nếu Việt Nam chỉ có tinh thần chiến đấu anh hùng không thôi thì sức mạnh quân sự khổng lồ của Mỹ đã đánh bại, nhưng Việt Nam còn có trí thông minh sáng tạo. Tuy vậy, cho đến nay câu hỏi vì sao Việt Nam đã thắng còn đặt ra với nhiều người và Việt Nam học nên tiếp tục nghiên cứu.

Sau khi giành được độc lập và thống nhất hoàn toàn, nhân dân Việt Nam bước vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên xây dựng và bảo vệ tổ quốc, đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Digitized by Google

Trải qua một thời gian đi theo mô hình CNXH kiểu Xô viết, tuy có giành được những thành tựu quan trọng nhất định, nhưng tình hình kinh tế - xã hội ngày càng lâm vào trì trệ và khủng hoảng. Đảng Cộng sản Việt Nam, dưới ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh đã sớm phát hiện vấn đề, tổng kết thực tiễn, đề ra đường lối đổi mới sáng tạo, đưa lại những thắng lợi quan trọng.

Tuy vậy, nhân dân Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ mới trong tình hình phải khắc phục những tổn thất lớn lao của mấy thập kỷ chiến tranh. Mặt khác, con đường của một nước vốn là thuộc địa, nửa phong kiến đi lên chủ nghĩa xã hội với nền kinh tế nhiều thành phần, và cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước lại là một con đường rất mới mẻ cả về lý luận và thực tiễn, chưa hề có tiền lệ trong lịch sử. Việt Nam học cần thực sự coi trọng vấn đề khắc phục khắc phục sự chậm trễ về mặt lý luận ; với quan điểm thực tiễn và tinh thần dân chủ. Tôi nghĩa rằng, đây không chỉ là vấn đề của riêng Việt Nam mà cũng là một nhu cầu bức thiết đối với nhiều nước trên thế giới, một vấn đề lý luận của thời đại.

Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong tình hình đất nước về cơ bản vẫn còn đang ở tình trạng chậm phát triển, khu vực nông nghiệp vẫn còn chiếm đến trên 70% lực lượng lao động. Rõ ràng, với chính sách đổi mới và mở cửa, Việt Nam đang đứng trước những vận hội mới, nhưng đồng thời cũng phải đương đầu với những thách thức mới.

Với sự tăng tốc của xu hướng toàn cầu hóa, sự xuất hiện của một nền văn minh được gọi là "nền văn minh trí tuệ" ở một số nước tư bản, chúng ta đang chứng kiến sự phát triển nhanh chưa từng thấy của một cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm cho khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng, trong khi tỉ lệ lao động trực tiếp trong mỗi sản phẩm làm ra ngày càng giảm bớt có khi đến mức độ cực kỳ nhỏ bé, như Các Mác đã tiên đoán : cơ cấu kinh tế và xã hội ở các nước tư bản và xã hội ở các nước tư bản phát triển cũng đang trải qua những biến đổi sâu sắc : tỉ lệ lao động trực tiếp trong nông nghiệp và công nghiệp giảm rất mạnh, tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ và thông tin đã chiếm trên 70% và còn tiếp tục tăng hơn nữa.

Chúng ta đang chứng kiến một nghịch lý : trong khi tổng số của cải vật chất làm ra ngày càng có khả năng đáp ứng nhu cầu nhân loại thì hai phần ba dân số thế giới vẫn sống trong tình trạng nghèo khổ và lạc hậu, khoảng cách giữa các nước giầu và nước nghèo ngày càng lớn. Đặc biệt ở châu Á gần đây cuộc khủng hoảng trầm trọng về tiền tệ và cơ cấu kinh tế lại làm cho tình hình thêm phức tạp.

Trước tình hình ấy vấn đề đặt ra cho nước Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới và là phải tìm ra những phương sách đúng và sáng tạo thích hợp cho một sự phát triển nhanh và bền vững.

Chúng tôi nghĩ rằng, con đường ấy chính là sự phát triển mạnh mẽ nền văn hóa Việt Nam với văn học nghệ thuật là một bộ phận quan trọng, một nền văn hóa giữ vững truyền thống và cốt cách dân tộc đi đôi với tiếp thu nhanh chóng và thông minh tinh hoa của nền văn hóa nhân loại. Nền văn hóa ấy kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa nhân văn theo tư tưởng Hồ Chí Minh, coi con người là nội lực chủ yếu, thực hiện bằng được quốc sách về giáo dục, đào tạo nên những con người có đạo đức và trí tuệ, sống có nhân cách và lý tưởng vì nước, vì dân, vì mình và vì mọi người. Nền văn hóa ấy là sự nghiệp của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của toàn dân với đội ngũ trí thức, đội ngũ nhân tài của đất nước làm nòng cốt.

Nền văn hóa ấy tạo ra động lực để xây dựng nên một nền kinh tế nhân dân với cơ cấu không ngừng đổi mới mang lại năng suất lao động, hiệu quả kinh tế xã hội ngày càng cao, một cộng đồng xã hội dân chủ và công bằng với cuộc sống lành mạnh và hạnh phúc ngay khi mức sống chưa cao. Nền văn hóa ấy là một tiền đề quan trọng hàng đầu góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn đưa dân tộc ta đến thắng lợi trong quá trình giữ vững độc lập chủ quyền đồng thời hội nhập với khu vực và thế giới.

Nền văn hóa ấy mang lại sức sống mãnh liệt cho nhân dân Việt Nam vững bước tiến lên trên con đường đổi mới, bước vào thiên niên kỷ mới với niềm tin tưởng và tự hào dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, với sự hợp tác và giúp đỡ của bạn bè quốc tế.❑

Digitized by Google

300 NĂM THÀNH PHỐ MANG TÊN BÁC HỒ

TRƯƠNG TẤN SANG *

Năm nay, Đảng bộ và nhân dân TP Hồ Chí Minh kỷ niệm thành phố tròn 300 tuổi. Ba trăm năm là khoảng thời gian không dài so với lịch sử hàng ngàn năm của đất nước và dân tộc. Song, với tầm vóc và vị trí của thành phố, với những giai đoạn phát triển rực rỡ trong tiến trình lịch sử diễn ra trên mảnh đất hào hùng này, cùng với những chuyển biến lớn lao của cả dân tộc bên thềm thế kỷ XXI, cuộc kỷ niệm 300 năm của thành phố mang một ý nghĩa đặc biệt.

Đối với mỗi con người, cũng như mỗi quốc gia - dân tộc, sự xác định chính xác và sự am hiểu sâu xa về cội nguồn, lịch sử của mình luôn luôn là nhu cầu của lý trí và của tình cảm. Chính cội nguồn lịch sử ấy là nền tảng của đạo lý và của sức mạnh để vươn tới tương lai tốt đẹp hơn. Với đảng bộ và nhân dân TP Hồ Chí Minh, lịch sử vẻ vang 300 năm của thành phố là một hành trang không thể thiếu để bước vào thế kỷ XXI, thế kỷ thứ 4 của thành phố, nhiều thử thách, song cũng đầy hứa hẹn.

Công cuộc khai đường mở lối.

Thành phố Hồ Chí Minh trong địa giới hôm nay rộng hơn 2 093,7 km^2, dân số trên 5 triệu người, là thành phố lớn và đông dân của đất nước ; có năng lực lớn về sản xuất, kinh doanh và là một trong những thành phố đang phát triển khá sầm uất của khu vực Đông - Nam Á. Nếu không nhìn lại lịch sử, chúng ta thật khó hình dung nổi vùng đất này hơn 300 năm trước chỉ là những bãi sình lầy, hoang vu. Đất lành chim đậu. Trước khi trở thành một đơn vị hành chính quốc gia, những người lao động cả nước, trong đó có cả những người có học vấn, từ miền Trung, miền Bắc, thế hệ này qua thế hệ khác lần lượt đến đây và một bộ phận ở cực Nam lên, phần lớn là những người nông dân nghèo khó, không chấp nhận sự áp bức bóc lột của địa chủ, phong kiến hay vì nhiều lý do khác, mà tìm đến miền đất này - như tìm đến một cuộc sống mới. Mảnh đất lạ này lại có sức cuốn hút khác thường : người từ miền đất xa xôi nào, đã đặt chân tới đây là trụ lại, rồi sinh sôi nảy nở. Bằng bàn tay và khối óc, bằng mồ hôi, nước mắt và cả xương máu nữa, họ đã biến miền đất hoang sơ, thành đồng ruộng phì nhiêu, phố phường đông đúc để rồi trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học và công nghệ lớn của cả nước.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh Chúa Nguyễn vào Nam kinh lược, đã lập dinh Phiên Trấn, đặt cơ sở hành chính đầu tiên của Sài Gòn, nay là TP Hồ Chí Minh. Việc xác định Sài Gòn ở vị trí trung tâm cho cả vùng đất mới phương Nam thể hiện xu thế phát triển và bản lĩnh kiên cường của một dân tộc vốn có nền tảng văn hiến ngàn đời. Chính vì vậy mà Sài Gòn - Gia Định suốt mấy thế kỷ qua đã đứng vững trước bao thử thách và phát triển ngày càng nhanh chóng.

Sài Gòn ra đời vào lúc chế độ phong kiến suy vi, giai cấp thống trị không còn tiêu biểu cho truyền thống cao quý của dân tộc. Song những người lao động, trước hết là nông dân, tụ hội từ bốn phương đến Sài Gòn vẫn mang trong mình dòng máu "con Rồng, cháu Tiên", vẫn gìn giữ truyền thống đoàn kết dân tộc và thống nhất quốc gia. Chính vì vậy, từ khi còn là mảnh đất hoang sơ cho đến khi hình thành một đơn vị hành chính, một trung tâm kinh tế, văn hóa của đất nước, Sài Gòn trước sau là bộ phận ruột rà của cả nước. Trải qua ba thế kỷ đầy biến động và hào hùng, Sài Gòn ngày càng trở nên mảnh đất yêu dấu trong lòng mỗi người dân Việt Nam yêu nước.

Những người lao động đã tạo dựng ra Sài Gòn, đến lượt mình, chính mảnh đất này với cuộc sống không ngừng đi lên lại tạo ra tính cách cao quý của con người

---

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy TP Hồ Chí Minh

Digitized by Google

đã tạo dựng ra nó. Trong cái chung của giá trị truyền thống Việt Nam, đã nảy nở những nét riêng của người Sài Gòn. Trong cái hào khí của dân tộc, có nét đậm hào khí Đồng Nai - Bến Nghé. Hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt thuở ban đầu và công cuộc khai phá đầy gian nan đã tạo ra tinh thần và ý thức tự lực, tự cường, cần cù, sáng tạo, dũng cảm hết mình trong lao động sản xuất và chống thiên tai, địch họa. Con người vùng đất mới đã nương tựa vào nhau để sống, cưu mang lẫn nhau, quên mình vì nhau, để sinh cơ lập nghiệp, để bảo vệ giống nòi và giang san đất nước. Từ đó đã hình thành truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái, "trọng nghĩa khinh tài" - một giá trị cao quý của dân tộc, của người Sài Gòn, người Đồng Nai - Bến Nghé.

Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ thành phố, chống thực dân xâm lược.

Tọa lạc trên đất miền Đông Nam Bộ, Sài Gòn ở vào vị trí có ưu thế lớn : phía Tây là bình nguyên bát ngát - vựa lúa của cả nước, với những kênh rạch đủ sâu cho mọi loại tàu, thuyền ; phía Đông là cảng biển lý tưởng cho sự giao lưu với thế giới. Khí hậu nóng ẩm, song ít thiên tai, sản vật phong phú : lúa gạo, cây trái bốn mùa, sản phẩm rừng, biển, cùng với sức lao động dồi dào và con người dũng cảm, cần cù, nhân hậu... Sài Gòn đã sớm trở thành nơi giao lưu kinh tế và thương mại có sức cuốn hút lớn. Ngay từ sau các cuộc cách mạng tư sản, nhiều tập đoàn tư bản châu Âu đã bắt đầu dòm ngó phương Đông, trong đó có Việt Nam, mà tiêu điểm đầu tiên là những thành phố biển, cửa ngõ của quốc gia. Đi sau những người truyền đạo và buôn bán là quân đội viễn chinh Pháp đổ bộ lên Đà Nẵng năm 1858, và một năm sau chúng đánh chiếm Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược các nước Đông Dương.

Không cam chịu mất nước, nhân dân Sài Gòn - Gia Định đã nhất tề đứng dậy chống xâm lăng. Lịch sử đã ghi nhận tinh thần yêu nước nồng nàn và ý thức trách nhiệm cao cả của nhân dân Nam Bộ nói chung và Sài Gòn - Gia Định nói riêng trước vận mệnh của dân tộc. Cuộc chiến đấu cố thủ của Nguyễn Tri Phương ở đại đồn Chí Hòa đã được hàng vạn dân binh toàn vùng giúp sức. Cuộc kháng chiến bền bỉ gan dạ với khí tiết của Trương Định, Nguyễn Trung Trực và nhà thơ - chiến sỹ Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, ý thức làm chủ mạnh mẽ của nhân dân Sài Gòn - Gia Định. Nói như Cụ Đồ Chiểu bất hủ : Đó thực sự là cuộc chiến đấu của những người vốn là "dân ấp, dân lân" không quen chinh chiến, song vì nghĩa lớn đã cầm giáo, cầm gươm, không quản ngại hy sinh để bảo vệ quê hương đất nước. Song, do nhiều nguyên nhân, tất cả các phong trào chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đều không đi tới thành công. Bọn thực dân lại càng tăng cường thực hiện mưu đồ thống trị của chúng.

Để bóc lột đồng bào ta, bòn rút của cải của đất nước ta, thực dân Pháp đã xây dựng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cho kinh tế phát triển (tất nhiên sự phát triển ấy đã được điều tiết trong khuôn khổ của một nền kinh tế lệ thuộc). Sài Gòn là nơi đầu tiên của cả nước đi vào nền sản xuất công nghiệp, do đó là nơi đầu tiên ra đời giai cấp công nhân Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, khác với giai cấp công nhân "chính quốc" họ chịu nhiều tầng áp bức và bóc lột. Hoàn cảnh đó là cơ sở nảy sinh ý thức giải phóng giai cấp gắn liền với tinh thần độc lập dân tộc... Sài Gòn cũng là nơi đầu tiên xuất hiện tầng lớp trí thức mới - trí thức khoa học, công nghệ và văn hóa phương Tây.

Trong lúc đất nước còn tăm tối chưa có đường ra, Sài Gòn là nơi đã hưởng ứng mạnh mẽ phong trào yêu nước của các chí sĩ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và các nhà yêu nước tiến bộ khác.

Cuộc ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành - tức Bác Hồ kính yêu của chúng ta, năm 1911 ; sau đó là sự ra đời Công hội Đỏ do người thợ Ba Son Tôn Đức Thắng sáng lập, tiêu biểu cho sự lựa chọn đường đi của dân tộc. Chính nơi đây là một trong những nơi đầu tiên đón nhận ảnh hưởng lớn lao của Cách mạng Tháng Mười, nối kết hoạt động của những người cộng sản Pháp với những người cộng sản Việt Nam, nơi đón nhận tư tưởng Hồ Chí Minh - gắn mục tiêu giành độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội.

Đồng bào Nam Bộ nói chung, Sài Gòn - Gia Định nói riêng là bức trường thành kiên cố của Tổ quốc ở phương Nam, là lực lượng kiên cường bảo vệ sự thống nhất của quốc gia. Bọn thực dân xâm lược đã hoàn toàn thất bại trong âm mưu chia cắt đất nước và chia rẽ dân tộc ta. Trong trái tim và khối óc của mỗi người dân Việt Nam yêu nước, từ bao đời nay : **Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một ; độc lập dân tộc phải gắn liền với thống nhất đất nước.** Đó là quy luật của lịch sử Việt Nam.

Digitized by Google

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở xã hội ở một nước thuộc địa, bao gồm giai cấp công nhân và những người yêu nước giác ngộ học thuyết Mác - Lê-nin đã mở ra một thời đại mới cho dân tộc ta. An Nam Cộng sản Đảng là một trong những tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra đời trên mảnh đất này. Trước Cách mạng Tháng Tám, Sài Gòn đã từng là một trong những địa bàn Trung ương Đảng lấy làm bản doanh để lãnh đạo phong trào yêu nước và cách mạng.

Suốt 15 năm đấu tranh cực kỳ gian khổ trong thời kỳ vận động cách mạng, những người con ưu tú nhất của Đảng, của nhân dân, quê hương từ mọi miền đất nước, như các đồng chí Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự, Lê Hồng Phong, Võ Văn Tần, Tạ Uyên, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Tiếp, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Lý Tự Trọng và nhiều bậc tiền bối khác đã hoạt động trên vùng đất Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và đã hiến dâng tuổi trẻ, trí tuệ và cả cuộc đời mình cho cách mạng và Tổ quốc. Kỷ niệm 300 năm ra đời thành phố là dịp chúng ta tưởng nhớ và tri ân những chiến sĩ yêu nước, các nhà lãnh đạo, chiến sĩ cách mạng và đồng bào đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc ta.

Ba mươi năm đi trước về sau

Từ khi thực dân Pháp đánh chiếm thành phố (1859) cho đến Đại thắng Mùa Xuân (1975) - 116 năm ròng, nhân dân Sài Gòn chỉ có vẻn vẹn 29 ngày sau Cách mạng Tháng Tám (1945) được hưởng quyền của người dân một nước độc lập. Bởi vậy, đồng bào thành phố khao khát hòa bình, độc lập, tự do và đã chiến đấu bền gan, anh dũng cho hòa bình, độc lập, tự do của Tổ quốc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, thành phố đã từng là ngọn cờ của các phong trào chống đế quốc xâm lược : phong trào chống đế quốc Mỹ can thiệp vào Đông Dương (1950) ; phong trào đấu tranh đòi hòa bình thống nhất đất nước (những năm nước nhà mới bị chia cắt, 1955 - 1956) ; phong trào đồng khởi của nông dân Gia Định (1960)... Bọn đế quốc xâm lược đã liên tiếp phải đối đầu với các phong trào đấu tranh quật khởi, kiên cường trong suốt 30 năm, từ ngày Nam Bộ kháng chiến đến đầu những năm 70, của tất cả các tầng lớp nhân dân : công nhân, nông dân, tiểu thương, sinh viên học sinh, trí thức và đồng bào các tôn giáo ; với các hình thức đấu tranh hết sức phong phú, sáng tạo, kể cả đấu tranh võ trang ngay trong lòng địch... Và cuối cùng là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa Xuân 1975.

Với sự chi viện và cổ vũ lớn lao của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, nhân dân thành phố cùng nhân dân cả nước đã quét sạch bóng xâm lăng, thực hiện trọn vẹn khát vọng ngàn đời của ông cha và lý tưởng cao cả của Đảng, của Bác Hồ muôn vàn kính yêu : **hòa bình, độc lập, tự do, thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội.** Đó là những trang lịch sử vẻ vang bậc nhất của nhân dân thành phố và của cả dân tộc ta.

Những cuộc đọ sức quyết liệt càng tỏ rõ phẩm chất cao quý của người Sài Gòn. Sự cám dỗ về vật chất, sự uy hiếp bằng bạo lực, bằng các phương tiện chiến tranh tàn bạo nhất của bọn thực dân, đế quốc đã không lay chuyển nổi ý chí sắt đá của đồng bào ta quyết giành độc lập, thống nhất. Chân lý **cách mạng là sự nghiệp của quần chúng** càng thêm ngời sáng.

Xây dựng Thành phố mang tên Bác ngày một "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" (1).

Đồng chí Cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã nói : "Mặc dù mãi đến năm 1976, Quốc hội mới thông qua việc lấy tên Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt cho thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, ngay trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân thành phố đã quyết giành về mình phần thưởng đặc biệt ấy. Chưa có một văn bản chính thức nào quy định, người thành phố vẫn lấy tư cách "công dân Thành phố Hồ Chí Minh" đối đầu với kẻ thù.

Thành phố được giải phóng, mọi người dùng ngay tên Hồ Chí Minh thay cho tên Sài Gòn như một điều đương nhiên (2).

Sau Đại thắng Mùa Xuân ấy, dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ, trực tiếp là của Thành ủy và UBND thành phố, nhân dân thành phố mang tên Bác đã mạnh mẽ tiếp bước trên chặng đường vẻ vang mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh và nhiều đồng chí lãnh đạo khác của Đảng và Nhà nước đã chăm lo cho từng bước phát triển của thành phố, động viên và cổ

(1) Lời Bác Hồ, ngày 17-7-1966

(2) Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, tr 56

Digitized by Google

vũ thành phố "vì cả nước và cùng cả nước" đi lên. Nhân dân thành phố đã phát huy truyền thống anh hùng và tinh thần sáng tạo trong chiến tranh cách mạng, đem hết sức lực, trí tuệ, vượt qua nhiều khó khăn thử thách, khắc phục hậu quả và hàn gắn vết thương chiến tranh, góp phần tích cực cùng cả nước đẩy lùi cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội ; xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng chính quyền nhân dân và nền an ninh quốc phòng toàn dân. Nhiều nhân tố sáng tạo trong thực tiễn của thành phố đã đóng góp "chất liệu sống" cho tư duy đổi mới.

Quán triệt đường lối đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề xướng, Đảng bộ thành phố đã vạch ra mục tiêu chiến lược và xác định các bước phát triển của thành phố, nhằm khai thác và phát huy cao nhất tiềm năng và thế mạnh của một thành phố lớn, có vai trò trung tâm về nhiều mặt ở khu vực phía Nam của Tổ quốc.

Đảng bộ, chính quyền các cấp và mọi tầng lớp nhân dân thành phố hiểu rõ rằng, **xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa** là một sự nghiệp cách mạng trọng đại, đầy khó khăn, chưa có tiền lệ. Sự nghiệp đó đòi hỏi mỗi người chúng ta phải kiên trì, sáng tạo và ý thức trách nhiệm sâu sắc.

Sau hơn 10 năm cùng với cả nước thực hiện đường lối đổi mới, kinh tế trên địa bàn TP Hồ Chí Minh tăng trưởng khá cao và tương đối ổn định. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP hằng năm giai đoạn 1991 - 1995 là 12,6% và bình quân 13,4%/năm trong 2 năm 1996 - 1997 ; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 1997 gấp 7,4 lần so với năm 1991 và bằng 37,8% GDP ; đã đóng góp cho cả nước trên 18% GDP và xấp xỉ 1/3 về thu ngân sách ; thực hiện các chủ trương, biện pháp tích cực trong việc tạo vốn từ nhiều nguồn, đổi mới cơ chế sử dụng vốn đầu tư ; tập trung vốn đầu tư từ ngân sách phần lớn cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Bên cạnh đó, thành phố đã huy động sự đóng góp của nhân dân theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, tạo nên nguồn ngân sách đáng kể cho việc xây dựng hạ tầng, phát triển văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội ; cải tạo lưới điện, xây dựng sửa chữa đường sá, xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi, bệnh viện, trường học, vệ sinh môi trường, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, chú trọng giải quyết việc làm ; xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương và các hoạt động nhân đạo ; xóa nạn mù chữ, phổ cập cấp 1, từng bước phổ cập cấp 2 và xã hội hóa các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội...

Thành phố đã chú trọng thực hiện tốt chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần, đồng thời quan tâm chăm lo xây dựng kinh tế nhà nước để nó xứng đáng vai trò chủ đạo của nền kinh tế ; khuyến khích làm giàu bằng bàn tay và khối óc của mỗi người, đồng thời có chương trình, biện pháp hạn chế sự phân hóa giàu nghèo và thu hẹp khoảng cách quá xa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển, đi liền với tăng cường quản lý nhà nước; đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế, gắn với sự tiến bộ và công bằng xã hội ; bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế với giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội, phát huy truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc, tinh thần cách mạng và lòng yêu nước của nhân dân.

Trong kế hoạch 5 năm (1991 - 1995), so với 5 năm trước (1986 - 1990) kinh tế thành phố không những vượt trội hơn về tốc độ tăng trưởng, mà còn thể hiện rõ rệt tính ổn định và đang có xu hướng đi vào tích lũy. Trong 2 năm (1996 - 1997), mức tăng trưởng tuy có thấp hơn năm 1995, nhưng vẫn cao hơn mức trung bình của 5 năm trước. Tiêu dùng cuối cùng/GDP từ 86% năm 1990 giảm xuống còn 63% năm 1997, trong khi tích lũy/GDP tăng từ 14% năm 1990 lên 37% năm 1997.

Giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm tăng 16,7%, chiếm 42,1% GDP trên địa bàn thành phố và chiếm 36,9% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước ; tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng 44,3% (năm 1995). Về thu hút đầu tư nước ngoài, tính đến 31-12-1997 thành phố có 677 dự án đầu tư có hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 10 tỉ USD.

Cơ cấu thành phần kinh tế chuyển biến tích cực. Năm 1997, kinh tế quốc doanh chiếm 46,9% GDP và tiếp tục nắm giữ các khâu then chốt của nền kinh tế ; kinh tế ngoài quốc doanh phát triển khá, chiếm tỷ trọng 37,3% GDP. Khu vực liên doanh với nước ngoài tăng liên tục hằng năm ; đến nay đã chiếm tỷ trọng trên 15,7% GDP. Quy mô đầu tư xây dựng cơ bản

Digitized by Google

được mở rộng, tăng nhanh : năm 1991 chiếm 21,4%, năm 1997 chiếm 40,4% GDP ; tỷ trọng vốn ngân sách trong tổng số vốn đầu tư giảm từ 15,9% năm 1990 còn 9,1% năm 1997, chủ yếu tập trung cho cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

Đời sống nhân dân được ổn định và có phần cải thiện. Giải quyết việc làm bình quân hằng năm từ 130 000 đến 140 000 người. Điều kiện sinh hoạt của nhân dân thành phố tăng khá. Năm 1997, bình quân toàn thành phố, cứ 100 hộ gia đình, thì 87,5 hộ có ti vi, 39,3 hộ có tủ lạnh ; 12,8 hộ có máy giặt ; 73,7 hộ có xe gắn máy...

Các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, hoạt động thể dục - thể thao, văn hóa - văn nghệ được củng cố và phát triển trên nhiều mặt, đi đôi với phòng chống các tệ nạn xã hội đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa to lớn.

Những thành tựu về kinh tế, xã hội đã đạt được là điều kiện quan trọng để giữ vững sự ổn định chính trị, xây dựng và củng cố nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân suốt 20 năm qua, tạo nền tảng vững chắc cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trong những năm kết thúc thế kỷ này và những năm đầu thiên niên kỷ mới. Đồng thời những thành tựu to lớn đó là nguồn nội lực mạnh mẽ thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện hội nhập, giao lưu với nhịp độ ngày càng tăng giữa thành phố với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Những năm cuối của thế kỷ XX, đất nước ta và TP Hồ Chí Minh đang đứng trước những cơ hội lớn và cả những thử thách gắt gao trên bước đường đổi mới và hội nhập với thế giới.

Là hình ảnh thu nhỏ của đất nước, TP Hồ Chí Minh mang đầy đủ những đặc điểm chung, những khả năng và thuận lợi chung của cả nước ; đồng thời cũng có những đặc điểm riêng, những tiềm năng, lợi thế và cả những khó khăn riêng. Đặc biệt là thành phố cũng như cả nước đang chịu tác động của cơn khủng hoảng và biến động đáng lo ngại về tài chính, tiền tệ của các nước trong khu vực. Điều đó đòi hỏi Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố phải hết sức nhạy cảm nắm bắt thời cơ, đẩy lùi khó khăn, vượt qua thử thách, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố và những mục tiêu kinh tế, xã hội mà Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ VI đã đề ra.

Trước mắt, trên cơ sở quán triệt và vận dụng những tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, Thành ủy xây dựng và lãnh đạo các tầng lớp nhân dân thực thi kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội... của thành phố từ nay đến hết năm 2000 :

Một là, kết hợp chặt chẽ việc thực hiện sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với mục tiêu tăng trưởng kinh tế có nhịp độ cao, bền vững và hiệu quả ; chuẩn bị tích cực các tiền đề về nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, và về thể chế cho bước phát triển bền vững hơn sau năm 2000.

Hai là, khai thác lợi thế của một thành phố đã từng có nền kinh tế hàng hóa năng động, nhằm thực hiện với hiệu quả cao chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước ta, phát huy mọi nguồn lực để phát triển lực lượng sản xuất của thành phố, gắn liền với việc từng bước xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, đồng thời bằng thực tiễn của thành phố góp phần tích cực thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, xã hội, tạo được chuyển biến rõ rệt cả về mức sống của các tầng lớp dân cư thành phố cũng như về tiến bộ xã hội và công bằng xã hội.

Bốn là, kết hợp chặt chẽ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố với vai trò và vị trí là **hạt nhân** của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, để tác động tích cực vào sự phát triển chung của cả nước.

Năm là, tăng cường mở rộng hoạt động, giao lưu - hợp tác kinh tế trong nước, với các nước trong khu vực và thế giới, thu hút vốn, tiếp nhận khoa học, công nghệ, kỹ năng quản lý, mở mang thị trường trong quá trình hội nhập thị trường khu vực và thế giới. Phát huy thành quả đạt được trong hơn 10 năm đổi mới, nắm bắt thời cơ, vượt qua thử thách, xác định rõ và thực hiện mục tiêu giữ vững tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, đẩy mạnh nhiệm vụ phát triển hiện đại hóa các ngành kinh tế trên địa bàn thành phố theo tinh thần Nghị quyết chuyên đề của Thành ủy (khóa VI), tập trung mọi nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, đầu tư thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng ; kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế vững chắc với

(Xem tiếp trang 25)

Digitized by Google

THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẦU TƯ VỐN PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

CAO SỸ KIÊM *

Mười năm đổi mới gắn liền với thực thi một loạt chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý mới trong nông nghiệp của Đảng và Nhà nước ; bộ mặt nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đã và đang có những đổi thay đáng mừng. Vấn đề lương thực đã giải quyết được cơ bản ; cơ cấu ngành, nghề nông nghiệp đã bước đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chuyên canh lớn trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, thúc đẩy chăn nuôi gia súc, gia cầm. Việc trồng, bảo vệ rừng, khai thác và nuôi trồng thủy sản được chú trọng. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ở nhiều tỉnh, thành phố được quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới. Chương trình xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm trong nông nghiệp, nông thôn và đẩy mạnh định canh, định cư cho đồng bào các dân tộc miền núi được tích cực triển khai...

Tuy nhiên, hiện nay nông nghiệp, nông thôn đang là khu vực nảy sinh nhiều vấn đề mới bức xúc và phức tạp. **Lực lượng sản xuất** trong nông nghiệp đang tồn tại nhiều mặt bất cập so với yêu cầu sản xuất hàng hóa tập trung trên quy mô lớn theo quy hoạch vùng, tiểu vùng... Nhìn chung cơ sở vật chất - kỹ thuật và kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam còn thấp kém và phân bố không đồng đều, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa và vùng duyên hải. Các nhu cầu về xây dựng đường, điện, trường, trạm y tế, dịch vụ sản xuất và đời sống... phổ biến ở địa bàn xã còn chưa được đáp ứng. Việc trang thiết bị cơ khí, nông cụ và áp dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sinh học, đổi mới giống cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là bảo quản, chế biến hàng hóa nông phẩm... tuy đã được quan tâm, song chưa triển khai rộng khắp trong cả nước một cách thống nhất, một số nơi có tiến hành nhưng hiệu quả chưa cao. *Năng suất lao động chung trong nông nghiệp thấp gắn liền với bình quân đất canh tác trên đầu người giảm sút, trong lúc còn nhiều đất đai để hoang hóa hoặc bị sử dụng bất hợp lý, lãng phí và số lao động thiếu việc làm trong nông nghiệp gia tăng là biểu hiện tập trung nhất những khó khăn trong nông nghiệp hiện nay.*

Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp cũng nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp do việc triển khai mô hình hợp tác hóa mới gặp nhiều trở ngại. Phong trào hợp tác hóa mới có nguy cơ dậm chân tại chỗ. Nhiều hợp tác xã chưa phát huy được vai trò, chức năng là tổ chức tập thể tự nguyện, đảm nhận việc kinh doanh tổng hợp, dẫn dắt nông dân làm ăn, cùng gắn bó lợi ích, đáp ứng yêu cầu cung cấp mọi dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Vai trò *kinh tế hộ nông dân* tỏ ra khó phát huy tác dụng trong các khâu bảo quản, chế biến, hoàn chỉnh hàng hóa nông phẩm do thiếu vốn đầu tư, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý mới. Việc tổ chức cung ứng các loại dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nông nghiệp, nông thôn ở nhiều nơi chưa tốt, thậm chí bị gian thương "lấn sân", "chặt, chém", lũng đoạn thị trường, gây thiệt thòi và khó dễ cho nông dân.

Một số nơi đã và đang xuất hiện mô hình kinh tế tiểu chủ, kinh tế trang trại với những điều kiện sản

* PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng ban Kinh tế Trung ương

Digitized by Google

xuất - kinh doanh có khá hơn kinh tế hộ nông dân. Thực tế đó đang đòi hỏi phải có cơ chế quản lý mới thích ứng nhu cầu cao hơn về hợp tác, phân công và chuyên môn hóa lao động để đẩy mạnh phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa nông sản trên quy mô lớn. Bởi lẽ, ngay chính những mô hình này cũng vấp phải những cản trở bắt nguồn từ hiện tượng tích tụ, tập trung ruộng đất quá mức vào một số ít người, trong lúc còn thiếu khung khổ pháp lý và các chế định kinh tế - xã hội cần thiết để điều chỉnh. Không ít nông dân nghèo do thiếu kinh nghiệm làm ăn và thiếu sự hỗ trợ của cộng đồng, không muốn cuộc sống khó khăn bị cột chặt vào mảnh vườn, thửa ruộng "khoán bình quân" cứng nhắc, chật hẹp với mức thu nhập rất thấp đã bán đất, bỏ đất (tạm thời hoặc lâu dài) để đi làm thuê, tự động di canh, di cư hay lang thang vào các thành phố, đô thị. *Khoảng cách chênh lệch và phân hóa giàu, nghèo* ngay tại nông thôn, giữa nông thôn và thành thị gia tăng, đời sống văn hóa, tinh thần của một bộ phận nông dân còn khó khăn. Một vấn đề xã hội "nổi cộm" khác trong nông nghiệp, nông thôn hiện nay là quan hệ phân phối (một trong 3 nội dung chính của quan hệ sản xuất) đang bị xói mòn nghiêm trọng chủ yếu bởi sự yếu kém, lỏng lẻo trong quản lý hành chính - kinh tế của chính quyền cấp xã. Những vụ, việc lộn xộn gần đây ở một số địa phương (điển hình là Thái Bình và một vài nơi khác) có nguyên nhân chính là do chính quyền cơ sở thiếu dân chủ, vi phạm một số nguyên tắc quản lý tài chính, quản lý ruộng đất, thiếu minh bạch kế toán, công khai tài chính... gây bất bình trong nông dân.

Từ thực trạng chung về tình hình nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay, có thể hình dung hướng tháo gỡ khó khăn chung trên ba bình diện : *Một là,* từng bước *"phi nông nghiệp hóa"* một bộ phận thu nhập của người nông dân, thông qua chuyển dịch cơ cấu lao động tại chỗ để giải quyết việc làm. Đưa lao động dôi dư ở nông thôn sang các ngành công nghiệp khai thác, chế biến, dịch vụ xuất khẩu, các khu công nghiệp, khu chế xuất ; kể cả kiên trì phấn đấu đưa một bộ phận con em nông dân đi lao động xuất khẩu. *Hai là,* đưa công nghiệp *về với* nông thôn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nơi này gắn với di dời, dãn bớt mật độ "ống khói" ra khỏi các thành phố, đô thị và xây dựng các ngành, nghề mới trong nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là ngành, nghề *trợ giúp trực tiếp* cho phát triển nông nghiệp. Bố trí lại lực lượng lao động tại đây theo phương châm "rời đất chứ không rời làng". Theo kinh nghiệm nhiều năm nay, phương án chuyển dịch lao động tại chỗ để tạo việc làm ở nông thôn là khả thi hơn cả. *Ba là,* dấy lên làn sóng đầu tư mở rộng sản xuất nông nghiệp, đưa đến "bùng nổ" kinh tế nông nghiệp, nông thôn, cả ở vùng đông dân và thưa dân sinh sống. Việc này gắn chặt với chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu cây trồng, tăng sản phẩm hàng hóa từ rau, hoa, quả, cây công nghiệp và sản phẩm chăn nuôi có giá trị kinh tế cao. Nói chung tiềm năng đất trống, đồi trọc, tài nguyên thiên nhiên nước ta còn rất dồi dào, đặc biệt ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, miền núi phía Bắc... nếu được khai thác tốt sẽ đem lại hiệu quả rất lớn.

Để làm như vậy có *6 nhiệm vụ căn bản,* mà chỉ có nhanh chóng giải quyết mới đảm bảo cho việc thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng thời ổn định và tiếp tục phát triển khu vực này. Đó là :

Thứ nhất, tiếp tục củng cố, kiện toàn và xây dựng kết cấu hạ tầng đủ tiêu chuẩn tạo điều kiện tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, bao gồm : quy hoạch hoàn chỉnh đất đai, bố trí lại đường giao thông nông thôn, lắp đặt hoàn thiện màng lưới điện, cải tạo hệ thống thủy lợi cũ, hệ thống cấp nước và xây dựng mạng lưới y tế, giáo dục tiểu học, phổ thông, các cơ sở dịch vụ thương nghiệp, tín dụng, bưu điện, cơ khí, sửa chữa vừa và nhỏ...

Thứ hai, xác định rõ mô hình và tạo lập cơ chế để nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm vừa phát huy thế mạnh địa phương, vừa có sự hài hòa tổng thể trong quá trình phát triển, tăng sức cạnh tranh về hàng hóa nông phẩm trên thị trường trong và ngoài nước. Trên cơ sở xác định đúng cơ cấu nông nghiệp, cần định hình rõ các phương thức trồng trọt, chăn nuôi phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và quản lý mới... nhằm tăng năng suất và sản lượng hàng hóa.

Thứ ba, đầu tư nâng cấp các khâu bảo quản, chế biến, vận chuyển nông phẩm đến nơi tiêu thụ để giảm tổn thất, hư hao, lãng phí nguyên liệu, nâng cao chất lượng, tạo thêm giá trị gia tăng, hòa nhập và mở rộng thị phần nông phẩm Việt Nam trên thị trường khu vực và quốc tế. Đây cũng là con đường ngắn nhất, trực tiếp nhất đưa tiến bộ kỹ

Digitized by Google

thuật, công nghệ vào phục vụ sản xuất hàng hóa nông nghiệp, là dư địa cho sự hình thành nhanh chóng thêm nhiều ngành, nghề phụ, dịch vụ nông nghiệp, nông thôn, góp phần tích cực chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu trong nông nghiệp.

Thứ tư, tổ chức tốt thị trường tiêu thụ nông phẩm trong và ngoài nước, căn bản dựa vào nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế và khu vực nhưng chứa đựng bản sắc Việt Nam. Xây dựng hệ thống cung ứng dịch vụ vật tư hợp lý, tổ chức tốt công tác nghiên cứu, tiếp thị, xúc tiến thương mại... Có như vậy mới giải quyết được "đầu ra" đang rất khó khăn, bị lép vế và thua thiệt của hàng nông sản Việt Nam, đặc biệt là ở thị trường ngoài nước.

Thứ năm, tiếp tục kiện toàn *quan hệ sản xuất mới* trong nông nghiệp dựa trên cơ sở củng cố mô hình hợp tác hóa mới, phát huy vai trò kinh tế hộ gia đình và nhân rộng điển hình *mô hình liên kết đa thành phần kinh tế* trong đó quốc doanh đóng vai trò chủ đạo (mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ...) và chú trọng phát triển kinh tế trang trại. Tiếp tục tìm những mô hình có nhiều ưu thế để xã hội hóa sản xuất cao hơn trong nông nghiệp, giải thoát mọi sức sản xuất để nhân rộng ra các vùng sản xuất nguyên liệu, vùng tập trung chuyên canh sản xuất nông sản hàng hóa ở cả đồng bằng, miền núi và ven biển.

Thứ sáu, đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung nguồn nhân lực nông thôn mà khâu then chốt là cán bộ huyện, xã, gồm cả quản lý hành chính lẫn kinh tế và kỹ thuật. Đây là lực lượng nòng cốt mà thông qua đó các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Nhà nước mới đến được với người nông dân, phục vụ lợi ích của cộng đồng nông thôn. Sự tác động của cơ chế thị trường, sự sống còn và phát triển của một số ngành, nghề phụ, truyền thống, thậm chí từng loại cây trồng, vật nuôi, sản vật đánh bắt (thủy, hải sản) trong nông nghiệp đang đòi hỏi sự phát huy tinh thần tự chủ, năng động và sáng tạo của các cấp địa phương, trong đó đơn vị xã là hạt nhân.

Một vấn đề xuyên suốt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay là *phải chăm lo nguồn vốn đầu tư cho khu vực này.* Chỉ có huy động tập trung ngày càng nhiều và bố trí sử dụng hiệu quả theo cơ cấu hợp lý các nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn mới tạo ra động lực thúc đẩy khu vực này ra khỏi trạng thái trì trệ hiện nay để phát triển trên bình diện mới. Công cuộc đầu tư mới này là cách tốt nhất *giải thoát sức mua* đang bị kìm nén ở mức thấp của tuyệt đại đa số người nông dân, một trong những tác nhân chủ yếu kéo lùi tốc độ tăng trưởng nền kinh tế hiện nay. Tuy nhiên, *việc huy động và đầu tư vốn cho nông nghiệp, nông thôn lâu nay cũng hết sức khó khăn.*

Nhiều năm qua đầu tư tập trung của ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn luôn được quan tâm ; tỷ trọng đầu tư cho khu vực này bắt đầu gia tăng đáng kể từ năm 1992, với số vốn hàng năm gần 2 000 tỉ đồng. Số liệu thống kê từ 1990 - 1997 cho thấy tổng vốn đầu tư xã hội cho nông nghiệp, gồm : vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn đầu tư tín dụng trung, dài hạn của ngân hàng, vốn doanh nghiệp và các hộ dân tự đầu tư và một phần vay nợ nước ngoài (dưới dạng tín dụng ưu đãi, đầu tư trực tiếp, viện trợ phát triển...) mặc dù có tăng nhanh qua các năm nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu hàng năm cũng như cho đến 2010. *Nghĩa là nhu cầu vốn đầu tư phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông nghiệp, nông thôn còn luôn hết sức căng thẳng mà khả năng huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đáp ứng còn rất yếu kém .*

Trong lúc nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn còn hết sức eo hẹp thì một vấn đề nhức nhối là *hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong nông nghiệp còn rất thấp.* Việc phân bổ vốn đầu tư nói chung còn mất cân đối và chưa hợp lý do thiếu quy hoạch tập trung, thống nhất giữa các miền Bắc, Trung, Nam và giữa các vùng sinh thái, thổ nhưỡng khác nhau. Vốn đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, đôi lúc còn nặng về ban phát theo cơ chế "xin, cho". *Lãi suất tín dụng chưa hợp lý cùng với các quy định cứng nhắc về thuế, phí, thủ tục tín dụng, quản lý ngoại hối... và xu hướng còn cách biệt khá xa về tỷ giá cánh kéo giữa hàng công nghiệp và nông nghiệp là bất lợi cho khuyến khích phát triển nông nghiệp.* Nạn cho vay nặng lãi và các nạn cò mồi, ăn chặn, vay ké, nhũng nhiễu dân... liên quan các hoạt động tín dụng, kế toán, thực hiện nghĩa vụ thuế và các loại đóng góp... vẫn còn tồn tại ở nơi này, nơi khác tác động hết sức tiêu cực đến phát triển sản xuất nông nghiệp và tình hình kinh tế - chính trị - xã hội ở nông thôn. Kết quả hơn 10 năm đổi mới, ngoài cây lúa và một số cây

Digitized by Google

hoa màu chiếm giữ vị trí chủ lực giải quyết vấn đề lương thực, Việt Nam vẫn chưa đủ sức để vươn lên nắm giữ thứ hạng cao về giá trị hàng hóa xuất khẩu từ một số cây trồng, vật nuôi, hải sản vốn có thế mạnh như một số nước trong khu vực. Chẳng hạn, In-đô-nê-xi-a nhờ chính sách tập trung đầu tư của chính phủ từ thập kỷ 70 đã vươn lên đứng thứ hai thế giới về sản xuất cao su tự nhiên (sau Thái Lan), đứng thứ ba thế giới về sản xuất cà phê (sau Bra-xin và Cô-lôm-bi-a), đứng thứ nhất về sản xuất ca cao ; ở thập kỷ 80 Ma-lai-xi-a giữ vị trí sản xuất dầu cọ lớn nhất thế giới, đứng thứ tư sản xuất cô ca ; Phi-líp-pin và Thái Lan chiếm lĩnh thị trường rau quả chế biến, xuất khẩu tôm đông lạnh và đánh bắt cá ngừ... cũng đều nhờ chính sách đầu tư có định hướng đúng của chính phủ các nước này.

Xuất phát từ thực trạng khó khăn và đi tìm định hướng tháo gỡ chung cho nông nghiệp, nông thôn, mối quan tâm chính ở đây là cần có *đổi mới căn bản việc tổ chức huy động và đầu tư vốn* phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa để tiếp tục ổn định, phát triển nông nghiệp, nông thôn. Định hướng mới phải bao quát từ chủ trương, chính sách đầu tư đến hoàn thiện mô hình tổ chức, cơ chế, phương thức, hình thức huy động và bố trí vốn đầu tư. *Cần phải có sự tập trung thống nhất quản lý về mặt Nhà nước mọi nguồn vốn đầu tư trong nông nghiệp,* xóa bỏ nhiều đầu mối, nhiều tầng nấc trung gian gây cản trở, làm méo mó, chệch hướng các dòng chảy vốn đến với sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, đồng thời tuân thủ các định chế tài chính thích ứng với cơ chế thị trường để *đẩy mạnh phát triển thị trường vốn nông thôn.* Tựu trung lại, xin nêu *9 giải pháp định hướng cơ bản như sau :*

Một là : Xây dựng **chính sách huy động vốn** đầu tư theo mô hình tổng hợp lực nguồn, gồm tất cả mọi nguồn vốn trong và ngoài nước, trong đó nguồn trong nước là quyết định, nguồn tại chỗ là cơ bản, nguồn bên ngoài (từ nước ngoài, từ địa phương khác) là quan trọng. Nguồn vốn ngân sách là nhân tố "dẫn đường, dọn đường, nền tảng" của mọi công cuộc đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ; do đó càng phải tiết kiệm, bảo toàn, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của nguồn vốn này. Tập trung đầu tư cải tạo, xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn từ nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn ODA và các nguồn tài trợ ưu đãi khác. Xây dựng những dự án đầu tư tổng thể vào nông nghiệp để cứ một đồng vốn ngân sách đầu tư phải kéo theo, thu hút theo hàng trăm, ngàn lần vốn của mọi thành phần kinh tế khác.

Hai là : Đa dạng hóa việc huy động vốn đầu tư cho nông nghiệp trên cơ sở khai thác, sử dụng có quy hoạch, có kế hoạch và có hiệu quả mọi nguồn tiềm năng, thế mạnh : lao động, đất đai, tài nguyên rừng, biển, danh lam thắng cảnh, thổ nhưỡng, sinh thái... đặc biệt chú trọng thu hút sử dụng "chất xám", các phát minh, tiến bộ khoa học - kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý, xúc tiến thương mại... Bên cạnh đó hết sức tôn trọng nguyên tắc "lấy ngắn, nuôi dài", bảo toàn, tái tạo và tăng trưởng giá trị vốn bằng tiền, dưới các dạng vốn tài chính, vốn tín dụng, vốn sử dụng đất, vốn góp liên doanh, vốn cổ phần... Tranh thủ thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn nước ngoài viện trợ không hoàn lại, nguồn tài trợ ưu đãi cho các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Ba là : xây dựng **Hệ chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn** thống nhất, đồng bộ ở tầm quốc gia, trong đó **chính sách đầu tư** là bộ phận cấu thành quan trọng nhất, xuyên suốt nhất. Để triển khai chính sách đầu tư cho nông nghiệp cần kiện toàn chính sách tài chính - tiền tệ, với khâu then chốt là các ưu đãi cho khu vực nông nghiệp, nông thôn về thuế, lãi suất tín dụng và phân bổ vốn ngân sách. Chính sách bảo trợ xuất khẩu, chính sách tiêu thụ hàng nông sản, chính sách đất đai, chính sách mặt hàng, giá cả và thị trường... là những cấu thành hết sức quan trọng góp phần tháo gỡ ách tắc "đầu vào - đầu ra" trong lưu thông hàng nông sản, thiết lập môi trường tốt thu hút vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Bốn là : Xây dựng **chính sách đầu tư tín dụng** cho nông nghiệp *vừa thích ứng với cơ chế thị trường, vừa tuân thủ sự điều tiết quản lý vĩ mô của Nhà nước.* Tuân thủ nguyên tắc tín dụng trong sự kết hợp hài hòa với đầu tư phát triển theo quy hoạch, kế hoạch có trọng tâm, trọng điểm, coi trọng hiệu quả kinh tế - xã hội về lâu dài, khắc phục tư tưởng chạy theo lợi ích cục bộ, kinh doanh đơn thuần, trước mắt. Từng bước tiến tới xóa bỏ mọi bao cấp qua con đường tín dụng, *lấy tín dụng là phương thức đầu tư chủ yếu mọi nguồn vốn,* phân biệt rạch ròi tài trợ chính sách xã hội với đầu tư tín dụng kinh doanh.

Năm là : Phát huy **vai trò đòn bẩy lãi suất tín dụng** một cách hợp lý và linh hoạt, giảm nhẹ gánh nặng lãi suất cho nông nghiệp, nông dân. Cần thiết nâng lãi suất tiền gửi VND cao chút ít để thu hút

Digitized by Google

nguồn nội lực trong nước hơn việc chú trọng vay nợ nước ngoài đưa đến gánh nặng nợ ngoại tệ chồng chất. Kiện toàn *cơ chế tín dụng* và *từng bước áp sát lãi suất thị trường*, sử dụng đồng tiền tín dụng định hướng sản xuất - kinh doanh, đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu vốn của nông dân, hạn chế dần những đồng tín dụng "phát chẩn" ít ỏi, rải mành, thủ tục tiếp nhận vốn nhiêu khê, lãi suất thực bị tăng cao do phụ phí lớn.

Sáu là : Nhà nước cần có **chính sách ưu đãi tích cực** hoạt động tín dụng dài hạn trong nông nghiệp, chuyển dần từ bù lỗ do "bao cấp" lãi suất sang trợ giá lâu dài một số hàng nông sản chiến lược, miễn giảm hoặc dãn thuế cho hệ thống các tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ; thậm chí có chính sách ưu đãi rõ ràng đối với bất kỳ chương trình đầu tư nào của mọi tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, tư nhân trong và ngoài nước vào nông nghiệp, phục vụ xuất khẩu, tự cân đối ngoại tệ, tạo nguồn thu ngoại tệ lớn.

Bảy là : Kết hợp **nguyên tắc tín dụng** với các **công cụ tài chính** khác (như nới lỏng thuế, phí, bù lỗ lãi suất, trợ giá hàng nông sản, cấp đủ vốn lưu động, linh hoạt tỷ giá hối đoái...) để *giảm rủi ro, bảo toàn vốn tín dụng ngân hàng. Tăng cường thanh tra, giám sát việc đầu tư vốn trong nông nghiệp, đảm bảo chất lượng mọi quy trình thẩm định, xét duyệt, phân bổ, sử dụng vốn đầu tư.* Cải tiến, *đa dạng hóa các phương thức cho vay và thanh toán* nhằm vừa rút ngắn quãng đường vận động của đồng vốn đến đúng các địa chỉ đầu tư, vừa tiết kiệm đồng vốn, giảm chi phí tín dụng ; phòng ngừa tốt rủi ro bằng cách phát huy tín dụng đồng tài trợ theo dự án ; tín dụng khép kín, hoàn chỉnh theo quy trình sinh trưởng cây trồng, vật nuôi ; quy trình cung ứng vật tư - sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ - xuất khẩu nông sản hàng hóa ; tín dụng tập thể, hỗ tương đến từng hợp tác xã, tổ, đội, đoàn thể hoặc nhóm họ hàng, dòng tộc...

Tám là : Tiếp tục hoàn chỉnh **hệ thống tổ chức đầu tư vốn trong nông nghiệp, nông thôn** thu hút sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi nhà đầu tư trong và ngoài nước, trong đó kênh đầu tư vốn ngân sách, vốn tín dụng tập trung (Nhà nước thống nhất quản lý) đóng vai trò chủ đạo. Thống nhất *các loại hình tổ chức tín dụng nông thôn* theo một số định chế thích hợp hoàn cảnh, địa bàn cụ thể : Ngân hàng phát triển nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng cấp tín dụng dài hạn (chủ yếu phát hành trái phiếu dài hạn), Ngân hàng người nghèo, Ngân hàng phát triển nhà, Ngân hàng (hoặc quỹ) tài trợ xuất khẩu nông sản, Quỹ tín dụng nhân dân và một số Quỹ đầu tư tín thác, Quỹ đầu tư hỗ tương, Quỹ trợ giúp áp dụng tiếp bộ kỹ thuật... Tập trung quản lý các nguồn vốn đầu tư thông qua *phát triển thị trường vốn nông thôn* có sự tham gia cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng của mọi thành viên. *Kiện toàn hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động đầu tư tín dụng nông thôn. Xây dựng cơ chế đầu tư thích hợp tính chất nguồn vốn đầu tư.*

Chín là : Hướng mạnh chính sách *đầu tư tập trung vốn cho các chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.* Nâng cấp, đổi mới trang thiết bị máy móc, kỹ thuật, xây mới cơ sở hạ tầng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ nông nghiệp, nông thôn, áp dụng các thành tựu công nghệ sinh học, chú trọng bảo vệ môi trường, dự báo thời tiết, phòng ngừa thiên tai. Để *nâng sức cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam* trong bối cảnh khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, ngoài các chính sách ưu đãi, bảo trợ của Nhà nước (đã nêu) cần chú trọng đầu tư nâng cấp các khâu bảo quản, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ hàng nông sản. Mặt khác, nhất thiết phải thực hiện từng bước, có chọn lọc khi điều chỉnh hàng rào thuế quan nằm trong khuôn khổ cam kết AFTA, WTO... để vừa bảo hộ hợp lý sản xuất nông nghiệp nội địa, vừa thúc đẩy mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiến tới xây dựng và mở rộng thị phần một số hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam ra thị trường bên ngoài.

Ngoài một số giải pháp đã nêu, *vấn đề bức xúc nhất* trong nông nghiệp, nông thôn cần phải tháo gỡ ngay là nhanh chóng hoàn thành công tác giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hỗ trợ và giúp đỡ nông dân chuyển đổi ruộng đất theo đúng luật mới (Luật hợp tác xã và Luật đất đai sửa đổi, bổ sung). Bên cạnh đó tổ chức tốt thị trường tiêu thụ nông phẩm trong và ngoài nước. Cuối cùng là kiện toàn quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp dựa trên cơ sở củng cố mô hình hợp tác hóa mới, phát huy vai trò kinh tế hộ gia đình, xây dựng thiết chế dân chủ nông thôn và lành mạnh hóa tài chính cơ sở. Đó cũng là những điều kiện hết sức cơ bản góp phần thực hiện huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư cho phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay. ❑

Digitized by Google

ĐÁNH GIÁ, BỐ TRÍ, SỬ DỤNG CÁN BỘ

TIẾN HẢI

ĐẢNG muốn lãnh đạo cách mạng thắng lợi, trước hết phải có đường lối đúng. Nhưng để xây dựng được đường lối đúng và làm cho đường lối đó trở thành hiện thực sinh động trong cuộc sống, nhất thiết Đảng phải có một đội ngũ cán bộ giỏi, vững vàng, đủ sức giúp Đảng hoạch định đường lối và tổ chức thực hiện đường lối.

Muốn có đội ngũ cán bộ như thế thì vấn đề cốt tử là phải có công tác cán bộ thật sự khoa học, phù hợp với nhiệm vụ chính trị của từng giai đoạn, từng thời kỳ cách mạng. Và, trong công tác cán bộ đó, vấn đề nổi lên hàng đầu là phải *đánh giá đúng và bố trí, sử dụng đúng cán bộ*. Đánh giá và bố trí, sử dụng cán bộ là hai vế của một nội dung hết sức quan trọng trong công tác cán bộ. Hai vế đó tạo nên một chỉnh thể thống nhất, có mối quan hệ biện chứng với nhau, mặt này bổ sung cho mặt kia và ngược lại. Có đánh giá đúng mới phát hiện được đúng ai là cán bộ tốt, ai là cán bộ xấu, ai là người có tài và ai là kẻ bất tài. Có đánh giá đúng mới kích thích được mặt tích cực và hạn chế được mặt tiêu cực trong mỗi con người cán bộ. Có đánh giá đúng mới có thể bố trí và sử dụng đúng cán bộ. Có đánh giá đúng thì việc bổ nhiệm, đề bạt cán bộ mới tránh được những thiếu sót, sai lầm, v.v. Ngược lại, có bố trí, sử dụng đúng cán bộ, mới có cơ sở để thẩm định và đánh giá đúng cán bộ. Bởi vì có bố trí, sử dụng đúng người, đúng việc thì mọi phẩm chất và năng lực của người cán bộ mới được thể hiện một cách chân thật ; mọi khuyết điểm, nhược điểm của người cán bộ mới được bộc lộ một cách rõ ràng, đầy đủ, không thể che đậy hay giấu giếm.

Lâu nay, trong công tác cán bộ, về cơ bản chúng ta đã đánh giá đúng và bố trí, sử dụng đúng cán bộ. Việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ đã dân chủ, tập thể hơn trước. Đã ban hành được một số quy chế về quản lý cán bộ ; quy trình tiến hành đánh giá, lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bầu cử, khen thưởng, kỷ luật cán bộ. Vì thế Đảng đã có một đội ngũ cán bộ được rèn luyện, thử thách trong quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ ; cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp từ trung ương đến cơ sở, đặc biệt là cán bộ cấp chiến lược có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu, con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn ; năng động sáng tạo, hăng hái thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ; trình độ, kiến thức và năng lực quản lý kinh tế, quản lý xã hội ngày càng được nâng cao ; số đông cán bộ giữ được đạo đức, phẩm chất cách mạng, lối sống lành mạnh, giải dị, gắn bó với nhân dân (1). Tuy nhiên, "việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ nhiều khi còn chủ quan, chưa thật công tâm, chưa hợp lý, thiếu dân chủ hoặc dân chủ hình thức. Bố trí cán bộ trong nhiều trường hợp còn nặng về cơ cấu, lúng túng, bị động khi bố trí cán bộ chủ chốt ở một số ngành và địa phương ; hẹp hòi, định kiến, không mạnh dạn đề bạt cán bộ trẻ" (2).

Vậy, để đánh giá, bố trí, sử dụng đúng cán bộ đòi hỏi phải có những yếu tố gì ?

1 - Phải có quan điểm đúng về đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ

Có quan điểm đúng tức là khi đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ nhất thiết phải dựa vào những chuẩn mực nhất định. Điều đó phải được coi như một nguyên tắc. Đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ căn cứ vào chuẩn mực sẽ khắc phục được tình trạng dựa theo cảm tính, dựa vào việc "thích" hay "không thích" của người thủ trưởng hoặc cấp có thẩm quyền. Đánh giá cán bộ căn cứ vào chuẩn mực cũng sẽ hạn chế được tình trạng "yêu nên tốt,

(1) Xem *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 67

(2) *Sđd*, tr 70 - 71

Digitized by Google

ghét nên xấu" đã từng xảy ra ở nơi này, nơi khác, ngành này, ngành khác.

Vậy thế nào là đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ theo chuẩn mực ? Chuẩn mực tức là những tiêu chuẩn để căn cứ vào đó mà đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ. Tiêu chuẩn chung nhất đối với bất cứ người cán bộ nào, đối với bất cứ loại cán bộ nào ở nước ta hiện nay là phải *thích ứng với công cuộc đổi mới* ; đặc biệt phải đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hay nói một cách thật khái quát là *phải có cả đức và tài, trong đó đức là gốc*. Tiêu chuẩn đó phải được biểu hiện cụ thể ở những yêu cầu về phẩm chất, năng lực và hiệu quả công tác của mỗi người. Về phẩm chất, người cán bộ phải có bản lĩnh chính trị vững vàng ; trung thành với lý tưởng cách mạng ; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ; có tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo ; có ý thức cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng ; có ý thức tổ chức kỷ luật ; có quan hệ mật thiết với nhân dân... Về năng lực, người cán bộ phải có những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ; có nghiệp vụ và sức khỏe phù hợp với nhiệm vụ được giao. Còn về hiệu quả công tác phải được thể hiện ở khối lượng, chất lượng công việc mà người đó đạt được và tác dụng của những việc làm đó trong thực tiễn.

Trên cơ sở những tiêu chuẩn chung như thế, cần cụ thể hóa, định rõ tiêu chuẩn của từng loại cán bộ, từng cấp cán bộ, thậm chí của từng chức danh cán bộ để có thể đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ một cách chính xác. Thí dụ, *đối với cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân* : nhất thiết phải có bản lĩnh chính trị vững vàng trên cơ sở lập trường giai cấp công nhân, tuyệt đối trung thành với lý tưởng cách mạng, với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Có năng lực dự báo và định hướng sự phát triển, năng lực tổng kết thực tiễn, năng lực tham gia xây dựng đường lối, chính sách, pháp luật, biết cách thuyết phục và tổ chức nhân dân thực hiện. Có ý thức và khả năng đấu tranh bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Gương mẫu về đạo đức, lối sống. Có tác phong dân chủ, khoa học, có khả năng tập hợp quần chúng, đoàn kết cán bộ. Có kiến thức về khoa học lãnh đạo và quản lý. *Đối với cán bộ lãnh đạo lực lượng vũ trang* : phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và nhân dân ; sẵn sàng hy sinh để bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Có tinh thần cảnh giác cách mạng cao, có ý thức tổ chức kỷ luật nghiêm, giữ gìn bí mật quân sự, bí mật quốc gia. Nắm vững và có khả năng vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng vào việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Nắm được những vấn đề cơ bản về quản lý kinh tế, xã hội. *Đối với cán bộ khoa học, chuyên gia* : phải có tư duy độc lập, sáng tạo. Có ý thức hợp tác, say mê trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ. Bám sát đời sống xã hội, có khả năng tổng kết thực tiễn. Những chuyên gia đầu ngành phải có khả năng tập hợp và đào tạo cán bộ khoa học. *Đối với cán bộ quản lý kinh doanh* : phải hiểu biết sâu sắc các quan điểm kinh tế của Đảng ; cần, kiệm, liêm, chính ; không lợi dụng chức quyền để tham ô, lãng phí, xa hoa. Có kiến thức sâu rộng về kinh tế thị trường và quản trị doanh nghiệp, hiểu biết khoa học, công nghệ, pháp luật và thông lệ quốc tế. Có khả năng tổ chức kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế, xã hội.

2 - Tuân thủ nguyên tắc tập thể trong đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ

Những nhận xét, kết luật về cán bộ ; việc bố trí, sử dụng cán bộ nhất thiết phải do tập thể có thẩm quyền quyết định. Phải có sự kết hợp hài hòa giữa việc đánh giá, ý định sắp xếp, bố trí, sử dụng của người thủ trưởng, của cấp ủy và bộ phận tổ chức cán bộ với việc tự đánh giá, đề đạt nguyện vọng cá nhân của bản thân người cán bộ. Cũng cần tham khảo và thật sự tôn trọng ý kiến của các đối tượng có liên quan (cán bộ cùng cấp, cùng làm việc ; cán bộ cấp dưới và quần chúng có quan hệ công tác ; cán bộ và nhân dân ở nơi cư trú...). Bất cứ người cán bộ nào cũng phải làm việc trong một hệ thống tổ chức nhất định và sống trong một cộng đồng người nhất định. Trong hệ thống tổ chức và trong cộng đồng đó, người cán bộ nào cũng có cấp trên của mình, đồng thời có cả đông đảo quần chúng xung quanh mình. Vì vậy, khi đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ mà chỉ dựa vào một phía nào đó thì chưa đủ. Càng tham khảo được nhiều ý kiến càng

Digitized by Google

tốt. Cuối cùng, khi đi tới những kết luận chính thức, nhất thiết phải do tập thể có thẩm quyền quyết định. Tuân thủ nguyên tắc này chắc chắn việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ sẽ bảo đảm tính chính xác và tránh được những biểu hiện tiêu cực.

3 - Thông qua hoạt động thực tiễn để đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ

Không thể đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ một cách cảm tính, chủ quan. Mọi phẩm giá và bằng cấp, danh hiệu và chức vụ, tài năng và cống hiến đều phải được kiểm nghiệm qua hoạt động thực tiễn. Hoạt động thực tiễn là nơi đánh giá, sàng lọc cán bộ một cách chính xác nhất. Chỉ qua hoạt động thực tiễn ta mới có thể biết người cán bộ có đạt được những tiêu chuẩn mà họ cần phải có hay không. Như trên đã nói, Nghị quyết Trung ương ba (khóa VIII) về chiến lược cán bộ xác định rất cụ thể tiêu chuẩn của từng loại cán bộ. Tất cả những điều đó sẽ được phơi bày đầy đủ trong hoạt động thực tiễn không thể giấu giếm được. Qua hoạt động thực tiễn ta mới có thể biết được người cán bộ nào có khả năng phát triển tốt, người nào đang chững lại, người nào cần phải thay thế. Cũng qua hoạt động thực tiễn ta mới có thể thẩm định được một cách chính xác việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ như hiện tại là đúng hay sai ; từ đó có biện pháp sửa chữa, điều chỉnh kịp thời.

4 - Củng cố, kiện toàn, đổi mới và nâng cao chất lượng của những cơ quan và đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác cán bộ

Yêu cầu đầu tiên, đồng thời cũng là yêu cầu quan trọng nhất đối với những cơ quan và những cán bộ trực tiếp làm công tác cán bộ là *tính khách quan, công tâm và trung thực*. Thiếu những đức tính đó thì họ không thể làm tốt chức năng tham mưu của mình về công tác cán bộ ; hình ảnh người cán bộ qua lăng kính chủ quan của họ sẽ bị méo mó, biến dạng. Nghị quyết Trung ương ba (khóa VIII) *về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* đã thẳng thắn thừa nhận : "việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ nhiều khi còn chủ quan, chưa thật công tâm, thiếu dân chủ hoặc dân chủ hình thức" (3). Có khuyết điểm đó một phần là do chưa củng cố, kiện toàn và đổi mới kịp thời những cơ quan và những cán bộ trực tiếp làm công tác cán bộ.

Đánh giá, bố trí, sử dụng đúng cán bộ là một việc khó. Có thể nói mạnh hơn là rất khó bởi vì đó là khoa học về sự hiểu biết con người. Khó, song không có nghĩa là không làm được. Nếu thực hiện tốt những yêu cầu cơ bản nêu trên chúng ta sẽ có thể tiếp cận ngày càng gần tới cái đích *đánh giá, bố trí, sử dụng đúng cán bộ*.❑

(3) *Sđd*, tr 70 - 71

(Tiếp theo trang 17)

sự tiến bộ xã hội và công bằng xã hội, nâng cao không ngừng tích lũy nội bộ để đầu tư phát triển với việc giải quyết những vấn đề về văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng ; nâng dần mức sống nhân dân, tạo tiền đề cho bước phát triển bền vững trong những năm đầu của thế kỷ XXI, phấn đấu cùng cả nước thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa do Đại hội VIII của Đảng đã đề ra.

*
* *

Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển trong lòng Tổ quốc Việt Nam thân yêu. Nhân dịp thành phố tròn ba trăm tuổi, Đảng bộ và nhân dân thành phố tri ân sâu sắc những người áo vải, chân đất, đầu trần khắp mọi miền đất nước đã khai phá, kiến tạo nên mảnh đất này ; nhớ ơn các thế hệ người Việt Nam đã lao động, đấu tranh và hy sinh để bảo vệ và xây dựng thành phố ; ghi lòng tạc dạ công ơn của Bác Hồ vĩ đại, của toàn Đảng, toàn dân đã hằng vun đắp, yêu thương, tin cậy đối với thành phố phương Nam Tổ quốc ; biết ơn bè bạn năm châu đã ủng hộ, giúp đỡ và hợp tác có hiệu quả đối với thành phố.

Kỷ niệm thành phố 300 năm, Đảng bộ và nhân dân thành phố nguyện ra sức phát huy truyền thống tốt đẹp, vượt mọi khó khăn gian khổ, phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh ; xây dựng thành phố ngày một ***"đàng hoàng hơn, to đẹp hơn"***, xứng đáng với niềm tin yêu của cả nước. ❑

Digitized by Google

Sự biến đổi của thang giá trị đạo đức trong xã hội ta hiện nay và việc nâng cao phẩm c đạo đức của cán bộ

NGUYỄN CHÍ MỲ * NGUYỄN THẾ KIỆT **

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Đạo đức là cái gốc của người cách mạng". Gốc lung lay, thì sự nghiệp sẽ đổ vỡ. Từ thực tiễn của xã hội ta những năm vừa qua và hiện nay Đảng ta nhận định : "Tệ quan liêu, tham nhũng và suy thoái về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên làm cho bộ máy đảng và nhà nước suy yếu, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ bị xói mòn, các chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước bị thi hành sai lệch dẫn đến chệnh hướng" (1).

Điều đó cho thấy sự cần thiết phải nâng cao phẩm chất đạo đức của cán bộ, đảng viên. Để làm điều đó trước hết chúng ta phải nhận thức rõ cần phải xây dựng những phẩm chất đạo đức gì, kế thừa những giá trị truyền thống nào cho phù hợp với sự biến chuyển của nền tảng kinh tế - xã hội của chúng ta.

1 - Giá trị đạo đức và thang giá trị đạo đức truyền thống của người Việt Nam

Giá trị đạo đức là những cái được con người lựa chọn và đánh giá như việc làm có ý nghĩa tích cực đối với đời sống xã hội được lương tâm đồng tình và dư luận biểu dương.

Một tổ hợp giá trị đạo đức hay một hệ thống giá trị đạo đức được xếp theo một thứ tự ưu tiên nhất định, gọi là thang giá trị đạo đức. Chẳng hạn, Chủ tịch Hồ Chí Minh lấy hệ thống giá trị : Cần, kiệm, hình thành và phát triển phụ thuộc vào điều kiện lịch sử - xã hội nhất định, đặc điểm dân tộc, cộng đồng (địa phương, làng, xã) từng nhóm (bạn bè, gia đình) và từng con người (cá thể). Từ thang giá trị đạo đức, chủ thể (dân tộc, cộng đồng, nhóm người, cá thể) vận dụng nó để tạo lập một hoạt động, hành vi hay đánh giá và tự đánh giá một hiện tượng xã hội, một cử chỉ hành vi. Do vậy nó được gọi là thước đo giá trị.

Các giá trị đạo đức là kết quả của các mối quan hệ giữa người với người trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định, là sản phẩm của những điều kiện lịch sử cụ thể.

Trong suốt mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã phải vượt qua biết bao thử thách hy sinh khốc liệt, đấu tranh cho sự tồn tại và phát triển của mình chống thiên tai, địch họa. Đất nước Việt Nam không chỉ là nơi ở, nơi kiếm ăn sinh sống mà còn là thành quả kết tinh từ mồ hôi nước mắt, xương máu của biết bao thế hệ con người. Nó thăng hoa trong tâm thức người Việt Nam thành Tổ quốc thiêng liêng, thành quê hương yêu dấu. Lòng yêu quê hương, đất nước của con người Việt Nam được bắt nguồn từ đó. Tinh thần cố kết cộng đồng,

---

* PTS, PGS, Phó ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội
** PTS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996 , tr 79

(2) Xem Trần Văn Giàu : *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993, tr 108

Digitized by Google

lối sống tình nghĩa của dân tộc Việt Nam bắt nguồn từ đó. Những điều kiện lịch sử - xã hội ấy là cơ sở cho sự hình thành, phát triển đạo đức truyền thống mang bản sắc Việt Nam : thương nước, thương nhà, thương người, đoàn kết, anh dũng, kiên cường bất khuất, lao động cần cù, sáng tạo. Người Việt Nam luôn đặt mối quan hệ giữa người với người vào tiêu điểm các mối quan hệ khác, còn các quan hệ đạo đức giữa người với người là phương diện quan trọng nhất của văn hóa. Trong các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc Việt Nam, *yêu nước là giá trị cao nhất*, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến đương đại. Đây là giá trị truyền thống bền vững, trường tồn của dân tộc Việt Nam. Nó thể hiện nổi bật mỗi khi người Việt Nam đối mặt với giặc ngoại xâm. Trong lịch sử Việt Nam, mô hình nhân cách đạo đức của người anh hùng cứu nước chống giặc ngoại xâm là mô hình mang tính phổ biến và được đề cao hơn cả. Hình tượng các vị anh hùng dân tộc từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Quang Trung... đã in đậm trong nền văn hóa đạo đức Việt Nam. Với Trần Hưng Đạo là xóa bỏ mối thù nhà để dành tâm lực rửa nhục cho đất nước. Với Nguyễn Trãi là vượt lên "tiểu hiếu" để mưu cầu "đại hiếu" cùng với cả dân tộc đánh đuổi kẻ thù xâm lược. Truyền thống đạo đức Việt Nam : tôn vinh các giá trị cứu nước, cứu dân chống xâm lược.

Chủ tịch Hồ Chí Minh "Người anh hùng giải phóng dân tộc và nhà văn hóa lớn" cũng là hiện thân cao đẹp của giá trị đạo đức truyền thống này. Khi nói về truyền thống yêu nước của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước" (3).

Tinh thần lao động cần cù thông minh sáng tạo thực sự là truyền thống đạo đức quý báu của dân tộc Việt Nam. Tinh thần đoàn kết và ý thức cộng đồng là một trong những giá trị đạo đức, một trong những nguồn gốc tạo nên sức mạnh Việt Nam chống chọi được với thiên nhiên khắc nghiệt, chiến thắng được giặc ngoại xâm hung dữ, hùng mạnh, xảo quyệt. Đây là một di sản quý báu của dân tộc Việt Nam. Và ý thức về cộng đồng như một bản thể đã hình thành sâu đậm trong tâm thức con người Việt Nam "chết một đống hơn sống một người" ; "một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ".

Lòng nhân ái là cội nguồn sâu xa và là cơ sở, là nền tảng của đạo đức. Thương người như thể thương thân là một truyền thống vô cùng quý báu của dân tộc Việt Nam. Chính vì có lòng nhân ái nên có lòng vị tha, vị nghĩa "Người Việt Nam vốn có lòng yêu nước thiết tha, có tinh thần dân chủ bình đẳng trong quan hệ giữa người và người. Thương nước, thương người, thương mình, là truyền thống đậm đà của nhân dân ta".

Lối sống trung thực, giản dị, thủy chung... Cũng là một trong những giá trị đạo đức truyền thống của con người và dân tộc Việt Nam.

Như vậy, nghiên cứu thang giá trị đạo đức truyền thống Việt Nam có thể nêu mấy nhận xét sau : Trong các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam thì yêu nước, hy sinh cống hiến cho đất nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ các giá trị tư tưởng Việt Nam nói chung và giá trị đạo đức nói riêng. Đây là giá trị cốt lõi, cơ bản, phổ biến, bao quát và cao nhất. Giá trị này đóng vai trò quyết định làm nên bản lĩnh Việt Nam.

Tiếp theo là :

- Cần cù, dũng cảm, sáng tạo trong lao động.
- Tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng sâu sắc.
- Lòng nhân ái "thương người như thể thương thân".
- Lối sống trung thực, tình nghĩa, thủy chung, khiêm tốn, giản dị.

Tuy nhiên, trong thang giá trị đạo đức Việt Nam cổ truyền cũng bộc lộ mặt hạn chế của một nền văn hóa đạo đức xây dựng trên cơ sở xã hội nông nghiệp nhỏ bé.

Yêu nước là tình cảm thiêng liêng, là giá trị hàng đầu chi phối các giá trị của dân tộc ta. Song chủ nghĩa yêu nước gắn bó với làng xã, nước là làng, làng là nước. Tổ quốc của mỗi người dân không phải gì xa lạ mà là làng - nước. Tình cảm yêu nước mang đặc trưng đậm nét cộng đồng với các quan hệ huyết tộc, láng giềng, thân quen đã tạo nên một tình cảm hướng nội của người nông dân Việt Nam. Tính năng động và những yếu tố khác lạ lại rất ít được chú ý, ít được khuyến khích mà thường bị chê trách. Những

(3) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 6, tr 171

Digitized by Google

hạn chế trên đã cản trở quá trình xây dựng, hình thành đạo đức mới và con người mới.

2 - Sự biến động của thang giá trị đạo đức

Nước ta vẫn đang trong quá trình chuyển từ cơ chế quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; từ nền kinh tế về cơ bản có một thành phần duy nhất (dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể) sang nền kinh tế nhiều thành phần ; trong bối cảnh quốc tế hóa và khu vực hóa ngày càng mạnh mẽ, sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học - công nghệ, sự tác động của văn hóa và lối sống phương Tây. Cũng không loại trừ có cả âm mưu "diễn biến hòa bình" trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa - đạo đức. Sau hơn 10 năm đổi mới, kinh tế - xã hội nước ta có nhiều tiến bộ đáng kể. Song bên cạnh mặt tiến bộ, lĩnh vực văn hóa tinh thần còn nhiều điều đáng lo ngại. Lối sống chạy theo đồng tiền, hủ tục, mê tín, tệ nạn xã hội gia tăng. Công tác giáo dục đạo đức xã hội còn nhiều thiếu sót, có lúc coi nhẹ hoặc tách rời từng mặt, nội dung nghèo nàn, thiếu tính hiện thực, hình thức đơn điệu. Nhiều nơi giáo dục lý luận Mác - Lê-nin, đạo đức học Mác - Lê-nin chưa được chú ý đúng mức.

Dư luận xã hội thừa nhận rằng, trong xã hội ta đã có sự chuyển đổi thang giá trị đạo đức. Có nhiều câu hỏi được đặt ra : Những chuyển đổi đạo đức theo xu hướng nào, tiến bộ hay thoái hóa, thăng hoa hay sa đọa ? Phải chăng kinh tế phát triển thì trình độ đạo đức xã hội tự nhiên sẽ được nâng cao ? Phải chăng quan niệm hiệu quả đồng nghĩa với chủ nghĩa sùng bái đồng tiền ? Phải chăng các nguyên tắc đạo đức can thiệp vào kinh tế sẽ dẫn đến hậu quả là cản trở sự phát triển của kinh tế v.v. và v.v... Có nhiều người cho rằng, quan niệm đạo đức của xã hội ta đã bị mất định hướng hoặc là đang khủng hoảng. Tương tự như vậy có ý kiến khác cho là có biến động thái quá, có suy thoái, có tha hóa, có bi kịch. Ngược lại, có ý kiến cho rằng đó là xu hướng tiến bộ, tất yếu. Qua điều tra xã hội học, một số biểu hiện chung của sự biến động giá trị đạo đức đã được rút ra, là :

- Từ chỗ coi trọng các giá trị chính trị - xã hội chạy sang cực các giá trị kinh tế vật chất ; từ chỗ lấy con người xã hội tập thể làm mẫu mực chuyển sang chỗ quá nặng về con người cá nhân, thậm chí cá nhân chủ nghĩa.

- Từ chỗ trong quan hệ nhân cách bao gồm cả đức và tài và đức là gốc chuyển sang coi nhẹ đạo đức.

- Từ chỗ sống vì lý tưởng đến chỗ quá thực dụng, sùng bái đồng tiền, sống xa hoa, lãng phí.

- Nhiều giá trị truyền thống bị coi thường, một số thuần phong mỹ tục bị xâm phạm.

Như vậy, vấn đề đạo đức xã hội đang diễn ra phức tạp, có sự đấu tranh giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu, giữa cái thiện và cái ác, giữa hai lối sống : sống có lý tưởng lành mạnh, trung thực, thủy chung với lối sống thực dụng, dối trá, ích kỷ, ăn bám chạy theo đồng tiền. Những khía cạnh tiêu cực có cái đang phát huy tác dụng, có cái đang ở dạng khả năng. Đạo đức mới vừa phải đấu tranh với các hệ thống đạo đức khác, vừa phải đấu tranh tự đổi mới, tự khẳng định mình trong điều kiện mới.

3 - Hệ thống giá trị đạo đức của người Việt Nam trong thời kỳ mới.

Từ thực tiễn đổi mới của đất nước, đa số ý kiến cho rằng cần phải khẳng định một hệ thống giá trị đạo đức vừa có tính kế thừa đạo đức truyền thống của người Việt Nam, vừa phù hợp với thời đại mới. Có thể khái quát về hệ thống ấy như sau :

- Các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc cần được phát triển trong điều kiện mới, chẳng hạn như : lòng yêu nước, lòng nhân ái, ý thức đoàn kết cộng đồng, lòng vị tha, tính trung thực, tinh thần ham học hỏi, lễ độ, khiêm tốn...

Tư tưởng yêu nước là giá trị đạo đức hàng đầu xuyên suốt quá trình lịch sử dân tộc Việt Nam từ khi dựng nước tới nay. Ngày nay, yêu nước là yêu nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội, không chỉ yêu nhân dân nước mình mà còn quý trọng, yêu mến nhân dân nước khác. Yêu nước phải gắn với ý chí tự lực, tự cường, sáng tạo trong lao động, học tập và nghiên cứu, khai thác mọi tiềm năng đất nước, bảo vệ độc lập và quyền bình đẳng dân tộc ; chiến thắng nghèo đói lạc hậu và từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ; bảo đảm cho mọi người đều được ấm no, hạnh phúc, vươn lên ngang tầm thời đại mới.

Lòng nhân ái là một truyền thống quý báu của dân tộc, là cội nguồn của đạo đức mà chúng ta phải phát huy. Ngày nay, những vấn đề ngăn chặn cái ác, khuyến khích cái thiện, đoàn kết thương yêu con người, quý trọng của công, quan tâm đến nỗi bất hạnh của con người, chống chiến tranh, chống phát xít và tệ phân biệt chủng tộc, chống ma túy và nạn

(Xem tiếp trang 59)

Digitized by Google

CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ VIỆT NAM

E-RÍCH PAN-TRA *

MỘT VÀI NÉT CƠ BẢN

Việt Nam đang trải qua những thay đổi nhanh chóng về kinh tế, xã hội và dân số. Nền kinh tế tiếp tục đạt được sự ổn định và mức tăng trưởng cao. Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm về tổng sản phẩm quốc nội trong các năm 1991 - 1996 là hơn 8%. Tỷ lệ sinh đã giảm nhanh chóng, tổng tỷ suất sinh giảm từ 3,8 con trên một phụ nữ năm 1989 xuống còn 3,1 con năm 1995, và con số này còn tiếp tục giảm xuống còn 2,5 vào năm 2000. Dân số Việt Nam là dân số trẻ. Số dân ở độ tuổi dưới 15 chiếm 39% và trên 65 tuổi chỉ chiếm 5% tổng dân số. Tuy nhiên tỷ lệ gia tăng dân số vẫn trên 2% trong 40 năm qua. Trong thế kỷ này, dân số Việt Nam tăng hơn 6 lần, và sẽ đạt 80 triệu dân vào năm 2000.

Việt Nam đã đạt được những thành công quan trọng hướng tới mục tiêu của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển và tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ sức khỏe sinh sản ; đã có những nỗ lực lớn nhằm liên kết dân số với phát triển, giúp cho các nhà quản lý chương trình và những cán bộ cung cấp dịch vụ ở mọi cấp nhạy bén hơn với các vấn đề sức khỏe sinh sản, cũng như nhằm định hướng lại chương trình từ chỗ tập trung chủ yếu vào kế hoạch hóa gia đình sang cách tiếp cận các vấn đề sức khỏe sinh sản một cách toàn diện hơn.

Sự giúp đỡ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA)

Ngay từ năm 1978, UNFPA đã bắt đầu trợ giúp Việt Nam trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình. Trong một vài năm đầu, các nỗ lực tập trung chủ yếu vào các cung cấp thiết yếu cho việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em và kế hoạch hóa gia đình. Một chương trình trợ giúp toàn diện hơn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình được khởi xướng trong chu kỳ 3 và chu kỳ 4 (1989 - 1996) tại 17 tỉnh trọng điểm trong cả nước. Sự trợ giúp bao gồm hàng loạt các hoạt động : đào tạo cán bộ y tế về quản lý và chuyên môn, mua trang thiết bị, thuốc, phương tiện tránh thai, nâng cao công tác hậu cần, hệ thống thông tin quản lý, trợ giúp cho các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông thông qua các tổ chức quần chúng, nghiên cứu, tiến hành một số sáng kiến và chương trình thử nghiệm như về tiếp thị xã hội, đào tạo các cán bộ cung cấp dịch vụ ở khu vực tư nhân, và giới thiệu các biện pháp tránh thai mới. Sự trợ giúp này đã góp phần quan trọng, đáng kể trong việc nâng cao chất lượng chương trình nói chung. Các bài học rút ra từ các hoạt động do UNFPA trợ giúp từ các chu kỳ trước đã được Chính phủ và các nhà tài trợ áp dụng. Tuy nhiên, sự trợ giúp của UNFPA chỉ có thể đáp ứng các nhu cầu cơ bản nhất của chương trình sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và kế hoạch hóa gia đình. Đây vẫn còn là những kẽ hở và yếu kém cần được giải quyết. Thêm vào đó cũng cần thiết phải định hướng lại chương trình từ sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình sang cách tiếp cận sức khỏe sinh sản một cách toàn diện hơn, tập trung vào cách tiếp cận, sự lựa chọn và chất lượng.

Chương trình quốc gia chu kỳ 5 của UNFPA được thông qua vào tháng 9 năm 1996, với tổng số vốn tài trợ là 24 triệu đôla Mỹ, trong đó 17 triệu được dành cho sức khỏe sinh sản. Trong khi Chương trình quốc gia đưa ra định hướng chung và tập trung vào trợ giúp của UNFPA, người ta thấy cần thiết phải phát triển các tiểu chương trình toàn diện hơn và gắn bó hơn ở ba lĩnh vực : sức khỏe sinh sản, các chiến lược dân số và phát triển và tuyên truyền vận động. Tiểu chương trình sức khỏe sinh sản được hình thành từ tháng 10 năm 1996 đến tháng 2 năm 1997 với sự phối hợp chặt chẽ của Chính phủ. Quá trình này dựa trên cơ sở tiếp cận tập thể để tăng cường sự hợp tác và bảo đảm quyền lợi của tất cả các bên tham gia chương trình.

SỨC KHỎE SINH SẢN : CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN

Tình hình chung

Có hai đặc điểm lớn tác động đến chương trình sức khỏe sinh sản ở Việt Nam. *Một là* kế hoạch

---

* Trưởng đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Digitized by Google

hóa gia đình vẫn còn là một vấn đề nổi cộm. *Hai là* chương trình bị chia nhỏ, hoạt động theo ngành dọc và có xu hướng nghiêng về phía người cung cấp dịch vụ. Với sự chuyển đổi sang cách tiếp cận toàn diện hơn và hướng vào khách hàng nhằm đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về sức khỏe sinh sản của các cá nhân, việc thiết kế và thực hiện chương trình cần phải có những thay đổi lớn. Việc Việt Nam tham gia vào Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển và việc thông qua Chương trình hành động đã nâng cao hơn nữa nhận thức và hiểu biết của Chính phủ về các vấn đề sức khỏe sinh sản và các nhu cầu cần đổi mới, cơ sở lôgíc của nhân khẩu học đằng sau kế hoạch hóa gia đình vẫn tiếp tục là vấn đề quan trọng. Các tiểu chương trình khác do UNFPA trợ giúp. Tiểu chương trình các chiến lược dân số và phát triển, tiểu chương trình tuyên truyền vận động sẽ trợ giúp nhiều hơn nữa các nhà hoạch định chính sách cấp cao mà, ngoài giá trị đích thực của sức khỏe sinh sản, chương trình kế hoạch hóa gia đình trọng tâm hướng vào chất lượng và trên cơ sở được lựa chọn có thể đạt được một tác động về nhân khẩu học lớn hơn.

Tuy nhiên, cam kết mạnh mẽ đối với kế hoạch hóa gia đình không có nghĩa là không có các chương trình về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em hoặc các hoạt động về sức khỏe phụ nữ, sức khỏe trẻ sơ sinh, tình dục và cũng không có nghĩa là không tiếp tục theo đuổi các nhu cầu về sức khỏe sinh sản của các nhóm dân số đặc biệt. Rất nhiều hoạt động như vậy đang được tiến hành, nhưng cho đến nay, các yếu tố của các chính sách và chiến lược về sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe tình dục mang tính chất toàn diện vẫn chưa xác định thỏa đáng và vì thế cũng chưa thể phát triển được một hệ thống các chính sách và chương trình toàn diện về sức khỏe sinh sản. Phần trình bày dưới đây bàn về các vấn đề cơ bản cần được giải quyết trong những chính sách như vậy.

Các vấn đề cơ bản

Vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ còn yếu kém và chất lượng chăm sóc sức khỏe ở từng vùng cũng khác nhau. Các nghiên cứu gần đây dự tính tỷ lệ tử vong bà mẹ tính trung bình trên toàn quốc ở vào khoảng 150/100000. Các nguyên nhân phổ biến gây tử vong là mất nhiều máu, nạo thai không an toàn, nhiễm trùng sau khi đẻ, uốn ván, chứng kinh giật và vỡ tử cung. Đẻ khó, đẻ non và trẻ nhẹ cân cũng còn diễn ra một cách phổ biến.

Kế hoạch hóa gia đình : Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai cao, vào khoảng 65%, nhưng tỷ lệ sử dụng các biện pháp truyền thống cũng chiếm một tỷ lệ rất cao (21%). Vòng tránh thai chiếm 3/4 các biện pháp tránh thai hiện đại. Người ta dự tính các nhu cầu chưa được đáp ứng đối với việc tránh thai chiếm khoảng 32%. Xấp xỉ khoảng 1/3 tổng số sinh được báo cáo là sinh ngoài ý muốn tại thời điểm phát hiện có thai.

Tình trạng nạo phá thai còn rất phổ biến. Theo báo cáo của Bộ Y tế, số ca nạo thai vẫn tiếp tục tăng ở mức báo động, và chiếm khoảng 40% tổng số trường hợp có thai. Điều này rõ ràng là không phù hợp với xu hướng sử dụng các biện pháp tránh thai ngày càng tăng. Việc ngăn chặn và quản lý các tai biến do hút điều hòa kinh nguyệt và nạo phá thai không an toàn vẫn còn là một mối lo ngại lớn.

Không có đủ thông tin tin cậy về tỷ lệ các trường hợp mắc bệnh, kiểu bệnh, các yếu tố rủi ro và độ nhạy thuốc của các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục / nhiễm trùng đường sinh sản. Nhìn chung, các báo cáo lâm sàng cho thấy tỷ lệ nhiễm trùng đường sinh sản rất cao, tỷ lệ lây nhiễm và nhiễm trùng đang ngày càng tăng đã gây ra các tai biến xấu đối với sức khỏe phụ nữ và việc sử dụng các biện pháp tránh thai.

Theo ước tính của Bộ Y tế, có khoảng từ 40 000 đến 60 000 người đã bị nhiễm HIV/AIDS. Con số này sẽ tăng gấp 5 lần vào năm 2000. Các cuộc khảo sát về kiến thức và thái độ cho thấy vẫn còn một tỷ lệ rất cao phụ nữ và thanh niên thiếu các kiến thức cần thiết về HIV/AIDS và cách phòng ngừa căn bệnh này. Việc sử dụng bao cao su còn rất thấp. Việc cung cấp máu an toàn không phải lúc nào cũng có. Hầu hết máu được lấy từ những người bán máu chuyên nghiệp. Gần 60% xã ở 8 tỉnh do UNFPA trợ giúp không có thiết bị và dụng cụ kiểm tra để bảo đảm việc truyền máu an toàn.

Còn thiếu các số liệu về các vấn đề sức khỏe sinh sản dựa trên cơ sở giới. Chính sách của quốc gia khuyến khích gia đình có hai con đã dần dần giúp xóa bỏ truyền thống thích có con trai. Các quyết định liên quan đến việc nuôi dạy con cái, ở rất nhiều nơi, thường do chồng và bố mẹ chồng quyết định. Chương trình kế hoạch hóa gia đình lấy trọng tâm là phụ nữ và nam giới chỉ chịu một phần trách nhiệm nhỏ trong việc điều hòa sinh sản. Tỷ lệ mắc bệnh và tử vong bà mẹ cao, tỷ lệ mắc các bệnh phụ khoa và nhiễm trùng đường sinh sản đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống và phúc lợi của phụ nữ.

Các chương trình sức khỏe vị thành niên nói chung và sức khỏe sinh sản nói riêng trên thực tế

Digitized by Google

chưa có. Mặc dù không được phép về mặt văn hóa, tình trạng quan hệ tình dục trước hôn nhân vẫn đang gia tăng. Điều này, cùng với việc thiếu kiến thức chung về sinh sản, tình dục, đã làm cho lớp trẻ dễ bị rơi vào tình trạng có thai và nạo thai ngoài ý muốn (thường là không an toàn với phụ nữ chưa có gia đình), và nguy cơ mắc các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, HIV/AIDS. Trên thực tế việc giáo dục giới tính trong nhà trường chưa có và chỉ có một vài vấn đề về tái sinh sản được dạy lồng trong các môn khoa học hoặc sinh học. Tình trạng gia tăng nhanh các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục đã chứng tỏ một cách mạnh mẽ rằng việc đưa môn học giáo dục giới tính vào trong trường học là vô cùng cần thiết và quan trọng.

Các vấn đề chính sách

Chính phủ Việt Nam đã ban hành các chính sách, chỉ thị và các sắc lệnh khác nhau về dân số và kế hoạch hóa gia đình. Hầu hết các chính sách, chỉ thị này có từ trước Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển năm 1994, bao gồm Nghị quyết về dân số và kế hoạch hóa gia đình do Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua vào tháng 1 năm 1993, và Sắc lệnh của Thủ tướng Chính phủ tháng 6 năm 1993. Nói tóm lại, có các chính sách về :

a. Tuổi kết hôn (nam từ 20 tuổi và nữ từ 18 tuổi trở lên) - Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 ; b. Tuổi sinh con đầu lòng (không dưới 22 tuổi) - Quyết định số 162, tháng 10 năm 1988 ; c. Khoảng cách sinh (từ 3 đến 5 năm) - Quyết định số 162 ; d. Số con của mỗi cặp vợ chồng (mỗi gia đình chỉ nên có từ 1 đến 2 con) ; e. Tự nguyện chọn các biện pháp tránh thai - Luật bảo vệ sức khỏe năm 1989 ; f. Khuyến khích, bồi dưỡng người thực hiện và áp dụng các phương pháp kế hoạch hóa gia đình ; g. Không khuyến khích : các gia đình có từ 2 con trở lên phải trả tiền thuê nhà hoặc thuê đất cao hơn - Quyết định số 162 ; đối với cán bộ nhà nước, khi xem xét để bạt phải tính đến số con - Chỉ thị ban hành tháng 3 năm 1995 ; h. Các chính sách kinh tế - xã hội khác : phân chia đất, nhà ở, và hạn chế di dân tới các khu vực thành thị đối với các gia đình đông người.

Với việc mức sinh đã giảm đáng kể, quy mô gia đình nhỏ lý tưởng trong số các cặp vợ chồng mới cưới, *Chính phủ đang đánh giá lại các chính sách dân số của mình.* Tiếp theo sau việc thông qua Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, ở cấp trung ương, các chính sách dân số đã được Ủy ban quốc gia về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (NCPFP) xem xét trong khuôn khổ dự án do UNFPA trợ giúp. Một dự thảo báo cáo đang được bàn luận. Quốc hội đã thực hiện hai sáng kiến quan trọng : 1) cùng với Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế của Ca-na-đa đánh giá lại các chính sách dân số vào năm 1996. 2) chủ trì Hội nghị quốc gia sau Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, do AusAID và UNFPA đồng tài trợ vào tháng 3 năm 1998. Tại Hội nghị này, các cán bộ cao cấp (gồm Phó Thủ tướng, Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, nhiều bộ trưởng và thứ trưởng, đại biểu quốc hội, và nhiều cán bộ của các cơ quan Chính phủ) đã tiến hành đánh giá các chính sách hiện nay và việc thực hiện chương trình thực tế. Rõ ràng là hầu hết nếu không phải tất cả chính sách về vấn đề dân số sẽ phải được cân nhắc lại theo tinh thần của các nhu cầu của chương trình hiện nay và chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển. UNFPA đã và đang trợ giúp quá trình này thông qua việc làm việc trực tiếp với Quốc hội, Ủy ban quốc gia về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trong khuôn khổ tiểu chương trình về tuyên truyền vận động.

Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã bắt tay vào chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, và đã cam kết thực hiện chương trình ở Việt Nam. Cần chú ý rằng kể từ năm 1997, Ủy ban quốc gia về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình đã có những thay đổi tích cực về hệ thống khuyến khích khen thưởng nhằm bảo đảm chắc chắn hơn việc chấp nhận tự nguyện và quyền lợi của người sử dụng cũng như nhằm tăng cường chất lượng các dịch vụ. Những thay đổi quan trọng nhất trong hệ thống khuyến khích khen thưởng là việc bãi bỏ khuyến khích bằng tiền cho các tuyên truyền viên và cho người sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên ở các cấp thấp hơn (cấp tỉnh, huyện, xã), việc này chưa tới được các cấp lãnh đạo trong phạm vi cả nước. UNFPA đang trợ giúp chính quyền trong việc đánh giá, cập nhật các chính sách dân số - phát triển và thực hiện nó ở các cấp hành chính. UNFPA đặc biệt làm việc thông qua Ủy ban quốc gia về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, Quốc hội, cán bộ lãnh đạo ở các tỉnh, và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh để tiếp cận tốt hơn các nhà lãnh đạo và những người quản lý chương trình ở các cấp thấp hơn.❑

Digitized by Google

TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

VŨ ĐÌNH HÒE *

TRÊN quy mô toàn thế giới, mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa dân số với phát triển bền vững đã ngày càng được khẳng định mạnh mẽ và được chú ý sâu sắc. Chưa bao giờ cộng đồng thế giới cũng như mỗi nước lại có nhiều nguồn lực, nhiều kiến thức và sức mạnh, nhiều điều kiện thuận lợi như ngày nay. Nếu được làm rõ, được phổ biến và sử dụng một cách hợp lý có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước bền vững cùng với việc giải quyết tốt vấn đề dân số.

Cũng chưa bao giờ thế giới đang phải đối mặt với những khó khăn thách thức về kinh tế - xã hội và môi trường như hiện nay, nếu không có sự cảnh báo kịp thời và tuyên truyền mạnh mẽ thì tình trạng bất bình đẳng về kinh tế sẽ ngày càng lớn, nhiều nguồn tài nguyên sẽ bị cạn kiệt, tình trạng bùng nổ dân số kéo theo nghèo đói bệnh tật, khốn khó của một bộ phận lớn dân số thế giới sẽ ngày càng gia tăng.

Chính vì lẽ đó, Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển tổ chức tại Cai-rô năm 1994 đã nhấn mạnh đến việc tăng cường công tác tuyên truyền vận động về dân số và phát triển. Nội dung của việc thông tin, giáo dục và truyền thông này nhằm nâng cao kiến thức, hiểu biết và cam kết đối với việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình, đồng thời nhằm làm thay đổi thái độ của mọi thành viên xã hội theo hướng ủng hộ các chủ trương, chính sách về dân số ổn định và phát triển bền vững. Ở cấp quốc gia, thông tin đầy đủ và thích hợp sẽ giúp các nhà hoạch định kế hoạch và chính sách có được những cơ sở lý luận và thực tiễn để triển khai công việc thuận lợi. Ở cấp cơ sở, thông tin tuyên truyền đầy đủ sẽ giúp cho việc đưa ra những quyết định thích hợp về sức khỏe và sinh sản, về quy mô gia đình và bảo đảm cuộc sống gia đình, về mô hình và cách thức sản xuất, tiêu dùng có hiệu quả.

Công tác tuyên truyền vận động về dân số và phát triển ở mọi quốc gia đều hướng vào các mục tiêu chung là :

- Tăng cường nhận thức, kiến thức, hiểu biết và cam kết ở tất cả các thành phần của xã hội tạo dư luận và điều kiện để các nhà lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức đoàn thể và cả cộng đồng đánh giá đúng ý nghĩa và sự xác đáng của những vấn đề liên quan đến dân số và có những hành động cần thiết để xử trí những vấn đề này trong phạm vi tăng trưởng kinh tế vững chắc và phát triển bền vững.

- Khuyến khích những thái độ, cách cư xử có trách nhiệm về dân số và phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực như môi trường, gia đình, tình dục, sinh sản, sự nhạy cảm về giới tính và chủng tộc.

- Giúp các chính phủ và các cơ quan chức năng huy động mọi thành phần, mọi cấp, mọi ngành, mọi giới tham gia vào việc hoạch định kế hoạch và chính sách về dân số và phát triển cũng như việc thực hiện và giám sát các chương trình hoạt động.

- Giúp các cặp vợ chồng và cá nhân thực hiện quyền cơ bản của họ để quyết định một cách tự do và có trách nhiệm về số con, khoảng cách giữa các con và có được những thông tin, giáo dục và phương tiện để thực hiện điều đó.

● Ở Việt Nam, công tác tuyên truyền vận động về dân số và phát triển đã được tiến hành rất sớm cùng với việc triển khai chính sách về dân số - kế hoạch hóa gia đình. Các phương tiện thông tin đại chúng cũng như các hình thức tuyên truyền trực tiếp được bắt đầu từ khi có Chỉ thị 99/TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 1963 về công tác vận động sinh đẻ có kế hoạch. Do sự nỗ lực chung của toàn Đảng, của các cấp chính quyền và của toàn dân, trong đó có sự đóng góp của những lực lượng làm công tác tuyên truyền, vận động, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên trong những năm gần đây có chiều hướng ngày càng giảm. Theo thống kê, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội ở Việt Nam 1990 - 1995, thì tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên năm 1992 là 2,41%, năm 1993 là 2,33%, năm 1994 là 2,09%. Năm 1996 tỷ lệ phát triển dân số khoảng 1,8%, đạt mức thấp nhất trong vòng 35 năm trước đó. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của

* PTS, Giám đốc Phân viện Báo chí - Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

nhân dân từng bước được cải thiện, sức khỏe và tuổi thọ trung bình không ngừng được tăng lên.

Mục tiêu chiến lược của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã được Đảng và Nhà nước ta xác định là : hạ thấp tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên đến năm 2000 xuống dưới 1,8% và đến đầu thế kỷ XXI có thể điều chỉnh được tốc độ phát triển dân số phù hợp với điều kiện và khả năng của đất nước, thực hiện những giải pháp hữu hiệu nhằm đạt mức sinh thay thế vào năm 2010 hoặc sớm hơn.

Thực hiện những mục tiêu trên, nhiệm vụ của công tác tuyên truyền vận động của chúng ta là đưa các vấn đề : dân số - kế hoạch hóa gia đình ; dân số và phát triển ; mối quan hệ giữa dân số với phát triển xã hội bền vững ; dân số - kinh tế và lao động ; dân số - tài nguyên thiên nhiên và môi trường ; dân số và giáo dục ; dân số và chăm sóc sức khỏe ; dân số và di dân ; dân số và gia đình ; dân số và sức khỏe sinh sản ; giới và phát triển... đến được người dân, làm cho mọi người dù sống ở thành thị hay nông thôn, ở đồng bằng trung du hay miền núi, các đảo xa xôi của Tổ quốc đều có thể hiểu được. Từ đó góp phần tạo ra sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, thái độ và hành vi của người dân ở các lứa tuổi, nam cũng như nữ, già cũng như trẻ. Chỉ có như thế cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình, các chính sách về dân số và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Việt Nam mới trở thành hoạt động tự giác của mỗi người, mỗi gia đình và cả cộng đồng.

● Công tác thông tin tuyên truyền vận động về dân số và phát triển bền vững ở nước ta đã có nhiều cố gắng, ngày càng có chiều sâu, tăng thêm nhiều hình thức phong phú và đã đạt được những kết quả đáng kể. Các loại hình tuyên truyền vận động đều đã được sử dụng và phát huy ưu thế của mình. Từ các báo, tạp chí, các đài phát thanh truyền hình trung ương đến các báo đài địa phương, các trung tâm thông tin tuyên truyền của nhiều đoàn thể, nhiều tổ chức đã ra quân đồng loạt. Hoạt động thông tin tuyên truyền vừa qua bao gồm các kênh thông tin truyền thông từ thông tin trong những nhóm nhỏ thân tình nhất, giữa một số người đến chương trình giáo dục chính thức trong nhà trường, từ những hình thức nghệ thuật dân gian truyền thống đến những cuộc biểu diễn văn nghệ đại chúng, từ những cuộc hội nghị dành cho các nhà lãnh đạo đến việc đưa tin về những vấn đề toàn cầu... Tất cả các hoạt động đó đã đưa thông tin ngày càng sâu rộng tới cộng đồng.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền vận động về dân số và phát triển của chúng ta cũng còn nhiều hạn chế. Trong nhiều năm qua, nội dung tuyên truyền hướng chính vào việc kế hoạch hóa gia đình, quy mô gia đình nhỏ, mỗi cặp vợ chồng chỉ 1 - 2 con... mà chưa đi sâu vào việc lồng ghép giữa dân số với phát triển. Về mặt hình thức tuyên truyền cũng chưa thật uyển chuyển sinh động. Phương tiện thông tin tuyên truyền cũng như cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho công tác này còn nhiều hạn chế.

Vì vậy, để nâng cao năng lực và chất lượng của công tác thông tin tuyên truyền về dân số và phát triển trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp chính yếu sau :

Một là, khảo sát, thu thập thông tin về chất lượng và mức độ của công tác tuyên truyền vận động về dân số và phát triển, về kiến thức, hiểu biết và thái độ cũng như kỹ năng tuyên truyền vận động của cán bộ thông tin đại chúng. Qua khảo sát sẽ có những tài liệu đánh giá được thực trạng kiến thức, hiểu biết cũng như kỹ năng tuyên truyền vận động về dân số và phát triển để dùng trong các cơ sở đào tạo tập trung cũng như đào tạo tại chỗ cho đội ngũ phóng viên, tuyên truyền viên. Từ kết quả của khảo sát và nghiên cứu sẽ xây dựng tài liệu học tập, đào tạo, tập huấn và tổ chức các chương trình tuyên truyền vận động cho phù hợp với từng đối tượng tuyên truyền vận động.

Hai là, soạn thảo các tài liệu làm cơ sở xây dựng các chương trình tuyên truyền vận động về dân số và phát triển. Trước hết đó là sách hướng dẫn tuyên truyền vận động với các cách tiếp cận khác nhau để tuyên truyền vận động cho các vấn đề liên quan đến dân số và phát triển mà trọng tâm hướng về chất lượng dân số, giới, sức khỏe sinh sản, sức khỏe vị thành niên ; các cách tiếp cận truyền thông, các biện pháp nâng cao kỹ năng tuyên truyền vận động cho các nội dung dân số và phát triển. Đây sẽ là tài liệu tham khảo trong quá trình giảng dạy, học tập, nghiên cứu cho các lớp đào tạo thường xuyên và đào tạo tại chức. Để nâng cao chất lượng của các tài liệu tuyên truyền vận động dân số và phát triển cần phải có sự kết hợp giữa các tư liệu, kết quả nghiên cứu đang sử dụng với yêu cầu của công tác tuyên truyền vận động dân số và phát triển trong giai đoạn 1997 - 2000.

Ba là, mở các lớp đào tạo tập trung và tập huấn cho cán bộ giảng dạy và sinh viên báo chí, tuyên truyền về kiến thức dân số và phát triển, về kỹ năng tuyên truyền vận động. Đội ngũ này sau khi được đào tạo, tập huấn sẽ là lực lượng tham gia việc lồng ghép các vấn đề dân số và phát triển vào nội dung giảng dạy, học tập của các ngành khác nhau, các lĩnh vực hoạt động khác nhau nhằm nâng cao được năng lực của chính đội ngũ này.

Bốn là, nâng cao năng lực tuyên truyền vận động về dân số và phát triển cho đội ngũ cán bộ thông tin đại chúng làm công tác này thông qua việc đào tạo và tập huấn tại chỗ nhằm nâng cao chất lượng việc xây dựng và đưa tin dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng : phát thanh, truyền hình, báo và tạp chí. Mở các cuộc thi về tuyên truyền dân số và phát triển trong nhân dân.❑

Digitized by Google

MỘT SỐ KINH NGHIỆM TUYÊN TRUYỀN Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

TẠ NGỌC TẤN *

1 - Trong vài thập niên gần đây, thế giới đã trải qua những biến đổi sâu sắc, đạt được những thành tựu chưa từng thấy trên hầu hết các lĩnh vực đời sống. Những thành tựu ấy đã góp phần từng bước tạo ra những tiến bộ xã hội tăng thêm phúc lợi phục vụ con người, cải thiện đáng kể điều kiện sống một bộ phận cư dân nghèo ở các quốc gia. Tuy nhiên, các nước đang phát triển vẫn đứng trước thách thức - thậm chí thách thức này không những không giảm mà còn có nguy cơ trầm trọng thêm - đó là sự gia tăng dân số và cùng với nó là sự nghèo đói, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên.

Tình hình trên đã đặt các dân tộc trên toàn thế giới trước một thực tế là phải nhận thức và hành động nhằm giải quyết vấn đề dân số trong mối quan hệ chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Ở các nước phát triển, vấn đề gia tăng dân số không đặt ra. Với tỷ lệ tăng dân số rất thấp, với tiềm lực kinh tế mạnh, các nước giàu hoàn toàn có điều kiện giải quyết đồng loạt nhiều công việc nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Song, vấn đề lại xuất hiện ở một khía cạnh khác, khía cạnh trách nhiệm của họ về sự phát triển bừa bãi trong quá trình công nghiệp hóa suốt những thế kỷ qua. Các nước đang phát triển là những nước nghèo lại chịu sức ép nặng nề của sự gia tăng dân số. Với tốc độ hiện nay, mỗi năm trên thế giới sẽ có thêm khoảng 80 triệu người. Sự gia tăng này tuyệt đại bộ phận là ở các nước nghèo. Theo các chuyên gia Liên hợp quốc, 25% dân số các nước đang phát triển hiện sống nghèo khổ. Khu vực nghèo đói nhất thuộc về châu Phi nhiệt đới. Ở Ni-giê-ri-a, Ê-ti-ô-pi, Ma-li, Mô-dăm-bích, Kê-ni-a, Ru-an-đa và nhiều nước châu Phi khác, dân số nghèo đói chiếm tới hơn 50%. Do cơ cấu dân số trẻ tuổi cao, những thập niên tới sẽ chứng kiến sự gia tăng số lượng tuyệt đối của cư dân ở nhiều nước đang phát triển. Điều ấy sẽ dẫn tới những khó khăn, phức tạp trong việc cung cấp lương thực - thực phẩm, dịch vụ y tế, giáo dục, cũng như hạn chế các khả năng đầu tư phát triển và bảo vệ môi trường sống.

Trong điều kiện ấy, một công việc có tầm quan trọng hàng đầu đối với các nước đang phát triển là tiến hành tuyên truyền vận động nhằm hình thành và không ngừng nâng cao nhận thức xã hội về dân số và phát triển. Trên thực tế, dân số và phát triển là hai vấn đề thống nhất, gắn bó, không thể tách rời, vừa là điều kiện vừa là kết quả trực tiếp của nhau. Quy mô dân số hợp lý là điều kiện cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống, khai thác tài nguyên thiên nhiên vừa phải, tổ chức nền sản xuất an toàn và chất lượng bền vững. Ngược lại, sự phát triển bền vững sẽ nâng cao đời sống toàn diện cho cư dân và giảm thiểu sự gia tăng dân số. Theo báo cáo năm 1997 của Ngân hàng thế giới (WB) có thể thấy tỷ lệ tăng dân số bình quân hằng năm trong thời gian 1990 - 1995 của phần lớn các nước đang phát triển là trên 2%. Cá biệt có một số nước, tỷ lệ này cao hơn 3% như Ni-giê-ri-a 3,3%, Găm-bi-a 3,7%, Y-ê-men 5%... Sự tăng trưởng nhanh về quy mô dân số là điểm nút, làm trầm trọng thêm cái vòng đói nghèo luẩn quẩn của các nước đang phát triển.

2 - Nội dung tuyên truyền vận động đối với các nước đang phát triển nhằm vào các vấn đề cụ thể như : ổn định quy mô dân số ; tăng trưởng kinh tế vững chắc trong bối cảnh phát triển bền vững ; giáo dục nâng cao trình độ văn hóa nhân dân ; bình đẳng và công bằng nam nữ ; giảm tỷ lệ tử vong trong sinh sản ; phổ cập các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kể cả kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe tình dục... Nói cách khác, nội dung của các vấn đề tuyên truyền vận động gắn bó, thể hiện mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân. Nội dung này phản ánh một nguyên tắc hàng đầu, mang tính quyết định : con người là trung tâm của mọi quan tâm về phát

* PGS, PTS, Phó giám đốc Phân viện Báo chí - Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

triển bền vững, là vốn quý nhất của mọi quốc gia, dân tộc ; trong xã hội, mọi cá nhân đều được bảo đảm cơ hội phát triển với mức cao nhất theo tiềm năng của họ.

Một chủ đề trọng tâm của việc tuyên truyền vận động về dân số và phát triển ở các nước đang phát triển là vấn đề giới và sức khỏe sinh sản. Thực chất, giới và sức khỏe sinh sản là hai mặt của một vấn đề không thể tách rời. Giải quyết được vấn đề giới và sức khỏe sinh sản sẽ là điều kiện hàng đầu để giải quyết các vấn đề còn lại liên quan đến dân số và phát triển. Trong Thông điệp cho Ngày dân số thế giới năm 1998, tiến sĩ Nafis Sadik - Giám đốc điều hành Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã nhấn mạnh : "Nếu phụ nữ được lựa chọn, họ sẽ có ít con hơn mẹ của mình đã có. Gia đình sẽ nhỏ hơn và dân số sẽ tăng trưởng chậm hơn. Đây là bài học của suốt 30 năm qua".

Để có thể lựa chọn, phụ nữ phải được bảo đảm về giáo dục, về quyền bình đẳng mọi mặt trong gia đình, xã hội, phải được bảo đảm sức khỏe trong sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và quyền sinh sản. Trong khi đó, toàn thế giới đang còn 960 triệu người mù chữ và phụ nữ chiếm 75% con số ấy. Khoảng 130 triệu trẻ em với 70 triệu là trẻ em gái không được tiếp cận với bậc giáo dục tiểu học. Tuyệt đại bộ phận số người thiệt thòi về giáo dục là ở các nước đang phát triển. Cũng ở các nước đang phát triển, phụ nữ là lực lượng làm ra 80% tổng sản lượng lương thực, là nguồn hỗ trợ hầu như duy nhất cho việc chăm sóc bảo vệ mình và con cái mình, là thành phần bao trùm trong những "lao động không tên" trong gia đình. Song, phụ nữ vẫn phải gánh chịu những thiệt thòi so với nam giới trong giáo dục, tín dụng, tài sản, chăm sóc y tế, cũng như không có quyền lựa chọn trong sinh sản. Mỗi năm trên thế giới có nửa triệu phụ nữ chết do hậu quả của việc có thai và sinh con. Gần 99% trong số ấy là ở các nước đang phát triển. Cứ 21 phụ nữ châu Phi thì có 1 người bị chết do thai nghén và sinh nở. Con số rủi ro đó ở châu Á là 1/54 và 1/6366 ở Bắc Mỹ, 1/8850 ở Bắc Âu. Như vậy, tỷ lệ tử vong mẹ ở các nước thế giới thứ ba lớn hơn hằng trăm lần so với các nước phát triển. Hầu hết các trường hợp tử vong trên là do nguyên nhân không được chăm sóc sức khỏe tốt trong thời gian thai nghén và sinh sản, không được bảo đảm các dịch vụ y tế về sinh sản.

3 - Việc tuyên truyền vận động về dân số và phát triển trước hết và chủ yếu nhằm vào các nhà hoạch định chính sách các cấp, những người làm công tác truyền thông, các nhà hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội, những nhân vật có trách nhiệm, có uy tín, có ảnh hưởng trong các cộng đồng. Đây là bộ phận "đầu cầu" có ý nghĩa chiến lược đối với việc thực hiện các mục tiêu thực tế về dân số và phát triển. Mục đích đặt ra cho hoạt động tuyên truyền vận động, trước hết là cung cấp kiến thức, thay đổi và nâng cao nhận thức, hiểu biết, bảo đảm sự cam kết đối với các vấn đề liên quan đến dân số và phát triển. Từ việc thay đổi và nâng cao nhận thức, việc tuyên truyền vận động còn nhằm tới việc thúc đẩy các cơ quan chính quyền, các tầng lớp có uy tín, trách nhiệm trong xã hội đánh giá một cách xác đáng ý nghĩa của các vấn đề dân số và phát triển trong phạm vi nhỏ địa phương, lĩnh vực của mình hoặc phạm vi rộng lớn hơn như quốc gia, thế giới. Từ đó dẫn tới những hành động cần thiết nhằm đặt ra và giải quyết trên thực tế các vấn đề dân số và phát triển trong khuôn khổ tăng trưởng kinh tế vững chắc và phát triển bền vững.

Hoạt động tuyên truyền vận động cũng hướng tới lực lượng quan chức các cấp có cam kết chính trị đối với vấn đề dân số và phát triển. Sự cam kết này phải thúc đẩy việc tham gia của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, trên mọi lĩnh vực hoạt động, các cộng đồng dân cư, tập trung các nguồn lực, giám sát các chương trình, đề ra và thực hiện các chính sách, chủ trương về dân số và phát triển.

Một mục đích không kém phần quan trọng của hoạt động tuyên truyền vận động là tạo ra bầu không khí tích cực, dư luận xã hội lành mạnh, ủng hộ những hành vi, cách cư xử có trách nhiệm trong dân số và phát triển nói chung, đặc biệt là các lĩnh vực tế nhị và nan giải như : môi trường, gia đình, tình dục, sinh sản, sự nhạy cảm về giới tính và chủng tộc.

Mục đích cụ thể gắn với hiệu quả hoạt động dân số và phát triển là nâng cao nhận thức và tạo khả năng cho các cặp vợ chồng, các cá nhân trong xã hội có thể tự quyết định về số con, về khoảng cách giữa các lần sinh ; họ được bảo đảm đầy đủ, kịp thời thông tin và phương tiện, dịch vụ y tế để thực hiện điều đó.

Nắm rõ tình hình, đặc điểm, khả năng tiếp nhận kiến thức và thay đổi nhận thức của đối tượng cũng như những khó khăn, phức tạp đặt ra là một điều kiện hàng đầu bảo đảm sự thành công của hoạt động tuyên truyền vận động. Ở các nước đang phát triển, hàng loạt khó khăn, thiếu thốn tạo thành rào cản, làm hạn chế khả năng tổ chức thực hiện và hiệu quả của công tác tuyên truyền vận động về dân số và phát triển. Đó là những khó khăn do trình độ văn hóa thấp, do nghèo nàn về kinh tế, các hủ tục, tập quán lạc hậu về gia đình, về giới, về tình dục, những phức tạp về tôn giáo, sự thiếu thốn về các phương tiện thông tin và điều kiện đi lại khó khăn v.v...

Digitized by Google

Một đặc điểm nổi bật của các nước đang phát triển là thu nhập thấp và phần lớn cư dân sống ở nông thôn. Và chính ở đó sự nghèo khó và nền học vấn thấp là mảnh đất tốt cho những hủ tục, tập quán lạc hậu tồn tại và ảnh hưởng tiêu cực đến những cố gắng cải thiện dân số và phát triển. Việc đưa thông tin đến cư dân đã khó khăn do sự chậm phát triển về giao thông liên lạc và các phương tiện truyền thông. Một lượng thông tin ít ỏi về dân số và phát triển khi đến được với cư dân lại bị nhiễu loạn, hay bị từ chối tiếp nhận bởi những lý do tôn giáo, bởi lực cản của những quan niệm cổ hủ và sức ép của các mối quan hệ, các thế lực gia đình và xã hội.

4 - Trong điều kiện ấy, việc tuyên truyền vận động về dân số và phát triển ở các nước đang phát triển được thực hiện trên nhiều kênh, nhiều phương tiện phong phú. Trước hết, các phương tiện thông tin đại chúng có vai trò sống còn trong các chiến dịch tuyên truyền, là con đường tốt nhất để tác động tới nhiều người một cách nhanh nhất. Chỉ từ năm 1986 đến năm 1992, số máy thu hình ở châu Phi đã tăng gấp đôi, đạt 16,2 triệu chiếc. Bình quân 29 người có một máy thu hình. Số máy thu thanh còn lớn gấp 4 lần, tức là vào khoảng 65 triệu chiếc. Ở các khu vực khác như châu Á, Mỹ la-tinh, các phương tiện thông tin, báo chí cũng phát triển đáng kể, trở thành nguồn cung cấp thông tin quan trọng nhất cho cư dân. Vì thế, ở bất cứ quốc gia nào, những người tổ chức thực hiện các chiến dịch tuyên truyền vận động về dân số và phát triển cũng tìm các khả năng quan hệ hợp tác với các cơ quan báo chí, các nhà báo nhằm sử dụng báo chí để thực hiện các mục tiêu công tác của mình.

Các hình thức thông tin về dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng thường rất đa dạng, tùy thuộc vào nội dung, mục đích từng chiến dịch tuyên truyền vận động và tập quán, tâm lý của công chúng. Những vấn đề về dân số và phát triển được chuyển tải qua các cuộc tọa đàm, phỏng vấn, qua các phóng sự, bản tin, thông báo, quảng cáo v.v... Các hình thức được coi là có hiệu quả tại Mỹ la-tinh và vùng Ca-ri-bê bao gồm các truyện tranh trên báo. Hình thức truyện tranh in trên báo và in thành sách phát đến từng đối tượng cần tuyên truyền vận động cũng được sử dụng rộng rãi và được hoan nghênh ở Nam Phi. Tại nhiều nước Nam Á và Đông - Nam Á các hình thức thông báo, quảng cáo gây ấn tượng trên phát thanh và truyền hình được coi là có tác dụng tốt và được sử dụng thường xuyên.

Nội dung dân số và phát triển cũng trở thành đề tài cho phim ảnh, kịch, ca khúc, múa và múa rối. Đặc biệt, ở các hình thức này, người ta quan tâm kết hợp hài hòa giữa nội dung thông điệp dân số và phát triển với tính chất hài hước, vui nhộn nhằm thỏa mãn nhu cầu giải trí. Các hình thức diễn xuất dân gian được tận dụng triệt để nhằm tăng khả năng tiếp nhận thông tin. Ở U-gan-đa người ta chiếu rộng rãi bộ phim sân khấu *"Thật không dễ"* với nội dung vận động phòng chống HIV/AIDS. Tại Ni-giê-ri-a, các đội văn nghệ địa phương được cử đến từng làng, bản xa trình diễn các vở kịch vui với thông điệp về kế hoạch hóa gia đình. Kết quả là số lượt khách đến các trung tâm y tế tăng 80% và số lượng người áp dụng các biện pháp phòng tránh thai tăng 41%.

Các hình thức như tài liệu tuyên truyền, sách hướng dẫn, tờ rơi, pa nô, áp phích, khẩu hiệu được sử dụng ở tất cả các nước. Tại Phi-líp-pin các tuyên truyền viên biên soạn các tập tài liệu sinh động với các thông điệp ngắn gọn, các số liệu gây ấn tượng và phát đến tận tay từng nghị sĩ. Tại châu Phi, người ta đã nghiên cứu thống kê ngày làm việc của người vợ và người chồng của một gia đình nông thôn. Kết quả là ngày làm việc của phụ nữ dài hơn và số đầu công việc của phụ nữ là 25 và của đàn ông chỉ có 9. Những số liệu cụ thể có sức thuyết phục này thúc đẩy nam giới thay đổi thái độ, cách ứng xử đối với phụ nữ.

Truyền thông trực tiếp vừa bổ sung, vừa khắc phục những hạn chế của các phương tiện truyền thông gián tiếp. Ở các nước đang phát triển, người ta tổ chức các cuộc nói chuyện, sinh hoạt câu lạc bộ, các cuộc thi, các hình thức tiếp cận trực tiếp đa dạng để giải quyết nhiệm vụ tuyên truyền vận động dân số và phát triển. Tại Ga-na, Hội kế hoạch hóa việc làm cha mẹ ra đời từ năm 1980 đã tuyên truyền và tổ chức "câu lạc bộ Người cha" tại các nơi làm việc. Trong các buổi sinh hoạt hằng tuần của "câu lạc bộ Người cha", người ta tổ chức nói chuyện về kế hoạch hóa gia đình, về tình dục và sức khỏe sinh sản, tổ chức thảo luận nhóm hay chiếu các băng hình. Người quản lý câu lạc bộ, các nhà hàng giải khát được quyền nhận bán các phương tiện tránh thai không cần đơn thuốc.

*

Tóm lại, tuyên truyền vận động là khâu đầu tiên có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện thành công các mục tiêu về dân số và phát triển. Do những điều kiện đặc thù và khó khăn hạn chế ở các nước đang phát triển, hoạt động tuyên truyền vận động nhằm thay đổi nhận thức về dân số và phát triển là một quá trình, đòi hỏi sự kiên trì, quyết tâm, sự vận dụng đa dạng các loại hình, phương tiện truyền thông đại chúng, các phương pháp, cách thức phong phú phù hợp với các đối tượng cụ thể.❑

Digitized by Google

VÌ SAO MỘT SỐ LIÊN DOANH LÀM ĂN THUA LỖ ?

PHAN VĂN MINH *

Để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cùng với việc phát huy nội lực là chính, việc tranh thủ thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài là hết sức quan trọng. Những năm vừa qua, đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam không ngừng tăng lên cả về số lượng và chất lượng các dự án. Đến hết tháng 4-1998, đã có 2379 dự án được cấp giấy phép với tổng vốn đăng ký hơn 32,29 tỉ USD (không kể 555 dự án mở rộng quy mô hoạt động, tăng vốn khoảng 3,57 tỉ USD). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn đạt nhịp độ tăng trưởng cao, năm 1997 đã sản xuất được 28% tổng sản lượng công nghiệp của nền kinh tế quốc dân, nhờ đó đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, tăng xuất khẩu, tăng thu ngân sách và làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội trên nhiều vùng của đất nước. Thật có lý khi nói rằng các nguồn lực từ bên ngoài vào nước ta, nếu được sử dụng có hiệu quả, chẳng những chúng ta có lợi, mà chính những nhà đầu tư nước ngoài thực sự làm ăn nghiêm túc cũng mong muốn điều ấy, vì đó là lợi ích thiết thân của họ. Tuy nhiên, bên cạnh những liên doanh làm ăn có lãi, rất đáng khích lệ và trân trọng, thì cũng có một số cơ sở liên doanh đang "than phiền" là thua lỗ, trong đó có vấn đề hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Bài viết này đề cập đến một số khía cạnh của tình hình trên qua khảo sát các liên doanh làm ăn thua lỗ ấy.

Thông thường, khi các nhà doanh nghiệp thăm dò và tiến hành việc đầu tư bất cứ ở đâu cũng đều tính đến mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận (nếu không nói là mục đích trước tiên và cũng là cuối cùng). Vì vậy, mong muốn thu hồi vốn và đem lại lợi nhuận càng nhanh càng tốt của họ cũng là điều dễ hiểu. Số đông các nhà doanh nghiệp sẽ bằng các giải pháp về công nghệ, quản lý, thị trường v.v... để nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa. Nhưng cũng có một số ít trong số đó, để đạt được mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, họ sử dụng cả những phương thức, thủ đoạn không tốt, thậm chí là bất hợp pháp. Chúng tôi có thể dẫn ra vài trường hợp cụ thể.

Ông Tổng giám đốc Công ty liên doanh sản xuất gạo Việt - Mỹ (ở Cần Thơ) đã tự chuyển ra nước ngoài không hợp pháp một số ngoại tệ tương đương hơn 17,5 tỉ đồng Việt Nam dưới danh nghĩa là trả hoa hồng cho người môi giới bán hàng, đồng thời đã hạch toán chi phí tiếp thị hơn 15 tỉ đồng (cho công ty mẹ của bên nước ngoài). Trong khi đó số vốn thực góp của phía nước ngoài (cả tiền và thiết bị) chỉ tương đương hơn 23,7 tỉ đồng Việt Nam (nghĩa là chưa bằng 73% số tiền đã "chuyển ra" không hợp pháp). Có không ít liên doanh đã tạo ra tình trạng "lãi thật, lỗ giả" và các thủ đoạn gian lận thương mại, gian lận kinh tế nhằm trốn tránh hoặc giảm một số khoản phải nộp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Lại có trường hợp thì "lỗ thật", nhưng là "lỗ có dụng ý", phù hợp với mong muốn của phía nước ngoài tham gia liên doanh. Chẳng hạn như Công ty liên doanh P & G (ở Bình Dương) được thành lập để sản xuất các loại hóa mỹ phẩm (xà phòng, bột giặt, thuốc đánh răng, nước gội đầu). Đến nay tổng vốn đầu tư đăng ký cấp phép là 37 triệu USD, vốn pháp định là 14,3 triệu USD (bên Việt Nam góp 30%, phía nước ngoài góp 70%). Sau một thời gian hoạt động, đến 31-12-1997 tổng vốn đầu tư mà liên doanh này đã thực hiện là 54,5 triệu USD (trong đó vốn vay là 40,2 triệu USD), nhưng số lỗ đã lên đến 35,7 triệu USD (lỗ gần 66% tổng vốn đầu tư). Một con số thật khó tin đối với các nhà kinh doanh làm ăn nghiêm túc, nhưng đó là con số thực tế. Một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng này,

* Vụ I, Văn phòng Chính phủ

Digitized by Google

theo đánh giá của chúng tôi, là do liên doanh đã sử dụng một khoản tài chính quá lớn cho chi phí tiếp thị - quảng cáo và trả lương cho nhân viên người nước ngoài. Sự "vung tay quá trán" này đang làm cho dư luận đặt ra nhiều câu hỏi : Phải chăng phía nước ngoài muốn thị trường Việt Nam "làm quen" với các loại sản phẩm của họ, nghĩa là của "công ty mẹ" ở "chính quốc", mà không cần tính đến hiệu quả hoạt động của liên doanh, coi đây như "một biện pháp thí tốt trên bàn cờ" ? Phải chăng phía Việt Nam đang "dễ tính" để cho phía đối tác nước ngoài sử dụng cả phần vốn góp của mình nhằm quảng cáo cho các sản phẩm của các "công ty mẹ" thâm nhập vào thị trường Việt Nam ? v.v và v.v. Tiếp đó, phía nước ngoài đã tìm mọi cách xin mua lại cổ phần của phía Việt Nam để chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài... (còn trong trường hợp cả hai bên đồng ý chấm dứt hoạt động (rút giấy phép) thì bên Việt Nam phải trả nợ phần vốn vay tương ứng với 30% tỉ lệ góp vốn, tức là phải trả một khoản tiền 12,06 triệu USD)... Dư luận đặt câu hỏi : phải chăng những phương án đưa ra từ phía nước ngoài là có sự tính toán trước, và họ hy vọng rằng phía Việt Nam sẽ phải chấp nhận ? Sau một thời gian đàm phán, trong bầu không khí trái ngược so với khi ra mắt liên doanh, kết quả cuối cùng là buộc cả hai bên chấp nhận phương án giảm tỷ lệ góp cổ phần của Việt Nam từ 30% xuống còn 7% và của nước ngoài từ 70% lên 93% (thỏa thuận này sẽ dọn đường cho việc P & G tăng vốn đầu tư từ 37 triệu USD lên 83 triệu USD và bảo đảm quyền giám sát quản lý).

Công ty liên doanh rượu bia Tiền Giang (nay đã chuyển thành 100% vốn nước ngoài) là một liên doanh trong lĩnh vực rượu bia, nước giải khát (lĩnh vực đầu tư mà nhiều ý kiến cho rằng chúng ta có quá nhiều dự án) giữa Công ty bia BGI Pa-ri với Xí nghiệp liên hiệp rau quả xuất khẩu Tiền Giang, có vốn pháp định là 13 triệu USD (phía Việt Nam góp 30%, phía Pháp góp 70%) và tổng vốn thực tế đã đầu tư là 43 triệu USD. Qua 4 năm hoạt động (1993 - 1996), Công ty liên doanh rượu bia Tiền Giang liên tục bị thua lỗ với tổng số 232 tỉ đồng. Hội đồng quản trị đã quyết định bán lại Công ty với giá 50 triệu USD, nếu bên đối tác Việt Nam không mua thì BGI Pa-ri sẽ mua. Bán lại cho phía nước ngoài cũng là giải pháp bất đắc dĩ, mà chúng ta "không còn có sự lựa chọn nào khác".

Các nhà đầu tư khi quyết định việc thực hiện dự án ở Việt Nam đã cân nhắc, tính toán các yếu tố thuận lợi khó khăn, đặc biệt là về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhưng đối với chúng ta sự cân nhắc kỹ càng vấn đề này là hết sức quan trọng. Nếu liên doanh mà đơn thuần chỉ dựa vào việc nhập thiết bị lắp ráp để tiêu thụ trong nước, thì phần giá trị tăng thêm do khâu lắp ráp chẳng được bao nhiêu, trong khi đó chúng ta lại phải hứng chịu phần rủi ro của thị trường tiêu thụ. Làm như vậy, chẳng khác nào biến nước ta thành thị trường bán lẻ sản phẩm cho các "công ty mẹ". Hơn nữa đối với một số mặt hàng, sản phẩm cao cấp đã gặp phải không ít khó khăn khi thành lập liên doanh đã dựa trên cơ sở tính toán ấy. Sản phẩm ứ đọng, không tiêu thụ được của liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình và một vài liên doanh khác đã phản ánh rõ điều đó.

Tình hình đầu tư trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, văn phòng cao cấp... cũng "có vấn đề" tương tự. Hiện nay, chúng ta đang có quá nhiều liên doanh trong việc xây dựng các khách sạn, văn phòng cho thuê. Ở đây không thể không nói đến vai trò, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước khi xem xét, thẩm định dự án, trong đó có việc tính toán nhu cầu của thị trường đối với từng loại sản phẩm. Các nhà đầu tư rất hy vọng ở khả năng thu hồi vốn đầu tư nhanh trong lĩnh vực này. Sự tập trung quá mức một lượng vốn đầu tư vào một lĩnh vực sẽ gây thiếu hụt vốn ở nhiều lĩnh vực khác, làm cho cơ cấu vốn đầu tư mất cân đối, hiệu quả sử dụng vốn thấp. Tình trạng khủng hoảng thừa đối với các khách sạn và văn phòng cho thuê ở ta là điều đáng báo động. Bởi vì, một trong những nguyên nhân gây ra khủng hoảng tài chính ở Thái Lan, như một số nhà kinh tế phân tích, là có phần do đầu tư quá nhiều vào lĩnh vực bất động sản.

Đành rằng trong đầu tư và kinh doanh nhiều khi không tránh khỏi rủi ro, thua lỗ nhưng không thể chấp nhận tình trạng những người có trách nhiệm khi lập và duyệt dự án (mặc dù có thể thấy trước được triển vọng không mấy sáng sủa của dự án) chỉ vì lợi ích cá nhân hoặc do bàng quan vô trách nhiệm trước số phận của các công ty mà vẫn cứ để cho nó ra đời. Trong đó đáng lên án hơn cả là có

Digitized by Google

người đã ăn hối lộ dưới nhiều hình thức khác nhau, làm tổn hại lợi ích quốc gia.

Tình trạng các cán bộ của phía Việt Nam tham gia hội đồng quản trị trong các liên doanh không có "tiếng nói", không bảo vệ được lợi ích của chúng ta khi tham gia liên doanh cũng là một thực tế đáng lo ngại. Đối với các liên doanh làm ăn thua lỗ, thì tình trạng đó còn tồi tệ hơn nhiều. Không ít người chỉ mong sao giữa được cái chân "ủy viên" và hằng tháng có được một khoản thu nhập "hậu hĩnh", còn bản thân họ thì trở thành "con rối" trong sự điều khiển của phía nước ngoài. Trường hợp Phó tổng giám đốc Công ty liên doanh sản xuất gạo Việt - Mỹ đã đồng tình hoặc làm ngơ trước những vi phạm của Tổng giám đốc người nước ngoài là một thí dụ. Mặc dù ở Công ty liên doanh này, lợi ích hợp pháp của phía Việt Nam ngày càng thua thiệt, nhưng bản thân ông ta hằng tháng vẫn được nhận một khoản tiền 11 triệu đồng ngoài tiền lương ! Dĩ nhiên, trong một vài liên doanh cũng có nguyên nhân là do phía nước ngoài, trong quá trình hoạt động, thường tìm mọi mánh khoé để vô hiệu hóa, để "mua" các thành viên của bên Việt Nam tham gia hội đồng quản trị và ban giám đốc.

Nhà đầu tư bao giờ cũng phải cân nhắc, tính toán đến các lợi ích thiết thân, và do đó họ luôn quan tâm tới các điều kiện có ảnh hưởng đến hiệu quả của dự án. Rất dễ hiểu khi có những dự án đã triển khai, chi phí bỏ ra cho việc đền bù giải phóng mặt bằng hàng triệu USD, nhưng họ vẫn sẵn sàng chấp nhận ngừng việc đầu tư, nếu như phát hiện thấy dự án không có khả năng sinh lợi, không có khả năng thu hồi vốn. Trên thực tế, nhiều vấn đề phát sinh liên quan đến cơ chế chính sách trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư, *khi xử lý* chúng ta vẫn chưa thật kiên quyết, dứt khoát, có lúc còn hữu khuynh theo kiểu "đâm lao phải theo lao". Hậu quả là đã thua lỗ lại càng thua lỗ, đã mất mát lại tiếp tục mất mát nhiều hơn. Xung quanh vấn đề này, không thể không đề cập đến những liên doanh mà nguyên nhân của sự "trục trặc" lại do lỗi của phía Việt Nam. Chẳng hạn như trường hợp của Công ty liên doanh Thanh Sơn (liên doanh của Công ty trâu bò thịt sữa với Green Mountain Holdings Limited của Hà Lan) ở Đức Trọng, Lâm Đồng. Đây là một dự án có tiến độ thực hiện chậm. Hai bên đã thỏa thuận xây dựng xong dự án từ năm 1992, nhưng đến ngày 25-7-1994 mới được cấp giấy phép và mãi đến tháng 12-1995 mới chính thức đi vào hoạt động. Nguyên nhân chính là do dự án chỉ được giao 849,6 ha đất, trong khi đáng lẽ ra phải được giao 955 ha theo như thỏa thuận ban đầu. Phần đất còn lại không giao được là do có tranh chấp. Sau đó mặc dù hợp đồng thuê đất đã được ký kết, nhưng lại bị thu hồi tiếp 64,7 ha để làm hồ chứa nước Đạ Ròn. Việc giao đất và thu hồi đất như vậy đã làm cho nhà đầu tư nước ngoài không an tâm và gây cho liên doanh một số khó khăn khi thực hiện dự án.

Từ một vài liên doanh "có vấn đề" như đã nêu trên, chúng ta lại càng thấy rõ hơn vai trò đặc biệt quan trọng và sự cần thiết của quá trình lựa chọn, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh... các dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Chất lượng của các bước và những khâu "thủ tục" này là yếu tố quyết định đến việc chúng ta tiếp thu các nguồn vốn đầu tư nước ngoài nào và bố trí sử dụng chúng có hiệu quả hay không ? Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của một số nước trong khu vực là một sự "cảnh tỉnh" đối với chúng ta từ phương diện sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài. Các dự án đầu tư không hiệu quả là một trong những nguyên nhân (nếu không nói là nguyên nhân chủ yếu) làm cho một số nước rơi vào tình trạng lệ thuộc về tài chính và dẫn đến bị chi phối cả về chính trị. Từ thực trạng trên, theo chúng tôi, để hạn chế tình trạng thua lỗ, trục trặc không đáng có và nâng cao hiệu quả của các liên doanh, trong thời gian tới cần tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu sau đây :

1. Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII và Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) của Đảng về mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tranh thủ vốn, công nghệ của nước ngoài trên cơ sở bảo đảm tính độc lập, tự chủ, phát huy đầy đủ các yếu tố nội lực, dựa vào các nguồn lực trong nước là chính. Đây chính là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững. Sự phát triển không dựa trên thực lực của chính mình cũng giống như một "tòa nhà không có móng" - khó có thể trụ vững được trước những cơn phong ba bão táp. Điều tệ hại hơn cả là việc sử dụng kém hiệu quả các nguồn vốn vay hôm nay sẽ là gánh nặng nợ nần cho các thế hệ con cháu chúng ta mai sau.

Digitized by Google

2. Về cơ chế chính sách, cần sớm khắc phục tình trạng có quá nhiều cơ quan, quá nhiều người nắm quyền "định đoạt" đối với sự ra đời của một liên doanh, gây ra không ít khó khăn, trở ngại cho các nhà đầu tư làm ăn chính đáng. Trong khi đó lại không quản lý chặt chẽ được quá trình hoạt động của chúng, nhằm sớm phát hiện ra những lệch lạc để kịp thời can thiệp, điều chỉnh cho các hoạt động đi vào đúng hướng. Thiết lập các định chế về trách nhiệm vật chất, trách nhiệm hành chính và hình sự đối với các cá nhân trong việc lập, thẩm định, trình và phê duyệt các dự án liên doanh với nước ngoài. Kiên quyết loại bỏ những dự án chưa có đầy đủ các yếu tố bảo đảm việc thu hồi vốn. Chấm dứt tình trạng chạy theo số lượng hoặc tùy tiện điều chỉnh những khoản đã cam kết trong giấy phép đầu tư mà không có sự bàn bạc nhất trí của các bên liên doanh.

3. Về lựa chọn và quản lý cán bộ trong các liên doanh, cần có biện pháp hữu hiệu để lựa chọn những người có đủ trình độ, năng lực, phẩm chất và bản lĩnh vào làm việc trong các liên doanh. Họ phải là những người thực sự đại diện cho lợi ích của phía Việt Nam trong các liên doanh. Trước hết phải gắn quyền lợi với trách nhiệm thật rõ ràng không chỉ đối với đơn vị tham gia liên doanh, mà còn đối với cá nhân người đại diện cho phía Việt Nam. Chẳng hạn, những liên doanh nào sau một năm hoạt động không có lãi, thì phải xem xét ngay năng lực của cá nhân người đại diện cho phía Việt Nam, đòi hỏi phải đưa ra phương án khắc phục với sự chấp thuận của cả phía nước ngoài. Nếu sau hai năm vẫn thua lỗ, không cải thiện được tình hình, thì phải thay ngay người đại diện... để giữ vị thế của ta trong các liên doanh, khắc phục tình trạng bị mua chuộc, vô hiệu hóa các cán bộ của phía Việt Nam...

Chính phủ đang quyết tâm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp trong nước cũng như của các nhà đầu tư nước ngoài. Những cuộc làm việc, các buổi trao đổi, tiếp xúc của Thủ tướng Phan Văn Khải với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng thời gian qua đã nói lên mong muốn và quyết tâm đó. Chúng ta hy vọng sẽ ngày càng có thêm nhiều nhà đầu tư đến Việt Nam, thực sự hợp tác "làm ăn" trên tinh thần đôi bên cùng có lợi.❑

ĐIỀU BẤT BIẾN TRONG QUÁ TRÌNH TIẾP XÚC VĂN HÓA

PHAN NGỌC *

Văn hóa học (culturology) là một ngành khoa học chỉ mới hình thành vào cuối thế kỷ này. Như mọi ngành khoa học khác, văn hóa học cũng xác định đối tượng, phương pháp và mục đích của mình. Trong bài này, tôi sẽ chỉ nói về điểm đối tượng.

Về mặt đối tượng, văn hóa học không nghiên cứu văn hóa ở bản thân nó. Một thí dụ : văn hóa học không nghiên cứu văn học, hội họa, âm nhạc, phong tục, chính trị... Việt Nam ở bản thân nó. Các ngành này đều đã có những ngành khoa học chuyên môn gọi là văn học Việt Nam, hội họa Việt Nam, âm nhạc Việt Nam... làm rồi. Nếu văn hóa học đi con đường này thì sẽ chỉ làm một việc là lặp lại những điều đã nói một cách hời hợt hơn các ngành hữu quan. Lúc đó, văn hóa học sẽ bỏ mất đối tượng của mình. Văn hóa học nghiên cứu một hiện tượng là để xét mặt văn hóa của hiện tượng ấy, chứ không phải bản thân hiện tượng ấy. Kết quả như chúng ta thấy là hiện nay nói về văn học chẳng hạn, ta chỉ thấy có văn học, những nhà văn, những tác phẩm và sự bình giảng về từng tác phẩm. Nhưng khi làm như vậy, văn học sẽ tách rời khỏi hội họa, âm nhạc... Nhưng đã là một hiện tượng của văn hóa thì văn học, âm nhạc phải biểu hiện những nét chung tạo nên tính thống nhất của các mặt.

Mặt văn hóa học của một hiện tượng nằm ở đâu ? Ở kiểu chọn. Người Việt Nam qua năm lần

* PGS, Viện nghiên cứu Đông - Nam Á, Trung tâm KHXH và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

tiếp xúc văn hóa có một kiểu chọn riêng không giống một tộc người khác, và kiểu chọn ấy thống nhất trong mọi lĩnh vực văn hóa làm thành mặt văn hóa của từng ngành. Đổi mới văn hóa, nhìn theo văn hóa học, không phải là phủ nhận cách chọn cũ, mà là chuyển cách chọn này sao cho giữ được các ưu điểm mà lại tránh được những nhược điểm đã làm cho đất nước nghèo đói, để thích nghi, chiến thắng trong hoàn cảnh mới. Chính vì vậy văn hóa học không phải là một khoa học miêu tả, minh họa, mà là một khoa học bình luận, chịu trách nhiệm trước đất nước nếu có thiếu sót.

Văn hóa học không nghiên cứu một mặt nào của văn hóa ở bản thân nó. Nó có đối tượng riêng là tiếp xúc văn hóa. Văn hóa học nghiên cứu tiếp xúc văn hóa để rút ra trong quá trình tiếp xúc xảy ra những thay đổi gì trong văn hóa biểu hiện ở mọi lĩnh vực. Nhưng để thấy cái biến đổi ấy văn hóa học phải tìm ra trước hết cái bất biến, cũng như khi Mác nghiên cứu chế độ tư bản thì phải tìm được cái bất biến, đối lập với các chế độ trước nó là hàng hóa. Rồi từ việc quy hàng hóa ra một chùm quan hệ bằng phương pháp đối lập, Mác nhận diện được chế độ tư bản cũng như tìm được thao tác chuyển hóa chế độ này thành một chế độ khác. Trong việc nghiên cứu tiếp xúc văn hóa, văn hóa học tìm ra cái bất biến là "bản sắc văn hóa". Như chúng ta biết trong quá trình lịch sử Việt Nam đã năm lần tiếp xúc văn hóa. Từ một văn hóa Đông - Nam Á có nguồn gốc chung với các nước trong khối ASEAN, Việt Nam đã tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc năm 111 trước Công nguyên và chuyển hóa theo văn hóa Trung Quốc vào đầu thế kỷ XI. Sau đó, vào năm 1858 tiếp xúc với văn hóa Pháp và chuyển sang mô hình văn hóa phương Tây, nhưng không phải để Tây phương hóa mà để tiếp thu văn hóa xã hội chủ nghĩa vào năm 1945. Giai đoạn 1954 - 1975, do tình trạng chia cắt đất nước, miền Nam tiếp thu văn hóa Mỹ cho đến 1975. Giai đoạn 1975 - 1985 là giai đoạn cả nước đi theo văn hóa xã hội chủ nghĩa. Từ 1985 đến nay là giai đoạn tiếp xúc thứ năm, giai đoạn tiếp xúc với văn hóa hậu công nghiệp Việt Nam vẫn kiên định đi lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Mặc dầu trải qua nhiều tiếp xúc văn hóa như vậy, bản sắc văn hóa không thay đổi. Một tộc người có những yêu cầu riêng tạo thành quan niệm của nó về hạnh phúc. Dù bị chà đạp, nô dịch, hay được độc lập, nó trước sau vẫn muốn thực hiện cái mơ ước này. Khi mơ ước này không thay đổi thì trong văn hóa của nó, dù có bao nhiêu thay đổi nhưng đó chỉ là những thay đổi ở trên bề mặt của tảng băng. Còn cái phần sâu mà mắt thường không thấy được, quy định độ nổi của tảng băng lại nằm ngoài các khoa học, chỉ nghiên cứu hiện tượng như xã hội học, dân tộc học, nhân loại học. Cái phần sâu ấy nằm trong tâm thức người Việt là bản sắc văn hóa Việt Nam, đối tượng của văn hóa học, cái phần văn hóa trong mọi khoa học như chính trị, kinh tế, văn học, nghệ thuật... Khi ta nắm được cái tâm thức Việt Nam thì ta giải thích được vô số câu chuyện hiện nay còn chưa được giải thích. Đó là đối tượng của một công trình riêng mang tính triết học. Trong bài này chỉ giới thiệu qua một vài điểm.

Cách người Việt Nam quan niệm hạnh phúc không giống nhiều tộc người khác. Đối với anh ta, hạnh phúc chỉ tồn tại khi nước được độc lập và thống nhất. Anh ta thích sống trong một gia đình hòa thuận, thuận vợ thuận chồng, con cái ngoan, chăm làm việc trong một cộng đồng gắn bó bằng quan hệ họ hàng, làng xóm, có tình có nghĩa với nhau, cùng chia sẻ vui buồn. Anh ta thích hưởng một cuộc sống yên ổn, tương lai bảo đảm, dù cho có phải thiếu thốn, vất vả. Cuối cùng, anh ta muốn diện mạo của mình được những người chung quanh tôn trọng, yêu quý. Từ bốn yêu cầu này tôi công thức hóa thành Tổ quốc, Gia đình, Thân phận và Diện mạo không thay đổi mấy ngàn năm nay. Con người Việt Nam là con người bổn phận : anh ta nhận thức chính mình phải thực hiện bổn phận đối với Tổ quốc, gia đình và cộng đồng để được cộng đồng bảo đảm cho thân phận và tôn trọng diện mạo anh ta.

So với một người cá nhân luận phương Tây, con người nhân cách luận Việt Nam không đòi hỏi địa vị cao sang, của cải thừa thãi, quyền lực to lớn, mà khiêm tốn bằng lòng với cuộc sống bình thường của mình. Hạnh phúc là ở dưới đất, giữa bà con, đồng bào ; niềm vui là làm tròn bổn phận

Digitized by Google

với gia đình, làng xóm, đồng bào, chứ không phải là lắm tiền của, nhiều quyền lực. Một người lắm tiền, có quyền thế nếu được họ tôn trọng thì chỉ là ngoài mặt thôi, vì người ấy có thể gây thiệt hại tới anh ta. Một người kém về nhân cách thì dù ở cương vị nào, giàu có đến đâu cũng không được người Việt Nam tin và trọng. Trái lại anh ta tin yêu, trọng những người có thể là nghèo khổ, học ít, nhưng sống tình nghĩa, làm tròn trách nhiệm với gia đình, đồng bào, sống vì người khác.

Những điều này làm thành tâm thức người Việt. Bây giờ tôi sẽ dùng cái tâm thức ấy để giải thích một số hiện tượng trong lịch sử nước ta.

Để đáp ứng yêu cầu độc lập dân tộc, các triều đại phong kiến Việt Nam đã phải chấp nhận một hệ tư tưởng chung để đánh bại hệ tư tưởng đề cao Hán tộc (khẳng định Hán tộc là tộc người duy nhất có quyền đàn áp "khai hóa" các Man Di). Do đó, mặc dầu ở cách xa Ấn Độ hơn các nước Đông - Nam Á và Trung Quốc, người Việt Nam đã theo đạo Phật sớm nhất, trước các tộc người ở Đông - Nam Á và có phần trước cả Trung Quốc. Đạo Phật dạy chúng sinh bình đẳng, rất thích hợp với tâm lý một tộc người bị nô dịch đang tìm cách nổi dậy. Nếu như đạo Phật vào Trung Hoa trong một thời gian dài cho đến thế kỷ thứ X tuy được vua chúa và trí thức theo, nó thực sự chỉ là một tôn giáo của tầng lớp trên, thiếu tính quần chúng, và đạo Phật đó không đóng vai trò gì trong việc giảm bớt tính chất tàn bạo của các triều đình Trung Hoa. Còn đạo Phật vào Việt Nam trong thời kỳ Bắc thuộc, lập tức trở thành chỗ dựa cho quần chúng bị áp bức và trong giai đoạn đời Lý, đời Trần, thực tế chế độ gọi là "nhân trị" của các vua Lý - Trần là chế độ nhân trị Phật giáo, không phải chế độ nhân trị của Nho giáo.

Tôi chỉ cần nhắc đến hai ông vua theo Phật giáo đều tự xưng mình là Lý Phật tử tức là họ Lý, tín đồ đạo Phật.

Người thứ nhất là Lý Bí (542 - 548) mà sử gọi là Lý Nam Đế. Ông là người đầu tiên đặt cho nước Việt một quốc hiệu "Vạn Xuân" (nước của mùa xuân muôn thuở), tự xưng là hoàng đế, xây dựng một triều đình có hoàng đế đứng đầu với hai bên văn võ kiểu Trung Quốc, hủy bỏ lịch Trung Quốc. Sử cho biết ông đã quy định biên giới, và đúc những đồng tiền đầu tiên, tức loại tiền Thiên Đức (mà khảo cổ học đã đào được).

Theo xã hội học hiện đại, một nhà nước thực sự phải có ba độc quyền chứng tỏ tính độc lập của nó : *Một là* độc quyền thu thuế. *Hai là* độc quyền tuyển mộ quân đội. *Ba là* độc quyền đúc tiền. Lý Nam Đế đã chứng tỏ độc quyền đúc tiền của mình.

Ông Lý Phật tử thứ hai gọi là Hậu Lý Nam Đế đã giữ vững độc lập dân tộc trong thời gian dài nhất là 52 năm (550 - 602). Như vậy, vai trò của Đạo Phật đối với truyền thống văn hóa là quan trọng. Đạo Phật vào Việt Nam khác Đạo Phật vào các nước Đông - Nam Á. Ngay thời Lý Nam Đế ta đã thấy ảnh hưởng Trung Quốc trong chính trị.

Vào thế kỷ X nhà Đường bị suy yếu do tình trạng các phiên trấn giành độc lập đối với chính quyền trung ương, nên bắt buộc phải chấp nhận người Việt Nam, cụ thể là Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ. Thực tế giai đoạn nội thuộc thực sự đã chấm dứt, từ nay Hoàng Đế Trung Quốc chỉ giao thiệp với triều đình Việt Nam bằng thư từ. Tiếng Hán - Việt bắt đầu xuất hiện. Chính quyền dân tộc được củng cố, cho phép Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán ở Bạch Đằng năm 938 và lịch sử chuyển sang thời kỳ độc lập.

Thừa hưởng uy tín đánh bại ngoại xâm và sức mạnh quân sự, Đinh Tiên Hoàng tiến hành bước thứ hai : công cuộc thống nhất đất nước bằng quân sự, dẹp tan mười hai sứ quân bằng bạo lực. Do chỗ thực tế Việt Nam đã lớn mạnh, nhà Tống bắt buộc phải phong Đinh Tiên Hoàng là Giao chỉ Quận vương, mở đầu triều đại chính thống của Việt Nam. Từ đó trở đi, đất nước thống nhất với một chính quyền duy nhất. Lúc này hai độc quyền còn lại mới được hoàn tất.

Nhưng một đất nước phải có một chế độ cai trị cho phép nó huy động toàn dân trong trường hợp ngoại xâm. Chính vì vậy mà Việt Nam khi đó đã phỏng theo mô hình và cơ cấu chính trị Trung Hoa. Theo cách đó, khác các nước Đông - Nam Á (việc thừa kế ngai vàng là cha truyền con nối, không có bầu bán gì trong quý tộc) nhà nước tách khỏi nhà thờ, việc cai trị là do thi cử. Ai thi đỗ cũng được làm quan không kể nguồn gốc xuất thân. Một đất nước có nước là đã có lịch sử, có

Digitized by Google

truyền thống ca ngợi, tôn thờ những người cứu nước, có biên giới rõ ràng, (một đất nước như vậy không có ở Đông - Nam Á chỉ có ở Trung Quốc nhưng về những nét cơ bản lại giống như các nước phương Tây sau cách mạng tư sản). Như vậy chính vì để thỏa mãn nhu cầu đất nước độc lập và thống nhất mà người Việt theo văn hóa Hán.

Nhưng người Việt lại duy trì nhiều dấu vết của văn hóa Đông - Nam Á ở tế bào của nước là làng xã. Để bảo vệ hòa hợp trong gia đình, người đàn bà phải làm chủ gia đình, giữ tay hòm chìa khóa, chịu trách nhiệm chính về kinh tế, dạy dỗ con cái và gia đình Việt Nam có nhiều nét Đông - Nam Á khác hẳn gia đình Trung Quốc trong đó nam giới làm chủ hoàn toàn. Để bảo đảm sự yên ổn về thân phận, làng xã phải tự quản, chỉ có quan hệ gián tiếp với triều đình qua các hào mục, còn trong làng "phép vua thua lệ làng". Người dân được chia ruộng, được trợ cấp về sưu thuế, học hành, được họp làng, và làng che chở người dân chống lại những hà lạm của bộ máy quan lại. Để bảo vệ diện mạo người dân một làng có nhiều tổ chức, tất cả đều tự trị, không do chính quyền trung ương quản lý, theo những tiêu chuẩn khác nhau. Tiêu chuẩn chức vụ, chính trị chỉ áp dụng trong quan hệ với triều đình. Còn chủ yếu có những tiêu chuẩn khác như tuổi (trong họp làng), học vấn (như trong hội tư văn), công lao quân sự (trong hội tư võ), nhất là địa vị trong dòng họ trong thờ cúng tổ tiên. Theo con đường ấy, một người ở địa vị thấp trong tổ chức này lại là ở địa vị cao trong tổ chức khác và diện mạo từng người được chấp nhận trong tổ chức mình có địa vị cao.

Chính vì vậy văn hóa Việt Nam có một thượng tầng mô phỏng Trung Quốc trên một cơ sở Đông - Nam Á. Hai nền văn hóa giao thoa thâm nhập vào nhau tạo nên tính độc đáo của văn hóa Việt Nam.

Bây giờ tôi nói đến kiểu tiếp xúc thứ hai với văn hóa Pháp. Việc Pháp đô hộ khá dễ dàng và dẹp các cuộc nổi dậy khá nhanh chóng phần chính là do sự nhu nhược của phong kiến nhà Nguyễn, mặt khác cũng phải thừa nhận những ưu thế của nền văn hóa Pháp so với văn hóa cổ truyền. Đối lập với văn hóa cổ truyền bó hẹp của Việt Nam và Trung Hoa, văn hóa Pháp mang tính tiên tiến hơn, chính vì vậy mà nó dễ xâm nhập và dễ tiếp nhận đối với mọi tộc người. Đối lập với văn hóa Việt khi đó thiên về giáo lý chỉ chấp nhận những lời dạy có sẵn lại gần như không để ý đến khoa học - kỹ thuật, văn hóa Pháp là văn hóa duy lý luận, lấy thực tiễn làm cơ sở cho chân lý, không bó hẹp vào lời giáo huấn của bất cứ ai, cho nên dẫn tới những thành tựu của khoa học - kỹ thuật. Đối lập với văn hóa Việt thời phong kiến không biết đến cá nhân, tự do cá nhân thì văn hóa Pháp lại lấy cá nhân và tự do cá nhân làm thước đo mọi thành tựu, cho nên có phần tự do phát triển. Thực tình văn hóa phương Tây chỉ làm chủ thế giới từ sau cách mạng tư sản. Những điều này đã dẫn tới những thay đổi triệt để trong việc bỏ chữ Hán, chữ Nôm, chế độ khoa cử, sử dụng chữ quốc ngữ. Vào khoảng năm 1920 trở đi có thể nói ảnh hưởng của văn hóa Pháp đã thay cho văn hóa Trung Quốc.

Nhưng người Việt Nam có tiếp thu văn hóa nào thì cũng nhằm mục tiêu đạt được bốn yêu cầu của tâm thức mình. Chủ nghĩa duy lý không tài nào chứng minh chủ nghĩa thực dân là hợp lý được, cho nên người Việt Nam tiếp thu nó chỉ để tìm con đường cứu nước. Con đường này chuyển từ quân chủ lập hiến, sang dân chủ để sang chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa duy lý hiện đại chống chủ nghĩa đế quốc. Tính *toàn nhân loại* của văn hóa Pháp được tiếp nhận, nhưng với tâm thức Việt Nam khi xem xét lũ đế quốc dù là Pháp hay Nhật đều thống nhất đàn áp các dân tộc thuộc địa, thì con đường đến tính *toàn nhân loại* của ta lại là con đường quốc tế cộng sản của Đảng cộng sản. Vai trò của cá nhân và tự do cá nhân có tác dụng nhất định trong một số người tiểu tư sản và tư sản và có ảnh hưởng nhất định trong văn học. Nhưng do truyền thống mang tính bản sắc của người Việt Nam là yêu nước cho nên chính những tác phẩm ca ngợi cá nhân và tự do cá nhân ta cũng thấy sự tuyệt vọng, buồn chán, tủi nhục, một điều rất hiếm thấy trong văn học và nghệ thuật Pháp. Rồi người Việt Nam do ảnh hưởng của Đảng cộng sản tìm thấy tự do cá nhân trong sự nghiệp kiếm tìm tự do của Tổ quốc rồi xây dựng cá nhân và tự do cá nhân trong nghĩa vụ đối với Tổ quốc và cộng đồng.

Chủ nghĩa xã hội mà Việt Nam tiếp thu là kết quả của sự vượt trội, gộp cả văn hóa phương Tây

Digitized by Google

và văn hóa dân tộc. Từ những nhà Nho như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cho đến thế hệ trẻ những người cộng sản sau này đều thấy đây là giải pháp duy nhất.

. Tôi không nói lại những điều vĩ đại mà nhân dân đã làm trong thời gian gần đây. Tôi chỉ nói điều chưa được nói đến. Nếu như trong thời Pháp thuộc, mọi phong trào cứu nước đều nói đến cái nhục mất nước, và yêu cầu giải phóng, nhưng các giải pháp trước chủ nghĩa xã hội đều không tính đến những giải pháp mới để giải quyết vấn đề gia đình, thân phận và diện mạo con người lao động Việt Nam, cách đổi mới gia đình, thân phận và diện mạo. Chỉ có đường lối xã hội chủ nghĩa nêu rõ gia đình Việt Nam phải được tổ chức như thế nào nhằm bảo đảm hòa thuận và thích hợp với thời đại, chỉ có lý luận của Đảng đấu tranh thực sự cho sự đổi mới thân phận của người lao động và thay đổi diện mạo từ kẻ nô lệ sang chiến sĩ cho thế giới mới. Hình ảnh mới của con người giải quyết trọn vẹn cả bốn yêu cầu của tâm thức Việt Nam đó là người cách mạng. Cho nên phải nói Đảng giải quyết đúng đắn yêu cầu của truyền thống văn hóa, bản sắc văn hóa và những kết quả to lớn giành được chính là do chỗ đáp ứng đúng mong muốn của mỗi người Việt Nam.

Tôi thấy cần phải nói đến kinh nghiệm của Mỹ. Người Mỹ đã sử dụng nhân loại học của họ để tiến hành cuộc chiến tranh. Nhưng nhân loại học này chỉ thấy con người là động vật kinh tế mà không hiểu cái phần chìm của tảng băng. Kết quả, dù có tiêu hàng trăm tỉ đô la, có ném xuống hàng triệu tấm bom, họ vẫn thất bại. Người Việt Nam yêu cầu thống nhất và độc lập, nước Việt Nam là của người Việt Nam, thì họ lại chia cắt đất nước, đưa cố vấn sang cai trị, rồi lấy những người được đế quốc nuôi dưỡng chống lại dân tộc để dạy cho nhân dân Việt Nam yêu nước. Người Việt Nam thích sống có làng xóm, thờ ông bà, sống trong tình đùm bọc của bà con thân thích, thì họ dồn người Việt Nam vào các khu dinh điền, phá tan làng mạc, đẩy nông dân vào một môi trường xa lạ, thờ một tôn giáo chưa hề có công lao gì với Tổ quốc Việt Nam. Muốn người Việt Nam theo thì người chỉ huy phải là một tấm gương về đạo đức, nhân cách. Làm thế nào những con người có đạo đức và nhân cách cao có thể phục tùng những kẻ mất nhân cách, chỉ biết có đồng tiền và bạo lực ? Kết quả dù có phải hy sinh người Việt Nam vẫn nghe theo những người cộng sản dù những người này không có tiền bạc cho họ, cũng không sử dụng võ lực để đe dọa họ.

Điều cuối cùng tôi nói về tình trạng hiện nay. Làm thế nào để bảo vệ chủ nghĩa xã hội và sự lãnh đạo của Đảng ? Tôi thấy có hai cách :

Cách thứ nhất là tập hợp nhân dân theo Đảng và chủ nghĩa xã hội vì chính Đảng bảo vệ Tổ quốc, giữ vững hòa hợp trong gia đình và làng xóm, đổi mới thân phận và diện mạo người dân theo đúng những yêu cầu khách quan của Thời đại hậu công nghiệp. Điều này không dễ. Nhưng nhìn cách Đảng vẫn làm từ những ngày còn trong bóng tối và trong những năm kháng chiến gian khổ, thì ta có phương hướng. Kết quả của nó như thế nào tưởng không cần phải nhắc lại. Đi con đường này phải chấp nhận quan hệ hai chiều. Đảng tin dân thì dân tin Đảng, Đảng lo cho dân thì dân lo cho Đảng ; Đảng vì quyền lợi của quần chúng thì quần chúng sẽ hy sinh cho Đảng. Kinh nghiệm từ khi có Đảng đến giờ là thế.

Cách thứ hai là bảo vệ Đảng và chủ nghĩa xã hội vì đó là Đảng và chủ nghĩa xã hội. Khi đi con đường này có người tưởng rằng phải phá hủy tất cả để độc tôn Đảng và chủ nghĩa xã hội. Quan điểm ấy chắc chắn sẽ làm thiệt hại đến Đảng và chủ nghĩa xã hội ; Điều này đã có lúc diễn ra ở một số nước xã hội chủ nghĩa mỗi khi đi con đường ấy nhất định xảy ra những vi phạm tới truyền thống văn hóa và phải sử dụng bạo lực. Đó là cách trồng lúa vì cây lúa, trái với cách trồng lúa vì bát cơm. Việt Nam cũng đã có những kinh nghiệm về con đường này. Nếu theo cách thứ nhất thì từ việc nhỏ đến việc lớn người dân đều thấy mình làm chính vì hạnh phúc của mình, cho nên khó khăn gì cũng vượt qua, chẳng phải dùng bạo lực. Cuộc Tổng khởi nghĩa, ba mươi năm kháng chiến chẳng phải nhất thiết do người đảng viên cộng sản duy nhất làm mà vẫn thành công. Một nhân dân như thế chưa đủ để tin cậy sao ?

Như vậy văn hóa học không phải một khoa học để tô điểm cho trí tuệ mà thực sự là khoa học cách mạng.❑

Digitized by Google

HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG Ở CÔNG TY LIÊN DOANH CHẾ TẠO BIẾN THẾ ABB

DƯƠNG LẠC *

Công ty liên doanh chế tạo biến thế ABB (CTLDCTBT ABB) được thành lập theo Quyết định số 901/GP ngày 1-7-1994 của Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Đây là liên doanh giữa nhà máy chế tạo biến thế thuộc Tổng công ty thiết bị điện (Bộ Công nghiệp) với Công ty hữu hạn ABB Asia Pacific Services Hồng Công, thành viên của Tập đoàn ABB - một tập đoàn sản xuất thiết bị điện lớn nhất thế giới. Liên doanh được thành lập và hoạt động với những mục đích : sản xuất và tiêu thụ các máy biến thế điện có điện áp tới 220 KV, các thiết bị đóng ngắt trung thế và hạ thế, các sản phẩm có chất lượng cao, tổn hao điện năng thấp để góp phần làm giảm tỷ lệ tổn thất điện năng hiện nay, giảm nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ cho Nhà nước. Liên doanh còn có nhiệm vụ lắp đặt các trạm biến thế và làm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc thiết bị điện trên phạm vi toàn quốc và nước ngoài.

Sau ba năm vừa xây dựng vừa sản xuất kinh doanh CTLDCTBT ABB đã đạt được một số thành tựu đáng kể :

– *Quy mô nhà máy được mở rộng.* Từ một nhà máy chế tạo biến thế với công nghệ sản xuất lạc hậu, CTLDCTBT ABB đã tiến hành xây dựng 4 đơn vị thành viên hoạt động độc lập và có những chức năng riêng (Nhà máy chế tạo máy biến thế phân phối ; Nhà máy sản xuất thiết bị đóng ngắt trung thế và hạ thế ; Trung tâm dịch vụ bảo dưỡng máy móc thiết bị điện ; Nhà máy chế tạo máy biến thế truyền tải 110 KV và 220 KV). Những đơn vị kể trên đều phải đạt tất cả những tiêu chuẩn của một nhà máy hiện đại cả về công nghệ sản xuất và bảo vệ môi trường.

– *Sản xuất kinh doanh bước đầu đạt kết quả tốt.* Từ tháng 10-1995, CTLDCTBT ABB đã đưa Nhà máy chế tạo máy biến thế phân phối vào sản xuất theo thiết kế và công nghệ của ABB. Tuy mới sử dụng 1/2 diện tích nhà xưởng và 230 lao động, nhưng đến cuối năm 1996, Nhà máy đã đạt mức doanh thu tăng 56% so với năm cao nhất của Nhà máy chế tạo biến thế trước đây và đã đạt mức lãi gần 3 tỉ đồng. Nếu lấy kết quả sản xuất kinh doanh năm 1997 của toàn Công ty liên doanh để so sánh với năm mới được thành lập thì thấy : doanh thu tăng 90% ; vốn phía Việt Nam tăng 86% ; nộp ngân sách Nhà nước tăng 5,5 lần ; tiền lương của người lao động tăng 85% ; sản phẩm sản xuất ra đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế IEC-76, có tổn hao điện năng giảm từ 30%-35% và tiêu hao nguyên liệu giảm 25% so với trước ; khách hàng ngày càng tín nhiệm và thị trường ngày càng được mở rộng. Năm 1997, Công ty đã xuất khẩu được nhiều máy biến thế sang In-đô-nê-xi-a với giá trị gần 3 triệu USD. Hiện nay, sản phẩm của Công ty đang được các thị trường Mi-an-ma, Y-ê-men ưa chuộng. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện phương thức xuất khẩu tại chỗ bằng cách tham gia nhiều cuộc đấu thầu cung cấp máy biến thế và thiết bị điện cho các dự án có vốn tài trợ của các tổ chức kinh tế thế giới cho Việt Nam, các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài, cho các khu công nghiệp, các khu chế xuất. Theo dự kiến, trong năm 1998 Nhà máy sản xuất máy biến thế truyền tải 110 KV và 220 KV đi vào hoạt động sẽ đưa doanh thu của toàn Công ty liên doanh lên mức 17,7 triệu USD (tương đương 220 tỉ đồng) và đến năm 2000 phấn đấu đạt tổng doanh thu 32,6 triệu USD (tương đương 361 tỉ đồng).

* PTS, Bí thư Đảng ủy, đồng Tổng giám đốc CTLDCTBT ABB

Digitized by Google

– *Tiếp nhận và nhanh chóng làm chủ công nghệ sản xuất mới.* Theo hợp đồng chuyển giao công nghệ được Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường phê duyệt tại văn bản số 1272/QĐ-PTCN ngày 18-7-1995 thì việc chuyển giao công nghệ phải được hoàn tất trong 5 năm cho 4 loại máy biến thế : 100 kVA 10/0,4 KV ; 250 kVA 20/0,4 KV ; 1000 kVA 35/0,4 KV và 4000 kVA 35/20 KV. Đến nay mới qua gần 3 năm, về cơ bản người Việt Nam đã tiếp nhận được toàn bộ việc chuyển giao công nghệ cho sản phẩm máy biến thế phân phối. Trong quá trình làm việc, người Việt Nam làm quen rất nhanh với tất cả các khâu trong dây chuyền sản xuất hiện đại ; tiếp thu nhanh các thông tin khoa học kỹ thuật mới ; có thể trao đổi về kinh nghiệm sản xuất với các đồng nghiệp nước ngoài...

– *Đời sống của cán bộ công nhân viên được bảo đảm và ngày càng được nâng cao.* Thời gian qua, tuy mới bước vào hoạt động và còn gặp nhiều khó khăn, nhưng về cơ bản Công ty vẫn bảo đảm đủ việc làm cho người lao động, thu nhập bình quân đạt 1 900 000 đ/tháng, tuần làm việc 5 ngày. Điều kiện lao động và môi trường lao động ngày một cải tiến và nâng cao. Công nhân được ăn trưa và có xe ô tô đưa đón miễn phí. Nhu cầu về nhà ở của người lao động cơ bản được thỏa mãn. Quỹ bảo hộ khó khăn cho người lao động được thành lập và duy trì với số vốn khá lớn, giúp đỡ kịp thời cán bộ, công nhân viên khi gặp khó khăn, rủi ro. Đối với những người bị ốm đau, Công ty bảo đảm thanh toán toàn bộ viện phí v.v... Hằng năm, Công ty có chế độ nghỉ mát cho 100% cán bộ, công nhân viên.

Các tổ chức thuộc hệ thống chính trị (Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên...) hoạt động công khai, có nền nếp, đạt hiệu quả và được sự đồng tình, ủng hộ của phía đối tác nước ngoài. Có thể nói đây là một thành tựu rất quan trọng của CTLDCTBT ABB.

*
* *

Từ những góc độ, quan điểm khác nhau, dẫn đến cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau về nguyên nhân thành công của CTLDCTBT ABB. Nhưng có một điều mà hầu như tất cả các ý kiến đều nhất trí đó là : Đảng bộ CTLDCTBT ABB đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo trong suốt quá trình xây dựng và phát triển của Công ty. Chúng tôi coi đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự thành công của CTLDCTBT ABB. Qua tổng kết và đánh giá chúng tôi đã rút ra một số bài học kinh nghiệm về sự lãnh đạo của tổ chức đảng trong một công ty liên doanh với nước ngoài như sau :

1 - Nhận thức đúng về hình thức kinh tế liên doanh, liên kết ; chọn đúng thời điểm để tiến hành liên doanh.

Ngay từ khi còn là đảng bộ Nhà máy chế tạo biến thế, chúng tôi đã thống nhất nhận thức : "Liên doanh là một hình thức kinh tế tất yếu của các nước đi sau để khai thác tốt các nguồn tiềm năng về sức lao động, về tài nguyên, về nguồn vốn trong nước, đồng thời thu hút được nguồn vốn, trình độ công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của nước ngoài. Liên doanh là để tạo động lực mới cho sự phát triển, chứ không phải là một giải pháp để thoát khỏi sự bế tắc". Nhiệm vụ của đảng bộ Công ty là phải lãnh đạo để khai thác tốt hình thức kinh tế này. Nhận thức như vậy nên chúng tôi đã cố gắng hết sức mình để tạo cho Nhà máy chế tạo biến thế có cơ hội thuận lợi, có "giá" để liên doanh, có "thế" để đàm phán với bất kỳ đối tác nào, từ đó tạo cho mình quyền được lựa chọn đối tác liên doanh. Trước khi bước vào liên doanh, nhờ vận dụng đúng đắn đường lối đổi mới kinh tế của Đảng, Nhà máy chế tạo biến thế đã vươn lên, khắc phục khó khăn làm ăn có hiệu quả, tạo ra được một thị trường riêng cho sản phẩm của mình. Điều đó giúp chúng tôi có thế và lực, tự tin bước vào liên doanh.

2 - Chọn đúng đối tác liên doanh.

Chúng tôi đã đề ra tiêu chuẩn để lựa chọn đối tác liên doanh là : Đối tác phải có tiềm lực về vốn và công nghệ đứng đầu thế giới trong lĩnh vực chế tạo máy biến thế, bảo đảm chiến thắng trong cạnh tranh trên lĩnh vực này ; phải quen thuộc với môi trường văn hóa đa dạng ; phải có chính sách tiến bộ đối với con người (về đào tạo, về các chế độ phúc lợi v.v...). Qua nhiều năm tìm hiểu, nghiên cứu để lựa chọn đối tác liên doanh trên cơ sở những tiêu chuẩn kể trên và trên nguyên tắc : khai thác triệt để nội lực của chính mình để sớm tranh thủ được vốn, công nghệ và trình độ quản lý của nước ngoài, chúng tôi đã nhất trí lựa chọn Công ty hữu hạn ABB Asia Pacific Services

Digitized by Google

Hồng Công là thành viên của Tập đoàn ABB quốc tế để liên doanh. Thời gian qua cho thấy sự lựa chọn này hoàn toàn đúng đắn. Trên cơ sở hiểu biết, hai bên cùng có lợi, chúng tôi đã thảo luận về các nguyên tắc cơ bản để tiến hành thành lập Công ty liên doanh và nhất trí với nhau về những vấn đề cơ bản :

Về mặt hàng. Từ cơ sở Nhà máy chế tạo biến thế, Công ty liên doanh sẽ xây dựng 4 nhà máy để sản xuất các loại máy biến thế phân phối, biến thế truyền tải, các sản phẩm thiết bị kỹ thuật điện có chất lượng cao, có tỷ lệ tổn thất điện năng thấp và giảm nhập khẩu cho Nhà nước.

Về vốn. Vốn của Nhà máy chế tạo biến thế phải được bảo toàn và phát triển trên cơ sở tính toán đúng giá trị các tài sản và Công ty liên doanh phải tiếp nhận toàn bộ.

Về lao động. Công ty liên doanh phải tiếp nhận toàn bộ cán bộ công nhân viên của Nhà máy chế tạo biến thế. Điều kiện lao động, môi trường lao động và thu nhập của người lao động phải cao hơn trước khi liên doanh.

Hai bên liên doanh còn cam kết thực hiện những thỏa thuận về đất đai ; về nguyên vật liệu ; về sự hoạt động của hệ thống chính trị trong công ty liên doanh. Nhờ tiến hành liên doanh đúng lúc, lựa chọn đúng đối tác liên doanh, nên chúng tôi đã giành được những lợi thế như chỉ góp vốn bằng toàn bộ tài sản hiện có của mình, không đưa giá trị quyền sử dụng đất vào góp vốn ; đưa toàn bộ cán bộ công nhân viên vào liên doanh. Chỉ tính riêng việc không đưa giá trị quyền sử dụng đất vào góp vốn, mỗi năm Nhà nước đã thu được gần 1,5 tỉ đồng tiền cho thuê đất.

3 - Lựa chọn đúng đội ngũ cán bộ tham gia vào các cương vị lãnh đạo chủ chốt của công ty liên doanh.

Chúng tôi coi đây là vấn đề có tầm chiến lược, bởi đội ngũ cán bộ chủ chốt có tầm nhìn, có năng lực lãnh đạo sẽ đưa Công ty hòa nhập mau chóng và đúng hướng trước những đổi thay lớn lao đang diễn ra trong nước và trên thế giới. Tiêu chuẩn để đảng bộ lựa chọn đội ngũ cán bộ này là : Tài - Tâm - Đức. Bởi vì, *có tài* mới tự tin, mới có khả năng làm việc bình đẳng với tư cách chủ nhà với đối tác nước ngoài, mới đạt được hiệu quả cao trong công việc ; *có tâm* mới trung thành với Đảng, với giai cấp, với đất nước, mới giữ đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, mới chấp hành đúng luật pháp và mới giữ được chủ quyền đất nước ; *có đức* mới giữ được tình người, mới không chạy theo sự cám dỗ của đồng tiền, mới tránh được sự tha hóa, biến chất về đạo đức và lối sống.

4 - Chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng và công tác chăm sóc, đào tạo, phát huy nguồn nhân lực.

Chúng tôi xác định rõ đây vừa là động lực vừa là mục tiêu để thỏa mãn yêu cầu phát triển lâu dài của Công ty. Khi đã đạt được những thỏa thuận về liên doanh với đối tác nước ngoài, Đảng ủy và Ban giám đốc Nhà máy chế tạo biến thế đã triệu tập hội nghị toàn thể cán bộ, công nhân viên để phổ biến và quán triệt những vấn đề cơ bản như : mục đích, nội dung liên doanh và nhiệm vụ của cán bộ, công nhân viên khi đi vào liên doanh. Có thể nói, đây là công tác then chốt để động viên cán bộ, công nhân viên gương mẫu trong sản xuất kinh doanh ; trong học tập nâng cao nghề nghiệp và trong cuộc sống. Đảng bộ còn yêu cầu mỗi đảng viên phải làm thật tốt công tác vận động quần chúng, đoàn kết tập hợp quần chúng hướng vào nhiệm vụ trung tâm là đẩy mạnh sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, đúng định hướng và không ngừng nâng cao đời sống của người lao động. Đảng bộ đã vận dụng và cụ thể hóa đường lối của Đảng thành quan điểm quản lý của Công ty là : *hiệu quả, tình người, luật pháp.* Hiệu quả là đặc trưng bao quát của kinh tế thị trường. Tình người thể hiện xu thế nhân đạo, nhân văn trong phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật pháp thể hiện vai trò quản lý của Nhà nước.

Đối với công tác chăm sóc, đào tạo, phát huy nguồn nhân lực, đảng bộ cho rằng, nguồn nhân lực là tài sản quý giá nhất của Công ty. Sự thành công của Công ty phụ thuộc vào khả năng và sự đóng góp của tất cả cán bộ công nhân viên. Vì vậy, Công ty phải tạo ra một môi trường thuận lợi để khuyến khích mọi người tham gia một cách năng động, tạo cơ hội để họ sử dụng kiến thức, tài năng của mình không chỉ vì lợi ích của Công ty mà còn là sự hài lòng của chính họ với công việc. Nói đến nguồn nhân lực là nói đến sức mạnh của trí tuệ và tay nghề, là nói đến vấn đề chăm sóc và đào tạo. Ở CTLDCTBT ABB đây là công

Digitized by Google

việc thường xuyên. Hằng năm, ngoài việc tổ chức cho hàng trăm cán bộ công nhân viên học tiếng Anh, vi tính, bổ túc nghề nghiệp, Công ty còn cử bình quân 15 người/năm ra nước ngoài đào tạo về các chuyên ngành như công nghệ, tổ chức sản xuất, vật tư, bán hàng, v.v... Hiện nay, ở đây việc sử dụng tiếng Anh và vi tính đã trở nên rất thông dụng. Bằng những chế độ khuyến khích học tập, bằng thái độ trân trọng đối với những người có chí tiến thủ, có lòng say mê nghiên cứu khoa học, CTLDCTBT ABB đã tạo được một môi trường học tập rất sôi động và thuận lợi cho tất cả thành viên của mình, tạo cho họ cơ hội được đóng góp. Đối với những người tự nguyện xin về hưu trước tuổi, tạo điều kiện để Công ty có thể tuyển dụng, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực mới, đảng bộ Công ty đã chủ động bàn bạc với đối tác nước ngoài và đã cùng nhau nhất trí định ra chế độ trợ cấp tài chính cho họ như : ngoài sổ hưu và lương hưu hằng tháng, khi về nghỉ họ còn được Công ty trợ cấp một lần với mức bình quân 52 triệu đồng/người.

5 - Giữ vững được vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng và hoạt động của công đoàn, đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của hệ thống chính trị trong Công ty liên doanh, ngay từ đầu đảng bộ Nhà máy chế tạo biến thế đã chủ trương đàm phán công khai và thẳng thắn đối với đối tác nước ngoài. Sự hoạt động của các tổ chức chính trị trong công ty liên doanh phải được đưa vào thành một điều khoản trong hợp đồng liên doanh và trong Điều lệ của công ty liên doanh. Tiền lương của đảng viên khi đi họp và các chi phí học tập do công ty liên doanh chi trả ; định kỳ 6 tháng một lần, Đảng ủy nghe Tổng giám đốc báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty ; Đảng ủy thực hiện việc lựa chọn cán bộ và giới thiệu cho Tổng giám đốc bổ nhiệm vào các cương vị lãnh đạo Công ty. Để giữ vững vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng trong công ty liên doanh, kinh nghiệm của chúng tôi cho thấy, cần nói rõ cho đối tác nước ngoài biết hoạt động của đảng bộ cũng là nhằm mục đích làm cho công ty liên doanh phát triển ; sản xuất kinh doanh đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao ; cả phía Việt Nam và phía đối tác nước ngoài đều có lợi. Khi sự hoạt động của tổ chức đảng đã được thừa nhận thì đảng bộ phải có phương thức lãnh đạo phù hợp với đặc thù của một công ty liên doanh. Cụ thể là :

- Đảng bộ lãnh đạo thông qua đội ngũ đảng viên và các cán bộ chủ chốt của mình trong bộ máy lãnh đạo của Công ty. Muốn vậy, đảng bộ phải không ngừng nâng cao vai trò và trách nhiệm của mỗi đảng viên để họ phát huy tốt vai trò lãnh đạo trên cương vị công tác của mình ; mỗi việc làm của từng đảng viên phải mang đầy đủ tính Đảng.

- Đảng bộ lãnh đạo thông qua tổ chức công đoàn và các đoàn thể quần chúng. Đảng bộ đặc biệt coi trọng hoạt động của tổ chức công đoàn ; xác định rõ công đoàn phải là người đại diện và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động ; tham gia với người sử dụng lao động trong việc phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện điều kiện vật chất, tinh thần cho người lao động ; kiểm tra giám sát hoạt động của Công ty theo đúng luật pháp. Công đoàn phải đại diện cho người lao động trong việc đàm phán để soạn thảo và ký kết thỏa ước lao động tập thể ; giúp đỡ người lao động ký hợp đồng lao động cá nhân, kiểm tra giám sát việc thực hiện các văn bản đó. Công đoàn còn phải chú trọng việc giáo dục ý thức giai cấp, ý thức dân tộc, trách nhiệm và nghĩa vụ của công nhân để mọi người ra sức phấn đấu, không ngừng nâng cao nghề nghiệp, chấp hành tốt nội quy, kỷ luật lao động của Công ty.

*
* *

Quá trình liên doanh với nước ngoài ở CTLDCTBT ABB là quá trình tự đổi mới, tự phấn đấu vươn lên để không ngừng nâng cao năng lực trí tuệ của đảng bộ. Đây cũng chính là quá trình tăng cường và tập trung sự lãnh đạo toàn diện của đảng bộ Công ty nhằm giải quyết hài hòa và có hiệu quả các mối quan hệ giữa mở rộng liên doanh, liên kết kinh tế với nước ngoài và việc giữ vững độc lập chủ quyền của đất nước ; giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ; giữa trang bị công nghệ hiện đại với việc bảo đảm công ăn việc làm và đời sống của người lao động ; giữa vấn đề tiếp nhận phương tiện, kiến thức, công nghệ quản lý hiện đại của chủ nghĩa tư bản với việc vận dụng chúng để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. ❑

Digitized by Google

NHỜ ĐÂU NGHỀ CƠ KHÍ Ở XUÂN TIẾN PHÁT TRIỂN ?

NGUYỄN VŨ BÌNH

XUÂN Tiến là một trong những xã có ngành nghề phát triển nhất của huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Với diện tích đất canh tác hạn chế (234m^2/người), Xuân Tiến đã từ lâu đi theo hướng thâm canh cây lúa kết hợp với phát triển ngành nghề. Sự phong phú trong ngành nghề của xã thể hiện ở số lượng nghề và chủng loại sản phẩm. Đó là các nghề như đúc, rèn, gia công cơ khí, mộc, nề, đan mây tre, chế biến lương thực, thực phẩm, nấu rượu... Riêng trong từng nghề, các loại sản phẩm rất đa dạng. Nghề đúc có đúc đồng (chuông đồng, khánh đồng, nồi đồng...), đúc nhôm (vành xe đạp, ghi đông...), đúc gang (lưỡi cày, bừa, đế máy...). Các sản phẩm của nghề gia công cơ khí từ nhỏ tới lớn, từ đơn giản đến phức tạp như : đinh ghim, bản lề, ốc vít, máy khoan, máy bào, máy cưa, máy ép gạch, máy tuốt lúa, máy trộn bê tông.

Sự đóng góp của ngành nghề vào thu nhập của toàn xã ngày một tăng : năm 1994 ngành nghề chiếm 40% thu nhập toàn xã ; năm 1995 là 41,1% ; năm 1996 là 45% và năm 1997 là 55% ; trong đó tỷ trọng của nghề cơ khí chiếm phần lớn trong giá trị ngành nghề. Sự phát triển của ngành nghề đã góp phần làm cho tổng thu nhập toàn xã liên tục tăng qua các năm : Năm 1994 là 13,5 tỉ đồng, năm 1995 là 20 tỉ đồng, năm 1996 là 30 tỉ đồng, năm 1997 đạt 37 tỉ đồng. Thu nhập bình quân lao động ngành nghề đạt từ 300-400 ngàn đồng/tháng (năm 1997) trong khi đó thu nhập của lao động nông nghiệp bình quân chỉ đạt từ 70-80 ngàn đồng/tháng. Điều được quan tâm nhất là, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, ngành cơ khí cả nước gặp khó khăn, đình trệ nhưng ở Xuân Tiến nghề cơ khí lại được bảo tồn và phát triển. Sự phát triển ấy thể hiện trên hai mặt : có nhiều sản phẩm mới ra đời phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng (máy tuốt lúa, máy đùn phồng, máy ép gạch, máy miến, máy trộn bê tông...) ; số lượng sản phẩm tăng lên, gắn với nâng cao chất lượng, do đó thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.

Bảng : *Một số sản phẩm cơ khí của Xuân Tiến*

đơn vị : chiếc

Sản phẩm \ Năm	1995	1996	1997
Máy tuốt lúa	2000	2200	2600
Máy trộn bê tông	30	200	154
Máy ép gạch	400	500	210
Máy nghiền thức ăn gia súc	200	300	500
Máy cưa, máy bào	100	200	270

Nghề cơ khí ở Xuân Tiến được duy trì và phát triển là do mấy nguyên nhân sau :

Thứ nhất, yếu tố truyền thống nghề nghiệp. Nghề đúc đồng là khởi thủy cho nghề cơ khí của Xuân Tiến đã có từ cách đây 130 năm. Việc giữ gìn và phát huy nghề nghiệp của cha ông để lại được coi như một trách nhiệm tinh thần của những người thợ Xuân Tiến. Điều này đã được kiểm chứng qua những giai đoạn thăng trầm của ngành cơ khí.

Thứ hai, Xuân Tiến có đội ngũ thợ lành nghề, kỹ thuật cao. Với 100 hộ sản xuất cơ khí, trong đó có 30 hộ lớn (trung bình có 30 công nhân), đội ngũ thợ đông đảo giàu kinh nghiệm. Những người thợ ở đây đã sản xuất được nhiều chi tiết máy phức tạp, có độ chính xác cao, được khách hàng ở nhiều nơi mến mộ.

Thứ ba, có sự năng động, sáng tạo trong nắm bắt nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng, không ngừng nâng cao chất lượng và cải tiến mẫu mã sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường. Năm 1991, nắm bắt được nhu cầu của bà con nông dân

Digitized by Google

về máy tuốt lúa, Xuân Tiến đã cải tiến thành công chiếc máy tuốt lúa Cửu Long là loại máy dùng ở đồng bằng sông Cửu Long, thích hợp với đồng ruộng lớn, khô. Loại máy này rất to và cao, rơm bị nát sau khi tuốt, tốn nhiên liệu, giá thành cao... đã được thay thế bằng chiếc máy nhỏ hơn sử dụng được ở cả ruộng khô và ướt, rơm không nát, tiết kiệm nhiên liệu và giá thành hạ. Sức vươn của sản phẩm máy tuốt lúa ra thị trường nội địa (trong Nam, ngoài Bắc), thị trường Lào, Cam-pu-chia và đặc biệt là thị trường Trung Quốc (năm 1996 bán 20 chiếc sang Trung Quốc) đã chứng tỏ được hiệu quả và kỹ thuật của sản phẩm cơ khí Xuân Tiến.

Thứ tư, Xuân Tiến có những chủ sản xuất giỏi, dám nghĩ, dám làm, mở ra các hướng đi mới cho sản xuất. Sự xuất hiện các sản phẩm mới cũng như những sản phẩm được cải tiến luôn luôn gắn liền với những người chủ doanh nghiệp dám nghĩ, dám làm. Năm 1994, một sản phẩm cơ khí ra đời từ yêu cầu thực tế cuộc sống - đó là máy trộn bê tông. Để xây dựng một công trình công cộng bằng nguồn tiền quyên góp phục vụ sinh hoạt tinh thần của nhân dân toàn xã, một chủ cơ sở sản xuất đã nghiên cứu và chế tạo thành công chiếc máy trộn bê tông với giá thành chỉ bằng 1/4 giá máy trên thị trường, và từ đó sản phẩm máy trộn bê tông của Xuân Tiến ra đời. Hiện nay, các cơ sở sản xuất đang nghiên cứu để thiết kế và sản xuất máy cày, máy bừa nhỏ phù hợp với đồng đất ở miền Bắc.

Thứ năm là sự ủng hộ, khuyến khích và giúp đỡ từ phía chính quyền địa phương. Ngay từ những ngày khó khăn nhất, khi hợp tác xã cơ khí của xã mới giải thể, chính quyền địa phương đã có sự quan tâm, giúp đỡ các hộ sản xuất kinh doanh bằng những việc làm thiết thực, hiệu quả như giải quyết nguồn điện lưới của xã (năm 1988), làm đường giao thông, thành lập quỹ tín dụng của xã hỗ trợ cho sản xuất, tạo điều kiện cho các hộ có cửa hàng ở mặt đường để giới thiệu sản phẩm v.v... và hằng năm địa phương tổ chức các cuộc hội nghị những chủ hộ sản xuất, kinh doanh trong toàn xã để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của họ, từ đó có các giải pháp hỗ trợ thiết thực, hiệu quả hơn.

Sự thành công trong phát triển cơ khí ở Xuân Tiến là do tổng hợp các điều kiện, các ưu thế tạo nên, khó có thể nói điều kiện nào là cơ bản, ưu thế nào là quyết định. Song, tựu trung lại, chúng ta thấy ở Xuân Tiến có một cái "nền" cho ngành nghề nói chung và cho nghề cơ khí nói riêng phát triển. Đó là, truyền thống nghề nghiệp, kỹ thuật cao, giá đầu vào tương đối hợp lý, sự ủng hộ của chính quyền địa phương v.v...

Hiện nay, nghề cơ khí của Xuân Tiến đang phát triển mạnh, nhưng trong sự phát triển có nhiều dấu hiệu chưa bền vững. Nhìn vào số liệu so sánh về sản phẩm máy trộn bê tông và máy ép gạch qua hai năm ta thấy : năm 1996 sản phẩm máy trộn bê tông là 200 chiếc, máy ép gạch 500 chiếc ; đến năm 1997 hai chỉ số này là 154 và 210. Điều đó thể hiện những khó khăn khách quan và hạn chế chủ quan trong quá trình phát triển nghề cơ khí của địa phương.

- Về khó khăn khách quan : Thị trường sản phẩm cơ khí về cơ bản là thị trường thứ phát, là thị trường được hình thành từ sự phát triển của các thị trường khác, ví dụ thị trường chế biến nông, lâm sản, thị trường xây dựng... Vì vậy, mức độ phụ thuộc của thị trường sản phẩm cơ khí vào các thị trường nguyên phát (ban đầu) là rất lớn. Sự phát triển mở rộng hay thu hẹp của những thị trường này có ảnh hưởng rất lớn tới thị trường sản phẩm cơ khí. Trên thực tế, khi thị trường xây dựng bùng nổ thì sản phẩm máy ép gạch và máy trộn bê tông rất phát triển. Nhưng khi thị trường xây dựng thu hẹp lại thì các sản phẩm cơ khí cũng bị giảm theo. Thị trường nông sản thực phẩm đã được chế biến phát triển đã kéo theo sự phát triển sản phẩm máy nghiền thức ăn gia súc, máy miến v.v...

- Những hạn chế chủ quan : Đầu tư cho quảng cáo sản phẩm tiếp cận thị trường còn hạn chế, chưa có tổ chức và chưa có hệ thống. Có thể nói, những thị trường hiện có của Xuân Tiến về sản phẩm cơ khí đã có những dấu hiệu bão hòa nhưng việc tiếp cận, mở rộng thị trường bằng những hình thức quảng cáo, tìm kiếm bạn hàng chưa thực hiện được bao nhiêu trong khi những sản phẩm này hoàn toàn có chỗ đứng trên thị trường. Chính điều này đã hạn chế phần nào việc phát triển nghề cơ khí ở Xuân Tiến. Ngoài ra, về mặt chủ quan còn một số hạn chế sau :

+ Nghề cơ khí ở Xuân Tiến chưa có chỗ dựa vững chắc của khoa học - kỹ thuật đó là *chưa có hệ thống lý thuyết cơ bản.* Những ông chủ, những

Digitized by Google

người thợ kỹ thuật cao ở đây đại đa số chưa được đào tạo qua trường lớp, chưa có lý thuyết cơ bản về nghề cơ khí mà họ chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, dựa vào thực hành để sản xuất, sửa chữa và cải tiến sản phẩm.

+ Trình độ quản lý còn bất cập so với trình độ phát triển sản xuất kinh doanh. Quy mô ban đầu của các cơ sở sản xuất nhỏ bé tương ứng với một phương thức quản lý đơn giản theo kiểu gia đình. Nhưng khi mở rộng quy mô sản xuất với nhiều chủng loại sản phẩm và số lượng công nhân tăng lên thì phương thức quản lý cũ không còn thích hợp. Hay nói cách khác, khi chuyển từ cơ sở sản xuất sang doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, Xuân Tiến còn bất cập nhiều về trình độ quản lý cũng như những vấn đề liên quan đến văn hóa kinh doanh.

Để khắc phục những mặt hạn chế, đưa ngành cơ khí của Xuân Tiến vững bước tiến lên, cần thực hiện một số giải pháp sau đây :

Một là, phải tìm mọi cách để tiếp cận thị trường. Việc duy trì các thị trường hiện có và mở ra các thị trường mới trở thành vấn đề bức xúc.

- Không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm cơ khí địa phương, coi đây là yêu cầu số một của quá trình chiếm lĩnh thị trường gắn liền với nó là việc phấn đấu hạ giá thành sản phẩm. Có giá bán hợp lý, phù hợp với túi tiền của người tiêu dùng, mới có khả năng cạnh tranh giành thị phần mở rộng sản xuất.

- Mở các đại lý tiêu thụ sản phẩm ở các tỉnh trọng điểm của từng vùng. Các sản phẩm cơ khí của Xuân Tiến chủ yếu được tiêu thụ ở khu vực nông thôn, vì vậy cần quy hoạch, xác định các vùng, các tỉnh trọng điểm để xây dựng các đại lý làm cơ sở cho việc tiêu thụ sản phẩm tại các địa phương.

- Giới thiệu sản phẩm bằng nhiều hình thức như quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, tham gia hội chợ triển lãm (có thể tiến tới việc mở riêng một hội chợ triển lãm), hội nghị các khách hàng, thực hiện khuyến mại, v.v...

Hai là, mở ra các hướng liên kết mới trong sản xuất kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao hơn. Với tay nghề kỹ thuật cao, Xuân Tiến nên mở ra hướng liên kết với các đơn vị cơ khí lớn, các xí nghiệp cơ khí của nhà nước để sản xuất, gia công một số chi tiết, bộ phận của các sản phẩm cơ khí. Mặt khác, các chủ cơ sở sản xuất liên kết, hợp tác với nhau để cùng sản xuất một sản phẩm theo kiểu phân công các công đoạn sản xuất, như vậy sẽ giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả.

Ba là, chính sách của nhà nước đối với ngành cơ khí nói chung và nghề cơ khí ở Xuân Tiến nói riêng cần tập trung giải quyết khâu tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở phát triển kinh tế theo hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển làng nghề truyền thống như giảm thuế hoặc miễn thuế một số năm đối với những mặt hàng mới đưa vào sản xuất, đặc biệt là cho vay vốn trung và dài hạn với lãi suất thấp (vì đầu tư ban đầu cho sản xuất cơ khí lớn hơn nhiều so với các ngành nghề khác). Mặt khác, nhà nước hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo lý thuyết cơ bản về nghề cơ khí cho những chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất và đội ngũ thợ của địa phương. Để phù hợp với thực tế sản xuất và điều kiện tham gia học tập của số đông người, nên chăng chính quyền địa phương chủ động liên kết với các trường đại học kỹ thuật tổ chức các lớp đào tạo tại chỗ. Thực hiện được điều này sẽ nâng năng lực sản xuất lên một trình độ mới, làm nền tảng cho phát triển bền vững nghề cơ khí của địa phương.

Bốn là, sản xuất càng phát triển nhu cầu tích tụ và tập trung vốn ngày càng cao. Xuân Tiến hiện nay đang xuất hiện bước đầu quá trình sáp nhập các cơ sở sản xuất để hình thành công ty. Đây là hướng phát triển hợp quy luật cần được quan tâm nâng đỡ ngay từ đầu. Muốn vậy, chính quyền địa phương (không chỉ là cấp xã mà cả cấp huyện, tỉnh) cần nghiên cứu, hướng dẫn các đơn vị về phương thức hợp nhất, thủ tục thành lập công ty cũng như mọi vấn đề có liên quan đến quản lý, sản xuất kinh doanh của công ty. Ngoài ra, cần tạo điều kiện cho sự hình thành công ty bằng những ưu tiên cụ thể như về mặt bằng, về thuế v.v...

Ngoài những giải pháp cơ bản trên, Xuân Tiến cũng cần xây dựng quy chế hoạt động của các đơn vị phù hợp với phương thức quản lý kinh tế hiện đại. Đồng thời cần đặt vấn đề nghiên cứu khả năng đầu tư sản xuất ra bên ngoài địa bàn xã với mục tiêu khai thác tối đa tiềm lực và ưu thế của một làng nghề truyền thống trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. ❑

Digitized by Google

Học vấn và văn hóa

VŨ LÂN

Dãy nhà tập thể 5 tầng bao gồm 30 hộ của chúng tôi vừa có một cuộc họp để hòa giải mâu thuẫn giữa một bên là anh Tiến, người có học vấn cao nhất dãy với bên kia là bà Cả, chỉ có trình độ "thoát nạn mù chữ".

Trước khi có cuộc họp này, mọi người xung quanh chỉ biết tên anh là Tiến. Đó vừa là tên thật của anh đồng thời vừa hàm ý gọi theo cái học vị phó tiến sĩ mà anh có được mấy năm về trước.

Anh Tiến là người kín đáo, ít tiếp xúc với bà con khối phố. Sáng sáng người ta thấy anh quần áo chỉnh tề, cưỡi xe máy từ trong cổng phóng thẳng qua sân tập thể ra đường cái, không để ý đến ai. Chiều chiều cứ vào khoảng 5 giờ người nhà đã mở cổng sẵn, anh phóng thẳng xe vào trong rồi đóng cổng lại. Thỉnh thoảng thấy có xe ô tô biển số màu xanh đứng đợi ở cổng đón anh đi công tác dăm bữa, nửa tháng. Tuy ở nhà tập thể nhưng căn hộ của anh ở đầu hồi tầng I cho nên có điều kiện mở mang và thực hiện được ý định "kín cổng cao tường" theo đúng nghĩa của từ này. Mấy năm gần đây gia đình anh lại lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ cho nên càng phải "cửa đóng then cài". Người ta bảo rằng từ ngày chuyển về đây, hôm vừa rồi là lần đầu tiên thấy anh Tiến sốt sắng để nghị bác tổ trưởng tổ chức buổi họp tổ. Những lần trước đó, khi được mời đi họp anh thường cáo bận và rằng :

- Họp hành làm gì lắm, quanh đi quẩn lại vẫn xoay quanh chuyện đóng góp tiền, vệ sinh, trật tự an ninh, làm công tác từ thiện chứ có gì hay ho, mới mẻ đâu.

Kiểu sống "đèn nhà ai nhà nấy rạng" hẳn không ai bắt bẻ, động chạm nếu như anh Tiến không có chuyện to tiếng với bà Cả, người hàng xóm ở ngay trên đầu nhà anh.

Bà Cả ở nhà quê ra sống với người con trai cả đã được vài năm nay. Bà là người vui tính, hay chuyện, dễ làm quen. Tuy sống ở đây đã khá lâu nhưng bà Cả vẫn được liệt vào kiểu người lên cầu thang chẳng dám bước dài, vào khu tập thể gặp ai cũng chào. Vì suốt ngày ở nhà trông cháu lại hay cà kê chuyện trò với mọi người xung quanh cho nên bà Cả được mọi người quý mến và là người am hiểu, nắm khá chắc tình hình bà con trong tổ dân phố. Nhà nào có bao nhiêu người, những đứa trẻ con hay chơi dưới sân tập thể tên là gì, con nhà ai, hoàn cảnh từng gia đình ra sao v.v... bà đều biết rõ. Có gia đình vừa dọn đến ở hôm trước, hôm sau bà đã có những thông tin khá đầy đủ về gia đình ấy. Nhiều khi chính các cán bộ công an hộ tịch phải dựa vào bà để nắm thêm tình hình của dãy. Có điều đặc biệt là bà Cả quý cái sân xi măng to rộng giữa hai dãy nhà như chính cái sân của gia đình mình. Hằng ngày, bà cùng mấy bà khác thường dọn dẹp sân, bảo vệ hai hàng cây xanh lấy chỗ sạch sẽ, mát mẻ cho lũ trẻ chơi. Thấy mảnh chai, mảnh sành ở cầu thang, sân chơi, có người tránh ra lối khác, còn bà Cả không ngại ngần cúi xuống nhặt nhanh bỏ vào đống rác. Có một điều khiến bà Cả bấy lâu nay không yên là con chó Nhật nhà anh Tiến, sản phẩm còn sót lại của "cao trào" nuôi chó cảnh, sáng sáng cứ ra "bậy" ở góc sân. Cả dãy nhà ai cũng thấy khó chịu nhưng không ai dám góp ý với anh Tiến. Bà Cả dọn mãi, dọn mãi rồi đâm ra bực bội. Vì vậy, vào một buổi chiều cách đây mấy tuần, bà vừa trông cháu dưới sân vừa có ý đợi sẵn anh Tiến ở cổng. Khi anh này toan lao xe máy thẳng vào nhà thì bà ngăn lại và rằng :

- Bác làm ơn nhốt giúp con chó nhà bác lại và huấn luyện cho nó "đi" vào hố xí chứ cứ để nó "bậy" ra góc sân, mất vệ sinh quá !

Vốn từ lâu có ý khinh khi người ít học, anh Tiến chối phăng chuyện con Tôni nhà anh. Lời qua tiếng lại, anh nhiếc bà Cả là "vô văn hóa". Bà vẫn từ tốn mà rằng :

- Vâng, nhà bác nhiều văn hóa thì chả cần đến hàng xóm láng giềng, còn nhà cháu "vô văn hóa" mới cần gần gũi mọi người để học hỏi cho có thêm chút văn hóa.

Câu nói này như mũi kim châm đúng vào chỗ đau nhất của anh. Và thế là anh ta sừng sộ. Chuyện thành inh ỏi cả dãy tập thể. Sau đó anh Tiến gặp bác tổ trưởng yêu cầu triệu tập ngay tổ dân phố để đối chất. Tại cuộc họp, cái sự thật về con Tôni anh Tiến không chối cãi được. Bà con còn khuyên giải anh nhiều điều, chủ yếu là nên sống chan hòa với bà con hơn nữa. Bà Cả cũng tự nhận ra khuyết điểm, lẽ ra nên vào tận nhà anh Tiến để "thưa chuyện" (tiếc là nhà anh quá ư kín cổng cao tường) chứ không nên "giữa đường giữa lối" làm mất thể diện của anh như thế.

Sau cuộc họp, Bác tổ trưởng mời tôi chén trà và trầm ngâm thổ lộ :

- Bấy lâu nay trong kê khai lý lịch của cán bộ ta có dòng ghi *trình độ văn hóa*. Ghi như vậy là chưa chuẩn, đúng ra phải ghi là *trình độ học vấn*. Vì học vấn chỉ là một biểu hiện của văn hóa. Người có học vấn cao chưa chắc đã có văn hóa cao. Ngược lại, có người học vấn rất thấp nhưng từ lời nói đến việc làm lại tỏ rõ là rất có văn hóa.□

Digitized by Google

"NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM"

PHẠM THÀNH *

Đây là cuốn sách của nhiều tác giả do giáo sư tiến sĩ Nguyễn Duy Quý chủ biên vừa được Nxb Chính trị quốc gia ấn hành. Quyển sách gồm 4 chương :

Chương I, "Quan điểm của C.Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội". Nội dung Chương I cho thấy các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã tạo nên một bước ngoặt trong nhận thức về xã hội, về quá trình phát triển lịch sử xã hội. Trước Mác và Ăng-ghen, xã hội được xét theo quan điểm duy tâm là sự thống trị của ngẫu nhiên, là sản phẩm của thần linh, ảnh hưởng của cái gì đó rất thần bí. Với Mác và Ăng-ghen thì lịch sử xã hội loài người là do con người làm ra theo những quy luật khách quan. Hai phát hiện vĩ đại của Mác là quan niệm duy vật về lịch sử và học thuyết về giá trị thặng dư. Quyển sách viết "quan niệm duy vật về lịch sử là cơ sở phương pháp luận của sự phân tích khoa học về xã hội. Nó cho phép không chỉ lý giải một cách khoa học về các xã hội đã qua, mà điều quan trọng hơn là đã trở thành "hòn đá tảng của khoa học xã hội" và do đó là một trong những nền tảng lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học cho phép người ta dự kiến chính xác về xã hội tương lai".

Những người chống cộng từ trước đến nay luôn đả kích học thuyết của Mác về chủ nghĩa cộng sản. Họ cho rằng chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, chứng minh chủ nghĩa Mác đã thất bại. Quyển sách đã bác bỏ những luận điệu thiếu căn cứ như vậy, và giải thích rõ những nguyên lý của chủ nghĩa Mác về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Các tác giả rất tâm đắc với tư tưởng của Lê-nin, khi Người chỉ ra rằng Mác và Ăng-ghen không để lại cho chúng ta những chỉ dẫn cụ thể về chủ nghĩa xã hội, tự chúng ta phải ra công tìm tòi biện pháp và con đường đó là chủ nghĩa xã hội. Cuối đời Lê-nin còn căn dặn phải thay đổi căn bản quan niệm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội.

Ở Mục II, Chương I, quyển sách nói về tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là một trong những mục hay nhất và cũng khó nhất mà các tác giả đã lý giải khá rõ ràng và thuyết phục. Cuốn sách đã bác bỏ mọi luận điệu xuyên tạc, phản khoa học hoặc có dụng ý xấu xung quanh vấn đề tư tưởng Hồ Chí Minh, và khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là một tư tưởng vĩ đại mà chúng ta có nhiệm vụ gìn giữ, lưu truyền cho chúng ta và con cháu noi theo.

Quyển sách luận chứng chặt chẽ tư tưởng nhất quán của Hồ Chí Minh trong suốt cả cuộc đời hoạt động của Người là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là sự sáng tạo độc đáo, vĩ đại của Hồ Chí Minh. Tiếp đó, quyển sách trình bày một loạt chủ trương, đường lối, biện pháp, chính sách, thái độ, phong cách sáng tạo của Người nhằm đạt được mục đích lớn ấy. Hồ Chí Minh là người nắm vững "cái vĩ đại vĩnh viễn của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là tinh thần cách mạng và phép biện chứng duy vật". Trong hoàn cảnh cách mạng có những điều kiện đặc thù của nước ta phải có những chủ trương biện pháp đặc thù. Từ đó nảy sinh lý luận của Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng, về liên minh công - nông - trí thức, về chiến tranh nhân dân, về cách mạng xã hội

* GS

Digitized by Google

chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một đất nước mà "đặc điểm to nhất" là từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Hồ Chí Minh nắm được linh hồn của chủ nghĩa Mác - Lê-nin coi "thống nhất lý luận với thực tiễn là nguyên tắc tối cao". Chính xuất phát từ đặc điểm của nước ta mà Hồ Chí Minh đã cảnh báo "ta không thể giống Liên Xô, vì Liên Xô có phong tục, tập quán khác, có lịch sử, địa lý khác... ta có thể đi con đường khác để tiến lên chủ nghĩa xã hội" (xem tr 75). Chính cái nhìn đó đã khiến Hồ Chí Minh có những cái mới và sáng tạo mà ngày nay chúng ta nhận thức được đầy đủ hơn.

Rút ra bài học kinh nghiệm về sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu là một điều cần thiết đối với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Chương II của quyển sách đã đề cập đến vấn đề này.

Bác bỏ quan điểm của những lực lượng thù địch chống lại chủ nghĩa xã hội hòng "thừa gió bẻ măng" coi chủ nghĩa xã hội hiện thực là một "sai lầm của lịch sử", không có gì là tốt đẹp,... các tác giả cuốn sách trước hết đã nêu bật những thành tựu của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, nhất là ở Liên Xô. Đó là những thành tựu về mọi mặt : chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội ; những thành tựu và cống hiến lịch sử đối với thế giới về việc mở ra một thời đại mới trong lịch sử loài người và cứu loài người thoát khỏi thảm họa phát xít, về việc góp phần thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc và các phong trào dân chủ, dân sinh v.v... Quyển sách khẳng định : "Thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong hơn bảy thập kỷ qua là hết sức to lớn. Đó là một sự thật lịch sử không ai có thể phủ nhận được... mặc dù sự đổ vỡ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu vừa qua là hết sức nặng nề, là tổn thất lớn nhất của thế kỷ này, nhưng những gì đã đạt được của chủ nghĩa xã hội hiện thực vẫn được lịch sử xác nhận, vẫn được lưu giữ, những giá trị quý báu trong ký ức và lương tâm của nhân loại và quan trọng hơn là trong bước đường tiến lên của lịch sử qua việc đổi mới và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu ấy "vẫn có sức cổ vũ to lớn đối với toàn thể nhân loại". (tr 79)

Trong khi đánh giá đúng đắn những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực, các tác giả đã rút ra được những bài học cần thiết, nêu lên một cách khách quan cả nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài của sự khủng hoảng và sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu :

Thứ nhất, hiện tượng khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội hiện thực đã xuất hiện ở nhiều thời điểm khác nhau, ở những nước xã hội chủ nghĩa riêng biệt khác nhau với những tình huống và hậu quả cũng khác nhau. Các tác giả lấy ví dụ về thời kỳ cộng sản thời chiến và NEP của Lê-nin đã chỉ rõ : nếu lãnh đạo nhạy bén, kịp thời khắc phục sai lầm thì khủng hoảng sẽ được khắc phục và cách mạng tiếp tục đi lên, điều mà Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã không nắm lấy và xử lý kịp thời hiện tượng khủng hoảng của mình về sau.

Thứ hai, cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội hiện thực là cuộc khủng hoảng về mô hình phát triển, đó là mô hình Xô viết mà nhiều nước đã noi theo. Các tác giả đã phân tích sâu sắc và kỹ lưỡng những khuyết điểm của mô hình này về mặt kinh tế, chính trị và về mặt văn hóa - xã hội. Nét đặc trưng của mô hình này là chế độ tập trung, quan liêu, bao cấp làm thui chột động lực của con người trên tất cả các lĩnh vực.

Thứ ba, những sai lầm nghiêm trọng trong đường lối chính trị là những sai lầm có tính nguyên tắc ở thời kỳ cải tổ đã không cứu vãn được cuộc khủng hoảng đó, đã trực tiếp dẫn tới sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Những sai lầm đó là : dao động, mất phương hướng chính trị và từ bỏ nguyên tắc ; phiêu lưu, mạo hiểm trong chính sách, bước đi và biện pháp cải tổ ; không có những biện pháp hữu hiệu để khắc phục tình hình ngày một xấu đi nghiêm trọng khiến Đảng mất cơ sở xã hội và bị phân liệt, mất sức chiến đấu và vai trò lãnh đạo ; mở hổ hữu khuynh và xét lại, mở đường cho cuộc tấn công của hệ tư tưởng tư sản và các thế lực tư sản, chống cộng ; cuối cùng làm tan rã cộng đồng Liên bang Xô viết.

Trong khi đánh giá nghiêm túc các nguyên nhân bên trong, các tác giả đã không hề coi nhẹ nguyên nhân bên ngoài là sự phá hoại thâm độc của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch, với những hình thái khác nhau của cùng một chiến lược phản

Digitized by Google

cách mạng được thiết kế, dàn dựng, tính toán tinh vi, xảo quyệt. Đó là chiến lược "diễn biến hòa bình".

Từ những bài học về sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, tác phẩm chuyển sang bàn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (Chương III và IV).

Các tác giả làm rõ cách mạng Việt Nam trong bối cảnh chung của thế giới. Như Đại hội VIII của Đảng đã nhấn mạnh, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu không làm thay đổi tính chất của thời đại : "Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại ; loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn, nội dung và hình thức biểu hiện có nhiều nét mới. Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức" (tr 120).

Các tác giả nhấn mạnh những cái mới với những tác động nhiều chiều và làm cho các biến đổi diễn ra ngày càng phức tạp. Đó là sự tác động của cách mạng khoa học và công nghệ, là những thay đổi của lực lượng sản xuất trên thế giới. Trong điều kiện sự đối đầu quyết liệt giữa Mỹ và Liên Xô đã mất đi thì thế giới ở vào những tình thế mới, cách mạng nước ta lại đứng trước những thách thức mới. Phát triển kinh tế trở thành mục tiêu chiến lược của mọi quốc gia và hợp tác trở thành một phương thức thực hiện sự phát triển ; kinh tế thế giới có xu thế quốc tế hóa với sự phụ thuộc lẫn nhau và sự kiềm chế lẫn nhau rất quyết liệt ; sự cạnh tranh giữa các nước tất yếu trở nên gay gắt hơn. Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực kinh tế phát triển năng động, đồng thời cũng tiềm ẩn một số nhân tố có thể gây mất ổn định ; trong khi mỗi quốc gia dân tộc phải tìm con đường đi của mình thì những vấn đề toàn cầu nẩy sinh, đòi hỏi sự hợp tác đa phương.

Trong bối cảnh quốc tế như vậy, Đảng ta khẳng định, cách mạng Việt Nam vẫn đi theo con đường đã định : "quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa". Quyển sách đã phân tích kỹ tính tất yếu và khả năng thực hiện của sự quá độ này về phương diện chính trị, kinh tế, và sự quá độ "rút ngắn" ở nước ta như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã chỉ ra đối với các nước tiền tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự phân tích lý luận về vấn đề này khá cụ thể và có tính thuyết phục.

Tiếp đó, quyển sách đi vào đặc điểm xuất phát, thực trạng xã hội Việt Nam hiện nay và những phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bằng những dữ kiện, số liệu cụ thể, người đọc có thể thấy được hiện trạng của đất nước và tính tất yếu của đổi mới, nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và mô hình chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Về mô hình chủ nghĩa xã hội, quyển sách đã nhắc lại những quan điểm cơ bản của Đảng ta nêu trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (xem tr 203 - 204), nhắc lại điều mà Đảng ta nhấn mạnh : một số vấn đề trong Cương lĩnh còn phải tiếp tục nghiên cứu bổ sung, phát triển. Quyển sách đã phản ánh sự chuyển biến nhận thức của chúng ta về chủ nghĩa xã hội từ Đại hội VI đến nay, trong đó có những vấn đề lớn như : chuyển từ chế độ công hữu thuần nhất sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ; chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; chuyển từ cơ cấu sản xuất thiên về công nghiệp nặng sang cơ cấu coi trọng nông nghiệp, sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng..., gắn chính sách kinh tế với chính sách xã hội ; kiên trì quan điểm giai cấp, đồng thời nêu cao tinh thần đại đoàn kết toàn dân, thực hành chính sách ngoại giao và hợp tác đa phương, đa dạng, với tất cả các nước v.v...

Các tác giả quyển sách rất có lý khi cho rằng : "Nói nhận thức mới của Đảng về chủ nghĩa xã hội chính là nói tới sự nhận thức, vận dụng và phát triển sáng tạo theo quan điểm đổi mới và phát triển về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh". Chúng hợp thành hệ thống lý luận và phương pháp, quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo. Quyển sách luận chứng sự hình thành và phát triển quan điểm đổi mới của Đảng trong quan hệ với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đó là sự đổi mới có nguyên tắc, có định hướng, với năm bước chuyển biến của tư duy. Như Đại hội VIII đã chỉ rõ : "Từ những bài học thành công và chưa thành

Digitized by Google

công, chúng ta đã điều chỉnh và bổ sung nhận thức, làm cho quan niệm về chủ nghĩa xã hội ngày càng cụ thể ; đường lối, chủ trương, chính sách ngày càng đồng bộ, có căn cứ khoa học và thực tiễn", quyển sách đã đưa ra mô hình chủ nghĩa xã hội ở nước ta (tr 234). Mô hình này tổng hợp những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta theo đúng quan điểm của Đảng. Điều này đã được nêu rõ trong cuốn sách, chúng tôi không trích dẫn ra ở đây.

Chương IV : phát triển, cụ thể hóa mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Chương này đề cập một cách cụ thể đến việc xây dựng chế độ chính trị, những phương hướng cơ bản trong phát triển kinh tế, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các mục tiêu xã hội, vấn đề văn hóa và phát triển, chính sách đối ngoại, vấn đề xây dựng và bảo vệ Tổ quốc phản ánh một cách tổng hợp những quan điểm của Đảng qua các đại hội. Người đọc có thể thấy Đảng ta đã giải quyết thiết thực và có căn cứ khoa học mấy vấn đề quan trọng :

- Đường lối chiến lược vững chắc và sách lược mềm dẻo theo tinh thần "dĩ bất biến ứng vạn biến".

- Chính sách quá độ bằng những bước trung gian và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sự kết hợp lý luận với thực tiễn mà những trang sách phản ánh trong chương này đem lại cho chúng ta niềm tin vững chắc rằng từ những biện pháp trước mắt, chúng ta sẽ có những bước tiến vững chắc sau này và từ những bước quá độ có định hướng ấy Việt Nam sẽ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Trong phần kết luận, các tác giả nhận định : "Nguồn gốc để hình thành quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta là từ chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực tiễn Việt Nam, và kinh nghiệm quốc tế". Với tư cách là một công trình ghi nhận kết quả nghiên cứu của một tập thể các nhà lý luận, cuốn sách đề ra một số kiến nghị để giải quyết hợp lý các quan hệ sau đây :

- Giữa đổi mới, phát triển và ổn định

- Giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển và công bằng xã hội

- Giữa tăng trưởng kinh tế với ổn định dân số, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái

- Giữa sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ

- Giữa các vùng thành thị, nông thôn và miền núi

- Giữa cơ chế thị trường và điều tiết vĩ mô của Nhà nước

- Giữa kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác

- Giữa mở rộng hợp tác quốc tế với tự lực, tự cường xây dựng đất nước

- Giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa

- Giữa xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới

- Giữa văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần

- Giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhìn chung, trình bày một cách có hệ thống những quan điểm của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội, quyển sách đã phản ánh và tổng hợp trung thành quan điểm đổi mới của Đảng ta. Trình bày mạch lạc, gắn được lý luận với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, và đặc biệt đáp ứng đúng yêu cầu bức xúc của chúng ta hiện nay về cơ sở lý luận của đổi mới, nhất là trong hoàn cảnh Đảng ta đang tiến tới Đại hội IX, có một yêu cầu rất lớn về công tác lý luận và tổng kết thực tiễn đổi mới ở nước ta, cho nên quyển sách rất đáng được mọi người tìm đọc, nghiên cứu.

Tuy nhiên, quyển sách cũng còn một số nhược điểm và khuyết điểm nhất định.

- Sự trình bày còn chưa thật cân đối, có phần quá dài không thật cần thiết như phần mô hình về văn hóa, có phần đáng lẽ phải đi sâu thêm như phần về lực lượng sản xuất của nước ta, nhưng các tác giả chưa trình bày được đậm nét.

- Các tác giả cũng chưa nêu bật được sự hình thành lực lượng sản xuất mới trên thế giới trong hoàn cảnh hiện nay, để từ đó dự báo xu thế phát triển của thế giới do sự xuất hiện lực lượng sản xuất ấy đề ra.

- Sự phân tích về thời đại, cũng cần được trình bày cụ thể hơn.

Song vẫn phải khẳng định, quyển sách sẽ đem lại cho người đọc nhiều điều bổ ích trong việc nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. ❑

Digitized by Google

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH NHẤT THỂ HÓA TIỀN TỆ CỦA EU

ĐINH VĂN TIẾN * - NGUYỄN THỊ THỤC **

Cộng đồng châu Âu, nay là Liên hiệp châu Âu, ra đời năm 1957, trước khối ASEAN 10 năm, với 5 nước thành viên ban đầu và hiện nay là 15 nước thành viên. Các nước này đều có nền kinh tế phát triển và tương đối ổn định. Trong một thế giới đang có nhiều thay đổi, các tổ chức liên kết kinh tế, khu vực mậu dịch tự do hoặc khu vực hợp tác để phát triển đã được hình thành ở khắp mọi nơi (hiện nay đã đạt tới con số gần 50), các nước châu Âu đã bắt tay cùng phát triển với sự hợp tác trong nội bộ rất chặt chẽ trên lĩnh vực kinh tế. Đỉnh cao của sự hợp tác và phát triển chính là vấn đề các nước EU đang đi đến thống nhất về tiền tệ, cùng tiêu chung một đồng tiền.

1 - Kế hoạch nhất thể hóa tiền tệ EU

Hệ thống tiền tệ châu Âu ra đời vào tháng 3-1979 với mục đích để bảo vệ hệ thống tiền tệ các nước châu Âu khỏi sự thay đổi lớn về tỷ giá hối đoái. Tháng 12-1991, Hiệp định mới EU đã đặt nền móng cho một hệ thống tiền tệ thống nhất. Tháng 12-1995 các nhà lãnh đạo EU đồng ý cho ra đời đồng EU vào năm 1999. Đến tháng 12-1996 các nhà lãnh đạo EU đã tiết lộ về thiết kế đồng EU, tháng 6-1997 họ tiết lộ về cấu trúc tiền xu của đồng EU và tháng 3-1998 - Ủy ban châu Âu đề nghị 11 nước áp dụng đồng Euro : Đức, Pháp, Ý, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, Ai-len, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Áo và Phần Lan. Ngày 3-5-1998 các nguyên thủ quốc gia và các chính phủ thuộc Liên hiệp châu Âu gồm 15 nước thành viên đã chính thức thông qua kế hoạch thực hiện đồng Euro, đồng tiền chung châu Âu với 11 nước trong đợt đầu tiên. Kế hoạch này sẽ được thực hiện như sau :

- Ngày 1-7-1998 : Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) quản lý đồng Euro và thay thế Viện tiền tệ châu Âu hiện nay.

- Ngày 31-12-1998 sẽ thông báo các mức giá chuyển đổi của đồng Euro đối với từng đồng tiền quốc gia.

- Kế hoạch là ngày 1-1-1999 : đồng Euro sẽ trở thành đồng tiền chung trong 11 nước thuộc khu vực sử dụng. Tuy nhiên đồng tiền chung này sẽ vẫn chỉ tồn tại trên văn bản. Các công dân trong khu vực đồng Euro có thể gửi tài khoản ở ngân hàng bằng đồng Euro và thanh toán đồng Euro bằng séc hoặc thẻ tín dụng, nhưng sẽ tiếp tục sử dụng giấy bạc ngân hàng và tiền kim loại quốc gia.

- Ngày 4-1-1999 : đồng Euro sẽ bắt đầu được giao dịch tại các thị trường tiền tệ.

- Ngày 1-1-2002 : các đồng tiền kim loại và giấy bạc ngân hàng Euro sẽ đi vào lưu thông. Và đến ngày 1-7-2002 sẽ rút lại các đồng tiền kim loại và các giấy bạc ngân hàng quốc gia và đồng Euro sẽ trở thành đồng tiền chung của 290 triệu dân châu Âu.

2 - Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng trung ương châu Âu

Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) sẽ có nhiệm vụ hoạch định chính sách tiền tệ cho các nước liên minh của châu Âu gia nhập hệ thống tiền tệ chung, và đi vào hoạt động vào tháng 1-1999. ECB sẽ làm việc với các ngân hàng trung ương quốc gia trong khuôn khổ hệ thống các ngân hàng trung ương châu Âu.

Các chức năng chính của ECB là :

- Ban hành và thực hiện các chính sách tiền tệ, ví dụ : quy định về lãi suất.

- Duy trì sự ổn định giá cả,

* PTS, Trưởng khoa hành chính sự nghiệp, Học viện hành chính quốc gia

** Giảng viên

Digitized by Google

- Hỗ trợ các quốc gia thành viên hoạch định chính sách kinh tế nếu như các chính sách này không ảnh hưởng đến sự ổn định giá cả,

- Tiến hành các hoạt động về ngoại tệ, theo dõi việc dự trữ ngoại tệ của các quốc gia thành viên,

- Đẩy mạnh sự hoạt động linh hoạt của hệ thống thanh toán liên ngân hàng.

- Ngân hàng sẽ có những quyền hạn để ủy quyền việc phát hành tiền mặt trong cộng đồng nhưng sẽ chia sẻ vai trò đích thực và tiến hành việc phát hành tiền với các ngân hàng trung ương quốc gia. Các quốc gia thành viên tham gia hệ thống tiền tệ chung sẽ chỉ được phép phát hành tiền xu. Ngân hàng trung ương châu Âu sẽ phải thông qua hệ số lượng được phát hành. Ngân hàng trung ương châu Âu sẽ liên quan đến nhiều lĩnh vực trong nghiệp vụ ngân hàng, nhiều gấp 2 lần Ngân hàng Bundesbank của Đức. Ngân hàng sẽ đặt tại Phran-phuốc, trung tâm tài chính của Đức và một trong những mục đích chính của Ngân hàng là giữ mức độ lạm phát trong vòng kiểm soát.

Về tổ chức và nhân sự của Ngân hàng : Hội đồng thống đốc bao gồm hội đồng quản trị - chủ tịch, phó chủ tịch và không quá 6 thành viên được lựa chọn từ lĩnh vực ngân hàng hoặc tiền tệ. Tất cả các thành viên đều được chọn bởi sự nhất trí chung trong các nước thành viên, có nghĩa là họ sẽ được bổ nhiệm mang tính chính trị. Nhiệm kỳ của họ kéo dài 8 năm và sẽ không được tái cử. Bốn quốc gia nằm ngoài EMU (Liên minh tiền tệ và kinh tế châu Âu) giai đoạn thứ nhất gồm Anh, Thụy Điển, Đan Mạch và Hy Lạp sẽ không nằm dưới quyền của ECB. Tuy nhiên, các quốc gia này cũng phải xem xét đến hoạt động của các nước châu Âu khi hoạch định chính sách cho mình.

3 - Quá trình sản xuất chế tạo đồng Euro

Ngày 11-5-1998, Pháp là nước đầu tiên bắt đầu chương trình sản xuất đồng tiền tương lai này là đồng tiền sẽ thay thế cho khoảng 70 tỉ đồng tiền xu và 12,5 tỉ tiền giấy đang lưu hành trong Liên hiệp châu Âu.

Đối với việc sản xuất tiền xu : Để sản xuất 7,6 tỉ đồng tiền xu từ nay cho đến ngày 1-1-2002, cơ sở sản xuất tiền duy nhất của Pháp đã cho những công nhân luyện kim thầu lại việc chế tạo các phôi và các vòng kim loại nguyên chất để dập tiền. Từ mùa hè năm 1998 sẽ lần lượt các nước Bỉ, Tây Ban Nha và I-ta-li-a sản xuất đồng tiền xu. Áo dự kiến sẽ tiến hành sản xuất loại tiền này vào mùa thu và Đức cuối năm 1998.

Phần lớn các nước đều giao chương trình chế tạo đồng Euro cho các nhà máy truyền thống của họ và tất cả các nhà máy này đều nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền, trừ công ty của Hà Lan. Chỉ riêng ở Đức đã huy động tới 5 nhà máy. Người ta tính rằng cần khoảng 300 nghìn tấn kim loại, nhiều hơn 400 lần trọng lượng của tháp Ép-phen ở Pháp, để đúc 76 tỉ đồng Euro kim loại. Hầu hết số tiền này chứa vàng (vàng Bắc Âu) hoặc thép mạ đồng. Nhiều người tiêu dùng lo ngại rằng hợp kim đồng - kền ở đồng 1 và 2 xu Euro có thể gây bệnh chàm (ếch-dê-ma) khi họ sử dụng. Sau đó cần phải giải quyết một số vấn đề khó khăn, đó là việc dự trữ đồng Euro, đồng thời cần phải tránh để cho đồng Euro bị ô xy hóa.

Đối với những loại tiền giấy Euro : công việc chế tạo ít tiến triển hơn. Chưa có một quyết định chính thức nào được đưa ra, phải chờ cho đến khi thành lập Ngân hàng liên minh châu Âu và thực tế chữ ký của giám đốc ngân hàng này là cần thiết đối với tất cả các loại giấy bạc. Khối lượng in tiền vẫn còn được giữ kín nhưng sẽ phải lớn hơn số lượng tiền giấy đang lưu hành trong EU (tức là hơn 10 tỉ đồng giấy Euro cho 11 nước trên để phát hành loại tiền này vào đầu năm 1999). Pháp dự kiến từ nay đến cuối 2001 sẽ sản xuất khoảng từ 2 đến 2,5 tỉ bản tiền giấy.

12 tỉ Euro bằng giấy bạc gồm tờ 5 Euro màu xám, 10 (màu đỏ), 20 (màu xanh), 50 (màu da cam), 100 (màu lục), 200 (màu nâu) và 500 (màu đỏ tía). Đồng giấy bạc được vẽ những phong cảnh kiến trúc thịnh hành trong 7 thời kỳ của lịch sử châu Âu :Cổ điển, Rô-man, Gô-tích, Phục Hưng, Ba-rốc, Rô-cô-cô, thời kỳ sắt và thủy tinh và thế kỷ XX. Những họa tiết thể hiện các cửa sổ và cổng ra vào ở mặt trước đồng tiền tượng trưng cho tinh thần cởi mở và hợp tác, ở mặt sau tờ giấy bạc là những họa tiết miêu tả những chiếc cầu tượng trưng cho thông tin liên lạc. Hơn 90% tờ giấy bạc Euro do Nhà in Ngân hàng trung ương sản xuất.

Toàn bộ chi phí để đưa đồng Euro vào sử dụng dự tính chiếm từ 1 đến 1,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của 11 nước. GDP của 11 nước nói trên năm 1995 là 6,8 nghìn tỉ USD. GDP của Đức là lớn nhất (2,41 nghìn tỉ USD), tiếp theo là Pháp (1,54 nghìn tỉ USD), và I-ta-li-a (1,01 nghìn tỉ USD).

Và cần dự kiến về những phương tiện có thể làm giả đồng Euro để có thể nhanh chóng cung cấp đồng tiền này cho các ngân hàng và những thương nhân.

Digitized by Google

Các biện pháp chống làm tiền Euro giả gồm các sợi huỳnh quang, sợi chỉ an toàn, hình mờ đa sắc, in khắc và lá phản quang. Những tờ giấy bạc Euro còn có những đặc điểm mà chỉ có ngân hàng và các máy đếm tiền nhận ra.

Bắt đầu từ năm 2002, việc đổi mới vấn đề dự trữ đồng Euro sẽ thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các thành viên của EU : Giá sản xuất tiền thay đổi theo các nước. Có 11 nước sáng lập với 10 đồng tiền. Mặc dù có tỷ giá hối đoái song phương giữa các đồng tiền thuộc khu vực, đồng Euro cũng đã được đưa ra ngày 3-5-1998, song giá đồng Euro sẽ không được ấn định cho đến trước ngày lưu hành thực sự.

4 - Liên minh tiền tệ châu Âu là tiền đề cho một châu Âu hùng mạnh

Hội nghị thượng đỉnh về đồng tiền chung châu Âu đã diễn ra tại Brúc-xen (Bỉ) những ngày đầu tháng 5-1998. Các nguyên thủ quốc gia của 15 nước thành viên đã chính thức thông qua việc lưu hành đồng Euro tại 11 nước đầu tiên vào đầu năm 1999. Đây là một sự kiện quan trọng trên đường xây dựng châu Âu vững mạnh và đoàn kết và đánh dấu bước phát triển mới có tính lịch sử trong quá trình trưởng thành của Liên hiệp châu Âu.

Việc hình thành khối tiền tệ chung châu Âu mang một ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó chính là một thể thống nhất về tiền tệ lớn nhất toàn cầu và thể thống nhất này sẽ vững mạnh không những về kinh tế mà cả về chính trị. Đây cũng là động lực giúp cho các nước chưa được gia nhập phấn đấu phát triển kinh tế để hội tụ các điều kiện để trở thành một thành viên. Do đó liên minh tiền tệ châu Âu chính là tiền đề cho một châu Âu hùng mạnh.

Tuy nhiên, khi đồng tiền chung châu Âu chính thức lưu hành, Liên hiệp châu Âu sẽ có nhiều biến đổi và thay đổi lớn nhất là giá cả mậu dịch và để có thể giữ vững giá trị đồng tiền Euro trước mọi biến động thì Liên minh châu Âu sẽ phải thực hiện các giải pháp để khống chế đồng Yên Nhật và đồng đô la Mỹ trên đất châu Âu. Điều đó thúc đẩy một quá trình cải tiến áp dụng công nghệ mới, nhanh chóng tăng sức cạnh tranh trong khu vực, toàn cầu và quá trình hợp tác, hợp nhất giữa các tổ chức kinh tế trong phạm vi quốc tế. Tất cả quá trình đó không làm giảm nhẹ sự đương đầu với vấn đề thất nghiệp - một điểm yếu trong nền kinh tế của các quốc gia châu Âu, lâu nay vốn đã đòi hỏi các chính phủ phải quan tâm giải quyết. ❑

(Tiếp theo trang 28)

mại dâm, bệnh AIDS, chống nạn đói và mù chữ... là những vấn đề nhân đạo cấp bách.

Trong thang giá trị đạo đức, lòng yêu nước nồng nàn vẫn là giá trị cao nhất trong cuộc sống hôm nay.

- Các giá trị đạo đức vốn hình thành trong cách mạng dân tộc dân chủ cần được giữ gìn trân trọng và bổ sung nội dung mới như chủ nghĩa anh hùng cách mạng, chủ nghĩa tập thể, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư...

- Những giá trị mới được bổ sung, là những giá trị góp phần làm nên sự phát triển của xã hội ta hôm nay như : sáng tạo, tự lập, tự chủ, tự do, quyết vượt đói nghèo. Đó là những giá trị giúp cho cá nhân mỗi người tự mình vươn lên trong xã hội mới không còn trông cậy vào sự chiếu cố thành phần, thậm chí ngay cả "ô dù" nữa.

Trong việc khẳng định thang giá trị đạo đức mới đòi hỏi chúng ta phải xử lý làm sao để các chủ thể phát huy được tính tích cực cao nhất, vừa làm cho sản xuất phát triển, kinh tế ngày càng tăng, vừa bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Trong quá trình đổi mới và định hướng thang giá trị đạo đức, chúng ta cần chống hai khuynh hướng cực đoan :

- Thái độ bảo thủ đề cao quá mức truyền thống mà coi nhẹ hoặc phủ nhận đổi mới.

- Thái độ hư vô phủ nhận mọi giá trị cũ. Đi vào kinh tế thị trường hiện đại hóa đất nước mà xa rời những giá trị đạo đức truyền thống sẽ làm mất đi bản sắc dân tộc, đánh mất mình, tạo thành cái bóng của người khác, dân tộc khác. Lòng yêu nước, nhân ái, tính cộng đồng ý chí kiên cường bất khuất, siêng năng, tận tụy, liêm khiết, thủy chung, cần cù, đã trở thành lối sống bền vững trong lịch sử, giờ đây phải được tăng cường đổi mới hoàn thiện hơn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến những giá trị đạo đức và việc giáo dục đạo đức cách mạng. Người luôn coi đó là cái gốc của người cách mạng. Việc cùng nhau khẳng định hệ thống các giá trị đạo đức mới sẽ giúp mỗi người, trước hết là cán bộ, đảng viên chúng ta định hướng đúng cho mình và cho mọi người xung quanh, để cùng nhau xây dựng một xã hội mới ngày càng tốt đẹp hơn trên đất nước ta.❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ VIỆT NAM HỌC

Ngày 15 tháng 7 năm 1998, tại Hội trường Ba Đình Hà Nội, Hội thảo quốc tế về Việt Nam học, lần đầu tiên đã long trọng khai mạc với sự có mặt của Thủ tướng Phan Văn Khải, giáo sư Nguyễn Đức Bình, Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương, đại diện các bộ, ngành, các vị đại sứ các nước, đại diện các tổ chức quốc tế tại Hà Nội và hơn 600 nhà khoa học trong và ngoài nước.

Sau diễn văn khai mạc của giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia là phát biểu chào mừng của Thủ tướng Phan Văn Khải. Thủ tướng nhấn mạnh : "Từ kinh nghiệm lịch sử của Việt Nam, đặc biệt là trong mấy thập kỷ vừa qua và trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước hiện nay, chúng tôi nhận thức rằng, càng hiểu sâu về dân tộc mình thì càng có khả năng hiểu và thông cảm với bè bạn trên thế giới, càng dễ tiếp thu và vận dụng những điều hay, điều tốt của các dân tộc khác để phát triển đất nước mình và góp phần với cộng đồng quốc tế... Việt Nam luôn mở rộng cửa để đón bạn bè từ mọi châu lục. Hy vọng sẽ được gặp lại các bạn trong các hội thảo tiếp theo".

Chủ đề trung tâm của Hội thảo lần này là : Nghiên cứu Việt Nam và phát triển hợp tác quốc tế. Vì vậy, trong 3 ngày từ 15 đến 17-7-1998, Hội thảo đã nghe hàng trăm báo cáo tại hội trường và tại 15 tiểu ban, tập trung vào 8 chủ đề lớn : truyền thống và hiện đại ; văn hóa và giao lưu, hội nhập văn hóa ; kinh tế và xã hội ; làng xã nông thôn, nông nghiệp ; phụ nữ gia đình và dân số ; đô thị hóa và môi trường ; ngôn ngữ và tiếng Việt ; tư liệu và xử lý...

Trong tổng số 437 báo cáo khoa học, nhiều bản đã được trao đổi và gây tranh luận sôi nổi, bổ ích và lý thú.

Đây thực sự là cuộc gặp mặt mang tính lịch sử với quy mô rộng lớn, đông đảo nhất các nhà Việt Nam học trong nước và thế giới. Chưa bao giờ có cuộc hội ngộ nhiều ngành, nhiều chuyên môn nhằm mục tiêu nghiên cứu về Việt Nam như lần này : gần 300 nhà khoa học từ 26 nước trên khắp thế giới. Có nước Việt Nam học đã hình thành sớm như Pháp (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) ; có nước số người nghiên cứu về Việt Nam rất đông như Nhật Bản, Mỹ, Ô-xtờ-rây-li-a ; có nước đang phục hồi lại tổ chức và truyền thống nghiên cứu rất bài bản về Việt Nam như Nga và Trung Quốc ; có nước ngành Việt Nam học mới hình thành như Hàn Quốc, Hà Lan, Đan Mạch, Bỉ, I-ta-li-a ; có nước bây giờ mới bắt đầu nghiên cứu về Việt Nam như Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-a...

Hơn 300 nhà khoa học Việt Nam từ nhiều vùng đất nước, miền núi xa xôi hoặc từ cực Nam Tổ quốc (Cà Mau), đến các trung tâm như TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, tập trung về đây trao đổi bàn bạc cả chuyên môn đa ngành và liên ngành, tay bắt mặt mừng gặp gỡ bạn bè trong nước và ngoài nước.

Nhận xét chung là hội thảo diễn ra rất nghiêm túc, thân mật cởi mở, tinh thần học thuật thẳng thắn, hứng thú, sôi nổi và tôn trọng lẫn nhau.

Dù từ các trào lưu học thuật khác nhau, dù từ trường phái không giống nhau nhưng không vì thế mà cản trở đến công việc nghiên cứu, trao đổi. Mọi người đều tìm thấy tiếng nói chung từ ngành mình, chuyên môn của mình ; tìm thấy ngôn ngữ chung từ Việt Nam học.

Các báo cáo quan trọng ở hội trường được chú ý, các báo cáo ở các tiểu ban lại được bàn bạc, giao đãi với nhau nhiều hơn, thân tình hơn ; các phút giây giải lao ngoài hội trường là cơ hội để các nhà khoa học một mặt hiểu biết nhau hơn, một mặt chuyện trò những điều chưa nói được với nhau trong hội trường... Các cuộc hẹn hò nghiên cứu, hợp tác, thăm viếng nhau ; trao đổi địa chỉ, tặng nhau tác phẩm, công trình... Nhiều nhà khoa học cho đây là dịp may mắn để được gần nhau, làm bạn với nhau cùng nhau nghiên cứu về Việt Nam.

Nguyện vọng chung là muốn coi cuộc Hội thảo quốc tế lần này như là sự khởi đầu tốt đẹp cho các cuộc Hội thảo quốc tế sau.

Hội nghị bàn tròn đã trao đổi chân tình những vấn đề xây dựng tổ chức thúc đẩy công việc nghiên cứu Việt Nam học. Hội nghị đã đi đến nhất trí :

- Cần tổ chức định kỳ 3 - 4 năm một lần Hội thảo quốc tế về Việt Nam học. Mong muốn Hội thảo lần thứ hai sẽ được tổ chức ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XX hoặc đầu thế kỷ XXI.

- Cần sớm hình thành tổ chức quốc tế bảo đảm sự liên hệ, nhóm họp định kỳ. Để đi đến có một hội đồng quốc tế về Việt Nam học nên có ban trù bị để chuẩn bị.

- Tăng cường trao đổi thông tin bằng nhiều hình thức và phương tiện, có thể qua mạng In-tơ-nét, ra tạp chí, tập hợp tư liệu...❑

Digitized by Google

CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TÂN THUẬN

WHOM TO CONTACT
THE TAN THUAN INDUSTRIAL PROMOTION COMPANY

Head office : 210 - 212 Le Hong Phong St. District 5 - Ho Chi Minh City Vietnam
Phone : (84.8) 350 780 **Fax : (84.8) 351 564**
President : PHAN CHANH DUONG



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHỦ YẾU :

Theo quyết định số 183/QĐ-UB ngày 27-9-1993 của UBND Thành phố

- Kế thừa chức năng của Chương trình Công nghiệp Xuất Khẩu Tân Thuận.
- Đối tác bên Việt Nam trong Công ty Liên Doanh Tân Thuận (xây dựng và kinh doanh Khu Chế Xuất Tân Thuận) và Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng (xây dựng - kinh doanh tuyến đường Nhà Bè - Bình Chánh và 05 cụm phát triển).
- Dịch vụ cung cấp cho khu chế xuất các loại vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, thực phẩm, lao động và các dịch vụ khác như vệ sinh công cộng, công viên cây xanh, thu gom và vận chuyển phế liệu phế phẩm...
- Dịch vụ tư vấn đầu tư.
- Tổ chức thực hiện, sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực :
  * Hàng xuất khẩu, vật liệu xây dựng.
  * Xây dựng hạ tầng cơ sở.
  * Kinh doanh nhà ở (theo quy hoạch, quy định và được phép của UBND Thành phố).
  * Sản xuất, kinh doanh và gia công nghiền đá xây dựng với dây chuyền thiết bị hiện đại của Mỹ.

Digitized by Google

TRUNG TÂM RĂNG HÀM MẶT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



263 - 265 Trần Hưng Đạo Street,
Dist.1, HCM City
Telephone : 8360191 - 8367595
Fax : 84-8367319
MANAGER : DOCTOR
TRỊNH CÔNG KHỞI

- *Nhận điều trị răng miệng cho nhân dân TP.HCM và các tỉnh.*
- *Có phòng đặc biệt chữa răng thẩm mỹ với composite quang trùng hợp bằng đèn halogen.*
- *Có phòng dịch vụ cho bệnh nhân nước ngoài và người Việt Nam nếu có yêu cầu với máy nội soi răng (oral viewer).*
- *X quang răng với máy chụp phim toàn cảnh (panoramic X rays).*
- *Làm răng giả với các loại: răng sứ, vàng và khung kim loại.*
  Tooth implant cấy ghép răng với kim loại Titanium để làm răng giả.
- *Phẫu thuật tạo hình: dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt với phòng mổ trang bị bộ đèn và bàn mổ hiện đại nhất.*
- *Đoàn phẫu thuật Tình thương: Mổ miễn phí sứt môi và khe hở hàm ếch cho các trẻ em nghèo.*

Xe nha lưu động: Nhận điều trị tại các cơ quan, xí nghiệp, trường học

SHRIMP CHIPS
SA GIANG®

CÔNG TY XNK SA GIANG
Sa Giang Import - Export Company

Tên giao dịch : SAGIMEXCO Đồng Tháp
Địa chỉ : 88/6 Trần Hưng Đạo - Sa Đéc - Đồng Tháp
Điện thoại : 84-67-861806
ĐT/Fax : 84-67-861807
Văn phòng Chi nhánh TP.HCM
015 Lô B - Chung cư Lạc Long Quân - Q.11
ĐT/Fax : 84-8-8652924



Nhà Máy Bánh Phồng Tôm Sa Giang trực thuộc Công ty XNK Sa Giang :
Sản phẩm chính : Bánh phồng tôm các loại
Sản phẩm khác : Bánh phồng cua
Bánh phồng mực
Bánh phồng đặc sản
Sợi đu đủ sấy
Sản lượng hàng năm : 500 - 700 tấn
Khả năng cung ứng : 850 tấn/năm

Là đơn vị duy nhất ở Việt Nam làm bánh phồng tôm quản lý chất lượng sản phẩm theo chương trình H.A.C.C.P của E.U được Bộ Thủy Sản đưa vào danh sách kiểm tra thị trường E.U từ năm 1996 đến nay.

☆ Công ty XNK Sa Giang mong muốn hợp tác với tất cả thành phần kinh tế trong, ngoài nước trong mua bán và đầu tư phát triển sản phẩm mới.

Digitized by Google

NHÀ MÁY ĐƯỜNG QUẢNG NAM



Địa chỉ :
Xã Quế Cường, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam
Điện thoại :
(0510) 886599 - 886691 - 886686
Fax :
(0510)886689
Giám đốc :
TRẦN PHƯỚC SƠN

Chức năng nhiệm vụ :
- Sản xuất chế biến đường kính trắng từ mía
- Bán sản phẩm đường và phụ phẩm mật rỉ
- Đầu tư các dự án sản xuất chế biến sản phẩm sau đường (giai đoạn 1998 - 2000)

Tổng vốn đầu tư : 153,9 tỉ đồng
Thiết bị : Australia
Công nghệ : Phosphate hóa
Khởi công : 01/03/1997
Hoàn thành đưa vào sử dụng : 01/05/1998
Công suất thiết kế : 1.000 tấn mía cây/ngày

SỞ LÂM NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

LÂM TRƯỜNG SÔNG KÔN

Phan Đình Phùng - Phú Phong - Tây Sơn - Bình Định



CHUYÊN VỀ TRỒNG RỪNG, RỪNG CÔNG NGHIỆP

SẴN SÀNG HỢP TÁC ĐẦU TƯ VỚI MỌI THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Digitized by Google

LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

CÔNG TY VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
(VITRANSCHART)

- Trụ sở: 428 Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 8255736 - 8723266 - 8723271 - 8291977 - 8728627 - 8725504
- Telex: 811.243 VITRA - VT
- Fax: (84.8) 8728711 / 8293209
- Giám đốc Công ty: Phó tiến sĩ ĐẶNG QUAN SANH

Công ty có 12 tàu viễn dương với tổng trọng tải 155.600DWT, vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, chở thuê, cho thuê tàu định hạn hoạt động trên các tuyến hàng hải khắp thế giới. Đại lý giao nhận vận chuyển, môi giới hàng hải, đại lý hàng hải, mua bán tàu biển, đại lý cung ứng phụ tùng, vật tư, sơn tàu biển, đại lý dầu nhờn hàng hải (Mobil). Công ty có đội ngũ sỹ quan, thuyền viên lành nghề được đào tạo chính quy, có nhiều kinh nghiệm, sẵn sàng cho thuê dài hạn hoặc ngắn hạn phục vụ trên các tàu của nước ngoài và trong nước.

CÁC CHI NHÁNH VÀ XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: 25 A Phan Đình Phùng - Quận Ba Đình - Hà Nội
ĐT: 8284380 - 8283985 Fax: (84.4) 8284226

CHI NHÁNH TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ: 22 Lê Đại Hành, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
ĐT: 823825 - 823826 - 823827 Fax: (84.31) 823828

CHI NHÁNH TẠI BÀ RỊA VŨNG TÀU
Địa chỉ: 28C Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP. Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 853426 Fax: (84.64) 854114

CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: 60 Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng
ĐT: 894777 Fax: (84.51) 822661

XÍ NGHIỆP SỬA CHỮA CƠ KHÍ TÀU BIỂN
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 9404411 Fax: (84.8) 940711

TỔNG ĐẠI LÝ DẦU NHỜN HÀNG HẢI (MOBIL)
Địa chỉ: 09 Bến Vân Đồn - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 8259938 Fax: (84.4) 9401570

XÍ NGHIỆP XUẤT, NHẬP KHẨU ĐẠI LÝ SƠN HÀNG HẢI
Địa chỉ: 09 Bến Vân Đồn - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 8253917 - 8253178 Fax (84.8) 8254976

XÍ NGHIỆP CUNG ỨNG & KINH DOANH DỊCH VỤ
Địa chỉ: 438 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 8725684 - 8724397 Fax: (84.8) 8725684

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO MÔI GIỚI & XUẤT KHẨU THUYỀN VIÊN PHÍA NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Q.4 TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 8729038 - 8255205 F[illegible]

Digitized by Google

CÔNG TY LƯƠNG THỰC AN GIANG

ANGIFOOD

● 26/20 Trần Hưng Đạo - Thị xã Long Xuyên ● ĐT : 834235 ● Fax : 01.76.834322

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

* Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh:
132 Nguyễn Cư Trinh, Q.1
ĐT: 8325855
Fax: 01.18.8330777
* 09 nhà máy trong toàn Tỉnh An Giang với tổng công suất 1.200 tấn/ ngày





★ CUNG ỨNG VÀ XUẤT KHẨU LƯƠNG THỰC.

★ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN.

Digitized by Google

IN TẠI NHÀ IN ... HÀ NỘI - ĐT: 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ: 4000Đ

4X
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
SEP 15 1998
CURRENT SERIALS

16
8-1998

Digitized by Google

CÔNG TY THÉP MIỀN NAM

Southern Steel Corporation

SSC



Địa chỉ văn phòng :
56 Thủ Khoa Huân
Q.1.TP.HCM
ĐT : 8291539
Fax : (84-8) 8296301

CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

+ Sản xuất các loại thép cán nóng dùng cho xây dựng (sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng TCVN-1650-75609T-380-71 và JIS-3112)

- Thép tròn dạng cuộn từ Φ6 đến Φ10.
- Thép tròn dạng thanh từ Φ12 đến Φ26.
- Thép vằn từ Φ10 đến Φ26.
- Thép góc đều cạnh cỡ nhỏ.

+ Sản xuất các sản phẩm khác như:
- Đinh đóng gỗ, lưới rào, dây kẽm gai Fe-Si, đất đèn, đúc gang, đúc thép tôn mạ, tôn mẫu và phụ tùng máy móc.

+ Mua sắt thép phế liệu và các nguyên liệu phục vụ luyện kim như:
- Điện cực, Fe, Mn, gạch chịu lửa, than cốc.

CÁC NHÀ MÁY TRỰC THUỘC CÔNG TY:

- Nhà máy thép Biên Hòa (VICASA) khu công nghiệp Biên Hòa, Đồng Nai. ĐT : (61) 836148
- Nhà máy thép Thủ Đức (VIKIMCo) xã Phước Long, Thủ Đức, TPHCM. ĐT : 8969612
- Nhà máy thép Nhà Bè (Việt Thành) xã Tân Thuận, Nhà Bè, TPHCM. ĐT : 879625 - 8720261
- Nhà máy thép Tân Bình (Song Châu) 117 Âu Cơ - Tân Bình - TPHCM. ĐT : 8656862 - 8653581
- Nhà máy lưới thép Bình Tây (VIĐOTHEP) 337 An Dương Vương. Q5 - TPHCM. ĐT : 8555316
- Nhà máy lưới thép Tân Thuận (Hoàng Thành) xã Tân Thuận - Nhà Bè - TPHCM. ĐT : 8723553 - 8720164
- Nhà máy cơ khí luyện kim (SADAKIM) khu công nghiệp Biên Hòa, Đồng Nai. ĐT : (61) 836170
- XN xây lắp luyện kim 63-65 Hàm Nghi, Q1 TPHCM. ĐT : 8297414 - 8298337

CÁC ĐƠN VỊ LIÊN DOANH:

+ Công ty POSVINA (Liên doanh với công ty POSCO Hàn Quốc) xã Phước Long, Thủ Đức, TPHCM. ĐT : 8966517 - 8966041 Fax : (84.8) 966040

+ Công ty NIPPOVINA (Liên doanh với công ty NOMURA-Nhật Bản và FIW-Malaysia) xã Tân Thuận - huyện Nhà Bè TPHCM. ĐT : 8728492 - 8828493

+ Công ty Tôn Phương Nam (Liên doanh với công ty NOMURA-Nhật Bản và FIW-Malaysia) khu công nghiệp Biên Hòa, Đồng Nai. ĐT : 8226127

+ Công ty mạ công nghiệp VINGAL (Liên doanh với Delta Group-Úc) khu công nghiệp Biên Hòa, Đồng Nai. ĐT : 8220591

+ Công ty thép Tây Đô (Liên doanh với công ty HOASIA-Đài Loan, công ty Thép Việt và Tổng công ty An Phú Việt Nam).

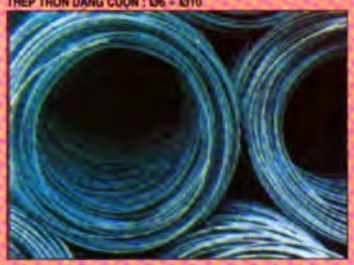
+ Công ty gia công và dịch vụ thép Sài Gòn (Liên doanh với NOMURA-Nhật Bản) khu công nghiệp Biên Hòa. ĐT : 8234112

+ Công ty thép Long Bình (Liên doanh với Malaysia) khu công nghiệp Biên Hòa. ĐT : 8284110

THÉP TRÒN DẠNG THANH : Ø10 ÷ Ø26



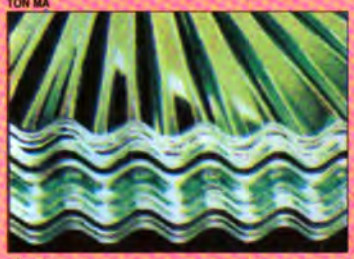
THÉP TRÒN DẠNG CUỘN : Ø6 ÷ Ø10



FERRO SILICON



TÔN MẠ



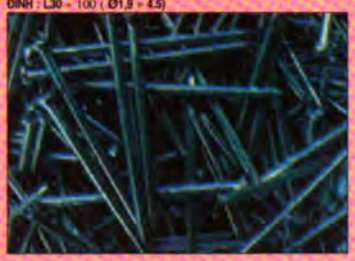
LƯỚI RÀO : B27, B40, B42
DÂY KẼM GAI (Kg/core): 10, 20, 50



TÔN MÀU



ĐINH : L30 ÷ 100 (Ø1,9 ÷ 4.5)



THÉP VẰN : Ø10 ÷ Ø26





Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 550 — HAI KỲ RA MỘT KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

16
8-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	NGUYỄN ĐỨC BÌNH - Mấy vấn đề lớn trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 về văn hóa	3
	TRẦN VĂN GIÀU - Hệ tư tưởng yêu nước Việt Nam	10
	VŨ HIỀN - Về cơ chế "Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý"	15
	CHU TUẤN NHẠ - Bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	20
KỶ NIỆM LẦN THỨ 110 NGÀY SINH CHỦ TỊCH TÔN ĐỨC THẮNG	HOÀNG TÙNG - Bác Tôn của chúng ta	24
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	VĂN TẠO - Cách mạng Tháng Tám - một công trình khoa học	27
	TRẦN QUANG NHIẾP - Suy nghĩ về nâng cao đạo đức cách mạng	30
	THANG VĂN PHÚC - HÀ QUANG NGỌC - Tự quản và vấn đề phát huy dân chủ ở cơ sở	33
	PHẠM VĂN BỐN - Về quản lý thị trường ngoại hối ở nước ta hiện nay	36
	HÀ VĨNH TÂN - Vài suy nghĩ về phương pháp luận trong hoạch định chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường ở nước ta	40
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	MAI LIÊM TRỰC - Bưu chính viễn thông Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế	45
	HOÀNG MẠNH PHIỆT - TRỊNH GIA BAN - PETEC - 17 năm phấn đấu khẳng định vai trò doanh nghiệp nhà nước	49
	PHẠM CHÂU LONG - Phát triển công nghiệp nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long	52
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	HUY HÙNG - "Phản nội lực"	56
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	Cuộc bầu cử ngày 26-7, một thắng lợi mới của nhân dân Cam-pu-chia	57
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	Các hình thức viện trợ	59
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	Hội nghị môi trường toàn quốc năm 1998	60

Bìa 1 : *Nhớ về Mùa thu Tháng Tám* — *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ДЫК БИНЬ: Некоторые большие проблемы в резолюции 5^го пленума ЦК КПВ. ЧАН ВАН ЗАУ: Патриотическая идеология Вьетнама. ВУ ХИЕН: О механизме: «Партия руководит, народ хозяйничает, государство управляет». ТЬЮ ТУАН НЬЯ: Защита окружающей среды в периоде индустриализации и модернизации страны. ХОАНГ ТУНГ: Наш дядя Тон. ВАН ТАО: Августовская революция - научный труд. ЧАН КУАНГ НЬИЕП: Мышление о повышении революционной морали. ТХАНГ ВАН ФУК – ХА КУАНГ НГОК: Самоуправление и проблема развития демократии в базовых учреждениях и местностях. ФАМ ВАН БОН: Об управлении рынком валюты нашей страны в настоящее время. ХА ВИНЬ ТАН: Некоторые мнения о методологии планирования политики и стратегии защиты окружающей среды нашей страны на данном этапе. * * * Выборы 26^го июля – новая победа Кампучийского народа.

CONTENTS

NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Some great problems in the resolution of the 5th Plenum of CPV Central Committee. TRẦN VĂN GIÀU: The patriotic ideology of Vietnam. VŨ HIỀN: About the system « the Party leads, the people play the master, the state manages». CHU TUẤN NHẠ: Environment protection in the period of industrialisation and modernisation of the country. HOÀNG TÙNG: Our uncle Tôn. VĂN TẠO: The August revolution : a scientific project. TRẦN QUANG NHIỆP: Thoughts about the enhancement of revolutionary morality. THANG VĂN PHÚC – HÀ QUANG NGỌC: Self-management and the problem of the development of democracy at grassroots levels. PHẠM VĂN BỐN: About the management for the foreign currency market in our country at present. HÀ VĨNH TÂN: Some thoughts about the methodology in making plans and strategies of environment protection in our country at the current stage. *** Election on July 26th - a new victory of the Kampuchean people.

SOMMAIRE

NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Quelques grandes questions dans la Résolution du 5e Plénum du Comité central du Parti sur la culture. TRẦN VĂN GIÀU: L'idéologie patriotique vietnamienne. VŨ HIỀN: Sur le mécanisme «le Parti dirige, le peuple est le maître, l'Etat gère». CHU TUẤN NHẠ: La protection de l'environnement dans la période d'industrialisation et de modernisation du pays. HOÀNG TÙNG: Notre Oncle Tôn Đức Thắng. VĂN TẠO: La Révolution d'Août – un ouvrage scientifique. Tran quang nhip : Réflexion sur l'élévation de la morale révolutionnaire. THANG VĂN PHÚC - HÀ QUANG NGỌC : Autogestion et promotion de la démocratie aux unités de base. PHẠM VĂN BỐN: Sur la gestion du marché des changes dans notre pays à l'heure actuelle. HÀ VĨNH TÂN: Réflexions sur la méthodologie dans l'élaboration de la politique et de la stratégie de protection de l'environnement dans notre pays d'aujourd'hui. *** Les élections législatives du 26 juillet – une nouvelle victoire du peuple cambodgien.

SUMARIO

NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Algunos grandes problemas en la Resolución del V Pleno del Partido sobre la cultura. TRẦN VĂN GIÀU: El sistema ideológico del patriotismo vietnamita. VŨ HIỀN: Sobre el mecanismo : El Partido dirige, el pueblo hace el dueño y el Estado gestiona. CHU TUẤN NHẠ: Protección del medio ambiente en el periodo de industrialización – modernización del país. HOÀNG TÙNG: Nuestro Tío Tôn Đức Thắng. VĂN TẠO: La Revolución de Agosto – una obra científica. TRẦN QUANG NHIỆP: Reflexiones sobre la elevación de las virtudes revolucionarias. THANG VĂN PHÚC – HÀ QUANG NGỌC: Autogestión y problemas de desplegar la democracia en las bases. PHẠM VĂN BỐN: Sobre la gestión del mercado de divisas en Vietnam en la actualidad. HÀ VĨNH TÂN: Algunas ideas sobre la metodología en la planificación de las políticas y la estrategia de protección del medio ambiente en Vietnam en la actualidad. *** Elecciones del 26 de Julio, una nueva victoria del pueblo camboyano.

目录

•阮德平：中央第五次会议决议中有关文化的一些重要问题•陈文绕：越南爱国思想系•武贤：关于"党领导、人民作主、国家管理"的机制•朱俊迈：在工业化、现代化进程中的环保问题•黄松：我们的孙德胜伯伯•文造：八月革命——一个科学工程•陈光摄：关于提高革命道德的一些想法•汤文福-何光玉：自我管理和发挥在基层单位的民主•范文本：关于我国目前外汇市场的管理•何永新：对我国目前环保问题政策的策定及保护战略方法论的思考•7月26日普选是柬埔寨人民的新胜利。

Digitized by Google

MẤY VẤN ĐỀ LỚN TRONG NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 5 VỀ VĂN HÓA

NGUYỄN ĐỨC BÌNH *

TRONG cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng ta có một văn kiện nổi tiếng về văn hóa, đó là *Đề cương văn hóa Việt Nam* năm 1943.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết, chỉ thị quan trọng về văn hóa nhưng chủ yếu liên quan đến lĩnh vực văn hóa - văn nghệ và thường tập trung vào những vấn đề trước mắt. Với Hội nghị Trung ương 5 vừa rồi, lần đầu tiên Đảng ta có một nghị quyết về văn hóa theo nghĩa rộng, vừa có tính định hướng chiến lược, vừa nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách.

Văn hóa là toàn bộ những giá trị do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử bằng lao động của mình trên cả hai lĩnh vực sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa" (1).

Văn hóa thường được dùng với nghĩa hẹp hơn - một lĩnh vực hoạt động bên cạnh chính trị, kinh tế, xã hội. Với nghĩa này, Bác Hồ nói : Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề cùng phải chú ý đến, cùng phải coi trọng ngang nhau : chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.

Văn hóa còn được hiểu chủ yếu là văn hóa - nghệ thuật xếp cạnh giáo dục, khoa học. Còn hẹp hơn nữa là khi văn hóa được dùng với nghĩa học vấn, học thức, chẳng hạn trong các bản kê khai lý lịch có mục "trình độ văn hóa". Cách dùng này không chính xác vì trong thực tế có người học vấn cao nhưng lại có thể thiếu văn hóa nếu xét về nhân cách, đạo đức, tâm hồn, hoặc về lối sống, cách ứng xử trong quan hệ con người là những yếu tố bản chất của văn hóa ; ngược lại có người học vấn tuy thấp nhưng xét về nhân cách, tâm hồn... lại cao.

Văn hóa được đề cập trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 bao quát *đời sống tinh thần xã hội* nói chung tập trung vào những lĩnh vực lớn : tư tưởng, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán, giáo dục và khoa học, văn học nghệ thuật, thông tin đại chúng, giao lưu văn hóa với thế giới, các thể chế và thiết chế văn hóa. Trong các mặt đó thì tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa được coi là những lĩnh vực quan trọng nhất hiện nay cần đặc biệt quan tâm.

Đời sống xã hội có hai mặt vật chất và tinh thần. Nếu kinh tế là nền tảng vật chất của đời sống xã hội thì văn hóa là *nền tảng tinh thần* của đời sống xã hội, và với tính cách như vậy, văn hóa vừa là *mục tiêu*, vừa là *động lực* của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trên thế giới người ta đang bàn luận nhiều về các lý thuyết phát triển trong đó ưu thế ngày càng thuộc về quan niệm coi mục tiêu phát triển phải là nâng cao chất lượng cuộc sống con người với bảo đảm sao cho hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần ; giữa mức sống cao với lối sống và nếp sống đẹp ; không chỉ cho một số ít người mà cho đại đa số, cho toàn xã hội ; không chỉ cho hôm nay mà cho cả mai sau.

Để đạt mục tiêu đó, nhất thiết phải có sự phát triển cao về kinh tế, về cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ. Song chỉ như thế thôi, chưa đủ, và rất không đúng nếu hiểu xây dựng kinh tế chỉ là tăng trưởng đơn thuần, tăng trưởng với bất kỳ giá nào, thậm chí dù có phải hy sinh cả mặt xã hội, hy sinh

---

* Giáo sư, Ủy viên Bộ Chính trị BCH TU Đảng

(1), Hồ Chí Minh - *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t 3, tr 431

Digitized by Google

văn hóa, hy sinh phẩm giá con người. Nếu hiểu và làm như thế là hoàn toàn xa lạ với lý tưởng xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Ngay một số học giả tiến bộ phương Tây cũng đã đi đến nhận thức rằng : "Những tiến bộ về kinh tế làm tăng mức sống nhưng đôi khi lại làm rối loạn cuộc sống con người và môi trường. Không phải cứ của cải tăng lên là cuộc sống gia đình, hôn nhân, lối sống, lao động... sẽ chỉ có tốt đẹp lên. Tiến bộ kỹ thuật góp phần làm cuộc sống dễ dàng, có khi lại là nguyên nhân của nhiều rối loạn xã hội nghiêm trọng" (2). Trong những trường hợp như thế, có tăng trưởng nhưng không có phát triển, trái lại là "phản phát triển" như chính một số học giả phương Tây từng lên án (3).

Bởi vậy, cần nắm chắc quan điểm chỉ đạo cơ bản thứ nhất được nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 : "Chăm lo văn hóa là chăm lo xây dựng, củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện".

Văn hóa không chỉ là mục tiêu mà còn là *động lực* của sự phát triển kinh tế. Trong thời đại ngày nay, nguồn gốc của sự giàu có không chỉ là tài nguyên thiên nhiên, vốn, kỹ thuật mà yếu tố ngày càng quan trọng và quyết định là *nguồn lực con người*, là tiềm năng sáng tạo của con người. Tiềm năng này nằm trong văn hóa, trong trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, nhân cách, lối sống, ý chí, nghị lực, sự thành thạo, tài năng của mỗi cá nhân và cả cộng đồng.

Không ít nước có nhiều tài nguyên thiên nhiên nhưng bị nước ngoài lũng đoạn, cướp bóc nên rất nghèo đói, trái lại có nước tài nguyên thiên nhiên rất nghèo nhưng kinh tế lại rất giàu chính là nhờ coi trọng nâng cao dân trí, hun đúc dân khí, đào tạo nhân tài, nghĩa là rất coi trọng văn hóa.

Chung quy tài nguyên quý nhất, vốn quý nhất là con người. Con người Việt Nam là sự kết tinh của nền văn hóa Việt Nam, vì vậy quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam cũng chính là quá trình góp phần rất quan trọng thực hiện chiến lược con người, xây dựng và phát huy nguồn lực con người - nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển. Đây là khâu trung tâm của sự nghiệp xây dựng nền tảng tinh thần, tiềm lực văn hóa xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Đánh giá *thực trạng đời sống văn hóa* nước ta hiện nay không phải là việc đơn giản. Có người quá bi quan với tình hình cho là trong khi đời sống kinh tế có khá lên từ đổi mới đến nay thì đời sống tinh thần lại sa sút như chưa bao giờ có. Ngược lại, có người quá lạc quan cho mọi sự đều tốt đẹp, những hiện tượng tiêu cực là tự nhiên và không đáng kể. Thật ra, bức tranh không chỉ có một mầu, hoặc toàn tối hoặc toàn sáng.

Trước hết cần khẳng định đời sống văn hóa xã hội ta so với thời kỳ trước đổi mới có bước tiến bộ rõ rệt. Điều dễ thấy là tính năng động xã hội - kinh tế và tính tích cực công dân được khơi dậy và phát huy thay cho tâm lý thụ động, ỷ lại trong cơ chế cũ. Bầu không khí dân chủ, cởi mở trong xã hội tăng lên. Mặt bằng dân trí được nâng cao, sở trường, năng lực cá nhân con người được khuyến khích, tôn trọng. Những nét mới nổi bật ấy trong đời sống được phản ánh qua hoạt động khởi sắc, phong phú, đa dạng trên các lĩnh vực báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, giáo dục, văn học, nghệ thuật v.v... Trong sự phong phú, đa dạng và bộn bề của đời sống và hoạt động văn hóa, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh được Đảng ta vận dụng và phát triển sáng tạo vẫn là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam bảo đảm cho xã hội phát triển đúng hướng. Kinh tế thị trường và mở cửa với bên ngoài làm sống động nền kinh tế và các hoạt động xã hội, phát triển giao lưu hàng hóa, du lịch và các sản phẩm văn hóa, giúp nhân dân ta mở rộng chân trời hiểu biết và kiến thức tiếp nhận từ bốn phương. Các mặt trái của kinh tế thị trường và mở cửa dù tác động dữ dội đã không thể ngăn nổi nhân dân ta duy trì và phát triển truyền thống tốt đẹp, như thấy rõ nhất vào những dịp kỷ niệm lớn, hướng về cội nguồn, về cách mạng và kháng chiến, tưởng nhớ các anh hùng dân tộc, đền ơn đáp nghĩa những người có công, giúp đỡ những người hoạn nạn...

Đương nhiên, bức tranh không chỉ toàn mầu sáng. Nghị quyết Trung ương 5 đã nghiêm khắc chỉ

(2) D.P.Schafer - Dẫn theo Gs Nguyễn Hồng Phong

(3) "Phản phát triển" - cái giá trị của chủ nghĩa tự do

Digitized by Google

ra những mảng tối cùng nguyên nhân, nhất là nguyên nhân chủ quan. Đó là trạng thái dao động, hoài nghi, giảm sút niềm tin lý tưởng ở một số người kể cả một bộ phận đảng viên, cán bộ. Đó là những hiện tượng suy thoái đạo đức, đặc biệt là nạn tham nhũng, hối lộ, buôn lậu, gian lận thương mại trước sự tấn công của thói ích kỷ, chủ nghĩa cá nhân, lối sống tiêu dùng, sức mạnh đồng tiền và chủ nghĩa thực dụng. Đó là một số hiện tượng nhức nhối trước đây không hề có trong quan hệ gia đình, đạo lý thầy trò, quan hệ bạn bè, sự đảo lộn một số chuẩn giá trị và nếp sống vốn tốt đẹp. Đó là trong một bộ phận dân cư, kể cả một số thanh niên, học sinh, sinh viên sự hiểu biết còn quá ít về lịch sử dân tộc, về các giá trị truyền thống mà lịch sử và cách mạng đã xây nên trong khi đó lại phục hồi không phân biệt tốt xấu các vốn cổ dân tộc đồng thời đi liền với tâm lý sùng ngoại đôi khi đến mức mù quáng, phi lý, kệch cỡm. Đó là các tệ nạn xã hội có chiều gia tăng, sự đam mê nhu cầu vật chất cùng những dục vọng thấp hèn, lối sống bất chấp đạo lý, dư luận xã hội và pháp luật đang xô đẩy một số người đi vào con đường phạm tội. Tất cả những hiện tượng trên đang làm vẩn đục môi trường xã hội - văn hóa, gây bất bình trong nhân dân, làm xói mòn nền tảng tinh thần xã hội, tạo miếng đất mầu mỡ cho sự xâm nhập những sản phẩm văn hóa độc hại ngoại lai.

Trước tình hình đó, việc tập trung xây dựng và phát triển *nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, có tầm quan trọng đặc biệt không chỉ cho hiện tại mà cho cả tương lai Tổ quốc ta. Nhưng nền văn hóa thế nào là "tiên tiến" ? Thế nào là "đậm đà bản sắc dân tộc" ?

Đọc nghị quyết, ta có thể hiểu nền văn hóa tiên tiến có mấy đặc trưng : *một là* yêu nước ; *hai là* tiến bộ ; *ba là*, có nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; *bốn là*, nhân văn : tất cả vì con người... ; *năm là*, tiên tiến không chỉ trong nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung.

Đất nước ta đang ở thời kỳ quá độ với nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội đòi hỏi huy động tối đa tiềm năng vật chất và tinh thần của cả dân tộc, của tất cả các thành phần kinh tế. Chủ nghĩa yêu nước ở đây là một động lực cực kỳ to lớn. Nền văn hóa tiên tiến do đó trước hết phải là một nền văn hóa yêu nước. Yêu nước là ý chí đưa đất nước thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu, phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh - đó là một nội dung tư tưởng lớn của nền văn hóa tiên tiến. Gắn liền với yêu nước là tiến bộ. Nền văn hóa tiên tiến phải là nền văn hóa kết tinh tất cả những gì là tiến bộ, là chân, là thiện, là mỹ của dân tộc, của thời đại, của loài người.

Có thể nói yêu nước và tiến bộ là đặc trưng bao quát nhất của nền văn hóa tiên tiến. Còn *hạt nhân cốt lõi* của nền văn hóa tiên tiến là gì ? Đó là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nói văn hóa không thể không nói hệ tư tưởng. Vì hệ tư tưởng chi phối quan niệm về giá trị, chi phối đạo đức, lối sống và hành vi con người. Đành rằng hệ tư tưởng không đồng nhất với văn hóa, không thể quy toàn bộ các giá trị văn hóa vào hệ tư tưởng ; nhưng xét chung và xét đến cùng, trong xã hội có giai cấp, văn hóa bao giờ cũng có cốt tủy là hệ tư tưởng giai cấp. Vì vậy, thật sai lầm nếu đồng nhất hệ tư tưởng với văn hóa, bởi văn hóa có nội hàm rộng hơn nhiều so với hệ tư tưởng. Song, cũng phạm sai lầm nghiêm trọng nếu phủ nhận vai trò hệ tư tưởng đối với văn hóa nhất là khi nói đến cả một nền văn hóa, cả một dòng văn hóa. C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ : "Lịch sử tư tưởng chứng minh cái gì, nếu không phải là chứng minh rằng sản xuất tinh thần cũng biến đổi theo sản xuất vật chất ? Những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng chỉ là những tư tưởng, của giai cấp thống trị" (4).

Là hệ tư tưởng mang bản chất giai cấp (công nhân) như mọi hệ tư tưởng, nhưng khác với bất cứ hệ tư tưởng nào khác, chủ nghĩa Mác - Lê-nin là học thuyết cách mạng và khoa học kết tinh những tinh hoa văn hóa nhân loại, hướng vào giải phóng toàn xã hội, giải phóng dân tộc, giải phóng con người, khắc phục triệt để tình trạng con người bị tha hóa, tạo điều kiện phát triển và không ngừng hoàn thiện con người. Chủ nghĩa cộng sản trong bản chất của nó như C. Mác nói, là "chủ nghĩa nhân đạo hiện thực". Nguyễn Ái Quốc đi từ chủ nghĩa yêu nước

(4) C. Mác và Ph. Ăngghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 625

Digitized by Google

truyền thống của dân tộc và những hiểu biết sâu sắc nhiều nền văn hóa lớn Đông Tây, đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một bước ngoặt quyết định hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự gặp gỡ thần kỳ này đã sản sinh ra một nhân cách, hơn thế, một mẫu hình văn hóa mới, mẫu hình "văn hóa của tương lai" như nhà thơ Xô viết Man-den-xtam với một linh cảm đặc biệt đã sớm khám phá từ năm 1923 khi tiếp xúc với Bác. Như vậy, thật là chính xác và tự nhiên khi Nghị quyết Trung ương 5 nêu lên mục tiêu nền văn hóa tiên tiến là tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Ở đây là *tính nhân văn cao cả* trong đó giai cấp, dân tộc và nhân loại, cá nhân và xã hội, xã hội và tự nhiên là thống nhất trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - hệ tư tưởng thấu suốt nền văn hóa mà chúng ta xây dựng.

Tính chất tiên tiến của nền văn hóa còn phải thể hiện cả trong hình thức biểu hiện, trong những cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện để chuyển tải nội dung. Ví dụ : trong phong cách văn chương, trong công nghệ truyền hình, điện ảnh, trong kiểu dáng kiến trúc, trong thiết kế những công trình tượng đài, những khu vui chơi giải trí v.v... Ở đây tiên tiến thường có nghĩa là hiện đại, song không phải mọi cái hiện đại đều là tiên tiến, cũng không phải đã là hiện đại thì loại trừ bản sắc dân tộc và càng không được nhầm lẫn hiện đại với "chủ nghĩa hiện đại" tắc tị, bệnh hoạn nhất là trong nghệ thuật, văn thơ.

Tính chất tiên tiến của nền văn hóa Việt Nam không tách rời *bản sắc dân tộc*. Nói đến văn hóa là nói đến dân tộc. Văn hóa bắt rễ sâu trong đời sống dân tộc qua trường kỳ lịch sử. Văn hóa là bộ mặt tinh thần của dân tộc. Bản sắc dân tộc của văn hóa, như người ta thường nói, là cái căn cước, cái chứng chỉ của một dân tộc. Nó chỉ rõ anh là ai, thiếu nó anh không còn tồn tại như một giá trị. Lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước đã hun đúc cho dân tộc ta biết bao giá trị truyền thống tốt đẹp. Đó là chủ nghĩa yêu nước, lòng nhân ái bao dung, trọng nghĩa tình đạo lý, là tính cố kết, cộng đồng... Nhờ sức mạnh những giá trị đó dân tộc Việt Nam đã chiến thắng bao thử thách khắc nghiệt của thiên tai, địch họa, để tồn tại và phát triển như ngày nay. Bảo vệ và phát huy bản sắc dân tộc của văn hóa trước hết là bảo vệ và phát huy những giá trị tinh thần đó. Cố nhiên bản sắc dân tộc có cả nội dung và hình thức. Cùng với những giá trị tinh thần, bản sắc dân tộc của văn hóa còn được đặc trưng bởi các phương thức biểu hiện độc đáo. Đó là tiếng nói của dân tộc, là tâm lý, là phong tục tập quán, là cách cảm nghĩ của dân tộc, là những hình thức nghệ thuật truyền thống v.v... Nước ta có 54 dân tộc. Trong nền văn hóa đa dân tộc của nước ta, mỗi dân tộc anh em đều có bản sắc riêng của mình. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của tất cả các dân tộc anh em sẽ phát huy sức mạnh tổng hợp của cả cộng đồng dân tộc Việt Nam, tạo nên sự phong phú đa dạng trong tính thống nhất của nền văn hóa Việt Nam.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là chăm lo cho sự trường tồn và phát triển sức sống của dân tộc. Song điều này khác hẳn xu hướng phục cổ như đã xảy ra gần đây ở nhiều nơi trong ma chay, cưới xin, lễ hội. Trong bài nói tại hội nghị cán bộ văn hóa ngày 30-10-1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : "Nói là khôi phục vốn cũ, thì nên khôi phục cái gì tốt, còn cái gì không tốt thì phải loại dần ra. Xem ra thì năm nay tương đối khá, còn như năm ngoái, khi khôi phục vốn cũ, thì khôi phục cả đồng bóng, rước xách thần thánh. Vì khôi phục như thế, nên ở nông thôn nhiều nơi quên cả sản xuất, cứ trống mõ bì bõm, ca hát lu bù..."(5). Trong vốn cổ dân tộc chúng ta giữ lấy và phát huy những di sản nào, từ bỏ những di sản nào, điều đó không thể không đặt ra khi nói về những giá trị truyền thống. Sự cân nhắc và lựa chọn ấy thể hiện quá trình tự ý thức dân tộc, quá trình tự nhận thức, tự khám phá về mình *xuất phát từ tầm cao mới của lịch sử*, là quá trình gạn đục khơi trong và là sự tiếp nối dòng chảy liên tục của lịch sử dân tộc trong thế giới hiện đại. Với ý nghĩa đó, phát huy và bảo vệ bản sắc dân tộc của văn hóa đòi hỏi sự phát triển, sự sáng tạo không ngừng. Mệnh đề "đậm đà bản sắc dân tộc" do đó không thể tách rời mệnh đề "văn hóa tiên tiến" và ngược lại.

Nói dân tộc và bản sắc văn hóa dân tộc không thể tách khỏi quan hệ với thế giới. Chúng ta đang chứng kiến xu thế toàn cầu hóa đời sống loài người. Đó là xu thế khách quan, tất yếu mang tính thời đại, trước hết trong lĩnh vực kinh tế. Xu thế toàn cầu hóa tạo điều kiện cho các quốc gia, dân tộc xích lại gần nhau, hiểu biết nhau, bổ sung cho nhau, làm phong

(5) Hồ Chí Minh - *Sđd*, t. 9, tr 248

Digitized by Google

phú và hỗ trợ lẫn nhau. Đất nước ta nhất định nắm lấy xu thế này coi là một thời cơ lớn, ra sức tận dụng mọi điều kiện có lợi do xu thế ấy tạo ra, đặc biệt để tranh thủ những khả năng vật chất, kỹ thuật, công nghệ, những kinh nghiệm và tri thức hiện đại rất cần thiết cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, không một quốc gia nào có thể đứng biệt lập mà có thể tồn tại và phát triển. Mặt khác, phải thấy toàn cầu hóa là một quá trình đầy mâu thuẫn phức tạp. *Mặt tất yếu kỹ thuật - kinh tế* là mặt tích cực, có lợi ta phải tận dụng. Song, mặt khác không thể bỏ qua là *mặt xã hội - kinh tế, mặt bản chất giai cấp* của quá trình toàn cầu hóa. Xét về mặt này, trên thế giới hiện nay đang có những lực lượng nuôi tham vọng lớn toàn cầu hóa chủ nghĩa tư bản, họ muốn áp đặt hệ giá trị của riêng họ lên cả toàn cầu. Quên điều đó là ngây thơ về chính trị và trong thực tiễn không tránh khỏi phải trả giá đắt.

Nhớ lại cách đây 150 năm trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản", C.Mác và Ph.Ăng-ghen đã dự báo : "Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng thuận lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm hàng hóa của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những bức vạn lý trường thành và buộc những người dã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục. Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư bản, nếu không sẽ bị tiêu diệt. Nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Nói tóm lại, nó tạo ra cho nó một thế giới theo hình ảnh của nó" (6). Để thực hiện tham vọng đó, chủ nghĩa tư bản hiện đại có nhiều phương tiện tối tân hơn và nhờ đó thực hiện một cách "văn minh" hơn, dễ lừa người hơn chủ nghĩa tư bản cổ điển, có điều làm được hay không, quyết định không phải ở bản thân nó. Thật thú vị khi một tờ báo lớn Thái Lan (không phải báo cộng sản) gần đây phản ứng trước nguyên nhân và giải pháp cho cuộc khủng hoảng tiền tệ đã trân trọng nhắc đến đoạn văn trên trong Tuyên ngôn Đảng cộng sản và coi đó là một chân lý, bổ ích.

Cuộc khủng hoảng tiền tệ ở một số nước Đông - Nam Á và hậu quả đang lan rộng của nó đáng làm cho chúng ta suy nghĩ. Chính tờ báo Mỹ "Người hướng dẫn khoa học Cơ đốc giáo" số ra ngày 30-12-1997 đăng bài của tác giả D. Hitchcock trong đó có đoạn : "Trong khi các nước Đông - Nam Á phải tiếp tục đánh vật với cuộc khủng hoảng kinh tế, phương Tây và IMF tiếp tục thúc ép các nước này phải thay đổi mạnh mẽ ngân hàng, tài chính và các doanh nghiệp nếu các nước này muốn nhận viện trợ của IMF và phương Tây. Một số các nhà lãnh đạo châu Á tán thành và đang cố nuốt các liều thuốc đắng. Thế nhưng giờ đây họ thấy thay đổi trong hệ thống ngân hàng và tài chính chưa đủ mà còn phải thay đổi cả văn hóa và xã hội".

Trong những điều kiện nêu trên về xu thế toàn cầu hóa hiện nay, chúng ta càng thấy đường lối mở rộng quan hệ quốc tế trên cơ sở độc lập tự chủ của Đảng ta nói chung và nói riêng trong xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam vừa tiên tiến vừa đậm đà bản sắc dân tộc là hết sức đúng đắn và sáng suốt.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 chỉ rõ : "*Phương hướng chung, đồng thời là nhiệm vụ bao quát* của sự nghiệp văn hóa nước ta là phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo nên trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội".

Làm cho văn hóa trở thành yếu tố khăng khít của đời sống và mọi hoạt động xã hội, của toàn bộ lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người - đó là đòi hỏi có thể nói cao nhất đối với sự nghiệp văn hóa. Nói yêu nước và tự cường dân tộc, nói ý thức cộng đồng, nói nhân ái bao dung, nghĩa tình đạo lý, nói lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh v.v... mà chỉ có nói thôi thì chưa là văn hóa. Mới chỉ hiểu thôi vẫn chưa là văn hóa. Mới dừng ở nhận thức lý lẽ dù

(6) C. Mác - Ph. Ăngghen : *Sđd*, t. 4, tr. 602

Digitized by Google

sâu sắc đến đâu cũng vẫn chưa là văn hóa. Chỉ khi nhận thức biến thành niềm tin bên trong, thành tình cảm, tâm lý, tập quán, thành lối sống, thành hành động tự nhiên thường ngày thì mới trở thành văn hóa. Năm 1923, khi đặt vấn đề cải tổ bộ máy Nhà nước Xô viết còn đầy khuyết tật bắt nguồn từ quá khứ, quá khứ này đã bị lật đổ nhưng "nó chưa phải là một giai đoạn văn hóa đã hết thời từ lâu", Lê-nin nói : "Tôi sở dĩ đặt ra đây chính ngay vấn đề văn hóa vì về mặt này chỉ có cái gì đã ăn sâu vào đời sống văn hóa, vào phong tục, tập quán, mới có thể coi là đã được thực hiện"(7). Cách mạng tư tưởng văn hóa là sự nghiệp cực kỳ khó khăn lâu dài chính bởi lẽ đó. Khó khăn và lâu dài trên cả hai mặt "xây" và "chống". Từ một ý tưởng tiến bộ đi đến hình thành một thuần phong mỹ tục phải trải qua bao thế hệ. Những gì khi đã biến thành văn hóa nghĩa là ăn sâu vào tâm lý, nếp sống thì trở nên bền vững, kiên cố, có sức sống dai dẳng. Cái tốt cũng vậy, cái xấu cũng vậy. Điều này cắt nghĩa vì sao vừa qua do ta có phần lơi lỏng trong quản lý, lại do chưa có được các hình thức, nghi thức mới thay thế nên một số tập tục lạc hậu, lỗi thời từng tồn tại thâm căn cố đế trước đây trỗi dậy rất nhanh, chẳng hạn những hủ tục trong việc cưới, việc tang, lễ hội...

Nghị quyết Trung ương 5 sau khi đề ra nhiệm vụ bao quát và những quan điểm chỉ đạo cơ bản, đã nêu lên 10 nhiệm vụ cụ thể quan trọng phải thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt cả thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp đó Nghị quyết chỉ rõ : "Từ nay đến năm 2000, đặt trọng tâm vào nhiệm vụ *xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh* trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức đảng và nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và trong từng gia đình". Đặt vấn đề như vậy là hết sức đúng và trúng bởi trong toàn bộ đời sống văn hóa rộng lớn hiện nay thì trên các mặt tư tưởng, đạo đức và lối sống đang tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm hơn cả. Không tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách này thì nhiệm vụ bao quát, có tính chiến lược, lâu dài như đã nêu lên, không sao thực hiện được. Cả 10 nhiệm vụ cụ thể, thường xuyên trên các mặt hoạt động văn hóa được nêu trong Nghị quyết, mấy năm trước mắt cũng phải hướng vào phục vụ nhiệm vụ trọng tâm xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa, không như vậy là thoát ly thực tế.

Xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống không chỉ là nhiệm vụ của các ngành thuộc lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Đó là trách nhiệm của tất cả các ngành, các cấp. Nghị quyết Trung ương 5 chỉ rõ "xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân". Khi đặt nhiệm vụ trọng tâm những năm tới là xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống trong xã hội, nghị quyết nhấn mạnh "trước hết là trong các tổ chức đảng và nhà nước trong các đoàn thể quần chúng và trong gia đình".

Cũng như đối với bất cứ lĩnh vực hoạt động xã hội nào, sự nghiệp văn hóa đòi hỏi sự thống nhất cao độ giữa lý luận và thực tiễn, giữa nói và làm. Hơn bất cứ lĩnh vực nào khác, văn hóa đòi hỏi ở sức mạnh của sự nêu gương, đặc biệt về phương diện tư tưởng, đạo đức, lối sống. Những tấm gương đó trước hết phải là ở cán bộ, đảng viên, viên chức nhà nước, là cán bộ các đoàn thể chính trị - xã hội. Trên lĩnh vực đạo đức, lối sống, không có sức mạnh nào so được với sức mạnh của sự nêu gương. Bác Hồ dạy chúng ta Đảng không những là trí tuệ, danh dự mà còn là đạo đức, văn minh. Và chính Bác là cả một tấm gương vĩ đại thu phục và cảm hóa lòng người. Không chỉ có tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn có đạo đức Hồ Chí Minh. Thế mà hiện nay tiếc rằng trong cán bộ, đảng viên - và không chỉ ở cấp thấp - có một bộ phận thoái hóa biến chất làm tổn thương lớn đến uy tín của Đảng, làm giảm sút niềm tin của nhân dân, đó là điều nhức nhối nhất. Đặt vấn đề xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống, do đó trước hết phải đặt ra từ trong Đảng và trong bộ máy nhà nước, trong các đoàn thể và trước hết từ đội ngũ cán bộ. Hơn lúc nào hết, tinh thần tự phê bình và phê bình phải được khơi dậy, đề cao từ cấp trên đến cấp dưới, từ cán bộ cấp cao đến cán bộ cơ sở.

Trong xây dựng đời sống văn hóa, *gia đình* cũng là một sức mạnh to lớn. Gia đình là cái nôi sinh thành nhân cách con người, nơi gìn giữ và lưu truyền những di sản văn hóa dân gian, truyền thống. Là tế bào xã hội, gia đình tốt thì xã hội tốt. Nhưng gia đình cũng có thể là sức mạnh đáng sợ khi nó là cái lô cốt kiên cố, nơi ẩn nấp những tập tục và lề thói cổ hủ. Vì vậy trong xây dựng văn hóa, nhất là về đạo đức, lối sống phải hết sức quan tâm văn hóa gia đình. Ở đây cần đặc biệt chú ý phát huy vai

(7) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến Bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t. 45, tr. 443

Digitized by Google

trò làm gương của các bậc cha mẹ, giống như ở các trường học thì đó là vai trò làm gương của các thầy cô giáo - những tác nhân giáo dục rất quan trọng này được nhấn mạnh trong Nghị quyết Trung ương 5.

Văn hóa nằm trong kinh tế, trong chính trị, trong pháp luật, trong mọi lĩnh vực hoạt động và tổ chức quản lý. Và như thế với hai nghĩa : *một là*, bản thân mỗi lĩnh vực có văn hóa riêng mình phải được xây dựng và thường xuyên nâng cao - văn hóa sản xuất, văn hóa kinh doanh, văn hóa lao động, văn hóa chính trị, văn hóa quản lý v.v... ; *Hai là*, hoạt động và kết quả hoạt động của mỗi lĩnh vực đều tác động qua lại với đời sống văn hóa tinh thần chung toàn xã hội. Ví dụ : kinh tế phát triển, đời sống vật chất được cải thiện thì đời sống văn hóa tinh thần cũng được nâng cao ; một ví dụ nữa : nếu kỷ cương phép nước không nghiêm, tự nó là một biểu hiện văn hóa pháp trị thấp, đồng thời điều đó lại ảnh hưởng nhiều mặt đến môi trường văn hóa xã hội nói chung...

Xây dựng và phát triển văn hóa do đó không phải là việc riêng của ngành văn hóa, của các chuyên gia văn hóa. Đương nhiên, cần phải nhấn mạnh : trên mặt trận này ngành văn hóa, đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân nói chung, với tư cách là lớp tinh hoa văn hóa của xã hội, "giữ vai trò quan trọng" như Nghị quyết Trung ương 5 đã chỉ rõ. Thật vậy, ông cha ta từng nói : "hiền tài là nguyên khí của quốc gia". Và chúng ta cũng đều biết trong lịch sử thế giới, lớp trí thức tiến bộ ở mỗi thời đại từng đóng vai trò quan trọng như thế nào trong các cuộc vận động văn hóa lớn ví như thời kỳ Phục hưng (thế kỷ XV - XVI) và thế kỷ Ánh sáng (thế kỷ XVIII) ở châu Âu ; phong trào Duy Tân và cuộc vận động Ngũ Tứ đầu thế kỷ XX ở Trung Quốc v.v.... Trong công cuộc xây dựng và phát triển văn hóa nước ta hiện nay, đội ngũ trí thức vốn giàu lòng yêu nước, gắn bó máu thịt với công nông, là lực lượng văn hóa lớn của dân tộc chắc chắn có trách nhiệm lớn và sẽ có đóng góp lớn trong sự nghiệp văn hóa dân tộc trong thời kỳ mới. Tuy vậy, sự nghiệp này không phải là riêng của các chuyên gia. Đây là sự nghiệp của tất cả các ngành, các cấp, hơn nữa của toàn dân, toàn xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước, vai trò tổ chức, vận động và chủ động của các đoàn thể nhân dân. Trong sự nghiệp văn hóa, đặc biệt trong xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống, mỗi người, mỗi thành viên xã hội, mỗi gia đình, mỗi tổ chức, mỗi tập thể và cộng đồng phải tự mình vừa là chủ thể vừa là đối tượng. Nguyên lý chủ nghĩa Mác là con người trong khi cải tạo hoàn cảnh, cải tạo thế giới thì cải tạo cả chính bản thân mình. Hoàn cảnh tạo ra con người - đúng, nhưng, ở chừng mức mà con người tạo ra hoàn cảnh. Và để cải tạo hoàn cảnh trước hết con người phải ý thức rõ hoàn cảnh cần được cải tạo. Hoàn cảnh tốt tạo ra con người tốt nhưng chính hoàn cảnh ấy lại do con người tạo ra trước khi ảnh hưởng trở lại con người. Con người là chủ thể, hoàn cảnh là khách thể được cải tạo. Bác Hồ nói : "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có những con người xã hội chủ nghĩa". Ở đây là con người giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có ý thức về sự cần thiết phải cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Những con người tiên tiến đó lôi cuốn quần chúng cùng mình đi vào thực tiễn cải tạo xã hội và thông qua thực tiễn mà mọi người không ngừng tự cải tạo, tự hoàn thiện, năng lực và hiệu quả cải tạo xã hội do đó được nâng cao đồng thời bản thân mình ngày càng được nâng lên trở thành con người với những phẩm chất tốt đẹp hơn và cứ thế tiếp tục...

Những nhận thức cơ bản nói trên là một căn cứ xuất phát rất quan trọng định hướng cho quá trình xây dựng con người mới, cho quá trình xây dựng và phát triển đời sống văn hóa tinh thần xã hội nói chung. Những nhận thức cơ bản đó cũng giúp ta hiểu sâu sắc tính đúng đắn của giải pháp lớn được nêu hàng đầu trong phần thứ ba của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5. Giải pháp đó là *"Mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước, thi đua yêu nước và phong trào "Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"*. Như vậy ở đây có sự gắn chặt giữa tư tưởng và hành động, giữa ý thức và đời sống, sự quyện chặt giữa cải tạo xã hội và cải tạo con người, không như thế thì căn bản không thể nói đến xây dựng con người, xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống có văn hóa.

Nghị quyết Trung ương 5 "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" vừa đáp ứng đúng những đòi hỏi bức xúc của cuộc sống vừa là định hướng chiến lược cơ bản cho sự nghiệp xây dựng, củng cố và không ngừng tăng cường nền tảng tinh thần xã hội ta trên con đường phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.❑

Digitized by Google

HỆ TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC VIỆT NAM

TRẦN VĂN GIÀU

Lời BBT : *Tại cuộc Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội từ ngày 15 đến ngày 17-7-1996, giáo sư Trần Văn Giàu đã trình bày một bản tham luận nhan đề là : "Sự hình thành về cơ bản của hệ thống tư tưởng yêu nước Việt Nam". Bản tham luận gồm ba phần : 1) Mầm mống của hệ tư tưởng yêu nước Việt Nam trong thời đại Văn Lang. 2) Phép màu của chủ nghĩa yêu nước truyền thống trong thời đại đấu tranh chống đô hộ Hán Đường. 3) Hệ thống tư tưởng truyền thống Việt Nam được căn bản hoàn thành trong thời Đại Việt.*

Dưới đây, là phần thứ 3 bản tham luận cùng mấy lời mở đầu của giáo sư.

*
* *

CÁCH nay hơn 40 năm, Ủy ban Khoa học xã hội có mở một cuộc hội thảo về đề tài : "Tư tưởng chủ yếu của dân tộc Việt Nam".

Đánh giặc 10 năm, bây giờ gác súng, thảo luận triết lý của lịch sử, ai lại chẳng ham ? Người tham dự đông. Số tham luận nhiều. Chỉ vài bài hơi lạc lõng, còn tất cả đều bảo rằng tư tưởng chủ yếu của dân tộc Việt Nam suốt các thời kỳ lịch sử là tư tưởng yêu nước.

Đúng vậy, lịch sử Việt Nam, dài nhiều nghìn năm, chủ yếu là lịch sử đấu tranh giành lại và bảo vệ độc lập dân tộc. Cho nên tư tưởng chủ yếu của dân tộc Việt Nam là tư tưởng yêu nước xuyên suốt lịch sử cổ kim. Sự hình thành và phát triển của tư tưởng yêu nước đi đôi với sự hình thành và phát triển của quốc gia dân tộc. Lịch sử Việt Nam trải qua bao nhiêu thời đại thịnh suy thì tư tưởng yêu nước có bấy nhiêu hồi tiến lên hay suy thoái rồi quật khởi, lúc nào thực tế cũng chứng minh rằng tư tưởng yêu nước không phải chỉ là một triết lý để nhàn đàm, nó là kim chỉ nam cho hành động, là một tiêu chuẩn để nhận định đúng - sai ; tốt - xấu ; nên - chăng. Vận nước suy hay thịnh, mất hay còn, nhục hay vinh, phần rất quan trọng là tùy thuộc ở chỗ ta ứng dụng và phát huy hay ta quên lãng và chôn vùi món vũ khí tinh thần ấy mà tất cả các thế hệ tổ tiên, ông cha đều có góp công quả máu xương để rèn luyện.

... Ta có thể hiểu tại sao, một ngàn năm hơn bị đè dưới Ngũ Hành sơn dân tộc Văn Lang không chết mất, quốc gia Văn Lang lại được khôi phục trên một tầng phát triển cao hơn, tầng Đại Việt ; bài thuốc trường sinh bất tử ấy, bài thuốc cải tử hoàn sinh ấy, xét cho cùng là hệ thống tư tưởng yêu nước được sơ khởi hình thành trên đất tổ Hùng Vương, khiến cho, lúc còn phải ăn sương, uống tuyết để mà sống, người Việt Nam - người Văn Lang - không bị động chờ hóa kiếp, mà chủ động phát huy các giá trị tinh thần của tổ tiên để lại, cuối cùng tự mình lật đổ Ngũ Hành sơn. Gương ông Gióng mãi mãi sáng ; gương hai bà Trưng mãi mãi sáng. Năm 938, Ngô Quyền chiến thắng trở về đóng đô ở Cổ Loa thành thiên cổ ; *"nước đi ra bể lại mưa về nguồn, nước non hội ngộ còn luôn"* là vậy.

Có người bảo : Hán mạt, Đường tàn thì các dân tộc bị đô hộ gặp cơ may mà tự tháo cổng, chớ Việt Nam sức mấy tài gì ? Thời cơ thuận lợi thì đúng là có đấy, nhưng nếu tài thiển sức mọn thì làm sao tháo cổng ? Mà dù xổng ra được, hùm thiêng vị tất đã có thể tung hoành ở rừng xưa, chủ trại còn đó sẽ có ngày lại bắt. Việt Nam không phải như thế. Sau Hán Đường là Tống, Nguyên, Minh, Thanh, tất cả các triều đại của ông khổng lồ bắc quốc đều một, hai, hay ba lần ra sức đánh chiếm Việt Nam mà tất cả đều bị thất bại thê thảm. Thì đó là "cơ may" hay "cơ rủi" ? Đó chẳng phải là Việt Nam giành lại và giữ được độc lập dân tộc bằng tài sức của chính mình thì nhờ đâu. Nhưng thắc mắc của người đọc sử như thế cũng chưa được giải đáp trọn vẹn ; người ta còn hỏi : về sức thì họ lớn, họ đông hơn Việt Nam 10, 15, 20 lần, về tài họ có truyền thống Tôn Tử, Ngô Khởi,

Digitized by Google

Mạnh Đức, ai bì ? Họ không phải không có lý do để khinh thị Việt Nam nhỏ như "ngón tay", "cái đấu". Thì tại sao tiến công xâm lược, họ thua luôn ? Hay là bên cạnh những cách giải thích thông thường, ta còn có thể tìm nguyên nhân chiến thắng của ta ở lãnh vực tư tưởng, tinh thần đặc biệt cao của các tướng sĩ, của binh sĩ và nhất là của toàn dân, của mỗi người dân ?

Trong thời đại Đại Việt, dân tộc Việt Nam có nhiều người hay chữ, chữ Hán và chữ Nôm. Trước, trong, và sau mỗi lần chiến thắng, đều thấy nảy nở nhiều áng văn hay, sâu, viết trên giấy, khắc trên đá. Tất nhiên tôi vẫn còn dựa trên các sự kiện lịch sử, song ở đây, tôi sẽ chủ yếu dựa vào các áng văn đó để ghi lại những đặc trưng của tư tưởng yêu nước thời đại Đại Việt. Nói cho gọn, đoạn này của bản tham luận nhằm ghi lại mấy đóng góp chính của thời đại Đại Việt vào chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam.

A) LÝ THƯỜNG KIỆT VÀ BÀI "NAM QUỐC SƠN HÀ"

Tư tưởng yêu nước thì từ thời Văn Lang đã sinh nở. Trong thời bắc thuộc, tư tưởng yêu nước không bị tàn lụi vì cuộc đô hộ lâu dài, trái lại, tư tưởng yêu nước chẳng những được duy trì mà lại có cơ phát triển với sự phát triển của phong trào dân tộc giải phóng. Nhưng phải đợi đến khi độc lập được khôi phục thì văn học yêu nước mới hình thành, văn học yêu nước bắt đầu với các nhà sư triều (tiền) Lê, và phải đợi đến triều Lý đầu thế kỷ XI mới có những áng văn đem lại những nguyên lý mới làm phong phú thêm chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Nổi tiếng nhất, ảnh hưởng nhất tới trăm đời về sau là bài thơ bốn câu 28 chữ của Lý Thường Kiệt, phát súng thần trên chiến tuyến sông Như Nguyệt giữa quân Việt Nam và quân Tống. Từ đền thờ hai vị thần Trương Hống, Trương Hác, tướng của Triệu Việt Vương Quang Phục, đêm đêm vang lên một bài thơ làm phấn chấn thêm tinh thần đã cao của quân Việt, làm nản chí quân xâm lăng. Sau đó, nhiều trận huyết chiến đã buộc 20 vạn quân Tống phải rút về nước. Khiến hai ông Á Thánh Tống Nho phải ngậm ngùi tiếc rẻ sao chỉ còn 30 dặm đường thì vào Thăng Long, mà không vào nổi ! Bài thơ thần trên dòng Như Nguyệt chỉ bốn câu mà nói lên hai nguyên lý trọng đại của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam.

1. *"Nam quốc sơn hà, nam đế cư. Tiệt nhiên định phận tại thiên thư".*

Núi sông nước Nam thì hoàng đế nước Nam ở. Tức là *lãnh thổ Việt Nam thì dân tộc Việt Nam làm chủ.* Cương giới đã ghi rành trên sách trời, tức là *quyền độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam không ai tranh chấp được, không ai bôi bỏ được.* Hai câu này đồng nội dung ý nghĩa với câu *"Tạo hóa sinh ra con người tự do và bình đẳng"* của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp ; với câu : *"các dân tộc đều có quyền độc lập tự do"* của Tuyên ngôn độc lập Mỹ. Có khác một điều là Tuyên ngôn của triều Lý Việt Nam xuất hiện trước hai truyện kia đến mấy trăm năm, ở đây thì *"thiên thư"*, ở đó thì *"tạo hóa"*, khác gì mấy ?

2. *Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm. Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".*

Cớ sao lũ giặc dám tới xâm phạm ? Chúng bây hãy chờ xem, thế nào chúng bây cũng chuốc lấy bại vong ! Đó là cách của thần nói rằng, bảo rằng *ta nhất định thắng, địch nhất định thua.*

Bảy tám trăm năm sau, ta còn nghe lời thề quyết tâm ấy khi kháng Pháp, kháng Mỹ. Người sau Cách mạng Tháng Tám 1945 có lý khi cho rằng bài thơ thần trên chiến tuyến sông Như Nguyệt là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của Việt Nam.

B) TRẦN HƯNG ĐẠO : HỊCH TƯỚNG SĨ VÀ DI CHÚC

Thiện chiến và tàn bạo của quân Thát Đát, còn góc trời Âu - Á nào không biết ? Nay Thát đã diệt Tống rồi, vua tôi nhà Tống đã ôm nhau nhảy xuống biển rồi ; đế quốc Nguyên Mông đã dựng lên rồi, thì số phận của nước Đại Việt *"nhỏ như cái đấu"*, ở sát hè nước Nguyên, giống như quả chuông treo bằng một sợi chỉ, như một trái chín treo trước miệng kẻ háo ăn. Nay quân Nguyên Mông sắp vào Đại Việt nói là mượn đường xuống Đông - Nam Á, thì triều đình nhà Trần tất phải lo đối phó. Đối phó cách nào ? Không cách nào khác ngoài cách chính : chuẩn bị về quân lực và chuẩn bị về tinh thần, về tư tưởng. Về sự chuẩn bị tinh thần, về việc trọng đại mà sau này ta gọi là "công tác tư tưởng" thì lịch sử ghi lại hai cuộc hội nghị Diên Hồng và hội nghị Bình Than cốt để cho ý thức "sát Thát" trở thành ý thức chung của toàn dân, từ vua quan, vương hầu đến tất cả đồng bào ở đồng bằng và miền núi. Đối đầu với một kẻ

Digitized by Google

địch đông nhất và mạnh nhất thế giới thì "mưu cao mẹo giỏi" không đủ để chiến thắng, tướng giỏi binh khỏe không đủ để cứu nước, phải có sức đánh giặc của cả dân tộc chung lòng cứu nước. Nhà Trần huy động các bậc bô lão để cùng nhau quyết định "đánh !", truyền quyết tâm ấy cho toàn dân. Và trong "công tác tư tưởng" năm 1284 thì bài *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Hưng Đạo có tầm quan trọng quyết định đối với việc rèn luyện một quân đội tuyệt đỉnh anh hùng. Hai cuộc hội nghị và một bài hịch đã đem những nguyên lý gì góp vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam ?

1. Quân địch thiện chiến, tàn bạo và đông đúc nhất trên đời, trước nay chưa từng có, nhưng ta quyết *không sợ địch,* ta đem sức của toàn dân toàn quân mà kháng chiến thì chắc chắn sẽ được *"bêu đầu Hốt Tất Liệt ở Cửa Khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai"*.

Đánh tan tư tưởng sợ địch, phát huy tư tưởng quyết chiến quyết thắng, trong tình thế này hẳn không phải là chuyện dễ, vì quân Mông Thát chưa hề thua ai trên các chiến trường Trung - Tây Á, Đông Âu, Trung Âu và cả Đông Á, họ đánh bại tất cả, họ được xem như thiên thần ; ky binh họ tới lui nhanh như chớp giật, họ đánh mạnh như sấm sét từ Giáo Hoàng ở La Mã tới vua Tống ở Biện Kinh đều tán dởm kinh tâm. Chỉ có quân Việt Nam đời Trần mới không sợ. Mà phải không sợ địch mới có thể quyết chiến quyết thắng được. Lại phải đem hết lực lượng toàn dân nhất trí đánh giặc thì mới cản được, đuổi được giặc Mông Thát.

2. Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo nhận thấy rằng sau cuộc quân ta đánh bại Vân Nam Vương, thì trong một thời gian không ngắn, nước ta có hòa bình, cho nên trong quân ta phát sinh tư tưởng tự mãn ; tự mãn sinh ra thờ ơ, thờ ơ sinh ra cái họa đắm đuối trong một lối sống hưởng lạc. Cho nên, làm "công tác tư tưởng", Trần Hưng Đạo đòi hỏi ở các tướng sĩ :

a. Phải chú tâm **bảo vệ danh dự của nước nhà và của chính mình** ; phải *"biết thẹn"* khi nước mình, dân mình bị nhục, khi thấy sứ giả Nguyên tại Thăng Long nghênh ngang bắt nạt tể phụ ; bọn chúng kiêu căng mục hạ vô nhân như vậy mà các tướng sĩ như thản nhiên không tức giận, không căm hờn vì nước bị lăng nhục. Hịch tướng sĩ đánh mạnh vào cái tâm lý chai lỳ không biết thẹn đó.

b. Không một phút thờ ơ đối với vận nước, phải **tránh cái lối sống hưởng lạc** : *"Giặc Mông Nguyên tràn vào thì cựa gà không đâm thủng áo giáp, mẹo cờ bạc không thể làm mưu lược nhà binh, chó săn giỏi không đuổi được quân thù, chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai"*.

c. Phải bồi dưỡng tinh thần thượng võ cho thật cao. Hãy ra sức *"huấn luyện binh sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người là Bàng Mông, nhà nhà là Hậu Nghệ"*, có như vậy mới *"bêu đầu Hốt Tất Liệt ở Cửa Khuyết"* được.

3. Sắp từ giã cuộc đời, Trần Hưng Đạo có mấy lời tâm huyết căn dặn vua Trần ; câu sau đây là một nguyên lý tối thượng của chủ nghĩa yêu nước ở nhà cầm quyền, là di chúc cho vua Trần và cho tất cả các đời : *"Khoan thư sức dân, lấy kế bền gốc sâu rễ là thượng sách giữ nước"*.

C) NGUYỄN TRÃI - ĐẠI CÁO BÌNH NGÔ ; TÂU VUA LÊ

Khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng. Năm 1428, *"Đại cáo bình Ngô"* ra đời. Đại cáo bình Ngô được viết cho đồng bào Việt Nam, đồng thời cũng cho nhà Minh đọc. Chắc là đối với thiên triều bài đại cáo này thấm thía khá sâu ; sau đó 300 năm mới thấy thiên triều Mãn Thanh trở qua Việt Nam để nhận thêm bài học Đống Đa. Còn người Việt Nam từ thuở ấy, ai lớn lên, đi học, mà không thuộc lòng vài đoạn của "thiên cổ hùng văn" này. Đại cáo bình Ngô đã đem vào kho tàng chủ nghĩa yêu nước những tư tưởng lớn nào ?

1. Quốc gia dân tộc Việt Nam được khẳng định là một **nước văn hiến lâu đời,** chớ đâu phải là một nước man di như các triều đại bắc phương kiêu căng xếp loại ; cũng được khẳng định là một **dân tộc anh hùng** ; từ đời nọ qua đời kia, Việt Nam đối đầu với Hán, Đường, Tống, Nguyên *"mỗi bên hùng cứ một phương, tuy mạnh yếu nhiều lúc khác nhau mà hào kiệt thời nào cũng có"*. Nếu không phải *"từ trước vốn xưng nền văn hiến đã lâu"* thì sao có thể chống lại nổi cái tử nạn Hán hóa, sao có thể làm cho Việt hóa thắng Hán hóa. Nếu không phải *"hào kiệt đời nào cũng có"*, không phải là anh hùng thì sao có thể đánh bại được kẻ xâm lược to lớn hơn mình hàng chục lần, đánh lại họ không chỉ một vài lần mà liên tiếp các lần họ xâm lược, các bại tướng của họ Lưu Cung, Triệu Tiết, Toa Đô, Ô Mã Nhi hay là Vương Thông, Mã Anh đều là "nhân chứng" rõ ràng !

Digitized by Google

Nguyễn Trãi và Đại cáo bình Ngô nói lên được ý thức tự hào dân tộc - một cơ sở của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước phải làm nảy sinh chủ nghĩa anh hùng thì quốc gia dân tộc mới sống còn danh dự được nhất là khi đất nước ở một vị trí địa dư chính trị đặc biệt như Việt Nam.

2. Chống xâm lược là việc **chính nghĩa** ; cứu nước, cứu dân là việc **đại nghĩa,** chính nghĩa thắng phi nghĩa, đại nghĩa thắng cường bạo. Đó là triết lý chính trị của Đại cáo bình Ngô, đó là lòng tin sắt đá của dân tộc Việt Nam.

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy trí nhân để thay cường bạo"

3. Yêu nước là yêu dân, cứu nước là cứu dân : một tư tưởng lớn của Đại cáo bình Ngô. Trong một lần đánh bại Nam Hán, hai lần đánh bại quân Tống, ba lần đánh bại Mông Nguyên, bên phía ta tất phải huy động sức mạnh của toàn dân, chớ không phải chỉ dùng quân lực, thì mới có thể *"lấy ít địch nhiều", "lấy yếu chống mạnh"* được, trong cuộc kháng Nguyên của nhà Trần thì đã rõ ràng rồi. Nhưng phải đến Đại cáo bình Ngô thì mục đích cứu nước và cứu dân mới quyện lại thành một mối, phải đến đây vai trò cứu nước của nhân dân mới được chính thức tuyên dương xứng đáng.

a. Đại cáo bình Ngô là "bản án chủ nghĩa thực dân" thống thiết, cụ thể nhất, đầy đủ nhất, làm cho chẳng những người đương thời mà cả người đời sau sôi sục căm thù quân Minh cường bạo. *"Độc ác thay, trúc Nam sơn không ghi hết tội, dơ bẩn thay, nước Đông hải không rửa hết mùi"*. Lê Lợi khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa nhằm cứu nước và cứu nước cũng là cứu dân. *"Cứu dân đỡ dạ, chí háo hức muốn về đông"*.

b. Một đặc điểm của Đại cáo bình Ngô là, chiến thắng rồi mà vẫn còn tuyên dương sức mạnh của nhân dân lao khổ như là sức mạnh đầu tiên xung phong đánh giặc Minh. Lúc khởi nghĩa Lam Sơn còn trong thời trứng nước *"tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu"* mà nhân dân lao khổ đã sẵn sàng *"dựng gậy làm cờ, tụ họp bốn phương manh lệ"*. Manh lệ là ai ? Là nô tì ở các điền trang, là quần chúng lao khổ nhất. Không tụ họp được bốn phương manh lệ thì không thể đánh đuổi quân Minh. Ở thời khác, ở nơi khác, các ông chủ thường nhất là đặng chim bẻ ná, đặng cá quên nơm. Còn ở Việt Nam, thời Lam Sơn, khởi nghĩa toàn thắng, khi non sông sạch bóng quân thù rồi thì Đại cáo bình Ngô hãy còn cẩn trọng ghi công cho quần chúng vô danh, chớ không phải chỉ ghi công cho trời thần, danh tướng. Đại cáo bình Ngô sở dĩ đã đem lại được cho chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam một tính chất nhân dân khá đậm nét, xét cho cùng là do tính chất nhân dân vốn đậm nét của toàn cuộc kháng Minh. Người dân lao khổ đi đánh giặc suốt mười năm, tự nhiên mang trên đầu giáo, mũi gươm những nguyện vọng của giai tầng mình. Và những người lãnh đạo kháng chiến đã từng *"hòa rượu với nước"* cùng uống với nhân dân, cũng tự nhiên không thể làm ngơ với những nguyện vọng ấy.

4. Thần vũ không giết, ta thể lòng hiếu sinh. Tư tưởng yêu nước của Việt Nam cốt giành được độc lập tự do, không cốt rửa hận trả thù bằng cách giết địch nhiều nhất. Ta hiếu sinh, không hiếu sát. Cho nên khi đánh thì quyết chiến quyết thắng, không sợ tốn xương máu, *"nổi gió to quét sạch lá khô"*, nhưng khi *"quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng ; tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng"* thì *"thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh", "ta lấy toàn quân làm hơn để nhân dân nghỉ sức"*. Bình Định Vương lại còn cấp cho Mã Kỳ 500 chiếc thuyền, cấp cho Vương Thông vài nghìn cỗ ngựa để về nước, họ về nước rồi mà hãy còn *"ngực đập chân run"*. Quyết chiến là để được độc lập và để có hòa bình ; độc lập, hòa bình mới là mục đích của Việt Nam :

"Càn khôn hết bỉ lại thái,
Nhật nguyệt hết mờ lại tỏ,
Mở thái bình muôn thuở
Rửa sạch mối sỉ nhục ngàn thu".

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam không phải là thứ chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi càng không phải là chủ nghĩa chủng tộc.

5. Cho thôn cùng xóm vắng không còn một tiếng hờn giận oán sầu. Thời gian trôi qua, bốn biển thái bình rồi thì những nhà cầm quyền lần lần xa dân, sa vào lối sống hưởng lạc, triều đình lo việc xây cung điện, định lễ nhạc. Nguyễn Trãi được lệnh chỉ đạo việc định lễ nhạc đó. Dịp này Nguyễn Trãi đệ trình một lời tâu, lời tâu này được các đời sau xem như biểu hiện một nguyên lý của chủ nghĩa yêu nước, thực tế đó là lời cảnh báo với vua.

Digitized by Google

"Đời loạn thì dùng võ, thời bình thì dùng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc là đúng lúc. Song, không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần phụng chiếu định ra âm nhạc, không dám không gắng hết tâm lực ; song học vấn sơ sài, nông cạn, sợ trong âm thanh luật khó làm được hài hòa. Dám mong bệ hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân, **khiến trong thôn cùng xóm vắng không còn một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là cái gốc của nhạc vậy**". *Hẳn việc "làm cho thôn cùng xóm vắng bặt tiếng hờn giận oán sầu"* không chỉ cái gốc của nhạc, mà cũng là cái gốc cho mọi chính sách của Nhà nước độc lập để bảo vệ nền độc lập.

Chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam đến Lam Sơn khởi nghĩa toàn thắng đã mang tính chất nhân dân khá sâu sắc nhưng chưa có ai, kể cả Nguyễn Trãi đi đến khái niệm "dân giàu nước mạnh". Phải đợi tới 300 năm nữa khái niệm ấy mới đến tâm trí của người yêu nước. Còn bây giờ đây thì chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi mới yêu cầu *"vua Nghiêu Thuấn dường ấy ta đà phỉ sở nguyền"* và trong lúc các quan đều nói *"ăn lộc mang ơn vua"* thì Nguyễn Trãi viết *"ăn lộc mang ơn kẻ cấy cày"*. Nhà Nho, dù là Nho kháng chiến không ngó thẳng tới trước, chỉ ngó ngoái ra sau. Tuy vậy, các đại văn hào của trường phái yêu nước thân dân do Nguyễn Trãi đứng đầu đã dám nói lên những ước mơ không tưởng mà táo bạo. Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Nguyễn Trực đồng ca ngợi, mong chờ một xã hội "duy tân".

"Dân ở trong này yên ổn vui tươi
Vật sinh nơi đó, dong chơi hớn hở
Cày ruộng, đào giếng, mặc ấm, ăn no
Già nua lụm cụm mà không thui, không lụi
Ngày làm đêm nghỉ không biết nhọc nhằn..."

Một **lý tưởng xã hội** mọc lên với cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thắng lợi.

D) ĐÓNG GÓP CỦA NGUYỄN HUỆ, NGƯỜI "ANH HÙNG ÁO VẢI CỜ ĐÀO" CHO HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Nguyễn Huệ không để lại một bài viết nào, một di chúc nào. Ông chết đột ngột. Nhưng thành tích cứu nước của người anh hùng "áo vải cờ đào" này là cả một pho sách. Phần đóng góp của Nguyễn Huệ vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, có hai trọng điểm, hai nguyên lý lớn là :

1. Thứ nhất là luôn luôn sẵn sàng chiến đấu. Lịch sử chép rằng khi Nguyễn Ánh rước hai vạn quân Xiêm với 300 chiến thuyền của họ thình lình đổ bộ lên Hà Tiên, nhằm Gia Định mà tiến, thì tướng Tây Sơn ở nam liệu sức không cản nổi, liền phi báo cho Nguyễn Huệ ở Quy Nhơn. Đường Hà Tiên - Gia Định bằng một phần ba đường Quy Nhơn - Gia Định. Vậy mà, khi hai vạn quân Xiêm và tàn quân Nguyễn Ánh mới mò lên tới Tiền Giang, thì liền bị quân Nguyễn Huệ tiêu diệt ở Rạch Gầm gần toàn bộ trong nửa buổi sáng.

- Lấy cớ đưa Lê Chiêu Thống về, 250 000 quân Thanh vào Lạng Sơn nhằm Thăng Long mà tiến ; tướng Tây Sơn ở bắc, liệu sức không cản nổi, liền phi báo cho Nguyễn Huệ ở Phú Xuân. Đường Phú Xuân - Thăng Long năm lần xa hơn đường Lạng Sơn - Thăng Long. Vậy mà khi đại quân Thanh vừa hạ trại trên bờ sông Hồng, đang lo vui Tết, thì đại quân Nguyễn Huệ đã tới núi Tam Điệp, thong thả ăn Tết sớm, rồi, trong một trận đánh liên tục kéo dài năm ngày đêm, toàn bộ 250 000 quân Thanh bị đánh tan tành, chủ tướng Tôn Sĩ Nghị chạy bỏ cả ấn tín !

Có mấy ai, có đời nào sẵn sàng chiến đấu hơn ? Quyết chiến quyết thắng hơn ? Cắt nghĩa chiến thắng bằng thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ là đúng mà không đủ. Còn phải tìm nguyên nhân sâu xa hơn nữa ở chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam được phát huy cao độ bởi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn mang ít nhiều tính chất quần chúng chống vua chúa áp bức.

2. *Phần đóng góp của Nguyễn Huệ vào hệ thống tư tưởng yêu nước Việt Nam là* **ý thức và sự nghiệp thống nhất nước nhà.** Vấn đề lớn này ở triều Đinh được đặt ra lần thứ nhất và Đinh Bộ Lĩnh đã giải quyết bằng cách đánh dẹp Thập nhị sứ quân. Đến thời Lý Trần và Lê sơ, không có vấn đề này. Nước Việt Nam khi ấy là Đại Việt vốn là một nước thống nhất. Nhưng từ 1 527, Đại Việt bị phân liệt. Tình trạng phân liệt kéo dài đến gần cuối thế kỷ XVIII, hơn 200 năm. Bắt đầu là phân liệt Nam Bắc triều giữa Lê và Mạc. Kế đó là Trịnh - Nguyễn phân tranh. Phân liệt, phân tranh thì yếu. Yếu thì dễ bị

(Xem tiếp trang 19)

Digitized by Google

VỀ CƠ CHẾ "ĐẢNG LÃNH ĐẠO, NHÂN DÂN LÀM CHỦ, NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ"

VŨ HIỀN

TRONG sự nghiệp đổi mới của chúng ta hiện nay, cùng với đổi mới kinh tế - xã hội, vấn đề đổi mới hệ thống chính trị đang đặt ra rất cấp bách. Đó là đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, đổi mới cơ cấu tổ chức và hoạt động của Nhà nước và đổi mới hoạt động của các tổ chức quần chúng, nhằm xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với tính cách là mục tiêu và động lực của chủ nghĩa xã hội. Công việc này đương nhiên rất khó khăn, phức tạp. Chính vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu về cơ chế "Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý", bảo đảm thật sự phù hợp và ngang tầm những yêu cầu của công cuộc đổi mới có một ý nghĩa cực kỳ to lớn cả về phương diện lý luận lẫn tổ chức thực tiễn nhằm đưa đất nước tiếp tục tiến lên một cách mạnh mẽ và vững chắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

I - LÔGÍC CỦA CƠ CHẾ VÀ QUAN HỆ GIỮA LÃNH ĐẠO, LÀM CHỦ VÀ QUẢN LÝ

Cơ chế là cách thức, phương pháp mà theo đó các quá trình được thực hiện. Cơ chế vận hành của hệ thống chính trị - xã hội là phương thức vận động của tổng thể xã hội được tổ chức, hướng dẫn và điều hành theo những thể chế, quan hệ vốn có đã được quy định và thừa nhận ; nó phải phù hợp với yêu cầu của các quy luật phát triển xã hội nói chung và đặc điểm của chế độ xã hội nói riêng. Cơ chế vận hành đúng đắn sẽ tạo điều kiện thuận lợi để phát huy những yếu tố tích cực, hạn chế những tiêu cực, thúc đẩy xã hội phát triển mạnh mẽ, đúng hướng.

1 - Cơ chế "Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý" xuất phát từ yêu cầu thể chế hóa những quan hệ bản chất về chính trị và xã hội phù hợp với đặc điểm của nước ta. Cơ chế đó đòi hỏi phân định rõ vai trò, chức năng của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị nhằm bảo đảm quyền làm chủ thật sự của nhân dân lao động nước ta.

Cơ chế này được cấu thành bởi ba nhân tố : Đảng, nhân dân, Nhà nước. Nhân tố một và ba nhằm chỉ các tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị. Nhân tố hai không nói về tổ chức bộ máy mà nói về cái toàn bộ (nhân dân). Vậy ba nhân tố ấy hợp lại phải mang tính đồng bộ như thế nào ? Chẳng hạn : Đảng, Nhà nước, các tổ chức quần chúng nhân dân ; điều gì quy định và bảo đảm cho sự đồng bộ ấy.

Có thể nhìn nhận cơ chế nêu trên là cơ chế chức năng nhiệm vụ và khi đó phải xác định rõ chức năng của mỗi nhân tố. Đó là chức năng của Đảng, chức năng của Nhà nước, chức năng của các tổ chức quần chúng và nhiệm vụ của nhân dân.

Cơ chế này cũng có thể nhìn nhận ở khía cạnh quyền lực.Trong xã hội ta, mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Quyền lực của nhân dân là tuyệt đối, không thể so sánh, không thể phân chia. Quyền hạn của Nhà nước là sự thể hiện tập trung quyền lực của nhân dân. Quyền lực của Đảng thể hiện ở sự định hướng và lãnh đạo việc tổ chức thực hiện.

Vấn đề chính yếu nhất của cơ chế trên là sự vận hành của nó. Đây là quá trình cùng vận động và phát triển của mỗi yếu tố và sự phối hợp, tác động qua lại của các yếu tố đó sao cho phát huy cao độ sự đồng điệu, cùng chiều, hạn chế đến mức thấp nhất sự phân cách, trái chiều.

Theo ý đó "nhân dân làm chủ" phải là nhân tố bao trùm của cơ chế. Trong mệnh đề nêu trên, Đảng và Nhà nước không nằm ngoài phạm vi nhân

Digitized by Google

dân. Có nghĩa là nội dung "nhân dân làm chủ" hiện nay phải bao hàm "Đảng lãnh đạo" và "Nhà nước quản lý". Như vậy không thể tách sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước khỏi quyền làm chủ của nhân dân. Làm như vậy là thiếu chuẩn xác và không khoa học, khi xét cơ chế với tư cách là một chính thể.

2 - Nếu xét riêng từng nhân tố của cơ chế có lẽ không có gì cần tranh cãi. Nhưng đặt ba nhân tố trong cơ chế này thì nảy sinh những vấn đề không đơn giản, đòi hỏi phải luận giải.

Câu hỏi đầu tiên có thể đặt ra là : Sự phân định rạch ròi như vậy có làm rõ hơn được vai trò, chức năng của mỗi chủ thể và tránh được tình trạng "lấn sân" hay không ?

Vấn đề tồn tại trong cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị của chúng ta thời kỳ bao cấp trước đây là ở chỗ nào ? Không phải ở chỗ Đảng không nắm quyền lãnh đạo. Cũng không phải là vấn đề trong một số trường hợp, Đảng làm thay chức năng quản lý của Nhà nước, mà chủ yếu ở chỗ Đảng "lấn sân" Nhà nước về việc chỉ đạo điều hành cụ thể, do đó hạn chế tính chủ động của các cấp chính quyền. Về chức năng của Nhà nước, vấn đề tồn tại chủ yếu không phải ở chỗ Nhà nước không nắm vai trò quản lý mà ở chỗ quản lý theo cơ chế tập trung quan liêu, kém hiệu quả, và ở chỗ quyền lực Nhà nước chưa thể hiện đầy đủ quyền lực của nhân dân. Đặc biệt trong cơ chế tập trung quan liêu, nhân dân luôn đóng vai trò thụ động, trông chờ sự ban phát, chỉ đạo từ trên xuống, làm hạn chế khả năng sáng tạo của đông đảo quần chúng cũng như của mỗi cá nhân.

Đảng phải lãnh đạo thì xây dựng chủ nghĩa xã hội mới thành công. Đó là chân lý hiển nhiên. Song, cơ chế mà chúng ta cần xây dựng không hướng mục đích chính vào việc khẳng định quy luật phổ biến ấy, mà muốn nhấn mạnh Đảng phải làm đúng chức năng của mình là lãnh đạo chứ không phải làm thay chức năng quản lý của Nhà nước hay trở thành bộ máy quan liêu, không động viên và khơi dậy được quyền làm chủ của nhân dân. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất thời sự. Song vấn đề tiếp tục đặt ra là Đảng lãnh đạo như thế nào ? Lịch sử tồn tại của chủ nghĩa xã hội hơn 70 năm qua cho thấy gì ? Tình hình chính trị trở nên phức tạp ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô trước đây không phải vì Đảng cộng sản không nắm được quyền lãnh đạo, mà chủ yếu vì Đảng xa rời phương pháp dân chủ vô sản trong lãnh đạo, vì Đảng lãnh đạo nhưng không nắm được đối tượng lãnh đạo nghĩ gì và hành động thế nào. Chính sự biến dạng về lãnh đạo đã làm cho vai trò của Đảng bị suy giảm trong thực tế, mặc dầu nó được ghi trên Hiến pháp. Chúng ta không thể giải đáp vấn đề vô cùng phức tạp này chỉ bằng công thức giản đơn, bằng cách phân biệt lãnh đạo và quản lý hay lãnh đạo với làm chủ. Bài học qua sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô cho thấy, một khi Đảng cứ chủ quan với sự lãnh đạo của mình, với vị thế đứng trên nhà nước, đứng trên xã hội, lại thiếu đi sự gắn bó máu thịt với nhân dân, thiếu đi sự hiện thân từ nhân dân, thì kết quả là không biết dân làm gì, nghĩ gì ; không biết đến những tâm tư nguyện vọng và cả sự bất bình của nhân dân ; đến khi có sự biến thì nhân dân đứng ngoài cuộc.

Người ta còn có thể đặt câu hỏi : Đảng không quản lý sao ? Trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền, Đảng thực hiện vai trò, nhiệm vụ chủ yếu là lãnh đạo giành chính quyền. Khi chính quyền đã về tay nhân dân thì Đảng lãnh đạo nhân dân và cùng với nhân dân quản lý đất nước, quản lý xã hội. Đảng vừa học quản lý vừa hướng dẫn nhân dân quản lý. Không ai có thể phủ nhận vai trò quản lý xã hội của Đảng với tư cách là đảng cầm quyền. Hơn nữa, Đảng còn là nhân tố cực kỳ trọng yếu của quản lý. Lê-nin từng chỉ rõ : khi giai cấp vô sản đã giành được chính quyền thì nhiệm vụ quản lý trở thành nhiệm vụ chủ yếu và trung tâm. Đảng không thể thoái thác trách nhiệm quản lý với nghĩa đầy đủ của từ, nghĩa là "tổ chức trong lĩnh vực thực tiễn". Đảng viên và các tổ chức đảng phải học quản lý. Dĩ nhiên, Đảng phải quản lý theo phương pháp của Đảng và không thể làm thay việc quản lý của Nhà nước như nhiều lúc chúng ta vẫn làm.

Đảng lãnh đạo bằng đường lối chính trị đúng đắn biểu hiện những lợi ích căn bản của nhân dân, bằng thuyết phục nhân dân thừa nhận đường lối của Đảng, bằng đào tạo và giáo dục cán bộ, đảng viên để nhân dân lựa chọn vào các chức vụ của chính quyền nhà nước. Đảng lãnh đạo bằng đề xuất những phương hướng, kế hoạch lớn phát triển kinh tế - xã hội có căn cứ khoa học được quần chúng bàn bạc, bổ sung và trở thành định hướng để Nhà nước

Digitized by Google

vạch ra và chỉ đạo thực hiện các chương trình kế hoạch, chính sách và luật pháp. Đảng là tổ chức duy nhất có chức năng lãnh đạo như vậy.

Về vấn đề "Nhà nước quản lý". Theo cơ chế, Nhà nước làm chức năng quản lý. Nhưng đó phải chăng là Nhà nước chỉ quản lý chứ hoàn toàn không lãnh đạo ? Không. Nhà nước có chức năng lãnh đạo chứ không phải đơn thuần chỉ là bộ máy thừa hành. Nhà nước được nhân dân trao cho quyền lực và chịu trách nhiệm quản lý mọi mặt đời sống xã hội trước nhân dân. Hoạt động của Nhà nước tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng cũng có nghĩa là nhân dân chấp thuận sự lãnh đạo của Đảng. Song sự lãnh đạo của Đảng phải bảo đảm vai trò chủ động rất lớn cho Nhà nước chứ không phải "dắt tay" Nhà nước trong mọi hoạt động của nó. Sẽ hoàn toàn sai lầm nếu hiểu có sự chia quyền lãnh đạo chính trị giữa Đảng và Nhà nước. Cũng sẽ sai lầm nếu hiểu sự quản lý của Nhà nước không mang tính chất hoạt động lãnh đạo, hiểu theo nghĩa rộng rãi nhất của khái niệm này.

Về chức năng của Nhà nước, cơ chế nói gọn bằng từ "quản lý". Nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, là sự tập trung quyền lực của nhân dân và thay mặt nhân dân để quản lý xã hội. Như vậy, chức năng quản lý xã hội là chức năng chính yếu của Nhà nước. Nói như vậy là đúng nhưng chưa đủ và đòi hỏi phải giải thích nhiều. Đúng ở chỗ Nhà nước là trung tâm của cơ chế quản lý xã hội. Nhưng quản lý không phải là việc riêng của Nhà nước, mặc dầu mọi đầu mối quản lý phải tập trung vào Nhà nước. Do đó, vấn đề chủ yếu là : Ai quản lý ? Cơ chế trả lời : Nhà nước. Vậy thì nhân dân không quản lý sao ? Sức sống của xã hội ta là ở chỗ nhân dân giành được quyền quản lý xã hội và ngày càng trực tiếp bắt tay vào công việc quản lý. Có ý kiến cho rằng : nói Nhà nước quản lý là nói nhân dân quản lý rồi. Hiểu như vậy chưa hẳn đã đúng. Không thể đồng nhất hoàn toàn Nhà nước quản lý với nhân dân quản lý, cũng như không thể đồng nhất Nhà nước với nhân dân, với xã hội được. (Đến lúc có thể đồng nhất hoàn toàn thì Nhà nước sẽ tự tiêu vong. Nhưng đó là chuyện tương lai). Hiện tại chúng ta phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ. Ai cũng biết rằng có quyền làm chủ là một việc, thật sự làm chủ lại là việc khác. Để làm người chủ thật sự, nhân dân phải bắt tay vào việc quản lý mọi mặt đời sống xã hội, phải tham gia ngày càng đông đảo và có hiệu quả thực tế vào việc quản lý Nhà nước. Vì Nhà nước không chỉ là chủ thể quản lý, mà còn là "đối tượng" của nhân dân quản lý. Nhưng quản lý Nhà nước không phải là một năng lực bẩm sinh của mọi người dân. Trình độ quản lý của người lao động nước ta còn yếu kém, điều đó dễ hiểu, vì các chế độ cũ đã gạt nhân dân lao động ra khỏi vai trò quản lý xã hội và quản lý Nhà nước, vì nhân dân đã chưa có kinh nghiệm quản lý trong khi trình độ dân trí lại chưa cao.

Ngày nay, mục đích của chúng ta là làm sao hết thảy những người lao động, không trừ một ai, đều được thực tế tham gia quản lý, ở mức độ này hay một mức độ khác, một cách thực sự dân chủ. Nếu ngày nay người lao động lại tiếp tục bị tách khỏi công việc quản lý thì không tránh khỏi trở lại tình trạng phải có một lớp người chuyên quản lý, còn quần chúng nhân dân sẽ vẫn chỉ là người thừa hành, bảo sao làm vậy. Và như thế thì sao gọi là nhân dân làm chủ. Vì vậy, nếu chỉ dừng lại nói "nhân dân làm chủ" thì tuy rất đúng nhưng còn quá chung và trừu tượng. Cần phải nói thêm cả việc nhân dân quản lý và việc tạo điều kiện về cơ chế để nhân dân có thể thực sự tham gia quản lý, với tư cách vừa là đối tượng quản lý, song đồng thời vừa là chủ thể quản lý. Do đó, cần thể hiện được tư tưởng "nhân dân phải là chủ thể quản lý, kể cả quản lý Nhà nước" ; tránh cách hiểu cơ chế như hiện nay, dường như quản lý chỉ là công việc riêng của Nhà nước.

Cần khẳng định nguyên tắc "mọi quyền lực trong xã hội đều thuộc về nhân dân" trong cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị của chúng ta. Nguyên tắc này cụ thể và có "ý nghĩa cơ chế" tương đồng khái niệm "làm chủ" nhưng có phần rõ nét hơn và cụ thể hơn. Nếu có quan niệm rõ ràng, đầy đủ về các quyền của nhân dân, nhất là quyền quản lý Nhà nước, và các quyền đó lại được bảo đảm bởi sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, được thể chế hóa bằng pháp luật, thì khi đó "làm chủ" không những có nội dung lý luận mà có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Nói tóm lại, quan niệm về "Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý" là một quan

Digitized by Google

niệm *mở*. Nó có thể rất mềm dẻo, và nó nêu chức năng chủ yếu của những bộ phận cơ bản của thể chế xã hội ta. Bởi, bản thân các khái niệm "lãnh đạo", "làm chủ", "quản lý" là các khái niệm *động*. Vả nữa, như V.I.Lê-nin nói các khái niệm, các định nghĩa chỉ là tương đối, chúng luôn "tràn" sang nhau. Do đó, việc nhận thức nội hàm của cơ chế là cần thiết, làm cơ sở cho việc hoạch định và phân định các nhiệm vụ, chức năng của ba nhân tố : Đảng, nhân dân và Nhà nước trong thực tiễn, nhưng rất cần chú ý tới sự mềm dẻo một cách khách quan từ tự thân các khái niệm cấu thành cơ chế. Đó là tất yếu.

II - NHỮNG ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN BẢO ĐẢM CHO SỰ VẬN HÀNH CỦA CƠ CHẾ "ĐẢNG LÃNH ĐẠO, NHÂN DÂN LÀM CHỦ, NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ"

Không phải bây giờ chúng ta mới nói tới cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý. Sau Đại hội IV của Đảng, chúng ta đã từng đề cập một cách rộng rãi về cơ chế này. Từ đó tới nay đã hơn 20 năm trôi qua, trên thực tế chúng ta đã thực hiện, đang thực hiện cơ chế này và đã đạt được những kết quả nhất định.

- Chúng ta ngày càng hiểu rõ một cách sâu sắc hơn và ngày càng quan tâm một cách đầy đủ hơn về vấn đề xây dựng Đảng, chú ý đúng mức hơn đối với việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

- Chức năng, vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước đối với xã hội cũng ngày càng được thể hiện rõ hơn. Từng bước đã có những quy chế cụ thể hơn về những nhiệm vụ, những công tác đâu thuộc về Đảng, đâu thuộc Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ. Sự phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan chức năng của Nhà nước và của Chính phủ cũng ngày một rõ hơn. Vì thế việc quản lý xã hội, việc thực hiện những nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội đã đạt được những kết quả lớn.

- Chúng ta cũng đã ngày càng xác định rõ và từng bước thể chế hóa quyền làm chủ của nhân dân. Đã từng bước phân định và quy chế hóa chế độ, hình thức thực hiện dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp ; ngày càng chú ý hơn đến việc bảo đảm và thực hiện dân chủ ở cơ sở. Bài học ở Thái Bình và ở một số "điểm nóng" càng đòi hỏi chúng ta phải tiến hành nhanh chóng hơn, đẩy mạnh hơn việc bảo đảm dân chủ với nhân dân đồng thời tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng và các cơ quan chính quyền.

Cũng không phải bây giờ chúng ta mới thấy rằng muốn thực hiện cơ chế nêu trên thì Đảng phải thực sự đổi mới, chỉnh đốn, trở thành Đảng của trí tuệ, của niềm tin, Đảng là hạt nhân của khối đoàn kết toàn dân ; Nhà nước phải thực sự của dân, do dân, vì dân và trong sạch, vững mạnh có đủ trình độ và đủ tầm để quản lý, điều hành xã hội ; nhân dân phải biết cách thực hiện quyền làm chủ, phải vươn tới sự hoàn thiện để có thể làm chủ các mặt của đời sống xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên và làm chủ bản thân.

Đã hiểu như vậy, đã làm theo hướng đó và đã đạt được một số kết quả quan trọng, nhưng việc thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý vẫn còn những vướng mắc. Có thể nêu một thực trạng không vui là ở nhiều lúc, nhiều nơi, nói dân làm chủ cũng nhiều nhưng có khi càng nói thì càng thấy có hiện tượng mất dân chủ. Vị trí, vai trò của Nhà nước, chức năng nhiệm vụ quản lý ngày càng được đề cao nhưng vẫn tồn đọng và thấy rõ nét nhiều mặt yếu kém : xã hội còn nhiều tệ nạn, tiêu cực ; kỷ cương kỷ luật xã hội chưa nghiêm ; cùng với hiện tượng độc đoán, chuyên quyền, quan liêu, hách dịch trong giới chức thì ở xã hội tình trạng vô chính phủ không phải khó thấy. Đảng đã thực hiện chỉnh đốn, đổi mới mọi mặt, nhưng có nơi, có lúc các tổ chức của Đảng cũng như không ít đảng viên không những không làm tròn phận sự của mình mà còn có biểu hiện thoái hóa, biến chất, làm suy giảm uy tín của Đảng.

Vì thế, có thể tìm ở những tồn tại đó để rút ra một vấn đề cơ bản hơn. Đó là những điều kiện để thực hiện cho được cơ chế :

Một là, với tư cách là chỉnh thể : Đảng - Nhà nước - Nhân dân, muốn sự vận hành một cách có kết quả, đúng định hướng, nhất định phải có sự phối hợp chung của cả ba bộ phận và mỗi một bộ phận phải thực hiện cho được chức năng, nhiệm vụ của mình : Đảng phải hội tụ cho được những bản lĩnh và yêu cầu của một tổ chức lãnh đạo ; Nhà nước phải tự mình trong sạch vững mạnh, có đủ trình độ và bản lĩnh để thực hiện sự điều hành quản lý đất nước, quản lý xã hội ; Nhân dân có đủ năng lực và trình độ để làm chủ vận mệnh của mình.

Digitized by Google

Hai là, cơ chế đó phải từng bước được thể chế hóa bằng luật pháp, bằng các văn bản dưới luật, bằng các định chế rõ ràng. Để đi tới "vương quốc tự do" (như cách nói của Ăng-ghen) nhất định phải trải qua "vương quốc tất yếu". Chỉ có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng, phối hợp chặt chẽ và có công cụ pháp lý để thi hành thì mới xác lập một cách tốt nhất chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong hệ thống chính trị của chúng ta.

Ba là, để cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và đặc biệt là nhân dân làm chủ được vận hành một cách đồng bộ, nhịp nhàng, cần phải bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất - văn hóa - xã hội ở một trình độ phát triển nhất định, phải nâng tầm dân trí. Điều kiện kinh tế - văn hóa - xã hội ở đây chính là đời sống vật chất của nhân dân phải được bảo đảm và từng bước cải thiện, an toàn xã hội và ổn định xã hội được bảo đảm ; nhân dân được hưởng thụ những sản phẩm phong phú, đa dạng và cao đẹp của nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trình độ dân trí thể hiện ở sự hiểu biết, tôn trọng pháp luật kỷ cương, hiểu biết về quy luật phát triển của tự nhiên, của xã hội, hiểu biết về thời cuộc và nhiệm vụ cũng như con đường đi lên của sự nghiệp cách mạng. Với một trình độ dân trí cao và điều kiện kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội có bước phát triển nhất định, vai trò, vị trí và khả năng làm chủ của nhân dân sẽ được nâng lên, tạo những điều kiện cần thiết và thúc đẩy năng lực quản lý của Nhà nước và củng cố, phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng. Một khi trình độ dân trí chưa cao, một khi đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, sự phát triển kinh tế còn ở mức thấp, xã hội còn nhiều biểu hiện tiêu cực, chưa thật an toàn, thì không những việc thực thi quyền làm chủ của nhân dân lao động gặp trở ngại mà cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý cũng không được vận hành.

Bởi vậy, cùng với việc nghiên cứu, từng bước hoàn thiện bản thân những chi tiết cụ thể của cơ chế vận hành giữa Đảng - Nhà nước - Nhân dân, vấn đề vô cùng quan trọng là tạo mọi điều kiện để kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội ngày càng phát triển, trình độ dân trí ngày càng được nâng cao, Nhà nước thực sự trong sạch, vững mạnh, Đảng thực sự là hạt nhân của đại đoàn kết dân tộc, là Đảng của trí tuệ và niềm tin. ❑

HỆ TƯ TƯỞNG...

(Tiếp theo trang 14)

xâm lược. Trong vài trăm năm, Trịnh - Nguyễn đánh nhau tới bảy lần. Mạc, Trịnh, Nguyễn không ai có tư tưởng thống nhất đất nước, tất cả họ chỉ có ý đồ xâm chiếm lẫn nhau. Cứ như thế ấy thì cái họa bị xâm lăng ắt khó tránh. Nội chiến chỉ chấm dứt khi khởi nghĩa Tây Sơn thắng lợi, lần lượt đánh đổ cả hai chúa Nguyễn, chúa Trịnh, đánh đổ luôn vua Lê ; trong Nam thì đuổi quân Xiêm, ngoài Bắc thì đuổi quân Thanh ; lãnh tụ Tây Sơn đường đường chánh chánh lên ngôi Hoàng đế, vua Càn Long nhà Thanh dù mới đại bại (hay là vì đại bại) mà phải công nhận Quang Trung là vua nước Việt Nam. Thời gian thống nhất Việt Nam dưới cờ Quang Trung, tiếc thay, quá ngắn ! Quang Trung băng hà quá sớm, đột ngột. Người nối nghiệp bất tài. Đại nghĩa tự nó không đủ để tạo ra đại nghiệp, còn phải có người đại tài. Quang Trung chết sớm, chết tức, là một sự kiện ngẫu nhiên. Sau đó, thiếu gì những ngẫu nhiên khác. Các ngẫu nhiên kết lại, nối nhau thành ra cái tất yếu. Đất đã được dọn thì sự thống nhất không thể không đến *"Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi"*. Trong việc lập lại sự thống nhất sau thời gian phân liệt lâu dài thời Lê mạt thì người anh hùng áo vải, Nguyễn Huệ là vĩ nhân đã khởi xướng và bắt đầu thực hiện sự nghiệp ấy.

3. Vậy là từ khi Ngô Quyền tiêu diệt quân Nam Hán đến khi Nguyễn Huệ đánh bại quân Mãn Thanh trong hơn tám thế kỷ, Việt Nam đã đại thắng tám lần. Một nước "nhỏ bằng ngón tay", "nhỏ như cái đấu" đã liên tiếp đuổi được quân cướp nước. Còn ai có thể nói đó là "cơ may" nữa ? Nhưng trừ ra lần diệt quân Nam Hán, tất cả các lần đánh bại Tống, Nguyên, Minh, Thanh xong rồi, Việt Nam đều chiếu theo nguyên lý của chủ nghĩa yêu nước truyền thống là chiến thắng để có hòa bình lâu dài, biết rằng một nước nhỏ ở bên cạnh một đế quốc phong kiến khổng lồ, nên Việt Nam lần nào cũng phải nhún nhường để cho nước lớn chấm dứt binh đao, lợi cho hai bên mà cũng lợi cho họ, lợi cho tất cả các dân tộc gần xa.❑

Digitized by Google

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

CHU TUẤN NHẠ *

Bảo vệ môi trường là ***vấn đề trọng yếu*** của toàn cầu và đang được nhiều quốc gia trên thế giới đặt thành quốc sách. ***Bảo vệ môi trường gắn liền với phát triển bền vững*** trở thành một nội dung quan trọng của các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Bảo vệ môi trường nhằm góp phần phát triển bền vững được Đảng và Nhà nước ta coi trọng. Các nghị quyết của Đảng đều chỉ rõ phát triển kinh tế - xã hội phải gắn liền với bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Luật Bảo vệ môi trường và một số văn bản dưới luật kèm theo đã được chính thức ban hành. Hệ thống quản lý nhà nước về môi trường được hình thành và đi vào hoạt động trên phạm vi cả nước. Công tác quản lý môi trường được tiến hành tương đối đồng bộ và có tổ chức. Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và có những biện pháp tích cực để tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và hiểu biết về bảo vệ môi trường cho nhân dân.

Luật Bảo vệ môi trường đã bắt đầu phát huy hiệu lực, góp phần quan trọng vào việc điều chỉnh các hoạt động kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Việc quản lý và kiểm soát môi trường từng bước đi vào nền nếp. Các doanh nghiệp hướng vào việc sử dụng các công nghệ tiên tiến, "thân thiện" với môi trường. Một số doanh nghiệp đã đầu tư vào việc xử lý ô nhiễm môi trường, giảm thiểu chất thải. Xu thế phát triển gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả chung cho kinh tế - xã hội, cả hiện tại và tương lai, đang được khuyến khích.

Ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội, của các cộng đồng dân cư và của mỗi người dân được nâng lên. Các cơ quan lãnh đạo và điều hành nhà nước các cấp đã chú ý đến nội dung bảo vệ môi trường trong hoạch định đường lối, chính sách cũng như trong phê duyệt các kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Phong trào quần chúng bảo vệ môi trường như "phong trào xanh, sạch, đẹp"... được phát động, lôi cuốn nhiều tầng lớp nhân dân và tổ chức chính trị - xã hội tham gia. Một số tập tục ảnh hưởng xấu đến môi trường bị lên án và bài trừ. Môi trường ở một số đô thị, khu công nghiệp và nông thôn được cải thiện một phần. Việc đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân bước đầu được triển khai. Nhà nước ngày càng quan tâm đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường.

Hoạt động bảo vệ môi trường nước ta bước đầu hội nhập với hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của khu vực và thế giới, góp phần vào nỗ lực chung của toàn cầu.

Tuy nhiên, vấn đề bảo vệ môi trường ở nước ta hiện chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Nhìn chung, môi trường nước ta vẫn tiếp tục bị ô nhiễm và suy thoái, có nơi khá nghiêm trọng. Việc thi hành Luật Bảo vệ môi trường chưa nghiêm chỉnh. Nhiều sự cố môi trường và hậu quả xấu do sử dụng không hợp lý tài nguyên vẫn chưa

* Bộ trưởng Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường

Digitized by Google

được khắc phục. Những vấn đề ô nhiễm môi trường mới lại nảy sinh do quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hóa gần đây. Ý thức tự giác bảo vệ và giữ gìn môi trường công cộng chưa thực sự trở thành thói quen của đại bộ phận dân chúng.

Hiện nay nước ta vẫn còn hơn 12 triệu ha đất trống, đồi núi trọc. Việc khôi phục rừng và phủ xanh trên diện tích rất lớn này còn tiến hành chậm. Bên cạnh đó, độ phì nhiêu của nhiều vùng đất đang có nguy cơ suy giảm do xói mòn, rửa trôi, đá ong hóa, chua mặn hóa... Đất trồng trọt xung quanh các khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất bị nhiễm độc tăng lên do chất thải không được xử lý. Tài nguyên đất đang bị đe dọa nghiêm trọng.

Diện tích rừng che phủ bị thu hẹp dần, thấp hơn nhiều so với mức báo động, hiện chỉ còn 28% diện tích tự nhiên của cả nước. Chất lượng rừng tự nhiên thấp, có tới 70% thuộc dạng nghèo kiệt.

Rừng ngập mặn, đầm phá đang bị khai thác quá mức, hầu như không còn khả năng phục hồi và tái sinh. Việc chuyển rừng ngập mặn thành nơi nuôi trồng thủy sản một cách ồ ạt trên quy mô lớn làm mất khả năng cố định sa bồi, gây xói lở bờ biển, làm mất nguồn thức ăn, nơi cư trú và sinh sản của các loài thủy sản. Vùng ven bờ bị khai thác, đánh bắt quá ngưỡng cho phép làm nguồn lợi hải sản suy giảm nghiêm trọng.

Đa dạng sinh học trên đất liền và dưới biển bị suy giảm. Địa bàn cư trú của các loài động, thực vật hoang dã bị thu hẹp, việc buôn bán thịt thú rừng, chim thú sống, chim thú nhồi chưa được kiểm soát chặt chẽ nên nhiều loài đã bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Trong nông nghiệp và thủy sản đã để mất đi một số giống cây trồng quý, một số loài đặc hữu, chưa kể những giống loài còn chưa biết nhưng lại có thể là nguồn gen vô cùng quý giá cho công nghệ sinh học, một công nghệ mũi nhọn của thế kỷ XXI.

Nước ngầm do khai thác quá mức và không đúng kỹ thuật nên cạn kiệt dần về lượng, bị ô nhiễm và suy giảm về chất. Nguồn nước mặt của nhiều lưu vực cũng bị suy giảm, gây nguy cơ thiếu nước vào đầu thế kỷ XXI.

Nhiều đô thị ở nước ta bị ô nhiễm môi trường do chất thải rắn và lỏng chưa được thu gom và xử lý theo đúng quy định. Trong khi đó, khí thải, tiếng ồn, bụi ... và cơ sở hạ tầng yếu kém càng làm cho điều kiện vệ sinh môi trường ở nhiều đô thị lâm vào tình trạng báo động.

Môi trường nông thôn bị ô nhiễm do điều kiện vệ sinh và cơ sở hạ tầng yếu kém, cộng thêm việc sử dụng không hợp lý các loại hóa chất và phân bón trong nông nghiệp. Một số vùng có tiểu thủ công, làng nghề và công nghiệp chế biến phát triển cũng bị ô nhiễm nặng nề do việc thu gom và xử lý chất thải hầu như không được đặt ra.

Môi trường các khu công nghiệp, đặc biệt ở các khu công nghiệp cũ, đang bị ô nhiễm do các chất thải rắn, nước thải, khí thải và các chất thải độc hại chưa được xử lý theo đúng quy định. Ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp làm ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường các khu vực xung quanh, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sức khỏe nhân dân. Môi trường lao động tại các cơ sở sản xuất không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh lao động, làm gia tăng tỷ lệ công nhân mắc bệnh nghề nghiệp, nhất là trong các ngành hóa chất, luyện kim, vật liệu xây dựng, khai thác mỏ, v.v...

Nước biển ven bờ đã bắt đầu có dấu hiệu ô nhiễm, hàm lượng các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, kim loại nặng, vi sinh, hóa chất bảo vệ thực vật ở một số nơi vượt tiêu chuẩn cho phép 2 - 5 lần. Hàm lượng dầu ở một số vùng biển vượt quá tiêu chuẩn và có xu hướng tăng dần.

Mức ô nhiễm không khí về bụi và các khí thải độc hại nhiều nơi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần, đặc biệt hàm lượng bụi, hàm lượng khí độc tại một số thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh vượt tiêu chuẩn cho phép tới 2 - 5 lần. Môi trường không khí bị ô nhiễm là nguyên nhân chính làm tăng các bệnh về đường hô hấp đối với nhân dân trong vùng.

Biến động khí hậu, sự suy giảm tầng ô-zôn, sự dâng cao mực nước biển, ô nhiễm xuyên biên giới, sự suy giảm chất lượng nước của các dòng sông lớn, các thảm rừng chung biên giới và hiện tượng mưa axít ảnh hưởng ngày càng lớn đến môi trường nước ta.

Gần đây qua hiện tượng En Ni-nô đã xuất hiện nhiều sự cố bất thường đối với thời tiết khí hậu

Digitized by Google

thế giới. Đặc biệt là sự cố cháy rừng, hạn hán xảy ra liên tục và rộng khắp trong khu vực Đông - Nam Á và làm thiệt hại to lớn đối với kinh tế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường các nước trong khu vực và nước ta. Hiện tượng xuất khẩu ô nhiễm dưới nhiều hình thức từ bên ngoài vào nước ta đang trở thành một nguy cơ.

Các tai biến thiên nhiên gần đây có xu hướng gia tăng. Hiện tượng lũ quét trên các lưu vực sông nhỏ, lũ trên các sông lớn ở các vùng đồng bằng sông Cửu Long, sông Hồng, sông Mã, bão, lốc, mưa đá, mưa axít, hạn hán kéo dài trong thập niên vừa qua xảy ra dồn dập. Các tai biến kể trên đã gây thiệt hại to lớn về người, nhà cửa, tài sản, mùa màng ở nhiều nơi và nhiều khi là nguyên nhân gây ra những sự cố môi trường nghiêm trọng.

Thực trạng môi trường nêu trên đang là một gánh nặng, một lực cản cơ bản trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu phát triển bền vững. Do vậy, trong thời gian tới, công tác bảo vệ môi trường cần tập trung vào các nhiệm vụ sau :

1 - Phục hồi và từng bước cải thiện môi trường ở những vùng bị suy thoái do quá trình phát triển trước kia để lại

Khôi phục rừng tự nhiên, trồng rừng mới, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Thực hiện tốt dự án trồng 5 triệu ha rừng. Cải thiện môi trường không khí, đất, nước ở các vùng công nghiệp, các vùng chung quanh các nhà máy và cơ sở sản xuất trước kia hiện đang bị ô nhiễm nặng. Khắc phục hậu quả môi trường đối với một số khu vực chịu tác động của chiến tranh hóa học.

2 - Cải thiện môi trường ở đô thị và các khu công nghiệp

Tới năm 2000 thu gom và xử lý trên 70% chất thải rắn ở đô thị ; xây dựng hệ thống xử lý nước thải ở phần lớn các đô thị và khu công nghiệp. Quản lý chặt chẽ các chất thải độc hại gây ô nhiễm môi trường. Giải quyết về cơ bản tình trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã xảy ra từ trước ; cải thiện điều kiện vệ sinh và xử lý chất thải ở các bệnh viện ;

3 - Cải thiện môi trường ở các vùng nông thôn

Đến năm 2000 bảo đảm nước sạch cho trên 80% dân số. Cải thiện điều kiện vệ sinh nông thôn. Sử dụng hợp lý các loại hóa chất trong nông nghiệp. Xử lý chất thải ở các khu công nghiệp chế biến và làng nghề.

4 - Phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hóa

Kiểm soát và ngăn chặn các công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường vào nước ta. Áp dụng các công nghệ sạch, ít phế thải, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng ít. Đồng thời có kế hoạch từng bước thay thế các công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, tiêu hao lớn năng lượng và nguyên liệu hiện đang tồn tại trong nhiều ngành sản xuất. Đưa vào sử dụng công nghệ môi trường để xử lý chất thải và chất độc hại các loại. Phát triển công nghệ sinh học để phát huy tính phong phú và đa dạng sinh học, phục vụ công tác bảo vệ môi trường. Phát triển ngành công nghiệp môi trường với công nghệ hiện đại ; từng bước đạt trình độ khu vực và quốc tế về thông tin môi trường, kiểm soát ô nhiễm, giản lý và xử lý sự cố môi trường... Không phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ, các dự án, các công nghệ có thể gây ô nhiễm môi trường, tiêu phí nhiều tài nguyên vượt tiêu chuẩn quốc tế ; xử lý triệt để các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

5 - Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, thực hiện nghiêm chỉnh luật bảo vệ môi trường.

Đưa các nội dung bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vào chương trình giáo dục của tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân ; tăng cường phổ biến các kiến thức về môi trường, trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người dân, mỗi cộng đồng đối với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng, các tổ chức xã hội tham gia các phong trào bảo vệ môi trường ; có những biện pháp để duy trì các phong trào này, mang lại hiệu

Digitized by Google

quả thiết thực. Bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp ; đào tạo cán bộ, chuyên gia có trình độ đại học và sau đại học về lĩnh vực môi trường.

6 - Hoàn thiện luật và hệ thống văn bản dưới luật về bảo vệ môi trường ; tăng cường các biện pháp hữu hiệu bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật và văn bản dưới luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm tính thực thi cao và phù hợp với luật quốc tế về môi trường. Hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về môi trường, ban hành một số biện pháp cấp bách trước mắt nhằm đảm bảo thi hành nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường. Tăng cường thẩm định môi trường trong chuyển giao công nghệ, hạn chế và tiến tới ngăn chặn được các công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường nhập vào nước ta, khuyến khích các công nghệ sạch được sử dụng ở Việt Nam.

7 - Ban hành các chính sách nhằm gắn quá trình phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Khuyến khích các công nghệ sạch, đồng thời ngăn chặn được những công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường ; quy định cụ thể đối với các cơ sở sản xuất - kinh doanh về việc đầu tư một tỷ lệ vốn nhất định để xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

8 - Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Thành lập mạng lưới điều tra, quan trắc về môi trường, từng bước tiến hành dự báo được diễn biến môi trường và các thành phần môi trường. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu về môi trường và phát triển bền vững.

9 - Kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tăng cường về tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ được giao ; sớm nâng cấp cơ quan quản lý nhà nước về môi trường từ trung ương đến cơ sở. Xác định rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp trong công tác quản lý môi trường.

10 - Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Tăng cường trao đổi thông tin môi trường với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới ; xây dựng hệ thống tiếp nhận, lưu trữ, phân tích, xử lý và khai thác thông tin về môi trường ; tiến tới nối mạng với hệ thống thông tin quốc tế về môi trường. Tham gia tích cực các công ước và hiệp định quốc tế có liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu và khu vực, đặc biệt là trong các nước ASEAN. Hợp tác khu vực và quốc tế trong nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ về môi trường. Phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường với các nước có chung biên giới, chung dòng sông, chung vùng biển, tham gia thực hiện các dự án bảo vệ môi trường các vùng sinh thái đặc biệt trong khu vực.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, cần nắm vững ***một số quan điểm*** chỉ đạo :

Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Tất cả các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội và mọi người có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn và chăm lo cho môi trường sạch, đẹp và văn minh.

Bảo vệ môi trường là nội dung cơ bản, không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành nhằm bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tăng cường sự lãnh đạo và chỉ đạo về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là một trong các trọng tâm công tác của Đảng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tổ chức và các cơ sở đảng ở các ngành, các cấp có trách nhiệm tổ chức các phong trào quần chúng sâu rộng góp sức vào việc làm cho địa phương mình, cơ quan mình, xí nghiệp mình, nhà mình trở nên xanh, sạch, đẹp, phát động liên tục những chiến dịch bảo vệ môi trường.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân về bảo vệ môi trường trên cơ sở thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường ; phòng ngừa, ngăn chặn là chính kết hợp với việc xử lý ô nhiễm môi trường.❑

Digitized by Google

BÁC TÔN CỦA CHÚNG TA

HOÀNG TÙNG

NGÀY 20 tháng 8 năm nay, chúng ta kỷ niệm lần thứ 110 Ngày sinh của cố Chủ tịch Tôn Đức Thắng kính mến. Cố Chủ tịch Tôn Đức Thắng là một nhà cách mạng "gan vàng dạ sắt", một người cộng sản kiên cường, bất khuất, tượng trưng cho tinh hoa của phẩm chất cách mạng, một con người mẫu mực của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam.

Xuất thân từ một gia đình trung nông tại xã Mỹ Hòa Hưng, thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang, năm 18 tuổi Tôn Đức Thắng rời gia đình lên Sài Gòn học ở trường Bách Nghệ thực hành. Bất bình trước thái độ đối xử của nhà trường, Tôn Đức Thắng đã đứng ra tổ chức cuộc bãi công của học sinh chống đánh đập học sinh, đòi thực hiện quy chế của trường. Cuộc đấu tranh này được sự hưởng ứng của công nhân xưởng Ba Son, là nơi học sinh thực tập. Học xong, Tôn Đức Thắng làm công nhân cơ khí ở nhà máy này, sau đó chuyển sang làm thủy thủ trên đội tàu buôn của Pháp. Đến Pháp, người công nhân cơ khí này lại được chọn làm việc trên một tuần dương hạm bọc thép của thủy quân Pháp. Tôn Đức Thắng sớm tiếp xúc với các đồng nghiệp Việt Nam tại Pháp, hoan nghênh thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga. Tôn Đức Thắng tham gia cùng thủy thủ phản chiến trên tuần dương hạm và được giao cho việc kéo lá cờ đỏ trên chiếc tàu này. Đây là một người Việt Nam đầu tiên ủng hộ cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga và sự ra đời của nhà nước Nga xô viết. Trong những năm 1919-1920, tên tuổi Nguyễn Ái Quốc nổi bật sau khi Người đưa đơn thỉnh nguyện tới Hội nghị Véc-xây đòi các quyền dân chủ cho nhân dân Việt Nam và tham gia Đại hội sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Tên tuổi Tôn Đức Thắng được nhiều người biết đến vì hành động phản chiến trên hạm đội của Pháp ở Hắc Hải.

Năm 1920, Tôn Đức Thắng trở về Sài Gòn vận động, tập hợp công nhân, thành lập công hội bí mật. Năm 1925, Tôn Đức Thắng tham gia lãnh đạo cuộc đình công của công nhân Ba Son đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, ngược đãi công nhân. Năm 1926, Tôn Đức Thắng là một trong những người đầu tiên hưởng ứng lời kêu gọi của Nguyễn Ái Quốc, tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội và được cử làm ủy viên Kỳ Bộ Nam Kỳ. Dưới sự lãnh đạo của Tổng bộ, Kỳ Bộ phát triển nhanh chóng ở Sài Gòn và nhiều tỉnh khác ở Nam Bộ, nhất là ở các đồn điền cao su, nơi có nhiều công nhân làm việc. Từ những phong trào của Hội thanh niên phát triển thành phong trào yêu nước rộng lớn trong các tầng lớp đồng bào, chuẩn bị cho sự ra đời của An Nam Cộng sản Đảng. Tổ chức này hợp nhất với Đông Dương Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau vụ ám sát tên thực dân Bác-bi-e mà Tôn Đức Thắng là người tổ chức, Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, cùng là ủy viên Kỳ Bộ, bị bọn thực dân Pháp bắt và kết án tù chung thân, bị đày ra nhà tù Côn Đảo từ năm 1929 đến năm 1945. Tôn Đức Thắng bị tòa án của thực dân kết tội giết người và bị giam chung với các tù thường cùng tội danh. Trong hầm giam tù khổ sai, phải xay lúa gần 17 năm trời, đồng chí Tôn Đức Thắng không một chút nao núng, luôn giữ vững ý chí, phẩm chất cách mạng của một người chiến sĩ tiền phong, kiên trì chịu đựng, tiếp tục đấu tranh, học tập và cảm hóa các bạn trẻ. Đồng chí Tôn Đức Thắng cùng nhiều đồng chí khác như Phạm Hùng, Lê Văn Lương bị giam cùng trại đã thành lập chi bộ, ra báo, biến nhà tù đế quốc thành "trường học cách mạng", rèn luyện, giáo dục, cảm hóa những người tù khác. Ở các trại cấm cố và khổ sai khác, các đồng chí như Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Quốc Việt và nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng sau này được rèn luyện tại "trường học" này. Nhiều nhân vật lãnh đạo của Quốc dân đảng như Phạm Tuấn Tài, Tô

Digitized by Google

Chấn, Trần Huy Liệu... trở thành những người cộng sản.

Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chính phủ ta đưa tàu ra đón trên 2000 người tù chính trị ở Côn Đảo về đất liền. Tự tay đồng chí Tôn Đức Thắng lái một chiếc tàu vượt biển, đưa anh em về trong niềm vui khôn tả xiết của đồng bào, đồng chí và người thân. Tuy phải tù đày cả quãng thời gian gần 17 năm liền, tuổi cũng đã cao, nhưng đồng chí Tôn Đức Thắng của chúng ta không muốn có một ngày nghỉ ngơi, mà lập tức bắt tay vào công việc cách mạng. Đồng chí được cử làm Xứ ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ, tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến và phong trào cách mạng từ vùng sông nước Cửu Long đến khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Ngày 6 tháng 1 năm 1946, đồng bào Nam Bộ cùng nhân dân cả nước nô nức tiến hành cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên, bầu ra Quốc hội của nước Việt Nam mới. Tôn Đức Thắng được bầu làm đại biểu Quốc hội. Theo quyết định của Trung ương Đảng và Chính phủ, đồng chí Tôn Đức Thắng được điều động ra Bắc nhận nhiệm vụ mới. Bác Tôn được bầu là Phó trưởng ban thường trực cơ quan lập pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Một buổi sáng cuối tháng 3 năm 1946, tại Bắc Bộ phủ, đồng chí Tôn Đức Thắng rất vui mừng lần đầu tiên được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh, người mà đồng chí từ rất lâu vẫn tin tưởng và mong mỏi có dịp cùng gặp mặt. Phút gặp nhau ấy giữa hai nhà cách mạng lão thành thật là cảm động. Ôm nhau, nhìn nhau nhiều hơn là nói : chúng ta còn khỏe mạnh, nhiệm vụ trước mắt còn rất nặng nề.

Sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ, Bác Tôn cùng Bác Hồ lên căn cứ Việt Bắc tiếp tục công tác lãnh đạo đất nước, Quốc hội. Bác Tôn được bầu bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1948, Bác Hồ phát động *Phong trào thi đua yêu nước*, Bác Tôn được giao trách nhiệm đứng đầu cuộc vận động rộng lớn quan trọng này. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, Bác Tôn được Trung ương cử ra thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và được bầu làm Chủ tịch Mặt trận. Theo đề nghị của Bác Hồ, Bác Tôn được Quốc hội bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Bác Tôn được Quốc hội bầu làm Chủ tịch nước và giữ trọng trách này đến những ngày cuối cùng của cuộc đời.

Bác Tôn là một nhà cách mạng anh hùng, phấn đấu trọn cuộc đời lâu dài của mình cho sự nghiệp giải phóng, thống nhất đất nước, cho tự do, hạnh phúc của nhân dân. Bác là một người cương trực, nhân hậu, khiêm tốn, độ lượng, giản dị, trong sáng, chí công vô tư, sống thân ái, bình đẳng với mọi người ; kính trọng đồng bào, đồng chí. Đối với Bác Hồ, Bác Tôn kính trọng như một người anh, một người thầy, hai người là đôi bạn già gắn gũi, thân ái như anh em ruột thịt. Đối với các đồng chí trẻ tuổi, Bác Tôn rất mực quý mến. Với cuộc sống tù đày, trải qua cuộc đấu tranh ác liệt, đương đầu với nhiều cuộc đàn áp đẫm máu của chế độ thực dân từ năm 1929 đến năm 1945, đội ngũ các đồng chí cách mạng lớp đầu đàn còn lại thưa thớt. Ở cấp lãnh đạo Trung ương, Bác Hồ, Bác Tôn là hai đồng chí cao tuổi nhất, kể cả tuổi đời và tuổi cách mạng. Tổng Bí thư của Đảng lúc bấy giờ và nhiều người lãnh đạo khác đều còn ở lớp trên dưới 30 tuổi. Phần lớn cán bộ lãnh đạo các cấp còn trẻ hơn, ở lớp tuổi 20. Thế mà đối với lớp đồng chí trẻ tuổi ấy, Bác Tôn không hề cư xử với tư thế cha chú, mà luôn luôn gần gũi, quý trọng, phục tùng quyết định của tổ chức, của tập thể. Bác Tôn đặc biệt quý mến lớp trẻ, tự hào về lớp người ở tuổi thanh niên đã rất xứng đáng là đội tiên phong xung kích trong cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 và trong hai cuộc kháng chiến chống xâm lược. Ở vào lứa tuổi 60, 70, Bác Tôn như trẻ lại khi trò chuyện với lớp con, cháu, coi họ như bạn, cùng hòa nhập, tâm sự với họ về những vấn đề của cuộc sống và cuộc chiến đấu hằng ngày.

Từ khi trở thành một người lãnh đạo cao nhất của Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc, Bác Tôn vẫn sống như một người bình thường, hòa vào cuộc sống của mọi người. Sau mấy chục năm xa cách, tại Hà Nội, Cụ được sống chung với cụ Bà đã "đầu bạc răng long" cùng hai cô con gái từ nhỏ sống gần như côi cút, đến tuổi trưởng thành mới được gần cha. Hai Cụ sống tại một ngôi nhà đơn sơ, không có một chút của riêng. Hằng ngày, sau những giờ làm việc, Bác Tôn thường trồng hoa, chăm sóc cây cối, chữa xe đạp cho các đồng chí phục vụ... Quen nếp sống tự lập, tự phục vụ mình, nhiều lần nhân lúc người lái xe về nhà, Bác tự lái xe ô tô hoặc một mình đạp xe đạo quanh các phố. Bác Tôn thường tự làm lấy những công việc mà mình có thể làm được, giảm bớt sự vất vả cho các đồng chí giúp việc. Trong

Digitized by Google

những năm làm việc ở Việt Bắc, Bác Tôn thường đi bộ, băng rừng, lội suối dẻo dai hơn cả thanh niên. Khi được trao giữ những chức vụ quan trọng, Bác Tôn thường từ chối nhiều lần. Khi Trung ương chuẩn bị giới thiệu Bác Tôn ra ứng cử chức Chủ tịch nước, phiên họp của Trung ương phải kéo dài vì cả Bác Tôn và đồng chí Nguyễn Lương Bằng (được đề cử chức Phó Chủ tịch nước) đều muốn để đồng chí khác giữ chức vụ quan trọng đó. Cuối cùng, Trung ương phải biểu quyết, hai đồng chí mới chịu tuân thủ.

Trong cuộc đấu tranh lâu dài và anh hùng của nhân dân ta vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và xã hội, Đảng ta được sự tin cậy, yêu mến vì trong đội ngũ cán bộ của mình có nhiều đồng chí tiêu biểu cho đạo đức, phẩm chất, lối sống của dân tộc và nhân dân. Bác Tôn là một biểu tượng của những phẩm chất ấy. Trải qua hơn 60 năm hoạt động cách mạng, những phẩm chất ấy được thể hiện nổi bật, khí tiết cách mạng không hề bị phai mờ mà ngày càng sáng chói. Khi bị tra tấn ở sở mật thám, trước tòa án với án tù chung thân và trong gần 17 năm bị giam cầm, đầy ải, lúc nào đồng chí Tôn Đức Thắng của chúng ta cũng giữ vững và thể hiện khí phách của một người cộng sản, một nhà yêu nước. Suốt đời sống và làm việc như một người lao động bình thường. Là người đứng đầu một Nhà nước, Bác Tôn vẫn giữ được nếp sống như vậy. Đức độ của những người lãnh đạo là một bảo đảm quan trọng của một nền chính trị đạo đức. Tài năng bao giờ cũng là một giá trị song phải đi liền với đạo đức thì mới được phát huy. Cách mạng là đạo đức vì nó thúc đẩy sự phát triển của lịch sử, giải phóng và nâng cao con người. Suốt đời sống thanh đạm, ghét thói xa hoa, ham mê làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, không để xảy ra bất kỳ một sơ suất nào ; đã quyết định làm việc gì, thì kiên trì làm cho bằng được, dù khó khăn gian khổ đến mấy. Khi đã cao tuổi, vẫn chăm lo nghiên cứu các nghị quyết của Đảng và Nhà nước, chuẩn bị chu đáo các văn kiện trước khi đưa ra Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, trước lúc phát biểu hay kêu gọi đồng bào.

Đó là những gì đọng lại trong chúng ta mỗi khi nhắc đến Bác Tôn kính mến.

Cao cả biết bao một con người từ lúc thanh niên đến khi về già, trước sau một lòng, một dạ, quên mình vì sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, giải phóng đồng bào, phấn đấu hết mình vì hạnh phúc của nhân dân.

Bác Tôn là một tấm gương cao cả về ý chí, đạo đức cách mạng, tiêu biểu cho thế hệ những người vì nước quên thân, vì nhân dân phục vụ. Bác Tôn mãi mãi là một nhà cách mạng vô cùng cao quý, là một nhân cách cao cả. ❑

(Tiếp theo trang 51)

thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước. Riêng thành tích này Công ty đã được Tổng cục Hải quan và Cục thuế TP Hồ Chí Minh cấp 5 bằng khen và giấy khen.

Ngoài ra, PETEC cũng là một doanh nghiệp biết gắn chặt hoạt động kinh tế với hoạt động xã hội, coi những kết quả hoạt động xã hội là yếu tố tinh thần quan trọng góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ năm 1991-1996 công đoàn Công ty vận động CBCNV tự nguyện góp tiền trích quỹ phúc lợi, lập sổ tiết kiệm tặng 195 Bà mẹ Việt Nam anh hùng mỗi sổ trị giá 2 500 000đ. Để giúp đồng bào bị thiệt hại nặng nề sau cơn bão số 5, Công ty đã trích quỹ phúc lợi đóng góp 80 triệu đồng, mỗi CBCNV góp 2 ngày lương, đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh đóng góp 6,5 triệu đồng ; tổng cộng 116,5 triệu đồng. Riêng thành tích trên lĩnh vực này, UBND TP Hồ Chí Minh đã tặng bằng khen năm 1992, 1994 và gần đây, ngày 25-7-1997 được Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba.

Tuy đã đạt được một số thành quả đáng kể, PETEC vẫn còn tồn tại khó khăn trên bước đường đi lên trong cơ chế thị trường, nhất là trong tình hình kinh tế thế giới đang ngày một biến động khôn lường.

Mười bảy năm trôi qua với bao thăng trầm, PETEC đã đứng vững và từng bước vươn lên khẳng định mình, góp phần vào việc khẳng định vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước trong cơ chế thị trường. Doanh số 3 890 tỉ đồng cùng với kim ngạch xuất khẩu 240,6 triệu USD và nộp ngân sách 1 388 tỉ đồng của năm 1998 đang thúc giục PETEC phải phấn đấu thực hiện, tạo đà cho những năm cuối của thế kỷ và vững bước sang thiên niên kỷ mới. ❑

Digitized by Google

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM - MỘT CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

VĂN TẠO *

Giới khoa học xã hội thường có những công trình khoa học nghiên cứu về Cách mạng Tháng Tám nhưng chưa làm rõ được : Chính cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám từ tư duy khoa học về chủ trương, đường lối đến chiến lược, sách lược, phương châm, phương pháp tiến hành... lại là : ***Một công trình khoa học lớn lao.***

Tác giả của công trình đó là Ban Chấp hành Trung ương Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với Chánh cương, Chương trình và Điều lệ vắn tắt của Đảng, rồi Luận cương cách mạng của Đảng do Trần Phú khởi thảo năm 1930 ; được điều chỉnh, bổ sung từng bước qua các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng 1939, 1940 và được hoàn thiện ở Nghị quyết TƯ Đảng năm 1941. *Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ của Mặt trận Việt Minh ra đời năm 1941 là một công trình khoa học hoàn chỉnh được đưa vào hành động thực tiễn.* Nó tác động có hiệu quả vào lịch sử như ***một phát minh khoa học to lớn*** được thực tiễn kiểm tra.

I

NỘI DUNG KHOA HỌC CỦA CÔNG TRÌNH

Công trình khoa học thành văn đầu tiên về chủ trương, đường lối, biện pháp đấu tranh giải phóng dân tộc phải kể từ "Chủ trương, đường lối cứu nước của các nhà Duy tân, Đông Du, Đông kinh nghĩa thục" đầu thế kỷ XX, tiêu biểu là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Chất lượng khoa học của nó đã được đánh giá cao về chủ nghĩa yêu nước, chủ trương cứu nước, mục tiêu đấu tranh... nhưng về phương pháp cách mạng thì còn có chỗ chưa đạt, chưa đưa tới thành công như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận xét.

Đến đường lối, biện pháp đấu tranh của Việt Nam Quốc dân đảng ghi trong Chính cương, Điều lệ của đảng đã khoa học hơn. Nhưng lấy thực tiễn là cuộc khởi nghĩa Yên Bái tháng 2 năm 1930 (hoàn toàn thất bại) để kiểm tra thì rõ ràng là bất cập : về lãnh đạo, chưa có một giai cấp tiền phong dẫn đường ; về tổ chức, nội bộ đảng thiếu thống nhất, sớm bị kẻ địch chia rẽ phá hoại ; về cơ sở quần chúng, chưa bám chắc được vào hai giai cấp cơ bản là công nhân và nông dân ; về biện pháp đấu tranh còn phiêu lưu, manh động...

Chính trong lúc đường lối cứu nước của Việt Nam Quốc dân đảng không thành công thì Công trình khoa học cứu nước của Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra đời. Bước đầu tiên đưa ra được chủ trương, đường lối, biện pháp cách mạng tương tự như những Luận đề, Giả thiết, Luận chứng, Đáp án khoa học đưa vào hoạt động thực tiễn để kiểm tra. Cụ thể như :

Luận đề về "Cách mạng Việt Nam" hay "Cách mạng Đông Dương" đã phải điều chỉnh, bổ sung qua hai đợt vận động cách mạng (1930 - 1931), (1936 - 1939) và qua ba Hội nghị Trung ương 1939, 1940, 1941 mới khẳng định được là ***"Cách mạng Việt Nam"*** tiến hành song song với cách mạng của hai dân tộc láng giềng anh em : Lào và Cam-pu-chia.

Luận đề về mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ cũng không phải một lúc đã hình thành trọn vẹn. Từ sau khi xuất hiện một số biểu hiện tả khuynh trong phong trào xô viết Nghệ Tĩnh 1930 - 1931 thì ***một đáp án "dân chủ"*** được thực hiện trong phong trào Mặt trận

* Giáo sư, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn

Digitized by Google

bình dân (1936 - 1939). Ở đây "dân chủ chống phong kiến" phải kết hợp hài hòa với "dân chủ chống phát xít" và "độc lập dân tộc". Hiệu quả của "đáp án dân chủ" đã bổ sung cho đường lối cách mạng đưa đến chủ trương mới là :

"... Nâng cao ngọn cờ dân tộc, tạm thời hạ thấp khẩu hiệu phản phong, kết hợp chặt chẽ độc lập dân tộc với dân chủ chống phát xít để tăng cường vị trí quốc tế của cách mạng"...

Còn *Luận đề về* ***"Giải phóng dân tộc"***, ngoài việc tạm thời hạ thấp khẩu hiệu phản phong còn phải tập trung mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chính. Mặt trận phản đế (1939 - 1940) với đối tượng là chủ nghĩa đế quốc nói chung vẫn còn quá rộng. ***Đáp án "Cứu quốc"*** do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đưa ra nhằm chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chỉ một kẻ thù đế quốc nào đang thống trị Việt Nam, phân hóa hàng ngũ đế quốc, cô lập đến cao độ kẻ thù chính để đánh đổ chúng... đã trở thành phương án tối ưu.

Còn nhiều đáp án về đoàn kết dân tộc, xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, củng cố liên minh công nông, biện pháp đấu tranh (kết hợp giữa chính trị với quân sự), nghệ thuật khởi nghĩa vũ trang v.v... mỗi đáp án đều có sáng tạo mới đem lại thắng lợi.

Cách mạng Tháng Tám từ khởi nghĩa từng phần đến tổng khởi nghĩa, nổ ra đúng thời cơ, đạt được thắng lợi nhanh gọn, đỡ tốn xương máu, giành và giữ được chính quyền một cách trọn vẹn... Tất cả đã chứng minh cho ***hiệu quả thực tiễn của một công trình khoa học xã hội lớn lao.***

II

NỘI DUNG KHOA HỌC CỦA CÔNG TRÌNH HIỆN VẪN CÒN TÁC DỤNG THỰC TIỄN TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

Nếu các đáp án về **"Cứu quốc"** đã có hiệu lực thì ***đáp án về "Dựng nước"*** tức "xây dựng xã hội mới" được thực thi trong hơn 50 năm qua tuy đạt nhiều thành tựu song vẫn chưa hoàn toàn thành công, khiến đến nay công trình khoa học này vẫn còn có tác dụng thực tiễn.

Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ Việt Minh đã cho ra một đáp án phù hợp với biện chứng của lịch sử là : ***"Phủ định xã hội thực dân nửa phong kiến bằng xã hội dân chủ nhân dân"*** tương tự như ngày nay là nhằm mục tiêu : ***"Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"*** - nấc thang đầu tiên trong "định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội... Tức đã, không chủ trương "Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội", không "đốt cháy giai đoạn" mà là đi từng bước phù hợp với tiến trình phát triển khách quan của lịch sử nhằm :

1 - Khơi dậy lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần dân tộc sâu sắc :

Tuyên ngôn của Việt Minh nhấn mạnh : Dân tộc Việt Nam ta :

"Một dân tộc có trên 4000 năm lịch sử... Một dân tộc đã đẻ ra bao vị anh hùng cứu quốc như Trưng Trắc, Triệu Âu, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung quyết không chịu làm vong quốc nô mãi ! Một dân tộc sau bảy mươi năm chiến đấu không ngớt chống chủ nghĩa đế quốc, đã viết lên những trang lịch sử đầy hy sinh anh dũng ở Vụ Quang, Yên Thế, Bãi Sậy, Thái Nguyên, Yên Bái và mới đây ở Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương quyết không chịu làm trâu ngựa cho quân đế quốc da trắng hay da vàng !... (1)

2 - Đề ra đường lối, chủ trương phù hợp với thực tiễn cách mạng :

"Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn... Coi quyền lợi dân tộc cao hơn hết thảy, Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia, miễn thành thực muốn đánh đuổi Nhật - Pháp để dựng nên ***nước Việt Nam Tự do, Độc lập"*** (2).

3 - Đưa ra một đáp án khả thi, đầy sức hấp dẫn, thuyết phục vì nó phù hợp với thực tế khách quan, dễ đi vào lòng người, là : "Sau khi đánh đổ được bọn đế quốc, phát xít sẽ lập nên chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa" Chính phủ đó sẽ thi hành những chính sách bảo đảm được hai yêu cầu : Độc lập dân tộc và Tự do dân chủ :

a - "Về mặt chính trị" :

1/ Thi hành phổ thông đầu phiếu... 2/ Ban bố các quyền tự do dân chủ : Tự do tư tưởng, tự do tín

(1) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, t 3, tr 435

(2) *Sđd*, tr 436

Digitized by Google

ngưỡng, tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do đi lại trong nước và tự do xuất dương... 5/ Đàn bà, đàn ông ngang quyền. 6/ Thừa nhận quyền tự quyết đối với các dân tộc thiểu số. 7/ Liên hiệp thân thiện với tất cả các dân tộc nhỏ yếu đang tranh đấu giành quyền độc lập... (3).

b - "Về mặt kinh tế" : Ngoài việc xóa bỏ các đặc quyền đế quốc là :

... 4/ Mở mang các ngành kỹ nghệ, nhất là kỹ nghệ nặng khiến cho nền kinh tế quốc gia phát triển một cách độc lập và mau chóng ; khuyến khích các nghề thủ công. 5/ Chia lại công điền. 6/ Giảm địa tô... 8/ Nhân dân tự do khai khẩn đất hoang, do chính phủ giúp đỡ... 10/ Mở mang các đường giao thông vận tải và các hải cảng. 11/ Thống nhất đo lường... (4).

c - "Về mặt xã hội" :

1/ Thi hành luật ngày làm 8 giờ và các luật xã hội khác. 2/ Bài trừ nạn thất nghiệp và mãi dâm. 3/ Giúp đỡ các gia đình đông con. 4/ Cấp dưỡng những người tàn tật và dạy nghề cho họ. 5/ Lập thêm nhà thương và nhà đỡ đẻ. 6/ Lập hài nhi viện và ấu trĩ viên (5).

d -"Về mặt Văn hóa" :

1/ Bài trừ văn hóa phản động. Mở mang nền Tân văn hóa Việt Nam. 2/ Hủy bỏ giáo dục nô lệ và thuộc địa, gây dựng nền quốc dân giáo dục. Mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ dậy trong các trường học của mình... 3/ Cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ học. 4/ Lập các trường chuyên môn huấn luyện chính trị, quân sự và kỹ thuật để đào tạo các hạng nhân tài. 5/ Khuyến khích và giúp đỡ về mọi mặt, làm cho các hạng trí thức và nghệ sĩ được phát triển tài năng đến tột bậc. 6/ Lập những nhà chiếu bóng, diễn kịch và câu lạc bộ để nâng cao trình độ hiểu biết cho nhân dân. 7/ Khuyến khích và giúp đỡ nền thể dục quốc dân làm cho nòi giống ngày càng thêm mạnh (6).

đ - Đối với các tầng lớp nhân dân :

1/ ***Tư sản :*** *Được tự do kinh doanh. Được giúp đỡ mở mang các ngành kỹ nghệ cần thiết.*

2/ ***Địa chủ :*** *Quyền sở hữu về ruộng đất cần được coi trọng. Được khai phá đất hoang.*

3/ ***Nhà buôn :*** *Được tự do thông thương. Sản nghiệp thương mại được pháp luật bênh vực...*

4/ ***Thợ thuyền :*** *Được hưởng luật lao động. Bỏ các giấy giao kèo nô lệ, lập giấy giao kèo chung giữa chủ và thợ ; thợ thuyền già có lương hưu trí, cải thiện chế độ học việc.*

5/ ***Dân cày :*** *Có đủ ruộng cày ; được cứu tế trong những năm mất mùa. Tá điền được giảm địa tô...*(7).

Như vậy là cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất còn cho tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý, điều tiết của nhà nước.

Cụ thể về cách mạng phản phong vẫn được tiến hành từng bước mà bước đầu còn cho duy trì quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ nhưng địa chủ phải thực hiện giảm tô cho tá điền... Đó là cái khác duy nhất đối với hiện nay. Còn về mọi lĩnh vực, nếu so sánh với mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" hiện nay thì phần nào vẫn là còn phù hợp. Tất nhiên mức độ thực hiện, ngày nay phải có cái cao hơn 50 năm xưa.

KẾT LUẬN

Xét về hiệu quả thì ***công trình khoa học "Cách mạng Tháng Tám" cần được nghiệm thu là xuất sắc.*** Nó không chỉ có hiệu quả trong quá khứ, hiện tại mà còn mở đường thắng lợi cho tương lai, cả cho cách mạng lẫn cho khoa học, với mấy ***Định đề*** sau đây :

1/ Khoa học phải đi sát với thực tiễn, từ thực tiễn mà ra, trở về tác động vào thực tiễn, lấy thực tiễn kiểm tra chân lý.

2/ Sự nghiệp của các ngành khoa học Việt Nam (kể cả khoa học xã hội, nhân văn và khoa học kỹ thuật) phải là : "Tất cả là do con người", "Tất cả vì con người". Trước hết là phải đem lại "Độc lập, Tự do, Ấm no, Hạnh phúc" cho con người. Không trì trệ, bảo thủ, giáo điều... đồng thời cũng không chủ quan, duy ý chí, đốt cháy giai đoạn... làm thiệt hại đến cuộc sống con người.

3/ Khoa học và cách mạng đều là sự nghiệp của quần chúng, đều cần có tự do dân chủ để phát triển. Như vậy mới có được sáng tạo để đem lại độc lập tự do thật sự cho dân tộc và hạnh phúc cho nhân dân.❑

(3) *Sđd*, tr 443
(4) *Sđd*, tr 444
(5) *Sđd*, tr 445
(6) *Sđd*, tr 445
(7) *Sđd*, tr 445 - 446

Digitized by Google

SUY NGHĨ VỀ NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG

TRẦN QUANG NHIỆP

Sinh thời, Bác Hồ luôn dạy chúng ta : đạo đức cách mạng là "gốc" của người cách mạng. Cách mạng là sự nghiệp lớn lao, trọng đại, lâu dài của Đảng, của dân tộc, của đất nước. Người cán bộ cách mạng muốn hoàn thành sự nghiệp vĩ đại ấy phải thường xuyên chăm lo cái "gốc" của mình.

Từ khi thành lập và suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta không lúc nào xem nhẹ việc giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên nâng cao đạo đức cách mạng. Chính vì vậy, trong đấu tranh hy sinh gian khổ, hay trong đời sống khó khăn, thiếu thốn, cán bộ, đảng viên vẫn giữ vững chí khí cách mạng, nêu cao đạo đức người cộng sản, chiến đấu và chiến thắng kẻ thù, nêu tấm gương sáng để nhân dân noi theo, cùng đứng lên làm cách mạng để có được thắng lợi to lớn hôm nay.

Tuy nhiên, trong hàng triệu cán bộ, đảng viên của Đảng, bên cạnh đại đa số thường xuyên rèn luyện, nâng cao đạo đức cách mạng, vẫn có không ít người đã buông thả dẫn đến suy thoái đạo đức. Để khắc phục tình trạng vừa bức xúc, vừa cơ bản lâu dài này, có nhiều việc phải làm, song cần tập trung vào những vấn đề cốt lõi sau :

1 - Thấy rõ sự bức xúc phải nâng cao đạo đức cách mạng.

Đạo đức có thể có nhiều cách tiếp cận ở nhiều khía cạnh nội dung khác nhau, song có thể hiểu trên những nét chính : đạo đức là những nguyên tắc, tiêu chuẩn, giá trị được xã hội thừa nhận ; là sản phẩm tốt đẹp của con người do quá trình tu dưỡng, rèn luyện theo tiêu chuẩn mà có được. Những phẩm chất đạo đức cao đẹp, giúp cho con người tự điều chỉnh hành vi của mình trong quan hệ với mọi người, trong đời sống xã hội để đạt tới những chuẩn mực giá trị, những nguyên tắc, những quy chuẩn đạo đức chung của xã hội.

Đạo đức cách mạng đòi hỏi người cán bộ, đảng viên, có giác ngộ sâu sắc về lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ; hy sinh phấn đấu cho sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Người có đạo đức cách mạng là người yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội ; lao động cần cù, thông minh, sáng tạo ; tiết kiệm trong sản xuất, đời sống, sinh hoạt ; gương mẫu, nghiêm túc bảo vệ của công, không tham ô, lãng phí, không chiếm đoạt tài sản của Nhà nước và của người khác làm của riêng ; một lòng một dạ vì sự nghiệp chung của cách mạng, của đất nước, trong đó có lợi ích của bản thân và gia đình ; gắn lợi ích của bản thân và gia đình với lợi ích chung của đất nước, của cộng đồng. Người có đạo đức cách mạng là người trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương pháp luật, quy ước của cộng đồng ; khiêm tốn học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, chuyên môn, nghiệp vụ, gắn bó với nhân dân... Những phẩm chất tốt đẹp ấy là nét tiêu biểu chung của cán bộ, đảng viên, nó giúp chúng ta có nghị lực, có bản lĩnh vượt qua mọi gian nan, thử thách để giành thắng lợi.

Tuy nhiên, đối với mỗi người, đạo đức cách mạng không phải tự nhiên mà có và khi đã có cũng không phải "nhất thành bất biến". Vì vậy phải thường xuyên tự rèn luyện.

Khi vào Đảng, lúc bắt đầu trở thành cán bộ, chúng ta ai cũng hiểu và phấn đấu để đạt tiêu chuẩn nhất định về đạo đức cách mạng. Song quá trình công tác, lao động, học tập, phụ trách các cương vị lãnh đạo cao thấp khác nhau, ở mỗi người do quá trình tự rèn luyện khác nhau mà phẩm chất đạo đức đầy vơi, dầy mỏng, cao thấp khác nhau. Nhiều người trở thành cán bộ tài năng, mẫu mực được cán bộ, đảng viên và nhân dân tin yêu, kính trọng. Ngược lại không ít cán bộ, đảng viên, kể cả

Digitized by Google

một số người có chức, có quyền (những năm gần đây) đã không thường xuyên tu dưỡng dẫn đến suy thoái đạo đức, lối sống, gây tác hại lớn đến uy tín của Đảng và Nhà nước. Đây là điều rất đáng lo ngại. Họ chạy theo lợi ích cá nhân, lối sống thực dụng, chỉ chú ý đến lợi ích vật chất mà quên đi, hoặc coi nhẹ các giá trị tinh thần. Họ chú ý lợi ích của riêng mình, coi nhẹ lợi ích chung, lợi ích của cộng đồng. Họ chạy theo các lợi ích trước mắt, khát khao làm giàu nhanh chóng bằng bất kỳ giá nào mà quên đi các lợi ích cơ bản, lâu dài. Không ít người lợi dụng chức quyền tham nhũng, vụ lợi, sách nhiễu, ăn hối lộ. Hiện tượng quan liêu, cửa quyền, hống hách, quát tháo, nạt nộ dân ở không ít cán bộ đã vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Tình trạng mất đoàn kết, kèn cựa địa vị, cục bộ, địa phương, bè phái cũng xảy ra không ít, đã làm suy yếu vai trò lãnh đạo của Đảng ở cơ sở. Nhiều trường hợp vì đồng tiền và danh vị mà chà đạp lên tình nghĩa gia đình, đạo thầy trò, tình đồng chí, đồng nghiệp, bạn bè. Có người lại giả dối, lên mặt đạo đức dạy người, nhưng bản thân lại không gương mẫu, tham lam, lười biếng, thiếu trách nhiệm, cơ hội, bợ đỡ cấp trên, hống hách với cấp dưới, không nghiêm túc thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, lại mượn danh Đảng và Nhà nước để mưu cầu lợi ích riêng. Do đó, nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên trở thành một đòi hỏi bức xúc, khách quan, một nhiệm vụ thường xuyên mang tính quy luật của quá trình xây dựng Đảng và củng cố Nhà nước.

2 - Nội dung chủ yếu nâng cao đạo đức cách mạng.

Nâng cao đạo đức cách mạng là nâng cao những đức tính tốt đẹp của con người Việt Nam nói chung, mà trước hết là trong cán bộ, đảng viên nói riêng trên những nội dung chính sau :

- Bồi dưỡng nâng cao tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, kiên trì phấn đấu cho lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Dám nghĩ, dám làm, có ý chí phấn đấu vươn lên góp phần vào sự nghiệp đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, trở thành nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa, văn minh, giàu mạnh. Nâng cao đạo đức cách mạng là làm cho cán bộ, đảng viên phấn đấu với ý chí cách mạng kiên định theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội với tính chủ động, tự giác cao. Vì vậy, nâng cao đạo đức cách mạng gắn liền với nâng cao tư tưởng, giác ngộ về chủ nghĩa xã hội, về con đường đi lên ấm no, hạnh phúc.

- Nâng cao tinh thần tập thể "mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người" trong cuộc sống, trong lao động sản xuất, học tập, công tác. Khắc phục lối sống ích kỷ, cá nhân, chỉ biết lợi ích của riêng mình, biệt lập với mọi người theo kiểu "đèn nhà ai nấy rạng". Phát huy truyền thống đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau. Sẵn sàng hy sinh, cưu mang những người khó khăn, hoạn nạn. Sống có nhân nghĩa, uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa đối với những người có công với nước. Nhường nhịn, giúp đỡ mọi người, thực hiện khổ trước, sướng sau nhân dân, không vơ vét cho riêng mình khi thấy lợi. Không kèn cựa, đố kỵ. Không hằn học, suy bì, cản trở sự trưởng thành và tiến bộ của người khác...

- Rèn luyện để có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng.

Nâng cao đạo đức cách mạng được thể hiện ngay trong những hành vi cụ thể của lối sống hằng ngày ở mỗi con người. Đó là lối sống giản dị, chan hòa vui vẻ, cởi mở gần bó với mọi người. Đó là lối sống lành mạnh, không bị những lạc thú thấp hèn về vật chất làm đam mê, cám dỗ. Đó là lối sống cần, kiệm, tin vào khả năng của chính mình, sống, hưởng thụ bằng những kết quả lao động do chính mình làm ra. Không dựa dẫm, ỷ lại, sống bằng những nguồn thu bất chính không phải do mồ hôi, sức lực, trí tuệ của mình tạo ra. Biết trân trọng những thành quả lao động của người khác. Có ý thức giữ gìn và bảo vệ của công. Thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

- Nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tinh thần và ý thức lao động vì lợi ích của gia đình, bản thân, tập thể và xã hội.

Phẩm chất đạo đức của người lao động, dù chân tay hay trí óc, đều thể hiện ở tinh thần độc lập, sáng tạo, khẳng định bản lĩnh cá nhân. Phát huy tinh thần trách nhiệm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, trung thực, thật thà, tôn trọng chữ tín. Không lừa dối, chộp giật, làm hàng giả, chất lượng kém, chạy theo lợi nhuận trước mắt, gây thiệt hại cho xã hội và người tiêu dùng. Biết khai thác mọi nguồn lực, mọi tiềm năng cải tiến kỹ thuật, tạo ra nhiều sản phẩm tốt cho xã hội, nâng hiệu quả sản

Digitized by Google

xuất, nâng sức cạnh tranh sản phẩm của đơn vị trên thị trường.

Nâng cao kỷ luật lao động, tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, quy phạm lao động, có tác phong công nghiệp, khẩn trương, nhanh nhẹn, chính xác. Có tinh thần đồng đội, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, bảo vệ tài sản chung, dám đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực.

- Nâng cao bản lĩnh và tinh thần, năng lực công tác của người cán bộ, đảng viên.

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, bên cạnh những yếu tố tích cực là cơ bản, đã nảy sinh những yếu tố tự phát, gây nhiều tiêu cực và tệ nạn xã hội. Nâng cao đạo đức cách mạng là nâng cao tinh thần đấu tranh, tinh thần dám lên án, phê phán cái sai, cái phi đạo đức, cái lạc hậu và dám bảo vệ cái đúng, cái tiến bộ, cái chuẩn mực đạo đức. Khi phê phán, đấu tranh, giúp đỡ, không né tránh, không sợ liên lụy tới bản thân. Nâng cao tinh thần, thái độ công tác, tận tụy phục vụ nhân dân, lấy việc mang lại niềm vui, hạnh phúc cho nhân dân làm niềm vui, hạnh phúc của chính mình. Khắc phục thái độ cửa quyền, quan liêu, hách dịch, xa rời dân. Nghiêm khắc với bản thân ; không lợi dụng chức quyền để tham nhũng, sách nhiễu, bòn rút, ăn hối lộ dưới bất cứ hình thức nào.

Nâng cao đạo đức cách mạng còn là sự dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, nhận rõ và nghiêm khắc tự phê phán đối với những thiếu sót, yếu kém, vi phạm đạo đức của mình, kiên quyết sửa chữa khuyết điểm. Không chủ quan, tự kiêu, tự phụ, tự mãn, nhưng cũng không bi quan, tự ti, mất niềm tin vào khả năng của chính mình cũng như niềm tin vào sự giúp đỡ, giáo dục của tập thể.

3 - Biện pháp nâng cao đạo đức cách mạng.

Để nâng cao đạo đức cách mạng với những nội dung trên, cần có một hệ thống biện pháp đồng bộ, thống nhất, kết hợp các nhân tố chủ quan và khách quan, thể hiện ở các biện pháp chính như sau :

- Phát huy vai trò tự rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao tình cảm đạo đức, khát vọng vươn tới cuộc sống tốt đẹp, lành mạnh, nhân văn. Bồi dưỡng lòng mong muốn học tập, bồi đắp cho mình những phẩm chất trong sáng và ước muốn góp phần xây dựng cuộc sống xã hội văn minh, tiến bộ, hạnh phúc hơn. Bồi dưỡng những tri thức đạo đức dưới các hình thức vừa mang tính lý luận, vừa mang tính thực tiễn để tự mỗi người nắm bắt được cái tất yếu, phát hiện cái bản chất, cái quy luật tiềm ẩn dưới các sự kiện của cuộc sống xã hội.

- Nêu những tấm gương đạo đức trong sáng, cao thượng trên các lĩnh vực chiến đấu, lao động, sản xuất, học tập, nghiên cứu khoa học, giúp đỡ, hy sinh vì người khác... Tôn vinh các danh hiệu, các gương sáng về đạo đức, lối sống sẽ giúp cho định hướng đúng giá trị đạo đức xã hội, xây dựng niềm tin cho các thế hệ, các tầng lớp dân cư. Tổ chức thi đua yêu nước gắn với giáo dục về chủ nghĩa xã hội, về nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để thấy rõ trách nhiệm của cá nhân, phấn đấu góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh các phong trào "người tốt, việc tốt", "uống nước nhớ nguồn", "đền ơn đáp nghĩa", "xóa đói giảm nghèo", "xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa"... Tổ chức tham quan thực tế, gặp gỡ trao đổi với người thật, việc thật về những tấm gương đạo đức, lối sống cao đẹp, các anh hùng chiến sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh hùng, các nhà khoa học say mê, tận tụy, các em học sinh vượt khó học giỏi...

- Khai thác một cách có hiệu quả các yếu tố tích cực của thực tiễn công cuộc đổi mới ; xác định vai trò, trách nhiệm chủ thể của mỗi cá nhân trong thực tiễn đấu tranh cách mạng hiện nay là biện pháp tốt nhất để nâng cao đạo đức cách mạng. Hành vi đạo đức cách mạng chỉ có thể được hình thành và phát triển trong thực tiễn cuộc sống hằng ngày. Không có thứ đạo đức bên ngoài cuộc sống xã hội, cũng không có thứ đạo đức "suông". Bác Hồ đã từng dạy chúng ta : "Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong...".

- Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Truyền thống là tất cả những gì hình thành trong lịch sử, chứa đựng trong nó những năng lực to lớn của sự sáng tạo, được thế hệ sau lựa chọn, tiếp nhận, làm sống lại với một nội dung và hình thức mới, cao hơn.

Những giá trị cốt lõi của đạo đức truyền thống ở nước ta là lòng yêu nước nồng nàn, ý thức độc lập dân tộc cao, ý thức cộng đồng sâu sắc ; đề cao

(Xem tiếp trang 35)

Digitized by Google

TỰ QUẢN VÀ VẤN ĐỀ PHÁT HUY DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

THANG VĂN PHÚC * - HÀ QUANG NGỌC **

Tự quản với tư cách là một hình thức dân chủ trực tiếp đã có từ lâu trong lịch sử. Đó là việc dân chúng tự tổ chức thực hiện công việc nào đó, tự quản lý lấy những mặt nào đó của đời sống cộng đồng trong khuôn khổ của pháp luật. Sự xuất hiện nhà nước cũng như những thay đổi của chế độ quản lý nhà nước trong các giai đoạn khác nhau có ảnh hưởng tới chế độ tự quản của các cộng đồng dân cư, nhưng không thủ tiêu được chế độ tự quản. Tự quản luôn là một bộ phận, một hình thức quản lý xã hội có ý nghĩa bổ sung và hỗ trợ cho công tác quản lý xã hội của nhà nước trong bất cứ một chế độ xã hội nào. Hơn thế nữa tự quản còn là phương thức để thực hiện dân chủ trực tiếp. Mỗi bước tiến của chế độ tự quản thể hiện sự phát triển và hoàn thiện thể chế dân chủ của mỗi chế độ. Ngày nay, trong bối cảnh xã hội hiện đại, mở rộng tự quản giúp cho nhà nước huy động được các chủ thể xã hội vào những công việc chung đa dạng và phức tạp, phát huy được tiềm năng sức lực, vật lực, trí tuệ của cộng đồng vào quản lý và phát triển xã hội, làm cho việc tổ chức quản lý xã hội của nhà nước hiệu quả hơn. Tự quản của địa phương khi có sự phân công, phân cấp của nhà nước cũng sẽ làm cho hoạt động của chính quyền địa phương gần sát dân hơn, có trách nhiệm và hiệu quả hơn. Mở rộng tự quản cũng đang là xu thế chung của nhiều nước văn minh trên thế giới hiện nay.

Chế độ tự quản ở Việt Nam dưới hình thức tự quản làng, xã xuất hiện rất sớm và tồn tại lâu dài trong lịch sử. Tự quản làng, xã đã có một vai trò rất lớn trong các cuộc đấu tranh giải phóng đất nước, bảo vệ Tổ quốc, phát triển cộng đồng, giữ gìn văn hóa truyền thống và giáo dục các thế hệ đang lớn lên. Tuy nhiên, đã có thời kỳ chúng ta không chú ý đúng mức tới các hình thức tự quản. Mọi việc đều chờ đợi nhà nước. Mọi người, mọi tổ chức đều hoạt động theo kế hoạch, chỉ tiêu đã được định sẵn của các cơ quan cấp trên, theo chủ trương đường lối chung. Hoạt động dân sự bị thu hẹp tới mức tối thiểu. Hoạt động tự quản vì vậy cũng không được coi trọng. Các yếu tố tự quản hoặc bị loại bỏ (như hương ước), hoặc bị nhà nước hóa, hành chính hóa - những người đại diện cho thôn xóm chỉ còn thuần túy là đại diện của chính quyền như trưởng xóm và sau là đội trưởng sản xuất.

Thực hiện công cuộc đổi mới của Đảng, sự chuyển đổi cơ chế quản lý từ tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển đưa đến sự xuất hiện của nhiều chủ thể, giai tầng xã hội mới. Hộ gia đình đã trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Các tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế ra đời và phát triển nhanh chóng. Vai trò của các cộng đồng dân cư : thôn, làng, bản, ấp, khu phố... được coi trọng. Sự phục hồi chủ thể đó đưa đến yêu cầu phục hồi của các hình thức tự quản. Mặt khác, trong quá trình đổi mới, Nhà nước xác định lại đúng hơn vai trò chức năng, nhiệm vụ của mình, đã mở ra nhiều khoảng trống cho các chủ thể xã hội hoạt động. Sự phát triển của dân chủ, điều kiện kinh tế - xã hội tăng trưởng cũng cho phép nhân dân có thể tự lo liệu cho mình được nhiều hơn. Những tác động của sự tiếp xúc, giao lưu quốc tế, những kinh nghiệm quản lý của các nước và các cuộc vận động của các tổ chức xã hội ở trong nước đã làm cho hoạt động tự quản trở nên cần thiết. Những nội dung tự quản khác nhau trong sản xuất kinh doanh, trong bảo vệ trật tự trị an, bảo vệ và phát triển văn hóa truyền thống, hỗ trợ những đối tượng rủi ro, nghèo đói, giáo dục và cổ vũ những

* PTS, Phó Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Viện trưởng Viện khoa học tổ chức Nhà nước

** PTS, Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Digitized by Google

thế hệ đang lớn lên... đã được thực hiện dưới các hình thức đa dạng : hội, họ, tổ nhóm tương trợ tự quản, các lễ hội, ký kết giao ước, đến xây dựng lại các cộng đồng tự quản làng, xã với các hương ước, luật tục mới. Hoạt động của xã hội dân sự không ngừng được mở rộng, phát triển. Các hoạt động này đã góp phần to lớn vào quá trình quản lý xã hội ở các địa phương, mang lại những chuyển biến lớn cho các cộng đồng dân cư ở nông thôn cũng như thành thị, góp phần vào sự ổn định cũng như làm phong phú thêm đời sống mọi mặt của xã hội. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận bên cạnh những mặt tích cực trong quá trình thực hiện tự quản cũng có xu hướng phục hồi những lệ tục cổ, trái với Hiến pháp và pháp luật, trái với nội dung dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhiều hoạt động tự phát xâm hại tới lợi ích chung, gây mất trật tự ở địa phương, ở các địa bàn dân cư.

Để thực hiện và phát huy hơn nữa dân chủ ở cơ sở, Đảng và Nhà nước ta chủ trương phân công, phân quyền nhiều hơn cho chính quyền địa phương, đồng thời xã hội hóa nhiều công việc, vốn do Nhà nước đảm nhiệm, giao cho các tổ chức xã hội, tư nhân thực hiện và đặc biệt là thúc đẩy, hỗ trợ cho những sáng kiến của nhân dân trong việc tổ chức đời sống kinh tế - xã hội ở địa bàn dân cư trong khuôn khổ của pháp luật. Như vậy sẽ có nhiều việc tự quản hơn. Tuy nhiên, để tự quản phát triển đúng hướng, có kết quả cần phải thống nhất mấy vấn đề sau :

Trước hết, về mặt nhận thức, cần hiểu rõ sự cần thiết của việc thực hiện chế độ tự quản trong quá trình tổ chức quản lý xã hội. Cần phải đấu tranh và xóa bỏ thái độ phủ nhận hoặc e ngại đối với tự quản, chỉ nhìn thấy nguy cơ chia rẽ cát cứ, cục bộ địa phương khi quản lý nhà nước lỏng lẻo, hạn chế tự quản. Nhiều địa phương hiện nay vẫn còn tiếp tục nhà nước hóa các hoạt động của nhân dân trên các địa bàn dân cư, cố gắng biến những người được dân chúng bầu ra ở thôn, xóm thành công chức. Các trưởng nhóm, tổ, khu - những người đại diện cho chính quyền xã, phường, được hưởng phụ cấp từ 40 000 đến 60 000 đồng tháng (hiện nay đang được đề nghị nâng lên 80% mức phụ cấp của cán bộ cấp xã theo Nghị định 09 của Chính phủ). Cách làm như vậy không chỉ đưa lại những gánh nặng tài chính ngày càng lớn cho Nhà nước, mà còn làm giảm tính dân chủ tự quản của công việc quản lý và phát triển xã hội ở đơn vị cơ sở, không phát huy được sức mạnh của quần chúng nhân dân vào công việc chung. Mặt khác, cũng phải tránh việc làm thái quá đối với tự quản, đem tự quản đối lập với quản lý nhà nước, dẫn tới tự do vô chính phủ, tự phát gây ra những hậu quả xã hội không tốt. Xây dựng một nhận thức và thái độ đúng đắn, nhất là cán bộ quản lý ở các cấp chính quyền đối với tự quản sẽ giúp cho tự quản của nhân dân phát huy được mặt tích cực, đồng thời hạn chế được các mặt tiêu cực của nó. Đã đến lúc phải tổ chức nghiên cứu để xác định rõ hơn phạm vi, nội dung, hình thức tự quản, nhất là tự quản của nhân dân ở địa bàn dân cư trong tình hình mới, để không chỉ giúp cho các cơ quan quản lý có cơ sở uốn nắn, điều chỉnh mà còn giúp cho các hoạt động tự quản đi đúng hướng.

Thứ hai, tự quản có vai trò đáng kể đối với việc quản lý xã hội, nhất là trong điều kiện và hoàn cảnh mới hiện nay. Nhưng mở rộng tự quản cần phải có những bước đi thích hợp dựa trên sự phát triển của tình hình và trình độ năng lực quản lý nhà nước ở tất cả các cấp, cũng như sự giác ngộ của quần chúng nhân dân. Cần mở rộng các nội dung và hình thức tự quản của nhân dân trên địa bàn dân cư, nhất là ở khu vực nông thôn. Bởi ở đây, những nội dung tự quản rất giản dị, gắn chặt và gần gũi với đời sống thường nhật của mỗi con người. Còn tự quản thì đã có một truyền thống lâu đời và có những cơ sở kinh tế (cùng chung phương thức sản xuất), văn hóa (tập tục riêng), huyết thống (tộc họ) thậm chí cả tín ngưỡng (chung thành hoàng làng) duy trì và phát triển. Đồng thời, cần phải xem xét cụ thể để tiến hành xã hội hóa một số công việc trước kia của Nhà nước, giao cho các tổ chức xã hội và tư nhân thực hiện, để Nhà nước tập trung sức làm tốt những công việc và nhiệm vụ mà nhân dân không thể tự làm được. Từ đó tiến dần tới việc phân công, giao quyền cho các địa phương, nhất là giao quyền cho chính quyền cơ sở một cách cụ thể, hợp lý, hình thành thể chế hành chính tự quản ở địa phương - một hình thức quản lý của cộng đồng dân cư có sự kết hợp giữa việc thực hiện những nhiệm vụ do Nhà nước ủy quyền với việc tổ chức các công việc

Digitized by Google

nội bộ trong khuôn khổ pháp luật, trong đó việc tự tổ chức các công việc nội bộ giữ vai trò chủ yếu. Đây sẽ là một hình thức quản lý thích hợp ở cơ sở trong điều kiện và tình hình mới, một hình thức quản lý phổ biến trong các quốc gia hiện đại.

Thứ ba, cần sớm nghiên cứu và ban hành những văn bản pháp lý về tự quản. Mở rộng tự quản không có nghĩa là buông lỏng mà cần phải được giám sát, uốn nắn kịp thời. Nhất là trong tình hình hiện nay, khi mà tự quản trong thực tế đã phát triển với nhiều nội dung, hình thức phong phú, vượt ra ngoài khuôn khổ của các văn bản pháp luật hiện hành bao gồm cả những mặt tích cực, cũng như các yếu tố tiêu cực thì việc ban hành các văn bản pháp quy về tự quản sẽ giúp cho tự quản đi đúng hướng, bảo đảm cho tự quản thực sự có chỗ đứng trong công tác quản lý xã hội.

Thứ tư, cần phải sớm nghiên cứu, tổng kết, rút kinh nghiệm, cũng như phổ biến tuyên truyền các mô hình tổ chức tự quản tốt trong cả nước, giúp cho các cộng đồng dân cư xác định được các nội dung và phương thức tự quản của mình đúng hướng, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu mong muốn chung của nhà nước và xã hội. Kinh nghiệm cho thấy, nhân dân có thể tổ chức tự quản tốt trên nhiều lĩnh vực trong những điều kiện hiện có của mình, làm thay đổi bộ mặt của cộng đồng dân cư cũng như hỗ trợ tích cực cho hoạt động quản lý Nhà nước của chính quyền địa phương nếu như họ tìm được một mô hình và phương thức thích hợp.

Cuối cùng, để cho hoạt động tự quản thực sự có hiệu quả, còn rất cần phải xây dựng và củng cố hệ thống chính quyền địa phương, nhất là chính quyền cơ sở vững mạnh. Phải đào tạo một đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở có đủ hiểu biết và có năng lực để làm tròn chức trách của mình và như thế sẽ không chỉ làm cho chính quyền cơ sở vững mạnh làm chỗ dựa cho tự quản mà còn thực sự giúp cho hoạt động tự quản ngày một phát triển. Đồng thời phải tăng cường giáo dục ý thức và hiểu biết pháp luật cho nhân dân. Hoạt động tự quản đúng hướng, có hiệu quả, không trái với pháp luật,với quản lý Nhà nước chỉ có thể có được khi mà những thành viên trong cộng đồng dân cư có những kiến thức pháp luật. Đó chính là điều kiện đủ để cho tự quản vận hành có hiệu quả.❑

(Tiếp theo trang 32)

con người, tôn trọng nhân phẩm ; sống hòa thuận, thủy chung, nhân nghĩa, bao dung.

Kế thừa là quá trình lọc bỏ, chọn lựa, lưu giữ những giá trị của cái cũ có khả năng thích ứng, chuyển hóa, phát triển thành cái mới ở cấp độ cao hơn. Giáo dục truyền thống là quá trình tiếp tục chuyển hóa, phát triển những giá trị đã có thành những đức tính tốt đẹp của mỗi người.

- Đấu tranh phê bình, tự phê bình là biện pháp tích cực giúp cán bộ, đảng viên nâng cao đạo đức cách mạng. Có thái độ mạnh dạn nhìn thẳng vào sự thật, thấy rõ thực trạng đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên ở từng cơ sở về những mặt mạnh, mặt yếu để phát huy hoặc khắc phục. Chỉ có thái độ khách quan, vì uy tín và thanh danh của Đảng và Nhà nước, mỗi cán bộ, đảng viên mới dám nhận rõ những thiếu sót, yếu kém của mình, mới đủ bản lĩnh để tiếp thu và sửa chữa những thiếu sót khi được đồng chí, đồng nghiệp, nhân dân phê bình, góp ý. Cũng với thái độ như vậy, mỗi chúng ta mới dám thẳng thắn phê bình, đấu tranh với những vi phạm, thiếu sót, suy thoái đạo đức của đồng chí, đồng nghiệp. Đấu tranh phê bình là vũ khí có hiệu quả để nâng cao đạo đức cách mạng. Nhưng tuyệt nhiên không lợi dụng phê bình để trù dập, truy bức với những động cơ xấu, không lành mạnh gây phản tác dụng và những tác hại khôn lường.

- Kết hợp các biện pháp giáo dục với thực hiện nghiêm minh kỷ luật, kỷ cương, pháp luật. Giáo dục, giúp đỡ những người nhận ra khuyết điểm, thực tâm hối cải, tu dưỡng đạo đức để tiến bộ. Song với những ai cố tình vi phạm pháp luật, sa đọa, gây ảnh hưởng xấu, nghiêm trọng, lại không thành khẩn thì nhất thiết phải xử lý nghiêm, tùy theo mức nặng nhẹ và thái độ của người sai phạm.

Nâng cao đạo đức cách mạng là công việc của mỗi người, mỗi ngành và của toàn Đảng, toàn dân, toàn xã hội. Chỉ có sự nỗ lực đồng bộ, tích cực như vậy mới có được nền đạo đức xã hội lành mạnh, đem lại lòng tin của nhân dân đối với Đảng, với Nhà nước. ❑

Digitized by Google

VỀ QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

PHẠM VĂN BỐN *

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ ở các nước Đông - Nam Á, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong 6 tháng đầu năm 1998 đang có xu hướng chững lại, nhiều chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội đạt thấp so với cùng kỳ năm ngoái. Vấn đề đặt ra đối với chúng ta là cần nghiên cứu, xác định những nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến cuộc khủng hoảng tiền tệ ở các nước trong khu vực, để từ đó làm cơ sở đề xuất những giải pháp kịp thời trong việc quản lý ngoại hối và điều tiết tỷ giá hối đoái ở nước ta.

Như chúng ta đã biết, tỷ giá hối đoái và việc quản lý ngoại hối được xuất hiện cùng với sự xuất hiện của thương mại quốc tế trên cơ sở sản xuất, trao đổi và sử dụng những lợi thế so sánh của các nước khác nhau trong phân công lao động quốc tế. Trong điều kiện nền kinh tế thế giới ngày nay, khi mà quá trình quốc tế hóa đã bao trùm tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất và đời sống, thì việc quản lý ngoại tệ và tỷ giá hối đoái ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của đất nước và là mối quan tâm đặc biệt của chính phủ các nước trong quá trình phát triển kinh tế.

Ở nước ta cũng vậy, khi đề ra chính sách, biện pháp quản lý thị trường ngoại tệ và tỷ giá hối đoái, chúng ta luôn có sự phân tích, đánh giá một cách khoa học về các yếu tố khách quan và chủ quan (trong nước và ngoài nước) ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa, tiền tệ... Nhờ có những quyết sách đúng đắn, kịp thời, chúng ta đã hạn chế bớt những ảnh hưởng tiêu cực, kìm hãm quá trình đầu tư trong nước, hạn chế thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai cả về giá trị tương đối lẫn giá trị tuyệt đối, từng bước đẩy lùi tình trạng đô la hóa trong lưu thông, tiến tới làm cho đồng tiền Việt Nam có giá trị chuyển đổi đầy đủ.

Sự cần thiết của việc quản lý ngoại hối và điều tiết tỷ giá hối đoái còn được thể hiện ở chỗ nền kinh tế nước ta có một khối lượng ngoại tệ khá lớn. Nợ nước ngoài tính đến cuối năm 1997 đã tăng lên. Tổng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta (tính đến hết năm 1997) đã thực hiện là 11 799 triệu USD trong tổng số 31 438 triệu USD vốn đăng ký, gần 3 tỉ USD vốn ODA đã được giải ngân trong tổng số gần 11 tỉ USD vốn cam kết. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 1997 đạt 20 050 triệu USD (năm 1996 đạt 18 400 triệu USD) và chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 1998 đã đạt 8 463 triệu USD. Thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai đạt 8,6% GDP (năm 1994), 10,1% GDP (năm 1995), 11,2% GDP (năm 1996), 5,5% GDP (năm 1997) trong điều kiện dự trữ ngoại tệ của đất nước không nhiều. Việc quản lý những khoản ngoại tệ lớn trong điều kiện dự trữ ngoại tệ hạn hẹp sẽ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế nói chung.

Hiện nay, trên thực tế vẫn còn tồn tại những ý kiến trái ngược nhau về việc điều tiết tỷ giá hối đoái và quản lý ngoại hối. *Loại ý kiến thứ nhất* cho rằng, phải bằng mọi biện pháp kinh tế và phi kinh tế để ổn định "đông cứng" tỷ giá đồng nội tệ. Quan điểm này đánh giá cao đồng nội tệ, tạo động lực cho sự ổn định về kinh tế, giảm rủi ro cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo sức hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài,

* PTS kinh tế, Bộ Tài chính

Digitized by Google

khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị và các công nghệ tiên tiến phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng nội tệ mạnh chính là một trong các điều kiện cho một nền kinh tế vững mạnh, tăng trưởng năng động. Việc ổn định và nâng cao giá trị của đồng nội tệ sẽ góp phần giảm và tiết kiệm đáng kể những chi phí gây ra do ảnh hưởng bởi những biến động của tỷ giá. Biện pháp này đã được áp dụng thành công trong một thời gian nhất định ở các nước Đông - Nam Á. Tuy nhiên, chúng ta cần đánh giá một cách đúng mức về sự ổn định và quá trình lên giá của đồng nội tệ là kết quả của quá trình tăng trưởng kinh tế năng động và vững mạnh chứ không phải sự lên giá đó là nguyên nhân *quyết định sự phát triển năng động và bền vững*. Rõ ràng sự ổn định tỷ giá chỉ tỏ ra phù hợp trong một khoảng thời gian nhất định và khi các yếu tố của thị trường thay đổi thì cũng cần có những biện pháp phù hợp hơn với điều kiện mới. Nếu trong một thời gian dài cứ duy trì mãi một tỷ giá cứng nhắc sẽ làm cho nền kinh tế trì trệ và dẫn đến những hậu quả khôn lường khác cho nền kinh tế. Việc quản lý ngoại hối và điều chỉnh tỷ giá là một quá trình, biến đổi theo thời gian, không gian và tùy từng điều kiện cụ thể.

Loại ý kiến thứ hai lại phủ nhận hoàn toàn quan điểm trên, cho rằng, năm 1997, đồng USD đã và đang lên giá so với các đồng tiền khác, kể cả những đồng tiền được xem là mạnh và có giá trị chuyển đổi đầy đủ như Mác (14,9%), Yên (30,9%), Frăng (13,6%)... Song song với việc lên giá của đồng USD, các đồng tiền của các nước Đông - Nam Á có những mối quan hệ thương mại chặt chẽ với Việt Nam lại đang bị phá giá một cách "không thương tiếc". Nếu chúng ta giữ cố định đồng VNĐ (thậm chí phá giá với mức thấp hơn các nước Đông - Nam Á khác đã làm) sẽ làm cho hàng hóa và dịch vụ sản xuất ở trong nước có giá cao hơn tương đối so với các nước trong khu vực, kéo theo một môi trường đầu tư kém hấp dẫn. Do vậy, để tìm lại lợi thế cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, làm lành mạnh môi trường đầu tư trong nước đối với các nhà đầu tư nước ngoài thì nhất thiết phải phá giá đồng VNĐ ở mức cao hơn các nước đã làm để luôn luôn có thể tạo được lợi thế và sử dụng lợi thế so sánh do tỷ giá đem lại, góp phần tăng cường xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, củng cố khối lượng dự trữ ngoại tệ của nước ta. Quan điểm theo "liệu pháp sốc" này cũng có rất nhiều điểm cần tranh luận. Việc phá giá mạnh đồng nội tệ làm gia tăng lạm phát và tạo ra những bất ngờ, các nhà đầu tư không thể dự đoán được tương lai của công việc sản xuất kinh doanh, dẫn đến mất định hướng, tín hiệu thị trường bị phản ánh một cách lệch lạc, lạm phát lớn dẫn đến việc gia tăng chi phí cơ hội, sản xuất bị thu hẹp, đình trệ, làm lãng phí nguồn tài nguyên của đất nước, thị trường tài chính trì trệ, tắc nghẽn và cái giá phải trả cho "liệu pháp sốc" đã được nhiều quốc gia "nếm thử" và cảm thấy "vị đắng nghiệt ngã".

Trong giai đoạn hiện nay, cần lấy ổn định là chỉ tiêu hàng đầu trong các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, ổn định không đồng nghĩa với việc giữ "đông cứng" tỷ giá. Vấn đề là ở chỗ cần đánh giá một cách khách quan những nhân tố có thể gây ảnh hưởng làm biến động tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối, từ đó đưa ra những bước đi phù hợp theo từng giai đoạn cụ thể, tiến dần tới đích cần đạt, tránh tối đa những xáo trộn không cần thiết trong nền kinh tế. Việc điều chỉnh tỷ giá một cách phù hợp sẽ dỡ bỏ bớt những lo lắng của các nhà đầu tư trong việc bảo toàn lợi nhuận của mình và có thể tập trung vật lực, trí tuệ vào những vấn đề khác. Việc điều chỉnh dần dần tỷ giá vừa tránh được sự bất ổn định, và lãng phí không đáng có về tài nguyên mà cuối cùng chúng ta vẫn giữ được sự ổn định tương đối của thị trường, bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong điều kiện như vậy, các nhà đầu tư sẽ dự đoán được xu thế của tỷ giá hối đoái để có những đối pháp thích hợp trong việc hạch toán các chi phí đầu vào sản phẩm và đầu ra của nó với những tổn thất và mất mát thấp nhất.

Để quản lý thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái, Chính phủ có thể áp dụng những biện pháp

Digitized by Google

khác nhau, trong đó đặc biệt lưu ý một số biện pháp quản lý tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối sau đây :

Một là, hoàn thiện cơ chế quản lý thị trường ngoại hối và điều tiết tỷ giá hối đoái thông qua các mệnh lệnh hành chính. Bằng những chỉ thị, quyết định hành chính, Chính phủ cần "kiểm soát" các tổ chức kinh tế hoạt động ảnh hưởng đến thị trường ngoại hối như : Chỉ cho phép các tổ chức kinh tế được mở một tài khoản ngoại tệ để Nhà nước có thể quản lý được tất cả các nguồn ngoại tệ trôi nổi trên thị trường, chống những hiện tượng đầu cơ, buôn bán trái phép ngoại tệ. Sử dụng biện pháp quản lý cấm buôn bán ngoại tệ một cách tự do, buộc các nhà xuất khẩu phải bán hết ngoại tệ thu được cho Nhà nước (trừ những khoản dành cho nhu cầu chi tiêu hợp lý) và khi có nhu cầu ngoại tệ để nhập khẩu thì có quyền mua lại. Những biện pháp quản lý hành chính thường có hiệu lực tức thời, nhưng chỉ có hiệu quả trong một khoảng thời gian tương đối ngắn và chỉ khi nó được thực thi một cách năng động và linh hoạt. Tuy nhiên, tính năng động và linh hoạt thường đi đôi với việc tùy tiện trong thực hiện và là nguyên nhân của những quan liêu và tiêu cực làm cho những biện pháp hành chính thường có hiệu quả không cao, thậm chí đôi lúc còn gây cản trở, khó khăn cho những nhà kinh doanh chân chính, phương hại đến môi trường đầu tư trong nước. Kinh nghiệm của I-ran về quản lý ngoại hối bằng biện pháp hành chính trong việc buộc các nhà xuất khẩu phải bán hết số ngoại tệ thu được cho nhà nước nhằm ổn định thị trường ngoại hối và giữ vững đồng bản tệ đã dẫn đến kết quả là sau 3 năm thực hiện(1994 - 1997) tổng kim ngạch xuất khẩu của đất nước giảm tới 1/3. Những biện pháp hạn chế trong giao dịch ngoại hối có thể phòng chống được những hiện tượng đầu cơ ngoại tệ, lũng đoạn thị trường ngoại hối, góp phần bình ổn tỷ giá trong một thời gian nhất định. Nhưng, cũng chính những hạn chế này làm cho thị trường ngoại tệ trong nước kém sôi động, sự lưu thông kém thông suốt, gia tăng chi phí lưu thông dẫn đến tăng giá thành sản phẩm hoặc giảm lãi của các nhà đầu tư. Đây là nguyên nhân làm cho các nhà đầu tư nước ngoài cảm thấy tính rủi ro cao của đồng vốn bỏ ra, môi trường đầu tư trong nước kém hấp dẫn. Những biện pháp quản lý hành chính chỉ là những giải pháp tình thế mang tính nhất thời, khi thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái đã đi vào ổn định thì Chính phủ cần nhanh chóng dỡ bỏ dần những hạn chế và quy định nghiêm ngặt đó bằng những quyết định hành chính của mình.

Hai là, khống chế mức lãi suất tiền gửi bằng nội tệ và ngoại tệ một cách thích hợp. Nếu lãi suất tiền gửi bằng ngoại tệ cao hơn lãi suất tiền gửi bằng đồng nội tệ thì xu hướng mọi người sẽ chuyển sang gửi bằng ngoại tệ. Từ đó, nó sẽ kéo theo sự gia tăng nhu cầu ngoại tệ, làm cho tỷ giá hối đoái thực của đồng nội tệ có xu hướng tăng lên (đồng nội tệ giảm giá). Và ngược lại, khi Chính phủ tác động làm lành mạnh hóa môi trường đầu tư trong nước, các chi phí cơ hội thấp, lợi nhuận dự đoán trong tương lai ổn định cao, các nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn vào đầu tư trong nước, nền kinh tế bắt đầu sôi động thì nhu cầu đồng nội tệ sẽ lớn dẫn đến lãi suất tiền gửi của đồng nội tệ sẽ tăng lên tương đối so với ngoại tệ. Việc lãi suất chiết khấu ở Mỹ tăng lên mức 5% (lãi suất vay ngắn hạn tăng từ 0,25% lên 5,5%) so với ở Đức 1,9% và ở Nhật 0,5% trong suốt 2 năm 1996 - 1997 góp phần làm cho đồng USD lên giá so với đồng Mác và Yên. Việc lãi suất tiền gửi bằng đồng nội tệ cao hơn tương đối so với ngoại tệ làm cho lượng tiết kiệm bằng ngoại tệ sẽ chuyển dần thành nội tệ, kết quả là tỷ giá hối đoái thực của đồng nội tệ giảm xuống (đồng nội tệ lên giá). Những phân tích trên đây đã giải thích hiện tượng lên giá của đồng nội tệ trong thời gian đầu những năm 90 ở nước ta. Trong khoảng thời gian tương đối dài (1992 - 1996), lãi suất tiền gửi bằng VNĐ luôn luôn được giữ ở mức cao hơn so với lãi suất tiền gửi bằng ngoại tệ. Nếu lãi suất tiền gửi bằng VNĐ được khống chế bình quân khoảng 12 - 15%/năm thì lãi suất tiền gửi bằng ngoại tệ chỉ trong khoảng từ 6 - 8%

Digitized by Google

trong điều kiện tỷ giá danh nghĩa của VNĐ so với USD gần như không đổi. Sự chênh lệch lãi suất này đã làm cho nguồn tiết kiệm bằng ngoại tệ được chuyển thành nội tệ và kéo theo sự lên giá thực của VNĐ.

Ba là, điều tiết linh hoạt mức giá cả tương đối ở thị trường trong nước. Theo thuyết giá cả tương đối, khi mức giá cả hàng nội địa tăng tương đối so với hàng ngoại nhập thì cầu của hàng nội địa sẽ bị suy giảm do kém sức cạnh tranh về giá cả và dẫn đến việc đồng nội tệ có xu hướng giảm giá để bảo đảm cho việc tiêu thụ hàng nội địa được diễn ra thuận lợi. Ngược lại, nếu giá hàng ngoại nhập tăng lên tương đối so với hàng nội địa thì cầu của hàng nội địa sẽ tăng lên và đồng nội tệ có xu hướng tăng giá, vì, hàng nội địa sẽ vẫn bán được ngay cả với giá trị cao hơn của nội tệ. Thực tế cho thấy, chỉ số tăng giá cả bình quân từ năm 1993 - 1996 là 37% trong khi tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ chỉ tăng hơn 2% trong cùng kỳ, làm cho mức giá cả tương đối của các mặt hàng nội địa thực tế đã tăng lên trên 30% so với hàng ngoại nhập. Cùng với sự phá giá của đồng tiền các nước trong khu vực càng làm cho giá cả tương đối của hàng hóa và dịch vụ ở nước ta tăng cao hơn so với các nước láng giềng có quan hệ thương mại mật thiết với nước ta. Do vậy, để bảo đảm tính cạnh tranh của các mặt hàng nội địa thì việc giảm giá VNĐ là không tránh khỏi. Với mức giảm giá của VNĐ trong thời gian qua, theo chúng tôi, còn thấp và cần nghiên cứu trong thời gian tới có thể điều chỉnh giảm dần giá của VNĐ tránh cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư ở Việt Nam bị thua thiệt.

Bốn là, cần khuyến khích doanh nghiệp trong nước cải tiến và nâng cao năng suất lao động bằng cách đổi mới công nghệ, kỹ thuật mới phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc đảm bảo cho năng suất lao động trong nước tăng lên tương đối so với nước ngoài, đồng nghĩa với việc các nhà kinh doanh có thể hạ được giá thành sản phẩm, dịch vụ của mình tương đối so với hàng ngoại nhập, nâng cầu hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước. Do vậy, tăng năng suất lao động sẽ bảo đảm cho hàng trong nước bán được ngay cả khi đồng nội tệ lên giá (các nhà đầu tư vẫn bảo đảm được lợi nhuận thực tế của mình) làm cho tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ có xu hướng giảm xuống. Có nghĩa là, việc tăng hay giảm tương đối của năng suất lao động trong nước so với nước ngoài sẽ tác động tương ứng làm giảm hay tăng tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ. Thực tế nền kinh tế nước Mỹ trong hai năm 1996 - 1997 có những chuyển biến tích cực với tốc độ tăng trưởng GDP tăng từ 1,6% năm 1995 lên 2,8% năm 1996 và 3,7% năm 1997, năng suất lao động nhờ thay đổi phương thức kinh doanh, áp dụng rộng rãi kỹ thuật máy tính và thông tin hiện đại, cải tiến trình độ quản lý đã tăng tương đối so với các nước Pháp, Đức, Nhật (tăng với mức 2,6% năm) đã kéo theo sự lên giá của đồng USD. Một nền kinh tế phát triển, có năng suất lao động xã hội tương đối cao hay thấp trong một thời kỳ nào đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị của đồng tiền nước đó theo cùng hướng.

Năm là, kiềm chế mức lạm phát thấp ở trong nước. Lạm phát là nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến tỷ giá hối đoái danh nghĩa của đồng nội tệ. Lạm phát cao làm gia tăng lãi suất tiền gửi bằng ngoại tệ tương đối so với đồng nội tệ kéo theo sự giảm giá của đồng nội tệ (tỷ giá hối đoái tăng) tương tự như trường hợp đã phân tích ở trên ; tức là, lạm phát có tác động ngược chiều với giá trị của đồng nội tệ. Lạm phát cao hơn tương đối so với nước ngoài dẫn đến tỷ giá tăng lên, lạm phát thấp hơn tương đối so với nước ngoài dẫn đến tỷ giá giảm. Ngoài những ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp của lạm phát đến nền kinh tế, lạm phát gây ảnh hưởng rất lớn đến thị trường ngoại hối. Do vậy, muốn quản lý chặt chẽ được thị trường ngoại hối và điều tiết tỷ giá hối đoái theo mục tiêu nhất định thì Chính phủ cần kiềm chế được lạm phát ở mức thấp hợp lý. Nếu không kiềm chế được lạm phát thì những diễn biến trên thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái là khó có thể kiểm soát được, dẫn đến những diễn biến ngoài

Digitized by Google

mong muốn của Chính phủ trong việc quản lý ngoại hối và tỷ giá hối đoái.

Sáu là, nâng cao hiệu quả của các hoạt động của Chính phủ trên thị trường ngoại hối. Sự biến động tức thời của tỷ giá hối đoái có thể được ổn định và kiểm soát thông qua việc nghiên cứu và điều tiết quan hệ cung cầu của ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Tại một thời điểm nhất định, khi nhu cầu ngoại tệ gia tăng (do cần đáp ứng nhu cầu trả nợ khi đến kỳ hạn, nhu cầu thanh toán bằng ngoại tệ, nhu cầu nhập khẩu, những cơn sốt hàng ngoại nhập...) làm gia tăng tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ và ngược lại. Bằng việc mua, bán dự trữ ngoại tệ của mình trên thị trường ngoại hối trong nước, Chính phủ có thể lập tức điều tiết tỷ giá hối đoái theo mong muốn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây chỉ là những biện pháp điều tiết mang tính tức thời nhằm kiềm chế tỷ giá hằng ngày của đồng nội tệ. Trong chu kỳ kinh doanh dài hạn, đây không phải là biện pháp hữu hiệu mà chỉ là giải pháp tình thế, phục vụ mục đích hỗ trợ các chính sách, giải pháp dài hạn khác.

Để ổn định tỷ giá hối đoái và thắt chặt quản lý ngoại tệ nhằm kiềm chế lạm phát, củng cố, làm lành mạnh hóa môi trường đầu tư trong nước, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ổn định vững chắc, Chính phủ cần sử dụng các biện pháp hành chính, kinh tế làm tăng hoặc giảm giá của đồng nội tệ một cách hợp lý theo từng chu kỳ kinh doanh cụ thể. Những biện pháp này cần được sử dụng một cách linh hoạt, được điều chỉnh kịp thời theo những điều kiện và tình thế mới.

Quản lý ngoại hối và điều tiết tỷ giá một cách linh hoạt, kịp thời là nhân tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của nền kinh tế, đưa nền kinh tế nước ta nhanh chóng hội nhập với thị trường khu vực và thế giới. Nhân tố đó còn tạo cơ sở dọn đường cho nền kinh tế cất cánh một cách năng động và bền vững nhằm đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay, đưa nước ta vững bước tiến vào thế kỷ XXI.❑

Vài suy nghĩ về phương pháp luận trong hoạch định chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường ở nước ta

HÀ VĨNH TÂN *

TRONG thập kỷ cuối cùng của thế kỷ này, vấn đề bảo vệ môi trường trở thành mối quan tâm hàng đầu của cả nhân loại cũng như của mỗi dân tộc trên hành tinh. Theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đang phối hợp với các cơ quan chuyên môn nghiên cứu để trình lên Chính phủ và Quốc hội một chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường từ nay cho đến năm 2020. Bài viết này xin góp ý kiến về *vai trò của phương pháp luận trong việc hoạch định chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường ở nước ta.*

Để có một phương pháp luận đúng đắn, trước hết cần xác định được một hệ thống đồng bộ những nguyên lý, phương pháp tiếp cận và những quan điểm chỉ đạo cho việc hoạch định chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường.

Tại các nước trong EU và nhiều nước khác, *"nguyên lý phòng ngừa" (precautionary principle) được coi là nền tảng tư tưởng quan trọng nhất để vạch những biện pháp bảo vệ môi trường.* Như chúng ta biết, trạng thái của môi trường có thể lành mạnh (clean), ô nhiễm (pollution), nguy hiểm (danger) và cuối cùng là tai biến - thảm họa (catastrophe). Nguyên lý phòng ngừa cho ta biết rằng : "các nhà

* PGS, PTS, Trung tâm Vật lý công nghệ môi trường, Viện Vật lý, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia

Digitized by Google

khoa học phải dự báo được sự ô nhiễm môi trường và có hành động ngăn chặn nó trước khi tai biến môi trường xảy ra". Trên góc độ kinh tế, chi phí cho các biện pháp phòng ngừa, cảnh báo bao giờ cũng là những chi phí tiết kiệm nhất và hiệu quả nhất. Các nhà khoa học quốc tế về môi trường còn nhận xét rằng, khi khoa học làm rõ được nguy cơ sẽ xảy ra thì các biện pháp ngăn chặn đã là quá muộn. Vì vậy, *các biện pháp phải được tiến hành khi sự nghi ngờ về thảm họa là có cơ sở và ngay trước khi nhìn rõ bóng dáng của chúng.* Một thí dụ điển hình về việc thực thi nguyên lý phòng ngừa trên quy mô toàn cầu là vấn đề lỗ thủng trên tầng ôzôn. Khi nhận thức được sự nguy hiểm đối với sức khỏe con người do sự phá hủy tầng ôzôn, các tổ chức bảo vệ môi trường thế giới đã kịp thời họp lại để xem xét các biện pháp mang tính toàn cầu, đưa ra "Nghị định thư Mông-rê-an" nhằm giải quyết vấn đề này. Nhờ đó mà chúng ta có thể hy vọng chưa phải đã là quá muộn cho các cố gắng khôi phục tầng ôzôn trong tương lai.

Nguyên lý phòng ngừa trước hết đòi hỏi chúng ta phải tăng cường đội ngũ cán bộ có trình độ cao với những kiến thức khoa học hiện đại và sâu sắc về bảo vệ môi trường. Họ là những người được làm việc hay qua đào tạo tại các viện khoa học và các trường đại học trong và ngoài nước. Đồng thời, *chúng ta cần sớm có chủ trương xây dựng những trung tâm, những phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế tại các cơ quan khoa học hàng đầu của cả nước, nhằm tận dụng tiềm năng khoa học của đội ngũ này, tạo điều kiện vật chất và tinh thần để các nhà khoa học có thể đóng góp thiết thực vào hoạt động bảo vệ môi trường ở nước ta.*

Để "phòng ngừa" tốt thì chúng ta phải có hệ thống dự báo tốt, trong đó đặc biệt là việc xây dựng từng bước, tiến tới hoàn thiện một *hệ thống quan trắc môi trường quốc gia*, bao gồm cả các thiết bị viễn thám đạt tiêu chuẩn quốc tế, bao quát mọi vùng lãnh thổ trên đất liền và biển nhằm thu thập kịp thời các thông tin cần thiết về môi trường. Nhưng có các dữ liệu cần thiết chỉ là một phần công việc, điều cần làm tiếp theo là xử lý chúng bằng các phương pháp khoa học, trong đó chủ yếu là *phương pháp mô phỏng hiện đại bằng máy điện toán* (advanced modelling and simulation), để đưa ra các dự báo khách quan và chính xác. Dựa trên các dự báo này, các cơ quan quản lý của nhà nước về bảo vệ môi trường kiến nghị Nhà nước kịp thời đưa ra các biện pháp xử lý cần thiết (có thể là cấp bách hoặc lâu dài tùy thuộc tính chất của vấn đề cụ thể).

Phát triển bền vững (ustainable development) được hiểu như sự phát triển được duy trì từ thế hệ này qua thế hệ khác mà không gây tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội. Nguyên lý phát triển bền vững được công nhận trịnh trọng tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Môi trường và Phát triển ở Ri-ô đờ Gia-nê-rô 1992. Cũng ở đây, lần đầu tiên các nước công nghiệp hóa thừa nhận trách nhiệm của họ đối với sự khủng hoảng môi trường toàn cầu cũng như trách nhiệm trong việc sửa chữa các sai lầm môi trường đó (ecological mistakes) qua "Chương trình nghị sự 21" (Agenda 21). Nguyên lý này là kim chỉ nam cho hoạt động của Ủy ban Liên hợp quốc về Phát triển bền vững (UNCSD) cũng như nhiều tổ chức bảo vệ môi trường ở nhiều nước khác trên thế giới. Theo nguyên lý phát triển bền vững, quản lý và bảo vệ môi trường là một bộ phận không thể tách rời của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ý thức được điều này, nhiều nước đã phải thay đổi đường lối phát triển của mình, như khuyến khích dùng năng lượng tái tạo (sức gió, sức nước, sóng biển), hạn chế và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên không tái tạo (khoáng sản, dầu mỏ), đồng thời tiết kiệm trong việc sử dụng các nguồn nước và tài nguyên rừng kết hợp với việc thực thi các biện pháp tái tạo chúng. Ở nước ta, mục tiêu trồng 5 triệu héc ta rừng từ nay đến năm 2010 mà Đảng và Nhà nước vạch ra đang được nghiên cứu và ủng hộ rộng rãi.

Mặc dù về mặt quan điểm chính thống, tất cả các tổ chức quốc tế và chính phủ đều tuyên bố ủng hộ sự nghiệp phát triển bền vững, nhưng trên thực tiễn ở đây diễn ra một cuộc đấu tranh vô cùng gay gắt, đôi khi không khoan nhượng giữa một bên là nhu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, tăng trưởng kinh tế với một bên là sự bảo tồn môi trường thiên nhiên và văn hóa - xã hội. Ta hãy lấy một ví dụ : vấn đề được đặt ra ở một vùng quê "sơn thủy hữu tình" nhưng còn nghèo là "chọn phương án xây một nhà máy xi măng để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển cơ sở hạ tầng và tạo công ăn việc làm hay chọn phương án đầu tư phát triển kinh tế du lịch và bảo tồn danh lam thắng cảnh ?". Kết quả là phương án xây nhà máy xi măng đã thắng. Điều đó cho thấy cuộc đấu tranh bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và những di tích văn

Digitized by Google

hóa trong thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong cơ chế thị trường, là vô cùng khó khăn và phức tạp. Ở đây nhiều khi vật cản nằm ngay trong nhận thức của cả xã hội hoặc trong ý thức của chính chúng ta. Cho nên, *các nhà khoa học tự nhiên và công nghệ cũng như khoa học xã hội phải cộng đồng trách nhiệm đi đầu trong sự nghiệp phát triển bền vững đất nước.*

Ngày nay, khi vạch kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở trung ương cũng như địa phương, vì sự phát triển bền vững, các ngành công nghệ xanh và công nghệ sạch (hay còn gọi là công nghệ môi trường) ngày càng được sự quan tâm của mọi ngành và mọi người. Mặc dù vậy, việc đầu tư cũng như đào tạo, nâng cao trình độ kiến thức cán bộ về các ngành của công nghệ môi trường vẫn cần có được một vị trí thích đáng hơn trong chiến lược bảo vệ môi trường. Chúng ta tin rằng *nguyên lý phát triển bền vững đang và sẽ trở thành một nền tảng quan trọng trong phương pháp luận của mọi hoạt động bảo vệ môi trường ở nước ta.*

Trong thực tiễn, ngoài hai nguyên lý cơ bản là "nguyên lý phòng ngừa" và "nguyên lý phát triển bền vững", người ta còn đưa ra nhiều nguyên lý (hay nguyên tắc) bổ sung khác nhằm chỉ dẫn cho hoạt động bảo vệ môi trường một cách trực tiếp hơn. Có thể kể ra đây một số nguyên lý như : nguyên lý "phân tích theo chu kỳ sống" (life cycle analysis), nội dung là : một biện pháp chống ô nhiễm môi trường dạng này không được sinh ra ô nhiễm môi trường ở dạng khác. Hoặc nguyên lý "các mục tiêu chất lượng của môi trường" (environmental quality objectives) chỉ ra cho ta những mục tiêu định lượng của môi trường. Ví dụ, từ nay đến năm 2005 giảm 80% lượng khí thải các-bon-nic tại các nước công nghiệp phát triển. Theo nguyên lý "mục tiêu chất lượng môi trường", các nhà hoạch định chính sách phát triển của một nước cần đưa ra những mục tiêu định lượng cụ thể về môi trường mà nước đó cần phấn đấu đạt được trong một thời hạn định trước. Một nguyên lý khác là nguyên lý "giám định môi trường" (hay "kiểm toán môi trường") (eco-auditing). Theo nguyên lý này, mọi cơ sở kinh tế (tất nhiên có sự phân loại) cần được đánh giá một cách khách quan, có hệ thống và định kỳ bằng văn bản (được mẫu hóa) về tác động môi trường của nó.

Số nguyên lý, nguyên tắc này rất nhiều, ta không thể và không cần kể hết ra ở đây. Điều cần rút ra là, một phương pháp luận đúng đắn đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu để hiểu rõ nội dung của các nguyên lý (hay nguyên tắc) đang được vận dụng trên thế giới, đồng thời kết hợp nhuần nhuyễn với thực tiễn nước ta, nhằm biến chúng thành các biện pháp, chính sách, luật pháp của Nhà nước đối với việc bảo vệ môi trường.

Khi bàn về các *phương pháp tiếp cận* người ta thường nói tới phương pháp hệ thống và phương pháp lôgíc biện chứng.

Phương pháp tiếp cận hệ thống là phương pháp cơ bản khi hoạch định chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường, chiến lược xây dựng và phát triển các tổ chức bảo vệ môi trường.

Trên quan điểm hệ thống, để sự nghiệp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững thắng lợi, chúng ta phải giải quyết tốt đồng thời 3 nhóm vấn đề lớn, đan kết, bổ sung cho nhau.

1 – Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản đầy đủ và đồng bộ, bao gồm : luật pháp ; các văn bản dưới luật ; các tiêu chuẩn về môi trường ; chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường trong đó xác định rõ mục tiêu, bước đi, các biện pháp và giải pháp thích hợp.

2 – Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tổ chức đồng bộ và có năng lực, bao gồm : các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, các tổ chức chuyên môn bảo vệ môi trường, trong đó nhấn mạnh đến việc đào tạo cán bộ và áp dụng trang thiết bị, phương pháp hiện đại.

3 – Xây dựng phong trào "Mọi người, mọi nhà tham gia bảo vệ môi trường" dựa trên việc nâng cao mức sống đi đôi với nâng cao văn hóa và dân trí, trong đó có việc đưa kiến thức về bảo vệ môi trường vào chương trình giáo dục ở tất cả các cấp.

Luật Bảo vệ môi trường đầu tiên ở nước ta đã được Quốc hội thông qua ngày 27-12-1993 và có hiệu lực từ ngày 1-1-1994. Việc ra đời văn bản pháp luật hàng đầu này đánh dấu một bước quan trọng trong tiến trình xây dựng cơ sở pháp lý cho sự nghiệp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở nước ta. Với mục tiêu xây dựng một hệ thống đồng bộ luật và các văn bản pháp quy liên quan đến bảo vệ môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã có kế

Digitized by Google

hoạch điều chỉnh, hoàn thiện Luật Bảo vệ môi trường (có ý kiến là nên bổ sung một chương riêng về các tổ chức bảo vệ môi trường ?) và tiếp tục nghiên cứu ban hành các văn bản dưới luật khác (ví dụ như Nghị định số 175/CP của Chính phủ đã ban hành về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường hay Thông tư số 715/MTg do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ký đã hướng dẫn thực hiện và đánh giá các báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư của nước ngoài). Công việc soạn luật, các văn bản pháp quy và tiêu chuẩn là một nhiệm vụ quan trọng của các cơ quan nhà nước về quản lý môi trường, một công việc đầy trách nhiệm của những chuyên gia có hiểu biết rộng về luật pháp quốc tế cũng như thực tiễn bảo vệ môi trường ở nước ta và thế giới, nhằm bảo đảm được tính hệ thống, đồng bộ, đặc biệt phải phù hợp, bao hàm những điều trong các công ước, các hiệp định với quốc tế mà nước tham gia.

Phương pháp hệ thống còn soi sáng cho việc vạch chiến lược phát triển các tổ chức bảo vệ môi trường. Nếu ta nhìn toàn bộ môi trường trên trái đất như một tổng thể, thì có thể ví môi trường như một "cơ thể sống". Tất nhiên với một điểm khác biệt cơ bản là cơ thể sống khi bị bệnh biết kêu đau, hay con người biết chỉ ra chỗ mình đau, còn môi trường thì dù bị "bệnh" hay "đau" cũng không biết nói ra, cho đến khi bị đau nặng quá thì phải "quằn mình" mà thôi. Và đợi cho đến lúc nó "quằn mình" thì loài người - những sinh vật bé nhỏ "ký sinh" trên môi trường mới biết giá phải trả cho việc bóc lột, lạm dụng môi trường quá đáng là đắt như thế nào ! Vậy chúng ta phải nhìn nhận *hệ thống các tổ chức bảo vệ môi trường như một hệ thống tổ chức của ngành y tế có chức năng vừa khám và vừa chữa cho một "người bệnh lớn" – môi trường.*

Theo cách nhìn đó, chúng ta cần xây dựng các tổ chức bảo vệ môi trường có tính chất "đa khoa" mạnh, như các phòng thí nghiệm chuẩn (Establish Standard Loboratories) về môi trường, hay các trung tâm môi trường (đa ngành) tại các trường đại học, cùng với các tổ chức bảo vệ môi trường mang tính "đầu ngành chuyên khoa", ví dụ như Hóa học môi trường, Địa lý và Địa chất môi trường, Công nghệ sinh học môi trường, Sinh thái tài nguyên môi trường, Vật lý và công nghệ môi trường... Cùng với việc xây dựng các tổ chức bảo vệ môi trường ở trung ương, Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, chúng ta cần có kế hoạch đầu tư xây dựng các tổ chức bảo vệ môi trường ở các địa phương các tỉnh, khuyến khích các tổ chức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp tư nhân cũng như mọi tổ chức đoàn thể, xã hội mang tính phi chính phủ như các hội bảo vệ môi trường, hội hòa bình xanh. Điều cần chú ý ở đây là, *tổ chức bảo vệ môi trường cũng như một tổ chức y tế phải có các cán bộ được đào tạo nghiêm chỉnh, có phương tiện thích hợp, với phương châm lấy chất lượng làm chính.*

Môi trường không phải là của riêng ai ! Không thể nào một số người cứ ra sức bảo vệ và giữ gìn môi trường chung trong lúc những người khác đứng nhìn thờ ơ hay cứ thản nhiên gây ô nhiễm và phá hoại môi trường sinh thái. Trên quy mô thế giới, nhiều hội nghị được tổ chức, nhiều hiệp định được ký kết nhằm tập hợp rộng rãi mọi lực lượng, mọi phương tiện, hình thức trong một cố gắng chung nhằm bảo vệ môi trường có hiệu quả nhất. Chỉ khi tuyên truyền, giáo dục một cách rộng rãi ý thức bảo vệ môi trường trong mỗi người dân, nhất là đưa kiến thức bảo vệ môi trường vào chương trình giáo dục, phát động một phong trào rộng rãi (đi vào thực chất và chiều sâu) ví dụ như "Mọi người, mọi nhà tham gia bảo vệ môi trường" thì mới bảo đảm thắng lợi cho sự nghiệp bảo vệ môi trường ở nước ta. Ngoài ra, phương pháp tiếp cận hệ thống còn yêu cầu mỗi "nhà môi trường học" phải có một kiến thức tổng hợp về khoa học tự nhiên, công nghệ, khoa học xã hội, kinh tế học, thậm chí đôi khi cả văn học và nghệ thuật để đấu tranh không khoan nhượng với các nhà sản xuất vô trách nhiệm, với tập quán lạc hậu hay sự nghèo đói, với tất cả những cái gì và những ai đang hủy hoại môi trường sống của chúng ta...

Ngoài phương pháp hệ thống, *phương pháp lôgíc biện chứng là rất quan trọng khi xem xét, giải quyết các vấn đề về môi trường.* Khác với phương pháp hệ thống là cách tiếp cận tổng thể, phương pháp lôgíc biện chứng ở đây được hiểu như mối quan hệ qua lại, hài hòa giữa hai mặt của một sự vật, ví dụ như phải thấy được "đánh giá tác động môi trường" và "xử lý môi trường" là hai mặt của một vấn đề bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đánh giá tác động môi trường đúng để đưa ra các phương án xử lý môi trường thích hợp. Sau khi thực hiện phương án xử lý đã định thì cần kiểm tra, giám định lại.

Hoạt động bảo vệ môi trường cần được tiếp cận cả từ góc độ địa phương cũng như góc độ tổng thể. Cần

Digitized by Google

phối hợp các hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương với trung ương, của các cơ quan khoa học kỹ thuật hay quản lý trong nước với các tổ chức tương ứng ở ngoài nước thông qua việc mở rộng hợp tác quốc tế. Thực tế thời gian qua, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, cơ quan quản lý bảo vệ môi trường cao nhất nước ta, đặc biệt quan tâm đến hợp tác quốc tế thông qua các tổ chức như UNEP, UNIDO, UNDP, WF, IUCN, IMO, GEF... như dự án SIDA về tăng cường năng lực của Cục môi trường giai đoạn 1997 - 2000 ; Dự án VCEP - Chương trình môi trường Việt Nam - Ca-na-đa, Chương trình ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp do WB tài trợ. Đây là những điều rất đáng được hoan nghênh. Theo cách đó các tổ chức bảo vệ môi trường cùng với việc đi sâu giải quyết các vấn đề thực tiễn đất nước, cũng cần tích cực, chủ động mở rộng quan hệ với các cơ quan chuyên môn tương ứng của nước ngoài, ví dụ như đề án "Xây dựng năng lực quản lý môi trường ở Việt Nam" của hai cơ quan trong nước là Viện Địa lý (Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia) và Trường đại học Khoa học tự nhiên với một cơ quan của nước ngoài là Đại học Tổng hợp Tự do Brúc-xen (Bỉ) do EU tài trợ.

Trong cách giải quyết việc gây ô nhiễm hay hủy hoại môi trường của các tổ chức kinh tế hay cá nhân cũng vậy, nhiều khi cần phối hợp một cách biện chứng, hài hòa giữa mệnh lệnh với kiểm soát, giữa thuyết phục với giám sát, giữa thưởng và phạt, giữa quyền lợi của cá nhân, gia đình, xã hội và đất nước. Các biện pháp cụ thể trong việc bảo vệ tài nguyên rừng là thí dụ của việc thấm nhuần phương pháp biện chứng nói trên. Chúng ta cần thực hiện tốt việc giao đất giao rừng đi đôi với việc hỗ trợ vốn cho dân trồng cây ở những vùng đồi trọc hay rừng ngập mặn, thực hiện việc khoanh vùng rừng cấm hay xây dựng thêm nhiều vườn quốc gia, đồng thời kiên quyết trừng phạt đối với những ai phá các khu rừng nguyên sinh hay rừng đầu nguồn.

Ngoài các phương pháp tiếp cận, các nguyên lý, nguyên tắc cần phải tuân thủ, chúng ta còn cần đưa ra một *hệ thống các quan điểm* chỉ đạo trong việc vạch chính sách bảo vệ môi trường hoặc trong chiến lược xây dựng và phát triển các tổ chức bảo vệ môi trường.

Quan điểm thứ nhất : xác định chức năng của các cơ quan quản lý và chức năng của một tổ chức chuyên môn trong công tác bảo vệ môi trường. Ở đây, theo tôi, cần có một quan điểm rõ ràng. Chúng ta có thể xem xét quan điểm của hai tác giả người Mỹ Đê-vít Ốt-xbon (David Osborne) và Tét Ga-blơ (Ted Gaebler) khi bàn về việc tổ chức một nhà nước có hiệu quả : các cơ quan quản lý nhà nước cần đóng vai trò xúc tác "cầm lái chứ không chèo thuyền", hay nói cách khác, *các cơ quan quản lý có chức năng cầm lái, còn các tổ chức chuyên môn thì có chức năng chèo thuyền, tuyệt đối không nên lẫn lộn vai trò của nhau.* Tránh trường hợp các cơ quan quản lý bảo vệ môi trường cũng tham gia trực tiếp thực hiện các hợp đồng về bảo vệ môi trường, hoặc ngược lại, các tổ chức bảo vệ môi trường làm chức năng cảnh sát hoặc kiểm toán môi trường đối với các đối tượng kinh tế. Chỉ trên cơ sở phân định rõ trách nhiệm, các cơ quan quản lý bảo vệ môi trường và các tổ chức chuyên môn bảo vệ môi trường mới có thể phối hợp hoạt động một cách hài hòa, nhịp nhàng như những thành viên trong một đội hình thống nhất trên một con tàu biển.

Quan điểm thứ hai : xây dựng các cơ quan quản lý và các tổ chức chuyên môn bảo vệ môi trường thành các cơ quan có thẩm quyền. Thẩm quyền ở đây cần được hiểu như sự kết hợp hữu cơ của hai mặt : chức năng được giao (hay đăng ký) với năng lực thực hiện (bao gồm năng lực cán bộ và quản lý, khả năng tài chính và thiết bị...). Ta có thể lấy đây làm một mục tiêu phấn đấu của chiến lược xây dựng hệ thống các tổ chức bảo vệ môi trường. Tất nhiên, trong hoàn cảnh môi trường ở nước ta mới còn sơ khai, trước mắt cần chú ý đến kết quả công việc và huy động rộng rãi mọi lực lượng bảo vệ môi trường chứ không thể chi ly hình thức đòi hỏi mỗi cơ quan phải có đủ thẩm quyền (hiểu theo nghĩa tuyệt đối) mới được hoạt động.

Bảo vệ, cải tạo môi trường sống và khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý tài nguyên thiên nhiên là nhiệm vụ hàng đầu của cả nhân loại của Đảng và Nhà nước, cũng như của mỗi một người dân chúng ta. Trong sự nghiệp đó, việc xác định một hệ thống phương pháp luận và quan điểm chỉ đạo đúng cho việc hoạch định chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường có thể ví như việc quy hoạch tổng thể một thành phố trước lúc xây dựng. *Cần quy hoạch có hệ thống và đồng bộ, tức là quy hoạch đúng, nhưng cũng cần quy hoạch sớm.* Nếu quy hoạch không theo kịp nhịp độ phát triển của cuộc sống chúng ta sẽ phải trả giá đền bù rất đắt cho việc giải phóng mặt bằng, hay nhiều khi đành phải quy hoạch dựa trên việc đã rồi.❑

Digitized by Google

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

MAI LIÊM TRỰC *

TRONG lịch sử, việc xuất hiện ngôn ngữ là cuộc cách mạng truyền thông lớn đầu tiên gắn liền với quá trình hình thành, phát triển của loài người. Cuộc cách mạng thông tin tiếp theo xảy ra khi con người biết dùng chữ viết. Đến cuối thế kỷ XVIII và trong thế kỷ XIX, công nghệ phát thanh và truyền thông bằng điện đã được phát minh và sử dụng rộng khắp. Sự ra đời của máy điện thoại, điện tín... kết hợp với công nghệ vi mạch điện tử là tiền đề cho sự ra đời của thông tin kỹ thuật số vào những thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XX. Đây là một sự đột phá trong công nghệ thông tin, khiến cho không chỉ tốc độ truyền tin tăng lên hàng nghìn lần mà còn đem lại chất lượng thông tin tốt hơn và mở ra những triển vọng đa dạng hóa dịch vụ thông tin.

Đến thập kỷ 90, đặc biệt là trong giai đoạn chuyển giao thế kỷ hiện nay, nói đến thông tin và công nghệ thông tin, người ta thường nói tới sự kết hợp và hội tụ của các công nghệ viễn thông - máy tính - điện tử và truyền thông đại chúng. Với một chiếc máy tính cá nhân, nhờ sự kết hợp công nghệ viễn thông với tin học, con người có thể tra cứu thông tin cập nhật trên toàn thế giới, tiến hành các giao dịch thương mại, và hơn thế nữa còn có thể được thỏa mãn những nhu cầu cá nhân đơn giản như đặt mua một món hàng tận bên kia trái đất, xem một bộ phim mới đoạt giải Ô-xca, tìm kiếm các cơ hội về việc làm... Công nghệ viễn thông và tin học là chìa khóa đưa loài người bước sang một kỷ nguyên mới : kỷ nguyên xã hội thông tin.

1. Các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực xác định vai trò của viễn thông trong tiến trình hội nhập

Theo Tổ chức thương mại thế giới (WTO) viễn thông là ngành đóng vai trò kép "vừa là một ngành kinh tế độc lập, vừa là cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các hoạt động kinh tế khác". Xuất phát từ tầm quan trọng của viễn thông trong kết cấu hạ tầng của nền kinh tế, WTO cũng như Liên minh viễn thông thế giới (ITU) đã đưa ra viễn cảnh về cơ sở hạ tầng thông tin toàn cầu GI I ; APEC đưa ra mô hình cơ sở hạ tầng thông tin khu vực châu Á - Thái Bình Dương (API I) và ASEAN ủng hộ ý tưởng xây dựng một mạng lưới thông tin thống nhất trong khu vực. Thực chất, việc xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin toàn cầu hay khu vực chính là việc ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật thông tin tiên tiến, tốc độ cao theo các tiêu chuẩn kỹ thuật thống nhất để liên kết cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia của các nước thành một "siêu xa lộ" thông tin chung. Xét về khía cạnh công nghệ, không có trở ngại lớn trong việc phát triển cơ sở hạ tầng thông tin toàn cầu. Khó khăn chính lại là việc thống nhất các cơ chế, chính sách quản lý, quan hệ về kinh tế, chính trị, an ninh và chủ quyền của các quốc gia tham gia. Đây sẽ là những vấn đề đang còn bàn cãi và sẽ tiếp tục được các tổ chức kinh tế cũng như chuyên ngành về viễn thông trên thế giới và trong khu vực bàn bạc để tìm ra được những giải pháp khả thi.

Xét về khía cạnh thương mại, viễn thông là một trong những lĩnh vực sinh lợi nhiều nhất và phát triển rất năng động. Theo dự báo của WTO thì thị trường viễn thông trên toàn thế giới hiện có tổng giá trị 880 tỉ USD. Tuy nhiên những lợi ích mà nó đem lại còn to lớn hơn nhiều : Thống kê của OECD cho thấy thông qua các đường truyền viễn thông, mỗi ngày có 1000 tỉ USD bằng tiền và 250 tỉ USD bằng cổ phiếu được lưu chuyển thương mại trên

* PTS, Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện

Digitized by Google

toàn thế giới, nhưng chủ yếu là qua các mạng chuyên dụng như các mạng ngân hàng ; thương mại điện tử qua mạng thông tin công cộng như In-tơ-nét chỉ chiếm khoảng 500 triệu USD/ngày. Cũng theo dự báo của OECD, tới năm 2000, với những tiến bộ đạt được trong công nghệ và thương mại thông tin, thương mại điện tử qua In-tơ-nét sẽ tăng gấp 10 lần, tức là đạt 5 tỉ USD/ngày. Chính vì nguồn lợi khổng lồ này mà viễn thông luôn là một lĩnh vực "nóng", được quan tâm hàng đầu và được đưa ra đàm phán hết sức chi tiết tại các diễn đàn và vòng đàm phán thương mại quốc tế và khu vực.

Vấn đề cạnh tranh toàn cầu trong viễn thông

Có 6 yếu tố cơ bản thúc giục chính phủ của nhiều nước cải cách môi trường pháp lý và mở cửa thị trường viễn thông. *Thứ nhất*, tầm quan trọng của cạnh tranh toàn cầu đã được khẳng định nhiều lần. *Thứ hai*, các tổ chức tài chính đa phương ngày càng gắn các điều kiện cải cách vào các khoản viện trợ nước ngoài. *Thứ ba*, tài chính và các khoản tín dụng từ các nhà cung cấp và các nước đang giảm dần, buộc các chính phủ quay về với vốn đầu tư của khối tư nhân - cả trong nước và quốc tế. *Thứ tư*, các nhà khai thác viễn thông công cộng truyền thống không thể thỏa mãn nhu cầu dịch vụ ngày càng tăng. *Thứ năm*, các chính phủ nhận thức được các cơ hội chuyển giao công nghệ do cạnh tranh toàn cầu đem lại. *Thứ sáu*, khách hàng nhận thức được những lợi ích của cạnh tranh cả về giá cả lẫn công nghệ.

Xu hướng cạnh tranh toàn cầu trong viễn thông đã được khẳng định trong Hiệp định về mở cửa thị trường viễn thông cơ bản, do 69 nước thành viên WTO ký ngày 15-2-1997, đánh dấu một bước chuyển lớn về chính sách viễn thông trên thế giới. Điều đó có nghĩa là chính sách thương mại hiện đang thúc đẩy cải cách thể lệ viễn thông ở nhiều quốc gia, cả các nước phát triển và đang phát triển.

Nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử

Hiệp định chung về thương mại dịch vụ GATS và Hiệp định về mở cửa thị trường viễn thông cơ bản của WTO đã tạo điều kiện "cạnh tranh tích cực", bao gồm các nguyên tắc về tính tường minh, không phân biệt và tạo môi trường viễn thông cạnh tranh. Trong số những nguyên tắc của GATS có Quy chế tối huệ quốc nhằm cấm các thành viên WTO đối xử với các thành viên khác kém ưu đãi hơn so với bất kỳ nước nào khác. Các nguyên tắc khác, đã được hầu hết các nước tham gia đàm phán về dịch vụ viễn thông cơ bản thông qua một phần hay toàn bộ, tập trung giải quyết các vấn đề như bảo vệ cạnh tranh, các điều kiện và hướng dẫn kết nối mạng, phổ cập dịch vụ, tiêu chuẩn cấp phép, phân bổ và sử dụng các tài nguyên quý hiếm, tính rõ ràng và không phân biệt. Trong trường hợp các thành viên WTO không tuân thủ những cam kết của họ, bao gồm các cam kết liên quan đến những nguyên tắc thể lệ này, thì đã có các thủ tục phân xử tranh chấp.

2. Thời cơ của Bưu chính - Viễn thông Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế

Trong tiến trình hội nhập quốc tế, Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đang có 3 điều kiện thuận lợi cơ bản :

Thứ nhất, với đường lối mở cửa và chiến lược đi thẳng vào hiện đại của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua ngành Bưu điện đã đạt được những thành tựu đáng kể. Mạng bưu chính đã phát triển được 2815 bưu cục, cung cấp dịch vụ thư tín, phát hành báo chí, dịch vụ bưu kiện, chuyển tiền... tới tận các vùng xa xôi hẻo lánh trên mọi miền của Tổ quốc. Mạng viễn thông đã cơ bản được số hóa, tạo bước phát triển nhảy vọt cả về số lượng và chất lượng. Tuyến thông tin đường trục Bắc - Nam được xây dựng hiện đại với nhiều phương thức : vi ba băng rộng, cáp quang 2,5 Gb/s. Các tuyến viễn thông quốc tế được tập trung phát triển với 3 tổng đài Ghết-tơ-uây (Gateway), 8 trạm vệ tinh mặt đất thuộc hai hệ thống In-te-sát, In-te-xpút-nhích và tuyến cáp quang biển T-V-H (Việt Nam - Thái Lan - Hồng Công) có khả năng cung cấp các kênh liên lạc trực tiếp tới gần 40 nước và quá giang tới trên 200 quốc gia trên thế giới. Mật độ điện thoại tăng nhanh từ 0,18 máy/100 dân vào năm 1991 (tương đương 128 000 máy) lên 2,33 máy/100 dân vào đầu tháng 7/1998 (tương đương 1 786 645 máy). Người dân Việt Nam đã được hưởng thụ các dịch vụ cơ bản (điện thoại, FAX) và tiên tiến (di động, In-tơ-nét, e-mail...) ở mức trung bình so với các nước trên thế giới. Có thể khẳng định rằng, công nghệ và mạng lưới bưu chính viễn thông đóng vai trò chủ chốt trong việc hình thành cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc

Digitized by Google

phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin trên phạm vi toàn quốc. Vì vậy, sự phát triển và hiện đại hóa mạng viễn thông Việt Nam trong những năm qua là tiền đề cho một cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia hiện đại, thực hiện tốt nhiệm vụ do Đảng đã đề ra : "đến năm 2000 xây dựng được cơ sở hạ tầng truyền thông tin học quốc gia, ứng dụng **công nghệ thông tin** trong tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả ; hình thành mạng thông tin quốc gia, liên kết với một số mạng thông tin quốc tế" (1).

Thứ hai, chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện cho ngành Bưu điện mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế. Sau 12 năm đổi mới, Bưu điện Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ của các tổ chức Bưu chính - Viễn thông khu vực và thế giới trong việc xây dựng chính sách, luật lệ và phát triển mạng lưới, phát triển nguồn nhân lực. Về hợp tác song phương, ngành Bưu điện đã có quan hệ và gây được lòng tin với hầu hết Bộ Bưu điện các nước, các hãng Bưu chính - Viễn thông lớn trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư và công nghệ hiện đại để phát triển cơ sở hạ tầng thông tin. Kể từ khi Việt Nam là thành viên chính thức của ASEAN vào tháng 7-1995, ngành Bưu điện đã tích cực tham gia các vòng đàm phán về hợp tác dịch vụ của ASEAN và đã có một số cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ viễn thông. Có thể nói, chương trình hợp tác về dịch vụ viễn thông ASEAN đã tạo điều kiện cho Việt Nam chuẩn bị kỹ lưỡng hơn trong việc cạnh tranh cung cấp dịch vụ viễn thông và tham gia các vòng đàm phán về mở cửa thị trường dịch vụ viễn thông khi gia nhập APEC và WTO.

Thứ ba, việc tách chức năng quản lý nhà nước ra khỏi chức năng sản xuất kinh doanh vào năm 1993 và mạnh mẽ hơn vào năm 1995 là bước chuẩn bị tích cực cho quá trình mở cửa thị trường viễn thông Việt Nam. Ngoài nhà khai thác chủ đạo là Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, Tổng cục Bưu điện đã cấp phép cho hai nhà khai thác mới là Công ty cổ phần dịch vụ Bưu chính - Viễn thông Sài Gòn, Công ty Điện tử - Viễn thông quân đội và một số nhà khai thác In-tơ-nét. Đây có thể coi là bước tập dượt quan trọng cho các doanh nghiệp khai thác Bưu chính - Viễn thông trong nước trước khi bước vào cạnh tranh quốc tế. Hơn nữa, đây cũng là một bước đi hợp lý trong quá trình cổ phần hóa thị trường viễn thông nhằm phát huy tối đa nội lực của Việt Nam trong việc phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.

3. Những thách thức và các vấn đề chuẩn bị cho hội nhập

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản nêu trên, ngành Bưu điện cũng gặp không ít thách thức.

Thứ nhất, những kết quả mà WTO đạt được trong thời gian qua về tự do hóa viễn thông sẽ làm thay đổi cơ bản thị trường viễn thông quốc tế, tác động mạnh đến các quốc gia trên thế giới kể cả các nước không phải là thành viên WTO. Hiện tại, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN, sẽ là thành viên của APEC vào tháng 11-1998 và đang bắt đầu đàm phán để gia nhập WTO. Do vậy các chính sách, quy định và xu thế phát triển tạo ra dưới tác động của các tổ chức trên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến viễn thông Việt Nam. Mặc dù đã có những bước phát triển vượt bậc nhưng các doanh nghiệp khai thác của Việt Nam chưa đủ sức cạnh tranh với các công ty nước ngoài. Nếu cho phép các công ty nước ngoài cạnh tranh trên thị trường viễn thông Việt Nam, họ sẽ nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường. Vì vậy, ngay từ bây giờ chúng ta phải xem xét, xây dựng những cơ chế phù hợp thúc đẩy các doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông trong nước chuẩn bị khả năng cạnh tranh trên thị trường viễn thông Việt Nam và bước ra cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đây quả là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam, ***đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng xây dựng và công bố lộ trình mở cửa thị trường dịch vụ viễn thông.*** Hiện tại, Tổng cục Bưu điện đang xúc tiến xây dựng và chuẩn bị báo cáo Chính phủ lộ trình hội nhập các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực của Viễn thông Việt Nam với quan điểm chủ đạo như sau : Việc mở cửa, cho phép cạnh tranh cần tiến hành khẩn trương, nhưng có bước đi vững chắc, dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước. Cần thúc đẩy cạnh tranh cung cấp dịch vụ Bưu chính - Viễn thông trong nước trước khi cho phép

(1). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 188-189

Digitized by Google

cạnh tranh quốc tế. Ban đầu khuyến khích cạnh tranh cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng sau đó cho phép cạnh tranh cung cấp dịch vụ cơ bản. Ưu tiên các thành phần kinh tế trong nước tham gia sở hữu các doanh nghiệp nhà nước trước khi cho phép nước ngoài tham gia.

Thứ hai, có thể nói rằng hệ thống luật lệ của Việt Nam nói chung và các văn bản pháp quy của ngành Bưu điện nói riêng còn thiếu, chưa đồng bộ và thống nhất. Cho đến nay, Luật Bưu chính - Viễn thông vẫn chưa ra đời để tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc cho sự phát triển Bưu chính - Viễn thông. Đây là trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông Việt Nam trong việc đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Việc duy trì sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông và các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm liên doanh trong sản xuất thiết bị và hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) trong khai thác mạng lưới Bưu chính - Viễn thông thời gian qua đã phát huy tốt, vừa đạt mục đích thu hút vốn đầu tư vừa bảo đảm chủ quyền khai thác mạng lưới. Tuy nhiên, Bưu điện là một ngành mà cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn đầu tư cơ bản rất cao, nên những khó khăn về tài chính là không thể tránh khỏi. Vấn đề đặt ra là trong tiến trình hội nhập quốc tế, việc cổ phần hóa và các hình thức đầu tư nước ngoài khác (BOT, BT...) sẽ có vai trò như thế nào đối với sự phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam và kế hoạch áp dụng cụ thể chúng sẽ ra sao. Hơn nữa, một trong những điều kiện gia nhập các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực là phải công khai hóa luật lệ, chính sách trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử. Điều đó đặt ra một nhiệm vụ hết sức nặng nề cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam (bao gồm cả Tổng cục Bưu điện) là phải nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật lệ, văn bản pháp quy cần thiết.

Thứ ba, ngoài những thách thức kể trên, những khó khăn về nguồn nhân lực cũng rất đáng quan tâm do Bưu điện là một ngành sử dụng công nghệ cao đòi hỏi con người có trình độ tương ứng. Mặc dù, trong quá trình đổi mới, trình độ cán bộ, công nhân viên trong toàn ngành đã được nâng lên, làm chủ được công nghệ, thiết bị, đủ sức vận hành khai thác mạng lưới Bưu chính - Viễn thông hiện đại. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có trình độ chuyên môn cao, đặc biệt là các chuyên gia đầu đàn còn mỏng so với tốc độ và yêu cầu phát triển của ngành. Khi hội nhập quốc tế, không chỉ cần những cán bộ có trình độ kỹ thuật cao mà còn rất cần những cán bộ có trình độ quản lý, kinh tế, pháp luật và thông thạo ngoại ngữ có khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích của quốc gia, của ngành. Hơn nữa, nhu cầu đào tạo, phát triển nguồn nhân lực Viễn thông - Điện tử - Tin học cho Việt Nam nói chung và ngành Bưu điện nói riêng vượt quá so với khả năng hạn chế của các trường, trung tâm đào tạo trong nước. Những yếu tố đó đòi hỏi ngành trong thời gian tới phải có những kế hoạch tổng thể và phù hợp về quản lý và phát triển nguồn nhân lực.

Xu hướng hội tụ công nghệ Viễn thông - Tin học - Truyền thông đại chúng đem lại cho con người nhiều dịch vụ mới, đáp ứng nhu cầu thông tin đa dạng, phong phú của xã hội thông tin nhưng cũng đặt ra nhiều vấn đề mới, mang tính toàn cầu cho cơ quan quản lý nhà nước của mỗi quốc gia : tương thích hóa mạng và dịch vụ, an toàn thông tin, bảo đảm quyền truy nhập thông tin bình đẳng, sở hữu trí tuệ... Xu hướng khu vực hóa, toàn cầu hóa các hoạt động kinh tế đang gây sức ép mạnh mẽ đối với chính phủ các nước trong việc mở cửa thị trường thương mại, dịch vụ nói chung và thị trường viễn thông nói riêng. Đây là thời cơ có tính lịch sử cho Việt Nam hòa nhập với cộng đồng thế giới và ngành Bưu điện nước ta tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới Bưu chính - Viễn thông. Mặt khác, đây cũng là thách thức rất lớn, đòi hỏi Việt Nam phải có bước chuẩn bị tích cực để có thể bảo đảm sự tồn tại thị trường Bưu chính - Viễn thông trong nước và vươn ra cạnh tranh quốc tế. Trước mắt, Tổng cục Bưu điện sẽ chủ động nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ phương án về đổi mới tổ chức ngành, trong đó có cả các chương trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông, các biện pháp phát huy nội lực và phát huy hiệu quả hợp tác quốc tế mà ngành đã đạt được, đồng thời xây dựng lộ trình tham gia các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực, cũng như có những bước đi cụ thể. Được Đảng và Chính phủ tiếp tục chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi, ngành Bưu điện sẽ cố gắng hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới.❑

Digitized by Google

PETEC - 17 NĂM PHẤN ĐẤU KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

HOÀNG MẠNH PHIỆT - TRỊNH GIA BAN

Cuộc đổi mới từ cơ chế quản lý tập trung, bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh, phân quyền cho cơ sở là một cuộc thử thách đầy gian nan đối với các doanh nghiệp nhà nước nói chung và với Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư (PETEC) nói riêng. Bước vào cuộc thử thách này, không kể một số khá lớn doanh nghiệp đã bị xóa sổ hoặc thay hình đổi dạng, trong tổng số doanh nghiệp đã và đang hoạt động từ ngày tiến hành cuộc đổi mới nền kinh tế đến nay, chỉ 1/3 hoạt động có hiệu quả ; còn lại 2/3 thì hoặc là hoạt động chỉ tạo ra sản phẩm đủ bù vào chi phí sản xuất mà thôi, hoặc là thua lỗ, ăn cả vào vốn.

Vượt lên hẳn tình trạng ảm ạch của 2/3 tổng số doanh nghiệp nêu trên, PETEC còn có thể xếp vào một trong số các công ty hàng đầu làm ăn có hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước trong cơ chế thị trường.

Được thành lập từ tháng 10-1981 với tên gọi là Công ty nhập khẩu thiết bị kỹ thuật dầu khí (PETECHIM) sau đó đổi tên là Công ty xuất nhập khẩu dầu khí, và đến tháng 10-1994 mang tên mới - Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư.

Lúc mới thành lập, Công ty vỏn vẹn có một vài cán bộ chủ chốt, không có trụ sở và không có một phương tiện làm việc. Nhiệm vụ của Công ty được giao là nhập khẩu ủy thác thiết bị kỹ thuật, máy móc, vật tư và xuất khẩu ủy thác dầu thô cho Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt - Xô. Không chịu bó tay, cán bộ nhân viên của Công ty đã khắc phục khó khăn, năng động sáng tạo để gây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, hoàn thành nhiệm vụ. Do tình hình thay đổi, đến tháng 9-1994 theo Quyết định của Chính phủ, Công ty PETECHIM đã bàn giao toàn bộ chức năng nhập khẩu ủy thác thiết bị dầu khí và xuất khẩu ủy thác dầu thô cùng với cả đội ngũ cán bộ nghiệp vụ kỹ sư, làm công tác xuất nhập khẩu dầu khí và cả tên gọi của đơn vị cho Tổng Công ty dầu mỏ và khí đốt Việt Nam (Việt Nam Petro).

Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư PETEC được giao chức năng và nhiệm vụ mới : nhập khẩu và cung ứng xăng dầu, thiết bị máy móc và nguyên vật liệu khác ; xuất khẩu bao gồm cả nhiệm vụ thu mua và chế biến các hàng nông sản như gạo, cà phê và các sản phẩm khác..., liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước.

Ra đời trong một giai đoạn đầy biến động của thương trường quốc tế, 17 năm qua, Công ty đã phấn đấu gian khổ tự khẳng định mình vươn lên trong cơ chế thị trường.

Những năm 1991-1992 khi Liên Xô tan rã, việc cung ứng toàn bộ xăng dầu cho nền kinh tế quốc dân và tiêu dùng ở nước ta gặp khó khăn lớn. Trước tình hình đó, Công ty đã chủ động kiến nghị Nhà nước nhập xăng dầu từ các nước khác và dần dần chuyển hoạt động nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu theo cơ chế thị trường, ổn định giá cả và góp phần bảo đảm cung cấp xăng dầu cho sản xuất và sinh hoạt của xã hội kể cả khi xảy ra chiến tranh vùng Vịnh. Được Nhà nước chấp thuận phương án đó, tình hình cung ứng xăng dầu ở Việt Nam dần dần trở lại bình thường.

Mặc dầu có biến động lớn trong khâu tổ chức kinh doanh và cán bộ do đổi mới chức năng, nhiệm vụ, Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư đã bằng mọi cách thích ứng với cơ chế mới và tạo đà phát triển ở tầm cao hơn. Công ty đã hình thành một màng lưới cung ứng xăng dầu tại các tỉnh từ Nam ra Bắc, lập các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, Long An, Cần Thơ ; lập Xí nghiệp xăng dầu Cái Lái, xây dựng các hệ thống cảng và kho dầu tại TP Hồ Chí Minh , kho dầu Đà Nẵng, kho cảng xăng dầu An Hải (Hải Phòng) duy trì việc tái xuất xăng dầu sang Cam-pu-chia.

Digitized by Google

Ngoài kinh doanh xăng dầu, Công ty còn xuất khẩu cà phê (năm 1997 đã xuất hơn 11 000 tấn), tổ chức xí nghiệp thu mua chế biến gạo tại Thốt Nốt (Long An) đầu tư vốn vào ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hành khách, liên kết kinh tế với ngành dâu tằm, đồng thời ứng vốn nhập khẩu ủy thác bông cho các nhà máy dệt, nhập khẩu một số máy móc, thiết bị và phụ tùng cho các ngành khác.

Do sự nỗ lực của toàn thể CBCNV và toàn đảng bộ, những năm qua hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được những thành tựu đáng kể. Bảng thống kê dưới đây cho ta thấy một phần của kết quả đó. (Không tính tiền dầu thô đã nộp ngân sách)

Đơn vị tính : triệu đồng

Năm	Vốn	Doanh số	Lợi nhuận	Nộp ngân sách
1991	43 676	1 570 733	48 486	289 912
1992	101 275	1 527 944	64 013	189 236
1993	177 775	1 134 260	52 189	257 870
1994	220 046	1 589 685	56 932	455 196
1995	238 481	2 544 531	127 910	802 222
1996	293 639	3 101 588	59 767	1 011 464
1997	349 563*	3 290 539	117 725	1 125 520

* Chưa phân bổ quỹ phúc lợi và khen thưởng.

Do kinh doanh có lãi, đời sống CBCNV ngày càng được cải thiện, việc làm ổn định, thu nhập bình quân đầu người hằng năm tăng. Nếu 1991 đạt 606 000đ/người/tháng thì năm 1996 đạt 1,5 triệu đồng/người/tháng, năm 1997 đạt 1,7 triệu đồng/người/tháng. Bên cạnh đó, đời sống tinh thần cũng ngày càng được đầy đủ hơn ; hằng năm Công ty tổ chức cho hàng trăm lượt người tham quan, nghỉ mát, nghỉ phép, làm cho mọi người yên tâm, gắn bó với Công ty.

Từ năm 1992 đến nay do những thành tích đã đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nên PETEC đã được Chính phủ và Bộ Thương mại tặng nhiều bằng khen, thư khen ; năm 1996 Chính phủ đã tặng cờ thưởng luân lưu dẫn đầu thi đua ngành Thương mại, và ngày 21-6-1997 Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam tặng thưởng Huân chương lao động hạng hai.

Qua gần 20 năm vượt gian khó để tồn tại và phát triển, Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư rút ra được những bài học kinh nghiệm cho mình, và có thể góp phần vào quá trình đổi mới và phát triển các doanh nghiệp nhà nước nói chung :

Thứ nhất, sự tồn tại và phát triển của Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư gắn chặt với vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng, đặc biệt từ sau khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII).

Từ con số 3 đảng viên lúc mới thành lập, nay Công ty đã có 54 đảng viên (đầu năm 1998). Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi phải năng động, linh hoạt nhưng bảo đảm các nguyên tắc quản lý kinh tế nên PETEC đã không ngừng chăm lo nâng cao trình độ mọi mặt cho đội ngũ cán bộ, đảng viên của Công ty để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thời kỳ đổi mới. Hiện có 27 đảng viên tốt nghiệp cấp III, 41% tốt nghiệp đại học, 1 đồng chí phó tiến sĩ ; về lý luận chính trị có 66% đạt trình độ trung cấp, 2 đồng chí có trình độ cao cấp, tất cả các đồng chí giám đốc, phó giám đốc công ty, giám đốc các xí nghiệp thành viên, chi nhánh công ty đều là đảng viên.

Đảng bộ Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư gồm 5 chi bộ được hình thành theo tổ chức sản xuất - kinh doanh và quản lý, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng có mặt trên khắp các lĩnh vực hoạt động.

Đảng bộ, đảng ủy xác định điều quan trọng bậc nhất là lãnh đạo hoạt động kinh doanh có hiệu quả bao gồm việc vạch ra phương hướng và tổ chức thực hiện việc kinh doanh ; kiểm tra giám sát khâu tài chính kế toán, công tác đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí để bạt và quản lý cán bộ ; kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của đảng bộ, xây dựng các tổ chức quần chúng, chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV.

Thứ hai, vấn đề có ý nghĩa quyết định sự sống còn và phát triển của Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư là hiệu quả của sản xuất - kinh doanh, do vậy trong hoạt động của mình, giám đốc và đảng ủy Công ty hết sức quan tâm đến công tác quản lý, không một ngày lơi lỏng.

Giám đốc chỉ đạo tất cả mọi công việc kinh doanh trong ngày. Tùy mặt hàng sản xuất kinh doanh mà các xí nghiệp, chi nhánh phải cập nhật báo cáo trực tiếp cho phòng, ban quản lý và các phó giám đốc phụ trách nắm ; những việc lớn có liên quan đến tài chính thì báo cáo cho giám đốc và phòng tài chính kế toán biết kịp thời giải quyết.

Digitized by Google

Các đợt thu mua lúa, gạo hoặc cà phê trong vụ mùa, các xí nghiệp, chi nhánh đều báo cáo hằng ngày theo biểu mẫu đã quy định trong đó ghi rõ số lượng, chất lượng, đơn giá, trị giá từng lô hàng, từng trạm thu mua, nhập kho...

Qua phân tích các hoạt động về quản lý ở PETEC chúng ta thấy, chỉ riêng việc duy trì nghiêm ngặt ***chế độ cập nhật*** tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình thu chi tài chính trong toàn Công ty, cũng là một kinh nghiệm tốt và đáng nhân rộng trong công tác quản lý kinh tế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhà nước.

Thứ ba, trong hoạt động sản xuất kinh doanh, PETEC đặt trọng tâm vào việc bảo toàn và phát triển vốn, coi đây là yếu tố quan trọng số một để phát triển đơn vị, trên thực tế nhiệm vụ này đã đạt được thành tích đáng kể. Nếu ngày 1-1-1991, Nhà nước giao Công ty số vốn 43,676 tỉ đồng thì cuối năm đã đạt 73,389 tỉ đồng (VN) và đến hết năm 1997 số vốn Công ty đã lên tới 349,563 tỉ đồng, tăng gần 8 lần so với vốn giao ban đầu.

PETEC là một doanh nghiệp thực hiện nghiêm ngặt chế độ báo cáo hằng ngày để giám đốc nắm vững tình hình sản xuất kinh doanh, đặc biệt về vốn, vay - trả nợ, tình hình thanh toán từng ngày của các đơn vị trong toàn Công ty. Hằng tháng các xí nghiệp và chi nhánh lập bảng cân đối tài sản của đơn vị nộp phòng kế toán trước 5 ngày, phòng kế toán công ty hoàn thành bảng cân đối tài sản trước ngày 10, báo cáo giám đốc, các phó giám đốc và bí thư đảng ủy. Qua buổi làm việc này các đồng chí lãnh đạo Công ty nắm vững tình hình tài chính, vốn của Công ty và hoạt động của các xí nghiệp và chi nhánh. Nếu có sự cố bất thường xảy ra trong sản xuất kinh doanh, lãnh đạo Công ty sẽ đề ra biện pháp kịp thời chấn chỉnh. Từ cuối những năm 1995 - 1996 Công ty đã thuê Công ty kiểm toán Bộ Tài chính hoặc Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán các số liệu trong báo cáo tài chính của Công ty và các xí nghiệp, chi nhánh ; qua đó Công ty có điều kiện đánh giá một cách khách quan về công tác tài chính kế toán, đồng thời có biện pháp nâng cao trình độ quản lý nghiệp vụ của CBCNV.

Thứ tư, để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, trước hết đảng bộ, đảng ủy Công ty tập trung xây dựng quy chế làm việc của đảng bộ và đảng ủy, dựa vào nội dung Quy định 49/QĐTU của Ban Bí thư TƯ Đảng khóa VII. Quy chế của đảng bộ xác định rõ chức năng - nhiệm vụ cụ thể của đơn vị, mối quan hệ giữa đảng ủy và ban giám đốc, giữa bí thư đảng ủy và giám đốc, giữa bí thư các chi bộ và giám đốc các xí nghiệp thành viên, các chi nhánh của Công ty.

Việc đề ra được những quy chế hoạt động kinh doanh cho sát hợp với thực tiễn của một đơn vị đã là khó khăn. Nhưng còn khó khăn hơn nhiều là ở chỗ tạo ra được sự nhất trí cao đối với việc thực hiện quy chế trong toàn đảng bộ và toàn Công ty. Lúc đầu không ít trở ngại vì số khá đông còn băn khoăn, do dự. Nhưng giám đốc và bí thư đảng ủy đã có quyết tâm rất lớn tạo ra được quyết tâm chung của toàn đảng bộ và sự chỉ đạo sâu sát của đảng ủy, các chi ủy nên đã đưa dần việc thực hiện quy chế đi vào nền nếp.

Lãnh đạo Công ty cũng đã thông qua những quy chế làm việc của các phòng, ban, xí nghiệp, chi nhánh ; phân công nhiệm vụ, quy định trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng cho từng cán bộ nhân viên, bảo đảm công tác của mỗi người đạt hiệu quả nhằm nâng cao tính chủ động sáng tạo, hiểu biết kỹ và chịu trách nhiệm về công việc được giao.

Bên cạnh việc khuyến khích, động viên nhằm phát huy tinh thần phấn đấu của mọi CBCNV, lãnh đạo Công ty rất chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ CBCNV để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Hiện nay trong tổng số 430 CBCNV có 25% có trình độ trung cấp và cao đẳng, 23% có trình độ đại học, 16 cán bộ có trình độ trên đại học, 3 phó tiến sĩ. Giám đốc và các phó giám đốc đều sử dụng tốt từ 1 đến 2 ngoại ngữ ; nhiều cán bộ các phòng nghiệp vụ biết từ 1 đến 2 ngoại ngữ. Tất cả cán bộ Công ty và các phòng kế toán ở các chi nhánh, xí nghiệp đều sử dụng thành thạo vi tính vào công việc. Từ năm 1992, Công ty đã cử cán bộ đi học các lớp dài hạn, ngắn hạn về kế toán, ngân hàng... Trưởng, phó phòng kế toán của Công ty đều có bằng cao học kế toán ngân hàng, bằng kiểm toán và đại học ngoại ngữ...

Thứ năm, là một doanh nghiệp nhà nước phải luôn luôn nhận thức đầy đủ và ngày một vươn lên làm đúng vai trò của mình trong nền kinh tế quốc dân. Trước hết phải chấp hành nghiêm ngặt pháp luật và các quy định trong quản lý kinh tế của Nhà nước. Hàng chục năm liên tục, PETEC thực hiện đầy đủ nguyên tắc về tài chính, kế toán ; chấp hành nghiêm chỉnh việc nộp ngân sách ; hằng tháng trước khi duyệt lương cho CBCNV, giám đốc đều kiểm tra phòng kế toán tài chính việc

(Xem tiếp trang 26)

Digitized by Google

Phát triển công nghiệp nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long

PHẠM CHÂU LONG *

NHỮNG năm qua công nghiệp nông thôn (CNNT) ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm 8% (1991 - 1995), trong đó năm 1994 có tốc độ phát triển cao nhất là 17,1%, kế đến năm 1995 tăng 9% và thu hút được 1% số hộ với khoảng 8,19% dân số trong độ tuổi lao động ở nông thôn tham gia (trong khi đó chỉ tiêu này trên toàn vùng là 9,97). Nếu tính bằng số ngày công thì lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn nông thôn ĐBSCL cũng mới đạt được 10,29% tổng số ngày công đã thực hiện trong năm.

Tuy vậy, các cơ sở CNNT ở ĐBSCL bước đầu đã có những phát triển gắn bó với sản xuất nông nghiệp và đã có tác dụng tích cực trong việc làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Tính chất sản xuất hàng hóa đã thể hiện rõ nét trong hoạt động của các cơ sở CNNT. Nhiều cơ sở bước đầu làm ăn có hiệu quả, sản phẩm được thị trường tín nhiệm, đã thâm nhập vào thị trường của một số nước trên thế giới.

Hướng hoạt động chủ yếu của CNNT ở ĐBSCL những năm qua là đi vào chế biến lương thực, thực phẩm. Do đó đã nâng tỷ trọng công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp của từng địa phương trong vùng lên từ 40 - 60%. Đó là hướng phát triển phù hợp với những tiềm năng thế mạnh cơ bản, lâu dài của vùng.

Xay xát lúa gạo đã trở thành một ngành sản xuất phát triển rộng khắp các vùng nông thôn, và chiếm một tỷ trọng cao trong tổng số cơ sở sản xuất CNNT hiện có ở ĐBSCL. Tất cả các tỉnh đều có hàng ngàn cơ sở với năng lực xay xát từ vài triệu tấn/năm trở lên. Ví dụ, ở An Giang có khoảng 1 000 cơ sở có khả năng xay xát 2 triệu tấn lúa mỗi năm. Ở huyện Long Hồ và huyện Vũng Liêm (Vĩnh Long) số cơ sở xay xát lúa gạo cũng chiếm 56,06% và 48,7% so với tổng số cơ sở sản xuất và chế biến trên địa bàn huyện. Đến năm 1997, toàn vùng có khả năng xay xát đạt khoảng 8 triệu tấn gạo/năm, bằng 61,5% năng lực xay xát cả nước, trong đó quốc doanh 2 triệu tấn, số còn lại là của tư nhân.

Ngành chế biến thủy, hải sản đông lạnh hiện có ở ĐBSCL được phân bố ở những vùng ngoại ô của các trung tâm đô thị hoặc ngay tại các huyện lỵ, nơi có điều kiện giao thông thuận lợi, gần vùng nguyên liệu và có nguồn điện. Ở tỉnh Cà Mau, năm 1988 mới chỉ có 3 nhà máy chế biến thủy, hải sản đông lạnh với công suất nhỏ ; nhưng đến nay, đã có 11 nhà máy và đã nâng năng lực chế biến lên 20 ngàn tấn/năm. Ở An Giang có 2 nhà máy với công suất thực tế 14 tấn/ngày và đã nâng sản lượng thủy sản đông lạnh lên 4 264 tấn/năm (trong đó 84,5% là đông lạnh cá ba sa nuôi lồng trên sông). Bến Tre có 4 nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh với công suất 6 300 tấn/năm (trong đó có một nhà máy đủ điều kiện để chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu sang thị trường châu Âu). Ở Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Long An cũng đều có nhà máy thủy sản đông lạnh.

Công nghiệp chế biến đường mía cũng đang là thế mạnh của CNNT ở ĐBSCL những năm qua. Tỉnh nào cũng đều có cơ sở chế biến đường. Đại bộ phận các cơ sở chế biến đường mía hiện

* Trường Chính trị tỉnh Tiền Giang

Digitized by Google

nay là của tư nhân và hộ cá thể, được phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào, có giao thông thủy bộ thuận lợi. Ví dụ, ở Bến Tre có hơn 1 380 cơ sở chế biến đường, trong đó có 912 cơ sở ép mía và 474 cơ sở kết tinh đường với công suất bình quân 10 tấn mía cây/ngày. Ở Long An ngoài nhà máy đường Hiệp Hòa của nhà nước có công suất 1 500 tấn mía/ngày, còn có 138 cơ sở ép mía và 400 cối kết tinh đường với công suất khoảng 4 000 tấn mía/ngày. Ở xã Tân Lộc, huyện Thốt Nốt (Cần Thơ) có 53 lò đường, 315 cối kết tinh đường công suất 5 - 6 tấn/cối, 30 lò nấu rượu, cồn, sử dụng 1/2 số lao động trong xã, sản xuất 30 000 tấn đường mỗi năm. Huyện Vũng Liêm (Vĩnh Long) có 39 cơ sở sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thì có 18 cơ sở sản xuất đường mía, chiếm 46,15% tổng số cơ sở.

Sản xuất nước mắm là nghề truyền thống. Do sẵn có nguồn nguyên liệu và có đường giao thông thủy bộ thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, nên tất cả các tỉnh đều có nhiều cơ sở chế biến nước mắm. Tỉnh có năng lực chế biến nước mắm lớn nhất là Kiên Giang, kế đến là Tiền Giang. Tính chung toàn vùng có thể sản xuất khoảng 50 - 60 triệu lít nước mắm, chiếm 30 - 35% tổng lượng nước mắm toàn quốc.

Những năm gần đây ngành chế biến rau quả đông lạnh và đóng hộp cũng được các địa phương chú ý phát triển. Điểm nổi bật của các cơ sở chế biến rau quả hiện có là phát triển gắn liền với vùng nguyên liệu ; đều sản xuất nhiều loại mặt hàng và hướng về xuất khẩu. Ví dụ, Xí nghiệp liên hiệp xuất khẩu rau quả của Tiền Giang được xây dựng trên bờ kênh Sáng, nơi tiếp giáp với quốc lộ 1 thuộc xã Long Định (huyện Châu Thành), nguồn nguyên liệu chính lấy từ 2 nông trường với tổng diện tích gần 2 000 ha, mỗi năm cung cấp gần 15 ngàn tấn khóm nguyên liệu cho nhà máy. Những tỉnh còn lại trong vùng như An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long cũng đều chú ý xây dựng nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu đi kèm với đầu tư phát triển vùng nguyên liệu. Các mặt hàng đang được các tỉnh chú ý phát triển gồm các sản phẩm từ nấm rơm, rau đậu, các loại củ và từ các loại trái cây khác.

Những ngành nghề khác như ép dầu dừa, làm bột, làm bánh phồng tôm, bánh đa, trứng vịt muối, chế biến các loại mắm cá, cá khô... cũng đã có những phát triển nhất định. Sản xuất vật liệu xây dựng ; sản xuất máy móc thiết bị, công cụ sản xuất thô sơ ; sản xuất phương tiện đi lại và vận tải bằng đường thủy ; sản xuất đồ dùng trong gia đình bằng gỗ, kim loại, bằng nhựa, tre nứa ; sản xuất trang phục, v.v. cũng có bước phát triển đáng kể.

Tất cả các thành phần kinh tế đều tham gia vào phát triển CNNT, nhưng lại không đồng đều. Kinh tế quốc doanh chủ yếu đi vào sản xuất hàng xuất khẩu và những mặt hàng có khả năng thu lợi nhuận cao như đông lạnh thủy, hải sản và rau quả xuất khẩu, một số cơ sở xay xát lúa gạo xuất khẩu. Kinh tế hợp tác chủ yếu đi vào sản xuất các sản phẩm thủ công truyền thống để xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Kinh tế tư nhân chủ yếu đi vào sản xuất những mặt hàng đang có nhu cầu tiêu thụ rộng lớn trong nội địa và sản xuất hàng xuất khẩu dưới các hình thức doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn. Kinh tế cá thể và hộ gia đình, hoạt động dưới hình thức xí nghiệp gia đình và đi vào sản xuất các mặt hàng tiêu dùng tại chỗ như sản phẩm cơ khí, đồ dùng trong nhà, chế biến thực phẩm.

Quy mô sản xuất rất đa dạng, phong phú, từ quy mô sản xuất nhỏ của hộ gia đình đến quy mô xí nghiệp vừa và lớn, nhưng phổ biến vẫn là quy mô nhỏ. Cụ thể, đã có đến 96,5% tổng số cơ sở CNNT có mức vốn dưới 500 triệu đồng/cơ sở (trong đó 55,4% số cơ sở có mức vốn dưới 100 triệu đồng, 31,1% số cơ sở có mức vốn từ 100 - 250 triệu đồng và 10,1% số cơ sở có mức vốn từ 250 - 500 triệu đồng). Trong khi đó, chỉ có 3,14% số cơ sở có mức vốn trên 500 triệu đồng. Nếu xét quy mô sản xuất của các cơ sở sản xuất CNNT theo thành phần kinh tế thì 92,1% số cơ sở của quốc doanh trên địa bàn nông thôn ĐBSCL có mức vốn bình quân từ 500 triệu đồng trở lên. Trong khi đó, số cơ sở sản xuất ngoài

Digitized by Google

quốc doanh có mức vốn tương đương chỉ chiếm 4,5%/tổng số. Số cơ sở sản xuất có quy mô lớn hiện nay chủ yếu là chế biến thủy, hải sản và rau quả các loại (mỗi cơ sở này thường sử dụng 200 - 500 lao động, vào mùa vụ có thể lên đến hàng nghìn người).

Trình độ trang bị kỹ thuật của CNNT ở ĐBSCL không đồng đều, đại bộ phận còn lạc hậu, mức đầu tư máy móc thiết bị cho một chỗ làm việc thấp : dưới 10 triệu đồng chiếm 30,6% tổng số cơ sở (trong đó, số cơ sở có mức đầu tư từ 1 triệu trở xuống chiếm 4,8% ; từ 1 - 2 triệu chiếm 5,4% ; từ 2 - 5 triệu chiếm 15,6% ; từ 5 - 10 triệu chiếm 4,8%) ; trên 10 triệu đồng chiếm 69,4%. Tính chung trên tài sản cố định thì mức đầu tư bình quân chỉ đến 8,5 triệu đồng/chỗ làm việc. Nếu so sánh giữa mức đầu tư máy móc thiết bị với mức đầu tư tài sản cố định thì phần đầu tư cho máy móc thiết bị chiếm một tỷ trọng khá. Điều này chứng tỏ CNNT ở ĐBSCL đã đạt đến trình độ cơ giới hóa nhất định. Tuy nhiên số máy móc, thiết bị hiện đại trong toàn bộ cơ sở CNNT hiện có còn chiếm một tỷ lệ rất thấp. Ví dụ, khi khảo sát thiết bị công nghệ trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh Vĩnh Long ta thấy tỷ trọng máy móc thiết bị hiện đại chỉ chiếm từ 8 - 15% (quốc doanh đạt 15%, công ty trách nhiệm hữu hạn đạt 10%, doanh nghiệp tư nhân đạt 8% tổng số máy móc thiết bị đang sử dụng).

Đại bộ phận máy móc thiết bị đang được sử dụng trong các cơ sở hiện nay là không đồng bộ. Các cơ sở CNNT thường kết hợp trang bị những máy công tác do các nhà máy trong nước sản xuất hoặc tự chế tạo tại địa phương với máy động lực nhập ngoại và cũng chỉ trang bị máy móc ở những khâu, những công đoạn mà lao động cơ bắp làm không có hiệu quả. Điều đó có nghĩa là các cơ sở đang tận dụng tối đa ưu thế lao động rẻ và dư thừa ở nông thôn để nâng cao nguồn thu nhập.

Xu hướng phát triển của CNNT ở ĐBSCL những năm qua hướng mạnh vào thị trường, đặc biệt là thị trường ngoài nước. Do đó, tất cả các cơ sở sản xuất đều đã được trang bị những máy móc, phương tiện kỹ thuật cần thiết và đang đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở mức độ không đồng đều.

Với trang bị kỹ thuật và công nghệ lạc hậu, mà các cơ sở CNNT ở ĐBSCL trụ được và có bước phát triển đi lên được trong môi trường cạnh tranh gay gắt là do các cơ sở đã lựa chọn phương thức tổ chức lao động cộng với kỹ thuật và công nghệ phù hợp với điều kiện sản xuất hiện tại ; trong đó việc lựa chọn kỹ thuật và công nghệ bảo đảm đạt năng suất lao động cần thiết, chất lượng và giá thành sản phẩm được thị trường chấp nhận sẽ có vai trò quyết định.

Tuy vậy, CNNT ở ĐBSCL trong hướng phát triển đang gặp phải không ít khó khăn :

1 - Việc thực hiện còn mang nhiều yếu tố tự phát, mới tập trung mạnh vào xay xát lương thực, chế biến thủy sản đông lạnh, chế biến đường và một số ít loại rau quả đông lạnh, đóng hộp và đang dừng lại ở mức độ sơ chế là chủ yếu. Đó mới chỉ là sự phát triển bước đầu. Trên thực tế, còn rất nhiều loại nông sản phẩm, đặc biệt là các loại rau quả, các loại thịt gia súc, gia cầm đang cần có sự chế biến bằng công nghiệp. CNNT những năm tới cần phát triển mạnh hơn nữa lĩnh vực chế biến nông sản mới có thể đáp ứng được sự mong đợi từ phía những người sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa, CNNT còn phải chuyển từ sơ chế như hiện nay sang tinh chế mới có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tính tự phát theo cơ chế thị trường thể hiện rõ ở việc, khi có một mặt hàng nào đó sản xuất có lãi cao, thì bất kể người có năng lực sản xuất kinh doanh hay không, nếu có vốn, cũng đều đổ xô vào đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất những mặt hàng đó. Do vậy, có hiện tượng lúc thì nhiều người đổ xô vào mua máy làm tơ dừa ; lúc thì đổ xô làm đường mía, mua máy làm gạo xuất khẩu v.v.. Tình trạng này đã đẩy giá nguyên liệu lên cao làm cho giá thành sản phẩm vượt quá giá bán trên thị trường, do đó hiện tượng phá sản hàng loạt cũng bắt đầu xuất hiện.

Tính tự phát của sự phát triển của CNNT ở ĐBSCL những năm qua còn thể hiện ở chỗ các

Digitized by Google

nhà đầu tư, kể cả quốc doanh thường chú trọng đến những mặt hàng xuất khẩu ; trong khi đó những mặt hàng trong nước đang có nhu cầu lớn như các loại nước giải khát, những mặt hàng thực phẩm ăn liền, nguyên liệu cho việc chế biến thức ăn trong các nhà hàng sang trọng, trong các loại thực phẩm cao cấp v.v. lại bị bỏ ngỏ.

2 - Một vấn đề nữa là các cơ sở CNNT đã ra đời và phát triển một cách tự phát ngay trong lòng khu dân cư, đã và đang gây ra nhiều bất lợi cho sinh hoạt của cộng đồng. Thực tế trong những năm qua cho thấy : phần lớn cơ sở sản xuất và chế biến được xây dựng ở những nơi có điều kiện về cơ sở hạ tầng (như giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu, gần nơi tiêu thụ sản phẩm) gây ô nhiễm môi trường (tiếng ồn, khói bụi và các chất thải khác) ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

3 - Sản xuất kinh doanh kém hiệu quả. Hiện tại 49,2% số cơ sở sản xuất mới khai thác sử dụng được 70% công suất máy móc thiết bị (trong đó 5,2% số cơ sở sử dụng dưới 50% và 44% số cơ sở sử dụng được từ 50 - 70% công suất). Giá trị mới do 1 lao động làm ra chỉ đạt 6,15 triệu đồng một năm, trong khi đó ở thành thị là 8,63 triệu/1 lao động. Như vậy, năng suất lao động ở các cơ sở CNNT chỉ bằng 71,26% năng suất lao động ở các cơ sở công nghiệp thành thị và chỉ bằng 75,1% năng suất lao động trung bình của toàn vùng. Một đồng vốn mới chỉ tạo ra được 0,20 đồng lợi nhuận. Do đó, tiền lương bình quân của 1 lao động chỉ đạt 355,4 nghìn đồng/tháng. Số cơ sở đạt được mức lương bình quân từ 250 - 500 nghìn đồng/tháng/người chỉ chiếm 67,6% ; trong khi đó đối với công nghiệp thành thị là 78,0% và đối với toàn vùng là 83,4%. Thực tế này khiến cho đại bộ phận các cơ sở CNNT ở ĐBSCL khó có khả năng đổi mới trang bị kỹ thuật.

4 - Tình trạng tồn đọng sản phẩm cũng đang là vấn đề nổi cộm hiện nay. Hằng năm có 47,94% số cơ sở CNNT bị tồn đọng sản phẩm, cao hơn mức bình quân toàn vùng là 3,4% và cũng cao hơn công nghiệp đô thị là 4,65%. Giá trị sản phẩm tồn đọng bình quân trên một cơ sở là 4,01 triệu đồng. Ngành cơ khí sửa chữa là ngành có số cơ sở bị tồn đọng sản phẩm cao nhất (chiếm 60% số cơ sở), kế đến là ngành sản xuất vật liệu xây dựng (40%) ; ngành chế biến thực phẩm (36,28%) ; ngành chế biến lương thực (20,9%) ; các ngành khác có số cơ sở bị tồn đọng sản phẩm là 27,5%.

5 - Toàn bộ sự phát triển CNNT những năm qua đang bị thả nổi. Hiện tại các tỉnh đều có quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng. Tuy nhiên, các quy hoạch đó mới chỉ hướng trọng tâm vào xây dựng một số khu công nghiệp tập trung để phát triển sản xuất một số mặt hàng mà các địa phương có lợi thế. Hiếm thấy tỉnh nào đưa ra được chương trình phát triển CNNT với những bước đi và quy hoạch cụ thể, trong khi đó CNNT đang là một thực thể tồn tại cần phải có định hướng và quy hoạch phát triển đúng đắn.

6 - Việc đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển CNNT. Trong số các chủ cơ sở sản xuất tại nông thôn ĐBSCL được điều tra thì 25,9% có trình độ học vấn cấp I, 36,1% cấp II, 38,1% cấp III ; có 12,2% số người chủ chưa qua đào tạo nghề nghiệp, 73,5% tự học, tự rèn tay nghề, 5,4% là công nhân kỹ thuật, 5,4% có trình độ trung cấp và 3,4% có trình độ cao đẳng, đại học. Như vậy, tri thức nghề nghiệp của đại bộ phận những người chủ cơ sở CNNT ở ĐBSCL có được chỉ là những kinh nghiệm. Do đó, việc đào tạo mới và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân lành nghề cho các cơ sở CNNT là vấn đề bức xúc, có ý nghĩa quyết định đến chất lượng và hiệu quả sản xuất.

Các giải pháp phát triển CNNT ở ĐBSCL trong thời gian tới cần khắc phục những khó khăn như đã nêu trên. Phương án tối ưu cho vấn đề này là phát huy cao nhất nội lực của mỗi địa phương gắn với sự quan tâm giúp đỡ của các cấp, các ngành trên các phương diện quy hoạch tổng thể, chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển CNNT, tổ chức quản lý đa dạng, linh hoạt, bảo đảm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển CNNT ngày càng nhiều và mang lại hiệu quả thiết thực.❑

Digitized by Google

"PHẢN NỘI LỰC"

HUY HÙNG *

Trong vật lý học, có khái niệm "lực" và "phản lực". Trong kinh tế chính trị học những năm gần đây, người ta nói nhiều đến "phát triển" và "phản phát triển". "Phản" hiểu theo nghĩa là cái chống lại, cái ngược lại hay cái đối nghịch.

Hội nghị Trung ương 4 (khóa VIII) nêu quan điểm ra sức phát huy nội lực đồng thời nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhân dân rất vui mừng. Nhiều người nghĩ : Tinh thần đoàn kết là một nhân tố quan trọng của nội lực Việt Nam. Nhờ phát huy được nhân tố ấy mà cách mạng Việt Nam luôn giành được thắng lợi. Thế nhưng hiện nay đó đây còn biểu hiện mất đoàn kết nội bộ, không ít nơi mất đoàn kết nghiêm trọng và trở thành những "phản nội lực".

Ở một số cơ quan hay địa phương, nhìn bề ngoài thì chẳng có vấn đề gì, cuộc sống và công việc vẫn bình thường, nhưng nếu ở lâu, xem kỹ thì lại thấy hiện tượng mất đoàn kết diễn ra phức tạp và rất tinh vi.

Những nơi ấy thường xuất hiện những người tụ lại với nhau thành nhóm, chủ yếu là *hai*. Họ lấy cơ sở đồng hương, có nơi phân theo ngành nghề hoặc là nhóm ủng hộ sếp A "chống lại" nhóm ủng hộ sếp B. Có khi ở một huyện, người ta chia thành nhóm "phía Bắc" và nhóm "phía Nam". Trong xã, có nhóm "thôn Đông" và nhóm "thôn Đoài". Trong thôn, có nhóm "xóm trên" và nhóm "xóm dưới". Còn trong xóm lại chia ra nhóm "ngõ trong" và "ngõ ngoài". Cứ thế hai nhóm phát triển thành hai phái tạm gọi là "cánh ta" và "cánh họ" tồn tại và bành trướng theo năm tháng. Hai phái găng nhau đến nỗi "không phút giây nào nguôi", trong cuộc sống và cả trong công việc. Hai phái không chỉ tồn tại trong cơ quan chính quyền mà còn len lỏi cả vào tổ chức đảng và các đoàn thể.

Đã đành hai phái "cánh ta" và "cánh họ" có lúc cũng tạo được khí thế ganh đua lành mạnh. Vì "cánh họ" tốt thì "cánh ta" cố gắng tốt hơn... Nhưng tiếc thay cái tích cực (thi đua) thì ít, còn cái tác hại do nó gây nên lại nguy hiểm và lớn hơn nhiều.

Mỗi khi "cánh họ" làm được cái gì hoặc có "phát minh" "sáng chế" gì, "cánh ta" bề ngoài ra vẻ ủng hộ nhưng sau lưng thì chê bai cản trở, thậm chí còn dựng chuyện vu oan, cố phá bằng được. Ngược lại, khi "cánh ta" có vấn đề thì "cánh họ" tìm cách trả thù. Và cứ mỗi lần như vậy, nguyên lý "hòn đá quăng đi, hòn chì quăng lại" được thả sức sử dụng.

Để thực hiện ý đồ của mình, những "hạt nhân" của "cánh ta" cũng như "cánh họ" đều ra sức lôi kéo quần chúng xung quanh. Đôi khi họ tâng bốc lẫn nhau, hứa hẹn tiền đồ cho ai đó nhẹ dạ cả tin. Cứ thế, cứ thế tình hình nội bộ ngày một xấu, công việc trong cơ quan, đơn vị thêm bê trễ, tư tưởng hoang mang, đời sống giảm sút, các tổ chức thì bị lợi dụng phục vụ cho mục đích của từng nhóm...

Ở những nơi như thế nếu như người đứng đầu vô tư, không thiên vị ; biết phân biệt phải trái, trắng đen, để có cách giải quyết đúng đắn, phát huy tính tích cực, hạn chế cái tiêu cực của mỗi bên thì phong trào còn duy trì và phát triển, quần chúng còn hy vọng và tin tưởng, "phản nội lực" dần sẽ bị đẩy lùi.

Còn nơi nào lãnh đạo nhẹ dạ, cả tin, nghiêng về một phía (mà hai phía đều có cả sai cả đúng), đặc biệt nghiêng về phía sai trái thì tình hình sẽ trở nên căng thẳng, công việc bê trễ, sự nghi hoặc, đố kỵ ngày một tăng, tinh trạng buồn chán thêm nặng nề. Hậu quả là người thì xin đi cơ quan khác ; người thì tìm "nguồn an ủi" ở việc làm thêm nhằm kiếm "đồng ra, đồng vào" ; một số người khác lại chăm chú vào việc rình mò, nghe ngóng, theo dõi xem "bên kia" sắp làm gì. Rồi mọi thủ đoạn "xấu chơi" đua nhau thi thố, dẫn tới chỗ mọi người chỉ làm việc cầm chừng, mọi sự năng động, sáng tạo gần như bị thủ tiêu... Tóm lại nguồn "nội lực" của cơ quan, đơn vị, địa phương chẳng những không phát huy được, mà cái "phản nội lực" lại mạnh đến mức trở thành sự phá hoại không cản nổi.

Để khắc phục tình hình trên, phải gạt bỏ bằng được cái "phản nội lực" ấy, trước hết là các vị đầu têu, tạo ra sự đoàn kết, thống nhất từ mỗi cơ sở, từ trong Đảng ra quần chúng, phát huy tinh thần làm chủ của mọi người dân và nêu cao tinh thần đấu tranh phê bình và tự phê bình trong đảng viên, cán bộ.❑

* Hà Tây

Digitized by Google

CUỘC BẦU CỬ NGÀY 26-7, MỘT THẮNG LỢI MỚI CỦA NHÂN DÂN CAM-PU-CHIA

Sau một thời gian chuẩn bị khẩn trương và thận trọng, chiều ngày 5-8-1998 Ủy ban bầu cử quốc gia Cam-pu-chia (NEC) đã chính thức công bố kết quả của cuộc bầu cử diễn ra tại nước này vào ngày 26-7.

Theo thống kê của NEC đã có khoảng 5,3 triệu người, tức là không dưới 90% tổng số cử tri, tham gia bầu cử. Trong tổng số phiếu thu được có hơn 4,9 triệu phiếu hợp lệ. Kết quả kiểm phiếu cho thấy, trong số 39 chính đảng tham gia tranh cử, ba đảng : Nhân dân Cam-pu-chia (CPP), Bảo hoàng FUNCINPEC và Xam Rên-xi (SRP) đã giành được phần lớn số phiếu, với tỷ lệ lần lượt là 41,4%, 31,7% và 14% ; số phiếu của các đảng còn lại đều rất thấp. Số ghế ở Quốc hội gồm 122 nghị sĩ sẽ phân chia cho các đảng trên cơ sở tỷ lệ phiếu ở các khu vực vào cuối tháng 8, có thể là : CPP 64, FUNCINPEC 43 và SRP 15 (Năm 1993 : CPP 51, FUNCINPEC 58, còn lại là các đảng khác).

Cuộc bầu cử được tổ chức thành công là một thắng lợi lớn của nhân dân Cam-pu-chia trên con đường phấn đấu dài lâu và không ít trắc trở, khó khăn vì sự ổn định và một nền hòa bình bền vững cho đất nước, vì sự hòa hợp và đoàn kết toàn dân tộc. Đây cũng là thắng lợi đáng khích lệ của những nỗ lực và sự tham gia tích cực của cộng đồng khu vực và quốc tế nhằm giải quyết xung đột, tháo gỡ các tranh chấp, góp phần xây dựng lại và phát triển đất nước Chùa Tháp sau những tháng năm dài bất ổn và bị chiến tranh tàn phá, từng bước đưa Cam-pu-chia trở lại tham gia tiến trình hợp tác và hội nhập khu vực và thế giới.

Kể từ sau Hiệp định Pa-ri về Cam-pu-chia đến nay, đây là lần thứ hai người dân Cam-pu-chia đi bầu cử Quốc hội. Nhưng khác với cuộc bầu cử được tổ chức tháng 5-1993, cuộc bầu cử lần này do Nhà nước và nhân dân Cam-pu-chia tự thực hiện. Trong cuộc bầu cử lần thứ nhất, Liên hợp quốc đã phải cử một đạo quân giữ gìn hòa bình đông tới hàng chục ngàn người đến đất nước này để trực tiếp duy trì trật tự, an toàn và giám sát toàn bộ tiến trình bầu cử ; chi phí chung cho cuộc bầu cử lên tới khoảng 2 tỉ USD. Còn trong cuộc bầu cử diễn ra hôm 26-7 vừa qua, nhìn chung người ta không hề thấy cảnh đông đảo binh sĩ vũ trang cùng với các trang thiết bị quân sự hạng nặng như xe tăng, đại bác sẵn sàng tác chiến. Tổng số kinh phí mà các nước và các tổ chức quốc tế giúp cho việc tổ chức bầu cử lần này cũng chỉ khoảng 28 triệu USD. Và tham dự vào việc giám sát bầu cử, thay chỗ các nhân viên quân sự của lần bầu cử 1993 là khoảng 500 quan sát viên đến từ nhiều nước trên thế giới, bên cạnh đó là mạng lưới hàng chục nghìn quan sát viên độc lập của các tổ chức phi chính phủ.

Thành công của cuộc bầu cử càng nổi bật hơn khi nhìn lại toàn bộ quá trình chuẩn bị bầu cử. Cho đến những tháng đầu năm 1998, tình hình Cam-pu-chia vẫn còn rất phức tạp, triển vọng về một cuộc bầu cử theo đúng kỳ hạn chưa thật chắc chắn, rõ ràng. Những nỗ lực từ bên ngoài nhằm tham gia giải quyết vấn đề Cam-pu-chia cũng còn phân tán, khác nhau. Trong bối cảnh như vậy, Chính phủ Cam-pu-chia do hai đồng Thủ tướng Ung Huốt và Hun Xen đứng đầu vẫn vững vàng, quyết tâm thực hiện Hiến pháp và đã có nhiều thiện chí, cố gắng tích cực, to lớn, mang tính xây dựng rất đáng ghi nhận. Đến cuối tháng 3-1998, những sáng kiến của nhóm nước "bộ ba" và một số nước "bạn của Cam-pu-chia" đã được tham khảo, xem xét ; Hoàng tử N. Ra-na-rít cũng được ân xá sau khi đã bị xét xử. Đầu tháng 4-1998 ông Ra-na-rít được về nước tiếp tục tham gia chính trường. Cho đến khoảng đầu tháng7-1998 đã có nhiều chính khách khác cũng từ nước ngoài trở về, nhiều đảng phái được tổ chức lại và ra hoạt động. Nhờ đó tiến trình đăng ký bầu cử, vận động tranh cử về cơ bản đã được giữ vững ; và cuối cùng, như đông đảo quan sát viên quốc tế đã nhận xét, ngày tổng tuyển cử diễn ra "khá suôn sẻ và êm thấm".

Digitized by Google

Một điều quan trọng đáng chú ý khác là ngay sau khi ngày tổng tuyển cử kết thúc, dư luận quốc tế đã ghi nhận kịp thời, đầy đủ và có những đánh giá khách quan, xác đáng về cuộc bầu cử. Thông qua các nhóm quan sát viên của mình, các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Pháp, Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa... đều đánh giá cuộc bầu cử ngày 26-7 ở Cam-pu-chia là tự do, công bằng, trung thực và phản ánh ý nguyện của nhân dân. Trong thời gian chờ công bố kết quả kiểm phiếu chính thức, mặc dù ở Cam-pu-chia các nhà lãnh đạo một số đảng như đảng FUNCINPEC, SRP... lên tiếng tố cáo có "sự vi phạm" nghiêm trọng trong quá trình bầu cử, nhưng luồng ý kiến tích cực vẫn là chủ đạo. Các Bộ trưởng thuộc Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) họp tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin) ngày 27-7 cho rằng, cuộc bầu cử này diễn ra một cách hòa bình và thuận lợi. Ông Tổng thư ký Liên hợp quốc Cô-phi An-nan, Đoàn chủ tịch Liên hiệp châu Âu EU, các phái đoàn của Viện cộng hòa quốc tế (IRI) và Viện dân chủ quốc gia (NDI) của Mỹ, cũng như nhóm 60 quan sát viên của nước này làm việc ở Cam-pu-chia trong thời gian bầu cử... đều có cùng nhận định trên.

Rõ ràng, sự tham gia đông đảo, tự giác và tích cực của cử tri trong cuộc bầu cử ở Cam-pu-chia vừa qua, không khí hòa bình của tiến trình bầu cử nói chung, và của ngày tổng tuyển cử nói riêng, cũng như dư luận quốc tế về nó đã cho thấy một tiến bộ vượt bậc của Chính phủ và nhân dân Cam-pu-chia trong những năm qua. Bằng lá phiếu của mình, cử tri Cam-pu-chia đã tỏ rõ nguyện vọng tha thiết, ý chí và quyết tâm to lớn để xây dựng một nền hòa bình lâu dài và bền vững, chấm dứt sự chia rẽ và những cuộc xung đột kéo dài từ nhiều thập kỷ nay, tự mình giải quyết các vấn đề của đất nước, tự nắm lấy và quyết định vận mệnh dân tộc. Đồng thời, với việc tổ chức thành công cuộc bầu cử, Chính phủ Cam-pu-chia với nòng cốt là CPP và một bộ phận của FUNCINPEC đã khẳng định khả năng của mình trong việc ổn định tình hình, khắc phục tranh chấp giữa các lực lượng khác nhau, bảo đảm quyền tự do, dân chủ cho người dân và cho các đảng phái theo khuôn khổ Hiến pháp.

Thành công của cuộc bầu cử với kết quả kiểm phiếu đã được chính thức công bố đã khẳng định đóng góp to lớn của CPP trong việc ổn định và xây dựng đất nước 5 năm qua. Điều đó cũng chứng tỏ uy tín, sức mạnh của đảng này trong khi lại làm bộc lộ sự suy giảm về mọi mặt của một số đảng đối lập khác. Với sự tín nhiệm, ủng hộ của một bộ phận quan trọng, đông đảo trong nhân dân Cam-pu-chia, CPP đã tỏ rõ mình là lực lượng hàng đầu, không thể thiếu được, bảo đảm vững chắc cho nền độc lập, tự chủ của dân tộc, sự phát triển của đất nước và việc cải thiện đời sống của người lao động. Qua thắng lợi rất có ý nghĩa này, CPP đã được củng cố, lớn mạnh thêm một bước vượt bậc, có điều kiện thuận lợi để tham gia tích cực và góp phần xứng đáng vào công cuộc dựng xây đất nước, chấn hưng dân tộc sau những di chứng của họa diệt chủng do phái Khơ-me đỏ gây ra, cũng như sau nhiều năm bị chiến tranh và tình trạng xung đột tàn phá.

Không phải ngẫu nhiên mà ngày 6-8 vừa qua, đảng Nhân dân Cam-pu-chia đã ra tuyên bố nêu rõ thắng lợi trong cuộc bầu cử ngày 26-7 không chỉ là thắng lợi của riêng CPP mà là thắng lợi của toàn thể dân tộc đang tiến bước trên con đường tự do dân chủ. Tuyên bố kêu gọi các đảng đối lập tham gia chính phủ mới và nhấn mạnh rằng liên minh giữa các đảng "là cách tốt nhất để bảo đảm sự ổn định của đất nước và tạo dựng lòng tin của nhân dân Cam-pu-chia đối với chính phủ".

Với thắng lợi to lớn đạt được trong cuộc bầu cử vừa qua, một thời kỳ mới với những triển vọng tốt đẹp đang mở ra trước đất nước và nhân dân Cam-pu-chia. Tuy nhiên đây mới chỉ là thắng lợi bước đầu. Để tranh thủ được cơ hội thuận lợi này, còn không ít vấn đề phức tạp cần được tiếp tục giải quyết. Trước hết, kết quả cơ bản của cuộc bầu cử mà công luận rộng rãi trong và ngoài nước đã ghi nhận là công bằng, tự do và trung thực cần phải được bảo vệ. Những vụ kiện về việc tổ chức bầu cử hoặc việc kiểm phiếu cũng cần được giải quyết tốt ; phù hợp với nhận định khách quan của nhiều quan sát viên quốc tế cho rằng : phần lớn những lời cáo buộc là ít có căn cứ ; và nói chung mọi sự cáo buộc đó đều không làm thay đổi được kết quả chung của cuộc bầu cử.

Ngoài ra, với tỷ lệ số ghế sẽ được phân chia giữa các chính đảng trong Quốc hội mới, Chính phủ sẽ được thành lập tới đây cũng sẽ có thành phần không đơn giản. Trong bối cảnh đó, việc xác lập một phương thức hoạt động thích hợp là hết sức cần thiết để Chính phủ thực hiện được một cách có hiệu quả những nhiệm vụ quản lý và phát triển đất nước.

Thời kỳ mới sau bầu cử cũng là thời kỳ đất nước và nhân dân Cam-pu-chia tiếp tục và tăng cường mở rộng quan hệ quốc tế và khu vực. Việc gia nhập tổ chức ASEAN và nhận lại vị trí đã có tại Liên hợp quốc là những mục tiêu quan trọng và sẽ sớm được đặt lên bàn nghị sự.

Digitized by Google

Dự kiến về một chính phủ liên hiệp mới ở Cam-pu-chia, trong một cuộc trả lời phỏng vấn đài truyền hình quân đội vừa qua, Thủ tướng thứ hai Hun Xen cho rằng đó sẽ là một chính phủ kinh tế. Ông nêu lên 6 vấn đề mà chính phủ đó phải giải quyết nhằm hạn chế các mặt mất cân đối hiện nay, thúc đẩy sự phát triển đất nước và đào tạo con người.

Tất cả những mục tiêu và nhiệm vụ trên đòi hỏi sự cố gắng to lớn của Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Cam-pu-chia. Đồng thời, những thành tựu trong thời kỳ mới cũng sẽ không thể tách rời sự giúp đỡ nhiệt tình và có trách nhiệm của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Ghi nhận và chúc mừng thắng lợi lớn bước đầu của nhân dân Cam-pu-chia trong cuộc bầu cử ngày 26-7, chúng ta mong muốn rằng, cùng với những nỗ lực vượt bậc của nhân dân Cam-pu-chia, sự tham gia của cộng đồng quốc tế cũng sẽ được tích cực hóa theo chiều hướng góp phần xây dựng một nước Cam-pu-chia độc lập, hòa bình, trung lập, không liên kết và phồn vinh.❑

Tìm hiểu khái niệm

CÁC HÌNH THỨC VIỆN TRỢ

VIỆN trợ nước ngoài là khái niệm dùng để chỉ các khoản tiền, hàng hóa hay dịch vụ được các chính phủ hay các tổ chức tư nhân gửi giúp các quốc gia khác và nhân dân ở các nước đó. Mục tiêu của các khoản viện trợ này thường là để giúp các nước chậm phát triển chống lại đói nghèo, dịch bệnh và sự thiếu thốn tri thức. Vào những năm 40, viện trợ nước ngoài đã trở thành một phần quan trọng của chính sách đối ngoại đối với nhiều nước trên thế giới. Như vậy, kèm theo viện trợ nước ngoài là các mối quan hệ kinh tế, ngoại giao và sau nữa là cả các mối quan hệ chính trị ràng buộc.

Viện trợ nước ngoài được phân định thành *hai loại :* viện trợ tư nhân và viện trợ do chính phủ cấp.

Viện trợ tư nhân là loại viện trợ được cung cấp tự nguyện bởi các tổ chức phi chính phủ (NGO), chẳng hạn Hội chữ thập đỏ (Red cross). Loại viện trợ này thường không lớn (mỗi lần hay mỗi dự án thường chỉ vài nghìn đến vài chục nghìn USD) nhưng rất nhanh nhạy và kịp thời, thủ tục tiếp nhận đơn giản.

Viện trợ do chính phủ cung cấp thường được gọi là viện trợ chính thức, hay còn gọi là viện trợ công khai. Loại viện trợ này thường khá lớn (có những chương trình, dự án lên tới hàng triệu USD, thậm chí hàng chục triệu USD), kèm theo những yêu cầu thủ tục tiếp nhận và giải ngân nghiêm ngặt.

Trong viện trợ chính thức người ta lại phân biệt : viện trợ *song phương* và viện trợ *đa phương*. Thông thường, khoảng 75% tổng số viện trợ trên thế giới được thực hiện dưới hình thức song phương, còn lại 25% được thực hiện dưới hình thúc đa phương.

Viện trợ song phương là loại viện trợ chính thức do một nước này cung cấp trực tiếp cho một nước khác. Hằng năm, tổng số tiền viện trợ dưới hình thức song phương đạt khoảng 40 tỉ USD vào những năm 80 và lên tới khoảng 50 tỉ USD vào những năm 90. Đặc điểm của viện trợ song phương là gắn bó chặt chẽ và trực tiếp với các mối quan hệ ngoại giao tay đôi.

Viện trợ đa phương là loại viện trợ chính thức được gửi bởi một nhóm nước thông qua Liên hợp quốc, các cơ quan thuộc Liên hợp quốc hay qua các tổ chức từ thiện khác. Phần lớn viện trợ đa phương là dành cho phát triển, hỗ trợ kỹ thuật và cứu trợ thiên tai.

Viện trợ quân sự, là sự giúp đỡ cho nhà nước hoặc tổ chức chính trị của một nước khác về mặt quân sự, được thực hiện bằng nhiều hình thức và mức độ khác nhau : cung cấp tiền, vũ khí, khí tài, đồ dùng quân sự ; cử cố vấn, chuyên gia quân sự ; huấn luyện, đào tạo cán bộ, nhân viên kỹ thuật quân sự ; đưa lực lượng tham gia chiến đấu hoặc các hoạt động quân sự khác v.v... Tùy mục đích chính trị, viện trợ quân sự có thể là tiến bộ, cách mạng hay phản động, phản cách mạng.

Viện trợ phát triển chính thức (ODA) là hình thức chuyển giao nguồn vốn (tiền tệ, vật chất, công nghệ...) từ các tổ chức tài chính quốc tế, từ các nước công nghiệp phát triển cho các nước đang phát triển và chậm phát triển.

Cơ cấu ODA phụ thuộc vào nước hoặc tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế tài trợ. Thông thường gồm hai phần : phần *không hoàn lại* và phần *hoàn lại với điều kiện ưu đãi*. Phần không hoàn lại lớn hay nhỏ tùy thuộc vào hảo tâm của chủ tài trợ, trung bình là 15% tổng số ODA (tỷ lệ cao là 35% ODA). Phần hoàn lại với điều kiện ưu đãi (lãi suất thấp, thời hạn dài...) chiếm phần lớn ODA. Nước nhận ODA phải trả dần phần này cả gốc lẫn lãi theo hiệp định đã thỏa thuận. ❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

HỘI NGHỊ MÔI TRƯỜNG TOÀN QUỐC NĂM 1998

Trong hai ngày 5 - 6 tháng 8-1998, tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị môi trường toàn quốc năm 1998. Đây là hội nghị đầu tiên bàn về môi trường có quy mô toàn quốc, được tổ chức với sự phối hợp của 6 cơ quan : Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, Ban Khoa giáo Trung ương, Bộ Giáo dục - Đào tạo, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường. Các đồng chí : Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách công tác tư tưởng - văn hóa và khoa giáo, Phạm Gia Khiêm, Phó Thủ tướng, Vũ Đình Cự, Phó chủ tịch Quốc hội, cùng lãnh đạo các cơ quan phối hợp tổ chức hội nghị đã đến dự và tham gia chủ trì, chỉ đạo hội nghị. Tham dự hội nghị còn có đại diện lãnh đạo ủy ban nhân dân, các ban tuyên giáo, sở khoa học - công nghệ và môi trường của 61 tỉnh, thành, đại diện các bộ, ngành, các tổ chức, cơ quan có liên quan đến công tác nghiên cứu, quản lý, bảo vệ môi trường, đại diện một số tổ chức quốc tế tại Hà Nội. Tại hội nghị còn có cuộc triển lãm trưng bày về môi trường và bảo vệ môi trường.

Bảo vệ môi trường đang trở thành vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại. Hoạt động bảo vệ môi trường ở nước ta thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định ở cả hai lĩnh vực quản lý và nghiên cứu khoa học. Tháng 12-1993, Quốc hội khóa IX đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường. Tiếp đó, nhà nước ta đã ban hành các văn bản dưới luật, xây dựng hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về môi trường từ trung ương đến địa phương ; nghiên cứu, xây dựng chính sách, chiến lược về bảo vệ môi trường ; đẩy mạnh công tác quan trắc, phân tích, đánh giá tác động môi trường ; xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn môi trường, tăng cường kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và khắc phục sự cố môi trường ; tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường... Công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thông tin - tuyên truyền, nâng cao nhận thức về môi trường... cũng đạt được một số kết quả bước đầu.

Tuy nhiên, nhiều vấn đề môi trường vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng, thực trạng môi trường nước ta đang tiếp tục diễn biến theo chiều hướng xấu : Tài nguyên thiên nhiên bị tàn phá nặng nề. Nhiều thành phần môi trường bị suy thoái. Đất, nguồn nước mặt, nước ngầm ngày càng bị ô nhiễm và cạn kiệt. Nhiều đô thị và khu công nghiệp bị ô nhiễm về nước thải, khí thải và chất thải rắn. Điều kiện vệ sinh môi trường ở nông thôn quá thấp kém. Tiêu chuẩn an toàn lao động, an toàn thực phẩm bị vi phạm. Các sự cố môi trường xảy ra ngày càng nhiều...

Có thể thấy rằng, công tác bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được những yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thực trạng đó đặt ra yêu cầu phải tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền đối với công tác bảo vệ môi trường. Chính vì vậy, ngày 25-6-1998, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 36/CT-TU : "Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Đây là một chỉ thị có tầm quan trọng đặc biệt đối với toàn bộ công tác bảo vệ môi trường ở nước ta trong giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài.

Trong thời gian 2 ngày, các đại biểu tham gia hội nghị đã thảo luận, đánh giá công tác quản lý và nghiên cứu khoa học về bảo vệ môi trường, rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện trong thời gian tới. Đồng thời, hội nghị cũng nghiên cứu, quán triệt đầy đủ Chỉ thị 36 của Bộ Chính trị, đề ra những giải pháp nhằm thực hiện tốt chỉ thị.

Hội nghị phân ra các tiểu ban tập trung đi sâu vào 10 vấn đề chuyên môn cụ thể : Môi trường đô thị và công nghiệp ; môi trường nông thôn, miền núi, biển và ven bờ ; hiện trạng môi trường Việt Nam ; công nghệ xử lý nước thải, nước sạch và vệ sinh môi trường ; công nghệ môi trường ; quản lý môi trường ; quản lý đa dạng sinh học ; phương pháp luận nghiên cứu môi trường ; kinh tế môi trường ; giáo dục đào tạo và nâng cao nhận thức về môi trường.

Hội nghị cũng đóng góp ý kiến bổ sung vào dự thảo Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 36/CT của Bộ Chính trị do Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường xây dựng với 6 dự án lớn :

1 - Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2 - Kiện toàn tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3 - Đưa nội dung môi trường vào hệ thống giáo dục quốc dân.

4 - Xây dựng và trình phê duyệt nghị định của Chính phủ về đa dạng hóa đầu tư cho bảo vệ môi trường.

5 - Xây dựng kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường.

6 - Sửa đổi và bổ sung Luật Bảo vệ môi trường. ❑

P.V

Digitized by Google

CÔNG TY SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG

LONG THỌ

☐ THỦY BIỀU - THÀNH PHỐ HUẾ • ĐT : 822083 - 828714

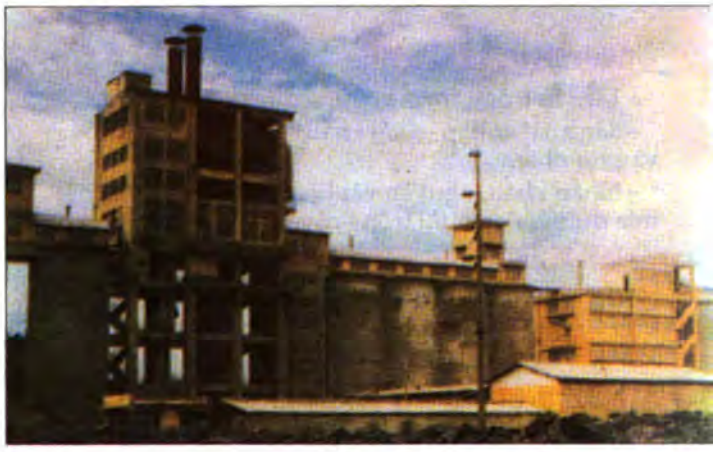
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY

- **XI MĂNG PC30**
- **XI MĂNG PC 25**
- **VÔI THỦY**
- **GIA CÔNG CHẾ TẠO CƠ KHÍ CHUYÊN NGÀNH**

● Với chính sách khuyến mãi, bảo hộ thỏa đáng, giá cả phù hợp. Quý khách hàng sẽ vừa lòng khi sử dụng sản phẩm của Công ty Sản xuất Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Long Thọ.

● Phương thức mua bán thuận lợi, phục vụ tận chân công trình.

● An toàn - Bền vững - Hiệu quả.



XI MĂNG PC30 LONG THỌ ĐÃ ĐƯỢC TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN TCVN 2682 - 1992

Rất hân hạnh được đón tiếp quý khách

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ

CÔNG TY GẠCH NGÓI

TRỤ SỞ CÔNG TY :

Km9, QL9, TX. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Điện thoại : (053) 853344 - 854928

Nhà riêng : Khu sân bay, phường 5, Đông Hà

Điện thoại : (053) 852876

Giám đốc : VO VAN THA

CHUYÊN SẢN XUẤT CÁC LOẠI GẠCH

- **Sản phẩm tốt, chất lượng cao**
- **Tín nhiệm và uy tín**



Sẵn sàng liên kết, hợp tác đầu tư với mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước

Digitized by Google

CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG SÓC TRĂNG

HEAD OFFICE : 21 TRAN HUNG DAO St., SOC TRANG TOWN, SOC TRANG PROVINCE

TELEPHONE : (079) 822825 ; FAX : (079) 822828



• CHUYÊN NGÀNH TRONG :

- Đầu tư trồng trọt - và mua mía đường
- Sản xuất - nhập - xuất khẩu sản phẩm mía đường và phụ phẩm
- Nhập khẩu, nguyên vật liệu, thiết bị để sản xuất mía đường - và nuôi trồng cây mía

• ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC (CHI NHÁNH)

Nhà máy tinh lọc đường ở Sóc Trăng. Địa chỉ Liên tỉnh 6 - Cầu Tân Thanh - Ấp 7 - Phường 8 - Tỉnh Sóc Trăng - ĐT: (079) 824304

• CHUYÊN SẢN XUẤT :

Chế biến đường cát trắng TCVN 1695 - 87 tiêu chuẩn với công xuất 18000 tấn 1 năm và 1000 tấn mía đường 1 ngày

Chế biến sản phẩm đường, phụ phẩm rượu công nghệ - giải khát , bánh kẹo

• SPECIALIZES IN :

- Investing in planing and purchasing sugar canes.
- Producing, importing, exporting sugar products and by - products.
- Importing materials, equipment, accessories for sugar production and sugar cane plantation.

• AFFILIATED UNIT :

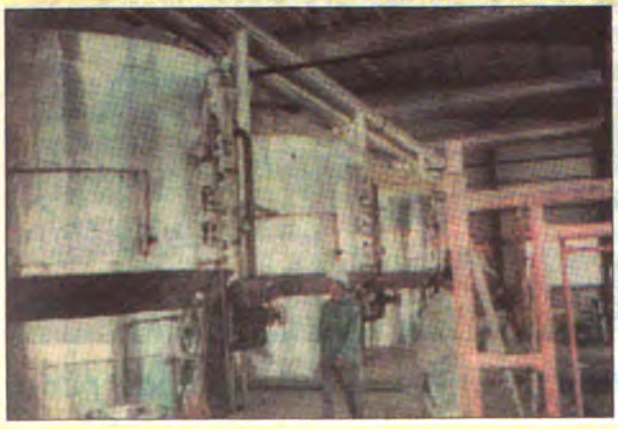
SOCTRANG SUGAR REFINERY :

Add : Provincial Route 6 (Tan Thanh brige), hamlet 7, ward 8, Soc Trang town

Tel : (079) 824304.

• SPECIALIZES IN :

- Producing white sugar of TCVN 1695 - 87 standard with capacity of 18,000 tons/ year (1,000 tons of sugar canes/day).
- Producing sugar by - products (industrial alcohol, soft drink, confectionery...).





Digitized by Google

CÔNG TY ĐIỆN LỰC 3
ĐIỆN LỰC QUẢNGTRỊ
POWER COMPANY No. 3
QUANG TRI
ELECTRIC POWER

Head office: Tran Hung Dao St., Dong Ha Town, Quang Tri Province.
Tel: (053) 852273/852357/852375
Fax: (053) 852800
Director: Mr. Nguyen Cam.

*** Lãnh vực hoạt động chủ yếu:**
- Sản xuất, kinh doanh điện năng.
- Xây dựng, cải tạo lưới điện phân phối, sửa chữa đại tu thiết bị điện.
- Thiết kế lưới điện phân phối.

*** Main scopes of activities:**
- Producing, trading electric energy.
- Building, restoring power grids, repairing, overhauling electrical equipment.
- Designing power grids.



Head office



Khe Sanh intermediate station

Digitized by Google

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

LAFCHEMCO

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

CÔNG TY KINH DOANH & PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN TÂN BÌNH

(THE COMPANY OF HOUSING TRADING & DEVELOPMENT OF TANBINH DIST)

- ĐỊA CHỈ: 205-207-209 LÝ THƯỜNG KIỆT - QUẬN TÂN BÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.
- ĐIỆN THOẠI: 8641033 - 8640129 - FAX: 8653290

GIÁM ĐỐC: **NGUYỄN PHỤNG THIỀU**



* CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

+ XÍ NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ NHÀ
+ XÍ NGHIỆP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
+ XƯỞNG THIẾT KẾ XÂY DỰNG
+ CÁC ĐỘI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG



CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY

* XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CÁC LOẠI NHÀ DÂN DỤNG - CÔNG NGHIỆP
* XÂY DỰNG VÀ NÂNG CẤP CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG, MỞ ĐƯỜNG MỚI, LÀM NỀN MẶT ĐƯỜNG VỚI CÁC LOẠI KẾT CẤU VÀ QUY MÔ XÂY DỰNG
* THỰC HIỆN VIỆC KHẢO SÁT THIẾT KẾ CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG; QUY HOẠCH CHI TIẾT NHÓM NHÀ Ở; THIẾT KẾ, CẢI TẠO VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT...
* SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG.

MAIN ACTIVETIES OF THE COMPANY

* BUILD AND SELL ALL TYPES OF CIVILIAN AND INDUS TRIAL HOUSES.
* BUILD AND UPGRADE COMMUNICATION, WORKS OPEN NEW ROAD, MAKE ROAD PAVEMENT WITH VARIOUS TYPES OF STRUCTURE AND SCALES OF CONSTRUCTION.
* CARRY OUT THE STUDY AND PLANNING OF CIVILIAN WORKS, MAKE DETAILED PLANNING FOR CIVILIAN HOUSES, CARRY OUT THE PLANNING, RECON STRUCTION AND INTERIOR DECORATION.
* PRODUCE AND SELL CONSTRUCTION MATERIALS.

Digitized by Google

CÔNG TY LƯƠNG THỰC AN GIANG

ANGIFOOD

● 26/20 Trần Hưng Đạo - Thị xã Long Xuyên ● ĐT : 834235 ● Fax : 01.76.834322

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

* Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh:
132 Nguyễn Cư Trinh, Q.1
ĐT: 8325855
Fax: 01.18.8330777

* 09 nhà máy trong toàn Tỉnh An Giang với tổng công suất 1.200 tấn/ ngày





★ CUNG ỨNG VÀ XUẤT KHẨU LƯƠNG THỰC.

★ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN.

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
SEP 23 1998
CURRENT SERIALS

17
9-1998

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 551 — HAI KỲ RA MỘT KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ◆ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

17
9-1998

MỤC LỤC

KỶ NIỆM LẦN THỨ 53 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2-9 (1945 - 1998)	Xã luận - Một quốc gia văn hiến, một dân tộc văn hóa !	3
	NGUYỄN VĂN THẢO - Một chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của dân	5
	NGUYỄN XUÂN TẾ - Nhận thức và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân	9
PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Công tác chính trị tư tưởng trong các trường đại học và cao đẳng	13
	PHẠM MINH HẠC - Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về giáo dục - đào tạo	17
	NGÔ XUÂN LỘC - Cổ phần hóa, một yêu cầu bức thiết của cải cách doanh nghiệp nhà nước	20
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	TRẦN BẠCH ĐẰNG - Vài suy nghĩ về Việt Nam học	23
	NGUYỄN VĂN THANH - Nhìn nhận lại vai trò của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở Việt Nam	27
	NGUYỄN TĨNH GIA - Sản xuất hậu công nghiệp - những vấn đề thách thức	39
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN - Dân số - kế hoạch hóa gia đình Việt Nam hiện tại và tương lai	29
	PHẠM ĐÌNH HUỲNH - Dân số Việt Nam - một số vấn đề đặt ra hiện nay	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN BÁ - Nghệ An phát huy nội lực	43
	HOÀNG TANH - Lạng Sơn xây dựng các cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh	48
	XUÂN HẢI - Tự phê bình và phê bình trong Đảng hiện nay	52
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	TRẦN BÁ KHOA - Cục diện mới trong quan hệ quốc tế	55
	LÊ BÁ THUYÊN - Nhật Bản - Cuộc khủng hoảng kinh tế và giải pháp Ô-bu-chi	58
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Tăng trưởng cân đối. Tăng trưởng tối ưu. Tình trạng nền kinh tế quá nóng. Nền kinh tế "bong bóng xà phòng".	60

Bìa 1 : *Đất nước - niềm tin* — *Tranh :* **NGUYỄN HƯƠNG HẠNH**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Передовая: Традиционное государство, культурная нация. НГУЕН ВАН ТХАО: Могучая и мудрая власть народа. НГУЕН СУАН ТЭ: Осознание и применение идей Хо Ши Мина в практику строительства государства принадлежащего народу, созданного народом и борющегося за благо народа. НГУЕН ФУ ЧОНГ: Политико-идеологическая работа в университетах, институтах и высших училищах. ФАМ МИНЬ ХАК: Исполнение резолюции 2^ого пленума ЦККПВ (8^ого созыва об образовании и подготовке. НГО СУАН ЛОК: Акционирование – срочная необходимость реформы государственных предприятий. ЧАН БАТЬ ДАНГ: Некоторое мышление о вьетнамологии. НГУЕН ВАН ТХАНЬ: Пересмотр роли негосударственных организаций во Вьетнаме. НГУЕН ТИНЬ ЗА : Производство после индустрии – вызывающие проблемы. ЧАН БА ХОА : Новая обстановка в международных отношениях. ЛЕ БА ТХУЕН : Япония – экономический кризис и Обучийские решения.

CONTENTS

Editorial : A civilized state, a cultural nation. NGUYỄN VĂN THẢO : A powerful and wise authority of the people. NGUYỄN XUÂN TẾ : Recognition and application of Hồ Chí Minh's ideas into the practice of building a state of the people, by the people, and for the people. NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Political and ideological work in universities, colleges and higher professional schools. PHẠM MINH HẠC : Implementation of the resolutions of the 2nd plenum of CPV (the VIIIth tenure) on education and training. NGÔ XUÂN LỘC : Equitisation, an urgent demand of the reform of state enterprises. TRẦN BẠCH ĐẰNG : some thoughts on Vietnamese studies. NGUYỄN VĂN THANH : Reconsidering the role of non – govermental organisations in Vietnam. NGUYỄN TĨNH GIA : Post – industry production: the challenging problems. TRẦN BÁ KHOA : New situation in international relations. LÊ BÁ THUYÊN : Japan – the economic crisis and Obuchi's solutions.

SOMMAIRE

Editorial – Un Etat de belles traditions culturelles, une nation civilisée ! NGUYỄN VĂN THẢO : Un pouvoir puissant et perspicace du peuple. NGUYỄN XUÂN TẾ : La prise de conscience et l'application de la pensée de Ho Chi Minh à la pratique de l'édification d'un Etat du peuple, par le peuple et pour le peuple. NGUYỄN PHÚ TRỌNG : Le travail politique et idéologique dans les écoles supérieures et universités. PHẠM MINH HẠC : La réalisation de la Résolution du 2e Plénum du Comité central du Parti (issu du VIIIe Congrès) sur l'éducation et la formation. NGÔ XUÂN LỘC : La mise en actionnariat – une demande impérieuse des réformes des entreprises d'Etat. TRẦN BẠCH ĐẰNG : Quelques réflexions sur la vietnamologie. NGUYỄN VĂN THANH : Aperçu sur le rôle des ONG étrangères au Vietnam. NGUYỄN TĨNH GIA : La production post-industrielle – des problèmes-défis. TRẦN BÁ KHOA : Une nouvelle conjoncture dans les relations internationales. LÊ BÁ THUYÊN : Le Japon – la crise économique et les mesures d'Obuchi.

SUMARIO

Editorial – Un país civilizado, una nación de cultura. NGUYỄN VĂN THẢO : Un poder fuerte y clarividente del pueblo. NGUYỄN XUÂN TẾ : Conocimiento y aplicación del pensamiento Ho Chi Minh en la práctica de la edificación del Estado del pueblo, para el pueblo y por el pueblo. NGUYỄN PHÚ TRỌNG : El trabajo político-idéológico en las Universidadas y Escuelas superioras. PHẠM MINH HẠC : Aplicación de la Resolución del Segundo Pleno del C.C del PCV (Octavo Congreso) sobre educación-formación. NGÔ XUÂN LỘC : Accionalización, una imprescin—ble exigencia de la reformas de las empusas estatads. TRẦN BẠCH ĐẰNG : Algunas reflexions sobre la Vietnamologia. NGUYỄN VĂN THANH : Revaloración sobre el papel de los organizaciones no-gubernanentales extranjeras en Vietnam. NGUYỄN TĨNH GIA : Producción post-industrial : problemas en desafío. TRẦN BÁ KHOA : Nueva fisonomía en las relaciones internacionales. LÊ BÁ THUYÊN : El Japón – la crisis económica y la solución de Obuchi.

目录

•社论: 一个文献的国家, 一个文化的民族•阮文草: 一个人民的强大、明智的政权•阮春济: 理解胡志明思想并运用于建设“民有、民治、民享”国家的实践之中•阮富仲: 大专院校的政治思想工作•范明鹤: 贯彻落实八届二中全会关于教育、培训工作的决议•吴春禄: 股份化是国有企业改革的迫切要求•陈白腾: 有关越南学的一些思考•阮文清: 在越南的外国非政府组织所起的作用•阮静嘉: 工业后生产—带有挑战性的问题•陈伯科: 国际关系中的新局面•黎伯诠: 日本—经济危机及小渊首相的解决措施.

Digitized by Google

MỘT QUỐC GIA VĂN HIẾN, MỘT DÂN TỘC VĂN HÓA !

KẾT thúc vào những ngày đất nước ta tiến tới kỷ niệm lần thứ 53 Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII), trong Nghị quyết về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", đã đưa ra lời kêu gọi, cũng là một quyết tâm to lớn :

"Toàn Đảng, toàn dân ta ra sức phấn đấu để Tổ quốc ta mãi mãi là quốc gia văn hiến, dân tộc ta là một dân tộc văn hóa, nền văn hóa nước ta không ngừng phát triển, xứng đáng với tầm vóc dân tộc ta trong lịch sử và trong thế giới hiện đại".

Lời kêu gọi ấy chứa đựng một sự khẳng định đầy tự hào chính đáng : Tổ quốc ta là quốc gia văn hiến ! Dân tộc ta là dân tộc văn hóa !

Đó là sự thật. Sự thật của hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Sự thật đó chói sáng với Văn Lang, Âu Lạc, có phần chìm lắng trong nghìn năm Bắc thuộc, lại bừng lên rạng rỡ với Đại Việt, ... và cho đến ngày nay : Việt Nam.

Đất nước ta từ trước - như Bình Ngô đại cáo nêu lên - "vốn xưng nền văn hiến đã lâu". Đất nước đó, trải qua lịch sử lâu dài của mình, "tuy mạnh yếu có lúc khác nhau mà hào kiệt thời nào cũng có". Đó là đất nước của những anh hùng dân tộc, của những danh nhân văn hóa, của những bậc vĩ nhân huyền thoại. Đó là đất nước của các vua Hùng, của Sơn Tinh và Thánh Gióng, của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung... Đó là đất nước mà thời đại ngày nay, rạng rỡ tên tuổi Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa thế giới.

Đất nước đó, nước Việt Nam ta, vào nửa cuối thế kỷ XIX, đã bị rơi vào một tấn bi kịch lịch sử : mất nước và bị đặt dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp hơn 80 năm !

Đất nước nghìn năm văn hiến ấy đã bị kẻ xâm lược xóa cả tên mình trên bản đồ thế giới. Dân tộc văn hóa ấy đã bị chủ nghĩa thực dân - một vết nhơ của lịch sử loài người - nhân danh khai hóa để tiến hành việc ngu dân và sự bóc lột tàn tệ. Nhân dân ta một cổ hai tròng. Những cuộc nổi dậy liên tiếp bị dìm trong biển máu. Những người yêu nước, kẻ bị rơi đầu trước máy chém, người phải lao lung trong tù ngục. Cả dân tộc lầm than. Và cả dân tộc quật khởi.

Bản cáo trạng thấm máu ấy đối với chủ nghĩa thực dân đã được phán quyết năm 1945 bằng một cuộc cách mạng vĩ đại nhất của dân tộc ta trong thế kỷ XX : Cách mạng Tháng Tám. Cách mạng Tháng Tám và việc thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã giành lấy và trả lại cho nhân dân ta những gì đã mất : nền độc lập và cả nền văn hiến và văn hóa !

Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 nêu lên chân lý : **"Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !".**

Và :

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy".

Digitized by Google

Hào khí của Tuyên ngôn Độc lập là hào khí của Lời thơ "Nam quốc sơn hà", của "Hịch tướng sĩ", của "Bình Ngô đại cáo". Đó là hào khí của những Con người Việt Nam "Quyết cưỡi cơn sóng dữ, chém cá kình trên biển Đông chứ không chịu làm tù thiếp cho người ta" ; "Đánh cho để răng đen. Đánh cho để dài tóc... Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ".

Cái hào khí ấy đã được tiếp nối và phát dương trong hai cuộc kháng chiến cứu nước ròng rã 30 năm, đánh thắng hai đế quốc to, quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi, thu giang sơn về một mối. Độc lập dân tộc từ đây gắn liền với chủ nghĩa xã hội, những giá trị tuyệt vời cao quý của dân tộc và thời đại.

Nhìn từ góc độ văn hóa, Cách mạng Tháng Tám, hai cuộc kháng chiến, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cùng với công cuộc Đổi mới ngày nay đã đưa dân tộc ta lên một tầm cao mới, làm sâu sắc thêm những giá trị văn hiến và văn hóa của đất nước ta.

Đúng như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 về văn hóa nhận định : "Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc".

Tiếp nhận Nghị quyết Trung ương 5 vào dịp kỷ niệm lần thứ 53 Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, nhân dân ta quyết lấy tinh thần cách mạng và bằng hành động cách mạng, phấn đấu **"Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".**

Đó là nền văn hóa yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên.

Đó là nền văn hóa mà bản sắc dân tộc kết tinh những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam : lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - tổ quốc ; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình đạo lý ; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động ; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống...

Tính chất **tiên tiến** *và* **bản sắc dân tộc** *hòa quyện vào nhau, cùng thể hiện cả ở nội dung và hình thức biểu đạt.*

Phấn đấu cho nền văn hóa ấy, chúng ta phải "làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội".

Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp lâu dài. Từ nay đến năm 2000, chúng ta đặt trọng tâm vào nhiệm vụ xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh trong xã hội, trước hết trong các tổ chức Đảng và Nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và trong từng gia đình.

Hãy thực hiện có hiệu quả những giải pháp lớn mà Hội nghị Trung ương 5 nêu lên. Mở **"cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước"** *và phong trào* **"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".** *Tiến hành sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong toàn Đảng và bộ máy Nhà nước, trước hết là trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý.*

Làm hết sức mình để đưa Nghị quyết Trung ương 5 vào cuộc sống ! Mong muốn của Trung ương chính là tâm niệm của mỗi người Việt Nam chúng ta :

Tổ quốc ta mãi mãi là quốc gia văn hiến !

Dân tộc ta là một dân tộc văn hóa !

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Digitized by Google

MỘT CHÍNH QUYỀN MẠNH MẼ, SÁNG SUỐT CỦA DÂN

NGUYỄN VĂN THẢO *

Mùa thu năm 1945, một nhà nước kiểu mới chưa từng có trong lịch sử nước ta được thành lập. Đó là một nhà nước đã kế thừa truyền thống dựa vững chắc vào dân, hiểu rõ sức mạnh vô song của dân trong xây dựng nước nhà và Nhà nước.

Sự thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, dựa trên cơ sở huy động tổng lực, tập hợp toàn dân chung quanh Đảng, dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười, của tư tưởng dân chủ phương Đông về độc lập, tự do, hạnh phúc, và những hạt nhân tiến bộ về nhân quyền, dân quyền của tư tưởng dân chủ phương Tây mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói trong Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945.

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã lập nên một nền dân chủ - dù chỉ là bước đầu - không giống bất kỳ một nền dân chủ nào đã có trong lịch sử các nước. Đó là một nền dân chủ nhân dân dựa trên sức mạnh của đại đoàn kết dân tộc.

Nhìn lại quá trình, từ Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, vấn đề nhà nước và cải cách bộ máy nhà nước đã được Đảng, Nhà nước ta thường xuyên quan tâm. Khi nền kinh tế nước ta chuyển từ cơ chế quản lý tập trung, sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì vấn đề Nhà nước càng có những đòi hỏi bức xúc để tạo ra những nguồn lực cho sự phát triển.

Chặng đường 53 năm chưa phải là dài nhưng trong vấn đề xây dựng nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trên cơ sở tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta có thể rút ra những bài học quý.

Chất nhân dân của Nhà nước.

Một chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của dân là ý tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã trở thành thể chế hiến định khi ý tưởng đó được ghi nhận ở bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta.

Nhân dân là chủ thể, là động lực có vai trò quan trọng bậc nhất lập nên nhà nước thông qua các cuộc bầu cử tự do ; là yếu tố tạo nên sức mạnh bền vững cho nhà nước. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết trong bài "Dân vận" đăng trên báo "Sự thật" 10-1949 là : "Bao nhiêu quyền hạn đều *của dân*. Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân*... Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra*. Đoàn thể từ trung ương đến xã *do dân tổ chức nên*. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều *ở nơi dân*" (1).

Xây dựng mối quan hệ máu thịt, bền chặt, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân của các cơ quan nhà nước, của cán bộ công chức nhà nước đối với nhân dân, làm cho chất nhân dân trong bộ máy nhà nước càng nhiều thì nhà nước càng vững mạnh, càng sáng suốt.

Trong lịch sử hình thành các nhà nước trên thế giới ở vài thế kỷ gần đây, không kể là nhà nước đó thuộc hệ thống nào, đều long trọng tuyên bố về các quyền công dân, về mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân trên nguyên tắc "tất cả quyền lực thuộc về nhân dân", đều có hứa hẹn áp dụng mọi biện pháp để bảo đảm các quyền đó. Vì suy cho cùng thực chất sức mạnh của nhà nước là ở nhân dân. 53 năm xây dựng Nhà nước ta, sự chăm lo vun đắp, củng cố, hoàn thiện mối quan hệ giữa Nhà nước với dân là một trong những mối quan tâm hàng đầu, đã trở thành nhiều định chế, nhiều chương trình hành động của Đảng và Nhà nước.

Gần đây, một định chế mới đã được ban hành, đó là quy chế dân chủ ở xã. Quy chế này nêu lên những *hình thức dân chủ trực tiếp*, quy định những việc

---

*. Luật sư, nguyên Viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 698

Digitized by Google

nào, lĩnh vực nào phải do nhân dân toàn xã quyết định trực tiếp, đồng thời hoàn thiện *các hình thức dân chủ gián tiếp*, quy định những việc, những lĩnh vực mà hội đồng nhân dân quyết định xong phải báo cáo với nhân dân biết.

Đây là một chủ trương mới và lớn, là sự kết hợp chặt chẽ giữa dân chủ trực tiếp với dân chủ gián tiếp, tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở ở nông thôn ngày một quan hệ gắn bó với dân, tăng lòng tin của dân với chính quyền.

Trong mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, mặc dù đã có những bước tiến đáng phấn khởi, song vẫn còn có những khuynh hướng xa lạ với dân chủ khá phổ biến ngay trong đội ngũ cán bộ ở các cấp. Quan hệ giữa công dân và cơ quan nhà nước về sự bình đẳng, các quyền và nghĩa vụ qua lại không rõ rệt, thường tuyệt đối hóa, quá đề cao vai trò của cơ quan nhà nước trước công dân, xem cơ quan nhà nước như một chủ thể cai quản, xem xét, ban phát quyền lợi, coi công dân có yêu cầu đến cơ quan nhà nước là những người ở vị trí bên dưới, người đến xin ; cơ quan nhà nước, công chức nhà nước có quyền lạnh lùng, bắt ngồi chờ, hoạnh họe, sách nhiễu, gây mọi thứ phiền hà. Vì vậy cần phải có những biện pháp hữu hiệu để khắc phục những tình trạng trên và xây dựng được một chính quyền của dân, hoạt động vì dân. Phải làm tất cả để *nhân dân phải là chủ thể*, người chủ thực sự, là người chủ động xây dựng chính quyền trong sạch vững mạnh, sáng suốt.

Mỗi công dân đều có thể có nhiều cơ hội may mắn tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước, có quyền ứng cử tự do vào cơ quan quyền lực nhà nước, quyền đề nghị sửa đổi Hiến pháp, luật, quyền kiểm soát quyền lực, quyền tham gia ấn định giới hạn quyền lực của mỗi cơ quan nhà nước. Để thực hiện các quyền dân chủ này của nhân dân, phải gắn liền với việc tạo ra cơ sở vững chắc về kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao dân trí, bồi dưỡng tri thức và tích lũy kinh nghiệm về dân chủ. Cần đề phòng nguy cơ quan liêu hóa các thiết chế dân chủ trực tiếp cũng như sự lợi dụng dân chủ từ phía những kẻ vô chính phủ để my dân, đầu cơ chính trị gây mất ổn định về chính trị, tư tưởng, làm phương hại đến an ninh quốc gia.

Đại đoàn kết dân tộc quyết định sức mạnh của Nhà nước.

Đảng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn chăm lo xây dựng một nhà nước đại đoàn kết dân tộc. Đó là một nhà nước mà tất cả quyền bính là của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Đại đoàn kết dân tộc - mà nòng cốt là liên minh công - nông - trí - là sự sống còn của dân tộc, là đòi hỏi khách quan của sự nghiệp cách mạng nước ta, là một vấn đề chiến lược, không phải là chủ trương nhất thời, một thủ đoạn chính trị hay một phương pháp có tính hình thức.

Đại đoàn kết là không phân biệt đối xử, không phân chia nhiều loại công dân, có một tầm nhìn bao dung, sức truyền cảm mạnh, thôi thúc mỗi con người, lôi cuốn và khích lệ làm cho họ cảm nhận sự gắn bó trong đại gia đình dân tộc.

Đại đoàn kết là sự lắng nghe "dân nguyện", những quan niệm, ý kiến, phương pháp của lộ trình đưa Tổ quốc Việt Nam đến mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Đó cũng là một quá trình thuyết phục, giải nghĩa, chứng minh chân lý cho những người ít hiểu biết hoặc ít thiện chí, lấy ánh sáng chói lọi của chính đại làm mờ nhạt những tâm địa đen tối.

Con người trong xã hội, dù có văn minh tiến bộ đến đâu cũng chưa thể có ngay một cộng đồng thuần nhất, cùng một quan niệm đạo đức, một ý chí mà họ đều có tâm lý, nếp nghĩ, nếp sống, nếp làm khác nhau, nếu biết tập hợp họ, đại đoàn kết trong một đại gia đình Việt Nam sẽ làm nảy nở nhiều nhân tài. Đúng như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày trước Quốc hội khóa I (2-3-1946) về thành lập Chính phủ : "Tôi đã thăm dò ý kiến của nhiều bậc lão thành, đại biểu các đoàn thể, nhân sĩ các giới, Chính phủ này tỏ rõ tinh thần quốc dân liên hiệp, tỏ rõ tinh thần đại đoàn kết, đủ nhân tài Trung, Nam, Bắc...". Đất nước ta đang đứng trước thời cơ mới, những thử thách mới và to lớn trong bối cảnh quốc tế hiện nay. Hơn lúc nào hết phải đoàn kết đồng bào Việt Nam ở trong và ngoài nước, phát huy cao độ sức mạnh của cộng đồng dân tộc, thực hiện đại đoàn kết toàn dân lên tầm cao và chiều sâu mới. Chúng ta lấy mục tiêu chung làm điểm tương đồng, điểm hội tụ, chứ không đòi hỏi giống nhau về mọi mặt và chấp nhận sự khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc về tôn giáo, về giai tầng, về mức sống, học vấn, thế hệ, quá khứ, ở trong hay ngoài nước. Thái độ đoàn kết là thái độ nhường nhịn lẫn nhau, đối xử với nhau một cách tin cậy cởi mở, không mặc cảm, định kiến đối với những điểm khác nhau không cơ bản, lấy lợi ích dân tộc làm trọng, tôn trọng quan hệ hữu nghị và bình đẳng giữa các dân tộc. Chúng ta cũng cần phải tỉnh táo, ngăn ngừa và chống lại

Digitized by Google

những âm mưu của các thế lực thù địch nhân danh đổi mới, nhân danh lợi ích dân tộc để phủ nhận lịch sử, phủ nhận thành quả cách mạng, gây chia rẽ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Nhà nước với việc kết hợp hài hòa giữa giáo dục đạo đức với đề cao pháp luật trong quản lý xã hội.

Chúng ta đều biết rằng giữa đạo đức và pháp luật vốn có mối quan hệ khăng khít. Đạo đức bao giờ cũng là quy tắc chuẩn mực hành vi được một cộng đồng công nhận, tuân theo. Cộng đồng đó có thể là một chủng tộc, một giai cấp, một giới, một vùng dân cư, một tôn giáo, một nghề nghiệp... Pháp luật lại là một quy tắc chuẩn mực hành vi do Nhà nước khẳng định, bắt buộc toàn xã hội phải tuân theo một cách công bằng và bình đẳng. Đạo đức có thể được pháp luật thừa nhận, pháp luật khi đi vào cuộc sống, biến thành thói quen cũng có thể trở thành đạo đức.

Việc hình thành những chuẩn mực càng khó bao nhiêu thì vai trò pháp luật càng quan trọng bấy nhiêu. Như vấn đề chống tham nhũng, nếu chỉ kêu gọi đạo đức hoặc chỉ nhấn mạnh pháp luật đều không giải quyết được vấn đề.

Với tư cách là Chủ tịch Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh chú trọng đặc biệt đến đạo đức, nói nhiều đến đạo đức, tự mình nêu gương sáng về đạo đức, cả tư đức và công đức, nghiêm khắc đòi hỏi cán bộ đều phải có đạo đức cách mạng.

Đạo đức đó là bắt nguồn từ truyền thống đạo đức dân tộc, đó là lòng yêu nước nồng nàn, là tình yêu thương, lòng nhân đạo, tinh thần "chị ngã, em nâng" của con người Việt Nam, là truyền thống cần cù lao động sáng tạo, xây dựng gia đình, làng xóm, quê hương, Tổ quốc. Đó cũng là sự tiếp thu và vận dụng những nhân tố tích cực của tư tưởng đạo đức phương Đông, đặc biệt là Nho giáo, và tư tưởng đạo đức phương Tây về tự do, bình đẳng, bác ái.

Nhà nước Việt Nam đã rất sớm nhận biết và có cách nhìn hoàn toàn mới mẻ về vai trò của pháp luật.

Khi mới giành được chính quyền, đất nước không thể một ngày thiếu pháp luật, Nhà nước ta đã không ngần ngại sử dụng hệ thống pháp luật cũ trừ các chế định nào trái với nền độc lập quốc gia. Cùng với việc đó là khẩn trương soạn thảo Hiến pháp trong hoàn cảnh trăm ngàn khó khăn, "ngàn cân treo sợi tóc" của thời kỳ đầu cách mạng mới thành công. Vừa đọc xong Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bàn với Chính phủ phải Tổng tuyển cử để có một nhà nước hợp pháp. Nhà nước đó phải có ngay một Hiến pháp làm cơ sở cho mọi hoạt động của Nhà nước và của xã hội. Trong khi chờ đợi Hiến pháp phải tích cực ra các sắc lệnh, nghị định làm cho guồng máy nhà nước có cơ sở pháp lý để hoạt động.

Cuộc kháng chiến chống Pháp không cho phép Quốc hội họp thường xuyên, ban hành các đạo luật, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phối hợp chặt chẽ với Ban Thường trực Quốc hội ban hành các sắc lệnh, điều hành đất nước trong hoàn cảnh bị chiến tranh chia cắt nhằm bảo đảm sự thống nhất trong mọi hoạt động kháng chiến và tăng gia sản xuất.

Khi kháng chiến thành công, Nhà nước ta đã nhanh chóng trở lại sinh hoạt bình thường của Quốc hội ban hành các đạo luật thay thế sắc lệnh.

Có thể tìm thấy ở tất cả các chủ trương, chính sách, phương pháp hoạt động của Nhà nước ta một sự kết hợp hài hòa về giáo dục đạo đức và đề cao pháp luật trong quản lý xã hội.

Những năm gần đây, cùng với công cuộc đổi mới kinh tế, các nghị quyết của Đảng trong các khóa VII và VIII đã nhấn mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước ta, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân.

Muốn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phải nhận thức đúng mối quan hệ giữa Nhà nước với pháp luật do chính Nhà nước đã ban hành.

Nội dung quan trọng của mối quan hệ này là Nhà nước đứng trên pháp luật hay Nhà nước phải hoạt động theo pháp luật, tự đặt mình dưới pháp luật. Mối quan hệ có vẻ rõ ràng nhưng lại không đơn giản.

Công dân thi hành pháp luật thế nào thì Nhà nước có cả một bộ máy kiểm soát, cưỡng chế. Còn Nhà nước thi hành pháp luật thế nào, có bộ máy nào kiểm soát, cưỡng chế ?

Trước hết cần nói đến cơ chế kiểm tra tính hợp hiến của các đạo luật, pháp luật, một cơ quan xem xét tình trạng thi hành Hiến pháp của các cơ quan nhà nước cao nhất.

Cùng với cơ chế đó, cần hoàn thiện cơ chế kiểm tra tính hợp pháp của các hành vi hành chính, các quyết định hành chính của cơ quan hành chính từ cấp cao đến cơ sở. Cơ chế này hiện nay đã hình thành ba bộ phận : cơ quan hành chính cấp trên kiểm tra cơ quan hành chính cấp dưới, Viện kiểm sát thực hiện kiểm sát văn bản hành chính, Tòa hành chính trong Tòa án nhân dân xét xử một số quyết định hành chính trong một số lĩnh vực. Tuy nhiên, cơ chế này vận hành còn chồng chéo và ít có hiệu quả.

Digitized by Google

Nhà nước trong hệ thống chính trị.

Trước ngày thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong khu giải phóng Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, nhân dân đã có một hệ thống các cơ quan, tổ chức nhằm huy động tổng lực sức mạnh của dân tộc, gồm các tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể, lực lượng vũ trang v.v..

Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, hệ thống các tổ chức đã được tiếp tục xây dựng, phát triển, hoàn thiện nhằm quy tụ rộng rãi hơn nữa các lực lượng xã hội.

Hệ thống đó hiện nay gồm cơ quan đảng các cấp, các thiết chế nhà nước, hệ thống các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị nửa nhà nước, nửa nhân dân trong đó bộ phận trung tâm là Nhà nước, bộ phận lãnh đạo là Đảng. Đó là hệ thống chính trị ở nước ta.

Có thể nói rằng đây là một đặc điểm riêng có của Việt Nam không giống bất cứ một quốc gia nào trên thế giới vì nhiều nước quan niệm rằng quyền lực chính trị chỉ nằm gọn trong bộ máy nhà nước, chỉ có Nhà nước mới nắm và thực hiện các quyền lực chính trị.

Trong hệ thống chính trị của chúng ta, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một tổ chức hết sức rộng rãi, có Đảng, các đoàn thể, hội, các tổ chức tôn giáo tham gia ; đó là cách tổ chức hệ thống chính trị có đặc điểm riêng Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc hiện nay đảm nhận những trách nhiệm, quyền hạn chính trị rất quan trọng như tổ chức hiệp thương để bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, là cơ sở chính trị của chính quyền, có quyền giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ viên chức nhà nước.

Từ đặc điểm đó ta mới có thể tổ chức hợp lý hơn bộ máy nhà nước, hoàn thiện sự phân công các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, tăng cường mối quan hệ giữa Nhà nước với các đoàn thể và tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

Trong sự nghiệp đổi mới, là Đảng cầm quyền, Đảng có những khả năng mới, to lớn, mạnh mẽ trong lãnh đạo nhân dân, lãnh đạo xã hội thực hiện đường lối cách mạng, đồng thời Đảng lại đứng trước những nhiệm vụ hoàn toàn mới mẻ, phức tạp với trách nhiệm rất vẻ vang nhưng cũng rất nặng nề trước nhân dân, trước xã hội.

Sứ mệnh cao cả của đảng cầm quyền là thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố, tăng cường và điều hết sức quan trọng là phát huy vai trò to lớn, không gì có thể thay thế của Nhà nước trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân. Đây chính là địa hạt thể hiện bản lĩnh chính trị của Đảng với tính cách là đảng cầm quyền. Thước đo năng lực trí tuệ, bản lĩnh vững vàng, già dặn của Đảng cũng chính là địa hạt Nhà nước, nơi bộc lộ đầy đủ khả năng to lớn của một đảng cầm quyền là biết sử dụng, phát huy hiệu lực, hiệu quả của công cụ sắc bén, hùng mạnh là Nhà nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã nêu lên tư tưởng Đảng cầm quyền "phải xứng đáng vừa là người lãnh đạo sáng suốt, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân". Người đòi hỏi Đảng ta một mặt phải ra sức nâng cao trí tuệ cho ngang tầm nhiệm vụ lịch sử, mặt khác phải trau dồi đạo đức cách mạng, không ngừng tăng cường mối liên hệ máu thịt với nhân dân.

Mối quan hệ giữa Đảng với dân, giữa Nhà nước với dân, các đoàn thể chính trị với dân ngày càng phải khăng khít, bền vững, chặt chẽ để tăng sức chiến đấu của cả hệ thống chính trị.

Quan hệ Đảng với dân, dân với Đảng, trải qua đấu tranh đã trở thành mối quan hệ máu thịt : dân phải có Đảng để lãnh đạo, để chỉ lối đưa đường, Đảng phải có dân mới có lực lượng, đồng thời, dân cũng là "nước" đối với Đảng. Mục tiêu phấn đấu, lý tưởng của Đảng không phải cho chính mình và cũng không chỉ vì giai cấp công nhân mà vì hạnh phúc, tự do của toàn thể nhân dân.

Mối quan hệ dân với Đảng và Đảng với dân, Đảng lãnh đạo nhân dân chính là để huy động sức dân, tổ chức lực lượng dân để làm những việc phục vụ lại dân. Sự lãnh đạo của Đảng và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của xã hội ta. "Dân là gốc" không chỉ đối với Nhà nước mà còn đối với Đảng, và trước hết là đối với Đảng. Vì vậy, Đảng phải biết dựa vào dân để huy động sức dân, tổ chức lực lượng nhân dân.

Nói đến mối quan hệ giữa Đảng và dân cần thấy rõ một đặc điểm : Đảng là Đảng cầm quyền, còn nhân dân là người nắm chính quyền, làm chủ xã hội nên điều hết sức quan trọng của Đảng trong mối quan hệ với dân, người làm chủ Nhà nước, là phải biết phát huy vai trò của Nhà nước thông qua Nhà nước, một Nhà nước do chính nhân dân lập ra và tự mình quản lý lấy. Sự lãnh đạo của Đảng và quyền làm chủ của nhân dân thể hiện tập trung ở Nhà nước và hoạt động của Nhà nước, được thực hiện và chỉ có thể thực hiện được thông qua Nhà nước.❑

Digitized by Google

NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO THỰC TIỄN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN

NGUYỄN XUÂN TẾ *

CHỦ tịch Hồ Chí Minh là người khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sáng lập Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông - Nam Á. Người đã dày công xây dựng bộ máy nhà nước ta ngày càng hoàn thiện qua từng giai đoạn lịch sử. Vì vậy, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về một nhà nước của dân, do dân, vì dân là công việc có ý nghĩa thực tiễn quan trọng nhằm định hướng cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của ta hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng.

Trước hết, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn khẳng định Nhà nước của ta là nhà nước ***của dân***. Ngay khi vừa giành được Chính quyền (8-1945), nhạy bén trước tình hình quốc tế và trước đòi hỏi cấp bách của đất nước, Người đã cùng toàn thể đồng bào lập tức bắt tay vào một công việc trọng đại là thiết lập một nhà nước của dân tộc Việt Nam, một nhà nước đã được định rõ trong Hiến pháp đầu tiên của nước ta : ***"Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo".***

Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước của dân là thực hiện quyền làm chủ về chính trị của nhân dân.

Một ngày sau khi đọc Tuyên ngôn độc lập (2-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã họp Chính phủ (3-9-1945) nêu rõ "Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa" gồm có 6 điểm trong đó có việc "đề nghị Chính phủ tổ chức ***càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử*** với chế độ phổ thông đầu phiếu". Trong bài viết về ý nghĩa của Tổng tuyển cử, Người nhấn mạnh : "Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà.

Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử ; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử... Do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội, Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thật là Chính phủ của toàn dân" (1)

Trong ngày Tổng tuyển cử 6-1-1946, toàn dân đã đi bầu, mọi người tự do ứng cử và lựa chọn đại biểu của mình. Với một đất nước còn ngổn ngang khó khăn và nền độc lập mới giành được 4 tháng đang ở trong tình hình "ngàn cân treo sợi tóc", một Quốc hội, một Chính phủ qua Tổng tuyển cử ***hợp pháp*** đã ra đời. Và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có thể trình bày trước Quốc hội về sự thành lập chính phủ : "Tôi có thể tuyên bố trước Quốc hội rằng, Chính phủ này tỏ rõ cái tinh thần quốc dân liên hiệp, là một Chính phủ chú trọng thực tế và sẽ nỗ lực làm việc, để tranh thủ quyền độc lập và thống nhất lãnh thổ cùng xây dựng một nước Việt Nam mới.

Chính phủ này là Chính phủ toàn quốc, có đủ nhân tài Trung, Nam, Bắc tham gia" (2). Đây là một nhà nước có đầy đủ tư cách gánh vác trách nhiệm lớn lao trước dân tộc, đất nước và bang giao với thế giới.

Trải qua 50 năm, từ Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tổng tuyển cử của toàn dân để bầu cử cơ quan quyền lực của toàn thể nhân dân đã trở thành định chế, nguyên tắc xây dựng Nhà nước ta.

---

* PTS. Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 133

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 430

Digitized by Google

Hồ Chí Minh chỉ rõ, Nhà nước ta là nhà nước do dân lập nên dưới sự lãnh đạo của Đảng. Người nói rằng, từ "Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước" đến "Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực ở địa phương" và "Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương đều do dân cử ra". Người còn nói, đã là nhà nước của dân, thì dân phải có quyền và có trách nhiệm kiểm soát nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhắc nhở : "Chính phủ ta là chính phủ của nhân dân, chỉ có một mục đích là ra sức phụng sự lợi ích của nhân dân. Chính phủ rất mong đồng bào giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình để làm trọn nhiệm vụ của mình là người đầy tớ trung thành tận tụy của nhân dân" (3).

Muốn để dân kiểm soát, nhà nước phải có cách tổ chức thuận tiện, tránh cửa quyền, hách dịch, thực hiện quyền khiếu tố của nhân dân. Phải có một tổ chức gồm những đại biểu thay mặt nhân dân kiểm soát các hoạt động của nhà nước : "... các cơ quan thanh tra nhà nước chẳng những kiểm tra chống lãng phí, tham ô, mà còn phải chống bệnh quan liêu, mệnh lệnh để giúp các cơ quan nhà nước cải tiến công tác, giữ gìn kỷ luật, thực hành dân chủ, góp phần củng cố bộ máy nhà nước..." (4).

Mặt khác, dân bầu ra các đại biểu đồng thời dân có quyền kiểm soát, giám sát và bãi miễn các đại biểu đó. Ngay sau khi chính quyền nhân dân vừa được thành lập (1945) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi nhân dân hãy tham gia giám sát công việc của Chính phủ. Người viết : "Từ ngày thành lập Chính phủ, trong nhân viên còn có nhiều khiếm khuyết. Có người làm quan cách mạng chợ đen, chợ đỏ, mưu vinh thân phì gia... Xin đồng bào hãy phê bình, giám sát công việc của Chính phủ". Người còn nói : nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nếu những đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân. Nguyên tắc ấy bảo đảm quyền kiểm soát của nhân dân đối với đại biểu của mình" (5).

Người ân cần căn dặn, để Nhà nước thật sự là của dân, xứng đáng là đại biểu của dân thì Nhà nước phải thường xuyên thực hiện phê bình và tự phê bình, lấy ý kiến của dân tín nhiệm hay không, khen chê rõ ràng để làm trong sạch bộ máy nhà nước.

Công việc xây dựng đất nước là trách nhiệm của dân. Nhà nước muốn điều hành quản lý xã hội có hiệu lực, nhất định phải dựa vào dân. Trong kháng chiến chống đế quốc xâm lược, thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ, Chính phủ và nhân dân hòa với nhau làm một theo phương châm "cùng ăn, cùng ở, cùng làm việc". Nhờ vậy mà mọi công việc kháng chiến dù khó khăn, gian khổ đến mấy vẫn hoàn thành, đưa kháng chiến đến thắng lợi. Trong công cuộc kiến thiết đất nước, nhất là công cuộc đổi mới ngày nay, theo lời dạy của Người, mọi công việc lớn nhỏ, kể cả công việc xây dựng chính quyền đều phải dựa vào dân : "Dễ mười lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong". Khẩu hiệu "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" không phải chỉ là đối với công việc xã hội, mà trước hết là đối với việc xây dựng chính quyền. Dân phải kiểm tra ngay cả bản thân những việc làm của chính quyền bằng một cơ chế kiểm tra hữu hiệu. Có như vậy mới thực hiện triệt để quyền làm chủ về chính trị của nhân dân.

Đương nhiên, một nhà nước của dân, do dân xây dựng nên, xét đến cùng phải là một nhà nước vì dân - một nhà nước tồn tại và hoạt động vì lợi ích của toàn thể nhân dân, không vì một nhóm hay một tập đoàn xã hội nào như nhà nước ở xã hội cũ, và cũng không có lợi ích nào khác. Đó là bản chất của Nhà nước ta. Người đòi hỏi mọi việc làm của Nhà nước phải thể hiện rõ bản chất đó. Trong thư "Gửi ủy ban nhân dân các kỳ bộ, tỉnh, huyện, làng" (10-1945), Người đã nói :

"Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm
Việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh." (6)

Hồ Chí Minh yêu cầu mọi chủ trương, chính sách, mọi quy định của Nhà nước từ trung ương đến địa phương, đều phải xuất phát từ lợi ích của dân. Mọi cán bộ nhà nước đều vì dân, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Đối với Đảng và Chính phủ, Hồ Chí Minh không chỉ yêu cầu thực hiện các quyền được để ra trong Hiến pháp mà còn cao hơn nữa, Người nói : "Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi" (7). Có lẽ chưa có Hiến pháp nước nào ghi rõ trách

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 7, tr 361 - 362
(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 81
(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 591
(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 56 - 57
(7) Hồ Chí Minh *Sđd*, t 7, tr 572

Digitized by Google

nhiệm của một nhà nước như vậy. Nhưng với nhà nước kiểu mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh thì dân có quyền đòi hỏi nhà nước như vậy.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về một nhà nước vì dân là hoàn toàn nhất quán trong mọi hoàn cảnh ; không phải chỉ có trong chiến tranh thì nhà nước mới vì dân. Quan điểm này lại gắn bó hữu cơ trong mối quan hệ tương tác và biện chứng với các quan điểm nhà nước của dân và nhà nước do dân. Đó là ba yếu tố cấu thành của một nhà nước kiểu mới mà Hồ Chí Minh đã vận dụng học thuyết Mác - Lê-nin xây dựng chính quyền cách mạng ở nước ta.

Do điều kiện sống và làm việc từ rất sớm ở những nước tư bản phát triển, lại chịu học hỏi và hiểu biết nhiều lĩnh vực, Hồ Chí Minh đã sớm nhận thức được vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội cũng như trong điều hành, quản lý xã hội, và hình thành ý tưởng về một xã hội sống và làm việc theo pháp luật. Từ năm 1919, trong bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" gửi tới hội nghị Véc-xây, Người đòi hỏi phải "cải cách nền công lý ở Đông Dương bằng cách ban cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu" (8) ; đòi các quyền cơ bản của con người ở thuộc địa được pháp luật thừa nhận và được thực hiện theo pháp luật.

Hồ Chí Minh chỉ rõ bản chất của pháp luật của nhà nước ta khác với pháp luật của nhà nước tư sản. Pháp luật của nhà nước ta là ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, "bảo vệ quyền lợi cho hàng triệu người lao động. Nó đấu tranh loại trừ áp bức, bất công, thiết lập sự công bằng trên cơ sở một trật tự xã hội". Chính vì vậy, Người nói rõ quan điểm của mình về cơ sở để định ra pháp luật là phải căn cứ vào lợi ích chân chính của Tổ quốc, của dân tộc và của toàn dân ; phải dựa hẳn vào lực lượng nhân dân lao động làm nền tảng để xây dựng nhà nước, xây dựng pháp luật cũng như xây dựng xã hội.

Coi trọng vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội, Hồ Chí Minh đã trực tiếp soạn thảo hoặc trực tiếp chỉ đạo biên soạn Hiến pháp và các bộ luật của Nhà nước ta, đã ký nhiều sắc lệnh hệ trọng đối với việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Việc định ra luật pháp là rất quan trọng, song vấn đề quan trọng hơn là luật pháp ấy phải được toàn xã hội thi hành nghiêm chỉnh không trừ một ai. Cán bộ của nhà nước, của Chính phủ phải làm gương trong việc tuân thủ pháp luật và giữ gìn liêm khiết để bản thân không vi phạm pháp luật.

Điều đặc sắc trong tư tưởng của Hồ Chí Minh về pháp quyền là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa "pháp trị" và "đức trị". Ở Người hai yếu tố đó không hề mâu thuẫn mà còn thống nhất một cách biện chứng. Người chủ trương "đức" là để cảm hóa , ngăn cản những thói hư, tật xấu, hạn chế "cái ác" nảy sinh, do đó hạn chế những hành vi phạm pháp ở mỗi con người. Song nếu ai phạm tội thì phải xử nghiêm minh theo pháp luật. Người là tấm gương tuyệt vời về đạo đức cách mạng, luôn luôn giáo dục mọi người - trước hết là đảng viên và cán bộ của Đảng và Nhà nước rèn luyện theo những nội dung và chuẩn mực về đạo đức cao quý đó. Dù xót xa khi mỗi cán bộ phạm tội, nhưng Người cũng kiên quyết xử tội theo luật pháp kể cả những hình phạt nặng nhất... Người nhắc lại lời của Lê-nin khi chỉ trích tòa án không nghiêm minh, rằng xử không đúng mức những kẻ phạm tội hối lộ là "điều xấu hổ cho những người cộng sản".

Chúng ta còn nhớ, từ năm 1950, tại một lớp học của cán bộ ngành tòa án, Người khuyên : "Xét xử đúng là tốt, nhưng nếu không phải xét xử càng tốt hơn". Nhiều lần khác, Người nêu khẩu hiệu : cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư và kêu gọi mọi cán bộ cố gắng tự rèn luyện để có được những đức tính quý báu đó.

Đi đôi với giáo dục đạo đức Người không hề lơi lỏng việc tuân thủ luật pháp. Ngay từ ngày nhân dân ta mới giành được chính quyền, ngày 27-11-1945, Người đã ký sắc lệnh ấn định tội đưa và nhận hối lộ sẽ bị phạt từ 5 đến 20 năm khổ sai và phải nộp phạt gấp đôi số tiền nhận hối lộ. Và ngày 26-1-1946, Người ký "quốc lệnh" khép tội tham ô, trộm cắp của công vào tội nặng nhất, có thể chịu hình phạt đến tử hình.

Xây dựng và củng cố nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân thực chất là xây dựng một nhà nước tiêu biểu cho quyền lực chính trị của toàn dân. Một khi nền dân chủ được thực hiện triệt để thông qua việc quản lý và tổ chức các quá trình dân chủ của nhà nước, thì luật pháp của nhà nước chính là sự kết đọng tinh thần dân chủ, bởi luật pháp đó là ý chí chung của toàn dân.

Nhìn lại hơn nửa thế kỷ xây dựng Nhà nước, chúng ta thấy hoạt động của Nhà nước ta ngày

(8) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 1, tr 435

Digitized by Google

một thể hiện là Nhà nước dân chủ, gắn bó chặt chẽ với nhân dân, phục vụ lợi ích của nhân dân, là nơi thể hiện và phát huy quyền lực nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tuy nhiên, do được tổ chức và hoạt động trong điều kiện chiến tranh kéo dài, hoạt động quá lâu trong cơ chế tập trung, quan liêu, cho nên ngày nay trước yêu cầu mới của sự phát triển đất nước hoạt động của bộ máy nhà nước ta đã bộc lộ những bất cập.

Thực hiện đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI của Đảng, chúng ta đã thu được những thành tựu có ý nghĩa rất quan trọng trên các lĩnh vực, trong đó phải kể đến kết quả đáng ghi nhận về đổi mới tổ chức - bộ máy và hoạt động của Nhà nước, về cải cách nền hành chính quốc gia, v.v...

Tuy nhiên, trong giai đoạn trước mắt, một trong những đòi hỏi bức xúc là phải thực hiện ngay trên thực tế mặt bản chất nhất của Nhà nước ta là dân chủ : Tất cả mọi việc làm của chính quyền các cấp và của mọi cán bộ - công chức nhà nước đều phải tuân thủ và biểu hiện rõ rệt tinh thần dân chủ, tinh thần vì dân. Ở đâu còn tư thù tư oán, còn trù dập, còn sách nhiễu, còn chiếm công vi tư, xa hoa phung phí tiền bạc của nhân dân... thì ở đó chưa có dân chủ, chưa có một chính quyền thực sự vì dân.

Tính dân chủ đòi hỏi nhà nước thực hiện đúng đắn quyền làm chủ trên thực tế của người dân, đồng thời đòi hỏi sự cứng rắn, kiên quyết với mọi người, mọi hành động vi phạm lợi ích của đất nước và nhân dân. Suy cho cùng, sự cứng rắn, kiên quyết và nghiêm minh trong hoạt động của nhà nước cũng là một phương diện - là mặt thứ hai của tinh thần dân chủ, tinh thần vì dân.

Ở nước ta, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước là một vấn đề hết sức quan trọng. Nó bảo đảm cho bộ máy nhà nước có hiệu lực và hiệu quả, sự điều hành được tập trung, thống nhất và thông suốt từ Chính phủ đến chính quyền địa phương.

Việc cải cách nền hành chính nhà nước là một vấn đề rất bức xúc và là trọng tâm của việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước. Trong cải cách hành chính, cải cách thể chế hành chính là khâu đầu tiên cần và có thể tiến hành ngay, không chậm trễ. Chúng ta có quá nhiều thủ tục hành chính và việc thực hiện các thủ tục này lại hết sức tùy tiện ; đó có thể là một trong những nguyên nhân quan trọng của tệ hối lộ tham nhũng và cửa quyền đang diễn ra khá trầm trọng hiện nay.

Về đội ngũ công chức, thì ngay trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Bác Hồ cũng đã từng căn dặn : "Người công chức phải đem hết tất cả sức lực và tâm trí theo đường lối của Chính phủ và nhằm lợi ích của nhân dân mà làm việc". Tinh thần đó đã được Đại hội VIII của Đảng vừa qua chỉ rõ, cần "Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức nhà nước vừa có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cao vừa giác ngộ về chính trị, có tinh thần trách nhiệm, tận tụy, công tâm, vừa có đạo đức liêm khiết khi thừa hành công vụ". Như vậy là sau gần nửa thế kỷ, khi bắt tay vào cải cách nền hành chính, xây dựng quy chế công chức của nước ta, chúng ta lại có điều kiện để nhận thức sâu sắc hơn và thực hiện trên thực tế lời dạy của Bác Hồ.

*
* *

Hiện nay, việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của tiến trình đổi mới đất nước, nhằm nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước trong điều kiện mới. Để bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân thực hiện đúng tư tưởng của Hồ Chí Minh "dân là chủ" và "dân làm chủ", chúng ta đã và đang nỗ lực phấn đấu xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch có hiệu lực tăng cường hiệu quả chỉ đạo, điều hành nhằm đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng vào cuộc sống. Điều đó đòi hỏi phải đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước ; phải khẩn trương cải cách nền hành chính nhà nước, trong đó bao gồm cải cách thể chế hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức, cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp.

Từ kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện nhà nước hơn nửa thế kỷ qua, chúng ta có đủ cơ sở tin tưởng rằng Đảng và nhân dân ta nhất định sẽ hoàn thiện Nhà nước ta theo hướng dân chủ, thật sự là Nhà nước của dân, do dân, vì dân để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa , hiện đại hóa đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.❑

Digitized by Google

CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ TƯ TƯỞNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

NGUYỄN PHÚ TRỌNG *

Giáo dục đại học có nhiệm vụ đào tạo những người và những thế hệ trí thức không chỉ giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, mà trước hết phải có đạo đức, có lòng yêu nước, thiết tha gắn bó với nhân dân, với chế độ, sẵn sàng góp sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, bên cạnh việc coi trọng nâng cao chất lượng đào tạo về chuyên môn, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn đề cao công tác chính trị tư tưởng trong các trường đại học, cao đẳng, trước hết là trong đội ngũ cán bộ giảng dạy và sinh viên, coi đây là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ hoạt động của nhà trường, một nội dung cơ bản trong việc bồi dưỡng nhân cách và bản lĩnh của sinh viên. Nhờ vậy, trong hơn 50 năm dưới chế độ mới, lớp lớp trí thức được Đảng và Nhà nước đào tạo, rèn luyện đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, và hiện tại đang có trách nhiệm rất lớn lao trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay cả nước ta có hơn 100 trường đại học và cao đẳng, với gần 70 vạn sinh viên và hơn 2 vạn cán bộ giảng dạy. Đó là một quy mô chưa từng có ở nước ta.

Trong những năm gần đây, những biến đổi của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở trong nước và trên thế giới đã có tác động lớn đến tư tưởng, tình cảm, sự suy nghĩ của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng. Sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu lúc đầu đã làm một bộ phận cán bộ, giảng viên và sinh viên hoang mang, dao động, lo lắng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, thực tế những khó khăn về kinh tế, xã hội, những "ảo tưởng" không được giải quyết ở các nước này cùng với những thành công ở những nước tiến hành cải cách, mở cửa nhưng kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là những thành tựu của công cuộc đổi mới ở nước ta, đã dần dần khẳng định niềm tin của cán bộ, giảng viên và sinh viên vào con đường đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự mở cửa, hội nhập của nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới, sự tiến bộ vượt bậc về khoa học công nghệ đã tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên tiếp cận thông tin một cách thường xuyên, kịp thời và nhiều chiều, để từ đó có ý thức tự chủ động chuẩn bị cho bản thân về mọi mặt, sẵn sàng hội nhập quốc tế ; đồng thời nó cũng đặt ra rất nhiều vấn đề trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đấu tranh chống âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

Mặt khác, nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, bên cạnh mặt tích cực, cũng có những mặt trái tác động và ảnh hưởng lớn đến tư tưởng của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng. Khuynh hướng "thương mại hóa" đã xuất hiện. Cơ cấu xã hội của sinh viên thay đổi ; sự phân hóa giàu nghèo trong sinh viên bộc lộ ngày càng rõ nét. Các điều kiện để bảo đảm công bằng xã hội và quyền được học tập tốt của sinh viên, nhất là sinh viên từ nông thôn, con em cán bộ, công nhân, viên chức nghèo ngày càng khó khăn. Sinh viên

* Phó giáo sư, Phó tiến sĩ, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Digitized by Google

phải tăng thêm nhiều khoản đóng góp để bù đắp chi phí đào tạo cho nhà trường và tự bảo đảm cuộc sống, chỗ ở cho mình. Theo kết quả điều tra cuối năm 1997 của Hội Sinh viên Việt Nam, sinh viên nội trú tự đánh giá mức sống của mình như sau : đầy đủ : 2,7% ; tạm đủ : 35,4% ; có khó khăn : 47,4% ; rất khó khăn : 12% ; có khả năng phải bỏ học vì khó khăn : 2,5%. Trung bình một sinh viên từ các địa phương về học tại các trường đại học, cao đẳng ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh phải tự chi thêm khoảng 400 000 đồng/tháng, ở các địa phương khác khoảng 300 000 đồng/tháng. Hơn 70% số sinh viên phải tự thuê chỗ ở ngoài các ký túc xá của trường, mà đại bộ phận là ở những nơi điều kiện sinh hoạt khó khăn, an ninh trật tự không bảo đảm, tệ nạn xã hội dễ xâm nhập v.v...

Những tiêu cực và tệ nạn xã hội ở trong và ngoài nhà trường, biểu hiện trước hết ở những vi phạm trật tự, kỷ cương trong giáo dục, không những không được ngăn chặn kịp thời mà ngày càng lan rộng, đã tác động mạnh đến tư tưởng sinh viên, làm giảm sút niềm tin của họ vào kỷ cương phép nước, vào truyền thống "tôn sư, trọng đạo", làm cho nhiều sinh viên mất phương hướng và động lực phấn đấu, rèn luyện.

Trong khi đó, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức trong các trường đại học, cao đẳng nhìn chung vẫn bị coi nhẹ. Việc giảng dạy các môn khoa học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và việc chăm lo đội ngũ giảng viên các môn học này chưa được quan tâm đúng mức. Vẫn còn những hiện tượng tùy tiện cắt giảm giờ giảng, thậm chí cá biệt có trường bỏ dạy một số môn khoa học Mác - Lê-nin ; đội ngũ giảng viên vừa thiếu, vừa yếu dẫn đến ở hầu hết các trường chất lượng giảng dạy các môn này không cao. Chưa có giáo trình phù hợp với quá trình đổi mới và cho từng nhóm đối tượng sinh viên có yêu cầu đào tạo khác nhau... Phương pháp giảng dạy các môn học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học xã hội và nhân văn chủ yếu vẫn là nghe thuyết trình trên lớp (lớp lại thường rất đông, có khi tới hàng trăm sinh viên, cá biệt có lớp tới 500 sinh viên), rất ít hoạt động tham quan thực tế, thảo luận. Ở nhiều nơi đã không coi đội ngũ giáo viên các môn này là những người trực tiếp làm công tác nắm bắt tư tưởng, định hướng chính trị cho sinh viên như trước đây vẫn làm mà biến họ thành những "thợ dạy" ; có nơi, có người còn "kinh doanh" cả giờ dạy các môn học này. Ý thức học tập chính trị của đa số sinh viên chưa cao, phổ biến chỉ là học đối phó để thi, thậm chí "chạy điểm" cho xong.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học, cao đẳng và các đoàn thể chính trị - xã hội đã có nhiều cố gắng trong việc tổ chức học tập chính trị cho cán bộ, sinh viên ; cải thiện và tăng cường các điều kiện để cung cấp thông tin, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao... nhằm thu hút và tập hợp sinh viên vào các hoạt động có ích. Các sinh hoạt chính trị, các hoạt động giáo dục truyền thống, tuyên truyền, phổ biến các chính sách của Đảng, Nhà nước, của ngành được tổ chức thông qua giáo dục chính khóa kết hợp với các biện pháp giáo dục tổng hợp. Nhiều phong trào xã hội rộng lớn đã được phát động và được sinh viên tích cực tham gia như : Chăm sóc phụng dưỡng các bà mẹ Việt Nam anh hùng, phòng chống tệ nạn xã hội, vận động xóa đói giảm nghèo, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, hiến máu nhân đạo v.v... Nhiều loại hình sinh hoạt được sinh viên ưa thích như : Tham quan "về nguồn", "đền ơn, đáp nghĩa", "ánh sáng văn hóa", "mùa hè xanh", "SV-96", "KTX-97" v.v... Những hình thức hoạt động đó đã có tác dụng nhất định trong việc tập hợp, giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên, định hướng cho họ chuẩn bị hành trang vào đời, tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước.

Mặt hạn chế của các hoạt động này là vẫn chưa được tổ chức thường xuyên, chưa thu hút được đông đảo sinh viên (nhất là sinh viên ngoại trú) tham gia, có phần do khó khăn về kinh phí và cơ sở vật chất của các trường. Việc cung cấp các đầu báo chính cho sinh viên, hệ thống phát thanh, phòng xem truyền hình của các trường tuy đã có cố gắng nhưng cũng mới chỉ đáp ứng được một phần các nhu cầu của sinh viên.Tình trạng phổ biến là sinh viên rất "đói thông tin", nhất là thông tin về các vấn đề thời sự, chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước. Trong khi đó, với sự phát triển của hệ thống máy tính và công nghệ thông tin, đã xuất hiện khả năng sinh viên tự truy nhập thông tin,

Digitized by Google

trong đó có cả một số sách báo, phim ảnh có nội dung xấu, độc hại. Ở một số nơi đã xuất hiện các hiện tượng tiêu cực như sinh viên chơi cờ bạc, say rượu, nghiện hút ma túy, mại dâm, đánh nhau, thậm chí phản ứng tập thể v.v... Hiện tượng mê tín dị đoan cùng với việc một số tôn giáo len lỏi vào hoạt động truyền đạo trái phép trong sinh viên gần đây gia tăng.

Bên cạnh một số ít trường đại học, cao đẳng, đảng ủy có nghị quyết về công tác chính trị, tư tưởng, giáo dục đạo đức trong sinh viên, có sự đầu tư chỉ đạo của ban giám hiệu và các bộ phận chức năng, ở đa số các trường, công tác giáo dục chính trị tư tưởng chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Nhiều nơi vẫn "khoán" cho phòng công tác chính trị (mà trên thực tế ở nhiều trường thời gian qua các phòng này đã bị giải thể, sáp nhập vào các phòng chức năng khác) và cho tổ chức Đoàn, Hội sinh viên. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, kể cả giảng viên các môn Mác - Lê-nin chưa được huy động tham gia làm công tác này ; một số giảng viên còn có những việc làm không gương mẫu, phản tác dụng giáo dục đối với sinh viên. Ở một số trường đại học dân lập, công tác chính trị tư tưởng, giảng dạy các môn học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học xã hội và nhân văn hầu như bị thả nổi và nhiều khi không quản lý được nội dung giảng dạy.

Vượt qua những khó khăn về điều kiện ăn, ở, học tập, đại đa số sinh viên có ý thức vươn lên, chăm chỉ học tập, chấp hành pháp luật, tin tưởng vào con đường xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; ngày càng có nhiều sinh viên có ý thức quan tâm và tích cực tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội chung của đất nước ; tự vươn lên lập thân, lập nghiệp. Ở nhiều trường đại học, cao đẳng sinh viên đã tích cực tham gia các phong trào, phấn đấu rèn luyện để tự khẳng định và trưởng thành. Thông qua các hoạt động của Đoàn, Hội sinh viên và dưới sự chỉ đạo tích cực của các tổ chức đảng, phong trào sinh viên phấn đấu trở thành đảng viên đã thu được những kết quả nhất định. Từ đầu năm 1994 đến tháng 6 năm 1998 đảng bộ các trường đại học, cao đẳng Hà Nội đã kết nạp được 1484 đảng viên mới, trong đó có 745 là sinh viên. Ở nhiều trường khác trong cả nước cũng đã kết nạp được một số đảng viên là sinh viên (trong đó riêng Trường công an kết nạp 41 sinh viên). Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ học tập, rèn luyện, để xứng đáng với lòng tin yêu và mong mỏi của các bậc phụ huynh, sinh viên còn phải phấn đấu gian khổ, cố gắng vươn lên nhiều hơn nữa.

*
* *

Hiện nay, toàn Đảng toàn dân ta đang nỗ lực vượt mọi khó khăn, phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, từng bước xây dựng đất nước ta theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, đi lên chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các cấp, các ngành, đặc biệt là ngành giáo dục đào tạo, đang tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 nhằm nâng cao dân trí và đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Trong khi chăm lo đào tạo toàn diện, chúng ta cần đặc biệt chú trọng giáo dục nhân cách, giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức cho học sinh, sinh viên. Muốn thế, cần làm tốt công tác chính trị tư tưởng trong nhà trường, trước hết là đối với cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên.

Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 34-CT/TU "về tăng cường công tác chính trị, tư tưởng ; củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học". Thường vụ Bộ Chính trị đã chỉ đạo tổ chức hội nghị nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy các môn học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng. Chúng ta cần thực hiện tốt những phương hướng, nhiệm vụ mà Bộ Chính trị đã đề ra. Đặc biệt cần chú ý đẩy mạnh việc giáo dục lý tưởng cách mạng, giáo dục tinh thần yêu nước, truyền thống dân tộc, thông qua những tấm gương anh hùng, liệt sĩ, những chiến công, thành tích trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước. Khẩn trương hoàn thiện nội dung các môn học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng chương trình các môn học này phù hợp với sinh viên từng trường, từng nhóm ngành đào tạo.

Digitized by Google

Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, truyền thống văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhân loại. Hạn chế, khắc phục lối sống thực dụng, vị kỷ. Nâng cao trách nhiệm của sinh viên đối với bản thân, với gia đình, làng xóm, nhà trường, với quê hương, đất nước ; ý thức tự hào, tự tôn dân tộc, ý thức cần cù và thực hành tiết kiệm, sẵn sàng phục vụ các yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa đất nước "sánh vai với các cường quốc năm châu" như Bác Hồ đã căn dặn.

Giáo dục ý thức và động cơ học tập đúng đắn, tinh thần đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, từng bước vươn lên trở thành những người lao động có bản lĩnh và trình độ nắm vững, làm chủ các tri thức khoa học công nghệ tiên tiến và biết áp dụng sáng tạo vào thực tiễn lao động sản xuất, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội ở từng địa phương và cả nước. Phê phán những nhận thức mơ hồ, những động cơ học tập vụ lợi, ích kỷ, cùng thái độ bàng quan, vô trách nhiệm đối với công việc chung. Đồng thời cung cấp thông tin về các âm mưu và thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, giúp cho sinh viên có khả năng tự đề kháng, sẵn sàng góp sức giữ gìn an ninh, trật tự và sự ổn định của đất nước.

Các tổ chức đảng, các cấp lãnh đạo và các đoàn thể trong trường cần phối hợp chặt chẽ để tổ chức quán triệt sâu sắc hơn các quan điểm, chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước ; định kỳ cung cấp thông tin nhiều chiều, có định hướng về tình hình thời sự, các chủ trương, chính sách cho cán bộ, giảng viên và sinh viên, nhất là các thông tin thiết thực liên quan đến đời sống, học tập và công tác của họ. Phương thức cung cấp thông tin cần kết hợp hình thức thông báo, phổ biến với trực tiếp đối thoại, giải thích.

Đội ngũ giảng viên, cán bộ, ngoài nhiệm vụ chuyên môn, cần tham gia tích cực vào công tác chính trị tư tưởng trong nhà trường ; bản thân phải gương mẫu trong công tác và cuộc sống để thực sự là tấm gương tốt cho sinh viên. Khắc phục tư tưởng chuyên môn thuần túy, kể cả trong đội ngũ giảng viên các môn học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; tạo điều kiện để họ thực sự gắn bó với sinh viên, là những chiến sĩ trực tiếp hoạt động có hiệu quả trên mặt trận chính trị tư tưởng. Bộ Giáo dục - Đào tạo và các cấp ủy đảng cần có biện pháp thích hợp tăng cường công tác chính trị, tư tưởng trong các trường đại học, cao đẳng dân lập ; kiên quyết khắc phục những biểu hiện "nhạt chính trị", "thương mại hóa" ở một số trường.

Tạo điều kiện để các đoàn thể chính trị - xã hội, trước hết là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, Công đoàn đẩy mạnh các hoạt động của mình trong nhà trường, phát huy vai trò nòng cốt trong các phong trào dạy tốt, học tốt ; trong các hoạt động giáo dục truyền thống ; tổ chức các chương trình vừa đáp ứng nhu cầu chính đáng của sinh viên, vừa có ý nghĩa giáo dục về văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, xây dựng trường, lớp, ký túc xá văn minh, sạch đẹp ; tích cực tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo... Chú ý gắn các hoạt động nhà trường với hoạt động xã hội, góp phần thúc đẩy phong trào thi đua lao động sản xuất và các phong trào khác ngay tại địa phương.

Các cấp ủy đảng cần sơ kết, đánh giá công tác xây dựng Đảng, bao gồm cả công tác phát triển đảng viên trong những năm qua ; xây dựng kế hoạch cụ thể làm tốt hơn công tác tạo nguồn, bồi dưỡng kết nạp đảng viên, nâng cao tỷ lệ đảng viên trong cán bộ trẻ và sinh viên. Phát huy vai trò của Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trong việc tạo môi trường hoạt động thực tiễn, bồi dưỡng đoàn viên ưu tú, giới thiệu để các chi bộ đảng xem xét, kết nạp.

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong các trường đại học, cao đẳng chỉ có thể thu được kết quả thiết thực nếu gắn với việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 và tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, sớm chấn chỉnh và ổn định giáo dục đại học. Đặc biệt cần tập trung thiết lập lại trật tự kỷ cương, nền nếp giáo dục ; củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác chính trị tư tưởng, chăm lo đời sống những người trực tiếp tham gia công tác này, chú ý giải quyết tốt các vấn đề nảy sinh từ cơ cấu xã hội của sinh viên ; có biện pháp hỗ trợ đối với sinh viên nghèo và đầu tư giải quyết từng bước vấn đề chỗ ở của sinh viên. ❑

Digitized by Google

THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 2 (KHÓA VIII) VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

PHẠM MINH HẠC *

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) là một trong những nghị quyết được triển khai nhanh chóng, sâu rộng. Các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết được quán triệt trong đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Các cấp, các ngành đều đề ra chương trình hành động cụ thể, khẩn trương triển khai thực hiện, tạo nên sự chuyển biến tích cực trong sự nghiệp chấn hưng giáo dục - đào tạo với nhiều kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Cụ thể là khắp nơi đã và đang dấy lên một phong trào học tập sôi nổi, lôi cuốn sự quan tâm của hầu hết các tầng lớp nhân dân chăm lo cho giáo dục, tăng thêm đầu tư cho giáo dục, tạo không khí chung thuận lợi, giúp các nhà trường, thầy cô giáo và học sinh có thêm nguồn lực...

Nghị quyết Trung ương 2 đã làm chuyển biến mạnh mẽ nhận thức của nhiều cấp ủy đảng (nhất là ở các địa phương) về vai trò quyết định của giáo dục - đào tạo đối với phát triển kinh tế - xã hội ; tạo ra quyết tâm cao hơn của các cấp ủy các địa phương trong việc quyết đáp cho giáo dục những tiền đề và điều kiện phát triển mạnh hơn. Công tác phát triển đảng trong giáo viên năm học 1997 - 1998 có tiến bộ rõ rệt. Nhiều ban thường vụ các cấp đã định kỳ tiến hành kiểm điểm, đánh giá, kiểm tra, đôn đốc và giải quyết kịp thời những điều kiện cần thiết cho công tác chống mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học. Các hội nghị giáo dục vùng, miền tổ chức ở Tuyên Quang, Tiền Giang, Bình Định, Yên Bái, An Giang đều nêu rõ một kinh nghiệm là nơi nào cấp ủy đảng chỉ đạo cụ thể đối với giáo dục - nơi đó giáo dục có chuyển biến rõ rệt.

Năm học 1997-1998 đưa lại kết quả nổi bật là quy mô ở tất cả các cấp học, bậc học, ngành học đều tăng lên rõ rệt (trung học cơ sở tăng 8,7%, trung học phổ thông tăng 18,3%... so với năm học 1996 - 1997). Riêng ở đại học, có sự phát triển nhảy vọt về số lượng (tính đến tháng 8 - 1997 cả nước có 391 109 sinh viên hệ tập trung, 308 995 sinh viên hệ tại chức và khoảng 60 000 sinh viên trong các trường đại học dân lập, so với năm 1995 tăng 1,8 lần và đã vượt mức phát triển do Nghị quyết Trung ương 2 đề ra cho năm 2000). Có thể nói quy mô phát triển giáo dục đại học mấy năm gần đây đã tăng nhanh so với yêu cầu phát triển và khả năng của nền kinh tế, vượt quá những điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

Năm 1997 có thêm 12 tỉnh và đầu năm 1998 có thêm 3 tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đưa tổng số tỉnh được công nhận lên 39, nâng tỷ lệ số huyện đạt chuẩn lên gần 80%, và số xã gần 90% ; tỷ lệ người biết chữ ở nước ta đạt 93% (theo thống kê của Chương trình phát triển Liên hợp quốc). Tỷ lệ số học sinh ở độ tuổi từ 6 - 14 tuổi được đi học tăng lên rõ rệt (có tỉnh, thành đạt tới 99%, những vùng khó khăn ở miền núi cũng lên tới 80%). Số học sinh lưu ban, bỏ học giảm hẳn.

Chất lượng giáo dục - đào tạo có nhiều chuyển biến và dần đi vào ổn định theo hướng chú trọng chất lượng toàn diện, nhất là ở bậc tiểu học. Số học sinh giỏi và khá tăng lên, có nơi đạt 25% - 30% tổng số học sinh. Số học sinh lớp 12 xếp loại giỏi và thi tốt nghiệp đạt loại ưu, được tuyển thẳng vào

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng ban thứ nhất Ban Khoa giáo Trung ương

Digitized by Google

đại học tăng lên : Năm học 1995 - 1996 : 1241, 1996 - 1997 : 1758, 1997 - 1998 : 3586 ; số học sinh đạt giải trong các kỳ thi quốc gia : hơn 800.

Để thực hiện những nội dung cụ thể đã ghi trong Nghị quyết Trung ương 2, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản : Cho phép thí điểm thành lập doanh nghiệp nhà nước trong các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu ; phụ cấp lương cho giáo viên trực tiếp giảng dạy trong hệ thống các trường công lập ; thành lập Hội đồng giáo dục quốc gia ; chính sách tín dụng trong giáo dục cho sinh viên nghèo vay vốn với lãi suất ưu đãi ; chính sách học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường trong khu vực công lập ; thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ giáo dục quốc dân ; thực hiện miễn phí và học bổng ưu đãi cho giáo sinh đang học các trường sư phạm... Theo đề nghị của Chính phủ, Quốc hội đã quyết định tăng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục là 13,6% (vào năm 2000 sẽ tăng lên 15%).

Năm học vừa qua, Bộ Giáo dục - Đào tạo đã tập trung chỉ đạo lập lại trật tự kỷ cương trong nhà trường, tiến hành thanh tra các cơ sở giáo dục nhằm khắc phục bước đầu tình trạng vi phạm quy chế trong thi cử, tuyển sinh, trong cấp bằng ; trật tự, vệ sinh các trường học bước đầu được chấn chỉnh. Các hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao được tăng cường, góp phần ngăn chặn các tệ nạn xã hội thâm nhập vào trường học. Bộ cũng đã chỉ đạo sát sao việc xóa bỏ lớp chọn ở tất cả các cấp học, bỏ trường chuyên ở trung học cơ sở ; tiếp tục chỉ đạo việc đa dạng hóa các loại hình trường, lớp ; tăng cường giáo dục từ xa ; đẩy mạnh bồi dưỡng giáo viên ; hoàn thành dự thảo Luật giáo dục trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội và đang biên tập Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục tới năm 2010, để trình Chính phủ...

Công tác giáo dục, đào tạo con em các dân tộc ở miền núi đã được quan tâm hơn và đạt một số tiến bộ đáng kể. Đến năm học 1997 - 1998, chúng ta đã xây dựng được một hệ thống trường dân tộc nội trú khá khang trang, bao gồm : 10 trường trung ương, 42 trường tỉnh, 182 trường huyện, thu hút được 50 000 học sinh là con em các dân tộc. Gần đây, một số trường lớp nội trú và bán trú dân nuôi phát triển tới các cụm xã, tạo điều kiện thực hiện phổ cập tiểu học ở vùng này. Các trường dân tộc nội trú tạo một nguồn quan trọng con em đồng bào các dân tộc để đưa vào các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, kịp thời bù vào lực lượng cán bộ thiếu hụt ở các vùng miền núi hiện nay.

Một số kết quả nêu trên chứng tỏ Nghị quyết Trung ương 2 đã đi vào lòng dân, vào cuộc sống. Tuy vậy, phải thẳng thắn chỉ ra rằng việc khắc phục nhiều mặt yếu kém trong công tác giáo dục - đào tạo đã được chỉ rõ trong Nghị quyết Trung ương 2 chưa có chuyển biến đáng kể. Trong Nghị quyết đã nêu ra những yếu kém đó :

- Chưa đáp ứng đòi hỏi lớn ngày càng cao về nhân lực của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ; cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu xã hội và cơ cấu vùng của đội ngũ sinh viên, học sinh chưa hợp lý.

- Đáng quan tâm nhất là chất lượng và hiệu quả giáo dục - đào tạo còn thấp, nhất là về đạo đức, lý tưởng, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp còn xa với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những biểu hiện tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục có chiều hướng gia tăng ; chưa thực hiện tốt công bằng xã hội trong giáo dục.

- Đội ngũ giáo viên vừa thiếu, vừa yếu.

Tình hình giáo dục - đào tạo hiện nay của chúng ta thực trạng còn ngổn ngang, bề bộn. Vì vậy, phải chọn việc mà giải quyết, tính toán bước đi cho thật sát hợp với tình hình và khả năng. Trước mắt cần tập trung vào một số việc sau đây :

1 - Trước hết, các cấp quản lý giáo dục phải tiếp tục thảo luận kỹ hơn để đi đến nhất trí cao về chủ trương, biện pháp tiếp tục đổi mới giáo dục - đào tạo, đưa Nghị quyết Trung ương 2 vào cuộc sống. Duy trì và đưa phong trào học tập ở tất cả các địa phương, nhất là những vùng khó khăn, đi vào chiều sâu, tạo môi trường thuận lợi cho giáo dục - đào tạo phát triển đúng hướng ; phối hợp tốt với các ngành xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình phát triển giáo dục - đào tạo ; trong đó ngành giáo dục - đào tạo giữ vai trò nòng cốt, thực hiện tốt vai trò quản lý nhà nước, rà soát lại các cơ chế, chính sách, mau chóng phân cấp quản

Digitized by Google

lý theo hướng dân chủ hóa tạo ra sự chủ động nhiều hơn cho các trường đại học, các địa phương.

2 - Mau chóng lập lại nền nếp, trật tự, kỷ cương trong trường học, trong dạy và học. Triệt để khắc phục hiện tượng dạy thêm và học thêm tràn lan. Thanh toán các hiện tượng tiêu cực, "thương mại hóa" trong nhà trường. Thực hiện công khai hóa tài chính, chấn chỉnh, xem xét lại các khoản thu trong trường học. Tăng cường thanh tra giáo dục, đặc biệt thanh tra chuyên môn.

3 - Tính toán lại quy mô phát triển đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Hiện nay tình trạng số lượng sinh viên đại học vượt xa số lượng học sinh trung học chuyên nghiệp và dạy nghề là không hợp lý. Lấy số liệu năm học 1996 - 1997, ta thấy :

- Số học sinh các trường dạy nghề : 108 200
- Số học sinh các trường trung học chuyên nghiệp : 117 800
- Số sinh viên các trường cao đẳng, đại học : 568 321

(Nguồn : Niên giám thống kê 1996).

Rõ ràng tỷ lệ này không đáp ứng được việc chuyển đổi cơ cấu lao động của thời kỳ công nghiệp hóa. Cần mau chóng khôi phục lại hệ thống trường dạy nghề, có chiến lược phát triển đội ngũ công nhân nhất là công nhân lành nghề mới thực hiện được mục tiêu đưa tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ 12 - 13% hiện nay lên 20 - 25% vào năm 2000 như Nghị quyết Trung ương 2 đã đề ra.

Mấy năm nay số sinh viên, nhất là hệ tại chức, tăng quá nhanh, không quản lý nổi, không đủ điều kiện bảo đảm chất lượng. Chúng ta không chủ trương hạn chế quy mô phát triển giáo dục - đào tạo, nhưng trong tình hình hiện nay, phải chấn chỉnh kịp thời quy mô phát triển giáo dục tại chức.

Tiếp tục nghiên cứu để tham mưu cho Chính phủ sớm có giải pháp hoàn chỉnh việc sửa đổi một số chủ trương đổi mới trong giáo dục - đào tạo thời gian qua như : vấn đề đào tạo hai giai đoạn và đại học đại cương, vấn đề mô hình đại học quốc gia và việc xây dựng các trường đại học sư phạm trọng điểm, vấn đề phân ban ở bậc trung học phổ thông... Về những vấn đề này, vừa qua Bộ Giáo dục - Đào tạo đã tổ chức các hội nghị, hội thảo, thăm dò ý kiến trong toàn ngành và đã đưa ra một số đánh giá, kết luận và đề xuất phương án giải quyết trong thẩm quyền của mình. Trong năm học tới, cần có những chủ trương, giải pháp dứt điểm của Chính phủ nhằm bảo đảm sự ổn định trong phát triển giáo dục - đào tạo.

3 - Để có điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng và đại học (nhất là về tư tưởng, đạo đức, lối sống), tổ chức nơi ăn, ở cho học sinh, sinh viên đang là một vấn đề gay cấn ; cần có một chương trình quốc gia về sửa chữa, nâng cấp và xây mới ký túc xá. Nếu có thêm chỗ ở trong ký túc xá chúng ta có điều kiện tốt hơn để góp phần thực hiện công bằng xã hội, tạo nên một cơ cấu hợp lý hơn của đội ngũ sinh viên, học sinh, quan tâm thực sự đến con em nông dân, con em ở diện chính sách xã hội và miền núi.

4 - Chính phủ, Bộ Giáo dục - Đào tạo và các bộ có liên quan kịp thời, sâu sát hơn trong việc ra các chế độ, chính sách đối với giáo dục - đào tạo. Các cấp quản lý khác của Nhà nước cũng cần tiếp tục quán triệt tốt hơn Nghị quyết Trung ương 2, tiếp tục chỉ đạo và thực hiện các kế hoạch đề ra, để tiếp tục phát triển giáo dục - đào tạo.

5 - Để chuẩn bị cho giáo dục bước vào thế kỷ XXI, phải phấn đấu thực hiện bằng được mục tiêu chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học trên phạm vi cả nước vào năm 2000 ; đồng thời thực hiện cho được các mục tiêu công tác khác mà Nghị quyết Trung ương 2 đã đề ra, nhất là sửa đổi, hoàn chỉnh kịp thời chương trình và sách giáo khoa cho tất cả các bậc học phấn đấu bổ sung đủ giáo viên và nâng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn, tăng cường cơ sở vật chất...

Toàn bộ kế hoạch phát triển giáo dục nhằm vào thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của hệ thống giáo dục quốc dân là : xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tạo ra một yếu tố quyết định trong nội lực của đất nước, đủ năng lực và phẩm chất có tinh thần tự lực, tự cường, bảo vệ

(Tiếp theo trang 51)

Digitized by Google

CỔ PHẦN HÓA, MỘT YÊU CẦU BỨC THIẾT CỦA CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

NGÔ XUÂN LỘC *

Từ thực tiễn tiến hành công cuộc phát triển nền kinh tế đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và những kinh nghiệm thu được qua quá trình chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh, chúng ta đã xác định được rằng cải cách doanh nghiệp nhà nước một cách triệt để là yêu cầu có tính quyết định để tăng cường động lực phát triển sản xuất và thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn.

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã kiên trì tập trung tiến hành công tác sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước và đã đạt được một số kết quả nhất định như giảm mạnh số lượng doanh nghiệp nhà nước, nâng quy mô vốn bình quân, giảm bớt được sự tài trợ của ngân sách, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, bước đầu đã phát huy được quyền chủ động kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở, giảm mạnh sự can thiệp hành chính vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, do đặc điểm và thực trạng doanh nghiệp nhà nước của nước ta, việc sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước vẫn còn phải tiến hành một cách thận trọng, lâu dài vì phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề phức tạp trong cả lĩnh vực kinh tế và trong lĩnh vực đời sống xã hội, mới đạt được kết quả mong muốn.

Hiện nay, bên cạnh các khó khăn chủ quan xuất phát từ nội bộ nền kinh tế, thì biến động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực đang tiếp tục lan rộng và theo chiều sâu, cũng sẽ đồng thời ảnh hưởng theo chiều hướng xấu đến nền kinh tế nước ta. Điều này cho thấy tính cấp bách phải khẩn trương nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế để bảo đảm cho sự phát triển đất nước một cách ổn định, vững chắc không những cho những năm trước mắt mà cho cả tương lai lâu dài.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khóa VIII) đã dành một phần quan trọng cho mục tiêu đổi mới mạnh mẽ các doanh nghiệp nhà nước, phấn đấu đưa chúng thực sự trở thành lực lượng chủ đạo dẫn dắt các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, làm nòng cốt để thực hiện thành công tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế thế giới có hiệu quả. Tiếp theo, Chính phủ đã có Chỉ thị số 20/TTg ngày 21-4-1998, trong đó đã đề ra chương trình, kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện và quyết tâm thông qua đợt sắp xếp này để hình thành một cơ cấu doanh nghiệp nhà nước hợp lý, mạnh, được quản lý tốt. Cổ phần hóa là một trong những nội dung quan trọng của quá trình đổi mới sắp xếp doanh nghiệp nhà nước. Sau đây tôi xin tập trung đi sâu vào vấn đề này.

Chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước lần đầu tiên được nêu tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 BCH TU khóa VII (tháng 11-1991) và tiếp tục được cụ thể hóa tại Nghị quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1994), Nghị quyết 10/NQ-TU của Bộ Chính trị ngày 17-3-1995, Thông báo số 63/TB-TU ngày 4-4-1997, và được khẳng định rõ hơn tại Nghị quyết Đại hội VIII, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (khóa VIII).

Mục tiêu nhất quán của cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước là để huy động vốn, tạo điều kiện để người lao động được làm chủ thực sự trong doanh nghiệp, tạo động lực bên trong, thay đổi phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, đồng thời làm tăng tài sản và thay đổi cơ cấu doanh nghiệp.

Qua cổ phần hóa, hình thức sở hữu tại doanh nghiệp đã chuyển từ sở hữu nhà nước duy nhất sang sở hữu hỗn hợp, và chính từ đây dẫn đến những thay đổi quan trọng về hình thức tổ chức, quản lý cũng như

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ

Digitized by Google

phương hướng hoạt động của công ty. Doanh nghiệp nhà nước sau khi cổ phần hóa sẽ trở thành công ty cổ phần, hoạt động theo Luật công ty. Việc đa dạng hóa các hình thức sở hữu cho phép thực hiện triệt để những nguyên tắc quản lý kinh tế, nâng cao quyền tự chủ tài chính và khả năng tự quản trong sản xuất kinh doanh, nâng cao tinh thần trách nhiệm cũng như óc sáng tạo của người lao động và người lãnh đạo doanh nghiệp.

Cổ phần hóa chính là biện pháp có hiệu quả để sử dụng đồng vốn được tốt nhất. Doanh nghiệp cổ phần hóa sẽ thu hút được ngày càng nhiều vốn nếu hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nhất là khi đã hình thành thị trường chứng khoán.

Qua thực tiễn tiến hành công tác cổ phần hóa ở nước ta và qua kinh nghiệm của một số nước xung quanh, chúng ta thấy việc cổ phần hóa đáp ứng được yêu cầu bức thiết của công cuộc cải cách doanh nghiệp nhà nước trong việc giải quyết một số vấn đề gay cấn như :

- Khắc phục việc buông lỏng quản lý tài sản của doanh nghiệp, xóa bỏ tình trạng "vô chủ" của doanh nghiệp. Mặc dù chủ trương trao quyền tự quản cho các doanh nghiệp nhà nước là giải pháp đã đạt kết quả nhất định, nhưng mới chỉ đẩy lùi được chế độ bao cấp của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, còn về nhận thức thì tài sản của doanh nghiệp nhà nước vẫn là "tài sản chung", cho nên tình trạng vô trách nhiệm, lãng phí của công vẫn chưa được khắc phục. Khi doanh nghiệp nhà nước trở thành công ty cổ phần thì mặc nhiên điều này sẽ không còn tồn tại.

- Huy động được nguồn vốn trong xã hội cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của doanh nghiệp, một mặt, vừa góp phần tháo gỡ được khó khăn cho ngân sách nhà nước không phải chu cấp cho doanh nghiệp ; mặt khác, vốn và tài sản doanh nghiệp nhà nước, nhờ cổ phần hóa, thu hồi lại sẽ được đầu tư, mở rộng sản xuất, tăng thêm tài sản cố định, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tạo động lực mới trong quản lý doanh nghiệp. Ở công ty cổ phần quyền lợi của những người chủ mới của doanh nghiệp gắn chặt với sự thành bại của hoạt động sản xuất kinh doanh, vì thế họ rất đoàn kết gắn bó và thống nhất trong việc tìm kiếm và đưa ra phương hướng hoạt động phù hợp nhất của doanh nghiệp, nhằm củng cố tăng cường sức cạnh tranh của sản phẩm do họ sản xuất ra, quan tâm đến công việc của công ty, và lao động tích cực với tinh thần trách nhiệm cao.

Về kết quả, tính từ 1992 đến hết tháng 5-1998 đã có 29 doanh nghiệp hoàn thành cổ phần hóa thuộc các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, dịch vụ, với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 281 tỉ đồng và gần 6000 lao động. Trong đó có 12 doanh nghiệp đã hoạt động theo Luật công ty từ 1 năm trở lên. Các doanh nghiệp này sau khi cổ phần hóa hoạt động hiệu quả cao hơn trước : Vốn điều lệ (kể cả vốn của Nhà nước) tăng bình quân 19,06%/năm, doanh thu tăng bình quân 46%/năm, lợi nhuận tăng bình quân 44%/năm, các khoản nộp ngân sách tăng bình quân 82%/năm, tỷ suất lợi nhuận năm 1997 trên vốn sở hữu (gồm vốn góp ban đầu và vốn tích lũy) là 44%, số lao động làm việc tại công ty cổ phần tăng bình quân 30%/năm, thu nhập của người lao động tăng bình quân 14,3%/năm. Ngoài ra, người lao động có cổ phần trong công ty còn được chia lợi tức trên vốn góp cổ phần từ lợi nhuận sau thuế 22 - 24%/năm (nếu gửi tiết kiệm thì lãi suất tối đa cũng chỉ được 12%/năm).

Tóm lại, thực tế ở các doanh nghiệp đã chuyển thành công ty cổ phần đều cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh tăng lên rõ rệt. Nhờ hiệu quả được nâng cao nên tăng thêm được việc làm, tăng thu nhập cho cổ đông (trong đó có cổ đông nhà nước và người lao động) vừa được hưởng cổ tức ở mức cao, vừa tăng giá trị vốn góp tại công ty. Ngoài việc tăng trưởng được vốn góp, được chia cổ tức, các khoản nộp ngân sách nhà nước cũng tăng nhanh. Kết quả này đã khích lệ một số ngành, địa phương, tổng công ty nhà nước tích cực hơn trong việc triển khai cổ phần hóa.

Tuy nhiên, đánh giá chung là việc triển khai thực hiện còn chậm và không đồng đều giữa các ngành, các địa phương, các tổng công ty nhà nước ; kết quả đạt được mặc dù có tính thuyết phục cao nhưng vẫn chưa tạo thành sức bật lôi kéo phong trào cổ phần hóa tiến triển nhanh hơn nữa.

Tình hình trên có thể do nhiều nguyên nhân, song một số nguyên nhân chủ yếu thể hiện trên mấy vấn đề sau đây :

- Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là công việc mới, phức tạp, vì vậy việc nghiên cứu các cơ chế chính sách cổ phần hóa còn chậm chạp. Các văn bản ban hành thiếu đồng bộ, quy trình triển khai phức tạp, còn nhiều mặt chưa thật phù hợp. Trong thời gian dài chậm quy định phạm vi doanh nghiệp nhà nước được phép cổ phần hóa, chưa đề ra mục tiêu hoàn thành cổ phần hóa hằng năm để phấn đấu thực hiện.

Digitized by Google

Mặt khác, đây là công việc rất nhạy cảm, song ta lại chưa có kinh nghiệm để khi triển khai cổ phần hóa vừa mang lại tăng trưởng kinh tế, vừa giữ vững được định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, công việc được tiến hành rất thận trọng, phải dần dần qua thực tế mới có thể bổ sung hoàn chỉnh được cách thức thực hiện.

- Về nhận thức : Một số bộ và địa phương, tổng công ty nhà nước chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa chủ trương cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước, do đó thiếu tính chủ động và chưa kiên quyết trong việc tổ chức triển khai thực hiện.

Một số giám đốc doanh nghiệp chưa thật sự nhiệt tình với công tác cổ phần hóa doanh nghiệp mình, vì họ cho rằng làm giám đốc doanh nghiệp nhà nước thì nhẹ nhàng hơn, trách nhiệm không nặng, đồng thời quyền lợi về mọi mặt được bảo đảm hơn.

Công tác tuyên truyền, vận động từ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương chưa được đẩy mạnh. Việc thực hiện các quy định công khai tài chính của doanh nghiệp nhà nước chưa thành nền nếp thường xuyên. Các thông tin về kết quả của những doanh nghiệp đã cổ phần hóa chưa được phổ biến sâu rộng trong nhân dân và người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước.

Tồn tại trong tài chính của doanh nghiệp nhà nước khi tiến hành cổ phần hóa : Nói chung các doanh nghiệp nhà nước đều có các khoản nợ, trong đó nhiều doanh nghiệp nhà nước có những khoản nợ rất lớn, hoặc là do thua lỗ trong sản xuất kinh.doanh, hoặc là do công tác đầu tư phát triển. Do vậy, khi lập phương án chuyển sang cổ phần hóa, việc đưa ra cách giải quyết phù hợp nhất để xử lý các món nợ cho các doanh nghiệp thường vấp phải vấn đề rất nan giải là phải làm trong sạch tình hình tài chính, nghĩa là phải định được hướng thanh toán công nợ. Bên cạnh đó, xung quanh phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước chuyển sang cổ phần hóa cũng thường hay gây ra tranh cãi kéo dài.

- Thị trường vốn chưa phát triển, chưa hình thành thị trường chứng khoán nên chưa có phương thức thích hợp để giao dịch cổ phiếu và từ đó chưa tạo thuận lợi cho việc thúc đẩy cổ phần hóa.

Để đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong thời gian tới, cần khẩn trương triển khai một số công việc sau :

- Nhằm khắc phục tình trạng chậm trễ trong việc tiến hành công tác cổ phần hóa, Thủ tướng Chính phủ vừa mới ban hành Nghị định số 44/TTg ngày 29-6-1998, trong đó đã xác định cụ thể hơn phạm vi cổ phần hóa, sửa đổi các quy định về chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp và người lao động của doanh nghiệp cổ phần hóa, đơn giản hóa các thủ tục quy trình và trách nhiệm quản lý phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa. Công việc trước hết là phải tổ chức tuyên truyền sâu rộng và giải thích cho người lao động trong các doanh nghiệp và toàn xã hội hiểu và nhận thức đúng về nội dung của Nghị định để họ quan tâm và tích cực hưởng ứng. Trước hết cần làm cho cán bộ công nhân trong các doanh nghiệp, các cấp các ngành và trong nhân dân quán triệt sâu sắc những nội dung cơ bản trong chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước, bao gồm : cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước không phải là quá trình tư nhân hóa mà là quá trình chuyển đổi doanh nghiệp có một chủ sở hữu thành doanh nghiệp đa chủ sở hữu. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là biện pháp hữu hiệu để cơ cấu lại doanh nghiệp, từ đó lợi ích của các cổ đông, lợi ích của người lao động trong doanh nghiệp, lợi ích của Nhà nước, của xã hội mới được bảo đảm bền vững ; xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của chính quyền các cấp, của lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện cổ phần hóa.

- Kiện toàn bộ máy tổ chức Ban đổi mới doanh nghiệp các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố bảo đảm huy động đủ các điều kiện, lực lượng cán bộ để tiến hành công tác sắp xếp, cổ phần hóa.

- Tập trung thực hiện kế hoạch cổ phần hóa năm 1998, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 140/TTg ngày 1-8-1998, phê duyệt danh sách các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa năm 1998 gồm 178 doanh nghiệp của 7 bộ, 11 tổng công ty nhà nước và 18 tỉnh, thành phố.

Chúng ta phải kiên quyết thực hiện bằng được kế hoạch, mục tiêu cổ phần hóa năm 1998 trên cơ sở thận trọng, vững chắc, tạo tiền đề quan trọng để thực hiện thành công quá trình cổ phần hóa một số lượng lớn doanh nghiệp nhà nước mà chúng ta dự kiến phải hoàn thành cho những năm tới. Tập trung chỉ đạo các bộ, ngành trọng điểm như Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, Bộ Giao thông vận tải, và TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, các tổng công ty nhà nước có nhiều doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cổ phần hóa. Công tác chỉ đạo phải thống nhất từ trên xuống dưới. Các vấn đề nảy sinh trong quá trình cổ phần hóa phải được xử lý triệt để theo trách nhiệm, quyền hạn được phân công. ❑

Digitized by Google

VÀI SUY NGHĨ VỀ VIỆT NAM HỌC *

TRẦN BẠCH ĐẰNG **

II. Suy cho cùng, nghiên cứu *Việt Nam* là nghiên cứu nền văn hóa của dân tộc Việt Nam trong quá trình phát triển lịch sử. Bởi vì không có một sức mạnh vật chất nào mà không bắt nguồn từ một nền văn hóa nhất định và không in dấu ấn đặc trưng của nền văn hóa đó. Hơn nữa, không có một nền văn hóa nào đột nhiên tạo được những bước nhảy vọt về sức mạnh mà chính là thừa hưởng cả một quá trình tích tụ, hội nhập và phát triển lâu dài. Cái mà thế hệ ngày nay đang hưởng là đỉnh cao của thành tựu lịch sử.

Không phải đến thời chống Mỹ cứu nước mới có chuyện *"ra khỏi ngõ gặp anh hùng"*, từ thuở xa xưa người dân Việt Nam đã thuộc lòng chân lý *"giặc đến nhà đàn bà cũng đánh"*. Hội nghị chính trị đặc biệt do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì tại Hà Nội tháng 3-1964 xác định quyết tâm đánh Mỹ xâm lược khiến chúng ta liên tưởng đến Hội nghị Diên Hồng do vua Trần Nhân Tông triệu tập năm 1287 trước họa xâm lăng của quân Nguyên. Còn những điều khoản của Hội nghị Pa-ri 1973 để cho quân Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam xét về mặt mục tiêu đập tan ý chí xâm lược thì cơ bản giống như sự chấp thuận của Lê Lợi đối với lời tuyên thệ của tướng Vương Thông xin rút hết quân nhà Minh về nước vào năm 1427.

Do vậy, khi nghiên cứu không thể dừng lại ở những hiện tượng nổi bật, đột phá đang diễn ra mà cần đi sâu tìm hiểu cái tiềm ẩn của một nền văn hóa được hun đúc từ thuở xa xưa.

Những nét đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam được hình thành từ quá trình đấu tranh rất khắc nghiệt suốt mấy nghìn năm lịch sử để sinh tồn và phát triển của một dân tộc nhỏ luôn luôn sống dưới sự đe dọa ; thôn tính và âm mưu đồng hóa của những thế lực lớn. Cũng dễ hiểu rằng trong điều kiện, hoàn cảnh đó, bản năng tự vệ phải cao, sức mạnh bên trong phải lớn, bản lĩnh xử lý các tình huống phải sáng tạo. Hiểu như vậy sẽ có thể lý giải được trạng thái hoạt động lúc bình thường cũng như khi có đột biến, hiểu được thế nào là *"dĩ bất biến, ứng vạn biến"* - một cách ứng phó linh hoạt thường thấy của người Việt Nam. Vài dẫn chứng về truyền thống văn hóa yêu nước tất nhiên không hề thu hẹp thời gian hình thành nền văn hóa Việt Nam - trước khi xuất hiện như một dân tộc làm chủ một lãnh thổ, người Việt cổ đại đã có một đời sống văn hóa khá cao. *"Vuông tròn"* là một định lý triết học trong tư duy người Lạc Việt - mối hài hòa giữa *"tĩnh"* và *"động"* mà bây giờ chúng ta gọi là phép biện chứng. Ở Việt Nam đang có phong trào *"về nguồn"*. Chắc chắn *"về nguồn"* không chỉ tham khảo các chiến tích mà truy nguyên cội gốc những con người với tính cách rất riêng trong cộng đồng nhân loại.

III. *Việt Nam học* nghiên cứu *một Việt Nam trong tính tổng thể của nó*. Sự hình thành quốc gia, dân tộc Việt Nam có nét đặc thù rất cơ bản không thể không tính đến khi nghiên cứu các chủ đề cụ thể.

Từ thời dựng nước Văn Lang chỉ có 15 bộ lạc đầu tiên ở trung châu và đồng bằng sông Hồng đến khi kết thúc quá trình hoàn chỉnh cương vực

---

* Trích bài phát biểu tại Hội nghị quốc tế về Việt Nam học tổ chức tại Hà Nội từ ngày 15 đến ngày 17-7-1998 các phần II, III, IV, V, VI

** GS, Hội đồng khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh

Digitized by Google

lãnh thổ Việt Nam ở đồng bằng sông Cửu Long với hàng triệu dân phải trải qua nhiều nghìn năm đầy sóng gió. Thời điểm xác định biên giới ở mảnh đất Nam Bộ cuối cùng của quốc gia được tiến hành cách nay tròn 300 năm, rồi sau đó hơn một thế kỷ rưỡi, quân Pháp mới nổ súng xâm chiếm.

Đặc điểm hình thành dân cư Việt Nam không phải là sự lắp ráp của nhiều bộ tộc khác nhau vào một tổng thể mà từ cái vốn ban đầu nhân dần ra với một sức sống cường tráng nhưng nhìn chung hiền hòa. Cuộc *"Nam tiến"* ngàn dặm là xu hướng tất yếu vừa lịch sử vừa địa lý. Để dân tộc Việt Nam có thể sinh tồn trước sức ép thường xuyên của cường địch phương Bắc, trước thiên tai, công cuộc mở cõi được tiến hành chủ yếu bằng lao động và chung sống với các dân tộc khác trên từng bước đường di chuyển và định canh định cư ở những mảnh đất hầu như hoang vu.

Từ một vốn ban đầu mà nhân ra nên dân tộc Việt Nam có chung ngày giỗ tổ Hùng Vương *(10-3 Âm lịch),* gọi nhau bằng đồng bào, lòng yêu nước, thương nòi đã khắc sâu thành cái *"gien truyền thống"* trong tâm hồn của mọi người Việt Nam. Tất cả mưu đồ chia rẽ dân tộc và Tổ quốc, dù từ xu hướng bên trong hay bên ngoài, trước hay sau đều thất bại. Ý chí đoàn kết dân tộc, nguyện vọng độc lập tự do và thống nhất đất nước là nguồn gốc cơ bản, to lớn và lâu dài của sức mạnh Việt Nam. Sức mạnh đó chi phối quyết định đến tất cả các quan hệ xã hội, kể cả quan hệ giai cấp, tôn giáo, sắc tộc, gia đình v.v... và trở thành cường lực khi Tổ quốc lâm nguy, đồng bào lâm nạn. Đó cũng là nét trội trong bản sắc văn hóa Việt Nam, nhờ đó mà đủ sức đề kháng với họa đồng hóa từ phương Bắc cũng như phương Tây.

Cùng với sự hoàn chỉnh toàn diện của một quốc gia, dân tộc sau khi kết thúc công cuộc Nam tiến, đã có sự định hình những nét cơ bản của bản sắc văn hóa Việt Nam, xét về các mặt tư duy, trí thức, ý chí, tình cảm, tín ngưỡng, luân lý, nghệ thuật, phong tục tập quán v.v.. Đó là văn minh sông Hồng được triển khai, nhân lên, chọn lọc và phát huy men Trường Sơn, cặp biển Đông và trên vùng đất mới Đồng Nai - Cửu Long, kể cả phần giao lưu với các nền văn hóa khác để hình thành nền văn minh Việt Nam vững chắc và năng động.

Hoàn tất Nam tiến không chỉ là sự triển khai số lượng - dù là số nhân - mà chính là quá trình nâng cao chất lượng văn hóa dân tộc. Chúng ta có thể gọi đó như một động tác *"đổi mới"* khi lãnh thổ Đại Việt vượt quá đèo Hải Vân, tiếp xúc với một bình nguyên rộng bề ngang, đan xen nhiều tộc cư trú lâu đời, có nền văn hóa lâu đời.

Cần nói thêm rằng, ngoài Nam tiến là cuộc di dân tiến hành cả nghìn năm mà giai đoạn thành lập vương triều Đàng Trong rồi vương triều Nguyễn các thế kỷ từ XVII đến XIX là cao điểm thì cư dân chuyển động quy mô quốc gia được tiếp tục với người Pháp bằng mộ phu cao su, với người Mỹ bằng đợt di cư cuối năm 1954, trong cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam và trong xây dựng sau 30-4-1975. Thực tế ấy đóng góp rất lớn vào độ hòa hợp các vùng, các dân tộc của Việt Nam, một đóng góp mang ý nghĩa văn hóa lớn lao.

IV. Việt Nam, do vị trí địa lý, quan hệ rất sâu với nền văn hóa Bắc Á mà trung tâm là văn hóa Trung Quốc. Hơn nữa, trước sau cộng lại, Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ cả ngàn năm. Các nhà văn hóa học thế giới xếp Việt Nam - cùng Triều Tiên, Nhật Bản - vào khu vực văn hóa Hán. Ngoài nguồn gốc chủng tộc, những điểm giống nhau về văn hóa giữa các nước này là điều dễ thấy. Bị các triều đại Trung Quốc chia sẻ thành các quận huyện hòng biến Việt Nam thành *"phên dậu"* của *"thiên triều"*, tất nhiên dân Việt Nam trải qua nhiều trăm năm lầm than, mất nước. Tuy nhiên, xét từ một giác độ khác, cuộc đọ sức giữa chính trị và văn hóa ngã ngũ dần và bối cảnh bị trị tạo ra một kết quả khách quan là ý thức cùng tâm hồn dân tộc của người Việt được đánh thức và nung nấu trước thế lực phản diện.

Trường hợp Việt Nam còn có một bổ sung lớn. Đó là văn minh Chămpa, Phù Nam, Chân Lạp - khi Nam tiến được triển khai. Những nền văn minh đó đã tồn tại khá lâu trên lãnh thổ sau này thuộc Việt Nam. Tác động của văn hóa bản địa không nhỏ đối với một bộ phận người Việt. Ta biết rằng văn hóa bản địa đó - cùng cư dân mà nay ở trong cộng đồng chúng ta - thuộc nền văn hóa Nam Á. Việt Nam làm được vai trò chiếc cầu nối

Digitized by Google

giữa lục địa châu Á với các đảo quốc láng giềng bằng chính sự tồn tại của mình. Văn hóa xét theo nghĩa rộng - ăn mặc, ở, âm nhạc v.v. ảnh hưởng của Nam Á trong đời sống người Việt khá rõ không phải chỉ với người Chăm, người Khơme, người Êđê... mà với người Việt ở phương Nam nói chung... Vả lại, càng xê dịch về phương Nam, người Việt xa dần tác động của văn hóa phong kiến phương Bắc, kể cả mặt tiêu cực của văn hóa phong kiến Việt Nam.

Sau cùng, khi Việt Nam hoàn chỉnh về lãnh thổ với bờ cõi mới tận mũi Cà Mau thì trùng hợp với sự xuất hiện của văn minh công nghiệp phương Tây. Cũng như đối với Trung Quốc, người Việt Nam chắt lọc cái gì tốt của văn hóa phương Tây bỏ vào kho văn hóa bản thân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cô đọng cách tiếp cận ấy khi đánh giá Phật giáo, Khổng giáo, Thiên Chúa giáo, chủ nghĩa Mác và cả quan điểm của Tôn Dật Tiên.

Tuy còn một số đánh giá khác nhau, chữ Quốc ngữ (Latinh) thực sự đóng góp vào bước phát triển của Việt Nam từ vài thế kỷ nay, đặc biệt trong thế kỷ XX. Từ chữ Hán người Việt cải tiến ra chữ Nôm song sức sống có phần hạn chế. Khi các nhà truyền giáo phương Tây phổ biến chữ Quốc ngữ Latinh, dần dần loại chữ ấy thâm nhập vào xã hội Việt Nam vì khả năng sử dụng nó giản đơn hơn chữ Nôm. Tất nhiên, với chữ Quốc ngữ, kho tàng Hán Nôm khó được khai thác tốt, truyền thống văn hóa có phần thiếu thông suốt, nhưng mặt lợi của chữ Quốc ngữ Latinh thì rõ ràng trong quảng đại quần chúng Việt Nam.

V. Nghiên cứu Việt Nam có lẽ nên chú ý nhiều hơn nữa về *vị trí Việt Nam trong quan hệ với khu vực và thế giới*. Toàn bộ Việt Nam nằm trên bao lơn Thái Bình Dương, suốt chiều dài Nam Bắc, là chiều chủ yếu - đối mặt với biển cả, nằm giữa các luồng giao lưu của khu vực và quốc tế, Việt Nam được nhiều nước quan tâm đồng thời chính những tiềm năng nhiều mặt của Việt Nam nếu được khai thác tốt sẽ nhân sức mạnh nội lực lên đáng kể và có lợi cho những đối tác với Việt Nam.

Sẽ rất bổ ích nếu chúng ta tìm hiểu vị trí địa lý của Việt Nam xét về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa... và đương nhiên tùy hoàn cảnh lịch sử trong từng giai đoạn nhất định mà mặt nào đó trở thành mối quan tâm lớn của thế giới và khu vực.

Việt Nam là một nước nhỏ, vậy tại sao hàng ngàn năm trước đây luôn bị các cường quốc phong kiến phương Bắc liên tiếp xâm lược và thống trị ? Cố nhiên là do tham vọng chính trị, kinh tế nhưng không phải có ý đồ sử dụng Việt Nam làm bàn đạp để bành trướng ra khu vực. Đến thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, Việt Nam cũng không thoát khỏi ách thực dân tàn bạo. Năm 1945 sau khi vùng dậy giành được độc lập dân tộc thì Việt Nam lần lượt bị các thế lực hiếu chiến Pháp, Mỹ đổ không ít xương máu, bom đạn, tiền của vào mảnh đất nhỏ bé này của Đông - Nam Á trong suốt 30 năm trời để làm gì ? Lẽ nào như Tổng thống Mỹ Tru-man cho rằng nếu Việt Nam và Đông Dương nói chung đi theo chủ nghĩa cộng sản thì sẽ đe dọa an ninh của nước Mỹ cách xa cả đại dương ? Hoặc do sự lo sợ của Tổng thống A-xen-hao về sự sụp đổ rất nhanh của Đông - Nam Á theo thuyết Đô-mi-nô sẽ là hậu quả khó lường đối với thế giới do Mỹ chi phối nếu Việt Nam và Đông Dương thoát khỏi tay Mỹ ? Phải chăng trong những sai lầm của những người hoặc không hiểu hoặc định kiến với Việt Nam có sự đánh giá không đúng về địa lý - chính trị mà thực tế đã chứng minh ?

Sau khi Việt Nam giành được độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ năm 1975, nỗ lực hàn gắn các vết thương chiến tranh hết sức nặng nề thì một số cường quốc tại tiếp tục gây khó khăn cho Việt Nam, định bóp chết Việt Nam trong nghèo khổ và lạc hậu. Một lần nữa, người ta đã sai lầm khi đánh giá vị trí của Việt Nam.

Thập niêm gần đây, khu vực và thế giới dần dần hiểu rõ, quan tâm hơn đến vị trí địa - kinh tế của Việt Nam. Nằm giữa khu vực năng động trong phát triển kinh tế của thế giới, Việt Nam có thể đóng góp cho quan hệ hợp tác quốc tế, hòa nhập với thị trường thế giới đồng thời học tập kinh nghiệm thành công và chưa thành công của nhiều nước có hoàn cảnh tương đồng. Thế giới đặc biệt là khu vực dần dần, qua chính sách của Việt Nam, nhận thấy một nước Việt Nam phát triển theo định hướng XHCN không hề đe dọa an ninh của bất cứ nước nào mà còn có lợi cho hòa bình, ổn định, an ninh, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới.

Digitized by Google

Không phải đến bây giờ Việt Nam mới *"muốn là bạn của tất cả các nước"*. Phương châm hành động của dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước từ thuở xa xưa là *"thêm bạn, bớt thù"*. Đó cũng là một yếu tố rất quan trọng của sức mạnh Việt Nam để bảo đảm sự tồn tại và phát triển của mình trước không ít định kiến về Việt Nam. Ngay đối với những ai đã từng gây đau thương tang tóc cho nhân dân Việt Nam, nay biết tôn trọng chủ quyền dân tộc, muốn hợp tác cùng có lợi thì Việt Nam cũng sẵn sàng gác lại quá khứ để bàn chuyện hiện tại và tương lai. Một nét đẹp của văn hóa Việt Nam là không phân biệt đối xử và hằn thù dân tộc, màu da, không cực đoan bài ngoại mà sống khoan dung, hòa hợp...

Mong rằng *Việt Nam học* sẽ góp phần tích cực để thế giới hiểu Việt Nam hơn, tránh được những ngộ nhận không đáng có từng xảy ra trong quá khứ.

VI. *Việt Nam học* chắc chắn sẽ nghiên cứu và tổng kết những *mặt mạnh của con người Việt Nam đồng thời cũng phải chỉ rõ những mặt yếu cơ bản,* xét theo yêu cầu của sự phát triển nước ta ngày nay. Bởi vì con người là sản phẩm của hoàn cảnh lịch sử. Nếu không có những phẩm chất tốt được hình thành và phát huy trong chiều dài lịch sử thì dân tộc Việt Nam không thể đứng vững đến ngày nay. Nhưng nếu không khắc phục những nhược điểm, bổ sung những phẩm chất mới thì khó vươn lên trong hiện tại và tương lai, trong một thế giới đang biến đổi với tốc độ chóng mặt.

Mặt mạnh đã được nói đến khá nhiều. Còn mặt yếu thì phơi bày trong đời sống : sự lạc hậu về kinh tế, kể cả lạc hậu về dân trí, sự bảo thủ trì trệ nơi này, sự phóng túng hưởng thụ nơi khác, ít nhìn xa trông rộng, thiếu độ bền, chưa giành cho giáo dục chỗ đứng *"trồng người trăm năm"* nên nguy cơ mất gốc khá trực tiếp, chừng nào nặng về giải pháp tình thế nên nhẹ căn cơ...

Chúng ta có thể so sánh - tất nhiên, tương đối thôi - Việt Nam với Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a trên một số mặt : óc thực dụng, sáng tạo khoa học và kinh doanh, thái độ khinh trọng trong đánh giá địa vị xã hội các giai tầng. *"Sĩ"* đứng đầu không hẳn đề cao trí thức mà phần nào phản ánh não trạng *"học để làm quan"*, khía cạnh hư danh...

Những phẩm chất tốt cùng với những trì trệ lạc hậu đều có nguồn gốc nội sinh. Các triều đại phong kiến Việt Nam, trong nhiều trường hợp, không khác các triều đại phong kiến Trung Quốc : lúc khai cơ và buổi đầu lập nghiệp thì có minh quân và với hệ quả đương nhiên là lương tể, cai trị một thời gian - thường non trăm năm - suy yếu dần và vào thời gian cuối, hỗn quân cùng tham quan ô lại, nịnh thần, báo hiệu ngày tàn. Một số vua Việt Nam thấy trước viễn ảnh này nên tuy tuổi chưa già, sức còn khỏe, đã thoái vị, làm "Thái Thượng Hoàng" giúp "thê đội 2" trực tiếp cáng đáng việc nước. Nó chưa là truyền thống xuyên suốt mà như tấm gương. Do đó, khủng hoảng quyền lực vẫn xảy ra, thường dẫn đến mất ngôi, đôi khi, mất nước. Thông thường, khi đất nước chuyển sang giai đoạn mới đòi hỏi con người phải có những phẩm chất mới theo yêu cầu của sự phát triển. Sự hình thành những phẩm chất đó là cả một quá trình phát huy những phẩm chất cũ vốn còn thích hợp với hoàn cảnh mới đồng thời nhanh chóng khắc phục những khuyết, nhược điểm gây tổn hại cho những thành tựu đạt được và cản trở sự phát triển. Kết quả hơn thập niên Đổi mới vừa qua khi chuyển sang kinh tế thị trường đầy thử thách đã làm bộc lộ rõ nét các mặt ưu khuyết của con người Việt Nam thông qua các thành tựu và những hạn chế, yếu kém đáng lo ngại. Nếu không dồn sức chuẩn bị tốt về mặt phẩm chất, trí tuệ, năng lực cho con người Việt Nam vững vàng bước vào thế kỷ XXI thì khó nói đến thành tựu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng cường nội lực là khâu trọng tâm có tính quyết định cho sự tồn tại và phát triển trong tương lai.

Có thể nói rằng Việt Nam đã định hình phẩm chất trong đấu tranh giành nước, giữ nước song chưa định hình trong lao động xây dựng. Đôi khi một số ưu điểm của ngày hôm qua là khuyết điểm, thậm chí nhược điểm của ngày hôm nay.

Cũng không thể xem thường cái *"hội chứng chiến tranh"* trong đời sống xã hội hiện thời của Việt Nam, dù nó không bám sâu song tác động thực tế lại không nhỏ, nhất là trong những phạm vi truyền thống như mối quan hệ gia đình, xóm làng, bè bạn..., đối với đạo nghĩa ở đời, lòng nhân ái, thậm chí, đôi trường hợp, cả tính người thông thường...❑

Digitized by Google

NHÌN NHẬN LẠI VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN THANH *

1. Tổ chức và hoạt động phi chính phủ, phi vụ lợi để giải quyết những vấn đề xã hội thường được xem là một trong những giải pháp đặc trưng của quá trình hình thành và phát triển tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, bất công xã hội và áp bức bóc lột đã có từ rất lâu trong lịch sử xã hội loài người. Dưới chế độ nô lệ, người nô lệ là một công cụ để làm ra của cải vật chất, một tài sản sống. Trong chế độ phong kiến, nô lệ trở thành nông nô, cũng vẫn là một công cụ biết nói, tuy có khá hơn đôi chút về thân phận.

Ở cả hai xã hội đó, do nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển, thị trường bị chia cắt, "phép vua thua lệ làng" nên bất công và đói nghèo cũng như sự giúp đỡ nhau trong cảnh khó khăn nằm sau lũy tre làng hoặc trong thành quách, điền trang. Chỉ ở dưới chế độ tư bản, khi lao động được xã hội hóa, bất công và đấu tranh xóa bỏ nó mới trở thành cái phổ biến trong xã hội đô thị hóa, mới ***xã hội hóa***. Và khi chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, khi các công ty xuyên quốc gia có tài sản lớn gấp 3 lần tài sản của 38 quốc gia với một tỉ dân, khi các công ty này chiếm tới ba phần tư xuất khẩu của một nước như Thái Lan chẳng hạn (Kevin Watkin, 1996), thì lao động được toàn cầu hóa và những vấn đề xã hội cũng trở nên ***toàn cầu hóa***.

Người lao động tiếp tục là một món hàng. Có khác chăng là nay giá trị lao động của họ được cân đong đo đếm không chỉ trong biên giới quốc gia. Và những vấn đề xã hội gắn với họ cũng mang những kích thước mới. Những lực lượng quan tâm đến vấn đề này không chỉ là nhân dân và chính phủ các nước kém phát triển mà còn là các tôn giáo, các công ty xuyên quốc gia và chính phủ các nước phát triển, hệt như các thương thuyền, giáo sĩ và quân đội thực dân của mấy thế kỷ trước. Bên cạnh đó, cũng có một lực lượng đông đảo những người tiến bộ mong muốn góp phần vào việc xóa bỏ bất công, vì một cuộc sống tốt đẹp trong môi trường lành mạnh và có thể tồn tại bền vững. Trong sử biên niên của nhiều nước, hoạt động từ thiện nhân đạo đều có từ rất lâu trong lịch sử quốc gia. Nhật Bản đã có từ thế kỷ thứ VIII (Yamamoto T.1996) ; Mỹ từ những ngày đầu khai phá châu lục (Frost, 1996) ; Hàn Quốc, từ triều đại Chosun thế kỷ XV - XVI (Ki-baik lee, 1984) ; In-đo-nê-xi-a từ những năm 1920 (Corrothers và Suryatna, 1996) v.v...

Từ đó có thể nhận xét rằng các tổ chức phi chính phủ (TCPCP) hay tổ chức phi vụ lợi (TCPVL) ở nhiều nước trên thế giới ngày nay chỉ là một bước phát triển cao hơn về hình thức tổ chức, về lĩnh vực hoạt động để đáp ứng những yêu cầu lớn hơn, rộng hơn của dịch vụ xã hội. Nó mang tính chất xã hội hóa trong phạm vi quốc gia và toàn cầu hóa trên phạm vi quốc tế. Đối tượng của nó không ngừng lại ở người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ và trẻ em mà mở rộng đến cả những tầng lớp khá giả vì không một ai, ở cả phương Nam và phương Bắc thoát khỏi những hiểm họa chung về môi trường, xung đột sắc tộc, các đại dịch

* Phó Chủ tịch thường trực Liên hiệp các tổ chức hữu nghị VN

Digitized by Google

HIV, AIDS, sự khan hiếm về tài nguyên... Đó là những nguyên nhân khiến cho ngày nay trên thế giới tồn tại cả hai loại hình TCPCP quốc gia và quốc tế.

2. Ở các nước tư bản ngày nay, các TCPCP hoặc TCPVL như cách thường gọi của Mỹ, phát triển rất mạnh, "không đứng dưới bất kỳ loại hình tổ chức xã hội nào về tầm quan trọng" (Howard L. Oleck và Martha E. Stewart, 1994). Năm 1993, Mỹ có 1 118 131 tổ chức không phải đánh thuế, trong số này có 575 690 được xếp vào hội thiện ; 8,65 triệu người làm việc ăn lương và 5,78 triệu người tình nguyện ; ngân sách hàng năm trung bình 130 tỉ USD (Kuko Lida Frost, 1995). Ở Pháp, có 700 000 tổ chức, trong đó 100 000 tổ chức sử dụng 850 000 nhân viên ăn lương (Elie Alfandari, 1994). Ở Anh, Đức và các nước châu Âu khác, tình hình cũng tương tự, các TCPCP là một lực lượng xã hội rất lớn. Ở Ô- xtrây-li-a , các TCPCP có tên là tổ chức phúc lợi xã hội cộng đồng (CSWO) và được Chính phủ tài trợ. Có khoảng 10 000 CSWO được chính phủ tài trợ 2,7 tỉ đô la Ô- xtrây-li-a, không tính các tổ chức không nhận tài trợ của chính phủ (Scalé, 1995).

Chỉ một số ít trong các tổ chức nói trên có hoạt động quốc tế. Mỹ có 11 000 tổ chức, Ô- xtrây-li-a có 120, Pháp có khoảng 600...

3. Có mấy phương pháp tiếp cận vấn đề xã hội ở các nước phát triển :

Một là, chính phủ phải chịu trách nhiệm toàn bộ và trực tiếp các dịch vụ xã hội hoặc thông qua các cấp chính quyền địa phương, như trường hợp các quốc gia bán đảo X-căng-đi-na-vơ.

Hai là, chính phủ trích một phần thu nhập và thuế chuyển cho các tôn giáo lớn và các hội thiện để các tổ chức này chăm lo cứu trợ xã hội. Nước Đức thường làm theo cách này, trích 10% tiền thuế cho nhà thờ.

Ba là, nhà nước và nhân dân cộng đồng trách nhiệm giúp cho những người gặp khó khăn trong xã hội. Ô-xtrây-li-a và nhiều nước khác nằm trong loại hình này và có lẽ đây cũng là loại hình phổ biến nhất trên thế giới hiện nay.

Tuy có các phương pháp tiếp cận khác nhau nhưng lực lượng làm công tác xã hội thì giống nhau. Đó là :

- Các thiết chế và công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước các cấp.
- Các tầng lớp nhân dân rộng rãi.
- Các tôn giáo, đặc biệt là Cơ đốc giáo, giáo phái Tin lành.
- Các nhà đại tư bản, các nhân sĩ, chính khách.

Tùy mỗi nước, vị trí và vai trò của các lực lượng này khác nhau. Tuy nhiên, có thế lực nhất vẫn là các chính phủ và các tôn giáo, đông đảo nhất vẫn là nhân dân.

4. Các TCPCP ở phương Bắc ra đời trước hết nhằm giải quyết những vấn đề trong xã hội của nước mình. Sau đó hoặc đồng thời, họ nhận ra "phương Nam không thể tăng trưởng thích đáng mà không có phương Bắc, và phương Bắc không thể phát triển và cải thiện vị trí của mình mà không có sự tiến bộ nhanh hơn ở phương Nam" (báo cáo Brandt). Vì lẽ đó, chính phủ và lực lượng tôn giáo các nước phát triển thấy giúp đỡ các nước đang phát triển là có lợi về nhiều phương diện. Các TCPCP cũng có cơ hội hoạt động ở các nước thế giới thứ ba bằng một phần số tiền chính phủ mình, hoặc hợp đồng cho các dự án của chính phủ.

Các TCPCP từ các nước phát triển đến hoạt động ở các nước đang phát triển ngày một nhiều, lên đến đỉnh cao trong những năm 1980. Số lượng của họ giảm dần, tỉ lệ nghịch với sự tăng trưởng kinh tế của các nước thế giới thứ ba và sự ra đời của các TCPCP địa phương. Ở Thái Lan và In-đô-nê-xi-a chỉ còn số lượng rất nhỏ (50 - 60). Ở Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a năm 1994 có 150 tổ chức phúc lợi tình nguyện được nhà nước trợ cấp 7 triệu RM (gần 3 triệu USD) để hoạt động trong số 72 triệu RM dành cho khu vực dịch vụ xã hội tư nhân.

(Xem tiếp trang 37)

Digitized by Google

DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VIỆT NAM HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI

TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN *

Việt Nam là một trong những quốc gia trên thế giới sớm tiến hành chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ) nhằm mục tiêu : bảo đảm dân số ổn định, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, không ngừng cải thiện chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam coi công tác DS-KHHGĐ là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển toàn diện đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu cần phải giải quyết. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, đường lối đúng đắn, tạo động lực cho công tác DS-KHHGĐ tiến dần tới những mục tiêu đã định cho từng giai đoạn phát triển của Việt Nam.

Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, lập lại hòa bình (1954) do ảnh hưởng của quy luật bùng nổ dân số sau chiến tranh và những cải thiện trong đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là việc cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn tăng nhanh. Đến năm 1960, dân số Việt Nam đã có khoảng 30 triệu người.

Sớm nhận thức được những ảnh hưởng không tốt của việc gia tăng dân số quá nhanh đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, Đảng và Nhà nước đã phát động công tác DS-KHHGĐ (với tên gọi lúc đầu là cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch) bằng Quyết định 217/CP ngày 26-12-1961 về việc sinh đẻ có hướng dẫn. Vào lúc đó, Việt Nam là một trong số rất ít nước bắt đầu tiến hành công tác này. Trên cơ sở tự nguyện, lấy việc tuyên truyền, vận động và cung cấp dịch vụ KHHGĐ là chính, công tác DS-KHHGĐ đã được thực hiện ở miền Bắc và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, do phải tiến hành cuộc chiến tranh khốc liệt và kéo dài chống đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, do thiếu kinh nghiệm, chưa có một chiến lược với mục tiêu và giải pháp rõ ràng nên trong suốt một thời gian dài, kết quả đạt được còn rất thấp so với yêu cầu. Sau 28 năm triển khai công tác DS-KHHGĐ, kết quả tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy dân số Việt Nam là 64,4 triệu người, tăng gấp hơn 2 lần so với dân số năm 1960 ; tỉ lệ sinh là 30,1 phần nghìn, tổng tỉ suất sinh (số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ) ở mức 3,8 con ; tỉ lệ phát triển dân số hằng năm là 2,1%. Mỗi năm dân số tăng thêm xấp xỉ 1,5 triệu người, bằng dân số của một tỉnh trung bình lớn và hơn 500 ngàn phụ nữ bước vào độ tuổi sinh đẻ mỗi năm - gấp 3 lần số phụ nữ bước ra khỏi độ tuổi sinh đẻ. Điều này chứng tỏ rằng tốc độ gia tăng cũng như tiềm năng gia tăng dân số ở Việt Nam là rất lớn. Cho đến năm 1992, tình hình vẫn chưa được cải thiện, dân số Việt Nam đã lên đến 70 triệu người, tỉ lệ phát triển dân số hằng năm vẫn trên 2%. Nếu vẫn duy trì tốc độ này thì cứ khoảng 30 năm một lần dân số Việt Nam sẽ tăng gấp đôi và sẽ đạt tới con số 158 triệu người vào năm 2025 (theo dự báo của Liên hợp quốc).

Nhận thức sâu sắc rằng "sự gia tăng dân số quá nhanh là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, gây khó khăn lớn cho việc cải thiện đời sống, hạn chế điều kiện phát triển về mặt trí tuệ, văn hóa và thể lực của giống nòi" và "nếu xu hướng này cứ tiếp tục diễn ra thì trong một tương lai không xa đất nước ta sẽ đứng trước những khó khăn rất lớn, thậm chí những nguy cơ về nhiều mặt". Tháng 1-1993, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư (khóa VII) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra Nghị quyết về chính sách DS-KHHGĐ nêu rõ quyết tâm giải quyết căn bản vấn đề dân số Việt Nam.

---

* PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBQG về DS-KHHGĐ

Digitized by Google

Với Nghị quyết này, lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cập đến công tác DS-KHHGĐ với 5 quan điểm cơ bản, bao gồm :

1 - Xác định công tác DS-KHHGĐ là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và là yếu tố cơ bản để nâng cao đời sống nhân dân.

2 - Đầu tư cho công tác DS-KHHGĐ đưa lại hiệu quả trực tiếp rất cao do đó cần tăng đầu tư kinh phí của Nhà nước, động viên đóng góp của cộng đồng và tranh thủ viện trợ quốc tế.

3 - Cần huy động toàn xã hội tham gia nhưng phải có bộ máy chuyên trách đủ mạnh để quản lý và điều phối theo chương trình mục tiêu.

4 - Các giải pháp cơ bản phải bao gồm đưa được thông tin và dịch vụ đến tận người dân, đồng thời có chính sách đưa lại lợi ích trực tiếp cho người dân.

5 - Đảng và chính quyền phải lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện công tác này.

Trên cơ sở đó, Nghị quyết đã đặt ra mục tiêu tổng quát là "thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no hạnh phúc" và mục tiêu cụ thể đạt mức sinh thay thế (bình quân toàn xã hội mỗi gia đình có 2 con) vào năm 2015, tiến tới ổn định quy mô dân số vào giữa thế kỷ XXI. Bảy giải pháp cụ thể để đạt được mục tiêu trên là : lãnh đạo - tổ chức ; thông tin - giáo dục - tuyên truyền ; dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ; chính sách - chế độ ; tài chính - hậu cần ; đào tạo - nghiên cứu ; quản lý. Nghị quyết của Đảng cũng chỉ rõ phải "tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90 này".

Để đưa Nghị quyết vào cuộc sống, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 270/TTg ngày 3-6-1993 phê duyệt Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000 nhằm thể chế hóa một giai đoạn thực hiện Nghị quyết của Đảng. Kể từ đây, công tác DS-KHHGĐ ở Việt Nam bước vào một giai đoạn mới.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) và Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000, công tác DS-KHHGĐ Việt Nam đã đạt được những kết quả khả quan trên nhiều mặt :

Hệ thống công tác DS-KHHGĐ được xây dựng, củng cố từ trung ương đến địa phương. Theo Nghị định 42/CP ngày 21-6-1993 của Chính phủ, Ủy ban DS-KHHGĐ Trung ương, các tỉnh, thành phố, quận, huyện được kiện toàn, bộ máy chuyên trách được tăng cường, đặc biệt là 100% xã, phường đã có ban DS-KHHGĐ. Ngoài cán bộ chuyên trách làm công tác DS-KHHGĐ, còn có đội ngũ cộng tác viên đến tận thôn xóm, bản làng. Hệ thống tổ chức được củng cố đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu huy động toàn xã hội tham gia công tác DS-KHHGĐ, đưa công tác tuyên truyền, vận động và các phương tiện tránh thai đơn giản đến tận người dân ; đồng thời quản lý và điều phối các hoạt động DS-KHHGĐ thông suốt từ trung ương đến làng xã.

Công tác tuyên truyền - giáo dục và cung cấp dịch vụ KHHGĐ được đẩy mạnh cả về số lượng và chất lượng, phong phú dần về hình thức, hấp dẫn hơn về nội dung, đông đảo hơn về lực lượng tham gia. Tính chất xã hội hóa công tác DS-KHHGĐ đã được thể hiện rõ nét qua sự tham gia ngày càng tích cực của các ban, ngành (y tế, giáo dục, văn hóa - thông tin, quốc phòng, công an, Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, Ban Khoa giáo, Ban Tư tưởng - Văn hóa của Đảng v.v...), các đoàn thể (Phụ nữ, Thanh niên, Nông dân, Công đoàn, Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc, Hội người cao tuổi, Hội người mù v.v...) vào các hoạt động đa dạng, nhiều mặt của công tác DS-KHHGĐ.

Kết quả lớn nhất, có ý nghĩa nhất, có tác động mạnh mẽ nhất đến sự phát triển của đất nước mà công tác DS-KHHGĐ đã đạt được là : *nhận thức của nhân dân về KHHGĐ đã chuyển hướng rõ rệt theo hướng chấp nhận gia đình có quy mô nhỏ và thực hiện KHHGĐ, tỉ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai tăng nhanh, tỉ lệ sinh và tỉ lệ phát triển dân số giảm rõ rệt.* Theo các số liệu của Tổng cục Thống kê, so sánh giữa hai thời điểm năm 1989 và năm 1996 thì ***tỉ lệ phụ nữ hiểu biết về các biện pháp tránh thai hiện đại*** (ngoài vòng tránh thai là biện pháp đã được phổ biến từ lâu) ***đã tăng từ 40,6% lên 82,4%*** ; tỉ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng từ 53,18% lên 68,3% ; tỉ lệ sinh giảm từ 30,1 phần nghìn xuống còn 22,8 phần nghìn ; tổng tỉ suất sinh giảm từ 3,8 con xuống còn 2,7 con và tỉ lệ tăng dân số tự nhiên đã giảm xuống còn 1,88%. Nhờ vậy, số dân tăng thêm hằng năm đã giảm xuống rõ rệt. Nếu năm 1992 số dân tăng thêm so với năm 1991 là 1 632 000 người thì số dân tăng thêm năm 1996 so với năm 1995 chỉ còn 1 392 000 người.

Những kết quả trong công tác DS-KHHGĐ đạt được trong thời gian qua, không những góp phần đáng kể vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước mà còn *tạo ra triển vọng đẩy nhanh công tác này và có khả năng đạt được mức sinh thay thế (bình quân mỗi gia đình có 2 con) vào năm 2005, sớm hơn 10 năm so với Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) đã đề ra. Quy mô dân số Việt Nam sẽ ổn định ở mức 120 - 125 triệu người* ; đồng thời cho phép từng bước mở rộng sang các hoạt động giải

Digitized by Google

quyết vấn đề phân bố dân cư, cấu trúc dân số và chất lượng dân số để giải quyết đồng bộ vấn đề dân số như tinh thần Đại hội VII và Đại hội VIII của Đảng đã đề ra.

Những chuyển biến và kết quả đạt được trong công tác DS-KHHGĐ thời gian vừa qua là kết quả của quá trình tìm tòi, đổi mới, đúc kết kinh nghiệm trong nước và nước ngoài. Từ quá trình tổ chức thực hiện công tác DS-KHHGĐ thời gian qua có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm lớn sau đây :

a - *Quán triệt sâu sắc quan điểm : Đảng và chính quyền các cấp phải lãnh đạo và chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác DS-KHHGĐ theo chương trình.* Kể từ khi có Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), sự quan tâm lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với công tác DS-KHHGĐ từ trung ương đến cơ sở đã được tăng cường. Nội dung DS-KHHGĐ được đưa vào Nghị quyết, chương trình công tác dài hạn cũng như hằng năm của đảng bộ và chính quyền các cấp, trở thành chỉ tiêu pháp lệnh. Đảng và chính quyền các cấp, các ngành đã tích cực củng cố tổ chức bộ máy làm công tác DS-KHHGĐ, bố trí cán bộ đủ năng lực, tăng cường kinh phí, chủ trì huy động các lực lượng tham gia công tác DS-KHHGĐ.

b - *Huy động sự tham gia rộng rãi, tích cực của các ngành, đoàn thể và cộng đồng, tạo phong trào thực hiện KHHGĐ sâu rộng, được nhân dân hưởng ứng.* Mục tiêu công tác DS-KHHGĐ mà Đảng và Nhà nước Việt Nam khởi xướng trước hết là vì lợi ích của dân và phải do dân thực hiện. Việc xây dựng được tổ chức bộ máy chuyên trách làm DS-KHHGĐ từ trung ương đến địa phương, đủ sức điều phối chương trình, áp dụng phương thức hợp đồng trách nhiệm với các ngành, đoàn thể, sử dụng cơ chế quản lý theo chương trình mục tiêu ; đẩy mạnh công tác tuyên truyền làm cho mọi người hiểu rõ lợi ích của KHHGĐ v.v.. đã huy động, phát huy có hiệu quả sự tham gia của các ngành, các đoàn thể và của cả cộng đồng vào chương trình DS-KHHGĐ.

c - *Thực hiện dân chủ, công khai trong phân bổ kinh phí, đưa tuyệt đại bộ phận kinh phí Nhà nước đầu tư về địa phương, tăng cường trách nhiệm kiểm tra, giám sát của các cấp chính quyền địa phương.* Hằng năm, đến kỳ xây dựng kế hoạch, các ngành, địa phương được mời tham gia quá trình xây dựng kế hoạch, tự mình xác định mục tiêu và các hoạt động thực hiện mục tiêu và kinh phí tương ứng. Và ngay từ đầu năm kế hoạch, toàn bộ kinh phí trung ương chi cho chương trình đã được phân bổ toàn bộ một cách công khai cho các địa phương và các ngành. Các tỉnh, thành phố cũng được yêu cầu làm như vậy đối với huyện, xã.

d - *Phát huy tối đa nội lực đồng thời tranh thủ có kết quả sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế về tài chính và kinh nghiệm trong thực hiện chương trình.* Từ 1991 trở về trước, kinh phí đầu tư cho công tác DS-KHHGĐ từ ngân sách Nhà nước rất thấp, chủ yếu dựa vào viện trợ của Quỹ dân số Liên hợp quốc. Sau khi có Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), cùng với đầu tư trong nước cho công tác này tăng lên và trở thành nguồn đầu tư chính, chúng ta đã xúc tiến mạnh các hoạt động tranh thủ viện trợ. Bên cạnh Quỹ dân số Liên hợp quốc là tổ chức quốc tế đã viện trợ cho Việt Nam liên tục từ 1978 đến nay, chúng ta đã tranh thủ được thêm sự trợ giúp của nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế khác trợ giúp kinh phí và kinh nghiệm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh công tác DS-KHHGĐ.

e - *Triển khai đồng bộ các giải pháp* về tuyên truyền, cung cấp dịch vụ KHHGĐ và chính sách trên bình diện chung, đồng thời có các biện pháp "đột phá" cho các vùng khó khăn, mức sinh cao để tạo sự chuyển biến đồng đều trên phạm vi cả nước như mở các chiến dịch truyền thông lồng ghép với dịch vụ KHHGĐ, v.v...

Những thành công của công tác DS-KHHGĐ Việt Nam cho thấy : khi Đảng cầm quyền có những chủ trương, đường lối phù hợp với xu thế phát triển, thì việc cụ thể hóa những chủ trương, đường lối ấy bằng các chính sách, biện pháp cụ thể của Nhà nước là điều kiện cần thiết bảo đảm cho công tác DS-KHHGĐ vận động đúng hướng và đạt được mục tiêu đã đề ra. Tuy vậy, trong thời gian tới, công tác DS-KHHGĐ Việt Nam cũng đang có những khó khăn và thách thức sau :

Trước hết việc tiếp tục giảm sức ép gia tăng dân số vẫn còn là một vấn đề cấp bách. Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm đưa Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Cụ thể : Vào năm 2000 GDP bình quân đầu người tăng gấp đôi và vào năm 2020 tăng từ 8-10 lần so với năm 1990. Để đạt được mục tiêu này, ngoài việc phải đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế như dự kiến (9 - 10% hằng năm) còn phải giảm nhanh tỉ lệ tăng dân số. Thực hiện được điều đó trong điều kiện : quy mô dân số Việt Nam hiện nay đã ở mức gần 78 triệu người ; cơ cấu dân số trẻ (57% dân số dưới 25 tuổi) ; tâm lý mong muốn có nhiều con ; tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn nặng nề là hết sức khó khăn, đòi hỏi nỗ lực và quyết tâm của toàn xã hội.

Trong khi đã đạt được kết quả bước đầu trong việc giải quyết vấn đề quy mô dân số thì những vấn

Digitized by Google

để khác như phân bố dân cư, cơ cấu dân số, chất lượng dân số vẫn chưa làm được hoặc đã làm nhưng chưa được bao nhiêu. Mật độ dân số quá cao và môi trường sống bị hủy hoại, việc phát triển các đô thị và khu công nghiệp tập trung đang tạo ra một làn sóng di cư tự do từ Bắc vào Nam, từ vùng này sang vùng khác, từ nông thôn ra thành thị, gây tác hại nặng nề đến việc quản lý dân cư. Giải quyết việc làm, nhà ở và các dịch vụ xã hội khác kể cả việc bảo vệ môi trường v.v..., cũng đang là vấn đề cấp bách.

Việt Nam là đất nước có tài nguyên phong phú, nhưng vẫn còn nghèo, để đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện cạnh tranh quốc tế quyết liệt, đất nước phải có nguồn nhân lực có chất lượng cao. Việc tăng cường chăm sóc sức khỏe, đẩy mạnh sự nghiệp đào tạo, cũng như có những nghiên cứu cơ bản về di truyền học cũng là một trong những việc cần làm trong lĩnh vực dân số nhằm tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngoài ra, những vấn đề như chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy làm công tác DS-KHHGĐ ở Việt Nam chưa phù hợp với yêu cầu mở rộng toàn diện và triển khai đồng bộ công tác này. Năng lực của đội ngũ cán bộ còn yếu kém, đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên DS-KHHGĐ ở xã phường thiếu ổn định, nguồn lực hạn hẹp, cơ chế quản lý nguồn lực chưa thật hợp lý, cơ chế phối hợp giữa các ngành, đoàn thể chưa phù hợp, sự lồng ghép giữa công tác DS-KHHGĐ với các chương trình khác, đặc biệt là chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em chưa chặt chẽ, hệ thống chính sách về DS-KHHGĐ thiếu đồng bộ, không thống nhất, khả năng đưa thông tin và dịch vụ DS-KHHGĐ đến vùng sâu, vùng xa còn yếu v.v... Đó là những yếu tố bất cập trong công tác DS-KHHGĐ ở Việt Nam hiện nay, đòi hỏi cần được giải quyết sớm.

Trên cơ sở hệ thống quan điểm của Đảng về công tác DS-KHHGĐ, trong thời gian tới Việt Nam cần phải *phấn đấu khắc phục những khó khăn, bất cập để đẩy mạnh và phát triển toàn diện công tác DS-KHHGĐ nhằm đạt được mục tiêu giảm nhanh tỷ lệ sinh, tiến tới sớm ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, giải quyết có hiệu quả việc phân bố dân cư, cơ cấu và chất lượng dân số.* Định hướng cho công tác dân số sau năm 2000 sẽ chủ yếu nhằm vào những nội dung sau đây :

1 - Tiếp tục giảm mức sinh để đạt được mô hình gia đình quy mô nhỏ và đạt được mức sinh thay thế.

2 - Mở rộng các hoạt động DS-KHHGĐ sang các vấn đề về cấu trúc dân số, phân bố dân cư, và chất lượng dân số, nhằm tạo ra những thế hệ con người Việt Nam cho thế kỷ XXI với thể lực và trí tuệ cao.

3 - Lồng ghép các vấn đề của dân số với sức khỏe sinh sản theo tinh thần của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển tại Cai-rô (1994).

Công tác DS-KHHGĐ Việt Nam cũng sẽ đặc biệt tập trung vào những đối tượng vị thành niên, vào những vùng sâu, vùng xa, những nơi khó khăn và có mức sinh cao. Bên cạnh việc đẩy mạnh các hoạt động tác nghiệp, việc xây dựng các chính sách dân số và phát triển, dân số và sức khỏe sinh sản,... cũng sẽ được đặc biệt coi trọng. Tư tưởng chủ đạo của các chính sách dân số và phát triển của Việt Nam sẽ là : ***nhấn mạnh đến sự tự nguyện của mỗi thành viên trong cộng đồng, đồng thời cũng nhấn mạnh đến trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với cộng đồng, đối với đất nước trong việc thực hiện các mục tiêu DS-KHHGĐ.***

Từ nay đến năm 2000, Việt Nam sẽ tập trung thực hiện tốt ba việc lớn :

- Triển khai giai đoạn 2 của Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000, trong đó tiếp tục giảm quy mô dân số nhưng đồng thời chú trọng đến cấu trúc, phân bố dân cư và chất lượng dân số nhằm đạt mục tiêu ổn định quy mô dân số và đạt mức sinh thay thế một cách bền vững. Tập trung đầu tư cho những vùng khó khăn, những vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo nhằm cải thiện đời sống của nhân dân, tiến tới xóa bỏ đói nghèo thông qua các chương trình lồng ghép dân số và phát triển. Đẩy mạnh việc giáo dục dân số cho những người trẻ tuổi nhằm trang bị cho họ các kiến thức cơ bản về sức khỏe sinh sản và KHHGĐ.

Năm 1998 là năm thứ ba thực hiện giai đoạn 2 của "Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000". Đó là giai đoạn "Mở rộng toàn diện và thực hiện có hiệu quả công tác DS-KHHGĐ trên phạm vi cả nước". Là năm bản lề của nhiều hoạt động trong công tác DS-KHHGĐ, nhiệm vụ của năm nay sẽ tập trung chính vào : Chuẩn bị tiền đề cho việc xây dựng Chiến lược dân số sau năm 2000, bao gồm việc đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết 4 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) về công tác DS-KHHGĐ, cũng như tình hình thực hiện Nghị định 42/CP của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và xây dựng bộ máy tổ chức của Ủy ban DS-KHHGĐ các cấp. Triển khai Chiến lược xã hội hóa việc cung cấp các dịch vụ KHHGĐ. Giảm tỷ lệ sinh ở những vùng khó khăn và có mức sinh cao thông qua các mô hình lồng ghép giữa dân số và phát triển.❑

Digitized by Google

DÂN SỐ VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

PHẠM ĐÌNH HUỲNH *

Cũng như các nước đang phát triển khác, giữa thế kỷ XX Việt Nam bước vào giai đoạn bùng nổi dân số. Đến giữa năm 1997 dân số Việt Nam khoảng 76 triệu 60 ngàn người. Như vậy, về quy mô dân số Việt Nam đứng thứ 2 ở Đông-Nam Á, sau In-đô-nê-xi-a ; đứng thứ 7 trong các nước châu Á - Thái Bình Dương và đứng thứ 13 trên thế giới. Năm 1961, với Quyết định số 216/CP của Chính phủ, Việt Nam là nước ở châu Á sớm có chính sách dân số, sau Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản. Chương trình dân số của Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, tạo bước ngoặt và những nhân tố mới bảo đảm thắng lợi của chương trình, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững.

1. Mức sinh và chiến lược đạt mức sinh thay thế.

Một trong những thành công quan trọng nhất của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ) là chúng ta đã từng bước kiểm soát mức sinh, điều chỉnh sự gia tăng dân số. Và nếu tốc độ giảm sinh tiếp tục được giữ vững như hiện nay thì vào đầu thế kỷ XXI nước ta có thể đạt được mức sinh thay thế, tương đương với 2,2 con đối với một phụ nữ.

Công tác DS-KHHGĐ ở nước ta đã trải qua chặng đường khó khăn phức tạp. Nhịp độ phát triển dân số Việt Nam rất cao trong những thập kỷ 60 và 70. Trong vòng 22 năm, từ 1955 đến 1977 dân số tăng gấp đôi (từ 25 triệu lên đến 50 triệu). Sự bùng nổ dân số ở Việt Nam không nằm ngoài các nguyên nhân mang tính phổ biến. Lịch sử biến động dân số của Việt Nam chỉ rõ : liên tiếp 2 kế hoạch 5 năm (1980 - 1985 và 1986 - 1990) đều nêu mục tiêu hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số xuống 1,7% nhưng trên thực tế không đạt được. Tỷ lệ gia tăng dân số hằng năm thời kỳ này dao động xung quanh 2,2%. Sở dĩ trong thập kỷ 80 chúng ta không hạ thấp được tỷ lệ phát triển dân số như mong muốn, trước hết vì khi đề ra mục tiêu này chúng ta chưa nhận thức đầy đủ quy luật biến động dân số ở nước ta. Mức sinh cao trong thời kỳ này là do hậu quả của sự bùng nổ dân số những năm 60 và 70, hằng năm số người bước vào tuổi sinh đẻ gia tăng. Mặt khác, sự chuyển đổi nhận thức, thái độ và hành vi của các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ còn chậm. Sinh đẻ là hành vi vừa mang tính sinh học vừa mang tính xã hội. Việc sinh con là do ý muốn của các cặp vợ chồng, nhưng ý muốn đó lại bị chi phối bởi những nhân tố kinh tế, xã hội, những phong tục tập quán, những định hướng giá trị. Phụ nữ là người sinh con, nhưng trong nhiều trường hợp quyền quyết định lại do người chồng.

Bước vào những năm 1990, tỷ lệ gia tăng dân số giảm xuống nhanh. Nếu như năm 1960, tỷ lệ phát triển dân số là 3,4%, tổng tỷ suất sinh là trên 6 con, thì năm 1989, số liệu tương ứng là 2,29% và 3,8 và năm 1996 là 1,87% và 2,7.

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đi vào cuộc sống và làm biến đổi căn bản các biến số phát triển vĩ mô. Những thành tựu của đổi mới cơ chế kinh tế, những kết quả của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như những cải cách trong hệ thống giáo dục và đào tạo... đã gắn những nhu cầu cá nhân vào sự phát triển vĩ mô. Chính những biến đổi đó đã tạo điều kiện và cơ hội hình thành những nhu cầu và khát vọng mới vươn tới cuộc sống tốt hơn.

Nếu như trước đây các bậc cha mẹ nhìn nhận lợi ích từ con cái trên cơ sở địa vị của chúng trong khuôn khổ thiết chế gia đình, thì ngày nay với những biến đổi vĩ mô các bậc cha mẹ tìm thấy sự thỏa mãn ở cả hai mặt kinh tế và phi kinh tế có thể có được từ con cái trong mối quan hệ xã hội của chúng ngoài gia đình, trong mối quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội rộng lớn hơn. Sự dịch chuyển như vậy đưa đến sự thay đổi trong phân công lao động từ chỗ gia đình là cộng đồng chính, sang các thiết chế xã hội khác, trong đó nhiều chức năng của gia đình được chuyển sang cho những thiết

* PTS, Trưởng khoa xã hội học, Phân viện Báo chí và Tuyên truyền

Digitized by Google

chế xã hội lớn hơn. Các bậc cha mẹ không chỉ cần những đứa con khỏe mạnh mà còn cần cho chúng được giáo dục và đào tạo đầy đủ, có học vấn và kỹ năng chuyên môn nhất định để đảm đương các vị thế xã hội trong tương lai. Các lợi ích và sự thỏa mãn có được từ số con đông giảm đi, trong khi đó những chi phí cho con cái tăng lên vì một phần chúng liên quan đến những hoạt động mới ngoài gia đình. Những quan niệm cho rằng cha mẹ càng có ít con thì càng có nhiều điều kiện và cơ hội đầu tư cho con học hành đang trở thành một cung cách tư duy được nhiều nhóm xã hội chấp nhận, đặc biệt là những cặp vợ chồng trẻ. Việc chấp nhận quy mô gia đình nhỏ, ít con đang là khuynh hướng chung của thế hệ trẻ.

Cho đến nay có thể cho phép đánh giá lạc quan về chiều hướng giảm tỷ lệ gia tăng dân số ở nước ta. Tuy nhiên, quá trình đi đến mục tiêu đạt được mức sinh thay thế và từng bước đi đến ổn định dân số vẫn còn gặp không ít trở lực. Mặc dù trong hơn một thập kỷ vừa qua từ khi có công cuộc đổi mới, tốc độ tăng trưởng kinh tế của chúng ta đạt mức cao và ổn định, nhưng do trình độ phát triển ở điểm xuất phát rất thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật của nước ta hiện vẫn còn lạc hậu, thu nhập quốc dân tính theo đầu người thấp, hệ thống phúc lợi xã hội chưa có khả năng bảo đảm đời sống cho toàn bộ thành viên của xã hội khi hết tuổi lao động, nên đối với một bộ phận dân cư, vai trò của người con trong việc bảo hiểm chăm sóc tuổi già vẫn rất quan trọng. Bên cạnh đó, những phong tục tập quán cũ, lạc hậu ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa vẫn tồn tại và có những tác động tiêu cực đến quá trình giảm sinh. Tâm lý nhất thiết phải có con trai đã làm cho không ít trường hợp tăng quy mô gia đình, góp phần tăng quy mô dân số toàn xã hội. Kinh nghiệm Việt Nam và một số nước châu Á khác chỉ ra rằng, ngay trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế - xã hội chưa cao, việc kiểm soát và điều chỉnh tốc độ gia tăng dân số có thể thực hiện được dưới tác động của thông tin giáo dục truyền thông, với những ảnh hưởng của mẫu hình của các gia đình hạnh phúc gắn với việc thực hiện KHHGĐ và dưới tác động của các nhân tố khác.

Trong một tương lai không xa, chúng ta có thể đạt được mức sinh thay thế, nhưng quy mô dân số nước ta vẫn chưa ổn định, dân số tiếp tục tăng trong một vài thập kỷ do hậu quả của việc bùng nổ dân số những năm trước đây. Chúng ta cần 45 năm tính từ khi triển khai chính sách dân số để đạt được mức sinh thay thế, và sau đó cần thêm khoảng 30 năm để đạt được quy mô dân số ổn định và dân số nước ta sẽ có thể lên đến 110 triệu người trước khi đi vào thời kỳ phát triển ổn định.

Hiện nay giảm sinh, ổn định quy mô dân số vẫn là mục tiêu cấp thiết của chương trình dân số Việt Nam, nhưng có một số vấn đề dân số và phát triển đặt ra cần giải quyết như : Dân số, lao động và việc làm, chất lượng cuộc sống, sức khỏe sinh sản, quá trình đô thị hóa, di cư v.v...

2. Cơ cấu dân cư với vấn đề lao động việc làm.

Việt Nam là nước có lực lượng lao động dồi dào. Theo Tổng cục Thống kê, năm 1995 cả nước có 34 triệu 589 ngàn lao động, năm 1996 có 35 triệu 791 ngàn và năm 1997 ước tính có 36 triệu 994 ngàn lao động. Như vậy, mỗi năm lực lượng lao động nước ta được bổ sung thêm 1,2 triệu người và dự báo đến năm 2000 nước ta có trên 39 triệu người trong độ tuổi lao động.

Một trong những lợi thế và đặc điểm rất quan trọng của nước ta trong quá trình phát triển kinh tế là có nguồn lao động dồi dào, với những con người Việt Nam cần cù, thông minh và sáng tạo. Bên cạnh đó, Việt Nam còn có thế mạnh về đất đai và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù sự tăng trưởng dân số làm cho diện tích đất đai canh tác bình quân đầu người giảm xuống, (hiện nay cả nước bình quân khoảng 800 m^2 đầu người), nhưng chúng ta còn tiềm năng lớn chưa khai thác hết. Đó là khoảng 10 triệu ha đất trống, đồi núi trọc, trong đó có thể khai thác 3 triệu ha vào sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp, tiềm năng khai thác thủy sản cũng như công nghiệp chế biến nông, hải sản còn rất lớn... Những tiềm năng đó cho phép có thể mở rộng sản xuất, sắp xếp công ăn việc làm cho hàng triệu lao động hiện đang dư thừa.

Có lẽ không có lĩnh vực nào quan hệ giữa dân số và phát triển bền vững lại nổi rõ như lĩnh vực dân số, lao động, việc làm. Bên cạnh khả năng to lớn về lao động kể trên, chúng ta đang đứng trước một loạt các vấn đề về lao động, việc làm cần giải quyết :

Một là, sức ép dân số đối với việc giải quyết những vấn đề liên quan đến lao động, việc làm đang đòi hỏi xây dựng những định hướng, chương trình phát triển kinh tế vĩ mô phù hợp với điều kiện và khả năng của đất nước, thu hút lao động dư thừa vào các ngành nghề sản xuất, hình thành cơ cấu lao động mới. Hiện nay, lao động ở nước ta chủ yếu tập trung vào nông thôn và khu vực nông nghiệp, lao động nông nghiệp chiếm khoảng 70% lao động cả nước, tỷ lệ đó ít thay đổi trong những năm vừa qua. Cơ cấu lao động nghề nghiệp là một trong những chỉ số phản ánh trình độ phát triển của xã hội nói chung và trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng. Cơ cấu lao động, việc làm do sự phát triển của khoa học công nghệ, phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội quyết định.

Hai là, để giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở nông thôn đồng bằng và sức ép dân số với đất đai, Đảng và Nhà nước ta có chính sách sắp xếp, phân bổ

Digitized by Google

lại lực lượng lao động, đưa một bộ phận dân cư và lao động đồng bằng đi xây dựng vùng kinh tế mới. Đây là nguồn di cư có tổ chức, góp phần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp, giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phát triển cơ cấu kinh tế sao cho có thể sử dụng tối đa nguồn nhân lực, chuyển dần một bộ phận lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Tuy nhiên, vấn đề di cư nội địa hiện nay đang thu hút sự quan tâm lớn của các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý xã hội và toàn thể xã hội. Di cư tự do tiếp tục phát triển, một số lượng dân cư không nhỏ vẫn tiếp tục chuyển cư đến các tỉnh Tây Nguyên để làm ăn sinh sống. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa đã thu hút một lực lượng lao động từ nông thôn ra đô thị kiếm việc làm, chủ yếu là những công việc như xây dựng, dịch vụ. Một mặt di cư tự do, dù là di cư nông thôn - nông thôn, hay nông thôn - đô thị đều góp phần vào việc phân bố lại dân cư và phân bố lại lực lượng lao động, chuyển lực lượng lao động dư thừa một cách tự phát từ nơi này sang những nơi khác có nhu cầu lao động. Nói chung, trên bình diện toàn xã hội, di cư tự do khơi dậy và huy động được nguồn lực từ chính bản thân nhóm di cư. Song, mặt khác di cư tự do đã làm nảy sinh một loạt các vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững và gây trở ngại cho việc kiểm soát xã hội, trong đó có các vấn đề liên quan đến dân số.

Ba là, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc rất lớn vào chất lượng nguồn nhân lực. Nếu như trong xã hội nông nghiệp chưa công nghiệp hóa, số lượng lao động dồi dào có ý nghĩa to lớn để phát triển kinh tế, thì trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quan hệ kinh tế mở cửa, chất lượng lao động là yếu tố quan trọng góp phần quyết định tốc độ phát triển và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Những yếu tố quan trọng nhất của quá trình công nghiệp hóa là : thị trường, nguồn nhân lực, công nghệ và vốn. Để có thể chiếm lĩnh được thị trường trong nước cũng như quốc tế, để có thể thu hút mọi nguồn đầu tư, phát huy mọi tiềm năng, phát triển công nghệ, tăng cường nội lực quốc gia, không thể không quan tâm đến chất lượng dân số nói chung, chất lượng đội ngũ lao động nói riêng. Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng chỉ rõ "... nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần và thể lực của dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và hội nhập vào cộng đồng quốc tế"(1).

Chất lượng nguồn nhân lực do công tác giáo dục và chăm sóc sức khỏe quy định. Trước Cách mạng Tháng Tám (1945) có 95% dân số không biết chữ. Sau cách mạng, Đảng và Nhà nước ta tập trung mọi nguồn lực để phát triển giáo dục nâng cao dân trí, hiện nay 90% dân số biết chữ, phần đông lực lượng lao động được giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, chúng ta đang đứng trước những thách đố mới, trình độ tay nghề, kỹ thuật của lao động Việt Nam còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước, so với trình độ của các nước tiên tiến.

Trong kỷ nguyên phát triển mạnh mẽ về khoa học công nghệ, đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Lịch sử thế giới chỉ ra rằng, không một nước nào có thể trở thành một nước công nghiệp hóa trước khi đạt được mức phổ cập giáo dục phổ thông.

Hiện nay Việt Nam thuộc nhóm các nước có cơ cấu dân số trẻ. Tổng điều tra dân số năm 1989 cho kết quả : nhóm 0 - 14 tuổi chiếm 39%, nhóm 15 - 59 tuổi chiếm 54% và nhóm tuổi 60 trở lên chiếm 7%. Trong khi đó các nước công nghiệp phát triển có tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi thấp hơn và tỷ lệ người trong độ tuổi và hết độ tuổi lao động cao hơn. Ví dụ : ở Thụy Điển những chỉ số cho 3 nhóm tuổi trên là 18%, 64,5% và 17,5%.

Cơ cấu dân số trẻ là một thế mạnh trong việc bổ sung nguồn nhân lực mới cho phát triển. Song sự phát triển có thể là bền vững hay không còn tùy thuộc vào chất lượng lao động. Lực lượng lao động trẻ này phải khỏe mạnh về thể chất và được giáo dục và đào tạo cơ bản, có hệ thống ngay từ khi cắp sách đến trường cho đến khi thành người lao động có học vấn cao, kỹ năng chuyên môn phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội. Đánh giá về hệ thống giáo dục và đào tạo còn có những ý kiến khác nhau, nhưng theo chúng tôi, nếu nhìn vào hệ thống trường, sở, cơ sở vật chất cho giáo dục, đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ giảng dạy và nghiên cứu thì chúng ta đã đạt được bước tiến lớn nhất trong lịch sử giáo dục ở Việt Nam. Chưa bao giờ nước ta có một hệ thống trường sở với những phương tiện giáo dục và đào tạo lớn và hiện đại như ngày nay. Nhưng nếu nhìn vào nhu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội đối với chất lượng nguồn nhân lực thì hệ thống giáo dục - đào tạo thể hiện những hạn chế và còn nhiều điều bất cập. Tỷ lệ trẻ em bỏ học còn nhiều, kiến thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động thấp hơn các nước tiên tiến khác.

3. Chất lượng cuộc sống.

Khi nói đến chất lượng cuộc sống không chỉ nhấn mạnh đến đời sống vật chất, tinh thần, thể lực, trí tuệ mà còn nói đến môi trường, khả năng và điều kiện xã hội cho các thành viên xã hội có những cơ hội phát triển đạt được những vị thế xã hội mới.

Chương trình DS-KHHGĐ đã đóng góp quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống. Mức sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện,

---

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 203

Digitized by Google

hệ thống y tế được xây dựng xuống tận bản làng, hệ thống chăm sóc sức khỏe được xây dựng và kiện toàn, loại trừ một số căn bệnh xã hội ra khỏi đời sống xã hội, tuổi thọ trung bình được nâng cao. Hiện nay tuổi thọ trung bình của nam là 63,4 và nữ là 67,3. Hệ thống giáo dục được xây dựng và phát triển. Hầu hết các xã đã có trường tiểu học và phổ thông cơ sở, huyện có ít nhất một trường phổ thông trung học.

Về chất lượng dân số, một vấn đề được xã hội rất quan tâm là trong những năm gần đây dưới tác động của mặt trái kinh tế thị trường, sự phân hóa xã hội, phân hóa giàu nghèo có chiều hướng gia tăng.

Nghèo đói là tình trạng của một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu để duy trì cuộc sống hằng ngày. Những nhu cầu tối thiểu của cuộc sống con người như ăn, ở, mặc, các nhu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe... không được bảo đảm. Biểu hiện của tình trạng này là suy dinh dưỡng, thiếu thốn những điều kiện sinh hoạt hằng ngày, không có khả năng đầu tư cho con ăn học. Hiện nay nhóm nghèo đói giảm xuống cả về số lượng tuyệt đối và cả về tỷ trọng trong toàn bộ dân cư.

Nghèo còn được xem xét như là tình trạng một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng xã hội tại một địa phương và trong thời điểm nhất định. Xét theo ý nghĩa đó hiện nay, khoảng 50% dân số thuộc diện nghèo, trong đó có 1 700 xã trọng điểm cần có sự trợ giúp tích cực của xã hội.

Việc xóa đói, giảm nghèo được toàn thể xã hội quan tâm và đã trở thành chương trình quốc gia. Trên cơ sở xác định những quan điểm đúng đắn, Chính phủ đã có những chủ trương, giải pháp trợ giúp vốn và kỹ thuật cho gia đình nghèo, các phương tiện thông tin đại chúng đã thực hiện các chương trình giáo dục, phổ biến kinh nghiệm sản xuất... Những gia đình nghèo, phần lớn là những gia đình đông con, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Do đó thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo không tách rời chiến lược dân số và phát triển.

Mối quan hệ giữa dân số và môi trường trở thành mục tiêu quan tâm của toàn xã hội và nó trực tiếp tác động đến chất lượng cuộc sống của nhân dân. Dân số càng tăng nhanh, con người càng phải khai thác tài nguyên mạnh hơn để bảo đảm cuộc sống, và hậu quả không tránh khỏi là môi trường sinh thái bị phá hủy. Chính sách quốc gia về bảo vệ môi trường đòi hỏi các chương trình kinh tế - xã hội phải giải quyết các vấn đề phát triển khoa học công nghệ, tạo ra sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến sự phát triển của các thế hệ tương lai, tạo ra môi trường sinh thái và xã hội, trong đó con người tham gia một cách thoải mái, tự nguyện vào các hoạt động xã hội.

4. Sức khỏe sinh sản.

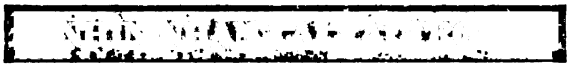
Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển ở Cai-rô năm 1994 đưa ra định nghĩa : Sức khỏe sinh sản là tình trạng khỏe mạnh về thể lực, tinh thần và xã hội trong tất cả các vấn đề liên quan đến tình dục và hệ thống sinh sản của con người, những chức năng và quá trình của nó. Sức khỏe sinh sản trở thành định hướng lớn cho các chương trình dân số trên thế giới. Thực hiện tốt chương trình sức khỏe sinh sản là yếu tố quan trọng góp phần làm ổn định dân số, phát triển bền vững. Sức khỏe sinh sản bao gồm cả KHHGĐ, chăm sóc sức khỏe ban đầu, sức khỏe tình dục, sức khỏe vị thành niên, bảo đảm cho con người có khả năng về một cuộc sống thoải mái, khỏe mạnh, tình dục được thỏa mãn và an toàn, có khả năng sinh sản và tự do quyết định khi nào và làm thế nào để thực hiện điều đó.

Việc đánh giá đầy đủ chương trình sức khỏe sinh sản đòi hỏi một khung lý thuyết đúng với một hệ thống các chỉ báo. Trong khi những chỉ báo riêng biệt còn phải được trao đổi và xác định cụ thể thì 3 nhóm các chỉ báo chủ yếu sẽ là : Nhóm chỉ báo thứ nhất dùng để đo lường lĩnh vực sức khỏe sinh sản. Những thành tố cấu thành sức khỏe sinh sản là : Kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, các căn bệnh lây nhiễm qua con đường tình dục trong đó có HIV/AIDS, nạo thai và chăm sóc sức khỏe sau nạo thai, vô sinh và những hậu quả, ảnh hưởng thực tế. Nhóm chỉ báo thứ hai dùng để đánh giá việc thiết kế, thực hiện và quản lý chương trình, chính sách sức khỏe sinh sản, xây dựng các chỉ báo riêng biệt đo lường biến đổi hành vi. Nhóm chỉ báo thứ ba được sử dụng để đánh giá hoạt động tuyên truyền vận động, thông tin giáo dục truyền thông về sức khỏe sinh sản.

Chính phủ Việt Nam đưa ra những cam kết thực hiện chương trình hành động do Hội nghị Dân số và Phát triển ở Cai-rô thông qua trong đó có sức khỏe sinh sản. Chương trình sức khỏe sinh sản được triển khai rộng khắp cả nước, trong đó có 8 tỉnh trọng điểm được UNFPA hỗ trợ. Công tác thông tin giáo dục truyền thông được đẩy mạnh nhằm nâng cao kiến thức, hiểu biết và kỹ năng sử dụng các biện pháp tránh thai, ngăn ngừa các căn bệnh lây nhiễm qua con đường tình dục, hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản cũng như dịch vụ KHHGĐ phát triển rộng rãi.

Chương trình dân số Việt Nam đã bước sang giai đoạn mới. Nếu như trước đây mục tiêu chủ yếu của chương trình dân số là điều chỉnh quy mô dân số thông qua kế hoạch hóa gia đình, thì hiện nay mục tiêu phải nhằm vào cả ba thành tố của dân số là quy mô, phân bố và cơ cấu dân số, gắn dân số với phát triển bền vững. Dân số và phát triển phải được lồng ghép vào chiến lược kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phải được xã hội hóa, trở thành nhiệm vụ của toàn xã hội.❑

Digitized by Google



(Xem tiếp trang 28)

5. Ở Việt Nam, công tác xã hội là những lĩnh vực do Nhà nước và nhân dân cùng làm. Chúng ta có nhiều tổ chức quần chúng - nay gọi là tổ chức nhân dân, rất lớn như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội nông dân, Tổng liên đoàn lao động, Hội cựu chiến binh... Những tổ chức này có vai trò rất lớn trong sự nghiệp cách mạng, trong chống Mỹ cứu nước và sau đó là trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Các tổ chức này, trước đây cũng như hiện nay, là lực lượng chủ đạo về công tác xã hội và dịch vụ xã hội. Tuy nhiên, từ khi nước ta tiến hành chính sách đổi mới, vận dụng kinh tế thị trường với nhiều thành phần, xóa bỏ chế độ bao cấp, nhà nước phải đóng vai trò điều tiết và định hướng không chỉ về kinh tế mà cả lĩnh vực xã hội. Các ngành y tế và giáo dục trước đây được bao cấp gần như toàn bộ thì nay huy động nhiều hơn sự tham gia đóng góp của nhân dân. Mặt khác, cơ chế thị trường bộc lộ những mặt tiêu cực. Sự phân hóa trong xã hội sâu sắc hơn. Việc chạy theo lợi nhuận, làm giàu không chính đáng đã làm cho một bộ phận xã hội bị thiệt thòi. Các tổ chức nhân dân và ngay cả các cấp chính quyền cũng không thể bao quát hết. Đó là nguyên nhân của sự nở rộ các tổ chức, các nhóm, các quỹ do những người tự nguyện lập ra để đùm bọc, giúp đỡ những người trong cảnh khó khăn, khôi phục và phát huy truyền thống lâu đời của xã hội Việt Nam, cũng như những giá trị nhân văn trong mỗi con người Việt Nam.

6. Bên cạnh các tác nhân xã hội đó, các TCPCP nước ngoài cũng có vai trò không nhỏ, là bạn đồng hành trên con đường phát triển của chúng ta. Họ có mặt ở miền Nam Việt Nam từ những năm 1960 ở vùng chiếm đóng của Mỹ - ngụy. Một số ít hoạt động cả ở vùng giải phóng và ở miền Bắc Việt Nam. Sau ngày đất nước thống nhất, các TCPCP đến hoạt động ở Việt Nam ngày một nhiều và đã lên đến gần 500 tổ chức, tài trợ cho trên 1 000 dự án, trị giá khoảng 80 triệu USD năm 1996.

Cũng như ở các nước đang phát triển khác, các TCPCP nước ngoài giúp Việt Nam bằng các dự án, chương trình nhỏ, thiết thực, có hiệu quả nhanh và tập trung vào phát triển để xóa đói giảm nghèo, lấy việc chuyển giao kinh nghiệm và đào tạo làm chính, lấy "giúp đỡ để tự giúp đỡ" làm phương châm, tập trung vào các đối tượng trẻ em và phụ nữ. Họ mang kinh nghiệm phát triển từ nhiều nơi khác đến cho chúng ta : sự *hài hòa*. Hài hòa giữa tăng trưởng và môi trường, giữa kinh tế và xã hội, giữa con người và tự nhiên, giữa vĩ mô và vi mô. Họ nhấn mạnh tài nguyên con người, xây dựng thiết chế trong đó có cả vấn đề giúp đỡ cho các TCPCP địa phương phát triển.

7. Thực tiễn xã hội Việt Nam cho thấy rõ chúng ta có một nhà nước biết chăm lo cho dân, phấn đấu cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Chúng ta đã có một lực lượng xã hội rất mạnh là các tổ chức nhân đân. Và nay chúng ta lại có thêm những tổ chức từ thiện, nhân đạo mới, có thêm nhiều quỹ xã hội đang hoạt động để tương trợ, cưu mang, đùm bọc nhau. Bên cạnh đó, các TCPCP nước ngoài cũng bổ sung cho ta nguồn lực và kinh nghiệm phát triển để xóa đói, giảm nghèo và xây dựng một cuộc sống lành mạnh, tốt đẹp hơn.

Vấn đề đặt ra là làm sao phối hợp tốt hơn, chặt chẽ hơn các lực lượng đó để nâng cao hiệu quả các dịch vụ xã hội, chương trình và dự án phát triển, không phải là con số cộng đơn giản mà phải là cấp số nhân.

8. Để thực hiện được đường lối của Đảng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chúng ta phải dựa trên sức mình là chính, phải biết phát huy nội lực. Đồng thời phải biết tranh thủ sự giúp đỡ của bên ngoài. Phải thừa nhận rằng, nếu chúng ta cần nguồn lực và công nghệ mới từ bên ngoài để phát triển kinh tế thì chúng ta cũng cần nguồn lực và kinh nghiệm để làm công tác xã hội. Các TCPCP nước ngoài là những người có khả năng

Digitized by Google

giúp đỡ những gì chúng ta còn thiếu bởi họ đã làm công tác nhân đạo và đặc biệt là công tác phát triển nhiều thập kỷ từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Địa bàn hoạt động của họ là các nước đang phát triển hoặc kém phát triển có hoàn cảnh tương tự với Việt Nam. Cũng có một số TCPCP có thể xếp vào dạng đặc biệt là các quỹ văn hóa xã hội, gọi tắt là Quỹ văn xã (Foundation) chuyên sâu các lĩnh vực thuộc kiến trúc thượng tầng với mục tiêu là giúp ta xây dựng về thiết chế và đào tạo năng lực công tác. Các TCPCP và các Quỹ văn xã nước ngoài, tuy không thể sánh về tiềm năng vật chất như viện trợ đa phương và song phương, hoặc như đầu tư trực tiếp của nước ngoài, nhưng lại có ảnh hưởng không nhỏ do những người hoạt động trên lĩnh vực này có điều kiện trực tiếp với người dân ở cơ sở hoặc tầng lớp trí thức, sinh viên, học giả, chuyên viên cao cấp của chúng ta.

9. Để tranh thủ và phát huy được viện trợ phi chính phủ, cần phải có cách làm thích hợp. Đối với các TCPCP nước ngoài, mong muốn của họ là đối tác thích hợp, có sự tham gia rộng rãi của nhân dân và các chương trình dự án phát triển có thể tồn tại lâu dài, được nhân lên để có nhiều tác dụng. Về phía chúng ta, Đảng và Chính phủ khuyến khích hợp tác với TCPCP nước ngoài một cách có hiệu quả, vừa hợp tác vừa đấu tranh, giữ độc lập và chủ quyền, bảo đảm đem lại lợi ích cho người nghèo, phù hợp với các định hướng kinh tế xã hội của Việt Nam. Báo cáo của BCH TƯ tại Đại hội VIII đã xác định rõ cần *"Mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của nhân dân các nước, góp phần thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển"* (Văn kiện Đại hội VIII, 1996).

Chính phủ cũng tạo ra một môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động của các TCPCP (Quy chế 340/TTG ngày 24-5-1996). Đồng thời kiện toàn tổ chức quản lý hoạt động của các TCPCP, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ làm công tác trên lĩnh vực này.

Thực tiễn Việt Nam cho thấy, để phát huy được sức mạnh của hoạt động xã hội, phải phối hợp hoạt động trong và ngoài nước, trên và dưới. Phải chú ý cả ở tầm vĩ mô tức chính sách và pháp luật, cả ở vi mô tức chương trình và dự án phát triển. Những người làm công tác phi chính phủ phải biết làm kinh tế giỏi, làm dịch vụ xã hội khéo, làm công tác ngoại giao nhân dân thành thạo. Lực lượng chủ lực làm công tác xã hội, dù đó là các tổ chức nhân dân, các TCPCP mới hình thành hay các cơ quan chức năng đều phải biết *"kết hợp hài hòa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nhằm tạo được chuyển biến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội"*.

10. Khi Đảng xác định con đường đi lên CNXH ở nước ta phải "áp dụng phổ biến" và "phát triển rộng rãi" các hình thức kinh tế tư bản nhà nước, thì cũng có thể nhận thức tương tự về các hoạt động xã hội. Về thực chất, các TCPCP nước ngoài là loại hình tổ chức của nhà nước tư bản chủ nghĩa. Quan hệ giữa các TCPCP với Việt Nam ở mức độ này hay mức độ khác, cũng là sự "liên doanh" giữa hình thức công tác xã hội tư bản với hình thức công tác xã hội XHCN. Do đó, ngoài những cái chung còn có những cái riêng. Một số các TCPCP nước ngoài thường tìm cách truyền bá dân chủ tư sản, đa nguyên chính trị... Nhưng họ lại chia sẻ với ta mối quan tâm chung về số phận của người nghèo, tương lai của trái đất, ngôi nhà chung của nhân loại v.v... Do đó, trong quá trình hợp tác với các TCPCP nước ngoài, học hỏi những cái hay, cái đẹp của họ, chúng ta phải giữ vững bản sắc và phải luôn luôn nhận thức rằng sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của quần chúng và phải dựa vào sức mình là chính. Sự giúp đỡ từ bên ngoài, dù quan trọng đến đâu chăng nữa, cũng không thay thế được năng lực nội sinh, và hơn nữa phải thông qua lực lượng bên trong mới có thể phát huy được tác dụng. Lực lượng bên trong đó hiện nay là các tổ chức nhân dân, các TCPCP do nhân dân thành lập và các cơ quan chức năng công tác xã hội của nhà nước.❑

Digitized by Google

Sản xuất hậu công nghiệp - những vấn đề thách thức

NGUYỄN TĨNH GIA *

Gần đây, khi công nghệ tin học phát triển với tốc độ chóng mặt, nhiều học giả tư sản tỏ ra hoan hỉ với thành tựu này. Họ hy vọng nhiều vào thành tựu của công nghệ tin học, nhưng họ lại quên rằng, công nghệ tin học về bản chất cũng chỉ là lực lượng sản xuất mà thôi, và mỗi bước tiến của lực lượng sản xuất xã hội đòi hỏi phải kéo theo sự thay đổi quan hệ sản xuất, còn nếu làm khác đi sẽ chẳng những không có tương lai, tiền đồ mà còn gây nhiều tiêu cực xã hội. Chúng ta hãy tìm hiểu xem với sản xuất tin học còn những tồn tại hay thách thức gì và cần phải giải quyết như thế nào ?

Trước hết, sản xuất hậu công nghiệp hay sản xuất tin học, về bản chất đều được sinh ra và phát triển từ sản xuất công nghiệp. Do đó, tuy có nhiều thành tựu quan trọng về khoa học công nghệ, nhưng nó vẫn gánh chịu nhiều hậu quả do sản xuất công nghiệp để lại.

1 - Một vài hậu quả của xã hội công nghiệp.

Trong lịch sử nhân loại sản xuất công nghiệp gắn bó với giai cấp tư sản, nhất là vào thế kỷ XVIII và XIX. Mác - Ăng-ghen đã đánh giá rất cao thành tựu của đại công nghiệp trong xã hội tư bản rằng : Công nghiệp đã mang lại khả năng to lớn của con người ; vì thế chỉ vài thập kỷ phát triển của công nghiệp, của cải nhân loại làm ra đã bằng và hơn tất cả của cải có được trong lịch sử trước đó cộng lại... Nhưng không vì thế mà công nghiệp không mang nhiều khuyết tật trong lòng nó. Trong sản xuất công nghiệp, người lao động làm việc bằng máy, với đòi hỏi tích tụ, tập trung cao độ lực lượng sản xuất, do đó đòi hỏi quy trình quản lý tập trung nghiêm ngặt, người lao động phải tuân theo những mệnh lệnh, tập trung hóa cao độ và quản lý trong sản xuất công nghiệp mang tính chuyên chế, độc tài, mọi thao tác nhất thiết phải tuân thủ máy móc như tuân thủ "một tên tư bản độc tài". C. Mác đã nhận xét với đại ý : Trong sản xuất công nghiệp, những người công nhân trước khi vào nhà máy phải đọc câu khẩu hiệu ghi trên tường cửa ra vào : *"Khi đã vào đây xin hãy vứt bỏ mọi quyền tự trị"*. Điều này đã dẫn đến mỗi người công nhân trong quá trình lao động không phát huy được năng lực sáng tạo cá nhân. Họ chỉ còn là những "đinh bu loong", "chi tiết" của một cỗ máy. Như vậy, người lao động tuy sử dụng những quy trình sản xuất công nghiệp để tạo ra của cải vật chất nhiều, nhưng lại lệ thuộc vào quá trình đó. Người điều khiển máy nhưng lại bị máy chi phối hoạt động sáng tạo của mình. Ngày nay mức độ phụ thuộc vào dây chuyền sản xuất của con người đối với sản xuất tin học còn gấp nhiều lần, mặc dù những thao tác có vẻ như rất giản đơn. Bởi tự động hóa rất cao, cho nên chỉ một sai sót nhỏ thậm chí rất nhỏ hậu quả sẽ không lường. Do đó mức độ căng thẳng về tâm lý của người lao động là rất ghê gớm.

Sản xuất công nghiệp tạo ra nhiều sản phẩm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho "số đông" nhưng không thỏa mãn nhu cầu đa dạng của từng cá nhân, san bằng nhu cầu thị hiếu, sở thích, cá tính, mà nhu cầu tiêu dùng cá nhân không được thỏa mãn thì không kích thích sản xuất. Sản xuất không được kích thích, lại dẫn đến không thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Cứ như thế quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng trong sản xuất công nghiệp thiếu nhân tố kích thích nội sinh. Sản xuất công nghiệp cho ra những sản phẩm hàm lượng nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm nhiều hơn hàm lượng trí tuệ, cho nên sản xuất công nghiệp buộc phải

* PGS, PTS Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

khai thác, bóc lột tự nhiên đến cạn kiệt, khai thác không tương xứng với bảo dưỡng đã tạo ra sự mất cân bằng môi trường sinh thái. Con người trong sản xuất công nghiệp đặt vào hoàn cảnh vừa tái tạo thiên nhiên, vừa phá hoại thiên nhiên, dẫn đến giới tự nhiên trả thù con người. Ngày nay, người ta nói đến môi trường, đến thiên nhiên nhưng trong sản xuất tin học, vẫn tồn tại sự tàn phá cướp bóc tài nguyên và để đạt đến trình độ tin học phát triển thì quả đất đã và đang đứng trước nguy cơ rất lớn như "hiệu ứng nhà kính" do chất thải công nghiệp tới mức quá tải. Sản xuất công nghiệp đem lại cho con người đời sống vật chất cao : đồ đạc, tiện nghi, mức sống tăng, nhưng mâu thuẫn với chất lượng sống, với ý nghĩa là văn minh tinh thần phát triển không cân xứng với văn minh vật chất. Tình trạng này vẫn phổ biến, trầm trọng, chưa khắc phục được ở các nước tư bản phát triển.

Sản xuất công nghiệp với sự phân công ngày càng chia nhỏ lực lượng lao động, không chỉ trong tập thể lao động mà cả trong hoạt động cá nhân, dẫn đến hoạt động sáng tạo tách khỏi hoạt động sản xuất vật chất và trở thành hoạt động đối lập nhau. Như vậy, sản xuất công nghiệp đặt ra được vấn đề giải phóng trước hết người lao động, nhưng không thể giải phóng triệt để con người theo một mục tiêu lý tưởng, vì sản xuất công nghiệp giải phóng con người về mặt này thì lại đặt con người bị lệ thuộc vào mặt khác. Ngày nay, khi sản xuất tin học đã phát triển mạnh mẽ, không ai dám khẳng định rằng sản xuất hậu công nghiệp đã giải phóng triệt để người lao động. Quả thật người lao động trong sản xuất tin học còn nhiều sức ép xã hội đè nặng lên họ. Tất nhiên, không thể nêu hết những tồn tại của sản xuất công nghiệp trong một bài báo ngắn này. Trên đây chỉ xin nêu vài nét mà chúng tôi cho là điển hình và tiêu biểu nhất trong tình hình hiện nay.

2 - Thách thức do xã hội hậu công nghiệp nảy sinh.

Từ góc nhìn lực lượng sản xuất thì đặc điểm, tính chất của thời đại ngày nay là thời đại lực lượng sản xuất tin học hóa. Đặc điểm và tính chất "nổi trội" của trình độ lực lượng sản xuất tin học thể hiện ở sản phẩm từ chỗ mang hàm lượng lao động và vật liệu chuyển sang hàm lượng trí tuệ, khoa học ; từ chỗ sản xuất hàng loạt để đáp ứng nhu cầu cho "số đông" là chính chuyển sang sản xuất theo nhóm đáp ứng nhu cầu đa dạng cho cá nhân người tiêu dùng ; từ chỗ quy mô sản xuất đồ sộ của đại công nghiệp, chuyển sang quy mô vừa và nhỏ, thiết bị hiện đại, tinh vi với chằng chịt các tổ hợp sản xuất đã làm cho lực lượng sản xuất cơ động hơn, công nghệ được đổi mới thường xuyên hơn, sản phẩm không bị lặp lại những thứ đã quen thuộc với người tiêu dùng như sản phẩm của sản xuất công nghiệp trước đây. Nhìn bề ngoài thì ranh giới giữa sản xuất và tiêu dùng linh hoạt hơn nhiều. Đó là sản xuất kích thích nhu cầu tiêu dùng và đề ra nhu cầu tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng được thỏa mãn ngày càng cao và kích thích trở lại sản xuất, cái biện chứng khách quan vốn có giữa sản xuất và tiêu dùng được thực hiện một cách sinh động trong nền sản xuất tin học. Vậy, sản xuất phát triển, hàng hóa nhiều, nhu cầu cao ; nhưng trớ trêu thay không phải toàn xã hội được thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng, trong xã hội hiện đại, sự phân cách giàu nghèo vẫn tồn tại, người giàu và kẻ nghèo khoảng cách ngày một cách biệt, nên số ít người giàu có thì thỏa mãn được nhu cầu, thậm chí là nhu cầu cao cấp hay nhu cầu đặc biệt ; còn những người nghèo thì vẫn ngày một nghèo, vẫn phải chịu thiếu thốn, và do đó bất công xã hội còn tồn tại. Đây là một thực tế trong sản xuất hậu công nghiệp, cần phải khắc phục nhằm giải phóng con người, thực hiện bình đẳng và công bằng xã hội.

So với sản xuất công nghiệp lực lượng sản xuất tin học hóa đã làm cho quá trình sản xuất của con người không tách khỏi quá trình tự sản xuất và tái sản xuất tự nhiên mà trở thành một bộ phận của tự nhiên. Các nguồn lực tự nhiên không bị khai thác cạn kiệt mà được bồi bổ, bảo dưỡng tối đa, sản xuất tin học đã vượt lên trình độ sản xuất công nghiệp trong việc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái, con người không còn là kẻ phá hoại tự nhiên mà tự nhiên cũng không còn phải trả thù lại con người do những hành động của họ gây ra. Do những sản phẩm của sản xuất tin học tạo ra không đồ sộ nên cũng không cần nhiều nguyên vật liệu. Hàm lượng trí tuệ kết tinh trong sản phẩm tin học là chính. Cho nên, tin học xuất hiện đã tạo tiền đề

Digitized by Google

khách quan cho việc giải quyết hàng loạt vấn đề xã hội đặt ra, trong đó có vấn đề môi sinh, môi trường. Nhưng điều đó chỉ ở các nước đã "bão hòa" về sự phát triển. Còn các nước đang phát triển vẫn phải tiếp tục hủy hoại tài nguyên môi trường, phải sử dụng phế thải công nghiệp và phải hứng chịu ô nhiễm do các nước phát triển để lại.

Sản xuất tin học, lao động trực tiếp giảm, lao động điều khiển và quản lý tăng, lao động tập thể trong dây chuyền sản xuất giảm, lao động sáng tạo của cá nhân với hệ thống máy móc tinh vi, hiện đại ngày càng tăng, đã tạo những chất men kích thích năng lực sáng tạo của các chủ thể lao động. Chỉ có lao động và thông qua lao động, con người mới được khơi dậy sự sáng tạo cá nhân. Đây là một ưu việt của sản xuất tin học. Nhưng cũng trớ trêu thay, sản xuất tin học ngày nay mới chỉ giải phóng số rất ít lao động trong xã hội vì việc làm ngày càng ít đi, do tự động hóa cao nên đại đa số người lao động vẫn bị "tha hóa" theo dấu ấn tin học. Đó là lực lượng thất nghiệp ngày càng gia tăng. Đây là vấn đề xã hội không thể không tính đến trong sự phát triển của công nghệ tin học.

Sản xuất tin học ngày nay, khi khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, nó trở thành một ngành sản xuất, có sản phẩm riêng. Sản phẩm tin học chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong tổng giá trị sản phẩm xã hội. Như thế, sản xuất tin học đã nâng trí tuệ con người lên vị trí hàng đầu, chi phối quá trình sản xuất xã hội, nghĩa là chi phối quá trình sản xuất của cải vật chất, của cải tinh thần và cả quá trình sản xuất ra bản thân con người. Nó trở thành tài sản cơ bản, chủ yếu của mọi xã hội, mọi nền kinh tế quốc dân. Bức tranh tốt đẹp này cũng có mặt trái của nó. Việc đầu tư phát triển đội ngũ khoa học - kỹ thuật ngày càng công phu, tốn kém thì nạn các nước phát triển ăn cướp chất xám càng xảy ra, đặc biệt tàn khốc đối với các nước kém phát triển.

Rõ ràng, lực lượng sản xuất tin học ra đời, với những ưu việt "nổi trội" vượt lên của nó đã tạo ra những biến động xã hội to lớn và sâu sắc. Nhưng những biến động đó lại phát sinh hàng loạt mâu thuẫn trong đời sống xã hội mà cơ bản nhất là vấn đề con người và giải phóng con người. Những vấn đề này không phải "tự động" giải quyết do tính ưu việt của khoa học, công nghệ mới mà phải là kết quả của hàng loạt những cuộc đấu tranh xã hội diễn ra với những cường độ khác nhau, kể cả những hình thái đấu tranh quyết liệt của quần chúng đông đảo, những phong trào xã hội chống áp bức bóc lột, chống hủy hoại môi trường, môi sinh, chống tình trạng bất bình đẳng nam nữ, chống phân biệt chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, đòi công bằng, dân chủ, v.v.. nhằm đạt tới một xã hội văn minh, tiến bộ.

Những người sùng bái sản xuất tin học cũng như các học thuyết trước kia như "hậu công nghiệp", "kỹ trị", "hội tụ" khác nhau về tên gọi, nhưng thực chất đều thống nhất với nhau ở chỗ tuyệt đối hóa yếu tố kỹ thuật, đồng nhất tiến bộ kỹ thuật với tiến bộ xã hội, không thấy được khoa học - kỹ thuật là một quan hệ xã hội, biến quy luật xã hội là quy luật hoạt động của con người thành các quy luật tự nhiên. Như vậy, sự phát triển của lực lượng sản xuất có giải quyết được hay không, giải quyết như thế nào theo hướng nào để có được một xã hội văn minh, có đời sống vật chất cao, đời sống tinh thần phong phú, trong sáng, lành mạnh, có quan hệ con người thực sự mang tính người... điều đó phụ thuộc vào bản chất của một chế độ xã hội mà hạt nhân của nó là trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất xã hội còn cần có một quan hệ sản xuất phù hợp, tiến bộ và một kiến trúc thượng tầng xã hội được thay đổi theo. Như vậy, một chế độ xã hội nhân danh tiến bộ xã hội phải đưa ra được những mô hình và hệ cơ chế để giải quyết có hiệu quả mục tiêu của sự tiến bộ xã hội.

Đến đây chắc chắn chúng ta thấy sản xuất hậu công nghiệp không thể là cứu cánh của sự giải phóng triệt để con người vì cuối cùng nó vẫn chỉ dừng lại ở sản xuất hậu công nghiệp tư bản chủ nghĩa hiện đại. Tuy có nhiều thành tựu về kinh tế - kỹ thuật nhưng bản chất xã hội của sản xuất tin học về cơ bản vẫn không thay đổi. Nhiều vấn đề kinh tế - xã hội chứa chất những mâu thuẫn không thể giải quyết nổi. Do đó tương lai của nhân loại, tương lai của sự nghiệp giải phóng con người không thể là xã hội nào khác ngoài xã hội xã hội chủ nghĩa.

Digitized by Google

3 - Chủ nghĩa xã hội với sản xuất tin học hóa.

Như đã trình bày, sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa đã bộc lộ những hạn chế xã hội không thể vượt qua. Sản xuất tin học đã có những ưu việt công nghệ nổi trội so với sản xuất công nghiệp. Song, những ưu điểm đó vẫn không khắc phục được những hạn chế do xã hội tư bản chủ nghĩa quy định. Sản xuất tin học vẫn là sự kéo dài đồng bản chất của sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa, và như thế thì ưu việt của tin học và hạn chế của sản xuất công nghiệp tư bản vẫn luẩn quẩn trong vòng quay của lực lượng sản xuất chứ không vượt lên sự hạn chế xã hội của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội với bản chất tốt đẹp của mình "tất cả vì con người, cho con người" sẽ là một xã hội khai thác triệt để những ưu việt công nghệ nổi trội của tin học, đồng thời khắc phục những hạn chế xã hội của nó.

Cả sản xuất công nghiệp và sản xuất tin học tư bản chủ nghĩa, do chạy theo lợi nhuận, nó đã góp phần vào mục tiêu giải phóng con người khỏi lao động cơ bắp nặng nhọc và đặc biệt tin học đã bước đầu vươn tới giải phóng tư duy trí tuệ con người. Nhưng ai sẽ là người được giải phóng ? Kết quả lợi ích của sự giải phóng đó thuộc về ai ? Đây rõ ràng không còn là vấn đề của riêng lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ, mà là vấn đề của quan hệ sản xuất.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không chỉ dừng lại ở việc giải phóng con người khỏi lao động thủ công cơ bắp, con người của lực lượng sản xuất, mà vươn lên giải phóng con người của quan hệ sản xuất ; con người làm chủ quan hệ sản xuất và làm chủ kiến trúc thượng tầng thiết lập lên trên quan hệ sản xuất đó. Như thế, chủ nghĩa xã hội không hạ thấp tính ưu việt của sản xuất tin học, mà trái lại đặt tin học lên địa vị mới và một tầm cao mới. Như vậy, chủ nghĩa xã hội đã khắc phục mặt hạn chế và nâng lên tầm cao mới của tin học bởi một quan hệ sản xuất ưu việt đặc trưng.

Ngày nay vẫn có một số người muốn phủ nhận chủ nghĩa xã hội nên đưa ra cách tiếp cận lịch sử bằng các nền văn minh, nhưng phương pháp tiếp cận các nền văn minh như đã trình bày, rơi vào một hạn chế lôgic. Cái gọi là tiếp cận "các nền văn minh" đã tuyệt đối hóa nhân tố lực lượng sản xuất, tuyệt đối hóa yếu tố khoa học công nghệ, không thấy khoa học - kỹ thuật tồn tại trong xã hội tự nó là những quan hệ xã hội, mang tính xã hội và có mục tiêu xã hội định hướng. Chính vì thế, khi nói tới xã hội và tiến bộ xã hội thì họ ra sức lảng tránh phạm trù quan hệ sản xuất, lảng tránh yếu tố kiến trúc thượng tầng, đánh đồng văn minh xã hội với văn minh kỹ thuật. Về thực chất họ đi theo thuyết "kỹ trị" và không có gì mới mẻ.

Rõ ràng là : dù văn minh công nghiệp hay hậu công nghiệp - văn minh tin học chỉ có thể phát huy hết ưu việt công nghệ của nó, khi nó được đặt trong một kết cấu xã hội, một chế độ kinh tế - xã hội ưu việt và ngược lại, với một nền công nghiệp hiện đại, tiên tiến tồn tại trong một xã hội tư bản chủ nghĩa thì lịch sử cho thấy sẽ không có tương lai.

Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng hơn 10 năm qua đã đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội to lớn và đáng khích lệ. Có được những thành tựu đó là do Đảng ta có đường lối chính trị đúng đắn và sáng tạo.

Dù từ điểm xuất phát thấp trong quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta vẫn nhấn mạnh trong khi xác định mục tiêu chiến lược là phải thực hiện cho được nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phải xây dựng những trung tâm công nghiệp lớn đồng thời phải hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn nhằm giải phóng hàng chục triệu nông dân. Cùng với sự phát triển không ngừng lực lượng sản xuất, đường lối của Đảng nhấn mạnh tăng cường xây dựng quan hệ sản xuất mới ; gắn đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị, với cải cách nền hành chính quốc gia, hoàn thiện hệ thống luật pháp, bồi dưỡng, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, khơi dậy nguồn nhân lực, đào tạo nhân tài v.v.. nhằm thực hiện bằng được mục tiêu của sự nghiệp đổi mới là xây dựng đất nước ta trở thành một nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, mọi người hạnh phúc. Đó là cách tiếp cận mới, khoa học phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và rất Việt Nam.❑

Digitized by Google

NGHỆ AN PHÁT HUY NỘI LỰC

NGUYỄN BÁ *

NGHỆ An nằm ở phía Bắc Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 16 470 km^2 (đứng thứ ba trong cả nước), trong đó đất nông nghiệp chỉ chiếm 11,2% ; đất rừng - 36% ; đất dân cư và chuyên dùng - 3,4% và vẫn còn tới 49,4% đất chưa sử dụng. Dân số Nghệ An hiện có khoảng 2,8 triệu người (cũng ở vị trí thứ ba), với 1,5 triệu lao động (chiếm 53% dân số). Nguồn lao động mới bổ sung hằng năm khoảng 40 nghìn người. Nếu quan niệm nội lực là tất cả những nguồn lực tự mình có, thì có thể nói, Nghệ An đang ẩn chứa một nguồn lực không nhỏ cho phát triển kinh tế - xã hội :

1 - *Vùng đất giàu truyền thống cách mạng và văn hóa.* Từ mảnh đất này đã xuất hiện hàng trăm danh nhân, anh hùng dân tộc qua các thời đại, đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc thời dựng nước và giữ nước. "Ông đồ xứ Nghệ" đã trở thành một nét văn hóa đặc sắc, nói lên truyền thống hiếu học, quyết tâm vượt lên nghèo khó. Ngày nay trong số cán bộ khoa học của đất nước có hàng trăm tiến sĩ, hàng vạn kỹ sư, đại học và công nhân lành nghề ... là con em Nghệ An Đây là vốn quý của cả nước nói chung và của Nghệ An nói riêng. Đảng bộ và nhân dân Nghệ An không ngừng phấn đấu giữ gìn và phát huy truyền thống quý báu này, coi đây như nguồn nội lực lớn để tiếp thu công nghệ hiện đại, xây dựng quê hương giàu có.

2 - *Tiềm năng về đất đai, khoáng sản.* Nằm trong vùng khí hậu chuyển tiếp, phân biệt bốn mùa trong năm rõ rệt, Nghệ An có điều kiện khá thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển, đa dạng sinh học, đặc biệt thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lương thực. Tài nguyên khoáng sản của Nghệ An phong phú, phân bố rộng khắp, trong đó nổi bật là đá vôi (với trữ lượng cỡ 600 triệu tấn, có thể xây dựng 2 - 3 nhà máy xi măng lớn với công suất từ 1 triệu tấn/năm trở lên), ngoài ra còn có nhiều loại khoáng sản quý, như thiếc, than bùn và than đá, sắt, man-gan, ti-tan, vàng sa khoáng, đá quý ru-bi, sa-fia, sponen... Về tài nguyên rừng, Nghệ An có nhiều loại gỗ quý, có khối lượng lớn như pơ-mu, lim, lát, gụ, sến, táu, đinh hương, săng lẻ, cà ổi... Hải phận Nghệ An có khoảng 4 280 hải lý vuông, với khoảng gần 300 loài tôm, cá, mực... hàng năm có thể khai thác tới 50 ngàn tấn cá, 1,5 ngàn tấn tôm, mực và hải sản quý khác ; vùng duyên hải có tới 2000 ha mặt nước có thể nuôi trồng thủy, hải sản và hơn 1000 ha có khả năng phát triển đồng muối. Bờ biển Nghệ An dài 82km, có 6 cửa lạch với nhiều bãi cát lớn, thoải và một số đảo lớn nhỏ... cùng với nhiều khu di tích lịch sử, văn hóa có thể hình thành các khu du lịch hấp dẫn du khách.

3 - *Nghệ An có vị thế thuận lợi về giao thông.* Nằm trên tuyến giao lưu kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây từ Lào, Thái Lan ra biển đông, với hệ thống đường sắt, đường bộ, đường thủy ; có sân bay, bến cảng (cảng Cửa Lò nếu được nạo vét, tàu 1 vạn tấn có thể ra vào thuận lợi),... Nghệ An hoàn toàn có đủ điều kiện để trở thành một trong những trung tâm giao lưu kinh tế, thương mại, văn hóa và du lịch tầm cỡ quốc tế.

Tiềm năng của Nghệ An rất to lớn, nhưng thực tế khai thác những tiềm năng này còn hạn chế. Điều đó được thể hiện trước hết ở việc thu ngân sách hằng năm của tỉnh mới chỉ đứng hàng thứ 20, tổng sản phẩm trong nước (GDP) đứng hàng thứ 19 trong số 61 tỉnh, thành. Chúng tôi thường tự nghiêm khắc kiểm điểm rằng, với tiềm năng như vậy, mà nhân dân vẫn còn nghèo, mức sống nói chung chưa tương xứng với một tỉnh giàu tài nguyên thiên nhiên và có con người cần cù chịu

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy Nghệ An

Digitized by Google

khó... Điều đó có thể còn do nhiều nguyên nhân, nhưng về phía chủ quan vẫn là do đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến cơ sở, nhìn chung còn yếu, phối hợp chưa đồng bộ. Thực tế ở tỉnh chúng tôi trong những năm qua đã chứng minh rằng, ở đâu cơ sở còn yếu kém là do ở đó cán bộ chưa tốt, chưa biết phát động sức mạnh của quần chúng. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng những khó khăn khách quan không phải là ít. Hơn 13 000 km^2 thuộc miền núi, với khoảng 1,2 triệu dân (chiếm 43% dân số toàn tỉnh) thuộc 10 huyện, hiện nay hạ tầng cơ sở còn nghèo nàn (từ Vinh lên cực tây là Kỳ Sơn hơn 350 km, còn xa hơn ra Hà Nội, lại khó đi). Thời gian qua tỉnh đã tập trung nhiều công sức, trung ương cũng có nhiều nguồn đầu tư cho Nghệ An nhằm giảm bớt những khó khăn về giao thông, thông tin liên lạc, nhưng kết quả vẫn còn rất khiêm tốn. Không phải không có cơ sở khi có người cho rằng Nghệ An như một tỉnh "miền núi có đồng bằng". Thêm vào đó, khí hậu, thời tiết của Nghệ An nhìn chung khắc nghiệt, bão, lụt, mưa, nắng thất thường. Cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng còn quá thấp kém và lạc hậu, trình độ tay nghề của nguồn lao động trong tỉnh vẫn còn thấp, lao động có trình độ đại học và cao đẳng trở lên mới chỉ chiếm 1,52%, công nhân kỹ thuật được đào tạo chính quy chỉ chiếm 3,2% tổng số lao động toàn tỉnh.

Những năm qua, công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng, như thổi vào Nghệ An những luồng sinh khí mới, giúp tỉnh có động lực vượt khó đi lên. Từ chỗ sản xuất liên tục bị giảm sút, thiếu lương thực triền miên, nhiều vấn đề xã hội căng thẳng, nay tỉnh đã có tốc độ tăng trưởng vào loại cao và liên tục trong mấy năm liền (xem biểu 1).

Biểu 1 : *Tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm trong tỉnh (GDP) thời kỳ 1991 - 1997 (giá 1989), (%)*

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
GDP toàn tỉnh	-0,8	8,7	10,8	11,3	15,3	10,0	10,5
Nông nghiệp	-2,7	9,2	6,1	7,1	10,5	2,2	8,0
Công nghiệp	-3,2	1,8	15,7	11,4	30,6	12,6	16,0
Dịch vụ	5,6	10,5	32,1	19,9	18,1	18,2	19,0
GDP bình quân đầu người (USD)	152	-	-	184	207	217	220

Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã xác định, thế mạnh của Nghệ An là phát triển một nền nông nghiệp toàn diện có kinh tế rừng, kinh tế biển, đa ngành nghề, đa cây, đa con và vươn lên sản xuất hàng hóa. Kết quả bước đầu đáng ghi nhận là nông nghiệp Nghệ An vừa bảo đảm an toàn lương thực, vừa tìm hướng nâng cao chất lượng và giá trị lúa gạo hàng hóa, vừa phát triển mạnh cây công nghiệp như lạc, chè, cà phê chè, cao su, cam... (Nghệ An đứng thứ hai trong cả nước, sau Tây Ninh, về sản lượng lạc, năm 1997 đạt 30 ngàn tấn lạc nhân). Nông nghiệp đã có nhiều mặt hàng xuất khẩu : Năm 1997, xuất khẩu được 12 ngàn tấn lạc nhân, 1,3 ngàn tấn chè búp khô, 0,8 ngàn tấn cà phê nhân, 0,9 ngàn tấn cao su mủ khô, 8 ngàn tấn cam..., thu về hàng chục triệu USD. Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo chiều sâu, đàn gia súc tăng, chương trình sin hóa đàn bò đang được đẩy mạnh, sản phẩm chăn nuôi đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh, có hàng hóa xuất khẩu lớn. Đến nay đàn trâu bò ước khoảng 600 ngàn con, lợn khoảng 800 ngàn con. Lâm nghiệp đang có nhiều tiến bộ trong việc giao đất khoán rừng, quản lý bảo vệ rừng. Cụ thể trồng rừng lâm nghiệp năm 1997 đạt 1 vạn ha, giao rẫy ổn định 6 ngàn ha, khoanh nuôi 37 ngàn ha, tạo 13 triệu cây giống (Chương trình 327 có 8,3 triệu cây). Riêng năm 1997, quản lý bảo vệ rừng được 324 ngàn ha, trồng mới rừng 10 ngàn ha, 16 triệu cây phân tán. Ngành thủy sản năm 1997 khai thác được 30 ngàn tấn, đưa giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản 3,5 triệu USD. Mũi nhọn trong phát triển nông nghiệp của Nghệ An đã được định hình tựa như hai cánh tay : một vươn ra biển, một vươn lên rừng để tập trung cho công nghiệp chế biến, phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

Một số ngành công nghiệp, như công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản ; sản xuất vật liệu xây dựng ; khai thác khoáng sản... đã có bước phát triển khá. Các sản phẩm chủ yếu, như đường kính, thủy sản đông lạnh, chè, bia, xi măng, quần áo may sẵn, gạch nung các loại tăng đáng kể. Những công trình lớn mà Đại hội đảng bộ tỉnh khóa XIV đề ra đang được triển khai tích cực như : nhà máy đường Phủ Quỳ (6 ngàn tấn mía cây/ngày), nhà máy đường Sông Con ở Tân Kỳ (1,2 ngàn tấn mía

Digitized by Google

cây/ngày) cùng với quy hoạch phát triển vùng mía nguyên liệu khoảng 16 - 20 ngàn ha ; nhà máy xi măng Hoàng Mai (1,4 triệu tấn/năm) ; nhà máy ép dầu lạc (10 ngàn tấn sản phẩm/năm) ; liên doanh xi măng 2,3 triệu tấn/năm ở Nghi Sơn (Thanh Hóa)...

Về dịch vụ, xuất khẩu, nhiều đơn vị đã vươn ra ngoại tỉnh để tìm nguồn hàng. Năm 1997, kim ngạch xuất khẩu tăng 30% so với năm 1996, đạt khoảng 30 triệu USD. Việc tăng cường xuất khẩu đã tạo thị trường đầu ra tốt cho các mặt hàng sản xuất tại địa phương, như cà phê, lạc, gạo, thịt, sắn lát, nhựa thông, chè..., từ đó khuyến khích đầu tư tăng gia sản xuất, tập dượt để hội nhập với các nước khu vực và quốc tế.

Nhờ những kết quả đạt được của các ngành, tỉnh đã có sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tỷ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng. Tuy nhiên, so với mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của cả nước và một số địa phương khác, thì tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Nghệ An vẫn còn chậm (xem biểu 2).

Biểu 2 : *Cơ cấu GDP trong thời kỳ 1991 - 1997 (%)*

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Nông nghiệp	65,8	61,2	54,7	50,9	50,1	47,6	44,7
Công nghiệp	10,7	10,9	11,9	13,2	13,7	14,3	14,6
Dịch vụ	23,5	27,9	33,4	35,9	36,2	38,2	40,7

Những tiến bộ trong lĩnh vực kinh tế, tuy còn rất khiêm tốn, nhưng cũng đã góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống xã hội của toàn tỉnh, có mặt được cải thiện rõ nét. Tỷ lệ hộ đói giảm từ 13,2% (1996) xuống 11,4% (1997) ; hộ nghèo từ 17,8% (1996) xuống còn 15,8% (1997). Tính chung, trong mấy năm qua mỗi năm bình quân giảm được tỷ lệ hộ đói khoảng 2%. Các năm 1991 - 1995 đã thực hiện thành công 260 dự án, tạo việc làm cho khoảng 80 nghìn lao động, định canh, định cư cho 260 hộ, vận động xóa, bỏ trồng cây thuốc phiện được 1000 ha... Từ năm 1996, tiếp tục triển khai 118 dự án nhỏ về giải quyết việc làm. Hai năm (1996 - 1997), đã tạo thêm 7 ngàn chỗ làm mới. Dự tính sẽ thu hút trên khoảng 8 ngàn chỗ làm mới vào năm nay.

Số học sinh của tỉnh hằng năm tăng 4,5%, trong đó, tiểu học tăng 6%. Đã có 11 huyện (chiếm 57,9%) được nhà nước công nhận phổ cập giáo dục tiểu học. Mỗi năm xóa mù chữ được khoảng 6 - 7 nghìn người, song vẫn còn khoảng 25 nghìn người mù chữ. Số trẻ em được tiêm chủng đạt tỷ lệ trên 85%. Dịch sốt rét, bướu cổ về cơ bản đã được ngăn chặn. Giảm tỷ lệ dân số hằng năm được khoảng 0,1%, song tỷ lệ tăng dân số toàn tỉnh vẫn còn khá cao (năm 1997 là 1,82%).

Những kết quả đạt được nêu trên có ý nghĩa quan trọng củng cố thêm niềm tin cho cán bộ và đồng bào Nghệ An trong các bước đi tiếp theo của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã mạnh dạn đề ra những mục tiêu phấn đấu cho thời kỳ 1996 - 2010 : Cố gắng duy trì tốc độ tăng trưởng GDP thời kỳ 1996 - 2000 là 12 - 14%/năm và thời kỳ tiếp theo (2001 - 2010) là 11 - 13%/năm. GDP bình quân đầu người vào năm 2000 tăng gấp 2 lần năm 1995. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ theo tỷ lệ như sau : 21%, 35% và 44% (năm 2000) và đến năm 2010 tỷ lệ đó tương ứng sẽ là 35%, 17% và 48%. Kim ngạch xuất khẩu vào năm 2000 cố gắng tăng gấp 4 lần so với năm 1995 và vào năm 2010 tăng gấp 3 lần so với năm 2000... Mỗi năm hạ tỉ lệ phát triển dân số là 0,1%. Phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ theo các chỉ tiêu của Nhà nước giao. Xóa hộ đói, giảm hộ nghèo xuống dưới 15%.

Muốn thực hiện thắng lợi những mục tiêu trên, chúng tôi cho rằng chỉ có thể bằng cách huy động cho được mọi nguồn lực sẵn có và thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư từ nước ngoài. Vấn đề là phải làm sao đánh giá đúng tình hình, chống được tư tưởng chủ quan, có được giải pháp thực sự hiệu quả để phát huy được nội lực, khai thác được những tiềm năng sẵn có, nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Giải pháp cơ bản để Nghệ An thoát khỏi đói nghèo, vươn lên làm giàu bằng phát huy nội lực khai thác tiềm năng tập trung ở mấy vấn đề chính như sau :

Một là, tiếp tục điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội sát hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng sinh thái, đón bắt kịp thời những nhân tố mới nảy sinh, phát huy tối đa nội lực.

Digitized by Google

Trước mắt chúng tôi tập trung vào mấy việc cụ thể :

- Rà soát lại quy hoạch, điều chỉnh cơ cấu đầu tư, tránh dàn trải, phân tán vốn, tập trung vốn cho những lĩnh vực, những dự án thực sự có tác dụng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của kinh tế tỉnh ;

- Ưu tiên cho phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và làm hàng xuất khẩu ;

- Hình thành các cụm công nghiệp : Bắc Vinh, Nam Cầu Cấm, Hoàng Mai, Phủ Quỳ. Củng cố hệ thống đô thị thành những hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế cho các vùng nông thôn lân cận ;

- Xác định những lĩnh vực tỉnh không đủ sức lực và điều kiện thực hiện, cần sự hỗ trợ cả về vốn và chuyên gia của trung ương, như muốn khai thác công nghiệp tiềm năng khoáng sản, đòi hỏi phải điều tra thăm dò thật tỷ mỷ. ..

Hai là, định hướng đúng cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện, tiềm năng của tỉnh. Hướng phát triển công nghiệp tập trung vào công nghiệp chế biến để khai thác thế mạnh của một nền nông nghiệp đa dạng, nhằm khắc phục tình trạng xuất khẩu sản phẩm thô, hiệu quả kinh tế thấp, không ổn định. Trước mắt cần đánh giá đúng khả năng cạnh tranh của từng loại sản phẩm để có giải pháp ưu tiên phát triển phù hợp. Cụ thể, tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến ở những vùng nguyên liệu theo quy hoạch, như mía đường, chè, chế biến dầu lạc, hải sản xuất khẩu... Tinh thần chung là khuyến khích các loại hình doanh nghiệp của các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp chế biến. Nghệ An sẽ phấn đấu trở thành một trong những tỉnh hàng đầu trong cả nước về công nghiệp chế biến.

Sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, tìm hướng khắc phục tình trạng thua lỗ kéo dài của một số doanh nghiệp. Thí điểm chuyển thành công ty cổ phần một số doanh nghiệp để rút kinh nghiệm, tiến tới mở rộng diện cổ phần hóa, coi đây như một giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước. Mở rộng liên doanh liên kết, hình thành một số doanh nghiệp mạnh để có cơ sở tiếp thu công nghệ hiện đại, nâng cao năng suất chất lượng và hạ giá thành sản phẩm chiếm lĩnh thị trường.

Ba là, trong chính sách huy động vốn, chủ trương chung của tỉnh "coi vốn bên trong là quyết định, vốn bên ngoài là quan trọng". Ngân sách tỉnh được xem như một biện pháp tạo đà, tạo "cú hích" ban đầu để thu hút các nguồn đầu tư lớn, như xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào doanh nghiệp (đường, điện, nước...), ưu đãi về thuế v.v. Nhưng vì nguồn vốn ngân sách còn có hạn, trong khi đó nguồn vốn nhàn rỗi trong nhân dân lại khá lớn, chưa khai thác hết, cho nên cần tạo cơ chế, chính sách hấp dẫn để khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế và các hộ đầu tư cho phát triển sản xuất. Đa dạng hóa các hình thức và công cụ huy động vốn, như liên doanh, phát hành trái phiếu xây dựng, thực hiện BOT, BT và BTO trong nước, cổ phần hóa... Nhân rộng một số điển hình về hợp tác xã tín dụng hoạt động có hiệu quả đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn trong nhân dân, như hợp tác xã tín dụng Tân Sơn (Đô Lương) (Hợp tác xã này được thành lập từ tháng 8-1995, do 26 thành viên sáng lập, với số vốn điều lệ hơn 43 triệu đồng. Do cách hoạt động linh hoạt, nhanh gọn, phù hợp nhu cầu của đông đảo bà con trong và ngoài xã, nên hợp tác xã ngày càng có uy tín. Đến cuối năm 1997 số thành viên tham gia đã lên đến 500, có năm hệ số sử dụng vốn là 2,6 vòng. Năm 1997, doanh số cho vay hơn 3 tỉ đồng, chủ yếu phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề cho các hộ gia đình trong xã). Ngoài ra còn nhiều điển hình huy động vốn có hiệu quả khác. Nếu xây dựng được 1/2 số xã có hợp tác xã tín dụng như Tân Sơn, thì một huyện cũng đã có thể huy động một lượng vốn khoảng hàng chục, hàng trăm tỉ đồng.

Bốn là, phát triển thị trường ở nông thôn, đặc biệt là thị trường đầu ra của sản xuất là yếu tố quyết định sự thành công của mỗi cơ sở sản xuất - kinh doanh. Ở khâu này Nghệ An đang cần chấn chỉnh lại việc kiểm soát nhập khẩu, chống buôn lậu, củng cố mạng lưới thương nghiệp - dịch vụ sản xuất... Trước mắt cần phải xây dựng cơ chế hợp lý, bảo đảm lợi ích người công dân ở những nơi quy hoạch vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, sớm khắc phục tình trạng mua bán theo

Digitized by Google

kiểu trung gian, môi giới, chụp giật, ép giá, khiến người nông dân không yên tâm sản xuất, tự phát chuyển sang trồng các cây khác, gây khó khăn cho việc duy trì các vùng nguyên liệu phục vụ phát triển công nghiệp chế biến. Các cơ quan chức năng về dịch vụ thương mại cần tăng cường thông tin thị trường, mở rộng liên doanh liên kết với các ngành hàng Trung ương và các tỉnh bạn, nơi có thị trường tiêu thụ lớn và năng động, như Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, để giảm các đầu mối trung gian, khơi thông thị trường trong và ngoài nước. Nghiên cứu để hình thành các quỹ hỗ trợ xuất khẩu, quỹ bảo hiểm sản xuất, bảo hiểm rủi ro, nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Phát huy vai trò dịch vụ đầu vào, dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ đầu ra của hợp tác xã kiểu mới, được thành lập trên nguyên tắc tự nguyện góp vốn kinh doanh, làm dịch vụ cho kinh tế hộ, theo Luật hợp tác xã...

Năm là, chăm lo xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Thấy được vị trí quan trọng của cơ sở hạ tầng đối với đời sống của đồng bào nông thôn, đặc biệt là giao thông, thông tin liên lạc đối với phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh đã sớm có chủ trương phát động phong trào toàn dân tham gia góp công, góp sức xây dựng giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương, trạm biến thế, đường dây tải điện, trạm y tế, trường học, hệ thống thông tin liên lạc... Tỉnh hỗ trợ một phần về tài chính, kỹ thuật, như nhựa đường, xi măng, sắt, thép v.v., phần huy động sức dân phải trên tinh thần bàn bạc, dân chủ, giải thích đầy đủ ý nghĩa của phong trào đối với dân, công khai hóa chi tiêu không để xảy ra tham nhũng làm mất lòng tin của nhân dân, gây ảnh hưởng tiêu cực đến phong trào chung.

Sáu là, củng cố sự đoàn kết nhất trí trong Đảng và trong nhân dân, làm tốt công tác tư tưởng, chống cục bộ, hẹp hòi, ích kỷ để hướng vào xây dựng quê hương giàu đẹp và biết tôn vinh việc làm giàu theo pháp luật. Khắc phục tình trạng "người làm chưa về, người chê đã đến" một thời đã gây không ít khó khăn trong việc triển khai, thực thi nhiều dự án, biện pháp cụ thể ở cơ sở. Thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ ; bàn thì chung nhưng khi đã thống nhất ý kiến thì trách nhiệm là của từng cá nhân, giao nhiệm vụ phải cụ thể, thiểu số phải phục tùng đa số. Có như vậy mới phát huy được tính sáng tạo ở cơ sở, tinh thần quả cảm, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm.

Tôn vinh làm giàu hợp pháp, đưa yếu tố làm giàu chân chính, đúng pháp luật thành một thực thể trong hệ thống các giá trị nhân bản của xã hội. Từ đó đào tạo, khuyến khích, thu hút, xây dựng đội ngũ các nhà doanh nghiệp giỏi cho tỉnh. Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất giỏi" của Hội nông dân Nghệ An là một sáng kiến kịp thời tuyên dương những điển hình và tổng kết, nhân rộng những mô hình kinh tế hộ làm ăn giỏi.

Bảy là, hướng về cơ sở, quy hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở. Suy cho cùng mọi chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước ở nông thôn có được thực hiện đến nơi đến chốn hay không là tùy thuộc trình độ và nhiệt tình của đội ngũ cán bộ cơ sở. Do đó, Đại hội đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIV đã bàn bạc kỹ và có chủ trương cụ thể quy hoạch và nâng cao trình độ cho cán bộ từ xã đến tỉnh, đặc biệt chú ý đội ngũ cán bộ xã (trừ các xã vùng miền núi đã có quy định cụ thể). Hiện nay nhiều cơ sở đang triển khai chủ trương này bằng nhiều nguồn tài chính khác nhau, đi đầu là huyện Đô Lương. Những cán bộ tốt từ phong trào quần chúng và các đoàn thể, được nhân dân tín nhiệm, tập thể giới thiệu là đối tượng được cử đi tham gia các kỳ thi tuyển quốc gia vào đại học. Hình thức tuyển chọn từ cán bộ xã (hoặc học sinh đã tốt nghiệp trung học nhưng vì hoàn cảnh gia đình khó khăn không tiếp tục theo học) đi học đại học chính quy (tuổi dưới 30) và đào tạo tại chức (tuổi trên 30) đã nâng cao và bổ sung kịp thời đội ngũ cán bộ có trình độ đại học cho xã. Chúng tôi đang tìm cách nhân rộng các điển hình này, trên cơ sở định hướng ưu tiên cho các ngành nghề theo thứ tự, trước hết là ngành y, tiếp đó là ngành nông, lâm, ngư nghiệp, đại học kinh tế, quản lý, rồi đến luật, xây dựng... Cố gắng phấn đấu đến năm 2000 mỗi xã có từ 3 - 5 cán bộ có trình độ đại học, thì toàn tỉnh có hơn 2500 đại học ở tuyến xã (trừ miền núi) ; đây là nguồn năng lực nội sinh lớn, là nguồn cán bộ vừa có lý luận, vừa có thực tiễn, và sẵn sàng cung cấp cho hàng ngũ cán bộ huyện và tỉnh.❑

Digitized by Google

LẠNG SƠN XÂY DỰNG CÁC CƠ SỞ ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

HOÀNG TANH *

LẠNG Sơn là một tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới phía Bắc, địa bàn rộng, địa hình phức tạp. Đảng bộ các xã vùng cao chiếm 62% và có 21 đảng bộ xã biên giới. Trong những năm đầu tiến hành công cuộc đổi mới, bên cạnh những mặt thuận lợi cũng còn nhiều khó khăn, thách thức. Về khách quan, điểm xuất phát đi lên của tỉnh rất thấp, kinh tế chậm phát triển ; nền kinh tế còn mang nặng tính thuần nông, tự cấp tự túc ; trình độ dân trí thấp ; tình hình an ninh biên giới có nhiều diễn phức tạp. Về chủ quan, đội ngũ cán bộ, đảng viên tuy đã có bước trưởng thành, trung thành và kiên định với công cuộc đổi mới, nhiệt tình cách mạng ; nhưng trình độ, năng lực còn nhiều mặt hạn chế : thiếu kiến thức về khoa học kỹ thuật, về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước. Trong lãnh đạo, điều hành nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, các cơ sở đảng rất lúng túng. Do đó đã hạn chế không nhỏ đến hiệu quả thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Ở một bộ phận cán bộ, đảng viên, ý chí cách mạng bị giảm sút. Một số cơ sở đảng không phát huy được vai trò hạt nhân chính trị lãnh đạo của mình, sự lãnh đạo của Đảng bị lu mờ.

Quán triệt Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII) *"Về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng"*, đảng bộ Lạng Sơn xác định : phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, quốc phòng an ninh là nhiệm vụ thường xuyên. Xuất phát từ tình hình thực tiễn của tỉnh, thực hiện nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng, đảng bộ tỉnh Lạng Sơn đã tập trung củng cố các cơ sở đảng, coi đây là khâu đột phá để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên. Ngay từ đầu năm 1992, BanThường vụ tỉnh ủy đã chỉ đạo BanTổ chức tỉnh ủy cùng với các ban chức năng khác trực thuộc tỉnh ủy xây dựng nội dung, kế hoạch và tổ chức khảo sát, đánh giá các loại hình tổ chức cơ sở đảng gắn với việc chỉ đạo điểm củng cố một số cơ sở đảng để rút kinh nghiệm. Trên cơ sở đó, tỉnh ủy ra Nghị quyết "Về thực hiện đổi mới và chỉnh đốn Đảng". Nghị quyết đã xác định rõ chức năng, nhiệm vụ đối với các loại hình tổ chức cơ sở đảng. Để tạo sự nhất trí cao trong các cấp ủy tập trung vào nhiệm vụ củng cố, xây dựng cấp cơ sở, Ban thường vụ tỉnh ủy đã ra thêm hai nghị quyết chuyên đề : *nghị quyết về tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đến năm 2000* và *nghị quyết về tăng cường củng cố, xây dựng các cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân trong sạch vững mạnh.* Hằng năm căn cứ vào kết quả thực hiện hai nghị quyết đó, các cơ sở đảng tiến hành kiểm điểm, đánh giá hiệu quả lãnh đạo, tự xếp loại và đề nghị cấp trên xét công nhận danh hiệu tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh.

Qua hơn 5 năm tiến hành củng cố, xây dựng các cơ sở đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân, đến nay ở Lạng Sơn đã có những chuyển biến, tiến bộ rõ rệt. Các cấp ủy đảng và đại bộ phận cán bộ, đảng viên đã có nhận thức đúng đắn, thấy được vị trí quan trọng của tổ chức cơ sở đảng trong giai đoạn cách mạng mới. Do vậy, đã có chương trình, kế hoạch tập trung củng cố, xây dựng các cơ sở đảng trên tất cả các mặt : chính trị, tư tưởng, tổ chức bộ máy và cán bộ, công tác đảng viên, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, điều hành. Các cấp ủy đảng đã tập trung chỉ đạo, triển khai tốt việc học tập các chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Tỷ lệ đảng viên tham gia học tập đạt từ 85% đến 90%, một số cơ sở đạt 100% ; tỷ lệ đoàn viên, hội viên tham gia học tập đạt từ 60 đến 70%. Mặt

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy Lạng Sơn

Digitized by Google

khác, tỉnh còn đẩy mạnh đưa thông tin về cơ sở. Những năm qua ngân sách địa phương tuy rất eo hẹp, nhưng tỉnh đã tăng cường chỉ đạo chống lãng phí, thực hành tiết kiệm ; hằng năm dành một khoản kinh phí để in các chỉ thị, nghị quyết của Đảng đưa xuống tận các thôn, bản, khu phố ; mua một số loại báo chí và ra các thông tin nội bộ đưa về cơ sở. Đến nay 225 xã, phường, thị trấn trong tỉnh được cấp 3 loại báo : Nhân Dân, Quân đội nhân dân và Lạng Sơn. Nhiều đảng bộ cơ sở thường xuyên đặt mua Tạp chí Cộng sản. Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh các xã, phường, thị trấn đều có số báo của ngành. Các chi bộ dưới cơ sở có 2 loại báo : Nhân dân và Lạng Sơn. Hằng tháng tất cả các thôn, bản, khu phố trong toàn tỉnh được cấp tờ tin Tuyên giáo và tờ tin Dân vận. Trường chính trị của tỉnh và các trung tâm chính trị của các huyện, thị được củng cố một bước, đã góp phần tích cực vào nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp cơ sở. Đội ngũ báo cáo viên của tỉnh, của huyện đã cố gắng tổ chức tốt các buổi báo cáo chuyên đề ở các cụm xã. Hệ thống phát thanh - truyền hình ngày càng được mở rộng... đã làm tốt việc chuyển tải các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các thông tin kinh tế - xã hội đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Những cố gắng đó đã có tác dụng nâng cao nhận thức tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, tạo được sự đoàn kết thống nhất trong Đảng và nhân dân.

Về mặt tổ chức và cán bộ, đảng bộ Lạng Sơn đã tập trung giải quyết tích cực các cơ sở đảng yếu kém và xây dựng cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh. Năm 1991, số cơ sở đảng yếu kém chiếm 21,2% so với tổng số cơ sở đảng ; số cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh mới đạt 28,3%. Nguyên nhân chủ yếu là : trình độ, năng lực của cán bộ chủ chốt ở cơ sở có nhiều hạn chế, trước hết là bí thư và chủ tịch ; cơ sở đảng của một số cơ quan, doanh nghiệp bố trí nhân viên, thủ kho, lái xe.. làm bí thư chi bộ ; một số ít cơ sở nội bộ mất đoàn kết, cán bộ lãnh đạo có hành vi tiêu cực, tham nhũng chưa được làm rõ và chưa xử lý kịp thời, nghiêm minh ; quần chúng thiếu tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng ; quản lý điều hành của chính quyền kém hiệu quả.

Để giải quyết có hiệu quả đối với các cơ sở đảng yếu kém, Ban Thường vụ tỉnh ủy có kế hoạch chỉ đạo cụ thể, huy động cán bộ các ban đảng của tỉnh và huyện, thị xuống giúp cơ sở. Kế hoạch chia làm 3 bước : Bước một, tổ chức khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng các tổ chức cơ sở đảng, thấy được mặt mạnh, mặt yếu và làm rõ nguyên nhân. Bước hai, xác định và tập trung giải quyết những vấn đề nổi cộm đối với từng cơ sở đảng. Bước ba, tập trung kiện toàn bộ máy đảng, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể nhân dân và sàng lọc đội ngũ đảng viên. Đối với những cơ sở còn nhiều khó khăn, cấp ủy cấp trên cử cán bộ xuống giúp đỡ về các mặt : xây dựng chương trình hành động, xây dựng quy chế làm việc v.v..., đồng thời tiến hành sắp xếp các tổ chức cơ sở đảng cho phù hợp với cơ chế mới và địa bàn dân cư, thành lập các chi bộ thôn, bản, đường phố, kiện toàn cấp ủy, không chờ đến kỳ đại hội. Đối với các chi bộ cơ quan, doanh nghiệp, xác định rõ bí thư cấp ủy phải do các đồng chí cấp trưởng hoặc cấp phó đảm nhiệm. Do vậy đã nâng cao được sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, từng bước phát huy tốt vai trò hạt nhân chính trị lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng. Những năm gần đây, số cơ sở đảng yếu kém giảm nhiều và số cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh tăng nhanh. Năm 1997, chỉ còn 1,16% cơ sở đảng yếu kém, cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh là 54,92% ; trong đó có 14% chi bộ, đảng bộ đạt trong sạch, vững mạnh từ 4 đến 7 năm liền.

Về công tác đảng viên, triển khai bước hai Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII) và thực hiện hướng dẫn số 335 của Ban Tổ chức Trung ương, Ban Thường vụ tỉnh ủy Lạng Sơn đã chỉ đạo các huyện, thị ủy và các đảng ủy trực thuộc tiến hành phân tích chất lượng đảng viên đúng quy định, bảo đảm dân chủ, khách quan. Qua phân tích, từng đảng viên thấy được mặt mạnh, mặt yếu và đề ra chương trình phấn đấu. Do vậy, chất lượng đảng viên ngày càng được nâng lên. Đảng viên loại I từ 60,3% năm 1991 lên 82,21% năm 1997. Công tác quản lý đảng viên dần dần đi vào nền nếp. Công tác phát triển đảng được đẩy mạnh. Năm 1991,

Digitized by Google

toàn đảng bộ mới kết nạp được 279 đảng viên, thì năm 1997 đã kết nạp được 2 250 đảng viên, trong đó tỷ lệ đoàn viên thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh được kết nạp chiếm 30%. Số cơ sở đảng kết nạp được nhiều đảng viên mới cũng ngày càng tăng (năm 1991 có 19,1% thì năm 1997 đã có 74,86% cơ sở). Đối với khu vực nông thôn đã tập trung xóa các thôn "trắng" đảng viên. Đến nay, toàn tỉnh chỉ còn 121 thôn/2275 thôn chưa có đảng viên.

Song song với việc kiện toàn cấp ủy đảng, bộ máy chính quyền mặt trận và các đoàn thể nhân dân cũng đã được củng cố một bước. Tất cả 225 xã, phường, thị trấn đều có tổ chức mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Số cơ sở vững mạnh ngày càng tăng. Trong đó Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh đã cơ bản không còn cơ sở yếu kém. Đại bộ phận các thôn bản đều có ban mặt trận, chi đoàn, chi hội. Mạng lưới tổ chức quần chúng được mở rộng đã góp phần tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ cầu nối giữa Đảng với các tầng lớp nhân dân ; tạo được điều kiện thuận lợi để triển khai phương thức "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" ; đưa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng vào cuộc sống nhanh hơn. Tiến hành đồng thời với công tác củng cố tổ chức bộ máy và cán bộ, Ban Thường vụ tỉnh ủy đã đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng. Đến nay đội ngũ cán bộ chủ chốt Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân ở cơ sở đều đã được bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn. Đại bộ phận các đồng chí bí thư, chủ tịch xã, phường, thị trấn đã qua các lớp lý luận chính trị trung cấp. Những năm qua, tỉnh còn cố gắng tổ chức cho các đồng chí cán bộ chủ chốt các xã biên giới, vùng cao đi tham quan, học tập một số địa phương trong nước để nâng cao sự hiểu biết. Tỉnh ủy coi trọng việc giúp cơ sở đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo, nhất là giúp cơ sở xây dựng quy chế và làm việc theo quy chế, xây dựng chương trình hành động thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của trung ương, của tỉnh. Sự lãnh đạo và chỉ đạo của tỉnh, của huyện, thị đã hướng mạnh về cơ sở ; tăng cường kiểm tra đôn đốc cơ sở, giúp cơ sở kịp thời tháo gỡ khó khăn. Vì vậy, sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền và vai trò vận động quần chúng của các đoàn thể được nâng lên, đạt hiệu quả ngày càng cao. Đại bộ phận các đảng bộ, chi bộ cơ sở đã xác định được những nhiệm vụ trọng tâm của địa phương, đơn vị để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Nền kinh tế của tỉnh đang từng bước chuyển mạnh sang hướng sản xuất hàng hóa, bước đầu hình thành các vùng tập trung về cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ và chăn nuôi đại gia súc. Độ che phủ rừng của Lạng Sơn từ 17% năm 1991 nay đạt gần 30%. Công nghiệp quốc doanh thời kỳ 1991 - 1995 đạt tốc độ tăng trưởng 13%, năm 1997 tăng 20,95% so với năm 1996. Thương mại - du lịch - dịch vụ là thế mạnh của tỉnh bước đầu được khai thác có hiệu quả. Từ năm 1991 đến nay nền kinh tế của tỉnh đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm từ 11% trở lên. Nhiều cơ sở đã đạo được phong trào thi đua về các mặt. Phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển. Toàn tỉnh chỉ còn 1 xã chưa có đường ô tô vào đến trung tâm xã. Chúng tôi đang đẩy nhanh tiến độ thi công, phấn đấu vào cuối năm 1998 tất cả 225 cơ sở đều có đường ô tô vào đến trung tâm. Phong trào xã hội hóa hoạt động giáo dục đạt kết quả tốt. Tỉnh đã hoàn thành phổ cập bậc tiểu học. Phong trào xóa đói, giảm nghèo cũng có nhiều tiến bộ, số hộ đói nghèo mỗi năm một giảm, số hộ khá và giàu ngày càng tăng. Phong trào xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa và phong trào thể dục - thể thao rèn luyện sức khỏe có chuyển biến rõ rệt. Các tệ nạn xã hội đã được ngăn chặn, và từng bước đẩy lùi. Mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân ngày càng được củng cố. Bộ mặt thành thị và nhiều vùng nông thôn được đổi mới ; an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, chính trị ổn định, tạo môi trường lành mạnh cho kinh tế - xã hội phát triển.

Các cơ sở đảng của đảng bộ Lạng Sơn tuy đã được củng cố một bước, bước đầu phát huy được hạt nhân lãnh đạo. Nhưng trước yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới các cơ sở đảng cũng còn bộc lộ nhiều mặt bất cập, yếu kém. Để giải quyết tình trạng đó, những năm trước mắt, chúng tôi sẽ tập trung làm tốt một số việc sau đây :

1 - Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng nhằm nâng cao hơn nữa trình độ hiểu biết, ý

Digitized by Google

thức chính trị cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; giữ vững bản chất giai cấp công nhân, kiên định con đường xã hội chủ nghĩa ; chống các biểu hiện phai nhạt lý tưởng, dao động, giảm sút niềm tin và ý chí phấn đấu ; trau dồi phẩm chất cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Xây dựng cho được một đội ngũ đảng viên gương mẫu thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, có uy tín với quần chúng ; tạo được sự đoàn kết thống nhất trong Đảng và trong các tầng lớp nhân dân ; củng cố lòng tin của quần chúng vào Đảng và Nhà nước.

2 - Tiếp tục chỉ đạo xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo Đảng, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể nhân dân ở cơ sở. Trên cơ sở quy hoạch làm tốt công tác tạo nguồn và đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kiến thức các mặt : lý luận chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật, pháp luật, nghiệp vụ chuyên môn nhằm nâng cao hơn nữa trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, đáp ứng ngày càng có hiệu quả yêu cầu, nhiệm vụ của giai đoạn cách mạng mới. Đồng thời đẩy mạnh đưa thông tin về cơ sở ; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" ; khơi dậy được sức mạnh của các tầng lớp nhân dân, tạo được các phong trào thi đua sôi nổi thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu của Đảng, Nhà nước đã đề ra.

3 - Các cấp ủy và ngành dọc cấp trên cần đẩy mạnh hơn nữa công tác kiểm tra đôn đốc, chỉ dẫn cơ sở thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án về kinh tế, xã hội đang triển khai. Đi sâu, đi sát giúp cơ sở kịp thời tháo gỡ những lúng túng, khó khăn, ách tắc.

4 - Chỉ đạo tốt công tác tự phê bình và phê bình hằng năm ; thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, phân loại các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên, gắn với kiện toàn đội ngũ cán bộ ; phấn đấu không có tổ chức cơ sở đảng yếu kém, giảm đến mức thấp nhất tỷ lệ đảng viên loại III, loại IV và tăng cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, tăng đảng viên loại I.

5 - Làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục quần chúng ; thực hiện tốt công tác phát triển Đảng, nhanh chóng xóa các thôn "trắng" đảng viên ; phấn đấu đến năm 2000, 70% thôn bản có chi bộ đảng, tiến tới mỗi thôn bản đều có chi bộ đảng. Quan tâm chỉ đạo các đoàn thể nhân dân phát triển đoàn viên, hội viên để đến năm 2000, 100% thôn bản có chi đoàn, chi hội. ❑

THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT...

(Tiếp theo trang 19)

và xây dựng đất nước giàu mạnh, một xã hội công bằng và văn minh, thực hiện tốt đường lối mở cửa, hội nhập, hợp tác.

Làm được như vậy có nghĩa là giáo dục Việt Nam đang cùng nhịp bước với giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI, dựa trên 4 cột trụ cơ bản : *học để biết, học để làm, học để cùng chung sống* và *học để tự khẳng định mình*, như Ủy ban Giáo dục quốc tế đã kết luận.

Nhà trường Việt Nam trong những năm tới cũng cố gắng vươn lên đủ sức giải quyết các mâu thuẫn của thời đại đặt ra cho giáo dục hiện nay, như Ủy ban Giáo dục chuẩn bị đi vào thế kỷ XXI đã nêu lên : Quan hệ giữa toàn cầu và địa phương ; quan hệ giữa toàn cầu và cá thể ; quan hệ giữa truyền thống và hiện đại ; quan hệ giữa lâu dài và trước mắt ; quan hệ giữa cạnh tranh và bình đẳng cơ hội ; quan hệ giữa khối lượng tri thức ngày càng tăng quá nhanh với khả năng tiếp thu của con người ; quan hệ giữa tinh thần và vật chất ; vấn đề giáo dục lý tưởng và các giá trị đạo đức. Đó là những đúc kết lý luận rất quý báu mà chúng ta có thể tham khảo để xây dựng chiến lược giáo dục, chỉ đạo sự phát triển giáo dục - đào tạo theo Nghị quyết Trung ương 2. Từ thực tiễn mười năm đổi mới giáo dục, đổi mới tư duy lý luận, các chương trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp nhà nước chu kỳ 1991 - 1995, cũng như chu kỳ 1996 - 2000, cung cấp các cơ sở khoa học để phát triển và thực hiện các quan điểm và tư tưởng chỉ đạo giáo dục - đào tạo của nước nhà theo đúng quy luật, hợp lòng dân và xu thế chung của thời đại. ❑

Digitized by Google

TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH TRONG ĐẢNG HIỆN NAY

XUÂN HẢI

I - Công bằng mà nói, hiện nay trong những dịp sinh hoạt chính trị, học tập nghị quyết... các cơ sở đảng trong phạm vi toàn quốc đều chú ý đến tự phê bình và phê bình. Nhưng rất tiếc, việc tự phê bình và phê bình nhiều nơi làm còn thiếu nghiêm túc, chưa đúng mục đích, nguyên tắc và phương pháp. Tình hình tự phê bình và phê bình trong Đảng có những dấu hiệu thiếu lành mạnh, thiếu tự giác, không thường xuyên, cần phải uốn nắn...

So với thời kỳ cách mạng trước, hiện nay tự phê bình có chiều hướng giảm sút. Trong các đợt sinh hoạt chính trị, không ít cán bộ, đảng viên chưa nghiêm túc tự phê bình trước đồng chí và tập thể. Khi tự phê bình, thường nêu ưu điểm, che giấu khuyết điểm, đổ lỗi cho khách quan, "cơ chế" ; tìm cách che đậy khuyết điểm một cách khôn khéo, tinh vi.

Việc phê bình nhiều khi hình thức, chiếu lệ không bảo đảm tính xây dựng, chiến đấu. Ở không ít nơi, khi phê bình, người ta thường nói theo ý kiến của lãnh đạo ; thường mượn danh nghĩa "dư luận" hoặc "tập thể" để nói và khi nói thì rào trước, đón sau, khen trước, rồi mới phê, hoặc tùy đối tượng, tùy mối quan hệ để khen, chê theo "độ" khác nhau, thêm công lao và bớt khuyết điểm để dễ người, dễ ta. Nhiều nơi, cấp trên phê bình cấp dưới thì cụ thể, sâu sắc, nhưng cấp dưới phê bình cấp trên thì hết sức chung chung, hời hợt.

Hiện tượng lợi dụng tự phê bình và phê bình để bới móc, phỉ báng nhau, gây mất đoàn kết, nhằm mục đích tư lợi cũng đã diễn ra ở không ít nơi. Có những người dùng cách phê bình theo lối tấn công trước để phòng vệ, nhưng biết mình có khuyết điểm, có thể bị phê bình thì chủ động phê bình trước và phê bình một cách gay gắt người có ý định phê bình mình, thậm chí dùng cả những lời lẽ nặng nề cốt để chặn họng người ấy. Có khi dùng cách nói nửa đùa nửa thật để đả kích nhau một cách hiểm ác. Và nguy hiểm hơn là nhân danh phê bình, một số phần tử cơ hội, bất mãn tiến công làm vô hiệu hóa những người tích cực.

Tình trạng tự phê bình và phê bình như trên gây tác hại nghiêm trọng. Nó làm mất việc, mất thời gian của mọi người, chẳng những thế nó dung túng cho người mắc khuyết điểm càng phạm thêm khuyết điểm. Nó làm cho quan hệ đồng chí, bạn bè và tập thể rơi vào im lặng, giữ thế, dẫn đến mất đoàn kết, giảm sức chiến đấu của tổ chức đảng.

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, nhưng tựu trung là do các nguyên nhân chủ yếu sau đây :

- Khách quan mà nói, những năm qua, bước vào kinh tế thị trường, chuyển đổi cơ chế quản lý, chúng ta gặp không ít lúng túng, khó khăn trong cuộc sống, nhất là việc làm quen với các quy chế quản lý mới, các mối quan hệ xã hội, giao tiếp mới. Thu nhập, mức sống, lối sống của từng người thay đổi ; sự xáo trộn trong công tác, sự thay đổi về nghề nghiệp... Tất cả đã tác động mạnh mẽ vào các sinh hoạt nội bộ của Đảng, trong đó có tự phê bình và phê bình. Đó là chưa kể tới tác động thâm hiểm của âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên nhận thức chưa đúng mục đích, bản chất của tự phê bình và phê bình, nắm không chắc nguyên tắc, phương pháp trong tự phê bình và phê bình. Dân chủ trong nội bộ chưa được thi hành tốt dẫn đến tinh thần đấu tranh xây dựng nội bộ chưa cao, chưa phát huy bản chất giai cấp của một đảng cách mạng là không ngừng đấu tranh để tiến lên. Trong khi đó một bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất, cá nhân chủ nghĩa, coi thường tự phê bình và phê bình, coi thường kỷ luật của Đảng.

Digitized by Google

II - Từ khi thành lập đến nay, Đảng ta luôn luôn nhận thức rằng : tự phê bình và phê bình là quy luật phát triển của Đảng, là phương pháp căn bản để tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng. Chẳng những thế, nó còn là vũ khí sắc bén đấu tranh chống lại tàn dư xã hội cũ, chống lại tư tưởng, đạo đức, hành động và tác phong thiếu lành mạnh, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Ngày nay, khi cách mạng chuyển giai đoạn, nhiệm vụ chính trị càng lớn lao và khó khăn, tình hình càng phức tạp bộn bề thì tự phê bình và phê bình (đặc biệt là tự phê bình và phê bình trong lãnh đạo, phê bình từ dưới lên, phê bình của quần chúng đối với Đảng) càng cấp thiết có ý nghĩa lớn, tất yếu. Luôn luôn tổ chức tự phê bình và phê bình nghiêm túc, kịp thời để phê phán những sai lầm, thiếu sót của bản thân mình, chứng tỏ Đảng ta là một Đảng có bản lĩnh chính trị vững vàng, luôn nâng cao trình độ sinh hoạt dân chủ trong Đảng và ý thức rõ về trách nhiệm của Đảng đối với nhân dân.

Tự phê bình và phê bình trong Đảng phải dựa trên nguyên tắc tổ chức của Đảng và tiêu chuẩn sinh hoạt đảng. Tự phê bình và phê bình phải thể hiện tính đảng một cách nghiêm túc, tức là phải đấu tranh không khoan nhượng đối với mọi tư tưởng và hành động sai trái. Chúng ta không chấp nhận thái độ thụ động, bàng quan đối với khuyết điểm, sai lầm của bản thân và đồng chí. Tự phê bình và phê bình là nhằm để nâng cao nhận thức, vạch rõ nguyên nhân và chỉ ra con đường, biện pháp để khắc phục, loại trừ khuyết điểm đã mắc, làm cho nội bộ hiểu nhau hơn, đoàn kết thống nhất cao hơn, từ đó mà đẩy mạnh sản xuất, chiến đấu có hiệu quả hơn. Chúng ta không chấp nhận kiểu phê bình phá hoại, gây trở ngại cho đoàn kết và thống nhất hành động. Chúng ta lên án những hành động lợi dụng phê bình để bới lông tìm vết, xúc phạm tới danh dự của nhau và nói xấu Đảng. Nét đặc trưng quan trọng nhất cũng là nguyên tắc cơ bản nhất của tự phê bình và phê bình mà Đảng ta thực hiện là *công khai, trung thực, thẳng thắng, chân thành* và cụ thể. Phê bình mà không hạ thấp nhân phẩm, không xúc phạm danh dự con người. Phê bình nghiêm túc, có nguyên tắc kết hợp với tính nhân đạo cao cả và tình cảm đồng chí trong sáng.

Bác Hồ đã chỉ rõ : "Mục đích phê bình cốt để giúp nhau sửa chữa, giúp nhau tiến bộ. Cốt để sửa đổi cách làm việc cho tốt hơn, đúng hơn. Cốt đoàn kết và thống nhất nội bộ" (1). Vì thế, tự phê bình và phê bình không phải xuất phát từ động cơ cá nhân, đả kích cá nhân mà phải xuất phát từ động cơ trong sáng, từ lợi ích chung, từ tình cảm đồng chí đúng đắn và cao thượng. "Người cộng sản phải dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật. Trong Đảng không thể dung thứ thái độ che dấu khuyết điểm, thổi phồng thành tích, lừa dối cấp trên, thái độ nể nang hoặc đàn áp, trả thù người phê bình... Không được coi tự phê bình và phê bình là một dịp đả kích lẫn nhau, mà phải xem đó là một sinh hoạt đảng bình thường để góp ý kiến giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, củng cố sự đoàn kết nhất trí" (2).

Nội dung tự phê bình và phê bình bao trùm toàn bộ các mặt hoạt động của Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên, trong đó hướng vào việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng, nhiệm vụ cụ thể của mỗi tổ chức, mỗi cán bộ, đảng viên. Trong tình hình hiện nay, chúng ta cần chú trọng tập trung tự phê bình và phê bình các lĩnh vực lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng chính quyền, xây dựng Đảng và các tổ chức quần chúng nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chăm lo đời sống mọi mặt của nhân dân, chống quan liêu, ức hiếp quần chúng, tham ô lãng phí và lối sống sa đọa.

Phương pháp tự phê bình và phê bình phải thật sự khách quan ; có lý có tình ; cổ vũ ưu điểm và khắc phục khuyết điểm. Phương pháp thể hiện trước tiên trong khi tự phê bình và phê bình là thái độ tôn trọng sự thật và lẽ phải. Chúng ta lên án thái độ che giấu, lẩn tránh, nói sai sự thật, phê phán theo cảm tình, thổi phồng hoặc bóp méo sự thật. Trong khi phân tích, phải tránh phiến diện, thiên lệch chỉ thấy ưu mà không thấy khuyết, hoặc

---

(1) Hồ Chí Minh : *Về tự phê bình và phê bình*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr 19

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 137

Digitized by Google

chỉ nhấn mạnh khuyết mà không thấy ưu. Mặt khác phải coi trọng quan điểm lịch sử, toàn diện và cụ thể...

Hình thức tự phê bình và phê bình vô cùng phong phú như : tự phê bình và phê bình trong hội nghị chi bộ, đảng bộ cơ sở thường kỳ ; trong đại hội đảng các cấp, trong các đợt sinh hoạt chính trị tập trung, hoặc thông qua các đợt lấy ý kiến xây dựng Đảng của quần chúng nhân dân, thông qua các phương tiện thông tin báo chí... Mỗi hình thức có vị trí, tác dụng riêng, cần khai thác, sử dụng tốt nhất các hình thức đó. Trong tình hình mới, cần phải kết hợp chặt chẽ giữa tự phê bình và phê bình trong Đảng với phê bình của quần chúng nhân dân. Chỉ có công khai hóa mọi chủ trương có liên quan tới quần chúng theo tinh thần "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", theo tinh thần phát huy dân chủ, đặc biệt là dân chủ trực tiếp, dân chủ ở cơ sở, thì tự phê bình và phê bình mới có hiệu quả cao.

Tự phê bình và phê bình là việc làm thường xuyên hằng ngày của tất cả các tổ chức đảng, của tất cả mọi cán bộ, đảng viên. Đảng không cho phép bất cứ một cán bộ, đảng viên nào đứng ngoài tự phê bình và phê bình. Các đồng chí cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo càng phải gương mẫu trong tự phê bình và phê bình. Đảng viên phải gương mẫu tự phê bình và phê bình trước quần chúng.

Trong cuộc vận động đổi mới chỉnh đốn Đảng hiện nay, tự phê bình và phê bình phải trở thành vũ khí sắc bén của mỗi cán bộ, đảng viên chân chính và trung thực ; phải trở thành nhiệm vụ cấp bách, khẩn trương của toàn Đảng. Nó cần phải được chỉ đạo tiến hành thận trọng theo đúng bản chất, mục tiêu, nguyên tắc mà Đảng ta đã xác định.

Để tăng cường hiệu quả tự phê bình và phê bình trong Đảng, tôi có một số kiến nghị :

Cần tiếp tục tuyên truyền giáo dục để toàn Đảng nhận thức sâu sắc hơn nữa về vị trí, mục đích, nguyên tắc, nội dung, hình thức và phương pháp tự phê bình và phê bình trong Đảng, để mọi cán bộ và đảng viên tự giác xem đây như là một công việc thường xuyên như rửa mặt hằng ngày. Song song với công việc đó, cần hoàn thiện các quy chế, quy định về quản lý cán bộ, đảng viên, quản lý công tác và sinh hoạt của nội bộ Đảng.

Tiếp tục làm tốt hơn nữa chương trình "Đổi mới và chỉnh đốn Đảng" theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa VII). Tổng kết rút ra các bài học kinh nghiệm về xây dựng Đảng, trong đó chú trọng bài học tự phê bình và phê bình là cơ sở để đoàn kết và thống nhất hành động trong toàn Đảng.

Tiến hành sinh hoạt chính trị đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong Đảng kết hợp chặt chẽ với lấy ý kiến nhân dân phê bình đối với các tổ chức đảng. Cần phải xác định rõ mục đích của sinh hoạt này là để làm cho Đảng ta mạnh lên, tính chiến đấu mạnh mẽ hơn, đoàn kết và thống nhất hơn. Yêu cầu của tự phê bình là tự giác, công khai, thẳng thắn, trung thực, chân thành.

Các cấp ủy đảng từ Trung ương xuống cơ sở, cần tiến hành tự phê bình và phê bình trong nội bộ và tăng cường kiểm tra việc tự phê bình và phê bình ở từng cấp, từng cơ sở. Kiểm tra đột xuất và kiểm tra thường kỳ. Cần biểu dương kịp thời những cán bộ, đảng viên, những cơ sở đảng làm tốt, cũng như kỷ luật nghiêm, kịp thời những cán bộ đảng viên, cơ sở đảng làm chưa tốt công việc này. Những cán bộ đảng viên, cơ sở làm chưa tốt tự phê bình và phê bình chính là chưa chấp hành nghiêm chỉnh Điều lệ của Đảng ; bởi vậy, cần kiểm tra, uốn nắn kịp thời. Các cấp ủy đảng cần kỷ luật nghiêm, công khai những cán bộ mắc sai lầm, khuyết điểm, sau khi xác minh, kết luận rõ ràng ; khắc phục bằng được căn bệnh bao che, dung túng. Cần kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở mà Trung ương ban hành, từ đó kịp thời khơi dậy những tiềm năng nội lực của cơ sở nhằm góp phần thúc đẩy sự nghiệp cách mạng tiến lên.

Tự phê bình và phê bình chẳng phải là vấn đề mới mẻ, nhưng nó luôn luôn là vấn đề thời sự, cấp bách. Chỉ có khắc phục tốt những biểu hiện không đúng trong tự phê bình và phê bình, chúng ta mới bảo đảm tốt việc mở rộng dân chủ trong Đảng, khắc phục được sự giảm sút sức chiến đấu của Đảng, củng cố lòng tin của quần chúng đối với Đảng.❑

Digitized by Google

CỤC DIỆN MỚI TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

TRẦN BÁ KHOA *

Sau chiến tranh lạnh, trên ngưỡng cửa hai thế kỷ, cùng với sự tan vỡ của cục diện thế giới hai cực, quan hệ quốc tế đã bước vào thời kỳ quá độ lịch sử mới với những thay đổi mau lẹ sâu sắc mà đặc trưng nổi bật là sự điều chỉnh to lớn và sự bố cục lại quan hệ chiến lược giữa các nước lớn. Trong các mối quan hệ song phương và đa phương trở nên sôi động thì các cặp quan hệ Mỹ - Trung, Nga - Trung, Nga - Nhật, "cuộc chiến dầu khí không khoan nhượng" ở Trung Đông và Trung Á giữa nhiều nước lớn ; vai trò chủ đạo trong việc tập hợp, phối hợp nỗ lực hợp tác kinh tế và an ninh khu vực rộng lớn của các nước trung bình và nhỏ như ASEAN được dư luận thế giới rất chú ý.

Xuất phát từ lợi ích chiến lược cơ bản, trước mắt cũng như lâu dài, hầu hết các nước, mà trước hết là các nước lớn, đều tiến hành điều chỉnh, bổ sung và làm sâu sắc thêm chính sách đối ngoại, chiến lược an ninh, mong muốn giành cho nước mình vị trí, vai trò có lợi nhất trong một thế giới đang chuyển dịch sang đa dạng, nhiều trung tâm quyền lực (hay đa cực) vào thế kỷ XXI.

I. Quan hệ giữa các nước lớn đang bước sang giai đoạn "đối tác chiến lược" kiểu mới, với tính chất hai mặt : hợp tác và cạnh tranh ; dính líu và kiềm chế ; mâu thuẫn và thỏa hiệp ; hướng tới mối quan hệ bạn bè không đối địch và đối đầu, nhằm tăng cường hòa bình ổn định và phát triển trên toàn cầu lâu dài trong thế kỷ tới.

Nét nổi bật nhất trong tình hình quốc tế kể từ khi chiến tranh lạnh chấm dứt là sự điều chỉnh chiến lược của tất cả các nước nhất là của các nước lớn Trung, Mỹ, Nga, Nhật và quan hệ quốc tế từ chỗ mang tính *dò dẫm, dao động buổi đầu sang tương đối ổn định và bố cục lực lượng, cơ cấu quan hệ quốc tế tuy đang trong quá trình biến động không ngừng song về tổng thể đã định hình bước đầu.*

Trong mấy năm qua, giữa các nước lớn đã hoặc đang xây dựng quan hệ bạn bè kiểu mới với những nội dung khác nhau hướng tới thế kỷ XXI. Kiểu quan hệ bạn bè này bao gồm : quan hệ "đối tác chiến lược mang tính xây dựng" Trung - Mỹ (tháng 11-1997), quan hệ "đối tác chiến lược" Trung - Nga hướng vào thế kỷ XXI (tháng 9-1994), quan hệ "đối tác chiến lược toàn diện, lâu dài" Trung - Pháp (tháng 5-1997), quan hệ "đối tác chiến lược" Mỹ - Nga (tháng 4-1994), quan hệ láng giềng hữu hảo Trung - Nhật, quan hệ "đối tác chiến lược" Trung Quốc - Ca-na-đa (tháng 11-1997), quan hệ "đối tác chiến lược lâu dài hướng vào thế kỷ XXI Trung Quốc - ASEAN (tháng 12-1997) v.v

Các mối quan hệ này, xét về nội dung thực chất, đều không phải xây dựng trên cơ sở hợp tác quân sự, mà là trên cơ sở lợi ích chung ; không phải là dùng phương thức đối đầu quyết liệt, mà là phương thức đối thoại mềm dẻo có sự tự kiềm chế, nhân nhượng lẫn nhau, gác lại các bất đồng, tìm kiếm những điểm tương đồng để giải quyết những mâu thuẫn tranh chấp ; không phải chủ yếu là tập hợp, liên kết nhằm chĩa mũi nhọn trực tiếp vào nước thứ ba, mà là thúc đẩy các nước lớn cải thiện quan hệ và xúc tiến hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và thế giới.

Những cuộc thăm viếng ngoại giao cấp cao giữa các nước lớn diễn ra dồn dập, nhất là giữa 4 nước Mỹ, Trung, Nga, Nhật. Hai nước Trung - Nga thông qua nhiều cuộc họp cấp cao đã đưa ra tuyên bố chung thứ 6 xây dựng quan hệ đối tác chiến lược, phát triển quan hệ láng giềng hữu nghị và những vấn đề tranh chấp lãnh thổ lịch sử để lại, cuối cùng đã đạt được bước tiến to lớn. Qua các cuộc thăm viếng cấp cao Trung - Mỹ trong các năm 1997 và 1998, quan hệ Trung - Mỹ, qua nhiều bước thăng trầm đã

* Đại tá, Viện chiến lược quân sự - Bộ Quốc phòng

Digitized by Google

đạt được bước phát triển quan trọng. Hai bên đã thỏa thuận cơ chế gặp gỡ cấp cao định kỳ, mở ra quan hệ quân sự và thiết lập đường dây nóng giữa 2 nước. Tuy Nga và Mỹ đã sớm thiết lập quan hệ đối tác chiến lược ngay từ đầu 1994 nhưng do việc NATO mở rộng sang phía Đông nên mối quan hệ này vẫn gặp nhiều khó khăn. Xuất phát từ lợi ích chiến lược của mỗi nước, Nhật và Nga đã chủ động và nhanh chóng điều chỉnh chính sách đối với nhau. Vào đầu tháng 11-1997, trong cuộc gặp cấp cao 2 nước ở Cra-xnôi-a-xcơ, Nga đã đồng ý trước năm 2000 giải quyết xong vấn đề lãnh thổ và ký hòa ước với Nhật đồng thời thông qua kế hoạch tăng cường hợp tác về đầu tư, thương mại và năng lượng.

Quan hệ Trung - Nhật bị chừng lại khi Trung Quốc thử vũ khí hạt nhân, nay đã tiếp tục được cải thiện và Nhật bày tỏ mong muốn cùng với phía Trung Quốc gia tăng nỗ lực sớm thiết lập quan hệ "đối tác chiến lược mang tính xây dựng".

Do sáng kiến và sự chủ đạo của các nước vừa và nhỏ tập hợp trong ASEAN, Hội nghị sau cuộc họp ngoại trưởng ASEAN (PMC) và Diễn đàn an ninh khu vực ARF đã quy tụ được những nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nhật, Nga, Ấn Độ), EU và các nước chủ chốt trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương hằng năm họp bàn về hợp tác kinh tế và thảo luận các vấn đề an ninh và biện pháp bảo đảm an ninh khu vực. Thông qua Diễn đàn ARF từng bước mở rộng (7-1998 thêm Mông Cổ, ngoài ra Pá-ki-xtan, CHDCND Triều Tiên, Anh, Pháp cũng xin tham dự) môi trường an ninh khu vực được cải thiện, nhiều điểm nóng trong vùng (Bán đảo Triều Tiên, Biển Đông, Cam-pu-chia...) đã có phần dịu bớt.

Mấy năm gần đây, quan hệ bạn bè được xây dựng giữa các nước lớn và vai trò của các nước trung bình, nhỏ, nhất là ASEAN được đề cao trên thực tế, thể hiện xu thế đa cực hóa trong đó Mỹ vẫn là siêu cường mạnh nhất trong một thời gian nữa và tuy *thực lực* kinh tế Mỹ có tăng thêm nhưng *thế* so sánh tương đối đã giảm bớt. Khoảng cách giữa siêu cường Mỹ và các nước lớn khác đang giảm dần.

Mặt khác, song song với quan hệ giữa các nước, nhất là nước lớn được điều chỉnh theo hướng xây dựng quan hệ bạn bè, một kiểu *hợp tác chiến lược khác mang tính cọ xát, giành giật ảnh hưởng và ngăn chặn nguy cơ tiềm tàng đối thủ chiến lược cũ hoặc mới đang có khả năng nổi lên.*

Theo ý đồ trên, Mỹ tiếp tục tăng cường liên minh quân sự ở hai hướng Đông Tây của lục địa Âu - Á. Ở châu Âu, Mỹ thúc đẩy NATO mở rộng sang phía Đông để phòng ngừa Nga phục hồi và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo ở châu Âu. Ở châu Á, Mỹ nâng cấp hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ để ngăn ngừa Trung Quốc trỗi dậy và chặn sự thống nhất Đài Loan vào Trung Quốc đồng thời kiềm chế Nhật.

Ở Trung Á - biển Ca-xpi, nơi có nguồn dự trữ dầu khí khổng lồ (sau Trung Đông) và nơi được xem là có tầm quan trọng "địa chính trị" to lớn, trực tiếp liên quan đến lợi ích chiến lược của Mỹ, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ. Tại đây đang diễn ra cuộc chiến giành giật dầu lửa giữa Mỹ, nhiều nước phương Tây, Trung Quốc với Nga. Lợi ích dầu lửa chiến lược nhất là vào thế kỷ XXI chiếm vị trí trung tâm nhưng các nước Trung Á theo đạo Hồi nhất là A-déc-bai-gian, Thổ Nhĩ Kỳ, I-ran còn được xem là các "điểm then chốt địa chính trị" (Geopolitical pivot), Mỹ phải tìm mọi cách lôi kéo về phía mình, từ đó đẩy lùi biên giới của Nga lên phía Bắc trên một ngàn dặm và ngăn chặn được Trung Quốc xâm nhập vào đây để bổ sung cho nguồn dầu lửa đang cạn kiệt và bảo đảm an ninh biên giới phía Tây của họ [1]. Ca-xpa Vây-bơ-gơ (Caspar Weinberger), cựu Bộ trưởng quốc phòng Mỹ thời Ri-gân, tháng 5-1997 đã kéo hồi chuông báo động : "Vào lúc phương Tây với sự bành trướng bề ngoài của NATO ở Trung Âu, Nga cũng hối hả chiếm những nguồn dầu lửa ở Ca-xpi. Nếu như Mát-xcơ-va đạt được thắng lợi này có thể có ý nghĩa hơn nhiều so với thành công của phương Tây mở rộng NATO" [2]. Theo báo Độc lập Nga (22-4-1998), "dầu khí Ca-xpi : chính trị và kinh tế gắn liền nhau" và cuộc chiến tranh kinh tế giành giật "gia tài Xô viết", đẩy Nga ra khỏi Cáp-ca-dơ và Trung Á đang được đẩy mạnh.

II. Cơ sở và nguyên nhân của việc điều chỉnh chiến lược và hai kiểu hợp tác chiến lược đều cùng phát triển đan xen nhau.

Nhìn tổng thể, tuy sự hợp tác bạn bè chiến lược mang tính chất hai mặt và hai kiểu hợp tác chiến lược phát triển đan xen nhau và các cuộc xung đột khu vực tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Ban

(1) The grand chessboard (Bàn cờ lớn) của Zbigniev Brzezinsski Nxb Harper Collins - 10-1997, tr 47, 52, 53, 95, 121

(2) Le Monde diplomatique 11-1997

Digitized by Google

Căng, châu Phi, nhiều nơi đã đi vào giải quyết và nhiều cuộc xung đột mới nổ ra đều không ảnh hưởng tới xu hướng chủ yếu đi đến hòa hoãn, hòa bình, ổn định và phát triển của thế giới.

Tình hình này có cơ sở và nguyên nhân chủ yếu sau :

Thứ nhất : Sau chiến tranh lạnh, nhân tố chi phối quan hệ quốc tế không phải là quân sự mà là kinh tế. Tất cả các nước lớn nhỏ đều tập trung xây dựng sức mạnh toàn diện của đất nước trong đó kinh tế là nền tảng. Các nước cần một môi trường bên trong và bên ngoài ổn định, hòa bình, không muốn trực tiếp lợi dụng xung đột, mâu thuẫn giữa các nước để khơi lên sự đối kháng, căng thẳng kéo dài giữa các nước lớn. Biện pháp giải quyết xung đột, mâu thuẫn khu vực và giữa các nước lớn là dựa vào đối thoại, đàm phán hòa bình, tránh đối đầu, đối địch.

Thứ hai : Trong tình hình mới, các nước lớn vừa có lợi ích chung thúc đẩy nhau vừa hợp tác vừa đấu tranh. Đồng thời cũng có lợi ích riêng khác nhau do trình độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa chênh nhau và bước sang giai đoạn mới.

Sự phát triển kinh tế và chính trị chênh nhau, dẫn tới sự mất cân bằng mới, *phân bố quyền lực mới.* Sự trỗi dậy của nhiều nước đang phát triển ở châu Á, nhất là Trung Quốc, là nguyên nhân quan trọng của vòng điều chỉnh mới trong quan hệ giữa các nước lớn. Nền kinh tế Trung Quốc liên tục phát triển, ngay cả khi vùng Đông Á đang lâm vào khủng hoảng tài chính tiền tệ, suy thoái về kinh tế. Và từ năm 1997 Hồng Công trở về với Trung Quốc đã làm tăng thêm tiềm lực, vai trò và ảnh hưởng của Trung Quốc.

Thứ ba : Trong số nước lớn, sự điều chỉnh lớn và mới của Mỹ về chiến lược đối ngoại và an ninh quốc gia gây tác động quan trọng đến sự điều chỉnh chính sách của các nước khác. Sau một thời gian dài nghiên cứu, thẩm định "Cuộc duyệt xét chiến lược quốc phòng 4 năm một lần" mới đây (tháng 5-1997) của Mỹ đã đi tới kết luận "Môi trường an ninh từ nay đến năm 2015 có thể sẽ đánh dấu bằng sự *chưa có một cường quốc quân sự qui mô toàn cầu có khả năng thách thức Mỹ.* Hơn nữa có lẽ không có một cường quốc khu vực hoặc liên minh nào có sức mạnh quân sự thông thường đủ sức trong vòng 10 - 15 năm tới đánh bại lực lượng vũ trang Mỹ... *Dự kiến Mỹ vẫn duy trì địa vị siêu cường thế giới từ nay đến năm 2015.* Nhưng sau năm 2015, *"có thể có một siêu cường khu vực lớn hoặc đối thủ qui mô toàn cầu nổi lên"* (3). Trên cơ sở đánh giá này, chiến lược đối ngoại và an ninh quốc gia Mỹ chủ trương tập trung vào chấn hưng nước Mỹ, phát triển ngoại thương, đưa ra chính sách rõ ràng hơn với các nước lớn nhất là chính sách "dính líu" với Trung Quốc và Nga, nhằm chủ động tác động vào tình hình các nước này theo chiều hướng có lợi cho việc duy trì địa vị siêu cường duy nhất của Mỹ trong vòng 50 năm tới. Điều trên cũng hàm ý sau năm 2015, Mỹ có thể thay đổi chiến lược "dính líu" và chuyển sang một chiến lược cứng rắn hơn nhằm vào đối thủ toàn cầu mới.

Thứ tư : Một số nhân tố cơ bản tác động đến chiều hướng chính sách của các nước lớn và xu hướng phát triển của thế giới hiện nay và sang thế kỷ XXI.

Trước hết là cuộc cách mạng công nghệ tin học mới bắt đầu trước tiên ở Mỹ là nhân tố cơ bản làm thay đổi sâu xa đời sống kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh. Cuộc cách mạng này đang làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xã hội công nghiệp sang cơ cấu kinh tế và xã hội tin học.

Tiếp đó là xu thế toàn cầu hóa và xu thế phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước. Toàn cầu hóa là sự tăng cường các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa vượt qua biên giới quốc gia. Quá trình này không đồng đều về mặt cường độ giao lưu giữa các nước, phạm vi địa lý, trình độ của quốc gia và vừa có mặt sáng, mặt tối, thuận và nghịch hết sức phức tạp. Toàn cầu hóa và sự phụ thuộc lẫn nhau của thế giới ngày nay đã trở thành xu thế chi phối chiến lược của tất cả các nước. Ba nhân tố cơ bản trên cùng những nhân tố khác đã nêu trên của thời kỳ sau chiến tranh lạnh đang đan xen nhau, đồng thời xâm nhập vào những cơ cấu xã hội khác nhau và các khu vực địa lý khác nhau. Chúng không những tác động sâu sắc đến việc hoạch định, điều chỉnh chính sách của các nước, mà còn tùy thuộc ở năng lực sáng tạo của chủ thể, góp phần năng động tạo dựng vị thế chiến lược của mỗi nước hiện nay và trong thế giới đa cực tương lai. ❑

3) Báo cáo của Bộ trưởng QP Mỹ William Cohen về chiến lược QP Mỹ đến năm 2015 trên tạp chí Defense 97, ấn phẩm chính thức của Bộ QP Mỹ

Digitized by Google

NHẬT BẢN - CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ VÀ GIẢI PHÁP Ô-BU-CHI

LÊ BÁ THUYÊN *

LÀ một cường quốc, đã trải qua những thập kỷ phát triển thần kỳ khiến cả thế giới khâm phục, nhưng từ đầu những năm 1990, Nhật Bản lâm vào tình trạng kinh tế trì trệ kéo dài. Khi cơn bão tiền tệ châu Á tràn tới, đất nước Phù Tang bị nhấn sâu vào cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng nhất trong lịch sử hiện đại của nước này.

Điều gì đã xảy ra khiến cường quốc kinh tế lớn thứ hai thế giới rơi vào tình trạng gay go đến thế ? Và liệu kế hoạch cứu vãn kinh tế của Thủ tướng Cây-dơ Ô-bu-chi trình bày trước Hạ nghị viện Nhật Bản ngày 7-8-1998 có thể sớm đưa Nhật Bản ra khỏi cuộc khủng hoảng hiện nay không ?

Cuộc khủng hoảng kép

Cuộc khủng hoảng đồng yên và cuộc khủng hoảng ngân hàng đang dày vò nước Nhật. Trong quá trình Nhật Bản phát triển, trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu trên thế giới như ngày nay, giá trị đồng yên được dần dần nâng lên tương ứng với sức mạnh của nền kinh tế Nhật Bản. Tuy nhiên, trong mấy thập kỷ qua đồng yên đã nhiều lần rơi vào khủng hoảng mà các sự kiện nổi bật là "Cú choáng Ních-xơn" năm 1973, "đòn hiểm Pla-da" năm 1985, và "cơn sốt ác tính" của đồng yên hiện nay. "Cú choáng Ních-xơn" diễn ra khi Tổng thống Mỹ R. Ních-xơn quyết định thôi đổi đồng USD ra vàng, xé bỏ Hiệp ước Brét-tơn Út, buộc Nhật Bản phải chấp nhận tăng giá đồng yên 16,88%, từ 360 yên/USD lên 308 yên/USD. Rõ ràng Hoa Kỳ sử dụng tỷ giá hối đoái như một công cụ, một vũ khí trong cuộc chiến tranh tài chính tiền tệ, thông qua nó tác động đến nền kinh tế các nước khác, phục vụ lợi ích ích kỷ của Mỹ. Cú đánh vào đồng tiền Nhật Bản này khiến hàng hóa Nhật bán sang Mỹ đắt lên, trong lúc sản phẩm của Mỹ bán sang Nhật trở nên rẻ hơn, cạnh tranh gay gắt với hàng hóa Nhật Bản. Đây là đòn đánh liếng xiếng vào đồng tiền Nhật Bản, gây ra cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất của đồng yên từ sau chiến tranh thứ hai cho đến lúc đó. Năm 1985, trước tình hình suy yếu của đồng USD, Hội nghị 10 nước tư bản phát triển do Mỹ chi phối, họp ở khách sạn Pla-da (Niu-oóc) đã buộc đồng yên tăng giá 100% so với đồng USD từ 240 yên lên 120 yên/USD. Trong vòng 18 tháng sau đó, hàng hóa Nhật Bản bán trên thị trường quốc tế tăng giá tới 60%. Cuộc khủng hoảng tiền tệ hiện nay của Nhật Bản diễn ra trong bối cảnh nước Nhật và thế giới có những biến động rất quan trọng. Với xu thế toàn cầu hóa đang dâng lên mạnh mẽ, tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước tăng cao, Nhật Bản vốn là nước đầu tư và buôn bán lớn nhất với các nước châu Á, chịu tác động nặng nề của sự mất giá trầm trọng của đồng bạt Thái Lan, đồng uôn Hàn Quốc, đồng ru-pi-a In-đô-nê-xi-a và một số đồng tiền châu Á khác, khiến Nhật Bản rơi vào khủng hoảng tiền tệ mới trầm trọng.

Cuộc khủng hoảng ngân hàng nổ ra trong thời gian qua kết hợp với cuộc khủng hoảng đồng yên thành cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ nghiêm trọng nhất trong lịch sử Nhật Bản hơn nửa thế kỷ qua. Cuộc khủng hoảng ngân hàng bắt nguồn từ việc các ngân hàng nước này trong thời kỳ hưng thịnh của nền "kinh tế bong bóng" đã tham gia vào các cuộc đầu cơ đất đai bằng cách cho vay ồ ạt. Lúc đó hệ thống ngân hàng Nhật Bản thành lập các công ty thế chấp gọi là "Jusen" cho vay hàng trăm tỉ USD trong cuộc buôn bán bất động sản quy mô lớn này. Khi cuộc đầu cơ xẹp xuống, nền kinh tế "bong bóng" tan rã, giá đất sụt 80% khiến rất nhiều người vỡ nợ. Theo tính toán của cơ quan tính thuế Xten-đớt-en Pua-xơ (Standard and Poor's) của Mỹ, các "khoản cho vay khó đòi" này ước tính lên tới 100 000 tỉ yên (729 tỉ UDS), làm cho các ngân hàng rơi vào khủng hoảng, sụp đổ hàng loạt. Cuộc khủng hoảng ngân hàng khiến cho việc vận hành nền kinh tế quốc gia bị khủng hoảng theo,

* PTS

Digitized by Google

vì các ngân hàng không còn vốn cho các công ty, xí nghiệp, nhà doanh nghiệp vay nhằm duy trì, phát triển sản xuất.

Khi cơn bão tiền tệ châu Á ập đến

Cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á - mở đầu bằng việc Thái Lan thả nổi đồng bạt ngày 2-7-1997, đã gây sức ép nặng nề lên đồng yên vốn đang suy yếu. Tỷ giá đồng yên so với đồng USD tiếp tục tụt dài. Ngày 12-6-1998, đồng tiền Nhật Bản bị đánh giá là "sụp đổ" khi rơi xuống tỷ mức 144,75 yên/USD trên các thị trường Tô-ki-ô, Luân Đôn, Niu-oóc. Tờ Thời báo Tài chính (Nhật Bản) nhận xét : - Đây là mức thấp nhất của tỷ giá Y/USD kể từ ngày 19-6-1991. J. Ta-ha-ca-si ở Viện nghiên cứu Mít-su-bi-si cho rằng chính hệ thống tài chính Nhật Bản chứ không phải là cuộc khủng hoảng châu Á đang gây ra mối nguy cơ lớn nhất cho nền kinh tế thế giới. Ngày 17-6-1998, trong một hành động phối hợp cùng với Nhật Bản, Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) bỏ ra 2 tỉ USD để mua đồng yên vào nhằm ngăn chặn sự mất giá của đồng yên. Tuy nhiên, với số tiền ít ỏi như muối bỏ bể đó, giá đồng yên chỉ chững lại được vài hôm. Thứ trưởng Bộ Tài chính Mỹ La-ri Xăm-mơ ngày 24-6-1998 nói có vẻ thanh minh : Hành động can thiệp của Mỹ chỉ có giá trị bởi tín hiệu mà nó đánh đi, chứ không phải do bản thân khoản tiền đó [1]. Tuy nhiên sau đó đồng yên vẫn tiếp tục tụt giá dài.

Cuộc khủng hoảng "kép" - khủng hoảng tiền tệ và khủng hoảng ngân hàng tác động tiêu cực đến nền kinh tế Nhật Bản vốn rơi vào trì trệ kéo dài từ đầu thập kỷ 90. Cơn bão tiền tệ châu Á ập đến đã khoét sâu và làm trầm trọng thêm những căn bệnh vốn có của nền kinh tế nước này. Ngày 12-6-1998 cơ quan thống kê Nhật Bản công bố các số liệu chính thức cho thấy nền kinh tế Nhật Bản đã tăng trưởng âm : - 0,7% trong năm tài chính 1997 - 1998 và GDP quý I-1998 tiếp tục tăng trưởng âm : - 1,3%. Theo quy ước chung, nền kinh tế Nhật Bản có tỷ lệ tăng trưởng âm trong hai quý liền như thế là đã rơi vào suy thoái. Đây là cuộc suy thoái đầu tiên của Nhật Bản trong 23 năm qua. Với nền kinh tế bị khủng hoảng, nạn thất nghiệp tăng cao, chế độ làm việc suốt đời đã vĩnh viễn chấm dứt. Theo số liệu chính thức, tỷ lệ thất nghiệp ở Nhật Bản hiện nay là 4,3%. Tuy nhiên, theo Hiệp hội giới chủ Nhật Bản Nikkeiran và báo chí Tô-ki-ô, tỷ lệ thất nghiệp thực tế ở nước này lên tới 9%. Với đồng yên mất giá nghiêm trọng, hệ thống ngân hàng đổ vỡ, nhiều công ty nước ngoài đầu tư vào Nhật Bản rút vốn đi nơi khác, Nhật Bản đang mất dần tác dụng chim đầu đàn ở châu Á ; cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng của Nhật Bản tác động tiêu cực đối với việc khắc phục cuộc khủng hoảng tiền tệ và phục hồi kinh tế của nhiều nước Đông - Nam Á khác, và trở thành mối uy hiếp, đe dọa đối với nền kinh tế Mỹ và kinh tế thế giới. Về nguyên nhân đẩy nền kinh tế Nhật Bản rơi vào khủng hoảng tiền tệ, ngoài những điều kể trên đây, phải nói đến cuộc khủng hoảng cơ cấu kéo dài đang làm suy yếu nước này. Và như tờ Thế giới ngoại giao (Pháp) nêu rõ, từ đầu thập kỷ 90, kinh tế Nhật Bản thích nghi chậm với những chuyển động kinh tế quan trọng trong khu vực và trên thế giới [2].

Kế hoạch cả gói phục hồi kinh tế của ông Ô-bu-chi

Thất bại của Đảng Dân chủ tự do cầm quyền (LDP) trong cuộc bầu cử Thượng nghị viện Nhật Bản cho thấy cử tri nước này không chấp nhận LDP và kế hoạch phục hồi kinh tế của chính phủ Ha-si-mô-tô, khiến ông này phải từ chức. Cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính tiền tệ đã kéo theo cuộc khủng hoảng chính trị. Tuy nhiên LDP vẫn nắm đa số ở Hạ nghị viện có nhiều quyền lực. Ông Cây-dơ Ô-bu-chi, lãnh tụ mới của LDP, thúc đẩy mạnh mẽ việc tăng cường cơ sở và đổi mới kinh doanh của các xí nghiệp vừa và nhỏ, nơi thu nhận tới 80% lao động ở Nhật Bản [3].

Tuy nhiên, để thực hiện bản kế hoạch phục hồi kinh tế này, chính phủ Ô-bu-chi phải vượt qua rất nhiều khó khăn thách thức nghiêm trọng. Bên cạnh những khó khăn trầm trọng trong lĩnh vực kinh tế như đã phân tích ở phần trên, còn có những khó khăn phức tạp trong lĩnh vực chính trị. Đó là những mâu thuẫn sâu sắc trong nội bộ đảng LDP, cũng như giữa LDP và các đảng đối lập, vào lúc các đảng này đang tìm cách liên kết với nhau nhằm lật đổ chính phủ Ô-bu-chi, đòi giải tán quốc hội, tổ chức cuộc tổng tuyển cử mới. Theo các nhà quan sát, để vượt qua các khó khăn thách thức to lớn này, chính phủ mới ở Nhật Bản cần có quyết tâm rất cao, có chủ trương biện pháp rất kiên quyết và có hiệu quả, thực hiện những cuộc cải cách quan trọng và cấp thiết, dù chúng có thể gây nhiều đau đớn, như thế mới có hy vọng thực hiện mục tiêu mà ông Ô-bu-chi đã cam kết là phục hồi nền kinh tế Nhật Bản sau từ một đến hai năm. ❑

---

(1) Bản tin kinh tế hằng ngày của TTXVN, ngày 27-6-1998, tr 8

(2) Le Monde Diplomatique, tháng 3-1998

(3) Diễn văn chính sách của Thủ tướng C. Ô-bu-chi ngày 7-8-1998, TLTKĐB TTXVN 13-8-1998, từ tr 6 đến tr 11

Digitized by Google

TĂNG TRƯỞNG CÂN ĐỐI. TĂNG TRƯỞNG TỐI ƯU. TÌNH TRẠNG NỀN KINH TẾ QUÁ NÓNG. NỀN KINH TẾ "BONG BÓNG XÀ PHÒNG"

● **Tăng trưởng cân đối** - là tình trạng của nền kinh tế, trong đó có một mối quan hệ không thay đổi giữa các thành phần cấu thành tổng thu nhập quốc dân. Ba yếu tố cơ bản của nó là chi phí tiêu dùng, đầu tư và sử dụng lao động đều tăng cùng với một tốc độ của thu nhập quốc dân. Mô hình tăng trưởng cân đối được áp dụng vào việc nghiên cứu những điều kiện thăng bằng trong lý thuyết tăng trưởng. Tăng trưởng cân đối khác với tăng trưởng đều đặn - là đặc điểm của một nền kinh tế trong đó tất cả các biến số đều tăng theo một mức không thay đổi và được duy trì trong một khoảng thời gian không xác định. Nếu sự tăng trưởng trong nền kinh tế là cân đối, thì nhịp độ tăng trưởng của lực lượng lao động (N), có thể được biểu hiện qua công thức :

$$N = \frac{S}{Y}$$

Trong đó, S - khuynh hướng tiết kiệm trung bình

Y - Tỷ lệ vốn trong nền kinh tế so với sản lượng làm ra

Để duy trì được sự tăng trưởng cân đối trong điều kiện tỷ lệ đầu tư ngang bằng với tiết kiệm và với việc thường xuyên có đủ công ăn, việc làm, đòi hỏi phải có một số cơ chế để làm cho các yếu tố (đầu tư, tiết kiệm và việc làm) thay đổi khi có một yếu tố trở nên mất cân bằng.

● **Tăng trưởng tối ưu** - là tình trạng nền kinh tế đạt được một mức độ tăng trưởng mà kéo theo đó làm tăng tối đa phúc lợi xã hội. Cái gọi là *nguyên tắc vàng* của tích lũy vốn là đường tăng trưởng tối ưu, là đường làm tăng tối đa mức tiêu thụ tính cho mỗi đầu người lao động, xã hội có thể thay đổi mức dự trữ vốn trên mỗi người, nếu có quá nhiều vốn, việc duy trì tỷ lệ vốn - lao động sẽ đòi hỏi phải tiết kiệm nhiều và kiềm chế tiêu dùng. Tuy nhiên, nếu có quá ít vốn thì trong khi dễ dàng duy trì nguồn dự trữ, sản phẩm của người lao động là kém bởi vì họ được đầu tư ít. *Nguyên tắc vàng* cho rằng vị trí tối ưu là vị trí tại đó tỷ lệ phát triển dân số cân bằng với năng suất biên tế của vốn, hoặc trong một nền kinh tế mang tính cạnh tranh hoàn hảo, thì cân bằng với tỷ lệ lãi. Một cách diễn giải khác của cùng nguyên tắc này là nói rằng tỷ lệ tiết kiệm cần ngang bằng với mức lãi. Việc ứng dụng nguyên tắc vàng chỉ giới hạn trong một xã hội mà sự tăng trưởng cân đối đạt được từ một điểm xuất phát lý tưởng. Nhưng các lý thuyết lại không cho thấy sự tăng trưởng nên tiến triển như thế nào trong trường hợp thiếu một điểm xuất phát tối ưu, cũng như không cho thấy liệu sự tăng trưởng cân bằng, tự nó, có đáng mong đợi hay không.

● **Tình trạng nền kinh tế quá nóng** - là một thuật ngữ dùng trạng thái của nhiệt để chỉ một tình trạng kinh tế, mà ở đó có được tốc độ tăng trưởng cao, nhưng không bảo đảm được trạng thái cân đối hay tối ưu, không mang lại hiệu quả hoặc hiệu quả thấp cho giai đoạn sau và chứa đựng những nguy cơ có thể dẫn tới khủng hoảng. Sự không cân đối có thể là do không phải đồng thời các ngành, các yếu tố kinh tế cùng đẩy lên, mà là tập trung lực lượng để phát triển một số ngành trọng điểm, các chính phủ có thể cầu vọng rằng dùng áp lực sản xuất không cân đối để tạo ra sự chuyển động liên tục trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bởi vì, trên thực tế sự tăng trưởng không cân đối có lợi cho việc phát huy ưu thế và đạt gia tốc kinh tế cao. Nhưng tốc độ tăng trưởng như thế nào là an toàn, cũng như mức tăng trưởng bao nhiêu thì gọi là quá nóng, hiện nay chưa ai định ra được. Bởi vì, tốc độ tăng trưởng cao có phải trả một cái giá là gây ra nguy hiểm cho nền kinh tế hay không còn phụ thuộc vào đặc tính của từng nền kinh tế. Có thể mức tăng trưởng như thế đối với các nền kinh tế này là bình thường (ví dụ, đối với các nước đang phát triển), nhưng lại là quá cao đối với các nền kinh tế khác. Và điều căn bản là tăng trưởng quá cao (quá nóng) vượt quá sức chịu đựng của nền kinh tế và rơi vào tình trạng không kiểm soát nổi tạo ra nguy cơ khủng hoảng. Về vấn đề này hiện vẫn còn nhiều ý kiến tranh cãi.

● **Nền kinh tế "bong bóng xà phòng"** - là thuật ngữ dùng hình tượng bong bóng xà phòng (dễ phình ra và dễ vỡ) để chỉ một sự phồn vinh giả tạo, để chỉ một trạng thái tăng trưởng nhanh nhưng kém bền vững của nền kinh tế. Sự kém bền vững của một nền kinh tế tăng trưởng cao thường do nhiều yếu tố hợp thành :

+ Do sự gấp rút đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng mà khuyến khích quá mạnh đầu tư, đến mức một lực lượng vốn vay ngắn và trung hạn chảy vào lĩnh vực đầu tư dài hạn. "Bong bóng tài chính" nổ tung khi có sự biến động tiền tệ ở một mắt xích nào đó của hệ thống dẫn đến rút vốn ồ ạt, đầu cơ tiền tệ... và nền kinh tế không đủ sức chống đỡ do thiếu hụt cán cân thanh toán lớn, đổ vỡ hàng loạt các công ty tài chính...

+ Do vay nợ nước ngoài lớn, tạo ra thời kỳ tăng trưởng cao, nhưng sử dụng vốn vay kém hiệu quả. Tình trạng này tích góp dần, đến kỳ phải trả nợ thì nền kinh tế rơi vào tình trạng không có khả năng thanh toán, có thể bắt đầu từ rối loạn về tài chính, tiền tệ.

+ Do cơ cấu đầu tư mất cân đối, tập trung vốn lớn vào những ngành mà rút cục hiệu quả của những ngành ấy bị sa sút do biến động của thị trường, tạo ra phản ứng dây chuyền, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng đình đốn, khủng hoảng... vỡ như "bong bóng xà phòng".

Các nhà kinh tế ngày nay đều thống nhất ở khái niệm phát triển bền vững, bao gồm : tăng trưởng kinh tế, phát triển phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái... để chỉ trạng thái cần vươn tới của các nền kinh tế.❑

Digitized by Google



The company's head office

CÔNG TY XI MĂNG QUẢNG TRỊ

QUANG TRI CEMENT COMPANY



Head Office: Km No. 8, National Road No. 9, Dong Ha Town, Quang Tri Province

Tel: (053) 852460, 851988

Fax: (84-53) 854809

Director: Phan Van Dung



Main business lines

- Producing PC 30, PC 40 cement and lime products

The company's PC 30 cement product has been granted national standard certificate by the general department for Standards, Measurements, and Quality Control

- Annual production capacity: 100,000 tonnes of cement

Very Honoured to Serve Customers !

*** Lãnh vực hoạt động chủ yếu:**

- Sản xuất xi măng PC 30, PC 40 và vôi các loại.

* Sản phẩm xi măng PC 30 của công ty đã được Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quốc gia

* Năng lực sản xuất 100.000 tấn xi măng/năm

Digitized by Google

AGREXPORT HÀ NỘI

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM HÀ NỘI

VIETNAM NATIONAL AGRICULTURAL PRODUCE AND FOODSTUFF IMPORT - EXPORT COMPANY

* Địa chỉ/Address : 6 Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
* Điện thoại/Telephone : 04.8253543 - 04.8242550

Fax : (84) 48259170

Telex : 411510 AGRE VT

* Các chi nhánh/Branches :

- Chi nhánh Cty XNK nông sản thực phẩm Hà Nội tại Hải Phòng, số 25, phố Lương Khánh Thiện - Hải Phòng

- Chi nhánh Cty XNK nông sản thực phẩm Hà Nội tại TP Hồ Chí Minh : số 77 A Hoàng Văn Thụ, Quận Phú Nhuận TP Hồ Chí Minh

* Liên doanh/Joint - Venture :

CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI OPERA - OPERA BUSINESS CENTER JOINT VENTURE COMPANY LTP.



Công ty XNK Nông sản và Thực phẩm Hà Nội - AGREXPORT HANOI (trước đây là Tổng công ty XNK Nông sản) là một trong những doanh nghiệp XNK đầu tiên được Nhà nước thành lập từ năm 1950 tại Việt Nam, hoạt động trên lĩnh vực kinh doanh XNK các mặt hàng nông lâm sản và thực phẩm, phân bón và thuốc trừ sâu các loại, hóa chất, vật tư nông nghiệp, và hàng tiêu dùng ... Từ hàng chục năm qua, các mặt hàng xuất khẩu chính của công ty gồm : lạc nhân và các sản phẩm từ lạc, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, kê, vừng, ngô, sắn ; các loại đồ gia vị như ớt, gừng, nghệ, tỏi, hành ; các mặt hàng lâm thổ sản như quế các loại, hồi, sa nhân ... các loại tinh dầu ; tơ tằm và các sản phẩm của tơ tằm ; chè các loại và nhiều mặt hàng khác.

Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước, đặc biệt là nhu cầu của sản xuất nông nghiệp, Công ty chúng tôi nhập khẩu các mặt hàng sau : phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, hoá chất nông công nghiệp, máy móc thiết bị, các mặt hàng thực phẩm tiêu dùng, và nguyên phụ liệu cho sản xuất thực phẩm như : maltbia, huplon, sữa bột... v.v., các loại vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, phương tiện vận tải, hàng hóa khác các loại ...

Ngoài ra, Công ty chúng tôi còn liên doanh liên kết đầu tư phát triển bất động sản và sản xuất chế biến hàng nông sản thực phẩm để xuất khẩu và phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

Công ty chúng tôi có hệ thống kho hàng đảm bảo chất lượng, phù hợp với tính chất và chủng loại tại thành phố Hà Nội và Hải Phòng.

Chúng tôi rất mong được hợp tác kinh doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước.

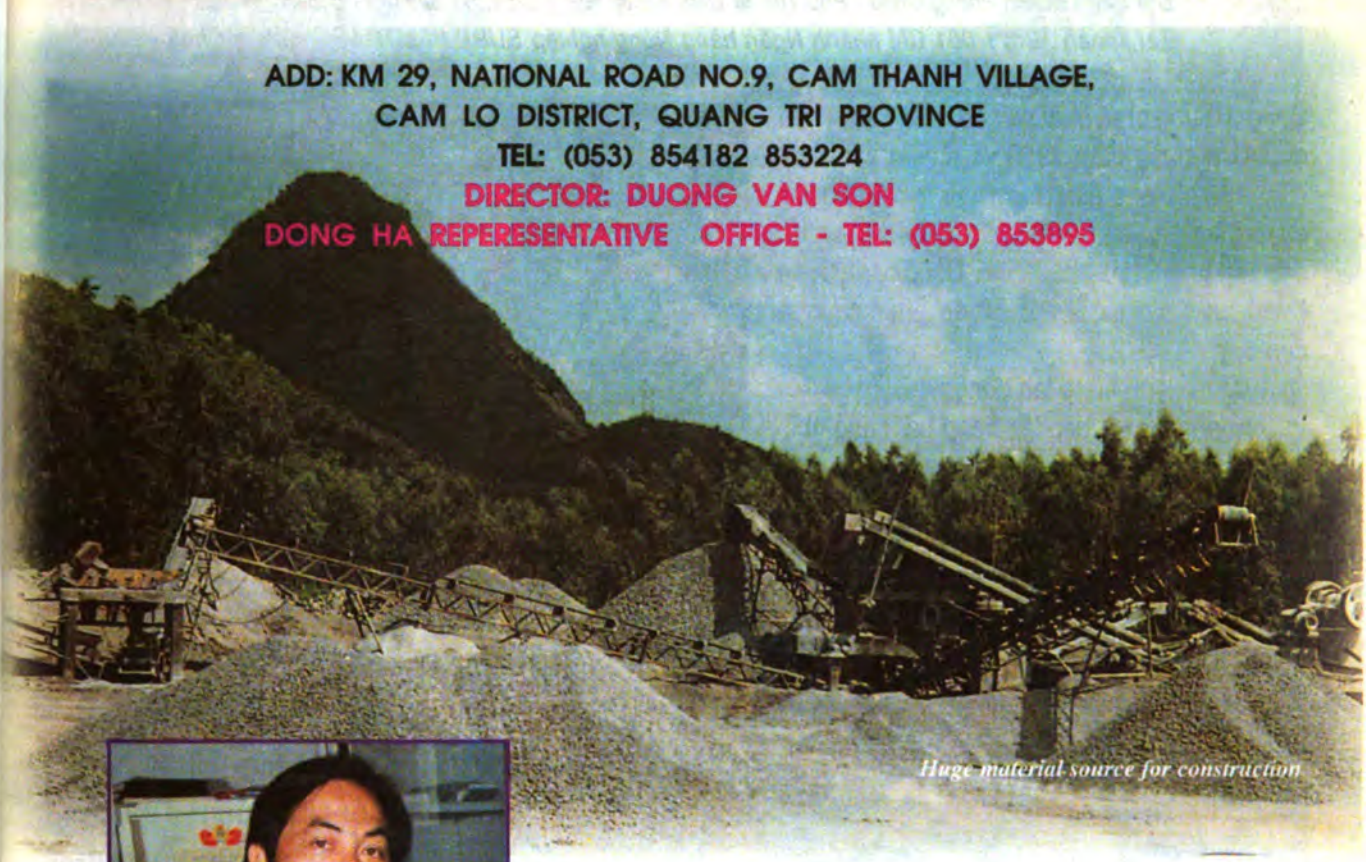
Digitized by Google

CÔNG TY KHAI THÁC ĐÁ QUẢNG TRỊ

QUANG TRI

STONE EXPLOITATION COMPANY

ADD: KM 29, NATIONAL ROAD NO.9, CAM THANH VILLAGE,
CAM LO DISTRICT, QUANG TRI PROVINCE
TEL: (053) 854182 853224
DIRECTOR: DUONG VAN SON
DONG HA REPERESENTATIVE OFFICE - TEL: (053) 853895



Huge material source for construction



MAIN ACTIVITIES:

- Exploiting stones for cement and lime-stone production, and various kinds of sand and gravel for construction
- Signing contracts on site clearance and ground levelling for transport engineering and irrigation works.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU:

- Khai thác đá nguyên liệu cho sản xuất xi măng, vôi và đá xây dựng các loại.
- Khai thác đá ốp lát.
- Khai thác sạn và cát xây dựng các loại.
- Nhận thầu thi công san lấp mặt bằng và san ủi các nền móng công trình thuộc về giao thông và thủy lợi.

Digitized by Google

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

LAFCHEMCO

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

TRUNG TÂM QUẢN LÝ CÁC BỆNH XÃ HỘI TỈNH BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Thị trấn Đồng Xoài - Đồng Phú - ĐT: 065.879257 - 870065



● Bác sỹ Huỳnh Kim Tiền giám đốc Trung tâm



● Địa điểm làm việc của trung tâm

● Mổ mắt tại Bệnh viện Trung tâm y tế



● Cấp phát muối I ốt Phòng bệnh bướu cổ



*** Trung tâm quản lý các bệnh xã hội là chuyên khoa đầu ngành của tỉnh chịu trách nhiệm:**

1- Phòng chống các rối loạn do thiếu hụt Iốt như: Đần độn, bướu cổ

2- Phòng chống lao, nhiễm trùng hô hấp cấp tính người lớn và trẻ em

3- Phòng chống bệnh phong và các bệnh lây truyền qua đường tình dục

4- Phòng và điều trị các rối loại tâm thần. Động kinh

5- Phòng chống mù lòa và các bệnh về mắt.

● Đặc biệt các bệnh Lao, Phong, Tâm thần khi phát hiện được điều trị hoàn toàn miễn phí. Rất mong được các cấp bộ Đảng, Chính quyền và nhân trong toàn tỉnh, cùng trung tâm phát hiện sớm và điều trị tích cực, nhằm từng bước thanh toán các bệnh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Digitized by Google

5730

CÔNG TY LƯƠNG THỰC AN GIANG

ANGIFOOD

● 26/20 Trần Hưng Đạo - Thị xã Long Xuyên ● ĐT : 834235 ● Fax : 01.76.834322

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

* Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh:
132 Nguyễn Cư Trinh, Q.1
ĐT: 8325855
Fax: 01.18.8330777
* 09 nhà máy trong toàn Tỉnh An Giang với tổng công suất 1.200 tấn/ ngày





★ CUNG ỨNG VÀ XUẤT KHẨU LƯƠNG THỰC.

★ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN.

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
OCT 15 1998
CURRENT SERIALS

18
9-1998

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU VÀ KINH DOANH TỔNG HỢP MÍA ĐƯỜNG

Văn phòng Công ty : 34 - 35 Đường Vân Đồn - Quận 4 - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam
Điện thoại : 84.8.9400320 - 8259880 - 8259881 Fax : 84.8.9400830

1/ Kinh doanh xuất nhập khẩu :

- Xuất khẩu : Đường mật, các sản phẩm sau đường, các sản phẩm của ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

- Nhập khẩu :

+ Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất chế biến đường và các sản phẩm sau đường.

+ Hương liệu, hóa chất, phân bón, giống cây trồng, các tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.

+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, vật tư kỹ thuật chuyên ngành.

+ Các loại tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng khác.

2/ Kinh doanh thương nghiệp :

- Bán buôn, bán lẻ các sản phẩm của ngành nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm và hàng tiêu dùng.

- Cung ứng các loại vật tư, thiết bị chuyên dùng, hóa chất, phân bón, giống cây trồng, đồ dùng gia đình và các hàng hóa nhập khẩu khác phục vụ đời sống và phát triển vùng nguyên liệu.

3/ Sản xuất : Bao bì, các sản phẩm sau đường (bánh, kẹo, nước giải khát,...) gia công chế biến các mặt hàng phục vụ kinh doanh và xuất khẩu của Tổng Công Ty Mía Đường II.

4/ Dịch vụ kỹ thuật và tư vấn đầu tư xuất nhập khẩu phát triển mía đường.

CÔNG TY HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ văn phòng Công ty : Lầu 5 số 22 Lý Tự Trọng, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại : (84-8) 8296620, 8225373, 8223484 - Fax : (84-8) 8243166.
Giám đốc Công ty : Kỹ sư **TRẦN ĐỨC TRẦN**

Các nhà máy trực thuộc : **Nhà máy Hóa chất Biên Hòa; Nhà máy Hóa chất Tân Bình; Nhà máy Hóa chất Đồng Nai; Xưởng Nghiên cứu Thực Nghiệm Thủ Đức; Mỏ khai thác Bôxít Bảo Lộc - Lâm Đồng**

Các sản phẩm của Công ty bao gồm các hóa chất vô cơ cơ bản và các chất liên quan, được cung cấp rộng rãi trong cả nước và xuất khẩu.

Công ty Hóa chất Cơ bản mong muốn và kêu gọi liên doanh, hợp tác đầu tư với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống hoặc các sản phẩm mới khác.

CÁC SẢN PHẨM DO CÔNG TY SẢN XUẤT

1. CÁC HÓA CHẤT VÔ CƠ CƠ BẢN :
- Xút 32% NaOH (xút sạch)
- Clo lỏng 99,6% Cl_2
- Axít Clohydric 32% HCl
- Axít sunfuric 97% H_2SO_4

2. CÁC HÓA CHẤT CHẤT LƯỢNG CAO DÙNG TRONG PHÂN TÍCH :
- Muối natri clorua tinh 99% NaCl
- Axít Clohydric 32% HCl
- Axít sunfuric tinh khiết 95-98% H_2SO_4

3. CÁC HÓA CHẤT XỬ LÝ NƯỚC :
- Clo lỏng 99,6% Cl_2
- Phèn nhôm sunfat loại 15% Al_2O_3 và loại 17% Al_2O_3
- Phèn nhôm kali / amôn sunfat 10,3% Al_2O_3

4. CÁC HÓA CHẤT DÙNG TẨY TRẮNG :
- Bột tẩy 30% Clo hữu hiệu.
- Nước javel 80 g/l Clo hữu hiệu.
- Dịch tẩy canxi hypoclorit 35 g/l Clo hữu hiệu

5. CÁC MUỐI CLORUA :
- Muối xay 95% NaCl
- Muối bọt 99% NaCl
- Canxi clorua 95% $CaCl_2.2H_2O$
- Magiê clorua $MgCl_2.6H_2O$
- Sắt III Clorua 42 - 45% $FeCl_3$

6. CÁC MUỐI SUNFAT :
- Kẽm II sunfat 98% $ZnSO_4.7H_2O$
- Magiê sunfat $MgSO_4.7H_2O$
- Mangan sunfat 98% $MnSO_4.5H_2O$
- Sắt II sunfat 98% $FeSO_4.7H_2O$

7. CÁC MUỐI PHỐT PHÁT :
- Kali dihydro phốt phát 98% KH_2PO_4
- Natri phốt phát 98% $Na_3PO_4.12H_2O$
- Natri hydro phốt phát 98% $Na_2HPO_4.12H_2O$
- Mono amôn phốt phát 98% NH_4HPO_4

8. CÁC MUỐI SUNFUA VÀ POLY SUNFUA :
- Natri sunfit 92% $Na_2SO_3.7H_2O$
- Natri bisunfit chứa 22,5% SO_2
- Natri pyrôsunfit 93% Na_2SO_5
- Natri thiosunfat 98 - 99% $Na_2S_2O_3$

9. CÁC SẢN PHẨM KHÁC :
- Quặng bôxít tuyển 47-49% Al_2O_3
- Nhôm hydroxit 62% Al_2O_3
- Natri silicat dạng lỏng có modun (tỉ lệ) silic 2,3 - 2,5
- Nước amôniac 18 - 22 độ Bômê
- Can nhựa 23 lít

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 552 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ◆ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

18
9-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Nắm vững các quan điểm cơ bản của Đảng chỉ đạo sự nghiệp văn hóa ở nước ta	3
	NGUYỄN VĂN TƯ - Chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân - nguyên tắc xuyên suốt trong hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam	9
	ĐẶNG HỮU - Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	12
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	HOÀNG CÔNG - Chủ tịch Hồ Chí Minh và những nhiệm vụ văn hóa của chính quyền mới	16
	VŨ NGỌC LÂN - Học tập lời dạy của Bác Hồ về tự phê bình và phê bình trong Đảng	19
	NHỊ LÊ - Chủ nghĩa xã hội đã lỗi thời hay là sự lỗi thời của một cách nhìn về chủ nghĩa xã hội ?	21
	DƯƠNG BÁ PHƯỢNG - NGUYỄN MINH KHẢI - Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa	27
	PHẠM XUÂN NAM - Vai trò của văn hóa trong phát triển nông nghiệp và nông thôn	32
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN NGHĨA VỤ - Lào Cai : khai thác, quản lý và sử dụng nguồn vốn	39
	TRỊNH HỮU ĐẢN - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với vấn đề tín dụng vì công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	41
	VŨ DUY THÔNG - Phát huy vai trò quản lý nhà nước trong việc nâng cao chất lượng báo chí hiện nay	46
	NGÔ ĐỨC HÀNH - Về vấn đề giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân	51
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	PHAN HIỀN - Học nghị quyết, học theo nghị quyết	54
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	LA CÔN - Chủ nghĩa tư bản Mỹ quẩn quanh đi tìm lại mình	55
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Phá giá tiền tệ. Thả nổi tỷ giá hối đoái	59
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị những người viết văn trẻ lần thứ V	60

Bìa 1 : *Giao lưu các trường sư phạm lần thứ 2* — *Ảnh :* **GIANG HÀ VỊ**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ФУ ЧОНГ: Крепко освоить главные линии партии в ее руководстве культурным курсом нашей страны. НГУЕН ВАН ТЫ: Интернационализм рабочего класса – красная нитка внешне-дипломатической деятельности вьетнамских профсоюзов. ДАНГ ХЫУ: усилить работу по защите окружающей среды в период индустриализации и модернизации страны. ХОАНГ КОНГ: Президент Хо Ши Мин и культурные задачи новой власти. ВУ НГОК ЛАН: Следовать учения Дяди Хо о самокритике и критике в партии. НЬИ ЛЕ: Устарение социализма или устарение одной точки зрения на социализм? ЗЫОНГ БА ФЫОНГ, НГУЕН МИНЬ ХАЙ: Рыночная экономика и социалистическая ориентация. ФАМ СУАН НАМ: Роль культуры в развитии сельского хозяйства и деревни. ЛА КОН: американский капитализм крутится в разыскивании самого себя.

CONTENTS

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: To grasp firmly the party's principal standpoints that direct the cultural cause in our country. NGUYỄN VĂN TƯ: Internationalism of the working class - the red thread of the foreign diplomacy activities of Vietnamese Trade Unions. ĐẶNG HỮU : To intensify the work of environment protection in the period of industrialisation and modernisation of the country. HOÀNG CÔNG : President Ho Chi Minh and cultural tasks of the new power. VŨ NGỌC LÂN : To follow Uncle Hồ's instructions about self-criticism and criticism in the party. NHỊ LÊ : Obsoleteness of socialism or obsoleteness of a viewpoint on socialism ? DƯƠNG BÁ PHƯỢNG and NGUYỄN MINH KHẢI : Market economy and socialist orientation. PHẠM XUÂN NAM : Role of culture in the development of agriculture and countryside. LA CÔN : American capitalism goes round in the self - searching.

SOMMAIRE

NGUYỄN PHÚ TRỌNG – Bien maîtriser les points de vue principaux du Parti relatifs à la direction de l'œuvre culturelle de notre pays. NGUYỄN VĂN TƯ– L'internationalisme de la classe ouvrière – un principe directeur dans les relations étrangères du syndicat vietnamien. ĐẶNG HỮU – Renforcer la protection de l'environnement dans la période d'industrialisation et de modernisation du pays. HOÀNG CÔNG – Le Président Ho Chi Minh et les tâches culturelles du nouveau pouvoir. VŨ NGỌC LÂN – Suivre les enseignements de Ho Chi Minh sur l'autocritique et la critique dans le Parti. NHỊ LÊ – Le socialisme est démodé ou l'arriération d'un point de vue sur le socialisme ? DƯƠNG BÁ PHƯỢNG, NGUYỄN MINH KHẢI – L'économie de marché et l'orientation socialiste. PHẠM XUÂN NAM – Le rôle de la culture dans le développement agricole et rural. LA CÔN – Le capitalisme américain cherche toujours à retrouver soi-même.

SUMARIO

NGUYỄN PHÚ TRỌNG –Conocer bien los puntos de vista principales del Partido en la dirección de la obra cultural de nuestro país. NGUYỄN VĂN TƯ –El internacionalismo de la clase obrera – el principio atravesador a las relaciones exteriores del Sindicato de Vietnam. ĐẶNG HỮU – Reforzar la protección del medio ambiente en el período de industrialización y modernización del país. HOÀNG CÔNG – El Presidente Ho Chi Minh y las tareas culturales del nuevo poder. VŨ NGỌC LÂN – Seguir las enseñanzar del Tío Ho sobre la auto-crítica y la crítica en el Partido. NHỊ LÊ – ¿ Es cáduco el socialismo o la caducidad de una forma de vista sobre el socialismo ? DƯƠNG BÁ PHƯỢNG, NGUYỄN MINH KHẢI – La economía de mercado y la orientación socialista. PHẠM XUÂN NAM – El papel de la cultura en el desarrollo agrícola y rural. LA CÔN – El capitalismo norteamericano va a reencontrarse de sí mismo.

目 录：

阮富仲：牢固掌握党指导我国文化事业中的基本观点•阮文思：工人阶级的国际主义 —贯穿越南工会对外活动的原则•邓友：加强国家工业化、现代化时期中的环保工作•黄公：胡志明主席及新政权的文化任务•武玉麟：遵循胡伯伯关于党内自我批评和批评的教导•二黎：社会主义已过时还是对社会主义的看法过时？杨伯凤—阮明启：市场经济及即定的社会主义方向•范春南：文化在发展农业和农村中所起的作用•罗昆：美国资本主义徘徊找回自己。

Digitized by Google

NẮM VỮNG CÁC QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐẢNG CHỈ ĐẠO SỰ NGHIỆP VĂN HÓA Ở NƯỚC TA

NGUYỄN PHÚ TRỌNG*

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới. Đây là một nghị quyết lớn, có thể nói là lớn nhất của Đảng ta từ sau khi có *Đề cương văn hóa* (năm 1943) đến nay. Nghị quyết là kết quả nghiên cứu, tổng kết thực tiễn văn hóa nước ta trong nhiều năm qua, nhất là trong hơn 10 năm đổi mới, là sản phẩm trí tuệ của toàn Đảng và phản ánh ý nguyện của toàn dân.

Để thực hiện Nghị quyết có kết quả, biến Nghị quyết thành hiện thực sinh động, chúng ta phải làm rất nhiều việc với quyết tâm và tinh thần trách nhiệm rất cao. Đặc biệt là phải thấu suốt và nắm vững các quan điểm cơ bản của Đảng nêu trong Nghị quyết. Bởi vì các quan điểm đó là sự thể hiện tập trung đường lối văn hóa của Đảng, là tư tưởng chỉ đạo toàn bộ các hoạt động văn hóa ở nước ta. Nó vừa giúp cho hoạt động văn hóa đi đúng phương hướng chiến lược, vừa giúp giải quyết tốt những vấn đề cụ thể đặt ra trong đời sống. Các cấp, các ngành, trước hết là các cấp ủy đảng cần lấy đó làm căn cứ để xem xét, giải quyết các công việc, các hiện tượng phức tạp trong thực tiễn đời sống văn hóa ; hoạt động sáng tạo văn hóa ; lãnh đạo, quản lý văn hóa.

Đó là 5 quan điểm cơ bản sau đây :

1 - Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Lâu nay, khi nhìn nhận các giá trị xã hội, các nhân tố trong phát triển, không ít người chỉ nhấn mạnh một chiều cơ sở kinh tế, vai trò của kinh tế, mà ít chú ý đến các giá trị văn hóa, vai trò của văn hóa. Văn hóa chưa được đặt đúng vị trí như nó vốn có trong sự phát triển. Đây đó vẫn còn tồn tại quan niệm coi văn hóa thuộc loại phi sản xuất, là lĩnh vực thứ yếu, thậm chí "là cái đuôi của kinh tế", chịu sự quy định một cách đơn giản của kinh tế. Từ đó dẫn đến thụ động trong xây dựng văn hóa, chú ý không đầy đủ việc chăm lo đời sống tinh thần. Có nơi nhân dân đói chữ, đói văn hóa mà những người có trách nhiệm thì dường như vẫn bình tâm.

Thực tiễn ngày càng giúp chúng ta nhận thức đầy đủ hơn vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển. Sự hiểu biết và trí tuệ do con người tích lũy được, cùng tâm hồn cao thượng, đạo lý tốt đẹp trong mối quan hệ của con người với đồng loại, với xã hội và tự nhiên được xây dựng, bồi đắp nên suốt chiều dài lịch sử, là các yếu tố cấu thành văn hóa, làm nên nền tảng tinh thần xã hội, giữ vai trò cực kỳ quan trọng, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày nay, chúng ta không khó khăn lắm để nêu những ví dụ về một xã hội tiện nghi vật chất thì dồi dào nhưng con người ít có hạnh phúc, thậm chí không có hạnh phúc ; kinh tế tăng trưởng nhưng xã hội thiếu công bằng và văn minh.

Chúng ta xây dựng, phát triển kinh tế cuối cùng cũng là vì sự phát triển bền vững của xã hội, vì cuộc sống văn minh, hạnh phúc của con người. Hạnh phúc của con người không phải chỉ ở chỗ

* Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Digitized by Google

nhiều tiền, lắm của, ăn ngon, mặc đẹp mà còn ở sự phong phú về tâm hồn, được sống giữa tình thương và lòng nhân ái, lẽ phải và công bằng.

Kinh tế là cơ sở vật chất của xã hội, là nhân tố quyết định tạo ra sự giàu có của xã hội, do đó nó cũng là tiền đề để phát triển văn hóa. Song đến lượt mình, văn hóa lại là động lực của phát triển kinh tế. Bởi vì văn hóa bắt nguồn từ yếu tố nguồn lực con người. Con người là chủ thể, là linh hồn của sự sáng tạo, là nhân tố hàng đầu của văn hóa. Với phẩm chất, đạo đức, tài năng, trí tuệ của mình, con người làm nên tất cả, làm ra vốn liếng, kỹ thuật, làm chủ khoa học - công nghệ, khai thác tài nguyên thiên nhiên..., tạo nên sự giàu có về vật chất và tinh thần của xã hội. Mới đây, Hội nghị liên chính phủ về chính sách văn hóa vì sự nghiệp phát triển do UNESCO tổ chức tại Xtốc-khôm (Thụy Điển) một lần nữa khẳng định : "Sự sáng tạo văn hóa là động lực tiến bộ của loài người ; sự đa dạng của văn hóa là kho tàng quý báu nhất của nhân loại và là một yếu tố cần thiết của phát triển". Hội nghị còn nhấn mạnh : "Phân tích đến cùng, sự phát triển của xã hội chính là sự phát triển của văn hóa ; và sự thăng hoa của văn hóa là đỉnh cao nhất của sự phát triển".

Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng đã sớm nhận thức được vai trò, vị trí rất quan trọng của văn hóa. Cách đây hơn 50 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định : "Trong công cuộc kiến thiết nước nhà, có 4 vấn đề cùng phải chú ý đến, cùng phải coi là quan trọng ngang nhau : chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa" ; "văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi". Tại Đại hội lần thứ IV, Đảng ta đã nêu ra nhiệm vụ "xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới" và nhấn mạnh các nhiệm vụ đó phải được tiến hành đồng thời, gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động sâu sắc lẫn nhau. Hơn nữa, Đại hội IV còn chỉ rõ hoàn cảnh của ta đòi hỏi và cho phép xây dựng sớm, xây dựng từng bước con người mới không phải chờ đến sau khi đã có sự phát triển cao của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa".

Nhận thức đó có cơ sở sâu xa từ thực tiễn lịch sử mấy nghìn năm phát triển văn hóa dân tộc. Văn hóa Việt Nam là sản phẩm của cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, là kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất của dân tộc ; và chính nó đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, góp phần làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc.

Ngót bảy chục năm lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã biết cổ vũ nhân dân kế thừa, phát huy phẩm chất truyền thống văn hóa dân tộc, và nhờ thế mà mặc dù nước ta đất không rộng lắm, người không đông lắm, kinh tế kém phát triển, chúng ta vẫn đánh thắng các đế quốc sừng sỏ, giàu mạnh, giành lại độc lập, thống nhất cho Tổ quốc ; và từ trên hoang tàn, đổ nát của mấy cuộc chiến tranh khốc liệt, nhân dân ta đã lao động dũng cảm, xây dựng đất nước ngày một tươi đẹp, đàng hoàng. Hơn 10 năm lại đây, cũng chính nhờ có sức mạnh văn hóa dân tộc mà dù trong tình hình thế giới có những diễn biến rất phức tạp, toàn Đảng, toàn dân ta vẫn vượt mọi khó khăn sóng gió, vững vàng tiến bước trong sự nghiệp đổi mới, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo thế và lực mới để tiến lên, nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế.

Điều đó cắt nghĩa vì sao Đại hội VIII của Đảng trong khi xác định "xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ", đã đồng thời nhấn mạnh : "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Và Hội nghị Trung ương 5 yêu cầu trong thời gian tới phải ra sức xây dựng và phát triển nền văn hóa, "làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã

Digitized by Google

hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội".

2 - Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Tính chất tiên tiến gắn kết với bản sắc dân tộc là đặc trưng bản chất của nền văn hóa Việt Nam.

Nội dung tiên tiến của nền văn hóa trước hết là yêu nước và tiến bộ. *Yêu nước* là yêu làng quê, yêu phố phường, yêu vùng đất, vùng biển, vùng trời Tổ quốc ; là yêu thương, gắn bó máu thịt với đồng bào, đồng chí ; là quyết tâm bảo vệ toàn vẹn độc lập chủ quyền đất nước, quyền tự do, dân chủ và công cuộc lao động hòa bình của nhân dân ; là nỗ lực lao động, phấn đấu vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, mọi người dân đều được ấm no, hạnh phúc... *Tiến bộ* (bao gồm tiến bộ của dân tộc, của thời đại) là sự kết tinh những giá trị cao quý : *lao động, lẽ phải, tình thương, cái đẹp ;* phù hợp với xu thế, với quy luật phát triển của lịch sử... Nội dung yêu nước và tiến bộ như thế đương nhiên bao gồm cả hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và cốt lõi của nó là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm đạt đến mục tiêu nhân văn cao cả tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, xã hội và tự nhiên.

Nói văn hóa là nói con người. Nói con người trước hết là nói tư tưởng, đạo đức, lối sống. Trong xã hội có giai cấp, những chuẩn mực tư tưởng, đạo đức, lối sống của giai cấp thống trị giữ địa vị chi phối, thống trị tư tưởng, đạo đức, lối sống của xã hội.

Hệ tư tưởng giai cấp công nhân, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã từng là nội dung cốt lõi của nền văn hóa mà nhân dân ta phấn đấu xây dựng suốt hơn nửa thế kỷ qua. Với những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm, những thành quả tốt đẹp trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới, cuộc sống mới của nhân dân ta, nền văn hóa đó đã chứng tỏ sức mạnh lớn lao của nó.

Tính chất tiên tiến của nền văn hóa thể hiện không những ở nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung. Đó là : Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại trong đời sống văn hóa, sinh hoạt văn hóa, trong các ngành thông tin, nghệ thuật, điện ảnh, sân khấu, âm nhạc... ; các phương pháp, phong cách sáng tác và biểu diện cách tân lành mạnh ; việc kế thừa, đổi mới và nâng cao các loại hình nghệ thuật truyền thống, sinh hoạt văn hóa truyền thống...

Tính chất tiên tiến không tách rời, trái lại luôn luôn gắn bó hữu cơ với bản sắc dân tộc. Yêu nước và tiến bộ, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thực sự đã chứa đựng trong lòng nó nội dung cốt yếu nhất những giá trị bản sắc dân tộc.

Nói dân tộc trước hết là nói văn hóa ; văn hóa gắn với một dân tộc, có gốc rễ từ dân tộc và là diện mạo của dân tộc. Biểu hiện tập trung diện mạo dân tộc lại chính là bản sắc dân tộc. Cho nên lẽ tự nhiên văn hóa mang bản sắc dân tộc. Hay nói cách khác, bản sắc dân tộc thể hiện ở nền văn hóa dân tộc.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân, gia đình, làng xã, tổ quốc ; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình đạo lý ; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động ; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo.

Bảo vệ bản sắc dân tộc không có nghĩa là đóng cửa, tự cô lập ; trái lại, phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác ; chống tất cả những gì là lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lề thói cũ.

Như vậy, nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc bao gồm trong lòng nó các mối quan hệ biện chứng giữa *truyền thống* và *hiện đại ; kế thừa* và *phát triển ; dân tộc* và *quốc tế,* trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Digitized by Google

3 - Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Từ lâu đời, các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam đã gắn bó số phận vào vận mệnh chung của Tổ quốc, cố kết lao động, đấu tranh chống thiên tai, địch họa, dựng nước và giữ nước, làm nên lịch sử chung, xây nên nền văn hóa chung. Quá trình đoàn kết chặt chẽ cùng gánh vác sứ mệnh chung ấy tạo dựng nên và ngày càng được củng cố, phát triển hơn ý thức cộng đồng của mỗi dân tộc anh em trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Đó vừa là cơ sở chắc chắn, vừa là biểu hiện cơ bản tính thống nhất của nền văn hóa Việt Nam. Tính thống nhất ấy còn được biểu hiện ở nhiều phương diện khác mà đặc biệt là các dân tộc đều có chung tiếng nói là tiếng Việt bên cạnh tiếng nói riêng của mình.

Sự thống nhất dân tộc, tính thống nhất của nền văn hóa dân tộc đã được chứng minh, đã được thử thách và đã tỏ rõ tính bền vững của mình qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh quyết liệt chống âm mưu đồng hóa của ngoại bang, âm mưu gây chia rẽ và kỳ thị dân tộc của các thế lực thực dân xâm lược. Sau chiến thắng oanh liệt chống Mỹ cứu nước, Tổ quốc thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, sự thống nhất về chính trị và kinh tế càng làm tăng thêm tính thống nhất về văn hóa. Hiện nay, tính thống nhất đó biểu hiện tập trung ở việc các dân tộc trong cộng đồng dân tộc nước ta nhất trí, đồng lòng phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong khi chăm lo xây dựng một nền văn hóa thống nhất, chúng ta đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc riêng của mỗi dân tộc trên đất nước ta, bảo đảm tính đa dạng, phong phú, sinh động của nền văn hóa Việt Nam. Mỗi dân tộc trong cộng đồng Việt Nam đều sáng tạo nên những giá trị văn hóa quý báu, phản ánh truyền thống, lịch sử, tính cách riêng của dân tộc mình. Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, tất cả các dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam đã giữ gìn, bồi đắp và phát huy sắc thái văn hóa riêng ; các sắc thái ấy bổ sung cho nhau, ảnh hưởng lẫn nhau (từ tiếng nói, chữ viết, cách ăn mặc đến phong tục tập quán, ...), làm nên sự phong phú, đa dạng của nền văn hóa thống nhất, đồng thời tạo cơ sở thực hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc.

Do những điều kiện tự nhiên và lịch sử xã hội khác nhau, cho nên trình độ phát triển của mỗi dân tộc không đồng đều và không giống nhau. Ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, kinh tế - xã hội thường kém phát triển hơn, nên việc xây dựng, phát triển văn hóa gặp nhiều khó khăn hơn. Vì vậy, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 đã đặt nhiệm vụ bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số thành một trong 10 nhiệm vụ lớn.

Quan điểm về tính thống nhất mà đa dạng của nền văn hóa Việt Nam phản ánh và hoàn toàn thống nhất với quan điểm về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc, với chủ trương đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* đã nêu rõ : Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc phát triển đi lên con đường văn minh, tiến bộ, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tôn trọng lợi ích, truyền thống văn hóa, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số.

Bảo vệ, tăng cường tính thống nhất của nền văn hóa và bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa của mỗi dân tộc trong cộng đồng Việt Nam là hai mặt của một nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược trong sự nghiệp xây dựng, phát triển nền văn hóa nước ta.

Những người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài có những hoạt động văn hóa, sáng tạo văn hóa hướng về quê hương, cội nguồn, cố gắng giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Những hoạt động văn hóa và sáng tạo văn hóa ấy cũng là một bộ phận hợp thành, đóng góp tích cực vào sự thống nhất mà đa dạng của nền văn hóa Việt Nam.

Digitized by Google

4 - Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người là yêu cầu rất cao của nhiệm vụ văn hóa và cũng là công việc rất rộng lớn, vô cùng khó khăn, phức tạp, không riêng một tổ chức, một cơ quan nào, không riêng ngành văn hóa nào, dù nỗ lực đến đâu có thể làm được. Chỉ khi nào tuyên truyền, cổ vũ, tổ chức được mọi tầng lớp nhân dân (công nhân, nông dân, trí thức, lực lượng vũ trang, mọi người lao động, mọi người yêu nước...), mọi tổ chức xã hội (tổ chức đảng, tổ chức nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức tôn giáo, nhà trường và đặc biệt là gia đình...) tham gia tích cực, thường xuyên, liên tục, bền bỉ, xây dựng văn hóa trên mọi lĩnh vực đời sống (lao động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, giao tiếp, ứng xử, lãnh đạo, quản lý...) mới có thể từng bước từ thấp đến cao đạt được mục tiêu đã đề ra. Chỉ có phát huy cao độ nguồn lực con người, nội lực trong toàn dân, huy động được mọi cấp, mọi ngành, toàn xã hội nỗ lực tham gia thì sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa mới có thể giành được thắng lợi.

Mỗi người dân tham gia vào sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa trước hết có nghĩa là bản thân tự tu dưỡng, rèn luyện nghiêm túc và gian khổ để có được những đức tính cao quý, đạt chuẩn mực con người tiên tiến, biết kế thừa, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đặc biệt là đạo lý dân tộc, phần tinh túy nhất của di sản văn hóa cha ông để lại ; biết học tập tiếp thu những tinh hoa văn hóa từ bên ngoài. Trên cơ sở đó mỗi người góp phần sáng tạo nên những giá trị văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần mới, vun đắp cho nền văn hóa dân tộc, văn hóa cách mạng ngày một hoàn thiện, cao đẹp hơn. Đương nhiên, để làm được như thế, mỗi người cần có sự hỗ trợ đắc lực của cộng đồng với nhiều biện pháp tích cực, cần có sự lãnh đạo của Đảng và sự giúp đỡ, quản lý của Nhà nước.

Văn hóa hiện diện trong mọi mặt hoạt động xã hội, do vậy mọi ngành, mọi lĩnh vực đều cần và có thể tham gia xây dựng văn hóa.

Trong giai đoạn lịch sử hiện đại, chỉ có Đảng ta với sự nhận thức và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - hệ tư tưởng cách mạng và khoa học nhất - mới có thể đảm đương tốt nhất sứ mệnh lãnh đạo xây dựng thành công trên đất nước ta nền văn hóa thực sự của dân, do dân và vì dân. Đảng lãnh đạo không phải chỉ là cổ vũ, động viên ý thức trách nhiệm xây dựng văn hóa của toàn dân mà điều quan trọng quyết định là đề ra đường lối, chính sách, định hướng các hoạt động văn hóa. Từ đó khơi dậy, phát huy mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo trong nhân dân, biến mọi giá trị văn hóa thành tài sản của nhân dân ; tạo điều kiện để nhân dân trực tiếp sáng tạo ra các giá trị văn hóa và hưởng thụ văn hóa ; tác động có hiệu quả làm cho quan hệ giữa con người với con người ngày càng tốt đẹp.

Văn hóa là sự nghiệp của toàn dân không phải chỉ với ý nghĩa toàn dân tham gia sáng tạo văn hóa, làm nghĩa vụ văn hóa, mà còn có ý nghĩa toàn dân, trước hết là nhân dân lao động, được hưởng thụ đầy đủ nhất những thành tựu văn hóa ; mọi tài sản văn hóa đều thuộc quyền sở hữu của toàn dân (chứ không phải chỉ là sở hữu của tầng lớp có nhiều tiền).

Trong sự nghiệp này, giai cấp công nhân phát huy vai trò tiên phong cách mạng của mình, tiêu biểu cho xu thế phát triển mới của thời đại. Giai cấp nông dân được nâng cao trình độ mọi mặt thích ứng với nhịp độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là lực lượng chủ chốt xây dựng làng, bản văn hóa, xây dựng nông thôn hiện đại. Đội ngũ trí thức vốn giàu lòng yêu nước, đại bộ phận xuất thân từ nhân dân lao động, là tinh hoa của nền văn hóa nước nhà, được Đảng, Nhà nước và nhân dân tôn trọng, tạo điều kiện phát huy trí tuệ, tài năng phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Họ giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa.

Digitized by Google

Tuyên truyền, giáo dục, huy động được toàn dân, toàn xã hội tham gia xây dựng, phát triển văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng ; nêu cao tinh thần trách nhiệm và phát huy được tiềm năng sáng tạo to lớn của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt đội ngũ trí thức, là một yêu cầu quan trọng của nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa.

5 - Văn hóa là một mặt trận ; xây dựng và phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Xây dựng con người tiên tiến phát triển toàn diện ; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú ; chăm lo vun đắp vốn văn hóa nước ta ngày một giàu có ; bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc, sáng tạo những sản phẩm văn hóa mới và tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống mỗi con người và toàn xã hội, đưa xã hội ta vươn đến trình độ văn minh cao, đó rõ ràng không phải là công việc đơn giản, có thể hoàn thành trong ngày một, ngày hai. Trái lại, đó là một sự nghiệp cách mạng lớn lao, gian khổ, phải tiến hành trong một quá trình lịch sử lâu dài, đầy khó khăn và phức tạp.

Trong sự nghiệp cách mạng này, đi đôi với nỗ lực xây dựng và lấy xây dựng làm chính, phải tiến hành đấu tranh chống tư tưởng văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hiện nay, tuy trên thế giới xu thế hòa hoãn và hợp tác đang phát triển, song cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp vẫn đang diễn ra hết sức quyết liệt và phức tạp dưới nhiều hình thức mới, trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa. Đối với nước ta, các thế lực thù địch vẫn đang ráo riết thực hiện mưu toan phá hoại tư tưởng, lợi dụng văn hóa để thực hiện "diễn biến hòa bình". Những tàn dư của nếp sống, phong tục tập quán lạc hậu còn rơi rớt trong xã hội, luôn chờ cơ hội trỗi dậy. Chủ nghĩa cá nhân ích kỷ là mảnh đất tốt làm nảy nở những tư tưởng, quan điểm sai trái, lối sống dung dưỡng thứ văn hóa đồi trụy, phi nhân tính... Tất cả điều đó cho thấy, xây dựng văn hóa là một bộ phận của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, là một mặt trận đấu tranh gay go, gian khổ, đòi hỏi những người làm văn hóa phải thực sự là những chiến sĩ luôn nêu cao ý chí cách mạng, vững vàng, kiên định, ra sức học tập, lăn lộn trong thực tiễn cuộc sống, cùng với nhân dân kiên quyết đấu tranh giành lấy thắng lợi. Đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ nêu cao tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, trước dân tộc và thời đại, say mê tìm tòi, khám phá, sáng tạo, làm ra nhiều sản phẩm văn hóa có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao, đóng góp xứng đáng vào công cuộc xây dựng đời sống tinh thần nhân dân, xây dựng nền văn hóa của dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa của nước ta hiện đang có nhiều thời cơ, thuận lợi, song cũng đang đứng trước những thách thức to lớn. Vì vậy, cùng với việc nắm chắc thời cơ, tận dụng thuận lợi, chúng ta cần nâng cao tinh thần cảnh giác, tính chiến đấu, dũng cảm vượt qua mọi khó khăn và thử thách ; hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Trước mắt, cần thực hiện những nhiệm vụ cấp bách mà Nghị quyết Trung ương 5 đã đề ra, tạo ra bước chuyển biến mới về tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa trong xã hội, trước hết trong các tổ chức đảng và nhà nước, trong các đoàn thể nhân dân và trong từng gia đình, đáp ứng kịp thời những nhu cầu bức thiết về đời sống văn hóa ở những vùng có nhiều khó khăn.

*
* *

Các quan điểm cơ bản nêu trên có mối quan hệ biện chứng với nhau, tạo nên một hệ các quan điểm thống nhất, thấm sâu vào tất cả các phần của Nghị quyết và được thể hiện trong các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam.

Nắm vững và quán triệt sâu sắc các quan điểm cơ bản của Đảng, không phải chỉ trên phương diện nhận thức, mà biến thành ý thức trách nhiệm, ý chí quyết tâm hành động trong tổ chức thực hiện, là vấn đề có ý nghĩa quan trọng mấu chốt để biến Nghị quyết của Đảng thành hiện thực sinh động trong đời sống xã hội. ❑

Digitized by Google

CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN - NGUYÊN TẮC XUYÊN SUỐT TRONG HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TƯ*

TRONG gần 70 năm qua, kể từ ngày thành lập đến nay (28-7-1929), Công đoàn Việt Nam luôn luôn giương cao ngọn cờ đoàn kết quốc tế, thể hiện tinh thần quốc tế cao cả. Đó là truyền thống quý báu của giai cấp công nhân và công đoàn Việt Nam, là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, những hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam trong gần 70 năm qua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần xứng đáng vào thắng lợi vẻ vang của hoạt động ngoại giao nhân dân nói riêng, và nền ngoại giao Việt Nam nói chung trong công cuộc đấu tranh giành độc lập tự do và bảo vệ, xây dựng đất nước.

Tiếp nối truyền thống Công hội đỏ ở Sài Gòn do đồng chí Tôn Đức Thắng sáng lập năm 1920, chưa đầy một năm sau ngày thành lập, Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ (28-7-1929), tiền thân của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (TLĐLĐVN) do đồng chí Nguyễn Đức Cảnh lãnh đạo đã hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, tổ chức ngày Quốc tế Lao động 1-5-1930 và cử đoàn đi dự Đại hội V Quốc tế Công hội đỏ họp tại Mát-xcơ-va ngày 15-8-1930. Hoạt động đó đã chứng tỏ rằng, ngay từ đầu, Công đoàn Việt Nam đã nhận thức sâu sắc về ý nghĩa của tinh thần đoàn kết quốc tế.

Trong những năm 20, 30 của thế kỷ XX này, hàng ngàn thủy thủ Việt Nam trên tàu biển của Pháp, Trung Quốc đã cùng thủy thủ các nước đấu tranh bảo vệ quyền lợi của người lao động. Hằng năm, bất chấp sự đàn áp của bọn thực dân, Công đoàn Việt Nam đều kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, điển hình là cuộc biểu tình ngày 7-11-1938 với sự tham gia của hàng nghìn lao động Sài Gòn. Ngày 27-7-1946, Công đoàn Việt Nam đã tổ chức "ngày chống Phrăng-cô" để tỏ tình đoàn kết với nhân dân Tây Ban Nha. Công đoàn Việt Nam đã tích cực tham gia các Ủy ban công đoàn quốc tế ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng An-giê-ri (FNL), ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Pa-le-xtin, khẳng định tình hữu nghị, đoàn kết với nhân dân các nước Ma-rốc, Tuy-ni-di, Ma-đa-ga-xca, châu Phi xích đạo... Năm 1962, Công đoàn Việt Nam đã tổ chức quyên góp ủng hộ nhân dân Ca-mơ-run nhiều thuốc men và vải vóc. Năm 1984, công đoàn các mỏ than Việt Nam đã phát động phong trào đoàn kết ủng hộ cuộc đấu tranh kéo dài nhiều tháng của 15 vạn công nhân mỏ than Anh và đã quyên góp tiền mua thực phẩm, rau quả hộp gửi giúp những người đồng nghiệp Anh. Trong những năm 70 và 80, phong trào đoàn kết với lao động, nhân dân Chi-lê chống chế độ độc tài Pi-nô-chê đã được phát động rộng rãi trong các cấp công đoàn Việt Nam. Tháng 10-1945, Công đoàn Việt Nam đã quyên góp để ủng hộ công nhân mỏ Pháp bãi công. Công đoàn Việt Nam cũng đã mời các cháu thiếu nhi U-crai-na bị nhiễm xạ do sự cố tại nhà máy điện Chéc-nô-bưn sang Việt Nam dưỡng bệnh, phát động phong trào thu góp than dừa để gửi sang nước bạn cho các nạn nhân. Khi nhân dân, lao động Cu-ba đang gặp khó khăn do chính sách bao vây cấm vận của Mỹ gây nên, Công đoàn Việt Nam đã tham gia tích cực

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam

Digitized by Google

phong trào toàn dân ủng hộ nhân dân Cu Ba, ngoài ra còn thu góp được trên 5000 bộ quần áo để ủng hộ các cán bộ Công đoàn Cu Ba v.v... Ngoài những hoạt động trong nước, Công đoàn Việt Nam đã cử nhiều đoàn đại biểu của mình đi sang các nước tham gia các ngày lễ lớn, tham gia các diễn đàn quốc tế, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa vì độc lập, dân sinh, dân chủ của các dân tộc, vì lợi ích chính đáng của giai cấp công nhân và những người lao động trên toàn thế giới. Trong những trường hợp khác, mỗi khi công nhân lao động một nước trên thế giới cần có sự ủng hộ của công nhân lao động quốc tế thì Công đoàn Việt Nam đều có thư, điện hoặc các hình thức thích hợp khác thể hiện tình đoàn kết, giai cấp của mình. Mặc dù, Việt Nam còn nghèo, Công đoàn Việt Nam gặp nhiều khó khăn, nhưng luôn luôn có ý thức, cố gắng hết sức mình để hợp tác, giúp đỡ công đoàn, lao động các nước, đặc biệt với các nước Lào, Cam-pu-chia, Ăng-gô-la.

Tinh thần quốc tế của giai cấp công nhân, tính giai cấp của Công đoàn Việt Nam đã được thể hiện rõ, liên tục trong suốt quá trình quan hệ, hợp tác với Liên hiệp Công đoàn thế giới (FSM). Là thành viên của FSM từ tháng 6-1949, Công đoàn Việt Nam đã có những đóng góp tích cực, góp phần vào việc phát triển tình đoàn kết của phong trào công đoàn và lao động thế giới. Lịch sử phát triển của FSM không phải phẳng lặng, có những giai đoạn FSM đã phải đương đầu với những khó khăn, khủng hoảng, mâu thuẫn, bất đồng nội bộ. Trong những tình huống đó, Công đoàn Việt Nam cố gắng thông qua những cuộc tiếp xúc tay đôi với các phía kêu gọi sự kiên trì thương lượng, có sự chờ đợi cần thiết, tránh những thái độ, hành động cực đoan, cố gắng tìm những điểm chung để có thể thực hiện sự thống nhất trên cơ sở cương lĩnh, tôn chỉ của FSM. Những trường hợp phải phát biểu công khai lập trường và thái độ của mình đối với các cuộc tranh luận, thì Công đoàn Việt Nam luôn lấy việc đoàn kết, với mục tiêu là mở rộng mặt trận thống nhất nhân dân, lao động thế giới, cố gắng tránh mọi việc dẫn tới sự căng thẳng hơn nữa trong quan hệ giữa các hội viên... Là thành viên của Ban Thường vụ và Đại hội đồng (từ năm 1969), sau đó tại Đại hội lần thứ XII năm 1990 và Đại hội lần thứ XIII năm 1994 của FSM, đồng chí Chủ tịch TLĐLĐVN đã được bầu làm Phó Chủ tịch FSM, và tại Hội nghị Hội đồng Chủ tịch của FSM lần thứ XI được tổ chức La Ha-ba-na, Cu Ba tháng 8-1997, đồng chí đã được bầu làm Chủ tịch FSM. Ngoài ra, Công đoàn Việt Nam còn là thành viên của tiểu ban dự thảo sửa đổi điều lệ, dự thảo văn kiện cho nhiều Đại hội, là ủy viên Ủy ban kiểm tra tài chính. Công đoàn Việt Nam luôn luôn thể hiện tinh thần xây dựng, kiên định với lập trường giai cấp, trung thành với tôn chỉ, mục đích của FSM, đã có những đóng góp trong việc đề ra cương lĩnh, chiến lược, sách lược của FSM trong từng giai đoạn, hoàn cảnh cụ thể. Với những đóng góp và uy tín của công đoàn Việt Nam trên trường quốc tế, năm 1978 "Văn phòng liên lạc của FSM tại châu Á" đã được mở tại Hà Nội nhằm góp phần vào việc phát triển, mở rộng hoạt động và ảnh hưởng của FSM tại châu Á, tăng cường công tác của FSM trong các hoạt động khu vực của Liên Hợp Quốc và các cơ quan chuyên môn của nó. Trong hơn 6 năm tồn tại, cơ quan liên lạc đã thực hiện một số cuộc đi thăm các công đoàn hội viên Phi-lip-pin và giảng bài cho một lớp bồi dưỡng cán bộ của công đoàn TUPAS, gặp gỡ một số hội viên của Liên hiệp Quốc tế các Công đoàn tự do (ICFTU) và Liên đoàn Lao động thế giới (WCL), tiếp xúc với một số Công đoàn ở Thái Lan như NCTL, LCT, đón một số đoàn đại biểu của Công đoàn Phi-lip-pin, biên soạn được một số tài liệu về tình hình công đoàn ở Phi-lip-pin. Việc Công đoàn Việt Nam đảm nhận và triển khai được một số hoạt động trên, tuy còn khiêm tốn, nhưng có một ý nghĩa quan trọng đối với việc gây ảnh hưởng của FSM trong khu vực ở châu Á.

Trong tình hình hiện nay, TLĐLĐVN chủ trương tiếp tục góp phần tích cực nhất của mình và bảo đảm sao cho FSM không biến dạng về chính trị, cùng các công đoàn hội viên khác tiếp tục duy trì và phát triển FSM. Điều đó thể hiện sự có trước có sau, không thực dụng và đẩy trách nhiệm cũng như tinh thần quốc tế cao cả của TLĐLĐVN. Hiện nay vẫn đang có nhiều công đoàn quốc gia và công đoàn ngành nghề tiếp tục xin gia nhập FSM.

Một mặt khác, kết quả hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam trong suốt gần 70 năm qua đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của mặt trận đối ngoại nhân dân và nền ngoại giao Việt Nam. Trước hết, nó đã góp phần tích cực vào việc tuyên truyền

Digitized by Google

trong lao động và phong trào công đoàn thế giới về cuộc đấu tranh chính nghĩa, tất thắng của nhân dân ta chống chủ nghĩa thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, vào cuộc đấu tranh dư luận, đấu tranh ngoại giao của Việt Nam trên trường quốc tế, vào việc tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ rộng lớn, mạnh mẽ về tinh thần lẫn vật chất của lao động và phong trào công đoàn thế giới đối với Việt Nam. Tuần lễ đoàn kết với Việt Nam, đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh thực dân do Đại hội lần thứ III của FSM phát động nhân ngày kỷ niệm toàn quốc kháng chiến của Việt Nam (19-12-1953) là đợt hành động đoàn kết quốc tế lớn đầu tiên của nhân dân thế giới đối với Việt Nam. Trong những năm chống Mỹ, hầu như không có một Hội nghị quốc tế nào của Phong trào Công đoàn lại không có nghị quyết ủng hộ Việt Nam, Phong trào công đoàn Việt Nam. Ủng hộ Việt Nam đã trở thành một bộ phận quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết, thống nhất của lao động và phong trào công đoàn thế giới. Nó đã góp phần tích cực vào việc thúc đẩy sự đoàn kết, thống nhất hành động giữa các tổ chức công đoàn có các xu hướng và hội tịch quốc tế khác nhau. Công đoàn Việt Nam vận động công đoàn các nước ủng hộ vật chất nhằm giảm bớt những khó khăn cho lao động Việt Nam. Lao động và công đoàn các nước đã ủng hộ vật chất cho Việt Nam 2 319 369 USD, 1 500 000 lia, 6 853 610 yên, 1 604 kiện; 299 442 kg thuốc men, dụng cụ y tế; 354 160 m vải; 7 567 bộ quần áo; 507 kiện thực phẩm; 244 chiếc ô tô, 923 chiếc mô tô; 1 057 xe đạp; ngoài ra còn có động cơ máy bay, toa tàu hỏa, máy quay phim, xi măng, điều hòa nhiệt độ, ra-đi-ô... Nhiều xí nghiệp nhỏ như Nhà máy liên hiệp bê tông đúc sẵn Chèm, phân xưởng may, nhà ở, Xí nghiệp May 10, trang thiết bị cho Nhà máy in Lao động trị giá 50 vạn nhân dân tệ, trang thiết bị làm nhà của FDGB (Công đoàn Cộng hòa dân chủ Đức cũ) trị giá 17 triệu mác. Nhiều công trình lớn do công đoàn các nước giúp đỡ cho đến nay vẫn còn phát huy tác dụng như Cung văn hóa Lao động hữu nghị Việt-Xô ở Hà Nội, Cung văn hóa hữu nghị Việt - Tiệp ở Hải Phòng, Nhà văn hóa Quảng Ninh do công đoàn SOHYO Nhật Bản giúp đỡ. Một trong những hình thức giúp đỡ thiết thực và có hiệu quả của công đoàn các nước đối với Công đoàn Việt Nam là việc trao đổi các đoàn đại biểu, đào tạo cán bộ, tổ chức nghỉ ngơi... Đây là một sự giúp đỡ quý báu, một dạng vật chất vô hình tối quan trọng. Nhờ có sự giúp đỡ này mà Công đoàn Việt Nam đã có được nhiều kinh nghiệm quý báu để xây dựng, củng cố, phát triển hệ thống tổ chức, đào tạo được một đội ngũ cán bộ có đủ khả năng để đáp ứng được nhiệm vụ. Từ năm 1991 tới nay, Công đoàn Việt Nam còn nhận được sự tài trợ của công đoàn các nước như Ô-xtrây-li-a, Nhật Bản, I-ta-li-a, Đức, Thụy Điển, Đan Mạch... của các công đoàn ngành quốc tế như Công đoàn Thương mại nhân viên kỹ thuật khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APRO-FIET), Công đoàn giao thông vận tải quốc tế (ITF), Công đoàn Luyện kim quốc tế (IMF)... để mở các lớp đào tạo và nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ Công đoàn Việt Nam, xây dựng được một số trung tâm dạy nghề, tìm việc làm cho lao động nữ tại Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh...

Ngày nay, với đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa quan hệ của Đảng ta, Công đoàn Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng vào việc củng cố và phát triển cơ sở xã hội - giai cấp rộng lớn với phong trào công đoàn thế giới, một tổ chức quốc tế to lớn bao gồm hơn 700 triệu người thuộc hơn 90 tổ chức công đoàn quốc gia của 75 nước trên thế giới và hơn 20 tổ chức công đoàn quốc tế. Như vậy hoạt động đoàn kết quốc tế của Công đoàn Việt Nam đã gắn liền với sự hình thành, đấu tranh, xây dựng của Công đoàn Việt Nam. Cơ sở của tình đoàn kết của Công đoàn Việt Nam với công đoàn các nước và của công đoàn các nước đối với Công đoàn Việt Nam là chủ nghĩa quốc tế vô sản, và tình đoàn kết giữa những người lao động khác nhau. Bằng hoạt động đối ngoại của mình, Công đoàn Việt Nam đang góp phần vào việc thực hiện cụ thể hóa chủ trương "Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới" của Đảng và Nhà nước ta. Với tinh thần quốc tế cao cả, trong sáng của mình, hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam sẽ góp phần không ngừng nâng cao uy tín của Việt Nam nói chung và Công đoàn Việt Nam nói riêng trên trường quốc tế, và đóng góp xứng đáng vào sự phát triển của phong trào công nhân, công đoàn thế giới vì sự đoàn kết của công đoàn thế giới trong cuộc đấu tranh vì lợi ích của người lao động, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh và tiến bộ xã hội. ❑

Digitized by Google

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

ĐẶNG HỮU*

Bảo vệ môi trường là một vấn đề sống còn của mỗi một quốc gia cũng như của toàn nhân loại. Đối với nước ta, môi trường đang là một vấn đề rất cấp bách trước mắt và cũng là một vấn đề gắn liền với tương lai của dân tộc. Nếu chúng ta không đặt đúng vị trí của bảo vệ môi trường thì không thể đạt được mục tiêu phát triển và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Nhận thức đúng vấn đề này, Đảng và Nhà nước ta đã sớm quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường. Vì vậy, hoạt động bảo vệ môi trường ở nước ta trong thời gian qua được đẩy mạnh và đã đạt được những kết quả bước đầu đáng khích lệ, góp phần vào những thành tựu to lớn trong công cuộc đổi mới.

Tuy nhiên, nhìn chung môi trường nước ta hiện nay vẫn đang tiếp tục bị ô nhiễm và suy thoái, có nơi còn nghiêm trọng hơn. Môi trường sống và môi trường lao động ở đô thị và nông thôn đang biến đổi theo xu hướng xấu đi. Việc thi hành Luật bảo vệ môi trường chưa nghiêm, có nơi, có lúc còn xem thường và buông lỏng. Đặc biệt đáng lưu ý là ý thức tự giác bảo vệ và giữ gìn môi trường công cộng chưa trở thành thói quen trong cách sống của đại bộ phận dân cư.

Ở nước ta hiện nay, diện tích rừng che phủ chỉ còn 28% diện tích rừng tự nhiên. Chất lượng rừng tự nhiên thấp, có tới 70% thuộc dạng nghèo kiệt. Đất trống, đồi núi trọc còn hơn 12 triệu ha, việc khôi phục rừng và phủ xanh trên diện tích lớn này tiến hành chậm và hiệu quả chưa cao. Rừng ngập mặn, đầm phá đang bị khai thác quá mức, hầu như không còn khả năng phục hồi và tái sinh.

Đa dạng sinh học trên đất liền và dưới biển đang bị suy giảm. Địa bàn cư trú của các loài động, thực vật hoang dã bị thu hẹp. Nhiều loài đã bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Nguồn tài nguyên gen quý hiếm đang bị lãng phí nghiêm trọng.

Nước ngầm đang bị cạn kiệt dần về lượng, bị ô nhiễm và suy giảm về chất. Nguồn nước mặt của nhiều lưu vực bị suy giảm, nguy cơ thiếu nước vào những thập kỷ tới là hiện thực. Nước biển ven bờ đã bắt đầu có dấu hiệu ô nhiễm, hàm lượng các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng, kim loại nặng, vi sinh, hóa chất bảo vệ thực vật ở một số nơi vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2 đến 5 lần. Hàm lượng dầu ở một số vùng biển vượt quá tiêu chuẩn và đang có xu hướng tăng dần.

Nhiều đô thị ở nước ta bị ô nhiễm môi trường do chất thải rắn và chất thải lỏng chưa được thu gom và xử lý theo đúng quy định. Mức ô nhiễm không khí về bụi và các khí thải độc hại nhiều nơi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều

* GS, Viện sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương

Digitized by Google

lần, đặc biệt tại một số thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2 đến 5 lần. Môi trường không khí bị ô nhiễm là nguyên nhân chính làm tăng các bệnh về đường hô hấp đối với nhân dân trong vùng.

Môi trường các khu công nghiệp, đặc biệt ở các khu công nghiệp cũ đang bị ô nhiễm do các chất thải rắn, nước thải, khí thải và các chất thải độc hại chưa được xử lý theo đúng quy định, làm ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường các khu vực xung quanh, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sức khỏe nhân dân.

Môi trường nông thôn bị ô nhiễm do điều kiện vệ sinh và cơ sở hạ tầng rất yếu kém. Đồng thời, việc sử dụng không hợp lý các loại hóa chất và phân bón trong nông nghiệp cũng làm cho môi trường ở nông thôn bị ô nhiễm thêm. Ở một số vùng có tiểu thủ công, làng nghề và công nghiệp chế biến, việc thu gom và xử lý chất thải hầu như không được đặt ra làm môi trường bị ô nhiễm nặng nề.

Tình trạng trên do nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan, nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là chính. Về mặt nhận thức, các cấp ủy đảng và chính quyền chưa thật sự thấy hết tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, trong nhiều trường hợp, nhiều nơi đã tách rời giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, gây nên những tác hại lớn, hậu quả nghiêm trọng.

Bước vào thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) đất nước, nhiều nguồn lực sẽ được khai thác và huy động, nhiều khu công nghiệp và đô thị mới được xây dựng sẽ gia tăng sức ép đối với môi trường. Trong khi đó những vấn đề ô nhiễm và suy thoái môi trường từ trước vẫn chưa được khắc phục cơ bản. Vì vậy, chúng ta đang đứng trước những thách thức lớn về bảo vệ và cải thiện môi trường.

Để bảo vệ được môi trường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, *Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị 36 – CT/TU "Về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước"* nhằm *mục tiêu ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường ở những nơi, những vùng đã bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, đô thị và nông thôn, góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.* Chỉ thị đã chỉ ra các nguyên nhân về suy thoái và ô nhiễm môi trường, mục tiêu bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước, các quan điểm cơ bản và các giải pháp chủ yếu trong công tác bảo vệ môi trường.

Để đạt được mục tiêu cơ bản nêu trên và các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường mà Đại hội lần thứ VIII của Đảng đề ra, Chỉ thị đã nêu ra 8 giải pháp lớn với nội dung cơ bản như sau :

1. Thường xuyên giáo dục, tuyên truyền, xây dựng thói quen, nếp sống và các phong trào quần chúng bảo vệ môi trường.

Đưa các nội dung bảo vệ môi trường vào chương trình giáo dục của tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Tạo điều kiện và khuyến khích để người dân thường xuyên nhận được các thông tin về môi trường.

Động viên, hướng dẫn nhân dân thực hiện nếp sống sạch, hợp vệ sinh, giữ gìn vệ sinh công cộng. Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào quần chúng bảo vệ môi trường như phong trào Xanh - Sạch - Đẹp, VAC, VACR...

2. Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật bảo vệ môi trường, ban hành các chính sách về phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, nghiêm chỉnh thi hành Luật bảo vệ môi trường.

Rà soát và ban hành đồng bộ các văn bản dưới luật, bảo đảm nâng cao hiệu lực của luật.

Ban hành các chính sách về thuế, tín dụng nhằm khuyến khích áp dụng các công nghệ sạch.

Thể chế hóa việc đóng góp chi phí bảo vệ môi trường. Trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải có các chỉ tiêu, biện pháp bảo vệ môi trường.

Digitized by Google

3. Chủ động phòng chống ô nhiễm và sự cố môi trường, khắc phục tình trạng suy thoái môi trường

Thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Luật bảo vệ môi trường về báo cáo đánh giá tác động môi trường trong việc xét duyệt cấp phép các quy hoạch, các dự án đầu tư. Nếu báo cáo đánh giá tác động môi trường không được chấp nhận thì không cho thực hiện các quy hoạch và các dự án này.

Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động, căn cứ vào kết quả đánh giá tác động môi trường, các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố tổ chức phân loại các cơ sở gây ô nhiễm và có kế hoạch xử lý phù hợp. Áp dụng công nghệ sạch, ít phế thải, tiêu hao ít nguyên liệu và năng lượng.

Các đô thị, các khu công nghiệp phải sớm có và thực hiện tốt phương án xử lý chất thải, ưu tiên xử lý chất thải độc hại, chất thải bệnh viện.

Chính phủ khẩn trương thông qua kế hoạch quốc gia ứng cứu sự cố tràn dầu trên biển, kế hoạch khắc phục hậu quả chất độc hóa học dùng trong chiến tranh.

4. Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn thiên nhiên.

Áp dụng các biện pháp kinh tế và luật pháp cần thiết tăng nhanh tỷ lệ che phủ rừng, thực hiện nghiêm chỉnh lệnh đóng cửa rừng tự nhiên, bảo vệ rừng đi đôi với việc giải quyết định canh định cư, giải quyết việc làm và cung cấp đủ lương thực cho dân sinh sống với rừng ; mở rộng diện tích các khu bảo tồn động thực vật hoang dã, các vườn quốc gia bảo vệ đa dạng sinh học.

Nhanh chóng chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản bừa bãi. Chấm dứt ngay việc sử dụng các biện pháp có tính hủy diệt để khai thác nguồn lợi thủy hải sản.

Tăng cường các biện pháp quản lý.tổng hợp nguồn nước theo lưu vực sông, khẩn trương nghiên cứu các phương án đối phó với nguy cơ thiếu nước trong những năm tới.

5. Tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Có chính sách và cơ chế huy động tối đa mọi nguồn lực từ các ngành, các thành phần kinh tế, mọi tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước để bảo vệ môi trường.

Ngay từ kế hoạch nhà nước năm 1999, Chính phủ, các ngành và các địa phương cần có khoản mục về bảo vệ môi trường với kinh phí để thực hiện kế hoạch này, quy định mức đầu tư cho bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp nhà nước.

6. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương.

Nâng cấp cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ trung ương đến địa phương, tạo điều kiện cần thiết về tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật để cơ quan này đủ sức thực hiện tốt chức năng quản lý môi trường, kết hợp chặt chẽ với việc tư vấn hoạch định các chủ trương, chính sách về phát triển bền vững, sử dụng hợp lý các loại tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và nguồn lợi thủy sản.

7. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo cán bộ, chuyên gia về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường, đánh giá và dự báo diễn biến môi trường của cả nước.

Hình thành hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ môi trường.

Tổ chức hệ thống đào tạo cán bộ, chuyên gia thuộc lĩnh vực môi trường với các cấp trình độ, các loại ngành nghề đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường.

8. Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

Tham gia các chương trình hợp tác có mục tiêu để giải quyết các nhiệm vụ bảo vệ môi trường chung với các quốc gia có liên quan (chung biên giới, chung vùng biển, vùng trời, chung dòng sông...).

Theo yêu cầu của Chỉ thị, trong năm 1998, các cấp ủy đảng và chính quyền từ trung ương đến cơ sở mở đợt tuyên truyền sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nhằm quán triệt chỉ thị này, thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo các bước sau :

Digitized by Google

Một là, tổ chức quán triệt các nội dung của Chỉ thị 36–CT/TU.

Ban cán sự đảng, đảng đoàn ở các bộ, ngành và tổ chức chính trị - xã hội, thường vụ tỉnh, thành ủy phối hợp với các cấp chính quyền tương ứng tổ chức quán triệt Chỉ thị và xây dựng chương trình hành động bảo vệ môi trường của mình, đặc biệt là nêu rõ mục tiêu, nội dung và nhiệm vụ công tác bảo vệ môi trường từ nay đến năm 2000 và những năm tiếp theo.

Trên cơ sở đó, tổ chức phổ biến rộng rãi nội dung và tinh thần của Chỉ thị tới các doanh nghiệp, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp và trong toàn dân về thực trạng môi trường nước ta hiện nay, nguyên nhân của thực trạng trên ; qua đó, cần liên hệ với hiện trạng môi trường của từng địa phương và cơ sở ; mục tiêu, quan điểm bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước ; những giải pháp nhằm tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ mới ; từ đó tìm các giải pháp phù hợp với đơn vị, ngành mình phụ trách để thực hiện các nhiệm vụ và yêu cầu cụ thể về công tác bảo vệ môi trường ở ngành và địa phương.

Trong năm 1998, cần tạo được sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của toàn Đảng và toàn dân về công tác bảo vệ môi trường.

Hai là, xây dựng chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 36 – CT/TU với các nội dung :

Phát động phong trào quần chúng bảo vệ môi trường ở từng địa phương và cơ sở : Thực hiện nếp sống văn hóa, sạch, hợp vệ sinh, giữ gìn vệ sinh công cộng, phong trào Xanh - Sạch - Đẹp, bảo vệ rừng, dùng nước sạch, gia đình văn hóa và vệ sinh tốt. Cần phải có sự chuyển biến rõ rệt về vệ sinh ở làng xóm và nơi công cộng, vệ sinh ăn uống ở từng gia đình. Từ quý III năm 1998, phát động phong trào và đồng thời có biện pháp duy trì phong trào.

Các cấp ủy đảng thường xuyên chỉ đạo việc kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Trong các kế hoạch kinh tế, các quy hoạch, các dự án đầu tư phải có đánh giá tác động môi trường, có biện pháp bảo vệ môi trường ; đồng thời phải có các dự án, chương trình về bảo vệ và cải thiện môi trường kết hợp với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Kiểm tra, hạn chế ô nhiễm do các cơ sở sản xuất - kinh doanh gây ra. Từ đó phân loại các cơ sở gây ô nhiễm trên địa bàn và lên kế hoạch xử lý phù hợp : cơ sở nào gây ô nhiễm quá mức cho phép thì quy định thời gian cụ thể để xử lý bảo đảm đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép ; cơ sở nào gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thì kiên quyết di chuyển địa điểm hoặc đình chỉ sản xuất. Đối với cơ sở sản xuất - kinh doanh xây dựng mới chỉ có thể được triển khai khi bảo đảm các tiêu chuẩn môi trường cho phép (được cơ quan quản lý môi trường thẩm định và xác nhận).

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn phải nghiêm chỉnh giải quyết các trường hợp vi phạm theo pháp luật hiện hành. Đối với đô thị, khu công nghiệp và các khu du lịch cần có kế hoạch cụ thể nhằm tập trung xử lý chất thải, nhất là chất thải bệnh viện và chất thải độc hại. Kế hoạch tăng cường công tác quản lý nhà nước, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ, đào tạo chuyên gia cũng như hợp tác quốc tế về hoạt động bảo vệ môi trường. Tìm giải pháp nhằm huy động và đa dạng hóa các nguồn lực cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề rất cấp bách, liên quan đến sự sống còn của chúng ta hiện nay, và hơn thế, liên quan đến sự thành bại của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Thực hiện Chỉ thị 36 của Bộ Chính trị không chỉ là phục vụ cho phát triển hôm nay mà còn cho tương lai của đất nước mai sau. Đã đến lúc chúng ta, tất cả các cấp, các ngành, các địa phương và mọi người hãy đồng tâm hiệp lực đưa nội dung và tinh thần Chỉ thị 36 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường đi vào cuộc sống, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. ❑

Digitized by Google

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ VĂN HÓA CỦA CHÍNH QUYỀN MỚI

HOÀNG CÔNG

Là một người yêu nước và mác xít hấp thụ sâu sắc hai nền văn hóa Đông, Tây, từ năm 1923 đã được ca ngợi là người sẽ đại diện cho "nền văn hóa của tương lai"(1), Hồ Chí Minh có một quan niệm sâu sắc và rộng rãi về văn hóa : "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn(2).

Với tầm nhìn chiến lược, ngay từ năm 1943, Người đã xác định "năm điểm lớn xây dựng nền văn hóa dân tộc :

1 - Xây dựng tâm lý : lý cách, tinh thần độc lập tự cường

2 - Xây dựng luân lý : biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng.

3 - Xây dựng xã hội : mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội.

4 - Xây dựng chính trị : dân quyền.

5 - Xây dựng kinh tế."(3)

Như vậy, có thể thấy, Hồ Chí Minh nhận thức rất rõ rằng, xây dựng nền văn hóa dân tộc phải được đặt trong mối quan hệ qua lại với các mặt khác của đời sống dân tộc. Nó không tách rời các mặt chính trị, kinh tế, xã hội. Văn hóa cũng không chỉ là vấn đề tri thức hay phong tục, tập quán, văn học, nghệ thuật, mà còn bao hàm các vấn đề sâu xa hơn, là ý thức đạo đức, tư tưởng, bản lĩnh, sắc thái tinh thần của cả dân tộc.

Cách mạng Tháng Tám thành công, trong bộn bề công việc những ngày đầu của chính quyền mới, ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn xác định hai trong số các nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là các nhiệm vụ văn hóa : diệt giặc dốt và giáo dục lại tinh thần cho nhân dân.

Về nhiệm vụ văn hóa thứ nhất, diệt giặc dốt, Người nói : "*nạn dốt* - là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ... Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ"(4).

Bắt tay ngay vào thực hiện, Người ký sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ để đôn đốc, theo dõi phong trào xóa nạn mù chữ. Mặt khác bất kỳ ở đâu, bất kỳ lúc nào Người cũng cổ vũ, động viên, kêu gọi việc học chữ. Năm 1948, khi phát động Phong trào thi đua ái quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại coi đây là một nội dung thi đua. Người nói : những người chưa biết chữ thì phải

(1) Hồ Chí Minh, Biên niên tiểu sử Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội 1992, t 1, tr 204

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 431

(3) *Sđd*, t 3, tr 431

(4) *Sđd*, t 4, tr 8

Digitized by Google

đua nhau học cho biết chữ. Những người đã biết chữ thì đua nhau dạy chữ cho người chưa biết. Học chữ và dạy chữ chính là yêu nước. Trong thư gửi các nam nữ chiến sĩ bình dân học vụ ngày 2-9-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu, bước đầu là thanh toán nạn mù chữ, sau đó tiến lên dạy :

"1 - Thường thức vệ sinh để dân bớt đau ốm.

2 - Thường thức khoa học, để bớt mê tín nhảm.

3 - Bốn phép tính, để làm ăn có ngăn nắp.

4 - Lịch sử và địa dư nước ta (vắn tắt bằng thơ hoặc ca), để nâng cao lòng yêu nước.

5 - Đạo đức của công dân, để thành người công dân đứng đắn"(5).

Người yêu cầu, không chỉ người dân, mà ngay cả các cán bộ, nhất là người còn kém văn hóa, càng phải học những kiến thức như vậy.

Về nhiệm vụ văn hóa thứ hai - giáo dục lại tinh thần cho nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Chế độ thực dân đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hóa dân tộc chúng ta bằng những thói xấu, lười biếng, gian giảo, tham ô và những thói xấu khác. Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập.

Tôi đề nghị mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân..."(6)

Đây là nhiệm vụ nặng nề, khó khăn, lâu dài và bền bỉ hơn, vì nó động chạm đến nhiều mặt của đời sống tinh thần của mỗi người, và của cả dân tộc, từ tư tưởng, đạo đức, đến lối sống, tác phong, phong tục, tập quán... Tóm lại là động chạm đến cả tâm lý và tư tưởng. Tháng 4-1946 Người ký sắc lệnh thành lập và cử người vào Ban trung ương vận động đời sống mới. Tháng 3 năm 1947, chỉ mấy tháng sau ngày toàn quốc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết và cho phổ biến tác phẩm "Đời sống mới". Trả lời câu hỏi tại sao trong lúc phải tập trung toàn lực vào cuộc kháng chiến, lại đề cập tới vấn đề xây dựng đời sống mới, Người khẳng định : "Chính lúc này càng phải thực hành đời sống mới là cần, kiệm, liêm, chính". Nó không chỉ cần thiết và giúp cho kháng chiến thắng lợi, mà còn thể hiện văn hóa mới của chế độ mới. Người nói :

"Đời sống mới không phải cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới.

Cái gì cũ mà *xấu*, thì phải bỏ. Thí dụ : Ta phải bỏ hết tính lười biếng, tham lam.

Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho hợp lý. Thí dụ : Đơm cúng, cưới hỏi quá xa xỉ, ta phải giảm bớt đi.

Cái gì *cũ* mà *tốt*, thì phải phát triển thêm. Thí dụ : Ta phải tương thân, tương ái, tận trung với nước, tận hiếu với dân hơn khi trước.

Cái gì *mới* mà *hay*, thì ta phải làm. Thí dụ : Ăn ở cho hợp vệ sinh, làm việc cho có ngăn nắp.

Làm thế nào cho đời sống của dân ta, vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn. Đó là mục đích đời sống mới"(7).

Có thể thấy, những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện rất rõ phương châm xây dựng một nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng mà Đảng ta đề ra từ năm 1943 trong "Đề cương văn hóa Việt Nam". Người chỉ thị cho các cấp chính quyền, từ tỉnh, huyện, xã đến các cơ quan, đoàn thể phải tổ chức và hướng dẫn cho nhân dân thực hành đời sống mới. Người kêu gọi mọi người từ già đến trẻ, đàn ông và đàn bà, nông dân, binh sĩ, viên chức v. v... phải thực hành đời sống mới trong mọi hoạt động từ ăn, mặc, ở, đi, làm. Đời sống mới phải thể hiện trong mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi làng, xóm, cơ quan, trường học, xưởng máy, đơn vị bộ đội v.v... Người đặc biệt lưu ý cán bộ, đảng viên của các cơ quan, đoàn thể phải đi đầu, gương mẫu trong việc thực hành đời sống mới, nghĩa là phải thực sự cải tạo tâm lý, tư tưởng, tác phong, lối sống. Trong các bài nói hoặc thư gửi cán bộ các tỉnh ở Bắc, Trung, Nam, Người luôn yêu cầu cán bộ phải tẩy sạch những dấu ấn xấu của văn hóa cũ trong mỗi người. Đó là các bệnh : địa phương chủ nghĩa, óc bè phái - quan liêu, quân phiệt - óc hẹp hòi - ham chuộng hình thức - võ

(5) *Sđd*, t 5, tr 439
(6) *Sđd*, t 4, tr 8 - 9
(7) *Sđd*, t 5, tr 94 - 95

Digitized by Google

kỷ luật - ích kỷ, hủ hóa v.v...[8] Những tư tưởng và tác phong này không những cản trở cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc, làm mất uy tín của Đảng và Chính phủ, mà còn trái ngược với những chuẩn mực đạo đức cần kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, nghĩa là trái với văn hóa mới.

Nói tới sự nghiệp phát triển văn hóa, Chủ tịch Hồ Chí Minh không quên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ. Người xác định trong công cuộc kháng chiến, kiến quốc, văn hóa, văn nghệ là một mặt trận, các nghệ sĩ, các nhà văn hóa chuyên nghiệp là chiến sĩ. Trong thư gửi Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai, ngày 15-7-1948, Người giao nhiệm vụ cho văn hóa, văn nghệ là : "Trong sự nghiệp vĩ đại kháng chiến kiến quốc của dân tộc ta, văn hóa gánh một phần rất quan trọng... Các nhà văn hóa ta phải có những tác phẩm xứng đáng, chẳng những để biểu dương sự nghiệp kháng chiến kiến quốc bây giờ, mà còn để lưu truyền cái lịch sử oanh liệt kháng chiến kiến quốc cho hậu thế"[9].

Qua những tư tưởng, chỉ thị, yêu cầu của Người về mặt văn hóa trong những năm đầu của chính quyền mới, có thể nói, Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy rất rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng và văn hóa. Cách mạng không chỉ là sự lật đổ chính quyền cũ, mà còn là xây dựng - xây dựng mọi mặt, kể cả xây dựng một nền văn hóa mới, cao hơn, tiến bộ hơn nền văn hóa cũ. Cách mạng phải mở đầu cho một thời kỳ văn hóa mới, và văn hóa mới sẽ nâng tầm vóc của cuộc cách mạng.

Với tư cách là người đứng đầu Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn có những sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, cụ thể đến sự nghiệp văn hóa. Nhờ có đường lối văn hóa đúng đắn của Đảng, nhờ sự chỉ đạo sát sao, cụ thể đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bộ mặt văn hóa của nhân dân ta trong những năm đầu của chính quyền mới đã có những bước thay đổi đáng kể. Chỉ trong 3 năm, từ 1945 đến 1948, trong hoàn cảnh khó khăn của kháng chiến, đã có hơn 8 triệu người được xóa mù chữ. Nhiều huyện, xã đã hoàn thành xóa nạn mù chữ, được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư khen ngợi và động viên. Ở các vùng tự do, nhất là ở Việt Bắc và khu Bốn, phong trào giáo dục phát triển mạnh, trường, lớp các cấp được mở ra nhiều chưa từng có. Chính quyền cách mạng đã lôi cuốn được hàng nghìn trí thức yêu nước vào sự nghiệp phát triển giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học ở chiến khu, đã đào tạo được một số lượng đông đảo học sinh các cấp làm nguồn cho đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa sau này. Nhiều nhà khoa học lớn của đất nước ngày nay đã từng được học trong các trường, lớp của chính quyền cách mạng các năm đó.

Với việc xây dựng đời sống mới theo tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh cuộc sống kháng chiến ở các vùng tự do trở nên vệ sinh, khoa học, lành mạnh hơn. Một luồng gió mới đã thổi vào tư tưởng, tình cảm, làm cho lòng yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái vốn đã tiềm tàng trong con người Việt Nam được nâng cao rất nhiều. Các đoàn văn hóa, nghệ thuật cách mạng đã làm cho đời sống tinh thần của bộ đội và nhân dân thêm vui tươi, sôi nổi, lạc quan. Nhiều nghệ sĩ đã đi theo cách mạng, lên chiến khu tham gia các đoàn văn hóa, nghệ thuật phục vụ kháng chiến. Đồng thời một thế hệ những nghệ sĩ, nhà văn hóa mới xuất hiện, sau này trở nên có tên tuổi cả ở trong và ngoài nước.

Thật hiếm có một cuộc cách mạng nào và một chính quyền nhà nước non trẻ nào, trong những hoàn cảnh khó khăn, gian khổ lại có được những thành tích về văn hóa đáng kể như vậy. Chỉ có Đảng Cộng sản, chính quyền nhân dân và đặc biệt có Chủ tịch Hồ Chí Minh chúng ta mới đạt được những thành tựu ấy.

Kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, nhắc lại những tư tưởng và sự chăm lo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc thực hiện các nhiệm vụ văn hóa của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa những năm đầu mới thành lập, thiết nghĩ có nhiều điều bổ ích cho công cuộc xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của chúng ta ngày nay. ❑

---

(8) Xem, *Sđd*, t 5, tr 71 - 75

(9) *Sđd*, t 5, tr 464

Digitized by Google

HỌC TẬP LỜI DẠY CỦA BÁC HỒ VỀ TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH TRONG ĐẢNG

VŨ NGỌC LÂN

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) vừa họp bàn nhiều vấn đề quan trọng, trong đó đã quyết định ***"Tiến hành sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong toàn Đảng và bộ máy nhà nước, trước hết là trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý"*** (1).

Vấn đề tự phê bình và phê bình đã được Đảng ta coi là một trong những nguyên tắc về tổ chức, sinh hoạt đảng và từ lâu đã được đưa vào Điều lệ cũng như các văn kiện của Đảng. Văn kiện Đại hội VIII của Đảng một lần nữa khẳng định "thường xuyên tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng". Trong lịch sử của mình, Đảng ta đã làm tốt công tác này, coi tự phê bình và phê bình là vũ khí sắc bén, góp phần làm nên sức mạnh của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định : "Trong bao nhiêu năm hoạt động bí mật, dù bị bọn thực dân khủng bố gắt gao, và Đảng ta gặp rất nhiều khó khăn, nguy hiểm, nhưng Đảng ta ngày càng phát triển, càng mạnh mẽ và đã lãnh đạo nhân dân làm cách mạng thành công, kháng chiến thắng lợi. Đó là vì Đảng ta khéo dùng cái vũ khí sắc bén *phê bình và tự phê bình*"(2).

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, chế độ tự phê bình và phê bình ở nhiều cấp, nhiều tổ chức đảng không được duy trì thường xuyên, nghiêm túc, thậm chí có nơi bị buông lỏng hoặc thực hiện một cách hình thức. Tình trạng một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân, kể cả một số người có chức, quyền suy thoái về đạo đức, lối sống một phần quan trọng là do không thực hiện tốt chế độ tự phê bình và phê bình.

Đã có nhiều văn kiện, tài liệu, bài viết về tự phê bình và phê bình, nhưng những bài nói, bài viết của Bác Hồ có liên quan đến vấn đề này là những lời chỉ giáo rất đầy đủ và vô cùng quý báu. Do vậy, để góp phần vào việc tự phê bình và phê bình trong Đảng trở thành thường xuyên, nền nếp, đạt hiệu quả cao, mỗi cán bộ, đảng viên không thể không nâng cao nhận thức, học tập lại những lời dạy của Bác Hồ về tự phê bình và phê bình.

Trong bản Di chúc của Người, khi "nói về Đảng", Bác Hồ căn dặn ba điều : giữ gìn sự đoàn kết ; tự phê bình và phê bình ; cán bộ, đảng viên phải "thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng". Như thế đủ để thấy chế độ tự phê bình và phê bình quan trọng đến nhường nào trong đời sống của Đảng ta. Hơn thế nữa, Bác Hồ còn khẳng định chế độ tự phê bình và phê bình là phương thức tốt nhất để đi đến giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng. Người nói : "Ta có hai cách để thực hiện thống nhất tư tưởng, đoàn kết nội bộ là : *Phê bình và tự phê bình.* Từ trên xuống dưới, ai nấy đều phải dùng nó để càng ngày càng đoàn kết, tiến bộ" (3), "Thường xuyên và nghiêm chỉnh *tự phê bình và phê bình* là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng" (4).

Không phải đến sau này, mà ngay sau khi Đảng ta giành được chính quyền (8-1945), trong khi toàn Đảng, toàn dân phải tập trung sức lực bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ vượt qua giai đoạn hiểm nghèo và dồn sức cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo những căn bệnh mà cán bộ, đảng viên dễ mắc phải. Trong "thư gửi các đồng chí Bắc Bộ" đề ngày

---

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 82

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 9, tr 289 - 290

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 552 - 553

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 497 - 498

Digitized by Google

1-3-1947 và trong tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc" (tháng 10-1947) Bác Hồ đã chỉ ra một số bệnh của cán bộ, đảng viên, đại loại như : địa phương chủ nghĩa : hám danh vị, xa rời quần chúng, ích kỷ, hình thức, làm việc bàn giấy, vô kỷ luật, kỷ luật không nghiêm, hủ hóa v.v. Đồng thời Bác Hồ đã chỉ ra "liều thuốc" chữa trị các "bệnh" này. Đó là phải "ráo riết dùng *phê bình và tự phê bình*".(5)

Vậy thế nào là tự phê bình và phê bình ? Mục đích của nó là gì ? Bác Hồ giải thích :

"Phê bình là nêu ưu điểm và vạch khuyết điểm của đồng chí mình.

Tự phê bình là nêu ưu điểm và vạch khuyết điểm của mình.

Tự phê bình và phê bình phải đi đôi với nhau. Mục đích là cho mọi người học lẫn ưu điểm của nhau và giúp nhau chữa những khuyết điểm (6). Phê bình và tự phê bình "cốt sửa chữa, chứ không phải để công kích, cốt giúp nhau tiến bộ, chứ không phải làm cho đồng chí khó chịu nản lòng", "khi phê bình tự phê bình thì phải xuất phát từ ý muốn đoàn kết, để đạt đến đoàn kết mới trên cơ sở mới" (7).

Quan điểm của Bác Hồ đối với những sai lầm, khuyết điểm rất biện chứng, khoan dung và độ lượng. Người ta không ai có thể tránh khỏi sai lầm và khuyết điểm. Chỉ có không làm gì thì mới không có sai lầm. Có hoạt động thì khó mà tránh khỏi sai lầm. Chúng ta không sợ sai lầm, chỉ sợ phạm sai lầm mà không quyết tâm sửa chữa. Điều quan trọng nữa là không để nhiều sai lầm nhỏ cộng lại thành sai lầm to. Khi đã mắc sai lầm rồi "muốn sửa chữa cho tốt thì phải sẵn sàng nghe quần chúng phê bình và thật thà tự phê bình. Không chịu nghe phê bình và không tự phê bình thì nhất định lạc hậu, thoái bộ. Lạc hậu và thoái bộ thì sẽ bị quần chúng bỏ rơi. Đó là kết quả tất yếu của chủ nghĩa cá nhân"(8). Để tránh "nhiều sai lầm nhỏ cộng lại thành sai lầm to", Bác Hồ căn dặn cán bộ, đảng viên phải *thường xuyên* rèn luyện và tự phê bình, kiểm điểm theo các tiêu chuẩn của đảng viên và người cán bộ cách mạng. Người ví việc tự phê bình, kiểm điểm như "rửa mặt" hằng ngày. Muốn duy trì được việc đó thì phải kiểm tra. Làm được như vậy thì sẽ ít mắc sai lầm khuyết điểm, và nếu có thì sai lầm thường không lớn và dễ sửa chữa.

Trong nhiều bài nói và viết của mình, Bác Hồ đã chỉ ra một cách rất rõ ràng, cụ thể những nhận thức, biểu hiện lệch lạc trong tự phê bình và phê bình, trong việc thực hiện kỷ luật của Đảng ; đồng thời, Người dạy chúng ta cách thức tự phê bình và phê bình sao cho đạt mục đích và hiệu quả cao hơn. Vì tự phê bình và phê bình là một vấn đề rất nhạy cảm, đụng chạm đến từng cá nhân, tổ chức cho nên tâm lý thường là thích khen hơn thích chê. Bác Hồ đã chỉ ra và phê phán hàng loạt các biểu hiện sai trái : không ít cán bộ, đảng viên rất sợ phải tự phê bình và sợ bị phê bình. Trong đấu tranh, phê bình, ở nhiều nơi, cán bộ, đảng viên phạm sai lầm nhưng không bị xử lý đích đáng. Có đồng chí bị hạ tầng công tác ở nơi này nhưng đi nơi khác lại giữ nguyên chức vụ, hoặc làm một cách hình thức, qua loa. Có những đồng chí đáng lẽ phải bị trừng phạt nặng nhưng vì cảm tình, nể nang mà chỉ bị phê bình, cảnh cáo chiếu lệ, thậm chí có nơi lại che đậy cho nhau, lừa dối cấp trên v.v. Trước thực trạng đó, Bác Hồ nhắc nhở : phải kiên quyết chống thói nể nang và che giấu, chống thứ "trước mặt thì nể, kể lể sau lưng". Phê bình thì phải rõ ràng, thiết thực, ngay thẳng, thành thật"(9).

Bác Hồ khuyên cán bộ, đảng viên khi phê bình không nên định kiến, "không nên nhận rằng họ muốn như thế, mà công kích họ. Trái lại, ta phải dùng thái độ thân thiết, giúp họ tìm ra cái cớ vì sao mà sai lầm ? Sai lầm như thế, sẽ có hại đến công việc thế nào ? Làm thế nào mà sửa chữa ? Tóm lại phải phê bình cho đúng"... "phê bình cho đúng chẳng những không làm giảm thể diện và uy tín của cán bộ, của Đảng. Trái lại, còn làm cho sự lãnh đạo mạnh mẽ hơn, thiết thực hơn, do đó mà uy tín và thể diện càng tăng thêm"(10).

Từ Đại hội II của Đảng (tháng 2-1951) với tư cách là người đứng đầu Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tự phê bình khi để cán bộ, đảng viên mắc những "bệnh này bệnh khác", khiến kỷ luật của Đảng bị lỏng lẻo. Người viết : "Trong Đảng có những bệnh ấy và bệnh khác, Trung ương cũng phải chịu một phần trách nhiệm. Vì Trung ương chưa chú trọng việc *kiểm tra*. Sự *huấn luyện* về chủ nghĩa

(Xem tiếp trang 31)

(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 267
(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 267
(7) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 500
(8) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 290
(9) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 267
(10) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 283 - 284

Digitized by Google

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐÃ LỖI THỜI HAY LÀ SỰ LỖI THỜI CỦA MỘT CÁCH NHÌN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ?

NHỊ LÊ

Trước thềm thế kỷ XXI, sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu, người ta đang hỏi : "Chủ nghĩa xã hội (CNXH) còn có một tương lai hay không ? Nó còn có gì để nói và nhất là còn có gì để làm ? Liệu nó còn sức bật cần thiết để chấp nhận những thách thức nặng nề và quan trọng mà nó đang phải đối phó hiện nay ?". (1)

Đứng trước những câu hỏi đó, người ta cố viện ra không ít cách võ đoán và tự lấy làm hài lòng về cái gọi là sự "đảo lộn", "mới mẻ" (!) của mình đối với CNXH như kiểu ngài E.Đuy-rinh đảo lộn khoa học cách đây hơn một thế kỷ. Người ta nói : "Có thể dễ dàng chỉ ra rằng CNXH hôm nay không còn liên quan nhiều lắm với CNXH hôm qua. Nó đã từ bỏ ý đồ cách mạng. Nó đã mất đi tính "đảng giai cấp". Nó đã khước từ thay thế chủ nghĩa tư bản (CNTB) bằng CNXH... Nó thực thi quyền lực trong những nền kinh tế thị trường bằng việc áp dụng cải cách. Nó đã đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác và không còn hứa hẹn những ngày mai tươi đẹp... CNXH đã hết thời rồi... Vì để mất đi cái tầm vóc không tưởng, nó đã trở nên tầm thường và không còn đại diện cho một niềm hy vọng đối với các tầng lớp dân chúng. Từ nay nó phải nhường chỗ cho phong trào chính trị mới thích hợp hơn" (2).

1. Đâu chỉ đợi tới hôm nay, sự cần thiết phải có một tầm nhìn rộng rãi, toàn diện và sâu sắc trên hai phương diện lý luận và thực tiễn về những khả năng, con đường, phương thức và triển vọng của tiến trình quá độ từ các điểm xuất phát khác nhau của các nước lên CNXH đã trở thành mối quan tâm lớn suốt hàng thế kỷ đối với tất cả mọi người, nhất là những người mác xít. Hơn 80 năm qua, chúng ta đã tích lũy được ở mức độ nhất định những kinh nghiệm phong phú về công cuộc xây dựng CNXH, nếu nhìn cả hai mặt thành công lẫn thất bại, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển CNXH khoa học.

Sự đổ vỡ của sự nghiệp xây dựng CNXH ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu những năm 90 là thất bại lớn nhất mà phong trào cộng sản gặp phải trong suốt 150 năm qua, không chỉ trực tiếp đẩy CNXH thế giới, phong trào công nhân quốc tế vào giai đoạn khó khăn chưa từng thấy trong lịch sử mà quan trọng hơn đã cho thấy rõ, khoa học về xây dựng CNXH còn tồn tại không ít vấn đề nan giải liên quan tới vận mệnh của các nước XHCN còn lại nói riêng, xu thế phát triển của thế giới nói chung. Ở khúc quanh khắc nghiệt này của lịch sử, một trọng trách to lớn và nặng nề mà chúng ta không thể thoái thác, là *tổng kết những bài học lịch sử* thành công cũng như thất bại của sự nghiệp xây dựng CNXH ở thế kỷ XX và phân tích *sự vận động* của bối cảnh thế giới hiện thực, trên cơ sở đó tìm ra chiến lược đúng đắn để tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng của mình vượt qua khó khăn, và dựa vào đó đẩy nhanh sự phát triển khoa học mác xít về CNXH.

Thực tiễn 80 năm qua, những thành quả của CNXH hiện thực là to lớn và không tranh cãi được. Những thành quả ấy xét về mặt lôgíc, nó là kết quả của sự vận động tất yếu của nhân loại ; xét về quy mô và tính chất của sự ảnh hưởng, nó vạch ra một xu thế phát triển mới mẻ, sâu sắc và rộng lớn, xuyên qua các châu lục làm bừng tỉnh hàng tỉ người ; xét về mặt lịch sử, đã đánh dấu *một giai đoạn mới về chất* của sự tiến bộ xã hội. Những

(1) (2) Theo G. Grân-bét : *Tiến tới một CNXH châu Âu chăng ?* Nxb Ha-che-tơ, Pari 1997. Dẫn theo TTXVN : *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số ra ngày 10/4/1998, tr 15, 15 - 16.

Digitized by Google

thành quả ấy có tác động tích cực và mạnh mẽ tới hoàn cảnh xã hội trong thế giới TBCN, vẫn là tấm gương giữ được sức hấp dẫn đối với những nước đang phải giải quyết vấn đề khắc phục sự lạc hậu về kinh tế và xã hội có tính toàn cầu. Những ai toan tính xóa bỏ hoàn toàn thành quả của CNXH là điều không thể thực hiện được. Ngay trên đất nước Nga hiện nay, sau CNXH sụp đổ, người ta mới thấm thía rằng, từ chối kế thừa các giá trị của thời kỳ xô-viết là con đường diệt vong đối với nước Nga. Các nước XHCN (cũ) ở Đông Âu, tình hình cũng không khác thế, người ta luyến tiếc và khát vọng những gì tốt đẹp đã qua dưới chế độ XHCN sớm trở lại.

Cố nhiên, CNXH hiện thực vừa qua còn hàm chứa không ít những khuyết tật, thậm chí nghiêm trọng, là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự khủng hoảng của CNXH. Nhưng vấn đề là ở chỗ, cuộc khủng hoảng đó có bản chất gì ? Phải chăng đó là khủng hoảng với tính cách là một *sự hấp hối* như ai đó từng tưởng tượng hay là một quá trình *phát triển của sự sinh thành* hết sức vật vã đau đớn của một hệ thống xã hội mới về chất so với tất cả các hệ thống xã hội trước đó, được ra đời theo quy luật ? CNXH, rõ ràng đang trong trạng thái thứ hai ấy. CNXH sẽ vượt qua cuộc khủng hoảng này. Đây cũng là hiện tượng độc nhất vô nhị trong lịch sử : khủng hoảng phát triển đồng thời với các biện pháp khắc phục khủng hoảng một cách cơ bản, đủ mạnh và hiệu quả để tạo ra những bước nhảy mới về chất trong quá trình sinh thành và phát triển hợp quy luật của CNXH.

Từ khi chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ tới nay đã gần một thập kỷ, các nước XHCN còn lại không những không bị tan rã theo cái gọi là "hiệu ứng đô-mi-nô" ; mà trái lại, đã tiếp tục trưởng thành, chứng minh tính hiện thực của các cuộc cách mạng dưới ngọn cờ XHCN. Có thể có nhiều cách tiếp cận để kiến giải điều này, song đó là sức sống của *khát vọng hàng nghìn năm* của loài người *được luận chứng trên cơ sở khoa học - lý tưởng XHCN mác xít* ngay từ thế kỷ XIX ; sức sống của một *hệ thống xã hội - chính trị - CNXH hiện thực* phù hợp với xu thế phát triển của loài người *được dẫn dắt* bởi lý tưởng ấy dọc thế kỷ XX ; sức sống của một *thời đại tất yếu* - thời đại quá độ lên CNXH - *trong lôgíc vận động khách quan* của lịch sử thế giới mà tới thềm thế kỷ XXI hệ thống xã hội - chính trị ấy vẫn là người *đột phá mở đường, chốt giữ và cổ vũ đối với tương lai*. CNXH đương đại, vẫn là sự tiếp tục từ cái mạch nguồn sâu thẳm của nó từ thế kỷ XIX, kể từ khi nó trở thành một khoa học. Liệu có thể nói như ai đó "CNXH hôm nay không liên quan nhiều lắm với CNXH hôm qua" được không ? Rõ ràng là không. Có phải vì thế nên sự ra đời và tồn tại của CNXH là trái với "ý Chúa", là "hoàn toàn tình cờ", là "đi ngược với lịch sử", rồi nó phải "nhường chỗ cho những trào lưu chính trị mới", như ai đó tưởng tượng chăng ? Lại rõ ràng là, khi cái âm mưu nhằm loại trừ các quy luật ra khỏi khoa học bị lộ mặt thì cũng là lúc người ta lén lút đưa các quy luật của tôn giáo vào, thì cũng là lúc bản chất tư sản lòi ra nhằm thủ tiêu CNXH, như chính V.I.Lê-nin đã cảnh báo ngay từ năm 1914.

2. Trong bối cảnh hết sức đặc biệt hiện nay, càng đi lên CNXH càng phải *trở về* với chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách nghiêm chỉnh, thành tâm, sâu sắc và sáng tạo hơn. Bởi lẽ, nó là một khoa học nên tự nó phải hàm chứa bên trong nó sức sống của tính hiện thực phê phán và sức mạnh chi phối của bản thân con người đối với sự vận động phát triển chứ không phải là những giáo điều cứng nhắc. Nhưng hiện thực của sự nghiệp xây dựng CNXH hiện nay, và những vấn đề do nó đặt ra sẽ không thể giải quyết được, nếu chỉ dựa vào các luận điểm lý luận do tư tưởng mác xít nêu ra trước đây do một phần những luận điểm ấy không đủ nữa, một phần đã bị cuộc sống vượt qua. Cho dù vậy, và đó cũng là lẽ đương nhiên, việc suy nghĩ mới về CNXH dẫu tới mức nào không có nghĩa là có một thái độ hư vô đối với những thành tựu lịch sử tư tưởng mác-xít lê-nin-nit, từ bỏ những nguyên tắc lý luận - phương pháp luận của nó trong việc nhận thức và xây dựng CNXH. Bởi lẽ, cho đến hiện nay, dù thế nào đi chăng nữa, thì việc giải quyết các nhiệm vụ mới của sự nghiệp xây dựng CNXH vẫn không thể thoát khỏi việc phân tích và nắm bắt những xu hướng và những mâu thuẫn trong sự phát triển của CNTB như ở thời C.Mác và Ph.Ăng-ghen ; cố nhiên đồng thời dựa vào tiến trình phát triển của bản thân CNXH và kinh nghiệm quốc tế của nó. Ngay bản thân CNXH, như chính C.Mác và Ph.Ăng-ghen nói, không phải là một "trạng thái",

Digitized by Google

mà là một "quá trình". Do đó, trách nhiệm của những người mác xít là phải bổ sung những kinh nghiệm mới, những bài học mới và những thực tế mới từ sự nghiệp xây dựng CNXH, để làm cho học thuyết CNXH khoa học mang sức sống mới. Đó cũng là những điều cả C.Mác, Ph.Ăng-ghen và Lê-nin dặn dò. Đó là con đường phát triển một cách sáng tạo CNXH khoa học, trong điều kiện mới hiện nay. Đó cũng chính là chân trời sáng tạo của chủ nghĩa Mác với tư cách là một học thuyết cách mạng được luận chứng trên cơ sở khoa học và những thực tiễn mới. Cố nhiên, sự phát triển của thực tiễn là hết sức quan trọng, là tiêu chuẩn để kiểm chứng lý luận nhưng chính từ thực tiễn lại cho thấy, không gì thực tiễn hơn khi chúng ta có một lý thuyết tốt và không ngừng làm cho nó tiếp tục phát triển. Mà cho đến tận hôm nay, dù người ta có bài bác, phủ nhận chủ nghĩa Mác và CNXH nhưng chưa có một ai đủ sức đem một lý thuyết nào khác có giá trị hơn thay thế chủ nghĩa Mác ; chưa có một phong trào chính trị mới nào tốt hơn khả dĩ thay thế CNXH. Do đó, thật vô lý khi ai đó nói rằng "CNXH hôm nay không còn liên quan với CNXH hôm qua", CNXH "đã đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác" (!)...

Bởi vậy, nhân loại càng đi lên CNXH thì tất yếu càng phải trở về với C. Mác nhiều hơn. Đây chính là *ngọn nguồn sức mạnh,* là *linh hồn sống* của công cuộc xây dựng CNXH hiện nay, xét trên quy mô toàn cầu. Thực tế đã cho thấy, ở đâu và lúc nào, người ta xa rời hay đoạn tuyệt với chủ nghĩa Mác thì ở đấy và khi ấy xuất hiện sự chao đảo, chệch choạc, con đường và tương lai của sự phát triển mất hút khỏi tầm nhìn. Nói như một triết gia phương Tây, ông G.Đê-ri-đa : Nhân loại "không có tương lai mà lại không có Mác"(3).

3. *Cải cách và đổi mới* đối với CNXH luôn là một *tất yếu,* một *nhu cầu* của quá trình xây dựng xã hội XHCN ở tất cả các nước nhằm khắc phục và tăng cường sự phòng ngừa một cách hiệu quả các nguy cơ khủng hoảng trong quá trình phát triển. Đây cũng là một vấn đề có tính quy luật nhằm làm cho CNXH thoát khỏi sự trì trệ, lỗi thời để trở nên năng động và hiện đại không ngừng. Do vậy, CNXH vốn là một khoa học và cần được tiếp tục đối xử một cách khoa học hơn để làm rõ bản chất của các giá trị và các nguyên tắc tạo ra nội dung phong phú và phù hợp của nó thông qua các cuộc cải cách, đổi mới ở các nước XHCN, để phân tích những điều kiện cụ thể, những xu hướng và những khả năng thực hiện các giá trị và nguyên tắc đó phù hợp với những giá trị chung của nhân loại tiến bộ.

Chỉ có như vậy CNXH mới có thể thoát khỏi những gông cùm bởi những định đề cứng nhắc đã trở nên lạc hậu, kịp thời sửa chữa những mô thức phát triển xa lạ với chính bản chất của mình, như đã từng xảy ra ; mới có thể tự làm giàu cho mình bằng các nguồn bổ sung từ các hướng khác nhau một cách không định kiến, tạo ra những tiền đề mới cho mình một cách không hạn chế từ các thể chế xã hội - chính trị khác nhau... nhằm tổ chức xã hội phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể, đáp ứng theo những nguyên tắc XHCN. Do đó, đóng cửa để từ chối thừa kế các giá trị hoặc bị cuốn theo những "cơn lốc" nhất thời bởi sự vô nguyên tắc bằng cách sao chép một cách gượng ép các giá trị xa lạ đối với mình... đều dẫn tới mất hết tương lai.

Trong điều kiện hiện nay, việc cải cách và đổi mới chủ nghĩa xã hội có một số vấn đề có tính quy luật chung nhưng ở mỗi nơi, mỗi lúc tình hình không giống nhau, đòi hỏi phải phân tích cụ thể tình hình cụ thể. Mỗi một đảng cộng sản, mỗi một nước XHCN, nói như một người cộng sản I-ta-li-a, cần có một câu trả lời khác biệt và độc lập cho các vấn đề mới mẻ này (4) . Nói một cách khái quát như C.Mác : "Con người làm ra lịch sử của chính mình, nhưng không phải làm theo ý muốn tùy tiện của mình, trong những điều kiện tự mình chọn lấy, mà là trong những điều kiện trực tiếp có trước mắt, đã cho sẵn và do quá khứ để lại" (5). Mỗi nước cần căn cứ vào điều kiện lịch sử, truyền thống văn hóa dân tộc, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và địa vị của mình trong cục diện thế giới để quyết định con đường cụ thể và phương pháp cụ thể của mình trong xây dựng CNXH. Phương thức và biện pháp thực hiện CNXH phụ thuộc vào các khả năng tự do và tự giác lựa chọn giải pháp, cách thức hoạt động

(3) G.Đê-ri-đa: *Những bóng ma của Mác,* Nxb Chính trị quốc gia Tổng cục II Bộ Quốc phòng Hà Nội, 1994, tr 42

(4) Xem : *Lời chào mừng Đại hội VIII Đảng Cộng sản Việt Nam,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 90

(5) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t 8, tr 145

Digitized by Google

mà xã hội vốn có và thời đại tạo ra. Do đó, những cách suy luận dùng một mô hình CNXH đơn nhất để làm quy phạm, chuyển dịch cho các nước khác nhau, đã được lịch sử chứng minh là hoàn toàn sai lầm.

Bởi vậy, chỉ có thể *lựa chọn những con đường* lên CNXH một cách đa dạng, độc đáo và sáng tạo mà thôi. Điều này đòi hỏi phải hiểu rõ toàn bộ tính độc đáo lịch sử của các cuộc cách mạng XHCN, hiểu rõ biện chứng cụ thể của mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, tính thống nhất và tính đa dạng của chính các cuộc cách mạng ấy. Cho nên, cần tiếp tục khắc phục việc nêu một cách máy móc những đặc điểm lịch sử cụ thể của cách mạng và xây dựng XHCN do bị cuốn vào sự ám ảnh, cám dỗ bởi "tính độc đáo", "tính đặc biệt" rồi từ đó trương lên thành những "quy luật phổ biến" nào đó vừa chủ quan vừa áp đặt làm lu mờ đi tính quy luật chung của sự nghiệp xây dựng CNXH. Ở đây, việc nắm vững một cách sâu sắc cách tiếp cận của V.I.Lê-nin đối với cách mạng như đối với một quá trình sáng tạo sinh động, luôn xem xét lại những quan niệm không được cuộc sống chấp nhận có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Đó là việc phân tích vấn đề theo quan điểm, *thứ nhất* là những hoàn cảnh lịch sử quy định nó ; và *thứ hai*, ý nghĩa của nó (tích cực và tiêu cực) đối với việc đạt tới những mục tiêu của cách mạng và việc thực hiện những giá trị và những nguyên tắc của CNXH. Do đó, việc CNXH đang "thực thi quyền lực trong những nền kinh tế thị trường bằng việc áp dụng cải cách" cũng là việc bình thường, hợp quy luật. Bởi lẽ, kinh tế thị trường là sản phẩm của nền văn minh nhân loại. Đây chính là vấn đề từng gây nhầm lẫn cho nhiều người, vì người ta tin rằng : CNTB đồng nhất với sản xuất hàng hóa với nền kinh tế thị trường. Bởi vậy, hà cớ gì CNXH không sử dụng nó như một công cụ nhằm phục vụ cho sự phát triển của mình ? Có điều khác căn bản với CNTB trong việc này là, nếu CNTB coi kinh tế thị trường, hơn nữa lại là kinh tế thị trường tự do làm mục đích của sự tồn tại của chính nó thì CNXH lại chỉ coi nó là phương tiện và được sử dụng theo định hướng XHCN vì mục tiêu phục vụ lợi ích của toàn thể nhân dân lao động mà thôi.

Ngày nay, chúng ta thấy ngày càng rõ tính chất tương đối và uyển chuyển của các con đường xây dựng CNXH, tính phong phú của các phương thức đi tới mục tiêu XHCN, mà vốn trước đây thường bị xem là dị thường, xa lạ. Mỗi con đường, mỗi phương thức trong vô vàn những con đường, phương thức mà các nước XHCN hiện nay lựa chọn đã và đang mở ra các khả năng gây ảnh hưởng mạnh mẽ một cách toàn diện và sâu sắc tới sự phát triển của các xã hội, tạo ra những bước ngoặt bất ngờ với một hệ các hoạt lực mạnh mẽ trực tiếp góp phần đưa các nước này thoát dần ra khỏi cuộc khủng hoảng một cách hiện thực ở Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba... mở ra chân trời rộng lớn cho không ít quốc gia giành được độc lập và lựa chọn đưa đất nước phát triển theo định hướng XHCN. Có thể nói, sự nỗ lực này là một đóng góp quý báu vào sự phát triển của CNXH khoa học, ở những thập kỷ cuối cùng đầy giông bão của thế kỷ XX, cần được nâng niu và cổ vũ hơn nữa trong thế kỷ XXI tới. Nói như A. Rê-ben-lô (Bra-xin) : "Điều đó chứng minh tính thời đại, tính tất yếu và sức sống của CNXH trong thời đại ngày nay" (6).

Rõ ràng, sự phục hồi và hưng thịnh mới của CNXH phụ thuộc vào *khả năng và tốc độ* công cuộc xây dựng CNXH được cải cách, đổi mới và hiện đại hóa phụ thuộc vào *triển vọng hợp tác hiện thực phát triển* của các nước trên quy mô toàn thế giới theo định hướng XHCN, đang trở nên một cách cấp bách. Đó là một tất yếu, một nhu cầu phát triển của CNXH hết sức khách quan và thực tế, chứ đâu có cần "cái tầm vóc không tưởng" nào đó làm cứu cánh để nó trở thành cái không "tầm thường", như ai đó ngộ nhận và cổ xúy. Và cũng theo ai đó nói, vì cái lẽ "để mất đi cái tầm vóc không tưởng" nên nó phải nhường chỗ cho một "phong trào chính trị mới thích hợp hơn" (!). Phong trào nào vậy ? Phải chăng là trào lưu nhà nước phúc lợi chung, phong trào không tưởng mới hay là chủ nghĩa tự do, CNTB nhân dân, ... mà nhân loại tiến bộ chẳng ai còn lạ gì chúng với toàn bộ sự thật đã được phơi bày tạo nên cả một "thế giới không thể chấp nhận" được.

4. Ngày nay thế giới đã bước vào một giai đoạn lịch sử của sự cùng tồn tại, đối thoại lấn át và thay

(6) : *Lời chào mừng Đại hội VIII Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 134

Digitized by Google

dần cho đối đầu giữa các hệ thống xã hội đối lập, của sự cạnh tranh trong hòa bình có tính toàn cầu ; song chính điều đó rất dễ làm người ta rơi vào những ảo tưởng mới về một thế giới không còn mâu thuẫn. Điều đó có nghĩa là, tuyệt đối không phải là sự nhất thể hóa thế giới, càng không phải là cuộc đấu tranh chính trị và hệ tư tưởng trên vũ đài lịch sử thế giới đang "tắt dần". Tính chất và nội dung cuộc đấu tranh giữa CNTB và CNXH vẫn không hề thay đổi, mà sự thay đổi có thật ở đây chỉ là ở hình thức của nó mà thôi. Nói cách khác, nếu CNTB vẫn không hề thay đổi bản chất, nhằm tiêu diệt CNXH bằng "diễn biến hòa bình", "chiến thắng không cần chiến tranh" thì hệ quả tất nhiên là, CNXH không có thể khước từ quy luật "thay thế CNTB" hay "từ bỏ ý đồ cách mạng" như ai đó nói. Đó là tất yếu. Thực tiễn lịch sử đúng như Vích-to Côn (Ác-hen-ti-na) nhận định : "... Cùng với cuộc khủng hoảng của CNXH thì thực tế cũng là cuộc khủng hoảng của CNTB và vì thế... cách mạng là cần thiết hơn bao giờ hết" (7). Do mơ hồ, lệch lạc trước điều đó, nên luôn xảy ra tình trạng cực kỳ đơn giản hóa về sự phức tạp vốn có của thực tế, tính biện chứng và tính nhiều biến thể của sự phát triển xã hội, về sự đấu tranh và hợp tác của các chế độ xã hội - chính trị khác biệt nhau hoặc đối lập nhau, sự giằng co lựa chọn trước những con đường phát triển đối với các nước, về sự đấu tranh giữa hai con đường và tính chiết trung của "con đường thứ ba" đầy giả trá và mạo hiểm trong quá trình phát triển... đã xáo trộn một cách nghiêm trọng bức tranh toàn cảnh của thế giới nói chung, đặt ra không ít khó khăn cho CNXH nói riêng, vào cuối thế kỷ này.

Đặc biệt, vừa qua đã có không ít những người cộng sản, các lực lượng cách mạng và tiến bộ khác dường như chỉ hướng vào việc đi theo một cách tự động những hình thức có sẵn và tính quy định trước theo lối định mệnh của các nội dung cũng như hình thức cải tạo, hơn là tập trung sự chú ý cần thiết và tất yếu vào cuộc khám phá, tìm tòi sáng tạo những con đường, những phương hướng đấu tranh cách mạng mới phù hợp và hiệu quả với điều kiện lịch sử đã thay đổi một cách sâu sắc. Như vậy là làm nghèo, thậm chí làm méo mó đi những cách hiểu, những nội dung và hình thức của CNXH và làm giảm tính hấp dẫn của các cuộc cách mạng XHCN. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho CNXH lâm vào cuộc khủng hoảng chưa từng thấy vừa qua. Nhưng kết quả của các cuộc cải cách, đổi mới ở các nước XHCN nhằm sửa chữa các khuyết tật ấy trên con đường phát triển cũng đem lại các khả năng mới chưa từng thấy.

5. Trong việc phân tích những vấn đề hiện nay của công cuộc xây dựng CNXH, không thể không xem xét nghiêm chỉnh, tỉnh táo và thực tế những vấn đề *thuộc về CNTB*, xét trong mối quan hệ tất yếu và tương tác với CNXH trong một thế giới chỉnh thể vừa đấu tranh vừa hòa hoãn, vừa hợp tác vừa phủ định nhau dưới mọi hình thức và mức độ theo quy luật ; và mặt khác, ở mức độ lớn hơn và sâu sắc hơn là, những vấn đề về triển vọng của cách mạng XHCN trong lòng các nước tư bản và sự lựa chọn con đường đó, đối với các nước đang phát triển. Nếu không nhận thức một cách rõ ràng và kiên định như thế thì chúng ta rất dễ rơi vào cái vũng lầy tư tưởng của *lý thuyết đồng quy* (conver gency) đang cổ xúy cho cái gọi là sự tập hợp cái tốt nhất của CNXH, cái tốt nhất của CNTB và cùng phát triển, tương tự như thuyết hội tụ mà các học giả tư sản đã tung ra cách đây không lâu và đã đánh lừa được không ít người nhẹ dạ nào đó.

Điều đó khác hẳn với việc thừa nhận khách quan rằng, tất cả những gì do CNTB tạo ra : khoa học - kỹ thuật, sự điều chỉnh chiến lược xã hội của nó... có thể dẫn tới sự dồn nén tiềm năng phản kháng xã hội nào đó, nhưng việc chuyển trực tiếp sự phản kháng ấy thành cách mạng XHCN thì dường như ít có khả năng hơn do vấp phải không ít khó khăn. Mặt khác, sự thất bại vừa qua của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu quả đã làm suy yếu đáng lo ngại tính hấp dẫn của tấm gương XHCN, khiến cho hoạt động của các Đảng cộng sản ở các nước TBCN đã trở nên phức tạp một cách nặng nề. Sự phát triển cách mạng XHCN trên địa bàn này rõ ràng tăng gấp nhiều lần những khó khăn.

Có thể nói, trình độ phát triển kinh tế mà CNTB tạo ra, phương pháp điều khiển xã hội đã và đang cho phép nó tránh được hoặc chí ít hạn chế tới mức có lợi cho nó trước sự gia tăng bất mãn và phản kháng nó, đem lại cho những vũ khí mới để thực hiện mưu đồ "diễn biến hòa bình" nhằm tiêu diệt CNXH. Cuộc cải tổ cơ cấu của CNTB trên cơ sở

(7) *Sđd*, tr 130

Digitized by Google

những thành tựu khoa học - kỹ thuật đang làm khó khăn thêm cho các hoạt động của phong trào công nhân có tổ chức vốn đã rất khó khăn, trở nên bị thu hẹp ảnh hưởng ngay trên cả những nơi mà trước đây nó đã gây được sự tác động to lớn. Những giá trị và lý tưởng của CNXH, tâm trạng chống CNTB vẫn đang tiếp tục sống trong ý thức tư tưởng của những người lao động, song hành vi của họ trên vũ đài chính trị - xã hội lại có nguy cơ bị thu hẹp trước xu hướng thực hiện trực tiếp những lý tưởng và giá trị ấy nhằm đi tới một "bước ngoặt hoàn toàn" về chế độ xã hội - chính trị. Việc duy trì và tăng cường các "khối", nhất là khi khối Liên Xô và Đông Âu tan rã, sự đẩy mạnh liên kết về kinh tế dưới các "liên minh" trong thế giới TBCN đã trực tiếp hạn chế một cách hữu hiệu khả năng cách mạng giành thắng lợi trong một thời gian rút ngắn như trước đây, v.v... Đó là những nguy cơ đồng thời là những thách thức to lớn mà CNXH phải đương đầu, không thể mơ hồ. Ở đây, cách xem xét của C.Mác và V.I.Lê-nin đối với CNTB dưới hai khía cạnh "...*một* xã hội và *một* sự tiến bộ nhất định, tức là : xã hội TBCN và sự tiến bộ TBCN" (8) để chỉ rõ "sự vĩ đại và tính tất yếu nhất thời của bản thân chế độ tư sản" (9), càng đặc biệt có giá trị.

Ở khu vực các nước đang phát triển, chưa bao giờ như hiện nay, đang diễn ra những thay đổi hết sức sâu sắc trong hoàn cảnh khách quan. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, giai cấp công nhân theo đó không ngừng trưởng thành, tính đa biến thể của những con đường phát triển đối với các nước này và vấn đề lựa chọn con đường nào là tối ưu vẫn chưa được giải quyết tốt nhất. Trong khi đó, những triển vọng của tiến bộ xã hội thế giới nói chung lại lệ thuộc phần lớn vào sự lựa chọn của các nước này. Nói một cách cụ thể, đó cũng chính là một tiềm năng và là hướng phát triển quan trọng của CNXH ở thế kỷ XXI, bởi theo ý C.Mác chính hoàn cảnh và điều kiện đó đã tạo ra những cơ hội cho việc thực hiện con đường "để khoa học trung thực khuyên bảo tư bản tự thoái vị", giai cấp công nhân trí thức sẽ khiến cho giai cấp các nhà tư bản "trở thành người dư thừa", mô thức tiến bộ kỹ thuật đã trở nên thích hợp với các nước kinh tế, văn hóa tương đối lạc hậu lựa chọn con đường cách mạng XHCN và tiến hành xây dựng CNXH.

Rõ ràng, toàn bộ những vấn đề đó, bằng cách này hay dưới hình thức kia cần được nghiên cứu một cách bức thiết, sâu sắc, toàn diện và mới mẻ, thoát hẳn khỏi những lược đồ cứng nhắc hay những định kiến nào đó. Đúng như một nhà chính trị người I-ta-li-a, ông Ô.Di-li-béc-tô nói : "Tất cả mọi người cộng sản và mọi người dân chủ trên toàn thế giới ngày nay, trong mỗi nước cũng như trong tập thể phải suy nghĩ về giai đoạn mới được mở ra từ năm 1989 để làm sao có thể đưa ra được những câu trả lời mới cho các vấn đề mới đang đặt ra trước chúng ta... các vấn đề này phải được đề cập với một sự đào sâu cần thiết trước hết là ở cái may mắn thay hiện vẫn còn một hệ thống dựa trên cơ sở các ý tưởng XHCN" (10). Bởi vậy, cần phải tiếp tục lập một mô hình tương lai của CNXH, trước hết dựa vào sự phân tích những hiện thực của thế giới TBCN, thế giới không TBCN và xuất phát từ những quy luật phát triển ngày nay của chúng. Nói một cách khác, muốn phát triển CNXH buộc phải giáp mặt với những vấn đề này để đẩy nhanh tốc độ phủ định biện chứng CNTB theo quy luật, thông qua hàng loạt phương pháp, cách thức mới mẻ và hiệu quả, mở ra triển vọng mới của CNXH, trên quy mô toàn thế giới.

Trở lại câu hỏi của không ít người trước thềm thế kỷ XXI : "CNXH có còn một tương lai hay không ?". Rõ ràng, những khả năng mới đã mở ra. Nhưng cũng thật hiển nhiên là, để biến những khả năng đó thành hiện thực lại hoàn toàn tùy thuộc vào sự nỗ lực chung của tất cả những người mác xít ở những quốc gia quyết tâm hướng tới sự tiến bộ và văn minh, mà 80 năm qua, CNXH hiện thực đã làm nên những giá trị tiền đề bất hủ ; đặc biệt, các nước XHCN càng về cuối thế kỷ XX càng viết tiếp những trang mới trong lịch sử nhân loại, một cách tự tin, đẹp đẽ và không hổ thẹn về CNXH, bất chấp những sự chống phá của các thế lực nào đó, những sự phủ nhận bôi nhọ của ai đó. Đó là sự thật. Và lịch sử của CNXH vẫn đang được viết tiếp, không gì cản nổi.❑

---

(8) V.I.Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 1, tr 170

(9) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, t II, tr 662

(10) *Lời chào mừng Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 89 - 90

Digitized by Google

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

DƯƠNG BÁ PHƯỢNG * - NGUYỄN MINH KHẢI **

1 - Sự cần thiết khách quan phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

Về phương diện kinh tế, có thể khái quát rằng, lịch sử phát triển của sản xuất và đời sống xã hội của nhân loại đã và đang trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hai thời đại kinh tế khác hẳn nhau về chất. Đó là : thời đại kinh tế tự nhiên, tự cung - tự cấp ; và thời đại kinh tế hàng hóa, mà giai đoạn cao của nó được gọi là kinh tế thị trường.

Kinh tế tự nhiên là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội đầu tiên của nhân loại. Đó là phương thức sinh hoạt kinh tế ở trình độ thấp ban đầu là sử dụng những tặng vật của tự nhiên và sau đó được thực hiện thông qua những tác động trực tiếp vào tự nhiên để tạo ra những giá trị sử dụng trong việc duy trì sự sinh tồn của con người. Nó được bó hẹp trong mối quan hệ tuần hoàn khép kín giữa con người và tự nhiên. Kinh tế tự nhiên lấy quan hệ trực tiếp giữa con người và tự nhiên, mà tiêu biểu là giữa lao động và đất đai làm nền tảng. Hoạt động kinh tế đó gắn liền với xã hội sinh tồn, với kinh tế nông nghiệp, tự cung, tự cấp. Nó đã tồn tại và thống trị trong các xã hội cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tuy không còn giữ địa vị thống trị nhưng vẫn còn tồn tại trong xã hội tư bản cho đến ngày nay. Kinh tế tự nhiên, hiện vật, sinh tồn, tự cung, tự cấp gắn liền với kém phát triển và lạc hậu.

Kinh tế hàng hóa, bắt đầu bằng kinh tế hàng hóa đơn giản, ra đời từ khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, dựa trên hai tiền đề cơ bản là có sự phân công lao động xã hội và có sự tách biệt về kinh tế do chế độ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Chuyển từ kinh tế tự nhiên, tự cung, tự cấp sang kinh tế hàng hóa *là đánh dấu bước chuyển sang thời đại kinh tế của sự phát triển, thời đại văn minh của nhân loại.* Trong lịch sử phát triển của mình, vị thế của kinh tế hàng hóa cũng dần được đổi thay : từ chỗ như là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội không phổ biến, không hợp thời trong xã hội chiếm hữu nô lệ của những người thợ thủ công và nông dân tự do, đến chỗ được thừa nhận trong xã hội phong kiến, và đến chủ nghĩa tư bản thì kinh tế hàng hóa giản đơn không những được thừa nhận mà còn phát triển lên giai đoạn cao hơn, đó là kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa, cũng đã trải qua ba giai đoạn phát triển. *Giai đoạn thứ nhất,* là giai đoạn chuyển từ kinh tế hàng hóa giản đơn sang kinh tế thị trường (còn gọi là giai đoạn kinh tế thị trường sơ khai hay dã man). *Giai đoạn thứ hai,* là giai đoạn phát triển kinh tế thị trường tự do. Đặc trưng quan trọng của giai đoạn này là sự phát triển kinh tế diễn ra theo tinh thần tự do, nhà nước không can thiệp vào hoạt động kinh tế. *Giai đoạn thứ ba,* là giai đoạn kinh tế thị trường hiện đại. Đặc trưng của giai đoạn này là nhà nước can thiệp vào kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu kinh tế với nước ngoài. Sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường thông qua việc xây dựng các hình thức sở hữu nhà nước, các chương trình khuyến khích đầu tư và tiêu dùng, cùng với việc sử dụng các công cụ kinh tế như tài chính, tín dụng, tiền tệ... để điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô. Sự phối hợp giữa chính phủ và thị trường trong một nền kinh tế hỗn hợp nhằm bảo đảm sự phát triển có hiệu quả của những nước có mức tăng trưởng kinh tế nhanh.

* PTS, Viện kinh tế học
** PTS, Học viện chính trị - quân sự

Digitized by Google

Mặc dù sự hình thành và phát triển của kinh tế hàng hóa (sản xuất hàng hóa nhỏ) tự phát sẽ "hằng ngày hằng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản" (nói theo cách nói của V.I.Lê-nin) và sự phát triển của kinh tế thị trường trong lịch sử diễn ra đồng thời với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng tuyệt nhiên, *kinh tế thị trường không phải là một chế độ kinh tế - xã hội*. Kinh tế thị trường là hình thức và phương pháp vận hành kinh tế. Các quy luật của thị trường chi phối việc phân bổ các tài nguyên, quy định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào (bao nhiêu) và sản xuất cho ai. Đây là một kiểu tổ chức kinh tế hình thành và phát triển do những đòi hỏi khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất. Nó là phương thức sinh hoạt kinh tế của sự phát triển. Sự cạnh tranh trong cơ chế thị trường theo quy luật giá trị đòi hỏi các chủ thể sản xuất - kinh doanh không ngừng đổi mới, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, mở rộng quy mô sản xuất - kinh doanh. Quá trình hình thành và phát triển kinh tế thị trường là quá trình mở rộng phân công lao động xã hội, phát triển khoa học - công nghệ mới và ứng dụng chúng vào thực tiễn sản xuất - kinh doanh. Sự phát triển của kinh tế thị trường gắn liền với quá trình phát triển của nền văn minh nhân loại, của khoa học - kỹ thuật, của lực lượng sản xuất. Nhiều học giả đã khái quát rằng : Giai đoạn kinh tế hàng hóa giản đơn gắn liền với nền văn minh nông nghiệp và kỹ thuật thủ công ; giai đoạn kinh tế thị trường tự do gắn liền với nền văn minh công nghiệp và kỹ thuật cơ khí ; giai đoạn kinh tế thị trường hiện đại gắn liền với nền văn minh trí tuệ và kỹ thuật vi điện tử - tin học...

Cho đến cuối những năm 80, về cơ bản, trong nền kinh tế nước ta, sản xuất nhỏ vẫn còn là phổ biến, trạng thái kinh tế tự nhiên, hiện vật, tự cung, tự cấp còn chiếm ưu thế. Xã hội Việt Nam, về cơ bản vẫn dựa trên nền tảng của văn minh nông nghiệp lúa nước, nông dân chiếm đại đa số. Việt Nam vẫn là một nước nghèo nàn, lạc hậu và kém phát triển. *Phát triển trở thành nhiệm vụ mục tiêu số một* đối với toàn Đảng, toàn dân ta trong bước đường đi tới. Muốn vậy, *phải chuyển toàn bộ nền kinh tế quốc dân sang trạng thái của sự phát triển, là phát triển nền kinh tế thị trường, cùng với nó là thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

Sự phát triển kinh tế - xã hội nào rút cuộc cũng nhằm những mục tiêu xã hội, nhân văn nhất định. Phát triển theo nghĩa đầy đủ là bên cạnh sự gia tăng về lượng (tăng trưởng kinh tế) còn bao hàm cả những thay đổi về chất (những biến đổi về mặt xã hội). "Phát triển là nâng cao phúc lợi của nhân dân. Nâng cao tiêu chuẩn sống và cải tiến giáo dục, sức khỏe và bình đẳng về cơ hội là tất cả những yếu tố cơ bản của phát triển kinh tế. Bảo đảm các quyền chính trị và công dân là một mục tiêu phát triển rộng hơn"(1). Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác là một thành tựu khoa học của loài người. Nó phác họa quy luật vận động tổng quát của lịch sử nhân loại, và sự phát phát triển của xã hội loài người sẽ tiến tới chủ nghĩa cộng sản, mà giai đoạn thấp của nó là chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội không đối lập với phát triển, với kinh tế thị trường, mà là một nấc thang phát triển của loài người được đánh dấu bằng tiến bộ - xã hội của sự phát triển. Nó là cách thức giải quyết các quan hệ xã hội vì cuộc sống tốt đẹp của đại đa số nhân dân lao động, của toàn thể xã hội, là sự thiết lập một trật tự xã hội với mục tiêu công bằng và văn minh. Sự phát triển chỉ đem lại sự giàu có và sự thống trị của tư bản, của một số ít người trong xã hội, thì sự phát triển đó mang tính chất tư bản chủ nghĩa, là sự phát triển cổ điển. Sự phát triển đem lại sự giàu có, phồn vinh, hạnh phúc cho đại đa số nhân dân lao động, cho toàn thể xã hội, thì sự phát triển đó mang tính chất xã hội chủ nghĩa, là sự phát triển hiện đại. Cuộc đấu tranh cách mạng trường kỳ gian khổ và quyết liệt của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm giải phóng nhân dân lao động, đem lại hạnh phúc và giàu sang cho nhân dân lao động. Vì vậy, *sự phát triển của Việt Nam trong hiện tại và tương lai phải là sự phát triển vì sự giàu có, phồn vinh và hạnh phúc của nhân dân lao động, vì sự hùng mạnh và giàu có của cả xã hội, của toàn xã hội, của toàn dân tộc, là sự phát triển mang tính chất xã hội chủ nghĩa, là sự phát triển hiện đại.* Nghĩa là, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều đó không chỉ đơn thuần là sự phát triển kinh

(1) World Bank, Development and Environment. World Development Report 1992, Oxford University 1992

Digitized by Google

tế nhằm đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, mà còn bao hàm vấn đề quan trọng mang tính hiện đại, là thiết lập một kiểu tổ chức xã hội, một trật tự xã hội với nội dung công bằng và văn minh. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, "của dân, do dân và vì dân" dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là điều kiện quan trọng bảo đảm thực hiện sự định hướng đó.

2 - Bản chất, đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Chuyển nền kinh tế từ hoạt động theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung - hành chính - quan liêu - bao cấp sang phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là nội dung, bản chất và đặc điểm khái quát nhất đối với nền kinh tế nước ta trong hiện tại và tương lai. Đặc biệt, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII thông qua vào năm 1991, cũng đã nêu lên 6 đặc trưng bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa và những quan điểm phương hướng tổng quát về phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tuy nhiên, cũng cần phải phân tích sâu thêm bản chất, đặc điểm đã được khái quát nói trên, để có thể hiểu rõ và thống nhất hơn trong nhận thức và hành động.

Thứ nhất, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà nước ta sẽ xây dựng là *nền kinh tế thị trường hiện đại với tính chất xã hội hiện đại* (xã hội xã hội chủ nghĩa). Mặc dù nền kinh tế nước ta đang nằm trong tình trạng lạc hậu và kém phát triển nhưng khi nước ta chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường, thì thế giới đã chuyển sang giai đoạn kinh tế thị trường hiện đại (do những khiếm khuyết của kinh tế thị trường tự do). Bởi vậy, chúng ta không thể và không nhất thiết phải trải qua giai đoạn kinh tế hàng hóa giản đơn và giai đoạn kinh tế thị trường tự do, mà đi thẳng vào phát triển kinh tế thị trường hiện đại. Đây là nội dung và yêu cầu của sự phát triển rút ngắn. Mặt khác, thế giới vẫn đang nằm trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cho nên, sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cần thiết, khách quan (như đã phân tích ở phần trên) và cũng là nội dung, yêu cầu của sự phát triển rút ngắn. Sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh" vừa là mục tiêu, vừa là nội dung, nhiệm vụ của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đảng và Nhà nước khuyến khích mọi người dân trong xã hội làm giàu một cách hợp pháp. Dân có giàu thì nước mới mạnh, nhưng dân giàu phải làm cho nước mạnh, bảo đảm độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Thứ hai, nền kinh tế của chúng ta là *nền kinh tế hỗn hợp nhiều thành phần với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước* trong một số lĩnh vực, một số khâu quan trọng có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế thị trường phải là một nền kinh tế đa thành phần, đa hình thức sở hữu. Thế nhưng, nền kinh tế thị trường mà chúng ta sẽ xây dựng là nền kinh tế thị trường hiện đại, cho nên cần có sự tham gia bởi "bàn tay hữu hình" của nhà nước trong việc điều tiết, quản lý nền kinh tế đó. Đồng thời, chính nó sẽ bảo đảm sự định hướng phát triển của nền kinh tế thị trường. Sự quản lý, điều tiết, định hướng phát triển nền kinh tế thị trường của nhà nước là thông qua các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô và vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước phải nắm giữ vai trò chủ đạo ở một số lĩnh vực then chốt, có ý nghĩa là "đài chỉ huy", là "mạch máu" của nền kinh tế. Cùng với việc nhấn mạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, cần coi trọng vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế hỗn hợp, đặt chúng trong mối quan hệ gắn bó, hữu cơ, thống nhất, không tách rời, biệt lập.

Thứ ba, Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta *là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, là Nhà nước của dân, do dân và vì dân.* Thành tố quan trọng mang tính quyết định trong nền kinh tế thị trường hiện đại là nhà nước tham gia vào các quá trình kinh tế. Nhưng khác với nhà nước của nhiều nền kinh tế thị trường trên thế giới, Nhà nước ta là Nhà nước "của dân, do dân và vì dân", Nhà nước công nông, Nhà nước của đại đa số nhân dân lao động, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nó có đủ bản lĩnh, khả năng và đang tự đổi mới để bảo đảm giữ vững định hướng xã hội chủ

Digitized by Google

nghĩa trong việc phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại ở nước ta. Sự khác biệt về bản chất nhà nước là một nội dung và là một điều kiện, một tiền đề cho sự khác biệt về bản chất của mô hình kinh tế thị trường ở nước ta so với nhiều mô hình kinh tế thị trường khác hiện có trên thế giới.

Thứ tư, cơ chế vận hành của nền kinh tế được *thực hiện thông qua cơ chế thị trường với sự tham gia quản lý, điều tiết của Nhà nước.* Mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh trong nền kinh tế được thực hiện thông qua thị trường. Các quy luật của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường (quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh - hợp tác...) sẽ chi phối các hoạt động kinh tế. Quy luật giá trị quy định mục đích theo đuổi trong hoạt động kinh tế và lợi nhuận (là giá trị không ngừng tăng lên), quy định sự phân bổ các nguồn lực vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác nhau, đồng thời đặt các chủ thể kinh tế trong một cuộc cạnh tranh quyết liệt. Thông qua các công cụ, chính sách kinh tế vĩ mô, cùng với việc sử dụng các lực lượng kinh tế của mình (kinh tế nhà nước), Nhà nước tác động lên mối quan hệ tổng cung - tổng cầu thực hiện sự điều tiết nền kinh tế thị trường. Như vậy, cơ chế hoạt động của nền kinh tế là : thị trường điều tiết nền kinh tế, Nhà nước điều tiết thị trường và mối quan hệ Nhà nước - thị trường - các chủ thể kinh tế là mối quan hệ hữu cơ, thống nhất.

Thứ năm, mở cửa, hội nhập nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới, trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia là nội dung quan trọng của nền kinh tế thị trường ở nước ta. Quá trình phát triển của kinh tế thị trường đi liền với xã hội hóa nền sản xuất xã hội. Tiến trình xã hội hóa trên cơ sở phát triển của kinh tế thị trường là không có biên giới quốc gia về phương diện kinh tế. Một trong những đặc trưng quan trọng của kinh tế thị trường hiện đại là việc mở rộng giao lưu kinh tế với nước ngoài. Xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế với những khu vực hóa và toàn cầu hóa đang ngày càng phát triển và trở thành xu thế tất yếu trong thời đại của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện nay. Tất cả các nước trên thế giới, dù muốn hay không muốn, ít nhiều đều bị lôi cuốn, thu hút vào các quan hệ kinh tế quốc tế. Tranh thủ thuận lợi và cơ hội, tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn và vượt qua thách thức là yêu cầu nhất thiết phải thực hiện. Để phát triển trong điều kiện của kinh tế thị trường hiện đại, Việt Nam không thể đóng cửa, khép kín nền kinh tế trong trạng thái tự cung, tự cấp, mà phải mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới. Sự mở cửa, hội nhập được thực hiện trên ba nội dung chính là : thương mại ; đầu tư và chuyển giao khoa học - công nghệ. Tuy nhiên, sự mở cửa, hội nhập không có nghĩa là sự hòa tan, đánh mất mình, mà phải trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, giữ vững độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

Thứ sáu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời với việc bảo đảm công bằng xã hội cũng là một nội dung rất quan trọng trong nền kinh tế thị trường ở nước ta. Phát triển trong công bằng và phát triển bền vững là những thuật ngữ phổ biến và là xu thế của thời đại hiện nay. Phát triển trong công bằng được hiểu là những chính sách phát triển phải bảo đảm sự công bằng xã hội, là tạo cho mọi tầng lớp nhân dân đều có cơ hội tham gia vào quá trình phát triển và được hưởng những thành quả tương xứng với sức lực, khả năng và trí tuệ của họ bỏ ra, là giảm khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng. Khác với nhiều nước, chúng ta phát triển kinh tế thị trường nhưng chủ trương bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong tất cả các giai đoạn của sự phát triển kinh tế ở nước ta. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng, sự bảo đảm công bằng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hoàn toàn xa lạ và khác hẳn về chất với chủ nghĩa bình quân, cào bằng thu nhập và "chia đều sự nghèo đói" cho mọi người. Mức độ bảo đảm công bằng xã hội phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển, khả năng và sức mạnh kinh tế của quốc gia. Vì vậy, nếu quá nhấn mạnh tới công bằng xã hội trong điều kiện nền kinh tế còn kém phát triển, ngân sách còn eo hẹp, thì chắc chắn sẽ làm triệt tiêu động lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ bảy, giải quyết mối quan hệ giữa lao động và tư bản (vốn), thông qua phân phối thu nhập trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, được thực hiện *theo kết quả lao động là chủ yếu kết hợp với một phần theo vốn và*

Digitized by Google

tài sản. Đây là điểm khác biệt giữa nền kinh tế thị trường trong chủ nghĩa tư bản với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong mối quan hệ giữa lao động và tư bản (vốn), giữa lao động sống và lao động quá khứ (lao động đã được vật hóa), chủ nghĩa tư bản coi trọng nhân tố tư bản, nhân tố lao động quá khứ được tích lũy. Bởi vậy, trong phân phối thu nhập, phân phối thành quả lao động, chủ nghĩa tư bản nhấn mạnh đến nhân tố tư bản (vốn) hơn là nhân tố lao động (lao động sống), nhấn mạnh đến yếu tố tích lũy - đầu tư hơn là yếu tố tiền lương - thu nhập của người lao động. Ngược lại, chủ nghĩa xã hội đặt con người ở vị trí trung tâm của sự phát triển. Cho nên, trong phân phối thu nhập và thành quả lao động của xã hội, chủ nghĩa xã hội nhấn mạnh đến nhân tố lao động (lao động sống) và yếu tố tiền lương - thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, trong khi nhấn mạnh đến vai trò của yếu tố lao động, đến nâng cao thu nhập và tiêu dùng của người lao động, chúng ta không thể không coi trọng đến vai trò của yếu tố vốn, đến tăng cường tích lũy và đầu tư (cả nhà nước và tư nhân) và đến mối quan hệ biện chứng giữa tư bản (vốn) và lao động. Vì vậy, thu nhập theo vốn và tài sản kinh doanh giờ đây đã trở thành điều bình thường. Chỉ có trên cơ sở đó mới gia tăng số người giàu có trong xã hội. Tăng số người có thu nhập cao đồng thời giảm số người có thu nhập thấp trong xã hội và thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo vừa là mục tiêu, vừa là nội dung quan trọng của chính sách thu nhập và chính sách điều tiết thu nhập của Nhà nước trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Tóm lại, quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta phải là *"quá trình thực hiện dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức, bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc"* (2).

(2) *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 8

HỌC TẬP LỜI DẠY

(Tiếp theo trang 20)

tuy có, nhưng chưa được khắp, chưa được đủ. *Dân chủ* trong Đảng chưa được thực hiện rộng rãi. *Phê bình* và *tự phê bình* chưa thành nền nếp thường xuyên"(11). Để khắc phục những thiếu sót này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi phải mở rộng phong trào "phê bình và tự phê bình ở trong Đảng, ở các cơ quan, các đoàn thể, trên các báo chí cho đến nhân dân. Phê bình và tự phê bình phải thường xuyên, thiết thực, dân chủ, từ trên xuống và từ dưới lên. Sau hết là Đảng phải có sự kiểm tra chặt chẽ"(12).

Những lời dạy của Bác Hồ có liên quan đến tự phê bình và phê bình trong Đảng, tuy ở những thời điểm cách đây hàng chục năm nhưng ta thấy như chính Người đang nói với chúng ta hôm nay. Lấy những lời dạy của Bác Hồ về vấn đề này và soi vào thực tế công tác xây dựng Đảng hiện nay, chúng ta càng thấy thấm thía về sự sâu sắc, tầm nhìn xa, trông rộng của Người. Nhiều căn bệnh của cán bộ, đảng viên mà Bác Hồ đã chỉ ra hiện vẫn là điều nhức nhối trong Đảng, trong dân. Do vậy, việc học tập lại những lời dạy của Bác Hồ về tự phê bình, phê bình trong tình hình hiện nay thật có ý nghĩa và vô cùng quý báu.

Cách đây hơn 33 năm (1-1965) Bác Hồ đã từng mong mỏi và nhắc nhở : "Cuộc *chỉnh huấn* lần này là một cơ hội tốt để tất cả chúng ta thật thà phê bình và tự phê bình, xem xét lại mình một cách nghiêm chỉnh, thấy rõ những sai lầm để sửa chữa, thấy rõ ưu điểm để phát huy thêm. Muốn vậy, mỗi người phải thật sự tự giác tự nguyện. Nhất là các đồng chí lãnh đạo ở các cấp, các ngành cần phải gương mẫu trong việc tự phê bình và phê bình. Tất cả các đồng chí đều phải đem hết lòng đoàn kết, thương yêu đồng chí và giúp nhau tiến bộ. Những đảng viên nào có khuyết điểm, nếu thật thà tự phê bình, có quyết tâm sửa chữa, vứt bỏ cái ba lô *cá nhân chủ nghĩa* đi thì sẽ trở nên đảng viên xứng đáng"(13).

Đó cũng chính là điều mong đợi của Bác đối với mỗi cán bộ, đảng viên chúng ta hiện nay. ❑

(11) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 167 - 168
(12) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 168
(13) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 11, tr 375

Digitized by Google

VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

PHẠM XUÂN NAM*

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, một trào lưu công nghiệp hóa hiện đại hóa đã và đang cuốn hút tâm sức, trí tuệ của nhiều quốc gia. Trong lý thuyết phát triển kinh tế - xã hội, gắn với quá trình công nghiệp hóa có những lý thuyết đi thẳng vào mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đó là lý thuyết nhấn mạnh đến sự cần thiết trong thời kỳ đầu phải phát triển mạnh nông nghiệp và nông thôn để làm chỗ dựa cho phát triển công nghiệp và đô thị. Nhưng về lâu dài sự phát triển của bản thân nông nghiệp và nông thôn như thế nào thì không được chú ý đầy đủ. Sự bóc lột của đô thị đối với nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa ở các nước tư bản phát triển chính là đặc trưng của lý thuyết này.

Lý thuyết chủ trương các nước đang phát triển, chậm phát triển, có thể và cần phải "nhảy thẳng" từ một xã hội nông nghiệp sang một xã hội công nghiệp bằng cách dựa vào các nguồn lực và các yếu tố văn hóa ngoại sinh là chính.

Còn có một dòng lý thuyết (khá hiếm hoi) cho rằng cần kết hợp hài hòa giữa phát triển nông nghiệp và nông thôn với phát triển công nghiệp, đô thị, trong đó các nguồn lực nội sinh, mà trọng tâm là con người, cùng sức mạnh văn hóa dân tộc, đóng vai trò quyết định, có chú ý đến việc lựa chọn, vận dụng những yếu tố ngoại sinh cho phù hợp với tiến trình phát triển.

Những lý thuyết nói trên được áp dụng tùy vào từng hoàn cảnh, điều kiện của mỗi nước. Có thể thành công ở nước này mà chưa hẳn đã phù hợp với nước khác. Trong bài này tôi chỉ xin trao đổi về vai trò của văn hóa trong phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam.

I - BÀI HỌC CỦA QUÁ KHỨ VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY XÉT TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA

Nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam vốn được đánh giá rất cao trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Nhưng khi bắt đầu chuyển sang giai đoạn xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hòa bình ở miền Bắc sau năm 1954 và trên phạm vi cả nước sau 1975, thì đã có lúc nhiều ý kiến lại nghiêng về phê phán tình trạng trì trệ của nông nghiệp và nông thôn, tâm lý hẹp hòi bảo thủ của người nông dân sản xuất nhỏ, xem đó là những trở ngại chủ yếu trên con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Kết luận lô gích được rút ra lúc bấy giờ là phải nhanh chóng cải tạo nông nghiệp và nông thôn sau cải cách ruộng đất, đưa ngay quần chúng nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, thậm chí không để cho họ có thời gian "suy nghĩ trên luống cày của mình", như Ph. Ăng-ghen đã từng nhắc nhở. Vì thế, mặc dầu có đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong xây dựng những công trình thủy lợi, trường học, trạm y tế, nhà trẻ ở nông thôn, đặc biệt là huy động sức người, sức của to lớn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, nhưng xét về hiệu quả của sản xuất kinh doanh thì mô hình hợp tác xã tập trung, quan liêu và phân phối bình quân theo kiểu cũ lúc đó ngày càng lâm vào trì trệ, suy thoái.

* GS, Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

Tình hình này đã làm cho nhiều nhà hoạch định chính sách và không ít nhà khoa học trăn trở, suy tư. Nhưng rồi chính nông dân, với truyền thống thích nghi và sáng tạo linh hoạt của nền văn minh lúa nước từ lâu đời và với đòi hỏi của bản thân cuộc sống hằng ngày, đã tìm ra mô hình "khoán hộ" (dù có lúc bị phê phán và phải làm chui) như một giải pháp hữu hiệu để thoát khỏi tình trạng bế tắc chung, qua đó cung cấp thực tế sinh động cho Đảng và Nhà nước ban hành những chính sách đổi mới hợp quy luật, thuận lòng dân. Nhờ vậy, nhiều tiềm năng về vốn, lao động, hiểu biết và kinh nghiệm của hàng chục triệu hộ gia đình nông dân được khơi dậy và phát huy, góp phần làm nên điều có thể nói là kỳ diệu : Từ chỗ thiếu lương thực triền miên, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba trên thế giới. Đời sống của đa số cư dân nông thôn được cải thiện.

Tuy nhiên, chúng ta chưa thể thỏa mãn và tự ru ngủ mình bằng cách dẫn ra những số liệu tăng trưởng của nông nghiệp và kinh tế nông thôn năm sau cao hơn năm trước. Bởi lẽ nếu so với các nước trong khu vực và thế giới, thì trình độ phát triển nông thôn ở nước ta hiện nay còn thua xa. Theo số liệu năm 1992, nếu tổng hợp 23 chỉ tiêu kinh tế - xã hội - văn hóa (như bình quân GDP đầu người, GDP tính theo tương đương sức mua (PPP), số ca lo hấp thụ bình quân ngày/người, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, tỷ lệ tử vong của trẻ em sơ sinh, số năm học bình quân/người trong độ tuổi, tỷ lệ hộ dùng điện, dùng nước sạch v.v...) thì sự phát triển của nông thôn Việt Nam chậm hơn Đài Loan khoảng 30 năm, Ma-lai-xi-a - 25 năm, Thái Lan - 20 năm, Trung Quốc - 12 năm, In-đô-nê-xi-a - 9 năm (1).

Do vậy, phát triển toàn diện kinh tế, xã hội, văn hóa nông thôn vẫn phải được xem là một nhiệm vụ chiến lược lâu dài của nước ta.

Căn cứ vào thực tế nói trên, đồng thời rút được những bài học cả thành công và không thành công của thời kỳ đã qua, có chú ý tham khảo các lý thuyết và mô hình phát triển nông thôn trên thế giới, Đại hội VIII của Đảng đã xác định phương hướng phấn đấu chung của nước ta từ nay đến năm 2020 là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó giai đoạn 1996 - 2000 và triển vọng đến năm 2010 cần *"đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn"* với những nhiệm vụ cụ thể như sau :

a) Phát triển toàn diện nông - lâm - ngư nghiệp tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng tốt, bảo đảm an toàn lương thực, đáp ứng nhu cầu của công nghiệp chế biến và của thị trường trong và ngoài nước ; b) Thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa ; c) Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản với công nghệ ngày càng cao gắn với nguồn nguyên liệu và liên kết với công nghiệp đô thị ; d) Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, từng bước hình thành nông thôn mới văn minh, hiện đại ; e) Tiếp tục cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn.

Nếu văn hóa, theo nghĩa rộng, là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra để duy trì và phát triển cuộc sống của cộng đồng hướng tới cái đúng, cái tốt, cái đẹp, thì nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và nông thôn nói riêng nêu trên thực chất là *một cuộc vận động văn hóa lớn.*

Vấn đề đặt ra hiện nay là phải làm gì và làm thế nào để tạo ra động lực, khơi dậy và nhân lên mọi tiềm năng văn hóa nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn theo hướng nhiệm vụ mà Đại hội VIII của Đảng, cũng như các Hội nghị Trung ương 4 và 5 gần đây đề ra?

Không thể có câu trả lời dễ dàng, giản đơn cho vấn đề đặt ra đó. Ở đây, từ góc độ của khoa học xã hội và nhân văn chúng tôi thử cố gắng góp phần luận giải một vài khía cạnh chung có liên quan đến vai trò của văn hóa trong phát triển nông thôn hiện nay với cả cái nhìn lịch đại và đương đại.

II - KHƠI DẬY MỌI TIỀM NĂNG VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1 - Văn hóa trong phát triển toàn diện kinh tế nông thôn.

Khác với công xã nông thôn nhiều nước trên thế giới, công xã nông thôn cổ truyền ở Việt Nam,

(1) Theo Chu Hữu Quý: *Phát triển toàn diện kinh tế – xã hội nông thôn Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 18

Digitized by Google

với tên gọi phổ biến là làng, không phải tất cả đều hoàn toàn khép kín, tuyệt đối tự cấp tự túc và tuyệt đối thuần nông. Mặc dầu vẫn lấy nghề nông làm gốc, từ nhiều thế kỷ trước ở một số vùng nông thôn đã xuất hiện những làng nghề thủ công từng bước đi vào hướng chuyên môn hóa. Ví dụ : ở đồng bằng sông Hồng đã có các làng dệt vải, làng dệt lụa, làng đúc đồng, làng rèn sắt, làng làm đồ gốm, làng khảm trai, làng trạm bạc, làng khắc gỗ, làng làm tranh, làng thầy đồ, làng thầy thuốc v.v..., dù các nghề này vẫn chỉ được xem là nghề phụ so với nghề nông. Sự phân công trong phát triển các nghề ngoài nông nghiệp đã làm nảy sinh yêu cầu trao đổi sản phẩm giữa các làng qua màng lưới chợ phiên ; trong đó, có những chợ họp gần kề với các trung tâm hành chính lớn, để rồi dần dần biến thành *thành thị*. 36 phố phường ở Hà Nội thời bấy giờ thực chất là những nơi đặt đại lý tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề ở nông thôn.

Nhưng do chính sách trọng nông, kiềm công, ức thương của chính quyền phong kiến tập quyền quan liêu, trong suốt thời kỳ trung đại, thủ công nghiệp và thương nghiệp ở nước ta đã không thể tách hẳn khỏi nông nghiệp để trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Dưới thời Pháp thuộc, các làng nghề thủ công lại lâm vào cảnh sống thoi thóp do sự chèn ép của hàng công nghiệp chính quốc.

Đến giữa những năm 70 của thế kỷ này, sau khi nước nhà thống nhất, Đại hội IV của Đảng đã nói đến sự cần thiết phải phát triển toàn diện kinh tế nông thôn theo hướng đa dạng hóa ngành nghề để phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa đất nước. Nhưng do cơ chế và chính sách chưa phù hợp, nên ý tưởng đó đã không biến thành hiện thực.

Sự chuyển biến chỉ thật sự bắt đầu khi đường lối đổi mới toàn diện đất nước, do Đại hội VI của Đảng đề ra, được triển khai bằng hàng loạt cải cách về cơ chế và chính sách như : a) Khẳng định hộ gia đình nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, có quyền sử dụng ruộng đất ổn định, lâu dài và tự quyết định mọi việc trong sản xuất, kinh doanh ; b) Khuyến khích các hình thức hợp tác mới trong nông thôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và cùng có lợi ; c) Chuyển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn từ thuần nông sang đa dạng hóa nghề nghiệp, từ tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa theo lợi thế so sánh từng vùng v.v...

Nhờ tác động của chính sách đổi mới, kinh tế nông thôn đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng đa dạng hóa và gắn bó hơn với thị trường trong và ngoài nước. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra còn rất chậm. Kết quả điều tra nông thôn cả nước năm 1994 cho thấy : gần 80% tổng số hộ vẫn làm nông nghiệp là chính, mà phần lớn sản xuất lúa gạo ; số hộ làm lâm nghiệp, ngư nghiệp chỉ có 2,07%, tiểu thủ công nghiệp - 1,34%, buôn bán và dịch vụ - 4,36%, các loại hộ khác - 12,35%. Khoảng 50 - 60% tổng số hộ thực tế chưa có khả năng sản xuất hàng hóa. Như vậy, tình trạng độc canh, thuần nông, tự cấp tự túc vẫn còn chiếm một mảng lớn trong bức tranh toàn cảnh về kinh tế nông thôn.

Trong lúc đó, diện tích đất canh tác bình quân một nhân khẩu nông nghiệp hiện nay chỉ còn khoảng 1000m^2, bằng 1/3 bình quân chung của thế giới (1/43 bình quân của các nước Âu - Mỹ, 1/6 của Ma-lai-xi-a, 1/4 của Thái Lan...). Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp chỉ có hạn. Tỷ lệ tăng dân số còn khá cao. Tình trạng thiếu việc làm tồn đọng ở nông thôn chiếm tới 3-35% tổng quỹ thời gian lao động. Thu nhập bình quân của một hộ gia đình ở nông thôn chỉ bằng 1/2 ở đô thị. 90% tổng số hộ nghèo của cả nước là ở nông thôn.

Rõ ràng con đường thoát ra khỏi những khó khăn và thách thức kể trên chỉ có thể là tiếp tục thúc đẩy kinh tế nông thôn chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa theo các hướng : a) Từ độc canh sang đa canh ; b) Từ thuần nông sang đa dạng hóa ngành nghề ; c) Từ chạy theo các chỉ tiêu số lượng sang coi trọng các chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm làm ra ; d) Từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa ; đ) Từ tư duy kinh tế hiện vật sang tư duy kinh tế về giá trị gia tăng v.v..

Nhưng muốn thực hiện tốt sự chuyển biến của kinh tế nông thôn theo 5 hướng nói trên, cần có hàng loạt biện pháp đồng bộ. Đó là những chính sách ở tầm vĩ mô để bảo đảm *an toàn lương thực quốc gia* với dự báo dân số sẽ tăng lên 80 triệu người vào năm 2000 và khoảng 100 triệu vào năm 2020. Công tác *khuyến nông, khuyến lâm, khuyến*

Digitized by Google

ngu cần được đẩy mạnh và phổ biến ra diện rộng ; Công tác *khuyến công, khuyến thương* cũng cần được tăng cường ở mức tương xứng.

Cùng với việc thực hiện các biện pháp trên, cần có chính sách khuyến khích đội ngũ trí thức, các thầy giáo, các bác sĩ, các cán bộ khoa học - kỹ thuật đi về phục vụ ở nông thôn, làm thay đổi thực trạng hiện nay, tuy hằng năm có một số đáng kể học sinh nông thôn thi vào các trường đại học, nhưng khi ra trường thì hầu hết lại tìm mọi cách ở lại thành phố dù có phải chuyển nghề.

Còn có thể nêu lên nhiều biện pháp khác nữa. Song tựu trung biện pháp nào cũng phải cố gắng thể hiện được một hàm lượng trí tuệ, hàm lượng văn hóa cao, một quan điểm phát triển toàn diện, có hiệu quả, và bao trùm lên tất cả là *một triết lý nhân văn* vì con người, do con người. Đó chính là cách tốt nhất để khơi dậy mọi tiềm năng sáng tạo trong phát triển toàn diện kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà không hề cắt đứt khỏi những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, như Lê Quý Đôn đã tổng kết : *"Phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoạt, phi trí bất hưng"*.

2 - Văn hóa trong nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở nông thôn.

Tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhằm đạt tới tốc độ tăng trưởng nhanh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nhưng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Đó là quan điểm cơ bản trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Nếu nhìn một cách tổng thể, thì đó cũng chính là nhân tố quyết định bảo đảm giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của công cuộc đổi mới, là giải pháp tối ưu để hạn chế mặt trái của cơ chế thị trường, là cơ sở vững chắc tạo nên sự đồng thuận xã hội rộng lớn cho phát triển, là môi trường thuận lợi cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị nhân bản của văn hóa dân tộc.

Nhưng làm thế nào để kết hợp được một cách cân đối, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thì quả là bài toán khó, chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Không phải ngẫu nhiên, trên thế giới đã từng có nhiều loại ý kiến được nêu ra khi phải đối mặt với bài toán này. Có loại ý kiến cho rằng : Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là hai mặt đối lập không thể điều hòa. Muốn tăng trưởng kinh tế nhanh, thì phải hy sinh công bằng xã hội ; còn đề cao công bằng xã hội, thì không tăng trưởng nhanh được. Loại ý kiến khác chủ trương : Tăng trưởng kinh tế đi trước, công bằng xã hội theo sau, người nghèo hãy đợi đấy ! Theo tác giả này, đối với các nước bắt đầu đi vào quá trình công nghiệp hóa, công bằng xã hội chỉ có thể từng bước thực hiện trong khoảng 3 - 4 thập kỷ. Nửa thời gian đầu, đa số dân cư, chủ yếu là đa số dân cư nông thôn sẽ nghèo đi thảm hại ; từ nửa thời gian sau, sự nghèo khổ của họ mới dần dần giảm đi (2).

Theo các số liệu điều tra năm 1994, ở nước ta có khoảng 20% tổng số hộ nông dân thuộc loại nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người dưới 70 000 đồng/tháng, trong đó khoảng 4% thuộc loại hộ đói, có thu nhập dưới 30 000 đồng/tháng. Ở nhiều vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, mức thu nhập thậm chí còn thấp hơn nữa. Nếu lấy thu nhập bình quân của 20% tổng số hộ ở nông thôn có thu nhập cao nhất so với 20% tổng số hộ có thu nhập thấp nhất, thì khoảng cách chênh lệch giàu nghèo là 5,5 lần. Đó là chưa kể đến khoảng cách về thu nhập và mức sống cũng đang ngày càng doãng xa giữa đô thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi.

Liệu đất nước có thể ổn định để phát triển nhanh và bền vững được không, khi đứng trước thực trạng phân tầng xã hội nêu trên, đặc biệt khi có khoảng 2,5 - 3 triệu hộ dân cư ở nông thôn có mức tiêu dùng nhiệt lượng dưới 2100 calo ngày/người, tức là còn đang ở giữa ranh giới đói và no ?

Đạo lý truyền thống của dân tộc ta từ xưa đến nay chưa bao giờ chấp nhận cái cảnh : *"kẻ ăn không hết, người lần không ra"*.

---

(2) Theo Richard Bergeron: *Phân phát triển – cái giá của chủ nghĩa tự do.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 240

Digitized by Google

Dĩ nhiên, chúng ta không chủ trương quay trở lại sai lầm ấu trĩ trước đây thực hiện công bằng xã hội theo kiểu cào bằng, nghĩa là chia đều các nguồn lực và của cải làm ra, bất chấp chất lượng, hiệu quả của sản xuất và kinh doanh. Giải pháp hợp lý nhất vì thế không thể nào khác là vừa khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp, vừa ra sức xóa đói giảm nghèo.

Kết quả điều tra xã hội học về thu nhập và mức sống của các hộ cư dân ở nông thôn thuộc nhiều vùng trong nước cho thấy có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn tới nghèo đói, nhưng thiếu vốn, thiếu kiến thức và kinh nghiệm làm ăn chiếm các tỷ lệ cao trong các câu trả lời.

Thiếu vốn thường được coi là nguyên nhân hàng đầu của các hộ nghèo ở nông thôn hiện nay. Song nếu xét về nguồn gốc sâu xa, có tác động lâu dài đến đói nghèo, thì thiếu kiến thức và kinh nghiệm làm ăn mới chính là nguyên nhân cơ bản nhất.

Tuy không dễ, nhưng tình trạng thiếu vốn có thể từng bước được khắc phục bằng hệ thống Ngân hàng cho người nghèo và bằng nhiều hình thức tín dụng khác ở nông thôn. Còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm làm ăn thì không thể giải quyết nhanh chóng, mà phải có một chiến lược lâu dài nâng cao dân trí, đào tạo nghề nghiệp, bồi dưỡng kỹ năng lao động cho mọi người dân.

Ông cha ta xưa kia, trong khi thừa nhận một thực tế hiển nhiên : *"Mạnh vì gạo, bạo vì tiền"*, vẫn biết nhìn ra một tiềm năng lớn : *"Nửa bụng chữ hơn một hũ vàng"*. Do vậy ngày nay, cùng với nhiều biện pháp khác (như mở rộng diện cho người nghèo vay vốn với lãi suất ưu đãi, triển khai chương trình trồng 5 triệu héc-ta rừng gắn với chương trình định canh định cư ở miền núi, thực hiện tốt chương trình quốc gia tạo việc làm, v.v..) thì *phát triển giáo dục và đào tạo* phải thực sự được xem là quốc sách hàng đầu. Đó là biện pháp không gì thay thế được để thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ở nông thôn, là chiếc cầu vững chắc dẫn dắt nhân dân một nước từ nghèo nàn lạc hậu tới giàu có, văn minh.

Phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, trước hết xóa mù và thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học ở nông thôn, nhằm đưa lại cho mọi người dân, trong đó có những người nghèo, quyền *"sở hữu trí tuệ"*, bên cạnh quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài và một số vốn ban đầu, tức là đưa lại sự bình đẳng về cơ hội để họ có thể tự lo liệu cuộc sống cho bản thân và gia đình ; đồng thời góp phần vào sự nghiệp phấn đấu chung vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Trong cơ chế mới, có vấn đề công bằng trong giáo dục, nếu chỉ riêng ngành giáo dục chắc chắn không giải quyết được. Đây là công việc của Nhà nước và của toàn xã hội phải lo toan.

3 - Văn hóa trong việc xây dựng những chuẩn mực ứng xử, những giá trị tinh thần tốt đẹp trong đời sống nông thôn.

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là nhằm nâng cao chất lượng sống của con người. Nhưng chất lượng sống không chỉ là ăn no, mặc ấm, tiến tới ăn ngon, mặc đẹp, nhà ở và các điều kiện tiện nghi sinh hoạt khác ngày càng đầy đủ. Chất lượng sống còn có mặt cực kỳ quan trọng khác là những giá trị tinh thần tốt đẹp trong xã hội.

Ở nông thôn nước ta hiện nay, kinh tế còn nghèo, trình độ kỹ thuật và công nghệ còn thấp kém. Việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế - xã hội để "làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm" (Hồ Chí Minh), vẫn là nhiệm vụ trung tâm. Song cần chú ý ngay từ đầu và trong suốt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa việc vun đắp những giá trị tinh thần tốt đẹp, thể hiện thành chuẩn mực ứng xử trong quan hệ giữa con người với con người, con người với xã hội, với thiên nhiên và với chính bản thân.

Trong bối cảnh của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, nhiều chuẩn mực và giá trị mới đang hình thành. Tính năng động xã hội được khơi dậy thay cho thái độ ỷ lại, trông chờ. Đầu óc cải tiến, sáng tạo dần dần vượt lên thói quen bảo thủ, giáo điều. Sở trường, năng lực của những con người tài giỏi được cộng đồng khuyến khích trân trọng, khác với tâm lý xưa cũ coi "tốt lỏi" không

Digitized by Google

bằng "xấu đều". Ý thức trách nhiệm cá nhân trong tập thể được xác định rõ không còn giống như thứ "chủ nghĩa tập thể" thô sơ "cha chung không ai khóc", "nhiều sãi không ai đóng cửa chùa" v.v..

Nhưng mặt trái của cơ chế *thị trường cũng đã và đang làm tha hóa, biến chất* nhiều giá trị văn hóa tốt đẹp trong xã hội nông thôn truyền thống. Đó là xu hướng chạy theo những giá trị vật chất đơn thuần, xem thường những giá trị nhân văn. Sự tranh chấp đất đai, nhà cửa dẫn đến nhiều cảnh đau lòng trong quan hệ xóm làng, thậm chí giữa cha con, chồng vợ, anh chị em ruột thịt. Tệ buôn thần bán thánh làm ô nhiễm nhiều nơi tôn nghiêm và làm biến dạng các hội làng vốn chuyển tải nhiều giá trị văn hóa tốt đẹp...

Lịch sử cũng đã cho thấy đời sống tinh thần ở các làng xã trước đây luôn luôn có tính lưỡng diện :

- Vừa hẹp hòi, bảo thủ khi rủ nhau "Ta về ta tắm ao ta" ; lại vừa rộng mở, cầu tiến khi đề cao triết lý : "Đi một ngày đàng học một sàng khôn" ; Vừa cục bộ địa phương theo cách nghĩ : "Trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ" ; lại vừa mong muốn cố kết, hợp đoàn : "Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao" ; vừa thiển cận, tăm tối "Khôn độc không bằng ngốc đàn" ; lại vừa nhìn xa, sáng suốt : "Một người biết lo hơn một kho người làm", vừa mê tín hão huyền : "Có bệnh thì vái tứ phương" ; vừa tỉnh táo thực tế : "Nghe thầy bói, đói dã họng"...

Điều đáng chú ý là tính lưỡng diện của đời sống tinh thần nông thôn xưa nay không phải bao giờ cũng ở trong một thế đối lập cân bằng tĩnh. Trái lại tùy thuộc vào chiều hướng tác động của các nhân tố chính trị - kinh tế - xã hội trong nước và những ảnh hưởng từ bên ngoài mà tính lưỡng diện ấy có thể chuyển biến theo hai khả năng : hoặc là những hiện tượng tiêu cực trỗi dậy lấn át hoặc là những nhân tố tích cực được phổ biến phát huy.

Nắm vững đặc điểm kể trên, chúng ta có thể vận dụng sáng tạo quan điểm phương pháp luận cực kỳ quan trọng mà Bác Hồ đã thực hiện trong suốt cả cuộc đời : *"làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nẩy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi"* (3).

Trước hết phải bắt đầu từ mỗi gia đình. Là tế bào của xã hội và thiết chế cơ sở của cộng đồng, gia đình có nhiệm vụ giáo dục cho các thành viên từ thuở ấu thơ cho đến lúc trưởng thành thấm nhuần và làm theo các chuẩn mực và giá trị truyền thống như : "Trên kính, dưới nhường", "Thuận vợ, thuận chồng", "Mẹ dạy con khéo, cha dạy con khôn", "Chị ngã, em nâng", "Tay đứt, ruột xót", "Con thảo, cháu hiền"... Gia đình cũng là nơi cần luôn luôn chú ý để kịp thời ngăn ngừa những hành vi lệch chuẩn, sao cho không để xảy ra những cảnh đáng tiếc, đau lòng : "Con dại, cái mang", "Đời cha ăn mặn, đời con khát nước".

Từ các tế bào xã hội, những chuẩn mực ứng xử và giá trị nền tảng phải được mở rộng thành những quan hệ tốt đẹp trong từng làng, bản, xóm, ấp, rồi lan tỏa ra cả cộng đồng quốc gia, dân tộc. Có rất nhiều việc cụ thể phải làm để thực hiện nhiệm vụ nói trên. Trong đó theo chúng tôi, ngày nay chúng ta có thể tham khảo, kế thừa kinh nghiệm sử dụng hương ước của làng xã cổ truyền để xây dựng những chuẩn mực ứng xử tốt đẹp trong nông thôn mới theo tinh thần "Gạn đục, khơi trong".

Gạt bỏ những điều không còn phù hợp với ngày nay, như tâm lý cục bộ địa phương coi "phép vua thua lệ làng", đầu óc phe cánh giữa các dòng họ, những hủ tục trong ma chay, cưới xin, khao vọng, tế lễ..., hương ước cổ truyền có những điểm tích cực đáng lưu ý. Đó là những quy định về việc phân phối và quản lý ruộng đất công (ở miền núi là quản lý các rừng đầu nguồn) ; thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước ; chăm sóc và tu bổ các công trình thủy lợi ; bảo vệ đồng ruộng và tài sản của các hộ gia đình ; xây dựng tình làng, nghĩa xóm : "Tắt lửa tối đèn có nhau", tiến hành các nghi thức để tôn vinh những người sáng lập ra làng, những ông tổ nghề, những vị anh hùng dân tộc v.v.. nhiều làng còn dành ra một phần ruộng công, hoặc gây quỹ tự nguyện để nuôi thầy dạy học, chăm sóc người già không nơi nương tựa, trợ cấp cho những người vợ góa, con côi v.v...

(3) Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t 2, tr 491

Digitized by Google

Năm 1952, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) mới đề ra 9 loại đối tượng cần được trợ cấp xã hội. Thế mà ở nông thôn nước ta từ xưa, các làng đã nêu lên trách nhiệm giúp đỡ 6 loại người cơ nhỡ, rủi ro. Không phải ngẫu nhiên một học giả phương Tây đã thừa nhận có một *"chế độ cộng hòa làng mạc"* ở Việt Nam cách đây 5 thế kỷ.

Đúng là đã đến lúc Bộ Văn hóa và Thông tin, phối hợp với các ngành, địa phương, huy động trí tuệ của các nhà sử học, các dân tộc học, luật học, những nhà nghiên cứu văn hóa dân gian... tổng kết những kinh nghiệm cổ truyền và những kinh nghiệm mới nhất của một số tỉnh về xây dựng *"Quy ước làng văn hóa"* để phổ biến ra diện rộng, đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.

Cũng cần nói thêm về sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật ở nông thôn. Bởi chính nông thôn là nơi đã từng sáng tạo, lưu giữ, phổ biến cả một kho tàng văn hóa dân gian đa dạng, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó có biết cao viên ngọc quý, mà chỉ cần phủi đi "các lớp bụi của thời gian" (Trường Chinh), thì sẽ thấy hiện ra những giá trị thẩm mỹ lớn và cả những triết lý nhân văn sâu sắc.

Sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật dân gian trong nông thôn cổ truyền có đặc điểm nổi bật là quần chúng bao giờ cũng đồng thời đóng cả mấy vai trò : vừa là người sáng tạo, vừa là người thưởng thức. Sáng tạo trong nội dung tư tưởng, trong hình thức thể hiện, trong nghệ thuật biểu diễn, là những nhân tố có tác dụng nâng cao trình độ thưởng thức. Ngược lại, trình độ thưởng thức càng cao càng kích thích khả năng sáng tạo. Chính đặc điểm này làm cho văn hóa, nghệ thuật dân gian ở nông thôn luôn luôn được thừa kế và phát triển, làm say mê lòng người và có sức sống trường tồn, vượt qua nhiều thử thách của lịch sử.

Mấy chục năm qua, chủ trương cải biên, nâng cao theo hướng hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa các hoạt động văn hóa, nghệ thuật truyền thống, một mặt đã thu được những thành tựu rất đáng khích lệ, nhưng mặt khác cũng vô tình biến đa số quần chúng trở thành đối tượng thưởng thức và hưởng thụ đơn thuần. Và một khi người ta chỉ hưởng thụ một chiều, thì nghệ thuật dù cao siêu đến đâu rồi cũng dần dần nhàm chán. Từ đó nảy sinh một nguy cơ thật sự : Nhiều loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống đang trong trạng thái mỏi mòn, mai một ; trong khi đó xu hướng chạy theo lối hưởng thụ những thứ nghệ thuật gọi là "tân kỳ" ngoại lai, nhất là trong một bộ phận giới trẻ, ngày càng tăng lên, thậm chí ở cả các vùng nông thôn xa xôi, hẻo lánh.

Vì thế, bên cạnh việc tiếp tục nâng cao chất lượng của các hoạt động văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp, phải bằng mọi cách làm sống lại phong trào văn nghệ quần chúng ở cả nông thôn và đô thị thì mới mong bảo tồn, chấn hưng văn hóa, nghệ thuật dân tộc. Nếu không, cùng với sự mòn mỏi của thế hệ nghệ sĩ dân tộc chuyên nghiệp hiện có, thì tuồng, chèo, vọng cổ, quan họ, ca Huế, bài chòi, lý Nam Bộ... rất có thể cũng sẽ đi vào các bảo tàng lịch sử nghệ thuật.

Một số kinh nghiệm của ngành văn hóa gần đây trong việc khôi phục lại sinh hoạt của các "liền anh liền chị" ở nhiều làng quan họ Bắc Ninh, tổ chức các tổ văn nghệ tài tử dân gian trong phong trào xây dựng "ấp văn hóa" ở Cần Thơ, mở những ngày hội văn hóa dân tộc ở các tỉnh miền núi v.v.. dường như đã khơi đúng dòng mạch sáng tạo và làm thức dậy tiềm năng diễn xuất độc đáo trong các tầng lớp nhân dân, khiến cho sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật dân gian ở nông thôn thấy được một hướng thoát ra khỏi tình trạng bế tắc, kể trên.

*
* *

Tất cả những điều nói trên cho thấy, nông thôn Việt Nam, từ truyền thống đến hiện đại, luôn hàm chứa trong bản chất nó những giá trị văn hóa độc đáo vừa mộc mạc, chân chất như hạt lúa, củ khoai, vừa tinh tế, huyền ảo như cổ tích, thần thoại.

Vì thế, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin rằng : Một khi tiềm năng văn hóa của nông thôn được khơi dậy và nhân lên trong điều kiện mới, thì nông thôn Việt Nam nhất định sẽ tạo được động lực tinh thần mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội, từng bước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên giàu có, văn minh, trở thành một đường băng rộng lớn cho đất nước "cất cánh" trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay. ❑

Digitized by Google

LÀO CAI : KHAI THÁC, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN

NGUYỄN NGHĨA VỤ*

Đại hội V của đảng bộ tỉnh Lào Cai xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 là :

- Phấn đấu đạt 160 000 tấn lương thực. Đưa vùng cây ăn quả, cây công nghiệp tăng lên 5.000 ha. Tỷ lệ tán che phủ của rừng đạt 35%. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông, lâm, khoáng sản và phát triển tiểu thủ công nghiệp của các thành phần kinh tế. Hoàn thành xây dựng và triển khai thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt là 26 xã, phường biên giới và khu kinh tế mở. Xây dựng xong về cơ bản khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lào Cai - Hà Khẩu, khu du lịch Sa Pa, khai thác du lịch Bắc Hà và một số điểm du lịch khác trong tỉnh.

- Xây dựng hoàn chỉnh 10 trung tâm cụm xã ; giải quyết cho trên 2 vạn người dân vùng cao có nước sinh hoạt, hầu hết các xã có đường ô tô đến được trung tâm, trên 50% số xã, phường có điện lưới quốc gia. Xây dựng hoàn chỉnh bệnh viện tỉnh, trung tâm y tế cụm xã, các trường phổ thông cấp 3, trường nội trú tỉnh và huyện. Hoàn thành chương trình phủ sóng truyền thanh, truyền hình và tăng tốc thông tin bưu điện. Đưa điện thoại đến các cụm xã và các xã biên giới trọng điểm. Khắc phục về cơ bản tình trạng dân di cư tự do, mỗi năm giảm từ 3 - 4% diện nghèo, đói (hiện nay diện nghèo so với tổng số dân là 28%, diện đói là 9%).

- Tập trung đầu tư phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến để tạo ra những sản phẩm hàng hóa. Chế biến chè, hoa quả xuất khẩu, gỗ nhân tạo, bột giấy, vật liệu xây dựng. Khuyến khích phát triển những mặt hàng theo thị hiếu tiêu dùng như : hoa tươi Sa Pa, rau sạch, dược liệu. Khuyến khích đổi mới công nghệ, thiết bị để tăng hàm lượng kỹ thuật, giảm giá thành, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, nhất là sản phẩm xuất khẩu nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu và thu ngân sách địa phương. Đồng thời với phát triển khối lượng chủng loại hàng cần phát triển mạng dịch vụ du lịch, vận tải. Riêng thương mại vừa phát triển theo hướng mở rộng thị trường nội địa vừa nhanh chóng vươn ra thị trường Trung Quốc và các nước trong khu vực.

Để thực hiện được các mục tiêu trên, vấn đề cực kỳ quan trọng là phải có vốn. Vì vậy tỉnh ủy chủ trương phải đẩy mạnh việc huy động nguồn vốn của địa phương từ ngân sách và vốn nhàn rỗi trong nhân dân. Có chính sách hợp lý nhằm huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong nhân dân và các tổ chức kinh tế - xã hội, tăng số dư tiết kiệm từ 2 đến 4 lần so với 2 năm 1996 - 1997. Phát hành "trái phiếu" để mỗi năm thu hút khoảng 20 tỉ đồng. Tập trung huy động nguồn tài chính một cách tích cực để đạt tỷ lệ từ 13 - 15% GDP vào ngân sách. Thực hiện phương châm "nhà nước và nhân dân cùng làm" để huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển. Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý quy hoạch quỹ đất ở các đô thị, thị trấn, thị tứ, các khu du lịch, chợ và phát triển xây dựng thêm nhiều chợ nông thôn để tạo nguồn thu. Tổ chức huy động và quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả các khoản đóng góp của nhân dân. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các yếu tố chi phí, kiên quyết loại trừ các chi phí bất hợp lý ra khỏi giá thành để tăng tích lũy, tạo nguồn thu ngân sách ngày càng tăng. Tăng

* PTS, Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy Lào Cai

Digitized by Google

cường công tác quản lý thu và chống thất thu thuế ; tuyên truyền các chính sách, pháp luật về thuế, kiểm tra việc thực hiện các luật thuế, bảo đảm đến năm 2000 nguồn vốn đầu tư xã hội của toàn tỉnh là : vốn đối với nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất để thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 1996 - 2000 bình quân 350 tỉ đồng/năm. Vốn cho nhu cầu phát triển sản xuất nhằm điều chỉnh cơ cấu đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 1996 - 2000 bình quân 250 - 300 tỉ đồng/năm.

Để đáp ứng nhu cầu về vốn cho xây dựng cơ sở vật chất, phải tập trung khai thác bằng các nguồn sau :

- Nguồn huy động từ nội bộ kinh tế. Đây là nguồn giữ vai trò quan trọng và ngày càng phải chiếm tỷ lệ cao trong tổng số nguồn vốn đầu tư. Trong từng thời gian cụ thể sẽ có những chính sách, hình thức huy động vốn khác để thu hút được xấp xỉ 600 tỉ đồng. Đối với các doanh nghiệp sẽ khuyến khích đầu tư bằng vốn tự có, nhà nước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp huy động vốn từ dân cư, thực hiện việc cổ phần hóa các doanh nghiệp và phát huy vai trò các tổ chức tín dụng, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Nguồn vốn huy động trong dân. Thực hiện phương châm "nhà nước và nhân dân cùng làm" để xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ước tính sẽ tăng thêm so với tích lũy nội bộ từ 20 đến 30 tỉ đồng/năm. Như vậy, giai đoạn 1996 - 2000 tăng thêm 120 tỉ đồng.

- Nguồn vốn huy động từ bên ngoài. Sẽ khai thác khoảng 20% (là vốn ODA, FDI, NGO) xấp xỉ từ 100 - 120 tỉ đồng để giảm phần ngân sách do trung ương trợ cấp. Ngoài ra còn thêm vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh. Hướng chủ yếu là đầu tư du lịch, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, nông - lâm sản.

- Nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất. Vốn vay cho nhu cầu phát triển sản xuất của các thành phần kinh tế thuộc tỉnh quản lý giai đoạn 1996 - 2000 bình quân 250 - 300 tỉ đồng/năm, gồm các nguồn chủ yếu : vốn tín dụng dài hạn 50 tỉ đồng/năm, vốn vay trung hạn, ngắn hạn bình quân 200 tỉ đồng/năm. Các nguồn vốn từ công tác khuyến nông, khuyến lâm, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm... cần 30 tỉ đồng/năm. Đáp ứng được nhu cầu, nguồn vốn đó sẽ tạo điều kiện phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh.

Nhiệm vụ khai thác nguồn vốn là hết sức nặng nề, song quản lý và sử dụng vốn cũng không kém phần quan trọng trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực, từng vùng, từng ngành. Do đó, việc quản lý và sử dụng vốn nhất thiết phải tập trung thống nhất là lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn để lựa chọn đầu tư. Các nguồn vốn do ngân sách cấp hoặc vay ưu đãi cần ưu tiên bố trí cho vùng sâu, vùng xa, những nơi khó khăn. Phân bổ kịp thời và quản lý chặt chẽ nguồn vốn của các chương trình dự án quốc gia : hỗ trợ sản xuất theo hướng tăng đầu tư cho vùng III, giảm mức đối với vùng II, không trợ giá, trợ cước đối với vùng I. Quan tâm đầu tư cho hộ sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo đi đôi với thực hiện quy hoạch thị trấn, thị tứ để sớm hình thành tụ điểm kinh tế và dân cư, tạo ra thị trường hàng hóa, tiền tệ phát triển. Đến năm 2000 có 30 - 35% số hộ sản xuất nông nghiệp và từ 80 - 85% số hộ nghèo được vay vốn tín dụng thương mại và vốn ưu đãi. Sử dụng tiết kiệm, điều chỉnh cơ cấu đầu tư trên địa bàn theo hướng tập trung cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và những vùng có nhiều khó khăn.

Ưu tiên đầu tư để hình thành 5 vùng sản xuất hàng hóa tập trung : vùng cây ăn quả ở vùng cao và vùng thấp, vùng chè, vùng đậu tương, vùng mía đường và vùng cây đặc sản mà Nghị quyết số 01 về "chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa giai đoạn 1996 - 2000" của tỉnh đã đề ra. Đặc biệt chú ý ưu tiên đầu tư về thủy lợi, điện, giao thông, trồng rừng, phân bón, giống mới để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến từng hộ sản xuất.

Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ II xác định từ năm 1996 - 2000 nhịp độ tăng trưởng GDP là 11,5%/năm và từ năm 2001 trở đi, cơ cấu kinh tế của tỉnh sẽ là : công nghiệp, nông - lâm nghiệp, du lịch và dịch vụ. Lúc đó nguồn vốn đầu tư xã hội cần có khoảng 1 600 tỉ đồng. Song, dự báo khả năng tích lũy từ nội bộ chỉ có thể đáp ứng khoảng 20% nhu cầu đầu tư. Vì

(Xem tiếp trang 53)

Digitized by Google

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn với vấn đề tín dụng vì công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

TRỊNH HỮU ĐẢN*

THÀNH công nổi bật nhất của công cuộc đổi mới kinh tế trong hơn 10 năm qua là những thành tựu trên mặt trận nông nghiệp, đặc biệt là việc giải quyết bước đầu vấn đề lương thực.

Yếu tố quyết định thắng lợi nói trên của nông nghiệp nước ta trước hết là do đường lối chính sách đổi mới kinh tế của Đảng ; đầu tư của Nhà nước và của nhân dân vào thủy lợi, khai hoang tăng vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng..., trong đó đầu tư tín dụng nói chung và tín dụng nông nghiệp nông thôn nói riêng có vai trò hết sức to lớn.

Về tín dụng nông nghiệp, phải nói đến vai trò của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (NHNo & PTNT). Kể từ khi chính thức thành lập theo Pháp lệnh Ngân hàng tháng 11-1990 đến 1995, NHNo & PTNT là tổ chức tín dụng chủ yếu hoạt động ở địa bàn nông thôn rộng lớn. Sau đó, với việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân, sự ra đời của một số Ngân hàng cổ phần nông thôn, Ngân hàng người nghèo (1) ; đồng thời, hệ thống Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư Phát triển... cũng vươn ra hoạt động tại một số vùng nông thôn ; thị trường tín dụng nông thôn được mở rộng nhưng NHNo & PTNT vẫn là đội quân chủ lực trong đầu tư tín dụng nông nghiệp, nông thôn.

Trải qua nhiều năm hoạt động trên mặt trận nông nghiệp, nông thôn, chúng tôi thấy rất rõ rằng, tại một nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong điều kiện kinh tế thị trường, đòi hỏi phải có một ngân hàng thương mại Nhà nước vững mạnh, có khả năng phát huy vai trò chủ đạo thật sự trong việc cung cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ ngân hàng cho nông nghiệp và nông thôn, khu vực kinh tế quan trọng bậc nhất của đất nước. Chính do vị trí cực kỳ quan trọng của nền nông nghiệp nước ta, nên trong thời gian qua, NHNo & PTNT vừa làm chức năng đích thực của một ngân hàng thương mại, kinh doanh tiền tệ, vừa làm chức năng một ngân hàng chính sách. Về chức năng thương mại, NHNo & PTNT phải hoạt động theo quy luật thị trường, phải cạnh tranh, phải bảo toàn vốn và sinh lời, theo nguyên tắc đi vay để cho vay. Về chức năng của một ngân hàng chính sách, trước 1994, NHNo & PTNT kiêm nhiệm cả việc cho người nghèo vay. Sau khi Ngân hàng phục vụ người nghèo được thành lập, việc cho vay ưu đãi cho người nghèo được tách khỏi NHNo & PTNT, tuy nhiên NHNo & PTNT vẫn phải chịu trách nhiệm cung cấp cán bộ nhân viên và toàn bộ cơ sở vật chất, phần lớn chi phí hoạt động, cung ứng hàng nghìn tỉ đồng và làm dịch vụ giải ngân cho Ngân hàng phục vụ người nghèo. Mặt khác, điều chủ yếu là NHNo & PTNT được Chính phủ giao nhiệm vụ thực hiện các chương trình cho vay ưu đãi đối với nông nghiệp, nông thôn như chương trình cho vay thu mua lương thực, cho vay tôn nền và làm sàn nhà trên cọc ở Đồng bằng Sông Cửu Long, cho vay xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm đường giao thông, thủy lợi, đường điện ở làng xã ; cho vay khắc phục hậu quả cơn bão số 5 và nạn hạn hán ở Tây Nguyên ; cho vay bằng ngoại tệ đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, giải ngân vốn cho vay đối với hộ nghèo...

Với những chức năng và nhiệm vụ nói trên, chỉ tính năm 1997, tổng dư nợ cho vay của NHNo & PTNT đạt 24 730 tỉ đồng, gấp hơn 16 lần năm 1990. Khách hàng chủ yếu của NHNo & PTNT là hàng

---

(*) Tổng giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(1) Tính đến cuối 1997, cả nước có 16 ngân hàng cổ phần nông thôn, 73 hợp tác xã tín dụng, 929 Quỹ tín dụng nhân dân. Gần đây, đã thành lập Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long

Digitized by Google

chục triệu hộ nông dân. Riêng năm 1997, có 6,6 triệu hộ còn dư nợ ngân hàng. Đến tháng 5-1998, tổng nguồn vốn của NHNo & PTNT đạt 26 685 tỉ đồng. Trong đó nguồn vốn huy động từ dân cư và các tổ chức kinh tế đạt 22 009 tỉ đồng, vốn đi vay 2 683 tỉ đồng, tỷ lệ huy động 82%. Điều này chứng tỏ NHNo & PTNT ngày càng tự lực và chủ động hơn về nguồn vốn trong kinh doanh. Trong thời gian qua, NHNo & PTNT đã đẩy mạnh cho vay đối với hộ sản xuất, chú trọng những hộ sản xuất có lượng hàng hóa cao, có áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới giống cây con với năng suất ngày càng cao ; gần đây, có chú ý cho vay đối với các hộ kinh tế trang trại, một mô hình kinh tế đang phát triển và đang trở thành lực lượng sản xuất to lớn ở nông thôn nước ta.

Năm 1997, dư nợ cho vay hộ sản xuất đạt 13 000 tỉ đồng, 6 tháng đầu năm 1998 là 15 000 tỉ đồng, chiếm trên 63% tổng dư nợ cho vay.

Thành công lớn nhất của việc cho vay đối với hộ nông dân là đã góp phần đưa sản lượng lương thực năm sau cao hơn năm trước. Nhờ có đầu tư vốn của hệ thống NHNo & PTNT, rất nhiều nơi đã hình thành mô hình tổ chức sản xuất mới như các tổ hợp tác tự nguyện của những người cùng chí hướng làm ăn, tự nguyện góp đất, giống, vốn ở các vùng nuôi trồng thủy sản, tự nguyện góp tàu thuyền và phương tiện đánh bắt hải sản. Đã xuất hiện những tổ chức sản xuất chuyên môn hóa như : liên minh giữa người chuyên trồng cây công nghiệp để có điều kiện chăm sóc, bảo vệ cây trồng... Ngân hàng đầu tư vào những tổ chức kinh tế này, vừa giúp việc đưa khoa học vào sản xuất, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa, vừa bảo đảm an toàn vốn tín dụng. Đồng thời, đây cũng là nơi mà ngân hàng phát huy vai trò thúc đẩy sự phát triển của các mô hình kinh tế hợp tác, hình thành quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, trong đó hộ sản xuất vẫn là đơn vị cơ bản. Vì vậy, việc đáp ứng nhu cầu vốn cho hộ sản xuất cần có nhiều hình thức tín dụng phong phú và những quy định về chính sách thuế, lãi suất cũng như các lĩnh vực có liên quan khác.

Bên cạnh các hoạt động thương mại, NHNo & PTNT luôn quan tâm tới mục tiêu chính sách xã hội, đặc biệt là việc cho vay đối với người nghèo. Trong 15 000 tỉ đồng do NHNo & PTNT cho hộ sản xuất vay, có 5 000 tỉ đồng cho hộ nghèo. Ngoài ra, NHNo & PTNT đã chuyển gần 300 tỉ đồng cho các tổ chức xã hội để các hội viên nghèo vay vốn. Với nhiều dự án cho người nghèo vay vốn, phần vốn cho người nghèo ở nông thôn vay chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng số vốn cho vay của NHNo & PTNT.

Một đặc điểm nổi bật trong hoạt động đầu tư tín dụng của NHNo & PTNT là luôn bám sát các chủ trương, chính sách và chương trình kinh tế - xã hội của Đảng, Chính phủ đối với nông nghiệp, nông thôn. Thực tế chứng tỏ, muốn đầu tư có hiệu quả phải thường xuyên bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng, các chương trình kinh tế xã hội của Chính phủ về nông nghiệp, nông thôn ; từ đó xác định rõ trọng tâm trọng điểm cần đầu tư cho phù hợp. Xuất phát từ các chương trình đó, NHNo & PTNT đã tập trung vốn cho những vùng cây công nghiệp miền Đông Nam bộ, Tây Nguyên để hình thành các khu liên hiệp công nghiệp, vùng nguyên liệu gắn với chế biến xuất khẩu. Bên cạnh đó là đầu tư vào những vùng lúa có sản lượng cao ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Quá trình đầu tư là quá trình khép kín từ sản xuất, thu mua, chế biến và xuất khẩu. Mặt khác, với chức năng một ngân hàng chính sách, chúng tôi nhất quán thực hiện các chương trình của Chính phủ cho vay ưu đãi đối với nông nghiệp, nông thôn như :

1. Chương trình thu mua lương thực. Thực hiện kế hoạch cho vay thu mua xuất khẩu 3,5 triệu tấn gạo và tạm trữ 1 triệu tấn thóc vụ đông xuân 1997 - 1998 của Chính phủ, đến đầu tháng 5-1998, NHNo & PTNT đã cho 42 doanh nghiệp vay vốn 4 116 tỉ đồng thu mua 3 349 000 tấn lúa, trong đó, 893 000 tấn lúa tạm trữ và xuất khẩu 1,7 triệu tấn gạo.

2. Chương trình "Sống chung với lũ" ở đồng bằng sông Cửu Long. Bằng sự nỗ lực của mình và phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp, đoàn thể từ trung ương đến địa phương, NHNo & PTNT đã cho 256 472 hộ vay 1 051 tỉ đồng tôn nền, làm sàn nhà trên cọc vượt lũ ở đồng bằng sông Cửu Long với tổng diện tích là 21 657 000 m^2 sàn nhà.

3. Chương trình khắc phục hậu quả cơn bão số 5. NHNo & PTNT đã kịp thời chỉ đạo 11 chi nhánh ở các tỉnh bị tổn thất lớn nhất phát vay cho 46 000 hộ với 346 tỉ đồng, góp phần cải tạo ruộng đồng, khôi phục hệ thống thủy lợi, sửa chữa đóng mới tàu thuyền, mua sắm ngư cụ, đánh bắt hải sản, tu bổ hàng vạn m^2 mặt nước nuôi trồng thủy sản, khôi phục nghề cá, đóng mới tàu, đánh bắt xa bờ.

Digitized by Google

4. Chương trình xóa đói giảm nghèo. Chương trình xóa đói giảm nghèo là một trong những chương trình lớn trong kế hoạch 1996 - 2000 do Đại hội VIII của Đảng nêu lên. Ngay từ đầu năm 1995, NHNo & PTNT đã chủ động thành lập thí điểm Quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo thiếu vốn sản xuất, mức tối đa là 2,5 triệu đồng/hộ, lãi suất cho vay ưu đãi lúc đó là 1,2%/tháng, với thời hạn tới 3 năm, không phải thế chấp ; cuối năm đó, gần 20 vạn hộ nghèo thiếu vốn sản xuất đã được vay, bằng 9% hộ nghèo đói theo tiêu chuẩn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Năm 1994 với tư cách là một trong những thành viên sáng lập Ngân hàng người nghèo, NHNo & PTNT đã cung ứng trên 1 200 tỉ đồng để làm nguồn vốn cho vay, tài trợ toàn bộ cơ sở vật chất và phần lớn chi phí hoạt động cũng như dịch vụ giải ngân cho Ngân hàng người nghèo. Đến nay, trên 1,6 triệu hộ nghèo, bằng 40% hộ nghèo đói đã được vay vốn sản xuất với tổng dư nợ là 2 300 tỉ đồng. Những cố gắng không mệt mỏi đó đã góp phần làm cho số hộ đói nghèo cả nước từ 28% năm 1993 giảm xuống còn 18% năm 1997.

NHNo & PTNT còn cho vay theo chương trình nhập khẩu phân bón với hàng trăm triệu USD, bao gồm cho vay bằng ngoại tệ và bảo lãnh L/C trả chậm ; cho vay theo chương trình mía đường với 40 triệu USD vay của ADB và bảo lãnh L/C trả chậm để nhập thiết bị trên 300 triệu USD và trên 300 tỉ đồng cho người trồng mía vay, tổng cộng 2 726 tỉ đồng. Ngoài ra còn cho vay để thu mua cà phê gần 1 000 tỉ đồng, chương trình vật liệu xây dựng ; chương trình đầu tư tín dụng xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp ; chương trình cho vay thử nghiệm xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn (112 tỉ đồng) ; chương trình cho vay trung, dài hạn theo dự án của Chính phủ (48 dự án, 114,6 tỉ đồng) ; và cuối cùng là chương trình cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác đầu tư của nước ngoài 837 triệu USD.

Nhờ cho vay đúng hướng, chủ yếu là đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, chăn nuôi chế biến xuất khẩu, lại có hệ thống màng lưới rộng khắp trên mọi miền đất nước với 1 254 chi nhánh và gần 22 000 cán bộ nhân viên ; mặt khác, nhờ tăng cường củng cố công tác thanh tra kiểm soát, nên nợ quá hạn toàn ngành tính đến 30-5-1998 là 5,4%. Đó là một tỷ lệ khá thấp (so với các ngân hàng thương mại khác) cho thấy chất lượng tín dụng và hiệu quả kinh tế đã được nâng cao.

NHNo & PTNT thường xuyên đổi mới hoạt động kinh doanh, đổi mới cơ chế điều hành và mô hình tổ chức. Đặc trưng quan trọng nhất của NHNo & PTNT là địa bàn hoạt động rất rộng lớn, trải khắp mọi miền của đất nước, khối lượng công việc rất lớn và phức tạp. Khối lượng vốn phải huy động của NHNo & PTNT rất lớn, nhưng khoản vay lại rất phân tán, manh mún, đòi hỏi một đội ngũ cán bộ rất đông, có kiến thức và có nhiệt tình, phải có một bộ máy rất lớn và có hiệu lực, chi phí rất cao, rủi ro nhiều, lợi nhuận thấp, thậm chí không có lợi nhuận ; ngoài ra còn phải thực hiện tốt các chính sách ưu tiên, ưu đãi trong tín dụng nông nghiệp, nông thôn, nông dân và người nghèo.

Tình hình trên đòi hỏi toàn ngành NHNo & PTNT từ trung ương đến cơ sở phải không ngừng đổi mới nghiệp vụ, đổi mới phương pháp hoạt động, đổi mới mô hình tổ chức hoạt động kinh doanh, đổi mới cơ chế điều hành, nhằm phát huy tối đa nội lực và sức sáng tạo của toàn bộ hệ thống NHNo & PTNT, nâng cao hiệu quả và chất lượng tín dụng, vượt qua mọi khó khăn do sự quá tải về khối lượng đầu tư và sự phân tán của đối tượng cho vay đang ngày càng gia tăng. Thực tiễn cho thấy, mô hình tổ chức tín dụng nông nghiệp phải luôn thích ứng với mô hình tổ chức sản xuất nông lâm ngư nghiệp, sự phát triển của sản xuất nông lâm ngư nghiệp là yếu tố quyết định sự phát triển của mô hình tín dụng nông nghiệp. Ngược lại, sự phát triển của tổ chức tín dụng nông nghiệp lại thúc đẩy hoặc kiềm chế sự phát triển của sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Đến nay, toàn ngành đã đạt những kết quả bước đầu, đã xây dựng được dự án về "Mô hình tổ chức và hoạt động của NHNo & PTNT , trước hết là "Mô hình Trung tâm điều hành", mô hình Công ty vàng bạc đá quý, Công ty cho thuê tài chính I và II, Trung tâm tin học...

*
* *

Năm 1998 là năm đầu thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 "Tiếp tục đẩy nhanh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, cần kiệm để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế xã hội đến năm 2000". Đối với nông nghiệp và nông thôn nước ta, năm 1998 và đến năm 2000, là thời kỳ sôi động của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với phân công lại

Digitized by Google

lao động nông nghiệp, nông thôn, tiếp cận và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, phát huy vai trò kinh tế tự chủ của hộ sản xuất, đồng thời phát triển kinh tế hợp tác kiểu mới, xây dựng nông thôn mới, ổn định, phồn vinh.

Để quán triệt những nhiệm vụ nói trên, NHNo & PTNT định hướng hoạt động của mình trong năm 1998 và đến năm 2000 như sau :

1. Nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng. Đa dạng hóa các hình thức tín dụng nông thôn, đặc biệt củng cố vai trò tín dụng ngân hàng, đồng thời khuyến khích các tổ tự nguyện do cộng đồng dân cư thành lập. Các hoạt động tín dụng phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội nông nghiệp, nông thôn làm gốc ; cần phân biệt tín dụng thương mại với chính sách của Chính phủ trong tổng thể hoạt động của NHNo & PTNT ; giảm tỷ lệ nợ quá hạn dưới 4%.

2. Củng cố và phát triển thị trường vốn ở nông thôn theo phương thức cho vay trực tiếp đến hộ sản xuất, chú trọng các hộ (trang trại và kinh tế VAC) có tỷ suất hàng hóa lớn. Tăng cường cho hộ nghèo vay dưới 5 triệu không thế chấp để giảm mạnh tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn ; đẩy mạnh việc cho vay đối với các HTX chuyển đổi và các tổ hợp được thành lập và hoạt động theo luật HTX ; đầu tư cho các loại hình doanh nghiệp trực tiếp vào làm sản xuất và dịch vụ, tiêu thụ và chế biến nông sản, bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Đồng thời mở rộng mô hình ngân hàng loại IV, cứ bán kính 5km thành lập một ngân hàng để thuận tiện cho nông dân trong việc gửi tiền và vay vốn, cố gắng tối đa đưa vốn tín dụng đến mọi nông dân có nhu cầu vay vốn.

3. Nguồn vốn kinh doanh của NHNo & PTNT VN được xác định chủ yếu là tự huy động theo hình thức đa dạng từ dân cư và các tổ chức kinh tế - xã hội, thực hiện có hiệu quả phương châm "đi vay để cho vay" theo cơ chế thị trường ; đồng thời, không ngừng mở rộng quan hệ quốc tế nhằm tăng các nguồn vốn vay từ các tổ chức tài chính quốc tế, tăng nguồn dịch vụ ủy thác đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn... Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Nhà nước chủ yếu phục vụ cho các chương trình chỉ định của Chính phủ.

4. Mở rộng kinh doanh đa năng, như nghiệp vụ cho thuê tài chính, két sắt, kho hàng, buôn bán tiền (dealing room), kinh doanh vàng bạc đá quý, cho thuê tài chính dịch vụ thanh toán đến cá nhân ; đại lý phát hành trái phiếu, kỳ phiếu ; mở rộng liên doanh liên kết... Tiếp tục củng cố, mở rộng hoạt động kinh doanh đối ngoại bao gồm dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, mua bán ngoại tệ, chi trả kiều hối...

5. Thực hiện chương trình hiện đại hóa ngân hàng. Nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng áp dụng sản phẩm mới theo hướng nhanh chóng hội nhập với các ngân hàng trong khu vực như thẻ thanh toán, thẻ tín dụng, máy rút tiền tự động ATM...

6. Đặc biệt coi trọng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, kiên quyết khắc phục các nhược điểm cũ trong cơ chế, chính sách và thể chế điều hành ; ra sức thực hiện pháp lệnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí, dấy lên cao trào thi đua "cần kiệm xây dựng ngành" làm lành mạnh hóa hệ thống NHNo & PTNT ; chống tệ nhũng nhiễu phiền hà ; ngăn chặn những hành vi trục lợi cá nhân, cục bộ, bản vị.

7. Do tính chất đa năng, vừa là ngân hàng thương mại, vừa như là ngân hàng chính sách ; vừa huy động vốn trong nước, vừa huy động vốn nước ngoài, giải ngân vốn tài trợ quốc tế và kinh doanh ngoại hối ; vì vậy, vấn đề hạch toán kinh tế trong toàn hệ thống là một nhiệm vụ phức tạp nhưng rất bức xúc, đòi hỏi sự tập hợp trí tuệ toàn ngành để thật sự phát huy nội lực, tạo tiền đề vật chất cho toàn ngành không ngừng phát triển.

8. Xây dựng chương trình cải cách thủ tục hành chính trong toàn ngành, từ trung ương đến cơ sở, nhằm mục tiêu hình thành một bộ máy gọn nhẹ có hiệu lực, đơn giản tối đa thủ tục cho vay, đem lại thuận lợi nhiều nhất cho người vay vốn là hàng triệu hộ nông dân đang ở trình độ dân trí chưa cao. Nhiệm vụ cải cách hành chính của toàn ngành này theo phương châm : cái gì có lợi cho nông dân và khách hàng là có lợi cho chính mình.

9. Xây dựng chương trình hành động để cụ thể hóa và thực hiện "Chương trình hành động của ngành ngân hàng thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa VIII" của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm 7 chương trình lớn, nhằm hướng mạnh toàn ngành vào việc khai thác nội lực, huy động tối đa mọi nguồn vốn nhàn rỗi, nhất là vốn trung và dài hạn, phục vụ có hiệu quả các chương trình kinh tế - xã hội đối với nông nghiệp, nông thôn, góp phần thực hiện điều chỉnh cơ cấu đầu tư và điều chỉnh quy hoạch phát triển một số ngành, vùng ; góp phần ổn định tiền tệ, cũng như ổn định xã hội.

Digitized by Google

Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng và xác định vị trí hàng đầu của sự nghiệp phát triển nông nghiệp, công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, số vốn đầu tư vào nông nghiệp trong thời gian qua không những chưa tăng mà có xu hướng ngày càng giảm ; đồng thời có một khoảng cách rất lớn giữa đầu tư cho công nghiệp và đầu tư cho nông nghiệp. Trong 7 năm, từ 1991 - 1997, đầu tư cho công nghiệp chiếm 40% tổng đầu tư, năm cao nhất lên tới 47% (1993) ; trong khi đó, đầu tư cho nông nghiệp chỉ đạt dưới 8%, riêng đầu tư cho thủy lợi năm 1996 - 1997 chỉ đạt 2,9%. Đó là một tỷ trọng rất nhỏ bé. Đó cũng là một trong những nguyên nhân của sự yếu kém và xuống cấp nghiêm trọng của hệ thống thủy lợi cả nước hiện nay. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nông nghiệp cũng rất ít ỏi : Năm 1994 chiếm 4,6% tổng đầu tư ; năm 1997 chỉ còn chiếm 3,6% ; số dự án thực tế hoạt động còn ít hơn. Giới nghiên cứu lý luận cũng như giới hoạt động thực tiễn trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, hầu như nhất trí cho rằng, đang có sự mất cân đối rất lớn giữa sự phát triển công nghiệp và phát triển nông nghiệp, rằng khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa thành phố và nông thôn, giữa công thương nghiệp và nông nghiệp đang ngày càng mở rộng, những sự tụt hậu của nông nghiệp và nông thôn về mọi mặt đang ngày càng gia tăng. Một điều rất rõ là cần có sự điều chỉnh về cơ cấu đầu tư có lợi cho sự phát triển sản xuất nông nghiệp cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp. Hệ thống ngân hàng, đặc biệt là NHNo & PTNT cần đẩy mạnh hoạt động thu hút vốn từ đô thị và khu công thương nghiệp để tăng cường đầu tư tín dụng nông nghiệp. Nhà nước cần thực hiện chính sách trợ giá nông sản, bảo hộ sản xuất nông nghiệp, thành lập Quỹ quốc gia hỗ trợ phát triển nông thôn theo phương châm : công nghiệp phục vụ nông nghiệp, thành phố phục vụ nông thôn, công nhân chi viện nông dân, trí thức hướng về làng xã. Trên tầm vĩ mô, cần có sự điều tiết, phân phối và phân phối lại một cách hợp lý thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa công thương nghiệp và nông nghiệp nhằm mục tiêu nâng cao thu nhập và sức mua của nông dân và nông thôn - yếu tố quyết định sự tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế nước ta, đặc biệt là trong bối cảnh khu vực và quốc tế hiện nay. Hơn nữa, đó còn là yếu tố quyết định sự ổn định ở nông thôn, tiền đề quan trọng nhất của sự ổn định toàn xã hội. Đấy cũng là sự phát triển mới và là một nội dung mới của Nghị quyết Trung ương 4 khóa VIII.

Phong trào chuyển đổi và xây dựng hợp tác xã kiểu mới đang trở thành yếu tố mới hết sức quan trọng thúc đẩy sản xuất và dịch vụ nông nghiệp phát triển. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở dịch vụ sản xuất nông nghiệp, chưa thể tạo ra sự phân công mới giữa công nghiệp và nông nghiệp, chưa trực tiếp tác động đến quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp. Vấn đề là phải xây dựng và phát triển công nghiệp nông thôn, tạo ra những ngành nghề sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn và hướng dịch vụ vào phục vụ cho sản xuất công nghiệp nông thôn, đó chính là một trong những mục tiêu quan trọng của dịch vụ nông thôn. Tình hình này đòi hỏi đi đôi với việc xây dựng và phát triển hợp tác xã kiểu mới ở nông thôn cần hoàn thiện quy hoạch tổng thể về công nghiệp và dịch vụ nông thôn, là cơ sở cho việc kế hoạch hóa và đầu tư xây dựng công nghiệp và cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đồng thời cần thành lập cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo việc phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, việc huy động vốn và đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn ; trước mắt cần có chính sách hỗ trợ về vốn, về thuế và chuyển giao công nghệ đối với các ngành công nghiệp chế biến nông sản hải sản, có thể nghiên cứu dành một hai phiên họp hằng năm quốc tế tài trợ thu hút tài trợ quốc tế cho Việt Nam chủ yếu cho đầu tư phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

Xét lợi ích toàn vẹn của việc cung cấp vốn tín dụng để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tất yếu phải tăng cường và phát triển NHNo & PTNT, tạo điều kiện cho ngân hàng này trở thành lực lượng chủ đạo thực sự trên thị trường tài chính tiền tệ nông thôn. Đứng trước yêu cầu này một mặt bản thân NHNo & PTNT phải không ngừng vươn lên, tự mình đổi mới về mô hình tổ chức, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ coi đây là yếu tố quyết định sự tồn tại hay không tồn tại của chính mình. Mặt khác, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần tạo điều kiện cho nó đủ sức vươn tới mục tiêu trở thành một ngân hàng đa năng, vừa làm chức năng thương mại, vừa làm chức năng đầu tư phát triển đồng thời, thực hiện một số chính sách xã hội đối với nông nghiệp, nông thôn, và nông dân.❑

Digitized by Google

PHÁT HUY VAI TRÒ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG BÁO CHÍ HIỆN NAY

VŨ DUY THÔNG*

LUẬT báo chí được Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 6, thông qua ngày 28-12-1989 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 2-1-1990. Đây là Luật báo chí đầu tiên ở nước ta và cũng là đạo luật phản ánh những thành tựu quan trọng của quá trình đổi mới trên lĩnh vực truyền thông đại chúng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng.

Qua 8 năm thi hành Luật, sự tiến bộ toàn diện và những đóng góp to lớn của báo chí trong đời sống xã hội đã được khẳng định ngày càng rõ nét. Trong khi các thế lực thù địch và trào lưu tư tưởng hữu khuynh đòi tự do không giới hạn, để quần chúng tự chọn món ăn tinh thần, tư nhân hóa báo chí, xuất bản, muốn biến báo chí thành quyền lực thứ tư của xã hội theo kiểu phương Tây, Luật báo chí khẳng định : Báo chí là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu với đời sống xã hội ; là cơ quan ngôn luận của các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội ; là diễn đàn của nhân dân (Điều 1). Kinh nghiệm Cách mạng hơn 60 năm của Đảng, những bài học đau xót từ sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô vừa qua đã chứng tỏ quan điểm đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta đặt báo chí dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, của Nhà nước và của các tổ chức quần chúng. Xa rời nguyên tắc này, giai cấp công nhân và chính đảng của nó sẽ để tuột khỏi tay một vũ khí vô cùng quan trọng trong xây dựng chính quyền, bảo vệ và phát triển đất nước. Mặt khác, muốn làm tốt chức năng là công cụ tuyên truyền cổ vũ, tổ chức tập thể, báo chí còn phải là diễn đàn tin cậy của nhân dân. Việc thể chế hóa trong một luật cơ bản nội dung trên đánh dấu bước tiến về mặt tư tưởng trong quá trình dân chủ hóa xã hội, lấy dân làm gốc. Từ quan điểm này, báo chí nước ta đã có những bước tiến dài, khắc phục tình trạng thông tin một chiều. Nhân dân được phản ánh tâm tư nguyên vọng của mình, phát biểu ý kiến xây dựng, phát hiện những nhân tố mới, đồng thời chỉ ra những mặt tiêu cực, giúp Đảng và Nhà nước hoạch định, điều chỉnh chủ trương, chính sách, làm trong sạch bộ máy chính quyền và đời sống xã hội. Luật cũng nêu rõ : Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí (Điều 2). Để bảo đảm quyền đó, Luật báo chí 1990 đã cụ thể hóa những quyền và nghĩa vụ như báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ (...), báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng (Điều 2), quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân (Điều 4), nhiệm vụ, quyền hạn của báo chí (Điều 6), trả lời trên báo chí (Điều 8), cải chính trên báo chí (Điều 9), người đứng đầu cơ quan báo chí (Điều 13)...

Đáp ứng yêu cầu từ thực tiễn, Luật báo chí đã nhanh chóng phát huy ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội. Có thể nói, Luật là một trong những đạo luật được nhiều người biết và thực hiện, nhiều điều trong Luật cũng như các văn bản hướng dẫn đã được người dân hiểu, thi hành tự giác, trở thành tập quán đời sống. Nếu như trước đây, hoạt động báo chí là công việc của các nhà báo, thì giờ đây đa số công dân đã có ý thức rõ hơn về trách nhiệm và quyền của mình với báo chí, hiểu rõ những gì báo chí được thông tin và không được thông tin, đòi hỏi báo chí thực hiện nghĩa vụ của mình trước xã hội. Từ chỗ hiểu rõ chức năng,

* PTS, Vụ trưởng Vụ báo chí Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

Digitized by Google

nhiệm vụ của báo chí, người dân đã tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho báo chí hoạt động, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo, nhiều trường hợp nhân dân đã tham gia bảo vệ quyền hành nghề hợp pháp của báo chí và nhà báo, hỗ trợ báo chí trong cuộc đấu tranh bảo vệ chân lý, lên án các hành vi tiêu cực, tham nhũng, thoái hóa, biến chất của nhiều cá nhân và tập thể. Hằng tuần, tòa soạn nhiều tờ báo trung ương và địa phương nhận được hàng trăm đơn thư kiến nghị, phát hiện của nhân dân gửi tới, trong đó nhiều nguồn thông tin có giá trị đã được đưa công khai trên báo. Nguồn tin của nhân dân đã trở thành dữ liệu đầu tiên giúp các báo phanh phui các vụ việc tiêu cực. Ban bạn đọc của phần lớn các tòa soạn từ chỗ chỉ một vài người vào sổ thư từ, bài vở, trả nhuận bút... giờ trở thành bộ phận không thể thiếu được ở các tòa soạn, thường xuyên tiếp nhận và xử lý thông tin. Báo chí đã trở thành địa chỉ tin cậy của người dân trong cuộc sống hằng ngày. Đây cũng là nguyên nhân sâu xa để báo chí đóng góp có hiệu quả vào sự nghiệp đổi mới gần 10 năm qua.

Từ khi Luật báo chí ra đời, số lượng và chất lượng báo chí nước ta đã tăng đáng kể. Hiện nay cả nước có 450 cơ quan báo chí, phát hành 600 ấn phẩm định kỳ, chưa kể các bản tin, ấn phẩm không định kỳ, bình quân có 5,8 bản báo/năm cho mỗi đầu dân. Cả nước có một đài phát thanh, một đài truyền hình quốc gia, 2 đài phát thanh, 3 đài truyền hình khu vực, 61 đài phát thanh và truyền hình tỉnh, thành phố, 606 đài truyền thanh cấp huyện trong đó 288 phát sóng FM, 830 trạm chuyển tiếp truyền hình cơ sở. Thực hiện chương trình phủ sóng toàn quốc, đến nay đã có 50% số hộ được xem truyền hình, 60% số hộ trong cả nước được nghe đài quốc gia. Việc truyền tin có tiến bộ rõ rệt. Các chương trình truyền hình, phát thanh đã thu phát sóng qua vệ tinh. Nhiều báo hằng ngày, hằng tuần đã in cùng một lúc ở nhiều địa điểm. Các dạng báo điện tử đang trên đà phát triển.

Có được kết quả trên, trước hết là do báo chí đã được Đảng và Nhà nước đặt vào vị trí chiến lược trong kế hoạch phát triển quốc gia, dành nhiều ưu tiên về ngân sách, trang bị kỹ thuật, đào tạo cán bộ thông qua các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn. Nhưng có một nguyên nhân không kém phần quan trọng là Luật báo chí đã góp phần tích cực vào công tác kế hoạch hóa hệ thống báo chí, việc đề bạt hoặc miễn nhiệm người đứng đầu cơ quan báo chí đã được thể chế hóa, giảm nhiều thủ tục phiền hà, nhiều khi cảm tính. Các văn bản luật và dưới luật góp phần bảo đảm cho mỗi tờ báo được xác định đúng tôn chỉ mục đích, chức năng, nhiệm vụ để có cơ sở phát triển, tránh chồng chéo, mất cân đối về định hướng hoạt động. Những quy định của Luật cũng cho phép từng bước tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chủ chốt ở các cơ quan báo, tạp chí, đồng thời tạo quyền chủ động cho từng cơ quan báo để tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phóng viên, biên tập viên, cán bộ của mình. Theo thống kê của Bộ Văn hóa - Thông tin, cả nước hiện có gần 8000 người được cấp thẻ nhà báo, gần 7000 người được công nhận là hội viên Hội nhà báo, tăng hàng chục lần so với vài thập kỷ trước. Không chỉ tăng về số lượng, chất lượng cán bộ báo chí cũng đã được nâng lên rõ rệt. Số người có trình độ chính trị cao cấp, trình độ văn hóa đại học, và trên đại học, người có trình độ chuyên gia đa ngành ngày càng đông đảo không chỉ với cán bộ chủ chốt mà còn chiếm ưu thế trong số phóng viên, biên tập viên. Theo thống kê gần đây, 71% cán bộ báo chí có trình độ đại học trở lên, 25% được đào tạo cơ bản về báo chí và ngoại ngữ, 50% có khả năng sử dụng thành thạo các phương tiện làm báo hiện đại. Được Nhà nước bảo đảm quyền tự chủ toàn diện, người đứng đầu cơ quan báo có điều kiện đẩy mạnh các hoạt động xuất bản, hoàn thành nghĩa vụ nộp các khoản ngân sách cho Nhà nước. Điều kiện làm việc, đời sống người làm báo được cải thiện dần. Giờ đây ở những tờ báo, tạp chí có uy tín, thu thập bình quân đã ở mức trung bình khá, cơ quan có tích lũy đáng kể. Chế độ phân phối căn cứ vào hiệu quả lao động đang trở thành phổ biến ở nghề nghiệp này. Do tích lũy, nhiều cơ quan đã có khả năng tái đầu tư kỹ thuật từ nguồn vốn tự có. Nhìn chung, trang bị kỹ thuật thông tin ở nước ta còn lạc hậu, nhưng ở từng cơ quan báo, từng lĩnh vực kỹ thuật, chẳng hạn như tin học trong thiết kế và in, truyền tin qua cáp

Digitized by Google

quang hoặc vệ tinh, truyền và thu ảnh màu từ xa, phủ sóng phát thanh và truyền hình trong nước... đã ở mức tiên tiến của thế giới.

Đi đôi với đà tiến bộ về số lượng, phương thức hoạt động, báo chí đã có bước tiến đáng kể về chất lượng, cả nội dung cũng như hình thức. Qua 8 năm thi hành Luật báo chí, thực hiện Chỉ thị 08/CT-TU của Bộ Chính trị, báo chí đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp nâng cáo dân trí, động viên phong trào cách mạng quần chúng, chống các hành vi tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội: báo chí thông tin kịp thời đời sống, nguyện vọng của nhân dân tới lãnh đạo các cấp, tạo dựng bầu không khí dân chủ trong xã hội, bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, chống sự tha hóa trong lối sống, truyền bá tinh hoa văn hóa nhân loại, đồng thời lên án các yếu tố ngoại lai, phi nhân bản trong cuộc xâm lược thông tin của những thế lực thù địch. Chính nguồn thông tin, món ăn tinh thần chủ yếu của đại đa số nhân dân lao động, ngày càng đẩy lùi các nguồn thông tin không lành mạnh từ bên ngoài ra khỏi đời sống xã hội.

Bên cạnh những mặt tích cực cơ bản vừa nêu, Luật báo chí và việc thi hành Luật báo chí cũng bộc lộ một số mặt chưa theo kịp sự phát triển của đời sống báo chí. Về mặt thi hành Luật, xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ, nhiều cơ quan báo chí cũng như địa phương, tổ chức, cá nhân một mặt chưa sử dụng triệt để các quyền quy định trong Luật, mặt khác lại vi phạm Luật. Không ít trường hợp cơ quan báo chí thiếu trách nhiệm, cửa quyền, thông tin sai sự thật làm thiệt hại lợi ích của các tổ chức và công dân, vi phạm các điều cấm tuyên truyền đã ghi trong Luật. Không ít trường hợp những người làm báo hoặc mượn danh người làm báo để gây phiền hà, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân. Hiện tượng lợi dụng báo chí vì những mục đích không lương thiện cũng là vấn đề đáng được quan tâm. Ngược lại, một số địa phương, ngành, tổ chức, cá nhân đã có những hành động trù dập, cản trở hoạt động, thu giữ phương tiện làm việc, thậm chí còn hành hung, trả thù nhà báo bằng những hành vi đê hèn. Những vi phạm như vừa nêu đã hạn chế hiệu lực của Luật báo chí, cản trở quá trình phát triển của báo chí.

Từ năm ban hành Luật báo chí đến nay, xã hội nói chung và hoạt động báo chí nói riêng đã có nhiều thay đổi sâu sắc. Đi đôi với sự phát triển kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đã được nâng lên. Trong thời đại bùng nổ thông tin, nhu cầu của dân đã tăng hơn hẳn so với cách đây gần một thập kỷ. Một người dân bình thường ở thành phố giờ đây đều có thể tiếp cận với các sự kiện xảy ra trong ngày trên thế giới qua phát thanh, truyền hình và báo in, báo điện tử. Không dừng lại ở các tin thời sự, chính trị, công chúng còn đòi hỏi được thỏa mãn về trí tuệ, được thưởng thức các sáng tạo văn hóa đa dạng, được nghỉ ngơi, giải trí. Người dân tìm đến báo chí để có được thông tin chân thực, nhanh, để được tư vấn những vấn đề thiết thực giúp họ cải thiện đời sống vật chất cũng như tinh thần trong một xã hội đang vận động tới dân chủ, công bằng, văn minh. Đối với cơ quan báo và người làm báo, điều kiện hoạt động nghề nghiệp cũng đã có nhiều thay đổi. Trải qua những chấn động ban đầu khi ra khỏi cơ chế bao cấp, nhìn chung báo chí đã thích ứng với cơ chế mới, tích lũy được những kinh nghiệm bước đầu, hoạt động ổn định ; có cơ quan báo đã vượt lên trở thành những tổ hợp báo chí - kinh tế có tiếng nói được tin cậy, có tiềm lực kinh tế khá mạnh. Bên cạnh những cơ quan báo chí trên, một bộ phận không ít tờ báo, tạp chí hoạt động khó khăn, chất lượng giảm sút, diện phát hành hẹp, không cân đối được thu chi, phải trông chờ vào các nguồn hỗ trợ hoặc những hoạt động ngoài xuất bản. Nhiều vấn đề về quy hoạch báo chí, tổ chức cơ quan báo chí, đào tạo cán bộ, quan hệ giữa báo chí với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, quản lý báo chí... cũng đang là đòi hỏi khá bức xúc.

Đáp ứng đòi hỏi đó, cuối năm 1997, Bộ Chính trị Trung ương Đảng (khóa VIII) đã chỉ đạo tổng kết Chỉ thị 08/CT-TU về công tác báo chí - xuất bản ; sau đó từ nhận định, đánh giá ưu khuyết điểm và yêu cầu của hoạt động báo chí trong tình hình mới, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị 22/CT-TUvề tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản

Digitized by Google

lý công tác báo chí, xuất bản. Những quan điểm về định hướng lớn trong hoạt động báo chí, xuất bản được nêu trong bản Chỉ thị là :

1 - Báo chí, xuất bản đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, là tiếng nói của Đảng, của Nhà nước, của các tổ chức chính trị, xã hội và là diễn đàn của nhân dân. Chủ đề trung tâm của hoạt động báo chí, xuất bản là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2 - Báo chí, xuất bản phải bảo đảm tính tư tưởng, tính chân thật, tính nhân dân, tính chiến đấu và tính đa dạng. Có trách nhiệm hình thành dư luận xã hội lành mạnh, góp phần tăng cường sự đoàn kết, nhất trí về tư tưởng, về chính trị và tinh thần trong nhân dân. Kiên quyết đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, khắc phục các biểu hiện thương mại hóa, xa rời tôn chỉ, mục đích và các biểu hiện tiêu cực, lệch lạc khác. Tích cực biểu dương nhân tố mới, tham gia đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc và tinh hoa văn hóa dân tộc, tiếp tục tinh hoa văn hóa nhân loại.

3 - Tiếp tục phát triển sự nghiệp báo chí - xuất bản đi đôi với quản lý tốt. Không ngừng nâng cao chất lượng chính trị, văn hóa, khoa học, công nghệ, nghề nghiệp, từng bước hiện đại hóa.

Quan điểm "phát triển đi đôi với quản lý tốt" xuất phát từ thực tiễn đời sống. Xã hội càng phát triển, dân trí ngày càng cao đòi hỏi mở rộng quy mô thông tin, đa dạng hóa thông tin. Đi đôi với sự phát triển về số lượng, yêu cầu hàng đầu là nâng cao chất lượng. Xuất phát từ phương châm "coi trọng chất lượng thông tin đại chúng" (Văn kiện Đại hội, tr. 112) đã được cụ thể hóa trong Chỉ thị 08/CT-TU "phát triển sự nghiệp thông tin báo chí, xuất bản theo hướng nâng cao chất lượng" Chỉ thị 22/CT-TU một lần nữa nhấn mạnh tới tầm quan trọng của công tác quản lý báo chí mà nội dung cơ bản của nó là quản lý để phát triển, phát triển phải đi đôi với tăng cường lãnh đạo, quản lý. Để thực hiện chủ trương đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật báo chí của nước ta nhằm hoàn thiện thêm một bước công cụ quản lý báo chí cơ bản của Nhà nước là một tất yếu khách quan.

Luật báo chí là văn bản luật pháp được đúc rút từ kinh nghiệm, bài học quản lý, lãnh đạo báo chí của Đảng và Nhà nước ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh trong hơn nửa thế kỷ đấu tranh cách mạng. Tuy nhiên, Luật báo chí là một trong những luật được xây dựng trong chương trình ban hành luật của Quốc hội vào những năm đầu tiên của quá trình đổi mới, thời điểm mà cả lý luận và thực tiễn của quá trình đổi mới còn rất mới mẻ. Hơn nữa, Luật báo chí được ban hành trước Hiến pháp 1992, Luật Tổ chức Chính phủ. Từ thực tế đó và từ đòi hỏi khách quan của quá trình đổi mới, Bộ Chính trị đã có chủ trương "kiến nghị với Quốc hội và Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điểm cần thiết trong Luật báo chí và các nghị định hướng dẫn thi hành Luật này" cho phù hợp với tình hình mới, nhằm mở rộng dân chủ trong hoạt động báo chí, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước, tạo điều kiện cho báo chí phát triển đúng định hướng, đúng pháp luật, khắc phục những mặt chưa đầy đủ, chưa thật phù hợp của Luật hiện hành để báo chí phát huy hơn nữa vai trò chiến sĩ tiên phong trên mặt trận tư tưởng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Vì vậy, mục đích việc sửa đổi bổ sung Luật báo chí lần này là nhằm thể chế hóa quan điểm : báo chí đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Việc sửa đổi, bổ sung hướng vào trọng tâm tăng cường quản lý để phát triển báo chí phù hợp với thực tiễn, làm cho Luật báo chí đồng bộ với Hiến pháp hiện hành và các văn bản luật và có tính luật khác của Nhà nước.

Trong quá trình làm việc, Tiểu ban dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung Luật báo chí thống nhất quan điểm về cơ bản giữ nguyên tinh thần và cơ cấu chương, điều của Luật hiện hành, chỉ thay đổi một số điều còn chung chung, giản đơn hoặc không còn phù hợp ; sửa lại từ, cụm từ, bảo đảm tính chính xác, khoa học hơn ; bổ sung một số điều, khoản thực tiễn đặt ra mà chưa được luật hóa. Đi vào các chương, điều cụ thể, chúng tôi thấy nổi lên một số vấn đề cần đặt ra để Quốc hội xem xét :

Digitized by Google

1 - Điều 3, Chương 1 quy định các loại hình báo chí. Căn cứ vào thực tế, cần giảm hẳn liệt kê các thể loại, ấn phẩm thuộc mỗi loại hình, chỉ cần ghi các thể loại báo chí gồm báo in, báo nói, báo hình và báo truyền qua máy vi tính để đưa một loại hình báo mới như In-tơ-nét vào phạm vi điều chỉnh của Luật.

2 - Về tổ chức cơ quan báo chí, Điều 11, Chương 4 quy định cơ quan báo chí là cơ quan thực hiện một loại hình báo chí (báo in, báo nói, báo hình). Quy định như vậy còn đơn giản, chưa sát với thực tế.

Hiện nay, đã xuất hiện những cơ quan báo chí thực hiện đồng thời nhiều loại hình báo chí. Bên cạnh nhiệm vụ xuất bản báo chí, một số cơ quan báo chí còn thực hiện nhiều hoạt động mang tính dịch vụ trong nghề hoặc ngoài nghề như một doanh nghiệp. Việc xác định tính chất cơ quan báo chí là hành chính sự nghiệp, sự nghiệp có thu, xí nghiệp công ích hay doanh nghiệp có liên quan chặt chẽ đến hoạt động của báo chí, cần sớm được xác định rõ.

3 - Về cơ quan chủ quản báo chí là tổ chức đứng tên xin giấy phép hoạt động báo chí và trực tiếp quản lý cơ quan báo chí (Điều 12, Chương 4) và người đứng đầu cơ quan báo chí (Tổng biên tập, Tổng giám đốc) lãnh đạo cơ quan báo chí về mọi mặt (Điều 13, Chương 4) cũng cần được cụ thể hóa hơn để một mặt tăng cường sự quản lý của cơ quan chủ quản hiện hay có nhiều biểu hiện buông lỏng, mặt khác bảo đảm quyền chủ động, trách nhiệm cá nhân trước pháp luật của người đứng đầu cơ quan báo chí.

4 - Về điều kiện hoạt động báo chí, Điều 18, Chương 5 quy định có đủ 3 điều kiện : có người đủ tiêu chuẩn đứng đầu cơ quan báo chí, xác định rõ tên gọi, tôn chỉ, mục đích, có trụ sở và các điều kiện cần thiết khác. Trong thực tế, để hoạt động báo chí cần có sự bảo đảm cụ thể hơn về nguồn tài chính, có tổ chức tốt tránh tình trạng để tư nhân dùng tiền lũng đoạn nội dung báo chí. Mặt khác, để quản lý tốt, cơ quan báo chí phải nằm trong quy hoạch báo chí của Nhà nước, theo tinh thần Chỉ thị 22/CT-TU

5 - Trong hoạt động báo chí, có những vấn đề cần được thể chế hóa chi tiết hơn để nâng cao tính dân chủ trong hoạt động báo chí, đồng thời ngăn chặn sự lợi dụng dân chủ trên báo chí như vấn đề cải chính trên báo chí (Điều 9, Chương 3). Luật pháp cần điều chỉnh hiện tượng mà dư luận xã hội cho rằng báo chí cửa quyền, không tiếp thu phê bình nghiêm túc khi sai phạm. Mặt khác, báo chí phải thông qua hình thức cải chính để các tổ chức, công dân được công khai tự bảo vệ trước những thông tin sai lệch, có hại cho uy tín, danh dự, lợi ích của mình.

6 - Để bảo đảm tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo, nâng cao tính tư tưởng, tính chiến đấu của báo chí, ngăn chặn xu hướng thương mại đơn thuần, chạy theo lợi nhuận, hạ thấp thị hiếu người đọc, làm báo theo kiểu phương Tây, những điều cấm thông tin trên báo chí cũng cần được cụ thể, sát với thực tế hơn. Nổi bật trong vấn đề này là nội dung cụ thể của quy định "không được kích động dâm ô, đồi trụy, bạo lực" (Điều 10, Chương 4) và cần đưa thêm vào luật việc cấm tuyên truyền mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc, tiết lộ bí mật đời tư của công dân, xuyên tạc lịch sử, phủ định thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc.

7 - Về quảng cáo trên báo chí, Điều 25, Chương 5 chỉ quy định "nội dung quảng cáo phải tách biệt với nội dung tuyên truyền và không vi phạm các điều cấm thông tin" là chưa đủ. Quảng cáo trên báo chí đang là vấn đề được xã hội quan tâm đồng thời là nguồn tài chính đáng kể trong hoạt động báo chí, cần được điều chỉnh trong khung Luật những quy định trong các nghị định, thông tư hướng dẫn.

Cùng với một số vấn đề đã nêu, những nội dung quan trọng khác như quản lý Nhà nước đối với báo chí, mô hình tổ chức báo chí, quản lý phóng viên, hoạt động kinh tế trong báo chí, hoạt động của Hội nhà báo... cũng đặt ra trong lần sửa đổi, bổ sung này. Chúng ta có thể hy vọng sau khi Luật báo chí sửa đổi và bổ sung, được Quốc hội thông qua sẽ tác động tích cực vào đời sống báo chí, đưa sự nghiệp thông tin đại chúng nước ta lên một bước phát triển mới.❑

Digitized by Google

VỀ VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO CỦA CÔNG DÂN

NGÔ ĐỨC HẠNH*

QUAN điểm và chính sách của Đảng ta đã được thể chế hóa bằng các văn bản pháp luật. Pháp luật về khiếu nại tố cáo (KNTC) của công dân được sửa đổi, bổ sung không ngừng và ngày càng hoàn thiện. Quyền KNTC của công dân được ghi nhận trong các bản Hiến pháp (Điều 29, Hiến pháp 1959; Điều 73, Hiến pháp 1980; Điều 74, Hiến pháp 1992) và hàng loạt các văn bản pháp luật khác trong đó có Pháp lệnh KNTC của công dân, năm 1991.

Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã và đang đạt được nhiều thành tựu to lớn. Đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện, tinh thần dân chủ công khai được phát huy. Định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) càng làm cho công tác giải quyết khiếu kiện của nhân dân trở nên quan trọng. Một trong những nhiệm vụ cấp bách của công cuộc cải cách nền hành chính Nhà nước hiện nay là phải đẩy mạnh công tác này, làm cho việc giải quyết khiếu kiện của công dân được nhanh chóng, kịp thời, có hiệu quả. Việc dự thảo Luật KNTC được đưa ra lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân để Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 3 sắp tới xem xét đã nói lên ý nghĩa, tầm quan trọng của việc giải quyết KNTC của công dân trong giai đoạn hiện nay.

1 - Trước hết phải khẳng định, công cuộc đổi mới đất nước đã và đang triển khai toàn diện trên mọi mặt của đời sống xã hội, cùng với các quyền cơ bản khác, quyền KNTC của công dân không ngừng được phát huy.

Chỉ tính riêng năm 1997 đã có trên 279 995 công dân đến các cơ quan của Đảng và Nhà nước đưa đơn và trình bày nguyện vọng (tăng 66% so với năm 1996), trong đó có nhiều đoàn khiếu tố đông người với thái độ rất gay gắt. Cũng trong năm 1997, toàn quốc đã tiếp nhận 175 179 vụ việc KNTC (tăng 17% so với năm 1996); trong đó có 148 935 vụ khiếu nại, 21865 vụ tố cáo; 4739 vụ việc kiến nghị phản ánh và rất nhiều đơn thư gửi vượt cấp lên các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Nội dung khiếu nại tập trung vào tranh chấp đất đai, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, việc thực hiện chính sách đối với người có công, thương binh, gia đình liệt sĩ, giải quyết chế độ mất sức, hưu trí... Về tố cáo chủ yếu tố cáo các hành vi quan liêu, cửa quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tham nhũng của cán bộ cơ sở, xã, phường. Một số nơi do không được giải quyết kịp thời nên một số người lợi dụng khiếu kiện đã có hành vi quá khích như vây ép cán bộ, cản trở người thi hành công vụ, gây áp lực với chính quyền, làm rối loạn trật tự kỷ cương xã hội...

Thực hiện sự chỉ đạo của Tổng Thanh tra Nhà nước, các cấp, các ngành đã có cố gắng thực hiện quy chế tiếp dân, giải quyết đơn thư theo thẩm quyền và tiến hành 2347 cuộc kiểm tra trách nhiệm giải quyết KNTC của cấp dưới. Thanh tra các bộ, ngành, địa phương đã giúp thủ trưởng các ngành, các cấp giải quyết theo thẩm quyền 103 952 vụ việc, đạt 78,9% số vụ việc thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan hành chính các cấp. Kết quả giải quyết KNTC năm 1997 đã khôi phục quyền lợi hợp pháp và trả lại cho công dân 12 tỉ 270 triệu đồng, 2669 chỉ vàng, 330 ha đất sản xuất và nhiều tài sản khác trị giá 199,7 triệu đồng. Đồng thời cũng đã thu về cho Nhà nước 216 tỉ đồng, 575 chỉ vàng và nhiều tài sản khác trị giá 994 triệu đồng, xử lý kỷ luật 1999 cán bộ có sai phạm, và xử lý hình sự 30 cá nhân lợi dụng quyền KNTC để gây rối, vu cáo.

Kết quả đó không chỉ đã góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, công dân mà còn góp phần củng cố lòng tin giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên tình hình chung là KNTC vẫn diễn biến phức tạp gay gắt, có mặt không bình thường. Về khách quan, KNTC là một hiện tượng xã hội, xuất hiện cùng nhà nước, khi các lợi ích giai cấp khác nhau thì phát sinh KNTC. Về chủ quan, nguyên nhân của tình hình là: *Thứ nhất,* một số địa phương chưa

* Thanh tra Nhà nước

Digitized by Google

chấp hành đầy đủ Pháp lệnh KNTC, quy chế tiếp dân. Có nơi chưa có phòng tiếp dân, không có lịch phân công lãnh đạo tiếp dân. Hiệu quả tiếp dân thấp, thậm chí né tránh, đùn đẩy. *Thứ hai*, một số nơi các quyết định giải quyết KNTC của cấp có thẩm quyền không được chính quyền cấp dưới thực hiện nghiêm túc làm dân tiếp tục khiếu kiện. *Thứ ba*, tình trạng cán bộ có chức, có quyền, nhất là ở cơ sở còn tiêu cực, tham nhũng, mất dân chủ. *Thứ tư*, là các khiếu kiện của dân về nhà đất... thuộc lịch sử trước đây chưa có chủ trương, biện pháp cụ thể. Các chủ trương về giải tỏa, đền bù, di giãn dân chưa được quy định rõ ràng, thống nhất, công khai để dân biết. Ngoài các nguyên nhân trên, tuy không nhiều nhưng đã xuất hiện những người lợi dụng quyền KNTC vì động cơ cá nhân, thiếu tính xây dựng. Tình hình trên trở thành mối quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước.

2 - Công tác xét và giải quyết KNTC của công dân vốn là vấn đề phức tạp, nhạy cảm. Muốn nâng cao hiệu quả của công tác này đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và việc thực hiện không thể tách rời quá trình đổi mới kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền, hoàn thiện hệ thống luật pháp, tăng cường giáo dục, nâng cao ý thức tự giác pháp luật cho công dân. Việc kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa X thảo luận, thông qua Luật KNTC thay thế cho Pháp lệnh KNTC ban hành năm 1991 là nhằm thể chế hóa Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhà nước của dân, do dân, vì dân; xây dựng một đạo luật gốc điều chỉnh KNTC và giải quyết KNTC trên tất cả các lĩnh vực, bảo đảm sự thống nhất trong các văn bản pháp luật hiện hành về công tác giải quyết KNTC hiện nay ; trước mắt là giải quyết những vấn đề bức xúc nhất liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng mà Pháp lệnh chống tham nhũng vừa công bố. Đó sẽ là một công cụ pháp lý quan trọng nhằm tạo ra sự chuyển biến, đáp ứng yêu cầu hiện nay về giải quyết KNTC của công dân. Thời gian trước mắt để làm chuyển biến tình hình KNTC của công dân, theo chúng tôi cần tập trung làm tốt một số giải pháp chính sau đây:

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền luật pháp về KNTC làm cho nhân dân hiểu biết về quyền và nghĩa vụ, tạo cho công dân thói quen sống và làm việc theo pháp luật. Các cấp ủy đảng phải thường xuyên quan tâm lãnh đạo công tác này, chú ý có những biện pháp ngăn ngừa việc phát sinh KNTC ngay tại cơ sở. Chủ động chỉ đạo các cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vụ việc mới phát sinh. Tiếp tục cải cách hành chính trong lĩnh vực giải quyết KNTC.

- Thanh tra các cấp với chức năng của mình phải tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện luật pháp về KNTC nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc giải quyết KNTC của công dân. Các bộ, ngành, UBND các cấp nâng cao hơn nữa trách nhiệm của mình trong việc chỉ đạo, xem xét giải quyết kịp thời các KNTC của công dân. *Tập trung rà soát đơn thư tồn đọng, tập trung giải quyết, xử lý dứt điểm các khiếu kiện của dân, coi đó là khâu then chốt để làm lành mạnh hóa quan hệ xã hội, nhất là ở nông thôn hiện nay.* Phấn đấu trong 6 tháng đầu năm 1998 giải quyết xong số đơn thư tồn đọng cũng như các quyết định đúng pháp luật nhưng chưa được thực hiện. Kiên quyết đôn đốc kiểm tra việc thực hiện các quyết định để chấm dứt khiếu kiện.

- Thanh tra Nhà nước các cấp phải phối hợp đồng bộ với các ngành chức năng trong khối nội chính nhất là Viện kiểm sát, Bộ Công an, Ủy ban kiểm tra Đảng xem xét, giải quyết dứt điểm các KNTC liên quan đến cán bộ, đảng viên nhất là khi Pháp lệnh chống tham nhũng có hiệu lực. Cần phân định rõ nếu tranh chấp dân sự, lao động hoặc khiếu nại tư pháp phải được giải quyết theo quy định pháp luật tố tụng. Thực trạng hiện nay là do dân chưa hiểu luật pháp nên khiếu kiện không đúng chỗ khá nhiều. Các cơ quan cũng không hiểu nên đáng ra phải giải quyết bằng hành chính lại giải quyết bằng tư pháp hoặc ngược lại. Ngoài ra còn có xu hướng "hình sự hóa" các quan hệ kinh tế, dân sự để xử lý sẽ là không thỏa đáng. Ngược lại dân khiếu kiện về dân sự, lao động, các quyết định tư pháp gửi đến cơ quan hành chính nhà nước là không đúng thẩm quyền. Không được lẫn lộn giữa giải quyết khiếu kiện hành chính với tư pháp và ngược lại.

Hiện nay dân khiếu kiện về đất đai, nhà cửa, chính sách xã hội chiếm tới 80%, cho nên các cơ quan xây dựng, địa chính, lao động thương binh và xã hội, giáo dục phải tăng cường cán bộ và tổ chức thanh tra của mình để giải quyết kịp thời, đúng thẩm quyền, đồng thời giúp xã, phường giải quyết khiếu kiện từ cơ sở.

- Các cơ quan hành chính, tư pháp, đặc biệt là các tổ chức thanh tra cần được củng cố về tổ chức, tăng

Digitized by Google

cường đủ số lượng, chú trọng đội ngũ cán bộ chuyên trách để tiếp dân, thường xuyên tiếp nhận và xử lý kịp thời các kiến nghị, KNTC của công dân. Bài học của các địa phương qua 7 năm giải quyết KNTC của công dân theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ cho thấy vai trò vị trí của các tổ chức thanh tra là rất quan trọng. Cho nên để làm tốt hơn nữa *phải tăng cường kiện toàn tổ chức thanh tra đủ về số lượng và chất lượng.* Chú trọng thanh tra cấp huyện, thành phố và các sở trong các lĩnh vực trọng điểm như xây dựng, địa chính, tài chính, ngân hàng, lao động - thương binh - xã hội và giáo dục. Nếu tổ chức thanh tra huyện, thành phố, sở chỉ có từ 2-3 người như hiện nay thì dù có cố gắng đến đâu cũng không đáp ứng yêu cầu đặt ra. Luật đã quy định thanh tra huyện, sở có số biên chế từ 5-7 người đủ tiêu chuẩn và có chế độ thỏa đáng mới có thể giúp lãnh đạo phát hiện kịp thời, chấn chỉnh, uốn nắn công tác quản lý ở từng đơn vị cũng như giải quyết KNTC của công dân. Đó là biện pháp phòng ngừa có hiệu quả nhất.

Một trong bốn nhiệm vụ cơ bản của quản lý nhà nước là kiểm tra, thanh tra, trong đó có việc giải quyết khiếu kiện cho nhân dân. Tiếc rằng không ít nơi chính quyền chưa quan tâm đúng mức. Do vậy, bên cạnh việc chăm lo củng cố tổ chức thanh tra, lãnh đạo chính quyền các cấp, thủ trưởng các bộ, ngành cần phải thường xuyên nghe báo cáo, xử lý kịp thời những vấn đề do thanh tra đặt ra.

- Chính quyền các cấp phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của Mặt trận trong việc giải quyết KNTC của công dân, củng cố lực lượng thanh tra nhân dân, tăng cường việc giám sát của các cơ quan dân cử trong việc giải quyết KNTC của công dân. Qua thanh tra, những gương "người tốt, việc tốt" phải được đề nghị khen thưởng, cá nhân nào vi phạm phải được xử lý nghiêm minh. Đồng thời cũng phải kiên quyết xử lý, phê phán mạnh mẽ những ai lợi dụng quyền KNTC để vu khống làm thiệt hại đến lợi ích, danh dự của nhà nước, tập thể và cá nhân.

Với bản chất của một nhà nước của dân, do dân và vì dân, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm và tạo ra các cơ chế ngày càng có hiệu quả, thực hiện tốt quyền KNTC của công dân. Giải quyết tốt KNTC là góp phần làm cho mối quan hệ Đảng - Nhà nước - nhân dân thêm gắn bó. Ngày nay, giải quyết tốt KNTC của công dân chính là yếu tố để phát huy nội lực, giúp chúng ta thực hiện tốt nhiệm vụ kinh tế - xã hội đến năm 2000 và 2020 mà Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã đề ra. ❑

(Tiếp theo trang 40)

vậy, phải có cơ chế kêu gọi đầu tư các nguồn vốn cho việc phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu. Trước mắt cần tiến hành xây dựng những dự án đầu tư phát triển kinh tế đối ngoại để gọi vốn đầu tư nước ngoài, các tỉnh bạn bằng nguồn vốn tài trợ không hoàn lại, hoặc vốn vay với lãi suất thấp. Tập trung cho lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng. Trồng rừng, khai thác mỏ, dịch vụ du lịch và sản xuất chế biến hàng hóa xuất khẩu. Xử lý có hiệu quả các nguồn vốn nội sinh và đa dạng hóa các hình thức đầu tư và liên doanh, liên kết. Tiếp tục sắp xếp lại doanh nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển. Tổ chức xây dựng các dự án làm cơ sở cho việc huy động các "kênh" vốn. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, phát triển một số loại dịch vụ tập trung phục vụ cho khu du lịch trọng điểm Sa Pa, cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đào tạo nguồn nhân lực, tiếp thị, thông tin, ưu tiên cho đầu tư phát triển mặt hàng xuất khẩu.

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng các cấp cùng với công tác quản lý của Nhà nước. Trước mắt, phải quản lý sử dụng có hiệu quả các thành quả lao động và các khoản đóng góp của nhân dân (nguồn lao động nghĩa vụ, các loại quỹ phúc lợi xã hội), tiếp tục tập trung vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, tập trung xây dựng trung tâm cụm xã thực hiện chương trình xã hội hóa các chương trình giao thông, trường học, trạm y tế... Thực hiện các pháp lệnh chống tham nhũng, pháp lệnh tiết kiệm, chống lãng phí và tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra tài chính trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, các chương trình quốc gia và trong chi tiêu hành chính sự nghiệp. Thực hiện nghiêm Luật ngân sách nhà nước và Pháp lệnh kế toán thống kê cũng như các quy định khác về quản lý thu, chi tài chính. Tiếp tục chống buôn lậu và gian lận thương mại là những biện pháp thiết thực tăng hiệu quả sử dụng đồng vốn trên địa bàn tỉnh để đạt và vượt các mục tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 1996 - 2000. ❑

Digitized by Google

HỌC NGHỊ QUYẾT, HỌC THEO NGHỊ QUYẾT

PHAN HIỂN

HỌC là một nhu cầu, một yêu cầu đối với mỗi con người trong xã hội, để không ngừng nâng cao kiến thức, trau dồi đạo đức cần thiết cho đời sống cá nhân và quan hệ với cộng đồng. Đối với cán bộ cách mạng, việc học được coi như một kỷ luật tự giác trước yêu cầu không ngừng vươn lên để ngang tầm với nhiệm vụ - nhiệm vụ lịch sử của Đảng cầm quyền và nhiệm vụ của mỗi cá nhân trong mỗi tổ chức cụ thể. Sự thoái hóa, biến chất của mỗi cán bộ về tư tưởng, đạo đức, lối sống và sự lạc hậu so với nhiệm vụ cách mạng có nguyên nhân từ ý chí, phương hướng, nội dung và mục đích nâng cao trình độ mọi mặt của mỗi tổ chức và con người. Lê-nin đã nêu ra khẩu hiệu nổi tiếng: "Học, học nữa, học mãi". Bác Hồ phát triển khẩu hiệu trên, đề ra bốn chữ: "Học, hỏi, hiểu, hành", bao gồm cả quy trình, thái độ, nội dung, phương pháp và mục đích của việc học.

Nhìn lại một giai đoạn lịch sử, Đảng và nhân dân ta với kiến thức ban đầu có hạn, kinh nghiệm chưa có bao nhiêu, nhưng đã dám đứng dậy, đoàn kết chiến đấu, từ hai bàn tay và khối óc của mình lập nên sự nghiệp cơ đồ: làm Cách mạng Tháng Tám thành công, giành lại chính quyền; chống ngoại xâm, đánh thắng những kẻ thù to lớn; xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thống nhất, được sự kính trọng của bầu bạn trên thế giới. Trong quá trình làm cách mạng và giành thắng lợi, bí quyết của chúng ta là vừa học, vừa làm. Học trong sách, học trong cuộc sống, học từ kinh nghiệm xương máu của mình để không ngừng vươn lên ngang tầm nhiệm vụ lịch sử. Chúng ta đang tiếp tục phát huy truyền thống ấy trong giai đoạn mới.

Tuy nhiên, có những hiện tượng học đáng phải xem xét, đáng phàn nàn:

Thứ nhất là "học nghị quyết". Lâu nay có hiện tượng không ít cán bộ, cả cấp thấp và cấp cao liên tục đi "học nghị quyết" - nghị quyết của Đảng và của Nhà nước. Cách học là có người giảng nghị quyết, được gọi là "truyền đạt tinh thần và nội dung cơ bản" của nghị quyết. Người nghe thì ghi vào sổ tay đôi điều cần ghi. Có máy ghi âm thì đặt lên bàn của giảng viên, khỏi cần ghi chép, có thì giờ nói chuyện riêng, hoặc nghe "rung rung" trong túi, vác máy di động ra ngoài nói chuyện với bạn bè. Biết bao nhiêu người đi "học nghị quyết" đều thống nhất một ý thức và nhiệm vụ là "quán triệt, thông suốt tinh thần và nội dung cơ bản" để khi về địa phương, đơn vị công tác cũng truyền đạt lại như giảng viên đã nói (không loại trừ sự rơi rụng nội dung) hoặc có khi mời luôn "thầy" đến truyền đạt hộ cho chắc ăn. Một lỗ hổng lớn sau một "chiến dịch phổ biến, quán triệt nghị quyết" là *không có kế hoạch thi hành.* Như vậy là đông đảo cán bộ có đi "học" rất chăm chỉ, nhưng không "hỏi", không "hiểu" đầy đủ và thiếu hẳn phần hành! Ngân sách nhà nước phải chi khoản tiền rất lớn cho những đợt học liên tiếp. Học viên coi cơ quan cấp cao của Đảng và Nhà nước là lò sản xuất ra nghị quyết, còn cán bộ thì đi học nghị quyết, học xong lại chờ có nghị quyết mới để "học nữa, học mãi", học rồi là yên tâm không phải làm gì!

Chính vì tình trạng "học nghị quyết" như trên mà trước đây Bộ Chính trị đã có chủ trương rất đúng đắn là mỗi khi có nghị quyết quan trọng của Đảng và Nhà nước, các ngành các cấp mở đợt "sinh hoạt chính trị" để không chỉ quán triệt toàn bộ nội dung nghị quyết mà phải có kế hoạch thi hành ở cấp, ngành, đoàn thể, đơn vị của mình. Tiếc rằng không ít nơi không chấp hành đúng ý kiến chỉ đạo này, khiến cho cán bộ làm cái việc mà người ta nói vui rằng "... là cán bộ, đâu có học là ta cứ đi"!

Thứ hai là hiện tượng "học theo nghị quyết". Đảng và Nhà nước có nghị quyết tiêu chuẩn hóa cán bộ. Nhiều cán bộ đã ra sức học tập rất gian khổ để nâng cao trình độ mọi mặt, nhằm đủ sức hoàn thành tốt nhiệm vụ, và tất nhiên cũng là nhằm đạt tiêu chuẩn của mỗi cán bộ trên cương vị và lĩnh vực cụ thể của mình. Nhưng lại có một số người quá "thông minh", chỉ học tại chức mà trong một thời gian ngắn vừa tốt nghiệp trung học, vừa tốt nghiệp đại học, thậm chí có mấy bằng đại học, lại có thêm cả bằng C ngoại ngữ (nhưng, xin mở ngoặc: khi giao dịch với người nước ngoài, lại nhoẻn miệng cười hơi nhiều). Người ta nói đến một số ít cán bộ tuy có nhiều bằng đại học mà vẫn rất dốt, vẫn thiếu văn hóa - theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp của từ này.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng vừa họp Hội nghị lần thứ năm, đề ra chủ trương: cán bộ, đảng viên các cấp phải kiểm điểm về "tư tưởng, đạo đức và lối sống". Thiết tưởng hiện tượng "học theo nghị quyết", hiện tượng học ít mà bằng cấp nhiều, thậm chí không học mà cũng có bằng, phải là một nội dung cần kiểm điểm và sửa chữa nhân dịp này. Bởi vì đó là hiện tượng gian lận, không trung thực, vi phạm đạo đức và lối sống của người đảng viên, "người đầy tớ trung thành của nhân dân" như Bác Hồ đã dạy. Và đó chính là điều mà các nghị quyết của Đảng về tiêu chuẩn hóa cán bộ đã cấm kỵ.❑

Digitized by Google

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN MỸ QUẨN QUANH ĐI TÌM LẠI MÌNH

LA CÔN

MẤY năm trước,tình hình kinh tế Mỹ đã được khái quát như một bức tranh kỳ lạ với những màu sắc tương phản, gợi lên những suy nghĩ trái ngược nhau ở hai cực đối lập trong giới học giả, cũng như trong xã hội nói chung. Ở một cực là niềm lạc quan của những người tin tưởng ở "chu kỳ kinh doanh mới" đem lại cho họ thêm nhiều tỉ lợi nhuận; ở cực bên kia là nỗi bi quan về những rủi ro lớn, thậm chí một cơn chấn động kinh tế khủng khiếp mà đa số nhân dân lao động phải gánh chịu hậu quả.

Từ năm 1997 niềm lạc quan cứ lùi dần, nhường chỗ cho nỗi bi quan len lỏi khắp nơi.

"Phong vũ biểu phố Uôn" chỉ thời tiết xấu

Bắt đầu từ tháng 2 - 1998, các cơ quan thống kê đưa ra các bản thông báo kinh tế về toàn năm 1997. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)của Hoa Kỳ tăng 3,8% so với năm 1996, và dự tính 1998 sẽ chỉ tăng 2% so với năm 1997.

Chênh lệch thu nhập giữa các công ty ngày càng tăng. 500 công ty lớn nhất nước Mỹ theo chỉ số S và P 500 (1) chiếm tới 70% tổng giá trị cổ phiếu của tất cả các công ty Mỹ. Trong số 500 công ty đó, 50 công ty làm ăn phát đạt nhất chiếm phần lãi lớn nhất. phải tăng 47,5%so với năm 1996. Bốn công ty đứng đầu các ngành ô tô (General Motor, Ford Motor), máy vi tính (IBM) và máy bay (Boeing) lao đao trong cạnh tranh ác liệt đã bị đẩy ra khỏi bảng vàng 50 "siêu công ty".

Hãng sản xuất máy vi tính IBM (International Business Machines) được giới kinh doanh gọi là "phong vũ biểu Phố Uôn" đã thông báo mỗi cổ phần năm 1997 được lãi 6,01 USD, sụt hơn 4 USD so năm 1996. IBM dự tính lãi của công ty quý I-1998 sẽ giảm 14% so với cùng kỳ năm 1997. IBM phải điều chỉnh hạ thấp kế hoạch sản xuất cả năm 1998.

Cổ phiếu của hai công ty Mai-crô-xốp (Microsoft) và In-ten (Intel) luôn được coi là có giá cao nhất, thậm chí cao quá mức trên thị trường chứng khoán, vì đây là hai công ty đứng đầu ngành sản xuất phần mềm của máy vi tính và hệ điều hành của thiết bị mạng lưới viễn thông In-tơ-nét. Thế mà cổ phiếu hai công ty này đã sụt quá thảm hại. Từ tháng 6-1997 đến tháng 3-1998, cổ phiếu Mai-crô-xốp giảm giá từ 132 USD xuống 85 USD, mất gần 1/3; cổ phiếu In-ten giảm giá từ 148 USD xuống 90 USD, mất gần 1/3. Doanh thu In-ten giảm 36% trong quý I-1998; dự tính sẽ còn tiếp tục mức đó. Vì hàng tồn kho nhiều, phải giảm bớt sản xuất, nên trước mắt In-ten phải sa thải 3 000 công nhân (trong tổng số 48 500 người). Thế là tiêu tan câu châm ngôn của Thung lũng Xi-li-côn - "trái tim điện tử thế giới" : "ở đây không có chuyện sa thải người làm!".

Ô tô, biểu trưng sức mạnh truyền thống của chủ nghĩa tư bản Mỹ, cũng bị các hãng ô tô Nhật Bản, CHLB Đức, Thuy Điển cạnh tranh ác liệt ở ngay trên đất Mỹ. Cứ 10 ô tô bán ở Mỹ thì 7 chiếc gắn biển Tô-y-ô-ta, Ni-san (Nhật), Vôn-xva-gen (Đức), hoặc Von-vô (Thuy Điển). Giá bán tổng hợp toàn ngành ô tô Mỹ tháng 1-1998 giảm 1% so với cùng kỳ năm 1997. Công ty Pho (Ford Motor) có doanh thu lớn nhì trong 500 công ty có doanh thu lớn nhất thế giới, và có tài sản lớn nhất trong ngành ô tô thế giới cũng chẳng được may mắn trong năm 1997 : lãi mỗi cổ phần đã giảm từ 6,06 USD năm 1996 xuống 5,62 USD năm 1997.

Bô-inh (Boeing), công ty sản xuất máy bay lớn nhất thế giới kiểm soát 85% tổng số máy bay chở khách trên thế giới, thắng trong cạnh tranh, nhận được nhiều đơn đặt hàng nhất, nhưng lại sa thải quá nhiều công nhân để hạ giá thành, nên gặp nhiều khó khăn trong việc giao hàng đúng thời hạn. Tốn kém về những giải pháp vượt qua khó khăn đó, đã làm công ty thua lỗ tới 696 triệu USD trong quý IV-1997, ảnh hưởng xấu đến lãi toàn năm. Mỗi cổ phiếu lãi 3,19 USD năm 1996, đến năm 1997 lỗ 0,18 USD. Quý I-1998, lãi công ty vẫn sụt hơn 19% so cùng kỳ năm 1997.

(1) Standard an Poor's 500 Index : là chỉ số đáng tin cậy nhất, phản ánh tổng hợp giá các chứng khoán, lãi thuần (đã trừ thuế) và triển vọng nền kinh tế, do hãng phân tích tài chính Standard and Poor đưa ra. Lãi nói trong bài này đều là lãi thuần nên xin gọi tắt là lãi

Digitized by Google

Trong quý I-1998, hầu hết công ty Mỹ đã theo "Phong vũ biểu" IBM điều chỉnh hạ thấp kế hoạch sản xuất cả năm 1998. Công ty nào chưa điều chỉnh xuống thì cũng phải suy nghĩ về dự báo của hãng S & P. Biểu đồ hãng đưa ra miêu tả quá cụ thể con đường đi xuống của 500 công ty lớn nhất nước Mỹ. Quý I-1995, lãi tổng hợp của 500 công ty giảm 152,7 tỉ USD so với cùng kỳ 1994, tiếp theo là những dao động nhỏ trong 3 năm, rồi từ quý IV-1997, tụt xuống đột ngột, theo dự tính đến quý IV-1998 thì lãi tổng hợp giảm 184 tỉ USD so cùng kỳ 1997 (2).

Dự đoán bi quan đó đi ngược lại dự báo trước đây của những người lạc quan cho rằng năm 2000 đánh dấu bước ngoặt quan trọng của văn minh loài người, chuyển sang thời kỳ."tư bản trí tuệ" phát huy đến đỉnh cao công nghệ tin học trong cơ may "toàn cầu hóa". Người ta gọi những thay đổi quan trọng đó là "kinh tế mới"(3).

"Kinh tế mới" có gì mới?

Ngày 1-7-1997, Tổng thống Bin Clin-tơn công bố "chương trình khung triển khai Thương mại điện tử toàn cầu"(4). Văn bản này đã được một nhóm nghiên cứu liên bộ chuẩn bị từ 18 tháng trước, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Phó tổng thống An Go. Trợ thủ đắc lực nhất của An Go là Bin Ghết, Chủ tịch Công ty Mai-crô-xốp, và Xti-vơ Phốp, Tổng biên tập Tạp chí kinh tế Phốp (Forbes).

Từ tháng 5-1997, Bin Ghết đã cùng với Xti-vơ Phốp tổ chức một *cuộc hội thảo kín* tại thành phố Xi-tơn. Thành phần đại biểu gồm 100 giám đốc điều hành các công ty thuộc 18 ngành công nghiệp ở 25 nước. Hai báo cáo quan trọng về chủ đề của hội thảo do Bin Ghết và An Go trình bày.

Bản báo cáo của Bin Ghết với tiêu đề "Hệ thần kinh kỹ thuật số"(5) trình bày những thành tựu nổi bật của công nghệ phần mềm và đưa ra những dự báo quan trọng về tác động của cuộc cách mạng tin học vào đời sống xã hội và nền kinh tế trong 10 năm tới. Bản báo cáo đưa ra một nhận xét quan trọng : "Mạng lưới In-tơ-nét là biểu trưng của chủ nghĩa tư bản được khuyếch trương sau khi đã khắc phục được mọi va vấp". Bin Ghết kêu gọi các công ty hãy tạo ra môi trường thuận lợi cho hoạt động sáng tạo của các "công nhân trí tuệ" : "Công nhân trí tuệ không phải như thiết bị của nhà máy. Khi ông chủ giao cho họ điều khiển những công cụ có sức mạnh vạn năng, khi ông chủ cung cấp đủ mọi thông tin cho họ, thông báo cho họ biết rõ toàn bộ kế hoạch của nhà máy và vị trí của họ trong kế hoạch đó thì họ sẽ tạo ra những thay đổi không ai ngờ tới"(6).

Bản báo cáo của Phó tổng thống có tiêu đề : "Kinh tế mới và vai trò của chính phủ trong thế kỷ XXI".

Bản báo cáo này là sự xác nhận chính thức của chính quyền Clin-tơn về khái niệm "kinh tế mới" được tranh luận sôi nổi từ mấy năm nay, đồng thời là sự khẳng định vai trò quan trọng của chính phủ trong nền kinh tế đó. Đây là vế thứ hai của chủ đề hội thảo, tiếp theo bản báo cáo của Bin Ghết về vai trò của các công ty trong nền kinh tế mới.

An Go nhìn nhận "toàn cầu hóa" thị trường là một tiến trình tất yếu bắt đầu từ giữa thế kỷ XIX khi giao thông liên lạc được điện khí hóa, đặt cơ sở cho sự phát triển nhanh chóng ngành viễn thông điện tử hóa như ngày nay. Sự kết hợp giữa tiến trình "toàn cầu hóa" và cuộc cách mạng kỹ thuật thông tin đã tạo ra một thực tiễn kinh doanh mới : nền kinh tế mới.

"Trong nền kinh tế cũ, động lực phát triển số 1 là khu vực tự nhiên. Trong nền kinh tế mới, động lực phát triển số 1 là một mạng lưới kinh tế viễn thông. Mạng lưới kinh tế viễn thông tự nó là nguồn phát sinh cơ hội tăng trưởng mới sắp tới, trong đó mỗi sáng tạo lại làm bùng nổ những sáng tạo. Thiết lập môi trường thích hợp cho sự "đơm hoa kết trái" của những bùng nổ sáng tạo đó là một trong những nghĩa vụ của nhà hoạch định chính sách". Trong nền kinh tế cũ, tài sản của một công ty chủ yếu gồm nhà xưởng, máy móc và trang bị vật chất. Trong nền kinh tế mới, tài sản của một công ty chủ yếu xuất phát từ những giá trị vô hình, từ vốn người, từ sở hữu trí tuệ, từ sức mạnh của trí thông minh và trái tim"(7).

Ông An Go gián tiếp phê phán những chính khách bảo thủ mà ông gọi là những "người máy" chỉ có bộ óc mà không có trái tim. Theo quan điểm của những "người máy" thì cách vận hành nền kinh tế tốt nhất chỉ đơn giản là cắt giảm thuế và loại bỏ hoàn toàn sự can thiệp của chính phủ : "cắt giảm hẳn một nửa thuế suất, rồi cứ việc ngồi chờ đón kết quả. Còn các quan chức chính phủ cứ cuốn gói về nhà hết là nước Mỹ sẽ thịnh vượng đến mức không thể tưởng tượng được". Ông An Go khẳng định : quan điểm đó sai lầm hoàn toàn vì hai lý do. *Thứ nhất,* chính quyền Clin-tơn đã thử áp dụng quan điểm đó và đã thất bại. Phần lớn các chính sách mà Clin-tơn đưa ra sau đó là để sửa chữa những tác hại mà quan điểm đó đã gây ra, nhất là thâm hụt ngân sách tăng gấp bốn lần dưới chính quyền của Đảng cộng hòa. *Thứ hai,* là lý do quan trọng nhất, những "người máy" không biết gì về những giá trị vô hình của kinh tế mới. Bin Ghết thành lập công ty Mai- crô- xốp không phải vì quốc hội thời Ri-gân thông qua quyết định cắt giảm mạnh thuế đánh vào thu nhập của các

(2) *Business Week*, 2-2-1998, tr 31-32

(3) *Business Week*, 23-2-1998, tr 64

(4) "A framework for Global Electronic Commerce" in *American Technology*, No3 - 1997, tr 30

(5) "The Digital Nervous System", id, tr 6

(6) "The Digital Nervous System", id, tr 13

(7) *American Technology, Sđd*, tr 24 - 25

Digitized by Google

chủ công ty, mà vì ông có những ý nghĩ sáng tạo và muốn thực hiện những ý nghĩ đó. Những "người máy" không quan tâm đến việc nâng cao trình độ kỹ thuật của công nhân, đã đào sâu thêm hố ngăn cách giàu nghèo. "Một số người có thể được lợi về những chính sách tàn nhẫn của những "người máy", nhưng đa số chẳng có lợi gì và một số thì bị thiệt hại lớn. Kết quả đó không thể chấp nhận được về đạo lý và còn là không khôn ngoan về kinh tế" (8).

Trở lại học thuyết Kên-dơ

Bản báo cáo của An Go đã phê phán hai điểm cơ bản trong chính sách "trọng cung" của học thuyết kinh tế Ri-gân. *Một là* dành mọi ưu tiên cho các nhà tư bản, nhất là về chính sách thuế khóa : giảm mức thuế đỉnh cao đánh vào các phần thu nhập vượt khung từ 70% xuống 50% năm 1981 rồi lại giảm tất cả các loại thuế xuống 28% năm 1986. *Hai là* từ bỏ vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế, để cho các nhà tư bản được hoàn toàn tự do kinh doanh theo phương châm của nhà kinh tế A -đam Xmít (9) từ giữa thế kỷ XVIII: "Thả cửa !".

Dựa vào quyền tự do đó, các chủ công ty đã tự do di chuyển địa bàn kinh doanh điều chỉnh cơ cấu công ty, giảm bớt quy mô, sa thải công nhân, phát triển gia công, lợi dụng giá thuê nhân công gia đình và nhân công nhập cư bất hợp pháp thấp hơn từ năm đến mười lần giá thuê nhân công trong nhà máy.

Hậu quả của chính sách "trọng cung" thật là khủng khiếp đối với nền kinh tế Mỹ.

Các chủ công ty tự do di chuyển địa bàn kinh doanh đã dỡ hàng loạt nhà máy, chuyển máy móc sang một số nước đang phát triển, làm cho nhiều thành phố công nghiệp như Pít-xbơ, Đi-tơ-roi trở nên tiêu điều, xác xơ, hoang tàn như bị ném bom nguyên tử (10). Như vậy, lời cảnh báo hơn mười năm trước của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Mỹ Gớt Hôn đã trở thành hiện thực : "Trong khi ra sức mở rộng quyền lực kinh tế ở nước ngoài, giới đại tư bản lại tìm cách chặn đứng đà phát triển của cơ sở thực sự của sức mạnh kinh tế ngay trong nước Mỹ. Đó là một hiện tượng hoàn toàn mới lạ đối với chủ nghĩa tư bản Mỹ, một bước phát triển mới trên con đường đi tới cuộc tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới"(11).

Tới giữa thập kỷ 80, giá trị hàng hóa của các công ty đa quốc gia Mỹ sản xuất ở nước ngoài lên tới 1 500 tỉ USD vượt quá 40% tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Mỹ. Bên cạnh đó còn có hàng hóa của "nền kinh tế bóng tối" sản xuất bí mật, ngoài vòng pháp luật cũng vượt quá 10% GNP (12). Như vậy, một khối lượng hàng hóa bằng quá nửa GNP của Mỹ đã vượt khỏi quyền kiểm soát của chính phủ Mỹ.

Bên cạnh sai lầm trong chính sách kinh tế, chính quyền Ri-gân còn phạm sai lầm nghiêm trọng trong chính sách đối ngoại: phát động cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân mới với Liên Xô, làm cho mỗi bên chi tốn hơn 2 000 tỉ đô la trong 8 năm (1981 - 1988) (13). Hậu quả của cuộc chạy đua này thật là khủng khiếp đối với cả hai bên: Liên Xô bị suy sụp về kinh tế, còn Hoa Kỳ thì bị suy yếu về kinh tế đến mức không còn đủ sức cạnh tranh với các địch thủ chủ yếu, nhất là Nhật Bản.

Từ tháng 4-1985, Hoa Kỳ lần đầu tiên bị thâm hụt trong cán cân thanh toán vãng lai, trở thành con nợ của nước ngoài. Năm 1986, nợ nước ngoài của Hoa Kỳ lên tới 107 tỉ đô la. Hoa Kỳ trở thành con nợ lớn nhất thế giới. Số nợ này mỗi năm tăng thêm, đến cuối năm 1997 đã lên đến 814 tỉ USD (14). Nhật Bản trở thành chủ nợ lớn nhất của Mỹ, chiếm tới 60% tổng số nợ đó.

Bin Clin-tơn bước vào Nhà Trắng từ tháng 1-1993, đã thảo ra một chương trình cải cách kinh tế 4 năm, là chặng đầu tiên của tiến trình khó khăn đi ngược lại chính sách "trọng cung" của "học thuyết kinh tế Ri-gân". Chương trình Clin-tơn dự chi 200 tỉ đô la nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế, tăng thêm nguồn thu ngân sách để từng bước giảm bớt thâm hụt ngân sách và mỗi tháng tạo thêm 200 000 việc làm mới. Đó là cách giải quyết nạn thất nghiệp theo học thuyết "điều tiết cầu" của nhà lý luận kinh tế tài ba, đồng thời là nhà kinh doanh thành đạt của nước Anh J.M.Kên-dơ, tác giả cuốn sách "Những hậu quả kinh tế của hòa bình" (1929). Ông đã phê phán nghiêm khắc hai khuyết tật cơ bản của xã hội đương thời : "Nền kinh tế của thế giới chúng ta có hai khuyết tật cơ bản : một là không bảo đảm được việc làm đầy đủ ; hai là phân phối một cách bất công tài sản và thu nhập". Học thuyết "điều tiết cầu" coi bảo đảm việc làm đầy đủ là điều kiện tiên quyết để lao động phát huy được vai trò là động lực của nền kinh tế, đồng thời là đối tượng được hưởng các chính sách kinh tế - xã hội trong "nhà nước phúc lợi".

Các biện pháp chống nạn thất nghiệp của chính quyền Clin-tơn ngay từ năm 1993 đã tạo thêm được 2 triệu việc làm mới, tính trung bình mỗi tháng thêm được 208 000 việc làm. Đến tháng 6-1997, tỷ lệ thất nghiệp trong cả nước đã hạ thấp từ 7,1% tổng số người lao động cuối năm 1992 xuống còn 4,8%.

---

(8) *American Technology*, Sđd, tr 26

(9) Adam Smith (1723 - 1790), An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations: "Laissez faire !" là khẩu hiệu được để nguyên bằng tiếng Pháp trong các bản viết tiếng Anh.

(10) Henri Alleg, *SOS Amerique*, Messidor, Paris, 1984

(11) Gus Hall, Report to the 19th National Convention, Communist Party, USA, New Outlook Publishers, New York, 1969

(12) *The Economist*, 3-5-1997, tr 72.

(13) Những số liệu do cựu bộ trưởng quốc phòng Mỹ Mắc Na-ma-ra đưa ra trong một cuộc hội thảo ở Mát-xcơ-va năm 1988

(14) *Asiaweek*, 23-1-1998, tr 57

Digitized by Google

Song chính quyền Clin-tơn lại không ngăn được các chủ công ty sa thải người làm theo biện pháp "giảm bớt quy mô" để hạ giá thành sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh. Ngay năm 1993, đã có hơn nửa triệu người làm bị sa thải. Những người bị sa thải phải tìm những việc làm tạm bợ, tiền công chỉ bằng một phần tư lương ở công ty.

Sự bất lực của chính quyền về mặt này là một trong những biểu hiện của sự lỗi thời của học thuyết Kên - dơ trong điều kiện khách quan "Nhà nước phúc lợi" đã bị thủ tiêu từ thời Ri-gân.

Chủ nghĩa tư bản Mỹ đánh mất mình và cả những giá trị truyền thống của Hoa Kỳ

Chủ nghĩa tư bản Mỹ đã đánh mất mình khi sức mạnh công nghiệp - tài chính và nhà nước phúc lợi của nó bị phá vỡ dưới chính quyền Ri-gân. Chủ nghĩa thực dụng triết lý sống của xã hội chạy đua theo đồng đô la đã làm cho đồng tiền ngự trị trong trật tự xã hội tư bản. Đồng tiền len lỏi cả vào quan hệ tình cảm giữa những người thân, đã làm tan vỡ từng mảng lớn cấu trúc gia đình và xã hội. Đồng tiền chi phối nếp suy nghĩ của từng người và của cả xã hội, đã bóp méo mọi chuẩn mực giá trị cuộc sống. Bên cạnh những nhức nhối về bất công xã hội, lương tri nhân dân Mỹ còn phải chịu những vò xé trước đạo lý bị chà đạp bởi đồng tiền.

Tháng 2-1998, trong giới học giả và trên các phương tiện thông tin đại chúng nổi lên những cuộc tranh luận về những vấn đề bức xúc của xã hội được nêu lên trong cuốn sách *Nghịch lý của bất bình đẳng* (15). Hai đồng tác giả là bà Gia-nét Yê-lin, cố vấn kinh tế chủ chốt của Tổng thống Clin-tơn và ông Rô-bớt Rai-sơ, cựu Bộ trưởng lao động trong nhiệm kỳ đầu của Clin-tơn. Cuốn sách nêu lên nghịch lý của bất bình đẳng nảy sinh từ sự chồng chất của cải trong tay người giàu và phê phán tình trạng tăng trưởng kinh tế, không giải quyết được bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Giữa những cuộc tranh luận đó lại chen vào câu chuyện xuất hiện trở lại trên thị trường chứng khoán Niu Oóc một tay đầu cơ sừng sỏ đã bị kết án mười năm tù và bị cấm suốt đời không được làm nghề kinh doanh chứng khoán: Mai-cơn Min-ken. Dưới thời Ri-gân, y đã lợi dụng danh nghĩa công ty Đrếch-xơn (16) để phát hành một khối lượng trái phiếu rởm, với tổng giá trị 200 tỉ USD. Phần lớn nhất của những trái phiếu rởm đó được đưa vào hệ thống các hội tiết kiệm cho vay S & L (Save and Loan Associations) để đầu tư vào những vụ đầu cơ bất động sản phổ biến trong những năm cuối thập niên 80.

Năm 1989, toàn bộ hệ thống ngân hàng tiết kiệm - cho vay trên khắp nước Mỹ đã sụp đổ, kéo theo nhiều tổ chức kinh tế - tài chính khác vào vụ bê bối lớn, dính líu đến hàng nghìn quan chức ngân hàng, làm cho chính phủ liên bang phải chi hàng nghìn tỉ đô la vào việc đền bù cho những người gửi tiền và vào các vụ điều tra, kiểm toán và thanh lý các ngân hàng phá sản. Cuộc khủng hoảng tài chính này nổ ra đúng vào thời điểm chạy đua vũ trang hạt nhân đã đẩy nước Mỹ vào tình trạng nợ nần chồng chất cả trong và ngoài nước, do đó đã làm bùng nổ cuộc khủng hoảng kinh tế từ năm 1990 kéo dài cho đến cuối năm 1992.

Chủ nghĩa tư bản Mỹ đánh mất mình đã "đánh mất cả những giá trị xã hội và chính trị truyền thống của Hoa Kỳ" như Ủy ban ổn định vật giá của chính quyền Giôn-xơn cảnh báo từ cuối năm 1968 về hậu quả của sự tập trung hóa cao độ tư bản tài chính (17). Mất mát đó đang thách thức lương tri nhân dân Mỹ, nhất là những nhà trí thức vẫn quý trọng những giá trị tinh thần chung của loài người hơn mọi của cải vật chất. Cùng với các lực lượng tiến bộ khác trong xã hội, họ đang nghĩ về con đường đưa nước Mỹ thoát khỏi những bế tắc hiện nay. Song đó không thể là con đường của học thuyết Kên-dơ. Học thuyết Kên-dơ chỉ được các nhà lãnh đạo các nước tư bản chủ nghĩa chấp nhận trong bối cảnh quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Bốn năm trước đây, nhà sử học nổi tiếng nước Anh Ê-rích Hốp-xbôm đã nhắc đến công lao của Hồng quân Liên Xô trong chiến tranh thế giới thứ hai : "Kết quả bền vững nhất của Cách mạng Tháng Mười nhằm mục tiêu lật đổ chủ nghĩa tư bản hóa ra lại là cứu sống chủ nghĩa tư bản hai lần : trước hết cứu sống nó trong chiến tranh do đã đánh bại nước Đức Hít-le - vì chỉ có Hồng quân mới đánh bại được (Hít-le), sau đó lại cứu sống nó trong hòa bình do đã tạo ra nỗi sợ để buộc nó phải tự cải tạo mình"(18). Đúng là các nước tư bản lo sợ ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội nên đã phải đáp ứng đòi hỏi của nhân dân lao động, ban hành các đạo luật về phúc lợi xã hội và tự cải tạo mình thành những "Nhà nước phúc lợi" hòng "miễn dịch" nhân dân khỏi "bệnh dịch cộng sản". Trong thời kỳ sau "chiến tranh lạnh", nỗi sợ ấy không còn nữa, nên không có cơ sở chính trị và tâm lý triển khai học thuyết Kên-dơ, nguồn gốc tư tưởng của "Nhà nước phúc lợi". Nhiều người Mỹ có thể ngẩn ngơ nhớ tiếc "thời đại hoàng kim" của chủ nghĩa tư bản Mỹ đã qua rồi. Song về tương lai, chỉ có đông đảo nhân dân lao động Mỹ, bằng nỗ lực, trí tuệ, lòng dũng cảm của mình mới có thể khai thông được con đường mới, xây dựng một nước Mỹ hòa bình, dân chủ và công bằng.❑

---

(15) Janet L. Yellen & Robert B. Reich, *The Inequality Paradox*, The National Policy Association, 1998

(16) Công ty đại lý trái phiếu kho bạc Mỹ Drexel Burnham Lambert ở ngoại ô thành phố Los Angeles

(17) *The New Republic*, 22-2-1969, tr 14

(18) Eric Hobsbawm, *The Age of Extremes, The Short Twentieth Century 1914 - 1994*, Penguin Group, London, 1994

Digitized by Google

PHÁ GIÁ TIỀN TỆ. THẢ NỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

• **Phá giá tiền tệ** - là việc giảm có điều kiện tỷ giá của một loại tiền tệ đối với các ngoại tệ khác, vốn đang được áp dụng chế độ tỷ giá cố định. Các chính phủ coi việc phá giá như một giải pháp tình thế để tỷ giá của đồng tiền trong nước sát với giá thực tế, bảo đảm bình thường hóa việc giao lưu tiền tệ, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa và điều chỉnh mức thâm hụt trong cán cân thanh toán. Sở dĩ như vậy vì nó hạ thấp giá hàng xuất khẩu tính bằng ngoại tệ và tăng giá hàng nhập khẩu. Do đó, phá giá tiền tệ được coi như một loại thuốc kích thích mức cầu xuất khẩu. Tuy nhiên, không phải trường hợp phá giá tiền tệ nào cũng đạt được mục đích đề ra. Ảnh hưởng trực tiếp cũng diễn ra tương tự như vậy đối với một sự thay đổi không có lợi trong chỉ số giá xuất nhập khẩu. Với cùng số lượng tài nguyên dành cho sản xuất hàng xuất khẩu sẽ thu được ít ngoại hối hơn nếu dành để trả cho hàng nhập khẩu. Nếu mức nhập khẩu vẫn giữ nguyên sẽ phải chuyển nhiều xuất lượng (output, hay còn gọi là sản lượng) hơn từ tiêu dùng và đầu tư trong nước sang xuất khẩu đơn thuần duy trì nguyên trạng. Phá giá hay giảm giá trị có thể dẫn đến mất thu nhập thực tế mà không đem lại bất cứ lợi ích nào cho cán cân thanh toán. Do vậy, người ta đặt hy vọng vào một sự phá giá có kiểm soát là ảnh hưởng của nó "sẽ cải thiện hơn tình hình xuất nhập khẩu", đưa tới những thay đổi tích cực của nhu cầu cả trong và ngoài nước có lợi cho sản xuất trong nước. Nếu nền kinh tế trong nước ở trong thời điểm phá giá, trong tình hình sử dụng lao động đầy đủ, thì cần có thêm hành động của chính phủ để tạo ra khả năng dự trữ cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu tăng lên về sản xuất trong nước. Trừ phi điều này được thực hiện, còn không nhu cầu quá mức sẽ tạo ra lạm phát và những thâm hụt có thể tiếp tục quay trở lại trong cán cân thanh toán (các chính phủ cũng cần thiết phải kiểm soát được lạm phát để bảo đảm rằng, tăng giá cả trong nước phải giữ đúng theo hoặc dưới tỷ lệ lạm phát của các nước khác).

• **Thả nổi tỷ giá hối đoái** - là một chế độ điều phối tỷ giá hối đoái của đồng tiền nước này với các đồng tiền của các nước khác dựa trên cơ sở sức ép của mức cung hay mức cầu tiền tệ trong thị trường ngoại hối. Nghĩa là nhà nước không kiểm soát thị trường hối đoái và để cho tỷ giá hối đoái tự do lên xuống theo tình hình cung cầu ngoại hối. Nhà nước không công bố hàm lượng vàng của tiền tệ nước mình, cũng như không quy định biên độ dao động của tỷ giá hối đoái và cũng không nhận nghĩa vụ bảo đảm giữ biên độ dao động của tỷ giá hối đoái. Tỷ giá thực tế vào một thời điểm nhất định được quyết định bởi cung cầu đối với thứ tiền có trên thị trường, nghĩa là tùy thuộc vào những thâm hụt hay dư thừa về cán cân thanh toán của các nền kinh tế liên quan và nhu cầu về những thứ tiền tệ nhằm đáp ứng những nghĩa vụ và những dự định về chiều hướng tương lai của tỷ giá.

Ở điều kiện thả nổi tỷ giá hối đoái, việc bình giá tiền tệ, bình giá vàng, mức cao nhất, thấp nhất của dao động, tỷ giá hối đoái... đã mất tác dụng. Cho nên, sự thay đổi lên xuống của tỷ giá hối đoái mất đi trung tâm của việc so sánh, lúc đó thì chỉ còn dùng để so sánh với sự thả nổi lên xuống của tỷ giá hối đoái với thời gian trước đó để nói lên tình trạng tăng lên hay giảm xuống của bản thân tỷ giá hối đoái.

Trên lý thuyết, việc thả nổi tỷ giá hối đoái luôn luôn đưa đến kết quả là có thể cân bằng tỷ giá hối đoái (một tỷ giá có thể bảo đảm cho một quốc gia hoàn thành thế cân bằng cho cán cân thanh toán). Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có thể bảo đảm cho quốc gia sự tự do hơn trong việc theo đuổi chính sách nội địa mong ước mà không có sự ép buộc từ bên ngoài. Tuy nhiên, trên thực tế, tỷ giá hối đoái không có sự điều tiết và thả nổi tự do lại có khuynh hướng tạo ra sự biến động thất thường về tỷ giá và làm cho nền kinh tế, môi trường kinh doanh mất ổn định. Chẳng hạn, do áp lực của những tư bản (vốn) ngắn hạn hay các hình thức đầu cơ tiền tệ, tỷ giá hối đoái có thể chuyển động theo hướng khác với điều mà kinh tế trong nước đòi hỏi như được phản ánh trong cán cân thanh toán cơ bản của nó. Điều này làm khó khăn cho việc kinh doanh và giao dịch đầu tư vì vấn đề xác định chính xác mức lợi nhuận và mức thua lỗ gặp rất nhiều khó khăn khi tỷ giá hối đoái đang dao động lớn. Vì lý do này, các quốc gia thường thích quản lý tỷ giá hối đoái bằng cách ngân hàng trung ương mua và bán ngoại tệ vào lúc thích hợp, để tác động vào tình hình cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Song sự can thiệp của nhà nước vào thị trường tiền tệ thường vượt ra ngoài ý nghĩa duy nhất là làm ổn định (làm trơn tru) tỷ giá hối đoái và có thể vận dụng tỷ giá hối đoái sao cho dành được lợi thế so với các nước khác (trong lý thuyết kinh tế thị trường gọi đây là chính sách tỷ giá bẩn thỉu). Ngày nay các quốc gia thường áp dụng chế độ thả nổi có quản lý tỷ giá hối đoái. ❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

HỘI NGHỊ NHỮNG NGƯỜI VIẾT VĂN TRẺ LẦN THỨ V

Hội nghị những người viết văn trẻ lần thứ V tổ chức tại hội trường Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh (Hà Nội) trong ba ngày 25, 26, 27-8-1998. Đây là Hội nghị mở đầu cho chương trình hành động của Hội Nhà văn Việt Nam thực hiện Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 5 (khóa VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

Đại biểu chính thức của Hội nghị có 158 cây bút trẻ thuộc nhiều dân tộc đang công tác, học tập trên mọi miền đất nước. Hội nghị vinh dự đón các vị lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước ; các nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu phê bình văn học ; nhiều phóng viên báo chí, thông tấn, xuất bản, phát thanh, truyền hình ở trung ương và Hà Nội.

Nhà thơ Hữu Thỉnh - Phó Tổng thư ký thường trực Hội Nhà văn khai mạc hội nghị. Từ Hội nghị IV (1994) đến nay, khoảng thời gian không dài song kết quả gặt hái được của lực lượng sáng tác trẻ không nhỏ. Nhiều tác phẩm đầu tay của họ đã được công chúng nhiệt tình đón đọc và được thẩm định qua các giải thi từ địa phương tới Trung ương. Hơn 40 người đã trở thành Hội viên chính thức Hội Nhà văn Việt Nam. Đội ngũ sáng tác này có nhiều thuận lợi so với thế hệ đi trước. Họ được Đảng, Nhà nước, xã hội tạo điều kiện để phát huy tài năng sáng tạo. Tuy vậy, họ không tránh khỏi những điều bất cập cần ra sức học tập, tu dưỡng vươn lên hơn nữa mới có thể đáp ứng được yêu cầu của nhân dân, dân tộc và thời đại.

Qua nhiều bản tham luận của các cây bút trẻ, nhiều ý kiến của các nhà văn có tên tuổi thuộc thế hệ đi trước, các buổi tọa đàm chuyên sâu về những vấn đề văn học giữa các nhà văn và nhà lý luận phê bình, các buổi giao lưu giữa các thế hệ nhà văn, bước đầu có thể nêu một số mặt nổi lên trong Hội nghị lần này:

- Đây là cơ hội tốt nhất để các nhà văn trẻ cả nước có dịp gặp gỡ bày tỏ tâm tư, nguyện vọng, những điều trăn trở trong cuộc sống, trong sự nghiệp văn chương, được trực tiếp kiến nghị với Đảng, Chính phủ với hội nghề nghiệp những vấn đề liên quan đến sự nghiệp phát triển văn học nói chung và xây dựng đội ngũ nhà văn trẻ nói riêng.

- Các nhà văn trẻ ở Hội nghị này sẽ là lực lượng gánh vác trọng trách ở thế kỷ XXI. Họ ý thức được rằng: chỉ bằng kiến thức trong sách vở mà thiếu lý tưởng, không gắn bó máu thịt với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì tác phẩm của họ chắc chắn sẽ xa dần độc giả.

- Những điều kiện "cần" và "đủ" trong hành trang của mỗi nhà văn trẻ đang bước vào thế kỷ XXI, trước hết họ phải tự lo liệu, ngoài ra Đảng và Nhà nước tiếp tục tạo điều kiện về mọi mặt cho họ, có như vậy mới thu được chất lượng cao trong tác phẩm văn học.

- Các nhà văn trẻ luôn tìm tòi cái "mới" trong văn học để sáng tạo đó là điều cần thiết, rất đáng khích lệ song phải lý giải được cái mới nào? Nó ở đâu? Cho ai? để làm gì? Như thế mới vững vàng trên con đường tìm kiếm chân lý, mới thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trước công chúng của những người cầm bút.

- Đối mặt với cơ chế thị trường, các nhà văn trẻ gặp không ít khó khăn về đời sống sinh hoạt. Làm sao để lực lượng này cũng như mọi nhà văn yên tâm sống bằng nghề, gắn bó với nó trọn đời. Đây cũng là sự thử thách lớn đối với mỗi nhà văn và cũng là yêu cầu cần được Đảng, Nhà nước quan tâm.

- Hiện nay đang tồn tại một nghịch lý trớ trêu giữa xuất bản và chất lượng tác phẩm. Sách in thì nhiều nhưng ít người đọc. Phải chăng là do sự dễ dãi trong khâu xuất bản trong thời buổi kinh tế thị trường, hay do khâu thẩm định của Hội đồng xuất bản, dẫn đến những lãng phí tiền của và thiếu tôn trọng độc giả.

- Đội ngũ lý luận phê bình trẻ hiện nay rất mỏng, ít có những cây bút sắc sảo, nếu không kịp thời bổ sung, bồi dưỡng về mọi mặt thì e rằng sẽ có khoảng trống giữa hai thế hệ.

Những ý kiến trao đổi, đóng góp của các nhà văn lớp trước mãi vẫn là những kinh nghiệm bổ ích cho các nhà văn trẻ. Họ muốn truyền lại tất cả những gì là thành công và chưa thành công trong sự nghiệp văn chương, mong muốn thế hệ sau vượt lên làm rạng danh sự nghiệp văn học nước nhà. Đó là lý tưởng và lẽ sống đối với người cầm bút, phương pháp học và tích lũy kiến thức qua đời sống xã hội, trong văn học dân tộc và thế giới, những bài học vô giá từ nhân dân - người thầy vĩ đại. Các nhà văn trẻ nên biết giữ cá tính và bản lĩnh nghệ thuật...

Bài phát biểu của Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm đã gợi ra những suy nghĩ cho các nhà văn trẻ, cần tìm hiểu, phản ánh "con người, cuộc sống, truyền thống cách mạng vĩ đại hào hùng của dân tộc". Đồng chí còn nêu rõ ý nghĩa quan trọng của Nghị quyết Trung ương 5 về văn hóa. Đây là "một thuận lợi lớn và cũng là một đòi hỏi cao đối với những người làm văn học nghệ thuật. Các nhà văn phải là những người đầu tiên góp phần xây dựng hình mẫu con người Việt Nam của thời kỳ mới - thời kỳ hiện đại, có lối sống đặc trưng của xã hội công nghiệp, nhưng lại hội tụ đầy đủ những tinh hoa của văn hóa truyền thống của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam".

Kết thúc Hội nghị, đồng chí Nguyễn Phú Trọng - Ủy viên Bộ Chính trị - nhấn mạnh tính chất quan trọng của Hội nghị những người viết văn trẻ lần này "không chỉ ở chỗ thiết thực chào mừng và triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa, chào mừng kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, không chỉ đơn thuần là nơi gặp gỡ giao lưu, trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp giữa những người viết văn thuộc các thế hệ, mà còn là sự tập hợp lực lượng, chuẩn bị đội ngũ những người sáng tạo văn học cho thế kỷ XXI - thế kỷ mà Việt Nam hòa nhịp với thế giới sẽ có bước phát triển rực rỡ".

Đảng và nhân dân đánh giá cao sự nghiệp sáng tác văn học của các thế hệ các nhà văn trong công cuộc kháng chiến kiến quốc và cho rằng: "Thời đại đang đặt lên vai thế hệ trẻ trọng trách phải sáng tạo ra những tác phẩm xứng đáng với tầm vóc của dân tộc và đất nước". ❑

Digitized by Google

BƯU ĐIỆN TỈNH LÂM ĐỒNG

ĐỊA CHỈ : 18 TRẦN PHÚ ĐÀ LẠT ĐIỆN THOẠI : (063) 822219 - 822348 FAX : (063).823567

MẠNG LƯỚI BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG ĐÃ ĐƯỢC
HIỆN ĐẠI HÓA VÀ ĐỒNG BỘ
100% BƯU ĐIỆN HUYỆN - THỊ XÃ
VÀ BƯU ĐIỆN KHU VỰC **ĐƯỢC LẮP ĐẶT**
TỔNG ĐÀI ĐIỆN TỬ



Sẵn sàng phục vụ
và thỏa mãn mọi nhu cầu
về Bưu Chính - Viễn Thông.



Ngoài các dịch vụ truyền thống, còn có các dịch vụ mới :

- *Fax.*
- *Nhắn tin toàn quốc.*
- *Điện thoại di động.*
- *Điện hoa (Chúc mừng, chia buồn).*
- *Giải đáp thông tin kinh tế xã hội* (108).
- *Dịch vụ chuyển phát nhanh* (EMS).
- *Dịch vụ chuyển tiền nhanh.*
- *Thư điện tử.*
- *Và nhiều dịch vụ của tổng đài điện tử* (EWSD).
- *Dịch vụ* INTERNET.

Rất hân hạnh được phục vụ quý khách

Digitized by Google

Công ty Hồ Tiêu Tân Lâm

TAN LAM PEPPER COMPANY

HEAD OFFICE: KM 19, NATIONAL ROAD NO.9, CAM LO DISTRICT, QUANG TRI PROVINCE
TEL: (84-53) 887212, 887226 FAX: (84-53) 887211
DIRECTOR: END. TRAN NGOC BUU



Director: Eng. Tran Ngoc Buu

*** Lãnh vực hoạt động chủ yếu:**

- Là một doanh nghiệp nhà nước trực tiếp sản xuất - Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu các loại sản phẩm: hạt tiêu đen, cà phê nhân, cao su sơ chế, tơ tằm, nước khoáng đóng chai, phân bón vi sinh tổng hợp NPK...

*** Cty có mối quan hệ và uy tín với khách hàng trong và ngoài nước. Cty đã được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Lao động hạng 3.**

*** Cty sẵn sàng liên doanh, liên kết và hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức kinh tế trong và ngoài nước trên cơ sở bình đẳng, hợp pháp và đôi bên cùng có lợi.**

Scope of operations:

* Tan Lam Pepper Company is a State-owned enterprise specialising in direct production, trading, processing and export of various kinds of items: black pepper, dried rubber latex, silk, coffee beans, bottled mineral water, NPK and microbiological fertilisers.

* The company has close relations and has claimed increasing prestige among domestic and foreign customers. For distinguished achievements, the company was awarded third grade Labour Order by the State.

* The company seeks to co-operate with and form JVs with both domestic and foreign business organisations and individuals on the principle of equality and mutual benefits within Vietnamese Law.



The company's head office



Digitized by Google rial source

CÔNG TY VẬT TƯ TỔNG HỢP QUẢNG TRỊ

QUANG TRI GENERAL MATERIAL COMPANY



1. The company's head office



3. Transporting oil for coastal people



2. Petrol station

MAIN ACTIVITIES:

Quang Tri General Material company, a member of Vietnam Petroleum Corporation, specialises in trading various kinds of petroleum products, diesel, lubricants, and grease. Its trading items also include steel and iron, cement, chemicals, electrical materials, gas for gas cookers, transport vehicles, equipment, auto tyres and tubes etc.

LĨNH VỰC KINH DOANH CHỦ YẾU:

Là thành viên Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chuyên kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, diesel, dầu nhờn, mỡ các loại, sắt thép, xi măng, hóa chất, vật liệu điện, ga bếp ga, các phương tiện, thiết bị, phụ tùng săm lốp ô tô...

ADD: 2 LE LOI, DONG HA TOWN, QUANG TRI PROVINCE
TEL: (053) 852974, 851237, 852216, 851276
FAX: 84.53.851276

Digitized by Google

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

LAFCHEMCO

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

CÔNG TY LƯƠNG THỰC AN GIANG

ANGIFOOD

● 26/20 Trần Hưng Đạo - Thị xã Long Xuyên ● ĐT : 834235 ● Fax : 01.76.834322

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

* Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh:
132 Nguyễn Cư Trinh, Q.1
ĐT: 8325855
Fax: 01.18.8330777
* 09 nhà máy trong toàn Tỉnh An Giang với tổng công suất 1.200 tấn/ ngày





★ CUNG ỨNG VÀ XUẤT KHẨU LƯƠNG THỰC.

★ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN.

Digitized by Google

930

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

TRỤ SỞ : SỐ 4 PHẠM NGỌC THẠCH - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI., TEL : 8525374 ; 8525375., TELEX : 411 - 322 VBA-VT., FAX : 8525376., SWIFT : VBAAVNVX

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam gọi tắt là Ngân hàng Nông nghiệp viết tắt NHNo, tên giao dịch quốc tế Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development gọi tắt Aribank, viết tắt VBARD.

Là Tổng Công ty Nhà nước hạng đặc biệt với 87 đơn vị thành viên ; trụ sở chính tại Hà Nội ; vốn điều lệ là 2.200 tỉ đồng Việt Nam.

Thực hiện các chức năng : Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng trong nước, nước ngoài ; thực hiện tín dụng tài trợ vì mục tiêu kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu trong nông nghiệp, nông thôn ; làm nhiệm vụ ủy thác tín dụng, đầu tư cho Chính phủ và các chủ đầu tư trong nước, nước ngoài chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn... tại 1.259 chi nhánh ở tất cả các đô thị và các vùng nông thôn trong cả nước, tại các công ty chuyên doanh hạch toán độc lập và một số đơn vị liên doanh liên kết.

NGÂN HÀNG CỦA THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÌ SỰ NGHIỆP DÂN GIÀU NƯỚC MẠNH, XÃ HỘI CÔNG BẰNG, VĂN MINH

HÂN HẠNH ĐÓN CHÀO QUÝ KHÁCH
WELCOME TO AGRIBANK

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ: 4000Đ

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
OCT 27 1998
CURRENT SERIALS

19
10-1998

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 553 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

19
10-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	PHAN DIỄN - **Văn kiện Đảng Toàn tập** một kho tàng lý luận và thực tiễn phong phú của cách mạng Việt Nam	3
	TRẦN ĐÌNH NGHIÊM - ĐỨC VƯỢNG - Văn kiện Đảng Toàn tập, tập I	6
	NGUYỄN DUY QUÝ - Phát triển con người, tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta	10
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	BÙI NGỌC THANH - Mấy vấn đề về công tác xây dựng pháp luật của đại biểu Quốc hội	14
	TRẦN VĂN DUNG - VŨ NGỌC LÂN - Mô hình tổ chức đảng trong các tổng công ty nhà nước hiện nay	20
	VŨ NGỌC NHUNG - Về thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa	23
	TRỊNH ĐÌNH TỪ - Công ty cổ phần tư bản ngày nay : đặc trưng bản chất và sự vận dụng dưới ánh sáng tư tưởng của C.Mác	26
	NGUYỄN THỊ VY - Mấy nét về tham nhũng và Pháp lệnh chống tham nhũng	37
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dân số	29
	CHU TUẤN NHẠ - Dân số - Phát triển và vấn đề bảo vệ môi trường	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	LÊ DIỄN - Kon Tum tập trung sức phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa	42
	LÊ TRỌNG - Phát triển nghề đánh cá xa bờ ở huyện đảo Lý Sơn : bài học kinh nghiệm và kiến nghị	46
	NGUYỄN VI NINH - Bước đi của ngành dược Việt Nam trong những năm đổi mới	49
	HỒ XUÂN SƠN - Đổi mới báo chí địa phương trong cơ chế thị trường	54
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NHÂN ĐĂNG - Lại chuyện cuộc sống và nghị quyết	57
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	DIỆU LY - Chính trường Nga lại đảo lộn	58
	VĂN TẠO - Công nhân Trung Quốc trong sự nghiệp cải cách - mở cửa	60
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Lạm phát. Giảm phát	63

Bìa 1 : *Phố Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội* — *Ảnh :* CAO VIỆT HÒA

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ФАН ЗИЕН: Полное собрание партийных документов – богатый теоретический и практический кладезь вьетнамской революции. ЧАН ДИНЬ НГИЕМ - ДЫК ВЬОНГ: Полное собрание партийных документов, I[ère] том. НГУЕН ЗУЙ КУЙ: Развивать человека, создать людские ресурсы для курса индустриализации, модернизации нашей страны в настоящее время. БУЙ НГОК ТХАНЬ: Некоторые проблемы законодательства депутатами Национального собрания. ЧАН ВАН ЗУНГ - ВУ НГОК ЛАН: Модель партийной организации в государственных генеральных компаниях на данном этапе. ВУ НГОК НЬУНГ: О рынке по социалистической ориентации. ЧИНЬ ДИНЬ ТЫ: Нынешняя капиталистическая акционерная компания: характерные черты и применение в свете идей К. Маркса. НГУЕН ТХИ ВИ: Штрихи о коррупции и указ об антикоррупции. ДО НГУЕН ФЬЮНГ: Забота о здоровье народа ради повышения качества населения. ТЬЮ ТУАН ТЬЯ: Населения – развитие и проблема защиты окружающей среды. ЗИЕУ ЛИ: Политическая арена России опять перевернута. ВАН ТАО: Рабочие Китая в курсе реформы и открытых дверей.

CONTENTS

PHAN DIỄN : Complete works of party documents, a rich theoretical and practical treasure of Vietnam's revolution. TRẦN ĐÌNH NGHIÊM and ĐỨC VƯỢNG : Complete works of Party documents, the first volume. NGUYỄN DUY QUÝ : To develop the man, to create man-force sources for the cause of industrialization and modernization of our country at the present stage. BÙI NGỌC THANH : Some problems of the work of legislation by the National Assembly delegates. TRẦN VĂN DŨNG AND VŨ NGỌC LÂN : The pattern of party organization in the state general companies at present. VŨ NGỌC NHUNG : About market with socialist orientation. TRỊNH ĐÌNH TỪ : Present-day capitalist joint-stock company: characteristics and application under the light of K. Marx's ideas. NGUYỄN THỊ VY : Sketches of corruption and the Decree of anti-corruption. ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG : Care of the people's health for the sake of enhancing population's quality. CHU TUẤN NHẠ : Population-development and the problem of environment protection. DIỆU LY : Political arena of Russia once again is upse. VĂN TẠO : The Chinese workers in the cause of reformation and door-opening.

SOMMAIRE

PHAN DIỄN - Documents du Parti (œuvres complètes), un riche trésor théorique et pratique de la révolution vietnamienne. TRẦN ĐÌNH NGHIÊM - ĐỨC VƯƠNG: Documents du Parti (œuvres complètes) - tome I. NGUYỄN DUY QUÝ: Développement humain et création de la cource humaine au service de l'œuvre actuelle d'industrialisation et de modernisation au Vietnam. BÙI NGỌC THANH: Certaines questions concernant le travail d'édification juridique des députés. TRẦN VĂN DŨNG - VŨ NGỌC LÂN : Sur le modèle d'organisation du Parti au sein des compagnies générales d'Etat à l'heure acutelle. VŨ NGỌC NHUNG: Sur le marché selon l'orientation socialiste. TRỊNH ĐÌNH TỪ: Société de capitaux par actions d'aujourd'hui : ses caractéristiques, sa nature et son application à la lumière de la pensée de K.Marx. NGUYỄN THỊ VY: Quelques traits sur la corruption et l'Ordonnance relative à la lutte contre la corruption. ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG : Les soins médicaux à la population en vue d'am'elioration de la qualité démographique. CHU TUẤN NHẠ: Population - Développement et protection de l'environnement. DIỆU LY: La Russie de nouveau en chaos. VĂN TẠO: La classe ouvrière chinoise dans l'œuvre nationale de réforme et d'ouverture.

SUMARIO

PHAN DIỄN: Documentos del Partido (obras completas), un rico tesoro teórico y práctico de la revolución vietnamita. TRẦN ĐÌNH NGHIÊM - ĐỨC VƯƠNG: Documentos del Partido (obras completas - Tomo I. NGUYỄN DUY QUÝ: El desarrollo humano por crear el recurso humano al servicio de la actual obra de industrialización y modernización en Vietnam. BÙI NGỌC THANH: Algunas cuestiones concernientes al trabajo legislativo de los diputados de la Asamblea Nacional. TRẦN VĂN DŨNG - VŨ NGỌC LÂN: El modelo organizador partidista en las Coope-raciones estatales en la actualidad. VŨ NGỌC NHUNG: Sobre el mercado a la orientación socialista. TRỊNH ĐÌNH TỪ: La sociedad accionista de capitales de hoy : particularidades de su naturaleza y su aplicación a la luz del pensamiento de Carlos Marx. NGUYỄN THỊ VY: Algunos rasgos sobre la corrupción y el Decreto-Ley de la lucha contra la corrupción. ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG: Las atenciones médicas al pueblo en via de mejorar la calidad demográfica. CHU TUẤN NHẠ: Población - Desarrollo y la protección del medio ambiente. DIỆU LY: La arena rusa cae de nuevo en caos. VĂN TẠO: Los obreros chinos en la obra de reforma y abertura.

目录

潘演：《党文件全集》是越南革命丰富的理论与实践宝库 • 阮廷严-德旺：《党文件全集》第一集 • 阮维贵：发挥人的素质，为目前我国工业化、现代化事业提供人力源泉 • 裴玉清：在制定法律中所涉及到的国会代表的若干问题 • 陈文容-武玉麟：目前国有企业各总公司中党组织的模式 • 武玉戎：按社会主义既定方向的市场经济 • 郑亭慈：目前的资本主义股份公司：其本质特征及在马克思思想光辉照耀下对其有选择的运用 • 阮氏薇：关于贪污腐败与反贪污腐败的法令 • 杜元方：关心人民的健康，提高人口素质 • 周俊迁：人口、发展与环保问题 • 妙离：俄罗斯政局又一次动荡 • 文造：在改革开放事业中的中国工人。

Digitized by Google

VĂN KIỆN ĐẢNG TOÀN TẬP MỘT KHO TÀNG LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHONG PHÚ CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

PHAN DIỄN *

THỰC hiện Quyết định 25-QĐ/TU, ngày 3-2-1997, của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về việc xuất bản *Văn kiện Đảng Toàn tập* và được sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Lê Khả Phiêu, Chủ tịch Hội đồng xuất bản, từ năm 1997 đến nay, Hội đồng và Ban chỉ đạo đã tổ chức biên tập, xây dựng bản thảo từng tập. Đây là lần đầu tiên *Văn kiện Đảng Toàn tập* được xuất bản toàn diện, có hệ thống, tương đối đầy đủ, với số lượng lớn. *Văn kiện Đảng Toàn tập* được xuất bản lần này là một kho tư liệu lịch sử phong phú về lý luận và thực tiễn của cách mạng Việt Nam kể từ khi có Đảng.

Bộ *Văn kiện Đảng Toàn tập* phản ánh một cách sinh động quá trình hình thành, phát triển đường lối, chiến lược, sách lược của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện ; đồng thời phản ánh những hoạt động vô cùng phong phú, kiên cường và sáng tạo của nhân dân, cán bộ, đảng viên cộng sản qua các giai đoạn cách mạng.

Đường lối của Đảng được đồng chí Nguyễn Ái Quốc đề ra từ khi thành lập Đảng. Trong "Chánh cương vắn tắt của Đảng" (1930), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ : "Đảng chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản". Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đó đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình hoạt động của toàn Đảng, toàn dân ta. Mỗi thời kỳ, giai đoạn cách mạng, Đảng lại có sự phát triển, cụ thể hóa đường lối ấy phù hợp với hoàn cảnh đất nước và xu thế thời đại. Tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5-1941, Đảng xác định : "Cuộc cách mạng Đông Dương là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng". Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược mới nổ ra, Đảng xác định : "Cuộc cách mạng của ta hiện nay là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân". Tại Đại hội II (tháng 2-1951) Đảng khẳng định : "Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam sẽ đưa nước Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội. Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là một con đường đấu tranh lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn". Sau khi cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp giành được thắng lợi, đường lối của Đảng được xác định tại Đại hội III (1960) : "Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước". Từ khi hoàn toàn giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, đường lối cách mạng của Đảng không ngừng phát triển trong điều kiện lịch sử mới và được xác định rõ tại các Đại hội IV (1976), V (1982), VI (1986), VII (1991), Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994), Đại hội VIII (1996) và các hội nghị Trung ương, hội nghị Bộ Chính trị... Đó là đường lối thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước. Tại Đại hội VI,

* Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Hội đồng xuất bản, Trưởng ban chỉ đạo xây dựng bản thảo Văn kiện Đảng Toàn tập

Digitized by Google

Đảng đề ra đường lối đổi mới toàn diện, lấy xây dựng kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng làm nhiệm vụ then chốt, phát triển kinh tế đi đôi với phát triển xã hội, luôn chăm lo phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, củng cố quốc phòng, an ninh, thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Về kinh tế, đường lối đổi mới chủ trương thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Đảng không chỉ đề ra đường lối mà còn tổ chức lãnh đạo nhân dân ta thực hiện đường lối. Kể từ khi thành lập, trải qua thời kỳ hoạt động bí mật, thời kỳ Mặt trận Dân chủ, Đảng đã tiến lên lãnh đạo nhân dân ta Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tiến hành thắng lợi các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ xâm lược, thống nhất Tổ quốc, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Đường lối của Đảng và phong trào cách mạng của nhân dân ta qua các thời kỳ đều được phản ánh rất cụ thể và sinh động trong các văn kiện của Đảng. Những vấn đề nổi bật trong các văn kiện của Đảng là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội ; cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, của khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất, trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ; vai trò lãnh đạo cách mạng thuộc về giai cấp công nhân và đội tiền phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam ; chính quyền nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân cùng toàn dân làm nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ; mối quan hệ giữa Việt Nam với quốc tế. Đó là những vấn đề cốt yếu nhất khẳng định tính cách mạng và khoa học trong đường lối của Đảng ta.

Văn kiện Đảng Toàn tập chứa đựng tài sản tư tưởng - lý luận, thực tiễn sâu sắc của cách mạng Việt Nam và của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trước đây, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc và Nhà xuất bản Sự thật, đã xuất bản một số tập văn kiện Đảng, phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và tuyên truyền. Song, do điều kiện lúc ấy tư liệu còn thiếu nhiều, nhiều trường hợp lại chưa có điều kiện để thẩm định xác minh, việc xuất bản chưa có sự chỉ đạo trực tiếp của tập thể Bộ Chính trị, thiếu liên tục và hệ thống, nên chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác nghiên cứu, giảng dạy, thông tin, tuyên truyền ở trong nước và quốc tế. *Văn kiện Đảng Toàn tập* xuất bản lần này đã kế thừa văn kiện Đảng xuất bản các lần trước ; đồng thời bổ sung thêm nhiều văn kiện, tư liệu mới công bố lần đầu, xác minh chính xác thêm được nhiều tài liệu, làm rõ nhiều vấn đề về lịch sử và nguồn gốc xuất xứ của văn kiện ; do đó, góp phần phản ánh trung thực hơn quá trình hình thành, hoạt động của Đảng và tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam. Vì vậy, như lời giới thiệu của Hội đồng xuất bản *Văn kiện Đảng Toàn tập* đã nhấn mạnh : "Với bộ *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tất cả những người cần nghiên cứu và sử dụng văn kiện Đảng đều có thể dễ dàng tìm thấy những tài liệu chính thức và xác thực. Cũng từ các văn kiện Đảng, vốn gắn liền với hoạt động cách mạng của Đảng và nhân dân, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích cho hiện tại và tương lai trên mọi lĩnh vực hoạt động của Đảng. Với những tri thức phong phú về lý luận và thực tiễn, *Văn kiện Đảng Toàn tập* có thể giúp các cơ quan lãnh đạo của Đảng kế thừa, bổ sung và phát triển đường lối của Đảng cho phù hợp với yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới. Việc xuất bản *Văn kiện Đảng Toàn tập* nhằm cung cấp những tư liệu lịch sử xác thực, có hệ thống cho công tác nghiên cứu lý luận, nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đảng, cho công tác tuyên truyền, giáo dục và bồi dưỡng cán bộ, đảng viên, nhân dân, nhất là thế hệ trẻ về những tri thức và kinh nghiệm chính trị, về truyền thống và đạo đức cách mạng, về lòng yêu nước, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc và tinh thần quốc tế trong sáng của những người cộng sản Việt Nam".

Văn kiện Đảng Toàn tập còn nhằm cung cấp tài liệu chính thống, giúp đính chính những thông tin và cách hiểu sai lệnh về các sự kiện lịch sử của Đảng, chống lại những tài liệu xuyên tạc, bóp méo

Digitized by Google

sự thật lịch sử của các phần tử xấu, các thế lực thù địch, qua đó, làm cho nhân dân ta ở trong nước và ngoài nước, cho cán bộ, đảng viên hiểu rõ hơn về Đảng, đường lối của Đảng, về phong trào cách mạng Việt Nam, giới thiệu với bầu bạn quốc tế về lịch sử và bài học kinh nghiệm của Đảng ta ; hiểu rõ hơn bản chất cách mạng và khoa học thể hiện trong đường lối của Đảng.

Quyết định của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định việc xuất bản *Văn kiện Đảng Toàn tập* lần này phải bảo đảm yêu cầu trung thực, chính xác, khách quan, tương đối đầy đủ, toàn diện, có hệ thống, bảo đảm tính khoa học và tính lịch sử.

Phạm vi của bộ *Văn kiện Đảng Toàn tập* được xuất bản lần này là từ những tổ chức tiền thân của Đảng, kể từ khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc bắt đầu chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam. Bài đầu tiên là Phát biểu của đồng chí Nguyễn Ái Quốc tại phiên họp thứ 22 Đại hội V Quốc tế cộng sản, ngày 1-7-1924. Tiếp đó là các văn kiện do cấp Trung ương ban hành kể từ thời kỳ ra đời các tổ chức tiền thân của Đảng trở đi. Đó là các văn kiện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (Hội Việt Nam Cách mạng Đồng chí, Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội), Tân Việt Cách mệnh Đảng, Đảng Cộng sản Đông Dương (Đông Dương Cộng sản Đảng), An Nam Cộng sản Đảng (Đảng Cộng sản An Nam), Đông Dương Cộng sản Liên đoàn ; các văn kiện của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc, Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ, Hội nghị toàn quốc, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, văn kiện của Ban Thường vụ Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thường trực Bộ Chính trị - Ban Bí thư, Thường vụ Bộ Chính trị, Trung ương Cục miền Nam, các xứ ủy ; một số tác phẩm quan trọng và tiêu biểu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí Tổng Bí thư về đường lối chủ trương của Đảng... Ngoài ra, còn có một số tài liệu có liên quan trực tiếp đến hoạt động và tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam như tài liệu của Quốc tế Cộng sản, thông báo, thông cáo về hội đàm đối ngoại của Đảng... Các văn kiện Đảng được sắp xếp và xuất bản theo trình tự thời gian.

Trải qua các thời kỳ hoạt động của Đảng, nhất là thời kỳ hoạt động bí mật, văn kiện của Đảng phải lưu hành và cất giữ trong những điều kiện rất khó khăn, chuyền tay, cất giấu trong dân, dưới hầm, nơi rừng sâu, ở ngoài nước... đã không khỏi ảnh hưởng đến tình trạng của nhiều văn kiện, gây khó khăn cho việc sưu tầm, thẩm định, xử lý, dịch thuật... Một số khối lượng khá lớn văn kiện viết tay, đánh máy, in thạch bằng các thứ tiếng : Việt Nam, Pháp, Nga, Trung Quốc, Anh, Đức. Sự khác nhau giữa các văn bản của cùng một văn kiện đôi lúc cũng xảy ra, nhất là về ngôn từ, ngữ nghĩa, ngày - tháng - năm, tên gọi một số tổ chức... Thể thức văn bản cũng chưa được quy định thống nhất, hơn nữa để bảo đảm bí mật không ít văn bản đã không ký tên, đóng dấu. Vì vậy, việc xây dựng bản thảo đòi hỏi rất nhiều công sức, trí tuệ để xác định thực trạng nguyên bản. Hội đồng xuất bản đã thực hiện nguyên tắc tôn trọng nguyên bản của các văn kiện như văn bản gốc, văn bản sao, văn bản đã qua xuất bản... các dị bản đều được thẩm định theo phương pháp văn bản học. Những văn kiện nguyên gốc tiếng Việt, nhưng chưa sưu tầm được, chỉ có bản dịch ra tiếng nước ngoài, thì được dịch lại tiếng Việt, để công bố và có ghi rõ xuất xứ, dịch từ tiếng nước nào. Trong các văn kiện, bạn đọc sẽ gặp một số tên gọi tổ chức khác với tên thường dùng trước đây ; trong những trường hợp này, chúng tôi sử dụng tên gọi trong những văn kiện chính thức, đồng thời chú thích rõ những tên gọi tiếp theo hoặc tên gọi khác nếu có của tổ chức đó. Cũng có một số sự kiện trong các văn kiện có khác với những thông tin mà chúng ta vẫn biết cho đến nay, *Văn kiện Đảng Toàn tập* xuất bản lần này giữ nguyên nội dung nguyên bản các văn kiện. Để kết luận về những sự khác nhau này cần có sự nghiên cứu chuyên đề riêng. Một số văn kiện được ban hành trước Cách mạng Tháng Tám, có những từ không phù hợp với cách viết thông dụng (chữ "k" thay cho chữ "c", chữ "z" thay cho chữ "d"...), nay được biên tập lại theo cách viết thông dụng hiện nay. Chữ viết hoa và không viết hoa được xử lý theo như cách viết hiện hành để phục vụ rộng rãi các đối tượng bạn đọc. Những danh từ mà nghĩa đã thay đổi hoặc hiện nay không dùng, vẫn được giữ nguyên và có giải nghĩa của người biên tập ở cuối

(Xem tiếp trang 9)

Digitized by Google

VĂN KIỆN ĐẢNG TOÀN TẬP, TẬP I

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM * - ĐỨC VƯỢNG **

ĐƯỢC sự chỉ đạo của Hội đồng xuất bản Văn kiện Đảng Toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia vừa cho ra mắt bạn đọc tập 1 của bộ sách quý : ***Văn kiện Đảng Toàn tập***.

Tập 1, ***Văn kiện Đảng Toàn tập*** giới thiệu các văn kiện thời kỳ hoạt động của các tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam, gồm một số tác phẩm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam ; những chính cương, tuyên ngôn, điều lệ, thông đạt, tuyên đạt, tuyên cáo, đảng chương, báo chí cách mạng, thư, truyền đơn... của các tổ chức : "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên" (Hội Việt Nam Cách mạng Đồng chí, Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội), "Tân Việt Cách mệnh Đảng", "Đảng Cộng sản Đông Dương" (Đông Dương Cộng sản Đảng), "An Nam Cộng sản Đảng" (Đảng Cộng sản An Nam), "Đông Dương Cộng sản Liên đoàn". Những văn kiện này viết từ năm 1924 đến đầu năm 1930 trước khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngoài ra, còn có một số văn kiện liên quan trực tiếp đến các tổ chức cách mạng và cộng sản ở Đông Dương từ năm 1925 đến năm 1929, trong đó có một số văn kiện của Quốc tế Cộng sản. Đó là một khối lượng tài liệu phong phú, đồ sộ, phục vụ cho đội ngũ những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy, tuyên truyền và đông đảo bạn đọc muốn tìm hiểu các tổ chức tiền thân của Đảng. Tập 1 có 53 văn kiện.

1. Về các tác phẩm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, có bài phát biểu tại phiên họp thứ 22 Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản, ngày 1-7-1924 ; Thư gửi đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản, ngày 19-2-1925 ; tác phẩm "Đường Cách mệnh" (1927). Ba tác phẩm lớn này đã đề cập trực tiếp vấn đề thuộc địa và giải phóng các nước thuộc địa ; vấn đề cách mạng Đông Dương và con đường của cách mạng Đông Dương sẽ đi để mưu cầu sự giải phóng, độc lập và thống nhất. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc khẳng định "phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi". "Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lê-nin". Đó là sự lựa chọn lịch sử bởi do chính lịch sử đặt ra.

2. Về "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên", tập 1 bao gồm 16 văn kiện, trong đó phần chính thức 8 văn kiện và phần phụ lục 8 văn kiện. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập vào năm 1925, là tổ chức yêu nước và cách mạng đầu tiên ở nước ta chủ trương trước làm cách mạng giải phóng dân tộc, sau làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những văn kiện của Hội góp phần quan trọng truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam và chuẩn bị đội ngũ cán bộ cho việc thành lập chính đảng Mác - Lê-nin ở nước ta.

"Án nghị quyết của Hội nghị trù bị toàn quốc đại biểu Đại hội", ngày 23-1-1929 xác định rõ tính chất cách mạng của Hội : "Vì muốn lực lượng cách mệnh tập trung, nên cách mệnh nhất định phải có đảng, vì muốn cho đảng không bị một vài người nào lợi dụng, nên đảng phải lấy cách mệnh làm tôn chỉ, nếu cách mệnh mà không đảng thì cách mệnh không thành công, đảng mà không cách mệnh thì là đảng riêng của một vài người". Án nghị quyết đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể mà Hội phải thực hiện như tổ chức đại hội, hội nghị các cấp để bầu ra những người lãnh đạo ; công tác tuyên truyền, huấn luyện, giao thông...

---

* Ủy viên Hội đồng xuất bản Văn kiện Đảng *Toàn tập*, Giám đốc, Tổng biên tập Nxb Chính trị quốc gia

* * Chủ biên tập 1, Văn kiện Đảng *Toàn tập*

Digitized by Google

"Tuyên ngôn của Đại hội toàn quốc lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên", ngày 9-5-1929, tuy còn một số hạn chế, song đã khẳng định "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên" là "Đội tiền phong cách mạng của dân chúng Việt Nam, hết sức tổ chức dân chúng lại cho thành một đội quân tranh đấu rất có lực lượng ; hết sức hy sinh đi trước để lĩnh đạo dân chúng quyết liệt tranh đấu với tụi bóc lột, đè nén, để lấy lại quyền lợi, để đoạt thủ chính quyền". "Lò máy về thợ thuyền ! Ruộng đất về dân cày ! Tất cả quyền lợi về đại đa số nhân dân".

Chính cương tối đê hạn độ (cương lĩnh tối thiểu) của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là một văn kiện phân tích sâu sắc về tình hình kinh tế, xã hội, chính trị ở Việt Nam trong những năm 20 ; vạch trần những thủ đoạn bóc lột tinh vi và lòng tham vơ vét của cải vô đáy của thực dân, tư bản Pháp ở Đông Dương. Đặc biệt, dân cày không những bị địa chủ và hào lý ở nông thôn bóc lột đè nén nghiệt ngã, mà còn bị tư bản ngân hàng Pháp và nhà chung bóc lột tới tận xương. Vì vậy, cách mạng Việt Nam không chỉ đánh đổ chế độ thực dân mà còn phải đánh đổ cả chế độ phong kiến thối nát. Lực lượng cách mạng được xác định là "vô sản giai cấp", "dân cày và có dân buôn giúp đỡ". Trong các giai cấp thì "vô sản giai cấp là một thế lực chủ động". Nhiệm vụ chiến lược chủ yếu của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được xác định khá cụ thể trong chính cương tối đê hạn độ, mở ra hướng đi mới của những người cách mạng Việt Nam.

Tên gọi của Hội đã được xác định trong một số văn kiện gốc. Khi thành lập, Hội có 2 tên : tên bí mật nội bộ : "Hội Việt Nam Cách mạng Đồng chí". Tên công khai : "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên" ; đồng thời, một số văn kiện viết : "Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên". Sau đó lại có văn bản ghi : "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội" (gọi tắt là Thanh niên). Tập 1, **Văn kiện Đảng Toàn tập**, lấy tên công khai đầu tiên : "Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên" làm tên chính thức ; đồng thời để trong ngoặc đơn các tên gọi khác.

3. Về "Tân Việt Cách mệnh Đảng", có hai văn kiện xếp ở phần chính là : "Đảng chương" ; "Tờ thông đạt của Tổng bộ" và một văn kiện xếp vào phần phụ lục là báo cáo của đồng chí Hà Huy Tập "về lịch sử Tân Việt Cách mệnh Đảng", đề : Mát-xcơ-va, ngày 4-10-1929. Văn kiện của Tân Việt Cách mệnh Đảng được chọn đưa vào Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 1, bởi lẽ, đây là một tổ chức yêu nước và cách mạng, tuyên bố đi theo đường lối của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và có liên quan trực tiếp đến *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*. Nhìn lại lịch sử cách mạng Việt Nam, đã có nhiều người trong tổ chức Tân Việt Cách mệnh Đảng, trở thành những đảng viên, những nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Đông Dương như các đồng chí Trần Phú, Hà Huy Tập, Lê Duẩn...

"Đảng chương", viết năm 1928, của Tân Việt Cách mệnh Đảng đã xác định mục đích của Đảng là đánh đổ chính phủ Đông Pháp và nền quân chủ ở Đông Dương để dựng nên chính phủ cộng hòa, thực hiện "xã hội cách mệnh để phá bỏ các giai cấp". Tân Việt Cách mệnh Đảng rất chú trọng huấn luyện cán bộ. Người huấn luyện và người được huấn luyện đều phải đạt được 3 tiêu chuẩn cơ bản : đức dục, trí dục, thể dục. Hoạt động của Tân Việt Cách mệnh Đảng được đồng chí Hà Huy Tập trình bày tương đối rõ trong tác phẩm lịch sử của Đảng. Theo đồng chí Hà Huy Tập, thì Đảng thật sự hoạt động từ tháng 7-1928. Lực lượng lãnh đạo của Đảng chủ yếu là trí thức. Về ngày thành lập và tên gọi, được xác định là : ngày 14-7-1925, tại núi Quyết (Nghệ An), một nhóm trí thức, nhân sĩ họp Hội nghị thành lập "Phục Việt". Sau đó, Hội đổi tiên là "Hưng Nam", rồi "Việt Nam Cách mệnh Đảng", "Việt Nam Cách mệnh đồng chí Hội" và cuối cùng đến tháng 7-1928, đổi tiên là "Tân Việt Cách mệnh Đảng", gọi tắt là "Đảng Tân Việt" hoặc "Tân Việt".

4. Về "Đảng Cộng sản Đông Dương" (Đông Dương Cộng sản Đảng), tập 1 gồm 10 văn kiện xếp vào phần chính thức và 10 văn kiện xếp vào phần phụ lục. Về tên gọi, trước đây, trong các sách báo nghiên cứu lịch sử Đảng thường viết và nói là "Đông Dương Cộng sản Đảng". Nay đã sưu tầm được nhiều văn kiện viết năm 1929, đề tên : "Đảng Cộng sản Đông Dương". Tuy nhiên, cũng có một số văn kiện đề là : "Đông Dương Cộng sản Đảng". Đảng thành lập ngày 17-6-1929, tại nhà số 312, phố Khâm Thiên, Hà Nội, do một số người tiên tiến trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên hoạt động ở Bắc Kỳ và nhóm cộng sản trong chi bộ 5D Hàm Long lập ra. Khi thành lập, Đảng thông qua "Chính cương", "Tuyên ngôn", "Điều lệ Đảng", lấy cờ đỏ búa liềm làm cờ của Đảng. Về chính trị, Đảng thừa nhận đường lối của Quốc tế Cộng sản ; thừa nhận vai

Digitized by Google

trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam, coi đó là tất yếu khách quan ; thừa nhận mục đích và lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Đảng xác định đường lối cách mạng Việt Nam trước hết là phản đế và cải cách điền địa, có nghĩa là làm cách mạng tư sản dân quyền, lập chuyên chính công nông, rồi tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đảng lấy dân chủ tập trung làm nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng. Đảng tổ chức Tổng công hội đỏ, phát triển nông hội, hội phụ nữ, hội học sinh... Cơ quan ngôn luận của Đảng là tờ "Búa liềm". Tổ chức cơ sở của Đảng phát triển khá nhanh chóng. Cán bộ của Đảng được tôi luyện và thử thách, trở thành những Tổng Bí thư của Đảng như Trường-Chinh, Nguyễn Văn Linh và những nhà lãnh đạo cao cấp khác.

"Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương" đưa vào tập 1 lấy từ bản gốc viết tay, rất có giá trị về mặt văn bản học. Tuyên ngôn nêu rõ tính chất của Đảng là đảng cách mạng, đại biểu cho cả giai cấp vô sản ở Đông Dương, nhưng đảng viên của Đảng không bao gồm toàn bộ giai cấp, mà chỉ gồm những người giác ngộ nhất, tiên tiến nhất trong giai cấp vô sản. Mục đích của Đảng là đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản, diệt trừ chế độ phong kiến, giải phóng công nhân và nông dân, lập chuyên chính vô sản, xây dựng một xã hội thật sự bình đẳng, tự do, bác ái, tức là xã hội cộng sản. "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương" là một văn kiện lý luận theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin do những người sáng lập Đảng thảo ra. Văn kiện này chịu ảnh hưởng sâu sắc những tư tưởng trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" do C.Mác và Ph.Ăng-ghen soạn thảo.

"Nhiệm vụ cần kíp của những người cộng sản Đông Dương" viết cuối năm 1929, có bản gốc tiếng Việt, viết tay (in trong phần chính) và bản dịch từ tiếng Nga (in trong phần phụ lục để tham khảo và bổ sung cho bản tiếng Việt) cũng là một văn kiện rất có giá trị. Dài tới hơn 60 trang, văn kiện này phân tích sâu sắc tình hình Đông Dương trong những năm 20 trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội ; phân tích âm mưu và thủ đoạn của chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương, trên cơ sở đó xác định rõ nhiệm vụ cốt yếu của những người cộng sản Đông Dương phải làm gì và làm như thế nào để tập hợp quần chúng công nông thực hiện nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến. Các văn kiện khác của Đảng được đưa vào tập 1 cho chúng ta biết được nhiều điều về nội tình Đông Dương và cách mạng Đông Dương trong những năm 20.

5. Về "An Nam Cộng sản Đảng", tập 1 có 5 bài chính, cơ bản phản ánh được quá trình hoạt động của Đảng. Về tên gọi, một số văn kiện đề tên là "An Nam Cộng sản Đảng", đồng thời, lại có văn kiện đề : "Đảng Cộng sản An Nam". Tháng 8-1929, tại Sài Gòn, nay là thành phố Hồ Chí Minh, đồng chí Châu Văn Liêm cùng một số cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên hoạt động tại Nam Kỳ, họp bàn lập đảng Cộng sản An Nam. Tháng 9-1929, một số cán bộ của Thanh niên hoạt động ở Trung Quốc và cán bộ vừa ở trong nước sang, trong đó có Châu Văn Liêm, cùng nhau lập Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng tại Trung Quốc. Đảng ra báo "Đỏ". Lúc này, những thanh niên yêu nước ở Nam Kỳ có xu hướng cộng sản, lần lượt tổ chức những chi bộ cộng sản. Trở về Sài Gòn, Châu Văn Liêm và các đồng chí nhất trí lập "An Nam Cộng sản Đảng", trên cơ sở các chi bộ cộng sản ở Nam Kỳ vào tháng 11-1929, tại Khánh Hội. Đảng công bố Điều lệ Đảng, xuất bản tạp chí "Bôn - sơ - vích" làm cơ quan lý luận của Đảng. Đảng tổ chức các hội công nông, hội học sinh... để tập hợp quần chúng hoạt động. Ban Lâm thời chỉ đạo (tức Ban Chấp hành Trung ương lâm thời) đầu tiên của Đảng được cử ra do đồng chí Châu Văn Liêm làm Bí thư.

Văn kiện này đã phản ánh những hoạt động chủ yếu của Đảng "Lời thông cáo giải thích cho đồng chí vì sao phải tổ chức Đảng Cộng sản An Nam", giúp chúng ta sáng tỏ nhiều vấn đề về nội tình các tổ chức cộng sản ở Việt Nam vào cuối năm 1929. An Nam Cộng sản Đảng rất chú trọng vấn đề nguyên tắc tổ chức và hệ thống tổ chức bộ máy. Đảng tổ chức theo nguyên tắc dân chủ tập trung ; chú trọng xây dựng chi bộ ; củng cố tổ chức ; chú ý tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong công nhân, nông dân ; lãnh đạo nhiều cuộc bãi công của công nhân Nam Kỳ.

6. Về "Đông Dương Cộng sản Liên đoàn", tập 1 công bố bản "Tuyên đạt" là văn kiện duy nhất sưu tầm được. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn là một tổ chức gồm những người tiên tiến giác ngộ chủ nghĩa cộng sản của Tân Việt Cách mệnh Đảng lập ra, chủ yếu hoạt động ở Trung Kỳ, trước khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 8 và tháng 9-1929, những người tiên tiến trong Tân Việt lại họp bàn và ra "Tuyên đạt". Tiếp đó, đến các cuộc họp vào cuối tháng 12-1929 và ngày 1-1-1930, tại huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, các đại biểu nhất trí thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Cơ sở hoạt

Digitized by Google

động của Liên đoàn chủ yếu ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ. Đại biểu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn không kịp đến dự Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Vì vậy, ngày 24-2-1930, Liên đoàn chính thức xin gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn khẳng định chủ nghĩa cộng sản là lý luận soi đường giải phóng nhân dân lao động, đem lại độc lập hoàn toàn cho xứ Đông Dương.

7. Về các tài liệu của Quốc tế Cộng sản, tập 1 chỉ đưa ra những văn kiện có liên quan đến các tổ chức cộng sản ở Đông Dương, đó là những văn kiện quan trọng làm sáng tỏ nhiều vấn đề về tổ chức và hoạt động của các tổ chức tiền thân của Đảng. Mặt khác, những nhận xét liên quan đến Nghị quyết về việc thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương, đề ngày 9-10-1929 và Văn kiện về việc thành lập một đảng cộng sản ở Đông Dương, đề ngày 27-10-1929, giúp chúng ta hiểu thêm quan điểm của Quốc tế Cộng sản với cách mạng Đông Dương.

Như vậy, vào nửa cuối năm 1929 đầu năm 1930, ở nước ta có bà tổ chức cộng sản ảnh hưởng trong công nhân, nông dân, trí thức..., nhưng thiếu sự nhất trí trong lãnh đạo, chỉ đạo, gây trở ngại cho phong trào cách mạng chung của cả nước. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho cách mạng Việt Nam là phải có một chính đảng cộng sản của giai cấp công nhân thống nhất trong cả nước. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đáp ứng được yêu cầu lịch sử đó bằng việc thống nhất các tổ chức cộng sản trong cả nước, **thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930.** Đến đây, ba tổ chức cộng sản đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình, tình nguyện đứng trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ, tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Các văn kiện trong tập này lấy từ nguyên bản tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Đức ; có nhiều tiếng cổ, chữ viết tắt, tiếng nước ngoài, tên người, tên tổ chức. Nhóm biên tập đã cố gắng bảo đảm độ chính xác cả về văn bản lẫn giải nghĩa. Dù sao, những văn kiện đã được viết cách đây hơn 70 năm, trong điều kiện in ấn, bảo quản có rất nhiều khó khăn, nhiều văn bản đã bị mờ, rách, gây rất nhiều phức tạp trong quá trình sưu tầm, đối chiếu, xác minh giải nghĩa ; do đó, có thể còn có những thiếu sót. Mong được sự góp ý của bạn đọc. ❑

MỘT KHO TÀNG...

(Tiếp theo trang 5)

trang. Để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu đối với các tổ chức, nhân vật, sự kiện trong văn kiện xét thấy cần phải chú thích, và có khả năng chú thích đều có chú thích ngắn gọn. Cùng một chú thích chỉ dẫn tên người, bạn đọc có thể tìm thấy ở các tập khác nhau, các văn kiện khác nhau trong cùng một tập.

Văn kiện Đảng Toàn tập là bộ sách đồ sộ, ghi nhận bước phát triển mới của quá trình nghiên cứu, sưu tầm, tập hợp tài liệu lịch sử để xử lý, công bố của các cơ quan chuyên trách và cơ quan hữu quan. Việc xuất bản *Văn kiện Đảng Toàn tập* là thành quả lao động của một đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học và nghiệp vụ trong quá trình sưu tầm, dịch thuật, xác minh, biên tập, xuất bản. Cán bộ làm văn kiện Đảng của Cục Lưu trữ Trung ương Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, các chủ biên, biên tập viên, tận tụy với công việc, nỗ lực phấn đấu để bộ *Văn kiện Đảng Toàn tập* sớm được hoàn thành, đáp ứng lòng mong mỏi của đông đảo bạn đọc. Công tác biên tập tuy có nhiều cố gắng, song khó có thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được sự góp ý của bạn đọc để cho những chất liệu tạo nên "pho lịch sử bằng vàng" này ngày càng phong phú và hoàn chỉnh.

Hội đồng xuất bản *Văn kiện Đảng Toàn tập* chân thành cảm ơn các cơ quan, các đồng chí lão thành cách mạng, các cán bộ nghiên cứu và đội ngũ cán bộ biên tập đã tích cực đóng góp tài liệu, công sức, trí tuệ để xây dựng bản thảo. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn bè bạn gần xa đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp các cơ quan lưu trữ, nghiên cứu của Đảng, giúp Hội đồng xuất bản và Ban chỉ đạo xây dựng bản thảo bộ *Văn kiện Đảng Toàn tập* lần này những tư liệu và ý kiến quý báu, góp phần quan trọng vào việc ra đời của bộ *Văn kiện Đảng Toàn tập.*

Văn kiện Đảng Toàn tập bắt đầu ra mắt bạn đọc từ tập 1. Các tập tiếp theo đang được xây dựng khẩn trương và sẽ lần lượt ra mắt bạn đọc trong thời gian tới. ❑

Digitized by Google

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI, TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở NƯỚC TA

NGUYỄN DUY QUÝ *

KHI hình thành quan niệm duy vật về lịch sử, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã khẳng định tiến trình phát triển lịch sử của xã hội loài người là sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn, theo quá trình lịch sử - tự nhiên. Với quan niệm đó, các ông đã đồng thời khẳng định vai trò cải tạo thế giới, làm nên lịch sử của con người. Bằng sự phát triển toàn diện, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển của lực lượng sản xuất ; ở đây lực lượng sản xuất được đặc biệt quan tâm, bao gồm con người và những công cụ lao động do con người tạo ra, là xu hướng chung của tiến trình phát triển lịch sử, phát triển xã hội. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đó tự nó đã nói lên năng lực chiếm lĩnh và sử dụng các lực lượng tự nhiên của con người với tư cách là cơ sở vật chất cho mọi hoạt động sống của chính con người và quyết định quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất. Trong quá trình sản xuất vật chất, con người tự hoàn thiện chính bản thân mình và đến lượt mình, sự phát triển con người xã hội trong lĩnh vực hoạt động cơ bản đó lại trở thành cơ sở để phát triển con người trong các lĩnh vực hoạt động khác của nó.

Với quan niệm đó, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã đi đến kết luận : Con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất vật chất, là yếu tố hàng đầu, đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà nó còn là chủ thể của quá trình lịch sử, của tiến bộ xã hội. Bằng hoạt động lao động sản xuất, con người đã cải tạo tự nhiên để thỏa mãn những nhu cầu của mình, đồng thời cải tạo cả bản thân con người. Ph. Ăng-ghen viết : "... lao động là nguồn gốc của mọi của cải... Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người, và như thế đến một mức mà trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói : lao động đã sáng tạo ra bản thân con người" (1). Trong hoạt động lao động chinh phục tự nhiên, con người cải biến tự nhiên và trên cơ sở đó, sáng tạo ra những điều kiện đảm bảo cho sự sinh tồn của bản thân mình, sáng tạo ra lịch sử của chính mình. Sản phẩm lao động của con người thể hiện sự thống nhất giữa xã hội và tự nhiên. Con người chinh phục, cải biến tự nhiên không phải với tư cách là những cá nhân riêng lẻ mà với tư cách là những thành viên của cộng đồng xã hội. Sống trong cộng đồng xã hội, con người tất yếu có quan hệ với nhau, trao đổi hoạt động với nhau, nhất là trong hoạt động lao động sản xuất. Con người và xã hội không thể tách rời tự nhiên. Nó chỉ có thể tồn tại và phát triển dựa vào tự nhiên và trên cơ sở làm biến đổi tự nhiên. Từ quan niệm đó, C.Mác và Ph.Ăng-ghen khẳng định : "Mọi khoa ghi chép lịch sử đều phải xuất phát từ những cơ sở tự nhiên ấy và những thay đổi của chúng do hoạt động của con người gây ra trong quá trình lịch sử"(2).

---

* GS, TS. Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) C.Mác, Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t 20, tr 641

(2) C.Mác, Ph. Ăng-ghen : *Sđd*, t 3, tr 29

Digitized by Google

Với quan niệm đó, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã cho rằng nếu không có tự nhiên và xã hội thì con người không thể tiến hành sản xuất được. Song, đến lượt mình, sản xuất xã hội lại trở thành điều kiện tiên quyết để con người cải biến tự nhiên, biến đổi xã hội, trở thành nhân tố quyết định trực tiếp sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội loài người. Trình độ sản xuất của con người càng cao thì con người càng có điều kiện để thỏa mãn những nhu cầu vật chất của mình và do đó, làm phong phú thêm đời sống xã hội, đời sống tinh thần của con người. Và cũng qua đó, con người tự phát triển mình, phát triển xã hội, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Các ông kết luận : Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển của lịch sử, của tiến bộ xã hội. Rằng lịch sử xã hội loài người là lịch sử của con người, do con người và vì con người. Phát triển xã hội trước hết phải có nghĩa là *"phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là một mục đích tự thân"* (3). Mục tiêu cao cả, ý nghĩa vĩnh hằng, bản chất nhân đạo, thước đo nhân văn của phát triển và tiến bộ xã hội là phát triển con người, đưa "con người từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do" (4). Rằng, "để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện" cần phải có một nền kinh tế phát triển cao, một nền văn hóa tiên tiến, một nền khoa học - kỹ thuật hiện đại, một nền giáo dục phát triển. Và việc tạo ra những thành tựu kinh tế - xã hội đó "không phải chỉ là một phương pháp để làm tăng thêm nền sản xuất xã hội mà còn là một phương pháp duy nhất để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện" (5) - nguồn nhân lực cho phát triển và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn phát triển lịch sử nhân loại một thế kỷ rưỡi qua đã chứng minh tính đúng đắn của tư tưởng và quan niệm đó của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác. Trong thời đại ngày nay, tư tưởng và quan niệm đó đã đặt cơ sở khoa học vững chắc cho sự chọn lựa con đường xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Theo đó, chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang ra sức xây dựng phải là một chế độ xã hội quan tâm đầy đủ nhất đến cuộc sống, hạnh phúc của con người, một xã hội được tổ chức tốt nhất, hợp lý nhất, tạo ra một nền chính trị mà quyền làm chủ thực sự thuộc về nhân dân, tạo ra một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đổi mới đất nước theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" thì tư tưởng coi phát triển con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển và tiến bộ xã hội ở các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác càng trở nên thiết yếu và có ý nghĩa thời sự. Khắc phục những hạn chế và "khiếm khuyết" của quan niệm về mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội có liên quan đến vấn đề con người, chúng ta càng phải làm sáng tỏ hơn tư tưởng nhân văn, bản chất nhân đạo, khoa học và cách mạng trong học thuyết phát triển xã hội của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác. Chúng ta càng phải nhận thức rõ con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của mọi chính sách kinh tế - xã hội, là nguồn lực của mọi nguồn lực, là nội lực của phát triển.

Phát triển con người, về thực chất, là phát triển và hoàn thiện nhân cách con người. Đầu tư cho con người là đầu tư cho phát triển. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là đầu tư theo chiều sâu, đáp ứng đòi hỏi của phát triển và đón trước yêu cầu của phát triển trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì con người, do con người ở nước ta hiện nay phải được coi là "kết quả của những nỗ lực vượt bậc và bền bỉ của toàn dân ta, với những con người phát triển cả về trí lực và thể lực, cả về khả năng lao động, về tính tích cực chính trị - xã hội, về đạo đức, tình cảm trong sáng"(6).

Trong toàn bộ sự nghiệp hoạt động cách mạng của mình, Đảng ta luôn quán triệt tư tưởng coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Đảng ta đã nhiều lần khẳng định : con người là vốn quý nhất, chăm lo cho hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ ta. Trên thực tế trong suốt những

---

(3) C.Mác, Ph. Ăng-ghen : *Sđd*, t 26, ph II, tr 168

(4) C.Mác, Ph. Ăng-ghen : *Sđd*, t 19, tr 331

(5) C.Mác, Ph. Ăng-ghen : *Sđd*, t 23, tr 688

(6) *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, tr. 5 - 6

Digitized by Google

năm tháng lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã cố gắng làm nhiều việc theo hướng đó, và việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho những người lao động dẫu còn thấp hơn nhiều so với yêu cầu phát triển của đất nước, song đã phần nào đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân, ta phải hết sức tránh" ; "Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người"; "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa" đã trở thành tư tưởng quán xuyến toàn bộ hoạt động của Đảng ta. Với tư cách là đảng cầm quyền, mọi chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng đều quán triệt việc chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người. Liên tục trong những năm gần đây, Đảng ta đã ban hành hàng loạt nghị quyết về phương hướng mục tiêu, điều kiện và giải pháp thuộc nhiều lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến sự nghiệp chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, phát triển con người Việt Nam toàn diện, với tư cách là mục tiêu, là động lực của phát triển, là nội lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tại Hội nghị toàn thể lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã thảo luận và ra nghị quyết về một số vấn đề có liên quan trực tiếp đến đời sống, nhất là đời sống tinh thần và sức khỏe của nhân dân. Đó là những vấn đề về giáo dục và đào tạo, văn hóa, văn nghệ, về công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, công tác đối với thanh thiếu niên. Sau đó là Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy : "Đẩy tới một bước sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Tại Đại hội toàn quốc lần thứ VIII, xuất phát từ tình hình thực tiễn của nước ta hiện nay và căn cứ vào "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội", Đảng ta đã khẳng định định hướng phát triển đất nước theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. **"Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"** (7).

Điều đó cho thấy, hiện nay, đất nước ta đang bước sang một thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh, đồng bộ và bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân lao động. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt coi trọng việc bồi dưỡng nguồn nhân lực để phát huy năng lực nội sinh của nhân tố con người, chăm lo thường xuyên tới việc giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao trình độ dân trí, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày một cao của nhân dân, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm mục tiêu chiến lược đó không chỉ phản ánh ước mơ ngàn đời và khát vọng chính đáng của người lao động nước ta, mà hơn thế, nó chính là quy luật khách quan cho tiến trình phát triển của nước ta, của dân tộc ta. Bởi lẽ, ngày nay, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang được thừa nhận là xu hướng phát triển chung của các nước trên thế giới. Và đối với nước ta - một nước vẫn chưa thoát khỏi tình trạng của một nước nông nghiệp lạc hậu, thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa chính là "một cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội", là "nhiệm vụ trung tâm xuyên suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" (8), là con đường tất yếu để đưa nước ta thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu và nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực, để giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Và, như chúng tôi đã nói trên, nếu cách đây một thế kỷ rưỡi, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã lấy sự phát triển con người làm thước đo tiến

(7) *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 80

(8) *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, tr 5, 6

Digitized by Google

trình phát triển và tiến bộ của xã hội loài người, thì ngày nay, sự phát triển con người đã trở thành tiêu chí ngày càng quan trọng trong việc xếp hạng các nước trên thế giới. Đánh giá tiến bộ kinh tế xã hội của một nước, một quốc gia người ta không chỉ dựa vào tổng sản phẩm quốc dân như trước nữa, không chỉ dựa vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mà còn dựa trên cơ sở của những yếu tố mang tính nhân văn như mức thu nhập, trình độ học vấn, tuổi thọ, v.v... của người dân. Định hướng phát triển nhất thiết phải bảo đảm tính đồng bộ giữa kinh tế và xã hội, đồng thời với sự phát triển kinh tế, phải chú trọng đến việc xây dựng những yếu tố thuộc hạ tầng cơ sở của đời sống xã hội, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường. Hơn nữa, con người với tư cách là chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và tinh thần, mọi nền văn minh của các quốc gia trên phạm vi toàn thế giới phải được coi là giá trị lớn lao và có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ quá trình phát triển và tiến bộ xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, khi xuất phát từ tư tưởng của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác coi sự phát triển con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển và tiến bộ xã hội, trong quá trình công nghiệp hóa đất nước, chúng ta nhất thiết phải xuất phát từ chủ nghĩa nhân đạo hiện thực, từ tinh thần nhân văn sâu sắc để phát triển con người Việt Nam toàn diện, xây dựng xã hội Việt Nam thành một xã hội công bằng, nhân ái, thiết lập quan hệ thật sự tốt đẹp và tiến bộ giữa người với người trong sản xuất và trong đời sống xã hội, để trên cơ sở đó tăng nhanh hiệu quả kinh tế và xã hội. Song, "để bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, *nhất thiết phải từng bước hiện đại hóa đất nước và đời sống xã hội*". Rằng "chỉ có thể tăng trưởng nguồn lực con người khi quá trình hiện đại hóa các ngành giáo dục, văn hóa, văn nghệ, bảo vệ sức khỏe, dân số và kế hoạch hóa gia đình, *gắn liền với việc kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc*"(9).

Có người nghĩ rằng ở tình trạng của một nước đang phát triển như nước ta, phải chăng trước hết chúng ta cần ưu tiên cho phát triển kinh tế. Đó là một suy nghĩ phiến diện. Sự phát triển kinh tế không thể không xuất phát từ tinh thần nhân văn sâu sắc, không thể không gắn liền với việc hiện đại hóa đất nước và đời sống xã hội. Bởi lẽ, một trong những động lực quan trọng trong phát triển kinh tế chính là ở chỗ tạo ra sự cân đối, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và môi trường xã hội lành mạnh. Nhiều nước có trình độ phát triển cao trên thế giới, cùng với mức tăng trưởng kinh tế rất cao, đang phải đối phó với hàng loạt vấn đề gay gắt về xã hội. Thực tiễn đó ở các nước phát triển đã đem lại cho chúng ta một bài học là phải thực hiện tính đồng bộ giữa kinh tế và xã hội. Vả lại, cách đây một thế kỷ rưỡi, C.Mác đã từng đưa ra lời cảnh tỉnh cho chúng ta về nguy cơ "tha hóa" của con người trong nền kinh tế thị trường và hơn nữa, ông còn khẳng định "để sản xuất ra những con người phát triển toàn diện", chúng ta phải gắn nó với cuộc "đấu tranh chống lại biểu hiện *thực tiễn cực đoan* của sự tha hóa của con người" (10). Bởi thế, sự phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, quá trình hiện đại hóa đất nước và đời sống xã hội nhất thiết phải gắn liền với cội nguồn dân tộc, với những giá trị truyền thống, bởi chỉ có thế mới tránh được "nguy cơ tha hóa", "làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình".

Không chỉ ý thức rõ ràng vai trò của những giá trị truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc, mà chúng ta còn phải dựa trên quan niệm của C.Mác về tính thiết yếu của việc kết hợp hài hòa sự phát triển tự do cá nhân với việc thiết lập mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trong cộng đồng xã hội để hoạch định hướng bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người Việt Nam trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Định hướng phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới là xây dựng con người Việt Nam với những đức tính :

- "Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo

(Xem tiếp trang 19)

(9) *Văn kiện đã dẫn*, tr 5 - 6

(10) C.Mác, Ph. Ăng-ghen : *Sđd*, t 1, tr 561

Digitized by Google

Mấy vấn đề về CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

BÙI NGỌC THANH *

Là cơ quan lập pháp, nên có thể nói nhiệm vụ xây dựng pháp luật là nhiệm vụ hàng đầu của Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Từ năm 1946 đến giữa năm 1998, Quốc hội các khóa đã thông qua 4 bản Hiến pháp, 109 luật, bộ luật và Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Hội đồng Nhà nước trước đây) đã thông qua 125 pháp lệnh. Công tác xây dựng pháp luật của các khóa Quốc hội đã thể chế hóa được chủ trương, đường lối của Đảng, ý chí, nguyện vọng của nhân dân, phục vụ đắc lực và có hiệu quả cho nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn. Cùng với sự trưởng thành và phát triển của Quốc hội, công tác xây dựng pháp luật của Quốc hội ngày càng được đổi mới, đẩy mạnh về tiến độ và nâng cao về chất lượng, trong đó có công sức đóng góp to lớn của các đại biểu Quốc hội. Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta hiện nay bao gồm Hiến pháp 1992, 76 luật, bộ luật và 77 pháp lệnh. Các văn bản này chủ yếu được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội từ khóa VIII (1987 - 1992) đến nay xây dựng và thông qua. Vì vậy, hệ thống văn bản pháp luật hiện hành đang phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, đổi mới hệ thống chính trị, bảo vệ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Mặt khác, do được xây dựng và ban hành trong thời kỳ chuyển đổi cơ chế quản lý (từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp trang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước) nên không thể ngay một lúc mọi văn bản pháp luật đều bảo đảm được chất lượng cao nhất và có giá trị thực tiễn lâu dài. Đây cũng chính là vấn đề mà chúng ta phải bàn, phải xử lý. Nói cách khác là làm gì để nâng cao được chất lượng công tác xây dựng pháp luật. Giải đáp được vấn đề này có trách nhiệm của nhiều bên, nhưng trong đó có trách nhiệm cực kỳ quan trọng của đại biểu Quốc hội, người đóng góp, thảo luận để đi đến biểu quyết "khai sinh" cho một đạo luật.

Thứ nhất, để tham gia xây dựng (thảo luận, đóng góp ý kiến) và đi đến quyết định đúng đắn, đại biểu Quốc hội cần nghiên cứu, nắm vững những kiến thức cơ bản cần thiết về pháp luật.

Những kiến thức cơ bản về pháp luật là hết sức phong phú và có nhiều vấn đề chi tiết, cụ thể ; ở đây chỉ xin giới thiệu một vài nét cốt yếu nhất nhưng lại thường không được chú ý đầy đủ nên dễ phát sinh những sai sót khi xây dựng một đạo luật.

1 - Về thuộc tính của pháp luật, đến nay các nhà khoa học pháp lý đã khái quát được ba thuộc tính cơ bản là :

- *Tính quy phạm phổ biến ;*
- *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức ;*
- *Tính được bảo đảm bằng nhà nước.*

Trong ba thuộc tính trên thì hai thuộc tính đầu rất dễ bị nhầm lẫn nếu không lưu ý đầy đủ.

* PTS, Phó chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội, Văn phòng Quốc hội

Digitized by Google

Chúng ta đều biết tính quy phạm không chỉ ở luật pháp mới có, mà ở các quan hệ xã hội khác cũng có tính quy phạm như điều lệ của một tổ chức chính trị, điều lệ của một đoàn thể, của một hội, hương ước của một làng, bản ; hoặc về đạo đức, tập quán của một địa phương... cũng có những quy phạm của nó. Sự khác nhau là ở chỗ pháp luật mang tính quy phạm *phổ biến* và thống nhất (đã là luật thì ai cũng phải thực hiện ở mọi nơi, mọi lúc và mọi người đều bình đẳng trước pháp luật) ; còn quy phạm của các quan hệ xã hội khác thì chỉ trong phạm vi hẹp, thậm chí rất hẹp. Có những quy phạm, đạo đức tập quán có thể có ở những nơi này nhưng lại không có ở nơi khác ; hương ước của làng này có thể khác với hương ước của làng khác... Nếu không nắm vững thuộc tính quy phạm phổ biến của pháp luật thì rất có thể chúng ta sẽ tranh luận mất nhiều thời gian và đưa vào luật cả những quy phạm không phổ biến, không bao quát.

Còn tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức có thể coi là một yêu cầu cao trong việc xây dựng pháp luật. Nội dung của luật phải được xác định rõ ràng, chặt chẽ để trong cùng một điều kiện bất cứ ai cũng không thể làm khác được. Ngược lại, nếu các quy phạm pháp luật quy định không rõ, không chính xác, không đủ, không bao quát thì việc thực hiện sẽ rất khó khăn (khó khăn cho cả việc tuân theo, tuân thủ, vận dụng và áp dụng luật). Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa X sẽ tiếp tục thảo luật để thông qua Luật khiếu nại, tố cáo và cho ý kiến về dự án Bộ luật hình sự sửa đổi, chắc chắn trong hai đạo luật đó sẽ có hàng chục vấn đề được tranh luận nằm trong thuộc tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của luật. Chỉ riêng dự án Bộ luật hình sự vẫn còn tới 8 loại vấn đề thuộc nội dung này, trong đó có vấn đề rất lớn và rất mới là có quy định trách nhiệm hình sự của các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội không ? Vì đã có ý kiến cho rằng trong trường hợp một hành vi phạm tội nhằm mưu lợi bất chính cho cả một cơ quan, cả một tổ chức mà chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một hai cá nhân cụ thể, còn cơ quan, tổ chức đứng ngoài một cách "vô can" là không thỏa đáng. Vô hình trung pháp luật khuyến khích tổ chức, cơ quan chạy theo lợi ích bất chính. Đây là vấn đề mà dư luận xã hội băn khoăn, cần được quan tâm xử lý đúng mức. Nhưng quy định thế nào để bảo đảm tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của luật thì phải bàn luận thật kỹ càng và chuẩn xác. Vì rằng, khi mắc tội nghiêm trọng không thể bỏ tù cả cơ quan, tổ chức, nhưng cũng không thể nói cơ quan, tổ chức đó không có trách nhiệm gì.

2 - Về quy phạm pháp luật.

Khoa học pháp lý xác định "quy phạm là mệnh lệnh thể hiện ý chí của con người mang tính điều chỉnh dựa trên cơ sở phản ánh các quy luật của tự nhiên và xã hội, chứa đựng những thông tin về một trật tự hợp lý của hoạt động trong một điều kiện nhất định". Mỗi quy phạm đều có 3 thuộc tính cơ bản : *là khuôn mẫu, thước đo của hành vi xử sự ; được hình hành từ nhận thức các quy luật khách quan ; có nội dung phản ánh từ chức năng điều chỉnh hành vi, vì thế nó có cấu trúc xác định.*

Có hai loại quy phạm : quy phạm kỹ thuật và quy phạm xã hội.

Từ quy phạm nói chung, chúng ta có thể hiểu "quy phạm pháp luật của chúng ta là quy tắc bắt buộc chung của hành vi, thể hiện ý chí của nhân dân lao động do Nhà nước ta định ra hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội".

Trong quy phạm pháp luật còn có hàng loạt các vấn đề như cấu trúc của quy phạm (giả định, quy định, chế tài) ; phương thức và đặc điểm thể hiện cấu trúc của quy phạm trong điều luật, các dạng cơ bản của quy phạm ; văn bản quy phạm pháp luật và hiệu lực của các văn bản... Ở đây, chúng ta không đi sâu về những lý luận đó mà chỉ lưu ý một vài sai sót, nhầm lẫn để tránh khi tham gia xây dựng luật.

- Nhầm lẫn thứ nhất : có người cho rằng quy phạm pháp luật nói riêng hay pháp luật nói chung đều do con người (do chúng ta) làm ra, vì vậy chỉ cần ý chí chủ quan áp đặt của chúng ta là đủ, không cần bàn đến điều kiện khách quan, không cần bàn đến quy luật hay tính quy luật. Có

Digitized by Google

thể coi đây là một nhầm lẫn đáng tiếc, phải khắc phục càng sớm càng tốt, càng triệt để càng hay. Bởi vì, khái niệm quy phạm đã chỉ rõ, ý chí mang tính điều chỉnh nhưng phải trên cơ sở phản ánh các quy luật tự nhiên và xã hội, không thể nghĩ như thế nào thì quy định vào luật như thế ấy, bất chấp thực tiễn khách quan. Trước đây khi thảo luận để bổ sung sửa đổi ba nhóm tội phạm bức xúc nhất trong Bộ luật hình sự (tham nhũng, ma túy và xâm phạm tình dục vị thành niên), một số đại biểu quá bực dọc đối với những kẻ phạm tội nên đã kiến nghị xây dựng những quy phạm hết sức khắt khe nhưng lại không tìm được một giới hạn hợp lý trong thực tế để đưa ra chế tài xử lý. Chẳng hạn, có đại biểu kiến nghị, biếu quà và nhận quà biếu cũng là một tội danh phải được quy định thành quy phạm và phải xử lý nghiêm. Các đại biểu khác cho rằng : mặc dù trong xã hội đang diễn ra việc tặng quà, cho quà, biếu quà, nhận quà... hết sức đa dạng và phức tạp, nhưng sắp xếp lại thì trong việc tặng và nhận quà chỉ có ba dạng quan hệ chính. Một là quan hệ biếu nhận quà giữa những người dân với nhau. Quan hệ này nhìn chung là quan hệ tình cảm tốt đẹp, thăm nom nhau khi ốm đau, khi có việc vui đáng mừng, khi có việc buồn đáng hỗ trợ, vì vậy người dân tự xử lý "có đi, có lại mới toại lòng nhau". Bộ luật hình sự không cần phải điều chỉnh việc tặng biếu quà trong nhân dân. Hai là quan hệ đưa, nhận quà giữa một bên là người dân và một bên là cán bộ cơ quan nhà nước để giải quyết một công việc nào đó. Ba là quan hệ đưa, nhận quà giữa một bên là cán bộ cơ quan này với một bên là cán bộ cơ quan khác. Chính hai mối quan hệ sau mới phải điều chỉnh trong luật, nhưng cũng không thể quy định thành tội danh "đưa, nhận quà biếu". Để xử lý hai mối quan hệ này, trong luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự, Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 11 đã quy định một số điều, trong đó điều 228a có tên gọi là "tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi". Còn trong Pháp lệnh chống tham nhũng (mới được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 26-2-1998) thì tại điều 3, khoản 8 và khoản 9 đã đặt tên cho các hành vi tham nhũng đó là "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để vụ lợi".

Như vậy, chúng ta có thể hiểu chỉ có quà biếu mang tính hối lộ mới được quy định trong luật và được xử lý theo luật. Đưa ra ví dụ trên để chúng ta thống nhất với nhau rằng, khi xây dựng một quy phạm pháp luật là phải tính đến điều kiện thực tiễn, tính đến các quy luật khách quan. Có như vậy, ý chí của người làm luật và quy phạm pháp luật mới có giá trị pháp lý và giá trị điều chỉnh quan hệ xã hội.

- Nhầm lẫn thứ hai : có người cho rằng luật chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội, vì vậy khi làm luật chỉ cần nghiên cứu các quy luật và tính quy luật của xã hội là đủ (không cần xem xét đến các quy luật tự nhiên và kinh tế). Theo chúng tôi, nếu hiểu như thế thì quả là một nhầm lẫn lớn, tuy nhiên lại rất dễ nhìn nhận ra nhầm lẫn này khi chúng ta tiếp cận với những dự án luật thuộc các ngành luật : kinh tế, tài chính, đất đai, lao động...

Chúng ta đều biết, trong mối liên hệ giữa pháp luật và kinh tế, các điều kiện kinh tế không chỉ là yếu tố trực tiếp quyết định sự ra đời của pháp luật mà còn quyết định toàn bộ nội dung và sự phát triển của nó (cơ cấu kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định cơ cấu của hệ thống pháp luật ; tính chất của các quan hệ kinh tế, của cơ chế kinh tế quyết định tính chất của các quan hệ pháp luật, mức độ và phương pháp điều chỉnh của pháp luật ; các tổ chức, các cơ quan luật pháp, các thủ tục pháp lý chịu ảnh hưởng có tính quyết định từ chế độ kinh tế).

Rõ ràng, khi xây dựng *Luật thuế, Luật đầu tư, Luật ngân sách, Luật ngân hàng, Luật các tổ chức tín dụng*... mà không tính đến các quy luật kinh tế (gồm cả các quy luật chung cho nhiều phương thức sản xuất cũng như quy luật riêng cho phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa) thì chắc chắn các luật đó sẽ không thể nào chứa đựng được những nội dung cốt lõi, những quan hệ xã hội cần điều chỉnh của luật.

Còn khi xây dựng *Luật tài nguyên nước, Luật khoáng sản, Luật dầu khí, Luật môi trường, Luật khoa học và công nghệ*... thì không thể không

Digitized by Google

nghiên cứu một cách đầy đủ, kỹ lượng những quy luật tự nhiên có liên quan.

Nhân đây cũng cần nói thêm rằng, thế mạnh trong công tác xây dựng luật của chúng ta là trong Quốc hội có tương đối đầy đủ các đại biểu hoạt động ở các lĩnh vực khoa học, kinh tế, xã hội... vì thế nhầm lẫn thứ hai này đã và đang được khắc phục nhanh chóng...

- Nhầm lẫn (hay là thiếu sót) thứ ba : không ít đại biểu muốn có những quy phạm pháp luật mang tính cấm đoán nhưng lại thiếu chế tài thực hiện. Về mặt lý thuyết thì những quy phạm này chưa đúng nghĩa là một quy phạm (vì thế cũng có thể gọi là quy phạm "què"). Bởi vì, đã gọi là một quy phạm pháp luật thì cấu trúc của nó phải có đủ ba yếu tố hợp thành, đó là *giả định, quy định* và *chế tài*. Nếu thiếu một yếu tố, một thành phần nào thì quy phạm đó không hoàn chỉnh. Mỗi thành phần đều có ý nghĩa quan trọng của nó ; riêng chế tài, đó là những biện pháp tác động mà Nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể khi không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước nói ở phần quy định của quy phạm pháp luật. Về thực tiễn, nếu một quy phạm pháp luật thiếu mất chế tài thì phần quy định sẽ bị thực hiện tùy tiện, dẫn đến việc áp dụng luật của các cơ quan nhà nước rất khó khăn, thậm chí là thiếu công bằng, bất bình đẳng. Hậu quả là luật không có hiệu quả pháp lý.

Theo nhìn nhận của chúng tôi, thiếu sót này đang tồn tại trong một phạm vi rộng (có cả ở người soạn thảo và có cả ở người thông qua) cần phải tích cực khắc phục. Ở đây đòi hỏi sự nhạy bén với mức độ cao. Cụ thể như khi hình thành những quy định phải nghĩ ngay đến điều kiện thực hiện và việc không thực hiện nghiêm túc các quy định đó thì phải xử lý theo những phương án nào và mức độ xử lý ra sao.

Chúng tôi cho rằng việc nghiên cứu nắm vững một vài vấn đề cơ bản, cần thiết về lý thuyết pháp lý và việc khắc phục tối đa những nhầm lẫn, khiếm khuyết như đã trình bày ở trên sẽ có thể giúp cho đại biểu có được những ý kiến đóng góp xác đáng trong công tác xây dựng pháp luật.

Thứ hai, một vài nét về việc thẩm tra một dự án luật.

Nhiệm vụ thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh của Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội đã được quy định tại điều 20 và các điều từ 23 đến điều 29 Luật tổ chức Quốc hội. Vấn đề có tính nguyên tắc khi tiến hành thẩm tra cũng đã được quy định tại điều 35 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật "... Khi thẩm tra chính thức, cơ quan thẩm tra phải tiến hành phiên họp toàn thể... Trong trường hợp dự án luật... được giao cho nhiều cơ quan phối hợp thẩm tra, thì cơ quan được giao chủ trì thẩm tra có trách nhiệm tổ chức phiên họp liên tịch để tiến hành thẩm tra.

Báo cáo thẩm tra phải phản ánh đầy đủ ý kiến của thành viên cơ quan thẩm tra".

Nếu xây dựng pháp luật là công việc chung của Quốc hội, của mọi đại biểu Quốc hội thì việc thẩm tra các dự án luật chủ yếu là do các ủy ban và Hội đồng dân tộc thực hiện. Theo cơ cấu tổ chức Quốc hội khóa X thì các ủy ban và Hội đồng dân tộc có 251 người (chiếm 56% tổng số đại biểu Quốc hội). Theo phương pháp tiến hành hiện nay thì có hai lần thẩm tra một dự án luật. Lần thẩm tra thứ nhất là giúp cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận cho ý kiến để Ban soạn thảo hoàn chỉnh dự án với mức cao nhất trong khả năng cho phép trước khi dự án được trình ra Quốc hội. Lần thẩm tra thứ hai là ngay tại kỳ họp thông qua luật, nhằm định hướng cho các đại biểu Quốc hội cân nhắc, lựa chọn, quyết định từng điều, khoản, chương, mục và toàn bộ dự án luật. Với ý nghĩa đó thì chất lượng văn bản thẩm định, quan điểm, lý lẽ của cơ quan thẩm định là cực kỳ quan trọng. Do đó, nhiệm vụ của từng thành viên các ủy ban và Hội đồng dân tộc là rất nặng nề và phải làm việc thật nghiêm túc thì mới đạt được yếu cầu thẩm tra nói trên.

Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên những vấn đề thuộc phạm vi thẩm tra và một vài khiếm khuyết trong công tác thẩm tra cần được khắc phục và loại bỏ.

Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 10 năm 1996 trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã quy định rằng : Cơ quan thẩm tra được tiến

Digitized by Google

hành thẩm tra tất cả các mặt của dự án luật, nhưng phải tập trung vào 4 vấn đề chủ yếu là :

- Sự cần thiết ban hành luật ; đối tượng, phạm vi điều chỉnh ;

- Sự phù hợp của nội dung dự án luật với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp của dự án và tính thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật ;

- Việc tuân thủ thủ tục và trình tự soạn thảo ;

- Tính khả thi của dự án luật.

Dự án luật bao giờ cũng đã được xác định trong quá trình hình thành chương trình xây dựng luật, pháp lệnh cho một năm hoặc cho toàn khóa. Khi Quốc hội thấy cần thiết thì mới đưa vào chương trình. Vì vậy, khi cơ quan thẩm tra xem xét nếu thấy không cần thiết thì sẽ không đưa vào chương trình. Song chuẩn xác cho được đối tượng, phạm vi điều chỉnh lại là vấn đề phức tạp. Trở lại lý thuyết pháp lý, chúng ta thấy có hai loại phạm vi điều chỉnh. Một là phạm vi điều chỉnh của toàn bộ hệ thống pháp luật. Đó là phạm vi các quan hệ xã hội được pháp luật nói chúng điều chỉnh. Còn phạm vi điều chỉnh của một văn bản luật là phạm vi các quan hệ xã hội chỉ được một văn bản luật nào đó điều chỉnh. Tức là các quan hệ xã hội được điều chỉnh trong một văn bản luật cụ thể sẽ hẹp hơn nhiều so với các quan hệ xã hội do toàn bộ các văn bản pháp luật điều chỉnh. Nếu không phân biệt được giới hạn thì sẽ dẫn đến việc xác định không rõ đối tượng, phạm vi điều chỉnh của một dự án luật. Hậu quả tiếp theo là các điều luật của dự án sẽ rất khó được quy định chặt chẽ ; các chương, mục, điều sẽ rất khó ăn khớp và thống nhất với nhau. Nếu thẩm tra mà xem nhẹ, bỏ qua hoặc không thể hiển rõ chính kiến về điều này thì rất khó cho việc xây dựng các quy phạm trong các điều luật tiếp theo (khi thảo luận dự án luật khiếu nại tố cáo tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa X vừa qua, vấn đề tồn tại lớn nhất vẫn là phạm vi điều chỉnh của dự án luật này).

Ở loại vấn đề thứ hai (sự phù hợp với chủ trương, đường lối, tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất), theo chúng tôi đây là vấn đề cực khó. Cơ quan thẩm tra phải làm việc với tinh thần "lao tâm khổ tứ" mới mong có hiệu quả cao. Trước hết là từ chủ trương, đường lối của Đảng, phải quy định thành các quy phạm pháp luật với các thành tố giả định, quy định và chế tài. Cơ quan thẩm tra phải nắm chắc các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, đồng thời phải nắm vững kỹ thuật lập pháp thì mới phát hiện được những sơ sở hoặc sai sót của dự án. Thực tế là hiện nay tuyệt đại bộ phận các dự án luật đều do các cơ quan hành pháp dự thảo. Một số cơ quan trong một số dự án luật thường quy định những điều luật sao cho thuận lợi đối với mình khi thực hiện, hơn thế nữa còn khéo léo quy định để bảo đảm được quyền lợi riêng mang tính cục bộ. Chính vì vậy khi thẩm tra, chẳng những phải hết sức lưu ý đến quan điểm, đường lối của Đảng, mà còn phải xem xét kỹ càng luật đó có đạt được yêu cầu phục vụ đông đảo quần chúng nhân dân không. Muốn đạt yêu cầu đó, đại biểu Quốc hội phải thực sự nâng cao trình độ của mình, phải nắm vững Hiến pháp, nắm được những vấn đề cơ bản của hệ thống pháp luật mới phát hiện được những quy định chồng chéo, những mâu thuẫn giữa các điều luật và mâu thuẫn giữa luật này và luật khác, mới "lấp đầy được những kẽ hở" trong các quy định. Ở đây còn đòi hỏi phải phát huy cao độ tính khách quan, tính trung thực, tính thẳng thắn của đại biểu. Dù mình có hoạt động trong ngành đó, lĩnh vực đó, cũng phải đặt lợi ích toàn cục lên trên. Nếu làm ngược lại thì có nghĩa là chính đại biểu đã làm giảm tính khả thi của dự án luật.

Về việc tuân thủ thủ tục và trình tự soạn thảo, nhìn chung không có những việc thật sự gay cấn hay nổi cộm, chỉ có việc tổ chức soạn thảo phải bao gồm đủ thành phần quy định, việc soạn thảo sao cho khoa học, tập trung được trí tuệ, tài năng, không nhất thiết phải nhiều lần dự thảo mà vấn đề là chất lượng văn bản. Việc này về cơ bản lại thuộc ban soạn thảo.

Vấn đề thứ tư là thẩm tra tính khả thi của dự án luật. Đây là vấn đề có ý nghĩa đa chiều, nhiều bên (ý nghĩa về xã hội, về pháp lý, về thực tiễn, về trình độ soạn thảo và về sự quyết định "khai

Digitized by Google

sinh" một đạo luật...). Nhưng quan trọng nhất là một đạo luật ra đời được cuộc sống thực tiễn chấp nhận như thế nào, có giải đáp, có thúc đẩy được các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh tiến bộ hơn, tốt đẹp hơn không. Thẩm tra những vấn đề đó quả là không đơn giản. Để thực hiện có chất lượng công việc này có lẽ ngoài kiến thức pháp lý ra, đại biểu phải có độ dài thời gian công tác và bề dày kinh nghiệm hoặc có sự tích lũy hiểu biết chuyên sâu về lĩnh vực mà dự án luật điều chỉnh.

Thực tiễn cho thấy khi thẩm tra một dự án luật nói chung và tính khả thi nói riêng phải có sự kết hợp khá chặt chẽ và nhuần nhuyễn giữa hai hay nhiều loại kiến thức, trước mắt là sự kết hợp giữa kiến thức của các luật gia và kiến thức của các nhà chuyên môn về lĩnh vực mà dự án luật điều chỉnh. Có thể nói "tính khả thi của dự án luật bằng kỹ thuật lập pháp cao, cộng với tri thức chuyên môn sâu". Kỳ họp thứ 4 của Quốc hội sắp tới sẽ có báo cáo thẩm định về luật giáo dục, chắc chắn là gần tám chục đại biểu đã và đang công tác ở ngành giáo dục - đào tạo sẽ có những ý kiến xác đáng về dự án luật này (cả việc thể chế hóa Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) của Đảng và cả về hiện trạng cũng như tương lai của lĩnh vực giáo dục được quy định trong dự thảo luật).

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật đòi hỏi phải thực hiện có hiệu quả, ăn khớp, đồng bộ hàng loạt các vấn đề, trong đó đại biểu Quốc hội có trách nhiệm chủ yếu ở hai loại vấn đề mà Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã quy định. Đó là đóng góp ý kiến của mình khi được lấy ý kiến và suy nghĩ cân nhắc từng điều, khoản, chương, mục để quyết định khi thông qua dự án luật tại kỳ họp của Quốc hội. Đây là hai loại việc có tính quyết định việc ra đời một đạo luật. Vì vậy, đại biểu Quốc hội phải không ngừng nâng cao kiến thức pháp lý và kỹ năng lập pháp ; phải ngày càng tinh thông nghiệp vụ và sâu sát cuộc sống thực tế. Có như vậy mới hy vọng ngày càng hoạt động tốt hơn nhiệm vụ lập pháp, một nhiệm vụ trọng đại nhất của đại biểu Quốc hội. ❑

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

(Tiếp theo trang 13)

nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng ; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực" (11).

Định hướng đó không chỉ nhằm xây dựng một nền tảng tinh thần vững chắc cho công cuộc xây dựng chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, mà còn nhằm tạo ra một nguồn lực mạnh mẽ, bền vững cho công cuộc xây dựng đất nước. Chính trên cơ sở nhận thức đó, Đảng ta chủ trương gắn kết mọi kế hoạch xây dựng và phát triển đất nước với kế hoạch đầu tư cho sự phát triển con người Việt Nam toàn diện.

Như vậy, có thể nói, xuất phát từ quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và sự phát triển con người với tư cách là mục tiêu, là động lực của phát triển và tiến bộ xã hội, coi đó là cơ sở khoa học bền vững, thì sự nghiệp chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh trong công cuộc đổi mới theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay là một nhiệm vụ hết sức cơ bản và cấp bách. Thực hiện tốt nhiệm vụ cơ bản đó sẽ đem lại cho chúng ta một nguồn năng lực nội sinh không gì so sánh nổi cho sự phát triển đất nước lâu bền, cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. ❑

---

(11) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 58 - 59

Digitized by Google

Mô hình tổ chức đảng trong các tổng công ty nhà nước hiện nay

TRẦN VĂN DUNG - VŨ NGỌC LÂN

I - Thực trạng mô hình tổ chức đảng trong các tổng công ty nhà nước hiện nay

Tháng 3-1994, Chính phủ đã ban hành các quyết định 90 và 91 về việc thành lập các tổng công ty nhà nước nhằm hình thành các tổ chức kinh tế mạnh, có khả năng tập trung các nguồn lực về vốn, lao động kỹ thuật, công nghệ, tăng sức cạnh tranh, làm nòng cốt trong hệ thống doanh nghiệp nhà nước, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cho đến tháng 3-1998, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổng công ty, bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị, các tổng giám đốc. Đó là các tổng công ty : Điện lực, Than, Bưu chính - Viễn thông, Hàng không, Hàng hải, Công nghiệp tàu thủy, Thép, Hóa chất, Xi măng, Đá quý và vàng, Dệt may, Thuốc lá, Giấy, Cao su, Cà phê, Lương thực miền Bắc, Lương thực miền Nam. Có hai tổng công ty được Chính phủ xếp vào loại doanh nghiệp nhà nước đặc biệt là Liên hiệp đường sắt Việt Nam và Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. (Các tổng công ty này được thành lập theo Quyết định 91 của Chính phủ). Đồng thời, theo Quyết định 90 của Chính phủ, các bộ cũng đã ký quyết định thành lập các tổng công ty và bổ nhiệm cán bộ chủ chốt của các tổng công ty trực thuộc bộ. Đến nay đã có hơn 100 tổng công ty và công ty lớn được thành lập và hoạt động theo Quyết định 90 và 91của Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) về đổi mới, chỉnh đốn Đảng và Quy định 49 của Ban Bí thư Trung ương (khóa VII) về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ trong các doanh nghiệp nhà nước, hoạt động của tổ chức đảng ở các doanh nghiệp thành viên thuộc các tổng công ty đã có chuyển biến tích cực.

- Đã tăng cường hơn vai trò lãnh đạo của Đảng, của các cấp ủy, nhất là ở những doanh nghiệp có khó khăn. Ở nhiều nơi, đội ngũ cán bộ chủ chốt được đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đúng người, đúng việc. Ở nhiều doanh nghiệp, cấp ủy đảng đã tập trung lãnh đạo những vấn đề lớn như xác định phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất, kinh doanh theo định kỳ, chế độ phân phối thu nhập và công tác tổ chức cán bộ theo sự phân cấp. Đã khắc phục được tình trạng hạ thấp, buông bỏng sự lãnh đạo của tổ chức đảng.

- Đã chỉnh đốn nền nếp sinh hoạt của cấp ủy, của chi bộ. Chú trọng hơn công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, vận động quần chúng, xây dựng và phát huy vai trò của tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên. Khắc phục một bước tình trạng một số cán bộ, đảng viên giảm sút niềm tin, giảm sút ý chí phấn đấu, sinh hoạt đảng không thường xuyên, nền nếp.

- Số tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh tăng nhanh, số cơ sở yếu kém giảm đáng kể. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, năng lực, trình độ, kinh nghiệm cho cán bộ, đảng viên được quan tâm bằng nhiều hình thức phong phú, thích hợp. Phần đông cán bộ có tuổi đời trẻ hơn, có bước trưởng thành trong cơ chế mới.

Tuy nhiên, cho đến nay hoạt động của các tổ chức đảng trong các tổng công ty vẫn còn nhiều hạn chế, vướng mắc. Một trong những hạn chế đó là mô hình tổ chức đảng ở các tổng công ty chưa thống nhất, chưa phù hợp, ảnh hưởng không tốt đến sự lãnh đạo của Đảng trong sản xuất, kinh doanh và sự hoạt động của các tổ chức đảng ở các doanh nghiệp thành viên. Cho đến nay đã có 7 mô hình tổ chức đảng khác nhau. Cụ thể là :

1 - Đảng bộ toàn doanh nghiệp, trực thuộc Trung ương Đảng (Liên hiệp Đường sắt Việt Nam).

2 - Đảng bộ toàn tổng công ty trực thuộc Đảng ủy khối kinh tế Trung ương (Tổng công ty Hàng không Việt Nam).

Digitized by Google

3 - Ban cán sự đảng của tổng công ty trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng, nay là Bộ Chính trị (Tổng công ty Dầu khí, Xăng dầu, Thép, Xi măng).

4 - Đảng bộ cơ quan văn phòng tổng công ty trực thuộc Đảng ủy khối kinh tế Trung ương. Các đảng bộ này không có chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo tổng công ty.

5 - Đảng bộ cơ quan văn phòng tổng công ty trực thuộc đảng ủy cơ quan bộ. Các đảng bộ này cũng không có chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo tổng công ty (Tổng công ty lương thực miền Bắc, Công nghiệp tàu thủy, Cà phê, Hóa chất, Đá quý và vàng).

6 - Đảng bộ cơ quan văn phòng Tổng công ty trực thuộc Đảng ủy khối Công nghiệp Hà Nội, TP Hồ Chí Minh. Các đảng bộ này cũng không có chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo tổng công ty (Tổng công ty thuốc lá Việt Nam, Giấy, Dệt may, Cao su, Lương thực miền Nam).

7 - Đảng bộ Than Quảng Ninh gồm các đơn vị trong Tổng công ty than Việt Nam đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trực thuộc Tỉnh ủy Quảng Ninh, còn các đơn vị khác của ngành than nằm trên địa phương nào thì sinh hoạt đảng tại địa phương đó.

Ở các tổng công ty 90, mô hình tổ chức đảng còn đa dạng hơn nhiều : có tổng công ty thành lập đảng bộ tổng công ty ; có tổng công ty thành lập chi bộ cơ quan tổng công ty ; có tổng công ty thành lập đảng bộ cơ quan tổng công ty v.v. Cơ quan cấp trên của các tổ chức đảng trong các tổng công ty cũng rất đa dạng : nơi thì trực thuộc quận, huyện, tỉnh, thành phố ; nơi thì trực thuộc khối ; nơi khác thì trực thuộc bộ quản lý ngành kinh tế, kỹ thuật v.v.

Một điểm nữa không phù hợp, gây ách tắc trong công tác xây dựng Đảng hiện nay là khi các tổng công ty được thành lập theo quyết định 90, 91 của Thủ tướng Chính phủ thì các tổ chức đoàn thể quần chúng chưa hình thành. Đến nay, hầu hết các tổng công ty đã có các tổ chức đoàn thể quần chúng như công đoàn, hội phụ nữ, nhiều tổng công ty có đoàn thanh niên v.v. nhưng hiện nay nhiều tổ chức quần chúng này không có tổ chức đảng lãnh đạo trực tiếp, trừ các tổng công ty thành lập đảng bộ toàn tổng công ty.

Đáng lẽ khi có quyết định thành lập các tổng công ty thì cần có mô hình tổ chức đảng, đoàn thể trong tổng công ty cho thống nhất, phù hợp, tránh được tình trạng lúng túng trong lãnh đạo, điều hành sản xuất, kinh doanh cũng như lãnh đạo các đoàn thể quần chúng. Do vậy, đã đến lúc phải lựa chọn mô hình phù hợp, kiện toàn tổ chức đảng trong các tổng công ty 90, 91 do Chính phủ và các bộ thành lập, quản lý, điều hành.

II - Nên chọn mô hình tổ chức nào cho phù hợp và hiệu quả ?

Hiện nay đã có đề án đưa ra ba mô hình : Ban cán sự đảng tổng công ty ; Đảng ủy ở tổng công ty do cấp trên chỉ định ; Đảng bộ toàn tổng công ty. Trong các mô hình trên, mô hình nào cũng có mặt được và chưa được cần phải nghiên cứu kỹ trước khi quyết định. Ở đây chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất một số ý kiến.

1 - Về mô hình Ban cán sự đảng tổng công ty

Theo Quyết định số 71 QĐ/TƯ ngày 10-7-1993 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về thành lập Ban cán sự đảng ở các tổng công ty, công ty trọng yếu của Nhà nước và theo điểm 3, điều 43 chương IX của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII thông qua ngày 1-7-1996, thì Ban cán sự đảng có các nhiệm vụ chính :

- Lãnh đạo sản xuất, kinh doanh, định hướng phát triển của tổng công ty.
- Lãnh đạo công tác tổ chức, cán bộ.

Theo Luật doanh nghiệp thì nhiệm vụ chính của Hội đồng quản trị tổng công ty cũng lãnh đạo sản xuất kinh doanh, định hướng phát triển của tổng công ty, lãnh đạo công tác tổ chức cán bộ.

Như vậy, nhiệm vụ chủ yếu của Ban cán sự đảng và Hội đồng quản trị trùng nhau. Vì vậy, dễ dẫn đến tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Ai sẽ phủ quyết ai nếu như trong Ban cán sự đảng và Hội đồng quản trị có những ý kiến không thống nhất ? Nếu hợp thức hóa bằng cách đưa các thành viên Hội đồng quản trị vào Ban cán sự đảng thì hai tổ chức này trùng nhau cả về nội dung và hình thức, có chăng chỉ khác nhau về tên gọi. Hơn nữa, Ban cán sự đảng không có nhiệm vụ lãnh đạo các đoàn thể quần chúng, nếu thêm chức năng, nhiệm vụ này thì trái với Điều lệ Đảng. Vì vậy, không nên thành lập Ban cán sự đảng ở các tổng công ty.

2 - Về mô hình đảng ủy tổng công ty do cấp trên chỉ định

Đảng ủy do cấp trên chỉ định có điểm khác với Ban cán sự đảng ở chỗ thêm chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo các đoàn thể quần chúng, thông qua việc

Digitized by Google

thành lập các ban. Theo Điều lệ Đảng thì chỉ có ở lực lượng công an và quân đội mới thành lập đảng ủy do cấp trên chỉ định. Mô hình đảng ủy do cấp trên chỉ định mang nét đặc thù riêng, có tính quan trọng đặc biệt. Do tính chất đặc biệt đó mà các đảng ủy do cấp trên chỉ định cần có sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước. Hơn nữa, thành phần lực lượng công an và quân đội khá thuần nhất chỉ có các cán bộ, chiến sĩ với những nhiệm vụ đặc thù, đặc biệt. Nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Còn các tổng công ty nhà nước là đơn vị kinh tế đa thành phần, đa dạng về nhiệm vụ và đối tượng, không quan trọng và đặc biệt như trong lực lượng công an, quân đội, hơn nữa nếu tiến hành cổ phần hóa các doanh nghiệp thì thành phần lại rất đa dạng và hoạt động của các tổng công ty đã có luật điều chỉnh. Vì vậy, các đồng chí lãnh đạo của Đảng, Nhà nước không cần tham gia. Hơn nữa, đảng ủy do cấp trên chỉ định trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sẽ có những hạn chế là dễ áp đặt, mệnh lệnh, thiếu dân chủ, hạn chế hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Vì thế, cũng không nên thành lập đảng ủy do cấp trên chỉ định ở các tổng công ty.

3 - Về mô hình đảng bộ toàn tổng công ty

Đảng bộ tổng công ty sẽ được đại hội bầu ra một cách khách quan dân chủ, đúng Điều lệ Đảng, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Theo quy định 49 QĐ/TƯ ngày 29-11-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của đảng bộ doanh nghiệp nhà nước thì đảng bộ tổng công ty hoàn toàn có thể thay thế chức năng, nhiệm vụ của Ban cán sự đảng và đảng ủy do cấp trên chỉ định ở các tổng công ty. Hơn nữa, đảng bộ tổng công ty hoàn toàn có chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo các đoàn thể quần chúng và công tác xây dựng Đảng, một mảng rất quan trọng và cần thiết ở các doanh nghiệp nhà nước hiện nay.

Về mô hình này có ý kiến cho rằng vì địa bàn hoạt động của nhiều tổng công ty rất rộng cho nên đảng bộ tổng công ty khó "với tới" các tổ chức đảng cấp dưới, nhất là thực hiện công tác xây dựng Đảng (giáo dục, chính trị, tư tưởng, kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của cấp trên ; phát triển đảng, công tác đảng vụ v.v.). Những ý kiến nêu trên là có lý, có cơ sở thực tiễn nhưng hoàn toàn có thể khắc phục được nếu như có ý thức đảng và quyết tâm thực hiện. Chẳng hạn, hiện nay mạng lưới thông tin liên lạc rất thuận tiện, hoàn toàn có thể chỉ đạo, xin ý kiến trong chốc lát. Công tác đảng vụ, việc chuyển hồ sơ công văn, quyết định cũng hoàn toàn có thể thực hiện một cách an toàn, nhanh chóng trong thời gian ngắn nhất. Hơn nữa, Hội đồng quản trị của tổng công ty thường ba tháng họp một lần và họp luân phiên ở các miền. Trong Hội đồng quản trị lại hầu hết là các đồng chí lãnh đạo đảng ủy tổng công ty (bí thư, phó bí thư, ban thường vụ) cho nên cấp trên hoàn toàn có điều kiện gần gũi, kiểm tra cấp dưới. Ngoài ra, cứ sáu tháng tổng công ty sơ kết một lần, một năm tổng kết một lần, thành phần dự đều có các giám đốc, bí thư đảng ủy, chủ tịch công đoàn, v.v. là dịp thuận lợi để đảng bộ lãnh đạo, chỉ đạo các mặt công tác ở các tổ chức đảng cấp dưới. Kinh nghiệm tổ chức, hoạt động của một số đảng bộ, công đoàn, hội phụ nữ toàn tổng công ty ở một số nơi cho thấy hoàn toàn có thể áp dụng mô hình đảng bộ toàn tổng công ty ở nhiều nơi khác một cách có hiệu quả.

III - Cơ quan nào quản lý các tổ chức đảng thuộc các tổng công ty ?

Hiện nay đã có phương án đưa ra ba cơ quan quản lý trực thuộc tổ chức đảng ở các tổng công ty là :

- Trực thuộc đảng bộ địa phương
- Trực thuộc Đảng ủy khối kinh tế Trung ương
- Trực thuộc tiểu ban Đảng do Bộ Chính trị cử ra.

Chúng ta hãy phân tích từng phương án.

1 - Trực thuộc đảng bộ địa phương (tỉnh, thành phố)

Mô hình này có nhiều mặt được và hợp lý như đảng bộ địa phương chỉ đạo, lãnh đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn địa phương, đồng thời lãnh đạo công tác xây dựng Đảng đối với các tổ chức đảng ở các tổng công ty. Tuy nhiên, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các tổng công ty lại không tập trung ở một địa phương mà rải ra trên phạm vi cả nước. Nhiệm vụ chủ yếu này của các tổng công ty lại rất quan trọng, có tính chất quyết định sự sống còn của tổng công ty. Do đó, cần có cơ quan đảng cấp cao mang tính chiến lược, toàn quốc lãnh đạo tổ chức đảng của các tổng công ty sẽ hiệu quả hơn. Vì vậy, không nên để các tổ chức đảng ở các tổng công ty trực thuộc địa phương.

2 - Trực thuộc Đảng ủy khối kinh tế Trung ương

Trong thời gian qua, Đảng ủy khối kinh tế Trung ương đã quản lý tốt tổ chức đảng ở các tổng công

(Xem tiếp trang 25)

Digitized by Google

Về thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa

VŨ NGỌC NHUNG *

THị trường ra đời ngay khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Lúc đầu trao đổi trên thị trường diễn ra theo hình thức hàng đổi hàng (H - H) và mang tính cục bộ địa phương. Vì vậy, khi thị trường chuyển sang hình thức lưu thông hàng hóa (H - T - H) tiền tệ xuất hiện trong vai trò trung gian trao đổi với hình thức là thứ hàng hóa phổ biến trong vùng như con cừu hay tấm da thuộc ở vùng chăn nuôi, gạo hay muối ở các vùng châu thổ các con sông. Chế độ nô lệ có thị trường đặc trưng của nó là các chợ nô lệ. Thị trường dưới chế độ phong kiến mang đặc tính của sản xuất hàng hóa nhỏ. Hồi đầu thế kỷ này, chúng ta còn chứng kiến những chợ huyện họp 5 ngày một lần vào ngày 3 ngày 8, hay ngày 5 ngày 10 âm lịch. Đó là do kinh tế tự cung tự cấp ngay trong từng gia đình với khung dệt vải trong từng nhà. Vùng kinh tế trù phú có thể họp 4 lần trong 10 ngày, còn vùng cao đất rộng người thưa có thể một tháng mới họp một lần. Có cả những chợ người để bán sức lao động nông nhàn kiểu phong kiến vì có khi chỉ là đổi công, chứ không phải kiểu tư bản chủ nghĩa với các hợp đồng tiền lương.

Chế độ tư bản chủ nghĩa (TBCN) ngay từ khi còn manh nha trong lòng chế độ phong kiến đã phát triển những thị trường lớn trong cả nước, thị trường thế giới và mở thêm nhiều thị trường như thị trường chứng khoán. Ngay thị trường hàng hóa và dịch vụ cũng mang chất lượng cao hơn với những hàng công nghệ phẩm mà giá trị của chúng ngày càng có hàm lượng chất xám cao hơn. Đó là do lao động tạo ra chúng không chủ yếu là lao động cơ bắp mà là lao động sử dụng được những năng lượng thiên nhiên như điện năng, các khoáng sản tích tụ hàng vạn năm trong lòng trái đất. Nó làm cho năng suất lao động tăng vọt. Thị trường chứng khoán cũng ngày càng mở rộng với thị trường các công cụ tài chính hình thành vào những năm 80 của thế kỷ này mà Pháp gọi là MATIF (Marché à terme des instruments financiers). Các nước khác dùng cái tên là thị trường tương lai (Future market) mà nước ta chưa có nên cũng khó hình dung ra. Hàng hóa của thị trường lúc đầu là những của cải vật chất cụ thể như hạt gạo, tấm vải nhưng dần dần có cả những thứ phi vật chất như chất xám thể hiện ở những bằng sáng chế phát minh, như các cổ phiếu, trái phiếu mà Mác gọi là tư bản giả, vì chúng chỉ là những tờ biên lai biên nhận số cổ phần đã góp, số trái khoán đã cho vay. Từ thập niên 70 ở thị trường tài chính Mỹ hình thành một loại "hàng hóa" còn trừu tượng hơn nhiều sau đó lan rộng sang các nước khác, đó là các *option* tạm dịch là *quyền lựa chọn* : người ta mua một cái quyền chọn một lãi suất hay một tỷ giá trong tương lai để bảo vệ khỏi rủi ro về tăng giảm lãi suất, về biến động tỷ giá.

Phải mô tả lại những giai đoạn phát triển của thị trường trong lịch sử vì có một số người cho rằng thị trường là cái của riêng của CNTB ; thậm chí là không có thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) vì kinh tế thị trường và CNXH là hai thứ không thể dung hợp được. Đặc trưng của thị trường TBCN là phân phối theo tư bản với các bộ luật như luật thương mại, luật chứng khoán luôn bảo vệ quyền lợi cho chủ tư bản. Nó đẻ ra sự phân phối không công bằng là giàu nghèo ngày càng cách biệt, không chỉ ở trong từng nước mà còn phân chia thành các nước giàu tập trung ở Bắc bán cầu, các nước nghèo tập trung ở Nam bán cầu với cuộc chiến tranh Nam Bắc kéo dài trên thị trường thế giới. Ngay thị trường TBCN cũng thay đổi từ chỗ là một thị trường vô tổ chức, vô chính phủ cho đến thập niên 40 của thế kỷ này, thành một thị trường có sự can thiệp của luật pháp, của chính phủ bằng các quỹ bình ổn, quỹ dự trữ và cả bằng sự kiểm soát thường xuyên mà trong đó bộ máy của ngân hàng trung ương là có hiệu quả nhất. Thế nhưng gần đây kinh tế học TBCN đang có xu hướng tự do hóa chống lại mọi sự can thiệp của nhà nước và thực chất là kéo theo thị trường TBCN trở lại khúc tăm tối của thời kỳ vô tổ chức và khủng hoảng chu kỳ bởi các thế kỷ trước và đầu thế kỷ mà khủng hoảng tiền tệ Đông Á là tín hiệu báo động đắt giá nhất.

* Chuyên viên cao cấp Ngân hàng, TP Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Thị trường TBCN phân phối theo tư bản, có nghĩa là người thắng trên thị trường là người có lượng tư bản nhiều hơn, vì có thu nhập cao hơn và mua được nhiều chất xám hơn. Nguyên tắc cơ bản của thị trường này là dùng tư bản để thu thị phần ngày càng lớn, kể cả gây chiến tranh thế giới để cướp thị trường và gần đây khi các quỹ đầu cơ gây khủng hoảng tiền tệ đã làm suy yếu cả một số nước đối thủ, các nước lớn có các quỹ đầu tư đó, phủi tay nói buôn bán tiền tệ là điều được luật pháp cho phép. Phân phối theo tư bản xâm nhập cả vào tiền lương và các hợp đồng lao động, ví dụ có hợp đồng quảng cáo hàng triệu USD cho các ngôi sao, các hoa hậu vì danh tiếng, sắc đẹp đã như một loại tư bản vô hình. Thực tế nó đem lại lợi nhuận cao cho các ông chủ nên đó là một hợp đồng phân chia lợi nhuận khi hàng bán được nhiều hơn trong cái vỏ là một hợp đồng lao động.

Một phát hiện mới đây về nền kinh tế ảo với những bong bóng tài chính dễ vỡ đã cho thấy thị trường TBCN vẫn chứa đựng những nguy cơ khủng hoảng kinh tế chu kỳ ngày càng lớn hơn mà khủng hoảng tiền tệ Đông Á với sự sút giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu là dẫn chứng rõ nhất. Diễn đàn kinh tế thế giới Đa-vốt đã lo lắng dự báo về cuộc khủng hoảng tiền tệ thứ ba có thể nổ ra trong vòng 6 đến 9 tháng chứng tỏ nguy cơ này thực sự đang đe dọa thế giới. Chưa kể những biến động xã hội ở các nước bị khủng hoảng tiền tệ đã chứng tỏ quần chúng nhân dân lao động ngày càng thấy ra những khuyết tật to lớn của CNTB mà điển hình là sự phân biệt giàu nghèo ngày càng lớn.

Như vậy thị trường là một thực thể tồn tại tự nhiên qua nhiều chế độ xã hội khác nhau. CNTB chỉ có công mở rộng thị trường lớn gấp hàng ngàn lần so với thị trường dưới chế độ phong kiến và ngay thị trường TBCN cũng không ngừng phát triển và thay đổi với cả hai mặt tốt, xấu. Từ kết luận này có thể khẳng định việc xây dựng một thị trường theo định hướng XHCN là việc làm hoàn toàn phù hợp quy luật khách quan và rất thiết thực. Chỉ có điều những sai lầm của thời kỳ xây dựng một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp đã xóa bỏ kinh tế thị trường theo những luận điểm sai lầm như coi tư liệu sản xuất không phải là hàng hóa và tưởng rằng giai cấp công nhân khi nắm được chính quyền trong tay có thể ra lệnh cho thị trường và chỉ cần có lực lượng xí nghiệp quốc doanh trong tay bên cạnh các hợp tác xã là có thể "phân phối công bằng" mọi sản phẩm xã hội bằng bộ máy thương nghiệp quốc doanh qua một "giá chỉ đạo" chủ quan, duy ý chí. Các xí nghiệp quốc doanh chỉ có nghĩa vụ giao nộp sản phẩm bất kể giá thành cao, chất lượng rất khác nhau.

Nhận thức rõ những sai lầm trong quá khứ, chúng ta có thể tĩnh tâm suy nghĩ về thị trường theo định hướng XHCN. Các nhà kinh tế chắc phải là những người lao tâm khổ tứ trong lĩnh vực này. Tôi cho rằng cái khác cơ bản của thị trường XHCN là thu hẹp dần sự phân biệt giàu nghèo vì đó là sự công bằng cơ bản nhất, công bằng về phân phối thu nhập đã tạo ra và là nguồn gốc của mọi công bằng khác như công bằng về chăm sóc y tế, về học hành v.v.. Muốn vậy, chúng ta không thể ra những mệnh lệnh hành chính cho thị trường hay dùng một bộ máy phân phối thay cho thị trường. Đó chỉ là cách đốt cháy giai đoạn trái với quy luật thị trường.

Ở nước ta, thời gian qua việc tổ chức lại nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, chúng ta đã gặt hái những thành công mà thế giới đánh giá là ngoạn mục. Đó là chúng ta đã vận dụng đúng đắn quy luật lưu thông tiền tệ của Mác để chấm dứt lạm phát phi mã từ năm 1989 (1) và hiện nay vẫn dùng quy luật này để kích cầu và điều chỉnh giá thóc gạo có lợi cho người nông dân. Trong việc này chúng ta đã chưa thành công lắm trong năm 1997, vì giá thóc sàn đã bị một bộ phận tư thương lợi dụng để chia đôi chênh lệnh giá chợ - giá sàn với những điểm thu mua có tiêu cực. Nhưng năm 1998 giá thị trường đã vượt giá sàn. Điều này có lợi cho nông dân và có được như vậy, một phần do chúng ta đã chủ động thực hiện việc hỗ trợ giá lương thực ngay từ đầu vụ. Một số bài báo đã phân tích chưa thực chính xác, cho đó là do báo cáo sản lượng lương thực đã bị tư tưởng ham thành tích thổi phồng lên làm số tiền phát hành qua tín dụng để thu mua gạo xuất khẩu nhiều hơn lượng hàng thực có. Từ những kinh nghiệm này có thể khẳng định xây dựng một nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN là sự vận dụng các quy luật thị trường để kiên trì thực hiện công bằng xã hội. Cách cơ bản hợp quy luật thị trường là chúng ta phải dùng luật pháp để cho quy luật phân phối theo lao động dần dần phát huy tác dụng ngày càng cao hơn kiểu phân phối tư bản. Ngay khi hệ thống XHCN còn chưa bị sụp đổ một mảng lớn, thị trường TBCN cũng đã phải tự điều chỉnh bằng những luật phân phối theo hướng phúc lợi chung với những quỹ phúc lợi, quỹ trợ cấp thất nghiệp rất lớn. Đó là bài học mà chúng ta có thể phát huy và chỉnh sửa cho thích hợp. Ví dụ : chúng ta dùng quỹ tạo công ăn việc làm nhằm

(1) Vũ Ngọc Nhung : *Những vấn đề tiền tệ ngân hàng*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1998, tr 9

Digitized by Google

tránh tình trạng ỷ lại vào quỹ trợ cấp thất nghiệp để không lao động ở một số nước tư bản lớn. Trong từng xí nghiệp tư bản, quy luật phân phối theo lao động cũng được vận dụng trong quỹ lương để đem lại lợi nhuận tối đa cho nhà tư bản.

CNXH chỉ có thể đến với chúng ta khi của cải vật chất sản xuất ra dồi dào. Chúng ta không được quên lời dạy đó, nghĩa là phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Và tuy mới chỉ nói đến định hướng XHCN mà chưa nói đến một thị trường XHCN, chúng ta vẫn phải chăm lo việc xây dựng thị trường ấy ngay trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phải có những chính sách rõ ràng để tránh tình trạng hiểu lầm rằng cổ phần hóa là tư nhân hóa giống như ở một số nước khác. Cổ phần hóa của chúng ta chính là củng cố lại các xí nghiệp quốc doanh để công nhân thực sự làm chủ xí nghiệp, để quy luật phân phối theo lao động sẽ kích thích năng lực sáng tạo và tăng năng suất lao động. Chúng ta phải không ngừng xây dựng luật pháp XHCN để thị trường phải đi theo khuôn khổ làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất và kích thích sản xuất phát triển. Nhà nước tư bản cũng đã có những luật chống độc quyền, vì biết rằng độc quyền sẽ dẫn đến chỗ cạnh tranh tàn sát lẫn nhau giữa các nhà tư bản và dẫn CNTB đến những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ như ở các thế kỷ trước và hồi đầu thế kỷ này.

Hiện nay, CNTB đang rơi vào cuộc khủng hoảng học thuyết đến mức không dự đoán ra các cuộc khủng hoảng tiền tệ ngày càng có quy mô lớn và mức tàn phá gần như các cuộc khủng hoảng kinh tế trước năm 1933. Họ cũng không thấy được đầu cơ đã tạo ra nền kinh tế ảo đầy những bong bóng tài chính dễ đổ vỡ. Mặc dù, ở Diễn đàn kinh tế Đa-vốt - Thụy Sĩ đầu năm nay bà Viviane Forester đã có một bài phát biểu gây "ớn lạnh" cho Diễn đàn về kinh tế ảo do đầu cơ tạo ra. Cho nên xây dựng một thị trường theo định hướng XHCN cũng là phê phán kinh tế học TBCN với những luận điểm còn đầy nghi vấn khoa học như dùng khái niệm "lạm phát giá cả" để công nhận cả lạm phát vàng vào thế kỷ XVI và cứng lưỡi trước những sự thật là chính phủ nào muốn lạm phát cũng phải công bố bỏ chế độ bản vị vàng có tự do đổi giấy bạc ra vàng và ban hành luật cưỡng bức lưu hành tiền giấy. Những cuộc khủng hoảng tiền tệ đó, những sự tụt lùi của kinh tế học TBCN làm cho người dân một số nước sau cơn bàng hoàng về sự sụp đổ của một mảng hệ thống XHCN và xô nhau quay về CNTB đã tỉnh ngộ ra rằng CNTB có những khuyết tật quá lớn, đẻ ra sự bất công và những tệ nạn xã hội trầm trọng.

Thực tế cho thấy chúng ta có thể xây dựng một thị trường XHCN như CNTB đã xây dựng thị trường TBCN từ thị trường của nền sản xuất nhỏ phong kiến.❑

(Tiếp theo trang 22)

ty, chủ yếu ở hai mô hình đảng bộ tổng công ty và đảng bộ cơ quan văn phòng tổng công ty. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) thì cần : "tách các tổ chức cơ sở đảng ở các doanh nghiệp nhà nước ra khỏi tổ chức đảng ở các cơ quan bộ, ngành và đảng ủy khối cơ quan Trung ương". Nếu tiếp tục để tổ chức đảng ở các tổng công ty trực thuộc đảng ủy khối kinh tế Trung ương tức là không thực hiện đúng nghị quyết của Đảng. Vì vậy, không nên để các tổ chức đảng ở các tổng công ty trực thuộc Đảng ủy khối kinh tế Trung ương.

3 - Trực thuộc Tiểu ban Đảng của Bộ Chính trị

Đây là mô hình có tính khả thi nhất vì các tổng công ty là những tập đoàn kinh tế mạnh, hoạt động tốt hay không có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế quốc dân. Các tổng công ty giữ vai trò chủ đạo của nền kinh tế quốc dân. Do đó, cần có sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị. Nếu Tiểu ban của Bộ Chính trị chỉ lãnh đạo trong phạm vi 20 tổng công ty 91 và đặc biệt thì phù hợp. Nhưng nếu hoàn thiện, chỉnh đốn lại tổ chức đảng trong các tổng công ty nhà nước thì không thể bỏ qua các tổng công ty 90. Môi trường hoạt động, quy mô của các tổ chức đảng ở các tổng công ty 90 không khác xa bao nhiêu so với các tổng công ty 91 và đặc biệt. Như vậy, có rất nhiều đầu mối thì việc thành lập Tiểu ban Đảng của Bộ Chính trị lãnh đạo các tổ chức đảng ở các tổng công ty không còn phù hợp, không sát thực tiễn, không đủ người theo dõi.

Vì vậy, theo chúng tôi để lãnh đạo các tổ chức đảng ở các tổng công ty (kể cả 90, 91 và đặc biệt) nắm bắt kịp thời tình hình, để ra những giải pháp đúng đắn, phù hợp giúp các tổng công ty hoạt động có hiệu quả thì nên thành lập Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương là phù hợp nhất và đúng với Điều lệ Đảng. ❑

Digitized by Google

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ BẢN NGÀY NAY : ĐẶC TRƯNG, BẢN CHẤT VÀ SỰ VẬN DỤNG DƯỚI ÁNH SÁNG TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC

TRỊNH ĐÌNH TỪ

"Tuyên ngôn của nhà tư bản" là tác phẩm của L. Ken-dơ, và M. Át-lơ, ra đời vào cuối thập niên 60 tại Xan Phran-xi-cô, Mỹ với ý đồ bác bỏ "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", tác phẩm bất hủ của C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Trong tác phẩm của mình L. Ken-dơ và M. At-lơ cho rằng, ngày nay các công ty cổ phần đã tồn tại một cách hết sức phổ biến ở Mỹ và các nước tư bản phát triển ; mô hình công ty cổ phần, với ưu điểm lớn nhất của nó là mọi công nhân đều có cổ phần, đã thúc đẩy kinh tế Mỹ phát triển tới đỉnh cao. Trong chế độ công ty cổ phần, đại đa số công nhân, thậm chí toàn bộ công nhân, đều có cổ phần ; họ đều trở thành người sở hữu cổ phần, và do đó đều trở thành nhà tư bản ; "cả xã hội đều là nhà tư bản", đó là "xã hội không còn giai cấp", vậy thì không còn ai để lật đổ nhà tư bản nữa. Hai tác giả đi đến kết luận : luận thuyết về việc giai cấp vô sản phải tiến hành cuộc "cách mạng vô sản" trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" không còn giá trị nữa ; "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" của Mác và Ăng-ghen đã bị thực tiễn bác bỏ ! Họ còn luận chứng rằng : sự đa dạng của chủ sở hữu cổ phần, hay còn gọi là sự phân tán quyền sở hữu cổ phần, là một cuộc cách mạng của chủ nghĩa tư bản, mở ra con đường mới để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn chủ nghĩa xã hội ; rằng thế giới tương lai là của các nhà tư bản lớn và nhỏ, là của chủ nghĩa tư bản.

"Tuyên ngôn của nhà tư bản" nêu lên một hiện tượng có thật trong xã hội tư bản, đó là mô hình công ty từ giai đoạn đầu tiên với cơ cấu một chủ sở hữu là chính, đã chuyển sang giai đoạn đa dạng hóa chủ sở hữu cổ phần với những công ty có hàng trăm nghìn, thậm chí hàng triệu cổ đông, bao gồm cả các nhà tư bản lớn, công nhân và viên chức. Sự phân tán cao độ về quyền sở hữu cổ phần có mục tiêu đáp ứng nhu cầu phát triển khách quan của sản xuất, là xã hội hóa sản xuất ; sản xuất càng xã hội hóa, quyền sở hữu cổ phần càng phân tán.

Nhưng có một thực tế hiển nhiên là : dù quyền sở hữu cổ phần phân tán rộng rãi đến đâu, cũng không thể làm cho tất cả công nhân và mọi thành viên xã hội đều trở thành nhà tư bản. Số người có cổ phần trên thực tế vẫn chỉ là thiểu số trong xã hội tư sản. Năm 1952, ở Mỹ có 6,5 triệu người có cổ phần và đầu những năm 90, số người có cổ phần lên tới 45 triệu, nhưng cũng chỉ chiếm 18% tổng số dân ; số người có cổ phần ở Anh là 7 triệu, chiếm 12% tổng số dân ; con số tương ứng ở Nhật Bản là 20 triệu và 18%. Những con số nói trên cho thấy, trên 80% số dân các nước tư bản phát triển, nơi mà công ty cổ phần phát triển nhất, không có cổ phần. Vậy còn rất xa mới có thể nói rằng mọi người đều có cổ phần, đều trở thành nhà tư bản. Hơn nữa, những người lao động có cổ phần chỉ mua được những cổ phần với giá trị rất nhỏ bé. Hãng hàng không liên Mỹ phát hành những cổ phiếu với giá trị 25 xen. Hãng ô tô công cộng Mỹ có vốn 180 tỉ USD, nhưng phát hành những cổ phiếu chỉ có mệnh giá 1,75 USD. Với những cổ phiếu như vậy, dù một công nhân có mua tới hàng trăm cổ phiếu cũng không thể so sánh với những cổ đông lớn có hàng trăm triệu, hàng tỉ USD giá trị cổ phiếu. Năm 1985, tại Mỹ, số nhà tư bản lớn chỉ chiếm 5% số dân, nhưng chiếm 83% giá trị cổ phiếu ; trong đó có 1% số dân giàu nhất, chiếm 31% giá trị cổ phiếu. Tại Anh, 0,5% số dân chiếm 70% tài sản các công ty cổ phần. Tại Nhật Bản, 10 cổ đông lớn nhất nước này chiếm giữ 35,8% tổng số

Digitized by Google

cổ phiếu. Tại Thụy Điển, 2% tổng số gia đình là chủ sở hữu của 62% cổ phiếu thuộc Sở giao dịch Xtốc-khôm. Ở Mỹ, Công ty tín dụng bảo hiểm Moóc-găng, nắm quyền quyết định tại 56 công ty cổ phần loại lớn của Mỹ ; Ngân hàng A-mê-ri-can nắm quyền quyết định tại 25 công ty cổ phần loại lớn của Mỹ. Tại Nhật Bản, 8 ngân hàng lớn là chủ sở hữu trên 5% giá trị cổ phiếu tại 687 công ty cổ phần và nắm quyền chi phối tại 80 công ty cổ phần loại lớn. Dòng họ Rốc-cơ-phen-lơ thực tế chỉ có 3,6 tỉ USD, nhưng tập đoàn tài chính Rốc-cơ-phen-lơ đã đầu tư vào nhiều công ty lớn, nên tập đoàn này có thể chi phối một khối lượng vốn lên tới 330 tỉ USD.

Thực tế trên chứng tỏ, đi đôi với quá trình xã hội hóa sản xuất, nội bộ mô hình công ty cổ phần cũng diễn ra hai quá trình : quyền sở hữu cổ phần phân tán cao độ, và giá trị cổ phần tập trung cao độ. Kết quả của hai quá trình đó là việc đông đảo chủ sở hữu cổ phần giá trị nhỏ, tức là những cổ đông nhỏ, vứt bỏ quyền tham gia quyết định tại đại hội cổ đông. Hàng trăm nghìn, hàng triệu cổ đông nhỏ chủ yếu chỉ mua bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, họ không gắn bó cố định vào một công ty cổ phần nào. Những nhà tư bản lớn có thể sử dụng một số vốn tương đối nhỏ, chỉ sở hữu một tỷ lệ cổ phần tương đối ít, nhưng cũng có thể chi phối một giá trị cổ phần rất lớn. Có khi họ chỉ đầu tư 5 - 10% cổ phần cũng có thể chi phối toàn bộ một công ty cổ phần lớn. Hãng dầu mỏ lớn nhất thế giới Et-xơn do 5 cổ đông lớn nắm quyền chi phối, mặc dù 5 cổ đông này cũng chỉ chiếm 4,8% cổ phần của hãng. Như vậy, *số lượng cổ đông lớn rất ít nhưng đã tập trung trong tay mình quyền chi phối hàng loạt công ty cổ phần loại lớn. Rõ ràng là tại các nước tư bản phát triển, công ty cổ phần là mô hình tổ chức doanh nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, nhưng mô hình đó không hề làm suy yếu quan hệ sản xuất chiếm hữu tư nhân của chủ nghĩa tư bản. Ngược lại, trong khuôn khổ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, công ty cổ phần đã tạo điều kiện cho tư bản ngày càng tập trung, làm cho vai trò chi phối và thống trị của nhà tư bản ngày càng tăng cường.* Các tập đoàn tư bản độc quyền không những chi phối tư bản của mình mà còn có thể sử dụng một số lượng tư bản tương đối ít để chi phối và thao túng một số lượng tư bản khổng lồ của đông đảo cổ đông nhỏ, từ đó không ngừng gia tăng lợi nhuận cho mình. Đó là đặc trưng mới nhất của mô hình công ty cổ phần tư bản chủ nghĩa ngày nay.

Có thể vào thời đại mình, Mác chưa nhìn thấy sự phát triển đó của công ty cổ phần, nhưng thực tế hiện nay *không nằm ngoài dự kiến thiên tài của Mác, rằng công ty cổ phần là hình thức tổ chức đáp ứng xu hướng xã hội hóa sản xuất và tài sản của công ty cổ phần là tài sản liên hợp của tư bản.* Mác đã đánh giá rất cao vai trò tích cực của mô hình công ty cổ phần đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ông nói : công ty cổ phần là phương tiện quan trọng để huy động tư bản và tập trung tư bản. Nếu không có công ty cổ phần làm chức năng đó, cứ chờ đợi từng nhà tư bản riêng lẻ tích lũy vốn thì có lẽ đến ngày nay, trên thế giới chưa thể có đường sắt. Mác nhấn mạnh : đối với vai trò của công ty cổ phần trong việc thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, có lẽ đánh giá cao bao nhiêu cũng không quá đáng. Mác khẳng định tính chất xã hội hóa của công ty cổ phần và chỉ rõ : công ty cổ phần là sự liên hợp của tư bản ; tài sản của công ty cổ phần không còn là tài sản của từng người sản xuất riêng lẻ nữa, mà là tài sản của những người sản xuất đã liên hợp lại, là "tài sản xã hội trực tiếp", là "sản xuất tư nhân không có sự kiểm soát của quyền sở hữu tư nhân" ; "những sự đối kháng giữa tư bản và lao động đã bị xóa bỏ trong các nhà máy hợp tác đó" (1). Mác coi đó là sự "tự phủ định của tư bản tư nhân" trong khuôn khổ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ; tài sản của công ty cổ phần là hình thức "quá độ" để "chuyển hóa tư bản thành tài sản của người sản xuất". Mác nhấn mạnh : "Tư bản, tự nó vốn dựa trên phương thức sản xuất xã hội và đòi hỏi phải có sự tập trung xã hội về tư liệu sản xuất và sức lao động, ở đây trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội (tư bản của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau) đối lập với tư bản tư nhân ; do đó, những xí

(1) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t 25, phần I, tr 670 và 673

Digitized by Google

nghiệp của nó cũng biểu hiện ra là những xí nghiệp xã hội đối lập với các xí nghiệp tư nhân. Đó là sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân ở trong giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa" (2).

Những nhận định trên của Mác có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức quan trọng. Từ đây chúng ta hoàn toàn có căn cứ để suy luận : ngay trong chế độ tư bản, tài sản dưới dạng cổ phần không còn là tài sản tư nhân thuần túy nữa. Vậy thì dưới chủ nghĩa xã hội lại càng không thể nói cổ phần hóa là tư nhân hóa được ; cũng không thể nói việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần là làm suy yếu, làm biến chất thành phần kinh tế nhà nước, trụ cột của kinh tế xã hội chủ nghĩa. Vấn đề là phải thực hiện việc cổ phần hóa như thế nào.

Trên thực tế, việc Mác coi "tài sản cổ phần" là "sự tự phủ định của tư bản tư nhân" có thể hiểu là : chủ nghĩa tư bản tự điều chỉnh, tự hoàn thiện quan hệ sản xuất của mình, làm cho quan hệ sản xuất này ngày càng thích ứng với nhu cầu phát triển của nền sản xuất xã hội hóa và sự tăng trưởng của thị trường. Mô hình tổ chức công ty cổ phần là "hình thức quá độ", hoặc là "điểm quá độ" để sau khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nhường chỗ cho phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, thì mô hình đó có thể được giữ lại, trở thành mô hình tổ chức sản xuất phục vụ cho chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên sự chuyển biến từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa không phải là kết quả tự phát của sự "tự phủ định" nói trên. Điều kiện cần và đủ của sự chuyển biến đó, như "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" đã chỉ rõ, là cuộc cách mạng vô sản, dù diễn ra dưới bất cứ hình thức gì.

Như vậy, có thể thấy trong thời kỳ các công ty chỉ có một chủ sở hữu, nhà tư bản là những chủ thể riêng lẻ. Còn trong thời kỳ công ty cổ phần có nhiều chủ sở hữu, tư bản đã được liên hợp lại. Cũng có thể gọi đó là sự liên hợp của tư bản, hoặc sự "xã hội hóa", "tập đoàn hóa" của tư bản. Trong tư bản tập đoàn hóa, sở hữu tư nhân vẫn là cái cơ bản, tư bản tư nhân vẫn là nền tảng, nhưng ở đây chúng không tồn tại độc lập. Vì vậy có thể nói, trên một chừng mực nào đó, trong phạm vi của chế độ tư bản chủ nghĩa, việc cổ phần hóa là mang tính chất "công hữu hóa". Tuy nhiên, đằng sau tất cả những từ "hóa" đó cần phải bổ sung tính từ "tư bản chủ nghĩa", tức là : liên hợp hóa tư bản chủ nghĩa đối với tư bản, xã hội hóa tư bản chủ nghĩa đối với tư bản, và công hữu hóa tư bản chủ nghĩa đối với tư bản.

Chỉ có hiểu như vậy mới thấy được rằng, hình thức công ty cổ phần là "điểm quá độ" từ liên hợp hóa (xã hội hóa, công hữu hóa) tư bản chủ nghĩa chuyển sang liên hợp hóa (xã hội hóa, công hữu hóa) xã hội chủ nghĩa. Như vậy, nếu trong chủ nghĩa tư bản, công ty cổ phần hiện đại đã thúc đẩy sự *phân tán* cao độ chủ sở hữu cổ phần và sự *tập trung* cao độ tư bản, thì việc cổ phần hóa được tiến hành trong khuôn khổ của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa lại đưa đến việc đa dạng hóa chủ đầu tư, có lợi cho việc huy động nguồn vốn, nâng cao hiệu quả kinh tế, thúc đẩy sản xuất không ngừng phát triển, tạo tiền đề vật chất để củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Ngày nay, chủ nghĩa xã hội hoàn toàn có thể sử dụng mô hình tổ chức sản xuất xã hội hóa - công ty cổ phần, để thúc đẩy nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phát triển như chính chủ nghĩa tư bản đã làm. Hơn nữa, nếu như dưới chủ nghĩa tư bản, mô hình công ty cổ phần đưa đến sự phân tán cao độ chủ sở hữu cổ phần và sự tập trung cao độ vốn cổ phần, tạo ra tình trạng người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, càng mất nhiều quyền lợi chính trị, kinh tế, thì tại sao chủ nghĩa xã hội không vận dụng mô hình đó để làm cho đông đảo người lao động có cổ phần và được hưởng thụ lợi ích chính đáng để tích tụ và tập trung vốn phục vụ tốt nhất cho lợi ích của nhà nước và mọi thành viên xã hội. Thực tế chứng tỏ rằng, chủ nghĩa xã hội có những điều kiện ưu việt để cải tạo công ty cổ phần, làm cho công ty cổ phần phát huy vai trò thúc đẩy sản xuất mạnh mẽ hơn,

(Xem tiếp trang 41)

(2) *Sđd*, tr 667

Digitized by Google

CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG *

TRONG xác lập và triển khai các chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao chất lượng dân số luôn được coi là yếu tố quan trọng hàng đầu. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dân số, bảo đảm quyền con người, vai trò của Chính phủ được bàn dưới nhiều góc độ khác nhau và trình bày dưới nhiều quan điểm khác nhau.

Tuyên ngôn An-ma A-ta, 1978, đưa ra định nghĩa khá toàn diện về sức khỏe, coi sức khỏe không phải chỉ là tình trạng không có bệnh và tật mà là sự thoải mái hoàn thiện về thể chất, về tâm thần và về xã hội. Sức khỏe cũng thể hiện phần cơ bản chất lượng dân số, chất lượng con người. Chất lượng dân số bao hàm nhiều yếu tố, trong đó yếu tố sức khỏe, thể chất, trí tuệ tâm hồn là cơ bản. Vì trong nâng cao chất lượng dân số, cách quan niệm như vậy, Tuyên ngôn An-ma A-ta đã công bố quyền con người được chăm sóc sức khỏe không chỉ bao gồm quyền được phòng chống bệnh tật, quyền được chữa bệnh, mà còn bao gồm quyền được chăm sóc về thể chất, quyền được chăm sóc về tâm thần và quyền được chăm sóc về xã hội. Việc bảo đảm sự thoải mái hoàn thiện về thể chất, tâm thần và xã hội, đòi hỏi có một môi trường tự nhiên, một môi trường tình cảm và một môi trường xã hội lành mạnh. Điều đó đòi hỏi những hoạt động y tế công cộng và vệ sinh phòng bệnh có hiệu quả, đòi hỏi một hệ thống cung ứng dịch vụ khám chữa bệnh phù hợp. Tuyên ngôn An-ma A-ta đã nhấn mạnh "Mọi người đều có quyền và có nhiệm vụ tham gia với tư cách cá nhân và với tư cách tập thể vào việc hoạch định và thực hiện chăm sóc sức khỏe cho cuộc sống của riêng mình". Tổ chức y tế thế giới cũng đưa ra khẩu hiệu "Sức khỏe cho mọi người vào năm 2000".

Ở Việt Nam, những quan điểm nêu trên đã được thể hiện sinh động với mục tiêu "Sức khỏe cho mọi người", nâng cao chất lượng dân số, ưu tiên cho người nghèo, vùng nghèo, người có công, cho trẻ em, bà mẹ. Như vậy, có nghĩa là bảo đảm thực hiện quyền được chăm sóc sức khỏe của nhân dân, trong đó có tập trung vào các đối tượng ưu tiên. Tuy vậy, cũng như nhiều nước khác trên thế giới, khi *"quy luật chăm sóc đảo ngược"* (inverse care law) có nghĩa là *phân bố các nguồn lực nghịch với nhu cầu* đang là một hiện tượng phổ biến. Việt Nam cũng đang trước những thách thức lớn trong việc ưu tiên chăm sóc sức khỏe các đối tượng có nhiều khó khăn, ảnh hưởng lớn đến chất lượng dân số. Theo chúng tôi, để nâng cao chất lượng dân số, cần từng bước bảo đảm mức độ hưởng thụ chăm sóc sức khỏe phù hợp với nhu cầu thực thụ về mức độ nặng nhẹ của bệnh, về đối tượng nguy cơ... và phải quan tâm đến các đối tượng chính sách như người có công, các đối tượng chịu thiệt thòi, người nghèo, người tàn tật cũng như các nhóm đối tượng trẻ em, bà mẹ... để phát triển nguồn lực tương lai.

Việt Nam là nước đang phát triển, với những mâu thuẫn đang tăng lên giữa nhu cầu ngày càng cao với các khó khăn về kinh tế, xã hội. Việt Nam đã sớm khẳng định cam kết thực hiện tốt việc bảo đảm quyền con người mà trong đó có quyền chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, nâng cao chất lượng dân số. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội

* GS, PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Y tế

Digitized by Google

chủ nghĩa Việt Nam (1992), Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân (1989) của Việt Nam đã quy định rõ quyền được chăm sóc sức khỏe của mọi công dân Việt Nam. Năm quan điểm khẳng định trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (1993) và nhiều văn kiện quan trọng khác đã nêu khái niệm và biện pháp thực hiện chăm sóc sức khỏe mà chủ yếu là làm thế nào để người nghèo, những đối tượng có chất lượng sống thấp được khám chữa bệnh, được hưởng các chăm sóc y tế khi cần thiết. Trong xu hướng cải cách hệ thống y tế phù hợp với đổi mới về kinh tế - xã hội, từ hệ thống y tế nhà nước cung ứng chăm sóc sức khỏe miễn phí sang một hệ thống hỗn hợp có trả phí, việc huy động đóng góp của cộng đồng trở nên cần thiết. Do đó, Nghị quyết 4 của Trung ương khóa VII đã khẳng định đường lối đa dạng hóa chăm sóc sức khỏe, phát triển hệ thống y tế nhà nước và tư nhân, các chương trình y tế công cộng vẫn do nhà nước đảm nhiệm thu phí tại bệnh viện nhà nước, bảo hiểm y tế bắt buộc đối với những người làm công ăn lương... Những quyết định này đã giúp hệ thống y tế Việt Nam đứng vững, hoạt động và giữ định hướng xã hội chủ nghĩa, ngày càng thực hiện nhiều các nhân quyền xã hội, bảo đảm chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng dân số thiết thực, có hiệu quả hơn.

Việt Nam có những cam kết mạnh mẽ để bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nâng cao chất lượng dân số và tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu sau :

1 - Tăng cường khả năng và cơ hội tiếp cận với dịch vụ y tế.

Màng lưới y tế được tổ chức rộng khắp từ trung ương đến địa phương, cơ sở xã, phường, thôn, bản. Trong tình hình mới, Nhà nước cho phép phát triển các cơ sở y tế ngoài nhà nước để bảo đảm người dân khi có nhu cầu chăm sóc sức khỏe đều có thể đến được với các cơ sở y tế. Một hệ thống y tế được thiết lập, bao gồm cả phòng bệnh, chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng, sản xuất và cung ứng dược phẩm, thiết bị y tế. Số lượng cán bộ y tế của Việt Nam ngày càng được tăng cường và tới nay đã tương đối đông đảo. Nếu tính tỷ lệ số cán bộ y tế trên 10 000 dân như sau : bác sĩ 4,2 ; dược sĩ đại học 0,7 ; y sĩ 10,6. Hệ thống cơ sở y tế công cộng của Việt Nam đã bảo đảm cung cấp dịch vụ y tế ở tất cả các tuyến, các chỉ số về tiếp cận cơ sở y tế cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển. Ví dụ như tỷ lệ trạm y tế trên triệu dân ở nước ta là 170, so sánh với 32 của In-đô-nê-xi-a, 62 của Trung Quốc và 141 của Thái Lan. Tỷ lệ giường bệnh của chúng ta là 1 giường bệnh cho 389 người dân, so sánh với 465 ở Trung Quốc, 665 của Thái Lan và 1 743 của In-đô-nê-xi-a. Một thầy thuốc ở nước ta tính bình quân phục vụ cho 2 694 người dân, một y tá phục vụ 760 người dân. Đây có thể là tỷ lệ cao nhất trong hầu hết các nước đang phát triển (theo nguồn AUSAID - 1997). Kết quả là mặc dù trải qua mấy chục năm chiến tranh giành độc lập, Việt Nam vẫn đạt được những kết quả to lớn về cải thiện tình trạng sức khỏe và bệnh tật cho nhân dân. Những báo cáo về hầu hết các chỉ số xã hội cho thấy Việt Nam là nước tiến bộ hơn nhiều nước có cùng mức thu nhập đầu dân (World Bank 1992). Tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy tỷ lệ chết sơ sinh là 45/1 000 trẻ đẻ ra sống - một tỷ lệ ngang với mức trung bình của các nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Các tỷ lệ chết mẹ, tỷ lệ trẻ đẻ dưới 2 500 gam được giảm qua các năm. Tuổi thọ bình quân ở nước ta cũng tăng nhanh, đạt 63 đối với nam và 67,5 đối với nữ, so sánh với 32 là tuổi thọ bình quân ở nước ta năm 1945. Tuy nhiên, tỷ lệ phát triển dân số trung bình 2,1% giống như chỉ số các nước thu nhập thấp ; những vấn đề nóng bỏng, nhất là trước sức ép của phân hóa xã hội tăng nhanh, kinh phí của nhà nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu làm ảnh hưởng lớn đến chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dân số.

2 - Bảo đảm công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe.

Với các chính sách hỗ trợ khả năng chi trả của người dân để bảo đảm sự tiếp cận của người dân với dịch vụ y tế, trong triển khai các chương trình y tế công cộng và thiết lập chính sách y tế, chúng ta đã dựa vào những nguyên tắc chủ yếu sau :

- Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe thiết yếu với các chương trình phòng bệnh, giáo dục truyền thông... theo phương châm của chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Digitized by Google

- Thực hiện công bằng trong đầu tư với các hệ số tính ngân sách ưu tiên cho mức độ khó khăn của các vùng kinh tế xã hội và các chương trình chuyên biệt dành cho những nhóm đối tượng đặc biệt.

- Ưu tiên trong đầu tư và thụ hưởng dịch vụ với các nhóm đối tượng ưu tiên : nhóm có thu nhập thấp, nhóm có nguy cơ cao, nhóm thực hiện chính sách xã hội thường xuyên (người có công, người tàn tật, người già...) và các nhóm phục vụ sự phát triển bền vững của đất nước (trẻ em, bà mẹ...).

- Tăng cường vai trò quản lý y tế các cấp để sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính đầu tư cũng như bảo đảm dịch vụ được đưa đến người dân với chất lượng tốt.

Do ngân sách nhà nước không đáp ứng đủ, mặt khác nhu cầu của người dân cũng đa dạng, nên chính sách thu phí và bảo hiểm y tế ra đời. Các chính sách về viện phí với đối tượng miễn, giảm là trẻ em dưới 6 tuổi, người có công, người nghèo mặc dù trong thực tế còn nhiều bất cập, nhưng cũng đã góp phần điều tiết trước sức ép tăng lên của nhu cầu bảo đảm y tế với khả năng của Nhà nước. Bảo hiểm y tế ra đời năm 1992 (khi Nhà nước ban hành Nghị định 299/HĐBT), tuy phạm vi bao phủ còn thấp (khoảng 12% dân số), nhưng đã tỏ ra là nguồn tài chính y tế quan trọng. Qua điều tra 656 bệnh viện trên phạm vi cả nước, số kinh phí thu được từ các nguồn viện phí, bảo hiểm y tế so với kinh phí từ ngân sách nhà nước cho bệnh viện tăng từ 33,7% (1994) lên 52,5% (1995) và 68% (1996). Tuy vậy, việc thu phí không chỉ có nghĩa là tăng thu cho Nhà nước, mà là công cụ để huy động nguồn tài chính và để điều tiết tốt hơn phục vụ người nghèo, trẻ em và các đối tượng ưu tiên. Điều 46 Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân, điều 34 của Điều lệ khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng (ban hành kèm theo Nghị định 23/HĐBT ngày 24-1-1991) khẳng định trẻ em dưới 5 tuổi khi ốm đau được chăm sóc y tế, được khám chữa bệnh ưu tiên, được xét miễn viện phí và được khám sức khỏe định kỳ. Việc này trên thực tế là đã ưu tiên trong chính sách (miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi tại Nghị định 96/CP về thu một phần viện phí...), cũng như hoạt động của ngành y tế với hàng loạt các chương trình như tiêm chủng mở rộng, nha học đường, chăm sóc trẻ em khuyết tật (hàm, mặt, mắt...). Người nghèo được khẳng định quyền được chăm sóc sức khỏe và thực tế đã có nhiều giải pháp như mua thẻ bảo hiểm y tế, huy động từ quỹ xóa đói giảm nghèo hoặc do ngân sách nhà nước cấp bù. Trong thực tế có tới 22,4% số bệnh nhân nội, ngoại trú là bệnh nhân nghèo được miễn phí, với tổng kinh phí miễn lên tới 85 315 triệu đồng năm 1996. Bên cạnh đó, Nhà nước đã có những hỗ trợ hoặc cấp không thu tiền thuốc phòng chống dịch, thuốc chữa các bệnh xã hội, các vac-xin phục vụ tiêm chủng mở rộng, hỗ trợ phí vận chuyển muối I-ốt, thuốc tới vùng núi, vùng sâu, vùng xa và có chính sách cấp thuốc miễn phí với định mức 10 000 đ/người/năm cho đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Chính những chính sách cung cấp các dịch vụ y tế công cộng, phổ cập tới toàn bộ cộng đồng dân số, đã làm nên một phần sự ưu việt của chế độ ta.

3 - Cung cấp, bảo đảm chất lượng và số lượng dịch vụ.

Mặc dù còn nghèo, Nhà nước luôn luôn cố gắng đầu tư cho y tế, tuy còn thấp so với nhu cầu nhưng nhằm bảo đảm cung cấp các dịch vụ phòng bệnh, chữa bệnh thiết yếu và một số kỹ thuật chuyên sâu. Hàng loạt các chương trình y tế công cộng được triển khai như chương trình tiêm chủng mở rộng, cung cấp thuốc thiết yếu, các chương trình sức khỏe sinh sản, phòng chống sốt rét, bướu cổ, phong, lao, mù lòa... và các chuyên ngành dịch vụ như khám chữa bệnh, phòng bệnh, phục hồi chức năng. Nhiệm vụ của các tuyến y tế được phân định phù hợp với yêu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân, trong đó tuyến huyện, xã, thôn bản có nhiệm vụ chủ yếu là thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, tuyến tỉnh là tuyến chăm sóc căn bản và tuyến trung ương là tuyến chuyên khoa sâu. Bên cạnh đó, Nhà nước đã đầu tư và kêu gọi trợ giúp quốc tế để nâng cao chất lượng chăm sóc y tế, cải thiện tình trạng xuống cấp và lạc hậu về trang bị cho các cơ sở y tế. Đồng thời Bộ Y tế đã chú trọng chấn chỉnh tinh thần, thái độ phục vụ và quy chế chuyên môn tại các cơ sở y tế. Nhìn chung, tuy chất lượng còn chưa đồng đều, nhưng Việt Nam đã có màng lưới y tế rộng, với hầu hết

Digitized by Google

các chuyên ngành căn bản của một nền y tế hiện đại đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về khám chữa bệnh, thuốc chữa bệnh của nhân dân.

4 - Luật pháp hóa, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy phạm pháp luật trong lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

Việc bảo đảm công bằng trong chăm sóc sức khỏe cần được thể chế hóa thành các văn bản luật và dưới luật. Hiến pháp, Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989, các điều lệ thuốc phòng chữa bệnh, điều lệ vệ sinh, điều lệ chữa bệnh, phục hồi chức năng, các nghị định về thu viện phí và bảo hiểm y tế, Nghị định 37/CP về định hướng chiến lược công tác y tế, chính sách quốc gia về thuốc, Nghị định 90/CP về xã hội hóa công tác y tế... được ban hành và từng bước sửa đổi cho phù hợp thực tế. Điều lệ Thanh tra Nhà nước y tế ban hành kèm Nghị định 23/HĐBT ngày 24-1-1991 quy định Thanh tra Nhà nước về y tế có chức năng thực hiện quyền Thanh tra Nhà nước, tập thể và tư nhân, các tổ chức xã hội và công dân... Với chức năng này, hệ thống thanh tra của ngành y tế trong nhiều năm qua đã góp phần tăng cường pháp chế y tế, thực hiện Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân. Công tác thanh tra xét khiếu tố, thanh tra chuyên ngành đối với các khu vực công và hệ thống tư nhân đã góp phần chấn chỉnh các hoạt động chăm sóc sức khỏe, bảo đảm quyền lợi của người dân. Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe của nhân dân đã góp phần thiết thực trong việc đẩy lùi, hạn chế các hiện tượng tiêu cực, hướng vào phục vụ nhân dân, nâng cao chất lượng dân số ngày một tốt hơn.

Kinh nghiệm trên thế giới và nước ta cho thấy, việc đặt mục tiêu thực hiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nâng cao chất lượng dân số và thực tiễn còn là khoảng cách. Tuy vậy, các chính sách để chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng dân số có thể nhằm vào 3 mục tiêu sau :

1 - Giải quyết những nguyên nhân căn bản gây ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng dân số, bằng cách làm giảm mức độ của các yếu tố nguy cơ gây hại cho sức khỏe và ngăn chặn chúng xuất hiện trong tương lai như cải thiện môi trường sống, điều kiện lao động, giảm nạn thất nghiệp, chống hút thuốc lá và chống dùng các chất gây nghiện, ngăn chặn các tệ nạn xã hội...

2 - Làm giảm thiểu các tổn thất về sức khỏe do các yếu tố nguy cơ gây ra qua việc giúp đỡ của nhân dân tự phòng ngừa bệnh tật chủ động.

3 - Bảo đảm mức độ và chất lượng chăm sóc y tế, đáp ứng nhu cầu đang tăng lên cũng như sự phức tạp của bệnh tật.

Như vậy, các chính sách và biện pháp chủ yếu để thực hiện quyền bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng dân số là *sự cam kết chính trị với những nỗ lực và giải pháp đa ngành, sự tăng cường đầu tư (từ các nguồn tài chính đa dạng) hợp lý, tổ chức và hoạt động của hệ thống y tế, bảo hiểm y tế ; điều kiện kinh tế của xã hội, mức thu nhập, nhận thức của người dân về quyền và nghĩa vụ, cùng với sự tham gia chủ động và tự nguyện của người dân trong chăm sóc sức khỏe.*

Về cụ thể, chiến lược chính của Bộ Y tế là xây dựng một hệ thống y tế hỗn hợp, cả công và tư, trong đó vai trò hệ thống công vẫn là chủ đạo, xác định rõ vai trò và phạm vi hoạt động của hệ thống y tế công, đa dạng hóa, khuyến khích phát triển hệ thống y tế tư, đồng thời quản lý tốt để bảo đảm chất lượng dịch vụ và bảo vệ quyền lợi của người bệnh, quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân để không ngừng nâng cao chất lượng dân số nước ta.

Bước vào những năm cuối cùng của thế kỷ XX và chuyển sang thế kỷ XXI, ngành y tế Việt Nam cũng đứng trước những vận hội và thách thức mới trong việc bảo đảm quyền chăm sóc sức khỏe của người dân và nâng cao chất lượng dân số cộng đồng. Sự ủng hộ của nhân dân, của các ngành, các cấp chính quyền và nỗ lực vượt bậc của ngành y tế là điều kiện tiên quyết để thành công. Bên cạnh đó, xu thế hội nhập, hợp tác để phát triển trong một thế giới cộng đồng trách nhiệm về các vấn đề đa phương và song phương cần được xem xét trong thực thi các chính sách y tế. Ngành y tế Việt Nam sẽ tiếp tục phát huy nội lực, đồng thời đẩy mạnh hợp tác với các nước trên thế giới để hoàn thành trọng trách của mình trong việc chăm lo sức khỏe cho nhân dân, nâng cao chất lượng dân số của cộng đồng ngày một tốt hơn.❑

Digitized by Google

DÂN SỐ - PHÁT TRIỂN VÀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CHU TUẤN NHẠ *

HIỆN nay, dân số đang là mối quan tâm của hầu hết các nước trên thế giới và là một trong những thách thức lớn của thời đại. Cùng với những nỗ lực phát triển kinh tế, việc giảm tỷ lệ dân số, điều tiết các xu hướng dân số hợp với quy luật phát triển và bảo vệ môi trường bền vững đang là vấn đề cấp bách của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Nói đến vấn đề dân số và sự phát triển chính là nói đến vai trò của con người trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của con người ở đây được thể hiện ở hai mặt : thứ nhất, là người lao động tạo ra của cải vật chất cho xã hội bằng sức lực và óc sáng tạo vô tận của mình ; thứ hai, là người tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ và là cả kho tàng văn hóa,

Xét cho cùng, sự tiêu dùng của con người không chỉ là sự tiêu hao kho tàng vật chất và văn hóa do con người tạo ra, mà chính là động lực để thúc đẩy sự phát triển xã hội. Để không ngừng thỏa mãn những nhu cầu vật chất, tinh thần ngày càng cao cả về lượng và về chất của mình, con người càng phải phát huy đầy đủ hơn khả năng thể lực và trí tuệ nhằm phát triển và làm giàu thêm kho tàng vật chất và văn hóa đó. Lịch sử phát triển xã hội loài người đã chứng minh rõ điều này. Nhờ khả năng thể lực và sức mạnh trí tuệ của mình, con người ngày nay đã đạt được những thành tựu cao về khoa học và công nghệ, cho phép họ ngày càng có khả năng khai thác và cải tạo thiên nhiên phục vụ cho lợi ích của nhân loại. Tuy nhiên, chính việc sử dụng sức mạnh đó để đáp ứng các nhu cầu trước mắt đã làm cho nhân loại ngày nay đang đứng trước nguy cơ tài nguyên bị cạn kiệt nhanh chóng và môi trường bị suy thoái nghiêm trọng. Những con số sau nói lên tính cấp bách của vấn đề môi trường nước ta :

+ Đến nay đã có hơn 12 triệu ha đất suy thoái thành đất trống, đồi núi trọc, trong đó diện tích đã bị xói mòn trơ sỏi đá, mất khả năng sinh sản là xấp xỉ 1,2 triệu ha.

+ Trong vòng 50 năm qua, diện tích rừng đã giảm đi hơn 5 triệu ha. Tỷ lệ che phủ chỉ còn 28%, có nơi như Tây Bắc còn 14%. Diện tích rừng bị tàn phá kéo theo nhiều loại động, thực vật bị giảm đáng kể.

+ Tài nguyên nước bị cạn kiệt và giảm sút về chất do khai thác quá mức và không đúng kỹ thuật đang là nguy cơ gây thiếu nước sinh hoạt ở nhiều nơi.

+ Hiện tượng ô nhiễm biển do các chất thải từ các khu dân cư, các cơ sở công nghiệp, các tàu đi lại thường xuyên trên biển đã làm giảm sút nguồn lợi sinh vật biển như cá, tôm... cả về số lượng và chất lượng.

+ Mức độ ô nhiễm không khí đang tăng lên do hoạt động của các cơ sở công nghiệp tăng nhanh trong những năm gần đây. Bụi, hóa chất, khí độc được thải ra đã vượt tiêu chuẩn cho phép hàng chục lần. Chỉ thị 36-CT/TƯ về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Bộ Chính trị đã nhận định : "Việc gia tăng dân số, việc di dân tự do diễn ra ồ ạt và không kiểm soát được là những thách thức gay gắt đối với nước ta hiện nay". Mục tiêu hạn chế gia

* Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Digitized by Google

tăng dân số, tiến tới ổn định dân số, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là mục tiêu cơ bản của Đảng và Nhà nước ta. Nếu đạt được mục tiêu này chúng sẽ góp phần giải quyết hài hòa vấn đề dân số với môi trường.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 1997, dân số Việt Nam hiện nay ước tính hơn 76 triệu người với tỷ lệ tăng dân số là 1,8%. Nếu thực hiện tốt chiến lược dân số và kế hoạch hóa gia đình và hạn chế mức tăng dân số xuống dưới 1,7% thì dân số Việt Nam năm 2000 sẽ là 81 triệu người. Như vậy, so với thế giới, mức tăng dân số ở Việt Nam còn khá cao. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, với hậu quả chiến tranh nặng nề, nước ta đã và đang bị áp lực dân số, dư thừa lao động tác động lên toàn bộ nền kinh tế - xã hội.

Dân số và môi trường là hai phạm trù có quan hệ mật thiết, tác động tương hỗ lẫn nhau và là vấn đề xuyên suốt mọi lĩnh vực, mọi thời đại, mọi trình độ phát triển. Sự gia tăng dân số làm tăng thêm sự căng thẳng về tài nguyên môi trường, một trong những nhân tố và điều kiện cơ bản cho sự phát triển. Ba biến số cơ bản của dân số là sinh, chết và di dân đã quyết định đến các thành phần của dân số là quy mô, cấu trúc tuổi và phân bố dân số. Nhu cầu cho đời sống của con người có thể được thỏa mãn trực tiếp từ môi trường tự nhiên và gián tiếp qua thị trường hàng hóa hoặc sự phát triển của nền kinh tế. Như vậy, cả hai cách đều tác động đến chất lượng và số lượng môi trường tự nhiên. Nhưng khi sự gia tăng dân số vượt qua ngưỡng của bền vững sinh thái sẽ gây sức ép lớn đến tài nguyên, không khí, đất, nước và các thành phần môi trường khác. Quy mô dân số sẽ bị ảnh hưởng khi các nguồn tài nguyên ngày càng trở nên suy thoái, cạn kiệt dưới tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội. Ngược lại, sức ép dân số sẽ góp phần làm kiệt quệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là ở các nước có trình độ phát triển thấp. Ngoài ra, chất lượng môi trường tự nhiên cũng trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống về mọi mặt như : sức khỏe, việc làm, nhà ở, giáo dục...

Như vậy, chính sách dân số đúng đắn là một trong những điều kiện quan trọng để tránh những khủng hoảng về môi trường và góp phần cân đối việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Bài toán phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường bền vững chỉ có thể giải được khi đồng thời giải quyết vấn đề dân số, một vấn đề xã hội bức xúc có nguy cơ phá vỡ mọi kế hoạch và chiến lược phát triển. Lời giải của bài toán giữa môi trường và phát triển là phải giữ sao cho phát triển không tác động tiêu cực đến môi trường và sự biến đổi về môi trường phải làm sao môi trường tuy bị thay đổi vẫn tạo cho con người không gian sống và chất lượng đầy đủ và làm cho môi trường không bị ô nhiễm.

Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (World Commission on Environment and Development - WCED) đã định nghĩa : "Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng của các thế hệ tương lai khi tìm cách thỏa mãn các nhu cầu của họ". Nếu chỉ dựa vào thu nhập bình quân đầu người để đánh giá mức độ phát triển, thì rõ ràng, thế giới ngày nay đã giàu lên rất nhiều, và sẽ còn giàu lên trong những thập kỷ tới. Tuy nhiên, sự tăng tưởng về kinh tế sẽ khó có thể được duy trì trước sức ép ngày càng tăng đối với môi trường và tài nguyên và sự phát triển dân số không có kế hoạch. Dưới tác động của các hoạt động kinh tế và sự gia tăng dân số quá mức, môi trường và các nguồn tài nguyên sẽ ngày càng suy thoái và cạn kiện. Như vậy, các thế hệ tương lai sẽ lâm vào tình trạng xấu hơn do phải đón nhận hậu quả đó, cũng chính là hậu quả của các quyết định kinh tế - xã hội hôm nay. Vấn đề đặt ra cho chúng ta là những người làm ra và thụ hưởng thành quả phát triển kinh tế - xã hội ngày nay có thể khiến cho các thế hệ tương lai phải đối mặt với sự suy thoái quá mức của môi trường trái đất. Nếu không có các giải pháp kịp thời và đúng đắn về tăng trưởng kinh

Digitized by Google

tế và phát triển dân số thì chúng ta sẽ gánh chịu hậu quả khôn lường. Do đó, cần bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển dân số và bảo vệ môi trường.

Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới muốn ổn định dân số và phát triển bền vững cần có các điều kiện : *Một là,* loại trừ nghèo đói. Điều này có nghĩa là làm cho mọi người dân đều có khả năng tiếp cận được với các dịch vụ và tiến bộ của xã hội như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, các chương trình phúc lợi xã hội. Việc chấm dứt nghèo đói là mục tiêu, nhưng nó cũng có tác động đến quy mô dân số và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững. Chính vì vậy lương thực, thực phẩm chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong xã hội. Nó là mối quan tâm hàng đầu mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải coi trọng. *Hai là,* coi trọng nâng cao trình độ dân trí. Đối với mọi lứa tuổi, đặc biệt là lứa tuổi đi học cần được trau dồi kiến thức, tạo những tri thức cần thiết cho sự phát triển kinh tế xã hội. Trong xu hướng hội nhập của cộng đồng quốc gia ngày nay, người ta coi trình độ dân trí của một quốc gia như là một chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển. Bởi vì có tri thức mới tiếp cận được công nghệ tiên tiến hiện đại trong quá trình sản xuất kinh doanh, hợp tác kinh tế. Một xã hội muốn có năng suất lao động cao, đời sống văn hóa tinh thần phong phú thì phải được trang bị tốt về văn hóa, khoa học và kỹ thuật. Ở nơi nào phụ nữ có trình độ học thức cao sẽ có số lượng con ít hơn và khoảng cách giữa các lần sinh thưa hơn so với những phụ nữ có trình độ thấp. Về mặt hiểu biết nuôi dạy con cũng tốt hơn so với phụ nữ ít học. *Ba là,* bảo vệ chăm sóc sức khỏe là điều kiện ổn định dân số và phát triển bền vững. Sức khỏe là vốn quý của con người. Việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe là nhiệm vụ của từng người nhưng cũng có trách nhiệm chung của toàn xã hội. Trong những thập kỷ qua, các tiến bộ của khoa học về y tế ở nước ta và thế giới đã tạo ra nhiều thành công trong việc đẩy lùi các dịch bệnh làm cho mức tử vong hạ thấp xuống, tuổi thọ bình quân được nâng lên rõ rệt. Vì vậy, việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe là một trong trong điều kiện để ổn định dân số và phát triển bền vững.

Để thực hiện thành công sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững, đồng thời với việc quán triệt và thực hiện tốt các chính sách hiện hành của Đảng và Nhà nước về dân số và bảo vệ môi trường cần thực hiện các biện pháp sau :

Thứ nhất, dân số và kế hoạch hóa gia đình phải trở thành một nội dung không thể tách rời của chiến lược quốc gia về phát triển bền vững ; bảo đảm ổn định dân số ở mức cho phép để bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên ; giải quyết tổng hợp các vấn đề gia tăng dân số, ngưỡng sinh thái, công nghệ, tái trồng rừng, chăm sóc môi trường ban đầu ; giải quyết các nhu cầu về lương thực, nhà ở, công ăn việc làm, phúc lợi gia đình, giáo dục và các dịch vụ thiết yếu khác. Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái nhằm phục vụ tốt hơn cho con người. Coi trọng công tác quản lý môi trường tất cả các lĩnh vực, tăng cường điều kiện bảo đảm thực hiện Luật bảo vệ môi trường.

Thứ hai, tập trung thực hiện xóa đói, giảm nghèo ; bảo đảm an toàn lương thực, thực phẩm nhằm đạt mục tiêu ổn định dân số và phát triển bền vững ; tạo điều kiện để mọi người dân đều có thể tiếp cận với các dịch vụ và tiến bộ xã hội như : chăm sóc sức khỏe, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, các chương trình phúc lợi xã hội. Bảo đảm môi trường lao động, sinh hoạt cho con người ở các khu công nghiệp, các đô thị, vệ sinh môi trường nông thôn. Tiến hành khẩn trương việc điều tra ô nhiễm môi trường, điều tra đánh giá việc khai thác không hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên gây tổn tại đến môi trường và đề ra các biện pháp khắc phục cho phù hợp. Các quy hoạch, các dự án phát triển kinh tế xã hội, các dự án đầu tư của nước ngoài và các công trình xây dựng cơ bản đều phải được xem xét đánh giá về mặt tác động đối với môi trường và có biện pháp xử lý. Từng bước giải quyết dứt điểm

Digitized by Google

tình trạng ô nhiễm môi trường do các cơ sở sản xuất gây ra.

Thứ ba, thực hiện đồng bộ chính sách giảm tỷ lệ tăng dân số với một loạt các biện pháp như : đổi mới và hoàn thiện công tác bảo trợ xã hội ; xây dựng hệ thống phúc lợi công cộng ; coi trọng công tác tuyển thông dân số ; tổ chức tốt hoạt động dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ; khuyến khích phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội nông thôn ; đồng thời, tăng cường công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe ban đầu như vốn quý của mỗi người và tài sản của toàn xã hội. Phát triển mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến tận cơ sở nhất là đối với vùng nông thôn, miền núi. Mục tiêu mỗi cặp vợ chồng chỉ có từ 1 hoặc 2 con.

Thứ tư, có chính sách và biện pháp ngăn chặn, kiểm soát các luồng di dân tự do ; bảo đảm di dân không làm phá vỡ kế hoạch, mục tiêu của chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác. Thực hiện chương trình định canh định cư, thiết lập trật tự trong việc di dân. Cần chỉ đạo và điều hành bằng mọi biện pháp để đưa miền núi đi lên, thu hẹp tình trạng cách biệt với các vùng phát triển.

Thứ năm, thực hiện tốt việc phổ cập giáo dục ở phạm vi toàn quốc (chú ý ưu tiên miền núi, hải đảo, vùng cao, vùng sâu, vùng xa). Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về dân số - phát triển và bảo vệ môi trường bền vững. Coi trọng trang bị các kiến thức về văn hóa, khoa học - công nghệ nhằm nâng cao trình độ dân trí quốc gia như là một chỉ tiêu chung để đánh giá sự phát triển. Giáo dục ý thức xây dựng một xã hội bền vững về môi trường là thực hiện một kiểu phát triển nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, đồng thời bảo vệ được nguồn tài nguyên của trái đất, giữ gìn môi trường trong lành.

Thứ sáu, tranh thủ sự hợp tác, giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình dân số - phát triển và bảo vệ môi trường bền vững. ❑

Gia tăng, Thay thế, Mức sinh

16 tháng 6 năm sau sẽ được kỷ niệm như "Ngày dân số đạt 6 tỉ". Chắc chắn, loài người sẽ đạt tới tỉ thứ 7. Nhưng lúc nào ? Và sau đó có tiếp tục tăng lên 8, 10 hay 12 tỉ hay không ? Câu trả lời phụ thuộc vào các quyết sách và hành động cá nhân trong thập kỷ tới. Dù quy mô dân số thế giới thế nào thì trên 90% lượng bổ sung thực sẽ rơi vào các nước đang phát triển hiện nay.

Giữa tỉ lệ gia tăng dân số thấp và số lượng gia tăng hằng năm cao không hề có mâu thuẫn vì tỉ lệ thấp hơn hiện tại được tính toán ***dựa trên một cơ sở lớn hơn nhiều. Năm 1960, khi "bùng nổ dân số" ở vào đỉnh điểm, dân số thế giới là 3 tỉ với tốc độ gia tăng là 2% (ở các nước đang phát triển là 2,4%) và lượng gia tăng hằng năm khoảng 58 triệu người. Hiện tại, dân số thế giới đã tiến gần tới 6 tỉ với tốc độ gia tăng là 1,4% (ở các nước đang phát triển là 1,7%) và lượng gia tăng hằng năm khoảng 80 triệu người.*** ❑

Trích cuốn : Tình trạng dân số thế giới 1998

Digitized by Google

Mấy nét về THAM NHŨNG VÀ PHÁP LỆNH CHỐNG THAM NHŨNG

NGUYỄN THỊ VY

THAM nhũng là một hiện tượng lịch sử - xã hội, nảy sinh từ khi có nhà nước. Tham nhũng là việc lợi dụng quyền lực để mưu đồ lợi ích cá nhân trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Khái niệm tham nhũng gồm hai yếu tố : tham và nhũng. Tham là hám lợi, tư lợi, vụ lợi. Nhũng là lợi dụng quyền hành, chức trách được giao để nhiễu sách, nhũng nhiễu nhằm thỏa mãn lòng hám lợi cá nhân. Đặc trưng của tham nhũng là : lợi dụng chức vụ, quyền hạn ; vụ lợi ; gây thiệt hại tài sản, lợi ích của Nhà nước, tập thể và cá nhân. Tham nhũng không chỉ là hành vi của người có chức vụ , quyền hạn, đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để chiếm đoạt tài sản của nhà nước, tập thể và của người dân nhằm thỏa mãn lợi ích cá nhân của họ hoặc của người khác, mà theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự ngày 10-5-1997 quy định tội đưa hối lộ, tội làm môi giới hối lộ cũng là hành vi tham nhũng.

Ở Việt Nam, trước đây trong cơ chế quản lý nền kinh tế tập trung, quan liêu, các hành vi tham nhũng cũng có, song do điều kiện kinh tế - xã hội thời kỳ đó nên tính chất và mức độ thấp hơn. Có thể chủ nhiệm hợp tác xã tham ô công điểm của xã viên, cán bộ quản lý nhà đất ăn hối lộ để phân phối nhà ở ; mậu dịch viên tuồn hàng cho tư thương để kiếm chênh lệch giá... Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, cơ chế kinh tế cũ bị phá vỡ, cơ chế kinh tế mới đã được xác lập và đang trong quá trình hoàn thiện còn nhiều khe hở, thì tham nhũng phát triển và diễn ra với tính chất, mức độ nghiêm trọng hơn, với phạm vi ngày càng mở rộng, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hơn. Từ những năm 1990 trở về trước, các vụ tham ô, cố ý làm trái pháp luật gây thiệt hại hàng chục triệu đồng được coi là lớn nhưng cũng chưa phổ biến, vụ tham ô 500 triệu đồng như ở Công ty Lash - TP Hồ Chí Minh còn là cá biệt. Nhưng những năm gần đây, nhiều vụ tham nhũng, buôn lậu gây thiệt hại hàng trăm triệu đồng, có vụ lên tới hàng chục tỉ đồng, hàng trăm tỉ đồng : vụ Nguyễn Đình Thuyết, trạm trưởng một trạm kinh doanh vật tư thuộc Sở Công nghiệp TP Hồ Chí Minh đã chiếm đoạt 1,1 tỉ đồng, chi sai mục đích 1 tỉ đồng, gây thất thoát 7,6 tỉ đồng trong vòng không đầy 1 năm ; vụ Phạm Công Tước, giám đốc Công ty đầu tư phát triển kinh tế Phú Gia (Xacogiva) mua chuộc, lừa gạt 45 tỉ đồng ; vụ Nguyễn Văn Mười Hai, chủ hãng nước hoa Thanh Hương với thủ đoạn lừa đảo, hối lộ gây thiệt hại 154 tỉ đồng... Đến những năm 1994, 1995, 1996 các vụ tham nhũng với quy mô lớn, thủ đoạn tinh vi, gồm nhiều cán bộ có chức quyền ở các cấp, các ngành khác nhau như vụ Phạm Huy Phước, giám đốc Công ty TAMEXCO, đã chiếm đoạt sử dụng hoặc chuyển sở hữu cho thân nhân 116,5 tỉ đồng và 398 300 USD ; vụ Nguyễn Duy Kiểm, Tổng giám đốc Công ty dệt Nam Định cùng 11 bị can đã dùng tiền nhà nước để biếu xén 5,4 tỉ đồng, chi thưởng sai nguyên tắc 20 tỉ đồng, Công ty thua lỗ 207 tỉ đồng, không có khả năng thanh toán nợ 640 tỉ đồng ; vụ Minh Phụng - EPCO số tiền thất thoát do tham nhũng cũng hàng trăm tỉ đồng.

Theo báo cáo của Chính phủ, từ năm 1993 đến tháng 9-1996 đã phát hiện 4 903 vụ việc có dấu hiệu tham nhũng với số tiền và tài sản bị thiệt hại trị giá 1 222 tỉ 708 triệu đồng, 34,1 triệu đô la Mỹ trong đó tham ô 92 tỉ 483 triệu đồng, hối lộ 8,6 tỉ đồng, lãng phí công quỹ 17 tỉ 718 triệu đồng ... Đã xử lý hành chính 8 903 người có dấu hiệu tham nhũng, tiêu cực, trong đó có 2 cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, 29 cán bộ cấp vụ, cục và tương đương, 29 chánh, phó giám đốc sở, 18 chủ tịch và phó chủ tịch huyện, 19 tổng và phó tổng giám đốc, 282 giám đốc, phó giám đốc công ty xí nghiệp, 484 cán bộ cấp phòng, 252 chủ tịch, phó chủ tịch

Digitized by Google

xã, phường... Đã khởi tố 2 042 vụ án tham nhũng với 3 579 bị can và 1 461 vụ án buôn lậu với 2 941 bị can. Trong đó tham ô 752 vụ với 1 373 bị can chiếm 21,05% ; cố ý làm trái 319 vụ với 722 bị can chiếm 11,07% ; lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa 629 vụ với 782 bị can chiếm 11,99% ; lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa 237 vụ với 430 bị can chiếm 14,26%... Trong số 6 520 bị can đã khởi tố điều tra về tội tham nhũng, buôn lậu có 322 người (chiếm 5%) giữ chức vụ lãnh đạo từ cấp trưởng phó phòng huyện và tương đương trở lên. Đã truy tố và đề nghị truy tố 2 968 vụ với 6 287 bị can về các tội tham nhũng, buôn lậu và buôn bán các chất ma túy. Tòa án các cấp đã xét xử 2 307 vụ với 5 934 bị cáo, chiếm 94,38%...

Các hoạt động tham nhũng bao gồm : từ tham nhũng với số lượng thấp tới tham nhũng với số lượng cao, lượng tiền mà hoạt động tham nhũng đụng chạm tới ngày càng lớn, có vụ lên tới vài nghìn tỉ đồng. Thủ đoạn tham nhũng từ đơn giản tới tinh vi, phức tạp, tính tàng ẩn và hợp pháp cao. Trước đây hoạt động tham nhũng tập trung tương đối nhiều vào việc dùng quyền lực để được tiền tài. Ngày nay, việc dùng tiền tài để thao túng quyền lực, thậm chí để đạt được quyền lực người ta dùng tiền để "mua quan" cũng không còn là chuyện hiếm. Hoạt động tham nhũng thường xảy ra trong các lĩnh vực quản lý hành chính và quản lý kinh tế. Một số lĩnh vực cụ thể mà hoạt động tham nhũng thường xảy ra trong những năm vừa qua như :

Trong lĩnh vực tài chính, ngân sách, tín dụng, đã phát hiện các hành vi tham nhũng dưới nhiều dạng tinh vi như : nhận "quà biếu" để cho vay trái pháp luật (không tài sản thế chấp, không phương án kinh doanh, không thẩm định giá trị vật thế chấp hoặc cầm đồ...), hoặc buông lỏng quản lý, không giám sát nguồn vốn dẫn tới bị lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tiền, vàng, ngoại tệ của Nhà nước với số lượng lớn. Một số cán bộ thoái hóa, biến chất đã câu kết với nhau tạo ra kẽ hở trong các hợp đồng liên doanh, liên kết để chia lợi nhuận, thực chất là tham ô công quỹ. Nhiều đối tượng dùng tiền công quỹ để đánh bạc, chơi số đề, mua sắm trang thiết bị không đúng quy định, lấy tiền ngân sách trích thưởng trái pháp luật...

Ở các ngành kinh doanh - thương mại đã phát hiện nhiều cá nhân cố ý làm trái, sử dụng nhiều hệ thống sổ sách để dấu doanh thu, dấu lợi nhuận lấy tiền chia nhau, nhận hối lộ, hoặc cho doanh nghiệp tư nhân núp bóng cơ quan nhà nước để trốn thuế. Trong xây dựng, quản lý và sử dụng nhà đất cũng đã xảy ra nhiều vụ tham nhũng nghiêm trọng. Đáng chú ý là tình trạng cấp đất, giao đất trái thẩm quyền, mua bán chuyển nhượng đất trái phép, sử dụng trái nguyên tắc, tham ô tiền đền bù hoa màu, tiền thuế...

Tham nhũng đã không còn "gõ cửa" mà "vào cả nhà" một số cơ quan thực thi pháp luật. Hoạt động tố tụng gần đây ở một số nơi đã nảy sinh tiêu cực, tham nhũng. Các biểu hiện đó xảy ra ở các khâu của hoạt động tố tụng từ điều tra, truy tố đến xét xử và thi hành án, diễn ra ở các cấp với mức độ khác nhau. Những hành vi tiêu cực, tham nhũng không chỉ diễn ra đơn lẻ trong phạm vi một đơn vị mà còn không ít trường hợp diễn ra với sự liên kết móc nối nhau giữa một số cá nhân ở ngành này với ngành khác, giữa cấp dưới với cấp trên tạo ra vòng tròn khép kín tinh vi rất khó phát hiện, hoặc biết có tiêu cực, tham nhũng nhưng khó điều tra kết luận một cách rõ ràng. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra nhiều vụ phạm tội bị bắt quả tang hoặc qua xác minh có đủ căn cứ để khởi tố vụ án, khởi tố bị can nhưng những kẻ phạm tội sẵn sàng dùng tiền, vàng để chạy tội. Có vụ, bọn tội phạm mua chuộc chạy tội ngay từ đầu nên cán bộ điều tra, kiểm soát điều tra làm sai lệch hồ sơ vụ án, tìm lý do để không khởi tố hoặc nếu buộc phải khởi tố thì có khi kẻ phạm tội trở thành nạn nhân và ngược lại nạn nhân thành kẻ phạm tội. Đối với tòa án, không tránh khỏi do có sự chạy lót của bị cáo hoặc gia đình bị cáo mà thẩm phán quyết định mức án thấp hơn mức quy định của điều luật hoặc đáng phải mức án tù giam thì lại cho hưởng án treo...

Thực tế cho thấy mức độ tham nhũng ở nước ta lan rộng ngấm sâu và nghiêm trọng ở nhiều lĩnh vực, ngay cả một số lĩnh vực trước đây ít chưa có biểu hiện tham nhũng như : lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh, lĩnh vực thực hiện chính sách thương binh liệt sĩ...

Quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ kế hoạch, tập trung, sang cơ chế thị trường có sự

Digitized by Google

quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa bên cạnh mặt tích cực là cơ bản khó tránh khỏi việc phát sinh những hiện tượng tiêu cực. Đó là sự phân hóa giàu nghèo, đề cao giá trị vật chất quá mức, khát vọng làm giàu bằng mọi cách, sự tha hóa của một bộ phận cán bộ, viên chức nhà nước. Tác hại vô cùng nghiêm trọng của nạn tham nhũng, buôn lậu là làm suy yếu bộ máy đảng và nhà nước ; làm xói mòn sức mạnh vật chất và tinh thần của quốc gia ; làm suy giảm lòng tin của nhân dân với Đảng, với Nhà nước và chế độ. Điều này đã được Đảng ta nhận định trong các văn kiện Đại hội VII, VIII của Đảng, trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (khóa VII) và Nghị quyết Trung ương lần thứ 3 (khóa VIII). Để ngăn chặn và bài trừ "quốc nạn" này Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều Nghị quyết, chỉ thị quan trọng. Chỉ thị số 64/CT-TU ngày 20-11-1992 của Bộ Chính trị (khóa VII) về tiếp tục ngăn chặn và bài trừ tệ tham nhũng, buôn lậu ; Nghị quyết số 14/NQ-TU ngày 15-5-1996 của Bộ Chính trị (khóa VII) về lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng ; chỉ thị số 10/CT-TU ngày 4-1-1997 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về tăng cường việc tổ chức thực hiện Nghị quyết 14 của Bộ Chính trị (khóa VII) về đấu tranh chống tham nhũng. Mặc dù vậy "nạn tham nhũng, buôn lậu, lãng phí của công vẫn chưa ngăn chặn được. Tiêu cực trong bộ máy nhà nước, đảng và đoàn thể, trong các doanh nghiệp nhà nước, nhất là trên các lĩnh vực nhà đất, xây dựng cơ bản, hợp tác đầu tư, thuế, xuất nhập khẩu... nghiêm trọng kéo dài..." (1).

Sở dĩ nạn tham nhũng, buôn lậu còn hoành hành trắng trợn, thách thức pháp luật là do nhiều nguyên nhân. Những nguyên nhân khách quan có thể kể đến là cơ chế quản lý kinh tế mới, tuy có nhiều thành tựu song do còn những kẽ hở nên cũng là mảnh đất cho những tiêu cực phát sinh. Chính sách mở cửa, giao lưu, hợp tác giữa Việt Nam với các nước trên thế giới và khu vực là một đòi hỏi tất yếu của thời đại, song cũng là điều kiện để buôn bán ma túy, buôn bán phụ nữ, trẻ em, rửa tiền... thâm nhập vào nước ta. Chiến lược "diễn biến hòa bình" thể hiện dưới nhiều hình thức, kể cả dùng đô la để tấn công vào nội bộ viên chức nhà nước ta thông qua các hoạt động hợp tác, buôn bán, đào tạo, ký kết hợp đồng, mua bán hàng hóa, vật tư - kỹ thuật... Tuy nhiên, các nguyên nhân khách quan dù nghiêm trọng cũng chỉ là điều kiện, môi trường thuận lợi chứ không thể là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của các hành vi tham nhũng. Các nguyên nhân chủ quan mới là yếu tố quyết định cho các hành vi đó. Trước hết đó là hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách ở nước ta chưa được xây dựng đầy đủ, phù hợp, hoàn thiện. Công tác quản lý điều hành của Nhà nước về kinh tế - xã hội còn yếu, thiếu đồng bộ. Trong một số lĩnh vực kinh tế và dân sự, chưa có văn bản pháp luật điều chỉnh, hoặc đã có song chưa bao quát hết mọi lĩnh vực như xuất nhập khẩu, lĩnh vực quản lý đất đai, xây dựng... Sự phân cấp quản lý nhà nước từ trung ương xuống địa phương còn mất dân chủ, phân tán, lỏng lẻo, kém hiệu lực. Chủ nghĩa cá nhân, ham muốn vật chất, tham vọng làm giàu không chính đáng của một bộ phận cán bộ, đảng viên, viên chức nhà nước dẫn đến hiện tượng tiêu cực, tham nhũng.

Đảng và Nhà nước tuy đã có nhiều chủ trương, biện pháp chống tham nhũng nhưng hiệu quả còn rất thấp. Biện pháp chống tham nhũng đã quan tâm nhiều đến phát hiện và xử lý nhưng có phần ít chú ý hơn đến phòng ngừa, giáo dục từ xa. Việc thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước còn thiếu kiên quyết, cụ thể. Chủ trương về xử lý những người có hành vi tham nhũng đề ra rất nghiêm, nhưng trên thực tế còn thiếu công bằng, thường nghiêm với cấp dưới, nhẹ với cấp trên. Có không ít trường hợp người lãnh đạo có hành vi tham nhũng không những không bị xử lý mà còn được thuyên chuyển lên cấp cao hơn, vị trí tốt hơn, vì họ có chức, có quyền, có tiền, có các mối quan hệ, quen biết rộng... Do xử lý tham nhũng không nghiêm đã làm giảm uy tín của Đảng và Nhà nước với nhân dân.

Các cơ quan bảo vệ pháp luật là lực lượng nòng cốt trực tiếp đấu tranh chống tham nhũng nhưng chưa đủ mạnh, hiệu quả hoạt động chưa cao. Một bộ phận trong đội ngũ thanh tra viên, điều tra viên, thẩm phán còn yếu về nghiệp vụ, non kém về trình độ lý luận và bản lĩnh chính trị.

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 64

Digitized by Google

Nhiều người trong số các bị cáo trong các vụ án tham nhũng lại là những người được đào tạo, có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Họ đã lợi dụng tối đa những mặt mạnh vốn có của mình để trốn tránh tội lỗi, thanh minh, bào chữa cho những sai phạm của mình hòng trốn tội, trốn tránh trách nhiệm.

*

* *

Cả trong lý luận và ngoài thực tiễn đều cho thấy : tham nhũng càng tinh vi đòi hỏi biện pháp đấu tranh phòng ngừa càng phải mạnh mẽ và cương quyết.

Để có cơ sở pháp lý giúp cho việc tiến hành đấu tranh chống tham nhũng có hiệu quả, điều vô cùng quan trọng và cấp thiết là phải hoàn thiện các văn bản pháp lý. Chính vì lẽ đó, tháng 2-1998 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh chống tham nhũng. Văn bản quy phạm pháp luật này đã khẳng định : đấu tranh chống tham nhũng phải gắn liền và phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ; đấu tranh chống tham nhũng nhất định phải được đẩy mạnh và có thể ngăn chặn, đẩy lùi được nó ; đấu tranh chống tham nhũng là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Pháp lệnh gồm có quy định chung về hành vi tham nhũng và các chủ thể của các hành vi đó, trách nhiệm của các cơ quan, thủ trưởng các cơ quan trong việc phòng ngừa và ngăn chặn các hành vi tham nhũng ; các biện pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng cũng như các biện pháp xử lý và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc phòng ngừa và xử lý người có hành vi tham nhũng. Pháp lệnh chống tham nhũng đã được quán triệt theo những quan điểm chỉ đạo sau :

1 - Đấu tranh chống tham nhũng gắn chặt với nhiệm vụ đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược : xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đấu tranh chống tham nhũng có hiệu quả là thiết thực phục vụ cho kinh tế - xã hội phát triển đúng hướng, lành mạnh, khắc phục những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường. Ngược lại công cuộc đổi mới mọi mặt đời sống xã hội thành công, cơ chế quản lý kinh tế chặt chẽ có hiệu quả là tạo điều kiện để ngăn ngừa tham nhũng. Cho nên không vì nạn tham nhũng mà định kiến với cơ chế thị trường, trái lại, phải tạo môi trường lành mạnh cho kinh tế thị trường phát triển, phát huy tác dụng tích cực của nó. Đấu tranh chống tham nhũng có hiệu quả sẽ góp phần giữ vững ổn định chính trị, củng cố niềm tin và gắn bó của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ, đẩy lùi âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

2 - Đấu tranh chống tham nhũng phải kết hợp chặt chẽ giữa "xây" và "chống", lấy "xây" là cơ bản, vừa tích cực chủ động phòng ngừa, ngăn chặn vừa kiên quyết phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với các hành vi tham nhũng.

Nói đến "xây" ở đây trước hết là xây dựng xã hội trong lành, những giá trị xã hội tốt đẹp nhất được phát huy, những động lực mạnh mẽ được khơi dậy và được không ngừng bổ sung. Nói đến "xây" là nói tới xây dựng con người mới với bản lĩnh, nhân cách phù hợp với môi trường, hợp với thời đại mới. Điều cốt yếu là xây dựng đội ngũ cán bộ đảng viên. Không ngừng rèn luyện bồi dưỡng cán bộ, đảng viên về phẩm chất đạo đức "cần, kiệm, liêm, chính", "chí công vô tư". Xây dựng bộ máy nhà nước tinh, gọn, bớt thủ tục, phiền hà. Không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, khắc phục những điểm yếu, sơ hở trong cơ chế quản lý. Nói đến "chống" là phải cắt bỏ những u nhọt trên cơ thể lành mạnh của xã hội ; là phải chống thói hư tật xấu, chống chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, chống thói đua đòi, hưởng lạc. "Xây" là chính nghĩa là làm cho những điều tốt đẹp nhất, bản chất tốt đẹp nhất của xã hội và của từng con người để cho cái hay thắng cái dở, cái tốt thắng cái xấu, cái trong lành thắng cái vẩn đục. Làm được việc đó cuộc đấu tranh chống tham nhũng sẽ có một điều kiện tốt đẹp nhất, có một sức mạnh to lớn nhất để đi tới thắng lợi.

3 - Đấu tranh chống tham nhũng phải sử dụng các biện pháp đồng bộ, toàn diện, sử dụng và kết hợp các biện pháp tư tưởng với tổ chức, giáo dục với hành chính, kinh tế với chính trị.

Thường xuyên làm công tác tuyên truyền giáo dục chính trị tư tưởng với chấn chỉnh kiện toàn bộ máy đảng, nhà nước, cải cách thể chế hành chính,

Digitized by Google

cải cách nền hành chính quốc gia : Giáo dục cán bộ của Đảng nhận thức rõ quyền lực có nghĩa là trách nhiệm, chức vụ có nghĩa là cống hiến. Kết hợp nêu cao ý thức tự giác, tinh thần tự rèn luyện của mỗi người với việc tăng cường kiểm tra, thanh tra của Đảng và Nhà nước. Từng bước cải tiến chế độ tiền lương sao cho nó tương xứng với trách nhiệm công vụ, kết hợp công tác quản lý cán bộ, viên chức của thủ trưởng cơ quan với công tác quản lý đảng viên của đảng ủy cơ quan. Mọi vi phạm, tội phạm về tham nhũng, phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, bình đẳng trước pháp luật, không kể người vi phạm là ai, chức vụ cao hay thấp.

4 - Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, của các ngành, các cấp, và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với việc nâng cao năng lực điều hành của Nhà nước trong đấu tranh chống tham nhũng.

Các cấp ủy đảng nắm sát tình hình cơ quan, đơn vị, phát hiện những hành vi tham nhũng, quyết định chủ trương, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp xử lý kịp thời. Tăng cường công tác kiểm tra của Đảng, đôn đốc xử lý các vụ án trọng điểm nghiêm minh không để lọt tội phạm. Các cơ quan nhà nước cải cách bộ máy tinh gọn, khắc phục quan liêu, cửa quyền móc ngoặc, từng bước hoàn thiện chính sách, cơ chế quản lý. Các cơ quan điều tra, kiểm sát, tòa án được kiện toàn trong sạch, vững mạnh. Các đoàn thể tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng, động viên, khuyến khích các tầng lớp nhân dân tham gia giám sát hoạt động của cơ quan và công chức nhà nước, phát hiện và tố giác bọn tham nhũng. Đồng thời có biện pháp bảo vệ những người đấu tranh trung thực, nghiêm trị những hành động trù úm, trả thù người tích cực đấu tranh. Các phương tiện thông tin đại chúng phát huy vai trò trong việc phát hiện và đấu tranh chống tham nhũng bằng thái độ khách quan, trung thực, xây dựng.

5 - Các quy định của Pháp lệnh chống tham nhũng phù hợp, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của ông cha ta và của các nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nước ta.❑

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ BẢN...

(Tiếp theo trang 28)

hiệu quả hơn. Đặc biệt, *trong thời kỳ chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường, việc cổ phần hóa đúng hướng và sáng tạo sẽ là đòn bẩy để đa dạng hóa chủ đầu tư, tăng cường huy động vốn, chuyển đổi vốn nhàn rỗi thành vốn sản xuất ; là giải pháp hữu hiệu để cấu trúc lại doanh nghiệp nhà nước, tối ưu hóa cơ cấu sản xuất, cải tiến cơ chế quản lý kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh tế ; là giải pháp có hiệu lực để thúc đẩy sự phát triển và hoàn thiện cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xúc tiến sự hội nhập quốc tế.*

Đương nhiên, đúng như Mác đã từng chỉ rõ, kinh tế cổ phần tất yếu sẽ làm phát sinh đầu cơ, độc quyền, cá lớn nuốt cá bé và nhiều hoạt động gian lận khác. Bởi lẽ, giá trị của cổ phiếu có hai thuộc tính : cổ phiếu vừa phản ánh giá trị của tài sản (vốn) trong công ty cổ phần, lại vừa thể hiện ở mệnh giá của cổ phần ; mặt khác cổ phiếu lại có thể tự do lưu thông trên thị trường chứng khoán (có người gọi đó là "tư bản giả"), trong khi giá trị mà chúng phản ánh lại nằm cố định trong công ty. Vì vậy, việc phát hành cổ phiếu, cũng tức là việc cổ phần hóa, nhất thiết *phải xuất phát từ năng lực sản xuất thực tế của nền kinh tế, nhất là phải căn cứ vào tính hiệu quả của các doanh nghiệp, không thể xuất phát từ ý muốn chủ quan ; phải có bước đi hợp lý, không thể làm theo kiểu phong trào ; cần xác định đúng đắn mức cổ phần hóa là bao nhiêu, nhằm bảo đảm quan hệ cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tài sản cố định và vốn lưu động...* Cuộc khủng hoảng tiền tệ khu vực vừa qua là một bài học hết sức quan trọng. Vì vậy, từ việc cổ phần hóa đến việc hình thành thị trường chứng khoán phải có sự điều hành và quản lý của nhà nước vừa bằng luật pháp hữu hiệu, vừa bằng chính sách và biện pháp kinh tế đúng đắn, vừa phải xây dựng bộ máy tổ chức khoa học và đội ngũ cán bộ có năng lực thật sự.❑

Digitized by Google

KON TUM TẬP TRUNG SỨC PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VÙNG SÂU, VÙNG XA

LÊ DIỄN *

Từ sau ngày miền Nam giải phóng đến nay, Đảng, Nhà nước và tỉnh Kon Tum đã quan tâm, đầu tư, xây dựng để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng biên giới. Điều đó thể hiện tính ưu việt của chế độ ta, vừa tạo sự thống nhất, đoàn kết giữa đồng bào các dân tộc miền xuôi và miền ngược ; vừa thể hiện tính nhân văn sâu sắc của Đảng về chính sách đối với con người. Kết quả của đường lối đúng đắn đó đã tạo chuyển biến bước đầu về kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng ở vùng cao ; đặc biệt là ở thị xã, vùng nông thôn phụ cận thị xã và nơi có đường giao thông thì nhịp độ phát triển nhanh hơn.

Tuy nhiên, tình trạng nghèo đói, bệnh tật, dân trí vẫn còn thấp và sự chênh lệch về nhiều mặt giữa các vùng cao với các thị trấn, thị xã ngày càng lớn. Thực trạng đáng quan tâm ở Kon Tum là trước khi chia tách tỉnh, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến phát triển chậm, hầu như dẫm chân tại chỗ, và bị tụt hậu nhiều so với các vùng gần thị xã, hay nơi gần trục đường giao thông. Các việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập bình quân đầu người, cải thiện các điều kiện đi lại, học hành, chữa bệnh.... không mấy tiến triển.

Có làng hoàn toàn sống về nghề phát rẫy, có làng định cư nhưng chưa định canh, có làng ít hộ định canh định cư, nhiều hộ du canh du cư, thu nhập bình quân đầu người không đáng kể. Ở đây rừng bị phá từng mảng, trở thành đất trống đồi trọc.

Ở vùng sâu, vùng cao, vùng xa, đi lại rất khó khăn, chủ yếu là đi bộ ; cấp ủy đảng, ủy ban nhân dân, đoàn thể, cán bộ xã, thôn còn yếu về trình độ và năng lực, chưa đủ sức lãnh đạo, quản lý điều hành thực hiện xóa đói, giảm nghèo... Trong khi đó cấp huyện, tỉnh, các ngành hằng năm ít tới các xã vùng sâu, vùng xa, do đó những kiến nghị, đề xuất không được giải quyết kịp thời, cụ thể, phó mặc cho dân và chính quyền địa phương nên khó khăn lại càng khó khăn.

Đây là những vấn đề quan trọng, có tính cấp bách đặt ra cho đảng bộ tỉnh Kon Tum ngay từ khi tái lập tỉnh (10-1991). Tỉnh ủy đã có chủ trương, giải pháp xây dựng, phát triển vùng sâu, vùng xa một cách kiên quyết cụ thể. Chỉ thị số 10 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa X) đã đề ra bốn nội dung cơ bản của việc xây dựng các xã vùng cao, vùng biên giới là : Phát triển kinh tế - xã hội ; Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ; Xây dựng Đảng ; Tăng cường công tác vận động quần chúng.

Chỉ thị nêu rõ : *Đây là nhiệm vụ vừa mang tính cấp bách, trước mắt, đồng thời mang tính chiến lược, lâu dài, việc giúp xây dựng các xã vùng cao, vùng biên giới là nhiệm vụ chung*

* Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Kon Tum

Digitized by Google

của các cấp, các ngành, các đoàn thể xã hội và của toàn dân trong tỉnh... Trước mắt, các cơ quan, ban, ngành tình nguyện nhận giúp xây dựng xã với biện pháp thích hợp với một phương thức chung là : "tập trung xóa đói giảm nghèo, từng bước tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết nâng cao đời sống xã hội, xây dựng Đảng vững mạnh, ngang tầm...".

Để tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng kinh tế mới khó khăn, Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XI đã ra Nghị quyết số 01 trên cơ sở tinh thần Chỉ thị số 10 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa X) nhằm tập trung cao độ nguồn nhân lực, trí tuệ của toàn đảng bộ xây dựng cơ sở, tạo ra sự đồng đều về mọi mặt trên địa bàn tỉnh để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, đưa công cuộc đổi mới, phát triển toàn diện và đồng bộ hơn. Phấn đấu đến năm 2000, ở các vùng này cơ cấu kinh tế phải chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế hộ gia đình, ổn định định canh - định cư, cơ bản xóa được hộ đói, giảm được hộ nghèo, con em đồng bào được học hành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ; củng cố hệ thống chính trị vững mạnh ; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Qua 4 năm (từ 1994 đến nay) thực hiện Chỉ thị số 10, và mới đây là Nghị quyết 01, bước đầu Kon Tum đã đạt được một số kết quả đáng kể về kinh tế - xã hội, định canh định cư, giãn dân, tách hộ lập vườn ; từng bước chuyển sản xuất nông nghiệp từ độc canh cây lương thực sang sản xuất cây công nghiệp theo hướng kinh doanh hàng hóa ; đời sống đồng bào các dân tộc được cải thiện ; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở được củng cố, phát huy khá tốt vai trò chức năng nhiệm vụ của mình ; an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội ở nông thôn được giữ vững. Theo chỉ tiêu phân loại của Ủy ban dân tộc và miền núi đến nay, trong số 46 xã vùng sâu, vùng xa thuộc 6 huyện của tỉnh, được các ngành đỡ đầu, giúp đỡ có 20 xã tình hình kinh tế - xã hội chuyển biến nhanh, nhất là các xã có điều kiện thuận lợi về giao thông và điều kiện tự nhiên ít khó khăn. Còn 26 xã, do điều kiện tự nhiên khó khăn, đường giao thông đã xuống cấp, giao lưu với bên ngoài hạn chế ; đồng thời trình độ dân trí thấp, những tập tục lạc hậu lâu đời còn nặng nề, nên sự phát triển còn rất chậm.

Ở Kon Tum, những năm qua các xã như : Sa Loong (Ngọc Hồi) ; Đăk Kôi (Kon PLong) ; Văn Lem, Ngọc Tụ (Đăk Tô) ; Mường Hoong (Đăk Glei) ; Đăk HRing (Đăk Hà) phong trào chuyển dịch cơ cấu sản xuất đạt tốc độ nhanh, bà con dân tộc đã cơ bản nắm được kỹ thuật trồng cây công nghiệp... Trong hai năm 1996 và 1997, toàn tỉnh trồng mới 4 557 ha cao su, 1 664 ha cà phê, 1 200 ha bời bời, 1 474 ha mía, trong đó diện tích cây cà phê và cao su tăng 84% so với năm 1995. Chăn nuôi phát triển khá. Tổng đàn trâu, bò đến năm 1997 là 77 259 con, tăng 70% so với năm 1995. Tình hình du canh tự nhiên thu hẹp đáng kể. Tình trạng phát rừng làm lương thực giảm, thay vào đó là khai hoang mở rộng diện tích lúa nước, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, giống mới và chăn nuôi, trồng trọt. Diện tích, năng suất và sản lượng hằng năm đều tăng. Nạn đói giáp hạt kinh niên đã cơ bản chấm dứt. Bình quân lương thực đầu người năm 1997 là 323 kg. Đây là thành tựu rất quan trọng, là cơ sở để cho đời sống xã hội ổn định.

Qua sơ kết mô hình kinh tế hộ, toàn tỉnh hiện nay có gần 1 000 hộ đã xây dựng và phát triển tương đối tốt. Nhiều hộ đồng bào dân tộc và một số xã của huyện Ngọc Hồi, Đăk Tô, Đăk Lei, Kon Plông, ĐăkHà, Sa Thầy mỗi năm thu nhập hơn 6 triệu đồng sản phẩm hàng hóa. Một số hộ trồng 2 ha cây công nghiệp và nuôi hơn 10 con trâu bò. Một số vùng rừng

Digitized by Google

được quản lý, bảo vệ định canh định cư theo mô hình kinh tế hộ, làng - xã ở nhiều nơi ổn định. Năm qua, tỉnh đã vận động định canh định cư được 872 hộ, với kinh phí đầu tư 7 175 triệu đồng, tổ chức tái định cư cho 677 hộ thuộc diện bị ngập của lòng hồ Yaly.

Tỉnh đã đầu tư kinh phí và huy động nhân dân đóng góp 136 000 ngày công sửa chữa 878 km đường, cầu cống và làm mới 150 km đường nông thôn, xây dựng 2 thủy điện nhỏ công suất 200 KVA cho hai xã Mường Hoong, Ngọc Linh. Các ngành đỡ đầu xã và nhân dân tự sắm hơn 300 máy thủy điện cực nhỏ phục vụ cho sinh hoạt. Một số làng và nhiều hộ đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa đã có điện. Nhiều công trình thủy lợi được đầu tư sửa chữa và làm mới (như đập Đăk Hning).

Đi đôi với phát triển kinh tế, đời sống văn hóa của nhân dân vùng sâu, vùng xa cũng được quan tâm hơn. Ngoài việc duy trì phong trào vận động quần chúng xây dựng đời sống văn hóa mới ở nông thôn, xóa bỏ tập tục lạc hậu, tỉnh và các ngành đỡ đầu đã quyên góp, đầu tư, xây dựng 2 trạm thu phát hình, tặng 286 máy thu hình và 2 340 máy thu thanh cho các xã vùng sâu gặp khó khăn ; 100% số làng có máy thu thanh để nghe tin tức, nhiều làng, nhiều hộ đồng bào ở vùng sâu đã có máy thu hình. Nhiều thôn, xã có sân bóng đá, bóng chuyền. Hằng năm vào các dịp lễ, tết các huyện đều tổ chức hội thi văn hóa ; thể dục - thể thao. Báo chí của Đảng đến hầu hết các xã trong tỉnh.

Công tác giáo dục - đào tạo ở Kon Tum bước đầu có tiến bộ về số lượng và chất lượng. Hệ thống trường lớp ở xã được củng cố, xây dựng tốt hơn. Trong 2 năm tỉnh đã xây dựng mới hàng trăm phòng học, cơ bản xóa được bàn ghế tre nứa ; học sinh vùng sâu, vùng xa được cấp sách vở để học tập. Tình trạng thiếu lớp học được khắc phục, học sinh không phải học 3 ca, xen ghép như trước. Năm học 1996 - 1997 ngành giáo dục đã đào tạo và bổ sung hàng trăm giáo viên, giải quyết được một phần quan trọng tình trạng thiếu giáo viên vùng sâu, vùng xa, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng của học sinh và đã huy động các em trong độ tuổi đến trường đạt 90%, tỷ lệ bỏ học giảm hẳn. Ngoài ra, ngành còn thường xuyên duy trì phong trào xóa mù chữ trong độ tuổi. Đến nay toàn tỉnh có 38/76 xã, phường, thị trấn, thị xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học.

Tuy nhiên, tổng số người cần phải xóa mù toàn tỉnh từ nay đến năm 2000 còn cao, trong đó số người còn mù chữ trong độ tuổi từ 15 - 25 là 7 000 người và số trẻ em trong độ tuổi cần phải huy động ra lớp còn trên 3 000 em. Đây là nhiệm vụ cấp bách và nặng nề mà thời gian tới tỉnh phải tập trung chỉ đạo thực hiện.

Vấn đề bảo vệ sức khỏe cho dân ở Kon Tum được chú trọng. Nhiều chương trình, mục tiêu của ngành y tế được thực hiện , do đó các bệnh xã hội được hạn chế và từng bước đẩy lùi. Y tế cơ sở được tăng cường về số lượng cũng như trang thiết bị điều trị, việc khám chữa bệnh cho dân được quan tâm đúng mức. Nhân dân vùng sâu, vùng xa bước đầu đã chuyển được nhận thức, khi đau ốm đã đến trạm y tế để khám chữa bệnh thay cho cúng bái trước kia. Tình trạng dịch bệnh và tỷ lệ tử vong, nhất là tử vong do sốt rét, so với những năm trước kia giảm xuống rõ rệt.

Về an ninh quốc phòng cũng có bước tiến đáng kể. Kon Tum đã tăng cường giáo dục tinh thần cảnh giác cách mạng thường xuyên trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhằm chống âm mưu "diễn biến hòa bình", chống các phần tử lợi dụng, đội lốt tôn giáo gây chia rẽ đoàn kết nội bộ, vi phạm chính sách tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của đồng bào. Đồng thời, các đồn biên phòng, các cơ quan và xã còn tổ chức kết nghĩa, phối hợp thực

Digitized by Google

hiện công tác quản lý bảo vệ biên giới quốc gia. Các xã đều tổ chức được lực lượng dân quân tự vệ, công an để tuần tra canh gác, bảo vệ trị an thôn xã và hằng năm đều tổ chức huấn luyện để nâng cao chất lượng về chính trị và quân sự cho lực lượng dân quân ; tổ chức tốt các đợt khám tuyển và gọi thanh niên nhập ngũ.

Công tác xây dựng Đảng ở các xã vùng sâu, vùng xa bước đầu có sự đổi mới. Năng lực lãnh đạo cấp ủy cơ sở được nâng lên so với trước. Các cấp ủy đảng đã chú trọng xây dựng kế hoạch phát triển đảng, phân công đảng viên kèm cặp, giúp đỡ và chú trọng đối tượng cốt cán vùng chưa có hoặc có ít đảng viên. Trong năm 1997 các xã, phường, thị trấn vùng xa, vùng sâu đã kết nạp 194 đảng viên mới, chiếm 40,1% so với tổng số đảng viên mới kết nạp toàn tỉnh, tăng 4,86% so với năm 1996. Nhìn chung, số đảng viên mới kết nạp ở các xã, phường, thị trấn đều có tuổi đời trẻ, trình độ các mặt cao hơn trước và phát huy tác dụng tốt, có triển vọng, tạo nguồn cho công tác quy hoạch cán bộ kế cận.

Kinh nghiệm hơn 4 năm thực hiện Chỉ thị 10 của tỉnh và tiếp theo một năm thực hiện, quán triệt Nghị quyết 01 cũng cho thấy, những nơi mà cấp ủy cơ sở quán triệt sâu sắc, triệt để thì kết quả thực hiện đạt tốt hơn. Các địa phương có nhiều thuận lợi về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, có tổ chức đảng, chính quyền và các tổ chức quần chúng biết tổ chức vận động nhân dân tham gia thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước, có đội ngũ cán bộ, đảng viên và già làng gương mẫu đi trước... thì kết quả đạt được tốt hơn.

Để chuẩn bị tiến vào thế kỷ XXI cùng cả nước, Kon Tum xác định : phát huy vai trò đỡ đầu của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể trong việc phối hợp thực hiện Thông tri số 06/TT-TU về việc tiếp tục xây dựng các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng kinh tế mới khó khăn và củng cố xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn đến năm 2000. Phối hợp chặt chẽ với huyện ủy, các xã kết nghĩa để xây dựng, bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các dự án và kế hoạch chi tiết để việc thực hiện có kết quả. Tiếp tục vận động nhân dân thực hiện định canh, định cư ; tách hộ lập vườn, trồng cây công nghiệp hàng hóa, phát triển chăn nuôi, khai hoang làm ruộng nước. Tích cực giao đất khoán rừng cho nhân dân quản lý, chăm sóc ; xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, thủy lợi để nhanh chóng xóa đói, giảm nghèo, từng bước vươn lên khá và giàu. Thực hiện mạnh mẽ phong trào xây dựng nếp sống văn hóa mới ở nông thôn. Củng cố các cơ sở y tế đủ mạnh về số lượng và chất lượng, nâng cao trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Chú ý đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục, nhất là trường lớp và trang thiết bị cho trường ở các xã, thôn, từng bước nâng cao chất lượng dạy và học. Xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, lành mạnh, bảo đảm giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Phát triển mạnh các phong trào thể dục - thể thao ở cơ sở. Thực hiện các chính sách xã hội, chăm lo đến các gia đình chính sách. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

Xây dựng phát triển vùng sâu, vùng cao, vùng kinh tế mới là việc làm rất khó khăn và công phu. Thời gian qua, tuy đã đạt được một số thành tích rất quan trọng nhưng trong thời gian tới cần phải cố gắng nhiều hơn nữa, đòi hỏi phải kiên trì xây dựng nguồn lực bên trong đủ sức tiếp thu và sử dụng có hiệu quả nguồn chi viện ngoại lực. Song sự viện trợ, giúp đỡ đầu tư từ bên ngoài là rất quan trọng và rất cần thiết kể cả vốn và kỹ thuật, công nghệ để các xã này có điều kiện vươn lên thực hiện xóa đói, giảm nghèo tiến tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.❑

Digitized by Google

PHÁT TRIỂN NGHỀ ĐÁNH CÁ XA BỜ Ở HUYỆN ĐẢO LÝ SƠN : bài học kinh nghiệm và kiến nghị

LÊ TRỌNG *

Hải đảo Lý Sơn (xưa gọi là Cù Lao Ré) gồm có hòn đảo lớn, hòn đảo bé và hòn Mù-cu, nằm cách bờ biển Quảng Ngãi chừng 18 hải lý (33,336 km) về hướng Đông Bắc ; có tài nguyên về biển, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và có vị trí địa lý đặc biệt quan trọng trong quần thể phát triển kinh tế : Dung Quất - Lý Sơn - Vạn Tường ; Lý Sơn - Sa Kỳ - Cổ Lũy - thị xã Quảng Ngãi - Dung Quất. Lý Sơn còn có thể là một "khu trung tâm thương mại tự do và dịch vụ tổng hợp có tầm cỡ quốc tế"(1). Do vị trí đặc biệt của nó, việc phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa Lý Sơn có ý nghĩa quan trọng đối với cả vùng, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng của đất nước. Trong những nhiệm vụ trọng yếu của Lý Sơn phát triển nghề đánh cá xa bờ được đặt ra như một vấn đề vừa cơ bản vừa cấp bách.

1 - Một số tình hình cơ bản

Lý Sơn là do hoạt động của núi lửa tạo thành ở giữa biển Đông, có diện tích tự nhiên khoảng 11 km² với số dân hơn 18 000 người. Đất ở đây đa số (gần 900 ha) là đất nâu đỏ trên đá Badan, có tầng dày và độ phì nhiêu thích ứng với nhiều loại cây trồng như bắp (ngô), gai, khoai, đậu, hành, tỏi v.v. và dưới biển thì có nhiều loại hải sản. Từ xa xưa ông cha chúng ta đã đến khai khẩn lập nghiệp và phát triển các ngành nghề như sản xuất các nông sản và nhặt, bắt các hải sản ven đảo khi nước cạn. Đến nay, người dân ở đây chủ yếu phát triển sản xuất các loại nông sản (tỏi, hành) và đánh bắt hải sản hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Xu thế tất yếu của cư dân trên đảo (đất hẹp người đông) ngày càng phải hướng ra biển Đông, biển xa và ra đại dương để khai thác nguồn lợi hải sản (trước hết là các loài cá) thì mới có thể bảo tồn và phát triển cuộc sống.

Theo số liệu thống kê được trong những năm gần đây, tỷ trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế ở huyện đảo Lý Sơn đã có sự chuyển dịch theo hướng phát triển mạnh nghề đánh cá trong ngành hải sản : từ 37,4% năm 1993 lên 53,5% năm 1996 và 59,5% năm 2000. Tương ứng với thời gian trên, ngành công nghiệp, chủ yếu là làm hậu cần cho phát triển hải sản, bao gồm nhiều hạng mục công trình tăng từ 2,5% lên 3% và 7,2% ; còn ngành nông nghiệp thì giảm từ 44,9% còn 30% và 24,4%.

Nhờ thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý mà năm 1993 GDP bình quân đầu người của Lý Sơn so với cả nước chỉ bằng 75,2%, năm 1996 đã tăng lên 104,9% và là điều kiện để nâng cao mức sống của cư dân trên đảo.

Tuy vậy, nếu phân theo các loại hộ thì số hộ giàu là 12%, khá 20%, trung bình 46,35% và số hộ nghèo đói còn tới 21,65%. Do đó cần có giải pháp đẩy mạnh lợi thế phát triển nghề đánh cá xa bờ trong tất cả các loại hộ, đặc biệt chú ý đến loại hộ nghèo đói.

2 - Xu thế phát triển năng lực nghề đánh cá xa bờ trong những năm tới.

Xu thế này trước hết xuất phát từ lợi thế so sánh về điều kiện phát triển các ngành nghề hiện tại và trong tương lai là có tính quy luật. Trong đó, nếu tính đến khả năng phát triển nông nghiệp thì đã bị giới hạn, bởi diện tích đất sản xuất nông nghiệp quá ít, mỗi nhân khẩu chỉ có 120 đến 130m² ; đồng thời xét đến nghề đánh bắt truyền thống trong lộng thì các nguồn lợi về hải sản ngày càng cạn kiệt. Trong khi đó các ngư trường ở xa bờ đang là nguồn lợi rộng lớn. Chỉ tính riêng trữ lượng của một số hải sản chủ yếu như cá nổi, cá đáy, tôm, mực (trên 11 000 km² thuộc vùng biển Quảng Ngãi) đã cho thấy : Tổng trữ lượng là 79 700T, trong đó chỉ có 9 500T là ở độ sâu dưới 50m, số còn lại là ở độ sâu từ 51m lên đến dưới 200m.

---

* PGS, PTS, Trường đại học kinh tế quốc dân

(1) *Tạp chí Cộng sản* số 4 (2-1998), tr 7

Digitized by Google

Ngoài ra, các tàu cá của Lý Sơn đã và chủ yếu sẽ vươn đến các ngư trường xa hơn để đánh bắt, như các ngư trường ở gần quần đảo Hoàng Sa, đến các ngư trường ở Trung Sa và quanh quần đảo Trường Sa. Đồng thời, còn tùy theo mùa mà di chuyển ngư trường đánh bắt trên Bắc, Nam biển Đông, từ Móng Cái đến Cà Mau.

Tóm lại, do lợi thế so sánh về những điều kiện sản xuất như trên, đặc biệt là phát triển các nghề đánh bắt ngoài khơi - mà chủ yếu là phát triển các loại tàu cá gắn máy có công suất bình quân ngày càng lớn là xu thế tất yếu.

Theo số liệu nghiên cứu về sự phát triển năng lực đánh cá xa bờ trong những năm qua và dự định phát triển đến năm 2010, có thể thấy : Số lượng tàu, thuyền gắn máy có công suất lớn hơn ngày càng tăng, từ 142 chiếc (năm 1993) lên 194 (năm 1996), 280 (năm 2000) đến 410 chiếc (năm 2010) và cùng thời gian đó công suất đã tăng từ 3 067 CV lên 5 890 CV và sẽ lên 11 500 CV đến 20 050 CV ; đồng thời sản lượng đánh bắt cũng tăng tương ứng từ 1 770 tấn lên 4 015 tấn và sẽ lên 5 760 tấn đến 10 827 tấn - hơn gấp 6 lần (so năm 2010/1993). Đạt được kết quả đó là một thành tựu hết sức to lớn, nhưng vẫn còn nhiều thách thức. Cần tiếp tục nghiên cứu để có những giải pháp hữu hiệu. Đặc biệt, cần tiếp tục nghiên cứu tổng kết thực tiễn để chỉ ra những bài học kinh nghiệm phục vụ cho yêu cầu của xu thế phát triển như đã trình bày ở trên.

3 - Bài học kinh nghiệm về hợp tác đánh cá xa bờ và những tồn tại.

Nghề đánh cá của ngư dân trên đảo là hết sức phong phú. Trong khuôn khổ của bài báo này, tôi chỉ nêu bài học kinh nghiệm lớn nhất về hợp tác đánh cá xa bờ.

Trong công cuộc đổi mới và quản lý kinh tế trong ngành hải sản ở huyện đảo Lý Sơn, hộ ngư dân cũng trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Nhưng làm nghề biển nói chung là phải có sự hợp tác (hiệp tác). Vì ngay cả khi làm bằng công cụ thủ công cổ truyền cũng đã cần có sự hợp tác rồi. Hơn thế nữa, đối với huyện đảo Lý Sơn hiện nay, muốn tồn tại và phát triển nghề đánh bắt hải sản thì phải vươn ra biển Đông, đến các ngư trường ngoài khơi nơi còn nhiều nguồn lợi hải sản. Để vươn ra biển khơi, tất yếu phải có tàu - thuyền to, có công suất lớn và phải trang bị kỹ thuật - ngư lưới cụ ngày càng hiện đại với số vốn đầu tư ít nhất là 300 triệu đồng, mới sắm được tàu - thuyền loại trên dưới 33 CV và ngư lưới cụ loại cũ. Nếu đóng mới và trang bị kỹ thuật hiện đại cho loại tàu đánh bắt biển khơi có công suất 50 - 74 CV thì trung bình phải có 500 triệu, còn loại lớn, trên dưới 150 CV là 1 tỉ đồng. Do vậy, để có vốn đầu tư mua sắm một chiếc tàu đánh bắt xa bờ, ngư dân Lý Sơn đã tự nguyện hợp tác hùn vốn mở rộng sản xuất kinh doanh.

Để tổ chức sự hợp tác này, điều kiện tiên quyết là cần một người thông thạo nghề biển, có uy tín và có vốn đứng ra huy động góp vốn cổ phần theo loại tàu - thuyền và loại nghề đánh bắt. Trên cơ sở đó họ định mức vốn cho số cổ phần tương ứng. Thông thường đóng loại tàu và sắm ngư lưới cụ đi khai thác biển khơi (quanh quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) phải có vốn 500 triệu, cần hùn vốn chừng từ 6 đến 10 cổ phần bằng nhau. Mỗi người đóng cổ phần ngoài vốn tự có, mấy năm trước đây, họ phải vay của ngân hàng với lãi suất 2,7 - 3%/tháng. Ngoài ra còn phải vay vốn của bà con, anh em trong thôn xóm (trả lãi suất từ 7 đến 10%/tháng, có khi lên đến 12%).

Tính phổ biến thứ hai ở đây là, người đóng một cổ phần phải bảo đảm có một người đi tàu làm nghề đánh bắt. Nếu hai cổ phần phải có hai người (có thể là con, cháu) đi tàu. Cũng có trường hợp có bà con hùn vốn - đóng cổ phần nhưng không có người đi làm biển ; hoặc có trường hợp phải thuê thêm thợ bạn.

Đây là hai kinh nghiệm hay, vì : *một là,* huy động được vốn trong dân ; *hai là,* động viên được tinh thần trách nhiệm trong việc làm chủ con tàu và thực hiện việc hiệp tác phân công lao động, hoạt động kinh doanh gọn, nhẹ với hiệu quả cao.

Một kinh nghiệm khác còn cho thấy, tùy loại nghề mà có sự phân công hiệp tác khác nhau rất cụ thể trên mỗi tàu, thuyền đi đánh bắt. Đặc biệt, việc phân chia phần sản phẩm gia tăng cho vốn cổ phần và cho lao động (sau khi giá trị sản phẩm được tiêu thụ - trừ chi phí hàng hóa cho đầu vào đã dùng hết trong việc sản xuất ra sản lượng hải sản và chi ăn uống trên tàu của mỗi chuyến) được quy định theo một tỷ lệ thỏa thuận hợp lý (6/4 hoặc 5/5, 3/7, v.v.) là tùy loại nghề làm biển cần nhiều vốn, ít lao động hơn và ngược lại. Kết quả, nếu tính trong năm 1996, mỗi lao động sau mỗi chuyến đi, thường là một tháng, bình quân từ 500 - 750 nghìn đồng (trong đó có căn cứ vào số điểm hao phí lao động nặng nhọc, nguy hiểm và kỹ thuật... của từng loại lao động để chia) ; và chia thu nhập cho tiền đóng cổ phần (tương đương với mức lãi hàng tháng là trên dưới 7%/tháng).

Digitized by Google

Tuy nhiên, *hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn tồn tại* như việc xây dựng bến (cảng) đậu cho tàu, thuyền lớn tránh bão, bảo đảm an toàn trong mùa mưa, kết hợp với xây dựng cơ sở sửa chữa (làm nước) đang là yêu cầu cấp bách. Cơ sở thu mua, chế biến, tiêu thụ hải sản chưa có (nên thời gian tàu đi bán cá thường chiếm gấp 2 lần thời gian tàu đánh bắt, với giá bán giảm 20%). Hệ thống dịch vụ hậu cần (nước đá, nước ngọt, vật tư, thu mua cá...) cho tàu cá trên bờ và trên biển để nâng cao hiệu quả nghề cá cũng chưa có. Các hình thức tổ chức và quản lý nghề biển nói chung, đặc biệt của các tàu đánh cá dài ngày trên biển xa chưa được nghiên cứu và xác lập phù hợp. Nguồn lợi hải sản chẳng những ở vùng biển lộng ven đảo mà ở các ngư trường khơi tương đối gần Lý Sơn đã bắt đầu giảm xuống. Trong khi đó, việc gắn đánh bắt với bảo vệ nguồn lợi hải sản chưa được thực hiện nghiêm túc. Phần lớn ngư dân, nhất là hộ nghèo muốn hùn vốn hợp tác đóng tàu có công suất lớn đi đánh bắt xa bờ lại không có vốn. Trình độ lao động kỹ thuật - công nghệ và cán bộ quản lý nghề biển về cơ bản chưa được đào tạo. Tai nạn về nghề biển hàng năm đều diễn ra. Vai trò quản lý của nhà nước trong nhiều năm nay bất cập nhiều mặt.

4 - Một số kiến nghị.

Từ thực trạng và tồn tại nêu trên chúng tôi xin kiến nghị một số vấn đề sau :

Một là, Nhà nước (trung ương) cần ưu tiên vốn trong chương trình "Biển Đông - Đảo xa" (hoặc các nguồn vốn khác) để xây dựng "bến cập cảng vũng Mù-cu" (rộng chừng 80 - 100ha) cho hệ thống tàu thuyền lớn nhỏ tránh bão ; đồng thời xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hậu cần, thu mua, chế biến, cơ khí sửa chữa, cung cấp nước đá, dịch vụ tàu thuyền ở một khu vực sát bến cảng vũng Mù-cu cũng như ở trên bờ. Điều cần lưu ý là việc xây dựng bến cập cảng vũng Mù-cu tuy có quy mô nhỏ, nhưng phải hiện đại, bảo đảm chất lượng và "tuổi thọ" cao. Ở đảo Lý Sơn nhà nước đã ưu tiên cho xây dựng một cầu cập bến với số vốn hơn 15 tỉ đồng, nhưng do chất lượng không bảo đảm nên sau khi cầu đưa vào sử dụng được 4 tháng, gặp cơn bão số 4 (9-1997) đã có nhiều vết nứt, lún và vỡ tan nhiều đoạn bờ chắn.

Hai là, về hình thức tổ chức lực lượng tàu, thuyền đánh bắt xa bờ. Trên cơ sở phát huy bài học kinh nghiệm về hình thức hợp tác phát triển nghề cá nhân dân đánh bắt xa bờ, cần sử dụng chương trình "Biển Đông - Đảo xa" của Nhà nước cho vay ưu đãi để đóng mới tàu có công suất lớn và thành lập các tập đoàn đánh cá dài ngày trên biển. Trong các tập đoàn này về cơ bản là ưu tiên thu hút những ngư dân nghèo đang thiếu vốn đóng cổ phần trong các hình thức hợp tác. Đồng thời, Nhà nước cần tạo lập doanh nghiệp quốc doanh đánh cá xa bờ gắn với nhiệm vụ dịch vụ hậu cần trên biển (gồm : cung cấp đá, nước ngọt, nhiên liệu, thức ăn vật dùng, thu mua hải sản trên biển, đặc biệt là theo dõi thời tiết - báo bão v.v...) có đủ điều kiện với phương tiện hiện đại làm điểm tựa cho nghề cá nhân dân vươn khơi, bám ngư trường, đánh bắt các loài cá và cả khai thác các loài hải sản khác như : chân vịt, rau câu, san hô, v.v. dài ngày trên biển. Làm được như vậy, chắc chắn năng suất lao động và hiệu quả đánh bắt sẽ tăng lên, đời sống nhân dân nhất định sẽ được cải thiện.

Ba là, về đào tạo lao động kỹ thuật nghề biển và đội ngũ cán bộ quản lý hiểu biết về nghề biển đang là nhiệm vụ hết sức cấp bách của cả nước. Đặc biệt ở các tỉnh duyên hải miền Trung, đề nghị thành lập trường Trung học kỹ thuật nghiệp vụ nghề biển 3 (như Trường THKTTS I ở Hải Phòng và Trường THTS II ở TP Hồ Chí Minh). Thường xuyên tổ chức các lớp học kỹ thuật (hay lớp dạy nghề) ngắn ngày (3-4 tháng) cho lao động kỹ thuật đang làm nghề biển và con em của họ (ngay trên các xã, các đảo - như đảo Lý Sơn). Nhà nước cần có chính sách ưu tiên cấp kinh phí và cấp học bổng cho con em ngư dân nghèo.

Bốn là, thực hiện việc đánh bắt gắn với bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ môi trường biển. Trên cơ sở giáo dục sâu rộng, tạo điều kiện chuyển đổi phương pháp đánh bắt gắn với giải pháp xử lý nghiêm để ngư dân (trên đảo và các nơi khác) không khai thác hải sản bằng chất nổ, xung điện và chất độc. Điều này phải trở thành một nhiệm vụ thường xuyên của hệ thống quản lý nhà nước và có sự phối hợp tuyên truyền giáo dục của các tổ chức quần chúng, nhân dân.

Năm là, đề nghị Trung ương và tỉnh, ngoài việc nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện chính sách, cần thường xuyên kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, chương trình, dự án đã có như : Chương trình "Biển Đông - Đảo xa" (đánh bắt xa bờ), Chương trình 773 (nuôi trồng), Nghị định 358/TTg (ưu đãi thuế) v.v. của Nhà nước, của Bộ cũng như các chương trình, các dự án ưu tiên khác của tỉnh để tránh những sai sót không đáng có.❑

Digitized by Google

BƯỚC ĐI CỦA NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI

NGUYỄN VI NINH *

THUỐC là loại hàng hóa đặc biệt. Đối tượng của nó không phải là những nhu cầu tiêu dùng thông thường mà chính là sức khỏe, và thậm chí cả tính mạng của con người. Ngành dược cũng là một ngành kinh tế đặc biệt trong đó tính kinh doanh, lợi nhuận phải được đặt sau mục đích phục vụ nhân dân. Nếu tính từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về dược đầu tiên được thành lập với tên gọi : Vụ Dược chính, đến nay, ngành dược Việt Nam đã trải qua 45 năm xây dựng và trưởng thành. Những năm trước đây ngành dược nhà nước bao cấp hoàn toàn ; việc cung ứng thuốc do các doanh nghiệp nhà nước đảm nhận theo một hệ thống chặt chẽ từ trung ương xuống địa phương. Bước vào thời kỳ đổi mới, ngành dược cũng như các ngành kinh tế quốc dân khác thực hiện sự chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường.

Qua những bước thăng trầm trên đường phát triển, đến nay, nhìn lại sau hơn 10 năm đổi mới, có thể khẳng định tuy còn không ít vấn đề tồn tại, nhưng về cơ bản ngành dược đã có những chuyển biến rõ rệt, từng bước thích ứng với cơ chế mới, hoàn thành tốt nhiệm vụ hết sức nặng nề là cung ứng đủ nhu cầu về thuốc cho công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, cả về số lượng và chủng loại với chất lượng ngày càng cao. Bài viết này xin nêu một vài bài học kinh nghiệm được đúc rút từ những năm vừa qua.

1 - Củng cố tổ chức, xây dựng hệ thống văn bản pháp quy

Bước vào thời kỳ đổi mới, rất nhiều vấn đề đặt ra đối với ngành dược đòi hỏi được quan tâm giải quyết với những giải pháp đồng bộ. Trong khi đó, hệ thống quản lý bộc lộ nhiều lúng túng, bất cập. Việc buông lỏng quản lý dẫn đến những sai lầm và trả giá trong những năm 1991 - 1993. Nhận thức được tình hình đó, từ năm 1993 Vụ quản lý dược đã tiến hành xây dựng đề án "Tổ chức lại cơ quan quản lý dược" và ngày 13-8-1996, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cho phép thành lập Cục quản lý dược (trực thuộc Bộ Y tế) với chức quản lý chuyên ngành về thuốc và mỹ phẩm có liên quan trực tiếp đến sức khỏe con người trong phạm vi cả nước. Tại các tỉnh và thành phố lớn, cơ quan quản lý về dược được tổ chức thành phòng quản lý dược thuộc Sở y tế.

Song song với việc củng cố hệ thống các cơ quan quản lý là việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy. Trong thời kỳ bao cấp, hệ thống quy chế về dược đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, phù hợp với hệ thống quy chế của các nước xã hội chủ nghĩa (cũ) và những yêu cầu của thời đó. Bước sang thời kỳ mới, hàng loạt quy chế cũ không còn phù hợp, đòi hỏi phải bổ sung, thay thế. Vụ quản lý dược trước đây và hiện nay là Cục quản lý dược đã tiến hành nghiên cứu, xây dựng, tham mưu cho Bộ và Chính phủ ban hành một loạt văn bản pháp quy quan trọng, trong đó nhiều nhất là văn bản về lưu thông, phân phối, xuất nhập khẩu, đăng ký quản lý chất lượng thuốc như : Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ III (1995), Quy chế đăng ký thuốc, Quy định tạm thời về quản lý chất lượng mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người ; Quy chế thông tin, quảng cáo thuốc và mỹ phẩm dùng cho người ; Quy chế quản lý thuốc gây nghiện ; Quy chế quản lý thuốc hướng tâm thần... Cụ thể, giai đoạn 1981 - 1992, ngành đã xây dựng và ban hành 51 văn bản pháp quy, nhưng chỉ trong 5 năm từ 1993 đến nay đã ban hành 53 văn bản. Trong đó quan trọng nhất là "Chính sách quốc gia về thuốc của Việt Nam", một văn bản pháp lý do ngành xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 37/CP ngày 20-6-1996 nhằm bảo đảm cung cấp thường xuyên và đủ thuốc thiết yếu có chất lượng tốt đến người dân, bảo đảm

* Cục trưởng Cục quản lý dược, Bộ Y tế

Digitized by Google

sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và có hiệu quả, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, xây dựng định hướng phát triển, quy hoạch ngành dược Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chính sách quốc gia về thuốc đã được Bộ Y tế phổ biến cho các cơ sở y tế trong toàn quốc và bước đầu triển khai thực hiện thí điểm tại 7 tỉnh đại diện cho 7 vùng kinh tế của đất nước.

Công tác quản lý tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông phân phối thuốc, thanh tra, kiểm tra hệ thống dược tư nhân cũng không ngừng được tăng cường mạnh mẽ, tạo nên những chuyển biến tích cực trên thị trường thuốc.

2 - Tăng cường quản lý sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông phân phối thuốc

Thay đổi rõ nét nhất của ngành dược trong hơn mười năm đổi mới là việc nhiều thành phần kinh tế, trong đó có cả các doanh nghiệp nước ngoài cùng tham gia sản xuất, kinh doanh thuốc. Tình hình đó có yếu tố tích cực tăng nguồn cung cấp thuốc, bảo đảm đáp ứng đủ nhu cầu về thuốc cho nhân dân, chất lượng và chủng loại thuốc không ngừng được nâng cao, nhưng đồng thời cũng tạo nên sự phức tạp, mất trật tự, thậm chí hỗn loạn rất khó quản lý. Bằng nỗ lực bản thân, cộng với sự quan tâm, chỉ đạo kiên quyết của Bộ Y tế và Chính phủ, ngành dược đã từng bước lập lại trật tự, đưa dần công tác sản xuất, kinh doanh thuốc vào thế ổn định.

Cho đến cuối những năm 80, theo chủ trương phân cấp các hiệu thuốc huyện cho ủy ban nhân dân quản lý, ngành dược Việt Nam có hàng trăm công ty xí nghiệp trung ương, tỉnh và hơn 500 công ty dược cấp huyện. Thực hiện nghị định 388/HĐBT, ngành dược đã từng bước sắp xếp lại mạng lưới các doanh nghiệp một cách hợp lý và hiệu quả. Từ chỗ hơn 600 doanh nghiệp, đến nay chỉ còn 18 doanh nghiệp trung ương và 131 doanh nghiệp địa phương chuyên sản xuất, kinh doanh về dược.

Trước đây, các xí nghiệp sản xuất dược phẩm của ta đều là các xí nghiệp bào chế thuốc mà nguyên liệu chủ yếu được nhập từ nước ngoài theo các con đường khác nhau. Trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng phần lớn còn cũ kỹ, lạc hậu, trình độ công nghệ rất hạn chế. Những năm gần đây, nhiều xí nghiệp dược đã mạnh dạn đầu tư, đổi mới công nghệ đồng bộ và hiện đại, cải tạo, xây dựng lại cơ sở sản xuất, thực hành tốt tiêu chuẩn sản xuất thuốc GMP của khối ASEAN như : Công ty dược phẩm Đồng Tháp, Xí nghiệp Liên hợp dược Hậu Giang, Công ty dược, trang thiết bị y tế Bình Định... Một số xí nghiệp đã chú ý nâng cao năng lực phòng kiểm nghiệm chất lượng thuốc, nghiên cứu để tăng tuổi thọ và tính khả dụng của thuốc. Chủng loại các mặt hàng thuốc sản xuất trong nước ngày càng đa dạng, phong phú, mẫu mã được cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Cho tới nay, ngành dược đã có 5 nhà máy được công nhận đạt tiêu chuẩn GMP là Công ty dược phẩm Đồng Tháp, Liên doanh SANOFI PHARMA Việt Nam, Xí nghiệp Liên hợp dược Hậu Giang, Công ty TNHH HISAMITSU Việt Nam và dây chuyền sản xuất thuốc viên của Xí nghiệp dược phẩm và sinh học y tế (Sở y tế T.P Hồ Chí Minh).

Năm 1996, lần đầu tiên Liên doanh sản xuất nguyên liệu dược giữa Xí nghiệp dược phẩm Trung ương 24 và Công ty Woopyung Hàn Quốc đã bán tổng hợp thành công ở quy mô công nghiệp thuốc kháng sinh Amocillin. Đây là một bước tiến rất quan trọng trong ngành sản xuất dược phẩm của chúng ta.

Trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, 20 dự án đầu tư liên doanh trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm tại Việt Nam (12 dự án liên doanh và 8 dự án 100% vốn nước ngoài) đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép, trong đó 6 dự án đã đi vào sản xuất.

Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu thuốc và nguyên liệu thuốc, trước năm 1989, có hàng trăm công ty, kể cả những công ty không có chức năng và chuyên môn về kinh doanh dược phẩm tham gia, tạo nên một thị trường hỗn loạn mà ngành y tế không quản lý được cả về số lượng lẫn chất lượng. Thực hiện Quyết định số 113/HĐBT ngày 9-5-1989, ngành y tế đã tiến hành sắp xếp lại và tới nay chỉ còn 35 công ty, xí nghiệp được phép xuất nhập khẩu trực tiếp, trong đó các xí nghiệp chỉ được phép nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho sản xuất của chính đơn vị mình. Nhờ vậy, công tác xuất nhập khẩu thuốc và nguyên liệu thuốc dần dần ổn định và đi vào nền nếp. Trị giá thuốc và nguyên liệu thuốc được nhập khẩu không ngừng gia tăng qua từng năm : Năm 1990 là 61 360 379 USD, năm 1996 là 349 409 000 USD và năm 1997 là

Digitized by Google

387 096 000 USD. Đến năm 1994, lượng thuốc lưu hành trên thị trường một cách hợp pháp có 2 nguồn :

- Thuốc nhập khẩu chính thức qua các công ty xuất nhập khẩu y tế và thuốc được sản xuất ở trong nước.

- Thuốc được đưa vào theo đường phi mậu dịch (quà biếu của thân nhân ở nước ngoài).

- Thuốc viện trợ

Riêng đối với 2 nguồn sau, Bộ Y tế có quy chế quản lý riêng. Theo Quyết định số 111/TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 14/BYT-TT, nguồn thuốc phi mậu dịch được hạn chế đến mức tối đa. Còn thuốc viện trợ được quản lý sử dụng theo chương trình, không được phép bán ra thị trường. Như vậy, đến nay, trên thị trường chỉ còn nguồn thuốc nhập khẩu chính thức và thuốc sản xuất trong nước. Còn một số nguồn như thuốc nhập theo đường tiểu ngạch, nhập lậu đều là thuốc bất hợp pháp. Bộ Y tế thường xuyên chỉ đạo các sở Y tế kiểm soát chặt chẽ và xử lý nghiêm khắc những trường hợp buôn bán loại thuốc này.

Về lĩnh vực lưu thông phân phối thuốc, bên cạnh hệ thống doanh nghiệp dược quốc doanh, theo Pháp lệnh hành nghề y dược tư nhân (13-10-1993), hiện nay đã hình thành một hệ thống gồm 170 doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm và khoảng 4 000 nhà thuốc tư nhân đang hoạt động. Ngoài ra còn mạng lưới đại lý thuốc chủ yếu hoạt động ở tuyến xã. Việc hình thành hệ thống phân phối thuốc tư nhân đã góp phần tích cực vào việc cung ứng thuốc phòng và chữa bệnh, tạo thuận tiện cho người bệnh trong việc mua thuốc, chấm dứt tình trạng khan hiếm thuốc trước đây.

Tuy nhiên, để cho mạng lưới kinh doanh thuốc tư nhân hoạt động có hiệu quả, đúng quy định, tránh được những sai phạm, tiêu cực như kinh doanh thuốc giả, thuốc nhập lậu, thuốc quá hạn, kém chất lượng ; người không có chuyên môn cũng mở cửa hàng thuốc v.v. ngành y tế đã tăng cường phối hợp với các ngành chức năng như quản lý thị trường, thuế, công an... thường xuyên kiểm tra, thanh tra và có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời mọi sai phạm.

3 - Bảo đảm chất lượng thuốc và sử dụng thuốc an toàn , hợp lý.

Khi chuyển sang cơ chế thị trường, số lượng chủng loại thuốc lưu hành trên thị trường ngày càng đa dạng, phong phú, công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc cũng cần phải vươn lên, đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng thuốc chữa bệnh cho nhân dân.

Trong những năm qua, Viện kiểm nghiệm (và phân viện ở TP Hồ Chí Minh) của Bộ Y tế đã được đầu tư lớn, nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực kiểm nghiệm. Các trạm, trung tâm kiểm nghiệm cũng được đầu tư trang thiết bị hiện đại để đảm nhận quản lý chất lượng thuốc trên địa bàn.

Chống thuốc giả là một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của ngành dược, bởi đây là loại hàng giả có hại nhất, nguy hiểm nhất cho người tiêu dùng. Thực hiện Thông tư 27/TTCB của Liên bộ Y tế - Nội vụ (nay là Bộ Công an), công tác phòng chống thuốc giả những năm qua tiếp tục được đẩy mạnh có hiệu quả. Theo số liệu của Viện kiểm nghiệm, tình hình thuốc giả trên thị trường về cơ bản đã được ngăn chặn. Nếu những năm 1990 - 1991, tỷ lệ thuốc giả trên thị trường ước tính khoảng 7,08% thì đến năm 1995 - 1996, tỷ lệ đó là 0,47%.

Trên thị trường thuốc hiện nay, người dân có thể dễ dàng mua thuốc ở mọi nơi. Thế nhưng việc sử dụng loại thuốc gì, dùng như thế nào và thời gian bao lâu... lại không thuộc quyền của người sử dụng mà do người kê đơn là thầy thuốc quyết định. Do vậy, vấn đề sử dụng thuốc an toàn hợp lý là hết sức quan trọng. Trước đây, do lượng thuốc hạn chế không có khả năng lựa chọn nhiều nên kể cả thầy thuốc cũng theo quan điểm có gì dùng nấy.

Mặt khác sự hiểu biết của ngay người thầy thuốc cũng có hạn, vì thế mới xảy ra việc nhiều cháu nhỏ bị điếc do dùng Streptomycin, một loạt các cháu bị hỏng men răng do dùng Tetracylin... Hiện nay số lượng, chủng loại thuốc ngày càng đa dạng và phong phú, người thầy thuốc được lựa chọn thuốc, người dân cũng có thể mua thuốc để tự điều trị cho mình. Từ đó cũng nẩy sinh những bất hợp lý trong việc sử dụng thuốc. Theo báo cáo điều tra của Trường cán bộ quản lý y tế tại một bệnh viện trung ương, bệnh nhân thường được dùng 2 loại thuốc kháng sinh trở lên, cá biệt có trường hợp phải dùng tới 6 - 7 loại kháng sinh khác nhau, chưa kể các loại

Digitized by Google

thuốc khác. Việc lạm dụng thuốc đang là một vấn đề đáng lo ngại, bởi lẽ nó không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe, tiền của người bệnh mà còn gây nhiều hậu quả đang tiếc về sau. Chính vì vậy trong nhiều năm qua Bộ Y tế đã mở cuộc vận động "Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý" trong toàn ngành y tế và gần đây nhất ngày 25-2-1997 Bộ trưởng Bộ Y tế đã có Chỉ thị 03/BYT-CT về việc chấn chỉnh công tác cung ứng, quản lý, sử dụng thuốc tại bệnh viện. Ngày 4-7-1997 Bộ Y tế đã ban hành Thông tư 08/BYT-TT hướng dẫn việc tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thuốc và điều trị ở bệnh viện nhằm mục đích sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả.

Với mô hình bệnh tật của một nước nhiệt đới, bệnh nhiễm khuẩn luôn chiếm giữ vị trí hàng đầu, hàng năm tỷ lệ thuốc kháng sinh chiếm khoảng 40% (Năm 1997 khoảng 30%) giá trị nhập khẩu. Việc sử dụng kháng sinh không hợp lý dẫn tới tình trạng vi khuẩn kháng thuốc, nhờn thuốc (kể cả các kháng sinh có hoạt phổ rộng) đang là một vấn đề cấp bách cần được giải quyết. Vì vậy, Bộ Y tế đã thành lập Ban tư vấn sử dụng kháng sinh. Để đánh giá vai trò của công tác giáo dục truyền thông, vừa qua Ban tư vấn sử dụng kháng sinh Bộ Y tế đã tiến hành điều tra, khảo sát đồng thời bằng phương pháp tuyên truyền giáo dục, giải thích tại 3 huyện của 3 tỉnh, với sự tham gia của 300 bà mẹ có con dưới 5 tuổi đã cho thấy : trước đợt vận động có 53% cho rằng mua kháng sinh cần có sự hướng dẫn của thầy thuốc ; sau đợt vận động tăng lên tới 83% cho rằng mua kháng sinh phải có hướng dẫn của thầy thuốc.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác truyền thông đại chúng, thời gian qua, Cục quản lý dược - Bộ Y tế được sự hỗ trợ của chương trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển đã triển khai Dự án "Giáo dục cộng đồng về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý qua sóng phát thanh". Dự án được thực hiện tại 3 tỉnh : Thừa Thiên - Huế, Hà Tây, Ninh Bình do đồng chí Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp làm trưởng ban, thành viên của Ban chỉ đạo là các cán bộ ngành y tế và phát thanh truyền hình. Dự án đã tổ chức điều tra hiểu biết của nhân dân về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý trước khi phát sóng. Đài Tiếng nói Việt Nam đã thực hiện xong 6 chương trình và gửi cho các địa phương phát sóng tại 4 cấp (kể cả trung ương) trong tháng 1-1998.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực nêu trên, cũng cần thẳng thắn nhận thấy rằng, công tác quản lý, sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông phân phối thuốc còn tồn tại khá nhiều vấn đề, cùng những yếu kém khuyết điểm cần tiếp tục giải quyết.

- Việc xây dựng quy chế còn chậm, một số quy chế chưa được sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời, đồng bộ.

- Thị trường thuốc đã phát sinh những cạnh tranh giữa thuốc nhập khẩu và thuốc sản xuất trong nước, giữa thuốc của các công ty nước ngoài, giữa các doanh nghiệp sản xuất trong nước với nhau. Một số doanh nghiệp xuất nhập khẩu chưa chú trọng đến công tác kiểm tra chất lượng thuốc nhập khẩu nên đã có tình trạng có thuốc nhập khẩu không đạt chất lượng theo quy định, vi phạm các quy chế chuyên môn, đặc biệt là quy chế nhãn thuốc được đưa ra thị trường. Hầu hết các công ty xuất nhập khẩu chưa có phòng kiểm tra chất lượng, không tự kiểm tra chất lượng được ngay cả những thuốc thông thường, thuốc generic nhập khẩu, đây là một điểm yếu cần được chấn chỉnh kịp thời. Một số công ty xuất nhập khẩu chưa có hệ thống kho bảo quản thuốc đúng quy định.

Còn tồn tại tình trạng thuốc nhập khẩu ủy thác giao thẳng cho tư nhân không qua kiểm soát, kiểm nghiệm, nhập kho của công ty, thậm chí có đơn vị giao thẳng giấy phép nhập khẩu cho tư nhân, còn bản thân công ty không hề biết gì đến mẫu mã, chất lượng thuốc nhập khẩu.

Một số công ty, xí nghiệp chưa chú trọng đầu tư cho nghiên cứu khoa học, kiểm tra chất lượng thuốc sản xuất, do đó phòng kiểm tra chất lượng chưa đủ khả năng kiểm nghiệm những sản phẩm do xí nghiệp sản xuất, không đủ phương tiện làm việc tối thiểu như tủ sấy, nồi hấp tiệt trùng v.v..., chưa có khu vực riêng để sản xuất nhóm Bê ta Lactam.

- Tình trạng nhái mẫu mã, tên thuốc còn phổ biến : thuốc trong nước nhái mẫu mã thuốc nước ngoài, thuốc nước ngoài nhái mẫu mã thuốc nước ngoài, thuốc trong nước nhái mẫu mã của nhau. Một số công ty, xí nghiệp trong nước lưu hành thuốc trên thị trường không đúng với mẫu mã, nhãn hiệu đã trình bày trong hồ sơ xin phép đăng ký tại Bộ Y tế. Trên vỉ thuốc, hộp thuốc không in tiếng Việt, chỉ ghi bằng tiếng nước ngoài v.v..., thậm chí lưu hành cả những thuốc chưa được cấp số đăng ký trên thị trường.

Digitized by Google

Nhiều đơn vị cùng nhập khẩu, sản xuất một mặt hàng dẫn đến có tình trạng cạnh tranh không lành mạnh về giá cả. Ở một số địa phương giá thuốc của doanh nghiệp nhà nước còn quá cao so với tư nhân. Có công ty đưa ra hình thức các quầy thuốc tự quản mà thiếu biện pháp quản lý (khoán doanh thu). Công tác bảo đảm thuốc cho vùng xa, vùng sâu, các đối tượng chính sách chưa được quan tâm đúng mức.

- Hệ thống phân phối thuốc tư nhân bước đầu đi vào hoạt động có nền nếp, tuy nhiên còn bộc lộ nhiều nhược điểm : hệ thống các công ty, nhà thuốc chủ yếu tập trung ở các thành phố, khu vực đông dân cư (TP Hà Nội có hơn 40 doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm, 895 nhà thuốc ; TP Hồ Chí Minh có hơn 80 doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, gần 1 600 nhà thuốc ; trong khi đó Lai Châu chỉ có 4 nhà thuốc).

- Việc thực hiện các quy chế chuyên môn còn chưa tốt : quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn v.v..

Những tồn tại nêu trên là hệ quả tình trạng ngành dược chậm đổi mới về tổ chức khi chuyển sang kinh tế thị trường. Giữa hai khu vực quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh có sự chuyển đổi không đều. Khu vực nhà nước chưa được tăng cường về các mặt ; tổ chức, trình độ quản lý để theo kịp yêu cầu đổi mới, chưa đủ năng lực quản lý có hiệu quả thị trường thuốc ngày càng đa dạng và phức tạp.

Một vấn đề khác cũng đáng lưu ý là lực lượng cán bộ dược sĩ đại học bổ sung cho các tỉnh, thành phố (trừ Hà Nội và TP Hồ Chí Minh) giảm đi rất nhiều ; có nhiều tỉnh nhiều năm nay không có dược sĩ đại học về nhận công tác. Nhiều công ty, xí nghiệp thiếu cán bộ chuyên môn ở các vị trí chủ chốt, nhiều chủ nhiệm hiệu thuốc huyện chỉ là dược sĩ trung cấp. Nếu không có biện pháp kịp thời trong vài năm tới sẽ không có cán bộ thay thế. Tuyến y tế cơ sở không có biên chế dược tá cho trạm y tế xã cũng là một khó khăn cho công tác quản lý dược.

Đội ngũ cán bộ quản lý chuyên môn kỹ thuật của các công ty, xí nghiệp vừa thiếu vừa chưa đủ trình độ đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ mới. Điều kiện vật chất của các cơ quan kiểm nghiệm nói chung còn gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn, phân tán và thiếu đồng bộ, thực sự chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của công tác quản lý chất lượng. Các đơn vị nói chung, đặc biệt là các đơn vị sản xuất thiếu vốn lưu động, thiếu vốn đầu tư để mở rộng khả năng kinh doanh của đơn vị mình, trong khi đó số lao động dôi dư do hậu quả từ thời bao cấp còn nhiều.

Trong thời gian trước mắt, để đạt được mục tiêu đưa bình quân tiền thuốc theo đầu người ở nước ta lên 6 - 8 USD vào năm 2000 như Chính sách quốc gia về thuốc đã đề ra, qua đó góp phần thiết thực vào sự nghiệp bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, phục vụ đắc lực cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngành dược cần nỗ lực phấn đấu hoàn thành một số nhiệm vụ cơ bản :

Từng bước kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý từ trung ương đến địa phương ; tiếp tục rà soát, bổ sung sửa đổi các quy chế chuyên môn về dược ; thành lập ban chỉ đạo và các nhóm chuyên gia để bước đầu xây dựng dự án Luật về dược Việt Nam. Hoàn chỉnh dự thảo quy hoạch phát triển ngành dược từ nay đến năm 2000 và 2010 trình Chính phủ. Quy hoạch và tổ chức lại ngành dược từ trung ương đến địa phương trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống sản xuất, lưu thông, chuyên môn hóa, đầu tư hiện đại hóa có trọng điểm. Xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia về thuốc. Tích cực đề nghị bổ sung chỉ tiêu biên chế dược tá cho tuyến xã để tăng cường công tác quản lý dược tại cơ sở v.v.

- Tăng cường công tác quản lý sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông, phân phối thuốc, tăng cường quản lý chất lượng và công tác thanh tra, kiểm tra. Tổ chức điều tra tình hình sản xuất, lưu thông phân phối thuốc, chú ý phát triển mạng lưới phân phối thuốc ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt lưu ý đối tượng chính sách, vùng nghèo, người nghèo... Khôi phục và phát triển phong trào nuôi trồng và chế biến xuất khẩu dược liệu.

- Tiếp tục đẩy mạnh một số công tác khác như : huấn luyện, tuyên truyền, giáo dục về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý ; mở rộng hợp tác quốc tế, đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học ; phối hợp chặt chẽ với các ngành thương mại, công an, hải quan, quản lý thị trường bổ sung hoàn thiện công tác quản lý ngành dược đúng với yêu cầu mà Đảng, Nhà nước và nhân dân đòi hỏi. ❑

Digitized by Google

ĐỔI MỚI BÁO CHÍ ĐỊA PHƯƠNG TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

HỒ XUÂN SƠN *

TÌNH hình hiện nay đang đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề bức xúc về nhiệm vụ của báo chí đối với công cuộc đổi mới đất nước theo hướng ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội. Báo chí là lực lượng xung kích trên mặt trận tư tưởng của Đảng, vì vậy trong tình hình quốc tế phức tạp hiện nay, báo chí, nhất là báo Đảng phải tham gia vào cuộc đấu tranh tư tưởng như thế nào để hướng dẫn dư luận trong nước và ổn định tư tưởng của nhân dân tại địa phương mình ? Đối với các báo địa phương, nhiều vấn đề cụ thể đang đặt ra cần được tháo gỡ, trong đó nổi cộm là vấn đề đổi mới hoạt động của báo địa phương trong cơ chế thị trường như thế nào để vừa đúng hướng, vừa hấp dẫn người đọc, làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, bảo đảm hạch toán kinh tế lấy thu bù chi, giảm phần chi của ngân sách Đảng và Nhà nước.

Hiện nay, mỗi tỉnh, thành trong cả nước đều có một tờ báo của đảng bộ địa phương, đồng thời, ở một số thành phố lớn, kinh tế - xã hội phát triển, thường có thêm một số tờ báo khác của các ngành và đoàn thể. Nhưng dù là báo Đảng hay báo ngành, đoàn thể thì cũng có thể coi các báo địa phương là công cụ tuyên truyền trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội v.v..., là một trong những phương tiện hướng dẫn dư luận và chỉ đạo công tác của đảng bộ và chính quyền địa phương. Mặt khác, báo địa phương cũng là diễn đàn của nhân dân, phản ánh nguyện vọng ý kiến của nhân dân về tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Mặt mạnh của báo chí địa phương là có thể tác động trực tiếp vào tư tưởng, tình cảm của nhân dân địa phương, sát với hoàn cảnh cụ thể tại địa phương, có thể đi sâu vào từng đối tượng riêng biệt, vào phong tục, tập quán của địa phương, từ đó góp phần rất quan trọng cổ vũ, động viên được phong trào cách mạng của quần chúng, trở thành người bạn tinh thần gần gũi của đảng viên và nhân dân. Do vậy, nếu các báo địa phương không làm tốt được vai trò đúng đắn của mình, sa vào những nội dung lệch lạc, sẽ gây trở ngại cho công tác tư tưởng, đi xa hơn có thể gây mất ổn định về chính trị - xã hội ở địa phương mình.

Bên cạnh đó, cái khó của các báo địa phương là nguồn lực hạn chế, diện phát hành hẹp, bạn đọc ít (trừ một số tờ báo ở TP Hồ Chí Minh và Hà Nội), thông tin hạn chế lại phải đối mặt với sự tràn ngập của đủ loại báo chí trung ương trên địa bàn.

Hoạt động của cơ chế kinh tế thị trường có 2 hệ quả tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực là cơ chế đó được vận động theo định hướng của Nhà nước, có tác dụng giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát triển được nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tạo ra nhiều hàng hóa, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế làm cho nền kinh tế trong nước ngày càng náo nhiệt và năng động, đáp ứng nhanh các nhu cầu phát triển của đất nước. Song mặt tiêu cực của nó cũng dễ nảy sinh và phát triển, như buôn lậu, lừa đảo, làm hàng giả, trốn lậu thuế ; về văn hóa, thì dễ sa đà vào lối sống thực dụng, đồi trụy...

Vì vậy, báo chí chúng ta phải cổ vũ, khuyến khích mặt tích cực của cơ chế thị trường đồng thời cũng phải kiên quyết đấu tranh, phê phán các mặt tiêu cực nêu trên. Đó chính là trách nhiệm của báo chí nói chung và báo địa phương đối với việc tuyên truyền cho hoạt động của cơ chế kinh tế thị trường theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ đó một vấn đề quan trọng nổi lên được các nhà báo và các cơ quan lãnh đạo quản lý quan tâm là sự tác động của cơ chế thị trường vào chính

* PTS - Tổng biên tập báo Hà Nội Mới

Digitized by Google

hoạt động báo chí địa phương và cách ứng xử của chúng ta.

Do vai trò và vị trí quan trọng của báo chí như đã nêu ở trên nên không thể xóa toàn bộ bao cấp đối với báo chí, đặc biệt là đối với báo Đảng ở cả trung ương và địa phương. Nhưng từ mấy năm nay, việc chống bù lỗ đã được đặt ra và dần dần giải quyết ở đa số các cơ quan báo chí. Đã qua rồi thời kỳ làm báo không cần hạch toán do được bao cấp hoàn toàn. Vì bao cấp hoàn toàn cho báo là gánh nặng về tài chính đối với cơ quan chủ quản - ở đây là đối với tỉnh ủy, thành ủy và chính quyền. Mặt khác do bao cấp hoàn toàn mà người làm báo cũng trở thành những "chú gà công nghiệp" không cần sự năng động cả về hạch toán lẫn cải tiến biên tập nội dung và hình thức trình bày, in ấn, không cần quan tâm đến số lượng phát hành. Cũng do vậy mà đời sống của nhà báo chỉ trông vào đồng lương "ba cọc ba đồng" không có khả năng cải thiện.

Nhưng từ khi các báo từ bỏ cuộc sống ỷ lại vào bao cấp thì lại diễn ra cuộc cạnh tranh chống bù lỗ, cố làm lãi, do vậy phải giành lấy thị trường. Bạn đọc trở thành "thượng đế". Đã có ý kiến nói rằng báo chí cũng là hàng hóa, một thứ hàng hóa "đặc biệt" thực ra ý kiến này chỉ đúng về hình thức bên ngoài của khái niệm hàng hóa - tức là cũng là vật có bán, có mua, có giá tiền đắt rẻ. Song khác với hàng hóa thông thường, báo chí là sản phẩm của tinh thần, trí tuệ, nói chung là không thể mua đi bán lại nhiều lần, mà nó là công cụ để tiến hành công tác tư tưởng, chính trị của Đảng, là món ăn tinh thần trong đời sống của nhân dân. Tờ báo nếu làm tốt sẽ có tác động sâu xa trong tâm trí người đọc, nếu làm xấu sẽ tác hại không lường hết đối với xã hội. Vì vậy, khác với hàng hóa, báo chí còn mang dấu ấn vô hình của những người làm ra nó. Trong một hội nghị báo chí, xuất bản trước đây, nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã chỉ rõ : Đưa ra một bài báo, một cuốn sách xấu làm hỏng tư tưởng và đạo đức con người, thậm chí không hẳn xấu nhưng chỉ là vô bổ thôi... là điều không đang tâm đối với người làm sách, làm báo có trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp. Chúng tôi nghĩ rằng đó là lời khuyên chí thiết chí tình của Đảng đối với những người làm báo chúng ta. Trong thực tế, chúng ta đang phải xử lý nhiều vấn đề mới nảy sinh như tác động của thị hiếu người đọc với báo chí. Một số người đọc không thích đọc những vấn đề chính trị cứng nhắc, mà chỉ thích đọc nội dung giải trí trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Từ đây đặt ra vấn đề mối quan hệ giữa giáo dục và giải trí.

Giải trí là cần thiết và quan trọng, nhưng giải trí như thế nào để nâng cao được tri thức và thẩm mỹ cho người đọc ? Giải trí không được lấn át giáo dục. Nhưng giáo dục phải có sức thuyết phục bằng nhiều hình thức hấp dẫn, sinh động của các thể loại báo chí.

Lâu nay trong các báo Đảng ở địa phương có tình hình như sau : có báo chỉ quan tâm đến sự đúng đắn về nội dung, chưa quan tâm thỏa đáng đến cách làm sao cho tờ báo hấp dẫn đối với bạn đọc. Đúng đắn về chính trị, tư tưởng là cốt lõi chất lượng của một tờ báo mà nhiều báo Đảng ở các tỉnh, thành phố đã làm tốt. Song nhu cầu của người đọc rất lớn về thông tin và do tác động của cơ chế thị trường, người đọc cũng có những thị hiếu đa dạng mà chúng ta không thể làm ngơ. Vậy làm thế nào để vừa đúng lại vừa hay, lôi cuốn được bạn đọc, số lượng phát hành không giảm mà còn tăng ? Đó là vấn đề trăn trở nhất của các báo địa phương. Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu mới đây có nói : "Làm báo là làm chính trị" và "phải bảo đảm cho báo chí đi vào lòng người, không phải bằng ép buộc mà bằng sự thuyết phục, không phải bằng một cách mà bằng nhiều cách". Đến nay vẫn còn một số tờ báo Đảng ở địa phương nội dung và hình thức còn khô khan, nặng nề, lượng thông tin ít, chữ mờ, ảnh không rõ, chưa hấp dẫn được người đọc, số lượng phát hành hạn chế.

Đáng mừng là nhiều tờ báo địa phương đã chú trọng cải tiến, đổi mới cả về nội dung và cách viết, làm cho tờ báo hấp dẫn hơn trước, có hiệu quả thực sự. Các báo này vừa cải tiến nội dung thông tin vừa hiện đại hóa cơ sở in ấn, ra thêm số chủ nhật hoặc cuối tuần, cải tiến công tác tòa soạn và biên tập, bồi dưỡng mọi mặt cho phóng viên, làm cho tờ báo có bộ mặt mới hấp dẫn được bạn đọc ở địa phương mình và cả ở các địa phương khác.

Báo chủ nhật, báo cuối tuần, báo cuối tháng đã là các thể loại mới của các báo trong mấy năm

Digitized by Google

qua, trở thành phương tiện thông tin mềm mại, đổi mới, đi vào lòng người. Ở nhiều địa phương nó trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu đối với nhiều người đọc trong các ngày cuối tuần, cuối tháng. Từ chỗ báo chủ nhật là số báo phụ, nay mặc nhiên cũng trở thành chính, không kém tác dụng so với các số thường kỳ. Báo chủ nhật, báo cuối tuần cũng là phương tiện chống bù lỗ có hiệu quả, bởi vì nó buộc phải có lãi mới tồn tại được .

Tuy nhiên, khuynh hướng "thương mại hóa" cũng đã xuất hiện trong một số tờ báo. Theo các báo cáo của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và Bộ Văn hóa - Thông tin tại các hội nghị báo chí xuất bản vừa qua thì đã có hiện tượng một số báo chạy theo lợi nhuận đơn thuần, đưa tin giật gân vô bổ hoặc có hại.

Quảng cáo là biện pháp nhằm bù đắp chi phí cho báo. Đến nay Bộ Văn hóa - Thông tin đã có những quy định cụ thể về quảng cáo trên báo chí để thiết lập trật tự, kỷ cương trong lĩnh vực này. Chúng ta cần thực hiện phân định rạch ròi giữa nội dung thông tin tuyên truyền với nội dung quảng cáo ; mặt khác không để lọt những quảng cáo rượu, thuốc lá hoặc quảng cáo hành nghề y dược trái phép ; cần ưu tiên quảng cáo hàng nội và các hàng sản xuất liên doanh trong nước. Nhiều báo đã nghiêm chỉnh thực hiện quy định không để phóng viên đi chạy quảng cáo kiếm phần trăm hoa hồng. Việc này khắc phục được tình trạng có những phóng viên mải đi quảng cáo mà xao nhãng nhiệm vụ viết tin bài, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ báo chí.

Ngày 17-10-1997, Bộ Chính trị đã ra chỉ thị về việc "Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí - xuất bản". Có thể nói đây là một mốc quan trọng trong quá trình đổi mới báo chí của cả nước trong đó có báo chí địa phương, nhằm phục vụ đắc lực hơn nữa công tác tư tưởng và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Qua một thời gian vừa làm vừa trăn trở tìm tòi, lại được Chỉ thị của Bộ chính trị soi sáng, nhiều báo địa phương đã và đang tháo gỡ dần vấn đề khó khăn đặt ra là làm thế nào để vừa bám sát tôn chỉ mục đích, bám sát nhiệm vụ chính trị, lại vẫn có thể hấp dẫn được bạn đọc, giữ được số lượng phát hành, đồng thời không phải bù lỗ.

Cùng với các báo chí toàn quốc và báo chí địa phương, báo Hà Nội Mới đã và đang bám sát nhiệm vụ chính trị, giữ vững và làm đúng định hướng chỉ đạo của Trung ương và Thành ủy Hà Nội, cố gắng giữ vững tôn chỉ, mục đích, vừa là cơ quan ngôn luận của đảng bộ, vừa là diễn đàn của nhân dân thủ đô. Trong các buổi họp giao ban tòa soạn hằng tuần, các sinh hoạt chi bộ hằng tháng, tập thể cán bộ biên tập và phóng viên luôn luôn đối chiếu những định hướng, tiêu chuẩn về chức năng, nhiệm vụ và chương trình công tác của Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố làm căn cứ kiểm điểm, đánh giá và lên kế hoạch tuyên truyền, thông tin trên báo. Những biểu hiện của khuynh hướng thương mại hóa không có đất phát triển ở tờ báo của đảng bộ Thủ đô. Những điển hình hay về cá nhân và tập thể, những kinh nghiệm làm ăn có hiệu quả trong kinh tế, đặc biệt những bài có tính chiến đấu, chống các khuynh hướng và biểu hiện tiêu cực, được kịp thời khuyến khích. Vì thế nội dung lành mạnh về tư tưởng, tinh thần và về thuần phong mỹ tục được thể hiện rõ trên báo hằng ngày và các ấn phẩm phụ của Hà Nội Mới.

Cụ thể hóa Chỉ thị nói trên của Bộ Chính trị, ngày 15-11-1997 Thường vụ Thành ủy Hà Nội đã có Chỉ thị số 25 về "Nâng cao chất lượng, tăng cường sự lãnh đạo và quản lý công tác báo chí - xuất bản Hà Nội" trong đó đặc biệt nhắc nhở các báo đài địa phương Hà Nội "cải tiến nghiệp vụ... có quy chế biên tập chặt chẽ, tránh những sai sót về chính trị". Cải tiến nghiệp vụ là một hướng đi nhằm nâng cao chất lượng của Hà Nội Mới. Nếu báo chí chỉ lo bảo đảm tốt nội dung thông tin đúng hướng mà thiếu quan tâm đến việc cải tiến nghiệp vụ thì rất khó đáp ứng yêu cầu của bạn đọc và khán, thính giả, do đó hiệu quả của thông tin báo chí cũng bị hạn chế.

Phong trào đổi mới báo chí đang diễn ra sôi nổi ở Hà Nội và tất cả các báo chí địa phương trong cả nước. Chúng ta tin tưởng rằng báo chí địa phương sẽ tận dụng được mặt thuận lợi của cơ chế thị trường đồng thời khắc phục vượt qua được mặt trái của nó để có bước phát triển lành mạnh. ❑

Digitized by Google

LẠI CHUYỆN CUỘC SỐNG VÀ NGHỊ QUYẾT

NHÂN ĐĂNG

CHUNG quanh mối quan hệ giữa cuộc sống và nghị quyết, quả thật là có nhiều cách để cập, nhiều cách nghĩ và cách làm.

Cách đề cập phổ biến nhất, thường dùng nhất hiện nay là : *Đưa nghị quyết vào cuộc sống*. Đó là cách nói khác so với cách nói trước đây : tổ chức thực hiện nghị quyết, hoặc là biến nghị quyết thành hiện thực. Nói đưa nghị quyết vào cuộc sống có nghĩa là không để cho nghị quyết chỉ tồn tại trên giấy, chỉ được lưu vào hồ sơ hay chỉ dừng lại ở sự truyền đạt trên các bục giảng. Cũng có nghĩa là nghị quyết phải được thi hành, phải biến thành phong trào hành động của quần chúng, phải tạo thành những sản phẩm vật chất hay tinh thần có giá trị.

Lại có một cách đề cập khác : *Đưa cuộc sống vào nghị quyết*. Có nghĩa là không để cho nghị quyết chỉ là những câu chữ trống rỗng, viết rất kêu và rất hay nhưng không dính dáng gì đến cuộc sống, không do cuộc sống đặt ra và đòi hỏi phải giải quyết. Những nghị quyết như vậy thường chỉ là sản phẩm chủ quan của cấp lãnh đạo, ít có khả năng thực thi.

"Đưa cuộc sống vào nghị quyết" và "đưa nghị quyết vào cuộc sống" là hai quá trình khác nhau của lãnh đạo, hay nói đúng hơn là hai giai đoạn của cùng một quá trình lãnh đạo. "Đưa cuộc sống vào nghị quyết" là giai đoạn 1, giai đoạn xây dựng nghị quyết. Ở giai đoạn này, chủ thể là cuộc sống, còn nghị quyết là khách thể. "Đưa nghị quyết vào cuộc sống" là giai đoạn 2, giai đoạn tổ chức thực hiện nghị quyết. Ở đây, nghị quyết là chủ thể, còn cuộc sống là khách thể. Dù thế nào đi nữa, ở cả hai giai đoạn, cuộc sống vẫn là cái quyết định nhất. Từ cuộc sống mà ra nghị quyết, và nghị quyết phải trở về với cuộc sống. Nếu cần một công thức diễn đạt toàn bộ quá trình lãnh đạo này thì công thức đó phải là :

Cuộc sống → Nghị quyết → Cuộc sống

Vậy câu hỏi đặt ra là : Tại sao bấy lâu nay, bên cạnh nhiều nghị quyết đi vào cuộc sống rất nhanh, lại có những nghị quyết không đưa được vào cuộc sống ? Có nhiều cách trả lời. Nhớ lại một cách trả lời đã có từ những năm 60, khi đề cập vấn đề cải tiến quản lý. Người ta bảo, đối với việc thực hiện nghị quyết, có những kiểu làm đáng phê phán : 1) Không làm. 2) Làm dối (hay là làm nửa vời, không đến nơi đến chốn). 3) Làm ẩu (làm lấy được, bất chấp những quy định của nghị quyết. 4) Làm xoay (lựa chiều nghị quyết để xoay theo ý mình). 5) Làm trái (làm ngược lại điều mà nghị quyết nói, cốt sao có lợi cho cá nhân).

Bây giờ, ở những trường hợp khác nhau, người ta cũng có những cách lý giải khác nhau. Dẫu sao cả 5 cách làm nêu trên đều dẫn đến sự phá hoại nghị quyết, dù ở mức độ này hay mức độ khác. Cho nên cần phải loại bỏ cả 5 cách làm ấy trong cung cách thi hành nghị quyết. Duy chỉ có một cách lý giải rất đáng được suy nghĩ : *Sở dĩ nghị quyết không đưa được vào cuộc sống là vì cuộc sống đã không được đưa vào nghị quyết.*

Cứ nghiêm túc kiểm điểm lại những nghị quyết đã có, ở cấp này hoặc cấp khác, chúng ta sẽ thấy không ít nghị quyết đã không được xây dựng nên từ đòi hỏi của cuộc sống ; không ít chính sách đã được hoạch định mà không qua khảo sát thực tế hoặc là qua cái thực tế đã được nhìn nhận theo lăng kính chủ quan. Có thể nói mà không ngần ngại rằng, đó là những nghị quyết sản phẩm của chủ nghĩa quan liêu, bàn giấy.

Phải chăng từ nay, mỗi khi dự định đưa ra nghị quyết về một vấn đề gì, trước hết phải xem về vấn đề ấy, đã có những nghị quyết nào rồi và vì sao nghị quyết đó lại không được thi hành, hoặc thi hành một cách biến dạng ? Nếu quả thật, nghị quyết không đi vào cuộc sống được là do cuộc sống đã không được đưa vào nghị quyết thì phải sửa nghị quyết một cách căn bản. Còn nếu như nghị quyết đã đúng rồi, đã thật sự xuất phát từ cuộc sống, khiếm khuyết chỉ ở khâu thi hành, thì không cần phải ra thêm nghị quyết nữa. Có chăng là bổ sung những biện pháp thi hành, mà những biện pháp đó rốt cuộc vẫn phải xuất phát từ cuộc sống. Có thể lấy một thí dụ : Chống tham nhũng là việc bức xúc, là đòi hỏi thật sự của cuộc sống. Nhưng nếu ở một địa phương, một ngành nào đó, việc chống tham nhũng lại đem giao cho những kẻ tham nhũng thì làm sao chống tham nhũng được ? Cuộc sống đòi hỏi cái giải pháp đầu tiên phải thực hiện là gạt bỏ những phần tử tham nhũng đó ra khỏi bộ máy chống tham nhũng nếu thật sự muốn chống tham nhũng.

Nghị quyết ít mà làm nhiều thì tốt hơn là nghị quyết nhiều mà làm ít. Thà ít mà tốt là như vậy ! ❑

Digitized by Google

CHÍNH TRƯỜNG NGA LẠI ĐẢO LỘN

DIỆU LY

NGÀY 23 tháng 8 vừa rồi, chính trường Nga lại lâm vào một cuộc khủng hoảng mới : bỗng nhiên Tổng thống B.En-xin cách chức Thủ tướng X.Ki-ri-en-cô và giải tán nội các của ông này mới được dựng lên đúng 5 tháng trước ; đồng thời đưa ông V. Tréc-nô-mu-rơ-đin, người bị cách chức 5 tháng trước trở lại ứng cử chức Thủ tướng ! Tiếp đó là những ngày đấu tranh, dàn xếp căng thẳng giữa Tổng thống và Đu-ma (Quốc hội) cũng như giữa các lực lượng chính trị trên chính trường Nga xung quanh việc thông qua chức Thủ tướng và nội các mới. Khác với hồi tháng 3, khi Đu-ma phải chấp nhận Thủ tướng mới trong cuộc bỏ phiếu lần thứ ba trước nguy cơ bị giải tán, lần này Đu-ma tỏ ra kiên quyết hơn, quyết không lùi bước trong cả hai lần bỏ phiếu ; kết cục là Tổng thống buộc phải đưa ra một ứng cử viên mới là Ngoại trưởng E.Pri-ma-cốp và ông này đã được Đu-ma chấp thuận.

Từ sau ngày Liên Xô tan rã người ta đã quá quen thuộc với những rối ren, đảo lộn, nhiều khi mang đầy kịch tính, trên chính trường Nga. Hiện tượng này bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa ; ở đây ta chỉ luận bàn về những **nguyên nhân** gần với sự đảo lộn lần này.

Điều dễ thấy là những rung động trên chính trường Nga liên quan tới những khó khăn, khủng hoảng, sai lầm về **kinh tế**. Thật ra kể từ sau khi Liên Xô tan rã, nước Nga, một cường quốc kinh tế với tài nguyên vô cùng phong phú và lực lượng lao động cần cù đầy tài năng sáng tạo, đã lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội sâu sắc ; tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn luôn ở độ âm, lạm phát phi mã, đời sống của người lao động làm công ăn lương hết sức khó khăn. Nguyên do của tình trạng này có nhiều, trong đó có việc các nhà "cải cách" Nga đã tiến hành cái gọi là "liệu pháp sốc", thực hiện "tư nhân hóa" ồ ạt, tài sản quốc gia bị bán tháo, trong khi cơ chế vận hành theo kinh tế thị trường lại chưa hình thành đồng bộ, từ đó làm cho mối quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp, giữa các vùng rối loạn. Thêm vào đó, những xáo trộn chính trị liên tục, cuộc đấu tranh gay gắt giữa cơ quan lập pháp và hành pháp làm cho những khó khăn kinh tế càng thêm trầm trọng.

Công bằng mà nói thì ông Tréc-nô-mu-rơ-đin đã có công hãm phanh bớt đà tụt dốc của nền kinh tế Nga. Năm 1997, lần đầu tiên trong vòng nhiều năm, tổng sản phẩm nội địa (GDP) đã nhỉnh lên chút ít với tỷ lệ tăng là 0,4% và riêng trong quý I-1998 là 0,7%. Tuy nhiên, dưới thời ông Tréc-nô-mu-rơ-đin, nước Nga ngày càng lún sâu vào cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, nợ trong nước lên tới khoảng 80 tỉ đô-la, còn nợ nước ngoài lên tới 179 tỉ - chiếm tới 50% GDP và thâm hụt ngân sách lên tới 6,8% GDP ! Thảm cảnh này bắt nguồn từ nền sản xuất trì trệ, từ hệ thống thuế khóa quá yếu kém, để bù đắp thâm hụt từ năm 1993 Chính phủ đã phát hành trái phiếu Nhà nước với lãi suất rất cao, đưa nền tài chính quốc gia tới bên bờ vực thẳm. Tình trạng nợ lương trầm trọng và kéo dài (tính tới tháng 7-1998, tổng số nợ lên tới 10 tỉ đô-la), 30,9 triệu người, tức 21,4% dân số sống dưới mức tối thiểu ; 18 triệu người, tức 9,3% số người trong tuổi lao động thất nghiệp !

Digitized by Google

Chính phủ Ki-ri-en-cô lên đã phải gánh chịu cái gia sản tồi tệ đó, đồng thời còn bị bồi thêm một số đòn mới. Đó là việc giá dầu khí, vàng - những món hàng xuất khẩu chủ yếu, chiếm 75% dự trữ ngoại tệ của Nga - tụt nhanh ; cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Á cũng tác động không nhỏ tới Nga. Chính phủ Ki-ri-en-cô phải dồn sức chữa cháy bằng các biện pháp tài chính - tiền tệ : tiếp tục phát hành trái phiếu Nhà nước với lãi suất cao, tiến hành những biện pháp gắt gao để tăng thu thêm 3,2 tỉ đô-la, giảm chi 6,7 tỉ đô-la, chạy vạy vay thêm của Quỹ tiền tệ quốc tế 22,6 tỉ đô-la (đương nhiên là kèm theo những điều kiện ngặt nghèo). Mặc dầu vậy tình hình vẫn ngày càng xấu thêm và ngày 17-8-1998 Chính phủ Ki-ri-en-cô buộc phải thả nổi đồng rúp, cho phép biên độ dao động từ 6,2 đến 9,5 rúp ăn 1 đô-la, tuyên bố hoãn thanh toán nợ 90 ngày. Nói một cách khác, Chính phủ đã phải phá giá đồng tiền, chấp nhận tiếng xấu là con nợ đứng trên bờ phá sản. Điều đó lập tức gây phản ứng dây chuyền trên thị trường : người ta đổ xô bán rúp mua đô-la, đẩy tỉ giá đô-la lên vọt, có lúc lên tới trên 20 rúp, tức là hơn gấp 3 lần trước ngày 17-8, các nhà đầu tư ồ ạt rút vốn khỏi nước Nga, những người bán hàng cho Nga và các doanh nghiệp nhập khẩu vội đông kết hàng nhập. Nói tóm lại, con tầu kinh tế của nước Nga tuột dốc không phanh và ông En-xin chẳng có cách nào khác ngoài việc phải "thay ngựa giữa dòng", cho vị Thủ tướng trẻ nhất trong lịch sử nước Nga về vườn.

Có điều những gì xảy ra trên chính trường Nga lại không chỉ có vậy, mà nó còn bắt nguồn từ cuộc **đấu tranh chính trị** quyết liệt ở nước này. Từ ngày Liên Xô tan rã, cơ quan lập pháp và hành pháp ở Nga luôn luôn lục đục. Với thành phần Đu-ma hiện nay, trong đó "cánh tả" chiếm đa số, mâu thuẫn đó càng gay gắt, cuộc đấu tranh mang tính chất "một mất, một còn". Cuộc đấu tranh này càng trở nên nóng bỏng khi cuộc bầu cử Đu-ma mới và Tổng thống tới gần (1999 sẽ bầu lại Đu-ma và 2000 sẽ bầu Tổng thống mới). Như trên đã nói, tháng 3-1998 Tổng thống En-xin đã đặt Đu-ma trước sự lựa chọn khắc nghiệt : hoặc là "khuất phục", chấp nhận ứng cử viên ghế Thủ tướng do Tổng thống đề cử ; hoặc là bị giải tán. Lúc đó Đu-ma đã buộc phải chọn phương án ít xấu nhất là chấp thuận Ki-ri-en-cô.

Bên cạnh đó còn có câu chuyện chuẩn bị tranh cử Tổng thống năm 2000. Cho tới nay một điều vẫn còn là ẩn số : ông En-xin cách chức ông Tréc-nô-mư-rơ-đin hồi tháng 3 để chuẩn bị một ứng cử viên thay mình hay gạt bỏ một đối thủ cạnh tranh ? Nếu là kịch bản thứ nhất thì tại sao ông Tréc-nô-mư-rơ-đin lại giận dữ và lập tức tuyên bố sẽ ra tranh cử mặc dầu lúc đó ông En-xin chưa hề có biểu hiện gì là sẽ không ra tranh cử nữa. Nếu là kịch bản thứ hai thì tại sao tháng 8 ông En-xin lại đề cử đối thủ cạnh tranh của mình ?

Lần này (tháng 8-1998) một tình huống tương tự đã xuất hiện nhưng cục diện đã bất lợi hơn cho Tổng thống : kinh tế suy sụp, nhân dân bất mãn cao độ, Đu-ma kiên quyết hơn và triển khai thủ tục phế truất Tổng thống, nếu bị phế truất thì Tổng thống không còn giải tán được Đu-ma nữa. Chính vì thế mà sau cuộc bỏ phiếu vòng 2, hai bên đã phải thỏa hiệp : chọn ông Pri-ma-cốp làm ứng cử viên chức Thủ tướng.

Ngoài ra dư luận còn bàn luận nhiều về tác động mạnh mẽ của các tập đoàn kinh doanh Nga đứng đằng sau chính trường Nga.

Khi bài này được viết, việc thành lập Chính phủ mới chưa hoàn tất. Tuy nhiên hình hài của nó đã rõ nét : đó là một chính phủ "liên hiệp" tập hợp cả những người thuộc phe "tả" lẫn những người thuộc "phái cải cách" ôn hòa ; cả những người trong bộ máy quyền lực ở trung ương lẫn đại diện một số địa phương. Chương trình hành động của Chính phủ cũng chưa được công bố. Trước mắt, qua những tuyên bố ban đầu của tân Thủ tướng thì có thể thấy ông đặt cho mình 3 ưu tiên : *một là*, giải quyết các vấn

Digitized by Google

đề xã hội, trước hết là tình trạng nợ lương ; *hai là*, thúc đẩy sản xuất, củng cố hệ thống tài chính - ngân hàng và *ba là*, bảo toàn sự toàn vẹn lãnh thổ nước Nga mà điểm nóng là vùng ngoại Cô-ca-dơ. Còn về biện pháp giải quyết tình hình thì ông Pri-ma-cốp lộ ý muốn nâng cao hơn vai trò Nhà nước trong việc điều tiết kinh tế. Nói một cách khác, ông Pri-ma-cốp khác ông Ki-ri-en-cô ở chỗ chú tâm hơn tới khâu sản xuất chứ không chỉ xử lý các vấn đề tài chính - tiền tệ. Về đối ngoại thì dư luận đều dự đoán sẽ không có những thay đổi đột biến vì chính ông Pri-ma-cốp đã là kiến trúc sư của việc điều chỉnh chính sách đối ngoại trong thời kỳ "hậu Liên Xô", từ chỗ một chiều gắn bó với phương Tây sang chỗ độc lập hơn, đa dạng hóa hơn, chú trọng hơn tới mối quan hệ với "nước ngoài gần" (tức các nước trong SNG) và châu Á - Thái Bình Dương.

Mọi việc còn đang tiếp diễn và tiếp diễn rất phức tạp, lúc này đưa ra một dự báo gì còn quá sớm. Dù sao đi nữa cũng có thể khẳng định rằng, quá trình cải cách ở nước Nga là quá trình "mang nặng đẻ đau", vô cùng đau đớn, những cái tốt đẹp của nó trước đây đã bị phủ nhận sạch trơn, thay vào đó là những biện pháp vội vã, chắp vá, không ăn nhập gì với hoàn cảnh cụ thể của nước Nga. Tình hình Nga cũng cho thấy "dân chủ" và "kinh tế thị trường" nguyên mẫu của phương Tây không phải là liều thuốc vạn năng đối với mọi quốc gia. Chẳng thể nào đạt được sự phồn vinh nếu không có ổn định chính trị ; ngược lại không phát triển được kinh tế thì cũng khó bề có được sự ổn định về kinh tế - xã hội.

Bất luận thế nào thì người Việt Nam chúng ta vốn có quan hệ hữu nghị gắn bó với dân tộc Nga vẫn cầu mong cho nhân dân Nga mau chóng vượt qua khó khăn, thử thách, sớm vãn hồi sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống. ❑

CÔNG NHÂN TRUNG QUỐC TRONG SỰ NGHIỆP CẢI CÁCH - MỞ CỬA

VĂN TẠO *

Ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam *giai cấp công nhân là chủ lực quân của công cuộc "đổi mới", "cải cách - mở cửa".*

Công nhân là người được hưởng thụ những thành quả to lớn của công cuộc "đổi mới", "cải cách - mở cửa", đồng thời cũng là người trước tiên gánh chịu những gian nan vất vả của sự nghiệp cách mạng này trên bước đường phát triển của nó.

Chúng tôi tới Bắc Kinh để trao đổi khoa học về đề tài công nhân đúng vào lúc mà Quốc hội Trung Quốc họp kỳ họp thứ nhất khóa IX bàn về cải cách trên ba lãnh vực quan trọng, mà hàng đầu là : ***Công nghiệp và công nhân.***

Riêng về *công nhân* công cuộc cải cách - mở cửa đã đưa tới một bước phát triển nhanh, mạnh chưa từng có của giai cấp công nhân, đồng thời trước mắt công nhân cũng đang gặp những khó khăn về lao động dôi dư, về yêu cầu nâng cao kỹ thuật, nghiệp vụ, về đời sống... Các nhà nghiên cứu khoa học của Tổng công hội Trung Quốc trình bày về các vấn đề trên.

Trước hết là khẳng định 4 điểm then chốt về *vị trí và vai trò lịch sử* của giai cấp công nhân Trung Quốc hiện nay :

1 - Giai cấp công nhân Trung Quốc là chủ lực quân trong sự nghiệp hiện đại hóa Trung Quốc.

2 - Giai cấp công nhân Trung Quốc là động lực mạnh mẽ của công cuộc cải cách - mở cửa.

---

* GS, Viện Sử học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

3 - Giai cấp công nhân Trung Quốc là hòn đá tảng duy trì đoàn kết, ổn định của xã hội Trung Quốc.

4 - Giai cấp công nhân Trung Quốc là lực lượng chủ đạo xây dựng văn minh tinh thần của xã hội Trung Quốc.

Trong cải cách - mở cửa, giai cấp công nhân Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng.

Riêng về *số lượng* : Từ con số hơn 8 triệu (1949), nay trong cải cách - mở cửa đã lên tới hơn 300 triệu bao gồm :

Công nhân khu vực quốc doanh : hơn 100 triệu.
Công nhân khu vực hương trấn : hơn 100 triệu
Công nhân khu vực tư nhân : khoảng 30 triệu
Công nhân khu vực các công ty hợp tư (liên doanh) : khoảng 30 triệu
Công nhân khu vực xí nghiệp tập thể (hợp tác kinh doanh,sản xuất) : khoảng 50 triệu.

Tính theo tỷ lệ dân số, nếu năm 1962 công nhân mới chỉ chiếm 7,7% dân số, nay vào những năm 90 này tỷ lệ đã đạt tới 24,5% dân số Trung Quốc (Hơn 300 triệu/hơn 1 tỉ người).

Nhưng những con số này cũng chỉ là tương đối chính xác, bởi vì trong cải cách - mở cửa với nhịp độ sôi động như hiện nay, nó luôn luôn có sự biến chuyển, nhất là công nhân khu vực xí nghiệp hương trấn. Ở đây còn có sự phân biệt chưa rõ ràng giữa công nhân và nông dân, hay nửa công, nửa nông... Nhưng tất cả đã nói lên sự phát triển nhanh chóng chưa từng có về số lượng.

Còn về *chất lượng*, chỉ nói riêng về mặt *văn hóa*, phổ biến đã đạt trình độ phổ thông (lớp 12). Có khoảng 20% là đại học và một số là trên đại học.

Về *cơ cấu* nói chung là gồm ba thành phần :

- Công nhân trực tiếp sản xuất.
- Trí thức.
- Viên chức trong bộ máy quản lý hành chính.

Ở Việt Nam chúng ta có *công nhân, nông dân, trí thức trong liên minh công, nông, trí*. Ở Trung Quốc, *trí thức được coi là đứng hàng ngũ công nhân.*

Qua trao đổi, chúng tôi được biết, nếu trí thức nào đó không tham gia vào guồng máy sản xuất hay phục vụ xã hội thì mặc nhiên họ không được nằm trong tầng lớp trí thức của dân tộc chứ chưa nói đến là đứng trong hàng ngũ công nhân.

Chính vì đặt cả trí thức trong cơ cấu giai cấp công nhân mà có thể thấy *sự cống hiến của giai cấp công nhân* rất là to lớn. Sản xuất của công nhân chiếm 70% tổng sản lượng của toàn xã hội và chiếm 90% thu nhập quốc dân.

Sự *phân phối* sản phẩm lao động cũng có đổi mới. Trước kia thực thiện nguyên tắc phân phối theo lao động thì nay là *phân phối theo các yếu tố của sản xuất* (tức gồm cả lao động, tư liệu sản xuất, tiền vốn và khoa học, kỹ thuật...). Mục tiêu là nhằm phát triển sản xuất, khuyến khích cả đầu tư tiền vốn, tư liệu sản xuất, lẫn lao động, khoa học, kỹ thuật...

Về *đời sống* thì tiền lương tuy có sự chênh lệch giữa các ngành và các khu vực nhưng bình quân trong cả nước đã là 5 000 nhân dân tệ/năm. Một số ngành công nhân có thu nhập cao thì bình quân có thể đạt tới 10 000 hay trên 10 000 nhân dân tệ/năm.

Vài nét đại cương mà chúng tôi thâu lượm được như trên, tuy chưa thật là cặn kẽ, thấu đáo nhưng cũng đủ để nói lên sự phát triển nhanh chóng cũng như vị trí và vai trò quan trọng của công nhân Trung Quốc trong sự nghiệp cải cách - mở cửa.

Tuy vậy, *cách mạng bao giờ cũng là con đường gập ghềnh, khó khăn, đầy gian nan vất vả mà người đi đầu gánh chịu và phấn đấu để vượt qua vẫn là giai cấp công nhân.*

Về tổ chức sản xuất, có những ngành mới phát triển cần thu hút thêm lao động nhưng lại cần tay nghề cao như ngành điện tử cao cấp, ngành hàng không, ngân hàng, dầu khí và một số khu vực dịch vụ...

Lại có những ngành trước kia là thời thượng rất tự hào, như ngành dệt thì này có nơi bị coi như "mặt trời ngày càng gác núi". Các ngành khác như khai thác than, lâm nghiệp... cũng là kém phát triển, dẫn đến con số lao động dôi dư khá lớn...

Digitized by Google

Trước mắt khó khăn về *lao động dôi dư* được quy vào ba loại cần giải quyết là : Công nhân bị thôi việc, công nhân gặp khó khăn và công nhân bị thất nghiệp.

a - Công nhân thôi việc chưa phải là công nhân thất nghiệp.

Do sự cải tiến dây chuyền sản xuất, phát huy sáng kiến, ứng dụng khoa học, cải tiến kỹ thuật khiến lao động dôi dư ngày càng nhiều, trong đó một số buộc phải thôi việc. Số đó tới cuối năm 1997 đã lên tới hơn 10 triệu người. Nay chỉ riêng việc cải cách bộ máy hành chính, rút từ 40 bộ và cơ quan tương đương bộ xuống còn có 29, và giảm đi tới một nửa số công nhân viên chức ở các cơ quan kể trên cũng lại tạo ra hàng vạn lao động dôi dư. Số này, cơ quan, xí nghiệp phải trả tiền bảo hiểm và trợ cấp thôi việc, đồng thời có trách nhiệm hợp tác cùng công nhân tìm công ăn việc làm mới. Một số được *tái tạo sức lao động* bằng đào tạo lại, nâng cao tay nghề... để giải quyết cho được việc làm và đời sống.

b - Số công nhân gặp khó khăn, mà trước mắt là tập trung ở khu vực quốc doanh và công nghiệp dệt. Do sản xuất không thành công, thua lỗ, thâm hụt vốn, nợ nần chồng chất, dẫn tới chậm trả lương, giảm hay tạm ngừng sản xuất v.v... Tới tháng 6-1997 số công nhân gặp khó khăn đã lên tới khoảng 12 triệu người... Công cuộc cải tiến cơ cấu tổ chức sản xuất quốc doanh đang được tiến hành lại sẽ giảm số lượng xí nghiệp quốc doanh xuống một cách mạnh mẽ. Việc làm này có thể giảm bớt khó khăn cho những công nhân còn được lao động ở xí nghiệp, nhưng lại làm tăng thêm số lao động bị thôi việc hay thất nghiệp.

c - Lao động thất nghiệp - Đây là số công nhân lao động ít có khả năng tái tạo sức lao động hay tìm được việc làm mới - mà tới nay tỷ lệ đăng ký thất nghiệp đã lên tới 3,1% tổng số công nhân viên chức, trong đó đa số là nữ công nhân, công nhân trình độ văn hóa thấp và số trung niên, cao tuổi. Tất nhiên họ được hưởng trợ cấp thất nghiệp nhưng đời sống thì thật sự khó khăn. Nhà nước và các ngành hữu quan đang tìm nhiều biện pháp giải quyết. Có nơi có sự kết hợp giữa ngân hàng, tài chính và xí nghiệp... cùng nhau hợp sức giải quyết, kể cả biện pháp tăng thuế của các khu vực có thu nhập cao để hỗ trợ các nơi gặp khó khăn v.v...

Tình trạng trên của công nhân còn *bị làm nặng nề thêm do số lao động dôi dư từ nông dân, nông thôn tràn vào các thành phố.*

Hiện nay ngoài những thành phố lớn có khoảng 10 triệu hay trên 10 triệu dân thì thành phố 5, 7 triệu dân đã trở thành phổ biến, nhất là ở những trung tâm kinh tế và thủ phủ của các tỉnh, các đặc khu... Tuy vậy số lao động dôi dư ở nông thôn ra thành thị vẫn là sức ép nặng nề. Nó khiến nhiều xí nghiệp ở đô thị lại tuyển dụng lao động dư thừa ở nông thôn ra để có thể trả lương thấp ; thậm chí có xí nghiệp hạn chế số giờ lao động của công nhân chính thức để thuê thêm lao động rẻ mạt từ nông thôn ra. Số con em công nhân đến tuổi lao động cũng do đó khó xin được việc làm v.v... Tất cả đều đòi hỏi cả sự giải quyết tổng thể ở tầm vĩ mô của nhà nước lẫn ở trách nhiệm địa phương, xí nghiệp.

Có người muốn ngăn không để lao động nông thôn tràn ra thành thị nhưng là không hợp lý trong cải cách - mở cửa. Có nơi có sự phối hợp giữa chính quyền nông thôn phụ cận với cơ quan quản lý các cấp ở đô thị để bàn bạc cách điều chỉnh và sử dụng lao động sao cho có lợi cho cả hai khu vực... Tuy vậy, đây vẫn là vấn đề nan giải mà nhà nước và Tổng công hội Trung Quốc cùng các cơ quan, các ngành, các địa phương, các cơ quan hữu quan đang tiếp tục phối hợp giải quyết.

Cuộc họp lần thứ nhất khóa IX của Quốc hội Trung Quốc vừa diễn ra đã tìm ra được giải pháp cho các vấn đề trên, mà hiệu quả của nó vẫn còn cần có sự nỗ lực phấn đấu, góp phần của giai cấp công nhân.

Trong sự nghiệp đổi mới của đất nước ta, *giai cấp công nhân Việt Nam* cũng có thể rút ra những bài học, những kinh nghiệm bổ ích từ giai cấp công nhân và phong trào công nhân nước bạn Trung Quốc láng giềng đang nỗ lực đẩy mạnh sự nghiệp cải cách - mở cửa và đã thu được nhiều thành tựu. ❑

Digitized by Google

LẠM PHÁT . GIẢM PHÁT

● **Lạm phát** là sự gia tăng liên tục về mức giá cả nói chung mà một nền kinh tế phải chịu đựng trong một khoảng thời gian. Lạm phát có thể được coi là một sự làm mất giá trị của đồng tiền. Lạm phát là một hiện tượng lịch sử thường gặp từ khi xuất hiện tiền giấy và tiền kim loại trong lưu thông, nhưng lại chỉ có tính chất nhất thời. Việc gia tăng hằng năm về giá cả có thể là nhỏ hay dần dần (lạm phát điều độ) lớn hay gia tốc (siêu lạm phát).

Đặc trưng chủ yếu của lạm phát biểu hiện qua việc giá tăng kéo dài. Nhưng không phải mọi hiện tượng tăng giá nào cũng là lạm phát. Ví dụ, việc gia tăng một lần duy nhất về mức VAT (thuế giá trị gia tăng) sẽ có thể đẩy giá lên, nhưng điều này không phải là lạm phát, trừ trường hợp những tác động gián tiếp của việc tăng VAT có ảnh hưởng đến giá chung vào những giai đoạn sau những tác động trực tiếp ấy.

Hiện nay có nhiều cách giải thích về nguyên nhân gây ra lạm phát như do cầu quá mức trong nền kinh tế (lạm phát cầu kéo theo việc tăng nhu cầu), lạm phát được gây ra bởi chi phí cao (lạm phát chi phí đẩy), lạm phát bắt nguồn từ việc tăng quá mức trong cung ứng tiền. Ba nguyên nhân cơ bản này, theo các lý thuyết kinh tế, chung quy chỉ là một cố gắng của một quốc gia muốn sống vượt quá khả năng của nó, hay muốn có được một mức sống cao hơn mức cho phép có được từ xuất lượng (sản lượng) lẫn vay mượn của nước ngoài. Điều này chỉ rõ lạm phát khó có thể chữa trị bằng một biện pháp không gạt bỏ những cố gắng duy trì những mức sống cao và giải thích tại sao việc cắt giảm lạm phát luôn đi liền với những biện pháp khắc khổ. Ví dụ, khi giá dầu tăng vào những năm 70, thì những nước nhập dầu phải chịu một khoản mất mát trong thu nhập thực tế của họ và đáng ra phải chấp nhận một sự cắt giảm trong mức sống. Tuy nhiên, do việc cắt giảm như thế là rất khó khăn, các chính phủ đã tìm cách duy trì những mức thu nhập cao hơn mức được hưởng từ những sản phẩm được mua bằng thu nhập đó. Kết cục, là tình trạng quá nhiều tiền trong khi có quá ít hàng hóa không thể tránh khỏi đã gây ra lạm phát.

Việc tránh khỏi lạm phát là một trong các mục tiêu lớn của điều tiết kinh tế vĩ mô, vì lạm phát gây tác hại cho phân phối thu nhập (người có thu nhập cố định sẽ bị thiệt), cho vay và đi vay (người cho vay bị lỗ, người đi vay được lợi), tích trữ (chuyển hướng tiết kiệm hay tích trữ tài sản và vật dụng) và làm yếu tính cạnh tranh của mậu dịch quốc tế (xuất khẩu tương đối đắt hơn, nhập khẩu rẻ hơn). Siêu lạm phát là đặc biệt nghiêm trọng, tạo nên mất niềm tin vào đồng tiền và hệ thống kinh tế có khả năng bị sụp đổ.

● **Giảm phát** là một sự suy giảm kéo dài trong mức giá chung, thường đi kèm theo nó là những giảm sút trong mức thu nhập quốc gia, sản lượng và sử dụng lao động. Vì thế trong một số trường hợp cụ thể, giảm phát cũng gây tác hại cho nền kinh tế không kém gì so với hiện tượng lạm phát, do lượng tiền trong lưu thông thiếu hụt làm đình trệ lưu thông hàng hóa. Giảm phát được biểu hiện ra ngoài bằng sự lên giá của đồng tiền so với vàng, ngoại tệ và với các hàng hóa khác. Cần phân biệt giữa giảm phát với chống lạm phát (giảm lạm phát), có nghĩa giảm tỷ lệ lạm phát (được các quốc gia cố tình thực hiện nhằm chống lại lạm phát và xóa bỏ sự thâm thủng cán cân thanh toán). Có tài liệu gọi giảm phát là *thiểu phát* để tránh sự nhầm lẫn với giảm lạm phát. Hiện tượng giảm phát có thể xảy ra bởi cả các yếu tố bên trong lẫn bên ngoài trong một nền kinh tế mở. Giảm phát còn là một chính sách có chủ tâm giảm tổng cầu và sản lượng với mục tiêu nhằm giảm giá hàng nhập khẩu và hạ thấp tỷ giá hối đoái, từ đó cải thiện hoạt động xuất - nhập khẩu và cán cân thanh toán. Tổng cầu có thể được giảm bởi chính sách thuế khóa (tăng thuế hoặc giảm chi tiêu của chính phủ) hay chính sách tiền tệ (tăng lãi suất và làm chậm lại sự tăng trưởng hay thu hẹp cung về tiền). Ví dụ, ở nước ta trước tháng 3-1989 đang còn tình trạng lạm phát phi mã, nhưng sau đó số lượng hàng hóa tăng vọt lên, trong khi tiền trong lưu thông vừa không tăng lên tương ứng, vừa không tăng tốc độ luân chuyển. Như vậy, cầu về tiền trong lưu thông tăng, trong khi ta lại đưa mức lãi suất tiền gửi lên cao gấp 22 - 36 lần lãi suất thế giới để rút tiền từ lưu thông về, tức giảm cung về tiền cho lưu thông. Nguy cơ thực tế về giảm phát đã xuất hiện thời điểm đó. ❑

Digitized by Google

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

LAFCHEMCO

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

C.M.C TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CONSTRUCTION MATERIALS CORPORATION

177 LY CHINH THANG, DISTRICT 3 , HO CHI MINH CITY
TEL : 8446618 - 8446304 FAX : 84.8.8441983



Tổng giám đốc
TRẦN NGÀN

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐƯỢC THÀNH LẬP do Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh quyết định theo tinh thần của Thủ tướng Chính phủ quy định số 90/TTg ngày 7- 3-1994 về việc thành lập các tổng công ty nhà nước.

• CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ

- Khai thác sản xuất, kinh doanh VLXD
- Thiết kế công nghệ vật liệu Xây dựng
- Thi công Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Trang trí nội thất và tạo kiến trúc cảnh quan công trình
- Kinh doanh xuất nhập khẩu
- Kinh doanh đa ngành theo nhu cầu thị trường

• CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2000

- Tổng công ty phấn đấu trở thành 1 Tổng công ty lớn mạnh của Thành phố và khu vực
- Là thành viên của câu lạc bộ có doanh thu 2000 tỷ đồng VN/năm
- Chuyển đổi cơ cấu, tài sản, đầu tư thiết bị máy móc theo công nghệ hiện đại
- Đa dạng hóa sản phẩm. KINH DOANH SẢN XUẤT ĐẠT HIỆU QUẢ CAO

RẤT MONG ĐƯỢC HỢP TÁC, HỖ TRỢ CÁC BAN NGÀNH CÓ LIÊN QUAN.



NHÀ MỚI XÂY DỰNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Digitized by Google

CÔNG TY LƯƠNG THỰC AN GIANG

ANGIFOOD

● 26/20 Trần Hưng Đạo - Thị xã Long Xuyên ● ĐT : 834235 ● Fax : 01.76.834322

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

* Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh:
132 Nguyễn Cư Trinh, Q.1
ĐT: 8325855
Fax: 01.18.8330777
* 09 nhà máy trong toàn Tỉnh An Giang với tổng công suất 1.200 tấn/ ngày





★ CUNG ỨNG VÀ XUẤT KHẨU LƯƠNG THỰC.

★ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN.

Digitized by Google

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ: 4000Đ

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



20
10-1998

UNIV. OF MICH.
NOV 10 1998
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

CƠ HỘI ỔN ĐỊNH LÂU DÀI CHO CUỘC SỐNG

XIN HÃY ĐẾN NGAY - CÔNG TY XÂY DỰNG GÒ VẤP

◆ Trụ sở đặt tại : Số 01 Nguyễn Văn Nghi, phường 4, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh.

◆ Điện thoại : 8942321

◆ Hiện đang đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển nhượng nhà, nền nhà tại khu quy hoạch biệt thự nhà vườn Trung tâm Làng hoa Quận Gò Vấp, Khu nhà vườn F17.



◆ Đầy đủ thủ tục pháp lý theo quy định. Khu vực thoáng mát, yên tĩnh, an ninh trật tự tốt.

◆ Công ty sẽ lập hồ sơ xin tách giấp chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép xây dựng cho từng khách hàng.

◆ Thủ tục mua bán nhanh, gọn. Phương thức thanh toán linh hoạt.

◆ Quý khách có nhu cầu xin liên hệ với chúng tôi qua địa chỉ trên.

Hân hạnh được đón tiếp quý khách

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY XÂY LẮP ĐIỆN II

Địa chỉ : 81 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : 8295397 - 8225160 Fax : (84.8) 8221655

***Công ty Xây lắp Điện 2** (Tổng Công ty Điện lực Việt Nam) có 6 Xí nghiệp, 7 Đội xây lắp, 1 Trung tâm và 1 Trường dạy nghề.*

Công ty đã thi công ở miền Nam và một phần miền Trung Việt Nam :

- 40 tuyến đường dây cao thế 110, 220, 500KV với chiều dài trên 2.460km và 20 trạm biến áp với tổng công suất 2.503.000 KVA.

- Hệ thống tải điện 500KV Bắc Nam :

*** Cung đoạn Buôn Ma** Thuột - Phú Lâm dài 321km.

*** Trạm biến áp 500KV** Phú Lâm **công suất 1.090.000KVA.**

Công ty đang thi công các công trình lưới điện xung quanh cụm Nhà máy điện Phú Mỹ **công suất 3.000.000KW.**

*** ĐZ 220KV Phú Mỹ - Nhà Bè - Phú Lâm (2 mạch): 56km**

Có 3 khoảng vượt sông :

- Vượt sông Thị Vải rộng 1.695m, trụ thép cao 144m, **nặng 180T, cọc BTCT** sâu 24m.

- Vượt sông Lòng Tàu rộng 1.563m, trụ thép cao 154m, **nặng 200T, cọc BTCT** sâu 36m.

- Vượt sông Nhà Bè rộng 1.650, trụ thép cao 164m, **nặng 210T, cọc BTCT** sâu 50m.

- ĐZ 220KV Phú Mỹ - Cai Lậy : 143km

- ĐZ 110KV Nhà Bè - Cần Đước - Gò Công : 40km

- ĐZ 110KV An Nghĩa - Cần Giờ : 24km

- ĐZ 110KV Nhà Bè - Việt Thành (2 mạch) : 10km

- Trạm biến áp 220/110KV Nhà Bè, công suất 500.000KVA (2x250 MVA) : 230x146 = 33.580m

Đắp đất cao 1,5m. Khối lượng đào đắp 68.000m³



Trạm 500 KV Phú Lâm trong giai đoạn thi công

Các công trình lưới điện khác :

- ĐZ 220KV Rạch Giá - Kiên Lương : 60km

- ĐZ 220KV Cai Lậy - Rạch Giá : 140km

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 554 [illegible]

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ◆ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

20
10-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	ĐỖ MƯỜI - Phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở	3
	NGUYỄN ĐỨC TRIỀU - Hội Nông dân Việt Nam với nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	9
	NGUYỄN AN LƯƠNG - Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đối với việc xây dựng Nhà nước ta trong sạch, vững mạnh	13
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	ĐAN TÂM - Đoàn kết và thống nhất lực lượng giai cấp công nhân trước thách thức của thời đại	16
	CHU HỮU QUÝ - NGUYỄN KẾ TUẤN - Chính sách thị trường với phát triển nông nghiệp và nông thôn	19
	NGUYỄN ĐĂNG THÔNG - Phát huy chức năng xã hội của Nhà nước trong cơ chế thị trường theo định hướng XHCN ở nông thôn nước ta hiện nay	24
	NGUYỄN ĐÌNH BÍCH - Về vai trò của thương nghiệp quốc doanh ở thị trường nông thôn	29
	TRẦN QUANG NHIẾP - Tư tưởng, đạo đức, lối sống - những vấn đề then chốt của văn hóa	33
	NGUYỄN VĂN PHÚC - Phát huy các giá trị truyền thống trong phát triển đất nước	38
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	ĐẶNG THỊ BÍCH LIÊN - Thành phố Hải Dương phát huy truyền thống anh hùng trong sự nghiệp đổi mới	41
	NGUYỄN SINH CÚC - Thủy sản Việt Nam sau 18 năm đổi mới (1980 - 1998)	45
	NGUYỄN VĂN HUY - DƯƠNG VŨ - Về loại hình bảo tàng dân tộc học ở Việt Nam	48
	LƯƠNG QUỲNH KHUÊ - Văn hóa xí nghiệp : một số vấn đề lý luận và thực tiễn	53
THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP	TRƯƠNG CÔNG GIÀU - Tiến tới thành lập tổ chức xúc tiến mậu dịch tại Việt Nam	56
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN VIẾT THẢO - Về đặc điểm của vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc trên thế giới hiện nay	59
	PHẠM VĂN CHÚC - Sức sống và triển vọng mới của Phong trào không liên kết	61

Bìa 1 : *Công trình Văn hóa - Thể thao ở TP Hải Dương* — *Ảnh* : TƯ LIỆU

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ДО МЫОЙ: Развивать право быть хозяином народа на низовых уровнях. НГУЕН ДЫК ЧИЕУ: Вьетнамская Крестьянская Ассоциация и задача индустриализации, модернизации сельского хозяйства и деревни. НГУЕН АН ЛЫОНГ: Контингент кадров, государственных служащих, служащих частных предприятий в отношении дела построения нашего государства здоровым и крепким. ДАН ТАМ: Сплачивать и объединять рабочий класс перед лицом вызовов эры. ТЬЮ ХЫУ КУЙ, НГУЕН КЕ ТУАН: Рыночная экономика и развитие сельского хозяйства и деревни. НГУЕН ДАНГ ТХОНГ: Развитие социальной функции государства при рыночном механизме со социалистической ориентацией в сельских местностях нашей страны в настоящее время. НГУЕН ДИНЬ БИТЬ: О роли государственной торговли на сельском рынке. ЧАН КУАНГ НЬЕП: Идея, мораль, стиль жизни – ключевые проблемы культуры. НГУЕН ВАН ФУК: Поощрять традиционные ценности в развитии страны. НГУЕН ВЬЕТ ТХАО: О специфических чертах проблемы класса и проблемы нации в современном мире. ФАМ ВАН ТЬЮК: Новая жизненность и новые перспективы Движения Неприсоединения.

CONTENTS

ĐỖ MƯỜI: To develop the master's rights of the people at the grassroots levels. NGUYỄN ĐỨC TRIỀU: The Vietnamese Peasants' Association and the task of industrialisation and modernisation of agriculture and the countryside. NGUYỄN AN LƯƠNG: The contingent of cadres, state officials, private enterprises' officials with reference to the matter of bulding our state into a healthy and strong state. ĐAN TÂM: To rally and unite the forces of the working class in the face of the era's challenges. CHU HỮU QUÍ - NGUYỄN KẾ TUẤN: The market policy and development of agriculture and the countryside. NGUYỄN ĐĂNG THÔNG : Development of social function of the state under the market mechanism with socialist orientation in rural areas of our country at the present stage. NGUYỄN ĐÌNH BÍCH: About the role of state trade on the rural market. TRẦN QUANG NHIỆP: Idea, morality, lifestyle - the key problems of culture. NGUYỄN VĂN PHÚC: To develop traditional values in the development of the country. NGUYỄN VIẾT THẢO: About charactistics of the class problem and nationality problem in the world at present. PHẠM VĂN CHÚC: New vitality and prospects of the Non-alignment Movement.

SOMMAIRE

ĐỖ MƯỜI: Promouvoir le droit de maître du peuple à la base. NGUYỄN ĐỨC TRIỀU: L'Association des Paysans vietnamiens avec la tâche d'industrialiser et de moderniser l'agriculture et la campagne. NGUYỄN AN LƯƠNG: Le contingent de cadres, de fonctionnaires et d'employés d'Etat et l'édification de notre Etat sain et solide. ĐAN TÂM: Rendre solidaires les forces de la classe ouvrière et les unir face aux défis de l'époque. CHU HỮU QUÍ - NGUYỄN KẾ TUẤN: La politique de marché et le développement de l'agriculture et de la campagne. NGUYỄN ĐĂNG THÔNG: Promouvoir la fonction sociale de l'Etat dans le mécanisme de marché à orientation socialiste à la campagne de notre pays à l'heure actuelle. NGUYỄN ĐÌNH BÍCH: Sur le rôle du commerce d'Etat dans le marché rural. TRẦN QUANG NHIỆP: L'idéologie, la morale, le mode de vie - les problèmes-clé de la culture. NGUYỄN VĂN PHÚC: Faire valoir les valeurs traditionnelles dans le développement du pays. NGUYỄN VIẾT THẢO: Sur les caractéristiques du problème de classe et du problème de nationalité dans le monde à l'heure actuelle. PHẠM VĂN CHÚC: La vitalité et la nouvelle perspective du Mouvement de Non-Alignement.

SUMARIO

ĐỖ MƯỜI: Promover el derecho de serse dueño del pueblo en la base. NGUYỄN ĐỨC TRIỀU: La Asociación de Campesinos de Vietnam con la tarea de industrializar y modernizar la agricultura y el campo. NGUYỄN AN LƯƠNG: El contingente de cuadros, de funcionarios y de empleados del Estado y la edificación de nuestro Estado sano y sólido. ĐAN TÂM: La solidaridad y la unión de las fuerzas de la clase obrera ante los desafíos de la época. CHU HỮU QUÍ - NGUYỄN KẾ TUẤN: La política de mercado y el desarrollo de la agricultura y del campo. NGUYỄN ĐĂNG THÔNG: Promover la función social del Estado en el mecanismo de mercado a la orientación socialista en el campo de nuestro país en la actualidad. NGUYỄN ĐÌNH BÍCH: Sobre el papel del comercio del Estado en el mercado rural. TRẦN QUANG NHIỆP: La ideologia, la moral, la moda de vida - los problemas claves de la cultura. NGUYỄN VĂN PHÚC: Desplegar en alto los valores tradicionales en el desarrollo del país. NGUYỄN VIẾT THẢO: Sobre los carácteres del problema de clase y del problema de nacionalidad en el mundo en la actualidad. PHẠM VĂN CHÚC: La vitalidad y la nueva perspectiva del Moviemiento No-Alineado.

目录

杜梅：发挥人民在基层的当家作主权•阮德朝：越南农民协会与农业、农村工业化、现代化事业任务•阮安良：干部、公务人员队伍与建设廉洁、强大的国家•丹心：面对时代的挑战团结与统一工人阶级力量•周友贵-阮继俊：市场经济政策与发展农业、农村•阮登通：发挥国家在目前我国农村的按社会主义既定方向的市场经济机制中的社会职能•阮廷碧：国营商业在农村市场所起的作用•陈光摄：思想、道德和生活方式是文化的关键问题•阮文福：在发展国家中弘扬传统价值•阮日草：当今世界阶级问题及民族问题的特点•范文祝：不结盟运动的活力及新的展望。

Digitized by Google

PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN Ở CƠ SỞ

ĐỖ MƯỜI

Lời BBT : Ngày 28-9-1998, tỉnh Hưng Yên đã tổ chức hội nghị cán bộ sơ kết việc chỉ đạo và triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở xã. Đồng chí Cố vấn Đỗ Mười đã về dự và phát biểu ý kiến với hội nghị. Dưới đây chúng tôi xin trích giới thiệu bài phát biểu quan trọng đó.

... Việc ra đời Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là kết quả của một quá trình khảo sát tình hình, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn, trăn trở suy nghĩ, tìm tòi khá công phu. Quán triệt, thực hiện Chỉ thị này có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, không chỉ trước mắt mà rất cơ bản và lâu dài.

Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, từ ngày ra đời đến nay, một lòng một dạ phấn đấu hy sinh vì quyền lợi của Tổ quốc, của nhân dân. Đảng luôn luôn coi việc thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là mục tiêu cao cả, đồng thời là động lực to lớn của cách mạng nước ta. Trong giai đoạn lịch sử trước, Đảng ta lãnh đạo nhân dân đấu tranh trải qua bao hy sinh gian khổ tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hai mục tiêu dân tộc và dân chủ gắn bó chặt chẽ với nhau ngay từ khởi đầu sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo. Nội dung dân chủ trong giai đoạn cách mạng trước, chủ yếu là đem lại ruộng đất cho dân cày - thành phần đông đảo nhất trong nhân dân. Sau khi cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thành công, Đảng ta lãnh đạo đất nước chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Làm cách mạng xã hội chủ nghĩa chính là giải phóng xã hội, giải phóng con người, phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở một trình độ hoàn thiện và toàn diện hơn, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng hơn, đem lại ấm no, hạnh phúc cho mọi người.

Chúng ta cũng biết rằng, cách mạng là sự nghiệp của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Dựa vào nhân dân, động viên và phát huy lực lượng vật chất và trí tuệ sáng tạo của nhân dân, đó là nguồn sức mạnh vô địch của cách mạng nước ta từ trước tới nay. Như Bác Hồ thường nói : "Dễ mười lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong". Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, chúng ta phải phát huy nội lực là chính, đồng thời hợp tác quốc tế có hiệu quả để tiến hành thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nội lực quan trọng nhất là con người, là nhân dân với tất cả sức mạnh vật chất và ý chí, trí tuệ của mình. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân là tạo ra nguồn nội lực dồi dào vô tận ấy.

Từ khi Đảng ta cầm quyền và chuyển vào cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng đã sớm xác định cơ chế tổng thể của chế độ ta là : Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Chỉ có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng thì Nhà nước mới phát huy được bản chất cách mạng và hiệu lực quản lý và nhân dân mới thực hiện được

Digitized by Google

quyền làm chủ của mình. Ngược lại, trên nền tảng dân chủ, mới có thể xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh, mới tăng cường được vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước.

Nhắc lại một số luận điểm cơ bản trên đây để một lần nữa chúng ta nhận thức sâu sắc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, luôn luôn là một nội dung quan trọng và nhất quán trong toàn bộ đường lối cách mạng của Đảng từ trước đến nay, và được phát triển, nâng cao thêm qua mỗi giai đoạn cách mạng.

Nhìn lại từ xưa đến nay, Đảng ta trung thành với lý tưởng của mình, không ngừng phấn đấu vì quyền làm chủ của nhân dân. Trong cách mạng XHCN và công cuộc đổi mới hiện nay, dân chủ xã hội chủ nghĩa được tăng cường, quyền làm chủ của nhân dân tiếp tục được phát huy trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Mọi người đều thừa nhận cùng với đổi mới về kinh tế, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là một trong những thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới những năm qua.

Tuy nhiên tình trạng vi phạm quyền làm chủ của nhân dân vẫn xảy ra ở nhiều nơi trên nhiều lĩnh vực ; tệ nạn quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu dân vẫn diễn ra phổ biến và nghiêm trọng. Đây là nguy cơ lớn của Đảng cầm quyền. Quan liêu và tham nhũng làm xói mòn bản chất cách mạng của Đảng, của Nhà nước, đục ruỗng bộ máy tổ chức, làm suy thoái đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức về đạo đức và chính trị, phá hoại mối liên hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Ngay sau ngày cách mạng thành công, Bác Hồ đã sớm dự báo tình hình này, luôn luôn giáo dục cán bộ, đảng viên phải thường xuyên tu dưỡng đạo đức cách mạng, chống tham ô, lãng phí, quan liêu. Trước khi vĩnh biệt chúng ta, trong Di chúc, Người còn nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, phải xứng đáng là người lãnh đạo và người đày tớ trung thành của nhân dân. Nhưng chúng ta có khuyết điểm lớn là chưa thực hiện đầy đủ lời dạy này của Người. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống quan liêu đạt được hiệu quả rất thấp. Đây là vấn đề bức xúc đang được toàn Đảng, toàn dân quan tâm. Lâu nay chúng ta trăn trở làm gì, làm thế nào để ngăn chặn, đẩy lùi được tham nhũng và quan liêu. Phải có nhiều giải pháp đồng bộ, nhưng suy cho cùng, phải xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh gắn liền với thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Một khi nhân dân làm chủ, tham gia tích cực vào quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội, tham gia kiểm kê, kiểm soát sản xuất và phân phối, kiểm tra giám sát đảng viên, cán bộ, công chức thì mới có thể đẩy lùi, ngăn chặn tham nhũng và quan liêu. Đây là giải pháp cơ bản, tích cực và chủ động để giữ gìn bản chất cách mạng của Đảng và Nhà nước, để bảo vệ đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức khỏi thoái hóa biến chất.

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân là tư tưởng chỉ đạo mọi lĩnh vực hoạt động của Đảng và Nhà nước, từ hoạch định chủ trương, luật pháp, chính sách về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đến xây dựng bộ máy, tổ chức, cán bộ cho tới cải tiến phương thức lãnh đạo, phong cách làm việc của các cơ quan đảng và chính quyền ở các cấp, các ngành. Trong khi chúng ta phải tiếp tục phát huy quyền làm chủ của nhân dân một cách toàn diện như vậy, thì một khâu quan trọng, bức bách lúc này là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở ngay từ cơ sở (xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp...), xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

Cơ sở là nơi trực tiếp thực hiện mọi đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, là địa bàn nhân dân sinh sống, lao động, sản xuất, công tác, là nơi diễn ra sự tiếp xúc và các mối liên hệ nhiều mặt giữa các tầng lớp nhân dân với đảng bộ và chính quyền, cán bộ, công chức điều hành, xử lý công việc thường ngày ở cơ sở. Đông đảo nhân dân ở cơ sở có những yêu cầu bức xúc về dân chủ, có những nguyện vọng và

Digitized by Google

lợi ích thiết thân trong cuộc sống thường ngày, có đòi hỏi được biết, được bàn và tham gia giải quyết những vấn đề đặt ra ở cơ sở. Đồng thời có yêu cầu kiểm tra, giám sát hoạt động hằng ngày của đảng viên, cán bộ, công chức, của đảng bộ và chính quyền cơ sở. Hiện nay, có một số cơ sở là "điểm nóng" xảy ra những tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, giữa một bộ phận dân cư này với một bộ phận dân cư khác, hoặc giữa nhân dân với chính quyền cơ sở. Có nhiều nguyên nhân phức tạp khác nhau, nhưng có một nguyên nhân khá phổ biến là một số cán bộ quan liêu, mất dân chủ, tham nhũng, vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích chính đáng của nhân dân.

Theo tinh thần Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị, Chính phủ đã và đang lần lượt ban hành quy chế dân chủ ở từng loại cơ sở khác nhau phù hợp với đặc điểm, chức năng của mỗi loại cơ sở. Hội nghị này sơ kết thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Quy chế dân chủ ở xã là loại cơ sở rộng lớn nhất bao gồm đại bộ phận nhân dân. Quy chế dân chủ ở xã có nội dung chủ yếu là xác định quyền làm chủ của nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội ở cơ sở, quy định mối quan hệ giữa nhân dân và chính quyền cơ sở. Đây là lĩnh vực đang có những đòi hỏi bức xúc về dân chủ.

Đảng ta đã nêu phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Phương châm đúng đắn ấy mới như một lời kêu gọi, áp dụng nó thế nào là tùy ở người lãnh đạo từng địa phương, từng cơ sở. Lần này, quy chế dân chủ ở xã đã cụ thể hóa rõ ràng những điều gì dân phải được biết, những việc gì phải đưa ra dân bàn, và nhân dân có quyền giám sát, kiểm tra những việc làm nào của chính quyền cơ sở, đồng thời đã quy định rõ những hình thức, phương pháp thực hiện những quyền này của người dân. Những quyền này được thể chế hóa trong văn bản pháp lý là Quy chế dân chủ ở xã do Chính phủ ban hành, nó có giá trị bắt buộc mọi cơ quan, mọi người phải chấp hành.

Quy chế dân chủ ở xã, một mặt, nhằm nâng cao chất lượng dân chủ đại diện. Đó là những quy định về quyền nhân dân được thông tin và bàn bạc tham gia ý kiến vào những vấn đề cấp thiết trước khi ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân xã quyết định, và kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Mặt khác, cái mới lần này là Quy chế dân chủ ở xã đã thể chế hóa Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về việc "thực hiện từng bước chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết ở cấp cơ sở". Theo phương hướng ấy, Quy chế dân chủ ở xã đã có những quy định cụ thể về nhân dân bàn bạc và trực tiếp quyết định những việc có liên quan đến lợi ích thiết thân của mình như chủ trương và mức đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng, như lập, thu, chi các loại quỹ v.v... ; chính quyền xã tổ chức thực hiện những công việc này theo quyết định của đa số nhân dân.

Quy chế dân chủ ở xã có những quy định cụ thể nhằm phát huy tính tự quản trong khuôn khổ pháp luật của cộng đồng dân cư ở từng thôn, làng, bản, ấp, nêu rõ trách nhiệm và quyền làm chủ của người dân trong việc xây dựng, tổ chức cuộc sống thường ngày trên địa bàn dân cư.

Quy chế dân chủ ở xã đã có những quy định rõ về mối quan hệ giữa chính quyền xã, cán bộ xã với dân, theo tinh thần là chính quyền và cán bộ xã phải tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời nêu cao trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân.

Nông thôn nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, thông qua con đường thực hiện công nghiệp hóa, hợp tác hóa, dân chủ hóa. Rõ ràng là, Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Quy chế dân chủ ở xã lần này mở ra một bước phát triển mới cả về chiều rộng và bề sâu của nền dân chủ ở nông thôn, mà việc thực hiện đầy đủ sẽ góp phần thúc đẩy xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, tiến bộ, văn minh.

Sau khi ban hành Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Quy chế dân chủ ở xã, một số đồng chí lo ngại rằng liệu việc mở rộng dân chủ như vậy sẽ

Digitized by Google

tạo cơ hội cho một số người lợi dụng dân chủ, lôi kéo một bộ phận nhân dân vào những hành động gây rối, vô chính phủ hay không ?

Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị đã nói rõ, dân chủ đi đôi với kỷ cương, trật tự ; dân chủ trong khuôn khổ hiến pháp, pháp luật ; chống quan liêu mệnh lệnh đồng thời chống tình trạng vô chính phủ, lợi dụng dân chủ vi phạm pháp luật. Vừa qua ở một số nơi, có phần tử xấu, bất mãn đã lợi dụng dân chủ, kích động gây rối trật tự, vi phạm pháp luật. Nhưng xét đến cùng, thường là ở nơi đó, chính quyền và cán bộ ta quan liêu mệnh lệnh, tham nhũng, dân bất bình khiếu tố lâu ngày mà không được giải quyết, do đó phần tử xấu, bất mãn có cơ hội lợi dụng kích động, lôi kéo một bộ phận nhân dân vào những hành động gây rối, vô chính phủ. Chống vô chính phủ không có nghĩa là hạn chế dân chủ. Ngược lại, giải pháp cơ bản là mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, giải quyết kịp thời những nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhân dân, khắc phục mọi tiêu cực trong nội bộ ta ; đảng bộ và chính quyền được sự tin cậy và đoàn kết ủng hộ của đại đa số nhân dân, phần tử xấu, bất mãn sẽ bị cô lập, vô hiệu hóa.

Lại có đồng chí lo rằng, từ nay công việc ở thôn, xã phải đưa ra cho dân biết, dân bàn thì sẽ chậm trễ, người bàn tới, người bàn lui, có ý kiến ngăng ra thì sự điều hành của chính quyền kém hiệu lực, nhiều việc sẽ đình đốn. Sự lo ngại này là không có căn cứ. Lãnh đạo kiểu mệnh lệnh, áp đặt tuy có thể được việc nhất thời, nhưng chất lượng, hiệu quả không bền. Còn làm theo Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Quy chế dân chủ ở xã thì phải cải tiến phương thức lãnh đạo, điều hành, lại phải có năng lực vận động, thuyết phục nhân dân, nhưng sẽ phát huy được tính tự giác, tính tích cực của nhân dân, tạo được sự nhất trí cao giữa nhân dân với đảng bộ, chính quyền, mọi công việc sẽ được tiến hành tốt đẹp hơn.

Vấn đề đặt ra là phải làm gì để tổ chức thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và các quy chế dân chủ ở cơ sở ?

Trước hết, phải bắt đầu từ trong Đảng. Phải tổ chức nghiên cứu quán triệt Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị trong các cấp, các ngành, trong các đảng bộ cơ sở, làm cho mọi cán bộ, đảng viên nhận thức sâu sắc ý nghĩa của việc phát huy dân chủ ở cơ sở, nắm vững những quan điểm chỉ đạo và phương châm, phương pháp thực hiện. Qua thực tế ở một số nơi đã cho thấy không ít cán bộ, đảng viên có những tâm tư lo ngại, những nhận thức sai lệch. Cho nên phải làm tốt công tác giáo dục, lãnh đạo tư tưởng trong nội bộ Đảng và cơ quan nhà nước, có sự liên hệ, phân tích những việc làm tốt và những khuyết điểm lâu nay vi phạm quyền làm chủ của nhân dân ở cơ quan mình, địa phương mình, thấy sự cấp thiết phải sửa chữa những khuyết điểm đó, tạo sự nhất trí cao đối với Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và quyết tâm thực hiện.

Trong các cuộc sinh hoạt thường kỳ của đảng ủy, của đảng bộ cơ sở, phải kiểm điểm sự lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ công tác quần chúng, mối quan hệ giữa đảng bộ, chính quyền với nhân dân. Những đồng chí chủ chốt trong đảng bộ và chính quyền cơ sở phải gương mẫu, nghiêm túc tự phê bình. Phải báo cáo công khai với dân và yêu cầu nhân dân tham gia ý kiến nhận xét phê bình đảng viên và sự lãnh đạo của đảng bộ. Nếu có lỗi với dân, phải thành thật xin lỗi và sửa chữa. Nhân dân ta rất công minh và độ lượng.

Chi bộ, đảng bộ cơ sở phải sâu sát quần chúng, hiểu thấu đáo cuộc sống và tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, của từng gia đình, luôn luôn chăm lo lợi ích của nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong hoạch định và thực hiện mọi chủ trương, mọi việc làm ở cơ sở. Đảng viên phải gương mẫu thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, mệnh lệnh, tham nhũng trong nội bộ đảng và chính quyền.

Tập thể đảng ủy phải lãnh đạo và phân công trách nhiệm của từng đồng chí trong việc thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị.

Digitized by Google

Trong Đảng thông suốt rồi, phải làm quán triệt Chỉ thị 30 trong nhận thức và hành động của các cơ quan chính quyền, các đoàn thể nhân dân. Phải tuyên truyền giáo dục nhân dân rộng rãi về Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Quy chế dân chủ ở cơ sở, làm cho mọi người nhận thức đúng quyền và nghĩa vụ của mình để tự giác chấp hành.

Phải có chương trình, kế hoạch thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Nghị định Chính phủ về Quy chế dân chủ ở cơ sở gắn liền với các nhiệm vụ công tác ở cơ sở trong từng thời gian. Vừa qua 2 xã chỉ đạo điểm ở Hưng Yên đã triển khai Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị gắn liền với việc đổi mới quá trình chuẩn bị và tiến hành một cách dân chủ kỳ sinh hoạt đảng bộ và kỳ họp Hội đồng nhân dân xã giữa năm. Đó là cách làm đúng. Quy chế dân chủ ở cơ sở không phải là một công việc riêng rẽ tách rời khỏi các nhiệm vụ công tác khác, mà chủ yếu là lồng ngay vào các nhiệm vụ công tác hằng ngày, là tiến hành các nhiệm vụ công tác hằng ngày theo phương thức lãnh đạo dân chủ, theo hướng phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Ví dụ : Quý IV năm nay, các xã đều phải sinh hoạt đảng bộ kỳ cuối năm và tiếp đó là họp Hội đồng nhân dân xã đánh giá tình hình và kết quả công việc năm 1998, quyết định nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 1999. Hằng năm trước đây vẫn có những cuộc sinh hoạt này nhưng thường chỉ diễn ra trong nội bộ đảng và trong các đại biểu hội đồng nhân dân. Năm nay, với tinh thần Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị, phải xây dựng kế hoạch tiến hành theo một phương thức, một quy trình dân chủ hơn, động viên được sự đóng góp trí tuệ và kinh nghiệm của nhân dân. Dự thảo báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo của đảng bộ về các nhiệm vụ kinh tế - xã hội và bản tự kiểm điểm của mấy đồng chí cán bộ chủ chốt xã được đưa ra lấy ý kiến của nhân dân trước khi tiến hành hội nghị đảng bộ ; trong hội nghị phải tổng hợp, phân tích, tiếp thu những ý kiến của nhân dân, và sau hội nghị thông báo cho nhân dân rõ. Cũng như vậy, dự thảo báo cáo cuối năm của Ủy ban nhân dân xã trước khi trình ra hội đồng nhân dân xã cần được đưa về cuộc họp nhân dân ở các thôn xóm lấy ý kiến rộng rãi. Cuộc họp hội đồng nhân dân có báo cáo tổng hợp ý kiến của nhân dân để kỳ họp thảo luận và quyết định ; những ý kiến phê bình của nhân dân phải được giải trình và tiếp thu ; sau kỳ họp phải thông báo đầy đủ cho nhân dân.

Lựa chọn một số công việc cần thiết trong thời gian tới, ví dụ như xây dựng trường học, đường sá... để nhân dân bàn và quyết định. Đảng ủy xã lãnh đạo ủy ban nhân dân chuẩn bị những phương án khác nhau về quy mô, khối lượng công trình, dự kiến nguồn vốn và mức huy động sức dân..., tổ chức giới thiệu cho nhân dân biết, nhân dân bàn, lấy biểu quyết của dân, sau đó công bố kết quả biểu quyết và chính quyền tổ chức thực hiện quyết định của nhân dân.

Hoặc như, xã nào đó ủy ban nhân dân chưa tổ chức tốt việc tiếp dân, giải quyết đơn thư của dân... thì phải có quy định cụ thể chấn chỉnh lại việc tiếp dân, thủ tục tiếp nhận và giải quyết đơn thư của dân và thông báo công khai cho dân rõ.

Hoặc có thể xã nào đó nhân dân có đơn thư khiếu tố nhưng lâu nay xem xét chậm trễ, dân phàn nàn nhiều, thì phải bàn ngay việc kiện toàn ban thanh tra nhân dân, có chương trình hoạt động tích cực khẩn trương.

Việc xây dựng các hình thức tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư ở từng thôn (làng, bản, ấp) có thể là vấn đề được quan tâm ở nhiều xã. Nơi nào lâu nay trưởng thôn do ủy ban nhân dân xã bổ nhiệm thì nay phải chuẩn bị chu đáo việc họp nhân dân trong thôn để bầu trưởng thôn rồi báo cáo ủy ban nhân dân xã phê chuẩn. Định kỳ triệu tập hội nghị nhân dân thôn để bàn bạc, quyết định những công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư. Nơi nào chưa có quy ước làng văn hóa, quy ước việc lễ hội, tang, cưới... thì có chương trình thực hiện ; nơi nào đã có thì xem xét rút kinh nghiệm hoàn chỉnh v.v...

Digitized by Google

Như vậy, tỉnh, huyện hướng dẫn cho từng xã căn cứ vào đặc điểm tình hình, chỗ mạnh chỗ yếu của mình mà có chương trình kế hoạch thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị gắn chặt với các nhiệm vụ công tác chính trong từng thời gian của đảng bộ, chính quyền xã.

Vừa qua, có một số xã đã hiểu lầm khi triển khai thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Nghị định Chính phủ về Quy chế dân chủ ở xã, là mỗi xã phải soạn thảo ra bản quy chế dân chủ riêng cho xã mình. Làm như vậy trong thực tế chỉ là sao chép lại bản Quy chế dân chủ ở xã do Chính phủ đã ban hành thống nhất, có thêm bớt đôi chút gì đó. Chương trình thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị nên dành cho việc tiến hành thiết thực một số công việc như trên, có nghĩa là gắn chặt luôn với các nhiệm vụ công tác chính của xã trong từng thời gian. Chúng ta phấn đấu làm sao để Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Quy chế dân chủ ở xã thâm nhập một cách hữu cơ vào các công việc hằng ngày của đảng bộ xã, chính quyền xã, và sau một vài năm sẽ trở thành nền nếp thường xuyên trong sinh hoạt và hoạt động hằng ngày ở xã.

Muốn làm được như vậy phải chăm lo xây dựng đảng bộ xã, chính quyền xã trong sạch, vững mạnh, cải tiến phương thức lãnh đạo và nâng cao năng lực lãnh đạo để có thể vận động, giải thích, thuyết phục, lãnh đạo được quần chúng. Đồng thời, phải chăm lo nâng cao dân trí, tạo điều kiện cho dân được thông tin về những vấn đề cần thiết, như vậy người dân mới có thể bàn, kiểm tra, giám sát, góp ý kiến hoặc quyết định công việc được đúng đắn.

Việc thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Nghị định của Chính phủ về Quy chế dân chủ ở cơ sở đặt ra nhiều yêu cầu đối với sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng và chính quyền tỉnh, huyện. Các cấp trên phải cải cách hành chính để tránh phiền hà cho cơ sở, cho dân, phải sửa lối làm việc quan liêu, mệnh lệnh, không sâu sát cơ sở, xa rời quần chúng. Tỉnh, huyện phải đúc rút kinh nghiệm, ra những quy định cụ thể và hướng dẫn cho xã, thôn về xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, về xây dựng và hoạt động của các tổ chức tự quản ở thôn v.v... Tiếp sau Quy chế dân chủ ở xã, Chính phủ đã ban hành Quy chế dân chủ ở cơ quan và sẽ ban hành Quy chế dân chủ trong các doanh nghiệp nhà nước, một số bộ, ngành trung ương sẽ ban hành quy chế dân chủ ở các loại cơ sở khác, các đồng chí cần chuẩn bị triển khai thực hiện.

Tỉnh ủy, huyện ủy phải lãnh đạo chặt chẽ và phối hợp hoạt động của chính quyền, các ngành, các đoàn thể thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên và lâu dài của mình. Ở xã - và nói chung ở các đơn vị cơ sở - đảng ủy phải lãnh đạo, chính quyền và các đoàn thể thực hiện, coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên, mà không nên lập ra ban chỉ đạo chuyên trách về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Có địa phương quy định chỉ những đảng bộ cơ sở đã được củng cố trong sạch, vững mạnh mới triển khai thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị. Quy định như vậy, tôi nghĩ là không đúng. Điều quan trọng là phải có được số cán bộ chủ chốt ở cơ ở trong sạch, liêm khiết, công tâm ; nếu số này tiêu cực nặng, tham nhũng, mất dân chủ, nhân dân không tin cậy thì phải kiện toàn cán bộ đã rồi mới triển khai Chỉ thị 30. Những cơ sở trung bình, thậm chí có những mặt yếu kém nếu cán bộ chủ chốt tốt thì vẫn có thể triển khai Chỉ thị 30 ; chính là qua phát huy quyền làm chủ của dân, ta có thêm điều kiện củng cố đảng bộ và chính quyền, đưa phong trào nơi đó tiến lên.

Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc phát huy hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân nói chung và ở cơ sở nói riêng. Thực hiện tốt Chỉ thị này sẽ góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh và tạo thêm động lực thúc đẩy sự nghiệp cách mạng nước ta. ❑

Digitized by Google

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM VỚI NHIỆM VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

NGUYỄN ĐỨC TRIỀU *

Nước ta hiện có gần 80% dân số sống ở nông thôn và khoảng 75% lao động xã hội sản xuất nông nghiệp. Đảng và Nhà nước ta đánh giá cao vai trò của giai cấp nông dân, luôn quan tâm phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn. Sự quan tâm đó thể hiện bằng đường lối và chủ trương đúng đắn của Đảng và được cụ thể hóa bằng hệ thống pháp luật, chính sách của Nhà nước, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nông nghiệp và nông thôn nước ta.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Hội Nông dân Việt Nam (HNDVN), tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân Việt Nam, ra đời và đã có những bước tiến quan trọng trong hoạt động của mình. Mười năm qua, trong điều kiện rất khó khăn về cơ sở vật chất, chuyển đổi cơ chế, tổ chức và cán bộ,... các cấp hội vẫn thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Hội đã không ngừng đổi mới tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động, tập hợp rộng rãi nông dân, xây dựng tổ chức Hội ngày càng vững mạnh. Với hơn 7 triệu hội viên, chiếm 57% số hộ nông dân và gần 33% lao động nông nghiệp, Hội đã phát huy tốt vai trò nòng cốt trong các phong trào nông dân phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Hơn mười năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Hội Nông dân đã góp phần quan trọng vào việc đoàn kết, tập hợp, động viên lực lượng nông dân phấn đấu đưa sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn đạt nhiều thành tựu quan trọng.

Thành tựu nổi bật là ***sản xuất lương thực liên tục tăng*** trong 10 năm qua và năm 1997 đã đạt 30,6 triệu tấn, tăng 1,5 triệu tấn so với năm 1996. Mức lương thực bình quân đầu người đạt 400 kg, sản lượng thóc hàng hóa đạt khoảng 9 triệu tấn (tương đương 4,5 triệu tấn gạo). Sản lượng gạo xuất khẩu đạt 3,6 triệu tấn, tăng 20% so với năm 1996, đứng hàng thứ hai trong các nước xuất khẩu gạo trên thế giới. Nghề rừng, nghề biển, nuôi trồng thủy, hải sản, nhiều loại cây công nghiệp và rau quả đều có tốc độ tăng trưởng khá, cung cấp ngày càng nhiều nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, cho tiêu dùng trong nước và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo ra nguồn ngoại tệ ngày càng lớn cho đất nước. Nhiều mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1996 - 2000) đã hoàn thành trước 3 năm, tạo đà cho sự phát triển đất nước trong những năm tiếp theo.

Đời sống vật chất và tinh thần của nông dân tiếp tục được cải thiện. Số hộ đói nghèo hiện còn khoảng 20% ; số hộ khá, giàu tăng lên. Các gia đình thuộc diện chính sách được chăm lo tốt hơn. Phần lớn hộ nông dân, nhất là vùng đồng bằng, trung du và ven đô thị có nhà ở, tiện nghi sinh hoạt, phương tiện đi lại, trình độ văn hóa, điều kiện phòng và chữa bệnh khá hơn trước. 63% số xã với 50,7% số hộ có điện sử dụng. Nhiều vùng nông thôn đã được phủ sóng phát

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam

Digitized by Google

thanh, truyền hình, phương tiện thông tin, liên lạc phát triển, mức hưởng thụ văn hóa của nông dân được nâng cao. Văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao đã trở thành nhu cầu của nông dân ở nhiều nơi. Có thể nói, một cuộc sống văn minh, tiến bộ đang hình thành, làm cho bộ mặt nông thôn thêm khởi sắc.

Trình độ làm chủ và ý thức chính trị của nông dân được nâng lên. Trong những năm qua, đường lối đúng đắn của Đảng không những phát huy được quyền làm chủ mà còn thúc đẩy việc nâng cao trình độ làm chủ của giai cấp nông dân. Nông dân đã có bước tiến về trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và năng lực quản lý ; sự hiểu biết về chính sách và pháp luật ; ý chí tự lực tự cường và tinh thần đoàn kết tương trợ hợp tác ; sử dụng có hiệu quả các tiềm năng đất đai, lao động, vốn, đi đôi với thực hành tiết kiệm ; khắc phục thiên tai và những khó khăn trong sản xuất, đời sống ; vượt qua những thử thách của cơ chế thị trường..., đưa nông thôn lên bước phát triển mới về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Đồng thời, nông dân nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, chấp hành các chủ trương, chính sách và làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước ; hăng hái đóng góp ý kiến xây dựng các chính sách và pháp luật, xây dựng Đảng và chính quyền ; tích cực tham gia các đoàn thể chính trị - xã hội ; tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước ; vững vàng đi theo con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã chọn.

Những kết quả mà giai cấp nông dân đạt được trong những năm qua đã góp phần xứng đáng vào thành tựu chung của công cuộc đổi mới đất nước.

*

* *

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội VIII nhấn mạnh : *Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm còn lại của thập kỷ 90 là :* Đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn... (1). Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn bao gồm các mặt : "Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp, hình thành các vùng tập trung chuyên canh, có cơ cấu hợp lý về cây trồng, vật nuôi, có sản phẩm hàng hóa nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, bảo đảm an toàn về lương thực trong xã hội, đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp chế biến và của thị trường trong, ngoài nước. Thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa... Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với công nghệ ngày càng cao, gắn với nguồn nguyên liệu và liên kết với công nghiệp ở đô thị. Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề mới bao gồm tiểu, thủ công nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp khai thác và chế biến các nguồn nguyên liệu phi nông nghiệp, các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, từng bước hình thành nông thôn mới văn minh hiện đại" (2).

Chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn của Đảng có được thực hiện tốt hay không phụ thuộc rất lớn vào giai cấp nông dân. Bởi vì, giai cấp nông dân chính là chủ thể và là nguồn nội lực quan trọng nhất của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Hội Nông dân có trách nhiệm, đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc phát huy nguồn nội lực này. Muốn làm được điều đó, trong những năm trước mắt Hội cần giải quyết tốt mấy vấn đề sau đây :

1 - Thực hiện tốt công tác vận động nông dân.

Mục đích của công tác vận động nông dân trong thời kỳ mới là làm cho nông dân nhận thức được rằng có công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, phát triển nông nghiệp toàn diện, ngày càng làm ra nhiều hàng hóa với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao thì mới có thể đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, cải thiện được đời sống, mới tránh khỏi tụt hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nông dân phải thực sự coi đây là nhiệm vụ trọng đại. Hội Nông dân phải trở thành nòng cốt

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 86

(2) *Sđd*, tr 87

Digitized by Google

và gắn các hoạt động của mình với việc tổ chức thực hiện các phong trào nông dân :

a - Phong trào nông dân hợp tác sản xuất kinh doanh giỏi, xóa đói giảm nghèo và làm giàu hợp pháp.

Mục tiêu của phong trào này là làm cho : "Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm" (3). Nội dung chính của phong trào này là : vận động nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới để có năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa cao ; đoàn kết giúp đỡ nhau khai thác tiềm năng, nội lực, cần kiệm phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác ; trợ giúp vốn, kiến thức làm ăn cho các hộ nghèo ; chấp hành mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, tích cực xây dựng tổ chức Hội.

Hội Nông dân Việt Nam phải trở thành hạt nhân tổ chức và hướng dẫn phong trào nông dân, đẩy tới một bước sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo quy hoạch và kế hoạch phát triển của Nhà nước. Phát triển công nghiệp chế biến, các nghề tiểu thủ công, thu hút lao động, giải quyết việc làm tại chỗ ; mở rộng việc đưa công nghệ mới, kỹ thuật mới vào sản xuất và chế biến. Động viên nông dân khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc, mặt nước, ao hồ, ven biển. Hội Nông dân tham gia cùng chính quyền, các ngành hướng dẫn, chuyển đổi các hợp tác xã cũ theo nội dung và phương thức hoạt động mới. Trên cơ sở phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ, phát triển mạnh các hình thức hợp tác và hợp tác xã kiểu mới theo Luật hợp tác xã với quy mô và bước đi thích hợp, góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

Các cấp Hội phải coi công tác vận động, tổ chức nông dân tham gia các tổ chức kinh tế hợp tác là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của tổ chức mình. Bằng các hình thức như : xây dựng các điển hình, cùng với cơ sở tổ chức các mô hình hợp tác xã, trao đổi kinh nghiệm về thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã ở các địa phương, Hội Nông dân Việt Nam sẽ phát huy tốt vai trò trong việc mở rộng các hình thức hợp tác kinh tế của nông dân theo đường lối chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Trước mắt cũng như lâu dài, Hội Nông dân Việt Nam cần tổ chức tốt các hình thức thích hợp để nông dân vay vốn sản xuất, đặc biệt là nông dân nghèo bằng hình thức tín chấp. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân, tăng thêm nguồn vốn và diện hộ nông dân được vay vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn quỹ của các chương trình quốc gia. Phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi không thể tách rời công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của Nhà nước. Chỉ có kết hợp chặt chẽ các hoạt động này với nhau thì mới có thể mau chóng đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp và nông thôn, mới đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đồng thời với việc tổ chức, hướng dẫn nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, Hội chủ động tham gia chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo với tình làng nghĩa xóm, "lá lành đùm lá rách", hộ nông dân khá giàu trực tiếp giúp đỡ hộ nghèo. Trong những năm trước mắt Hội tập trung chỉ đạo góp phần giải quyết tình trạng nghèo đói ở một số vùng, một số xã theo kế hoạch của Ban chỉ đạo chương trình quốc gia về xóa đói, giảm nghèo.

b - Phong trào nông dân xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới bao gồm các mặt phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng ; nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần ; xây dựng nếp sống cộng đồng, gia đình văn hóa ; giữ gìn trật tự an ninh, bảo vệ môi trường nông thôn trong sạch.

Yêu cầu và nội dung quan trọng hàng đầu hiện nay trong phong trào nông dân xây dựng nông thôn mới là : phát huy quyền làm chủ của nông dân, xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở nông thôn trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Phong trào này gắn liền với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát

(3) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 65

Digitized by Google

động và phù hợp với các yêu cầu xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa. Vì vậy, các cấp Hội lồng ghép các yêu cầu, nội dung và vận dụng tổ chức thực hiện phù hợp với đặc điểm của từng vùng địa phương, cơ sở.

Xây dựng nông thôn mới được thực hiện theo phương châm : "Nhà nước và nhân dân cùng làm" ; "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" từ việc xây dựng kế hoạch đến thực hiện, sử dụng nguồn lực lao động, đất đai, tài chính, tài sản v.v... ở địa phương. Phương thức thực hiện là xây dựng các dự án nhỏ, khai thác các nguồn lực hiện có tại địa phương là chính, có sự giúp đỡ của Nhà nước về giao thông, thủy lợi, cơ khí hóa, điện khí hóa, thông tin liên lạc, môi trường và các chương trình kinh tế - xã hội khác. Hội phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước, các đoàn thể nhân dân, vận động nông dân thực hiện tốt các nội dung của chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường ; xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở nông thôn thông qua các hình thức hoạt động : tiết kiệm trong việc cưới, việc tang ; tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục - thể thao, vui chơi, giải trí lành mạnh ở nông thôn.

Phong trào xây dựng nông thôn mới còn bao gồm cả nội dung xây dựng người nông dân mới, xây dựng gia đình tự chủ về kinh tế, tiến bộ về văn hóa - giáo dục, nhất là thực hiện sinh đẻ có kế hoạch, chăm sóc bà mẹ và trẻ em, xóa mù chữ, chống mê tín dị đoan, các hủ tục trong ma chay, cưới xin và các tệ nạn xã hội khác. Đẩy mạnh các hoạt động tình nghĩa, đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc tốt hơn nữa các gia đình chính sách, người có công với nước. Mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ cương ; đấu tranh chống tham nhũng, trước hết trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai, trong xây dựng các công trình trên địa bàn nông thôn. Tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát việc chấp hành các chủ trương chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ; thực hiện quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ; tích cực đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, phát huy hiệu lực lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Đảng và chính quyền ở nông thôn.

2 - Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động.

Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các cấp Hội theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thời kỳ mới. Trước hết, Hội Nông dân Việt Nam phải thật sự trở thành tổ chức tập hợp được đông đảo nông dân trong các ngành nghề trên địa bàn nông thôn. Hội lấy chi hội (hoặc tổ hội) làm đơn vị cơ bản. Được thành lập theo nghề nghiệp hoặc theo cụm dân cư với quy mô thích hợp, mỗi chi hội (hoặc tổ hội) là một đơn vị hành động cách mạng, vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa xây dựng người nông dân mới đủ năng lực làm chủ, làm nòng cốt trong các phong trào ở nông thôn. Chi hội là nơi giúp nông dân nâng cao trình độ văn hóa, nghề nghiệp, là nơi trao đổi kinh nghiệm làm ăn, nắm bắt thông tin thị trường v.v..., đồng thời chi hội còn là nơi hòa giải, giải quyết tranh chấp nội bộ, đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, thoái hóa ; là nơi xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, tăng cường đoàn kết nông dân... giữ vững ổn định chính trị trên địa bàn nông thôn và trong cả nước.

Đổi mới tổ chức và hoạt động của Hội Nông dân còn bao gồm các nội dung sau đây : Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở có đủ trình độ, năng lực điều hành, hướng dẫn cơ sở hành động cách mạng. Vận dụng có hiệu quả đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước vào chương trình, kế hoạch công tác của Hội ; phối hợp với chính quyền, các ngành và các đoàn thể tổ chức, chỉ đạo các phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, nhằm xóa đói giảm nghèo và làm giàu. Tổ chức các dịch vụ hỗ trợ nông dân, nhất là nông dân nghèo về vốn, kỹ thuật, việc làm nhằm nâng cao năng lực tự chủ của kinh tế hộ, phát triển sản xuất, thúc đẩy các hình thức kinh tế hợp tác tự nguyện và đổi mới các hợp tác xã nông nghiệp hiện có. Mở rộng quan hệ với các tổ chức nông dân và các tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới theo đường lối đối ngoại của Đảng nhằm trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, tăng cường hữu nghị, hợp tác, hai bên cùng có lợi.❑

Digitized by Google

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC TA TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

NGUYỄN AN LƯƠNG *

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã nêu rõ : "Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng" (1) và *"Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức* có phẩm chất và năng lực là yếu tố quyết định chất lượng của bộ máy nhà nước" (2). Quan điểm đó vừa nói lên vai trò rất quan trọng và then chốt của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đối với việc xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh ; vừa đặt ra yêu cầu và trách nhiệm cao cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phải phấn đấu vươn lên hơn nữa để đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng.

Hiện nay, cả nước ta có khoảng 1,3 triệu cán bộ, công chức, viên chức công tác trong các cơ quan đảng, nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội... từ trung ương đến các địa phương. Họ là những cán bộ có học vấn, trình độ chuyên môn khá cao, được tiếp cận với nhiều thông tin, đang làm nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu, đề xuất, góp phần xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, và Nhà nước ; đồng thời họ cũng là những người hướng dẫn và thực thi các đường lối, chính sách, pháp luật trong đời sống xã hội. Cán bộ, công chức, viên chức là những người thường xuyên tiếp xúc với dân, trực tiếp giải quyết các yêu cầu của dân, đồng thời là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước, các đoàn thể với dân và các thành viên của tổ chức chính trị - xã hội. Do đó, họ có vai trò rất quan trọng làm cho sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước có hiệu quả ; làm cho đường lối, chính sách, pháp luật đi vào cuộc sống.

Trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mấy chục năm qua, nhất là trong hơn 10 năm đổi mới, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nước ta đã có những ưu điểm và đóng góp rất quan trọng vào thắng lợi của cách mạng. Đến nay, những thế mạnh, ưu điểm của cán bộ, công chức, viên chức vẫn được kế thừa, phát huy. Có thể nêu lên những mặt mạnh và ưu điểm chủ yếu sau đây :

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nước ta được giáo dục, rèn luyện qua thực tiễn chiến đấu và công tác, trải qua nhiều hoàn cảnh khó khăn, đã thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, luôn trung thành với Đảng, với nhân dân, có lòng yêu nước và đức tính tận tụy hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ; có mong muốn chính đáng, sâu sắc là được cống hiến trí tuệ, tài năng cho đất nước. Họ luôn luôn tin tưởng, ủng hộ và đóng góp nhiệt tình vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nước ta trong những năm qua đã có những đóng góp quý báu, góp phần đưa đất nước vượt qua mọi khó khăn thử thách và phát triển. Trong các cương vị công tác khác nhau, họ đã tích cực tham mưu cho Đảng, Nhà nước và các đoàn thể trong việc xây dựng đường lối, chính sách, pháp luật, hướng dẫn, phục

---

* PGS, PTS, Phó Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Chủ tịch Công đoàn viên chức Việt Nam

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ 3 BCH TU khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 66

(2) *Sđd*, tr 55

Digitized by Google

vụ tốt sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, hoạt động của các đoàn thể. Đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học, kỹ thuật, thầy giáo, thầy thuốc, văn nghệ sĩ v.v. đã có nhiều cố gắng lao động sáng tạo, đóng góp cho sản xuất, cho sự phát triển của khoa học và công nghệ ; cho sự nghiệp giáo dục, bảo vệ sức khỏe của nhân dân ; đã giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc các nền văn hóa tiên tiến của thế giới ; có nhiều tác phẩm hay, có giá trị. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong lĩnh vực thông tin, báo chí đã tích cực góp phần tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cổ vũ những nhân tố mới, phê phán, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực...

Trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, nhiều cán bộ, công chức, viên chức đã cố gắng vươn lên học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, tiếp thu những kiến thức mới về quản lý, về khoa học và công nghệ, tin học, ngoại ngữ... để hoàn thành nhiệm vụ được giao, có những đóng góp nhất định vào việc thực hiện cải cách nền hành chính nhà nước.

Trong điều kiện đời sống còn nhiều khó khăn, chế độ tiền lương còn những bất hợp lý, chưa bảo đảm đủ mức sống, số đông cán bộ, công chức, viên chức vẫn giữ vững đạo đức, phẩm chất, có lối sống lành mạnh, giản dị, tiết kiệm, gần gũi nhân dân.

Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nước ta do được xây dựng và phát triển qua nhiều thời kỳ, xuất thân từ những thành phần khác nhau, lại đang sống trong một thời kỳ hết sức sôi động của đất nước, đan xen giữa thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức, thêm vào đó, nền kinh tế thị trường bên cạnh mặt tích cực, còn có những mặt tiêu cực đã tác động xấu vào đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực. Vì vậy, trong hơn 10 năm qua, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nước ta cũng bộc lộ một số khuyết điểm, yếu kém :

Một số cán bộ, công chức, viên chức không quan tâm đến việc học tập, rèn luyện, còn mơ hồ, nhận thức không đầy đủ và đúng đắn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã chọn. Không ít người băn khoăn, lo lắng, dao động trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, từ đó giảm sút lòng tin vào những định hướng, mục tiêu đã xác định. Thậm chí có một bộ phận đã giảm sút ý chí và phẩm chất, chạy theo lối sống thực dụng, phai nhạt lý tưởng hoặc sống không có lý tưởng.

Một số cán bộ, công chức, viên chức còn có những hẫng hụt về trình độ, năng lực, thiếu kiến thức về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, về kỹ năng hành chính, kém hiểu biết về pháp luật, vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp công tác, vừa không biết ngoại ngữ, tin học..., nhưng lại không chịu khó học tập, bồi dưỡng, chỉ làm việc theo kinh nghiệm, thiếu năng động, sáng tạo cho nên giải quyết công việc kém hiệu quả, thậm chí phạm nhiều sai lầm, khuyết điểm.

Một số cán bộ, công chức, viên chức thiếu trách nhiệm trong công tác, không làm tròn phận sự của mình, làm việc tắc trách, chểnh mảng, thậm chí vi phạm nguyên tắc, vô tổ chức, vô kỷ luật dẫn đến những hậu quả xấu, làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của cơ quan, đơn vị.

Trong cán bộ, công chức, viên chức hiện nay cũng còn một bộ phận có hiện tượng thiếu trung thực trong công tác, trong việc tự đánh giá bản thân, nặng về danh hiệu, nhẹ về thực chất, cơ hội chủ nghĩa. Một số có tư tưởng kèn cựa, địa vị, không phục nhau, níu áo nhau, thiếu tinh thần hợp tác, thậm chí gây mất đoàn kết nội bộ.

Một bộ phận nhỏ cán bộ,công chức, viên chức thoái hóa, biến chất, lợi dụng chức trách, nhiệm vụ của mình để trục lợi cho cá nhân, tham nhũng. Một số ít có thái độ cửa quyền, quan liêu, hách dịch, sách nhiễu dân, bị dân kêu ca, oán giận.

Những ưu điểm đã nêu ở trên là của số đông, là những điểm mạnh cơ bản. Song khuyết điểm, yếu kém cũng rất nghiêm trọng. Muốn làm tốt công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh thì trước hết đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của chúng ta phải trong sạch, vững mạnh. Muốn vậy, mỗi một cán bộ, công chức, viên chức phải không ngừng phát huy ưu điểm, tích cực tu dưỡng, rèn luyện nâng cao phẩm chất, năng lực, cần nêu cao tinh thần tự phê bình, trung thực với chính mình, nghiêm khắc với bản thân, kiên quyết sửa chữa, khắc phục khuyết điểm, yếu kém.

Digitized by Google

Tình hình, nhiệm vụ của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đòi hỏi mỗi cán bộ, công chức, viên chức phải vươn lên ngang tầm nhiệm vụ cách mạng ; phải thường xuyên tự rèn luyện về mọi mặt, nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng phẩm chất, đạo đức cách mạng, năng lực công tác, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, chống chủ nghĩa cá nhân, tích cực bài trừ tham nhũng, quan liêu, xa rời quần chúng. Để đạt được điều đó cần kết hợp giữa tự rèn luyện, tu dưỡng của mỗi cán bộ, công chức, viên chức với việc phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và quan tâm vận động, giáo dục của các đoàn thể nhân dân, nghĩa là phải thực hiện tổng hợp tất cả các biện pháp.

Để góp thêm những giải pháp nhằm động viên đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đóng góp hết sức mình cho sự nghiệp cách mạng, xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh, tôi xin nhấn mạnh thêm một số điểm :

1 - Cần xác định những nội dung và làm rõ động lực chính cho sự phấn đấu, cống hiến của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện nay. Theo suy nghĩ của chúng tôi đó là :

- Có lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần tự hào dân tộc (nhưng không tự phụ), có ý chí quật cường, quyết không cam chịu để đất nước ta thua kém các nước, bạn bè. Điều đó sẽ tạo nên quyết tâm cao, lòng kiên định phấn đấu vì mục tiêu mà Đảng và nhân dân ta đã chọn.

- Có lòng say mê, tận tụy với nghề nghiệp, với nhiệm vụ mà mình đang làm. Ở đây, câu nói nổi tiếng của Ăng-ghen thật có ý nghĩa : Sự say sưa luôn luôn là đức tính của người chiến sĩ. Kẻ nào rút gươm ra một cách hững hờ, kẻ ấy rất ít có nhiệt tình đối với sự nghiệp mà mình bảo vệ.

- Có sự đãi ngộ về vật chất xứng đáng với công sức, đóng góp của mỗi người.

Cả ba yếu tố trên đều rất quan trọng, gắn bó mật thiết với nhau, tác động lẫn nhau tạo nên động lực cơ bản cho sự phấn đấu của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nước ta.

2 - Cần tạo ra các điều kiện thuận lợi cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phấn đấu, cống hiến cho đất nước. Những điều kiện đó bao gồm những mặt chủ yếu sau :

- Có chính sách và cơ chế để mỗi cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ trí thức, có thể đóng góp ý kiến, phát huy trí tuệ, tham gia vào công việc chung, kể cả những công việc có tầm quan trọng của quốc gia. Coi trọng việc tạo ra bầu không khí dân chủ thật sự, tôn trọng, lắng nghe ý kiến đóng góp, đồng thời cũng phải đi đôi với bảo đảm kỷ cương, kỷ luật, dân chủ có tổ chức, có lãnh đạo.

- Bảo đảm tốt các điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, trước hết là các điều kiện về cơ sở vật chất ; trang, thiết bị ; điều kiện an toàn và tiện nghi ; được cung cấp thông tin ; có điều kiện giao lưu, tiếp nhận thông tin mới ; được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

- Tạo cho cán bộ, công chức, viên chức có được điều kiện và môi trường sống lành mạnh, thuận lợi để họ an tâm công tác, cống hiến nhiều nhất cho đất nước và xã hội.

3 - Thực hiện đúng các chính sách sử dụng, đào tạo bồi dưỡng, đãi ngộ, động viên khen thưởng v.v. đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

4 - Cần làm cho cán bộ, công chức, viên chức thấy được sự tin tưởng của Đảng, Nhà nước, đoàn thể đối với họ khi giao phó trách nhiệm ; đồng thời làm cho họ thấy hết trách nhiệm của mình, những yêu cầu phải phấn đấu, rèn luyện, biết rõ những việc mình phải làm, những điều phải tránh, hoặc không được làm. Có sự đánh giá đúng đắn, chính xác đối với từng người ; động viên, khen thưởng kịp thời, xử phạt nghiêm minh, công bằng theo đúng quy định của pháp luật.

5 - Tổ chức công đoàn Việt Nam, mà trực tiếp là Công đoàn viên chức Việt Nam cần phát huy vai trò và chức năng của mình để tập hợp, động viên đông đảo cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của cơ quan, góp phần tích cực vào sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời tổ chức công đoàn cũng cần quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện làm việc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức ; góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thật sự là một lực lượng nòng cốt trong việc xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh. ❑

Digitized by Google

ĐOÀN KẾT VÀ THỐNG NHẤT LỰC LƯỢNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRƯỚC THÁCH THỨC CỦA THỜI ĐẠI

ĐAN TÂM

Sau khi chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế lâm vào khủng hoảng, thoái trào, giai cấp công nhân ở nhiều nước mất phương hướng chính trị và bị chia rẽ.

Sự tấn công toàn diện, vừa trắng trợn vừa xảo quyệt, tinh vi của chủ nghĩa đế quốc vào phong trào công nhân trên phạm vi toàn thế giới thể hiện trên một số nét chủ yếu sau đây :

- Sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa bị tan rã, chủ nghĩa đế quốc quốc tế, tìm mọi cách xóa bỏ những nước xã hội chủ nghĩa còn lại. Chúng công khai nêu mục tiêu : "đến năm 2000 sẽ xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa cộng sản" và công khai thực thi mưu đồ đó bằng chiến lược "diễn biến hòa bình". Ở các nước chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị sụp đổ, chủ nghĩa tư bản quốc tế tìm mọi cách, hướng các nước này theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa nhằm xóa bỏ tận gốc cơ sở xã hội chủ nghĩa và thành quả của chế độ xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường thế lực của các công ty xuyên quốc gia để khống chế các nước công nghiệp lệ thuộc, các nước kém phát triển, khống chế phong trào công nhân và bóc lột công nhân ở các nước lệ thuộc. Thế giới hiện có khoảng một vạn công ty xuyên quốc gia lớn (trong đó khoảng 60% là của Mỹ), chiếm 40% sản lượng công nghiệp, 60% ngoại thương và 80% công nghệ cao của thế giới. Những công ty xuyên quốc gia này có mặt ở khắp nơi trên thế giới, chi phối các hoạt động chính trị, kinh tế - xã hội của rất nhiều quốc gia.

- Để che đậy sự bóc lột ngày càng sâu sắc và tinh vi, đồng thời để xoa dịu, lừa bịp giai cấp công nhân và nhân dân lao động, chủ nghĩa tư bản một mặt tự điều chỉnh cái có thể điều chỉnh mà không đụng đến bản chất tư bản chủ nghĩa ; mặt khác dùng mọi biện pháp, chủ yếu là kinh tế và tư tưởng, để chia rẽ, làm suy yếu ý chí đấu tranh của giai cấp công nhân và của phong trào cách mạng thế giới.

Chủ nghĩa tư bản quốc tế vạch ra và đang thực thi chiến lược toàn cầu tấn công quyết liệt vào phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong khi đó, phong trào công nhân thế giới lại chưa có được mục tiêu chính trị rõ ràng, chiến lược phối hợp đấu tranh chưa thống nhất và tổ chức, liên kết chưa bền vững.

Ở nước nào cũng có giai cấp công nhân và ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nhưng Đảng cộng sản hoặc đảng có xu hướng xã hội chủ nghĩa thì không phải ở nước nào cũng nắm được giai cấp công nhân. Ở các nước mà chế độ xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ, Đảng cộng sản mất vai trò lãnh đạo và chia rẽ sâu sắc ; tổ chức công đoàn ở đây cũng ly khai khỏi sự lãnh đạo của đảng và chia năm sẻ bảy. Vì lẽ đó mà gần một thập kỷ qua, giai cấp công nhân chưa lấy lại được vị trí chính trị của mình do thiếu một trung tâm chính trị điều hành và một lực lượng tổ chức thống nhất đủ mạnh làm thay đổi được cục diện theo mong muốn. Vì vậy, *đoàn kết và thống nhất lực lượng giai cấp công nhân* trong từng nước cũng như trên toàn thế giới để chống trả sự tấn công quyết liệt

Digitized by Google

của chủ nghĩa đế quốc đang là vấn đề *hết sức cấp bách.*

*

Sự sụp đổ hàng loạt nước xã hội chủ nghĩa đã làm mất lòng tin và chỗ dựa của giai cấp công nhân ở nhiều nước trên thế giới. Nhưng đối với giai cấp công nhân Việt Nam, sau những biến động ấy, lòng tin vẫn được giữ vững nhờ thực tiễn của sự nghiệp đổi mới. Đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng là cơ sở cho sự thống nhất về nhận thức tư tưởng của giai cấp công nhân.

Những thắng lợi to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng của công cuộc đổi mới là *những thuận lợi và cũng là thời cơ* để tăng cường sự đoàn kết, thống nhất lực lượng giai cấp công nhân nước ta hiện nay. Nhưng nếu không biết tận dụng và phát huy các thuận lợi đó, sẽ có thể mất đi thời cơ ; hơn thế nữa, *khó khăn và thách thức* có thể sẽ lớn hơn, phức tạp hơn, nếu như không chủ động xử lý tốt mấy vấn đề chủ yếu dưới đây :

Một là, kinh tế thị trường và mở cửa là cơ hội, là động lực thúc đẩy sự vươn lên mạnh mẽ và cố kết công nhân với nhau để chiến thắng trong cạnh tranh. Nhưng mặt trái của cạnh tranh, thị trường cùng với những thiếu sót về chính sách và lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, sẽ ảnh hưởng không tốt đến khối đoàn kết, thống nhất lực lượng giai cấp công nhân ; thậm chí có thể gây ra sự đối lập giữa một bộ phận công nhân này với bộ phận công nhân khác. Đáng chú ý là một bộ phận công nhân mất việc làm, phải rời bỏ doanh nghiệp và trở thành lực lượng thất nghiệp của xã hội. Về thực chất có thể nói đó là sự tan rã cục bộ của giai cấp công nhân. Một hiện tượng đáng chú ý khác là sự cạnh tranh không lành mạnh dẫn đến sự chênh lệch cao về thu nhập, sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ giai cấp công nhân làm cho khối đoàn kết thống nhất của giai cấp công nhân bị rạn nứt.

Hai là, việc khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển và mở rộng liên doanh với nước ngoài đã góp phần tạo ra năng lực sản xuất mới với chất lượng cao, tạo ra hàng triệu chỗ làm việc cho công nhân và cán bộ kỹ thuật. Sự chuyển dịch một bộ phận lớn công nhân và cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý từ khu vực quốc doanh sang các khu vực ngoài quốc doanh cũng là chuyện bình thường. Song đã và đang có hiện tượng đáng lo ngại là một bộ phận công nhân kỹ thuật lành nghề, cán bộ quản lý và kỹ thuật giỏi do nhà nước đào tạo, đang rất cần cho khu vực nhà nước bị "hút" sang khu vực ngoài quốc doanh, mà thường gọi là "chảy máu chất xám".

Chúng ta chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, kinh tế nhà nước nhất thiết phải giữ vai trò chủ đạo, công nhân quốc doanh phải là "xương sống" của toàn bộ giai cấp công nhân. Thế nhưng, thực tế hiện nay cho thấy cái "xương sống" ấy chẳng những không được tăng cường, mà còn bị giảm thiểu. Hơn thế nữa, nhiều bí quyết kỹ thuật và kinh doanh từ quốc doanh "ra đi" rồi trở lại cạnh tranh với chính quốc doanh. Một số cán bộ Việt Nam trong liên doanh và đầu tư đã không bảo vệ lợi ích nhà nước và quyền lợi của giai cấp công nhân. Đây cũng có thể coi là một dấu hiệu rạn nứt trong nội bộ giai cấp công nhân nước ta.

Ba là, sức mạnh đoàn kết giai cấp công nhân là nhờ có tổ chức, có lãnh đạo. Đó là nguyên lý do các nhà kinh điển Mác - Lê-nin nêu ra cách đây hàng trăm năm đã được thực tiễn chứng minh là đúng đắn. Ngày nay, nguyên lý đó lại càng đúng đắn. Ở nước ta trước cách mạng, giai cấp công nhân còn nhỏ bé, nhưng do có tổ chức và có Đảng Cộng sản lãnh đạo nên đã làm được sứ mệnh tiên phong và là nòng cốt của cách mạng.

Ngày nay, giai cấp công nhân nước ta đã có số lượng đông đảo, có mặt ở tất cả các khâu trọng yếu, yết hầu của nền kinh tế ; có lãnh đạo của Đảng Cộng sản và có tổ chức đoàn kết rộng rãi là công đoàn. Nhưng xét về bề rộng cũng như chiều sâu của tổ chức vẫn còn nhiều bất cập. Tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước chưa phát huy tốt vai trò lãnh đạo của mình ; trong các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài tổ chức đảng lại càng mỏng, hoạt động mang tính hình thức ; số công nhân được kết nạp vào Đảng không theo kịp số đảng viên công nhân nghỉ hưu, thôi việc. Tổ chức

Digitized by Google

công đoàn ở trong tình trạng tương tự như vậy. Hiện nay mới có hơn 20% công nhân, lao động khu vực ngoài quốc doanh gia nhập công đoàn. Vì vậy, nghiêm khắc mà nói, giai cấp công nhân nước ta hiện nay tuy có đông nhưng chưa mạnh.

Để đoàn kết, thống nhất được lực lượng giai cấp công nhân làm nòng cốt thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, theo tôi cần giải quyết tốt mấy vấn đề cơ bản sau đây :

1 - Trước hết, cần nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và cấp thiết của vấn đề tăng cường đoàn kết, thống nhất lực lượng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay. Nó không chỉ nhằm nhân lên sức mạnh tự thân nó để đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mà cao hơn là góp phần quyết định chiều hướng phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa ở nước ta, trực tiếp góp phần tăng cường tính giai cấp công nhân và nâng cao sức chiến đấu của Đảng ; xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự của dân, do dân, vì dân như Nghị quyết 3 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã đề ra.

2 - Có biện pháp cụ thể về chính sách và tổ chức để *"Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt, phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề, có năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, có tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, làm nòng cốt trong việc xây dựng khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc"* (1). Từ nội dung trên theo tôi có 3 vấn đề cần được lượng định ngay, tạo cơ sở cho việc chuẩn bị "hành trang" cho giai cấp công nhân nước ta vững vàng bước vào thế kỷ XXI : *Một là*, dự báo chính xác quy mô và cơ cấu ngành nghề chủ yếu của lực lượng công nhân cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa làm căn cứ cho việc đào tạo, phát triển, xây dựng đội ngũ công nhân. *Hai là*, chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển lực lượng công nhân quốc doanh là "xương sống" của giai cấp công nhân. *Ba là*, tổ chức lại và chính quy hóa hệ thống đào tạo công nhân kỹ thuật, không để tình trạng thả lỏng như lâu nay.

3 - Nhà nước cần xem xét, bổ sung, điều chỉnh và ban hành mới cơ chế, chính sách và chế độ nhằm tăng cường lực lượng, thống nhất ý chí và hành động của giai cấp công nhân ; trong đó rất cần quan tâm các vấn đề vừa có tính thời sự vừa cơ bản như : liên doanh, hợp tác và buôn bán với nước ngoài. Cùng với hiệu quả kinh tế, cần coi yêu cầu tạo việc làm, nâng cao trình độ và trả công tương xứng cho công nhân Việt Nam là một chỉ tiêu bắt buộc. Mọi chính sách và chế độ của Nhà nước cần bảo đảm sự hài hòa và bình đẳng về lợi ích cơ bản của công nhân trong các hình thức sở hữu. Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước, cụ thể hóa quyền lao động và bảo hiểm thất nghiệp khi bị mất việc làm và việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm cho công nhân ngoài quốc doanh.

4 - Phát triển rộng khắp, nâng cao chất lượng và năng lực hoạt động thực tiễn của tổ chức công đoàn, làm cho công đoàn thực sự là người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động. Vấn đề cấp thiết trước mắt là thu hút được đông đảo người lao động ngoài quốc doanh vào công đoàn, nghiệp đoàn. Một vấn đề đặt ra nữa là việc tổ chức công đoàn theo ngành nghề là cần thiết, nhưng vẫn bảo đảm được sự thống nhất giai cấp công nhân và sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Đảng thông qua công đoàn trên một địa phương.

5 - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào công nhân. Trước mắt, đi đôi với việc tăng cường giáo dục, rèn luyện ý thức và lập trường giai cấp công nhân cho cán bộ, đảng viên, đặc biệt là đảng viên nắm quyền chức, cần có biện pháp và tiến độ xây dựng các tổ chức đảng trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nâng tỷ lệ đảng viên trong công nhân đang làm việc lên 10% vào năm 2000 ; có quy hoạch đào tạo cán bộ xuất thân từ công nhân để nâng tỷ lệ cán bộ thành phần công nhân thực sự trong bộ máy của Đảng và Nhà nước. Tiếp tục đổi mới sự lãnh đạo của Đảng ở doanh nghiệp nhà nước ; xây dựng và hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.❑

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 123

Digitized by Google

CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÁ NÔNG THÔN

CHU HỮU QUÝ * - NGUYỄN KẾ TUẤN **

Thị trường giữ vị trí trọng yếu trong quá trình chuyển nền nông nghiệp tự cấp tự túc, hoặc sản xuất hàng hóa nhỏ theo kiểu tiểu nông sang nền kinh tế hàng hóa lớn. Các quan hệ thị trường cũng thể hiện tập trung và trực tiếp lợi ích kinh tế của dân cư nông thôn trong việc chuyển từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Trong thời gian vừa qua, thị trường cho phát triển nông nghiệp và nông thôn từng bước được mở rộng, điều kiện lưu thông trao đổi hàng hóa thuận lợi và cởi mở hơn trước. Xét trong mối quan hệ với sản xuất, đó vừa là kết quả của sự phát triển sản xuất nông nghiệp, vừa là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất, khai thác lợi thế của các vùng.

Tuy nhiên, *tình hình thị trường đang đặt ra những vấn đề gay gắt, nếu không kịp thời tháo gỡ sẽ gây nên những ách tắc cản trở sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.* Đó là :

- *Sức mua của thị trường nông sản còn hạn hẹp.* Sức mua nông sản hàng hóa trên thị trường nông thôn hết sức hạn chế do tính chất tự cấp tự túc còn khá nặng và mức sống của nông dân nói chung còn thấp. Công nghiệp chế biến là nơi tiêu thụ nông sản hàng hóa với khối lượng lớn và là một nhân tố trọng yếu thúc đẩy phát triển các vùng chuyên canh có tỷ suất hàng hóa lớn. Trong khi đó, công nghiệp chế biến nông sản nước ta thấp kém cả về quy mô, trình độ công nghệ và năng lực quản lý. Chính sự yếu kém này đã dẫn tới hai hậu quả : *Thứ nhất*, sản phẩm của công nghiệp chế biến không có khả năng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường, tức là bản thân nó cũng gặp khó khăn về thị trường. *Thứ hai*, chúng không có khả năng tiêu thụ được lượng nông sản hàng hóa lớn, do vậy, không đủ sức đóng vai trò kích thích phát triển hàng hóa trong nông nghiệp.

- *Những khó khăn về điều kiện giao lưu hàng hóa* từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ. Yếu tố cơ bản trong điều kiện này là hệ thống giao thông vận tải. Tuy đã có những cải thiện nhất định, nhưng hệ thống hạ tầng kỹ thuật nói chung, hệ thống giao thông vận tải nông thôn nói riêng, còn thấp xa so với yêu cầu khai thác các vùng có tiềm năng nông nghiệp và mở rộng giao lưu hàng hóa. Việc đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật nông thôn chủ yếu mới được thực hiện ở vùng đồng bằng, còn các vùng núi và trung du Bắc Bộ, miền Trung và Tây Nguyên chưa được chú ý đúng mức.

- *Năng lực thị trường của nông dân còn thấp.* Người nông dân còn bị ảnh hưởng nặng nề của cơ chế bao cấp, trông chờ vào sự trợ giúp của Nhà nước. Những hộ nghèo không những khó khăn về điều kiện sản xuất, mà còn thiếu cả năng lực tính toán kinh tế. Trong hoạt động trên thị trường, người nông dân thường ở thế bị động, khả năng liên kết với nhau trên thị trường hết sức hạn chế. Họ dễ bị chi phối bởi sự điều tiết tự phát của thị trường, đối phó với những rủi ro có thể

* PGS
* PGS, PTS, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Digitized by Google

gặp phải trên thị trường bằng việc phân tán sản xuất. Điều đó làm cho tỷ suất nông sản hàng hóa không cao, chất lượng hàng hóa không đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

- *Điều kiện trao đổi hàng hóa bất lợi cho nông dân.* Điều đó thể hiện rõ nét trong sự chênh lệch giá hàng hóa nông sản và giá hàng công nghiệp, dịch vụ : trong khi giá hàng nông sản không tăng hoặc tăng chậm, thậm chí giảm sút, thì giá các hàng hóa nông dân phải mua, từ vật tư nông nghiệp đến hàng tiêu dùng, lại không ngừng gia tăng. Qua diễn biến giá cả tháng 8-1997 có thể thấy rõ điều này : so với tháng 12-1996, trong khi giá lương thực giảm 6,1%, thì giá hàng phi lương thực thực phẩm tăng 2,8% và giá dịch vụ tăng 6,3%. Khi mùa màng thất bát, người nông dân phải lo lắng đã đành, khi được mùa họ cũng không tránh khỏi những phiền muộn và chịu thiệt thòi do phía người mua ép cấp, ép giá. Nhà nước có quan tâm đến việc xác định chính sách bảo hộ quyền lợi của nông dân trong trao đổi hàng hóa, như việc ấn định giá thu mua thóc tối thiểu vào thời vụ, nhưng điều kiện thực hiện và, do đó, hiệu lực của chính sách này còn hạn chế. Hơn nửa năm nay, giá lúa gạo tuy có tăng, nhưng giá các loại nông sản khác lên xuống bấp bênh.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm của nông thôn không phải chỉ là thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa, mà còn là *thị trường tiêu thụ sản phẩm của những hoạt động phi nông nghiệp, mà chủ yếu là sản phẩm của công nghiệp nông thôn.* Xét về xu thế, loại sản phẩm này sẽ ngày càng chiếm vị trí quan trọng hơn trong cơ cấu sản phẩm được sản xuất ở nông thôn. Trong thời gian qua, tuy mới phát triển ở trình độ nhỏ bé, nhiều nơi mang tính chất của một nghề phụ, nhưng thị trường tiêu thụ đã trở thành một trong những khó khăn hàng đầu trong phát triển các loại hoạt động này. Sức mua của thị trường nhỏ bé, khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp kém, năng lực sản xuất hạn chế, thiếu sự trợ giúp hữu hiệu của Nhà nước là những nguyên nhân chủ yếu của khó khăn đó.

Ách tắc về thị trường và giá cả trao đổi hàng hóa đang là một cản trở lớn trong sự phát triển kinh tế nông thôn. *Nếu không giải quyết ách tắc này thì không thể nói tới sự phát triển nhanh và bền vững của nông nghiệp và nông thôn, cũng như sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tiến bộ và hợp lý. Bởi vậy, việc định hình và thực thi một chính sách thị trường rõ ràng thông thoáng và có lợi cho người sản xuất ở nông thôn phải được đặt ra như một trong những ưu tiên hàng đầu trong hệ thống các chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn.*

Trong thời gian tới, chính sách này phải nhằm vào những nội dung cơ bản sau đây :

1 - Chính sách về cung ứng các yếu tố đầu vào cho nông dân :

Có ba vấn đề lớn cần quan tâm giải quyết :

Thứ nhất, hiện tại nông dân phải trao đổi hàng hóa trong điều kiện bất lợi : giá nông sản thấp và bấp bênh ; giá hàng hóa phi nông nghiệp tăng cao và chứa đựng yếu tố bất hợp lý. Chẳng hạn, giá điện nông dân phải trả cao hơn nhiều so với dân cư đô thị. Bởi vậy, việc *điều chỉnh giá vật tư nông nghiệp* là một trong những điều kiện tiền đề bảo đảm lợi ích kinh tế của nông dân, khắc phục tình trạng người nông dân luôn chịu thiệt thòi trong trao đổi hàng hóa. Để thực hiện điều này có liên quan đến hai vấn đề lớn :

- Việc bảo đảm lợi ích của các tổ chức kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong điều kiện kinh tế thị trường, mọi doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh đều phải chú ý bảo đảm lợi nhuận của mình. Hướng theo yêu cầu hợp lý đó, Nhà nước có thể trợ giúp cho các doanh nghiệp này bằng những chính sách ưu đãi, chẳng hạn ưu đãi về thuế suất, ưu đãi về tín dụng cho các tổ chức kinh doanh vật tư nông nghiệp. Với chính sách ưu đãi đó, các doanh nghiệp hoạt động trong điều kiện bình thường vẫn có thể thu được lợi nhuận hợp lý. Hơn nữa, chính sách này còn tạo động lực kích thích mở rộng kinh doanh vật tư nông nghiệp phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Digitized by Google

- Việc tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước không thể nhằm vào các mặt hàng vật tư phục vụ nông nghiệp, hoặc không coi mặt hàng này ngang bằng với các mặt hàng khác. Trong việc hoạch định phương pháp thu, không thể xuất phát từ yêu cầu tạo thuận lợi cho cơ quan chịu trách nhiệm thu, mà phải cân nhắc tính hợp lý của nội dung thu. Ví dụ, việc tính cả phí giao thông trong giá xăng dầu bán cho nông dân đã được thừa nhận là bất hợp lý, song cho đến nay vẫn chưa tìm được một phương án khả dĩ giải quyết vấn đề này. Dường như cơ quan có trách nhiệm về vấn đề này chưa dành thời gian thỏa đáng cho việc nghiên cứu giải quyết chứ không phải vì tính phức tạp của nó.

Thứ hai, tổ chức hợp lý hệ thống thương mại nông thôn, mở rộng mạng lưới cung ứng hàng hóa cho nông dân và thu mua hàng hóa của nông dân ở tất cả các vùng theo hướng tạo điều kiện thuận lợi đến mức tối đa cho những người sản xuất hàng hóa ở nông thôn. Hệ thống thương mại đó bao gồm nhiều hình thức khác nhau :

- Phát huy vai trò của hình thức hợp tác kiểu mới. Hợp tác xã nông nghiệp hoặc các tổ nhóm nông dân liên kết là những đầu mối quan hệ với các tổ chức thương mại kinh doanh vật tư nông nghiệp làm dịch vụ cung ứng các vật tư nông nghiệp cho các hộ nông dân.

- Mở rộng mạng lưới đại lý cung ứng vật tư nông nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa, bảo đảm cho nông dân có những điều kiện thuận lợi nhất trong việc thỏa mãn các nhu cầu về tư liệu sản xuất của mình. Các đại lý này có thể là những thể nhân hoặc pháp nhân am hiểu nhu cầu của nông nghiệp và nông dân từng vùng, hưởng lợi hợp lý từ thực hiện dịch vụ cung ứng.

- Mở rộng hình thức liên kết giữa các chủ thể kinh tế với các hộ nông dân. Trong quan hệ liên kết này, các chủ thể kinh tế khác (các doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp thương mại, các thương lái...) vừa là người cung ứng các vật tư nông nghiệp cho nông dân, vừa là người tiêu thụ nông sản của nông dân, các bên hỗ trợ trực tiếp cho nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc cùng có lợi.

Thứ ba, trong việc cung ứng vật tư cho nông dân, như xăng dầu, phân hóa học, thuốc trừ sâu, giống mới... cần chú ý hơn nữa việc hướng dẫn sử dụng chúng. Trong điều kiện trình độ hiểu biết khoa học công nghệ của nông dân còn rất hạn chế, đây là một vấn đề có ý nghĩa trên nhiều mặt : tránh tình trạng lạm dụng gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, môi trường và chất lượng nông sản ; góp phần trực tiếp vào việc nâng cao hiểu biết khoa học công nghệ cho nông dân ; tiến tới xây dựng nền nông nghiệp sạch theo yêu cầu của quá trình hiện đại hóa nông nghiệp. Để thực hiện yêu cầu này phải giải quyết nhiều vấn đề trong mối quan hệ với nhau, trong đó hai vấn đề sau được coi là quan trọng hàng đầu :

- Bản thân người cung ứng vật tư nông nghiệp phải có hiểu biết cơ bản về sản phẩm mà mình cung ứng, đặc biệt là những sản phẩm có thể gây hậu quả nghiêm trọng nếu sử dụng không đúng yêu cầu kỹ thuật, như phân hóa học, thuốc trừ sâu.

- Có cơ chế xác định trách nhiệm của người cung ứng phải hướng dẫn cách thức sử dụng các sản phẩm cho khách hàng của mình.

2 - Hoạch định và thực thi chính sách thị trường tiêu thụ nông sản rõ ràng, thông thoáng và có lợi cho nông dân.

Nếu trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung trước đây, Nhà nước bao tiêu các sản phẩm do các hợp tác xã sản xuất theo kế hoạch được giao từ trên xuống, thì trong thời gian qua tình hình dường như diễn biến theo thái cực ngược lại : thị trường nông sản gần như bị thả nổi, người nông dân phải tự lo việc tiêu thụ hàng hóa. Không thể lấy lập luận rằng trong cơ chế thị trường, người sản xuất phải hoàn toàn tự lo tiêu thụ hàng hóa của mình để biện hộ cho tình trạng này. Cơ chế kinh tế mà chúng ta theo đuổi là cơ chế thị trường có sự quản ý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong cơ chế ấy, Nhà nước có vai trò hết sức quan trọng. Trong một đất nước với 80% dân cư sống ở nông thôn và 70% lao động xã hội là nông dân, vai trò của nhà nước trong quá trình kinh doanh của các hộ nông

Digitized by Google

dân, trong đó có quá trình tiêu thụ, có ý nghĩa không phải chỉ về kinh tế, mà còn cả trên phương diện chính trị - xã hội. Một chính sách thị trường rõ ràng, nhất quán và có luận chứng khoa học của nhà nước là hết sức cần thiết để định hướng phát triển sản xuất hàng hóa ở nông thôn trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khắc phục sự điều tiết tự phát của thị trường gây nên những bất ổn trong sản xuất của nông dân. Chính sách thị trường ấy phải bảo đảm được yêu cầu tạo lập được thị trường ổn định và ngày càng rộng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng sinh thái, bảo đảm lợi ích ổn định và lâu dài cho người sản xuất hàng hóa ở nông thôn. Trong xác định chính sách thị trường, cần phân loại các thị trường theo sản phẩm và theo khu vực địa lý để có các giải pháp thích hợp cụ thể cho từng loại thị trường đáp ứng yêu cầu trên. Về cơ bản, cần chú ý tới các vấn đề như :

Về thị trường nội địa

Thị trường nội địa có hai loại hộ tiêu thụ lớn là dân cư và công nghiệp chế biến. Để mở rộng thị trường này, cần có giải pháp tăng sức mua của các hộ tiêu thụ.

Dân cư tiêu thụ nông sản lại được chia thành hai loại : nông dân và dân cư phi nông nghiệp. Nông sản được đối tượng này tiêu dùng chủ yếu là lương thực và thực phẩm. Những khó khăn trong sản xuất lương thực dường như đã được vượt qua. Việc lưu thông lương thực trên thị trường nội địa ngày càng thông thoáng, thuận lợi hơn. Khó khăn gặp phải trong thời gian vừa qua chủ yếu có liên quan đến nông sản là thực phẩm : sản phẩm của chăn nuôi (thịt, trứng, sữa...), một số loại rau quả (rau quả vụ đông, cam, quýt, mận, đào, vải thiều...) chưa phải đạt được mức sản lượng cao, mà đã có sự ứ đọng trên thị trường. Khó khăn ấy gây không ít thiệt hại cho nông dân, nhiều trường hợp mức giá bán thấp hơn so với cả mức chi phí sản xuất. Đó không phải là biểu hiện của tình trạng dư thừa hàng hóa của một nền kinh tế phát triển, mà chính là hậu quả của tình trạng sức mua của dân cư, đặc biệt là dân cư nông thôn, còn thấp kém và sản xuất có tính tự phát của nông dân. Với số dân trên 70 triệu người, nhu cầu lương thực - thực phẩm rất lớn và ngày càng tăng lên. Để mở rộng thị trường này, điều cơ bản phải là tăng sức mua của dân cư và thay đổi tập quán tiêu dùng của dân cư đô thị. Việc tăng sức mua của dân cư, nhất là dân cư nông thôn, lại có liên quan đến việc xóa đói giảm nghèo, nâng cao dần mức sống vật chất của dân cư.

Công nghiệp chế biến nông sản là loại hộ tiêu dùng nộng sản lớn nhất. Việc tháo gỡ những khó khăn của công nghiệp chế biến nông sản là giải pháp tích cực và cơ bản tạo thị trường lớn và ổn định cho nông nghiệp. Khi giải quyết vấn đề này sẽ gặp phải vấn đề liên quan đến quan điểm về đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Đầu tư vào đâu và sử dụng nguồn vốn nào là chủ yếu không phải là những vấn đề đơn giản dễ giải quyết. Việc đầu tư vào phát triển nông nghiệp và nông thôn không có nghĩa chỉ là tăng đầu tư trực tiếp vào nông nghiệp, mà cần chú trọng thỏa đáng đến những đầu tư không trực tiếp vào nông nghiệp và nông thôn nhưng có tác động trực tiếp đến phát triển nông nghiệp và nông thôn. Đầu tư vào phát triển công nghiệp chế biến nông sản nằm trong loại đầu tư này. Theo tinh thần đó, công nghiệp chế biến nông sản cần được ưu tiên đầu tư nhằm khắc phục những yếu kém về trình độ công nghệ, năng lực thị trường, mở rộng quy mô. Trong việc hợp tác liên doanh với nước ngoài, cần dành những ưu đãi thỏa đáng cho các dự án đầu tư vào sản xuất và chế biến nông sản.

Về thị trường nước ngoài

Cùng với việc mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài, ưu đãi các dự án chế biến nông sản xuất khẩu và tăng cường công tác ma-két-ting quốc tế, cần đánh giá lại đúng thực chất lợi thế phát triển nông nghiệp để có định hướng thị trường và sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường. So với nhiều nước trong khu vực, tài nguyên sinh học đa dạng và nhân công dồi dào, giá nhân công rẻ không phải là lợi thế riêng có của nước ta, mà cũng là lợi thế của một số nước

Digitized by Google

trong khu vực. Hơn nữa, họ lại còn có điều kiện hơn nước ta trong việc khai thác các lợi thế ấy (trình độ công nghệ cao hơn, vốn dồi dào hơn, có kinh nghiệm thị trường hơn). Để tham gia có hiệu quả vào thị trường quốc tế đòi hỏi chi phí sản xuất hàng hóa nông sản phải ngang bằng với những nước có điều kiện sinh học tương tự. Điều đó lại liên quan đến các giải pháp nâng cao năng suất ruộng đất và năng suất lao động. Đồng thời, trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, kể cả sản phẩm chế biến phải tạo được những sản phẩm chủ lực có khả năng đáp ứng toàn diện nhu cầu của thị trường, trong đó chú trọng những thị trường có yêu cầu đặc biệt khắt khe, như Nhật Bản, Tây Âu và Bắc Mỹ. Chỉ có như vậy mới có quyết tâm chiến lược với những bước đi thích hợp tạo cho hàng nông sản nước ta có thế cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

Như vậy, chính sách thị trường tiêu thụ nông sản phải được quan niệm như một loại chính sách có tính tổng hợp liên quan đến nhiều loại chính sách cụ thể của phát triển nông nghiệp, công nghiệp và nâng cao sức mua của thị trường.

3 - Chính sách hỗ trợ và bảo hộ nông dân trong trao đổi hàng hóa.

Phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể nông nghiệp trong các hoạt động trên thị trường là yêu cầu tất yếu, nhưng điều đó không có nghĩa là phó mặc cho họ tự xoay xở trên thị trường. Sự hỗ trợ và bảo hộ của nhà nước với nông dân phải được xác định như một tất yếu khách quan. Ngay cả những nước có nền kinh tế thị trường phát triển, như Mỹ, Nhật, Pháp..., chính phủ vẫn có những chính sách hỗ trợ và bảo hộ nông dân trên thị trường.

Sự hỗ trợ và bảo hộ nông dân trong trao đổi hàng hóa trên thị trường bao gồm những nội dung cơ bản sau đây :

- Thiết lập *tổ chức nghiên cứu dự báo thị trường nông sản*, đặc biệt chú trọng những dự báo trung và dài hạn theo chu kỳ kinh doanh của các loại cây con. Tổ chức này có trách nhiệm cung cấp những thông tin thị trường trong và ngoài nước để nông dân và các nhà kinh doanh nông sản có những quyết sách kinh doanh thích hợp, để Chính phủ có cơ sở điều chỉnh chính sách kịp thời phù hợp với sự biến động của tình hình thị trường.

- *Trợ giúp nông dân và những người kinh doanh nông sản những kiến thức và kỹ năng hoạt động trên thị trường.* Khuyến khích mở rộng quan hệ liên kết giữa các hộ nông dân với nhau, giữa các hộ nông dân với các doanh nghiệp chế biến và các tổ chức thương mại thuộc các thành phần kinh tế trong sản xuất và lưu thông hàng hóa nông sản.

- *Bảo hộ hàng hóa nông sản trên thị trường nội địa* bằng hàng rào thuế quan và hạn chế nhập khẩu những loại nông sản tươi sống và nông sản chế biến trong nước có khả năng sản xuất là cần thiết. Cũng với cách đặt vấn đề tương tự, việc *nhà nước hỗ trợ xuất khẩu nông sản* hàng hóa bằng các chính sách thích ứng (thuế quan, tín dụng ưu đãi, chính sách tỉ giá hối đoái...) cũng cần được đặt ra một cách phù hợp. Vấn đề quan trọng ở đây là xác định đúng mức độ bảo hộ và tiến trình giảm dần mức độ bảo hộ nhằm tạo ra các trợ lực ban đầu cho sự vươn lên, không gây ra sự ỷ lại vào sự bảo hộ của nhà nước.

- *Thiết lập quỹ bảo hiểm nông sản hàng hóa,* giúp nông dân đối phó với những bất trắc trong sản xuất và biến động của thị trường. Quỹ này có thể do những người nông dân trực tiếp tạo lập và quản lý, hoặc Nhà nước thiết lập từ sự đóng góp tự nguyện của nông dân, của các tổ chức kinh doanh nông sản và tài trợ của ngân sách. Quỹ này được sử dụng để trợ giúp tài chính cho nông dân, bảo đảm cho họ có thêm năng lực tài chính đối phó với biến động của môi trường kinh doanh, bảo đảm lợi ích kinh doanh.

- *Phát huy vai trò chủ động của người sản xuất hàng hóa* trong việc tự tổ chức thị trường tiêu thụ, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nhà nước. ❑

Digitized by Google

PHÁT HUY CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở NÔNG THÔN NƯỚC TA HIỆN NAY

NGUYỄN ĐĂNG THÔNG *

NHỮNG thành tựu đạt được sau hơn mười năm đổi mới đã tạo ra những điều kiện, tiền đề để đưa đất nước vào giai đoạn mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH).

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Khi nêu lên mối quan hệ đó, Văn kiện Đại hội VIII của Đảng khẳng định : "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa... không thể tách rời việc *xây dựng đồng bộ và vận hành có hiệu quả cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*" (1).

Điều đó càng đúng, khi chúng ta lưu ý rằng nông nghiệp, nông thôn ở nước ta cho đến nay vẫn chưa phải là nền sản xuất hàng hóa lớn, theo cơ chế thị trường. Trừ một số vùng thuộc miền Tây Nam Bộ, nơi có nền nông nghiệp hàng hóa phát triển tương đối cao, nền kinh tế ở nhiều vùng nông thôn còn lại về cơ bản vẫn mang nặng tính tự nhiên, tự cung, tự cấp, cần gì làm nấy, chưa chú ý đầy đủ yếu tố thị trường. Nền kinh tế đó không tạo ra môi trường thuận lợi cho việc đẩy mạnh CNH nông nghiệp, HĐH nông thôn. Bởi vậy, để thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, chúng ta không thể không xây dựng đồng bộ, vận hành có hiệu quả cơ chế thị trường ngay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Chuyển sang cơ chế thị trường chính là quá trình hình thành một cơ chế tinh vi cho phép phối hợp một cách có hiệu quả giữa nhân dân, cá nhân người tiêu dùng với người sản xuất, với các doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả và thị trường. Trong cơ chế thị trường, nền kinh tế chịu tác động rất mạnh của người tiêu dùng, của kỹ thuật. Trong nền kinh tế đó, lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người sản xuất, kinh doanh ; con người hoạt động trong môi trường cạnh tranh do các quy luật kinh tế khách quan chi phối. Nếu được chỉ đạo và quản lý chặt chẽ của Nhà nước, lợi nhuận của người sản xuất - kinh doanh chỉ có thể đạt được nhờ *nghệ thuật quản lý khoa học* của doanh nghiệp, nhờ *áp dụng những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ* trong lĩnh vực tương ứng với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Lợi nhuận siêu ngạch mà người sản xuất hoặc doanh nghiệp đạt được sẽ không phải do sự lừa bịp bằng những thủ đoạn phi kinh tế, phi kỹ thuật để rồi các doanh nghiệp "nuốt chửng" lẫn nhau và "nuốt chửng" người tiêu dùng. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể nói tới sự *cạnh tranh lành mạnh* trong nền kinh tế.

Với ý nghĩa như vậy, để có lợi nhuận cao trong lĩnh vực nông nghiệp, người nông dân phải mạnh bạo áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, áp dụng những công nghệ mới trong nông nghiệp. Chẳng những vậy, để thu được lợi nhuận cao, người sản xuất nông nghiệp còn phải biết *nêu ra những nhu cầu, những đòi hỏi*

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 26

Digitized by Google

đối với các nhà nghiên cứu khoa học - kỹ thuật nông nghiệp, đòi hỏi các cơ quan khoa học và nhà nước nói chung đưa ra *những giải pháp công nghệ* cần thiết cho sự phát triển ngành nghề trong nông nghiệp mà họ đang quan tâm. Nói cách khác, *cạnh tranh lành mạnh trong nông nghiệp sẽ tạo ra môi trường cho khoa học, công nghệ phát triển* ; nhờ vậy, CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn có được "đầu vào", "đầu ra" thuận lợi cho sự triển khai.

Hơn nữa, cơ chế thị trường còn tạo điều kiện để phân bổ, sử dụng và tái tạo có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, rừng, sông, biển...) có liên quan tới sản xuất nông nghiệp. Sự tác động của các quy luật thuộc nền kinh tế thị trường đòi hỏi người nông dân phải duy trì và tăng cường độ phì của đất để có năng suất cao, khai thác và tái tạo hợp lý những sản phẩm của rừng, sông, biển...

Cơ chế thị trường cũng thúc đẩy sự đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, đang dạng hóa ngành nghề ở nông thôn. Nhu cầu đó tạo ra điều kiện thuận lợi để sử dụng triệt để nguồn lao động nông nghiệp và nông thôn.

Cơ chế thị trường lấy nền sản xuất hàng hóa làm cơ sở cho sự ra đời và tồn tại của mình. Để phát triển kinh tế hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, phải hình thành vùng nông sản hàng hóa với khối lượng ngày càng lớn, phát triển ngành nghề theo hướng chuyên sâu... Từ đó, các vùng chuyên canh cây, con ra đời ; các làng nghề phát triển. Chính bằng cách đó, môi trường kinh tế - xã hội cho CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn được tạo ra và củng cố.

Cơ chế thị trường, việc đẩy mạnh giao lưu kinh tế giữa các vùng của đất nước - một thuộc tính không thể thiếu của nền sản xuất hàng hóa - sẽ phá vỡ đầu óc cục bộ ; tư duy của người dân sẽ vượt khỏi giới hạn lũy tre xanh để vươn tới tầm bao quát rộng lớn hơn cả trong sản xuất lẫn đời sống nói chung...

Xét trên những phương diện như vậy, sự phát triển của cơ chế thị trường trong lĩnh vực nông nghiệp, trên địa bàn nông thôn *có tác động tích cực tới việc phát triển toàn diện nông thôn trong quá trình phát triển đất nước theo định hướng XHCN.* Do vậy, khi nhìn nhận tác động của cơ chế thị trường đối với sự phát triển của đất nước trong thời gian qua, Đại hội VIII của Đảng khẳng định : "Cơ chế thị trường đã phát huy tác dụng tích cực to lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nó chẳng những không đối lập mà còn là một nhân tố khách quan cần thiết của việc xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa" (2).

Song, như chúng ta đã biết, bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất của các mặt đối lập. Trong khi khẳng định mặt tích cực là cơ bản của cơ chế thị trường, và cũng chính vì vậy, chúng ta sử dụng cơ chế ấy như là một điều kiện để đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước nói chung, CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn nói riêng, chúng ta cũng không thể không thấy rằng cơ chế thị trường có *những tác động tiêu cực mâu thuẫn với bản chất của CNXH.* Chạy theo lợi ích trước mắt, người ta có thể khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên rừng, sông, biển, đất đai mà không chịu đầu tư thỏa đáng cho việc tái sản xuất giản đơn, chưa nói tới tái sản xuất mở rộng, những nguồn tài nguyên vô giá đó. Nhằm giảm tối đa đầu tư, người ta sẵn sàng giảm tới mức tối thiểu việc chi phí cho công nghệ làm sạch chất thải trong những dây chuyền chế biến nông - lâm - hải sản, không chú ý áp dụng công nghệ sạch - nếu việc áp dụng đó làm giảm lợi nhuận của người sản xuất. Tình trạng sử dụng quá nhiều thuốc trừ sâu trong sản xuất rau quả gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe người tiêu dùng trong những năm gần đây là một thí dụ.

Trong cơ chế thị trường, giá cả có tác dụng điều tiết rất mạnh đối với người sản xuất, do vậy, khó tránh khỏi khủng hoảng thừa lẫn khủng hoảng thiếu, khi giá một loại nông - hải

(2) *Văn kiện đã dẫn,* tr 26

Digitized by Google

sản nào đó lên cao hoặc xuống thấp trong một vài năm. Tình trạng giá mận, giá quýt năm 1996 - 1997 ở một số vùng cao phía Bắc đã làm cho không ít gia đình chặt cây để chuyển hướng sản xuất. Sự biến động của diện tích cà phê, diện tích hồ tiêu, diện tích trồng điều ở miền Đông Nam Bộ trong những năm qua cũng là những thực tế làm rõ hơn tác động điều tiết của giá cả trong cơ chế thị trường và hậu quả tiêu cực có thể có của sự điều tiết đó.

Cơ chế thị trường cũng có nguy cơ tăng cường thất nghiệp cả ở thành thị và nông thôn.

Cạnh tranh là một thuộc tính nội tại của cơ chế thị trường. Trong quá trình đó, cùng với sự hưng thịnh lên của một số doanh nghiệp nào đó là sự phá sản của doanh nghiệp khác, của cách làm ăn khác. Hơn nữa, như trên đã đề cập, trong kinh tế thị trường, lợi ích của người sản xuất, của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới mức độ sử dụng lao động. Xu hướng lành mạnh muốn sử dụng ở mức hợp lý nhất số lao động vừa đủ và có tay nghề cao sẽ không tạo cơ hội cho nhiều người, do những hoàn cảnh nào đó, không đáp ứng được đòi hỏi của sản xuất. Trong khi đó, như chúng ta biết, xã hội trong thời kỳ quá độ lại chưa tạo được những điều kiện và cơ hội như nhau cho mọi người ở thành thị và nông thôn trong việc tiếp nhận trình độ học vấn, trình độ đào tạo nghề. Điều đó càng rõ, khi chúng ta nói tới vùng sâu, vùng xa. Số người thất nghiệp từng phần ở đó thường chiếm tỷ trọng lớn. Đây đó hiện nay vẫn có tình trạng nông dân chỉ làm trên dưới 100 ngày một năm. Đó là thí dụ về sự thất nghiệp từng phần. Hiện tượng tương tự không hiếm ở nhiều vùng nông thôn, miền núi nước ta. Ngày "nông nhàn" quá nhiều sẽ gây hậu quả tiêu cực trên nhiều phương diện.

Cơ chế thị trường cũng dễ làm tăng cường sự phân hóa giàu nghèo. Chúng ta mới giao đất, giao rừng chưa được bao lâu, đã xuất hiện tình trạng bên cạnh gia đình ở nông thôn có thu nhập hai, ba trăm triệu đồng một năm, lại có những gia đình một năm thu nhập không quá vài ba triệu cho số lượng nhân khẩu 4 - 5/hộ. Số nghèo đi tuyệt đối không tăng, nhưng số hộ nghèo đi tương đối ở một số vùng quê là đáng lo ngại.

Để nâng cao nền kinh tế hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, sự tích tụ ruộng đất, rừng... vào tay một số người có vốn, có năng lực tổ chức và quản lý giỏi, và cũng nhờ sự tích tụ với quy mô tương đối lớn đó, mới có điều kiện áp dụng kỹ thuật tiên tiến, kích thích quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn... là một xu hướng lành mạnh - khi xét từ giác độ kinh tế, kỹ thuật của vấn đề. Hiện nay, ở một số nơi thuộc miền Tây Nam Bộ đã xuất hiện những gia đình có vài ha ruộng, ở miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có hộ quản lý hàng chục ha rừng. Một số gia đình khác sau khi nhận giao khoán ruộng đất, do không có điều kiện đầu tư, do quản lý kém, do thiếu lao động trẻ, khỏe, sau hai ba năm thất bát đã phải chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất cho người khác. Họ trở thành người làm thuê và chịu bóc lột là điều đương nhiên phải chấp nhận.

Bên cạnh sự phân hóa giàu nghèo do tính tất yếu kinh tế như vừa nêu, còn có sự phân hóa giàu nghèo *phi kinh tế*. Số người này thì lợi dụng những kẽ hở trong cơ chế, chính sách của Nhà nước ; số người kia thì buôn gian bán lận, tham nhũng... Tất cả số đó đều giàu lên nhanh chóng.

Sự tác động của cơ chế thị trường cũng dễ sản sinh ra lớp người xem lợi ích kinh tế là tất cả, xem thường, thậm chí chà đạp lên nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Đây đó đã xuất hiện tình trạng chỉ vì phân chia tài sản bố mẹ cho quyền thừa kế, bị thành viên này hay thành viên khác trong gia đình xem là không hợp lý mà con cầm dao chém bố, mẹ ; anh em ruột giết nhau. Tình trạng bốn, năm anh em đưa đẩy nhau việc phụng dưỡng bố, mẹ đã xảy ra ở không ít nơi...

Digitized by Google

Tất cả những hiện tượng trên đây đều trái với truyền thống dân tộc, với mục tiêu XHCN mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Thực tiễn hơn mười năm đổi mới cho thấy, để cơ chế thị trường đóng được vai trò là đòn xeo của CNH, HĐH đất nước nói chung, CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn nói riêng, "phải hình thành một môi trường cạnh tranh lành mạnh, hợp pháp, văn minh. Cạnh tranh vì lợi ích phát triển đất nước, chứ không phải làm phá sản hàng loạt, lãng phí các nguồn lực, thôn tính lẫn nhau" (3). Liên quan tới vấn đề này, ngoài việc nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng từ trung ương tới cơ sở, việc nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường để thực hiện thành công CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Như chúng ta biết, cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay lấy sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa trên cơ sở đa dạng hóa thành phần kinh tế làm tiền đề.

Sự đa dạng về sở hữu tất yếu dẫn tới đa dạng hóa về cơ cấu xã hội và cơ cấu lợi ích tương ứng. Trong điều kiện đó, để phát huy sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, của mọi nhân tố trong cơ cấu giai cấp - xã hội, dân cư, một mặt, chúng ta khẳng định *bản chất công nhân của Nhà nước ta*, mặt khác, *cần chú ý nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng xã hội* của Nhà nước đó.

Liên quan tới vấn đề đang được trình bày ở đây, chúng tôi tập trung chú ý vào chức năng xã hội của Nhà nước.

Xét từ giác độ lợi ích, chức năng xã hội của Nhà nước biểu hiện tập trung ở chỗ : để thực hiện được chức năng giai cấp của mình, Nhà nước đó phải thỏa mãn một số lợi ích chung của xã hội. Điều đó giải thích vì sao Ăng-ghen viết : "... ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị ; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó" (4).

Hệ thống lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế, ở nước ta hiện nay có kết cấu phức tạp. Trong khi phấn đấu để bảo đảm sự đồng nhất của chúng trong tính định hướng chủ yếu của sự phát triển xã hội - tiến lên CNXH, các lợi ích cụ thể lại rất khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Điều đó ta thấy rõ nhất, khi xem xét lợi ích trực tiếp, trước mắt và cụ thể của số tư sản trong nước, số tư sản nước ngoài vào đầu tư ở nước ta với lợi ích trực tiếp, trước mắt của người lao động. Trong nông nghiệp, tuy cho đến nay không có tư bản tư nhân trong nước, nhưng chúng ta không loại trừ khả năng có sự liên doanh với tư bản nước ngoài để tiến hành sản xuất, kinh doanh trên một số lĩnh vực nông nghiệp nào đó. Phần nào đã có hình thức này, đó là một số liên doanh trong chế biến hải sản, xay xát lúa gạo...

Trong nông nghiệp cũng đã xuất hiện một số người có quyền sử dụng hàng vài ha đất ruộng, một bộ phận nông dân đang sống bằng làm thuê. Nếu sản xuất, kinh doanh đúng pháp luật, *mọi phương thức* và *quy mô thu nhập* của những bộ phận người khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp đều được Nhà nước bảo vệ thì năng lực vật chất và tinh thần của mọi giai cấp và tầng lớp dân cư đều được phát huy vì "ích nước, lợi nhà", vì sự phát triển tiến bộ của xã hội và cá nhân. Trên ý nghĩa đó, chức năng xã hội của Nhà nước ta giờ đây biểu hiện ở chỗ, *nó phải đóng vai trò là công cụ kết hợp hài hòa các lợi ích chính đáng, phù hợp với pháp luật, đáp ứng nhu cầu tiến bộ xã hội.*

Không chỉ như vậy, chức năng xã hội của Nhà nước còn ở chỗ, *bằng hệ thống chính sách xã hội hợp lý, Nhà nước góp phần giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo* - một sản phẩm khó tránh khi chấp nhận cơ chế thị trường. Đánh thuế thu nhập lũy tiến đối với người có thu nhập cao vượt khỏi một "ngưỡng" nhất định ; trợ cấp cho những gia đình chính sách, cho

(3) *Văn kiện đã dẫn*, tr 27

(4) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t 20, tr 253

Digitized by Google

những người khó khăn do hậu quả chiến tranh để lại, hay người già và trẻ em không nơi nương tựa. Nói cách khác, việc thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước đòi hỏi Nhà nước ta phải có một hệ thống chính sách xã hội *nhân đạo, nhân bản* và *dân chủ không định kiến* để thực hiện tối đa sự công bằng có thể được đối với mọi tầng lớp dân cư.

Việc thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước không dừng lại ở chỗ mang lại lợi ích hợp lý cho mọi tầng lớp dân cư, nó còn đòi hỏi *Nhà nước phải tạo điều kiện để mọi người đều có cơ hội cống hiến ngày càng nhiều cho xã hội*, chống mọi biểu hiện của tư tưởng biệt phái. Liên quan tới vấn đề vừa nêu, chúng ta đặc biệt chú ý tới tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong bản Di chúc của Người, khi đề cập tới *công việc đầu tiên* cần phải làm sau khi giành được thắng lợi hoàn toàn trong cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc, thống nhất đất nước là *"công việc đối với con người"*. Hồ Chí Minh đã chi tiết hóa "công việc" đó đối với *các tầng lớp xã hội khác nhau, kể cả người có quá khứ đi ngược lại lợi ích của nhân dân*. Người cho rằng đối với loại người đó, Nhà nước phải *khoan dung, mang lòng nhân ái ra cứu vớt họ, Nhà nước phải giáo dục, cải tạo họ để giúp họ trở thành những người lương thiện* (5).

Kế thừa và vận dụng tư tưởng nhân đạo cao cả đó vào quá trình chuyển nông thôn sang cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, một mặt, chúng ta cần xem trọng lợi ích của công - nông ; mặt khác, chúng ta cũng cần hết sức chú ý lợi ích chính đáng của các tầng lớp khác ở nông thôn, chống lại cả chủ nghĩa bình quân lẫn chủ nghĩa biệt phái trong hoạt động của chính quyền nhà nước ở cơ sở. ❑

(5) Xem Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 12, tr 504

THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG...

(Tiếp theo trang 44)

Trung ương 3 (khóa VIII) về *"Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước CNXHCN Việt Nam trong sạch, vững mạnh"*, tập trung vào các nội dung : Mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý Nhà nước, kiện toàn, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền.

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở mọi lĩnh vực, mọi ngành, mọi cấp theo phương châm *"Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra"*. Nâng cao chất lượng dân chủ đại diện trong việc bầu cử các cơ quan đại diện nhân dân. Thực hiện từng bước chế độ dân chủ trực tiếp. Có những hình thức phù hợp để nhân dân tham gia thảo luận và quyết định những vấn đề liên quan đến đời sống của nhân dân. Các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể phải quan tâm nâng cao dân trí, nâng cao năng lực làm chủ cho nhân dân, hướng dẫn nhân dân thực hiện đúng đắn quyền làm chủ của mình. Mở rộng dân chủ phải đi đôi với giữ vững kỷ cương, pháp luật. Kiên quyết xử lý những trường hợp lợi dụng dân chủ để kích động, nói xấu chế độ, bôi nhọ cán bộ, gây chia rẽ đoàn kết nội bộ.

Nâng cao chất lượng hoạt động của HĐND các cấp, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành của UBND các cấp, đặc biệt về quản lý kinh tế, quản lý đô thị, quản lý văn hóa - xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính theo nguyên tắc *"Đơn giản thủ tục, công khai quy trình thủ tục, lệ phí phải nộp và tập trung vào một cửa"*, giảm bớt phiền hà, sách nhiễu, tập trung vào một số lĩnh vực có liên quan nhiều đến dân như : đất đai, xây dựng, đăng ký kinh doanh, thủ tục nhập hộ khẩu, giải quyết đơn thư... Duy trì tốt chế độ tiếp dân ở ủy ban nhân dân các cấp, giải quyết nhanh chóng, đúng pháp luật các khiếu nại - tố cáo của công dân. Chấn chỉnh và lập lại kỷ cương trong lĩnh vực quản lý đô thị, trật tự an toàn giao thông và phòng chống các tệ nạn xã hội.

Tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân theo hướng tập trung cho cơ sở. Duy trì và nâng cao chất lượng phong trào, đặc biệt coi trọng công tác tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cụ thể ở cơ sở gắn với cuộc vận động chỉnh trang đô thị, xây dựng Thành phố Hải Dương giàu đẹp, văn minh. ❑

Digitized by Google

Về vai trò của thương nghiệp quốc doanh ở thị trường nông thôn

NGUYỄN ĐÌNH BÍCH *

HIỆN nay, ở nước ta do nhiều nguyên nhân khác nhau, thị trường nông thôn vẫn là thị trường kém phát triển nhất. Các doanh nghiệp nhà nước nói chung, trong đó có các doanh nghiệp thương nghiệp quốc doanh (TNQD) vẫn chưa đảm nhiệm được vai trò lưu thông hàng hóa trên thị trường nông thôn. Thực tế cho thấy, thị trường nông thôn đang đặt ra những vấn đề rất bức xúc mà TNQD phải góp phần giải quyết.

I. Thực trạng và vai trò của TNQD trên thị trường nông thôn

Trước hết, có thể nhận định rằng, thị trường nông thôn nước ta cho đến nay vẫn còn kém phát triển và có nguy cơ tụt hậu xa hơn do tốc độ tăng trưởng chậm so với tốc độ tăng trưởng chung của thị trường cả nước. Điều này sẽ trở thành một thách thức không nhỏ trong tiến trình phát triển kinh tế, xã hội những năm tới, bởi vì :

- Một, trong vòng 7 năm qua, tuy thu nhập của dân cư nông thôn có tăng một cách tuyệt đối, nhưng mức tăng còn rất thấp trong khi thu nhập của dân cư đô thị lại tăng nhanh hơn nhiều, dẫn đến khoảng cách về thu nhập của hai bộ phận dân cư này ngày càng doãng ra.

Theo tính toán của một số nhà kinh tế, GDP bình quân đầu người ở nông thôn so với đô thị năm 1990 chỉ bằng 25% (tính theo giá thực tế), năm 1991 tăng lên 28%, nhưng từ năm 1992 đến năm 1995 thì dần dần tụt xuống, lần lượt là 21% (1992) ; 19% (1993) ; 18% (1994) và 17% (1995) (1). Nếu như thu nhập bình quân đầu người mỗi tháng vào năm 1991 của dân cư nông thôn là 62 198 đồng, còn của một dân cư đô thị là 222 138 đồng, thì đến năm 1995 các con số tương ứng là 128 500 đồng và 755 882 đồng (tức là thu nhập bình quân đầu người mỗi tháng trong vòng 4 năm của dân cư nông thôn chỉ tăng 2,06 lần, còn của dân cư đô thị vốn đã cao gấp 3,57 lần so với của dân cư nông thôn vào năm 1991 lại tăng thêm 3,40 lần, dẫn tới tổng mức tăng 5,88 lần).

- Hai, mặc dù dân cư nông thôn vẫn chiếm tới gần 80% dân số cả nước, nhưng do xuất phát điểm thu nhập vốn đã thấp lại tăng rất chậm, cho nên quỹ mua của dân cư nông thôn so với của toàn xã hội vốn đã nhỏ lại có xu hướng nhỏ hơn. Theo dự kiến cân đối tiền - hàng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỷ trọng quỹ mua của dân cư nông thôn trong tổng quỹ mua xã hội năm 1996 là 32,70%, năm 1997 xuống 30,66% và năm 1998 chỉ còn 29,09%.

Những điều trên đây cho thấy, dung lượng thị trường nông thôn tuy có tăng tuyệt đối trong những năm qua, nhưng do mức tăng quá chậm nên dẫn tới tình trạng giảm tương đối khá rõ ràng.

Thực trạng nói trên của thị trường nông thôn không thể không gắn liền với sự tồn tại và hoạt động của hệ thống doanh nghiệp nhà nước nói chung và doanh nghiệp TNQD nói riêng trên thị trường nông thôn.

Theo số liệu điều tra về các doanh nghiệp kinh doanh thương nghiệp của cả nước có đến ngày 1-7-1995, số doanh nghiệp TNQD là 1 511, chiếm 15,6%, trong đó, số doanh nghiệp TNQD do trung ương quản lý là 409, số doanh nghiệp TNQD do địa phương quản lý 1 102. Nếu không kể các doanh nghiệp TNQD hoạt động tại bốn thành phố lớn là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Đà Nẵng (gồm 298 doanh nghiệp TNQD do trung ương quản lý và 283 doanh nghiệp TNQD do địa phương quản lý, tổng số là 581 doanh nghiệp, chiếm 38,45% tổng số doanh nghiệp TNQD của cả nước), thì tổng

---

* Chuyên viên kinh tế, Bộ Thương mại

(1) Xem : Vũ Quang Việt, Đặng Thọ Xương, Nguyễn Văn Chỉnh và Nguyễn Sinh Cúc : "Kinh tế nông thôn Việt Nam sau đổi mới và triển vọng", tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 221, 10/1996

Digitized by Google

số doanh nghiệp TNQD hoạt động tại 57 tỉnh còn lại là 930, trong đó số doanh nghiệp TNQD do trung ương quản lý là 111, chiếm 11,94% và số doanh nghiệp TNQD do địa phương quản lý là 819, chiếm 88,06%.

Nhìn một cách tổng quát, có thể rút ra bốn đặc điểm nổi bật của hệ thống TNQD ở thị trường nông thôn như sau :

- *Thứ nhất,* TNQD tuy mỏng hơn rất nhiều so với thương nghiệp ngoài quốc doanh (chỉ chiếm 16,98% về số lượng doanh nghiệp), nhưng TNQD hoạt động trên thị trường nông thôn vẫn còn khá đông, bình quân có 16,98 đơn vị ở mỗi tỉnh.

Tuy vậy, bình quân mỗi đơn vị TNQD hoạt động trên thị trường nông thôn lại chỉ có 3,48 tỉ đồng vốn và nếu tính riêng khối TNQD do địa phương quản lý thì số vốn bình quân của mỗi đơn vị chỉ có 2,82 tỉ đồng, cho nên TNQD hoạt động trên thị trường nông thôn hiện nay tuy đông nhưng không mạnh. Với số vốn quá nhỏ bé ấy, mặc dù mỗi đơn vị TNQD đều có lực lượng lao động khá đông đảo, bình quân tới 77,2 người/đơn vị ; tính riêng khối doanh nghiệp TNQD do địa phương quản lý cũng tới 74,0 người/đơn vị, nhưng từng đơn vị TNQD nói chung đều tỏ ra "lực bất tòng tâm" trước thị trường xã hội và không thể đóng vai trò công cụ của nhà nước để điều tiết thị trường xã hội.

- *Thứ hai,* ngoại trừ một số ít doanh nghiệp TNQD (cả trung ương và địa phương) kinh doanh lương thực, phân bón, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật... là những mặt hàng chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp, đa số các doanh nghiệp TNQD vẫn hoạt động kinh doanh theo kiểu "truyền thống", từ các mặt hàng bách hóa đến ăn uống, giải khát, giải trí..., tức là vẫn chưa tập trung vào "nhiệm vụ chính trị" là phục vụ đắc lực sản xuất nông nghiệp. Nói cách khác, do bị phân tán, dàn mỏng, hoạt động của phần lớn các doanh nghiệp TNQD chủ yếu là tạo công ăn việc làm, bảo đảm cuộc sống cho đội ngũ lao động khá đông đảo của chính mình.

- *Thứ ba,* xuất phát từ hai đặc điểm nói trên, hầu như mọi hoạt động kinh doanh của tuyệt đại đa số các doanh nghiệp TNQD đều chỉ co cụm lại ở thị xã, thị trấn, còn ở địa bàn xã, thậm chí ở cụm kinh tế - kỹ thuật liên xã, vùng, các doanh nghiệp TNQD hầu như vẫn chưa có mặt. Chẳng hạn, tại tỉnh Cần Thơ, một tỉnh có kinh tế hàng hóa nông nghiệp vào loại phát triển nhất của đất nước, trong tổng số 127 điểm bán hàng của 22 doanh nghiệp TNQD (4 đơn vị do trung ương quản lý và 18 đơn vị do địa phương quản lý), có tới 78 điểm bán hàng tập trung tại TP Cần Thơ (chiếm 61,4%). Còn trên địa bàn rộng lớn của 6 huyện còn lại chỉ có 32 điểm bán hàng (chiếm 25,2%). Bình quân mỗi huyện có 5,3 điểm, đặt tại các huyện lỵ, thị trấn (17 điểm bán hàng còn lại đặt ở ngoài tỉnh).

Nói một cách khác, thực trạng TNQD ở thị trường nông thôn chỉ mới có mặt ở khâu đầu nguồn (đầu vào của sản xuất nông nghiệp như phân bón hóa học, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật...) nắm được khâu bán buôn ở những mức độ khác nhau, còn đầu ra chủ yếu của sản xuất nông nghiệp như gạo, cà phê..., cũng mới chỉ có mặt ở khâu hạ nguồn, thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra khác thì hầu như vẫn còn bị thả nổi.

Các kết quả khảo sát hoạt động cung ứng vật tư nông nghiệp như phân bón hóa học, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật... và tiêu thụ lúa, mía, thịt lợn và các nông sản khác ở 106 hộ nông dân trồng lúa của bản, xã thuộc 4 tỉnh và ở 54 hộ trồng mía của 4 xã thuộc hai tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long trong năm 1997 vừa qua cho thấy những nét cơ bản sau đây :

- 100% các hoạt động mua bán trực tiếp với nông dân ở đây, kể cả các yếu tố đầu vào lẫn các sản phẩm đầu ra của sản xuất nông nghiệp đều do tư thương đảm nhiệm, vì ở 11 xã này duy nhất chỉ có một chiếc xà lan nổi của một tổ chức TNQD thỉnh thoảng đến đây bán xăng dầu.

- Giá cả mọi hàng hóa mua bán ở đây đều là giá thị trường tùy thuộc vào quan hệ cung - cầu. Trong đó, có điểm đáng lưu ý là, ngoài mía là mặt hàng rất được giá trong năm 1997, giá thịt lợn thường xuyên ở mức người nông dân thua lỗ, còn giá lúa bình quân cả năm chỉ ở mức 1 344 đồng/kg, thấp khá xa so với giá chỉ đạo của Chính phủ.

- Nông dân là những người chịu thua thiệt do nạn hàng giả, hàng kém chất lượng, kể cả nạn gian lận thương mại rất phổ biến như lừa lọc về phương tiện cân đong, đánh giá không đúng chất lượng nông sản v.v..

Thế nhưng, một điều không kém nhức nhối khác trong hoạt động thương mại ở thị trường nông thôn nước ta hiện nay là tình trạng bán chịu vật tư cho nông dân sản xuất mà bản chất đích thực của nó là cho vay nặng lãi để bóc lột người nghèo.

Digitized by Google

Ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, lãi suất trả chậm khi mua vật tư cho sản xuất nông nghiệp lao động trong khoảng 2 - 5%/tháng tùy theo mức giàu nghèo của người mua chịu. Lý do của sự dao động lãi suất mang đậm tính thị trường. Đó là, càng người nghèo thì khả năng thu hồi cả vốn lẫn lãi càng khó, cho nên rủi ro trong kinh doanh càng cao, dẫn đến lãi suất càng phải cao và ngược lại. Như vậy, trên thực tế, giá cả 1 kg phân DAP trên thị trường chỉ là 3 560 đồng đối với những người có khả năng kinh tế để thanh toán ngay. Đối với những hộ khá, nếu mua chịu thì phải trả 3 773,6 đồng sau 3 tháng, còn người nghèo mua chịu thì phải trả tới 4 094 đồng cũng sau 3 tháng. Tính cho 1 ha lúa, tổng chi phí cho các loại vật tư lên tới khoảng 2 - 2,3 triệu đồng, chiếm khoảng 35 - 40% tổng chi phí, phần thua thiệt do nạn cho vay nặng lãi nói trên là một con số rất lớn, lên tới 225 - 270 nghìn đồng/ha/vụ, hay 675 - 810 nghìn đồng/ha/năm (đã trừ lãi suất theo mức 1,25%/tháng của Ngân hàng Nhà nước).

Ngoài ra, do nhiều nguyên nhân khác nhau như khối lượng sản phẩm hàng hóa ít, không có phương tiện vận tải..., những nông dân nghèo còn phải chấp nhận bán rẻ phần nào sản phẩm của mình.

Thực trạng đó là những mặt biểu hiện của một nghịch lý khá phổ biến trên thị trường nông thôn hiện nay : càng người nghèo thì càng phải mua đắt, bán rẻ, và ngược lại. Thực tế có nghịch lý là ở vùng nông thôn Nam Bộ nơi kinh tế hàng hóa phát triển của nước ta, nhưng tình trạng nông dân không còn đất canh tác và trở thành người làm mướn chuyên nghiệp gia tăng. Đó là điều nhức nhối của đất nước trên đường đổi mới, phát triển kinh tế hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp.

- *Thứ tư*, hiện nay ở địa bàn miền núi (bao gồm 18 tỉnh toàn miền núi và 24 tỉnh, có huyện miền núi) có 18 triệu người, chiếm trên 23% dân số của cả nước, sản xuất hàng hóa và thị trường nói chung còn kém phát triển, thu nhập và sức mua của dân cư còn thấp. Được sự hỗ trợ của các chính sách cụ thể, thiết thực của Đảng và Nhà nước, TNQD giữ vai trò quan trọng. TNQD vẫn tổ chức cung ứng những mặt hàng thiết yếu có trợ giá, đối với đồng bào miền núi như muối i ốt, dầu hỏa, giấy viết học sinh và một phần phân hóa học, thuốc trừ sâu, giống cây trồng... Nhìn chung, do được sự hỗ trợ tích cực của các chính sách nói trên, từ năm 1995 đến nay, TNQD đã bảo đảm được tỷ lệ sử dụng muối i ốt ở các tỉnh toàn miền núi là 100% với mức bình quân đầu người ngày càng cao (miền núi phía Bắc 5 kg/người ; Tây Nguyên trên 4 kg/người) ; giá bán các mặt hàng có trợ giá cước tương đương với vùng đồng bằng. Mặt khác, cũng nhờ sự hỗ trợ của các chính sách nói trên, chỉ tính riêng tại 14 tỉnh miền núi, TNQD đã xây dựng được 98 cửa hàng trung tâm trên địa bàn tỉnh và huyện, số điểm bán hàng được xây dựng kiên cố ở các cụm xã là 636 điểm.

Vấn đề đặt ra cho TNQD miền núi là tiếp tục xây dựng các cửa hàng trung tâm, các điểm bán hàng ở các cụm xã, đồng thời chú ý đúng mức tới hoạt động thu mua, tổ chức tiêu thụ một số loại sản phẩm hàng hóa do đồng bào miền núi sản xuất ra, góp phần tích cực hơn nữa trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa và ổn định, tiếp tục cải thiện đời sống nhân dân.

Tóm lại, những vấn đề nổi cộm trên thị trường nông thôn nước ta hiện nay là :

- Tuy rộng lớn, nhưng sức mua còn quá yếu, thị trường nông thôn còn tiềm năng khai thác rất lớn.

- Mạng lưới TNQD ở thị trường nông thôn vốn đã mỏng lại phân tán, manh mún, hoạt động co cụm ở các thị xã, thị trấn, huyện ly, chưa tập trung vào nhiệm vụ chủ yếu là phục vụ đắc lực sản xuất nông nghiệp, bảo vệ lợi ích kinh tế chính đáng của nông dân. Về phương diện điều hành vĩ mô, chưa có định hướng rõ ràng cho việc tổ chức lại lực lượng TNQD và cũng chưa có những chính sách cụ thể, thiết thực để TNQD phát huy được vai trò là một công cụ của nhà nước điều tiết thị trường nông thôn.

II. Một số kiến nghị

Trước hết, cần khẳng định rằng, nếu tăng thu nhập của dân cư nông thôn sẽ tăng sức mua của thị trường nông thôn. Việc mở rộng thị trường trong nước, một trong những tiền đề không thể thiếu để duy trì tốc độ tăng trưởng cao của công nghiệp, dịch vụ và cũng là của chung nền kinh tế trong những năm tới là một vấn đề bức xúc, có ý nghĩa bao trùm ; trong đó kiện toàn lại hệ thống tổ chức TNQD chỉ là một bộ phận, là một giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu chung đó.

Về quan điểm điều hành vĩ mô, điều tiết các hoạt động kinh tế liên quan tới thị trường nông thôn, sức mua của nông dân trong bối cảnh đất nước ta đang đẩy mạnh quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, mà hội nhập kinh tế không có gì khác hơn là phải chấp nhận cạnh tranh,

Digitized by Google

là phải mở cửa thị trường. Do đó, cần lấy giá cả khu vực và thế giới, giá cả hàng nông sản và hàng công nghiệp, dịch vụ làm thước đo, làm mốc để điều tiết các hoạt động kinh tế trong nước. Nói cách khác, trong hoạt động điều hành vĩ mô nền kinh tế, cần khắc phục tình trạng tỷ giá cánh kéo giá cả vẫn đang có xu hướng doãng rộng, giá nhiều loại hàng công nghiệp và dịch vụ lại cao hơn giá thế giới rất nhiều, làm cho sức mua của nông dân giảm, thị trường nông thôn bị co hẹp mà tốc độ tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ chững lại chỉ là một hệ quả tất yếu.

Tiếp theo, cần lưu ý rằng, chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 của Đảng ta từ những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới vẫn còn nguyên giá trị đối với việc kiện toàn hệ thống TNQD trên quy mô cả nước nói chung và ở thị trường nông thôn nói riêng. Đó là : *"Phát triển thương nghiệp nhiều thành phần trên cơ sở tự do lưu thông hàng hóa theo pháp luật ; sắp xếp lại và củng cố TNQD trong kinh doanh vật tư kỹ thuật và một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu"*. Việc kiện toàn lại hệ thống TNQD theo phương hướng đó cần phải được tiến hành trong khuôn khổ phương châm xử lý khu vực kinh tế quốc doanh nói chung cũng đã được chiến lược của Đảng khẳng định không kém rõ ràng là : *"Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển trong những ngành và lĩnh vực then chốt, nắm những doanh nghiệp trọng yếu và đảm đương những hoạt động mà các thành phần khác không có điều kiện hoặc không muốn đầu tư kinh doanh"*.

Theo những phương châm đó, cần xử lý vấn đề TNQD theo những hướng sau đây :

- *Một là,* khắc phục tình trạng phân tán, manh mún và hoạt động co cụm ở địa bàn thị xã, thị trấn, huyện ly hiện nay của các tổ chức TNQD bằng cách nghiên cứu thu gom rất nhiều tổ chức TNQD quá nhỏ này để hình thành một số tổ chức TNQD có quy mô lớn hơn hẳn so với từng tổ chức TNQD hiện nay. Đồng thời, với quá trình đó cần định hướng cho các tổ chức TNQD mới này lấy sản xuất nông nghiệp làm trọng tâm phục vụ. Theo đó, các tổ chức TNQD mới này cần phải kinh doanh tổng hợp trước hết là các mặt hàng đầu vào và đầu ra chủ yếu của sản xuất nông nghiệp là phân bón hóa học, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật... và những nông sản chủ yếu của nông dân như lương thực, cà phê, lạc v.v... Đây là một tiền đề rất quan trọng để TNQD có thể "bám rễ" sâu trong thị trường nông thôn. Bởi vì, với điều kiện sản xuất nông nghiệp rất phân tán, chỉ có kinh doanh tổng hợp mới tạo ra quy mô kinh doanh đủ lớn cho các cửa hàng, điểm mua - bán hàng của TNQD tồn tại ở các cụm kinh tế - kỹ thuật liên xã, xã, điều mà không tổ chức TNQD với quy mô quá nhỏ lại chuyên doanh sâu hiện nay có thể làm được. Điều này cũng có nghĩa là, TNQD có thể được giải phóng khỏi nhiệm vụ kinh doanh các mặt hàng bách hóa, ăn uống, giải trí... ở các địa bàn thị xã, thị trấn, huyện ly..., tức là giải phóng khỏi những nhiệm vụ mà các thành phần kinh tế khác đã "muốn" và đã đủ "điều kiện" đầu tư kinh doanh để chuyển hướng đầu tư kinh doanh về địa bàn nông thôn.

- *Hai là,* về phương thức kinh doanh của các tổ chức TNQD cần tiến hành tổng kết, đúc rút những kinh nghiệm tốt mà rải rác một số tổ chức TNQD đã làm, như bán phân bón trả chậm cho nông dân với lãi suất chỉ cao hơn 0,2% so với của ngân hàng, mua lúa của nông dân qua hợp tác xã v.v. để áp dụng rộng rãi trên địa bàn nông thôn cả nước hoặc từng vùng...

- *Ba là,* trên cơ sở sắp xếp lại mạng lưới TNQD hiện nay, đối với những doanh nghiệp kinh doanh đúng hướng, có hiệu quả, cần xem xét đầu tư vốn cho TNQD, tạo tiền đề không thể thiếu để cho các tổ chức TNQD mới này bám rễ, trụ được ở khu vực thị trường rộng lớn. Nó sẽ phục vụ đắc lực sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân. Đây là một giải pháp có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc xử lý vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, là một biện pháp hữu hiệu để duy trì khối liên minh công - nông.

- *Bốn là,* nhà nước cần có những chính sách khuyến khích thỏa đáng đối với TNQD và cả các nhà sản xuất công nghiệp (nhà sản xuất kiêm thương nhân) đầu tư vốn cho nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản của nông dân dưới các hình thức thích hợp như miễn, giảm thuế, tín dụng ưu đãi v.v... để nhanh chóng hình thành các vùng chuyên canh hàng nông sản, đặc biệt là nông sản xuất khẩu, nâng cao chất lượng hàng hóa, nhanh chóng khắc phục tình trạng xuất khẩu hàng nông sản thô hoặc chỉ mới sơ chế còn khá phổ biến hiện nay.

(Xem tiếp trang 37)

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG - NHỮNG VẤN ĐỀ THEN CHỐT CỦA VĂN HÓA

TRẦN QUANG NHIỆP

NGHỊ quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng xác định "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Văn hóa được quan niệm với nghĩa rộng, gồm toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội. Đời sống tinh thần của xã hội có phạm vi lớn, bao hàm nhiều lĩnh vực, Nghị quyết Trung ương 5 chỉ đề cập 6 lĩnh vực chính gồm : tư tưởng, đạo đức, lối sống ; giáo dục và khoa học ; văn hóa - nghệ thuật ; thông tin đại chúng ; giao lưu văn hóa với nước ngoài ; thể chế về văn hóa. Trong 6 vấn đề cụ thể ấy, tư tưởng, đạo đức, lối sống là những vấn đề then chốt như Nghị quyết đã chỉ rõ.

Tư tưởng, đạo đức, lối sống được coi là then chốt của văn hóa bởi vị trí, vai trò cốt yết của nó trong văn hóa và đối với các lĩnh vực khác của văn hóa. Bất cứ loại hình văn hóa nào dù là văn hóa vật chất hay văn hóa tinh thần ; một tác phẩm nghệ thuật, văn học, kiến trúc... dù lớn hay nhỏ, ở bất cứ thời đại lịch sử nào đều toát lên những nội dung tư tưởng, quan niệm đạo đức, lối sống ẩn chứa bên trong các hình tượng, các chi tiết được biểu trưng bởi các loại hình văn hóa. Đó chính là cái "hồn" của tác phẩm mà tác giả của nó (có thể là cá nhân hay tập thể), đã tạo dựng, gửi gắm. Những quan điểm tư tưởng, triết lý nhân sinh ; những chuẩn mực giá trị đạo đức, lối sống là cái linh hồn, cái chi phối, cái chỉ đạo quá trình sáng tạo văn hóa và toát lên từ văn hóa. Con người sáng tạo ra văn hóa, tìm đến văn hóa, hưởng thụ văn hóa cũng chính là để tiếp thu, hấp thụ những giá trị tư tưởng, triết lý nhân sinh, quan niệm đạo đức lối sống đúng đắn, đẹp đẽ, cao thượng, nhân văn. Đồng thời con người cũng không ngừng đóng góp làm cho những giá trị đó ngày thêm phong phú, sâu đậm, hoàn thiện và trở thành hiện thực sinh động trong đời sống của mình. Rõ ràng không có thứ văn hóa thuần túy tự thân, cũng như không có thứ văn học, nghệ thuật thuần túy tự thân, hay không có thứ "nghệ thuật vị nghệ thuật" như trước đây có một số người quan niệm và chúng ta đã phê phán. Văn hóa ra đời và bắt nguồn từ cuộc sống, phản ánh cuộc sống sinh động của con người, đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của cuộc sống và hình thành trên cơ sở những điều kiện khách quan của cuộc sống. Văn hóa bao giờ cũng chuyển tải những quan điểm tư tưởng, đạo đức lối sống nhất định đúng với nghĩa "văn dĩ tải đạo". Văn hóa từ cuộc sống và vì cuộc sống. Trung tâm của cuộc sống xã hội lại là con người. Ở con người, có đời sống vật chất và đời sống tinh thần và cái cốt lõi nhất của đời sống tinh thần là lý tưởng, là đạo đức, niềm tin. Đó là những sức mạnh tinh thần, những chuẩn giá trị để định hướng, điều chỉnh hành vi của mỗi con người. Cho nên con người sáng tạo ra văn hóa là dựa trên cái cốt lõi đó của cuộc sống, từ cái cốt lõi đó để những sáng tạo văn hóa ngợi ca, tôn vinh, khẳng định cái gì, hoặc đấu tranh, phê phán, phủ định cái gì, nhằm phục vụ cho lợi ích của con người.

Ý nghĩa then chốt của tư tưởng, đạo đức, lối sống với văn hóa rất rộng, rất phong phú, đa dạng, có nhiều cách biểu hiện, tùy thuộc vào đặc trưng của từng loại hình văn hóa - nghệ thuật khác nhau, trong từng thời đại khác nhau. Nhưng trên những nét chủ yếu nhất, *ý nghĩa then chốt của tư tưởng, đạo đức, lối sống là ở chỗ nó định hướng cho văn hóa phát triển ; nó xác định những nội dung cốt lõi, có ý nghĩa chỉ đạo xây dựng nền văn hóa lành mạnh, tiến bộ trong cuộc sống ; nó là căn cứ để đánh giá thực trạng nền văn hóa ; là cơ sở để bảo đảm cho văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển kinh tế - xã hội.*

Digitized by Google

Thực tế, nếu xây dựng một nền văn hóa thiếu vắng yếu tố tư tưởng, đạo đức, lối sống với ý nghĩa then chốt như vậy thì khó có thể có được một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ; một nền văn hóa thiếu tính định hướng đúng đắn, thiếu tính chuẩn xác, thiếu chiều sâu.

Tư tưởng là phản ánh của hiện thực trong ý thức, là biểu hiện của quan hệ giữa con người đối với thế giới xung quanh. Bất cứ tư tưởng nào cũng đều do chế độ xã hội, điều kiện sinh hoạt vật chất của con người quyết định. Không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng trong bản thân tư tưởng, mà phải tìm bản chất, nguồn gốc của tư tưởng trong hiện thực đời sống kinh tế - xã hội, trong điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, trong tồn tại xã hội mà tư tưởng phản ánh.

Trong xã hội ta, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của toàn xã hội. Đó là kim chỉ nam cho hành động cách mạng của Đảng và nhân dân nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng XHCN.

Đạo đức cùng với tư tưởng, có vai trò quan trọng trong định hướng nội dung xây dựng phát triển văn hóa ở nước ta hiện nay. Đạo đức, có thể hiểu trên nhiều khía cạnh, nhưng nét chính là những nguyên tắc, những tiêu chuẩn, những giá trị được xã hội thừa nhận ; là những phẩm chất tốt đẹp của con người do quá trình tu dưỡng, rèn luyện theo tiêu chuẩn mà có được, giúp cho con người tự điều chỉnh hành vi của mình trong quan hệ với mọi người, trong đời sống xã hội để đạt tới những chuẩn mực giá trị, những nguyên tắc, những quy chuẩn đạo đức chung của xã hội.

Lối sống là thể hiện cụ thể quan điểm tư tưởng, quan niệm đạo đức trong những hình thức hoạt động của con người trong xã hội. Lối sống là những hoạt động cụ thể của con người trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa tinh thần. Trong các hoạt động sống của con người, trước hết là hoạt động vì mục tiêu và lý tưởng của giai cấp, của dân tộc, của Tổ quốc mà mỗi con người gắn bó phấn đấu bởi lợi ích chân chính và cao cả. Lối sống cũng thể hiện ở chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn trong quan hệ giữa người và người nhằm xây dựng một xã hội tốt đẹp, văn minh, tiến bộ. Lối sống cũng thể hiện rõ nhân sinh quan, thế giới quan, trình độ văn hóa của mỗi người.

Từ cách tiếp cận trên có thể hiểu tư tưởng, đạo đức, lối sống có những nội dung riêng, nhưng lại có sự thống nhất gắn bó, tác động, chi phối lẫn nhau. Tư tưởng là cái chỉ đạo, cái cốt lõi. Đạo đức là cái nền tảng, cái cơ sở. Lối sống là sự thể hiện, sự chuyển hóa, là kết quả nhận thức tư tưởng, rèn luyện đạo đức thành hành vi trong cuộc sống sinh động đời thường. Sự phân chia như vậy hoàn toàn có tính tương đối, bởi trong thực tế ba nội dung đó là thống nhất, cùng biểu hiện ở phẩm chất, ở nhân sinh quan, thế giới quan của mỗi người.

Xây dựng tư tưởng, đạo đức và lối sống tốt đẹp là xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới với những đức tính : có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và CNXH, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ; có tinh thần tập thể, gắn bó với cộng đồng vì mục đích chung ; có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng ; có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái ; lao động cần cù sáng tạo với lương tâm nghề nghiệp, sống bằng kết quả lao động chính đáng của mình ; say mê học tập nâng cao hiểu biết trình độ tư tưởng, lý luận, khoa học - kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ để đóng góp sức lực, trí tuệ cho sự phát triển của đất nước.

Để có được nền tư tưởng, đạo đức và lối sống xã hội lành mạnh, tiến bộ, thực sự là những lĩnh vực then chốt của văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, chúng ta cần tiến hành nhiều biện pháp như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 đã nêu. Sau đây là một số biện pháp chính :

Một là vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng bồi dưỡng cho nhân dân ta lý tưởng

Digitized by Google

độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, nhằm mục tiêu tất cả vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do và toàn diện của con người.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng và phát triển sáng tạo ngày càng tỏ rõ giá trị bền vững, là kim chỉ nam cho hành động của Đảng và của cách mạng nước ta, là nhân tố hàng đầu bảo đảm cho đời sống tinh thần xã hội phát triển đúng hướng. Trên cơ sở nhận thức một cách đúng đắn và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sự nghiệp đổi mới ở nước ta do Đảng lãnh đạo đã đạt được những thành tựu lớn lao. Đảng đã tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong điều kiện mới, làm cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Thực tiễn đã chứng minh, mỗi bước phát triển của cách mạng đều gắn liền với nhận thức, vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Cho nên, dưới ánh sáng của hệ tư tưởng khoa học và cách mạng, nhân dân ta nhận thức ngày một sâu sắc về tính khách quan của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ; về truyền thống yêu nước, ý chí tự lực tự cường, tinh thần lao động cần cù, sáng tạo đưa đất nước ta vượt qua mọi khó khăn thử thách, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh giúp chúng ta hiểu biết, có nhận thức đúng đắn, vững vàng, không hoang mang dao động trước những biến động chính trị phức tạp trên thế giới hiện nay. Nó cung cấp những cơ sở lý luận, những căn cứ khoa học để đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn phủ nhận con đường xã hội chủ nghĩa, phủ nhận những thành quả của cách mạng và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm cho cán bộ, đảng viên, nhân dân ta có được thế giới quan, phương pháp luận đúng đắn, phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực chủ động, phát huy nguồn lực, trí tuệ, tạo nên động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự nghiệp đổi mới đất nước.

Hai là phát huy truyền thống tốt đẹp, khắc phục tình trạng suy thoái về đạo đức và lối sống.

Văn hóa Việt Nam hình thành từ nghìn đời nay đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh dân tộc và truyền thống đạo đức, lối sống tốt đẹp, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc. Đó là truyền thống yêu nước không chịu khuất phục trước bất cứ thế lực xâm lược nào, sẵn sàng hy sinh phấn đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc, không chịu làm nô lệ, không chịu nghèo hèn và không ngừng phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đó là truyền thống đoàn kết, yêu thương gắn bó, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng ; sẵn sàng hy sinh vì nghĩa cả, nhường áo sẻ cơm khi gặp khó khăn hoạn nạn ; trung thực, thật thà, bao dung độ lượng ; cần cù lao động, sáng tạo, tự lực tự cường, không trông chờ, ỷ lại, dựa dẫm vào người khác ; tiết kiệm, ham học, ham hiểu biết, trọng đạo lý, quý nghĩa tình hơn là chạy theo công danh phú quý để phương hại đến nhân tâm ; uống nước nhớ nguồn, tôn vinh, kính trọng những anh hùng liệt sĩ, những người có công với nước, với dân, biết đền ơn đáp nghĩa, tiếp nối chí khí của những anh hùng dân tộc và ông cha...

Bên cạnh việc khẳng định những truyền thống đạo đức tốt đẹp ấy và những nét mới về chuẩn giá trị đang hình thành, cũng cần chỉ ra những suy thoái về đạo đức và lối sống hiện nay.

Rõ ràng là những biến động của tình hình thế giới và khu vực, những yếu tố tự phát, tiêu cực của nền kinh tế thị trường, cộng với sự quản lý yếu kém của chúng ta đã làm cho trong tư tưởng, đạo đức và lối sống của các tầng lớp nhân dân, nảy sinh nhiều điều nhức nhối. Đó là những biểu hiện chạy theo lợi ích trước mắt, lối sống thực dụng, coi đồng tiền là tất cả, đề cao vật chất, coi nhẹ những giá trị tinh thần ; coi trọng lợi ích cá nhân, coi nhẹ lợi ích của cộng đồng, vị kỷ, không quan tâm đến người khác. Có những người vì danh lợi mà quên đạo lý, chà đạp lên tình cha con, nghĩa vợ chồng, đạo thầy trò, tình bạn bè, anh em,

Digitized by Google

đồng chí, đồng nghiệp. Sự suy thoái đạo đức, lối sống cũng không là ngoại lệ đối với một bộ phận cán bộ, đảng viên. Không ít người có chức, có quyền đã lợi dụng chức quyền tham nhũng, vơ vét tiền của tài sản của Nhà nước, của nhân dân để làm giàu dưới mọi hình thức. Trong khi đó, những hành vi tiêu cực, các tệ nạn xã hội có nguy cơ lan rộng, chậm được khắc phục, khiến cho mọi người, mọi nhà, toàn xã hội rất băn khoăn lo lắng.

Khắc phục những biểu hiện suy thoái tư tưởng, đạo đức và lối sống trên đây trong bộ phận cán bộ, nhân dân hiện nay và xây dựng những chuẩn giá trị tư tưởng, đạo đức, lối sống mới là nhiệm vụ vừa cần kíp trước mắt, vừa cơ bản lâu dài để xây dựng phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Ba là nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước về văn hóa nói chung, và về mặt tư tưởng, đạo đức, lối sống nói riêng, là yếu tố hàng đầu bảo đảm ngăn chặn mọi biểu hiện suy thoái. Từ trong Đảng, đến các cơ quan nhà nước, cán bộ, đảng viên phải nghiêm túc, gương mẫu giữ đúng kỷ cương, kỷ luật, thực sự là lực lượng nòng cốt lãnh đạo xã hội. Cán bộ, đảng viên phải là người có nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của tư tưởng, đạo đức, lối sống đối với việc bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, xây dựng xã hội mới và chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa. Cán bộ, đảng viên phải là người vững vàng, có bản lĩnh, có đạo đức, lối sống lành mạnh, để từ đó lan tỏa, lôi kéo, thúc đẩy các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Để nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng về tư tưởng, đạo đức, lối sống, trước hết phải từ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước, thực hiện lời Bác Hồ dạy : "Đảng ta là đạo đức, là văn minh".

Nghị quyết cũng nhất mạnh, bằng sự gương mẫu của các tổ chức đảng và từng cán bộ, đảng viên mà Đảng phát huy mạnh mẽ vai trò lãnh đạo của mình. Gương mẫu vừa là nội dung vừa là phương thức lãnh đạo của Đảng. Đối với người đảng viên, gương mẫu, nói đi đôi với làm là đạo đức cách mạng, là chuẩn mực cần đạt tới. Đảng thường xuyên bồi dưỡng những quan điểm tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân ; chỉ ra và đấu tranh một cách kiên quyết, kịp thời với những tư tưởng sai trái, lệch lạc ; tổ chức tốt việc đấu tranh phê bình, tự phê bình trong cán bộ, đảng viên ; thường xuyên chăm lo việc nâng cao nhận thức, hiểu biết về lý tưởng cách mạng, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng và tình hình đất nước cho cán bộ, nhân dân.

Các cơ quan nhà nước nhanh chóng thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, hỗ trợ kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan, các cấp khi triển khai thực hiện xây dựng nền văn hóa theo Nghị quyết của Đảng. Thực hiện tốt công tác kiểm tra của Đảng và Nhà nước trong việc xem xét tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đặt mạnh việc giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống trong tổ chức dảng, các cơ quan nhà nước, các đoàn thể, trong cán bộ, viên chức nhà nước, trong từng đảng viên, hội viên, các bậc cha mẹ, các thầy cô giáo. Tạo nếp sống gương mẫu về tư tưởng, đạo đức, lối sống và sự noi theo, chấp hành những quy chuẩn về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong xã hội.

Bốn là, động viên phong trào nhân dân rộng lớn, xây dựng đời sống văn hóa ở từng cơ sở, địa bàn và tổ chức xã hội.

Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một mặt trận quan trọng trong công cuộc đổi mới. Cuộc cách mạng này thành công được, phải dựa vào dân, phải phát huy quyền làm chủ của nhân dân, "làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển" như Nghị quyết đã chỉ rõ. Bằng mọi hình thức phong phú, tuyên truyền làm chuyển biến căn bản nhận thức xã hội, trước hết trong cấp ủy, đảng viên, cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ các đoàn thể quần chúng về vai trò, vị trí của văn hóa, sự cần thiết,

Digitized by Google

cấp bách của sự nghiệp xây dựng phát triển văn hóa trong thời kỳ mới. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh phong trào thi đua "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", nhằm huy động mọi lực lượng của nhân dân và của cả hệ thống chính trị, thực hiện nghiêm túc, sáng tạo từ trên xuống, từ trong Đảng, cơ quan nhà nước, các đoàn thể đến toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi và môi trường lành mạnh cho mọi tầng lớp trong xã hội tham gia hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường, xây dựng cuộc sống mới, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, đời sống ; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp, các thuần phong mỹ tục ; khắc phục và loại bỏ những thói quen, tập tục xấu, lạc hậu ; thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của công dân ; chấp hành nghiêm chỉnh kỷ cương, pháp luật, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Để làm được điều đó, bên cạnh các tổ chức chính trị, xã hội, nhà trường, đoàn thể, gia đình có vai trò quan trọng. Gia đình là tế bào của xã hội, là cầu nối giữa cá nhân và xã hội, là trường học đầu tiên của con người, là nơi lưu giữ, bảo tồn và truyền thụ các giá trị văn hóa, truyền thống văn hóa của đất nước. Việc giáo dục của gia đình và chăm sóc nuôi dạy con cái, xây dựng "gia phong" truyền thống tốt đẹp của gia đình có ý nghĩa xã hội lớn lao và vô cùng cần thiết. Hiện nay công tác xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa đã phát triển rộng khắp trong cả nước. Trên cơ sở Hiến pháp và luật pháp, các chủ trương, đường lối chung của Đảng và Nhà nước, các địa phương đã xây dựng những hương ước, quy ước về nếp sống văn hóa của cộng đồng. Thực tế cho thấy ở những nơi đó, thường không chỉ có đời sống văn hóa tốt mà kinh tế cũng phát triển, mọi người phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng, vào thắng lợi của công cuộc đổi mới, tin tưởng vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước. Văn hóa đã thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực thúc đẩy cho kinh tế - xã hội phát triển. ❑

VỀ VAI TRÒ...

(Tiếp theo trang 32)

- *Năm là*, nhanh chóng nghiên cứu và áp dụng một tổ hợp các giải pháp để TNQD có thể cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác trong việc cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Làm tốt được biện pháp trên sẽ tổ chức tốt hơn khâu tiêu thụ nông sản hàng hóa của nông dân nhằm nhanh chóng khắc phục tình trạng đang doãng rộng của tỷ giá cánh kéo giữa hàng nông sản với hàng công nghiệp và dịch vụ gây thua thiệt lớn cho nông dân trong mấy năm qua như :

+ Đối với mặt hàng gạo, nếu chưa bỏ ngay được hạn ngạch xuất khẩu thì cần sớm áp dụng phương thức đấu thầu công khai nhằm tăng cường tính cạnh tranh trong khâu mua, bán hàng hóa của nông dân để đẩy giá lúa hàng hóa trên thị trường nội địa lên. Đồng thời, nó tạo ra tiền đề kinh tế vững chắc buộc các nhà kinh doanh xuất khẩu gạo không thể hạ giá xuất khẩu gạo quá thấp, gây thua thiệt cho lợi ích quốc gia.

+ Hình thành cơ quan xúc tiến thương mại của nhà nước, nhanh chóng xây dựng hệ thống thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thương mại nhằm tránh những thua thiệt trong xuất nhập khẩu.

+ Đối với nhiều ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn như gạo, thủy sản, cà phê, cao su... hiện nay, cần sớm hình thành các quỹ hỗ trợ xuất khẩu từ nguồn ngân sách và đóng góp của các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu.

+ Bên cạnh các hiệp hội xuất khẩu, cũng nên sớm hình thành các hiệp hội của nông dân, tập hợp những người chuyên canh nông sản, như hiệp hội cây ăn quả... để hỗ trợ, giúp đỡ thiết thực và bảo vệ quyền lợi chính đáng của nông dân...

- *Sáu là*, nói đến thị trường nông thôn không thể không nói đến vai trò của hợp tác xã, nhưng theo tôi không phải là hợp tác xã hoạt động đơn ngành, tức là hợp tác xã hoặc nông nghiệp, hoặc thương mại (mua - bán)... theo kiểu cũ, mà phải là hợp tác xã hoạt động đa ngành theo hướng nông nghiệp - thương mại - dịch vụ thì mới có đủ sức sống trong điều kiện kinh tế thị trường. Đương nhiên, tính độc lập của nó cao hơn hẳn so với mô hình hợp tác xã kiểu cũ. Đây chính là một công cụ hữu hiệu bảo vệ quyền lợi chính đáng của nông dân và sẽ là "cánh tay nối dài" của TNQD trên thị trường nông thôn.❑

Digitized by Google

Phát huy CÁC GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG TRONG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN VĂN PHÚC *

Dù có hay không có ý thức vận dụng, phát huy các giá trị truyền thống vào việc phát triển đất nước thì chúng ta cũng không thể hoàn toàn dứt bỏ được quá khứ. Chủ nghĩa hư vô đối với truyền thống có thể làm phức tạp, thậm chí gây ra những hậu quả rất tiêu cực đối với sự phát triển xã hội như một quá trình liên tục, nhưng rốt cuộc, quá khứ vẫn để lại dấu ấn, vẫn gia nhập vào hiện tại, và với một mức độ nhất định, vẫn "quy định" sự phát triển của tương lai.

Tuy nhiên, tính tất yếu của việc truyền thống gia nhập vào hiện tại không loại bỏ tính chủ động trong việc vận dụng các giá trị truyền thống. Thực tế cho thấy, sự hiện diện của truyền thống trong hiện tại có khi là động lực của sự phát triển, nhiều khi là trở ngại đối với sự phát triển. Tính hai mặt trong sự tác động của truyền thống đòi hỏi chúng ta phải chủ động phát huy những giá trị và khắc phục những hạn chế, những phản tác dụng của truyền thống đối với sự phát triển xã hội. Nhưng, khẳng định chung chung như vậy chưa đủ để giải quyết vấn đề vận dụng các giá trị truyền thống vào việc phát triển đất nước.

Như chúng ta biết, giá trị không phải là một hiện tượng nhất thành bất biến. Với tính cách là cái có ý nghĩa, cái cần thiết cho một chủ thể nhất định (cá nhân hoặc xã hội), giá trị biến đổi theo nhu cầu của chủ thể. Xã hội hiện đại có những nhu cầu hiện đại khác với nhu cầu của quá khứ dù rằng chúng không đối lập tuyệt đối với nhu cầu của quá khứ. Do vậy, không phải mọi cái đã là giá trị trong quá khứ đều giữ nguyên giá trị đối với hiện tại. Chẳng hạn, thói gia trưởng, trọng nam khinh nữ, sự tuyệt đối hóa vai trò tư tưởng tinh thần, coi thường lợi ích vật chất,... từng được coi là giá trị trong xã hội truyền thống, nhưng đã trở thành cái lỗi thời, do đó, trở thành sức cản đối với sự phát triển xã hội hiện nay.

Như vậy, *để vận dụng và phát huy các giá trị truyền thống vào việc phát triển đất nước, điều trước tiên là phải thẩm định lại các giá trị truyền thống.* Cơ sở của sự thẩm định này phải là những yêu cầu của xã hội hiện đại. Đối với nước ta hiện nay, đó là những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chính là từ những yêu cầu của xã hội hiện đại, chúng ta xem xét lại truyền thống để từ đó tiếp thu những giá trị, khắc phục những phản giá trị đối với sự phát triển đất nước. Theo nghĩa đó, sự hiện diện của truyền thống như là những giá trị đối với hiện tại không phải là một tặng vật cho không mà luôn luôn đòi hỏi một sự chủ động thẩm định nhất định. J. Derrida trong "Những bóng ma của Mác" nói rằng : "Không có một di sản nào để lại mà không kèm theo một trách nhiệm. Một di sản bao giờ cũng là sự tái khẳng định một món nợ, nhưng là tái khẳng định có phê phán, chọn lọc và sàng lọc" (1).

Tính hai mặt trong tác động của truyền thống đối với hiện tại không chỉ biểu hiện ở chỗ truyền thống vừa bao hàm giá trị, vừa bao hàm phản giá trị, mà còn thể hiện ngay trong tính hai mặt của giá trị truyền thống. Một mặt, giá trị truyền thống là cái bảo đảm cho quá trình phát triển được liên tục, ổn định ; mặt khác, cũng chính từ đó, giá trị truyền thống tạo ra xu hướng trì trệ, cản trở sự xuất hiện cái mới. Một giá trị nào đó càng lớn, càng bền vững thì tính chất chuẩn mực, vai trò định hướng của nó càng có tính phổ biến và lâu bền. Tư duy và hành động liên tục theo những chuẩn mực, những khuôn mẫu có sẵn, con người trở nên khó khăn đối với việc tiếp nhận và sáng tạo cái mới. C. Mác đã từng nói rằng : "Truyền thống của tất cả các thế hệ đã chết đè nặng như quả núi lên đầu óc những người đang sống" (2).

---

* PTS Triết học, Viện triết học

(1) J. Derrida. *Những bóng ma của Mác*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr 192

(2) C. Mác - F. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, t 2, tr 386

Digitized by Google

Người Việt Nam quen thích nghi, thích ứng, quen sống bằng những kinh nghiệm được truyền từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Truyền thống đó lại được củng cố, được lý luận hóa bằng những quan niệm dường như bất biến của Nho giáo. Điều đó phù hợp với một xã hội nông nghiệp tĩnh lặng. Nhưng quen mãi với những định hướng giá trị ấy, người Việt Nam trong xã hội truyền thống bị hạn chế trong việc phát triển năng lực tiếp nhận và sáng tạo khoa học - kỹ thuật, năng lực tiếp nhận cái mới nói chung. Điều đó được thể hiện trong tâm lý kỳ thị với cái mới, cái xa lạ đối với nền văn hóa dân tộc. Sự kỳ thị với nền văn minh phương Tây, đặc biệt là đối với các thành tựu khoa học, công nghệ, coi đó chỉ là những kỹ xảo, không phải là những giá trị tiêu biểu cho con người, là nét tâm lý chung của phương Đông truyền thống, trong đó có Việt Nam. Thái độ tiêu cực của triều đình nhà Nguyễn đối với nền văn minh phương Tây, đối với các đề án cải cách của những nhà canh tân Việt Nam thế kỷ XIX là ví dụ tiêu biểu cho tác động tiêu cực của những thói quen trong tư duy và hành động theo khuôn mẫu của những giá trị truyền thống.

Cũng như vậy, lối sống tôn trọng tình nghĩa, đạo lý, lối ứng xử thiên về tình cảm với tính cách là giá trị truyền thống, niềm tự hào của dân tộc ta, từng góp phần làm ổn định xã hội, tạo nên nét đẹp độc đáo của quan hệ nhưng lại là một trong những nhân tố kìm hãm sự phát triển ý thức pháp lý và các quan hệ pháp lý.

Xã hội hiện đại dựa trên tiến bộ khoa học - kỹ thuật và sự phát triển các quan hệ pháp lý không thể tìm được kích thích tố từ những giá trị như vậy nếu chúng được duy trì một cách nguyên vẹn, không có sự cải biến, nâng cấp. Vì vậy, nói như Lê-nin, bảo vệ, tiếp thu, vận dụng các giá trị truyền thống không được giống như những người lưu trữ bảo vệ giấy cũ. Bảo vệ di sản là cần thiết nhưng không có nghĩa là tự giới hạn ở di sản.

Như vậy, *việc vận dụng giá trị truyền thống vào sự phát triển đất nước phải là sự thống nhất của hai phương diện : phương diện tiếp tục truyền thống và phương diện vượt qua truyền thống.* Trong những năm gần đây, người ta nói nhiều đến công thức "Đạo lý Nhật Bản + Kỹ thuật phương Tây" như là một giải pháp, một kinh nghiệm độc đáo, một nghệ thuật trong việc vận dụng các giá trị truyền thống vào sự phát triển ở Nhật Bản. Tuy nhiên, nhiều học giả lại nhìn nhận sự vận dụng "Đạo lý Nhật Bản" như là sự bảo lưu, duy trì nguyên vẹn những giá trị tinh thần truyền thống Nhật Bản vào xã hội hiện đại. Phê phán cách nhìn này, M. Yoshino nhận xét : "Gặp phải lề lối quản lý kỳ lạ của Nhật, những người nghiên cứu quản lý ở Nhật Bản thường thấy khó chống lại được ý định gán nó cho truyền thống phong kiến. Khuynh hướng này đã dẫn tới một số sự bóp méo và hiểu lầm nghiêm trọng" (3). Theo M. Yoshino, đạo lý Nhật bản trong xã hội hiện đại không chỉ là sự tiếp tục mà còn là sự đổi mới truyền thống. Càng hiện đại hóa càng cần phải thận trọng đối với truyền thống.

Như vậy, khi gia nhập vào xã hội hiện đại, các giá trị truyền thống không giữ nguyên nội dung và vai trò của chúng trong hệ giá trị của xã hội hiện đại. Nói Như C. Mác, di sản chỉ là những chất liệu còn thô mộc đối với nền sản xuất mới. *Những giá trị truyền thống chỉ có thể có ý nghĩa tích cực trong trường hợp chúng được đổi mới, được nâng cấp, và hơn thế, chúng phải trở thành những yếu tố hữu cơ của hệ giá trị hiện đại.* Ngược lại, sự duy trì y nguyên những giá trị truyền thống sẽ làm cho chúng đối lập với những giá trị hiện đại và phá vỡ kết cấu chung của hệ giá trị hiện đại.

Về việc hiện đại hóa các giá trị truyền thống, chúng ta từng có kinh nghiệm. Hồ Chí Minh khi Người làm sống động lại các khái nhiệm Nho giáo, chẳng hạn như Trung, Hiếu, Cần, Kiệm, Liêm, Chính... với tính cách là các giá trị truyền thống, bằng cách đưa vào trong chúng những nội dung mới, những ý nghĩa mới đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đấu tranh giải phóng và xây dựng đất nước. Và với sự định hướng của các giá trị được hiện đại hóa bởi Hồ Chí Minh, truyền thống đã và đang gia nhập vào hiện tại, thể hiện vai trò tích cực của mình. Cũng theo tinh thần đó, khi khẳng định Nhân, Trí, Dũng là những giá trị tinh thần truyền thống nổi bật của dân tộc ta, cố vấn Đỗ Mười đã đưa ra cách diễn đạt mới về nội dung của các giá trị này vừa thống nhất với truyền thống, vừa phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (4).

---

(3) M. Yoshino : *Hệ thống quản lý của Nhật Bản. Truyền thống và sự đổi mới*, Viện kinh tế thế giới xuất bản, Hà Nội, 1987, tr 17

(4) Xem : *Văn kiện Hội nghị lần thứ 2 BCT TU khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 17 - 18

Digitized by Google

Nếu các giá trị truyền thống chỉ có vai trò tích cực khi gia nhập như là yếu tố đã được hiện đại hóa của chính hệ giá trị xã hội hiện đại thì việc *xây dựng hệ giá trị xã hội hiện đại là đảm bảo cho việc phát huy các giá trị truyền thống*. Việc xây dựng hệ giá trị xã hội hiện đại, một mặt phải xuất phát từ những yêu cầu của xã hội hiện đại, mặt khác phải phù hợp với những giá trị truyền thống. Chỉ có như vậy, các giá trị truyền thống mới có thể gia nhập vào cơ cấu của hệ giá trị xã hội hiện đại.

Ngày nay, nhu cầu xây dựng hệ giá trị xã hội hiện đại, phù hợp với truyền thống, làm nền tảng tinh thần cho sự phát triển đang trở nên cấp thiết, đặc biệt là đối với những quốc gia đang đẩy mạnh sự nghiệp hiện đại hóa. Ý thức về tính cấp thiết này, ngay từ năm 1989, Quốc hội Xin-ga-po đã đề nghị một bảng giá trị quốc gia gồm 6 điểm :

1 - Tăng cường sự hiểu biết, khoan dung và hòa hợp chủng tộc và tôn giáo.

2 - Giữ gìn và duy trì truyền thống của một chính quyền thật thà.

3 - Hài hòa lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng.

4 - Giữ gìn gia đình làm thiết chế cơ bản của xã hội.

5 - Bày tỏ đồng cảm đối với những người ít may mắn trong xã hội.

6 - Giải quyết những vấn đề chính, thông qua sự nhất trí khi còn có khả năng [5].

Có thể thấy, trong bảng giá trị này, những giá trị truyền thống đã được đổi mới, nâng cấp và trở thành yếu tố hữu cơ của hệ giá trị hiện đại.

Ở nước ta, khi định hướng cho sự phát triển, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã khẳng định sự cần thiết phải "Hình thành hệ giá trị và chuẩn mực xã hội mới phù hợp với truyền thống, bản sắc dân tộc và yêu cầu của thời đại" [6].

Để xây dựng hệ giá trị hiện đại, không thể không tiếp thu những tinh hoa tinh thần của nhân loại, đặc biệt là những giá trị phương Tây, những giá trị gắn liền với công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhưng chính tại đây lại nẩy sinh vấn đề, nghĩa là nẩy sinh đụng độ giá trị nếu như không tính đến truyền thống. Cũng như việc giữ gìn các giá trị truyền thống, việc tiếp thu các giá trị phương Tây không thể là việc tiếp thu tùy tiện vô nguyên tắc. Sự khác biệt văn hóa giữa phương Đông và phương Tây nói với chúng ta rằng không thể tiếp nhận nguyên xi những giá trị phương Tây vào Việt Nam. Sự không ăn nhập của những giá trị này với truyền thống dân tộc sẽ làm cho chúng trở thành phản tác dụng, gây ra tình trạng rối loạn giá trị, thậm chí làm hủy hoại các giá trị truyền thống. Tình trạng xuống cấp đạo đức từ khi thực hiện kinh tế thị trường và mở cửa giao lưu đã được cảnh báo liên tục trên các phương tiện thông tin, cũng có một phần nguyên do không kiểm soát được một cách chặt chẽ việc tiếp nhận các giá trị phương Tây. Người ta đang nói nhiều đến nhân quyền, dân chủ, sự phát triển nhân cách độc lập như là giá trị hiện đại mà bất cứ một xã hội nào muốn hiện đại hóa đều phải biết đến. Nhưng dân chủ mà thiếu kỷ cương, quyền cá nhân mà tách rời nghĩa vụ, nhân cách độc lập mà kém phát triển ý thức công dân thì không thể là động lực của sự phát triển xã hội Việt Nam. Vì thế, các giá trị phương Tây phải được dân tộc hóa khi tiếp nhận thì mới có ý nghĩa. Nói cụ thể hơn, cần phải kết hợp chúng với các giá trị dân tộc làm cho chúng thích ứng với truyền thống dân tộc. Chẳng hạn, dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, nhân quyền phải thể hiện hai phương diện cân đối nhau : một mặt, tôn trọng các quyền tự do cơ bản của cá nhân ; mặt khác, quy định nghĩa vụ của cá nhân đối với xã hội. Nếu không, như tuyên bố của Phong trào không liên kết, "nó có thể dẫn đến sự phủ nhận nhân quyền của cộng đồng như một chỉnh thể và dẫn đến tình trạng mất ổn định, nhất là ở các nước đang phát triển" [7].

Như vậy, theo một nghĩa nhất định, việc tiếp nhận các giá trị quốc tế bị quy định bởi truyền thống dân tộc. Nhưng trong trường hợp này, không phải mọi yếu tố của truyền thống đều có thể đóng vai trò tích cực đối với việc tiếp nhận, dân tộc hóa các giá trị ngoại nhập. Chỉ có những giá trị nào bao chứa khả năng đổi mới, khả năng hiện đại hóa mới có thể kết hợp được và do đó mới có vai trò tích cực với việc tiếp nhận các giá trị ngoại nhập. Chẳng hạn, không thể nói đến vai trò của truyền thống coi thường hoạt động thương nghiệp đối với việc tiếp

(Xem tiếp trang 58)

(5) Xem : Nguyễn Tất Đắc. "Cần có hệ giá trị quốc gia", tạp chí *Việt Nam và Đông - Nam Á ngày nay*, số 2, 1995, tr 42

(6) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 113

(7) Xem : "Các nước không liên kết tuyên bố...", báo *Nhân Dân*, 26-9-1992

Digitized by Google

THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

ĐẶNG THỊ BÍCH LIÊN *

THÀNH phố Hải Dương là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Hải Dương với diện tích 36km², dân số gần 3 vạn người, gồm 11 phường 2 xã và gần 200 cơ quan xí nghiệp của trung ương và địa phương đóng trên địa bàn. Thành phố Hải Dương nằm trên tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy huyết mạch của miền Bắc, nối cảng Hải Phòng với thủ đô Hà Nội và các tuyến đường bộ đi các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thành phố Hải Dương nằm trong khu vực phát triển cao (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) ; cách Hà Nội 57 km về phía Tây, cách Hải Phòng 45 km về phía Đông và cách Quảng Ninh trên 100 km về phía Đông Bắc. Với vị trí chiến lược đầu mối rất quan trọng đó, TP Hải Dương đã không ngừng đổi mới và phát triển. Những ngày tháng 10 này, TP Hải Dương càng sôi động bởi những thành tựu đạt được trong những năm đổi mới, kỷ niệm một năm chuyển từ thị xã lên thành phố và đón nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho : nhân dân và lực lượng vũ trang thành phố, công an thành phố, phường Ngọc Châu và 4 cá nhân. Đó là kết quả của quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong các cuộc kháng chiến, đã kế thừa và phát huy truyền thống lịch sử, cách mạng hào hùng từ khi khởi lập thành phố đến nay.

LỊCH SỬ VÀ TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG

Từ miền đất phía Đông kinh thành Thăng Long, từ xa xưa, TP Hải Dương được kiến tạo bởi phù sa sông Thái Bình và sông Kẻ Sặt. Năm 1804, sau khi thống nhất quốc gia, triều đình nhà Nguyễn củng cố bộ máy cai trị, phân chia địa giới hành chính trong cả nước và Thành Đông - lị sở của tỉnh Hải Dương được xác lập và xây dựng. Từ đó đến nay, 194 năm đã qua, từ một trấn lị sở cổ phong kiến là căn cứ quân sự hành chính với kinh tế tự cung, tự cấp, Thành Đông đã phát triển thành một đô thị là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và là thủ phủ của tỉnh Hải Hưng cũ và của tỉnh Hải Dương ngày nay. Cùng với bề dày lịch sử đó, miền đất và con người nơi đây đã trải qua nhiều bước thăng trầm và viết lên những trang sử hào hùng trong quá trình dựng xây và phát triển. Nhiều mốc sự kiện trùng hợp kỳ diệu với truyền thống dân tộc. Ngày 19-8-1883 thực dân Pháp đánh chiếm Thành Đông và bắt đầu đặt ách đô hộ. Sáu mươi hai năm sau, 18-8-1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Hải Dương nổi dậy giành chính quyền và tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngày 30-4-1954, thị xã Hải Dương hoàn toàn giải phóng và cùng với cả nước bước vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trước Cách mạng Tháng Tám (1945), thị xã Hải Dương là nơi sớm có phong trào đấu tranh cách mạng. Trước những năm 40 nhiều tổ chức cộng sản và quần chúng được thành lập như : Hội thanh niên, Hội phụ nữ phản đế, chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên được thành lập tháng 8 năm 1938. Trong kháng chiến chống Pháp, dưới sự lãnh đạo của các cấp đảng bộ, quân và dân thành phố đã vượt qua nhiều khó khăn gian khổ giành nhiều chiến thắng. Quân và dân thành phố đã tác chiến 436 trận, tiêu diệt và bắt sống, làm bị thương, gọi hàng 3 425 tên địch trong đó có 96 lính Âu Phi ; đánh đổ 56 toa tầu và xe quân sự, thu 456 súng, 720 mìn và nhiều phương tiện chiến tranh khác. Do thành tích nổi bật, quân và dân thành phố đã được Nhà nước tặng 1 Huân chương quân công, 3 Huân chương kháng chiến.

Bước vào giai đoạn chống Mỹ cứu nước, TP Hải Dương được coi như vị trí "yết hầu" - đầu mối quan trọng cả ba tuyến đường bộ, đường sắt, đường sông. Nơi đây là một trong những trọng điểm đánh phá khốc liệt của máy bay Mỹ.

Vượt lên bom đạn, thành phố đã luôn đứng vững, chuyển hoạt động từ thời bình sang thời chiến, sẵn

* Tỉnh ủy viên, Bí thư Thành ủy TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Digitized by Google

sàng đập tan chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ. Đảng bộ và nhân dân thành phố tổ chức sơ tán an toàn cho nhân dân, vừa sản xuất, vừa chiến đấu giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội thực hiện khẩu hiệu "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người" .Kết thúc cuộc kháng chiến, thành phố được thưởng Huân chương quân công, Huân chương kháng chiến, Huân chương chiến công và Huân chương lao động.

Trong những cuộc kháng chiến vừa qua, thành phố có 34 598 người tham gia cách mạng, 22 473 người đi bộ đội, 371 thanh niên xung phong ; trong đó có 1 887 liệt sĩ, 1 415 thương binh, 32 bà mẹ Việt Nam anh hùng, phường Thanh Bình, phường Ngọc Châu và 6 cá nhân đạt danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

BƯỚC CHUYỂN MẠNH MẼ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng bộ và nhân thành phố vẫn kiên định lập trường, phát huy truyền thống anh hùng cách mạng, vượt mọi khó khăn cùng toàn Đảng đi những bước vững chắc đưa sự nghiệp đổi mới thành công trên quê hương.

1. Về kinh tế xã hội : Nhịp độ tăng trưởng 1996 - 1997 đạt khoảng 13%/năm (năm 1998 có giảm nhẹ do ảnh hưởng chung của cả nước và khu vực). Công nghiệp quốc doanh trên địa bàn đạt mức tăng trưởng 12%/năm, tiểu thủ công nghiệp dịch vụ 18%/năm, nông nghiệp 7%/năm. Về cơ cấu kinh tế : công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 46,9%, thương mại dịch vụ 41,5% ; nông nghiệp 11,6%. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp : lúa 35%, cây công nghiệp và rau quả 35%, chăn nuôi 30% (Năm 1995 là 40 - 20 - 40). Cơ cấu kinh tế nông thôn : tiểu thủ công nghiệp 45%, dịch vụ thương mại 20%, nông nghiệp 35% (1995 là 30 - 40 - 30). Đưa nhanh tiến bộ KHKT vào sản xuất, đẩy mạnh cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên canh có giá trị kinh tế cao. Thu nhập đầu người bình quân 380 USD/năm, không còn hộ đói, giảm hộ nghèo, tăng nhanh hộ khá và hộ giàu.

2. Công tác xây dựng và quản lý đô thị có chuyển biến tích cực. Quy hoạch TP Hải Dương đến năm 2010 chuyển 5 xã lên phường và quy hoạch các cửa ô phía Tây, phía Đông đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Về xây dựng kết cấu hạ tầng, thành phố đầu tư nâng cấp một số trục đường các phường mới, đường nội thị, kè, hào, thành, điện chiếu sáng... Việc cải tạo, xây dựng nhà ở trong nhân dân phát triển nhanh, xây dựng theo hướng kiên cố, cao tầng, kiến trúc đa dạng, đẹp, nhất là ở một số đường phố chính và khu dân cư mới.

Công tác quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng và quản lý đô thị được thực hiện theo quy chế và theo sự phân cấp rõ ràng, nên đến nay đã có nhiều tiến bộ.

Đặc biệt, sau khi có Nghị định 88 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Hải Dương, Ban Thường vụ Thị ủy đã đề ra Chỉ thị về việc mở cuộc vận động **"Toàn Đảng bộ và nhân dân thị xã tham gia chỉnh trang đô thị, xây dựng thành phố Hải Dương giàu đẹp, văn minh".** Chỉ thị này đã được các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành đoàn thể, cơ quan, công ty xí nghiệp trên địa bàn quan tâm chú ý, các tầng lớp nhân dân hưởng ứng bằng nhiều việc làm cụ thể, thiết thực, làm cho bộ mặt đô thị khang trang, sạch đẹp, quản lý đô thị từng bước hoàn thiện theo quy chế phân cấp quản lý và các chuyên ngành quy tắc để đưa sinh hoạt vào nền nếp. Đầu tư xây dựng từ 9-1997 - 10-1998 đạt 6 tỉ đồng từ các nguồn vốn khác nhau. Đẩy mạnh giao thông nông thôn theo hướng bê tông hóa, nhựa hóa hầu hết đường làng, ngõ xóm.

3. Sự nghiệp văn hóa - xã hội được giữ vững, có mặt phát triển khá. Thành phố đang từng bước triển khai thực hiện các đề án về công tác giáo dục, giải quyết việc làm, dân số kế hoạch hóa gia đình, xây dựng đường phố, làng văn hóa. Hiện đã có 11/13 phường, xã đạt được các chỉ tiêu phổ cập trung học cơ sở. Số học sinh lên lớp, tốt nghiệp và thi học sinh giỏi các cấp đều đạt mức cao.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngày càng được quan tâm. Phòng chống dịch bệnh được coi trọng và đạt kết quả tốt. Tỷ lệ tăng dân số năm 1996 là 1,17%, năm 1997 còn 1,15%.

Hoạt động văn hóa - thông tin, truyền thanh từng bước được cải tiến về nội dung và hình thức, phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị trọng tâm và các ngày lễ lớn. Phong trào TDTT tiếp tục được phát triển rộng rãi.

Việc thực hiện chế độ đối với các đối tượng hưởng chính sách xã hội bảo đảm đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nhân đạo, từ thiện phát triển mạnh.

4. An ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được bảo đảm. Đã tổ chức các đợt ra quân lập lại trật tự giao thông, trật tự công cộng có hiệu quả. Việc khám phá các vụ phạm pháp hình sự đạt tỷ lệ khá cao, án thường 85 - 90%, trọng án 90 - 95%.

Digitized by Google

Các nhiệm vụ công tác quân sự địa phương được triển khai theo đúng kế hoạch và hoàn thành với chất lượng cao. Từ 1993, lực lượng vũ trang là đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ lá cờ đầu của tỉnh về công tác quân sự,. Đảng bộ quân sự thành phố nhiều năm liền đạt trong sạch, vững mạnh, quyết thắng.

Đạt được những kết quả như trên là do Thành phố đã đoàn kết, phát huy tiềm năng của mình, kiên trì phấn đấu thực hiện những mục tiêu đề ra. Có thể khái quát một số vấn đề như sau :

1. Công tác xây dựng Đảng thường xuyên được coi là nhiệm vụ then chốt ; từng bước có sự đổi mới, nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ đảng viên.

Chúng tôi xác định, công tác tư tưởng và giáo dục chính trị tư tưởng phải được đặc biệt coi trọng. Bởi vậy, đã tổ chức quán triệt học tập, triển khai thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng, Trung ương cũng như Nghị quyết của Tỉnh ủy một cách kịp thời, nghiêm túc. Việc học tập Nghị quyết gắn với việc xây dựng chương trình hành động, với các mục tiêu, nhiệm vụ, biện pháp cụ thể, phù hợp với chức năng nhiệm vụ và đặc điểm của địa phương, cơ sở. Ban Chấp hành Đảng bộ đã xây dựng và từng bước chỉ đạo thực hiện các đề án như 9 đề án nhằm cụ thể hóa nghị quyết đại hội XVIII của Đảng bộ thành phố trên các lĩnh vực : kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng Đảng. Việc đưa thông tin đến cơ sở được thực hiện bằng nhiều hình thức, nhiều kênh, nhiều chiều, bảo đảm nhanh chóng, kịp thời và sâu rộng. Việc tổ chức giao ban của Đảng, chính quyền ; giao ban với các bí thư doanh nghiệp, bí thư chi bộ đường phố, nông thôn có sự đổi mới, gắn với trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, đem lại chất lượng và hiệu quả hơn.

Phong trào xây dựng chi bộ, đảng bộ trong sạch vững mạnh được đẩy mạnh. Năm 1996 có 70% số tổ chức cơ sở đảng được xếp loại vững mạnh, tăng 11% so với năm 1995. Công tác phát triển đảng thường xuyên được coi trọng và có nhiều tiến bộ. Năm 1996, kết nạp được 244 và 9 tháng đầu năm 1997, đã kết nạp được 231 đảng viên mới, vượt chỉ tiêu hằng năm so với Nghị quyết đại hội đề ra.

Công tác quy hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ được chú ý. Đảng bộ Thành phố xây dựng quy hoạch cán bộ, quy trình, quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở. Việc đào tạo kết hợp cả 2 phương diện : đào tạo qua các trường, các trung tâm và đào tạo ngay từ cơ sở ; tập trung cán bộ cho cơ sở. Thực hiện việc luân chuyển cán bộ hợp lý bảo đảm cán bộ chủ chốt của thành phố đều trưởng thành qua các công việc thực tế.

Công tác kiểm tra được duy trì, có nền nếp, đúng nguyên tắc, góp phần nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng, phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp vi phạm, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tăng cường đoàn kết nội bộ, góp phần thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ sở.

2. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện của các cấp ủy đảng, của HĐND và UBND. Đổi mới về nội dung và phương thức quản lý điều hành của HĐND và UBND, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ trên cơ sở thực hiện theo đúng luật tổ chức HĐND và UBND. Chỉ đạo sát sao các ban của HĐND, các phòng ban của UBND trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, chương trình công tác. Do vậy, các chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra đều cơ bản hoàn thành và hoàn thành vượt mức.

3. Vận động quần chúng nhân dân thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đây là vấn đề hết sức quan trọng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo. Vấn đề mấu chốt là "sử dụng đúng người, đúng việc" đối với từng tổ chức quần chúng để khơi dậy ý thức, sự ủng hộ cũng như kinh nghiệm của các tổ chức, cá nhân. Đẩy mạnh phong trào thi đua, tạo ra các hoạt động thiết thực, cụ thể, góp phần tích cực vào thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của cơ sở và của toàn Đảng bộ thành phố.

VƯƠN TỚI NĂM 2000

Xuất phát từ yêu cầu xây dựng thành phố ngang tầm trong khu vực tăng trưởng kinh tế của đất nước (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh), từ thực tế trong những năm qua, chúng tôi xác định ổn định để phát triển, phát triển để ổn định, phát huy mạnh mẽ tiềm năng, nội lực của mình cùng với sự mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài, đẩy nhanh sự phát triển thành phố một cách toàn diện.

Mục tiêu chủ yếu của sự phát triển là : tốc độ tăng trưởng kinh tế 15 - 16%/năm ; trong đó công nghiệp quốc doanh 18 - 19%, thủ công nghiệp dịch vụ 20 - 22%, nông nghiệp 6 - 7%. Cơ cấu kinh tế chung : công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp : 47%, dịch vụ thương mại 45% và nông nghiệp 8%. Thu nhập bình quân đầu người : 600 - 620 USD/năm. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2000 là 1%. Thu hút 60 - 85% học sinh THCS hằng năm vào PTTH, phấn đấu 60 - 70% số gia đình đạt tiêu chuẩn "Gia đình văn hóa". Mỗi phường có từ 1 - 3 đường phố, mỗi xã có ít nhất một làng đạt tiêu chuẩn đường phố, làng văn hóa.

Để thực hiện những mục tiêu trên, các giải pháp chủ yếu cần tập trung là :

Digitized by Google

1. Phát huy nội lực, tăng trưởng kinh tế. Huy động mọi nguồn lực để mở rộng và phát triển nhanh, vững chắc các ngành công nghiệp - thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố. Từng bước đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến, hiện đại, đổi mới mẫu mã sản phẩm. Tăng cường liên doanh, liên kết để mở rộng, phát triển sản xuất - kinh doanh... nhằm thực sự phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh.

Khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của thành phố để phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống, nhất là các ngành nghề truyền thống, các làng nghề, phố nghề... chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, nhất là ở các xã mới chuyển thành phường. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi nhằm khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, tư nhân. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước của chính quyền và ngành chức năng đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Tập trung giải quyết dứt điểm những vấn đề còn tồn tại, vướng mắc ở các cơ sở hợp tác xã, tổ hợp tác đã ngừng hoạt động hoặc đã có quyết định giải thể.

Quy hoạch, xây dựng khu công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, cơ sở dịch vụ công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng các văn phòng đại diện phục vụ cho nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh.

- *Về kinh tế nông nghiệp, nông thôn :* Chuyển mạnh sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa, áp dụng công nghệ, khoa học - kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp, thực hiện tốt các chính sách khuyến nông. Mở rộng và phát triển phong trào nuôi, trồng các cây, con đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

- *Về tài chính ngân hàng :* Thực hiện thu - chi tài chính theo đúng luật ngân sách. Tích cực nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu. Điều chỉnh mức thu cho sát đúng theo sự phát triển kinh tế của thành phố. Triệt để tiết kiệm chi để tăng đầu tư cho sự phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng của thành phố. Tăng cường công tác quản lý thị trường, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn.

2. Xây dựng và quản lý đô thị : Đây là một nhiệm vụ cấp bách và trọng tâm nhằm làm chuyển biến rõ bộ mặt của một thành phố trẻ, với mục tiêu : Từng bước xây dựng Thành phố Hải Dương *"Xanh - Sạch - Đẹp - Văn minh và hiện đại".*

Để thực hiện tốt mục này cần tích cực huy động từ nhiều nguồn vốn để đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng thành phố. Thực hiện phương châm *"Lấy đô thị nuôi đô thị", "Nhà nước và nhân dân cùng làm"* trong việc cải tạo, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, phục vụ trở lại cho nhân dân.

Tăng cường công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch, theo chỉ giới, công tác quản lý đô thị bằng quy chế, thường xuyên coi trọng và làm tốt công tác giữ gìn môi trường đô thị.

3. Về văn hóa : Triển khai thực hiện đề án về công tác giáo dục, gắn với chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương về văn hóa, giáo dục - đào tạo, về khoa học và công nghệ. Tăng cường công tác chăm lo bảo vệ sức khỏe cộng đồng, đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao quần chúng và các môn thể thao truyền thống. Phát động sâu rộng phong trào xây dựng *"Gia đình văn hóa, đường phố và làng văn hóa"*, gắn với cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết, xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư".*

Thực hiện tốt việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích mở rộng và phát triển các hình thức dạy nghề (trong trường học, tại các nhà máy xí nghiệp, các cơ sở dạy nghề của nhà nước và của tư nhân), phấn đấu mỗi năm giải quyết việc làm cho 1800 - 2000 lao động ; tăng dần tỷ lệ lao động kỹ thuật và thợ lành nghề trong cơ cấu lao động toàn thành phố.

4. Coi trọng nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, phát huy sức mạnh của toàn Đảng bộ và nhân dân thành phố trong việc duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả của phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Phát hiện và ngăn chặn, giải quyết kịp thời các vụ việc mâu thuẫn, tranh chấp ngay từ cơ sở. Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong khối nội chính, gắn trách nhiệm với cơ sở trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và xây dựng thành phố là một đơn vị phòng thủ vững chắc.

5. Xây dựng Đảng bộ và các tổ chức trong hệ thống chính trị vững mạnh, ngang tầm với thời kỳ phát triển thành phố. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, tiếp tục kiện toàn bộ máy nhà nước và xây dựng các đoàn thể vững mạnh.

Đẩy mạnh xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng nhằm nâng cao nhận thức, bản lĩnh chính trị, bồi dưỡng phẩm chất và năng lực cho đội ngũ đảng viên ; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ ; củng cố nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng ; tăng cường công tác kiểm tra giữ gìn kỷ luật đảng.

Quán triệt sâu rộng và xây dựng chương trình hành động nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết

(Xem tiếp trang 28)

Digitized by Google

THỦY SẢN VIỆT NAM SAU 18 NĂM ĐỔI MỚI (1980 - 1998)

NGUYỄN SINH CÚC *

I - THÀNH TỰU SAU 18 NĂM ĐỔI MỚI

Quá trình đổi mới cơ chế quản lý của ngành thủy sản diễn ra rất sớm (từ năm 1980). Sự ra đời của Nghị quyết Trung ương 6 (khóa IV), với tinh thần cơ bản là : Nhà nước giao nhiệm vụ, kế hoạch, nhưng cho phép ngành thủy sản lấy xuất khẩu để tự lo, tự liệu, tự cân đối, tự trang trải, nhằm duy trì phát triển sản xuất và làm nghĩa vụ với Nhà nước, dưới sự giám sát của Nhà nước và nằm trong quỹ đạo xã hội chủ nghĩa. Nhà nước cho phép ngành thủy sản thể nghiệm mô hình "tự cân đối, tự trang trải" được phép xuất khẩu tự do các sản phẩm thủy sản đi mọi thị trường, thực chất là sự "cởi trói" khỏi cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp trước đây, mở đường giải phóng sức sản xuất, phát huy nội lực, phát triển sản xuất. Nếu thời kỳ 1976 - 1980 đánh dấu sự suy thoái toàn diện của ngành thủy sản, thì từ năm 1981 đã bắt đầu thời kỳ phát triển mới có nhiều khởi sắc và tăng trưởng ổn định hơn. Sản lượng thủy sản toàn ngành năm 1980 chỉ đạt gần 600 ngàn tấn thì năm 1984 đã tăng lên 707,6 ngàn tấn và năm 1990 đạt 890,6 ngàn tấn (tăng 48,3% so với năm 1980). Sản lượng thủy sản khai thác tăng từ 400 ngàn tấn lên 582 ngàn tấn và 700 ngàn tấn trong thời gian tương ứng. Tốc độ tăng trưởng thủy sản từ số 0 trước đổi mới, đã tăng lên 7% trong thập kỷ 80. Có được khởi sắc đó là do, cơ chế mới đã tạo ra động lực mới ngay trong các cơ sở sản xuất, chế biến, xuất khẩu của toàn ngành. Các công ty chế biến và xuất, nhập khẩu thủy sản thuộc mọi thành phần kinh tế đua nhau mua nguyên liệu thô bằng nội tệ để xuất khẩu đổi lấy ngoại tệ mạnh (USD). Lợi nhuận thu được từ hoạt động xuất nhập khẩu khá cao lúc đó không những đủ sức tự cân đối các nhu cầu về vốn để ổn định và phát triển sản xuất, mà còn đầu tư xây dựng thêm nhà xưởng, mua sắm thêm tàu có công suất lớn được trang bị máy móc hiện đại hơn phục vụ chiến lược lâu dài của các thời kỳ sau.

Trong 5 năm 1991 - 1995, tổng sản lượng thủy sản toàn ngành đạt 6,1 triệu tấn, tăng 32,4% so với thời kỳ 1986 - 1990 ; riêng năm 1995 đạt 1,58 triệu tấn so với 969 000 tấn năm 1991. Sản lượng thủy sản xuất khẩu trong 5 năm (1991 - 1995) đạt 1,35 triệu tấn, doanh thu 1944, 3 triệu USD, tăng 43,7% so với 5 năm trước đó. Riêng năm 1995 đạt 550 triệu USD. Nét mới nổi bật của ngành thủy sản trong thời kỳ này là sự khởi sắc toàn diện cả sản xuất, chế biến và xuất nhập khẩu. Về sản xuất cả đánh bắt thủy - hải sản và nuôi trồng đều tăng trưởng ổn định. Năm 1995 so với năm 1991 sản lượng thủy sản đánh bắt tăng 47,0%, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng gấp 2,39% lần. Một hướng đi mới có nhiều triển vọng trong sản xuất thủy sản là phát triển các hoạt động nuôi trồng ven bờ biển và tận dụng diện tích mặt nước trong đất liền đã trở thành hiện thực. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 1995 đạt 402 ngàn tấn so với 168 ngàn tấn của năm 1991 và 127 ngàn tấn của năm 1986 đã đánh dấu sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất cũng như cơ cấu đầu tư của ngành thủy sản trong những năm của thập kỷ 90. Trong khai thác thủy sản cũng có chuyển biến tích cực theo hướng hiện đại hóa phương tiện đánh bắt và chế biến. Từ trang bị tàu, thuyền và chế biến theo hướng chạy theo sản lượng trước đây, nay chuyển sang trang bị tàu thuyền và nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xuất khẩu. Tốc độ cơ giới hóa ngành khai thác phát triển mạnh hơn nhưng không hướng vào tầm cỡ vừa và cỡ lớn mà hướng vào các tầm cỡ nhỏ và cỡ vừa phù hợp hơn với ngư trường, khả năng vốn liếng và trình độ tay nghề của ngư dân.

* PGS, PTS, Vụ trưởng, Tổng cục Thống kê

Digitized by Google

Cơ cấu mặt hàng và cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu cũng chuyển biến theo hướng đa dạng hóa gắn với yêu cầu của thị trường. Mặt hàng tôm đông lạnh được coi là chủ lực trước đây, nay giảm xuống còn 65% tổng giá trị xuất khẩu ; trong khi đó mặt hàng cá và mực tăng dần lên cả về số lượng và giá trị xuất khẩu (năm 1990 tôm đông 34 120 tấn, cá và mực đông 12 102 tấn, năm 1995 hai mặt hàng tương ứng là 66 500 tấn và 44 000 tấn). Nhiều cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu được xây dựng mới ở các vùng sản xuất nguyên liệu như Cà Mau, An Giang thu hút hàng chục nghìn lao động nông nghiệp, góp phần phân công lại lao động ở nông thôn.

Nét nổi bật nhất trong thời kỳ này của ngành thủy sản là sự phát triển của các thành phần kinh tế, trước hết thể hiện qua cơ cấu vốn đầu tư. Theo số liệu của Bộ Thủy sản, trong 5 năm 1991 - 1995, tổng số vốn đầu tư toàn ngành là 2 829,4 tỉ đồng (tương đương 2,7 triệu USD), trong đó khu vực tư nhân chiếm tỷ trọng lớn nhất, gần 70%, đầu tư nước ngoài 10,6% và của ngân sách nhà nước 9,7%, còn nữa là các nguồn khác.

Biểu 1 : *Vốn đầu tư cho ngành thủy sản thời kỳ 1991 - 1995*

Nguồn đầu tư	Vốn đầu tư thực hiện 5 năm 1991 - 1995		
	Số vốn đầu tư (tỉ đồng)	So với tổng vốn đầu tư (%)	So với vốn trong nước (%)
1 - Đầu tư trong nước	2 354,3	83,2	100,0
- Ngân sách nhà nước	274,5	9,7	12,0
- Khu vực tư nhân	1 972,1	69,7	83,0
- Các xí nghiệp quốc doanh	107,7	3,7	5,0
2 - Đầu tư nước ngoài	478,1	16,8	
- Vốn ODA	178,2	6,3	
- Vốn FDI	299,9	10,6	
3 - Tổng vốn đầu tư	2 892,4	100,0	

Nguồn : Bộ Thủy sản

Trong khi nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước giảm dần thì vốn đầu tư của tư nhân (bao gồm hộ cá thể, các tiểu chủ, chủ trang trại) lại tăng nhanh. Vì vậy, các hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản thực tế chủ yếu do tư nhân nắm. Vai trò của kinh tế tư nhân trở nên rất quan trọng trong tất cả các hoạt động sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản và vai trò đó tiếp tục giữ vững trong những năm 1995 - 1997 bên cạnh sự đầu tư của Nhà nước.

Ba năm qua (1995 - 1997) là thời kỳ phát triển mới của ngành thủy sản. Với phương châm kết hợp giữa khai thác với nuôi trồng và chế biến xuất khẩu ngành thủy sản đã tăng chất lượng và hiệu quả sản xuất gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường. Thực hiện phương châm đó, một mặt Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế khai thác mọi tiềm năng về vốn và kinh nghiệm ; mặt khác tập trung vốn ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi cho ngành thủy sản. Riêng năm 1997, Nhà nước đã tập trung nguồn vốn tín dụng ưu đãi (400 tỉ đồng) để đóng mới và cải hoán 300 tàu đánh cá xa bờ, và tập trung nguồn vốn ngân sách khá lớn cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và chế biến thủy sản. Hàng loạt các cơ sở đóng tàu vỏ gỗ công suất 150 - 600CV, công nghiệp đóng tàu vỏ nhựa Polyme bắt đầu đi vào thời kỳ ổn định quy trình sản xuất, các trang thiết bị hàng hải, viễn thông dùng cho nghề cá được tăng cường, tạo khả năng mở rộng ngư trường đánh bắt ra các vùng khơi xa, tăng thời gian hoạt động trên biển. Tính đến đầu năm 1998, toàn ngành đã có 71 500 tàu, thuyền gắn máy với tổng công suất 1 760 nghìn CV, trong đó 4 000 tàu có công suất trên 75CV (so với thập kỷ 80 mới có vài trăm chiếc).

Nghề nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển mạnh theo hướng tăng sản, ứng dụng tiến bộ sinh học trong chọn và lai tạo giống đi đôi với công nghiệp hóa sản xuất thức ăn. Đối tượng nuôi trồng thủy sản là các hộ nông thôn vùng ven biển, ven các hồ nước lớn, ven sông và vùng đồng bằng sông Cửu Long (cá ruộng). Công nghiệp sản xuất giống tôm, cá trong những năm qua đã phát triển mạnh. Riêng năm 1997 đã cung cấp 7 tỉ con cá bột và 2 tỉ con tôm giống P15 do 800 trại sản xuất và ươm giống. Công nghiệp sản xuất thức ăn được hình thành và mở rộng phạm vi hoạt động ; năm 1997 đã sản xuất 17 000 tấn thức ăn chất lượng cao, một số sản phẩm tương đương với thức ăn ngoại nhập.

Ngoài tôm, cá là chủ yếu, nhiều vùng còn mở rộng nuôi các loại thủy sản khác có giá trị tiêu dùng và xuất khẩu cao như nghêu (Trà Vinh, Bến Tre), sò huyết (Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, duyên hải miền Trung), ba ba, ếch... Công nghiệp chế biến thủy sản phát triển theo chiều sâu, gắn với

Digitized by Google

xuất khẩu. Hàng loạt xí nghiệp chế biến thủy sản đã được xây dựng mới và nâng cấp phù hợp với yêu cầu vệ sinh và an toàn thực phẩm. Đến năm 1998, cả nước đã có 27 doanh nghiệp chế biến thủy sản được xếp vào danh sách các đơn vị đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sản phẩm sang thị trường châu Âu. Sau khi nâng cấp, nhiều xí nghiệp đã có đủ điều kiện để sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng. Tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng của toàn ngành năm 1997 lên 17% so với vài phần trăm những năm 1993 - 1994. Nhiều mặt hàng đã đáp ứng được yêu cầu ăn ngay hoặc nấu ngay và đã thâm nhập được vào các siêu thị khó tính nhất. Tính đa dạng của các sản phẩm chế biến càng ngày càng rõ nét trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Đó là những tiến bộ vượt bậc không thể có được của thời kỳ trước đổi mới.

Những thành tựu và tiến bộ đạt được trong 18 năm đổi mới đã nâng thế và lực của ngành thủy sản Việt Nam lên một tầm cao mới, đủ sức vượt qua những khó khăn và thử thách của thiên nhiên. Cơn bão số 5 cuối năm 1997 gây ra những thiệt hại to lớn đối với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nhưng với sự hỗ trợ của Nhà nước và của ngành, đến nay toàn bộ tàu, thuyền đánh cá và cơ sở nuôi trồng, chế biến thủy sản đã phục hồi dần và đi vào sản xuất ổn định. Hàng trăm ngàn tàu đánh cá thuộc đủ các thành phần kinh tế lại tấp nập ra khơi đến các ngư trường mới nhiều tôm, cá hơn ; thực hiện phương châm đánh bắt xa bờ. 6 tháng đầu năm 1998, sản lượng thủy sản vẫn đạt trên 800 ngàn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước và là mức cao nhất từ trước đến nay ; xuất khẩu thủy sản đạt 351 triệu USD, tăng 13,2% so với cùng kỳ. Tỉnh Kiên Giang, mặc dù bị thiệt hại nặng nề nhất, nhưng sau bão, ngư dân đã nhanh chóng khôi phục sản xuất và 6 tháng đầu năm vẫn đạt sản lượng thủy sản 111,3 ngàn tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ ; trong đó thủy sản khai thác 107,6 ngàn tấn, tăng 5,9%.

Sự phát triển và tăng trưởng của ngành thủy sản trong những năm đổi mới không chỉ tạo ra thế và lực mới cho ngành, mà còn góp phần quan trọng phân công lại lao động xã hội, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp (mở rộng), từ đó khẳng định vị trí của ngành thủy sản trong nền kinh tế nước ta một cách rõ ràng hơn.

Biểu 2 : *Cơ cấu kinh tế nông nghiệp (mở rộng) thời kỳ 1991 - 1997 (theo giá trị sản xuất).*

Đơn vị %

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Thủy sản	7,8	8,5	8,5	8,2	8,9	9,2	9,9
Nông nghiệp	84,5	84,7	84,5	85,3	84,3	84,8	84,6
Lâm nghiệp	7,7	6,8	7,0	6,5	6,8	6,0	5,5

Tỷ trọng ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (mở rộng) tăng từ 7,8% năm 1991 lên 9,9% năm 1997 là rất quan trọng và có nhiều ý nghĩa. 7 năm qua, lâm nghiệp giảm sút, nông nghiệp tăng trưởng với nhịp độ 4,5%/năm, nhưng tỷ trọng của nó chỉ tăng 0,1%, trong khi đó thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng 7%/năm, nên tỷ trọng tăng thêm 2,4% so với năm 1991. Điều đó khẳng định rõ ràng những thành tựu và tiến bộ của ngành thủy sản trong những năm đổi mới là to lớn và bền vững. Nếu nhìn lại xa hơn, 18 năm đổi mới, kể từ năm 1980, thì thành tựu và tiến bộ còn rõ nét hơn. Sản lượng thủy sản đạt 558 700 tấn năm 1980 lên 1 730 400 tấn năm 1997. Về kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 11,0 triệu USD năm 1980, lên 205 triệu USD năm 1990, lên 776 triệu USD năm 1997. Nhìn chung với những thành tựu và tiến bộ đạt được trong 18 năm đổi mới, ngành thủy sản Việt Nam có thêm thế và lực để bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

II - NHỮNG THÁCH THỨC VÀ KHÓ KHĂN

Thứ nhất : Đối tượng khai thác thủy sản là tài nguyên thiên nhiên dưới nước (tôm, cá, hải sản), nhưng loại tài nguyên này có giới hạn và ở nước ta đang cạn kiệt, nhất là vùng biển ven bờ, các sông ngòi, hồ chứa. Phương thức khai thác trắng, vô tổ chức, quá nhiều lao động và tàu, thuyền đã tạo nên mất cân đối giữa nguồn tôm cá với số lượng phương tiện và người đánh bắt, dẫn đến cạn kiệt thủy sản ven bờ.

Thứ hai : Nghề khơi đòi hỏi nhiều vốn, phương tiện kỹ thuật đánh bắt hiện đại và lao động có tay nghề cao. Những yêu cầu đó hiện nay còn rất xa vời với điều kiện nước ta. Bài toán chuyển đổi lao động thủ công và tàu, thuyền nhỏ cho phù hợp với yêu cầu nghề khơi là rất khó. Đó là chưa nói đến, không phải vùng khơi nào cũng nhiều cá và nhiều cá chưa chắc đã có hiệu quả vì chi phí cao, cá không hợp với nhu cầu thị trường.

Digitized by Google

Thứ ba : Nuôi trồng thủy sản Việt Nam hiện nay đang đứng trước nhiều khó khăn lớn như môi trường sinh thái bị phá vỡ, tài nguyên cạn kiệt (do chưa sản xuất nhân tạo được cá giống nên việc săn lùng các giống tôm Hùm, cá Song, cá Cam... có nguy cơ làm lây lan dịch bệnh), cơ sở khoa học kỹ thuật cho nuôi trồng thủy sản nước ta còn rất thiếu.

Thứ tư : Tổ chức thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản còn chưa hợp lý, dẫn đến tình trạng tranh mua, tranh bán, giành giật thị trường, đẩy giá nguyên liệu lên quá cao so với giá trị, nên hiệu quả kinh doanh, chế biến, xuất khẩu giảm.

Thứ năm : Hệ thống chế độ, chính sách đối với ngành thủy sản chưa đồng bộ, thiếu cụ thể nên chậm đi vào cuộc sống. Là ngành sản xuất thường gặp nhiều rủi ro do thiên tai, do thị trường thế giới biến động, trong khi đó chính sách, chế độ đối với ngành thủy sản vẫn còn mang tính chung chung. Luật pháp đã có, nhưng thực hiện chưa nghiêm, cả trong sản xuất và kinh doanh, xuất khẩu thủy sản.

Thứ sáu : Thị trường tiêu thụ thủy sản chưa ổn định, gây khó khăn cho người sản xuất và cơ sở chế biến. Thách thức này thể hiện rõ nét nhất trong năm 1997 thị trường xuất khẩu cá Basa thu hẹp, sản phẩm khó tiêu thụ, người nuôi cá lỗ vốn nên sản xuất ngưng trệ. Ở tỉnh An Giang, năm 1997 số hộ nuôi cá bè giảm 20%, số bè nuôi cá giảm 16% so với năm 1996, chủ yếu do thị trường cá Basa thu hẹp. Thị trường các loại cá, tôm và thủy sản khác cũng trong tình hình tương tự, nhất là thị trường khó tính như EU, Nhật Bản ; trong khi chất lượng và sức cạnh tranh của hàng thủy sản nước ta chưa cao, công nghệ chế biến và điều kiện vệ sinh thực phẩm còn ở trình độ thấp.

Để đưa ngành thủy sản phát triển và tăng trưởng ổn định, Chính phủ cần có các chính sách và giải pháp đồng bộ chỉ đạo của các ngành, các cấp nhằm tạo điều kiện cho ngành thủy sản phát huy tiềm năng thế mạnh của mình thực hiện tốt các chỉ tiêu kinh tế của ngành. Mặt khác, ngành thủy sản cần phát huy nội lực, đổi mới phương thức chỉ đạo và quản lý để giải phóng mạnh mẽ mọi tiềm lực hiện có về vốn, công nghệ và cơ sở vật chất kỹ thuật của các thành phần kinh tế, hướng tới mục tiêu : năng suất, chất lượng và hiệu quả toàn ngành và lợi ích quốc gia.❑

Về loại hình BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HUY - DƯƠNG VŨ

Nền văn hóa nước ta là nền văn hóa thống nhất, đa dân tộc. Vì vậy bộ mặt của nó hết sức phong phú, đa dạng, nhiều hình nhiều vẻ. Nếu nhìn theo khía cạnh tộc người, thì mặc dù xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau nhưng các dân tộc đều chung sống trên lãnh thổ Việt Nam thống nhất. Mỗi dân tộc có nét đặc thù về lịch sử, nếp sống, phong tục, tập quán, phương thức canh tác và trong quan hệ với thiên nhiên, xã hội đều có cách ứng xử riêng.

Sự đa dạng còn chứa đựng ngay trong bản thân mỗi dân tộc. Cùng một tộc người, trong điều kiện địa lý, sinh thái môi trường ở mỗi địa phương, mỗi khu vực, trải qua quá trình lịch sử lâu dài đã tạo ra và tích lũy được vốn tri thức và những giá trị tinh thần bảo đảm quá trình tồn tại và phát triển theo hướng khác nhau.

Đây là một hiện thực có tầm quan trọng đặc biệt ảnh hưởng lớn đến nhận thức và hành động trong hoạch định đường lối, chính sách dân tộc nói chung và trong xây dựng chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam nói riêng. Sự thống nhất mà đa dạng về văn hóa là một tài sản quý của nước ta. Nó là một thế mạnh cần được giữ gìn, phát triển và khai thác có hiệu quả.

Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc và văn hóa dân tộc đã tạo ra nhiều tổ chức và thiết chế khoa học nhằm đáp ứng các yêu cầu tương ứng. Bảo tàng dân tộc học là một loại hình hoạt động gần đây thực sự đang cần được quan tâm đúng với vai trò của nó trong sự nghiệp giữ gìn và bảo vệ các di sản văn hóa và sự đa dạng văn hóa của các dân tộc. Ở Hà Nội,

Digitized by Google

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được chính thức thành lập năm 1995 và mở cửa phục vụ đông đảo khách tham quan từ năm 1997. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam với chức năng nghiên cứu khoa học, sưu tầm, phân loại, đánh giá, bảo quản, phục chế, trưng bày, giới thiệu, khai thác các giá trị lịch sử, văn hóa, về phương diện dân tộc học, của các dân tộc anh em trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam ; cung cấp tư liệu nghiên cứu cho các ngành ; đào tạo cán bộ nghiệp vụ và quản lý cho hệ thống Bảo tàng Dân tộc học.

Để làm được nhiệm vụ nặng nề trên, điều cốt lõi trong việc nghiên cứu và trưng bày của Bảo tàng Dân tộc học là nhằm vào việc phản ánh các chủ thể văn hóa trong quá trình kế thừa và sáng tạo văn hóa. Chủ thể văn hóa ở đây là những người dân, cộng đồng lớn hay nhỏ, những tập thể và cá nhân hoạt động, suy nghĩ, mong muốn, cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai, đối với những vấn đề hết sức cụ thể như sản xuất, mưu sinh, giải trí, tín ngưỡng... Cách tiếp cận của loại hình bảo tàng dân tộc học một mặt nhằm trao tiếng nói cho chủ thể văn hóa để họ tự thể hiện nhu cầu, tri thức và vốn sống của mình ; mặt khác, tạo ra môi trường giao tiếp nhằm nâng cao sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc. Chỉ có điều tất cả hoạt động ở đây không miêu tả ở dạng lý thuyết đơn thuần mà đều được phô diễn bằng ngôn ngữ thực tiễn, đời thường sinh động và hấp dẫn.

Với chức năng nghiên cứu khoa học, hệ thống bảo tàng dân tộc học tham gia tích cực và giữ một vị trí trọng yếu trong công cuộc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bằng những hoạt động của mình, bảo tàng dân tộc học sẽ góp phần vào việc xây dựng một hệ thống quan điểm, trong đó quan trọng nhất là quan điểm : mỗi dân tộc thừa nhận, tôn trọng và phát huy những giá trị đa dạng của văn hóa truyền thống, những bản sắc văn hóa của dân tộc mình và của các dân tộc khác. Đây là quan điểm cần được nâng lên thành giá trị tinh thần nền tảng thấm sâu và trở thành máu thịt trong mỗi công dân Việt Nam hiện nay và mãi mãi.

Để đáp ứng được những yêu cầu quan trọng trên, các Bảo tàng Dân tộc học cần đổi mới cách tiếp cận về mặt nội dung nhằm đưa lại hiệu quả cao trong nghiên cứu, trưng bày. Có thể nêu vài thí dụ về cách tiếp cận đó.

- Trung tâm của sự nghiên cứu Bảo tàng là hiện vật. Hiện vật ở đây không còn được nhìn nhận một cách tách rời, cô lập. Tiếp cận hiện vật trong cái nhìn tổng thể, gắn chặt với con người, với đời sống hằng ngày, với môi trường sinh thái. Nói một cách khác, hiện vật thể hiện con người - đời sống - môi trường ; hiện vật mang ý nghĩa văn hóa. Chúng ta đặt hiện vật trong bối cảnh đời thường của chúng, có như vậy mới giữ được sức sống cho hiện vật, mới hiểu được nền văn hóa của chủ thể tạo ra chúng một cách sâu sắc.

- Nói đến bảo tàng, xưa nay ta thường nghĩ đến "cái cũ", "cái cổ", "cái đã qua", những hình ảnh mang lớp bụi thời gian, những con người có vẻ xa lạ với hiện tại. Quan điểm và cách tiếp cận mới của Bảo tàng Dân tộc học không phải như vậy. Việc nghiên cứu ở đây được xuất phát từ cái hôm nay, từ vấn đề của hiện tại. Nó nhằm mục tiêu phục vụ cho nhu cầu cuộc sống hiện tại. Sự ngược trở lại quá khứ, tìm về quá khứ một phần cũng chính là để minh giải cho những vấn đề cập nhật nhất hôm nay.

Truyền thống và hiện đại không phải là hai đầu tách biệt mà đó là một quá trình liên tục, kế thừa, đào thải, lựa chọn, sáng tạo những giá trị vật chất, tinh thần, kết tinh thành động lực và là nền tảng của sự phát triển bền vững. Văn hóa không phải là những gì trừu tượng, xa lạ mà chính là cuộc sống, ở đó mỗi cá nhân và cả cộng đồng xác nhận và khẳng định bản sắc của chính mình. Bản sắc văn hóa cần cho ai ? Những bản sắc này đã, đang và sẽ được những ai sử dụng và sử dụng như thế nào ? Tái sản xuất xã hội và tái sản xuất văn hóa được liên hệ biện chứng với nhau ra sao ? Nói cách khác, thế nào là mối quan hệ gắn kết giữa phát triển và truyền thống ? Để làm rõ mối quan hệ này xin nêu ví dụ : một chiếc xe đạp chở "đó" được bày trong Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Trên quốc lộ, tỉnh lộ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, có thể dễ dàng nhìn thấy những người nông dân thồ bằng xe đạp cả một "cây đơm đó" đi bán khắp nơi. Nhưng khi đưa vào trưng bày trong

Digitized by Google

Bảo tàng thì hiện vật "đó" sẽ nói lên điều gì ? Nó sẽ nói rằng : ở xã Thủ Sỹ (Tiên Lữ, Hưng Yên), nghề đan "đó" đã tồn tại và phát triển hơn 200 năm. Sản phẩm của nghề đan ở đây là : rọ, lờ, đó... những vật dụng đánh bắt cá trên ruộng, ao, chuôm, sông, ngòi, đầm nước cạn - không gian của quần cư trồng lúa nước. Dụng cụ đan gồm dao chẻ nan và khuôn đan. Khuôn đan bằng tre dùng cho đan lờ, khuôn bằng gỗ dùng cho đan rọ. Một bộ phận nam giới chuyên đi khai thác nguyên liệu (nứa) ở các tỉnh... đóng thành bè theo đường sông hoặc đường bộ đem về bán cho bộ phận thu mua ở nhà. Nứa cắt bỏ phần mắt, lấy phần thân, mang ngâm dưới nước khoảng 1 tháng vớt lên phơi khô, dùng dao chẻ thành nan, hun qua khói cho nan mềm, dẻo, không bị mọt... rồi mới đan. Trong gia đình, già, trẻ, lớn bé, người chẻ nan, đan lờ, người chuyên đan đó, bẻ hom...

Sản phẩm làm ra có người làng thu mua rồi gánh hoặc thồ xe đạp đi bán buôn ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng. Đâu đâu cũng dùng đó Thủ Sỹ. Sản phẩm đó bán chạy nhất là vào mùa mưa.

Nghề đan "đó" thực sự là một nghề thủ công hiếm có ở nông thôn Việt Nam. Công việc làm đó tranh thủ thời gian nhàn rỗi, phù hợp với mọi lứa tuổi, đồng thời bổ sung thu nhập gia đình. Hiện nay, nghề đan "đó" đã lan sang các địa phương khác : Hải Hậu, Chợ Cồn (Nam Định), Yên Thế, Nhã Nam, Hiệp Hòa (Bắc Giang), Quảng Xương (Thanh Hóa).

Hơn nữa, chiếc "đó" hai tuôn, phải từ 2 địa phương mới tạo thành một chiếc "đó" hoàn thiện. Chúm đó, ở làng Hội Động, (Phủ Lý, Hà Nam) chuyên đan và bán cho làng Thủ Sỹ.

Chiếc xe đạp trưng bày trong Bảo tàng, chủ nhân của nó là Phạm Đăng Úy đã từng thồ đầy ắp "đó" đi bán suốt từ năm 1982 đến năm 1997 ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, trên xe, xếp tới hơn 800 hạng mục đơm, đó, lờ.

Tất cả những chi tiết nói trên thể hiện rõ nét tính đa dạng và hữu dụng của một sản phẩm văn hóa. Qua chiếc xe chở "đó", chúng ta nhận được bao thông tin cập nhật về đặc tính mở của nông thôn người Việt, về sự phân công và chuyên môn hóa lao động, về thời vụ, về việc sử dụng thời gian nông nhàn, về những kinh nghiệm và tri thức dân gian. (Ở đây khoan hãy bàn về việc tôn trọng luật lệ giao thông trên đường chở đó). Còn có những vấn đề về thị trường lao động, về quan hệ giữa nông thôn và thành thị, về thị trường và hàng hóa, về cơ cấu ngành nghề... Tất cả những vấn đề trên đều là cuộc sống dung dị diễn ra trong quá khứ, hiện tại và tương lai nhưng mang ý nghĩa văn hóa sâu xa ở bên trong.

- Thành quả nghiên cứu của Bảo tàng là phải có kịch bản trưng bày và những bộ sưu tập hiện vật được đem ra trưng bày. Điều này hết sức quan trọng có ý nghĩa sống còn với bất kỳ một bảo tàng nào. Nó đem lại sức sống cho Bảo tàng. Bởi vì, đã qua rồi cái thời coi bảo tàng, coi trưng bày bảo tàng là ổn định, là bất biến. Bảo tàng muốn tồn tại phải có sức hấp dẫn, lôi cuốn người xem. Muốn vậy phải luôn đổi mới. Người ta không phải chỉ đến xem bảo tàng một lần trong đời, hay thảng hoặc năm năm, mười năm, mà có thể và cần phải đến nhiều lần trong năm, hay ít ra một năm một lần. Điều đó tùy thuộc vào nội dung trưng bày của bảo tàng, trong đó có kiểu trưng bày chuyên đề, trưng bày nhất thời được tổ chức hằng quý, hay ít nhất hằng năm. Theo nhận thức của chúng tôi, bảo tàng là một nguồn tr thức luôn đổi mới. Các nhà nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học vừa phải dày công tìm tòi, nêu được vấn đề, lý giải vấn đề, tìm ra nguyên nhân, điều kiện, các kết quả của hiện tượng xã hội, các mối quan hệ giữa người với người, giữa người với hiện vật, với môi trường sinh thái ; nhà nghiên cứu vừa phải sưu tầm các hiện vật cùng với cuộc sống của nó, vừa phải tạo ra kịch bản trưng bày như thế nào cho hấp dẫn.

- Nghiên cứu của bảo tàng không phải chỉ để thể hiện trên những văn bản viết - những bài báo, những cuốn sách được xuất bản ; không chỉ thể hiện ở các cuộc trưng bày. Ở đây còn có những dạng nghiên cứu khác : nghiên cứu và xuất bản nội dung dân tộc học dưới các hình thức nghe - nhìn như phim video, đĩa CD Room, đĩa CD, các sưu tập, ảnh, băng ghi âm... Phim dân tộc học giữ một vai trò rất quan trọng trong bảo tàng. Mục đích của tất cả những ấn phẩm nghe, nhìn dân tộc học nói trên nhằm phục vụ nhiều đối tượng : học sinh, sinh viên, các nhà nghiên cứu cho tới khách du lịch trong và ngoài nước ; giới

Digitized by Google

thiệu cho người xem góp phần tăng thêm nhận thức sâu sắc về truyền thống văn hóa và cuộc sống đương đại của các dân tộc ở Việt Nam.

Trong một thời gian ngắn Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã bước đầu nghiên cứu và cho sản xuất một số bộ phim phản ánh trung thực cuộc sống sinh hoạt của nhiều dân tộc như lễ cấp sắc của người Dao, lễ làm Then của người Tày, lễ bỏ mả của người Gia Rai, các nghề dệt lanh của H'Mông, đan đó, làm nón của người Việt... Đây mới chỉ là những thử nghiệm ban đầu. Vì là phim có tính học thuật nên đòi hỏi nhà dân tộc học phải dày công nghiên cứu, lý giải cặn kẽ từng chi tiết, từng hành động, hoạt động của các chủ thể trong sinh hoạt cộng đồng. Lời thuyết minh cô đọng phản ánh đúng nội dung dân tộc học. Chúng tôi mong muốn mai đây Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam phải là nơi xây dựng những nhận thức khách quan, chuẩn xác về cuộc sống, về bản sắc văn hóa của toàn bộ 54 dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

Giáo dục và phổ biến khoa học là một nội dung quan trọng của Bảo tàng dân tộc học. Nói giáo dục khoa học nghe khô khan, nặng nề. Nhưng sự giáo dục này thực ra lại rất tinh tế, nhẹ nhàng bằng cách cung cấp những thông tin phong phú và sinh động giúp người xem nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn về các sự kiện xã hội hay văn hóa. Bảo tàng là trường học được nghe tận tai, được nhìn tận mắt, thích hợp với mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp xã hội và nghề nghiệp.

Nội dung giáo dục ở các bảo tàng thuộc loại hình Bảo tàng Dân tộc học rất phong phú, đa dạng. Trước hết, qua các trưng bày, bảo tàng muốn truyền đạt đến người xem những nét đáng yêu về đất nước và con người Việt Nam ; nâng thêm lòng tự hào và tình cảm quý trọng các di sản văn hóa của các dân tộc. Các di sản văn hóa dân tộc không phải là cái gì cao xa, siêu thực khó với tới mà đó là những vật bình dị, gần gũi với cuộc sống con người : cái gùi, vỏ dao bằng gỗ, cái gối bằng gốc tre... Hằng ngày trông những vật đó rất bình thường nhưng khi được đưa vào bảo tàng chúng lại trở thành những tác phẩm nghệ thuật dân gian, ở đó con người đã gửi gắm tâm hồn, tình cảm và lòng khát khao sáng tạo của mình.

- Bảo tàng thông qua các hiện vật trưng bày, qua sự đa dạng của các nền văn hóa, giúp người xem tự cảm nhận về sự bình đẳng văn hóa của con người thuộc các dân tộc khác nhau.

- Người xem Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam không chỉ ngắm cái hay, cái đẹp mà còn biết cả quá trình tạo ra các sản phẩm hay và đẹp đó. Nhiều người thưởng thức tranh Đông Hồ, khoái cảm trước cảnh đánh ghen, cảnh đám cưới chuột, cảnh hứng dừa, ngưỡng mộ trước cái tinh tế của đường nét, màu sắc nhưng nào ai có biết người ta in bức tranh đó như thế nào, bằng chất liệu gì.

Trưng bày của bảo tàng để giải đáp nhiều câu hỏi, đưa lại những kiến thức mới cho người xem. Lớp lớp học sinh có thể đến bảo tàng để biết người H'Mông trang trí hoa văn trên vải bằng cách nhuộm chàm qua lớp sáp ong phủ trên vải như thế nào. Người nông dân vùng quê đã tạo ra chiếc nón bài thơ ra sao.

Để bảo đảm truyền đạt đầy đủ những nội dung trên, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam rất chú trọng đến phương thức, phương pháp thể hiện, cách tiếp cận đối với người xem. Ở đây có sự kết hợp chặt chẽ giữa phương pháp truyền thống với tiến bộ của khoa học - kỹ thuật, giữa phương thức trưng bày tĩnh với hình thức hoạt động sống động. Cùng với hiện vật là các bài giới thiệu cô đọng, súc tích, những bức ảnh sinh động gắn liền với hiện vật, những băng video cho người xem cảm nhận được cả hình ảnh và âm thanh chân thực của các sự kiện ; những khuôn hình phản ánh gương mặt, suy nghĩ, khát vọng, của chính bản thân các chủ thể của hiện vật... ; chủ thể hiện vật còn có thể đối thoại với người xem, tạo ra bầu không khí gần gũi, thân tình, bình đẳng, đầy ấn tượng, tăng hiệu quả nhận thức, hiệu quả giáo dục.

- Một thế mạnh của Bảo tàng Dân tộc học là tạo ra nhiều tầng không gian văn hóa và nâng cao vai trò của chủ thể văn hóa. Chủ thể văn hóa sẽ tham gia trong các cuộc hội thảo, trình diễn các hoạt động nghề nghiệp, lễ hội, văn nghệ dân gian... Sự đối thoại giữa người xem và chủ thể hiện vật không chỉ tạo ra sự thích thú mà điều quan trọng là đưa lại hiệu quả giáo dục, nhận thức rất cao đối với cả hai phía. Đây chính là một môi trường lý tưởng giáo dục cho thế hệ trẻ ý

Digitized by Google

thức tự thân về văn hóa dân tộc, đồng thời biết yêu quý, tôn trọng những nền văn hóa dân tộc khác.

- Một phương thức nữa là nâng cao vị thế cho khách của bảo tàng. Họ không chỉ xem thụ động mà còn được chủ động tham gia trực tiếp vào các hoạt động trong bảo tàng. Chẳng hạn, người xem sau khi ngắm nhìn bộ nhạc cụ chiêng cồng, họ còn được tự tay đánh lên tiếng chiêng cồng, để cảm nhận, thưởng thức hết âm thanh vang dội của nó.

Thế mạnh của loại hình bảo tàng dân tộc học là có điều kiện gắn liền với cộng đồng, với cơ sở cội nguồn mà hiện vật sinh ra. Bảo tàng đã có những bước đi thử nghiệm trên hướng này và thu được kết quả khả quan. Bảo tàng đã cùng với tổ chức Craft-Link thực hiện dự án phát triển nghề dệt truyền thống của người H'Mông ở Sa Pa. Các nhà nghiên cứu của bảo tàng trao đổi về các nhà chế tạo mẫu của Craft-Link thiết kế các mẫu mới trên cơ sở sử dụng mẫu trang trí truyền thống của địa phương cho phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước ; khuyến khích hướng dẫn người dân địa phương học cách sản xuất các mẫu mới để cuối cùng các sản phẩm này trở thành hàng hóa bán tại cửa hàng lưu niệm của bảo tàng và khắp nơi trong nước. Cách tiếp cận mới này có nhiều ý nghĩa. Điều quan trọng nhất là truyền thống - vốn tri thức văn hóa - không những được giữ gìn mà còn được tái sinh một cách liên tục và sinh động cả về kỹ thuật, chất liệu, mẫu mã. Các sản phẩm thủ công không còn chỉ tự cung tự cấp mà biến thành hàng hóa, làm tăng thu nhập gia đình, tạo việc làm mới cho người lao động. Đó chính là mối quan hệ biện chứng giữa tái sản xuất xã hội và tái sản xuất văn hóa. Qua đó, khẳng định rằng truyền thống là một nguồn có thể sử dụng được một cách tích cực và hữu dụng trong đời sống hiện đại.

Cách tiếp cận với cộng đồng và chủ thể văn hóa như vậy của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam thực sự là một mô hình mới để giữ gìn bản sắc văn hóa đa dạng, để nâng cao và phát triển những giá trị truyền thống. Đó cũng chính là tinh thần cơ bản của bộ môn dân tộc học ứng dụng góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự phát triển nền văn hóa đa dạng của đất nước.

Trong tương lai loại hình Bảo tàng Dân tộc học cần phát triển thành hệ thống ở các cấp độ khác nhau bao gồm : Bảo tàng dân tộc học ở trung ương (cơ quan đầu ngành) hay bảo tàng ở thành phố lớn như TP Hồ Chí Minh, TP Thái Nguyên ; bảo tàng dân tộc học, hay bảo tàng văn hóa các dân tộc ở cấp khu vực (Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, Trung Bộ) ; mở rộng và tăng cường vị trí của phần dân tộc học trong các bảo tàng tỉnh ; bảo tàng các làng thủ công truyền thống, các làng có nghề đặc biệt ; bảo tàng của một số dân tộc cụ thể như Trung tâm Văn hóa Chăm, Bảo tàng Văn hóa Khơ me, các phòng bảo tàng dân tộc học hoặc bảo tàng về nhạc cụ truyền thống ở khoa, các môn dân tộc học tại các trường đại học, các viện nghiên cứu, phần bảo tàng trong Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Các viện nghiên cứu, các trường đại học thành lập các phòng bảo tàng dân tộc học ở cơ sở của mình như một phòng thí nghiệm cho nghiên cứu, giảng dạy. Trước mắt nên có phòng Bảo tàng Âm nhạc dân gian thuộc Viện Âm nhạc, phòng Bảo tàng Dân tộc học trong đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia TP Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội.

Tùy theo chức năng, nhiệm vụ và vị trí của mình, mỗi bảo tàng trong hệ thống này có thể thuộc các cơ quan quản lý khác nhau như : Bộ Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các đại học quốc gia, các viện nghiên cứu, các tỉnh. Điều quan trọng hệ thống này cần xây dựng mối quan hệ chặt chẽ trên những định hướng về công tác nghiên cứu dân tộc học ở Việt Nam.

Việc hình thành và phát triển hệ thống bảo tàng dân tộc học trên phạm vi cả nước chắc chắn sẽ mang lại những hiệu quả to lớn vào sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. ❑

Digitized by Google

Văn hóa xí nghiệp : một số vấn đề lý luận và thực tiễn

LƯƠNG QUỲNH KHUÊ *

TRƯỚC đây, hoạt động văn hóa trong các xí nghiệp, cơ quan, trường học, bệnh viện, nông trường cũng như ở các phường, xã v.v.. vẫn được chỉ đạo theo một mô hình chung, áp dụng thống nhất trong toàn quốc. Đó là mô hình 6 mặt hoạt động trong đời sống văn hóa ở cơ sở (hoạt động thông tin cơ động, văn nghệ, nhà văn hóa - câu lạc bộ, thư viện - phòng đọc sách, giáo dục truyền thống, nếp sống văn minh - gia đình văn hóa). Hiện nay, các nội dung này vẫn có mặt trong đời sống văn hóa ở cơ sở, song việc áp dụng một mô hình cứng cho tất cả các khu vực, các vùng dân cư là không hợp lý. Trong khuôn khổ bài viết này, từ thực tiễn đời sống văn hóa ở cơ sở thuộc khu vực sản xuất công nghiệp, người viết muốn phác thảo vài nét về **văn hóa xí nghiệp**, quan niệm và ý nghĩa của nó đối với đời sống và sản xuất hiện nay.

Qua nghiên cứu, khảo sát thực tiễn hoạt động văn hóa tại một số cơ sở sản xuất, chúng tôi thấy rằng :

Nhìn chung đội ngũ lãnh đạo các cơ sở sản xuất hiện nay có nhận thức khá sâu sắc về việc xây dựng đời sống văn hóa, quan tâm toàn diện tới đời sống vật chất và tinh thần của người công nhân như một điều kiện tất yếu để phát triển sản xuất. Từ đó, nhiều đơn vị đã đầu tư thích đáng, có nhiều hình thức và biện pháp sáng tạo trong việc xây dựng đời sống văn hóa tại cơ sở của mình.

Hoạt động văn hóa hiện nay được phát triển thêm nhiều nội dung mới, cái nhìn mới hết sức đa dạng, phong phú, khó có thể đưa ra một khuôn mẫu chung. Nhiều đơn vị sản xuất đã tỏ ra hết sức năng động, sáng tạo trong việc tạo dựng đời sống văn hóa không chỉ phục vụ công nhân của đơn vị mình mà còn mở rộng phạm vi ảnh hưởng tới các vùng cư dân lân cận. Chẳng hạn Mỏ than Cao Sơn (Quảng Ninh) với gần 4 000 cán bộ, công nhân, nhờ có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, năm 1997 đã có tới 2/3 số công nhân có trình độ kỹ thuật, sử dụng được các thiết bị hiện đại trong công nghệ khai thác than lộ thiên ; bậc thợ bình quân là 4,2, trong đó có 847 công nhân bậc cao và gần 300 cán bộ, công nhân có trình độ đại học ; Mỏ khuyến khích mọi người học tập tin học, ngoại ngữ v.v..

Bằng hình thức góp vốn của công nhân và bằng lợi nhuận, quỹ phát triển sản xuất, Cao Sơn đã đầu tư xây dựng làng công nhân với các công trình như nhà trẻ, trường học, bệnh xá, chợ... giúp công nhân "an cư" để "lạc nghiệp".

Khai thác mỏ là một nghề nặng nhọc và độc hại, công nhân rất cần được nghỉ ngơi tốt để hồi phục sức khỏe, tái tạo sức lao động. Khai thác thế mạnh của vùng biển, Mỏ than Cao Sơn đã xây dựng hai khu nghỉ mát với diện tích 150 ha, hằng năm đón 2 000 lượt công nhân mỏ đến nghỉ mát cuối tuần và đón hàng vạn công nhân thuộc cơ sở khác sống trong khu vực, tạo việc làm cho hàng trăm công nhân. Năm 1996, Cao Sơn đầu tư xây dựng khu nhà sinh hoạt văn hóa đa năng, trị giá khoảng 9 - 10 tỉ đồng, đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa - thể thao cho công nhân. Ngoài ra Mỏ than Cao Sơn còn có nhiều hoạt động khác như : chăm sóc sức khỏe ban đầu cho công nhân, an toàn lao động, tham quan du lịch, phong trào trồng cây xanh, đền ơn đáp nghĩa, giáo dục truyền thống v.v.. Lãnh đạo ở đây nhận thức rằng : chỉ khi nào các nhà doanh nghiệp, các nhà quản lý, lãnh đạo ý thức được về xây dựng đời sống văn hóa ngang tầm với nhiệm vụ sản xuất thì doanh nghiệp đó mới làm ăn có hiệu quả, công nhân tin tưởng, đoàn kết, gắn bó với nghề nghiệp.

Nông trường Cẩm Mỹ thuộc Công ty cao su Đồng Nai lại có những nét riêng. Đây là một nông trường cao su có diện tích 3 129 ha với 1 639 lao động, trong đó gần 60% là nữ. Hầu hết công nhân nông trường hiện nay là con cháu lớp công nhân đã gắn bó với cây cao su từ nhiều thế hệ.

* PTS, Phân viện báo chí - tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Xuất phát từ đặc điểm là một nông trường có nhiệm vụ trồng, khai thác và chế biến mủ cao su, công nhân làm việc trong các đội sản xuất ngay tại rừng cao su là chính ; vị trí của nông trường lại xa trung tâm đô thị, điều kiện sinh hoạt văn hóa rất khó khăn, Nông trường Cẩm Mỹ đã tỏ rõ tinh thần năng động sáng tạo, mạnh dạn, dám nghĩ, dám làm, nổi bật là việc xây dựng làng công nhân và trung tâm văn hóa - thể thao - giải trí của nông trường.

Làng công nhân do nông trường xây dựng cho công nhân thuê nhà, mỗi gia đình (một cặp vợ chồng và hai con) được ở một căn hộ độc lập 36m^2 cộng thêm khoảng từ 200m^2 đến 400m^2 đất để làm kinh tế phụ gia đình. Nhờ vậy, đời sống công nhân khá ổn định, kinh tế phụ (trồng cà phê, chăn nuôi) là nguồn thu đáng kể của các gia đình công nhân.

Bằng vốn của nông trường và nguồn vốn vay công nhân, cùng với sức lao động sáng tạo của tập thể, Nông trường Cẩm Mỹ đã tạo dựng một trung tâm văn hóa - thể thao - giải trí độc đáo. Khởi công từ đầu năm 1994, với quy mô mở rộng dần, hiện nay, trong khuôn viên 8 ha, trung tâm có đầy đủ các công trình sinh hoạt văn hóa, thể thao vui chơi khá hiện đại và đẹp mắt như : bể bơi, sân khấu ngoài trời, khu vui chơi của trẻ em, khu vườn thú, núi non, thác nước nhân tạo v.v.. Giữa bạt ngàn cao su, đây thực sự là nơi sinh hoạt văn hóa - thể thao - giải trí lý tưởng của công nhân Cẩm Mỹ và đông đảo cư dân trong vùng.

Tuy nhiên, cũng còn nhiều vấn đề phải tiếp tục giải quyết. Chẳng hạn, bệnh bụi phổi ở công nhân mỏ, hiện tượng sớm suy giảm thị lực ở công nhân cao su (khoảng 45 tuổi mắt đã kém, trực tiếp cạo mủ cao su rất khó khăn). Theo ý kiến của lãnh đạo công đoàn ở Nông trường Cẩm Mỹ, nếu được hạ thấp tuổi về hưu cho công nhân cao su thì 45 tuổi đối với nữ và 50 tuổi đối với nam vẫn là mức quy định cao so với khả năng lao động thực sự. Học vấn của công nhân Nông trường Cẩm Mỹ hiện nay còn quá thấp. Đến 1997, gần một nửa số công nhân vẫn ở trình độ cấp I, bổ túc văn hóa cấp II cũng rất khó khăn và mới thực hiện được trong diện hẹp (đội trưởng sản xuất, tổ trưởng công đoàn), chưa có lớp bổ túc văn hóa cấp III (phổ thông trung học). Cả nông trường chỉ có 2 cán bộ tốt nghiệp đại học. Tình trạng này có nhiều nguyên nhân và đang là điều trăn trở của những người có trách nhiệm ở Công ty cao su Đồng Nai và Nông trường Cẩm Mỹ.

Khó có thể nói hết được thực tiễn vô cùng sinh động của đời sống văn hóa trong các cơ sở sản xuất công nghiệp hiện nay. Từ thực tiễn hoạt động, nhiều đơn vị đã đưa ra những tiêu chí mới, thể hiện chiều sâu nhận thức về đời sống văn hóa ở cơ sở.

Công ty phân đạm và hóa chất Hà Bắc (tỉnh Bắc Giang) cho rằng một đơn vị sản xuất được xem là có đời sống văn hóa tốt cần đạt được các tiêu chí sau :

1 - Trước hết phải là đơn vị sản xuất kinh doanh và tác nghiệp đúng luật pháp. Làm ăn có hiệu quả, kết hợp hài hòa lợi ích nhà nước, tập thể và người lao động.

2 - Đó là đơn vị có mặt bằng dân trí thích ứng với chức trách mà đơn vị đảm nhiệm.

3 - Đó là một tập thể có đời sống vật chất và tinh thần hài hòa : cán bộ công nhân có mức thu nhập bình quân đủ sống, có đời sống văn hóa tốt, sinh hoạt văn hóa - thể thao thường xuyên, bổ ích và lành mạnh.

Công ty truyền tải điện 4, TP Hồ Chí Minh - một đơn vị có nhiều kinh nghiệm và thành tích gắn hoạt động văn hóa với nhiệm vụ chuyên môn lại nêu 4 tiêu chí của một doanh nghiệp hoạt động văn hóa tốt :

1 - Bảo đảm việc làm cho người lao động, thực hiện tốt quyền lợi, nghĩa vụ của công nhân viên chức theo đúng chế độ, chính sách của Nhà nước và quy định của ngành.

2 - Chú ý đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, tay nghề của công nhân viên chức và sử dụng đúng năng lực của người lao động.

3 - An toàn lao động, vệ sinh công nghiệp tốt, xây dựng cảnh quan văn hóa đẹp.

4 - Có các phong trào như văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao, tham quan giải trí, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, phòng chống các tệ nạn xã hội v.v..

Như vậy, cuộc sống đã tự mở đường đi cho nó. Thực tiễn sinh động trên đã chỉ ra một cái nhìn mới, quan niệm mới về hoạt động văn hóa của chính các cơ sở sản xuất công nghiệp về cả nội dung, hình thức cũng như mối quan hệ không thể tách rời giữa sản xuất và văn hóa. Văn hóa xí nghiệp có tác động trực tiếp tới việc chăm lo bồi dưỡng và phát huy nguồn

Digitized by Google

lực con người, tạo dựng một nhân cách toàn diện cho đội ngũ công nhân vì sự phát triển của bản thân xí nghiệp, sự phát triển của đất nước và cũng vì lợi ích chân chính của người lao động.

Có thể hiểu *văn hóa xí nghiệp là toàn bộ hoạt động của xí nghiệp nhằm bồi dưỡng và phát triển nguồn lực con người cả về thể chất và tinh thần, trí tuệ và tình cảm, kỹ năng lao động và thị hiếu nghệ thuật, tạo điều kiện cho người công nhân đáp ứng nhanh yêu cầu của nền sản xuất hiện đại, lao động có năng suất cao và có thể nghỉ ngơi tốt nhất, tích cực nhất.* Nghĩa là, văn hóa xí nghiệp phải góp phần tạo dựng đội ngũ những người lao động mới, có nhân cách phát triển toàn diện và hài hòa, đáp ứng yêu cầu của sản xuất trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.

Phát triển văn hóa xí nghiệp với một quan niệm toàn diện như trên là việc làm có ý nghĩa xã hội sâu sắc, bởi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư chiều sâu cho phát triển, vừa phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa của xã hội ta vừa hòa nhập với khuynh hướng tiến bộ của thế giới.

1 - Con người vừa là chủ thể, vừa là sản phẩm của văn hóa. Nguồn lực con người, đặc biệt là nguồn lực trí tuệ tiềm tàng trong mỗi cá nhân chứa đựng những khả năng sáng tạo kỳ diệu. Đây là một loại vốn đặc biệt, nếu biết đầu tư, khai thác tốt thì nguồn vốn vô giá này không bao giờ cạn kiệt, càng khai thác càng giàu có thêm bởi khả năng sáng tạo của con người là vô tận. Công nhân được cải thiện về dinh dưỡng, được chăm sóc sức khỏe, có trình độ học vấn cao, được đào tạo nghề nghiệp tốt sẽ là những người có khả năng lao động sáng tạo, lao động có năng suất cao. Do vậy, việc đầu tư vào trường học, bệnh viện, nhà ở, cải tạo cống rãnh, xây dựng vườn hoa, trung tâm văn hóa - thể thao, tham quan, du lịch v.v.. không phải là "những thứ xa xỉ" mà là vốn xã hội gắn với lợi ích sống còn của xí nghiệp.

2 - Việc đổi mới nhận thức và nội dung hoạt động văn hóa trong các xí nghiệp hiện nay phù hợp với khuynh hướng chung của thời đại đang ngày càng đề cao và trở về với văn hóa chân chính, với những giá trị đích thực của con người. Nghĩa là, người công nhân được nhìn nhận không chỉ là con người của sản xuất, của dịch vụ mà còn là con người có văn hóa, của văn hóa. Họ có quyền sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa, có quyền phát triển toàn diện các năng khiếu tiềm tàng trong bản thân mình. Đó chính là khía cạnh nhân bản nhất của vấn đề văn hóa xí nghiệp hiện nay.

3 - Trong xã hội hiện đại, mỗi xí nghiệp không phải là một ốc đảo biệt lập mà là một mắt khâu trong tổng thể quốc gia và quốc tế. Điều đó đòi hỏi mỗi xí nghiệp phải biết đặt kế hoạch của mình trong mối liên hệ với sự phát triển chung của đất nước, thậm chí trong những bước đi của thời đại. Do vậy, đối với cán bộ, công nhân hiện nay (trước hết là cán bộ quản lý, điều hành), những hiểu biết nghề nghiệp và chuyên môn hẹp mà họ được đào tạo không còn đủ nữa, vốn chuyên môn hẹp ấy cần được đặt trên nền tri thức văn hóa rộng hơn. Hoạt động văn hóa của xí nghiệp sẽ góp phần bổ sung cho sự thiếu hụt ấy. Những hiểu biết về chính trị - xã hội, về văn học - nghệ thuật, về lịch sử và văn hóa nhân loại v.v.. sẽ tạo ra tầm nhìn văn hóa rộng lớn cho họ.

4 - Mỗi xí nghiệp vừa là một cộng đồng sản xuất, vừa là một cộng đồng tình cảm, các thành viên của nó gắn bó với nhau cả trong lao động, cả trong đời sống. Xí nghiệp cũng là nơi sinh thành các giá trị, là nơi người ta có thể lấy vợ, lấy chồng, sinh con đẻ cái, người ta có thể gắn bó cả đời, thậm chí nhiều đời với xí nghiệp. Những nhu cầu của đời sống vật chất và tinh thần ở người công nhân phải được đáp ứng chủ yếu bởi hoạt động sản xuất và văn hóa của xí nghiệp.

Đánh giá vai trò của hoạt động văn hóa trong các xí nghiệp, một số nhà nghiên cứu cho rằng : nếu như sản xuất là cứu cánh của xí nghiệp thì văn hóa chính là điều kiện cần thiết cho nó. Bởi vì, văn hóa là mục đích cuối cùng của sự phát triển đầy đủ - phát triển con người một cách toàn diện mà con người lại là nhân tố quyết định mọi thành bại của một xí nghiệp.

Có lẽ vì những lý do trên mà một nhà nghiên cứu người Pháp đã khẳng định rằng, đối với các xí nghiệp hiện nay "văn hóa phải trở thành một thước đo, bên cạnh thước đo về kỹ năng chuyên môn, để đánh giá cán bộ xí nghiệp, nhất là cán bộ chỉ huy, quản lý" (1). ❑

(1) Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, số 1-1992, tr 48

Digitized by Google

Tiến tới thành lập tổ chức xúc tiến mậu dịch tại Việt Nam

TRƯƠNG CÔNG GIÀU *

1 - Vai trò của tổ chức xúc tiến mậu dịch trên thế giới

Xúc tiến mậu dịch (Trade promotion) là khái niệm đã hình thành từ lâu trên thế giới với ý nghĩa thúc đẩy, quảng bá bằng nhiều hoạt động và phương cách khác nhau, nhằm làm tăng sức mua bán, trao đổi hàng hóa, sản phẩm theo cả hai chiều xuất khẩu và nhập khẩu.

Trong tình hình hiện nay và phương hướng phát triển kinh tế của nước ta trong những năm tới, việc xúc tiến mậu dịch chủ yếu làm gia tăng kim ngạch cùng chất lượng hàng hóa xuất khẩu, xác lập thị trường và củng cố chỗ đứng cho hàng nội địa tại các thị trường trọng điểm trên thế giới, kể cả việc tìm thị trường mới, sản phẩm mới cho ngành xuất khẩu. Xúc tiến xuất khẩu là một nội dung trọng yếu của xúc tiến mậu dịch. Xúc tiến xuất khẩu là việc Nhà nước đứng ra cung cấp các dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà xuất khẩu, nhằm mục đích đẩy mạnh phát triển xuất khẩu. Trong công tác xúc tiến xuất khẩu, vai trò của Nhà nước được nhấn mạnh, vì đây là một vấn đề mang tầm vóc quốc gia mà đơn vị, tư nhân không thể làm được.

2 - Tổ chức xúc tiến mậu dịch (TPO)

Nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của xúc tiến mậu dịch, nhiều quốc gia trên thế giới đã thành lập các định chế phát triển ngoại thương với mục tiêu chủ yếu nhằm giúp cho cộng đồng thương mại (khu vực công cũng như tư) thâm nhập ngày càng nhiều và vững chắc hơn tại các thị trường nước ngoài. Các tổ chức như vậy đã được thành lập và đóng vai trò quan trọng không những ở các quốc gia đang phát triển mà cả ở các quốc gia phát triển hàng đầu. Năm 1988 có 88 tổ chức TPO, đến 1994 lên đến 123 tổ chức xúc tiến mậu dịch tại 115 nước, trong đó có Trung tâm Phát triển Ngoại thương và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (theo Profile of Trade Promotion Organizations của ITC/WTO 1994).

Về mặt tổ chức, qua tham khảo các tổ chức trên ở các nước và các nơi như Ô-xtrây-li-a, Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, Pháp... có thể thấy trong thực tế không có một mô hình duy nhất cho tổ chức này mà còn tùy thuộc vào điều kiện tài chính, đường lối phát triển xuất khẩu của từng nước. Do đó nó có thể là một phòng hoặc một bộ phận ở một bộ (như tổ chức DEP là một vụ của Bộ Kinh tế Thái Lan), có thể là một định chế tự trị, hay một định chế công lập (như CFCE của Pháp là một định chế công lập thuộc Bộ Kinh tế Đối ngoại, hay TDA của Ấn Độ có định chế tự trị thuộc Bộ Thương mại).

Ví dụ : Tổ chức xúc tiến mậu dịch Nhật Bản (JETRO) là cơ quan chính phủ được thành lập năm 1958 bằng vốn ngân sách của chính phủ. Mục tiêu : nhằm phát triển nền thương mại cân đối và hài hòa với các nước trên thế giới. Hiện nay JETRO đang tiến hành xúc tiến giao lưu kinh tế thương mại với các nước thông qua mạng lưới hoạt động của 78 văn phòng tại 55 nước và 34 văn phòng tại các địa phương trên cả nước Nhật.

Còn Hội đồng phát triển mậu dịch quốc tế Đài Loan (CETRA) là một tổ chức phi lợi nhuận, thành lập năm 1970, với sự hỗ trợ của các hiệp hội kinh doanh và các nhà xuất khẩu Đài Loan. CETRA với hơn 700 nhân viên tại trụ sở chính ở Đài Bắc và các thành phố lớn trên thế giới, cung cấp thông tin và dịch vụ cho các công ty của Đài Loan cũng như các công ty nước ngoài.

Những tổ chức khác như ITA (Mỹ, thành lập năm 1980) thì trực thuộc Bộ Thương mại, chuyên xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm phi nông nghiệp ; hoặc Trung Quốc có Hội đồng xúc tiến mậu dịch quốc tế (CCPIT) thành lập năm 1952 là một tổ chức phi chính phủ, có nhiệm vụ xúc tiến mậu dịch quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài và hợp tác kinh tế - kỹ thuật với các nước... cũng đều là dạng TPO.

Về mặt tài chính, Theo ITC/WTO, đa số các TPO trên thế giới được ngân sách nhà nước tài trợ hoàn toàn hoặc một phần (chiếm 75%). Nguồn kinh phí còn lại thu từ những dịch vụ cung ứng cho các doanh nghiệp hoặc từ phí tính trên lợi nhuận của doanh nghiệp khi xuất khẩu hàng hóa. Ví dụ : Ngân sách của JETRO gồm 60% do chính phủ cấp, 40% còn lại do doanh nghiệp đóng góp. Còn tại Đài Loan, khi xuất khẩu thì doanh nghiệp đóng một khoản phí không quá 0,05% trị giá hàng xuất

* Giám đốc trung tâm xúc tiến Ngoại thương và Đầu tư, TP. Hồ Chí Minh

Digitized by Google

khẩu nộp cho Quỹ xúc tiến mậu dịch. ITA của Hoa Kỳ thì do ngân sách chính phủ tài trợ 100%. Ngân sách của CCPIT gồm ngân sách chính phủ, các khoản hiến tặng, thu phí dịch vụ và từ các nguồn khác.

Lĩnh vực hoạt động của TPO : hầu hết các TPO đều tham dự vào việc tham mưu và hình thành chính sách ngoại thương, phác họa chiến lược xuất khẩu, cũng như các kế hoạch đặc biệt hỗ trợ xuất khẩu cho từng giai đoạn.

3 - Hiện trạng hoạt động của một số đơn vị thuộc dạng xúc tiến mậu dịch tại Việt Nam

Hiện nay, tại Việt Nam có 2 đơn vị hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp trong thương mại và đầu tư, là địa chỉ mà doanh nhân trong và ngoài nước thường xuyên lui tới để tìm hiểu cũng như được tư vấn về hoạt động kinh doanh thương mại và đầu tư tại Việt Nam. Đó là Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (với các chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh , Đà Nẵng, Cần Thơ) và Trung tâm Phát triển Ngoại thương và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn có các công ty làm dịch vụ tư vấn, các hiệp hội ngành nghề v.v.

- Trung tâm Phát triển ngoại thương và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (FTDC)

Năm 1982, Trung tâm Phát triển Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh được chính thức thành lập và có tên trong Danh mục thương mại của Liên hợp quốc. Ngay từ buổi đầu được thành lập, Trung tâm Phát triển Ngoại thương đã không ngừng phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động thông qua việc đa dạng hóa cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Do vậy, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định đổi tên Trung tâm Phát triển Ngoại thương thành Trung tâm Phát triển Ngoại thương và Đầu tư (FTDC) vào năm 1993.

Chức năng của FTDC :

- Giới thiệu, hướng dẫn các mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, thông tin về ngoại thương và kinh tế đối ngoại.

- Làm môi giới, tư vấn cho các tổ chức kinh tế xã hội và cá nhân trong và ngoài nước theo đúng pháp luật.

- Thực hiện hoạt động tư vấn, dịch vụ có thu về lĩnh vực đầu tư, thương mại và kinh tế đối ngoại đối với mọi đối tượng hợp pháp trong và ngoài nước.

Nhiệm vụ của FTDC :

- Tổ chức công tác thông tin về ngoại thương theo đúng pháp luật và quy định Nhà nước.

- Nhiện vụ tư vấn về xúc tiến thương mại và đầu tư.

- Nhiệm vụ làm dịch vụ có thu để lấy thu bù chi tự cân đối kinh phí (trong khi Nhà nước không cấp kinh phí hoạt động) nhưng không nhằm mục đích kiếm lời như một doanh nghiệp.

- Đào tạo.

Như vậy FTDC là một cơ quan sự nghiệp có thu, phi lợi nhuận, là một tổ chức công lập. Với chức năng chính là hỗ trợ xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố, FTDC đã thực hiện tốt các nhiệm vụ tư vấn cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút đầu tư, làm cầu nối hiệu quả giữa doanh nghiệp trong nước và các nhà kinh doanh, đầu tư nước ngoài, và có chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. FTDC còn tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu và đầu tư.

Để thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh xuất khẩu, FTDC hỗ trợ các doanh nghiệp qua việc cung cấp thông tin về giá cả thị trường, tình hình xuất nhập khẩu ; các quy định, văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức các đoàn thương nhân ra nước ngoài tìm bạn hàng và thị trường mới, tổ chức các cuộc triển lãm, hội thảo, hội nghị, thuyết trình giới thiệu sản phẩm...

Trong lĩnh vực xúc tiến thu hút vốn đầu tư nước ngoài, FTDC đã thực hiện tốt chức năng qua việc xúc tiến 22 dự án với tổng trị giá 732,4 triệu USD. Mặc dù là một đơn vị địa phương, nhưng tầm hoạt động của FTDC không chỉ giới hạn trong địa bàn thành phố mà hỗ trợ cả các doanh nghiệp thuộc các tỉnh bạn tìm được đối tác thích hợp về liên doanh liên kết đầu tư.

Về mặt thông tin, FTDC đã thực hiện bản tin ngày cung cấp thông tin cho doanh nghiệp trong và ngoài nước, thực hiện các bộ tài liệu về tình hình kinh tế của cả nước và thành phố. Đặc biệt hằng năm FTDC đều đặn phát hành cuốn niên giám xuất nhập khẩu được lưu hành trong và ngoài nước, trong đó giới thiệu hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam và đơn vị có vốn nước ngoài đang hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế tại Việt Nam. Ngoài ra, thư viện của FTDC là nơi mà các doanh nghiệp thường xuyên lui tới để tìm các thông tin về bạn hàng mới, về tình hình xuất nhập khẩu của một số nước, khu vực... thông qua tài liệu do các TPO và tổ chức quốc tế khác biếu tặng. Một số sinh viên cũng đến thư viện để có dữ liệu làm đề tài tốt nghiệp v.v. Mới đây Bộ Văn hóa - Thông tin đã cấp giấy phép cho FTDC xuất bản tờ tin ngày bằng tiếng Anh, Sai Gon Newsrcader để tạo điều kiện thuận lợi trong công tác xúc tiến mậu dịch và thu hút đầu tư nước ngoài.

FTDC còn quan tâm đến việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ qua Chương trình hỗ trợ DNVVN : tư vấn về mặt pháp luật, quản trị doanh nghiệp, tổ chức các

Digitized by Google

khóa đào tạo huấn luyện, bàn tròn trao đổi kinh nghiệm để bồi dưỡng kiến thức kinh doanh, tiếp thị cho các chủ doanh nghiệp (cả việc cộng tác với một số cơ quan, ban ngành, báo Sài Gòn tiếp thị...)

Hằng năm, FTDC thường xuyên đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến tìm cơ hội kinh doanh tại Việt Nam cũng như các tổ chức xúc tiến mậu dịch các nước, các thương vụ... đến tìm hiểu hoạt động kinh tế, pháp luật Việt Nam, nhất là tình hình và môi trường đầu tư.

4 - Mấy nhận xét và kiến nghị

Hiện nay trên thế giới, trong một nước tồn tại hai hệ thống : Phòng Thương mại và Tổ chức xúc tiến mậu dịch (TPO). Trong một nước có thể có nhiều Phòng Thương mại và Tổ chức của TPO mới có thể hỗ trợ cho hàng chục ngàn doanh nghiệp của một nước, một địa phương.

Ngoài ra, hiện nay ta đã gia nhập ASEAN và một số tổ chức thương mại quốc tế, trong đó có việc dự kiến sẽ gia nhập APEC vào cuối năm nay và đang đàm phán gia nhập WTO. Do vậy, các doanh nghiệp và tổ chức quốc tế vào Việt Nam rất cần tư vấn của Phòng Thương mại là tổ chức phi chính phủ và TPO là tổ chức thuộc chính phủ. Hiện nay việc hợp tác thông qua tổ chức của TPO (thuộc chính phủ) ở nước ta còn quá ít vì chưa có tổ chức này, trừ Trung tâm Phát triển Ngoại thương và Đầu tư (FTDC) tại TP. Hồ Chí Minh.

Trong xu hướng toàn cầu hóa nền mậu dịch và sự hội nhập kinh tế khu vực, việc tăng cường sức cạnh tranh và đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hóa là yếu tố sống còn. Do vậy, vai trò của các tổ chức xúc tiến mậu dịch (TPO) trong việc phát triển nền kinh tế theo định hướng xuất khẩu ngày càng trở nên quan trọng. Tại Việt Nam hiện nay, chỉ có 2 tổ chức được Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) trực thuộc GATT (nay là WTO) xếp loại là các TPO của Việt Nam, gồm FTDC tại TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm Thông tin thương mại của Bộ Thương mại (theo Niên giám các TPO năm 1994 của ITC/WTO).

Như vậy, bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã có, thì cần thành lập sớm tổ chức xúc tiến mậu dịch (TPO) Việt Nam cấp quốc gia và các TPO tại các tỉnh, thành phố lớn có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu quy mô như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ để giúp doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu, thực hiện chiến lược xuất khẩu của Nhà nước, phù hợp với tình hình toàn cầu hóa mậu dịch hiện nay. ❑

PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ...

(Tiếp theo trang 40)

nhận những giá trị hiện đại. Bởi vì tự bản thân nó, sự coi thường hoạt động thương nghiệp là đối lập một cách tách rời với những yêu cầu của sự phát triển kinh tế trong xã hội hiện đại. Nhưng, ngược lại, chủ nghĩa yêu nước với tính cách là giá trị truyền thống thì có thể và nhất thiết phải gia nhập vào hệ giá trị hiện đại vừa như là một thành tố, vừa như là một cơ sở để tiếp nhận chủ nghĩa quốc tế chân chính với tính cách là một giá trị đặc trưng cho xã hội hiện đại. Sở dĩ như vậy là vì chủ nghĩa yêu nước truyền thống có thể đổi mới nghĩa là có thể khắc phục, có thể vượt qua tính dân tộc hẹp hòi để kết hợp với chủ nghĩa quốc tế chân chính tạo ra chủ nghĩa yêu nước mới, hiện đại như là sự thống nhất giữa tinh thần yêu nước với yêu cầu tôn trọng và quan tâm đến lợi ích chính đáng của các dân tộc, các quốc gia khác. Cũng như vậy, khi nói đến truyền thống trọng đạo lý của dân tộc như là một trong những chuẩn mực phổ biến điều tiết các quan hệ người, thì cũng có thể thấy tinh thần ấy nhất định phát huy được ý nghĩa trong điều kiện hiện nay khi nó được kết hợp với việc hình thành và phát triển ý thức pháp lý, một trong những yêu cầu cấp thiết của việc điều tiết quan hệ người trong xã hội hiện đại.

Do vậy, việc vận dụng các giá trị truyền thống đòi hỏi phải tính đến khả năng kết hợp chúng với các giá trị ngoại nhập để tạo ra những giá trị tinh thần Việt Nam hiện đại thích ứng với những yêu cầu của xã hội hiện đại.

*
* *

Tóm lại, việc vận dụng và phát huy các giá trị truyền thống vào sự phát triển đất nước vừa là sự tiếp tục vừa là sự đổi mới, sự vượt qua truyền thống. Những yêu cầu của sự phát triển lâu bền của xã hội Việt Nam hiện đại là cơ sở quy định việc lựa chọn giá trị và cách thức vận dụng các giá trị. Sự thống nhất giữa phương diện tiếp tục và phương diện đổi mới khiến cho việc vận dụng các giá trị truyền thống hiện ra vừa như là một khoa học vừa như là một nghệ thuật thực hành. Chỉ có như vậy, các giá trị truyền thống mới phát huy hết được vai trò của chúng đối với sự phát triển xã hội hiện đại.❑

Digitized by Google

VỀ ĐẶC ĐIỂM CỦA VẤN ĐỀ GIAI CẤP VÀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

NGUYỄN VIẾT THẢO *

Từ sau khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu sụp đổ đến nay, trên thế giới vẫn tồn tại vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc, trong đó vấn đề dân tộc có phần nổi trội. Có hai nguyên nhân quan trọng quy định điều đó. Trước hết đó là những thời cơ và thách thức đối với sự phát triển do cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đặt ra cho tất cả các quốc gia, dân tộc trên thế giới hiện nay. Nguy cơ tụt hậu (tương đối và tuyệt đối) trở thành tiềm tàng ngay cả với các cường quốc ; thực trạng tụt hậu và nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa trở nên gay gắt đối với đông đảo các nước ở Á, Phi, Mỹ la-tinh. Do sự phát triển của thế giới ngày nay có gia tốc lớn, nên hễ bỏ lỡ cơ hội phát triển thì có thể sẽ phải trả giá bằng chính sự tồn vong của quốc gia, dân tộc. Ưu tiên lợi ích quốc gia, dồn trọng tâm vào mục đích phát triển đất nước và dành vị trí hàng đầu cho đấu tranh bảo vệ các lợi ích dân tộc đã trở thành các định hướng phổ biến trong chiến lược của các nhà nước bên thềm thế kỷ XXI. Chính quyền B.Clin-tơn dành ưu tiên chiến lược cho mục tiêu chấn hưng kinh tế Mỹ, giải quyết các vấn đề trong nước, chú trọng đặc biệt các chính sách đối nội. Nhà nước Trung Quốc tiếp tục chiến lược "4 hiện đại hóa". Liên bang Nga tập trung tháo gỡ các vấn đề nội bộ. Đa số các nước đang phát triển đang cấu trúc lại chiến lược phát triển theo hướng huy động rộng rãi nguồn lực dân tộc, xác định mục tiêu phù hợp với mọi tầng lớp xã hội, vạch ra mô hình, biện pháp, bước đi cho phù hợp với điều kiện mọi mặt của mình, tích cực xúc tiến hợp tác Nam - Nam và thương lượng Bắc - Nam để bảo vệ lợi ích dân tộc. (1)

Nguyên nhân thứ hai đưa vấn đề dân tộc lên vị trí nổi trội là sự khủng hoảng, đổ vỡ của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một hệ thống thế giới, đối lập với hệ thống thế giới của chủ nghĩa tư bản. Tuy vậy, các nước như Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba đều đang phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh "ai thắng ai" ở các nước này là duy trì, củng cố, đổi mới, phát triển chủ nghĩa xã hội trên từng "mảnh đất hiện thực" quốc gia, dân tộc. Do đó khía cạnh dân tộc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay ở các nước đó.

Từ khi không còn Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, các nước tư bản đế quốc hàng đầu cũng trở về với những lợi ích riêng. Trong khi vẫn không rời bỏ đấu tranh giai cấp chống chủ nghĩa cộng sản, các trung tâm tư bản chủ nghĩa cạnh tranh và đấu tranh với nhau công khai, gay gắt hơn trước nhằm giành ưu thế kinh tế, chính trị, quân sự, khoa học - công nghệ. Cuộc đấu tranh vì các lợi ích quốc gia, dân tộc cũng nổi lên chiếm vị trí hàng đầu trong quan hệ quốc tế giữa các cường quốc tư bản. Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản đối lập, mâu thuẫn nhau trên nhiều vấn đề : xác lập trật tự thế giới mới ; mở rộng và lãnh đạo NATO ; cơ chế, biện pháp giải quyết các điểm nóng trên thế giới ; trao đổi mậu dịch, tài chính và đầu tư quốc tế ; chính sách đối với Trung Quốc, Cu-Ba, I-rắc, Li-bi...

Biểu hiện rõ ràng nhất của sự nổi trội của lợi ích quốc gia là quá trình đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, vừa hợp tác vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình. Sau khi Liên Xô tan rã, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại không những không giảm bớt, mà còn tăng cường nhanh chóng các quan hệ quốc tế của mình, thiết lập

---

* Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Theo : Ban Phương Nam, Phong trào không liên kết : *Những thách thức ở Phương Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 31 - 45

Digitized by Google

quan hệ ngoại giao đầy đủ với đa số các nước trên thế giới.

Đấu tranh nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế là hai mặt đối lập biện chứng của một xu thế khách quan : xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa. Nội dung độc lập dân tộc ngày nay đã vượt rất xa giới hạn pháp lý - chính trị đơn thuần ; nó bao hàm những vấn đề sâu sắc hơn như : quyền tự quyết con đường phát triển, quyền bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, quyền tham gia bình đẳng vào giải quyết các công việc quốc tế, quyền thực hiện sự công bằng trong quan hệ kinh tế quốc tế...

Trong giai đoạn hiện nay, khi nền độc lập về chính trị của các quốc gia, dân tộc đã được luật pháp quốc tế thừa nhận và hội nhập kinh tế toàn cầu trở thành quá trình không thể đảo ngược, đấu tranh vì lợi ích của dân tộc được triển khai mạnh mẽ cả trên lĩnh vực văn hóa, thông qua các việc : phục hồi ý niệm dân tộc, chống lại sự đồng hóa, bài trừ tệ nô dịch, củng cố những giá trị truyền thống, tôn trọng những đặc trưng bản địa, đẩy mạnh phát triển tín ngưỡng, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật dân tộc... Sự bành trướng, nô dịch của chủ nghĩa đế quốc trên lĩnh vực văn hóa đối với thế giới thứ ba được thực hiện bằng các phương tiện thông tin đại chúng, mạng lưới xuất bản, phim ảnh, lối sống... Nó còn được sự hỗ trợ lợi hại của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa khổng lồ và của hệ thống quyền lực chính trị "sen đầm quốc tế" hùng hậu. Một khi vẫn tồn tại các thế lực muốn giành bá quyền phán xét về các vấn đề dân chủ, nhân quyền, tự do và phát triển trên toàn thế giới, thì cuộc đấu tranh vì độc lập và chủ quyền dân tộc vẫn là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết.

Cuộc đấu tranh này có vai trò tích cực và có khả năng giúp đỡ tháo gỡ nhiều "điểm nóng", nhiều cuộc khủng hoảng tồn đọng từ trước. Thông qua thương lượng, hòa giải, hòa hợp dân tộc, chiến tranh đã được tuyên bố chấm dứt đầu tiên ở Trung Mỹ năm 1987 và sau đó ở hàng loạt "điểm nóng" khác cũng đã được giải quyết với những mức độ khác nhau : Ăng-gô-la, Ê-ti-ô-pi, Mô-dăm-bích, Y-ê-men, Cam-pu-chia, En Xan-va-đo, Goa-tê-ma-la... Bên cạnh quá trình tích cực này, xung đột cũng bùng lên một cách lan tỏa, dữ dội, phức tạp, dưới đủ màu sắc (biên giới, chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo, văn hóa...) ở Trung Đông, không gian Liên Xô và Nam Tư (cũ), Áp-ga-ni-xtan, An-giê-ri, Mê-hi-cô, Pê-ru, Bắc Ai-len, Quê-bếch, Đảo Síp, Vùng Gi-bran-ta... Có thể nhận xét rằng, vấn đề dân tộc với nhiều nội dung cụ thể khác nhau đang là động thái nổi bật trong đời sống chính trị quốc tế và là nhân tố tác động mạnh nhất đến sự ra đời của một hình thái mới trên bản đồ chính trị thế giới.

Trong khuôn khổ của cuộc đấu tranh xã hội nói chung vì mục tiêu phát triển, đấu tranh giai cấp vẫn tiếp tục diễn ra gay go, quyết liệt và trở thành nhân tố quy định tính chất, định hướng chính trị cho đấu tranh vì lợi ích dân tộc. Đây cũng là một đặc điểm của mối quan hệ giữa vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc trên thế giới hiện nay.

Kể từ cột mốc mở đầu thời đại là Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc trở thành biểu hiện cao nhất, tập trung nhất của đấu tranh giai cấp giữa vô sản và tư sản trong thời đại ngày nay. Cuộc đấu tranh này quyết định nội dung, tính chất, phạm vi và định hướng của mối quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa, nhất là các nước đế quốc. Cũng cần nêu rõ rằng, vai trò quyết định này của đấu tranh giai cấp đã tạo ra hình thái phân phe, phân tuyến đặc thù trên bản đồ chính trị thế giới thời kỳ đối đầu Đông - Tây.

Hiện nay, nét nổi bật trên bản đồ chính trị thế giới là sự sôi động của cuộc đấu tranh vì lợi ích dân tộc và của xu thế đa phương về quan hệ quốc tế giữa các quốc gia. Tuy vậy, đấu tranh giai cấp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn không hề mất đi. Nó vẫn quy định tính chất và tạo ra định hướng chính trị cho mối quan hệ giữa các nước, nhất là các nước đối kháng nhau về chế độ xã hội và ý thức hệ.

Chính sách thù địch của chính quyền Mỹ đối với Cu Ba và mặt khác là lập trường kiên định mục tiêu chủ nghĩa xã hội của cách mạng Cu Ba là một trong những biểu hiện về tính chất và cường độ không suy giảm của đấu tranh giai cấp hiện nay. Tận dụng thời cơ lịch sử tạo ra từ sự tan rã của Liên Xô, Mỹ đã và đang xiết chặt bao vây, cấm vận và tăng cường hoạt động chống phá Cu Ba. Các đạo luật Tô-ri-xen-ly (năm 1993) và Hem-xơ-Bô-tơn (năm 1996) là bằng chứng hùng hồn về việc chủ nghĩa đế quốc vẫn ý thức rõ về giai cấp và đấu tranh giai cấp trong thời kỳ "hậu chiến tranh lạnh". Với diện tích nhỏ bé

(Xem tiếp trang 64)

Digitized by Google

SỨC SỐNG VÀ TRIỂN VỌNG MỚI CỦA PHONG TRÀO KHÔNG LIÊN KẾT

PHẠM VĂN CHÚC

Đầu tháng 9 vừa qua, Hội nghị các nước thành viên của Phong trào Không liên kết đã diễn ra tại Đơ-ban (Nam Phi), Hội nghị đã một lần nữa khẳng định vai trò của Phong trào và vạch rõ hướng phát triển cho tương lai.

Ra đời và hoạt động sôi nổi trong bối cảnh thế giới đã hình thành hai hệ thống chính bao gồm hầu hết các nước lớn và giàu mạnh nhất trên hành tinh, Phong trào Không liên kết với năm mục tiêu, nguyên tắc cơ bản của mình đã có sức hấp dẫn và lôi cuốn đáng kể đối với đông đảo các quốc gia vừa và nhỏ, mới giành được độc lập và chủ quyền dân tộc, nhưng còn kém phát triển về nhiều mặt. Kể từ Hội nghị Á - Phi tại Băng-đung, In-đô-nê-xi-a năm 1955, được coi là tiền thân của Phong trào, và chính thức từ Hội nghị cấp cao lần thứ nhất tại Bê-ô-grát, Nam Tư (cũ), năm 1961, trong suốt nhiều thập kỷ tiếp theo, tồn tại trong điều kiện "chiến tranh lạnh" diễn ra ngày càng gay gắt, Phong trào Không liên kết đã trở thành ngọn cờ tập hợp và tiếng nói chung tiêu biểu cho cả "thế giới thứ ba".

Chính hoàn cảnh khách quan và sự năng động chủ quan ấy đã cho phép khẳng định lý do tồn tại, vai trò và vị trí không thể thay thế được của Phong trào trên vũ đài chính trị quốc tế nửa cuối thế kỷ XX. Cũng nhờ đó mà trong một giai đoạn lịch sử tương đối dài, Phong trào đã thường xuyên được tiếp thêm nguồn sinh lực ngày càng lớn để liên tục vận động và phát huy ảnh hưởng tích cực của mình.

Sự chuyển biến đột ngột của cục diện thế giới cuối những năm 80 - đầu những năm 90 vừa qua đã tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến mọi mặt hoạt động của Phong trào Không liên kết. Nửa đầu thập kỷ 90 là thời kỳ mà những bước đi của Phong trào trở nên trầm lắng và thận trọng hơn. Có thể nói đây là bước ngừng nghỉ tạm thời để Phong trào Không liên kết tiếp cận tình hình mới và tự điều chỉnh để thích ứng với nó ; là độ dừng cần thiết trong cả tiến trình vận động chung nhằm tìm kiếm và tích tụ những động năng mới để Phong trào tiếp tục đi lên. Diễn biến của thực tiễn đời sống quốc tế từ đó đến nay đã nhanh chóng cho thấy rõ rằng, không phải thế giới đã chuyển hẳn sang một kỷ nguyên bình ổn, hòa đồng và thịnh vượng chung cho tất cả mọi quốc gia, dân tộc. Những mục tiêu về độc lập dân tộc, phát triển và hòa bình vẫn chưa phải đã hoàn toàn nằm trong tầm tay nhiều nước thuộc thế giới thứ ba. Hơn nữa, trên con đường lâu dài, khó khăn để đạt được các mục tiêu ấy, đã và đang xuất hiện hàng loạt nhiệm vụ mới cần được giải quyết, bên cạnh đó còn không ít vấn đề cũ vẫn tồn đọng lại.

Quá trình toàn cầu hóa cũng là một tác nhân rất quan trọng ảnh hưởng tới sự sống còn của các nước vừa và nhỏ - tức là ảnh hưởng đến vận mệnh của Phong trào Không liên kết.

Chính từ đây, yêu cầu giữ vững ngọn cờ Không liên kết đã trở thành cấp thiết. Vai trò, tác dụng to lớn của tổ chức Phong trào trong thời kỳ mới ngày càng được khẳng định chắc chắn. Sự nhận thức về các nhiệm vụ cụ thể, cập nhật để thực hiện những mục tiêu truyền thống của nó được tích cực triển khai. Việc tìm tòi theo hướng nhằm khai thác chính các nguồn lực dự trữ sẵn có, các tiềm năng đa dạng to lớn ngay trong khuôn khổ thế giới thứ ba chậm phát triển được đẩy mạnh. Nhiều ý tưởng, dự cảm sâu sắc và sáng kiến táo bạo về triển vọng tình hình và kế hoạch hành động thiết thực đã được đề xuất. Và ngay cả một số chương trình nghị sự cho tương lai

Digitized by Google

cũng đã được khẩn trương xúc tiến soạn thảo... Các Hội nghị cấp cao lần thứ 10 tại Gia-các-ta, In-đô-nê-xi-a (tháng 9-1992) và lần thứ 11 tại Các-ta-ghê-na, Cô-lôm-bi-a (tháng 10-1995) của Phong trào Không liên kết đã có nhiều cố gắng đạt được những kết quả bước đầu quan trọng và kịp thời để phục hồi và giữ vững vị thế của Phong trào. Hội nghị cấp cao lần thứ 12 được tổ chức tại Đơ-ban, Nam Phi đầu tháng 9-1998 vừa qua là sự kế tiếp tích cực đáng trân trọng và khá thành công những nỗ lực theo hướng đó.

Việc nhận thức được đầy đủ và đúng đắn vai trò, vị trí, ý nghĩa và lợi ích của diễn đàn Không liên kết đối với các nước thành viên cũng như đối với đời sống của cộng đồng quốc tế nói chung trong bối cảnh một thế giới đang cấu trúc lại và biến chuyển đầy bất trắc ngày nay sẽ là một quá trình không đơn giản. Việc tìm kiếm những con đường và giải pháp có hiệu quả để hoàn thành sứ mạng cao cả ấy của Phong trào cũng không dễ dàng hơn. Nhưng ngay từ diễn đàn Hội nghị Đơ-ban vẫn vang lên nhiều tiếng nói nhiệt tình, đầy trách nhiệm đối với hiện trạng và tương lai của gần 4 tỉ người thuộc 114 quốc gia thành viên. Điều đó đã xác nhận và khẳng định thêm một lần nữa sự hiện diện thực tế và vị thế tích cực đầy ý nghĩa của Phong trào Không liên kết trước thềm thiên niên kỷ thứ ba. Đồng thời, nó cũng báo hiệu một giai đoạn phát triển mới của Phong trào với tiến trình và nội dung có thể hy vọng là sẽ sôi động và phong phú hơn.

Tuy nhiên, triển vọng mới sáng sủa của Phong trào Không liên kết sẽ được hiện thực hóa ra sao và sắc diện tích cực của nó sẽ được kiểm chứng đến mức nào phần nhiều phụ thuộc vào khả năng Phong trào có thể tập trung nỗ lực đến đâu để tích cực hội nhập vào thực trạng thời cuộc bề bộn và phức tạp của thế giới ngày nay ; chủ động chấp nhận thử thách, tranh thủ cơ hội, thông qua việc giải quyết các yêu cầu và nhiệm vụ mới mà đạt tới những mục tiêu nguyên tắc cơ bản và quan trọng truyền thống, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp chung vì hòa bình, ổn định, phát triển, tiến bộ và phồn vinh trên toàn thế giới.

Về mục tiêu bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia trong cục diện thế giới mới. Ở thời kỳ còn tồn tại cuộc xung đột Đông - Tây trên quy mô toàn cầu, ngọn cờ Không liên kết đã tập hợp được lực lượng của đông đảo các nước thành viên trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc thực dân, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc, hạn chế đáng kể xu hướng những nước nhỏ và nghèo phải chịu sự chi phối và bị cuốn hút tiêu cực vào các cuộc tranh chấp quốc tế vì lợi ích vị kỷ của những thế lực thực dân, đế quốc... Hiện nay, cục diện thế giới cũ không còn, quá trình chuyển sang một cục diện mới vẫn tiếp diễn. Sự cọ xát gay gắt trong các cường quốc với những toan tính khác nhau đang diễn ra, mà một bên nhằm xác lập sự thống trị của quyền lực siêu cường duy nhất, còn bên kia, một mặt, cố gắng "đa cực hóa" trật tự thế giới để kìm hãm vai trò nổi trội của đối phương, mặt khác, cũng không bỏ lỡ thời cơ vươn lên trở thành siêu cường. Dù như thế nào thì vẫn luôn luôn phải giải quyết vấn đề bảo đảm lợi ích chính đáng của số đông các nước nhỏ, nghèo và đang phát triển.

Như vậy điều cần thiết cấp bách đối với Phong trào Không liên kết hiện nay là khẩn trương củng cố tổ chức, xiết chặt đội ngũ, tăng cường đoàn kết nội bộ các nước thành viên, xác lập các cơ chế và phương thức phối hợp hành động thích hợp để nâng cao sức mạnh chung. Riêng các nước thành viên cần tích cực phát huy ý thức tự chủ, tự cường, đẩy mạnh hợp tác và liên kết với nhau và với các nước khác trên thế giới. Phong trào cũng cần hướng nỗ lực chung vào việc đổi mới và tích cực hóa mối quan hệ với các diễn đàn, tổ chức, khuôn khổ và thiết chế quốc tế khác nhằm củng cố và nâng cao lợi ích thiết thực của mình. Ở đây trước hết nổi lên nhiệm vụ đấu tranh chống mọi biểu hiện của sự bất bình đẳng, thói áp đặt và chủ nghĩa cường quyền trong quan hệ quốc tế ; đặc biệt là đấu tranh nhằm cải tổ Liên hợp quốc, để một số nước đại diện cho Phong trào Không liên kết được tham gia thành phần thường trực Hội đồng Bảo an, cũng như để thay đổi cơ chế thông qua các nghị quyết quan trọng nhất theo hướng ít bất lợi hơn cho các nước thành viên Phong trào tại diễn đàn quốc tế quan trọng bậc nhất này.

Về mục tiêu đẩy mạnh phát triển trong tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới.

Digitized by Google

Cũng như trước đây, phát triển luôn luôn là mục tiêu quan trọng của hầu hết các nước thuộc thế giới thứ ba. Bước vào thập kỷ 80, với sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, cộng thêm việc gỡ bỏ đường phân tuyến lớn giữa hai hệ thống thế giới cũ, đã và đang thực sự diễn ra một tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế hết sức khẩn trương, mạnh mẽ. Nhưng điều cần nói là, tiến trình này ngay từ đầu cũng như càng về sau luôn không chỉ có nội dung tăng trưởng về tính chất và trình độ kinh tế - kỹ thuật, hay lan tỏa về phạm vi và quy mô kinh tế - địa lý đơn thuần, mà nó còn mau chóng được khai thác, tận dụng, thúc đẩy và chi phối bởi những động lực chính trị, xã hội khác nhau, thậm chí có khi là đối nghịch nhau. Cho đến nay tiến trình đó rõ ràng không phải là "khúc ca khải hoàn" chung, tức là không phải chỉ mang ý nghĩa như một cơ may to lớn, thuận lợi và hoàn toàn khách quan, bình đẳng cho tất cả mọi quốc gia, dân tộc. Ở đây đã nảy sinh nhiều khó khăn, thách thức nghiêm trọng trước hết đối với các nước thành viên Phong trào Không liên kết. Hơn nữa, đó không phải chỉ là các vấn đề vốn có bên trong như xuất phát điểm yếu về mọi mặt, tốc độ và gia tốc tăng trưởng vừa thấp vừa không ổn định, sự thua kém về lợi thế so sánh... Hiện nay vẫn tồn tại các cản trở về hàng rào thuế quan và giá cả bất hợp lý, chính sách bảo hộ mậu dịch, độc quyền thương mại và chính sách trừng phạt bằng bao vây, cấm vận kinh tế lỗi thời, các chế định và đòn bẩy tài chính - tiền tệ độc đoán, khắc nghiệt thiếu tính xây dựng và thiếu thiện chí tại nhiều khu vực và trên khắp toàn cầu. Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô đã chỉ rõ : chính sách bao vây, cấm vận kinh tế thời nay chính là một thứ "chủ nghĩa diệt chủng về kinh tế". Chính Tổng thống Mỹ B. Clin-tơn cũng phải thừa nhận rằng : chính sách đó (chính sách cấm vận) được áp dụng quá mức đã biến nước Mỹ thành một trong những nước "thích trừng phạt" nhất thế giới. Không phải ngẫu nhiên mà gần đây một câu hỏi nghiêm túc, với hàm ý thiếu tin tưởng và lạc quan, đã được nêu lên từ nhiều nơi : "toàn cầu hóa đi về đâu ?". Điều này đã xác nhận, niềm tin đơn giản cho là toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới dường như sẽ chỉ đưa tới những kết quả hoàn toàn tốt đẹp trong một thế giới phồn vinh, đại đồng một cách dễ dàng và vô điều kiện, đã bắt đầu sứt mẻ. Và trên văn đàn chính luận ở một số nước thuộc thế giới thứ ba đã xuất hiện trở lại khá rộng rãi thuật ngữ "chủ nghĩa thực dân" vốn tưởng như đã bị lãng quên hẳn với các hình thái biến tướng "hậu chủ nghĩa thực dân mới", "chủ nghĩa thực dân kinh tế", hay "chủ nghĩa thực dân trí tuệ"... cùng lời cảnh báo về nguy cơ của chúng.

Do đó, để đạt được mục tiêu phát triển, thực hiện công nghiệp hóa nền kinh tế và hiện đại hóa toàn bộ đời sống xã hội, xóa bỏ nạn nghèo đói, khắc phục dịch bệnh, chống ô nhiễm môi trường, giảm mức tăng dân số quá cao... các nước thuộc thế giới thứ ba không thể đứng ngoài quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới. Nhưng ở đây, Phong trào Không liên kết cần đoàn kết rộng rãi các nước thành viên, tập hợp lực lượng tạo ra tiếng nói chung mạnh mẽ để kêu gọi những tổ chức và định chế kinh tế quốc tế cùng chính phủ của các nước hữu quan có nhiều biện pháp hỗ trợ tích cực và có hiệu quả, xóa bỏ mọi biểu hiện áp đặt, bất công và phi lý của chủ nghĩa bá quyền kinh tế. Mặt khác, ngoài việc mỗi nước phải tăng cường khai thác mọi tiềm năng sẵn có, phát huy ý thức tự lực, tự cường, làm chủ đời sống kinh tế - xã hội và nhất là lĩnh vực tài chính - tiền tệ của mình, thì rất cần đẩy mạnh sự liên kết, hợp tác, hỗ trợ về kinh tế trong phạm vi Phong trào cũng như giữa Phong trào với các nước và các nhóm nước khác trên thế giới ; chuyển trọng tâm hoạt động của Phong trào từ các vấn đề chính trị sang lĩnh vực chính trị kết hợp với kinh tế, cũng như các vấn đề kinh tế trực tiếp.

Về mục tiêu đấu tranh bảo vệ hòa bình trước tình trạng xung đột ngày càng lan rộng. Sau thời kỳ "chiến tranh lạnh", thế giới không phải đã được hưởng một nền hòa bình, ổn định lâu dài và bền vững. Trái lại, ở nhiều nước và nhiều khu vực, trước hết là thuộc thế giới thứ ba, đã liên tiếp nổ ra các cuộc xung đột đẫm máu và dai dẳng. Tại những nơi đó người ta lại buộc phải nói đến tình trạng "hòa bình nóng". Đặc biệt, hiện nay các vũ khí hủy diệt hàng loạt đã xuất hiện ở cả một số nước thuộc thế giới thứ ba, làm thay đổi tương quan chiến lược chung, khiến cho tình hình càng trở nên phức tạp và tăng nguy cơ bùng nổ xung

Digitized by Google

đột quân sự với quy mô và mức độ tổn thất to lớn. Trong hàng loạt trường hợp, ngoài những nguyên nhân về vấn đề dân tộc, sắc tộc và tôn giáo bản địa, vẫn còn có các tác nhân can dự, chi phối từ bên ngoài và sự quy định, ảnh hưởng của nguyên nhân lợi ích kinh tế trực tiếp hay sâu xa. Tình hình này đã được chính một số nhà nghiên cứu phương Tây vạch ra khi phân tích cuộc chiến mới đây ở vùng Hồ lớn châu Phi và lịch sử nhiều cuộc xung đột ở các khu vực khác...(1)

Thực trạng xung đột cục bộ đang có nguy cơ lan rộng như thế không chỉ trực tiếp đi ngược lại mục tiêu, nguyên tắc cơ bản về hòa bình của Phong trào không liên kết, mà còn gây trở ngại lớn đến việc thực hiện các mục tiêu, nguyên tắc khác và ảnh hưởng tiêu cực đến lý tưởng chung tốt đẹp, vị thế quan trọng đầy ý nghĩa của nó. Vì thế, một mặt, mọi cuộc xung đột và vấn đề tranh chấp giữa các nước nói chung đặc biệt là trong nội bộ Phong trào nói riêng cần được giải quyết nhanh chóng, ổn thỏa bằng con đường hòa giải, hòa bình. Mặt khác, cộng đồng các nước trong Phong trào cũng cần tập trung mọi nỗ lực của mình vào việc chủ động ngăn ngừa, hạn chế những âm mưu can thiệp từ bên ngoài, làm tình hình trở nên phức tạp, trầm trọng, đi ngược lại lợi ích của nhân dân các nước đang phát triển.

Trong quá trình đấu tranh vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước của mình, Việt Nam luôn nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của nhiều nước thành viên và của Phong trào Không liên kết. Đồng thời chúng ta cũng đã và đang đóng góp tích cực vào cuộc đấu tranh vì những mục tiêu và giá trị cao cả của Phong trào. Như lời tuyên bố của Chủ tịch nước Trần Đức Lương tại diễn đàn Hội nghị Đơ-ban : Trong thời kỳ mới Việt Nam vẫn luôn coi trọng tăng cường đoàn kết với Phong trào và với tất cả các nước thành viên. Chúng ta cũng tin tưởng rằng, Phong trào Không liên kết sẽ không ngừng lớn mạnh, có triển vọng ngày càng tốt đẹp và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp phấn đấu vì một thế giới mới hòa bình, công bằng và thịnh vượng.❑

(1) Theo Giôn Bâu-oen : "Huyền thoại về xung đột sắc tộc trên toàn cầu", *Tạp chí Dân chủ*, tập 7, số 4, tháng 10-1996, tr 3 - 14 (tiếng Anh)

VỀ ĐẶC ĐIỂM...

(Tiếp theo trang 60)

110 000 km² và dân số ít ỏi hơn 10 triệu người, tiềm lực quốc phòng khiêm tốn và nền kinh tế còn ở thời kỳ đầu công nghiệp hóa, Cu Ba không thể là nhân tố đe dọa an ninh Mỹ. Tại sao chính quyền Mỹ hiện nay vẫn duy trì mục tiêu chống phá, tiêu diệt Cu Ba ? Lý do là rõ ràng và duy nhất : vì Cu Ba là quốc gia xã hội chủ nghĩa.

Đối với các nước xã hội chủ nghĩa khác, chủ nghĩa đế quốc vẫn tiếp tục duy trì và tăng cường tính đối kháng giai cấp trong quan hệ ngoại giao. Nếu R. Ních-xơn đã từng công khai biểu lộ sự tức tối và sự hý hửng vội vàng năm 1989 khi hô hào "1999 : Chiến thắng không cần chiến tranh" thì các thế lực đế quốc hiện nay cũng không che dấu chiến lược "diễn biến hòa bình" nhằm chiến thắng chủ nghĩa cộng sản trong cuộc chiến không khói súng. Đối với Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Lào, cuộc phản kích "diễn biến hòa bình" hết sức quyết liệt trên tất cả các mặt trận chính trị - tư tưởng, kinh tế, văn hóa, an ninh, khoa học - công nghệ... "Vượt trên ngăn chặn", "mở rộng và dính líu" nhằm xóa bỏ triệt để chủ nghĩa xã hội - đó là mục tiêu chiến lược bất biến của các thế lực tư bản đế quốc. Chỉ có biện pháp, thủ đoạn, hình thức thực hiện mục tiêu đó là thay đổi và trở nên đồng bộ hơn, tinh vi hơn.

Ở Liên bang Nga hiện nay, nơi chủ nghĩa xã hội bị đổ vỡ nặng nề nhất, cuộc đấu tranh giai cấp vẫn chi phối vũ đài chính trị. Từ năm 1991 trở đi là quá trình nước Nga hướng theo chủ nghĩa tư bản. Và ở đấy, các lực lượng cộng sản, cánh tả kiên quyết khẳng định lập trường đối lập với con đường phát triển nước Nga do chính quyền tiến hành ; đồng thời kiên quyết bảo vệ những thành quả, những giá trị của hơn 70 năm chủ nghĩa xã hội hiện thực. Vấn đề con đường phát triển đất nước vẫn là nội dung căn bản quan trọng nhất của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước Nga hiện nay.

Tất cả những điều đó chứng tỏ rõ ràng rằng, tại những thời điểm quyết định và ở những địa bàn then chốt, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc sẵn sàng làm bất cứ điều gì và với bất cứ giá nào để tăng cường đấu tranh giai cấp chống chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. ❑

Digitized by Google

LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xit sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

5130

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

TRỤ SỞ : SỐ 4 PHẠM NGỌC THẠCH - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI., TEL: 8525374; 8525375., TELEX: 411 - 322 VBA-VT., FAX: 8525376., SWIFT : VBAAVNVX

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam gọi tắt là Ngân hàng Nông nghiệp viết tắt NHNo, tên giao dịch quốc tế Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development gọi tắt Agribank, viết tắt VBARD.

Là Tổng Công ty Nhà nước hạng đặc biệt với 87 đơn vị thành viên; trụ sở chính tại Hà Nội; vốn Điều lệ là 2.200 tỉ đồng Việt Nam.

Thực hiện các chức năng : Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng trong nước, nước ngoài; thực hiện tín dụng tài trợ vì mục tiêu kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu trong nông nghiệp, nông thôn; làm nhiệm vụ ủy thác tín dụng, đầu tư cho Chính phủ và các chủ đầu tư trong nước, nước ngoài chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn... tại 1.259 chi nhánh ở tất cả các đô thị và các vùng nông thôn trong cả nước, tại các Công ty chuyên doanh hạch toán độc lập và một số đơn vị liên doanh liên kết.

NGÂN HÀNG CỦA THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÌ SỰ NGHIỆP DÂN GIÀU NƯỚC MẠNH, XÃ HỘI CÔNG BẰNG, VĂN MINH

HÂN HẠNH ĐÓN CHÀO QUÝ KHÁCH
WELCOME TO AGRIBANK

Digitized by Google

IN TẠI XƯỞNG IN TẠP CHÍ CÔNG SẢN - 28 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8227244 - CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 - GIÁ: 4000Đ

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



21
11-1998

UNIV. OF MICH.
NOV 23 1998
CURRENT SERIALS
21
11-1998

Digitized by Google

CÔNG TY NHỰA CAO CẤP HÀNG KHÔNG

APLACO

ĐỊA CHỈ : SÂN BAY GIA LÂM - HÀ NỘI ĐT : 8.271376 - 8.733179 FAX : (84-4) 8.730769

Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm
94 Phùng Hưng - Hà Nội. Tel : 84.4.8283188



Giám đốc
LÊ SĨ CẢNH



Sản phẩm công ty luôn được khách hàng ưa chuộng.

Công ty nhựa cao cấp là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng công ty Hàng Không Việt Nam.

Công ty được thành lập năm 1989. Sản phẩm chất lượng cao của công ty được tiêu thụ rộng rãi trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

Các nhóm sản phẩm chính của công ty bao gồm:

- *Các sản phẩm nhựa cao cấp phục vụ trên máy bay.*
- *Các linh kiện nhựa cao cấp trong các sản phẩm công nghiệp.*
- *Các mặt hàng trang trí nội thất bằng nhựa.*
- *Các loại bao bì công nghiệp, thực phẩm gia dụng.*
- *Các sản phẩm nhựa thông thường và cao cấp phục vụ nhu cầu thị trường.*
- *Các sản phẩm bao bì thực phẩm bằng màng xốp PSP và nhôm có tráng polyme.*

Công ty nhựa cao cấp HK luôn mong muốn được mở rộng hợp tác kinh tế và sẵn sàng hợp tác, liên doanh, liên kết với tất cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước trên tinh thần bình đẳng cùng có lợi.

JIK

Công ty Giầy Thụy Khuê

THUY KHUE SHOES COMPANY

Văn phòng giao dịch : 152 Đường Thụy Khuê, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : 8456417 - 8.471389 • Fax : 8.232727

Khu vực sản xuất : Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại : 8.340081 - 8.340083 • Fax : 8.370222

• Công ty được xây dựng trên diện tích : 41.000m2 với quy mô lớn cho công suất 3,5 triệu đôi giầy/năm, trong đó gồm 2 dây chuyền sản xuất giầy, dép nữ thời trang, 4 dây chuyền sản xuất giầy thể thao, giầy vải cao cấp xuất khẩu, giầy bảo hộ lao động và các sản phẩm may mặc, cao su hóa • Sản phẩm của Công ty được sản xuất với phương châm "Uy tín, Chất lượng" nên đã có mặt trên khắp các thị trường quốc tế • Công ty sẵn sàng liên doanh, liên kết, hợp tác với các bạn hàng trong và ngoài nước để mở rộng sản xuất kinh doanh giầy dép và kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch.



TK.97.603



TK.97.640

Năm 1997 Công ty giầy Thụy Khuê được nhận giải Bạc của giải thưởng chất lượng Việt Nam do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường tặng.

Giám đốc Công ty
Kỹ sư
PHẠM THU HƯƠNG



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 555 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

21
11-1998

MỤC LỤC

HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU (LẦN 1) BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VIII)	Thông báo Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) BCHTƯ Đảng cộng sản Việt Nam khóa VIII	3
	LÊ KHẢ PHIÊU - Phát huy cao nhất nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân đẩy nhanh hơn nữa sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn	5
KỶ NIỆM 81 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI (1917 - 1998)	VÕ NGUYÊN GIÁP - Đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười với tinh thần thực tiễn, sáng tạo hơn nữa	8
PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	NGUYỄN VĂN TƯ - Nhiệm vụ mới của công đoàn Việt Nam	11
	TÔ HUY RỨA - Đào tạo, bồi dưỡng phục vụ công tác quy hoạch cán bộ	16
	DƯƠNG VŨ - Văn hóa và bước chuyển quan trọng của văn hóa Việt Nam	22
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	ANH VŨ - Nghe thì cứ nghe...	28
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	NGUYỄN THỊ HẰNG - Mối quan hệ giữa dân số với phát triển kinh tế - xã hội	29
	ĐẶNG VŨ CHƯ - Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với vấn đề dân số ở nước ta	34
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN THÀNH - Xem xét, xử lý tương quan nội lực - ngoại lực để xây dựng và phát triển đất nước	37
	QUÁCH ĐỨC PHÁP - Thuế giá trị gia tăng đưa vào thực tiễn cuộc sống	42
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	ĐẶNG VŨ LIÊM - Bộ đội biên phòng với công tác vận động quần chúng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn biên giới	45
	HẢI NAM - Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực tới lao động và việc làm ở nước ta	49
	NGUYỄN VĂN VINH - Mấy vấn đề về nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống xã hội chủ nghĩa của cán bộ, chiến sĩ quân đội ta hiện nay	53
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	PHAN DOÃN NAM - Để có một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều	56
	LA CÔN - Cơn chấn động mới của thị trường chứng khoán Niu Oóc	60
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Đoàn Tạp chí Cộng sản thăm Trung Quốc	64
	- Hội nghị toàn quốc về công tác phòng chống ma túy	

Bìa 1 : *Cung văn hóa Hữu Nghị* — *Ảnh :* **CAO VIỆT HÒA**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Сообщение 6ого Пленума (1ом сессии) Центрального Комитета Коммунистической Партии Вьетнама. ЛЕ ХА ФИЕУ: Предельно развивать усиления всей Партии, всего народа, ускорять с большим темпом курс обновления и индустриализации сельского хозяйства и сельских местностей. ВО НГУЕН ЗАП: Следовать путь Октябрьской революции в более практическом и творческом духе. НГУЕН ВАН ТЫ: Новая задача вьетнамского профсоюза. ТО ТХУ РЫА: Подготовка, повышение квалификации в интересах планирования кадров. ЗЬЮНГ ВУ: Культура и важный сдвиг вьетнамской культуры. НГУЕН ТХИ ХАНГ: Отношение между населением и социально - экономическим развитием. ДАНЬ ВУ ТЬЫ: Индустриализация, модернизация и проблема населения в нашей стране. НГУЕН ТХАНЬ : Рассмотреть, рассудить соотношение между внутренними и внешними силами для строительства и развития страны. ФАН ЗОАН НАМ: Чтобы иметь мирный, стабильный, равно развивающийся ASEAN. ЛА КОН: Новое потрясение Нью-Йоркской фондовой биржи.

CONTENTS

Information of the 6th plenum (1th session) of the Central Committee of the Communist Party of Vietnam. LÊ KHẢ PHIÊU: To develop to the utmost endeavours of the entire party, the whole people, to accelerate the cause of renovation and industrialisation of agriculture and rural areas. VÕ NGUYÊN GIÁP: To follow the path of the October Revolution with more practical and creative spirit. NGUYỄN VĂN TƯ: New tasks of Vietnamese trade union. TÔ HUY RÚA: Training, qualification enhancement for the sake of cadres' planning. DƯƠNG VŨ: Culture and important shift of Vietnamese culture. NGUYỄN THỊ HẰNG: Relation between population and soco-economic development. ĐẶNG VŨ CHƯ: Industrialisation, modernisation and problem of population in our country. NGUYỄN THÀNH: To consider, to discuss correlation between internal and external forces in order to build and develop the country. PHAN DOĂN NAM: In order to have a peaceful, stable and equally developed ASEAN. LA CÔN: New shock of the New York stock market.

SOMMAIRE

Communiqué du 6e Plénum (1ere séance) du Comité central du P.C.V. LÊ KHẢ PHIÊU: Faire valoir les efforts du Parti et du peuple tout entiers en vue d'accélérer l'œuvre de rénovation et d'industrialisation de l'agriculture et de la campagne. VÕ NGUYÊN GIÁP: Suivant la voie de la Révolution d'Octobre dans l'esprit de pratique et de créativité. NGUYỄN VĂN TƯ: Nouvelles tâches des syndicats vietnamiens. TÔ HUY RÚA: Formation et recyclage au service du travail à l'intention des cadres. DƯƠNG VŨ: La culture et le tournant important de la culture vietnamienne. NGUYỄN THỊ HẰNG: La démographie et le développement socio-économique. ĐẶNG VŨ CHƯ: La cause d'industrialisation et de modernisation et la démographie dans notre pays. NGUYỄN THÀNH: Examen et harmonisation du rapport entre les forces endogénes et les forces extérieures pour l'édification et le développement du pays. PHAN DOĂN NAM: Pour une ANSEA de paix, de stabilité et de développement homogène. LA CÔN - La nouvelle secousse de la bourse de New York.

SUMARIO

Comunicado del 6to Pleno (1ra sesión) del Comité Central del P.C.V. LÊ KHẢ PHIÊU: Desplegar al máximo los esfuerzos de todo el Partido, todo el pueblo por acelerar más la obra de renovación y de industrialización de la agricultura y del campo. VÕ NGUYỄN GIÁP: Seguir el camino de la Revolución de Octubre con el espíritu más práctico y más creativo. NGUYỄN VĂN TƯ: Nuevas tareas del Sindicato vietnamita. TÔ HUY RÚA: Formación y entrenamiento al servicio del trabajo de planificación de cuadros. DƯƠNG VŨ: La cultura y la vuelta importante de la cultura vietnamita. NGUYỄN THỊ HẰNG: La demografia y el desarrollo socio-económico. ĐẶNG VŨ CHƯ: La causa de industrialización y de modernización y la demografia en nuestro país. NGUYỄN THÀNH: Examinar y armonizar la relación entre las fuerzas internas y las fuerzas exteriores por la edificación y el desarrollo del país. PHAN DOĂN NAM: Por una ASEAN de paz, de estabilidad y del desarrollo homogénea. LA CÔN - La nueva sacudida del mercado de valores de Nueva York.

目录

越南共产党中央委员会第6次全体会议第一号公报•黎可漂：充分发挥全党、全民的最大努力，进一步加快革新事业和农业、农村工业化事业的步伐•武元甲：以更高的实践性和创造性，沿着十月革命的道路前进•阮文思：越南工会的新任务•苏辉若：增强培训服务干部规划工作•杨武 文化和越南文化的重要转变•阮氏恒：人口问题和经济－社会发展之间的关系•邓武诸：我国工业化、现代化事业与人口问题•阮成：研究、处理内、外力的相互关联以建设和发展国家•阮尹南：为了一个和平、稳定和同步发展的东盟•罗昆：纽约证券市场的新动荡。

Digitized by Google

THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU (LẦN 1) BCH TƯ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM KHÓA VIII

Hội nghị lần thứ sáu (lần I) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII đã họp từ ngày 13-10 đến 17-10-1998 tại Thủ đô Hà Nội. Hội nghị tập trung bàn về tình hình kinh tế - xã hội năm 1998, xác định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 1999 và một số vấn đề quan trọng đối với nông nghiệp, nông thôn.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu chủ trì Hội nghị và đã đọc bài phát biểu quan trọng khai mạc và bế mạc Hội nghị. Đồng chí Phan Văn Khải, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ đã trình bày những vấn đề lớn về kinh tế - xã hội.

Các đồng chí Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt đã dự Hội nghị.

Hội nghị đã phát huy và tập trung trí tuệ thảo luận các báo cáo của Bộ Chính trị và của Ban cán sự đảng Chính phủ về kinh tế - xã hội, thu chi ngân sách năm 1999 và nông nghiệp, nông thôn.

Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội năm 1998, Hội nghị thống nhất nhận định : trong điều kiện khó khăn gay gắt do thiên tai nặng, do chịu sự tác động của khủng hoảng tài chính, tiền tệ, suy thoái kinh tế của khu vực và một số nước trên thế giới ; do những yếu kém của nền kinh tế chưa khắc phục được, nước ta vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng khoảng 6%, xã hội và chính trị ổn định, là kết quả rất đáng mừng, là thắng lợi lớn, khẳng định đường lối, chủ trương, chính sách của Nghị quyết Đại hội VIII và các Nghị quyết của Trung ương là đúng đắn, tinh thần đoàn kết, phấn đấu nỗ lực của toàn dân, toàn Đảng, của các ngành, các cấp ; đánh dấu những tiến bộ trong sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, của các cấp ủy đảng, sự điều hành năng động của Chính phủ và sự cố gắng của các địa phương.

Kết quả kinh tế - xã hội năm 1998 thể hiện trên các mặt :

- Vượt qua khó khăn thách thức, cơ bản duy trì được sản xuất kinh doanh, ổn định đời sống kinh tế, xã hội. Nông nghiệp phát triển toàn diện, tăng 3%, sản lượng lương thực quy thóc 31,3 triệu tấn, bình quân lương thực trên 400 kg/người. Sản xuất và đời sống ở khu vực nông thôn ổn định và tiếp tục được cải thiện ; xuất hiện một số mô hình, nhân tố mới làm ăn có hiệu quả. Trong điều kiện thị trường gặp khó khăn, công nghiệp vẫn tăng 11%, nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn tăng trưởng khá ; nếu thị trường tiêu thụ thuận lợi thì có thể tăng ở mức cao hơn.

Quan hệ sản xuất tiếp tục được đổi mới, phát huy nguồn lực của các thành phần kinh tế bằng quyết tâm tổ chức sắp xếp lại, thực hiện cổ phần hóa, đổi mới quản lý, nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước, bước đầu thực hiện việc chuyển đổi các hợp tác xã theo Luật hợp tác xã, thực hiện chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư vào sản xuất của nhân dân và các doanh nghiệp.

Lĩnh vực tài chính, tiền tệ có nhiều cố gắng trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Lĩnh vực kinh tế đối ngoại đã có nhiều giải pháp duy trì và mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trong tình hình kinh tế khu vực và thế giới biến động phức tạp. Trong lĩnh vực đầu tư phát triển, đã có nhiều chính sách phù hợp để tăng khả năng huy động vốn trong nước. Các mặt hoạt động về văn hóa - xã hội được duy trì, có những lĩnh vực đạt được nhiều tiến bộ, nhất là chính sách đầu tư cho giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo, các gia đình chính sách...

Tình hình chính trị ổn định ; an ninh quốc phòng, trật tự xã hội được giữ vững, tạo điều kiện cơ bản cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước ; vị thế của nước ta được nâng cao trong quan hệ quốc tế.

Toàn dân, toàn Đảng cần thấy hết những kết quả đạt được của đất nước ta là to lớn, từ đó để phấn khởi, tự tin, đoàn kết vững bước đi lên.

Hội nghị cũng đã nhìn nhận, đánh giá đúng mức những khó khăn, yếu kém của nền kinh tế - xã hội để tập trung sức khắc phục, đó là :

Nội lực của nền kinh tế - yếu tố quyết định sự tăng trưởng bền vững và ổn định chưa thực sự được huy động ; nhiều tiềm năng trong các thành phần kinh tế, trong nhân dân và trong đồng bào ta ở nước ngoài chưa có chính sách huy động có kết quả ; còn để lãng phí nhiều, lớn nhất là lãng phí các nguồn lực quý giá của đất nước.

Nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế chậm lại, sản xuất kinh doanh kém hiệu quả.

Một số cân đối lớn của nền kinh tế gặp khó khăn chính là do hiệu quả kinh tế còn thấp và sức cạnh tranh của nền kinh tế chuyển biến chậm.

Lĩnh vực tài chính, tiền tệ còn nhiều yếu kém.

Digitized by Google

Việc đổi mới quan hệ sản xuất tuy có tiến bộ, nhưng vẫn còn chậm ; một số nhân tố mới, mô hình mới xuất hiện nhưng chậm sơ kết, tổng kết đánh giá để thống nhất chủ trương.

Văn hóa - xã hội còn nhiều tồn tại, bức xúc, số người không có việc làm ở cả thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn tăng ; số hộ đói nghèo có giảm so với các năm trước, nhưng vẫn còn 17,4% ; tệ nạn xã hội tuy đã tích cực ngăn chặn, nhưng vẫn gia tăng ; đời sống nhân dân ở một số vùng còn nhiều khó khăn.

Về nguyên nhân khó khăn và yếu kém của nền kinh tế, Hội nghị đã phân tích, khẳng định có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng cần đặc biệt quan tâm những nguyên nhân chủ quan thuộc về sự lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện. Một số chủ trương, chính sách quan trọng chậm được cụ thể hóa và thiếu kiên quyết lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện như : điều chỉnh đầu tư, tập trung vào những công trình có hiệu quả, then chốt, đặc biệt là công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn ; chính sách nhập khẩu, bảo hộ hợp lý hàng sản xuất trong nước ; đặc biệt là chính sách tiết kiệm và chủ trương chống tham nhũng... Cải cách hành chính tuy có tiến bộ, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế ; kỷ cương, kỷ luật chuyển biến chậm.

Về định hướng kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1999, Hội nghị thống nhất nhận định : trong năm 1999 những thách thức và khó khăn của đất nước còn rất lớn, gay gắt, phức tạp do những yếu kém bên trong của nền kinh tế chưa được khắc phục, do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế ở khu vực và có thể lan rộng, thiên tai đang diễn biến phức tạp, có thể có những yếu tố xảy ra chưa lường hết được. Bên cạnh khó khăn, đất nước ta có những thuận lợi rất lớn, rất cơ bản : thế và lực của đất nước được tăng lên qua 10 năm đổi mới, thể hiện sự vững vàng ngay trong tình huống có khủng hoảng lớn xảy ra trong khu vực ; đất nước tiếp tục giữ vững sự ổn định về chính trị, xã hội, những thành tựu lớn về phát triển kinh tế ; có nhiều kinh nghiệm về quản lý, điều hành ; uy tín quốc tế, sự hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế tạo thêm cơ hội để hợp tác và phát triển ; lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước ngày càng tăng lên.

Trong bối cảnh thuận lợi và khó khăn của đất nước, Hội nghị khẳng định quyết tâm : tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ; thực hiện có hiệu quả chương trình hành động theo Nghị quyết Trung ương 4 ; phát huy cao nhất nỗ lực của toàn dân, toàn Đảng vượt qua khó khăn, thách thức, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội ; tập trung phát triển các ngành, các lĩnh vực, các sản phẩm có lợi thế, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo tiền đề cần thiết cho bước phát triển tiếp theo.

Với tư tưởng tiến công và những biện pháp quyết liệt, tháo gỡ mạnh hơn bằng cơ chế, phát huy cao độ nội lực phấn đấu giữ ổn định mức tăng trưởng kinh tế, gắn kinh tế với văn hóa, xã hội, trên cơ sở đó, hoàn thành những mục tiêu cơ bản của kế hoạch 1996 - 2000 do Đại hội VIII đề ra. Nếu tình hình trong nước và thế giới có thêm những thuận lợi mới thì phấn đấu mức tăng trưởng cao hơn.

Với tư tưởng chỉ đạo trên đây, Hội nghị nhất trí các giải pháp đặc biệt về kinh tế - xã hội năm 1999 :

- Tập trung cao độ cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn để làm nền tảng ổn định kinh tế - xã hội.
- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư.
- Tìm mọi giải pháp để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cả trong nước và ngoài nước.
- Phát triển và ổn định nền tài chính quốc gia, có biện pháp gắt gao thực hiện triệt để tiết kiệm trong toàn xã hội, ngăn chặn xu hướng nhẹ tích lũy, nặng tiêu dùng.
- Tiếp tục đổi mới quan hệ sản xuất theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VIII và Nghị quyết Trung ương 4 ; thực hiện chương trình cải cách hành chính và bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn và hiệu quả.
- Tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội : tạo việc làm cho người lao động, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung chính sách nghỉ hưu, chính sách bảo hiểm thất nghiệp... Thực hiện dân chủ ở cơ sở, xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với những xã còn rất nghèo, phát triển giáo dục đào tạo, văn hóa - thông tin, chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân, ngăn ngừa có hiệu quả các tệ nạn xã hội.
- Thực hiện nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh ; bảo đảm trật tự kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động kinh tế - xã hội và trong công tác điều hành, tổ chức thực hiện tốt nghị quyết của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII kêu gọi toàn dân, toàn Đảng phát huy cao độ lòng yêu nước, quán triệt sâu sắc và có sự thống nhất cao về nhận thức tình hình đất nước, thi đua yêu nước, nêu cao trách nhiệm công dân, tự lực, tự cường, dồn tài năng, trí tuệ, sức lực, tiền của để phát triển sản xuất, cần kiệm xây dựng đất nước, tạo thành sức mạnh tổng hợp của toàn dân phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Với quyết tâm như vậy, nhất định nhân dân ta sẽ thực hiện thắng lợi mục tiêu kinh tế - xã hội năm 1999 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996 - 2000, tạo thế và lực để đất nước ta vững bước vào thế kỷ 21.□

Digitized by Google

PHÁT HUY CAO NHẤT NỖ LỰC CỦA TOÀN ĐẢNG, TOÀN DÂN ĐẨY MẠNH HƠN NỮA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU bế mạc Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) ngày 17-10-1998)

Sau 5 ngày làm việc khẩn trương và với ý thức trách nhiệm cao, Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã thành công tốt đẹp.

Hội nghị Trung ương đã tập trung trí tuệ thảo luận đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1998, xác định mục tiêu, phương hướng, giải pháp lớn để thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1999, và một số chủ trương, giải pháp đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trước những khó khăn, thử thách gay gắt do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, dẫn đến khủng hoảng kinh tế ở nhiều nước trong khu vực và một số nước trên thế giới, cũng như do thiên tai gây ra, nhân dân ta, Đảng và Nhà nước ta, các cấp, các ngành đã phấn đấu nỗ lực và sáng tạo giành thắng lợi trong năm 1998 : nền kinh tế nước ta vẫn phát triển tương đối toàn diện, có mức tăng trưởng khá, tiếp tục đứng vững ; công cuộc đổi mới được tiến hành mạnh hơn, xuất hiện thêm nhiều mô hình và nhân tố mới có hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh ; các mặt văn hóa, giáo dục, y tế đều phát triển ; đời sống nhân dân được đảm bảo ; chính trị - xã hội ổn định. Nhờ đó tiềm lực kinh tế của nước ta tăng thêm ; vị thế của nước ta trong khu vực và trên thế giới được củng cố, nâng cao hơn.

Cho đến nay chúng ta đã có một cơ cấu kinh tế bước đầu hình thành tương đối phù hợp, nền nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, hệ thống các cơ sở công nghiệp sản xuất, tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng và hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội được đầu tư xây dựng từ nhiều năm qua đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu trong nước và xuất khẩu ; tiềm năng sức lao động và tiềm năng trí tuệ rất to lớn ; các nguồn vốn còn khá lớn tích trữ trong nhân dân ; tài nguyên và đất đai chưa được khai thác và tận dụng còn nhiều ; lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng, Nhà nước đã đúc kết được nhiều nhiều kinh nghiệm. Đó là nguồn nội lực to lớn, là thuận lợi rất cơ bản, là lợi thế và yếu tố quyết định sự tăng trưởng bền vững của đất nước.

Những kết quả đã đạt được là thắng lợi lớn, rất có ý nghĩa, có sức cổ vũ đối với nhân dân, Đảng và Nhà nước ta ; khẳng định những chủ trương, chính sách của Đại hội VIII và các Nghị quyết của Trung ương là đúng đắn, đã và đang phát huy tác dụng trong cuộc sống. Đó cũng chính là kết quả của 12 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng.

Cần làm cho toàn dân, toàn Đảng thấy hết những kết quả đạt được cũng như thế và lực của đất nước ta hiện nay để tự hào, phấn khởi, tự tin, đoàn kết vững bước đi lên.

Bên cạnh khó khăn khách quan, chúng ta cần nhìn thẳng vào những yếu kém chủ quan vốn có ; và nếu chúng ta khắc phục được, thì với những khó khăn khách quan phải đối mặt, chắc chắn

Digitized by Google

kết quả đạt được còn cao hơn. Chúng ta cần thấy rõ điều đó để phấn đấu cao hơn nữa, nỗ lực hơn nữa, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ trong tình hình mới.

Những hạn chế, và khuyết điểm chủ yếu trong lãnh đạo, điều hành ở các ngành, các cấp là : Nhận thức về giải phóng sức sản xuất, phát huy cao độ nội lực cũng như về vai trò quan trọng của nông nghiệp và nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước còn chưa được quán triệt sâu sắc, nên chưa tạo được sự đồng tâm, nhất trí cao trong toàn Đảng ; bên cạnh những chính sách đã phát huy hiệu lực, có những chính sách chưa đủ thông thoáng và nhất quán, làm cho xã hội còn phân vân, nghi ngại ; lãnh đạo, điều hành ở nhiều ngành, nhiều cấp còn quan liêu, chưa sát cơ sở, kiểm tra, giám sát còn thiếu chặt chẽ, chưa kịp thời tổng kết, nhân rộng các mô hình mới ; kỷ cương, kỷ luật và hiệu lực trong điều hành cũng chưa cao ; tình trạng tham nhũng lãng phí, tiêu cực trong bộ máy ở các cấp còn rất nặng nề. Chính những yếu kém chủ quan này, cùng với những tác động khách quan, đã hạn chế không nhỏ kết quả đạt được của năm 1998.

Bước sang năm 1999, theo nhiều dự báo, tình hình kinh tế khu vực và thế giới có thể diễn biến theo nhiều khả năng, mức độ khác nhau : khủng hoảng tài chính, tiền tệ chuyển sang khủng hoảng kinh tế - chính trị và có thể còn gay gắt hơn, diện rộng hơn, lan ra nhiều nước trên thế giới ; nhưng cũng có thể ở mức như hiện nay rồi ổn định dần. Thời tiết diễn biến như thế nào cũng chưa thể lường hết được. Nếu tình hình kinh tế khu vực và thế giới xấu đi hơn, trong khi những yếu kém vốn có của nền kinh tế nước ta chưa khắc phục được, chúng ta sẽ phải đứng trước những khó khăn thách thức gay gắt và phức tạp hơn. Nhưng dù trong tình huống nào, chúng ta đều phải luôn chủ động, quyết tâm, bình tĩnh, tự tin, nỗ lực và sáng tạo tiếp tục vượt lên.

Bài học lịch sử cho thấy mỗi khi gặp khó khăn thử thách, thậm chí trong những tình thế rất hiểm nghèo, nhưng với đường lối đúng, với ý chí tự lực tự cường, biết động viên lòng yêu nước của toàn dân, biết phát huy mọi nguồn lực, mọi trí tuệ, mọi sáng kiến của nhân dân, với những giải pháp quyết liệt phù hợp và kịp thời, chúng ta đều đã vượt qua mọi khó khăn và giành được thắng lợi. Đó là bài học quý báu trong truyền thống của dân tộc ta cũng như từ thực tiễn lãnh đạo cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước của Đảng ta.

Trong mọi tình huống, tư tưởng chỉ đạo và quyết tâm của chúng ta là : Tiếp tục công cuộc đổi mới ; đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ; khẳng định tư tưởng tiến công, phát huy cao nhất nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, với ý chí quyết tâm mới, sáng tạo mới, vượt qua khó khăn, thách thức, *chặn đứng đà suy giảm tốc độ tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế, xã hội ;* đồng thời lựa chọn và tập trung sức cho các ngành, các lĩnh vực, các sản phẩm có *khả năng phát triển vừa tạo tiền đề cần thiết cho bước phát triển mạnh hơn khi có điều kiện ;* có cơ chế, chính sách thực sự thông thoáng và kịp thời tháo gỡ những vướng mắc để giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, phát huy tối đa các nguồn nội lực ; đồng thời thu hút và sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn đầu tư của nước ngoài. Phải nhận thức sâu sắc hơn nữa vị trí quan trọng của nông nghiệp, nông thôn, là nơi đang chiếm đại bộ phận dân cư, lao động xã hội và đất đai, có điều kiện để phát triển, là nguồn nội lực to lớn và đang là lợi thế của đất nước ta. Phải tập trung cao hơn với những dự án cụ thể thiết thực để đưa nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đưa nông nghiệp, nông thôn phát triển, từng bước thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nông dân, tạo điều kiện cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Phải dành một tỷ lệ quan trọng các nguồn vốn huy động được để đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn ; hình thành các tổ hợp công - nông nghiệp - dịch vụ ở những địa bàn cho phép để chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất công cụ lao động nông nghiệp, phát

Digitized by Google

triển các loại dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp dịch vụ khoa học - kỹ thuật cung cấp vật tư, giống, cây trồng, vật nuôi và tiêu thụ sản phẩm cho nông, lâm, ngư nghiệp. Đổi mới chính sách và tháo gỡ các ách tắc để thực sự giải phóng sức sản xuất ở nông thôn và thu hút các nguồn lực để phát triển toàn diện, bền vững ; khuyến khích thật mạnh việc khai thác, đưa vào sử dụng đất trống, đồi núi trọc và đất còn hoang hóa ; đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất ; tăng sức mua, và phát triển ổn định thị trường nông thôn.

Phát huy các nguồn lực trong nước để đầu tư phát triển chính là điều kiện tiên quyết để tiếp nhận vốn đầu tư nước ngoài được lành mạnh, giữ vững chủ quyền dân tộc. Các cơ chế, chính sách phải thông thoáng và nhất quán, khuyến khích đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh, để phát huy mạnh mẽ tối đa các nguồn nội lực, động viên cao nhất sự nỗ lực và sáng tạo của mọi người dân ở trong nước cũng như người Việt Nam ở ngoài nước, của mọi nhà, mọi thành phần kinh tế, coi đây là thời cơ tốt để đem hết sức lực, tài năng và của cải đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, làm giàu cho mình và cho xã hội. Đầu tư của Nhà nước phải tập trung vào các dự án trọng điểm, có liên quan đến việc đáp ứng nhu cầu của nhiều ngành kinh tế - kỹ thuật. Khuyến khích mạnh hơn đầu tư của nước ngoài, chủ động tiếp nhận, bố trí phù hợp với cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề. Việc tiếp tục hoàn thiện về quan hệ sản xuất phải gắn với và nhằm thúc đẩy giải phóng sức sản xuất, phát huy cao độ các nguồn nội lực để tạo thêm nhiều việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh, đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngày càng tốt hơn.

Cần có biện pháp gắt gao thực hiện triệt để tiết kiệm và chống lãng phí trong toàn xã hội cả trong sản xuất và tiêu dùng, trong khu vực Nhà nước, doanh nghiệp và dân cư, để tăng tích lũy cho đầu tư phát triển. Phải đặc biệt thực hiện tiết kiệm nghiêm ngặt trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, hạn chế tối đa các sai lầm trong quyết định đầu tư và những tiêu cực trong các khâu thẩm định dự án, đấu thầu và thi công các công trình. Hết sức tiết kiệm chi tiêu thường xuyên từ ngân sách để tăng vốn cho đầu tư phát triển.

Phải có những biện pháp cụ thể, thiết thực để khắc phục bằng được những yếu kém lâu nay trong tổ chức thực hiện các Nghị quyết, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đôn đốc thực hiện cho được những chủ trương, chính sách đã đề ra, những gì chưa phù hợp, còn gây trở ngại, kìm hãm, thì phải khắc phục kịp thời, không chần chừ do dự ; xác định rõ trách nhiệm của cá nhân không để tình trạng chính sách ra rồi người thực hiện tốt không được khuyến khích, người không thực hiện cũng không bị xử lý ; cần đi sát, nắm bắt thực tiễn cuộc sống. Những nhân tố mới, phong phú, xuất hiện ngày càng nhiều trong sản xuất, kinh doanh, đó là sáng kiến, là trí tuệ của nhân dân, phải nắm lấy để hướng dẫn, hỗ trợ và nhân lên, biến thành phong trào rộng khắp.

Cần tập trung giải quyết những vấn đề thiết thực, bức bách nhất, không hình thức trong cải cách hành chính ; khắc phục bệnh quan liêu, thiếu sâu sát với sản xuất và đời sống của nhân dân ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực điều hành của Chính phủ và hệ thống hành chính các cấp ; khắc phục tình trạng chồng chéo, phân tán, cục bộ, gây khó khăn ách tắc cho sản xuất, kinh doanh.

Dân tộc ta đã từng trải qua những thời kỳ thử thách gay gắt nhất, thậm chí hiểm nghèo nhất, nhưng mỗi lần thử thách lại bừng lên những sức sống mới, quyết tâm mới, càng tỏ rõ phẩm chất và giá trị của dân tộc và con người Việt Nam, mọi tầng lớp nhân dân trong cộng đồng càng đoàn kết keo sơn, gắn bó, lòng yêu nước lại càng cao, nghị lực lại càng lớn, chỉ tiến không lùi và đều đã giành thắng lợi vẻ vang.

Với truyền thống đó, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân hãy dấy lên cao trào thi đua đem trí tuệ, sức lực, tiền của để tất cả cho sản xuất phát triển, làm giàu chính đáng cho mình và góp phần đưa đất nước vượt qua khó khăn vững bước tiến lên.❑

Digitized by Google

ĐI THEO CON ĐƯỜNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VỚI TINH THẦN THỰC TIỄN, SÁNG TẠO HƠN NỮA

Đại tướng VÕ NGUYÊN GIÁP

Cách đây 81 năm, dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga đã làm nên cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, mở ra một thời đại mới cho nhân loại. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên quê hương Cách mạng Tháng Mười đã giành được những thắng lợi kỳ diệu, nhưng tiếc thay về sau do phạm những sai lầm nghiêm trọng, dẫn đến chế độ xã hội chủ nghĩa hiện thực ở Liên Xô sụp đổ, cách mạng xã hội chủ nghĩa lâm vào thế thoái trào.

Nhân sự kiện này các nhà chính trị và tư tưởng tư sản lại dấy lên một chiến dịch mới chống chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Một số tư tưởng hoang mang và hoài nghi nảy sinh trong cán bộ, đảng viên và quần chúng. Trước tình hình đó, nhiệm vụ của chúng ta, những người cộng sản Việt Nam là, tiếp tục khẳng định tầm vóc vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười ; đồng thời phải tìm cho ra những nguyên nhân thành công cũng như những nguyên nhân thất bại của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực, trên cơ sở đó tiếp tục khẳng định sự đúng đắn chủ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào cách mạng Việt Nam.

Với tinh thần đó, chúng ta khẳng định Cách mạng Tháng Mười Nga vẫn là cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử loài người. Các nhà tư tưởng và chính trị tư sản cho rằng sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu đã đánh dấu sự phục hồi của chủ nghĩa tư bản ở một trình độ "văn minh" hơn trên phạm vi toàn thế giới, rằng chủ nghĩa tư bản sẽ mãi là chân lý của loài người. Nhưng đó chỉ là sự ngộ nhận. Họ không đánh giá hết những mâu thuẫn và những xu hướng chuyển động ngay trong lòng xã hội tư bản hiện nay cũng như trên phạm vi thế giới. Họ không thấy một thực tế là tư tưởng của Cách mạng Tháng Mười vẫn tiếp tục soi sáng, ăn sâu vào trái tim, khối óc của hàng chục triệu, hàng trăm triệu nhân dân lao động, đông viên nhân dân lao động trên toàn thế giới tiếp tục tiến lên theo lý tưởng chủ nghĩa xã hội. Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu không thể coi là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, từ thực tiễn chúng ta khẳng định Cách mạng Tháng Mười đã mở ra một thời đại mới và nhân loại vẫn đang ở trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta cần làm rõ, những bài học kinh nghiệm, mà nhờ đó Cách mạng Tháng Mười đã thắng lợi, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô đã đạt được những thành tựu to lớn, chưa từng có trong lịch sử.

Từ Cách mạng Tháng Mười, chỉ trong một thời gian ngắn, nước Nga lạc hậu và bị tàn phá, hầu như đã bị "đánh gần chết" như Lê-nin nói đã trở thành một siêu cường. Về kinh tế đứng thứ hai, nhiều mặt thứ nhất trên thế giới ; về văn hóa, đã xây dựng được một nền văn hóa mới đầy sức sống hiện thực, đầy tính nhân đạo, một nền khoa học kỹ thuật tiên tiến, có lĩnh vực còn vượt hơn các nước tư bản phát triển.

Vừa xây dựng nền kinh tế và văn hóa mới, nhân dân Liên Xô vừa lập nên những chiến công hiển hách, đánh bại cuộc tiến công của Liên quân 14 nước bảo vệ được nhà nước Xô Viết đầu tiên còn non trẻ. Trong đại chiến thế giới lần thứ hai, với sức mạnh hùng hậu và những hy sinh to lớn, Liên Xô đã đóng vai trò chủ yếu cùng các nước đồng minh đánh bại kẻ thù hung bạo nhất là chủ nghĩa phát xít, cứu nhân loại khỏi nguy cơ bị nô dịch.

Digitized by Google

Những thành công của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô đã góp phần to lớn vào phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, vào phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Nói đến nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và những kỳ tích của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô, trước hết phải nói đến đường lối đúng đắn và sáng tạo của Đảng bôn-sê-víc Nga đứng đầu là Lê-nin.

Là nhà Mác xít vĩ đại, Lê-nin đã vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác lên một bước mới. Chúng ta đều biết, Mác cho rằng chủ nghĩa xã hội sẽ thành công trong nhiều nước và trước hết là ở những nước chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến trình độ cao. Xuất phát từ cục diện chiến tranh và cách mạng lúc bấy giờ, Lê-nin đã đưa ra luận điểm sáng tạo là cách mạng vô sản có thể thành công ở một số nước, thậm chí ở một nước, như ở Nga là nơi chủ nghĩa tư bản mới phát triển ở mức trung bình và hiện là khâu yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc quốc tế. Theo tiếng gọi của Lê-nin và Đảng bôn-sê-víc, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga đã vùng lên khởi nghĩa, đưa cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới đến thắng lợi, đưa toàn bộ chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động, lập nên một chế độ mới, một chế độ dân chủ thực sự, "dân chủ gấp một triệu lần" cái gọi là dân chủ tư sản lúc đó.

Sau chế độ kinh tế cộng sản thời chiến, xuất phát từ thực tiễn, Lê-nin đã đề ra chính sách kinh tế mới nổi tiếng, đưa nước Nga ra khỏi khủng hoảng. Người cho rằng phải tập trung phát triển lực lượng sản xuất và nếu không đạt được năng suất lao động cao hơn các nước tư bản thì tức là nước Nga xã hội chủ nghĩa đi vào con đường thất bại. Người luôn luôn đi sát thực tiễn, luôn luôn sáng tạo vì thế đến những năm cuối đời Người nói rằng : "Chúng ta phải thừa nhận toàn bộ những quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về cơ bản".

Sau khi Lê-nin mất, Sta-lin đã kế tục và nêu cao chủ nghĩa Lê-nin, đã cùng với những nhà lãnh đạo Đảng cộng sản Liên Xô đề ra một số chính sách về cơ bản phù hợp với thực tiễn lúc bấy giờ. (Cần khẳng định điều này, vì hiện nay, nói đến Sta-lin, người ta chỉ thấy tội lỗi sai lầm, mà không thấy công lao). Nhờ vậy mà trong bối cảnh bị chủ nghĩa đế quốc bao vây, phải chuẩn bị đối phó với nguy cơ chiến tranh, Liên Xô vẫn đứng vững và giữ được nhịp độ phát triển kinh tế, trở thành một cường quốc quân sự vào bậc nhất, giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Tiếp đó, trong một thời gian rất ngắn, mặc dầu những hy sinh và tàn phá to lớn của chiến tranh, đất nước Xô Viết đã được nhanh chóng khôi phục và tiếp tục phát triển.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải trả lời cho được một cách chính xác câu hỏi vì sao với những thành tựu mọi mặt như vậy, chế độ xã hội chủ nghĩa hiện thực 70 năm ở Liên Xô và nhiều thập niên ở một số nước Đông Âu lại sụp đổ một cách nhanh chóng và bất ngờ như vậy, bất ngờ không những đối với những người cộng sản, mà kể cả đối với các giới tư sản.

Phân tích một cách khái quát thì có thể nói : nếu nguyên nhân thắng lợi là do đường lối đúng đắn và sáng tạo, thì nguyên nhân thất bại cũng là do đường lối, đường lối sai lầm và xa rời thực tiễn, xa rời bản chất của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Về điều này Đảng ta đã nói đến những nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp. Ở đây xin được lưu ý thêm một số điều. Trước hết là thói kiêu ngạo cộng sản, mà Lê-nin từng cảnh báo. Do say sưa thắng lợi, do kiêu ngạo chủ quan, Sta-lin và những nhà lãnh đạo kế tục đã cho rằng cái gì Liên Xô cũng tốt, cái gì cộng sản đã làm cũng hay, mặc dầu trên thực tế nhiều mặt còn thua kém các nước tư bản, đặc biệt là về năng suất lao động. Cũng do kiêu ngạo cộng sản, do quan liêu mà vi phạm những nguyên lý cơ bản mà Mác - Lê-nin đã đề ra, về nhà nước, đặc biệt là về Đảng. Nhà nước thì vi phạm quyền dân chủ của nhân dân. Về Đảng thì vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc dân chủ, tập thể. Gần đây, một nhà triết học Mác xít nổi tiếng đã nhận xét : "Bi kịch lớn nhất trong cuộc đời của Sta-lin là đã thủ tiêu dân chủ trong lĩnh vực lý luận". Do đó, lý luận càng xa rời thực tiễn. Không phản ánh đúng quy luật phát triển của xã hội.

Đến những năm 70 đã xuất hiện nhiều khó khăn về kinh tế xã hội, thế mà do chủ quan kiêu ngạo, xa rời thực tế, nên lãnh đạo Đảng cộng sản Liên Xô vẫn cho rằng Liên Xô đang đi vào giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển. Đến cuối những năm 80, khi tình hình trì trệ trở nên nghiêm trọng, phải đề ra đường lối cải tổ, thì với quan điểm thiếu thực tiễn, chủ quan duy ý

Digitized by Google

chí đã đề ra chủ trương tăng tốc, cho rằng đến cuối thế kỷ sẽ đuổi kịp năng suất lao động các nước tư bản chủ nghĩa. Khi đường lối tăng tốc không thực hiện được thì quay ra vi phạm những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vứt bỏ lập trường giai cấp, thực hiện cải tổ vô nguyên tắc, xa rời con đường xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời, trong Đảng, suốt một thời gian dài, đã diễn ra sự thoái hóa, tệ tham nhũng, đặc quyền đặc lợi trong một số đảng viên và nhân viên nhà nước. Tình hình ấy đã dẫn đến mất đoàn kết trong Đảng, mất đoàn kết giữa Đảng và nhân dân lao động, mất đoàn kết giữa các dân tộc ở Liên Xô và giữa Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa. Thực tế là khi chính người đứng đầu Đảng và chính quyền ra sắc lệnh thủ tiêu, rồi cấm Đảng cộng sản Liên Xô hoạt động, thủ tiêu Liên bang Xô Viết thì hầu như không gặp một sự phản ứng gì đáng kể trong Trung ương, trong Đảng, trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Sức đoàn kết và đấu tranh trong Đảng đã bị tê liệt hoàn toàn. Mấy triệu Hồng quân đã bị "phi chính trị hóa". Thế là cả một siêu cường, cả chế độ xã hội hiện thực một thời hùng hậu đã sụp đổ. Thật là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử. Rõ ràng mất quyền lãnh đạo của Đảng là mất tất cả, toàn bộ sự nghiệp cách mạng đã thất bại.

Ở Việt Nam, may mắn chúng ta có lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã sớm đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin tìm ra con đường cứu nước. Người đã từng đến Mát-xcơ-va, quê hương của Cách mạng Tháng Mười. Lúc bấy giờ, Liên Xô đang thực hiện "chính sách kinh tế mới", nền kinh tế, xã hội đang phục hồi và phát triển. Trong bối cảnh ấy Người đã viết "Nhật ký chìm tàu" để ca ngợi Liên Xô. Người nói, sau này cách mạng thành công, Việt Nam cũng sẽ thực hiện chính sách kinh tế mới. Từ thực tế ở Liên Xô và yêu cầu của công cuộc cứu nước, Người khẳng định : lúc này chủ nghĩa có nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất là chủ nghĩa Lê-nin. So sánh các cuộc cách mạng Pháp, Mỹ, Nga, Người rút ra kết luận : Cách mạng Nga là cuộc "cách mạng đến nơi", giải phóng con người khỏi bị áp bức bóc lột.

Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra Đảng ta, đã đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười. Căn cứ vào thực tiễn của Việt Nam, Người đã tiếp thu, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đề ra đường lối đúng đắn cho Cách mạng Việt Nam, gắn độc lập dân tộc, dân chủ với chủ nghĩa xã hội, gắn giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Người đã nêu lên luận điểm nổi tiếng là cách mạng thuộc địa có thể chủ động, tự lực đứng lên đấu tranh, giành thắng lợi trước cách mạng chính quốc ; ở một nước thuộc địa kinh tế lạc hậu cần tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Người đã vận dụng tư tưởng của Lê-nin về thời cơ cách mạng và đã phát động Cách mạng Tháng Tám thành công.

Người đã xây dựng Đảng cộng sản Việt Nam trên cơ sở những nguyên lý về Đảng kiểu mới của Lê-nin, cho rằng chỉ có sự lãnh đạo của một Đảng chân chính thì cách mạng mới thành công. Hồ Chí Minh và Đảng do Người xây dựng và rèn luyện đã thực hiện đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với nông dân và trí thức. Ở Việt Nam, có chân lý hiếm thấy là cộng đồng 54 dân tộc anh em cùng chung lưng đấu cật, cùng đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm và xây dựng đất nước, tạo nên một nền văn hóa chung, nền văn hóa Việt Nam. Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, tạo thành sức mạnh to lớn để giành thắng lợi.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : Học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin là học tập cái lập trường, cái phương pháp, chứ không phải là học tập một cách máy móc, sách vở. Người và Đảng ta đã nắm vững, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn Việt Nam, nên cách mạng nước ta đã giành thắng lợi cực kỳ to lớn. Từ một nước không có tên trên bản đồ thế giới trở thành một nước đi đầu trong phong trào giải phóng dân tộc. Về kinh tế, đã có thời gian Đảng phạm sai lầm giáo điều, chủ quan, duy ý chí, gây nên khủng hoảng. Nhưng Đảng ta đã nhìn thẳng vào sự thật, xuất phát từ thực tiễn đề ra đường lối đổi mới, mở cửa, thực hiện kinh tế nhiều thành phần, với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhờ vậy, chúng ta đã vượt qua khủng hoảng, sự nghiệp đổi mới giành được thắng lợi bước đầu nhưng hết sức

(Xem tiếp trang 15)

Digitized by Google

NHIỆM VỤ MỚI CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TƯ *

Đại hội công đoàn các cấp tiến tới Đại hội VIII Công đoàn Việt Nam (CĐVN) đã và đang diễn ra trong gần một năm nay. Thông qua đại hội công đoàn các cấp có thể khái quát nhận định rằng : trong những năm đổi mới và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII CĐVN, tổ chức công đoàn nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, tích cực đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, từng bước thực hiện được những chức năng cơ bản của mình là vận động, tập hợp giáo dục quần chúng ; chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động ; tham gia quản lý đất nước, quản lý xã hội ; mở rộng hoạt động đối ngoại với nhiều tổ chức công đoàn trên thế giới. Thông qua hoạt động của mình, tổ chức công đoàn đã động viên được hàng triệu đoàn viên, công nhân lao động khắc phục khó khăn, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, lao động cần cù, thông minh sáng tạo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, đẩy lùi nguy cơ, tận dụng thời cơ đưa công cuộc đổi mới của nước ta thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Về cơ bản, Nghị quyết Đại hội VII CĐVN đã được đoàn viên, công nhân lao động, tổ chức công đoàn các cấp thực hiện thắng lợi.

Bên cạnh đó, hoạt động công đoàn cũng còn nhiều hạn chế, yếu kém cần phải khắc phục như : còn có những lúng túng trong việc chăm lo và bảo vệ người lao động trong cơ chế thị trường ; thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát của công đoàn với các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội còn yếu ; hệ thống tổ chức công đoàn có những khâu còn chồng chéo, thiếu tính thống nhất, cán bộ công đoàn chưa ngang tầm với những đòi hỏi của điều kiện mới, hoạt động còn mang nặng tính hành chính, bao cấp ; công tác nghiên cứu, tổng kết thực tiễn còn yếu..., Tuy vậy, phải khẳng định rằng : Trong mọi hoàn cảnh khó khăn, phức tạp, nhất là khi đất nước đứng trước những thử thách lớn của sự mất còn, tổ chức CĐVN luôn vững vàng, phát triển đi lên và là lực lượng chính trị rộng lớn, đáng tin cậy của Đảng và nhân dân ta. Từ tổng kết thực tiễn trên, chúng ta còn rút ra được nhiều bài học quý báu cho bước đường phát triển của tổ chức công đoàn trong tương lai.

Phát huy truyền thống tốt đẹp của những chặng đường đã qua, Công đoàn Việt Nam bước vào một thời kỳ mới. Đó là thời kỳ động viên giai cấp công nhân Việt Nam phát huy mọi nguồn lực để tiến vào thế kỷ XXI với nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phấn đấu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp vào năm 2020, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là thời kỳ nền kinh tế nước ta tiếp tục phát triển mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển nhanh theo hướng công nghiệp dịch vụ, khả năng hội nhập với nền kinh tế khu vực và quốc tế ngày càng lớn, giai cấp công nhân nước ta sẽ không ngừng phát triển mạnh về số lượng và chất lượng... Song trước mắt chúng ta cũng còn nhiều khó khăn, thử thách, thời cơ và nguy cơ đan xen nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta nói chung và giai cấp công nhân, tổ chức công đoàn nói riêng phải phấn đấu vươn lên vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đưa công cuộc đổi mới giành được những thắng lợi lớn lao hơn.

Mục tiêu hoạt động của Công đoàn Việt Nam trong thời gian tới là :

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch TLĐLĐ Việt Nam

Digitized by Google

+ Xây dựng giai cấp công nhân thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, làm chủ khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo và kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có sức khỏe và lối sống văn hóa, giàu tình nghĩa, xứng đáng là giai cấp lãnh đạo cách mạng, giữ vai trò nòng cốt trong khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức và khối đại đoàn kết dân tộc.

+ Dấy lên phong trào thi đua sôi nổi, động viên công nhân, viên chức, lao động (CNVCLĐ) phát huy nội lực để phát triển kinh tế - xã hội vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

+ Ra sức phát triển đoàn viên trong các thành phần kinh tế, tiếp tục xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ; nâng cao trình độ cán bộ công đoàn, nhanh chóng xây dựng đội ngũ cán bộ công đoàn có kiến thức và năng lực đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của phong trào công nhân và hoạt động công đoàn trong thời kỳ mới.

+ Tham gia xây dựng luật pháp, chính sách có liên quan đến công nhân, viên chức, lao động, chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của họ.

+ Tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Nhằm đạt mục tiêu đó, nhiệm vụ chủ yếu của công đoàn từ nay đến năm 2003 là :

1) Tuyên truyền, giáo dục, tập hợp, xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, vững vàng về chính trị, có trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, tay nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, năng động sáng tạo trong cơ chế thị trường, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từng bước trí thức hóa đội ngũ công nhân, trước hết là trong các ngành công nghiệp then chốt. Cần hướng mạnh vào các nội dung : Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức giai cấp và chính trị cho giai cấp công nhân. Giáo dục về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Nâng cao nhận thức về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, trách nhiệm của CNVCLĐ đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, tạo nên tính thống nhất cao giữa lợi ích cá nhân với lợi ích chung của tập thể, của giai cấp, cũng như giữa lợi ích của giai cấp với lợi ích dân tộc. Xây dựng tình đoàn kết, tương thân tương ái trong giai cấp công nhân. Tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước để CNVCLĐ hiểu biết đường lối chính sách, phấn đấu hoàn thành nghĩa vụ công dân và biết tự bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Nâng cao trình độ văn hóa, nghề nghiệp, góp phần trí thức hóa đội ngũ công nhân để CNVCLĐ làm chủ và sáng tạo trong lao động. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của công đoàn để CNVCLĐ trong các thành phần kinh tế, nhất là trong các liên doanh, đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân tự nguyện gia nhập công đoàn, tích cực hoạt động xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh. Giáo dục văn hóa, nghệ thuật cho CNVCLĐ, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc. Tổ chức tuyên truyền, vận động CNVCLĐ chống các tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, cờ bạc, nghiện hút, mại dâm và phòng chống HIV/AIDS. Nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề và các kiến thức về xã hội, luật pháp cho nữ CNVCLĐ. Tăng cường giáo dục truyền thống, giáo dục về giới. Xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, bình đẳng và tiến bộ.

Để làm được như trên, chúng ta cần phải tập trung *đổi mới mạnh mẽ các biện pháp tuyên truyền giáo dục.*

Phải kết hợp việc tuyên truyền vận động trực tiếp tới từng tập thể, từng nhóm và cá nhân với việc tận dụng các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình...). Xây dựng và đào tạo đội ngũ báo cáo viên giỏi của công đoàn các cấp. Động viên đội ngũ trí thức không ngừng học tập nâng cao trình độ, tìm tòi sáng tạo, tích cực cải tiến và áp dụng công nghệ mới phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Khuyến khích công nhân tự học tập nâng cao trình độ về mọi mặt, nhất là trình độ văn hóa, tay nghề để tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Tham gia và phối hợp với các cơ quan nhà nước nghiên cứu các chính sách và tổ chức đào tạo, đào tạo lại nâng cao

Digitized by Google

trình độ cho công nhân, chăm lo dạy nghề cho con em công nhân lao động. Đẩy mạnh đào tạo tại nơi làm việc, đào tạo gắn với lao động sản xuất. Cùng với Nhà nước mở các trung tâm giáo dục, bồi dưỡng, các trường, lớp dạy văn hóa cho công nhân, nhất là công nhân trực tiếp sản xuất, ở những ngành then chốt, các khu công nghiệp. Bảo đảm đến năm 2003 phổ cập văn hóa cấp II cho CNVCLĐ ở các thành phố, các khu công nghiệp tập trung và nâng tỷ lệ lao động được đào tạo lên 30%. Xây dựng và cải tạo nâng cấp các điểm vui chơi giải trí cho CNVCLĐ.

2) *Phát động phong trào hành động cách mạng, sâu rộng trong CNVCLĐ* hưởng ứng phong trào thi đua yêu nước với khẩu hiệu "tất cả vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Tổ chức công đoàn phát động 3 phong trào trong CNVCLĐ : Lao động giỏi với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, bảo đảm an toàn vệ sinh, có nhiều sáng kiến, sáng tạo mới. Học tập nâng cao trình độ mọi mặt đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, chống các tệ nạn xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào "lao động giỏi", "lao động sáng tạo" trong CNVCLĐ. Vận động CNVCLĐ tham gia phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, tăng cường củng cố khối liên minh công - nông và trí thức. Mục tiêu phong trào là : Năng suất - chất lượng - hiệu quả - tiết kiệm, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường chú trọng nội dung phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý, triệt để tiết kiệm, tiếp thu và sử dụng hiệu quả công nghệ tiên tiến.

Để phong trào hành động cách mạng thật sự có chuyển biến, chúng ta tập trung vào các công việc sau :

Đổi mới nội dung, hình thức phong trào thi đua phù hợp với từng loại hình ngành, nghề, loại hình doanh nghiệp, khu vực kinh tế. Cùng với nhà nước xây dựng chính sách, chế độ thi đua khen thưởng nhằm tạo động lực thực sự có tác dụng kích thích phong trào hành động cách mạng của quần chúng.

Vận động CNVCLĐ phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là tập trung nghiên cứu giải quyết thị trường tiêu thụ sản phẩm của nông dân, chế biến nông sản, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới trong nông nghiệp, nghiên cứu sản xuất cơ khí nhỏ trong nước để phục vụ nông nghiệp, từng bước cơ giới hóa nông nghiệp.

Duy trì phong trào thi đua "giỏi việc nước, đảm việc nhà" và hai phong trào "phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, nuôi dạy con tốt xây dựng gia đình hạnh phúc" ; "phụ nữ Việt Nam thực hành tiết kiệm, xây dựng nếp sống văn minh, chống xa hoa, lãng phí, cần kiệm xây dựng đất nước giàu mạnh".

Phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, người sử dụng lao động thực hiện nghiêm chỉnh nội dung an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) theo quy định của Bộ luật lao động. Đẩy mạnh công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện luật pháp, chế độ chính sách về bảo hộ lao động (BHLĐ). Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả phong trào "xanh, sạch, đẹp bảo đảm an toàn vệ sinh lao động", củng cố và tăng cường hoạt động mạng lưới ATVSLĐ ở cơ sở, tổ chức các hội nghị ATVSLĐ giỏi, giới thiệu và nhân rộng các điển hình, góp phần duy trì và phát huy phong trào quần chúng làm BHLĐ. Củng cố và từng bước nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của Viện nghiên cứu KHKT - BHLĐ.

Kịp thời tổng kết, phát hiện và nhân điển hình tiên tiến, phổ biến những sáng kiến hay, những kinh nghiệm tốt.

3) *Xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, ra sức phát triển đoàn viên*, phấn đấu đến năm 2003, khu vực kinh tế nhà nước, ít nhất có 90% CNVCLĐ vào tổ chức công đoàn, nâng cao chất lượng công đoàn cơ sở vững mạnh, ở khu vực liên doanh, đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài có 100% tổng số đơn vị đủ điều kiện thành lập được công đoàn cơ sở và ít nhất 60% số CNVCLĐ là đoàn viên công đoàn. Hằng năm có từ 50% trở lên số công đoàn cơ sở đạt vững mạnh. Khu vực kinh tế tư nhân ít nhất có 50% số đơn vị có tổ chức công đoàn và trên 50% số CNVCLĐ vào công đoàn.

+ Nâng cao năng lực hoạt động của cán bộ công đoàn. Phấn đấu đến năm 2003, có từ 100% cán bộ công đoàn chủ chốt và chủ tịch công đoàn cơ sở được qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn.

Nhằm thực hiện được những ý muốn trên, chúng ta tập trung triển khai các biện pháp sau :

Sớm ổn định mô hình tổ chức, phân công rõ nhiệm vụ và các mối quan hệ giữa công đoàn các

Digitized by Google

cấp, xác định trọng tâm công tác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của công đoàn đã được pháp luật quy định, phù hợp với thực tiễn tổ chức công đoàn và phong trào công nhân. Thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc tập trung dân chủ. Phát triển nhanh và nâng cao chất lượng tổ chức công đoàn. Coi trọng nguyên tắc tự nguyện của người lao động khi gia nhập công đoàn. Đối tượng phát triển đoàn viên tập trung vào những người làm công ăn lương, những đơn vị liên doanh, có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế tư bản tư nhân.

Nhanh chóng hoàn thành việc xây dựng tiêu chuẩn các chức danh cán bộ công đoàn. Rà soát, đánh giá lại đội ngũ cán bộ công đoàn các cấp, khắc phục tình trạng hẫng hụt đội ngũ cán bộ, bảo đảm sự chuyển tiếp giữa các thế hệ cán bộ công đoàn. Có chính sách thu hút cán bộ giỏi trong các thành phần kinh tế tham gia hoạt động công đoàn. Coi trọng sử dụng cán bộ công đoàn không chuyên trách ; bảo đảm thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với cán bộ công đoàn.

Tập trung đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ công đoàn các cấp. Xây dựng đội ngũ cán bộ có nhiệt tình công tác công đoàn, am hiểu chuyên môn và hoạt động kinh doanh của cơ sở, nắm vững luật pháp, chính sách có liên quan đến công nhân lao động. Nâng cao chất lượng nội dung, chương trình đào tạo, phương thức tuyển chọn học viên tại các trường công đoàn, đáp ứng yêu cầu hoạt động công đoàn trong thời kỳ mới. Tăng cường mở các lớp ngắn hạn, chuyên đề, coi trọng việc huấn luyện kỹ năng cho cán bộ công đoàn nhất là chủ tịch công đoàn như phương pháp thuyết phục vận động quần chúng, phương pháp thương lượng ký thỏa ước lao động tập thể, cách thức đấu tranh bảo vệ quyền lợi hợp pháp của CNVCLĐ, phương pháp giải quyết tranh chấp lao động theo pháp luật và bảo vệ người lao động trước tòa.

Đổi mới công tác quản lý kinh tế công đoàn, đẩy mạnh hoạt động kinh tế công đoàn. Tổ chức, sắp xếp hoạt động kinh tế công đoàn đúng pháp luật. Cùng với nhà nước ban hành các văn bản có liên quan nhằm hỗ trợ công đoàn làm kinh tế đạt hiệu quả cao.

4) *Chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của CNVCLĐ.* Nhằm thực hiện tốt chức năng này, công đoàn sẽ chủ động tham gia xây dựng, hoàn chỉnh, bổ sung các chính sách xã hội, cùng với Nhà nước xây dựng cơ chế kiểm tra giám sát có hiệu quả việc thực hiện chính sách và pháp luật.

Để làm tốt công việc này công đoàn cần tập trung trí tuệ cán bộ tham gia nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, xây dựng các chế độ, chính sách có liên quan đến CNVCLĐ như các chính sách về lao động, tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động, bảo hiểm thất nghiệp, đào tạo và đào tạo lại nghề và các chính sách xã hội khác. Tham gia củng cố, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước nhằm hoạt động có hiệu quả và phát huy được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, đề nghị với Nhà nước có đại diện của công đoàn trong các hội đồng quản trị doanh nghiệp nhà nước. Thúc đẩy tiến trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở những nơi có đủ điều kiện. Tạo điều kiện cho công nhân có cổ phần trong các doanh nghiệp. Tham gia xây dựng và kiểm tra giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách đối với lao động nữ và trẻ em, chống lạm dụng sức lao động trẻ em.

Bảo vệ lợi ích và nhân phẩm của công nhân theo luật pháp, theo hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể. Xây dựng mối quan hệ lao động tốt đẹp, lành mạnh, thực hiện có hiệu quả quy chế dân chủ ở từng cơ sở. Đẩy mạnh các hoạt động tham gia giải quyết việc làm cho người lao động, khuyến khích hỗ trợ CNVCLĐ tìm kiếm mở mang các hoạt động dịch vụ, sản xuất, phát triển kinh tế gia đình để tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống. Thực hiện xóa đói, giảm nghèo trong CNVCLĐ. Thành lập các quỹ bảo trợ các hoạt động xã hội, động viên CNVCLĐ tham gia giải quyết các vấn đề xã hội. Tăng cường các hoạt động nhân đạo, từ thiện, tình nghĩa và các hoạt động xã hội khác. Quan tâm đến các đối tượng chính sách xã hội và người nghèo. Mở rộng nội dung hoạt động tư vấn, từ thiện, tình nghĩa và các hoạt động xã hội khác. Quan tâm đến các đối tượng chính sách xã hội và người nghèo. Mở rộng nội dung hoạt động tư vấn, dịch vụ về luật pháp kể cả hướng dẫn chế độ chính sách cho CNVCLĐ. Củng cố, nâng cao hiệu quả các văn phòng tư vấn pháp luật của công đoàn và thành lập mới các văn phòng tư vấn pháp luật ở những nơi có điều kiện. Phối hợp với công đoàn các nước bảo vệ quyền lợi người lao động Việt Nam đang lao động hợp tác ở nước ngoài.

Digitized by Google

5) *Vận động CNVCLĐ tham gia xây dựng Đảng, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh,* tham gia có hiệu quả công cuộc cải cách hành chính, chống quan liêu, lãng phí, phiền hà, chống tham nhũng, buôn lậu, thực hiện dân chủ hóa. Công đoàn cần chủ động vận động CNVCLĐ tham gia đóng góp xây dựng và thực hiện đường lối chính sách của Đảng ; cụ thể hóa đường lối của Đảng vào phong trào CNVCLĐ và hoạt động công đoàn. Tất cả các tổ chức công đoàn đều phải chủ động phát triển, bồi dưỡng công nhân ưu tú giới thiệu với Đảng xem xét kết nạp. Tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với CNVCLĐ, để cán bộ của Đảng trực tiếp "nghe công nhân nói và nói cho công nhân nghe". Nghiên cứu thực hiện cơ chế công đoàn giới thiệu những người có đức, có tài xuất thân của công nhân để Đảng bồi dưỡng đưa vào các cấp ủy đảng và bộ máy lãnh đạo nhà nước. Tham gia với Đảng xây dựng cơ chế bảo vệ cán bộ công đoàn, CNVCLĐ thẳng thắn đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường vai trò kiểm tra giám sát theo luật định của công đoàn thông qua việc đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban kiểm tra công đoàn và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở cơ sở. Đây là công cụ của công đoàn để thực hiện việc tham gia quản lý doanh nghiệp, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các quy chế dân chủ ở cơ sở, góp phần xây dựng nhà nước trong sạch, vững mạnh.

6) *Tăng cường mở rộng hoạt động đối ngoại.*

Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở ; đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại của Đảng, trên nguyên tắc hữu nghị, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi. Nội dung hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam trong thời gian tới là đẩy mạnh hoạt động đối ngoại của các cấp công đoàn Việt Nam trên tất cả các hướng, tăng cường hữu nghị, hợp tác về mọi mặt nhằm tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ bên ngoài, với mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam vững mạnh, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước ; đồng thời tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh chung của lao động và công đoàn các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc phát triển vì lợi ích người lao động, vì quyền công đoàn, dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội. ❑

ĐI THEO CON ĐƯỜNG...

(Tiếp theo trang 10)

quan trọng để tiến lên. Ta không phải là một nước tư bản chủ nghĩa phát triển trung bình như nước Nga mà là một nước chậm phát triển. Nên, Bác Hồ nói, con đường "ta đi lên chủ nghĩa xã hội khác Liên Xô". Hiện nay chúng ta phải tiếp tục theo đúng tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững quan điểm thực tiễn, phải tiếp tục nghiên cứu và phát triển sáng tạo để từng bước cụ thể hóa con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta, thực hiện thành công đường lối của Đại hội VIII, phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong điều kiện cục diện trong nước và quốc tế có những thay đổi to lớn.

Kỷ niệm 81 năm Cách mạng Tháng Mười, khẳng định tầm vóc vĩ đại của cuộc cách mạng vô sản đầu tiên, khẳng định quyết tâm tiếp tục đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, chúng ta càng phải nhớ câu nói của Lê-nin : không nên coi lý luận Mác như một cái gì đã xong xuôi hẳn, và bất khả xâm phạm. Trái lại chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa, nếu họ không muốn lạc hậu. Lê-nin luôn cho rằng thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Quan điểm thực tiễn là quan điểm số một và cơ bản trong lý luận nhận thức. Phải đi sâu vào thực tiễn và muốn nắm vững thực tiễn thì phải thực hiện dân chủ, dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ trong Đảng, dân chủ trong dân. Thực tiễn chính là cuộc sống, chính là hoạt động của quần chúng nhân dân ; mà có đi vào thực tiễn thì mới tìm ra con đường phát triển đúng đắn và sáng tạo, xóa bỏ cái cũ, phát triển cái mới, đưa cách mạng tiến lên đúng hướng. Tóm lại, *nắm vững chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững quan điểm thực tiễn, dân chủ, phát triển,* chúng ta tin rằng Đảng ta sẽ lãnh đạo nhân dân ta giành thắng lợi trong sự nghiệp đổi mới, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, tiến lên chủ nghĩa xã hội, phù hợp với xu thế cơ bản của thời đại. ❑

Digitized by Google

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUY HOẠCH CÁN BỘ

TÔ HUY RỨA *

TRONG công tác quy hoạch cán bộ nói chung, quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý nói riêng, việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có vai trò đặc biệt quan trọng, là một khâu không thể thiếu trong toàn bộ quy trình xây dựng và thực hiện quy hoạch. Quy mô và chất lượng đào tạo chi phối rất lớn đến chất lượng của việc xây dựng, lựa chọn phương án quy hoạch với tính cách là khâu chuẩn bị điều kiện, căn cứ để làm quy hoạch. Diện cán bộ đã qua đào tạo càng rộng, trình độ cán bộ được đào tạo càng cao thì nguồn cán bộ đưa vào diện quy hoạch càng phong phú và có chất lượng. Không có nguồn cán bộ đã được đào tạo, thử thách thật dồi dào và có triển vọng phát triển thì sẽ không có đủ người theo yêu cầu để đưa vào quy hoạch, cuối cùng, hoặc là buộc phải quy hoạch một cách gượng ép kiểu "bó đũa chọn cột cờ", hoặc làm quy hoạch một cách hình thức. Lâu nay, việc xây dựng quy hoạch cán bộ gặp khó khăn, chất lượng và tác dụng thấp có phần là do thiếu nguồn cán bộ đã được chuẩn bị từ trước, từ nhiều hướng, đến lúc làm quy hoạch mới "đốt đuốc đi tìm".

Tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ còn ở "công đoạn sau quy hoạch". Chính ở đây, công tác đào tạo, bồi dưỡng có vai trò cực kỳ quan trọng, thậm chí có thể nói có vai trò quyết định kết quả thực hiện quy hoạch. Chúng ta không quan niệm quy hoạch chỉ là để biết sẽ bố trí ai vào chức vụ nào, càng không phải là để có cái báo cáo với cấp trên. Xây dựng xong quy hoạch mới là bước khởi đầu, bởi vì sau đó sẽ là một quá trình công phu, gian khổ, đòi hỏi sự đầu tư công sức rất lớn cho việc đào tạo, bồi dưỡng, thử thách đối với các cán bộ trong quy hoạch, để thực hiện có kết quả quy hoạch đã được thông qua. Lúc này, các cơ quan đào tạo gánh vác nhiệm vụ góp phần thực hiện "đơn đặt hàng" đào tạo cán bộ thuộc diện quy hoạch của các cấp ủy. Các cơ quan đào tạo đáp ứng càng tốt yêu cầu cả về số lượng và chất lượng của các cấp ủy địa phương, tổ chức đảng các ngành thì việc thực hiện quy hoạch cán bộ của các địa phương và các ngành đó càng thuận lợi. Cùng với nhiều tác động khác, công việc đào tạo, bồi dưỡng đóng góp phần rất thiết thực vào việc tạo ra những "thành phẩm" có chất lượng tốt đáp ứng các yêu cầu của quy hoạch.

Đảng ta đã khẳng định : các trường đảng không chỉ là nơi cung cấp, trang bị kiến thức như các cơ sở đào tạo khác, - mà trước hết và quan trọng nhất - đó là một *công cụ tổ chức của Đảng* thực hiện một nhiệm vụ hết sức trọng đại mà không một cơ quan đào tạo nào có thể thay thế được. Đó là việc đào tạo về lý luận - chính trị cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân theo quy hoạch của các cấp ủy đảng, theo đúng nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ. Để có trình độ kiến thức khoa học lý luận cao có thể học ở các trường đại học, các viện nghiên cứu, nhưng những người thuộc diện quy hoạch thành cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị thì nhất thiết phải học ở trường đảng và chỉ có những người này mới được vào học ở đây. Đó là nguyên tắc tổ chức của Đảng.

Những năm gần đây, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - trung tâm đào tạo cán bộ

* PGS, PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó giám đốc thường trực Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

trung, cao cấp - là cơ quan trực thuộc Trung ương Đảng cũng là cơ quan trực thuộc Chính phủ. Tương tự như vậy, trường chính trị của các tỉnh, thành phố (sau khi hợp nhất giữa trường đảng, trường hành chính và trường đào tạo cán bộ đoàn thể ở tỉnh) trực thuộc cả tỉnh ủy, thành ủy và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Theo đó, hệ đào tạo cán bộ lãnh đạo của Học viện được cấp bằng cử nhân chính trị và ở các trường chính trị tỉnh, thành phố cấp bằng trung học chính trị theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục - Đào tạo. Việc này là cần thiết về nhiều mặt, nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế mà coi Học viện và các phân viện của Học viện chỉ như một trường đại học ; các trường chính trị tỉnh, thành phố như một trường trung học chuyên nghiệp bình thường. Các trường này vẫn là công cụ tổ chức của cấp ủy đảng (Trung ương Đảng, tỉnh ủy, thành ủy). Hệ thống trường đảng cả nước hiện nay chưa thật sự ngang tầm với đòi hỏi ngày càng cao của Đảng, của sự nghiệp cách mạng và của công tác cán bộ. Song, vấn đề là phải nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo cán bộ lãnh đạo nói chung, của các trường đảng nói riêng, chứ không phải hạ thấp vai trò của nó.

Từ những điều trình bày trên, rõ ràng, để công tác đào tạo, bồi dưỡng góp phần đắc lực hơn vào việc xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ, phải có sự nỗ lực theo hướng đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ trong quan niệm và việc làm cụ thể của cả cấp ủy đảng (với sự tham mưu của các cơ quan tổ chức - cán bộ) và các cơ quan đào tạo. Dĩ nhiên, sự nỗ lực phấn đấu của bản thân từng người cán bộ thuộc diện quy hoạch là nhân tố quyết định.

Qua thực tiễn hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với hệ lớp đào tạo cơ bản cho cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc diện phân cấp cho Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các Phân viện của Học viện và qua theo dõi, chỉ đạo công tác chuyên môn đào tạo của các trường chính trị tỉnh, thành phố, chúng tôi thấy cần làm rõ và giải quyết tốt một số việc lớn sau :

1 - Chọn cử đúng cán bộ thuộc diện quy hoạch đi đào tạo

Đây là tiền đề quan trọng hàng đầu. Như đã nêu, chỉ những cán bộ thuộc diện quy hoạch của cấp ủy mới được vào học ở trường đảng ; ngược lại, các cấp ủy có trách nhiệm tạo điều kiện cho các cán bộ thuộc diện quy hoạch được đào tạo một cách cơ bản về lý luận - chính trị vừa để tiêu chuẩn hóa cán bộ vừa tạo sự đồng đều về trình độ lý luận cho cả đội ngũ và nhất là tạo cơ sở về tri thức, phương pháp để từng người tự học về sau. Ban cán sự Đảng và lãnh đạo các bộ, ngành, tập thể Thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương cân nhắc, xét duyệt kỹ từng người, bảo đảm người được chọn đi học có đủ các điều kiện cần thiết về phẩm chất và năng lực, để sau khi được đào tạo có thể đảm trách những chức vụ lãnh đạo quan trọng mà thực tiễn cách mạng đòi hỏi. Ngoài việc dựa vào những tiêu chuẩn cơ bản của người cán bộ như Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) đã nêu, đối với việc tìm chọn cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng, chúng tôi thấy cần nhấn mạnh thêm các mặt sau đây : Người cán bộ lãnh đạo phải có năng lực trí tuệ tổng hợp thể hiện ở khả năng phát hiện sớm các vấn đề nảy sinh trong hoạt động thực tiễn ; có khả năng, phân tích nhạy bén ; biết tổ chức lực lượng, có khả năng thuyết phục và lôi cuốn quần chúng, giải quyết các vấn đề đặt ra một cách có hiệu quả. Những khả năng đó không thể tự có, cũng chẳng thể có được ngay trong một sớm một chiều mà thường là kết quả trong cả quá trình hoạt động thực tiễn cụ thể. Bởi vậy, công tác tổ chức của Đảng cần sớm xây dựng cơ chế phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, tạo nguồn tuyển sinh cơ bản và chắc chắn cho công việc đào tạo của Học viện và các trung tâm đào tạo cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng ở các khu vực trên cả nước.

Việc chọn cán bộ trong quy hoạch gửi đi đào tạo để trở thành cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt thường nảy sinh một số tình huống cụ thể.

Một là, chọn cử cán bộ trong quy hoạch trước mắt hay cả các cán bộ trong quy hoạch lâu dài ? Mỗi cấp đào tạo đã có quy định rõ về tiêu chuẩn "đầu vào" và có sự trù liệu triển vọng "đầu ra" của người được đào tạo. Việc dự kiến này thường là cho 5 - 7 năm tới. Tuy nhiên, đôi khi các cấp ủy địa phương cử cả những cán bộ cấp thấp hơn quy định đi học và khẳng định rằng người cán bộ đó tuy hiện thời đảm nhiệm cương vị thấp, nhưng

Digitized by Google

có triển vọng phát triển nhanh và xa, thuộc diện quy hoạch chiến lược của địa phương. Đúng là trong thực tế có không ít trường hợp cán bộ phát triển nhanh, trưởng thành vượt bậc. Đảng, Nhà nước mong có nhiều cán bộ tài năng như vậy. Theo chúng tôi, những trường hợp như vậy có thể tuyển vào học nếu đủ các điều kiện : thật sự chứng tỏ là có triển vọng phát triển lên cao ; có đủ kiến thức, kinh nghiệm công tác để tiếp thu chương trình đào tạo. Nên nghiên cứu việc tổ chức lớp đào tạo riêng cho đối tượng này để có điều kiện giúp đỡ học viên tốt hơn.

Hai là, có cần phân biệt quy hoạch cho cấp ủy đảng, cho cơ quan nhà nước và cho đoàn thể nhân dân không ? Thường thì các ngành, các địa phương làm quy hoạch đều xác định một cán bộ nào đó sẽ dự kiến bố trí làm cán bộ gì (cán bộ đảng, cán bộ nhà nước hay cán bộ đoàn thể). Tuy nhiên, trong việc cử cán bộ đi đào tạo thì không nên quá cứng nhắc. Bởi lẽ : Kinh nghiệm cho thấy, việc quy hoạch chỉ nên nhằm vào chuẩn bị một đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt cho một cấp, chứ không nên chỉ định đích danh quy hoạch vào cương vị cụ thể. Trong đội ngũ cán bộ đã quy hoạch đó, nếu suôn sẻ, nhiều người được bầu chọn vào cấp ủy, vào ban thường vụ thì khi đó tập thể lãnh đạo sẽ chọn cử từng người vào cương vị, có khi là luân chuyển cả lĩnh vực.

Ba là, về trường hợp cán bộ trong quy hoạch, nhưng lại thiếu các điều kiện khác so với quy chế đào tạo. Từ khi chuyển sang thực hiện theo quy chế đào tạo của nhà nước, khá đông cán bộ nằm trong quy hoạch của cấp ủy địa phương và thuộc diện đào tạo ở Học viện Chính trị quốc gia thiếu điều kiện về văn bằng phổ thông hoặc đại học. Chung quanh việc này có nhiều quan điểm, ý kiến khác nhau. Theo chúng tôi, đã đến lúc chúng ta phải thực hiện nghiêm túc quy chế đào tạo chung. Đất nước ta đã thống nhất, hòa bình hơn 20 năm - đó là thời gian đủ để các cán bộ trẻ học tập đạt trình độ học vấn tốt nghiệp phổ thông trung học và đại học, cao đẳng. Thời đại mới, yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trình độ dân trí chung của xã hội đòi hỏi các cán bộ lãnh đạo, quản lý - trước hết là cán bộ lãnh đạo chủ chốt - từ cấp huyện trở lên phải có trình độ học vấn trung bình khá của xã hội, đến năm 2005 tối thiểu phải tốt nghiệp một đại học chuyên ngành. Yêu cầu này cũng còn do nội dung, chương trình đào tạo lý luận ở bậc đại học chính trị quy định. Nếu không có trình độ tối thiểu tốt nghiệp phổ thông trung học thì sẽ khó tiếp thu các kiến thức lý luận. Để giải quyết mâu thuẫn này, các ngành, các địa phương nên có cách thức giúp các cán bộ trong quy hoạch còn thiếu điều kiện được bổ túc kiến thúc và thi lấy bằng theo đúng quy chế.

2 - Về nội dung, chương trình, phương thức đào tạo

Đánh giá công tác đào tạo cán bộ, sau khi khẳng định các kết quả và thành tựu, Nghị quyết Trung ương lần thứ ba (khóa VIII) đã nêu : "Công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn với yêu cầu, tiêu chuẩn và quy hoạch sử dụng cán bộ. Chất lượng và hiệu quả còn thấp. Nội dung chương trình và phương pháp đào tạo cán bộ chậm đổi mới, chưa gắn với tổng kết thực tiễn của công cuộc đổi mới ; buông lỏng giáo dục rèn luyện lập trường giai cấp và đạo đức cách mạng. Hệ thống trường đào tạo chưa hợp lý ; việc chiêu sinh, thi tuyển, công nhận tốt nghiệp, quản lý văn bằng, chứng chỉ, học hàm, học vị thiếu chặt chẽ". Những nhận định đó là chung cho cả hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của cả Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, trong đó hệ thống trường đảng cũng có những thiếu sót, khuyết điểm ở mức độ này hay mức độ khác.

Xin không phân tích nguyên nhân, mà ở đây chúng tôi muốn nêu một số quan điểm, phương hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo phục vụ công tác quy hoạch cán bộ.

a - Về mục tiêu, chương trình và nội dung đào tạo

Với trách nhiệm của một cơ quan đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý trung, cao cấp của Đảng và Nhà nước và chỉ đạo nội dung, chương trình, biên soạn giáo trình cho các trường chính trị tỉnh, thành phố, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh xây dựng chương trình, nội dung đào tạo trên các cơ sở chủ yếu sau :

- Các quan điểm định hướng của Đảng về công tác đào tạo cán bộ : lấy tiêu chuẩn cán bộ trong từng thời kỳ làm căn cứ ; nội dung đào tạo

Digitized by Google

phải thiết thực, phù hợp với đối tượng đào tạo ; chú trọng cả trang bị kiến thức và yêu cầu về phẩm chất đạo đức, cả lý luận và thực tiễn, cả kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành ; chú trọng bồi dưỡng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các tri thức khoa học cơ bản khác...

- Chức năng, nhiệm vụ của Học viện được xác định tại Quyết định số 61-QĐ/TU ngày 10-3-1993 của Bộ Chính trị (khóa VII).

- Quy chế đào tạo bậc đại học của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

Theo đó, hiện nay Học viện đang xây dựng chương trình cho hệ đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, lấy bằng cử nhân, học hai năm (đối với những người đã có một bằng đại học) gồm : 12 môn học cơ bản ; 24 môn học cơ sở và nghiệp vụ công tác lãnh đạo, quản lý ; 6 báo cáo chuyên đề. *Ưu điểm* rõ rệt của chương trình này là cho phép trang bị một số lượng lớn các môn học, tạo cho học viên có một kiến thức nền rộng gồm nhiều loại trị thức, trong đó các môn lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin (triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học) đều tách phần lịch sử tư tưởng ra thành môn học riêng ; đưa vào một số môn học mới như : địa chính trị thế giới ; lịch sử thế giới ; lịch sử Việt Nam ; hành chính học ; lý luận về quyền con người, quyền công dân ; truyền thông đại chúng trong công tác lãnh đạo, quản lý ; phương pháp tiếp cận tình huống v.v... Một số báo cáo chuyên đề về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, về nghiệp vụ lễ tân ngoại giao, khoa học về giới và lứa tuổi v.v... Tuy nhiên, chương trình này có *hạn chế* là dàn trải, không tập trung thời gian cần thiết cho các môn trang bị kiến thức cơ sở, rèn luyện kỹ năng lãnh đạo, quản lý của người học. Chúng tôi cho rằng, chương trình đào tạo cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng phải là chương trình đặc biệt cả về nội dung tri thức, cả kết cấu chương trình và quy trình đào tạo. Bởi lẽ, chính trị vừa là một khoa học lại vừa là một nghệ thuật - nghệ thuật vận dụng các khả năng trong hoạt động thực tiễn cách mạng. Khó có thể lấy nguyên một chương trình đào tạo đại học của một chuyên ngành khoa học cụ thể nào để đào tạo cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng. Bởi, các chương trình đó, các quy trình đào tạo ấy chưa đủ để tạo ra một năng lực trí tuệ tổng hợp, một bản lĩnh chính trị nhạy bén, sớm biết phát hiện và giải quyết vấn đề của người cán bộ lãnh đạo chính trị chủ chốt. Có lẽ ở đây đòi hỏi sự vận dụng tổng hợp nhiều chương trình đào tạo của nhiều chuyên ngành khoa học khác nhau. Song, dù thế nào, để đào tạo cán bộ lãnh đạo chủ chốt, việc trang bị các tri thức lý luận - chính trị cần thiết, việc rèn luyện, nâng cao năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề chính trị bao giờ cũng là yêu cầu số một đối với mỗi chương trình đào tạo của Học viện. Bởi vậy, chúng tôi coi việc đào tạo của Học viện như là nơi nối dài và nâng cao thực tiễn, nơi tiếp tục hoạt động thực tiễn ở môi trường mới, bằng dạng thức mới.

b - Về phương thức đào tạo

Tư tưởng chỉ đạo chung của công tác đào tạo cán bộ, nhất là đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý là phải kết hợp giữa đào tạo tại các trường, lớp với việc tự học của cá nhân và việc rèn luyện qua thực tiễn công tác, trong lao động sản xuất, trong phong trào quần chúng, học đi đôi với hành. Ngày nay, nếu không được đào tạo một cách cơ bản, có hệ thống về chuyên môn nghiệp vụ và về lý luận chính trị, nếu chỉ dựa vào kinh nghiệm thực tế thì không thể trở thành người lãnh đạo, quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Ngược lại, nếu chỉ học qua các nhà trường, có thể có nhiều bằng cấp, nhưng chưa trải qua thực tiễn công tác, không chịu khó học hỏi cán bộ và nhân dân, nghiên cứu thực tế, không thường xuyên tự học, thì cũng dễ thành lý luận suông, hoặc cùn mòn, lạc lõng, thậm chí giáo điều, sách vở.

Riêng việc đào tạo, bồi dưỡng ở trường đảng có một vài vấn đề liên quan đến phương thức đào tạo cần có sự thống nhất. Thí dụ, mối quan hệ giữa đào tạo tập trung và đào tạo tại chức. Lâu nay, chúng ta vẫn áp dụng cả hai phương thức đào tạo này và thực tế cho thấy, có thể và cần tiến hành cả hai hình thức. Tuy vậy, trong thực hiện cũng có một số vấn đề cần có sự điều chỉnh, thống nhất lại. Trước hết, cần nói rõ : tập trung và tại chức chỉ là hai cách thức tổ chức học tập khác

Digitized by Google

nhau của một chương trình, nội dung và yêu cầu. Với chương trình học tập trung hai năm thì học tại chức sẽ là ba năm, số tiết lên lớp như nhau, chỉ có thời gian tự nghiên cứu, ôn tập ở lớp tại chức thì không tiến hành tập trung ở nhà trường mà học viên tự sắp xếp ở cơ quan, địa phương. Đối với các lớp tập trung, học viên có điều kiện học, nghiên cứu thêm nhiều tài liệu, trao đổi giữa các học viên với nhau và tranh thủ ý kiến của các giảng viên. Trong khi đó, học viên các lớp tại chức không có các điều kiện thuận lợi như ở lớp tập trung, chỉ không tách hoàn toàn khỏi công việc chuyên môn đang làm, không phải đi học xa, xa nhà, xa cơ quan. Thực tế cho thấy, chất lượng học tại chức có nhiều mặt không thể bằng học tập trung. Vì vậy, theo chúng tôi, các cấp ủy địa phương và các ngành nên cố gắng tạo điều kiện cho cán bộ thuộc diện quy hoạch đi học các lớp tập trung, dứt hẳn khỏi công việc một thời gian để đầu tư cho việc học tập một cách cơ bản, liên tục và thật sự nghiêm túc, nhất là đối với các cán bộ trẻ và có triển vọng phát triển ; chỉ giải quyết đi học tại chức những cán bộ trong quy hoạch nhưng tuổi đã tương đối cao và có những hoàn cảnh rất đặc biệt, không thể đi học tập trung được.

c - Về mối quan hệ giữa đào tạo và bồi dưỡng

Khái niệm đào tạo được hiểu là công việc trang bị kiến thức cơ bản, có hệ thống, sau một khóa học dài hạn người học đạt được trình độ của một cấp học cao hơn. Còn khái niệm *bồi dưỡng* được dùng với nghĩa rộng hơn : bổ túc thêm một số kiến thức cần thiết nhưng không thành hệ thống ; nâng cao thêm hiểu biết sau khi đã được đào tạo cơ bản ; cung cấp thêm những kiến thức chuyên ngành mang tính ứng dụng v.v...

Như vậy, đối với cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội từ cấp huyện trở lên, sau khi đã tốt nghiệp phổ thông trung học (hoặc trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trung học chính trị) phải được đào tạo cơ bản về lý luận chính trị đạt trình độ cử nhân (đối với người đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành trở lên thì đây là bằng đại học thứ hai), sau đó định kỳ vài ba năm lại được bồi dưỡng, nâng cao thêm trình độ lý luận chính trị hoặc bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ theo yêu cầu của công việc được giao phụ trách.

Chế độ *bồi dưỡng cơ bản* như Học viện đã và đang làm chỉ là giải pháp tình thế áp dụng cho các cán bộ chưa qua đào tạo cơ bản về lý luận chính trị, tuổi đã tương đối cao (trên 45 tuổi), hiện đang đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt, không có điều kiện đi học dài hạn. Qua thực tế mở lớp loại này hơn chục năm qua (6 tháng, 8 tháng, 10 tháng...), chúng tôi thấy, nếu công tác quy hoạch cán bộ làm tốt, các cấp ủy kiên quyết chọn cử đúng đối tượng đi học các lớp đào tạo cơ bản, thì sau năm 2000 không mở loại lớp này nữa, hoặc nếu mở cũng sẽ không nhiều.

Trên cơ sở đẩy mạnh đào tạo hệ cử nhân chính trị, cần tăng cường việc *bồi dưỡng nâng cao trình độ* ngắn hạn (khoảng trên dưới một tháng) về lý luận chính trị và quan điểm, đường lối (sau mỗi đại hội Đảng toàn quốc) hoặc một vài tuần về một số chuyên đề nào đó.

3 - Công tác quản lý học viên trong quá trình đào tạo

Đối với các cán bộ thuộc diện quy hoạch trở thành cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt, quá trình đào tạo không chỉ đơn thuần là quá trình học tập, tiếp thu tri thức, mà quan trọng là ngay trong quá trình đó người học được rèn luyện kỹ năng, bản lĩnh và hoàn thiện nhân cách theo yêu cầu của một người lãnh đạo. Nói cách khác, quá trình đào tạo phải được xem là quá trình đào luyện, rèn giũa nên những nhân tài cho Đảng, cho dân tộc, tạo nên "nguồn nhân lực đặc biệt" quyết định vận mệnh và sự phát triển của đất nước.

Từ quan niệm như vậy, việc tổ chức, quản lý cán bộ đến học ở các trường đảng cần bảo đảm :

- Tìm mọi biện pháp để phát huy cao độ tính chủ động, tích cực của người học. Hơn bất cứ loại hình đào tạo nào, việc đào tạo cán bộ lãnh đạo ở trường đảng phải thật sự biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Cần thực hiện cách tổ chức đào tạo hiện đại đang được áp dụng phổ biến ở các nước tiên tiến : lớp học ít người, hạn chế diễn giảng mà tăng cường đối thoại, thực hiện các bài tập tình huống, trắc nghiệm, mạn đàm. Phải tiến tới chỗ nhà trường nắm sát từng bước tiến trong nhận thức, giải đáp những vướng mắc về lý

Digitized by Google

luận và tư tưởng, khích lệ sự vươn tới trong tư duy của từng người học, tức là có cách làm việc riêng với từng cá nhân học viên, từ việc đọc tài liệu, nghe giảng đến việc chuẩn bị thảo luận, thảo luận, đi thực tế, ôn tập, viết thu hoạch, làm bài thi, làm và bảo vệ luận văn tốt nghiệp của họ. Người giảng viên trường đảng không chỉ làm công việc giảng bài, truyền thụ kiến thức, mà cần trở thành người đồng chí thân thiết với từng người học, cùng với họ chia sẻ những trăn trở về những vấn đề đang đặt ra trong lý luận và thực tiễn, giúp đỡ và khích lệ người học tự tìm đến tri thức mới, tự hình thành và hoàn thiện dần phương pháp tư duy khoa học, kỹ năng giải quyết các tình huống thực tiễn, không nản chí trước các vấn đề lý luận và thực tiễn gai góc, luôn nhạy cảm về chính trị và khoa học... Phải chăng, chữ "huấn luyện cán bộ" mà Bác Hồ thường dùng có ý nghĩa sâu xa như thế ?

- Tạo lập mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà trường với cấp ủy có người đi học và cơ quan tổ chức cấp trên theo dõi, quản lý học viên. Đào tạo cán bộ lãnh đạo là đào tạo có chủ đích, có địa chỉ rõ ràng, vừa đào tạo kiến thức, vừa rèn luyện phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức cho từng người cán bộ. Vì thế, đây là công việc chung của cả nhà trường và cấp ủy có người đi học, của cơ quan tổ chức - cán bộ cấp trên. Nếu cấp ủy địa phương, lãnh đạo các ngành giao khoán công việc quản lý học viên cho nhà trường thì có khi nhà trường không thể làm tốt và nhất là cấp ủy không đánh giá đúng thực chất mức độ phấn đấu, trưởng thành của cán bộ mà mình đã quy hoạch và cử đi đào tạo. Để làm tốt việc này cần có một số hình thức, biện pháp cụ thể. Thí dụ : Ngay trong tháng đầu khai giảng khóa học, nên có cuộc làm việc giữa đại diện của cấp ủy có người đi học, đại diện cơ quan cán bộ cấp trên và lãnh đạo nhà trường để thông báo rõ dự kiến quy hoạch, ưu điểm và hạn chế của từng cán bộ được cử đi học, những đề nghị với nhà trường. Sau mỗi học kỳ, nhà trường thông báo kết quả học tập và rèn luyện của học viên cho cấp ủy cử đi học và cơ quan cán bộ cấp trên biết, theo dõi, có sự động viên hoặc uốn nắn kịp thời. Kết thúc khóa học, nhà trường có sự đánh giá khách quan, toàn diện về kết quả học tập và rèn luyện của từng người, đối chiếu với dự kiến quy hoạch từ đầu khóa, đề xuất hướng bố trí, sắp xếp công việc cho từng người. Nhận xét này được làm thành văn bản gửi cấp ủy quản lý cán bộ, cơ quan cán bộ và lưu hồ sơ cá nhân cán bộ.

4 - Bố trí, sử dụng cán bộ sau khi ra trường.

Việc bố trí, sử dụng cán bộ sau khi kết thúc khóa học hoàn toàn thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của cấp ủy, lãnh đạo địa phương, cơ quan. Cán bộ được cử đi học trở về phải báo cáo đầy đủ, trung thực với cấp ủy, lãnh đạo quản lý mình về quá trình và kết quả học tập, đề đạt nguyện vọng và chấp hành nghiêm túc sự phân công công tác. Sau khi bố trí công việc cho cán bộ, cấp ủy địa phương có thông báo cho nhà trường về kết quả phân công cán bộ do nhà trường đào tạo ra. Khi các cán bộ này có thay đổi lớn (được đề bạt, bổ nhiệm, chuyển công tác khác, chuyển vùng, nghỉ hưu hay bị kỷ luật) hoặc sau 5 năm ra trường, cấp ủy địa phương nên thông báo cho nhà trường biết. Qua theo dõi hoạt động của học viên sau khi ra trường, các cấp ủy nên có nhận xét, đánh giá về chất lượng, tác dụng đào tạo, có ý kiến đóng góp để nhà trường cải tiến nội dung, phương thức đào tạo.

Trong thực tế có tình hình rất đáng lưu ý : việc xây dựng quy hoạch và cử cán bộ trong quy hoạch đi đào tạo do cấp ủy khóa trước tiến hành ; khi học viên ra trường lại do cấp ủy khóa mới bố trí công tác, trong đó không ít trường hợp không theo quy hoạch đã dự kiến, gây tâm lý bị sốc, thậm chí tác động xấu đến những người sắp được cử đi đào tạo dài hạn. Đúng là yêu cầu công tác và tổ chức bộ máy không phải bất biến mà có sự thay đổi. Nhưng dù thế nào thì cũng phải có cách xử sự đúng đối với cán bộ, làm sao phát huy tối đa năng lực, triển vọng phát triển của cán bộ. Nhân đây, xin nhắc lại một kết luận của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba (khóa VIII) : "Có quy chế kiểm soát việc sử dụng cán bộ sau đào tạo".

Những điều trình bày ở trên phụ thuộc rất lớn vào chất lượng đào tạo ở các trường đảng. Nếu chất lượng đào tạo kém thì không thể nói đến việc thực hiện tốt quy hoạch cán bộ. ❑

Digitized by Google

VĂN HÓA VÀ BƯỚC CHUYỂN QUAN TRỌNG CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

DƯƠNG VŨ

CHÚNG ta đang sống trong thời đại mà những vấn đề đặt ra cho mỗi quốc gia cũng đặt ra cho toàn thế giới và ngược lại vấn đề của thế giới cũng trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến từng quốc gia ; một thời đại nảy sinh nhiều tư tưởng mới, cách làm mới, bước đi mới táo bạo, quyết liệt tạo ra những thành tựu kỳ vĩ thay đổi mạnh mẽ mọi lĩnh vực đời sống, lay động tận đáy sâu trí tuệ, tâm hồn mỗi cá nhân. Sự đổi thay chưa từng có đó khiến nhân loại bừng tỉnh. Tự nhiên, xã hội, con người, văn hóa là những phạm trù lâu nay không ngớt vang động trên diễn đàn triết học thì giờ đây chúng được nâng lên như một chương trình nghị sự của tất cả các chính phủ bất kể ở thể chế chính trị nào. Lợi ích sống còn của từng dân tộc gắn với vận mệnh của từng con người buộc các chính khách, các nhà hoạt động xã hội, các nhà nghiên cứu và số đông dân cư phải đặc biệt quan tâm hàng loạt vấn đề liên quan đến tự nhiên, xã hội, con người và văn hóa...

Những câu hỏi con người là gì, văn hóa là gì mãi mãi day dứt, hối thúc các nhà khoa học trên con đường trường chinh đi vào mê cung của tri thức. Và tự giác hay không tự giác chúng ta lại phải quay về với mối quan hệ nguyên sơ - quan hệ giữa con người và tự nhiên. Nhìn lại quá trình phát triển của lịch sử, dễ thấy khi con người xuất hiện thì từ đấy tự nhiên không còn là tự nhiên thuần khiết nữa ; nó không thể giữ cái hình hài nguyên bản, hoang dã thuở ban đầu ; nó đã thấm đượm chất Người.

Khác với loài vật, bằng lao động và qua lao động con người liên tục tác động đến tự nhiên làm biến đổi điều kiện tồn tại, cải tạo chúng cho phù hợp với nhu cầu thường xuyên và không ngừng tăng lên của mình. Con người qua hàng triệu năm, nối tiếp nhau xây nên lâu đài "thế giới thứ hai", lâu đài ấy cao như thế nào thì bản thân con người cũng được nâng lên ở chừng mực ấy. Con người tìm ra bản chất mình không phải chỉ ở cơ thể tự nhiên vốn có của nó mà là ở mối quan hệ giữa nó với người khác, với những lực lượng ngoài nó, được vật thể hóa, trở thành hình thái hiện thực sinh động mà lâu nay ta quen gọi là những thực thể văn hóa.

Rõ ràng văn hóa quyện chặt với đời sống con người. Khi đời sống thay đổi và nhất là khi gặp một nền văn hóa mới, người ta thường mới cảm nhận hết sự hiện diện của một nền văn hóa khác với văn hóa của mình. Chả thế mà có nhà nghiên cứu đã gọi " văn hóa tức là sinh hoạt"(1), văn hóa là đời sống, là một kiểu sinh tồn của xã hội. Có điều đời sống con người là lĩnh vực rộng lớn, sinh động, đa dạng, muôn màu, muôn sắc nên văn hóa có thể được quy chiếu, được dõi nhìn ở nhiều góc độ khác nhau ; có nhà văn hóa học đã cố công thống kê hàng trăm định nghĩa về văn hóa và đi đến kết luận : ngay một định nghĩa về văn hóa cũng phụ thuộc vào văn hóa. Vả chăng cái quen thuộc, cái gần gũi hơn cả lại là cái phức tạp nhất, một khi chúng ta muốn nhìn sâu vào bản chất của nó.

Vậy bản chất văn hóa là gì ? Thoạt đầu văn hóa được quan niệm như việc làm tốt trong canh tác, sự vun trồng, sự nâng niu chăm sóc (Cultura). Song điều quan trọng là việc làm tốt ấy quan thiết với cái được làm ra, với cách làm, mục đích làm. Đó là quy trình và nguyên tắc

(1) Đào Duy Anh : *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1992, tr 13

Digitized by Google

sáng tạo trong cuộc sống của mỗi cá nhân cũng như của toàn xã hội. Nó không chỉ giản đơn là kỹ năng đã nâng lên tầm cao, thành thói quen, thành nghệ thuật mà còn là mục tiêu đạt tới, được xã hội thừa nhận như một giá trị, một chuẩn mực đạo đức.

Văn hóa, đó là hiện thân của lý tính loài người ; lý tính này được biểu hiện như hàm nghĩa mang bản chất người gắn vào thế giới tự nhiên. Nó trở thành một hiện tượng tinh thần xã hội khách quan, tồn tại tựa hồ siêu thời gian, không phụ thuộc vào bất kỳ cá nhân nào ; nó đặc trưng cho một thực thể được phát triển về mặt xã hội, trở thành truyền thống phổ biến, lưu giữ mãi mãi với thời gian. Văn hóa rốt cuộc là thuộc tính bản chất, tộc loại của con người. Con người phải tự vun đắp cho mình, tự sinh trưởng, để trở thành có văn hóa.

Tuy văn hóa là hiện thân của lý tính, là quá trình tự lựa chọn, mang tính phê phán cao, song không thể quy giản tất cả hiện tượng văn hóa vào trình độ lý tính của ý thức con người. Bởi trên thực tế, văn hóa biểu hiện thuộc tính con người qua nhiều chiều kích, đầy đủ và toàn diện của nó. Chẳng hạn, khó mà cân đong đo đếm được nỗi xúc cảm, niềm đam mê ; khó mà tiên lượng được chi ly trước một phản ứng đạo đức. Có những biểu hiện tâm linh, tâm lý, tâm thức của con người không thể đem đánh giá bằng hình thức lý tính của mệnh đề khoa học. Do vậy, cần tìm tòi vào những cơ chế sâu kín, đa tầng của văn hóa để nhận chân sức mạnh khách quan của nó. Trong sức mạnh đó, đáng kể là sự hiện diện của muôn vàn các giá trị. Giá trị là hiện tượng có được từ sự phát sinh mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể giá trị. Nó là hiệu quả sử dụng của thuộc tính cố hữu của khách thể đối với việc thỏa mãn nhu cầu, ý muốn và mục đích của chủ thể ; ở nơi nào con người có mặt, con người là nhân vật thể hiện và là chủ thể của quan hệ giá trị.

Ở diện rộng, chức năng của văn hóa và giá trị trùng nhau. Nơi nào quan hệ giá trị phát sinh thì ở đó tất yếu sẽ hiện ra quá trình văn hóa nào đó. Bộ mặt văn hóa trên thực tế chỉ được hình dung bằng một hệ thống giá trị. Tính có ý nghĩa của văn hóa đặc trưng ở cường độ, ở mức căng của quan hệ giá trị. Quan niệm giá trị tồn tại ở hai dạng chính : 1) Sản phẩm vật chất và tinh thần do con người tạo ra. Nó được thẩm thấu trong tư tưởng triết học, khoa học, văn học nghệ thuật, tôn giáo, chế độ, pháp luật, phong tục tập quán. 2) Tồn tại ở hành vi từng con người. Giá trị còn được thể hiện bằng biểu cảm, biểu trưng, biểu tượng ; như vậy giá trị đã được "mã hóa" trong một nền văn hóa nhất định.

Sự phát triển trí năng của con người để có được biểu trưng, biểu tượng là một quá trình tiến triển từng bước, từ phản xạ không điều kiện, đến có điều kiện, từ hái lượm tự nhiên đến sử dụng công cụ, từ trực giác đến tư duy trừu tượng. Và với sự hỗ trợ của ngôn ngữ, biểu trưng, biểu tượng của con người có cơ hội phát triển không ngừng. Người ta thấy biểu trưng, biểu cảm rất khó thông dịch, bởi nó là ngôn ngữ ngầm và hầu như khó lý giải cho hết hàm nghĩa. Ví như mái tóc con người, thuộc dân tộc này chứa đựng quan niệm giá trị không giống với dân tộc khác ; y phục là việc tưởng như giản đơn mà vẫn gây ra không ít hiểu lầm. Ở nơi này y phục có thể là phẩm cách, là biểu hiện sang hèn, tiết hạnh ; trái lại ở nơi kia y phục lại chẳng mấy quan trọng, có khi chỉ là mảnh vải che thân và mấy chiếc vòng bạc, nhưng vẫn được chấp nhận và trân trọng.

Cốt lõi của giá trị văn hóa là tính đạo đức. Người ta bảo không có tính đạo đức, giá trị mất hết ý nghĩa. Năng lượng tinh thần của giá trị là ở mệnh lệnh đạo đức ; nó kích thích con người hành động vươn tới cái đúng, cái thiện, cái đẹp, cái có ích.

Truyền thống là một hiện tượng văn hóa, là di sản văn hóa trong dòng chảy của lịch sử ; nó bao giờ cũng có sức mạnh văn hóa. Và đã nói đến truyền thống chính là nói truyền thống văn hóa. Song nội dung của truyền thống văn hóa lại chẳng phải gì khác ngoài những quan niệm giá trị. Vì vậy, có thể khẳng định : quan niệm giá trị là hạt nhân của văn hóa, là bộ phận cốt lõi của văn hóa. Nghiên cứu quan niệm giá trị chính là bản chân con người tự nghiên cứu mình, đánh giá mình và phản ánh mình.

Như vậy, con người vừa là chủ thể, có khả năng nắm bắt công cụ của tiến bộ văn hóa,

Digitized by Google

nhưng chính con người cũng là tù binh, chịu sự chi phối của những quy luật văn hóa, trong đó có quá trình cực kỳ quan trọng là quan niệm giá trị, nhận thức giá trị, thẩm định, phán xét giá trị và cuối cùng đi theo một định hướng giá trị nào đó...

Từ tất cả những điều nói trên, tựu trung có thể đưa ra một cách nhìn tổng quan về văn hóa : Tổng hòa những thành quả vật chất và tinh thần, những phương thức, kiểu cách để tạo nên thành quả đó, những hệ chuẩn mực và giá trị vì sự tiến bộ và nhân đạo của loài người được truyền thụ không ngừng cho các thế hệ, hợp thành văn hóa.

Văn hóa đương nhiên là tài sản chung của cộng đồng. Song trong xã hội có giai cấp, văn hóa bao hàm những khác biệt căn bản do sự khác biệt của tồn tại xã hội sinh ra trong ý thức mỗi giai tầng, giai cấp khác nhau. Nó chịu sự định hướng và phụ thuộc vào ý thức hệ của giai cấp thống trị. Một bộ phận giá trị văn hóa có thể là của chung cho mọi thành viên trong một xã hội, thậm chí có thể đại diện cho những xã hội có khuôn mặt chính trị khác nhau khi mà bộ phận giá trị ấy góp phần tích cực vào sự tiến bộ và phát triển.

Lâu nay người ta thường quan tâm đến tố chất làm nên văn hóa và thấy rằng : Đặc điểm của các nền văn hóa dân tộc phần lớn gắn với hoàn cảnh địa vực, địa lý, lãnh thổ, khí hậu, thảm thực vật..., gắn với những thành phần giá trị đã hình thành nên trong lịch sử do kết quả của hoạt động sản xuất, hoạt động đấu tranh xã hội, cải tạo xã hội được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đặc tính dân tộc của văn hóa bao giờ cũng thuộc vấn đề mang tính gai góc, làm bùng lên nhiều cuộc tranh luận sôi nổi. Muốn nắm được bản sắc một dân tộc, tinh thần một dân tộc, đặc tính một dân tộc thực không dễ ; có nhà khoa học đã cho rằng phải "đi từ chiếc nôi đến những nấm mồ". Bản sắc văn hóa dân tộc, một đề tài hóc búa, cám dỗ biết bao trí giả và là đối tượng của không ít ngành khoa học, triết học, lịch sử, xã hội học, tâm lý học, dân tộc học v.v...

Ngày nay, với tiến bộ vượt bậc của cách mạng khoa học và công nghệ có người phỏng đoán rồi đây vai trò của thông tin, của truyền thông đại chúng có thể sẽ làm đảo lộn gốc rễ lối sống, tập quán, cách cảm, nếp nghĩ của từng cá nhân, nhóm người, thậm chí làm nhạt nhòa bản sắc các dân tộc. "Làng toàn cầu", "trí tuệ toàn cầu", "một nền văn hóa phổ quát do kỹ thuật số" đã xuất hiện như những phạm trù quen thuộc nhưng còn đang bỏ ngỏ cả trong lý luận và thực tiễn. Con người có thể vui sướng trước viễn cảnh huy hoàng của tiện nghi vật chất - kỹ thuật nhưng con người sẽ không tránh khỏi nỗi kinh hoàng, sợ hãi về sự đổi thay đến chóng mặt của vật chất - kỹ thuật.

Mở rộng cửa đón nhận một nền "văn hóa toàn cầu" cùng với việc quyết tâm bảo vệ một nền văn hóa đơn nhất, đó là bài toán nan giải của tất cả các quốc gia, nhất là các quốc gia đang ở ngưỡng cửa của "ngôi nhà đại công nghiệp". Cố nhiên có được tư duy toàn cầu để giải quyết một số vấn đề chung của thế giới là bước trưởng thành vô cùng quan trọng của nhân loại, nhưng hoàn toàn không thể và không nên tạo ra một ý thức phổ biến, nhằm áp đặt chuẩn mực chung nào đó và rắp tâm xóa nhòa quá trình đa dạng của văn hóa. Lô gích cuộc sống chỉ ra rằng : truyền thống văn hóa các dân tộc càng nhiều hình nhiều vẻ, càng độc đáo bao nhiêu thì đời sống tinh thần của nhân loại càng phong phú và sinh động bấy nhiêu.

Ý đồ thống nhất toàn cầu cho sự phát triển văn hóa dưới bất kỳ hình thức nào, chiêu bài nào đều chứa đựng nguy cơ bất ổn, bởi lẽ dù cho quá trình quốc tế hóa ở một số mặt có tăng lên, song niềm khát khao vươn tới để xây dựng một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của bất cứ dân tộc nào vẫn không yếu đi mà còn có xu hướng mạnh lên. Dĩ nhiên ở đây có vấn đề giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, sự cởi mở cùng hội nhập, hợp tác với bản lĩnh và quyết tâm giữ gìn nét đặc sắc trên mọi lĩnh vực của dân tộc mình. Dù sao đi nữa, có thể khẳng định : trình độ tiến bộ của loài người chỉ được đo bằng các nền văn hóa ngày càng làm phong phú lẫn nhau một cách hợp lý, hợp tình.

Văn hóa có thể được phân loại theo nhiều cách. Thuộc văn hóa vật chất trước hết là các tư liệu sản xuất và đối tượng lao động được lôi vào

Digitized by Google

vòng xoáy của tồn tại xã hội. Văn hóa vật chất là chỉ tiêu nói lên trình độ con người khám phá và chiếm lĩnh tự nhiên. Thuộc văn hóa tinh thần có khoa học, mặt bằng dân trí, tình trạng giáo dục và y tế, hoạt động tôn giáo, hoạt động văn học - nghệ thuật, chuẩn đạo đức được thể hiện trong hành vi, lối sống, nếp sống, ở trình độ gia tăng các nhu cầu và hứng thú của con người. Văn hóa tinh thần đa phần được trầm tích trong hình thức vật thể và phi vật thể, tồn tại với thế hệ hôm nay, qua sự kiểm định, đánh giá của thế hệ hôm nay. Dĩ nhiên, việc phân loại cũng chỉ là tương đối để trong nghiên cứu dễ nhận biết và khảo sát.

Văn hóa còn được nhận thức bởi sự khác biệt giữa vùng nọ với vùng kia, giữa những tập hợp văn hóa lớn, chẳng hạn văn hóa phương Tây và văn hóa phương Đông. Tương quan giữa văn hóa phương Tây và phương Đông là một đề tài hấp dẫn nhiều nhà khoa học từ xưa tới nay. Hiện tượng các vùng văn hóa xích lại gần nhau, sự thẩm thấu, giao thoa giữa các nền văn hóa giờ đây là điều tất yếu và vừa góp phần rạng rỡ thêm gương mặt văn hóa nhân loại, vừa tạo ra nguy cơ đánh mất mình của những dân tộc nhỏ yếu.

Những năm cuối chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI, đối mặt với bao tình huống gay cấn, đầy kịch tính, loài người chưa bao giờ lại lo lắng, băn khoăn đến vậy về bản chất, tính chất, về khuynh hướng của tiến trình lịch sử gắn với vận mệnh sắp tới của mình.

Hàng loạt vấn đề hòa bình và chiến tranh, thế giới đa cực hay một cực, tài nguyên cạn kiệt và môi trường sinh thái ô nhiễm, dân số và sự bùng nổ dân số, đói nghèo và bệnh tật, khủng bố và tranh chấp, xung đột sắc tộc và tôn giáo, tiền tệ và khủng hoảng tiền tệ... đều đặt ra vô vàn câu hỏi bức xúc : Liệu trên con đường công nghiệp hóa và tiến tới công nghiệp hóa của mỗi quốc gia, bộ mặt đạo đức và văn hóa sẽ ra sao ? Số phận của văn hóa sẽ như thế nào ? Loài người cần làm gì từ đây để tạo nền móng cho một đời sống văn hóa, cho một tương lai tốt đẹp ? Đối với đất nước ta - một đất nước đang chuyển mình dữ dội, những vấn đề của nhân loại cũng là vấn đề của chính mình. Phóng tầm nhìn đến năm 2020, người Việt Nam tràn đầy niềm tin về mục tiêu đã chọn : xây dựng Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp ; xây dựng nền văn hóa Việt Nam thành nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Những mục tiêu cao cả đó đã, đang và sẽ còn trải qua quá trình nung nấu, nghiền ngẫm, nghĩ suy bởi đó là giấc mơ ngàn đời, là khát vọng cháy bỏng của bao lớp người Việt Nam. Nhiều người suốt cả cuộc đời dâng hiến, không ít người đã mất một phần xương máu hoặc đã mãi mãi nằm lại vì nền độc lập, tự do của dân tộc. Biết rằng phía trước còn lắm chông gai, thời cuộc còn nhiều đổi thay ; nguy cơ, thời cơ ở ngay nhỡn tiền. Song một dân tộc sẵn có ý chí "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước", giành lại Tổ quốc một giải thống nhất, dân tộc đó sẽ có đủ quyết tâm và nghị lực để vượt qua vạch xuất phát lạc hậu, bần hàn của mình.

Sự nghiệp đổi mới và suốt 10 năm Việt Nam hưởng ứng thập kỷ văn hóa thế giới, biết bao công việc nhân dân ta đã làm dưới sự lãnh đạo của Đảng. Song có lẽ quan trọng hơn cả vẫn là Đảng ta, nhân dân ta, xã hội ta đã xác lập một nhận thức mới về vai trò, vị trí của văn hóa ; khẳng định "văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội".

Qua lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, chúng ta có quyền tự hào, rằng ông cha ta vốn rất xem trọng văn hóa và đã cố công xây nền văn hóa Việt Nam. Trải qua nhiều khúc quanh, nhiều bước thăng trầm của lịch sử, hàng loạt tên tuổi lỗi lạc : Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Lê Quý Đôn, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh... trong sự nghiệp của mình đều để lại dấu ấn vô cùng sâu đậm. Đọc những dòng thư dụ hàng thành Bắc Giang của Nguyễn Trãi, giờ đây ta càng hiểu niềm kiêu hãnh không gì sánh nổi của ông đối với truyền thống văn hóa dân tộc : "Nước An Nam ta tuy xa ở ngoài nơi Ngũ lĩnh mà có tiếng là một nước thi thư, những bậc trí mưu tài thức đời nào cũng có. Vì thế phàm những việc ta làm đều là theo lẽ nghĩa hợp trời, thuận người"(2).

(2) Viện Văn học : *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1963, tr 179

Digitized by Google

Đọc Minh Sử của Trung Quốc, phần An Nam truyện ta cũng thấy ghi : "Trường học là một khu vườn phong hóa, một mảnh đất lễ nhạc, nhân dân nhờ đó mà tỏ, hiền tài nhờ đó mà ra. Huống hồ Giao Chỉ cũng là một nước văn hiến, ham đọc sách, thích làm điều thiện"[3]. Vậy là ngay kẻ thù của dân tộc khi đó cũng không dám coi thường nền văn hóa của ta.

Đúng như Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) khẳng định : "Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thụ tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc" [4]

Văn hóa không phải cái gì bất biến. Văn hóa là một hiện tượng xã hội không chỉ bao quát quá khứ, hiện tại mà còn tỏa ra cả tương lai. Ở Việt Nam sự biến đổi văn hóa trong dòng chảy thời gian có lẽ đã qua nhiều mốc lớn. Song giờ đây phải chăng có thể kể đến một cái mốc cực kỳ quan trọng - mốc chuyển sang xây dựng một nền văn hóa phù hợp với tiến trình của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh mới : nền kinh tế nhiều thành phần, mở cửa và hội nhập với thế giới, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cái mốc đó, Nghị quyết Hội nghị Trung ương năm đã nêu là "phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội"[5].

Cái mốc đó đòi hỏi : "con người Việt Nam phải kế thừa và phát triển về nhân cách, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, với năng lực tổng hợp và kỹ thuật lao động tiên tiến, đưa dân tộc ta đến một tầm cao văn minh mới, đủ sức làm chủ và bảo đảm sự nghiệp cách mạng thắng lợi"[6]. Tuy vậy, "không thể thực hiện được một sự giải phóng hiện thực nào, nếu không thực hiện sự giải phóng ấy trong thế giới hiện thực và bằng những phương tiện hiện thực"[7]. Lời dạy ấy của Mác và Ăng-ghen đã chỉ cho chúng ta thấy : mong muốn trong tư tưởng con người phải được giải quyết bằng những giải pháp hiện thực, trong cuộc sống hiện thực. Lý tưởng văn hóa chỉ được thực hiện trong hành động cách mạng và văn hóa của quần chúng. Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, đất nước thống nhất vẹn toàn đã được trao vào tay nhân dân lao động ; cũng lần đầu tiên trong lịch sử, người lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, cùng nhau bàn bạc, nghĩ suy để tổ chức lại cuộc sống của mình, thực hiện một sự nghiệp lớn, hết sức mới mẻ và phức tạp : sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Văn hóa trong Hội nghị trung ương lần này nêu ra là bao quát toàn bộ đời sống tinh thần. Song ở giai đoạn sắp tới cần tập trung vào 6 lĩnh vực lớn : tư tưởng, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán, giáo dục và khoa học, văn học nghệ thuật, thông tin đại chúng, giao lưu văn hóa với thế giới, các thể chế và thiết chế văn hóa. Trong các mặt đó thì tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa được coi là lĩnh vực cần chú trọng trước tiên. Vì vậy giải pháp lớn trong nghị quyết là phải mở một cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước và phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

---

3) Viện Văn học : *Sđd*, tr 179

(4) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCHTU khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 40

(5), (6) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCHTU khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 54, 89

(7) C.Mác, Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, t I, tr 280

Digitized by Google

Đời sống văn hóa không phải là phạm trù mới. Trong tiến trình cách mạng, Đảng và Nhà nước ta đã cùng với nhân dân tổ chức đời sống mới - đời sống văn hóa.

55 năm trước đây, Đề cương văn hóa Việt Nam ra đời. Đề cương đã khẳng định tiền đồ tươi sáng của văn hóa Việt Nam. Bằng thế giới quan khoa học, phương pháp biện chứng duy vật, Đề cương không chỉ nêu mục tiêu mà còn chú trọng cả việc tổ chức thực hiện cụ thể, chỉ ra biện pháp, nhiệm vụ cần kíp trước mắt của cuộc vận động văn hóa mới.

Năm 1945, sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có ngay kế sách phát triển văn hóa Việt Nam thông qua chiến lược chống giặc dốt, giặc đói, giặc ngoại xâm, giặc nội xâm...

Hồ Chí Minh là người đầu tiên khởi xướng phong trào xây dựng *Đời sống mới*. Người nói : "Đời sống mới không phải cao xa gì, cũng không khó khăn gì. Nó không bảo ai phải hy sinh chút gì. Nó chỉ sửa đổi những việc rất cần thiết, rất phổ thông trong đời sống của mọi người, tức là sửa đổi cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại, cách làm việc.

Sửa đổi được những điều đó thì mọi người đều được hưởng hạnh phúc".

Người còn nói : "Càng giàu có, càng cần làm đời sống mới" [8].

Người nhấn mạnh : "Đời sống mới cũng cần có những người làm gương, những nhà làm gương, những làng làm gương. Khi trông thấy hiệu quả tốt tươi thì chắc những nơi khác sẽ hăng hái làm theo. Nếu miệng thì tuyên truyền bảo người ta siêng làm, mà tự mình thì ăn trưa ngủ trễ ; bảo người ta tiết kiệm, mà tự mình thì xa xỉ, lung tung, thì tuyên truyền một trăm năm cũng vô ích"[9].

Những lời dạy của Bác khi đó thật đáng để chúng ta suy nghĩ trong cuộc vận động xây dựng Đời sống văn hóa hôm nay. ❑

(8), (9) Hồ Chí Minh : *Về văn hóa*, Bảo tàng Hồ Chí Minh xuất bản, Hà Nội, 1997, tr 342, 343, 345

(Tiếp theo trang 44)

trong nước sản xuất và hàng hóa nhập khẩu. Hàng hóa sản xuất trong nước thì khi cơ sở sản xuất bán ra phải tính thuế VAT và hết tháng mới xác định số phải nộp ngân sách. Hàng hóa nhập khẩu phải tính và nộp thuế VAT ngay lúc nhập khẩu (nộp cùng với thuế nhập khẩu) là để kết cấu ngay thuế VAT giá bán nhằm góp phần bảo hộ sản xuất trong nước.

Hàng hóa tiêu dùng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam thì không phải chịu thuế VAT. Vì vậy, hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% là để thoái trả lại toàn bộ số thuế VAT đã thu ở các khâu trước trong nội địa.

d - Một ví dụ tổng quát về cơ chế vận hành thuế VAT như sau :

Giả thiết rằng một sản phẩm hàng hóa từ khâu sản xuất đầu tiên đến khâu cuối cùng phải qua 4 nhà sản xuất kinh doanh A - B - C - D. Thuế suất thuế VAT của sản phẩm này là 10%, ta có sơ đồ sau :

	A	B	C	D
Giá bán hàng chưa có thuế VAT	100 đ	120 đ	150 đ	
Thuế VAT phát sinh	10 đ	12 đ	15 đ	
Tổng giá thanh toán	110 đ	132 đ	165 đ	
Thuế VAT phải nộp	10 đ	2 đ	3 đ	

Trong sơ đồ trên, đầu ra của C cũng tức là đầu vào của D. Nếu D là người tiêu dùng cuối cùng thì D phải chịu số thuế VAT là 15 đồng đã kết cấu vào tổng số giá thanh toán mà D trả cho C lúc mua hàng. Rõ ràng thuế VAT do người tiêu dùng chịu, còn A, B, C đều cộng thuế VAT vào giá bán, bản thân mỗi khâu chỉ phải nộp số thuế VAT chênh lệch dương vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp C xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài thì thuế VAT ở khâu C xác định như sau :

150đ x 0% = 0đ

0đ - 12đ = - 12đ

Doanh nghiệp C sẽ được cơ quan thuế thoái trả lại 12 đ thuế VAT đã nộp ở các khâu trước.

Thực hiện tốt Luật thuế VAT sẽ ích nước lợi nhà, tạo đà cho đất nước thực hiện nhanh chóng mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.❑

Digitized by Google

NGHE THÌ CỨ NGHE...

ANH VŨ

Một trong những vấn đề mấu chốt dẫn tới thành công của cả sự nghiệp cách mạng cũng như từng nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể của cách mạng nước ta là việc đưa các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống. Thế nhưng bên cạnh việc đa số các ngành, các cấp, các đơn vị và cá nhân làm tốt việc này, vẫn thấy một tình hình là người ta nghe thì cứ nghe, có khi nghe và rất tán đồng, nhưng làm thì hoặc là rất ít, hoặc làm chiếu lệ, thậm chí không làm gì cả.

Có thể nêu không ít trường hợp.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương tinh giản biên chế, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ công chức, thể chế hóa bằng pháp lệnh của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ. Điều đó ai cũng thấy đúng, thấy đồng tình. Vậy mà ở nhiều nơi đều có hiện tượng là biên chế chẳng thấy giảm mà có khi lại tăng thêm, cùng với nó là tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu cán bộ : thừa những người làng nhàng, vô tích sự và thật thiếu những người có đức, có tài, đủ sức đảm đương các nhiệm vụ hệ trọng.

Trong công cuộc cải cách hành chính hiện nay, chúng ta đặt trọng điểm là cải cách các thủ tục hành chính, giảm phiền hà đối với nhân dân. Thực tế thì thế nào ? Cứ xem việc xin phép xây dựng nhà ở, việc giao quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở, chuyển nhượng mua bán nhà, mua bán xe máy... ở các đô thị thì biết. Mọi việc vẫn cứ thấy rối tinh lên.

Ngay như chủ trương triệt để thi hành tiết kiệm cũng không phải đã được làm tốt ở mọi nơi. Tình trạng xây cất trụ sở làm việc quá đồ sộ, hiện đại ; việc mua sắm xe cộ, trang thiết bị, tiếp khách... quá tốn kém vẫn cứ diễn ra. Lãng phí nhất mang tính phổ biến phải là lãng phí thời gian làm việc. Những công chức "sáng cắp ô đi, tối cắp ô về", còn cả ngày có khi chỉ chơi dài nhưng lại muốn lương cao, bổng hậu vẫn không phải là hiếm. Cũng không ít trường hợp biến cơ quan làm việc thành những nơi vui vẻ triền miên...

Những ví dụ đại loại như trên chắc chắn là nhiều và có thể ai cũng biết. Vậy tại sao có tình hình trên ?

Thứ nhất, về phía khách quan, những chính sách đã ban hành nhưng ít người thực hiện chính vì nó không thực tế hoặc thiếu điều kiện để có thể làm theo. Hiện nay ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh cũng như nhiều đô thị khác, việc mua bán chuyển nhượng nhà hoặc mua bán xe máy (những thứ tối cần thiết của mỗi gia đình, mỗi người) đa số là thực hiện trực tiếp không qua các cơ quan chức năng của Nhà nước. Vậy nên, số lượng cụ thể ra sao không thể nắm được và thuế thu được rất ít. Chúng ta biết rằng tâm lý người dân rất thích đàng hoàng, nhưng do thủ tục hoặc do mức thuế không hợp lý nên người ta không thể đàng hoàng, đành thực hiện theo lối dân gian vậy !

Thứ hai, về phía chủ quan. Một số đơn vị, cá nhân trong một số trường hợp chỉ nghe mà không làm vì chủ quan, thiếu hiểu biết hoặc vì sự lắt léo của chủ nghĩa cơ hội. Không ít trường hợp khi nghe quán triệt, phổ biến nghị quyết thì cũng vỗ tay tán đồng cho phải phép nhưng lại tự coi mình đã biết hết cả, không có gì mới nên không làm theo. Cũng có khi do kém hiểu biết mà không biết cách tổ chức thực hiện. Điều đáng phê phán hơn là một số đơn vị, cá nhân hiểu rất rõ chủ trương, chính sách đã ban hành, nhưng do ý thức kỷ luật kém, bất tuân thủ hoặc do động đến lợi ích cục bộ, lợi ích cá nhân mà không thực hiện. Còn tệ hại hơn nữa là có người, khi nghe truyền đạt chủ trương, chính sách mới, tuy trong bụng không đồng tình nhưng không chịu nói ra, sợ bị phê bình, kiểm điểm ; vậy tốt nhất là xử lý theo cách : nghe thì cứ nghe, còn làm thì không làm... hoặc cứ theo ý mình mà làm trái !

Rõ ràng là dù bất cứ lý do nào thì tình trạng cứ nghe mà cứ không làm là hiện tượng không bình thường, có thể coi là một thứ bệnh. Để hạn chế việc lây truyền và chữa trị căn bệnh đó, các chủ trương chính sách cần xuất phát từ cuộc sống và để giải quyết những vấn đề mà đời sống kinh tế xã hội đặt ra. Bên cạnh đó, trong khi đẩy mạnh hơn nữa việc thực thi dân chủ ở cơ sở, cần tăng cường ý thức trách nhiệm, tăng cường kỷ luật kỷ cương và đấu tranh không khoan nhượng chống tư tưởng vị kỷ, cơ hội. Thực hiện tốt vấn đề trên cũng là tạo ra những yếu tố quan trọng dẫn tới thống nhất ý chí, thống nhất hành động trong toàn Đảng, toàn dân, đưa sự nghiệp cách mạng của chúng ta tiếp tục tiến lên.❑

Digitized by Google

MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ HẰNG *

Hành tinh chúng ta sắp có khoảng 6 tỷ người sinh sống vào cuối thiên niên kỷ này. Tốc độ gia tăng dân số đến chóng mặt lại tập trung chủ yếu ở các nước nghèo, các nước đang phát triển, như ở châu Á và châu Phi, nơi mà năng suất lao động còn thấp kém, lạc hậu, mọi điều kiện vật chất bảo đảm cho cuộc sống còn nhiều thiếu thốn... Sự gia tăng dân số quá mức so với năng suất lao động xã hội đã thực sự trở thành mối lo ngại lớn cho các quốc gia, khiến các nhà dân số học đã phải gọi hiện tượng này là "sự bùng nổ dân số". Nhiều nghiên cứu đã cảnh báo rằng, "quả bom dân số" vẫn đang treo lơ lửng trên đầu nhân loại.

Nước ta là một trong những nước đông dân trên thế giới. Đầu công nguyên nước ta mới chỉ có 1 triệu người (bằng 0,4% dân số thế giới), trong thế kỷ XX này dân số nước ta dao động trong khoảng 1,2 - 1,3% dân số thế giới. Đặc biệt từ nửa sau của thế kỷ XX dân số nước ta phát triển nhanh hơn so với trước. Đỉnh cao là thời kỳ sau kháng chiến (1954 - 1960), mức tăng đạt kỷ lục là 3,93%/năm. Do những nỗ lực của Đảng và Nhà nước ta trong xây dựng chính sách, tuyên truyền vận động và kế hoạch hóa dân số... mà từ những năm 70 lại đây tốc độ tăng dân số có giảm, tuy vẫn dao động ở mức 2,1 - 2,2%/năm (mức trung bình của thế giới là 1,65%/năm), cao hơn tỷ lệ tăng dân số của 41 nước (2%/năm) trong tổng số 82 nước đang phát triển trên thế giới. Tính đến giữa năm 1997, dân số nước ta là 76,7 triệu người, đứng hàng thứ 13 trên thế giới, và thứ 2 ở Đông - Nam Á (chỉ sau In-đô-nê-xi-a). Quy mô dân số và tốc độ tăng tự nhiên của dân số nước ta một số năm gần đây, như sau :

Dân số và tốc độ tăng tự nhiên trong những năm gần đây.

Năm	Dân số (ngàn người)	Tốc độ tăng (%)
1993	71025,6	2,3
1994	72509,5	2,1
1995	73962,4	2,0
1996	75355,2	1,97
1997	76709,6	1,80

Nguồn : Niên giám thống kê hằng năm.

Tốc độ tăng đã có chiều hướng giảm (trung bình gần 0,1%/năm), điều đó đã có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội, mà trực tiếp là đến việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Phần đông đã ý thức được rằng kế hoạch hóa dân số cũng là một trong những giải pháp quan trọng để tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân và xóa đói giảm nghèo. Mặc dầu vậy, với tốc độ tăng dân số như hiện nay, dân số nước ta sẽ nhanh chóng đạt đến con số 100 triệu người vào đầu thế kỷ tới. Đây là kết quả của một thời kỳ dài với mức sinh của dân cư cao. Khoảng thời gian để dân số nước ta tăng lên gấp đôi có xu hướng ngày một ngắn lại : từ 17 triệu người (vào năm 1931) lên 34 triệu người (vào năm 1965) phải mất 35 năm, nhưng để tăng dân số từ 30 triệu người (năm 1960 lên 60 triệu người (vào năm 1985) chỉ mất có 25

* Thạc sĩ khoa học, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Digitized by Google

năm. Với tốc độ tăng như vậy, hằng năm nước ta có thêm từ 1,5 đến 1,6 triệu công dân mới, đòi hỏi phải được chăm sóc và bảo đảm về mọi mặt từ lương thực, thực phẩm đến các dịch vụ y tế và các dịch vụ xã hội khác. Trong khi đó, không phải khi nào nền sản xuất xã hội và tài nguyên thiên nhiên cũng như mức tăng trưởng của nền kinh tế đều có thể luôn luôn tạo ra đủ của cải vật chất để đáp ứng được những nhu cầu này. Đây là thách thức không chỉ của riêng nước ta mà là của rất nhiều nước đang phát triển khác. Trong điều kiện đó, chúng ta đã thực hiện nhiều chính sách cụ thể, thiết thực để nâng cao mọi mặt đời sống của nhân dân. Theo đánh giá của UNDP (năm 1998), Việt Nam vẫn duy trì được sự phát triển con người. Xếp hạng các nước theo chỉ tiêu HDI là một chỉ tiêu tổng hợp của tuổi thọ, học vấn và thu nhập bình quân đầu người, thì HDI của Việt Nam cao hơn 26 bậc so với mức xếp hạng về giá trị GDP bình quân đầu người. Điều đó có nghĩa là tuy mức thu nhập ở nước ta còn thấp, nhưng chúng ta đã quan tâm phát triển con người một cách toàn diện. UNDP thừa nhận : "Việt Nam đã thành công trong việc chuyển hóa thành quả của sự tăng trưởng kinh tế thành chất lượng cao hơn tương ứng cho cuộc sống của người dân".

Tuy vậy, chúng ta vẫn luôn ý thức được rằng, sự gia tăng dân số có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ở đây có thể nêu một số ảnh hưởng chính như sau :

Thứ nhất, *đó là sự ảnh hưởng của các quá trình dân số tới tăng trưởng kinh tế.* Để tăng trưởng kinh tế đòi hỏi chúng ta phải tăng cường sức sản xuất xã hội, từ đó nâng cao thu nhập quốc dân. Muốn đẩy nhanh quá trình này đòi hỏi phải tăng mức đầu tư. Tuy nhiên, do sự gia tăng dân số, do tác động của mức sinh còn quá cao, tất dẫn tới một thực trạng là tỷ lệ dân số phụ thuộc trong tổng số dân (hoặc trong tổng số dân làm việc) cao lên. Đây là gánh nặng đối với từng gia đình và toàn bộ nền kinh tế, vì tỷ lệ tiêu dùng lớn lên, tỷ lệ tích lũy ắt sẽ giảm đi và dẫn đến giảm khả năng đầu tư để tăng năng lực cần thiết cho nền sản xuất xã hội. Mặt khác, do tỷ lệ dân số phụ thuộc lớn mà phải tăng đầu tư cho y tế, cho giáo dục và các loại phúc lợi xã hội khác, đầu tư trực tiếp cho sản xuất phải giảm đi... Hậu quả là sản xuất tăng chậm. Vấn đề này lại được thể hiện càng rõ hơn trong bối cảnh hiện nay, do khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực trầm trọng và có xu hướng kéo dài sẽ làm giảm đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Điều này sẽ dẫn đến việc mọi nỗ lực nhằm gia tăng vốn đầu tư của nền kinh tế để đạt tốc độ tăng trưởng nhanh lại càng khó khăn hơn. Khi đầu tư cho sản xuất giảm hoặc tăng chậm thì thu nhập quốc dân tăng chậm. Trong khi đó tỷ lệ tăng dân số vẫn cao làm quy mô dân số lớn lên, dẫn đến thu nhập quốc dân tính theo đầu người không tăng hoặc tăng chậm. Các chuyên gia dân số cho rằng khi dân số tăng lên 1% thì GDP phải tăng lên từ 3% đến 4% mới đáp ứng được nhu cầu dân cư và nền kinh tế khi đó mới phát triển bình thường.

Thứ hai, *dân số tăng do mức sinh cao sẽ có ảnh hưởng đến quy mô và tỷ lệ gia tăng nguồn lao động.* Dân số nước ta thuộc nhóm dân số trẻ, tỷ trọng dân số trong độ tuổi từ 15 trở xuống chiếm khoảng 45%. Điều này cũng có nghĩa là nguồn lao động của nước ta khá dồi dào, hằng năm có từ 1,4 đến 1,5 triệu người bước vào độ tuổi lao động và nâng tổng số lực lượng lao động lên cao (ước tính đến năm 2000 cả nước có khoảng 46 triệu lao động trong độ tuổi). Số người lao động tăng, nhưng do nền kinh tế còn chậm phát triển, nên tạo công ăn việc làm là một thách thức không nhỏ. Trong một số năm gần đây, mặc dù có sự nỗ lực rất cao của các cấp, các ngành, nhưng mỗi năm chúng ta cũng mới chỉ giải quyết cho thêm trên một triệu lao động có việc làm. Năm cao nhất mới có thể thu hút được số lao động ngang bằng với số mới bước vào độ tuổi lao động. Như vậy, vẫn tồn đọng một tỷ lệ nhất định trong lực lượng lao động không có công ăn việc làm. Hơn nữa trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp phải sắp xếp lại sản xuất sẽ dẫn đến một bộ phận lao động "dôi dư". Những người này trong thị trường lao động sẽ gặp rất nhiều khó khăn, khó tìm được việc làm hơn do

Digitized by Google

phải cạnh tranh với lực lượng lao động trẻ và có điều kiện đào tạo hơn. Điều này góp phần làm cho tỷ lệ thất nghiệp tăng lên. Theo số liệu thống kê mới nhất, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động đang có xu hướng gia tăng (năm 1996 - 5,88% ; năm 1997 - 6,01%). Trong các năm 1996, 1997, tốc độ tăng GDP của nước ta khoảng 8 - 9% ; nhưng hiện nay do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực, tốc độ tăng GDP dự kiến chỉ đạt khoảng 6% năm 1998. Năm 1999, tốc độ này dự kiến không thể cao hơn. Kinh nghiệm mấy năm qua cho thấy, khi tốc độ tăng GDP giảm xuống 1%, thì tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị tăng khoảng 0,5 - 0,8%. Các nhà kinh tế nước ta dự báo rằng năm 1999 nhu cầu giải quyết việc làm là 3,6 triệu lao động (do lao động đến độ tuổi, thất nghiệp năm trước dồn lại, dôi dư lao động trong các doanh nghiệp gặp khó khăn...) ; song khả năng chỉ có thể tạo việc làm được cho 1,1 - 1,2 triệu lao động. Để tạo việc làm và khắc phục khó khăn trước mắt, ngày 11-7-1998 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 126/1998/QĐ-TTg về việc phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000*. Thực hiện Chương trình này, phải đồng thời triển khai 2 hướng chính sau đây :

- *Phát triển sản xuất - kinh doanh - dịch vụ để tạo mở nhiều việc làm cho lao động.* Nhiệm vụ hàng đầu, hết sức to lớn là công nghiệp hóa nông thôn, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Trước hết là tập trung sức thực hiện các chương trình, dự án lớn về phát triển nông nghiệp - nông thôn, trong đó có : Chương trình sản xuất lương thực (khai hoang thêm 500 000 ha để trồng lúa, màu) ; Chương trình cây công nghiệp ngắn ngày (bông, lạc, đậu tương, cây thuốc lá) ; Chương trình cây công nghiệp dài ngày (cây cao su, chè, cà phê, điều) ; Chương trình chăn nuôi và chế biến sản phẩm chăn nuôi ; Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng gắn với định canh, định cư, tạo thêm việc làm cho hàng triệu lao động ; Chương trình thủy sản (đưa số lao động nghề cá lên 3,7 triệu người vào năm 2000) ; Chương trình thủy lợi gắn với xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm ; Chương trình giao thông, điện, nước sạch cho nông thôn ; Chương trình hỗ trợ cho 1000 xã đặc biệt khó khăn... Thông qua việc thực hiện các chương trình, dự án nói trên chúng ta có thể vừa tăng thêm tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn có hiệu quả, vừa giảm dòng dân cư lao động tự do di chuyển vào thành phố, vừa phân bố lại dân cư - lao động trên địa bàn cả nước.

Đồng thời với giải quyết việc làm trong nước là chính, phải đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Đây là một chiến lược quan trọng, lâu dài trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa. Trước mắt, đến năm 2000, chúng ta phấn đấu để có khoảng 50 vạn lao động làm việc ở nước ngoài. Đi đôi với sửa đổi, bổ sung Nghị định 07/CP về xuất khẩu lao động, phải mở rộng thị trường, đa dạng hóa phương thức và hình thức xuất khẩu lao động, thông thoáng quy trình và thủ tục xuất nhập cảnh ; công khai hóa các chính sách và quy định về xuất khẩu lao động cho dân biết.

- *Tăng cường các hoạt động mang tính chất "bà đỡ" hỗ trợ các diện chính sách xã hội giải quyết việc làm, tăng thu nhập,* như khai thác các loại nguồn vốn trong nước (từ ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp đầu tư tạo việc làm, dân góp vốn giải quyết việc làm) và các nguồn vốn nước ngoài:.. để nâng tổng quỹ tín dụng cho vay tạo việc làm lên khoảng 3000 tỉ đồng vào năm 2000. Nguồn quỹ này được dùng để cho vay đối với các dự án nhỏ tạo việc làm mới, nhất là ở các vùng nông thôn, với điều kiện có ưu đãi về lãi suất, không phải thế chấp, đặc biệt ưu tiên các gia đình chính sách và các hộ nghèo. Đi đôi với cho vay vốn, là hướng dẫn cách nuôi, trồng cây con có giá trị kinh tế cao, phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, khơi nguồn tiêu thụ hàng hóa... Các trung tâm dịch vụ, giới thiệu việc làm cũng được đầu tư nâng cấp, nâng cao năng lực dịch vụ việc làm, theo dõi thị trường lao động, hướng về nông thôn...

Để giải quyết tình hình dôi dư lao động của các doanh nghiệp, trước mắt cần có một số giải pháp cấp bách, tạm thời giảm tuổi nghỉ hưu cho lao động trực tiếp sản xuất ; mở ra thời gian làm việc linh hoạt (không trọn ngày, trọn tuần, trọn tháng ; cho phép một số doanh nghiệp có

Digitized by Google

tính thời vụ được tăng thêm ca, kíp, giờ làm việc trong thời kỳ có hợp đồng kinh tế để tranh thủ tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động).

Thứ ba, *dân số luôn gắn với vấn đề phát triển nguồn nhân lực.* Dân số tăng, một mặt là dồi dào thêm nguồn nhân lực - nguồn "vốn" to lớn và quý giá nhất của đất nước ; song mặt khác, nó lại đặt ra hàng loạt vấn đề về phát triển nguồn nhân lực, từ bảo đảm y tế, giáo dục, đào tạo nghề tới giải quyết việc làm, nâng cao mức sống vật chất và tinh thần... So với nhiều nước trên thế giới, nước ta có tỷ lệ dân số thoát nạn mù chữ với tỷ lệ rất cao (tỷ lệ biết đọc, viết viết ở người lớn là 93,7%), trình độ giáo dục phổ thông của người lao động không ngừng được nâng lên (trong 7 vùng, thì vùng đồng bằng sông Hồng có trình độ cao hơn cả). Song, tỷ lệ lao động có tay nghề, qua đào tạo còn rất thấp và bất cập so với yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ hàng đầu hiện nay trong việc phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực là mở rộng quy mô và chất lượng, cả dài hạn và ngắn hạn, về dạy nghề, cố gắng mỗi năm tăng số lượng đào tạo từ 18 - 20% so với năm 1998. Muốn vậy phải đa dạng hóa phương thức và hình thức đào tạo và dạy nghề, đặc biệt quan tâm các cơ sở đào tạo nghề ở các doanh nghiệp, làng nghề, phố nghề, các trường và các trung tâm đào tạo chính quy... Mỗi ngành, địa phương, mỗi đơn vị, tổ chức kinh tế phải coi đầu tư phát triển nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ chiến lược của mình. Vì xét cho cùng, một công ty, một doanh nghiệp có tồn tại và phát triển được hay không trong cơ chế thị trường, có trụ được và dành thắng lợi trong cạnh tranh hay không, trước hết là tùy thuộc ở lực lượng lao động, xét cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng.

Thứ tư, *gia tăng dân số ảnh hưởng đến vấn đề sức khỏe và dinh dưỡng của dân cư.* Dân số đông, tăng nhanh thì người dân (đặc biệt là dân nông thôn, miền núi) khó có điều kiện để được ăn uống đầy đủ, để được bảo đảm các điều kiện sống tối thiểu (về nhà ở, nước sạch tiếp cận các dịch vụ y tế...). Hậu quả là các nước đông dân (thường kèm theo nghèo) thì sức khỏe của người dân không được bảo đảm, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Theo thống kê của Tổ chức y tế thế giới, ở các nước nghèo hầu hết trẻ em sinh ra đều bị thiếu cân và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ở các cấp độ khác nhau rất lớn (60 - 70%). Ở nước ta tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cũng xấp xỉ 50%. Mặt khác, cũng do dân số phát triển nhanh, khó có điều kiện để đầu tư phát triển nhanh các dịch vụ y tế. Hiện nay có trên 600 xã trắng về y tế. Mạng lưới y tế xuống cấp làm cho việc chăm sóc sức khỏe cho dân cư bị hạn chế. Sức khỏe dân cư chưa được chăm sóc tốt cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm chất lượng nguồn nhân lực.

Để cải thiện tình hình trên, chúng ta đang thực hiện hàng loạt chương trình, dự án về an toàn thực phẩm - dinh dưỡng, y tế cộng đồng, nước sạch nông thôn, chống bệnh bướu cổ... Và đặc biệt, trong Chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo có mục tiêu hỗ trợ để các xã nghèo trong cả nước đều có trạm y tế, chú trọng đến cán bộ y tế cấp xã, phường, chăm lo cải thiện môi trường sống...

Thứ năm, *gia tăng dân số có mối quan hệ nhân quả với vấn đề đói nghèo.* Dân số tăng quá nhanh tất yếu dẫn đến tình trạng đói nghèo, đồng thời đói nghèo vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của sự gia tăng dân số. Thực tế các nước đông dân, dân số tăng nhanh thì người dân nói riêng và quốc gia nói chung phải dành chi phí rất lớn cho các nhu cầu tiêu dùng nên khó mở rộng được sản xuất. Đối với các gia đình đông con, do không có điều kiện nuôi dạy con em tốt nên bị hạn chế về kiến thức và không đủ các điều kiện cần thiết cho sự phát triển của con cái. Vì vậy, họ khó hòa nhập được với cuộc sống. Kết quả là khoảng cách giàu nghèo trong từng địa phương, giữa các vùng ngày càng tăng thêm. Mặt khác, khi đã đói nghèo thường đi đôi với năng suất lao động thấp, nên người dân lại cần nhiều sức lao động hơn. Điều này làm tăng thêm nhu cầu có nhiều con của các gia đình nghèo ở nông thôn. Đói

Digitized by Google

nghèo cũng làm cho người dân khó có các điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội, trong đó có các dịch vụ KHHGĐ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm tăng mức sinh của gia đình nghèo. Đói nghèo và gia tăng dân số tựa hồ như cái vòng luẩn quẩn : càng đói, càng nghèo dân số càng tăng nhanh và vì vậy lại càng nghèo, càng đói hơn. Do đó, để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn này phải đánh bật một mắt xích quan trọng là giảm sinh, giảm tăng dân số của từng vùng trọng điểm và cả nước nói chung. Đồng thời, phải thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg, ngày 23-7-1998).

*

* *

Giữa dân số và phát triển có mối quan hệ biện chứng, gắn bó hữu cơ. Đây là 2 quá trình kinh tế - xã hội, trong nghiên cứu, nhận thức và điều khiển chúng ta có thể tách ra, song thực ra chúng hoà quyện vào nhau, như 2 mặt của một chỉnh thể thống nhất. Khi nói tới quá trình *phát triển* (kinh tế - xã hội) đã hàm chứa tăng trưởng kinh tế và công bằng - tiến bộ xã hội. Mục tiêu của phát triển là vì *con người*, mà ở góc độ đang xét, đó chính là dân số - lao động. Mặt khác, động lực của sự phát triển, cũng chính là *con người* ; hay nói hẹp hơn, chính là lao động - là yếu tố năng động nhất, quyết định nhất đến sự tăng trưởng kinh tế. Đó là xét ở góc nhìn dân số tác động tới phát triển.

Ngược lại, quá trình phát triển lại tạo ra tiền đề và điều kiện để phát triển dân số theo đúng định hướng do Đảng và Nhà nước ta đề ra. Sự phát triển kinh tế - xã hội mang lại của cải vật chất và giá trị tinh thần để nâng cao dân sinh, dân trí và dân chủ cho nhân dân. Chính trong điều kiện đó, từng người dân, từng gia đình sẽ tự ý thức và tự hành động trong quá trình dân số. Ở phạm vi quốc gia, điều kiện do phát triển kinh tế - xã hội tạo ra là bảo đảm cho sự phát triển dân số đúng hướng, cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng.

Nhận thức đầy đủ và sâu sắc về mối quan hệ biện chứng - khách quan nêu trên là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc hoạch định hệ thống chính sách kinh tế - xã hội nói chung, chính sách dân số và phát triển nói riêng. Một *chiến lược về dân số và phát triển*, do đó, đã chín muồi. ❑

NHỮNG THUẬT NGỮ CHÍNH TRONG ĐỘNG THÁI DÂN SỐ

Cấu trúc tuổi - giới tính dân số *: đây là sự phân bố số người trong dân số theo giới tính và độ tuổi (thường là cứ 5 năm thành một nhóm tuổi). Cách phân bố này được thể hiện dưới dạng hình tháp, có các lứa tuổi thấp nằm ở phần đáy. Các cấu trúc dân số trẻ thường có phần đáy rộng.*

Đà gia tăng dân số *: cho biết tiềm năng gia tăng được dự trữ trong dân số có liên quan đến đặc điểm trẻ của việc phân bố tuổi. Nó được thể hiện như là một tỉ suất : dân số của một quốc gia nếu người dân ngay tức thì chỉ đủ số con để thay thế mình, chia cho quy mô dân số hiện nay.*

Ổn định dân số *: Thuật ngữ này thường được sử dụng với 2 ý nghĩa có liên quan với nhau trong các cuộc bàn luận không mang tính chuyên môn ; ý nghĩa thứ nhất liên quan tới quy mô dân số và ý nghĩa thứ hai liên quan tới cấu trúc dân số. Theo nghĩa thứ nhất (từ chuyên môn là dân số tĩnh) thì dân số đã ổn định nếu các ca sinh và tử không đem lại thêm một sự gia tăng nào. Theo nghĩa thứ 2 (từ chuyên môn là dân số ổn định), thì cấu trúc tuổi đã đạt được hình dạng không thay đổi ; tháp dân số có thể ổn định cho dù tỉ lệ sinh và tử kết hợp với nhau thế nào đi nữa, nếu như những tỉ lệ này không thay đổi trong một thời gian dài. Để cả hai nghĩa này có giá trị, cần phải duy trì trong hơn một nửa thế kỷ tỉ lệ sinh và tử thấp được cân bằng để không làm cho dân số tăng một người.* ❑

Trích cuốn : Tình trạng dân số thế giới 1998

Digitized by Google

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VỚI VẤN ĐỀ DÂN SỐ Ở NƯỚC TA

ĐẶNG VŨ CHƯ *

Dân số là một trong những lực lượng vật chất quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Song, gia tăng dân số quá nhanh lại đang là mối lo của các quốc gia đang phát triển và mối quan tâm của toàn cầu. Người ta xếp bùng nổ dân số vào một trong bốn vấn đề có tính toàn cầu cấp bách (bao gồm : bảo vệ hòa bình ngăn chặn chạy đua vũ trang, ô nhiễm môi trường, bùng nổ dân số, và tệ phân biệt chủng tộc). Chính vì vậy, nhân loại phải xích lại gần nhau để cùng suy nghĩ, cùng hành động nhằm hạn chế tới mức thấp nhất sự gia tăng dân số, tiến tới ổn định về dân số, bảo đảm sự bền vững của cả hành tinh.

Việt Nam là một nước đông dân, lại nằm trong khu vực tập trung dân số của thế giới. Tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước đã đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ. Để duy trì và phát huy những thành quả đã đạt được trong những năm qua, một vấn đề quan trọng hàng đầu mà chúng ta cần quan tâm là vấn đề dân số. Những đặc điểm của dân số Việt Nam, như tốc độ phát triển cao, phân bố không đều, di chuyển lao động tự phát v.v., đã và đang ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Xác định được tầm quan trọng của vấn đề này, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã nhận định : "Gia tăng dân số quá nhanh là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, gây khó khăn lớn cho việc cải thiện đời sống, hạn chế điều kiện phát triển trí tuệ, văn hóa, thể lực và giống nòi. Nếu xu hướng này cứ tiếp tục diễn ra thì trong tương lai không xa đất nước sẽ đứng trước những khó khăn rất lớn thậm chí nguy cơ nhiều mặt".

I - Mối quan hệ giữa CNH, HĐH với vấn đề dân số

Mối liên hệ giữa quá trình CNH, HĐH và vấn đề dân số cần được nghiên cứu trên nhiều mặt :

Những ảnh hưởng tích cực của dân số với CNH, HĐH. Dân số nước ta hiện nay đã trên 76 triệu người. Đây là một thị trường tiêu thụ lớn, một yêu cầu quan trọng của quá trình CNH, HĐH. Chúng ta đều biết, nhu cầu của người tiêu dùng kích thích sản xuất, nhu cầu càng lớn thì khả năng mở rộng sản xuất càng cao. Mặt khác, thị trường tiêu thụ lớn là một lợi thế trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, một nhân tố không thể thiếu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Ảnh hưởng của nguồn cung cấp lao động dồi dào cho nền kinh tế cũng là khía cạnh tích cực. Chúng ta đang trong giai đoạn đầu của sự nghiệp CNH, HĐH, hiện vẫn còn nhiều nhà máy, xí nghiệp, công trường sản xuất theo công nghệ thủ công, sử dụng nhiều lao động, vì vậy nguồn lao động dồi dào sẽ đáp ứng cho yêu cầu này. Nhưng điều quan trọng là từ nguồn lao động to lớn này sẽ tạo điều kiện cho chuyên môn hóa lao động theo hướng chuyên ngành, từ đó nâng cao chất lượng lao động phục vụ công cuộc CNH, HĐH.

Ảnh hưởng tiêu cực của sự gia tăng dân số quá nhanh đối với CNH, HĐH :

- *Một là,* gia tăng dân số quá nhanh sẽ tạo ra sức ép về việc làm rất lớn. Đối với các nước đang phát triển, trong đó có nước ta, khả năng mở rộng và phát triển sản xuất còn có hạn, nguồn vốn, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu còn thiếu thốn, nguồn lao động tăng nhanh hơn số công ăn việc làm, đã gây ra sức ép về việc làm rất lớn.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp

Digitized by Google

Theo ước tính, số người bước vào tuổi lao động hằng năm ở nước ta khoảng 1,6 đến 1,7 triệu người, trong khi số người ra khỏi tuổi lao động là 45 - 50 vạn người. Như vậy, lực lượng lao động tăng thêm hằng năm là 1,1 - 1,2 triệu người. Với lực lượng lao động hiện có (năm 1997 ước tính 37 triệu lao động) cùng với số lao động tăng thêm hằng năm, nếu chúng ta không xây dựng những chương trình quốc gia về việc làm, đồng thời kiểm soát và hạn chế tốc độ gia tăng dân số thì tất yếu sẽ dẫn tới tình trạng hàng loạt người trong tuổi lao động sẽ không có việc làm, ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình phát triển kinh tế.

- *Hai là,* vấn đề di cư tự do. Quá trình CNH, HĐH đòi hỏi phát triển cơ cấu kinh tế sao cho có thể sử dụng tối đa nguồn nhân lực, chuyển dần một bộ phận lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời, trong điều kiện kinh tế phát triển, cơ chế thị trường tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, việc di chuyển lao động, di cư là một quá trình tất yếu và diễn ra nhanh chóng. Sự hình thành và điều chỉnh các quan hệ cung - cầu về lao động, tiến tới một thị trường lao động năng động là cần thiết để bảo đảm cho sự hoạt động bình thường và có hiệu quả của nền kinh tế. Nhưng quá trình dịch chuyển lao động chỉ có thể có hiệu quả và phát huy tác dụng trên cơ sở một chiến lược có căn cứ khoa học phân bổ nguồn nhân lực và sự điều chỉnh, quản lý hợp lý của Nhà nước. Một số dòng người lao động di cư ở nước ta những năm gần đây hoàn toàn trên cơ sở tự phát, chưa có sự kiểm soát đã làm nảy sinh một loạt ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững và gây trở ngại cho việc kiểm soát xã hội.

- *Ba là,* ảnh hưởng của mối quan hệ dân số - môi trường trong quá trình CNH, HĐH. Môi trường là vấn đề cực kỳ quan trọng có tính quyết định trong sự phát triển và tiến hóa của nhân loại. Trong mối quan hệ biện chứng giữa dân số và sự phát triển, không thể tách rời vấn đề môi trường. Bùng nổ dân số không chỉ áp dụng đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên mà còn dẫn tới quá trình khai thác làm cạn kiệt nhanh chóng nguồn tài nguyên đó. Thực tế trong những năm qua, nạn khai thác tài nguyên bừa bãi như : chặt phá rừng, đào đãi vàng, đá quý, quặng kim loại quý hiếm, khai thác than... đã gây ảnh hưởng rất xấu tới việc quy hoạch phát triển công nghiệp nước ta.

- *Bốn là,* tốc độ phát triển dân số quá cao sẽ gián tiếp cản trở nền kinh tế phát triển, hạn chế tiến trình CNH, HĐH. Chúng ta đều biết rằng, thu nhập bình quân đầu người (được tính bằng tổng sản phẩm quốc dân chia cho tổng số dân) có thể phản ảnh mức sống và sự phát triển của nền kinh tế một nước. Hiện nay, ở những nước kinh tế phát triển, thu nhập bình quân đầu người rất cao, trong khi tốc độ phát triển dân số của họ thấp (thậm chí bằng 0%), vì vậy thu nhập của họ ngày càng cao. Còn ở nước ta, tuy tốc độ tăng trưởng kinh tế mấy năm gần đây khá cao, nhưng do sự gia tăng dân số quá nhanh, nên thu nhập bình quân đầu người ít được cải thiện. Hơn nữa, dân số tăng, các khoản chi phí xã hội, như y tế, giáo dục, văn hóa phải tăng theo đà phát triển của dân số. Như vậy sẽ ảnh hưởng tới nguồn vốn đầu tư tái sản xuất ; quá trình CNH, HĐH sẽ bị chậm lại, nguy cơ tụt hậu sẽ trở thành hiện thực.

II - Một số giải pháp về vấn đề dân số trong quá trình CNH, HĐH

Những vấn đề đặt ra từ sự gia tăng dân số ảnh hưởng tới công cuộc CNH, HĐH đòi hỏi phải có những giải pháp toàn diện, liên tục và đồng bộ. Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch về dân số không chỉ là nhiệm vụ một ngành, một cấp hay một lĩnh vực mà bao gồm hầu hết các ngành, các lĩnh vực và trên phạm vi toàn quốc. Trên nguyên tắc này, chúng ta cần thực hiện những giải pháp sau.

Thứ nhất, **nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.**

Sự phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc rất lớn vào chất lượng nguồn nhân lực. Nếu như trong xã hội nông nghiệp, số lượng lao động dồi dào có ý nghĩa to lớn để phát triển kinh tế, thì trong điều kiện CNH, HĐH và quan hệ kinh tế mở cửa, chất lượng lao động là yếu tố quan trọng góp phần quyết định tốc độ phát triển, khả năng hội nhập và cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Những yếu tố quan trọng nhất của quá trình công nghiệp hóa là : nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, công nghệ và vốn. Để có thể chiếm lĩnh được thị trường trong nước cũng như quốc tế, để có thể thu hút các nguồn đầu tư, phát huy

Digitized by Google

tiềm năng, phát triển công nghệ, tăng cường nội lực quốc gia không thể không quan tâm đến chất lượng dân số nói chung, chất lượng đội ngũ lao động nói riêng. Chất lượng nguồn nhân lực do công tác giáo dục và chăm sóc sức khỏe quyết định. Vì vậy, muốn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phải nâng cao chất lượng công tác giáo dục, nâng cao sức khỏe của nhân dân để tạo ra một lực lượng lao động khỏe mạnh về thể chất, được giáo dục và đào tạo cơ bản, có hệ thống ngay từ khi cắp sách đến trường cho đến khi thành người lao động có học vấn cao, kỹ năng chuyên môn phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội.

Thứ hai, **xây dựng chương trình quốc gia về việc làm.**

Sức ép lớn nhất, trực tiếp nhất của gia tăng dân số là vấn đề việc làm. Theo các số liệu được tổng hợp, số người chưa có việc làm trong toàn xã hội hiện nay là 6 - 7 triệu người. Lực lượng này, theo ước tính, còn tăng thêm khoảng 20 - 30 vạn mỗi năm. Đồng thời còn có 24 triệu người lao động ở nông thôn với hơn 30% thời gian chưa sử dụng. Những số liệu này cho thấy tính chất nghiêm trọng và cấp thiết của vấn đề việc làm. Xây dựng chương trình quốc gia về việc làm phải gắn với phương châm khai thác triệt để tiềm năng của tất cả các thành phần kinh tế để tạo việc làm cho người lao động. Theo hướng đó, chúng ta cần tập trung thực hiện một số vấn đề sau :

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, phát triển các đô thị nhỏ (thị trấn, thị tứ), thúc đẩy giao lưu kinh tế - văn hóa giữa nông thôn và đô thị. Từ đó, tạo điều kiện để những người dân sống trên địa bàn nông thôn có thể tham gia lao động, sản xuất trong các ngành nghề phi nông nghiệp, nâng cao thu nhập, cải thiện được đời sống vật chất và tinh thần ngay trên chính quê hương họ theo tinh thần "ly nông bất ly hương".

- Phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động. Đây là một trong những hướng quan trọng trong những năm trước mắt để giải quyết vấn đề việc làm. Trong điều kiện nguồn nhân lực dồi dào, chưa được đào tạo, chưa có trình độ mà nguồn vốn có hạn, cần có sự lựa chọn các ngành nghề không cần vốn đầu tư lớn, chỉ đòi hỏi trình độ chuyên môn thấp, công nghệ đơn giản, sử dụng lao động thủ công là chủ yếu.

- Bên cạnh các chương trình giải quyết lao động - việc làm của Nhà nước, chúng ta cần thúc đẩy các nỗ lực tự tạo việc làm của người dân và thu hút thêm lao động của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, chủ yếu thông qua các biện pháp khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế hộ gia đình. Cùng với điều đó, cần xây dựng, ban hành các chính sách đồng bộ tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, **giải quyết tốt mối quan hệ Dân số - Môi trường- Phát triển.**

Dân số, tài nguyên và môi trường có một mối liên hệ khăng khít. Sự phát triển bền vững chỉ có thể đạt được nếu như quy mô dân số và sự gia tăng hòa nhịp với những bước tiến của năng lực sản xuất xã hội. Nói cách khác, chúng ta cần phải bảo đảm thường xuyên mối liên hệ bền vững giữa số lượng người, nguồn tài nguyên và sự phát triển. Ở nước ta, những thảm nạn, như : mất rừng, suy thoái đất, ô nhiễm không khí, cạn kiệt tài nguyên đang diễn ra rất gay gắt. Một trong những nguyên nhân quan trọng và trực tiếp của tình hình trên là do nghèo đói, hệ quả của gia tăng dân số quá mức. Để tháo gỡ những khó khăn, giải quyết tốt mối quan hệ Dân số - Môi trường - Phát triển, chúng ta cần tập trung chú ý tới những vấn đề sau :

+ Thực hiện các chính sách, kế hoạch về dân số - môi trường cần phải gắn liền với việc xóa đói, giảm nghèo.

+ Thực hiện chương trình ổn định dân số ở mức cho phép gắn với khai thác tài nguyên một cách có lợi nhất.

+ Cần có những chương trình hành động tập trung cho những vùng nhân dân đang chịu sự căng thẳng gắt gao về môi trường và sức ép dân số.

+ Giảm bớt xu hướng sử dụng tài nguyên không tiết kiệm và sản xuất không bền vững cũng như các tác động tiêu cực của dân số đến môi trường nhằm thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ trong tương lai.❑

Digitized by Google

XEM XÉT, XỬ LÝ TƯƠNG QUAN NỘI LỰC - NGOẠI LỰC ĐỂ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN THÀNH*

THỰC chất quan điểm "khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế" được nêu trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tư (khóa VIII) của Đảng chính là xem xét, xử lý tương quan nội lực - ngoại lực như thế nào cho đúng để xây dựng và phát triển đất nước. Bài viết này muốn tập trung vào việc phân tích sâu hơn mối tương quan đó và vận dụng nó vào thực tiễn xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

Khi xem xét sự vận động của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan, một câu hỏi thường được nêu lên là sự vật do nó tự vận động hay do tác động từ bên ngoài ? Việc giải đáp vấn đề này đã dẫn tới hai khuynh hướng cơ bản khác nhau cả về phương diện thế giới quan cũng như phương pháp tư duy. Khuynh hướng thứ nhất đề cao nội lực, cho rằng vận động chính là vận động tự thân (autodynamic), do những mối liên hệ bên trong sự vật quy định. Khuynh hướng thứ hai đề cao ngoại lực, cho rằng sự vật không thể tự vận động được mà phải do tác động từ bên ngoài. Các nhà triết học duy vật và những người có phương pháp tư duy biện chứng thường thuộc về khuynh hướng thứ nhất, còn các nhà triết học duy tâm và những người có phương pháp tư duy siêu hình thường thuộc về khuynh hướng thứ hai. Tuy nhiên, lịch sử triết học trước Mác là một bức tranh khá phức tạp, rắc rối, gây phiền toái cho các thao tác phân loại theo các mô hình, sơ đồ đơn giản, trong đó mọi thứ đều được chia sẻ, xếp đặt thành các trận tuyến, thứ bậc, lớp lang rõ ràng phân minh ; bởi vì trước Mác, nhiều nhà duy vật lại có phương pháp tư duy siêu hình, còn nhiều nhà duy tâm lại có phương pháp tư duy biện chứng. Một số nhà triết học và vật lý học cổ điển có thể giải thích được đúng đắn tương tác giữa nội lực và ngoại lực vật lý, coi chúng như là nguồn gốc vận động của sự vật cá biệt, nhưng khi phải giải thích vấn đề nguồn gốc vận động của mọi sự vật, của toàn vũ trụ thì họ vẫn phải nhờ cậy, bấu víu vào thuyết "cú huých đầu tiên" như một lời giải đáp ổn thỏa nhất. Thiên tài như Hê-ghen (1770 - 1831) cũng không tránh khỏi cách nhìn đầy mâu thuẫn đó. Một mặt, khi xem xét cụ thể, từng khía cạnh, từng giai đoạn vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, quá trình diễn ra trong tư duy, trong tự nhiên và trong xã hội, do có phương pháp tư duy biện chứng, ông đã nhận thấy vai trò của vận động tự thân, do những mối liên hệ bên trong quy định. Mặt khác, khi xem xét tổng thể, toàn bộ quá trình vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, do lập trường thế giới quan duy tâm, ông không có lối thoát nào khác ngoài cách quy kết nguồn gốc toàn bộ quá trình vận động, phát triển đó vào một bản nguyên siêu tự nhiên là "ý niệm tuyệt đối".

Giữa thế kỷ XIX, sự xuất hiện của triết học Mác đã đặt cơ sở khoa học cho việc giải quyết đúng đắn vấn đề nội lực - ngoại lực trên bình diện triết học. Với cách nhìn vừa duy vật vừa biện chứng, triết học Mác đề cao vai trò của vận động tự thân, do các mối liên hệ cơ bản bên trong của sự vật, hiện tượng quy định, đồng thời đặt mỗi sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ phổ biến với các sự vật, hiện tượng khác, chịu sự tác động cả từ bên

* Cán bộ giảng dạy, Học viện Chính trị quân sự, Bộ Quốc phòng

Digitized by Google

ngoài ; và trong những điều kiện, hoàn cảnh khách quan cụ thể nào đó thì những tác động này có một vai trò rất quan trọng đối với khuynh hướng, kết quả của quá trình vận động, phát triển của bản thân sự vật. Triết học Mác trở thành triết học phổ quát (universal) vì cách nhìn vừa duy vật vừa biện chứng trên đây được các khoa học tự nhiên, các khoa học xã hội - nhân văn và các khoa học về tư duy xác nhận là hoàn toàn đúng đắn. Triết học Mác trở thành triết học hoàn bị, triệt để vì phát minh vĩ đại của nó là chủ nghĩa duy vật lịch sử. Phát minh này giữ vai trò quyết định trong việc tống cổ chủ nghĩa duy tâm ra khỏi căn hầm trú ẩn cuối cùng của nó là lĩnh vực xã hội - lĩnh vực phức tạp nhất, rắc rối nhất mà các nhà triết học duy vật trước Mác đều bất lực khi tìm cách giải thích nó. Từ việc giải đáp đúng đắn vấn đề nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội loài người, vai trò của nhân tố chủ quan và điều kiện, hoàn cảnh khách quan, mối liên hệ giữa phong trào cách mạng trong một nước với phong trào cách mạng quốc tế, vấn đề tình thế cách mạng và và thời cơ cách mạng v.v.. tư tưởng của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin đã cung cấp cho chúng ta công cụ nhận thức sắc bén trong xem xét, xử lý tương quan nội lực - ngoại lực, vận dụng nó một cách thiết thực, có hiệu quả trong hoạt động thực tiễn. Tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh "đem sức ta tự giải phóng cho ta", về tình thế và thời cơ tổng khởi nghĩa, về tranh thủ và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ của các nước anh em và bạn bè quốc tế để kháng chiến, kiến quốc v.v.. là điển hình mẫu mực của việc xem xét, xử lý tương quan nội lực - ngoại lực, vận dụng nó một cách rất thiết thực và có hiệu quả vào thực tiễn cách mạng nước ta. Đây là một di sản tư tưởng vô cùng quý báu mà chúng ta cần kế thừa và phát huy trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

Nội lực của một quốc gia là tổng hợp tất cả các nguồn lực cấu thành sức mạnh của quốc gia đó. Đây là một khái niệm có nội dung rất rộng, và người ta có thể phân loại các nguồn lực theo nhiều cách khác nhau. Có cách phân loại thành các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực. Có cách phân loại thành các nguồn lực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... Có cách phân loại thành các nguồn lực vật chất (biểu hiện bằng vật thể, dễ định lượng) và các nguồn lực tinh thần (phi vật thể). Ở cách phân loại này, nguồn lực con người (nhân lực) vừa là một nguồn lực vật chất, dễ định lượng bằng khoa học thống kê (ví dụ : dân số ; số lượng người lao động ; sự phân bố của lực lượng lao động trong các ngành nghề và cả chất lượng của họ như trình độ tay nghề, học lực, thể lực...), đồng thời vừa là một nguồn lực tinh thần (khí lực ; khuynh hướng chính trị ; những đặc trưng về phẩm chất đạo đức, tâm lý, lối sống...). Tuy nhiên, dù phân loại theo cách nào, nguồn lực con người cũng đều được coi là nhân tố giữ vị trí trung tâm, hàng đầu, có vai trò chủ đạo, quyết định trong toàn bộ các yếu tố cấu thành sức mạnh của quốc gia. Xét về phương diện mục đích và động cơ, việc khai thác và phát huy được vai trò của nhân tố con người còn phụ thuộc vào lập trường giai cấp của chủ thể nhận thức, vào bản chất của chế độ chính trị - xã hội, và rõ ràng trên phương diện này, chủ nghĩa tư bản ở cả phương Tây và phương Đông (kể cả mấy con Rồng châu Á mới nổi trong vài thập kỷ vừa qua) đều không phải là những mô hình đầy hứa hẹn tốt lành cho con người, vì con người.

Xem xét nội lực của một quốc gia không thể đặt nó trong trạng thái tĩnh, bất biến và cần đặt nó trong trạng thái động, khả biến. Vì vậy, cần khảo sát nó trên cả trục thời gian và không gian với tính cách là những hình thức tồn tại của vật chất vận động. Ngày nay, trong điều kiện mở cửa, tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế và khu vực, dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, trong đó đặc biệt là ảnh hưởng của cách mạng khoa học và công nghệ thông tin, thời gian và không gian xã hội dường như bị co ngắn, thu hẹp lại. Trình độ và tốc độ phát triển, những chỉ số liên quan đến cả thời gian và không gian xã hội, trở thành những đại lượng cơ bản để đánh giá sức mạnh của một quốc gia, nói lên nội lực của nó mạnh hay yếu. Ở những quốc gia có trình độ và tốc độ phát triển khác nhau, người ta có những quan niệm, nhận thức khác nhau về nội dụng, ý nghĩa của cùng một đơn vị thời gian và không gian. Ở một nước có trình độ và tốc độ phát triển

Digitized by Google

thấp, "một ngày như mọi ngày", một trăm cây số đã được coi là xa, trong khi ở một nước có trình độ và tốc độ phát triển cao, "một ngày bằng hai mươi năm", một ngàn cây số cũng coi là gần. Để có thể đuổi kịp trình độ, bắt kịp tốc độ phát triển cao của các nước khác, một nước có điểm xuất phát về kinh tế thấp như nước ta, về phương diện thời gian, không còn con đường nào khác ngoài con đường chạy đua nước rút, "đi tắt, đón đầu", huy động tổng lực, tận dụng thời cơ để phát triển.

Đặt nội lực trên trục thời gian, sức mạnh của một quốc gia không phải chỉ bao gồm các nguồn lực ở thời điểm hiện tại, mà còn bao gồm các nguồn lực có giá trị của cả quá khứ (các giá trị vật chất được kế thừa và các giá trị tinh thần có ý nghĩa tích cực được bảo lưu trong truyền thống, phong tục, tập quán...). Khai thác, kết hợp, phối hợp tốt các nguồn lực của cả quá khứ và hiện tại sẽ tạo ra được năng lực mạnh mẽ để phát triển đất nước cho hôm nay và cả ngày mai. Coi nhẹ, lãng quên, "bắn vào quá khứ"... sẽ không thể tạo ra được sức mạnh để phát triển, thậm chí dẫn đến làm suy yếu, hủy hoại nội lực. Khái niệm thời gian với những biểu hiện cụ thể của nó là các giai đoạn hưng thịnh, suy vong của quốc gia, dân tộc trong lịch sử ; tính chất "động, khả biến" của nội lực... nhắc nhở chúng ta cần luôn luôn tìm mọi cách, tận dụng mọi điều kiện, tiền đề, hoàn cảnh để xây dựng, nuôi dưỡng và duy trì nội lực phát triển đất nước một cách lâu bền. Trong lịch sử Việt Nam từ cổ chí kim, chưa có thời đại nào đạt được tầm vóc như thời đại Hồ Chí Minh - thời đại đã xây dựng được một nội lực, một nguồn sức mạnh vĩ đại của đất nước, của dân tộc, phát huy được tối đa sức mạnh đó trong các cuộc kháng chiến cứu nước và đi đến thắng lợi vẻ vang. Hiện nay, hơn lúc nào hết, chúng ta cần tiếp tục vun trồng, bồi dưỡng, phát huy được sức mạnh vĩ đại đó vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước. Nhìn về tương lai, chúng ta có quyền hy vọng vào một tiềm lực Việt Nam trong thế kỷ XXI, đặc biệt là những thập niên đầu tiên của một thế kỷ mới đồng thời là một thiên niên kỷ mới. Mặc dù còn nhiều khó khăn và cả những nguy cơ đe dọa tiềm lực này, nhưng những năm trước mắt cũng là thời cơ để tiềm lực Việt Nam được hiện thực hóa. Nếu như trong chiến tranh, tương quan so sánh lực lượng giữa ta và địch ở giai đoạn đầu thường rất chênh lệch, do đó ta phải chủ trương "trường kỳ kháng chiến", dùng thời gian dài để chuyển hóa so sánh lực lượng, làm cho nội lực của cách mạng ngày càng mạnh lên, thì trong hòa bình xây dựng đất nước, quan điểm "thời gian là lực lượng" lại phải hiểu theo nghĩa càng tiết kiệm, càng rút ngắn thời gian càng có lợi. Trong bối cảnh quốc tế và khu vực vừa có sự hòa nhập vừa có sự cạnh tranh gay gắt, trong một tương quan so sánh lực lượng giữa nước ta và nhiều nước khác còn chênh lệch đáng kể, đặc biệt là điểm xuất phát về kinh tế của ta rất thấp (sản xuất nhỏ ; trình độ lực lượng sản xuất, năng suất lao động thấp ; cơ cấu kinh tế, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn lạc hậu...) việc dụng lực, tạo thế không thể thoát ly khỏi yêu cầu tranh thời. Nhận thức được tính chất cấp bách của thời gian trong một thế giới hiện đại mà tốc độ đã trở thành một chỉ số đo lường không thể thiếu đối với sự phát triển trên nhiều lĩnh vực của đời sống là rất cần thiết. Đối với nước ta, cần làm cho toàn thể cán bộ, đảng viên và quần chúng nhận thức được tính chất đặc biệt cấp bách của thời điểm hiện nay - thời điểm vừa chứa đựng cả những nguy cơ và thời cơ lớn. Nếu không khai thác, huy động được tổng lực vào thời điểm này, chúng ta sẽ bỏ lỡ thời cơ để phát triển, và nguy cơ tụt hậu sẽ ngày càng tăng. Tính chất đặc biệt cấp bách của thời điểm hiện nay đòi hỏi phải ban hành và thực hiện gấp rút những chính sách đúng đắn, thiết thực, nhằm huy động nhận lực, vật lực và tài lực trong nước đến mức tối đa. Ví dụ, trong lĩnh vực đầu tư phát triển, những năm qua chúng ta đã xóa bỏ dần cơ chế bao cấp, thực hiện đa dạng hóa cơ cấu nguồn vốn, huy động được nguồn lực của nhiều vùng, nhiều ngành, nhiều đối tượng trong xã hội vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Tuy vậy, trong thời điểm hiện nay, nhu cầu về vốn đầu tư phát triển của đất nước rất lớn và cấp bách thì giải pháp thiết thực để phát huy nội lực phải đồng thời bao gồm cả hai mặt : *Một mặt* xây dựng được

Digitized by Google

một cơ chế và những chính sách phù hợp, đồng bộ, năng động, có tính hấp dẫn cao để khai thác tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế. *Mặt khác*, phải thực hiện nghiêm các pháp lệnh về tiết kiệm, chống lãng phí và chống tham nhũng mới ban hành. Đặt toàn bộ những chính sách, những công cụ pháp lý, những biện pháp thực hiện việc khai thác, huy động nội lực trong một hoàn cảnh đặc biệt, một thời điểm đặc biệt cấp bách mới có thể khai thác, huy động được tối đa các nguồn lực để phát triển đất nước, đáp ứng được những yêu cầu rất cao của tình hình hiện nay. Điều đó đòi hỏi phải kết hợp đồng thời các biện pháp cả mềm dẻo và cứng rắn, cả thuyết phục và cưỡng bức, cả khen thưởng thỏa đáng và trừng phạt nghiêm minh...

Đặt nội lực trên trục không gian, sức mạnh quốc gia phải là tổng hợp các nguồn lực của mọi miền đất nước, mọi ngành, nghề, mọi cấu trúc của tổ chức xã hội, từ nhà nước đến công dân, từ trung ương tới địa phương, từ xã hội đến gia đình và cá nhân v.v... ; trong đó khả năng xử lý, phối hợp, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cũng như việc xây dựng, bồi dưỡng, tiếp tục "tái sản xuất" các nguồn lực đó cũng phụ thuộc vào bản chất chế độ chính trị - xã hội, vào cơ chế vận hành các nguồn lực đó. Ở đây, một chế độ chính trị - xã hội trong đó quyền lực thực sự "của đa số, do đa số, vì đa số" có khả năng vô cùng to lớn trong việc huy động mọi nguồn lực vào công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, hơn hẳn một chế độ chính trị - xã hội trong đó quyền lực thực sự "của thiểu số, do thiểu số, vì thiểu số". Chính vì vậy, việc khơi dậy và phát huy tối đa nội lực ở nước ta hiện nay có quan hệ chặt chẽ, gắn bó hữu cơ với việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, xây dựng được một nhà nước thực sự "của dân, do dân, vì dân", một thiết chế dân chủ thực sự khơi nguồn và phát huy được sức mạnh to lớn của nhân dân. Dân chủ, trước hết là dân chủ về kinh tế, đang là một đòi hỏi bức xúc ở cơ sở. Điều đó đã được biểu hiện qua một số điểm "nóng". Việc thực hiện dân chủ của chúng ta còn nhiều hạn chế và thường diễn ra chậm hơn so với nhận thức của chúng ta về vấn đề này. Dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội là một động lực, một thành tố rất quan trọng để tạo ra nội lực phát triển mạnh mẽ của đất nước, nhưng đó là một quá trình dân chủ hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, được phát triển dần từng bước, phù hợp với những yêu cầu của sự phát triển kinh tế, của trình độ dân trí... chứ không phải là dân chủ hóa vô định hướng, vô điều kiện, vô giới hạn, vô lãnh đạo, vô chính phủ. Trong tình hình hiện nay, việc thực hiện dân chủ chỉ có thể diễn ra bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước ; dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương... mới có thể đóng vai trò là một động lực, một thành tố để tạo ra nội lực phát triển mạnh mẽ đất nước. Trong không gian xã hội, để tạo ra một hợp lực thì việc định hướng, tập trung các nguồn lực có vai trò quan trọng. Tập trung thống nhất mọi nguồn lực, đặt chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước là một vấn đề có tính nguyên tắc. Mọi biểu hiện vi phạm nguyên tắc này như : đặt lợi ích cá nhân, lợi ích cục bộ của từng địa phương, ngành, cơ quan, đơn vị... lên trên lợi ích chung của quốc gia ; tìm cách thoát ly khỏi sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước ; từ bỏ định hướng xã hội chủ nghĩa... đều làm suy yếu nội lực của đất nước.

Cũng trên trục không gian, nội lực của một quốc gia cần được xem xét trong mối liên hệ với ngoại lực. Ngoại lực là những tác động khách quan từ bên ngoài, tuy không giữ vai trò quyết định nhưng lại có ảnh hưởng tới khuynh hướng, kết quả vận động, phát triển của đất nước, và trong một số điều kiện, hoàn cảnh cụ thể nào đó thì những ảnh hưởng này trở nên rất quan trọng, không thể coi nhẹ.

Với một đất nước đang vận động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa như nước ta, những ngoại lực đang tác động vào rất đa dạng, phức tạp cả về hướng tác động cũng như mức độ tác động. Về mặt nhận thức, cần xuất phát từ thực tiễn khách quan của tình hình hiện nay, phân tích cụ thể tính chất, hướng và mức độ tác động của chúng để bóc tách, phân chia những ngoại lực đó thành các loại

Digitized by Google

khác nhau, từ đó có cách xử lý đúng đắn. Có thể phân chia những ngoại lực đang tác động đến đất nước ta hiện nay thành hai loại cơ bản : loại tác động đơn tuyến và loại tác động đa tuyến. Loại tác động đơn tuyến bao gồm cả những tác động theo chiều thuận và những tác động theo chiều nghịch. Đối với nước ta hiện nay, những ngoại lực tác động đơn tuyến theo chiều thuận (chính là những nguồn lực) có tác dụng thúc đẩy, hỗ trợ, tạo điều kiện cho quá trình vận động, phát triển lên chủ nghĩa xã hội có mức độ và ảnh hưởng khác với các giai đoạn lịch sử trước đây. Trong giai đoạn kháng chiến cứu nước cũng như giai đoạn khôi phục, xây dựng đất nước sau chiến tranh, mức độ và ảnh hưởng của những tác động theo chiều thuận (chủ yếu từ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đến nước ta) là rất mạnh. Hiện nay, tình hình đã có nhiều thay đổi. Thể chế xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô đã tan rã. Những ngoại lực tác động theo chiều thuận đến nước ta về mức độ và ảnh hưởng đã không thể như trước. Có khía cạnh mạnh hơn do quan hệ quốc tế hóa, hội nhập mở cửa phát huy tác dụng ; nhưng có mặt lại yếu đi vì không thể có sự giúp đỡ anh em bè bạn chí tình như xưa. Trong khi đó, những ngoại lực tác động theo chiều nghịch (chính là những trở lực) gây khó khăn, thậm chí phá hoại, làm chệch hướng vận động, phát triển của đất nước, cụ thể là làm chệch định hướng xã hội chủ nghĩa, đang có mức độ và ảnh hưởng không thể xem thường. Chúng ta không "tự tưởng tượng ra kẻ thù" như có người đang tuyên truyền. "Diễn biến hòa bình", âm mưu "thủ tiêu hoàn toàn xã hội chủ nghĩa trước khi bước sang thế kỷ XXI", ý đồ thông qua việc bãi bỏ cấm vận, bình thường hóa quan hệ nhằm "thúc đẩy Việt Nam có những diễn biến như ở Đông Âu và Liên Xô trước đây"... không phải là "sản phẩm" của trí tưởng tượng của chúng ta. Thực sự chúng cũng không chỉ là những học thuyết, tư tưởng, mà đã và đang được hiện thực hóa, được xúc tiến một cách ráo riết. Sự nhận thức mơ hồ, hữu khuynh về mức độ và ảnh hưởng của những ngoại lực tác động theo chiều nghịch này cũng chính là một trở lực, cần đấu tranh, ngăn chặn và khắc phục kịp thời.

Xem xét và xử lý những ngoại lực tác động đơn tuyến như trên đã khó, thì đối với loại tác động đa tuyến, vấn đề càng trở lên phức tạp hơn, bởi vì những tác động thuộc loại này đồng thời gây ra "hiệu ứng kép" (cả thuận và nghịch) đối với quá trình vận động, phát triển của nước ta. Tính khách quan của loại tác động này không cho phép chúng ta xử lý một cách đơn giản theo kiểu lựa chọn mặt này, gạt bỏ mặt kia, hoặc là gạt bỏ tất cả, mà buộc phải xử lý đồng thời cả hiệu ứng thuận (hiệu quả tích cực) và hiệu ứng nghịch (hậu quả tiêu cực). Việc thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế, hòa nhập và hội nhập việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và thực hiện cơ chế thị trường, việc tiếp nhận, sử dụng viện trợ, đầu tư của nước ngoài, mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết với nước ngoài để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội... ở nước ta hiện nay đều đòi hỏi phải xử lý "hiệu ứng kép" của loại tác động đa tuyến này. Công cụ nhận thức cần thiết để xử lý đúng đắn loại tác động này không phải là tư duy lôgích hình thức, mà là tư duy lô gích biện chứng - cái cho phép chúng ta giải được bài toán khó theo hướng tối ưu : vừa phát huy tối đa hiệu quả tích cực của loại tác động đó, thực hiện sự chuyển hóa, biến ngoại lực thành nguồn lực để phát triển, đồng thời vừa hạn chế được hậu quả tiêu cực đến mức tối thiểu.

Xem xét, xử lý tương quan nội lực - ngoại lực một cách đúng đắn để xây dựng và phát triển đất nước hiện nay cần phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của các ngành khoa học xã hội - nhân văn cũng như khoa học tự nhiên. Chẳng hạn, một hướng ứng dụng có triển vọng hiện nay là mở rộng lý thuyết điều khiển học sang lĩnh vực khoa học, bởi nó có thể cung cấp cho chúng ta những phương pháp đặc dụng trong xử lý các thông tin đa dạng, đa chiều của mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội ; từ đó tạo cơ sở khoa học cho việc ra quyết định, xử lý tối ưu các tác động và hiệu ứng phức hợp của quá trình vận động, phát triển xã hội ; giúp ích cho việc quản lý, tổ chức và điều khiển sự vận động, phát triển của xã hội Việt Nam theo đúng hướng đã xác định ; giúp phát hiện sớm và có giải pháp kịp thời chống sự vận động chệch hướng. ❑

Digitized by Google

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯA VÀO THỰC TIỄN CUỘC SỐNG

QUÁCH ĐỨC PHÁP *

Luật thuế giá trị gia tăng đã được Quốc hội khóa IX thông qua tại kỳ họp thứ 11 (ngày 10-5-1997) và có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-1999. Thuế giá trị gia tăng (viết tắt là VAT) là loại thuế mới, lần đầu tiên đưa vào áp dụng ở nước ta, cho nên cần có thời gian để hoàn tất những công việc trước khi triển khai thực hiện (như : ban hành đồng bộ các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ; tuyên truyền, giải thích, hướng dẫn về nội dung và cách làm cho cả cán bộ thu thuế và đối tượng nộp thuế ; dự báo những biến động có thể xảy ra trong thời gian đầu mới áp dụng thuế VAT để có giải pháp chủ động phòng ngừa rủi ro). Mặt khác, chuyển từ thuế doanh thu sang thuế VAT không chỉ đơn thuần là sự thay đổi về kỹ thuật nghiệp vụ, mà là một sự thay đổi chính sách và biện pháp tổ chức thực hiện nhằm góp phần hội nhập với khu vực và thế giới, thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự thay đổi này sẽ không tránh khỏi có sự tác động mạnh mẽ và trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hàng vạn doanh nghiệp và nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội trong cả nước. Cùng với việc thông qua luật thuế này, Quốc hội đã quyết định dành gần hai năm cho các công việc chuẩn bị để thực hiện. Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 3 (từ ngày 21-4 đến 20-5-1998) cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều trong các luật có liên quan để bảo đảm thi hành đồng bộ với Luật thuế VAT như : sửa đổi, bổ sung Luật ngân sách nhà nước ; sửa đổi, bổ sung Luật thuế xuất nhập khẩu, thuế nhập khẩu ; sửa đổi Luật thuế tiêu thụ đặc biệt. Về ban hành các văn bản dưới luật : đến tháng 6-1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định số28/CP, Quyết định số 75/TTg, Thông tư số 89, Thông tư số 100, Quyết định số 885 của Bộ Tài chính hướng dẫn về nghiệp vụ, về kế toán, về mã số đối tượng nộp thuế, về các loại chứng từ, hóa đơn cho triển khai thi hành thuế VAT. Ngay từ khi công bố Luật thuế VAT, các phương tiện thông tin đại chúng của cả nước đã có nhiều bài giới thiệu về luật thuế này. Nhiều cuộc hội thảo về thuế VAT ở trong nước và ngoài nước đã thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, các nhà doanh nghiệp đóng góp nhiều ý kiến bổ ích cho việc hoàn thiện nội dung Luật thuế VAT, hướng dẫn triển khai thực hiện.

Để góp phần triển khai thực hiện Luật thuế VAT, tôi xin tham góp thêm đôi điều về thuế và một số điểm trong nội dung của luật thuế mới này.

Trước hết, nói đến thuế là nói đến hai chức năng quan trọng là thu cho ngân sách nhà nước và góp phần điều tiết sản xuất (thường gọi là chức năng phân phối và giám đốc). Về chức năng thu ngân sách nhà nước, thu thuế là một tất yếu khách quan trong mọi xã hội có nhà nước, cho nên mỗi tổ chức, cá nhân trong sản xuất kinh doanh cần coi thuế như là một cái ngưỡng phải vượt qua để vươn lên có lãi, chứ không thể yêu cầu phải bỏ thuế hoặc hạ thấp thuế thì mới có lãi (tất nhiên là thuế phải hợp lý). Mặt khác, thông qua thu thuế sẽ tác động lên giá cả hàng hóa, làm thay đổi cung - cầu, từ đó góp phần điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng. Mỗi khi Nhà nước sửa đổi, bổ sung hay ban hành một luật thuế mới thì đều có tác động mạnh mẽ đến sản xuất kinh doanh. Do đó, đòi hỏi doanh nghiệp phải tự củng cố, sắp xếp lại sản xuất, tăng cường hạch toán kinh tế để phát triển sản xuất phù hợp với tình hình mới, chứ không đơn thuần chỉ là thay đổi cách tính toán và cách ghi chép sổ sách.

Ở nước ta, cùng với các loại thuế gián thu khác, thuế doanh thu đã được áp dụng từ rất lâu, trước kia có tên là thuế doanh nghiệp. Từ khi cải cách bước I (năm 1990) có tên là thuế doanh thu với đặc trưng cơ bản là có nhiều thuế suất phân biệt theo ngành hàng, mặt hàng ; thuế thu hằng tháng và tính trên tổng doanh thu bán hàng. Thuế doanh thu có ưu điểm là tính toán đơn giản, thu dứt điểm ở từng lần bán hàng mà không phải thoái trả số thuế đã thu ở

* PTS kinh tế, Phó vụ trưởng Vụ chính sách tài chính, Bộ Tài chính

Digitized by Google

khâu trước. Nhưng thuế doanh thu có nhiều nhược điểm, trong đó nhược điểm lớn nhất là thu thuế trùng lắp. Cứ mỗi lần bán hàng là một lần phải nộp thuế, càng chuyên môn hóa sâu thì càng phải nộp nhiều thuế. Do đó, thuế doanh thu không phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chính vì vậy, trong cải cách thuế bước II này, Quốc hội đã quyết định áp dụng thuế VAT để thay thế cho thuế doanh thu. Thuế VAT là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ ở từng khâu bán hàng nên nó không trùng lắp. Thuế VAT chỉ đánh vào phần giá trị tăng thêm, nó không đánh vào phần giá trị đã chịu thuế ở khâu trước nên nó khoa học, và cần thiết đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đương nhiên, trong điều kiện hiện nay nó phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế. So với các loại thuế gián thu nói chung và so với thuế doanh thu nói riêng thì thuế VAT có những ưu điểm :

- Thuế VAT không thu trùng lắp cho nên góp phần khuyến khích chuyên môn hóa, hợp tác hóa để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, phù hợp với công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Thuế VAT chỉ đánh vào phần giá trị tăng thêm, không đánh vào vốn nên góp phần khuyến khích các tổ chức, cá nhân bỏ vốn ra đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của nước ta trong thời gian tới.

- Hàng hóa khi đem xuất khẩu, chẳng những không phải chịu thuế VAT mà còn được thoái trả lại toàn bộ thuế VAT đã thu ở các khâu trước, cho nên thuế VAT góp phần khuyến khích mạnh mẽ việc sản xuất hàng xuất khẩu.

- Thuế VAT thu tập trung ngay ở khâu đầu tiên là khâu sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa và thu ở mỗi khâu đều có thể kiểm tra được việc thu nộp thuế ở khâu trước, cho nên nó hạn chế được thất thu hơn so với thuế doanh thu.

- Thuế VAT thực hiện chặt chẽ nguyên tắc dựa vào hóa đơn mua hàng để khấu trừ số thuế đã nộp ở khâu trước ; nghĩa là không có hóa đơn mua hàng ghi rõ số thuế VAT đã nộp ở khâu trước thì không được khấu trừ thuế. Cho nên nó góp phần khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh khi mua hàng phải đòi hóa đơn và khi bán hàng, phải xuất hóa đơn, hạn chế được những sai sót trong việc ghi chép hóa đơn. Đưa vào nền nếp việc mua - bán hàng hóa đều có hóa đơn chứng từ là tiền đề cho việc máy tính hóa các khâu trong quản lý sản xuất kinh doanh, hạn chế những sai sót, tiêu cực và mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế.

Rõ ràng là thuế VAT có nhiều ưu điểm nổi trội hơn thuế doanh thu cho nên cần sớm đưa vào thực hiện. Áp dụng thuế VAT là mang lại cho nền kinh tế nhiều thuận lợi mà trước hết là cho các cơ sở sản xuất kinh doanh Vì lẽ đó nên Quốc hội mới quyết định áp dụng thuế VAT thay thuế doanh thu, chứ không phải do một sức ép nào cả. Mục đích chủ yếu của việc áp dụng thuế VAT là tạo thêm thuận lợi cho các cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển chứ không phải làm cho họ khó khăn hơn. Bởi vì, cơ sở sản xuất bị khó khăn thì cũng chính là nhà nước gặp khó khăn và ngân sách nhà nước cũng không có thu để mà chi. Tuy nhiên, thuế VAT cũng có những khó khăn sẽ gặp phải trong thời gian đầu mới áp dụng. Những khó khăn đó là :

Thứ nhất : Chuyển từ thuế doanh thu sang áp dụng thuế VAT đòi hỏi phải thay đổi một thói quen vốn đã ăn sâu trong cách nghĩ và cách làm của mỗi người (người mua - người bán ; người chịu thuế - người nộp thuế). Một trong những thói quen đó là : mua bán hàng không cần hóa đơn, linh hoạt đến mức tùy tiện trong ghi chép sổ sách, chứng từ ; tính thuế trên tổng doanh thu, không phân biệt giữa doanh nghiệp có nhiều và doanh nghiệp có ít giá trị tăng thêm..., mà thay đổi một thói quen thì bao giờ cũng hết sức khó khăn. Do thuế VAT chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm và để bảo đảm mức động viên ngang bằng với thuế doanh thu thì thuế suất thuế VAT phải cao hơn thuế suất thuế doanh thu hiện hành. Điều này dễ gây tâm lý cho là nhà nước tăng thuế và dễ dẫn đến làm tăng giá. Vì vậy, cùng với việc giải thích, cần có biện pháp kinh tế để kiềm chế ngăn ngừa lợi dụng tăng giá.

Thứ hai : Chuyển từ thuế doanh thu có 11 thuế suất (từ 0% đến 30%) sang áp dụng thuế VAT có thuế suất (0% - 5% - 10% - 20%) là một bước giảm bớt đáng kể sự phức tạp và kém hiệu quả của cơ chế đa thuế suất. Nhưng thời gian đầu sẽ gặp phải khó khăn khó tránh khỏi là bị dồn thuế suất dẫn đến dễ bị hụt hẫng trong thu ngân sách nhà nước và bị sốc trong một số doanh nghiệp. Những hàng hóa đang chịu thuế suất cao nay xuống thuế suất thấp sẽ làm giảm thu ngân sách ; những hàng hóa đang chịu thuế suất thấp nay lên thuế suất cao sẽ gặp khó khăn lúng túng trong thời gian đầu. Do đó, cần có biện pháp điều tiết một phần từ những doanh nghiệp có thu nhập cao hơn do được giảm thuế

Digitized by Google

suất, đồng thời giảm bớt khó khăn cho những doanh nghiệp gặp khó khăn do phải tăng thuế suất cao hơn trước.

Thứ ba : Chuyển từ thuế doanh thu, thu dứt điểm ở từng khâu, sang áp dụng thuế VAT có khấu trừ thuế VAT đã nộp ở khâu trước (không khấu trừ thuế doanh thu) sẽ gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc xử lý đối với hàng hóa tồn kho và sản phẩm dở dang ở giai đoạn giáp ranh.

Thứ tư : Do mới chuyển đổi sang cơ chế thị trường, lại vừa trải qua một thời kỳ suy thoái trầm trọng nên ngân sách nhà nước còn rất eo hẹp, các doanh nghiệp nước ta còn nhiều mặt yếu kém (thiếu vốn, trang thiết bị lạc hậu, sức cạnh tranh kém) cũng làm tăng thêm mức độ khó khăn trong thời gian đầu áp dụng thuế VAT).

Thứ năm : Nền kinh tế nước ta đang chịu những tác động trực tiếp của khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực, cho nên rất dễ gây tác động lạm phát.

Những khó khăn nói trên là những trở ngại, đòi hỏi phải có sự dự báo những tình huống có thể xảy ra và có những giải pháp sát hợp cho từng trường hợp. Nếu chủ động phòng tránh sẽ hạn chế được rủi ro và yên tâm thực hiện thuế VAT đúng thời gian đã định. Mặt khác, áp dụng thuế VAT có lợi cho phát triển sản xuất kinh doanh, cho nên cần khắc phục khó khăn ban đầu để thực hiện có kết quả bảo đảm lợi ích chung của nền kinh tế. Vấn đề là Nhà nước có những giải pháp về cơ chế chính sách để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Đồng thời các doanh nghiệp cần phấn đấu vươn lên để thích ứng dần với cơ chế chính sách mới, nghĩa là cả hai bên đều nỗ lực thực sự thì áp dụng thuế VAT mới đạt được kết quả.

Thuế VAT là loại thuế gián thu do người tiêu dùng chịu. Người sản xuất kinh doanh không phải chịu loại thuế này mà chỉ là người nộp hộ cho người tiêu dùng. Bởi vì, với tư cách là người bán hàng, họ cộng số thuế VAT vào giá bán rồi thu số thuế đó từ người mua hàng (cùng với giá bán hàng) và nộp số thuế VAT đã thu vào ngân sách nhà nước. Khi đi mua hàng hóa về kinh doanh, hoặc mua nguyên vật liệu về sản xuất, người sản xuất kinh doanh với tư cách là người mua hàng cũng phải trả cho người bán tổng số tiền gồm có giá mua hàng và thuế VAT ; nhưng khi bán hàng ra, họ sẽ thu số thuế VAT ở người mua hàng, đồng thời được khấu trừ số thuế VAT đã nộp lúc mua hàng và chỉ phải nộp số chênh lệch vào ngân sách nhà nước.

Tìm hiểu về nội dung của Luật thuế VAT cần chú ý mấy điểm sau :

a - Về khái niệm, thuế VAT là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, nhưng trong phương pháp tính thì thuế VAT phải nộp được xác định bằng cách lấy giá bán chưa có thuế nhân với thuế suất VAT (gọi là thuế đầu ra) rồi trừ đi số thuế VAT ghi trên hóa đơn mua hàng (gọi là thuế đầu vào). Nếu kết quả là số dương thì gọi là số thuế VAT mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước, nếu là số 0 thì không phải nộp ; nếu là một số âm thì đó là số thuế VAT mà doanh nghiệp được hoàn lại. Phương pháp tính thuế như vậy không trái với khái niệm nói trên, vì khoản giá trị tăng thêm của hàng được xác định bằng cách lấy giá bán trừ đi giá mua.

Thuế VAT = thuế suất x (giá bán - giá mua)
= (thuế suất x giá bán) - (thuế suất x giá mua)
= thuế đầu ra - thuế đầu vào

Rõ ràng là cách tính thuế không có gì mâu thuẫn với bản chất của loại thuế này.

b - Theo luật định, khi bán hàng, người bán phải lập hóa đơn bán hàng đầy đủ, rõ ràng ba yếu tố : giá bán hàng chưa có thuế, số thuế VAT, tổng giá thanh toán, trong đó giá bán chưa có thuế là doanh thu của người bán hàng, số thuế VAT là số thuế của nhà nước do người tiêu dùng chịu, tổng giá thanh toán (bao gồm giá bán và số thuế VAT) là số tiền do người mua hàng phải trả cho người bán hàng.

Khi bán hàng, người bán giao hóa đơn cho người mua, và với người mua hàng thì đó là hóa đơn đầu vào của mình, chứng minh số thuế VAT sẽ được khấu trừ khi tính số thuế đầu ra. Như vậy, việc tính thuế được thực hiện ngay trong từng lần bán hàng. Thuế VAT thu hằng tháng nên đến cuối tháng cơ sở sản xuất kinh doanh chỉ cần lập bảng kê số phát sinh trong tháng, gồm số thuế đầu ra, số thuế đầu vào rồi khấu trừ cho nhau và lập tờ khai thuế với cơ quan thuế.

c - Đối tượng chịu thuế VAT là hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ở Việt Nam, bao gồm cả hàng hóa do

(Xem tiếp trang 27)

Digitized by Google

BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG VỚI CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG QUẦN CHÚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN BIÊN GIỚI

ĐẶNG VŨ LIÊM *

Công tác vận động quần chúng là một nhiệm vụ chính trị, có ý nghĩa chiến lược của cách mạng nước ta, nhằm tập hợp, động viên sức mạnh to lớn của nhân dân vào giải quyết những nhiệm vụ kinh tế, chính trị xã hội và quốc phòng - an ninh ; đồng thời tạo điều kiện phát huy tính sáng tạo, năng lực và quyền làm chủ của mọi tầng lớp nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhắc nhở chúng ta : "Lực lượng của dân rất to, việc dân vận rất quan trọng. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công" (1).

Đối với bộ đội biên phòng, lực lượng nòng cốt chuyên trách trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới ; địa bàn công tác chủ yếu là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên biên giới, hải đảo vốn có đời sống kinh tế - xã hội thấp kém, lạc hậu, nên công tác vận động quần chúng được xác định là một nội dung quan trọng của công tác đảng, công tác chính trị ; đồng thời là 1 trong 5 biện pháp cơ bản của công tác biên phòng (biện pháp kiểm soát hành chính, vũ trang, trinh sát, công trình và vận động quần chúng). Mục đích công tác vận động quần chúng của bộ đội biên phòng là lấy đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước làm nền tảng để tiến hành tuyên truyền giáo dục, tổ chức hướng dẫn quần chúng, nhằm thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc, tổ chức động viên mọi tầng lớp nhân dân lao động, tạo nên sức mạnh tổng hợp để giữ vững chủ quyền an ninh biên giới của Tổ quốc. Chất lượng và hiệu quả công tác vận động quần chúng của bộ đội biên phòng có ảnh hưởng lớn đến xây dựng, phát triển phòng tuyến nhân dân bảo vệ biên giới, đến việc phát huy vai trò của nhân dân các dân tộc vùng biên giới trong bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới và cả quá trình xây dựng, phát triển bộ đội biên phòng.

Trải qua gần 40 năm xây dựng và chiến đấu, cán bộ chiến sĩ bộ đội biên phòng nhận thức ngày càng sâu sắc vai trò to lớn của nhân dân, đã ngày đêm lăn lộn xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, với khẩu hiệu "đồn là nhà, biên giới là quê hương, đồng bào các dân tộc là anh em ruột thịt". Bộ đội biên phòng kiên trì bám đất, bám dân, gắn bó với đồng bào dân tộc, đưa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thâm nhập vào cuộc sống của đồng bào ở vùng biên giới. Đồng thời tích cực tham gia xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng. Tuyên truyền vận động đồng bào đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần mang ánh sáng văn minh, xây dựng cuộc sống mới trên các bản làng vùng cao biên giới. Nhiều cán bộ chiến sĩ bộ đội biên phòng đã một lòng một dạ vì dân, gắn bó máu thịt với nhân dân, nêu cao phẩm chất và truyền thống quý báu của bộ đội biên phòng trong chiến đấu bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân. Cũng nhờ đó, các đồn, trạm biên phòng, luôn được nhân dân biên giới hết lòng thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ tận tình như con em ruột thịt,

* Thiếu tướng, PTS, Phó tư lệnh chính trị Bộ đội biên phòng

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, t 5, tr 299

Digitized by Google

tạo nên sức mạnh to lớn giúp cho bộ đội biên phòng hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ.

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đời sống của nhân dân các dân tộc vùng biên giới được cải thiện, phát triển về nhiều mặt. Nhân dân các dân tộc tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tích cực góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, có nhiều đóng góp to lớn trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Tuy nhiên, do những hạn chế bởi các yếu tố tự nhiên và xã hội, trình độ phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội ở vùng biên giới nhìn chung còn thấp. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các dân tộc còn nhiều khó khăn thiếu thốn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Cơ sở chính trị ở nhiều địa phương tuy được củng cố, tăng cường nhưng vẫn chưa đáp ứng được những yêu cầu thực tế. Có nhiều vấn đề mới nảy sinh khá gay gắt và phức tạp, một số tôn giáo, và các hủ tục mê tín, dị đoan đang phát triển không bình thường ở một số nơi. Thêm vào đó, khoảng cách chênh lệch về kinh tế, văn hóa giữa các vùng, các địa phương và các dân tộc tiếp tục tăng lên... Tất cả những điều đó đang là lực cản, làm hạn chế vai trò của nhân dân các dân tộc vùng biên giới trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, tác động tiêu cực đến công tác biên phòng.

Trước tình hình đó, cán bộ chiến sĩ bộ đội biên phòng nhận thức sâu sắc rằng, sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân nói chung là sức mạnh toàn dân, toàn diện, là sức mạnh tổng hợp của các yếu tố vật chất và tinh thần, trong đó phải lấy việc tăng cường tiềm lực kinh tế làm cơ sở, làm nền tảng cho phong trào quần chúng. Khi kinh tế phát triển, những lợi ích cơ bản của quần chúng nhân dân được đáp ứng, sẽ tạo ra động lực mới cho phong trào hành động cách mạng sâu rộng. Khi tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở vùng biên giới ổn định và phát triển thì lòng tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng, với chế độ xã hội chủ nghĩa, được củng cố, động viên, mạnh mẽ nhân dân hăng hái tham gia bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Vì vậy, những năm qua Đảng ủy, Bộ Tư lệnh bộ đội biên phòng đã lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị trong toàn lực lượng tích cực phối hợp với các ngành, các cấp thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở biên giới và vùng biển đảo, nhằm cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, giữ vững đoàn kết dân tộc, xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh làm nền tảng cho sức mạnh biên phòng toàn dân. Đặc biệt từ khi Hội đồng Bộ trưởng, (nay là Chính phủ) có Quyết định số 16/HĐBT ngày 22-2-1989 về thực hiện "Ngày biên phòng" trong cả nước, bộ đội biên phòng đã coi đó là căn cứ quan trọng để phát huy vai trò nòng cốt trong tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành những chủ trương, biện pháp nhằm huy động sức mạnh toàn dân tăng cường công tác xây dựng và bảo vệ biên giới.

Từ chủ trương, định hướng trên, Đảng ủy, Bộ Tư lệnh bộ đội biên phòng đã kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện các mặt hoạt động của công tác vận động quần chúng nhằm tập trung củng cố cơ sở chính trị và đẩy mạnh phong trào ở các xã, phường biên giới, hạn chế và từng bước xóa địa bàn yếu kém, xây dựng nhiều xã, phường khá vững và mạnh toàn diện. Nhiều đơn vị đã chủ động, tích cực đổi mới hình thức, nội dung, phương pháp tuyên truyền, vận động giáo dục quần chúng nhân dân, có kế hoạch bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm công tác, am hiểu phong tục tập quán, tâm lý của đồng bào dân tộc, có uy tín trong nhân dân. Trong đó có nhiều đơn vị đặc biệt coi trọng khai thác và phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ, sư sãi (vùng đồng bào Khơ me), thầy cả (vùng đồng bào Chăm)... để tăng cường đoàn kết các tầng lớp nhân dân, đẩy mạnh sản xuất, giữ vững ổn định chính trị, phát triển văn hóa - giáo dục ở các xã, phường biên giới. Cụ thể trong những năm qua, bộ đội biên phòng đã tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp khảo sát tình hình các xã, phường biên phòng, thường xuyên có kế hoạch củng cố cơ sở chính trị, lực lượng vũ trang vững mạnh, phát hiện, bồi dưỡng hơn 900 quần chúng ưu tú bổ sung vào nguồn cán bộ xã, phường, thôn bản. Củng cố, xây dựng các tổ chức cơ sở đảng, bảo

Digitized by Google

đảm trong sạch, vững mạnh, xóa được 5 xã "trắng" về cơ sở đảng ở khu vực biên phòng. Tham gia bồi dưỡng, củng cố, nâng cao hiệu lực lãnh đạo, quản lý điều hành cho 590 tổ chức cơ sở đảng, 650 ủy ban nhân dân xã, phường, 800 ban công an xã, 600 ban xã hội, củng cố 500 tổ chức đoàn, 320 tổ chức hội phụ nữ xã..., làm cho các tổ chức này thật sự tiêu biểu cho trí tuệ của nhân dân, đại diện cho lợi ích và nguyện vọng chính đáng của đồng bào các dân tộc, gắn bó với nhân dân, nâng cao năng lực lãnh đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc vùng đất biên cương của Tổ quốc.

Đặc biệt, trong thực hiện công tác vận động quần chúng, bộ đội biên phòng đã chủ động cùng với các ngành tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương về nội dung, biện pháp huy động, mọi lực lượng cùng tham gia xây dựng kinh tế, xã hội ở các xã, các bản biên giới. Đồn biên phòng giao nhiệm vụ cho cán bộ, chiến sĩ làm công tác bám, nắm cơ sở, thàm mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương trong thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ; đồng thời thường xuyên coi trọng và làm tốt công tác tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo, xây dựng bản làng văn hóa ; vận động và trực tiếp dạy các lớp xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học ở các xã, bản vùng sâu, vùng xa ; tham gia phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh cho đồng bào trên địa bàn biên giới. Chỉ tính riêng 10 năm thực hiện "Ngày biên phòng", bộ đội biên phòng đã phối hợp cùng các bộ, ngành, địa phương trực tiếp tham gia thực hiện 48 dự án trên biên giới với tổng số vốn 215 698 triệu đồng để làm đường ra biên giới, làm thủy lợi, thủy điện nhỏ, công trình nước sạch, trồng và bảo vệ rừng, chăn nuôi gia súc và chủ trì các dự án tổng thể để vận động 21 000 hộ định canh, định cư ở vùng biên giới chưa có dân cư như cụm dân cư Đăkly (Đắklây - Kon Tum), cụm dân tộc H' Mông xã Quang Chiểu (Quan Hóa - Thanh Hóa) và xã Nậm Nhoong (Quế Phong - Nghệ An). Ổn định đời sống cho một số dân tộc ít người đặc biệt khó khăn như 73 hộ với 271 khẩu dân tộc B Râu ; 62 hộ với 265 khẩu dân tộc Rơ Năm ở Kon Tum, 495 hộ với 2 041 khẩu dân tộc A Rem và Rục ở Quảng Bình. Ngoài ra còn vận động lập gần 4 000 tổ phụ nữ giúp nhau làm kinh tế hộ gia đình, xóa đói giảm nghèo với số vốn hàng chục tỉ đồng ; tư vấn và bảo lãnh giúp các tổ phụ nữ vay vốn sản xuất từ các nguồn được gần 60 tỉ đồng. Về y tế : Bộ đội biên phòng đã phối hợp vận động và tổ chức tiêm chủng cho gần 200 000 lượt người. Đặc biệt đã phối hợp với ngành y tế xóa được 8 xã "trắng" về tiêm chủng cuối cùng của cả nước thuộc huyện Mường Tè (Lai Châu) trong chương trình tiêm chủng quốc gia. Vận động được 362 000 chị em phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Vận động 1 176 người đi cai nghiện ma túy, trong đó trực tiếp chữa cho 172 người cắt nghiện hoàn toàn. Về văn hóa - thông tin, đã hình thành được 19 đội và hàng trăm tổ tuyên truyền văn hóa, thường xuyên biểu diễn văn nghệ, phổ biến, tuyên truyền đường lối chính sách, pháp luật và các chương trình truyền thông cho hàng vạn lượt người. Tổ chức được 7 356 buổi chiếu vi-đi-ô cho các bản vùng cao. Nhờ chương trình phủ sóng truyền hình quốc gia trang bị, các đồn biên phòng đã duy trì 115 điểm xem truyền hình thường xuyên và hàng trăm cụm loa truyền thanh tại các tụ điểm dân cư trên biên giới.

Những kết quả nói trên của bộ đội biên phòng trong những năm qua được các ngành ở trung ương, cấp ủy, chính quyền địa phương và đồng bào các dân tộc đánh giá cao, tạo được niềm tin, sự gắn bó giữa nhân dân các dân tộc với bộ đội biên phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới. Chính do làm tốt công tác tuyên truyền vận động, tổ chức xây dựng đời sống cho nhân dân về mọi mặt, nên đã trực tiếp góp phần nâng cao ý thức quốc gia dân tộc và trách nhiệm công dân của đồng bào các dân tộc biên giới, đẩy mạnh các phong trào "Quần chúng tham gia tự quản đường biên", "Xây dựng thôn bản bình yên, sạch đẹp", "Già làng trưởng bản gương mẫu", "Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc", "Xóa đói giảm nghèo"... Nhân dân đã tích cực tham gia các hoạt động đấu tranh chống lấn chiếm, chống xâm canh xâm cư ; trấn áp, cảm hóa các loại đối tượng, góp phần giữ vững ổn

Digitized by Google

định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn biên giới. Đó chính là nền tảng sức mạnh của thế trận biên phòng toàn dân.

Hiện nay, các tuyến biên giới nước ta đang là những địa bàn trọng điểm mà các thế lực thù địch tiến hành những âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình". Chúng ra sức lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo và nhất là những khó khăn về đời sống, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế để lôi kéo, kích động quần chúng, xây dựng lực lượng chống phá, gây mất ổn định chính trị ở các địa bàn chiến lược trên các tuyến biên giới, vùng biển và hải đảo. Trước tình hình đó, để phát huy kết quả đã đạt được trong thời gian qua, khắc phục những hạn chế, tồn tại trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở chính trị và phát triển kinh tế - xã hội ở các địa bàn biên giới, các đơn vị bộ đội biên phòng cần thấu suốt những quan điểm, định hướng cơ bản, và làm tốt một số nội dung yêu cầu chính sau :

- Trước hết phải làm cho cán bộ, chiến sĩ bộ đội biên phòng nhận thức sâu sắc rằng, tham gia xây dựng cơ sở chính trị, phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo ở các địa bàn biên giới là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, trong đó đối với bộ đội biên phòng là nhiệm vụ có tầm quan trọng đặc biệt. Phải trên cơ sở tuyên truyền, vận động xây dựng cơ sở chính trị, phát triển kinh tế - xã hội mang lại lợi ích thiết thực cho đồng bào các dân tộc biên giới để tập hợp, tổ chức quần chúng tạo nền tảng cho sức mạnh an ninh - quốc phòng trong bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia.

- Chú trọng thực hiện tốt các chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trên địa bàn. Tuyên truyền phát động sâu rộng có hiệu quả phong trào thực hiện "Ngày biên phòng" và Chỉ thị 15 của Thủ tướng Chính phủ về "Tăng cường chỉ đạo, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh ở các xã, phường biên giới, hải đảo". Đặc biệt coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục nhân dân các dân tộc vùng biên giới, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, hiểu rõ quan điểm chiến lược của Đảng xây dựng gắn liền với bảo vệ, phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

- Tích cực chủ động đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp tiến hành công tác vận động quần chúng. Trước hết, trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện phải bảo đảm thống nhất chặt chẽ, đồng bộ từ trên xuống dưới. Đặc biệt coi trọng tính kế hoạch, tính cụ thể trong phân công, phân nhiệm. Có biện pháp theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả của từng đợt công tác, của từng cán bộ chiến sĩ trong đơn vị. Bố trí các đội công tác biên phòng bám sát các xã biên giới, vừa tuyên truyền vận động nhân dân, vừa nắm chắc tình hình mọi mặt tham mưu giúp cấp ủy, chính quyền địa phương giải quyết kịp thời các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, giữ vững ổn định khu vực biên giới.

- Tăng cường củng cố, kiện toàn, bổ sung đội ngũ cán bộ làm công tác vận động quần chúng từ Bộ Tư lệnh xuống các đồn biên phòng. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác vận động quần chúng, trên cơ sở đó phát huy tinh thần trách nhiệm, năng lực trong thực hiện chức năng tham mưu đề xuất giúp cơ sở, nhưng không làm thay cơ sở, thực hiện phương châm từng bước vững chắc, vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Chỉ có như vậy mới thực sự vừa phát huy được tinh thần chủ động, sáng tạo của cơ sở, vừa tập trung được trí tuệ chung của các lực lượng trong thực hiện nhiệm vụ.

- Tiếp tục phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, của phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc. Xây dựng thế trận biên phòng toàn dân, gắn với xây dựng và phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội vùng biên giới ngày càng vững mạnh, tạo cơ sở vật chất tinh thần cần thiết phục vụ cho yêu cầu củng cố và xây dựng lực lượng thường trực tại chỗ vững mạnh, tạo nền tảng, chỗ dựa vững chắc cho phong trào quần chúng nhân dân các dân tộc tham gia làm chủ biên giới, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn cách mạng mới.❑

Digitized by Google

Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực tới lao động và việc làm ở nước ta

HẢI NAM *

I - Tăng trưởng kinh tế và vấn đề thất nghiệp - mấy điều rút ra từ các nước trong khu vực

Nhiều nhà kinh tế thống nhất cho rằng tăng trưởng kinh tế tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, đồng thời cũng tạo ra nhiều chỗ làm mới, mặc dầu thất nghiệp là hiện tượng tất yếu trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt tình trạng thất nghiệp càng trầm trọng hơn trong thời kỳ suy thoái kinh tế. Đầu thế kỷ XX tình hình thất nghiệp ở các nước tư bản chủ nghĩa diễn ra thường xuyên do ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng kinh tế. Trong bối cảnh như vậy, một số nhà kinh tế đã đưa ra lý thuyết, thất nghiệp không phải là hiện tượng độc lập của đời sống kinh tế mà là kết quả mang tính quy luật nhất định, nhằm đạt được sự cân bằng của hệ thống kinh tế, trong đó, đặc biệt chú trọng đến yếu tố đầu tư và khuynh hướng tiêu dùng.

Để dự đoán, đánh giá tình hình thất nghiệp, hằng năm Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đã đưa ra phương pháp phân tích mối quan hệ giữa mức tăng trưởng kinh tế, mức tăng năng suất lao động với việc làm và thất nghiệp như sau :

$$S = So\ H\ Iq\ (1 - Iw)$$

Trong đó : S : Chỗ làm việc dự định tăng thêm

So: Số chỗ làm việc thời kỳ gốc

H : Hệ số co dãn việc làm (là hệ số giữa chỉ số tăng chỗ làm việc thời kỳ gốc và chỉ số tăng trưởng kinh tế thời kỳ gốc)

Iq : Chỉ số tăng trưởng kinh tế dự tính

Iw : Chỉ số tăng năng suất lao động dự tính

Như vậy, *chỗ làm việc tăng thêm hằng năm phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, vào hệ số co dãn việc làm và năng suất lao động xã hội.* Nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, hệ số co dãn việc làm lớn và năng suất lao động xã hội cao, thì có khả năng tăng nhanh chỗ làm việc mới, tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm xuống. Áp dụng phương pháp trên, các chuyên gia kinh tế đã tính được : để giảm 1% tỷ lệ thất nghiệp thì GDP phải tăng ít nhất 2,5 - 3%. Ngược lại, khi kinh tế suy thoái, mức tăng trưởng GDP giảm xuống, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên tương ứng là lẽ đương nhiên.

Ở một số nước Đông - Nam Á và châu Á, cho đến giữa những năm 90 nền kinh tế đã phát triển với tốc độ khá nhanh. Song, từ giữa năm 1997 đến nay, nền kinh tế của các nước này lại rơi vào tình trạng khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Hậu quả là mức tăng trưởng nền kinh tế giảm sút nhanh chóng kéo theo lạm phát tăng nhanh và tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, (xem biểu).

Một số chỉ tiêu năm 1997 và dự báo năm 1998 ở một số nước

	In-đô-nê-xi-a		Thái Lan		Hàn Quốc		Nhật Bản	
	1997	1998	1997	1998	1997	1998	1997	1998
Tăng trưởng GDP (%)	4,7	- 5	0,0	- 3	5,6	2	1,1	0,3
Tỷ lệ lạm phát (%)	11,1	35	6	12	-	9	-	1,9
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5	22	3,54	5,6	3,1	9	1,9	4,1

Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc từ năm 1990 đến 1995 liên tục đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế 8 - 9%. Năm 1996, có chiều hướng giảm sút, nhưng từ giữa năm 1997, kinh tế các nước này giảm sút nhanh chóng : In-đô-nê-xi-a xuống còn 4,7%, Hàn Quốc : 5,6%, Thái Lan : 0,0%... Theo dự báo của WB tốc độ tăng trưởng kinh tế của In-đô-nê-xi-a và Thái Lan năm 1998 là -5% và -3%. Do tốc độ tăng trưởng giảm nhanh chóng nên tỷ lệ thất nghiệp ở các nước này cũng tăng nhanh. Thái Lan dự tính tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3,54% (năm 1997) lên 5,6% (năm 1998). Ở Hàn Quốc tỷ lệ thất nghiệp năm 1998

* PTS, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Digitized by Google

có thể là 9% (cao nhất trong 20 năm qua). Đặc biệt ở In-đô-nê-xi-a, do nền kinh tế suy giảm nhanh, tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 5% (năm 1997), lên 22% (năm 1998).

Cùng với khủng hoảng và tình trạng suy thoái kinh tế nhanh chóng của các nước Đông - Nam Á, Nhật Bản cũng đang đứng trước những thách thức : đồng yên mất giá, nhiều ngân hàng bị phá sản, nợ đọng lớn, tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh. Trung Quốc cũng đã phải có những điều chỉnh về tỷ giá nhân dân tệ, đồng thời đẩy mạnh cải cách các doanh nghiệp để tăng khả năng cạnh tranh, nhịp độ tăng trưởng kinh tế đã có chiều hướng suy giảm, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên (dự đoán cuối năm 1998 lên tới 10%). Sự tác động dây chuyền của cuộc khủng hoảng đến các nước trong khu vực, nhất là đối với Nhật Bản và Trung Quốc - những đối tác lớn của Việt Nam, buộc chúng ta phải phân tích làm rõ những mặt yếu kém, cũng như dự báo những tác động của cuộc khủng hoảng này đến nền kinh tế nước ta, để ngăn ngừa khả năng suy thoái của nền kinh tế, hạn chế sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp.

II - Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực đối với tăng trưởng, việc làm và thất nghiệp ở nước ta :

Sau hơn mười năm đổi mới, do nền kinh tế nước ta có mức tăng trưởng tương đối nhanh, mà một số vấn đề bức xúc về mặt xã hội đã được giải quyết và có nhiều tiến bộ. Nhiều chính sách giải quyết việc làm đã góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tăng thời gian có việc làm đầy đủ ở khu vực nông thôn... Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng chưa thật ổn định, bền vững ; vẫn còn nhiều vấn đề gay gắt về việc làm và xã hội ; nhất là từ khi diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính ở các nước trong khu vực. Bài học về cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở các nước trong khu vực cho thấy, nền kinh tế Việt Nam cũng tiềm ẩn một số vấn đề, nếu không có sự điều chỉnh kịp thời, chúng sẽ dễ trở thành nguy cơ khủng khoảng trong tương lai. Cụ thể, quy mô, cơ cấu và hiệu quả đầu tư có tác động quyết định đến khả năng tăng trưởng kinh tế bền vững của mỗi nước. Về vấn đề này chúng ta đang đứng trước những thách thức và cũng đang bộc lộ nhiều yếu kém, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh phù hợp với tình hình mới. Phương hướng và cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, như tập trung vào một số công trình quá lớn thiếu tính khả thi về vốn và hiệu quả ; đầu tư dàn trải không theo quy hoạch, kế hoạch phát triển, do đó chưa tạo ra sự thay đổi lớn về cơ cấu kinh tế, khả năng thu hồi vốn chậm. Nguồn vốn huy động trong dân cư còn thấp, tỷ lệ đầu tư trong nước trên GDP chưa cao là hệ quả tất yếu của tiết kiệm trong nước thấp và đang có biểu hiện chững lại một cách đáng lo ngại : 1,2% năm 1986, 10,1% năm 1991, tăng lên 19% năm 1995, giảm xuống 16,4% năm 1997.

Nguồn vốn bên ngoài đang có *chiều hướng giảm sút nhanh* so với năm 1997. Năm 1998, số dự án đầu tư nước ngoài giảm 30%, số vốn giảm 20%. Tình hình này sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng GDP, đến sản xuất, kim ngạch xuất - nhập khẩu, nguồn thu ngân sách, đến việc làm và thất nghiệp.

Thực trạng trên đây là những chỉ báo về khả năng tăng trưởng của nền kinh tế nước ta trong những năm tới. Một số chỉ tiêu kinh tế giảm sút và không đạt kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng kinh tế phải điều chỉnh, tuy vẫn còn cao hơn một số nước trong khu vực. Song, sự giảm sút này đã và đang kéo theo nhiều vấn đề xã hội : vấn đề về việc làm và khả năng giải quyết việc làm cho người lao động sẽ còn khó khăn hơn. Hiện nay, với tốc độ phát triển lực lượng lao động trên 3%, thì mỗi năm có trên 1,2 triệu người bước vào tuổi lao động. Trong khi đó những yếu kém về cơ cấu đầu tư, sự chuyển đổi chậm về cơ cấu kinh tế, đặc biệt là khu vực nông nghiệp - nông thôn, tình hình xuất khẩu và khả năng thu hút vốn đầu tư giảm sút... đang là những nhân tố tác động xấu đến việc làm và thu nhập của người lao động. Theo điều tra ở một số doanh nghiệp nhà nước có từ 8 - 10% số lao động không bố trí được việc làm, có doanh nghiệp là 25 - 30%. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, do khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ, đã sa thải hàng ngàn lao động. Nhiều dự án xây dựng cơ bản, do khó khăn về vốn đã phải đình hoãn hoặc dãn tiến độ. Việc sắp xếp lại và việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để nâng cao khả năng cạnh tranh sẽ dẫn đến không ít lao động dôi dư. Đây là vấn đề xã hội lớn, tác động trực tiếp đến thu nhập và mức sống của người lao động, cần đặc biệt quan tâm.

III - Một số giải pháp về kinh tế - xã hội nhằm cải thiện tình hình lao động và việc làm trong giai đoạn hiện nay

Trong bối cảnh như đã phân tích ở trên, để nền kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng thu nhập quốc nội (GDP) và một số chỉ tiêu cơ bản khác đã được điều chỉnh, tạo đà cho sự phát triển những năm sau, cần "tiếp tục công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy tối đa nội lực..." như Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư (khóa VIII) đã nhấn mạnh.

Digitized by Google

Kinh nghiệm của nhiều nước chịu tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực càng làm đậm nét hơn nhu cầu phát huy nội lực, vì trong nhiều năm họ đã phát triển với tốc độ cao bằng việc vay vốn bên ngoài quá nhiều, đi đôi với việc sử dụng kém hiệu quả, tiêu xài của nhà nước và của người dân vượt quá mức làm ra, tốc độ gia tăng tiêu dùng cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động. Nhìn lại tình hình nước ta không phải không có những biểu hiện tương tự.

Để ngăn chặn khả năng gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, giải quyết tốt việc làm cho người lao động, giảm đói nghèo và những vấn đề xã hội khác, cần phải tiến hành điều chỉnh những chính sách vĩ mô mang tính chất cơ bản, lâu dài ; đồng thời thực hiện các biện pháp tình thế để giải quyết những khó khăn trước mắt.

1 - *Điều chỉnh cơ cấu đầu tư :* Từ thực trạng yếu kém của nền kinh tế (về vấn đề này) và bài học kinh nghiệm của các nước đang rơi vào khủng hoảng, chính sách đầu tư cần được điều chỉnh một cách cơ bản theo hướng *phát huy nội lực, mở rộng hợp tác quốc tế, tăng nhanh xuất khẩu, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.* Tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển và kế hoạch đầu tư ở tất cả các cấp, các ngành, vùng lãnh thổ và địa phương theo hướng phát triển nhanh, vững chắc các ngành công nghiệp ; trước hết là công nghiệp chế tạo và công nghiệp chế biến, các ngành có khả năng thu hút nhiều lao động, có khả năng cạnh tranh cao trên cả thị trường trong nước và quốc tế ; rà soát lại mục tiêu của từng dự án và cơ cấu của các dự án bảo đảm tính hợp lý và hiệu quả, vốn không bị dàn trải, phân tán. Điều chỉnh việc lựa chọn dự án đầu tư cho thích hợp, đi đôi với tập trung vốn cho những công trình then chốt thuộc hạ tầng kinh tế - xã hội, một số ngành công nghiệp quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế, có tính khả thi cao về vốn, có lợi thế về tài nguyên và có hiệu quả cao đối với toàn bộ nền kinh tế và đời sống xã hội. Có chính sách khuyến khích huy động nguồn lực và chính sách ưu đãi đầu tư trong nước, như ưu đãi về thuế, lãi suất, đất đai, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Cần *nâng cao hơn nữa tỷ lệ tiết kiệm trong nước* và đầu tư trong nước, đi đôi với việc tiếp tục thu hút vốn đầu tư trực tiếp và dài hạn của nước ngoài.

Tiếp tục có chính sách ưu đãi và cải thiện môi trường đầu tư, cải cách các thủ tục hành chính để *thu hút mạnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư nước ngoài,* quản lý tốt việc vay và trả nợ bên ngoài.

2 - *Tập trung sức phát triển nông nghiệp và nông thôn :* Xuất phát từ đặc điểm và tiềm năng về nông nghiệp và nông thôn nước ta cũng như bài học kinh nghiệm các nước trong khu vực, thì chiến lược về vấn đề giải quyết việc làm trước hết vẫn là ở khu vực nông nghiệp và nông thôn, nơi chiếm 80% dân cư và trên 70% lực lượng lao động của cả nước. Trước mắt cần sớm hoàn chỉnh các chính sách về ruộng đất nhằm phát huy hiệu quả về đất đai trong mọi vùng, mọi khu vực, mọi thành phần kinh tế. Chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, bao gồm cả hạ tầng xã hội và hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, như : thủy lợi, thông tin liên lạc. Khuyến khích áp dụng những tiến bộ kỹ thuật, tăng vòng quay của đất, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi. Khuyến khích phát triển các trang trại ở các vùng trung du và miền núi, hình thành các vùng chuyên canh có tỷ suất hàng hóa cao.

Phát triển mạnh mẽ tiểu thủ công nghiệp, các xí nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, các ngành nghề ở nông thôn, các cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống. Các xí nghiệp vừa và nhỏ đã cung cấp cho xã hội một khối lượng đáng kể hàng hóa, dịch vụ, tạo nên nguồn xuất khẩu quan trọng, tạo khả năng tăng nhanh tiết kiệm và đầu tư của nông dân, tăng nhanh các quỹ phúc lợi ở địa phương, mà không đòi hỏi vốn đầu tư lớn của Nhà nước.

3 - *Đẩy mạnh xuất khẩu đi đôi với thắt chặt nhập khẩu :* Cuộc khủng hoảng của các nước trong khu vực đã tác động mạnh đến tình hình xuất, nhập khẩu của nước ta ; đặc biệt là khả năng xuất khẩu. Để đẩy mạnh xuất khẩu trong tình hình mới, cần khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế được phép xuất khẩu và nhập khẩu các hàng hóa không thuộc diện Nhà nước cấm. Quản lý chặt chẽ nhập khẩu để khuyến khích sản xuất trong nước. Rà soát, điều chỉnh lại các quy định, chính sách để khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu. Nghiên cứu để có chiến lược về thị trường, đẩy mạnh khai thác thị trường EU, thị trường Nga, các nước Đông Âu và đặc biệt là thị trường Bắc Mỹ.

4 - *Cải cách mạnh lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng :* Rà soát và điều chỉnh chính sách thuế để tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng và đầu tư chiều sâu, đầu tư mới nhằm phát triển nguồn thu. Để giảm bội chi ngân sách, vấn đề quan trọng là phải cải cách bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương ; thực hiện tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách nhà nước, tập trung chi cho đầu tư phát triển

Digitized by Google

có hiệu quả, thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh chống tham nhũng, chống buôn lậu, chống lãng phí. Kiên quyết thực hiện chủ trương điều chỉnh chính sách đầu tư từ ngân sách nhà nước, tăng cường thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và thống kê, chế độ báo cáo kinh doanh công khai, nhất là đối với doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhà nước. Cần tiến hành cải cách cơ chế hoạt động của các ngân hàng thương mại quốc doanh ; nới rộng thị trường tiền tệ và giao dịch ngoại hối để từng bước cải cách một cách cơ bản chính sách tỷ giá hối đoái theo hướng linh hoạt, phù hợp với tín hiệu cung - cầu. Nghiên cứu cải cách cơ chế quản lý ngoại hối vừa bảo đảm thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vừa bảo đảm sự quản lý và can thiệp hiệu quả của Nhà nước về ngoại hối.

5 - *Phát triển các ngành sản xuất cần nhiều lao động.* Cùng với việc đổi mới cơ cấu đầu tư, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa phải gắn với vấn đề tạo việc làm. Kinh nghiệm ở nhiều nước có nguồn nhân lực dồi dào, trong giai đoạn đầu cần tập trung phát triển các ngành có hệ số co dãn việc làm cao như ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp chế biến nông sản, dệt, may mặc v.v...

6 - *Tăng cường xuất khẩu lao động :* Hiện nay thị trường này đang đứng trước thách thức lớn và đang bị tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng của các nước trong khu vực. Vì vậy, trước mắt cần phải củng cố và phát triển các thị trường lao động đã có. Mặt khác, phải thăm dò và phát triển, mở rộng thị trường lao động sang các nước và trong khu vực khác... Có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu và làm dịch vụ xuất khẩu lao động với các hình thức đa dạng. Vì vậy, cần hoàn thiện hệ thống chính sách, cải tiến các quy định, các thủ tục để thực hiện tốt chủ trương này là hết sức cần thiết, vừa phát huy được tiềm năng sáng tạo của mọi thành phần kinh tế, mọi tổ chức xã hội, nhưng phải bảo đảm sự quản lý nhà nước về vấn đề này.

7 - *Kiểm soát chặt chẽ việc thu chi ngân sách nhà nước,* thực hiện chính sách phân phối công bằng, giải quyết hợp lý tiền lương cho cán bộ công nhân viên và các trợ cấp xã hội nhằm tăng sức mua của dân và tạo động lực cho sự phát triển. Mặc dù so với tổng sức mua của dân cư thì phần này chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ ; song đây là lực lượng nòng cốt có chất lượng lao động cao. Và với mức thu nhập thấp sự phân phối không hợp lý, không công bằng sẽ không kích thích khả năng sáng tạo của người lao động và là cản trở cho sự phát triển kinh tế chung.

8 - Trước tình hình lao động dôi dư tăng lên do sắp xếp lại và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, giảm đầu tư và giảm sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cần áp dụng các biện pháp đa dạng, như :

+ Tùy trường hợp cụ thể, nên khuyến khích doanh nghiệp tìm hướng sản xuất sản phẩm phụ, dù là mang lại thu nhập thấp hơn, nhưng có thể giảm bớt việc sa thải công nhân, đồng thời có biện pháp từng bước giải quyết một cách căn bản hơn, tốt hơn.

+ Có thể thực hiện chế độ giảm giờ làm việc trong ngành, giảm số ngày làm việc trong tuần với thu nhập giữ nguyên hoặc có giảm chút ít để tránh sa thải hàng loạt lao động.

+ Nếu buộc phải sa thải thì khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện thêm một khoản đền bù ngoài trợ cấp mất việc theo quy định của Bộ Luật lao động bằng kinh phí của doanh nghiệp, nhằm tạo cho người lao động có thêm điều kiện đào tạo nghề mới hoặc tự tạo việc làm mới. Trong trường hợp doanh nghiệp quá khó khăn thì Nhà nước cần hỗ trợ thêm để giảm bớt khó khăn cho số người lao động mất việc làm.

+ Thực hiện chế độ nghỉ hưu đối với những người xấp xỉ tuổi nghỉ hưu nhưng đã đủ số năm đóng bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, đây là biện pháp có tính chất tình thế, tạm thời và chỉ áp dụng trong một phạm vi nhất định (về thời gian và đối tượng) không nên quy định thành chế độ thường xuyên, vì như vậy sẽ gây ra hậu quả xấu đối với quỹ bảo hiểm xã hội, tăng gánh nặng cho chi tiêu ngân sách nhà nước.

+ Cần tiếp tục nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để áp dụng chế độ *đăng ký thất nghiệp và bảo hiểm xã hội thất nghiệp* trên cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động và người lao động với sự hỗ trợ của nhà nước nhằm giảm bớt những khó khăn cho họ khi gặp rủi ro.

9 - *Tăng cường công tác giáo dục, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ lao động :* Đặc điểm của nước ta là dân số đông, lao động dồi dào lại đi lên từ nông nghiệp lạc hậu, trên 90% lao động nông thôn phần lớn chưa qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. Do đó, để phát huy được tiềm năng nội tại, sử dụng có hiệu quả trang bị kỹ thuật và vốn đầu tư thì phải đặc biệt quan tâm tới công tác đào tạo và đào tạo lại dưới nhiều phương thức, hình thức khác nhau trên cơ sở huy động mọi nguồn lực (nhà nước, tư nhân, doanh nghiệp và người lao động).❑

Digitized by Google

Mấy vấn đề về NÂNG CAO PHẨM CHẤT CHÍNH TRỊ, ĐẠO ĐỨC VÀ LỐI SỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CỦA CÁN BỘ, CHIẾN SĨ QUÂN ĐỘI TA HIỆN NAY

NGUYỄN VĂN VINH *

Những năm qua, được Đảng và Nhà nước trực tiếp giáo dục, lãnh đạo, chăm lo về mọi mặt ; được nhân dân thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ cho nên tuyệt đại đa số cán bộ, chiến sĩ quân đội ta đã giữ vững và thể hiện được rõ nét bản chất, truyền thống tốt đẹp của anh "Bộ đội Cụ Hồ" : tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và với nhân dân ; sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập dân tộc của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội ; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ; góp phần cùng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đẩy mạnh công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Hiện nay, trong quá trình xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại trong thời kỳ mới, những mặt trái của cơ chế thị trường cũng đang hằng ngày, hằng giờ tác động, gây ảnh hưởng xấu tới tâm tư, tình cảm, đạo đức và lối sống của cán bộ, chiến sĩ quân đội ta. Mặt khác, các thế lực thù địch, phản động cũng đang ráo riết đẩy mạnh các hoạt động phá hoại như : "diễn biến hòa bình", "bạo loạn lật đổ", "phi chính trị hóa quân đội", hòng thủ tiêu sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội nói chung và đối với quân đội nói riêng. Trong bối cảnh khó khăn, phức tạp nói trên, tuyệt đại đa số cán bộ, chiến sĩ quân đội ta vẫn giữ vững bản lĩnh chính trị, kiên định, vững vàng trước mọi thử thách, đồng thời vẫn là công cụ bạo lực chính trị sắc bén của Đảng, Nhà nước và nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuyệt đại đa số vẫn giữ được tư cách của người quân nhân cách mạng : có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức cách mạng trong sáng, có lối sống trung thực, khiêm tốn, giản dị ; đoàn kết, chan hòa, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau ; quan hệ chặt chẽ và gắn bó mật thiết với đồng chí, đồng đội và nhân dân ; tích cực, hăng hái, gương mẫu trong mọi hoạt động lao động, công tác, học tập và sẵn sàng chiến đấu. Cán bộ, chiến sĩ quân đội ta luôn luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước và quân đội giao phó, xứng đáng là lực lượng cơ bản, nòng cốt của quân đội và nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong công cuộc đổi mới đất nước ; góp phần xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng con người mới trong lực lượng vũ trang nhân dân ; đồng thời góp phần to lớn vào việc thực hiện tốt chức năng là đội quân chiến đấu, sản xuất và công tác của quân đội ta hiện nay.

Tuy nhiên, về mặt phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, chiến sĩ quân đội ta hiện nay, bên cạnh mặt mạnh, tích cực, tiến bộ là cơ bản và chủ yếu, vẫn còn những hạn chế và yếu kém nhất định. Điều đó được thể hiện ở một số khía cạnh như : Một số người (mặc dù rất ít) còn có những biểu hiện dao động, hoài nghi về con đường xã hội chủ nghĩa ; phủ nhận thành quả của chủ nghĩa xã hội hiện thực trên thế giới, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ; phủ nhận lịch sử cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh

* Học viện chính trị - quân sự

Digitized by Google

đạo của Đảng. Một bộ phận cán bộ, chiến sĩ sống thực dụng, chạy theo đồng tiền, đề cao giá trị vật chất, xem nhẹ giá trị đạo đức, văn hóa tinh thần ; nặng về lợi ích cá nhân, bản vị cục bộ, xem nhẹ lợi ích của tập thể, đơn vị ; coi nhẹ giá trị truyền thống ; chỉ chú ý tới lợi ích trước mắt, mà không quan tâm đến lợi ích cơ bản lâu dài. Cá biệt có cán bộ, chiến sĩ đã nảy sinh tư tưởng "cầu may", tin vào "số phận", mê tín dị đoan. Một số sĩ quan thiếu dân chủ, không quan tâm tới chiến sĩ, thậm chí còn có thái độ quân phiệt...

Các biểu hiện tiêu cực về tư tưởng, đạo đức và lối sống nêu trên tuy chỉ xuất hiện ở một bộ phận cán bộ, chiến sĩ quân đội, song nó thực sự nguy hiểm, không thể xem thường, bởi vì nó đã và đang gây ra những trở ngại nhất định cho việc xây dựng đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, tiến bộ, văn minh trong các đơn vị quân đội nói chung và đối với việc bồi dưỡng, xây dựng đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa của người cán bộ, chiến sĩ quân đội nói riêng. Đồng thời nó đã và đang làm băng hoại các giá trị đạo đức, làm tổn hại tới bản chất, truyền thống tốt đẹp của quân đội ta, gây ảnh hưởng xấu tới mối quan hệ quân dân. Vì vậy, việc bồi dưỡng, nâng cao hơn nữa phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa cho đội ngũ cán bộ và chiến sĩ quân đội ta hiện nay vừa là vấn đề cơ bản, lâu dài, vừa là nhiệm vụ chính trị quan trọng, cấp bách trước mắt.

Xuất phát từ đặc điểm, nhiệm vụ cách mạng của quân đội trong thời kỳ mới, quán triệt và thực hiện những nội dung cơ bản của Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), việc giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao hơn nữa phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa cho đội ngũ cán bộ và chiến sĩ quân đội ta, theo tôi, trước mắt và chủ yếu cần tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau đây :

- Bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất chính trị cho cán bộ, chiến sĩ quân đội với nội dung chủ yếu là : "tận trung với Đảng, tận hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". Để đạt được điều đó, trước hết cần bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng ta. Riêng đối với sĩ quan, những kiến thức đó cần đạt tới mức chuyên, sâu. Khi được trang bị đầy đủ những kiến thức như vậy, người cán bộ, chiến sĩ sẽ tự xác định được đúng mục tiêu, lý tưởng sống của mình ; tin tưởng hơn vào khả năng tất thắng của chủ nghĩa xã hội, của công cuộc đổi mới ; vững vàng hơn trong suy nghĩ và hành động, tránh được những biểu hiện hoang mang, dao động, suy giảm niềm tin. Một điểm rất quan trọng nữa thuộc phẩm chất chính trị của người cán bộ, chiến sĩ quân đội, đó là ý thức tôn trọng pháp luật của Nhà nước, kỷ luật, kỷ cương của Đảng và quân đội. Là quân nhân, phải có ý thức tổ chức kỷ luật rất cao, nghĩa là cấp dưới phải *tuyệt đối* phục tùng cấp trên, chiến sĩ phải *tuyệt đối* phục tùng mệnh lệnh của chỉ huy, cá nhân phải *tuyệt đối* phục tùng tổ chức.

- Giáo dục, bồi dưỡng và xây dựng cho được mẫu hình người cán bộ, chiến sĩ quân đội có đạo đức cách mạng trong sáng, có lối sống lành mạnh, tiến bộ, văn minh. Phải sống bằng sức lao động của chính bản thân mình. Yêu mến, gắn bó, thiết tha với quân đội. Sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Thường xuyên lao động, học tập, công tác nghiêm túc, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vì lợi ích thiết thực của Tổ quốc, quân đội, nhân dân và lợi ích của bản thân mình. Có ý thức và nếp sống "cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư", ra sức thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí. Sống trung thực, khiêm tốn, không nói sai sự thật ; lời nói đi đôi với việc làm ; nói ít làm nhiều. Biết đặt lợi ích của Đảng, Nhà nước, quân đội, nhân dân lên trên, lên trước lợi ích riêng của cá nhân và gia đình mình. Quan tâm, chăm lo đầy đủ tới đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị. Thường xuyên quan hệ mật thiết, gắn bó chặt chẽ với bộ đội, cùng ăn, cùng ở với cán bộ, chiến sĩ dưới quyền, hiểu biết nguyện vọng chính đáng của bộ đội, thương yêu, quý trọng, độ lượng với bộ đội. Tích cực, năng động, sáng tạo tìm mọi biện pháp hữu hiệu nhằm đem lại lợi ích chính đáng cho đơn vị, góp phần xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện về chính trị, quân sự và văn hóa. Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Có

Digitized by Google

thái độ đấu tranh kiên quyết, dứt khoát nhằm ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện tiêu cực về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong Đảng, trong đơn vị và ngoài xã hội ; kiên quyết bảo vệ cái đúng, lên án cái sai, dù chúng được che đậy dưới bất kỳ hình thức nào.

Để thực hiện tốt các vấn đề nêu trên cần có những biện pháp tích cực và cụ thể như :

1 - Đổi mới phương thức tiến hành công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, cho đội ngũ cán bộ, chiến sĩ quân đội. Cụ thể là : cần tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác này. Thường xuyên bám sát thực tiễn đơn vị, đặc điểm, nhiệm vụ quân đội và đặc điểm từng đối tượng cán bộ, chiến sĩ để có hình thức, nội dung, phương pháp giáo dục, bồi dưỡng phù hợp, thiết thực, có hiệu quả. Gắn chặt giữa giáo dục lý luận với tổ chức hoạt động thực tiễn ; học đi đôi với hành ; nói và làm đi đôi với nhau ; tránh hiện tượng nói nhiều, làm ít ; nói một đằng làm một nẻo ; hoặc chỉ nói mà không làm.

2 - Cán bộ lãnh đạo, chỉ huy trong các đơn vị quân đội cần thường xuyên chăm lo nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần lành mạnh, tiến bộ, văn minh cho chiến sĩ. Đây vừa là điều kiện kinh tế - xã hội, vừa là môi trường văn hóa tích cực để xây dựng, nâng cao ý thức tư tưởng đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa cho cán bộ và chiến sĩ quân đội. Đây cũng là môi trường vật chất, tinh thần đem lại cho người cán bộ, chiến sĩ quân đội những thói quen, lẽ sống, nếp sống tiến bộ phù hợp với truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Đồng thời đây cũng là môi trường tốt để nâng cao sức đề kháng của người cán bộ, chiến sĩ quân đội trước các hủ tục, các thói hư tật xấu và các tệ nạn xã hội đang tồn tại với những mức độ nhất định trong xã hội và trong quân đội.

3 - Kết hợp chặt chẽ, có hiệu quả hoạt động của các tổ chức lãnh đạo, chỉ huy, quản lý trong các đơn vị quân đội với sự tích cực tự tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu của mỗi người cán bộ, chiến sĩ. Đây chính là sự kết hợp chặt chẽ các điều kiện khách quan với nhân tố chủ quan, tạo ra động lực thúc đẩy việc xây dựng ý thức tư tưởng, đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa có chất lượng, hiệu quả ngày càng cao hơn. Tuy nhiên, trong đó sự tích cực tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu của bản thân người cán bộ, chiến sĩ quân đội bao giờ cũng giữ vai trò trực tiếp, quyết định.

4 - Tổ chức đảng các cấp và người chỉ huy trong các đơn vị quân đội, cần thường xuyên làm tốt công tác thi đua, khen thưởng. Cụ thể là : động viên, khen thưởng kịp thời những đơn vị và cá nhân có thành tích trong việc rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa ; đồng thời xử lý kỷ luật nghiêm minh, đúng pháp luật, những đơn vị và những cán bộ, chiến sĩ có biểu hiện sai trái về tư tưởng, đạo đức, lối sống. Chú trọng sơ kết, tổng kết phong trào thi đua xây dựng, rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa trong các đơn vị ; kịp thời chỉ rõ những mặt mạnh, yếu ; tìm đúng nguyên nhân để đề ra phương hướng, biện pháp sát, đúng ; đưa công tác bồi dưỡng, xây dựng và nâng cao hơn nữa tư tưởng, đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa của đội ngũ cán bộ và chiến sĩ quân đội vào nền nếp, có chất lượng, hiệu quả ngày càng cao hơn ; góp phần tạo ra những chuyển biến tích cực về tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, chiến sĩ.

Các biện pháp nói trên có quan hệ mật thiết, chặt chẽ với nhau, tác động, thâm nhập và bổ sung cho nhau. Do đó, trong quá trình tổ chức thực hiện, không nên xem nhẹ một biện pháp nào. Nếu chúng ta biết kết hợp đồng bộ, vận dụng sáng tạo các biện pháp đó vào hoàn cảnh cụ thể của từng đơn vị, từng đối tượng cán bộ, chiến sĩ, thì chắc chắn việc bồi dưỡng, nâng cao hơn nữa tư tưởng, đạo đức, lối sống mới xã hội chủ nghĩa cho đội ngũ cán bộ và chiến sĩ quân đội hiện nay, cũng như trong thời gian tới sẽ có chất lượng, hiệu quả cao hơn ; góp phần thiết thực vào việc quán triệt và thực hiện những nội dung cơ bản, cốt lõi của Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ năm (khóa VIII) về "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" cũng như thực hiện tốt Nghị quyết 94 của Đảng ủy Quân sự Trung ương về công tác "xây dựng đội ngũ cán bộ quân đội trong thời kỳ mới" - thời kỳ đẩy mạnh công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiếp tục xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại.❑

Digitized by Google

ĐỂ CÓ MỘT ASEAN HÒA BÌNH, ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỒNG ĐỀU

PHAN DOÃN NAM

CHẶNG đường phát triển mới của ASEAN, có thể đánh dấu bởi Hội nghị cấp cao VI tại Hà Nội, với bối cảnh quốc tế và khu vực về cơ bản là thuận lợi. Nếu năm 1967 vấn đề hòa bình, ổn định chỉ mới manh nha thì hiện nay nó đã trở thành dòng chảy chính trên thế giới và khu vực. Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng thế, lực và vị trí quốc tế của các nước ASEAN nói riêng và cả khối ASEAN nói chung đều cao hơn trước. Có nghĩa là xuất phát điểm của thời kỳ phát triển này so với thời kỳ đầu đã vượt trội khá cao.

Tuy nhiên, cũng như bất cứ sự vật nào, càng phát triển thì càng gặp phải những mâu thuẫn lớn hơn, phức tạp hơn. Người ta gọi đó là những mâu thuẫn trong quá trình trưởng thành. Vấn đề quan trọng không phải ở chỗ có mâu thuẫn hoặc quá nhiều mâu thuẫn mà chính là ở chỗ cách giải quyết các mâu thuẫn ấy. Chính vì biết cách nhẫn nại giải quyết các mâu thuẫn trong nội bộ mà Đông - Nam Á mới có ASEAN ngày nay. Đành rằng hiện nay thế giới đã thay đổi, ASEAN cũng cần phải đổi mới nhưng đổi mới không có nghĩa là vứt bỏ những cái gì tốt đẹp đã từng phát huy hiệu quả để đưa vào những cái được cho là mới nhưng chỉ có tác dụng gây thêm mâu thuẫn thay vì giải quyết mâu thuẫn. Những nguyên tắc cơ bản trong "phong cách ASEAN" như không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, nguyên tắc "đồng thuận" (consensus) là phù hợp với các chuẩn tắc đối xử quốc tế và đã được "ASEAN hóa" cho mềm mỏng và linh hoạt hơn. Trong một tập hợp quốc gia đa dạng như ASEAN, với tình trạng chế độ chính trị - xã hội khác nhau (không phải chỉ giữa các nước ASEAN đi theo con đường kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và các nước ASEAN đi theo con đường kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, mà ngay giữa các nước đi theo chế độ kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa cũng có nhiều khác biệt nhau) dân tộc, văn hóa, tôn giáo khác nhau v.v.. thì sự đoàn kết nhất trí phải dựa trên một cương lĩnh chung hợp lý và là mục tiêu phấn đấu của tất cả các nước trong khu vực. Cương lĩnh chung đó là hòa bình, ổn định và phát triển. Tất nhiên cái khác nhau giữa những nước cùng là thành viên của một hiệp hội chung và các nước không phải là thành viên là ở chỗ các nước cùng một hiệp hội có nghĩa vụ phải giúp đỡ nhau để vượt khó khăn và tiến lên. Một sự giúp đỡ không bị xem là sự can thiệp là một sự giúp đỡ tự nguyện và trước hết phải được người giúp đỡ yêu cầu và chấp nhận. Đã là sự giúp đỡ thì không thể áp đặt dù là của đa số khi nước được giúp đỡ thấy không cần thiết hoặc xem đó là sự can thiệp vào công việc nội bộ của họ.

Tất nhiên để biến ASEAN thành một tổ chức năng động thì các nước thành viên cần phát huy sáng kiến của mình. Do đó, việc đề xuất sáng kiến cần được đánh giá cao, dù sáng kiến đó có được chấp nhận hay không. Song nước đưa sáng kiến cũng cần có cách làm theo "phong cách ASEAN", tức là cần có sự tham khảo ý kiến rộng rãi các nước thành viên trước khi đưa ra công khai. Và chỉ đưa ra công khai khi đã đạt được sự "đồng thuận" của các nước thành viên. Nếu không đạt được sự "đồng thuận" trước mà cứ đưa ra công khai vì sức ép từ một phía nào đó thì thiện chí cũng sẽ bị biến thành "một kiểu chơi trội" và khi thất bại thì dễ bị sự công kích của những dư luận không thiện chí. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến sự đoàn kết trong nội bộ ASEAN và sự ảnh hưởng nào đó của nước và người đưa ra

Digitized by Google

sáng kiến. Thật đáng tiếc khi một số dư luận báo chí một số nước ASEAN đã kết luận một cách thiếu xây dựng là Thái Lan và Phi-líp-pin bị cô lập chỉ vì sáng kiến về "Một sự can dự linh hoạt" không được các nước ASEAN chấp nhận.

Thành công nổi trội thứ hai của ASEAN trong 31 năm qua là về phát triển kinh tế. Trước đây người ta đã ca ngợi hết lời về những thành tựu này. Ngày nay, trong bối cảnh có cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ Đông - Nam Á hơn một năm nay, người ta lại có xu hướng muốn phủ định tất cả và chê bai hết lời. Vậy sự thật là như thế nào ? Khách quan mà nói thì những thành tựu kinh tế mà các nước ASEAN đạt được trong 31 năm qua là điều có thật và quả là một điều kỳ diệu. Trên thế giới chưa có một khu vực nào hay một nước nào kể cả Nhật Bản đã duy trì được một tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều thập niên như vậy. Hơn nữa sự cất cánh này lại chủ yếu dựa vào nội lực. Hãy lấy một vài con số của Ngân hàng Thế giới trong báo cáo năm 1998 : ngày mới thành lập ASEAN gồm toàn những nước kém phát triển với tổng sản phẩm quốc dân/đầu người/năm rất thấp. Cao nhất là Xin-ga-po cũng chỉ đạt 660 USD (giá $ năm 1993) thấp nhất là In-đô-nê-xi-a với 50 USD. Ở giữa là các nước Ma-lai-xi-a (350 USD), Thái Lan (170 USD) và Phi-líp-pin (210 USD). Nhưng sau 20 năm, tức là năm 1987, bức tranh hoàn toàn khác. Tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc dân (GNP) đầu người/năm của Xin-ga-po tăng hơn 12 lần (7 940 USD), In-đô-nê-xi-a tăng hơn 9 lần (450 USD), Ma-lai-xi-a tăng hơn 5 lần (1 810 USD), Thái Lan tăng 4,9 lần (840 USD) và thấp nhất là Phi-líp-pin cũng tăng gần 3 lần (590 USD). (Xem Political change in the Asia - Pacific region - tr 7) [1]. Những thành tựu đó không thể bị xóa sạch qua một đêm suy thoái dù là đại suy thoái. Nước Mỹ có nền kinh tế lớn nhất thế giới đã trải qua bao nhiêu lần suy thoái nhưng sau đó vẫn tiếp tục phát triển vì nó đã tạo ra được những cơ sở vững chắc cho sự phát triển. Nền kinh tế Trung Quốc trải qua bao nhiêu cuộc suy thoái, khủng hoảng, kể cả trong thời kỳ cải cách bắt đầu từ năm 1978, cuối cùng mới chọn được hướng đi lên tương đối bền vững. Qua 31 năm phát triển, các nước ASEAN đã tạo cho mình một hạ tầng cơ sở vững chắc, một nền công nghiệp hiện đại, một nền nông nghiệp đầy tiềm năng, một mạng lưới dịch vụ năng động và đa dạng. Nếu so với cách đây 31 năm thì cơ sở phát triển cho nền kinh tế ASEAN trong những thập niên tới vững chắc hơn nhiều lần. Sự đánh giá này không xuất phát từ ý kiến chủ quan của các nước ASEAN mà đã được thế giới công nhận. Điều này giải thích tại sao Mỹ, IMF phải bỏ ra hàng chục tỉ đô la để giúp một số nước ASEAN bởi đó chính là tự giúp họ và giúp nền kinh tế thế giới nói chung. Đồng thời họ tin rằng kinh tế ASEAN cuối cùng sẽ phục hồi, tiếp tục phát triển.

Mặt khác, cuộc khủng hoảng hiện nay đã làm bộc lộ nhiều yếu kém trong nền kinh tế ASEAN, và là lời cảnh báo trước để các nước ASEAN phải sửa chữa những sai lầm khuyết điểm của mình nếu muốn tiếp tục vươn lên phía trước. Bất cứ mô hình kinh tế nào dù là của Mỹ, của Tây Âu hay của Nhật cũng đều mang trong mình nó những nhược điểm bên cạnh những ưu điểm. Sau một thời kỳ phát huy hết những điểm mạnh, nếu các nền kinh tế không kịp thời đổi mới cho phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì đều đi vào khủng hoảng và suy thoái. Nền kinh tế Đông - Nam Á cũng như vậy.

Các nhà kinh tế thế giới đã nêu ra nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng hiện nay như : hệ thống ngân hàng tài chính yếu kém, nằm ngoài vòng kiểm soát ; hệ thống pháp luật không đồng bộ, nạn tham nhũng trầm trọng, có nhiều lỗ hổng để cho giới đầu cơ quốc tế lũng đoạn v.v.. Bài này không có ý đi sâu vào các vấn đề trên mà muốn nói đến vấn đề phát triển đồng đều đã được Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN họp tại Cu-a-la Lăm-pơ vừa thông qua. Đây là hướng phấn đấu đúng nhưng không thể thực hiện được trong một vài thập niên. Không ai hiểu rằng "đồng đều" có nghĩa là GDP tính theo đầu người của tất cả các nước ASEAN đều phải

(1) Theo thống kê mới nhất GNP của các nước này năm 1997 như sau : Xin-ga-po 31 900 USD, Ma-lai-xi-a 4 287, Thái Lan 2 450, Phi-líp-pin 1 203, In-đô-nê-xi-a 998 (Asia Week, 7-8-1998)

Digitized by Google

suýt soát ngang nhau. Nếu hiểu như thế thì không thể nào thực hiện được. Làm thế nào mà GNP đầu người của Việt Nam chẳng hạn lại đuổi kịp Xin-ga-po trong vài thập niên thậm chí trong 50 năm tới. Do đó, cần phải hiểu nghĩa chữ đồng đều là "đồng tiến". Nhưng "đồng tiến" cũng không có nghĩa là phải dàn hàng ngang mà tiến, mà có ý nghĩa là tất cả các nước trước sau đều cùng tiến để đến một lúc nào đó thì không có cảnh như hiện nay là ASEAN trên thực tế bị phân hóa thành hai loại nước giàu và nghèo. Sự phân hóa này sẽ có hậu quả chính trị nguy hiểm, nhất là do sự sắp xếp tự nhiên khi các nước ASEAN "cũ" đều thuộc câu lạc bộ người giàu còn các nước ASEAN "mới" đều thuộc câu lạc bộ người nghèo.

Lấy sự "phát triển đồng đều" làm mục tiêu phấn đấu còn là lợi ích của từng nước. Trừ Xin-ga-po, hiện nay cơ cấu kinh tế của tất cả các nước ASEAN đều chưa phải là cơ sở cho một sự phát triển bền vững. Trên thực tế của nền kinh tế ASEAN hiện nay, lực lượng lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ áp đảo khoảng trên dưới 60%, lực lượng lao động trong ngành công nghiệp chế tạo chỉ chiếm trên dưới 10%. Khu vực dịch vụ chiếm khoảng 25% lực lượng lao động. Nhưng ở các nước Đông - Nam Á khu vực dịch vụ khác với khu vực dịch vụ ở các nước công nghiệp phát triển phương Tây, vì tất cả các loại lao động giản đơn như bốc vác, đạp xích lô, hàng xén đều được gộp vào "phạm trù công tác dịch vụ". Lao động chất xám chiếm một phần chưa lớn trong khu vực dịch vụ. Do đó, năng suất lao động trong khu vực dịch vụ ở các nước Đông - Nam Á rất thấp vì phần lớn lực lượng lao động trong khu vực này là lao động giản đơn, trình độ văn hóa thấp và tất nhiên là lương thấp. Do sự chưa cân đối trong cơ cấu kinh tế cho nên thu nhập bình quân đầu người các khu vực kinh tế đều có sự chênh lệch lớn, thậm chí sự chênh lệch đã diễn ra ngay trong bản thân một khu vực. Do đó, ngay trong từng nước sự phát triển hiện nay là rất không đồng đều. Sự không đồng đều này có xu hướng ngày càng tăng lên và có nguy cơ đưa đến sự không ổn định về mặt xã hội. Để sửa chữa sự không đồng đều trong một nước đã là điều không dễ vì bản thân cơ chế thị trường đã sản sinh ra sự phát triển không đồng đều. Nhà nước chỉ có thể làm cho sự không đồng đều đó thu hẹp lại bằng các chính sách xã hội nhưng không có khả năng san lấp hoàn toàn hố chênh lệch đó. Tình hình trong nội bộ một nước đã như vậy thì việc thu hẹp sự không đồng đều trong phát triển giữa các nước lại càng khó hơn. Đặc biệt nếu chúng ta so sánh thu nhập đầu người của Xin-ga-po là một trong bốn "con rồng châu Á" với các nước có thu nhập thấp nhất trong khu vực thì có thể thấy sự chênh lệch không phải chỉ có 10 lần mà là 40 lần.

Tuy nhiên, khi nói đến phát triển đồng đều người ta không có ý nói rằng phải xóa bỏ sự chênh lệch đó một cách tuyệt đối mà chủ yếu nói đến trình độ phát triển, tức là mức độ công nghiệp hóa và hiện đại hóa của nền kinh tế trong đó tỷ trọng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nền kinh tế và tỷ trọng của công nghiệp chế tạo phải đạt đến một mức nào đó để có thể có tác động đến nền kinh tế toàn cầu. Do đó, năm 1994 Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã kết nạp Mê-hi-cô làm hội viên thứ 25 của câu lạc bộ các nước công nghiệp phát triển này, mặc dù GNP/đầu người của Mê-hi-cô lúc đó chỉ đạt trên dưới 3 000 USD, tức là chỉ bằng 1/7 GNP của các nước công nghiệp giàu nhất trong tổ chức này. Cũng như vậy, năm 1979 OECD gọi các nền kinh tế công nghiệp hóa mới (NIE) là các nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình với GNP đầu người/năm 1978 đạt mức 1 600 USD trở lên và có cơ cấu công nghiệp và hoạt động thương mại bắt đầu có tác động đáng kể đến hệ thống kinh tế toàn cầu. Do đó, có thể hiểu rằng khi nói "phát triển đồng đều" là người ta muốn nói đến trình độ phát triển trong đó so sánh GNP chỉ có ý nghĩa nhất định ; song nó rất quan trọng, vì GNP quá thấp thì không thể nói đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa càng không thể nói đến phát triển đồng đều hoạt động phát triển bền vững. Sở dĩ nhiều nước lâu nay ca ngợi sự phát triển của ta mặc dù GDP bình quân đầu người của ta còn thuộc loại thấp nhất thế giới, nhưng theo cách tính mới của Ngân hàng thế giới căn cứ vào tỷ giá sức mua (PPP) thì GNP bình quân đầu người của ta theo cách tính trước đây chỉ là 280 USD nhưng sức mua của nó bằng 1 705 USD

Digitized by Google

(theo Asia Week 7-8-1998). Trong lúc đó GNP đầu người của Xin-ga-po là 31 900 USD nhưng chỉ bằng 28 780 USD nếu tính theo PPP (nguồn như trên). Mặt khác, tốc độ phát triển GDP hằng năm của ta thuộc loại các nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Với tốc độ này nếu được giữ vững thì cứ khoảng 10 - 12 năm GDP đầu người của ta lại tăng gấp đôi.

Nếu theo cách hiểu trên đây thì có thể thấy việc phấn đấu cho một ASEAN phát triển đồng đều không phải chỉ là một khẩu hiệu, một nguyện vọng mà là một khả năng hiện thực. Tất nhiên để biến khả năng đó thành hiện thực cần phải có thời gian nhất định. Nó đòi hỏi trước hết từng nước phải phát huy cao độ nội lực của mình. Cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính hiện nay còn có thể kéo dài nhưng cũng chỉ là những khó khăn tạm thời trong bước trưởng thành, qua đó các nước đều rút ra được những bài học bổ ích để tiếp tục phát triển. Mặt khác, việc liên kết khu vực và quốc tế đóng một vai trò không nhỏ trong sự hỗ trợ cho sự phát triển của mỗi một nước cũng như toàn khu vực. Nhằm mục đích ấy ASEAN với tư cách là một hiệp hội đã thông qua Tầm nhìn 2020 nêu lên những định hướng phát triển cho hai thập niên tới. Tới đây, Hội nghị cấp cao VI sẽ vạch ra chương trình hành động cụ thể. Thực hiện tốt Tầm nhìn 2020 và chương trình hành động cụ thể nói trên sẽ làm cho ASEAN trong vòng 20 năm tới sẽ đạt đến một trình độ phát triển đồng đều hơn làm cơ sở cho những bước tiếp theo cho các thập niên sau đó.

Để có thể phát triển và phát triển đồng đều thì một điều kiện tiên quyết là phải có hòa bình, ổn định. Hòa bình phải đi đôi với ổn định thì mới có hòa bình thực sự. Hiện nay ở Đông - Nam Á tuy có hòa bình nhưng chưa có thể nói đã có ổn định. Đó là vì tình hình nội bộ một số nước ASEAN chưa ổn định hoặc đang chứa đựng những nhân tố gây mất ổn định cả về kinh tế, chính trị và xã hội. Hai là trong quan hệ giữa các nước ASEAN với nhau cũng còn những xung đột hoặc công khai hoặc tiềm tàng. Ba là giữa các nước ASEAN với một số nước ngoài khu vực còn có nhiều tranh chấp chưa được giải quyết, thậm chí có cuộc tranh chấp còn có nguy cơ bùng nổ thành khủng hoảng lớn. Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) là một thắng lợi của các nước ASEAN. Uy tín của nó được thể hiện ở chỗ nó tập hợp được hầu hết các nước lớn tham gia diễn đàn này và ngày càng thu hút được sự tham gia của nhiều nước khác. Tuy nhiên nó chỉ là một diễn đàn không có cơ chế bắt buộc. Hơn nữa có những vấn đề an ninh chỉ ngay trong khu vực Đông Á thôi mà ASEAN cũng không với tới. Ví dụ vấn đề an ninh ở Đông Bắc Á. Tuy khác với thời kỳ "chiến tranh lạnh", lúc đó ASEAN chỉ là hành khách của cỗ xe an ninh ở châu Á - Thái Bình Dương, còn người lái là các nước lớn. Ngày nay cỗ xe an ninh là do ASEAN ở vị trí cầm lái. Đây là nói theo ý kiến một số học giả trong ASEAN - ISIS. Nhưng khách quan mà nói thì vị trí người lái của ASEAN trong cỗ xe an ninh ARF chỉ mới giống vị trí của một người lái tắc xi, nghĩa là địa chỉ đi và đến đều do "hành khách" quyết định. Người lái phải làm theo yêu cầu của "hành khách" nếu còn muốn ở vị trí người lái. Tuy nhiên ARF chỉ mới nhằm gìn giữ an ninh ở khu vực thông qua các biện pháp xây dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa v.v.. Vấn đề quan trọng hơn cho sự phát triển của ASEAN là phải tạo lập được một sự ổn định cho từng nước ASEAN và giữa các nước ASEAN với nhau. Vấn đề ổn định nội bộ của từng nước là do chính quyền và nhân dân các nước đó quyết định. Song vấn đề ổn định trong quan hệ giữa các nước ASEAN với nhau thì hiện nay chưa có một cơ chế chung mà các cuộc xung đột chỉ chủ yếu được giải quyết trên cơ sở song phương. Cần có một cơ chế gì đó để hỗ trợ cho các cuộc thương lượng song phương lúc cần, tất nhiên là phải có sự bằng lòng của các bên hữu quan. Có như thế thì sự gắn bó giữa các nước ASEAN mới keo sơn hơn, nhất là khi ASEAN đã tập hợp tất cả các nước trong khu vực thành một hiệp hội chung trên một cương lĩnh chung. Đây là một thắng lợi của tất cả các nước trong khu vực. Song không phải dừng ở đó. Một giả định lớn là một niềm hạnh phúc nhưng để nó trở thành niềm hạnh phúc thực sự thì các nước thành viên của gia đình phải gắn bó với nhau và cùng làm ăn thịnh vượng. Đó là lẽ thông thường của cuộc đời con người và cũng là lẽ thông thường của đời sống quốc tế trong bối cảnh phát triển trở thành dòng chảy chung của thời đại.❑

Digitized by Google

CƠN CHẤN ĐỘNG MỚI CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NIU ÓC

LA CÔN

ĐÚNG như các nhà phân tích Mỹ dự đoán mười tháng trước, cơn chấn động mới của thị trường chứng khoán Niu Oóc (NYSE) đã nổ ra ngày 31-8-1998. Chỉ số Đao Giôn đã sụt từ 8 052 điểm trong phiên giao dịch trước xuống 7 538 điểm, mất 513 điểm, bằng 6,4% tổng giá trị tư bản cổ phần của NYSE. Đây là số điểm mất trong một ngày cao thứ nhì trong ba ngày mất điểm cao nhất của lịch sử thị trường chứng khoán thế giới. Ngày 27-10-1997 có số điểm mất cao nhất, 554 điểm ; ngày 19-10-1987 có số điểm mất cao thứ ba, 508 điểm.

Cơn chấn động này diễn ra theo một kịch bản rất giống cơn chấn động ngày 27-10-1997. Chỉ số Đao Giôn trước đó đã mất liên tục trong ba ngày : 26-8-1998 mất 79 điểm ; 27-8-1998 mất 357 điểm ; 28-8-1998 mất 114 điểm tổng cộng 550 điểm ; *tính cả 4 ngày là 1063 điểm.*

Chỉ số Đao Giôn trước cơn chấn động 1997 cũng mất liên tục 3 ngày : 22-10-1997 mất 26 điểm ; 23-10-1997 mất 187 điểm ; 24-10-1997 mất 132 điểm tổng cộng 345 điểm ; *tính cả 4 ngày là 899 điểm.*

Từ ngày 1-9-1998 cũng như ngày 28-10-1997, chỉ số Đao Giôn bắt đầu lên trở lại : tăng 288 điểm và 377 điểm tương ứng.

Bò rống, gấu khóc : ai được, ai mất ?

Chỉ số Đao Giôn lên trở lại, vì các nhà đầu tư cho rằng sau bốn ngày mất điểm, cổ phiếu các công ty đã xuống tới mức thấp nhất, và đó là thời cơ tốt nhất để mua cổ phiếu với giá rẻ nhất.

Những nhà phân tích bi quan cho rằng thời kỳ "bò rống" (cổ phiếu liên tục lên giá) đã hết, bây giờ bắt đầu thời kỳ "gấu khóc" (cổ phiếu liên tục xuống giá).

Ngược lại những nhà phân tích lạc quan lại cho rằng thời kỳ "bò rống" chưa hết, đây chỉ là một sự điều chỉnh tự động của thị trường chứng khoán. Theo họ một cuộc tự điều chỉnh trên dưới 5%, thậm chí 10%, hoặc hơn nữa, cũng là điều bình thường.

Dĩ nhiên những người lạc quan là những nhà đầu tư lớn, tài sản riêng hàng trăm hoặc nghìn triệu đô la, có sức chịu đựng những vụ thua lỗ lớn và có khả năng giành được những món lãi lớn. "Bò rống" tạo cho họ cơ hội làm giàu dễ dàng. Khi họ đoán chắc cổ phiếu của một số công ty nào đó sắp lên giá, họ tung hết tiền riêng ra và vay thêm tiền để mua số cổ phiếu đó. Khi cổ phiếu lên giá, họ bán hết số cổ phiếu đó và thu lợi lớn trên sự chênh lệch giá. Công ty phần mềm Mai-crô-xốp bắt đầu cổ phần hóa năm 1986 giá một cổ phiếu 21 USD. Cuối tháng 10-1987, sau ngày "thứ hai đen tối" 19-10-1987, giá cổ phiếu sụt xuống còn 3 USD. Từ đó, giá cổ phiếu từ quý này đến quý khác tăng liên tục và đến ngày 24-6-1997, giá một cổ phiếu đã lên đến 132 USD, tăng 129 USD trong vòng mười năm ! Nhiều nhà đầu tư luôn giữ cổ phiếu của các công ty kỹ thuật như Mai-crô-xốp đã thu được hàng tỉ USD lãi ! Những nhà đầu tư bỏ ra 1 000 đô la mua cổ phiếu của Công ty viễn thông Y-a-hu ngày 26-8-1996 với giá 13 USD một cổ phiếu, đến cuối tháng 4-1998, số tiền vốn đã tăng lên thành 11 616 UDS ! Đó là tốc độ tăng kỷ lục trong không đầy hai năm ! (1)

Cuối tháng 1-1998, Ủy ban chứng khoán (SEC) của chính quyền liên bang đã phát lệnh khởi tố bốn chủ tịch công ty là ủy viên Hội đồng quản trị NYSE và bốn nhà môi giới chứng khoán với tội danh phát lệnh mua giả để đẩy giá chứng khoán lên, thu lợi bất hợp pháp 11 triệu đô la. Đây là vụ đầu cơ lớn đầu tiên do chính bốn quan chức của NYSE tiến hành, phải mất 5 năm điều tra mới đưa ra được ánh sáng. Mỗi bị can có thể lĩnh án tù 25 năm với 2 triệu đô la tiền phạt (2).

"Bò rống" tạo cơ may làm giàu cho những nhà đầu tư và những hãng môi giới chứng khoán có tài sản lớn. Những nhà kinh doanh loại vừa và loại nhỏ, vốn liếng ít tất nhiên chỉ thu được lãi ít. Nhưng khi

(1) *Newsweek*, 27-4-1998, tr 37

(2) Đài VOA ngày 26-2-1998

Digitized by Google

"gấu khóc", giá cổ phiếu các công ty xuống liên tục, thì cũng phần nào tạo được cơ may lớn hơn cho người ít vốn.

Các nhà tầm nguyên đã giải thích : từ ngữ "gấu khóc" chủ yếu nhằm miêu tả cung cách làm ăn của người ít vốn. Họ phải đi "mượn" cổ phiếu của một số công ty mà họ đoán chắc rằng còn tiếp tục xuống giá trong một thời gian nữa. Những nhà môi giới chứng khoán thường vay tiền ngân hàng để mua một số cổ phiếu. Khi "gấu khóc", cổ phiếu khó bán, thì nhà môi giới sẵn sàng cho "mượn" số cổ phiếu đó, trong một thời hạn nhất định. Nhà đầu tư ít vốn, "mượn" số cổ phiếu đó và đem bán ngay theo giá hiện hành, đúng cung cách của người "bán da gấu trước khi bắt được gấu". Ít ngày sau giá những cổ phiếu đó sụt xuống. Thế là nhà đầu tư có lãi. Nhưng ông ta chưa mua ngay mà còn nghe ngóng, thăm dò xem giá cổ phiếu còn có thể xuống trong mấy ngày nữa. Mấy ngày này quyết định số phận ông ta. Nếu đúng là giá cổ phiếu tiếp tục sụt thì ông ta sẽ mua lại đúng số cổ phiếu đã "mượn" và trả lại cho chủ nó đúng hoặc trước thời hạn. Ông sẽ hưởng lãi trên chênh lệch giữa giá bán cũ và giá mua mới. Thời "gấu khóc" đã có nhiều người "bán da gấu trúng quả" như vậy. Song cũng không ít người đoán sai, "vớ" phải cổ phiếu lên giá sau khi "bán da gấu", và bị lỗ vốn, mắc nợ chủ cổ phiếu, cuối cùng bị phá sản.

Những nhà môi giới chứng khoán sừng sỏ nhất cũng không thể đoán chính xác thời kỳ "Bò rống" hoặc "Gấu khóc" kéo dài bao lâu. Và đây chính là cái bẫy chết người của thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán : cuộc thi hoa hậu !

"Những nhà đầu tư từng trải, mua cổ phiếu khi giá xuống thấp, giữ chắc cho đến khi giá lên cao, và trong thời gian chờ đợi, nếu gặp những dịp cổ phiếu sụt giá thì tranh thủ mua thêm". Đó là lời khuyên phổ biến trong những sách "dạy cách làm giàu" [3]. Lời khuyên dễ hiểu nhưng không dễ làm. Giá một cổ phiếu xuống đến mức nào là thấp nên mua hoặc lên đến mức nào là cao nên bán ? Hiển nhiên, nếu chọn thời điểm thích hợp để mua đúng cổ phiếu hoặc bán đúng cổ phiếu thì được lãi. Nếu chọn sai thì thua lỗ, có khi mất cả vốn. Vấn đề chọn đúng thời điểm, đúng loại cổ phiếu là vấn đề hóc búa nhất của thị trường chứng khoán. Vấn đề luôn làm đau đầu cả những nhà chiến lược đầu tư tài ba nhất, và cũng làm nổ ra những cuộc tranh luận sôi nổi giữa họ với nhau, nhất là khi đối tượng là cổ phiếu của một công ty lớn.

Vậy các nhà đầu tư đã đi tìm câu trả lời thế nào ? Ở nước Mỹ hiện nay có 45 triệu gia đình, chiếm 44% tổng số gia đình, mua cổ phiếu công ty với số lượng khác nhau. Người ta tính 4,5 - 5 triệu trong số 45 triệu gia đình nắm 80% tổng giá trị chứng khoán, còn hơn 40 triệu gia đình kia nắm 20% tổng giá trị chứng khoán. Hiển nhiên số 45 triệu gia đình đó không thể hằng ngày theo dõi những biến động của thị trường chứng khoán, càng không thể theo dõi những thông số về kết quả kinh doanh của những công ty mà họ nắm vài trăm hoặc vài nghìn cổ phiếu. Đó là việc của những nhà đầu tư lớn nắm hàng triệu, hàng chục triệu cổ phiếu.

Trong những năm 30, nhà kinh doanh thành đạt trên thị trường chứng khoán Luân Đôn , J.M. Kên-dơ đã nhận xét về tư duy của các nhà đầu tư : lẽ ra họ phải có tư duy lô gích phân tích một cách nghiêm chỉnh những thông số chủ yếu về hoạt động kinh doanh của các công ty, để xét xem công ty nào có hiệu quả kinh doanh cao, thì họ lại đi vào những cuộc thăm dò lẫn nhau theo mô thức dự đoán ba cấp của những cuộc thi hoa hậu. Kên-dơ định nghĩa mô thức dự đoán ba cấp đó : "Người ta không được phép chọn những người nào mà theo xét đoán riêng của mình là những người đẹp nhất (cấp 1) ; cũng không được chọn những người nào mà ý kiến của những người có trình độ xét đoán trung bình cho là đẹp nhất (cấp 2). Người ta phải đi đến cấp ba, vận dụng hết trí tuệ để dự đoán xem số người trung bình đó sẽ dự đoán rằng ý kiến chung chấm những người nào là đẹp nhất" [4]. Hiển nhiên là nếu một giám khảo có cặp mắt tinh đời vượt xa tất cả các giám khảo khác, cho một điểm đánh giá đúng sắc đẹp cô nào đó, nhưng điểm này lại phạm vào điểm liệt thì điểm của giám khảo có mắt tinh đời sẽ bị loại.

Ý kiến Kên-dơ coi thị trường chứng khoán như một cuộc thi hoa hậu thật ra chỉ là một cách phê phán thị trường chứng khoán thiếu khả năng xét đoán chính xác. Tự nó không thể điều chỉnh nó một cách chính xác vì nó dựa trên sự "a dua" theo số đông kiểu bầy cừu.

Một năm trước, giữa tháng 8-1997 đã có cuộc tranh luận về triển vọng thị trường chứng khoán giữa hai nhà phân tích kỳ cựu Ba-tơn Bích (Barton M. Biggs) của hãng Mô-gân Xtan-li và Rô-bớt Pha-rơn (Robert R. Farrell) của hãng Mc-ri Linh. Hai nhà phân tích cùng nhận định rằng giá cổ phiếu các công ty lớn đã bị đẩy lên quá cao, và *thị trường chứng*

(3) J. Paul Getty, *How to be Rich*, Laissez - Faire Books, 1965

(4) *Business Week*, 17-11-1997, tr 67

Digitized by Google

khoán tất yếu sẽ phải sụt giá. Nhưng về thời điểm sụt giá, thì họ có ý kiến khác nhau. Rô-bớt Pha-rơn dựa vào một số thông tin, nhận định rằng đó sẽ là mùa thu hoặc cuối năm 1997. Ba-tơn Bích cho rằng những thông tin đó là sai lệch ; thị trường chứng khoán không thể đổi chiều sút nhanh đến thế [5]. Hai tháng sau ngày 27-10-1997 cơn chấn động khủng khiếp của thị trường chứng khoán Niu Oóc đã nổ ra. Và mười tháng sau, cơn chấn động mới lại bùng nổ.

Cơn chấn động mới đã làm mất hết giá trị tư bản cổ phần tăng trong hơn một năm của thị trường chứng khoán Niu Oóc [6]. Chỉ số Đao Giôn ngày 31-8-1998 sụt xuống còn 7 539 điểm, kém 83 điểm so với 7 622 điểm ngày 29-8-1997.

Cơn chấn động mới kéo dài 4 ngày làm mất 1063 điểm ; cơn chấn động năm 1997 kéo dài 4 ngày mất 899 điểm. Như vậy là *cường độ cơn chấn động mới mạnh hơn cơn chấn động trước 164 điểm.*

Giữa hai cơn chấn động, đã có ngày chỉ số Đao Giôn lên tới đỉnh cao kỷ lục trong lịch sử thị trường chứng khoán thế giới : 9 398 điểm ngày 17-7-1998. Tính từ đỉnh cao này thì chỉ số Đao Giôn ngày 31-8-1998 đã mất 1 859 điểm trong vòng *một tháng rưỡi.*

Truân chuyên nỗi niềm chứng khoán từ ba nghìn năm trước Công nguyên.

Ba nghìn năm trước Công nguyên, các nhà buôn trên sông Dương Tử, con sông đầy thác ghềnh hiểm ác, đã biết tổ chức bảo hiểm hàng hóa. Từng đoàn nhà buôn kết bạn với nhau và thỏa thuận : đóng gói hàng thành số kiện bằng số chủ thuyền ; mỗi người chỉ giữ trên thuyền mình một kiện ; còn lại, gửi mỗi thuyền bạn một kiện. Như vậy nếu xảy tai nạn, một thuyền bị đắm, thì mỗi người chỉ mất một kiện. Chủ thuyền không may tử nạn, thì một người, thường là đồng hương hoặc cận hương, được ủy quyền quản lý và trao lại tài sản cho gia đình người đã khuất [7]. Hơn bốn nghìn năm trăm năm sau, nguyên tắc bảo hiểm hàng hải chia đều rủi ro đã được thể hiện trên bản "Hợp đồng bảo hiểm hàng hải" (Broke Sea Insurance Policy) ký năm 1574 sau Công nguyên ở Luân Đôn. Hơn một trăm năm sau, năm 1649 cách mạng tư sản Anh bùng nổ. Năm 1694, Ngân hàng nước Anh được thành lập. Trước đó, năm 1138, cầu hối đoái (Pont de change) bắc qua sông Xen ở Pa-ri đã là nơi các nhà buôn gặp nhau trao đổi các chứng khoán Luân Đôn và Am-xtéc-đam ganh đua nhau hoạt động. Theo nhà văn Bồ Đào Nha đương thời Giô-xép đờ la Vê-ga, hoạt động đầu cơ chứng khoán đã sớm phát triển. "Chẳng có lứa tuổi nào không có người tham gia buôn bán chứng khoán, kể cả cụ già, phụ nữ và trẻ em" [8].

Thị trường chứng khoán Niu Oóc chính thức thành lập năm 1817 với nội quy và điều lệ hội viên "Hội đồng chứng khoán và Hối đoái Niu Oóc". Ký ức về nạn đầu cơ bất động sản những năm 1929 - 1933 và 1973 - 1975 gây ra hai cuộc khủng hoảng kinh tế ở Mỹ và trên thế giới khiến nhân dân có thành kiến sâu sắc với những người làm giàu bằng nghề kinh doanh chứng khoán. Thành kiến đó tiềm ẩn trong triết lý dân gian về mối quan hệ giữa Phố Uôn và Phố Mên : "Trong triết lý dân gian, Phố Uôn và Phố Mên không bao giờ gặp nhau. Phố Uôn là đường phố của tính keo bẩn dành cho những nhà đầu cơ ngụp lặn trong sợ hãi và tham lam. Phố Mên là nơi sản xuất dành cho những người làm ra mọi thứ người Mỹ cần, từ sắt thép đến phần mềm. Sự phân biệt rạch ròi đó thỏa mãn chúng ta, làm cho đa số chúng ta tự sánh mình với những nhà sản xuất lương thiện chứ không phải những kẻ đầu cơ xấu xa" [9].

Theo điều lệ của NYSE, mỗi công ty tham gia thị trường chứng khoán phải đóng hội phí tính bằng 10% tổng giá trị tư bản cổ phần (MC) của mình. MC của NYSE vào thời điểm cao nhất giữa tháng 7-1998 đạt 11 400 tỉ USD [10].

Các công ty trong quá trình kinh doanh, nhất là khi làm ăn phát đạt muốn mua đứt một công ty nhỏ hơn, cũng phải cần đến dịch vụ của một hoặc nhiều hãng môi giới chứng khoán. Việc mua đứt càng khó khăn, phức tạp, càng cần đến nhiều hãng tài giỏi ! Ngược lại, nếu công ty làm ăn chẳng ra gì, mắc vạ lớn, bị đe dọa phá sản, thì lại càng cần đến sự "phù trợ" của nhiều hãng môi giới chứng khoán siêu việt ! Tài sản công ty càng lớn thì "dịch vụ phí" càng cao. Sự bùng nổ những vụ hợp nhất công ty trong năm 1997 kéo dài cho tới ngày nay đã đem lại những khoản thu nhập lớn cho các hãng môi giới chứng khoán, và ngược lại làm suy sụp tài sản của nhiều công ty.

Trong việc hợp nhất với hãng Mắc Đô-nan Đu-glat, hãng Bô-inh phải chi phí tới 1,4 tỉ USD.

---

(5) *Fortune*, August 18, 1997, tr 115

(6) Đài VOA ngày 1-9-1998

(7) M.J. Burkinshaw, *Introduction to Insurance*, Wellington, 1996

(8) *The Economist*, March 29 th, 1997, tr 95

(9) MC : Market Capitalization ; Forbes, July 27, 1998, tr 116

(10) *Mutual Funds*, March 1997, tr 78

Business Week, November 17, 1997, tr 67

Digitized by Google

Khoản chi này đã làm cho Bô-inh thua lỗ 178 triệu USD trong năm 1997 và mỗi cổ phiếu bị lỗ - 0,18 USD.

Công ty thực phẩm Xa-ra Ly (Sara Lee) có doanh thu 19,7 tỉ USD năm 1997, thực hiện kế hoạch điều chỉnh cơ cấu để nâng cao hiệu suất kinh doanh, giảm giá thành, đã phải chi phí tới 2 tỉ USD. Khoản chi này đã làm cho công ty thua lỗ 567 triệu USD trong năm 1997 và mỗi cổ phiếu bị lỗ - 1,29 USD.

Những vụ hợp nhất, mua đứt tuy tốn kém như thế, nhưng sau khi tiến hành suôn sẻ, giá cổ phiếu sẽ lên dần và công ty được đền bù xứng đáng. Cái lợi lớn nhất là sức mạnh của công ty tăng lên gấp bội. Đây là điều kiện sống còn của các công ty trong cuộc cạnh tranh ác liệt hiện nay.

Những vụ hợp nhất trong hai năm 1997 - 1998 đã mang một sắc thái mới : hợp nhất xuyên đại dương. Khi công bố quyết định hợp nhất với công ty ô tô CHLB Đức Đêm-lơ Ben (Daimler-Benz), ngày 24-7-1998, ông Rô-bớt Tơ-rốt, Phó chủ tịch Công ty ô tô Crai-lơ (Chrysler) đã nói rõ thực trạng ngành ô tô thế giới đang thừa công suất thiết bị và năng suất lao động, do đó việc hợp nhất trên quy mô lớn là cần thiết để tiến hành giảm bớt quy mô sản xuất và rút bớt người làm.

Trong hai ngày liên tiếp 22 và 23 tháng 7-1998 điều trần trước Quốc hội, ông A-lân Grin-xpan đã phải thừa nhận đà tăng trưởng kinh tế Mỹ đang chậm lại do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á. Có thể thấy rõ tác động đó qua cảnh tượng các bến tầu trên bờ biển miền Tây Hoa Kỳ : 700 000 công-te-nơ, mỗi thùng dài 7 mét chồng chất thành những dãy núi ngày càng cao. Đó là những thùng rỗng ruột, sau khi đã trút hết hàng xuất khẩu của các nước Đông Á, mà không có hàng xuất khẩu của Mỹ bỏ vào. "Sự giảm sút kim ngạch xuất khẩu của Mỹ sang các nước thuộc vòng cung châu Á - Thái Bình Dương làm sụt tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ từ 5,5% quí I xuống còn 1,6% trong quí II 1998". Đó là bình luận của báo Diễn đàn thông tin quốc tế (Mỹ) ngày 3-9-1998.

Sau cơn chấn động mới của NYSE, ông Grin-xpan đã đưa ra dự kiến hạ bớt một phần lãi suất ngắn hạn để kích thích sản xuất. Ông cho biết rằng cơn chấn động cắt giảm lợi nhuận của các công ty sẽ tác động xấu đến sản xuất kinh doanh. Sau cơn chấn động năm 1997, trong một cuộc phỏng vấn truyền thanh ngày 28 tháng 10, giáo sư kinh tế Giôn K. Gôn-brết cũng nói đến tác động tiêu cực của cơn chấn động, nhưng là đối với lợi ích của các cổ đông : "Có khoảng 1/4 đến 1/3 số người Mỹ tham gia thị trường chứng khoán với mức độ khác nhau. Túi tiền của họ nhẹ bớt vì cổ phiếu xuống giá thì họ sẽ bớt các khoản chi cho ô tô, ti vi, nhà ở và các hàng tiêu dùng khác, như vậy là hại cho nền kinh tế" (11).

Nhiều học giả nhận xét rằng thị trường chứng khoán ngày càng tách rời thực trạng nền kinh tế. Trước kia, nó còn làm tốt chức năng cung cấp vốn cho các nhà kinh doanh. Nhưng từ thập kỷ 80, thị trường tài chính lại bị khủng hoảng thừa vốn đầu tư, do bị tràn ngập các đồng "tiền bẩn". Hoạt động "rửa tiền" trước còn giới hạn trong các nhà ngân hàng Thụy Sĩ và các đảo vùng biển Ca-ri-bê. Bây giờ "tiền bẩn" len lỏi vào các tổ chức tài chính ở khắp nơi. "Người ta tính rằng hằng ngày có 500 triệu USD từ phía các băng buôn bán ma túy và băng tội phạm tuồn vào các tổ chức tài chính của thành phố Luân Đôn, gây nên tình trạng tham nhũng ngay trong các cơ quan thi hành pháp luật" (12). Số vụ rửa tiền bị cảnh sát Luân Đôn bắt từ 600 vụ năm 1987 đã tăng lên hơn 16 000 vụ năm 1996 và hơn 18 000 vụ năm 1997

Thương mại quốc tế càng phát triển mạnh, càng đòi hỏi lượng cung tiền lớn, lại càng thúc đẩy mạnh các hoạt động "rửa tiền". Tổng giá trị các giao dịch tài chính quốc tế gấp 6 lần tổng kim ngạch thương mại quốc tế năm 1979, đến năm 1986 đã tăng lên gấp 20 lần (13). Năm 1997, tổng kim ngạch thương mại quốc tế đạt 4 000 tỉ USD, thì tổng giá trị các giao dịch chứng khoán lên tới 52 000 tỉ USD, tức là hơn tổng GDP của toàn thế giới. Nhà chiến lược đầu tư Mai-cơn Mét (Michael Metz) của hãng Ô-pen-hai-mơ (Oppenheimer) hoảng hốt kêu lên : "Thật là khủng khiếp hết chỗ nói ! Ai mà biết những chuyện gì xảy ra đằng sau số tiền đó !" (14).

*
* *

"Toàn cầu hóa" đã làm cho trái đất giàu lên nhanh chóng. Song sự giàu có lại mang hai khuyết tật lớn : một là nó không được phân phối công bằng ; hai là sự sinh sôi nảy nở vô tổ chức của đồng tiền đang làm đảo lộn trật tự thế giới, gây hại nhiều hơn là làm lợi cho loài người.

Vấn đề chung đặt ra cho loài người hiện nay không phải là làm thế nào để có tiền, mà là quản lý đồng tiền như thế nào để nó khỏi gây tai họa.❑

(11) *International Herald Tribune*, 28-10-1997, tr 1
(12) *International Herald Tribune*, 3-2-1998, tr 4
(13) *Le Monde Diplomatique*, Octobre 1994, tr 17
(14) *Fortune* 8-9-1997, tr 106

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

• ĐOÀN TẠP CHÍ CỘNG SẢN THĂM TRUNG QUỐC

Nhận lời mời của Tạp chí Cầu Thị, cơ quan lý luận của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, đoàn Tạp chí Cộng sản do đồng chí Hà Đăng, tổng biên tập dẫn đầu sang thăm Trung Quốc từ ngày 2 đến ngày 13-10-1998. Đoàn đã đi thăm một số cơ sở kinh tế, văn hóa, lịch sử ở Bắc Kinh, Tây An (Thiểm Tây), Thượng Hải và Quảng Đông. Tại Bắc Kinh, đoàn đã được đồng chí Đinh Quang Căn, ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban tuyên truyền, tiếp thân mật.

Đồng chí Đới Châu, Tổng biên tập, các đồng chí phó tổng biên tập và đông đảo các cán bộ chủ chốt của Tạp chí Cầu Thị đã nhiệt liệt chào mừng đoàn, và tham gia hội đàm, trao đổi công tác với đoàn.

Hai Tổng biên tập đã thông báo cho nhau biết về tình hình hai nước và hai tạp chí. Các đồng chí đánh giá cao mối quan hệ mật thiết và sự hợp tác có hiệu quả giữa hai tạp chí trong những năm qua và mong rằng hai Tạp chí sẽ tăng cường hơn nữa hợp tác, trao đổi nhằm phục vụ tốt hơn, nhiều hơn cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của hai nước.

• HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC VỀ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG MA TÚY

Trong 2 ngày : 19 và 20-10-1998, tại Hà Nội, Ủy ban quốc gia phòng chống ma túy (UBQGPCMT) đã tổ chức hội nghị toàn quốc triển khai Chương trình hành động phòng chống ma túy 1998 - 2000 với thành phần tham gia gồm lãnh đạo các bộ ngành, đoàn thể là thành viên của UBQGPCMT, lãnh đạo UBND, lãnh đạo Sở công an, Sở LĐTB-XH của 61 tỉnh, thành trong toàn quốc và đại diện các cơ quan có liên quan ở Trung ương. Đồng chí Lê Khả Phiêu, Tổng bí thư BCHTƯ Đảng, đến dự và phát biểu ý kiến chỉ đạo hội nghị. Các đồng chí : Phạm Gia Khiêm, ủy viên Trung ương Đảng, phó thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBQGPCMT, Lê Minh Hương, ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, bộ trưởng Bộ Công an, phó chủ tịch thường trực UBQGPCMT, Nguyễn Thị Hằng, ủy viên Trung ương Đảng, bộ trưởng Bộ LĐTB-XH, phó chủ tịch UBQGPCMT chủ trì hội nghị.

Trong những năm gần đây, ma túy đang trở thành một trong những vấn đề nhức nhối có tính toàn cầu. Tình hình sản xuất, kinh doanh, sử dụng trái phép chất ma túy đang có chiều hướng gia tăng ngày càng nghiêm trọng trên khắp thế giới mà khu vực Đông Nam Á, trong đó có nước ta là một trong những trọng điểm. Ở nước ta, nếu trước đây ma túy chủ yếu là thuốc phiện từ các nguồn trong nước thì nay lượng hêroin từ nước ngoài đưa vào thông qua bọn tội phạm ma túy ngày càng nhiều. Bên cạnh đó đã xuất hiện tình trạng sản xuất, điều chế hêroin và các chất gây nghiện khác ở trong nước. Tình trạng nghiện ma túy đang gia tăng về số lượng và các thành phần tầng lớp xã hội. Nguy hiểm nhất là ma túy đã xâm nhập vào các nhà trường và lứa tuổi thanh thiếu niên, tạo nên mối nguy lớn cho an ninh xã hội và sự tồn vong của giống nòi.

Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương và biện pháp đấu tranh kiên quyết. Ngày 29-1-1993 Chính phủ ban hành Nghị quyết 06/CP về Phòng chống và kiểm soát ma túy. Tiếp đó, ngày 30-4-1996, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra chỉ thị 06-CT về Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng chống và kiểm soát ma túy, đồng thời Quốc hội cũng đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự liên quan đến tội phạm ma túy, quy định những hình phạt nghiêm khắc nhất dành cho loại tội phạm này. Xuất phát từ những đòi hỏi bức bách của tình hình công tác phòng chống ma túy ở nước ta, cuối năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập UBQGPCMT gồm 14 bộ, ngành thành viên để tiếp tục lãnh đạo, điều hành công tác phòng chống ma túy trong tình hình mới.

Thực hiện nghị quyết 06/CP của Chính phủ và Chỉ thị 06/CT của Bộ Chính trị, đến nay, công tác phòng chống ma túy đã đạt được những kết quả quan trọng trong các lĩnh vực : đấu tranh chống tội phạm ma túy, kiểm soát các chất ma túy hợp pháp, thay thế và xóa bỏ cây thuốc phiện, cai nghiện và giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện, phòng chống tệ nạn ma túy học đường, tăng cường hợp tác quốc tế về đấu tranh chống ma túy v.v...

Tuy nhiên, tình hình ma túy vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, đòi hỏi phải có những giải pháp phòng chống đồng bộ và mạnh mẽ hơn nữa. Phát biểu với hội nghị, đồng chí Tổng bí thư Lê Khả Phiêu nêu rõ : Cần phải xem ma túy là một loại kẻ thù nguy hiểm của dân tộc. Chúng ta đã chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược và đang đạt được những thắng lợi to lớn trong cuộc đấu tranh chống đói nghèo. Cần phải chiến thắng kẻ thù ma túy và các loại tệ nạn khác đang làm băng hoại xã hội, làm suy vong giống nòi. Các cấp các ngành cần nghiêm túc kiểm điểm vai trò trách nhiệm của mình, từ đó đề ra những giải pháp đúng đắn, sáng tạo động viên sức mạnh của toàn dân, đấu tranh chặn đứng và đẩy lùi tệ nạn ma túy.

Phần lớn thời gian, hội nghị đã dành để nghe các tham luận và thảo luận về các vấn đề : đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy ; xóa bỏ và thay thế cây thuốc phiện ; công tác cai nghiện và giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện ; công tác tuyên truyền, vận động hướng dẫn phòng chống ma túy ; phòng chống nghiện ma túy trong thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên ; phối hợp kiểm soát ma túy tại biên giới v.v. Từ đó, nêu lên những bài học kinh nghiệm, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách và tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình hành động phòng chống ma túy 1998 - 2000 trên phạm vi toàn quốc.

P.V

Digitized by Google

LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAMTHAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

UNFPA
5/80

DỰ ÁN VIE/97/P1



PH VỮNG
ÂN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ: 40000

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
JAN 05 1999
CURRENT SERIALS

22
11-1998

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 556 — THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

22
11-1998

MỤC LỤC

KỲ HỌP THỨ 4, QUỐC HỘI KHÓA X	PHAN VĂN KHẢI - Tự tin, đoàn kết vươn lên, đẩy mạnh đổi mới, giữ vững ổn định và phát triển kinh tế - xã hội	3
PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	HỮU THỌ - Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực tư tưởng	11
	VŨ TUYÊN HOÀNG - Nông nghiệp bền vững và sản xuất lương thực ở Việt Nam	16
	NGUYỄN THỊ HẰNG - Xóa đói giảm nghèo - từ phong trào cơ sở đến chương trình quốc gia	19
	NGUYỄN THÚY ANH - Thực hiện một số chính sách xã hội để bảo đảm công bằng xã hội	23
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	LÊ HỮU NGHĨA - Toàn cầu hóa : những vấn đề chính trị - xã hội	27
	NGUYỄN VĂN HUYÊN - Phát triển - một số vấn đề từ khía cạnh nhân văn	31
	THANH LÊ - Bàn về lối sống	35
	CAO TỰ THANH - Nhìn lại ba trăm năm Nam Bộ	38
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	HOÀNG HOA - CÔNG KHÁNH - Nét mới về đào tạo cán bộ quản lý kinh tế đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa	42
	NGUYỄN VĂN TÀI - Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	46
	NGUYỄN VŨ CÂN - Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi - điểm sáng và mô hình	49
	HÀ HUY KHÔI - Giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng trẻ em	53
THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP	VŨ CHÍNH - Đào tạo cán bộ văn hóa - thông tin trong thời kỳ mới	56
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	HOÀNG XUÂN LONG - Giáo dục - đào tạo đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế ở các nước ASEAN	59
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Hiệp hội các nước Đông - Nam Á (ASEAN)	63
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Đoàn Tạp chí Cộng sản thăm Lào - Hội thảo quốc tế "An ninh lương thực Việt Nam - ASEAN"	64

Bìa 1 : *Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa X* — *Ảnh :* TTXVN

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ФАН ВАН ХАЙ: Быть самоуверенным, солидарным для стремления вперед в деле усиленного обновления, стабильно удержания и развития экономики и общества. ХЫУ ТХО: Обновлять метод руководства партии в идеологической области. ВУ ТУЕН ХОАНГ: Устойчивое сельское хозяйство и продовольственное производство во Вьетнаме. НГУЕН ТХИ ХАНГ: Ликвидация голода, сокращение бедности: от кампании на низовых уровнях до государственной программы. НГУЕН ТХУ АНЬ: Исполнять некоторые социальные курсы для обеспечения социальной справедливости. ЛЕ ХЫУ НГИА: Глобализация, ее политико-социальные проблемы. НГУЕН ВАН ХУЕН: Развитие – некоторые проблемы с гуманитарной точки зрения. ТХАНЬ ЛЕ: Обсуждение о стиле жизни. КАО ТЫ ТХАНЬ: Смотреть назад на трехсотлетие Юга. ХОАНГ СУАН ЛОНГ: Образование подготовка для удовлетворения требований экономического развития в странах ASEAN.

CONTENTS

PHAN VĂN KHẢI: To be self-confident, solidary and rush ahead for the matter of intensified renovation, steady preservation and development of economy and society. HỮU THỌ: Renovation of leadership method of the Party in the ideological field. VŨ TUYÊN HOÀNG: Steady agriculture and food production in Vietnam. NGUYỄN THỊ HẰNG: Cancellation of famine and reduction of poverty - from a grassroots campaign to the State program. NGUYỄN THÚY ANH: To implement some social policies for providing social justice. LÊ HỮU NGHĨA: Globalisation, its socio-political problems. NGUYỄN VĂN HUYÊN: Development - some problems from humanitarian point of view. THANH LÊ: Discussion on life style. CAO TƯ THANH: Look back to tercentenary of the South. HOÀNG XUÂN LONG: Education-training to satisfy demands of economic development in ASEAN countries.

SOMMAIRE

PHAN VĂN KHẢI: Soyons unis et ayant confiance en nous pour promouvoir le Renouveau et assurer la stabilité et le développement socio-économiques. HỮU THỌ: Rénover le mode de direction du Parti sur le plan idéologique. VŨ TUYÊN HOÀNG: L'agriculture continuelle et la production des vivres au Vietnam. NGUYỄN THỊ HẰNG: L'abolition de la faim et la réduction de la pauvreté: des mouvements locaux au programme d'Etat. NGUYỄN THÚY ANH: Mettre en œuvre des politiques afin de garantir la justice sociale. LÊ HỮU NGHĨA: Mondialisation: les problèmes politico-sociaux. NGUYỄN VĂN HUYÊN: Développement: quelques problèmes vus sous l'angle humaniste. THANH LÊ: A propos du mode de vie. CAO TƯ THANH: Regard rétrospectif sur ces dernières 300 ans de Nam Bo. HOÀNG XUÂN LONG: L'éducation et la formation au service du développement économique dans les pays de l'ANSEA.

SUMARIO

PHAN VĂN KHẢI: Avanzamos con confianza y unidad por impulsar la renovación, mantener la estabilidad y desarrollar la economía y la sociedad. HỮU THỌ: Renovar el método de dirección del Partido en el área ideológica. VŨ TUYÊN HOÀNG: La estable agricultura y la producción de víveres en Vietnam. NGUYỄN THỊ HẰNG: Abolir la hambruna y disminuir la pobreza - del movimiento de base al programa nacional. NGUYỄN THÚY ANH: Realizar algunas políticas sociales por el aseguramiento de la justicia social. LÊ HỮU NGHĨA: Globalización : problemas socio-políticos. NGUYỄN VĂN HUYÊN: El desarrollo - algunos problemas desde el punto de vista humanista. THANH LÊ: Reflexiones sobre el modo de vida. CAO TƯ THANH: 300 años de Nam Bo. HOÀNG XUÂN LONG: Educación - Formación en correspondencia con las demandas del desarrollo económico en los países ASEAN.

目录

•潘文凯: 自信地团结一致地推动更新事业、维持稳定和发展经济社会• 友寿: 更新党对思想领域的领导方式• 武宣皇: 越南农业持续发展与粮食生产• 阮氏恒: 消饥减贫—从基层发展成为国家计划• 阮翠英: 保障社会公平的若干社会政策• 黎友义: 全球化的政治-社会问题• 阮文煊: 从人文角度观察发展问题• 清黎: 论生活方式• 高思清: 南部三百年回眸• 黄春龙: 教育培训—满足东盟各国经济发展需求.

Digitized by Google

TỰ TIN, ĐOÀN KẾT VƯỢT LÊN, ĐẨY MẠNH ĐỔI MỚI, GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI *

Thủ tướng **PHAN VĂN KHẢI**

...

III - MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 1999

Trên cơ sở đánh giá tình hình năm 1998, dự báo bối cảnh năm 1999, với sự phân tích đầy đủ khó khăn và thuận lợi, căn cứ vào Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 (kỳ 1) Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp giữa tháng 10 vừa qua, Chính phủ đề nghị Quốc hội xác định :

1. Phương hướng và mục tiêu tổng quát về kinh tế, xã hội trong năm 1999 và đến năm 2000 là : **Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ; thực hiện có hiệu quả chương trình hành động theo Nghị quyết Trung ương 4 ; phát huy cao nhất nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân vượt qua khó khăn, thách thức, giữ vững ổn định kinh tế, xã hội, tập trung phát triển các ngành, các lĩnh vực, các sản phẩm có lợi thế, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo tiền đề cần thiết cho bước phát triển tiếp theo.**

2. Để thực hiện phương hướng và mục tiêu nêu trên, việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế, xã hội năm 1999 cần quán triệt các **tư tưởng chỉ đạo** dưới đây :

Một là, tiếp tục **đổi mới nhất quán và đồng bộ hơn về chính sách, thể chế** để giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất của mọi thành phần kinh tế, áp dụng chính sách và biện pháp đặc biệt theo yêu cầu của tình thế mới đi đôi với cải cách và nâng cao năng lực của bộ máy tổ chức, chỉ đạo thực hiện, tạo chuyển biến rõ nét trong việc phát huy nội lực và thu hút nguồn lực bên ngoài, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Hai là, quán triệt nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bám sát định hướng của Kế hoạch 5 năm 1996-2000, **giữ vững nhịp độ tăng trưởng, bố trí cơ cấu đầu tư và những cân đối lớn của nền kinh tế với tinh thần tích cực và hiện thực,** phù hợp với tình hình mới.

Ba là, nâng cao năng lực và ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo thực hiện, **nắm vững và điều hành linh hoạt các cân đối vĩ mô,** theo dõi sát diễn biến tình hình trong nước, khu vực và thế giới, kịp thời nắm bắt những nhân tố thuận lợi, đồng thời chủ động ứng phó với các tình huống xấu có thể xảy ra.

3. Những **nhiệm vụ chính và định hướng lớn về kinh tế, xã hội** cần thực hiện trong năm 1999 :

Thứ nhất, tập trung sức cao hơn nữa cho nhiệm vụ **phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn,** làm cơ sở cho sự ổn định và phát triển kinh tế-xã hội trong mọi tình huống ; **phát triển công nghiệp, dịch vụ** theo hướng ưu tiên phục vụ nông nghiệp, lựa chọn và đẩy mạnh sự phát triển những sản phẩm, ngành và lĩnh vực đáp ứng nhu cầu trong nước và có khả năng xuất khẩu ; điều chỉnh cơ cấu và đổi mới cơ chế nhằm

---

* Phần III và IV Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa X

Digitized by Google

tháo gỡ khó khăn, tăng nhanh khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, tìm giải pháp **mở rộng thị trường tiêu thụ** cả trong và ngoài nước; đặc biệt coi trọng thị trường nội địa, tăng nhu cầu và khả năng tiêu thụ cho sản xuất và tiêu dùng trong nước.

Thứ ba, huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn **vốn đầu tư** tập trung của Nhà nước ; chú trọng phát huy khả năng đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân ; tiếp tục thu hút vốn bên ngoài.

Thứ tư, có giải pháp tích cực hơn **làm lành mạnh nền tài chính quốc gia** ; triệt để tiết kiệm tiêu dùng để tăng tích lũy trong cả ba khu vực Nhà nước, doanh nghiệp và dân cư ; chấn chỉnh hệ thống ngân hàng, nâng cao chất lượng và độ an toàn trong hoạt động tín dụng, phát triển vững chắc thị trường vốn với tỷ giá hối đoái và lãi suất hợp lý.

Thứ năm, tiếp tục sắp xếp, củng cố và nâng cao hiệu quả khu vực **kinh tế nhà nước** để phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế ; phát triển các hình thức **kinh tế hợp tác và hợp tác xã** ; khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển **kinh tế hộ gia đình doanh nghiệp và công ty tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** ; liên kết các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ sáu, giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội ; đẩy mạnh việc đào tạo nghề và tạo thêm cơ hội cho người lao động có việc làm ; ổn định và cải thiện đời sống các tầng lớp nhân dân, thực hiện có hiệu quả chương trình xóa đói, giảm nghèo ; phát triển đi đôi với nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, hoạt động văn hóa thông tin, sự nghiệp bảo vệ sức khỏe ; tiếp tục đẩy mạnh công tác kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ; đẩy lùi các tệ nạn xã hội, đặc biệt là phòng chống ma túy.

Thứ bảy, xúc tiến có hiệu quả công cuộc cải cách hành chính và bộ máy nhà nước, tập trung vào việc tinh giản tổ chức và biên chế, nâng cao hiệu lực điều hành và tính kỷ luật trong hệ thống hành chính ; triển khai thực hiện quy chế dân chủ, công khai đi đôi với kiện toàn chính quyền cơ sở ; giải quyết kịp thời các khiếu kiện của dân.

Thứ tám, giữ vững ổn định chính trị, thường xuyên củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, kỷ cương trong hoạt động kinh tế, xã hội.

4. Dựa trên cơ sở dự báo các tình huống, đánh giá khả năng khai thác các nguồn lực thông qua việc đổi mới thể chế, chính sách và nâng cao hiệu lực chỉ đạo, điều hành để bố trí các cân đối lớn gắn với sự phát triển các sản phẩm chủ yếu, các ngành, lĩnh vực và các địa phương, Chính phủ kiến nghị **mức phấn đấu về một số chỉ tiêu tổng hợp chủ yếu** nhằm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đề ra cho năm 1999 như sau :

Về kinh tế, giữ nhịp độ tăng trưởng GDP 5-6% ; giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 3,5 - 4% ; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 7% ; chỉ số giá tiêu dùng tăng dưới 10%.

Về các chỉ tiêu phát triển xã hội: tạo việc làm cho khoảng 1-1,2 triệu lao động ; giảm tỷ lệ hộ đói nghèo từ 17,4% xuống còn 15,7% ; giảm thêm 0,8 đến 1 phần nghìn tỷ lệ sinh đẻ; số học sinh trong năm học 1999 - 2000 so với năm học trước tăng 2% ở bậc mẫu giáo, 1% ở bậc tiểu học, 5% ở bậc trung học cơ sở, 15% ở bậc trung học phổ thông. Số học sinh tuyển mới về đào tạo nghề tăng 19%, trung học chuyên nghiệp tăng 2%, cao đẳng và đại học tăng 8%.

Trên đây là chỉ tiêu phấn đấu trong điều kiện khủng hoảng kinh tế khu vực tác động đến nước ta tương tự như năm 1998; nếu tình hình kinh tế khu vực và thế giới được cải thiện, tác động tích cực tới nước ta thì phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng cao hơn; nếu khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới diễn biến xấu thêm, tác động tới nước ta nặng nề hơn thì phải có phương án kiềm chế sự giảm sút tốc độ tăng trưởng, nhất thiết phải có tốc độ dương. Đề nghị Quốc hội giao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu tăng trưởng và các cân đối kinh tế có liên quan khi tình thế đòi hỏi để chủ động điều hành nền kinh tế.

IV - CÁC CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH LỚN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA TÌNH HÌNH MỚI

Năm 1999 phải tiếp tục triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách về đổi mới và phát triển kinh tế, xã hội đã được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 4. Đồng thời cần bổ sung, phát triển một số chính sách, biện pháp cụ thể đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Digitized by Google

Tôi xin trình bày với Quốc hội những điểm mới và những nội dung cần nhấn mạnh về chủ trương, chính sách lớn nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế, xã hội năm 1999.

1. VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ KINH TẾ NÔNG THÔN

Tình hình thực tế của nước ta cũng như bài học của một số nước Đông - Nam Á đang lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội càng khẳng định vai trò cực kỳ quan trọng của nông nghiệp và kinh tế nông thôn đối với sự ổn định và phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển, đi lên từ nông nghiệp. Trước mắt cũng như lâu dài, sự phát triển nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp) và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cơ sở để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở các chủ trương, giải pháp đã được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 4 mà Chính phủ đã có chương trình hành động để thực hiện, năm 1999 cần quan tâm giải quyết mấy vấn đề lớn dưới đây:

a) Triển khai thực hiện **nội dung cụ thể về công nghiệp hóa nông nghiệp,** ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, phát triển công nghệ sau thu hoạch và công nghiệp chế biến ; xuất phát từ nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước để tổ chức sự hợp tác, liên kết từ sản xuất đến lưu thông, chế biến, tiêu thụ từng loại nông sản chủ yếu, như : gạo, cà-phê, chè, hạt điều, mía - đường, rau quả, thịt, sữa, thủy hải sản, cao-su, bông sợi, nguyên liệu giấy... Trên cơ sở đó, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, tăng tích lũy cho công nghiệp hóa, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, hình thành các khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị nhỏ ở nông thôn.

b) Kế hoạch năm 1999 phải **tăng tỷ trọng vốn dành cho nông, lâm, ngư nghiệp** trong tổng số vốn đầu tư của nền kinh tế, bao gồm cả vốn của Nhà nước, huy động vốn trong nhân dân và thu hút vốn nước ngoài. Nguồn vốn của Nhà nước được sử dụng tập trung cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn, trước hết là thủy nông và đê điều, đường giao thông, cải tạo giống, khuyến nông và hỗ trợ cho sự phát triển công nghiệp và dịch vụ phục vụ nông nghiệp, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

c) Giải quyết các vướng mắc về chính sách và thể chế để **tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế, xã hội nông thôn phát triển mạnh mẽ, vững chắc,** khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, tăng cường đoàn kết nông thôn. Đề cao trách nhiệm và tính năng động, sáng tạo của các địa phương và các ngành trong việc tạo thuận lợi cho các hộ nông dân, các thành phần kinh tế trong nông thôn và mọi lực lượng khác có nhu cầu và khả năng mạnh dạn đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn theo đúng pháp luật. Mọi hình thức kinh tế có lợi cho việc phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống ở nông thôn đều được khuyến khích. Nhân rộng các mô hình liên kết kinh tế hộ nông dân, các hình thức kinh tế hợp tác và hợp tác xã, các nông trường, lâm trường, kinh tế trang trại gắn với các doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, hỗ trợ, hướng dẫn các thành phần kinh tế khác hợp lực phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao.

d) **Chính sách đất đai** phải tạo điều kiện và thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp hiện có và khai thác nhanh đất hoang hóa đang còn chiếm một diện tích lớn; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng đất vào mục đích chuyên dùng phù hợp với quy hoạch, đặc biệt là đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (ở cả nông thôn và thành thị). Trên nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và pháp luật, Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài với các quyền cụ thể tùy mục đích và đối tượng sử dụng đất. Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với đất đai, thể chế và thủ tục về xác định quyền sử dụng và chuyển dịch quyền sử dụng đất cần được quy định phù hợp với thực tế, loại trừ được thị trường ngầm về đất đai. Xuất phát từ những yêu cầu đó, Chính phủ kiến nghị cụ thể việc sửa đổi, bổ sung Luật đất đai năm 1993 nhằm phát huy đầy đủ hơn tác

Digitized by Google

dụng tích cực của Luật, trình Quốc hội xem xét trong kỳ họp này; đồng thời Chính phủ cũng khẩn trương chuẩn bị ban hành những văn bản cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành Luật đất đai, quy định việc dành toàn bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp để đầu tư cho nông nghiệp.

2. VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ

Tập trung đẩy mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp và hoạt động dịch vụ có lợi thế, có sức cạnh tranh, có thị trường tiêu thụ; chú trọng các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp hàng tiêu dùng, sản xuất hàng xuất khẩu và các ngành công nghiệp then chốt phục vụ nhu cầu của nền kinh tế như dầu khí, điện, than, thép, xi-măng..., coi trọng đầu tư chiều sâu để cải tạo các cơ sở cơ khí hiện có, liên kết với các cơ sở cơ khí có vốn đầu tư nước ngoài để nâng dần năng lực chế tạo, lắp ráp và sửa chữa cơ khí, phục vụ tốt hơn yêu cầu của nông, lâm, ngư nghiệp, vận tải, xây dựng và hàng cơ khí tiêu dùng. Lựa chọn và chuẩn bị dự án phát triển một số cơ sở mới về cơ khí, phân bón, hóa chất, luyện kim... khi có điều kiện.

Sự phát triển các ngành dịch vụ phải hướng mạnh vào phục vụ nhu cầu trong nước đồng thời tranh thủ điều kiện thu hút khách nước ngoài.

3. VỀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

a) Vấn đề lớn đặt ra cho năm 1999 là phải khắc phục sự giảm sút nguồn vốn đầu tư phát triển trong nền kinh tế. Trong khi việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế khu vực, càng phải **phát huy mạnh nguồn vốn trong nước mà tiềm năng lớn nhất có thể khai thác đang nằm trong dân**. Hướng phát huy nguồn vốn trong dân chủ yếu là thông qua **đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh** của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư, của đồng bào sinh sống ở nước ngoài.

Cần làm thông suốt chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước là khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân, mọi doanh nghiệp bỏ vốn và công sức, trí tuệ để sản xuất kinh doanh, làm giàu cho mình và cho đất nước, không bị gò ép về hình thức kinh tế, không bị hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà luật pháp không cấm, khắc phục sự nghi ngại trong tâm lý và dư luận xã hội, nhất là đối với kinh tế tư nhân. Thể chế và thủ tục quản lý của Nhà nước phải tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, đồng thời bảo đảm trật tự, kỷ cương trong hoạt động kinh tế, nhằm mục tiêu thúc đẩy sự phát triển, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng thể chế và thủ tục phải khắc phục khuynh hướng giành thuận lợi cho mình, dồn khó khăn cho doanh nghiệp hoặc vì hành vi sai trái của một số doanh nghiệp mà gây khó khăn, phiền hà cho số đông doanh nghiệp. Theo tinh thần đó, năm 1999 phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các chính sách, thể chế và thủ tục có liên quan tới môi trường và điều kiện sản xuất kinh doanh, từ thành lập doanh nghiệp, sử dụng đất đai, giải quyết nhu cầu về "đầu vào" và "đầu ra" trong quá trình hoạt động đến chính sách phân phối thu nhập. Chú trọng khai thác tiềm năng đầu tư phát triển kinh tế gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính phủ sẽ ban hành chính sách ưu đãi đặc biệt, cao hơn mức bình thường, đối với mọi trường hợp đầu tư không dựa vào nguồn vốn Nhà nước trong hai năm 1999 - 2000, kể cả đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Mở rộng hoạt động tín dụng với chính sách lãi suất hợp lý và có biện pháp bảo toàn giá trị tiền gửi đi đôi với việc chấn chỉnh hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng nhằm tạo thuận lợi, an toàn cho nhân dân gửi tiền và vay tiền đầu tư phát triển sản xuất, bảo đảm hiệu quả tín dụng và khả năng thu hồi nợ.

b) Điều chỉnh cơ cấu đầu tư thuộc nguồn vốn tập trung của Nhà nước (ngân sách và tín dụng Nhà nước, bao gồm cả vốn ODA), khắc phục tình trạng phân tán, kéo dài, thật sự tập trung cho những dự án bảo đảm tính khả thi và hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ năm 1999 và tạo tiền đề cho bước phát triển những năm sau. Ưu tiên đầu tư cho các công trình quan trọng, then chốt trong nền kinh tế, trước hết là các công trình cấp bách mang lại hiệu quả cao, các công trình sắp hoàn thành; xem xét rất kỹ việc khởi công những công trình mới; kiên quyết đình, hoãn hoặc giãn tiến độ xây dựng những công trình chưa thật cấp bách hoặc xét thấy không bảo đảm hiệu quả. Các

Digitized by Google

công trình phân cấp cho chính quyền địa phương phải tuân thủ quy chế đầu tư của Nhà nước, được Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định và công bố công khai cho dân biết. Ngăn chặn và xử lý nghiêm minh những trường hợp dùng vốn nhà nước đầu tư xây dựng các công trình ngoài kế hoạch, trái quy định và vượt dự toán quá lớn.

c) **Đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư,** trước hết là tín dụng đầu tư của Nhà nước nhằm khắc phục bao cấp qua tín dụng, dẫn tới tình trạng doanh nghiệp ỷ lại, trông chờ vào nguồn vốn này và sự bù đắp của Nhà nước khi thua lỗ, khiến cho hiệu quả đầu tư thấp, nợ quá hạn và khó đòi tăng. Hướng đổi mới là : giảm cơ chế "xin-cho" gắn với quyết định hành chính về tín dụng, hạn chế hình thức ưu đãi về lãi suất trước đầu tư, chuyển sang phương thức tín dụng ngân hàng và chính sách ưu đãi sau đầu tư đối với những lĩnh vực cần ưu tiên; Nhà nước hỗ trợ một phần vốn ban đầu cho việc thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn đầu tư của ngân hàng.

d) Việc **thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài** tuy có khó khăn nhưng cũng có khả năng mới. Đi đôi với việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng diện đối tác, cần hết sức quan tâm giải quyết các vướng mắc và theo dõi, giúp đỡ các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động có hiệu quả, trước hết là đối với các dự án đầu tư đã được cấp giấy phép và các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động. Quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất trong việc này để tạo căn cứ thực tế có sức thuyết phục đối với nhà đầu tư nước ngoài. Xem xét lại các loại giá đang áp dụng sự phân biệt giữa người nước ngoài và người trong nước ; loại giá nào không cần phân biệt thì xóa bỏ ngay sự chênh lệch (như giá vào tham quan các di tích, danh lam thắng cảnh...) ; xem xét thu hẹp dần một cách hợp lý khoảng cách đối với các loại giá khác.

4. VỀ THỊ TRƯỜNG

Khó khăn về thị trường tiêu thụ đang là trở ngại lớn đối với nhiều sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, làm cho nhiều năng lực sản xuất chỉ được sử dụng ở mức thấp và hạn chế đầu tư phát triển. Bên cạnh ảnh hưởng bất lợi của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực, khó khăn này còn làm bộc lộ rõ những chỗ yếu mà việc khắc phục đòi hỏi nỗ lực lớn của các doanh nghiệp với sự hướng dẫn và hỗ trợ của Nhà nước.

a) Trước hết, mọi kế hoạch **sản xuất phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường,** phải tính kỹ và nắm trước khả năng tiêu thụ cả trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Mọi dự án đầu tư phát triển phải bảo đảm sức cạnh tranh của sản phẩm cả về chất lượng và giá cả thì mới có khả năng tiêu thụ ; tăng số sản phẩm đăng ký chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Các cơ quan có trách nhiệm của Nhà nước và các hiệp hội ngành nghề phải thiết thực hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực tiếp thị, thông tin và dự báo thị trường. Đối với những sản phẩm quan trọng, kế hoạch Nhà nước cần dự báo cung cầu và theo dõi tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tồn kho các sản phẩm đó để có biện pháp điều hành, hướng dẫn cho các ngành, các doanh nghiệp.

b) **Tăng nhu cầu và khả năng tiêu thụ trong nước** (cả đối với tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng) bằng một số biện pháp chính : mở rộng thị trường nội địa, đặc biệt là thị trường nông thôn ; tăng thu nhập và sức mua của nông dân thông qua phát triển sản xuất và ổn định giá cả hợp lý ; có chính sách hỗ trợ để phát triển mạnh doanh nghiệp vừa và nhỏ ; tăng đầu tư của Nhà nước kết hợp với huy động sức dân để xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, miền núi ; dùng hình thức mua trả góp đối với một số mặt hàng sản xuất trong nước, như máy và thiết bị sản xuất, đặc biệt là máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng lâu bền ; có chính sách phát triển mạnh nhà ở, tạo thuận lợi cho dân xây nhà, mua nhà và thuê nhà ở. Bảo đảm sự lưu thông hàng hóa thông suốt, thuận tiện trên thị trường trong nước. Xem xét việc bỏ thuế buôn chuyến đối với nông sản, hải sản trên phạm vi cả nước.

c) Tận lực **đẩy mạnh xuất khẩu** Đi đôi với việc thực hiện các quy định mới về mở rộng và khuyến khích xuất khẩu đối với mọi thành phần kinh tế, cần thành lập quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Có chính sách trợ giúp những mặt hàng có thị trường tiêu thụ nhưng khó cạnh tranh với hàng nước ngoài giá rẻ do đồng tiền phá giá. Phối hợp

Digitized by Google

hoạt động đối ngoại của các cơ quan Nhà nước với công tác thông tin tiếp thị của doanh nghiệp để mở thêm thị trường mới ở các khu vực.

Để giảm bớt khó khăn trong cân đối thanh toán quốc tế, phải triệt để **tiết kiệm ngoại tệ, giảm nhập siêu**. Đi đôi với đẩy mạnh xuất khẩu, cần tạm thời áp dụng biện pháp hạn chế nhập khẩu những mặt hàng đã sản xuất được ở trong nước, chống hàng nhập lậu; cổ vũ ý thức dùng hàng nội địa để duy trì và phát triển sản xuất, giải quyết việc làm trong nước, dù cho một số mặt hàng còn thua kém hàng nhập ngoại về chất lượng và giá cả. Biện pháp tình thế này chỉ điều chỉnh bước đi chứ không thay đổi phương hướng và mục tiêu hội nhập quốc tế, thực hiện các cam kết trong tiến trình tham gia hình thành khu mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), gia nhập Tổ chức kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) và Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Thời hạn áp dụng biện pháp này cùng với việc giảm dần hàng rào thuế quan cần phải được các doanh nghiệp biết rõ để không ngừng phấn đấu nâng cao sức cạnh tranh, không ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước.

5. VỀ TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

Phương hướng cơ bản và lâu dài để cải thiện tình hình tài chính-tiền tệ phải dựa vào phát triển sản xuất với hiệu quả kinh tế cao, cần kiệm để tạo nguồn cải thiện đời sống và tăng tích lũy, với tốc độ tăng tích lũy nhanh hơn.

a) Năm 1999 phải đạt được chuyển biến có ý nghĩa trong việc **chống lãng phí, thực hiện Pháp lệnh và Nghị định đã ban hành về tiết kiệm** trong toàn xã hội, trước hết là trong khu vực Nhà nước. Chính phủ sẽ ban hành bổ sung các quy định cụ thể về thực hành tiết kiệm, thực hiện quy chế công khai tài chính trong các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước và các cấp chính quyền cơ sở, áp dụng các biện pháp kiểm tra chuyên môn cùng với sự giám sát của quần chúng và dư luận, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm đã phát hiện. Đây là chủ trương, giải pháp lâu dài và càng bức bách trong tình hình căng thẳng về tài chính - ngân sách hiện nay.

Tăng cường các biện pháp hành chính - kinh tế đồng bộ từ khâu lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, thiết kế đến tổ chức thi công công trình để thực hiện tiết kiệm nghiêm ngặt trong đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn nhà nước, lĩnh vực đang có nhiều tiêu cực và lãng phí rất nghiêm trọng. Phải làm rõ trách nhiệm của các cấp có thẩm quyền và các cán bộ chịu trách nhiệm đối với từng công trình, từng hạng mục và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với bất cứ tổ chức, cá nhân nào có vi phạm.

Tiếp tục cụ thể hóa và chỉ đạo, kiểm tra nghiêm ngặt việc thực hiện các quy định tiết kiệm chi tiêu thường xuyên từ ngân sách đã được ban hành. Thực hiện thí điểm việc khoán quỹ lương, khoán chi thường xuyên trong một số cơ quan hành chính, sự nghiệp để rút kinh nghiệm. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức thụ hưởng ngân sách thuộc các ngành, các cấp, kể cả các cơ quan đảng, đoàn thể, đơn vị lực lượng vũ trang phải gương mẫu chấp hành và phải chịu trách nhiệm về việc chi tiêu trái quy định trong cơ quan, đơn vị mình.

b) Tích cực thực hiện dự toán **thu ngân sách** trên cơ sở thu thuế đúng luật, chống thất thu. Chuẩn bị tốt cả về nghiệp vụ và dư luận xã hội cho việc thi hành từ đầu năm 1999 hai Luật thuế mới, nhất là thuế giá trị gia tăng, đồng thời có biện pháp ổn định hoạt động của các doanh nghiệp.

Chi ngân sách năm 1999 phải triệt để tiết kiệm ngay từ khi dự toán, giảm chi tiêu dùng để tăng tỷ trọng dành cho đầu tư phát triển; bố trí nguồn dự phòng cao hơn; tiếp tục thực hiện chủ trương giữ lại 10% dự toán đã được duyệt của các đối tượng thụ hưởng ngân sách để trong tình huống xấu, vẫn giữ được tỷ lệ bội chi ngân sách so với GDP không cao hơn năm trước (chi tiết các khoản thu, chi được trình bày trong bản báo cáo về ngân sách trình Quốc hội xem xét).

c) Tiếp tục **chấn chỉnh tổ chức và đổi mới hoạt động của hệ thống ngân hàng.** Hoàn chỉnh các văn bản pháp quy thi hành Luật Ngân hàng, kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các ngân hàng thương mại, sắp xếp một số ngân hàng thương mại cổ phần hoạt động kém hiệu quả. Tổ chức riêng các ngân hàng thực hiện chính sách tín dụng của Nhà nước (gọi tắt là Ngân hàng chính sách), tách khỏi các ngân hàng thương mại quốc doanh hoạt động theo cơ chế kinh doanh tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

Giảm sự can thiệp hành chính đối với hoạt động tín dụng; Nhà nước kiểm soát lãi suất tín

Digitized by Google

dụng bằng các biện pháp quản lý gián tiếp, tăng tính chủ động và sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Nâng cao quyền hạn và trách nhiệm đi đôi với phát huy tính chủ động của ngân hàng trong việc tìm đối tác cho vay, xem xét các dự án vay vốn, xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp các đơn vị vay mất khả năng trả nợ ; có quy chế nghiêm ngặt đối với việc cho vay để "đảo nợ"; xây dựng quỹ bảo hiểm tín dụng. Giải quyết dứt điểm việc thanh toán công nợ giai đoạn 2 và áp dụng các biện pháp có hiệu quả để giảm tỷ lệ nợ khê đọng, làm lành mạnh tài chính của doanh nghiệp và của các ngân hàng.

Tổng kết thí điểm, xây dựng quy chế thành lập và hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế hộ gia đình vay vốn sản xuất kinh doanh.

Kiên trì phương thức xử lý thận trọng tỷ giá hối đoái, ổn định tỷ giá hợp lý đi đôi với quản lý chặt chẽ các nguồn ngoại tệ, triệt để tiết kiệm chi ngoại tệ.

6. VỀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

Cùng với việc đổi mới thể chế, chính sách và tạo điều kiện phát huy nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, năm 1999 phải tập trung chỉ đạo thực hiện mấy việc lớn :

a) Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các chủ trương, chính sách đổi mới và sắp xếp lại **khu vực doanh nghiệp nhà nước** theo Nghị quyết Trung ương 4, nhằm nâng cao hiệu quả và phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Từ kinh nghiệm thực tế đã thu được, hoàn chỉnh các văn bản pháp quy để xúc tiến nhanh và vững chắc công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong diện được lựa chọn; tổng kết thực tiễn để xây dựng thể chế quản lý đối với các doanh nghiệp đã chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với các doanh nghiệp mà Nhà nước vẫn giữ 100% vốn, trước hết là doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế kinh doanh, cần có quy chế và định thời gian chuyển hẳn thành công ty có trách nhiệm và quyền hạn đầy đủ đối với việc bảo toàn và phát triển số vốn được giao; tháo gỡ những vướng mắc về thể chế, chính sách, trước hết là quy chế quản lý tài chính doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Qua mấy năm thành lập và hoạt động, trong năm 1999 cần tổng kết mô hình và cơ chế quản lý Tổng công ty nhà nước, làm rõ các mối quan hệ giữa Tổng công ty với các cơ quan nhà nước, giữa hội đồng quản trị và giám đốc Tổng công ty, giữa Tổng công ty và các doanh nghiệp thành viên.

b) Tổng kết các hình thức **kinh tế hợp tác và hợp tác xã** để phát triển nhanh và vững chắc hơn; thực hiện chính sách giúp đỡ hợp tác xã đã chuyển đổi hoặc mới thành lập hoạt động có hiệu quả. Khuyến khích phát triển các hình thức **kinh tế trang trại** đi đôi với việc sửa đổi, bổ sung Luật đất đai. Quy mô và tỷ suất hàng hóa cao của kinh tế trang trại càng đòi hỏi các hình thức hợp tác giữa các trang trại và kinh tế hộ nông dân, liên kết với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ và làm dịch vụ "đầu vào". Nhà nước cần chủ động nắm bắt xu thế đó, tổng kết các mô hình đã xuất hiện để hướng dẫn, giúp đỡ việc nhân rộng.

7. VỀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM VÀ XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO

Trong việc triển khai thực hiện các chương trình quốc gia về giải quyết việc làm và xóa đói, giảm nghèo, cần chú trọng :

a) Khuyến khích phát triển các ngành và cơ sở sử dụng nhiều lao động, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ; tổ chức tốt việc đưa lao động đi khai thác vùng đất trống, đồi núi trọc; trên cơ sở bảo đảm chất lượng và tiến độ thi công, tích cực dùng lao động thủ công thay cho máy trong xây dựng cơ bản, nhất là các công trình kết cấu hạ tầng. Triển khai thực hiện chủ trương xuất khẩu lao động.

Sửa đổi, bổ sung chính sách nghỉ hưu dựa trên thời gian công tác là chính ; xây dựng chính sách bảo hiểm thất nghiệp với kế hoạch thực hiện phù hợp với khả năng thực tế, quy định chính sách thỏa đáng đối với số lao động dôi dư để tạo điều kiện cho các cơ quan, doanh nghiệp sắp xếp lao động theo yêu cầu nâng cao hiệu suất công tác, năng suất lao động.

b) Các chương trình quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn phải hướng vào mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, tập trung nguồn vốn cho trên 1 700 xã đặc biệt khó khăn. Chính quyền địa phương được giao trách nhiệm và quyền hạn sử dụng nguồn vốn của các chương trình phải có kế hoạch cụ thể hàng năm giảm bớt

Digitized by Google

diện xã đói nghèo. Việc phân bổ, sử dụng nguồn vốn này phải công bố cho dân biết. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình phải tập trung vào các vùng nghèo, giảm nhanh tỷ lệ sinh đẻ hiện còn rất cao ở các vùng này và là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới đói nghèo.

8. VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Bên cạnh việc đổi mới thể chế và thủ tục hành chính đối với các hoạt động kinh tế như đã trình bày trong các phần trên, cần đặc biệt coi trọng **nâng cao chất lượng, hiệu lực chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện, tăng cường kỷ luật, kỷ cương** trong tất cả các cấp, các ngành; đó là khâu có ý nghĩa quyết định để đưa chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước vào cuộc sống, khắc phục tình trạng nói không đi đôi với làm, thậm chí nói mà không làm hoặc nói và làm khác nhau.

a) Để nâng cao hiệu lực chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và toàn bộ hệ thống hành chính, cần xúc tiến có hiệu quả mấy việc chính :

- Trên cơ sở xác định rõ chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế, xã hội, cần soát xét lại và lập kế hoạch chỉnh đốn cơ cấu tổ chức bộ máy hành chính, trước hết là các cơ quan trung ương, khắc phục tình trạng chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan và trong nội bộ từng cơ quan đang gây trở ngại, ách tắc cho sự chỉ đạo, điều hành cũng như cho việc xây dựng và thực thi pháp luật. Thông qua những việc đó và việc quy định hợp lý chế độ nghỉ hưu, xúc tiến có hiệu quả việc tinh giản tổ chức và biên chế bộ máy hành chính.

- Tăng cường kỷ luật, chỉnh đốn kỷ cương trong hệ thống hành chính. Triển khai thực hiện quy chế công chức và chế độ công vụ. Xây dựng quy chế thanh tra công vụ, đồng thời đưa vào nền nếp sinh hoạt tự phê bình và phê bình, kiểm điểm công tác và việc thực hiện chức trách của mọi cán bộ, công chức. Cải tiến và thực hiện nghiêm minh chế độ khen thưởng, kỷ luật.

- Triển khai thực hiện quy chế dân chủ, mở rộng tính công khai theo các quy định đã ban hành, kết hợp tổ chức tốt cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Trong quá trình xúc tiến các việc trên, cần đặc biệt quan tâm củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở.

- Mở rộng thẩm quyền xét xử và kiện toàn tổ chức của Tòa án hành chính đi đôi với tăng cường trách nhiệm của các cấp chính quyền để nâng cao hiệu lực giải quyết khiếu kiện của dân đối với các quyết định hành chính, khắc phục tình trạng tồn đọng kéo dài.

- Kết hợp chặt chẽ những việc nêu trên với các biện pháp tích cực chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm.

b) Cải cách hành chính phải gắn với tạo chuyển biến thật sự về kỷ luật kỷ cương trong Đảng và trong toàn bộ hệ thống Nhà nước. Tăng cường sự phối hợp công tác giữa các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể ở các cấp, từ trung ương đến cơ sở; nêu cao ý thức cộng đồng trách nhiệm đồng thời phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức và cá nhân trong xử lý công việc; định kỳ kiểm điểm, đánh giá, xác định rõ công lao cũng như trách nhiệm tập thể, cá nhân để biểu dương, phê bình cụ thể đúng người, đúng việc.

Dân tộc ta vốn có truyền thống quật cường, không lùi bước trước khó khăn. Tin tưởng vào dân, giải phóng triệt để sức dân để khai thác và phát huy các nguồn lực dồi dào của nước ta, đó là lối thoát trong hoàn cảnh đầy khó khăn, thử thách hiện nay. Mở ra lối thoát này không cần nhiều vốn như xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật mà chủ yếu là cần đổi mới nhất quán, đồng bộ thể chế, chính sách gắn với đổi mới và nâng cao hiệu lực tổ chức thực hiện. Đây là trách nhiệm nặng nề, đòi hỏi ý chí và năng lực tự đổi mới của bộ máy nhà nước nói chung và hệ thống hành chính nói riêng, với sự ủng hộ và giám sát của Quốc hội, sự phối hợp của các đoàn thể chính trị-xã hội trong việc tổ chức, động viên các tầng lớp nhân dân hưởng ứng, sát cánh với Nhà nước, đồng thời giám sát hoạt động của các cơ quan, công chức nhà nước.

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, chúng ta cần tạo sự thống nhất cao trong toàn Đảng, toàn dân về đánh giá tình hình đất nước, tự tin với kết quả đã giành được trong năm qua, đồng thời nhìn rõ những mặt còn yếu kém, phân tích rõ khó khăn và thuận lợi; trên cơ sở đó, mỗi tổ chức và cá nhân trong mọi ngành, mọi cấp, mọi lĩnh vực hoạt động nêu cao tinh thần dân tộc, ra sức thi đua phát huy sức người, sức của, tài năng và trí tuệ, quyết tâm thực hiện bằng được các mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế, xã hội, đưa đất nước tiếp tục tiến lên trong mọi tình huống, tạo thế và lực mới bước vào thế kỷ XXI. ❑

Digitized by Google

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRÊN LĨNH VỰC TƯ TƯỞNG

HỮU THỌ *

I

TRONG đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng có hai điểm rất quan trọng. *Một là*, nhằm giữ vững vai trò lãnh đạo, tăng cường và nâng cao hơn nữa hiệu quả lãnh đạo của Đảng. *Hai là*, phải cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng sao cho phù hợp với tình hình đất nước đã có hòa bình, chính quyền ngày càng vững mạnh ; đang thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với thế giới ; lĩnh vực và đối tượng lãnh đạo ngày càng đa dạng...

Đổi mới phương thức lãnh đạo về tư tưởng là một nội dung trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Đổi mới phương thức lãnh đạo về tư tưởng là làm cho công tác tư tưởng phù hợp hơn, có hiệu quả hơn. Vì thế, việc đổi mới phương thức lãnh đạo về tư tưởng đương nhiên phải nắm vững cả hai phương hướng chỉ đạo nêu trên.

Đối tượng của sự lãnh đạo về tư tưởng là con người. *Tư tưởng là một bộ phận cốt lõi trong đời sống tinh thần của con người.* Con người nào cũng là con người cá thể, có hoàn cảnh, lợi ích, tình cảm, suy tư riêng trong một cộng đồng nhất định. Cái đích của công tác tư tưởng là phát huy sự năng động, sáng tạo của từng cá nhân nhưng phải tạo ra ý chí chung để có sức mạnh tổng hợp. Tạo được ý chí chung mà hạn chế, tiêu diệt sự năng động cá nhân hoặc phát huy năng động cá nhân nhưng không tạo được ý chí chung, đều không thể có sức mạnh trong hành động. Nghệ thuật công tác tư tưởng là phải tác động đến từng cá thể, từng tổ chức cụ thể, nhằm xây dựng ý chí chung.

Trong xã hội ta hiện nay, đối tượng công tác tư tưởng (tức là con người) lại đang biến động khá phức tạp, chính vì thế công tác tư tưởng cũng rất phong phú, đa dạng. Do nghề nghiệp, tuổi tác, cũng như bối cảnh xã hội, cương vị công tác... nên tính cách và cả sự suy nghĩ của từng người cũng có sự khác nhau. Trong xã hội có đảng viên và quần chúng, có người già, người trẻ, có các tầng lớp, giai cấp. Trong số người cao tuổi, có người là lão thành cách mạng, có công lao rất lớn và cũng có người chưa là như vậy... Mỗi giai cấp, tầng lớp khác nhau trong xã hội lại có những nét đặc thù ; đời sống cư dân nông thôn và thành phố, miền xuôi và miền ngược, vùng sâu, vùng xa cũng đang biến động rất mạnh.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa đang có rất nhiều vấn đề mới mẻ đòi hỏi công tác tư tưởng phải lý giải. Thí dụ, chúng ta đang đi con đường riêng của chúng ta chứ không đi theo con đường cổ điển của chủ nghĩa tư bản, tức là lúc đầu làm phá sản nông nghiệp, nông thôn. Đối với chúng ta, nông nghiệp cũng là nhân tố tham gia vào quá trình tích lũy để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những hiện tượng lộn xộn ở một số vùng nông thôn xảy ra đầu năm 1997 có chuyện tham nhũng, quan liêu rất nhức nhối, nhưng có một số vấn đề rất cơ bản phải xem xét, giải quyết đúng đắn. Một trong những vấn đề đó là vấn đề liên minh công - nông trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc thực hiện chủ trương "nhà nước và nhân dân cùng làm" là điều rất đúng đắn và cần thiết, thể hiện tính xã hội của quá trình xây dựng đất nước, nhưng cũng phải cân nhắc xem đến mức nào là phù hợp. Nếu

* Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

Digitized by Google

không giải quyết một cách cơ bản vấn đề quan hệ công - nông trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì có thể chúng ta sẽ mắc phải sai lầm và sẽ đụng đến 85% dân cư cả nước.

Đội ngũ đảng viên của chúng ta hiện nay chưa phải ở đâu cũng là một khối thống nhất. Xuất phát từ lợi ích khác nhau nên suy nghĩ và hành động của họ không giống nhau. Trong nội bộ Đảng, có đảng viên giàu, đảng viên nghèo ; có đảng viên là chủ nhỏ và đảng viên là người làm thuê. Trong số đảng viên về hưu cũng có nhiều tâm trạng. Đồng chí này có nhà, đồng chí kia không có ; đồng chí có nhà to, đồng chí có nhà bé ; đồng chí có con cái "nấp bóng" trở nên giàu có, đồng chí thì lận đận mãi không kiếm được việc làm cho con ; từ đó nảy sinh tranh cãi, không đồng cảm với nhau. Rồi đảng viên về hưu với những cán bộ, đảng viên đương chức, cũng có những suy nghĩ và tâm trạng khác nhau. Nói đảng viên là những người tinh túy của xã hội mang lập trường tư tưởng của giai cấp công nhân, là nói về mặt nguyên tắc. Song trong thực tiễn thì đảng viên mang màu sắc của thành phần xuất thân và bị ảnh hưởng bởi lợi ích rất nặng nề. Không ít đảng viên ở nông thôn mặc dù đã có 30 - 40 năm tuổi đảng, nhưng nhiều khi bộc lộ tính cách nông dân rất rõ. Có hiện tượng một số đảng viên ở nông thôn rất hăng hái họp họ, họp làng, đấu tranh theo phe phái, họ hàng, chòm xóm..

II

Đối tượng của công tác tư tưởng là phức tạp, cho nên nội dung và **phương thức** lãnh đạo công tác tư tưởng không thể đơn giản và xem nhẹ được.

Cần đi sâu hơn nữa việc *khảo sát đặc tính tư tưởng của con người* để xác định phương thức lãnh đạo công tác tư tưởng cho thích hợp. Con người hơn các động vật khác ở chỗ hành động có ý thức. Đây là nói trên nét chung nhất và cơ bản nhất. Nhưng gần đây người ta hay nói đến con người vô thức, có những lúc ý thức không kiểm soát được hành vi, tức là không phải lúc nào con người cũng hoàn toàn hành động có ý thức. Suy nghĩ, hành động của con người có những lúc bột phát, cho nên lãnh đạo phong trào quần chúng cần phải tính đến đặc điểm này. Quần chúng rất cách mạng nhưng cũng rất dễ bị kích động, có khi, có lúc hành động lạc hướng. Để phong trào quần chúng tự phát là rất nguy hiểm cho sự nghiệp cách mạng.

Có một sợi dây xuyên suốt, ảnh hưởng qua lại giữa nhận thức và hành động của con người : đó là thực tiễn. Thực tiễn xã hội ảnh hưởng rất lớn đến diễn biến tư tưởng, tình cảm con người. Lòng tin của quần chúng vào sự nghiệp đổi mới trước hết xuất phát từ thành tựu của công cuộc đổi mới. Tất nhiên công tác tư tưởng tốt có thể phân tích những khả năng có thể vượt qua, tạo nên sự lạc quan, nâng cao lòng tin vào thắng lợi. Quá trình tư tưởng lại là một quá trình liên tục không đứt đoạn, không phải làm một lần là xong. Công tác tư tưởng là để con người hoạt động theo định hướng nhất định, nhưng trong quá trình hành động có những vấn đề mới nảy sinh, lại có thể xuất hiện chiều hướng tư tưởng mới và khác mà chúng ta phải hết sức quan tâm theo dõi. Ví dụ, từ trước tới nay chúng ta vẫn nói "miền núi tiến kịp miền xuôi" như một sự phấn đấu tiến lên. Nhưng gần đây lại có tỉnh trung du muốn "phấn đấu" để được xếp vào diện miền núi. Bởi vì, chi ngân sách thường xuyên của tỉnh miền núi hằng năm cao hơn từ 1,2 đến 1,5 lần so với các tỉnh khác ; chi giáo dục, chi xây dựng cơ bản, chi y tế đều cao hơn. Thế là đến khi được Trung ương "công nhận" là tỉnh miền núi thì tỉnh đó lại ăn mừng ! Rõ ràng, chính sách quan hệ tới lợi ích, chi phối hành vi của con người ngay lập tức. Cho nên công tác tư tưởng không thể chỉ đọng lại ở việc truyền đạt phương hướng, đường lối mà phải theo dõi thường xuyên, vì tư tưởng có thể sẽ chuyển biến theo chủ trương, chính sách và những hiệu quả cụ thể của việc thực hiện chủ trương, chính sách đó.

Một vấn đề nữa phải chú ý là phải chăng con người bao giờ cũng sống trong một quần thể nhưng lại có bản tính muốn tự do, luôn luôn muốn khẳng định cái cá thể của mình ? Nói cho cùng, mọi sự sáng tạo ở trên đời này đều bắt đầu từ thiểu số, rồi dần dần qua kiểm nghiệm thực tiễn, qua tranh luận, thuyết phục được đa số chấp nhận và trở thành chân lý. Ở đây, tôi muốn nói

Digitized by Google

tới việc phải bảo đảm tự do tư tưởng của cá nhân và phải có cơ chế nghiên cứu, tôn trọng ý kiến của thiểu số.

Công tác tư tưởng còn liên quan đến vấn đề dân trí. Trước đây, thông tin ít, dân trí thấp, sự đòi hỏi về dân chủ cá nhân trong thời gian chiến tranh có phần nào bị kiềm chế, cho nên lúc đó làm công tác tư tưởng có phần khó là liên quan tới cái sống, cái chết, nhưng xem ra cũng có phần đơn giản hơn. Bây giờ công tác tư tưởng đòi hỏi tính khoa học, tính dân chủ rất cao. Hiện nay, theo điều tra chưa đầy đủ, ở nông thôn miền Bắc có khoảng 10% thanh niên có trình độ học vấn phổ thông trung học ; truyền hình, phát thanh phủ sóng rộng khắp, thời gian phát sóng cả ngày. Dân trí ngày càng cao, thông tin ngày càng nhiều thì công tác tư tưởng cũng cần được nâng cao. Không bảo đảm tính khoa học, tính thuyết phục thì công tác tư tưởng sẽ không có hiệu quả.

Đời sống tư tưởng của con người có rất nhiều cung độ, từ tâm trạng tới chủ kiến, lý tưởng, lập trường, ý chí... Công tác tư tưởng phải làm sao tác động vào tất cả các cung độ đó. Lý tưởng, lập trường là dạng có tính ổn định, vững chắc, còn tâm trạng thì có thể thay đổi, thậm chí thay đổi rất nhanh. Công tác tư tưởng phải quán triệt, nắm vững và tác động từ cung độ thấp đến cung độ cao. Khi chưa bộc lộ thành chủ kiến, lý tưởng chính trị, còn đang ở mức tâm trạng mà không giải quyết kịp thời thì đến một lúc nào đó sẽ trở thành nỗi bức xúc, bất bình, trở thành chủ kiến, thành "ý chí" thì rất khó xử lý. Công tác tư tưởng phải chủ động quán xuyến tất cả các cung độ, nhưng phải tìm cách bắt được cái khởi đầu của nó. Chúng ta cần xây dựng con người có lý tưởng, làm cho mỗi người có lý tưởng vì dân, vì nước, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó chính là mục tiêu của công tác tư tưởng. Cho nên một trong những vấn đề mà công tác tư tưởng cần quan tâm là lý tưởng. Theo tôi, trong lý tưởng bây giờ ít nhất có bốn loại : *Một là*, lý tưởng về chính trị - xã hội, mà mục tiêu lớn nhất là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong khẩu hiệu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", cái chốt là ở từ "công bằng", cái khó là ở từ "công bằng", chất cách mạng là ở sự "công bằng", và sự bùng nổ, bất bình của nhân dân ở một số vùng thời gian qua chủ yếu là ở chỗ không "công bằng". Còn nói về giàu mạnh thì trong xã hội tư bản có không ít nước rất giàu mạnh. *Hai là*, lý tưởng đạo đức, tức là rèn luyện như thế nào để trở thành một con người đạo đức ; đấu tranh như thế nào để cho xã hội có nền tảng đạo đức. Nội hàm của khái niệm đạo đức rất rộng. Đạo đức có nhiều mặt gắn liền với chính trị, với lợi ích, với hiệu quả, đòi hỏi nói đi đôi với làm. Do vậy, đạo đức bao gồm cả lý tưởng, hoài bão và đạo làm người như "uống nước nhớ nguồn", lòng trung thực, nhân ái, nghĩa tình, thủy chung với gia đình, họ hàng và bạn bè. *Ba là*, lý tưởng nghề nghiệp. Học hành cũng là điều kiện để thực hiện lý tưởng nghề nghiệp. Cái chính là học để mai đây có một nghề, khi "tinh" rồi thì vươn tới đỉnh cao của nghề, vừa cống hiến cho xã hội, vừa có thu nhập cao bảo đảm đời sống bản thân và gia đình. *Bốn là*, lý tưởng về thẩm mỹ. Đó là quan niệm về cái đẹp, hướng tới cái đẹp.

III

Ngoài những vấn đề nêu trên, hiện nay, công tác tư tưởng còn phải **chú ý giải quyết tốt một số vấn đề sau đây :**

1 - Vấn đề *tự do cá nhân và ý chí chung*. Như ở trên đã đề cập, con người có tự do cá nhân nhưng trong quan hệ xã hội phải chấp hành ý chí chung. Vậy thì mối quan hệ giữa sự bảo đảm tự do cá nhân, đặc biệt là tự do tư tưởng và tôn trọng ý chí chung, bảo đảm sự thống nhất về tư tưởng như thế nào trong phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư tưởng ? Chúng tôi nghĩ rằng, trước hết phải làm sao phát huy được tự do cá nhân, tự do tư tưởng của mỗi cá nhân, vì đây là bản tính của con người, cưỡng lại quy luật ấy là cưỡng lại sự sáng tạo, xã hội sẽ cứng nhắc, gò bó. Nhưng tự do cá nhân không được tách rời ý chí chung vì không có ý chí chung thì không có luật pháp, không có xã hội công dân. Không có ý chung trong Đảng thì Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết của Đảng không được chấp hành nghiêm chỉnh, do đó Đảng không thể trở thành tổ chức có sức mạnh để hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo. Ý kiến cá nhân phải được tôn trọng, ý kiến khác nhau phải được tranh luận, những mâu thuẫn phải được giải tỏa. Song, điều quan trọng là qua tranh

Digitized by Google

luận, đối thoại phải bảo đảm cho ý chí chung chiến thắng, bảo đảm sự thống nhất về tư tưởng.

Những suy nghĩ khác nhau chung quanh vấn đề lợi ích khác nhau đang rất phức tạp. Những lợi ích và suy nghĩ khác biệt giữa chủ và thợ ; giữa "thợ" và chủ nước ngoài, giữa chủ và "thợ" trong nước, giữa công nhân có việc làm và công nhân không có việc làm, giữa người làm trong đơn vị liên doanh với nước ngoài và người làm ở doanh nghiệp trong nước v.v. Ngay trong giai cấp công nhân, giữa những người hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp vì những lợi ích khác nhau cũng đang có sự suy nghĩ không giống nhau. Rồi cũng là nông dân, năm xưa trong chiến tranh thì "xe chưa qua, nhà không tiếc", nhưng bây giờ chỉ động đến một tấc đất, đền bù không thỏa đáng là có vấn đề ngay, thậm chí có trường hợp đã được đền bù thỏa đáng nhưng vẫn khiếu kiện để đòi hơn. Rõ ràng là công tác tư tưởng phải gắn liền với chính sách về lợi ích, về sự công bằng. Tuy nhiên, phải giáo dục để mỗi người hiểu và biết gắn lợi ích riêng với lợi ích chung, quan tâm lợi ích một cách hợp lý, gắn quyền lợi với nghĩa vụ v.v... Không thể một chiều, hoặc không quan tâm, hoặc buông lỏng "mị dân".

2 - Công tác tư tưởng phải *hướng về cơ sở, sát cơ sở và tăng cường thông tin xuống cơ sở.* Công tác tư tưởng được tiến hành ở từng cơ sở, nhưng các cơ sở lại không giống nhau. Vì thế, công tác tư tưởng ở chi bộ đảng trong xí nghiệp phải khác với công tác tư tưởng ở chi bộ trong giới trí thức... Ngày nay, khi tiến hành công tác tư tưởng ở cơ sở cần chú ý tới một số hiện tượng mới. Thí dụ, công nhân bây giờ bận đi làm suốt ngày ; ngoài giờ làm việc họ còn phải tính đến chuyện làm thêm để bảo đảm cuộc sống gia đình, cho nên trong công tác tư tưởng nếu chúng ta cứ bám vào các hình thức cũ như tổ chức họp lề mề, dài dòng, nội dung thiếu thiết thực thì không lôi cuốn, thuyết phục được quần chúng. Nông dân cũng như vậy. Không phải nông dân không thích đi họp, mà khi họp, bà con chỉ muốn được nghe những vấn đề thiết thực đối với đời sống của mình như vay vốn, xóa đói giảm nghèo, phổ biến kỹ thuật mới. Lại một hiện tượng nữa là ở thành thị người dân rất quan tâm tới những cuộc họp phổ biến luật pháp, chính sách mới, báo cáo tình hình và hướng dẫn giữ gìn an ninh, trật tự. Những cuộc họp loại này người ta cũng đi rất đông... Nêu ra một số hiện tượng trên cho thấy công tác tư tưởng, chính trị phải gắn với đời sống, phải thiết thực, lý luận phải gắn với thực tiễn. Chúng ta còn phải chú ý *tăng cường thông tin xuống cơ sở.* Thông tin bây giờ trở thành một tài nguyên của quốc gia ; mở rộng thông tin là một nội dung bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Các thế lực thù địch cho rằng, ở các nước xã hội chủ nghĩa, thông tin được biểu hiện theo hình chóp ngược, tức là ở trên thì nhiều ở dưới thì rất ít. Bọn chúng đang lợi dụng điều này để làm "nhiễu" thông tin ở cơ sở. Vì vậy, phương thức của chúng là thông tin theo hình chóp xuôi, tức là tăng cường thông tin xuống cơ sở. Tăng cường thông tin xuống cơ sở là để nâng cao dân trí, bảo đảm dân chủ, đồng thời chống âm mưu, thủ đoạn làm "nhiễu thông tin" của các thế lực thù địch. Thông tin xuống cơ sở cần tránh hai hiện tượng. *Một là,* "đói" thông tin, nhất là đối với miền núi, hải đảo, các vùng sâu, vùng xa. Khi đã "đói" thông tin thì dân trí sẽ thấp và quần chúng rất dễ hoang mang bởi những thông tin lệch lạc. *Hai là,* "lạm phát" thông tin và thông tin "thiếu định hướng". Lạm phát tức là có quá nhiều thông tin. Khi ở cơ sở có quá nhiều thông tin lại không có định hướng rõ rệt thì rất nguy hiểm, bởi vì người dân sẽ không biết thông tin nào đúng, thông tin nào sai. Thông tin phải đầy đủ, kịp thời và có định hướng. Chỉ có như vậy thì thông tin mới trở thành nguồn tài nguyên trí tuệ của nhân dân và là đòn bẩy cho sự ổn định, phát triển và bền vững của quốc gia.

3 - *Về lực lượng làm công tác tư tưởng,* cần có sự chỉ đạo để kết hợp được mấy tầng sau đây :

- Công tác tư tưởng là một bộ phận quan trọng trong sự lãnh đạo của Đảng, cho nên đó là nhiệm vụ của cấp ủy đảng, trước hết là của đồng chí bí thư. Thực hiện nhiệm vụ nào cũng phải làm công tác tư tưởng, công việc ở cơ quan nào cũng cần có công tác tư tưởng đối với cán bộ, công nhân, nhân viên ; do đó cũng là việc của các đồng chí trong ban lãnh đạo, trước hết là người đứng đầu.

- Với phương châm toàn Đảng làm công tác tư tưởng thì mọi đảng viên phải làm công tác tư tưởng, truyền bá các quan điểm, đường lối, chính

Digitized by Google

sách của Đảng và Nhà nước như Điều lệ Đảng đã quy định.

- Ban tuyên giáo các cấp với chức năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra về công tác tư tưởng có trách nhiệm rất quan trọng. Ban tuyên giáo khác với một số ban của Đảng là có thêm chức năng chỉ đạo như quy định của Ban Bí thư (khóa VII). Bởi vì, trong lĩnh vực công tác tư tưởng phải chỉ đạo theo ngành dọc thông suốt và phải có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

- Các tổ chức đảng trong các cơ quan được giao nhiệm vụ làm công tác tư tưởng - văn hóa cũng có trách nhiệm lớn là làm công tác tư tưởng cho đội ngũ cán bộ của mình để bảo đảm công tác tư tưởng-văn hóa của toàn xã hội tiến hành đúng hướng, có hiệu quả. Đó là chúng ta chưa đề cập tới những cộng tác viên, báo cáo viên là những lực lượng rất quan trọng trong tuyên truyền miệng.

Vì có mấy tầng như thế, do đó phải xác định được phương thức lãnh đạo cho từng tầng một và đặc biệt là phải xây dựng được quan hệ giữa các tầng để phát huy sức mạnh tổng hợp.

4 - *Chống bệnh quan liêu trong công tác tư tưởng.* Theo tôi, *bệnh quan liêu trong công tác tư tưởng* chủ yếu biểu hiện ở ba mặt sau đây :

- *Thứ nhất,* không sát cơ sở, không coi trọng việc nắm chắc thường xuyên tình hình tư tưởng, tâm tư, tình cảm của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Do đó nắm dữ kiện không chắc, dự báo không sát.

- *Thứ hai,* trong phương pháp công tác chủ yếu dùng lối truyền bá, độc thoại, áp đặt, ít đối thoại, tranh luận, chưa lắng nghe và tiếp thu đầy đủ ý kiến đóng góp chính đáng của cán bộ, đảng viên, nhân dân.

- *Thứ ba,* nội dung và phương pháp không phù hợp với đối tượng, tính thuyết phục còn yếu.

Để chống bệnh quan liêu trong công tác tư tưởng phải thực hành dân chủ. Hiện nay trình độ của các đối tượng đều được nâng cao và có những yêu cầu riêng rất đa dạng. Do đó, *nhất thiết phải thực hiện đối thoại.* Trong cuộc sống thường tồn đọng nhiều vấn đề, có vấn đề về lý luận, có vấn đề thực tiễn mới nảy sinh. Nhưng nếu thường xuyên đối thoại thì vấn đề sẽ ít đi. Nếu tháng nào cũng đối thoại thì chỉ có vấn đề của tháng đó mà thôi, do đó đỡ phức tạp hơn. Cán bộ của chúng ta lâu nay thường ít đối thoại, một phần do không quen, chứ không phải do trình độ kém. Đưa anh em ra đối thoại chính là dịp để bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Hôm nay chưa giỏi thì ngày mai sẽ giỏi. Qua đó tạo ra một lớp cán bộ có bản lĩnh, có nghề nói, nghề viết đi vào lòng người. Trong đối thoại phải có tranh luận và phải biết nghe ý kiến "trái tai", biết tiếp thu những ý kiến hợp lý. Để cho những người có ý kiến khác dám nói thì người nghe phải thành tâm, phải thật sự cầu thị. Trong đối thoại, có những việc giải đáp được ngay, nhưng cũng có những việc đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ hoặc phải do người có thẩm quyền giải đáp. Điều đó ta cứ sòng phẳng, báo cáo thật với người đối thoại, chắc chắn họ sẽ đồng tình.

5 - *Nắm vững phương châm tự giáo dục* là chính. Nếu lấy phương pháp tự giáo dục là chính thì trong công tác tư tưởng, người nghe phải cùng nhau thảo luận và giải đáp cho nhau. Phương pháp tự giáo dục là bao giờ cũng làm cho người ta tự tin hơn phương pháp bị giáo dục. Tự giáo dục thì quyền làm chủ được nâng lên. Như thế thì phải chuẩn bị đội ngũ, phải đổi mới cách làm. Ngay việc chọn đội ngũ báo cáo viên cũng phải hết sức thận trọng. Không phải ai cũng có khả năng truyền đạt nghị quyết của Trung ương. Nói sai thì tác hại rất lớn. Bởi vì nghị quyết Trung ương là trí tuệ và quan điểm của Đảng. Người nói phải trung thành với nghị quyết, phải hiểu biết sâu sắc, đồng thời phải có năng khiếu truyền đạt. Có trình độ chính trị, hiểu biết khá, nhưng nói không mạch lạc, không hấp dẫn thì buổi báo cáo cũng không thành công. Trong phương châm tự giáo dục còn có một vấn đề quan trọng nữa là *làm sao để nhân dân nói thật với cán bộ, cán bộ cấp dưới nói thật với cấp trên.* Hiện nay có hiện tượng cán bộ và nhân dân không nói thật. Báo cáo sai lại là việc khác, nhưng nếu cán bộ, nhân viên có những băn khoăn, thắc mắc mà không nói ra, cũng rất nguy hiểm. Cho nên, phải tìm mọi cách để khôi phục một không khí tin cậy lẫn nhau, làm cho người ta nói được với Đảng, tâm sự với Đảng những băn khoăn, những tâm trạng thật của họ.❑

Digitized by Google

NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC Ở VIỆT NAM

VŨ TUYÊN HOÀNG *

Việt Nam là một quốc gia trong vùng nhiệt đới, có nhiều thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp, có thể gieo trồng cây lương thực nhiều vụ trong một năm, đồng thời cũng có nhiều thiên tai có thể gây thiệt hại mùa màng. Xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái bền vững là cơ sở để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Nông nghiệp *bền vững* chỉ có ý nghĩa tương đối. Cũng như quá trình vận động của mọi sự vật, ví dụ trong 20 - 25 năm sản xuất nông nghiệp tăng một cách ổn định, thỏa mãn được nhu cầu hàng hóa nông sản tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, như vậy có thể coi là tương đối bền vững. Rồi có thể xảy ra biến động, con người cần thiết phải điều chỉnh để lập nên một thế bền vững mới. Nội dung của nông nghiệp sinh thái bền vững bao gồm : bảo đảm được quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp (bao gồm trồng trọt và chăn nuôi), bảo đảm nguồn nước tưới tiêu cho sản xuất, bảo vệ rừng, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường, sản xuất nông sản sạch, bảo đảm lương thực - thực phẩm, không ngừng tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, bảo đảm nguồn nguyên liệu cho công nghiệp bảo quản và chế biến, kết hợp chặt chẽ giữa sự phát triển công nghiệp và nông nghiệp. Sự phát triển bền vững của sản xuất phải đạt hiệu quả : làm giàu cho người nông dân và làm giàu cho xã hội, thu hẹp dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Việt Nam, cùng các nước khác trên thế giới, sắp sửa bước sang thế kỷ XXI - thế kỷ đầy triển vọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, đồng thời đầy thử thách, trong đó bảo đảm an toàn lương thực trong tình hình dân số tăng lên có tính chất sống còn đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với các nước đang phát triển có dân số đông.

Trong 12 năm qua, chính sách đổi mới ở Việt Nam, kết hợp với các tiến bộ khoa học công nghệ áp dụng trong sản xuất nông nghiệp, đã đưa đất nước từ tình trạng thiếu lương thực đến tự cấp được lương thực. Sau chiến tranh, từ 1975 đến các năm sau, Việt Nam hàng năm phải nhập khẩu gạo. Năm 1987, năm bắt đầu thực hiện chính sách đổi mới trong sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực quy thóc 17,6 triệu tấn, bình quân lương thực đầu người 280 kg. Đến năm 1989, Việt Nam mới bắt đầu tự cấp được lương thực và có một phần gạo xuất khẩu, sản lượng lương thực quy thóc 21,5 triệu tấn, bình quân lương thực đầu người 332 kg. Năm 1997 vừa qua, mặc dù dân số tiếp tục tăng lên (76 triệu người), sản lượng lương thực quy thóc đạt 30,6 triệu tấn, bình quân lương thực đầu người 400 kg. Từ năm 1987 đến năm 1997, sản lượng lương thực tăng 73%. Riêng diện tích gieo trồng lúa đã từ 5,6 triệu ha (1987) tăng đến 7 triệu ha (1997), bình quân năng suất lúa từ 2,7 T/ha tăng đến 4 T/ha. Việt Nam trong các năm trước xuất khẩu gạo đứng thứ ba thế giới, nay đứng hàng thứ hai thế giới.

Thành tựu sản xuất lương thực của Việt Nam đạt được do nhiều yếu tố tổng hợp : các chủ trương, chính sách của Nhà nước với nông nghiệp và các lĩnh vực có liên quan, trong đó có Nghị quyết 10 về giao quyền sử dụng đất cho hộ nông dân, các tiến bộ khoa học công nghệ được áp dụng vào sản xuất lương thực - trước hết đối với cây lúa, nông dân tiếp thu nhanh chóng các chính sách mới và các thành tựu khoa học kỹ thuật mới. Các chương trình khoa học kỹ thuật cấp nhà nước về cây lương thực và thực phẩm được xây dựng và tiến hành, triển khai có hiệu quả vào sản xuất từ năm 1978 đến nay, qua giai đoạn 1978 - 1980 và các kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, 1986 - 1990, 1991 - 1995, 1996 - 2000. Các

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện cây lương thực và thực phẩm

Digitized by Google

chương trình này sẽ được tiến hành tiếp tục trong thế kỷ tới, do tính bức xúc thường xuyên về lương thực. Sản xuất lương thực luôn luôn là một mặt trận hàng đầu đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Theo dự báo của Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI) trong khoảng 30 năm tới, sản lượng lúa thế giới phải tăng thêm 70% so với hiện nay, mới đáp ứng được nhu cầu khi dân số tăng cao trong thế kỷ XXI. Xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái bền vững là cơ sở cho sự phát triển ổn định sản xuất lương thực và thực phẩm. Có ba yếu tố cơ bản được coi là những điều kiện tiên quyết để xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái bền vững, đó là : quỹ đất, quỹ nước và quỹ rừng xanh.

1 - Bảo đảm quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp : Diện tích lãnh thổ Việt Nam hơn 33 vạn km^2, vùng trung du và miền núi chiếm 3/4 diện tích. Quỹ đất canh tác hiện nay 8,2 triệu ha, trong đó đất lúa 4,2 triệu ha. Có thể mở rộng diện tích canh tác đến hơn 10 triệu ha, hoặc cao hơn, trong đó có một phần đất bằng, đa số là đất dốc dưới 15^o. Bình quân canh tác hiện nay xấp xỉ $1000m^2$/người. Dân số Việt Nam còn tiếp tục tăng, diện tích đất canh tác mở rộng thêm phần lớn là các vùng khô hạn hoặc khó khăn. Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc mở rộng thành phố, các khu dân cư, mở đường giao thông, xây dựng các khu công nghiệp dần dần lấn chiếm nhiều diện tích đất canh tác tốt đã được thuần thục qua nhiều thế kỷ. Cần có sự điều chỉnh hợp lý, nghiêm khắc về việc sử dụng đất, để bảo đảm được quỹ đất canh tác bình quân đầu người khoảng 1000 m^2 khi dân số tăng lên. Diện tích này được nhân lên khi tăng 2 - 3 vụ gieo trồng trong năm.

2 - Bảo vệ và tăng cường nguồn nước sạch : Nước và đất là vấn đề sống còn của mỗi quốc gia và toàn nhân loại. Đến thế kỷ XXI, sự bùng nổ dân số trên thế giới có thể dẫn đến sự tranh chấp gay gắt hơn về đất và nước, đòi hỏi mỗi quốc gia phải tự kiềm chế và tăng cường hơn nữa sự hợp tác cộng đồng. Phát triển nông nghiệp, công nghiệp, các ngành kinh tế quốc dân, đời sống hàng ngày không thể thiếu nước. Hiện nay, khối lượng nước sử dụng bình quân cho một người Việt Nam còn khá dồi dào, dự báo sau 20 năm nữa, do dân số tăng và công nghiệp phát triển, giải quyết vấn đề nước sẽ không dễ dàng. Nhiều vấn đề về nước đặt ra hôm nay và mai sau, kể cả dự báo trong tương lai mực nước biển có thể dâng cao hơn, sẽ lấn một phần diện tích đất ven biển và làm tăng diện tích đất mặn ven biển. Đối với Việt Nam, hệ thống sông ngòi chằng chịt, nếu để nước bị ô nhiễm nơi này, sẽ lan tỏa rất nhanh ra nơi khác. Kinh nghiệm các nước phát triển cho thấy khi nguồn nước bị ô nhiễm, làm sạch trở lại rất khó khăn và phí tổn rất cao. Sản xuất nông sản sạch đòi hỏi phải có nguồn nước tưới sạch, bảo đảm vệ sinh sản phẩm. Củng cố, xây dựng thêm hệ thống thủy lợi, tăng nguồn dự trữ nước, bảo đảm nước sạch, có tính quyết định đối với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và toàn bộ sự phát triển kinh tế - xã hội. Đối với sản xuất lương thực, đến nay 84% diện tích gieo trồng lúa được tưới. Tuy vậy ở các vùng đất cao như vùng trung du, miền núi, hoặc ven biển diện tích tưới cho cây hàng năm mới đạt khoảng 33 - 34%.

3 - Bảo vệ và phát triển rừng : Đất, nước và rừng xanh là cái nền cơ bản để xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái bền vững. Rừng bảo vệ đất, chống xói mòn đất, giữ nguồn nước và có tác dụng điều tiết khí hậu, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Các công trình thủy lợi phải gắn liền với việc bảo vệ diện tích rừng sẵn có và tăng diện tích trồng rừng, nhằm giữ được nguồn nước trên mặt đất và tăng dự trữ nước ngầm. Hiện nay, tỷ lệ che phủ rừng ở Việt Nam rất thấp, chỉ còn 28%, chương trình trồng 5 triệu ha rừng phải đạt mục tiêu thực hiện tỷ lệ che phủ đạt 43% vào năm 2010, tức là phải khôi phục lại diện tích rừng 14,3 triệu ha, tương đương với diện tích rừng vào thập kỷ 40 của thế kỷ XX.

4 - Sản xuất lương thực - thực phẩm : Đến nay, sản xuất lương thực ở Việt Nam đi vào thế ổn định cung cấp cho nhu cầu nội tiêu và xuất khẩu đã được 10 năm, mặc dù có lúc gặp thiên tai. Năm 1998, hạn hán rất nghiêm trọng đã xảy ra ở Trung bộ Việt Nam, nhưng sản lượng lúa vẫn tiếp tục tăng. Sản lượng lương thực tăng đã thúc đẩy chăn nuôi phát triển, giá trị chăn nuôi trong tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp đạt 25% trong kế hoạch 1991 - 1995, nay tốc độ tăng sản lượng cây trồng nhanh hơn nhiều so với tăng sản lượng chăn nuôi, nên giá trị chăn nuôi sụt xuống còn 22%. Vấn đề phát triển chăn nuôi còn là vấn đề lớn liên quan đến chọn

Digitized by Google

giống, thức ăn gia súc và thú y. Theo chương trình phát triển chăn nuôi, đến năm 2010 sẽ đưa giá trị chăn nuôi tăng đến 30% trong tổng giá trị nông nghiệp, chăn nuôi sẽ trở thành ngành chính, ngoài sản phẩm thịt, sữa, trứng, sẽ tăng số lượng cung cấp phân hữu cơ cho trồng trọt. Phát triển trồng trọt, chăn nuôi gia súc, thủy sản và công nghiệp bảo quản chế biến là các ngành cơ bản để giải quyết vấn đề lương thực - thực phẩm trong thế kỷ tới. Việt Nam đang tiến hành quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, dự kiến đến năm 2020, Việt Nam sẽ cơ bản trở thành một nước công nghiệp, trong đó sản xuất nông nghiệp sẽ được công nghiệp hóa. Trong tình hình hiện nay, cơ cấu bữa ăn của người Việt Nam còn đơn giản, nặng về chất bột (gạo). Trong thời gian tới, cần nâng cao dinh dưỡng đạm thực vật, đạm động vật và các loại vitamin, chất khoáng cần thiết cho mỗi người dân. Vì vậy, chủ trương đa dạng hóa nông sản đang được triển khai ở các vùng sinh thái khác nhau. Trong hệ thống luân canh cây trồng và hệ thống chăn nuôi, cần thực hiện đa dạng hóa nông sản. Cần thiết có sự phát triển hợp lý về cây lương thực (lúa, ngô, các loại cây có củ), đỗ đậu, rau, quả, chăn nuôi gia súc và gia cầm, các loại thủy sản (động và thực vật). Đến thế kỷ XXI, cách tính sản lượng lương thực ở Việt Nam và bình quân lương thực - thực phẩm đầu người sẽ là cách tính tổng hợp, toàn diện, đặc biệt phải chú trọng đến hàm lượng các chất dinh dưỡng trong bữa ăn để nâng cao sức khỏe người dân và cải tạo giống nòi. Gần đây, ở Việt Nam đã đưa vào sản xuất các giống lúa mới P4, P6 thâm canh có hàm lượng protein cao khoảng 11% trong gạo (so với gạo hiện nay trung bình 7% protein), đây là một trong những hướng nâng cao chất lượng dinh dưỡng của cây lương thực.

Để tiến tới năm 2020, dự báo lúc bấy giờ dân số Việt Nam 105 triệu người, riêng lúa và ngô, các loại cây có củ phải đạt sản lượng quy thóc 52,5 triệu tấn, tức bình quân lương thực quy thóc đầu người phải đạt 500 kg, nhằm phát triển cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi. Từ trước đến nay, trong sản lượng lương thực quy thóc, sản lượng thóc chiếm khoảng 90%, sản lượng màu chỉ khoảng 10%. Đến 2020, do diện tích trồng lúa có hạn, nên ít nhất sản lượng màu quy thóc phải chiếm 20%. Nếu diện tích gieo trồng lúa cả năm giữ được khoảng 7 triệu ha, năng suất lúa bình quân sẽ là 59,4 tạ/ha. Trên diện tích này, hiện nay có trên 60% là diện tích thâm canh (phải đạt từ 4 T/ha trở lên), các diện tích khác có điều kiện khó khăn như khô hạn, nước sâu, mặn, phèn, nên năng suất còn thấp. Nâng cao độ đồng đều về năng suất lúa, cải tạo các vùng khó khăn để tăng năng suất ở các diện tích này, là phương hướng của khoa học chọn giống lúa ở Việt Nam. Các loại cây lương thực - thực phẩm khác cũng phải có hướng tương tự. Khoa học sinh học hiện đại, trong đó có công nghệ sinh học, sẽ tích cực thực hiện và hy vọng sẽ đạt được các mục tiêu đã đặt ra cho sản xuất.

Về sản xuất nông sản sạch, cần bảo đảm vệ sinh môi trường sản xuất (đất, nước, không khí), sử dụng hóa chất phòng trừ sâu bệnh một cách hợp lý, bón phân hữu cơ đã ủ hoai kết hợp với phân hóa học. Tiêu chuẩn chung bảo đảm nông sản sạch là : bảo đảm phẩm cấp, chất lượng, không có lượng dư thừa vượt quá mức cho phép về nitrat, kim loại nặng và hóa chất bảo vệ thực vật, vi sinh vật gây bệnh phải ở dưới mức gây hại cho người. Ở Việt Nam, sử dụng phân hóa học bình quân mỗi héc-ta khoảng 90 kg đạm, lân và kali, chưa phải là cao. Thuốc phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng sử dụng bình quân 0,4 - 0,5 kg hoạt chất, cần thấp hơn nhiều so với mức sử dụng ở các nước khác. Tuy nhiên, cần tập huấn cho người sản xuất thực hiện đúng các phương pháp phòng trừ sâu bệnh cây trồng bằng hóa chất.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp chủ yếu bằng các biện pháp thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, sinh học hóa và sử dụng hóa chất một cách hợp lý. Trên cơ sở bảo đảm được quỹ đất nông nghiệp, nguồn nước tưới tiêu sạch, không bị ô nhiễm, bảo vệ và tăng tỷ lệ che phủ của rừng xanh, tạo điều kiện xây dựng một nền nông nghiệp bền vững, sản xuất lương thực - thực phẩm ở Việt Nam sẽ có điều kiện thuận lợi để phát triển, đồng thời có nhiều thử thách. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, đào tạo cán bộ khoa học, đào tạo nông dân giỏi về áp dụng kỹ thuật mới, tất cả các mặt này kết hợp với việc cấp ruộng đất sử dụng lâu dài cho hộ nông dân, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, chắc chắn sẽ tạo ra được khối lượng lớn nông sản hàng hóa đáp ứng nhu cầu dân số tăng lên trong thế kỷ XXI. ❑

Digitized by Google

XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO - TỪ PHONG TRÀO CƠ SỞ ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA

NGUYỄN THỊ HẰNG *

Một trong những thành tựu nổi bật của hơn 10 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng là mức sống của tuyệt đại đa số nhân dân được nâng lên một bước ; thu nhập bình quân đầu người tăng ; một bộ phận nhân dân trở nên khá giả, thậm chí giàu có. Tuy nhiên bên cạnh đó, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, thực trạng nghèo đói ở nước ta vẫn còn khá nặng nề. Theo chuẩn mực nghèo đói được công bố năm 1997, nước ta hiện còn khoảng 2,65 triệu hộ nghèo đói, chiếm tỷ lệ 17,7%, trong đó có 300 000 hộ thường xuyên thiếu đói (chiếm 2%). Tổng số người nghèo đói là khoảng 14 triệu. Về xã nghèo (có 40% số hộ nghèo đói trở lên), hiện còn khoảng 1 498 xã và 1 168 xã thiếu hoặc chưa có các công trình cơ sở hạ tầng : điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ, nước sạch. Có 2/3 số xã là xã miền núi thuộc khu vực III. Khoảng 1,2 triệu người ở 987 xã cần được định canh định cư và 15 vạn đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn cần được hỗ trợ trực tiếp.

Thực trạng nghèo đói nêu trên là hậu quả sâu xa của những cuộc chiến tranh kéo dài tàn phá nặng nề đất nước ta. Đồng thời đó cũng là hậu quả của tình trạng phân cực giàu nghèo, tình trạng phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền trong cả nước vốn là mặt trái của cơ chế thị trường. Bên cạnh đó, nghèo đói còn do nhiều nguyên nhân như những bất cập trong cơ chế, chính sách của nhà nước, điều kiện địa hình hiểm trở, xa trung tâm, khí hậu khắc nghiệt, thiên tai, mất mùa, thiếu vốn hoặc gia đình neo đơn, ốm đau, trình độ văn hóa thấp, đông con, không biết cách làm ăn, lười biếng, không chịu lao động, v.v..

Thực trạng nghèo đói đối với bất kỳ quốc gia nào đều là lực cản trên con đường phát triển. Xóa bỏ nghèo đói, tiến tới "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" là mục tiêu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, để chống đói nghèo, trước hết, cần những giải pháp kinh tế - xã hội tổng thể, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải phóng sức sản xuất, thu hút mọi nguồn vốn đầu tư, phấn đấu tăng GDP... Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy một thực tế là hiện đang có một bộ phận nhân dân, một số địa phương phải chịu cảnh nghèo đói gay gắt mà nếu để họ chờ hưởng những thành quả chung theo kiểu "nước lên, thuyền lên" thì e rất chậm. Vả lại trong cơ chế thị trường quy luật phân cực hai điều giàu nghèo đang có xu hướng ngày càng doãng rộng ra. Bởi vậy, Nhà nước cần có một hệ thống chính sách riêng tác động trực tiếp đến bộ phận nêu trên nhằm tạo động lực cho họ vượt qua đói nghèo.

Chủ trương xóa đói giảm nghèo lần đầu tiên được đề cập trong Nghị quyết Đại hội VII của Đảng là : "Cùng với quá trình đổi mới, tăng trưởng kinh tế, phải tiến hành công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội, tránh sự phân hóa giàu nghèo quá giới hạn cho phép". Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH TU (khóa VII) tiếp tục cụ thể hóa chủ trương này : "... phải trợ giúp người nghèo bằng cách cho vay vốn, hướng dẫn cách làm ăn, hình thành quỹ xóa đói giảm nghèo ở từng địa phương trên cơ sở dân giúp dân, nhà nước giúp dân và tranh thủ các nguồn tài trợ quốc tế, phấn đấu tăng hộ giàu, đi đôi với xóa đói, giảm nghèo". Đến Đại hội VIII của Đảng, xóa đói giảm

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Digitized by Google

nghèo chính thức được xác định là một trong những chương trình quốc gia.

Từ chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân của Đảng và Nhà nước, phong trào xóa đói giảm nghèo đã được phát động ở khắp các địa phương mà đi đầu là TP Hồ Chí Minh. Nhạy cảm trước nhu cầu của cuộc sống và nguyện vọng của quần chúng nhân dân, từ năm 1992, thành ủy Hồ Chí Minh đã có nghị quyết và trực tiếp chỉ đạo trích ngân sách địa phương và huy động sự hỗ trợ của cộng đồng cho người nghèo vay vốn ưu đãi để làm ăn. Từ TP Hồ Chí Minh phong trào nhanh chóng lan rộng ra toàn quốc và đã trở thành một nội dung hoạt động không thể thiếu của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức, đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân...

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước, điều phối mọi hoạt động của phong trào xóa đói giảm nghèo đã kịp thời nắm bắt tình hình từ khi phong trào mới bắt đầu, phối hợp với các địa phương, các ngành tổ chức khảo sát, điều tra, nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo, về mức sống của dân cư, xây dựng chuẩn mực đói nghèo, tổ chức các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn cho địa phương, cơ sở, đề ra các giải pháp, kế hoạch, xây dựng các hình mẫu về xóa đói giảm nghèo...

Nhờ chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước cùng nỗ lực của các cấp, các ngành, các đoàn thể và cả cộng đồng, trong hơn 5 năm qua, phong trào xóa đói, giảm nghèo đã thực sự phát triển đúng hướng và đưa lại những kết quả đáng khích lệ.

Trước hết, đó là sự chuyển biến về mặt nhận thức. Các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể và các tầng lớp nhân dân đều nhận thấy tầm quan trọng và ý nghĩa lớn lao của công tác xóa đói giảm nghèo, coi đó là một vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc, cần được quan tâm và ưu tiên tập trung nguồn lực.

Đến nay, 61 tỉnh, thành phố, 563 huyện, quận (trên tổng số 595) và 90% số xã, phường trong toàn quốc đã thành lập được Ban chỉ đạo xóa đói, giảm nghèo. Một số địa phương như TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Hà Tĩnh... đã có cán bộ chuyên trách xóa đói giảm nghèo ở cả 3 cấp : tỉnh, thành phố, huyện, quận và xã, phường... Nhờ vậy, nhiều địa phương đã tổ chức điều tra mức sống dân cư đến tận xã, hộ, lập được danh sách xã nghèo, hộ nghèo và có biện pháp hỗ trợ đạt hiệu quả. Hằng năm, các địa phương đều tổ chức sơ kết rút kinh nghiệm, chỉ đạo nhân điển hình.

Một số tỉnh đã xây dựng được các mô hình xóa đói, giảm nghèo tiêu biểu ở cấp huyện, xã, hộ gia đình mà điển hình là các tỉnh : Hà Tây, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Long An, TP Hồ Chí Minh... Các tổ chức đoàn thể cũng thiết lập được các mô hình và các hình thức tổ chức xóa đói giảm nghèo có hiệu quả như : "ngày tiết kiệm vì phụ nữ nghèo", "phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình" của hội phụ nữ các cấp, phong trào "thanh niên lập nghiệp" của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Ngân hàng phục vụ người nghèo cũng đã phối hợp với ban xóa đói giảm nghèo xã, phường và các hội nông dân, hội phụ nữ tổ chức được 185 000 "tổ tương trợ vay vốn" và "tổ tiết kiệm vay vốn" để giúp nhau quản lý và sử dụng vốn vay có hiệu quả.

Về cơ chế, chính sách và nguồn lực xóa đói giảm nghèo, chúng ta đã bước đầu xây dựng và ban hành một số chính sách hỗ trợ hộ nghèo đói vay vốn ưu đãi, khám chữa bệnh miễn phí hoặc mua bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, cấp đất, chuộc lại đất sản xuất v.v.. Vốn tín dụng cho xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn 1992 - 1997 đã lên tới 3 000 tỉ đồng, trong đó, Ngân hàng phục vụ người nghèo huy động được 2 150 tỉ đồng, nguồn trích từ ngân sách địa phương và huy động cộng đồng thông qua các cấp đoàn thể được khoảng 700 tỉ đồng. Ngoài ra còn nguồn vốn hợp tác quốc tế khoảng 150 tỉ đồng. Trên 3 triệu lượt hộ nghèo đã được vay vốn ưu đãi để xóa đói giảm nghèo, 2 triệu lượt hộ được hướng dẫn cách làm ăn và chuyển giao công nghệ thông qua các hoạt động tại cộng đồng. Một số xã nghèo đã được đầu tư bước đầu để nâng cấp cơ sở hạ tầng : đường, điện, trường học, bệnh xá v.v...

Kết quả cụ thể của những cố gắng nêu trên là số hộ đói nghèo từ 3,8 triệu vào năm 1992 (chiếm 30% tổng số hộ trong cả nước), đến hết năm 1997 chỉ còn 2,65 triệu (17,7%) giảm gần 1,2 triệu hộ, trung bình mỗi năm giảm từ 200 000 đến 250 000 hộ (khoảng 2%/năm). Riêng số hộ "đói kinh niên" đã giảm từ 700 000 hộ (1992) xuống còn khoảng 340 000 hộ.

Số xã có tỷ lệ hộ nghèo đói trên 40% giảm từ 1 900 xã (năm 1994) xuống còn 1 498 xã ; số xã thiếu các công trình cơ sở hạ tầng từ 1 309 xã xuống còn 1 168 xã.

Cả nước có 10 tỉnh giảm được tỷ lệ hộ nghèo đói xuống dưới 10% ; 22 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo đói

Digitized by Google

từ 11% - 19%. Phong trào xóa đói giảm nghèo bước đầu đáp ứng được một phần nhu cầu cơ bản của người nghèo về vốn, kiến thức làm ăn, khám chữa bệnh, học hành... ; đời sống một bộ phận người nghèo đã được cải tiến rõ rệt. Tình trạng vay nặng lãi, bán lúa non, cầm cố đất đai, ruộng vườn, đốt phá rừng được hạn chế một phần. Nhiều làng nghề truyền thống được phục hồi, nhiều địa phương trước bị thiên tai nặng, nhân dân phấn khởi, tin tưởng hơn vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Một kết quả không kém phần quan trọng của phong trào xóa đói giảm nghèo sau hơn 5 năm thực hiện là những bài học kinh nghiệm quý báu được đúc rút từ thực tiễn.

Kinh nghiệm quan trọng nhất, là *phải tạo nên sự chuyển biến về nhận thức từ trong Đảng đến quần chúng, từ trung ương đến địa phương* về chủ trương xóa đói giảm nghèo, trong đó, quan trọng nhất là các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể quần chúng và cán bộ chủ chốt. Sau khi có nhận thức và chủ trương đúng, phải có những giải pháp thích hợp, huy động được nguồn lực, tạo cơ chế chính sách cho công tác xóa đói giảm nghèo gắn với thực tế của từng địa phương, cơ sở. Công tác xóa đói giảm nghèo là một công tác liên ngành, tổng hợp, cần có sự phối hợp đồng bộ và phát huy vai trò tích cực của các bộ, các ngành, các đoàn thể, các hội nghề nghiệp từ trung ương đến địa phương ; cần lồng ghép nội dung xóa đói giảm nghèo vào các chương trình mục tiêu khác của quốc gia, của địa phương.

Từ một số địa phương đã đạt kết quả tốt trong công tác xóa đói giảm nghèo cho thấy : trước hết, cấp ủy và Hội đồng nhân dân bàn bạc, thống nhất chủ trương ra nghị quyết về xóa đói giảm nghèo, giao cho Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện. Ủy ban nhân dân tổ chức các ban công tác liên ngành về các xã nghèo, vùng nghèo tiến hành khảo sát điều tra tỷ mỷ, cụ thể nắm rõ thực trạng, nhu cầu bức xúc của từng đối tượng ; chú ý các chỉ tiêu về thu nhập, nhà ở, nước sạch, việc làm, cơ cấu kinh tế (trồng cây gì, nuôi con gì, phát triển ngành nghề gì...), về cơ sở hạ tầng thiết yếu (đường, điện, trường học, bệnh xá...) ; sau đó sẽ tiến hành tổng hợp tình hình, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể theo từng thời gian khác nhau và phân công các ngành, các cấp chịu trách nhiệm thực hiện. Ủy ban nhân dân đóng vai trò chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra và đầu tư ngân sách thích đáng cho chương trình.

Một bài học kinh nghiệm có tính mấu chốt tạo nên thành công đích thực của phong trào xóa đói giảm nghèo là phải *phát huy vai trò của bản thân người nghèo*. Trong công tác xóa đói giảm nghèo, Nhà nước và cộng đồng chỉ đóng vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện về mọi mặt chứ không làm thay, không cứu tế, cấp phát đơn thuần. Yếu tố quyết định là bản thân người nghèo phát huy vai trò tích cực, chủ động vươn lên tự cứu mình thoát khỏi đói nghèo.

Sự tích cực, chủ động, sáng tạo của bản thân hộ nghèo, địa phương nghèo không chỉ tạo nên hiệu quả bền vững cho công tác xóa đói giảm nghèo mà còn có tác dụng to lớn trong việc thu hút nguồn lực; mà cụ thể là vốn đầu tư. Chính tính hiệu quả của mô hình xóa đói giảm nghèo ở một số địa phương là những bằng chứng thuyết phục nhất thu hút sự quan tâm của các tổ chức quốc tế như UNDP, Ngân hàng thế giới (WB), và các tổ chức phi chính phủ khác ; qua đó tạo điều kiện cho các dự án xóa đói giảm nghèo có thể thu hút được nguồn vốn đáng kể từ các tổ chức này. Do đó, không ai khác mà chính bản thân người nghèo, địa phương nghèo là nhân tố quyết định sự thành công của công tác xóa đói giảm nghèo.

Thực hiện nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, đồng thời xuất phát từ thực tiễn phong trào xóa đói giảm nghèo những năm qua và trên cơ sở những kết quả điều tra, khảo sát, nghiên cứu lập dự án, xây dựng chương trình của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội phối hợp với các bộ, ngành liên quan ngày 23-7-1998 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã chính thức ký quyết định đặt xóa đói giảm nghèo thành một trong bảy chương trình mục tiêu quốc gia đến năm 2000. Đây là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng, thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong cuộc chiến đấu chống đói nghèo.

Mục tiêu của Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo là : giảm hộ đói nghèo từ 17,7% hiện nay xuống còn 10% vào năm 2000, trung bình mỗi năm giảm khoảng 300 000 hộ. Trong đó, ưu tiên hỗ trợ cho những hộ đói kinh niên, những hộ thuộc diện đối tượng chính sách. Đầu tư giải quyết vấn đề cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo, phấn đấu đến năm 2000, hầu hết các xã nghèo có đủ các công trình : trường học, bệnh xá, điện...

Để có thể thực hiện được những mục tiêu nêu trên, cần nắm vững một số quan điểm chỉ đạo của Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo.

Thứ nhất, xóa đói giảm nghèo gắn với tăng trưởng kinh tế. Không thể xóa đói giảm nghèo có

Digitized by Google

hiệu quả trong một nền kinh tế suy thoái, tỷ lệ tăng trưởng giảm. Vì vậy, vấn đề quan trọng hàng đầu vẫn là duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế, tăng GDP tính theo đầu người. Mặt khác, công tác xóa đói giảm nghèo cần được coi là một bộ phận của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, tạo môi trường bền vững cho công tác xóa đói giảm nghèo, trước hết là môi trường đồng bộ về pháp lý, về cơ chế, chính sách.

Thứ ba, xóa đói giảm nghèo gắn với công bằng xã hội, là một công cụ để thực hiện công bằng xã hội, góp phần thu hẹp dần sự cách biệt giàu nghèo đang ngày càng trở nên sâu sắc trong cơ chế thị trường. Vì vậy, cần ưu tiên trước hết cho các đối tượng chính sách, các xã nghèo ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây.

Thứ tư, xã hội hóa công tác xóa đói giảm nghèo, nhằm thu hút sự tham gia của tất cả các cấp, các ngành và toàn thể cộng đồng, tạo nên nguồn lực tổng hợp (tài chính, vật chất, công sức, trí tuệ v.v..) hỗ trợ cho các đối tượng nghèo đói.

Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo lấy đơn vị *hộ* và *xã* làm đối tượng chính. Từ đó đề ra các giải pháp cụ thể, thích hợp với từng đối tượng.

1 - Hỗ trợ trực tiếp hộ nghèo đói.

- Hỗ trợ tín dụng cho khoảng 2,65 triệu hộ nghèo đói vay với mức bình quân 2 triệu đồng/hộ, lãi suất thấp, không cần thế chấp.

- Hướng dẫn cách làm ăn và chuyển giao kỹ thuật cho người nghèo, tạo cho họ kiến thức và kinh nghiệm sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ cho 375 000 hộ đói nghèo thiếu đất hoặc không có đất sản xuất ở nông thôn do cầm cố, chuyển nhượng... có lại đất để sản xuất thông qua các biện pháp : cấp mới, giao đất giao rừng, chuộc lại đất v.v..

- Hỗ trợ người nghèo trong dạy nghề, tạo việc làm (gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn), trong các chính sách về giáo dục, y tế như miễn giảm học phí, cấp học bổng, sách, vở học tập cho gần 2 triệu học sinh con em các hộ nghèo đói, cấp thẻ bảo hiểm y tế, thẻ khám chữa bệnh miễn phí...

- Hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh... cho 15 vạn đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn và gần 1,1 triệu người trong diện vận động định canh định cư các điều kiện sản xuất ổn định và nâng cao mức sống.

2 - Hỗ trợ trực tiếp xã nghèo.

Gồm hỗ trợ đầu tư 7 công trình cơ sở, hạ tầng thiết yếu : điện, đường ô tô, trường học, bệnh xá, chợ, nước sạch, trên nguyên tắc Nhà nước và nhân dân cùng làm. Trong đó, tập trung ưu tiên hỗ trợ cho 1 000 xã nghèo nhất thuộc khu vực miền núi, biên giới, hải đảo.

3 - Tạo nguồn lực.

Tổng nhu cầu về vốn cho chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo dự kiến khoảng 12 000 tỉ đồng. Các hình thức huy động vốn cho chương trình cần được đa dạng hóa, từ nhiều nguồn khác nhau, gồm : vốn trích từ ngân sách trung ương và địa phương ; vốn huy động cộng đồng và các tổ chức kinh tế - xã hội thông qua Ngân hàng phục vụ người nghèo và các quỹ xóa đói giảm nghèo, đồng thời Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội cũng đang phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu việc phát hành trái phiếu xóa đói giảm nghèo ; vốn từ lao động công ích của nhân dân và có thể thu hút cả sự tham gia của lực lượng vũ trang trên địa bàn ; vốn lồng ghép với các chương trình mục tiêu khác và nguồn vốn từ hợp tác quốc tế (chính phủ và phi chính phủ), trong đó có nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng thế giới.

4 - Một số giải pháp khác.

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy chỉ đạo thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo từ trung ương đến phường, xã. Xây dựng quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo chương trình và kế hoạch thực hiện chương trình ở các cấp. Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức, đoàn thể thành viên trong việc lập danh sách, huy động nguồn lực, vận động xây dựng phong trào v.v.. đồng thời, phải phân công cụ thể, phát huy vai trò của tất cả các cấp, các ngành có liên quan đến công tác xóa đói giảm nghèo.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ chuyên trách xóa đói giảm nghèo các cấp, đặc biệt là cán bộ xã, phường.

- Tổ chức lồng ghép có hiệu quả chương trình xóa đói giảm nghèo với các chương trình mục tiêu khác có nội dung liên quan đến xóa đói giảm nghèo, như : chương trình 327, chương trình việc làm, nước sạch và vệ sinh môi trường, các chương trình về giáo dục, y tế, văn hóa v.v.. nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp, tiết kiệm nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư đối với mỗi chương trình.❑

Digitized by Google

THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỂ BẢO ĐẢM CÔNG BẰNG XÃ HỘI

NGUYỄN THÚY ANH

Để bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, một trong những giải pháp hữu hiệu nhất là thực hiện các chính sách xã hội. Đây cũng là công cụ vĩ mô của Nhà nước có tác dụng điều tiết các hoạt động kinh tế - xã hội.

Chính sách xã hội có thể hiểu là một bộ phận cấu thành chính sách chung của một chính đảng hay chính quyền nhà nước trong việc giải quyết và quản lý các vấn đề xã hội. Chính sách xã hội có thể bao trùm những mặt lớn của tổng thể xã hội, cũng có thể đi sâu vào một số lĩnh vực nhất định của đời sống con người như điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp và quan hệ xã hội.

Một trong những đặc điểm cơ bản nhất của chính sách xã hội là sự thống nhất biện chứng của nó với chính sách kinh tế. Trình độ phát triển của kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội, và ngược lại, sự hợp lý, công bằng và tiến bộ được thực hiện là yếu tố quan trọng để thúc đẩy kinh tế phát triển. Vận dụng tốt mối quan hệ biện chứng này sẽ tạo ra sự hài hòa trong đời sống kinh tế - xã hội, góp phần ổn định tình hình, tạo thành nội lực quan trọng cho việc phát triển bền vững, thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Chính sách xã hội có tác động trực tiếp đối với đời sống kinh tế - xã hội thông qua việc điều hòa , phân phối lại tài sản xã hội cho những bộ phận dân cư có hoàn cảnh đặc biệt để mang lại đời sống tốt đẹp cho mỗi con người. Tuy nhiên, thực hiện chính sách xã hội tốt nhất phải là bảo đảm công bằng nhưng không được cào bằng, không triệt tiêu hoặc kìm hãm động lực phát triển của xã hội. Chính sách xã hội tuyệt nhiên không phải là biện pháp chia đều, cào bằng, tuyệt nhiên không đi theo chủ nghĩa bình quân.

Tác động gián tiếp của chính sách xã hội đối với xã hội nói chung và đối với vấn đề công bằng xã hội nói riêng là việc hình thành những chuẩn mực xã hội và định hướng giá trị xã hội mới. Ví dụ chính sách tạo công ăn việc làm cho người lao động chính là thực hiện tốt hơn quyền được lao động, được đóng góp nghĩa vụ cho xã hội và được hưởng thụ cá nhân của mỗi người ; thông qua hành động là lao động, người lao động đó nhận được sự công bằng trong xã hội. Hoặc như chính sách xã hội đối với người có công với cách mạng chính là thực hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa và đó chính là những yếu tố của chuẩn mực tốt đẹp của xã hội, củng cố hệ giá trị xã hội của chúng ta : thương người và lòng biết ơn.

Trong điều kiện của nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, mỗi bước tăng trưởng kinh tế là mỗi bước cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về xã hội, thì mới bảo đảm sự công bằng xã hội một cách thực tế và tương đối ổn định. Chính sách xã hội trong trường hợp này chính là bảo đảm sự ổn định của xã hội trên cơ sở phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường, thúc đẩy sự thi đua sáng tạo và cạnh tranh lành mạnh trong các hoạt động kinh tế, bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành phần kinh tế trước pháp luật ; đồng thời hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, hạn chế sự phân hóa giàu nghèo, bần cùng hóa người lao động.

Nói đến tầm vĩ mô của chính sách xã hội chính là nói tới vai trò của chính sách xã hội trong việc bảo vệ sự ổn định xã hội, bảo đảm cho sự vận hành tốt đẹp của hệ thống chính trị - kinh tế của xã hội. Bởi vậy, chính sách xã hội được hình thành do Nhà

Digitized by Google

nước thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng và bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Chính sách xã hội phải vừa phục vụ lợi ích của giai cấp những người lao động và các tầng lớp dân cư khác, vừa tạo ra một không khí xã hội tốt đẹp, trong lành, thể hiện đúng bản chất của chế độ xã hội ta.

Nhận thức một cách đầy đủ tầm quan trọng đặc biệt của chính sách xã hội, ngay từ Đại hội VI, cùng với việc phát động công cuộc đổi mới mọi mặt đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước, Đảng ta đã vạch rõ : "Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của đời sống con người ; điều kiện gia đình, quan hệ giai cấp và dân tộc... Coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội" (1).

Đối tượng của chính sách xã hội là con người với những đặc điểm tâm sinh lý khác nhau và là cộng đồng các tầng lớp dân cư với những thiên hướng về lợi ích, hoàn cảnh, điều kiện xã hội khác nhau. Chính sách xã hội của Nhà nước phải tạo ra các điều kiện, những cơ hội như nhau để mọi người phát triển và hòa nhập trong cộng đồng. Chính vì vậy, chính sách xã hội của chúng ta là sự thể hiện trách nhiệm xã hội, tạo ra điều kiện thuận lợi để tất cả mọi người đều có thế vươn lên hội nhập cộng đồng. Sự đầu tư, trợ giúp, hỗ trợ của Nhà nước hoặc sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân đối với các đối tượng chính sách không chỉ là sự bao cấp, bảo đảm xã hội, cứu tế xã hội, mà điều quan trọng hơn còn là giúp cho "cần câu" để "câu cá" theo quan điểm phát triển bền vững.

Trong điều kiện hiện nay, khi khủng hoảng tài chính tiền tệ dẫn đến khủng hoảng kinh tế của khu vực và qui mô toàn cầu vẫn đang tiếp diễn, có ảnh hưởng không nhỏ đối với nền kinh tế nước ta nên sự tăng trưởng kinh tế của nước ta có phần chững lại (nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế nước ta năm nay khoảng 6%), chúng ta càng cần phải phát huy cao độ nội lực, thực hiện tiết kiệm triệt để, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh đó, càng cần phải giải quyết những vấn đề xã hội cấp bách thông qua các chính sách xã hội, nhằm phát huy năng lực tiềm tàng của cả cộng đồng, tạo động lực để phát triển kinh tế.

Như trên đã phân tích, chính sách xã hội bao gồm cả hệ thống chính sách từ những vấn đề có liên quan đến tổng thể đời sống kinh tế - xã hội, đến những vấn đề cụ thể đối với từng loại đối tượng của cộng đồng. Tuy nhiên, những chính sách xã hội có tác động đến việc bảo đảm công bằng xã hội chính yếu vẫn là : chính sách giải quyết việc làm, chính sách đối với người có công, chính sách bảo đảm xã hội đối với một số đối tượng đặc biệt.

1 - Chính sách giải quyết việc làm.

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã chỉ rõ phương hướng quan trọng nhất là : Nhà nước cùng toàn dân ra sức đầu tư cho phát triển, thực hiện tốt các kế hoạch và chương trình kinh tế - xã hội. Mọi công dân đều có quyền hành nghề, thuê mướn nhân công theo pháp luật.

- Kết quả giải quyết việc làm của nước ta trong thời gian qua.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, thời gian qua đất nước ta đã thoát ra khỏi khủng hoảng và đang tăng trưởng với tốc độ cao, lạm phát được kiểm soát tích cực, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm từ 9 - 10% những năm 1989 - 1990 xuống 6,08% năm 1994 còn 5,88% năm 1996 và 6,01% năm 1997. Gần 1 triệu người thôi việc từ khu vực nhà nước, hàng chục vạn bộ đội xuất ngũ đã được bố trí việc làm hoặc được hỗ trợ để tự tạo việc làm. Thống kê 6 năm (1991 - 1996) đã có trên 6 triệu người được giải quyết việc làm mới hoặc có thêm việc làm đầy đủ hơn. Năm 1997, có khoảng 1,2 triệu người được giải quyết việc làm.

Tuy đạt được một số tiến bộ như vậy, nhưng vấn đề giải quyết việc làm hiện nay còn nhiều khó khăn, bức bách. Theo điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong tuổi lao động là 5,88% năm 1996 và 6,01% năm 1997. Ở nhiều đô thị lớn, các khu công nghiệp tập trung, tỷ lệ thất nghiệp khá cao (trên 8%) và có xu hướng gia tăng. Cụ thể Hải Phòng 8,11%, Nam Định 9,36%, Thái Bình 9,24%, Quảng Ninh 9,33%, Bắc Giang 8,89%... Đặc biệt, tỷ lệ người thiếu việc làm ở khu vực nông thôn rất cao (27,65%). Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn mới đạt 72,11% năm 1996 và 72,9% năm 1997.

Hiện nay lực lượng lao động của nước ta có khoảng trên 36 triệu người. Dự tính năm 2000 có khoảng hơn 40 triệu. Tốc độ tăng bình quân 2,95% năm. Với số lao động mới tăng thêm khoảng trên

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr 86

Digitized by Google

4 triệu người, số người thất nghiệp năm 1997 là 1,05 triệu ; số lao động sẽ dôi ra do chuyển dịch cơ cấu kinh tế dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sắp xếp lại doanh nghiệp là 3 triệu người. Dự tính trong 3 năm (1998 đến 2000) có khoảng 8 triệu người cần giải quyết việc làm.

- Phương hướng giải quyết việc làm trong thời gian tới.

Ngày 11-7-1998, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000*, trong đó xác định: Mục tiêu cơ bản và lâu dài của chương trình là tạo việc làm và bảo đảm việc làm cho người lao động có khả năng lao động, có yêu cầu việc làm ; thực hiện các biện pháp hỗ trợ giúp người thất nghiệp nhanh chóng có được việc làm, người thiếu việc làm có đủ việc làm, đặc biệt có chính sách trợ giúp cụ thể các đối tượng yếu thế trong thị trường lao động, thông qua đó giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết việc làm cho người lao động, nhằm từng bước thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội.

Mục tiêu cụ thể của chương trình là : Mỗi năm thu hút thêm 1,3 - 1,4 triệu người có chỗ làm việc, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống còn 5% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 75% vào năm 2000.

Phương hướng cơ bản để giải quyết việc làm được triển khai trên 3 khía cạnh chính :

- Ban hành và tổ chức thực hiện hệ thống pháp luật, các chủ trương, chính sách đồng bộ nhằm thúc đẩy nền kinh tế thị trường hướng về xuất khẩu phát triển bền vững. Phát triển các khu công nghiệp tập trung, các vùng kinh tế trọng điểm. Chú trọng phát triển doanh nghiệp nhỏ và công nghệ sử dụng nhiều lao động. Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn, nông nghiệp để thu hút nhiều lao động vào làm việc.

- Duy trì, bảo đảm việc làm cho người lao động, chống sa thải công nhân hàng loạt. Từng bước xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp để giải quyết việc làm cho người thất nghiệp, người thiếu việc làm và những đối tượng yếu thế trong thị trường lao động.

2 - Chính sách đối với những người có công với cách mạng, với đất nước.

Đảng ta quan niệm chính sách ưu đãi đối với người có công là một trong những chính sách xã hội cơ bản và đặc biệt quan trọng ở nước ta. Nó không chỉ góp phần to lớn vào việc ổn định và phát triển xã hội, mà còn là bộ la bàn định hướng giá trị cho toàn xã hội, đặc biệt là đối với lớp trẻ. Đây chính là đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "đền ơn đáp nghĩa", hoàn toàn không phải việc ban ơn, từ thiện. Ngay sau chiến tranh, Nhà nước ta đã thực hiện chính sách đối với người có công trong điều kiện và khả năng của nền kinh tế. Ngày nay, trong kinh tế thị trường, phải nhìn thẳng vào sự thật là những người có công chịu nhiều thiệt thòi. Vì vậy "Pháp lệnh phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng" và "Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động trong kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng" là hai pháp lệnh của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thể hiện quan điểm đối với chính sách ưu đãi người có công của Đảng, của Nhà nước ta.

Những chính sách đối với người có công thể hiện những nội dung và những mặt tiến bộ cơ bản:

- Toàn bộ xã hội phấn đấu bằng nhiều biện pháp, hình thức sao cho không để đời sống người có công thấp hơn mức sống trung bình của nhân dân địa phương nơi cư trú trong bất kỳ điều kiện và hoàn cảnh nào. Trong cơ chế thị trường, lợi thế đối với từng cá nhân, từng gia đình là vô cùng quan trọng. Những người thuộc diện có công thường thiếu hụt hoặc mất hẳn lợi thế trong quá trình vươn lên. Họ đã hy sinh một phần xương máu, thậm chí cả tính mạng của mình cho đất nước, cho muôn đời con cháu mai sau. Đó là sự hy sinh không giá nào sánh được. Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội có làm bao nhiêu cũng chỉ bù đắp được một phần cho họ. Đây thực sự là biểu hiện tinh thần nhân ái, thủy chung, truyền thống có từ bao đời nay của dân tộc, đồng thời là nét tiến bộ, nhân đạo của thể chế chính trị của chúng ta.

Thực hiện chủ trương và chính sách nêu trên, trong những năm gần đây, cùng với những tiến bộ và thành tựu đã đạt được ngày càng lớn hơn của quá trình đổi mới, Đảng và Nhà nước ta lại có thêm điều kiện đẩy tới một bước trong việc bảo đảm chính sách đối với người có công, phát động trong cả nước phong trào thực hiện 5 chương trình : *xây dựng nhà tình nghĩa ; lập quỹ đền ơn đáp nghĩa ; tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa ; ổn định đời sống thương bệnh binh nặng ở gia đình ; nhận phụng dưỡng Bà mẹ*

Digitized by Google

Việt Nam anh hùng. Hơn 10 vạn ngôi nhà tình nghĩa đã được sửa chữa và xây mới ; gần 28 vạn sổ tiết kiệm tình nghĩa đã được trao tặng ; hai vạn thương binh nặng đã được ổn định đời sống ở gia đình ; hơn một vạn Bà mẹ anh hùng được nhận phụng dưỡng. Đó là những con số thấm đậm ý nghĩa và giá trị chính trị - xã hội - nhân văn.

Trong thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách xã hội đối với người có công cần được đẩy mạnh và nâng cao một bước. Cùng với sự cố gắng tiếp tục của Đảng và Nhà nước ta nhằm hoàn thiện chính sách và tổ chức thực hiện chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tế, công tác này phải được xã hội hóa một bước mạnh mẽ. Đó là công việc của toàn Đảng, toàn dân để thực hiện công bằng xã hội.

3 - Chính sách cứu trợ xã hội.

Chính sách cứu trợ xã hội đối với những người gặp rủi ro trong cuộc sống nhằm tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong cộng đồng. Thực hiện chính sách này vừa là sự quan tâm của của xã hội đối với mỗi người, vừa thể hiện tình cảm cao đẹp của dân tộc, của xã hội ta là truyền thống tương thân tương ái, đùm bọc nhau, thương người như thể thương thân.

Trong những chính sách cứu trợ xã hội đối với những nhóm thành viên xã hội cụ thể, chúng ta có thể đề cập đến một số trường hợp sau :

- Đối với trẻ em, thanh thiếu niên cơ nhỡ, cô đơn không nơi nương tựa. Ở Việt Nam cũng như ở hầu hết các nước đang phát triển, thanh thiếu niên bị mồ côi cha mẹ hoặc rơi vào những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phải sống vất vưởng, "màn trời, chiếu đất" là không tránh khỏi. Ở các đô thị, trẻ em lang thang cơ nhỡ, sống bằng nhiều nghề khác nhau, kể cả trộm cắp không còn là trường hợp hiếm thấy. Chúng ta không chú ý đến số người này thì mọi tệ nạn xã hội sẽ nảy sinh từ đó. Tất nhiên trong số người này, không phải ai cũng bị mắc vào tệ nạn, nhưng hoàn cảnh cơ nhỡ đó rất dễ đưa họ rơi vào tầng lớp cặn bã của xã hội.

Mục tiêu của chính sách xã hội đối với các đối tượng này là huy động mọi nguồn lực xã hội, lôi cuốn họ vào những công việc và bảo đảm cuộc sống cho họ. Hiện nay ở các thành phố lớn, đặc biệt là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, nhiều trung tâm giáo dục, nuôi dưỡng trẻ em, thanh thiếu niên mồ côi cơ nhỡ đã được thành lập, thu hút số đông vào các nơi này. Các tổ chức bán báo xa mẹ, các trung tâm từ thiện của tư nhân, đoàn thể đã từng bước giải quyết, tháo gỡ những khó khăn cho lớp người này và qua đó có đóng góp thiết thực cho xã hội.

- Đối với người cao tuổi : Do tuổi thọ trung bình của người dân ngày càng tăng lên, tỷ lệ người cao tuổi trong dân số cũng tăng theo một cách tương ứng. Theo dự tính, trong khoảng vài thế hệ tới, tỷ lệ người cao tuổi tính từ 60 tuổi trở lên so với dân số sẽ từ 1/14 tăng lên 1/4. Hiện tượng này có tính toàn cầu và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Bởi vậy, đối với nhiều nước cũng như đối với nước ta hiện nay, vấn đề người cao tuổi là một vấn đề xã hội cấp thiết. Cần xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội để bảo đảm tính công bằng và đoàn kết trong một thế hệ cũng như giữa các thế hệ khác nhau, hỗ trợ người già bằng cách khuyến khích mọi người và toàn bộ xã hội chăm lo đến người cao tuổi, bảo đảm cho người cao tuổi có cuộc sống đầy đủ về tinh thần và vật chất. Trong những năm qua, cùng với việc bảo đảm đầy đủ chế độ hưu trí, chế độ bảo hiểm, ở thành thị và nông thôn đã có nhiều chính sách, giải pháp và sáng kiến để chăm lo cho người cao tuổi. Các hội phụ lão, hội hiếu ở các làng, xã, các câu lạc bộ hưu trí ở xã, phường, quận, huyện đã thực sự là nơi thu hút, động viên tinh thần đối với các cụ. Điều đó thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước ta đối với bộ phận dân cư đặc biệt này.

- Đối với người tàn tật : Người tàn tật do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng đều có cùng cảnh ngộ là gặp nhiều khó khăn và bị thiệt thòi trong cuộc sống cộng đồng. Ở nước ta hiện nay không ít những người tàn tật, thậm chí cả dị tật có nguyên nhân và nguồn gốc từ chiến tranh. Trong các cuộc chiến tranh giữ nước, giải phóng dân tộc, ngoài các liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, còn hàng triệu người dân thường là nạn nhân của chiến tranh như bị thương do bom đạn, do chạy loạn... Cho đến nay, chiến tranh đã đi qua, nhưng ở không ít nơi, đối với không ít người, nó vẫn tiếp tục gieo rắc những khiếp đảm, gây ra bao oan nghiệt và đau thương cho những gia đình vô tội. Đó là những trường hợp các cháu bé bố hoặc mẹ, thậm chí ông hoặc bà đã bị nhiễm chất độc màu da cam do Mỹ đã sử dụng ở nước ta trong thời gian chiến tranh.

(Xem tiếp trang 34)

Digitized by Google

TOÀN CẦU HÓA : NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

LÊ HỮU NGHĨA *

NGÀY nay, trên thế giới, chưa bao giờ thuật ngữ "toàn cầu hóa" lại được nói và viết nhiều đến thế. Điều đó không phải ngẫu nhiên. Mới đây khóa họp lần thứ 53 của Đại hội đồng Liên hợp quốc tại Niu-oóc đã tiến hành thảo luận cấp cao về "những tác động của toàn cầu hóa". Toàn cầu hóa đã và đang trở thành *một xu thế khách quan, tất yếu* của thời đại, tác động mạnh mẽ lên mọi mặt đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của thế giới trong bối cảnh loài người đang chuẩn bị bước vào thiên niên kỷ mới.

1. Toàn cầu hóa, xét *về bản chất*, là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới. Vì vậy, xu thế toàn cầu hóa tạo điều kiện cho các quốc gia, dân tộc xích lại gần nhau, hiểu biết nhau, bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau. Xu thế toàn cầu hóa tác động đến sự tồn tại và phát triển của từng quốc gia, dân tộc, nó tạo ra những thời cơ lớn, những điều kiện thuận lợi mà nếu biết tranh thủ, khai thác sẽ thúc đẩy cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, không một quốc gia nào có thể đứng biệt lập mà có thể tồn tại và phát triển.

Xu thế toàn cầu hóa bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, từ tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất trên phạm vi quốc gia và phạm vi quốc tế. Trong các xã hội xa xưa, các quốc gia, dân tộc tồn tại tương đối biệt lập, ít có quan hệ với nhau, "đèn nhà ai nhà nấy rạng". Nhưng cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, sự mở rộng thị trường thì các mối quan hệ cũng dần dần vượt ra khỏi ranh giới quốc gia, hình thành các mối quan hệ quốc tế và quá trình quốc tế hóa được bắt đầu.

Quá trình quốc tế hóa được đẩy mạnh đặc biệt với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Những phát kiến về địa lý, những cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa, sự phát triển đại công nghiệp, sự phát triển sản xuất nhờ áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, sự mở rộng thị trường quốc tế, mở rộng giao lưu quốc tế đã phá vỡ tính chất cát cứ, biệt lập, khép kín trong phạm vi quốc gia, mở rộng không gian hoạt động. Cách đây hơn 150 năm, C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã viết rằng : "Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới, thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến của các dân tộc", "nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những bức vạn lý trường thành và buộc những người dã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục" (1).

Những dự báo trên đây của Mác và Ăng-ghen đã hoàn toàn đúng cho thế giới trong những thập niên cuối của thế kỷ XX. Ngày nay xu thế quốc tế hóa đã phát triển đến một giai đoạn mới, giai đoạn cao của nó - *giai đoạn toàn cầu hóa.*

Sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ với quá trình biến khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, sự phát triển của các công nghệ cao (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vũ trụ...) đã làm *thay đổi về chất* lực lượng sản xuất của loài người, đã đưa loài người từ nền

* GS, Phó giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen. *Toàn tập*, t 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 542, 602

Digitized by Google

văn minh công nghiệp lên văn minh hậu công nghiệp, văn minh tin học, từ cơ khí hóa sản xuất lên tự động hóa, tin học hóa sản xuất. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo ra những biến đổi căn bản và sâu sắc không những trong công nghệ, sản xuất, kinh tế mà còn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Một nguyên nhân trực tiếp và đồng thời cũng là biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa là sự phát triển và tác động mạnh mẽ của các công ty tư bản độc quyền xuyên quốc gia. Các công ty này đang chi phối và kiểm soát 2/3 thương mại thế giới, 4/5 nguồn vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài và 9/10 kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trên thế giới. Khoảng 500 công ty lớn kiểm soát tới 25% tổng sản phẩm thế giới và giá trị trao đổi giữa các công ty này tương đương 3/4 giá trị thương mại toàn cầu. Các công ty xuyên quốc gia liên kết các nền kinh tế quốc gia lại với nhau, làm cho nền kinh tế thế giới tưởng chừng như chẳng có liên quan gì với nhau ngày càng có quan hệ mật thiết, gắn bó nhau. Quá trình tổ chức lại nền kinh tế toàn cầu, phân chia lại thị trường và khu vực ảnh hưởng của các công ty xuyên quốc gia tạo ra sự phân công quốc tế về sản xuất.

Một đặc trưng cơ bản của toàn cầu hóa là sự phát triển nhanh chóng của quan hệ kinh tế thương mại và chu chuyển vốn trên phạm vi quốc tế. Từ sau chiến tranh thế giới thứ II cho đến nay giá trị trao đổi buôn bán trên phạm vi toàn cầu đã tăng 12 lần. Hiện nay, riêng thị trường tư bản quốc tế có tổng mức vốn luân chuyển lên tới 300 nghìn tỉ USD, trong 1 ngày thị trường này trao đổi khối lượng vốn cao hơn tổng mức vốn của tất cả các ngân hàng dự trữ trên thế giới.

Trong quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa, xu hướng liên kết kinh tế dẫn đến sự ra đời các tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực. Đó là Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Liên minh châu Âu (EU), Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hiệp hội các nước Đông - Nam Á (ASEAN) với AFTA, Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR) v.v... Các tổ chức này có vai trò tăng lên trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế chung của thế giới và khu vực. Chẳng hạn IMF đã tham gia giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Mê-hi-cô trước đây và hiện nay là ở Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Liên bang Nga, Bra-xin... Hiện nay *xu thế khu vực hóa* vừa là sự thể hiện, vừa là sự phản ứng đối với xu thế toàn cầu hóa. Điều đó càng nói lên tính chất phức tạp của toàn cầu hóa, sự khác biệt, mâu thuẫn về lợi ích giữa các quốc gia, các khu vực trong một thế giới đa cực, sự hợp tác và liên kết quốc tế ngày càng tăng lên nhưng cuộc đấu tranh vì lợi ích quốc gia, dân tộc, khu vực cũng rất gay gắt, quyết liệt.

2 - Quá trình toàn cầu hóa về kinh tế tác động đến lĩnh vực chính trị, dẫn đến sự hình thành các tổ chức chính trị quốc tế mà lớn nhất là Liên hợp quốc. Ngày nay, Liên hợp quốc bao gồm 185 nước thành viên, tức là chiếm đại bộ phận các nước trên thế giới. Liên hợp quốc cùng với các tổ chức của mình như UNDP, UNFPA, UNESCO, UNICEP, FAO v.v. đang tác động đến tất cả các nước trên phạm vi toàn cầu.

Trong quá trình toàn cầu hóa, cùng với sự hình thành các tổ chức chính trị quốc tế, cũng hình thành luật pháp quốc tế. Chẳng hạn như Công ước quốc tế về Luật biển năm 1982, Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền mà năm nay chúng ta kỷ niệm 50 năm ngày ra đời, Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em mà Việt Nam là một nước tham gia ký kết sớm ở châu Á v.v.. Tuy hiệu lực của luật pháp quốc tế phụ thuộc rất nhiều vào sức mạnh của các quốc gia, song ít nhiều nó cũng góp phần điều chỉnh các mối quan hệ quốc tế.

Nói đến quá trình toàn cầu hóa, không thể quan niệm một cách đơn giản, phiến diện. *Toàn cầu hóa là một quá trình phức tạp, đầy mâu thuẫn,* có tính chất hai mặt, nó chứa đựng cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với tất cả các quốc gia, trong đó các nước đang phát triển và chậm phát triển chịu nhiều thách thức gay gắt hơn.

Toàn cầu hóa tạo cơ hội lớn cho sự phát triển nhất là về mặt kinh tế - kỹ thuật, tạo khả năng giao lưu văn hóa, trí tuệ, kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ hiện đại, phát triển văn minh vật chất, tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc, đánh mất độc lập tự chủ của quốc gia. Toàn cầu hóa cũng tạo ra khả năng quốc tế hóa các hiện tượng tiêu cực của đời sống xã hội như buôn bán ma túy, mại dâm, dụ nhập lối sống đồi trụy, lan tràn chủ nghĩa khủng bố, lây nhiễm căn bệnh HIV/AIDS...

Digitized by Google

Một bằng chứng nói lên mặt tiêu cực của toàn cầu hóa là tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ hiện nay. Cuộc khủng hoảng này bắt đầu từ vùng Đông - Nam Á, sau lan ra cả vùng Đông Á và bây giờ không còn là "hiện tượng Đông Á" mà đã lan sang nhiều nước và nhiều khu vực trên thế giới, gây ra những hậu quả nặng nề, tai hại về mặt xã hội. Cuộc khủng hoảng giờ đây đã lan tới nước Nga và ngay cả Bắc Mỹ và châu Âu cũng không thoát khỏi tác động của nó, làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn thế giới. Trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, như Tổng thư ký Liên hợp quốc Cô-phi An-nan nhận xét, "hàng triệu người vẫn đang phải sống bên ngoài lề nền kinh tế thế giới, hàng triệu người đang cảm thấy toàn cầu hóa không phải như là một cơ hội mà là một lực lượng gây tàn phá, nó tiến công vào các tiêu chuẩn sống vật chất hoặc vào lối sống truyền thống của họ".

Không thể không thấy mặt chính trị - xã hội của quá trình toàn cầu hóa. Xét về mặt nào đó đây chính là quá trình mà chủ nghĩa tư bản muốn chuyển thành toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa. Hiện trên thế giới đang có những lực lượng nuôi tham vọng muốn áp đặt hệ giá trị riêng của mình cho cả toàn cầu, thông qua toàn cầu hóa buộc các nước phải lệ thuộc vào mình, can thiệp vào công việc nội bộ các nước. Chẳng hạn, vấn đề nhân quyền có lúc đã bị sử dụng như một công cụ chính trị nhằm áp đặt, can thiệp vào công việc nội bộ các nước. Chính D. Hít-cốc trong bài viết trên tờ báo Mỹ *"Người hướng dẫn khoa học Cơ đốc giáo"* ra ngày 30-12-1997 đã nhận xét rằng : "Trong khi các nước Đông - Nam Á phải tiếp tục đánh vật với cuộc khủng hoảng kinh tế, phương Tây và IMF tiếp tục thúc ép các nước này phải thay đổi mạnh mẽ ngân hàng, tài chính và các doanh nghiệp nếu các nước này muốn nhận viện trợ của IMF và phương Tây. Một số nhà lãnh đạo châu Á tán thành và đang cố nuốt các liều thuốc đắng. Thế nhưng, giờ đây họ thấy thay đổi trong hệ thống ngân hàng và tài chính chưa đủ mà còn phải thay đổi cả văn hóa và xã hội". Rõ ràng những nước này phải trả giá đắt khi vay tiền của IMF và phương Tây với những điều kiện hết sức ngặt nghèo.

Trong quá trình toàn cầu hóa, sự bất bình đẳng giữa các nước phát triển và đang phát triển ngày càng tăng, hố ngăn cách giàu nghèo ngày càng lớn. Do các nước phát triển có ưu thế về vốn, khoa học, công nghệ, thị trường... và do quan hệ kinh tế, thương mại giữa các nước này với các nước đang phát triển còn nhiều bất bình đẳng, nên phần lớn lợi ích của toàn cầu hóa được dồn vào các nước phát triển.

Chẳng hạn, trong xu thế chung của việc tăng nhanh mức chu chuyển vốn quốc tế thì phần lớn số vốn đó lại đổ vào các nước công nghiệp phát triển, phần còn lại cũng chỉ tập trung vào một số ít nước đang phát triển. Hoặc trong xu hướng đẩy nhanh tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư thì các nước đang phát triển, với những công nghệ lạc hậu, lại thiếu vốn, năng lực quản lý thấp đang phải đương đầu với sự cạnh tranh không cân sức, trong đó ưu thế tuyệt đối thuộc về các nước có nền công nghệ cao. Các nước chậm phát triển thường "thiệt đơn thiệt kép" trong cuộc cạnh tranh này. Tuy mở cửa thị trường và tự do hóa thương mại, song trên thực tế hàng hóa của các nước đang phát triển vẫn khó thâm nhập vào thị trường các nước phát triển.

Theo báo cáo mới đây của UNDP, toàn thế giới vẫn còn hơn 1 tỉ người nghèo ; năm 1998 người giàu chỉ chiếm 20% dân số thế giới nhưng lại chiếm hơn 86% tổng chi phí dành cho tiêu dùng. Người giàu tiêu thụ hơn 45% lượng thịt, cá trên thế giới, trong khi người nghèo chỉ tiêu thụ 5%. Trong số 4,4 tỉ người ở các nước đang phát triển, gần 3/5 sống thiếu các phương tiện vệ sinh cơ bản, gần 1/3 thiếu nước, 1/4 không có nhà ở và 1/5 không có dịch vụ y tế.

Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB), sự bùng nổ thông tin toàn cầu đang diễn ra có thể làm tăng khoảng cách giữa những nước giàu và những nước nghèo. Ông J.Uôn-phen-xơn Chủ tịch WB viết : "Trong sự hào hứng với siêu xa lộ thông tin, chúng ta không được quên những làng mạc và khu nhà ổ chuột không có điện thoại, điện, nước sạch, trường tiểu học không có bút, giấy, sách".

Và cũng theo báo cáo của UNDP, tổng số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển hiện lên tới gần 2 000 tỉ USD, trong đó 250 tỉ thuộc 41 nước "kém phát triển nhất". Nợ nước ngoài quá lớn hiện nay của rất nhiều nước như là "tảng đá đeo lên cổ" họ, kéo lùi tăng trưởng kinh tế và là yếu tố tạo thành sự vi phạm quyền phát triển - một trong những quyền cơ bản không thể bị tước bỏ của mọi dân tộc trên thế giới.

Digitized by Google

Vì vậy, để khỏi bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển, các nước cần phải chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, và tùy theo khả năng, mục tiêu phát triển của mình mà có chính sách hội nhập quốc tế và khu vực cho phù hợp nhằm tranh thủ các tác động tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, đồng thời các nước nghèo, chậm phát triển cần phải được sự trợ giúp của các nước phát triển và các tổ chức quốc tế.

Cùng với xu thế toàn cầu hóa, xu thế hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển và xu thế đấu tranh cho độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội vẫn ngày càng mạnh mẽ. Mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới là bảo đảm hòa bình, ổn định, độc lập, hợp tác để phát triển, khắc phục tình trạng bất bình đẳng về kinh tế và xã hội. Hòa bình - độc lập - phát triển đang trở thành đòi hỏi bức xúc của các dân tộc, các quốc gia trên thế giới. Toàn cầu hóa không có nghĩa là xóa nhòa bản sắc dân tộc, xóa bỏ chủ quyền quốc gia, và không thể nhân danh toàn cầu hóa để can thiệp thô bạo vào chủ quyền các dân tộc. Vì vậy, trong quá trình toàn cầu hóa vẫn diễn ra cuộc đấu tranh mạnh mẽ của các dân tộc nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, giữ gìn bản sắc dân tộc, quyền lựa chọn con đường phát triển, chống lại sự áp đặt về chính trị - văn hóa. Hội nhập, hòa nhập quốc tế nhưng làm sao không bị hòa tan, đừng đánh mất bản thân mình để trở thành cái bóng của kẻ khác.

3 - Đảng và Nhà nước ta đã sớm nhận thức được lợi ích to lớn của quá trình toàn cầu hóa, đồng thời cũng ý thức được những thách thức của quá trình này, đã chủ động đề ra những chính sách thích hợp để thực hiện đổi mới, mở cửa, hội nhập quốc tế và khu vực. Trong bối cảnh phức tạp của tình hình thế giới hiện nay, đường lối của Việt Nam là tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ra sức phát huy tối đa nội lực, khơi dậy mọi tiềm năng vốn có của mình đi đôi với tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế, sử dụng sự hợp tác và hỗ trợ quốc tế một cách có hiệu quả.

Việt Nam về cơ bản cho đến nay vẫn là một nước nghèo, kém phát triển, năng suất lao động thấp, hậu quả chiến tranh còn khá nặng nề, trình độ công nghệ, kinh nghiệm quản lý còn kém. Tuy nhiên, Việt Nam có nhiều tiềm năng về tài nguyên, về con người, về truyền thống dân tộc, về bản sắc, bản lĩnh văn hóa... Nếu biết lấy phát huy nội lực làm chính, làm nhân tố quyết định, đồng thời coi trọng hội nhập, hợp tác với bên ngoài thì sẽ nhân lên sức mạnh của cả hai. Nếu không coi trọng nội lực, nội lực yếu thì hợp tác quốc tế cũng sẽ không có hiệu quả, không tránh khỏi bị thua thiệt trong làm ăn, sức cạnh tranh quốc tế yếu, về lâu dài khó giữ vững được độc lập về kinh tế và chính trị.

Một *bài học* rút ra từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở các nước Đông - Nam Á là nếu chính sách lấy hướng ngoại và tăng trưởng làm chính, mà không chú ý thích đáng đến phát triển bên trong và đến mục tiêu tiến bộ chung ; nếu lấy xuất khẩu làm động lực mà bất chấp những hậu quả về xã hội, về môi trường ; nếu cơ cấu đầu tư không hợp lý, hệ thống ngân hàng không lành mạnh, thiếu sự chuẩn bị cần thiết về nội lực, thì khi thị trường và tình hình thế giới biến động đất nước sẽ dễ rơi vào tình trạng rối ren, mất ổn định về kinh tế, tài chính và cả về chính trị - xã hội. Mặt khác, nếu không mở rộng giao lưu quốc tế, tăng cường hội nhập, không thu hút được vốn đầu tư từ nước ngoài, không giao lưu văn hóa - trí tuệ, không chuyển giao được công nghệ tiên tiến, nghĩa là không sử dụng được *sức mạnh của thời đại* thì không thể nâng cao và phát huy nội lực của đất nước, không thể đi tắt, đón đầu, đi nhanh và đi xa được.

Một *bài học khác* rút ra từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của các nước Đông - Nam Á là việc thực hiện quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng quản lý hệ thống tài chính của mỗi nước. Do đó, việc trợ giúp từ bên ngoài cần tính đến đặc thù của mỗi quốc gia, cần cân nhắc đầy đủ các điều kiện thực tế của từng nước, làm sao vừa phát huy được tác dụng tích cực của quá trình toàn cầu hóa, vừa giảm thiểu được những hậu quả bất lợi đối với mỗi quốc gia.

Những bài học trên đây đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối do Đại hội VIII Đảng ta nêu lên : "Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài" [2]. ❑

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 84

Digitized by Google

PHÁT TRIỂN - MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỪ KHÍA CẠNH NHÂN VĂN

NGUYỄN VĂN HUYÊN *

PHÁT triển là sự vận động theo hướng đi lên của giới tự nhiên, trong đó có xã hội loài người. Song sự đi lên của xã hội loài người không chỉ tuân theo quy luật tự nhiên mà nó có đặc trưng quan trọng nhất là nhằm thực hiện mục đích của con người. Xã hội là cái nôi của tiến bộ loài người, đồng thời lại do con người xây dựng nên trên con đường thực hiện lý tưởng cao đẹp của những con người chân chính.

Trong những dòng chảy vô cùng phong phú của lịch sử xã hội, có một dòng chính xuyên suốt - đó là dòng Nhân văn. Với những mục đích khác nhau của các nhóm, các thế lực xã hội khác nhau, ở thời đại này hay thời đại khác, lịch sử có lúc bị lạc dòng hoặc bị cản trở, thậm chí ngưng đọng. Tuy nhiên, điều đó chỉ có tính tạm thời ; nó biểu hiện sự đứt đoạn trong cả tiến trình phát triển.

Nhìn chung, từ xã hội nguyên thủy qua xã hội nô lệ, phong kiến đến xã hội tư bản và hiện đại, là quá trình loài người vượt mọi sự cản trở, sự ngưng đọng, tự vượt lên mình, tìm ra những con đường thực hiện lý tưởng nhân văn : làm sao để con người ngày càng có cuộc sống dễ chịu hơn ; có điều kiện phát triển tự do cả thể chất lẫn tinh thần ; từng bước thỏa mãn các nhu cầu sống đủ rồi sống đẹp ; ngày càng đạt tới sự hài hòa và hoàn thiện.

Trong thế giới hiện đại, những lực lượng xã hội tiên tiến với những tài năng vô tận, với sức khám phá và tạo dựng lớn lao đã đưa loài người bước lên những bậc thang khổng lồ về nhiều mặt cả về kinh tế lẫn xã hội. Tuy nhiên, do hạn chế về nhận thức cũng như các điều kiện khách quan, những bước đi khổng lồ lại để lại phía sau những thiếu hụt và có khi cả những thảm họa.

Thuyết kinh tế và phát triển thịnh trị trong lịch sử loài người chưa đạt trình độ bảo đảm các điều kiện vật chất để duy trì sự sống. Khi các điều kiện cho sự tồn tại đã được thỏa mãn thì việc lấy kinh tế đơn thuần làm chủ thuyết phát triển tuyệt đối sẽ không còn thích hợp nữa ; bởi loài người không chỉ sống với tư cách là tồn tại. Cái cao đẹp của con người so với muôn loài là khát vọng vượt lên trên cuộc sống vật chất. Khi nhu cầu vật chất đã được giải quyết thì nhu cầu khắc phục những hạn chế trong con người và hướng tới ngày mai trở thành nhu cầu ưu trội.

Khoa học - công nghệ - tin học phát triển như vũ bão đã đem lại những khả năng to lớn cho việc khắc phục dần những hạn chế đó và vươn tới tương lai. Máy móc, vi điện tử, công nghệ siêu hiện đại tạo điều kiện cho con người dường như làm được tất cả những gì mà trước đây chỉ là mơ ước. Nhưng cũng chính điều đó đã làm cho con người sự sùng bái và tuyệt đối hóa kỹ thuật, dẫn đến chủ nghĩa kỹ trị.

Thuyết kỹ trị về phát triển đã nâng trình độ sống của con người lên rất cao. Tuy nhiên, mặt trái của nó là đã làm méo mó và què quặt con người. Chất thông minh, độ tinh tế trong mọi tư duy và thao tác của con người được dành lại cho máy móc. Những quan hệ nhân tính nhường chỗ cho những thao tác trí tuệ lạnh lùng. Con người vậy là bị gạt ra bên ngoài của chính mục tiêu phát triển ! Công nghệ hiện đại bội tăng lực lượng sản xuất, đưa năng suất lao động lên một độ cao chưa từng thấy trong lịch sử, dẫn tới một xã hội tiêu thụ. Sự tuyệt đối hóa đời sống vật chất của xã hội tiêu thụ thực tế đã tạo ra ý thức xem thường và hạ thấp giá trị tinh thần, làm nghèo nàn thế giới tâm linh và tai hại hơn là làm suy thoái cả những nền đạo đức. Sự phát triển theo nghĩa chân chính - thực hiện lý tưởng nhân văn mà loài người hằng vươn tới, cuối cùng lại bị chính nỗ lực phát triển sai lầm phản lại !

* PGS, Viện phó Viện triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

Ngày nay loài người càng thấm thía một tai họa khủng khiếp đang đe dọa và thực tế đang giáng xuống đầu mình - kinh tế học và kỹ thuật học về phát triển dường như đang róc vào tận xương tủy của cơ thể giới tự nhiên. Tài nguyên thiên nhiên đang ngày càng cạn kiệt ; môi trường sống ngày càng bị ô nhiễm, nền sinh thái vốn cân bằng đang dần dần bị phá vỡ ; v.v.. Sự hài hòa Vũ trụ - Con người như là nền tảng tất yếu của sự phát triển đang bị chính bàn tay con người phá hoại. Người ta chợt tỉnh ngộ ra rằng, sự tăng trưởng hiện tại đang là "một sự tăng trưởng xấu". Thực tế, thậm chí những gì con người hiện tại đang "vay mượn" những phần chính yếu của tương lai, "lấy tương lai để duy trì hiện tại" !

Vậy là, bên cạnh mặt văn minh, mặt hiện đại, các mô hình phát triển trong lịch sử cũng đã làm nảy sinh những yếu tố phi văn hóa, phi tiến bộ, thậm chí hủy hoại cả cái tiến bộ. Những hiện tượng khủng hoảng xảy ra lan truyền theo dạng sóng ở mọi khu vực trên toàn cầu trong lịch sử hiện đại đã làm cho các lý thuyết gia về phát triển phải tự xem xét lại các mô hình phát triển thiên lệch của mình. Từ những năm đầu thập kỷ 70 thế kỷ này, nhiều nhà khoa học, nhiều chuyên gia về xã hội học, văn hóa học, tương lai học,... đã cố gắng tìm những mô hình khả dĩ về phát triển hợp lý - sự phát triển đúng với nghĩa mà bản chất, bản tính con người mong muốn ; sự phát triển đưa xã hội đi lên một cách bền vững và tiến bộ.

Một sự phát triển như vậy chỉ có được trong một tổng thể toàn diện các khía cạnh đầy đủ các bộ phận cần thiết trong thế cân đối và hài hòa. Thế giới chỉ phát triển được trong tổ hợp nhiều yếu tố vận hành trong tính năng động và nhịp nhàng. Chính bản chất đó, trạng thái đó tạo nên nội lực sâu xa và căn bản của sự phát triển, mà thiếu nó, nếu có cái mà chúng ta gọi là phát triển thì đó cũng thường là những vay mượn tạm thời. Một xã hội với tư cách là một bộ phận của thế giới (tự nhiên) muốn phát triển được cũng không thể chỉ phát triển kinh tế, phát triển kỹ thuật, không chỉ thỏa mãn các nhu cầu vật chất và những tiện nghi v.v..

Sự phát triển của một quốc gia, một xã hội chỉ có được trên cơ sở xác lập được một lý thuyết phát triển thật sự khoa học. Lý thuyết - phát triển có tính khoa học phải dựa trên nguyên lý và quy luật phát triển phổ biến của giới tự nhiên nói chung và của xã hội loài người nói riêng với sự tính toán một cách khoa học có sự kết hợp đúng đắn các yếu tố, các điều kiện, các khả năng và cả các thời cơ, v.v..

Sự phát triển kinh tế theo nghĩa đó, không thể là vì mục đích kinh tế mà phải là vì mục đích xã hội. Tất nhiên không phát triển kinh tế thì không thể có sự phát triển xã hội, bởi kinh tế là yếu tố quyết định sự tồn tại của mọi hình thức xã hội, quy định đời sống tinh thần xã hội. Sự tăng trưởng kinh tế (theo thu nhập GDP, hay GNP, hay tính theo GDP và GNP của bình quân đầu người) chỉ là chỉ số đầu tiên nói lên sự phát triển đời sống con người. Nhưng thực tế cho thấy, sự phát triển kinh tế chỉ vì mục đích kinh tế đã đem lại hậu quả cay đắng về bao nhiêu tiêu cực xã hội, bao nhiêu sự lụn bại về đạo đức, về nhân phẩm, dẫn đến sự nghèo nàn và cằn cỗi của thế giới tinh thần, v.v..

Để bảo đảm cho sự phát triển chung thì sự phát triển kinh tế bao giờ cũng phải gắn liền với sự phát triển xã hội. Hơn nữa, *phát triển kinh tế phải là vì phát triển xã hội, mà trong đó điểm tập trung nhất quy tụ ở chỗ phát triển con người.* Khoa học, kỹ thuật là trình độ nhận thức thế giới và khả năng biến tri thức loài người - xã hội thành sức mạnh chinh phục ngoại giới (thế giới) nhằm tạo thành động lực thúc đẩy xã hội tiến lên, nâng cao đời sống xã hội, đời sống con người. Nhưng một thế giới kỹ thuật và chỉ vì kỹ thuật đã biến con người thành những cái máy và chỉ biết những cái máy. Công nghệ tin học thuần túy chỉ còn lại những phép biến hóa thần diệu của những con số với những phép tính và những rôbốt lạnh lùng. Thế giới tinh thần, đời sống tình cảm, những quan hệ Người, những rung động Người trong cuộc sống không còn cần thiết nữa. Một lý thuyết phát triển như vậy quyết không phải là sự phát triển chân chính.

Ngày nay người ta càng nhận thấy một cách sâu sắc rằng văn hóa là động lực cực kỳ quan trọng của sự phát triển xã hội [1].Bởi vì văn hóa là trình độ Người, là kết tinh sức mạnh bản chất sáng tạo của

(1) Xem tạp chí *Thông tin khoa học của UNESCO*, số tháng 11-1998

Digitized by Google

loài người. Cho nên, tuy là yếu tố tinh thần, được nẩy sinh và phát triển trên cơ sở kinh tế, khoa học, kỹ thuật,... nhưng một khi đã hình thành thì văn hóa tồn tại độc lập và nó lại có sức mạnh vật chất to lớn, nó trở thành động lực nội sinh quy định cho sự bảo tồn, sự phát triển và tương lai của một dân tộc, một đất nước.

Văn hóa học về phát triển, như vậy, có thể nói đã trở thành vấn đề hết sức thiết yếu trong lý thuyết phát triển nói chung ở thế giới hiện đại. Nói đến văn hóa học về phát triển cũng có nghĩa, mục tiêu phát triển không chỉ nhằm đạt tới các chỉ tiêu số lượng, mà điều quyết định là chất lượng sống. Một cuộc sống tương lai không thể chỉ là *một cuộc sống đầy đủ hơn, mọi thứ có nhiều hơn, mà vấn đề là cuộc sống đó phải trở lên tốt hơn, đẹp hơn, có ý nghĩa nhân sinh hơn*. Một cuộc sống phát triển không chỉ được đánh giá từ mặt vật chất, mặt kỹ thuật, mà vấn đề quan trọng hơn, cái nói lên ý nghĩa nhân sinh của cuộc sống là mặt tinh thần, mặt văn hóa, đạo đức, thẩm mỹ của mỗi cá nhân cũng như của toàn xã hội. Sự thừa thãi tiện nghi và mọi thỏa mãn vật chất đã không cứu vãn nổi những tâm hồn trống rỗng đang ngày càng lún sâu vào bế tắc tinh thần của nhiều giới thượng lưu. Sự tăng lên của mức sống ở các nước phát triển không những không giải quyết được những bất bình đẳng về mọi mặt đời sống con người và những tệ nạn xã hội, mà nhiều khi còn là nguyên nhân của những bạo lực, thói bất lương và tình trạng bệnh lý. Chỉ số về máy vi tính tại nhà, rôbốt tư duy thông minh, sáng tạo, làm thơ, v.v.. ở các nước ngày một cao. Theo tài liệu của UNESCO, năm 1994 ở Mỹ 35% các hộ gia đình có máy vi tính, ở Pháp có 13%. Tại Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc... tốc độ tăng máy vi tính tại gia đình cũng rất nhanh. Tỷ lệ máy vi tính trên số dân đang trở thành chỉ tiêu có ý nghĩa nhất nói lên trình độ phát triển của một đất nước. Kết quả nỗ lực của nền kỹ thuật - công nghệ hiện đại trong thế giới tư bản không thể kìm hãm được các nhu cầu văn hóa, thẩm mỹ, nghệ thuật đang ngày càng tăng lên mạnh mẽ, thậm chí còn trở thành một trong những đặc trưng tinh thần của thế kỷ XXI [2].

Sự phát triển như vậy, không phải chỉ căn cứ vào chỉ tiêu số lượng, mà là chỉ tiêu văn hóa. Việc đo lường về mặt văn hóa của sự phát triển là dựa trên tính chất toàn vẹn của văn hóa. Tính chất toàn vẹn của văn hóa là hiện tượng đặc biệt và là biểu hiện đặc trưng cho sự phát triển của con người. Văn hóa cá nhân và văn hóa xã hội làm cho cuộc sống chứa đầy ý nghĩa nhân văn cao cả, chứ không chỉ là sự khắc phục những khó khăn, những thiếu hụt trong suốt cuộc đời mỗi con người. Với nghĩa đó con người vừa là phương tiện vừa là mục đích của sự phát triển theo hướng nhân văn.

Kinh tế, kỹ thuật, văn hóa - ba yếu tố đưa đến một mô hình phát triển gần tới xã hội nhân đạo của chủ nghĩa nhân văn - cái mà loài người mong muốn. Nhưng phát triển, như trên đã nói, bản thân nó là một cơ chế hoàn chỉnh từ bên trong. *Môi trường sống* là yếu tố thứ tư của cơ chế phát triển hoàn chỉnh, bởi nó có quan hệ mang tính quy luật và hài hòa với vũ trụ. Vì quan niệm môi trường là yếu tố bên ngoài chỉnh thể con người - tự nhiên - xã hội, cho nên xưa nay người ta đối xử với nó như một phương tiện bên ngoài. Nhiều tư tưởng triết học từ thời cổ đại đã cho biết : con người - xã hội - tự nhiên là một thể thống nhất. Chúng hình thành, tồn tại và phát triển trong sự nương tựa, tác động lẫn nhau không thể có cái này mà không có cái kia. Một sự tốt lên, nhiều lên, cao lên của một trong các yếu tố kinh tế, kỹ thuật hay văn hóa chưa thể nói được là một sự phát triển, mà mới có thể nói là một sự tăng trưởng. Nhiều sự tăng trưởng của nhiều yếu tố và nhiều quan hệ trong toàn chỉnh thể, đủ tạo nên trong bản thân sự vật cái động lực nội sinh của chính nó, chỉ lúc đó mới có thể có được một *sự phát triển* đúng nghĩa của nó.

Và khi một sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại nhưng không phá vỡ, không gây nguy hại đến những mặt khác và các yếu tố khác trong tổng thể hài hòa, không nguy hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu riêng của hệ thống tương lai, - lúc đó chúng ta mới có một *sự phát triển bền vững*.

Theo "Cương lĩnh ILatelolko của Ủy ban quốc tế về môi trường sống và phát triển - Ủy ban Bruntland" (1991) : sự phát triển bền vững của một xã hội - quốc gia được hiểu là quá trình thay đổi một cách tiến bộ chất lượng cuộc sống, mà sự thay

(2) Xem *Các xu thế lớn năm 2000*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1992, tr 56

Digitized by Google

đổi đó coi con người là mục đích tự thân của sự phát triển và làm cho con người trở thành chủ thể quyết định trên cơ sở tăng trưởng kinh tế trong điều kiện công bằng xã hội ; biến đổi các cách thức sản xuất và các mô hình tiêu dùng và sự thay đổi một cách tiến bộ dựa trên thế cân bằng sinh thái và sinh lực của khu vực. Quá trình này đòi hỏi phải tôn trọng tính đa dạng về lãnh thổ, về dân tộc, về văn hóa và tộc người cũng như phải có sự tham gia đầy đủ của các công dân trong điều kiện hòa hợp và chung sống một cách hợp lý tự nhiên, không làm tổn hại và bảo đảm chất lượng sống của các thế hệ tương lai (3).

Rõ ràng, từ khía cạnh nhân văn, tăng trưởng chưa phải là phát triển. Tăng trưởng mới chỉ là yếu tố quan trọng đầu tiên của sự phát triển. Chỉ khi một sự tăng trưởng về lượng làm chuyển đổi chất của sự vật, làm cho sự vật (xã hội) được nâng lên với một tính chất mới có cấu trúc phức tạp hoàn thiện hơn mới có được một bước phát triển.

Sự phát triển trong thế hài hòa mà *tự nhiên - xã hội - con người* kết hợp đồng bộ các mặt *kinh tế - kỹ thuật - văn hóa, ...* vận động và đi lên bằng chính năng lượng và nội lực của chính mình, bảo đảm sự ổn định, sự vững chắc cả hiện tại lẫn tương lai - đó là *sự phát triển bền vững.*

Và như vậy, chỉ với sự phát triển bền vững mới có thể gọi là một sự tiến bộ. Tiến bộ thể hiện trình độ vượt qua bản thân sự vật, mà đối tượng ở đây đang nghiên cứu là trình độ vượt qua của bản thân xã hội. Có nghĩa là, sự tiến bộ trước hết là kết quả của sự phát triển bền vững. Mỗi sự phát triển bền vững là một bước đưa sự vật (xã hội) đi lên phía trước theo hướng cao hơn, hoàn thiện hơn.

Nhưng nội hàm quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định nhất của tiến bộ không chỉ là một sự tự vượt lên chính mình, mà là sự đi lên phía trước theo hướng cao hơn, hoàn thiện hơn với *những phẩm chất, những mục tiêu và các chỉ số nhân văn - những cái bảo đảm cho việc nâng cao giá trị, phẩm giá và vị thế con người* trong xã hội cũng như trong tổng hòa *Con người - Xã hội - Tự nhiên* theo hướng lý tưởng loài người hằng vươn tới. ❑

(3) Cương lĩnh được trình bày tại Hội nghị của Liên hợp quốc về môi trường sinh thái và phát triển ở Ri-ô-đơ Gia-nê-rô (Bra-xin) năm 1992

THỰC HIỆN MỘT SỐ...

(Tiếp theo trang 26)

Chính sách xã hội đối với các đối tượng này là ngoài trợ cấp của Nhà nước, còn động viên các tổ chức, các cơ quan, các đoàn thể, những người hảo tâm ở trong và ngoài nước cùng tham gia trợ giúp. Nhà nước ta chuẩn bị ban hành Pháp lệnh về người tàn tật nhằm thể chế hóa chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với người tàn tật, tạo cơ sở pháp lý động viên toàn xã hội phát huy truyền thống tương thân tương ái, quan tâm, giúp đỡ người tàn tật. Phạm vi áp dụng của Pháp lệnh sẽ gồm tất cả những người tàn tật, không phân biệt nguồn gốc ; đồng thời khẳng định những người tàn tật là thương binh, bệnh binh là những người có công, ngoài việc được hưởng các quyền lợi theo quy định của Pháp lệnh người tàn tật, còn được hưởng quy chế ưu đãi riêng của Nhà nước. Người tàn tật đặc biệt được Nhà nước và xã hội quan tâm giúp đỡ thích đáng. Vừa qua Nhà nước đã cho phép lập Quỹ bảo trợ cho người tàn tật do chất độc màu da cam. Xã hội đang hết sức quan tâm ủng hộ quỹ này.

Việc giúp đỡ những người tàn tật là trách nhiệm chung của Nhà nước và của toàn xã hội ; không nên quá nhấn mạnh đến trách nhiệm của Nhà nước, mà phải hướng tới mục tiêu xã hội hóa công tác chăm sóc, giúp đỡ, hỗ trợ người tàn tật.

- Đối với những người thiểu số : Trong chính sách xã hội chung, những người dân tộc thiểu số cần được quan tâm mọi mặt để họ bảo đảm được đời sống và hội nhập bình đẳng với cộng đồng. Đất nước ta có 54 dân tộc anh em sinh sống. Mỗi dân tộc có những thuận lợi và khó khăn riêng, nhưng các dân thiểu số ở vùng sâu, vùng xa là bị thiệt thòi hơn cả. Bởi vậy, trong chính sách chung đối với các tỉnh miền núi, cùng với chính sách kinh tế có sự ưu tiên đặc biệt về mọi mặt, chính sách xã hội trong lĩnh vực này cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm sự công bằng cho tất cả mọi người. Cùng với việc thực hiện các chương trình kinh tế, chiến lược kinh tế miền núi, các chương trình xóa đói giảm nghèo, các chính sách xã hội chung, chính sách xã hội này cần hỗ trợ thỏa đáng để họ tham gia tích cực vào việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn môi trường sinh thái.❑

Digitized by Google

BÀN VỀ LỐI SỐNG

THANH LÊ *

Lối sống có nhiều định nghĩa khác nhau tùy theo mỗi người đứng trên lĩnh vực khoa học nào, như triết học, kinh tế học, sử học hay xã hội học. v.v... Nhưng cho dù ở trong lĩnh vực khoa học xã hội nào, phần lớn các định nghĩa đều giống nhau ở chỗ để chỉ rõ những hoạt động đã trở nên tương đối ổn định của con người trong các lĩnh vực cơ bản nhất của đời sống xã hội : lao động, sinh hoạt, hoạt động xã hội - chính trị và phát triển cá nhân toàn diện trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể.

Có người cho rằng, lối sống là những hình thức cố định, điển hình của hoạt động sống cá nhân và tập đoàn của con người. Những hình thức ấy là những sự giao tế, là hành vi và nếp nghĩ của họ trong các lĩnh vực lao động, hoạt động xã hội - chính trị, sinh hoạt và giải trí. Có người lại định nghĩa lối sống thể hiện ở việc con người phát triển năng lực của mình và thực hiện những năng lực ấy như thế nào trong những điều kiện tồn tại cụ thể của mình. Một quan niệm khác cho rằng, cái chủ yếu trong khái niệm sống là những khía cạnh xã hội, như tâm lý chung trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt, trong gia đình, là thái độ đối với xã hội, đối với tổ quốc, là những lý tưởng sống mà các thành viên xã hội tự chọn lấy cũng như những phương pháp đạt tới những lý tưởng ấy. Một định nghĩa khác mang tính chất khái quát hơn, lối sống - đó là tập hợp những nét căn bản nói lên hoạt động của các dân tộc, các giai cấp, các tập đoàn xã hội, các cá nhân trong những điều kiện cụ thể của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Lối sống mới mà chúng ta đang xây dựng là những hoạt động sống cơ bản của con người phản ảnh bản chất của chế độ XHCN và phù hợp với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nó phát triển theo mức độ phát triển lực lượng sản xuất và quá trình hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, củng cố ý thức xã hội, tâm lý và đạo đức tập thể của chủ nghĩa xã hội ; đấu tranh chống những tàn dư của tâm lý và đạo đức "đèn nhà ai, nhà ấy rạng", cá nhân, ích kỷ.

Lối sống mới của chúng ta có tiền đề khách quan ngay từ trong lòng xã hội tư bản mà biểu hiện tập trung là ở lối sống của giai cấp vô sản. Đặc trưng có ý nghĩa quyết định của nó là chủ nghĩa tập thể. Theo C. Mác và Ph. Ăng-ghen, điều kiện quyết định sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân là sự thống nhất tập thể của con người, là lối sống tập thể của họ nhưng không tách rời tính chủ động, sáng tạo cá nhân. Nói cách khác, tính chất tập thể của lối sống XHCN càng sâu sắc bao nhiêu, thì càng có điều kiện cá nhân hóa bấy nhiêu. Trách nhiệm của mỗi người trước tập thể và trách nhiệm của tập thể đối với mỗi thành viên được hiểu ngắn gọn là "mình vì mọi người, mọi người vì mỗi người".

Lối sống mới mà chúng ta xây dựng là lối sống theo định hướng xã hội chủ nghĩa hướng tới việc xóa bỏ những khác biệt xã hội - kinh tế trong lối sống ở thành thị và nông thôn, rút ngắn các khoảng cách về giàu - nghèo, về trình độ văn hóa, trình độ nghề nghiệp, v.v... giữa các tầng lớp xã hội và các cá nhân.

1 - Cơ sở xã hội - kinh tế của lối sống mới

Khi nói đến cơ sở xã hội - kinh tế của lối sống mới hiện nay có thể nêu lên những điểm sau đây :

- Chế độ sở hữu theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cái tạo ra và bảo đảm sự bình đẳng kinh tế của tất cả các thành viên xã hội. Nó cho phép phát huy mọi tiềm năng, trí tuệ để thực hiện chế độ lao động phổ thông và cũng cho phép thực hiện kỷ luật lao động. Nó là chỗ dựa để phát huy ý thức làm chủ của nhân dân lao động, phát huy tinh thần trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, với cộng đồng và với kết quả lao động của mình và của tập thể lao động.

- Tính chất của lao động : một mặt được biểu hiện ở chỗ người lao động được bảo đảm một vị trí lao động, nhận được sự giáo dục về nghề nghiệp cần thiết. Mặt khác, trong điều kiện nhiều thành phần kinh tế càng phát triển, lực lượng sản xuất theo đó cũng phát triển không ngừng và những yếu tố phân công lao động cũ dần dần được khắc phục khiến cho lao động chân tay và lao động trí óc xích lại gần

* Nhà nghiên cứu xã hội học

Digitized by Google

nhau. Ở đây cũng cần nói đến tác động của những nhân tố kích thích vật chất và tinh thần đối với người lao động trong xã hội ta làm hình thành và phát triển lối sống mới tốt đẹp.

- *Quan hệ phân phối* : là một cơ sở kinh tế quan trọng của lối sống mới. Quan hệ phân phối lấy số lượng và chất lượng lao động làm thước đo chính cho sự hưởng thụ, là nhằm tích cực xây dựng nhân cách và lối sống mới cho các thành viên trong xã hội.

- *Sự phát triển phúc lợi của nhân dân* là một trong những cơ sở quan trọng nhất của sự phát triển lối sống. Quy luật nâng cao nhu cầu đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa và lối sống của xã hội đó.

2 - Cơ sở chính trị của lối sống mới. Ở đây, phải nhắc đến những nhân tố như : hệ thống chính trị của xã hội ; sự quản lý những công việc xã hội theo chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ; tính tích cực xã hội - chính trị của những người lao động ; sự thống nhất giữa quyền lợi và nghĩa vụ của công dân.

Hệ thống chính trị tác động đến tất cả các mặt của đời sống xã hội. Cần đặc biệt nhấn mạnh rằng quyền lực chính trị trong xã hội là một nhân tố tổ chức và điều khiển mạnh mẽ đối với đời sống xã hội, khiến cho hành vi và hoạt động của mỗi người phục tùng ý chí của toàn xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản quyết định một cách căn bản sự hình thành và phát triển của lối sống xã hội chủ nghĩa trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Mặt khác, sự quản lý theo chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa bảo đảm cho những người lao động tham gia giải quyết những nhiệm vụ xã hội và kinh tế quan trọng, đồng thời bảo đảm cho mọi công dân thực hiện cả nghĩa vụ và quyền lợi đối với xã hội.

3 - Những cơ sở tinh thần của lối sống mới

Quá trình xây dựng lối sống mới là quá trình biến thế giới quan, hệ tư tưởng và những tiêu chuẩn đạo đức của giai cấp công nhân thành phổ biến đối với tất cả các giai cấp và tập đoàn và cá nhân trong toàn xã hội.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như những tiêu chuẩn đạo đức xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân. Những nhân tố ấy là cơ sở không thể thiếu được để xây dựng lối sống mới. Mặt khác cũng cần nói đến ảnh hưởng của lý tưởng thẩm mỹ đối với lối sống con người trong xã hội ta, bởi vì con người luôn luôn muốn sống và sáng tạo theo những quy luật của cái đẹp và do đó, cùng với các quy luật khác, các quy luật mỹ học cũng là cơ sở của đời sống xã hội.

*
* *

Nghiên cứu lối sống mới - lối sống xã hội chủ nghĩa chủ yếu là nghiên cứu các đặc trưng cơ bản sau đây :

1 - Hoạt động (lao động) chân tay và trí óc

Trong lối sống xã hội chủ nghĩa, lao động (chân tay và trí óc) được coi là giá trị cao quý nhất. Đối với hàng triệu người sống trong xã hội, lao động không chỉ là phương tiện thỏa mãn những nhu cầu không ngừng tăng lên của con người mà còn trở thành nhu cầu hàng đầu của đời sống, trở thành nguồn phẩm giá và nguồn vui cao nhất. Sự thỏa mãn nhu cầu lao động được đo bằng mức độ hài lòng đối với kết quả lao động của mỗi người. Mức độ hài lòng đối với lao động có liên quan chặt chẽ với những điều kiện lao động, quá trình cơ giới hóa, tự động hóa nhằm giảm bớt mức độ nặng nhọc của lao động. Nó còn bao hàm việc nâng cao trình độ sáng tạo của lao động. Một nét quan trọng của lối sống xã hội chủ nghĩa là người lao động ngày càng quan tâm đến lao động như một nhu cầu sáng tạo.

Một trong những đặc trưng của lối sống mới của chúng ta là phong trào thi đua sáng tạo. Nó tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất để thể hiện năng lực và tính chủ động sáng tạo của mỗi người lao động trong tập thể lao động. Đó là một trong những phương pháp giáo dục có hiệu quả, là con đường để chuyển dần lao động xã hội chủ nghĩa thành nhu cầu sống hàng đầu của con người.

2 - Sinh hoạt

Những hành động trong đời sống hằng ngày của con người có liên quan tới sự khôi phục và phát triển sức lực con người, với việc tái sản xuất giống nòi và với việc đào tạo các thế hệ tương lai. Trong xã hội ta, các phương thức hoạt động sinh hoạt cũng dần dần mang tính chất cộng đồng, tính xã hội hơn (tính tổ chức, kỷ luật xã hội cao hơn).

- *Mức sống và tiêu dùng* : Trong hoạt động về đời sống, sự tiêu dùng của cải vật chất và tinh thần chiếm vị trí hàng đầu, bởi vì tiêu dùng là nhằm thỏa mãn ngày càng cao những nhu cầu sống của con người. Nhưng trong lối sống xã hội hiện nay của chúng ta, tiêu dùng không phải mục đích tự thân. Trong khi tôn trọng những yêu cầu tiêu dùng của cá nhân, xã hội chú trọng mở rộng hệ thống tiêu dùng tập thể và

Digitized by Google

thường xuyên điều chỉnh mối tương quan giữa hai mặt đó cho thích hợp. Một mặt chú trọng thỏa mãn ngày càng cao sự tiêu dùng vật chất của con người ; mặt khác phải bảo đảm việc thỏa mãn "đi trước một bước" những nhu cầu về tinh thần. Điều đó không có nghĩa là lối sống mới coi nhẹ sự tiêu dùng vật chất, mà chỉ có nghĩa là loại bỏ sự đánh giá chung và tự đánh giá của cá nhân một cách cực đoan về sự giàu có vật chất, coi nhẹ sự giàu có về tinh thần.

- *Về thời gian nhàn rỗi :* Phương thức sử dụng thời gian rỗi và cơ cấu các loại hoạt động tiến hành trong thời gian ấy hiện nay còn nhiều vấn đề phải giải quyết, như vấn đề cơ cấu thời gian nhàn rỗi (tức các loại hoạt động và tương quan, tỷ lệ giữa chúng trong thời gian rỗi), hay vấn đề phương thức sử dụng thời gian ấy, là những vấn đề quan trọng của lối sống xã hội chủ nghĩa. Tăng thêm thời gian rỗi, hợp lý hóa cơ cấu sử dụng là một điều kiện quan trọng của sự phát triển cá nhân toàn diện dưới chủ nghĩa xã hội. Cơ cấu của nó được phân chia, gồm có : lao động gia đình và phục vụ gia đình ; giao tế - giải trí ; trao đổi thông tin đời sống văn hóa hằng ngày có tính chất giải trí và nhằm mục đích phát triển cá nhân ; tiếp xúc với tự nhiên, phát triển thể lực và những hoạt động chăm sóc bản thân.

Một vấn đề quan trọng cần được đặc biệt quan tâm là làm cho thời gian rỗi của mọi người dân, nhất là của nam và nữ ngang nhau. Vấn đề nữa là bảo đảm sử dụng hợp lý thời gian rỗi.Ở đây có hai mặt : Một mặt là mỗi người biết quý trọng thời gian rỗi và sử dụng nó một cách hợp lý nhất. Và mặt khác, đó là vấn đề của xã hội : phải có một sự phân phối thích đáng về thời gian rỗi giữa các thành phần xã hội, giữa nam và nữ, và một sự bảo đảm về cơ sở vật chất và các thiết chế tổ chức cho việc sử dụng nó một cách hợp lý.

3 - Gia đình và tập thể lao động

- Gia đình và những quan hệ gia đình là một trong những môi trường hoạt động sống cơ bản của con người. Gia đình thường được xem xét về hai mặt : cơ cấu và chức năng.

Về mặt cơ cấu, nếu như trong các xã hội cũ, gia đình mang tính chất độc đoán (vai trò lãnh đạo chỉ thuộc về người chồng hoặc người vợ) thì gia đình hiện nay lại mang tính chất bình đẳng và công bằng trong sự hợp tác và phân chia nghĩa vụ giữa các thành viên. Về mặt chức năng, không kể các chức năng tái sinh sản, chức năng quan trọng nhất của gia đình xã hội chủ nghĩa là giáo dục. Tất cả các chức năng khác (kinh tế - tiêu dùng, giải trí v.v...) đều phục tùng chức năng ấy. Bởi vì giáo dục là nhằm tạo ra những điều kiện cho con người phát triển toàn diện.

Vấn đề bình đẳng nam nữ là một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng cả trên quy mô toàn xã hội và quy mô gia đình. Đó là vấn đề khắc phục những mâu thuẫn giữa vai trò xã hội và nghề nghiệp với vai trò gia đình của phụ nữ. Đời sống vợ chồng hòa thuận đòi hỏi phải giảm nhẹ đến mức tối đa gánh nặng của phụ nữ về lao động phục vụ và chăm sóc con cái.

- Tập thể lao động có sức mạnh to lớn tác động đến giáo dục kỷ luật tự giác, tính tổ chức, ý thức về nghĩa vụ xã hội cho người lao động. Tập thể lao động chính là một môi trường trực tiếp tác động đến sự hình thành lối sống xã hội chủ nghĩa.

4 - Hoạt động xã hội chính trị

Trong xã hội ta, yếu tố tích cực của hoạt động xã hội - chính trị của quần chúng không ngừng tăng vì mục tiêu của nó là nhằm ủng hộ và hoàn thiện chế độ chính trị theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay, hoạt động xã hội chính trị với trình độ cao vẫn chưa trở thành nhu cầu đối với nhiều người, và hoạt động ấy vẫn mang tính chất hình thức. Vì vậy, cần phải nghiên cứu sâu sắc và toàn diện những nhân tố có ảnh hưởng tốt cũng như xấu đối với sự hình thành và phát triển tính tích cực xã hội - chính trị của quần chúng, để thu hút đông đảo quần chúng vào các hoạt động nhằm củng cố chế độ chính trị của chúng ta.

5 - Sự phát triển toàn diện của cá nhân về văn hóa tinh thần

- *Về lý tưởng xã hội của cá nhân và của toàn xã hội.* Xét về mặt tinh thần, lối sống mới trước hết thể hiện ở sự phù hợp giữa lý tưởng xã hội của cá nhân với mục đích và bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa. Cần đặc biệt chú ý là chỉ có thể nhận thức được mối liên hệ giữa lý tưởng và hiện thực (tức là sự thực hiện lý tưởng) bằng hoạt động thực tiễn của con người. Lối sống mới đòi hỏi phải có một thái độ tự giác sâu sắc đối với sự thống nhất hữu cơ giữa lý tưởng và hành động thực tế.

- *Nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* mang lại cho nhân dân những giá trị tinh thần cao, làm phong phú đời sống tinh thần của xã hội.

Nói tới nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc Việt Nam, về lối sống cần chú trọng đến hai mặt : sự sáng

Digitized by Google

tạo xã hội của cá nhân và sự giao tế có tính chất văn hóa. Sáng tạo xã hội chính là một phương thức hoạt động văn hóa tinh thần của con người nhằm tự khẳng định mình. Lối sống mới đòi hỏi phải có tính tích cực văn hóa của cá nhân, thể hiện ở năng lực nhận thức và cảm thụ những giá trị văn hóa, và đó có thể đóng góp vào việc sáng tạo ra những giá trị mới.

6 - Kế hoạch hóa lối sống

Hiện nay, chưa có được dự đoán khoa học về lối sống, do đó chưa có những phương hướng thống nhất. Có thể xây dựng một mô hình dự đoán về lối sống bao gồm : 1 - lao động và thời gian làm việc, 2 - phúc lợi vật chất, 3 - bảo hiểm xã hội và y tế, 4 - bảo đảm nhà ở, 5 - thời gian rỗi và phục vụ sinh hoạt, 6 - hôn nhân và gia đình, 7 - giáo dục, 8 - văn hóa , 9 - hoạt động xã hội - chính trị , 10 - những định hướng giá trị, 11 - những hiện tượng chống xã hội, 12 - giao thông vận tải, 13 - môi trường xung quanh, 14 - quan hệ dân tộc, 15 - hợp tác quốc tế.

Phải kết hợp hai kiểu dự đoán tìm tòi và dự đoán tiêu chuẩn. Dự đoán tìm tòi nhằm phát hiện những xu hướng nảy sinh từ hiện thực của lối sống hiện nay của con người. Còn dự đoán tiêu chuẩn thì nghiên cứu để đưa ra những chỉ tiêu về một mô hình lối sống phù hợp với một lý tưởng xã hội nhất định. Dự đoán thứ nhất đưa ra "vấn đề", còn dự đoán thứ hai thì đưa ra "mục đích". Việc đối chiếu hai loại dự đoán trên đây cho phép rút ra những kết luận cần thiết để xây dựng một mô hình thích hợp về lối sống xã hội chủ nghĩa trong tương lai gần.

Trong việc kế hoạch hóa và dự đoán về lối sống tương lai, cần phải tính đến ảnh hưởng của cách mạng khoa học - kỹ thuật - công nghệ. Phương hướng chủ yếu về mặt này là kết hợp một cách hữu cơ những ưu thế của chủ nghĩa xã hội với những thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật - công nghệ.

Tất nhiên lối sống tương lai ấy không phải tự nó hình thành mà phải được xây dựng từng bước một cách tự giác, công phu, có kế hoạch. Có thể khẳng định rằng, ngày mai con người sẽ sống như thế nào, điều đó tùy thuộc vào việc ngày hôm nay họ hoạt động và sống như thế nào. Với chủ nghĩa xã hội, với lối sống xã hội chủ nghĩa, con người đang bước vào lịch sử chân chính trong sự phát triển chung của loài người ở thế kỷ XXI. Nền văn minh cộng sản chủ nghĩa sẽ có những hình thức chung sống mới, cao nhất của nhân loại. ❑

Nhìn lại BA TRĂM NĂM NAM BỘ

CAO TỰ THANH *

CHÍNH thức xuất hiện trên bản đồ văn hóa Việt Nam cách đây ba thế kỷ, Nam Bộ với Sài Gòn - Gia Định là một vùng đất mới không có sắc thái kinh kỳ như miền Bắc với Thăng Long - Hà Nội, cũng không có phong cách thần kinh như miền Trung với Thuận Hóa - Phú Xuân. Nhưng từ khi định hình, khu vực này luôn đóng một vai trò quan trọng trong sinh hoạt kinh tế và chính trị của cả nước. Chính bắt đầu từ nơi đây, phong trào yêu nước và tiến bộ - một bộ phận sục sôi của phong trào cả nước - đã trực tiếp giục giã người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng ta ra đi tìm đường cứu nước, mở ra kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Việc nhìn lại các đặc điểm trong quá khứ kinh tế - xã hội ba trăm năm của vùng đất này vì vậy có thể góp phần chỉ ra những yếu tố sẽ quy định các động thái lịch sử - văn hóa trong tương lai của nó.

Trong ý nghĩa một tiến trình kinh tế, lịch sử Nam Bộ chính là hình ảnh thu nhỏ mà sắc nét của lịch sử kinh tế Việt Nam ba trăm năm nay. Năm 1836, triều Nguyễn tiến hành tổng điều tra ruộng đất ở Nam Kỳ, đo được tất cả 630 075 mẫu đất các loại (mỗi mẫu là 4 970,25m²), nghĩa là lúc ấy vùng này có chưa tới 300 000 ha đất trồng lúa. Năm 1880, đất trồng lúa ở Nam Kỳ có 522 000 ha đến 1930 là 2 434 000 ha. Nhưng chẳng phải đến thời thuộc Pháp thì Nam Bộ mới là vùng sản xuất lương thực hàng hóa lớn nhất

* Viện Văn hóa

Digitized by Google

toàn quốc, mà chỉ vài mươi năm sau khi được người Việt khai phá, thì nó đã trở thành một vựa lúa ở cả khu vực Đông - Nam Á đương thời. Từ giữa thế kỷ XVIII, lúa gạo Gia Định, Hà Tiên đã bán ra Thuận Quảng và xuất qua Thái Lan, Xin-ga-po, Trung Quốc... Ở đây, sự chuyển dịch cơ cấu đã dẫn tới sự thay đổi trong phương thức hoạt động kinh tế : mặc dù vẫn phải tồn tại trên cơ sở nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, con người Nam Bộ đã sớm thoát ly mô hình tự cấp tự túc của kinh tế tiểu nông. Thành phố Hồ Chí Minh và hầu hết các thị xã ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay đều nằm trên ngã ba sông : đô thị ở đây trực tiếp nảy sinh từ hoạt động thương mại, khác hẳn các thành thị phong kiến cổ truyền mà yếu tố "thành" thường là tiền đề dẫn tới sự quy tụ của yếu tố "thị".

Cơ cấu sở hữu ruộng đất ở Nam Bộ trước 1945 cũng khác với ở vùng Trung và Bắc, chẳng hạn rất ít có công điền. Không lạ gì mà từ năm 1698 đến 1858 ở đây hoàn toàn không có phong trào nông dân khởi nghĩa. Thời phong kiến, mâu thuẫn kinh tế chủ yếu trong nông nghiệp vùng này không phải là mâu thuẫn giữa địa chủ với nông dân trong việc chiếm hữu ruộng đất, mà là mâu thuẫn giữa chủ ruộng với nhà nước trong việc tiêu thụ lương thực, hàng hóa. Hoàn cảnh lịch sử đã cho phép con người Nam Bộ đi nhanh hơn cả trong phương thức hoạt động kinh tế, liên tục xóa bỏ được các ranh giới địa phương từ Biên Hòa tới Hà Tiên và tạo ra trên toàn vùng một thị trường khá thống nhất ngay từ cuối thế kỷ XVIII. Đây cũng là lý do khiến kinh tế Nam Bộ nói chung và TP Hồ Chí Minh nói riêng trước năm 1945 bị thuộc địa hóa mau lẹ nhưng đồng đều hơn so với vùng Trung và Bắc ; cũng như rất năng động ngay cả trong thời kỳ bao cấp rồi mở cửa giữa những năm 80. Và nếu nhìn nhận vấn đề từ khía cạnh *chất lượng của sự phát triển* thì cách thức phát triển như vậy còn góp phần làm định hình một xu thế quan trọng trong lịch sử kinh tế Nam Bộ. Đó là xu thế *quốc tế hóa trên cơ sở hiện đại hóa* nền sản xuất vật chất. Xu thế này đến cuối thế kỷ XIX đã chính thức chuyển thành động thái chủ yếu trong kinh tế Nam Bộ, khi con người vùng này bắt đầu tiếp xúc một cách tương đối toàn diện và có hệ thống với các yếu tố khoa học - kỹ thuật phương Tây.

Đồng thời, nhìn từ khía cạnh là một tiến trình xã hội, thì lịch sử Việt Nam ở Nam Bộ là sự thể hiện đặc biệt tiêu biểu về phẩm chất và bản lĩnh của toàn dân tộc trước thời Pháp thuộc. Đây chính là nơi mà đồng bào ta tích lũy được nhiều kinh nghiệm qua việc hội nhập tới các tộc người Chăm, Khơ-me, tiếp nhận các di thần phản Thanh phục Minh ở Hoa Nam với ty nạn chính trị cũng như qua việc tiếp xúc với các thương nhân Đông - Nam Á, Nhật Bản và phương Tây. Tiền đề lịch sử - xã hội ấy đã được tái sản xuất mở rộng với sự tham gia của kinh tế thương nghiệp mà trở thành đời sống văn hóa Việt Nam trên vùng đất hoang vu, khắc nghiệt ở phương Nam. Nhiều hệ canh tác lần lượt xuất hiện và định hình, mang lại cho bản đồ Nam Bộ hàng loạt tụ điểm nông nghiệp và dân cư mới. Thiết chế Nho giáo truyền thống với hệ thống chuẩn mực xã hội "vô thần" được đại diện bởi nhân dân nên mang thêm nguồn sinh lực mới vô hình trung lại rất phù hợp với việc tổ chức và quản lý một xã hội đa dân tộc, giúp người Việt ở Nam Bộ quy tụ và hợp nhất nhiều nhóm cư dân có truyền thống văn hóa - tín ngưỡng khác nhau. Sau kỹ thuật thủy chiến của các bộ chúng Hoa Nam dưới quyền Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch thế kỷ XVII, quân đội Đàng Trong còn tiếp nhận kỹ thuật bộ chiến của người Chăm thế kỷ XVIII để bảo vệ biên cương, xác lập chủ quyền của cộng đồng Việt Nam trên đồng bằng Nam Bộ. Tao đàn Chiêu Anh Các ở Hà Tiên thế kỷ XVIII quy tụ nhiều văn nhân Trung Quốc dùng nghệ thuật Trung Hoa để ca ngợi "trấn Hà Tiên của nước An Nam"...

Với phương thức phát triển theo con đường hội tụ cởi mở và sáng tạo ấy, nhiều yếu tố truyền thống và nội sinh của văn hóa Việt đã không ngừng được bổ sung cho hoàn thiện, đồng thời các sức mạnh tri thức và tinh thần của nó cũng được phát huy tới độ chót ở chặng cuối của con đường Nam tiến. Không lạ gì mà văn hóa Việt Nam ở Nam Bộ sớm mang một phong cách đa dân tộc nhưng mang tính thống nhất cao. Ví dụ : phương ngữ Nam Bộ có rất nhiều từ gốc Hoa,

Digitized by Google

nhưng không hề có thổ ngữ riêng ở một huyện, thậm chí một xã như ở Bình Trị Thiên, hay làng xã Nam Bộ trước năm 1945, không hề có sự phân chia "dân ngụ cư" với "dân chính tịch".

Hoạt động giao tiếp được kích thích bởi kinh tế thương nghiệp khiến tầm nhìn và cách nghĩ của con người vùng này không bị giới hạn trong một lũy tre và không dễ dàng bằng lòng trên những lề thói truyền thống. Có thể nói thương nghiệp đã tạo ra trong cơ cấu xã hội học ở địa phương một hệ thống sản xuất vật chất năng động và cởi mở, tác động mạnh mẽ tới tất cả các hệ thống sản xuất tinh thần, giao tiếp, quản lý và tái sản xuất sinh học - xã hội. Với cơ cấu và xu thế ấy, cộng đồng Việt Nam ở Nam Bộ đã không ngừng mở rộng được không gian xã hội, đồng thời vẫn duy trì được bản sắc văn hóa của mình qua nhiều biến thiên lịch sử, để liên tiếp tích cực và chủ động hòa nhập với cộng đồng các dân tộc từ trào lưu thống nhất đất nước cuối thế kỷ XVIII đến phong trào võ trang chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX rồi cách mạng dân tộc dân chủ trước năm 1975.

Xuất hiện trên bản đồ văn hóa Việt Nam còn bị chia cắt thành hai "tiểu quốc" - Đàng Trong, Đàng Ngoài cuối thế kỷ XVIII, rồi trở thành nơi khẳng định sức mạnh của kinh tế hàng hóa tiền tư bản ngay từ thời kỳ trước khi Pháp xâm lược, Nam Bộ là một địa bàn mà sự phát triển lịch sử có xuất phát điểm và con đường mang nhiều đặc điểm khác với ở vùng Trung và Bắc. Thường xuyên bị đặt trước những vấn đề mới lạ liên tiếp nảy sinh trong thực tiễn xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, tổ chức xã hội và bảo vệ Tổ quốc ở địa phương, con người Nam Bộ cũng luôn luôn phải đổi mới cách thức tư duy và hành động. Chính với tập quán sáng tạo và năng động này, họ đã kế thừa được hàng ngàn năm chỉ trong ba thế kỷ. Từ Mạc Thiên Tích quy tụ các văn nhân Hoa Nam trong Tao đàn Chiêu Anh Các để sáng tác Hà Tiên thập vịnh sau năm 1735 đến Nguyễn Đình Chiểu dùng cả những núi kiếm vạc dầu, Diêm vương quỷ sứ để chống mê tín trong Dương Từ Hà Mậu trước năm 1859 ; từ phong trào võ trang chống Pháp "chẳng nghe Thiên tử chiếu" sau Hòa ước 1862 đến phong trào Đồng khởi ở Bến Tre trước năm 1960 ; từ việc tiền tệ hóa đồng lương ở Long An năm 1980 đến việc xóa bỏ tem phiếu ở TP Hồ Chí Minh trước năm 1985..., Nam Bộ luôn luôn là một trong những nơi đi tiên phong trong việc tìm cái mới.

Nếu quan niệm văn hóa bao gồm cả các giá trị vật chất và tinh thần được con người sáng tạo ra lẫn các cách thức mà họ sáng tạo ra các giá trị ấy, thì phải thừa nhận rằng trên những nét căn bản, Nam Bộ là vùng lịch sử văn hóa tích lũy được một khối lượng cách thức sáng tạo văn hóa phong phú bậc nhất ở Việt Nam. Chính điều này đã làm nên tiềm năng to lớn và sắc thái trẻ trung của văn hóa dân tộc ở địa phương ; cũng chính điều này đã khiến sự kế thừa truyền thống ở đây hầu như luôn đi đôi với việc sàng lọc truyền thống. Phải nói ngay rằng việc tái sản xuất mở rộng văn hóa dân tộc trên đường hướng canh tân như vậy không phải lúc nào cũng đạt được kết quả mong muốn một khi chưa có bề dày lịch sử nhất định. Chẳng hạn, mặc dù tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa phương Tây sớm hơn và có những đột phá đầu tiên trong việc hiện đại hóa văn học viết cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, song khoảng sau năm 1930 văn giới Nam Bộ lại bị lu mờ bên cạnh các cây bút trong Tự Lực văn đoàn. Nhưng điều cần khẳng định là việc canh tân truyền thống đã trở thành một tập quán phổ biến nơi con người Nam Bộ, một quy luật phát triển của văn hóa Việt Nam ở địa phương. Cho nên động thái quan trọng nhất trong tiến trình xã hội Việt Nam 300 năm nay ở Nam Bộ được quy định bởi chủ thể - mà ở đây cần nhấn mạnh là tính nhân dân của tiến trình - chứ không phải động lực của nó.

Dòng di dân từ Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII và từ Trung và Bắc thế kỷ XIX đổ vào đã tạo ra trên bản đồ văn hóa Việt Nam một vùng Nam Bộ, nhưng vùng lịch sử văn hóa này với quá trình hình thành và phát triển của nó cũng tạo ra những nét mới trong tính cách Việt Nam : tâm tính bộc trực hơn, tâm tình sôi nổi hơn, tâm hồn chất phác hơn, tâm lý phóng khoáng hơn. Trước thời Pháp thuộc, nông dân Nam Bộ cũng phải bán sức lao động để sống, nhưng lúc ấy đất hoang còn nhiều, chính quyền và địa chủ cần nhân lực để khai phá, nên họ được tự do hơn

Digitized by Google

trong việc bán sức lao động cho ai, và vì vậy đời sống, sinh hoạt tinh thần ở đây có phần tự do hơn. Thúy Kiều của Nguyễn Du hy sinh hạnh phúc bán mình chuộc cha theo đạo hiếu Nho gia, còn Nguyệt Nga của Nguyễn Đình Chiểu cưỡng lệnh triều đình không chịu qua Phiên vì thủy chung phận gái. Nguyễn Du cho Thúy Kiều trả ơn báo oán, còn Nguyễn Đình Chiểu cho Lục Vân Tiên bỏ oán đền ơn. Nét đẹp nhân văn ấy đã thấm vào nhiều chuẩn mực xã hội về lối sống của con người Nam Bộ, như một sản phẩm nhân sinh quan kết tinh qua những tháng ngày họ đổ mồ hôi, xương máu để mở mang vùng đất ở phương Nam. Lý lẽ yêu nước trong bài *Nam quốc sơn hà* là sông núi nước Nam của vua nước Nam, điều đó đã được vạch rõ trong sách trời, giặc ngoài xâm phạm là trái ý trời ; còn lập luận yêu nước trong bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc* thì giản dị mà chủ động và thực tiễn hơn "Bát cơm manh áo của đời, mắc mớ chi ông cha nó".

Có thể nói, vào tới Nam Bộ, truyền thống dân tộc đã được thể hiện bằng văn hóa nhân dân, chủ quyền dân tộc đã được biểu hiện bằng quyền lợi nhân dân. Đây chính là tiền đề xã hội của sự nảy sinh một tầng lớp trí thức địa phương có nguon gốc xuất thân, tiêu chuẩn học nghiệp, ý thức xã hội, chuẩn mực lối sống... khác với ở vùng Trung và Bắc : Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh và nhiều nhà thơ trong Sơn hội Gia Định cuối thế kỷ XVIII là những người xuất thân từ gia đình thương nhân hay trực tiếp đi buôn bán ; nhân vật Ông Quán trong Lục Vân Tiên làu thông kinh sử không thèm làm quan nhưng không vào núi lánh đời mà ra mở quán - kinh doanh ngành ăn uống bất kể việc bị rơi từ địa vị "sĩ" xuống thân phận "thương" trong thang bậc tứ dân. Tiếng Việt trong các tác phẩm văn học viết (kể cả quốc ngữ Nôm lẫn quốc ngữ la-tinh) và ngôn ngữ trong sinh hoạt thường nhật ở địa phương nhìn chung không xa cách tới mức xa lạ hay đối lập với nhau như ở nhiều nơi. Còn trong tầng lớp trí thức Nam Bộ, thì từ các thế kỷ trước đã hình thành cái học phong thực học và vì đời, nghĩa là học để làm người chứ không phải để làm quan, học để làm kẻ sĩ chứ không phải để làm tiến sĩ... Không phải ngẫu nhiên mà khi cái học Nho gia thất bại trước nhiệm vụ cứu nước thì tinh thần và phong cách kẻ sĩ ở những Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiểu vẫn tồn tại trong sinh hoạt xã hội, khiến trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1930, nhân dân Nam Kỳ vẫn có một đội ngũ trí thức của họ với những Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu, Lương Dũ Thúc, Sương Nguyệt Ánh... Có thể nói dân chủ hóa trên cơ sở nhân dân hóa hoạt động sản xuất tinh thần chính là động thái quan trọng nhất trong tiến trình xã hội 300 năm nay ở Nam Bộ. Điều đó góp phần lý giải hiện tượng vì sao lần đầu tiên cùng dân tộc tham gia chống xâm lược nửa sau thế kỷ XIX mà con người vùng này đã có thể vứt bỏ tín điều Nho gia và phá hủy thiết chế phong kiến trong phong trào võ trang chống Pháp "chẳng nghe Thiên tử chiếu" ; hay vì sao từ năm 1930 đến 1945 Nam Kỳ là nơi phong trào cộng sản công khai hoạt động mạnh nhất với các hình thức đấu tranh hợp pháp của xã hội dân chủ hiện đại như báo chí, nghị trường.

*

* *

Từ sau giải phóng và nhất là từ khi đổi mới đến nay, các động thái kinh tế và xã hội từng chi phối sự phát triển của lịch sử và văn hóa Nam Bộ nói chung, văn hóa Sài Gòn - Gia Định nói riêng trong quá khứ, vẫn tiếp tục phát huy tác dụng của chúng. Nhưng trong lời giải các bài toán kinh tế - xã hội hiện nay, mặc dù đã có rất nhiều cố gắng và đạt nhiều thành tựu, chúng ta vẫn còn chưa quan tâm đúng mức đến lĩnh vực này cả về chính sách cũng như giải pháp tổ chức thực tiễn. Sức mạnh truyền thống chưa được phát huy đầy đủ, toàn diện và chưa thực sự trở thành thế mạnh truyền thống trong chiến lược kinh tế - xã hội ở vùng này. Sự nghiệp phát triển kinh tế, xây dựng văn hóa, tổ chức xã hội, bảo vệ Tổ quốc, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang đòi hỏi con người Nam Bộ nói chung và con người Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh nói riêng phải luôn giữ trong mình hành trang 300 năm lịch sử và văn hóa của vùng đất thiêng này, để cùng với toàn dân tộc vững bước tiến vào một thiên niên kỷ mới đầy thử thách và cũng tràn đầy triển vọng.❑

Digitized by Google

NÉT MỚI VỀ ĐÀO TẠO CÁN BỘ QUẢN LÝ KINH TẾ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

HOÀNG HOA * - CÔNG KHÁNH **

Nền kinh tế nước ta đang bước sang một thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện mục tiêu chiến lược đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đó, công tác đào tạo đội ngũ cán bộ trong đó có cán bộ quản lý kinh tế có đủ phẩm chất và năng lực, nắm bắt được công nghệ quản lý kinh tế hiện đại và vận dụng thích ứng vào điều kiện cụ thể ở nước ta là một trong những khâu có ý nghĩa quyết định.

Ở nước ta hiện nay, công tác đào tạo cán bộ quản lý kinh tế nói riêng và đào tạo nguồn nhân lực nói chung đang đứng trước những mâu thuẫn gay gắt : *Thứ nhất là* yêu cầu tăng quy mô với việc bảo đảm chất lượng và hiệu quả đào tạo ; *thứ hai là* đào tạo cán bộ quản lý kinh tế có chất lượng cao với sự hạn hẹp về tài chính và đội ngũ giáo viên có trình độ cao ; *thứ ba là* sự cần thiết phải điều chỉnh cơ cấu ngành đào tạo với thị hiếu tập trung vào một số ít ngành nghề của người học. Chính từ một thực tế như vậy, cho nên trong những năm gần đây, nhu cầu đào tạo cán bộ quản lý kinh tế ở nước ta tăng lên rất nhanh chóng. Nhiều trường đại học và cao đẳng kinh tế đã mở rộng quy mô đào tạo. Năm 1995, chỉ riêng 6 trường đại học khối kinh tế (1) có gần 64 000 sinh viên, trong đó có khoảng 55% là sinh viên hệ dài hạn tập trung và 45% là sinh viên tại chức. Sự tăng nhanh về quy mô đào tạo ở các trường kinh tế đã góp phần từng bước khắc phục sự thiếu hụt về số lượng cán bộ quản lý kinh tế. Tuy nhiên, điều này lại đang làm xuất hiện mâu thuẫn trong việc bảo đảm chất lượng đào tạo do hạn chế về tài chính và năng lực nội sinh của các cơ sở đào tạo. Hầu hết các cán bộ quản lý kinh tế ở nước ta hiện nay được đào tạo và trưởng thành từ trong thời kỳ nền kinh tế vận hành theo mô hình kế hoạch hóa tập trung. Trong quá trình đổi mới, một bộ phận khá lớn cán bộ quản lý kinh tế đã được đào tạo và đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức về kinh tế thị trường. Đội ngũ này có những mặt mạnh rất cơ bản, góp phần quan trọng vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, trước yêu cầu tiếp tục đổi mới và hội nhập trong giai đoạn hiện nay, *đội ngũ cán bộ nói chung và cán bộ quản lý kinh tế nói riêng xét về số lượng, chất lượng và cơ cấu có nhiều mặt chưa ngang tầm với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* Thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế ở nước ta hiện nay đang bộc lộ một số hạn chế cơ bản sau đây :

- *Thứ nhất :* Tình trạng "vừa thừa vừa thiếu" đang diễn ra khá phổ biến, nhất là cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế ở các bộ, ban, ngành trung ương và địa phương. Thừa cán bộ chưa được đào tạo về quản lý kinh tế thích ứng với kinh tế thị trường và thiếu cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu quản lý kinh tế của nền

* PTS, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

** Bộ Thương mại

(1) Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Đại học Tài chính kế toán TP Hồ Chí Minh, Đại học Thương mại Hà Nội, Đại học Tài chính kế toán Hà Nội, Đại học Ngoại thương Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

Digitized by Google

kinh tế đang chuyển đổi. Theo kết quả điều tra năm 1997 của Viện nghiên cứu kinh tế và phát triển - Đại học Kinh tế quốc dân, trong số 200 cán bộ quản lý kinh tế thuộc 10 bộ và cơ quan ngang bộ được hỏi có 60% ý kiến cho rằng cán bộ quản lý kinh tế của ta hiện nay trong tình trạng thiếu, 20% ý kiến cho rằng đội ngũ này đang trong tình trạng thừa và 20% cho rằng vừa thừa vừa thiếu.

Thứ hai : Một số lượng khá lớn cán bộ đang làm nhiệm vụ quản lý kinh tế chưa được đào tạo một cách cơ bản và có hệ thống về quản lý kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Kết quả điều tra chi tiết về đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế vĩ mô ở 10 bộ và cơ quan ngang bộ và ở 10 tỉnh, thành trong cả nước cho thấy có 65% số cán bộ quản lý kinh tế ở cấp bộ được đào tạo trước năm 1989, trong đó có khoảng 30% chưa được đào tạo lại ; khoảng 60% số cán bộ quản lý kinh tế ở cấp bộ có trình độ lý luận sơ cấp và chỉ có gần 5% có trình độ lý luận cao cấp ; 89% số cán bộ quản lý kinh tế trên 45 tuổi không biết sử dụng máy vi tính và chỉ có 9,5% biết tiếng Anh ở trình độ D. Ở các sở, ban, ngành cấp tỉnh có 52,8% số cán bộ quản lý kinh tế được đào tạo từ trước năm 1989 và có một bộ phận khá lớn chưa qua đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kinh tế thị trường. Chỉ có 54% số cán bộ quản lý kinh tế các sở, ban, ngành thuộc 10 tỉnh, thành phố đã được đào tạo từ các trường kinh tế. Số cán bộ được đào tạo ở các lĩnh vực khác (khoa học kỹ thuật, khoa học cơ bản,...) chiếm 46% và đang cần được tiếp tục bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế. Trong các doanh nghiệp, số cán bộ tốt nghiệp đại học và cao đẳng chỉ chiếm 32% (ở Hàn Quốc là 48%, Nhật Bản 64,4%, Thái Lan 58,2%). Nhìn chung cán bộ quản lý kinh doanh ở các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế về năng lực quản lý, kinh doanh kém hiệu quả, kinh nghiệm còn ít, nhất là trong quan hệ hợp tác kinh doanh với nước ngoài và cạnh tranh quốc tế.

Thứ ba : Cơ cấu cán bộ quản lý kinh tế đang có sự mất cân đối lớn xét cả về độ tuổi, giới tính, lẫn sự phân bổ theo ngành nghề, theo vùng, giữa cấp chiến lược hoạch định chính sách và cấp trực tiếp quản lý kinh doanh ở các doanh nghiệp. Số liệu điều tra ở 10 bộ cho thấy có gần 50% cán bộ quản lý kinh tế có độ tuổi trên 45, chỉ 1/5 số cán bộ dưới 35 tuổi. Ở một số cơ quan như Bộ Thương mại và Bộ Công nghiệp chỉ có 5% và 4% số cán bộ quản lý kinh tế dưới 35 tuổi. Đến năm 2005, có khoảng 50% số cán bộ quản lý kinh tế vĩ mô hiện nay đến tuổi về hưu. Sự già hóa của đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế sẽ gây nên tình trạng hẫng hụt cán bộ quản lý kinh tế kế cận.

Ở nhiều tỉnh miền núi, cán bộ quản lý kinh tế là người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ rất thấp và phần lớn chưa được qua đào tạo về quản lý kinh tế. Ở Đắc Lắc, chỉ có 1 trong số 475 cán bộ quản lý ở cấp tỉnh và huyện là người dân tộc thiểu số có trình độ từ cao đẳng trở lên ; ở Lào Cai, có tới 49% cán bộ là người dân tộc chưa qua đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ.

Thứ tư : Công tác đào tạo cán bộ nói chung và cán bộ quản lý kinh tế nói riêng chưa gắn với quy hoạch cán bộ. Hơn nữa, việc bố trí, sử dụng cán bộ chưa thật hợp lý và trong nhiều trường hợp còn nặng về cơ cấu, thiếu mạnh dạn đề bạt cán bộ trẻ, chưa có giải pháp cụ thể để thực sự khuyến khích những cán bộ có năng lực và chưa mạnh dạn bố trí, sắp xếp lại hoặc đưa ra khỏi biên chế những cán bộ không còn đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ mới.

Hiện nay, ở nước ta việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế trước hết tập trung vào cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế và cán bộ kinh doanh ở các doanh nghiệp. Cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế là một bộ phận của cán bộ quản lý nhà nước, bao gồm các cán bộ làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế ở trung ương và địa phương. Đội ngũ này vừa có vai trò quyết định trong việc xây dựng cơ chế vận hành mô hình kinh tế mới, vừa là người nghiên cứu, hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô, sử dụng các chính sách và công cụ quản lý kinh tế để điều tiết, quản lý các hoạt động kinh tế trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cán bộ quản trị kinh doanh là người trực tiếp tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đội ngũ này có vai trò quyết định trực tiếp đối với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Theo đánh giá của các nhà quản lý doanh nghiệp,

Digitized by Google

40% sự thành công của một doanh nghiệp là phụ thuộc vào người quản lý. Đương nhiên, để đáp ứng yêu cầu tiếp tục đổi mới và hội nhập hiện nay, đòi hỏi chúng ta phải xây dựng được đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế cả ở tầm vĩ mô và vi mô đủ về số lượng, mạnh về chất lượng và có cơ cấu hợp lý. Ngoài các tiêu chuẩn chung như Hội nghị Trung ương 3 (khóa VIII) đã đề ra, cán bộ quản lý kinh tế vĩ mô phải hiểu biết sâu sắc đường lối, quan điểm kinh tế của Đảng, có kiến thức về kinh tế thị trường, có khả năng đề xuất, hoạch định các chính sách kinh tế và sử dụng các công cụ quản lý kinh tế để quản lý, điều tiết các hoạt động của nền kinh tế quốc dân phát triển theo các mục tiêu kinh tế - xã hội mà Đảng đã vạch ra. Cán bộ quản lý doanh nghiệp phải có kiến thức về kinh tế thị trường và quản trị doanh nghiệp, có khả năng tổ chức kinh doanh đạt hiệu quả cao trong điều kiện của nền kinh tế mở và cạnh tranh kinh tế gay gắt.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, các cơ sở đào tạo cán bộ quản lý kinh tế đã đổi mới cơ bản nội dung chương trình, quy trình và mục tiêu đào tạo. Nét nổi bật là ở nhiều trường đại học kinh tế và quản trị kinh doanh đã và đang xây dựng mục tiêu đào tạo hai loại cán bộ : cán bộ kinh tế và quản trị kinh doanh bậc cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Mục tiêu đào tạo cán bộ kinh tế là đào tạo những cán bộ chủ yếu làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế. Đào tạo cán bộ quản trị kinh doanh chủ yếu để cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp. Ở nhiều nước trên thế giới, việc đào tạo cán bộ quản trị doanh nghiệp đã có từ hơn một trăm năm nay. Ở nước ta, khóa đào tạo thạc sĩ quản trị kinh doanh đầu tiên được giới thiệu từ năm 1993 và đã bước đầu đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp. Phương pháp đào tạo cũng được đổi mới nhằm từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Tuy nhiên, chương trình, nội dung và cơ cấu kiến thức đào tạo cán bộ kinh tế và quản trị kinh doanh còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ.

Từ những mâu thuẫn và hạn chế như trình bày ở trên, công tác đào tạo cán bộ quản lý kinh tế đang bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế thực sự ngang tầm với yêu cầu mới là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài, không thể giải quyết trong một thời gian ngắn. Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) đã xác định vị trí chiến lược của sự nghiệp giáo dục và đào tạo, coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, là khâu đột phá đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để tiếp tục tạo bước phát triển mới trong đào tạo cán bộ quản lý kinh tế, xuất phát từ thực trạng đào tạo cán bộ quản lý kinh tế ở nước ta hiện nay, chúng tôi cho rằng trong những năm trước mắt cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau đây :

Một là, tiếp tục cụ thể hóa Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về chiến lược cán bộ, nhanh chóng xây dựng chiến lược về cán bộ quản lý kinh tế, trên cơ sở đó triển khai thực hiện quy hoạch về đào tạo cán bộ quản lý kinh tế. Quy hoạch này cần tập trung vào một số nội dung cơ bản như đánh giá đúng thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, các cơ sở đào tạo cán bộ quản lý kinh tế (cơ sở vật chất và nguồn nhân lực). Trên cơ sở đó sắp xếp lại mạng lưới các trường kinh tế, rà soát và tiếp tục đổi mới, chuẩn hóa nội dung chương trình, cơ cấu ngành đào tạo về kinh tế và quản trị kinh doanh ở tất cả các cấp học từ cao đẳng, đại học đến thạc sĩ và tiến sĩ. Nội dung chương trình đào tạo cần được xây dựng trên cơ sở tiếp thu những kinh nghiệm tiên tiến của thế giới đồng thời mang bản sắc riêng phù hợp với truyền thống văn hóa và thực tiễn Việt Nam, giữ gìn và phát huy tinh hoa văn hóa dân tộc.

Hai là, có kế hoạch, chương trình đào tạo lại, đào tạo bổ sung và nâng cao kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế với nội dung và hình thức thích hợp với từng đối tượng. Trong chương trình đào tạo lại, trước hết và chủ yếu tập trung vào đối tượng là cán bộ quản lý kinh tế đang làm việc tại các cơ quan hoạch định chính sách ở trung ương, địa phương và các cán bộ quản lý ở các doanh nghiệp lớn, gắn đào tạo lại, bồi dưỡng với yêu cầu, tiêu chuẩn và quy hoạch sử dụng cán bộ.

Digitized by Google

Ba là, đối với các trường đại học thuộc khối kinh tế, từ nay đến năm 2000 nên ổn định quy mô đào tạo hệ đại học và trên đại học như năm học 1997 - 1998. Phát triển hệ thống các trường trung cấp để thu hút một bộ phận học sinh sau trung học phổ thông. Điều này sẽ nhanh chóng huy động được nhiều nguồn lực của xã hội (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, ...) vào việc đào tạo nguồn nhân lực, giảm bớt sức ép về quy mô cho các trường đại học và góp phần tích cực tạo ra cơ cấu lao động hợp lý cho trước mắt và lâu dài, bảo đảm và nâng cao hiệu quả đào tạo. Đa dạng hóa hình thức và loại hình đào tạo phải gắn liền với tăng cường quản lý chặt chẽ việc tuyển sinh, công nhận tốt nghiệp và hệ thống văn bằng v.v... Mở rộng hình thức bồi dưỡng cho các cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế trên cơ sở xây dựng chương trình thích hợp cho từng đối tượng. Có kế hoạch từng bước tập trung xây dựng một số trường đại học kinh tế và quản trị kinh doanh có đủ điều kiện (về cơ sở vật chất và nhân lực) thành những trung tâm đào tạo có chất lượng cao. Một số trường này vừa là nơi đào tạo các chuyên gia kinh tế và quản trị kinh doanh giỏi cho đất nước, vừa là trung tâm nghiên cứu khoa học kinh tế mạnh, góp phần đề xuất và giải quyết những vấn đề phức tạp trong quản lý kinh tế cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Sinh viên tốt nghiệp từ một số ít trường này sẽ là nguồn chủ yếu cung cấp cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh giỏi cho các cơ quan hoạch định chính sách ở trung ương, địa phương và các doanh nghiệp lớn.

Bốn là, tăng cường đầu tư cho đào tạo cán bộ quản lý kinh tế. Trong những năm qua, nguồn đầu tư cho giáo dục - đào tạo trong ngân sách nhà nước đã tăng lên đáng kể, từ 8% năm 1990 lên 10,8% năm 1996 và dự kiến 13,6% năm 1998. Tuy nhiên, mức đầu tư này vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới (Thái Lan 20%, Hàn Quốc 16,5%, Hồng Công 17,4%, Pháp 12,3%, Mỹ 15,5%). Đầu tư cho đào tạo cán bộ quản lý kinh tế trong những năm trước mắt không chỉ để phát triển theo chiều rộng mà trước hết là nhằm mục tiêu tiếp tục hoàn thiện và khai thác thế mạnh của nguồn lực cán bộ quản lý kinh tế hiện có, nâng cao chất lượng đào tạo.

Năm là, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực đào tạo cán bộ quản lý kinh tế. Có chính sách cụ thể động viên, khuyến khích đội ngũ trí thức đông đảo là người Việt Nam đang công tác, nghiên cứu, giảng dạy ở nước ngoài đóng góp vào sự nghiệp đào tạo cán bộ quản lý kinh tế.

Sáu là, đẩy mạnh và tạo điều kiện chăm lo giáo dục toàn diện cho sinh viên, trước hết là chính trị tư tưởng, truyền thống văn hóa dân tộc để bảo đảm tạo ra nhân cách của sinh viên Việt Nam : có lý tưởng vì xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh và nhạy bén, thông minh, tiếp thu được công nghệ quản lý kinh tế hiện đại. Đây chính là một nhân tố căn bản góp phần vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong tương lai.

Bảy là, thực hiện tiêu chuẩn hóa cán bộ quản lý kinh tế, nhất là cán bộ quản lý cấp chiến lược ; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng tốt lực lượng cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực, kiên quyết chuyển khỏi vị trí công tác nếu họ không còn thích ứng với yêu cầu và nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Việc bố trí, sử dụng cán bộ phải gắn với yêu cầu, tiêu chuẩn và phù hợp với sở trường.

Tám là, có giải pháp cụ thể khắc phục dần sự bất hợp lý trong chính sách đối với cán bộ nói chung và cán bộ quản lý kinh tế nói riêng, tạo điều kiện vật chất và tinh thần đủ sức tạo động lực cho đội ngũ đang làm nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý kinh tế làm việc có chất lượng và hiệu quả tốt hơn, thu hút họ tập trung vào nhiệm vụ đào tạo, hạn chế tối đa sự chảy máu chất xám của đội ngũ cán bộ này.

Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế nhằm đáp ứng với công cuộc đổi mới, là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Thực hiện được nhiệm vụ này không chỉ dựa vào các trường kinh tế, của bản thân ngành giáo dục - đào tạo mà đòi hỏi sự tác động của cả hệ thống giáo dục quốc dân, của cả xã hội. ❑

Digitized by Google

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUÂN ĐỘI TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

NGUYỄN VĂN TÀI *

Đội ngũ cán bộ quân đội vừa mang những đặc trưng tiêu biểu của đội ngũ cán bộ đảng và nhà nước, vừa phải có những phẩm chất, năng lực đặc thù đáp ứng yêu cầu hoạt động chiến đấu và xây dựng quân đội. Hoạt động trên lĩnh vực mũi nhọn của cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, chiến đấu trực diện với kẻ thù, liên quan đến giữ vững sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, an ninh đất nước, liên quan đến sự tồn vong của chế độ, liên quan trực tiếp đến sinh mệnh của đông đảo chiến sĩ, quần chúng ; thường xuyên đứng trước những tình huống phức tạp, và phải đối mặt với những âm mưu thủ đoạn của địch, đội ngũ cán bộ quân đội phải có bản lĩnh chính trị vững vàng và trình độ trí tuệ cao.

Một đội ngũ cán bộ quân đội như thế không thể tự phát hình thành mà phải thông qua một quá trình chủ động, tích cực đào tạo, bồi dưỡng rất công phu.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội là một bộ phận trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của Đảng và Nhà nước nhằm chuẩn bị lực lượng nòng cốt tổ chức, lãnh đạo phong trào cách mạng. Do vậy nó bao giờ cũng là "công việc gốc của Đảng" và phải đi trước một bước so với yêu cầu thực tiễn. Ngày nay, sự nghiệp xây dựng quân đội theo phương hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại trong điều kiện hòa bình, đất nước đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cũng đòi hỏi cấp thiết phải tập trung đầu tư đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội để họ có đủ bản lĩnh chính trị và trình độ trí tuệ, xứng đáng là lực lượng nòng cốt bảo đảm cho quân đội hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ trong mọi tình huống. Mặt khác, thực trạng chất lượng đội ngũ cán bộ quân đội hiện nay, bên cạnh mặt tích cực, tiến bộ còn bộc lộ nhiều mặt chưa ngang tầm với yêu cầu cao của nhiệm vụ xây dựng quân đội trong tình hình mới. Chính vì vậy, vấn đề giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là một vấn đề mang tính chiến lược, có ý nghĩa quyết định sự phát triển của quân đội ta cả trước mắt và lâu dài.

Để thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội trong tình hình hiện nay, cần tiếp tục đổi mới mục tiêu, yêu cầu đào tạo theo phương hướng gắn đào tạo theo trình độ học vấn với đào tạo theo chức vụ, bảo đảm sự tương xứng giữa trình độ trí tuệ với yêu cầu chức trách, nhiệm vụ được giao của mỗi cán bộ. Thực hiện tốt chủ trương của Đảng ủy quân sự trung ương về đại học hóa trình độ học vấn của đội ngũ sĩ quan, thực chất là một quá trình trí tuệ hóa đội ngũ sĩ quan để đạt mặt bằng học vấn theo tiêu chuẩn quốc gia từ đại học trở lên. Khắc phục một cách căn bản lối đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chỉ nhấn mạnh đào tạo theo chức vụ mà chưa quan tâm thích đáng tiêu chuẩn học vấn. Chính vì vậy, đội ngũ cán bộ quân đội hiện nay, tuyệt đại đa số là đã qua trường đào tạo, song tỷ lệ có trình độ học vấn từ đại học trở lên còn thấp.

Để có được một trình độ trí tuệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng quân đội trong tình hình mới phải trang bị cho đội ngũ cán bộ quân đội một hệ thống *tri thức tổng hợp*, phương pháp tư duy khoa học và năng lực tổ chức thực tiễn.

* Học viện Chính trị - Quân sự

Digitized by Google

Điều đó đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, tiến tới chuẩn hóa và bảo đảm sự ổn định tương đối, phù hợp với từng cấp học, bậc học, ngành học. Trong chiến tranh, thực hiện phương châm "chiến trường cần gì học nấy", "làm gì học nấy", học tại trường, tại chức những nội dung thiết thực theo yêu cầu chiến đấu và theo chức trách. Ngày nay, điều kiện hoàn cảnh đã thay đổi, do đó cần tiếp tục rà soát, loại bỏ những nội dung không còn phù hợp, phát huy và bổ sung những nội dung cần thiết theo hướng bảo đảm cho người cán bộ có được một trình độ kiến thức vừa cơ bản, toàn diện, vừa chuyên sâu, thiết thực, cập nhật, đáp ứng việc hoàn thành chức trách nhiệm vụ trước mắt, đồng thời đón trước yêu cầu phát triển lâu dài của người cán bộ. *Nội dung chương trình* đào tạo, bồi dưỡng phải cân đối, phù hợp giữa kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên ngành quân sự, nhất là kiến thức khoa học xã hội nhân văn và chuyên ngành chỉ huy, lãnh đạo, quản lý. Đào tạo cán bộ phải chú trọng sự cân đối về nội dung giữa khoa học nghệ thuật quân sự, khoa học kỹ thuật quân sự và khoa học xã hội nhân văn. Kiên quyết khắc phục hiện tượng coi nhẹ kiến thức khoa học xã hội nhân văn. Hết sức chú trọng xây dựng nội dung, chương trình, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quân đội cấp chiến dịch, chiến lược để họ có được một trình độ trí tuệ cao mang tính tổng hợp, đủ bản lĩnh chính trị và bản lĩnh khoa học phát hiện và giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn quân sự, đồng thời góp phần bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Đội ngũ cán bộ quân đội trên một ý nghĩa rộng rãi nhất thuộc cán bộ chính trị, thực hiện chức năng lãnh đạo theo phạm vi chức trách, nhiệm vụ được phân công. Do vậy, phải quan tâm hàng đầu việc trang bị hệ thống tri thức khoa học về lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng, lý luận khoa học quân sự (cả truyền thống và hiện đại) mới có thể nâng tầm trí tuệ của đội ngũ cán bộ đủ sức nghiên cứu, vận dụng, phát triển khoa học quân sự Việt Nam, đổi mới tư duy bảo vệ Tổ quốc, phát triển lý luận xây dựng quân đội về chính trị, lý luận về công tác đảng - công tác chính trị trong quân đội...

Tri thức chuyên ngành là một cơ sở để hình thành, phát triển năng lực chuyên môn nghề nghiệp quân sự, một yếu tố rất quan trọng trong trình độ trí tuệ của đội ngũ cán bộ quân đội, bảo đảm cho họ thực hiện tốt chức trách nhiệm vụ được phân công. Phải thật sự coi hoạt động chỉ huy, lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ quân đội là một chuyên môn nghề nghiệp quân sự đặc biệt đòi hỏi phải có một hệ thống tri thức tổng hợp. Từ đó tích cực đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo hướng xây dựng, phát triển hoàn chỉnh một hệ thống khoa học quản lý trong lĩnh vực quân sự, nhằm trang bị cho đội ngũ cán bộ không chỉ các tri thức khoa học về chỉ huy chiến đấu mà cả tri thức khoa học về tổ chức, quản lý, điều hành đơn vị, tri thức về pháp luật, quản lý hành chính, tổ chức hoạt động của bộ máy quân sự các cấp, tri thức về quản lý con người và cơ sở vật chất... Khắc phục tình trạng hiện nay ở một số đơn vị là sự yếu kém về năng lực quản lý đơn vị của cán bộ. Khắc phục hiện tượng một số bộ môn "tay nghề" lãnh đạo, chỉ huy, quản lý còn mang nặng tính chất lý luận chung chung, chưa chú trọng đúng mức các quy trình khoa học mang tính hướng dẫn hành động, thực sự là "cẩm nang" cho người cán bộ lúc tốt nghiệp ra trường thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ của mình.

Cần đổi mới *nội dung đào tạo*, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội theo hướng mở rộng hơn các ngành nghề chuyên môn trong lĩnh vực quân sự, vừa phù hợp với thực tế hoạt động của quân đội hiện nay với nhiều ngành nghề chuyên môn, vừa hòa nhập được với danh mục đào tạo nghề nghiệp chuyên môn được nhà nước xác định. Hiện nay việc đào tạo ngành nghề chuyên môn đối với đội ngũ cán bộ quân đội còn hẹp, nhất là đối với cán bộ quân sự, chính trị. Điều đó chưa phù hợp với thực tế là toàn bộ cán bộ quân sự, chính trị được tốt nghiệp ở các nhà trường quân đội ra không chỉ đảm nhiệm cương vị chỉ huy, lãnh đạo chủ trì ở các đơn vị, mà họ còn đảm nhiệm nhiều cương vị tương đương với những chuyên môn, nghiệp vụ khác nhau và rất đa dạng trong hệ thống tổ chức quân sự. Tích cực đổi mới nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo hướng mở rộng và tăng cường tri

Digitized by Google

thức chuyên môn, nghiệp vụ quân sự còn là một trong những điều kiện để khắc phục tình trạng năng lực thực hành còn yếu của đội ngũ cán bộ quân sự.

Để trang bị cho đội ngũ cán bộ quân sự có được một hệ thống tri thức cân đối cả tri thức lý luận và tri thức thực tiễn, cần đổi mới nội dung *chương trình đào tạo* theo hướng tăng cường tính thực tiễn ngay trong quá trình học tập tại nhà trường quân đội. Kết hợp tri thức hiện đại với tri thức truyền thống, nhất là những tri thức được tổng kết từ kinh nghiệm xây dựng và chiến đấu của quân đội ta. Tăng nội dung mang tính chuyên ngành, chuyên môn, tăng thời gian thực hành, thực tế cho người học. Chú trọng những báo cáo tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, báo cáo xây dựng đơn vị điển hình, các bài tập thực hành, bài tập xử lý tình huống. Các lớp đào tạo, bổ túc cán bộ trung, cao cấp phải là dịp để trao đổi những vấn đề lý luận và thực tiễn quân sự. Các đề án, luận văn tốt nghiệp của cán bộ trung, cao cấp đã có cương vị trải nghiệm thực tế nên yêu cầu là một phương án giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn ở chính đơn vị, cơ quan mà mình công tác, qua đó đánh giá kết quả học tập của họ.

Đi đôi với đổi mới nội dung cần cải tiến *phương pháp đào tạo* theo hướng tăng cường năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, tăng tính gợi mở vấn đề, kích thích đào sâu nghiên cứu, hình thành phương pháp tư duy và phong cách công tác khoa học cho đội ngũ cán bộ quân đội. Tăng cường rèn luyện kỹ năng thực hành, phát huy cao tính tích cực, chủ động của người học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Trong đào tạo, bồi dưỡng tại trường cũng như tại chức đều phải thật sự coi trọng các hình thức thi tuyển. Đây là những "hàng rào" then chốt mà mỗi người phải nỗ lực vượt qua để từng bước nâng cao trình độ trí tuệ của mình. Các hình thức xê-mi-na, trao đổi phải tăng cường tính đối thoại những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn xây dựng quân đội. Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch và chế độ chính sách để thu hút một số cán bộ lãnh đạo, chỉ huy chủ trì, cán bộ đầu ngành chuyên môn tham gia giảng dạy, cung cấp thông tin về tình hình thực tế và thực tiễn xây dựng quân đội. Kết hợp tốt hoạt động học tập với hoạt động nghiên cứu khoa học. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội khi tốt nghiệp ra trường, kể cả những cán bộ đã qua đào tạo sau đại học. Thu hút được nhiều cán bộ tham gia nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai ứng dụng lý luận - thực tiễn, ứng dụng khoa học - công nghệ trong quân sự, coi đây là hình thức đào tạo, bồi dưỡng nhân tài quân sự có trình độ trí tuệ cao, đáp ứng yêu cầu cao của sự nghiệp xây dựng quân đội. Xác định rõ nội dung, yêu cầu của vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ qua thực tế công tác để khắc phục ảnh hưởng của bệnh "hình thức chủ nghĩa" trong việc đưa cán bộ cơ quan, nhà trường đi dự nhiệm, đi thực tế ở đơn vị. Kết hợp với cơ chế, tổ chức và chính sách để thực hiện hình thức luân chuyển cán bộ, khắc phục hiện tượng cục bộ, khép kín trong quy trình phát triển của đội ngũ cán bộ quân đội, thông qua đó bồi dưỡng tri thức toàn diện cả lý luận và thực tiễn cho đội ngũ cán bộ quân đội.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội là một khâu trung tâm gắn bó chặt chẽ cùng toàn bộ quy trình phát triển của đội ngũ cán bộ quân đội. Do đó, phải làm cho mỗi người tự học, tự rèn luyện để tự đào tạo suốt đời. Phát triển trí tuệ ở mỗi người phải là một quá trình tự thân phát triển, trong đó đào tạo, bồi dưỡng tại trường, xét đến cùng là cơ sở nền tảng, điều kiện không thể thiếu được để mỗi người tự đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao không ngừng trình độ trí tuệ của mình.

Cần phải tiếp tục *đa dạng hóa* các hình thức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội như tích lũy kiến thức từng phần, tập huấn cập nhật kiến thức, hội thảo chuyên đề, hội thao, thi thực hành chức trách, nhiệm vụ, rèn luyện qua thực tế các cuộc vận động xây dựng đơn vị, qua các đợt giáo dục đảng viên, các hình thức sơ kết, tổng kết kinh nghiệm công tác, kinh nghiệm chiến đấu, tổ chức kèm cặp giúp đỡ nhau, qua hình thức cấp trưởng giúp cấp phó, cấp trên giúp cấp dưới... Đặc biệt, trong tình hình hiện nay

(Xem tiếp trang 58)

Digitized by Google

Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi ĐIỂM SÁNG VÀ MÔ HÌNH

NGUYỄN VŨ CĂN

NÔNG nghiệp, nông thôn luôn là vấn đề trọng yếu của nhiều quốc gia, kể cả những quốc gia đã đạt đến trình độ phát triển cao. Đối với nước ta, một nước nông nghiệp với điểm xuất phát thấp, gần 80% dân số sống ở nông thôn, kinh tế còn thuần nông, cơ cấu nông nghiệp độc canh, GDP từ nông nghiệp còn rất lớn, năng suất lao động thấp, thì vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn lại càng trở nên quan trọng. Nhằm tạo động lực cho nông nghiệp, nông thôn phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, từ năm 1979 đến nay, trên cơ sở tổng kết thực tiễn, Đảng ta đã đề ra những chủ trương đúng đắn nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khơi dậy và phát huy năng lực nội sinh trong nông nghiệp, nông thôn. Nhờ đó, sau hơn 10 năm đổi mới, nông nghiệp và nông thôn đã có những thành tựu to lớn. Từ một quốc gia thiếu đói triền miên, thường xuyên phải nhập khẩu lương thực ; nông nghiệp, nông thôn nước ta đã vươn lên giành được thắng lợi to lớn ; chẳng những giải quyết được cơ bản vấn đề lương thực (đủ ăn, có dự trữ) mà còn trở thành quốc gia xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới. Một số nông sản mũi nhọn đã phát triển nhanh ; hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn như : cà phê, cao su, chè, điều... Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng chăn nuôi, tỷ trọng cây công nghiệp đều có chiều hướng tăng. Trong hơn 10 năm đổi mới, lực lượng sản xuất trong nông thôn và sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh ; diện tích canh tác và gieo trồng được mở rộng ; diện tích tưới tiêu, khối lượng vật tư nông nghiệp tăng lên nhiều so với thời kỳ trước đổi mới. Đặc biệt, các trang bị máy móc kỹ thuật, tiến bộ khoa học và công nghệ... được đưa vào ứng dụng và góp phần quan trọng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển. Đời sống của nông dân được cải thiện, mức sống được nâng lên, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi. Số hộ làm ăn giỏi, giàu có ngày càng tăng, từ gần 1 triệu hộ (năm 1990) lên 1,8 triệu hộ (năm 1997) với mức thu nhập từ 15 đến 700 triệu đồng/năm.

Những thành tựu to lớn của nông nghiệp, nông thôn nước ta trong 10 năm qua có sự đóng góp của hàng triệu hộ gia đình nông dân sản xuất giỏi. Họ có mặt ở khắp mọi miền của Tổ quốc, làm hạt nhân kích thích sự vươn dậy mạnh mẽ của nông nghiệp nông thôn nước ta. Tại Hà Nội trong những ngày tháng 9 lịch sử, 194 gương mặt tiêu biểu cho phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi (NDSXKDG) đã họp mặt trong "Hội nghị nông dân sản xuất kinh doanh giỏi toàn quốc lần thứ I". Hội nghị đã khẳng định ý nghĩa và tác dụng to lớn của phong trào NDSXKDG đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới ; rút ra một số bài học kinh nghiệm, đề xuất một số ý kiến đối với Đảng và Nhà nước nhằm phát huy tối đa nội lực trong nông nghiệp, nông thôn, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phong trào NDSXKDG là một trong những phong trào thi đua nổi bật, được Hội Nông dân (HND) Việt Nam phối hợp với ngành nông nghiệp phát động và chỉ đạo thực hiện trong phạm vi cả nước. Kế thừa thành tựu và kinh nghiệm của những phong trào thi đua yêu nước khác, phong trào NDSXKDG đã thu hút được hàng triệu hộ nông dân tham gia, tạo khí thế thi đua sôi nổi, sống động ở tất cả mọi vùng nông thôn của đất nước. Phong trào này đã khơi dậy trong mỗi người nông dân, mỗi hộ gia đình, mỗi tập thể tính cần cù chịu khó, tính chủ động, sáng tạo, nhằm vươn tới mục đích xóa bỏ đói nghèo, lạc hậu, đưa gia đình, đất nước tới ấm no, hạnh phúc ; đưa cộng đồng, xã hội tới công bằng, văn

Digitized by Google

minh. Hàng triệu hộ đã trở thành triệu phú, hàng vạn hộ đã vươn lên đủ ăn thoát khỏi đói nghèo và trở nên giàu có. Anh Ksơ Kyang, nông dân người dân tộc Êđê, trước năm 1990 cuộc sống của gia đình vô cùng khó khăn, thiếu ăn từ 3 đến 4 tháng trong năm. Nhưng nhờ có đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, nhờ sự giúp đỡ của HND, nhờ sự hỗ trợ về vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... anh đã bỏ công sức, học hỏi cách ươm trồng, chăm bón, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ cà phê. Đến nay thu nhập hằng năm của gia đình anh đạt trên 200 triệu đồng. Ông Nguyễn Văn Khanh, một điển hình về mô hình sản xuất, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản. Với số vốn ban đầu chỉ có 10 000 đồng, năm 1984 ông rời quê hương đến khu kinh tế mới Tân Vũ, xã Tràng Cát, huyện An Hải, TP Hải Phòng lập nghiệp. Nhận ra lợi thế về đất đai và mặt nước nơi đây chưa được khai thác, ông tổ chức nuôi trồng thủy sản nhằm giải quyết việc làm cho 8 lao động trong gia đình. Sau hơn 10 năm lao động cần cù, sáng tạo, một trang trại với diện tích 106 ha đã hình thành, hằng năm đem lại cho ông hàng trăm triệu đồng lợi nhuận. Năm 1997, ông thu 840 triệu đồng, và chỉ tính từ đầu năm 1998 đến nay thu 910 triệu đồng. Trang trại của ông bảo đảm việc làm cho 180 lao động, trong đó có 60 lao động thường xuyên với mức lương chính 600 000 - 700 000đ/tháng. Đó mới chỉ là hai trong hàng triệu hộ SXKDG và qua hai điển hình này chúng ta có thể thấy : nông dân ta, dưới ánh sáng của những chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn và kịp thời của Đảng và Nhà nước, đã biết vươn lên làm giàu cho chính mình và cho xã hội. Họ rất xứng đáng với lời khen ngợi của đồng chí Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam : "Các đồng chí là đại diện cho những tấm gương ngời sáng chủ nghĩa anh hùng cách mạng, những bông hoa tươi thắm trong phong trào thi đua yêu nước của giai cấp nông dân thời kỳ đổi mới đất nước" [1].

Tuy có khác nhau về lứa tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, quy mô và mô hình sản xuất, nhưng những điển hình SXKDG có những điểm chung rất đáng chú ý : Họ đều xuất phát từ những hộ nghèo, nhưng biết phát huy nội lực, kết hợp với sự hỗ trợ của cả cộng đồng, mở mang đất đai canh tác, xây dựng mô hình sản xuất phù hợp với thế mạnh của địa phương ; kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, giúp đỡ nhau về vốn liếng, kinh nghiệm làm ăn ; tranh thủ được sự giúp đỡ về khoa học kỹ thuật và công nghệ của các cơ quan khoa học. Đây là những nét chấm phá mới về bức tranh nông thôn Việt Nam, đồng thời khắc họa chân dung người nông dân Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI. Chính thực tế sản xuất kinh doanh của các hộ trên quy mô lớn đã góp phần hình thành thuật ngữ mới trong Từ điển kinh tế nông nghiệp Việt Nam : *kinh tế trang trại*. Tính chất và trình độ sản xuất kinh tế hộ đã bước đầu hình thành quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Sự khởi sắc của kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng và đạt mức tăng trưởng trung bình 8%/năm trong những năm vừa qua. Trong bối cảnh có nhiều khó khăn do thiên tai, do cơn bão tiền tệ trong khu vực và diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, một lần nữa chúng ta lại thấy sự lựa chọn "nông nghiệp là mặt trận hàng đầu" của Đảng là rất đúng đắn.

Trong số đại biểu dự Hội nghị NDSXKDG lần này, có rất nhiều chủ hộ với mô hình sản xuất khác nhau. Tính chất chung của các mô hình sản xuất là : lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo, dựa vào điều kiện thực tế mà có hình thức sản xuất kinh doanh phù hợp. Có thể dẫn ra đây một số ví dụ để thấy sự năng động, nhanh nhạy với cách làm ăn mới của nông dân ta hiện nay.

Ông Nguyễn Đắc Hải ở xã Chuyên Mỹ, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây đấu thầu một khu đất trũng, thùng đào, hố đấu bỏ hoang để đưa vào sản xuất. Tập trung vốn liếng, lao động ông đã cải tạo diện tích đất trên và áp dụng thành công mô hình canh tác : 1 vụ lúa + 1 vụ cá + 1 vụ sen và tận dụng mặt nước để chăn nuôi vịt, tạo thành chu kỳ canh tác khép kín, tạo được việc làm quanh năm cho lao động trong trang trại của mình. Với mô hình này, năm 1997 ông Hải đã thu từ hạt sen, cây lúa, cây lấy gỗ, con cá, con vịt tổng cộng 920 triệu đồng.

(1) Lê Khả Phiêu : Bài phát biểu tại Hội nghị đại biểu nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi toàn quốc lần thứ nhất. Báo *Nhân Dân* ngày 11-9-1998

Digitized by Google

Ông Trần Văn Liên ở thị xã Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên thực hiện mô hình đánh bắt thủy sản xa bờ. Từ một người làm thuê, nhờ tiết kiệm chi tiêu, ông đã hùn vốn, mua chung thuyền, rồi trở thành chủ thuyền đánh bắt cá chuồn. Khi nghề này gặp khó khăn, ông mày mò, học hỏi, tranh thủ sự giúp đỡ của Sở Thủy sản Phú Yên và Trung tâm khuyến ngư của tỉnh, tiếp cận nghề mới : nghề câu cá ngừ đại dương. Năm 1997, thuyền của ông câu được 21 tấn cá ngừ, thu lãi 219 triệu đồng. Điều đáng quý là từ một con thuyền của ông, đến nay tỉnh Phú Yên đã có đội thuyền gồm 200 thuyền câu cá ngừ đại dương, đem lại hiệu quả kinh tế cao và mở ra một hướng đi mới cho kinh tế biển nước ta.

Ông Bùi Trí Thức ở xã Long Bình, huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ thực hiện mô hình sản xuất : ruộng + vườn + ao + chuồng trại. Với 3 ha ruộng, 1,4 ha vườn, ông xóa thế độc canh cây lúa hai vụ trong năm bằng cách cải tạo vườn tạp trồng cây ăn quả (quýt, ổi, xoài, mít...) ; đắp bờ bao quanh ruộng, vườn để vừa chủ động nước tưới làm ba vụ lúa kết hợp thả cá, vừa trồng cây lấy gỗ và mía ; xây dựng chuồng trại chăn nuôi lợn. Sản xuất kinh doanh có lãi, ông đã đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị sản xuất nhằm giải phóng sức lao động, tăng năng suất lao động và kết hợp làm thuê cho những hộ có nhu cầu. Với mô hình sản xuất này hằng năm gia đình ông có thu nhập trên 100 triệu đồng.

Từ những mô hình SXKD trên có thể khẳng định một thực tế : để thoát khỏi đói nghèo, vươn lên làm giàu không phải là vấn đề khó khăn đối với nông dân. Trên thực tế, những mô hình ấy có thể áp dụng và nhân ra diện rộng ở nông thôn nước ta. Những hộ nông dân dám nghĩ, dám làm, nhanh nhạy với kinh tế sản xuất hàng hóa, mạnh dạn đầu tư, biết ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, biết tổ chức phân công lao động hợp lý và chi tiêu tiết kiệm, lại được sự giúp đỡ của các hộ khá, giàu và sự hỗ trợ của nhà nước về vốn, giống, đất đai... thì đều có thể tìm cho mình một mô hình sản xuất phù hợp để thoát khỏi đói nghèo và vươn lên làm giàu.

Một thực tế đáng ghi nhận là sự giúp đỡ vô tư, đầy tình cảm "lá lành đùm lá rách" của các hộ SXKD giỏi đối với các hộ nghèo, nhưng có ý chí và nghị lực vươn lên làm giàu. Bằng vốn, giống, kinh nghiệm, lao động, thị trường..., các hộ SXKD giỏi đã giúp đỡ các hộ nghèo hàng trăm triệu đồng. Ông Nguyễn Đức Hải (Hà Tây) giúp đỡ 5 hộ thực hiện mô hình VAC + trang trại ; ông Nguyễn Văn Khanh (Hải Phòng) giúp 15 hộ nhân mô hình nuôi trồng thủy sản ; bà Nguyễn Thị Ngừng (Bắc Ninh) dành 40 triệu đồng cho 31 hội viên Hội Nông dân trong xã vay (không lấy lãi) để phát triển mô hình : sản xuất + chế biến + gia công + tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ; ông Lò Văn Bó (Sơn La) giúp 30 hộ vay gần 20 triệu đồng, 16 vạn cây cà phê giống phát triển mô hình : sản xuất, chế biến cà phê xuất khẩu... Sự giúp đỡ đó không chỉ có giá trị về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội rất lớn. Nó góp phần không nhỏ vào chương trình xóa đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, đưa tỷ lệ hộ giàu và khá của cả nước tăng 5 - 7% (năm 1993) lên 10 - 15% (năm 1997) tỷ lệ nghèo đói giảm trung bình 2 - 3%/năm (năm 1993 là 19,7%, năm 1997 còn 17,7%). Đảng và Nhà nước ta đã tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba cho 11 cá nhân ; 59 cá nhân được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen và HND Việt Nam tặng Bằng khen cho 124 nông dân sản xuất kinh doanh giỏi. Đó là sự ghi nhận rất xứng đáng của Đảng và Nhà nước đối với thành tích và công lao của giai cấp nông dân Việt Nam nói chung, của những điển hình nông dân sản xuất kinh doanh giỏi nói riêng. Sự ghi nhận công lao này còn khuyến khích việc nhân rộng cả về chiều rộng và chiều sâu các mô hình sản xuất kinh doanh giỏi trong nông nghiệp và nông thôn. Nó còn tạo tiền đề cho việc phổ cập hóa, đại chúng hóa phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa trên một bình diện mới.

Phong trào NDSXKDG tuy đã phát triển rộng rãi trên địa bàn cả nước, nhưng cũng còn bộc lộ tương đối rõ một số hạn chế sau :

Thứ nhất : Về mô hình SXKD trong số 194 đại biểu về dự Hội nghị NDSXKDG vừa qua, số hộ sản xuất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ tương đối cao (gần 46%), trong khi đó số hộ SXKD tổng hợp có 14, 15 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và cơ khí, với tỷ lệ tương ứng là 7,22% và 7,73%. Tương tự, hộ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy, hải sản ; sản xuất theo mô hình

Digitized by Google

VAC (vườn, ao, chuồng) chiếm tỷ lệ dưới 10%. Điều đó cho thấy vấn đề chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp vẫn đang diễn ra chậm chạp.

Thứ hai : Sự phân bố của các điển hình SXKD giỏi chưa đồng đều. Phần lớn các hộ này đều tập trung ở những vùng gần đô thị lớn, nơi kinh tế hàng hóa phát triển, các dịch vụ sản xuất và tiêu dùng phát triển nhanh ; tỷ lệ đại biểu là người dân tộc, sản xuất lâm - nông nghiệp kết hợp còn thấp (19,7%) cho thấy thế mạnh của kinh tế đồi rừng chưa được phát huy trên diện rộng.

Thứ ba : Việc tổ chức giao quyền sử dụng đất cho hộ nông dân còn chậm. Vấn đề chuyển nhượng và tích tụ ruộng đất để hình thành trang trại ; sắp xếp, bố trí lại sản xuất tạo thêm việc làm ở nông thôn chưa thống nhất. Những chính sách vĩ mô về thị trường hàng hóa, vật tư cho sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là cho các tỉnh miền núi còn nhiều điểm chưa hợp lý.

Thứ tư : Vấn đề vốn kinh doanh, vốn tự có ban đầu đầu tư của các hộ vào sản xuất rất hạn hẹp. Phần lớn các điển hình đều cho biết họ thiếu vốn trong mở rộng SXKD, đầu tư công nghệ mới cho chế biến và quản lý sản xuất v.v. Do thiếu vốn các hộ chưa có khả năng khai thác các nguồn lực khác để đưa vào quá trình tái sản xuất. Mặt khác, tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn còn nhiều điểm bất cập so với yêu cầu.

Thứ năm : Cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn, nhất là các tỉnh miền núi còn thấp kém. Đời sống vật chất, tinh thần của nông dân còn nhiều khó khăn. Đây là một trong những trở lực kìm hãm sự phát triển của phong trào.

Do những hạn chế nêu trên nên phong trào NDSXKDG và song hành với nó là kinh tế hộ gia đình tuy đã phát triển rộng rãi trong cả nước, đã phát huy tác dụng rất lớn, song ở nhiều nơi phong trào này và kinh tế hộ gia đình còn mang tính tự phát. Sau một thời gian phát triển, nhìn chung kinh tế hộ đã không đủ sức đưa nông nghiệp phát triển lên sản xuất hàng hóa lớn, lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hiện nay, từ phong trào NDSXKDG đã và đang xuất hiện nhiều mô hình mới trong sản xuất nông nghiệp. Đáng quan tâm nhất là mô hình kinh tế trang trại và hợp tác xã kiểu mới. Kinh tế trang trại phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với cơ chế thị trường. Các trang trại còn là mô hình thực tế, phá vỡ thói quen của người sản xuất nhỏ ở nông thôn, giúp nông thôn làm quen dần và nâng cao kỹ năng mới trong sản xuất hàng hóa. Hợp tác xã xuất hiện trong điều kiện các hộ nông dân phải giải quyết chung một số công việc như : tín dụng cho người nghèo ; cung ứng vật tư nông nghiệp ; dịch vụ kỹ thuật chế biến nông sản ở quy mô vừa ; tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Cùng với kinh tế trang trại và kinh tế hộ, hợp tác xã kiểu mới sẽ có vai trò to lớn trong việc định hướng nền nông nghiệp nước ta vận hành có hiệu quả trong cơ chế thị trường theo hướng sản xuất hàng hóa.

Trong hoàn ảnh đó, Nhà nước nên khẩn trương đồng bộ hóa, cập nhật hóa các chính sách cho phù hợp và kịp thời với đường lối, chủ trương của Đảng đối với nông nghiệp, nông thôn. Trước hết các chính sách đó phải tạo điều kiện cho kinh tế hộ tự chuyển dần thành kinh tế hợp tác. Hội Nông dân Việt Nam xác định : phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác và hợp tác xã là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Hội. Tạo điều kiện cho HND Việt Nam thực hiện tốt nhiệm vụ này, Nhà nước tập trung quản lý theo pháp luật và tạo ra cơ chế phù hợp để Hội và các tổ chức đoàn thể liên quan phối hợp vận động, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, giải pháp do Nhà nước đề ra đối với vấn đề hợp tác xã. Trước mắt, phong trào NDSXKDG đang đòi hỏi các cơ quan chức năng của Nhà nước hỗ trợ nông dân giải quyết nhanh chóng, kịp thời những vấn đề : *về thị trường tiêu thụ nông sản phẩm thường xuyên ; về chính sách sử dụng đất, đặc biệt là 5 quyền sử dụng được thực hiện trong cơ chế thị trường ; về công tác tín dụng nông thôn ; về công tác khuyến nông, dạy nghề cho nông dân ; về chính sách ưu tiên cho kinh tế hợp tác và các tổ chức hợp tác của nông dân...*

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khóa VIII) của Đảng, giai cấp nông dân Việt Nam mà nòng cốt là HND Việt Nam với hạt nhân là những hộ nông dân SXKDG sẽ đưa nền nông nghiệp nước ta tiến lên giành những đỉnh cao mới trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa và dân chủ hóa nông nghiệp, nông thôn. ❑

Digitized by Google

GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

HÀ HUY KHÔI *

DINH dưỡng hợp lý là nền tảng của sức khỏe con người. Những năm gần đây, nhờ những thành tựu của công cuộc đổi mới, mức sống của đại đa số nhân dân đã được cải thiện rõ rệt. Song song với phát triển kinh tế, Nhà nước ta đã chú trọng triển khai nhiều chương trình xã hội quan trọng như : Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình chống mù chữ, Chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, Chương trình tiêm chủng mở rộng, Chương trình phòng chống sốt rét, bướu cổ... Nhờ đó, vấn đề dinh dưỡng và sức khỏe của nhân dân đã có nhiều tiến bộ rõ rệt.

Tuy nhiên, nếu nhìn nhận một cách toàn diện, vấn đề dinh dưỡng và sức khỏe cộng đồng ở nước ta vẫn còn nhiều bất cập và tiềm ẩn không ít nguy cơ. Sản lượng lương thực của chúng ta tăng đều qua hằng năm, không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn dư hàng triệu tấn để xuất khẩu. Thế nhưng một bộ phận gia đình nghèo, thu nhập thấp vẫn không có đủ lương thực để ăn. Tỷ lệ gia đình bị thiếu ăn kinh niên vẫn còn cao, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc ít người. Nhìn chung, bữa ăn của người Việt Nam hiện nay còn thiếu về số lượng (dưới ngưỡng cần thiết 2300 kcalo/người/ngày) và mất cân đối về chất lượng. Hơn 80% năng lượng bữa ăn do gạo cung cấp. Lượng tiêu thụ thức ăn động vật rất thấp ; lượng sữa, hoa quả chín không đáng kể. Tỷ lệ ăn gạo quá cao và sự thiếu thực phẩm đa dạng trong bữa ăn dẫn đến thiếu đạm, thiếu vi chất dinh dưỡng (vitamin A, sắt, iốt,...). Ngược lại, một bộ phận các gia đình (chủ yếu là ở các đô thị) bắt đầu giàu lên, có mức sống cao nhưng do thiếu kiến thức dinh dưỡng cần thiết nên ăn theo những khẩu phần không hợp lý theo kiểu các nước phát triển (nhiều thịt, mỡ, nhiều bia rượu, nước ngọt nhưng lại ít rau tươi, thiếu chất xơ).

Tình hình vệ sinh thực phẩm ở nước ta đang ở mức báo động. Việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật không theo đúng quy định không những ảnh hưởng đến nền nông nghiệp phát triển bền vững mà còn làm ô nhiễm nguồn nước và để lại dư lượng hóa chất độc hại trong lương thực, thực phẩm. Nhiều loại thịt bán trên thị trường không qua kiểm tra thú y. Việc sản xuất các loại thức ăn chế biến sẵn, sản xuất các loại bánh kẹo, nước giải khát v.v. bung ra không kiểm soát nổi về chất lượng. Các quầy hàng ăn uống mọc lên khắp nơi nhưng không bảo đảm những tiêu chuẩn vệ sinh tối thiểu.

Như vậy, các thách thức về dinh dưỡng hiện nay đến từ hai phía. Một là các vấn đề sức khỏe do thiếu dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm như suy dinh dưỡng trẻ em, các bệnh do thiếu vi chất dinh dưỡng (đặc biệt là thiếu vitamin A, iốt, sắt...) ; hai là sự gia tăng nhanh các bệnh mạn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng như béo phì, đái đường, một số bệnh tim, mạch... trong điều kiện kinh tế phát triển.

Nguyên nhân của tình trạng suy dinh dưỡng và dinh dưỡng không hợp lý có nhiều nhưng nguyên nhân gốc rễ là sự nghèo đói (kinh tế kém phát triển, mức sống thấp, dân số tăng nhanh, có sở hạ tầng yếu, môi trường ô nhiễm, y tế cơ sở kém...) và trình độ dân trí thấp, thiếu kiến thức về dinh dưỡng, thiếu công nghệ sản xuất thức ăn tiên tiến...

Trước tình hình đó, ngày 16-9-1995, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng 1995 - 2000", trong đó, các mục tiêu về dinh dưỡng và sức khỏe được nêu một cách cụ thể với phương hướng hoạt động liên ngành, đưa các mục tiêu, nội dung và giải pháp thực hiện vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung - dài hạn và hằng năm của Nhà nước và của từng địa phương ; từng bước hạ thấp, tiến tới thanh toán một cách vững chắc tình trạng thiếu đói, suy dinh dưỡng do thiếu ăn, các bệnh do thiếu vi chất dinh dưỡng, nhằm cải thiện dần sự phát triển thể chất, tinh thần của con người Việt Nam.

* GS, TS, Viện trưởng Viện dinh dưỡng, Bộ Y tế

Digitized by Google

Trong văn kiện Đại hội VIII của Đảng, phần phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 1996 - 2000 đã đề cập đến các mục tiêu dinh dưỡng : "Thực hiện chương trình dinh dưỡng quốc gia, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi từ 45% hiện nay xuống còn dưới 30% năm 2000, và không còn suy dinh dưỡng nặng, đưa tỷ lệ dân số có mức ăn dưới 1800 kcalo/ngày xuống dưới 10%...".

Việc thông qua kế hoạch hành động dinh dưỡng quốc gia và đưa các mục tiêu về dinh dưỡng vào văn kiện Đại hội VIII chứng tỏ Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức đúng tầm quan trọng và cấp bách của vấn đề dinh dưỡng, quyết tâm hành động để cải thiện điều kiện dinh dưỡng cho nhân dân và nâng cao chất lượng của thế hệ tương lai.

Trong kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng, vấn đề phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em là vấn đề quan trọng, vừa cấp bách lại vừa có ý nghĩa lâu dài nhất, bởi trẻ em là tương lai của dân tộc. Dành cho trẻ em sự quan tâm cao nhất vừa là đạo lý truyền thống của dân tộc, vừa là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta.

Suy dinh dưỡng trẻ em là tình trạng chậm lớn, chậm phát triển, ở mức độ nặng có thể biểu hiện thành các thể mù (Kwashiorkor) hoặc thể teo đét (Marasmus) và có thể dẫn đến tử vong. Ở trong cộng đồng, người ta thường gặp những trẻ em suy dinh dưỡng ở các thể thấp bé (chiều cao theo tuổi thấp), nhẹ cân (cân nặng theo tuổi thấp) và gầy còm (cân nặng theo chiều cao thấp). Nguyên nhân của suy dinh dưỡng trẻ em là do chế độ ăn không đầy đủ và hợp lý, phối hợp với các bệnh nhiễm trùng thường gặp ở lứa tuổi này. Hậu quả của suy dinh dưỡng cả thể vừa và nhẹ đều nặng nề, theo Tổ chức Y tế thế giới, có đến 54% tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi liên quan đến suy dinh dưỡng. Những trẻ em bị suy dinh dưỡng về sau thường học hành kém, thể lực yếu và khi trưởng thành là những người lao động yếu đuối, những người mẹ bé nhỏ ảnh hưởng đến sức lao động xã hội và chất lượng thế hệ tương lai. Gần đây, Quỹ phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đã coi tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em là một trong 3 chỉ tiêu (suy dinh dưỡng trẻ em, tỷ lệ phụ nữ được đẻ ở nơi có những nữ hộ sinh lành nghề, tỷ lệ phụ nữ biết chữ) để đánh giá tiềm năng của các nước nghèo, đang phát triển. Cùng trong điều kiện kinh tế như nhau nước nào có tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thấp hơn, nước đó có tiềm năng phát triển cao hơn trong tương lai.

Chính vì vậy, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em không chỉ là một vấn đề sức khỏe cộng đồng bức xúc mà còn là vấn đề quan trọng của phát triển. Hầu hết các nước nghèo, đang phát triển đều đã có chương trình dinh dưỡng trẻ em, các tổ chức quốc tế đều dùng chỉ tiêu suy dinh dưỡng trẻ em là một trong các chỉ tiêu cơ bản, được thu thập đều kỳ hằng năm theo một hệ thống phân loại đã được quốc tế hóa.

Theo số liệu của Tổ chức Y tế thế giới, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ở một số nước trong khu vực hiện nay như sau : Trung Quốc 16,8%, Thái Lan 25%, Phi-líp-pin 30%, In-đô-nê-xi-a 38%, Ấn Độ 53%, Băng-la-đét 56%. Tỷ lệ này được coi là rất cao khi quá 30%, từ 20 - 30% là cao và dưới 10% mới là thấp. Trung Quốc, Thái Lan là những nước đã có thành tựu ổn định. Ở Thái Lan nhờ có chương trình đồng bộ liên tục hơn hai thập niên vừa qua nên tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em đã giảm hẳn. Đầu những năm 80 tỷ lệ này trên 50%, hiện nay đã ở mức 20%.

Bảng : Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ và thu nhập quốc dân/đầu người.

Tên nước	*Thu nhập quốc dân theo đầu người (USD)*	*Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân (%)*	*Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em (%)*
Băng-la-đét	240	50	56
Trung Quốc	620	9	16
Ấn Độ	340	33	53
Pa-ki-xtan	460	25	38
Nê-pan	200	-	47
In-đô-nê-xi-a	980	14	34
Lào	350	18	40
Mi-an-ma	220	16	43
Phi-líp-pin	1050	15	30
Thái Lan	2740	13	25
Việt Nam	240	19	40

Nguồn Unicef : Tình trạng trẻ em thế giới năm 1998

Ở nước ta trong 10 năm qua nhờ những nỗ lực vượt bậc, chúng ta đã đạt được thành tựu to lớn trong phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Chúng ta đã giảm hẳn được tỷ lệ mắc các thể suy dinh dưỡng nặng như suy dinh dưỡng thể phù, thể teo đét, bệnh khô mắt do thiếu Vitamin A gây mù lòa... Các thể suy dinh dưỡng vừa và nhẹ (thấp bé nhẹ cân) cũng giảm rõ rệt : Năm 1985 tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi là 51,5%, hiện nay là 40%. Như vậy, trong hơn 10 năm chúng ta giảm được 11% số trẻ suy dinh dưỡng. So với các nước như Thái Lan, Trung Quốc thì ta không bằng, nhưng so với nhiều nước Nam Á (mà Ấn Độ, Băng-la-đét là chính) thì ta khá hơn. Các nước này trong thời gian đó chỉ giảm được 4%. Tổ chức Y tế

Digitized by Google

thế giới đã nhận định Việt Nam nằm trong số các nước có tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em đang giảm nhanh nhưng vì điểm xuất phát của chúng ta thấp (51,5%) nên hiện nay tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em vẫn còn rất cao.

Như trên đã nói, phấn đấu để hạ thấp tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và cấp bách. Từ năm 1994, trước khi ban hành kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng. Nhà nước ta đã cho triển khai chương trình mục tiêu phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em do Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em chủ trì và từ năm nay (1998) giao sang Bộ Y tế. Hoạt động của chương trình mục tiêu này đến nay đã đạt được một số thành tựu nhất định, nhưng so với mốc 30% ở năm 2000 hãy còn một khoảng cách khá xa. Xin hãy so sánh : trong hơn 10 năm, chúng ta đã phấn đấu giảm được 11% trẻ em suy dinh dưỡng (trung bình mỗi năm 1,1%) và được coi là thành tựu nổi bật. Nhưng trong 3 năm tới, chúng ta phải giảm 10% (trung bình 3,3% năm). Như vậy, chỉ tiêu đặt ra là rất cao, đòi hỏi sự cố gắng vượt bậc của các cấp, các ngành có liên quan và toàn xã hội nhằm thực hiện mục tiêu mà Đại hội VIII đã đề ra, vì tương lai con em chúng ta. Suy dinh dưỡng trẻ em gắn liền với nghèo đói và lạc hậu, nhưng không phải chỉ cần đủ gạo ăn là khắc phục được. Điều quan trọng là phải thay đổi hành vi của cộng đồng về chăm sóc người mẹ, cách nuôi con, cách xử trí các bệnh thường gặp ở trẻ em. Các chương trình dinh dưỡng dựa vào phân phối thực phẩm (thức ăn bổ sung) chỉ thích hợp trong các thời kỳ khan hiếm thực phẩm hoặc ở các vùng nghèo, khó khăn, còn chủ yếu vẫn phải đẩy mạnh việc nâng cao kiến thức của cộng đồng về dinh dưỡng hợp lý cho trẻ em và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe lồng ghép cho lứa tuổi này.

Đầu tư thích đáng cho chương trình và bền bỉ thực hiện là những giải pháp có tính nền tảng, nhưng trong điều kiện kinh phí còn hạn chế, chúng tôi kiến nghị nên tập trung vào các giải pháp cụ thể sau đây :

- Thực hiện phương châm bảo đảm trẻ em sinh ra khỏe mạnh, đủ cân, được chăm sóc để không bị suy dinh dưỡng là chính. Với phương châm này, các hoạt động cần tập trung vào chăm sóc người mẹ có thai để giảm nguy cơ trẻ sinh ra bị thiếu cân, thực hiện nuôi con bằng sữa mẹ và ăn bổ sung hợp lý. Cách ăn bổ sung tùy thuộc theo tập quán. Ở Việt Nam cho ăn bổ sung quá sớm và không hợp lý là nguyên nhân quan trọng của suy dinh dưỡng. Trong khi đó như ở Ấn Độ nguyên nhân suy dinh dưỡng lại là cho ăn bổ sung quá muộn. Đối với trẻ đã bị suy dinh dưỡng cần tìm nguyên nhân để lựa chọn can thiệp thích hợp, tích cực.

- Tập trung các hoạt động vào khoảng thời gian có nguy cơ bị suy dinh dưỡng cao nhất, cụ thể là 2 năm đầu tiên. Đó là thời gian trẻ phát triển nhanh, nhiều thay đổi về ăn uống (từ bú mẹ thuần túy chuyển sang ăn bổ sung), cơ thể đáp ứng kém với các tác nhân có hại của môi trường nên dễ mắc bệnh, đặc biệt là ỉa chảy rồi suy dinh dưỡng.

- Thực hiện tích cực một nhóm các hoạt động chăm sóc tối thiểu tại hộ gia đình cho các đối tượng bà mẹ có thai và cho con bú, trẻ em dưới 2 tuổi (nuôi con bằng sữa mẹ, uống Vitamin A, viên sắt và axít folic, tô màu bát bột, xử lý đúng đắn các bệnh thường gặp ở trẻ em, theo dõi biểu đồ tăng trưởng...).

- Đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thông nhằm nâng cao nhận thức chung của cộng đồng về vấn đề quan trọng này, đồng thời với việc hướng dẫn các hành vi cụ thể thích hợp với các đối tượng, các vùng sinh thái khác nhau. Phòng chống suy dinh dưỡng là ưu tiên hàng đầu nhưng cũng cần cảnh báo kịp thời hiện tượng "thừa cân" ở trẻ em đang có khuynh hướng tăng nhanh ở một số vùng đô thị.

- Củng cố màng lưới giám sát dinh dưỡng ở các cấp, coi các chỉ tiêu về tình trạng dinh dưỡng trẻ em nằm trong yếu tố các chỉ tiêu cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội.

- Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng đòi hỏi phải được xã hội hóa cao. Thuận lợi lớn của ngành y tế là có đội ngũ cán bộ chuyên môn mạnh, mạng lưới rộng khắp nhưng như vậy chưa đủ. Sự tham gia tích cực của các ngành, các đoàn thể, nhất là hội phụ nữ dưới sự quan tâm phụ trách, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền là yêu cầu không thể thiếu. Kinh nghiệm ở các huyện Thanh Miện (Hải Dương), Yên Phong (Bắc Ninh), Tân Yên (Bắc Giang) cho thấy, khi huyện ủy, ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân đưa các mục tiêu dinh dưỡng vào kế hoạch phát triển của địa phương thì ngành y tế triển khai chương trình rất hiệu quả, như ở Thanh Miện tỷ lệ suy dinh dưỡng năm 1994 là 50% đến năm 1998 còn 36% (mỗi năm giảm 4%). Ở nhiều nơi, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng đã kết hợp chặt chẽ với hoạt động của hội phụ nữ, chương trình xóa đói giảm nghèo, xây dựng gia đình văn hóa mới (văn hóa nuôi con). Cuộc vận động phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em cũng cần được tiến hành rộng khắp và thu hút mọi người tham gia như cuộc vận động thanh toán nạn mù chữ. ❑

Digitized by Google

Đào tạo cán bộ văn hóa - thông tin trong thời kỳ mới

VŨ CHÍNH *

Sự nghiệp phát triển văn hóa - nghệ thuật - thông tin ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, luôn gắn với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, nhằm bồi dưỡng con người Việt Nam phát triển về trí tuệ, tay nghề, có đạo đức, tâm hồn, tình cảm, có lối sống cao đẹp. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đã được ngành văn hóa - thông tin chú trọng.

Nhiều năm qua, các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng văn hóa nghệ thuật không ngừng phấn đấu vươn lên, trưởng thành về mọi mặt. Hàng nghìn cán bộ, học sinh, sinh viên được đào tạo huấn luyện tại các trường, được trang bị những kiến thức cơ bản có hệ thống về quan điểm đường lối của Đảng, nghiệp vụ chuyên ngành. Tuyệt đại bộ phận học sinh, sinh viên các lớp, các khóa đã nỗ lực phấn đấu học tập và rèn luyện khi còn ở trường và sau khi nhận công tác. Kết quả đó được thể hiện qua các kỳ thi, qua luận văn tốt nghiệp, qua hiệu suất công việc.

Hiện nay, trên đất nước ta có cả một hệ thống tổ chức đào tạo, gồm 51 trường đại học, cao đẳng, trung học và sơ cấp, với nhiều loại hình nghệ thuật và nghiệp vụ văn hóa. Có 16 trường đại học, cao đẳng, trung cấp trực thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin và 31 trường do sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành quản lý. Riêng các trường trực thuộc Bộ, bình quân hằng năm tuyển sinh từ 1250 đến 1500 học sinh, sinh viên, trong đó, đại học từ 450 - 500 sinh viên. Năm học 1997 - 1998, theo kế hoạch, các trường này tuyển sinh khoảng 2625 học sinh, sinh viên, trong đó có 1 925 chỉ tiêu thuộc ngân sách nhà nước cấp, gồm : đại học 680, trung học 800, dạy nghề 300, cao học 140, tiến sĩ 5. Trường bồi dưỡng cán bộ văn hóa - thông tin từ cấp huyện trở lên đến cấp vụ, cục, cho đến nay đã tổ chức được 44 lớp cho 2785 cán bộ về kiến thức quản lý ngành, về tổ chức, tài chính, thanh tra, kế hoạch... Các trường cao đẳng, trung cấp, địa phương sau những năm gặp khó khăn vào đầu thời kỳ đổi mới (1986 - 1990), đến nay cũng đã bước đầu phát triển đa dạng. Số lượng học sinh có chiều hướng tăng dần. Hướng xã hội hóa một số lĩnh vực âm nhạc, mỹ thuật, múa... dạng phổ cập ở đô thị, như : đàn Organ, điện tử, vi tính, quảng cáo, trang trí nội thất, thời trang, thể hình, múa giao tiếp... đang hình thành. Đã bắt đầu xuất hiện một số trường, lớp âm nhạc dân lập, lớp tư nhân. Loại trường này sẽ tiếp tục mở rộng như một quy luật tất yếu trong cơ chế thị trường. Như vậy, ở cả trung ương và địa phương các trường nghệ thuật và nghiệp vụ văn hóa đều phát triển trong thời kỳ đổi mới, tương ứng với sự phát triển, ổn định của đời sống kinh tế - xã hội.

Cùng với việc đào tạo ở trong nước, nhiều năm qua ngành văn hóa - thông tin đã tuyển chọn và gửi đi đào tạo ở nước ngoài hàng trăm cán bộ trẻ, có năng khiếu, tài năng về âm nhạc, mỹ thuật, múa, sân khấu, điện ảnh, xiếc, thư viện, bảo tàng, báo chí, xuất bản, văn hóa quần chúng... ở bậc đại học và sau đại học.

Nhờ có đội ngũ cán bộ trí thức nghệ thuật trưởng thành trong kháng chiến, lực lượng văn nghệ sĩ và các nghệ nhân được đào tạo trong nước, cùng với nguồn lực đông đảo sinh viên, nghiên cứu sinh tốt nghiệp ở nước ngoài trở về hợp sức, nên đã tiếp tục bổ sung thêm cho các trường văn hóa - nghệ thuật. Đội ngũ giảng viên được tăng cường, chất lượng giảng dạy và học tập nâng cao rõ rệt. Các trường đã đào tạo được đội ngũ cán bộ với đủ các loại hình như : Bảo tàng, thư viện, di tích, điện ảnh, các đoàn nghệ thuật dân tộc, nhà văn hóa, câu lạc bộ... lấp vào sự thiếu hụt cán bộ nghiệp vụ và khoa học trong cả nước.

Trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu, đội ngũ giảng viên đã trưởng thành nhanh chóng về chất lượng và số lượng. Tính đến nay toàn ngành có 12 giáo sư, 71 phó giáo sư, 5 tiến sĩ, 105 phó tiến sĩ, 117 thạc sĩ, 8 nhà giáo nhân dân, 63 nhà giáo ưu tú, 11 nghệ sĩ nhân dân và 18 nghệ sĩ ưu tú là giảng viên...

* Báo Văn hóa

Digitized by Google

Ngành văn hóa - thông tin đã có 6 cơ sở đào tạo sau đại học. Viện Văn hóa - Nghệ thuật Việt Nam là cơ sở đầu tiên được giao nhiệm vụ đào tạo phó tiến sĩ. Năm đơn vị khác, là : Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật TP Hồ Chí Minh là những trung tâm đã được phép lập cơ sở đào tạo cao học. Một số đơn vị đào tạo cao học đã tốt nghiệp khóa đầu và đang tiếp tục mở các lớp khóa II - III. Hiện có 117 cán bộ trong ngành văn hóa - thể thao đang theo học các lớp chính quy và tại chức cao học. Kết quả đào tạo sau đại học đã góp phần tích cực vào việc chuẩn hóa cán bộ quản lý, khắc phục một phần thiếu hụt đội ngũ giảng viên giỏi để nâng cao chất lượng giảng dạy và bổ sung nguồn cán bộ nghiên cứu khoa học. Mối liên kết giữa ngành văn hóa - thông tin và giáo dục - đào tạo qua việc thực hiện Thông tư liên bộ số 18/VHTT-GDĐT, phối hợp các hoạt động văn hóa - thông tin trong trường học, thực hiện Thông tư liên bộ số 15/TTLB phối hợp đào tạo giáo viên âm nhạc và mỹ thuật phục vụ sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ cho học sinh mẫu giáo và phổ thông... đến nay đã khẳng định đây là mối liên kết có hiệu quả.

Những thành tựu này có được là do chủ trương và đường lối phát triển văn hóa - nghệ thuật của Đảng rất đúng đắn ; sự chỉ đạo có hiệu lực của Bộ Văn hóa - Thông tin ; tinh thần trách nhiệm chủ động, sáng tạo của cán bộ cấp vụ và cơ sở.

Tuy vậy, cũng cần thiết chỉ ra những mặt còn tồn tại và những khó khăn phải khắc phục, đó là :

Chế độ lương cho giáo viên như hiện nay thực sự là chưa khuyến khích được người giỏi ở lại trường làm công tác giảng dạy. Với mức phụ cấp học bổng cho học sinh, sinh viên trường nghệ thuật hưởng bình quân 49500 đ/tháng như các ngành học đại trà khác, dẫu có cộng thêm 8 800đ hoặc 4 400đ hoặc chia làm bốn loại học bổng theo học lực như Nhạc viện Hà Nội, mức phụ cấp 12 300đ/tháng cũng chưa đáp ứng tương xứng với mức độ học và tập luyện của các em. Ấy là chưa kể học sinh - sinh viên chuyên ngành điện ảnh, sân khấu múa, mỹ thuật, ở Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, phải đóng học phí từ 600 000đ đến 960 000đ/một năm... thì lại càng khó khuyến khích tài năng trẻ đi vào hoạt động ở lĩnh vực này, khi gia đình họ nghèo. Theo thiển nghĩ của chúng tôi nên có một động lực thật sự, như cấp đủ mức lương sống tối thiểu cho học sinh - sinh viên nghệ thuật, vì số lượng không nhiều. Cả Nhạc viện Hà Nội và Nhạc viện TP Hồ Chí Minh trong 2 năm 1995 và 1996 ở cấp đại học chỉ tuyển được 11 sinh viên Violon, 3 Vilola, 3 Contrebasse... thì khó có nguồn thay thế cho dàn nhạc giao hưởng ở hai trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa - xã hội của nước ta là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh vào đầu thế kỷ tới. Cải lương, có một thời được nhân dân TP Hồ Chí Minh rất say mê yêu thích, nhưng điều đáng báo động là đợt tuyển sinh vừa qua, hầu như không có mấy người dự tuyển. Thực trạng đó khiến những người làm công tác trong ngành văn hóa - nghệ thuật chúng ta phải suy nghĩ và tìm cách tháo gỡ.

Tuyển sinh và đào tạo đã khó khăn, như vậy đến khi tốt nghiệp ra trường kiếm được việc làm đối với học sinh - sinh viên các trường văn hóa - nghệ thuật cũng không phải dễ. Từ mấy năm nay, nhiều nhà hát, dàn nhạc, rạp chiếu bóng... đều vắng khách. Các nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, bảo tàng... cũng ít người lui tới. Kinh phí đầu tư cho các cơ sở đào tạo "theo đầu người" (mỗi sinh viên 8 triệu, học sinh trung học 6 triệu/năm), như vậy chỉ những trường có lượng học sinh, sinh viên lớn, họa may mới đáp ứng được khả năng kinh phí. Còn những trường số lượng tuyển sinh ít như trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội, hằng năm chỉ có thể tuyển vào 30 sinh viên hoặc các ngành sân khấu, điện ảnh, múa... chọn vào cũng không nhiều, chưa kể có ngành học chỉ một thầy, một trò, như âm nhạc... thì đều lâm vào tình cảnh "giật gấu vá vai". Công tác xây dựng và quy hoạch cán bộ quản lý, cán bộ giảng dạy, xây dựng trường sở, trang thiết bị dạy và học cho các trường chưa được quan tâm đầy đủ. Năng lực quản lý đào tạo và kiến thức nghiệp vụ sư phạm của một số giáo viên còn yếu và bất cập. Chất lượng đào tạo ở nhiều trường văn hóa - nghệ thuật ở trung ương và địa phương chưa cao, nhất là các lớp đào tạo đại học tại chức chưa nghiêm túc trong tuyển sinh và giảng dạy, thậm chí còn có hiện tượng mua bằng, bán điểm. Công tác tuyển sinh cao học ở một vài trường chưa chặt chẽ...

Để xây dựng một "nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", ngành văn hóa - thông tin giữ vai trò quan trọng, trong đó công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho văn hóa - nghệ thuật cũng góp phần đáng kể, đòi hỏi phải phát triển nhanh, vững chắc tương ứng với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Muốn vậy, trước tiên phải chăm lo đến đội ngũ giáo viên những người vừa là

Digitized by Google

những nhà khoa học có uy tín, vừa là những người am hiểu, giàu kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, biết phát hiện và bồi dưỡng các tài năng cho dân tộc. Họ còn là tấm gương sáng về phẩm chất đạo đức để người học noi theo.

Giữ vững kỷ cương dạy và học, chấn chỉnh, kiểm tra và xử lý công tác tuyển sinh, thi cử cấp bằng, chất lượng đào tạo. Đổi mới nội dung chương trình, kết hợp giữa việc đào tạo tinh hoa với đào tạo đại trà. Đào tạo nghệ sĩ độc tấu, nhưng phải đào tạo nhạc công. Nâng cao toàn diện công tác đào tạo đại học, sau đại học ngành văn hóa - nghệ thuật và thông tin. Thường xuyên kiểm tra chất lượng đào tạo tại chức và cao học. Dành sự ưu tiên thích đáng cho công tác đầu tư chất xám và nghiên cứu khoa học. Giải đáp những vấn đề lý luận văn hóa và giữ gìn, bảo vệ, khai thác di sản văn hóa - nghệ thuật dân tộc. Phát triển công nghệ mới trong ngành và trong các trường văn hóa nghệ thuật đạt trình độ tiên tiến. Đào tạo, bồi dưỡng được nhiều tài năng nghệ thuật và cán bộ nghiên cứu đầu đàn có đủ phẩm chất, năng lực, giao lưu bình đẳng với quốc tế và khu vực.

Các trường văn hóa - nghệ thuật nhà nước cần giữ vai trò nòng cốt, bảo đảm định hướng và tham gia quản lý nội dung cho hệ thống trường lớp văn hóa - nghệ thuật dân lập, tư thục. Có cơ chế và chính sách phát triển ngành nghề thích ứng với nhu cầu xã hội.

Công tác đào tạo không chỉ dừng lại ở việc truyền thụ kiến thức trong nhà trường, mà phải tiếp tục bổ túc, nâng cao trong quá trình sử dụng và bố trí công tác. Hai quá trình đào tạo và sử dụng được nối tiếp, xen kẽ với nhau một cách liên tục. Đào tạo chịu sự tác động trở lại của sử dụng, sử dụng tốt đội ngũ được đào tạo, không những phát huy được tài năng của họ trong thực tiễn, mà còn động viên được các thế hệ sau học tập, noi gương những người đi trước để phấn đấu rèn luyện, giúp cho nhà trường tự điều chỉnh, làm cho mục đích đào tạo luôn phù hợp và thống nhất với mục đích sử dụng. Gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu, làm cho lý luận luôn luôn bám sát thực tiễn phong phú, sinh động, có tác dụng mở đường cho thực tiễn phát triển mạnh mẽ và đúng hướng.❑

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG...

(Tiếp theo trang 48)

cần chú trọng tổ chức cho đội ngũ cán bộ quân đội tham gia đấu tranh trên mặt trận chính trị - tư tưởng chống lại các quan điểm cơ hội, xét lại, chống lại các âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của kẻ địch. Qua đó góp phần phát triển lý luận, nâng cao trình độ trí tuệ của đội ngũ cán bộ. Kết hợp và nâng cao hơn nữa chất lượng các loại hình đào tạo tập trung và tại chức, tại trường và tại đơn vị, dài hạn và ngắn hạn, chính quy và không chính quy. Kết hợp tốt giữa đào tạo với bồi dưỡng thành một quy trình liên tục, thống nhất gắn với quy trình phát triển của đội ngũ cán bộ quân đội. Tận dụng xu thế xã hội hóa giáo dục - đào tạo của xã hội để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội. Tạo điều kiện tốt nhất cho mỗi người thật sự có cơ hội thuận lợi để học tập, rèn luyện phù hợp với khả năng, điều kiện của mình.

Trước đây, trong điều kiện chiến tranh, cán bộ quân đội chủ yếu thông qua rèn luyện trong thực tiễn chiến đấu mà trưởng thành. Ngày nay, trong hòa bình, đội ngũ cán bộ quân đội không còn điều kiện để "thử lửa" trong môi trường chiến đấu. Do vậy, việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội phải bằng phương thức "kết hợp việc đào tạo tại các trường, lớp với việc rèn luyện qua thực tiễn công tác" [1]. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội là một khâu trung tâm, là biện pháp cơ bản, hàng đầu cần được kết hợp chặt chẽ, đồng bộ với các biện pháp về chính sách, cơ chế, tổ chức mới có thể xây dựng được một đội ngũ cán bộ quân đội có đủ phẩm chất, năng lực ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ, làm nòng cốt cho sự nghiệp xây dựng quân đội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. ❑

(1) Văn kiện Hội nghị Trung ương ba, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 85

Digitized by Google

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC ASEAN

HOÀNG XUÂN LONG *

Những thách thức to lớn và những biến đổi vượt bậc của phát triển kinh tế thường đặt ra yêu cầu đổi mới hệ thống giáo dục - đào tạo. Đó là khi hơn bao giờ hết người ta thấy rõ rằng nguồn nhân lực từng được đào tạo theo phương thức cũ sẽ trở nên bất cập với các đòi hỏi của hoạt động kinh tế. Đó cũng là khi người ta nhận thấy mọi biện pháp tác động tức thời vào nhân tố con người như cải tiến quản lý, cải tiến tổ chức, kích thích lợi ích vật chất... không thể thay thế được giải pháp thay đổi căn bản, tầm xa là đổi mới giáo dục - đào tạo. Điều này xem ra rất đúng đối với các nước ASEAN hiện nay.

Bước vào thế kỷ XXI, các nước ASEAN đang hướng tới một viễn cảnh mới về kinh tế. Viễn cảnh này thường được mô tả bằng những từ mạnh mẽ : trình độ phát triển mới, kiểu phát triển riêng, góp phần vào thành tựu của thế giới, năng lực cạnh tranh mới, vị thế mới, nền kinh tế có sức bật nhanh, nền kinh tế cân bằng và đa dạng... Ở đây đã hàm chứa những điều kiện kinh tế đòi hỏi lực lượng lao động mới, đòi hỏi sự nghiệp giáo dục, đào tạo phải có những bước phát triển mới, những năng lực và giải pháp mới.

Trước những thách thức trên, các nước ASEAN đã có những biện pháp và chủ trương đổi mới hệ thống giáo dục - đào tạo khá tích cực.

1 - Trong các kế hoạch phát triển kinh tế của Thái Lan, Phi-lip-pin... đều bao hàm chính sách về phát triển nguồn nhân lực tương ứng.

2 - Ở các nước đang phát triển, việc tăng cường về số lượng nguồn nhân lực có trình độ cao thường dễ dẫn đến hiện tượng chạy theo quy mô đào tạo và coi nhẹ chất lượng đào tạo. Do vậy, sản phẩm của hệ thống giáo dục - đào tạo sẽ không những không đóng góp vào việc tạo ra của cải mà còn là gánh nặng của nền kinh tế. Các nước ASEAN đã cố gắng khắc phục xu hướng này bằng cách mở rộng hệ thống giáo dục - đào tạo :

- Huy động nhiều lực lượng trong xã hội tham gia hoạt động giáo dục - đào tạo. Nhà nước động viên khu vực tư nhân tham gia vào việc lập kế hoạch, xây dựng chương trình và bỏ vốn vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

Đồng thời việc quản lý giáo dục - đào tạo cũng được đẩy mạnh. Chẳng hạn, Nhà nước In-đô-nê-xi-a ra luật quy định phải có một hệ thống kiểm tra nhằm xây dựng và phát triển các trường công và tư. Các trường học tư cũng phải đặt dưới sự thanh tra và kiểm soát nhiều mặt của Nhà nước. Những trường lớn được hưởng quy chế tự trị thường sau ba năm được kiểm tra lại về các tiêu chuẩn và trình độ đào tạo.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tự bỏ tiền vốn để đào tạo nguồn nhân lực cho riêng mình. Ma-lai-xi-a đã thành lập Quỹ phát triển kỹ năng bằng cách trích 1% quỹ lương trả cho công nhân ở các ngành công nghiệp để thực hiện việc đào tạo thông qua các trung tâm đào tạo. Tương tự, ở Thái Lan có Quỹ phát triển tay nghề...

- Chuyển hướng mục tiêu giáo dục đại học, từ một nền giáo dục - đào tạo đại học phục vụ tầng lớp thượng lưu trí thức sang giáo dục đại chúng, đào tạo nhân tài, nâng cao dân trí nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực, phục vụ phát triển kinh tế đất nước.

- Thu ngắn khoảng cách giáo dục giữa các tầng lớp nhân dân và giữa các vùng. Đây vừa là biện pháp khắc phục tồn tại, vừa là phương pháp tích cực tăng tỷ lệ lao động có đào tạo trong xã hội. Từ năm 1996, Chính phủ Thái Lan đã quy định giáo dục nghĩa vụ mở rộng từ 6 năm lên 9 năm và đầu tư thêm 37 tỉ bạt cho ngành giáo dục. Ngoài ra Chính

* PTS, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

Digitized by Google

phủ Thái Lan cũng xây dựng quỹ 20 tỉ bạt tài trợ đặc biệt cho các nhà đầu tư xây dựng các trường trung học và tiểu học ở ngoại vi thành phố Băng-cốc, ưu tiêu cho họ về giá thuê đất và mức thuế.

3 - Để đáp ứng yêu cầu ngành nghề mới của nền kinh tế, các nước ASEAN đã tận dụng các nguồn đào tạo, không kể đào tạo ở trong hay ngoài nước.

Những nỗ lực đào tạo trong nước thể hiện ở chỗ mạnh dạn xây dựng các trường đại học gắn với ngành nghề mới, hiện đại. Mới đây, nhằm khắc phục cơ cấu ngành nghề đào tạo còn mất cân đối, In-đô-nê-xi-a đã xây dựng mới 6 trường đại học nhằm cung cấp cán bộ cho những ngành còn thiếu như : khoa học kinh tế biển, kỹ thuật vận tải biển, tự động hóa, máy tính điện tử... Đặc biệt, vốn là một nước nhỏ, dân ít, Xin-ga-po vẫn rất chú trọng xây dựng một mạng lưới dày đặc các trường đại học, cao đẳng phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế đất nước.

Ma-lai-xi-a rất tích cực tranh thủ hình thức đào tạo từ bên ngoài. Trong số thí sinh đỗ vào đại học, những thí sinh đỗ thủ khoa đại học được quyền đi học nước ngoài và được chọn bất kỳ trường nào ở nước nào để học. Số còn lại học ở trong nước, nhưng học xong cũng ra nước ngoài một thời gian. Sinh viên đi thực tập nước ngoài theo đề tài được giao bao giờ cũng có giáo sư hướng dẫn đi cùng để kèm cặp. Điều này không có ý nghĩa quản lý hành chính mà để sinh viên có điều kiện tiếp thu kiến thức nước ngoài, bổ khuyết và nâng cao những điều đã học thông qua sự hướng dẫn chỉ bảo của giáo sư cùng đi. Nhờ vậy, người kỹ sư ra làm việc có khả năng nắm bắt nhanh những vấn đề của khoa học - kỹ thuật hiện đại và áp dụng vào phát triển kinh tế nước nhà. Việc tu nghiệp ở nước ngoài thường được lựa chọn theo nguyên tắc : đến những nơi có ngành nghề giỏi nhất để học.

4 - Về định hướng của nội dung giáo dục ở các nước ASEAN cũng có sự thay đổi cho phù hợp với nhu cầu thay đổi kinh tế :

- Duy trì song song hai hệ thống giáo dục hàn lâm và giáo dục công nghệ ở các bậc sau trung học. Cho phép các trường công nghệ nhấn mạnh kỹ thuật thực hành. Cho phép các trường độc lập và tự chủ hơn trong thiết kế nội dung chương trình đào tạo. Điều này sẽ khắc phục sự thiên lệch, chỉ coi trọng cung cấp những kiến thức tiềm tàng cho người học, trong khi trên thực tế, phát triển kinh tế của một quốc gia không phải chỉ cần các nhà khoa học, giáo viên, kỹ sư, các nhà quản lý, kinh doanh... mà phải có đông đảo đội ngũ công nhân, kỹ thuật viên lành nghề, các nhà công nghệ trình độ cao.

- Gắn mục tiêu giáo dục với mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước, với trình độ công nghệ ở từng giai đoạn, từng lĩnh vực ngành nghề cụ thể. Kết hợp giữa các ngành nghề kỹ thuật cao, mũi nhọn với các ngành nghề truyền thống... để tạo ra một cơ cấu nhân lực hợp lý, lành nghề, hạn chế đào tạo tùy tiện gây lãng phí và làm gia tăng đội quân thất nghiệp, tình trạng chảy máu chất xám.

Đã có nhiều hình thức gắn đào tạo với sử dụng. Ví dụ như ở Xin-ga-po, Cục Khoa học - Công nghệ quốc gia tiến hành chương trình hỗ trợ phát triển nhân lực giúp các công ty phát triển nhân lực có trình độ cao của mình thông qua các nguồn tài chính cung cấp cho hoạt động nghiên cứu đào tạo. Có 3 hình thức đào tạo - nghiên cứu là : Thạc sỹ gắn với công nghiệp, Thạc sỹ tại chức (nửa thời gian) và chương trình quản lý công nghệ.

- Gắn đào tạo của nhà trường với hoạt động của nhà máy, doanh nghiệp, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên có điều kiện xâm nhập thực tế, có định hướng về các hoạt động của mình trong tương lai.

Gắn giáo dục với cuộc sống trên ba khía cạnh. *Một là,* các hoạt động cần thiết cho công việc trở thành một bộ phận không thể thiếu trong quá trình học tập. *Hai là,* xúc tiến các chương trình về kinh nghiệm làm việc, tạo điều kiện cho học sinh làm việc ở các dự án phát triển cộng đồng, ở đồng ruộng, xí nghiệp và nhờ đó thu được kinh nghiệm thực hành trong quá trình sản xuất. Chương trình này có tác dụng tạo ra thái độ tôn trọng lao động chân tay, ý thức về sự hòa đồng xã hội và việc tham gia vào sự phát triển quốc gia. *Ba là,* trách nhiệm của giáo dục trong việc chuẩn bị cho học sinh bước vào cuộc sống lao động ; cố gắng gắn chặt hơn quá trình giáo dục với cuộc sống lao động ; đồng thời rèn luyện cho học sinh các thói quen, phong cách làm việc, kiến thức và kỹ năng của hoạt động thực tiễn.

Ở In-đô-nê-xi-a, nhiều chương trình lao động sản xuất được đưa vào chương trình học tập. Còn ở Phi-lip-pin, tất cả học sinh buộc phải theo các khóa dạy nghề ở bậc trung học. Mọi học sinh các lớp cao trung ở Thái Lan phải theo một trong các khóa dạy nghề.

Đương nhiên, việc đưa thêm các nội dung mới vào chương trình dạy học không có nghĩa là phải hy sinh các môn học truyền thống. Ở đây, các nước

Digitized by Google

ASEAN đã áp dụng kinh nghiệm của thế giới là tích hợp (Integration) các nội dung giáo dục mới tùy theo đặc trưng của từng môn học, không thêm môn học và không tăng thời gian học. Ví dụ, Phi-lip-pin đã tích hợp dạy tiếng và dạy văn trong một môn học "Tiếng Phi-lip-pin", Thái Lan tích hợp các nội dung các môn khoa học xã hội (kinh tế, lịch sử, xã hội học...) thành môn "Kinh nghiệm cuộc sống".

- Tiến hành đa dạng hóa giáo dục đại học theo hướng hình thành hệ thống giáo dục nhiều bậc với cơ chế mềm dẻo, dễ chuyển đổi. Mạng lưới trường đại học được tổ chức lại phù hợp với từng vùng, đặc biệt chú ý đến sự phát triển nông thôn.

5 - Tăng cường giáo dục cơ sở là biện pháp được nhiều nước ASEAN chú ý, trong đó điển hình hơn cả là Phi-lip-pin. Mặc dù Phi-lip-pin là nước đứng đầu Đông - Nam Á về tỷ lệ trẻ em đến trường và chất lượng giáo dục, nhưng trong 10 năm gần đây các chỉ tiêu này có xu hướng giảm sút. Bởi vậy, Chính phủ Phi-lip-pin đã xác định tăng cường công tác giáo dục cơ sở là vấn đề có liên quan mật thiết đến mục tiêu lâu dài của nền kinh tế đất nước vào những năm sau 2000. Đã có các biện pháp được áp dụng như :

- Tăng cường giáo dục, rèn luyện học sinh trước khi vào học chương trình chính thức. Tuổi nhập học của học sinh được quy định là 6 tuổi thay vì 7 tuổi như trước đây. "Giáo dục trước" có nghĩa là học sinh sau khi nhập trường, 8 tuần lễ đầu tiên được học về ca hát, diễn kịch, kể chuyện.. nhằm làm cho các em cảm thấy tới trường là niềm vui, tạo điều kiện kích thích hứng thú học tập.

- Kéo dài thời gian học ở nhà trường. Theo quy định, mỗi năm học sinh phải học 250 ngày thay cho trước đây là 200 ngày.

- Giải quyết vấn đề thiếu giáo viên bằng cách yêu cầu các trường tận dụng khai thác tiềm năng của những người làm công tác quản lý giáo dục : các hiệu trưởng phải dạy thêm một số giờ...

6 - Các nước ASEAN từng ảnh hưởng bởi mô hình giáo dục của phương Tây từ cuối thế kỷ XIX, mô hình giáo dục mang nặng tính suy diễn và giáo điều. Các trường học thường đào tạo những cán bộ đa năng, trong khi đó, cơ cấu kinh tế cần những người chuyên môn hóa. Nhằm khắc phục nhược điểm này, nhiều nước ASEAN đã chú trọng phát triển tư duy độc lập suy nghĩ, tinh thần tự chủ, rèn luyện tính năng động, sáng tạo, nuôi dưỡng ý chí... Chẳng hạn, vào tháng 1-1996, Xin-ga-po tuyên bố đưa "Chương trình tư duy" vào giảng dạy để giúp cho sinh viên phát triển kỹ năng tư duy trong việc đánh giá, nhận xét.

Về mặt này, dường như đường lối giáo dục của các nước ASEAN đã bám sát phục vụ cho đường lối đón đầu trong phát triển kinh tế của các nước này. Nếu như Nhật Bản từng duy trì hệ thống giáo dục trong khuôn phép, bắt học sinh nhớ nhiều thông tin ; trong chương trình dạy học không phân biệt học sinh chậm hiểu và học sinh thông minh..., nhằm phục vụ cho mục tiêu rập khuôn, bắt chước người Mỹ trong hoạt động kinh tế, và mãi đến gần đây mới bắt đầu cải cách theo hướng "khuyến khích sự sáng tạo và suy nghĩ cá nhân" ; thì các nước ASEAN không tuần tự đi theo các bước như Nhật Bản, không bằng lòng với những mẫu người chỉ biết có bắt chước.

Mặt khác, việc đổi mới nói trên trong hệ thống giáo dục ASEAN còn có ý nghĩa phục vụ cho những ngành có tính cạnh tranh cao. Tính linh hoạt của công nhân, sự tháo vát và khả năng giải quyết các vấn đề là những phẩm chất ngày càng quan trọng trong thị trường công nghiệp thay đổi nhanh chóng như hiện nay.

Từ kinh nghiệm của các nước ASEAN chúng ta có thể khẳng định tính đúng đắn của một chủ trương được nói đến trong Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) : "Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục - đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học... bảo đảm điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh, nhất là sinh viên đại học".

7 - Nhằm đẩy mạnh mở cửa với thế giới, chủ động đón nhận xu thế toàn cầu hóa, các nước ASEAN tích cực chuẩn bị đội ngũ có khả năng giao lưu và hợp tác quốc tế :

- Chương trình dạy ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh) được coi trọng. Ở Xin-ga-po, từ cuối lớp 4, học sinh được học ngoại ngữ theo khả năng và sở thích của mình. Ở Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, song song với việc học tiếng Mã lai, trẻ em từ khi cắp sách đến trường được bắt đầu được học tiếng Anh. Mặc dù tiếng Mã lai dùng làm ngôn ngữ chính trong giảng dạy ở các trường đại học, tiếng Anh vẫn đương nhiên được coi là ngôn ngữ giao tiếp thứ hai. Đến bậc sau đại học, sinh viên không dùng tiếng Mã lai mà phải dùng tiếng Anh (luận án, báo cáo khoa học... đều phải viết bằng tiếng Anh).

Digitized by Google

- Nhờ số người gửi đi đào tạo ở nước ngoài, Ma-lai-xi-a có một "lực lượng dự trữ" hùng hậu, sẵn sàng làm ăn với bất cứ nước nào trên thế giới. Đặc biệt, ở bậc sau đại học, Ma-lai-xi-a chỉ chủ yếu đào tạo thạc sĩ trong nước, còn tiến sĩ phần lớn đào tạo ở nước ngoài. Không phải nước này không đủ trình độ và đội ngũ cán bộ để đào tạo tiến sĩ trong nước, mà vì Chính phủ có chính sách "hướng ngoại hòa đồng" nhằm xây dựng đội ngũ trí thức cao cấp chuẩn hóa theo quốc tế và làm ăn thông thạo với các tổ chức quốc tế để phục vụ cho phát triển kinh tế đất nước.

Ở Xin-ga-po, Cục Khoa học - Công nghệ quốc gia có chương trình trao đổi nghiên cứu, kết hợp với công tác đào tạo nhân lực R-D trong nước với các tổ chức khoa học nước ngoài, đồng thời hỗ trợ các công ty khuyến khích các chuyên gia nước ngoài tham gia vào các hoạt động ở Xin-ga-po, thông qua đó, góp phần đào tạo người bản xứ.

Sau mấy thập niên phát triển suôn sẻ, hiện nay các nước ASEAN đang phải đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế đầy gian nan và thử thách. Đó là cuộc khủng hoảng khá sâu sắc có ảnh hưởng tới tầm nhìn thế kỷ XXI trên hai khía cạnh : thực trạng (điểm xuất phát) và chiến lược phát triển (định hướng tiến lên). Cuộc khủng hoảng kinh tế không chỉ bộc lộ những nhược điểm trong mô hình phát triển của các nước trong khu vực mà còn đặt ra những vấn đề về hệ thống giáo dục phục vụ cho sự phát triển đó. Thật vậy, nếu trước kia các cố vấn Ngân hàng thế giới đã từng tuyên bố : "Hãy nhìn vào các thành công của các nước Đông - Nam Á, không nhờ gì ở tài nguyên thiên nhiên, nhưng đã phát triển một trình độ học vấn cao cho toàn thể nhân dân", thì giờ đây, người ta cũng có quyền suy xét trách nhiệm của hệ thống giáo dục - đào tạo đối với cuộc khủng hoảng đang diễn ra. Nổi bật là hai điểm sau :

1 - Vừa qua, nền kinh tế các nước ASEAN tăng trưởng nhanh là nhờ sử dụng các yếu tố đầu vào như vốn tư bản, nhân công..., còn bản thân năng suất lao động không tăng đáng kể (như phân tích của nhà kinh tế học Mỹ Pôn Crắc-men (Paul Krugman). Sự thành công của các nước này dựa vào hàng xuất khẩu lao động rẻ. Giờ đây, bằng tiềm lực hết sức lớn nhờ vốn đầu tư nước ngoài nhằm vào khai thác lao động rẻ, trong năm 1996, xuất khẩu của Trung Quốc đạt 150 tỉ USD, gần ngang tổng giá trị xuất khẩu của 4 nước Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. Nửa đầu năm 1997, xuất khẩu Trung Quốc tăng 25% so với cùng kỳ năm trước, trái hẳn với xu hướng của các nước ASEAN. Mặt khác, việc chuyển đổi từ một nền công nghiệp dùng nhiều nhân công như may mặc, giày dép sang sản xuất sản phẩm cần công nghệ cao như xe hơi, điện tử, hóa dầu... đã không được như ý bởi vấp phải cạnh tranh của các nước công nghiệp phát triển, đặc biệt là Nhật Bản.

Như vậy, trình độ lao động đã góp phần vào khủng hoảng thông qua việc cản trở quá trình chuyển đổi cơ cấu các ngành công nghiệp (hướng về xuất khẩu). Thực ra, so với tốc độ phát triển kinh tế, sự phát triển giáo dục có phần tụt hậu. Chẳng hạn, do mức đầu tư vào giáo dục thấp, hiện tại 80% lực lượng lao động của Thái Lan không quá bậc tiểu học, và năm 1990 có chưa đầy 1/3 trẻ em ở độ tuổi đi học được đến trường.

2 - Khủng hoảng kinh tế ở Đông - Nam Á có liên quan tới hệ thống quản lý tài chính của các nước trong khu vực. Có thể dẫn ra nhiều ý kiến minh họa cho điều này :

Nhà báo Camcron Barr cho rằng : "Cuộc khủng hoảng tiền tệ là bài học quý giá cho các quan chức Đông - Nam Á. Họ học được sự cần thiết bảo vệ tiền tệ trước các lực lượng của thị trường quốc tế..." (The Christian Science Monitor, 5-8-1997).

Nhà báo Bác-tơn Bích (Barton Biggr) nhận xét về trường hợp Thái Lan : "Lẽ ra Thái Lan nên có hành động ngay từ tháng hai và tự giảm bớt nhiều thiệt hại cho bản thân mình, thay vì phải lãng phí tới 20 tỉ USD để bảo vệ một cách vô lý cho đồng bạt". (The USD Today, 12-8-1997).

Như vậy, việc đào tạo đội ngũ cán bộ đủ khả năng điều hành nền kinh tế nói chung và hệ thống tài chính nói riêng ở các nước ASEAN vẫn còn xa mới đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước.

Hai điểm trên đây cũng chính là hai khoảng trống mà hệ thống giáo dục - đào tạo của các nước ASEAN cần khắc phục trên con đường bước sang thế kỷ XXI.

Cuối cùng cần khẳng định thêm, những gì bộc lộ sau khủng hoảng không hề phủ định tính tích cực của các chủ trương đổi mới hệ thống giáo dục - đào tạo nhằm phát triển kinh tế từng có trước đó ; trái lại, chúng có một ý nghĩa bổ sung : lẽ ra những chủ trương đổi mới hệ thống giáo dục phải được tiến hành sớm hơn nhiều và kiên quyết hơn nữa. ❑

Digitized by Google

HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG - NAM Á (ASEAN)

● TỔNG QUAN VỀ ASEAN

Hiệp hội các nước Đông - Nam Á (The Association of Southeast Asian Nations) được thành lập ngày 8-8-1967. Khi mới ra đời, tổ chức này chỉ có 5 nước tham gia là Thái Lan, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin. Năm 1984, Bru-nây được kết nạp vào ASEAN, nâng số thành viên của Hiệp hội lên thành 6 nước. Năm 1992, Việt Nam, Lào và Pa-pua Niu Ghi-nê là quan sát viên của ASEAN. Đến nay, ASEAN đã có 9 thành viên (Bru-nây gia nhập năm 1984, Việt Nam năm 1995, Lào và Mi-an-ma năm 1997).

ASEAN là tổ chức chính trị - kinh tế đầu tiên trong khu vực được thành lập trên cơ sở của quá trình tìm kiếm và thể nghiệm những hình thức hợp tác đầu tiên giữa các nước Đông - Nam Á, từ SEAFET (Hiệp ước hữu nghị và kinh tế Đông - Nam Á, tháng 1-1959), đến ASA (Hội Đông - Nam Á, tháng 7-1961), MAPHILINDO (Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, tháng 8-1963).

Một trong những nét hấp dẫn tạo nên một ASEAN hôm nay là sự thống nhất trong khác biệt. Mặc dù giữa các nước ASEAN có những khoảng cách nhất định về trình độ phát triển kinh tế, đa dạng về điều kiện lịch sử, văn hóa, khác biệt về sắc thái chính trị, tôn giáo, lợi ích quốc gia - dân tộc, nhưng các nước này đã tìm thấy điểm tương đồng, để cùng xây dựng khu vực Đông - Nam Á thành một khu vực thực sự hòa bình, tự do và trung lập. Vấn đề quan tâm chung đầu tiên khiến họ xích lại gần nhau đó là hợp tác chính trị và an ninh.

Mục tiêu nêu ra ban đầu của ASEAN, thông qua Bản Tuyên bố Băng-cốc năm 1967 là tạo điều kiện hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa và tiến bộ xã hội của các nước thành viên trên tinh thần duy trì hòa bình và ổn định khu vực. Trong Tuyên bố Cu-a-la Lăm-pơ năm 1971 đưa ra đề nghị xây dựng Đông - Nam Á thành một khu vực hòa bình, tự do và trung lập (Zone of Peace, Freedom and Neutrality - ZOPFAN).

Qua quá trình phát triển, các nước thành viên ASEAN đã từng bước xây dựng và khẳng định các *nguyên tắc* chính làm cơ sở cho quan hệ trong nội bộ các nước thành viên và giữa các nước này với các nước khác trong và ngoài khu vực. Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông - Nam Á (Hiệp ước Ba-li), được ký kết giữa các nguyên thủ 5 nước ASEAN tại hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ I (1976) nêu 6 nguyên tắc trong quan hệ giữa các nước Đông - Nam Á : cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các dân tộc ; quyền của mỗi quốc gia tồn tại theo cách riêng, không bị can thiệp, lật đổ và gây sức ép từ bên ngoài ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau ; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng biện pháp hòa bình ; không đe dọa hay sử dụng vũ lực ; hợp tác có hiệu quả giữa các nước.

Trong hoạt động, ASEAN dựa vào một số nguyên tắc :

- Nguyên tắc nhất trí (đồng thuận) : mọi quyết định về các vấn đề quan trọng chỉ được coi là của ASEAN khi được tất cả các nước thành viên nhất trí thông qua.

- Nguyên tắc bình đẳng : thể hiện trên hai mặt. Một là, tất cả các nước thành viên đều bình đẳng với nhau trong nghĩa vụ đóng góp cũng như chia sẻ quyền lợi. Hai là, hoạt động của tổ chức ASEAN được duy trì trên cơ sở luân phiên, từ các chức chủ tọa các cuộc họp của ASEAN cho đến địa điểm các cuộc họp, được phân đều cho các nước thành viên lần lượt theo vần chữ cái tiếng Anh.

● NHỮNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Hội nghị những người đứng đầu nhà nước hoặc chính phủ các nước ASEAN, họp chính thức 3 năm 1 lần trên nguyên tắc luân phiên theo chữ cái tên nước. Hội nghị lần thứ 6 được tổ chức tại Hà Nội tháng 12-1998. Ngoài hội nghị chính thức còn có các hội nghị không chính thức của các vị nguyên thủ được tổ chức mỗi năm 1 lần để đề ra phương hướng và chính sách chung cho hoạt động của ASEAN và đưa ra quyết định về các vấn đề lớn.

- Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao (AMM) được tổ chức mỗi năm 1 lần.

- Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) họp chính thức mỗi năm 1 lần.

Hợp tác kinh tế của ASEAN được đặt dưới sự chỉ đạo của AEM. AEM theo dõi, chỉ đạo về mặt chính sách việc thực hiện các hoạt động, chương trình hợp tác kinh tế. Chủ tịch AEM luân phiên mỗi năm 1 lần, theo thứ tự chữ cái tên nước. Nước nào đăng cai cuộc họp sẽ là chủ tịch của năm đó.

● VIỆT NAM VÀ ASEAN

Tháng 7-1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức, đầy đủ của ASEAN. Sự kiện này cho thấy Đông - Nam Á ngày nay đã bước vào kỷ nguyên mới, chấm dứt thời kỳ đối đầu ; các nước trong khu vực cùng có mối quan tâm chung : giải quyết các vấn đề về hòa bình, an ninh, phồn vinh, phát triển, đóng góp tích cực vào ổn định, hợp tác cùng có lợi trong khu vực, trên cơ sở tôn trọng những lợi ích chính đáng của nhau. Việc Việt Nam gia nhập ASEAN thể hiện đường lối đối ngoại rộng mở của Việt Nam, đồng thời góp phần nâng uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Gia nhập ASEAN, Việt Nam có điều kiện phát huy thế mạnh của mình, từng bước hội nhập phát triển, cải thiện quan hệ Việt Nam với các nước, góp phần củng cố môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác khu vực. Đứng trong tổ chức ASEAN, Việt Nam đã tham gia đầy đủ và tích cực vào các hoạt động của khu vực. Quan hệ kinh tế đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN dần dần tăng lên 26,8%/năm.

Mặc dù hiện nay các nước ASEAN trong đó có Việt Nam, với những mức độ khác nhau, đang đứng trước những khó khăn và thách thức mới, đặc biệt là thách thức do cuộc khủng hoảng kinh tế trên quy mô lớn, ASEAN vẫn tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, giữ vững những nguyên tắc truyền thống, bảo đảm ổn định và từng bước khắc phục khó khăn để phát triển. Để góp phần tích cực vào quá trình đó, Việt Nam đang chuẩn bị mọi mặt bảo đảm cho sự thành công tốt đẹp của Hội nghị cấp cao các nước ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội vào cuối năm nay. ❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

● ĐOÀN TẠP CHÍ CỘNG SẢN THĂM LÀO

Nhận lời mời của *Tạp chí A-lun-mày (Bình Minh)*, cơ quan lý luận của Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào, đoàn *Tạp chí Cộng sản* do đồng chí Nguyễn Thiện Nhân, Phó tổng biên tập làm trưởng đoàn sang thăm và làm việc tại Lào từ ngày 20-10 đến 27-10-1998.

Đồng chí Viêngxay Xolaxít, Tổng biên tập, các đồng chí Phó tổng biên tập và toàn thể cán bộ của Tạp chí A-lun-mày đã nồng nhiệt chào mừng đoàn. Hai bên đã hội đàm, thông báo cho nhau về tình hình hai nước, hai tạp chí và trao đổi kinh nghiệm công tác. Các đồng chí vui mừng nhận thấy quan hệ hợp tác giữa hai tạp chí trong những năm qua ngày càng mật thiết và có hiệu quả, mong rằng hai tạp chí sẽ tăng cường hợp tác hơn nữa nhằm góp phần củng cố và phát triển tình đoàn kết và hợp tác đặc biệt giữa hai nước.

Đoàn đã đến thăm Ban Tuyên huấn Trung ương, Báo Pa-xa-xôn (Nhân Dân) cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng NDCM Lào, Đài truyền hình Lào, thăm một số địa phương, cơ sở kinh tế, văn hóa, di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh ở Lào.

Tại thủ đô Viêng Chăn, đoàn đã được đồng chí Ô-xa-căn Thăm-mạ-thê-va, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương Đảng, tiếp thân mật. ❑

● HỘI THẢO QUỐC TẾ "AN NINH LƯƠNG THỰC VIỆT NAM - ASEAN"

Trong 3 ngày từ 3 đến 5-11-1998, tại Hà Nội, *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban quốc gia về An ninh lương thực phối hợp với Tạp chí Việt Nam - Đông - Nam Á ngày nay* đã tổ chức hội thảo quốc tế về "An ninh lương thực Việt Nam - ASEAN". Dự hội thảo có đại diện 9 nước thành viên ASEAN, đại diện Tổng thư ký ASEAN, 10 nước đối thoại của ASEAN, các tổ chức của Liên hợp quốc : UNDP, FAO, UNICEF, Cam-pu-chia tham dự với tư cách quan sát viên và đại diện Bộ Ngoại giao, nhiều tổ chức và ban, ngành trung ương và địa phương có liên quan của nước ta. Thủ tướng Phan Văn Khải đã đến dự phiên khai mạc và phát biểu với hội thảo.

An ninh lương thực đang trở thành vấn đề thời sự mang tính toàn cầu, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, an ninh lương thực đang đứng trước những thách thức mới : dự đoán năm 2010 dân số thế giới đạt 7 tỉ người, tài nguyên thiên nhiên ngày càng ô nhiễm và cạn kiệt. Trong khi đó hiện vẫn có khoảng 1,3 tỉ người trên toàn cầu đang ở trong tình trạng đói nghèo và hầu hết xảy ra ở các nước đang phát triển. Tình trạng phân hóa giàu nghèo, phân biệt đẳng cấp ngày càng trầm trọng ở nhiều nước trên thế giới ; do vậy, giải quyết giảm đói nghèo, bình đẳng xã hội là thách thức to lớn đã đặt ra cho hầu hết các nước trên thế giới, trong đó bảo đảm an ninh lương thực không chỉ là trách nhiệm của mỗi người, mỗi quốc gia mà còn là trách nhiệm của toàn nhân loại.

Các nước Đông - Nam Á đã và đang đứng trước những thách thức to lớn do cuộc khủng hoảng tiền tệ gây ra. Chỉ trong một thời gian ngắn khủng hoảng xảy ra ở nhiều nước, ASEAN đã bị đẩy vào tình trạng mất an ninh lương thực trầm trọng, đặc biệt là In-đô-nê-xi-a. In-đô-nê-xi-a hiện đang phải nhập khẩu gần 4 triệu tấn gạo để giải quyết lương thực cho nhân dân. Chính phủ phải cứu trợ khẩn cấp cho khoảng 4,6 triệu người. Tại Phi-líp-pin, sản xuất lương thực trong 6 tháng đầu năm 1998 của Phi-líp-pin giảm 12,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Chính phủ Phi-píp-pin dự kiến nhập khẩu 1,4 triệu tấn lương thực trong năm 1998. Ở Ma-lai-xi-a trong 6 tháng đầu năm 1998, số lượng nhập khẩu gạo đang gia tăng khoảng 13,5% so với cùng kỳ năm ngoái, và cùng với sự suy giảm về sản xuất lương thực phẩm là số hộ nghèo đói tăng lên nhanh chóng.

Trước tình hình này, chính phủ các nước ASEAN đã quyết định tìm kiếm những biện pháp tích cực để khắc phục tình hình trước mắt, đồng thời hạn chế những hậu quả lâu dài. Hội nghị Bộ trưởng Nông nghiệp và Lâm nghiệp ASEAN (AMAF 20) đã khẳng định rõ định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp để vực dậy nền kinh tế đang khủng hoảng.

Khủng hoảng vừa qua càng chứng minh rằng an ninh lương thực là yếu tố cấu thành của an ninh kinh tế và an ninh chính trị - xã hội. Việc bảo đảm an ninh lương thực không chỉ là vấn đề hôm nay mà còn là công cuộc bảo vệ sự phát triển bền vững của ASEAN trong tương lai, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của khu vực Đông - Nam Á.

Nhận thức rất rõ tầm quan trọng của vấn đề này, Đảng và Chính phủ Việt Nam trong từng giai đoạn đã có những quyết sách hợp lòng dân và phù hợp với yêu cầu phát triển nên đã thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển bền vững. Sau hơn 10 năm đổi mới, nông nghiệp nước ta đã phát triển khá toàn diện trên tất cả các mặt sản xuất, lưu thông, hạ tầng nông thôn và đời sống nông dân. Kim ngạch xuất khẩu nông - lâm sản tăng nhanh, đóng góp đáng kể vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tổng kim ngạch xuất các sản phẩm nông nghiệp tăng từ 783 triệu USD năm 1990 và ước đạt trên 2,8 tỉ USD năm 1998, chiếm khoảng 30% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực tăng nhanh như gạo từ 1,43 triệu tấn năm 1990 lên trên 3,6 triệu tấn năm 1998. Tổ chức sản xuất nông nghiệp đã có sự thay đổi cơ bản phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Sự đổi mới đồng bộ các chính sách nông nghiệp, đặc biệt là chính sách sử dụng đất, chính sách phát triển hợp tác xã kiểu mới dựa trên nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ, chính sách đầu tư và tín dụng nông nghiệp, chính sách thuế, chính sách xóa đói giảm nghèo... Thành quả của những năm qua về sản xuất lương thực, thực phẩm của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Xuất phát từ tầm quan trọng nói trên của vấn đề an ninh lương thực, Hội thảo quốc tế "An ninh lương thực Việt Nam" với sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách quốc gia, các tổ chức quốc tế, các nhà khoa học và các nhà doanh nghiệp đã cùng nhau thảo luận để trao đổi kinh nghiệm trong việc giải quyết an ninh lương thực giữa các nước trong khu vực, tăng cường đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau tiến tới an ninh lương thực khu vực và toàn cầu. Phát biểu với hội thảo, Thủ tướng Phan Văn Khải nêu rõ : Vấn đề an ninh lương thực của các nước ASEAN vốn đã rất quan trọng, nay càng trở nên vấn đề cốt tử và nóng bỏng hơn, không những đòi hỏi sự nỗ lực lớn lao của từng nước mà còn phải có sự phối hợp chung giữa các nước ASEAN.

Trong những ngày làm việc, hội thảo tập trung vào nhiều nội dung với các chủ đề chính : An ninh lương thực trong phát triển ổn định và bền vững ; xã hội hóa an ninh lương thực ; bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu ; ảnh hưởng của khủng hoảng tiền tệ châu Á đến an ninh lương thực khu vực ; an ninh lương thực Việt Nam và ASEAN.❑

P.V.

Digitized by Google

BỘ CÔNG NGHIỆP

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ KỸ THUẬT ĐIỆN

Vietnam Electrical Equipment Corporation - VEC
41 - Hai Bà Trưng - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT : 8.261606 - 8265891 - Fax : 8.265890

Tổng công ty Thiết bị Kỹ thuật điện (tên giao dịch quốc tế *Vietnam Electrical Equipment Corporation - VEC)* là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp.

Tổng Công ty chuyên sản xuất các loại thiết bị điện, máy, khí cụ, dụng cụ điện, dây, cáp điện và các loại vật liệu điện cung cấp cho ngành điện lực công nghiệp và dân dụng.

Tổng Công ty có 11 đơn vị thành viên trực thuộc, trong đó có 8 đơn vị sản xuất, 2 Công ty dịch vụ và một Viện nghiên cứu :

1. *CÔNG TY DÂY & CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI*
   70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.
2. *CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN - THIBIDI*
   Khu Công nghiệp Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.
3. *CÔNG TY CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARY - VIHEM*
   Huyện Đông Anh - Hà Nội.
4. *CÔNG TY THIẾT BỊ ĐO ĐIỆN - EMIC*
   10 - Trần Nguyên Hãn - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.
5. *CÔNG TY KHÍ CỤ ĐIỆN I - VINAKIP*
   Phường Xuân Khanh, Thị Xã Sơn Tây - Hà Tây.
6. *CÔNG TY CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ - CTAMAD*
   Cầu Diễn - Huyện Từ Liêm - Hà Nội.
7. *CÔNG TY LIÊN DOANH CHẾ TẠO BIẾN THẾ - ABB*
   Cây số 9 - Quốc lộ 1A - Thanh Trì - Hà Nội.
8. *CÔNG TY LIÊN DOANH SKODA - ISOVINA*
   Cầu Diễn - Huyện Từ Liêm - Hà Nội.
9. *CÔNG TY VẬT TƯ & XÂY DỰNG*
   39C - Hai Bà Trưng - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.
10. *CÔNG TY VẬT TƯ KỸ THUẬT ĐIỆN*
    41 - Hai Bà Trưng - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.
11. *VIỆN KỸ THUẬT THIẾT BỊ ĐIỆN*
    32/32G - Láng Hạ, Quận Đống Đa - Hà Nội.

CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA TỔNG CÔNG TY BAO GỒM :

- Máy biến áp truyền tải, máy biến áp điện lực 3 pha, 1 pha các loại ;
- Các loại động cơ điện 1 pha, 3 pha ; máy phát điện xoay chiều, 1 chiều, động cơ điện 1 chiều ;
- Đồng hồ đo điện, các thiết bị đo lường điện, các loại công tơ điện 1 pha, 3 pha ;
- Các loại cáp, dây điện, dây tráng men, dây dẹt bọc giấy...
- Cáp trần, cáp bọc, cáp ngầm và dây đồng nguyên liệu ϕ 8mm... ;
- Thanh, ống đồng, nhôm hình các loại ;
- Các thiết bị điện chuyên dụng ;

Các sản phẩm của Tổng Công ty đều đạt tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam TCVN, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế IEC, Công ty Dây & Cáp điện Việt Nam - CADIVI đã được công nhận tiêu chuẩn ISO - 9002.

Digitized by Google

5/30

CÔNG TY XI MĂNG BỈM SƠN

BCC BIM SON CEMENT COMPANY



- **Tên giao dịch quốc tế**

  BIM SON CEMENT COMPANY

- **Trụ sở**

  Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa

- **Điện thoại**

  824.242 - 824.481

- **Fax**

  84-37.824.046

Xi măng Bỉm Sơn có công xuất thiết kế 1.2 triệu tấn/năm. Sản phẩm xi măng Pooc lăng PC-30 Bỉm Sơn được sản xuất theo TCVN 2682-1992.

Thời gian đông kết:

+ Sau 3 ngày ≥ 16N/mm2 (N.Niu tơn)
+ Sau 28 ngày ≥ 30N/mm2

Giới hạn bền nén:

+ Bắt đầu không sớm 45 phút
+ Kết thúc không muộn hơn 10 giờ

Từ năm 1988, xi măng Bỉm Sơn mang nhãn hiệu con voi đã được cấp dấu chất lượng Nhà nước, bảy năm liền từ 1990 - 1996 đạt huy chương vàn Hội chợ quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam.

Ba năm liền 1994; 1995; 1996, xi măng Bỉm Sơn được chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam.

Ủy ban Quốc tế tổ chúc BID đã quyết định tặng thưởng "Sao vàng Quốc tế" về tinh thần tập thể và chất lượng sản phẩm cho Công ty xi măng Bỉm Sơn tại thủ đô MADRIT - Tây Ban Nha. Được cấp giấy chứng nhận "Hàng Việt Nam chất lượng cao 98".

Sử dụng xi măng Bỉm Sơn Quý khách hoàn toàn yên tâm về chất lượng. Đặc biệt xi măng PC-30 bán trên thị trường có trên 90% số lô đạt PC-40, rất có lợi cho người tiêu dùng.

Quý khách có nhu cầu sử dụng xi măng Bỉm Sơn có thể liên hệ trực tiếp với công ty hoặc qua các chi nhánh trực thuộc.

■ Chi nhánh Hà Tĩnh	ĐT : 855.492	■ Chi nhánh Hà Tây	ĐT : 824.656
■ Chi nhánh Nghệ An	ĐT : 844.662	■ Chi nhánh Hòa Bình	ĐT : 852.299
■ Chi nhánh Thanh Hóa	ĐT : 852.180	■ Chi nhánh Thái Bình	ĐT : 836.570
■ Chi nhánh Ninh Bình	ĐT : 871.002	■ Chi nhánh Nam Định	ĐT : 847.317

■ Tổng đại lý Hà Nội (Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng) ĐT : 8.643.315

■ Tổng đại lý tại Đà Nẵng (Công ty XM VLXD - xây lắp) ĐT : 821.491

■ Tổng đại lý Huế (Công ty XM Thạch caop Huế) ĐT : 825.429

XI MĂNG BỈM SƠN MANG NHÃN HIỆU "CON VOI" LÀ NIỀM TIN CỦA NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG VÀ NIỀM TỰ HÀO CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH

Giám đốc công ty

KỸ SƯ : NGUYỄN THANH CHƯƠNG

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ: 4000Đ

Digitized by Google

4X
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



23
12-1998

UNIV. OF MICH.
JAN 11 1999
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 557 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

23
12-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	LÊ KHẢ PHIÊU - Những yêu cầu và nhiệm vụ trọng yếu đặt ra đối với giai cấp công nhân và giai cấp nông dân nước ta hiện nay	3
	PHẠM VĂN TRÀ - Quân đội tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII).	11
	TẠ QUANG NGỌC - Thế mạnh của nghề cá nhân dân, sự phát triển có hiệu quả và bền vững ngành thủy sản	14
KỶ NIỆM LẦN THỨ 90 NGÀY SINH ĐỒNG CHÍ NGÔ GIA TỰ (3-12-1908 - 3-12-1998)	NGUYỄN TRỌNG THỤ - Ngô Gia Tự, một chiến sĩ cộng sản lỗi lạc	18
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN NGỌC LONG - Triết học Mác - Lê-nin với việc nhận thức xã hội trong thế giới ngày nay	21
	HOÀNG MINH - Từ những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhận thức về chuẩn mực đạo đức của cán bộ, công chức	26
	TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG - Về hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại ở nước ta	39
	CHU THÁI THÀNH - Phản ánh nhân tố mới, sứ mệnh cao cả của nhà báo	43
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	LÊ THI - Dân số, văn hóa và sự phát triển bền vững	29
	NGUYỄN VĂN VỌNG - Giáo dục dân số trong các nhà trường	34
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TRẦN TRUNG TÍN - Xây dựng nền công nghiệp quốc phòng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	47
	NGUYỄN ĐÌNH THUẬN - Quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) vào việc xây dựng nếp sống văn minh của sinh viên	51
	BÙI HIỀN- Mục tiêu và giải pháp cho giáo dục trung học phổ thông	54
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	MAI NINH - "Đầu tư quan hệ"	58
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	TRẦN TRỌNG - Mấy vấn đề về đô thị hóa trên thế giới	60
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Đoàn Tạp chí Cộng sản thăm Thụy Điển và Đan Mạch	63
	- Hội nghị huy động các lực lượng khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn	

Bìa 1 : *Trên đồng ruộng Hòa Vang (Đà Nẵng)* *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХА ФИЕУ: Ключевые требования и задачи, поставленные перед рабочим классом и крестьянством нашей страны в настоящее время. ФАМ ВАН ЧА: Армия продолжает усиливать кампанию по созданию культурной среды под светом резолюции 5^го Пленума Центрального Комитета Партии (VIII^го созыва). ТА КУАНГ НГОК: Преимущества народного рыбного промысла – эффективное и устойчивое развитие отрасли по производству продуктов водных стихий. НГУЕН ЧОНГ ТХУ: Нго За Ты, выдающийся коммунистический боец. НГУЕН НГОК ЛОНГ: Марксистско-ленинская философия и дело общественного познания в современном мире. ХОАНГ МИНЬ: Познать моральные стандарты кадров, государственных служащих на основе наставлений Президента Хо Ши Мина. ЧЬЮНГ КУОК КЬЮНГ: О кредитной деятельности коммерческих банков нашей страны. ТЬЮ ТХАЙ ТХАНЬ: Отражать новые факторы, благородная и тяжелая миссия корреспондентов. ЛЕ ТХИ: Население, культура и устойчивое развитие. ЧАН ЧОНГ: некоторые проблемы урбанизации в мире.

CONTENTS

LÊ KHẢ PHIÊU: The key requirements and tasks put before the working class and peasantry of our country at present. PHẠM VĂN TRÀ: the Army continues to intensify the campaign for creating cultural environment under the light of the resolution of the 5th Plenum of CPV's Central Committee (VIIIth tenure). TẠ QUANG NGỌC: Advantages of people's fishery profession - effective and suistainable development of the acquaculture branch. NGUYỄN TRỌNG THỤ: Ngô Gia Tự, an outstanding communist fighter. NGUYỄN NGỌC LONG: Marxist-leninist philosophy and the issue of social realisation in the contemporary world. HOÀNG MINH: To grasp moral standards of cadres and state officials on the basic of President Hồ Chí Minh's instructions. TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG: About credit activities of commercial banks of our country. CHU THÁI THÀNH: To express new factors, a noble and hard mission of reporters. LÊ THI: Population, culture and suistainable development. TRẦN TRỌNG: Some problems of the world's urbanisation.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU: Les demandes et tâches majeures à la charge de la classe ouvrière et de la paysannerie de notre pays à l'heure actuelle. PHẠM VĂN TRÀ: L'intensification par l'Armée du mouvement d'édification d'un environnement culturel à la lumière de la Résolution du 5è Plénum du Comité central (issu du VIIIe Congrés national). TẠ QUANG NGỌC: Les atouts de la pêche pratiquée par la population - le développement efficace et durable de la pisciculture. NGUYỄN TRỌNG THỤ: Ngo Gia Tu, un communiste éminent. NGUYỄN NGỌC LONG: La philosophie marxiste-léniniste et la prise de conscience sociale dans le monde actuel. HOÀNG MINH: La prise de conscience des normes moraux des cadres et fonctionnaires sur la base des renseignements du Président Hochiminh. TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG: Sur les activités de crédit des banques commerciales de notre pays. CHU THÁI THÀNH: Refléter le nouveau facteur - la mission noble et épineuse des journalistes. LÊ THI: La démographie, la culture et le développement durable. TRẦN TRỌNG: Quelques questions relatives à l'urbanisation dans le monde.

SUMARIO

LÊ KHẢ PHIÊU: Las demandas y tareas primordiales para la clase obrera y el campesinado vietnamitas en la actualidad. PHẠM VĂN TRÀ: El Ejército continúa impulsando la movilización de edificar el ambiente cultural a la luz de la Resolución del Quinto Pleno del Comité Central (VIII Congreso). TẠ QUANG NGỌC: La posición fuerte de la pesca del pueblo - un desarrollo efectivo y estable de la rama piscicultural. NGUYỄN TRỌNG THỤ: Ngo Gia Tu, un célebre comunista. NGUYỄN NGỌC LONG: La fisología Marxista-leninista y la conciencia social en el mundo actual. HOÀNG MINH: Se entiende las normas virtuales de los cuadros y funcionarios. TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG: Sobre las actividades de crédito de los bancos comerciales en Vietnam. CHU THÁI THÀNH: Reflejar los nuevos factores, la noble y dificil misión de los periodistas. LÊ THI: Demografía, cultura y desarrollo estable. TRẦN TRỌNG: Algunos problemas sobre la urbanización en el mundo.

目录

• 黎可漂：目前对越南工人、农民阶级提出的重要要求和任务•范文荼：在越共八届五中全会决议的光辉照耀下继续在军队中大力推动建设文化环境的运动•谢光玉：人民渔业的优势与水产业有效、稳固的发展•阮仲授：优秀的共产主义战士—吴家绪•阮玉龙：马列主义哲学与当今世界的社会认识•黄明：以胡志明主席的教导来认识公务员的道德准则•张国强：关于我国商业银行的信贷活动•周泰成：报导新的因素是记者崇高而艰巨的使命•黎诗：人口、文化及其稳固发展•陈仲：关于世界上都市化的一些问题.

Digitized by Google

NHỮNG YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG YẾU ĐẶT RA ĐỐI VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ GIAI CẤP NÔNG DÂN NƯỚC TA HIỆN NAY *

Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU

GIAI CẤP CÔNG NHÂN PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG VẺ VANG, ĐI ĐẦU TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

(Trích bài phát biểu tại Đại hội toàn quốc lần thứ VIII Công đoàn Việt Nam ngày 5-11-1998)

...Đại hội lần thứ VIII Công đoàn Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng, Đại hội động viên, tổ chức giai cấp công nhân Việt Nam phát huy truyền thống cách mạng, khơi dậy mọi tiềm năng sáng tạo, đi tiên phong trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cùng với toàn dân và toàn quân phấn đấu thực hiện thắng lợi mục tiêu do Đại hội lần thứ VIII của Đảng đề ra là đến năm 2020, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Đó là sứ mệnh vẻ vang của giai cấp công nhân Việt Nam, là trách nhiệm nặng nề, đồng thời là cơ hội để tổ chức công đoàn và mỗi người cống hiến và trưởng thành. Đại hội Công đoàn Việt Nam diễn ra trong thời điểm lịch sử đặc biệt. Chỉ còn 2 năm nữa là kết thúc thế kỷ XX. Bên thềm của thế kỷ XXI, đất nước của chúng ta đứng trước thời cơ và những thách thức mới. Chúng ta không thể chủ quan, thỏa mãn mà phải thấy những mặt yếu, cùng với những diễn biến không thuận đang cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Đó là tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đang chậm lại ; đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh bị thu hẹp trên một số lĩnh vực ; hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của hàng hóa thấp ; văn hóa - xã hội còn nhiều tồn tại và bức xúc ; vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động đang trở nên gay gắt, nhất là ở các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, sắp xếp lại và cả lao động nông nghiệp ; tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí, buôn lậu, gian lận thương mại còn diễn ra phổ biến. Những yếu kém từ bên trong của nền kinh tế chưa khắc phục được ngay, lại chịu thêm những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực có thể còn lan rộng ra một số nước ; những diễn biến phức tạp của thiên tai ; cùng những yếu tố biến động khác trên thế giới chưa thể lường hết được. Đó là những trở ngại mà mọi cấp, mọi ngành cần thấy rõ một cách nghiêm túc, để chủ động tìm biện pháp khắc phục. Chúng ta tin vào sức mạnh của bản thân mình để vượt lên, vì chúng ta có những thuận lợi rất cơ bản. Đó là sự ổn định về chính trị - xã hội ; những thành tựu phát triển kinh tế, đời sống của nhân dân được bảo đảm ; những cơ chế chính sách mà Trung

* Đầu đề của Tạp chí Cộng sản

Digitized by Google

ương Đảng và Chính phủ mới ban hành ; những kinh nghiệm trong quản lý điều hành của Nhà nước ; những tiềm năng và lợi thế so sánh của đất nước ; vai trò và uy tín của nước ta trên trường quốc tế. Tổng hòa những nhân tố ấy sẽ tạo ra động lực mới cho sự phát triển của đất nước chúng ta.

Báo cáo của BCH Tổng LĐLĐ Việt Nam khóa VII trình Đại hội lần này đã tổng kết sâu sắc phong trào công nhân và hoạt động công đoàn nước ta trong những năm đổi mới, làm rõ vai trò của giai cấp công nhân - giai cấp lãnh đạo, đại diện cho quyền lợi của công nhân, lao động và lợi ích dân tộc. Báo cáo đã đề ra nhiệm vụ chung cũng như nhiệm vụ cụ thể cho từng lĩnh vực hoạt động, công tác của tổ chức công đoàn Việt Nam từ năm 1998 đến năm 2003. Báo cáo là sản phẩm của quá trình phát huy quyền dân chủ từ cơ sở, thể hiện ý thức làm chủ của giai cấp công nhân, tỏ rõ sự nhất trí của đông đảo công nhân, viên chức, lao động đối với tổ chức công đoàn Việt Nam. Tôi nhất trí với mục tiêu tổng quát của Đại hội : "Vì sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, vì việc làm, đời sống, dân chủ và công bằng xã hội ; xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn vững mạnh".

Sau đây tôi xin phát biểu thêm một số vấn đề :

Trước hết, cần phải nhấn mạnh, *giai cấp công nhân Việt Nam* có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng Việt Nam thông qua đội tiền phong của mình là Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, ở bất cứ giai đoạn cách mạng nào, giai cấp công nhân Việt Nam với đội tiền phong của mình cũng luôn giữ vững ngọn cờ lãnh đạo, luôn đứng ở mũi nhọn trong mọi phong trào. Sự đóng góp của giai cấp công nhân là vô cùng to lớn trong tiến trình cách mạng của dân tộc ta. Đảng ta đánh giá cao và tự hào về truyền thống cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam trung thành và kiên định lập trường chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khẳng định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phải khẳng định lại điều này vì hiện nay, trước những khó khăn tạm thời của CNXH và phong trào cách mạng thế giới, không ít người với những lý do khác nhau đã dao động, hoài nghi, thậm chí muốn phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Trong thời kỳ mới của cách mạng nước ta - thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH với sự phát triển của công nghiệp, của cách mạng khoa học và công nghệ, giai cấp công nhân ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, là giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến nhất trong xã hội. Giai cấp công nhân có mặt trong công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải..., trong các công xưởng, nhà máy ; đội ngũ các kỹ sư, các kỹ thuật viên cao cấp, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trực tiếp lao động trong quá trình sản xuất công nghiệp đang giữ vai trò đầu tàu trong các ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại, trong các thành phần kinh tế, trên mọi lĩnh vực, mọi địa bàn của đất nước.

Đảng ta, trong nhiều văn kiện đã nhấn mạnh rằng, phải chăm lo xây dựng giai cấp công nhân không ngừng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, đa dạng về ngành nghề, thích ứng với cơ chế thị trường, tiếp cận và làm chủ công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, trong bước đầu chuyển sang nền kinh tế thị trường, những nhược điểm, yếu kém vốn có trong công nhân cũng bộc lộ rõ : số đông chưa được đào tạo nghề nghiệp, giác ngộ giai cấp còn hạn chế, còn có hiện tượng tiêu cực, lười biếng trong lao động ; tinh thần trách nhiệm, ý thức tập thể chưa cao, tính tổ chức, tính kỷ luật còn kém, tác phong còn thiếu khẩn trương chính xác, những yếu kém, nhược điểm đó không phù hợp và gây trở ngại đối với yêu cầu mới. CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp quản lý tiên tiến, hiện đại nhằm tạo ra năng suất lao động cao. Điều đó đòi hỏi đội ngũ công nhân phải có sự trưởng thành vượt bậc, sự phấn đấu phi thường,

Digitized by Google

khắc phục một cách nhanh chóng những mặt yếu kém để đáp ứng được đòi hỏi khách quan của quá trình CNH, HĐH và ngang tầm với sứ mệnh lịch sử của mình trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Giai cấp công nhân Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ, máu thịt với giai cấp nông dân ; khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức là nền tảng của đại đoàn kết dân tộc, là một vấn đề chiến lược, là nguyên tắc sống còn của Đảng, là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm cho sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam được củng cố, giữ vững và tăng cường. Đây là một kinh nghiệm và là truyền thống cơ bản, quý báu của Đảng Cộng sản Việt Nam, là nguồn sức mạnh vô tận bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng nước ta.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ, quan hệ này đã rất tốt đẹp ; ngày nay, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quan hệ này càng cần được củng cố và tăng cường với những nội dung phong phú, toàn diện hơn.

Liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức không chỉ dựa trên sự thống nhất về chính trị mà còn cả về kinh tế. Các chủ trương chính sách đổi mới đúng đắn về kinh tế của Đảng, Nhà nước thể hiện lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân, kết hợp hài hòa lợi ích của giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và cả dân tộc. Và trên thực tế, nhiều vấn đề về kinh tế, và lợi ích đã được giải quyết. Hiện nay, giai cấp công nhân và các nhà khoa học nước ta đang đặt trọng tâm suy nghĩ của mình về CNH nông nghiệp, nông thôn ; và trên thực tế đã có nhiều đóng góp có ý nghĩa to lớn đối với nông nghiệp như : giao thông, thủy lợi, cơ khí, điện lực, giống cây, giống con, phân bón..., góp phần quan trọng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, xây dựng nông thôn mới và cải thiện đời sống của nông dân. Có thể khẳng định, mỗi sản phẩm nông nghiệp được làm ra đều thấm đượm mồ hôi, công sức của cả giai cấp nông dân, giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức, đồng thời mỗi kết quả lao động của công nhân, của trí thức của các nhà khoa học đều ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống hàng ngày của toàn xã hội trong đó có nông dân. Sự liên kết giữa kinh tế Nhà nước với kinh tế hộ nông dân, kinh tế hợp tác trong nông nghiệp ở nông thôn trong quá trình CNH, HĐH theo con đường XHCN là hình ảnh sinh động và nổi bật của sự liên minh đó.

Với vị trí là một tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân Việt Nam, trong mọi giai đoạn cách mạng, *Công đoàn Việt Nam* có nhiệm vụ xây dựng tổ chức mình lớn mạnh về mọi mặt, qua đó động viên, tập hợp, đoàn kết lực lượng để trở thành đội ngũ nòng cốt, thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng. Để thực hiện được nhiệm vụ của mình trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, công đoàn phải đổi mới về nội dung, hình thức và phương thức hoạt động, đổi mới về tổ chức và cán bộ. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế, điều kiện làm việc, điều kiện sống và nhu cầu, nguyện vọng, lợi ích của công nhân, lao động đã khác trước, của những bộ phận công nhân, lao động trong các thành phần kinh tế khác nhau cũng không giống nhau, nếu tổ chức và hoạt động công đoàn không phù hợp với mỗi loại hình tổ chức và hoàn cảnh cụ thể thì hiệu quả sẽ rất hạn chế.

Cần quan tâm xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh vì đó là nền tảng của tổ chức , là nơi tập hợp, đoàn kết đoàn viên, nơi thực hiện mọi chủ trương của tổ chức công đoàn. Phải phát triển đoàn viên, xây dựng công đoàn ở các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, không để một cơ sở nào không có tổ chức công đoàn. Đội ngũ cán bộ công đoàn phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chính trị, văn hóa, kinh tế, kỹ thuật, pháp luật, phương pháp công tác..., am hiểu những vấn đề về sản xuất và kinh doanh. Cán bộ công đoàn phải vừa là người làm công tác chính trị, vừa là nhà hoạt động xã hội, vừa có khả năng tuyên truyền, vận động, tổ chức trong sản xuất và kinh doanh, vừa có bản lĩnh tham gia và đấu tranh bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động. Những người trưởng thành từ phong trào công nhân và hoạt động công đoàn sẽ là nguồn quan trọng bổ sung cán bộ cho Đảng và Nhà nước.

Digitized by Google

Phát huy dân chủ, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, nhằm khai thác tốt nhất nguồn nội lực và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế không chỉ là trách nhiệm, là nghĩa vụ của các doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước mà còn là trách nhiệm, là nghĩa vụ của mọi thành phần kinh tế. Ở đâu làm tốt, có thành tích đóng góp với đất nước và chăm lo bảo đảm đời sống cho người lao động đều được Đảng và Nhà nước hoan nghênh và khen thưởng. Ngược lại, những nơi vi phạm quyền dân chủ và quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người lao động đều bị phê phán và xử lý theo pháp luật.

Nhân đây, tôi muốn nói rõ, trong điều kiện phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, quan hệ sở hữu và quan hệ lao động ở từng khu vực có khác nhau, nhưng đều đặt dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước, đều phát triển theo định hướng XHCN. Trong nền kinh tế ấy, mọi thành phần đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, song thành phần kinh tế Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo và cùng với thành phần kinh tế hợp tác dần dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Do đó, công nhân trong các thành phần kinh tế này phải thấy rõ vị trí quan trọng ấy của mình trong toàn bộ giai cấp công nhân. Việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước, là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, nhằm mở rộng vốn của doanh nghiệp, khai thác nguồn vốn tiềm tàng trong CNLĐ cho đầu tư phát triển và như vậy vừa để tăng cường thực lực kinh tế nhà nước (chứ không phải làm yếu đi), vừa tạo thêm điều kiện cho công nhân thực hiện quyền làm chủ, thông qua sở hữu của mình dưới hình thức cổ phần. Do đó, công đoàn phải tích cực tuyên truyền, vận động CNLĐ hăng hái tham gia cổ phần hóa vì ích nước, lợi nhà. Phải chủ động tham gia mọi công việc trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Tổ chức và hoạt động của các công đoàn cơ sở phải phù hợp với mỗi loại hình doanh nghiệp. Trong các thành phần kinh tế khác nhau, không thể nhất loạt như nhau.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn vững mạnh, là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị. Như Bác Hồ đã dạy : Giai cấp công nhân mà không có đội tiền phong là Đảng Cộng sản lãnh đạo thì chẳng khác nào con tàu thiếu người cầm lái, dễ mất phương hướng và không thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Ngược lại, Đảng không gắn bó mật thiết với giai cấp công nhân, không giữ vững bản chất của giai cấp công nhân, thì không còn là một đảng tiền phong cách mạng. Do đó, giai cấp công nhân phải trung thành với mục tiêu, lý tưởng của Đảng, tham gia xây dựng Đảng, bảo vệ Đảng và bổ sung những thành viên ưu tú cho Đảng, các cấp ủy đảng phải chăm lo xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và cả phương pháp hoạt động ; phải đổi mới phương thức lãnh đạo, tạo bầu không khí dân chủ và tin cậy của CNVC và lao động với Đảng ; khắc phục tình trạng khoán trắng, buông trôi hoặc bao biện, làm mất tính chủ động sáng tạo của tổ chức công đoàn.

Nhà nước của chúng ta là nhà nước của dân, do dân, vì dân, là công cụ quản lý đất nước, thực hiện quyền làm chủ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước phải phản ánh ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phải tôn trọng và phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân thông qua tổ chức đại diện của mình ; phải bảo đảm mọi quyền lực đều thuộc về dân như Bác Hồ đã dạy.

Theo Hiến pháp và pháp luật quy định, thì ngoài chức năng bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của CNLĐ và chức năng giáo dục, công đoàn còn có chức năng tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế. Bởi vậy, các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý phải chủ động phối hợp và tạo mọi điều kiện để công đoàn hoạt động có hiệu quả. Vừa qua, Chính phủ và Tổng LĐLĐ đã có quy chế phối hợp hoạt động ; nhiều công đoàn ngành, địa phương và cơ sở đã xây dựng được quy chế phối hợp với chính quyền cùng cấp có tác dụng tốt. Song, một số nơi chưa làm tốt, còn hình thức, việc thi hành Luật Công đoàn, Bộ luật Lao động chưa nghiêm, thậm chí có doanh nghiệp chưa tạo điều kiện cho công đoàn hoạt động, còn cản trở việc thành lập công đoàn và phát triển đoàn viên, đó là những việc

Digitized by Google

làm không đúng, cần phải nhanh chóng khắc phục.

Từ Đại hội trọng thể này, thay mặt BCH T.Ư Đảng, tôi bày tỏ niềm tin tưởng sâu sắc rằng giai cấp công nhân nước ta sẽ tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang, nêu cao tinh thần tự lực tự cường, lao động cần cù, sáng tạo, vượt qua khó khăn thử thách, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, cùng với toàn dân hoàn thành thắng lợi sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, đóng góp thiết thực vào phong trào công đoàn thế giới. Tôi cũng tin tưởng tổ chức công đoàn nước ta sẽ tiếp tục đổi mới và không ngừng lớn mạnh, thật sự là tổ chức rộng lớn của giai cấp công nhân, đại diện cho sức mạnh, tài năng, trí tuệ và lợi ích của hàng triệu công nhân, lao động. Hãy dấy lên phong trào hành động cách mạng, phong trào thi đua yêu nước mạnh mẽ, mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN của chúng ta.❑

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM VỮNG MẠNH LÀ LỰC LƯỢNG NÒNG CỐT CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Trích bài phát biểu tại Đại hội Nông dân lần thứ III ngày 19-11-1998)

...Bước vào thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH, bên cạnh những thành tựu to lớn mà chúng ta đã đạt được, trong tổ chức thực hiện cũng còn một số nhận thức chưa đúng, trong việc làm còn những biểu hiện xem nhẹ vị trí, vai trò của nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Hội nghị lần thứ sáu BCH T.Ư Đảng vừa qua đã nhấn mạnh : coi trọng thực hiện CNH, HĐH trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế - chính trị - xã hội, củng cố liên minh công - nông - trí thức, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước theo định hướng XHCN.

CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta là xây dựng một nền nông nghiệp toàn diện hiện đại và bền vững, với lực lượng sản xuất phát triển ngày càng cao, thể hiện trong cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ không ngừng hiện đại hóa, gắn liền với quan hệ sản xuất được xây dựng từng bước phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong nền kinh tế nhiều thành phần mà kinh tế nhà nước là chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác dần dần trở thành nền tảng.

Muốn thế, trước hết phải đổi mới cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu ngành nghề trong nông nghiệp, nông thôn ; xây dựng các cơ sở hạ tầng như đường, điện, thủy lợi, trường học, bệnh viện... chú ý các vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện điện khí hóa nông thôn, cơ khí hóa các khâu trồng trọt và chăn nuôi với những trình độ kỹ thuật khác nhau : hiện đại, tương đối hiện đại và thủ công. Áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học, đầu tư chiều sâu nhằm tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, hải sản để tạo ra những sản phẩm hàng hóa đa dạng có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Hình thành những khu trồng trọt và chăn nuôi tập trung, chuyên môn hóa, trong đó đặc biệt coi trọng sản xuất lương thực, có dự trữ và xuất khẩu. Ngăn chặn nạn phá rừng, đốt nương làm rẫy, huy động các lực lượng, các thành phần kinh tế khoanh nuôi, tái sinh rừng, bảo vệ và trồng rừng. Nâng cao năng

Digitized by Google

lực đánh bắt hải sản, đẩy mạnh nuôi trồng thâm canh thủy, hải sản. Phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và dịch vụ với quy mô thích hợp trên địa bàn nông thôn để phân công lại lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho cư dân nông thôn.

Các quá trình nói trên gắn liền với quá trình giáo dục, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực được đào tạo. Và như vậy, quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn sẽ đưa đến những thay đổi sâu sắc trong giai cấp nông dân, trong bộ mặt nông thôn.

Giai cấp nông dân sẽ từng bước công nhân hóa và trí thức hóa, thành những động lực mới xây dựng nông thôn, xây dựng và bảo vệ đất nước. Thực ra nguồn bổ sung cho đội ngũ công nhân và đội ngũ trí thức là từ trong nông dân. Như trong một gia đình, bố mẹ làm nông nghiệp, con cái có người đi làm công nhân, có người đi học và trở thành kỹ sư, bác sĩ, nhà khoa học - thể hiện một tập hợp công - nông và trí thức ngay trong một gia đình, một làng, xã. Hiện tượng này sẽ ngày càng phát triển và đưa đến những nhận thức mới về giai cấp nông dân và đòi hỏi những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước phù hợp để phát huy mạnh mẽ nguồn lực quan trọng này và cũng đòi hỏi các cấp Hội Nông dân hiểu rõ mới làm tốt nhiệm vụ của mình.

Nông thôn sẽ từng bước đô thị hóa, xuất hiện những thị xã, thị trấn, thị tứ mới ngay cả ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Khi đó kinh tế đô thị sẽ giữ vai trò lớn trong nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế nhưng vẫn phải dựa vào kinh tế nông thôn, gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp và nông thôn. Tình hình mọi mặt của nông nghiệp, nông thôn và nông dân sẽ khác trước. Đây thực sự là một cuộc biến đổi lịch sử của giai cấp nông dân Việt Nam, của nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trên con đường tiến lên CNXH. Giai cấp nông dân Việt Nam từng bước thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu.

Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn là trách nhiệm và sự nghiệp của giai cấp nông dân liên minh với giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức, là của toàn dân tộc từ nông thôn đến thành thị, từ miền xuôi lên miền ngược và ngoài biển - đảo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, đặc biệt là của cấp tỉnh. Đảng ta phải lãnh đạo giai cấp nông dân, lãnh đạo toàn dân tộc hoàn thành sự nghiệp vĩ đại đó.

Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải thể hiện trong nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước : chính sách đầu tư, tín dụng và thị trường ; chính sách đất đai ; chính sách khoa học - công nghệ ; chính sách giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội ; chính sách về các thành phần kinh tế.

Như trên đã nói, quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn gắn liền với quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Mỗi thành phần đều có vị trí, vai trò và đều được khuyến khích phát triển lâu dài. Kinh tế nhà nước đại biểu cho toàn dân, song nền kinh tế quốc dân không chỉ có kinh tế nhà nước mà có nhiều thành phần của tất cả các tầng lớp nhân dân, hợp thành một tổng thể kinh tế có mối quan hệ khăng khít, tác động lẫn nhau. Không tích cực xây dựng thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã làm nền tảng là sai lầm, nhưng kỳ thị hoặc xem nhẹ các thành phần kinh tế khác là không đúng. Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong nông nghiệp, nông thôn phải nhằm phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và từng bước xây dựng nông nghiệp và nông thôn theo con đường XHCN. Vai trò kinh tế nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn phải được xây dựng đủ mạnh và hoạt động có hiệu quả hướng vào các khâu dịch vụ, đầu tư vào các lĩnh vực then chốt như thủy lợi, cơ khí, điện, xây dựng cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ, công nghiệp chế biến, vấn đề kinh doanh xuất nhập khẩu, bám sát thị trường giải quyết tốt đầu ra. Củng cố, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước. Rà soát, tổ chức lại các nông, lâm trường quốc doanh, đổi mới cơ chế quản lý đất đai và lao động ở những nơi đó. Đặc biệt củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị kinh tế nhà nước ở vùng sâu, vùng xa, các địa bàn xung yếu, kết hợp phát triển kinh tế với củng cố an ninh - quốc phòng ở những vùng này.

Digitized by Google

Kinh tế hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, tồn tại phát triển lâu dài. Nhà nước khuyến khích giúp đỡ kinh tế hộ nông dân phát triển mạnh mẽ để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị ngày càng cao, tăng thu nhập cho mỗi gia đình, cung cấp sản phẩm cho đô thị, công nghiệp và xuất khẩu thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngay từ kinh tế hộ.

Ở nông thôn hiện nay đã có những mô hình trang trại nông nghiệp, phổ biến là trang trại gia đình, thực chất là kinh tế hộ sản xuất hàng hóa với quy mô lớn hơn ; Nhà nước khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình liên kết với nhau hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Kinh tế hợp tác và hợp tác xã cần được tiếp tục phát triển với nhiều hình thức phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích các hợp tác xã nông nghiệp chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, phát triển thành các hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh dịch vụ tổng hợp. Chú trọng liên kết kinh tế nhà nước với kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, góp phần tăng cường khối liên minh công nông về kinh tế. Các cấp ủy, cơ quan chính quyền, các đoàn thể là người trực tiếp tuyên truyền giúp nông dân hiểu rõ Luật hợp tác xã mới, thúc đẩy kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên cơ sở tự nguyện của nông dân và sự hỗ trợ của Nhà nước, thực hiện nguyên tắc quản lý dân chủ và lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm mục đích.

Kinh tế tư nhân được khuyến khích tự đầu tư hoặc liên kết, liên doanh dưới mọi hình thức với nhau và với kinh tế nhà nước phát triển ngành nghề, dịch vụ ; công nghiệp chế biến ở nông thôn ; khai thác, sử dụng diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hóa để phát triển chăn nuôi trồng trọt ; khuyến khích những người có vốn, có năng lực quản lý kinh doanh đầu tư vào chăn nuôi, công nghiệp chế biến, xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở nông thôn theo quy định của pháp luật, khai thác, phát huy mọi tiềm năng trong nông nghiệp và nông thôn.

Hiện nay vấn đề xóa đói, giảm nghèo, chống các tệ nạn xã hội, xây dựng cuộc sống mới ở nông thôn là một nội dung lớn, quan trọng và bức thiết, đòi hỏi các cấp ủy đảng, các cơ quan chính quyền, mặt trận và các đoàn thể phải có các biện pháp thiết thực để giúp các hộ nghèo, các xã nghèo như : dồn vốn cho đầu tư phát triển các giống cây trồng, vật nuôi, ngành nghề, chính sách hỗ trợ người nghèo vay vốn tín chấp thông qua các ngân hàng phục vụ người nghèo, quỹ hỗ trợ nông dân ; các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, các hình thức dịch vụ, v.v... Điều quan trọng là giúp các hộ nghèo, xã nghèo biết cách tổ chức, biết sử dụng vốn và khoa học kỹ thuật cùng những chính sách mà Nhà nước hỗ trợ để vươn lên sản xuất có hiệu quả, có làm được như vậy mới thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", mới đẩy nhanh được tốc độ xóa đói giảm nghèo, tiến tới xóa bỏ được tình trạng đói nghèo, thực hiện từng bước nguyên tắc công bằng xã hội.

Tình hình các tệ nạn xã hội đang có chiều hướng phát triển không chỉ ở các đô thị mà cả ở nông thôn, làm xói mòn truyền thống văn hóa và thuần phong mỹ tục của dân tộc ta. Hội nghị lần thứ năm BCH T.U Đảng đã chỉ rõ cùng với việc cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, phải phát triển đời sống văn hóa và tinh thần trong nông dân, giải quyết các vấn đề xã hội trên địa bàn nông thôn và trong cả nước, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam cùng tất cả các đoàn thể nhân dân cần thực hiện tốt cuộc vận động : "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Xây dựng các gia đình văn hóa, làng xã văn hóa và quy ước làng, xã trên cơ sở pháp luật của Nhà nước. Tổ chức các hình thức câu lạc bộ vui chơi giải trí, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc và thuần phong mỹ tục của địa phương, xây dựng nếp sống mới, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan. Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, thu hút các tầng lớp nông dân tham gia, làm cho nông thôn ngày một giàu đẹp, văn minh.

Digitized by Google

Tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nông dân trong các hoạt động kinh tế, xã hội, xây dựng nông thôn mới. Đảng ta đã nhiều lần nhấn mạnh dân chủ là bản chất của chế độ ta, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp CNH, HĐH. Để thực hiện được điều đó đòi hỏi các cấp ủy đảng, các cơ quan chính quyền, mặt trận, các đoàn thể và các cấp Hội Nông dân phải làm tốt các việc :

Tuyên truyền, giáo dục, làm cho nông dân nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước để thực hiện một cách tự giác.

Sâu sát thực tiễn, nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của nông dân để kiến nghị với Đảng và Nhà nước có những chủ trương, chính sách phù hợp tháo gỡ những vướng mắc trong sản xuất và đời sống của nông dân.

Tiếp tục hoàn chỉnh và tổ chức thực hiện tốt các quy chế dân chủ ở nông thôn, có cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế đó, bảo đảm phát huy dân chủ đi đôi với giữ gìn kỷ cương phép nước.

Vừa qua, ở một số nơi xảy ra tình trạng nông dân khiếu kiện, một phần là do một số người không nắm được chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ; nhưng phần quan trọng là do các tổ chức đảng, chính quyền ở những nơi đó quan liêu, xa rời quần chúng, một số cán bộ, đảng viên suy thoái đạo đức lối sống tham nhũng, vi phạm quyền và lợi ích của người nông dân. Vì vậy, việc thực hiện các thiết chế dân chủ ở nông thôn đang là yêu cầu cấp bách để tạo động lực cho sự phát triển và bảo đảm cho làng xóm yên vui, đoàn kết.

Hội Nông dân Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của nông dân Việt Nam, trên cơ sở phát triển kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội, đáp ứng những đòi hỏi của nông dân về sản xuất và đời sống mà củng cố xây dựng Hội vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thật sự là lực lượng nòng cốt của phong trào nông dân xây dựng nông thôn mới, là thành viên tích cực trong khối đại đoàn kết toàn dân, là nhân tố quan trọng của khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức, nền tảng chính trị vững chắc của chế độ ta. Hội phải hoạt động năng động và thiết thực hơn, sâu sát cơ sở, nắm chắc tình hình nông nghiệp, nông thôn và tâm tư, nguyện vọng của nông dân, đề xuất với cấp ủy, chính quyền những chủ trương, biện pháp đáp ứng những đòi hỏi chính đáng của nông dân, khắc phục hiện tượng hành chính, hình thức, quan liêu xa rời quần chúng. Hội Nông dân phải là thành viên tích cực của các chương trình quốc gia về kinh tế - xã hội nông thôn, tham gia vào việc hoạch định các kế hoạch phát triển nông thôn, tổ chức hoạt động dịch vụ hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất.

Hội phải tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, để mọi cán bộ của Hội thông hiểu đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phương pháp vận động nông dân.

Suốt 70 năm qua, giai cấp nông dân Việt Nam giàu lòng yêu nước và tinh thần cách mạng, đã một lòng đi theo Đảng và làm nên những sự nghiệp vẻ vang chưa từng có trong lịch sử. Hội Nông dân Việt Nam được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và lãnh đạo có vai trò quan trọng và đóng góp to lớn trong sự nghiệp đấu tranh lâu dài giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay.

Với hàng chục triệu nông dân đang là lực lượng hùng hậu trong sự nghiệp đổi mới, phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, góp phần tích cực đưa nước ta thoát ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo ra bước phát triển mới của đất nước, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đánh giá cao vị trí, vai trò của giai cấp nông dân và Hội Nông dân Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc.

Hội Nông dân Việt Nam hãy phát huy mạnh mẽ vai trò nòng cốt, khơi dậy một khí thế mới của giai cấp nông dân trên cả nước hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh tế - xã hội đến năm 2000 và chuẩn bị hành trang bước vào thế kỷ XXI, thực hiện có hiệu quả CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.❑

Digitized by Google

QUÂN ĐỘI TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA DƯỚI ÁNH SÁNG NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA VIII)

PHẠM VĂN TRÀ*

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng và đòi hỏi của thực tiễn tình hình những năm đầu 90, từ tháng 2-1992, trong toàn quân đã tiến hành cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa. Đây là cuộc vận động lớn, lâu dài, tổng hợp nhiều nội dung, phương thức hoạt động, nhưng chủ yếu là sử dụng và phát huy sức mạnh đặc thù của văn hóa vào mục đích xây dựng con người-cơ sở để xây dựng quân đội về chính trị. Cuộc vận động nhằm mục đích đưa văn hóa tốt đẹp, lành mạnh, phong phú vào đời sống tinh thần của bộ đội, giáo dục lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, đưa những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, của anh "Bộ đội Cụ Hồ" vào nuôi dưỡng phẩm chất, tâm hồn, nhân cách, bản lĩnh người chiến sĩ cầm súng bảo vệ Tổ quốc ; đồng thời đấu tranh loại trừ văn hóa độc hại, đồi truy, phản động ra khỏi môi trường quân đội, góp phần làm trong sạch bầu không khí tinh thần, văn hóa toàn xã hội.

Cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa trong quân đội là quá trình nghiên cứu, vận dụng và đưa tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng vào cuộc sống. Tư tưởng chỉ đạo của Đảng trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chỉ rõ : "Mỗi đơn vị sản xuất, công tác, học tập, chiến đấu phải là môi trường xây dựng phong cách lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất và hiệu quả cao", nơi thể hiện tình bạn, tình đồng chí, đồng đội, hình thành nhân cách con người mới là nhân tố có ý nghĩa then chốt để xây dựng quân đội về chính trị và là cơ sở cho việc nâng cao sức chiến đấu của các đơn vị. Có thể nói chủ trương cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa thời điểm năm 1992 là kịp thời, đúng hướng, là kết quả một quá trình vận dụng những tư tưởng chỉ đạo của Đảng vào nắm bắt, giải quyết những vấn đề vừa cấp bách, vừa có ý nghĩa lâu dài do thực tiễn đời sống đặt ra đối với nhiệm vụ xây dựng quân đội trong giai đoạn mới.

Tư tưởng xuyên suốt chỉ đạo cuộc vận động là tập trung vào xây dựng con người, xây dựng các mối quan hệ cơ bản trong quân đội theo góc độ văn hóa. Trọng tâm của cuộc vận động là giáo dục và làm chuyển biến trong từng quân nhân và từng đơn vị cơ sở các mối quan hệ cơ bản nhất.

Quan hệ thứ nhất : Quan hệ giữa người chiến sĩ với Tổ quốc, dân tộc, chế độ xã hội chủ nghĩa, với Đảng và Bác Hồ.

Đây là nội dung chủ chốt mà tư tưởng chỉ đạo của cuộc vận động là giáo dục tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, lòng tự tôn dân tộc, tận trung với Đảng, tận hiếu với dân, gắn bó với quân đội, nhạy cảm trong đấu tranh với cái xấu, cái độc hại, cái phản động chứa đựng trong những luận điệu và văn hóa độc hại. Thông qua cuộc vận động, tiếp tục phát huy truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ" trong giai đoạn mới. Ý nghĩa văn hóa lớn nằm trong quan hệ này biểu hiện ở chỗ phải làm cho mỗi quân nhân có trách nhiệm cao đối với suy nghĩ và hoạt động của mình, vì

* Thượng tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Quốc phòng

Digitized by Google

điều đó liên quan đến vận mệnh Tổ quốc, sự sống còn của chủ nghĩa xã hội, hòa bình và hạnh phúc cho quê hương đất nước và nhân dân.

Quan hệ thứ hai : Bao gồm các quan hệ giữa bộ đội và nhân dân, đồng chí-đồng đội, cấp trên-cấp dưới. Nếu như ở mối quan hệ thứ nhất, qua hơn 50 năm xây dựng, chiến đấu, trưởng thành, quân đội ta đã xứng đáng là lực lượng chính trị tin cậy của Đảng, lực lượng nòng cốt của chiến tranh nhân dân, góp phần đánh thắng những đế quốc to và mạnh hơn mình nhiều lần thì ở mối quan hệ thứ hai này, quân đội luôn luôn biểu hiện là con em của nhân dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà phục vụ. Xây dựng mối quan hệ đồng chí, thân ái, cấp trên mẫu mực và chăm lo cho cấp dưới, cấp dưới phục tùng cấp trên, chấp hành nghiêm điều lệnh, điều lệ, kỷ luật quân đội. Xuyên suốt những quan hệ đó là tình thương yêu giai cấp, thương yêu đồng chí, đồng đội, ý thức tổ chức kỷ luật cao, là lòng nhân ái, tôn trọng, nâng đỡ lẫn nhau, biết cùng nhau hướng tới những giá trị tốt đẹp.

Quan hệ thứ ba : Người quân nhân với môi trường. Quan hệ này đòi hỏi người chiến sĩ tự giác bảo vệ và chăm lo cải tạo môi trường sống, doanh trại, nơi ăn ở, tập luyện, góp phần tạo ra một thiên nhiên xanh, sạch, đẹp, trong lành, làm cho người bộ đội gắn bó với đơn vị, với thiên nhiên, quê hương, đất nước. Bảo đảm môi trường sống tốt, không những tác động tốt đến sức khỏe, mà còn nâng cao trình độ thẩm mỹ, góp phần vào việc hình thành nhân cách quân nhân.

Đánh giá kết quả 6 năm thực hiện cuộc vận động, có thể nói : xây dựng môi trường văn hóa là một quá trình hoạt động thực tiễn phong phú với nhiều tìm tòi, cố gắng của các đơn vị và của cán bộ, chiến sĩ trong toàn quân. Cuộc vận động thực sự đi vào đời sống, tạo những giá trị mới và giải đáp đúng những vấn đề cuộc sống đòi hỏi. Trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của đời sống, quân đội đã có những chuyển biến quan trọng làm cơ sở cho sự phát triển tiếp theo. Cuộc vận động đã góp phần trực tiếp và có hiệu quả vào quá trình củng cố và nuôi dưỡng những phẩm chất cơ bản của cán bộ, chiến sĩ, trước hết và quan trọng nhất là phẩm chất, bản lĩnh, trình độ và sự nhạy cảm về chính trị ; từ đó củng cố và phát triển phong trào tập thể quân nhân phấn đấu theo tiêu chuẩn con người mới Việt Nam, theo tiêu chuẩn "Bộ đội Cụ Hồ" trong thời kỳ mới, làm cho quân đội ta thực sự là một trường học lớn, mỗi đơn vị là một mái trường rèn luyện con người.

Qua cuộc vận động, nhiều tập thể điển hình tiên tiến đã được phát hiện và khẳng định, đó là những trận địa, ngăn chặn sự xâm nhập của các luận điệu phản động, thù địch, của mặt trái nền kinh tế thị trường, chống lại lối sống thực dụng, suy đồi đạo đức và tác dụng xấu của văn hóa phẩm độc hại.

Đi đôi với những cố gắng xây dựng một đời sống tinh thần văn hóa trong sạch, lành mạnh với nhiều hình thức, biện pháp phù hợp, hấp dẫn, là việc tiến hành đấu tranh kiên quyết chống những biểu hiện vô văn hóa, phản văn hóa. Các đơn vị quân đội đã đề ra được nhiều biện pháp quản lý cán bộ, chiến sĩ tại đơn vị, khi đi dã ngoại và lúc sống trong gia đình. Nhiều đơn vị đã tổ chức tốt các phong trào không uống rượu, không hút thuốc. Điều quan trọng là từ trong quần chúng đã hình thành được những dư luận lên án các hành vi xấu, vi phạm các Nghị định 87/CP, Chỉ thị 814 của Chính phủ và Chỉ thị 19/CP của Bộ Quốc phòng. Hoạt động văn hóa - văn nghệ đã có những bước phát triển mới đi vào nền nếp, làm tốt chức năng giáo dục là vũ khí sắc bén của công tác tư tưởng. Thực tiễn cho thấy, thông qua cuộc vận động, các hành vi và thái độ quân phiệt trong mối quan hệ cán bộ với chiến sĩ giảm nhiều, tình quân nhân càng được gắn bó, tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ vi phạm kỷ luật giảm, hiệu quả và năng suất huấn luyện, công tác sản xuất được nâng cao rõ rệt.

Các đơn vị quân đội đều có phong trào làm xanh, làm sạch, làm đẹp môi trường sống. Quy hoạch xây dựng mới nhiều doanh trại chính quy, đã chú ý để doanh trại có kiến trúc hài hòa với cảnh quan và thiên nhiên khu vực đóng quân. Mỗi đơn vị đều chú ý đến trồng cây xanh, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, đi đôi với việc làm sạch, làm đẹp doanh trại, nơi ăn chốn ở, bãi tập, đường đi, vườn hoa, cây cảnh, ao thả cá, góp

Digitized by Google

phần cải thiện và nâng cao đời sống bộ đội, gắn bó anh em với đơn vị và nhiệm vụ đang đảm nhiệm.

Trong quan hệ với nhân dân, quân đội đã triển khai một số phương thức hoạt động, phù hợp với yêu cầu, đặc điểm hiện nay như kết nghĩa ; hành quân dã ngoại, tham gia vận động quần chúng, xây dựng cơ sở chính trị, tham gia giải quyết các "điểm nóng", cử các tổ, đội công tác về vùng sâu, vùng xa... Cán bộ, chiến sĩ đã chủ động tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo... Các hoạt động văn hóa của bộ đội đã góp phần nâng cao dân trí, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân khu vực đóng quân, giúp dân được nhiều việc : dạy học xóa mù chữ, khám chữa bệnh cho bà con vùng cao, làm đường giao thông, xây và sửa chữa trường học và nhiều hình thức khác... Nhiều đơn vị, nhất là các đồn biên phòng, xứng đáng là những "điểm sáng văn hóa " trên địa bàn.

Nhìn một cách tổng thể, cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa đã giải quyết trúng và có hiệu quả những vấn đề thực tiễn đặt ra đối với quân đội. Những thành quả bước đầu là quan trọng, khích lệ các đơn vị quân đội tìm tòi và đẩy mạnh cuộc vận động đi vào chiều sâu, đạt kết quả cao hơn.

Theo tinh thần, nội dung quan điểm của Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), nhìn lại kết quả 6 năm thực hiện cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa trong quân đội, chúng ta càng thấy rõ những yêu cầu mới trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng con người trong lực lượng vũ trang. Đưa Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) vào đời sống tinh thần văn hóa quân đội chính là nâng cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa phát triển lên một tầm cao mới, trước hết và quan trọng nhất là tiếp tục làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực hoạt động quân sự và đời sống quân nhân, bồi dưỡng cho người chiến sĩ có tình yêu quê hương đất nước nắm chắc tay súng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có cách sống giản dị, khiêm tốn, đạt được những chuẩn mực giá trị văn hóa cao trong chiến đấu, sản xuất, công tác ; làm cho mỗi đơn vị là một điểm sáng văn hóa, quân đội ta thực sự là một quân đội văn hóa. Chính những tố chất văn hóa sẽ trở thành động lực giúp người chiến sĩ vượt mọi khó khăn thử thách, hoàn thành sứ mệnh mà Đảng, Nhà nước, nhân dân và quân đội giao phó.

Tình hình quốc tế và khu vực hiện nay và những năm sắp tới tiếp tục có những diễn biến phức tạp khó lường. Tình hình trong nước có những thuận lợi cơ bản và những khó khăn, thách thức mới. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa mà trước hết và quan trọng nhất là đấu tranh phòng, chống "diễn biến hòa bình", ngăn chặn những tác động tiêu cực của mặt trái nền kinh tế thị trường, đang đặt ra những yêu cầu cao và mới đối với quân đội. Xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, là xây dựng một quân đội có sức chiến đấu cao, mà trước hết là phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ sức vô hiệu hóa những âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của kẻ thù ; đồng thời có khả năng phối hợp với các lực lượng khác chủ động tấn công, chống lại các quan điểm tư tưởng phản động, sai trái.

Để đưa Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) vào cuộc sống, chúng ta cần phát huy tinh thần năng động chủ quan của mỗi cán bộ, chiến sĩ trong việc tự giáo dục, tự rèn luyện về đạo đức, tư tưởng, lối sống ; cần xây dựng mỗi đơn vị quân đội thành một môi trường rèn luyện, nuôi dưỡng phẩm chất nhân cách, bản lĩnh con người mới trong lực lượng vũ trang. Đó là con người có lòng yêu nước nồng nàn và lòng trung thành với Tổ quốc, với Đảng, với nhân dân, có tinh thần tự chủ cao, sáng tạo, tự lập, tự cường ; có sức khỏe, kỹ thuật, kỷ luật ; có văn hóa và lối sống tình nghĩa, khả năng hoàn thành nhiệm vụ cao.

Cuộc vận động cần được đẩy lên một bước phát triển cao hơn, toàn diện hơn, đạt hiệu quả thiết thực hơn, làm chuyển biến thực sự cả đơn vị và từng cán bộ, chiến sĩ. Phải chú trọng củng cố và xây dựng tốt các mối quan hệ cấp trên - cấp dưới, cán bộ - chiến sĩ, bộ đội - nhân dân

(Xem tiếp trang 17)

Digitized by Google

THẾ MẠNH CỦA NGHỀ CÁ NHÂN DÂN, SỰ PHÁT TRIỂN CÓ HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN

TẠ QUANG NGỌC*

TRONG 18 năm qua (từ năm 1980) sau Hội nghị Trung ương 6 (khóa IV), ngành thủy sản đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ. Nếu xét đến khả năng hiện thực của việc thực hiện kế hoạch Nhà nước năm nay, khai thác hải sản từ chỗ chưa được 400 ngàn tấn, tăng không ngừng và đạt đến gần 1,1 triệu tấn. Nuôi thủy sản năm 1980 chưa đầy 200 ngàn tấn, năm nay đã có thể đạt đến 500 ngàn tấn. Từ 11,2 triệu USD xuất khẩu thủy sản năm 1980, năm nay chúng ta sẽ đạt 850 triệu USD, tức là gấp gần 80 lần. Cùng với sự tăng trưởng đó, trong 28 tỉnh, thành phố ven biển 1,1 triệu lao động khai thác và nuôi trồng đã được bảo đảm về việc làm, đời sống. Cộng với gần 60 ngàn lao động chế biến, cùng với các lực lượng lao động chuyên và bán chuyên khác trong các lĩnh vực trên cả nước, số lao động thủy sản hiện có 3,5 triệu. Kết quả tăng trưởng nêu trên gắn liền với quá trình đổi mới cơ chế quản lý và với các chính sách đúng đắn, thực hiện trong quá trình đổi mới vừa qua phù hợp với đặc thù nghề cá nhân dân ; phát triển kinh tế thủy sản gắn liền với các chính sách xã hội vùng nông thôn ven biển, với bảo đảm an ninh - quốc phòng.

Một đặc điểm kinh tế - xã hội trong quá trình phát triển ngành thủy sản trong những năm qua là phát huy cao độ vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là vai trò của kinh tế hộ.

Xét về lao động khai thác : hơn 93% lao động nghề cá thuộc thành phần kinh tế hộ, bao gồm cả cá thể, tư nhân ; hơn 5% tham gia các tập đoàn, tổ hợp tác, hợp tác xã.

Xét về đầu tư : Trong kế hoạch 5 năm (1991 - 1995) đầu tư tổng cộng toàn ngành là 2 829,4 tỉ đồng, trong đó vốn huy động trong dân chiếm hơn 83% (vốn đầu tư của nước ngoài chỉ chiếm 10,6%).

Nếu xem xét đồng vốn từ trong dân, có thể thấy qua hoạt động khai thác hải sản trong 13 năm (từ 1985 đến 1997) : Tổng cộng suất tàu thuyền tăng thêm khoảng 1 200 000 CV. Nếu tính bình quân suất đầu tư cho 1 CV khoảng 4 triệu đồng thì vốn trong dân bỏ ra đóng, sắm tàu thuyền là khoảng 4 800 tỉ đồng ; với ngành nuôi trồng thủy sản, tổng đầu tư cho các trại nuôi và làm giống cũng lên tới gần 2 000 tỉ đồng.

Số vốn đầu tư trong dân so với vốn đầu tư tập trung trong một số ngành khác suốt 13 năm qua tuy không lớn nhưng rất đáng kể nếu xét theo tỷ trọng với các nguồn đầu tư từ nhà nước và quan trọng hơn mang một ý nghĩa rất lớn cho sự tăng trưởng mạnh các chỉ tiêu kinh tế như nêu trên. Một điều khác lớn hơn là đã *tạo việc làm và bảo đảm thu nhập* cho đông đảo nhân dân, đặc biệt là vùng nông thôn ven biển. Thực sự, hơn 6 triệu dân của 28 tỉnh, thành phố ven biển có nguồn sống dựa vào nghề cá, và hàng triệu hộ nông dân với các mẫu hình kinh tế khác nhau, thủy sản đã cải thiện đáng kể về thu nhập và dinh dưỡng của họ.

Thực tế mấy năm qua cũng cho thấy chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn để mở mang phát triển nghề cá đã nhanh chóng được thực hiện. Thí dụ, trong 2 năm thực hiện cho vay đầu tư đóng tàu khai thác xa bờ, đến nay đã có gần 300 tàu được đưa vào hoạt động và dự kiến đến cuối năm con số này là khoảng 600 chiếc bằng khoảng 1/10 số lượng tàu thuyền có khả năng khai thác xa bờ hiện nay. Cùng với việc mở rộng khai thác xa bờ, nghề đóng tàu gỗ dân gian phát triển mạnh, tạo thêm nhiều công ăn

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Thủy sản

Digitized by Google

việc làm cho dân ven biển. Việc lắp đặt và sử dụng nghi khí hàng hải và trang bị thông tin ngày một nhiều, cơ giới hóa lao động trên tàu ngày một cao, đã *tăng cường một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa* nghề cá.

Với những điểm nêu trên, tiếp tục có các chính sách đúng đắn và ưu tiên đầu tư cho ngành thủy sản với việc phát huy các nguồn lực trong dân một cách có hiệu quả là điều có lợi, phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đảng VIII cũng như tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (khóa VIII).

Có thể khẳng định rằng với đà tăng trưởng những năm qua, với tiềm năng về điều kiện tự nhiên và lao động, với chính sách đúng đắn cho sự phát triển, trong xu hướng ngày một tăng nhu cầu thủy sản trên thế giới, chúng ta có thể vươn lên thành một nước mạnh về thủy sản, lấy xuất khẩu là mũi nhọn góp phần tăng tích lũy cho CNH, HĐH.

Tuy nhiên hướng phát triển tiếp cũng đòi hỏi ở nghề cá nước ta một khả năng cạnh tranh và hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh, một chính sách phát triển phù hợp, một cơ cấu kinh tế ngành hợp lý để bảo đảm tính bền vững. Muốn có một cơ cấu kinh tế ngành phát triển hợp lý phải căn cứ vào một số đặc điểm sau :

Trong các nước ASEAN, Việt Nam có dân số chiếm 17%, nhưng sản lượng thủy sản chỉ ở mức 10%. Trong khi đó ở một số nước như Trung Quốc, nước đứng đầu thế giới về sản lượng thủy sản, dự báo đến năm 2000 nếu duy trì ở mức tăng trưởng 13,2% Trung Quốc sẽ vượt qua con số 40 triệu tấn ; Thái Lan là nước xuất khẩu thủy sản số một thế giới với giá trị xuất khẩu khoảng 5 tỉ USD ; In-đô-nê-xi-a cũng có sản lượng thủy sản 4,5 triệu tấn và xuất khẩu thủy sản xấp xỉ 1,9 tỉ USD năm 1996 ; Phi-líp-pin : 2,3 triệu tấn ; Ma-lai-xi-a (1995) 1,1 triệu tấn và họ đã có mục tiêu phát triển để có sản lượng hải sản tăng mạnh hơn trong giai đoạn từ nay đến năm 2010. Xét về tiềm lực ngành thủy sản nước ta có đủ khả năng tăng trưởng mạnh hơn trong thời gian tới và như trong các dự báo, đến năm 2010 có thể đạt 2 tỉ USD xuất khẩu và 2,4 triệu tấn thủy sản cả nuôi trồng và khai thác.

Ở một số nước trong khu vực cũng như ở nước ta, tình trạng chung là nguồn tài nguyên thủy sản tính theo đầu người đang giảm dần do dân cư ven biển ngày một tăng, dẫn đến suy thoái môi trường cũng như tương quan phát triển các ngành kinh tế phi nông nghiệp, giải quyết nguồn nước giữa nuôi trồng thủy sản và thủy lợi cho nông nghiệp, điều hòa quan hệ cân đối giữa bảo đảm an toàn thực phẩm của một nước đông dân với nhu cầu tăng xuất khẩu tạo nguồn tích lũy. Tuy nhiên, việc tăng đầu tư vào khai thác chiều sâu thủy sản chỉ có ý nghĩa hạn hẹp ở lĩnh vực nuôi thủy sản, còn nếu cứ tiếp tục đầu tư tràn lan chạy theo số lượng thì tính bền vững sẽ mất đi nhanh chóng, đặc biệt ở khâu khai thác. Một thực tế khi xem xét các số liệu tăng trưởng thời gian qua cho thấy : tốc độ tăng sản lượng thủy sản ngày một cách xa tốc độ tăng số lượng tàu thuyền và năng lực cơ giới (số mã lực). Điều đó kéo theo sự giảm sút sản lượng tính theo mã lực/tàu thuyền đầu tư và theo lao động đánh cá tương ứng. Trước mắt, đã có số liệu báo động về sự cạn kiệt tài nguyên gần bờ, sản lượng các loài giá trị cao giảm dần, phần lớn sản lượng các mẻ lưới ngày một nhiều các loài chưa trưởng thành... và nhiều dấu hiệu khác nữa. Đó là do chặt phá rừng ngập mặn, phá hoại môi sinh và khai thác quá mức, kể cả dùng các phương tiện hủy diệt đã gây hậu quả như vậy. Do đó tiếp tục tăng trưởng mà không có các chính sách quản lý đồng bộ phù hợp sẽ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, ảnh hưởng xấu đến môi trường. Vấn đề quan trọng đặt ra trong thời gian tới là với chủ trương vươn ra khai thác xa bờ cần có biện pháp tích cực phát triển nuôi trồng thủy sản để nâng cao sản lượng và giá trị xuất khẩu. Hơn nữa, đối với tuyệt đại bộ phận dân cư, nguồn sống chủ yếu là ở khu vực ven bờ, cần tìm kiếm sự khai thác hợp lý (đưa về sử dụng nguồn lợi có hiệu quả ở ngưỡng bền vững), chuyển đổi nghề nghiệp, kể cả sang nuôi biển, ổn định đời sống ngư dân ven biển, nhất là ngư dân nghèo.

Nhiệm vụ có ý nghĩa quyết định cho sự phát triển thủy sản nước ta trước hết là xác định cơ cấu kinh tế thủy sản hợp lý và chuyển hướng điều chỉnh kịp thời các hoạt động thủy sản. Đây chính là cơ sở quyết định cơ cấu đầu tư và các chính sách cần thiết để cơ cấu đó được bảo đảm, có thế chúng ta mới có thể trở thành một nước có ngành kinh tế thủy sản phát triển vững mạnh ở Đông - Nam Á.

1 - Phát triển khai thác hải sản xa bờ là một hướng đi đúng cho bảo đảm sự phát triển bền vững, gắn kinh tế với nhiệm vụ an ninh - quốc phòng. Tuy nhiên, xuất phát từ tiềm năng nguồn lợi trong vùng biển nước ta mà đến nay chúng ta biết được, mức khai thác cao nhất có thể đạt được là 500 ngàn tấn

Digitized by Google

thủy sản ở vùng biển xa bờ cộng 700 ngàn tấn gần bờ (cho 1,2 triệu tấn hải sản khai thác hằng năm) là mức bền vững. Muốn tăng sản lượng thủy sản hơn nữa bắt buộc phải nghĩ đến nghề cá biển xa (theo một số tài liệu - Thái Lan trong sự tăng trưởng ổn định dự kiến khai thác 1,7 triệu tấn trên biển Thái Lan, 1,8 triệu tấn ở các vùng biển bên ngoài). Ngoài việc phát triển nghề cá biển xa, việc nuôi cũng đòi hỏi tổ chức sản xuất mới, kinh tế hộ không đáp ứng nổi, phát triển phải đi liền với sự liên kết ở dạng các tổ chức hợp tác, hợp tác xã hay đòi hỏi có vai trò rõ ràng của doanh nghiệp nhà nước.

2 - Phát triển nuôi trồng :

- Thời gian qua nuôi thủy sản ven bờ theo hướng sản xuất hàng hóa đã tạo cơ sở nguyên liệu để có thể đi vững chắc, nâng cao kim ngạch xuất khẩu. Xét về giá trị : nghề nuôi, nhất là nuôi ven biển tạo ra sự tăng nhanh về giá trị sản phẩm. Năm 1994, Thái Lan khai thác hải sản cho sản lượng 2,8 triệu tấn, giá trị 1 440 triệu USD, trong khi nuôi thủy sản (tôm và cá biển) chỉ có 345 ngàn tấn nhưng đạt giá trị 1 638 triệu USD - tức là 13% sản lượng nhưng lại chiếm 59% giá trị tổng cộng. Với xuất khẩu là một mũi nhọn và thế mạnh của nghề cá nước ta, nâng cao giá trị nghề cá thông qua phát triển nuôi thủy sản, nhất là vùng ven biển, cần được đẩy mạnh hơn nữa.

- Nước ta có khoảng 580 ngàn ha ruộng trũng, việc có kế hoạch sử dụng ít nhất một vụ cho nuôi thủy sản vừa giải quyết được khó khăn tốn kém cho công tác thủy lợi, vừa có sản phẩm thu nhập cao hơn, góp phần thực sự cho cải tiến cơ cấu kinh tế nông thôn. Thực tế thời gian qua nhiều địa phương đã làm thử, kết quả đạt được khá tốt và có thể nhân rộng từng bước.

- Nuôi cá nước ngọt ở nhiều nước có vai trò lớn cho an ninh thực phẩm ở nông thôn và miền núi. Trung Quốc và Ấn Độ (hai nước đông dân nhất thế giới) nuôi thủy sản chiếm hơn 1/2 sản lượng thủy sản hằng năm và cộng lại bằng 60% sản lượng nuôi thế giới, nhưng họ có định hướng rõ ràng về cung cấp thực phẩm, được xác định từ chiến lược giống đến quy hoạch và kỹ thuật nuôi tại các mặt nước nội địa. (Trung Quốc dùng 1,75 triệu ha cho việc này với năng suất đạt bình quân 3 tấn ha/năm), trong khi đó ở ta mới sử dụng chủ yếu 71 855 ha ao, hồ nuôi, năng suất bình quân 1,5 - 1,8 tấn ha/năm và cho giá trị tổng cộng 125 000 tấn cá nước ngọt cho dân sinh. Cả nước ta còn hơn 300 000 ha hồ chứa vẫn chưa đưa vào sử dụng hoặc một số đã đưa vào sử dụng nhưng hiệu quả rất thấp.

Có thể nói đầu tư tăng nhanh nuôi trồng là một cách đi đúng đắn giống như khai thác xa bờ, với tiềm năng lớn về phương diện tăng sản lượng và đặc biệt là về giá trị. Điều này đòi hỏi phải có một đề án mang tính khả thi bảo đảm phát triển nghề cá bền vững.

Phát triển nuôi thâm canh và bán thâm canh là bước đi đúng đắn trong việc sử dụng có hiệu quả các mặt nước ven biển.

Hiện nay, hơn 200 ngàn hộ gia đình ở nước ta đã sử dụng gần như toàn bộ 300 ngàn ha nước lợ để nuôi tôm cho sản lượng khoảng 70 000 tấn/năm (trong khi đó như Thái Lan chỉ nuôi ở diện tích 62 000 ha cho sản lượng hơn 230 000 tấn phần lớn tôm sú chất lượng). Ở đây chưa đề cập tới yếu tố tăng sản lượng và giá trị sản phẩm. Chỉ riêng việc nuôi tràn lan trên toàn bộ diện tích do không quản lý được, đã ảnh hưởng đến môi trường và bị dịch bệnh đe dọa. Quan hệ qua lại giữa môi trường - dịch bệnh - nghèo đói chưa được giải quyết một cách vững chắc. Nếu được quy hoạch đúng đắn, quản lý chặt chẽ áp dụng công nghệ sạch tại các vùng nuôi thâm canh thì rủi ro sẽ giảm ở mức tối thiểu, thuận tiện khi cung cấp cho nhà máy về nguyên liệu.

Từ những điểm phân tích trên, chúng ta có thể xây dựng một quy hoạch phát triển thủy sản theo một hướng mạnh dạn hơn với các chỉ tiêu có thể cao hơn nhưng phù hợp hơn, bảo đảm sự phát triển bền vững hơn. Để thực hiện tốt vấn đề này cần tuân thủ một số điều kiện sau :

- Phát triển phải đồng bộ với quản lý, nhất là quản lý để có tính bền vững về sử dụng nguồn lợi và không hủy hoại môi trường.

- Có các chính sách đúng đắn của Nhà nước để khuyến khích nguồn lực trong dân hơn nữa : người lao động nghề cá bỏ một tỷ lệ cao vốn liếng cho đầu tư phát triển, trực tiếp chịu rủi ro cao, chấp nhận rủi ro cho mở mang các hoạt động sản xuất mới (vươn ra khai thác xa bờ ở chừng mực nhất định người lao động phải chịu rủi ro về thị trường tiêu thụ và thiên tai... là các thách thức gay gắt hàng ngày phải đối mặt). Hoạt động khai thác trên biển, bà con lao động góp phần thực sự cho việc bảo vệ chủ quyền Tổ quốc... Trong năm qua chúng ta đã có các ưu

Digitized by Google

tiên về tín dụng và thuế cho hoạt động này, nhưng những vấn đề bức xúc về thuế và phí (trong đó phổ biến là phí xăng dầu) cần được tiếp tục xem xét. Có phương án miễn, giảm các chi phí không thỏa đáng, khắc phục các yếu kém trong quản lý gây phiền hà, được như vậy dân còn bỏ vốn đầu tư nhiều hơn, phấn khởi hơn trong phát triển sản xuất.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thủy sản nước ta cũng như quá trình tạo chuyển biến cơ cấu kinh tế ngành đang đòi hỏi có những chuyển biến bức xúc trong việc xác lập các chính sách phù hợp khuyến khích các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước phải có bước đổi mới thực sự và có lĩnh vực hoạt động phù hợp mới có thể đóng vai trò chủ đạo thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Hợp tác xã sẽ là nền tảng cho một nghề cá với tính công nghiệp và thương mại ngày càng cao, do đó cần có cơ chế chính sách quản lý phù hợp hơn. Phát huy hơn nữa tính linh hoạt của kinh tế hộ và các hình thức liên kết hiện nay, khuyến khích và tạo điều kiện cho nó phát triển. Tất cả những vấn đề đó đang là đòi hỏi rất lớn phải được xem xét.

- Song song với các chính sách khuyến khích phù hợp Nhà nước cần có sự hỗ trợ cần thiết nhằm nâng cấp hạ tầng cơ sở đưa vào sử dụng có hiệu quả. Bến cảng, chợ cá cho khai thác và thủy lợi cho nuôi cần được đầu tư một phần xứng đáng từ ngân sách nhà nước như đối với thủy lợi trong nông nghiệp. Các bến cá còn có ý nghĩa trong việc giúp dân phòng chống lụt bão. Nuôi công nghiệp, khai thác xa bờ, mở mang nuôi biển cần đầu tư lớn về hạ tầng cơ sở.

- Vấn đề cấp bách là phải tổ chức một cách có hiệu quả và dồn sức làm đồng bộ việc điều tra nguồn lợi, tốt nhất là có hiểu biết nguồn lợi thông qua thống kê sản lượng đánh bắt (cùng việc hình thành đội tàu công ích) và hiệu chỉnh số liệu kết hợp với điều tra khoa học để có số liệu nhanh, có ích cho tổ chức khai thác, nhất là ở các vùng trọng điểm.

- Ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp nông thôn cũng như trong ngành thủy sản. Để kết quả đầu tư đến được với người lao động (phần lớn là sản xuất nhỏ), phải có sự đổi mới thực sự trong lĩnh vực cải cách hành chính, mà trước hết là trong khâu kế hoạch hóa, quản lý đầu tư và các thủ tục cấp phát, cho vay... ❑

QUÂN ĐỘI TIẾP TỤC...

(Tiếp theo trang 13)

theo những chuẩn mực đạo đức và văn hóa ứng xử. Các mối quan hệ trên cần được nhìn nhận và thực hiện theo đúng điều lệnh, điều lệ, đồng thời phải dựa trên tình cảm thật sự tôn trọng và thương yêu lẫn nhau, thực hiện công bằng và dân chủ. Đó là những nhân tố cốt lõi tạo nên sức mạnh của các đơn vị quân đội.

Để góp phần giáo dục, tư tưởng Hồ Chí Minh, truyền thống văn hóa của dân tộc, của quân đội, "phòng Hồ Chí Minh" ở các đơn vị cơ sở lâu nay đã có tác dụng tốt, nay cần tiếp tục đổi mới hơn nữa về nội dung, hình thức, phương thức hoạt động theo hướng phù hợp, sinh động, hấp dẫn bộ đội và có tính giáo dục cao. Thường xuyên chăm lo môi trường sống và nếp sống của bộ đội làm cho doanh trại khang trang, xanh, sạch, đẹp. Mặt khác, cần tiếp tục xây dựng kế hoạch và tăng cường giao lưu văn hóa với nhân dân, thanh niên, học sinh, sinh viên, các đoàn thể xã hội, các cơ quan văn hóa - nghệ thuật nơi đóng quân, tạo mối quan hệ quân dân ngày càng gắn bó. Đồng thời phối hợp chặt chẽ, đồng bộ để tiến hành cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng của các loại văn hóa phẩm độc hại, phản động. Để làm được điều đó, phải tạo ra sức mạnh tổng hợp trong ý chí, hành động, trong tư tưởng, tình cảm của người chiến sĩ ; đồng thời phát huy sức mạnh của các tổ chức quần chúng đẩy mạnh phong trào thi đua, có những chương trình hành động hợp với từng giai đoạn, từng thời kỳ, sát với yêu cầu, nhiệm vụ và đặc điểm của từng đơn vị.

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa được bổ sung thêm những nội dung mới, đòi hỏi mọi cán bộ, chiến sĩ, đặc biệt là các cấp lãnh đạo, chỉ huy thường xuyên quan tâm, đầu tư trí tuệ và công sức, tiến hành tích cực và kiên trì, kết hợp rút kinh nghiệm và sáng tạo, tìm tòi những hình thức, biện pháp phù hợp để đạt được kết quả cao nhất. ❑

Digitized by Google

NGÔ GIA TỰ, MỘT CHIẾN SĨ CỘNG SẢN LỖI LẠC

NGUYỄN TRỌNG THỤ

TRONG lịch sử vẻ vang của Đảng ta, đã có không ít cán bộ, đảng viên bằng bản lĩnh chính trị, phẩm chất cao quý và trí tuệ của mình chẳng những tạo được lòng tin yêu sâu sắc của quần chúng, mà còn khiến cho kẻ thù phải khiếp sợ và khâm phục. Trong số đó, in đậm tên tuổi của Ngô Gia Tự, một chiến sĩ cộng sản lỗi lạc về nhiều mặt.

- Nét nổi bật trước hết ở Ngô Gia Tự là *lòng trung thành tuyệt đối và sự hiến thân trọn đời cho cách mạng*. Sinh ngày 3-12-1908 ở làng Tam Sơn, thuộc tổng Tam Sơn, phủ Từ Sơn (nay là xã Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh) trong một gia đình nhà nho, thân phụ là cụ đồ Du đã từng tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thục. Từ nhỏ, Ngô Gia Tự đã tỏ ra thông minh, nhiều nghị lực. Khoảng 13, 14 tuổi, vào học trường Bưởi, được tiếp xúc với phong trào yêu nước của học sinh, được đọc các sách báo bí mật, Ngô Gia Tự từng bước được giác ngộ. Năm 17 tuổi Ngô Gia Tự tham gia bãi khóa đòi thả cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Chu Trinh, nên bị đuổi học. Giữa lúc Ngô Gia Tự đang tìm đường cứu nước thì ở Quảng Châu (Trung Quốc), đồng chí Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội), ra báo *Thanh Niên*, cử người về nước mở rộng tổ chức Hội và chọn thanh niên sang dự các lớp huấn luyện chính trị. Cuối năm 1926, ở Hà Nội, Ngô Gia Tự được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (VNCMTN), và đầu mùa hè 1927 được sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện. Trở về nước, đồng chí hoạt động ở vùng Bắc Ninh - Bắc Giang và xây dựng được ở đó nhiều cơ sở tổ chức Hội. Giữa năm 1927, tỉnh bộ Hội VNCMTN Bắc Ninh - Bắc Giang thành lập, Ngô Gia Tự được bầu làm ủy viên tỉnh bộ, đến giữa năm 1928, được cử làm bí thư tỉnh bộ. Chính trong thời gian này Ngô Gia Tự đã tích cực hướng dẫn, dìu dắt Nguyễn Văn Cừ (sau này là Tổng Bí thư của Đảng những năm 1938 - 1940) vào con đường hoạt động cách mạng. Tháng 9-1928, Ngô Gia Tự được cử làm ủy viên Kỳ bộ Bắc Kỳ. Tháng 3-1929 đánh dấu một chuyển biến mới trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Ngô Gia Tự : đồng chí đã cùng Trịnh Đình Cửu, Trần Văn Cung, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc v.v... thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Bắc Kỳ. Từ chi bộ cộng sản đầu tiên đó, Ngô Gia Tự tiếp tục xây dựng nhiều chi bộ khác để tiến tới thành lập Đông Dương cộng sản Đảng. Khi Đông Dương cộng sản Đảng ra đời, Ngô Gia Tự được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Cuối tháng 7-1929, theo quyết định của BCH Trung ương Đông Dương cộng sản Đảng, Ngô Gia Tự vào hoạt động ở Nam Kỳ để vận động các tổ chức VNCMTN trong đó chuyển thành các chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng. Với sự năng nổ và tài vận động tổ chức, đồng chí đã xây dựng được ở Nam Kỳ nhiều chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng, đặc biệt là ở những vùng xung yếu. Lúc này, bên cạnh các chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng do Ngô Gia Tự nhen nhóm, còn có các chi bộ An Nam Cộng sản Đảng do anh em VNCMTN tại chỗ lập ra từ cuối năm 1929. Đầu năm 1930, dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, các tổ chức cộng sản được hợp nhất,

Digitized by Google

Đảng Cộng sản Việt Nam (sau đổi là Đảng Cộng sản Đông Dương) ra đời.

Ngày 31-5-1930, trong một trận lùng của giặc Pháp, Ngô Gia Tự bị bắt tại Sài Gòn. Bọn thực dân Pháp biết đồng chí là một trong những cán bộ chủ chốt của Đảng nên đã dùng đủ cực hình tra tấn khiến đồng chí chết đi sống lại nhiều lần, nhưng chúng không hề moi được một lời khai nào. Sự chịu đựng gan dạ phi thường của Ngô Gia Tự đã khiến cho tên Chánh mật thám Nam Kỳ phải thốt lên với bọn đàn em: "Đây quả thật là một anh hùng", còn bọn cẩm, cò Tây ở Sài Gòn thì liệt Ngô Gia Tự vào "ngũ hổ" tức là năm chính trị phạm ngoan cường nhất. Đồng chí bị giải ra Bắc và bị giam tại Nhà pha Hỏa Lò. Tại tòa đại hình mở ở Sài Gòn đầu tháng 5-1933, Ngô Gia Tự bị kết án khổ sai chung thân và bị đầy đi Côn Đảo. Trong chốn địa ngục trần gian này, Ngô Gia Tự vẫn không ngừng nêu cao khí phách của người cộng sản, luôn luôn đi đầu trong các cuộc đấu tranh, và hết lòng chăm lo việc huấn luyện chính trị, giáo dục văn hóa cho bạn tù. Cuối năm 1934, chi bộ Đảng nhà tù Côn Đảo bố trí cho Ngô Gia Tự và 7 đồng chí khác vượt ngục để về đất liền tiếp tục xây dựng và lãnh đạo phong trào. Nhưng trên đường vượt biển, tất cả đều mất tích. Lúc đó, Ngô Gia Tự mới 26 tuổi. Người chiến sĩ gang thép, người cán bộ xuất sắc đó hy sinh trong độ tuổi thanh xuân, để lại cho Đảng và cho đời niềm tiếc thương và khâm phục vô hạn.

- Cùng với lòng trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng, Ngô Gia Tự đã thể hiện *một trí tuệ sắc bén, biết lựa chọn và đấu tranh cho cái mới, cho hướng đi đúng đắn.*

Cái mới của thời đại Ngô Gia Tự là sự chuyển giao quyền lãnh đạo cách mạng từ tay giai cấp tiểu tư sản sang giai cấp công nhân, và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc gắn kết với phong trào cộng sản. Ngô Gia Tự đã sớm nắm bắt và đấu tranh cho xu thế đó. Bước vào con đường hoạt động cách mạng, được phân công xây dựng phong trào ở vùng nông thôn Bắc Ninh - Bắc Giang, Ngô Gia Tự chưa có điều kiện hòa mình vào giai cấp công nhân. Nhưng thấm nhuần bài giảng ở lớp huấn luyện chính trị và những bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Ngô Gia Tự luôn luôn có ý thức hướng về giai cấp công nhân. Qua các báo chí, đồng chí tiếp tục chăm chú theo dõi những thông tin về giai cấp thợ thuyền quốc tế. Và, chính từ ý thức đó, với cương vị là bí thư, Ngô Gia Tự đã khởi xướng chủ trương vô sản hóa trong kỳ bộ VNCMTN Bắc Kỳ, đưa các hội viên vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp cùng lao động, ăn ở với công nhân, giác ngộ cách mạng cho công nhân. Thực tế lịch sử đã chứng tỏ phong trào vô sản hóa đã có tác dụng lớn, không những nó góp phần đẩy phong trào công nhân nước ta tiến mau từ tự phát lên tự giác, từ giác ngộ dân tộc lên giác ngộ giai cấp, mà còn là một biện pháp quan trọng để rèn luyện những người trí thức cộng sản làm cho họ thật sự là người của giai cấp công nhân. Khi phong trào đấu tranh của công nhân lên cao, Ngô Gia Tự cùng với những người tiên tiến trong VNCMTN thấy rằng tuy Hội có khuynh hướng cộng sản nhưng đường lối và tổ chức không rõ ràng, không còn đủ sức lãnh đạo phong trào, cần phải được thay thế bằng một đảng cộng sản. Chính nhận thức đúng đắn đó đã thôi thúc Ngô Gia Tự đi đầu trong việc thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên. Và cũng chính Ngô Gia Tự, với cương vị trưởng đoàn của Đoàn đại biểu Bắc Kỳ, trong Đại hội toàn quốc của VNCMTN họp ngày 1-5-1929 ở Hương Cảng, đã đưa ra đề nghị tổ chức Đảng Cộng sản ở Việt Nam. Đề nghị đó không được Đại hội chấp nhận ; đoàn đại biểu Bắc Kỳ đã bỏ Đại hội ra về. Về nước, Ngô Gia Tự thay mặt Đoàn đại biểu Bắc Kỳ đã ra bản Tuyên ngôn giải thích vì sao phải rút khỏi Đại hội, kêu gọi công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân yêu nước ủng hộ việc thành lập Đảng cộng sản. Ngày 17-6-1929, Hội nghị các nhóm cộng sản ở Bắc Kỳ, với sự đóng góp rất tích cực của Ngô Gia Tự, đã tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, mở đường cho việc thành lập các tổ chức cộng sản tiếp theo ở Việt Nam. Theo bước Đông Dương Cộng sản Đảng, những

Digitized by Google

người tiên tiến trong VNCMTN ở miền Nam, miền Trung và ở nước ngoài đã lần lượt tổ chức ra những chi bộ cộng sản, để về sau hợp nhất với Đông Dương Cộng sản Đảng thành một đảng cộng sản thống nhất, chung cho cả nước. Có thể nói rằng trí tuệ sắc sảo, sự nhạy cảm với cái mới của Ngô Gia Tự đã góp phần quan trọng vào sự hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Một nét nổi bật nữa của Ngô Gia Tự là sự *gắn bó máu thịt với quần chúng và khả năng to lớn trong vận động, thuyết phục quần chúng.* Những đồng chí từng hoạt động với Ngô Gia Tự thường kể lại rằng, Ngô Gia Tự là một mẫu mực về thái độ gần gũi, hòa mình với quần chúng. Là một trí thức (sau khi rời trường Bưởi đã tự học và đậu bằng tú tài), nhưng khi đến với công nhân và nông dân, đồng chí luôn luôn chủ động tìm cách gần gũi, cùng lao động, cùng chịu kham khổ với họ. Đồng chí lại có biệt tài về nói chuyện, rất nhanh nắm bắt và dắt dẫn được ý nghĩ của người mà mình nói chuyện. Qua tiếp xúc, đồng chí chọn đúng những người tốt đưa vào các tổ chức cách mạng từ thấp đến cao. Chẳng hạn, thời kỳ mới bước vào hoạt động cách mạng, ở xã Tam Sơn quê hương, đồng chí vận động thanh niên lập hội công ích, vận động nhân dân xóa bỏ hủ tục, vạch mặt bọn cường hào quen thói hà lạm đục khoét nhân dân. Từ những quần chúng tích cực, đồng chí chọn người để kết nạp vào VNCMTN. Từ Tam Sơn, đồng chí mở rộng cơ sở ra các vùng khác trong các tỉnh Bắc Ninh - Bắc Giang.

Cuối tháng 5-1929, khi nổ ra cuộc bãi công của công nhân hãng A-vi-a (Hà Nội), Ngô Gia Tự đã đến ngay điểm nóng bỏng này, cùng người lãnh đạo Công hội đỏ của xưởng bám sát quần chúng, theo sát diễn biến của cuộc bãi công. Trước âm mưu dọa dẫm của bọn chủ, khi một số công nhân vì quá túng đói, rục rịch đi làm, Ngô Gia Tự, với lòng tin tuyệt đối ở quần chúng và ở tình hữu ái giai cấp, đã phát động công nhân toàn xưởng và công nhân cả nước ủng hộ cuộc bãi công bằng những hành động thiết thực. Chủ trương đúng đắn đó đã mang lại kết quả to lớn. Được tiếp sức kịp thời, cuộc bãi công có điều kiện kéo dài và kết thúc thắng lợi buộc bọn chủ phải chịu nhân nhượng. Cũng từ đó mở màn một loạt cuộc bãi công của thợ thuyền trong cả nước.

Khi được cử vào xây dựng các chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Nam Kỳ, Ngô Gia Tự với sự nhìn nhận sắc sảo, đã biết chọn những cơ sở có đông công nhân và nông dân bị áp bức nặng nề như xưởng Ba Son, đồn điền Phú Riềng, xã Vĩnh Kim v.v... làm nơi hoạt động chủ yếu. Ở Ba Son, đồng chí xin làm công nhân học việc, hằng ngày làm đủ các việc nặng nhọc như cạo rỉ, khuân vác, dọn dẹp vệ sinh. Ở xã Vĩnh Kim, đồng chí đóng vai một lực điền, hằng ngày ra đồng làm ruộng cùng nông dân. Với cách thâm nhập quần chúng đó, chỉ một vài tháng sau, đồng chí đã xây dựng được ở từng cơ sở đó các chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng.

Thời kỳ bị đày ở Côn Đảo, sức mạnh đấu tranh của Ngô Gia Tự khiến bọn chúa đảo khiếp sợ. Chúng bèn dùng bọn tù lưu manh côn đồ để hãm hại đồng chí. Có lần chúng đầy đồng chí vào hầm 7, nơi giam những tù côn đồ án nặng, mất hết tính người, thế nhưng bằng thái độ nhẫn nhục khiêm nhường, Ngô Gia Tự đã từng bước cảm hóa được bọn tù này. Đồng chí đã kể cho họ nghe chuyện các anh hùng hảo hán ở Lương Sơn Bạc, chuyện những người khốn khổ trong tác phẩm của Vic-to Huy-gô, rồi đến các chuyện anh hùng cứu nước như Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Phạm Hồng Thái... Từng bước, từng bước, đồng chí đã gieo tiếng nói hướng thiện cho họ, khiến họ dần dần thức tỉnh tính người. Lần khác, bọn chúa đảo đày đồng chí vào hầm xay lúa, có những người hung hãn hơn. Cũng với thái độ hòa nhã, với ý thức giúp đỡ chân tình, giành lấy các công việc nặng nhọc và bằng cách giáo dục nhẹ nhàng nhưng sâu sắc, đồng chí cũng đã cảm hóa được họ. Thấy bọn tù côn đồ chẳng những không sát hại Ngô Gia Tự mà còn biết theo lời Ngô Gia Tự sống với nhau tử tế hơn, bọn chúa đảo đâm nản, đành phải trả Ngô Gia Tự về lại banh tù chính trị. Những chuyện kể trên đây về Ngô Gia Tự đã góp phần khẳng định rằng sức cảm hóa của người cộng sản là hết sức to lớn khi họ được hướng dẫn bởi một lý luận tiên tiến thấm đầy chủ nghĩa nhân đạo. ❑

Digitized by Google

TRIẾT HỌC MÁC - LÊ-NIN VỚI VIỆC NHẬN THỨC XÃ HỘI TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY

NGUYỄN NGỌC LONG *

1. "Nghịch lý" hay biện chứng ?

1. Chúng ta đang sống trong một thế giới đầy nghịch lý. Nhận thức như vậy được biểu đạt bằng cách này hay cách khác qua nhiều công trình nghiên cứu, ở tầm nhận thức lý luận cũng như ở ý thức thông thường.

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật diễn ra như vũ bão làm biến đổi nhanh chóng cả đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần của xã hội, tạo ra một nền văn minh mới, thường được gọi là "văn minh trí tuệ". Trong khi đó đời sống tín ngưỡng và tôn giáo cũng tăng lên. Thuật ngữ "đời sống tâm linh" được nhiều người rất ưa dùng. Có cả những nhà khoa học không chỉ tin theo mà còn phổ biến điều thần bí ; nói như Ăng-ghen trước đây là có cả "khoa học trong thế giới thần linh".

Chỉ đến những năm 50, chủ nghĩa xã hội (CNXH) hiện thực đã chinh phục được trái tim và khối óc con người ở đông đảo các quốc gia dân tộc trên toàn thế giới vì nó chứng tỏ rằng có thể giải quyết những vấn đề xã hội nan giải mà chủ nghĩa tư bản (CNTB) không thể giải quyết được. Nhiều dân tộc còn ở trình độ lạc hậu về kinh tế nhưng sau khi thoát khỏi ách thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũng lựa chọn con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa (TBCN) để đi lên CNXH. Đó là một thực tế mà ngay cả nhà lý luận kiêm chính trị gia tư sản Brê-din-xki cũng không thể phủ nhận. Tính ưu việt của CNXH phần nào cũng được thừa nhận bởi những thuyết được gọi là "thuyết hội tụ", là "chủ nghĩa Mác sáng tạo phương Tây"...

Cuộc khủng hoảng trầm trọng của CNXH với sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Liên Xô và Đông Âu tạo nên sự biến đổi to lớn cục diện chính trị - xã hội của thế giới, gây ấn tượng mạnh mẽ nhất ở những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX. Từ đó có người nói về "tuổi thanh xuân" của CNTB ; có người khẳng định rằng "lịch sử đã cáo chung", cũng có nghĩa là khẳng định tính vĩnh hằng của CNTB.

Nếu đó là nghịch lý thì là nghịch lý lớn nhất của thế giới ngày nay.

2. Sự tồn tại của những nghịch lý chỉ nói lên tính biện chứng của thế giới vật chất nói chung, của đời sống xã hội nói riêng. Tính biện chứng đó được thể hiện trong triết học, bởi vì theo Hê-ghen triết học là "sự nắm bắt thời đại bằng tư tưởng". Khi Dê-nông và phái ngụy biện trong triết học cổ Hy Lạp muốn lấy nghịch lý giữa vận động và đứng im để bác bỏ vận động thì chính là đã đoán nhận ra tính biện chứng của vận động. Khi Can-tơ nêu lên những "an-ti-nô-mi" chính là ông đã mở bức màn biện chứng của thế giới cho việc tìm kiếm thành công của Hê-ghen để rồi đi tới phép biện chứng duy vật ở triết học Mác.

Trước những nghịch lý của thế giới ngày nay vai trò của tư duy lý luận càng quan trọng. Sự phát triển mạnh mẽ của các khoa học cụ thể càng làm tăng vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học ; bởi vì, như nhà vật lý nổi tiếng A.Anh-xtanh đã nhận xét : "Các khái quát hóa triết học cần phải dựa trên các kết quả khoa học. Tuy nhiên, một khi đã xuất hiện và được truyền bá rộng rãi, chúng thường rất ảnh hưởng đến sự phát triển tiếp tục của tư tưởng khoa học

* GS, Viện trưởng Viện Triết học thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

khi chúng chỉ ra một trong rất nhiều phương hướng phát triển có thể có" [1]. Từ thế kỷ trước Ăng-ghen đã chỉ ra rằng, một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận. Không có tư duy lý luận người ta không thể liên hệ được với nhau hai sự kiện trong giới tự nhiên hay không thể hiểu được mối liên hệ giữa hai sự kiện đó. Nhưng, Ăng-ghen nói : tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của người ta mà thôi. Năng lực ấy còn phải được phát triển hoàn thiện và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước.

Triết học Mác - Lê-nin kế thừa tư tưởng triết học trong lịch sử, tạo nên sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng và làm cho chủ nghĩa duy vật biện chứng trở nên triệt để cả trong việc nhận thức xã hội. Đương nhiên, triết học Mác - Lê-nin cần phải được bổ sung và phát triển, song về thực chất nó vẫn là triết học của thời đại ngày nay.

2. Triết học Mác - Lê-nin với việc nhận thức xã hội tư bản hiện đại.

1. Sự biến đổi mạnh mẽ theo chiều hướng tiến bộ xã hội diễn ra trong các xã hội TBCN phát triển là một thực tế. Có thể nói có sự khác nhau khá rõ rệt giữa CNTB thế kỷ XX với CNTB thế kỷ XIX, giữa CNTB hiện nay với CNTB ở nửa đầu thế kỷ này. Ở phương Tây, trong khi những nhà lý luận tư sản xem đó là bằng chứng về tính ưu việt trường tồn của CNTB thì không ít học giả lại có cách nhìn nhận khác. Có người khẳng định đó là thành tựu của chủ nghĩa xã hội dân chủ ; có người xem đó là những thành quả của cuộc đấu tranh cho tiến bộ xã hội với tác động từ phía CNXH. Một cách nhìn thường thấy trên sách báo của chúng ta cho rằng, nhờ thích nghi với điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ, CNTB đã tạo ra được những tiềm năng mới và tiếp tục còn khả năng tồn tại, phát triển. Nếu như vậy lại nảy sinh vấn đề. Phải chăng CNTB có những tiềm năng mới và tiếp tục tồn tại, phát triển nên sự thay thế nó chưa phải là tất yếu khách quan ? Phải chăng một chế độ xã hội cho phép "lợi dụng" được những thành tựu khoa học tạo ra tiềm năng mới thì sự tiếp tục tồn tại và phát triển của nó mới là tất yếu ?

2.Chúng ta đã biết một luận đề nổi tiếng của Mác : "Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên" [2]. Với việc phát hiện ra quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất (QHSX) với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (LLSX) và vận dụng vào việc xem xét phương thức sản xuất (PTSX) TBCN, học thuyết Mác cho thấy sự diệt vong của CNTB và sự ra đời của CNXH đều là tất yếu như nhau. CNXH ra đời chính từ những tiền đề mà CNTB đã tạo ra. Theo quan điểm biện chứng mác-xít, quá trình diệt vong của một chế độ xã hội không loại trừ những bước phát triển. Lê-nin cũng đã nói về sự phát triển xã hội trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn "tột cùng", "mục nát" của CNTB. Vấn đề là ở chỗ phải thấy được xu hướng khách quan trong sự phát triển của CNTB hiện đại. Ngay từ thế kỷ trước, trong khi phân tích sự phát triển của PTSX TBCN, Mác đã vạch ra xu hướng "thủ tiêu tư bản" thông qua chính sự phát triển đó.

Trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản", Mác và Ăng-ghen đã chỉ ra tính chất năng động của sự phát triển xã hội trong thời đại tư sản "Giai cấp tư sản không thể tồn tại, nếu không luôn luôn cách mạng hóa công cụ sản xuất, do đó cách mạng hóa những quan hệ sản xuất, nghĩa là cách mạng hóa toàn bộ những quan hệ xã hội (...). Sự đảo lộn liên tiếp của sản xuất, sự rung chuyển không ngừng ấy... làm cho thời đại tư sản khác với tất cả các thời đại trước" [3].

Sức sống vốn có của CNTB là ở chỗ sở hữu tư nhân tư bản đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của LLSX, tăng cường tính chất xã hội hóa của LLSX, nhưng do đó lại làm tăng mâu thuẫn vốn có của CNTB giữa tính chất xã hội hóa của LLSX với tính chất chiếm hữu tư nhân của chế độ sở hữu tư sản. Mâu thuẫn này khiến cho chế

(1) A.Anh-xtanh và In-phe-đơ : *Sự tiến triển của vật lý học*, Mát-xcơ-va, 1965, tr 48 (tiếng Nga)

(2) C.Mác và Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t 23, tr 21

(3) C.Mác và Ph.Ăng-ghen : *Sđd*, t 4, tr 600 - 601

Digitized by Google

độ sở hữu tư sản không thể không thay đổi hình thức biểu hiện của nó. Sự thay đổi như vậy khiến cho sự phát triển tiếp tục của PTSX TBCN diễn ra một cách khách quan như một quá trình phủ định đối với sở hữu tư nhân TBCN. Phân tích hình thức công ty cổ phần ở cuối thế kỷ XIX, Mác cho rằng ở đây tư bản trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội (tư bản của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau) đối lập với tư bản tư nhân ; còn những xí nghiệp của nó biểu hiện ra là những xí nghiệp xã hội đối lập với những xí nghiệp tư nhân. Từ đó Mác đi tới kết luận : "Đó là sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân trong khuôn khổ của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa" (4).

Mác cũng thấy ở những công xưởng hợp tác của bản thân công nhân "một lỗ thủng đầu tiên" trong hình thái cũ của sở hữu tư bản và cho ta thấy rằng "đến một giai đoạn phát triển nhất định của các LLSX vật chất và của những hình thức sản xuất xã hội tương ứng với những LLSX đó thì tất nhiên là một PTSX mới tất yếu nảy sinh và phát triển từ trong PTSX cũ" (5). Như vậy, với những hình thái mới của sản xuất tư bản, PTSX TBCN tiếp tục được phát triển, nhưng là sự phát triển theo xu hướng phủ định, nghĩa là bước quá độ để sự thay đổi PTSX TBCN bằng PTSX mới có thể thực hiện được như một quá trình lịch sử - tự nhiên. Mác viết : "Những xí nghiệp cổ phần TBCN, cũng như những công xưởng hợp tác, đều phải được coi là những hình thái quá độ từ PTSX TBCN sang PTSX tập thể" (6).

Cũng với cách nhìn biện chứng như thế Lê-nin xem chủ nghĩa đế quốc như giai đoạn phát triển cao nhất của CNTB, là CNTB "mục nát" nhưng lại là "phòng chờ của CNXH".

3. Với thắng lợi của cách mạng tư sản, CNTB tồn tại với tính cách là *cái khẳng định* - một chế độ xã hội mới, một xã hội tự do và bình đẳng như đã được phản ánh ở tư tưởng của các nhà Khai sáng thế kỷ XVIII. Nhưng rồi quá trình củng cố, phát triển của nó lại làm cho bất công xã hội tăng lên. CNTB càng phát triển thì chủ nghĩa tự do tư sản càng trở nên đáng bị nghi ngờ. Đó là vòng khâu *phủ định* trong biện chứng khách quan của sự phát triển của CNTB (khách quan vì ngoài sự mong muốn của các nhà tư tưởng tư sản thời Khai sáng). CNTB tiếp tục phát triển và đạt tới trình độ chín muồi nhất, hoàn thiện nhất ở sự *phủ định của phủ định*. Nhưng đó "phủ định của phủ định" đối với một sự vật "vừa là nó vừa không là nó", đã tạo ra trong bản thân mình những tiền đề cho sự ra đời một sự vật mới. Bằng phương pháp biện chứng khoa học, Mác đã chỉ ra xu hướng biến đổi như vậy của CNTB.

Ngày nay xu hướng "quá độ từ PTSX TBCN sang PTSX tập thể" trong giới hạn của CNTB được bộc lộ một cách rõ rệt trong các nước TBCN phát triển. Giới hạn về hệ tư tưởng khiến cho các nhà lý luận tư sản coi những tiến bộ xã hội trong xã hội tư bản phát triển là biểu hiện "sức sống thanh xuân" của CNTB. Một số học giả tư sản phải thừa nhận là, những vấn đề của thời đại không thể giải quyết được trong khuôn khổ CNTB hoặc ít ra là không thể giải quyết được bằng chủ nghĩa tự do tư sản ; và với nền kinh tế theo chủ nghĩa tự do thì mọi cố gắng của cộng đồng quốc tế đều không thể giải quyết được những vấn đề như sự bùng nổ dân số, mất cân bằng sinh thái, nạn thất nghiệp... Giáo hoàng Giăng Pôn II, tuy cho rằng ngày nay ở các nước phương Tây sự bóc lột như Mác nói trước đây không còn, song vẫn thừa nhận sự tha hóa con người vẫn tồn tại, thậm chí còn tăng lên cả ở những nước tiên tiến. Có người cho rằng có thể đạt được tiến bộ xã hội bằng sự phát triển xã hội theo con đường "hội tụ" hoặc con đường thứ ba nào đó. Một số người khác lại tưởng rằng có thể lảng tránh vấn đề hệ tư tưởng bằng tên gọi "xã hội hậu công nghiệp" hay cách tiếp cận theo các nền văn minh...

Ngược lại, một số học giả phương Tây lại xem bộ mặt mới của CNTB hiện đại đã chính là CNXH (đó là CNXH dân chủ) mà không thấy rằng, quá độ sang PTSX tập thể là một xu hướng khách quan của PTSX TBCN nhưng vẫn là một

(4) C.Mác : *Tư bản*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, Tập thứ ba, Quyển III, Phần 1, tr 534
(5) C.Mác : *Sđd*, tr 539
(6) C.Mác : *Sđd*, tr 540

Digitized by Google

giai đoạn phát triển, giai đoạn phủ định của phủ định của CNTB mà thôi. CNTB từ chỗ "vừa là nó vừa không phải là nó" đến chỗ là cái khác thay thế nó, tức là CNXH nhất định phải thông qua cách mạng xã hội. Việc nhận thức CNTB ở bước "phủ định của phủ định" càng cho thấy tính tất yếu của cách mạng xã hội, vì không những CNTB đã không giải quyết được vấn đề do thời đại đặt ra mà còn tạo những tiền đề cho sự phủ định nó bằng CNXH.

4. Trạng thái phát triển của CNTB ở giai đoạn "phủ định của phủ định" cũng làm cho việc nhận thức lý luận về cách mạng xã hội trong điều kiện thế giới hiện nay ngày càng trở nên phức tạp hơn.

Trên đây đã phân tích nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội, nguyên nhân kinh tế. Cách mạng xã hội có nguyên nhân chính trị, là cuộc đấu tranh giai cấp. Trong khi đó mâu thuẫn giai cấp của xã hội tư bản lại tồn tại và phát triển trong tình hình mới. Sự đối kháng giữa tư sản và vô sản không chỉ tồn tại trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng thành sự đối kháng giữa tư bản và lao động trên phạm vi toàn thế giới. Hơn nữa bản thân giai cấp công nhân cũng trải qua những biến đổi khá lớn về điều kiện sống và làm việc, cũng như cả về cơ cấu giai cấp và tâm lý xã hội.

Rõ ràng là trong điều kiện CNTB phát triển thì cách mạng XHCN không thể không thực hiện những hình thức và phương pháp mới. Các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản (CNCS) khoa học đã từng nói : CNCS là một phong trào hiện thực, nó xóa bỏ trạng thái hiện tại với những tiền đề đã có và, vì vậy, các dân tộc sẽ đi tới CNCS bằng những con đường khác nhau. Thực tế đã chứng tỏ sự tìm tòi những hình thức và phương pháp cách mạng mới đang là đòi hỏi bức thiết đối với phong trào công nhân ở những nước tư bản phát triển, đồng thời cũng cho thấy sự tìm tòi đó chỉ có thể thành công khi biết vận dụng sáng tạo lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Quan điểm mác-xít về bạo lực cách mạng là một nguyên tắc phương pháp luận quan trọng trong việc xác định phương pháp cách mạng. Sai lầm của lý thuyết "con đường dân chủ" đi lên CNXH của "chủ nghĩa cộng sản châu Âu" là ở chỗ đã từ bỏ quan điểm mác-xít về bạo lực cách mạng. Ngày nay một số đảng cộng sản ở Tây Âu đưa ra quan niệm về con đường đi tới CNXH bằng cách "vượt qua CNTB". Nhưng vấn đề đặt ra còn chưa được giải quyết là để "vượt qua CNTB" có cần bạo lực cách mạng hay không ?

Đương nhiên, trong quan niệm của Mác, bạo lực chỉ đóng vai trò "bà đỡ", là điều kiện cần thiết cho thắng lợi của cách mạng. Do đó trong điều kiện cụ thể nó không nhất thiết phải can thiệp trực tiếp vào hình thức cách mạng và vì thế trong dự báo về cách mạng vô sản Mác cho rằng cách mạng vô sản ở Anh có thể là ngoại lệ. Phân tích về nhà nước tư sản trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, Lê-nin cho rằng "ngoại lệ" mà Mác nghĩ tới không còn nữa, cách mạng bạo lực là tất yếu phổ biến đối với cách mạng vô sản. Thực tiễn cách mạng thế giới trong mấy chục năm qua cho phép chúng ta hiểu sâu sắc hơn quan điểm bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Cách mạng xã hội nói chung, cách mạng vô sản nói riêng phải có bạo lực cách mạng. "Con đường dân chủ", phương pháp hòa bình không có bạo lực cách mạng làm hậu thuẫn không thể đi tới CNXH. Ngày nay "ngoại lệ" mà Mác nghĩ tới có thể lại xuất hiện. Song chỉ là "ngoại lệ" với ý nghĩa là, chính nhờ sức mạnh thực có và vượt trội của bạo lực cách mạng mà quá trình cách mạng có thể diễn ra một cách hòa bình và bạo lực đóng vai trò hậu thuẫn mà không phải can thiệp trực tiếp ; do đó, về hình thức cách mạng nó khác với "cuộc cách mạng bạo lực" như chúng ta từng chứng kiến.

Thực tiễn cũng cho chúng ta có nhận thức đầy đủ hơn về bạo lực cách mạng. Đó là sức mạnh cách mạng cả về quân sự và chính trị, là sự "kết hợp" hai sức mạnh đó như Lê-nin đã chỉ rõ ; hơn nữa phải thấy được vai trò làm cơ sở cho bạo lực cách mạng của sức mạnh chính trị, như Đảng ta đã rút ra từ việc tổng kết cách mạng nước ta.

3. Triết học Mác - Lê-nin với việc nhận thức và khắc phục sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội

1. Đại hội VI của Đảng đã chỉ ra, một nguyên nhân quan trọng của những sai lầm trong thực

Digitized by Google

tiễn xây dựng CNXH là sự lạc hậu về nhận thức lý luận và CNXH.

Khi CNXH bị khủng hoảng trầm trọng, một số người cả ở nước ta và ở nước ngoài lại "bảo vệ" CNXH bằng cách cho rằng cho đến nay "CNXH đích thực với đầy đủ những đặc trưng của nó" vẫn chỉ là học thuyết, trên thực tế chưa hề có CNXH hiện thực ! ? Vậy phải chăng CNXH chỉ được gọi là CNXH hiện thực khi nó được ra đời ở một nơi nào đó, vào một lúc nào đó đã thể hiện đầy đủ những đặc trưng của nó mà không còn có những hạn chế, thậm chí là những khuyết tật ? Hơn nữa, không thể phủ nhận được rằng, CNXH được xây dựng trên thực tế mấy chục năm qua tuy còn nhiều hạn chế khó tránh khỏi, có những khuyết tật, thậm chí cả "sự biến dạng" nào đó do sai lầm chủ quan, nhưng nó đã thể hiện là một chế độ xã hội mới, ưu việt, là một CNXH hiện thực thực sự. Cuộc cách mạng XHCN Tháng Mười Nga đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử nhân loại. Trong chế độ XHCN, nhân dân lao động được giải phóng đã xây dựng đất nước với những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Một "nước Nga tiểu nông, lạc hậu" trước cách mạng, như Lê-nin gọi, đã vượt qua bao gian khổ, hy sinh to lớn để trở thành một quốc gia XHCN hùng mạnh, một "siêu cường" chỉ trong vòng hơn nửa thế kỷ. Các nước XHCN ở Đông Âu đã vượt qua tình trạng kém phát triển cũng chỉ với hơn một phần tư thế kỷ. Đó là thực tế không thể phủ nhận. Phong trào giải phóng dân tộc là một phong trào cách mạng làm thay đổi lớn lao cục diện chính trị - xã hội của thế giới ngày nay. Nó đã có được chỗ dựa vững chắc và đáng tin cậy ở sự tồn tại và lớn mạnh của hệ thống XHCN thế giới. Đó cũng là thực tế không thể phủ nhận.

Nửa đầu thế kỷ XX nhân loại đã phải chịu thảm họa của hai cuộc chiến tranh thế giới đều do chủ nghĩa đế quốc gây ra. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, nguy cơ chiến tranh thế giới với vũ khí giết người hàng loạt luôn đe dọa sự tồn tại của cả nhân loại. Nhưng nền hòa bình thế giới đã được duy trì. Phong trào đấu tranh cho hòa bình thế giới không ngừng lớn mạnh với lực lượng tiên phong, nòng cốt là CNXH. Sự lớn mạnh của CNXH tạo nên thế cân bằng sức mạnh giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa hòa bình và chiến tranh là nhân tố có ý nghĩa quyết định nhất để ngăn ngừa chiến tranh. Thử hỏi nếu CNXH không chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới lần thứ hai thì cục diện thế giới ngày nay đã ra sao ?

Tính ưu việt của CNXH, kể cả khi CNXH còn có nhiều hạn chế và khuyết tật, đã có tác động tích cực đến cuộc đấu tranh cho tiến bộ xã hội trong cả những nước TBCN. Đó là thực tế được thừa nhận bởi nhiều người ở các nước phương Tây.

2. Thực tiễn xây dựng CNXH đã làm nảy sinh hàng loạt vấn đề cần được soi sáng bằng lý luận mà không thể có sẵn trong di sản lý luận kinh điển mác xít. Chủ nghĩa chủ quan và bệnh giáo điều đã dẫn đến sự lạc hậu của nhận thức lý luận, khiến cho quy luật khách quan phải "tự mở đường cho mình" bằng cách buộc con người phải trả giá cho những sai lầm của họ.

Xây dựng CNXH là một sự nghiệp vĩ đại, nhưng như Lê-nin nói không phải chỉ làm một lần là xong. Điều đó cũng có nghĩa là sự hình thành và phát triển của CNXH hiện thực không thể không trải qua những quá trình đổi mới, những vòng khâu phủ định khó khăn, lâu dài.

Như vậy, nếu đổi mới là quá trình mang tính tất yếu khách quan, dù cho có hay không có sai lầm, thì sự khủng hoảng lại có nguyên nhân chủ quan. Còn sự sụp đổ của CNXH đã diễn ra ở Liên Xô cũ và Đông Âu chính là hậu quả của những sai lầm chủ quan trong việc giải quyết khủng hoảng.

Tóm lại, để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, đưa CNXH vượt qua khủng hoảng, tiếp tục phát triển, phải nâng cao năng lực tư duy lý luận và khắc phục chủ nghĩa chủ quan. Ở đây triết học Mác - Lê-nin đóng vai trò không gì thay thế được. Triết học Mác - Lê-nin kế thừa lịch sử tư tưởng nhân loại và vẫn là triết học tiên tiến nhất của thời đại chúng ta. Đương nhiên, triết học Mác - Lê-nin cần được bổ sung và phát triển do chính đòi hỏi của đặc tính cách mạng và sáng tạo vốn có của nó.❑

Digitized by Google

TỪ NHỮNG LỜI DẠY CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH, NHẬN THỨC VỀ CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

HOÀNG MINH

1 - Cơ sở khách quan và nguyên tắc đạo đức của cán bộ, công chức

Chủ tịch Hồ Chí Minh là điển hình sự kết tinh những giá trị đạo đức trong sáng. Ở Người, tính nhân loại và giai cấp, tính dân tộc và thời đại trong đạo đức thể hiện rất rõ. Người nói: "Lòng thương yêu của tôi đối với nhân dân và nhân loại không bao giờ thay đổi". Người phân biệt: "Trừ bọn Việt gian bán nước, trừ bọn phát xít thực dân, là những ác quỷ mà ta phải kiên quyết đánh đổ, đối với tất cả những người khác thì ta phải yêu quý, kính trọng, giúp đỡ... phải thực hành chữ "Bác - Ái" (1).

Có thể thấy đối với Người, hạt nhân hay là quan điểm nền tảng của đạo đức cách mạng là chủ nghĩa tập thể. Nếu nói tới lợi ích trong đạo đức thì đó là lợi ích tập thể, lợi ích của nhân dân. Người viết trong tác phẩm ***Sửa đổi lối làm việc*** : "mỗi người trong Đảng phải hiểu rằng : lợi ích của cá nhân nhất định phải phục tùng lợi ích của Đảng. Lợi ích của mỗi bộ phận nhất định phải phục tùng lợi ích của toàn thể. Lợi ích tạm thời nhất định phải phục tùng lợi ích lâu dài" (2).

Người coi chủ nghĩa cá nhân là mặt đối lập của đạo đức cách mạng, vì nó mà người ta phạm nhiều sai lầm.

Kế thừa những tư tưởng đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh có nghĩa là phải khắc phục chủ nghĩa cá nhân. Ở đây cần nhấn mạnh là khắc phục chủ nghĩa cá nhân chứ không phải phủ định lợi ích cá nhân. Không phải chúng ta, mà ngay cả những nhà tư tưởng tiến bộ của xã hội tư sản cũng phê phán chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, bởi nó dẫn đến biết bao hiện tượng suy đồi về đạo đức, sự thoái hóa của quan hệ giữa người với người và là nguyên nhân của các tình trạng tội phạm, mất trật tự, làm triệt tiêu tính ổn định và bền vững của sự phát triển kinh tế - xã hội. Từ chỗ là đòi hỏi hợp lý, phù hợp với yêu cầu của sự phát triển sức sản xuất (trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa), chủ nghĩa cá nhân đã dẫn đến giới hạn của sự phi lý, từ chỗ là cái cá nhân tích cực trở thành cái cá nhân tiêu cực. Ngay trong xã hội tư bản chủ nghĩa, người ta đã phát hiện ra mặt trái của chủ nghĩa cá nhân thì đối với xã hội ta, lại càng phải phê phán nó. Không thể coi chủ nghĩa cá nhân là nguyên tắc cơ bản, là lập trường cơ bản của đạo đức của chúng ta.

Điều cần phân tích là trong xã hội ta ngày nay, ngày càng có nhiều biểu hiện về sự đòi

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, t 5, tr 644

(2) *Sđd*, t 5, tr 250

Digitized by Google

hỏi phải chăm lo nhiều hơn nữa tới lợi ích cá nhân. Phải chăng như vậy là sự suy thoái đạo đức?

Hoàn toàn không phải! Vì mấy lẽ :

Một là, xã hội ta đang chuyển mình, đang thoát ra khỏi "tình trạng đặc biệt", tình trạng cấp bách mà trong đó lợi ích cá nhân trở thành thứ yếu so với lợi ích chung của giai cấp, dân tộc, đất nước - đó là tình trạng chiến tranh liên tục trong rất nhiều năm. Xã hội ta đang bước vào một xã hội dân sự thực sự, trong đó các cá nhân đều có ý nghĩa và là cơ sở của xã hội. Vì vậy, lợi ích của cá nhân phải được coi trọng.

Hai là, xã hội ta đang trong thời kỳ phát triển nền kinh tế thị trường có điều tiết của Nhà nước. Chúng ta đang ở giai đoạn thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động là chính kết hợp với các hình thức phân phối khác như phân phối theo vốn góp, theo tài sản... Sự phân phối như vậy bảo đảm lợi ích cá nhân, thúc đẩy sản xuất phát triển. Thực tế cho thấy, sự lơ là, giải quyết không hợp lý lợi ích cá nhân có thể triệt tiêu động lực của sự phát triển kinh tế.

Ba là, xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa không bao giờ là sự phủ định cá nhân. Các nhà kinh điển đã từng nói, chủ nghĩa cộng sản là xã hội trong đó sự tự do của mỗi người là tiền đề của tự do của mọi người. Ở đây cần nhấn mạnh, Mác, Ăngghen coi chủ nghĩa cộng sản là xã hội trong đó tự do của mỗi cá nhân phát triển ở trình độ cao. Một xã hội mà mỗi cá nhân (chứ không phải chỉ có một số cá nhân) chưa có tự do ở trình độ cao thì chưa phải là xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nhưng ngược lại chỉ là tự do chân chính khi tự do của mỗi cá nhân là tiền đề. Nếu tự do của cá nhân không phải là tiền đề, mà ngược lại là sự triệt tiêu tự do của nhiều người thì đó không phải là tự do cá nhân chân chính. Thứ tự do làm tiền đề cho sự tự do của mọi người chính là tự do ở trình độ cao. Như vậy nguyên tắc của xã hội cộng sản chủ nghĩa mà chúng ta vươn tới là sự kết hợp hài hòa của mỗi người và mọi người, mọi người và mỗi người. Cái cá nhân phải được coi trọng trong tổng thể toàn xã hội. Do vậy ý thức về lợi ích, nhu cầu cá nhân trong mối quan hệ chặt chẽ, qua lại với xã hội, với tập thể, cộng đồng, là nguyên tắc của đạo đức mà chúng ta vươn tới. Nó khác xa với chủ nghĩa cá nhân trong đạo đức tư sản, là thứ chủ nghĩa đặt cá nhân lên trên xã hội, chỉ biết đến mình mà không biết đến tập thể, cộng đồng.

Như vậy, cơ sở khách quan của các nguyên tắc đạo đức của chúng ta không phải từ trên trời rơi xuống, không phải là lý tưởng, ước vọng phi hiện thực của con người mà ai đó nêu ra, ngược lại nó có căn cứ từ hiện thực khách quan, từ đời sống sản xuất và sinh hoạt cụ thể của dân tộc Việt Nam và giai cấp công nhân Việt Nam. Nguyên tắc căn bản của đạo đức ấy là sự kết hợp hài hòa cá nhân với tập thể và xã hội. Đó là tiêu chuẩn phổ biến và chung nhất của đạo đức mà chúng ta vươn tới.

2 - Quan hệ xã hội và chuẩn mực đạo đức của cán bộ, công chức

Cũng như như bất kỳ người nào khác, cán bộ, công chức có những quan hệ xã hội rất đa dạng (quan hệ vật chất và quan hệ tinh thần). Ví dụ, họ có quan hệ kinh tế, quan hệ huyết thống, họ hàng, quan hệ chính trị, quan hệ văn hóa... Trong mỗi quan hệ đó, họ phải xử sự theo những nguyên tắc chung và riêng khác nhau. Ví dụ, trong quan hệ kinh tế, phải tuân theo quy luật giá trị, thuận mua vừa bán. Trong quan hệ huyết thống, họ hàng phải tuân theo tôn ti trật tự trên dưới, gần xa. Những nguyên tắc đó bắt buộc người ta phải tuân theo, để bảo đảm cho mỗi loại hoạt động, mỗi loại quan hệ xã hội duy trì được bình thường và mỗi một bên của quan hệ xã hội đều có được lợi ích hợp lý.

Người ta gọi những nguyên tắc đúng đắn có tính bắt buộc đó là các chuẩn mực. Chúng ẩn chứa trong đó ý thức đạo đức cần phải có, do vậy chúng cũng là chuẩn mực đạo đức của quan hệ xã hội tương ứng. Mỗi người khi sử xự

Digitized by Google

đạt được yêu cầu như vậy sẽ được coi là người có đạo đức, và ngược lại, sẽ là không đạo đức.

Là người Việt Nam, trong bất kỳ quan hệ nào với con người, điều đầu tiên là phải thể hiện chữ "Nhân", nghĩa là nhân đạo, nhân đức. Ai cũng biết, theo đạo đức Nho giáo, thì người ta phải Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng những đức tính cơ bản đó của con người Việt Nam. Nhưng Người quan niệm khác, hay nói đúng hơn, Người giải thích khác. Người nói về chữ Nhân như sau: "thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân. Vì thế mà sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ. Vì thế mà không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền" (3).

Bác Hồ cũng giải thích theo kiểu mới về chữ Trung, chữ Hiếu. Người nói : Trung là trung với nước, với Đảng, hiếu là hiếu với dân. Những đức tính khác như Nghĩa, Trí, Dũng, Liêm của người cán bộ, đảng viên cũng được giải thích trên lập trường vì lợi ích của Tổ quốc, nhân dân lao động và Đảng (vì theo Người, Đảng không phải là tổ chức để "thăng quan phát tài", mà là tổ chức phấn đấu vì lợi ích của Tổ quốc và nhân dân).

Tuy nhiên, ở đây cần nhấn mạnh rằng, với tư cách là cán bộ, công chức, mỗi người có ba mối quan hệ xã hội cơ bản và những chuẩn mực đặc trưng của các quan hệ ấy. Đó là quan hệ với đồng nghiệp (bao gồm cả cấp trên, cấp dưới và người cùng cấp) ; quan hệ với tổ chức và cá nhân là những người trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền, lợi ích được cán bộ, công chức giải quyết ; quan hệ với nhà nước (tức là đại diện cho xã hội nói chung). Cả ba quan hệ này cùng tồn tại trong hoạt động công vụ của cán bộ công chức.

a - Đạo đức trong quan hệ của cán bộ, công chức với nhà nước

Trong xã hội ta, nhà nước là nhà nước của dân, do dân,vì dân. Nhà nước là đại diện cho quyền lợi của nhân dân. Mọi hoạt động của nhà nước nhằm đem lại lợi ích cho toàn thể nhân dân hoặc bảo vệ những quyền, lợi ích chính đáng mà họ đã có. Vì vậy, thông qua thái độ, ý thức với nhà nước, cán bộ, công chức sẽ thể hiện thái độ, ý thức đối với toàn xã hội, với nhân dân và đất nước.

Đi vào cụ thể, chúng ta thấy, nhà nước cũng như bất kỳ tổ chức xã hội nào, có danh dự, uy tín và tài sản của mình, thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau như tiền, các loại giấy có giá trị thay tiền, vật tư thiết bị, máy móc, nhà cửa (tức là tài sản cố định và lưu động), các tài nguyên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý (như hầm mỏ, đất, nước, rừng cây) các thông tin thuộc về bí mật quốc gia v.v...

Đạo đức của cán bộ, công chức là phải bảo vệ danh dự, uy tín, tài sản nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy : "Những người ở các công sở, từ làng cho đến Chính phủ trung ương, đều dễ tìm dịp phát tài, hoặc xoay tiền của Chính phủ, hoặc khoét đục nhân dân. Đến khi lộ ra, bị phạt thì mất hết cả danh giá, mà của phi nghĩa đó cũng không được hưởng. Vì vậy, những người trong công sở phải lấy chữ *Liêm* làm đầu" (4).

Nhà nước là một bộ máy vận hành theo một trật tự nhất định, đòi hỏi cán bộ, công chức tuân theo trật tự đó. Có như vậy bộ máy mới vận hành bình thường. Vì vậy, một chuẩn mực đạo đức nữa của cán bộ, công chức là tinh thần kỷ luật ; nghĩa là, một mặt tuân theo quy tắc, trật tự của bộ máy nhà nước, của cơ quan ; mặt khác nghiêm chỉnh thực hiện những chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Tương tự với tinh thần kỷ luật, Nhà nước cần có đội ngũ cán bộ, công chức có tinh thần tận tụy, có trách nhiệm khi thực hiện công vụ. Tận tụy là tinh thần làm việc hết sức mình, cho

(Xem tiếp trang 37)

(3) *Sđd*, t 5, tr 251 - 252
(4) *Sđd*, t 5, tr 105

Digitized by Google

DÂN SỐ, VĂN HÓA VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

LÊ THI *

I

PHƯƠNG pháp luận cơ bản để xem xét vấn đề được đặt ra là làm rõ mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế, văn hóa và con người - động lực và mục tiêu của sự phát triển - với sự tăng trưởng của dân số, xét về mặt số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Phải có một sự phát triển cân đối và thích hợp giữa các yếu tố dân số, kinh tế, văn hóa mới có sự phát triển bền vững của một quốc gia, một dân tộc.

Quan điểm phát triển của chiến lược kinh tế - xã hội nước ta đến năm 2000 và những năm sau đó là : phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa, xã hội, tạo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa mức sống và lối sống, phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân tố con người. Mục tiêu của sự phát triển nhằm làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, một xã hội do nhân dân làm chủ, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Quan điểm trên đã nhấn mạnh đến mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, phụ thuộc vào nhau, giữa phát triển kinh tế, phát triển văn hóa và tăng trưởng dân số trong một hệ thống hoàn chỉnh. Quá trình tiến lên hiện đại của xã hội nước ta không chỉ là quá trình công nghiệp hóa, phát triển khoa học và công nghệ, mà còn là quá trình nâng cao trình độ kiến thức, trình độ văn hóa của người dân, xây dựng lối sống văn minh, tiến bộ của cả cộng đồng. Do đó, các mục tiêu về văn hóa, các chỉ số phát triển văn hóa cần được quán xuyến trong các dự án, kế hoạch phát triển của đất nước.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Trung ương (khóa VIII) đã nhấn mạnh : "Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hóa là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương,... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển" (1). Từ quan điểm đó, chúng tôi xem xét mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa văn hóa và dân số, gắn với sự phát triển bền vững của Việt Nam.

Mặc dù chiến lược dân số đã được thực hiện nhiều năm nay, nhưng dân số nước ta vẫn tiếp tục tăng nhanh. Tình trạng người dân không có việc làm hoặc thiếu việc làm để đủ nuôi sống gia đình còn tồn tại, kéo dài ; tỷ lệ các hộ gia đình nghèo, thiếu ăn còn cao. Kinh tế đất nước tuy có sự tăng trưởng nhưng chỉ là bước đầu, ngân sách Nhà nước chi cho các phúc lợi, y tế, giáo dục, văn hóa còn thấp, không theo kịp tốc độ tăng dân số. Trong lĩnh vực này phụ nữ và trẻ em là những người chịu thiệt thòi hơn cả. Bởi vậy, muốn thu hút có kết quả các mục tiêu của chiến lược kinh tế - xã hội đã được đề ra, một vấn đề lớn và rất quan trọng là phải giảm tốc độ tăng dân số hằng năm của nước ta. Nhưng vấn đề không chỉ giảm tỷ lệ sinh đẻ mà đồng thời phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đồi dào hiện có đi đôi với nâng cao chất lượng sống của người dân, đặc biệt là

* GS, Trung tâm nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 55.

Digitized by Google

của phụ nữ và trẻ em. Do đó, có mối liên quan chặt chẽ giữa sự phát triển văn hóa, giáo dục, y tế và sự tăng trưởng kinh tế.

II

Theo kết quả điều tra dân số năm 1989, Việt Nam có 64,412 triệu người, đến năm 1997 là 76,6 triệu, so với năm 1989 bình quân mỗi năm tăng 2,27% với trên 1,5 triệu người. Như vậy, Việt Nam là nước đông dân đứng thứ hai ở khu vực Đông - Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a) và là một trong 13 nước đông dân nhất thế giới. Diện tích Việt Nam lại chỉ có 330 000 km², trong đó 3/4 là núi đã gần như trơ trụi vì cây cối bị chặt hạ cho mục đích mưu sinh, đồng thời đất nước lại còn bị tàn phá, nghèo kiệt do ảnh hưởng của 30 năm chiến tranh dài (2).

Khi xem xét vấn đề dân số của một nước, không chỉ nhằm vào số lượng mà chất lượng của nó : tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em, tuổi thọ trung bình, tỷ lệ biết chữ, đến trường học của người dân cũng như sức khỏe sinh sản của phụ nữ... Nhờ công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh, tỷ lệ sinh từ thời kỳ 1988 - 1989 so với thời kỳ 1993 - 1994 có giảm từ 30,1 phần ngàn xuống 25,3 phần ngàn và 22,8 phần ngàn vào năm 1996. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng là 45% và tuổi thọ trung bình của người Việt Nam hiện nay là 67 tuổi. Đó là những tiến bộ bước đầu đáng ghi nhận nhưng trong công tác này còn rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng xấu đến sự tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Sức ép của dân số gia tăng quá nhanh ở nước ta những năm gần đây đang gây ra nhiều trở ngại cho việc cải thiện đời sống người dân, đặc biệt ở các miền núi, nông thôn nghèo, hạn chế sự phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, nâng cao chất lượng sống và chất lượng nguồn nhân lực. Nhu cầu ăn, mặc, ở, đặc biệt nhà ở, phương tiện đi lại tăng vọt. Nạn phá rừng vì nguồn sinh sống, nạn lấn chiếm các di tích văn hóa làm nhà ở, nạn ô nhiễm môi trường, nạn thiếu nước sạch cho sinh hoạt của người dân đều là những vấn đề đau đầu, phức tạp, mà các nhà lãnh đạo các cấp đang còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc tháo gỡ.

Đặc điểm về cơ cấu giới tính dân số Việt Nam là tỷ lệ nữ luôn luôn cao hơn tỷ lệ nam. Năm 1993, dân số nam chiếm 48,10%, dân số nữ 51,33%, mặc dù khi mới sinh, tỷ lệ trẻ em trai cao hơn trẻ em gái. Năm 1992 tỷ lệ đó là : 5152 trai/4849 gái. Nhưng từ 0 đến 14 tuổi tỷ lệ con trai tử vong cao hơn con gái và sau 15 tuổi tiếp tục giảm mạnh do tác động một loạt yếu tố khác nhau. Hiện nay tỷ lệ nam di cư ra nước ngoài, đi xuất khẩu lao động ở các nước đều cao hơn nữ. Tuổi thọ nữ lại kéo dài hơn nam v.v...

Ở đây có sự liên quan đến ảnh hưởng của hệ tư tưởng và văn hóa lạc hậu. Đó là tư tưởng trọng nam khinh nữ kéo dài hằng thế kỷ nay. Nhiều gia đình không thực hiện được kế hoạch sinh hai con chỉ vì mong muốn có con trai. Vì vậy, 80% các bà đã có 2 con gái tiếp tục đẻ con thứ 3 ; 60% các bà mẹ có 3 con gái tiếp tục đẻ con thứ 4, thứ 5 với hy vọng sinh được con trai. Sức ép của người chồng, của gia đình nhà chồng cũng buộc người phụ nữ phải sinh nở thêm nhiều lần, ảnh hưởng đến sức khỏe, đến sự tiến bộ của người phụ nữ.

Khi kinh tế hộ gia đình trở thành phổ biến ở cả nông thôn và thành phố, đặc biệt khi lao động thủ công, đơn giản vẫn chiếm ưu thế trong sản xuất nông nghiệp, việc cơ khí hóa, hiện đại hóa còn khó khăn, thì các gia đình lại có nhu cầu nhiều con và có con trai để thêm sức lao động. Dùng lao động sống làm phương tiện thay thế việc sử dụng máy móc cơ khí tốn tiền, dù năng suất thấp, vẫn còn rất phổ biến. Đây là cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói, lạc hậu, chậm phát triển...

Dân số tăng nhanh, việc tìm kiếm việc làm khó khăn, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, do người cần việc làm đông nhưng chất lượng lao động thấp, không đáp ứng yêu cầu các cơ sở sản xuất hiện đại. Ở nông thôn hiện tượng thiếu việc làm thêm vẫn là phổ biến. Nông - lâm - ngư nghiệp vẫn là lĩnh vực chủ yếu tạo việc làm, tăng thu nhập, nuôi sống gia đình đông đúc (phụ nữ ở độ tuổi trung bình 25 đã có hai con, 45 - 49 tuổi trung bình có 4 con). Trước nhu cầu việc làm, nhiều gia đình, đặc biệt là phụ nữ, phải nhận làm việc với những điều kiện rất bất lợi, lương thấp, không có bảo hiểm xã hội, môi trường lao động xấu và thời gian làm việc kéo dài. Ở nông thôn nhiều trường hợp vợ ở nhà gánh vác

(2) Tham khảo tài liệu Việt Nam dân số, tài nguyên môi trường và phát triển bền vững của Trung tâm nghiên cứu thông tin tư liệu dân số, xuất bản năm 1996.

Digitized by Google

mọi công việc đồng áng, nuôi dưỡng con cái, chăm sóc người già. Thời gian nghỉ ngơi, học tập, giải trí của họ thật ít ỏi và nghèo nàn.

Chúng tôi muốn lưu ý đến trình độ văn hóa của người dân, đặc biệt của phụ nữ, một vấn đề không chỉ ảnh hưởng đến việc tìm kiếm việc làm, đến năng suất lao động của họ mà còn hạn chế rất nhiều nhận thức của họ về các vấn đề xã hội nói chung, về vấn đề dân số, kế hoạch hóa gia đình nói riêng. Nước ta có thành tích xóa mù chữ, nhưng nếu như vào năm 1989 tỷ lệ biết chữ cả nước đối với nam là 93%, nữ 84% thì năm 1993 con số tương ứng là 91,40% và 82,41%. Như vậy, tỷ lệ mù chữ mấy năm nay không giảm mà lại có chiều hướng tăng lên. Khi các chi phí cho việc học tập của con cái tăng, sự bao cấp của nhà nước giảm, nhiều gia đình không có tiền để đóng góp lại đông con, nên phải cho con bỏ học, đặc biệt là các em gái. Hiện tượng bỏ học thường ở các năm chuyển cấp. Theo niên giám thống kê 1992, số học sinh trong nước đã giảm từ 13,3 triệu trong năm học 1986 - 1987 xuống còn 12,2 triệu năm 1989 - 1990, sau đó tăng lên 12,8 triệu năm 1991 - 1992 (trong khi dân số hằng năm tăng và số trẻ đến tuổi đi học các cấp đều tăng). Năm 1991 - 1992 tỷ lệ bỏ học cấp I là 13,4%, cấp II là 32%. Các bậc cha mẹ cũng mong muốn con cái được học tập, có trình độ văn hóa để có cuộc sống đỡ khổ, nhưng "lực bất tòng tâm", họ không tạo được điều kiện, thời gian cho con cái học. Họ không giúp đỡ con cái học tập được vì trình độ văn hóa bị hạn chế và bận làm ăn, do đó các cháu học kém, dốt, sẵn sàng bỏ học làm việc nhà. Như vậy, trình độ học vấn của con em chúng ta nhìn chúng kém đi so với sự gia tăng dân số.

Yếu tố con người là động lực của sự phát triển kinh tế và văn hóa. Bằng trí tuệ thông minh và sức lao động bền bỉ, con người tạo nên giá trị của cải vật chất và tinh thần. Chính con người thúc đẩy, điều tiết sự phát triển văn hóa và kinh tế cho phù hợp với yêu cầu của bản thân và của cộng đồng. Cũng chính họ lại phá hoại sự cân bằng giữa kinh tế, văn hóa và dân số, kìm hãm sự phát triển. Xét về vấn đề dân số, tổng hợp nguồn nhân lực của nước ta, khi số lượng gia tăng quá nhanh, chất lượng lại bị giảm sút, nếu không có kế hoạch điều chỉnh kịp thời thì những hậu quả tiêu cực đã nêu trên sẽ ngày càng trở nên trầm trọng và tác động xấu đến sự phát triển bền vững của nước ta cả trong những năm trước mắt và lâu dài

III

Khái niệm văn hóa, hiểu theo nghĩa rộng như Tổ chức UNESCO đã nêu, nó tồn tại trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người, trong quản lý sản xuất, trong vui chơi, giải trí và trong giao tiếp. Do đó, sự phát triển văn hóa có một vị trí trung tâm, hết sức quan trọng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 nêu rõ **"Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"...** "Chăm lo văn hóa là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội" (3). Sự phát triển văn hóa nhằm thỏa mãn những nhu cầu trí tuệ, tinh thần, tình cảm, tâm linh, thẩm mỹ của mỗi con người, kể cả nhu cầu giao tiếp xã hội, làm cho sự hiểu biết, những kiến thức, thông tin của cá nhân và cộng đồng ngày càng rộng rãi và được nâng cao. Việc thỏa mãn các nhu cầu văn hóa cho mọi người sẽ ngày càng tăng và được thuận lợi trong điều kiện có sự tăng trưởng kinh tế và chiến lược dân số hợp lý. Chúng ta hiểu rằng, giá trị số dân một nước không phải ở số lượng nhiều mà chủ yếu chất lượng của số dân đó, xét về chất lượng sống của con người, và chất lượng của nguồn nhân lực. Đó là trình độ dân trí, trình độ kiến thức, nghề nghiệp, tính năng động sáng tạo trong lao động, kỷ luật, kỷ cương trong nếp sống và làm việc, đạo đức, tư cách trong quan hệ đối xử giữa người và người. Năng suất lao động, hiệu quả của lao động chịu ảnh hưởng rất lớn ở trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nghề nghiệp của họ, từ đó nó sẽ làm giảm nhu cầu cần nhiều nhân lực trong sản xuất của các hộ gia đình, thúc đẩy việc giảm tỷ lệ sinh con, đồng thời lại giảm nhẹ cường độ lao động, tạo điều kiện cho họ nghỉ ngơi, hưởng thụ văn hóa. Như vậy, phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo và khoa học, công nghệ cho đông đảo nhân dân, nâng cao dân trí cho người lớn và trẻ em, chính là một khâu mấu chốt để thực hiện chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình.

(3) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 55.

Digitized by Google

Hoạt động của con người bị chi phối bởi lợi ích cá nhân cả về mặt vật chất và tinh thần. Con người không chỉ có đời sống vật chất mà một phần rất quan trọng, đặc biệt với người phụ nữ - là đời sống tinh thần. Những nhu cầu của họ trong lĩnh vực đời sống tình cảm và tâm linh, hưởng thụ văn hóa, giao tiếp xã hội và vun đắp hạnh phúc gia đình là không thể thiếu. Do đó, khi trình độ dân trí được nâng cao, rõ ràng họ thấy gia đình cần có ít con để nuôi dưỡng chúng được tốt và bản thân cha mẹ có thì giờ học tập, nghỉ ngơi, hưởng thụ văn hóa. Chính vì vậy, ở thành phố các gia đình dễ dàng chấp nhận việc sinh ít con hơn ở nông thôn, người phụ nữ có văn hóa cao thường có ít con hơn chị em văn hóa kém. Sự tiến bộ của *mặt bằng văn hóa* có ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề dân số.

Nói chung, phụ nữ thường là người được hưởng thụ văn hóa ít nhất. Điều này đã tước đi của họ những điều kiện và cơ hội nâng cao năng lực trí tuệ, ý thức thẩm mỹ ; những căng thẳng trong lao động vất vả, nhưng sự cân bằng tâm lý cần thiết trong cuộc sống hằng ngày lại không được giảm nhẹ. Phụ nữ lại là người chịu trách nhiệm chính trong việc nuôi dưỡng con cái, đặc biệt từ 0 đến 5 tuổi, góp phần làm tăng hay giảm tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh. Những người bà, người mẹ cũng là những người truyền thụ văn hóa, xây dựng nhân cách trẻ em những năm đầu của cuộc sống. Sự hiểu biết của người mẹ là yếu tố quyết định tình trạng sức khỏe và sự phát triển của trẻ em cả về thể lực và trí tuệ. Nhiều bà mẹ Việt Nam hiện nay còn thiếu rất nhiều kiến thức và kỹ năng nuôi con nhỏ (chế độ ăn uống, chữa bệnh thông thường), dạy con ngay từ lúc chúng bắt đầu tiếp xúc với xã hội, những thói quen, tập quán ăn uống, cư xử đúng đắn tiến bộ v.v... Như vậy, việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ nhỏ, làm giảm tỷ lệ tử vong - một vấn đề có ý nghĩa quan trọng tác động đến việc giảm tỷ lệ sinh, hạ thấp tỷ lệ tăng dân số ở nước ta - phụ thuộc vào khả năng, sự hiểu biết của cha mẹ, đặc biệt là của người mẹ trong vấn đề này.

Trong việc phát triển văn hóa, xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, bên cạnh vấn đề rất quan trọng là đào tạo đội ngũ trí thức, chuyên gia khoa học và nghệ thuật, việc mở rộng mạng lưới thông tin, tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng (đài, ti vi, báo chí, loa truyền thanh...) đồng thời quan tâm đến việc tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức cần thiết cho các tầng lớn nhân dân là những khâu then chốt, cấp bách, có hiệu quả cao.

Phụ nữ là người trực tiếp "tái sản xuất" ra con người, tạo nên sự tăng lên hay giảm đi của dân số Việt Nam. Dân số nước ta tăng nhanh những thập niên gần đây là hậu quả việc sinh đẻ nhanh, dày của phụ nữ, tuy số con trung bình của một phụ nữ trong cả nước đã ngày càng giảm xuống. Vậy chiến lược hạ thấp dân số - kế hoạch hóa gia đình đã được tuyên truyền, phổ biến thế nào và được giới nam, giới nữ nước ta chấp nhận ra sao ? Kiến thức về tránh thai được phổ biến rộng rãi trong nhân dân ta, nhưng những năm trước đây, phụ nữ là đối tượng chủ yếu thực hiện biện pháp tránh thai. Qua điều tra có 94% phụ nữ biết ít nhất một biện pháp tránh thai. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai năm 1975 có 5% thì năm 1992 khoảng 62,76% phụ nữ ở độ tuổi dưới 50 có gia đình đã sử dụng các biện pháp tránh thai. Phương pháp tránh thai chủ yếu ở phụ nữ là đặt vòng (62%). Mới có 5% triệt sản, 8% dùng thuốc tránh thai, vì nguồn cung cấp thuốc tránh thai bị hạn chế. Do thiếu các biện pháp thay thế, cho nên biện pháp điều hòa kinh nguyệt, nạo thai trở nên phổ biến và rất có hại cho sức khỏe phụ nữ. Chỉ vài năm gần đây, cuộc vận động nam giới tham gia kế hoạch hóa gia đình tích cực hơn cho nên số nam giới thực hiện các biện pháp tránh thai có tăng lên.

Phụ nữ là người "tái sản xuất" trực tiếp ra con người, nhưng hạ thấp tỷ lệ sinh đẻ không phải là công việc riêng của phụ nữ. Trong rất nhiều trường hợp, họ không có quyền quyết định vấn đề này. Họ phải được sự đồng ý của người chồng, nhiều khi cả sự cho phép của cha mẹ chồng (ngay cả khi người vợ thực hiện các biện pháp tránh thai). Do đó, việc thực hiện thành công kế hoạch giảm dân số phụ thuộc mấy vấn đề sau đây:

- Nam giới có cho phép người vợ thực hiện các biện pháp tránh thai không, kể cả biện pháp triệt sản (mặc dù chưa có con trai). Điều này liên quan đến cả ý kiến gia đình nhà chồng, sự ủng hộ của họ hàng, làng xóm, đồng thời có ảnh hưởng của truyền thống văn hóa phong tục, tập quán địa phương, kể cả những cấm kỵ của một số tôn giáo (cấm nạo thai).

Digitized by Google

- Nam giới có nhận thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong vấn đề này không? Họ có tham gia việc sử dụng các biện pháp tránh thai hay không ?

- Bản thân người phụ nữ, do trình độ văn hóa, do tiếp xúc xã hội bị hạn chế, chưa nhận thức rõ ràng rằng : ngoài trách nhiệm sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái, họ cần có sức khỏe, thời gian nghỉ và học tập để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tăng thu nhập cho gia đình, đóng góp cho xã hội tốt hơn. Do đó, họ cần có thái độ cương quyết nhưng lại phải rất mềm dẻo thuyết phục chồng, gia đình nhà chồng, và tìm sự hỗ trợ của Hội phụ nữ, của cơ quan y tế để thực hiện việc hạ thấp mức sinh đẻ.

Như vậy, vai trò của văn hóa, của giáo dục nâng cao dân trí, phát triển công tác truyền thông đại chúng có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thực hiện chiến lược dân số ở nước ta. Đồng thời, cần có chính sách rõ ràng, đi đôi với việc vận động giải thích về trách nhiệm và quyền lợi của giới nam và giới nữ trong vấn đề dân số. Đối tượng vận động đáng lưu ý hiện nay là nam giới, với tất cả các lứa tuổi, cần chú ý lớp thanh, thiếu niên. Nội dung tuyên truyền không chỉ đơn giản các biện pháp tránh thai, các kế hoạch y tế, mà cần đề cập đến nội dung văn hóa, các truyền thống, phong tục lạc hậu và xây dựng nội dung văn hóa tiên tiến, nếp suy nghĩ mới về hạnh phúc gia đình. Việc giáo dục dân số, thực hiện chiến lược dân số cần gắn liền với phạm trù văn hóa, văn minh, phê phán các truyền thống văn hóa lạc hậu, xây dựng những giá trị mới về chất lượng cuộc sống, về số con, về hạnh phúc gia đình và cá nhân.

Bài học những năm qua cho chúng ta thấy rằng, dân số và văn hóa thật sự có mối quan hệ hết sức mật thiết và tác động lẫn nhau, bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước. Chiến lược dân số gắn bó chặt chẽ với chiến lược phát triển đất nước về kinh tế, văn hóa, trong đó đàn ông và đàn bà, người lớn và trẻ em được hưởng thụ các phúc lợi vật chất và giá trị văn hóa, họ đều có trách nhiệm như nhau trong việc đóng góp công sức vào sự phát triển hài hòa của các yếu tố kinh tế - văn hóa và dân số.❑

Các tổ chức phi chính phủ (NGO) quốc tế hỗ trợ cho nỗ lực giúp người cao tuổi của các nước

Tổ chức Help Age International giúp đỡ các dự án thông qua mạng lưới hơn 50 tổ chức phi chính phủ (NGO) của mình ở tất cả các khu vực trên thế giới. Các đề án này nhằm thành lập các trung tâm cộng đồng ; cho phụ nữ cao tuổi vay vốn nhỏ ; dạy thế hệ trẻ các nghề thủ công truyền thống và kỹ năng ; giúp đỡ vị thành niên đối phó với HIV/AIDS ; hỗ trợ việc nghiên cứu sức khỏe và các nhu cầu dinh dưỡng của người cao tuổi và chăm sóc họ ; tổ chức trao đổi thông tin ; hỗ trợ mạng lưới những người cung cấp dịch vụ, các nhóm thành viên, và những người đi gây quỹ trong khu vực ; đào tạo các thành viên NGO, y tá, những người công tác xã hội.

Hiệp hội những người nghỉ hưu Mỹ (AARP) đã giúp phát triển các mạng lưới quốc tế và các tổ chức quốc gia tuyên truyền cho người cao tuổi. Các chiến lược của tổ chức này tính tới nhu cầu cần thiết lập cơ chế chính sách và chương trình hoạt động ở các nước trước khi tỉ lệ người cao tuổi vượt quá quy mô cho phép của các hệ thống hiện có. AARP đang đóng một vai trò tích cực trong việc chuẩn bị của quốc gia và quốc tế cho Năm quốc tế người cao tuổi.

Tổ chức Help Age International và AARP cũng hợp tác với nhau trong việc thiết lập một mạng lưới các tổ chức phi chính phủ ở cấp độ địa phương và quốc gia, do những người cao tuổi ở Đông và Trung Âu lập nên hoặc hoạt động cho họ.

---

* Trích cuốn : *Tình trạng dân số thế giới 1998*

Digitized by Google

GIÁO DỤC DÂN SỐ TRONG CÁC NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN VĂN VỌNG*

1 Giáo dục dân số trong các nhà trường cho thế hệ trẻ là vấn đề quan trọng trong chiến lược dân số kế hoạch hóa gia đình và chiến lược giáo dục - đào tạo.

Một dân tộc, một cộng đồng mà bắt đầu từ thế hệ trẻ có hiểu biết hệ thống vấn đề dân số với chất lượng cuộc sống, có thái độ đúng đắn trước tương quan số lượng, chất lượng dân số, có hành vi trách nhiệm trước các khía cạnh quy mô, cơ cấu, phân bố dân số thì quá trình kinh tế - xã hội của đất nước sẽ ổn định và phát triển. Giáo dục dân số được thực hiện qua nhiều kênh : qua sinh hoạt cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội, qua phương tiện thông tin đại chúng, qua các nhà trường. Giáo dục dân số qua kênh nhà trường là bảo đảm chắc chắn và bền vững nhất cho việc thực hiện chính sách dân số quốc gia vì nhà trường là thiết chế xã hội có quy trình đào tạo mang tính tổ chức, kế hoạch và mục đích chặt chẽ.

2. Ở nước ta, giáo dục dân số trong các nhà trường được thực hiện thí điểm từ giữa thập niên 80. Năm 1998, với sự giúp đỡ của Quỹ dân số thế giới (UNFPA), một chương trình giáo dục dân số bao gồm giáo dục giới tính và đời sống gia đình, giáo dục các bậc cha mẹ có con ở lứa tuổi mẫu giáo được triển khai trên nhiều tỉnh, thành trong cả nước.

Những kết quả của chương trình này đặt những tiền đề cho việc thực hiện giáo dục dân số có hệ thống bằng hình thức lồng ghép vào một số môn học, hiện nay là ba môn : sinh học, địa lý, giáo dục công dân và các hoạt động ngoài giờ ở các trường phổ thông. Ở trường sư phạm có những chuyên đề giáo dục dân số, dân số học.

Từ thập niên 90, việc giáo dục dân số phát triển vào khối các trường chuyên nghiệp. Các trường đại học, trung học chuyên nghiệp khối nông - lâm, các trường và học viện thuộc lực lượng vũ trang, an ninh đã thực hiện có hệ thống giáo dục dân số qua chính khóa và ngoại khóa.

Ủy ban dân số quốc gia, UNFPA tiếp tục có những hỗ trợ thiết thực cho ngành giáo dục - đào tạo (GD - ĐT) kinh phí để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cốt cán về giáo dục dân số, biên soạn tài liệu triển khai các lớp huấn luyện quán triệt chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình do Nghị quyết 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đề ra. Việc xã hội hóa công tác giáo dục dân số cũng được chú ý : mười ba tỉnh, thành đại diện cho cả ba miền Bắc, Trung, Nam đã thực hiện thành công việc thí điểm xây dựng đội ngũ giáo viên trường tiểu học thành tuyên truyền viên dân số cộng đồng.

Công tác kế hoạch hóa gia đình trong đội ngũ giáo viên được lãnh đạo bộ, công đoàn ngành chỉ đạo sâu sát. Đặc thù đội ngũ giáo viên ngành giáo dục - đào tạo là nữ giáo viên chiếm tỷ lệ lớn (70%). Việc nữ giáo viên trẻ kết hôn đúng độ tuổi, không đẻ dày và gia đình cán bộ, giáo viên trong ngành không sinh con thứ ba có tác dụng quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ sư phạm và nêu gương cho đời sống cộng đồng. Từ năm 1987 - 1996, ngành đã ban hành 3 chỉ thị liên tịch giữa chính quyền và công đoàn để kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục dân số và kế hoạch hóa gia đình. Một số tỉnh, thành, điển hình là tỉnh Thái Bình, vừa làm tốt việc giáo dục dân số trong nhà trường, vừa thực hiện dứt điểm việc giáo viên nữ không sinh con thứ ba. Trên

* PTS, Thứ trưởng - Trưởng Ban dân số Bộ Giáo dục và Đào tạo

Digitized by Google

100 quận, huyện và nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đã làm tốt cuộc vận động gia đình giáo viên không sinh con thứ 3, giáo viên giỏi việc trường, đảm việc nhà, xây dựng gia đình nhà giáo thành gia đình văn hóa trong đời sống cộng đồng.

Việc kết hợp giữa hai ngành dân số và giáo dục - đào tạo từ trung ương đến địa phương có sự hài hòa đồng bộ. Vụ Tuyên truyền - Giáo dục và nhiều vụ hữu quan của Ủy ban quốc gia dân số đã phối hợp có kết quả với Ban dân số Bộ Giáo dục và Đào tạo, hỗ trợ các vụ ngành học xây dựng chương trình giáo dục dân số trong nội khóa hoặc ngoại khóa với các loại hình nhà trường. Về phía ngành giáo dục - đào tạo đã chỉ đạo các nhà trường phấn đấu là điểm sáng trong đời sống cộng đồng về tuyên truyền chính sách dân số quốc gia, trong cha mẹ học sinh và cư dân địa phương. Tuần lễ dân số hằng năm vào dịp kỷ niệm Ngày dân số thế giới (11-7) hoặc Ngày dân số Việt Nam (27-12) đã được các nhà trường thực hiện với nhiều hoạt động sáng tạo.

3. Tuy có những kết quả trên đây, công tác giáo dục dân số ở các nhà trường trong bước phát triển hiện nay cũng còn bất cập và gặp các thách thức sau đây :

a - Một số vấn đề lý luận về lĩnh vực này chưa theo kịp với đòi hỏi của thực tiễn. Giáo dục dân số, giáo dục giới tính, giáo dục sức khỏe sinh sản có vị trí, mức độ nào trong giáo khoa phổ thông để cho kiến thức chung không quá tải trong hoàn cảnh Việt Nam còn đang phải tìm kiếm câu trả lời thỏa đáng về mặt phương pháp luận. Cũng như vậy, lĩnh vực giáo dục dân số phải kết hợp thế nào đó với giáo dục môi trường, giáo dục phòng chống HIV/AIDS, giáo dục phòng chống ma túy để phát triển nhân cách học sinh trong bối cảnh hiện nay, tạo ra hiệu quả sâu đang đòi hỏi phải làm sáng tỏ các khía cạnh tổ chức - sư phạm qua hình thức tổ chức dạy học.

b - Điều gay cấn hiện nay là việc thực hiện giáo dục giới tính cho học sinh ở tuổi vị thành niên. Khi thực hiện nội dung này có người cho ngành giáo dục - đào tạo "vẽ đường cho hươu chạy qua sớm", song có người lại cho ngành quá chậm chạp và giáo dục chưa sâu ở lĩnh vực này, khiến cho một số "con hươu" không có định hướng kịp thời nên đã "chạy" lạc đường dẫn đến một số bi kịch trong đời sống vị thành niên.

Trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, việc này không đơn giản khi ở các nhà trường, lực lượng dạy giáo dục dân số, giáo dục giới tính còn là giáo viên kiêm nhiệm, các phương tiện cho giảng dạy còn đơn điệu, phần lớn là thuyết trình từ "miệng đến tai", chưa đủ thiết bị kỹ thuật, tranh ảnh, băng ghi âm, ghi hình minh họa.

c - Trong quá trình phát triển giáo dục, đội ngũ giáo viên của ngành đang gia tăng. Trong xu thế này giáo viên trẻ là nữ vẫn chiếm tỉ lệ cao. Kế hoạch hóa gia đình trong đội ngũ giáo viên nữ không phải là chuyện riêng của ngành, nhiều trường hợp sự thách thức là từ phía chồng của cô giáo đang làm công tác ở lĩnh vực khác. Về vấn đề này trong thực tế đã có nhiều tình huống éo le : cô giáo sinh con thứ 3 thì bị kỷ luật, còn người chồng thuộc đơn vị ngoài ngành thì không bị khiển trách gì. Hỗ trợ tài chính hiện nay cho công tác kế hoạch hóa gia đình đối với giáo viên nữ trong ngành giáo dục - đào tạo hầu như chưa có gì.

d - Đề án quốc tế do UNFPA hỗ trợ trong thập niên 90 đã thực hiện với những kết quả thực tế và tích cực. Tuy nhiên, phạm vi của đề án mới dừng ở việc biên soạn tài liệu, huấn luyện cán bộ cốt cán. Ngân sách cho việc triển khai đề án xuống cơ sở, đặc biệt là các nhà trường còn rất eo hẹp. Việc khai thác ngân sách cho giáo dục dân số ở các ngành học, bậc học đặc biệt cho các nhà trường vùng chậm phát triển đang là điều bức xúc với công tác quản lý của cả hai ngành dân số và giáo dục - đào tạo.

4. Tuy còn có khó khăn, thách thức nêu trên song công tác giáo dục dân số đối với giáo dục dân số cũng đang mở ra rất nhiều triển vọng tốt. Kết quả của việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình trên quy mô quốc gia với mức giảm sinh ngày càng tăng đang khích lệ cán bộ quản lý giáo dục, thầy trò các trường phấn đấu đưa công tác giáo dục dân số hoạt động có hiệu quả hơn. Ngành giáo dục - đào tạo đang và sẽ nỗ lực làm tốt một số công việc sau đây :

a - Cải tiến nội dung, phương pháp giáo dục dân số trong các nhà trường để lĩnh vực này ngày càng ổn định, đi vào chiều sâu của quá

Digitized by Google

trình đào tạo, tránh sự hời hợt hình thức nhưng cũng tránh sự quá tải, ôm đồm.

Quán triệt các mục tiêu giáo dục dân số trong thực hiện nhiệm vụ năm học, các vụ ngành học trong chỉ đạo chuyên môn phải kiểm tra việc thực hiện giáo dục dân số trong hoạt động nội, ngoại khóa.

b - Phát triển lý luận giáo dục dân số để môn này có vị trí xứng đáng trong khoa học giáo dục. Thành tựu này cần phải phát triển sâu hơn, kết hợp vấn đề lý luận và thực tiễn giáo dục dân số đặt trong hoàn cảnh Việt Nam với các vùng địa lý dân cư khá đa dạng có các phong tục tập quán với định hướng giá trị có đặc thù khác nhau trước nhiều vấn đề tương quan dân số - chất lượng cuộc sống.

c - Ngân sách Quốc tế hỗ trợ Nhà nước cấp phát để thực hiện giáo dục dân số chưa đáp ứng được yêu cầu so với quy mô phát triển của ngành, nhưng cũng là một con số lớn (hàng tỉ đồng hằng năm).

Ngành sẽ tổ chức các biện pháp kết hợp có hiệu lực các nguồn vốn này, quản lý và sử dụng các nguồn vốn đúng với chế độ tài chính đã ban hành ; khai thác các tiềm năng nhân lực, vật lực của xã hội, của chính bản thân ngành để phục vụ các yêu cầu đa dạng về giáo dục dân số. Ngành xin Nhà nước cho thực hiện các đề án chuyên biệt hỗ trợ việc giáo dục dân số cho các vùng khó khăn, các nhà trường khối sư phạm, khối dân tộc nội trú.

d - Quan tâm hơn nữa công tác kế hoạch hóa gia đình trong đội ngũ giáo viên, đặc biệt đội ngũ giáo viên tiểu học. Lãnh đạo bộ và công đoàn đang phối hợp để ra các biện pháp làm cho công tác này đi vào chiều sâu, tạo ra các hiệu quả thiết thực cho việc nâng cao đời sống tinh thần, đời sống vật chất của đội ngũ cán bộ giáo viên.

e - Phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác giáo dục dân số gồm cả những người giảng dạy, nghiên cứu và quản lý vừa có tâm huyết, vừa có nghiệp vụ ; đưa đội ngũ này thành một mạng lưới liên kết các hoạt động giáo dục dân số phục vụ thiết thực các mục tiêu chính sách quốc gia trong đời sống cư dân cộng đồng.❑

Vai trò của các chương trình dân số

Phần lớn các nước đang phát triển đã phải nỗ lực rất nhiều trong ba thập niên vừa qua để có được sự suy giảm đáng kể tỉ lệ sinh. Khi con người muốn có ít con hơn - vì các điều kiện xã hội và kinh tế, mức độ tử vong, các quan niệm về cơ hội sống thay đổi - họ cần có được những thông tin và dịch vụ cần thiết để thực hiện ý nguyện của mình.

Các quốc gia đang phát triển đã xây dựng các chương trình khác nhau để cung cấp thông tin và dịch vụ. Mức độ phụ thuộc vào các cơ sở nhà nước, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức tư nhân khác nhau rất nhiều trong phạm vi quốc gia cũng như giữa các quốc gia với nhau, và sự khác biệt này thường xuyên thay đổi. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp, tài trợ, hợp pháp hóa, và tạo điều kiện cho chương trình hoạt động.

Người ta tin rằng các chương trình dân số quốc gia đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm gia tăng dân số kể từ thập niên 60. Xu hướng giảm tỉ lệ sinh, được sử dụng trong các dự báo dân số cho ta thấy được hiệu quả trước đây của các chương trình. Thành công trong tương lai sẽ tùy thuộc vào sự cải tiến chất lượng liên tục, diện phủ và sự đáp ứng đối tượng của chương trình.

Những tiến bộ đó không có một sự đảm bảo nào cả. Rất nhiều chương trình đã trải qua những giai đoạn mở rộng và phát triển về chất lượng cũng như những giai đoạn ngưng trệ. Có những lúc, nhu cầu về kế hoạch hóa gia đình vượt quá khả năng đáp ứng của chương trình. Nâng cao chất lượng và sự đáp ứng đối tượng của các chương trình đòi hỏi phải có các cam kết về tài chính, quản lý và thể chế cũng như sự tham gia rộng rãi. Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế Cai-ro về dân số và phát triển đã đưa ra những khuyến nghị cụ thể về những nỗ lực cần thiết và các nguyên tắc chỉ đạo việc thực thi các nỗ lực này.

Các chương trình dân số bao gồm cả việc thu thập số liệu (điều tra dân số, khảo sát và các nghiên cứu văn hóa - xã hội), và các phân tích xu hướng nhân khẩu học cũng như các mối liên quan của nó tới sự phát triển kinh tế và xã hội. Những chương trình như vậy cần phải đáp ứng được các quan tâm về dân số đa dạng, kể cả những thách thức thế hệ mới, được tạo nên bởi chính thành công trước kia của các chương trình dân số.

* Trích cuốn : *Tình trạng dân số thế giới 1998*

Digitized by Google

TỪ NHỮNG LỜI DẠY...

(Tiếp theo trang 28)

đến khi xong việc mới thôi, việc gì được giao cũng làm. Có trách nhiệm nghĩa là tinh thần làm việc cẩn thận, bảo đảm kết quả tốt, không theo kiểu "được chăng hay chớ". Nếu kết quả chưa tốt, dám nhận trách nhiệm về mình và tìm cách làm lại cho tốt. Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy : "Đối với công việc, phải tận tụy" (5).

b - Đạo đức của cán bộ, công chức trong quan hệ với tổ chức và nhân dân.

Trong công việc, cán bộ, công chức thay mặt nhà nước tiếp xúc với tổ chức và cá nhân, đáp ứng quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Người cán bộ, công chức khi tiếp xúc với các tổ chức và cá nhân phải xử lý hai yêu cầu khách quan và chủ quan. Yêu cầu khách quan là phải phục vụ nhân dân, đáp ứng quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Với yêu cầu khách quan này, người cán bộ, công chức phải là "công bộc" của dân, lấy việc đem lại lợi ích, đáp ứng yêu cầu chính đáng của dân làm chuẩn mực đạo đức của mình. Thái độ hách dịch, cửa quyền, quan liêu, coi thường nhân dân là trái với chuẩn mực đạo đức cần có. Bác Hồ cũng từng căn dặn người công chức là : "Đối với nhân dân, phải kính trọng, lễ phép" (6).

Song song với yêu cầu khách quan đó, người cán bộ công chức có yêu cầu chủ quan của mình. Đó là yêu cầu về lợi ích cá nhân chính đáng với tư cách là một người hoạt động nghề nghiệp - nghề nghiệp công chức theo yêu cầu của xã hội. Có lúc nào đó chúng ta không quan tâm đúng mức tới lợi ích này, do đó dẫn đến sự không cân đối giữa lợi ích của người cán bộ, công chức với trách nhiệm, nghĩa vụ của họ. Cá biệt có người thiếu sự tôn trọng cần thiết đối với người đang thừa hành công vụ. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng hiện nay, ý thức về lợi ích cá nhân của người cán bộ, công chức dường như quá mạnh, lấn át ý thức về trách nhiệm phục vụ. Và người ta tìm kiếm lợi ích này từ chính quan hệ phục vụ giữa họ với tổ chức và cá nhân khác. Đó là một sai lầm. Sai lầm là ở chỗ, lẽ ra người cán bộ, công chức đòi hỏi nhà nước phải đáp ứng lợi ích của họ, chứ không phải từ phía tổ chức và cá nhân khác. Người cán bộ, công chức chỉ có thể đòi hỏi người dân tôn trọng danh dự, phẩm giá của mình chứ không thể đòi hỏi lợi ích ở họ. Không thể đòi hỏi cá nhân hay tổ chức phải quà cáp, biếu xén, đút lót để đổi lấy quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Không thể chuyển quan hệ mang tính phục vụ thành quan hệ dịch vụ (trừ những dịch vụ được quy định và thuộc chức năng của tổ chức nhà nước nhất định), không thể chuyển quan hệ hành chính thành quan hệ kinh tế. Ngay cả trong trường hợp cán bộ, công chức thuộc tổ chức dịch vụ công, thực hiện chức năng dịch vụ, ngoài sự chi trả theo quy định chung, không thể đòi hỏi người dân chi trả một khoản nào khác cho cá nhân cán bộ, công chức.

Nói tóm lại trong quan hệ với tổ chức và cá nhân, dù là phục vụ hay dịch vụ công, người cán bộ, công chức cũng phải trong sạch, liêm khiết, tận tụy, có trách nhiệm. Đó là chuẩn mực đạo đức của họ trong quan hệ này.

c - Đạo đức trong quan hệ của cán bộ, công chức với đồng nghiệp.

Đây là quan hệ trong cùng một đơn vị công tác, hay cùng thực hiện công vụ. Cũng như các mối quan hệ xã hội khác, quan hệ này có những đòi hỏi khách quan. Tuy nhiên, trong thực tế cũng chứa đựng nhiều hiện tượng tiêu cực : ví dụ sự ganh đua, bè cánh, đố kỵ, kèn cựa, tranh giành địa vị, quyền lợi... Những hiện tượng này một mặt làm xấu đi quan hệ giữa người với người, mặt khác gây ra những hậu quả tiêu cực trong bộ máy nhà nước, trong các tổ chức đoàn thể, làm trì trệ, ách tắc công

(5) *Sđd*, t 5, tr 406
(6) *Sđd*, t 5, tr 406

Digitized by Google

việc, thiệt hại đến lợi ích chung của xã hội, của nhân dân, của cơ quan, tổ chức.

Có thể nói đằng sau vô số những thủ đoạn đối phó hoặc tranh giành lẫn nhau là chủ nghĩa cá nhân, ham thích địa vị, quyền lực. Có người lý giải đó là tâm lý chung của người Việt Nam vốn ảnh hưởng nặng nề tư tưởng Nho giáo. Có người lý giải đó là do chế độ chính sách đãi ngộ đối với các loại cán bộ không hợp lý, không khuyến khích các loại tài năng trên các mặt, buộc người ta phải hướng tới quyền lực, địa vị như là phương cách tốt nhất để tiến bộ và thỏa mãn các nhu cầu hợp lý. Từ đó gây nên tình trạng tranh giành, chạy đua, và tất nhiên kèm theo nhiều thủ đoạn không lành mạnh làm xấu đi quan hệ đồng nghiệp, đồng chí. Mỗi cách lý giải như vậy đều có tính hợp lý và nêu lên được những nguyên nhân của tình trạng đáng phàn nàn về đạo đức trong quan hệ đồng nghiệp, đồng chí.

Vậy yêu cầu khách quan về đạo đức trong quan hệ này là thế nào ?

Trước hết phải thấy quan hệ đồng nghiệp là quan hệ giữa những người cùng chung nhiệm vụ. Mỗi người có công việc riêng, nhiệm vụ cụ thể riêng, song công việc và nhiệm vụ riêng ấy là một đoạn, một bộ phận của công việc chung và nhiệm vụ chung. Chúng có liên quan với nhau. Đoạn này, bộ phận này làm điều kiện cho đoạn kia, bộ phận kia. Do vậy, việc thực hiện công việc là nhiệm vụ riêng của mỗi người có quan hệ và tác động đến người khác. Một tập thể chỉ có thể hoàn thành tốt công việc của mình nếu như mỗi người đều hoàn thành tốt phần việc được giao. Vì thế, trong quan hệ đồng nghiệp, trước hết mỗi người phải làm tốt chức trách của mình. Không đùn đẩy cho người khác, cũng không can thiệp tùy tiện vào công việc của người khác. Đó là thái độ tôn trọng công việc của nhau. Song, đồng thời phải có tinh thần hợp tác, đoàn kết, bởi vì công việc chung đòi hỏi tinh thần đó. Ở đâu không có tinh thần hợp tác thì dù mỗi người làm tốt phần việc riêng của mình, cũng không thể làm tốt công việc chung. Hơn thế nữa, trong trường hợp cần thiết, khi một người vì lý do nào đó cần sự giúp đỡ, thì phải giúp đỡ nhau. Đó là thái độ tối cần thiết giữa những người đồng nghiệp, cùng chung nhiệm vụ. Bác Hồ từng nói : "Đối với đồng sự, phải thân ái, giúp đỡ" [7]. Nó không chỉ cần trong quan hệ giữa những người ngang cấp, mà cả trong quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới. Hơn ở đâu hết trong quan hệ đồng nghiệp, đồng chí cần phải có tinh thần tập thể. Tinh thần tập thể không có nghĩa là yêu cầu mỗi người phải hy sinh lợi ích riêng của mình như một nghĩa vụ, cho lợi ích chung, mà là sự quan tâm lo lắng sao cho mỗi người đều có lợi ích thỏa đáng trên cơ sở của việc hoàn thành công việc chung. Nói cách khác là mỗi người đều phải coi trọng trước tiên việc hoàn thành công việc chung, từ đó thực hiện lợi ích riêng chính đáng của mình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói về đạo đức của người cán bộ, công chức trong quan hệ với đồng chí, đồng nghiệp. Người công chức phải thực hành chữ Chính, nghĩa là chính đáng, chính trực, đúng đắn : "Mình là người làm việc công, phải có công tâm, công đức. Chớ đem của công dùng vào việc tư. Chớ đem người tư làm việc công. Việc gì cũng phải công bình, chính trực, không nên vì tư ân, tư huệ, hoặc tư thù, tư oán. Mình có quyền dùng người thì phải dùng những người có tài năng, làm được việc. Chớ vì bà con bầu bạn, mà kéo vào chức nọ, chức kia. Chớ vì sợ mất địa vị mà dìm những kẻ có tài năng hơn mình. Phải trung thành với Chính phủ, với đồng bào. Chớ lên mặt làm quan cách mệnh [8].

Những lời dạy của Bác trên đây, ngày nay và mãi mãi vẫn còn nguyên giá trị. Nếu mỗi cán bộ, công chức, nhất là những người có chức, có quyền đều làm được như vậy thì chắc chắn sẽ bớt đi rất nhiều những hiện tượng không lành mạnh trong quan hệ đồng nghiệp trong các công sở, như các hiện tượng nịnh hót, bè cánh, trù dập lẫn nhau v.v...❑

(7) *Sđd*, t 5, tr 406
(8) *Sđd*, t 5, tr 105

Digitized by Google

VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở NƯỚC TA

TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG*

Kể từ năm 1990, chúng ta bắt đầu thực hiện việc chuyển hệ thống ngân hàng từ một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp, hoạt động ngân hàng đã có những chuyển biến tích cực. Ngân hàng đã trở thành khâu quyết định trong việc huy động vốn và tiền nhàn rỗi, góp phần quan trọng vào những thành công bước đầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thành tựu đạt được của hệ thống ngân hàng trong thời gian gần đây được thể hiện rõ nét trong lĩnh vực tín dụng - một hoạt động kinh doanh quan trọng và chủ yếu của các ngân hàng thương mại (NHTM). Chính sách tín dụng của ngân hàng đã hướng mạnh vào khai thác nội lực của nền kinh tế, huy động tối đa mọi nguồn vốn nhàn rỗi, nhất là vốn trung - dài hạn để phục vụ có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần to lớn vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và điều chỉnh quy hoạch phát triển một số ngành, vùng. Có thể đánh giá tổng quát một số kết quả cụ thể đã đạt được, như sau :

Về huy động vốn : Đây là một trong những hoạt động chính của các NHTM. Với số vốn tự có chưa phải là dồi dào của mình, tất cả các NHTM đều cần sử dụng một lượng vốn huy động rất lớn để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Vì vậy, công tác huy động vốn đã được quan tâm đặc biệt. Có thể nói rằng trong thời gian qua, hầu hết các NHTM đều làm tốt công tác huy động vốn thông qua nhiều biện pháp khác nhau để bảo đảm vốn cho hoạt động tín dụng. Nguồn vốn huy động của các NHTM liên tục tăng trong những năm gần đây, bình quân mỗi năm tăng khoảng 20 - 25%. Cơ cấu nguồn vốn huy động chuyển dịch theo hướng tích cực, nghĩa là nguồn tiền gửi có kỳ hạn tăng nhanh hơn so với nguồn không kỳ hạn. Số liệu về cơ cấu nguồn vốn huy động năm 1994 và 1995 như sau :

	Năm 1994	*Năm 1995*
Tiền gửi không kỳ hạn	20,75%	20,52%
Tiền gửi có kỳ hạn	21,37%	27,88%
Kỳ phiếu huy động	18,79%	18,45%
Tiền gửi ngoại tệ	39,09%	33,15%
Tổng	100,00	100,00

Huy động vốn trong nước năm 1995 tăng 37,56% so với năm 1994. Năm 1996 tổng vốn huy động trong nước tăng 25,3% so với năm 1995, trong đó tiền gửi có kỳ hạn, tiết kiệm và tín phiếu, trái phiếu NHTM vẫn chiếm tỷ trọng lớn (43%) so với tổng nguồn vốn huy động.

Năm 1997, tiền gửi huy động (bao gồm cả VNĐ và bằng ngoại tệ) tăng 34,3% so với năm 1996 So với GDP, tỷ lệ tiền gửi huy động năm 1997 chiếm 19,1%, trị giá khoảng 80 000 tỉ VNĐ (năm 1996 chiếm 15,7% GDP) (1).

Đợt huy động vốn trung - dài hạn lớn nhất từ trước đến nay do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tiến hành đã thành công tốt đẹp (dự kiến trong 2 tháng sẽ huy động 1 100 tỉ VNĐ ; nhưng chỉ trong 20 ngày đã huy động được 900 tỉ VNĐ và 15 triệu USD, trong đó kỳ hạn 1 năm là 500 tỉ VNĐ (45%), loại kỳ hạn 2 - 5 năm trị giá 600 tỉ VNĐ (55%). Điều đó nói lên rằng nguồn nội lực về tiền nhàn rỗi và vốn cũng như sức mạnh tiềm tàng của các hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế nước ta là rất to lớn. Nguồn vốn huy động có kỳ hạn này đã đáp ứng kịp thời vốn giải ngân cho các công trình trọng yếu và rút bớt lượng tiền mặt từ lưu thông trở về, góp phần tháo gỡ nhiều khó khăn về tài chính cho tăng trưởng kinh tế.

Về cung ứng tín dụng đối với nền kinh tế : Trong những năm qua, nền kinh tế nước ta liên tục tăng trưởng, ổn định, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch ngày càng hợp lý, trong đó có phần đóng góp tích cực của hoạt động ngân hàng nói chung và tín dụng ngân hàng nói riêng.

* Học viện Ngân hàng

(1) *Nguồn :* Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các năm 1995, 1996, 1997

Digitized by Google

Tín dụng cho nền kinh tế tăng gần 20% mỗi năm và được phân bổ phù hợp cho cả khu vực kinh tế quốc doanh và kinh tế ngoài quốc doanh. Đây là mức tăng hợp lý do đó đã góp phần giảm bớt áp lực gia tăng tổng phương tiện thanh toán, hạn chế các yếu tố gây ra lạm phát. Tín dụng ngân hàng tập trung phục vụ có hiệu quả các chương trình kinh tế lớn của Chính phủ như cho vay thu mua lương thực phục vụ xuất khẩu, cho vay phát triển kinh tế biển, tín dụng phát triển mía đường. Hầu hết các chương trình ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đổi mới công nghệ, phát triển một số ngành mũi nhọn đều có sự tham gia tích cực của tín dụng ngân hàng. Bên cạnh đó, các NHTM đóng góp đắc lực vào việc thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước, như cho vay đối với người nghèo, sinh viên, đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa.

Sự chuyển dịch về cơ cấu tín dụng khá rõ nét. Cơ cấu tín dụng ngân hàng đã tăng dần cho lĩnh vực kinh tế ngoài quốc doanh. Tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp kinh tế quốc doanh năm 1991 là 90%, ngoài quốc doanh là 10% ; đến năm 1995 tỷ trọng này đã thay đổi hẳn, tương ứng là 58,5% và 41,5%. Bên cạnh đó tín dụng cho Chính phủ tiếp tục giảm mạnh (-9,59%); tín dụng ngân hàng tập trung vào các ngành công nghiệp tăng 21% ; nông, lâm, ngư nghiệp tăng 16% ; thương nghiệp và dịch vụ tăng 18% ; cho vay trung - dài hạn và nhận ủy thác đầu tư xây dựng cơ bản tăng 16,5% ; cho vay trung - dài hạn đã chiếm 29% tổng dư nợ.

Năm 1997, tín dụng cho nền kinh tế tiếp tục tăng (22,6%) so với cuối năm 1996 và chiếm khoảng 21,1% GDP, trong đó tín dụng cho khu vực kinh tế tư nhân, ngoài quốc doanh tăng mạnh, chiếm tỷ trọng 50% tổng dư nợ.

Cơ cấu tín dụng trung - dài hạn cũng thay đổi theo chiều hướng tích cực. Năm 1991, dư nợ trung - dài hạn chiếm 15% tổng dư nợ, đến đầu năm 1998 đã tăng lên 37%.

Những bước chuyển dịch như vậy trong cơ cấu tín dụng cung ứng cho nền kinh tế, theo đánh giá của các chuyên gia về ngân hàng, là hoàn toàn theo đúng định hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế (2).

Tuy nhiên, nếu nhìn lại một cách thật khách quan thì bên cạnh những kết quả đạt được như đã nêu ở trên, hoạt động tín dụng ngân hàng trong thời gian qua vẫn còn bộc lộ nhiều tồn tại và điều đó đã làm hạn chế đáng kể việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung cũng như của các doanh nghiệp nói riêng. Những tồn tại chủ yếu đó là :

- Mặc dù tín dụng tăng trưởng khá nhanh, song hiện nay tín dụng ngân hàng mới chỉ đáp ứng được khoảng 30% so với nhu cầu đầu tư ở trong nước. Như vậy, thị trường đầu ra của tín dụng ngân hàng còn lớn, tiềm năng phát triển còn nhiều, nhưng sự vươn lên của hệ thống ngân hàng vẫn còn chưa ngang tầm.

- Chất lượng hoạt động tín dụng chưa cao, tỷ lệ nợ quá hạn có chiều hướng gia tăng. Năm 1992, nợ quá hạn chiếm 6% tổng dư nợ, đến nay tăng lên 8,9%. Riêng hệ thống NHTM cổ phần nợ quá hạn đã ở mức rất nguy hiểm (trên 15%). Tình trạng nợ quá hạn chiếm 181% vốn tự có là rất đáng lo ngại. Trong tổng số nợ quá hạn, nợ quá hạn khó đòi thường chiếm tỷ lệ cao.

- Cơ chế tín dụng đã bộc lộ những nhược điểm và hạn chế thể hiện ở những điểm chính như sau :

+ Chưa thực sự là khung pháp lý cho các văn bản quy định về nghiệp vụ của các hình thức cấp tín dụng ;

+ Chưa quy định cụ thể và đề cao nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa các khâu thẩm định và quyết định cho vay, chưa quy định cụ thể về quy trình kiểm tra, kiểm soát tín dụng ;

+ Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng chưa quy định rõ ràng trách nhiệm pháp lý của hai bên (bên cho vay - bên vay) nên đã dẫn đến tình trạng hình sự hóa quan hệ tín dụng ngân hàng.

Những tồn tại trên đây do nhiều nguyên nhân. Để phân tích, đánh giá một cách chính xác, theo tôi, cần phải có cách nhìn thật công bằng và toàn diện, song bước đầu có thể nêu lên các nguyên nhân sau :

Những nguyên nhân khách quan.

- Do nguyên nhân bất khả kháng, những năm gần đây, diễn biến của thời tiết không thuận lợi, nhiều đợt nắng, nóng kéo dài và những cơn bão lớn, hạn hán, lũ... xảy ra liên miên đã gây ra những hậu quả, thiệt hại rất lớn về người và của cho các doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

- Do các doanh nghiệp, - khách hàng của ngân hàng, trong quá trình chuyển sang sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường, còn bộc lộ nhiều hạn

(2) *Nguồn* : Báo cáo đã dẫn

Digitized by Google

chế, khả năng thích ứng với cơ chế mới chưa cao, lại chịu sự cạnh tranh gay gắt của xu thế hội nhập... Trước hết, đó là khó khăn về vốn. Có thể nói, vốn tự có của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhà nước rất thấp, chỉ khoảng 15%, còn 85% là vốn ngân hàng. Nhiều doanh nghiệp do thiếu vốn để đổi mới công nghệ, do chưa đủ năng lực và kinh nghiệm cạnh tranh trên thương trường nên làm ăn thua lỗ. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động tín dụng ngân hàng. Nếu không đầu tư cho những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, vốn tự có không bảo đảm, thì sẽ đẩy doanh nghiệp vốn đã khó khăn lại càng khó khăn hơn, và rốt cục sẽ kéo theo cả hoạt động ngân hàng đến chỗ bế tắc. Ngược lại, nếu đầu tư, ngân hàng sẽ rất khó thu hồi vốn đúng hạn và nợ quá hạn sẽ phát sinh.

- Nhà nước thay đổi cơ chế chính sách, sắp xếp lại doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp là cần thiết nhưng việc thực hiện chưa được tính toán kỹ và chuẩn bị tốt các điều kiện. Chính điều này đã gây ra sự bất ổn của nền kinh tế và sự chệch hướng của các nhà sản xuất - kinh doanh. Nhiều dây chuyền sản xuất lắp đặt xong thiết bị, khi bước vào sản xuất sản phẩm không tiêu thụ được do Nhà nước có chủ trương cấm hoặc hạn chế sản xuất (như các mặt hàng chế biến, gia công sản phẩm gỗ...). Một số sản phẩm do không có quy hoạch tổng thể và sự chỉ đạo thống nhất, nên có quá nhiều doanh nghiệp đầu tư vốn dẫn đến sản phẩm sản xuất ra nhanh chóng bị bão hòa, nhu cầu giảm tương đối so với cung đã làm cho giá bán không cao dẫn đến lợi nhuận thu về không được như khi xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật (mặt hàng xi măng), hoặc không đủ nguyên liệu đầu vào cho sản xuất (các nhà máy mía đường).

Những nguyên nhân chủ quan.

- Nguyên nhân quan trọng dẫn đến giảm sút chất lượng tín dụng trong thời gian qua là những dự án vay vốn của doanh nghiệp được soạn thảo với chất lượng thấp, trong không ít các trường hợp do các NHTM chạy theo lợi nhuận nên ít quan tâm đến công tác thẩm định dự án đầu tư.

Soạn thảo dự án đầu tư là việc làm quan trọng nhưng rất phức tạp. Do chưa có kinh nghiệm và thiếu thông tin, nên hầu hết các dự án được các doanh nghiệp soạn thảo, xây dựng chưa đáp ứng được yêu cầu. Những hạn chế thường thấy trong các dự án là : nội dung sơ sài, thông tin thiếu và không chính xác. Điều này gây khó khăn cho công tác thẩm định và quyết định cho vay của các NHTM. Mặt khác, các NHTM bước vào kinh doanh thường dễ bị kích động bởi mục tiêu kiếm lợi nhuận. Khi một NHTM thu hút được một số vốn lớn, mà chưa có cơ hội đầu tư, bị ứ đọng sẽ gây tăm lý lo lắng cho các NHTM và do đó dễ vội vàng chấp nhận cho vay, trong khi chưa có đủ luận chứng kinh tế - kỹ thuật bảo đảm tính hiệu quả của các dự án của khách hàng. Ngoài ra sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các NHTM cũng là nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút chất lượng thẩm định các dự án đầu tư. Trong điều kiện cho vay như thế, nợ quá hạn là điều khó trách khỏi.

- Nợ quá hạn còn gia tăng do một số nguyên nhân khác, như không thực hiện kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các khoản vay và đôn đốc thu nợ, do cán bộ ngân hàng thoái hóa, biến chất tham ô, lợi dụng.

- Thời hạn cho vay được xác định chưa hợp lý, thiếu chính xác, không phù hợp với chu kỳ sản xuất - kinh doanh. Nguồn trả nợ chủ yếu của các dự án là từ khấu hao và lợi nhuận. Hai yếu tố này thường được hình thành từ kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh. Vì vậy, khi việc thu nợ không gắn liền với kết quả sản xuất - kinh doanh sẽ gây khó khăn cho việc trả nợ của các doanh nghiệp, dẫn đến nợ quá hạn. Mặt khác, lãi suất cho vay hiện nay, tuy đã giảm, song nếu so sánh với tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, thì vẫn còn cao. Đây cũng là một nguyên nhân làm cho các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả.

Từ những phân tích, đánh giá trên, và để phát huy hơn nữa vai trò, vị trí của NHTM trong việc huy động các nguồn lực tài chính, vươn lên ngang tầm với những yêu cầu của thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bước đầu tôi xin nêu mấy kiến nghị như sau :

1 - Nhà nước cần tạo ra môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, nhất là môi trường pháp lý và môi trường kinh tế.

Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải tự lo cho sản phẩm đầu ra của mình, trong khi môi trường pháp lý cho hoạt động của các doanh nghiệp chưa thể hoàn thiện ngay một lúc, hay nói cách khác, kinh tế vĩ mô còn nhiều bất cập. Điều này đã gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp và cũng tạo ra nhiều khe hở để một số doanh nghiệp hoạt động thiếu lành mạnh, gây thất thoát, tham ô, lãng phí tài sản của nhà nước (của doanh nghiệp và của ngân

Digitized by Google

hàng). Vì doanh nghiệp và ngân hàng có liên quan chặt chẽ với nhau nên rủi ro của ngân hàng có liên quan chặt chẽ với rủi ro của doanh nghiệp. Một nền kinh tế lành mạnh là một nền kinh tế có nhiều doanh nghiệp lành mạnh, trên cơ sở đó, ngân hàng cũng hạn chế được rất nhiều rủi ro. Tất nhiên không phải bất cứ một rủi ro nào của doanh nghiệp cũng gây ra hậu quả trực tiếp làm cho ngân hàng gặp rủi ro, nhưng xét trong tổng thể chung thì đây là mối quan hệ mang tính chất nhân - quả rất rõ.

Muốn các doanh nghiệp hoạt động lành mạnh và phát triển, nhà nước cần tạo môi trường pháp lý và kinh tế thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, chúng được thể hiện trong Luật doanh nghiệp, Luật phá sản doanh nghiệp, các chính sách kinh tế vĩ mô ổn định, như giữ ổn định nền tài chính - tiền tệ, chính sách tỷ giá, xuất - nhập khẩu, bảo hộ và khuyến khích đầu tư trong nước, cũng như các chính sách về lao động, đào tạo tay nghề cho người lao động, hướng dẫn đầu tư có trọng điểm và theo các mục tiêu đã định của Nhà nước.

Thực tế vừa qua ở nước ta cũng như một số nước trong khu vực đã chứng minh môi trường pháp lý và kinh tế trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp đã có ảnh hưởng quyết định đến sự ổn định của ngân hàng nói riêng và toàn bộ nền tài chính - tiền tệ của quốc gia nói chung, cũng như giữa các nền kinh tế khi đã hội nhập vào một hệ thống các mối liên hệ ràng buộc về sản xuất, buôn bán quốc tế. Đó không chỉ là bài học riêng đối với những nước xảy ra khủng hoảng mà còn là bài học rất bổ ích cho Việt Nam và những nước đang chuyển sang nền kinh tế thị trường.

2 - Cần có biện pháp xử lý dứt điểm nợ quá hạn tồn đọng nhiều năm nay.

Một thực trạng của hầu hết các doanh nghiệp nước ta là vốn tự có chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nhu cầu vốn hoạt động của các doanh nghiệp. Vì vậy, để bổ sung vào số vốn thiếu hụt này so với nhu cầu vốn cho sản xuất - kinh doanh, các doanh nghiệp phải đi vay dưới nhiều hình thức, trong đó vay ngân hàng chiếm một tỷ trọng đáng kể. Có không ít trường hợp dùng cả vốn vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn, đổi mới dây chuyền công nghệ... Do đó, nếu doanh nghiệp gặp trục trặc, khó khăn trong sản xuất - kinh doanh, thì điều tất yếu xảy ra là không thể trả nợ ngân hàng đúng hạn, hoặc thậm chí không có khả năng trả nợ ngân hàng.

Nợ quá hạn do nhiều nguyên nhân, có cả khách quan lẫn chủ quan. Các nguyên nhân khách quan như thiên tai, hoặc một số rủi ro bất khả kháng như sự thay đổi, chính sách của Nhà nước (chính sách xuất - nhập khẩu, thuế, chính sách tiêu dùng...). Các nguyên nhân chủ quan thuộc về sự tính toán thẩm định của bản thân doanh nghiệp và ngân hàng, như tính toán các yếu tố liên quan đến dự án xin vay không chính xác, không dự đoán đúng nhu cầu và xu hướng thị trường, khiến sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được, do đó không có nguồn để trả nợ ngân hàng, gây ra nợ quá hạn. Ngoài ra còn do bản thân cán bộ ngân hàng thoái hóa, biến chất. Nhưng dù cho nợ quá hạn do nguyên nhân nào chăng nữa, thì cũng cần tìm biện pháp để giải quyết nợ quá hạn, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và ngân hàng.

Trước hết, ngân hàng phải cùng với doanh nghiệp phân loại nợ quá hạn. Nếu do yếu tố chủ quan, do tính toán sai chu kỳ sản xuất kinh doanh thì phải gia hạn nợ cho phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu do những nguyên nhân khác thì phải tiếp tục tìm biện pháp khắc phục hoặc đề nghị Chính phủ, Bộ Tài chính cấp bù những thiệt hại do những rủi ro khách quan khiến cho doanh nghiệp không trả được nợ ngân hàng, hoặc khoanh nợ, hoặc ghi vào lỗ kinh doanh của ngân hàng, tùy theo từng trường hợp cụ thể, để lành mạnh hóa và củng cố hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

3 - Mở rộng quỹ phòng chống rủi ro cho các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

Quỹ phòng chống rủi ro của các NHTM là một mô hình quen thuộc của rất nhiều nước có nền kinh tế phát triển, để nhằm bù đắp những rủi ro cho các NHTM trong hoạt động kinh doanh của mình, mà chủ yếu là những hoạt động tín dụng, do các khách hàng, doanh nghiệp vay gặp rủi ro mà không có khả năng trả nợ ngân hàng. Quỹ này được thành lập dựa trên sự đóng góp tài chính của Chính phủ, khu vực doanh nghiệp và các ngân hàng. Theo kinh nghiệm của các nước, phần vốn quan trọng của quỹ được cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách bảo trợ của Nhà nước. Phần còn lại do hiệp hội doanh nghiệp, các ngân hàng và các nhà bảo trợ (bao gồm cả các tổ chức quốc tế, các nguồn ODA và các tổ chức phi chính phủ). Quỹ phòng chống rủi ro là một định chế tài chính hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận và nằm trong

(Xem tiếp trang 46)

Digitized by Google

PHẢN ÁNH NHÂN TỐ MỚI, SỨ MỆNH CAO CẢ CỦA NHÀ BÁO

CHU THÁI THÀNH

Trong những ngày đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lê-nin đã đặc biệt quan tâm đến nhiệm vụ của báo chí trong việc tổ chức, cổ động, tuyên truyền cho nhân tố mới. Người nhấn mạnh : "Hãy bớt những nghị luận kiểu trí thức đi. Hãy gần gũi đời sống hơn nữa. Hãy chú ý nhiều hơn nữa xem trong công việc thường ngày của họ, quần chúng công nông đang *thực tế* sáng tạo *cái mới* như thế nào. Hãy *kiểm nghiệm* kỹ hơn xem cái mới đó có tính chất *cộng sản* đến mức độ nào"(1). Ngần ấy chữ, cũng đủ cho các nhà báo chúng ta thấy rằng cần có một thái độ khoa học để nhìn nhận và đánh giá cái mới, với trọng trách của người cầm bút trước cuộc sống, trước xã hội trong tiến trình phát triển đất nước hôm nay. Nhà báo hướng tới nhân tố mới, viết về nhân tố mới, nhưng trước hết cần nhận rõ nhân tố mới là gì ; vai trò của nhân tố mới trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ra sao ?

Nhân tố mới là cái nảy sinh từ thực tiễn hoạt động sáng tạo trên mỗi lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đông đảo quần chúng lao động. Nó là cái riêng có thể nhân lên thành cái phổ biến trên diện rộng ; nó chứa đựng nhiều yếu tố tích cực, thường nảy sinh trong quá trình vận dụng đúng quy luật khách quan, thực hiện tốt chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Khi ra đời, cái mới có thể còn non yếu, song nó là cái tiến bộ, là giai đoạn phát triển cao hơn về chất so với cái cũ. Cái mới qua thời gian có thể được khẳng định, tổng kết, thừa nhận, thậm chí được *đưa lên thành điển hình,* góp phần hình thành những chủ trương, chính sách mới, thúc đẩy xã hội tiến lên. Đương nhiên, "cái mới" xuất hiện chưa chắc tất cả đã là cái tiến bộ. Bởi vì phải trải qua thời gian thử thách, "lọc bỏ", "bổ sung", "phát triển", qua giai đoạn chuyển từ lượng sang chất mới đánh giá hết bản chất của nó. Người ta thường nói cái mới ra đời có khi phải qua cơn "đau đẻ" là thế. Trong xã hội cực quyền cái mới quằn quại trong đau khổ. Có nhà khoa học đã phải lên giàn hỏa thiêu để bảo vệ cho cái mới thắng lợi.

Phát hiện và phản ánh nhân tố mới là một công việc đòi hỏi nhiều tài năng, nhạy cảm và tinh thần trách nhiệm cao. Bởi vì nhân tố mới không chỉ nằm trong "những sự kiện phi thường", mà nó còn nằm trong cái bình thường, thậm chí nằm trong cái dáng vẻ bề ngoài tưởng như gai góc, ngược chiều, nghịch lý. Cũng có thể nhân tố mới mới chỉ chớm như một nụ hoa, một đốm lửa nhưng cần nhận ra và nắm bắt được sự phát triển tất yếu của nó. Có thể phát hiện nhân tố mới từ nhiều nguồn dữ liệu như : nghe báo cáo, dự hội nghị chuyên đề, tổng kết thực tiễn, qua màng lưới thông tin viên, bạn đọc, hoặc tự điều tra, nghiên cứu, khảo sát... Quá trình khai thác, khám phá cái mới là một quá trình lao động công phu, nghiêm túc và đòi hỏi biết bao sự sáng tạo. Nhà báo phải dày công suy nghĩ, nghiền ngẫm, so sánh, phân tích dưới nhiều góc cạnh mới có thể đi đến kết luận và phản ánh đúng cái mới đó.

Cái mới được phản ánh có thể là một sự kiện mới, một phương hướng mới, một phẩm chất mới, một quan niệm mới... Những vấn đề mới thường nảy sinh và được giải quyết trong hoàn cảnh cụ thể không gian và thời gian nhất định. Cái mới bao giờ cũng có tính lịch sử, nghĩa là mới với ai và mới trong thời gian nào ?

Đối tượng của báo chí là đông đảo công chúng và hiệu quả của báo chí xét đến cùng cũng là sự tác động của những cái mới được phản ánh trên báo chí. Do đó, cái mới mà nhà báo quan tâm phải là cái đáp ứng nhu cầu và lợi ích của đông đảo quần chúng. Vì thế, cái mới thường thống nhất với cái thật, cái đúng, cái chân lý. Chọn lọc phản ánh cái mới là cuộc đấu tranh vật lộn vô cùng gian khổ và công phu.

Báo chí cách mạng từ lâu đã có nhiệm vụ *phát hiện những mầm non của cái mới.* Trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại,* sau khi phê phán báo chí chưa quan tâm đầy đủ đến những mặt quan trọng nhất của sự nghiệp kiến thiết chủ nghĩa xã hội, Lê-nin đã nhấn mạnh : "Chúng ta nên nghiên cứu cẩn thận những mầm non của cái mới, hết sức chú ý đến chúng, giúp bằng đủ mọi cách cho chúng trưởng thành lên và "chăm sóc" những mầm còn non yếu đó"(2). Trong số những mầm non ấy, có một số nào đó sẽ không tránh

(1) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 37, tr 109

(2), V.I. Lênin: *Sđd*, t 39, tr 23

Digitized by Google

khỏi bị tiêu vong, vì theo Người : "... những tàn dư của quá khứ, trong một thời gian nào đó sau cách mạng, tất nhiên vẫn còn thắng những mầm non của cái mới. Trong lúc cái mới vừa nảy sinh ra, thì cái cũ, trong một thời gian nào đó, vẫn còn cứ mạnh hơn cái mới ; trong giới tự nhiên cũng như trong đời sống xã hội, đều luôn luôn có hiện tượng như thế (3). Như vậy, chỗ dựa của cái mới chính là dư luận xã hội thông qua báo chí, thông qua người làm báo có dũng khí, có lòng can đảm đứng ra bảo vệ cái mới trên sơ sở đã hiểu thấu cái mới.

Báo chí chúng ta kiên định cổ vũ nhân tố mới, nhưng đồng thời cũng kiên quyết chống tiêu cực và chống tiêu cực cũng là để cho nhân tốt mới thật sự có chỗ đứng, giống như "có nhổ sạch cỏ dại, diệt sâu rầy thì lúa mới mọc lên" và vai trò của nhà báo là đem ánh sáng trong lành tỏa rộng ra, đẩy lùi, thu hẹp và xóa dần bóng tối. Phản ánh cái tốt, cái tiên tiến, phê phán cái xấu, cái tiêu cực, nhà báo cần đặc biệt chú trọng tính khách quan, chân thật. BÁC HỒ đã dạy : "Viết để *nêu* những cái hay, cái tốt của nhân dân ta, của bộ đội ta, của cán bộ ta, của bạn ta. Đồng thời để *phê bình* những khuyết điểm của chúng ta, của cán bộ, của nhân dân, của bộ đội. Không nên chỉ viết cái tốt mà *giấu cái xấu*... Nêu cái hay, cái tốt, thì phải có *chừng mực*, chớ phóng đại... Bộ đội và nhân dân ta cũng đủ nhiều cái hay để nêu lên, không cần phải bịa đặt ra"(4). Trong xã hội ta hôm nay, bên cạnh những cái tiêu cực, đang nẩy nở nhiều nhân tố tốt đẹp "dồi dào nhựa sống và sức mạnh". Vì thế, kết hợp biểu dương với phê phán là một trong những cách viết *trúng và hay* của các nhà báo, nhằm mục tiêu kích thích phát triển phần tốt đẹp trong xã hội, trong mỗi con người.

Bản chất của sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo là cái mới và cái tiên tiến nhất. Nhà báo phải tích cực và chủ động đi sâu vào thực tiễn đó. Tuy nhiên, cái khó của lao động nhà báo chính là ở chỗ làm sao phát hiện được cái tiêu biểu vừa mới nhú mầm từ cuộc sống. Lao động đó vừa mang tính khoa học nghiêm túc, vừa mang tính nghệ thuật vì nó phải tiếp xúc với người thật, việc thật trong xã hội ; phải đi sâu vào tâm tư, tình cảm con người để từ đó khám phá, phát hiện ra những nét đặc sắc và tiêu biểu. Khai thác, khám phá cuộc sống hiện thực để tìm ra cái mới, chọn lọc trong muôn ngàn cái mới đó, cái gì thể hiện đúng đường lối quan điểm của Đảng, đúng quy luật phát triển khách quan của lịch sử, của sự vật, hiện tượng, phản ánh một cách trung thực trên báo chí, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển - là nhiệm vụ rất vẻ vang nhưng cũng không ít gian truân của đội ngũ trí thức - nhà báo.

Cái mới, cái tiên tiến không phải do ý muốn chủ quan mà có được. Nhà báo phải có cách nhìn biện chứng để thấy được chiều hướng phát triển của sự vật hiện tượng, tìm ra mâu thuẫn và cách giải quyết mâu thuẫn. Ở đây có quan hệ giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. Cái mới cũng có tính hạn chế lịch sử của nó, vì thế trong giai đoạn phát triển cụ thể, nó là chân lý, nhưng đó là chân lý tương đối. Thí dụ, khi biểu dương con người mới xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn kháng chiến cứu nước, báo chí nhấn mạnh nhiều đến *con người xả thân* vì Tổ quốc. Điều đó là đúng và cần thiết, vì trong thời điểm lịch sử ấy, mục tiêu cao cả nhất của dân tộc ta, nhân dân ta là giành cho kỳ được độc lập và tự do. Nhưng bước sang thời kỳ đổi mới, báo chí không thể không tính đến con người mới được kết hợp hài hòa giữa lợi ích vật chất của bản thân với yếu tố lý tưởng xã hội vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Đảng ta nhận định rằng những thành tựu của công cuộc đổi mới đã và đang tạo ra *thế* và *lực mới*, cả ở bên trong và bên ngoài, để chúng ta bước vào thời kỳ phát triển mới. Nhiều *tiền đề* cần thiết cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được tạo ra. Có thể nó biểu hiện trên bình diện vật chất và tinh thần, nhưng trong một xã hội còn mang phương thức chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, những tiền đề đó thực đáng trân trọng. Các nhà báo không thể không tập trung khai thác và phản ánh cho "chân thật, hùng hồn" trên nhiều khía cạnh của những tiền đề ấy.

Vừa qua, đội ngũ các nhà báo nước ta đã tích cực và chủ động giới thiệu, góp phần tổng kết nhiều kinh nghiệm, điển hình tiên tiến thể hiện ý chí làm chủ, tinh thần trách nhiệm của nhân dân lao động. Ở đâu mà nhân dân lao động có vai trò làm chủ thực sự, chứng tỏ ở đó giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích, kết hợp hợp lý giữa các lợi ích, phát huy nội lực, tạo sức mạnh đi lên. Vì thế, người làm báo, một mặt cần phê phán mạnh mẽ hiện tượng coi thường lợi ích của người lao động, mặt khác, cần rút ra và phổ biến những kinh nghiệm thành công trong việc kết hợp đúng đắn các lợi ích ; trong đó lợi ích kinh tế là một động lực quan trọng đối với sự phát triển sản xuất, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Vấn đề quan trọng đặt ra đối với các nhà báo là làm thế nào để nhân rộng các nhân tố mới ra phạm vi vĩ mô? Có ý kiến cho rằng nhân tố mới thường chưa được tổng kết, chưa được khẳng định, vậy liều lượng tuyên truyền nên sao cho vừa ? Đương nhiên liều lượng phải phụ thuộc vào ý nghĩa kinh tế - xã hội

(3) V.I. Lênin: *Sđd*, t 39, tr 23

(4) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, t6, tr 444

Digitized by Google

của nhân tố mới. Thái độ nhà báo ở đây là phải rất khoa học, chính xác, khách quan ; tránh thổi phồng, bơm to, cường điệu cái mới, cũng như không được phũ phàng, bóp méo nó. *Cần phải khuyến khích tất cả những mầm non của cái mới* như Lê-nin đã dạy. Tuy nhiên, cuộc sống tự nhiên sẽ chọn lọc những cái nào có sức sống nhất trong số những mầm non đó đứng vững và vươn lên. Muốn tuyên truyền, nhân rộng nó, cần có sự phối hợp nhuần nhị, ăn ý giữa các phương tiện truyền thông, làm cho nó có sức lan tỏa mạnh mẽ. Thực tế cũng cho thấy chỉ có thể nhân rộng được nhân tố mới khi người lãnh đạo ở các cấp các ngành nhận thức được ý nghĩa và hiệu quả lớn lao của nhân tố mới đó, khi các cơ quan tuyên truyền và các nhà báo cũng có tư duy mới, nhất quán, kiên quyết tuyên truyền, kiên quyết ủng hộ.

Trong nhiệm vụ phát hiện và phản ánh nhân tố mới, các nhà báo cần tránh cả hai thái cực hoặc "tô hồng", hoặc "bôi đen" làm sai sự thật. Thực tế hiện nay vẫn còn căn bệnh khoa trương, tô vẽ thêm hiện thực, nói quá lên những thành tích, thổi phồng những tỷ lệ, con số. Có người nghĩ rằng có như thế mới gây được niềm tin, mới tạo được tinh thần lạc quan phấn khởi. Nhưng sự thật tác dụng thường ngược lại. Ở địa phương nào, tập thể nào cũng có những bộ phận tiên tiến, trung bình và yếu kém. Sự phân chia đó không chút đơn giản và chỉ ước lệ trên một số mặt. Cần nêu được bức tranh toàn cục đúng như nó có ; tức là cần chỉ ra ngay trong những đơn vị tiên tiến cả những mặt còn yếu kém.

Cái mới là sự thật khách quan vốn có trong đời sống xã hội, đòi hỏi người làm báo phải tìm kiếm và tôn trọng nó. Cái mới được thông tin có thể hiện tại còn là cái riêng, cái cá biệt, song trong tương lai nó sẽ là cái chung, cái phổ biến trong xã hội. Nhà báo phản ánh cái mới của cuộc sống khách quan càng chân thật thì chất lượng càng cao. Cái mới, cái thật càng tiêu biểu cho sự vận động phát triển đi lên của sự vật, hiện tượng của đời sống xã hội thì càng có giá trị, càng có ý nghĩa thuyết phục.

Vì vậy, vấn đề đặt ra là, *muốn chọn lọc và phản ánh nhân tố mới, đồng thời đấu tranh cho nhân tố mới thắng lợi, vai trò của nhà báo ở đây thực sự quan trọng*. Bởi vì, nhân tố mới được phản ánh như thế nào, chân thật đến đâu, với mục đích gì, hình thức nào, có nhiều lượng thông tin hay không, có phục vụ được nhiệm vụ của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa hay không... là do vai trò chủ quan của người làm báo trực tiếp quyết định thông qua khả năng nhận thức hiện thực khách quan, sự nhạy bén chính trị, kinh nghiệm và trình độ nghề nghiệp của họ. Quá trình khai thác, khám phá, phát hiện và phản ánh cái mới là một quá trình công phu, lâu dài, phức tạp và giàu sức sáng tạo. Nhà báo là những người đầu tiên trực tiếp quyết định quá trình sáng tạo ấy.

Chúng ta phải thừa nhận rằng, để có được khả năng chọn lọc, đánh giá nghiêm túc, khoa học những vấn đề, những hiện tượng mới của đời sống xã hội, giải quyết những vấn đề lý luận phức tạp, người làm báo không thể hời hợt, nông cạn, cưỡi ngựa xem hoa. Vì thế, từ lâu C.Mác và Ph.Ăng-ghen - người sáng lập ra nền báo chí vô sản - đã yêu cầu các nhà báo cách mạng : phải có kiến thức rộng, lý luận khoa học, chính xác, tinh thông, có tư tưởng rõ, phong cách tốt. Theo Ph.Ăng-ghen, người làm báo ngoài vốn kiến thức rộng và sâu về lý luận, còn phải có một số tài năng nhất định về văn học ; phải gắn mình với cuộc sống, hiểu biết cuộc sống một cách sâu sắc, chính xác và phải được thử thách đức tính chân thật và kiên định với bản lĩnh chính trị vững vàng. Viết về nhân tố mới hôm nay, người làm báo càng phải được chuẩn bị đầy đủ về tri thức, phương pháp và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn. Họ phải có tri thức tổng hợp, đa dạng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Sự hạn chế về tri thức văn hóa, vốn sống thực tế, bản lĩnh nghề nghiệp sẽ gây trở ngại lớn cho nhà báo trong quá trình nắm bắt và phản ánh cái mới.

Viết về nhân tố mới, nhà báo không phải chỉ đi nhiều, nghe nhiều mà còn phải đọc nhiều. Nhà bác học Lê Quý Đôn từng khuyên : Làm văn cần có ba sự nhiều : đọc nhiều, nghị luận nhiều, trước thuật nhiều. Ông còn nhấn mạnh : trong bụng không có được ba vạn quyển sách, trong mắt không có được núi sông kỳ lạ của thiên hạ thì chưa chắc đã làm được văn. Nhà báo xã hội chủ nghĩa cũng vậy, muốn khám phá và phát hiện được nhân tố mới cũng phải không ngừng tích lũy vốn sống, rèn luyện sức đọc, sức nghĩ, rèn luyện tư duy và sức viết. Cần tránh bệnh hời hợt, dễ dãi ngay từ trong cách tiếp cận, tìm tòi ; tránh ngại khó, ngại khổ, né tránh những vấn đề gai góc, ít xông xáo thực tế, dễ bằng lòng với mình. Văn hào Gooc-ki đã từng nói : công cụ, chính nó được tự mài sắc trong quá trình lao động.

Trong đánh giá và thẩm định cái mới, mỗi nhà báo phải không ngừng trau dồi thế giới quan, nhân sinh quan của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng ta. Từ đó, tạo cho mình tri thức cách mạng, kim chỉ nam đúng đắn về lý luận và phương pháp luận của nhận thức có tính khoa học và tính giai cấp trong việc phân tích, đánh giá những vấn đề, hiện tượng mới xuất hiện trong đời sống xã hội ; dự báo được xu thế phát triển tất yếu của nó.

Digitized by Google

Người làm báo là nhà chính trị nhưng đồng thời cũng phải là nhà khoa học. Vì muốn nghiên cứu nhân tố mới, nhà báo cần có phong cách làm việc nghiêm túc, khoa học, mỗi sản phẩm phải giàu hàm lượng chất xám. Đã có không ít trường hợp do người làm báo thiếu trình độ nghiệp vụ, kiến thức chuyên ngành, lại thiếu điều tra, nghiên cứu nghiêm túc những vấn đề, hiện tượng xảy ra trong đời sống, nhưng đã vội vàng đưa ra công luận những sản phẩm báo chí làm phản tác dụng giáo dục, gây hậu quả xấu trong đời sống xã hội. Thí dụ như những thông tin trên báo chí về vụ việc "Dũng sĩ diệt trăn thần", "con rắn bụng to bằng vành xe đạp", rồi mới đây là thông tin về "bói nhẫn", về "đột biến ra đàn chuột ác, nặng trên 20kg/con, xơi tái hai nhà khoa học Nga -Mỹ" ở Trác-nô-bưn v.v... Đáng tiếc là những thông tin thiếu tính khoa học đó lại được đăng tải trên một số báo. Nó không chỉ làm giảm chất lượng mà còn làm giảm uy tín của tờ báo đối với bạn đọc. Cho nên, nếu viết trên lĩnh vực kinh tế, người làm báo phải vừa là một nhà kinh tế, vừa là một nhà hoạt động xã hội và nhân văn. Muốn phát hiện ra vấn đề mới, sát hợp với đối tượng cũng phải tư duy nghiên cứu như một đề tài khoa học, nhưng lại phải thể hiện nó bằng kỹ năng báo chí, bảo đảm tính thời sự. Đây là công việc đòi hỏi lao động nhà báo hơn bao giờ hết phải có trí tuệ, có trình độ tư duy sâu sắc và tính chiến đấu cao.

Công cuộc đổi mới đang đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, không phải mọi sự vật mới nảy sinh nhà báo đều có thể lý giải ngay được. Có những vấn đề phải thử nghiệm, phải làm lại, phải trả giá rồi mới đạt kết quả. Trong cuộc "sinh nở" đầy khó khăn ấy, nhất thiết nhà báo phải có lòng dũng cảm, nhiệt tình, hăng say lao động, toàn tâm toàn lực để tìm ra cái mới, cái chân, thiện, mỹ, chống cái ác, cái tà. Đảng và Nhà nước cần có chế độ, tạo điều kiện để các nhà báo yên tâm nghiên cứu, sáng tạo, không phải chạy "xô" để kiếm sống ; đồng thời giúp họ có thêm những điều kiện đi đến những vùng sâu, vùng xa, xông vào những trọng điểm nóng bỏng để thông tin kịp thời, chính xác và sinh động những nhân tố mới đang nẩy nở khắp mọi miền của Tổ quốc.

Với chức năng là người "sản xuất" ra tin tức, "người thầy giáo tinh tế của nhân dân", nhà báo có sứ mệnh cao cả là khai thác và phản ánh cái mới, nêu cao các điển hình tốt, cổ vũ mọi tìm tòi, sáng tạo, khuyến khích các nhân tố tích cực ngay từ khi mới manh nha, bảo đảm định hướng chính trị đúng đắn và xu hướng lành mạnh trong dư luận xã hội, góp phần đắc lực thúc đẩy công cuộc đổi mới đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. ❑

VỀ HOẠT ĐỘNG...

(Tiếp theo trang 42)

hệ thống ngân hàng, chịu sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước. Đây là mô hình phổ biến ở nhiều nước và đã chứng tỏ rất có hiệu quả trong việc giúp các doanh nghiệp tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng và gánh chịu bớt (phần lớn) rủi ro xảy ra với ngân hàng nếu doanh nghiệp không trả được nợ (thường tới 60 - 70% giá trị rủi ro, tùy từng trường hợp).

Ở Việt Nam, mô hình này vẫn chưa được hình thành. Còn hiện nay thường các ngân hàng riêng lẻ chỉ trích hằng năm tối đa 10% lợi nhuận để hình thành quỹ phòng chống rui ro của ngân hàng, nên quỹ này rất hạn chế và nhỏ bé. Dự án về một loại quỹ phòng chống rủi ro mang tên "Quỹ hỗ trợ tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ", đã được thành lập thí điểm ở tỉnh Bắc Giang và đã chứng tỏ hiệu quả của nó, nhưng đến nay đây vẫn là mô hình thí điểm, chưa được nghiên cứu tổng kết, rút kinh nghiệm và phổ biến rộng rãi. Theo tôi, nếu như quỹ này chính thức đi vào hoạt động rộng rãi sẽ góp phần hạn chế được rất nhiều rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các NHTM, nhất là rủi ro tín dụng ; đồng thời cũng giúp các doanh nghiệp có dự án sản xuất - kinh doanh khả thi, nhưng gặp khó khăn về tài sản thế chấp và vốn vẫn có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng.

4 - Coi trọng và nâng cao chất lượng thẩm định các dự án đầu tư.

Đây là vấn đề then chốt vì dự án đầu tư là cơ sở để đánh giá hiệu quả của quá trình đầu tư. Để giải quyết vấn đề này, trước hết, bản thân các doanh nghiệp cần phải nâng cao chất lượng soạn thảo dự án đầu tư. Trong điều kiện trình độ cán bộ quản lý doanh nghiệp còn nhiều bất cập như hiện nay, ngân hàng cần phát huy vai trò tư vấn giúp doanh nghiệp quá trình lập dự án.

Trong khâu thẩm định của ngân hàng, cần tiến hành thẩm định toàn diện nội dung của dự án, trong đó chú trọng thẩm định về phương diện tài chính của dự án. Để nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư, ngoài trình độ chuyên môn của cán bộ thẩm định, cần phải áp dụng phương pháp thẩm định tiên tiến và bảo đảm tính độc lập của NHTM trong công tác thẩm định. Ngân hàng cần thật kiên quyết và dứt khoát không đầu tư cho những dự án có hiệu quả thấp (dù trong bất cứ trường hợp nào). ❑

Digitized by Google

XÂY DỰNG NỀN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

TRẦN TRUNG TÍN *

Công nghiệp quốc phòng là một bộ phận cấu thành và chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân của mỗi nước. Hiện nay trên thế giới, trong công nghiệp quốc phòng tập hợp tới 10% số công nhân công nghiệp, khoảng 50% kỹ sư và các nhà khoa học, trong đó có rất nhiều nhà bác học đầu ngành, hoặc ở các lĩnh vực khoa học mũi nhọn.

Hiệu quả của phát triển công nghiệp quốc phòng ở các nước trên thế giới đã phá bỏ quan niệm coi công nghiệp quốc phòng là một khu vực không sinh lợi, là một gánh nặng đối với nền kinh tế. Thực tế công nghiệp quốc phòng đang là một phương tiện điều tiết nền kinh tế, là nơi sản sinh ra những đột phá khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Ở mỗi quốc gia, do trình độ phát triển của nền kinh tế hay mục đích của sự phát triển mà có sự tổ chức và các chính sách phát triển công nghiệp quốc phòng riêng của mình.

Ở Hàn Quốc quá trình công nghiệp hóa đã thúc đẩy sự trưởng thành của công nghiệp quốc phòng. Nhiều xí nghiệp dân sự thuộc các lĩnh vực luyện kim, hóa học, chế tạo máy ở mức độ này hay mức độ khác bị lôi kéo vào thực hiện chương trình hiện đại hóa các lực lượng vũ trang. Theo tài liệu nước ngoài, Hàn Quốc có khoảng hơn 80 công ty lớn chuyên sản xuất quốc phòng, chế tạo tới 262 loại chi tiết trang bị quân sự sử dụng cho vũ khí trang bị từ máy bay, tàu chiến đến bom đạn. Hỗ trợ cho các tập đoàn lớn có từ 20 - 30 công ty nhỏ hơn có liên quan đến sản xuất quốc phòng cung cấp các cấu kiện và các dây chuyền lắp ráp. Hàn Quốc rất chú trọng tập trung vào xây dựng các lĩnh vực chuyên ngành công nghiệp theo hướng công nghệ lưỡng dụng ; mở rộng khả năng dân dụng của công nghiệp quốc phòng ; đầu tư cho sự lớn mạnh của các ngành công nghiệp nòng cốt có tính chiến lược, (công nghiệp điện tử, năng lượng, vật liệu...) ; chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước.

Ở In-đô-nê-xi-a, xương sống của hệ thống sản xuất quốc phòng là các doanh nghiệp nhà nước, được quản lý bằng các biện pháp kinh tế, thông qua các hợp đồng (sản xuất, dịch vụ...). Tuy nhiên, trực thuộc quân đội vẫn có một số công xưởng, chủ yếu làm các nhiệm vụ bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ, cũng như tham gia chế tạo đạn cho lục quân. Bộ nghiên cứu và công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống sản xuất quốc phòng ở In-đô-nê-xi-a. Đây là nơi đề xuất các chiến lược nghiên cứu, phát triển và công nghệ không chỉ cho quốc phòng, mà cho cả quốc gia. Một trong số này là chiến lược "tự làm một phần, mua một phần" (make some buy some) khá nổi tiếng trong các nước thế giới thứ ba. Đây cũng là một cơ quan quản lý, thực hiện và tổ chức thực hiện các chương trình nghiên cứu, phát triển và công nghệ có liên quan tới quốc phòng.

Ở Ma-lai-xi-a công nghiệp quốc phòng khuyến khích việc liên doanh, tiếp thu các công nghệ tiên tiến của nước ngoài. Chính phủ có chính sách ưu đãi với các cơ sở liên doanh, nhưng chỉ khuyến khích trợ giúp các cơ sở có triển vọng như miễn thuế năm, trợ giúp thâm nhập vào thị trường trong nước bằng cách mua hàng của họ. Kế hoạch công nghiệp hóa quốc phòng của Ma-lai-xi-a được kết

* Tiến sĩ kinh tế

Digitized by Google

hợp với sức mạnh tổng hợp quốc gia, trong đó công nghiệp quốc phòng được giao trách nhiệm tạo ra các công nghệ mũi nhọn, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, hiện đại hóa đất nước. Các nhà lãnh đạo Ma-lai-xi-a cho rằng : phát triển khoa học - kỹ thuật quốc phòng theo hướng lưỡng dụng sẽ giúp giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước như tạo công ăn việc làm cho dân chúng, nâng cao dần trình độ kinh tế, văn hóa xã hội. Đó cũng là hướng quan trọng tạo tiềm lực công nghệ cho đất nước về lâu dài, đáp ứng cả nhu cầu phát triển kinh tế, cả nhu cầu quốc phòng.

Chính phủ Xin-ga-po lại thúc đẩy nền công nghiệp quốc phòng phát triển bằng luật cạnh tranh của nền kinh tế thị trường. Quân đội được phép lựa chọn nguồn mua vũ khí trang bị, tùy thuộc vào chất lượng và giá cả, bất luận đó là nguồn trong hay ngoài nước. Chính phủ Xin-ga-po đã thực hiện những chính sách thích đáng nhằm tạo dựng được những tiền đề ban đầu nhất định cho nền công nghiệp quốc phòng nội địa, giúp nó có khả năng thích ứng với những thử thách của cạnh tranh. Đó là : đầu tư ban đầu thích đáng về tài chính và kỹ thuật ; khuyến khích hợp tác - liên doanh với nước ngoài. Trong liên doanh hợp tác, chính phủ Xin-ga-po ưu tiên nhập khẩu công nghệ cao, kỹ thuật tinh vi, tốn ít vật liệu và nhân công, nhưng hiệu quả cao. Về đối tác liên doanh, chính phủ Xin-ga-po luôn dành ưu tiên cho những đối tượng có tiềm năng dồi dào về tài chính, ưu thế kỹ thuật, uy tín cao và giầu kinh nghiệm trong thương mại. Các đối tác này là chỗ dựa chắc chắn cho các doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng nội địa, vì các đề án liên doanh sẽ có tính khả thi cao.

Xin-ga-po cũng chủ trương mở rộng sản xuất hàng dân dụng ở quy mô thích hợp. Sản xuất và xuất khẩu vũ khí - đồng nghĩa với sự cạnh tranh với những quốc gia tiên tiến trên thế giới. Bởi vậy, sự thăng trầm trong lĩnh vực kinh doanh này là tất yếu. Khi thị trường vũ khí ổn định thì các mặt hàng dân dụng là khâu đệm, có tác dụng điều hòa doanh thu, giúp cho doanh nghiệp đứng vững. Hiện nay tỷ trọng doanh thu trung bình từ các mặt hàng dân dụng trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng Xin-ga-po vào khoảng 30%. Đây là tỷ lệ đáng kể, vô cùng quan trọng, giúp cho công nghiệp quốc phòng Xin-ga-po thoát khỏi "sập tiệm" khi thị trường vũ khí bất ổn sau "chiến tranh lạnh". Trong tương lai các cơ sở công nghiệp quốc phòng của Xin-ga-po sẽ mở rộng quy mô sản xuất các mặt hàng dân dụng lớn hơn để đạt được tỷ trọng doanh thu khoảng 50%.

Xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng ở một số nước trong khu vực đã và đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên, đã giúp ta thêm một lần khẳng định vị trí, vai trò của công nghiệp quốc phòng trong nền kinh tế quốc dân ; đồng thời có những chính sách, biện pháp xây dựng một nền công nghiệp quốc phòng phù hợp với điều kiện mới của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*
* *

Đất nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng trong thời kỳ này cần phải được nhận thức là một nhu cầu nội tại của chính nền kinh tế quốc dân muốn có một bộ phận được phân công chuyên môn hóa, đáp ứng cho một nhu cầu tiêu dùng đặc biệt. Với ý nghĩa đó, xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng là một trong những bước đi hợp lý, hài hoà trong tổng thể chung của lợi ích quốc gia. Định hướng xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng trong thời gian tới, Nghị quyết 05 Bộ Chính trị (khóa VII) đã xác định : "Xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng ngày càng có tiềm lực mạnh và trình độ khoa học công nghệ cao với bước đi thích hợp với sự phát triển của nền công nghiệp đất nước. Kết hợp với việc mua sắm có chọn lọc một số vũ khí trang bị hiện đại, thành quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của đất nước để sản xuất ngày càng nhiều loại vũ khí trang bị bảo đảm cho các lực lượng vũ trang thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, đứng vững trên đất liền, bảo vệ vùng trời, vươn ra bảo vệ vùng biển rộng lớn cùng với các hải đảo của Tổ quốc".

Dĩ nhiên, vấn đề đặt ra đối với chúng ta giờ đây là cần phải có những giải pháp khoa học, đồng bộ và khả thi để xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng theo đúng định hướng, chiến lược của Đảng.

Digitized by Google

Trước hết, cần thống nhất nhận thức rằng, công nghiệp quốc phòng theo nghĩa rộng là một nền công nghiệp sản xuất ra những sản phẩm cho quốc phòng, là một bộ phận công nghiệp được huy động để sản xuất các mặt hàng quân sự.

Hiện nay ta vẫn dùng khái niệm công nghiệp quốc phòng để chỉ những cơ sở công nghiệp do Bộ quốc phòng quản lý. Thực chất đó là công nghiệp quốc phòng theo nghĩa hẹp - công nghiệp quốc phòng nòng cốt. Công nghiệp quốc phòng nòng cốt là một ngành công nghiệp chuyên ngành, một bộ phận của nền công nghiệp quốc phòng và nền công nghiệp nói chung. Nhiệm vụ của nó là đặc trách và trực tiếp giải quyết một số khâu nào đó về sản xuất vũ khí, trang bị của quân đội, hoặc một loại sản phẩm quân sự thuần túy nào đó mà các ngành công nghiệp chưa có điều kiện sản xuất. Nó có trách nhiệm đi sâu vào những khâu kỹ thuật quân sự riêng biệt với mức độ chuyên môn hóa ngày càng cao. Ngoài ra nó còn làm nhiệm vụ quản lý kỹ thuật quân sự, là nơi sản xuất mẫu, sản xuất thử vũ khí trang bị mới và làm nòng cốt cho việc mở rộng sản xuất quân sự sang các ngành khác khi cần thiết.

Xây dựng công nghiệp quốc phòng nòng cốt có liên quan hữu cơ đến công tác chuẩn bị động viên công nghiệp. Chuẩn bị động viên công nghiệp như là chiếc cầu giao lưu trao đổi, hợp tác kinh tế - kỹ thuật giữa công nghiệp quốc phòng nòng cốt và công nghiệp dân dụng.

Trong nền công nghiệp quốc phòng nói chung, công nghiệp quốc phòng nòng cốt đóng vai trò là hạt nhân phát triển. Với công nghiệp quốc phòng nòng cốt, thông qua công tác chuẩn bị động viên công nghiệp ở trung ương và khu vực phòng thủ địa phương mà hình thành nên hệ thống công nghiệp quốc phòng của đất nước.

Yêu cầu lớn đặt ra đối với quá trình xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng nòng cốt trong thời bình là phải duy trì năng lực sản xuất quốc phòng. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng, sau khi "chiến tranh" kết thúc, hòa bình được lập lại, đến nay công nghiệp quốc phòng của ta vẫn còn nhỏ bé trên cả ba mặt : năng lực sản xuất, trình độ công nghệ và lực lượng khoa học - kỹ thuật.

Do đó trong kết hợp với kinh tế, nó không có sức góp phần thúc đẩy kinh tế dân dụng. Cái khó của việc duy trì năng lực sản xuất quốc phòng trong điều kiện thời bình là sản xuất quốc phòng giảm và ít. Bởi vậy, trong một chiến lược phát triển đúng đắn, không thể nào khác, phải tăng cường các chương trình nghiên cứu chế tạo các loại trang bị vũ khí mới để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu quốc phòng khi tình hình đất nước đòi hỏi. Muốn vậy, trong đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng nói chung, cần đặt lên hàng đầu sự ưu tiên đối với công nghiệp quốc phòng nòng cốt. Phương hướng đầu tư phải có trọng điểm và chiều sâu cần thiết, đặt trong mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển nền công nghiệp đất nước và chuẩn bị động viên công nghiệp. Yêu cầu đặt ra là phải tạo được sự thúc đẩy lẫn nhau trong thời bình và sẵn sàng đáp ứng được các yêu cầu thời chiến, kịp thời mở rộng lực lượng sản xuất công nghiệp quốc phòng khi tình hình đòi hỏi.

Trong những năm trước mắt, cùng với việc giữ vững và khai thác tối đa năng lực sản xuất quốc phòng hiện có, đồng thời phải tiến hành nhập công nghệ và các dây chuyền thiết bị hiện đại của nước ngoài. Yêu cầu đặt ra ở đây là phải tính toán, lựa chọn cân nhắc kỹ, sao cho vừa tận dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, lại vừa đón đầu được các thành tựu mới của khoa học - công nghệ thế giới ; đi thẳng vào công nghệ hiện đại có khả năng ứng dụng rộng rãi cả trong quân sự lẫn dân sự. Tất nhiên phải mạnh dạn nhập thiết bị công nghệ tiên tiến của nước ngoài để từng bước sản xuất những vũ khí, trang bị, khí tài quân sự hiện đại. Sự đầu tư này phải đặt trong tổng thể kế hoạch xây dựng hệ thống công nghiệp quốc phòng đất nước với các cơ cở công nghiệp chuẩn bị động viên được bố trí hợp lý theo khu vực và theo ngành, trong đó công nghiệp quốc phòng nòng cốt giữ vai trò hạt nhân phát triển. Muốn vậy, trong đầu tư phải tạo cho được những mũi nhọn cho công nghệ quốc phòng trên nền tảng của công nghiệp dân sự được chuẩn bị động viên công nghiệp. Đó cũng chính là bài học kinh nghiệm thành công của các nước trong khu vực, nhằm xây dựng tiềm lực công nghệ quốc phòng đủ khả năng bảo đảm vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang từ bản thân nền kinh tế.

Trong thời gian qua, công nghiệp quốc phòng nòng cốt đã có một sự chuyển hướng mạnh để hòa

Digitized by Google

nhập vào nền kinh tế đất nước, tận dụng năng lực dư thừa để sản xuất hàng hóa và dịch vụ dân sự. Hiệu quả của sự chuyển hướng trước hết có ý nghĩa về quốc phòng lớn lao. Bởi tham gia sản xuất hàng hóa và dịch vụ dân sự, công nghiệp quốc phòng có thể nhờ đó mà tự tái trang bị và nuôi sống mình, tiết kiệm được một phần ngân sách quốc gia dành cho công nghiệp quốc phòng. Bản thân công nghiệp quốc phòng có thể nhờ đó mà tái trang bị được những công nghệ hiện đại hơn.

Ngoài ra, đây còn là một vấn đề xã hội. Sử dụng được hết công suất thiết bị hiện có, cải tiến đầu tư được thêm một số dây chuyền sản xuất hàng hóa dân sự sẽ là một trong những cách để giải quyết công ăn việc làm cho công nhân quốc phòng và con em họ, giúp họ gắn bó với xí nghiệp. Điều quan trọng hơn là tay nghề của họ không bị mai một. Đó là cách chuẩn bị tốt nhất để đối phó khi có tình hình đột biến xảy ra cần phải tăng nhanh năng lực sản xuất quốc phòng. Mặt khác, các xí nghiệp quốc phòng ở vùng nông thôn, miền núi xa xôi, hẻo lánh nếu ăn nên làm ra và đứng vững được trên địa bàn, sẽ trở thành một động lực quan trọng, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa ở những nơi đó.

Công nghiệp quốc phòng nòng cốt muốn đảm trách được vai trò quan trọng của mình trong bước đi tới xây dựng một nền công nghiệp quốc phòng thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần phải được tiếp tục củng cố, tổ chức lại. Hiện nay công nghiệp quốc phòng đang có quá nhiều doanh nghiệp hoạt động đa ngành, cần được tiến hành phân loại, để có chủ trương, chính sách đúng với từng loại doanh nghiệp. Cơ sở của sự phân loại này phải căn cứ vào nhiệm vụ chính trị trung tâm và năng lực phát triển chiều sâu của từng doanh nghiệp. Mạnh dạn đưa ra khỏi cơ cấu của công nghiệp quốc phòng những xí nghiệp làm ăn thua lỗ và trang bị kỹ thuật quá cũ kỹ, lạc hậu không còn khả năng sản xuất hàng quân dụng.

Từ sự phân loại đúng đắn, "Xác định rõ ràng quan điểm sử dụng" để có kế hoạch đầu tư về vốn và công nghệ hợp lý cho các xí nghiệp quốc phòng. Đẩy mạnh đầu tư kỹ thuật và công nghệ "lưỡng dụng", vừa có thể sản xuất hàng quân sự lại vừa có thể sản xuất hàng dân dụng, tiện lợi cho việc chuyển đổi giữa kinh tế và quốc phòng giữa thời bình và thời chiến.

Đối với các nhà máy quốc phòng đã có công nghệ truyền thống, cần có kế hoạch đầu tư trọng điểm theo hướng đi tắt, đón đầu nhằm phát huy vai trò nòng cốt trong chuẩn bị động viên công nghiệp. Tiến hành đào tạo, đào tạo lại một đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật của quân đội có số lượng đông đảo và chất lượng cao, đáp ứng kịp thời thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tiến hành hợp lý việc hợp tác liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để giải quyết vấn đề vốn và công nghệ tiên tiến. Yêu cầu là phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng về hợp tác đầu tư trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

Hoạt động làm kinh tế của các xí nghiệp công nghiệp quốc phòng quân đội thì mục đích chính là sản xuất phục vụ các nhu cầu quân sự. Cho nên, cần rất chú ý đến tính "lưỡng dụng" trong bố trí cơ cấu sản xuất, công nghệ... nhằm có thể chuyển hướng sản xuất một cách nhanh chóng khi cần thiết.

Trong hướng đi tới của công nghiệp quốc phòng, điều quan trọng là tạo nên được mối quan hệ : sản xuất kinh tế để bảo hộ nhiệm vụ sản xuất quốc phòng và bảo toàn công suất dự trữ tiềm lực công nghiệp quốc phòng. Phát triển sản xuất kinh tế của công nghiệp quốc phòng phải có ưu thế mới trong nền kinh tế quốc dân, dần dần hòa nhập vào thị trường thế giới trong sự phân công quản lý vĩ mô của Nhà nước. Việc tổ chức, sắp xếp lại các xí nghiệp quốc phòng bao giờ cũng phải gắn bó với công tác chuẩn bị động viên công nghiệp. Bởi vậy, trong xu thế phát triển là phải thành lập một số tập đoàn kinh tế và tổ hợp công nghiệp quân sự theo ngành hoặc theo lãnh thổ để phát huy sức mạnh tổng hợp, hướng tới xây dựng một nền công nghiệp quốc phòng vững mạnh. ❑

GIÁ TẠP CHÍ

Từ tháng 1-1999, Tạp chí Cộng sản giá mỗi số là 5000đ

Digitized by Google

QUÁN TRIỆT TINH THẦN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA VIII) VÀO VIỆC XÂY DỰNG NẾP SỐNG VĂN MINH CỦA SINH VIÊN

NGUYỄN ĐÌNH THUẬN*

Xây dựng nếp sống văn minh của sinh viên đang trở thành nhiệm vụ cấp bách trong công tác giáo dục - đào tạo ở các trường đại học và cao đẳng cả nước. Nhiệm vụ này không chỉ phản ánh mặt đạo đức của yêu cầu giáo dục - đào tạo mà phải được thể hiện trong toàn bộ các mặt của đời sống, các lĩnh vực hoạt động ở nhà trường, gia đình và xã hội, ở các mối quan hệ giao tiếp và hành vi ứng xử của mỗi một sinh viên.

Cơ sở sâu xa và nền tảng của nó là ở chỗ, *nhân cách của từng người phải được tôn trọng*, để từ đó, mỗi người tự giác và chủ động tiếp nhận các giá trị, chuẩn mực, các quy chế và quy định của nếp sống, biến nó thành nhu cầu của mình. Do vậy, xây dựng nếp sống văn minh của sinh viên là vấn đề khoa học và nghệ thuật trong giáo dục, trong tổ chức và quản lý, không chỉ trong phạm vi đời sống học đường mà bao quát cả đời sống xã hội.

Nếu nói chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thực chất là chiến lược phát triển nguồn lực con người, thì việc xây dựng nếp sống văn minh của sinh viên không chỉ nhằm tạo ra cho họ những khả năng, điều kiện và môi trường để phát triển và hoàn thiện nhân cách mà còn góp phần trực tiếp vào việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể về xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới, như Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đề ra.

Trong số hơn 100 trường đại học và cao đẳng ở nước ta hiện nay, trường nào cũng đều nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục lối sống, giáo dục đạo đức cho sinh viên. Cụ thể là : Nhà trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, Phòng công tác chính trị, Phòng quản lý sinh viên... ngoài chức năng, nhiệm vụ chính, đều đề ra các biện pháp, các phong trào xây dựng nếp sống văn minh trong sinh viên. Nhưng thực tế là kết quả đạt được còn thấp, rất hạn chế và thường không bền vững. Vì sao các trường đại học và cao đẳng hiện nay vẫn luôn đứng trước sức ép ngày càng tăng của xã hội về tình trạng suy yếu của chất lượng đào tạo, về sự xuống cấp của đạo đức, tinh thần, về tỷ lệ sinh viên mắc vào tệ nạn xã hội và phạm pháp đang gia tăng ? Nguyên nhân của tình trạng trên phải tìm từ nhiều phía, phải được lý giải từ nhiều góc độ, khía cạnh, trong đó, có lẽ là đang nổi lên những tồn tại và yếu kém trong công tác giáo dục và tổ chức cuộc sống sinh viên. Biểu hiện trực tiếp trong vấn đề này là *sinh viên chưa thấy hết vị thế chủ động của họ để xây dựng nếp sống của chính họ.* Chính điều này đòi hỏi phải trở lại một điểm căn bản trong lý thuyết giáo dục : Coi sinh viên là đối tượng hay là chủ thể trong hoạt động ở nhà trường ; chuyển giáo dục sang tự giáo dục bằng cách lấy việc hướng dẫn, thuyết phục, tổ chức phong trào hoạt động và các điều kiện thúc đẩy các hoạt động ấy *của* sinh viên *do* sinh viên thực hiện một cách *sáng tạo.*

Muốn tạo ra và phát triển mạnh mẽ lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh của sinh viên phải bắt đầu từ một nguyên tắc : *sinh viên phải chủ động xây dựng lấy nếp sống của mình, phải tự biểu hiện và tự khẳng định mình* trong nếp sống, coi đó là nhu cầu, giá trị do mình *sở hữu.* Về thực chất, đây cũng là quá trình dân chủ hóa đời sống học đường, hình thành nhân cách sinh viên...

Để thực hiện điều này, các lực lượng giáo dục, trước hết là các nhà giáo và các cán bộ quản lý nhà trường có quan hệ trực tiếp với sinh viên, kể cả các

* PTS, Trường đại học Giao thông, Hà Nội.

Digitized by Google

tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cần có sự đổi mới quan niệm và phương pháp công tác với đối tượng của mình.

Trước hết, *phải nhìn nhận sinh viên là những công dân đã trưởng thành, đó là những công dân đang sống trong một xã hội đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, một xã hội đã bắt đầu bước vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đang từng bước xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.* Họ có những quyền cơ bản của con người, của công dân và họ đảm nhiệm những nghĩa vụ, những bổn phận công dân trước xã hội và nhà nước. Sinh viên rất nhạy cảm đối với nhu cầu được tôn trọng, được tin cậy, được giao phó trách nhiệm. Xét về bản chất, tuổi trẻ là đối tượng dễ giáo dục, *"tính dễ giáo dục"* được coi là tiền đề quan trọng để giáo dục con người chân chính vốn có ở tuổi trẻ. Làm mất đi "tính dễ giáo dục" này ở lớp trẻ, thậm chí có thể làm cho nó bị biến dạng thành cái đối lập "khó giáo dục", "khó dạy", "khó bảo", "cảm giác chai lì"... với những phản ứng tiêu cực, phá phách, mất lòng tin, che giấu suy nghĩ và xúc cảm thực của họ...

Kế đến, *lại phải nhìn nhận sinh viên như một tầng lớp xã hội, một cộng đồng những người trẻ tuổi đang phát triển, đang trở thành một nhân cách hoàn chỉnh chứ chưa phải họ là những nhân cách đã thực sự định hình.* Với thế hệ trẻ nói chung, sinh viên nói riêng, đây là những thực thể xã hội đang phát triển ; nó như một hiện tượng xã hội đang *mở ra, đang bộc lộ, đang lựa chọn, đang điều chỉnh.* Do đó, nó mang tính sinh động, độc đáo, đa dạng và phức tạp của *một đối tượng động chứ không tĩnh*, càng không phải như một cái gì đó đã xong xuôi, ổn định. Đánh giá ưu điểm và nhược điểm, chỗ mạnh và chỗ yếu của tuổi trẻ, của sinh viên phải trong mối quan hệ với phát triển và phải là *sự phát triển của bản thân họ,* với những đặc điểm của họ, không đồng nhất quan niệm, nhu cầu của sinh viên với quan niệm, nhu cầu của các thế hệ cha anh, càng không lấy hệ chuẩn mực, giá trị của thế hệ trước làm thước đo đánh giá, áp đặt cho sinh viên, buộc họ phải nghĩ, phải sống, phải ứng xử giống hệt như người đi trước. Trong khi chú trọng tới xu hướng phát triển của sinh viên không bao giờ rơi vào cách nhìn lý tưởng hóa họ, nôn nóng, chủ quan duy ý chí đối với họ. Sinh viên được đặc trưng bởi *tính hiện thực đang vươn tới lý tưởng* chứ không phải họ đã sẵn có và đầy đủ hình tượng lý tưởng, hoàn thiện, hoàn mỹ.

Muốn xây dựng nếp sống văn minh của sinh viên, phải tổ chức hoạt động và quản lý được những hoạt động đó của sinh viên, bằng chính sức mạnh và các năng lực sáng tạo của họ. Vì trong môi trường hoạt động thực tiễn, trong phong trào thi đua với nội dung thiết thực có tính giáo dục, có sức hấp dẫn và lôi cuốn tuổi trẻ tham gia tích cực và tự nguyện, họ thường xuyên được tự biểu hiện, tự khẳng định nhân cách của mình.

Những hoạt động này bao gồm vô số những mặt cụ thể, thậm chí rất chi tiết, tỷ mỉ nhưng cái chủ yếu vẫn là *lao động, hướng nghiệp,* là trau dồi *đạo đức công dân* để trở thành công dân hữu ích cho xã hội - một người lao động trí óc chân chính trong tương lai.

Với sinh viên, *học tập* là *lao động* và *học tập* cũng là *đạo đức*. Đây là hình thái lao động đòi hỏi không ít sự nỗ lực trí tuệ, phương pháp tư duy sáng tạo, ý chí, nghị lực vượt khó, và cùng với nó còn biết bao yêu cầu về phẩm chất đạo đức như tính trung thực, khiêm tốn, ý thức trách nhiệm cá nhân, sự đoàn kết, hợp tác gắn bó với tập thể, với cộng đồng. Lý tưởng cuộc sống, hoài bão và ước mơ tuổi trẻ, bản lĩnh cá nhân trong sự lựa chọn giá trị là xây dựng sự nghiệp của mình..., tất cả những cái đó sẽ bộc lộ rất rõ trong *lao động học tập* (bao gồm cả nghiên cứu khoa học) của họ, và hoạt động học tập phải được coi là hạt nhân. Mọi hoạt động khác như : thực hành sản xuất, tham gia vào đời sống chính trị, công ích xã hội, vui chơi giải trí, giao tiếp, ứng xử trong sinh hoạt văn hóa tinh thần... đều phải xoay quanh hoạt động ấy, phục vụ cho mục tiêu quan trọng nhất là giáo dục nhân cách của người sinh viên.

Muốn như vậy phải chú trọng xây dựng môi trường văn hóa cho các hoạt động, các phong trào. Phải đổi mới cách tổ chức và phương thức tiến hành sao cho mọi hoạt động, mọi phong trào ngày càng thiết thực, gần gũi với cuộc sống sinh viên : *trẻ trung* và *sinh động, học thức* và *văn hóa* đúng như hình ảnh thực của thế giới tinh thần tuổi trẻ. Tránh xa tính hình thức, giáo điều, tính hành chính quan liêu vốn làm cho họ nhàm chán, thụ động và

Digitized by Google

có nguy cơ "lão hóa" về tình cảm và tinh thần. Tính hợp lý - tự nhiên trong thi đua, tự nó chẳng những không loại trừ mà còn dung nạp và cổ vũ cho sự ganh đua, cạnh tranh *lành mạnh* giữa các cá nhân và các tập thể trong nhà trường. Nó tạo động lực cho sự đua sức, đua tài, nẩy nở và bộc lộ những gì ưu tú vốn tiềm tàng ở tuổi trẻ. Điều mấu chốt ở đây là sự *sáng suốt* và *tinh tế* của *giáo dục định hướng giá trị*, làm cho tuổi trẻ không rơi vào những tật xấu cá nhân chủ nghĩa như : thói vụ lợi, hám danh, vị kỷ, kiêu ngạo..., mà cũng không mất đi những phẩm chất đáng phải quý trọng như sự tự tin, tự chủ, tự chịu trách nhiệm ; vừa ý thức rõ về cá nhân mình vừa gắn bó với đồng đội, tập thể để giành chiến thắng trong thi đua, trong cạnh tranh bằng *chính sức mình*, bằng *tài đức* của mình.

Những mong muốn, nguyện vọng, động cơ và xu hướng từ phía chủ quan trong tính hợp lý và có ý nghĩa tích cực của nó phải là sự phản ánh đúng đắn những yêu cầu khách quan của cuộc sống. Cơ sở sâu xa quy định sự lựa chọn và xây dựng nếp sống văn minh của sinh viên chính là những đòi hỏi khách quan như : 1 - Từ yêu cầu thực tiễn cuộc sống của đất nước và dân tộc ta trong tiến trình đổi mới để phát triển, để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. 2 - Từ mục tiêu giáo dục - đào tạo của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa mà các trường đại học - cao đẳng đang thực hiện. 3 - Từ *tác động* và *ảnh hưởng* của các nhân tố *truyền thống* và *hiện đại*, là đặc điểm lịch sử dân tộc và xu thế phát triển của thời đại ngày nay đối với giáo dục đại học.

Phải tổ chức cuộc sống và dạy cho sinh viên bản chất nhân văn của cuộc sống sao cho họ tự xây dựng cho mình lối sống và nếp sống của người có học thức, có đạo đức, biết thể hiện mình một cách hài hòa với những yêu cầu của truyền thống và hiện đại ; biết nuôi dưỡng và bộc lộ một cách hài hòa những gì ưu tú nhất của mình trong cuộc sống.

Xây dựng nếp sống sinh viên cũng như toàn bộ hoạt động giáo dục của nhà trường phải chú trọng tới hai mặt của một quá trình thống nhất là *xã hội hóa* và *cá thể hóa*. Lôi cuốn sinh viên vào các hoạt động, các phong trào, các sinh hoạt và giao tiếp văn hóa - đó là xã hội hóa. Trên cơ sở đó, làm cho từng sinh viên tự thực hiện các yêu cầu, nhiệm vụ, tự thể hiện mình trong các lĩnh vực của đời sống cá nhân và cộng đồng, qua đó người sinh viên đạt được sự phát triển của chính mình - đó là cá thể hóa. Hai mặt của quá trình này là thể hiện quy luật của giáo dục - đào tạo, quy luật hình thành nhân cách, cũng đồng thời là quy luật xây dựng lối sống, nếp sống. Những nội dung chủ yếu, cụ thể nếp sống văn minh của sinh viên gồm :

- Nếp sống trong lao động *học tập*.

- Nếp sống trong *sinh hoạt cộng đồng* (tập thể trong trường và giao tiếp ứng xử ngoài xã hội).

- Nếp sống trong *gia đình và các quan hệ gia đình, họ hàng*.

- Nếp sống trong *đời sống riêng tư của cá nhân* (tình bạn, tình yêu, nhu cầu sở thích, thị hiếu, thói quen, cá tính riêng).

Bốn nội dung nếp sống được tách ra những phương diện chỉ có tính tương đối. Mỗi nếp sống không tự biệt lập và độc lập mà có liên hệ, có tác động chi phối qua lại với nếp sống khác, đồng thời củng cố các giá trị đạo đức, văn hóa trong nhân cách sinh viên.

Khi đi vào tổ chức hoạt động và giáo dục sinh viên để họ hình thành nếp sống văn hóa cần cụ thể hóa thành các yêu cầu và biện pháp. Những yêu cầu đặt ra phải cụ thể, thiết thực. Những biện pháp phải mang tính sinh động, hướng dẫn và lôi cuốn, phải phối hợp giữa các biện pháp và phong trào nhằm vào mục đích và hiệu quả, vừa giúp họ rèn luyện theo yêu cầu, chuẩn mực, vừa tạo cơ hội và điều kiện cho họ bộc lộ khả năng, hứng thú và nhu cầu, nhất là nhu cầu sáng tạo, văn hóa, đạo đức và thẩm mỹ. Có thể lựa chọn áp dụng những biện pháp sau sao cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của từng trường.

- *Tổ chức các câu lạc bộ theo chuyên đề hoặc đề tài* tạo môi trường giao tiếp, tiếp xúc văn hóa : Câu lạc bộ khoa học của các tài năng trẻ (kích thích nhu cầu lao động trí tuệ, tình yêu với khoa học và nghiên cứu khoa học) ; Câu lạc bộ văn học - nghệ thuật (cảm thụ, sáng tác, biểu diễn) ; Câu lạc bộ (hay diễn đàn) hoạt động chính trị - xã hội (để giáo dục tính tích cực chính trị - xã hội của sinh viên).

(Xem tiếp trang 59)

Digitized by Google

MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP CHO GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

BÙI HIỀN*

DỰA trên định hướng tổng quát về mục tiêu đào tạo của ngành giáo dục mà Đảng ta đã đề ra là : "Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài", Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với các ngành, các cấp đã ra sức đẩy mạnh mọi mặt hoạt động giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục theo các mục tiêu đã đề ra. Nếu như trong những năm qua trên các mục tiêu về nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài đã đạt được nhiều thành tích to lớn, năm sau lớn hơn, cao hơn năm trước, thì mục tiêu đào tạo nhân lực xem ra chưa có mấy chuyển biến đáng kể. Mặc dù con số học sinh trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) đã dần tăng trở lại khá nhanh, nhưng đại bộ phận số thanh niên 16-18 tuổi bước vào đời vẫn chỉ là những lao động có văn hóa, không có tay nghề. Trong cơ cấu lao động có qua đào tạo nghề (sơ cấp, trung cấp, cao cấp) từ lâu đã bộc lộ sự mất cân đối nghiêm trọng ; lao động cao cấp có dư, lao động trung cấp rất thiếu, lao động sơ cấp quá thiếu. Các doanh nghiệp ở nước ta khi tuyển dụng lao động đều thấy ; không gặp khó khăn về cán bộ có trình độ đại học, không mấy dễ dàng tuyển đủ cán bộ trung cấp, rất khó khăn tuyển dụng công nhân, nên thường phải mở lớp đào tạo ngắn ngày để truyền thụ tay nghề. Song tất cả lực lượng lao động đó cũng chỉ mới chiếm khoảng 12% tổng số lao động trong cả nước và nếu "số người được đào tạo nghề phải mau chóng tiến từ 12% hiện nay lên 25% và cao hơn vào thập kỷ đầu thế kỷ XXI", thì tổng số lao động được đào tạo cũng không vượt quá 30% (1). Vậy nguồn nhân lực không qua đào tạo tới 70% - 75% ấy nằm ở những khu vực nào và liệu có giải pháp nghề nghiệp gì ở đó không?

Hằng năm, cả nước có khoảng 16 triệu thanh niên bước vào độ tuổi lao động (17 tuổi) thì trong đó đến trên 1,1 triệu (trên 70%) là lao động không có nghề. Số lao động này được hình thành từ các nguồn sau đây :

1 - Khoảng 10% là số học sinh không tốt nghiệp tiểu học hoặc còn mù chữ (khoảng 16 vạn).

2 - Khoảng 23% là số học sinh tốt nghiệp tiểu học không có điều kiện học lên THCS (khoảng 37 vạn),

3 - Khoảng 30% là số học sinh tốt nghiệp THCS không có điều kiện học lên THPT (khoảng 40 vạn).

4 - Khoảng 10% là số học sinh tốt nghiệp THPT không trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp (khoảng 16 vạn). Cụ thể : năm 1997 có 30,4 vạn tú tài, thì đại học tập trung dài hạn tiếp nhận 7,6 vạn, cao đẳng tập trung dài hạn có 4,1 vạn và trung học chuyên nghiệp tiếp nhận khoảng 5 vạn. Trong số hơn 16 vạn sinh viên mới này không ít người là tú tài của những năm trước, nên thực chất chỉ độ nửa số tú tài hằng năm được tiếp tục học lên, còn non nửa tổng số thi trượt gia nhập đội quân 75% thanh niên lao động không có nghề (theo số liệu năm 1997 của Trung tâm thông tin quản lý giáo dục và dự án phát triển giáo dục THCS của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

So sánh các con số cho thấy hệ thống giáo dục THPT phải được điều chỉnh lại một cách cơ bản từ mục tiêu đến giải pháp. Nếu như ở nước ta vẫn còn khoảng trên 60% thiếu niên không được học nghề đã phải tham gia lao động, thì đó là vì hoàn cảnh riêng của gia đình và điều kiện xã hội chưa cho phép, còn hơn 10% số học sinh ở độ tuổi lao động (16-17-18) được tạo mọi điều kiện ăn học thêm 3 năm nữa ở bậc THPT, mà khi vào lao động vẫn

* PGS Viện Khoa học giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo

(1) *Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội 1996, tr 324

Digitized by Google

không biết làm nghề gì, thì đó không thể coi là tất yếu khách quan được. Hằng năm tuyển vào THPT tới 40 vạn thanh niên để rồi sau 3 năm đào tạo lại trả lại cho gia đình và xã hội khoảng 20 vạn lao động không nghề nghiệp, thì đó là vấn đề giáo dục nhất thiết phải giải quyết và có khả năng giải quyết được.

Mục tiêu giáo dục THPT được xác định là mục tiêu kép, nghĩa là vừa chuẩn bị cho học sinh học lên bậc trên, vừa chuẩn bị cho thanh niên bước vào lao động. Nhưng trong thực tế mọi chủ trương, hoạt động của các cấp giáo dục, đặc biệt là của nhà trường THPT, đều tập trung thực hiện mục tiêu chuẩn bị học lên đại học, cao đẳng, còn mục tiêu chuẩn bị đi vào lao động đều hầu như bị quên lãng, hoặc làm qua loa lấy lệ. Điều này được chứng minh bằng những sự kiện sau đây ;

1 - Toàn bộ nội dung chương trình THPT đều cung cấp hệ thống kiến thức lý thuyết và thực hành hoàn chỉnh để thi vào đại học. Ngay cả trong hệ thống chương trình phân ban THPT (A-B-C) thì ban B tuy được tăng cường một số nội dung giáo dục kỹ thuật và lao động, nhưng yêu cầu then chốt vẫn phải bảo đảm cho học sinh có đủ trình độ thi vào đại học. Còn dự án cải tiến phân ban THPT mới của Bộ chỉ có 2 ban tự nhiên và xã hội càng thể hiện mục tiêu là để cho mọi học sinh thi vào các trường đại học được thuận lợi hơn. Thực sự cho đến nay chưa có một hệ thống chương trình giáo dục nào nhằm thực hiện mục tiêu chuẩn bị cho thanh niên đi vào lao động cả, mà số này thì bao giờ cũng lớn hơn số được học lên đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

2 - Toàn bộ các định hướng giá trị cơ bản của bậc giáo dục THPT đều quy về một mục tiêu là thi vào đại học : 1) Trường nào có nhiều học sinh trúng tuyển đại học thì được đánh giá cao, được khen thưởng, được ưu tiên đầu tư thêm các điều kiện. Vị thế xã hội của nhà trường, uy tín của hiệu trưởng và giáo viên đều nhìn nhận qua kết quả học sinh thi đậu vào đại học. 2) Giáo viên nào có nhiều học sinh giỏi, đạt giải quốc gia, quốc tế thì được tôn vinh, khen thưởng xứng đáng. 3) Học sinh giỏi, đoạt giải quốc gia, quốc tế càng được tôn vinh, khen thưởng và được ưu đãi.

Cách định hướng giá trị vật chất và tinh thần trong giáo dục như vậy đương nhiên khiến cho phong trào thi đua dạy tốt - học tốt tập trung sức lực vào mục tiêu duy nhất là đạt chỉ tiêu cao trong các kỳ thi vào đại học và thi học sinh giỏi.

3 - Gia đình và xã hội, chính quyền và đoàn thể ở địa phương đều đề cao, khuyến khích, tạo điều kiện cho nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở nhìn nhận những kết quả thi học sinh giỏi và thi vào đại học của học sinh. Không một tổ chức xã hội, chính quyền địa phương nào quan tâm đánh giá thực sự những kết quả đào tạo đối với đại bộ phận học sinh không trúng tuyển vào đại học (các trường THPT ở nông thôn thường có đến 80%, thậm chí 90% học sinh không học lên đại học. Đây là một lực lượng lao động lớn có văn hóa, nhưng không có tay nghề. Vậy mà không ai thử đối chiếu xem kết quả giáo dục có liên quan gì đến quá trình thực hiện mục tiêu chuẩn bị tay nghề cho người lao động đã đề ra hay không. Nếu thử, chắc ai cũng thấy là mục tiêu này không được thể hiện trong hoạt động giáo dục của nhà trường.

Dạy giỏi, học giỏi để có nhiều học sinh giỏi thi đỗ đại học là hết sức quan trọng. Bởi vì, giáo dục đại học là đào tạo cán bộ khoa học, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, thiếu nó không thể chấn hưng đất nước, không thể thực hiện được nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Song đại học không phải là tất cả. Nhìn chung, có thể nói cho đến nay giáo dục THPT vẫn không thực hiện mục tiêu kép của mình, mà mới chú trọng giải quyết một mục tiêu là chuẩn bị cho học sinh học lên đại học. Nhiều người cũng đã thấy vấn đề này, nhưng lại cho rằng không thể làm khác được vì đó là đòi hỏi của phụ huynh, của xã hội. Cho nên việc đề ra mục tiêu kép, mà thực tế chỉ thực hiện mục tiêu đơn, là cốt để không bị coi là đi chệch đường lối, là mất lập trường đối với lao động. Cũng có lập luận cho rằng đề ra như vậy là bảo đảm quyền bình đẳng giáo dục đối với mọi học sinh, vì em nào cũng được chuẩn bị vào đại học và em nào cũng có thể phải về lao động (không được chuẩn bị!). Song đó chỉ là "chiếc bánh vẽ" để làm yên lòng đa số học sinh và cha mẹ các em. Bởi vì, có số vào đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp luôn luôn thuộc về những học sinh giỏi, học sinh con nhà khá giả, con em cán bộ và học sinh đô thị. Đa

Digitized by Google

số rớt lại hiển nhiên thuộc về những học sinh yếu kém, con em các gia đình không có điều kiện. Điều này có thể phân biệt được tương đối chính xác ngay từ khi tuyển vào lớp 10 và càng chính xác hơn sau khi học hết lớp 10. Những thay đổi đột biến trong 2 năm lớp 11 và 12 (khá thành kém, kém thành khá) chỉ xảy ra đối với một số rất ít học sinh mà thôi. Biết vậy nhưng vẫn không thể phân hóa theo hai mục tiêu riêng rẽ được vì nhiều lý do, trong đó có sức ép cực kỳ mạnh mẽ của dư luận xã hội, trước hết là của một số phụ huynh học sinh kém, nhưng có thế mạnh về địa vị xã hội, về điều kiện vật chất. Họ không chấp nhận sự thật là con em họ lại thuộc nửa kia và ra sức bằng mọi cách (một số người có đủ quyền, lực thực tế để làm) để cho con em mình phải ở trong số những học sinh vào đại học. Đó là một trong những nguyên nhân chính là triệt tiêu mục tiêu chuẩn bị đi vào lao động của nhà trường THPT, đẩy nhà trường xa dần quyền lợi thiết thân của người lao động vốn đã thiếu thốn nhiều điều kiện, mà vẫn buộc phải cố sức nuôi con em mình theo đuổi mục tiêu (trong thực tế đã dành cho những con em có điều kiện kể trên) vào đại học để rồi phải đón nhận con em mình trở về với chiếc bằng tú tài mà không biết lao động, lại thêm tính ngại làm những công việc chân tay, những nghề nghiệp mà gia đình đang trông chờ bàn tay trai trẻ, đầu óc có học của những đứa con tại chính quê hương mình. Đây cũng là điều giúp ta lý giải tại sao thường thấy có hiện tượng con em lao động tại nhiều làng nghề truyền thống đang tạo đủ công ăn việc làm cho thanh niên đã học xong THCS lại không hứng thú học lên THPT. Vì họ nghĩ rằng học lên cũng thế, hơn nữa còn gây tốn kém cho gia đình, trừ phi họ thấy có khả năng và triển vọng lọt được vào số người có cơ may học lên được đại học, nghĩa là không phải dừng lại ở mảnh bằng tú tài không sinh lợi như những em trượt đại học, cao đẳng hiện nay. Mục tiêu số một và cũng có thể nói là mục tiêu duy nhất của giáo dục THPT đã và đang tạo ra một bộ phận thanh niên có văn hóa ngồi trông chờ thời cơ, gây nên sức ép tiêu cực về nhiều mặt : 1) Làm tăng nhu cầu giả tạo đối với giáo dục đại học khiến cho nhiều trường vội mở tràn lan các khoa tại chức, đưa con số sinh viên này lên tới gần 30 vạn so với gần 28 vạn sinh viên chính quy. Đặc biệt ở các trường kinh tế, tài chính, pháp luật, ngoại ngữ, con số sinh viên tại chức năm 1997 đã lớn hơn số sinh viên tập trung từ 1 đến 4 lần ; Đại học Kinh tế quốc dân - 4004/3162, Đại học Kinh tế (Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh) - 7633/3925, Đại học Tài chính kế toán - 3206/1574, Đại học Luật - 2565/1337, Đại học Ngoại ngữ (Đại học Quốc gia Hà Nội) - 3743/945... (Số liệu thống kê giáo dục các trường đại học, cao đẳng năm học 1997 - 1998, Hà Nội, tháng 3-1998). Sự thương mại hóa giáo dục đại học có nguy cơ dẫn tới bùng nổ một cuộc khủng hoảng xã hội trong lớp trí thức trẻ đông đảo bị thất nghiệp. 2) Làm tăng sức ép đòi hỏi việc làm cho hàng chục vạn thanh niên cầm bằng tú tài đi xin những chỗ làm không cần có tay nghề ở thành phố vốn dĩ đã có quá nhiều vấn đề xã hội phức tạp chưa giải quyết xong.

Rõ ràng là mục tiêu *kép* về hình thức, *đơn* về thực chất của giáo dục THPT hiện nay chưa phục vụ đúng yêu cầu "đào tạo nhân lực" cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

*
* * *

Trước thực trạng vừa phân tích ở trên, bậc giáo dục THPT cần thiết phải được điều chỉnh một cách cơ bản và toàn diện, từ mục tiêu đến kế hoạch chương trình và phương thức tổ chức thực hiện. Ở đây, chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất một phương án điều chỉnh, mong các cấp có thẩm quyền và giới chuyên môn tham khảo :

1. Về mục tiêu đào tạo.

Giáo dục THPT có mục tiêu đào tạo thanh niên thành người lao động làm nghề phổ thông và chuẩn bị một bộ phận để tiếp tục đào tạo thành người lao động có tay nghề chuyên môn bậc trung và bậc cao.

Mọi thanh niên đến tuổi lao động được tuyển vào đào tạo ở bậc trung học nhất thiết phải trở thành người lao động có kiến thức và kỹ năng cao hơn số thanh niên không được đào tạo tiếp sau THCS. Đây là hệ quả tất yếu khách quan của kinh tế giáo dục, vì không có lý do gì khiến cho số đông (hơn 50%) thanh niên lao động sau 3 năm đào tạo THPT lại vẫn chỉ là những lao động không biết

Digitized by Google

làm gì hơn học sinh THCS. Sở dĩ cô tú cậu tú không nghề quá đông như hiện nay không phải vì công sức tiền của đào tạo này không thể tạo ra được năng lực nghề nghiệp, mà chỉ vì nó không có nhiệm vụ đào tạo người lao động thực sự, vì nó không có mục tiêu xác định cụ thể, bắt buộc (mặc dù trong mục tiêu kép nói trên có nêu lên một cảnh hình thức, lập lờ, không bắt buộc như đã phân tích). Mục tiêu đào tạo người lao động có tay nghề được phân ra các mức độ khác nhau : sơ cấp, trung cấp, cao cấp. Bậc nghề sơ cấp bao gồm hầu hết các nghề phổ thông trong xã hội mà trường THPT có khả năng bảo đảm được cho đa số học sinh bình thường, nếu biết kết hợp tốt với các cơ sở sản xuất tại địa phương, nếu thực sự gắn giáo dục với lao động sản xuất (cho đến nay trường THPT vẫn chỉ như một ốc đảo cô lập với mọi hoạt động thực tiễn của địa phương, thoát ly yêu cầu xây dựng quê hương). Còn bậc nghề trung cấp (cán bộ kỹ thuật trung cấp...) và cao cấp (kỹ sư, bác sĩ...) bao gồm những nghề được chuyên môn hóa sâu theo các ngành khoa học, kỹ thuật, đòi hỏi phải có trình độ văn hóa cơ bản vững vàng và những năng khiếu nhất định, cho nên trường THPT có trách nhiệm và có khả năng chuẩn bị tốt cho một bộ phận học sinh khá giỏi chuyển lên đào tạo tiếp ở bậc trên (đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp). Mục tiêu như vậy là hoàn toàn phù hợp với những đòi hỏi khách quan của xã hội đối với đội ngũ lao động chủ yếu có vai trò quyết định trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với sự phân hóa đã rõ nét các nhân tố thuộc bản thân những học sinh ở độ tuổi phải tự khẳng định mình (năng lực, sở trường, ý chí, nguyện vọng, hoàn cảnh gia đình, điều kiện xã hội xung quanh...).

2. Về kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo.

Kế hoạch đào tạo cần được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu là lớp 10 thống nhất chung cho cả nước và dạy theo một chương trình cơ sở bao gồm tất cả các môn học. Sau một năm học tập, mọi học sinh đều đã thể hiện khá rõ nét các năng lực, sở trường của mình, nên có đủ cơ sở khách quan để thực hiện việc phân hóa đào tạo ở giai đoạn sau theo hai mục tiêu đã định.

Kế hoạch đào tạo theo mục tiêu nghề nghiệp phổ thông sơ cấp là 1 năm (lớp 11). Nội dung bao gồm phần kỹ thuật tổng hợp (cơ, điện, động cơ v. v.), các nghề nghiệp phổ thông truyền thống và hiện đại ở địa phương như nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ v.v... với các mô hình kết hợp linh hoạt, đa dạng thích hợp (thí dụ kiểu VAC với các loại cây, con đặc trưng có triển vọng ở từng địa phương).

Kế hoạch đào tạo theo mục tiêu nghề nghiệp chuyên môn trung cấp và cao cấp là 2 năm (lớp 11 và 12). Nội dung đào tạo chia thành hai ban tự nhiên và xã hội để chuẩn bị tốt cơ sở kiến thức phổ thông cho học sinh sẽ được tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

3. Phương thức tổ chức đào tạo.

Để phân loại đào tạo theo hai mục tiêu một cách chính xác, dân chủ và công bằng, sau khi học hết giai đoạn 1, mỗi học sinh thỏa thuận với phụ huynh đăng ký học tiếp lên giai đoạn 2. Nhà trường tổ chức sát hạch cho những học sinh đăng ký học lên các ban tự nhiên và xã hội để tuyển đủ cho các chỉ tiêu quy định đối với từng trường THPT.

Đến nay, nhìn chung cả nước có khả năng thu nhận 50% số học sinh tốt nghiệp THPT được học lên cao hơn nên chỉ số tuyển vào hai ban tự nhiên và xã hội khống chế ở khoảng 60%, nghĩa là có số dư 10% để tuyển vào đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Trong thực tế bao giờ cũng có sự khác biệt rất lớn về số lượng học sinh của từng trường THPT trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, chẳng hạn như ở trường THPT Hà Nội - Amxtexđam tuyệt đại bộ phận được học lên, nhưng nhiều trường THPT nông thôn chỉ có khoảng một vài chục em trúng tuyển vào các loại trường trên. Vì vậy, chỉ tiêu quy định tuyển vào ban tự nhiên, xã hội cho mỗi trường phải được các sở giáo dục đào tạo quy định hằng năm trên cơ sở cân đối giữa chỉ tiêu chung cả nước và của tỉnh với con số bình quân thực tế những học sinh của trường đã được học lên cao ở năm trước đó, đồng thời cộng 10% số dư chung cả nước. Như vậy, có trường trong giai đoạn 2 chỉ có các phân ban tự nhiên, xã hội ngược lại có trường

(Xem tiếp trang 62)

Digitized by Google

"ĐẦU TƯ QUAN HỆ"

MAI NINH

Xã hội càng tiến lên, người ta càng nói nhiều đến hai chữ "đầu tư". Bởi một lẽ rất giản đơn : đầu tư là một nhân tố cực kỳ quan trọng của phát triển. Đầu tư, theo nghĩa thông thường, là bỏ sức người, sức của vào một công việc gì đó nhằm tạo ra hiệu quả kinh tế - xã hội mong muốn. Có nhiều cách nói : đầu tư vốn, đầu tư lao động, đầu tư công nghệ, đầu tư chất xám ... Còn nữa : đầu tư chiều sâu, đầu tư chiều rộng, đầu tư suy nghĩ, đầu tư nhiều thì giờ vào học tập và nghiên cứu, đầu tư cho công tác lãnh đạo và quản lý, đầu tư cho công tác tổ chức và đào tạo cán bộ, v.v.. Nói gì thì nói, mỗi kiểu đầu tư như vậy đều có nội hàm nhất định của nó. Nói đầu tư chiều sâu mà không tính đến việc nâng cao và phát triển công nghệ thì không ổn. Còn nói đầu tư chiều rộng mà lại không tính đến việc mở rộng khu vực sản xuất, tạo lập thêm đất đai và nhà xưởng, tăng thêm máy móc thì cũng không phải.

Ấy vậy cho nên mới có những cuộc tranh luận ở nhiều địa phương và đơn vị sản xuất. Không phải tranh cãi suông mà tranh cãi để chọn lựa một cách đầu tư có hiệu quả nhất cho mình. Và có những nơi, người ta đã khám phá một kiểu đầu tư mới, nghe rất lạ tai : "đầu tư quan hệ". Cụ thể là thế này :

Xí nghiệp X. làm ăn thua lỗ kéo dài. Lý do chính : máy móc lạc hậu, quản lý kém, giá thành cao, hàng hóa thiếu sức cạnh tranh. Vấn đề đặt ra cho xí nghiệp khá cấp bách : hoặc phải giải thể, hoặc phải đầu tư vào công nghệ (tức là phải đổi mới máy móc, thiết bị và quản lý). Phương án được lựa chọn không thể nào khác là đầu tư vào công nghệ. Nhưng bằng cách gì ? Công nghệ nào ? Vốn ở đâu ra ? Đào tạo lại đội ngũ công nhân và cán bộ ra sao ? Câu trả lời không dễ. Có thể nói bí nữa là đằng khác. Thế là có sáng kiến : Chạy ! Chạy người nghĩ hộ cho công nghệ. Chạy người làm manh mối để xin được tiền, hoặc xin được một chữ ký. Chạy cho cơ quan kế hoạch đầu tư dễ dàng trong việc thẩm định và xét duyệt dự án, vân vân và vân vân ... Muốn chạy thì phải mời người ta đến với mình hoặc mình đến với người ta. Mà đi qua đi lại, chẳng lẽ chỉ có nước chè suông. Phải có đôi bữa đãi đằng và phong bì, phong bao chứ ! Giá trị của cái xin càng lớn thì giá trị của sự đãi đằng và phong bao càng cao. Lo cho người có thẩm quyền. Và lo cả cho người "gác cổng" của người có thẩm quyền, vì nếu không, làm sao những đề nghị của mình có thể lọt lên trên được ? Đối tượng càng nhiều, chi phí càng lớn. Người ta gọi loại đầu tư này là "đầu tư quan hệ". Và cho rằng : "đầu tư quan hệ" có hiệu quả hơn "đầu tư công nghệ".

Chuyện ở địa phương Y cũng na ná như vậy. Địa phương vốn nghèo, đường đi lại khó khăn, kinh tế chậm phát triển. Đụng đến lĩnh vực nào cũng thấy thiếu và nhất thiết phải có đầu tư. Đầu tư cho đường giao thông . Đầu tư cho thủy lợi, và cho thủy điện. Đầu tư cho trường học. Đầu tư cho một số nhà máy chế biến nông phẩm, làm xi măng, v.v.. Đầu tư cho việc thành lập một khu công nghiệp, nho nhỏ thôi. Quy hoạch rất khiêm tốn và xem ra không có gì là không hợp lý. Thế nhưng qua nhiều năm, quy hoạch vẫn là quy hoạch. Đến kế hoạch cụ thể thì vấp. Và các dự án phần lớn đều nằm trên giấy. Hoặc không chạy được nguồn vốn. Hoặc có nguồn rồi mà không được sự phê chuẩn. Có người mách bảo địa phương ấy : các anh không biết "đầu tư quan hệ". Nói trắng ra là không biết cách chạy. Phải dám bấm bụng bỏ ra một khoản để quan hệ với cấp trên, quan hệ với cấp bạn, và quan hệ với các đối tác nữa chứ ! Chẳng phải có nơi chỉ phải bỏ ra chừng trăm triệu "đầu tư quan hệ" mà có được dự án hàng triệu đô-la đó sao ? Người mách bảo còn có thiện chí nói cụ thể thêm : "Dự án của chúng tôi to bằng mấy dự án

Digitized by Google

của các anh, thế mà chỉ chạy vài lần là xong. Chạy cũng có năm bảy đường chạy. Các anh cứ đi tay không thì về tay không là phải. Hãy tự trách mình trước khi trách người ta. Cơ chế thị trường mà !".

Người viết chuyện *Sinh hoạt tư tưởng* này có điều băn khoăn : nên phê phán hay không nên phê phán cái kiểu "đầu tư quan hệ" như trên ?

- Nếu nói không nên phê phán thì không phải là không có cái lẽ của nó. Làm ăn trong cơ chế thị trường, phải biết mở rộng giao tiếp, phải đi đây đi đó để biết người biết ta, phải chào mời các đối tác, biết tiếp thị và quảng cáo sản phẩm của mình. Mà muốn làm những việc đó, tất không phải chỉ có lời nói suông. Không thể ngồi ôm hầu bao mà gào sự ủng hộ. Phải chứng tỏ thực lực của mình ! Phải biết bỏ con săn sắt để bắt con cá rô chứ !

Lập luận này có vẻ đúng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh. Nhưng đối với tổ chức lãnh đạo và quản lý các cấp, giữa cơ quan nhà nước với cơ quan nhà nước thì có điều không ổn. Vả lại, liệu có thật sự bỏ con săn sắt để bắt con cá rô, hay ngược lại, bỏ con cá rô để vồ con săn sắt ? Hơn nữa : "đầu tư quan hệ" là đầu tư cho bên được đến quan hệ hay là đầu tư cho cả bên đi quan hệ ? Mà đầu tư cho cả hai bên, ba bốn bên thì chắc chắn là tốn kém lắm !

- Thế thì nên phê phán. Mà muốn phê phán cho đích đáng, ắt phải biết được ba điều : *Một là*, ai vẽ ra cái kiểu "đầu tư quan hệ" theo lối bỏ tiền nhà nước ra để mua lòng cấp trên và mua chữ ký ; và ai là người dùng thủ thuật tinh vi đó để ăn hối lộ trá hình ? *Hai là* : cái giá phải trả cho "đầu tư quan hệ" đối với một dự án cụ thể nào đó là bao nhiêu ? Và *ba là* : trong khu vực nhà nước, tổng chi phí cho "đầu tư quan hệ" chiếm tỷ lệ ngân sách chừng mấy ?

Về vấn đề này người viết chỉ nghe được những lời phê phán gay gắt ở diễn đàn này hay diễn đàn khác mà không biết chắc được cái cụ thể trong cuộc sống thường ngày. Xin nêu lên để mọi người suy ngẫm trong khi tiến hành cuộc vận động bài trừ tham nhũng.❑

QUÁN TRIỆT TINH THẦN...

(Tiếp theo trang 53)

- *Tổ chức hoạt động ngoại khóa* dưới hình thức *thi đua* hoặc *thi tìm hiểu* về truyền thống, về văn hóa, lịch sử, hoặc gắn với các hoạt động xã hội : rèn luyện thể dục - thể thao, tham gia tự quản, đấu tranh phòng chống các tệ nạn và tội phạm...

- *Tổ chức các phong trào :* Xây dựng tập thể sinh viên xã hội chủ nghĩa, xây dựng cộng đồng văn hóa, phong trào ánh sáng văn hóa (đi về nông thôn giúp xóa mù chữ, vệ sinh phòng bệnh, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước...).

- *Tổ chức các hoạt động từ thiện, công ích xã hội :* Lao động gây quỹ cho các công việc từ thiện, chăm sóc giáo dục thiếu niên, nhi đồng, chăm sóc người già cô đơn, người tàn tật hay các gia đình có công với nước...

- *Tổ chức các cuộc vận động văn hóa* theo các gương điển hình, mở rộng môi trường tiếp xúc giữa các thế hệ, với các nhà hoạt động xã hội, văn hóa, khoa học, nghệ thuật.

Tóm lại, xây dựng nếp sống văn minh của sinh viên cũng chính là thực hiện mục tiêu giáo dục - đào tạo của Đảng và Nhà nước ta, nhằm tạo ra những sản phẩm tốt cho xã hội. Đó là những công dân gương mẫu, sống, làm việc, ứng xử trong các quan hệ xã hội một cách văn hóa, đúng với những chuẩn mực, quy tắc của một xã hội văn minh, một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Họ phải trở thành những người lao động thành thạo chuyên môn, những trí thức chân chính, những chuyên gia có tài sáng tạo. Chỉ như vậy, nhà trường đại học mới khẳng định được vai trò và chức năng xã hội của mình là đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, của sự nghiệp đổi mới đất nước. Tất cả những điều đó đạt được đến đâu và như thế nào phải bắt đầu từ chỗ người sinh viên bước vào ngưỡng cửa trường đại học với một sự rèn luyện ra sao về lối sống, nếp sống. ❑

Digitized by Google

Mấy vấn đề về ĐÔ THỊ HÓA TRÊN THẾ GIỚI

TRẦN TRỌNG

Trong mấy thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, công cuộc công nghiệp hóa (CNH) diễn ra ồ ạt ở một loạt nước đã kéo theo cả một quá trình đô thị hóa (ĐTH) rộng lớn ở nhiều nước với quy mô và đặc điểm rất khác nhau.

Trong lịch sử thế giới, ĐTH là một quá trình đi đôi tất yếu của CNH. Anh là nước đầu tiên CNH và do đó được coi là nước đầu tiên thực hiện ĐTH từ giữa thế kỷ XVIII. Đến năm 1801 cả nước Anh chỉ mới có 106 đô thị có từ 5 000 dân trở lên và tỷ lệ số dân đô thị mới chiếm 26% tổng số dân lúc đó. Đến năm 1900 tỷ lệ này đã lên đến trên 75%. Năm 1930 tỷ lệ số dân đô thị của Mỹ (56,2%) hơn gấp trên 2 lần của Nhật (24,1%) nhưng đến năm 1970 tỷ lệ đó xấp xỉ bằng nhau (Mỹ : 73,5% ; Nhật 72,2%).

Ở Trung Quốc, quá trình ĐTH phát triển tương đối nhanh. Năm 1951, tỷ lệ số dân đô thị trong tổng số dân của Trung Quốc mới chỉ có 11,78% thì năm 1978 là 19% và đến năm 1992 là 27,6%.

Nhìn chung tiến trình ĐTH trên thế giới có sự khác nhau giữa các nhóm nước có trình độ CNH khác nhau. Ở các nước phát triển đã CNH thì tốc độ ĐTH đang chậm lại. Theo tính toán của các cơ quan nghiên cứu, người ta dự báo rằng ở nhóm các nước này đến năm 2000 mức đô thị hóa là 75%, đến năm 2025 sẽ đạt đến 83%, tốc độ sẽ ổn định ở mức mỗi năm tăng 0,3 - 0,4%. Theo tài liệu của Liên hợp quốc, số dân đô thị của các nước phát triển từ những năm 1975 - 1990 tăng từ 750 triệu lên 875 triệu.

Ở các nước đang phát triển, tiến trình ĐTH sẽ diễn ra khá nhanh. Tỷ lệ số dân đô thị đến năm 2025 được dự báo có thể đạt trên 61% ; và tổng số dân đô thị ở nhóm nước này khi ấy có thể lên 4,4 tỷ người.

Nếu như ĐTH là sản phẩm kéo theo của CNH, thì ngược lại về phía mình, CNH cũng thu được nhiều kết quả và điều kiện thuận lợi do tác động của ĐTH mang lại. ĐTH tạo ra cho đất nước nhiều trung tâm giao lưu thông tin văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, tài chính, thị trường...

Mặt khác ĐTH đặt ra rất nhiều vấn đề mà các nước có nhiều cách giải quyết khác nhau như vấn đề nhà ở, giao thông đô thị, môi trường sinh thái, văn hóa giáo dục, lối sống v.v...

Về giao thông đô thị, người ta cho rằng có 2 chỉ tiêu quan trọng nhất là diện tích đường trên tổng diện tích của từng đô thị và diện tích đường tính theo đầu người đô thị. Nếu quy ước chỉ tiêu đầu có ký hiệu là a và chỉ tiêu sau có ký hiệu là b thì ở các thành phố lớn của một số nước có tình hình như sau :

- Pa-ri (1979) có a = 21,4%
  b = 10,3 m²/người
- Niu-oóc (1986) có a = 24,1%
  b = 28 m²/người
- Xin-ga-po (1985) có a = 8,95%
  b = 21,6 m²/người

Do diện tích đường giao thông ở các đô thị không phát triển, đặc biệt là khu vực nội thành, nhưng các phương tiện giao thông ngày càng tăng nhanh, nên ở nhiều nước người ta quy định rất nghiêm ngặt việc cấm chiếm dụng mặt đường vào

Digitized by Google

bất cứ mục đích nào, nhất là dùng mặt đường làm bãi đỗ xe. Nhiều nơi có những luật lệ quy định và hình phạt rất nặng đối với các vi phạm loại đó. Tại các đô thị lớn và các thành phố trung tâm, qua nhiều nghiên cứu, cải cách và tổng kết, người ta đã đi đến kết luận thống nhất mức yêu cầu tối thiểu diện tích giao thông (a) phải trên 10% đất đô thị và diện tích giao thông bình quân (b) phải trên 10 m²/người.

Yêu cầu phát triển của đời sống hiện đại đòi hỏi giao thông đô thị phải có nhiều loại hình vận chuyển và phục vụ đi lại thích hợp như ô tô, đường sắt, đường thủy, đường không, tầu điện ngầm và nổi, v.v... Năm 1863 Luân-đôn là thành phố đầu tiên trên thế giới có đường tầu điện ngầm. Ngày nay, Niu-oóc, Pa-ri, Tô-ky-ô, Béc-lin, Mát-xcơ-va, Bắc Kinh, Thượng Hải v.v... đều có hệ thống tầu điện ngầm rất hiện đại và thuận tiện. Người ta đã tổng kết và thấy rằng so với các loại phương tiện khác, tầu điện ngầm có ưu thế tuyệt đối về hiệu quả mà các loại hình giao thông khác không thể sánh được. Ví dụ, ở Pa-ri năm 1985, tầu điện ngầm có 1,3 tỷ lượt hành khách, trong khi đó ô tô công cộng chỉ có 320 triệu lượt người. Ở Tô-ky-ô cũng trong năm đó, số hành khách đô thị đi tầu hỏa là 1,25 tỷ lượt người, đi ô tô công cộng chỉ có 352 triệu lượt người, trong khi số khách đi tàu điện ngầm lên đến trên 2,2 tỷ lượt người. Cũng cần nói thêm rằng qua kinh nghiệm của Mát-xcơ-va và Luân-đôn, trong chiến tranh thế giới thứ 2, hệ thống đường tầu điện ngầm thành phố còn là một thành công của sự kết hợp giữa kinh tế và quốc phòng trong thời chiến.

Đã có một thời cách đây vài chục năm, ở một số nước do giao thông đô thị luôn bị ùn tắc, người ta đã phát triển thêm mạng đường giao thông trên cao. Đến nay cách làm đó không còn hấp dẫn nữa, bởi vì hiệu quả không như mong muốn mà còn phá vỡ cảnh quan đô thị. Hiện nay đã có một số nơi người ta bắt đầu dỡ bỏ các mạng giao thông trên cao như ở Bốt-stơn và một số đô thị ở Mỹ.

Kiến trúc nhà ở đô thị luôn luôn là vấn đề có nhiều khó khăn. Đã có một thời người ta chạy theo kiến trúc nhà cao tầng. Năm 1931, Niu-oóc xây dựng tòa nhà 102 tầng cao 381m. Đến năm 1972, ở đó lại đưa ra kỷ lục mới xây tòa nhà 110 tầng cao 411,5m. Ở một số nước có xuất hiện xu hướng chạy theo chiều cao. Từ sau những năm 1970, ở các nước phát triển đã có sự đổi mới về nhận thức, khuynh hướng chạy theo nhà cao tầng và siêu cao tầng đang được bỏ dần. Cũng theo chiều hướng tìm cách mở rộng không gian, từ năm 1955, ở Tô-ky-ô bắt đầu xây dựng phố thương mại ngầm dưới đất.

Sự phát triển CNH kéo theo tình trạng ô nhiễm ở đô thị ngày càng nghiêm trọng. Người ta chia ra 4 loại ô nhiễm là : 1 - ô nhiễm không khí, 2 - ô nhiễm nước, 3 - ô nhiễm tiếng ồn, 4 - ô nhiễm chất thải (rác) do sản xuất công nghiệp gây ra ; trong đó ô nhiễm không khí là rất nguy hại, không lường hết các hậu quả. Cuối năm 1952, ở Luân-đôn xảy ra vụ ô nhiễm bụi mù công nghiệp và khoảng một tháng sau đó đã có 4 000 người chết vì phế quản nhiễm độc. Ở Lốt An-giơ-lét bụi mù hóa chất quang học xuất hiện nhiều lần. Đến năm 1955 xảy ra vụ 400 người lớn tuổi bị chết vì ô nhiễm. Tháng 7-1970 vụ tích tụ mây mù hóa chất quang học ở Tô-ky-ô đã làm cho trên 6000 người bị hại vì nhiễm độc. Từ sau những vụ đó, ở nhiều nước đã có những quy định chặt chẽ cấm làm ô nhiễm môi trường đô thị. Ví dụ ở Luân-đôn "Luật làm sạch không khí" cấm dùng than đốt trong thành phố mà bắt buộc phải thay bằng điện hoặc ga, v.v...

Một trong những phương hướng và biện pháp lớn để chống ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở đô thị được nhiều nước áp dụng rộng rãi là tăng cường đáng kể diện tích cây xanh và công viên xanh. Theo các tổ chức của Liên hợp quốc, diện tích cây xanh đã trở thành một tiêu chí quan trọng để đánh giá tình trạng tốt hay xấu của một thành phố. Niên giám đô thị thế giới cho biết nhiều số liệu để tham khảo. Nhiều thành phố lớn có diện tích cây xanh tính bình quân đầu người ở mức khá cao như Niu-oóc = 14,4m² ; Luân-đôn = 25,4m² ; Pa-ri = 12,9m² ; v.v... Ngoài công viên ra, người ta còn dành đất xây dựng các vành đai cây xanh dày đặc ở đô thị. Ví dụ, ở Anh có vành đai cây xanh rộng 20-25km trên diện tích hơn 4 500 km² dành cho Luân-đôn.

Giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, vấn đề ĐTH có sự khác nhau rất lớn. Điều cơ bản là do vấn đề CNH ở hai nhóm nước đó diễn ra rất khác nhau. Ở các nước như Anh, Đức... quá trình CNH diễn ra rất sớm và quá trình đô thị hóa

Digitized by Google

cũng kéo dài cả trăm năm. Ngược lại, ở các nước đang phát triển, đặc biệt là từ khoảng 30 năm trở lại đây, quá trình CNH diễn ra với tốc độ cao kéo theo quá trình ĐTH cũng diễn ra khá nhanh. Đó là do sự phát triển mạnh và tăng cường đầu tư ra nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia. Theo các tài liệu của Liên hợp quốc ; năm 1990 trên thế giới có đến trên 35 000 công ty xuyên quốc gia với tổng vốn đầu tư trên 1 700 tỉ USD. Có thể nói hầu hết tổng số đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là của các công ty đa quốc gia của các nước phát triển.

Nhờ đầu tư nước ngoài tăng nhanh nên CNH ở các nước đó phát triển nhanh kéo theo ĐTH ở khu vực các nước đang phát triển cũng có tốc độ nhanh. Cũng đã có nhiều bài học thành công, nhiều kinh nghiệm tốt. Nhưng chính từ đây mà ĐTH ở các nước này gặp nhiều vấn đề rất phức tạp. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, do bị động về các nguồn đầu tư và ít kinh nghiệm, nên ở một số nước quá trình ĐTH diễn ra một cách tự nhiên, hoặc do các địa phương các tỉnh, thành phố, thị trấn, tự hoạch định mà thiếu một chiến lược ĐTH tổng thể của quốc gia có chỉ đạo tập trung thống nhất. Ở một số nước, chiến lược ĐTH tổng thể tuy có được đề ra và gắn chặt với chiến lược CNH, nhưng trên thực tế lại thiếu tính khả thi. Ví dụ, trong quy hoạch kinh tế được vạch ra cho các nơi, địa phương nào cũng có các khu công nghiệp và khu chế xuất mà chưa biết cụ thể ở các khu đó nước ngoài sẽ đầu tư xây dựng những nhà máy gì, và cuối cùng thì mức độ ô nhiễm công nghiệp do các khu đó gây ra sẽ đến mức nào. Hiện nay, trong công cuộc ĐTH ở một số nước mà nguồn đầu tư cho CNH dựa vào vốn từ ngoài, đang có một số vấn đề cần phải thận trọng. Đó là việc làm thế nào để vừa thu hút được vốn đầu tư trực tiếp, vừa bảo vệ được lợi ích của dân tộc, kết hợp kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Trong tình hình kinh tế thế giới đang có xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa, công cuộc CNH ở nhiều nước đang có nhiều biến động chao đảo, kéo theo những tác động lớn đối với ĐTH. Ở các nước đang phát triển đã có những phát kiến đề xuất : việc quản lý và lãnh đạo công cuộc ĐTH trên tầm vĩ mô phải có chiến lược tổng thể được hoạch định thận trọng và chỉ đạo thống nhất, chặt chẽ, tránh tình trạng buông lỏng, tự phát.❑

MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP...

(Xem tiếp trang 57)

chỉ đạt 15-20% vào các ban này.

Căn cứ vào chỉ tiêu của giai đoạn 2, nhà trường tổ chức sát hạch cho những học sinh đã ghi tên (tốt nhất là giáo viên chủ nghiệm cố vấn giúp phụ huynh từng em cân nhắc khả năng thực tế của mình trước khi ghi tên).

Tất cả học sinh trúng tuyển vào các phân ban tự nhiên và xã hội sẽ học theo chương trình quy định chung của Bộ và thi tú tài Nhà nước.

Những học sinh không trúng tuyển cùng với số học sinh không đăng ký vào các ban tự nhiên, xã hội sẽ học theo chương trình cứng của Bộ (kỹ thuật tổng hợp...) và các chương trình mềm do sở giáo dục quy định cụ thể, phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế của mỗi trường. Kết thúc giai đoạn 2 (lớp 11) học sinh thi lấy bằng nghề nghiệp sơ cấp (bậc 1, 2, 3) tương đương với bằng cấp của các trường dạy nghề sơ cấp của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Đại bộ phận số thanh niên có tay nghề này thuộc về khu vực nông thôn và miền núi. Do đó, đây sẽ là lực lượng lao động cần thiết cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, mà nếu cứ chỉ đào tạo THPT như hiện nay thì nông thôn chưa biết đến bao giờ mới có được.

Trên đây là những nét khái quát về một phương án điều chỉnh cải cách giáo dục THPT. Nếu giải pháp này được chấp nhận, thực thi, thì sẽ tháo gỡ được nhiều vấn đề bức xúc của xã hội : đáp ứng được đúng mục tiêu đào tạo nhân lực có tay nghề cho đất nước (chiếm khoảng 50% lực lượng lao động trong nước với trình độ nghề nghiệp sơ cấp, trung cấp và cao cấp thay vì khoảng 30% theo dự kiến đào tạo vào đầu thế kỷ XXI kể trên), thỏa mãn được nhu cầu học lên THPT của thanh niên, tránh được áp lực đòi mở rộng quy mô đào tạo quá mức đối với Trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học, giảm bớt được tỷ lệ thanh niên có học rời bỏ nông thôn đổ về thành phố tìm việc, hạn chế được các tệ nạn xã hội trong tầng lớp thanh niên v.v. ❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN – THỰC TIỄN

• ĐOÀN TẠP CHÍ CỘNG SẢN THĂM THỤY ĐIỂN VÀ ĐAN MẠCH

Thực hiện một chương trình hợp tác với sự tài trợ của Tổ chức viện trợ phát triển quốc tế của Thụy Điển (SIDA), từ ngày 24-10 đến ngày 6-11-1998, Tạp chí Cộng sản đã cử một đoàn nhà báo gồm 6 người, do đồng chí Hà Đăng - Tổng biên tập dẫn đầu, đi thăm và nghiên cứu tại Thụy Điển.

Chương trình nghiên cứu của đoàn gồm các chủ đề : 1) Mô hình nhà nước phúc lợi Thụy Điển và sự quá độ của nó ; 2) Nền dân chủ ở Thụy Điển : Tổ chức nhà nước, chức năng và quyền lực của chính quyền các cấp trung ương, vùng và địa phương, vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội,... ; 3) Báo chí Thụy Điển, vai trò xã hội và quan hệ của báo chí với chính quyền.

Với sự tổ chức chu đáo của Viện Hành chính công quốc tế của Thụy Điển (SIPU), đoàn đã thực hiện tốt chương trình nghiên cứu của mình, thăm và làm việc tại nhiều nơi, với nhiều tổ chức, cơ quan nghiên cứu và cá nhân ở trung ương và địa phương, tại Quốc hội và một số Hội đồng tỉnh, huyện, Công đoàn Thụy Điển, tỉnh Đa-la-na, huyện Nô-béc, nhà máy thép Bo-lăn, xã Si-li-an, vùng nông thôn và thăm một gia đình nông dân ở tỉnh Man-mô.

Tiếp tục chương trình nghiên cứu của mình, từ ngày 7 đến 13-11, theo lời mời của Bộ Ngoại giao Đan Mạch, đoàn Tạp chí Cộng sản tham gia đoàn Nhà báo Việt Nam, gồm mười người, đã thăm Đan Mạch. Chương trình nghiên cứu tại Đan Mạch tập trung vào vấn đề : Vai trò của báo chí trong xã hội ; báo chí với nhà nước và nhà nước với báo chí.

Đoàn đã làm việc với Vụ báo chí thuộc Bộ Ngoại giao Đan Mạch, Ủy ban truyền thông đại chúng của Chính phủ, một số tờ báo lớn ở thủ đô Cô-pen-ha-ghen và tỉnh A-hút, thăm Trường đào tạo nhà báo của Đan Mạch. Tại trụ sở Quốc hội Đan Mạch, đoàn đã được tiến sĩ Ơ-linh Ôn-xen, nguyên Chủ tịch Quốc hội, tiếp và nói chuyện về vai trò của báo chí và mối quan hệ giữa nhà nước với báo chí. Trong thời gian thăm tỉnh A-hút, đoàn đã được ông Thị trưởng thành phố A-hút (thành phố lớn thứ hai của Đan Mạch) tiếp ; trước Tòa thị chính có treo cờ Việt Nam cùng với cờ Đan Mạch.❑

• HỘI NGHỊ HUY ĐỘNG CÁC LỰC LƯỢNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Nhằm đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, đặc biệt các Nghị quyết Trung ương 2, Nghị quyết Trung ương 4 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 1), trong hai ngày 21 và 22 tháng 11, tại Hà Nội, Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức hội nghị : Huy động các lực lượng khoa học - công nghệ (KH - CN) phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH - HĐH) nông nghiệp và nông thôn, với sự tham gia của đại diện lãnh đạo các Bộ : Khoa học - Công nghệ và Môi trường, Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và Miền núi..., lãnh đạo một số địa phương như An Giang, Khánh Hòa cùng nhiều nhà khoa học đến từ các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các trường Đại học. Các đồng chí : Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương, Đặng Hữu, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương, Nguyễn Tấn Trịnh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương chủ trì hội nghị. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách công tác tư tưởng, văn hóa, khoa giáo đến dự hội nghị.

Thời gian qua, KH - CN đã có nhiều đóng góp tích cực vào phát triển sản xuất nông nghiệp. Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ KH - CN - MT, ước tính 30 - 35% giá trị gia tăng của sản xuất lương thực thời gian qua là do đóng góp của KH - CN. Trong 8 năm (1991 - 1998) đã có 114 dự án KH - CN được triển khai phục vụ nông nghiệp, nông thôn với nguồn tài chính khoảng 135 tỷ đồng. Nhiều tiến bộ KH - CN đã được nông thôn tiếp thu nhanh, các Viện, trường Đại học đã tích cực huy động lực lượng nghiên cứu giải quyết các vấn đề KH - CN phục vụ nông nghiệp và nông thôn. Tuy vậy, nhìn chung sự phát triển KH - CN trong nông nghiệp, nông thôn còn chậm. Vai trò động lực và tiềm năng to lớn của KH - CN đối với nông nghiệp và nông thôn chưa được phát huy (chỉ có 30% trong số 114 dự án nêu trên là thực sự có hiệu quả tốt và được nhân ra diện rộng), nhiều mô hình tốt về KH - CN chưa được nhân rộng v.v...

Xuất phát từ tình hình thực tế đồng thời từ yêu cầu của sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn, các đại biểu tham gia hội nghị đã tập trung thảo luận một số nội dung chủ yếu sau :

- Tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phổ cập các tiến bộ KH - CN trong nông nghiệp, nông thôn, đánh giá kết quả, thành tựu, phân tích các hạn chế, nguyên nhân và những điều kiện để KH - CN phục vụ có hiệu quả hơn cho nông nghiệp và nông thôn.

- Tình hình tổ chức, cơ chế điều hành các lực lượng KH - CN hiện nay ở từng ngành, từng địa phương, cơ sở, từng chương trình dự án quốc gia.

- Cách phối hợp, lồng ghép các chương trình quốc gia trên cùng địa bàn, xây dựng các chương trình dự án tổng hợp dựa trên KH - CN ; cách huy động và sử dụng hợp lý các nguồn vốn cho KH - CN phục vụ nông nghiệp, nông thôn ...

Từ các nội dung thảo luận nêu trên, hội nghị đã đi đến thống nhất một số giải pháp, kiến nghị và đề xuất lên Bộ Chính trị, Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương nhằm nhanh chóng tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đưa các tiến bộ KH - CN phục vụ có hiệu quả sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn nước ta.❑

P.V

Digitized by Google

CÔNG TY XI MĂNG BỈM SƠN

BCC BIM SON CEMENT COMPANY



- **Tên giao dịch quốc tế**

  BIM SON CEMENT COMPANY
- **Trụ sở**

  Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa
- **Điện thoại**

  824.242 - 824.481
- **Fax**

  84-37.824.046

Xi măng Bỉm Sơn có công xuất thiết kế 1.2 triệu tấn/năm. Sản phẩm xi măng Pooc lăng PC-30 Bỉm Sơn được sản xuất theo TCVN 2682-1992.

Thời gian đông kết:

+ Sau 3 ngày ≥ 16N/mm2 (N.Niu tơn)
+ Sau 28 ngày ≥ 30N/mm2

Giới hạn bền nén:

+ Bắt đầu không sớm 45 phút
+ Kết thúc không muộn hơn 10 giờ

Từ năm 1988, xi măng Bỉm Sơn mang nhãn hiệu con voi đã được cấp dấu chất lượng Nhà nước, bảy năm liền từ 1990 - 1996 đạt huy chương vàn Hội chợ quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam.

Ba năm liền 1994; 1995; 1996, xi măng Bỉm Sơn được chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam.

Ủy ban Quốc tế tổ chức BID đã quyết định tặng thưởng "Sao vàng Quốc tế" về tinh thần tập thể và chất lượng sản phẩm cho Công ty xi măng Bỉm Sơn tại thủ đô MADRIT - Tây Ban Nha. Được cấp giấy chứng nhận "Hàng Việt Nam chất lượng cao 98".

Sử dụng xi măng Bỉm Sơn Quý khách hoàn toàn yên tâm về chất lượng. Đặc biệt xi măng PC-30 bán trên thị trường có trên 90% số lô đạt PC-40, rất có lợi cho người tiêu dùng.

Quý khách có nhu cầu sử dụng xi măng Bỉm Sơn có thể liên hệ trực tiếp với công ty hoặc qua các chi nhánh trực thuộc.

■ Chi nhánh Hà Tĩnh	ĐT : 855.492	■ Chi nhánh Hà Tây	ĐT : 824.656
■ Chi nhánh Nghệ An	ĐT : 844.662	■ Chi nhánh Hòa Bình	ĐT : 852.299
■ Chi nhánh Thanh Hóa	ĐT : 852.180	■ Chi nhánh Thái Bình	ĐT : 836.570
■ Chi nhánh Ninh Bình	ĐT : 871.002	■ Chi nhánh Nam Định	ĐT : 847.317

■ Tổng đại lý Hà Nội (Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng) ĐT : 8.643.315

■ Tổng đại lý tại Đà Nẵng (Công ty XM VLXD - xây lắp) ĐT : 821.491

■ Tổng đại lý Huế (Công ty XM Thạch caop Huế) ĐT : 825.429

XI MĂNG BỈM SƠN MANG NHÃN HIỆU "CON VOI" LÀ NIỀM TIN CỦA NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG VÀ NIỀM TỰ HÀO CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH

Giám đốc công ty

KỸ SƯ : NGUYỄN THANH CHƯƠNG

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH *Long An*

ĐỊA CHỈ: Số 7C Quốc Lộ 62 Phường II Thị xã Tân An

ĐIỆN THOẠI: 072. 826 495 - 826 441 * Fax: 072. 822 888

GIÁM ĐỐC: LÊ THÙY LIÊM



- Xổ số kiến thiết là hoạt động nhằm kích thích, động viên các tầng lớp nhân dân đóng góp tự nguyện phần tiền nhàn rỗi của mình, để bổ sung nguồn vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa tại địa phương =

  Năm 1997 là 85 tỷ và 9 tháng

  Năm 1998 là 67 tỷ đạt 78% kế hoạch năm 98

- Xổ số kiến thiết đã giải quyết việc làm và thu nhập cho nhiều người thuộc diện chính sách xã hội, người già, người tật nguyền và trẻ em.
- Quý khách ủng hộ vé XSKT Tỉnh Long An là góp phần xây dựng quê hương vừa ích nước vừa lợi nhà.
- Vé xổ số kiến thiết Long An quay số mở thưởng lúc 16 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần tại số 7C QL 62 Phường II thị xã Tân An.

CHÚC QUÝ KHÁCH GẶP NHIỀU MAY MẮN

Digitized by Google

5/80

BƯU ĐIỆN TỈNH LONG AN

Địa chỉ : 55 Trương Định - Phường I -
Thị xã Tân An - Tỉnh Long An
Điện thoại : 826234 - 826278 - 826462
Fax : 826630


CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẶNG DANH HIỆU
ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN
Liên hợp Giao bưu thông tin liên lạc tỉnh Long An



- Tập trung nguồn kinh phí đầu tư gần 100 tỷ đồng xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật, công nghệ mới.
- Toàn tỉnh có 31 bưu cục (2+3) phục vụ đến các cụm kinh tế, thị tứ trong tỉnh.
- 14/14 huyện, thị, 14/14 bưu cục khu vực được trang bị tổng đài điện thoại điện tử kỹ thuật số EWSD, tổng dung lượng trên 20.000 số. Các nhà thuê bao hoàn toàn được thỏa mãn thông qua các dịch vụ đặc biệt của tổng đài EWSD; tự động quay số nội tỉnh, trong nước, quốc tế.
- Hệ thống vi ba số được trang bị đồng bộ với hệ thống tổng đài.
- Hiện nay đang tiến hành thi công tuyến cáp quang nội tỉnh : Tân An - Mộc Hóa dài 74 km. Bước vào thế kỷ XXI với xa lộ thông tin rộng mở.
- Đã có 100% xã, đồn trạm biên phòng có máy điện thoại. Trong năm 1998 - Xây dựng 29 điểm "NHÀ BƯU ĐIỆN VĂN HÓA XÃ" với kinh phí 1,450 tỷ đồng góp phần nâng cao dân trí và sự nghiệp công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.
- Với tinh thần tận tụy, vì khách hàng, bảo đảm chất lượng, từng bước hạ giá thành lắp đặt thuê bao, cho khách hàng trả chậm, đáp ứng nhu cầu lắp đặt điện thoại của mọi người mọi nhà.
- Tất cả các dịch vụ : Bưu phẩm, bưu kiện, báo chí, chuyển tiền nhanh, điện hoa, EMS, điện báo, điện thoại, Fax, Telex, Gentex, di động, truyền số liệu, nhắn tin, 108... đáp ứng cho các cơ quan, đơn vị và nhân dân mọi lúc mọi nơi, phong phú về chủng loại, chất lượng ngày càng được nâng cao. Đặc biệt năm 1998 đưa vào sử dụng dịch vụ Internet, VN-Email.
- Các chỉ tiêu chính đạt được trong năm 1998:
  Doanh thu trên 54 tỷ đồng. Máy điện thoại phát triển mới : 3600 máy. Mật độ điện thoại 1,6 - 1,8 máy/100 dân. 100% xã và gần 80% Chi bộ trong tỉnh có 3 loại báo Đảng (Nhân dân, Long An, Tạp chí Cộng sản).

Là người bạn đồng hành thân thiết gắn bó từng ngày từng giờ, BƯU ĐIỆN LONG AN kính chúc Quý khách hàng : Sức khỏe - Hạnh phúc - An khang - Thịnh vượng.

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



24
12-1998

UNIV. OF MICH.
FEB 02 1999
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 558 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

24
12-1998

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	LÊ KHẢ PHIÊU - Nhà báo phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, tư duy sắc bén, có vốn sống và phương pháp khoa học	3
	PHAN QUANG - Tư tưởng Hồ Chí Minh về báo chí soi đường chúng ta đi	6
	PHẠM THANH NGÂN - Quân đội nhân dân phát huy truyền thống vẻ vang thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn cách mạng mới.	7
	NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC - Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam về chính trị trong giai đoạn cách mạng mới	10
	HUY HÙNG - Bão lũ lớn ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và nhiệm vụ phòng chống thiên tai của chúng ta	14
NHÂN HỘI NGHỊ CẤP CAO CHÍNH THỨC LẦN THỨ SÁU CỦA CÁC NƯỚC ASEAN TẠI HÀ NỘI	VŨ KHOAN - Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều	17
	PHẠM ĐỨC THÀNH - Về bản sắc ASEAN	20
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	HOÀNG CHÍ BẢO - Về mối quan hệ giữa đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa với định hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	25
	NGUYỄN XUÂN DŨNG - Tiến trình công nghiệp hóa của Việt Nam trước cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ	29
	PHÍ VĂN CHỈ - Quy hoạch đội ngũ cán bộ cơ sở cấp xã, phường, thị trấn	34
	NGUYỄN ĐỨC THỤ - Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số	37
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN VĂN ĐẠO - Đại học quốc gia Hà Nội, những bước đi ban đầu	41
	LÊ VĂN BÌNH - Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh - yếu tố quan trọng của công tác phát triển đảng trong học viên ở các trường sĩ quan quân đội	47
	VÕ ĐĂNG THIÊN - Nghệ-Tĩnh : Nghèo khó không cản bước đi lên	50
	DOÃN HUỀ - Đại từ : Phát huy nội lực để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	55
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NHÂN ĐĂNG - Chẳng lẽ	58
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	VÕ THỦ PHƯƠNG - Cam-pu-chia : Bước tiến mới trên con đường ổn định và phát triển	59
QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI	- Bàn về "tư tưởng chính trị - xã hội màu xanh" ở phương Tây	61
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Đồng EURO và tác động của nó đối với kinh tế các nước	64

Bìa 1 : *Niềm vui người chiến sĩ* — *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХА ФИЕУ: Корреспондент должен обладать твердой политической выдержкой, безупречной профессиональной нравственностью, проницательным мышлением, жизненным опытом и научной методикой. ФАН КУАНГ: Идея Хо Ши Мина об освещении прессой нашего пути вперед. ФАМ ТХАН НГАН: Народная Армия, развивая славные традиции, успешно выполняет политические задачи в новом революционном периоде. НГУЕН ДИНЬ ЫОК: Укреплять Вьетнамскую народную Армию в политическом аспекте в новом революционном периоде. ТХУ ХУНГ: Большие тайфуны и наводнения в провинциях Средней Части, Тайнгуена и наши задачи по предохранению стихийных бедствий. ВУ ХОАН: Солидарность и сотрудничество за мирный, стабильный и равномерно развивающийся АСЕАН. ФАМ ДЫК ТХАНЬ: О своеобразии АСЕАНа. ХОАНГ ТИ БАО: Об отношении между обновлением со социалистической ориентацией и оформлением социализма во Вьетнаме. НГУЕН ДЫК ТХУ: Сохранение, поощрение и развитие культур национальных меньшинств. ВО ТХУ ФЫОНГ: Кампучиа – новый шаг по пути стабилизации и развития.

CONTENTS

LÊ KHẢ PHIÊU: Reporter should possess firm political tenacity, irreproachable professional morality, penetrating thinking, life experience and scientific methods. Phan quang: Hồ Chí Minh's idea about lighting of press for our path ahead. PHẠM THANH NGÂN: The People's Army successfully implements political tasks in the new revolutionary period, bringing into play the glorious traditions. NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC: To strengthen the People's Army of Vietnam in the political aspect in the new revolutionary period. HUY HÙNG: Large typhoons and floods in provinces of the Middle Part, Central Highlands and our tasks of proventing natural disasters. VŨ KHOAN: Solidarity and cooperation for a peaceful, stable and evenly - developing ASEAN. PHẠM ĐỨC THÀNH: About identities of ASEAN. HOÀNG CHÍ BẢO: About the relationship between renovation with socialist orientation and shaping of socialism in Vietnam. NGUYỄN ĐỨC THỤ: Preservation, promotion and development of ethnic minorities' culture. VÕ THỦ PHƯƠNG: Cambodia - new step on the path of stabilization and development.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU: Les journalistes se doivent de se munir d'un caractère politique constant, d'une morale professionnelle noble, d'une pensée tranchante, de riches expériences et d'une méthode scientifique. PHAN QUANG: La pensée de Ho Chi Minh sur le journalisme éclaire notre chemin. PHẠM THANH NGÂN: La mise en valeur par l'Armée populaire de sa tradition glorieuse en vue de mener à bien sa mission politique dans la nouvelle étape de la Révolution. NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC: Edification de l'Armée populaire du Vietnam sur le plan politique dans la nouvelle étape de la Révolution. HUY HÙNG: Des typhons et crues ravageux au Centre et aux Hauts Plateaux du Tây Nguyên et notre tâche dans la lutte contre les calamités naturelles. VŨ KHOAN: Solidarité et coopération pour une ANSEA de paix, de stabilité et de développement homogène. PHẠM ĐỨC THÀNH: Sur l'identité de l'ANSEA. HOÀNG CHÍ BẢO: Sur le rapport entre le Renouveau suivant l'orientation socialiste et la formation du socialisme au Vietnam. NGUYỄN ĐỨC THỤ: Préservation, valorisation et édification de la culture des ethnies minoritaires. VÕ THỦ PHƯƠNG: Cambodge : un pas nouveau sur la voie de stabilité et de développement.

SUMARIO

LÊ KHẢ PHIÊU: El periodista debe tener firme carácter politica, noble virtud profesional, reflexible pensamiento, ricas experiencias y metologia cientifica. PHAN QUANG: El pensamiento del Presidente Ho Chi Minh sobre la prensa ilumina nuestro camino. PHẠM THANH NGÂN: El Ejército popular despliega su gloriosa tradición realizando victoriosamente las tareas politicas en el nuevo periodo de la revolución. NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC: Edificación del Ejército popular en lo politico en el nuevo periodo revolucionario. HUY HÙNG: Grandes tempestades y ciclones en el Centro y Altiplano de Tay Nguyen y nuestras tareas en la lucha contra las calamidades naturales. VŨ KHOAN: Solidaridad y cooperación por una ASEAN de paz, de estabilidad y de desarrollo armonioso. PHẠM ĐỨC THÀNH: Sobre la identidad de la ASEAN. HOÀNG CHÍ BẢO: Sobre las relaciones entre la renovación a la orientación socialista y la formación del socialismo en Vietnam. NGUYỄN ĐỨC THỤ: Conservar, desplegar y desarrollar la cultura de las minorías étnicas. VÕ THỦ PHƯƠNG: Campuchea : un nuevo paso en el avance hacia el camino de estabilidad y desarrollo.

目录

·黎可漂：记者必须具备坚定的政治素质、高尚的职业道德、敏锐的思维能力、丰富的生活经验和科学的工作方法·潘光：胡志明思想有关新闻、报刊的光辉照耀着我们前进的道路·范清银：人民军队发挥光荣的传统，胜利地实现新革命阶段的政治任务·阮亭约：在新的革命阶段中，对越南人民军队政治方面的建设·辉雄：中部各省和西原地区发生特大台风和洪灾及我国抵抗自然灾害的任务·武宽：为一个和平、稳定和同步发展的东盟而团结与合作·范德诚：东盟的本色·黄志宝：在越南按社会主义定向的革新事业与社会主义定形之间的关系·阮德授：保护、弘扬和发展各少数民族的文化·武宇芳：柬埔寨—在稳定和发展道路上的新步伐.

Digitized by Google

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI VÀ NGHĨA VỤ CÔNG DÂN CỦA NHÀ BÁO

Lời BBT : *Ngày 27-11-1998, tại Hà Nội, Hội Nhà báo Việt Nam đã tổ chức Hội thảo toàn quốc với chủ đề : "Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo".*

Chỉ đạo cuộc Hội thảo có các đồng chí : Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, phụ trách công tác tư tưởng, văn hóa và khoa giáo Trung ương Đảng ; Hữu Thọ, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương ; Phan Quang, Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam ; Trần Mai Hạnh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ tịch, kiêm Tổng thư ký Hội ; Hồng Vinh, Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên thường vụ, Trưởng ban Nghiệp vụ Hội Nhà báo Việt Nam.

Dự Hội thảo còn có nhiều đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy một số tỉnh ; đại diện lãnh đạo các bộ, ban, ngành, đoàn thể ; lãnh đạo Tổng cục chính trị QĐND Việt Nam ; nhiều tổng biên tập các báo ở trung ương, Hà Nội, tỉnh, thành phố và các chủ tịch hội nhà báo địa phương.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã đến dự và có bài phát biểu quan trọng tại cuộc Hội thảo, nêu bật vai trò to lớn của báo chí đối với xã hội chúng ta, trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo, đồng thời nhấn mạnh công tác báo chí của Đảng ta hiện nay.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu sau đây bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư và Lời khai mạc cuộc Hội thảo của Chủ tịch Hội Nhà báo Phan Quang.

NHÀ BÁO PHẢI CÓ BẢN LĨNH CHÍNH TRỊ VỮNG VÀNG, ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP TRONG SÁNG, TƯ DUY SẮC BÉN, CÓ VỐN SỐNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC

Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU

Hôm nay, tôi rất vui mừng đến dự cuộc Hội thảo toàn quốc "Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo". Thay mặt Bộ Chính trị, tôi hoan nghênh sáng kiến của Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức cuộc Hội thảo này. Đây là một việc làm có ý nghĩa thiết thực của các đồng chí góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, động viên đội ngũ báo chí nước ta đóng góp tích cực và có hiệu quả hơn nữa vào công cuộc đổi mới đất nước. Chúc Hội thảo của các đồng chí thành công. Nhân dịp này, tôi xin phát biểu một số ý kiến về công tác báo chí của chúng ta hiện nay.

Bàn đến trách nhiệm xã hội của người làm báo, chúng ta cần xác định rõ xã hội mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng. Đó là xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn. Hiện nay toàn Đảng, toàn dân ta đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo con đường đó. Nhà báo phải đặt mình là người trong cuộc, cùng với đồng bào, đồng chí cả nước, tận tâm, tận lực phấn đấu cho thắng lợi của sự nghiệp nặng nề nhưng rất vẻ vang này. Người làm báo chân chính có trách nhiệm với xã hội, trước hết,

Digitized by Google

phải là người vui với niềm vui của toàn Đảng, toàn dân trước mỗi thành tựu của đất nước ; lo với nỗi lo chung trước mọi thử thách, khó khăn của toàn xã hội. Trong báo chí cách mạng nước ta đã có biết bao tấm gương nhà báo đầy tinh thần trách nhiệm trước xã hội, trước nhân dân, có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp trong sáng. Chính những phẩm chất tốt đẹp, cơ bản ấy của đội ngũ báo chí nước ta đã góp phần tạo ra sự khởi sắc và tăng thêm uy tín của nền báo chí nước nhà, được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trân trọng và tin cậy. Nhiều nhà báo có bản lĩnh chính trị và trình độ nghề nghiệp vững vàng, với tinh thần trách nhiệm cao trước xã hội, trước nhân dân, đang tìm thấy trong thực tiễn sinh động, hào hùng của công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước nguồn đề tài vô tận, những chất liệu tươi sáng tạo nên những tác phẩm báo chí có chất lượng, cổ vũ, nhân rộng cái mới, cái đẹp, điều thiện, điều tích cực, đầy lòng nhân ái trong xã hội của chúng ta. Ngay cả những bài đấu tranh chống tiêu cực cũng vẫn đem đến cho công chúng một niềm tin ở sự thật, tin ở sự nghiêm minh của pháp luật, tin vào sự lãnh đạo của Đảng, tin vào truyền thống cách mạng và nhân văn của nhân dân ta. Nhưng bên cạnh điều vui mừng và rất đáng tự hào đó, trong đội ngũ báo chí của chúng ta còn không ít nhà báo sống và hoạt động nghề nghiệp với thái độ bàng quan trước cuộc sống sôi động của đất nước trong công cuộc đổi mới với thời cơ và thách thức đan xen rất phức tạp. Như vậy khó có thể viết nên những tác phẩm báo chí sâu sắc, có tính phát hiện cao về các nhân tố mới, điển hình tiên tiến ; về những vấn đề bức xúc do cuộc sống đặt ra đang cần lời giải đáp.

Có tình hình một số người làm báo còn tự tách mình đứng ngoài cuộc, tự cho mình quyền phán bảo, chê bai tất cả, nhìn cuộc sống dường như chỉ là một mầu đen, không có thành tựu, rất ít người tốt việc tốt ; nhìn vào đâu cũng chỉ thấy tiêu cực, khuyết điểm, sai lầm. Thậm chí có những nhà báo sa vào xu hướng thương mại hóa, câu khách bằng những chuyện giật gân tầm thường, làm phương hại đến thuần phong mỹ tục, làm hoen ố tâm hồn và thị hiếu của một bộ phận công chúng. Rõ ràng là chỉ những nhà báo không có, hoặc không có ý thức đầy đủ về trách nhiệm xã hội cao cả của mình mới đem đến cho công chúng những bài viết, những hình ảnh chứa đựng thông tin sai lạc, không phản ánh đúng bản chất của sự kiện, gây hoang mang, chán nản, hoặc làm rối thêm tình hình nội bộ ở các địa phương, đơn vị, đôi khi chỉ vì những động cơ không trong sáng. Đương nhiên, làm báo và những thông tin đưa lên trang báo đều nhằm thu hút được đông đảo người đọc, người xem, người nghe, qua đó mà tăng được số phát hành. Nhưng thu hút công chúng như thế nào, tăng số phát hành bằng cách nào mà vẫn nêu cao tinh thần trách nhiệm xã hội và giữ gìn phẩm chất của người làm báo chân chính, đó mới là bản lĩnh của người làm báo cách mạng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : "Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ". Với vũ khí sắc bén đó, người làm báo có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ; biểu dương những tấm gương tiêu biểu, những điển hình tốt, đấu tranh phê phán những hành vi vi phạm pháp luật, những hiện tượng tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội. Muốn đảm đương được trọng trách đó, trước hết nhà báo phải có bản lĩnh chính trị vững vàng và đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có tư duy sắc bén, có vốn sống và phương pháp khoa học, đó là những phẩm chất hàng đầu của nhà báo chân chính. Thông tin là chức năng cơ bản của báo chí, xã hội càng phát triển thì nhu cầu thông tin càng cao, càng đa dạng, phong phú. Là nhà báo chân chính, phải lựa chọn, xử lý thông tin nhanh chóng, trung thực, chính xác, phản ánh đúng tâm tư nguyện vọng của công chúng, đúng định hướng chính trị của Đảng, tác động tích cực, có hiệu quả đến tiến bộ xã hội. Đó là sức mạnh của báo chí, trách nhiệm xã hội của báo chí.

Nhà báo phải am hiểu pháp luật, gương mẫu chấp hành pháp luật cả trong cuộc sống cũng như trong hoạt động nghề nghiệp của mình. Trên thực tế, phần đông các nhà báo của chúng ta đã nêu gương tốt trong việc thi hành pháp luật, lấy pháp luật làm cơ sở pháp lý cho các tác phẩm báo chí của mình, để phân biệt đúng sai, phải trái, góp phần bảo vệ tính nghiêm minh của pháp luật. Nhưng cũng còn không ít những nhà báo do không nắm vững pháp luật, hoặc không tìm hiểu kỹ tình hình, thu thập xử lý thông tin thiếu thận trọng, hoặc mang động cơ vụ lợi cá nhân, cho nên có trường hợp biểu dương cả những cơ quan, đơn vị đang có những dấu hiệu vi phạm pháp luật. Hoặc có trường hợp, do nắm thông tin một chiều và không đầy đủ, chưa thẩm tra kỹ càng, cho nên phê bình không đúng, thậm chí sai bản chất sự việc, gây bất bình trong dư luận, làm tổn hại thanh danh của một số cá nhân và đơn vị. Trong chế độ ta, mọi người đều bình đẳng

Digitized by Google

trước pháp luật. Không ai được phép tự cho mình có quyền đứng cao hơn pháp luật, hoặc có hành động bất chấp pháp luật. Tôi tin rằng đông đảo các nhà báo chân chính và nhân dân sẽ đồng tình với việc xử lý nghiêm và đưa những người không còn đủ tư cách ra khỏi đội ngũ những người làm báo cách mạng.

Nghĩa vụ công dân không chỉ đòi hỏi nhà báo phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp, mà còn phải luôn luôn tâm niệm mục tiêu mình phục vụ ai, viết cho ai, viết để làm gì và viết như thế nào, như Bác Hồ kính yêu từng nói để không làm tổn hại đến lợi ích của nhân dân, của đất nước, không gây ra những ảnh hưởng bất lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Một tác phẩm báo chí có sức sống, có sức lay động dư luận xã hội, được đông đảo bạn đọc đồng tình, trước hết phải lựa chọn và đề cập đúng vấn đề do thực tiễn cuộc sống đặt ra, với sự chắt lọc tư liệu trong quá trình khảo sát thực tiễn công phu, với sự đầu tư trí tuệ của người viết bằng tất cả sự say mê nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của tác giả.

Nghĩa vụ công dân đòi hỏi nhà báo phải đấu tranh không khoan nhượng với những âm mưu đen tối và luận điệu sai trái của các thế lực thù địch để bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc và cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Nghĩa vụ công dân đòi hỏi nhà báo bên cạnh việc biểu dương những người tốt, việc tốt, những nhân tố mới, những điển hình tiên tiến, phải tích cực tham gia đấu tranh chống tiêu cực, chống tham nhũng, buôn lậu, bài trừ các tệ nạn xã hội, góp phần làm cho nước thịnh, dân yên.

Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo không tách rời nhau mà luôn gắn bó chặt chẽ, bổ sung cho nhau. Đề cao trách nhiệm xã hội, nhà báo càng có điều kiện thực hiện tốt nghĩa vụ công dân của mình. Đồng thời, thực hiện tốt nghĩa vụ của người công dân gương mẫu chính là nhà báo đã hoàn thành trọng trách nặng nề và vẻ vang được xã hội tin cậy giao phó.

Để làm tròn trách nhiệm xã hội cao quý đó, nhà báo phải học tập và tu dưỡng không ngừng, thường xuyên rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất cách mạng ; cần mẫn tích lũy kiến thức về nhiều mặt, nhất là về lý luận, phương pháp luận, về thực tiễn và về pháp luật... ; phấn đấu nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn ; nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình, giữ gìn lương tâm và đạo đức nghề nghiệp trong sáng. Các cơ quan báo chí, các cấp hội nhà báo từ Trung ương đến cơ sở phải chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, thường xuyên tổ chức sinh hoạt chính trị, sinh hoạt chuyên môn nghiệp vụ, rút kinh nghiệm từ những thành công và những vấp váp để nâng cao bản lĩnh và trình độ mọi mặt cho những người làm báo. Các cơ quan chức năng cần nghiên cứu, đề nghị Nhà nước bổ sung, hoàn thiện Luật Báo chí cho phù hợp sự phát triển mới của đất nước ; bổ sung, hoàn thiện các chế độ, chính sách về cung cấp thông tin, về cơ sở vật chất kỹ thuật làm báo, về tiền lương và nhuận bút... để tạo điều kiện thuận lợi cho người làm báo hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Đảng, Nhà nước và nhân dân đánh giá cao vai trò và những đóng góp to lớn của báo chí trong các thời kỳ cách mạng trước đây cũng như trong sự nghiệp đổi mới hiện nay. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII vừa qua đã khẳng định : Công tác thông tin đại chúng thời gian qua phát triển nhanh về số lượng và quy mô, về nội dung và hình thức, về in, phát hành và truyền dẫn, ngày càng phát huy vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của xã hội ta. Đội ngũ các nhà báo ngày càng đông và có bước trưởng thành về chính trị, tư tưởng và nghiệp vụ. Mặt khác, Hội nghị cũng nghiêm khắc chỉ rõ, báo chí chúng ta còn nhiều sản phẩm chất lượng thấp, chưa kịp thời phát hiện và lý giải những vấn đề lớn do cuộc sống đặt ra. Báo chí chưa biểu dương đúng mức những điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực, cũng như thiếu sự phê phán kịp thời, chính xác những việc làm trái với đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạo đức xã hội. Cuộc Hội thảo này là một dịp tốt để Hội Nhà báo Việt Nam có thêm những tiếng nói không chỉ của báo giới, mà của cả các cơ quan chức năng về một chủ đề rất quan trọng và có ý nghĩa nhiều mặt để thực hiện Nghị quyết của Trung ương. Điều quan trọng là từ cuộc Hội thảo này, Hội Nhà báo tiếp tục chỉ đạo các cơ sở Hội tiếp tục sinh hoạt chính trị, nghiệp vụ, giúp các hội viên nâng cao nhận thức, làm chuyển biến hành động của từng nhà báo, từng cơ quan báo chí, tạo ra chất lượng mới để báo chí phát triển mạnh mẽ, góp phần tích cực hơn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xứng đáng với sự yêu mến, tin cậy của Đảng ta, nhân dân ta.

Chúc các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc và có nhiều sản phẩm báo với chất lượng cao nhất.❑

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ BÁO CHÍ SOI ĐƯỜNG CHÚNG TA ĐI *

PHAN QUANG

ĐẤT nước ta qua hơn mười năm đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng đồng thời cũng đang phải vượt qua nhiều thách thức do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực, do ảnh hưởng của thiên tai nặng nề, liên tiếp và những yếu kém vốn có của nền kinh tế. Thế giới đang chứng kiến sự đan xen phức tạp giữa hòa bình và xung đột, hòa dịu và căng thẳng. Các nước và các tổ chức quốc tế hợp tác với ta trên nguyên tắc vì lợi ích chung, đồng thời các thế lực chống Việt Nam vẫn đang tìm đủ mọi cách gây khó khăn, trở ngại cho ta ; có những người vẫn nuôi mưu đồ lái chúng ta đi vào quỹ đạo của họ. Với những tiến bộ hết sức nhanh chóng của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ tin học, các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng có nhiều cơ hội nhân lên gấp bội vai trò và tác động vốn đã hùng hậu của mình đối với tiến trình phát triển đất nước, ngày càng có thêm khả năng bỏ qua mọi biên giới quốc gia. Trong tình hình đó, ***nâng cao trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của báo chí*** nhằm thực hiện đúng đắn quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của nhân dân ta vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, như đã ghi rõ trong Hiến pháp, là một yêu cầu vừa có ý nghĩa bức xúc vừa mang tính cơ bản và lâu dài.

Đó là chủ đề, đó cũng là mục đích của cuộc Hội thảo được mở ra trong đợt sinh hoạt chính trị - nghiệp vụ tiến hành ở các cấp Hội Nhà báo nhằm quán triệt, thực hiện các Nghị quyết của Trung ương và Chỉ thị 22 của Bộ Chính trị.

Đương nhiên có nhiều cách tiếp cận vấn đề trách nhiệm xã hội của báo chí và nghĩa vụ công dân của người làm báo. Theo tôi, để tiến tới một tiếng nói chung, một hướng hành động thống nhất từ những cách tiếp cận đa dạng, từ những góc nhìn khác nhau, phải chăng chúng ta cần cùng nhau ôn lại những lời dạy bảo của Bác Hồ về báo chí, nó là một bộ phận trong tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy đó làm định hướng cho suy nghĩ của mình trong bối cảnh hiện nay và cả sau này.

Bác Hồ nói : "Văn hóa là một mặt trận", "Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ".

Trong điện gửi Hội Nhà báo Á - Phi (1965), Bác Hồ viết : "Đối với những người viết báo chúng ta, cái bút là vũ khí sắc bén, bài báo là tờ hịch cách mạng". Với các nhà báo trong nước. Bác dạy : "Ngòi bút của các bạn cũng là những vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính trừ tà".

Chủ đề trung tâm của báo chí ta, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Bác thường dùng cụm từ "kháng chiến và kiến quốc".

Bác luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng và tác động to lớn của báo chí. Bác nói : "Tờ báo chỉ là giấy trắng mực đen mà thôi. Nhưng với giấy trắng mực đen ấy, người ta có thể viết những bức tối hậu thư, người ta có thể viết những bức thư yêu đương".

Bác lại nói : "Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Đối với một vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý.

Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra quyền phục tùng chân lý.

Chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân tức là không phải chân lý".

(Xem tiếp trang 13)

* Trích lời khai mạc Hội thảo : "Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo"

Digitized by Google

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VẺ VANG THỰC HIỆN THẮNG LỢI NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG MỚI

PHẠM THANH NGÂN *

TRẢI qua hơn nửa thế kỷ vừa xây dựng, vừa chiến đấu trong điều kiện cực kỳ khó khăn, gian khổ, quân đội ta đã trưởng thành nhanh chóng, cùng với nhân dân đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Sức mạnh của quân đội ta bắt nguồn từ sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo, sự giáo dục rèn luyện của Đảng, của Bác Hồ, sự thương yêu đùm bọc của nhân dân. Đó là sức mạnh của một quân đội từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu và được nhân dân tin yêu quý mến tặng cho danh hiệu "Bộ đội Cụ Hồ". Bộ đội Cụ Hồ toát lên những phẩm chất tốt đẹp của người chiến sĩ Quân đội nhân dân (QĐND). Đó là tình yêu Tổ quốc, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do, vì CNXH, tình yêu và sự gắn bó với nhân dân, ý thức tự lực, tự cường, khắc phục khó khăn, năng động, sáng tạo, ý thức chấp hành kỷ luật, pháp luật, tình đồng chí, đồng đội, lối sống, nếp sống chính quy lành mạnh, có văn hóa và có tình nghĩa..., luôn luôn trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân, của dân tộc.

Đường lối chính trị, đường lối quân sự của Đảng soi sáng tiến trình đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, dân tộc ta và quyết định quá trình xây dựng, chiến đấu, trưởng thành và chiến thắng của các lực lượng vũ trang nhân dân, của QĐND. Ngày nay, đường lối đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã giành được những thành tựu quan trọng. Những thành tựu đó đạt được trong bối cảnh quốc tế phức tạp, các thế lực thù địch không ngừng chống phá ta, nhất là mấy năm gần đây trong điều kiện khó khăn gay gắt do thiên tai nặng, do chịu sự tác động của khủng hoảng tài chính, tiền tệ, suy thoái kinh tế của khu vực và một số nước trên thế giới ; do những yếu kém của nền kinh tế chưa khắc phục được. Đất nước vẫn giữ vững sự ổn định về chính trị, xã hội, đấu tranh với những quan điểm sai trái, chống âm mưu chống phá của địch trong chiến lược diễn biến hòa bình. Kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện, văn hóa xã hội đạt nhiều thành tựu ; có thêm nhiều kinh nghiệm về quản lý, điều hành, sự hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, tạo thêm cơ hội để hợp tác và phát triển, uy tín của Đảng và Nhà nước ta ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Điều đó thể hiện sự vững vàng của Đảng, Nhà nước ta ngay trong tình huống khó khăn phức tạp có khủng hoảng lớn ở trong khu vực, làm cho lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước ngày càng tăng lên. Đây là kết quả của một quá trình trăn trở tìm tòi, tổng kết thực tiễn, đổi mới tư duy lý luận, nhận thức đúng hơn về thực tiễn cách mạng Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta ngày càng trưởng thành và có thêm kinh nghiệm lãnh đạo sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong hoàn cảnh mới.

Thắng lợi của đường lối đổi mới một lần nữa khẳng định Đảng ta không chỉ giỏi trong lãnh đạo chiến tranh nhân dân giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, mà còn có đủ bản lĩnh, năng lực lãnh đạo phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Và điều đó cũng lại một lần nữa khẳng định sự lãnh đạo của

* Trung tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị, Bộ Quốc phòng

Digitized by Google

Đảng là một tất yếu khách quan, là nhân tố hàng đầu quyết định sự thành công của cách mạng Việt Nam. Trong điều kiện thực tế nước ta, chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đội tiền phong chiến đấu dày dạn kinh nghiệm của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của nhân dân lao động, của cả dân tộc, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tập hợp trong đội ngũ của mình những người con ưu tú, là lực lượng duy nhất có khả năng lãnh đạo nhân dân ta đi tới mục tiêu độc lập dân tộc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Do đó, quân đội ta cần phát huy bản chất truyền thống cách mạng vẻ vang của mình, nắm vững và thực hiện đúng đắn, sáng tạo đường lối, nghị quyết của Đảng, chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước trong thời kỳ đổi mới, góp phần cùng với toàn Đảng, toàn dân thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Trước hết quân đội ta phải tiếp tục thực hiện tốt với chất lượng mới cả 3 chức năng : chiến đấu, công tác, sản xuất. Có nghĩa là quân đội phải không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng và trình độ sẵn sàng chiến đấu cao, đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn, diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ và những âm mưu thôn tính, xâm phạm chủ quyền lãnh thổ nước ta dưới mọi hình thức của các thế lực thù địch, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ chế độ XHCN và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Đồng thời phải thực hiện tốt công tác vận động quần chúng ; trong tình hình hiện nay cần phải coi công tác dân vận là một mũi nhọn đấu tranh phòng chống diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ, từ đó mà có những nội dung, hình thức, phương pháp thích hợp, tuyên truyền vận động nhân dân tham gia đấu tranh có hiệu quả hơn trên lĩnh vực này. Tăng cường đoàn kết máu thịt quân dân, nêu cao hình ảnh "Bộ đội Cụ Hồ" trong lòng nhân dân, thực sự làm cho dân tin, dân yêu. Đi đôi với việc thực hiện tốt 2 chức năng trên, quân đội phải tích cực lao động sản xuất, cải thiện đời sống của bộ đội, giảm bớt sự đóng góp của nhân dân ; tham gia xây dựng kinh tế giúp dân xóa đói, giảm nghèo, nhất là trên các địa bàn chiến lược (vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo)...

Công cuộc đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN của nhân dân ta mới giành được thắng lợi bước đầu, còn phải trải qua nhiều chông gai thử thách. Trong đó thử thách lớn nhất là trên mặt trận chính trị - tư tưởng, văn hóa, đạo đức, lối sống, nơi diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt với các thế lực thù địch, hòng dùng chiến lược diễn biến hòa bình chống phá Đảng ta, chế độ ta. Đồng thời những lề thói thực dụng chủ nghĩa, tư tưởng tiêu cực cơ hội nảy sinh trong quá trình đổi mới, cũng góp phần làm phức tạp thêm cuộc đấu tranh trên lĩnh vực này. Điều đó đòi hỏi QĐND phải luôn vững vàng về chính trị, tư tưởng làm cơ sở nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu, củng cố và tăng cường trận địa tư tưởng của Đảng trong quân đội.

Công tác tư tưởng, văn hóa trong quân đội hiện nay phải làm cho cán bộ, chiến sĩ nhận thức rõ quan điểm của Đảng ta về văn hóa đối với tiến trình phát triển của xã hội. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội ta, là mục tiêu, đồng thời là động lực của công cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc. Bởi lẽ, nền văn hóa mà chúng ta đã và đang xây dựng là nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, mang nội dung cốt lõi là độc lập dân tộc và CNXH, kết tinh truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những tinh hoa văn hóa nhân loại. Vì vậy, phải làm cho văn hóa có mặt ở mọi nơi, mọi lúc, trở thành yếu tố khăng khít trong đời sống và trong mọi hoạt động của quân đội. Đấu tranh khắc phục mọi biểu hiện của tư tưởng, đạo đức, lối sống xa hoa trụy lạc thiếu văn hóa, thiếu lành mạnh len lỏi trong quân đội. Cho nên cần chú trọng xây dựng người cán bộ, chiến sĩ quân đội theo chuẩn mực con người mới. Đó là con người có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH, có ý thức làm chủ, có ý chí vươn lên thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, cần kiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, trung thực, nhân ái, nghĩa tình, tôn trọng pháp luật, kỷ cương xã hội, v.v làm cho mọi cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên quốc phòng có trình độ và bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với mục tiêu lý tưởng chiến đấu của Đảng, có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, lối sống lành mạnh, trong sáng, nếp sống chính quy, có năng lực hoạt động thực tiễn giỏi,... đủ sức hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ thực sự là một lực lượng nòng cốt, góp phần giữ vững định hướng XHCN.

Digitized by Google

Những năm tới, Đảng, Nhà nước tiếp tục giao cho quân đội tham gia chương trình xóa đói, giảm nghèo, trực tiếp giải quyết cho một số hộ nghèo trong số các hộ nghèo đói của cả nước với phương thức chủ yếu là xây dựng các khu kinh tế mới, các khu kinh tế kết hợp với quốc phòng dọc biên giới. Phối hợp cùng với cấp ủy, chính quyền tổ chức cho nhân dân địa phương ổn định sản xuất, đời sống, tạo điều kiện đưa dân nghèo lên sinh cơ lập nghiệp ; tham gia xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh ở các xã vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ, trước hết là các xã, phường biên giới, hải đảo ; tích cực tham gia chương trình của Nhà nước về trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng. Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và nặng nề, nhưng với bản chất truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ" nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, quân đội ta nhất định sẽ phấn đấu hoàn thành với chất lượng cao nhất nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước giao phó.

Tuy nhiên, việc quân đội thực hiện nhiệm vụ sản xuất, tham gia xây dựng các khu kinh tế, quốc phòng phải lấy hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, nhất là trên các địa bàn chiến lược, làm mục tiêu chính. Quá trình đó phải luôn gắn với nhiệm vụ củng cố tổ chức, xây dựng quân đội theo yêu cầu mới. Bằng cơ chế và cơ cấu hợp lý, không ngừng nâng cao sức mạnh chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, bảo đảm cho quân đội thực hiện đúng chức năng là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất trong giai đoạn cách mạng mới.

Trước mắt thực hiện tốt chương trình xây dựng điểm ở 18 xã biên giới, thực hiện xóa mù chữ, xóa điểm trắng y tế, v.v. Tham gia tích cực chương trình trồng 5 triệu ha rừng của Nhà nước, chương trình đánh cá xa bờ...

Thực hiện tiết kiệm nghiêm ngặt, tổ chức các hoạt động : giáo dục, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng các công trình chiến đấu ; sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, nghiên cứu khoa học... một cách hợp lý, với phương án tối ưu, đạt chất lượng cao, hiệu quả lớn, chi phí giảm. Những hiện tượng tham nhũng, lãng phí trong sử dụng tài chính, vật tư, thiếu trung thực trong báo cáo thành tích đều trái với bản chất truyền thống quân đội, cần phải đấu tranh phê phán nghiêm khắc.

Để quân đội ta có đủ năng lực trí tuệ và bản lĩnh thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn cách mạng mới, cần thường xuyên giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; giáo dục đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước để vừa bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, thế giới quan và phương pháp luận khoa học, vừa làm rõ mục tiêu con đường XHCN. Đồng thời tăng cường giáo dục lịch sử, truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc, lòng tự tôn, tự hào dân tộc ; nâng cao bản lĩnh chính trị, gắn bó mật thiết với nhân dân. Giáo dục truyền thống độc lập tự chủ, tự lực, tự cường của Đảng, của dân tộc, của QĐND ; nâng cao lòng yêu nước, yêu chế độ, tạo bước chuyển biến mới vững chắc hơn nữa về ý chí, niềm tin, trách nhiệm chính trị, năng lực mới cho mỗi cán bộ, đảng viên, chiến sĩ. Chủ động phòng ngừa không để quan điểm sai trái diễn biến trong quân đội. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua quyết thắng trong toàn quân.

Những năm qua phong trào thi đua quyết thắng của quân đội vẫn giữ vững. Nhiều phong trào thi đua mới được dấy lên trong toàn quân, như phong trào thi đua : "Xứng danh bộ đội cụ Hồ", "Thực hiện nền nếp chính quy", "Xây dựng môi trường văn hóa tốt đẹp, lành mạnh", "Quản lý khai thác vũ khí trang bị kỹ thuật tốt, bền, an toàn, tiết kiệm", "Phụ nữ 2 giỏi", "Quân y 5 tốt", "Ngành hậu cần làm theo lời Bác", " Thanh niên giành 3 đỉnh cao"... đã đem lại những kết quả thiết thực trong xây dựng quân đội thời bình.

Để đưa phong trào thi đua trong quân đội lên tầm cao mới, cần dấy lên cao trào thi đua quyết thắng từ nay đến năm 2000, lập thành tích kỷ niệm 55 năm ngày thành lập QĐND, chào mừng Đại hội thi đua quyết thắng toàn quân năm 1999 và những ngày lễ lớn của Đảng, của đất nước năm 2000, tiến tới Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc.

Cán bộ, chiến sĩ QĐND Việt Nam nguyện ra sức phát huy truyền thống, bản chất cách mạng vẻ vang của mình, luôn luôn tin tưởng ở Đảng, phục tùng sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, mãi mãi là công cụ chính trị, bạo lực sắc bén của Đảng, Nhà nước, quyết tâm làm tròn mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.❑

Digitized by Google

XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM VỀ CHÍNH TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG MỚI

NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC *

Từ khi thành lập đến nay, dựa trên nền tảng lý luận cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa những kinh nghiệm truyền thống quý báu trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc, quân đội ta luôn luôn đặt việc xây dựng vững mạnh về chính trị là nguyên tắc quan trọng hàng đầu, làm cơ sở cho các mặt xây dựng khác.

Chính trị, theo Lê-nin, là mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các quốc gia, dân tộc mà vấn đề cốt lõi là giành và giữ chính quyền, duy trì, sử dụng quyền lực nhà nước vì lợi ích của giai cấp cầm quyền. Chính trị phản ánh sâu sắc lợi ích, địa vị kinh tế, đồng thời không thể không giữ địa vị hàng đầu đối với kinh tế ; xâm nhập và chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Quân đội xuất hiện và tồn tại gắn liền với chính trị, bị chi phối bởi chính trị, là công cụ thực hiện chính trị ấy. Chính trị quy định bản chất, chức năng, nhiệm vụ, các mối quan hệ cơ bản của quân đội như quan hệ với giai cấp, với chế độ xã hội, với nhân dân, với dân tộc, chỉ đạo mọi mặt hoạt động của quân đội. Không có và không thể có quân đội "phi giai cấp" hoặc "siêu giai cấp", quân đội "phi chính trị" hoặc "đứng ngoài chính trị".

Xây dựng quân đội nhân dân Việt Nam về chính trị, thực chất là xây dựng quân đội của dân, do dân, vì dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, mang bản chất giai cấp công nhân, có tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc. Đó là một đội quân cách mạng, lực lượng chính trị tin cậy, lực lượng vũ trang sắc bén, tuyệt đối trung thành với Đảng và nhân dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Trong hơn nửa thế kỷ xây dựng và chiến đấu của quân đội ta, việc coi trọng xây dựng quân đội về chính trị theo yêu cầu trên xuyên suốt các thời kỳ và đều có sự phát triển mới phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của cách mạng nước ta trong từng giai đoạn. Quân đội ta luôn thể hiện bản lĩnh chính trị rõ ràng, sắc bén và có sức sống mãnh liệt.

Ngay từ khi ra đời với tên gọi "Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân" và phương châm hành động "chính trị trọng hơn quân sự" do Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra, các phân đội vũ trang đã tiến hành vận động quần chúng, xây dựng cơ sở chính trị, lực lượng chính trị và phong trào chính trị trong quần chúng để làm chỗ dựa xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng.

Trong Cách mạng Tháng Tám 1945 quân đội tích cực làm nhiệm vụ phát động quần chúng, phối hợp hỗ trợ, xung kích trong phong trào quần chúng tiến hành khởi nghĩa vũ trang tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền, sau đó xây dựng chính quyền cách mạng, quét sạch bọn Quốc dân đảng phản động, bảo vệ chính quyền. Quân đội cũng đấu tranh kiên quyết với các lực lượng đòi chia sẻ quyền lãnh đạo, khẳng định sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng Cộng sản. Các đảng phái không được có quân đội riêng.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, mặt chính trị của quân đội thể hiện rõ ở việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị : đánh giặc, giải phóng dân tộc. Đồng thời, với phương thức hoạt động "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung", bộ đội đi sâu vào vùng địch chiếm đóng, gắn bó với dân, vận động quần chúng, phát động chiến tranh du kích, diệt ác, trừ gian, phá tề, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đường lối chính sách của Đảng.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, quân đội đã kiên quyết thực hiện đường lối cách mạng độc lập tự chủ của Đảng nhằm đưa cách mạng miền Nam tiến lên, chống những quan điểm cơ hội, xét lại, hữu khuynh, gắn chặt với lực lượng chính trị của quần chúng để tiến công địch bằng hai chân, ba mũi, ba vùng, góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng

* Trung tướng, PGS, Viện lịch sử quân sự, Bộ Quốc phòng

Digitized by Google

chiến giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Quân đội nhận thức rất rõ : tuy đất nước tạm chia làm 2 miền, nhưng chỉ có một Đảng, một quân đội cách mạng, một dân tộc thống nhất, quân đội kiên định chế độ lãnh đạo tập thể của Đảng, không đề cao uy quyền cá nhân.

Một nét đặc trưng về chính trị của quân đội nhân dân Việt Nam là chủ nghĩa quốc tế chân chính. Trong hai cuộc kháng chiến, quân đội cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quốc tế với hai nước bạn Lào và Cam-pu-chia..., kết hợp đúng đắn lợi ích chân chính của dân tộc với nghĩa vụ quốc tế cao cả.

Khi xảy ra cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, quân đội đã tỏ rõ sự năng động, sáng tạo về chính trị, xác định rõ đối tượng tác chiến, điều chỉnh chiến lược, góp phần đối phó thắng lợi và hoàn thành nhiệm vụ chính trị của mình.

Trong hòa bình, xây dựng đất nước, quân đội ta trở thành một lực lượng nòng cốt góp phần hình thành những khu kinh tế mới, phân bổ dân cư và lực lượng lao động, kết hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước trên các địa bàn chiến lược, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Trước thử thách nghiêm trọng của khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước, sự biến động phức tạp của tình hình chính trị thế giới những năm 80 trở lại đây, quân đội luôn tỏ rõ sự vững vàng về chính trị, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, phát hiện và đấu tranh kiên quyết với những quan điểm đòi thực hiện đa nguyên, đa đảng, gây mất ổn định về chính trị ; đồng thời năng động vươn lên góp phần làm rõ những âm mưu của chủ nghĩa đế quốc, cùng toàn dân tiến hành thắng lợi sự nghiệp đổi mới mà Đảng định hướng, đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, tham gia vận động quần chúng góp phần giữ vững sự ổn định chính trị của đất nước. Bằng các hoạt động hiệu quả của công tác đối ngoại quân sự, quân đội cũng góp phần khôi phục quan hệ với Trung Quốc, hội nhập vào ASEAN và bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Quân đội cũng sớm phê phán quan điểm lệch lạc, để góp phần tăng cường đoàn kết nhất trí trong Đảng, trong quân đội.

Cách mạng nước ta bước sang giai đoạn mới - giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đang đòi hỏi phải tăng cường xây dựng quân đội về chính trị, bảo đảm cho quân đội luôn vững vàng, sắc sảo về chính trị, có hiệu lực chính trị thực tiễn cao, thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ.

Trong điều kiện hòa bình, chúng ta đặt trọng tâm vào xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời luôn hết sức coi trọng nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Quân đội có thể tinh giản tổ chức, biên chế song vị trí, chức năng, nhiệm vụ chính trị không thể suy giảm, thậm chí phải được chú trọng đề cao hơn. Quân đội là lực lượng tin cậy của Đảng, của Nhà nước, của nhân dân để bảo vệ đất nước, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ bảo đảm ổn định chính trị trong mọi tình huống.

Ngày nay, việc xây dựng quân đội ta về chính trị đang đứng trước hàng loạt những vấn đề mới, thách thức mới. Đó là sự biến chuyển phức tạp của tình hình thế giới, trong đó khu vực Đông - Nam Á lại là nơi hội tụ nhiều mục tiêu chiến lược của các nước lớn. Sự phát triển như vũ bão của khoa học, công nghệ, cùng những biến động về kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự ... trên thế giới đang tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có nước ta. Đất nước ta có vị thế quốc tế mới chưa từng có, có quan hệ với tất cả các nước lớn, với phương châm : "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển".

Sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước một mặt tạo những điều kiện mới cho xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đồng thời đặt ra những yêu cầu mới rất cao.

Nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường ngày càng hình thành đầy đủ, sẽ tác động ngày càng sâu sắc, toàn diện cả mặt tích cực và mặt tiêu cực trong xã hội nói chung và đối với quân đội nói riêng.

Cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp tiếp tục diễn ra gay go, quyết liệt, phức tạp. Các thế lực thù địch vẫn ra sức chống phá cách mạng nước ta bằng chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ vô cùng thâm độc. Đấu tranh trên mặt trận chính trị - tư tưởng, lý luận, văn hóa trở thành mặt trận không kém phần nóng bỏng.

Những nhận thức lệch lạc, chạy theo khuynh hướng "xã hội dân chủ", những quan điểm mơ hồ, nhất là đối với các thế lực phản động, sự suy giảm niềm tin vào chủ nghĩa xã hội và sự lãnh đạo của Đảng, giảm sút ý chí chiến đấu ; những biểu hiện tiêu cực, dao động về chính trị, tư tưởng, sự thoái hóa, biến chất về phẩm chất cách mạng, lối sống ở một bộ phận trong xã hội sẽ có điều kiện phát triển, gây hậu quả nghiêm trọng, nếu như chúng ta không tiến hành đấu tranh một cách tích cực, chủ động, có hiệu quả. Điều đó, không khỏi tác động xấu, làm suy giảm sự

Digitized by Google

vững mạnh về chính trị và sức chiến đấu của quân đội, mà còn là mảnh đất thuận lợi cho "diễn biến hòa bình" và có thể đưa tới "tự diễn biến hòa bình" hết sức nguy hại.

Rõ ràng, giai đoạn cách mạng mới càng đòi hỏi phải tăng cường xây dựng quân đội về chính trị. Phải dựa chắc trên nền tảng lý luận cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, bám sát những biến chuyển của thời đại, có tầm nhìn chiến lược mới thấy đúng vấn đề xây dựng quân đội về chính trị, để ra những giải pháp sát hợp, hiệu quả. Đó cũng là vấn đề có tính quy luật trong xây dựng quân đội ta về chính trị. Để xây dựng quân đội về chính trị trong điều kiện hiện nay, cần thực hiện những vấn đề chính sau :

1 - Coi Đảng Cộng sảng Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội là nguyên tắc và quy luật cơ bản trong việc xây dựng quân đội kiểu mới của dân, do dân, vì dân theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Vấn đề then chốt để bảo đảm thực hiện thắng lợi nguyên tắc trên là phải xây dựng đảng bộ quân đội trong sạch vững mạnh có sức chiến đấu cao. Phải thường xuyên chăm lo xây dựng toàn đảng bộ, các cấp bộ đảng trong quân đội về chính trị, tư tưởng, tổ chức ; chống sự suy thoái về phẩm chất đạo đức, lối sống, những biểu hiện lệch lạc về chính trị, sự tấn công, xâm nhập của những khuynh hướng sai trái và các thế lực thù địch ; ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu, hành động hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quân đội. Trong xây dựng Đảng, nắm vững khâu xây dựng đội ngũ cán bộ là then chốt, coi trọng cả đức và tài, trong đó đức là "gốc". Cán bộ trong thời bình phải được đào tạo cơ bản, chính quy, được thử thách qua các nhiệm vụ, và có thái độ chính trị đúng trước mọi tình thế.

Bài học tăng cường và củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò của công tác chính trị hiện nay vẫn là bài học lớn nhất. Vi phạm hoặc từ bỏ nguyên tắc đó, dù bất cứ lúc nào, trong điều kiện nào, đều là sai lầm.

Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng với quân đội, đặt đúng vai trò của cán bộ chính trị, cơ quan chính trị, phải được đặt ra, để có thể đáp ứng với tình hình và bối cảnh mới hiện nay.

2 - Việc học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và học thuyết quân sự Mác - Lê-nin và tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh nói riêng, cùng với đường lối chính trị, quân sự... của Đảng là một yêu cầu vừa cần thiết, cấp bách trong tình hình hiện nay, vừa có ý nghĩa cơ bản, lâu dài. Giáo dục lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, lịch sử quân sự, lịch sử công tác đảng - công tác chính trị cũng là giáo dục lý luận Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, một cách sinh động, gắn liền với thực tiễn, có tính chiến đấu cao.

Thực tiễn quân sự của Việt Nam trong nửa thế kỷ qua đã minh chứng rằng học thuyết Mác - Lê-nin kết hợp với thực tiễn vô cùng phong phú của chiến tranh cách mạng Việt Nam là một sự kết hợp đầy sáng tạo, một mặt nó dựa vào sự phát triển nền văn hóa của dân tộc, mặt khác nó tái sinh những bản sắc và truyền thống quân sự dân tộc ở mức độ cao hơn, làm phong phú thêm, bổ sung thêm học thuyết Mác - Lê-nin. Chính vì vậy mà nó có ý nghĩa mở đường và mang tầm vóc thời đại.

Ngày nay, với sự phát triển của khoa học công nghệ, người lính tiếp xúc với nhiều thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, kể cả những quan điểm sai trái cũng như các luận điệu phản tuyên truyền của địch. Vì vậy cần tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác lý luận và giáo dục chính trị trong quân đội. Cần thường xuyên định hướng cho công tác thông tin lý luận, góp phần xây dựng môi trường chính trị - xã hội phù hợp với mọi hoạt động xây dựng và chiến đấu của quân đội. Phải tạo cho quân đội có sức mạnh chiến đấu trực tiếp về chính trị, mới có thể chống lại "chiến tranh diễn biến hòa bình", chống lại âm mưu "phi chính trị hóa", "trung lập hóa" quân đội ; chống lại những biểu hiện nhằm hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, hạ thấp vị trí chính trị của quân đội trong thời bình, chia rẽ quân đội với nhân dân.

Đối với đội ngũ cán bộ trong quân đội, nhất là cán bộ làm công tác đảng - công tác chính trị cần được đào tạo cơ bản, đào tạo bổ sung về công tác đảng, công tác chính trị. Các cơ quan chiến lược của Bộ Quốc phòng là nơi đào tạo cán bộ chiến lược của Đảng. Tuy phải tinh giản bộ máy cơ quan song nên phân biệt cơ quan chiến lược và các đơn vị cấp chiến dịch và chiến đấu.

Trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng trong lĩnh vực quân sự. Nhiều quốc gia đang tận dụng những thành quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, cho ra đời nhiều loại vũ khí và phương tiện kỹ thuật cao, có sự chính xác cao, sự hủy diệt lớn, dẫn tới những quan niệm mới, có thể đảo lộn cả tổ chức quân sự. Do đó, chiến tranh nhân dân Việt Nam trong tương lai cũng phải tính đến những vũ khí, phương tiện kỹ thuật cao, do những người lính có trình độ khoa học - kỹ thuật cao thực hiện, thì yếu tố chính trị tinh thần lại càng phải được coi trọng. Bởi vì, dù có

Digitized by Google

trang bị hiện đại đến đâu, thì quyết định cuối cùng vẫn là người cán bộ, chiến sĩ được giác ngộ thực hiện.

3 - Giữ gìn và vun đắp mối quan hệ quân - dân, thực hiện quân với dân một ý chí, xây dựng vững chắc nền tảng chính trị - xã hội của quân đội...

Đối với quân đội mục tiêu chiến đấu là vì dân, sức mạnh quân sự dựa vào dân, nghệ thuật quân sự cũng phải dựa vào dân, chiến tranh nhân dân phải dựa vào thế trận chiến tranh nhân dân, thế trận lòng dân mới tạo nên sức mạnh để chiến thắng.

Sức mạnh vững chắc, cơ bản nhất của nền quốc phòng toàn dân, của quân đội nhân dân là sự vững chắc của khối đại đoàn kết dân tộc.

Mặt khác, quân đội lại là lực lượng chính trị tin cậy của nhân dân. Quân đội ngày nay phải góp phần xây dựng môi trường chính trị - văn hóa - xã hội lành mạnh. Quân đội phải tiếp xúc đối thoại với các tầng lớp trong xã hội, để học tập, nâng cao trình độ kiến thức, văn hóa của mình đáp ứng yêu cầu làm công tác dân vận trong giai đoạn cách mạng mới.

Nhân dân tin yêu bộ đội không chỉ vì họ là con em của mình mà còn vì bản thân quân đội là lực lượng chính trị vững mạnh, trong nội bộ quân đội ít có những quan điểm, việc làm sai trái, do đó sớm phát hiện và kiên quyết đấu tranh chống lại những khuynh hướng chính trị sai trái, những biểu hiện tiêu cực trong xã hội, và trở thành một lực lượng tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề chính trị và xã hội nảy sinh.

Tuy nhiên, những năm qua, do tác động của nền kinh tế thị trường, một số cán bộ, chiến sĩ quân đội cũng mắc những sai trái, vi phạm kỷ luật làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng chính trị của quân đội. Muốn quan hệ với nhân dân tốt đẹp, muốn phát huy được truyền thống "Anh Bộ đội Cụ Hồ" phải khắc phục những yếu kém, tiêu cực.

Tổ chức nghiên cứu, tiếp tục đổi mới phương thức làm công tác đảng, công tác chính trị sao cho nhạy bén, chỉ ra kịp thời những vấn đề chính trị của đất nước và quân đội ; vừa sâu sắc, có hiệu quả, vừa hấp dẫn, thiết thực. Công tác đảng, công tác chính trị vừa quán triệt bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng, vừa phát huy dân chủ, phát huy trí tuệ của cán bộ và chiến sĩ, góp phần bổ sung, hoàn chỉnh chủ trương chính sách của Đảng. Có như vậy, công tác đảng, công tác chính trị mới sinh động, có hiệu lực sắc bén, kịp thời phát hiện, giải đáp các vấn đề nảy sinh.

Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam về chính trị là sự nghiệp chung của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, của cả hệ thống chính trị, là một bài học thành công của Đảng Cộng sản Việt Nam.❑

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH...

(Tiếp theo trang 6)

Bác dặn dò : "Báo của ta có một địa vị quan trọng trong dư luận thế giới. Cho nên làm báo phải hết sức cẩn thận về hình thức, về nội dung, về cách viết".

Xuất phát từ vai trò và tác động của báo chí, Bác Hồ cho rằng : "Nói đến báo chí trước hết phải nói đến những người làm báo chí". Và gặp dịp là Bác nhắc nhở các nhà báo phải tu dưỡng, rèn luyện. Tại Đại hội lần thứ II của Hội Nhà báo (1959) Bác dạy : "Nhiệm vụ của người làm báo là quan trọng và vẻ vang. Muốn hoàn thành tốt nhiệm vụ ấy thì phải cố gắng học tập chính trị, nâng cao tư tưởng, đứng vững trên lập trường giai cấp vô sản ; phải nâng cao trình độ văn hóa, phải đi sâu vào nghiệp vụ của mình". Đến Đại hội lần thứ III của Hội (1962), Bác lại nói: "Để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của mình, cán bộ báo chí cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng".

Bác Hồ cho rằng : "Báo cũng là một ngành kinh tế", và "một tờ báo không được đại đa số (dân chúng) ham chuộng thì không xứng đáng là một tờ báo", nhưng Bác luôn luôn dạy báo chí không được chỉ vì kinh tế mà xa rời mục đích, tôn chỉ của mình.

Vẫn biết trong tất cả chúng ta, ai cũng từng có dịp được học tập tư tưởng, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một số đồng chí đã có công trình nghiên cứu về chủ đề này. Sở dĩ tôi dám mạo muội trích dẫn một đôi điều vì tôi nghĩ trong khi chúng ta bàn luận với nhau về một vấn đề bức xúc không riêng của giới báo chí là ***Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của nhà báo*** trong bối cảnh chính trị - xã hội hiện nay, thì những lời dạy bảo của Bác Hồ càng mang tính thời sự nóng hổi và ý nghĩa giáo dục sâu sắc hơn lúc nào hết. Loại hình, công nghệ, phương thức biểu đạt, phương tiện chuyển tải thông tin đang thay đổi và rồi đây sẽ còn tiếp tục đổi thay đến mức chóng mặt, song bản chất của báo chí và những nguyên lý cơ bản của báo chí cách mạng thì vẫn giữ nguyên giá trị của nó, cho dù có phải điều chỉnh một số khía cạnh nào đó cho phù hợp với nhịp sống hiện nay. Và đấy chính là cơ sở để chúng ta cùng nhau đi đến nhất trí trong việc nhận diện những vấn đề mới nảy sinh và tìm ra những giải pháp thỏa đáng.❑

Digitized by Google

BÃO LŨ LỚN Ở CÁC TỈNH MIỀN TRUNG, TÂY NGUYÊN VÀ NHIỆM VỤ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CHÚNG TA

HUY HÙNG

I - BÃO LŨ TO

Mấy năm nay hiện tượng thời tiết bất thường đã xảy ra ở nhiều nước trên thế giới và gây nên những thảm họa khôn lường. Ở nước ta chỉ cách đây một năm, cơn bão số 5 đổ bộ vào vùng biển Nam Bộ (ngày 2-11-1997) với tốc độ nhanh, cường độ mạnh, gây nên những tổn thất vô cùng to lớn về người và của. Hậu quả của cơn bão số 5 ở các tỉnh vùng biển Nam Bộ vừa mới được khắc phục thì trong các ngày từ 11 đến ngày 26-11-1998, cơn bão số 4, số 5 và số 6 đã liên tiếp đổ bộ vào các tỉnh miền Trung. Do bão lớn, kết hợp với triều cường và không khí lạnh từ phía Bắc di chuyển xuống, đã gây ra 3 đợt mưa to và rất to kế tiếp nhau suốt dọc các tỉnh miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận và Tây Nguyên. Ông cha ta thường có câu : "Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí". Quả vậy, chỉ cách đây vài ba tháng các tỉnh miền Trung vừa phải gánh chịu nạn đại hạn hán kéo dài chưa từng có trong lịch sử thế kỷ qua, thì ngay lập tức lại phải gánh chịu nạn "hồng thủy" lớn nhất kể từ sau năm 1964 lại đây.

Do sự cộng hưởng của bão với biên độ lũ lớn, đỉnh lũ cao, kết hợp với triều cường nên đã gây ra thiệt hại to lớn về người và của, làm cho nhân dân cả nước bàng hoàng, xúc động. Theo báo cáo sơ bộ của các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên, tính đến ngày 28-11-1998, số người chết 267, bị thương 92 và mất tích 16 ; số nhà đổ, trôi : 9 821, nhà ngập, hư hại : 470 176 ; trường học đổ, trôi : 143 phòng ; trường ngập, hư hại : 1484 phòng ; 81 224 ha lúa ngập, hư hại ; 33 708 ha hoa màu ngập, hư hại ; về thủy lợi : sạt trôi 5 135 220 m^3 đất, 39 179 m^3 đá, sạt lở 274 262 m kênh mương, vỡ trôi 702 cống dưới đê ; về giao thông : sạt trôi 31 161 121 m^3 đất, 39 115 m^3 đá, sập trôi 233 cầu cống, 1 284 km đường bị hư hại ; về thủy sản 89 tàu bị chìm, 4 389 ha ao hồ nuôi tôm cá bị vỡ ; bị ướt ngập 2 660 tấn muối. Ước tính tổng thiệt hại vào khoảng 1 295 tỉ.

Tình hình bão, lũ xảy ra ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên là rất lớn, song do được cảnh báo sớm, các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương cùng nhân dân các tỉnh miền Trung đã chủ động đề ra phương án phòng chống tích cực, có hiệu quả, do đó đã hạn chế một phần các thiệt hại về người và của.

Điều đáng nói trước hết là cuộc chiến đấu vô cùng dũng cảm của cán bộ và nhân dân vùng bị bão, lũ.

Quán triệt tinh thần thông báo của Bộ Chính trị và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng chống lụt, bão năm 1998, các địa phương đã chủ động xây dựng phương án cụ thể chống bão, lũ. Trước và trong khi có bão, các tỉnh đã phân công các đồng chí lãnh đạo chủ chốt xuống các địa bàn, kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo đối phó. Nhiều cấp ủy đảng và chính quyền địa phương đã chỉ đạo cụ thể đến từng xã thôn, chủ động sơ tán dân ở vùng ven sông, vùng trũng đến nơi an toàn ; nhanh chóng triển khai phương án bảo vệ hồ, đập và công trình thủy lợi ở nơi bão, lũ. Các địa phương cũng đã bố trí lực lượng cảnh giới ở những nơi đường bị ngập để hướng dẫn người qua lại ; bảo đảm trật tự an ninh và điều kiện sinh hoạt cho nhân dân vùng bão, lũ ; chủ động trích ngân sách cứu trợ đồng bào vũng lũ, lụt, các gia đình bị hại, huy động lực lượng công an, quân đội bằng mọi phương tiện chi viện, cứu trợ kịp thời cho các vùng bị ngập sâu.

Nhân dân, bằng kinh nghiệm của chính mình, theo sự chỉ đạo của đảng bộ và chính quyền địa phương, đã phát huy cao độ tinh thần chủ động sáng tạo, đối phó kịp thời và xử lý nhanh chóng có

Digitized by Google

hiệu quả các tình huống hiểm nghèo trong khi đang bão lũ.

Về phần mình, Đảng và Chính phủ, các cấp, các ngành đã hết sức quan tâm chăm chú theo dõi và chỉ đạo. Trong suốt thời gian bão, lũ, Ban phòng chống lụt bão Trung ương đã theo dõi sát tình hình, liên tục có công điện để đôn đốc các địa phương đối phó với áp thấp nhiệt đới, bão, mưa lũ và báo cáo với Chính phủ kịp thời chỉ đạo.

Các đồng chí lãnh đạo cao nhất từ Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng và các Phó thủ tướng Chính phủ đều trực tiếp quan tâm việc chỉ đạo và kịp thời gửi điện thăm hỏi nhân dân vùng bão, lũ, yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành tăng cường giúp đỡ các tỉnh miền Trung khắc phục bão, lũ.

Với mức độ thiệt hại nghiêm trọng về người và của do bão, lũ gây ra, Chính phủ đã quyết định hỗ trợ khẩn cấp cho các địa phương, đồng thời chỉ đạo việc giúp đỡ lương thực cứu đói, giống cây trồng, phân bón, huy động các nguồn thuốc dự trữ để chữa bệnh, phòng dịch, chăm lo sức khỏe cho nhân dân vùng bị bão, lũ. Kinh phí cứu trợ khẩn cấp là 28 tỉ đồng ; kinh phí để hỗ trợ khôi phục đời sống và sản xuất dự kiến khoảng 150 tỉ đồng ; vốn cho vay ưu đãi để khôi phục sản xuất khoảng 400 tỉ đồng...

Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cả nước đã dấy lên phong trào ủng hộ đồng bào bị bão, lũ ở các tỉnh miền Trung. Và ngay trong những ngày đầu, các địa phương, đơn vị, cá nhân đã gửi giúp hàng chục tỉ đồng. Cần nói thêm là ngay trong khi bão, lũ đang hoành hành, nhân dân nhiều nơi đã tự tổ chức quyên góp ủng hộ đồng bào nơi bị nạn, với tinh thần "tương thân tương ái", "lá lành đùm lá rách", "tay đứt ruột đau".

II - BIẾN ĐỘNG LỚN VỀ THỜI TIẾT.

Bão, lũ to ở miền Trung và Tây Nguyên là một hiện tượng đột biến. Nhưng đó không phải là hiện tượng riêng biệt của nước ta. Muốn hiểu nó, không thể không nhìn rộng ra những hiện tượng thời tiết bất thường đột biến trên toàn cầu. Chỉ lấy vài thí dụ : Tháng 9 vừa qua, lũ lụt lớn đã xảy ra ở nhiều vùng thuộc Trung Quốc, quy mô rộng lớn nhất, thời gian kéo dài nhất, thiệt hại do nó gây ra cũng lớn nhất trong vòng một thế kỷ nay ở nước này. Tổng số thiệt hại ước tính đến 25 - 30 tỉ USD. Ở Trung Mỹ, Ni-ca-ra-goa, On-đu-rát... bão lụt to tàn phá đến mức, như người ta nói, kéo dài sự phát triển của những nước này đến vài ba thập niên.

Và ở khắp nơi trên trái đất, các hiện tượng En Ni-nô, La Ni-na đã liên tiếp xảy ra. Giông, bão, lốc, mưa lớn kéo dài gây nên lũ lụt to, cũng như những đợt nắng nóng, khô hạn làm cạn kiệt nguồn nước, thiêu trụi hàng trăm ngàn héc ta rừng... Nhiều nhà khoa học thủy văn, khí tượng trên thế giới đã rút ra kết luận rằng, nguyên nhân chính của tình trạng này là do những sự thay đổi của chế độ khí hậu và sự thay đổi khí hậu toàn cầu. Điểm mấu chốt của quá trình này là sự nóng lên của quả đất và khẳng định một trong những tác nhân chủ yếu của quá trình này là do con người gây ra.

Trong quá trình công nghiệp hóa, sản xuất công nghiệp càng phát triển càng đòi hỏi phải sử dụng một khối lượng nhiên liệu như than đá, dầu khí, khí đốt ngày càng lớn và do đó lượng cacbonnic, mê tan... thải vào khí quyển ngày càng nhiều, phá hủy tầng ôzôn làm thay đổi mạnh mẽ khí hậu toàn cầu.

Từ cuối thế kỷ XIX, cùng với quá trình công nghiệp hóa, dân số thế giới ngày một tăng lên, tình trạng xấu đi của khí hậu và môi trường sinh thái ngày càng thêm nghiêm trọng. Các nhà khoa học tính toán rằng với khối lượng năng lượng tiêu thụ và tình trạng phá rừng, sa mạc hóa... từ đầu thế kỷ đến nay đã làm cho nồng độ cacbonnic trong khí quyển tăng lên 26%. Chính những yếu tố này đã góp phần tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu từ 0,3°C - 0,6°C, dẫn đến nguy cơ biến đổi khí hậu theo chiều hướng xấu, bất lợi cho con người.

Con người từ chỗ chung sống chan hòa với thiên nhiên, chinh phục và cải tạo thiên nhiên phục vụ cho cuộc sống của mình, đến nay đã can thiệp vào các quá trình tự nhiên, tàn phá thiên nhiên, để rồi gánh lấy những hậu quả nặng nề do thiên nhiên trừng phạt.

Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu theo hướng xấu đi đã trở nên nghiêm trọng ; do đó, năm 1988 Ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu toàn cầu trên thế giới được thành lập và tiếp đó là Hội nghị thượng đỉnh thế giới họp tại Ri-ô đờ Rai-nây-rô (Bra-xin) năm 1992 đã thông qua chương trình hành động. Hội nghị gồm 154 nước, trong đó có nước ta đã ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Tháng 12-1997, tại Tô-ky-ô (Nhật Bản) Hội nghị các bên tham gia Công ước Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu toàn cầu thỏa thuận ngăn ngừa không để cho khí hậu toàn cầu rơi vào tồi tệ hơn trong những thập niên tới.

III - NHIỆM VỤ PHÒNG VÀ CHỐNG THIÊN TAI CỦA CHÚNG TA

Có đặt tình trạng thiên tai xảy ra ở nước ta trong bối cảnh những biến động thời tiết toàn cầu mới có

Digitized by Google

thể nhận biết một cách đúng đắn và thấy được tầm vóc của vấn đề phòng và chống thiên tai trong sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của chúng ta.

Đó tuyệt nhiên không phải là một công việc nhất thời, một công việc chỉ dành cho những thời gian nhất định, mùa vụ nhất định. Đó là công việc vừa bức bách, vừa lâu dài, một công việc mang tầm chiến lược. Không phải ngẫu nhiên mà trong 5 biện pháp khẩn cấp do Chính phủ đưa ra để khắc phục hậu quả lũ lụt ở miền Trung và Tây Nguyên mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Ban chỉ đạo phòng chống lụt, bão Trung ương chủ trì cùng các bộ, các ngành có liên quan nghiên cứu *Chiến lược về phòng chống lụt, bão và hạn hán.*

Nói cho đúng, nước ta là một trong những nước sớm tham gia Công ước quốc tế và biến đổi khí hậu toàn cầu. Nhờ đó, chúng ta đã sớm ý thức được rằng sự biến đổi này sẽ có tác động tiêu cực đến khí hậu nước ta. Phối hợp với chiến lược phòng ngừa ứng phó của các nước, Chính phủ nước ta đã sớm có biện pháp phòng ngừa, ứng phó với hậu quả do sự biến đổi khí hậu gây nên.

Về chiến lược ứng phó lâu dài, Chính phủ đã có những chương trình nhằm hạn chế các loại chất thải công nghiệp, góp phần bảo vệ tầng ôzôn ; chương trình bảo vệ rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc... vừa có ý nghĩa kinh tế vừa có tác dụng giữ nước, phòng ngừa hạn hán, lũ lụt và tăng cường nguồn hấp thụ khí cacbonnic, bảo vệ môi trường, môi sinh. Với chương trình đầu tư xây dựng và tu bổ hoàn thiện hệ thống đê, đập, kè, cống... ở hầu khắp các tuyến trọng yếu, bảo vệ và mở rộng diện tích rừng ngập mặn chống xói lở, hy vọng sẽ giảm bớt tới mức thấp nhất những thiệt hại do bão lũ gây ra.

Về biện pháp ứng phó trước mắt, chúng ta cũng đã thấy rõ : Nước ta nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên từ lâu đời nay đã có bão, lụt. Tuy nhiên do ảnh hưởng của sự biến đổi khí hậu toàn cầu, bão, lũ ở nước ta mấy năm nay diễn biến phức tạp, thất thường và rất nghiêm trọng. Nếu không có sự chỉ đạo, lãnh đạo kịp thời của Chính phủ và các cấp chính quyền về công tác dự báo, dự phòng thì sẽ dẫn đến hậu quả khôn lường.

Lấy ví dụ trận lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long năm 1994, ngay từ khi bước vào mùa lũ, Ủy ban phòng chống lụt, bão Trung ương đã nhắc nhở các địa phương theo dõi sát sao diễn biến của tình hình thời thiết, cảnh giác, chủ động, có phương án phòng tránh khi bão lũ xảy ra.

Cơn bão số 5 (ngày 2-11-1997) cũng được các cơ quan chức năng dự báo trước về tình hình diễn biến thời tiết ; và Ban phòng chống lụt, bão Trung ương ngay đầu mùa bão đã sớm đệ trình lên Chính phủ những tình huống bão, lũ có thể xảy ra và kiến nghị các phương án dự phòng ; đồng thời chỉ đạo các địa phương xây dựng phương án dự phòng và chuẩn bị các điều kiện cứu trợ khi bão, lũ xảy ra.

Tình hình bão, lũ vừa qua ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên cũng được các cơ quan chức năng dự báo trước. Từ đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ thị cho các tỉnh về phòng, chống lũ, bão, bảo vệ các công trình giao thông, thủy lợi và phát triển sản xuất nông nghiệp. Tháng 6-1998, Chính phủ đã tổ chức giao ban sản xuất nông nghiệp với các tỉnh miền Trung để bàn biện pháp cụ thể khắc phục tình trạng hạn hán kéo dài, và để phòng mưa, bão ; chỉ thị cho các địa phương chuẩn bị phương án phòng, chống lụt, bão năm 1998.

Trên cơ sở nắm bắt tình hình biến đổi khí hậu, thời tiết, dự kiến các tình huống bão, lũ có thể xảy ra ở nước ta, Chính phủ đã chỉ đạo các ngành chức năng xây dựng các phương án dự phòng, chuẩn bị sức người, sức của để ứng phó khi bão, lũ xảy ra. Tuy nhiên, trong xây dựng phương án dự phòng chúng ta không thể lường hết các mức độ tàn khốc do bão, lũ gây ra. Chẳng hạn như đợt bão, lũ vừa qua đã được dự báo sớm, các cấp, các ngành và nhân dân miền Trung đã có sự chuẩn bị phòng chống nhưng do bão, lũ quá hung dữ, khắc nghiệt do đó, chúng ta chỉ có thể hạn chế thiệt hại và có biện pháp tức thời huy động sức mạnh tổng hợp của nhân dân cả nước vào việc cứu trợ nhằm làm giảm bớt mất mát đau thương của đồng bào nơi bão, lũ.

Dẫu sao, từ thực tế của bão, lũ vừa qua và với những nhận định cơ bản như trên, chúng ta hoàn toàn không thể bằng lòng với những gì đã làm được.

Thiên tai đã diễn ra, sẽ còn diễn ra và mức nghiêm trọng của nó không ai lường trước được. Sự lựa chọn các biện pháp phòng và chống là ở chúng ta. Có những vấn đề phải được xem xét từ những chủ trương, chính sách cụ thể về chống thiên tai. Có những vấn đề thuộc về chỉ đạo thực hiện. Nhưng chắc chắn là có những vấn đề thuộc tầm chiến lược - một chiến lược phòng chống, thiên tai trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung của chúng ta. ❑

Digitized by Google

ĐOÀN KẾT VÀ HỢP TÁC VÌ MỘT ASEAN HÒA BÌNH, ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỒNG ĐỀU

VŨ KHOAN*

HỘI nghị cấp cao chính thức lần thứ sáu của các vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các nước ASEAN diễn ra ở thủ đô Hà Nội vào trung tuần tháng 12-1998. Từ cuối tháng 11-1998 đã bắt đầu một loạt các hoạt động sôi nổi phụ trợ cho Hội nghị cấp cao, đó là Triển lãm ASEAN - Expo 1998, Lễ trao giải thưởng mỹ thuật ASEAN, Tuần lễ phim ASEAN, Triển lãm thủ công mỹ nghệ ASEAN, Liên hoan giọng ca vàng ASEAN - Hà Nội, biểu diễn Ga-la và đêm công diễn vở nhạc vũ kịch Ra-ma-y-a-na của các nghệ sĩ ASEAN. Ngay trước Hội nghị cấp cao sẽ có các cuộc họp ở cấp Tổng Vụ trưởng, cấp Thứ trưởng, rồi Bộ trưởng các Bộ Ngoại giao, Kinh tế, và cuộc họp chung của Bộ trưởng Ngoại giao-Kinh tế để chuẩn bị cho cuộc gặp cấp cao. Những hoạt động dồn dập và sôi nổi trên đã phần nào nói lên ý nghĩa quan trọng của Hội nghị cấp cao ASEAN lần này.

Có lẽ chỉ 5 năm trước đây, ít ai trong số chúng ta hình dung đến một ngày các nhà lãnh đạo của tất cả 10 nước Đông - Nam Á cùng có mặt ở Việt Nam để trao đổi và thống nhất với nhau về các phương hướng hành động chung và các biện pháp nhằm tăng cường đoàn kết và hợp tác vì sự phát triển của từng nước cũng như của cả khu vực. Điều đó cũng dễ hiểu bởi lẽ Đông - Nam Á cách đây không lâu vẫn còn bị chia rẽ bởi những nghi ky và thù địch. Ấy vậy mà giờ đây, điều khó hình dung đó đã trở thành sự thật : lần đầu tiên các vị lãnh đạo Nhà nước và Chính phủ của cả 10 nước Đông-Nam Á quây quần tại Hội nghị cấp cao chính thức của ASEAN, đánh dấu sự thay đổi căn bản trong bức tranh toàn cảnh khu vực Đông - Nam Á, từ nghi ky và đối đầu sang đoàn kết và hợp tác. Thủ đô Hà Nội thật tự hào là nơi sẽ mang dấu ấn của trang lịch sử mới đó trong quan hệ giữa các nước Đông - Nam Á.

Không chỉ có vậy. Đây cũng là lần đầu tiên tại một Hội nghị cấp cao chính thức của ASEAN, các nhà lãnh đạo của ba trong số mười bên đối thoại của ASEAN [1] là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc cùng có mặt, tạo ra một tiền lệ tốt để các nước ASEAN tăng cường trao đổi với các nước đối thoại ở cấp cao nhất về tình hình khu vực và triển vọng hợp tác - một bằng chứng hùng hồn về chính sách mở rộng quan hệ với các nước, khu vực và tổ chức quốc tế khác trên thế giới của ASEAN, về vị thế ngày càng tăng của ASEAN trên trường quốc tế.

Hơn thế nữa, Hội nghị lần này là Hội nghị cấp cao chính thức cuối cùng của ASEAN trong thế kỷ XX, là dịp để các nhà lãnh đạo ASEAN nhìn lại hơn 30 năm phát triển của tổ chức, rút ra những bài học thành công và thất bại, để từ đó, cùng với tầm nhìn xa trông rộng của mình, đề ra phương hướng hành động cho ASEAN tiến vào thế kỷ XXI.

Chúng ta hãy cùng nhau xem xét những cơ hội và thách thức đang đặt ra cho các nước ASEAN trước ngưỡng cửa thiên niên kỷ mới.

Không ít người nói đến một ASEAN đang ngập sâu trong khủng hoảng kinh tế - xã hội và bị chia rẽ bởi các tranh chấp giữa một số nước thành viên, có người thậm chí còn dự đoán về nguy cơ tan rã của ASEAN. Nhìn nhận như vậy thì thật phiến diện. Thực sự ASEAN đang đứng trước sự thử thách nghiêm trọng. Một số nước ASEAN vẫn

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao, Ủy viên Ủy ban Quốc gia tổ chức Hội nghị ASEAN

(1) Mười bên đối thoại của ASEAN là : Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Ấn Độ, Nhật Bản, Niu Di-lân, Hàn Quốc, Nga, Mỹ

Digitized by Google

còn có những khác biệt, đó cũng là điều tự nhiên vì tính đa dạng của khu vực. Vấn đề chỉ ở chỗ giải quyết các khác biệt đó như thế nào, như giữa các đối thủ, các kẻ thù hay là giữa những người đồng hành cùng chia sẻ vận mệnh. Một số nước ASEAN đang trải qua cơn khủng hoảng khá trầm trọng về tài chính - tiền tệ, có nơi đã trở thành khủng hoảng về kinh tế - xã hội, và tất cả các nước ASEAN còn lại cũng chịu sự tác động với những mức độ khác nhau bởi cuộc khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng cho thấy những yếu kém và mất cân đối cần khắc phục của các nền kinh tế trong khu vực ; kéo khu vực giật lùi lại hàng chục năm. Tuy vậy, sức tàn phá của cuộc khủng hoảng cho dù khá nghiêm trọng cũng không thể xóa sạch những nền tảng cơ bản mà các nước ASEAN đã tạo dựng sau hơn ba thập niên phát triển ; những cơ sở kinh tế - kỹ thuật đáng kể, những kinh nghiệm quản lý kinh tế đã tích lũy được ; đội ngũ lao động dồi dào và được đào tạo tốt ; mối quan hệ kinh tế - thương mại rộng mở ; và đặc biệt là tinh thần tự cường của các dân tộc Đông - Nam Á đã trải qua nhiều cơn thử thách. Cũng cần nói thêm rằng, đây không phải là lần đầu tiên các nước ASEAN lâm vào khủng hoảng. Nhớ lại, cuối những năm 70, đầu những năm 80, một số nước ASEAN đã phải đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế khá trầm trọng nhưng họ đã vượt qua được khủng hoảng và giành tốc độ phát triển cao hàng đầu thế giới trong một thời gian dài.

Rộng ra phạm vi toàn cầu, ASEAN cũng đang đứng trước biết bao cơ hội và thách thức. Thế giới không phải đã hết các điểm nóng, tiếng súng không phải đã ngừng nổ vĩnh viễn trên trái đất này ; mặc dầu vậy, xu thế hòa bình và hợp tác đang dọn đường tiến lên. Cuộc chạy đua về sức mạnh tổng hợp giữa các quốc gia không hề suy giảm, trái lại có chiều hướng ngày càng gia tăng ; bên cạnh đó, xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa vẫn tiếp tục được khẳng định, làm gia tăng tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Loài người đang hằng ngày hằng giờ chứng kiến những bước tiến nhảy vọt về khoa học, kỹ thuật. Chỉ vài nét chấm phá đó trong bức tranh toàn cầu đã cho thấy những cơ hội chưa từng có cho các quốc gia có thể phát triển nhanh chóng. Đồng thời, chúng cũng làm nổi bật những thách thức hết sức to lớn, nhất là đối với các nước đang phát triển. Đối với họ, nguy cơ bị tụt hậu ngày càng xa so với các nước phát triển càng gay gắt. Cuộc cạnh tranh trở nên khốc liệt chưa từng thấy nếu như lao vào tiến trình hội nhập mà không có sự chuẩn bị tích cực, chủ động, nhất là gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế nội địa.

Nhìn tổng quát, các vị lãnh đạo Nhà nước và Chính phủ của các nước ASEAN tụ hội tại thủ đô Hà Nội lần này với hành trang thật đáng tự hào. Tuy nhiên, ASEAN không thể tự thỏa mãn với hành trang đó. Trái lại, trước những cơ hội và thách thức đang đặt ra, ASEAN càng phải nỗ lực hơn bao giờ hết để duy trì và phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những yếu kém, vượt qua thử thách, nắm lấy cơ hội, cùng nhau tiến bước. Quyết tâm đó của ASEAN sẽ được thể hiện rõ nét trong chủ đề của Hội nghị là **"đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều"** trong Tuyên bố Hà Nội và Chương trình hành động Hà Nội mà các vị lãnh đạo các nước ASEAN sẽ thông qua tại Hội nghị lần này.

Rõ ràng, **hòa bình và ổn định** là những điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của mọi quốc gia. Các nước ASEAN cũng không phải là ngoại lệ. Cho dù khu vực Đông - Nam Á đang tận hưởng nền hòa bình tương đối sau bao nhiêu năm không nguôi khói lửa chiến tranh, những nguy cơ tiềm ẩn đe dọa hòa bình và ổn định của từng quốc gia cũng như của toàn khu vực vẫn tồn tại. Chính vì vậy, duy trì hòa bình và ổn định trong từng nước và trong cả khu vực chắc sẽ là một chủ đề nổi bật. Sáng kiến của ASEAN về Diễn đàn an ninh khu vực (ARF) đã và đang nhận được sự hưởng ứng, tham gia của nhiều nước trong và ngoài khu vực. Tuy nhiên, mối lo ngại về nguy cơ xung đột trên biển Đông vẫn còn đó, đòi hỏi các nước hữu quan cùng nỗ lực tìm kiếm một giải pháp cơ bản và lâu dài cho các tranh chấp về chủ quyền đối với các quần đảo, và trong khi chưa có một giải pháp như vậy, cần duy trì nguyên trạng, không làm cho tình hình phức tạp thêm, không sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực ; cũng có thể tìm kiếm những khả năng hợp tác nhất định trên cơ sở có sự thỏa thuận của tất cả các bên hữu quan. Có như vậy, hòa bình và an ninh khu vực mới được bảo đảm.

Cuộc khủng hoảng hiện nay ở khu vực Đông - Nam Á càng cho chúng ta thấy rõ sự cần thiết của

Digitized by Google

việc **phát triển đồng đều.** Trong bối cảnh hiện nay, chắc các nhà lãnh đạo không thể không luận bàn về các biện pháp nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng, bảo đảm sự phát triển đồng đều trên cơ sở huy động hài hòa các nguồn lực bên trong và bên ngoài ; hội nhập gắn liền với tiến trình cải cách bên trong, nhất là việc nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nội địa ; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển về văn hóa - xã hội ; phát triển đồng đều giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, cũng như giữa các nước thành viên. Việc nhấn mạnh đến sự phát triển đồng đều là rất kịp thời, chứng tỏ tầm nhìn xa trông rộng của ASEAN, nhất là trong lúc ASEAN đang mở rộng và bao gồm các nước có trình độ phát triển khác nhau ở Đông - Nam Á. Sở dĩ vấn đề này cần được quan tâm, vì nếu không có sự phát triển đồng đều giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, giữa kinh tế và xã hội... thì không thể nói đến sự ổn định trong một quốc gia. Tương tự như vậy, nếu không có sự phát triển đồng đều giữa các nước thành viên thì sự hợp tác và liên kết kinh tế trong ASEAN sẽ không thể phát huy được đầy đủ hiệu quả ; hòa bình và ổn định khu vực cũng khó mà bền vững. Trong bối cảnh đó, sáng kiến của Việt Nam về hợp tác liên kết các vùng nghèo thuộc hành lang Đông-Tây sẽ thu hút sự quan tâm thích đáng tại Hội nghị Hà Nội.

Để có một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều, hơn lúc nào hết các nước ASEAN cần giương cao ngọn cờ **đoàn kết và hợp tác.** Trong hơn 30 năm qua, đoàn kết và hợp tác luôn luôn là nguồn gốc sức mạnh của ASEAN, giúp ASEAN vượt qua những thử thách và phát triển như ngày nay ; vị thế của ASEAN cũng nhờ đó mà không ngừng được nâng cao. Không ai phủ nhận những khác biệt giữa các nước ASEAN, nhưng đã từ lâu các nước ASEAN đã nhất trí với nhau nguyên tắc "thống nhất trong sự đa dạng", không để những khác biệt đó làm ảnh hưởng đến tình đoàn kết và sự hợp tác của ASEAN. Những tranh chấp có thể có giữa các nước ASEAN cần được giải quyết theo "kiểu ASEAN", trên tinh thần giữ gìn tình đoàn kết và gắn bó giữa các thành viên ASEAN. Không những thế, các nước ASEAN lại càng cần tăng cường sự hợp tác trên tất cả các lĩnh vực, từ an ninh - chính trị đến kinh tế - xã hội.

Những phương hướng hành động và các biện pháp cụ thể nêu trong hai văn kiện quan trọng sẽ được thông qua tại Hội nghị lần này là Tuyên bố Hà Nội và Chương trình hành động Hà Nội, cũng như trong các hiệp định sẽ được ký kết là Hiệp định khung về tạo thuận lợi cho hàng quá cảnh, Hiệp định khung về việc công nhận lẫn nhau tiêu chuẩn và tính phù hợp của hàng hóa và Nghị định thư thực hiện giai đoạn hai Hiệp định khung về dịch vụ sẽ là những minh chứng hùng hồn cho tinh thần "đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều".

Với nhận thức trên, chúng ta đã và đang nỗ lực hết sức mình để bảo đảm cho sự thành công của Hội nghị cấp cao ASEAN chính thức lần thứ sáu. Chúng ta tin tưởng vững chắc rằng, Hội nghị Hà Nội sẽ tạo ra những xung lực mới cho sự phát triển của ASEAN trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI.

Thành công của Hội nghị cũng như các chuyến thăm chính thức nước ta của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Phi-lip-pin và Căm-pu-chia nhân dịp này sẽ là một dấu ấn đậm nét về một năm hoạt động đối ngoại sôi nổi, đầy hiệu quả của chúng ta. Trong năm 1998, quan hệ của Việt Nam với các nước, các khu vực trên thế giới đã có những bước phát triển mới, thể hiện qua các cuộc trao đổi chuyến thăm ở cấp cao nhất : Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thăm Lào ; Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái-lan, Nga, Bê-la-rút, dự Hội nghị cấp cao Không liên kết ở Nam Phi ; Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Trung Quốc, Áo, Anh, Bỉ, Pháp, EU, dự Hội nghị cấp cao Á - Âu tại Luân Đôn ; ta cũng đã đón Thủ tướng Lào, Thủ tướng thứ nhất Căm-pu-chia, Quốc vương Bru-nây, Tổng thống Hung-ga-ri, Tổng thống Pê-ru... Năm 1998 cũng chứng kiến những tiến triển mới trong quá trình hội nhập của ta với khu vực và thế giới mà biểu hiện là các vòng đàm phán đầu tiên về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đàm phán về Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, và gần đây nhất là việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Chắc chắn, những thành công đó sẽ tạo tiền đề tốt đẹp cho các hoạt động đối ngoại không ngừng mở rộng của nước ta trong những năm tới, góp phần phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của toàn Đảng, toàn dân ta.❑

Digitized by Google

VỀ BẢN SẮC ASEAN

PHẠM ĐỨC THÀNH*

Vừa qua tại Hà nội, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia tổ chức hội thảo về *Chương trình hành động vì Viễn cảnh năm 2020 của ASEAN*. Một trong những nội dung được các nhà khoa học trong nước thảo luận là *bản sắc của ASEAN*. Từ những gợi ý của các nhà khoa học, chúng tôi xin nêu ra một số nhận thức bước đầu nhằm góp phần vào nhận thức sâu sắc hơn nữa về bản sắc ASEAN.

I. NHỮNG YẾU TỐ HÌNH THÀNH BẢN SẮC ASEAN.

I. Những yếu tố truyền thống góp vào bản sắc ASEAN.

- Những giá trị truyền thống - giá trị châu Á.

Nhìn nhận về những giá trị truyền thống - giá trị châu Á hiện nay có những quan điểm khác nhau.

+ Những ý kiến ca ngợi giá trị châu Á thì cho rằng chính những giá trị như : xã hội trật tự, hài hòa trong đó có văn hóa tương đồng và sự nhất trí chính trị... là những khía cạnh tích cực đã làm nên sự thành công của Đông Á.

+ Những ý kiến phủ định giá trị châu Á thì cho rằng chính những tư tưởng thích khoa trương, hướng đại, vòng vo tam quốc, ngại nói thẳng, làng xã, gia trưởng, gia đình chủ nghĩa... đã là một trong những nguyên nhân sâu xa về văn hóa dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế hiện nay ở Đông Á.

Đó là những gợi ý quan trọng để nghiên cứu về bản sắc của ASEAN và cũng là vấn đề đáng lưu tâm khi nghiên cứu những mặt tích cực cũng như những mặt tiêu cực của văn hóa gây cản trở đến sự phát triển của một đất nước. ASEAN dù là một tổ chức khu vực đương đại cũng luôn mang trong mình nó những giá trị truyền thống của châu Á.

- Bản sắc văn hóa Đông - Nam Á góp vào bản sắc ASEAN.

Đông - Nam Á với một nền văn minh nông nghiệp lúa nước được hình thành và phát triển từ thời kỳ đồ đá mới đến thời đại kim khí và rực rỡ nhất với văn hóa Đông Sơn. Quá trình hình thành và phát triển ấy đã để lại những di sản tốt đẹp mà ngày nay Hiệp hội các nước Đông - Nam Á kế thừa (thể hiện rõ nét ở hình tượng bó lúa trong lá cờ ASEAN). Đó là tính hết sức đa dạng kết hợp với tính thống nhất chặt chẽ trong từng quốc gia nói riêng và khu vực nói chung. Dù sự khác biệt về văn hóa giữa các quốc gia dân tộc là to lớn, song các nền văn hóa Đông - Nam Á vẫn tồn tại cạnh nhau một cách hòa bình, không có xung đột. Đây là nhân tố sâu xa để ngay sau chiến tranh lạnh, Đông - Nam Á nhanh chóng trở thành một thực thể hòa hợp, chấp nhận lẫn nhau cùng tồn tại, hợp tác, cùng phát triển.

Có đặc trưng trên trước hết là vì Đông - Nam Á có nền văn minh nông nghiệp lúa nước mềm mại, uyển chuyển, dễ thích nghi, khác hoàn toàn với nền văn minh du mục, văn minh thương nghiệp hết sức sùng tín và mang tính thiết chế cao, đồng thời cũng khác nhiều với văn minh nông nghiệp khô, văn minh công nghiệp, hậu công nghiệp.

Mặt khác, cấu trúc tộc người ở đây cũng tạo ra sự đa dạng nhưng thống nhất. Các nước Đông - Nam Á đều là quốc gia đa tộc người, có cấu trúc một tộc người "trung tâm" cơ bản giống nhau. Mỗi quốc gia đều có tộc chủ thể chiếm 60% đến 90% và có trình độ phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa cao hơn so với các tộc người khác. Các tộc người chủ thể này trong tiến trình lịch sử thường đóng vai trò trung tâm cố kết tộc người để tiến tới hình thành một quốc gia dân tộc thống nhất.

Ngoài ra, ở nhiều vùng ngoại vi trong một số quốc gia Đông - Nam Á còn có tộc người "chủ thể vùng" tạo ra "văn hóa vùng" như người Thái ở Tây Bắc, người Tày ở Việt Bắc (Việt Nam), người Thái ở Sầm Nưa, Xiêng Khoảng, Lủ ở Nậm Thà (Lào), người Lào (Đông Bắc Thái Lan), người Shan (Mi-an-ma), người Minangkabau ở Tây Xu-ma-tra (In-đô-nê-xi-a). Vì vậy, tính thống nhất trong đa dạng

* Viện trưởng, Viện nghiên cứu Đông - Nam Á

Digitized by Google

được thể hiện rõ nét ở chính đặc điểm cấu trúc tộc người này.

Với ba loại tộc người (chủ thể quốc gia, chủ thể vùng và tộc người) trong cấu trúc tộc người của mỗi quốc gia Đông - Nam Á đã làm cho các tộc người ở các quốc gia này hài hòa dễ hòa hợp hơn nhiều so với một số quốc gia vừa đa dân tộc người vừa nhiều trung tâm như Ấn Độ, Trung Cận Đông và nhiều nước châu Phi.

Về mặt tôn giáo, tuy là khu vực có nhiều tôn giáo như Phật giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo, nhưng Đông - Nam Á chưa hề có xung đột hoặc chiến tranh tôn giáo. Đôi khi người ta lo ngại về tính cuồng tín và sự lấn lướt của Hồi giáo, nhưng khác với nơi phát tích, Hồi giáo ở Đông - Nam Á mềm mại rất nhiều vì đã đi qua con người Ấn Độ và đã tiếp thu nhiều tính nhân bản của văn hóa Đông - Nam Á. Trong lịch sử người ta nói đến phong trào nổi dậy của người Môn Rô (Phi-líp-pin) - một phong trào tôn giáo ? Thực ra phong trào này chỉ mang mầu sắc tôn giáo để thực hiện mục tiêu chính trị của mình không phải xuất phát từ sự kỳ thị tôn giáo.

Chúng ta đã nói nhiều về tính *khoáng đạt, cởi mở, mềm dẻo, uyển chuyển dễ thích nghi* của cư dân Đông-Nam Á. Đây chính là ảnh xạ của lối sống, thế ứng xử của cư dân nông nghiệp lúa nước vùng nhiệt đới gió mùa. Nó khác với lối sống, thế ứng xử của cư dân các nền văn minh nông nghiệp Lưỡng Hà - Ai Cập, Ấn - Hằng, Hoàng Hà - Dương Tử và tất nhiên nó cũng khác xa với lối sống, thế ứng xử của cư dân du mục, thương nghiệp, công nghiệp, hậu công nghiệp.

Ngày nay lối sống, thế ứng xử của cư dân Đông - Nam Á vẫn mang đậm nét của cư dân nông nghiệp lúa nước, mặc dù một bộ phận của họ đã bước vào lối sống của xã hội công nghiệp khá hiện đại.

Chúng ta hãy nhìn vào thời kỳ hiện đại khi các dân cư ở đây lựa chọn con người phát triển vẫn dựa chủ yếu vào phát triển nông nghiệp. Các nước Đông - Nam Á vẫn đi lên từ nông nghiệp. Nếu như có cư dân nào đó, ở một thời kỳ nào đó không quan tâm đúng mức tới phát triển nông nghiệp, không có chiến lược đúng với nông nghiệp thì hậu quả xấu sẽ xảy ra như bài học của In-đô-nê-xi-a hiện nay. "Phi nông bất ổn" là như vậy.

Tất nhiên, sự vật bao giờ cũng có tính hai mặt. Những đặc trưng ảnh xạ của cư dân nông nghiệp lúa nước như trình bày ở trên có những mặt tích cực cho quá trình hòa đồng, tiếp nhận, cải đổi để tồn tại và phát triển đi lên. Nhưng mặt khác, chính những ảnh xạ của cuộc sống, thế ứng xử của cư dân nông nghiệp lúa nước ấy lại bao chứa những mặt hạn chế, mặt tiêu cực ảnh hưởng đến sự phát triển đi lên của các cư dân Đông - Nam Á.

Tính cộng đồng làng xã trong thời phong kiến có giá trị cao đối với cộng đồng cư dân về tình làng, nghĩa xóm, lá lành đùm lá rách. Nhưng với hiện tại, chính những tư tưởng bảo thủ, phe giáp, dòng họ, bè phái, chủ nghĩa dân tộc, tính manh mún, hẹp hòi bắt nguồn từ tâm lý tiểu nông, tiểu kỷ đã hạn chế nhiều đến sự hợp tác cùng phát triển của các quốc gia trong khu vực không thích hợp với việc hình thành ý thức cộng đồng khu vực.

Những tâm lý tự do, tản mạn, thích phóng khoáng, nhàn tản, thích hội hè, đình đám (do lối sống nông nghiệp sản xuất theo mùa đem lại) đã là một trong những cội nguồn gây nên những trở ngại trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa của các nước Đông - Nam Á.

2. Lợi ích chung và những giá trị tương đồng.

- Độc lập dân tộc, dân chủ, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Các quốc gia Đông - Nam Á đã từng là thuộc địa của phương Tây hay phụ thuộc vào phương Tây đều hiểu giá trị cao cả của độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Trong hàng thế kỷ qua, nhân dân Đông - Nam Á đã phối hợp một cách khách quan trong phong trào giải phóng dân tộc, giành độc lập dân tộc và từ sau năm 1945 nhân dân Đông - Nam Á đã từng ủng hộ nhau một cách cụ thể, tích cực trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc. Tuy nhiên, trong chiến tranh lạnh vừa qua, do sự khác biệt về hệ tư tưởng nên Đông - Nam Á đã bị phân chia thành hai nhóm nước : Đông Dương và ASEAN. Giới cầm quyền một số nước bị cuốn hút vào cuộc chiến tranh lạnh nên đã dính líu vào cuộc chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương làm cho sự nghiệp thống nhất dân tộc của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia thêm gay go, phức tạp. Nhưng độc lập dân tộc, dân chủ, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ vẫn luôn là khát vọng của nhân dân các dân tộc Đông - Nam Á. Đây chính là mẫu số chung của nhân dân cả khu vực, nên khi chiến tranh lạnh kết thúc, các quốc gia Đông - Nam Á đã cùng nhau đi vào hội nhập.

- Hòa bình và trung lập.

Đông - Nam Á là nơi xuất hiện khá sớm những phương cách bảo vệ hòa bình thế giới. Khi đế quốc nhóm lên ngọn lửa chiến tranh ở Đông - Nam Á thì cũng chính là lúc phong trào hòa bình lên cao.

Digitized by Google

Năm 1954, đế quốc Mỹ lập khối SEATO thì ở đây đã xuất hiện 5 nguyên tắc chung sống hòa bình và 10 nguyên tắc Băng-đung (1955). Tiếp đó các tổ chức như ASA, MAPHILIDO đã lần lượt ra đời cho thấy khuynh hướng trung lập hóa và hợp tác khu vực là sự phản ứng, đối phó lại của các nước Đông - Nam Á trước sự tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài. Tinh thần hòa bình, trung lập của khu vực thể hiện rõ nét nhất ở Cương lĩnh ZOPFAN (1971), và càng được khẳng định một lần nữa trong Tuyên bố Ba-li (1976). Mặc dù vào những thời điểm đó nhận thức về ZOPFAN, Hiệp ước Ba-li còn khác nhau, nhưng những ý tưởng cơ bản giữ cho Đông - Nam Á luôn ở trạng thái cân bằng, ổn định để phát triển thì ngày càng được thể hiện rõ nét và là tiếng nói chung của cả khu vực.

Có người còn cho rằng vấn đề trung lập sau chiến tranh lạnh không còn có giá trị nữa vì thế đối đầu giữa hai cực Xô - Mỹ không còn, trật tự thế giới cũ tan vỡ, mọi quốc gia đã giành được độc lập, hòa bình, thống nhất và đều đã chọn con đường phát triển của mình. Thực ra thì sau chiến tranh lạnh khu vực Đông - Nam Á lại xuất hiện vấn đề mới. Người ta lo ngại về một cuộc xung đột có thể xảy ra trong khu vực từ những tranh chấp về quyền lợi biển, thềm lục địa. Do vậy phải phấn đấu cho Đông - Nam Á tiếp tục tồn tại trong hòa bình, trung tập để ổn định, phát triển. Chính vì thế ngày nay hòa bình, trung lập vẫn là mẫu số chung của các nước Đông - Nam Á.

- Liên kết về kinh tế.

Ngày nay, các nước Đông - Nam Á đều muốn thực hiện liên kết về kinh tế. Trong chiến tranh lạnh, một số nước ASEAN đã tận dụng được một số thuận lợi do cuộc chiến tranh Đông Dương đem lại. Trong thời gian đó, tuy ASEAN có đề ra liên kết kinh tế để phát triển, nhưng phương thức hợp tác không hiệu quả. Tuy vậy, các nước ASEAN vẫn thu hút được viện trợ, đầu tư trực tiếp của nước ngoài, vẫn thực hiện có hiệu quả về mậu dịch với nhiều nước trên thế giới. Từ sau chiến tranh lạnh tình hình đã có nhiều thay đổi. ASEAN không được Mỹ và các đồng minh phương Tây khác đặt ở vị trí ưu tiên cao như trước đây. Mặt khác, việc xuất hiện những thị trường rộng lớn như Ấn Độ, Trung Quốc và những khối mậu dịch tự do APEC, EU, NAFTA... đã làm giảm lượng đầu tư trực tiếp vào các nền kinh tế ASEAN, thu hẹp thị phần hàng hóa của ASEAN. Trong bối cảnh như vậy, việc liên kết kinh tế trong nội bộ khu vực ASEAN nhanh chóng trở thành nhu cầu cấp bách cho sự phát triển của các nền kinh tế ASEAN. Như vậy là ý tưởng về sự liên kết kinh tế trong ASEAN ngày càng được hiện thực hóa và cụ thể hơn. Hiện nay, một số nước ASEAN đang rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế thì mong muốn liên kết để có một khu vực mậu dịch, một khu vực đầu tư, một đồng tiền riêng... đã trở thành suy nghĩ, hành động chung vì lợi ích của mỗi quốc gia và lợi ích chung của cả khu vực.

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Các quốc gia tham gia vào tổ chức khu vực cũng như các tổ chức quốc tế khác là phản ánh xu thế của thời đại ngày nay là toàn cầu hóa và khu vực hóa. Không ai bảo ai nhưng tất cả các nước ASEAN đều có quan điểm giống nhau đó là tham gia vào tổ chức khu vực nhưng vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa của mình. Nói theo cách nói của Việt Nam *"hòa nhập nhưng không hòa tan".*

Các quốc gia trong khu vực trong khi tôn trọng bản sắc văn hóa của các nước trong Hiệp hội, giữ gìn bản sắc văn hóa của mình đồng thời tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhau nhằm phát huy, làm giàu thêm bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc.

II. NHỮNG NGUYÊN TẮC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN ĐỂ GIỮ BẢN SẮC ASEAN

- Nguyên tắc nhất trí.

Nguyên tắc nhất trí được hình thành trên nền tảng của những giá trị truyền thống của cư dân Đông - Nam Á - một cư dân ưa thỏa thuận, bàn bạc, thống nhất, không ưa tranh luận, biểu quyết căng thẳng đầy áp lực, đối đầu thậm chí xung đột. Nguyên tắc nhất trí cũng phản ánh đúng bản chất, mục tiêu của một tổ chức Hiệp hội được thành lập bởi một tuyên bố (Tuyên bố Băng-cốc - 1967) không phải bằng một hiệp ước như một số tổ chức của châu Âu.

Đây là nguyên tắc hàng đầu của ASEAN. Trong 30 năm qua nguyên tắc nhất trí đã là giường cột cho mọi hoạt động có hiệu quả của ASEAN. Ngày nay, ASEAN đang mở rộng thành viên ASEAN 10, liệu nguyên tắc nhất trí có gây ra những trở ngại làm chậm các quá trình đưa ra các quyết định của ASEAN và làm tăng thêm những phức tạp của những vấn đề nội bộ, ảnh hưởng đến việc thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) cũng như các mặt hợp tác khác của ASEAN hay không ?

Nguyên tắc nhất trí đã góp phần làm nên thành công của ASEAN và cũng là nguyên tắc hoạt động của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Ngày nay, trên nền tảng cơ bản của những lợi ích chung về phát

Digitized by Google

triển kinh tế, về bảo vệ môi trường, về giữ gìn hòa bình, ổn định để phát triển cũng như trong điều kiện cạnh tranh gay gắt trên thế giới trong khi trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế, luật thương mại và điều kiện kinh tế - xã hội của các nước thành viên lại khác nhau nên việc đạt được sự nhất trí trong các vấn đề hợp tác kinh tế sẽ có nhiều khó khăn hơn. Để bảo đảm sự hợp tác ASEAN có hiệu quả hơn hướng tới thế kỷ XXI, ASEAN chắc chắn cố gắng theo hướng bảo đảm sự nhất trí cao về những vấn đề an ninh chính trị quan trọng đối với hòa bình và ổn định khu vực, vừa có sự linh hoạt trong việc đạt được những thỏa thuận về các vấn đề hợp tác kinh tế cũng như việc hoàn thành AFTA. Như vậy là nguyên tắc nhất trí vẫn là nguyên tắc cơ bản cho mọi hoạt động của tổ chức ASEAN trong tương lai. Nếu như nguyên tắc nhất trí bị loại bỏ thì người thua thiệt nhất lại là các thành viên nghèo, mới tham gia ASEAN và như vậy cũng sẽ làm mất đi tính chất cơ bản của Hiệp hội. Trong tương lai dù cho ASEAN có trở thành một tổ chức cộng đồng thì nguyên tắc nhất trí vẫn cần được duy trì bởi lẽ nó thích hợp với truyền thống của các nước Đông - Nam Á.

Nguyên tắc bình đẳng.

ASEAN là một tổ chức khu vực đa dạng nhất thế giới, bao gồm các quốc gia có diện tích, dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau, có những khác biệt về tôn giáo, chế độ chính trị (điều này khác hoàn toàn với tổ chức EU) nhưng các thành viên ASEAN đều hết sức bình đẳng trong mọi đóng góp, mọi nghĩa vụ và quyền lợi, bình đẳng trong việc trao đổi thảo luận hình thành nên những quyết sách của ASEAN. Đây chính là điều kiện tạo ra lực hấp dẫn của ASEAN, bảo đảm sự đoàn kết và gắn bó của các nước thành viên trong tổ chức, và đã góp vào thành công của ASEAN trong những năm qua. Đây là nguyên tắc không bị thách thức, thay đổi ngay cả khi ASEAN có những thay đổi liên quan đến cơ cấu của Hiệp hội. Vì nguyên tắc này cũng phản ánh những đặc trưng bình đẳng có từ trong truyền thống của cư dân Đông - Nam Á.

- Nguyên tắc không can thiệp.

Cũng như hai nguyên tắc trên, nguyên tắc không can thiệp đã được hình thành trên nền tảng của những yêu cầu, mục tiêu đặt ra của tổ chức ASEAN, một tổ chức bao gồm các nước trong khu vực muốn cùng nhau hợp tác giải quyết các vấn đề chung của khu vực nhưng luôn tôn trọng những vấn đề nội bộ của nhau.

Hiện nay, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau đang được bàn đến nhiều nhất. Có nhiều ý kiến cho rằng nguyên tắc không can thiệp đã góp vào thành công của ASEAN trong 30 năm qua. Có ý kiến cho rằng chính sách không can thiệp ngày càng trở nên lạc hậu và cuối cùng sẽ trở thành yếu tố phá hoại sự tiến bộ, thịnh vượng của ASEAN trong tương lai.

Những người chủ trương thay đổi nguyên tắc không can thiệp cho rằng một số vấn đề bắt nguồn từ một vài nước ASEAN nhưng lại gây tác động tiêu cực qua biên giới tới các nước láng giềng hoặc cuối cùng trở thành vấn đề của cả khu vực Đông - Nam Á. Đó là những vấn đề như cuộc khủng hoảng tài chính, cháy rừng, vấn đề người tị nạn Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, vấn đề người thiểu số ở Mi-an-ma, vấn đề ma túy... Họ đã đề nghị thay nguyên tắc "không can thiệp" thành nguyên tắc "can thiệp xây dựng" hoặc "dính líu tích cực" hoặc "cam kết linh hoạt" (flexible engagement) hoặc "tác động qua lại"...

Theo những người chủ trương "cam kết linh hoạt" thì ASEAN cần cho phép các nước trong tổ chức được phê bình, khuyến cáo lẫn nhau một số vấn đề thuộc nội bộ của mỗi nước.

Những người phản đối cho rằng, việc tham gia ASEAN là một việc làm tự nguyện với sự tán thành của các thành viên trong tổ chức để hợp tác cùng phát triển với quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau. Họ không chấp nhận sự chỉ trích, phê phán của các nước thành viên khác đối với công việc nội bộ của mình, và cho rằng đây chính là những ngòi nổ từ bên trong Hiệp hội, gây ra những rắc rối phức tạp ở chính bên trong những nước bị chỉ trích, phê phán; thậm chí những nước lớn trên thế giới cũng sẽ lợi dụng những chỉ trích đó để thực hiện ý đồ chiến lược của mình làm cho tình hình khu vực phức tạp thêm.

Chính vì thế, tại Hội nghị thường niên lần thứ 31 các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN họp ở Ma-ni-la (Phi-líp-pin) vừa qua (24-7-1998) sau nhiều lần tranh luận về nguyên tắc "không can thiệp" cũng chỉ có thể đi đến kết luận như sau : Các nước ASEAN chỉ thảo luận, khuyến cáo một số vấn đề có liên quan về "hải tặc", tội ác xuyên quốc gia, cháy rừng... còn vẫn phải tiếp tục giữ nguyên tắc "không can thiệp" trong hoạt động của ASEAN.

- Bản sắc chính trị, an ninh của ASEAN.

Nói đến ASEAN, người ta dễ thống nhất rằng ASEAN là một tổ chức chính trị. Bản sắc này được thể hiện rõ nét ngay từ mục tiêu thành lập của

Digitized by Google

ASEAN (1967). Bản sắc chính trị của ASEAN ngày càng được bộc lộ rõ nét qua Cương lĩnh ZOPFAN (1971) - Cương lĩnh của một khu vực hòa bình, tự do và trung lập ; rồi Hiệp ước Ba-li (1976) khẳng định lại một lần nữa quan điểm hòa bình, trung tập, tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào công việc của người khác. Bản sắc chính trị của ASEAN còn thể hiện ở những sáng kiến trong việc tham gia giải quyết vấn đề Cam-pu-chia, góp phần đưa Cam-pu-chia thoát ra khỏi cuộc nội chiến liên miên kéo dài. Đặc biệt, bản sắc chính trị của ASEAN được thể hiện rõ nét nhất ở Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Diễn đàn khu vực ASEAN là một đóng góp quan trọng về mặt chính trị an ninh của tổ chức ASEAN. Nhận xét về ARF học giả Trung Quốc Lục Kiến Nhân đã viết "Việc ASEAN thiết lập "Diễn đàn khu vực" là một tính toán chiến lược lâu dài nhằm giúp các nước Đông - Nam Á trở thành trung tâm một hệ thống bảo đảm an ninh ở Đông - Nam Á, thậm chí cả khu vực châu Á - Thái Bình Dương". Xét về mục tiêu gần, ASEAN chủ yếu muốn lợi dụng mâu thuẫn và sự kiềm chế lẫn nhau giữa các nước lớn, loại bỏ khả năng có thể xuất hiện "khoảng trống sức mạnh" từ đó bảo đảm tối đa lợi ích an ninh của ASEAN" (1),

Đến nay, ARF bao gồm 21 nước và đã qua 5 lần hội nghị. Tuy vẫn bộc lộ nhiều giới hạn, chưa thực hiện được những điều mong muốn đặt ra và nhất là các nước lớn đều muốn thông qua ARF để thực hiện mục tiêu của mình, song tính diễn đàn của nó lại cho phép thể hiện tính khu vực hết sức mềm dẻo thông qua ba nội dung quan trọng là *củng cố lòng tin ; ngoại giao phòng ngừa và giải quyết xung đột.*

Ngày nay, một số nước ASEAN đang rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính, thậm chí có nước rơi vào khủng hoảng chính trị, xã hội. ASEAN hiện nay đang đứng trước những thách đố không thể giải quyết một sớm một chiều. Người ta không còn nói đến một ASEAN tăng trưởng nhanh, cao, liên tục ; một tổ chức khu vực thần kỳ mấy mực nữa. Thay vào đó là những nhận xét về "nền kinh tế bong bóng", "xây trên cát", "mỏng manh dễ vỡ" của một số nước ASEAN... Và như vậy vị thế của ASEAN có còn được như trước nữa hay không ? Đây là một thực tế đặt ra cho bản sắc, bản lĩnh chính trị của ASEAN. Các nước ASEAN đang cùng nhau cố gắng hợp lực phát huy vị thế vốn có của mình để luôn giữ vững là hạt nhân của ARF.

Một vấn đề không kém phần quan trọng thể hiện bản sắc chính trị mở cửa của ASEAN chính là ASEM. ASEAN đã chủ động tạo lập được sự gắn kết của lục địa Á và Âu thông qua các Hội nghị cấp cao hằng năm.

- Bản sắc kinh tế của ASEAN.

Trong Tuyên ngôn Băng-cốc có ghi rõ về sự liên kết, hợp tác phát triển kinh tế và một số công trình hợp tác kinh tế của ASEAN đã được đặt ra nhưng kết quả không đáng kể. Nguyên nhân là trong những năm chiến tranh lạnh ASEAN tập trung chủ yếu vào những vấn đề chính trị, an ninh như trình bày ở trên nên không thực hiện được những mục tiêu hợp tác kinh tế của mình.

Từ năm 1992, với yêu cầu phát triển mậu dịch nội khối, AFTA ra đời và đã có một loạt những hợp tác về phát triển công nghiệp như các Dự án công nghiệp ASEAN (AIP), Chương trình liên doanh công nghiệp ASEAN (AIJV), Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO), hợp tác về tài chính ngân hàng, về lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp...

Ngày nay, trong cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế của một số nước trong khu vực, các nước ASEAN càng muốn tăng cường sự hợp tác chặt chẽ với nhau hơn trong mậu dịch nội khối, người ta muốn đẩy nhanh quá trình AFTA, thậm chí muốn buôn bán theo cách hàng đổi hàng, muốn thiết lập Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), muốn có đồng tiền chung của khu vực, muốn tăng cường hợp tác đa phương, song phương, phát triển các tam giác tăng trưởng, các tiểu vùng kinh tế, nhất là tiểu vùng Mê-công...

Những chương trình và kế hoạch trên dù chưa đạt được kết quả như mong muốn nó vẫn phản ánh bản sắc kinh tế của ASEAN. Đó là một quá trình hội nhập, hợp tác từng bước, biết chờ đợi, thỏa thuận lẫn nhau để tiến tới một ASEAN 10 phát triển bền vững thực sự.

Như vậy, bên cạnh việc tiếp tục duy trì, phát huy bản sắc chính trị, ASEAN cần khắc phục những khiếm khuyết của mình trong hợp tác kinh tế trong những thập niên sắp tới bằng cách tăng cường phát huy hơn nữa nội lực của từng quốc gia, của cả khu vực về vốn, công nghệ, thị trường, năng lực quản lý ; kết hợp chặt chẽ giữa nhân tố bên trong quốc gia, khu vực với những nhân tố bên ngoài, không sa vào chủ nghĩa dân tộc, khu vực cực đoan. Hợp tác chặt chẽ hơn nữa, hiệu quả hơn nữa về kinh tế trong nội bộ các nước ASEAN sẽ là một trong những biện pháp hàng đầu để khắc phục, thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng vươn lên trong tầm nhìn 2020 của ASEAN.❑

(1) Lục Kiến Nhân : "Đặc điểm mới của tình hình Đông - Nam Á. Tạp chí *Quảng Giác Kính* (Hồng Công), số 5-1995

Digitized by Google

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI ĐỊNH HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

HOÀNG CHÍ BẢO *

Đổi mới với ý nghĩa là một quá trình cải biến cách mạng sâu xa mọi lĩnh vực của đời sống, lẽ dĩ nhiên có dựa trên tiền đề nhận thức phê phán và những giải pháp cách tân trong hành động. Song đó là phê phán khoa học, thấm nhuần quan điểm thực tiễn, lịch sử cụ thể và phát triển, nhằm khắc phục những cách hiểu, cách nghĩ, cách làm giản đơn, siêu hình, giáo điều, duy ý chí, trái quy luật về chủ nghĩa xã hội (CNXH) và xây dựng CNXH. Đổi mới, do đó không phải là xa rời hay từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, CNXH khoa học, mà trái lại là sự nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn, là sự phát triển sáng tạo hơn nữa bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, CNXH khoa học để tiến hành xây dựng CNXH một cách có căn cứ khoa học và thực tiễn, thông qua những cải cách kinh tế và xã hội, những đổi mới về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế, về hệ thống chính trị. Tóm lại, đổi mới là tìm tòi một mô hình xây dựng CNXH thực sự năng động và có hiệu quả. Chính thực tiễn đổi mới trong hơn mười năm qua đã giúp chúng ta nhận thức rõ hơn và ngày một đầy đủ hơn vấn đề "định hướng xã hội chủ nghĩa" (XHCN) mà chúng ta đã nói từ nhiều năm nay và đi liền với nó là một khái niệm mới, xin tạm gọi là "định hình CNXH" ở nước ta.

Có thể nói, hai khái niệm này hình thành nên qua thực tiễn đổi mới và do chính thực tiễn đổi mới thúc đẩy đã là một sự bổ sung mới vào kho từ vựng lý luận và lịch sử của CNXH, góp phần làm phong phú thêm nhận thức lý luận mới của chúng ta về CNXH.

Vậy cần phải hiểu "định hướng XHCN" và "định hình CNXH" như thế nào cho đúng dưới ánh sáng của quan điểm và những nguyên tắc của đổi mới ?

Định hướng XHCN là khái niệm liên quan trực tiếp tới sự lựa chọn con đường phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay. Do đó, khái niệm này biểu đạt một quan điểm chính trị, tức là một thế giới quan chính trị chỉ đạo sự lựa chọn chiến lược phát triển của xã hội ta. Đó là sự lựa chọn chế độ XHCN, mà trước hết là sự khẳng định chế độ chính trị XHCN. Là sự lựa chọn một chiến lược phát triển nên sự lựa chọn này ở tầm vĩ mô gắn với trọng trách lịch sử của chủ thể lãnh đạo và quản lý đối với toàn xã hội là Đảng và Nhà nước.

Theo đó "đổi mới theo định hướng XHCN" cần được hiểu vừa như một thuật ngữ khoa học có nội hàm rất xác định, như một quan điểm, một nguyên tắc chính trị diễn đạt trong hình thức cô đọng nhất đường lối chính trị của đổi mới ở nước ta. Đó cũng là thái độ chính trị nhất quán của chủ thể lãnh đạo công cuộc đổi mới ở nước ta là Đảng Cộng sản.

Về mặt phương pháp nhận thức khoa học, "định hướng XHCN" có thể hiểu như phương pháp phân tích định tính về CNXH trong tương quan biện chứng với phương pháp phân tích định lượng về CNXH thuộc về thuật ngữ "định hình CNXH" sẽ nói dưới đây. Dĩ nhiên, ở đây, quan điểm thống nhất hữu cơ với phương pháp, đồng thời phương pháp nói ở đây là xét trên bình diện và cấp độ lý luận, là phương pháp luận và hệ tư tưởng chứ không dừng lại ở phương pháp theo cách hiểu thông thường.

* PGS, PTS, Giảng viên Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

"Định hướng XHCN" với nghĩa là sự lựa chọn CNXH như sự lựa chọn con đường đi của xã hội, cái mục tiêu phát triển mà xã hội sẽ đạt tới, cái đích mà công cuộc đổi mới, cũng tức là hoạt động của mọi năng lực xã hội sẽ hướng vào... chính là thực hiện lý tưởng XHCN, phấn đấu cho thắng lợi trên thực tế những giá trị vật chất và tinh thần của CNXH.

Đây không chỉ là định hướng chính trị mà còn là định hướng tư tưởng, khoa học và văn hóa. Tất cả những cung bậc, những cấp độ khác nhau này của định hướng đều không tách rời khỏi định hướng kinh tế, hơn nữa còn phục vụ và bảo đảm cho sự thực hiện định hướng kinh tế. Ở cấp độ phổ quát rộng nhất, tất cả những mặt, những phương diện định hướng ấy đều được dung nạp trong định hướng xã hội của CNXH.

Nói một cách khác, định hướng XHCN là một chỉnh thể xã hội có nội dung chính trị, tư tưởng, văn hóa, kinh tế và xã hội. Tất cả nhằm hướng sự phát triển của xã hội vào lý tưởng, mục tiêu của CNXH. Đó là một CNXH lấy thực tiễn cuộc sống của con người (nhân dân lao động) làm điểm xuất phát và hướng tới hạnh phúc của con người, sự phát triển hài hòa của cá nhân và của cả cộng đồng xã hội theo tiêu chí công bằng xã hội. Trung tâm chú ý của CNXH, của định hướng XHCN là con người, là nhân dân lao động. Nó được xác định bởi các luận đề tư tưởng mang tính bản chất của CNXH như : sở hữu xã hội, nhân dân lao động làm chủ và là người chủ xã hội ; nhà nước của dân, do dân, vì dân ; dân chủ, công bằng xã hội và bình đẳng xã hội cho mọi người lao động.

Tăng trưởng kinh tế gắn liền với công bằng xã hội, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh ; con người là nguồn lực quan trọng bậc nhất có tính chất quyết định đối với phát triển, là nguồn lực của mọi nguồn lực ; con người là mục tiêu và là động lực của phát triển, của đổi mới, của CNXH...

Những nội dung đó của định hướng XHCN cho thấy đây là định hướng của phát triển, hướng vào sự phát triển của cá nhân, đồng thời là sự phát triển của tập thể, cộng đồng và xã hội, của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, của trí thức XHCN, của toàn thể dân tộc. Định hướng đó dẫn dắt sự phát triển hiện tại cũng đồng thời là sự trù tính, chuẩn bị dữ liệu cho sự phát triển trong tương lai, một sự phát triển lâu bền tiềm tàng, có triển vọng tích cực.

Định hướng XHCN như vậy, tức là hướng tới một chế độ xã hội được xây dựng từng bước trong hiện tại và được hoàn thiện từng bước trong tương lai ở nước ta, sẽ làm cho CNXH dần dần được biểu hiện ra với tư cách là một CNXH nhân văn và văn hóa. Đây sẽ là chỗ quy tụ sâu xa nhất bản chất khoa học, nhân đạo và cách mạng của CNXH. Đó cũng chính là chỗ thể hiện tập trung nhất tiềm lực phát triển, triển vọng tích cực của CNXH trong thực tiễn. Nội lực, hay năng lực nội sinh của CNXH, động lực quan trọng bậc nhất của CNXH cũng chính là ở đó.

Định hướng XHCN với những thuộc tính như thế đòi hỏi "đổi mới theo định hướng XHCN" phải trải qua một quá trình xây dựng lâu dài, từng bước với những chương trình, kế hoạch cụ thể, thiết thực được bảo đảm bởi việc thiết kế những bước đi hợp lý, những điều kiện cần và đủ, xác lập được những cơ chế điều chỉnh và tự điều chỉnh, phát hiện được những nhân tố kích thích làm cho CNXH trở thành một chế độ xã hội có sức sống động, năng động. Đó là một CNXH thông qua đổi mới để phát triển, biết tránh và biết vượt qua những trạng thái xơ cứng, những sức ỳ cản trở quá trình phát triển bằng chính sự đồng bộ của hệ thống nội lực của nó được kết hợp thường xuyên với các ngoại lực thu hút từ bên ngoài.

Quá trình xây dựng này có trọng tâm là đổi mới và xây dựng kinh tế, đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị. Trên cơ sở đó phát triển văn hóa, vận dụng sáng tạo và có hiệu quả nhân tố động lực của văn hóa vào sự phát triển toàn diện xã hội.

Những điều kiện tối cần thiết bảo đảm cho định hướng XHCN và đổi mới không đi chệch khỏi định hướng đó chính là sự lãnh đạo sáng suốt, khoa học với trình độ trí tuệ cao và bản lĩnh chính trị vững vàng của Đảng Cộng sản ; là sức năng động và hiệu lực quản lý cao của Nhà nước với bản chất một nhà nước của dân, do dân, vì dân, đặc biệt là năng lực điều hành của Chính phủ, khả năng chống quan liêu và tham nhũng được chứng tỏ trong thực tế. Đó còn là khả năng tạo lập và giữ vững ổn định chính trị một cách tích cực từ toàn bộ thể chế và sự đồng thuận xã hội.

Sự lựa chọn CNXH, tức là định hướng XHCN như thế không phải là ý muốn chủ quan, không phải là chủ quan duy ý chí của chúng ta mà là phản ánh quy luật khách quan, xu thế tất yếu của lịch sử

Digitized by Google

trong thời đại ngày nay. Chính ở đây, vai trò của chủ quan là sự nhận thức đúng yêu cầu khách quan đó, thể hiện cái khách quan đó dưới hình thức lý luận thông qua nỗ lực của tư duy khoa học sáng tạo, cách tân, đổi mới của chủ thể, tập trung tiêu biểu là tư tưởng, trí tuệ của toàn Đảng.

Đến đổi mới và *trong* đổi mới, định hướng XHCN được phát triển và đạt tới một sự thành thực mới. Có thể tóm tắt rằng, trong "định hướng XHCN" bao hàm sự luận chứng khoa học hai câu hỏi *lớn, cơ bản và đầu tiên* về CNXH là :

-Tính tất yếu lịch sử của CNXH, tức là tính tất yếu của sự lựa chọn con đường XHCN đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam.

-Bản chất, mục tiêu và động lực của CNXH với tư cách là một chế độ xã hội mà chúng ta lựa chọn và xây dựng.

Nói một cách ngắn gọn, vấn đề *then chốt* trong "định hướng XHCN" chính là trả lời câu hỏi "CNXH là gì?". Hiểu CNXH là gì sẽ tự nó sáng tỏ "vì sao chúng ta kiên định đi theo con đường XHCN ?". Và, trên thực tế, việc cắt nghĩa khoa học khái niệm "định hướng XHCN", từ những hệ quả và lý luận của nó đã cung cấp phần lớn câu trả lời về nội dung khái niệm "định hình CNXH".

Nếu "định hướng XHCN" hướng vào câu hỏi "CNXH là gì?" thì "định hình CNXH" hướng chủ yếu vào câu hỏi "xây dựng CNXH như thế nào?"

"Định hình CNXH" là sự cụ thể hóa khái niệm "định hướng XHCN", là sự triển khai về mặt lý luận và thực hành trong thực tiễn lý luận đó làm cho CNXH dần dần trở thành hiện thực thông qua tổ chức, xây dựng một cách tự giác và sáng tạo của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Khái niệm "định hình CNXH" phản ánh quá trình xây dựng CNXH ở nước ta, là đưa tư tưởng về định hướng XHCN đi vào cuộc sống, được thực hiện trong cuộc sống. Sự nghiệp đổi mới trong hơn mười năm qua và đang tiếp tục diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đang bước vào một thời kỳ phát triển mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa như hiện nay nhằm đưa nước ta thành một nước công nghiệp, phấn đấu xây dựng xã hội ta thành một xã hội công bằng, văn minh, hiện đại với "đời sống vật chất ngày càng tăng, đời sống tinh thần ngày một tốt, xã hội ngày một tiến bộ" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh - đó chính là định hình CNXH.

Định hình CNXH cũng là một khái niệm khoa học mà nội hàm của nó cần được hình dung trên hai cấp độ : lý luận và thực tiễn.

Ở cấp độ lý luận, đó là xác lập mô hình xây dựng và phát triển CNXH ở nước ta, vừa thể hiện những quy luật và tính quy luật của CNXH với tư cách một chế độ xã hội kiểu mới, vừa đáp ứng những yêu cầu của đời sống thực tiễn mà xã hội ta đặt ra trong quá trình phát triển, vừa phù hợp với xu thế của thời đại, của thế giới ngày nay. Mô hình đó trước hết là một mô hình lý thuyết, có giá trị và ý nghĩa chỉ đạo mọi hoạt động thực tiễn của nhân dân ta trên con đường đi tới CNXH - điều mà Lê-nin từng nhấn mạnh : CNXH là do quần chúng nhân dân lao động xây dựng nên, là kết quả lao động tự giác, sáng tạo của quần chúng, là sự nghiệp sinh động, sáng tạo của hàng triệu triệu con người. Những kết quả, thành quả xây dựng CNXH, những bước tiến thực tiễn của CNXH sẽ vừa là sự *thực tiễn hóa mô hình lý luận* nêu trên, vừa là *sự kiểm nghiệm thực tiễn đối với mô hình lý luận đó.* Quá trình này sẽ gắn liền lý luận với thực tiễn ; thực tiễn và kinh nghiệm sẽ điều chỉnh và phát triển lý luận, tạo ra ngày càng nhiều hơn sự phù hợp giữa lý luận và thực tiễn.

Theo đó, xét từ bình diện lý luận, định hình CNXH cũng hình thành và phát triển như một quá trình, nó chín muồi dần dần chứ không phải ngay một lúc, một lần đã có thể giải quyết xong xuôi. Điều này có cơ sở cả về mặt lý luận và lịch sử, bởi lẽ nhận thức khoa học về CNXH là một quá trình và CNXH như một thực thể, một cơ thể sống cũng phải trải qua một thời gian lịch sử khá lâu dài để trưởng thành, để bộc lộ ngày một rõ hơn những đặc điểm, những thuộc tính của nó. Ăng-ghen đòi hỏi phải đặt CNXH đứng vững trên mảnh đất hiện thực như một nguyên tắc phương pháp luận hàng đầu của CNXH khoa học là vì vậy.

Ở cấp độ thực tiễn, "định hình CNXH" sẽ được thể hiện ra bằng phương hướng, nhiệm vụ và các biện pháp xây dựng CNXH trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng, văn hóa ; từ tổ chức bộ máy, cơ chế, chính sách đến con người, bao gồm cả đào tạo, sử dụng, quản lý và phát triển nguồn nhân lực và các nguồn lực phát triển nói chung. Những phương hướng xây dựng CNXH nói ở đây là sự cụ thể hóa và phát triển hơn nữa những đặc trưng tổng quát về chế độ XHCN được xác định trong mô hình lý luận nêu

Digitized by Google

trên. Nó phản ánh những tính quy luật của sự vận động và phát triển của CNXH trong thực tiễn xây dựng CNXH. Đến lượt nó, nó lại được triển khai thành những nhiệm vụ và biện pháp thực hiện. Quy mô của những nhiệm vụ và biện pháp này là to lớn, phức tạp. Nó luôn luôn đòi hỏi phải có tổ chức mạnh và nguồn lực dồi dào, đặc biệt là chất lượng nguồn nhân lực cao kèm theo cơ chế đúng và các chính sách hợp lý để kích thích sự phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động. Do đó, việc xác định *bước đi* và *những hình thức tổ chức* phù hợp để hoạt động có kết quả, sát với điều kiện và hoàn cảnh thực tế có một tầm quan trọng không nhỏ. Đây cũng là những yếu tố cần thiết có trong nội dung định hình CNXH.

Tóm lại, "định hình CNXH", cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn nhằm trả lời cho câu hỏi xây dựng CNXH như thế nào sẽ bao gồm các nội dung sau đây :

- Những *đặc điểm* của con đường tiến lên CNXH không qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta và những *phương hướng chủ yếu* của quá trình xây dựng CNXH theo con đường đó.

- Những *nhiệm vụ* cần phải triển khai, đặc biệt là những nhiệm vụ ở thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Những *bước đi* và những *biện pháp* tương ứng.

- Những *hình thức tổ chức*, những *cơ chế* và *chính sách* bảo đảm thực hiện có kết quả những phương hướng và nhiệm vụ đã vạch ra.

- Những *điều kiện* cần thiết để thúc đẩy và điều chỉnh...

Những nội dung đã nêu trên bao quát các phương diện hợp thành của *mô hình* xây dựng CNXH, của *con đường* tiến lên CNXH của nước ta, bởi yêu cầu phát triển của xã hội ta trong bối cảnh quốc tế và xu thế phát triển của thời đại ngày nay.

Như mọi người đều biết, Đại hội VII của Đảng (1991) đã nêu lên sáu đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng và bảy phương hướng cơ bản cần nắm vững trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta. Đại hội VIII của Đảng (1996) nhận định : "Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn". Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng được xác định rõ hơn, nói ở đây bao hàm cả ba nội dung : quan niệm về chủ nghĩa xã hội rõ hơn ; đường lối chính sách và các chủ trương để xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội rõ hơn ; những mô hình cụ thể xây dựng từng lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa cũng rõ hơn. Như vậy, qua các nghị quyết của Đại hội VII và Đại hội VIII, chúng ta thấy được mối quan hệ khăng khít ; không tách rời được giữa "định hướng XHCN" và "định hình CNXH".

*

* *

Quan hệ giữa "định hướng XHCN" với "định hình CNXH" là quan hệ biện chứng giữa nhận thức lý luận về bản chất của CNXH với hành động thực tiễn xây dựng CNXH nhằm thực hiện bản chất ấy, nhằm hiện thực hóa từng bước mục tiêu và lý tưởng của CNXH trong cuộc sống.

Cơ sở phương pháp luận quy định quan hệ này là *thực tiễn*, là *quan điểm thực tiễn, quan điểm phát triển* đối với CNXH. Đây là sự thống nhất hữu cơ giữa lý luận với thực tiễn. Nếu định hướng XHCN phản ánh nhận thức lý luận về bản chất của CNXH thì nhận thức lý luận này không phải là những suy luận trừu tượng, tư biện và chủ quan của chúng ta về CNXH, mà trái lại là kết quả của sự phân tích thực tiễn được khái quát thành lý luận. Thực tiễn đó chính là tính hiện thực lịch sử của xã hội Việt Nam, là truyền thống lịch sử - văn hóa, là đặc điểm và trình độ phát triển của đất nước, con người và dân tộc Việt Nam. Đó còn là thực tiễn vận động và phát triển của cách mạng nước ta từ cách mạng giải phóng dân tộc đến cách mạng XHCN, với sự gắn liền độc lập dân tộc với CNXH dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Gần gũi và trực tiếp hơn, đó là thực tiễn và kinh nghiệm (cả thành công và không thành công) trong những thập niên vừa qua khi chúng ta tiến hành cải tạo XHCN và xây dựng CNXH trong mối liên hệ trực tiếp với những tác động và ảnh hưởng của CNXH hiện thực thế giới, đặc biệt là của mô hình Xô viết. Còn phải nói đến thực tiễn của thế giới và thời đại đã chi phối sự sinh thành và phát triển CNXH ở nước ta, trước đây cũng như hiện nay.

Do đó có thể nói lý luận về "định hướng XHCN" ở nước ta, thực chất là một lý luận - thực tiễn. Cũng như vậy, lý luận về "định hình về CNXH" ở nước ta là một thực tiễn - lý luận.

Cả trong định hướng lẫn định hình đều luôn luôn có mặt và tác động lẫn nhau giữa lý luận - thực tiễn và thực tiễn - lý luận, giữa tổng kết thực tiễn thành lý luận và vận dụng lý luận vào thực tiễn để kiểm nghiệm, đánh giá lý luận.❑

Digitized by Google

TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA CỦA VIỆT NAM TRƯỚC CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

NGUYỄN XUÂN DŨNG*

Kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới toàn diện nền kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986), tiến trình công nghiệp hóa (CNH) của Việt Nam đã được đặt trên cơ sở của kinh tế thị trường và đã đạt được một số kết quả ban đầu rất có ý nghĩa. Thập niên vừa qua đánh dấu sự chuyển hướng có hiệu quả của chiến lược CNH, mà nét đặc thù nổi bật là CNH Việt Nam tăng tiến cùng với châu Á.

Song từ hơn một năm nay, châu Á đang bị lâm vào một cuộc khủng hoảng hết sức nặng nề và vẫn còn đang tiếp diễn. Tất cả mọi quốc gia trong vùng (và cả ở nhiều nơi khác trên thế giới), cho dù có trực tiếp là nơi cuộc khủng hoảng hoành hành hay không, đều đã, đang và sẽ bị ảnh hưởng ít nhiều dưới các hình thức khác nhau. Tình hình đó trực tiếp đặt ra vấn đề là, tiến trình CNH của Việt Nam sẽ ra sao khi phải đối mặt với những tác động (được dự đoán là sẽ khá gay gắt) của cuộc khủng hoảng trong khu vực hiện nay ? Những giải pháp chủ yếu nào là cần thiết trong lúc này để giảm bớt mức độ tác động của khủng hoảng và tiếp tục công cuộc CNH ?

I. Những đặc điểm cơ bản của tiến trình CNH Việt Nam trong giai đoạn đổi mới kinh tế :

So với việc thực hiện CNH trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung của thời kỳ trước đây, giai đoạn đổi mới nền kinh tế trong vòng hơn một thập niên qua có những đặc điểm nổi bật là :

1. Tiến trình CNH diễn ra trong điều kiện có sự thay đổi cơ chế kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường. Khác với các nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô trước đây, sự thay đổi này ở Việt Nam về cơ bản diễn ra một cách từ từ, nên cho đến nay (và có thể là một số năm tiếp theo nữa), nền kinh tế Việt Nam vẫn còn trong tình trạng của một nền kinh tế chuyển đổi, nghĩa là tuy đã căn bản dựa trên nền tảng của kinh tế thị trường, nhưng tính chất của kế hoạch hóa tập trung chưa hẳn đã hoàn toàn biến mất. Tính chất chuyển đổi của nền kinh tế xét về mặt thể chế đã tạo ra nét đặc thù, rất mới, cho tiến trình CNH ở Việt Nam hiện nay. Nó chẳng những khác với các nước đã CNH trước đây, mà còn khác cả với những nước đang CNH trong khu vực hiện nay, vốn là những nước đã sẵn dựa trên cơ sở kinh tế thị trường hiện đại.

2. Chiến lược cơ cấu, một trong những vấn đề cốt lõi trong tiến trình CNH, đã có sự thay đổi rất căn bản so với trước kia. Dựa trên cơ sở của những cách tiếp cận mới về cơ cấu (lợi thế so sánh, thị trường mở cửa, nhấn mạnh yếu tố cầu của thị trường...), một trật tự ưu tiên cơ cấu mới, linh hoạt hơn được thay thế cho sự ưu tiên công nghiệp nặng bằng mọi giá. Trong chiến lược cơ cấu mới, vai trò của nông nghiệp và dịch vụ được đánh giá đúng mức hơn. Ngoài ra, các lĩnh vực công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động, các vấn đề có liên quan tới tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo... cũng được đề cập đến một cách thực chất và có những giải pháp thiết thực. Và bao trùm hơn cả là sự chuyển hướng cơ cấu theo chiến lược hướng về xuất khẩu thay vì một cơ cấu hướng nội, khép kín và tự túc, tự cấp.

3. Quan hệ kinh tế đối ngoại có sự chuyển đổi một cách căn bản, từ các nước trong hệ thống Hội đồng tương trợ kinh tế trước đây sang các nước trong khu vực châu Á.

* Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

Về quan hệ ngoại thương, các nước châu Á từ chỗ chiếm tỷ trọng không đáng kể trong những năm 80 đã trở thành những bạn hàng chính từ năm 1991 trong bối cảnh tốc độ gia tăng kim ngạch ngoại thương Việt Nam đạt bình quân hơn 20%/năm. Tỷ trọng kim ngạch xuất - nhập khẩu với các nước châu Á từ nhiều năm nay luôn đạt khoảng 70% tổng kim ngạch ngoại thương Việt Nam, hoàn toàn thay thế vị trí của Liên Xô và các nước trong khối SEV trước đây. Trong tổng kim ngạch ngoại thương ở khu vực châu Á, các bạn hàng lớn nhất là Nhật Bản và Xin-ga-po, với mức tổng cộng của 2 nước này cùng chiếm khoảng 70%.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài - một lĩnh vực hoạt động hoàn toàn mới ở Việt Nam - cũng chủ yếu là từ các nước trong khu vực châu Á, bao gồm Nhật Bản và các nước thuộc nhóm NICs Đông Á, chiếm 2/3 tổng dự án và vốn đăng ký tại Việt Nam trọng những năm qua.

Như vậy, quan hệ thương mại và đầu tư cho thấy Việt Nam đã gắn bó nhiều hơn với châu Á và tiến trình CNH của Việt Nam đã diễn ra cùng với sự phát triển của kinh tế châu Á.

4. Nền kinh tế đạt được một số kết quả nổi bật dưới tác động của đường lối đổi mới, tạo ra những điều kiện tiền đề quan trọng, đánh dấu việc thoát khỏi tình trạng đình trệ của tiến trình CNH.

Những thành tựu nổi bật của thời kỳ đổi mới vừa qua là :

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm (1991 - 1997) đạt mức 8,5%, thuộc vào số những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới giai đoạn vừa qua. Nhìn chung, cả 3 khu vực (công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ) đều đạt tốc độ tăng trưởng cao một cách đồng đều mà mỗi khu vực có thể đạt được, trong đó công nghiệp đạt mức cao nhất, tăng trên 13%, làm tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt mức gần 30%.

- Với mức tăng trưởng cao như trên, hướng kinh tế suy thoái của những năm 80 bị chặn đứng, lập lại thế ổn định của kinh tế vĩ mô. Nạn lạm phát được khống chế ở mức một con số trong vài ba năm trở lại đây. Mức thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai tuy còn lớn nhưng được bù đắp một phần bằng sự cải thiện cán cân ngoại thương và đầu tư, cũng như có sự cải tiến đáng kể cơ cấu thu - chi ngân sách.

- Một trong những thành tựu nổi bật của kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới là sự gia tăng sản lượng nông nghiệp. Từ chỗ mỗi năm phải nhập 70 - 80 vạn tấn lương thực, đến nay Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới với mức trên 3 triệu tấn/năm. Thành tựu này có ý nghĩa rất quan trọng, bởi đó là cái quyết định sự phân công lao động và "chiếc neo" an toàn bảo đảm sự ổn định kinh tế xã hội cho tiến trình CNH trong bối cảnh an ninh lương thực được coi như một trong số những vấn đề gay gắt mang tính toàn cầu hiện nay.

- Hoạt động ngoại thương đạt mức tăng trưởng cao, trên 20%/năm, với 2 mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo và dầu thô. Tuy nhìn chung, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu còn chủ yếu là sản phẩm thô, đặc trưng cho một nước đang phát triển, nhưng những năm gần đây đã bắt đầu có sự đa dạng hóa với sự xuất hiện của một số mặt hàng công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động : dệt - may, giày dép, chế biến nông - hải sản...

Tóm lại, trong thời kỳ đổi mới, tiến trình CNH của Việt Nam đã bước đầu nhập cuộc với xu thế vận động chung của kinh tế khu vực và thế giới : thị trường hóa và khu vực hóa. Trên cơ sở đó, những tiền đề ban đầu sau nhiều năm phấn đấu nỗ lực trong cơ chế cũ không đạt, nay đã được giải quyết một cách tương đối căn bản. Đó là cơ sở để mở ra thời kỳ đẩy tới một bước công cuộc CNH, HĐH nền kinh tế mà Đại hội lần thứ VIII của Đảng (1996) đã đề ra và được khẳng định tại Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII)

II. Cuộc khủng hoảng châu Á và tác động của nó đối với tiến trình CNH ở Việt Nam hiện nay.

Cuộc khủng hoảng châu Á khởi phát từ thị trường chứng khoán Thái Lan (7-1997) đã lan tràn ra khắp khu vực và gây ra những tác hại nghiêm trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của khu vực châu Á cũng như ảnh hưởng không nhỏ đối với kinh tế toàn cầu. Điều khó khăn là, trong khi

Digitized by Google

những nước lâm vào khủng hoảng nặng nề như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc chưa kịp khắc phục, thì đồng Yên của Nhật Bản và thị trường chứng khoán Tô-ky-ô lại bị mắc nạn. Tiếp đó là cuộc khủng hoảng chính phủ và tài chính của nước Nga lại thổi thêm luồng gió nóng vào cơn lốc khủng hoảng, gây ra tiếp những sự chao đảo trên thị trường chứng khoán Niu-oóc, Luân-đôn và nhiều nơi khác. Diễn biến của khủng hoảng xem ra còn rất phức tạp và khả năng ngăn chặn, khắc phục chúng trở nên khó khăn hơn. Trong bối cảnh chung như vậy, tiến trình CNH của Việt Nam lại đứng trước những thách thức mới sau khoảng thời gian "xuôi chèo mát mái" vừa qua.

Hiện tại Việt Nam bị tác động ảnh hưởng của khủng hoảng chứ không phải là nơi cuộc khủng hoảng hoành hành. Lý do là kinh tế Việt Nam phát triển theo cơ chế thị trường nhưng còn ở mức thấp. Đồng tiền Việt Nam chưa phải là đồng tiền chuyển đổi nên đã không bị sự tấn công trực diện của sự sụt giá các đồng tiền trong khu vực. Việt Nam chưa có thị trường chứng khoán nên các khoản đầu tư đều dưới dạng đầu tư trực tiếp do đó ít bị rung chuyển theo kiểu tháo chạy ồ ạt. Hệ thống ngân hàng nhỏ bé, việc đầu cơ trong khu vực bất động sản quy mô không lớn và cũng chưa đủ thời gian phát triển rộng.

Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đối với nền kinh tế Việt Nam ngày càng tăng và tỏ ra không hề nhẹ nhàng chút nào. Về phương diện kinh tế, các tác động ảnh hưởng tiêu cực đã biểu hiện một cách rõ rệt trên các khía cạnh sau đây :

- Khối lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có xu hướng suy giảm. So với năm 1996, năm 1997, số dự án đầu tư vào Việt Nam giảm 10% (333 so với 367 dự án) và số vốn đăng ký đã giảm 46% (4 445 triệu USD so với 8 258 triệu USD). Năm 1998 và một vài năm tiếp theo khả năng FDI tăng trở lại còn rất khó khăn, bởi ở thời điểm hiện nay, những nhà đầu tư lớn của châu Á tại Việt Nam đều bị rơi vào (hoặc bị ảnh hưởng) của cuộc khủng hoảng. Sự kiện này gây tác động tiêu cực không nhỏ đối với tiến trình CNH của Việt Nam, khi trong kế hoạch 1996 - 2000, nguồn vốn bên ngoài (chủ yếu là dưới dạng FDI) dự tính chiếm khoảng 1/2 trong tổng số 45 - 50 tỉ USD.

- Hoạt động xuất khẩu sẽ gặp khó khăn lớn, trước hết do yếu tố thị trường bị thu hẹp lại một cách tương đối. Hiện tại, tuy mức độ khủng hoảng của từng nước có khác nhau, song tất cả các bạn hàng châu Á của Việt Nam đều đã phải áp dụng những biện pháp khắc khổ, giảm nhập khẩu để chống đỡ lại cuộc khủng hoảng. Đồng thời, quốc gia nào cũng xem việc đẩy mạnh hơn kim ngạch xuất khẩu như một trong những biện pháp ưu tiên để cải thiện cán cân thanh toán và tăng cường lực lượng ngoại tệ dự trữ. Việc làm này đã làm gia tăng tính chất gay gắt của cuộc cạnh tranh thương mại quốc tế vốn đã rất căng thẳng.

- Quan hệ tỷ giá hối đoái giữa VNĐ/USD và những đồng tiền khác ở vào một tình thế lưỡng nan. Trước hết là áp lực phá giá đồng tiền Việt Nam tăng lên do sự mất giá của các đồng tiền ở các nước bị khủng hoảng. So với trước lúc xảy ra khủng hoảng, hầu hết các đồng tiền ở trong khu vực đã bị mất giá từ mức khoảng 50% (như đồng Yên Nhật Bản) tới hơn 100% (như đồng Ru-pi của In-đô-nê-xi-a) so với đồng USD, đã làm cho VNĐ đắt lên một cách tương đối. Theo nguyên tắc lý thuyết, sự đắt lên tương đối của giá trị đồng tiền sẽ làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, nên vừa kìm hãm xuất khẩu lại vừa khuyến khích nhập khẩu. Tình trạng này trực tiếp gây thương tổn tới mô hình CNH "hướng về xuất khẩu". Nhưng nếu phá giá để khuyến khích xuất khẩu thì cái giá phải trả cho thời điểm hiện tại là những xáo trộn về giá cả và các khoản nợ ngoại tệ sẽ tăng lên.

- Các tác động nêu trên sẽ ảnh hưởng đáng kể tới tỷ lệ tăng trưởng của Việt Nam trong một vài năm tới. Riêng năm 1998, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam chỉ ở mức tăng GDP khoảng 6% thay vì 9% như kế hoạch trước đó, trong đó sản xuất công nghiệp tăng khoảng 12% (mức kế hoạch là 13,5 - 14%), nông nghiệp tăng khoảng 3% (mức ban đầu 4,6% - 4,8%). Mức xuất khẩu chỉ bằng năm 1997, trong khi kế hoạch dự tính tăng 25 - 26%. Cuộc khủng hoảng còn ảnh hưởng rất

Digitized by Google

đáng kể đối với ngành du lịch nước ta, một ngành mới khởi sắc mấy năm gần đây và đã đem lại số thu nhập ngoại tệ đứng hàng thứ 4 cho đất nước.

- Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng sẽ làm tăng thêm tình trạng thất nghiệp, trước hết là đối với lao động làm việc trong các ngành sản xuất hàng xuất khẩu, dịch vụ và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (các khu chế xuất, khu công nghiệp, xí nghiệp liên doanh...) thậm chí là cả những ngành sản xuất các loại hàng hóa chủ yếu bán tại thị trường nội địa như xi măng, sắt thép, các loại vật liệu xây dựng... do thị trường bị thu hẹp lại.

Tóm lại, cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ của châu Á tuy không trực tiếp xảy ra tại Việt Nam, nhưng nó đã tác động tới nền kinh tế nước ta trên 3 phương diện : *Một là,* làm giảm tốc độ tăng trưởng, khiến cho tiến trình CNH phải có sự điều chỉnh theo hướng giảm tiến độ. Nguy cơ bị tụt hậu xa hơn về kinh tế của Việt Nam so với khu vực và thế giới tăng lên. *Hai là,* những thành quả ban đầu của CNH thu được một cách đầy khó khăn của giai đoạn chuyển đổi vừa qua có nguy cơ bị xói mòn. *Ba là,* áp lực đối với việc gia tăng tốc độ cải cách kinh tế tăng lên nhằm bảo tồn những thành quả vừa thu được và nếu có thể, tạo ra những điều kiện mới cho quá trình CNH đang vừa mới được khởi động.

III. Những phương hướng giải pháp chủ yếu tiếp tục thực hiện CNH, HĐH trong điều kiện châu Á bị khủng hoảng :

Cuộc khủng hoảng châu Á đặt ra rất nhiều vấn đề đối với công cuộc CNH của những nước đi sau, trong đó có Việt Nam : Bản chất đích thực của cuộc khủng hoảng này là gì ? Liệu rằng cuộc khủng hoảng này có phải là cuộc khủng hoảng của mô hình CNH hướng ngoại kiểu Đông Á trong điều kiện kinh tế - chính trị quốc tế đã thay đổi hay không ? v.v... Trong khi chờ đợi những nghiên cứu sâu sắc, theo chúng tôi phương hướng, giải pháp chủ yếu hiện nay nhằm làm giảm tối thiểu mức độ tác hại của cuộc khủng hoảng và ngăn chặn bớt những hậu quả lan truyền của nó có thể bao gồm :

1. Ngăn chặn đà suy giảm của các nguồn vốn đầu tư.

- Đối với nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài.

Xét về cơ cấu đầu tư, Việt Nam thuộc số không nhiều nước khi khởi động quá trình công nghiệp hóa, vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao tới chừng 1/2 tổng nguồn vốn đầu tư. Vì thế, để giữ được tốc độ tăng trưởng như mong đợi, một trong những việc cần thiết lúc này là làm thế nào để các nhà đầu tư hiện có tiếp tục đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để có thêm được các nhà đầu tư mới. Có thể xem những cố gắng mới về cải cách hành chính, giảm bớt giá tiền thuê đất trong các khu công nghiệp, đơn giản hóa các thủ tục hải quan, cải cách chế độ thuế v.v... đang tiến hành là những biện pháp thiết thực và có triển vọng nhằm góp phần giải quyết vấn đề này. Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng, khi bị khủng hoảng, lợi thế của đầu tư trực tiếp là "chậm đến thì chậm đi" so với đầu tư chứng khoán là "nhanh đến thì nhanh đi", nhưng một khi sự phục hồi quay trở lại, lợi thế của đầu tư chứng khoán là "nhanh đi thì nhanh đến" sẽ lại nổi trội hơn khi đầu tư trực tiếp là "chậm đi thì chậm đến". Điều này hàm ý rằng, cùng với việc đẩy mạnh cải cách kinh tế, việc hình thành nên thị trường chứng khoán để bổ sung cho hoạt động của dòng chảy vốn đầu tư vào Việt Nam đã thực sự trở thành một yêu cầu khách quan, đặc biệt là sau vài ba năm, khi kinh tế phục hồi trở lại sau khủng hoảng. Đây cũng là lĩnh vực được chú trọng triển khai mạnh trong thời gian gần đây với sự ra đời của Ủy ban chứng khoán quốc gia và sắp tới sẽ khai trương các trung tâm giao dịch chứng khoán ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

- Đối với nguồn vốn trong nước.

So với nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tuy hiện tại hai loại vốn này có tỷ trọng ngang nhau, song có lẽ ý nghĩa của nguồn vốn đầu tư trong nước vượt xa tầm vóc mà khuôn khổ của các số liệu thống kê về mặt lượng cho thấy. Thật vậy, bản chất của vấn đề không chỉ là tổng nguồn vốn đầu tư trong nước phụ thuộc không ít vào các hoạt động đầu tư nhỏ, lẻ, rải rác của khu vực dân doanh và thường là không được thống kê một cách đầy đủ ; cũng không phải chỉ là trong tương lai, tỷ trọng của nó chắc chắn sẽ tăng lên ; mà quan trọng hơn là ở chỗ, nguồn nội lực về tài chính này

Digitized by Google

hàm chứa trong đó sự hội tụ của nhiều nguồn nội lực khác, quyết định sự ổn định và tăng trưởng với tốc độ cao và lâu bền của nền kinh tế. Có thể nói, dòng vốn này được hướng vào đâu (sản xuất, tiêu dùng hay để nổi trôi, cất trữ...) chính là một trong những thước đo quan trọng đối với các chính sách kinh tế hiện hành. Hiện tại, theo đánh giá của một số chuyên gia kinh tế, nguồn vốn nằm rải rác trong dân chưa được huy động để đưa vào đầu tư sản xuất có thể có giá trị tương đương với từ 5 đến 10 tỉ USD ở các dạng khác nhau. Đây có thể là một hướng cần tập trung nghiên cứu giải quyết trong thời gian tới với các chính sách liên quan trực tiếp tới lĩnh vực tài chính - tiền tệ như lãi suất tiền gửi và tiền vay, chính sách thuế khóa..., và xa hơn nữa là các chính sách chung về quyền sở hữu và quản lý, sử dụng đất đai, sự bình đẳng thực sự trong cơ hội kinh doanh v.v...

2. Hạn chế mức độ thu hẹp thị trường hiện có và xúc tiến công tác tìm kiếm, mở rộng thị trường mới.

Vấn đề thị trường, hay chính xác hơn là thị phần đang nổi lên như điểm huyệt quan trọng nhất của tình hình hiện nay. Hơn nữa, về lâu dài, nó càng quan trọng không kém, nếu không nói là còn hơn cả vấn đề vốn đầu tư. Bởi như người ta thường nói, nếu có thị trường thì ắt sẽ có được vốn đầu tư. Vì vậy, những giải pháp hạn chế mức độ xuống cấp của thị trường cần được đặc biệt quan tâm trong lúc này.

Hiện đã có sự thu hẹp ít nhiều thị phần ở khu vực châu Á do tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng. Song hướng khôi phục lại thị trường truyền thống ở Đông Âu và Liên Xô (cũ) đang được mở ra. Xu hướng thâm nhập khu vực thị trường đang ổn định ở Tây Âu. Thêm nữa, những bước tiến đi đến một hiệp ước thương mại với Hoa Kỳ đang được thúc đẩy. Dẫu sao thì cũng nên đặt vấn đề xúc tiến xây dựng một chiến lược thị trường (bạn hàng) ổn định cho thời kỳ mới của công cuộc CNH, HĐH.

Đồng thời, việc nâng cấp thị trường nội địa cần được coi là có ý nghĩa then chốt trong chiến lược thị trường. Ngay như kinh nghiệm của các nước CNH hướng về xuất khẩu Đông Á, thị trường nội địa mới là yếu tố chủ yếu và có ý nghĩa quyết định thúc đẩy sản xuất lớn hơn nhiều so với điều mà người ta vẫn tưởng.

3. Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa cùng với (và thông qua) việc tích cực chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế :

Ngày nay, không một quốc gia nào hy vọng sự phát triển, nhất lại là sự phát triển nhanh và lâu bền, lại lựa chọn phương thức quay lưng lại với xu hướng hội nhập, khu vực hóa, toàn cầu hóa kết hợp với tự do hóa. Vấn đề là tiến hành các bước đi như thế nào cho thích hợp và có lợi nhất. Tiến trình CNH của Việt Nam hiện tại và tương lai không nằm ngoài xu thế chung đó.

Tuy nhiên, có lẽ điều khó khăn có tính chất căn bản nhất của tình hình hiện nay là khả năng cạnh tranh còn rất hạn chế của kinh tế Việt Nam, ngay cả trên thị trường Việt Nam trước áp lực đang mỗi ngày một gia tăng của xu thế hội nhập quốc tế. Song, cho đến nay, việc nghiên cứu về những giải pháp căn bản này dường như vẫn còn chưa đủ tầm vóc cần thiết. Một số vấn đề quan trọng nhằm phát huy nội lực, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tuy đã được bàn thảo đến nhiều, như cải cách khu vực kinh tế nhà nước, chương trình tạo việc làm, chống thất nghiệp, chương trình xóa đói giảm nghèo, chống gian lận thương mại v.v..., nhưng vẫn chưa có sự phối hợp để tạo ra chương trình tổng thể của quốc gia, giải quyết một cách căn bản hơn và triệt để hơn.

Tóm lại, một số phương hướng giải pháp nêu trên tuy trên thực tế, xuất phát từ những vấn đề cấp bách mà tình thế của cuộc khủng hoảng châu Á đặt ra, song mức độ hiệu quả của chúng ra sao còn phụ thuộc phần rất lớn vào cách đặt vấn đề giải quyết chúng như thế nào từ góc độ trung và dài hạn. Chỉ có như vậy, hành trình CNH, HĐH của Việt Nam mới có những hy vọng đi nhanh tới đích như các nước NICs láng giềng Đông Á, cho dù có phải tạm thời điều chỉnh tốc độ nhằm bảo tồn những thành tựu đạt được khi đi qua quãng thời gian bị cuộc khủng hoảng hoành hành trên quy mô toàn khu vực hiện nay.❑

Digitized by Google

QUY HOẠCH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CƠ SỞ CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

PHÍ VĂN CHỈ

Cán bộ cấp xã, phường, thị trấn bao gồm cán bộ đảng, đoàn thể, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân bố trí theo đơn vị xã, phường, thị trấn. Hiện nay nước ta có 8 886 xã, 949 phường, 519 thị trấn với tổng số 179 644 cán bộ.

Đội ngũ cán bộ cấp xã, phường, thị trấn có những mặt mạnh chủ yếu là :

- Trải qua đấu tranh cách mạng lâu dài và qua hơn 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới, đa số cán bộ xã, phường, thị trấn đã thể hiện phẩm chất chính trị tốt, vững vàng trước mọi thử thách, khó khăn ; đặc biệt trước những biến động phức tạp trên thế giới, số đông vẫn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, quyết tâm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, đưa công cuộc đổi mới ở cơ sở từng bước giành thắng lợi.

- Đa số cán bộ xã , phường, thị trấn trưởng thành từ các phong trào cách mạng, phát huy tính năng động sáng tạo, nêu cao tinh thần trách nhiệm, có tiến bộ về trình độ kiến thức và năng lực quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Sự kế thừa và chuyển tiếp cán bộ chủ chốt cơ sở được thực hiện tương đối tốt. Số đông cán bộ giữ được đạo đức, phẩm chất cách mạng, có lối sống lành mạnh, giản dị gắn bó, tận tụy với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ cấp xã, phường, thị trấn đã và đang bộc lộ một số mặt yếu kém :

- Trình độ kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn tuy có khá lên nhưng so với yêu cầu của thời kỳ mới còn nhiều hạn chế, có mặt bất cập như : lúng túng trong quản lý xã hội, quản lý kinh tế theo pháp luật và xử lý các mối quan hệ xã hội, phát huy dân chủ trực tiếp trong nhân dân, trong các đoàn thể, thôn, xóm... Trình độ không đồng đều giữa các vùng, miền ; cán bộ miền núi, Tây Nguyên, dân tộc thiểu số, tôn giáo, phần lớn chưa qua đào tạo cơ bản, chưa được bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế, xã hội, văn hóa, pháp luật. Con số thống kê của 9 678 xã, phường vào thời điểm tháng 12-1997 cho thấy hai chức danh bí thư đảng ủy và chủ tịch UBND đa số mới chỉ đạt trình độ văn hóa cấp I, II ; dưới 20% được học qua các lớp về quản lý nhà nước ; dưới 10% học qua các lớp về quản lý kinh tế ; dưới 10% có trình độ lý luận chính trị cao cấp. Còn bốn chức danh chuyên môn (địa chính, văn phòng, kế toán, tư pháp) phần lớn chưa có bằng cấp chuyên môn.

- Tuổi đời bình quân cao. Cũng theo con số thống kê ở 9 678 xã, phường nêu trên thì tuổi đời bình quân của bí thư đảng ủy xã, phường là 44,02 của chủ tịch UBND là 40,6. Số ở độ tuổi dưới 30, bí thư đảng ủy chỉ có 0,37%, chủ tịch UBND chỉ có 0,43%.

- Một bộ phận cán bộ do thiếu tu dưỡng bản thân nên đã giảm sút ý chí phấn đấu, kém ý thức tổ chức kỷ luật, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, không ít người mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân. Tình trạng cục bộ địa phương, mất đoàn kết kéo dài vẫn thường xảy ra. Nhiều nơi nhân dân bất bình không tin vào sự lãnh đạo của tổ chức đảng, chính quyền địa phương khiến một bộ phận nhân dân tổ chức đi khiếu kiện vượt cấp lên cấp trên.

Tình trạng yếu kém trên đây do những nguyên nhân :

- Trong điều kiện thực hiện nền kinh tế theo cơ chế thị trường và mở cửa với bên ngoài, cán bộ cơ sở chịu tác động của nhiều nhân tố phức tạp. Song chúng ta thiếu sự chuẩn bị cho bước chuyển này. Mặt khác, nguồn cán bộ ở xã, phường, thị trấn thường không ổn định. Thanh niên nông thôn muốn ra thành phố, thanh niên ở phường muốn thoát ly khỏi phường. Hằng năm số cán bộ về hưu, mất sức, bộ đội xuất ngũ về xã, phường khá đông, góp phần làm "lão hóa" đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Về chủ quan, nhiều cán bộ chưa chủ động học tập, tìm hiểu về cơ chế, chính sách mới : thiếu ý thức rèn

Digitized by Google

luyện, chưa nghiêm túc tự phê bình và phê bình cũng như đề phòng và khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường.

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở chưa được sát sao, tích cực, đồng bộ và hiệu quả ; trong đó việc đánh giá, tuyển chọn, chính sách đào tạo, nội dung đào tạo, bồi dưỡng không đáp ứng với yêu cầu. Số cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng còn ít ; chất lượng đào tạo không cao ; chưa gắn nội dung, tiêu chuẩn với công tác quy hoạch, sử dụng cán bộ ; chưa gắn tổng kết thực tiễn ở cơ sở với việc bồi dưỡng chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.

- Chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn chưa được giải quyết đồng bộ, kịp thời, chưa phù hợp với đặc điểm, vị trí địa lý, tính chất và chức danh. Nhìn chung cán bộ còn nhiều tâm tư.

- Việc đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ cơ sở còn mang tính chất "ăn đong", thiếu sự nhất quán, đồng bộ, thiếu chương trình, kế hoạch, chưa cơ bản, tập trung, thống nhất ; chưa bảo đảm, tiêu chuẩn ; nội dung, chất lượng đào tạo thấp ; đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất cho đào tạo chưa thỏa đáng.

Để làm tốt quy hoạch cán bộ cơ sở cấp xã, phường, thị trấn đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, theo tôi cần thực hiện tốt một số vấn đề sau đây :

a - Về nhận thức

Không được xem nhẹ và khoán trắng công tác quy hoạch cán bộ cơ sở cho cơ sở. Cấp trên cần có chương trình kế hoạch, đầu tư cán bộ, hướng dẫn cho cơ sở làm quy hoạch cán bộ. Đồng thời, quy hoạch cán bộ phải đi đôi với xây dựng tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể trong sạch, vững mạnh, có đánh giá, nhận xét, bố trí sử dụng, phát huy tác dụng, hiệu quả công tác quy hoạch cán bộ.

b - Xác định tiêu chuẩn cán bộ :

Ngoài tiêu chuẩn chung của cán bộ trong thời kỳ mới, cán bộ cơ sở cấp xã, phường, thị trấn cần phải có : Bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với lý tưởng cách mạng, với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Có khả năng tiếp thu đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của đơn vị, đề ra mục tiêu, giải pháp và chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ đó. Giữ gìn đạo đức, lối sống ; sống lành mạnh, hòa mình với nhân dân, biết khiêm nhường. Thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước. Tích cực đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và những hành vi vi phạm pháp luật. Tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, gần gũi nhân dân, lắng nghe và giải quyết kịp thời những ý kiến, kiến nghị chính đáng của nhân dân. Có khả năng tập hợp, đoàn kết cán bộ và nhân dân.

- Trên cơ sở những tiêu chuẩn như vậy, cần tiến tới xây dựng tiêu chuẩn của từng chức danh, trước mắt là bí thư đảng ủy, chủ tịch, các phó chủ tịch, các trưởng ngành. Xác định cụ thể những yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực thực tiễn và trình độ các mặt : chính trị, quản lý nhà nước, văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ (có chiếu cố miền núi, dân tộc, tôn giáo v.v...). Nguồn để quy hoạch cán bộ cơ sơ chủ yếu từ đội ngũ cán bộ hiện có : bộ đội xuất ngũ, con em địa phương cử đi đào tạo ; sinh viên ra trường ; cán bộ tỉnh, huyện đưa về tăng cường và đào tạo thực tế từ cơ sở... Các nguồn quy hoạch này phải căn cứ vào tiêu chuẩn, xem xét về cơ cấu, nắm được tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh của các đối tượng để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí công việc cho phù hợp, nâng cao tính hiện thực, hiệu quả trong công việc.

c - Chính sách đào tạo, sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ :

Nhìn chung, đội ngũ cán bộ cơ sở hiện nay còn hạn chế. Vì thế, Đảng, Nhà nước cần có chính sách đầu tư thỏa đáng để đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, quản lý nhà nước, công tác dân vận, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, văn hóa phổ thông cho cán bộ cơ sở. Phấn đấu đến năm 2005, cán bộ chủ chốt xã đa số có văn hóa phổ thông trung học, đã học xong trung cấp lý luận - chính trị trở lên ; có một trình độ chuyên môn trung cấp hoặc đại học ; mỗi năm có hai lần bồi dưỡng về đường lối, chủ trương, chính sách mới (trung tâm chính trị tại huyện, trường văn hóa công - nông, hệ bổ túc trường dân tộc nội trú, các trường, lớp dự bị đại học, đại học...). Nhìn chung không nên đặt ra các khoản đóng góp đối với học viên. Nguồn kinh phí do Nhà nước tài trợ và ngân sách xã phụ cấp một

Digitized by Google

phần để giải quyết khó khăn về kinh tế là một trong những động lực thu hút cán bộ đi học.

- Cần bố trí, sử dụng cán bộ theo khả năng, trình độ và sở trường ; cán bộ chủ chốt đảng, chính quyền, hợp tác xã có thể bổ sung cho nhau. Hằng năm cấp trên cần nhận xét, đánh giá cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, động viên cán bộ tốt, chỉ rõ những khuyết điểm, yếu kém của cán bộ. Sau một, hai nhiệm kỳ bầu hoặc bổ nhiệm sẽ tuyển chọn hoặc cho thi tuyển một số cán bộ chủ chốt có đủ tiêu chuẩn, tài năng vào chức danh cán bộ nhà nước ở huyện hoặc các ngành của tỉnh... mở ra hướng tạo nguồn cán bộ cho cấp trên và giải quyết những khó khăn vướng mắc về cán bộ cơ sở.

- Có chính sách lương cho cán bộ cơ sở (thay cho tên gọi phụ cấp hay sinh hoạt phí). Cán bộ cơ sở được tính và trả lương theo hệ thống thang bảng lương như cơ quan nhà nước. Nghĩa là có lương cơ bản được xét duyệt nâng lương, khi miễn nhiệm, thôi chức, hoặc kỷ luật đều phải xem xét lại lương. Đối với cán bộ tăng cường về cơ sở, ngoài các khoản được hưởng theo quy định hiện hành, nên có khoản trợ cấp thêm trong thời gian công tác ở cơ sở và giảm thời gian tập sự đối với sinh viên mới ra trường. Thường xuyên biểu dương, khen thưởng những cán bộ có nhiệt tình say mê công tác, tự giác rèn luyện, nâng cao trình độ mọi mặt, giữ gìn phẩm chất đạo đức, góp phần tích cực làm cho phong trào của cơ sở có nhiều tiến bộ trên các mặt ; đạt được các danh hiệu thi đua về đảng, chính quyền, đoàn thể trong nhiều năm thì cán bộ chủ chốt được xét tuyển dụng, hoặc được khen thưởng bằng nhiều hình thức để động viên kịp thời.

đ - Việc công khai, bổ sung, nuôi dưỡng, duy trì quy hoạch :

Cán bộ cở sở là con em của nhân dân cử ra. Gia đình và cuộc sống của họ gắn liền với nhân dân, nông dân, nông thôn, nông nghiệp, xã, phường, gắn với tình làng nghĩa xóm, với dòng họ, truyền thống văn hóa, với phương thức sản xuất ; do đó, nhân dân dễ hiểu biết và nắm được cán bộ. Nếu chuẩn bị tốt, bảo đảm chất lượng thì có thể công khai hóa quy hoạch cán bộ. Sự cần thiết là tạo được nhiều nguồn và kế cận một số chức danh chủ chốt. Điều quan trọng là nuôi dưỡng, duy trì được quy hoạch bằng các phong trào thi đua, bằng giao việc để đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức của cán bộ.

đ - Công tác kiểm tra

Cấp trên cơ sở và cấp ủy cơ sở thực hiện thường xuyên kiểm tra công tác quy hoạch cán bộ. Hằng năm, có kế hoạch sơ kết, tổng kết công tác quy hoạch cán bộ, rút kinh nghiệm, biểu dương khen thưởng những cơ sở làm tốt, chỉ có những mặt còn hạn chế, nguyên nhân thiếu sót, khuyết điểm ở những nơi làm chưa tốt. Kiểm tra và kết luận các vụ, việc có liên quan đến cán bộ ; nêu gương cán bộ tốt, giúp đỡ cán bộ gặp khó khăn về hoàn cảnh của gia đình ; phê phán kịp thời những biểu hiện lệch lạc như ngại làm công tác đảng, đoàn thể, chỉ thích làm kinh tế, thu vén cá nhân. Hằng năm cấp ủy cần làm tốt việc rà soát, nhận xét, đánh giá cán bộ, kịp thời bổ sung những nhân tố mới vào quy hoạch và đưa ra khỏi quy hoạch những người không còn đủ tiêu chuẩn hoặc thiếu ý chí phấn đấu vươn lên.

Một số kiến nghị :

1 - Cần xây dựng, cụ thể hóa tiêu chuẩn chức danh cán bộ xã, phường, thị trấn nhằm công khai và thu hút sự phấn đấu của nhiều người. Cán bộ đương chức phải tự rèn luyện, phấn đấu vươn lên về mọi mặt. Động viên số anh chị đã học xong chuyên môn ở các trường hiện đang lao động, sản xuất ở nhà nếu đủ điều kiện có thể đề cử, ứng cử vào các cương vị công tác theo khả năng của từng người. Số học sinh, sinh viên các trường cao đẳng, đại học sau khi tốt nghiệp nếu tự nguyện xin về địa phương công tác sẽ được hưởng các chế độ ưu tiên.

2 - Đảng và Nhà nước cần đầu tư nhiều hơn về các mặt và quan tâm chỉ đạo công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở đến năm 2005, nhằm khắc phục sự hẫng hụt, những hạn chế và yếu kém về kiến thức quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội bằng pháp luật. Có chế độ cung cấp thông tin đều đặn cho cán bộ cơ sở và yêu cầu họ báo cáo thông tin theo quy định. Chính phủ nên ban hành các chính sách cụ thể về chế độ học tập và chế độ thông tin đối với cán bộ cở sở để khắc phục tình trạng cán bộ ngại đi học do tốn kém và không rõ tiền đồ... Nội dung và thời gian đào tạo, cấp bằng

(Xem tiếp trang 46)

Digitized by Google

BẢO TỒN, PHÁT HUY VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

NGUYỄN ĐỨC THỤ

Tại Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) bàn về việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, giữa khung cảnh cả nước đang tiến quân vào mặt trận công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng ta khẳng định: "Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam" (1). Trên quan điểm lớn ***"nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng"*** (2), nhiệm vụ có tính chiến lược là phải ***"bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số"*** (3). Đây thực sự là vấn đề rộng lớn, phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực khác nhau, một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, trong quá trình thực hiện xuất hiện không ít ý kiến khác nhau. Bài viết này xin nêu lên suy nghĩ bước đầu nhằm đóng góp vào việc thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

Lâu nay, trong giới khoa học thường nhắc đến phạm trù "quốc gia", "dân tộc" và tạm thời thống nhất với nhau rằng quốc gia là sản phẩm lịch sử mang tính chất quyền lực chính trị, còn dân tộc là cộng đồng người được hình thành trên cơ sở cùng chung về các mặt đời sống kinh tế, cương vực, lãnh thổ, ngôn ngữ, đặc điểm tâm lý, truyền thống sinh hoạt và văn hóa. Khác với bộ tộc, quần cư dân tộc mang tính ổn định hơn ; tính ổn định đó thường do những nhân tố kinh tế mang lại.

Ở Việt Nam có 54 dân tộc đang sống trong cùng một quốc gia thống nhất. Ý thức dân tộc không kể đông người hay ít người đều coi mình chung một Tổ quốc, một chế độ xã hội, một Đảng Cộng sản lãnh đạo, chung một chính quyền nhà nước của dân, do dân và vì dân. Song bên cạnh mặt chung, văn hóa mỗi dân tộc mang những yếu tố và sắc thái riêng. Nét riêng ấy được biểu hiện ngay từ điểm xuất phát trong quá trình lịch sử hình thành, định cư và phát triển của từng dân tộc ; ở sự khác nhau trong tiếng nói và chữ viết, trong phong tục tập quán và nhất là trong hoạt động văn hóa, trong các loại hình văn học - nghệ thuật từ vốn cổ truyền đến những sáng tạo mới.

Nhìn vào đặc điểm các dân tộc ở nước ta dễ thấy có dân tộc đã phát triển văn hóa thành văn ở mức cao, nền giáo dục có tổ chức ổn định, có những công trình xây dựng bền vững, quy mô lớn ; có dân tộc văn hóa thành văn mới ở mức trung bình, nền giáo dục còn đơn sơ ; có dân tộc chưa có văn hóa thành văn, công trình xây dựng chưa có gì đáng kể. Song vượt lên trên các đặc điểm văn hóa ấy, mỗi dân tộc trên dải đất Việt Nam đều có quyền tồn tại tự nhiên, có quyền tồn tại về mặt chính trị - xã hội và ngày nay có quyền lao động và làm giàu chính đáng trong một quốc gia thống nhất.

Văn hóa truyền thống các dân tộc được hình thành từ trong quá khứ, bám rễ sâu xa trong đời sống xã hội và trở thành những biểu tượng, biểu trưng, những giá trị tinh thần cao đẹp của mỗi dân tộc. Từ lâu, Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính sách của mình, rất quan tâm đến văn hóa truyền thống của các dân tộc và luôn có ý thức sử dụng nó vào việc phục vụ sự nghiệp cách mạng. Ngay sau khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, việc tìm hiểu, khai thác vốn văn hóa các dân tộc đã được khẩn trương tiến hành. Hàng loạt sản phẩm văn hóa có giá trị lưu truyền từ xa xưa, nay được lần lượt chỉnh lý, biên soạn, dịch thuật, giới thiệu với đồng bào cả nước...

Những đợt liên hoan biểu diễn ở từng tỉnh, từng vùng và toàn quốc là những cơ hội tốt để các dân tộc khẳng định mình và giao lưu với bè bạn. Các điệu xòe Thái, múa Tây Nguyên, then Việt Bắc, hát ru, nhạc cồng chiêng, được sống dậy và để lại ấn tượng rất sâu trong lòng người xem.

---

(1), (2), (3) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 40, 57, 65

Digitized by Google

Nhà xuất bản Văn hóa, sau này là Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc là cái nôi quan trọng nuôi dưỡng, gìn giữ các giá trị tinh thần, đồng thời là nơi phát hiện những hạt giống tài năng mới trong vườn ươm của các dân tộc thiểu số.

Một số địa phương như Hòa Bình, Hà Giang, Đắc Lắc, Gia Lai cũng mạnh dạn tự xuất bản nhiều đầu sách văn hóa - văn nghệ dân tộc. Gần đây chỉ trong vài năm nhà nước đã cấp trên 8 triệu bản sách trị giá 27 tỉ đồng cho các nhà trường phổ thông, phục vụ con em các dân tộc thiểu số.

Nhà Văn hóa các dân tộc - một thiết chế văn hóa mới làm nhiệm vụ hướng dẫn, bồi dưỡng chỉ đạo phong trào, khai thác tiềm năng, thế mạnh văn hóa, là trung tâm tập hợp lực lượng nòng cốt trong hoạt động văn hóa ở các vùng, các khu vực.

Bảo tàng Văn hóa các dân tộc được xây dựng trên cơ sở Bảo tàng Việt Bắc (tại Thái Nguyên) làm nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày giới thiệu nhiều tài sản văn hóa quý báu từ văn hóa một vùng đến nhiều vùng của 54 dân tộc anh em. Bảo tàng các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Sóc Trăng, Đắc Lắc cũng góp phần không nhỏ trong sự nghiệp này. Gần đây, Nhà nước lại cho thành lập Bảo tàng Dân tộc học ở hai thành phố lớn và có kế hoạch xây dựng hệ thống Bảo tàng Dân tộc học trong toàn quốc. Đây là những bước chuyển quan trọng trong công tác giữ gìn, bảo tồn những di sản văn hóa các dân tộc.

Các đoàn nghệ thuật ca múa nhạc dân gian của Việt Bắc, Tây Bắc và nhiều tỉnh khác mặc dù gặp không ít khó khăn trong cơ chế mới nhưng vẫn duy trì việc tổ chức sưu tầm, nâng cao, thể nghiệm và lưu diễn ở nhiều nơi, mang đến những món ăn tinh thần mới mẻ cho đồng bào các dân tộc. Một số đơn vị mạnh như Sơn La, Đắc Lắc, Gia Lai không những được đánh giá cao trong nước mà còn được hoan nghênh nhiệt liệt ở nước ngoài.

Hệ thống nhà trường các tỉnh, khu vực và trung ương đều chú ý đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số (kể cả ở bậc cao đẳng và đại học) đã tạo ra một đội ngũ trí thức mới cho các dân tộc - những nhà giáo, những bác sĩ, kỹ sư, những cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu, lực lượng văn nghệ sĩ... Chỉ tính 10 năm (từ 1986 đến 1996) toàn ngành văn hóa đã bồi dưỡng ngắn hạn trên 5 000 cán bộ cơ sở, đào tạo trên 2 000 cán bộ sơ cấp, 1 500 cán bộ trung cấp, 400 cán bộ có trình độ cao đẳng và đại học cho miền núi và các dân tộc thiểu số. Đó là một bước tiến đáng kể trong lịch sử phát triển văn hóa của các dân tộc.

Đội ngũ văn nghệ sĩ, thế hệ đi đầu phải kể đến các nhà thơ Cầm Biêu, Bàn Tài Đoàn, Nông Quốc Chấn, Nông Minh Châu, Nông Viết Toại,... Thế hệ kế tiếp gồm các nhà văn, nhà thơ Mã Thế Vinh, Triều Ân, Vương Trung, Hoàng Hạc... Đặc biệt thế hệ mới rất sung sức như Y Điêng, Quách Ngọc Thiện, Pơ Sa Mìn, Lò Ngân Sủn , Mã A Lềnh, Lâm Quý, Mùi A Sầu... Mặc dù cho đến nay, số hội viên Hội Nhà văn Việt Nam là người dân tộc thiểu số chưa đến 30 người, chiếm 4% so với hội viên nhà văn cả nước, nhưng những đóng góp của họ cho nền văn hóa nước nhà thật đáng trân trọng.

Để nhận diện được nền văn hóa - văn nghệ các dân tộc thiểu số Việt Nam, chúng ta phải nhìn vào hệ thống các công trình sưu tầm, nghiên cứu của hàng loạt thế hệ các nhà văn hóa - văn nghệ dân gian Việt Nam. Mở đầu là công trình của các bậc "lão làng" Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan, Cao Huy Đỉnh, Nguyễn Hồng Phong với những tác phẩm lớn như "Lược khảo về thần thoại Việt Nam", "Truyện cổ Việt Nam", "Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam", "Truyện tiếu lâm Việt Nam"... Sau đó là hàng loạt đầu sách Truyện cổ Tây Nguyên (Ngọc Anh, Đỗ Thiện, Đinh Văn Thành) ; Truyện cổ dân tộc Mèo (Doãn Thanh, Thương Nguyễn, Hoàng Thao) ; Truyện cổ Ba Na (Bùi Văn Nguyên) ; Truyện cổ Việt Bắc (Nông Minh Châu...) ; Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt Nam (Viện Văn học), Truyện cổ tích miền núi (Trường sư phạm miền núi biên soạn)...

Những tác phẩm nổi tiếng của người Thái như "Sóng Chụ Son Sao", của người Tây Nguyên như "Trường ca Đăm Xan", "Xinh Nhã", "Đăm Di", "Đăm Droăn", "Khinh Dú", "Y Prao", "Y Ban" đã ra mắt độc giả. Rồi tác phẩm "Đẻ đất đẻ nước" được phát hiện ở Thanh Hóa, ở Hòa Bình đã làm xôn xao dư luận. Và cho đến nay chúng ta có quyền tự hào rằng trong nguồn sử thi Việt Nam, có những tác phẩm đã có thể sánh ngang với sử thi của nhiều nước trên thế giới.

Nhà nghiên cứu Chu Xuân Diên đã nhận xét : Trong khoảng 10 năm mà đã có "một số lượng công trình sưu tầm có giá trị khoa học và lớn hơn rất nhiều so với bất cứ thời gian nào trước đó trong lịch sử sưu tầm văn học dân gian Việt Nam. Sự kiện này có ý nghĩa như là một phát hiện quan trọng về sự phong phú, về tính chất đa dạng và độc đáo của văn học dân gian các dân tộc Việt Nam"(4).

(4) Hội văn nghệ dân gian Việt Nam : *50 năm sưu tầm nghiên cứu phổ biến văn hóa - văn nghệ dân gian*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr 52

Digitized by Google

Từ sau năm 1975, đất nước thống nhất, sự nghiệp sưu tầm, biên soạn, nghiên cứu văn học - văn hóa dân gian càng được đẩy mạnh hơn. Theo tài liệu của Phó giáo sư, Phó tiến sĩ Nguyễn Xuân Kính, ở giai đoạn này đã có những công trình "bề thế và có chất lượng". Chẳng hạn Sli lượn, dân ca trữ tình Tày (Vi Hồng) ; Fônclo Bâhnar (Tô Ngọc Thanh) ; Đẻ đất đẻ nước (Đặng Văn Lung, Vương Anh, Hoàng Anh Nhân) ; Trường ca Ú Thêm (Hà Văn Ban, Hoàng Anh Nhân) ; Sử thi Ê Đê (Phan Đăng Nhật) ; Văn hóa Chăm (Phan Xuân Biên, Phan Văn An, Phan Văn Dốp) ; Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam (Võ Quang Nhơn) ; Lượn cọi (Lục Văn Pảo) ; Tuyển tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam (Đặng Nghiêm Vạn chủ biên)...

Đáng chú ý, trong các công trình, nhiều tác giả đã có ý thức phiên âm thêm tiếng dân tộc.

Bên cạnh những công trình chuyên sâu về từng dân tộc là các công trình nghiên cứu mở rộng đối tượng và nghiên cứu tổng thể, ví dụ như : Nhà mồ và tượng mồ Gia Rai Bâhnar (Ngô Văn Doanh) ; Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam (Ngô Đức Thịnh) ; Từ điển lễ hội Việt Nam (Bùi Thiết). Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, chỉ riêng lễ hội đã có một hệ thống thư mục sách khoảng 70 cuốn và hàng trăm bài báo, tạp chí bàn về vấn đề này.

Vậy là theo phương ngôn Việt Nam "có bột mới gột nên hồ" thì ở đây phải nói rằng trước mặt giới văn hóa - văn nghệ dân gian Việt Nam là cả một gia tài đồ sộ, đa dạng và mới mẻ, ánh lên lung linh những hạt ngọc văn hóa của 54 dân tộc anh em trên đất nước ta. Những người lính xung kích trên mặt trận nghiên cứu chắc chắn sẽ phải đổ nhiều công sức và nghị lực mới mong giữ trọn được "ngôi nhà văn hóa Việt Nam", bởi biết rằng văn hóa đâu phải chỉ có văn chương truyền miệng (tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện cổ, thơ ca, sử thi...) mà còn cả âm nhạc, múa, nghệ thuật tạo hình, kiến trúc, tín ngưỡng, những trò chơi dân gian, những phong cách ẩm thực, những hoạt động thể thao thượng võ, những thuần phong mỹ tục khác đã được thấm sâu vào cuộc sống hằng ngày của nhân dân.

Hành trình của sự nghiệp "bảo tồn, phát huy, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số", chúng ta đã đi được những bước dài đầu tiên. Trên con đường đó, có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm, kể cả những cái làm được và chưa làm được, những ưu điểm và khiếm khuyết.

Thứ nhất, vẫn là bài học về nhận thức. Ở đây ngoài nhận thức về miền núi, về dân tộc và chính sách dân tộc, còn cần hiểu rõ ngay cụm từ "bảo tồn, phát huy, phát triển" trong nhiệm vụ "bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số".

Ngày nay, ai cũng biết văn hóa gắn liền với phát triển và mọi sự phát triển đều xuất phát từ văn hóa, có cội nguồn từ văn hóa. Song mỗi nền văn hóa, trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể đều có mặt phù hợp và có mặt không phù hợp với sự phát triển ; mặt phù hợp nhất định được bảo tồn, phát huy và nâng cao, những mặt không phù hợp cũng nhất quyết phải bị thu hẹp và tự đào thải.

Bảo tồn phải chăng có nghĩa giữ lại và trao chuyển cái có ích, cái tích cực từ trong quá khứ đến hiện tại. Còn khai thác, phát huy chính là làm sống lại, làm hiện tồn các giá trị của quá khứ trong đời sống hiện nay ; phải năng động hóa các hình thức tồn tại của tài sản đó, thu hút sự quan tâm của các tầng lớp xã hội, đưa các giá trị thâm nhập vào đời sống cộng đồng. Đi sâu hơn nữa, chính là phải nhận thức cho rõ vai trò và chức năng của tài sản văn hóa quá khứ trước nhu cầu và dự án phát triển của đời sống xã hội hôm nay và tương lai. Một ví dụ nhỏ : Hiện các nhà khoa học đã phát hiện dân tộc Thái có đến 50 loại món ăn thông thường. Mỗi món ăn đều được pha chế như những vị thuốc cần thiết cho nhu cầu của cơ thể con người. Vậy giờ đây cần có kế hoạch phân tích về số lượng, chất lượng từng chủng loại, tác dụng của thành phần thuốc để phát huy mặt tốt và có thể hạn chế mặt tác hại của nó như thế nào ? Cần xuất bản, phổ biến nhân rộng các món ăn này phục vụ cho nhu cầu hiện tại ra sao? Đây là vấn đề không phải riêng nhà văn hóa học có thể làm được.

Thứ hai, bài học về tổ chức hành động. Những năm gần đây, trên cơ sở đúc kết bài học của nhiều thập kỷ, UNESCO cho rằng trong thời đại ngày nay, nguồn gốc hưng thịnh và phát triển bền vững của một quốc gia không đơn thuần chỉ dựa vào đồng vốn, vào kỹ thuật công nghệ, tài nguyên thiên nhiên mà còn là và chủ yếu là dựa vào tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người. Tiềm năng đó lại nằm trong văn hóa mỗi dận tộc, trong kho tàng tri thức, tâm hồn, đạo lý, lối sống, nhân cách của mỗi cá nhân, của cả cộng đồng. Văn hóa của các dân tộc thiểu số tuy phong phú, đa dạng nhưng vẫn còn thiếu nhiều yếu tố để trở thành một nền văn hóa đủ mạnh có khả năng tự thân bảo vệ được trong quá trình giao lưu, hội nhập với các nền văn

Digitized by Google

hóa bên ngoài. Văn hóa các dân tộc thiểu số cũng chưa được thử thách như các nền văn hóa của các dân tộc đông người. Bao nhiêu năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến cuộc sống đồng bào các dân tộc, một số nơi bước đầu đã có thay đổi theo hướng tiến bộ, phát triển. Tuy vậy, điều đáng lo vẫn là có những hiện tượng đang tồn tại trái với quy luật tồn tại và phát triển của văn hóa. Rõ nét nhất là sự nhạt nhòa, mai một, thậm chí mất hẳn những tài sản quý giá của văn hóa các dân tộc. Biểu hiện cụ thể là hàng loạt các lễ hội, tập tục, phong tục, mỹ tục, bị loại bỏ ; nhiều sản phẩm văn hóa bị thất thoát, bị đánh cắp ; trang phục dân tộc không còn nhiều, các công trình văn hóa bị xuống cấp hoặc bị phá hủy, những nghệ nhân lão thành đã quá già hoặc đã qua đời...

Bài học thấm thía là phải làm ngay, hành động ngay, hành động hữu hiệu để văn hóa truyền thống các dân tộc không bị mất đi, không rơi vào "tình trạng chân không". Tất nhiên đây cũng là công việc phức tạp, công phu và rất tốn kém, nếu không phân loại, chọn lọc và xếp thứ tự ưu tiên việc gì làm trước việc gì làm sau thì sẽ rất dễ sa vào tình trạng gỡ rối bòng bong, không lối thoát. Trong thực tế, con đường duy nhất và cơ bản vẫn là dựa vào dân, khơi nguồn sáng tạo văn hóa từ nhân dân. Các hình thức sinh hoạt cộng đồng, ca múa nhạc, những lễ hội truyền thống cần được khôi phục trong sự định hướng của các cơ quan chức năng nhà nước.

Cần bồi dưỡng, đào tạo và có chế độ, chính sách thỏa đáng với lực lượng cán bộ chỉ đạo phong trào văn hóa cơ sở. Họ là những người gần dân, sát dân cần được nâng cao trình độ năng lực, nhất là năng lực tổ chức để định hướng cho mọi hoạt động văn hóa của đồng bào.

Nội dung hoạt động văn hóa ở các vùng dân tộc thiểu số cần phong phú, đa dạng về phương thức, linh hoạt về hình thức phù hợp với hoàn cảnh đặc điểm từng vùng, phù hợp với tâm lý và truyền thống mỗi dân tộc.

Một số mô hình hoạt động văn hóa - thông tin đã qua thử thách tỏ ra thích hợp và có hiệu quả cần củng cố và phát huy như đội văn nghệ quần chúng ở cơ sở, đội chiếu vi-đi-ô, đội thông tin lưu động, xe thông tin - văn hóa, thuyền văn hóa, tụ điểm văn hóa cụm xã gắn với chợ phiên và gắn với cụm kinh tế - xã hội ; điểm sáng văn hóa cơ sở lấy đồn biên phòng, trường học và nhà chùa, nhà rông làm trung tâm. Phát triển dần làng văn hóa, ấp văn hóa, gia đình văn hóa, ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc, sinh hoạt văn nghệ chợ phiên ; các hình thức liên hoan sơn ca, liên hoan nghệ thuật trình diễn trang phục, thi hát dân ca, dệt thổ cẩm...

Thứ ba, khai thác bồi dưỡng, nâng cao và phát triển nhân tài.

Một nền văn hóa bên cạnh một phong trào quần chúng tham gia sáng tạo sôi nổi thì vai trò của nhân tài tạo thành lực lượng tiên phong đi đầu cực kỳ quan trọng. Dàn chiêng Đắc Lắc đi dự liên hoan âm nhạc châu Á - Thái Bình Dương mang về cho đất nước 5 trong số 7 huy chương vàng. Bên cạnh những sáng tác âm nhạc của Nguyễn Cường mang âm hưởng của Tây Nguyên hùng vĩ, tạo điều kiện cho các giọng ca "hoang dã" mà trữ tình của Y Moan, H'Giang, Siu Blắc phát triển thì tập ca khúc "Tây Nguyên nhớ Bác" của Kơ Pa Púi đã phát huy nét đặc sắc của âm nhạc Tây Nguyên ; tập ca khúc của anh đã được Ủy ban Trung ương Liên hiệp các hội văn học - nghệ thuật Việt Nam tặng giải thưởng duy nhất về âm nhạc năm 1993.

Vào đầu những năm 90 xuất hiện một loạt các nhà văn người dân tộc thiểu số viết văn xuôi. Trong đó phải kể đến Cao Duy Sơn, Hoàng Thị Cành, Ma Trường Nguyên. Chỉ trong hai năm 1991 và 1992 Hoàng Thị Cành có hai tiểu thuyết "Làm dâu" và "Cướp chồng" ; Ma Trường Nguyên có "Mũi tên ám khói" và "Gió hoang". Đặc biệt Cao Duy Sơn với tác phẩm "Người lang thang" năm 1992 đã được giải nhất văn xuôi các dân tộc thiểu số. Sự xuất hiện tài năng trẻ giai đoạn này đã đưa nền văn xuôi các dân tộc thiểu số đạt đến đỉnh cao mới chưa từng có.

Năm 1983 - 1984, Y Phương đã đạt giải nhất cuộc thi thơ của Tạp chí "Văn nghệ quân đội" với hai bài thơ "Phòng tuyến Khan Liêu" và "Tên làng". Đến 1987, tập thơ "Tiếng hát Tháng Giêng" của Y Phương lại là một trong hai tập thơ được Hội Nhà văn trao giải hay nhất trong năm.

Có thể nói khi xuất hiện "Tiếng hát Tháng Giêng" (1986), "Lời chúc" (1991) của Y Phương và "Cưỡi ngựa đi săn" (1991), "Đi tìm bóng núi" (1993) của Dương Thuấn, nhiều người vui mừng nhận xét : thơ ca các dân tộc thiểu số Việt Nam đã thật sự được khẳng định.

Như vậy là tài năng trong lớp trẻ của các dân tộc thiểu số không thiếu. Chăm lo khai thác, bồi dưỡng, nâng cao và phát triển năng lực, trình độ của họ sẽ tạo ra một đội ngũ trí thức mạnh có đầy đủ khả năng dẫn đoàn tàu văn hóa các dân tộc thiểu số nước ta tiến về phía trước.❑

Digitized by Google

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI NHỮNG BƯỚC ĐI ĐẦU

NGUYỄN VĂN ĐẠO *

1 - Một chủ trương đúng, hợp với xu thế thời đại

Nước ta có khoảng 70 trường đại học. Trong nhiều năm qua, các trường đại học của ta đã có những đóng góp đáng kể trong sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học và trên đại học phục vụ cho cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do và thống nhất đất nước, cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, trước đây các trường đại học của ta được tổ chức, hoạt động với nội dung chương trình, giáo trình nhằm phục vụ cho một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với chế độ bao cấp hoàn toàn của nhà nước. Ở thời kỳ này, việc đào tạo được tiến hành theo kế hoạch. Người được đào tạo có địa chỉ sử dụng cụ thể ở từng ngành, từng nơi. Vì vậy chương trình đào tạo thường là hẹp, nặng về kiến thức chuyên sâu, thiếu kiến thức cơ sở, cơ bản. Ngoài ra, hầu hết các trường đại học của ta là đơn ngành, đơn lĩnh vực, khó thực hiện sự hỗ trợ, kết hợp giữa các ngành trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội, việc sử dụng chung trang thiết bị khoa học và cơ sở vật chất kém hiệu quả và còn lãng phí trong hoàn cảnh ngân sách nhà nước hạn hẹp.

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, yêu cầu nhân lực có trình độ đại học thay đổi, đòi hỏi sự trang bị kiến thức rộng, dễ dịch chuyển ngành, nghề, thông thạo ngoại ngữ, tin học v.v... và do vậy, việc tổ chức đào tạo theo kiểu cũ không còn thích hợp nữa. Đó là một trong những lý do chính để Đảng và Chính phủ nêu ra chủ trương đổi mới giáo dục đại học. Công việc này được bắt đầu từ cuối những năm 80 và đang còn tiếp tục với những đề án được chuẩn bị công phu và được thảo luận ở nhiều cuộc họp, nhiều hội thảo với sự tham gia của nhiều nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà quản lý, các cấp lãnh đạo. Bộ chính trị Trung ương Đảng và Chính phủ đã chỉ đạo chặt chẽ việc này và cuối cùng đi đến một số kết luận và quyết định quan trọng, trong đó có việc thành lập Đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) vào cuối năm 1993. ĐHQGHN được thành lập trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại một số trường đại học và viện nghiên cứu khoa học ở khu vực Hà Nội, trước mắt là ba trường : Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I và Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội. Việc thành lập ĐHQGHN nhằm mục tiêu xây dựng một Trung tâm đại học tiêu biểu cho sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực của cả nước để tiến hành đào tạo chuyên gia các ngành khoa học và công nghệ có chất lượng cao, gắn giảng dạy với nghiên cứu khoa học, công nghệ và phục vụ xã hội và để hỗ trợ về học thuật cho các trường đại học, cao đẳng khác.

Xây dựng đại học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao là một chủ trương đúng, phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục đại học trên thế giới. Tất cả các nước tiên tiến đều đi theo phương hướng này và trong mỗi nước đều có các trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực rất nổi tiếng, đào tạo được nhiều nhà khoa học, nhà giáo tài giỏi, đóng vai trò đầu tầu trong hệ thống giáo dục và khoa học của đất nước. Ở đây, có thể nêu ra Trường đại học quốc gia Mát-xcơ-va mang tên Lô-mô-nô-xốp (MGU) của Liên bang Nga. Từ một trường hàng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản của Liên Xô trước đây, ngày nay MGÙ đã trở thành

* Giáo sư, Viện sĩ, Giám đốc Đại học quốc gia Hà Nội

Digitized by Google

một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, có cả y khoa, sư phạm và nhiều ngành phục vụ xã hội khác. Bằng một sắc lệnh đặc biệt của Tổng thống, trường MGU được quyền chủ động rất cao, hoạt động có hiệu quả trong sự quản lý nhà nước của tất cả các bộ, kể cả Bộ Giáo dục Liên bang Nga. Trường MGU trở thành cái nôi đào tạo nhân tài cho Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay, là kết quả của tầm nhìn chiến lược của các nhà lãnh đạo Liên Xô từ 50 năm về trước.

Còn có thể kể ra hàng loạt trường đại học đa ngành hàng đầu của các nước như Đại học quốc gia Ô-xtrây-li-a, Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc), Đại học Oxford, Cambridge (Anh) Đại học quốc gia Xin-ga-po, Đại học quốc gia Phi-líp-pin, Đại học Chulalongkorn (Thái Lan), Đại học Brunei, Đại học quốc gia Ma-lai-xi-a, v.v...

2 - Những bước đi ban đầu

Để có một đại học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở tổ chức lại những trường đại học, viện nghiên cứu sẵn có với những truyền thống, tập quán lâu đời, trên dưới 45 năm, lại đồng thời phải đảm bảo tính ổn định tương đối của nó trong quá trình phát triển là công việc cực kỳ khó khăn, đòi hỏi thời gian hàng chục năm và không thể nóng vội. Kinh nghiệm này đã có ở nhiều nước. Có nơi, như ở Ô-xtrây-li-a, người ta ước tính thời gian cần đến vài chục năm cho việc hòa nhập của các trường với nhau trong một đại học đa ngành, đa lĩnh vực.

Trong 5 năm vừa qua, dưới sự chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước, cán bộ, đảng viên, sinh viên của ĐHQGHN đã nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn để phát triển theo tư tưởng chỉ đạo : "Mạnh dạn trong đổi mới, nhưng phải thận trọng, chắc chắn và bảo đảm sự ổn định trong phát triển, tạo tiền đề và điều kiện cho việc thực hiện mục tiêu đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao". Cần tránh hai khuynh hướng cực đoan : hoặc quá nóng vội, muốn đốt cháy giai đoạn, không xuất phát từ những đặc điểm cụ thể của mình, dễ dẫn tới những chủ trương không đúng, không đủ các điều kiện thực hiện, gây mất ổn định chính trị, hoặc quá nhấn mạnh vào mục tiêu ổn định, gây ra tình trạng trì trệ, làm chậm quá trình đổi mới.

Xây dựng ĐHQGHN là sự nghiệp lớn lâu dài trong sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, của các cơ quan hữu quan. Vai trò và sự nỗ lực chủ quan của các giáo sư, các nhà khoa học, các nhà giáo, của tổ chức đảng, các cấp quản lý và các tổ chức quần chúng là đặc biệt quan trọng. Các quyết định lớn của ĐHQGHN đều dựa trên quá trình thảo luận, tập hợp ý kiến của tập thể các nhà khoa học, nhà giáo (qua Hội đồng khoa học và đào tạo), của đội ngũ cán bộ quản lý, của tổ chức đảng, và các tổ chức quần chúng. Đó là sức mạnh tạo nên sự thống nhất và ổn định của ĐHQGHN trong quá trình hòa nhập, quá trình đổi mới.

Về công tác tổ chức, cho đến nay tổ chức, bộ máy của ĐHQGHN đã từng bước được xây dựng và kiện toàn. ĐHQGHN đang tồn tại như một Trung tâm đại học lớn của cả nước, được quyền chủ động cao trong các hoạt động của mình theo một quy chế do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Đảng bộ của ĐHQGHN được thành lập và hoạt động theo quy định của một tổ chức đảng cấp trên cơ sở với quyền hạn rộng. Các đoàn thể cấp ĐHQGHN cũng được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Bộ máy lãnh đạo và quản lý của các trường thành viên đã được kiện toàn. Nhiều khoa, trung tâm, viện đào tạo và nghiên cứu khoa học trực thuộc ĐHQGHN đã được thành lập theo hướng liên ngành, đa ngành hóa và phát triển các khoa học, công nghệ mũi nhọn như khoa Quản trị Kinh doanh, Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường, Trung tâm công nghệ sinh học, Trung tâm bảo đảm chất lượng và nghiên cứu phát triển giáo dục, Trung tâm phát triển hệ thống, Trung tâm nghiên cứu về Việt Nam và giao lưu văn hóa quốc tế, Trung tâm bồi dưỡng lý luận Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Trung tâm hợp tác đào tạo và bồi dưỡng cơ học, Trung tâm nghiên cứu về phụ nữ, Viện đào tạo công nghệ thông tin v.v... Nhiều đơn vị phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học được thành lập và đang hoạt động có hiệu quả, như Nhà xuất bản ĐHQGHN, Trung tâm thông tin - thư viện, trung tâm nội trú sinh viên.

Tất cả các trường thành viên đã cùng tham gia hoạt động trong các đơn vị mới được thành lập nói

Digitized by Google

trên. Sự phối hợp hoạt động, trao đổi thông tin giữa các trường thành viên được tiến hành thường xuyên thông qua các sinh hoạt hằng tuần của Thường vụ đảng ủy, Ban giám đốc, cuộc họp cán bộ phụ trách các đơn vị hàng tháng của ĐHQGHN và các đoàn thể quần chúng. Nhiều hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt văn hóa, thể thao chung giữa các trường đại học đã được tổ chức nhân những ngày lễ lớn. Nhờ vậy, các trường, các đơn vị hiểu nhau hơn, từng trường, từng đơn vị có thể tự đánh giá mình chính xác hơn, biết được những yếu kém của mình và học hỏi được nhiều điều hay ở các trường, các đơn vị khác.

Nâng cao chất lượng đào tạo là vấn đề được quan tâm hàng đầu của ĐHQGHN. Công tác đào tạo giáo viên và việc phát triển Trường đại học Sư phạm được đặc biệt quan tâm. Các trường thành viên của ĐHQGHN đã tiến hành xây dựng và thẩm định hàng trăm chương trình đào tạo bậc đại học và sau đại học. Đã biên soạn và in trên một trăm giáo trình các loại. Quy mô đào tạo, các loại hình đào tạo đã được phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu học tập và phục vụ của xã hội. Hằng năm, riêng hệ đào tạo chính quy đã có gần 23 ngàn sinh viên theo học. Việc đào tạo cao học, nghiên cứu sinh tiếp tục phát triển với khoảng 2 ngàn rưỡi người tham dự. Ngoài các loại hình đào tạo mang tính truyền thống như chính quy, tại chức, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn v.v..., ĐHQGHN còn mở thêm các chương trình đào tạo để cấp bằng đại học thứ hai, mở các lớp đào tạo tài năng bậc đại học tuyển chọn từ các sinh viên xuất sắc với những điều kiện học tập tốt, thầy giáo giỏi, mở các lớp bồi dưỡng ở trình độ quốc tế về quản trị kinh doanh cho các giám đốc và cán bộ chủ chốt của một số ngành kinh tế, bồi dưỡng về công nghệ thông tin cho cán bộ lãnh đạo các địa phương, các ngành.

Nhiều ngành đào tạo mới đã được mở ra trong 5 năm qua tại ĐHQGHN nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội như : điện tử - viễn thông, công nghệ - thông tin, tin học, toán - tin ứng dụng, quản trị kinh doanh, kinh tế đối ngoại, khoa học vật liệu, công nghệ sinh học, công nghệ hóa học, địa chính, quản lý xã hội, công tác xã hội, thông tin - thư viện, tiếng Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập v.v...

Để nâng cao chất lượng đào tạo, ĐHQGHN quan tâm đến việc đổi mới phương pháp dạy và học, mở nhiều hội thảo khoa học về vấn đề này, đã đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá, xây dựng quy trình kiểm tra, thực hiện tiêu chí, tiêu chuẩn chung để bảo đảm chất lượng đào tạo của hệ chính quy, từng bước chuẩn hóa nội dung, yêu cầu chất lượng của các loại hình đào tạo khác, xây dựng và thí điểm các phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau nhằm lượng hóa quá trình đào tạo của người dạy, người học, đưa việc đánh giá đạo đức của học sinh vào xét lên lớp, tốt nghiệp. Ngoài ra, ĐHQGHN cũng quan tâm đến công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, giáo viên, đến việc tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm và phòng học.

Tuy nhiên, trong công tác đào tạo, ĐHQGHN còn cần phải bảo đảm sự cân đối giữa các ngành, nghề, giữa số lượng sinh viên tăng nhanh trong mấy năm qua với các điều kiện học tập, cơ sở vật chất, đồng thời phải có những biện pháp có hiệu quả hơn trong việc tăng cường đội ngũ giảng dạy trẻ, nhằm kế thừa lớp cán bộ có trình độ chuyên môn giỏi nhưng tuổi đã cao, tiếp tục chăm lo tăng cường cơ sở vật chất, tài liệu, giáo trình v.v...

Nhờ sự nỗ lực to lớn và đoàn kết của cả đội ngũ cán bộ, sinh viên, ngày nay ĐHQGHN đã trở thành một trung tâm hàng đầu của cả nước về đào tạo chất lượng cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học giáo dục. Hằng năm số sinh viên của ĐHQGHN đạt các giải quốc tế chiếm một tỷ lệ cao.

Về công tác nghiên cứu khoa học, ĐHQGHN đã bước đầu phát huy được tiềm năng khoa học của một trung tâm nghiên cứu khoa học lớn của đất nước. Nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ chính của ĐHQGHN nhằm sáng tạo những giá trị mới trong các lĩnh vực của khoa học và công nghệ, văn hóa, giáo dục, ứng dụng những tri thức khoa học vào thực tiễn, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.

Đại học quốc gia Hà Nội đã thành lập một số trung tâm nghiên cứu khoa học trực thuộc trên cơ sở tổ chức lại các trung tâm nghiên cứu khoa học của các trường đại học thành viên nhằm gắn kết

Digitized by Google

hoạt động nghiên cứu khoa học của các trung tâm với đào tạo của các khoa, trường chuyên ngành. ĐHQGHN đã chú trọng tăng cường đầu tư trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, chẳng hạn các phòng thí nghiệm về sinh học và công nghệ sinh học đã được đầu tư 2 triệu đô la (Mỹ) và 5 tỉ đồng. Viện đào tạo công nghệ thông tin được đầu tư 1 triệu đô la và 10 tỉ đồng ; các phòng thí nghiệm về vật lý và công nghệ vật liệu : gần 2 triệu đô la, phòng thí nghiệm công nghệ hóa dầu và hóa phân tích : gần 700 ngàn đô la, phòng thí nghiệm hóa môi trường : 800 ngàn đô la, phòng thí nghiệm công nghệ màng mỏng : trên 400 ngàn đô la, v.v...

Theo quyết định của Chính phủ, ĐHQGHN đã trở thành cơ quan đầu mối về khoa học và công nghệ với kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học ngày một tăng : năm 1995 : 1 tỉ 155 triệu đồng, năm 1996 : 4 tỉ 182 triệu, năm 1997 : 5 tỉ 517 triệu đồng, 1998 : 8 tỉ 730 triệu đồng. ĐHQGHN được giao nhiều đề tài khoa học, công nghệ cấp nhà nước. Riêng về khoa học tự nhiên, các cán bộ của ĐHQGHN đã tham gia 72 đề tài, chiếm 1/3 tổng kinh phí dành cho nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu này của cả nước. Một số đề tài hoàn thành đã được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn.

Đại học quốc gia Hà Nội cũng là trung tâm của nhiều hội thảo, hội nghị tầm cỡ quốc gia và quốc tế, như Hội nghị quốc tế về Việt Nam học lần thứ nhất với sự tham gia của trên 600 đại biểu, trong đó khoảng một nửa là khách nước ngoài ; Hội thảo khoa học quốc tế về giáo dục đại học ở thế kỷ XXI ; Hội thảo khu vực về giáo dục môi trường ; Hội thảo quốc gia về rừng ngập mặn ; Hội thảo khoa học kỷ niệm 50 năm ngày toàn quốc kháng chiến ; 50 năm Văn học cách mạng Việt Nam ; Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười Nga v.v...

Công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên đang trở thành một hoạt động phổ biến, thường xuyên, gắn bó quá trình đào tạo và ngày càng có chất lượng.

Không ngừng mở rộng, nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của ĐHQGHN với tư cách là trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao.

Được sự quan tâm hợp tác của nhiều trường đại học lớn của các nước, chất lượng và hiệu quả của công tác hợp tác quốc tế của ĐHQGHN được nâng cao rõ rệt. ĐHQGHN đã thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác với gần 80 trường đại học và tổ chức quốc tế. Trên cơ sở các văn bản hợp tác đã được ký kết, nhiều dự án đã và đang được khai thác, phục vụ cho mục tiêu tăng cường tiềm lực cho ĐHQGHN. Tài chính cho các chương trình hợp tác do các đơn vị tài trợ nước ngoài cung cấp trong 5 năm qua là khoảng 5 triệu đô la. Các sinh viên của ĐHQGHN cũng đã nhận được gần 80 ngàn đô la tiền học bổng của các trường đại học và tổ chức nước ngoài.

Ngoài sự giúp đỡ về tài chính, các trường đại học của các nước còn giúp ĐHQGHN trong công tác đào tạo cán bộ. Đã có khoảng trên 1 500 lượt cán bộ và sinh viên đi nước ngoài thực hiện nhiệm vụ trao đổi khoa học, đào tạo và cũng với một số lượng tương đương như vậy các nhà khoa học nước ngoài đến làm việc và tham dự các hội nghị khoa học ở ĐHQGHN.

Nếu không có vị trí và quyền chủ động cao của ĐHQGHN thì rất khó có thể đạt được những thành quả to lớn như vậy trong hợp tác quốc tế.

Trong 5 năm qua công tác xây dựng cơ sở vật chất và công tác tài chính của ĐHQGHN đã có những thay đổi lớn, nhờ sự quan tâm của Nhà nước. Hoạt động tài chính đã được tổ chức lại, có hiệu quả hơn, đảm đương được nhiệm vụ của đơn vị dự toán cấp I. Ngân sách đầu tư tăng trưởng với tốc độ cao, cơ sở vật chất được tăng cường đáng kể, góp phần tích cực giải quyết trường lớp và chỗ ăn ở của sinh viên. Đã xây dựng mới được trên 30 ngàn mét vuông nhà học, nhà làm việc, bằng khoảng 30% diện tích sử dụng của tất cả các trường thành viên tại thời điểm thành lập ĐHQGHN. Chính phủ cũng đã cho phép dùng 5 triệu đô la của quỹ OPEC và 6 tỉ đồng Việt Nam để mua sắm trang thiết bị thí nghiệm phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tổng kinh phí đầu tư của Nhà nước cho ĐHQGHN trong 5 năm qua là rất lớn trong hoàn cảnh đất nước còn nhiều khó khăn. Đối với một trường đại học bình thường, mức độ đầu tư như

Digitized by Google

vậy phải hàng chục năm mới có được. Điều này nói lên sự quan tâm đặc biệt và sự tập trung đầu tư của Đảng và Nhà nước đối với ĐHQGHN. Để chuẩn bị cho sự phát triển ở giai đoạn sau, Chính phủ cũng đã cấp cho ĐHQGHN một khu đất rộng 1 000 ha tại Hòa Lạc, Hà Tây. Các công việc về lập quy hoạch, lập dự án tiền khả thi đang được triển khai.

Nhìn chung lại, trong 5 năm qua ĐHQGHN đã khắc phục khó khăn về nhiều mặt, giữ vững thế ổn định chính trị ở một Trung tâm đại học vào loại lớn nhất của cả nước, đã triển khai có hiệu quả một số hoạt động quan trọng về tổ chức, đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý học sinh, sinh viên, xây dựng cơ sở vật chất, mở rộng và khai thác tiềm năng quan hệ quốc tế. Đây là những kết quả có ý nghĩa nền tảng trong giai đoạn đầu, tạo tiền đề quan trọng cho ĐHQGHN tiếp tục triển khai thắng lợi các hoạt động trong giai đoạn mới.

Kết quả hoạt động trong thời gian qua khẳng định chủ trương thành lập ĐHQGHN là hoàn toàn đúng đắn. Quy chế về tổ chức và hoạt động của ĐHQGHN do Thủ tướng Chính phủ ban hành đã tạo cho ĐHQGHN những điều kiện thuận lợi cơ bản để có thể thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng ĐHQGHN trở thành Trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao.

3 - Bước phát triển trong thời gian tới

Mục tiêu của ĐHQGHN trong khoảng mười, mười lăm năm nữa là trở thành một Trung tâm đào tạo đại học và trên đại học có chất lượng cao, một trung tâm hàng đầu quốc gia trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung cấp được những cán bộ giỏi trên nhiều lĩnh vực, đào tạo và tạo nguồn nhân tài cho đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao và không ngừng đổi mới của nền kinh tế, xã hội nước ta, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước; từng bước tiếp cận với trình độ phát triển của nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới với các nhiệm vụ cơ bản như sau : Đào tạo nhân lực ở trình độ đại học, trên đại học trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kinh tế, giáo dục với chất lượng cao về năng lực, phẩm chất và kiến thức, có đủ khả năng tự học tập, nghiên cứu để vươn lên trong suốt cuộc đời. Đặc biệt chú trọng việc đào tạo nhân tài trong các lĩnh vực của khoa học cơ bản, công nghệ mũi nhọn và giáo dục, xứng đáng là một trung tâm đại học hàng đầu của cả nước. Sáng tạo những giá trị mới về khoa học, công nghệ, văn hóa, giáo dục. Tiến hành các nghiên cứu cơ bản có định hướng, nghiên cứu các vấn đề khoa học giáo dục và khoa học - công nghệ mũi nhọn, tham gia nghiên cứu để giải quyết các vấn đề do yêu cầu kinh tế - xã hội nước ta đặt ra, tham gia thẩm định về mặt khoa học và công nghệ các dự án, các công trình lớn của quốc gia, góp phần đưa những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến vào thực tiễn sản xuất, đời sống. Gắn bó chặt chẽ giữa hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học với phục vụ xã hội. Làm nhiệm vụ của một trung tâm văn hóa, khoa học, một đầu mối giao lưu khoa học và văn hóa quan trọng của cả nước.

Để đạt tới mục tiêu nêu trên, ĐHQGHN cần được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Chính phủ trong việc đầu tư và các cơ chế, chính sách. Năm năm qua Chính phủ đã ưu tiên đầu tư cho ĐHQGHN, đã cho phép ĐHQGHN được quyền chủ động cao trong các hoạt động của mình trong sự quản lý nhà nước của các bộ. Bản quy chế do Thủ tướng Chính phủ ban hành (số 477/TTg, ngày 5-9-1994) là một bản quy chế phù hợp với xu thế phát triển của các trường đại học lớn trên thế giới. Quyền tự chủ cao là điều kiện thiết yếu phải có để bảo đảm sự hoạt động có hiệu quả của ĐHQGHN, để tránh biến ĐHQGHN thành một cấp hành chính trung gian giữa các trường thành viên và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc này chỉ có thể trở thành hiện thực khi Bộ Giáo dục và Đào tạo thực sự làm chức năng quản lý nhà nước đối với ĐHQGHN. Mọi việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về đào tạo đều giao cho ĐHQGHN.

Đại học quốc gia Hà Nội là nơi tập hợp một đội ngũ trí thức hùng mạnh, gồm hàng ngàn giáo sư, nhà khoa học, đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý, hiểu biết sâu sắc về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ và điều kiện cụ thể của trường mình. Tại đây còn có tổ chức đảng vững mạnh, từng trải, nhiều kinh nghiệm. Một tập thể như vậy cần được

Digitized by Google

trao cho quyền tự quyết định công việc của mình trong phạm vi hành lang luật pháp của Nhà nước, các quy định của ngành, sự chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, sự quản lý nhà nước của các bộ.

Đa ngành, đa lĩnh vực là một thuộc tính của các ĐHQG. Hiện nay ĐHQGHN là một trung tâm đại học hàng đầu của cả nước trong lĩnh vực khoa học cơ bản - các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, nhân văn - và khoa học giáo dục. Trên cơ sở đó ĐHQGHN định hướng phát triển vào việc xây dựng các ngành công nghệ và các ngành mũi nhọn của khoa học xã hội và nhân văn, bao gồm : công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, cơ - điện tử (mecha-tronics), tự động hóa, năng lượng hạt nhân, kinh tế - tài chính, luật, Việt Nam học v.v..., xây dựng trường ĐHSP trọng điểm theo Nghị quyết Trung ương 2. Việc lựa chọn hướng đa ngành, đa lĩnh vực như vậy vừa phát huy được thế mạnh của các ngành khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, vừa đi vào những hướng khoa học và công nghệ mũi nhọn của loài người trong thế kỷ XXI, trong khi các ngành kỹ thuật truyền thống đã được các trường đại học khác có nhiều kinh nghiệm và điều kiện đảm nhiệm.

Trong những năm vừa qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, ngành giáo dục - đào tạo nước ta có một số chủ trương đổi mới công tác đào tạo. Việc đánh giá, rút kinh nghiệm đối với các chủ trương sau một thời gian triển khai thực hiện là hết sức cần thiết. Để việc làm này đạt kết quả tốt, chúng ta cần bình tĩnh, với thái độ khách quan và bằng cái tâm trong sáng. Trong giáo dục, việc đưa ra một chủ trương mới cần hết sức thận trọng - bởi nó liên quan đến con người, đến thế hệ trẻ. Song, việc cần thận trọng không kém là khi định thay đổi một chủ trương đã ban hành và đang được thực hiện, đặc biệt là khi còn có những sự đánh giá trái ngược nhau về chủ trương đó. Nếu không, chúng sẽ phải trả giá đắt cho sự vội vã của mình. Trên tinh thần đó, ĐHQGHN đang tiến hành việc xem xét, đánh giá nghiêm túc các việc đã làm được trong 5 năm qua, những yếu kém cần khắc phục để tiếp tục tiến lên. ❑

QUY HOẠCH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ...

(Tiếp theo trang 36)

hay giấy chứng nhận cần quy định thống nhất. Tăng cường thêm về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, giao chỉ tiêu, kế hoạch cụ thể hằng năm cho trung tâm chính trị của huyện, trường đảng tỉnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở. Trung ương nên giao cho một cơ quan theo dõi thường xuyên công tác này.

3 - Giải quyết chính sách cho cán bộ xã, phường, thị trấn nên xem xét một cách tổng thể. Thực tế cho thấy, tuy không phải là một cấp chính quyền nhưng thôn, ấp, bản, tổ dân phố là nơi tổ chức thực hiện nhiều mặt công tác, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành nhiệm vụ của xã, phường, thị trấn. Vì vậy, khi xem xét, giải quyết các chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn cũng nên chú ý tới những cán bộ thôn, ấp, bản và tổ dân phố để nâng cao tinh thần trách nhiệm và tạo một không khí phấn khởi chung đối với cán bộ cơ sở.

Đối với những xã có trên 10 000 dân nhưng diện tích rộng (miền núi), địa hình, tính chất phức tạp, số lượng cán bộ xã cũng được áp dụng như xã có số dân trên 20 000, tối đa không quá 25 người. Đề nghị giải quyết sinh hoạt phí cho các chức danh Trưởng ban tổ chức, Chủ nhiệm ủy ban kiểm tra của đảng ủy. Định mức sinh hoạt phí cho bí thư chi bộ, trưởng thôn, ấp, bản (thuộc ngân sách của tỉnh, thành phố).

4 - Cấp ủy và chính quyền các cấp chăm lo xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh ; bổ sung chức năng, nhiệm vụ, điều lệ của mỗi tổ chức phù hợp điều kiện mới. Xây dựng tổ chức cơ sở đảng, chính quyền và đoàn thể chính trị trong sạch, vững mạnh ; phát huy vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng thực sự là hạt nhân chính trị ở cơ sở.

5 - Đề nghị Nhà nước cho rà soát, bổ sung, điều chỉnh một số vấn đề về cơ chế, chính sách, luật pháp... không còn phù hợp với thực tế nông thôn hiện nay, đồng thời các cấp, các ngành chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ở cơ sở cần có hướng dẫn cụ thể, nhất quán ngay từ đầu, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao.❑

Digitized by Google

Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh - yếu tố quan trọng của công tác phát triển đảng trong học viên ở các trường sĩ quan quân đội

LÊ VĂN BÌNH

PHÁT triển đảng trong học viên là một nhiệm vụ chính trị thường xuyên của các nhà trường đào tạo sĩ quan quân đội. Xây dựng nhà trường thực sự là môi trường giáo dục lành mạnh là một khâu quan trọng của quá trình hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất, nhân cách cộng sản trong học viên, trực tiếp góp phần nâng cao chất lượng công tác phát triển đảng.

Thực hiện các nghị quyết 115, 93 và 79 của Thường vụ đảng ủy quân sự Trung ương về công tác nhà trường và về đổi mới, chỉnh đốn đảng bộ quân đội, những năm qua, các nhà trường trong quân đội mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về đội ngũ cán bộ, giáo viên, về cơ sở vật chất phục vụ cho sinh hoạt, giảng dạy, đồng thời lại chịu sự tác động mạnh mẽ trước những biến đổi phức tạp của môi trường xã hội... nhưng đã có nhiều cố gắng giữ vững ổn định chính trị, tích cực cải thiện môi trường giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng đào tạo sĩ quan, chất lượng phát triển đảng. Các học viên được tuyển lựa từ những nguồn khác nhau, khi về trường còn mang theo những xu hướng, động cơ, tính cách khác nhau. Song được giáo dục trong môi trường thuận lợi, tuyệt đại bộ phận quần chúng đã nhanh chóng xác định được nhiệm vụ, yên tâm xây dựng quân đội, có ý thức trách nhiệm cao trong học tập, rèn luyện để trở thành người sĩ quan và sớm có nguyện vọng, động cơ vào Đảng đúng đắn. Các sĩ quan - đảng viên khi ra trường, về các đơn vị cơ sở, đại bộ phận đều phát huy tác dụng tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, lối sống lành mạnh, được quần chúng tín nhiệm, có phong cách dân chủ tập thể, chính quy, đoàn kết, có kiến thức, năng lực hoàn thành nhiệm vụ của người cán bộ - đảng viên, thực sự tăng cường sức mạnh chiến đấu cho các đơn vị và các tổ chức cơ sở đảng.

Tuy nhiên, các nhà trường cũng còn bộc lộ nhiều nhược điểm : Chưa đánh giá đúng và chưa có biện pháp kịp thời để ngăn chặn, khắc phục các tác động tiêu cực của môi trường xã hội vào nhà trường. Việc quán triệt các quan điểm, yêu cầu đào tạo đội ngũ cán bộ quân đội trong giai đoạn mới chưa sâu sắc, toàn diện, chất lượng và hiệu quả đào tạo bồi dưỡng cán bộ còn thấp, giáo dục chính trị tư tưởng, phẩm chất đạo đức, phong cách và lối sống chưa đạt được chuyển biến về chất theo các yêu cầu cách mạng trong thời kỳ mới.

Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục còn thiếu, một số chất lượng thấp, có khoảng cách so với yêu cầu cấp bậc đào tạo, năng lực tuyên truyền giáo dục vận động quần chúng yếu, chưa thực sự là tấm gương tiêu biểu cho quần chúng noi theo.

Việc xây dựng nhà trường chính quy còn hạn chế và chưa tạo ra được yêu cầu thống nhất, phối hợp chặt chẽ các lực lượng để quản lý, giáo dục, rèn luyện học viên.

Trước sự tác động tiêu cực của môi trường xã hội, một bộ phận học viên đã có những nhận thức, hành động lệch lạc trong học tập, rèn luyện và lối sống.

Cơ sở vật chất phục vụ cho sinh hoạt giảng dạy còn thiếu, trang bị, phương tiện dạy học lạc hậu so với nhiều trường dân sự...

Chính những yếu tố nêu trên làm cho vai trò giáo dục của các nhà trường trong quân đội không được phát huy đầy đủ, ảnh hưởng không nhỏ đến động cơ vào Đảng cũng như việc hình thành, phát triển nhân cách cộng sản trong quần chúng học viên. Từ thực tiễn trên, để nâng cao chất lượng phát triển đảng, các nhà trường trong quân đội cần tạo ra cho được một môi trường giáo dục lành mạnh. Đây là yếu tố rất cơ bản góp phần làm cho quá trình hình thành, phát triển nhân cách cộng sản trong quần chúng học viên được diễn ra nhanh chóng, rộng khắp và vững chắc.

Digitized by Google

Để xây dựng các nhà trường trong quân đội thực sự là môi trường giáo dục lành mạnh, theo tôi cần làm tốt những nội dung, biện pháp chính sau đây :

1. Xây dựng nhà trường vững mạnh về chính trị, làm cơ sở nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và phát triển đảng.

Xây dựng nhà trường vững mạnh toàn diện, lấy xây dựng chính trị làm cơ sở là một quy luật, một nguyên tắc trọng yếu trong xây dựng các nhà trường quân đội, là điều kiện bảo đảm cho nhà trường luôn luôn giữ vững định hướng chính trị, môi trường giáo dục giàu tính lý tưởng và mọi hoạt động mang ý nghĩa xã hội cao. Hiện nay, trước sự tác động rất mạnh của những hiện tượng tiêu cực trong môi trường xã hội, trước mọi âm mưu "diễn biến hòa bình" và thủ đoạn của các thế lực thù địch nhằm nắm lấy thanh niên và đội ngũ sĩ quan trẻ, chúng ta càng phải đặc biệt coi trọng nguyên tắc này.

Để xây dựng nhà trường vững mạnh về chính trị, điều có ý nghĩa quyết định là phải nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các đảng bộ, đặc biệt là phải quan tâm xây dựng các tổ chức đảng ở các khoa giáo viên và các đơn vị học viên, nâng cao hiệu lực công tác đảng - công tác chính trị, xây dựng đội ngũ đảng viên, nhất là đảng viên là giáo viên, là cán bộ trực tiếp quản lý học viên, thực sự tiền phong gương mẫu, vừa có năng lực trí tuệ đáp ứng yêu cầu theo cấp đào tạo, vừa có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, phong cách, lối sống đẹp để học viên rèn luyện, phấn đấu noi theo.

Quán triệt sâu sắc quan điểm, yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng trong quân đội hiện nay, đổi mới, hoàn thiện mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp giáo dục đào tạo, thực hiện quá trình giáo dục đào tạo học viên cũng là quá trình giác ngộ, bồi dưỡng, rèn luyện thử thách quần chúng để phát triển đảng.

Thường xuyên nắm vững diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên, học viên. Nhận định, dự báo chính xác các điều kiện tác động của hoàn cảnh xã hội, kịp thời có định hướng tư tưởng, hướng dẫn hành động cho quần chúng, chủ động khai thác các yếu tố tích cực để giáo dục, giác ngộ, củng cố niềm tin cho quần chúng, hạn chế các tác động tiêu cực của môi trường xã hội. Kiên quyết đấu tranh với mọi tư tưởng, hành động thiếu lành mạnh, lối sống thực dụng, trung bình chủ nghĩa đang tồn tại trong một số cán bộ, học viên.

Nâng cao chất lượng giảng dạy các bộ môn khoa học xã hội nhân văn, chất lượng thông tin tuyên truyền và sinh hoạt chính trị. Khắc phục mọi biểu hiện chủ quan, giản đơn và phương pháp giáo dục theo kiểu hành chính áp đặt, xuôi chiều. Bảo đảm các nội dung, hình thức, biện pháp giáo dục phải mang tính tư tưởng, tính chiến đấu, thẩm mỹ quân sự cao, phản ánh đúng sự thật khách quan, đúng bản chất của vấn đề, không cường điệu, che giấu hoặc bóp méo sự thật, vừa làm sáng tỏ được tình hình, vừa vạch ra được chiều hướng đi lên trong mỗi hoàn cảnh cụ thể, tạo cho quần chúng nhận thức đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm đổi mới của Đảng. Giáo dục thế giới quan, phương pháp luận khoa học và nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa ; nâng cao kiến thức về mọi mặt cho học viên để họ có thể xem xét, đánh giá đúng các sự vật, hiện tượng.

Chủ động, tích cực đưa học viên vào rèn luyện trong phong trào cách mạng ở nhà trường và địa phương, thông qua đó xây dựng bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, làm cho học viên có sự "miễn dịch" trước tác động phá hoại về tư tưởng, tâm lý của kẻ thù, trước những tiêu cực trong cuộc sống. Có "sức bền" đặc biệt trước những thử thách phức tạp nhiều khi nghiệt ngã của cuộc sống chung, riêng ; có "sức bật" mạnh mẽ vươn lên vừa đáp ứng yêu cầu mới của tình hình, nhiệm vụ, vừa phát triển hoàn thiện những phẩm chất, nhân cách cộng sản.

Giữ nghiêm kỷ luật phát ngôn, quản lý tốt các sách báo, thông tin, tư liệu và làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong nhà trường.

Phát huy mọi lực lượng tham gia nghiên cứu khoa học, kịp thời đập tan mọi luận điệu xuyên tạc đường lối, quan điểm của Đảng, của quân đội, xây dựng nhà trường thực sự là môi trường trong sạch, vững mạnh về chính trị, là mũi nhọn của cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng.

2. Xây dựng tập thể học viên trong sạch vững mạnh.

Tập thể học viên trong các trường sĩ quan là cầu nối liền cá nhân học viên với môi trường xã hội, có chức năng nghề nghiệp quân sự, chức năng chính trị - xã hội và chức năng giáo dục. Đây là môi trường trực tiếp giáo dục, rèn luyện, phát triển phẩm chất, nhân cách cộng sản trong học viên. Các nhà trường phải thường xuyên hoàn thiện cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của các tổ chức, các bộ phận trong đại đội, tiểu đoàn hệ học viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giáo dục đào tạo, sẵn sàng chiến đấu và chức năng giáo dục của tập thể. Việc lựa chọn, phân bố cán bộ đảng viên, quần chúng trong đơn vị phải tính đến sự đồng đều về chất lượng và đặc điểm tâm lý của các đối tượng, tạo thuận lợi cho quản lý giáo dục đào tạo và phân công đảng viên kèm cặp, giúp đỡ quần chúng phấn đấu gia nhập Đảng.

Digitized by Google

Đội ngũ cán bộ quản lý học viên phải bao gồm những người vừa có kiến thức, năng lực, phương pháp, tác phong của nhà sư phạm vừa là người anh, người đồng chí thân tình, thu phục được mọi đối tượng học viên. Giúp đỡ tập thể học viên luôn luôn có phương hướng, mục đích hoạt động đúng; có nếp sống chính quy ; giữ vững, phát huy bản chất, truyền thống của quân đội, của nhà trường, đơn vị và ngành nghề chuyên môn ; nêu cao chủ nghĩa tập thể, đề cao kỷ luật, tăng cường đoàn kết thống nhất, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Xây dựng các mối quan hệ giữa các quân nhân phù hợp với điều lệnh quân đội và các chuẩn mực đạo đức cộng sản.

Phát huy ảnh hưởng của lực lượng nòng cốt, luôn tạo ra dư luận, tâm trạng tập thể theo chiều hướng tích cực ; nêu cao vũ khí tự phê bình và phê bình, kiên quyết đấu tranh chống tư tưởng trung bình chủ nghĩa, lối sống thực dụng trong học tập, sinh hoạt...

3. Nâng cao chất lượng lao động quân sự và hoạt động xã hội để tác động đến quá trình hình thành, phát triển phẩm chất, nhân cách cộng sản trong học viên.

Lao động quân sự và hoạt động xã hội là phương tiện mạnh mẽ của giáo dục cộng sản chủ nghĩa trong các nhà trường quân đội ; trực tiếp phát triển khả năng, trí tuệ của học viên, giáo dục xây dựng cho học viên có ý thức chấp hành nhiệm vụ, chấp hành kỷ luật, có tình đồng đội cao đẹp, thương yêu quý trọng nhân dân, có tinh thần tập thể, ý chí chiến đấu cao, dũng cảm, ngoan cường sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn. Để phát huy khả năng giáo dục to lớn của lao động quân sự, hoạt động xã hội đối với học viên, các nhà trường cần phải xây dựng, tổ chức lao động quân sự, hoạt động xã hội vừa có hiệu quả vừa mang ý nghĩa xã hội cao ; đặc biệt công tác giáo dục đào tạo phải đón trước và phục vụ đắc lực cho các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển của quân đội, gắn với biên chế, trang bị, phương thức tác chiến, phù hợp với xu thế tiến bộ, tiếp cận với khoa học công nghệ hiện đại, gắn với đơn vị. Thông qua lao động quân sự, hoạt động xã hội, học viên có phẩm chất, năng lực toàn diện làm tốt chức vụ ban đầu, có khả năng phát triển, hoàn thành nhiệm vụ được giao trong mọi hoàn cảnh.

Thường xuyên giáo dục cho học viên hiểu sâu sắc ý nghĩa những công việc lao động mà họ được giao, xây dựng cho mọi người có quyết tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Mọi lao động quân sự của học viên phải được tổ chức một cách mẫu mực, khoa học : xác định rõ mục đích, nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, vật chất, phương pháp bảo đảm ; trách nhiệm của cá nhân ; kiểm tra, đánh giá kết quả thi đua, khen thưởng xử phạt nghiêm minh.

Phối hợp chặt chẽ các hình thức lao động và hoạt động vui chơi giải trí, bảo đảm tính liên tục, kế thừa, hỗ trợ cho nhau, phù hợp với đặc điểm tâm lý học viên, tạo nên sức mạnh tổng hợp của các hình thức giáo dục.

Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ thường xuyên giữa nhà trường, địa phương và các đơn vị, cùng phối hợp nâng cao chất lượng lao động quân sự và hoạt động xã hội để tác động tích cực đến quá trình hình thành, phát triển nhân cách cộng sản trong học viên.

4. Tích cực cải thiện điều kiện ăn, ở, giảng dạy, học tập và xây dựng nếp sống văn hóa quân sự lành mạnh.

Các nhà trường quân đội là một bộ phận của hệ thống nhà trường của Nhà nước. Chăm lo cải thiện cơ sở vật chất, tinh thần cho quá trình giáo dục đào tạo cán bộ quân đội là trách nhiệm của Nhà nước, của toàn quân và của bản thân các nhà trường. Do đó, chúng ta phải thiết lập được những mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất, có cơ chế bảo đảm với các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng nhân dân và các đơn vị trong toàn quân để phối hợp hành động và tranh thủ cao nhất sự quan tâm của các lực lượng đối với sự nghiệp xây dựng cán bộ - đảng viên trong quân đội. Tích cực khắc phục khó khăn, bảo quản, sử dụng tốt những cơ sở vật chất đã có ; chủ động tự lực trang bị, xây dựng mới đảm bảo đồng bộ, khoa học, từng bước hiện đại mang tính thẩm mỹ quân sự cao, khắc phục mọi biểu hiện : đóng cửa, biệt lập, bằng lòng với những cái đã có hoặc trông chờ ỷ lại vào cấp trên, sơ hở trong quản lý để tham ô, lãng phí, mất mát, xuống cấp xảy ra.

Thực hiện dân chủ công bằng và công khai, tạo điều kiện cho học viên được tham gia vào chương trình bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của đơn vị, được hưởng đúng, đủ những quyền lợi của đơn vị.

Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống Phòng Hồ Chí Minh, câu lạc bộ, nhà văn hóa, thư viện, và đẩy mạnh các hình thức tham quan, giao lưu thưởng thức văn hóa, thể dục - thể thao, hội diễn văn nghệ, hội thao... để tạo ra cuộc sống tinh thần vui tươi, lành mạnh trong nhà trường.

Thực hiện tốt những vấn đề trên đây là sự thể hiện quan điểm bồi dưỡng cán bộ, quan điểm quần chúng của Đảng, không những trực tiếp nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, góp phần xây dựng nếp sống văn hóa quân sự lành mạnh, mà còn trực tiếp bồi dưỡng những phẩm chất tình cảm cách mạng trong học viên.❑

Digitized by Google

Nghệ-Tĩnh : Nghèo khó không cản bước đi lên

VÕ ĐĂNG THIÊN

Xứ Nghệ, trong lòng người dân cả nước bao gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Mảnh đất Hoan Diễn xưa trải bao biến thiên của lịch sử để đến hôm nay tuy là hai đơn vị hành chính nhưng vẫn là một vùng đất, một địa danh với những điểm chung, những nét tương đồng hiếm thấy. Cùng uống chung dòng nước sông Lam, cùng hát những làn điệu dân ca ví dặm, cùng tính cách con người, cùng sống trong một điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt "chảo lửa túi mưa" với "đặc sản" gió Lào nổi tiếng và trên hết là truyền thống cần cù và hiếu học, niềm tự hào là quê hương phong trào Xô viết, là vùng đất "địa linh nhân kiệt" đã sản sinh cho đất nước biết bao danh nhân và vĩ nhân, người dân hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh hôm nay đang cùng với cả nước vững bước trong cuộc trường chinh chống đói nghèo, vì một xứ Nghệ giàu mạnh trong tương lai không xa.

Năm 1991, theo chủ chương của Đảng và Nhà nước, tỉnh Nghệ Tĩnh, tỉnh đứng thứ hai trong cả nước về diện tích và dân số lúc đó được chia tách thành hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh sau 15 năm sáp nhập. Sau khi chia tách, Hà Tĩnh là một tỉnh có quy mô trung bình với diện tích 6 054 km^2 và dân số 1,3 triệu người. Còn Nghệ An vẫn là một tỉnh lớn với diện tích 22 561 km^2 và dân số 2,8 triệu người. Là tỉnh nghèo, lẽ dĩ nhiên khi chia tách lại càng nghèo hơn. Đặc biệt là Hà Tĩnh, cơ sở hạ tầng, công nghiệp gần như không đáng kể. Tình trạng đói nghèo còn phổ biến. Khó khăn bộn bề, thử thách chất chồng nhưng với nghị lực và ý chí, với lao động cần cù và sáng tạo cùng với sự giúp đỡ của các cấp, các ngành ở trung ương, đến hôm nay, sau gần 8 năm chia tách, đảng bộ và nhân dân hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đã giành được những thành tựu quan trọng trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, tạo cho quê hương Xô viết một bộ mặt mới.

Vào dịp cuối năm 1998, chúng tôi về công tác tại Nghệ An và Hà Tĩnh sau khi hai tỉnh vừa trải qua một đợt nắng hạn khủng khiếp. Đối với Hà Tĩnh đây là đợt hạn nặng nhất trong 50 năm qua gây tổn thất hơn 5 vạn tấn thóc, khiến cho sản lượng lương thực của tỉnh năm 1998 chỉ đạt 35 vạn tấn, so với kế hoạch là 40 vạn. Tuy vậy, theo phó tiến sĩ Đặng Duy Báu, Bí thư tỉnh ủy, nếu so với thời điểm 1991 sau khi tách tỉnh, đến nay Hà Tĩnh đã có bước phát triển vượt bậc. Sản lượng lương thực năm 1997 đạt trên 40 vạn tấn (năm 1991 : 24 vạn) ; thu ngân sách trên địa bàn : 100 tỉ đồng (năm 1991 : 18 tỉ) ; thu nhập bình quân đầu người : 240 USD (năm 1991 : 60 USD). Năm 1997, Hà Tĩnh xóa được nạn đói giáp hạt. Chỉ một câu đơn giản vậy thôi nhưng đó là cả một thành tựu lớn lao, bởi trên mảnh đất này, đói nghèo đã ngự trị bao năm như một món nợ truyền kiếp. Có những huyện như Kỳ Anh, đầu những năm 90, đa số dân vẫn thuộc diện đói, thu nhập bình quân đầu người chỉ khoảng 10 000 đồng/tháng. Bởi vậy, thành tích của Hà Tĩnh trong xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn là rất đáng ghi nhận.

Đến Hà Tĩnh hôm nay, chỉ quan sát thôi cũng có thể thấy được những đổi thay to lớn ở đây. Ngày mới chia tách, thị xã Hà Tĩnh còn chưa bằng một thị trấn huyện của nhiều tỉnh khác. Cả thị xã chỉ lèo tèo vài ngôi nhà hai tầng. Nay, nó đã có dáng dấp của một đô thị đang phát triển với bộ mặt khang trang. Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn được xây dựng với tốc độ khá nhanh. Đường ô tô, điện lưới quốc gia đã về được gần hết số xã trong tỉnh ; 60% dân số được xem ti vi.

So với Hà Tĩnh, Nghệ An có nhiều lợi thế hơn để phát triển, không chỉ ở quy mô về diện tích và dân số mà còn ở tiềm lực về công nghiệp, với thành phố Vinh vốn đã là một thành phố công nghiệp từ thời Pháp thuộc, nay vừa được Nhà

Digitized by Google

nước nâng cấp thành đô thị loại 2, với cảng biển và thị xã du lịch nghỉ mát Cửa Lò đạt tầm cỡ quốc gia v.v.. Nhờ đó đến năm 1998 này, thu ngân sách trên địa bàn Nghệ An đã vượt con số 500 tỉ đồng.

Mọi sự phát triển đều phải trải qua những vấp váp, sai lầm và trả giá. Nhất là đối với những địa phương mà kinh tế còn kém phát triển như Nghệ An, Hà Tĩnh thì những bước chập chững đầu tiên vào cơ chế thị trường cũng kéo theo nhiều sự đổ vỡ. Cách đây 3 - 4 năm, trước khi nổ ra "cơn bão" khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực Đông - Nam Á, cả Nghệ An và Hà Tĩnh đã phải chịu sự càn quét của một "cơn bão tài chính" khác, đó là nạn dịch đề hụi, cuốn theo nó là số tiền vài trăm tỉ đồng mà người bị thiệt hại nặng nhất lại chính là một số ngân hàng thương mại của Nhà nước cùng hàng loạt những hậu quả kinh tế - xã hội nảy sinh sau đó. Tiếp sau "cơn bão" đề hụi là "cơn sốt" hươu sao, một loại vật nuôi đặc sản nổi tiếng của xứ Nghệ với các địa danh như Hương Sơn (Hà Tĩnh), Quỳnh Lưu (Nghệ An). Lúc cao điểm giá một con hươu giống vài tháng tuổi có thể lên đến 50 - 60 triệu đồng. Nhưng cùng chung số phận với những "cơn sốt" chim cút, chó Nhật ở Hà Nội, "cơn sốt" hươu sao cũng nhanh chóng "hạ nhiệt", và giá một con hươu lúc đó chỉ còn vài trăm nghìn đồng. Với đàn hươu ở cả hai tỉnh tổng cộng gần 5 000 con thì ngoài việc mất đi một hy vọng làm giàu, thiệt hại về kinh tế của "cơn sốt" hươu sao cũng lên đến hàng chục tỉ đồng.

Ở Hà Tĩnh, sự kiện được nói đến khá nhiều trong mấy năm qua là sự đổ vỡ của Liên doanh Austinh, liên doanh khai thác, chế biến quặng ti-tan giữa Hà Tĩnh với một công ty của Ô-xtrây-li-a. Đây là liên doanh nước ngoài đầu tiên và lớn nhất của Hà Tĩnh cho đến nay (số vốn đầu tư ghi trong giấy phép là 18 triệu USD), là niềm hy vọng của tỉnh về công nghiệp. Thế nhưng liên doanh đi vào hoạt động chưa được bao lâu thì phía đối tác nước ngoài đã nhanh chóng bộc lộ những ý đồ không tốt, không tuân thủ hợp đồng đã ký, lợi dụng những kẽ hở trong chính sách và luật pháp của Việt Nam để mưu lợi riêng, thậm chí vi phạm pháp luật của ta. Đứng trước nguy cơ lợi ích quốc gia và địa phương bị xâm phạm nghiêm trọng, lãnh đạo phía Việt Nam trong liên doanh và lãnh đạo tỉnh đã đi đến một quyết định đau đớn nhưng dũng cảm là đề nghị Nhà nước rút giấy phép đầu tư và giải tán liên doanh theo đúng những quy định của pháp luật. Gần đây, Thường vụ tỉnh ủy Hà Tĩnh cũng đã mạnh dạn giải thể một doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu lớn nhất của tỉnh làm ăn thua lỗ, nợ nần chồng chất kéo dài.

Từ những sai lầm và vấp váp ban đầu kể trên, có thể nhận thấy một điều, không thể giàu lên bằng cái kiểu làm ăn theo lối chụp giật, bằng những "cơn sốt", làm ăn theo lối chạy chọt, dựa vào cơ chế "xin cho" vốn là sản phẩm của thời "tiền cơ chế thị trường". Cần phải xây dựng một thị trường văn minh theo đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, làm giàu từ lao động, từ chính tài nguyên, đất đai, rừng, biển của mình.

Năm 1998, cùng với những khó khăn chung về kinh tế của cả nước, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực, nền kinh tế của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh cũng gặp không ít khó khăn. Nông nghiệp thì hạn hán kéo dài cho đến những tháng cuối năm. Đa số các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả hoặc cầm chừng. Tuy nhiên, trong bức tranh chung đó, cũng nổi lên những điểm sáng để có quyền hy vọng. Sau "nạn dịch" đề hụi khiến các ngân hàng thương mại lao đao, một số ngân hàng đã nhanh chóng chấn chỉnh lại tổ chức và kinh doanh để tiếp tục phát triển, mà tiêu biểu trong số đó là Ngân hàng Công thương Bến Thủy. Được thành lập cách đây 6 năm với tư cách là một chi nhánh của Ngân hàng Công thương Việt Nam, vượt qua những khó khăn ban đầu, đến nay Ngân hàng Công thương Bến Thủy đã thực sự đi vào thế ổn định để phát triển, xử lý tốt mâu thuẫn lớn nhất của các ngân hàng thương mại là vừa phải bảo toàn vốn, hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất lại vừa tăng dư nợ tín dụng, tăng cường cho vay để bảo đảm hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á, ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh đầu tiên và

Digitized by Google

duy nhất ở Vinh hiện nay, nhờ quản lý chặt chẽ và làm ăn thận trọng nên đã tránh được thiệt hại do "cơn bão" đề hụi gây ra. Vừa chú trọng những dự án nhỏ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố và bà con nông dân vay phát triển sản xuất, giải quyết công ăn việc làm, vừa tập trung vào các dự án lớn đầu tư cơ sở hạ tầng cho tỉnh, Ngân hàng Bắc Á đang từng bước phát triển vững chắc. Một tòa nhà 6 tầng đồ sộ, có kiến trúc độc đáo, hiện đại vào loại đẹp nhất thành phố Vinh, với diện tích 6 000 m^2 dùng làm hội sở và kinh doanh cho thuê văn phòng mà Ngân hàng Bắc Á sắp khánh thành vào cuối năm nay vừa là biểu tượng cho sự phát triển của Ngân hàng đồng thời làm đẹp thêm bộ mặt thành phố.

Ở Hà Tĩnh, tiêu biểu cho ý chí vươn lên vượt qua khó khăn là sự hồi sinh của Công ty khai thác, xuất khẩu khoáng sản ti-tan. Từ sự đổ vỡ không tránh khỏi của Liên doanh Austinh, Công ty đã nhanh chóng được khôi phục lại và từng bước làm ăn có hiệu quả. Năm 1998, Công ty đã xuất khẩu được 3,7 vạn tấn quặng Ê-mê-nhít, đạt kim ngạch xuất khẩu 4 triệu USD (chiếm 1/3 kim ngạch xuất khẩu của tỉnh), nộp ngân sách 3,5 tỉ đồng. Điều quan trọng hơn là Công ty vẫn bảo đảm đủ công ăn việc làm cho 1 300 lao động là con em nông dân trong tỉnh với thu nhập bình quân trên 600 nghìn đồng tháng. Mọi quyền lợi của công nhân về bảo hộ lao động, các loại bảo hiểm... đều được bảo đảm. Gắn bó với quê hương, Công ty vừa khai thác quặng vừa đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, trồng cây tái tạo môi trường. Bài học của Công ty là bài học của những người không chấp nhận đầu hàng trước khó khăn, thậm chí cả những thất bại.

Tiếp xúc với lãnh đạo hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, chúng tôi thấy nổi lên một quan điểm, một tác phong công tác là : sâu sát cơ sở, gần dân, nghe dân. Bí thư tỉnh ủy Hà Tĩnh Đặng Duy Báu tâm sự : Hơn 2 năm qua, sau Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, lãnh đạo tỉnh được huy động trực tiếp xuống các xã tìm hiểu, lắng nghe, mới vỡ ra được nhiều điều. Có những bí thư xã, 10 năm nay chưa bao giờ được phát biểu ý kiến tại các cuộc họp huyện, có khu vực 9 xã cách không xa thị xã Hà Tĩnh mà người dân như sống tách biệt trong một thế giới khác chỉ vì thiếu một cái cầu. Càng nghe, càng thấy bức xúc, càng thấy lâu nay mình quan liêu quá, xa dân quá. Nhờ cách làm việc dân chủ, sâu sát như vậy, Hà Tĩnh đã đạt thành tích nổi bật trong việc ổn định tình hình, giải quyết "điểm nóng" ở nông thôn. Trước năm 1995, cả tỉnh có đến 62 "điểm nóng", trong đó có những điểm "cực nóng" như xã Trung Lương (Đức Thọ), Cẩm Nhượng (Cẩm Xuyên). Đến nay, tất cả 262 xã, phường trong toàn tỉnh đều ổn định, không còn "điểm nóng" nào nổi cộm, người dân phấn khởi, tin tưởng, yên tâm sản xuất, làm ăn. Nói như vậy không có nghĩa là ở nông thôn hiện nay hoàn toàn không còn vấn đề gì mà là các vấn đề nảy sinh đều có phương án giải quyết kịp thời, dứt điểm ngay từ đầu, không để dây dưa, kéo dài. Bài học của chúng tôi là phát huy dân chủ, tôn trọng ý kiến của nhân dân, không áp đặt. Muốn có dân chủ trong nhân dân, trước hết phải có dân chủ trong Đảng, mà dân chủ trong Đảng trước hết phải dân chủ trong cấp ủy, từ cơ sở đến tỉnh ủy và Thường vụ tỉnh ủy. Bằng dân chủ, công khai, thống nhất ý kiến cao mà vừa qua Hà Tĩnh đã giải quyết khá thành công vấn đề cán bộ chủ chốt cho các huyện và ngành ở tỉnh theo hướng mạnh dạn trẻ hóa, đề cao năng lực, trình độ.

Trước mắt, dù còn rất nhiều khó khăn trở ngại nhưng hướng thoát nghèo và làm giàu của Hà Tĩnh đã rõ. Đó là phát huy tiềm năng, nội lực tại chỗ mà trước hết là nội lực con người. Chú trọng phát triển kinh tế vườn đồi, vườn rừng, kinh tế trang trại gắn với các loại cây công nghiệp : chè, cao su, mía, thông... và các loại cây ăn quả đặc sản nổi tiếng như bưởi, cam. Phát triển kinh tế biển, tăng cường đánh bắt xa bờ. Về công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - hải sản, công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng. Tỉnh cũng đã quy hoạch 3 vùng kinh tế tổng hợp, trọng điểm như là những điểm "nhấn" về kinh tế của tỉnh là : khu kinh tế mở gắn với cửa khẩu quốc tế Cầu Treo - Na Pê và quốc lộ 8A, khu công nghiệp và cảng biển nước sâu Vũng Áng (vừa được Bộ Giao thông - Vận tải và tỉnh khởi công xây dựng vào ngày 29-11-98) và khu kinh

Digitized by Google

tế trung tâm gắn với thị xã Hà Tĩnh. Quan điểm của tỉnh trong việc phát triển các khu kinh tế tổng hợp nói trên là tạo nền vững mạnh, hoàn thiện cơ chế chính sách, quy hoạch để từng bước kêu gọi đầu tư của trung ương và quốc tế một cách có hiệu quả. Trước mắt tỉnh đang tập trung vào mục tiêu cho năm 2000 là : tăng sản lượng lương thực lên 45 vạn tấn, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn : tất cả các xã trong tỉnh đều có điện lưới, có đường nhựa, 60% số xã có trường học nhiều tầng v.v..

Với Phó tiến sĩ Lê Doãn Hợp, Phó bí thư tỉnh ủy Nghệ An mọi vấn đề của tỉnh, từ các kế hoạch chương trình, dự án đang thực hiện đến các mục tiêu, giải pháp, những thuận lợi, khó khăn đều được anh trình bày một cách khúc chiết, rõ ràng, với lối nói ví von đặc trưng của dân xứ Nghệ. Hiện nay, đảng bộ Nghệ An đang tập trung hoàn thành 5 chương trình công tác lớn, đó là : *Thứ nhất,* phát triển kinh tế trang trại, kinh tế vườn, xóa bỏ vườn tạp gắn với khai thác tiềm năng to lớn của khu vực trung du, miền núi rộng lớn của Nghệ An. Mấy năm qua, kinh tế trang trại đã phát triển khá nhanh và thành công ở Nghệ An. Hiện nay đã có những trang trại quy mô trên 100 ha đồi rừng. Nét đáng chú ý trong kinh tế trang trại ở Nghệ An là trang trại gắn với hộ gia đình, dòng họ chứ không phát triển theo kiểu tích tụ ruộng đất thành tư bản nông nghiệp. *Thứ hai,* đào tạo cán bộ với mục tiêu đại học hóa cán bộ xã (riêng ở khu vực miền núi phổ cập cấp III). Hiện nay có huyện đã làm rất tốt chương trình này như ở Đô Lương mỗi xã có 3 cán bộ trình độ đại học. Các ngành nghề cần đào tạo cho xã cũng được quy hoạch theo thứ tự ưu tiên : y, nông - lâm, kinh tế, xây dựng, cơ khí, luật, văn hóa. *Thứ ba,* tập trung thanh tra, kiểm tra cơ sở. Thực tế cho thấy, hễ kiểm tra ở đâu là thấy sai sót ở đấy. Vì vậy vừa kiểm tra, vừa phải tập trung sức giải quyết những vấn đề nảy sinh về cán bộ, về cơ chế chính sách... Chẳng hạn, do kiểm tra phát hiện có nhiều sai phạm trong thu chi ở xã, tỉnh quy định kế toán trưởng của xã phải do huyện bổ nhiệm chứ không phải do chủ tịch xã chọn, để bảo đảm tính chuyên nghiệp, độc lập về mặt chuyên môn. *Thứ tư,* kiện toàn cơ sở đảng yếu kém gắn với xóa chi bộ yếu kém, xóa hộ đói nghèo, xóa mù chữ và xóa việc sinh con thứ 3. *Thứ năm,* khai thông tư tưởng, xóa bỏ mọi định kiến hẹp hòi, thủ cựu để mở đường cho kinh tế thị trường, cho những nhân tố mới phát triển.

Nghệ An xác định : nông nghiệp là nền tảng, là mục tiêu ổn định. Tỉnh đã có kế hoạch phấn đấu sau năm 2000 thuế nông nghiệp sẽ giao cho xã thu để dùng vào đầu tư lại phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Về cây lúa ở đồng bằng, có thể nói năng suất hiện nay đã "kịch trần", vì vậy vấn đề chọn giống mới có ý nghĩa quyết định để tăng năng suất. Bên cạnh cây lúa và một số cây công nghiệp truyền thống ở đồng bằng như : lạc, đỗ... Nghệ An còn có tiềm năng rất lớn ở khu vực trung du, miền núi với các loại cây công nghiệp chủ chốt : chè, mía, cao su, cà phê, quế và chăn nuôi đại gia súc. Phát triển kinh tế biển cũng là một hướng đi của Nghệ An trong những năm tới. Với đội tàu đánh bắt xa bờ đạt 6 500 mã lực và 3 vạn lao động làm nghề biển, Nghệ An đang tiếp tục đầu tư để vươn xa hơn ra biển khơi.

Để ổn định phải đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhưng để làm giàu Nghệ An phải dồn sức làm công nghiệp. Hiện nay tỉnh đang tập trung phát triển các ngành công nghiệp mà tỉnh có thế mạnh về nguồn nguyên liệu : công nghiệp chế biến nông-lâm-hải sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng... Với thành công trong việc đưa giống mía Trung Quốc lên vùng đất đỏ Phủ Quỳ, tỉnh vừa khánh thành Liên doanh mía đường Phủ Quỳ (liên doanh với một công ty của Anh) có công suất 6 000 tấn mía/ngày với công nghệ hiện đại bậc nhất ở nước ta hiện nay. Đồng thời, tỉnh cũng mạnh dạn vay tiền để đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hoàng Mai với công suất 1,4 triệu tấn/năm nhằm khai thác nguồn nguyên liệu dồi dào ở đây. Tất nhiên không phải cứ xây nhà máy là nghiễm nhiên có ngay nguồn thu. Còn rất nhiều khó khăn thử thách về nguồn nguyên liệu, về thị trường tiêu thụ sản phẩm..., nhưng đã quyết tâm làm giàu thì phải chấp nhận thử thách.

Để hình dung toàn bộ bước đi lên của Nghệ An, Phó bí thư Lê Doãn Hợp nêu lên hình ảnh :

Digitized by Google

Nếu coi Nghệ An như một con người thì cái đầu là tư tưởng, là khoa học, *phải sáng tạo* : trái tim là nông nghiệp ; *phải chung thủy* ; cái thân là công nghiệp, *phải cường tráng* ; hai cánh tay : một tay vươn *lên rừng*, một tay vươn *ra biển* ; còn hai chân : một chân cán bộ, một chân chính sách, *phải vững vàng*. Gắn kết chặt chẽ như các bộ phận của cơ thể con người, Nghệ An vững bước hướng tới tương lai, trước mắt là thực hiện mục tiêu thoát khỏi đói nghèo với 3 hướng đi cụ thể : xây dựng cơ sở hạ tầng ở xã mà trước hết là đội ngũ cán bộ (đại học), xóa hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn 10%, và đạt con số thu ngân sách trên địa bàn 1000 tỉ đồng. "Chỉ khi đó, Nghệ An mới có thể cất cánh được", câu nói dứt khoát vẻ như kết luận của đồng chí Lê Doãn Hợp.

Cái tiếng "tỉnh nghèo" đã bao nhiên năm đeo đẳng Nghệ An và Hà Tĩnh. Gột bỏ được cái tiếng đó là khát vọng, là quyết tâm của nhân dân hai tỉnh. Thật là nghịch lý khi nhìn vào địa thế, vào tiềm năng hai tỉnh hoàn toàn có thể giàu lên nhưng đến nay vẫn chưa cất mình lên được. Người xứ Nghệ có câu tự trào : "Ăn truyền thống, sống tiềm năng". Chẳng lẽ truyền thống mãi mãi chỉ là truyền thống, tiềm năng cứ là tiềm năng mà không thể biến thành lực lượng vật chất để tạo nên sự sung túc, giàu có được ? Con người, truyền thống, vị thế địa lý, khả năng phát triển kinh tế tổng hợp là những thế mạnh nổi bật của Nghệ An, Hà Tĩnh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là vùng đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng với những di tích, những con người đã làm rạng rỡ cho quê hương đất nước. Người dân cần cù, chịu khó, bền bỉ vượt khó khăn và đặc biệt là hiếu học. Nghệ An và Hà Tĩnh nằm trong số những địa phương đầu tiên trong cả nước hoàn thành phổ cập tiểu học và đang phấn đấu phổ cập trung học cơ sở. Ngày nay, khi khoa học và công nghệ, tri thức và chất xám đang trở thành yếu tố quyết định sự phồn vinh của mỗi quốc gia thì cái danh "đất học, đất hay chữ" không thể đi liền với cái danh "đất nghèo". Đó là một nghịch lý cần xóa bỏ. Vị trí địa lý của Nghệ An và Hà Tĩnh cũng thật "đắc địa" cho việc phát triển kinh tế tổng hợp : nằm trên trục lộ giao thông Bắc Nam, có biên giới, có biển, có cửa khẩu quốc tế, cảng sông, cảng biển, sân bay, là cửa ngõ thuận tiện ra biển Đông của nước bạn Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan. Tài nguyên rừng của hai tỉnh cũng là mơ ước của nhiều địa phương khác ; Nghệ An độ che phủ của rừng đạt 41%; Hà Tĩnh 38% (so với bình quân cả nước là 28%). Những khu rừng nguyên sinh như Pù Mát (Nghệ An), Vụ Quang (Hà Tĩnh) đã được Nhà nước quy hoạch thành khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, là những báu vật của thiên nhiên có ý nghĩa không chỉ quốc gia mà cả quốc tế. Dưới lòng đất Hà Tĩnh, một mỏ sắt lớn nhất Đông - Nam Á với trữ lượng 540 triệu tấn đang nằm yên như một tiềm năng chờ khai thác.

Vậy những lực cản nào đang níu kéo Nghệ An và Hà Tĩnh trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa ? Bí thư tỉnh ủy Hà Tĩnh Đặng Duy Báu nói : "Cái khó nhất của chúng tôi là tỉnh nghèo, điểm xuất phát thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu vốn, thị trường hẹp...". Còn đối với Nghệ An, Phó bí thư Lê Doãn Hợp : Điểm xuất phát thấp, thiếu cán bộ, thiếu vốn, chậm chuyển đổi cơ chế chính sách, cơ cấu kinh tế. Khu vực miền núi của tỉnh quá rộng (chiếm 2/3 diện tích của tỉnh với 1,2 triệu dân, trong đó có 40 vạn đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, lớn hơn nhiều tỉnh miền núi thuần túy khác) khiến cho Nghệ An có thể được gọi là tỉnh "miền núi có đồng bằng". Mà đặc điểm nổi bật của miền núi là dân trí thấp, hạ tầng cơ sở yếu kém, đời sống của đa số đồng bào còn muôn vàn khó khăn. Ngoài ra, Nghệ An là một trong số các tỉnh có đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi cao (chiếm 13% số người hưởng lương) nên ngân sách chi tiêu cho lĩnh vực này rất lớn. Một "cảnh ngộ" chung của cả Nghệ An và Hà Tĩnh là cho đến nay, chưa có một cơ sở công nghiệp nào của trung ương xây dựng tại đây, dù tiềm năng không thiếu. Điều đó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến điểm xuất phát của hai tỉnh.

Bằng tất cả nội lực và tiềm năng của mình để vượt qua nghèo khó, thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương, đó là ý chí, là quyết tâm của người dân xứ Nghệ, vì mục tiêu "xây dựng Nghệ An và Hà Tĩnh thành hai tỉnh gương mẫu" như mong ước của Bác Hồ. ❑

Digitized by Google

ĐẠI TỪ : Phát huy nội lực để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

DOÃN HUỀ

Đại Từ là vùng đất có sông Công, núi Cốc gắn liền với những câu chuyện huyền thoại xa xưa, nay là một điểm du lịch được du khách xa gần mến mộ. Chính dòng sông Công và hồ Núi Cốc đã góp phần tưới nước cho những ruộng lúa, nương chè bốn mùa xanh tốt ở nội và ngoại tỉnh. Nói đến Đại Từ, người ta thường nói đến vùng chè đặc sản đậm đà hương vị : chè Thái. Trong những năm qua, nhờ đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, cây chè ở Đại Từ phát triển mạnh, sản phẩm hàng hóa đã đi vào từng làng quê, đường phố, nhà hàng, khách sạn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Đại Từ là một huyện miền núi, có diện tích tự nhiên 56 700 ha, trong đó đất nông nghiệp là 5 700 ha, dân số 16 vạn người, có 7 dân tộc : Tày, Nùng, Dao, Sán chí, Cao lan, Sán dìu, Kinh ; có 30 đơn vị hành chính gồm 28 xã (12 xã miền núi thấp, 16 xã nửa trung du) và 2 thị trấn. Đại Từ nằm ở phía Tây TP Thái Nguyên, giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Bắc Cạn ; phía Tây Nam của huyện liền kề với rừng quốc gia Tam Đảo ; có đường quốc lộ 37 liên tỉnh chạy qua. Đại Từ có nhiều khoáng sản quý như than, thiếc, chì, kẽm, pirit... Mỏ than Núi Hồng khai thác trong nhiều năm nay, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội quanh vùng. Nơi đây là căn cứ cách mạng thời chống Pháp, nằm kề an toàn khu Định Hóa (Bắc Cạn). Hồ Núi Cốc ở Đại Từ có "non xanh, nước biếc", phong cảnh hữu tình, là nơi du lịch hấp dẫn, thuận tiện đối với khách tham quan, nghỉ dưỡng từ TP Thái Nguyên, Hà Nội và các tỉnh.

Bên cạnh các tiềm năng, thế mạnh, Đại Từ còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm) còn yếu kém. Đường giao thông liên xã, liên thôn, bản đều là đường đá, đường đất, đập tràn ; cầu cống thiếu, khi mưa lũ không đi lại được. Ở nhiều nơi, nhất là vùng sâu, vùng xa, trường học còn đơn sơ, đời sống nhân dân còn thiếu thốn, trình độ dân trí thấp. Nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt còn nhiều hạn chế. Sự phát triển kinh tế giữa các vùng còn mất cân đối, thu nhập bình quân của các hộ vùng thấp so với các hộ vùng cao, vùng sâu, vùng xa chênh lệch khá lớn.

Xét trên tổng thể, Đại Từ có đủ điều kiện để xây dựng một huyện theo cơ cấu công - nông nghiệp và dịch vụ, du lịch, nhưng hiện nay GDP hằng năm (bình quân 250 USD/người) chủ yếu vẫn là từ nông nghiệp. Đây là vấn đề cần xem xét để xác định rõ hơn mối quan hệ giữa kinh tế vùng và lãnh thổ, từ đó quyết định cơ cấu kinh tế của một huyện.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Đại hội huyện đảng bộ lần thứ 19 đã xác định cơ cấu kinh tế là : nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Trong lĩnh vực nông nghiệp, sẽ đi sâu vào thâm canh trên diện tích hiện có nhằm thu được hiệu quả cao trên một héc ta đất canh tác ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với thổ nhưỡng của từng tiểu vùng. Về lâm nghiệp, giữ ổn định và khai thác vốn rừng hiện có, rừng tự nhiên và rừng trồng. Chỉ đạo thực hiện tốt các dự án 327, cho vay giải quyết việc làm, phủ xanh đất trống đồi núi trọc trên diện tích còn lại và cải tạo để xây dựng vườn cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây nguyên liệu cho các ngành chế biến : giấy, gỗ ván ép,... giao đất rừng và rừng cho các hộ gia đình quản lý, tăng cường chỉ đạo và quản lý bảo vệ để phát triển vốn rừng. Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích các cơ sở kinh tế, các hộ bỏ vốn đầu tư và cung ứng vốn tính dụng phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản thực phẩm (chè, lương thực, màu), lâm sản, cơ khí sửa chữa, vận tải và các dịch vụ khác.

Điều đáng phấn khởi là mấy năm qua, ở Đại Từ, các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội do Đại hội huyện đảng bộ đề ra đều đạt và vượt (kể từ năm 1996 đến nay). Chủ trương phát huy nội lực để công

Digitized by Google

nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn được quần chúng đồng tình và ủng hộ. Sở dĩ có được thành tựu trên là do các cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã làm tốt một số việc sau:

Một là, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý. Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-HU về vấn đề này, các đảng ủy và chính quyền các cấp từ huyện đến cơ sở vận động quần chúng nhân dân phát triển cây lúa, cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày, giành thắng lợi cả về mở rộng diện tích, và thâm canh tăng năng suất. Năm 1996, tổng sản lượng quy thóc đạt 46 925 tấn, tăng 2 059 tấn so với năm 1995; năm 1997 đạt 50 489 tấn, tăng 3 354 tấn so với 1996 ; năm 1998 ước đạt 51 000 tấn. *Cây chè* là một thế mạnh của huyện, sản lượng hằng năm chiếm 40% tổng sản lượng chè của tỉnh. Toàn huyện có diện tích chè 3 500 ha, năng suất bình quân 30 tạ/ha (sản lượng chè năm 1996 đạt 980 tấn, năm 1997 là 1 000 tấn, năm 1998 ước 1 100 tấn). Huyện chủ trương ổn định diện tích chè hiện có, thâm canh chè cao sản khoảng 600 ha, tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao (năng suất 60 tạ/ha). Nhiều hộ gia đình đạt trình độ thâm canh chè cao sản ; có hộ thu 70 triệu đồng/năm.

Cây ăn quả ở Đại Từ cũng phát triển nhanh. Vải thiều, nhãn, na, hồng không hạt, quế... được trồng ở nhiều nơi. Các mô hình kinh tế V.A.C, VACR, kinh tế trang trại đang được nhân ra diện rộng. Huyện đã chỉ đạo thử nghiệm các loại giống mới trước, sau đó hướng dẫn các hộ chọn giống mới có năng suất cao phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng. Đến nay toàn huyện đã có 180 trang trại, trong đó trang trại quy mô nhỏ từ 1 - 5 ha chiếm 70%, trang trại quy mô vừa từ 5 - 10 ha chiếm 20%, số còn lại trên 10 ha. Sự hình thành các trang trại có quy mô nhỏ và vừa là phù hợp với điều kiện của địa phương.

Hai là, coi trọng phát triển vùng kinh tế, phát triển vụ đông. Trước hết, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung để có điều kiện ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến cho những cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, lượng hàng hóa lớn. Xây dựng vùng chuyên canh để có nông sản hàng hóa nhiều về số lượng, tốt về chất lượng đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp chế biến. Phấn đấu đưa năng suất lúa bình quân lên 8-9 tấn/ha/năm và năng suất chè 4-5 tấn tươi/ha/năm, đưa tổng sản lượng chè lên 10 000 - 12 000 tấn/năm tương đương với 2 000 - 2 200 tấn chè khô hàng hóa, bảo đảm độ sạch đủ tiêu chuẩn chế biến để xuất khẩu. Chuyển 1 000 ha đất gieo trồng thành 2 vụ và xen canh cây ngô, đỗ, lạc, khoai lang và các loại cây màu khá. Mở rộng diện tích cây ăn quả, cây đặc sản, hình thành cơ cấu cây trồng hợp lý. Phát triển chăn nuôi gia đình theo hướng công nghiệp, đưa đàn lợn lên 6 000 con, trong đó lợn hướng nạc khoảng 30% và tỷ lệ đàn lợn nái sinh sản hợp lý, đáp ứng nhu cầu lợn giống trên địa bàn ; đàn bò (kể cả bò lai Sin) với số lượng 4 000 - 5 000 con, ổn định đàn trâu có số lượng 20 000 - 23 000 con, đưa tổng đàn gia súc tăng từ 20-22% so với năm 1995. Chỉ đạo và quản lý chặt chẽ các dự án phát triển kinh tế theo các chương trình, dự án và kế hoạch phát triển kinh tế trên địa bàn huyện. Tổ chức khai thác, chế biến theo kế hoạch bảo đảm có hiệu quả đối với sản phẩm rừng, vườn rừng và tái tạo rừng, phát triển diện tích rừng. Phấn đấu trồng 2 000 ha rừng kể cả trồng lại sau khi khai thác. Thực tiễn cho thấy, thời gian qua kinh tế hộ là hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả. Kinh tế hộ sản xuất hàng hóa phát triển sẽ là cơ sở cho phát triển kinh tế hợp tác một cách tự nguyện, hợp quy luật, đáp ứng nguyện vọng của nông dân trong nền kinh tế thị trường.

Sự phát triển các kinh tế tất yếu đòi hỏi việc hình thành công nghiệp chế biến trên địa bàn huyện. Vấn đề đặt ra là tạo vốn để có công nghệ tiên tiến đưa vào sản xuất kinh doanh có sản phẩm cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước. Trước mắt, Đại Từ có thị trường lớn là TP Thái Nguyên, và các khu công nghiệp khai thác ngay trên địa bàn huyện, TP Hà Nội (chỉ cách Đại Từ khoảng 100km) tạo thuận lợi cho sản xuất và việc lưu thông hàng hóa. Về lâu dài, khi sản xuất ở các vùng kinh tế phát triển với một mức độ nhất định sẽ thúc đẩy hình thành khu công nghiệp chế biến nông - lâm sản, các loại hình công nghiệp vừa và nhỏ đầu tư ít vốn, sử dụng nhiều lao động.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ và cơ chế mới. Trong công tác cán bộ, huyện tạo môi trường cho cán bộ có đức, có tài phát triển và cống hiến ; tiến hành rà soát, đánh giá trình độ, năng lực phẩm chất đội ngũ cán bộ để điều chỉnh hợp lý nhằm sử dụng có hiệu quả lực lượng cán bộ hiện có ; đồng thời chú ý đào tạo đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới, bao gồm cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật, đội ngũ viên chức, cán bộ xã, thôn, bản. Ngoài việc cử

Digitized by Google

cán bộ đi học các trường đại học, Học viện Hành chính quốc gia, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm chính trị tỉnh, huyện còn thường xuyên mở nhiều hội nghị chuyên đề như : bồi dưỡng công tác đảng trong nhà trường, trong các doanh nghiệp, bồi dưỡng bí thư chi bộ, mở lớp tập huấn các cán bộ chủ chốt xã, trưởng thôn, bản,các lớp đối tượng phát triển đảng. Đảng bộ Đại Từ rất chú ý đến việc trẻ hóa đội ngũ cán bộ, kết hợp tốt ba độ tuổi, bảo đảm tính liên tục và tính phát triển trong đội ngũ cán bộ. Năm 1996, đảng bộ huyện kết nạp được 140 đảng viên mới, tăng 17,6% so với năm 1995 ; năm 1997, kết nạp 192 đảng viên mới, tăng 3,69% so với năm 1996 ; năm 1998, phấn đấu kết nạp 150 - 200 đảng viên mới. Các cán bộ chủ chốt ở các ngành, các cấp từ huyện đến cơ sở đều có kế hoạch cụ thể xây dựng được đội ngũ kế cận. Huyện thực hiện việc đổi mới quan niệm và phương pháp đánh giá, bố trí cán bộ theo hướng dân chủ, công tâm với một quy trình chặt chẽ ; tiêu chuẩn hóa cán bộ và tổ chức tuyển chọn cán bộ ; thực hiện quy chế bầu cử có nhiệm kỳ. Cán bộ huyện phải đi sâu, đi sát cơ sở, nắm bắt và giải đáp được những vấn đề thực tiễn đặt ra. Trong nhiều năm qua, đảng bộ huyện Đại Từ là đơn vị vững mạnh của đảng bộ tỉnh Thái Nguyên. Kết quả phân loại tổ chức cơ sở đảng năm 1997: trong tổng số 52 chi bộ, đảng bộ trực thuộc có 11 đơn vị vững mạnh xuất sắc, chiếm 21,15%, 23 đơn vị trong sạch vững mạnh, chiếm 44,23%, 15 đơn vị khá chiếm 28,84%, 3 đơn vị yếu. Vừa qua, Đại Từ được Nhà nước trao tặng danh hiệu Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (năm 1997 là năm thứ 13 huyện được công nhận là đơn vị lá cờ đầu về công tác quân sự địa phương).

Để thực hiện có hiệu quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn còn khá nhiều vấn đề đặt ra cho huyện :

Thứ nhất : Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước tiên là quốc lộ 37 từ TP Thái Nguyên đi Tuyên Quang, nhất là đối với những đoạn bị xuống cấp nghiêm trọng. (Đây là đường do trung ương quản lý và bảo dưỡng). Đường trục của huyện từ Quân Chu đến Núi Hồng sang Bắc Cạn cần được nâng cấp (cả đường và cầu cống) để tránh ách tắc mùa mưa lũ, bảo đảm cho việc lưu thông hàng hóa được thuận tiện. Giao thông thuận lợi sẽ góp phần hình thành các trung tâm thương mại, thị tứ, thị trấn cụm dân cư, từ đó thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển.

Thứ hai : Thực hiện tốt chính sách giao đất, giao rừng. Xác định rõ hơn về giao rừng cho hộ gia đình (nhất là việc khoán rừng theo chương trình 327). Do chưa rõ về chủ sở hữu và các thủ tục về hành chính như xác định đo đạc trên bản đồ, nên hộ gia đình chưa an tâm đầu tư phát triển sản xuất (chưa có sổ đỏ). Mặt khác, lãnh đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương còn lúng túng trong khâu chỉ đạo thực hiện. Nổi cộm nhất là các vấn đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hạn điền, thời gian sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất. Mức khoán rừng cho hộ là 50 000 đồng/ha/năm còn chưa thực sự khuyến khích người nhận khoán rừng (vì lợi ít so với trồng cây công nghiệp). Các yếu tố rủi ro như cháy rừng, bị bọn "lâm tặc" khai thác, vấn đề thị trường tiêu thụ là mối lo ngại đối với người nhận khoán rừng.

Thứ ba : Trong quan hệ kinh tế vùng và lãnh thổ, cần giải quyết thỏa đáng các lợi ích kinh tế nhất là giữa các doanh nghiệp nhà nước khai thác tài nguyên trên địa bàn huyện với địa phương, sao cho địa phương có thể được trích một tỷ lệ % thỏa đáng để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Rà soát lại việc sử dụng đất đai ở các nông - lâm trường, bảo đảm mỗi nông - lâm trường chỉ giữ lại diện tích phù hợp với khả năng thực tế để tổ chức sản xuất kinh doanh, làm tốt vai trò là trung tâm dịch vụ, thương mại trong vùng, đồng thời chuyển số đất còn lại cho địa phương để giao cho dân sử dụng.

Thứ tư : Về tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa các xí nghiệp chế biến chè với người trồng chè. Các xí nghiệp chế biến chè đã đầu tư phân bón, thuốc trừ sâu cho hộ nông dân trồng chè, sau đó thu mua sản phẩm. Nhưng có nhiều hộ ký hợp đồng với xí nghiệp này sau đó lại bán cho xí nghiệp khác. Phải chăng tác động của huyện ở đây là giúp vào việc phân vùng để các xí nghiệp chế biến trên địa bàn đầu tư và giúp các bên thực hiện tốt quan hệ hợp đồng kinh tế, tránh lối cạnh tranh lộn xộn giữa các xí nghiệp nhà nước với nhau, cũng tránh lối độc quyền, ép cấp, ép giá làm tổn hại lợi ích của nông dân. Tiêu thụ sản phẩm chè nói riêng và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa nói chung là vấn đề quan trọng lâu dài, đòi hỏi có sự quan tâm giải quyết đồng bộ của các cấp, các ngành, mới có thể tháo gỡ những vướng mắc, giải quyết đầu ra, mở đường cho nông nghiệp phát triển. ❑

Digitized by Google

Chẳng lẽ

NHÂN DÁNG

Có lần, một đoàn cán bộ cấp cao về công tác ở địa phương. Đến đầu địa phận, đoàn xe phải dừng lại. Ở đó, đã có mấy chiếc xe chờ sẵn. Bí thư cấp ủy và mấy đồng chí lãnh đạo địa phương chỉnh tề đón tiếp. Tặng hoa. Và xe chạy. Có xe cảnh sát dẫn đường. Còi hú. Đường không đông. Qua vài phố nhỏ, dân ngơ ngác nhìn. Trưởng đoàn ngồi không yên, tưởng như bị kiến đốt. Bí thư cấp ủy cũng cảm thấy có một cái gì đó bất ổn. Nhưng nhỡ rồi...

Đến nơi, trưởng đoàn nhắc khéo : Thôi nhé, từ nay xin miễn cho cái thủ tục này. Đi làm việc bình thường thôi mà !

Bí thư đỡ lời : Chỉ dặn anh em đi bảo vệ thôi. Còn cái chỗ hú còi thì quên không dặn trước. Kể cũng chướng...

Đêm đến, ngồi tâm sự với nhau, có mấy đồng chí nói : Chẳng mấy khi các anh về địa phương công tác. *Chẳng lẽ* mấy lần trước, làm như vậy, nay lại làm khác. Cấp trưởng đoàn như nhau, không khéo lại hóa ra kẻ trọng người khinh !

Còn một cái *chẳng lẽ* nữa. Bí thư cấp ủy là người mới được đề bạt. *Chẳng lẽ* những người tiền nhiệm làm vậy, nay mới lên thay đã làm khác đi, coi sao được ?

Còn nữa. Các thành viên trong đoàn đều là những người trước đây từng giữ những cương vị cao, một mình đi cũng đủ để phải ra đầu địa phận đón ; nay *chẳng lẽ* các đồng chí ấy mới thôi chức mà đã thay đổi thái độ ?

Vân vân, và vân vân.

Cái *chẳng lẽ* mà các đồng chí địa phương nêu lên xem ra có vẻ hợp tình. Ăn ở với nhau phải thủy chung chứ !

Có điều, nói đi rồi cũng phải nói lại. Ở đâu chẳng có cái *chẳng lẽ* của mình.

Doanh nghiệp nọ tổ chức tổng kết công tác. Năm trước ăn nên làm ra, tổ chức khá to, tiền thưởng lớn. Năm nay *chẳng lẽ* lại làm thua năm trước? (Dù có cái thua là sản xuất, kinh doanh có chiều sa sút)

Cơ quan kia mừng đón huân chương bậc cao. Các cơ quan cùng cấp đều tổ chức linh đình, được người lãnh đạo càng cao về dự càng có giá, *chẳng lẽ*, mình lại chịu thua kém người ta ?

Ông thủ trưởng ấy chẳng hơn gì mình mà chỉ mấy năm giữ chức, đã xây được cái nhà to, to gấp ba ông bộ trưởng, *chẳng lẽ* ta lại cứ ở mãi mấy căn hộ nhà nước bao cấp này sao? Cùng cấp với nhau mà họ thì xe "xịn", ta thì xe "xỉn", bất công lắm !

Bà nhà ta cũng bằng vai bằng vế với các bà nhà ấy, mà bà nhà họ thì đi nước ngoài nước trong lia lịa, *chẳng lẽ* cứ để bà nhà ta suốt đời chịu thua thiệt ?

Thằng bạn mình chẳng hơn gì mình, chỉ nhờ cái khéo mồm khéo miệng với thủ trưởng - nói trắng ra là biết nịnh - mà nay lên chức mai lện chức, *chẳng lẽ* mình chịu thua nó sao ?...

Ấy đấy, cái *chẳng lẽ* trong cuộc sống, đã thể hiện thành muôn hình vạn trạng. Nếu xét về từ ngữ, *chẳng lẽ* chỉ là một tổ hợp phụ từ để nói lên cái ý là không có lý nào, lẽ nào mà lại không làm như vậy. Nhưng, khi cái *chẳng lẽ* được hàm ý biện hộ cho chủ nghĩa cá nhân thì nó trở thành sự so bì, kèn cựa, tranh chấp...

Sao không nghĩ ngược lại ?

Cuộc trường chinh mới cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi mỗi người phải hy sinh, phấn đấu, *chẳng lẽ* mình chỉ biết bon chen với danh lợi cá nhân ?

Đất nước đang đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách, trăm người cần như một, kề vai sát cánh mà khắc phục và vượt qua, *chẳng lẽ* mình tự tách ra ngoài cuộc để rồi lớn tiếng chê bai, trách móc người khác ?

Phẩm chất của mỗi người là cái đáng quý. Cán bộ, đảng viên, chiến sĩ bình thường còn phấn đấu được, *chẳng lẽ* mình là cán bộ có cỡ mà lại không làm nổi ?

Nếu "chẳng lẽ" được làm phụ từ cho những mệnh đề tích cực như vậy thì hay biết mấy ! Tiếc rằng... Nhưng thôi, không khéo lại sa vào triết lý. Xin nói thẳng đến cái *chẳng lẽ* đã nêu ở trên.

Chẳng cần hỏi xem cái thủ tục đưa đón cấp trên tại đầu địa phận đã được quy định tự bao giờ. Nó được áp dụng cho ai, vào những việc gì? Và từ đó đến nay, đã có bao nhiêu lần thay đổi? Chỉ cần biết là trong cuộc cải cách hành chính hiện nay, vấn đề trước tiên là cải cách thủ tục hành chính. Trong cải cách thủ tục hành chính, vấn đề trước tiên lại là giảm cho được những thủ tục gây phiền hà cho dân. Suy rộng ra là những thủ tục dẫn đến xa dân và làm cho dân xa.

Thủ tục cần được thi hành. Nhưng đừng vẽ ra cái chuyện trên nói một, dưới làm hai ; trên thuận tay, dưới làm tới. Thi hành thủ tục không phải là kinh doanh tiền tệ theo công thức T → T' → T".

Cuộc sống đòi hỏi phải đổi mới thủ tục. *Chẳng lẽ* ta cứ bám giữ cái tư duy *chẳng lẽ* cũ kỹ ấy mãi sao ? ❑

Digitized by Google

CAM-PU-CHIA : BƯỚC TIẾN MỚI TRÊN CON ĐƯỜNG ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN

VÕ THỦ PHƯƠNG

Nếu như những thỏa thuận đầu tiên giữa Đảng Nhân dân Cam-pu-chia (CPP) và FUNCINPEC vào ngày 13-11-1998 tạo cho nhân dân Cam-pu-chia và dư luận quốc tế một niềm hy vọng nhưng còn có phần lo lắng, thì việc Chính phủ Cam-pu-chia đã được thành lập và phiên họp đầu tiên dưới sự chủ tọa của tân Thủ tướng Hun Xen được tiến hành ngày 2-12-1998 đã củng cố niềm hy vọng. Đây là một thắng lợi quan trọng của nhân dân Cam-pu-chia trên con đường ổn định và phát triển đất nước.

Người ta còn nhớ, năm 1993, sau cuộc bầu cử, một chính phủ liên hiệp được thành lập dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, nhưng tình hình Cam-pu-chia chưa phải là đã ổn định. Nhiều yếu tố bất ổn ẩn chứa trong hệ thống chính trị, trong xã hội và cả trong nền kinh tế. Chết chóc, máu, nước mắt và không khí căng thẳng luôn bao trùm lên Cam-pu-chia trong suốt nhiều năm nay kể cả trước, trong, và ngay sau cuộc bầu cử 26-7 vừa qua. Kể từ khi Ủy ban bầu cử quốc gia Cam-pu-chia (NEC) công bố kết quả bầu cử (ngày 5-8), một cuộc bầu cử được Phái đoàn quan sát viên quốc tế hỗn hợp gồm 400 thành viên do ông G.Lin-đơ làm trưởng đoàn và dư luận quốc tế đánh giá là tự do, trung thực và phản ánh đúng nguyện vọng của nhân dân Cam-pu-chia, thì tình hình Cam-pu-chia căng lên như một sợi dây đàn. Tình trạng đối đầu quyết liệt giữa các đảng phái và sự cực đoan, quá khích đã đưa đến biểu tình, phản biểu tình, khủng bố, giao tranh vũ trang liên tục diễn ra và hậu quả của nó là người chết, đổ nát, mất ổn định.

Nhân dân Cam-pu-chia, người chịu đựng tất cả những gì bi thảm nhất của cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội, ngày đêm đòi hỏi và trông đợi một sự thay đổi căn bản tình hình, mong muốn có một chính phủ hợp hiến, hợp pháp tại đất nước mình. Đồng thời xu thế hòa hoãn, tìm kiếm sự đối thoại hơn là đối đầu, cùng với sức ép ngày càng tăng của dư luận các nước trong khu vực cũng như trên thế giới đã buộc những cái đầu nóng nhất của những đảng phái đối lập phải suy nghĩ lại. Vận mệnh của cả một dân tộc không thể nào chìm đắm mãi trong những toan tính cá nhân trái ngược với trào lưu tiến bộ. Và cái gì cần đến đã đến. FUNCINPEC do Hoàng tử Ra-na-rít làm Chủ tịch đã thay đổi thái độ, đồng ý liên minh với CPP để lập chính phủ và ngày 12-11-1998, đã diễn ra cuộc gặp cấp cao giữa các nhà lãnh đạo hai đảng dưới sự chủ tọa của Quốc vương Xi-ha-núc (Đảng Xam Rên-xi không được mời dự).

Tại lần gặp gỡ này, cả hai đảng đều có những nhượng bộ để tiến tới việc thành lập chính phủ nhằm phá vỡ bế tắc chính trị. Cả CPP và FUNCINPEC đều ý thức rõ rằng : cuộc khủng hoảng chính trị ở Cam-pu-chia còn kéo dài ngày nào thì đất nước và người dân Cam-pu-chia còn khốn đốn ngày đó, và cuộc khủng hoảng này cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của hai đảng chẳng những ở Cam-pu-chia, mà còn cả trên trường quốc tế.

Một thông cáo chung gồm 10 điểm đã được công bố với những nội dung chính là : Thành lập Thượng viện trên cơ sở sửa đổi Hiến pháp hiện hành ; FUNCINPEC ủng hộ ông Chia Xim ứng cử

Digitized by Google

chức chủ tịch Thượng viện, và ủng hộ ông Hun Xen ứng cử chức Thủ tướng Chính phủ ; CPP ủng hộ Hoàng tử Ra-na-rít ứng cử chức Chủ tịch Quốc hội (sẽ chuyển thành Hạ viện) và ủng hộ 2 thành viên FUNCINPEC ứng cử chức Phó chủ tịch Thượng viện ; FUNCINPEC ủng hộ 2 thành viên của CPP ứng cử chức Phó chủ tịch Hạ viện ; Lực lượng vũ trang của 2 bên sẽ sáp nhập thành một lực lượng vũ trang Hoàng gia Cam-pu-chia (RCAF) thống nhất. Theo tinh thần của thông cáo này, ở Cam-pu-chia sẽ hình thành nên cơ cấu lưỡng viện, Chủ tịch Thượng viện giữ vai trò quyền Quốc trưởng khi Quốc vương Nô-rô-đôm Xi-ha-núc vắng mặt, các thành viên Thượng viện do Quốc vương chỉ định, Thượng viện còn được gọi là Hội đồng Vương quốc sẽ có ít ghế hơn Hạ viện (Quốc hội hiện nay của Cam-pu-chia có 122 ghế).

Quốc vương Xi-ha-núc, sau cuộc gặp gỡ cao cấp của hai đảng, đã khẳng định một cách lạc quan : "Cuộc khủng hoảng chính trị ở Cam-pu-chia đã chấm dứt... và giờ đây, đất nước đã có một tương lai tươi sáng...".

Ngày 25-11 phiên họp đầu tiên của Quốc hội mới ở Cam-pu-chia đã đánh dấu một bước đầu quan trọng, lần đầu tiên loại bỏ hệ thống "song hành" : đồng thủ tướng - một hệ thống đã bộc lộ nhiều nhược điểm, gây cản trở cho bước tiến của Cam-pu-chia và như một nguyên nhân gián tiếp của cuộc khủng hoảng chính phủ năm 1997. Quốc hội (Hạ viện) Cam-pu-chia có 9 Ủy ban, Xam Rên-xi được hai đảng CPP và FUNCINPEC đồng ý trao cho chức Chủ tịch Ủy ban các vấn đề công chính và giao thông vận tải ; Đảng Xam Rên-xi là Đảng đối lập duy nhất trong Quốc hội.

Theo báo chí Cam-pu-chia, Chính phủ Hoàng gia Cam-pu-chia mới là một chính phủ bao gồm những quan chức trẻ cùng làm việc với những chính trị gia dạn dày kinh nghiệm để điều hành mọi công việc của đất nước, đưa Cam-pu-chia tiến vào thế kỷ XXI.

Thành lập được chính phủ, phá vỡ bế tắc chính trị, khắc phục cuộc khủng hoảng dai dẳng từ nhiều tháng nay, là một thắng lợi lớn của nhân dân Cam-pu-chia, trong đó CPP giữ vai trò tích cực và chủ động. Thái độ trách nhiệm và cách xử lý các tình huống của CPP trong suốt thời kỳ chuẩn bị bầu cử và sau bầu cử cho thấy một chủ trương nhất quán của CPP là vì một đất nước Cam-pu-chia hòa hợp và tiến bộ. Chính điều này, cùng với những nhượng bộ về nhân sự và cơ cấu của chính phủ mới, đã tạo điều kiện thuận lợi để FUNCINPEC tới bàn đàm phán và từ đó khai thông được bế tắc chính trị.

Ở đây cũng cần phải khẳng định vai trò của Quốc vương Xi-ha-núc. Ông đã bỏ nhiều công sức để hòa giải những mối bất đồng giữa CPP và FUNCINPEC và chủ trì cuộc gặp cấp cao của hai đảng. Các cố gắng của ông đã góp phần không nhỏ trong tiến trình hòa hợp dân tộc, tiến tới thành lập Chính phủ mới ở Cam-pu-chia. Trong việc hình thành Chính phủ mới ở Cam-pu-chia, những tác động của xu thế quốc tế và của các nước trên thế giới cũng chiếm một vai trò quan trọng, bởi Cam-pu-chia không thể phát triển nếu thiếu sự hỗ trợ của các nước khác về vốn, công nghệ...

Dư luận quốc tế và đặc biệt là các nước trong khu vực rất vui mừng trước thắng lợi của nhân dân và đất nước Cam-pu-chia. Đây là một bước đi quan trọng trong lịch sử phát triển của đất nước này. Thành lập được chính phủ, khôi phục lại được các nguồn viện trợ (chiếm hơn 50% nguồn tài chính của Cam-pu-chia), có cơ hội tham gia vào ASEAN, nhận lại ghế thành viên Liên hợp quốc sẽ tạo cho Cam-pu-chia những yếu tố thuận lợi để phát triển, ổn định và theo kịp bước các nước trong khu vực.

Tuy nhiên, tình hình Cam-pu-chia vẫn tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp. Đất nước và Chính phủ Cam-pu-chia còn phải giải quyết rất nhiều công việc hệ trọng và cần kíp như nhanh chóng xác lập và ổn định hệ thống chính trị, khôi phục, cơ cấu lại và phát triển nền kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân vốn đã chịu đựng nhiều mất mát. Trong quá trình này, sự vững vàng và sáng suốt của hai đảng liên minh trong Chính phủ, đặc biệt là CPP, đóng vai trò hết sức quan trọng. ❑

GIÁ TẠP CHÍ

Từ tháng 1-1999, Tạp chí Cộng sản giá mỗi số là 5000đ

Digitized by Google

BÀN VỀ "TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI MÀU XANH" Ở PHƯƠNG TÂY

Sau hai thập niên phát triển, Phong trào chính trị màu Xanh đã trở thành một thực thể chính trị có ảnh hưởng trong thế giới phương Tây, mà ghi nhận mới nhất là ông Ghéc-hác Xrô-ê-đơ, Thủ tướng mới trúng cử tháng 9-1998 của nước Đức đã thành lập Chính phủ liên hiệp giữa Đảng Dân chủ Xã hội với Đảng Xanh. Để bạn đọc có tư liệu khảo cứu về Phong trào Xanh, chúng tôi xin giới thiệu tóm tắt bài viết sau đây, đăng trên tạp chí ***Nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội*** *của Trung Quốc.*

Bối cảnh ra đời của "tư tưởng chính trị - xã hội mầu xanh"

Từ những năm 70 thế kỷ này trở đi, tình hình thế giới có nhiều thay đổi. Tại nhiều nước tư bản, các mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc bởi nạn thất nghiệp nặng nề, lạm phát cao và kinh tế trì trệ, năng lực cai trị của nhà nước tư bản giảm sút, quyền lực nhà nước bị thách thức và đe dọa nghiêm trọng. Trên thế giới, cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân và chinh phục vũ trụ giữa Mỹ và Liên Xô diễn ra gay gắt chưa từng thấy. Do sự tham lam của các nhà tư bản, không những nhân dân lao động bị bóc lột thậm tệ mà thiên nhiên cũng bị khai thác quá mức khiến cho cân bằng sinh thái bị phá hoại, đe dọa sự sống còn và phát triển của loài người.

Trong tình hình trên, tại các nước phương Tây thời gian từ cuối những năm 70, đầu những năm 80 đã xuất hiện *Phong trào chính trị mầu xanh* (sau đây gọi tắt là Phong trào Xanh) với lực lượng lãnh đạo là Đảng Xanh ở từng nước. Phong trào Xanh ở các nước có thành phần đa dạng, như *phong trào sinh thái* nhấn mạnh quan hệ hài hòa giữa loài người với vành đai sinh học ; *phong trào hòa bình* chú trọng chống chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt, nhất là chống vũ khí hạt nhân, thử bom hạt nhân và chiến tranh hạt nhân ; *phong trào nữ quyền* chủ trương chống phân biệt đối xử với phụ nữ, phế bỏ chế độ gia trưởng, đòi nam nữ bình quyền ; *phong trào chủ nghĩa xã hội sinh thái* nhấn mạnh kết hợp bảo vệ cân bằng sinh thái với đấu tranh giành chủ nghĩa xã hội.

Tuy cương lĩnh cụ thể của Đảng Xanh ở các nước có khác nhau, song họ đều dùng *sinh thái học* làm cơ sở lý luận triết học cho Phong trào Xanh. Phong trào này không ngừng phát triển, dần dần hình thành *tư tưởng chính trị - xã hội* màu xanh được phương Tây coi là "đại diện cho nhân loại và toàn cầu".

Khái niệm sinh thái học ra đời năm 1886 với hàm nghĩa cơ bản là "toàn bộ các khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa thể sinh vật với môi trường bên ngoài". Từ chỗ chỉ nghiên cứu thiên nhiên, từ những năm 60 của thế kỷ này, sinh thái học phát triển thành "hệ thống tri thức khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa thiên nhiên, kỹ thuật và xã hội với nhau". Nguyên tắc cơ bản cơ bản của sinh thái học là : loài người muốn được thực sự giải phóng và tự do thì phải sử dụng phương thức tư duy cũng như biện pháp toàn cục, hệ thống, quan hệ lẫn nhau và cân bằng để giải quyết mối quan hệ giữa thiên nhiên với xã hội và giữa nhân loại với thiên nhiên. Một nhân vật quan trọng trong Đảng Xanh ở Đức từng nói: "sinh thái học là cơ sở khoa học và tin cậy của toàn bộ lý thuyết chính trị mầu Xanh ; là thế giới quan và phương pháp luận duy nhất đúng đắn".

Trên cơ sở đó, lý thuyết chính trị mầu Xanh trình bày *"tư tưởng hệ thống mạng"* của nguyên tắc sinh thái học như sau : mỗi một thể hữu cơ trong thiên nhiên đều là một khối thống nhất và là một hệ thống mạng của sự sống ; từ tế bào nhỏ bé đến một loạt hệ động vật, thực vật và xã hội loài người đều như vậy. Toàn bộ thiên nhiên là một hệ sinh thái tạo nên bởi vô vàn hệ thống mạng sinh mệnh gắn bó với nhau, không ngừng phát triển. Khi một hệ thống bị chia cắt thành những phần cô lập thì đặc tính của hệ sẽ bị phá hoại, đặc tính của hệ thống lớn hơn cũng

Digitized by Google

theo đó bị mất cân bằng hoặc có thay đổi. Con người và môi trường, đời sống con người cũng bao hàm trong tuần hoàn sinh thái. Hơn nữa, tác dụng giữa cơ cấu xã hội và nhân loại với nhau cũng là một mạng phức tạp do các hệ động thái tạo nên.

Từ đó, loài người cần nghiên cứu mạng đặc biệt của các quá trình gắn bó với nhau, nhất là mối quan hệ giữa loài người với nhau và loài người với thiên nhiên. Chỉ có trên cơ sở đó, con người (cá thể) và xã hội (quần thể), mới có thể đưa ra sự lựa chọn có lý trí, căn cứ trên nguyên tắc và quan điểm một khối thống nhất, gắn bó trong hệ sinh thái cân bằng.

Nội dung chủ yếu của tư tưởng chính trị xanh

1. Phê phán chế độ tư bản. Tư tưởng chính trị xanh chủ trương sự xây dựng và vận hành của mọi chế độ xã hội đều phải bảo vệ hạnh phúc và tự do thật sự của tuyệt đại đa số dân chúng. Chế độ tư bản thể hiện ý chí và lợi ích của thiểu số cực nhỏ, không những áp bức bóc lột giai cấp lao động mà còn áp bức bóc lột thiên nhiên, không phải là xã hội văn minh. Nền văn hóa và các giá trị tinh thần trong chế độ tư bản từ lâu đã mất tính chất tiến bộ và tích cực lịch sử.

2. Chủ trương thực hành nguyên tắc phi bạo lực và nguyên tắc chế độ dân chủ hạ tầng cơ sở. Nguyên tắc phi bạo lực phản đối hành vi bạo lực do bất kỳ cá nhân, đoàn thể xã hội nào thực thi, phản đối hoạt động bạo lực có tính cơ cấu của nhà nước, lại càng phản đối việc loài người thực hành bạo lực với thiên nhiên. Đồng thời cũng phản đối việc giai cấp vô sản dùng bạo lực để lật đổ bộ máy nhà nước tư bản, một hành vi "dù là chính nghĩa nhưng lại làm cho mọi người phải sống trong đau khổ vì bạo lực".

3. Ra sức chủ trương thế giới phải hòa bình và ổn định, tạo ra tiền đề cơ bản để loài người sống còn và phát triển. Chủ trương thực hiện hòa bình thế giới như sau: a) Dùng các loại "vùng sinh vật" thay cho quốc gia dân tộc. Họ cho rằng quốc gia dân tộc hình thành trong lịch sử là "một nguy hiểm vốn có", vì sự tập trung quyền lực lớn vào tay nhà nước không thể tránh được dẫn đến cạnh tranh, bóc lột và chiến tranh. Nếu dùng "vùng sinh vật" (được chia theo tiêu chuẩn truyền thống văn hóa, tập quán dân tộc, ngôn ngữ chữ viết và phân bố sinh vật) thay cho quốc gia dân tộc và thực hành tự trị khu vực thì có thể diệt trừ căn nguyên của chiến tranh và áp bức. b) Chống chiến tranh cục bộ, nhất là chống thử bom hạt nhân và chạy đua hạt nhân. Thử bom hạt nhân không những đe dọa an toàn nhân loại và hao phí sức người, sức của, mà còn ô nhiễm nặng môi trường, phá cân bằng sinh thái. Đặc biệt từ những năm 80 trở đi "chủ nghĩa hạt nhân" trở thành gánh nặng tinh thần cực lớn của loài người, chà đạp tinh thần dân chủ. c) Giải tán khối NATO và Vác-xa-va, dùng "Cộng đồng sinh thái châu Âu" thay cho "Cộng đồng kinh tế châu Âu".

Nội dung chủ yếu của tư tưởng xã hội xanh

Về mặt kinh tế, đặc điểm *thứ nhất* của tư tưởng xã hội xanh là yêu cầu *xây dựng một nền kinh tế mà xã hội có thể chịu đựng được, vừa thỏa mãn nhu cầu vật chất chân chính của toàn thể nhân dân, vừa không phá hoại vành đai sinh học của loài người.* Muốn vậy phải lựa chọn nền kinh tế có tính bảo vệ sinh thái, vứt bỏ kinh tế tiêu dùng hiện nay, áp dụng các biện pháp bảo vệ tài nguyên để tránh nền kinh tế cuối cùng sẽ bị sụp đổ. Nghĩa là không còn cứ tăng vô hạn sức sản xuất mà không xét tới hậu quả nghiêm trọng về xã hội và sinh thái. Đặc điểm *thứ hai* là đề xướng đạo đức công tác "xanh hóa", để lao động phù hợp với quy phạm đạo đức của tư tưởng xanh. Tức là để lao động được giải phóng ra khỏi điều kiện hiện thời và trở thành nhu cầu số một của đời sống, là điều kiện sống còn không thể thiếu của nhân loại, là hoạt động tự do và tự trị. Đặc điểm *thứ ba là* đề xuất phát triển các dự án kinh tế "dùng để lựa chọn", xây dựng các xí nghiệp công thương cỡ nhỏ và vừa, thực hiện công nhân tự trị, chỉ sản xuất và tiêu thụ các hàng hóa cần thiết cho nhân dân trong vùng, tương phản với sự kiểm soát của các doanh nghiệp khổng lồ và công ty xuyên quốc gia. Đặc điểm *thứ tư* là kiến nghị phát triển "kỹ thuật mềm", nghĩa là đẩy mạnh sử dụng các kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường, không phá sự cân bằng sinh thái, lại không gây nên nạn thất nghiệp quy mô lớn, thí dụ kỹ thuật năng lượng mặt trời, gió và lợi dụng sức nước v.v...

Về văn hóa giáo dục, tư tưởng xã hội xanh nhấn mạnh xây dựng một nền văn hóa - giáo dục kiểu mới, chống thứ văn hóa "thuần lợi ích kinh tế" kiểu hàng hóa, các nhà văn hóa - giáo dục nên ra khỏi thư phòng và nhà trường, đi vào hạ tầng xã hội. Phải cải cách cơ cấu và thể chế xơ cứng của nền giáo dục mấy trăm năm nay chịu ảnh hưởng của "thuyết máy móc" ("cơ giới luận") của phương Tây. Phải giáo dục cho lớp trẻ về "quan điểm sinh thái", "quan điểm một khối thống nhất", "quan điểm hệ thống" và "quan điểm hòa bình".

Digitized by Google

Về khoa học kỹ thuật, tư tưởng xã hội xanh chủ trương sự phát triển khoa học kỹ thuật phải đạt mục đích nhân dân sống hạnh phúc, xã hội tiến hóa và an toàn. Điều này tương phản với khoa học kỹ thuật trong "xã hội văn minh hiện đại" không những không đạt mục đích trên mà còn đem lại bạo lực và khiếp sợ, là kết quả tất nhiên của chế độ tư bản và sự thiếu quan niệm sinh thái của đại diện giai cấp tư bản. Bởi vậy, sự phát triển khoa học kỹ thuật sẽ phải là "hữu hạn" mà không "vô hạn", không đe dọa sự sinh tồn và phát triển của nhân loại.

Vấn đề giải phóng phụ nữ, tư tưởng xã hội xanh chủ trương dùng "chế độ hậu gia trưởng", thay cho chế độ gia trưởng vốn là sản phẩm của xã hội quân chủ, không ăn nhập với tư tưởng tự do, bình đẳng. Nam nữ phải bình quyền, làm như nhau thì hưởng như nhau, phụ nữ không những phải độc lập về kinh tế mà còn phải được triệt để giải phóng khỏi địa vị bị coi là nô tỳ và đồ chơi.

Qua những trình bày ở trên có thể rút ra các kết luận sau:

Thứ nhất, *tư tưởng chính trị - xã hội xanh xuất hiện là điều tất nhiên, nó có dụng tích cực và hợp lý.* Tư tưởng này ra đời khi xã hội tư bản xuất hiện khủng hoảng nghiêm trọng, năng lực cai trị của giai cấp thống trị bị suy thoái dần ; khi lý luận cổ điển được giai cấp tư sản tôn sùng: "đời sống xã hội là sự cạnh tranh để sống còn", "tiêu dùng quy mô lớn có thể mang lại tăng trưởng kinh tế vô hạn", "vũ trụ là một hệ thống máy móc lớn mà con người là một loại máy móc" đã phá sản.

Tư tưởng xanh ra đời khi thuyết hệ thống đã thâm nhập lòng người. Nhân loại là một phần của giới tự nhiên, không thể siêu thoát ra ngoài giới tự nhiên, sự phát triển nhân loại phụ thuộc vào mối quan hệ tôn trọng lẫn nhau giữa nhân loại với vành đai sinh học và môi trường.

Tư tưởng xanh ra đời khi hòa bình thế giới bị đe dọa nghiêm trọng bởi sự phục hồi chủ nghĩa quân phiệt và phát xít, xung đột và chiến tranh cục bộ không ngừng leo thang, nhất là cuộc chạy đua hạt nhân giữa các siêu cường. Bởi vậy, việc phản đối mọi yếu tố nguy hại tới hòa bình đã trở thành nhiệm vụ bức thiết của nhân nhân toàn thế giới.

Tư tưởng chính trị - xã hội xanh có tính hợp lý nhất định, vì nó quan tâm tới số phận sinh tồn và phát triển của loài người, điểm xuất phát và quan điểm của nó là đúng đắn. Các mục tiêu của nó phù hợp với ý nguyện của nhân dân toàn thế giới. Nó phê phán chủ nghĩa tư bản một cách toàn diện và sâu sắc. Sự phê phán này có ý nghĩa hiện thực rất quan trọng để ta nhận thức rõ bản chất và số phận lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Chủ trương xã hội công bằng và chính nghĩa, chống bạo lực có tính cơ cấu của nhà nước tư bản là chủ trương đúng và đáng hoan nghênh.

Thứ hai, *tư tưởng chính trị - xã hội xanh là tấm gương tham chiếu quan trọng đối với công cuộc xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc.*

Cùng với những thành tựu to lớn trong công cuộc cải cách mở cửa, hiện nay Trung Quốc đang đứng trước thách thức nghiêm trọng của nguy cơ ô nhiễm môi trường sinh thái, bắt đầu nếm quả đắng do hệ sinh thái rối loạn đẻ ra. Nghiêm trọng hơn, một số bộ môn chính quyền chưa đặt vấn đề sinh thái vào địa vị chiến lược chính trị để xem xét ; kiến thức về môi trường và biện pháp thực tế kiểm soát môi trường của một số quan chức chính phủ và công chúng còn ở trình độ trước chiến tranh thế giới thứ II. Tình hình này cho thấy , trong chế độ xã hội chủ nghĩa dù thực hiện tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển sức sản xuất như thế nào đi nữa, nếu vi phạm quy luật thiên nhiên, quy luật kinh tế và quy luật sinh thái, thì không thể nói tới việc chủ nghĩa xã hội sẽ chiến thắng chủ nghĩa tư bản. Khi con thuyền hiện đại hóa của chúng ta tiến sang thế kỷ XXI, nếu không chú ý vấn đề môi trường sinh thái, không xử lý tốt mối quan hệ nội tại giữa xây dựng kinh tế với môi trường sinh thái thì tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội sẽ rất khó phát huy đầy đủ. Do đó chúng ta cần tiếp thu những phần hợp lý hữu ích trong nguyên tắc tư tưởng chính trị - xã hội xanh.

Cần chỉ ra rằng, trong khi khẳng định đầy đủ tính tích cực, tính hợp lý và ý nghĩa tiến bộ của lý thuyết chính trị xanh, chúng ta cần nhận thấy những thái độ và quan điểm phi mác xít thậm chí phản mác xít trong đó. Chẳng hạn quan điểm của tư tưởng chính trị - xã hội xanh đối với vấn đề bạo lực, sự tiêu vong của quốc gia v.v... là cực kỳ phiến diện. Đặc biệt, chúng ta tuyệt đối không thể tiếp nhận quan điểm coi sinh thái học là "thế giới quan và phương pháp luận duy nhất khoa học". Lịch sử và hiện thực đều đã chứng minh chủ nghĩa Mác là chân lý không thể nào đánh đổ được. ❑

HỒ ANH HẢI

(Lược thuật)

Digitized by Google

ĐỒNG EURO VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI KINH TẾ CÁC NƯỚC

● **Đồng EURO :** Ngày 1-1-1999, đồng tiền chung châu Âu (đồng EURO) sẽ bắt đầu được lưu hành. Đây là một sự kiện quan trọng đối với quá trình nhất thể hóa châu Âu và sự phát triển của hệ thống tiền tệ thế giới.

Sở dĩ có tên EURO vì nó không trùng tên với đồng tiền một nước nào và có thể viết bằng ngôn ngữ của các thành viên.

Ý tưởng ra đời của đồng tiền chung châu Âu đã có từ những năm 70, nhằm tạo ra một khu vực ổn định tiền tệ ở châu Âu, tạo điều kiện thuận lợi cho các nền kinh tế các thành viên xích lại gần nhau. Tháng 12-1992, các nước EU đã ký Hiệp ước Maastricht đề ra mục tiêu là thành lập Liên minh tiền tệ châu Âu, nhằm xóa bỏ hàng rào cuối cùng ngăn cản quá trình nhất thể hóa kinh tế ở châu Âu và tạo ra một châu Âu mạnh mẽ, tiến bước vào thế kỷ XXI. Hiệp ước trên được triển khai theo ba giai đoạn và giai đoạn 3 từ ngày 1-1-1999 bắt đầu đưa đồng EURO vào lưu hành.

Tham gia đồng EURO đợt đầu có 11 nước thành viên của EU là Đức, Pháp, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Hà Lan, Áo, Bỉ, Lúc-xăm-bua, Bồ Đào Nha, Phần Lan và Ai Len. Ba nước Anh, Thụy Điển và Đan Mạch chưa tham gia đợt này. Còn Hy Lạp chưa đủ các tiêu chuẩn để trở thành thành viên.

● **Tác động của đồng EURO.**

Đối với các nước EU :

- Đồng EURO ra đời sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế các nước EU, thúc đẩy quá trình liên kết kinh tế giữa các nước thành viên, tạo điều kiện thực hiện Liên minh kinh tế - tiền tệ châu Âu (EMU)

- Góp phần hoàn thiện thị trường chung châu Âu, gỡ bỏ những hàng rào phi thuế quan còn lại.

- Giúp các nước thành viên tránh được sức ép việc phá giá đột ngột các đồng tiền quốc gia, tranh thủ được sự ổn định của đồng tiền để làm phát triển chung của toàn khối.

- Việc ra đời của đồng EURO với ngân hàng trung ương độc lập (Ngân hàng trung ương châu Âu - ECB) sẽ tạo cơ sở cho kinh tế phát triển, đem lại những điều kiện thuận lợi cho việc hoạch định một chính sách tài chính vĩ mô cho liên minh. Đồng EURO được lưu hành làm cho mọi hàng hóa bán trong các nước thành viên đều có giá niêm yết bằng đồng EURO sẽ làm giảm sự chênh lệch giá hay phiền phức về tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền quốc tế.

- Tuy nhiên, đồng EURO ra đời, Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) đảm nhiệm chức năng điều hành chính sách tiền tệ sẽ làm cho các nước tham gia EMU mất công cụ để điều tiết nền kinh tế, làm cho các nước gặp khó khăn mỗi khi nền kinh tế gặp khủng hoảng.

- Việc duy trì đồng EURO mạnh là một vấn đề khó khăn cho các nước tham gia vì các nước thành viên còn có sự khác nhau về mức độ phát triển của nền kinh tế. Nhất là khi EMU áp đặt các chỉ tiêu buộc chính phủ các nước thành viên phải bảo đảm, sẽ dễ gây nên sự phản ứng của dân chúng, nhất là tầng lớp nghèo trong xã hội.

Đối với thế giới.

- Sau khi đồng EURO ra đời, hệ thống tài chính thế giới sẽ bị thay đổi cơ bản. Với một nền kinh tế phát triển của 11 nước châu Âu (với 290 triệu dân, GDP chiếm 19,5% của thế giới và khoảng 18% thương mại toàn cầu), đồng EURO sẽ là một đồng ngoại tệ lớn và là đối thủ đối với đồng USD. Nếu đồng EURO giữ được ổn định thì sẽ có sức cạnh tranh mạnh và vị trí truyền thống của đồng USD sẽ bị suy giảm. Sự thay đổi này bắt đầu từ thanh toán dịch vụ buôn bán quốc tế (kể cả các giao dịch thị trường chứng khoán) đến việc giải tỏa dự trữ ngoại tệ ở các nước. Với việc xuất hiện thêm đồng EURO, bên cạnh đồng USD nó sẽ tác động không chỉ trong lĩnh vực tiền tệ mà cả lĩnh vực kinh tế, chính sách kinh tế của các quốc gia. Từ đó, nó có thể gây ra sự rạn nứt trong quan hệ Mỹ - EU và thúc đẩy xu thế đa cực, đa trung tâm trong quan hệ quốc tế. ❑

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG BÚT SƠN

BUTSON CEMENT COMPANY

Địa chỉ: Bút Sơn - Thanh Sơn - Kim Bảng - Hà Nam
Điện thoại: (0351) 854032; 851648; 851237 Fax: (0351) 851320



Trụ sở Nhà máy Xi măng Bút Sơn

- Nhà máy xi măng Bút Sơn có công suất 1,4 triệu tấn/năm có công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại và tự động hóa cao vào bậc nhất Việt Nam hiện nay.
- Các sản phẩm chính của Nhà máy là xi măng Portland PC 30, PC 40, PC 50, PCB và các loại đặc biệt khác theo tiêu chuẩn Việt Nam hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
- Tháng 10/98 mẻ xi măng Bút Sơn đầu tiên đã ra đời, từ tháng 11/98 xi măng Bút Sơn có mặt trên thị trường.



Lò nung đã được lắp đặt xong



Toàn cảnh Nhà máy Xi măng Bút Sơn



Lò nung và hệ thống thu hồi nhiệt

Các chỉ tiêu chất lượng của xi măng Bút Sơn

Tên chỉ tiêu		Tiêu chuẩn Việt Nam			Xi măng Bút Sơn		
		PC 30	PC 40	PC 50	PC 30	PC 40	PC 50
Độ mịn	Phần còn lại trên sàng 0,08 mm, %, max	15	15	12	10	10	10
	Bề mặt riêng, cm^2/g, min	2.500	2.500	2.800	3.000	3.000	3.000
Thời gian	Bắt đầu, phút không sớm hơn	45			60		
	Kết thúc, giờ không muộn hơn	10			8		
Độ ổn định thể tích	Xác định theo Le Chatelier mm, max	10			10		
Hàm lượng mất khi nung %, max		5,0			5,0		
Giới hạn bền nén	Sau 3 ngày, N/mm^2, min	16	21	31	20	25	35
	Sau 28 ngày, N/mm^2, min	30	40	50	35	45	52
Trọng lượng bao, kg		50±1			50±1		

Xi măng Bút Sơn hân hạnh đón tiếp và phục vụ Quý khách

Digitized by Google

Nhà in Tạp chí Cộng sản



Huân chương Lao động hạng Ba
Huân chương Lao động hạng Nhì
Huân chương Lao động hạng Nhất

CTG

CHẤT LƯỢNG
THỜI GIAN
GIÁ THÀNH

VỚI HỆ THỐNG THIẾT BỊ CHẾ BẢN VÀ MÁY IN HIỆN ĐẠI
ĐÁP ỨNG MỌI YÊU CẦU SẢN PHẨM IN CHẤT LƯỢNG CAO

• Địa chỉ : 38 Bà Triệu - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT : 8.267 244 - 8.242857 - 8.255778 - Fax : 9.340795

Digitized by Google

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 - CHỈ SỐ 1065 IN 8866-7070

Digitized by Google

H63B
Index

MỤ

Tạp chí Cộng

TÊN BÀI
I - Những vấn đề chung
- Tổng quan kinh tế năm 1997 và triển vọng n
- Ngoại giao năm 1997
- Giá trị bền vững những nguyên lý của chủ học trong tác phẩm "Tuyên ngôn của Đảng c
- "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" phá sản hà việc phản bội Tuyên ngôn
- Đất nước năm con Hổ
- Động viên mọi nguồn lực của nhân dân, nêu tự chủ, tự lực, tự cường, cần kiệm, phấn đấu h tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000
- Đồng tâm nhất trí, đoàn kết chặt chẽ, phát vẻ vang của Đảng, của dân tộc, quyết tâm p hoàn thành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp đất nước.
- Tạo thế và lực cần thiết cho việc đẩy mạnh hiện đại hóa
- Ý nghĩa thời đại và giá trị nhân văn của "Tuyê cộng sản"
- Tư tưởng Hồ Chí Minh với những điểm "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"
- Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây d thiết chế dân chủ ở cơ sở
- Từ "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" đến "Tuy của Việt Nam
- Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản ngày nay d 150 năm trước
- Tư tưởng vĩ đại về sự giải phóng con người
- Nâng cao hơn nữa chất lượng lý luận và chính Cộng sản
- Sống mãi tư tưởng vĩ đại của Tuyên ngôn

Digitized by Google

HX
9
H68B
Index

UNIV. OF MICH.
FEB 02 1999
CURRENT SERIALS

MỤC LỤC

Tạp chí Cộng sản năm 1998

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
I - Những vấn đề chung		
- Tổng quan kinh tế năm 1997 và triển vọng năm 1998	***	1
- Ngoại giao năm 1997	VŨ KHOAN	1
- Giá trị bền vững những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học trong tác phẩm "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"	CAO THANH	1
- "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" phá sản hay là sự phá sản của việc phản bội Tuyên ngôn	NGUYỄN NGỌC TUÂN	1
- Đất nước năm con Hổ	XÃ LUẬN	2
- Động viên mọi nguồn lực của nhân dân, nêu cao ý thức độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, cần kiệm, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000	ĐỖ MƯỜI	2
- Đồng tâm nhất trí, đoàn kết chặt chẽ, phát huy truyền thống vẻ vang của Đảng, của dân tộc, quyết tâm phấn đấu vươn lên, hoàn thành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	LÊ KHẢ PHIÊU	2
- Tạo thế và lực cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	PHẠM VĂN ĐỒNG	2
- Ý nghĩa thời đại và giá trị nhân văn của "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"	TÔ HUY RÚA	2
- Tư tưởng Hồ Chí Minh với những điểm khởi nguồn từ "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"	NGUYỄN THẾ THẮNG	2
- Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng và thực hiện thiết chế dân chủ ở cơ sở	LÊ KHẢ PHIÊU	3
- Từ "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" đến "Tuyên ngôn độc lập" của Việt Nam	TRỊNH GIA BAN	3
- Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản ngày nay dưới tầm nhìn của 150 năm trước	VŨ QUANG LỘC	3
- Tư tưởng vĩ đại về sự giải phóng con người	TRẦN HỮU TIẾN	3
- Nâng cao hơn nữa chất lượng lý luận và chính trị của Tạp chí Cộng sản	LÊ KHẢ PHIÊU	5
- Sống mãi tư tưởng vĩ đại của Tuyên ngôn	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	5

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng toàn diện công tác tư tưởng - văn hóa trong tình hình mới	LÊ KHẢ PHIÊU	6
- "Tuyên ngôn Đảng cộng sản" và sự nghiệp cách mạng của chúng ta	TỐ HỮU	6
- Lực lượng công an nhân dân quyết tâm thực hiện tốt 6 điều Bác Hồ dạy	LÊ MINH HƯƠNG	6
- Kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động các cơ quan nội chính	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	7
- Quán triệt sâu sắc tinh thần của Nghị quyết Trung ương 4 để đưa nền kinh tế nước ta lên bước phát triển mới	PHẠM THẾ DUYỆT	7
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại với việc phát huy nội lực trong xây dựng đất nước hiện nay	PHẠM NGỌC LIÊN - ĐỖ THANH BÌNH	8
- Nâng cao hiệu lực và hiệu quả chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1998	NGUYỄN TẤN DŨNG	9
- Nhân cách, thiên tài và sự nghiệp vĩ đại của Các Mác	HỒ BÁ THÂM	9
- Dân và công tác dân vận trong tư tưởng Hồ Chí Minh	TIẾN HẢI	10
- Về một triết lý phát triển phù hợp với Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh	THÀNH DUY	10
- Hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới	HỒNG LAM	11
- Thi đua vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"	***	12
- Đảng ta thật sự tôn trọng và bảo đảm tự do tín ngưỡng	LÊ KHẢ PHIÊU	13
- Đưa dân tộc ta đến một tầm cao văn minh mới, đủ sức làm chủ và bảo đảm sự nghiệp cách mạng thắng lợi	LÊ KHẢ PHIÊU	15
- Bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước	CHU TUẤN NHẠ	16
- Vài suy nghĩ về phương pháp luận trong hoạch định chính sách và chiến lược bảo vệ môi trường	HÀ VĨNH TÂN	16
- Một quốc gia văn hiến, một dân tộc văn hóa	XÃ LUẬN	17
- Công tác chính trị tư tưởng trong các trường đại học và cao đẳng	NGUYỄN PHÚ TRỌNG	17
- Nhận thức và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân	NGUYỄN XUÂN TẾ	17
- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước	ĐẶNG HỮU	18
- **Văn kiện Đảng Toàn tập** một kho tàng lý luận và thực tiễn phong phú của cách mạng Việt Nam	PHAN DIỄN	19
- **Văn kiện Đảng Toàn tập**, tập I	TRẦN ĐÌNH NGHIÊM - ĐỨC VƯỢNG	19
- Phát triển con người, tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp CNH, HĐH ở nước ta	NGUYỄN DUY QUÝ	19

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Phát huy cao nhất nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân đẩy nhanh hơn nữa sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn	LÊ KHẢ PHIÊU	21
- Đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười với tinh thần thực tiễn, sáng tạo hơn nữa	VÕ NGUYÊN GIÁP	21
- Tự tin, đoàn kết vươn lên, đẩy mạnh đổi mới, giữ vững ổn định và phát triển kinh tế - xã hội	PHAN VĂN KHẢI	22
- Những yêu cầu và nhiệm vụ trọng yếu đặt ra đối với giai cấp công nhân và giai cấp nông dân nước ta hiện nay	LÊ KHẢ PHIÊU	23
- Nhà báo phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, tư duy sắc bén, có vốn sống và phương pháp khoa học	LÊ KHẢ PHIÊU	24
- Quân đội nhân dân phát huy truyền thống vẻ vang thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn cách mạng mới	PHẠM THANH NGÂN	24
II - Kinh tế		
- Hàng hóa - tiền tệ trong bước tiến của khoa học - công nghệ hiện đại	VŨ ĐÌNH CỰ	1
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển khu công nghiệp	LÊ XUÂN TRINH	1
- Phát triển thương mại trong nền kinh tế thị trường	NGUYỄN DUY NGHĨA	1
- Đầu tư nước ngoài 1988 - 1997, đánh giá tổng quát	NGUYỄN MẠI	2
- Hiệu quả một dự án đầu tư ở huyện Mường Tè	LÝ ANH PO - BÙI HÒA BÌNH	2
- Khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á và một số giải pháp đối với Việt Nam	TÀO HỮU PHÙNG	3
- Nam Định sau một năm tái lập và hướng đi trong thời gian tới	TRẦN MINH NGỌC	3
- Phát triển kinh tế biển nước ta theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa	NGUYỄN TẤN TRỊNH	4
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Sơn La	TÒNG THỊ PHÓNG	4
- Xây dựng quan hệ sản xuất trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	PHAN THANH PHỐ	4
- Từ những mô hình kinh tế ở nông thôn, suy nghĩ về con đường phát triển	TRẦN VĂN TU	5
- Vai trò của tiền tệ trong cuộc khủng hoảng tiền tệ	VŨ NGỌC NHUNG	5
- Thị xã Hưng Yên - đôi điều cảm nhận	TIẾN HẢI	5
- Nông nghiệp Đồng Nai chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa	HỒ VĂN VĨNH	5
- Kinh tế Việt Nam 12 năm đổi mới (1986 - 1997)	NGUYỄN SINH	6
- Đầu tư và sử dụng có hiệu quả vốn phát triển nông nghiệp và nông thôn	LÊ TRỌNG	6

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và vấn đề liên minh công - nông - trí ở thành phố Hồ Chí Minh	NGUYỄN SĨ NỒNG	6
- Luật khuyến khích đầu tư trong nước phải có tác dụng huy động mọi nguồn lực để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	LÊ ĐĂNG DOANH	7
- Những kết quả đạt được qua một năm tiếp tục làm giao thông nông thôn ở Hà Nam	PHẠM QUANG NGHỊ	7
- Khu chế xuất Tân Thuận - mô hình kinh tế mới đầu tiên ở Việt Nam	NGUYỄN CHƠN TRUNG	7
- Tiếp tục nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế	LÊ XUÂN ĐÌNH	8
- Về vốn đầu tư phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nước ta	PHẠM VĂN BỐN	8
- Phát triển kinh tế vườn cây ăn trái ở đồng bằng sông Cửu Long	HỒ TRỌNG VIỆN	8
- Thấy gì qua ba tháng thực hiện chống buôn lậu và gian lận thương mại	NGUYỄN HÒA	8
- Phương hướng đổi mới và phát triển các loại hình doanh nghiệp nhà nước	NGÔ XUÂN LỘC	9
- Phát huy nội lực ngành xây dựng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa	NGUYỄN MẠNH KIỂM	9
- Bình Thuận phát huy mọi tiềm năng thực hiện bằng được các mục tiêu năm 2000	ĐINH TRUNG	9
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm và chống tham ô, lãng phí	VŨ XUÂN KIỀU	10
- Nông nghiệp Việt Nam 10 năm sau Nghị quyết 10 (1988 - 1998)	NGUYỄN SINH CÚC	10
- Đổi mới và lành mạnh hóa hệ thống tài chính tiền tệ	NGUYỄN SINH HÙNG	11
- Hội nghị Trung ương 4 và cuộc khủng hoảng trong khu vực	HỒ VŨ	11
- Bình Phước phát huy các nguồn lực để phát triển	TRẦN QUANG NHIẾP	11
- Vấn đề cho vay vốn đối với hộ nông dân	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG	11
- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư - giải pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế	TRẦN XUÂN GIÁ	12
- Kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay	HỒ VĂN VĨNH	12
- Người nông dân ngoại thành TP Hồ Chí Minh trước làn sóng công nghiệp hóa, đô thị hóa	NGUYỄN MINH HÒA	12
- Cổ phần hóa - nhiệm vụ quan trọng và cấp bách	TÀO HỮU PHỤNG	13
- Nội lực Ninh Bình	NGUYỄN THANH TÚC	13
- Về một số căn bệnh thường gặp tại doanh nghiệp nhà nước hiện nay	LƯƠNG HOÀI NAM	13
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Việt Nam là một đòi hỏi bức bách hiện nay	NGUYỄN SINH CÚC	14

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Hội thảo khoa học "Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) và vấn đề tín dụng nông nghiệp, nông thôn"	Nhóm PV. TCCS *(tổng thuật)*	14
- Quan hệ biện chứng giữa chính sách kinh tế va chính sách xã hội	MẠC VĂN TIẾN - TRẦN QUỐC TOÀN	14
- Qũy tín dụng nhân dân - nguồn nội lực cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn	LÊ MINH HỒNG	14
- Chiến lược sử dụng đất theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền ở nước ta	NGUYỄN VY	14
- Công ty công nghiệp cao su miền Nam : 20 năm xây dựng và phát triển	TRỊNH GIA BAN - NGUYỄN KIM ĐÍNH	14
- Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và một số giải pháp đầu tư vốn phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay	CAO SỸ KIÊM	15
- Vì sao một số liên doanh làm ăn thua lỗ ?	PHAN VĂN MINH	15
- Nhờ đâu nghề cơ khí ở Xuân Tiến phát triển ?	NGUYỄN VŨ BÌNH	15
- Về quản lý thị trường ngoại hối ở nước ta hiện nay	PHẠM VĂN BỐN	16
- PETEC - 17 năm phấn đấu khẳng định vai trò doanh nghiệp nhà nước	HOÀNG MẠNH PHIỆT - TRỊNH GIA BAN	16
- Phát triển công nghiệp nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long	PHẠM CHÂU LONG	16
- Cổ phần hóa, một yêu cầu bức thiết của cải cách doanh nghiệp nhà nước	NGÔ XUÂN LỘC	17
- Nhìn nhận lại vai trò của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở Việt Nam	NGUYỄN VĂN THANH	17
- Nghệ An phát huy nội lực	NGUYỄN BÁ	17
- Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa	DƯƠNG BÁ PHƯƠNG - NGUYỄN MINH KHẢI	18
- Lào Cai : khai thác, quản lý và sử dụng nguồn vốn	NGUYỄN NGHĨA VỤ	18
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn với vấn đề tín dụng vì công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	TRỊNH HỮU ĐẢNG	18
- Về thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa	VŨ NGỌC NHUNG	19
- Công ty cổ phần tư bản ngày nay : đặc trưng, bản chất và sự vận dụng dưới ánh sáng tư tưởng của C. Mác	TRỊNH ĐÌNH TÙ	19
- Kon Tum tập trung sức phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa	LÊ DIỄN	19
- Phát triển nghề đánh cá xa bờ ở huyện đảo Lý Sơn : Bài học kinh nghiệm và kiến nghị	LÊ TRỌNG	19
- Bước đi của ngành dược Việt Nam trong những năm đổi mới	NGUYỄN VI NINH	19
- Chính sách thị trường với phát triển nông nghiệp và nông thôn	CHU HỮU QUÝ - NGUYỄN KẾ TUẤN	20

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Về vai trò của thương nghiệp quốc doanh ở thị trường nông thôn	NGUYỄN ĐÌNH BÍCH	20
- Thành phố Hải Dương phát huy truyền thống anh hùng trong sự nghiệp đổi mới	ĐẶNG THỊ BÍCH LIÊN	20
- Thủy sản Việt Nam sau 18 năm đổi mới (1980 - 1998)	NGUYỄN SINH CÚC	20
- Tiến tới thành lập tổ chức xúc tiến mậu dịch tại Việt Nam	TRƯƠNG CÔNG GIÀU	20
- Thuế giá trị gia tăng đưa vào thực tiễn cuộc sống	QUÁCH ĐỨC PHÁP	21
- Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực tới lao động và việc làm ở nước ta	HẢI NAM	21
- Nông nghiệp bền vững và sản xuất lương thực ở Việt Nam	VŨ TUYÊN HOÀNG	22
- Nét mới về đào tạo cán bộ quản lý kinh tế đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa	HOÀNG HOA - CÔNG KHÁNH	22
- Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi - điểm sáng và mô hình	NGUYỄN VŨ CÂN	22
- Thế mạnh của nghề cá nhân dân, sự phát triển có hiệu quả và bền vững ngành thủy sản	TẠ QUANG NGỌC	23
- Về hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại ở nước ta	TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG	23
- Bão lũ lớn ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và nhiệm vụ phòng chống thiên tai của chúng ta	HUY HÙNG	24
- Tiến trình công nghiệp hóa của Việt Nam trước cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ	NGUYỄN XUÂN DŨNG	24
- Đại Từ : Phát huy nội lực để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	DOÃN HUỀ	24
- Nghệ Tĩnh : Nghèo khó không cản bước đi lên	VÕ ĐĂNG THIÊN	24
III - Chính trị - triết học		
- Cải cách thủ tục hành chính trong công an nhân dân trước yêu cầu đổi mới	LÊ THẾ TIỆM	1
- Một mùa xuân lịch sử	XUÂN KIM	1
- Tết Mậu Thân 1968 – cột mốc lớn trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam	HỒ KHANG	1
- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân trên địa bàn Quân khu III trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa	HOÀNG KỲ	1
- Mậu Thân – một cái tết đi vào lịch sử	VĂN TIẾN DŨNG	2
- Nhớ lại	* * *	2
- Giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	KHỔNG DOÃN HỢI	3
- Mấy vấn đề về an ninh nông thôn hiện nay	NGUYỄN ĐỨC MINH	3
- Đổi mới cơ cấu cán bộ công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước	HÀ QUANG NGỌC	4

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Phải chăng đổi mới đã cạn kiệt nguồn lực ?	VŨ HIỀN	4
- Những rạn nứt lớn trong xã hội tư bản	NGUYỄN ĐĂNG THÀNH	4
- Hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm, một yêu cầu bức xúc	TRẦN HỮU ỨNG	4
- Bội đội biên phòng Hà Tĩnh trước những thử thách mới	VÕ HỒNG TUYÊN	5
- Phát huy nội lực đẩy mạnh công cuộc đổi mới	TRẦN QUANG NHIẾP	6
- Chống ma túy - cuộc đấu tranh chung của toàn xã hội	TRƯƠNG HỮU QUỐC	6
- Cách nhìn và cái biết	NHẠN ĐÀ	7
- Về giải quyết những vấn đề phòng chống ma túy ở Yên Bái	HOÀNG CÔNG DUNG	7
- Cơ sở lý luận - thực tiễn của phương châm : "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" và mấy vấn đề về xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở	ĐỖ QUANG TUẤN	8
- Kiên định và phát triển con đường xã hội chủ nghĩa đã lựa chọn	TRẦN QUANG - NHỊ LÊ	8
- Chế độ một đảng và việc thực thi dân chủ	TIẾN HẢI	8
- Một số vấn đề về cải cách thể chế hành chính ở nước ta	ĐINH VĂN TIẾN – NGUYỄN THỊ NGÂN	8
- Một số vấn đề về đường lối, quan điểm hiện nay	ĐẶNG XUÂN KỲ	9
- Kinh tế thị trường theo hướng nào ?	VIỆT XUÂN	9
- Công nhân ta trong đổi mới	VĂN TẠO	9
- Về nội lực Việt Nam	NHỊ LÊ	10
- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định hành chính	NGUYỄN VĂN THÂM	10
- Tiếp tục nghiên cứu đẩy mạnh mặt hoạt động giám sát của Quốc hội	NGUYỄN QUỐC THẮNG	10
- Đảng viên với tín ngưỡng tôn giáo	NGUYỄN CHÍNH	11
- Đưa vào cuộc sống Pháp lệnh cán bộ, công chức	ĐỖ QUANG TRUNG	12
- Mấy vấn đề về thực hiện chính sách dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc Khơ - me	LÂM PHÚ	12
- Cải cách hành chính và những vấn đề của ngành Hải quan	LÊ VĂN TỚI	12
- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác giáo dục chính trị ở Quân chủng Hải quân	VÕ NHÂN HUÂN	13
- "Dân chủ và kỷ cương" ; "ổn định và phát triển"	VĂN TẠO	13
- Thực hiện dân chủ ở cơ sở	TRẦN QUANG NHIẾP	13
- Đồng chí Đào Duy Tùng, con người của đổi mới	HÀ ĐĂNG	13
- "Những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam"	PHẠM THÀNH	15

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- 300 năm thành phố mang tên Bác Hồ	TRƯƠNG TẤN SANG	15
- Sự biến đổi của thang giá trị đạo đức trong xã hội ta hiện nay và việc nâng cao phẩm chất đạo đức của cán bộ	NGUYỄN CHÍ MỸ - NGUYỄN THẾ KIỆT	15
- Về cơ chế "Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý"	VŨ HIỀN	16
- Cách mạng Tháng Tám - một công trình khoa học	VĂN TẠO	16
- Tự quản và vấn đề phát huy dân chủ ở cơ sở	THANG VĂN PHÚC – HÀ QUANG NGỌC	16
- Một chính quyền mạnh mẽ, sáng suốt của dân	NGUYỄN VĂN THẢO	17
- Chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân - nguyên tắc xuyên suốt trong hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam	NGUYỄN VĂN TU	18
- Chủ nghĩa xã hội đã lỗi thời hay là sự lỗi thời của một cách nhìn về chủ nghĩa xã hội ?	NHỊ LÊ	18
- Về vấn đề giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân	NGÔ ĐỨC HÀNH	18
- Mấy vấn đề về công tác xây dựng pháp luật của đại biểu Quốc hội	BÙI NGỌC THANH	19
- Mấy nét về tham nhũng và Pháp lệnh chống tham nhũng	NGUYỄN THỊ VY	19
- Phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở	ĐỖ MƯỜI	20
- Xem xét, xử lý tương quan nội lực - ngoại lực để xây dựng và phát triển đất nước	NGUYỄN THÀNH	21
- Bộ đội biên phòng với công tác vận động quần chúng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn biên giới	ĐẶNG VŨ LIÊM	21
- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	NGUYỄN VĂN TÀI	22
- Quân đội tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII)	PHẠM VĂN TRÀ	23
- Triết học Mác - Lê-nin với nhận thức xã hội trong thế giới ngày nay	NGUYỄN NGỌC LONG	23
- Xây dựng nền công nghiệp quốc phòng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	TRẦN TRUNG TÍN	23
- Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam về chính trị trong giai đoạn cách mạng mới	NGUYỄN ĐÌNH ƯỚC	24
- Về mối quan hệ giữa đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa với định hình xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	HOÀNG CHÍ BẢO	24
IV - Văn hóa - xã hội		
- Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa	TRẦN KIM DUNG	1
- Về vấn đề định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ nước ta	ĐẶNG NGỌC DINH	3

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Tính ổn định tương đối của văn hóa	PHẠM ĐỨC THÀNH	3
- Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa	HÀ XUÂN TRƯỜNG	4
- Truyền thống nho học và việc xây dựng con người trong giai đoạn mới	NGUYỄN TÀI THƯ	4
- Xóa đói giảm nghèo ở vùng nông thộn ngoại thành TP Hồ Chí Minh	NGÔ KIM NGÂN - ĐOÀN ĐÀN	4
- Bảo hiểm xã hội - một chính sách lớn	HỒ TẾ	5
- Ba mươi năm hoạt động của Ban Khoa giáo Trung ương	ĐẶNG HỮU	5
- Xã hội hóa giáo dục ở Đồng Tháp	LÊ VŨ HÙNG	5
- Về các biện pháp chiến lược phát huy nội lực khoa học và công nghệ	NGUYỄN SĨ LỘC	6
- Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tham gia xã hội hóa giáo dục	NGUYỄN QUỐC ANH	6
- Trước thách thức mới ở Đông Á, nghĩ về vai trò văn hóa	HỒ SĨ QUÝ	7
- Thái độ đối với văn hóa truyền thống	HỒ TRỌNG HOÀI	7
- Cái nhìn biện chứng về văn hóa dòng họ	VŨ NGỌC KHÁNH	8
- Chiến lược văn hóa và mấy vấn đề văn hóa	HÀ XUÂN TRƯỜNG	9
- Tổ chức hoạt động văn hóa ở vùng cao	TRẦN HỮU SƠN	9
- Xu thế phát triển của đội ngũ trí thức	PHẠM TẤT DONG	10
- Con người thời đại - nỗi trăn trở của người cầm bút	LÊ QUÝ KỲ	10
- Mấy ý kiến về phát triển văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở thành phố Hồ Chí Minh	LÊ HỒNG LIÊM	10
- Sự hội nhập khu vực về xuất khẩu lao động của Việt Nam	PHẠM ĐỖ NHẬT TÂN	10
- Bản sắc văn hóa dân tộc và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	PHẠM XUÂN NAM	11
- Văn hóa - phát huy bản sắc và hội nhập	NGUYỄN VĂN HUYÊN	11
- Văn hóa và du lịch văn hóa	VÕ THỊ THẮNG	11
- Bài học lớn trong lịch sử giao lưu văn hóa	NGÔ ĐỨC THỊNH	12
- Tác động của đạo đức đến văn nghệ	PHẠM HỒNG NHUNG	12
- Biểu dương và phê phán trên báo chí	VŨ HIỀN	12
- Nét tươi mới trên gương mặt văn hóa Hải Dương	DƯƠNG VŨ - ĐỨC THỤ	12
- Vai trò của văn hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta	PHẠM QUANG NGHỊ	13
- Xây dựng ý thức sinh thái - vấn đề hôm nay và mãi mãi	DƯƠNG TÙNG	13
- Lăng kính văn hóa	HỒ SĨ QUÝ	13
- Một số vấn đề về dân số và phát triển bền vững	VŨ HIỀN	13

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Thế giới với vấn đề dân số và phát triển	LÊ HỮU NGHĨA	13
- Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc	LÊ KHẢ PHIÊU	14
- Sở hữu trí tuệ và vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	LÊ XUÂN THẢO	14
- Về xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở	HÀ VĂN TĂNG	14
- Văn hóa Việt Nam - truyền thống và cốt cách dân tộc	VÕ NGUYÊN GIÁP	15
- Điều bất biến trong quá trình tiếp xúc văn hóa	PHAN NGỌC	15
- Chương trình dân số Việt Nam	E -RÍCH PAN-TRA	15
- Tuyên truyền vận động về Dân số và Phát triển	VŨ ĐÌNH HÒE	15
- Một số kinh nghiệm tuyên truyền ở các nước đang phát triển	TẠ NGỌC TẤN	15
- Mấy vấn đề lớn trong Nghị quyết Trung ương 5 về văn hóa	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	16
- Hệ tư tưởng yêu nước Việt Nam	TRẦN VĂN GIÀU	16
- Bưu chính viễn thông Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế	MAI LIÊM TRỰC	16
- Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về giáo dục - đào tạo	PHẠM MINH HẠC	17
- Vài suy nghĩ về Việt Nam học	TRẦN BẠCH ĐẰNG	17
- Dân số - kế hoạch hóa gia đình Việt Nam hiện tại và tương lai	TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN	17
- Dân số Việt Nam - một vấn đề đặt ra hiện nay	PHẠM ĐÌNH HUỲNH	17
- Sản xuất hậu công nghiệp - những vấn đề thách thức	NGUYỄN TĨNH GIA	17
- Nắm vững các quan điểm cơ bản của Đảng chỉ đạo sự nghiệp văn hóa ở nước ta	NGUYỄN PHÚ TRỌNG	18
- Chủ tịch Hồ Chí Minh và những nhiệm vụ văn hóa của chính quyền mới	HOÀNG CÔNG	18
- Vai trò của văn hóa trong phát triển nông nghiệp và nông thôn	PHẠM XUÂN NAM	18
- Phát huy vai trò quản lý nhà nước trong việc nâng cao chất lượng báo chí hiện nay	VŨ DUY THÔNG	18
- Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dân số	ĐỖ NGUYÊN PHƯƠNG	19
- Dân số - Phát triển và vấn đề bảo vệ môi trường	CHU TUẤN NHẠ	19
- Đổi mới báo chí địa phương trong cơ chế thị trường	HỒ XUÂN SƠN	19
- Phát huy chức năng xã hội của Nhà nước trong cơ chế thị trường theo định hướng XHCN ở nông thôn nước ta hiện nay	NGUYỄN ĐĂNG THÔNG	20
- Tư tưởng, đạo đức, lối sống - những vấn đề then chốt của văn hóa	TRẦN QUANG NHIỆP	20
- Phát huy các giá trị truyền thống trong phát triển đất nước	NGUYỄN VĂN PHÚC	20
- Về loại hình bảo tàng dân tộc học ở Việt Nam	NGUYỄN VĂN HUY - DƯƠNG VŨ	20

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Văn hóa xí nghiệp : một vấn đề lý luận và thực tiễn	LƯƠNG QUỲNH KHUÊ	20
- Văn hóa và bước chuyển quan trọng của văn hóa Việt Nam	DƯƠNG VŨ	21
- Mối quan hệ giữa dân số với phát triển kinh tế - xã hội	NGUYỄN THỊ HẰNG	21
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với vấn đề dân số ở nước ta	ĐẶNG VŨ CHU	21
- Xóa đói giảm nghèo - từ phong trào cơ sở đến cơ sở đến chương trình quốc gia	NGUYỄN THỊ HẰNG	22
- Thực hiện một số chính sách xã hội để bảo đảm công bằng xã hội	NGUYỄN THÚY ANH	22
- Phát triển - một số vấn đề từ khía cạnh nhân văn	NGUYỄN VĂN HUYÊN	22
- Bàn về lối sống	THANH LÊ	22
- Giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng trẻ em	HÀ HUY KHÔI	22
- Đào tạo cán bộ văn hóa - thông tin trong thời kỳ mới	VŨ CHÍNH	22
- Nhìn lại ba trăm năm Nam Bộ	CAO TỰ THANH	22
- Phản ánh nhân tố mới, sứ mệnh cao cả của nhà báo	CHU THÁI THÀNH	23
- Dân số, văn hóa và sự phát triển bền vững	LÊ THI	23
- Giáo dục dân số trong các nhà trường	NGUYỄN VĂN VỌNG	23
- Quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) vào việc xây dựng nếp sống văn minh của sinh viên	NGUYỄN ĐÌNH THUẬN	23
- Mục tiêu và giải pháp cho giáo dục trung học phổ thông	BÙI HIỀN	23
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về báo chí soi đường chúng ta đi	PHAN QUANG	24
- Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số	NGUYỄN ĐỨC THỤ	24
- Đại học quốc gia Hà Nội, những bước đi ban đầu	NGUYỄN VĂN ĐẠO	24
V - Xây dựng Đảng		
- Công tác xây dựngĐảng của đảng bộ huyện Yên Bình	NGUYỄN HỒNG THÁI	1
- Vai trò của tổ chức đảng trong việc bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở	LÊ QUANG THƯỞNG	2
- Về sự liên minh công - nông - trí trong kinh tế thị trường	ĐAN TÂM	3
- Về người đảng viên cộng sản ngày nay	TIẾN HẢI	3
- Đảng bộ Thừa Thiên - Huế tổ chức nhân dân phê bình cán bộ, đảng viên	HỒ XUÂN MÃN	4
- Đội ngũ cán bộ Tây Nguyên	PHẠM VĂN KHÁNH	4
- Về công tác cán bộ nữ hiện nay	NGÔ THỊ NGỌC ANH	5
- Phụ nữ dân tộc và miền núi trong đời sống kinh tế - văn hóa các dân tộc	LÊ NGỌC THẮNG	5
- Công tác phát triển Đảng ở Ninh Bình	NGUYỄN THANH TÚC	6
- Góp phần nâng cao hiệu quả việc tổ chức học tập nghị quyết của Đảng ở cơ sở	VŨ NGỌC AM	6
- Đổi mới công tác tuyên truyền miệng	LƯU MINH TRỊ	7

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" ở nông thôn và xây dựng quy chế dân chủ ở xã	LƯƠNG NGỌC	7
- Suy nghĩ về viết lịch sử Đảng	HỌC PHI	7
- Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra của Đảng	NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ	8
- Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn đảng	LÊ XUÂN TÙNG	9
- Nhân tố con người và sự lãnh đạo của Đảng ở Công ty May 10	NGUYỄN THẾ QUANG	10
- Công tác phát triển đảng trong quân đội	PHẠM THANH NGÂN	11
- Quản lý cán bộ trong công tác cán bộ	XUÂN HẢI	11
- Đội ngũ đảng viên ở vùng cao Lào Cai	NGUYỄN PHÚ LỢI	11
- Đào tạo nghề quản lý và lãnh đạo	NGUYỄN THY SƠN	12
- Đoàn kết thống nhất - chìa khóa mở ra sự ổn định và phát triển của Khánh Hòa	VŨ NGỌC LÂN	13
- Phong trào công đoàn Việt Nam trong hơn 10 năm đổi mới	HOÀNG MINH CHÚC	14
- Về nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn công chức nhà nước trong giai đoạn mới	TÔ TỬ HẠ - NGUYỄN HỮU KHIỂN	14
- Về hoạt động của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước	TIẾN HẢI	14
- Đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ	TIẾN HẢI	15
- Hoạt động của tổ chức đảng ở Công ty liên doanh chế tạo biến thế ABB	DƯƠNG LẠC	15
- Bác Tôn của chúng ta	HOÀNG TÙNG	16
- Suy nghĩ về nâng cao đạo đức cách mạng	TRẦN QUANG NHIẾP	16
- Lạng Sơn xây dựng các cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh	HOÀNG TANH	17
- Tự phê bình và phê bình trong Đảng hiện nay	XUÂN HẢI	17
- Học tập lời dạy của Bác Hồ về tự phê bình và phê bình trong Đảng hiện nay	VŨ NGỌC LÂN	18
- Mô hình tổ chức đảng trong các tổng công ty nhà nước hiện nay	TRẦN VĂN DUNG - VŨ NGỌC LÂN	19
- Hội Nông dân Việt Nam với nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	NGUYỄN ĐỨC TRIỀU	20
- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đối với việc xây dựng Nhà nước ta trong sạch, vững mạnh	NGUYỄN AN LƯƠNG	20
- Đoàn kết và thống nhất lực lượng giai cấp công nhân trước thách thức của thời đại	ĐAN TÂM	20
- Nhiệm vụ mới của công đoàn Việt Nam	NGUYỄN VĂN TƯ	21
- Đào tạo, bồi dưỡng phục vụ công tác quy hoạch cán bộ	TÔ HUY RỨA	21
- Mấy vấn đề về nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống xã hội chủ nghĩa của cán bộ, chiến sĩ quân đội ta hiện nay	NGUYỄN VĂN VINH	21
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực tư tưởng	HỮU THỌ	22
- Từ những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhận thức về chuẩn mực đạo đức của cán bộ, công chức	HOÀNG MINH	23

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Ngô Gia Tự, một chiến sĩ cộng sản lỗi lạc	NGUYỄN TRỌNG THỤ	23
- Quy hoạch đội ngũ cán bộ cơ sở cấp xã, phường, thị trấn	PHÍ VĂN CHỈ	24
- Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh - yếu tố quan trọng của công tác phát triển đảng trong học viên ở các trường sĩ quan quân đội	LÊ VĂN BÌNH	24
VI - Những vấn đề quốc tế		
- Hành trình thế giới 1997 : sôi động, mới mẻ và trắc trở	VÕ THỦ PHƯƠNG	1
- Trung Quốc điều chỉnh cơ cấu chế độ sở hữu và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước	NGUYỄN HUY QUÝ	1
- Một số đặc điểm của nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế năm 1997	LÊ BỘ LĨNH	2
- Trung Đông - hòa bình trắc trở	NGUYỄN THỊ HOA	2
- Hội nhập quốc tế và độc lập tự chủ trong kinh tế	NGUYỄN VĂN NINH	3
- Chính sách bảo hộ sản xuất nông nghiệp của một số nước trên thế giới	TRỊNH ĐÌNH TÙ	3
- Xu thế phát triển giáo dục - đào tạo trong những thập niên đầu thế kỷ XXI	HOÀNG ĐÌNH PHU	4
- Toàn cầu hóa và chủ nghĩa tư bản	LA CÔN	4
- Vài nét về công nghệ thông tin và thương mại sản phẩm thông tin	ĐÀO HUY GIÁM	5
- Châu Phi - Lục địa đen đang dần sáng	HOÀNG THỊNH	5
- Quốc tế hóa : từ ý tưởng của C.Mác - Ph.Ăng-ghen đến hiện thực của thế giới hiện đại	NGUYỄN CÚC	6
- Sự kiện I-rắc nói điều gì?	VŨ HIỀN	6
- Từ cuộc khủng hoảng tiền tệ ở châu Á	ĐỖ ĐỨC ĐỊNH	6
- Nhân loại trước biến đổi khí hậu toàn cầu	NGUYỄN VĂN HẢI	7
- Chiến lược toàn cầu của Mỹ "Cam kết và mở rộng"	LÊ BÁ THUYÊN	7
- Liệu cơn địa chấn toàn cầu của khủng hoảng tiền tệ có làm đảo lộn trật tự kinh tế thế giới?	VŨ NGỌC	7
- Mặt sau của bức tranh toàn cầu hóa thông tin đại chúng	TẠ NGỌC TẤN	8
- Cơn lốc nóng sau chiến tranh lạnh nhìn từ Cô-xô-vô	QUANG LỢI	8
- Cộng hòa Phi-líp-pin : Đôi điều cảm nhận	VŨ HIỀN	9
- Hoa Kỳ và cuộc điều chỉnh chiến lược đối với châu Phi	LÊ BÁ THUYÊN	9
- Hòa bình, ổn định, an ninh bền vững ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương	TRẦN BÁ KHOA	10
- Mặt trái của In-tơ-nét	HOÀNG XUÂN LONG	10
- Trung Quốc : Cải cách bộ máy chính phủ	NGUYỄN HUY QUÝ	11
- Tuyên ngôn cộng sản - 150 năm sau : Những giá trị khoa học và cách mạng	***	12

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Hưởng ứng năm quốc tế về đại dương - 1998	ĐẶNG NGỌC THANH	12
- In-đô-nê-xi-a, cơn bão chưa qua	VÕ THỦ PHƯƠNG	12
- Thế giới 6 tháng đầu năm	DIỆU LY	13
- Mấy vấn đề về xây dựng văn minh tinh thần ở Trung Quốc	LÝ GIA TRUNG	13
- Phi-đen với vấn đề tôn giáo	PHẠM CHÍ DŨNG	14
- Thượng đỉnh Trung - Mỹ	DIỆU LY	14
- Vài nét về quá trình nhất thể hóa tiền tệ của EU	ĐINH VĂN TIẾN - NGUYỄN THỊ THỤC	15
- Cuộc bầu cử ngày 26-7, một thắng lợi mới của nhân dân Cam-pu-chia	***	16
- Cục diện mới trong quan hệ quốc tế	TRẦN BÁ KHOA	17
- Nhật Bản - cuộc khủng hoảng kinh tế và giải pháp Ô-bu-chi	LÊ BÁ THUYÊN	17
- Chủ nghĩa tư bản Mỹ quẩn quanh đi tìm lại mình	LA CÔN	18
- Chính trường Nga lại đảo lộn	DIỆU LY	19
- Công nhân Trung Quốc trong sự nghiệp cải cách - mở cửa	VĂN TẠO	19
- Về đặc điểm của vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc trên thế giới hiện nay	NGUYỄN VIẾT THẢO	20
- Sức sống và triển vọng mới của Phong trào không liên kết	PHẠM VĂN CHÚC	20
- Để có một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều	PHAN DOÃN NAM	21
- Cơn chấn động mới của thị trường chứng khoán Niu Oóc	LA CÔN	21
- Toàn cầu hóa : Những vấn đề chính trị - xã hội	LÊ HỮU NGHĨA	22
- Giáo dục - Đào tạo đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế ở các nước ASEAN	HOÀNG XUÂN LONG	22
- Mấy vấn đề về đô thị hóa trên thế giới	TRẦN TRỌNG	23
- Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều.	VŨ KHOAN	24
- Về bản sắc ASEAN	PHẠM ĐỨC THÀNH	24
- Cam-pu-chia : Bước tiến mới trên con đường ổn định và phát triển	VÕ THỦ PHƯƠNG	24
VII - Qua sách báo nước ngoài		
- Cuộc đấu tranh toàn cầu	NGUYỄN THỊ HOA *(tổng thuật)*	3
- Chủ nghĩa tư bản không thể khắc phục những mâu thuẫn cơ bản và thường xuyên của nó		4
- Năm điều kỵ với cán bộ lãnh đạo	CAO DƯƠNG	5
- Toàn cầu hóa và thế giới người nghèo	NGUYỄN THỊ HOA *(tổng thuật)*	6
- Chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc	TRỊNH NGỌC LINH *(tổng thuật)*	8

Digitized by Google

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
- Sức sống của chủ nghĩa Mác	***	9
- "Bàn cờ lớn" của thế giới	HỒ TIẾN NGHỊ	12
- Bàn về "tư tưởng chính trị - xã hội màu xanh" ở phương Tây	HỒ ANH HẢI *(lược thuật)*	24
VIII - Sinh hoạt tư tưởng		
- Phẩm chất người cộng sản hôm qua và hôm nay	CHÍ CỐT	1
- Chức quyền xã hội	NHỊ LÊ	3
- Đưa cuộc sống vào nghị quyết	MAI NINH	4
- Tự hào hay kiêu ngạo cộng sản	NHÂN ĐĂNG	5
- Chuyện không đề	NGUYỄN TRUNG THỰC	6
- Đọc gián tiếp	THAO HIỀN	7
- Cái thuyết "vay dân chủ"	NHẠN ĐÀ	8
- Chứng cớ đâu?	ĐINH LỄ	9
- Xin được là miền núi	MAI NINH	10
- Quyền và lợi	TỪ THANH THƯỜNG	11
- Nửa nhà báo	NGUYỄN TRUNG THỰC	12
- Đối mặt với... chính mình !	NHỊ LÊ	13
- Thoái hóa ... biến chất	MAI NINH	14
- Học vấn và văn hóa	VŨ LÂN	15
- "Phản nội lực"	HUY HÙNG	16
- Học nghị quyết, học theo nghị quyết	PHAN HIỀN	18
- Lại chuyện cuộc sống và nghị quyết	NHÂN ĐĂNG	19
- Nghe thì cứ nghe...	ANH VŨ	21
- "Đầu tư quan hệ"	MAI NINH	23
- Chẳng lẽ	NHÂN ĐĂNG	24
IX - Tìm hiểu khái niệm		
- Diễn đàn hợp tác châu Á - Thái Bình Dương (APEC)		1
- Tiết kiệm. Lãng phí		2
- Tư bản giả		3
- Cạnh tranh. Các hình thức cạnh tranh		7
- Độc quyền. Kiểm soát độc quyền		8
- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T)		10
- Các hình thức viện trợ		16
- Tăng trưởng cân đối. Tăng trưởng tối ưu. Tình trạng nền kinh tế quá nóng. Nền kinh tế "bong bóng xà phòng"		17
- Phá giá tiền tệ. Thả nổi tỷ giá hối đoái		18
- Lạm phát. Giảm phát		19
- Hiệp hội các nước Đông - Nam Á (ASEAN)		22
- Đồng EURO và tác động của nó đối với kinh tế các nước		24

Digitized by Google

136

TÊN BÀI	TÁC GIẢ	SỐ
X - Tin hoạt động lý luận - thực tiễn		
- Hội thảo : "Lý luận và thực tiễn xây dựng chiến lược giáo dục và đào tạo"	P.V	1
- Hội thảo quốc tế về đào tạo từ xa	P.V	3
- Hội thảo khoa học : "Hoàn thiện quy chế làm việc và cải cách thủ tục hành chính ở các xã ven đô"		5
- Hội nghị cán bộ kiểm tra toàn quốc		6
- Hội thảo khoa học "Về văn hóa và chiến lược văn hóa"		7
- Hội thảo khoa học về "xã hội hóa hoạt động điện ảnh"	P.V	8
- Hội nghị sơ kết công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ-me	BÙI HÒA BÌNH *(tổng thuật)*	11
- Đại hội XV đảng bộ tỉnh Hà Nam	P.V	14
- Hội nghị toàn quốc về công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em	P.V	14
- Hội nghị quốc tế về Việt Nam học		15
- Hội nghị môi trường toàn quốc năm 1998	P.V	16
- Hội nghị những người viết văn trẻ lần thứ V		18
- Đoàn Tạp chí Cộng sản thăm Trung Quốc		21
- Hội nghị toàn quốc về công tác phòng chống ma túy		21
- Đoàn Tạp chí Cộng sản thăm Lào		22
- Hội thảo quốc tế "An ninh lương thực Việt Nam - ASEAN"		22
- Đoàn Tạp chí Cộng sản thăm Thụy Điển và Đan Mạch		23
- Hội nghị huy động các lực lượng khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn		23
XI - Văn kiện - Tư liệu		
- Thông báo Hội nghị lần thứ tư BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII)		2
- Thông cáo đặc biệt của BCH Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng ủy quân sự Trung ương về việc đồng chí Nguyễn Văn Linh từ trần		10
- Tiểu sử đồng chí Nguyễn Văn Linh		10
- Đồng chí Nguyễn Văn Linh người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, nhân dân và quân đội ta (Lời điếu do đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đọc tại buổi lễ truy điệu ngày 29-4-1998)		10
- Nơi ở cuối cùng trong cuộc đời Bác Hồ	TRẦN VIẾT HOÀN	10
- Thông báo Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam (Khóa VIII)		15
- Thông báo Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII)		21

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google